

Thích Nhất Nhưc

Chính biên



TAM TẠNG PHÁP SỐ



Phan Trương Quốc Trung  Thích Quang Nhưc dịch

Tam Tạng Pháp Số

Mục Lục

Lời người dịch

Lời nhận xét

Lời giới thiệu

Nhất

Nhị

Tam

Tứ

Ngũ

Lục

Thất

Bát

Cửu

Thập

Thập nhất - bát vạn tứ thiên

Phụ lục I: Bảng đối chiếu từ dịch âm Việt - Hán - Phạn

Phụ lục II: Danh mục kinh luận làm căn cứ trong tam tạng pháp số

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

LỜI NGƯỜI DỊCH

VỀ ĐẠI MINH TAM TẠNG PHÁP SỐ

Thời Minh ở Trung Quốc là thời kì cực thịnh của việc dùng từ Pháp Số làm tên sách, trong đó, pháp sư Hành Thâm 行深法師 là người đầu tiên biên soạn sách lấy tên Pháp Số, thành sách vào năm 1387. Ban đầu đặt tên là Chư Thừa Pháp Số 諸乘法數, do sách này lấy kinh điển, giáo nghĩa tông phái Hiền Thủ 賢首宗 làm ngữ liệu chính trong quá trình biên soạn nên thường được gọi với tên Hiền Thủ Pháp Số 賢首法數, có hơn 2100 mục từ. Khoảng 25 năm sau, tức năm 1419, pháp sư Nhất Như 一如法師 cùng các vị cao tăng khác phụng theo chiếu chỉ hoàng đế Vĩnh Lạc 永樂皇帝 biên soạn bộ Tam Tạng Pháp Số 三藏法數, thành sách vào quãng năm 1424, do sách này lấy ba kho tàng Kinh, Luật, Luận làm ngữ liệu trong quá trình biên soạn nên thường được gọi là Tam Tạng Pháp Số, có 1555 mục từ. Năm năm sau, tức vào quãng niên hiệu Tuyên Đức 宣德, pháp sư Viên Tĩnh 圓靜法師 soạn bộ Giáo Thừa Pháp Số 教乘法數, sách này chủ yếu lấy kinh điển, giáo nghĩa tông Thiên Thai 天臺宗 làm căn cứ, có gần 3200 mục từ. Sau cùng, pháp sư Tịch Chiếu 寂照 dựa vào quy cách của bộ Pháp Số của pháp sư Nhất Như soạn bộ Đại Tạng Pháp Số 大藏法數, gần 4700 mục từ.

Xét về mặt thời gian, bộ Tam Tạng Pháp Số do pháp sư Nhất Như chủ biên được xếp vị trí thứ hai, xét về số lượng đây là bộ Pháp Số có mục từ ít nhất. Tuy nhiên, xét về số lượng thuật ngữ Phật học được giải thích cụ thể thì sách này lại nhiều nhất, tổng cộng có hơn 10.000 từ. Xét về quy tắc biên soạn, về tính rõ ràng chuẩn xác thì bộ Tam Tạng Pháp Số ưu việt hơn hẳn, thậm chí pháp sư Tịch Chiếu còn xem đây là mẫu mực để soạn bộ Đại Tạng Pháp Số của mình. Đặc điểm chung của các bộ sách Pháp Số là đều nói rõ xuất xứ của mỗi mục từ được nêu, đây được xem là tính ưu việt chung của sách nghiên cứu Phật học thời bấy giờ. Tuy nhiên, hai bộ của pháp sư Hành Thâm và Viên Tĩnh thì quá đơn giản, vấn đề đến nỗi các nhà Phật học nhận xét là “sơ lậu 疏漏” do đơn giản quá mức đến nỗi bỏ sót nhiều chỗ, tất cả các mục từ chỉ nêu tên mà không giải thích nghĩa cụ thể. Ngược lại, bộ Pháp Số của pháp sư Tịch Chiếu thì cách giải thích từ quá cặn kẽ đến mức rườm rà, phức tạp, khó hiểu. Bộ Pháp Số của pháp sư Nhất Như đã tránh được hai điểm thiếu sót vừa nêu, tính ưu việt đó thể hiện qua mấy điểm sau:

1. Mỗi mục từ đều được giải thích cụ thể theo cách “dĩ kinh chứng kinh” tức lấy kinh điển làm căn cứ giải thích kinh điển.
2. Phân biệt rõ ràng những thuật ngữ đồng âm nhưng dị nghĩa theo quan điểm khác nhau của các tông phái khác nhau trong đạo Phật.
3. Chú thích rõ ràng toàn bộ các từ dịch âm gốc Phạn.
4. Chú thích rõ tất cả những từ ngữ dễ bị hiểu nhầm trong các mục từ, nếu có.
5. Nêu dẫn chứng cụ thể, chính xác theo mạch ý nghĩa của từ đặt trong nguồn được trích dẫn.

Đây chính là nguyên nhân khiến bộ Pháp Số do nhóm pháp sư Nhất Như biên soạn là bộ duy nhất được đưa vào đại tạng kinh điển Phật giáo như Vĩnh Lạc Bắc tạng 永樂北藏, Tần Già tạng 頻伽藏, Càn Long tạng 乾隆藏 ... đồng thời đây cũng là bộ Pháp Số duy nhất mang tên đại diện cho thời vàng son

của các bộ Pháp Số mà người đời trân trọng đặt cho là Đại Minh Tam Tạng Pháp Số.

Từ Pháp Số do hai thành tố là: từ ngữ chuyên dụng chỉ giáo lý Phật giáo (Pháp) và số từ làm biên mục (Số) kết hợp lại mà thành; do không thiên về một tông phái nào trong Phật giáo như các bộ Pháp Số khác, các mục từ trong sách này đã căn cứ vào hơn 270 bộ Kinh, Luật, Luận trong Tam Tạng kinh điển làm nguồn ngữ liệu, do vậy được gọi là Tam Tạng; trong các bộ pháp số thời Minh, đây là bộ sách thích nghĩa súc tích, dễ hiểu và có nhiều điểm ưu việt nhất trong các sách cùng loại, xứng đáng là bộ mang tính tiêu biểu của Pháp Số thời Minh, do vậy gọi là Đại Minh; kết hợp ba điều vừa nêu thành nhan đề của sách là Đại Minh Tam Tạng Pháp Số vậy. Từ ngữ chỉ giáo pháp trong sách được biên mục theo thứ tự từ **nhất** đến **bát vạn tứ thiên** cụ thể là từ **nhất tâm** đến **bát vạn tứ thiên pháp môn**, tổng cộng có 50 quyển. Đầu tiên sách này được Thượng Hải Y Thư Cục 上海醫書局 in riêng thành sách và phát hành vào năm 1923, trong đó Đinh Phúc Bảo 丁福寶 là người chịu trách nhiệm trùng giáo, Hoàng Trung 黃忠 soạn mục thông kiểm tức soạn phần về các tra cứu. Trong lần in này, Đinh Phúc Bảo đã không in phần bài tựa đầu sách của nhóm soạn giả mà thay vào đó ông thêm vào bài tựa trùng khắc và lời bạt.

VỀ SOẠN GIẢ NHẤT NHƯ

Pháp sư Thích Nhất Như 釋一如, người Côi Khê 會稽, trú trì chùa Thiên Trúc Giảng thượng 上天竺講寺, do ba chùa cùng tên, cùng núi nên đặt chùa Thiên Trúc Giảng thượng, chùa Thiên Trúc Giảng trung và chùa Thiên Trúc Giảng hạ, Hàng Châu 杭州 nay là phố Hàng Châu, Triết Giang, Trung Quốc. Theo sách Thích Giám Kê Cổ Lược Tục Tập 釋鑑稽古略續集 của ti khâu Đại Văn Huyền Luân 大聞幻輪 và sách Hàng Châu Thượng Thiên Trúc Giảng Tự Chí 杭州上天竺講寺志 của Thích Quảng Tân 釋廣賓 ghi thì vào năm 1419 có tám vị pháp sư, trong đó có Nhất Như, Thiện Thế... phụng chiếu vua Vĩnh Lạc giáo khám Đại tạng, đối chiếu bản cũ mới để hoàn thành bộ Vĩnh Lạc Bắc tạng. Thích Giám Kê Cổ Lược Tục Tập, cuốn 2 ghi “ngày mùng 3 tháng 3, ban mệnh cho tám người như Đạo Thành, Nhất Như giáo khám tạng kinh, đối chiếu mới cũ, tុ tăng ghi chép” 三月初三, 命道成一如等八人, 校勘藏經。新舊比對。聚僧寫錄 Tam nguyệt sơ tam, mệnh Đạo Thành, Nhất Như đẳng bát nhân, giáo khám tạng kinh, tân cựu tỉ đối, tុ tăng tả lục. Đoạn nói về sách Pháp Số ghi rằng “cuốn Đại Minh Pháp Số, pháp sư Nhất Như, phụng sắc nghiên cứu kinh điển trong Đại tạng, chọn lựa tập hợp lại để biên soạn các mục từ có cùng chủng loại. 大明法數一如法師, 奉敕探討大藏群經, 採集類編. Đại Minh Pháp Số, Nhất Như pháp sư, phụng sắc tham thảo Đại tạng quán kinh, thái tập loại biên. Ngoài đoạn ghi tả về soạn giả Nhất Như trong hai sách vừa nêu chỉ nói về sách Pháp Số và soạn giả như vậy, ngoài ra, có đoạn ghi rời về chức năng, nhiệm vụ của pháp sư được nhà vua giao chứ không thấy nói gì thêm về năm sinh, năm mất. Nhưng theo bài tựa của Đinh Phúc Bảo ghi trong lần ấn hành đầu tiên, ông nói sư Nhất Như “là người có tư chất thông minh bẩm sinh lại tinh cần học hỏi, khả năng ghi nhớ tốt. Kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa hễ lướt mắt qua là thuộc nằm lòng dường như đã gieo duyên từ tiền kiếp. Xuất gia tại chùa Thiên Trúc Giảng thượng ở Hàng Châu, là đệ tử của pháp sư Cụ Am 具菴, được truyền thừa chân chính từ thầy. Rộng thông giáo nghĩa, giảng thuyết hùng biện, sở trường về kinh Pháp Hoa, có trước tác bộ Pháp Hoa Kinh Khoa Chú 法華經科注. Vào niên hiệu Vĩnh Lạc, sắc mệnh biên tu Đại tạng, trong đó sư giữ chức tổng quản công trình, sau thăng giữ chức quản lý tăng đoàn tăng lục ti của Xiển giáo, thị tịch vào tháng 3 năm thứ nhất niên hiệu Hồng Hy 1425, được vua Nhân Tông ban lễ tế tang”. (Theo Trùng khắc Đại Minh Tam Tạng Pháp Số tự). Như vậy, các vị soạn giả của sách đều là những vị cao tăng thời đó, tuy nhiên tiểu sử các ngài không được ghi rõ, thậm chí sách Đại

Minh Cao Tăng truyện còn không tìm thấy đến tên các ngài, đây quả là một thiếu sót.

Qua thông tin về tác giả và tác phẩm vừa nêu, chúng ta thấy rằng, Tam Tạng Pháp Số là công trình biên soạn tập thể, là kết tinh của trí tuệ tập thể đồng thời cũng là sách công cụ nghiên cứu Phật học đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc được một tập thể biên soạn theo cách không phân chương mục cụ thể cho từng soạn giả. Soạn giả là những người ưu việt hiển nhiên sẽ cho chúng ta tác phẩm ưu việt như lời của học giả Đinh Phúc Bảo nhận xét “các tác giả đều là những bậc kiệt xuất nhất của một thời” vậy. So với các bộ từ điển hiện đại, các mục từ trong Tam Tạng Pháp Số này vẫn thể hiện tính ưu việt của mình ở điểm giải thích từ văn gọn, súc tích chiết trung; cung cấp đúng thông tin mà người học Phật cần đến không quá mức phức tạp cũng không quá đơn giản, rất đáng được soạn dịch để giới thiệu đến người nghiên cứu, tìm hiểu Phật học. Có thể nói, đây là sách công cụ thuần Phật học nhất trong các sách công cụ Phật học hiện có, đây chính là lí do mà sách này có trong tay độc giả.

PHAN TRƯỞNG QUỐC TRUNG

THÍCH QUANG ĐỊNH

LỜI NHẬN XÉT

Dịch thuật kinh điển Phật giáo là công việc rất quan trọng và rất cần thiết trong việc hoằng dương giáo lý. Ở Việt Nam, việc chuyển dịch Phật điển không những góp phần vào việc kiện toàn Pháp tạng bằng tiếng Việt mà còn có tác dụng làm phong phú thêm kho từ vựng tiếng Việt. Bởi, trong kho từ vựng tiếng Việt đã có một lượng từ ngữ có nguồn gốc từ Phật học khá nhiều như kiếp, nghiệp, duyên, thế giới, Dạ xoa, La sát, sám hối... Tuy nhiên, dịch thuật Phật điển là công việc đòi hỏi người dịch phải nắm vững nhiều kiến thức tổng hợp, trong đó, trước hết là kiến thức Phật học, tiếp theo là kiến thức về tiếng Hán cổ, thứ ba là kiến thức về tiếng Việt. Ba mảng kiến thức này bắt buộc một người làm công tác dịch thuật Phật điển phải kiện toàn, không thể thiếu mảng nào. Nếu không có kiến thức Phật học tất nhiên sẽ không thể dịch kinh Phật; có kiến thức Phật học nhưng không biết tiếng Hán, nhất là tiếng Hán cổ thì cũng không thể đọc hiểu và phiên dịch kinh Phật. Song, nếu chỉ có kiến thức Phật học, biết tiếng Hán cổ nhưng không biết tiếng Việt cũng sẽ khó có được bản dịch đúng, bản dịch hay bằng tiếng Việt chuẩn mực.

Bản *Tam Tạng Pháp Số* bằng tiếng Việt được chuyển dịch từ nguyên tác cùng tên trong tiếng Hán của đại đức Thích Quang Định, chúng tôi nhận thấy vài ưu điểm, trong đó, nổi bật nhất là dịch giả đã dịch đúng ý nguyên tác; thứ đến là đã diễn đạt bằng tiếng Việt rõ ràng, dễ hiểu. Ngoài ra, dịch giả đã không lạm dụng âm Hán – Việt trong quá trình chuyển dịch; những đơn vị từ, ngữ trong nguyên tác đã được phiên chuyển thành những từ, ngữ đúng với cấu trúc ngôn ngữ Việt, nhờ vậy dịch giả đã mang lại cho người đọc một bản dịch khá hay. Chúng tôi hoan hỷ tán thán việc làm này của đại đức, thông qua đây, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu bản dịch *Tam Tạng Pháp Số* này đến với những người yêu quý giáo lý Phật giáo nói chung và những người con Phật nói riêng.

Huế, ngày đức Bồn Sư Thích Ca xuất gia, Phật lịch 2560

Phó trưởng ban Hoằng Pháp Trung Ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Phó trưởng ban trị sự kiêm Trưởng ban Hoằng Pháp Phật Giáo tỉnh Thừa Thiên – Huế



Handwritten signature in black ink, possibly reading 'Hòa thượng Thích Quang Nhuận'.

Hòa thượng Thích Quang Nhuận

LỜI GIỚI THIỆU

Pháp Số là những thuật ngữ, những quán ngữ Phật học được sử dụng với tần suất cao nhất trong kinh văn Phật giáo; nó có cấu trúc ổn định về mặt từ pháp: do từ ngữ chỉ con số kết hợp với từ chỉ giáo lý đạo Phật kết hợp lại mà thành, cụ thể là, chữ “Pháp” chỉ chung cho những từ ngữ chuyển tải giáo pháp Phật giáo, chữ “Số” là cách phân chia theo số lượng, tầng bậc, trật tự, cách thức... của giáo Pháp đó. Ví dụ trong từ “Bát chính đạo”, chữ “bát” ở đây muốn nói rằng “chính đạo” trong Phật học gồm có “tám” phần; còn các phần từ một đến tám nói lên trật tự trước sau được sắp xếp theo logic của tiến trình đi đến giải thoát của con đường đó. Thực tế cho thấy, việc học tập nghiên cứu giáo lý Phật giáo của mọi đối tượng từ sơ cơ cho đến các nhà nghiên cứu Phật học đều bắt buộc phải nắm vững và ghi nhớ các Pháp Số, vì nếu các Pháp Số cơ bản như Tam bảo, Tứ đế, Ngũ uẩn, Lục đạo, Thất giác chi, Bát chính đạo, Thập nhị nhân duyên... mà vẫn chưa nắm vững thì chắc chắn sẽ không thể tiếp tục tiến xa hơn trên con đường nghiên cứu Phật học. Ngoài ra, chúng tôi nhận thấy Pháp Số còn là một cách “số hóa” giáo pháp, giúp người học, dễ nhớ nội dung của các bản kinh, luận nhà Phật.

Cuốn *Tam Tạng Pháp Số* của sa môn Thích Nhất Như chúng tôi thấy có mấy điểm nổi bật: 1. Cung cấp cho người đọc biết nguồn gốc xuất xứ và sự khác biệt về nội dung của Pháp Số giữa các bản kinh, giữa các trường phái khác nhau trong đạo Phật. 2. Giải thích nội dung của các Pháp Số bằng tài liệu tham khảo cấp 1, tức hình thức “lấy lời kinh Phật để chú giải cho nội dung kinh Phật”. 3. Các mục từ trong sách này đều là những từ được sử dụng rộng rãi và tần suất sử dụng cao. Đây là một bộ sách rất hay, rất hữu ích cho những người nghiên cứu Phật học, đặc biệt là quý vị tăng, ni sinh, nay đã được đại đức Thích Quang Định chuyển dịch thành tiếng Việt, chúng tôi thấy bản dịch có mấy ưu điểm: 1. Bản dịch sử dụng tiếng Việt đúng quy phạm, thể hiện qua cách dùng từ, câu theo chuẩn từ pháp và cú pháp tiếng Việt hiện đại. 2. Không lạm dụng âm Hán – Việt trong quá trình chuyển dịch, do vậy bản dịch sáng, rõ, dễ hiểu. 3. Biết vận dụng lý thuyết phiên dịch học hiện đại kết hợp vận dụng uyển chuyển lý luận phiên dịch “ngũ chủng bất phiên” của Huyền Trang vào trong việc dịch thuật sách Phật từ tiếng Hán sang tiếng Việt. Do vậy, chúng tôi đánh giá cao bản dịch này của đại đức. Nay, chúng tôi hoan hỉ giới thiệu bản dịch này với quý vị độc giả.

Từ Đàm, Phật lịch 2560

Phó trưởng ban Văn Hóa Trung Ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Trưởng ban Văn Hóa Phật Giáo tỉnh Thừa Thiên – Huế



Handwritten signature in cursive script, likely reading 'Hải An Thịch Thượng Hòa'.

Hòa thượng Thích Hải Ân

NHẤT

Đệ nhất nghĩa 第一義 Đệ nhất nghĩa

Xuất xứ: Đại Tập Kinh 大集經

Đệ nhất nghĩa tức diệu lí thậm thâm vô thượng: thể tính nó tịch lặng, tính nó rỗng rang dung chứa, không tên gọi không hình tướng, dứt hẳn sự luận bàn, chặt đứt sự tư duy về tướng trạng ấy. Kinh Đại Tập nói: “Lí thậm thâm không thể dùng ngôn ngữ diễn đạt, chân lí đệ nhất nghĩa không vướng vào âm thanh, văn tự 甚深之理不可說, 第一義諦無聲字 Thậm thâm chi lí bất khả thuyết, Đệ nhất nghĩa để vô thanh tự.” tức chỉ cho ý này.

Không vướng vào âm thanh, văn tự ý nói đã lìa khỏi sự ràng buộc của hình thức âm thanh, văn tự.

Nhất âm 一音 Một âm thanh; Tiếng nói duy nhất

Xuất xứ: Duy Ma Kinh 維摩經

Nhất âm, chỉ một âm thanh của Phật. Căn cơ chúng sinh có cạn, sâu, có lanh lợi có chậm lụt nên trong cùng một âm thanh mà họ nghe thành khác nhau. Nếu chúng sinh thuộc căn cơ khí chất của người, trời ắt nghe Phật nói về pháp năm giới cấm, mười điều thiện; nếu căn cơ của hàng Thanh văn ắt nghe âm thanh đó thành pháp Tứ đế; nếu căn cơ hàng Duyên giác ắt nghe thành pháp mười hai nhân duyên; nếu căn cơ Bồ tát ắt nghe lời đó của Phật thành các pháp Lục độ.... cuối cùng ai cũng hiểu lời Phật theo căn tính của mình, thế nên kinh nói “Phật dùng một âm thanh để diễn thuyết chính pháp, chúng sinh được thấu tỏ tùy theo chủng loại căn tính của mình 佛以一音演說法, 眾生隨類各得解 Phật dĩ nhất âm diễn thuyết pháp, chúng sinh tùy loại các đắc giải.” tức chỉ cho ý nghĩa của từ Một âm thanh này.

Nhất âm giáo 一音教 Giáo pháp dưới một âm thanh duy nhất; Giáo pháp bằng một ngôn ngữ duy nhất

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Nhất âm giáo, chỉ giáo pháp mà một đời Như Lai diễn thuyết, giáo pháp ấy có đôn, tiệt khác nhau nhưng đều được diễn thuyết dưới một âm thanh của Phật. Thế nên pháp sư La Thập 羅什 nói “Một âm thanh viên mãn của Phật, bình đẳng chẳng hai, ứng khớp một cách công bằng nhưng đối tượng nghe có căn cơ khác nhau nên có sự sai khác 佛一圓音平等無二無思普應機聞自殊 Phật nhất viên âm, bình đẳng vô nhị, vô tư phổ ứng, cơ văn tự thù.”.

La Thập, xem thêm từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhất âu 一漚 Một cái bọt nước; Một bong bóng nước

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Bọt nước tức bong bóng nước. Biển vốn trong lặng, do gió bão thổi vỗ dấy lên thành bọt nước, ví như thể tính đại giác vốn chân thật thanh tịnh, trong sáng vì diệu nhưng do tâm vọng động mà thế giới hư không dấy lên. Thế giới hư không trong thể tính đại giác cũng giống như một chiếc bọt nước trong đại

đương vậy. Kinh nói: “Hư không sinh khởi trong đại giác, như một chiếc bọt nước nổi lên trong biển lớn 空生大覺中, 如海一漚發 Không sinh đại giác trung, như hải nhất âu phát” là chỉ cho ý này.

Nhất cái 一蓋 Một chiếc lọng; Một cái lọng

Xuất xứ: Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh 維摩詰 所說經

Kinh nói: ở thành Tì da li có thanh niên tên Bảo Tích, con của vị trưởng giả cùng với năm trăm thanh niên con của các trưởng giả khác đều cầm chiếc lọng thất bảo đến cúng dường Phật. Uy thần của Phật khiến các lọng báu hợp thành một chiếc lọng che khắp thế giới đại thiên. Tướng trạng dài rộng của thế giới ấy đều hiện trong chiếc lọng ấy. Năm trăm chiếc lọng tượng trưng cho năm âm, hợp thành một chiếc lọng tượng trưng cho nhất tâm. Hình ảnh này nhằm mục đích hiển bày các pháp năm âm đều do một tâm này thôi vậy.

Tì da li, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhất căn 一根 Một giác quan; Một căn; Nhất căn

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Một giác quan ở đây chỉ nhĩ căn (tai). Bởi người trong cõi này có nhĩ căn nhanh nhạy nhất, nghe pháp dễ vào nên khi Văn Thù chọn cửa viên thông thì lấy nhĩ căn làm đầu. Sở dĩ lấy nhĩ căn làm cửa viên thông vì chỉ có nhờ vào nhĩ căn mới đi vào cửa viên thông, sau đó nó thoát li khỏi âm thanh bên ngoài để đi ngược lại lắng nghe tự tính thể rồi mới đi đến cùng cực của việc trở về nguồn cội. Một căn đã như thế (tức nhĩ căn đã trở về điểm cùng cực của cội nguồn), thì các căn còn lại cũng sẽ như thế (tức cũng sẽ tự nhiên đi về điểm cùng cực của cội nguồn). Kinh nói: “Một căn đã trở về cội nguồn ắt sáu căn cũng sẽ giải thoát 一根既返源, 六根成解脫 nhất căn kí phản nguyên, lục căn thành giải thoát.”.

Nhất châm 一針 Một cây kim

Xuất xứ: Phạm Võng Kinh 梵網經

Kinh nói “một cây kim, một ngọn cỏ không được cố ý lấy cắp 一針一草不得故盜 nhất châm nhất thảo, bất đắc cố đạo” ý nói người trì giới thì vật tuy bé nhỏ cũng chẳng được cố ý lấy cắp.

Nhất chân pháp giới 一真法界 Pháp giới chân thật thuần nhất

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sở Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Pháp giới chân thật thuần nhất với hàm nghĩa: không phải hai nên gọi là thuần nhất, không hư vọng nên gọi là chân thật, chúng giao hòa dung chứa trong nhau nên gọi là pháp giới. Do vậy pháp giới chân thật thuần nhất chính là pháp thân bình đẳng của chư Phật, từ xưa đến nay không sinh không diệt, chẳng phải rỗng không cũng chẳng phải hiện hữu; tách biệt với tên gọi và hình tướng, không có trong hay ngoài mà chỉ có một trạng thái thuần nhất chân thực không thể nghĩ bàn nên gọi là pháp giới chân thật thuần nhất.

Nhất chỉ 一指 Một ngón tay

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Một ngón tay, kinh nói: “sau khi ta diệt độ, nếu có tí khâu phát tâm quyết định tu Tam ma đề, đứng trước hình tượng Như Lai đốt thân thành đèn hoặc đốt một ngón tay hoặc thắp một nén hương trên mình, ta nói người ấy đã trả hết oan trái vô lượng kiếp trước trong giây phút ấy. Vì ấy đã vĩnh viễn thoát khỏi thế gian, cõi hết lậu hoặc 若我滅後其有比丘發心決定脩三摩提 能於如來形像之前身然一燈燒一指節及於 身上爇一香炷我說是人無始宿債一時酬畢 長揖世間永脫諸漏 nhược ngã diệt hậu, kì hữu tử khâu phát tâm quyết định tu Tam ma đề, năng ư Như Lai hình tượng chi tiền, thân nhiên nhất đăng, thiêu nhất chỉ tiết cập ư thân thượng nhiệt nhất hương chú, ngã thuyết thị nhân vô thủy túc trái nhất thời thù tất, trường áp thế gian, vĩnh thoát chư lậu.”.

Tam ma đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhất chứng nhất thiết chứng 一證一切證 Một chứng tất cả chứng; Tỏ ngộ một điều ắt tỏ ngộ tất cả; Chứng ngộ một điều ắt chứng ngộ tất cả

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Một chứng tất cả chứng, ý nói hàng thượng căn vận dụng trí tuệ vi diệu viên mãn, soi tỏ tính cảnh viên dung, vô thủy vô chung, không cạn không sâu, không có không không, trọn vẹn mọi pháp, thông suốt mọi cõi thế nên nói chứng nhập một điều ắt mọi điều khác cũng được chứng nhập.

Nhất chướng nhất thiết chướng 一障一切障 Một chướng tất cả chướng; Chướng ngại một việc tức tất cả đều chướng ngại

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Một chướng tất cả chướng, ý nói chúng sinh tạo ác, một ý niệm sân khởi lên sẽ mở ra trăm vạn lỗi chướng ngại, tiêu mất tất cả gốc rễ điều thiện, tất nghiệp chướng đồng loạt tăng trưởng, thế nên nói một chướng tất cả chướng.

Nhất cơ 一機 Một cơ quan; Nhất cơ

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Cơ với nghĩa là cơ quan, tức then chốt của việc phát ra động lực. Một cơ quan ở đây dùng để ví cho nhĩ căn. Khi một căn phản nguyên, các căn khác sẽ được giải thoát. Kinh nói “tuy thấy các căn động, then chốt chỉ tại một cơ quan nầy ra 雖見諸根動要在一機抽 tuy kiến chư căn động, yếu tại nhất cơ trừu” tức chỉ cho ý này.

Nhất cú 一句 Một câu

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Một câu, ý nói công đức của một câu trong pháp môn Phổ nhãn 普眼 cũng chẳng thể nghĩ bàn. Kinh Hoa Nghiêm nói “Giả sử có người dùng lượng mực bằng biển lớn, dùng bút chất lớn như núi Tu di để ghi chép pháp môn Phổ nhãn này, một môn trong một phẩm này, một pháp trong một môn này, một nghĩa trong một pháp này, một câu trong một nghĩa ấy cũng chẳng được phần nhỏ hướng gì là ghi hết được? 假使有人以大海量墨須彌聚筆書寫此普眼 法門一品中一門一門中一法一法中一義一義中一句不得少分何況能盡 giả sử hữu nhân, dĩ đại hải lượng mực, Tu di tụ bút, thư tả thử Phổ nhãn

pháp môn, nhất phẩm trung nhất môn, nhất môn trong nhất pháp, nhất pháp trung nhất nghĩa, nhất nghĩa trung nhất cú bất đắc thiếu phần, hà hưởng năng tận?”.

Nhất cực 一極 Tốt cùng duy nhất; Cứu cánh duy nhất; Nhất cực

Xuất xứ: Phổ Hiền Hạnh Nguyên Phẩm Sớ 普賢行願品疏

Nhất cực tức một điểm tốt cùng, ý nói tông chỉ của pháp giới mà kinh Hoa Nghiêm đã bàn rộng ra tốt cùng vi diệu, thuần nhất không hai. Thế nên Như Lai ra đời đầu tiên diễn thuyết cảnh giới chân thật của Phật và Bồ tát cho hàng đại Bồ tát nghe chứ không nói đến pháp phương tiện của hàng nhị thừa. Do vậy bậc Thanh văn, Duyên giác tuy nghe nhưng như người điếc, chẳng tiếp thu được gì. Sớ Phổ Hiền Hạnh Nguyên nói “diễn xướng pháp cao tốt duy nhất, hàng nhị thừa không thể nghe hiểu 一極唱高 二乘絕聽 nhất cực xướng cao, nhị thừa tuyệt thính” là chỉ cho nghĩa này.

Nhất danh 一名 Một tên gọi; Nhất danh

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Danh tức tên gọi, ý nói chân lý phải nhờ vào ngôn ngữ để diễn đạt, do vậy có vô vàn sự sai khác. Như trong kinh chỉ có một tên gọi là Niết Bàn nhưng Như Lai đã tùy theo căn cơ, trường hợp mà diễn thuyết, khai triển với các tên gọi khác như Vô sinh, Vô tác, Vô vi, Giải thoát, Bĩ ngạn, Vô thối, An xứ, Tịch tĩnh, Vô tướng, Vô nhị, Nhất hạnh, Thanh lương, Vô tránh, Cát tường... tuy lập nên nhiều tên gọi khác nhau, nhưng cũng chỉ mang một ý nghĩa là Niết Bàn như thế gọi là Một tên gọi.

Nhất đại sự nhân duyên 一大事因緣 Một đại sự nhân duyên; Một nhân duyên lớn

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經

Nhất ở đây chỉ tướng chân thật duy nhất, do thể tính của tướng ấy rộng lớn nên gọi là Đại, nghi thức xuất thế độ sinh của Như Lai nên gọi là Sự, chúng sinh có đủ thực tướng ấy mới tạo nên sự cảm ứng của Phật nên gọi là Nhân, Như Lai chứng đắc thực tướng này mới khởi tác dụng độ sinh nên gọi là Duyên. Các đức Như Lai xuất hiện trong đời đều vì mục đích khai thị thực tướng vốn sẵn trong mọi chúng sinh, giúp chúng sinh đều ngộ nhập tri kiến Phật. Bồ đề này ắt chẳng phải tâm nguyện căn bản của việc ra đời của Như Lai. Kinh nói “Như Lai do một nhân duyên đại sự mà xuất hiện trong đời 如來惟以一大事因緣故出現於世 Như Lai duy dĩ nhất đại sự nhân duyên cố xuất hiện ư thế.” tức chỉ cho ý này.

Nhất đạo 一道 Một con đường; Nhất đạo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Nhất đạo tức một con đường chân thật thuần nhất, cũng chính là pháp tối thượng thừa mà đức Phật đã diễn thuyết. Nếu tu theo đường này ắt có thể lập tức đoạn trừ lậu hoặc, vượt biển sinh tử, không phải trải qua các tầng bậc trước sau như hàng nhị thừa. Kinh nói: “Tất cả đều không ngại, chỉ một con đường vượt thoát sinh tử 一切無礙人一道出生死 nhất thiết vô ngại nhân, nhất đạo xuất sinh tử” là chỉ cho ý này.

Nhất đăng 一燈 Một ngọn đèn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Đèn có công năng xua tan bóng tối, dùng hình ảnh này để ví cho khả năng xua tan bóng tối phiền não của tâm Bồ đề. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Ví như một ngọn đèn trong nhà tối, bóng tối trăm nghìn năm đều bị xua sạch, ngọn đèn tâm Bồ đề cũng giống như vậy: vào ngôi nhà tâm chúng sinh, lớp lớp bóng đêm bủa vây của phiền não nghiệp chướng trong trăm nghìn vạn ức vô số kiếp đều được xua sạch 譬如一燈，入於暗室，百千年暗，悉能破盡。菩提心 燈，亦復如是。入於眾生心室之內，百千萬億不可說劫諸業煩惱種種暗障，悉能除 盡” thí như nhất đăng, nhập ư ám thất, bách thiên niên ám, tất năng phá tận. Bồ đề tâm đăng, diệt phục như thị. Nhập ư chúng sinh tâm thất chi nội, bách thiên vạn ức bất khả thuyết kiếp chư nghiệp phiền não, chủng chủng ám chướng, tất năng trừ tận.” vì vậy gọi là một ngọn đèn.

Nhất địa 一地 Nhất địa

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經

Nhất địa, chỉ nhất thực tướng địa. Địa ở đây với nghĩa là khả năng sinh trưởng, ý nói hạt giống mọi loài cây cỏ đều nương vào đất để sinh trưởng phát triển. Dùng hình ảnh này để ví tất cả chủng tử của người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đều phải nương vào thân năm ấm mới được tăng trưởng, chín muồi. Đến hội Pháp Hoa nghe Phật nói pháp nhất thừa đều thành pháp tính của Bồ tát, thân năm ấm chính là nhất thực tướng địa. Kinh nói “Từ một mặt đất sinh ra 一地所生 nhất địa sở sinh” tức chỉ cho ý này.

Nhất đoạn nhất thiết đoạn 一斷一切斷 Đoạn trừ một ắt đoạn trừ tất cả

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Đoạn trừ một ắt đoạn trừ tất cả, ý nói hàng thượng căn đoạn trừ hoặc nghiệp không cần phải theo thứ tự lần lượt. Hàng căn cơ hạng trung, hạng thấp không thấu đạt vọng hoặc chính là chân trí thể nên đoạn hoặc cần theo thứ tự trước sau. Hàng thượng căn thấu tỏ hoặc tức trí tuệ, tỏ tường vọng tức là chân, không có trí tuệ tồn tại ngoài mê hoặc, không có sự chân thật nào hiện hữu ngoài hư vọng, thể nên hễ đoạn trừ một ắt đoạn trừ tất cả.

Nhất giác 一覺 Nhất giác; Tính giác ngộ thống nhất; Tính giác ngộ duy nhất; Tính giác ngộ thuần nhất

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

Giác trong từ Nhất giác chỉ bản tính chúng sinh khắp mười cõi, trong đó chúng sinh ở sáu đường bị nghiệp hoặc che khuất không tỉnh thức để thấu tỏ nên gọi là Bất giác. Hàng nhị thừa đoạn trừ mê hoặc chứng nhập lí tính nhưng chưa rốt ráo nên gọi Tùy phần giác tức giác ngộ từng phần tùy vào khả năng đoạn trừ mê hoặc. Chỉ có Phật là người duy nhất đã đoạn sạch các hoặc, thấu triệt bản tính nên gọi là cứu cánh giác tức sự giác ngộ rốt ráo. Từ đó thấy rằng, mê ngộ khác nhau nhưng thể tính của giác vẫn là một. Luận Khởi Tín nói: “(Phật và chúng sinh) vốn bình đẳng, bởi đều chung một thể tính giác ngộ 本來平等同一覺故 bản lai bình đẳng, đồng nhất giác cố” là chỉ cho ý này.

Phật cũng gọi là chúng sinh với ý nghĩa Phật là một vị chúng sinh cao tột (vô thượng chúng sinh).

Nhất giải thoát 一解脫 Giải thoát đồng nhất; Tính giải thoát thuần nhất

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Giải thoát với nghĩa là tự tại, không vướng mắc, không chướng ngại. Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, vốn giải thoát từ cội nguồn nhưng do tâm sinh khởi vọng chấp, mê mờ điên đảo bản tâm, chịu mọi trói buộc. Nếu trong một niệm có thể xả bỏ hư dối, quay về chân tâm, thấu tỏ sự trói buộc vốn chẳng phải là trói buộc thì sẽ thành tựu giải thoát giống như chư Phật Như Lai, chẳng chút khác biệt, kinh nói: “Một sự giải thoát thuần nhất như nhau 同一解脫 đồng nhất giải thoát” tức chỉ cho ý này.

Nhất hạnh 一行 Nhất hạnh; Một công hạnh

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Nhất hạnh, chỉ công hạnh mà Như Lai đã hành trì. Hành với nghĩa là tiến lên, ý nói có năng lực thực hành công hạnh này nhất định có thể hướng đến quả vị Phật. Tuy gọi là một công hạnh nhưng vẫn có đủ cả năm công hạnh khác. Do vậy, trong kinh Niết Bàn, sau khi nói rõ năm hạnh lại nói tiếp rằng còn có một công hạnh nữa, công hạnh ấy gọi là hạnh Như Lai. Ngầm chỉ, nếu thực hành năm công hạnh kia trong một trạng thái tâm thuần nhất không tạp ắt sẽ trọn vẹn các hạnh khác.

Nhất hạnh nhất thiết hạnh 一行一切行 Một công hạnh tức tất cả công hạnh; Một hạnh tức mọi hạnh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Một hạnh tức tất cả công hạnh, ý nói hàng thượng căn nương vào giáo pháp nhất thừa viên dung, kiến lập công hạnh viên đốn; công hạnh viên đốn đã lập, khế hợp lí nhất thừa nên có thể trọn vẹn viên mãn tất cả công hạnh khác trong một công hạnh.

Nhất hạnh tam muội 一行三昧 Nhất hạnh tam muội

Xuất xứ: Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh 文殊師利所說摩訶般若波羅蜜經

Nhất hạnh tam muội, chỉ việc chuyên ròng một công hạnh tu chính định. Ý nói người tu hành nên ở nơi thanh vắng, xả bỏ tâm phồn tạp, ý tán loạn, tưởng niệm đến tôn hiệu một đức Phật: niệm đến đức Phật nào phải ngay thẳng thân mình hướng về phía đó, duy trì việc niệm Phật liên tục không dứt trước một đức Phật, không chút lười biếng, được thế thì trong một niệm có thể thấy được mười phương chư Phật, thành tựu đại biện tài.

Nhất hào 一毫 Một sợi lông tơ; Một chút ít

Xuất xứ: Phổ Hiền Hạnh Nguyên Phẩm Sớ 普賢行願品疏

Sớ nói: “Dùng hết lượng mực nhiều như nước biển cũng không ghi hết một chữ trong pháp môn (Phổ Hiền); cội hư không có thể tận cùng nhưng một chút điều thiện nhỏ như sợi lông tơ vẫn không cùng一字法門海墨書而不盡一毫之善空界盡而無窮 nhất tự pháp môn môn môn, hải mặc thư nhi bất tận; nhất hào chi thiện, không giới tận như vô cùng”. Điều này muốn nhấn mạnh công đức rộng lớn không thể đo lường, không thể nói hết của kinh Hoa Nghiêm.

Nhất hoa 一花 Một đóa hoa; Một bông hoa

Xuất xứ: Phạm Võng Kinh 梵網經

Kinh nói: “Ta nay Lô Xá Na, ngự lên đài sen, nghìn cánh hoa vây quanh, lại hiện nghìn Thích Ca, mỗi cánh hóa hiện trăm ức quốc độ, mỗi quốc độ hiện một Thích Ca 我今盧舍那, 方坐蓮華臺, 周匝千花上, 復現千釋迦, 一花百億國, 一國一釋迦 ngã kim Lô Xá Na, phương tọa liên hoa đài, châu tấp thiên hoa thượng, phục hiện thiên Thích Ca, nhất hoa bách ức quốc, nhất quốc nhất Thích Ca”.

Ta, ở đây chỉ cho đức Phật Thích Ca tự trở bản thân.

Lô Xá Na, xem từ tương ứng trong phụ lục I. Đoan nghiêm, dịch từ chữ Phương tọa 方坐. Phương tọa tức ngay thẳng, ngầm chỉ đã an trú trong chính pháp.

Hoa sen ở đây chỉ thế giới Hoa tạng. Do thế giới ấy có hình dáng giống hoa sen gọi cả thế giới ấy là hoa sen.

Đài sen, ở đây chỉ vùng trung ương của thế giới Hoa tạng. Kinh Hoa Nghiêm nói “phong luân nâng giữ biển Hương Thủy, trong biển Hương Thủy có hoa sen, hoa sen nâng giữ thế giới 風輪持香海香海出蓮花蓮花持世界 phong luân trì Hương hải, Hương hải xuất liên hoa, liên hoa trì thế giới”.

Nghìn cánh hoa, do hoa sen có nghìn cánh nên khi nói 千花 tức chỉ hoa sen.

Trên một cánh sen lại hiện trăm ức quốc độ, mỗi quốc độ lại hiện một đức Thích Ca. Như vậy sẽ có một nghìn trăm ức (1500000000) quốc độ và một nghìn trăm ức (150000000) Thích Ca. Nghìn năm trăm ức (150000000) Thích Ca này được hiện ra từ một nghìn Phật Thích Ca trên hoa sen nghìn cánh. Nói dễ hiểu hơn đức Phật Tì Lô Giá Na hiện ra một nghìn Phật Thích Ca, trên một nghìn Phật Thích Ca do Tì Lô Giá Na hiện ra ấy lại hiện ra nghìn trăm ức (150000000) Thích Ca. Bốn châu thiên hạ này chính là một quốc độ trong nghìn trăm ức (150000000) quốc độ ấy và Phật Thích Ca Mâu Ni chính là một vị Phật trong nghìn trăm ức vị Thích Ca kia.

Nhất hội 一會 Một hội

Xuất xứ: Pháp Hoa Yếu Nghĩa 法華要義

Một hội, ngụ chỉ thời gian Như Lai diễn thuyết cho đại chúng nghe kinh Pháp Hoa trong hội Linh Sơn. Đại sư Trí Giả 智者大師 tông Thiên Thai 天臺 thời Tùy 隋 tu Pháp Hoa tam muội tại núi Đại Tô 大蘇山 ở Quang Châu 光州 tụng kinh Pháp Hoa đến câu “đó là tinh tiến chân thật, là pháp cúng dường Như Lai chân chính 是真精進, 是真法供養如來 thị chân tinh tiến, thị danh chân pháp cúng dường Như Lai” trong phẩm Dược Vương Bồ tát 藥王菩薩品 thì ngài thấy thân tâm hoát nhiên khai ngộ, chứng nhập định Pháp hoa tam muội. Thấy hội Linh Sơn nghiêm nhiên còn đó chưa tan.

Nhất hợp tướng 一合相 Tướng hòa nhập thành một; Tướng hòa lại thành một.

Xuất xứ: Kim Cương Kinh 金剛經

Tướng hòa hợp lại thành một, ý nói thế giới do các trần hòa hợp mà thành. Thế giới vốn không, vì trần chẳng có, do chúng sinh không hiểu rõ nên cho đó là thật. Nếu Có thật ắt thế giới này không thể chia

nhỏ thành vi trần. Nếu Không thật, ắt sẽ không có thể giới mà do vi trần hợp thành. Từ đó cho thấy, việc chấp có chấp không đều không đúng với chân lí. Kinh nói “N hư Lai nói tướng hòa nhập thành một, tức không phải tướng hòa nhập thành một, ấy mới gọi là tướng hòa nhập thành một 如來說一合相即非一合相是名一合相 Như Lai thuyết nhất hợp tướng tức phi nhất hợp tướng thì danh nhất hợp tướng.” tức chỉ cho ý này.

Nhất hư 一虛 Nhất hư; Trạng thái hư rỗng thuần nhất

Xuất xứ: Phổ Hiền Hạnh Nguyên Phẩm 普賢行願品疏

Chỉ chân thân Như Lai không hình không tướng, hết như hư không; tuy giống như không nhưng muôn hình vạn tượng hiển hiện, tuy bao hàm muôn hình muôn tượng nhưng không vướng vào một tướng nào. Sớ nói “tịch lặng trong cõi có muôn vàn sự hóa hiện, ứng hiện khởi tác dụng trong trạng thái thuần nhất hư rỗng 寂寥於萬化之域動用於一虛之中 tịch liêu ư vạn hóa chi vực, động dụng ư nhất hư chi trung” tức chỉ cho ý Nhất hư này.

Nhất kệ 一偈 Một bài kệ

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Một bài kệ, sách Tây Vực Kí 西域記 nói “Kệ hoặc Kệ tha 偈他 đều là cách nói cũ do đọc sai âm tiếng Phạn mà thành. Nay dịch âm đúng là già đà 伽陀, nghĩa tiếng Hoa là tụng. Trong kinh có câu năm chữ, câu bảy chữ khác nhau nhưng cứ xem mỗi bốn câu như thế là một bài kệ vậy.

Kệ, Kệ tha, Già đà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhất khí 一氣 Nhất khí

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sao 圓覺經畧鈔

Nhất khí tức cội nguồn của đạo, căn bản của thiên địa âm dương. Dùng nhất khí để ví tâm thanh tịnh từ tự tính, trước khi nhiễm ô dấy khởi, chư Phật và chúng sinh bình đẳng chẳng phải hai, tất cả các pháp đều sinh ra từ tâm này. Vì vậy dùng “nhất khí” để ví cho nhất tâm vậy.

Nhất không 一空 Nhất không; Sự trống không thuần túy; Sự trống không duy nhất

Xuất xứ: Tịch Điều Âm Sở Vấn Kinh 寂調音所問經

Nhất không ở đây ngụ chỉ tất cả các pháp đều không có tính chất độc lập của tự thân. Các pháp hoặc sắc hoặc tâm hoặc y báo hoặc chính báo cho đến pháp nhân quả của phàm, thánh tuy có muôn vàn sự khác biệt nhưng nếu tìm đến tận cùng thể tính nó ắt sẽ thấy cái không rốt ráo của chúng. Kinh nói “như cái không trong đồ ngói gạch, hay cái không trong cái khí cụ quý giá cũng đều gọi là không cả, chẳng có sự khác biệt gì (giữa hai cái không ấy) 如瓦器中空寶器中空俱同一空無二無別 như ngỗng khí trung không, bảo khí trung không, câu đồng nhất không vô nhị vô biệt.” tức chỉ cho ý nghĩa của từ nhất không này.

Nhất lai 一來 Một lần trở lại; Trở lại một lần; Nhất lai; Quả Nhất lai

Xuất xứ: Tứ Giáo Nghi 四教儀

Nhất lai tức trở lại một lần, chỉ quả vị thứ hai trong bốn quả vị của hàng Thanh văn. Quả vị này còn gọi là quả Tư đà hàm, họ đã đoạn trừ được sáu phẩm đầu của chín phẩm tư hoặc trong cõi Dục. Do vẫn còn ba phẩm sau chưa đoạn trừ nên phải trở lại cõi Dục thêm một lần nữa, do vậy gọi là nhất lai vậy.

Tư đà hàm, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhất lí 一理 Một Lí; Một chân lí; Lí thuần nhất

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa 法華經 玄義

Một Lí, chỉ bản thể các pháp. Lí tính ấy dung chứa gom thu tất cả; lớn không gì nằm ngoài nó. Các pháp thiên hình vạn trạng nhưng chỉ có một lí ban sơ này, tuy chỉ một nhưng có năng lực quán xuyên thống nhất mọi pháp, các pháp khác nhau nhưng chẳng pháp nào không nương vào một Lí ấy để làm gốc. Sự Lí dung thông, pháp pháp vô ngại. Pháp thế gian, xuất thế gian đều không thể vượt ra ngoài Lí này.

Nhất lộ 一路 Một con đường; Một đường

Xuất xứ: Thủ Lăng Nghiêm Kinh 首楞嚴經

Lộ, giống như đạo 道, nghĩa là con đường. Đường với hàm nghĩa thông thoát, ý nói chư Như Lai là sinh tử, nhập đại Niết Bàn đều lấy đại định Thủ Lăng Nghiêm làm con đường chính. Là bỏ đường này ắt không biết lối vào Niết Bàn. Kinh nói: “Bạc già phạm trong mười phương, đều lấy một đường vào cửa Niết Bàn 十方薄伽梵，一路涅槃門 thập phương Bạc già phạm, nhất lộ Niết Bàn môn.” là chỉ cho ý này.

Niết Bàn, Thủ lăng nghiêm, Bạc già phạm xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhất mao 一毛 Một sợi lông

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Kinh nói: “Trên đầu sợi lông hiện quốc độ Bảo vương 於一毛端現寶王刹ư nhất mao đoan, hiện bảo vương sát”. Đây tức hiện y báo trong chính báo. Phật đầy đủ sức thần thông không thể nghĩ bàn nên có thể hiện chính báo trong y báo, hiện y báo trong chính báo. Y báo chính báo dung thông, sự lí vô ngại, lớn nhỏ hàm chứa lẫn nhau, một nhiều bình đẳng thế nên trên đầu một cọng lông có thể hiện quốc độ Bảo vương vậy.

Nhất mặc 一默 Im lặng; Một sự im lặng

Xuất xứ: Duy Ma Kinh 維摩經

Mặc tức im lặng không nói. Im lặng đối ngược với phát ngôn. Chư Phật, Bồ tát nói hoặc im lặng đều hiển bày chân lí nhiệm mầu, thế nên kinh nói về 32 vị Bồ tát đều bàn về pháp môn bất nhị xong, Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cát rằng “đáng nhân từ (chỉ Duy ma cát) nên nói thế nào là Bồ tát nhập vào pháp môn bất nhị?”. Bấy giờ Duy Ma Cát im lặng không nói. Văn Thù tán dương rằng: “Lành thay! Lành thay! Đến mức không có ngôn ngữ văn tự mới đi vào pháp môn bất nhị đích thực. Đây mới chính là im lặng mà nói; nói mà im lặng vậy 善哉善哉 乃至無有文字語言是真入不二法門此即默而說

即說而默也 Thiện tai! Thiện tai! Nãi chí vô hữu văn tự ngữ ngôn, thị chân nhập bất nhị pháp môn. Thử tức mặc nhi thuyết; thuyết nhị mặc dã.”.

Văn thù, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhất môn 一門 Một cửa; Một pháp môn

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經

Cửa với nghĩa là sự thông thoáng không ngại. Khi ngụ chỉ lí duy nhất, bấy giờ cửa có hàm nghĩa là đối tượng của sự thông thoáng không ngại; khi ngụ chỉ chính giáo, khi đó cửa có hàm nghĩa là chủ thể của sự thông thoáng đó. Ví như khi Phật diễn thuyết giáo pháp nhất thừa, giáo lí ấy sẽ có năng lực thông thoáng không ngại với lí thực tướng. Kinh nói “chỉ một pháp môn duy nhất 惟有一門” tức chỉ cho hàm nghĩa này.

Nhất nghĩa 一義 Một nghĩa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Nghĩa tức nghĩa lí, chỉ ý nghĩa trong một pháp hoặc trong một câu vạy.

Nhất ngôn 一言 Một lời; Một câu

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sớ 圓覺經畧疏

Một lời, chỉ một câu trong kinh Viên giác đã khiến thiên sư Khuê Phong Tông Mật 圭峯宗密 hoát nhiên khai ngộ, biết rõ tâm mình là Phật, nhất định sẽ làm Phật, dù lúc đó ngài chưa đọc xong hết kinh này. Thế nên trong Lược sớ kinh Viên Giác có đoạn nói “dưới một câu kinh, tâm địa khai thông 一言之下心地開通 nhất ngôn chi hạ, tâm địa khai thông” tức chỉ cho ý này.

Nhất ngữ 一語 Một lời

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Một lời ở đây chỉ lời nói của Như Lai. Kinh nói “trong hai ngôn ngữ của Như Lai, diễn thuyết biển khế kinh vô biên 如來於二語言中演說無邊契經海 Như Lai ư nhị ngữ ngôn trung, diễn thuyết vô biên khế kinh hải”. Ý nói trong một câu nói, hàm chứa vô lượng vô biên diệu pháp, ví như suối vừa tuôn ra, nhỏ như dòng suối nhưng chảy mãi không hết, thành sông thành biển chẳng thể tận cùng.

Nhất nguyên 一源 Nhất nguyên; Một nguồn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Nhất nguyên, chỉ thể pháp giới thậm thâm, thể ấy không thay đổi không di dời, không phải chân không phải vọng. Chỉ do nhân duyên mới có chân vọng. Nếu thuận theo duyên thanh tịnh của pháp tính ắt có thể sinh ra các pháp của chư Phật; nếu thuận theo duyên vô minh ô nhiễm ắt có thể sinh pháp của chúng sinh. Từ đó thấy rằng, duyên nhiễm ô hay thanh tịnh có khác biệt nhau nhưng thể của pháp giới không khác nhau. Ví như nước tuy có trong có đục nhưng đều cùng một nguồn chảy ra, do vậy gọi là một nguồn.

Nhất nguyệt dụ tam thân 一月喻三身 Một mặt trăng ví ba thân

Xuất xứ: Bảo Vương Luận 寶王論

Một mặt trăng ví ba thân, chỉ việc lấy mặt trăng làm thể để ví Pháp thân 法身, ánh trăng ví Báo thân 報身, bóng râm mặt trăng ví Ứng thân 應身. Sở dĩ thể vì Pháp thân tức lí thường trú, thể tính của lí duy nhất, không di dời không thay đổi song có thể sinh ra các pháp, thu nhiếp muôn việc giống như mặt trăng: một vầng trăng trên trời, ánh trăng chiếu soi khắp muôn nghìn sông nước, đây là trí chiếu soi trong trạng thái tĩnh lặng. Trí không có tự thể mà phải nương vào lí mới phát khởi tác dụng, thấu tỏ thông đạt tất cả không chút sai lệch, hết như ánh trăng chiếu xuống muôn vật cùng vô vàn sông nước, không ẩn mất đi. Ứng thân tức công dụng của sự biến hóa, công dụng đó không có tính chất độc lập của tự thân, khởi lên từ thể tính, do vậy, hề có cảm tất thông, không cảm tất không ứng. Giống như ánh trăng, có nước mới soi chiếu, không nước ắt không hiện rõ. Ba thân này vốn cùng một thể đồng nhất, song dựa vào công năng khác nhau mà có các tên khác nhau. Luận nói: “Pháp thân như mặt trăng, báo thân như ánh trăng, ứng thân như bóng trăng 法身如月之體報身如月之光應身如月之影 pháp thân như nguyệt chi thể, báo thân như nguyệt chi quang, ứng thân như nguyệt chi ảnh.” tức chỉ cho ý này vậy.

Nhất nguyệt tam chu dụ 一月三舟喻 Ví dụ về một trăng ba thuyền

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Ba chiếc thuyền cùng nhìn thấy mặt trăng trên dòng sông trong lặng. Chiếc thứ nhất đứng yên, chiếc thứ hai đi về phía nam, chiếc thứ ba đi về phía bắc. Chiếc đi về phía nam thấy trăng theo thuyền đi về phía nam, chiếc đi về phía bắc thấy trăng theo thuyền đi về phía bắc, chiếc đứng yên thấy trăng đứng yên. Dùng hình ảnh này để ví cho trí tuệ Như Lai cùng khắp trọn vẹn, không nương trú vào đâu, không đi không đến. Sở dĩ có đi có đến bởi chúng sinh nhiễm trước nhiều đời về sự so sánh nên thấy có tướng trạng đi, đến chứ thể của pháp thân vốn không có tướng đi tướng đến. Trong ví dụ này, mặt trăng được ví cho Phật, ba chiếc thuyền được ví cho kiến giải khác nhau của chúng sinh trong thế gian về Phật, đây gọi là ví dụ về một trăng ba thuyền.

Nhất nhân 一人 Một người

Xuất xứ: Nhân Vương Hộ Quốc Kinh 仁王護國經

Một người ở đây chỉ đức Phật. Phật vốn thành đạo trong loài người nên cũng gọi là bậc tôn quý nhất, siêu việt nhất trong hàng thế gian, xuất thế gian do vậy gọi Phật là Một người. Kinh Nhân Vương Hộ Quốc có câu: “Hàng tam hiền, thập thánh còn ở trong cõi quả báo (tức cõi Thật báo 實報), duy chỉ có Phật là một người an trú tịnh độ (tức Cõi thường tịch quang 常寂光淨土) 三賢十聖住果報惟佛一人居淨土 tam hiền thập thánh trú quả báo, duy Phật nhất nhân cư tịnh độ.” chính là chỉ cho ý này.

Nhất nhân 一因 Một nhân

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Một nhân, chỉ thể tính của Lí bình đẳng giữa thánh phàm. Lí ấy chư Phật, chúng sinh đều đủ sẵn từ bản tính, có từ ban sơ, không tăng không giảm. Song chư Phật nhờ ngộ nó mà thành tựu quả vị vi diệu; chúng sinh vì mê nó mà lưu chuyển trong các nẻo. Nếu nương vào Nhân này để tu hành viên mãn, ắt có

thể siêu việt nhân tu tập của hàng tam thừa mà chứng ngộ quả vị nhất thừa vậy.

Nhất như 一如 Nhất như

Xuất xứ: Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh 首楞嚴三昧經

Không hai, không khác gọi là Nhất; Như tức lí chân như. Trong cõi chân như, dứt hẳn sự giả danh của chúng sinh và Phật, trong tính chất bình đẳng ấy không có tướng trạng tự tha, tức tướng của tự thân và người hoặc vật khác. Kinh nói “cõi ma như cõi Phật, như nhất như, không nhị như 魔界如佛界如一如無二如 ma giới như Phật giới, như nhất như, vô nhị như.” tức chỉ cho ý này.

Ma, Phật đều gọi là Như do Ma là đối tượng tu tập tận cùng cái ác; Phật là người tu tập cùng cực điều thiện. Thiện ác tuy chia tách khác nhau nhưng tính vốn là một thể nên nói “nhất như, không nhị như 一如無二如”.

Nhất niệm 一念 Một tâm niệm; Một ý nghĩ; Một ý niệm; Một niệm; Nhất niệm

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Niệm tức tâm niệm, tâm niệm có chân thật có giả dối. Ý niệm khởi lên khi sáu căn tiếp xúc sáu trần của phàm phu, sinh diệt vô thường, đây chính là vọng niệm. Ý niệm chân thực thanh tịnh, sáng suốt nhiệm màu, thoáng rỗng thông suốt, thoát khỏi sự đối ứng của căn - trần ấy tức chính niệm của Như Lai. Đây là tâm niệm chính trí, không sinh không diệt, không thường không đoạn, gom trong một sát na nhưng không phải ngắn, trải vô lượng kiếp mà chẳng phải dài, kinh Hoa Nghiêm nói: “một ý niệm quán sát cùng khắp vô lượng kiếp 一念普觀無量劫 nhất niệm phổ quán vô lượng kiếp” là chỉ cho ý này.

Sát na, kiếp xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhất pháp 一法 Một pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Pháp với nghĩa quy tắc, khuôn phép. Chỉ pháp chân như mà chư Phật, Bồ tát phải giữ đúng theo mới thành tựu chính giác, thế nên trong kinh Hoa Nghiêm có đoạn nói: “chỉ một pháp duy nhất mà được xuất li (khỏi ba cõi), thành tựu A nậu đa la tam miệu bồ đề 惟以一法而得出離, 成阿耨多羅三藐三菩提 duy dĩ nhất pháp nhi đắc xuất li, thành A nậu đa la tam miệu ta bồ đề.”chính là chỉ cho pháp này.

A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhất pháp ấn 一法印 Một pháp ấn; Nhất pháp ấn

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Một pháp ấn, ý nói khi tâm thuần nhất một ý niệm ắt có thể bao hàm dung chứa các pháp thế gian và xuất thế gian. Các pháp ấy hiện rõ trong trạng thái tâm thuần nhất hết như chiếc ấn in vào mặt khuôn ấn, chẳng phân chia thành mặt trước mặt sau, thế nên Tông Kính Lục nói “bao la muôn tượng, do một pháp ấn chứng mà nên 森羅及萬像一法之所印 sâm la cập vạn tượng, nhất pháp chi sở ấn” tức chỉ cho ý nghĩa này.

Nhất pháp giới — 法界 Một pháp giới

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

Một pháp giới tức Lí của chân như, thể tính ấy thoảng rộng dung chứa tất cả một cách bình đẳng, trong trạng thái đó không có sự phân biệt nên gọi là bất nhị.

Nhất phát — 髮 Một sợi tóc; Một cọng tóc

Xuất xứ: Ma Ha Tăng Kỳ Luật 摩訶僧祇律

Một sợi tóc ở đây chỉ mặt trời đã chệch giờ ngo bằng khoảng rộng của một sợi tóc, ý nói phép gìn giữ trai giới của người tu hành chỉ ăn đúng giờ ngo. Nếu mặt trời đã lệch qua bằng khoảng cách của độ rộng một sợi tóc cũng không được phép ăn.

Nhất sát — 刹 Một quốc độ; Một cõi

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Ở đây dùng chữ Nhất sát tức một quốc độ để chỉ quốc độ mà đức Phật giáo hóa, sở dĩ gọi thế vì đây là một cõi trong thế giới đại thiên vậy.

Sát, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhất sát na — 刹那 Một sát na

Xuất xứ: Nhân Vương Hộ Quốc Kinh 仁王護國經

Sát na, từ dịch âm từ chữ Kṣaṇa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là nhất niệm 一念. Kinh nói: “trong một niệm có chín mươi sát na, trong mỗi sát na có chín trăm lần sinh diệt 一念中有九十刹那 一刹那中有九百生滅 nhất niệm trung hữu cửu thập sát na, nhất sát na trung hữu cửu bách sinh diệt”. Luận Câu xá 俱舍論 nói: “đơn vị thời gian cực ngắn gọi là sát na 時之極少者名刹那 thời chỉ cực thiểu giả danh sát na”.

Niệm chia thành niệm lớn, niệm nhỏ. Nhất niệm ở đây chỉ niệm lớn, sát na chỉ niệm nhỏ.

Nhất sắc — 色 Một màu

Xuất xứ: Nhân Vương Kinh Sớ 仁王經疏

Sắc chỉ mọi đối tượng mà mắt có thể trông thấy. Sắc chính là pháp giới, nó vẹn đủ tam đế, vì thể tính của mọi pháp dung thông hiện hữu trong nhau vô ngại: nếu tất cả sắc là một sắc, thì đây là Chân đế, vì mọi pháp đã lặng diệt; nếu một sắc là tất cả sắc, thì đây là Tục đế, vì mọi pháp nhờ vào đó mà kiến lập; nếu không phải một cũng chẳng phải tất cả nhưng cũng là một và cũng là tất cả, thì đó chính là Trung đế: vừa song song ngăn ngại nhau lại vừa song song chiếu tỏ lẫn nhau, đây là Trung đạo vậy. Xét về mặt Lí, không chỉ có mỗi sắc trần trọn vẹn Tam đế, mà cả các trần còn lại như thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần cũng đều giống hệt như vậy. Khi nêu sắc làm chuẩn thì mọi pháp đều nằm trong sắc, ngoài sắc chẳng còn pháp nào. Cũng vậy, khi nêu hương làm chuẩn thì mọi pháp đều nằm trong hương, ngoài hương ra chẳng còn pháp nào khác. Các pháp còn lại cũng thế. Do

vậy số nói: “một sắc, một hương chẳng gì không phải trung đạo 一色一香無非 中道 nhất sắc nhất hương, vô phi trung đạo” tức chỉ cho ý này vậy.

Pháp giới trong trường hợp này được hiểu là mọi pháp đều lấy Tam đế là giới hạn của mình, trường hợp này là xét về mặt Lí.

Vừa song song ngăn ngại nhau lại vừa song song chiếu tỏ lẫn nhau dịch từ cụm “Song già song chiếu 雙遮雙照”. Già nghĩa là ngăn che, ý nói ngăn che về mặt biểu hiện; chiếu tức soi tỏ, ý nói chiếu tỏ về mặt lí tính. Vậy “song già” tức nó ngăn che nhau giữa chân và tục, “song chiếu” tức chiếu tỏ nhau giữa chân và tục.

Nhất sinh 一生 Một đời

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經

Một đời ở đây chỉ cho quả vị Bồ tát Đẳng giác chưa đoạn sạch vô minh, phải trải qua một lần sinh tử biến dịch nữa, qua đời này mới lên quả vị Phật Diệu Giác. Do vậy gọi quả vị Bồ tát Đẳng giác là nhất sinh bổ xứ 一生補處 nghĩa là phải trải qua một đời trong một quốc độ nào đó, kinh nói: “một đời nữa sẽ thành tựu A nậu đa la tam miệu tam bồ đề 一生當得阿耨多羅三藐三菩提 nhất sinh đương đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề” tức chỉ cho ý này.

Nhất sinh 一生 Một đời

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Một đời, chỉ đồng tử Thiện Tài thành tựu viên mãn quả vị Phật trong một đời. Thế nên Bồ tát Từ thị khen ngợi rằng “các Bồ tát khác phải trải qua vô lượng kiếp mới có thể trọn vẹn hạnh nguyện Bồ tát, con của vị trưởng giả (Phúc Thành) đây chỉ trong một đời đã có thể thanh tịnh cõi Phật, hóa độ chúng sinh 餘諸菩薩於無量劫乃能滿足菩薩行願此長者子於一生內能淨佛土能化眾生 dư chư Bồ tát ư vô lượng kiếp nãi năng mãn túc Bồ tát hạnh nguyện, thử trưởng giả tử ư nhất sinh nội, năng tịnh Phật quốc độ, năng hóa chúng sinh” do vậy gọi là Một đời.

Bồ tát Từ thị tức Bồ tát Di Lặc.

Nhất sư 一師 Cùng một thầy

Xuất xứ: Tứ Phần Giới Phẩm 四分戒品

Sư ở đây chỉ vị thầy gìn giữ đạo pháp. Phạm các tỉ khâu học cùng một thầy, cần phải hòa hợp hoan hỉ, không tranh cãi nhau, hòa hợp như nước với sữa, gặt nhiều lợi ích trong Phật pháp đều được gọi là Nhất sư.

Nhất tàng 一藏 Một kho tàng

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Tàng với nghĩa cất giữ, ý nói Lí của pháp giới trải dọc suốt ba quảng thời gian, giảng ngang khắp mười phương, trọn đủ mọi công đức, thu gom tất cả pháp, bủa vây bao hàm tất cả, trùng trùng vô tận, hoặc pháp thế gian hoặc pháp xuất thế gian thấy đều gom chứa cất giữ nên gọi là một kho tàng.

Nhất tâm ước giáo hữu dị 一心約教有異 Nhất tâm có sự sai khác theo từng giáo nghĩa; Khái niệm nhất tâm có sự khác biệt theo từng quan điểm giáo pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa Phân Tề Chương 華嚴一乘教義分齊章

Tông phái của tổ sư Hiền Thủ 賢首 phán định giáo pháp có năm gồm:

1. Tiểu giáo 小教 triển khai Tứ đế 四諦, nhờ thế mà tâm được giải ngộ.
2. Thủy giáo 始教 triển khai hàm nghĩa của tâm dưới cái nhìn Tâm là thức thứ tám, nhờ thế thấu tỏ các pháp do duyên sinh, chúng đều là không, không pháp nào có tính chất độc lập của tự thân nó nhưng vẫn chịu nhận quả dị thực.
3. Chung giáo 終教 nói rõ rằng, hằng hà sa số công đức vi diệu sẵn đủ trong tâm Như Lai tạng 如來藏心.
4. Đốn giáo 頓教 nói về tâm trong trạng thái không sinh khởi một niệm nào, không nhiễm không tịnh, nhờ thế mà lập tức khai ngộ lí tính của tâm.
5. Viên giáo 圓教 chủ trương chủ thể - đối tượng trọn vẹn trong nhau, pháp pháp không ngại, một là tất cả, tất cả là một, tâm ấy giảng mở hay thu gom đều tự tại, hàm chứa vạn hữu. Tuy có năm tầng bậc giáo nghĩa khác nhau nhưng chúng đều không vượt ra ngoài trạng thái nhất tâm, do vậy gọi là Nhất tâm có sự sai khác theo từng giáo nghĩa.

Nhất tâm 一心 Nhất tâm; Một lòng; Tâm niệm thuần nhất

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Nhất tâm tức tâm trong trạng thái một niệm thuần nhất, thể tính của tâm hiện hữu cùng khắp, thoáng rộng thông suốt: buông ra ắt ứng với vạn sự vạn vật, thu lại ắt thành một niệm. Thế nên bất luận thiện ác, thánh phàm đều do một tâm này, sở dĩ như thế vì tâm này vốn sẵn có muôn pháp và có năng lực tạo lập nên mọi việc. Kinh nói “ba cõi chẳng khác biệt nhau, bởi do một tâm tạo 三界無別法惟是一心作” tức chỉ cho ý nghĩa này vậy.

Nhất thành nhất thiết thành 一成一切成 Một thành tất cả thành;

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Một thành tất cả thành, ý nói một đức Phật thành đạo ắt toàn thể pháp giới đều trở thành y, chính của vị Phật đó. Y tức y báo, chỉ quốc độ mà thân này nương vào; chính tức chính báo, tức thân thể - chủ thể của việc nương vào y báo. Khi mê, chúng sinh và quốc độ đều mê; khi ngộ, chúng sinh và quốc độ đều ngộ. Sở dĩ nói thế do căn cứ vào cách hiểu duy tâm của một chủ thể mê hay ngộ mà nói, thế nên kinh Lăng Nghiêm rằng: “một người quay về cội nguồn chân thật, mười phương hư không này thấy đều rơi sập tiêu mất 一人發真歸源此十方空皆悉消殞 nhất nhân phát chân quy nguyên, thử thập phương không giai tất tiêu vẫn” là ý này.

Nhất thân 一身 Một thân; Thân thuần nhất

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Thân ở đây chỉ Pháp thân 法身, chư Phật trong mười phương đã đoạn trừ mọi lậu hoặc, thể pháp tính hiển hiện tròn đầy, không phân biệt giống khác giữa người và ta, thế nên gọi là thân thuần nhất, kinh nói: “thân chư Phật đều là pháp thân thuần nhất 一切諸佛身惟是一法身 nhất thiết chư Phật thân, duy thị nhất pháp thân” tức chỉ cho hàm nghĩa này.

Nhất thật đế 一實諦 Nhất thật đế; Chân lí chân thật thuần nhất

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Lí trung đạo của tướng trạng chân thật thuần nhất không hư dối, không điên đảo, bất luận phạm thánh đều có có chung một thể tính, thể tính ấy vốn không phải hai thể nên gọi là chân lí chân thật thuần nhất.

Nhất thể 一體 Một thể; Nhất thể

Xuất xứ: Pháp Hoa Yếu Nghĩa 法華要義

Nhất thể, chỉ thể thường trú của chân tâm, tính chất của tự thân nó thanh tịnh và chỉ có một thể duy nhất. Vọng tưởng bỗng nhiên sinh khởi, từ đó mọi cảnh giới hiện hữu, thể rồi chúng sinh hữu tình và quốc độ vô tình đều từ một chân tâm ấy mà chia thành hai loại một cách sai lầm. Cần phải biết rằng chúng sinh hữu tình hay vô tình đều do tự tâm của chúng sinh biến hiện ra, thật sự chẳng phải chúng là vật ngoài tâm, thế nên bài tụng nói rằng “chúng sinh hữu tình, vô tình cùng chung một thể 情與非情共一體 tình dữ phi tình cộng nhất thể” tức ngụ chỉ ý này vậy.

Nhất thiện tâm 一善心 Lòng thiện thuần khiết; Thiện tâm thuần khiết; Một tâm thiện

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Tâm ở đây chỉ tâm niệm khởi lên đầu tiên khi căn tiếp xúc với trần. Trong quá trình tiếp xúc đó, nếu tâm khởi lên một ý niệm ác lập tức sẽ diệt hết mọi điều thiện, ngược lại nếu khởi lên một niệm thiện ắt sẽ phá trừ mọi điều ác. Kinh nói: “tu tập Tâm trong một niệm thiện, phá trừ trăm loại ác 脩一善心破百種惡 tu nhất thiện tâm, phá bách chủng ác” là chỉ cho ý này.

Nhất thiết 一切 Tất cả; Cả thảy; Toàn bộ

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Nhất với nghĩa là cùng khắp, phổ cập; thiết với nghĩa là thấu đáo, đến điểm cuối cùng. Rốt ráo chẳng phải hai gọi là một; tính chất rộng lớn là thiết. Do vậy gọi là nhất thiết tức tất cả, toàn bộ vậy.

Nhất thời 一時 Một khoảng thời gian; Một lúc; Một thuở; Một thời

Xuất xứ: Các kinh chi thủ 各經之首 Phần mở đầu của các kinh

Một khoảng thời gian, chỉ thời gian hòa hợp giữa nói và nghe của đức Phật và đệ tử, thế nên mở đầu các kinh đều nói “một thời”. Pháp Hoa Văn Cú nói: “nghe và thực hành hòa hợp, không xảy ra trong hai quãng thời gian khác nhau 聞持和合非異時 văn trì hòa hợp phi dị thời” là chỉ cho ý nghĩa này.

Nhất thời nhất thiết thời 一時一切時 Một lúc tức tất cả thời gian; Một thời tứ tất cả các thời; Một quãng thời gian tức tất cả thời gian

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Một lúc tức tất cả thời gian, ý nói quãng thời gian của khái niệm một lúc ấy đã là vô lượng kiếp. Sở dĩ thế vì trí tuệ và cảnh giới đối tượng của Như Lai đã viên dung, dài ngắn không ngăn ngại nhau, thế nên có thể rút thời gian nhiều kiếp thành một lúc; kéo thời gian một lúc thành nhiều kiếp là thế.

Nhất thuận 一瞬 Một chớp mắt; một nháy mắt

Xuất xứ: Ma Ha Tăng Kỳ Luật 摩訶僧祇律

Nháy, chỉ mí mắt nhắm, mở. Luật nói: “hai mươi nháy mắt là một cái gãy móng tay 二十 瞬名一彈指 nhị thập thuận danh nhất đàn chỉ”. Chỉ phép gìn giữ trai giới của người tu hành, chỉ ăn đúng ngo, nếu quá ngo trong thời gian một chớp mắt thì không nên ăn.

Nhất thừa 一乘 Nhất thừa

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經

Nhất thừa ở đây chỉ Phật thừa. Thừa với nghĩa là chuyên chở, Phật nói pháp Nhất thừa giúp chúng sinh nương vào đó tu hành, vượt thoát biển khổ sinh tử, chở đến bến bờ Niết Bàn. Dùng hình ảnh chiếc xe lớn bằng bảy thứ quý báu được voi trắng lớn kéo để ví cỗ xe này. Đức Phật ra đời với bản hoài tuyên thuyết trực tiếp Pháp Hoa 法華 song vì căn cơ chúng sinh không đồng đều nên phải nói pháp ba thừa trước nhằm làm cho đối tượng nghe thực hành thành thực, thế nên kinh nói “Trong đạo nhất thừa lần lượt nói thành ba, sau đến hội Pháp Hoa mới nói ba thừa là pháp tu hành của hàng tiểu thừa, nên tu theo phép Đại thừa rộng lớn 於一乘道，分別說三。後至法華，會三乘之小行，歸廣大 之一乘 ư Nhất thừa đạo, phân biệt thuyết tam. Hậu chí Pháp Hoa, hội Tam thừa chi tiểu hành, quy quảng đại chi nhất thừa.” Lại nói: “quốc độ chư Phật trong mười phương chỉ có pháp nhất thừa 十方佛土中惟有一乘法 thập phương Phật độ trung, duy hữu Nhất thừa pháp” là chỉ cho ý này.

Nhất thực 一食 Một bữa ăn; Thời gian một bữa ăn Xuất xứ: Duy Ma Cật Sớ Thuyết Kinh 維摩詰 所說經

Một bữa ăn, chỉ thời gian trong khoảng một bữa ăn. Trong khoảng thời gian ấy, nếu có thể thấu tỏ thông suốt tam đế, thức ăn lập tức sẽ thành pháp thực, sau đó vận tâm bình đẳng: trên cúng chư Phật, giữa dâng hiền thánh, dưới thí lục đạo; bố thí với tâm bình đẳng không phân biệt. Kinh nói: “trong khoảng thời gian một bữa ăn, cúng dường cho tất cả 以一食施一切 dĩ nhất thực thí nhất thiết” chính tỏ cho ý nghĩa này.

Nhất thực cảnh giới 一實境界 Cảnh giới chân thực thuần nhất

Xuất xứ: Chiêm Sát Thiện Ác Nghiệp Báo Kinh 占察善惡業報經

Cảnh giới chân thật thuần nhất tức Lí của thật tướng thuần nhất vậy. Cảnh giới ấy không thay đổi, không sai khác, không diệt, không sinh; thanh tịnh từ tự tính, lìa tướng hư dối, giống như hư không, hiện hữu rộng khắp bình đẳng, chư Phật và chúng sinh chẳng phải hai, chẳng khác biệt nhau.

Nhất thực tướng ấn 一實相印 Ấn của tướng trạng chân thật thuần nhất; Ấn chứng về tướng chân thật thuần nhất

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

Tướng chân thật thuần nhất, chỉ Lí chân thật không phải hai, không có sự phân biệt, lia mọi tướng trạng hư dối. Ấn ở đây với nghĩa là xác định niềm tin, ví như công văn của thế gian được đóng ấn ắt có thể tin là thật. Kinh Đại thừa được Như Lai diễn thuyết đều dùng Lí thật tướng để ấn chứng, kinh điển ngoại đạo không thể trộn lẫn, thiên ma không thể phá hoại. Hễ có ấn chứng của thật tướng tức của Phật thuyết; ngược lại không có ấn chứng của thật tướng tức của ma nói. Kinh Pháp Hoa nói: “đức thể tôn tuyên thuyết đạo chân thực, ma Ba Tuần không có được như thế 世尊說實道波旬無此事 Thế Tôn thuyết thật đạo, Ba Tuần vô thử sự” là chỉ cho ý này.

Nhất tính 一性 Một thể tính

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Một thể tính, chỉ cho Phật tính làm nhân chính (trong tâm mọi chúng sinh) vậy. Ý nói tất cả chúng sinh đều trọn vẹn thể tính này song do đi ngược sự tỉnh thức, chung hợp với vọng trần, thường bị phiền não che khuất, nếu tu tập thuận theo tính ấy ắt có thể siêu thoát sinh tử, ngộ nhập Niết Bàn, chứng ngộ điều chư Phật đã chứng, không chút sai biệt.

Nhất tính 一性 Một thể tính; Một bản chất

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Tính với nghĩa là bản chất không thay đổi, tột cùng trên từ chư Phật tận cùng phía dưới đến các loài sâu bọ côn trùng, chủng loại thiên sai vạn biệt nhưng đều lấy một bản chất làm gốc. Bản chất ấy chính là Một thể tính. Khi mê bản tính này ắt thành sinh tử, ngược lại ngộ bản tính này tất thành Niết Bàn. Mê ngộ tuy khác, thể tính vốn chỉ một do vậy gọi là Một thể tính.

Nhất tông 一宗 Nhất tông; Một tông chỉ; Một mục đích

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Tông ở đây với nghĩa là then chốt, khu yếu. Ý nói các kinh Đại thừa tuy khác nhau nhưng đều chung một Lí duy nhất, ví dụ: kinh Hoa Nghiêm bàn về Pháp giới, kinh Bát nhã bàn về Phật mẫu (Bát nhã tức trí tuệ, trí tuệ là mẹ chư Phật), kinh Pháp Hoa bàn về thực tướng...tất cả đều lấy một chân lí thuần nhất làm tông chỉ then chốt, thế nên Hoa nghiêm sớ sao nói “một tông chỉ dung chứa nhiều kinh khác 一宗容具多經 nhất tông dung cụ đa kinh” tức chỉ cho ý này.

Nhất trần 一塵 Một hạt bụi

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Một hạt bụi chỉ một hạt bụi nhỏ. Kinh nói: “ví như có cuốn kinh lớn như thế giới đại thiên nhưng lại ở trọn trong một hạt bụi nhỏ, một hạt bụi nhỏ đã chứa như thế, tất cả các hạt bụi nhỏ khác cũng đều như thế. Bây giờ có người (chỉ Phật) với trí tuệ minh đạt, có thiên nhãn thanh tịnh, thấy cuốn kinh ấy nằm trong hạt bụi nhỏ liền dùng phương tiện phá hạt bụi nhỏ kia để lấy kinh ra giúp mọi loài chúng sinh đều được ích lợi 譬如有大經卷, 量等大千世界而全住 在一微塵中。一微塵既然, 一切微塵皆亦 如是。時有一人, 智慧明達, 有淨天眼, 見此經卷, 在微塵內, 即以方便, 破此微塵。

出此經卷，令諸眾生普得饒益 thí như hữu đại kinh quyền, lượng đẳng đại thiên thể giới nhi toàn trú tại nhất vi trần trung. Nhất vi trần kí nhiên, nhất thiết vi trần, giai diệc như thị. Thời hữu nhất nhân, trí tuệ minh đạt, hữu tịnh thiên nhân, kiến thử kinh quyền, tại vi trần nội, tức dĩ phương tiện, phá bỉ vi trần, xuất thử kinh quyền, linh chư chúng sinh, phổ đắc nhiều ích”. Dùng hình ảnh này để ví rằng trong thân của tất cả chúng sinh đủ sẵn trí tuệ vô ngại của Như Lai nhưng do vọng tưởng điên đảo nên chúng sinh không thể tự giác, chỉ có chư Phật mới biết điều này nên liền vận dụng các phương tiện khiến mọi loài chúng sinh, tu tập thánh đạo, phá trừ phiền não hư vọng nhằm hiển bày trí tuệ chân thật của Như Lai. Thế nên kinh nói “trong một hạt bụi nhỏ có số lượng kinh điển lớn như đại thiên 一塵之內有大千經卷 nhất trần chi nội hữu đại thiên kinh quyền” tức chỉ cho ý này.

Nhất trí 一致 Nhất trí; Đạt đến điểm duy nhất

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Nhất trí, chỉ điểm hướng đến cùng cực duy nhất của Phật thừa. Như Lai thực hành công hạnh hóa độ chúng sinh, ban đầu do căn cơ và nhu cầu của chúng sinh khác nhau nên triển khai lý thuyết ba thừa, cuối cùng đều một mục đích là làm sáng tỏ thật lý và chỉ gọi một tên là Lý. Bây giờ đã đạt đến điểm duy nhất là Phật thừa. Thế nên Sao nói “Gộp gom muôn vạn phương pháp giáo hóa thành một sự thật duy nhất, hội tinh thuần và thô thiên trở về một điểm cùng cực 混萬化即真會精麁一致 hỗn vạn hóa tức chân, hội tinh thô nhất trí” tức chỉ cho nghĩa này.

Nhất tu nhất thiết tu 一脩一切脩 Một tu tất cả tu; Tu một pháp tức tu tất cả pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Tu một pháp tức tu tất cả pháp, ý nói người đại trí căn cơ cao, khởi sự tu tập đúng theo đức tính bản nhiên; thấu tỏ tu tập chính là biểu hiện của tính đức. Công hạnh tu tập và mục đích tu tập là một, sự lý dung thông lẫn nhau, khi đó đốt hương rải hoa thầy đều là trung đạo, tọa thiền tụng kinh ắt hẳn chân như, thế nên nói rằng khi tu một công hạnh ắt mọi công hạnh khác cũng được tu tập.

Nhất tử 一子 Con một

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Ý nói Bồ tát tu hạnh nguyện từ bi, xem mọi loài chúng sinh hết như con một của mình. Nếu thấy chúng sinh tu tập nghiệp thiện, thăng tiến đạo tâm ắt hoan hỷ, ngược lại nếu thấy chúng sinh tạo nghiệp ác, lưu chuyển sinh tử, ắt tâm sầu não. Ví như cha mẹ thấy con cái yên ổn tâm mới yên ổn, thấy con cái ngộ nạn ắt tâm sầu khổ. Kinh nói “nhìn mọi chúng sinh, giống như con một 視諸眾生，同於一子 thị chư chúng sinh, đồng ư nhất tử” tức chỉ cho ý này.

Nhất tự 一字 Một chữ

Xuất xứ: Đại Phương Quảng Sư Tử Hống Kinh 大方廣師子吼經

Một chữ tức tên gọi của một chân lý duy nhất. Chân lý vốn không tên, không chữ, siêu việt lên tâm, ý, thức; lìa tính lìa tướng, vô tác, vô thị (không thể chỉ bày ra được), mọi loài chúng sinh không thể suy tư hay diễn thuyết về nó mà chỉ có chư Phật Như Lai mới thấu tỏ tường tận, thế nên kinh nói “Pháp duy nhất một chữ, đó chính là chữ ‘vô 無’ /法惟一字，所謂無字 pháp duy nhất tự, sở vi vô tự” tức chỉ

cho ý này vậy.

Nhất tướng 一相 Một tướng; Tướng trạng duy nhất; Tướng duy nhất

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

Một tướng, ý nói tướng trạng của pháp giới chân thật thuần nhất từ xưa đến nay, là mọi tướng trạng hư vọng, là tướng danh tự, là tướng của của mọi pháp nên gọi là một tướng.

Nhất vị 一味 Nhất vị; Một vị; Vị thuần nhất

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經 và Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

Nhất vị ở đây ví giáo pháp nhất thừa của kinh Pháp Hoa. Như Lai thuyết pháp nhất định phải xứng hợp với nhu cầu căn cơ chúng sinh. Căn cơ lớn nhỏ khác nhau, phải lần lượt trải qua bốn thời ba giáo để điều tiết khiến chúng sinh đều dần vào đại thừa. Đến hội Linh Sơn, Phật chỉ thuyết thuần túy về chân lý vi diệu duy nhất. Chỉ rõ rằng bốn thời ba giáo trước đây chính là giáo lý nhất thừa vi diệu trọn vẹn. Ngoài nhất thừa ra chẳng còn pháp nào khác. Do vậy kinh nói “Nhanh dứt pháp Thanh văn, (để tu đại thừa, vì) Pháp Hoa là vua các kinh 決了聲聞法是諸經之王 quyết liễu Thanh văn pháp, thị chư kinh chi vương”. Vì vậy Bồ tát Vô Cấu Tạng Vương 無垢藏王菩薩 đã bạch với đức Phật trong hội Niết Bàn rằng: “Phật nói mười hai bộ kinh ví như sữa được lấy từ trâu 佛說十二部經，譬如從牛出 Phật thuyết thập nhị bộ kinh, thí như tùng ngưu xuất”. Dùng hình ảnh này ví cho thời kinh Hoa Nghiêm đức Phật đã thuyết lần đầu tiên sau khi thành đạo vậy. Thứ đến, nói việc lấy lạc 酪 để ví cho thời kinh A hàm, tức thời kinh thứ hai sau Hoa Nghiêm. Tiếp theo nói đến việc lấy tô sống 生酥 từ lạc để ví cho thời kinh như Tịnh Danh 淨名, Bảo Tích 寶積...tức thời kinh thứ ba sau thời Hoa Nghiêm. Tiếp theo nói đến việc lấy tô chín 熟酥 từ tô sống để ví cho thời kinh Bát nhã 般若經 tức thời kinh thứ tư sau Hoa nghiêm. Tiếp theo nói đến việc lấy đề hồ 醍醐 từ tô chín để ví cho thời kinh Pháp Hoa 法華, Niết Bàn 涅槃...tức thời kinh thứ năm sau thời Hoa Nghiêm.

Giáo pháp lần lượt được tuyên thuyết như thế nhờ căn cứ vào tầng bậc cạn sâu, trước sau trong quá trình giáo hóa của Như Lai. Nếu căn cứ vào vào kinh Pháp Hoa thì các giáo pháp, các thừa trước thời Pháp Hoa chính là Nhất thừa viên diệu, theo đó sẽ làm sáng tỏ rằng sữa, tô sống, tô chín đều trở thành một vị đề hồ duy nhất mà thôi. Nên kinh nói: “một tướng trạng, một mùi vị duy nhất” tức chỉ cho ý nghĩa này vậy.

Nhất vị nhất thiết vị 一位一切位 Một quả vị tức tất cả quả vị

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Một quả vị tức tất cả quả vị, ý nói hàng thượng căn chứng ngộ một quả vị ắt có thể trọn vẹn công đức của tất cả các quả vị khác. Sở dĩ như thế vì quả vị chứng ngộ hoàn toàn thuộc về pháp tính, pháp tính hiện hữu cùng khắp, gom chứa hằng hà sa số công đức thế nên một khi chứng ngộ một quả vị ắt công đức các quả vị khác thấy đều viên mãn.

Nhất vũ 一雨 Một trận mưa

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經

Một trận mưa, ví Pháp nhất thừa mà đức Phật diễn thuyết. Phật thuyết kinh Pháp Hoa, chỉ bàn về lý thực tướng Viên giáo, thuần nhất không tạp. Một âm thanh Như Lai tuyên diễn mưa pháp nhất thừa khiến mọi chúng sinh đều được khai ngộ tri kiến Phật. Kinh nói “được một trận mưa tưới nhuần 一雨所潤 nhất vũ sở nhuận” tức chỉ ý này.

Nhất xan 一餐 Một bữa ăn

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經

Một bữa ăn, ở đây ngầm chỉ thức ăn trong một bữa ăn. Hàng Thanh văn nhờ Phật gia bị được dự vào hội Bát nhã; Phật vì hàng Bồ tát diễn thuyết pháp đại thừa, Thanh văn tự cho mình là tiểu thừa nên không sinh tâm vui thích với đại pháp, điều ấy cũng như thấy thức ăn mà không thể ăn vậy. Kinh nói: “(trông thấy thức ăn) mà không có được một ý niệm lấy thức ăn 而無希 取一餐之意” là chỉ cho ý này.

Nhất xứ 一處 Một chỗ; Một xứ; Một nơi; Một đối tượng

Xuất xứ: Di Giáo Kinh 遺教經

Một chỗ, ý nói tâm chỉ chuyên chú vào một đối tượng chứ không hướng về những điều gì khác. Người tu hành nếu thu nhiếp tâm niệm, không vịn vào các duyên nào khác ắt hành nghiệp tu tập chắc chắn thành tựu, kinh nói: “chế phục tâm vào một chỗ, chẳng việc gì không thành 制 之一處, 無事不辦 chế chi nhất xứ, vô sự bất biện” tức chỉ cho ý nghĩa này.

NHI

A lại da nhị nghĩa 阿賴耶二義 Hai ý nghĩa của thức A lại da; Hai công năng của A lại da; Hai hàm nghĩa của thức A lại da

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

A lại da dịch âm từ chữ Ālaya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là tàng 藏, nghĩa là sự chứa đựng, kho tàng. Ý nói thức thứ tám này có khả năng cất giữ chủng tử các pháp như một kho tàng.

1. Năng nhiếp nhất thiết pháp 能攝一切法 Có khả năng thu nhiếp mọi pháp; Có năng lực gom tụ các pháp

Nhiếp với nghĩa là gom tụ và gìn giữ tức nghĩa của sự cất giữ. Thức này gom tụ và gìn giữ mọi pháp thiện, ác như kho tàng có thể chứa giữ bảo vật khiến chúng không mất.

2. Năng sinh nhất thiết pháp 能生一切法 Có khả năng sinh khởi mọi pháp; Có thể sinh tất cả pháp

Sinh tức phát khởi sinh trưởng, ý nói thức này đã chứa giữ hạt giống thiện ác ắt tất cả các pháp thiện ác đều phát khởi từ đây, ví như mặt đất có thể làm nơi nảy sinh cỏ cây muôn vật vậy.

Ấn sư nhị giáo 印師二教 Hai giáo của Ấn sư

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Pháp sư Ấn sống đầu thời Đường sáng lập hai giáo gồm:

1. Khuất khúc giáo 屈曲教 Khuất khúc giáo; Giáo pháp uyển chuyển tùy nghi

Kinh do Thích Ca Như Lai thuyết pháp thường tùy nghi uyển chuyển, tùy theo căn cơ chúng sinh mà phá bỏ chấp trước giúp họ theo giáo pháp ấy để nắm lấy nguyên tắc nhằm khơi mở trí tuệ, như kinh Niết Bàn tuy trình bày về lí viên thông cùng cực duy nhất nhưng trong quá trình đó ngài vận dụng các phương pháp hóa độ như: trình bày lí thực tướng cho đối tượng đang theo quyền giáo, hoặc với những căn cơ đang theo giáo pháp khác nhau, ngài dạy nên về một nguồn giáo pháp duy nhất. Do vậy gọi đây là giáo pháp tùy nghi uyển chuyển.

Quyền giáo, chỉ các giáo pháp quyền nghi tạm thời như Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo.

Lí thực tướng, chỉ nhất thừa Viên giáo.

Giáo pháp khác nhau ở đây chỉ ba giáo gồm tạng giáo, thông giáo và biệt giáo.

Nguồn giáo pháp duy nhất, chỉ Viên giáo.

2. Bình đạo giáo 平道教 Bình đạo giáo

Đức Phật Tì Lô Giá Na diễn thuyết kinh điển đều thuận theo sự bình đẳng của pháp tính, như kinh Hoa Nghiêm có sự điều phục theo từng căn cơ đối tượng chúng sinh riêng biệt: vừa vận dụng phép thiện xảo vừa xứng khớp với bản tính, trường hợp này gọi là bình đạo giáo.

Lô Xá Na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Bát nhã nhị chủng tướng 般若二種相 Hai tướng Bát nhã; Hai loại tướng Bát nhã

Xuất xứ: Địa Tạng Thập Luân Kinh 地藏十輪經

1. Thế gian Bát nhã 世間般若 Bát nhã thế gian

Trở hàng Bồ tát chỉ nương vào việc đọc tụng viết chép, giảng thuyết cho người về giáo lý ba thừa, khuyên người tu chính đạo, diệt trừ phiền não hoặc nghiệp...chứ tự mình không tu hành Bát nhã chân thật tịch tĩnh. Thường thực hành Bát nhã có hình tướng, có thể thấy được thì đó là Bát nhã có chấp thủ, có vương đắm nên gọi là Bát nhã thế gian.

Bát nhã có hình tướng, có thể thấy được là Bát nhã thuộc trí tuệ thế gian, như đại thần Cù Tân 劬賔 chia côi Diêm Phù Đề 閻浮提 thành bảy phần nhờ thế chấm dứt việc tranh cãi về lãnh thổ, đây là biểu hiện của trí tuệ viên mãn. Tổ Sư Trí Mãn 智滿祖師 nói: “biết cách áp dụng trí tuệ thế gian một cách đúng đắn là Bát nhã rồi vậy 正取世間之智為般若也 chính thủ thế gian chi trí vi Bát nhã dã”.

2. Xuất thế gian Bát nhã 出世間般若 Bát nhã xuất thế gian

Hàng Bồ tát khi tinh cần tu tập đạo Bồ đề, diễn thuyết chính pháp ba thừa cho chúng sinh theo khả năng của họ, trong quá trình thực hiện việc thuyết pháp, tâm Bồ tát rộng thoáng như hư không, bình đẳng tịch lặng, lìa mọi tướng trạng, danh xưng. Đây là Bát nhã không chấp thủ không vương đắm nên gọi là Bát nhã xuất thế gian.

Bồ tát nhị tâm 菩薩二心 Hai tâm của Bồ tát;

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Đại từ tâm 大慈心 Tâm đại từ

Từ tức ý niệm yêu thương, tâm lý muốn mang lại niềm vui cho người khác. Ý nói Bồ tát yêu thương tất cả chúng sinh, thường cầu điều vui sướng đến với mọi chúng sinh, ấy gọi là tâm đại từ.

2. Đại bi tâm 大悲心 Tâm đại bi

Bi tức xót thương, tức tâm lý muốn nhổ hết đau khổ cho chúng sinh. Ý nói Bồ tát xót thương tất cả chúng sinh chịu nhiều đau khổ nên thường mang tâm đại bi cứu giúp cho họ thoát mọi khổ đau, ấy gọi là tâm đại bi.

Đại tiểu nhị hóa thân 大小二化身 Hai thân hóa hiện theo Đại thừa và Tiểu thừa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Đại hóa thân 大化身 Đại hóa thân; Thân giáo hóa đại thừa

Chỉ thân hóa hiện với tám vạn bốn nghìn tướng hảo của Phật nhằm hóa độ hàng Bồ tát căn cơ đại thừa hoặc hiện thân lớn lấp đầy hư không với tướng tốt nhiều như số hạt bụi nhỏ, như thế gọi là đại hóa thân.

2. Tiêu hóa thân 小化身 Tiêu hóa thân; Thân giáo hóa tiêu thừa

Trở việc Phật hóa hiện thân hình với 32 tướng tốt, mình cao một trượng sáu...nhằm giáo hóa hàng căn cơ tiêu thừa và chư thiên.

Đàm ;Sám ;nhị ;giáo ;曇識二教 ;Hai ;giáo ;của Đàm Sám

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Chỉ hai giáo pháp do tam tạng pháp sư Đàm Mâu Sám đời Tây Tần 西秦 sáng lập, gồm:

1. Bán tự giáo 半字教 Bán tự giáo; Giáo pháp nửa chữ

Giáo pháp nửa chữ, ý nói kho tàng giáo pháp của hàng Thanh văn trình bày về Lí tính chưa được rõ ráo, ví như chỉ được một nửa chữ thôi vậy.

2. Mãn tự giáo 滿字教 Giáo pháp tròn chữ; Mãn tự giáo

Giáo pháp tròn chữ, ý nói kho tàng giáo pháp của Bồ tát đã trình bày trọn vẹn về Lí tính giống như đã viết tròn vẹn một chữ vậy.

Hoa Nghiêm vì chư giáo bản hữu nhị 華嚴為諸教本有二 Có hai nguyên nhân xem Hoa Nghiêm là gốc của các giáo pháp; Hai lí do xem Hoa Nghiêm là gốc mọi giáo pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Hoa Nghiêm tức kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Như Lai xuất hiện trong đời, diễn thuyết kinh này đầu tiên, sau đó đến các pháp tiệm, đốn. Sở dĩ vậy vì các giáo pháp đốn, tiệm, đại thừa, tiểu thừa đều lưu xuất từ biển thể tính của kinh Hoa Nghiêm này, do vậy kinh này thống lĩnh bao quát, là gốc của mọi kinh giáo.

1. Vi khai tiệm chi bản 為開漸之本 Gốc của việc triển khai tiệm giáo

Khai tức triển khai, trình bày; tiệm tức lần lượt, ở đây chỉ giáo pháp Tam thừa vậy. Đầu tiên Phật vì hàng Bồ tát Đại thừa diễn thuyết Nhất thừa viên giáo căn bản tức kinh Hoa Nghiêm khiến họ tin, hiểu và chứng nhập trí tuệ Như Lai. Bấy giờ có căn cơ nông cạn, chỉ mộ pháp quyền biến tạm thời của hàng Tam thừa nên họ tuy dự nghe pháp hội Hoa nghiêm nhưng như điếc như mù, không tin không hiểu, không thuận theo, không chứng nhập nên đức Phật Lô Xá Na cõi bỏ ngự phục, mặc áo rách bần nhằm giúp hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát quyền thừa dựa vào căn cơ mình, tu pháp Tam thừa để dần dần thấu đạt, thuần thực do vậy gọi kinh Hoa Nghiêm là gốc của việc khai mở tiệm giáo.

Lô Xá Na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Vi nhiếp mạt chi bản 為攝末之本 Gốc của việc nhiếp mạt

Nhiếp tức gom tụ; mạt tức ngọn, cuối ở đây mạt chỉ cho giáo pháp Tam thừa. Phật vì hàng căn cơ Tiểu thừa diễn thuyết pháp Tam thừa, sau khi các căn cơ ấy thành thực pháp Tam thừa, sau cùng mới giúp họ ngộ nhập trí tuệ Phật, thế nên kinh Đại thừa đồng tính 大乘同性經 nói “tất cả pháp Thanh văn, pháp của Phật Bích Chi, pháp của hàng Bồ tát, pháp của chư Phật hết thảy các pháp ấy đều chảy vào biển kho tàng trí tuệ Tì Lô Giá Na 所有聲聞法辟支佛法菩薩法諸佛法如是一切諸法皆悉流入毘盧遮

那智 藏大海 sở hữu Thanh văn pháp, Bích Chi Phật pháp, Bồ tát pháp, chư Phật pháp như thị nhất thiết chư pháp giai tất lưu nhập Tì Lô Giá Na trí tạng đại hải” do vậy nói Hoa Nghiêm là kinh gom tụ ngọn ngành về một cội nguồn vậy.

Tì lô giá na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Khách Trần nhị nghĩa 客塵二義 Nghĩa của Khách và Trần

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

1. Khách nghĩa 客義 Nghĩa của Khách

Kiến hoặc, tư hoặc đều do chúng sinh không thấu đạt cảnh trần bên ngoài từ đó sinh ra các loại vọng tưởng. Nếu vận dụng trí tuệ quán sát thể tính của hoặc vốn không thì lí của pháp tính hiện bày, khi đó hoặc không còn nơi để tồn tại thế nên kinh nói “Không bám trụ vương đắm gọi là khách, đây chính là nghĩa của từ Khách 不住名客是名客義 bất trú danh khách, thị danh khách nghĩa”.

2. Trần nghĩa 塵義 Nghĩa của Trần

Chỉ hoặc vi tế vương nhiễm vào chân tính thanh tịnh, ví như ánh nắng lọt qua khe cửa làm hiện rõ hình tướng của bụi bặm, bụi bặm ấy cũng có thể làm loạn cái tính của hư không. Nếu trí tuệ phát khởi chiếu soi, thấu tỏ hoặc kia vốn không thì lí của Không hiển hiện trước mắt, khi đó Trần cũng đâu còn nữa, kinh nói “trong lặng gọi là Không, lay động gọi là trần 澄寂名空搖動名塵 trùng tịch danh không, dao động danh trần” đây chính là nghĩa của Trần vậy.

Khế kinh nhị nghĩa 契經二義 Hai nghĩa của khế kinh; Hai hàm nghĩa của kinh điển

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận 阿毘達磨大毘婆沙論

Khế nghĩa là phù hợp, trên phù hợp với lí của chưa Phật, dưới phù hợp với căn cơ chúng sinh.

Kinh tức là pháp, là thường. Khế kinh mà Như Lai đã tuyên thuyết đủ hai nghĩa kết tập và san định này.

1. Kiết tập nghĩa 結集義 Nghĩa kết tập

Ý nói khế kinh của Như Lai tích tụ và gìn giữ nhiều ý nghĩa, bao trùm lên tâm lí chúng sinh khiến họ không quên mất ví như việc kết vòng hoa đeo lên đầu chúng sinh được lâu mà không rơi lạc vậy.

2. San định nghĩa 刊定義 Nghĩa san định

Ý nói khế kinh của Như Lai phân định quyết đoán các nghĩa, phân biệt thị phi, bỏ ác giữ thiện ví như người thợ mộc dùng thước để xử lí các loại gỗ, bào chỗ cong cho thẳng; bỏ gỗ cong lấy gỗ thẳng vậy.

Khinh trọng nhị nghiệp 輕重二業 Hai nghiệp nặng, nhẹ; Nghiệp nặng, nghiệp nhẹ

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Kinh nói “có nghiệp nặng có thể thành nhẹ, có nghiệp nhẹ có thể thành nặng 或有重業可得作輕或有輕業可得作重 Hoặc hữu trọng nghiệp khả đắc tác khinh, hoặc hữu khinh nghiệp khả đắc tác trọng”

phụ thuộc vào người có trí hay người ngu.

1. Trọng nghiệp khinh thụ 重業輕受 Nghiệp chịu quả báo nhẹ

Nghiệp chịu quả báo, chỉ người có trí, biết vận dụng sức mạnh trí tuệ tu tập phạm hạnh có thể chuyển nghiệp nặng phải đọa địa ngục thành nghiệp nhẹ phải thụ báo trong đời nay.

2. Khinh nghiệp trọng thụ 輕業重受 Nghiệp nhẹ chịu quả báo nặng

Nghiệp nhẹ chịu quả báo nặng, chỉ người do thiếu trí tuệ nên làm tăng nặng thêm nghiệp lực, khiến những nghiệp nhẹ trong hiện thế phải chịu quả báo nặng trong địa ngục.

Không hữu các cụ nhị nghĩa 空有各具二義 Hai nghĩa của không, hữu; Hai nghĩa của Không và hai nghĩa của Hữu

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Chân Không nhị nghĩa 真空二義 Hai nghĩa của Chân Không; Hai hàm nghĩa Chân Không

1. Cái Không chân thật – chân không, có thể diệt trừ được cái có giả tạm – huyền hữu, nếu cái có giả tạm không diệt trừ được ắt cái Không kia chẳng phải chân thật.

2. Chân không có thể tác thành cho cái có hư ảo – huyền hữu; nếu huyền hữu có sự ngăn ngại thì cũng chẳng phải Chân không, như vậy gọi là hai hàm nghĩa chân không.

Huyền hữu ở đây được hiểu là các sự việc không có thật, chúng chỉ hiển hiện trong trạng thái giả tạm do mê mờ về lí chân không.

2. Huyền hữu nhị nghĩa 幻有二義 Hai hàm nghĩa của huyền hữu

Hàm nghĩa thứ nhất: huyền hữu nhất định sẽ che khuất chân không do vậy nếu cái huyền hữu kia hiện rõ thì chân không ẩn khuất; hàm nghĩa thứ hai: cái huyền hữu không ngăn ngại chân không nên nếu chân không hiện rõ thì cái huyền hữu kia tự nhiên diệt mất. Đây là hai nghĩa của huyền hữu.

Không hữu nhị chấp 空有二執 Chấp có chấp không; hai chấp có, Không; Hai chấp về Không – Hữu

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Tình hữu lí vô 情有理無 Tình có lí không; Về mặt biểu hiện thì có nhưng về lí tính thì không

Tình ;có ;lí ;không ;tức ;dùng ;phép ;quán Không – không quán để đối trị, khiến trừ sự chấp trước về Có. Nghĩa là quán sát biến kế sở chấp, nếu xét trên phương diện biểu hiện – tình, thì có nhưng xét trên phương diện lí tính ắt sẽ thấy chúng không thực, chúng đều sinh khởi từ, hư huyền giả dối, không có thể và dụng, thế nên cần khiến trừ chúng đi.

2. Lí hữu tình vô 理有情無 Lí có tình không

Lí có tình không tức dùng pháp quán Hữu để đối trị, khử trừ chấp không. Ý nói quán sát các pháp như y tha, viên thành về mặt lí tính chúng có nhưng về mặt biểu hiện thì không. Về lí chúng vốn có thật về thể và dụng, điều này cần phải giữ lại vậy.

Khởi tín nhị môn 起信二門 Hai cửa theo Khởi tín

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

Luận nói “Các pháp trong trạng thái tâm thuần nhất được phân thành hai loại (cửa), trong mỗi (cửa) loại ấy chúng đều có khả năng thấm nạp tất cả các pháp. Sở dĩ như thế vì cửa Chân như dung thông cả hai phần Nhiễm và Tịnh; trong tướng trạng tương thông ấy, chúng không có sự phân biệt Nhiễm hay Tịnh, do vậy chúng có năng lực thấm nạp tất cả các pháp. Cửa Sinh diệt có tướng trạng phân biệt rõ giữa Nhiễm và Tịnh, tuy nhiên chính trong tướng trạng riêng biệt đó của chúng vẫn có công năng bao hàm tất cả, thế nên chúng cũng được xem là có công năng thấm nạp tất cả các pháp 依一心法有二種門 皆各總攝一切諸法蓋真如門是染淨通相通相之外 無別染淨故得總攝一切諸法生滅門是染淨別相別相之中無所不該故亦總攝一切諸法 y nhất tâm pháp hữu nhị chủng môn, giai các tổng nhiếp nhất thiết chư pháp. Cái Chân như môn thì nhiễm tịnh tương thông, tương thông chi ngoại vô biệt nhiễm tịnh cố đắc tổng nhiếp nhất thiết chư pháp. Sinh diệt môn thì nhiễm tịnh biệt tướng, biệt tướng chi trung vô sở bất cai cố diệc tổng nhiếp nhất thiết chư pháp.” đây là lí do của việc tại sao phân thành hai cửa vậy.

1. ;Tâm ;chân ;như ;môn ;心真如門 Cửa ;tâm chân như

Thể tính của tâm không sinh không diệt, không nhiễm không tịnh, tuyệt đối bình đẳng, không thay đổi sai khác bởi đó là trạng thái tâm thuần nhất do vậy gọi là cửa tâm chân như.

2. ;Tâm ;sinh ;diệt ;môn ;心生滅門 Cửa ;tâm sinh diệt

Bất sinh bất diệt là thể tính của chân như, do vô minh huân tập nhiều động mới có tâm sinh diệt. Đây chính là từ trạng thái giác thành bất giác. Trong đó, giác và bất giác cũng huân tập cho nhau: bất giác huân tập bản giác sẽ sinh ra các pháp lưu chuyển sinh tử; bản giác huân tập bất giác sẽ sinh các pháp thanh tịnh, từ đó hành giả sẽ đi ngược dòng để thoát khỏi mọi trói buộc, hợp thành với bản giác do vậy gọi là cửa tâm sinh diệt.

Kiến, Tư nhị hoặc 見思二惑 Hai mê hoặc về kiến và tư; Hai sai lầm về thấy và tư duy.

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

Hoặc tức mê hoặc, ý nói do không thấu tỏ tự tính vốn không của hết thảy các pháp từ đó chúng sinh nảy lên sự chấp trước sai lầm, mê lầm về con đường chân chính, trôi lăn sinh tử nên gọi là mê lầm. Còn gọi là hai sự trói buộc, ý nói do nghiệp mê lầm này trói buộc mà đắm vào ba cõi, không thể thoát li. Còn gọi là nhị kết, kết với nghĩa là sự trói buộc.

1. Kiến hoặc 見惑 Cái thấy sai lầm; Sự thấy sai lầm; Kiến hoặc

Kiến trong trường hợp này nghĩa là phân biệt; chỉ sự phân biệt khởi lên khi ý căn tiếp xúc pháp trần từ đó nảy lên nhận thức sai lầm như chấp thường, chấp có, chấp không...của ngoại đạo, đây chính là kiến hoặc.

2. Tư hoặc 思惑 Tư duy sai lầm; Tư duy một cách mê mờ; Tư hoặc

Tư ở đây với nghĩa là sự tham ái, ý nói năm căn gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân khởi lên sự tham lam mê

đắm khi tiếp xúc với năm trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc từ đó không tỉnh thức được nữa, như thế gọi là tư.

Kim cương nhị nghĩa 金剛二義 Hai hàm nghĩa của kim cương; Hai ý nghĩa của kim cương

Xuất xứ: Kim Cương Kinh Trợ Hiển Lục 金剛經助顯錄

Kim tức kim loại, cương là sự cứng rắn. Đây là vật cứng nhất trong kim loại nên gọi là kim cương. Trong Tiểu phẩm Bát nhã lấy kim cương làm tên, trọn đủ hai hàm nghĩa là rắn và sắc bén.

1. Kiên nghĩa 堅義 Nghĩa kiên cố; Nghĩa rắn chắc; Nghĩa cứng rắn

Cứng rắn, chỉ sự rắn chắc của kim cương, không vật nào có thể phá hỏng hoặc nghiền nát. Lấy ý nghĩa này để dụ cho thể tính của trí tuệ Bát nhã. Thường hằng chân thật, thanh tịnh, không biến hoại, thay đổi; phiền não không thể nhiễu loạn, tà ma không thể lay động, đây chính là Bát nhã thực tướng vậy.

2. Lợi nghĩa 利義 Nghĩa về sự sắc bén

Hàm nghĩa về sự sắc bén, ý nói sự sắc bén của kim cương có thể nghiền nát và cắt đứt muôn vật, dùng đặc tính này để dụ diệu dụng của Bát nhã có khả năng cắt đứt mọi sự mê lầm, chấp trước và chiếu soi năm uẩn là không, tháo dỡ mọi khổ ách, đây chính là tác dụng quán chiếu của Bát nhã.

Lợi độn nhị căn 利鈍二根 Hai căn lợi và độn; Độn căn, lợi căn; Hai căn nhanh, chậm; Căn trí nhanh nhạy và căn trí cùn chậm

Xuất xứ: Tích Huyền Kí 析玄記

Sách Tích huyền nói căn trí của hành giả Kiến đạo có hai loại.

Người chứng quả vị thứ nhất tức quả tu đà hoàn đã phá được Hoặc thấy được Lí, những bậc chứng quả vị này gọi chung là Kiến đạo.

1. Độn căn danh tùy tín hành 鈍根名隨信行 Hàng độn căn gọi là tùy tín hành; Hàng độn căn tu hành trên niềm tin chính pháp theo những gì nghe được

Luận Bà sa 婆沙論 nói: “Hạng người kia khởi lên hành nguyện nhờ nương vào niềm tin, phụ theo niềm tin 由彼依信隨信起行 do bị y tín, tùy tín khởi hành”. Ý nói hạng người này bản tính chậm lụt nên không tự mình đọc học giáo pháp, chỉ tin lời người nói pháp để theo đó tu hành mà được ngộ đạo do vậy gọi đây là hàng độn căn tu hành trên niềm tin chính pháp theo những gì nghe được.

2. Lợi căn danh tùy pháp hành 利根名隨法行 Hàng lợi căn gọi là tùy pháp hành; Hàng lợi căn tu hành theo chính pháp; Hàng lợi căn tu hành theo pháp

Luận Bà sa nói: “do hạng người này khởi lên hành nguyện nhờ nương theo chính pháp, tùy thuộc vào chính pháp 由彼依法隨法起行 do bị y pháp, tùy pháp khởi hành”. Ý nói hạng người này vốn căn tính nhanh nhạy nên không nghe lời người, tự tìm đọc giáo điển nhờ đó chứng đạo nên gọi là tùy pháp hành tức tu hành theo chính pháp.

Luận hữu nhị chủng 論有二種 Luận có hai loại; Hai loại luận

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận 阿毘達磨大毘婆沙論

Luận tức biện luận nhằm làm sáng tỏ nghĩa lý, chỉ người tạo luận với mục đích hoặc là nói rõ ý nghĩa uẩn kín đáo của kinh đại thừa, tiểu thừa hoặc nhằm nêu rõ con đường chính pháp, nêu bật và bác bỏ những sai trái của luận điệu phi chính pháp.

1. Lập tự tông 立自宗 Lập tông cho mình; Tự thành lập tông phái cho mình

Lập tông cho mình tức xây dựng tông phái cho chính mình, ví như người thích tông thiện thuyết pháp sẽ lập thiện thuyết pháp tông, người thích tông Ô thuyết pháp sẽ lập ô thuyết pháp tông, người thích tông Ứng lý luận sẽ lập ứng lý luận tông, người thích tông Phân biệt sẽ lập phân biệt luận tông.

2. Già tha tông 遮他宗 Già tha tông; ngăn cản tông phái khác thành lập

Già tha tông tức ngăn cản người khác thành lập tông phái. Ý nói người giỏi thuyết pháp sẽ ngăn cản người khác thành lập ô thuyết pháp tông; ngược lại người ghét thuyết pháp sẽ ngăn cản việc người khéo thuyết pháp thành lập thiện thuyết pháp tông, người giỏi lý luận ứng đối sẽ ngăn cản người khác thành lập phân biệt luận tông; người không thích lý luận ứng đối sẽ ngăn cản người khác thành lập Ứng lý luận tông.

Lưu Cầu nhị giáo 劉虯二教 Hai giáo của Lưu Cầu

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Chỉ hai giáo pháp do vị ẩn sĩ am tường thấu đạt thư tịch Thích giáo tên Lưu Cầu sống vào thời Tề sáng lập.

1. Tiệm giáo 漸教 Tiệm giáo

Chỉ những kinh điển được Phật Thích Ca diễn thuyết bắt đầu từ vườn Nai cho đến lúc nhập diệt giữa hai cây Sa la đều theo thứ tự từ tiệm đến đốn, do vậy gọi là Tiệm giáo.

2. Đốn giáo 頓教 Đốn giáo

Chỉ đức Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm ở thời đầu tiên sau khi thành đạo được ví như mặt trời vừa lộ dạng ắt hắt ánh sáng vào những ngọn núi cao nhất, do vậy gọi là đốn giáo.

Nhẫn ;hữu ;nhị ;chúng ;tướng ;忍有二種相 ;Hai tướng trạng của nhẫn

Xuất xứ: Địa Tạng Thập Luân Kinh 地藏十輪經

Chỉ việc Bồ tát có thể an nhẫn đối với các khổ não do chúng sinh hữu tình và vô tình của thế gian mang lại, tuy nhiên quá trình tu nhẫn đó có thể chia thành hai loại khác nhau phụ thuộc vào tâm quảng đại hay bé hẹp, căn cơ cao hay thấp, hạnh nguyện cạn hay sâu.

Não hại của chúng sinh hữu tình như muỗi, ruồi, chấy, rận...

Não hại của chúng sinh vô tình như gió, rét, mưa, ẩm...

1. Thế gian nhẫn 世間忍 Nhẫn thế gian

Chỉ việc Bồ tát an nhẫn với những khổ não, trái ngược của thế gian bằng tâm hữu lậu để gieo nghiệp phúc, như thế gọi là nhẫn thế gian.

2. Xuất thế gian nhẫn 出世間忍 Nhẫn xuất thế gian

Chỉ việc Bồ tát chỉ vì lợi ích các loài hữu tình, khởi tâm đại bi bình đẳng, an nhẫn mọi cảnh sướng khổ, thuận nghịch nhưng không thấy tướng sinh diệt của các pháp, ấy gọi là nhẫn xuất thế gian.

Nhị ác 二惡 Hai trạng thái ác; Hai loại ác

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Dĩ sinh ác 已生惡 Điều ác đã sinh

Các pháp ác như tham lam, sân hận, ngu si, giết hại mạng sống, lấy của không cho, dâm dục đã khởi lên trong tâm đã thể hiện ra bằng hành động đấy gọi là ác đã sinh. Nếu ác đã sinh cần phải diệt trừ ngay lập tức.

2. Vị sinh ác 未生惡 Điều ác chưa sinh

Các pháp ác như tham lam, sân hận, ngu si, giết hại mạng sống, lấy của không cho, dâm dục chưa khởi lên trong tâm, chưa thể hiện ra bằng hành động đấy gọi là ác chưa sinh. Nếu ác chưa sinh cần phải đề phòng khiến chúng không phát sinh nữa.

Nhị ái 二愛 Hai sự yêu quý

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Dục ái 欲愛 Yêu quý dục lạc

Chỉ tâm yêu quý vợ con, đăm đuổi vào năm thứ ham muốn thế gọi là yêu quý dục lạc.

2. Pháp ái 法愛 Yêu quý Pháp

Chỉ Bồ tát vận tâm bình đẳng khởi sinh niềm vui trong chính pháp muốn khiến chúng sinh đều đến trên con đường Phật pháp, ấy gọi là yêu quý Phật pháp.

Nhị báo 二報 Nhị báo; Hai loại báo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Y báo 依報 Y báo

Y báo cũng gọi là Y quả, chỉ quốc độ, thế giới mà mọi loài chúng sinh tồn tại trên đó. Thân của mọi loài chúng sinh thụ nhận quả báo thế nào đều phải nương vào đó để tồn tại gọi là y báo.

2. Chính báo 正報 Chính báo

Chính báo cũng gọi là chính quả, chỉ cho thân ngũ ấm. Mọi loài chúng sinh sẽ thụ nhận thân hình tương ứng tùy thuộc vào nghiệp nhân thiện, ác mà họ đã tạo - Thân là nơi trực tiếp, chính thức thụ nhận quả báo nên gọi là chính báo.

Nhị Bát nhã 二般若 Hai loại Bát nhã

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

;1. Thực tướng Bát nhã 實相般若 Bát nhã thực tướng; Thực tướng Bát nhã; Trí tuệ thực tướng; Thực tướng trí tuệ

Bát nhã thực tướng, chỉ Lí bản giác phi tịch phi chiếu, lìa tướng hư vọng là nghĩa của thực tướng cũng chính là nhất thiết chủng trí.

Phi tịch phi chiếu: tịch tức tịnh lặng, tĩnh lặng; chiếu tức chiếu soi, chiếu sáng. Khi dùng chữ “phi” để phủ định tức muốn ngăn chặn hai thái cực động và tĩnh, chiếu và tịch nhằm hiển bày cái đức của thực tướng trung đạo vậy.

2. Quán chiếu Bát nhã 觀照般若 Bát nhã quán chiếu; Quán ;chiếu ;Bát ;nhã; Trí ;tuệ ;quán chiếu

Bát nhã quán chiếu muốn nói đến chính là cái đức của sự quán chiếu, sự chiếu soi mà không phải là chiếu soi, vì khi thấu đạt các pháp không có danh và tướng tức là quán chiếu, đây cũng chính là Nhất thiết trí vậy.

Phi chiếu nhi chiếu – sự chiếu soi mà không phải là chiếu soi, ý nói về lí tính nó vốn không phải là chiếu soi nhưng do nhờ phép Quán mà công dụng của chiếu tự nhiên hiển hiện, đó cũng chính là cái đức của chiếu soi vậy.

Nhị Bát nhã 二般若 Hai loại Bát nhã; Hai loại trí tuệ

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Bát nhã dịch từ chữ prajñā trong tiếng Phạn, nghĩa là trí tuệ, chỉ cho đức Phật diễn thuyết diệu pháp thông giáo, biệt giáo và viên giáo trong hội Bát nhã thế nên có loại trí tuệ chung và trí tuệ không chung.

1. Cộng Bát nhã 共般若 Cộng Bát nhã; Trí Bát nhã chung

Trí tuệ chung tức chỉ cho thông giáo. Thông với nghĩa là thông suốt chung nhau, ý nói cả ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đều nương vào giáo pháp này mà tu chứng.

2. Bất cộng Bát nhã 不共般若 Bát nhã bất cộng; Trí Bát nhã không chung

Trí tuệ không chung cùng tức viên giáo và biệt giáo. Ý nói viên giáo, biệt giáo chỉ bàn về phép tu hành Bồ tát, không chung thông với hàng Thanh văn Duyên giác.

Nhị bần 二貧 Hai sự nghèo nàn

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tài bần 財貧 Nghèo nàn tài sản

Ý nói do đời trước không biết bố thí, không làm thiện nên đời này thiếu tổn tài sản nuôi thân và thiếu cả mọi thứ tài sản khác, ấy gọi là nghèo nàn tài sản.

2. Pháp bần 法貧 Nghèo nàn chính pháp; Nghèo nàn Phật pháp

Chúng sinh khởi mọi tà kiến, không tin chín pháp, không làm điều thiện, tất sẽ không có tài sản về công đức để nuôi mạng sống trí tuệ, ấy gọi là nghèo nàn chính pháp.

Nhị biên 二邊 Nhị biên; Hai bên; Cực đoan; Hai chấp chặt cực đoan

Xuất xứ: Nhiếp Đại Thừa Luận Thích 攝大乘論釋

1. Tăng ích biên 增益邊 Tăng ích biên; Nghiêng về phía tăng ích

Chỉ ;các ;pháp ;duyên ;sinh, ;nếu ;tách ;biệt chúng ra để suy đến cùng ắt sẽ thấy chúng vốn không có tính chất cố định của tự thân – vô tự tính, chúng sinh không hiểu thấu chấp rằng chúng có thực, trường hợp này gọi là tăng ích biên.

2. Tồn giảm biên 損減邊 Tồn giảm biên; Nghiêng về phía tồn giảm

Ý nói các pháp duyên sinh, nếu tách biệt chúng ra để xét từng phần sẽ nhận định rằng chúng không có, nhận định này làm tồn giảm khả năng tác thành thực hữu của chúng, trường hợp này gọi là tồn giảm biên.

Nhị biên 二邊 Nhị biên; Hai bên; Hai thái cực; Hai cực đoan

Xuất xứ: Trung Luận 中論

1. ;Hữu ;biên ;有邊 Cực ;đoan ;chấp ;có; ;Bên chấp có

Biên tức ranh giới, ý nói tất cả sự vật trong thế gian đều nhờ vào các duyên, cần các duyên hòa hợp một cách đầy đủ mới sinh khởi, chúng không có tính chất cố định của tự thân – vô tự tính; tuy không có tự tính nhưng không thể nhận định rằng chúng là không được, do không thể cho rằng chúng không có, đã không phải không có tức là có, trường hợp này gọi là chấp có hay rơi vào phía Hữu.

2. Vô biên 無邊 Cực đoan chấp không;; Bên chấp không

Ý nói tất cả sự vật trong thế gian đều nhờ vào các duyên, cần các duyên hòa hợp một cách đầy đủ mới sinh khởi, chúng vốn không có tính chất độc lập của tự thân – vô tự tính, nếu vô tự tính ắt mọi pháp đều không, không thể gọi là có, trường hợp này gọi là chấp Vô.

Nhị căn 二根 Hai căn

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh Nghĩa Hải 楞嚴經義海

1. Phù trần căn 浮塵根 Căn phù trần

Căn phù trần, chỉ các căn gồm nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn. Do chúng hư giả không thực nên gọi là phù, không có tác dụng thấy nghe cảm giác tri nhận nên gọi là trần. Kinh nói “mắt như quả nho, tai như lá non cuộn lại, mũi như hai móng tay thả lỏng xuống, lưỡi như trắng non, thân như eo thùng trống, ý như khả năng thấy trong nhà tối 眼如蒲萄朵耳如新卷葉鼻如雙垂爪舌如初 偃月身如腰鼓顙意如幽室見 nhãn như bồ đào, nhĩ như tân quyền diệp, tị như song thùy thảo, thiệt như sơ yển nguyệt, thân như yêu cổ tạng, ý như y thất kiến.” tức chỉ cho ý này.

Năm căn trước tiếp xúc với năm trần cụ thể nên rõ ràng hơn. Ý căn tiếp xúc với pháp trần trong trạng

thái độc ảnh, do vậy quá trình này diễn ra trong trạng thái mờ tối như khả năng nhìn thấy trong nhà tối vậy.

Các căn hư giả không thực ở đây muốn nói, khả năng ngửi mùi, nghe tiếng...không nằm ở cái biểu hiện của lỗ tai (vành tai) hay lỗ mũi (hai lỗ mũi), vì khi cắt bỏ chúng đi, khả năng nghe, ngửi vẫn còn.

2. Thắng nghĩa căn 勝義根 Căn thắng nghĩa

Thắng nghĩa căn chỉ sáu căn đã có sức mạnh thù thắng có thể chiếu soi cảnh tượng phát khởi nhận thức để hình thành tác dụng của căn, thế gọi là thắng nghĩa căn. Ví dụ như mắt có thể trông thấy, tai có thể nghe tiếng, mũi có thể ngửi mùi, lưỡi có thể nếm vị, thân biết được cảm giác xúc chạm và ý biết được pháp.

Nhị cầu 二求 Hai điều mong cầu

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

1. Đắc cầu 得求 Đắc cầu; Cầu được; Mưu cầu cho được

Ý nói chúng sinh muốn có được niềm vui cứ việc mưu cầu theo ý mình, tuy quá trình mưu cầu phải trải nhiều gian nan nguy hiểm nhưng vẫn không xem đó là khổ. Giống như biển cả chứa mọi dòng chảy, cũng thế tâm mưu cầu của chúng sinh chưa từng chán đủ, đây gọi là cầu được.

2. Mạng cầu 命求 Cầu mạng; Cầu sống lâu; Cầu trường thọ; Cầu thọ mạng lâu dài

Ý nói chúng sinh mưu cầu niềm vui sinh ra ái nhiễm đắm trước, không thể quán sát như thật rằng vui là nhân của khổ ngược lại họ cầu sống lâu để hưởng thụ mọi niềm vui, như thế gọi là cầu mạng.

Nhị chân như 二真如 Hai chân như

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. An lập chân như 安立真如 Chân như an lập

Thế không hư vọng tức chân, tính không thay đổi tức như. Chân như cũng chính là thế của thực tướng, do thế chân như sinh ra pháp thế gian, xuất thế gian nhưng nó vẫn an trú tịch tĩnh do vậy gọi là chân như an lập.

2. Phi an lập chân như 非安立真如 Chân như phi an lập

Ý nói pháp chân như xưa nay thanh tịnh, lìa mọi hình tướng, tịch diệt vô vi nên gọi là chân như phi an lập.

Nhị chân như 二真如 Hai chân như

Xuất xứ: Khởi Tín Luận Sớ 起信論疏

1. Li ngôn chân như 離言真如 Chân như lìa ngôn ngữ biểu đạt

Ý nói thế chân như lìa mọi hình tướng của tên gọi; lìa mọi tướng trạng mà tâm có thể tư duy về và lìa

mọi hình tướng mà ngôn ngữ có thể biểu đạt do vậy gọi chung là chân như là ngôn ngữ biểu đạt.

2. Y ngôn chân như 依言真如 Y ngôn chân như; Chân như trong ngôn ngữ

Ý nói thể tính chân như vốn rộng thoáng bao hàm nhưng không vướng trệ trong ngôn ngữ nhưng vẫn có thể dựa vào ngôn ngữ để hiển lộ chân như do vậy gọi là chân như trong ngôn ngữ.

Nhị chân như 二真如 Hai loại chân như

Xuất xứ: Khởi Tín Luận Sớ 起信論疏

1. Bất ; biến ; chân ; như ; 不變真如 Chân ; như bất biến

Ý nói thể chân như xưa nay bình đẳng rốt ráo, không thay đổi, không thể phá hoại, thể ấy thường tịch lặng không tồn tại ở mỗi dạng thức khác ngoài tự thân nó do vậy gọi là chân như bất biến.

2. Tùy duyên chân như 隨緣真如 Chân như tùy duyên

Thể tính chân như vốn không sinh diệt song do vô minh huân tập làm nhiều động đến mọi tướng như nước gợn sóng do gió thổi đến, nếu gió ngừng lặng tướng động của nước sẽ trở về như vốn có của nó, trường hợp này gọi là chân như tùy duyên.

Nhị chấp 二執 Nhị chấp; Hai sự chấp trước

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Văn Cú Kí 金光明經文句記

1. Nhân chấp 人執 Chấp người

Chỉ việc chúng sinh gượng dựng cái chủ thể trong các pháp năm ấm để rồi chấp rằng ta là con người, như thế gọi là chấp người.

2. Pháp chấp 法執 Chấp pháp

Chúng sinh không thấu đạt các pháp trong năm ấm do nhân duyên sinh, như huyền như hóa lại sinh tâm chấp trước một cách sai lầm rằng đó là thân ta, như thế gọi là chấp pháp.

Nhị chủng 二種 Hai loại; Hai hạt giống; Hai loại giống

Xuất xứ: Pháp Hoa An Lạc Hạnh Nghĩa 法華 安樂行義

1. ; Phàm ; chủng ; 凡種 Hạt ; giống ; phàm; Phàm chủng

Chỉ hàng phàm phu không tỉnh giác, thấu hiểu các pháp, do mắt thấy sắc sinh tâm tham ái, tạo nghiệp vì tham ái, theo nghiệp chịu nhận quả báo sinh tử luân hồi liên tục không dứt như thế gọi là hạt giống phàm.

2. ; Thánh ; chủng ; 聖種 Hạt ; giống ; thánh; Thánh chủng

Chỉ hạng người như các bậc thiện tri thức mà nghe được ý nghĩa chính pháp, khéo léo tỉnh thức thấu tỏ các pháp sinh ra từ vọng niệm, quán sát vọng tâm này giống như hư không, nhờ đó tu tập pháp môn không vướng đắm vào các pháp, thành tựu hạt giống gieo trồng quả vị thánh, do vậy gọi đây là hạt

giống thánh.

Nhị chủng ác mạ báo 二種惡罵報 Hai loại quả báo của việc mắng chửi

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Thường văn ác âm 常聞惡音 Thường nghe tiếng xấu; Thường nghe tiếng ác

Thường nghe tiếng ác, ý nói nhân đời trước luôn miệng mắng người, không chút kiêng kị, phát ngôn thô ác khiến người khó nghe nên chiêu cảm lấy quả báo đời này thường nghe âm thanh ô uế, xấu xa.

2. ;Hằng ;hữu ;tranh ;tụng ;恒有諍訟 Luôn ;có tranh tụng

Luôn có tranh tụng, ý nói nhân đời trước cậy sức cậy thế, ham thích tranh tụng, ác nghịch vô đức nên chiêu cảm quả báo đời này thường bị tranh tụng, ở chốn bất hòa.

Nhị chủng ác sự 二種惡事 Hai loại việc ác

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Chúng sinh ác sự 眾生惡事 Việc ác của chúng sinh

Ý nói chúng sinh tham dục, sân khuể, ngu si không tuân lời cha mẹ, sư trưởng, làm nhiều việc ác đầy gọi là việc ác chúng sinh.

2. Thổ địa ác sự 土地惡事 Việc ác của đất đai

Ý nói trong đất đầy đầy nguy cơ mất mùa đói kém, khí độc...ây gọi là việc ác của đất đai.

Nhị chủng ái ngữ 二種愛語 Hai loại ái ngữ; hai ái ngữ

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tùy ý ái ngữ 隨意愛語 Ái ngữ tùy ý; Ái ngữ theo ý

Chỉ Bồ tát vì lòng từ bi thương xót chúng sinh nên thuyết pháp thuận theo ý muốn của họ, đầy gọi là ái ngữ tùy ý.

2. ;Tùy ;sở ;ái ;pháp ;vị ;thuyết ;隨所愛法為說 Nói theo sở thích về pháp của chúng sinh; Thuyết pháp theo sở thích chúng sinh; Nói pháp theo sở thích chúng sinh

Ý nói Bồ tát thuyết pháp thuận theo sự yêu thích về pháp của chúng sinh, luận nói: “Bồ tát nếu đã đắc đạo, thì theo pháp nào có thể độ chúng sinh mà diễn thuyết cho họ, như người giàu có và tâm cao ngạo Bồ tát ắt sẽ vì người đó mà tán thán về việc bố thí, bởi vì người đó yêu thích thanh danh, phúc đức nên họ sẽ vui mừng đối với pháp bố thí kia, như thế gọi là thuyết pháp theo sở thích chúng sinh.

Nhị chủng bạch pháp 二種白法 Hai loại bạch pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Bạch pháp tức pháp trong sáng thanh tịnh, ngược ;lại ;với ;bạch ;pháp ;là ;hắc ;pháp. ;Các pháp của địa ngục, ngạ quỷ gọi là hắc pháp, các pháp của người, trời gọi là bạch pháp. Sách 光明文句 nói

“bach pháp cần được sùng thượng, hắc pháp cần phải xả bỏ 白法須尚黑 法須捨 bạch pháp tu thượng, hắc pháp tu xả” là chỉ cho ý này.

1. Tàm bạch pháp 慚白法 Bạch pháp về hổ; Bạch pháp về tàm; Tàm bạch pháp

Chỉ trong lòng hổ thẹn không dám làm điều ác, tu tập các pháp lành, chấm dứt việc làm ác ấy gọi là tàm bạch pháp

2. Quý bạch pháp 愧白法 Bạch pháp về thẹn; Bạch pháp về quý; Quý bạch pháp

Chỉ việc tự thấy thẹn lòng nên phát lộ tội lỗi, không dám tái phạm, tu tập pháp thiện, chấm dứt việc làm ác như thế gọi là tàm bạch pháp.

Nhị chủng Bát nhã trang nghiêm 二種般若莊嚴 Hai loại trang nghiêm của Bát nhã; Hai cách trang nghiêm của Bát nhã

Xuất xứ: Bát nhã Kinh 般若經 và Đại Trí Độ Luận 大智度論

Bát nhã dịch âm từ chữ Prajñā trong tiếng Phạn, nghĩa là trí tuệ. Trí tuệ có thể làm pháp thân trang nghiêm hơn nên gọi là Bát nhã trang nghiêm.

1. Dĩ trang nghiêm 已莊嚴 Đã trang nghiêm

Chỉ người tu tập trí tuệ như mang vòng anh lạc tuyệt đẹp có thể tô điểm cho thân tướng thêm tôn nghiêm gọi là đã trang nghiêm.

2. Vị trang nghiêm 未莊嚴 Chưa trang nghiêm Chỉ người chưa thể tu tập trí tuệ như chưa có vòng anh lạc tô điểm thân mình gọi là chưa trang nghiêm.

Nhị chủng bệnh 二種病 Hai loại bệnh;

Hai thứ bệnh

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Thân bệnh 身病 Thân bệnh; Bệnh của thân; Bệnh về thân

Thân nhờ bốn đại được ví như bốn con rắn độc ghép lại mà thành. Bốn đại không điều hòa dẫn đến các bệnh phát sinh nên gọi các bệnh trên thân thể là thân bệnh.

Bốn đại gồm đất nước gió lửa. Nhân bốn yếu tố này hiện hữu cùng khắp thế giới nên gọi là đại. Con người lấy bốn đại bên ngoài mà thành bốn đại bên trong cơ thể gồm: chất cứng rắn, chất ẩm ướt, hơi ấm và sự chuyển động. Bốn đặc tính đó đan xen công phá bất hòa sẽ sinh bệnh, chúng độc hại như rắn độc do vậy gọi bốn đại trong cơ thể là bốn con rắn độc.

2. Tâm bệnh 心病 Tâm bệnh; Bệnh của tâm; Bệnh về tâm

Thể của tâm linh diệu, sáng suốt, viên mãn, thoáng rộng, tịch lặng. Giả sử do bốn việc như: vui mừng quá mức mà sinh xao động, khiếp nhục; do thiếu dưỡng khí mà sinh hoảng loạn kinh hãi; do ưu sầu khổ não; do ngu si, hôn ám ngu muội khuấy nhiễu khiến tâm phát sinh các thứ bệnh gọi là tâm bệnh.

Nhị chủng bệnh 二種病 Hai loại bệnh

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tiên thế hành nghiệp bệnh 先世行業病 Bệnh do hành nghiệp đời trước; Bệnh do quả báo của hành nghiệp đời trước

Nhân đời trước ham đánh đòn roi gậy, tra tấn lấy cung, trói nhốt não hại chúng sinh nên chiêu cảm đời này mắc nhiều bệnh tật, trường hợp này gọi là bệnh do hành nghiệp đời trước.

2. Hiện thế thất điều bệnh 現世失調病 Bệnh do mất điều hòa cơ thể trong hiện thế; Bệnh do mất điều hòa cơ thể trong đời này

Chỉ các loại tật bệnh do nóng lạnh mưa gió, không biết điều dưỡng, không tiết chế ăn uống, làm việc nghỉ ngơi thất thường gây nên gọi là bệnh do mất điều hòa cơ thể trong hiện thế.

Nhị ; chủng ; Bồ ; tát ; 二種菩薩 ; Hai ; loại ; Bồ ; tát ; Hai tầng bậc Bồ tát

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Luận nói “Bồ tát quý trung đạo, bỏ sự chấp chặt vào hai trạng thái cực đoan thế nên không sinh vào vùng ven mà sinh vào vùng trung tâm đất nước, sinh vào vùng trung tâm đất nước lại còn không sinh vào nhà tà kiến 菩薩常好中道捨離 二邊故不生邊國又於中國不生邪見家 Bồ tát thường hiếu trung đạo xả li nhị biên cố bất sinh biên quốc, hựu ư trung quốc bất sinh tà kiến gia”. Giả sử có người hỏi rằng Bồ tát có phúc đức lớn, có sức mạnh trí tuệ do vậy nên sinh vào vùng biên địa và nhà nhiều tà kiến để giáo hóa họ có sao phải sợ mà không dám sinh vào đó? Đáp rằng Bồ tát có hai loại, gồm:

Hai trạng thái cực đoan tức hoặc là chấp có hoặc là chấp không.

1. ;Thành ; tựu ; đại ; lực ; Bồ ; tát ; 成就大力菩薩 Bồ tát thành tựu đại lực

Luận nói “Bồ tát ở tầng bậc này, tùy nơi nào chúng sinh cần hóa độ ắt sẽ tự tại ứng hiện vào xứ đó, không tránh né biên địa hay nhà tà kiến 此菩薩為眾生故隨所應度隨處受 用不避邊地及邪見家 Thử Bồ tát vị chúng sinh cố tùy sở ứng độ, tùy xứ thụ dụng, bất tị biên địa cập tà kiến gia” như thế gọi là Bồ tát thành tựu đại lực.

2. Tân nguyện ý Bồ tát 新發意菩薩 Bồ tát mới phát nguyện

Luận nói “Bồ tát ở tầng bậc sơ phát tâm nếu sinh vào vùng biên địa hoặc nhà tà kiến thì đã không thể độ được người lại tự làm hoại mầm thiện trong mình. Giả như vàng ròng rơi xuống bùn đen thì vẫn là vàng ròng, nếu là đồng sắt ngập xuống bùn đen ắt sẽ han gỉ, hư ; hoại 此菩薩初發心故若生邊地及邪見 家既不能度人又自敗壞善根譬如真金在 泥終不變壞若是銅鐵在泥則壞 thử Bồ tát sơ phát tâm cố. Nhược sinh biên địa cập tà kiến gia, kí bất năng độ nhân hựu tự bại hoại thiện căn. Thí như chân kim tại nê chung bất biến hoại; nhược thị đồng thiết tại nê tắc hoại”. Thế nên Bồ tát mới phát tâm không sinh biên địa và nhà tà kiến vậy 是故新發意 菩薩不生邊地及邪見家”.

Vàng ròng ở đây ví cho Bồ tát đã thành tựu đại lực. Đồng thau ví cho Bồ tát mới phát tâm.

Nhị chủng bố thí 二種布施 Hai cách bố thí; Hai kiểu bố thí; Hai hình thức bố thí

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tịnh thí 淨施 Tịnh thí; Bồ thí thanh tịnh

Chỉ tâm của người khi thực hành việc bố thí không mong cầu được báo đáp bằng danh dự lợi dưỡng thế gian mà chỉ vì nuôi dưỡng thiện căn xuất thế, vun đắp nhân lành Niết Bàn nên bố thí với tâm thanh tịnh do vậy gọi là bố thí thanh tịnh.

2. Bất tịnh thí 不淨施 Bất tịnh thí; Bồ thí bất tịnh

Bồ thí với tâm tham vọng mong cầu phúc báo như kinh Bát nhã nói “hoặc sợ mất tài sản mà bố thí hoặc sợ trách mắng mà bố thí hoặc vì cầu cạnh thế lực mà bố thí 或畏失 財故施與或恐訶罵故施與或為求勢故施 與 hoặc úy thất tài cố thí dữ, hoặc khủng ha mạ cố thí dữ, hoặc vì cầu thế cố thí dữ”. Mọi nhân duyên trái ngược với sự thanh tịnh như thế đều gọi là bố thí bất tịnh.

Nhị chủng căn bản 二種根本 Hai loại căn bản

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

1. Vô thủy sinh tử căn bản 無始生死根本 Căn bản sinh tử vô thủy

Chúng sinh trải qua vô lượng kiếp trôi lăn sinh tử, muốn tìm kiếp khởi đầu là điều không thể. Khi chúng sinh đánh mất bản tính liền cuốn theo dòng sinh tử do vậy gọi là sinh tử từ vô thủy. Nói căn bản tức muốn chỉ cho cái tâm phan duyên, kinh nói “dùng tâm phan duyên xem đó là tự tính 用攀緣心 為自性者 dụng phan duyên tâm vi tự tính giả” tức chỉ cho ý nghĩa của từ căn bản trong trường hợp này.

2. Vô thủy Bồ đề Niết Bàn nguyên thanh tịnh thể 無始菩提涅槃元清淨體 Bồ đề Niết Bàn vô thủy là thể thanh tịnh ban sơ

Thể tính Bồ đề Niết Bàn thanh tịnh, thoáng rộng dung nạp, tịch lặng không thiên lệch di dời, vô thủy vô chung nên gọi là vô thủy Bồ đề Niết Bàn. Không bị phiền não vương nhiễm, không chìm đắm sinh tử gọi là thể thanh tịnh ban sơ, nó là căn bản của Bồ đề Niết Bàn thanh tịnh.

Nhị chủng chúng sinh 二種眾生 Hai loại chúng sinh

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tập ái chúng sinh 習愛眾生 Chúng sinh tập ái; Chúng sinh quen với ái dục

Tập với nghĩa là hành động lặp đi lặp lại nhiều lần, ái tức tham ái cũng có nghĩa là ái lạc. Ý nói chúng sinh tiếp xúc với cảnh năm dục như âm thanh, sắc đẹp, hương thơm... rồi sinh tâm vương đắm, không thể lìa xa như thế gọi là chúng sinh tập ái.

2. Tập kiến chúng sinh 習見眾生 Chúng sinh tập kiến; Chúng sinh quen với kiến

Kiến ở đây với nghĩa là cái thấy mang nặng tính phân biệt có không... Ý nói chúng sinh luôn mang cái thấy với sự chấp có chấp không, chấp thường chấp đoạn đối với các pháp như thế gọi là chúng sinh tập kiến.

Đoạn kiến, chỉ sự chấp chặt rằng các pháp thế gian đều đoạn diệt vô thường.

Nhị chủng cúng dường 二種供養 Hai cách cúng dường; Hai cách cúng dường

Xuất xứ: Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm 普賢 行願品

1. Tài cung dưỡng 財供養 Cúng dường tài vật

Kinh nói “tất cả quốc độ Phật trong mười phương cực nhiều như số lượng bụi nhỏ, trong mỗi hạt bụi nhỏ ấy lại có các vị Phật nhiều như số bụi nhỏ, mỗi một vị Phật lại có hải hội Bồ tát vây quanh, ta nhờ vào nguyện lực của Bồ tát Phổ Hiền, dùng vật phẩm tuyệt diệu tối thượng để cúng dường, gồm có: vòng hoa, âm nhạc, ô lọng, áo quần và đốt các loại hương thơm, thắp các loại đèn, mỗi ngọn đèn lớn như núi Tu di. Dùng vật phẩm cúng dường như vậy để thường xuyên cúng dường” ấy gọi là cúng dường tài vật.

Tu di, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Pháp cung dưỡng 法供養 Cúng dường Pháp

Kinh nói “trong các phép cúng dường, cúng dường pháp là sự cúng dường tối thượng”. Cúng dường pháp tức cách cúng dường bằng việc tu hành đúng như lời đức Phật đã dạy, cúng dường bằng cách mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, cúng dường bằng cách vỗ về che chở tất cả chúng sinh, cúng dường bằng cách chịu khổ thay cho tất cả chúng sinh, cúng dường bằng cách tu tập các gốc lành, cúng dường bằng cách không xả bỏ hạnh nghiệp Bồ tát, cúng dường bằng cách không lìa xa tâm Bồ đề. Vô lượng công đức có được bằng cách cúng dường tài vật đã nói ở trước chẳng thể bằng một phần trăm công đức của việc cúng dường Pháp này, ấy gọi là Cúng dường Pháp.

Cúng dường Pháp bằng cách làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, cúng dường pháp bằng cách vỗ về, che chở cho tất cả chúng sinh ý nói nhất định phải thông qua việc thuyết pháp mới có thể mang lại lợi ích, che chở vỗ về cho chúng sinh ấy chính là cách cúng dường Pháp cho đức Như Lai.

Cúng dường pháp bằng cách chịu khổ thay cho tất cả chúng sinh, ý nói nhờ phát tâm đại bi mới có thể chịu khổ thay cho chúng sinh, đồng thời đây cũng chính là cách cúng dường pháp cho Như Lai.

Siêng năng tu tập cá gốc lành chính là siêng tu thiện pháp.

Hạnh nghiệp Bồ tát, chỉ các pháp mà Bồ tát tu tập.

Nhị ;chủng ;dâm ;báo ;二種婬報 ;Hai ;quả ;báo của dâm

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Phụ bất trinh khiết 婦不貞潔 Vợ không trinh trắng; Vợ không chung thủy

Vợ không trinh trắng, ý nói do nhân đời trước xâm phạm đến vợ người khác, hành vi tà dâm ô uế nên chiêu cảm quả báo đời này không có được vợ trinh lương trong trắng chung thủy.

2. Đắc bất thuận ý quyền thuộc 得不順意眷屬Không có quyền thuộc thuận ý; Quyền thuộc không vừa ý

Quyền thuộc không vừa ý, ý nói do nhân đời trước làm việc dâm dục bất chính, đoạt lấy người sủng ái của kẻ khác khiến họ không được như ý nguyện nên chiêu cảm quả báo đời này có quyền thuộc không

không thuận theo ý mình.

Nhị chủng diệt 二種滅 Hai loại diệt; Hai trạng thái diệt

Xuất xứ: Hiền Dương Thánh Giáo Luận 顯揚聖教論

1. Tạm thời diệt 暫時滅 Diệt tạm thời

Chỉ Như Lai xuất thế, tùy theo căn cơ thi thiết giáo pháp, dẫn dắt chúng sinh, hàng đại thừa tiểu thừa đều được giải thoát. Cơ duyên đã mãn, đối tượng hóa độ cũng hết, Như Lai liền nhập diệt. Tuy nhiên thể của pháp thân Như Lai, như như bất động, thực tế chưa từng diệt, do vậy gọi trường hợp này là diệt tạm thời.

2. Cứu cánh diệt 究竟滅 Diệt cứu cánh; Diệt rốt ráo; Diệt cùng cực

Ý nói Như Lai thành tựu giác tính vi diệu tròn đầy sáng láng, đoạn diệt sạch mọi phiền não khiến chúng không thể sinh khởi lại nữa, thế nên gọi là diệt cứu cánh.

Nhị chủng điên đảo 二種顛倒 Hai loại điên đảo

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

1. Chúng sinh điên đảo 眾生顛倒 Chúng sinh điên đảo

Chúng sinh không thấy rõ tự tính, theo đuổi hư vọng, mê mờ chân lý nên thuận theo hư vọng mê mờ mà gây nên vọng nghiệp do vọng nghiệp ấy dần dần phát triển khiến chúng sinh mãi quay vòng trong ba cõi không thể ngược dòng hư giả quay về chân lý nên gọi là chúng sinh điên đảo.

2. Thế giới điên đảo 世界顛倒 Thế giới điên đảo

Thế với hàm nghĩa là quá khứ, hiện tại, vị lai trôi chảy chuyển dời mãi mãi không dứt; giới với nghĩa là giới hạn của bốn phương đông tây nam bắc. Gộp cả thời gian và phương hướng lại gọi chung là thế giới. Điên đảo, ý nói chúng sinh mê mờ đánh mất chân tính, từng niệm thay đổi trôi chảy mãi không ngừng và ở mãi trong cảnh giới hư vọng ấy mà khởi lên cái thấy trái ngược đảo lộn do vậy gọi là thế giới điên đảo.

Nhị chủng độc giác 二種獨覺 Hai loài độc giác; Hai dạng độc giác

Xuất xứ: Tích Huyền Kí 析玄記

Đại luận nói “độc giác ra đời không gặp Phật, không thầy hướng dẫn vẫn tự giác ngộ nhờ năng lực quán sát nhân duyên bên ngoài 獨覺出無佛世觀外因緣無師自悟 Độc giác xuất thế vô Phật thế, quán ngoại nhân duyên, vô sư tự ngộ” do vậy gọi là độc giác tức khả năng giác ngộ độc lập vậy.

Quán nhân duyên bên ngoài chỉ khả năng quán sát sự hưng suy vô thường của sự vật bên ngoài mà tỉnh giác ý thức đến sự sinh diệt nội tâm mà giác ngộ.

1. Bộ hành 部行 Bộ hành độc giác

Bộ với nghĩa là nhóm loại, ý nói những vị độc giác này còn có chút tâm vi loài người ví như con nai đi thảnh thơi ngoài đồng nhìn lại bầy đàn của mình, những vị độc giác này cũng có tâm vi loài người

ví như hành vi của con nai kia nên gọi là Bộ hành.

2. Lân dụ 麟喻 Lân dụ độc giác

Lân tức kì lân, dụ tức ví dụ, ý nói những vị độc giác này chỉ muốn độ mình không chút tâm lí vì loài người, ví như loài kì lân chỉ có một sừng, do vậy dùng hình ảnh một sừng của con kì lân này để ví cho những vị độc giác này.

Nhị chủng hiển thị 二種顯示 Hai loại hiển thị; Hai cách hiển thị

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Hiển tức hiển lộ, thị là đưa ra ánh sáng, ý nói mọi chúng sinh vốn có đủ các pháp như Lí, Sự, Nhân, Quả nhưng do luân hồi thay tướng đổi hình, tình sinh khởi nên trí cách ngăn không thể phát triển hiển lộ do vậy Phật diễn thuyết Hoa nghiêm giúp hàng Bồ tát biết tâm với thể khế hợp nhau, trí hiển lộ ắt tình tiêu mất, nhờ vậy biết được có hai sự hiển thị.

1. Ngôn hiển thị 言顯示 Hiển thị qua lời nói; Hiển thị qua ngôn ngữ

Chỉ Phật vận dụng ngôn ngữ lời nói để hiển thị giúp chúng sinh đều biết có đức tướng, trí tuệ Như Lai. Kinh nói: Phá vỡ hạt bụi nhỏ xuất hiện quyền kinh lớn...như thế gọi là hiển thị qua ngôn ngữ.

2. Sử tu hành hiển thị 使修行顯示 Hiển thị qua việc tu hành

Chỉ khi chúng sinh đã biết bản tính vốn đủ các pháp Như Lai, Phật khiến họ tu hành ngộ nhập, hiển thị bản tính đó như kinh Pháp hoa nói: “vì khiến chúng sinh mở ra, thấu tỏ, chứng ngộ và thể nhập tri kiến của Phật” như thế gọi là hiển thị qua việc giúp chúng sinh tu hành.

Nhị chủng hộ trì sự 二種護持事 Hai loại hộ trì; Hai việc hộ trì; Hai đối tượng hộ trì

Xuất xứ: Địa Tạng Thập Luân Kinh 地藏十輪經

1. Hộ trì Phật chủng 護持佛種 Hộ trì giống

Phật; Bảo vệ gìn giữ giống Phật

Giống Phật tức hạt giống Phật tính, ý nói chư Phật, Bồ tát vận tâm đại bi để tiếp nối dòng giống Phật khiến chúng sinh xả bỏ thế tục xuất gia, cạo đầu mặc áo hoại sắc, tu hành theo con đường bậc thánh tiếp nối mãi không đứt mạch.

2. Hộ trì chính pháp 護持正法 Hộ trì chính pháp; Bảo vệ gìn giữ chính pháp

Chính pháp, chỉ các pháp chân chính như Tứ đế...Chư Phật, Bồ tát vận tâm đại bi bảo vệ gìn giữ chính pháp Như Lai khiến tất cả tà ma ngoại đạo không thể nhiễu loạn, giúp chúng sinh có niềm tin chân chính, thích nghe chính pháp, hoằng dương sâu rộng, lợi ích không cùng.

Nhị chủng huân 二種熏 Hai cách huân tập; Hai sự huân tập; Hai sự hun đúc

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Huân với nghĩa là sự hun đúc dần dần để khởi phát sự việc, ý nói Thức thứ tám tuy <http://www.dharmadownload.com>

giống thiện ác nhưng nếu không có hai duyên Nhiễm, Tịnh hun đúc dần ắt không thể phát khởi thành các việc nhiễm hay tịnh. Ví như hạt mầm lúa mạch tuy có khả năng nảy mầm nhưng nếu không có đất, nước hun đúc thúc đẩy ắt không thể nảy mầm được, do vậy gọi là hun đúc.

1. Huân tập 熏習 Huân tập

Huân tức hun đúc để phát khởi, tập tức lặp lại nhiều lần. Duyên nhiễm, tịnh hun đúc thúc đẩy tâm thể phát khởi để tạo thành các việc nhiễm, tịnh do vậy gọi là huân tập.

2. Tư huân 資熏 Tư huân

Tư ở đây nghĩa là sự trợ giúp, ý nói tâm khởi lên khi tiếp xúc với cảnh trần trong hiện tại và các hoặc trợ giúp để hun đúc làm nảy nở thành các việc nhiễm, tịnh nên gọi là tư huân.

Nhị chủng hữu 二種有 Hai sự có mặt; Hai sự tồn tại; Hai loại hữu; Hai loại hiện hữu

Xuất xứ: Tì Bà Sa Luận 毘婆沙論

1. Thực vật hữu 實物有 Hiện hữu bằng vật có thực; Thực vật hữu

Các pháp năm uẩn hòa kết thành thân, vậy nó là vật có thật do vậy gọi là hiện hữu bằng vật có thực.

2. Thi thiết hữu 施設有 Hiện hữu bằng sự bày sắp; Thi thiết hữu

Ý nói con người đều tùy theo nghiệp lực nhận chịu quả báo, nhờ mượn thân thể của cha mẹ để lại mà có tức nhờ sự sắp bày mà hiện hữu với tên gọi, nam nữ...do vậy gọi đây là hiện hữu bằng sự bày sắp.

Nhị chủng hữu lậu nhân quả 二種有漏因果 Hai loại nhân quả hữu lậu

Xuất xứ: Đại Niết Bàn Kinh 大涅槃經

1. Hữu lậu nhân 有漏因 Nhân hữu lậu

Lậu tức rò rỉ, ở đây chỉ sự rò rỉ xuống biển sinh tử. Nhân tức đối lại với quả, ý nói chúng sinh do phiền não kết nghiệp tạo thành Nhân từ đó chiêu cảm Quả khổ sinh tử trong ba cõi, đây chính là nhân hữu lậu do phiền não kết nghiệp gây nên đồng, thời đây cũng chính là Tập đế.

2. Hữu lậu quả 有漏果 Quả hữu lậu

Quả với hàm nghĩa là quả báo. Ý nói do chúng sinh có hoặc nghiệp hữu lậu làm Nhân mà chiêu cảm lấy Quả sinh tử, gọi là quả hữu lậu tức Khổ đế.

Nhị ;chủng ;khuyến ;thỉnh ;二種勸請 ;Hai ;phép khuyến thỉnh; Hai cách khuyến thỉnh

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

;1. Phật sơ thành đạo khuyến chuyển pháp luân 佛初成道勸請轉法輪 Khuyến ;thỉnh ;Phật chuyển pháp luân khi mới thành đạo

Khi đức Phật vừa thành đạo, Bồ tát khuyến thỉnh rằng “con tên...thỉnh cầu Phật thế tôn vì chúng sinh, chuyển vận bánh xe pháp, độ thoát tất cả” ấy gọi là khuyến thỉnh chuyển pháp luân.

2. Phật dục nhập diệt khuyên thỉnh trú thế 佛欲入滅勸請住世 Thỉnh Phật trú lại thế gian khi ngài muốn nhập Niết Bàn

Ý nói khi đức Phật muốn xả bỏ thọ mạng, sắp nhập Niết Bàn, Bồ tát nên khuyên thỉnh rằng “con tên... thỉnh Phật thế tôn an trú thế gian lâu hơn nữa đến vô ương, vô số kiếp độ thoát tất cả chúng sinh” như thế gọi là thỉnh Phật trú lại thế gian.

Nhị chủng khước ma pháp 二種却魔法 Hai phép khước trừ ma; Hai cách trừ ma

Xuất xứ: Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu 脩習止觀坐禪法要

1. Tu chỉ khước ma 脩止却魔 Trừ ma bằng phép tu Chỉ

Chỉ hành giả tu thiền khi tu định thấy cha mẹ anh em, hình tượng chư Phật và những cảnh khả ái khác khiến họ vui mừng vương đắm vào hoặc thấy các cảnh đáng sợ như sư tử, hổ, sói, quỷ la sát khiến họ khiếp hãi. Khi gặp các trường hợp như thế, hành giả nên thấu rõ đây là tướng trạng của ma muốn khuấy nhiễu làm tâm hành giả mê mờ, thế nên cần biết chúng đều giả dối lừa gạt. Không nên vui mừng, không nên kinh hãi, chỉ nên lắng lòng trong tĩnh, cảnh tượng ấy tự nhiên diệt mất, như thế gọi là trừ ma bằng phép tu Chỉ.

2. Tu quán khước ma 脩觀却魔 Trừ ma bằng phép tu quán

Người ngồi thiền, gặp các cảnh ma khi tu thiền định nếu dùng phép khước trừ bằng phép tu chỉ không thành lập tức nên quán ngược lại chủ thể của việc thấy đây chính là tâm mình, tâm vốn không trụ nơi nào thì ma không biết quấy nhiễu vào đâu. Cứ quán như thế, cảnh ma tự tiêu mất, nếu cảnh ma kia lần nữa không đi thì hành giả nên sửa chính tâm mình, không vui không sợ, chính định hiện tiền cảnh kia tự diệt, như thế gọi là trừ ma bằng phép tu Quán.

Nhị chủng kiến 二種見 Hai loại kiến; Hai kiểu kiến giải

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Hai loại tà kiến này thuộc Biên kiến trong Mười sử. Ngoại đạo có cái thấy sai lầm về thân thể rằng có cái ngã hoặc là trường tồn bất diệt hoặc có cái ngã tiêu mất sau khi thân này chết đi. Đối với hàng chấp thường thì phủ nhận chấp đoạn, ngược lại đối với hàng chấp đoạn lại phủ nhận chấp thường, họ chỉ chấp chặt vào một bên nên gọi là biên kiến tức cái thấy thiên về một phía.

1. Thường kiến 常見 Thường kiến; Cái nhìn cố chấp về sự thường hằng

Luận nói “thấy năm sự tụ hợp là thường tức ngoại đạo tự cho rằng sắc, thọ, tưởng, hành, thức đời này tuy diệt mất nhưng sẽ tiếp tục sinh lại trong đời tương lai, cứ thế tiếp diễn không dứt, ấy gọi là thường kiến.

2. Đoạn kiến 斷見 Đoạn kiến; Cái nhìn cố chấp về sự đoạn diệt

Luận nói “thấy năm sự tụ hợp đoạn diệt tức ngoại đạo tự cho rằng sắc, thọ, tưởng, hành, thức đời này diệt mất sẽ không sinh lại trong đời say nữa, như thế gọi là đoạn kiến.

Nhị chủng kiện nhi 二種健兒 Hai hạng người tráng kiện; Hai hạng người khỏe mạnh

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經 và Thủy Sám 水懺

Chỉ hạng người tự mình không làm điều ác hoặc biết ăn năn hối lỗi, không còn tái phạm khi đã lỡ làm. Làm được như thế, họ là người có sức mạnh nên gọi là hai hạng người tráng kiện.

1. Tự bất tác tội 自不作罪 Tự không tạo tội; Tự không làm tội; Tự mình không tạo tội

Chỉ hạng người có ba nghiệp thân, miệng, ý vốn tự thanh tịnh, không mắc lỗi, không làm ác thế nên gọi họ là hạng người tự không tạo tội.

2. Tác dĩ năng hối 作已能悔 Tạo rồi sám hối; Làm ác rồi biết sám hối

Chỉ hạng người tuy trước đây có làm ác nhưng giờ biết hối cải, không dám tái phạm. Ví như nước đục, thả hạt minh châu vào, nhờ sức hạt minh châu nước trở nên trong sạch, như thế gọi là hạng người làm ác rồi biết sám hối.

Nhị chủng lập đề 二種立題 Hai cách lập đề; Hai kiểu lập đề; Hai dạng lập đề

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Hai dạng lập đề, chỉ đề mục của tất cả các kinh hoặc là do Phật lập đề hoặc do các nhà kết tập kinh điển lập đề.

1. Phật tự lập 佛自立 Phật tự lập đề; Đề do Phật đặt; Đề do Phật định

Đề do Phật định, chỉ đề mục các kinh do Phật tự đặt định như kinh Kim Cương nói: “Kinh ấy tên là Kim cương Bát nhã ba la mật, dùng tên gọi này, các con nên gìn giữ 是經名為金剛般若波羅蜜以是名字汝當奉持 thị kinh danh vi Kim cương Bát nhã ba la mật, dĩ thị danh tự, nhữ đương phụng trì” là chỉ cho ý này vậy.

2. Kinh gia lập 經家立 Do kinh gia lập; Do các nhà kết tập kinh điển lập

Kinh gia lập, chỉ sau khi Phật nhập diệt, đề mục các kinh do A nan và các vị đồng kết tập đặt tên như kinh Diệu Pháp Liên Hoa chẳng hạn.

Nhị chủng lưỡng thiệt báo 二種兩舌報 Hai quả báo của việc nói hai lưỡi

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Nói hai lưỡi nghĩa là đến với người này nói người kia, đến với người kia nói người này, dựng chuyện đặt điều gây nên mâu thuẫn để người tranh đấu, nói thị phi để li gián sự hòa hợp khiến họ trái ý chia lìa nhau.

1. Đắc tộ ác quyền thuộc 得弊惡眷屬 Bị quyền thuộc tộ ác

Bị quyền thuộc tộ ác, ý nói nhân đời trước nói hai lưỡi khiến bè bạn trang lứa chia lìa, sinh lòng oán giận nhau nên chiêu cảm lấy quả báo đời này gặp phải quyền thuộc tộ ác.

2. Đắc bất hòa quyền thuộc 得不和眷屬 Quyền thuộc bất hòa

Quyền thuộc bất hòa, ý nói nhân đời trước nói hai lưỡi để li gián người thân yêu của người khác khiến

họ bất hòa nên chiêu cảm lấy quả báo đời này sống với quyền thuộc bất hòa.

Nhị chủng lưu 二種流 Hai dòng chảy

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Thuận lưu 順流 Dòng chảy xuôi; Thuận lưu

Lưu tức dòng chảy, ở đây chỉ cho dòng chảy sinh tử. Chúng sinh trong sáu đường xuôi theo dòng sinh tử, chỉ biết chảy xuống mà không biết ngược dòng đi lên do vậy gọi trường hợp này là xuôi dòng sinh tử, xa nguồn Niết Bàn.

2. Nghịch lưu 逆流 Dòng chảy ngược; Nghịch lưu

Dòng chảy ngược, chỉ người dưng vào dòng thánh, chứng quả vị thứ nhất trong bốn quả Thanh văn, nương vào giới định tuệ tinh chuyên tu tập đoạn trừ kiến hoặc trong ba cõi, vượt thoát sinh tử trong bốn thú bước lên bến Niết Bàn chân không. Trường hợp này gọi là ngược dòng sinh tử, xuôi về đường Niết Bàn.

Nhị chủng ngã kiến 二種我見 Hai loại ngã kiến

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

1. Nhân ngã kiến 人我見 Nhân ngã kiến; Cái thấy có ngã về con người; Thấy có cái ngã trong con người

Chỉ hàng phàm phu gượng lập có đáng chủ tể trong thân năm ấm rồi xem cái ngã đấy chính là con người. Do tạo nên kiến giải sai lầm này nên gọi là cái thấy có ngã về con người.

2. ;Pháp ;ngã ;kiến ;法我見 Thấy ;có ;cái ;ngã trong pháp

Chỉ hàng nhị thừa chấp rằng tất cả các pháp đều có thể tính, tuy đã thấu đạt nhân vô ngã nhưng về trí vẫn còn sợ sinh tử, lầm chấp về pháp Niết Bàn, khởi lên cái thấy sai lầm về pháp đấy gọi là thấy có cái ngã trong pháp.

Nhị chủng nguyện 二種願 Hai loại nguyện

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Khả đắc nguyện 可得願 Nguyện có thể thành tựu; Nguyện có thể đạt được

Ý nói việc tu phúc có thể sinh được làm người, trời; tu giới định tuệ có thể thành tựu a la hán thậm chí thành tựu quả vị Phật, như thế gọi là nguyện có thể thành tựu.

2. Bất khả đắc nguyện 不可得願 Nguyện không thể thành tựu; Nguyện không thể đạt được

Chỉ người với trí lực của mình nhưng lại muốn đo đạc giới hạn của hư không, không thể nào đạt được mong muốn ấy nên gọi là nguyện không thể thành tựu.

Nhị chủng ngữ 二種語 Hai loại ngôn ngữ

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh涅槃經

1. Thế ngữ 世語 Ngôn ngữ thế gian

Chỉ Như Lai vì chúng Thanh văn, Duyên giác diễn thuyết các pháp hữu vi thế gian, đầy thuộc ngôn ngữ thế gian.

2. Xuất thế ngữ 出世語 Ngôn ngữ xuất thế

Chỉ Như Lai vì hàng Bồ tát, diễn thuyết các pháp vô vi xuất thế gian, đầy thuộc ngôn ngữ xuất thế.

Nhị chủng nhân chú thuật bất năng gia 二種人 呪術不能加 Hai loại người chú thuật không gia;hại; Hai loại người chú thuật không làm hại

Xuất xứ: Ma đăng già kinh 摩登伽經

Kinh nói: “A nan trên đường khát thực, gặp cô gái Ma đăng già đi lấy nước. A nan đang khát nên xin nước uống. Tâm cô gái nhiều vậy bấn, trở về thưa mẹ, xin mẹ dùng chú thuật cho A nan. Mẹ cô gái nói, trên đời có hai hạng người mà người dùng chú thuật không thể gia hại 阿難乞食道逢摩登伽女取水阿難渴乏從之求 飲女心染著歸白其母請以呪術致之母云世 有二種人雖呪術不能加. A nan khát thực, đạo phùng Ma đăng già nữ thủ thủy. A nan khát phạp, từng chi cầu ẩm, nữ tâm nhiễm trước, quy bạch kì mẫu, thỉnh dĩ chú thuật trí chi. Mẫu vân: thế hữu nhị chủng nhân, tuy chú thuật, bất năng gia”.

Ma đăng già, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Đoạn dục nhân 斷欲人 Người đã đoạn dục

Ý nói người đã đoạn dục, ắt tự biết giữ giới; người biết giữ giới chính niệm kiên định, đi đứng đoan chính, thân mình gia hộ, yêu tà không xâm nhiễu, tuy có chú thuật cũng không thể gia hại họ được.

2. Tử nhân 死人 Người chết

Người đã chết, thần thức đi theo nghiệp để thụ hình nơi khác, hưởng nữa thọ hay yếu tự có hạn định, người chết không thể sống lại được cho nên tuy có chú thuật cũng chẳng thể làm gì được đối với người chết.

Nhị chủng nhẫn nhục 二種忍辱 Hai loại nhẫn nhục; Hai kiểu nhẫn nhục; Hai loại chịu nhịn

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Phi chúng sinh số nhẫn nhục 非眾生數忍辱 Chịu nhịn với chúng sinh vô tình; Chịu nhận với phi chúng sinh

Ý nói Bồ tát nếu gặp phải sự bất tiện của chúng sinh vô tình như gió rét lạnh nóng, nước mưa...phải an nhiên hứng chịu, không được sân hận như thế gọi là chịu nhịn với chúng sinh vô tình.

2. Chúng sinh số nhẫn nhục 眾生數忍辱 Chịu nhịn với chúng sinh hữu tình; Nhẫn nhục với chúng sinh hữu tình

Ý nói nếu Bồ tát bị chúng sinh rấp tâm gia hại cũng không được khởi niệm sân hận, như thế gọi là nhẫn nhục với chúng sinh hữu tình.

Nhị chủng ;nhập ;二種入 ;Hai ;nhập; ;Nhị ;nhập; Hai sự thể nhập; Hai cách thể nhập

Xuất xứ: Kim Cương Tam Muội Kinh 金剛三昧經

1. Lí nhập 理入 Lí nhập; Đi vào lí tính

Ý nói chúng sinh nhờ niềm tin sâu chắc về chân tính vốn sẵn trong mình, chân tính đó không một không khác, không có không không, không ta không người, phàm thánh chẳng phải hai, vô vi tịch tĩnh, chẳng chút phân biệt. Nhân niềm tin sâu chắc đó, người kia thể nhập lí tính, như thế gọi là đi vào lí tính hay Lí nhập vậy.

2. Hành nhập 行入 Hành nhập; Thể nhập lí tính bằng cách thực hành

Hành tức nương vào Lí để tu tập, ý nói khi thực hành công hạnh này, tâm không nghiêng tựa, không thiên lệch, vô niệm vô cầu, an trú bất động hết như đất bằng. Nhân thực hành thâm sâu mà thể nhập Lí tính do vậy gọi là hành nhập.

Nhị chủng nhất thừa 二種一乘 Hai loại nhất thừa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Nhất thừa ở đây chỉ cho nhất thừa viên giáo trong kinh Hoa Nghiêm. Nhất thừa này được chia thành hai loại gồm có sự tương thông và có sự chuyên biệt nên gọi là hai loại nhất thừa.

1. Đồng giáo nhất thừa 同教一乘 Nhất thừa đồng giáo

Đồng ở đây muốn nói là giống với chung giáo, đốn giáo. Tuy nhiên chung giáo chỉ thuyết trình về lí sự vô ngại, một tính một tướng, đốn giáo chỉ thuyết trình về việc không phải hai, không phải ba, mọi tư duy hay ngôn ngữ đều dứt hẳn. Nay đồng giáo này nói đủ về một tính một tướng, lí sự vô ngại, vô nhị vô tam, mọi tư duy hay ngôn ngữ đều dứt hẳn, giống như Nhị giáo kia, đều hiển thị Nhất thừa nên gọi là nhất thừa đồng giáo.

Không hai – vô nhị: tức không có Thanh văn, Duyên giác

Không ba – vô tam: tức không có Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát

2. Biệt giáo nhất thừa 別教一乘 Nhất thừa biệt giáo

Biệt với nhĩa tách biệt với bốn giáo tiểu giáo, thủy giáo, chung giáo và đốn giáo. Song Biệt giáo này chỉ biện luận về đức trọn vẹn viên dung, sự sự vô ngại, hễ nêu lên bất kì một pháp nào thì pháp ấy đều có khả năng thu nhiếp vô tận pháp môn khác. Mỗi một pháp môn trong biệt giáo đều khác hẳn với các giáo khác nên gọi là nhất thừa biệt giáo.

Nhị chủng như như 二種如如 Hai loại như như

Xuất xứ: Phật Tính Luận 佛性論

1. Như như trí 如如智 Trí như như

Điều trí chân như xưa nay thanh tịnh, vô minh không thể che, phiền não không thể nhiễm. Điều trí ấy chiếu rọi các pháp, bình đẳng bất nhị, do trí ấy khế hợp với cảnh như như nên gọi là trí như như.

2. Như như cảnh 如如境 Cảnh như như

Cảnh chân như vì điều thường trú trong một tướng, rộng lớn như hư không, không di dời không thay đổi, không diệt không sinh, do cảnh này khế hợp với trí như như nên gọi là cảnh như như.

Nhị chủng phá giới nhân 二種破戒人 Hai hạng người phá giới

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Nhân duyên bất cụ túc phá giới 因緣不具足 破戒 Phá giới do thiếu nhân duyên; Phá giới do nhân duyên chưa đủ

Chỉ hạng người bần cùng, duyên cơm áo thiếu thốn do vậy họ sinh lòng trộm cướp, vì vậy mà phá giới thế gọi là phá giới do thiếu duyên.

2. Nhân duyên cụ túc phá giới 因緣具足破戒 Phá giới do duyên đã đủ

Chỉ hạng người tuy đã đầy đủ về cơm áo nhưng do thói quen của tâm thích làm việc ác, phá phạm nhiều giới cấm, như thế gọi là phá giới do duyên đã đủ.

Nhị chủng quảng lợi 二種廣利 Hai lợi ích rộng lớn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Lợi kim 利今 Lợi ích hiện tại

Chỉ Phật tại thế, thuyết pháp cho hàng đương cơ, nghe pháp ngộ đạo, thành tựu lợi ích lớn ấy là lợi ích hiện tại.

2. Lợi hậu 利後 Lợi ích mai sau

Chỉ sau khi Phật diệt độ, mọi loài chúng sinh cũng được nghe kinh, thụ lĩnh giáo pháp tu hành ngộ đạo, thành tựu lợi ích lớn, ấy là lợi ích mai sau.

Nhị nhân xuất Phật thân huyết 二人出佛身血 Hai hạng người làm thân Phật chảy máu; Hai người làm Phật chảy máu

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Điều đạt thôi sơn đắc tội 調達推山得罪 Điều đạt đẩy núi mắc tội

Điều đạt dịch âm từ chữ Devadatta trong tiếng Phạn, nghĩa là Thiên Nhiệt 天熱. Điều đạt mang nặng ác tâm, đẩy đá núi xuống đè Phật, lực sĩ Kim Cương bảo vệ Phật, dùng chày kim cương hất ngược tảng đá, đá vỡ bay đi làm ngón chân Phật chảy máu, Điều đạt mắc phải tội báo.

2. Kỳ vực hành châm đắc phúc 祇域行針得福 Kỳ vực hành châm được phúc; Kỳ vực châm cứu được phúc

Kì vực dịch từ chữ Jivaka trong tiếng Phạn, nghĩa là Cố Hoạt 故活. Phạt mắc bệnh, sai Kì vực điều trị, nhân đó Kì Vực dùng kim chích làm Phạt chảy máu, bệnh cũng liền khỏi, tuy cũng làm thân Phạt chảy máu nhưng vì mục đích trị khỏi bệnh cho Phạt nên được phúc báo.

Nhị ;chủng ;phá ;trước ;二種破著 ;Hai ;cách ;phá trước; Hai cách phá bỏ chấp trước

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Phá dục trước 破欲著Phá bỏ tham đắm về dục

Ý nói người ham đắm sắc, khởi nhiều tham dục nếu thấy sắc vô thường, bất tịnh tất sẽ không sinh tâm tham đắm và sẽ thành tựu niềm vui giải thoát, trường hợp này gọi là phá bỏ tham đắm về dục.

2. Phá kiến trước 破見著Phá bỏ tham đắm do kiến chấp

Ý nói người tuy đã quán thấy vô thường, bất tịnh của sắc nhưng vẫn còn vướng vào chấp pháp sinh nhiều kiến chấp nếu thấu đạt sắc tướng vốn không tất không khởi kiến chấp phân biệt, trường hợp này gọi là phá bỏ tham đắm do kiến chấp.

Nhị chủng pháp thí 二種法施 Hai loại pháp thí

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 般若經

1. Thế gian pháp thí 世間法施 Pháp thí thế gian

Bồ tát tuy vì hữu tình, diễn thuyết các pháp khai thị năm thần thông nhưng chưa thể giúp chúng sinh vượt thoát thế gian nên gọi là pháp thí thế gian.

2. Xuất thế gian pháp thí 出世間法施 Pháp thí xuất thế gian

Bồ tát vì mọi loài hữu tình diễn thuyết khai thị ba cửa giải thoát, tất cả giáo pháp của bậc thánh đều nương vào ba cửa này để tu tập thoát li thế gian nên gọi là bố thí pháp xuất thế gian.

Nhị ;chủng ;pháp ;tính ;二種法性 Hai ;loại ;pháp tính; Hai loại bản tính của Pháp; Hai loại thể tính của pháp

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

Pháp với nghĩa là phép tắc, lẽ lối; Tính với nghĩa là sự không thay đổi. Ý nói bản tính của tất cả các pháp không thay đổi, đều có thể làm phép tắc lẽ lối để tu tập, ấy gọi là pháp tính.

1. Thực tính pháp 實法性 Pháp thực tính; Pháp với thể tính chân thực

Ý nói lí thuần nhất chân thật lìa xa mọi tướng trạng hư giả sai trái, thể tính vốn có của nó bình đẳng, không thay đổi, tất cả chư Phật đều lấy đó làm khuôn mẫu lẽ lối để tu tập mà thành tựu sự giác ngộ chân chính, ấy gọi là pháp thực tính.

2. Sự pháp tính 事法性 Thể tính của các pháp trên phương diện sự

Ý nói mọi pháp trong thế gian đều nương vào lí để xây dựng, trưng hiện. Các pháp như đất, nước, gió, lửa, năm ấm đều phụ thuộc vào cái thấy, cái biết của thể tục. Chúng đều thuộc về [SỰ NHƯNG THỰC](#) và

không vượt ngoài Lí của pháp tính, ấy gọi là thể tính của các pháp trên mặt hiện tượng.

Nhị chủng phân biệt chân ngụy thiền tướng 二種分別真偽禪相 ; Hai ; cách ; phân ; biệt ; thiền tướng ; chân ; ngụy ; ; Hai ; cách ; phân ; biệt ; tướng thiền chân ngụy

Xuất xứ: Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu 脩習止觀坐禪法要

1. Biện tà ngụy thiền phát tướng 辨邪偽禪發相 Phân biệt sự phát tướng của tà thiền ngụy thiền; Phân biệt tướng phát ra từ tà thiền ngụy thiền

Chỉ người tu thiền, trong quá trình nhập định hoặc thấy thân như bị trói, đè có lúc thấy thân nhẹ như muốn bay, hoặc vui sướng lâng lâng xao động hoặc ưu sầu bi não... các tướng tà ngụy đó phát ra cùng với cấp độ thiền định. Nếu tâm đắm đuối vào lập tức sẽ ứng khớp với các pháp của quỷ, sẽ bị mất tâm điên cuồng, thế nên người tu thiền định cần một lòng lắng đọng để phân biệt tà ngụy đối với các tướng trạng đó. Phải biết đây giả dối lừa gạt, không yêu quý đắm vào ắt các trạng thái đó tự nhiên tiêu mất, như thế gọi là phân biệt tướng phát ra từ tà thiền ngụy thiền.

2. Biện chân chính thiền phát tướng 辨真正禪發相 Phân biệt tướng phát ra từ thiền chân chính; Phân biệt phát tướng của thiền chân chính

Chỉ người tu thiền, tâm niệm đoan chính trong trạng thái thiền định, lìa hôn ám mê muội, tán loạn chỉ cảm thấy thân tâm an ổn, lắng đọng thoáng rộng, sáng suốt thanh tịnh, tịch tĩnh vô vi khế hợp với chính định, như trạng thái vừa nói trên, mọi tướng tà ngụy lắng mất chẳng còn, ấy gọi là phân biệt phát tướng của thiền chân chính.

Nhị ; chủng ; Phật ; cảnh ; 二種佛境 Hai ; cảnh ; giới Phật ; Hai trạng thái cảnh giới Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 出華嚴經疏

1. Chứng cảnh 證境 Cảnh giới chứng ngộ

Chỉ Lí của pháp tính chân như, là cảnh giới đã được chư Phật chứng ngộ, lìa xa vọng niệm, dứt tuyệt tướng trạng, tất cả đều trong trạng thái chân như, ấy gọi là cảnh giới chứng ngộ.

2. Hóa cảnh 化境 Cảnh giới hóa hiện; Cõi nước hóa hiện

Ý nói các quốc độ trong mười phương đều là những cảnh giới, cõi nước do Như Lai hóa hiện ra, ấy gọi là cảnh giới hóa hiện.

Nhị chủng phúc điền 二種福田 Hai loại ruộng phúc; Hai loại phúc điền

Xuất xứ: Đại Phương Tiện Phật Báo Ân Kinh 大方便佛報恩經

Điền tức ruộng, ruộng với nghĩa là nơi sinh trưởng. Ý nói cúng dường đúng đối tượng cần cúng dường ắt sẽ gặt nhiều phúc báo, điều này được ví như việc chăm bón ruộng vườn để đến mùa gặt hái, như thế gọi là ruộng phúc.

1. Hữu tác phúc điền 有作福田 Ruộng phúc hữu tác; Ruộng phúc có tạo tác; ruộng phúc tương đối

Chỉ việc tôn kính, cúng dường đối với chư Phật, Bồ tát, cha mẹ, thầy và các bậc trưởng thượng, được

;thể ;thì ;không ;những ;được phúc mà còn có thể thành tựu đạo nghiệp. Nếu cúng dường với tâm mong được phúc báo, đây chính là cách cúng dường tương đối, hữu vi, có tạo tác nên gọi là ruộng phúc hữu tác.

2. Vô tác phúc điền 無作福田 Ruộng phúc vô tác; Ruộng phúc vô tác; Ruộng phúc tuyệt đối

Chỉ việc tôn kính, cúng dường đối với chư Phật, Bồ tát, cha mẹ, thầy và các bậc trưởng thượng, ;được ;thể ;thì ;không ;những ;được phúc mà còn có thể thành tựu đạo nghiệp. Nếu cúng dường một cách vô tâm, không ham cầu được phúc báo, đây chính là cách cúng dường tuyệt đối, vô vi, cúng dường vô tác nên gọi là ruộng phúc vô tác.

Nhị chủng ;phúc ; điền ; 二種福田 ; Hai ; loại ruộng phúc

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Luận nói, có hai kiểu thí chủ một là thí chủ nghèo hai là thí chủ giàu. Cả hai kiểu thí chủ ấy đều có thể gieo hai loại ruộng phúc trong tam bảo.

1. Bần phúc điền 貧福田 Ruộng phúc của người nghèo; Ruộng phúc của thí chủ nghèo

Người nghèo tuy không có tài vật cúng dường nhưng nếu biết kính lễ, tôn trọng tam bảo sẽ được phúc báo, trường hợp này gọi là ruộng phúc của thí chủ nghèo.

2. Phú phúc điền 富福田 Ruộng phúc của người giàu; Ruộng phúc của thí chủ giàu

Người giàu có đã biết kính lễ tam bảo lại dùng tài vật cúng dường, sẽ được phúc báo trường hợp này gọi là ruộng phúc của thí chủ giàu.

Nhị ;chủng ;quán ; 二種觀 ;Hai ;phép ;quán; ;Hai cách quán tưởng

Xuất xứ: Thiền Yếu Ha Dục Kinh 禪要呵欲經

Quán ở đây với nghĩa là định tâm tư duy. Người tu hành chưa thành tựu chính định, còn sinh tâm ô nhiễm khi đối diện với các pháp bất tịnh, hành giả cần vận dụng hai phép quán này để xua đuổi tâm chấp trước.

1. Tử thi xú lạn bất tịnh quán 死屍臭爛不淨觀 Quán thân chết thối rữa bất tịnh; Quán tưởng về sự bất tịnh của thân chết thối rữa

Chỉ người tu hành trong chốn nhàn tĩnh nên vận tâm quán tưởng về tướng trạng thối rữa của thân chết để tâm sinh chán ghét đối với;; thân bất tịnh của mình vì thân này rồi cũng như thân chết kia, có gì phải tham cầu sắc dục không biết chán mệt. Và lại mạng người qua nhanh như điện chớp, khó bảo đảm dù trong thoáng chốc. Một hơi không trở lại đã giống thân chết kia. Nhờ phép quán này giúp tâm tham đắm tự dứt trừ, như thế gọi là quán thân chết thối rữa bất tịnh.

2. Văn pháp ức tướng phân biệt quán 聞法憶 想分別觀 Quán tưởng lần lượt sau khi nhớ nghe chính pháp

Chỉ người tu hành tuy nghe cốt lõi chính pháp rồi nhưng chưa thành tựu Không tuệ, nhân duyên về tham ái bùng cháy chưa tắt nên phải tự nghĩ xương cốt là trụ chống đỡ, thịt là bùn, lông tóc răng da, mỡ gân

máu... tụ lại thành thân. Nóng lạnh mất cân bằng thì thân mình đều khổ, từng bộ phận trong cơ thể chẳng có cái nào bền chắc, nhờ lần lượt quán tưởng như thế, tâm tham đắm tự dứt, như thế gọi là quán tưởng lần lượt sau khi nhớ nghe chính pháp.

Nhị ; chủng ; quán ; pháp ; 二種觀法 ; Hai ; phép quán tưởng

Xuất xứ: Chiêm Sát Kinh 占察經

1. Duy thức quán 唯識觀 Quán duy thức

Quán duy thức, chỉ việc quán tưởng rằng tất cả các nghiệp do thân miệng ý tạo ra trong mọi lúc mọi nơi đều nên biết rằng duy chỉ do chính tâm mình, trong từng ý niệm phải dùng ba phép quán để quán sát tâm khởi lên, như thế gọi là quán duy thức.

2. Thực tướng quán 實相觀 Quán thực tướng

Thực tướng ở đây với hàm nghĩa là lí, lí tính. Ý nói Thể tính của tâm tư duy kia vốn không sinh không diệt, không thấy nghe cảm giác tri nhận, nên trong từng ý niệm cần dùng ba phép quán để quán tưởng về Lí tính thực; tướng vốn đủ sẵn trong tâm mình, như thế gọi là quán thực tướng.

Nhị chủng sám hối 二種懺悔 Hai loại sám hối; Hai cách sám hối

Xuất xứ: Bồ Trợ Nghi 補助儀 và Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 并天臺四教儀

Sám, gọi đủ là sám ma, nghĩa tiếng Hoa là Hối quá tức hối hận với lỗi lầm của mình đã làm. Khi nói Sám hối tức cách nói kết hợp giữa dịch âm và dịch nghĩa vậy. Lại có cách giải thích rằng, sám tức không tiếp tục phạm lỗi trong tương lai; hối tức ăn năn đối với lỗi đã phạm phải. Ý muốn nói sám tức tu tập điều thiện trong tương lai, hối tức chữa đổi điều ác đã phạm trong quá khứ.

Xem thêm từ Sám hối trong phụ lục I.

1. Sự sám hối 事懺悔 Sự sám hối; sám hối trên mặt sự; Sám hối trên mặt biểu hiện

Sự ở đây được hiểu là nghi thức của công việc, ý nói khi sám hối thì thân lễ bái chiêm ngưỡng cung kính (Phật, Bồ tát); miệng xưng tên, tán dương (chư Phật, Bồ tát); ý tưởng tượng đến tôn nhan các bậc thánh. Ba nghiệp ân cần khẩn cầu sám hối. Tội nghiệp đã làm trong quá khứ, hiện tại mỗi mỗi đều nương theo nghi thức như thế gọi là sự sám hối.

2. Lí sám hối 理懺悔 Sám hối về mặt Lí; Lí sám hối; Sám hối về mặt bản thể

Lí ở đây được hiểu là Lí tính, ý muốn nói tất cả tội nghiệp quá khứ hiện tại đã gây nên đều do tâm khởi nên vật nếu thấu tỏ bản tính của tự tâm vốn không tịch ất tất cả tướng trạng của tội lỗi thấy đều rỗng thênh vắng lặng, ấy gọi là sám hối về mặt bản thể hay sám hối về mặt lí vậy.;

Nhị chủng sát sinh báo 二種殺生報 Hai quả báo của việc sát sinh; Hai quả báo của việc giết hại mạng sống

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Đoản mạng 短命 Đoản mạng; Đoản thọ; Chết yểu; Mạng sống ngắn ngủi

Đoản mạng, ý nói do nhân đời trước làm tổn thương đến mạng sống loài vật khiến chúng không nhận được tuổi thọ theo tuổi thọ tự nhiên nên chiêu cảm lấy quả báo đời nay mạng sống người đó cũng sẽ ngắn ngủi.

2. Đa bệnh 多病 Nhiều bệnh

Nhiều bệnh, ý nói nhân đời trước hay não hại chúng sinh khiến chúng không được tự do tự tại nên chiêu cảm lấy quả báo thân thể trong đời này mắc nhiều chứng bệnh.

Nhị chủng sắc 二種色 Hai loại sắc

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Hiện sắc 顯色 Hiện sắc

Chỉ sự vật hiện tượng, màu sắc có thể thấy được như xanh vàng đỏ trắng, ánh nắng bóng râm, bóng đêm mây khói, sương, bụi...

2. Hình sắc 形色 Hình sắc

Chỉ các loại hình tướng có thể trông thấy được như dài ngắn, vuông tròn, lớn nhỏ, trên dưới, cong thẳng...

Nhị chủng sắc 二種色 Hai loại sắc

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Nội sắc 內色 Sắc bên trong; Nội sắc

Nội sắc, chỉ chỉ sáu thức gồm: nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn và ý căn cũng được gọi là nội sắc do sáu căn này tồn tại trong cơ thể vậy.

2. Ngoại sắc 外色 Sắc bên ngoài; Ngoại sắc

Ngoại ;sắc, ;chỉ ;năm ;căn ;gồm: ;nhãn ;căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn và thân căn. Năm trần gồm: Sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần cũng gọi là ngoại sắc bởi chúng thuộc ngoại cảnh.

Nhị chủng sắc 二種色 Hai loại sắc

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tịnh sắc 淨色 Tịnh sắc; Sắc thanh tịnh

Chỉ sắc thanh tịnh, diễm lệ có năng lực khởi phát tham dục, tổn hoại đạo nghiệp do vậy người tu đạo cần tránh xa.

2. Bất tịnh sắc 不淨色 Bất tịnh sắc; Sắc bất tịnh

Chỉ sắc bất tịnh, xấu xí có khả năng khởi phát tâm căm ghét, tổn hoại đạo nghiệp do vậy người tu đạo cần tránh xa.

Nhị chủng sắc thân 二種色身 Hai loại sắc thân; Hai loại thân vật chất

Xuất xứ: Phật Địa Kinh Luận 佛地經論

1. Thực sắc thân 實色身 Thân sắc tướng chân thực; thân vật chất có thực

Thực tức có thực, chỉ Như Lai tu tập, gieo nghiệp nhân tướng hảo trong vô số kiếp đến khi thành tựu nghiệp quả, được thân trang nghiêm với vô lượng tướng tốt, hiện hữu cùng khắp pháp giới, đây gọi là thân sắc tướng chân thực.

2. Hóa sắc thân 化色身 Sắc thân do biến hóa; Sắc thân hóa hiện

Hóa tức biến hóa, với nguyên lực đại bi Như Lai sẽ tùy quốc độ, tùy thời gian, tùy nhu cầu chúng sinh mà hóa hiện vô lượng thân tướng, vô lượng tướng tốt, vô lượng âm thanh ngôn ngữ để hóa độ hàng đại Bồ tát và mọi chúng sinh. Do sắc thân hóa hiện đó thay đổi theo quốc độ và tâm lý chúng sinh nên gọi là sắc thân do biến hóa.

Nhị chủng sân báo 二種瞋報 Hai loại quả báo của sân hận

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Thường vi tha nhân cầu kì trường đoản 常為他人求其長短 Thường bị người khác bình phẩm ngắn dài

Thường bị người khác bình phẩm ngắn dài, ý nói do đời trước tâm không độ lượng bao dung, hơi bất như ý liền nổi sân hận do vậy chiêu cảm quả báo đời này thường bị người khác ;tìm ;bới ;sở ;trường, ;sở ;đoạn, ;dễ ;bị trách móc.

2. Thường vi chúng nhân chi sở nãi hại 常為眾人之所惱害 Thường bị mọi người làm phiền gây hại

Thường bị mọi người làm phiền gây hại, ý nói do đời trước hay sân hận khiến mọi người không được yên ổn nên chiêu cảm quả báo đời này bị nhiều người làm phiền gây hại.

Nhị chủng siêu việt tam muội 二種超越三昧 Hai loại tam muội siêu việt

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Siêu việt, ý nói loại tam muội này siêu việt hơn các trạng thái nhập định, xuất định của các địa, có hai nghĩa:

1. Siêu nhập tam muội 超入三昧 Siêu nhập tam muội; Siêu nhập định

Tam muội siêu nhập, chỉ hành giả lìa khỏi trạng thái tâm có giác có quán của pháp bất thiện trong cõi Dục, nhập định sơ thiền của cõi Sắc. Xả định sơ thiền của cõi Sắc, nhập định Phi hữu tướng phi vô tướng của cõi Vô ;sắc. Xả định Phi hữu tướng phi vô tướng, nhập định Diệt thụ tướng. Xả định Diệt thụ tướng lại trở về nhập định Sơ thiền. Xả định Sơ thiền, nhập định Diệt thụ tướng. Xả định diệt thụ tướng, nhập định Nhị thiền. Xả định Nhị thiền, nhập định diệt thụ tướng. Xả định Diệt thụ tướng, nhập định Tam thiền. Xả định tam thiền, nhập định diệt thụ tướng. Xả định diệt thụ tướng, nhập định tứ thiền. Xả định tứ thiền, nhập định diệt thụ tướng. Xả định Diệt thụ tướng, nhập định Không xứ. Xả định không xứ, nhập định định Diệt thụ tướng. Xả định diệt thụ tướng, nhập định thức xứ. Xả định thức xứ,

nhập định diệt thụ tướng. Xả định diệt thụ tướng, nhập định. Xả định diệt thụ tướng, nhập định bất dụng xứ. Xả định bất dụng xứ, nhập định Diệt thụ tướng. Xả định diệt thụ tướng, nhập định phi hữu tướng phi vô tướng. Xả định phi hữu tướng phi vô tướng, nhập định Diệt thụ tướng. Đây gọi là tướng siêu nhập định của chư Phật, Bồ tát. Hàng Thanh văn chỉ có thể siêu nhập một loại định chứ chưa thể siêu nhập hai loại định hướng là nhiều loại định như trên, do vậy trên đây đã nói rõ về khả năng siêu nhập định tự tại vậy.

Định Hữu dụng tức định Vô sở hữu xứ.

2. Siêu xuất tam muội 超出三昧 Siêu xuất tam muội; Siêu xuất định

Siêu xuất tam muội, chỉ việc xả định Diệt thụ tướng, trở về tâm tán loạn rồi từ tâm tán loạn nhập định Diệt thụ tướng lại xả định này trở về tâm tán loạn nhập định Phi hữu tướng phi vô tướng. Xả định Phi hữu tướng phi vô tướng, trở về tâm tán loạn rồi từ tâm tán loạn nhập định vô sở hữu xứ. Xả định Vô sở hữu xứ, trở về tâm tán loạn, nhập định Thức xứ. Xả định Thức xứ trở về tâm tán loạn, từ tâm tán loạn nhập định Không xứ. Xả định Không xứ, trở về tâm tán loạn, từ tâm tán loạn nhập định Tứ thiền. Xả định Tứ thiền trở về tâm tán loạn, từ tâm tán loạn nhập định Tam thiền. Xả định Tam thiền trở về tâm tán loạn, từ tâm tán loạn nhập định Nhị thiền. Xả định Nhị thiền, trở về tâm tán loạn, từ tâm tán loạn nhập định Sơ thiền. Xả định sơ thiền, trở về tâm tán loạn đây gọi là tướng tam muội siêu xuất của chư Phật, chư Bồ tát. Nếu hành giả Thanh văn chỉ có thể siêu xuất trong một trạng thái, định chứ chưa thể siêu xuất trong hai trạng thái định hướng gì là nhiều trạng thái định trên đây. Tất cả điều này chứng minh cho sự siêu xuất định của chư Phật, Bồ tát vậy.

Nhị chủng sinh tử 二種生死: Hai loại sinh tử

Xuất xứ: Duy Thức Luận 唯識論

1. Phân đoạn sinh tử 分段生死 Phân đoạn sinh tử; Sinh tử phân thành từng quãng thời gian

Phân tức chia thành từng giới hạn, đoạn tức từng giai đoạn của hình tướng thụ sinh trong từng đời ý nói chúng sinh trong sáu đường cảm thụ. Ý quả báo theo nghiệp lực của mình mà có thân, thân ấy có cao có thấp, tuổi thọ có thọ có yếu nhưng đều trôi lăn trong biển sinh tử do vậy gọi là sinh tử được phân thành theo từng quãng.

2. Biến dịch sinh tử 變易生死 Sinh tử biến dịch

Dịch với hàm nghĩa là nhân thay đổi khiến quả đổi thay, ý nói hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát tuy đã thoát khỏi phân đoạn sinh tử trong ba cõi nhưng vẫn còn ở trong trạng thái biến do vẫn còn ở trong các quốc độ phương tiện. Ví dụ như ở quả vị đầu tiên là nhân, quả vị thứ hai là quả; quả vị thứ hai lại là nhân; quả vị thứ ba là quả do nhân quả chuyển dịch đáp đối cho nhau như thế nên gọi là sinh tử biến dịch.

Quốc độ phương tiện, chỉ việc nhờ tu tập con đường phương tiện như giới, định, tuệ mà được sinh vào quốc độ này.;

Nhị chủng số 二種數 Hai loại số

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Số lượng số 數量數 Số chỉ số lượng

Số, chỉ số lượng tức số lượng một hay nhiều, ý nói số từ một đến nhiều, trên cơ sở đó có thể thành lập tất cả các pháp.

2. Sắc tâm hữu vi số 色心有為數 Số chỉ sắc, tâm hữu vi; Số hữu vi chỉ sắc, tâm

Sắc ở đây chỉ thân vật chất, tâm chỉ tâm chủ thể từ đó khởi lên các pháp. Cả sắc và tâm ở đây đều trong trạng thái sinh diệt nên gọi là hữu vi. Tâm, pháp hai thứ có các số mục khác nhau chỉ về chúng như năm âm, mười hai nhập, mười tám cõi...do vậy nói số hữu vi chỉ sắc, tâm.

Nhị chủng sư tử phần tấn tam muội 二種師子奮迅三昧 Hai loại tam muội sư tử phần tấn

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Sư tử phần tấn nghĩa là sư tử vươn mình, dùng hình ảnh này để ví nhằm hiển rõ ý nghĩa pháp tu tập. Có hai lí do sư tử vươn mình: 1, để rũ bụi bẩn. 2, tư thế chuẩn bị chạy. Sư tử chạy nhanh và có tư thế chuẩn bị chạy lạ hơn các loài thú khác vậy. Tam muội cũng thế, một là phần chán trong việc trừ bỏ các hoặc làm chướng ngại thiền định, hai là có năng lực xuất sinh các loại thiền định khác nhanh chóng và không bị gián đoạn, khác với các loại thiền định khác, đồng thời có hai nghĩa xuất định, nhập định như sau:

1. Nhập thiền phần tấn 入禪奮迅 Phần chán vào thiền định; Phần chán vào trạng thái thiền

Phần chán vào thiền định, chỉ việc lìa xa loại thiện pháp có giác có quán của cõi Dục để đi vào định Sơ thiền. Lần lượt như thế, đi vào nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ, phi hữu tướng phi vô tướng xứ, thiền định diệt thụ tướng ...như vậy gọi là phần chán vào thiền định.;;

Sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền thuộc cõi sắc.

Không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ, phi hữu tướng phi vô tướng xứ thuộc cõi vô sắc.

Định Diệt thụ tướng, chỉ loại thiền định diệt trừ tâm Thụ, Tướng mà thành tựu định này.

2. Xuất thiền phần tấn 出禪奮迅 Phần chán xuất thiền; Phần chán ra khỏi trạng thái thiền

Phần chán xuất thiền chỉ việc thoát khỏi các trạng thái thiền định từ cao đến thấp như thoát khỏi định diệt thụ tướng nhập định phi hữu tướng phi vô tướng; thoát khỏi định phi hữu tướng phi vô tướng, nhập định vô sở hữu xứ; thoát khỏi trạng thái định vô sở hữu xứ, nhập định thức xứ...lần lượt cho đến thoát khỏi trạng thái định sơ thiền thậm chí đến việc thoát ra khỏi tâm tán loạn như thế gọi là phần chán xuất thiền.

Nhị chủng tà kiến 二種邪見 Hai loại tà kiến

Xuất xứ: Trung Luận 中論

1. Phá thế gian lạc tà kiến 破世間樂邪見 Tà kiến phá niềm vui thế gian

Chỉ người cho rằng không có quả báo tội phúc, không có Như Lai thánh hiền, do khởi lên tà kiến này xả bỏ điều thiện, làm các việc ác nên sẽ đọa vào các đường khổ, đánh mất niềm vui của hàng trời,

người như thế gọi là tà kiến phá hoại niềm vui thế gian.

2. Phá Niết Bàn đạo tà kiến 破涅槃道邪見 Tà kiến phá lỗi về Niết Bàn; Tà kiến phá đạo Niết Bàn

Niết Bàn dịch từ chữ nirvana trong tiếng Phạn, nghĩa là diệt độ.

Người tham đắm về Ngã, chấp có chấp không, dấy khởi điều thiện diệt trừ điều ác nên được niềm vui thế gian nhưng do chấp có chấp không nên không thành tựu con đường Niết Bàn, như thế gọi là tà kiến phá lỗi về Niết Bàn.

Nhị chủng tà kiến báo 二種邪見報 Hai loại quả báo của tà kiến

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Sinh tà kiến gia 生邪見家 Sinh vào nhà tà kiến

Sinh vào nhà tà kiến, ý nói nhân đời trước tâm bị ý niệm bất chính che khuất, khởi lên nhiều kiến giải sai lầm nên chiêu cảm quả báo đời này tâm thiếu niềm tin chân chính, sinh vào nhà tà kiến.

2. Kì tâm siểm khúc 其心諛曲 Tâm dua nịnh quanh co

Tâm dua nịnh quanh co, ý nói do đời trước tà kiến, tâm không chính trực nên quả báo đời này tính thường quanh co dua nịnh.

Nhị chủng tâm 二種心 Hai loại tâm

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. An ổn tâm 安隱心 Tâm an ổn

Ý nói chúng sinh tạo nhiều hoặc nghiệp, chịu khổ trôi lăn đường ác và sự thúc bách của sinh tử, Bồ tát vì họ khai thị muôn ngàn pháp thiện để trừ pháp bất thiện, giúp chúng sinh ở vào cõi thiện, khiến tâm chúng sinh, được sự yên ổn.

2. Khoái lạc tâm 快樂心 Tâm khoái lạc; Tâm vui sướng

Chỉ Bồ tát khởi tâm đại từ đại bi, cứu tế trợ giúp một cách bình đẳng cho những chúng sinh bản cùng khổ không nơi nương tựa, khiến tâm của họ đều được vui sướng.

Nhị chủng tâm tướng 二種心相 Hai tướng của tâm

Xuất xứ: Chiêm Sát Kinh 占察經

1. Tâm nội tướng 心內相 Tướng trong tâm

Bản tướng tâm thể như như thuần nhất không có biểu hiện của sự khác biệt, thanh tịnh viên mãn, không chướng không ngại, kín đáo nhiệm mầu không thể thấy được và hiện hữu cùng khắp mọi nơi, đây gọi là tướng trong tâm.

2. Tâm ngoại tướng 心外相 Tướng ngoài tâm

Chỉ tâm khởi lên các niệm về các loại cảnh giới, các loại cảnh giới ấy đều hiện ra, ấy gọi là tướng

ngoài tâm.

Nhị chủng tất cánh 二種畢竟 Hai loại tất cánh; Hai loại rốt ráo

Xuất xứ: Đại Niết Bàn Kinh 大涅槃經

1. Trang nghiêm tất cánh 莊嚴畢竟 Tất cánh trang nghiêm

Tất cánh với nghĩa là quyết định, ý nói tất cả chúng sinh đều có tính chân thật nhất thừa, cần thuận theo tu tập Lục độ trang nghiêm, nếu không tu tập ắt sẽ không thành tựu chính tính, vì đây là nhân tố quyết định sự trang nghiêm của Lục độ. Thế nên sớ nói “lấy Lục độ để trang nghiêm 以六度為莊嚴 dĩ Lục độ vi trang nghiêm”.

2. Cứu cánh tất cánh 究竟畢竟 Tất cánh cứu cánh

Cứu cánh với nghĩa là đến điểm cùng cực, đến điểm rốt ráo cũng chính là tính nhất thừa mà tất cả chúng sinh có được. Nếu thành tựu tính nhất thừa này tất có thể quyết định sẽ đạt đến quả vị cùng cực của Niết Bàn, thế nên sớ nói “nhất thừa là cứu cánh 一乘為究竟.”

Nhị chủng tế 二種際 Hai loại giới hạn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏 và Diễn nghĩa sao 演義鈔

Tế với nghĩa là giới hạn, ý nói sinh tử và Niết Bàn cùng chung một thể tính, vốn không có giới hạn tách biệt nhau. Song chính trong trạng thái không khác nhau kia lại giả lập thành sự khác nhau từ đó mới có giới hạn phân chia giữa sinh tử Niết Bàn.

1. Niết Bàn tế 涅槃際 Giới hạn Niết Bàn

Giới hạn Niết Bàn, nếu xem duyên nhiễm ô của sinh tử chính là lí tính chân thật của Niết Bàn thì bản thân sinh tử trong trường hợp này cũng chính là biết bàn, rốt ráo chẳng thể có sự chia tách với sự hư vọng nào. Tuy nhiên, giữa sinh tử và Niết Bàn về mặt hiện tượng vẫn có sự tách biệt, ấy là giới hạn giả tạm trong tổng thể vốn không có giới hạn, trường hợp này gọi là giới hạn Niết Bàn vậy. Trung Luận nói “Giới hạn thực của Niết Bàn và giới hạn sinh tử chẳng khác nhau một li 涅槃之實際及與生死際無毫釐差別 Niết Bàn chi thực tế cập dư sinh tử tế vô hào li sai biệt.” tức chỉ cho ý này.

2. Sinh tử tế 生死際 Giới hạn sinh tử

Giới hạn sinh tử, nếu xét theo lí thực tính Niết Bàn là từ duyên ô nhiễm của sinh tử thì Niết Bàn chính là sinh tử, chẳng có một trạng thái tịnh tĩnh nào để thể chứng, do vậy giới hạn sinh tử cũng chỉ là giới hạn giả tạm trong một trạng thái vốn không có sự giới hạn nào mà thôi, ấy gọi là giới hạn sinh tử. Thế nên bản kinh Hoa Nghiêm được dịch vào thời nhà Tấn nói “sinh tử chẳng phải là tạp loạn; Niết Bàn chẳng phải là tịch tĩnh 生死非雜亂涅槃非寂靜 sinh tử phi tạp loạn, Niết Bàn phi tịch tĩnh.” tức chỉ cho ý này.

Nhị chủng tham báo 二種貪報 Hai loại quả báo của tham lam

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Đa dục 多欲 Đa dục; Nhiều tham dục; Nhiều ham muốn

Nhiều ham muốn, ý nói đời trước buông thả tâm tham dục, không biết dừng nghỉ nên chiêu cảm quả báo đời này sinh nhiều tâm tham dục hơn bởi thói quen của nghiệp nhân đời trước chưa mất, nay gộp thêm nặng.

2. Vô yếm 無厭 Không biết chán

Không biết chán, ý nói nhân đời trước tham cầu không dừng, làm thành động lực dần dà thúc đẩy khiến đời tâm tham dục đời nay càng nặng, tham cầu vô độ không biết điểm dừng.

Nhị chủng thanh tịnh 二種清淨 Hai loại thanh tịnh; Hai sự thanh tịnh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Tự tính thanh tịnh 自性清淨 Thanh tịnh tự tính; Thanh tịnh có từ tự tính; Tự tính thanh tịnh; Tự tính vốn thanh tịnh

Tâm thể chân như của chúng sinh vốn thanh tịnh vô nhiễm, vô ngại do vậy gọi là thanh tịnh có từ tự tính.

2. Li cầu thanh tịnh 離垢清淨 Thanh tịnh nhờ lìa cầu uế; Lìa cầu uế thanh tịnh

Tâm thể thanh tịnh có từ tự tính của chúng sinh, tách lìa mọi phiền não cầu nhiễm nên gọi là lìa cầu uế thanh tịnh.

Nhị chủng thắng 二種勝 Hai thứ vượt trội; Hai thứ siêu việt; Hai thứ thù thắng

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. ;Nhân ;thắng ;因勝 Nhân ;vượt ;trội; ;Nhân thù thắng

Bồ tát tu tập thiện pháp xuất thế đều lấy Bồ đề làm nhân, nhân này siêu việt hơn nhân; của Thanh văn Duyên giác nên gọi là nhân siêu việt.

2. Quả thắng 果勝 Quả vượt trội; Quả siêu việt; Quả vị thù thắng

Bồ tát tu hành đã lấy Bồ đề làm nhân cuối cùng sẽ chứng quả Bồ đề, do quả vị này siêu việt hơn quả vị của hàng nhị thừa do vậy gọi là quả vị siêu việt.

Nhị chủng thân độ 二種身土 Hai loại quốc độ của thân; Hai cõi nước của thân

Xuất xứ: Phật Địa Kinh Luận 佛地經論

Thân, chỉ thân vật chất; Độ, chỉ quốc độ mà thân vật chất ấy nương tựa vào. Đã có thân ắt phải có cõi nước để thân vật chất đó nương tựa vào, thế nên gọi là hai loại quốc độ của thân.

1. Tự thụ dụng thân độ 自受用身土 Quốc độ của thân tự thụ dụng

Thân tự thụ dụng, chỉ thân có được do sự chiêu cảm của nhân lành tu tập của bản thân, từ đó thụ dụng (hưởng thụ) pháp lạc một cách tự tại vô ngại. Thân tự thụ dụng cũng gọi là viên mãn báo thân độ hoặc

tự thụ dụng độ hoặc thật bảo trang nghiêm độ. Chư Phật Như Lai trải qua vô số kiếp tu tập vô lượng thiện căn nên chiêu cảm thân độ cùng khắp pháp giới để tự thụ dụng. Điều này hàng đại Bồ tát chỉ có thể nghe thấy chứ không thể nhìn thấy được.

2. Tha thụ dụng thân độ 他受用身土 Quốc độ thân tha thụ dụng

Quốc độ thân tha thụ dụng, chỉ Như Lai hóa hiện thân tùy theo sự chiêu cảm của căn cơ chúng sinh. Chư Phật Như Lai muốn khiến hàng Bồ tát thành tựu đại pháp lạc, tiến tu các công hạnh thù thắng nên tùy nghi hóa hiện hoặc hiện thân độ hàng Bồ tát hoặc hiện thân độ hàng phàm phu, hoặc hiện thân độ hàng đại thừa hoặc hiện thân độ hàng tiểu thừa... biến hóa bất định nhằm giúp người khác thụ dụng pháp lạc nên gọi là quốc độ thân tha thụ dụng.

Nhi chủng thân hành thí 二種身行施 Hai loại thân hành thí

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Sinh thân hành thí 生身行施 Dùng thân cha mẹ sinh thực hành bố thí; Sinh thân hành thí

Bồ tát lấy thân hình do cha mẹ sinh ra để thực hành công hạnh bố thí bao gồm tất cả tài sản vật chất kể ngay cả tấm thân đó mà không chút luyến tiếc, bố thí như thế gọi là sinh thân hành thí.

2. Pháp thân hành thí 法身行施 Dùng pháp thân thực hành bố thí; Pháp thân hành thí

Khi Bồ tát xả thân mạng để bố thí, thành tựu pháp thân liền có năng lực bố thí cho tất cả chúng sinh trong thế giới mười phương như các thứ trân quý, áo quần, thức ăn thức uống lại có năng lực diễn thuyết chính pháp bằng âm thanh mà chúng sinh đó nghe hiểu được, thế gọi là pháp thân hành thí.

Nhi chủng thần lực 二種神力 Hai loại thần lực; Hai thần lực

Xuất xứ: Lăng Già Kinh 楞伽經

Kinh Lăng già nói: Như Lai vận dụng hai thần lực kiến lập cho hàng Bồ tát nghe, tiếp nhận thực hành và hồi nghĩa lí.

Kiến lập ở đây với nghĩa là sự gia hộ.

1. Hiện thân diện ngôn thuyết thần lực 現身面言說神力 Thần lực hiện thân và diện thuyết pháp; Thần lực hiện thân, mặt nói pháp

Kinh nói: an trú vào thần lực Phật thâm nhập đại thừa, chiếu tỏ tam muội. Nhập tam muội ấy rồi, tất cả chư Phật trong thế giới mười phương vận dụng sức thần thông để vì vị ấy mà hiện mọi thân, mặt và diễn thuyết 初 菩薩地住佛神力入於大乘照明三昧入是 三昧已十方世界一切諸佛以神通力為現一切身面言說 Sơ Bồ tát địa trú Phật thần lực, nhập ư Đại thừa chiếu minh Tam muội, nhập thị Tam muội dĩ, thập phương thế giới nhất thiết chư Phật dĩ thần thông lực, vị hiện nhất thiết thân diện ngôn thuyết.” tức chỉ cho ý này.

2. Dĩ thủ quán đỉnh thần lực 以手灌頂神力 Thần lực dùng tay làm phép quán đỉnh; Thần lực dùng tay tưới nước lên đỉnh đầu

Kinh nói “Từ quả vị Bồ tát sơ địa, được thần lực tam muội, thành tựu thiện căn tích tập trong trăm

ngàn kiếp, lần lượt chứng nhập các quả vị từ sơ địa đến quả vị thập địa Pháp Vân, ngự lên cung điện vi diệu có hình hoa sen lớn, trong cung điện kia có tòa sư tử hình hoa sen quý lớn với các loại anh lạc châu báu tô điểm nghiêm trang, thân Bồ tát bấy giờ như mặt trời mặt trăng có ánh sáng màu vàng của hoa chiêm bặc. Bấy giờ các bậc tối thắng trong mười phương đều đến ngự lên cung điện hoa sen lớn kia để làm lễ quán đảnh cho Bồ tát 初菩薩地得三昧神力,於百千劫,積集善根之所成就,次第入於諸地,乃至第十法雲地,住大蓮華微妙宮殿,坐大蓮華寶師子座,眾寶瓔珞莊嚴其身,如黃金薔薇日月光明,諸最勝子,從十方來就大蓮華宮殿座上而灌其頂 Sơ Bồ tát địa đắc Tam muội thần lực, ư bách thiên kiếp, tích tập thiện căn chi sở thành tựu, thứ đệ nhập ư chư địa, nãi chí thập Pháp vân địa, trú đại liên hoa vi diệu cung điện, tọa đại liên bảo sư tử tòa, chúng bảo anh lạc trang nghiêm kì thân, như hoàng kim chiêm bặc nhật nguyệt quang minh, chư Tối thắng tử, cùng thập phương lai tựu đại liên hoa cung điện tòa thượng nhi quán kì đảnh.” tức chỉ chỉ thần lực dùng tay làm phép quán đảnh này.

Các bậc tối thắng, chỉ chư Phật.

Chiêm bặc, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhị chủng thần lực 二種神力 Hai loại thần lực

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Linh viễn xứ kiến văn 令遠處見聞 Khiến nơi xa được thấy, nghe

Khiến nơi xa được thấy, nghe ý nói Phật thuyết pháp ở một nơi nhưng có thể dùng thần lực khiến chúng sinh các quốc độ khác ở phương xa đều nghe và thấy được.

2. Linh các các kiến văn 令各各見佛 Khiến mọi chúng sinh thấy Phật

Khiến mọi chúng sinh thấy Phật, ý nói khi đức Phật thuyết pháp một nơi nhưng vẫn có năng lực khiến từng chúng sinh đều tự thấy Phật thuyết pháp ngay trước mặt mình ví như mặt trời mọc lên ánh sáng chiếu hiện khắp sông nước vậy.

Nhị ; chủng ; thân ; đạo ; báo ; 二種偷盜報 ; Hai ; loại quả báo của trộm cắp

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Bần cùng 貧窮 Bần cùng; Nghèo túng

Nghèo túng, ý nói nhân đời trước trộm cắp tài sản vật chất người khác khiến họ thiếu thốn, trống rỗng nên chiêu cảm lấy quả báo đời này bần cùng túng thiếu.

2. Bất đắc tự tại 不得自在 Không được tự tại

Không được tự tại, ý nói nhân đời trước cướp đoạt tài sản người khác khiến họ không được tự tại nên chiêu cảm lấy quả báo đời này tuy có tài sản vật chất lại thuộc năm nhà, không thể sử dụng một cách tự tại.

Năm nhà, chỉ Nước lửa, trộm cắp, giặc giã, quan quyền và nghịch tử.

Nhị ; chủng ; thế ; gian ; thanh ; tịnh ; 二種世間清淨 Hai loại thanh tịnh của thế gian

Xuất xứ: Vô Lượng Thọ Kinh Luận 無量壽經論

Luận ;nói ;“nếu ;người ;một ;lòng ;tinh ;chuyên niệm Phật A di đà, rốt cuộc nhất định sẽ sinh vào quốc độ an lạc, thành tựu nhiều công đức trang nghiêm, có được hai sự thanh tịnh của thế gian. 若人一心專念阿彌陀佛畢竟得生安樂國土成就種種功德莊嚴獲此二種世間清淨. Nhược nhân nhất tâm chuyên niệm A di đà Phật, tất cánh đắc sinh An lạc quốc, thành tựu chủng chủng công đức trang nghiêm, hoạch thử nhị chủng thế gian thanh tịnh”.

A di đà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Khí thế gian thanh tịnh 器世間清淨 Thế gian tách biệt trang nghiêm thanh tịnh; Khí thế gian thanh tịnh

Ý nói thế gian như khí cụ trong đó thế với hàm nghĩa là sự cách biệt, gian với hàm nghĩa là sai lệch. Quốc độ an dưỡng rộng lớn vô biên như thái không, thanh tịnh sáng sủa như nhật nguyệt với đầy đủ ngọc báu trang nghiêm, đây gọi là quốc độ tách biệt trang nghiêm thanh tịnh.

2. Chúng sinh thế gian thanh tịnh 眾生世間清淨 Chúng sinh thế gian thanh tịnh

Ý nói đối tượng hóa độ là chúng sinh cách biệt nhau về mặt thời gian, lệch nhau về mặt không gian nên gọi là chúng sinh thế gian. Phật A di đà an trú vào trong một quốc độ Phật, thân không dao động, phóng hào quang lớn chiếu khắp thế giới mười phương, hóa độ chúng sinh giúp chúng sinh tu hành theo pháp như thật, lìa mọi nhiễm trước và điều nguyện sinh về quốc độ của Phật Di đà, ấy gọi là chúng sinh thế gian thanh tịnh.

Nhị chủng thí 二種施 Hai loại thí; Hai cách bố thí

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

1. Tài thí 財施 Bố thí tài sản; Tài thí

Bố thí tài sản, chỉ việc bố thí cho người tất cả các loại tài sản như nuôi sống thân mạng như thức ăn, thức uống, áo quần, ruộng vườn nhà cửa, vàng ngọc châu báu của mình. Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương 金光明最勝王經 nói “phước của công hạnh bố thí tài sản không giúp vượt thoát ba cõi, vì đây là công hạnh giới hạn trong việc điều phục tham ái, chỉ cứu được cái nghèo một đời chứ không thể khiến hành giả đắc đạo, ví như ánh sáng ngọn đèn chỉ chiếu sáng một căn nhà thôi vậy 財施之福不出三界唯伏貪愛 但濟一世之貧而不能令其得道譬如燈光止明一室 tài thí chỉ phúc, bất xuất tam giới, duy điều phục tam ái, dẫn tế nhất thế chỉ bản, nhi bất năng linh kì đắc đạo. Thí như đăng quang, chỉ minh nhất thất.” chính là chỉ cho ý này.

2. Pháp thí 法施 Bố thí pháp; Pháp thí

Bố thí pháp, chỉ việc dùng tâm thanh tịnh diễn thuyết chính pháp mà mình nghe được từ chư Phật, thiện tri thức hoặc nghe được các pháp thiện thế gian, xuất thế gian từ kinh ;điển. ;Kinh ;Quang ;Minh Tối Thắng Vương nói “bố thí pháp lợi ích cả tự thân và người khác, có năng lực giúp chúng sinh vượt thoát ba cõi, đoạn trừ phiền não, thành tựu thân trí tuệ ví như ánh sáng mặt trời chiếu khắp thế giới đại thiên 法施兼利自他 能令眾生出於三界斷諸煩惱成就慧身譬 如日光徧照大千世界 pháp thí kim lợi tự tha, năng linh chúng sinh, xuất ư tam giới, đoạn chư phiền não, thành tựu tuệ thân. Thí như nhật

quang, biên chiếu đại thiên thể giới.” tức chỉ cho ý này.;

Nhị chủng thoái 二種退 Hai loại thoái; Hai loại thoái lui

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. Cứu cánh thoái 究竟退 Thoái cứu cánh; Cứu cánh thoái; Giảm sút quyết định ban đầu hoàn toàn

Cứu cánh ở đây với nghĩa là sự quyết định. Ý nói người tu hành nếu tín căn cạn mỏng ắt sẽ biểu hiện lúc đầu thì siêng năng tinh cần, sau thì do các chướng duyên chướng ngại đạo tâm nên thoái bộ, cuối cùng không khởi phát nguyện Bồ đề, như thế gọi là giảm sút quyết định ban đầu

2. Bất cứu cánh thôi 不究竟退 Thoái bộ không hoàn toàn; Giảm sút quyết định ban đầu tạm thời; Bất cứu cánh thoái

Chỉ người tu hành, ban đầu tinh tiến, đoạn giữa lại lười biếng, đạo tâm giảm sút, tâm đã giảm sút nhưng nhờ gặp thiện tri thức nhắc nhở khuyên bảo, người đó lại phát khởi nguyện Bồ đề, như thế gọi là giảm sút quyết định ban đầu tạm thời.

Nhị chủng thông tướng 二種通相 Hai loại tướng thông; Hai tướng thông

Xuất xứ: Lăng Già Kinh 楞伽經

1. Tông thông tướng 宗通相 Tướng tông thông

Tông tức tâm tông, cũng có nghĩa là chủ yếu, then chốt, chính yếu; thông chỉ sự dung thông vô ngại; tướng, chỉ tướng trạng thăng tiến mà tự tâm thể nhập được. Vậy tướng tông thông ở đây chỉ quả vị thành tựu của tâm khi đi vào con đường tự giác nhờ nương vào giáo pháp, tư duy giáo pháp và tu tập theo giáo pháp trong trạng thái được ý quên lời, khi đó trí tuệ giác ngộ sáng suốt tròn đầy, dung thông không ngại, như thế gọi là tướng tông thông.

2. ; Thuyết ; thông ; tướng ; 說通相 Tướng thuyết thông

Thuyết ở đây chỉ việc thuyết pháp; thông tức khả năng biện thuyết vô ngại; tướng tức tướng trạng khi ứng dụng khả năng đó vào việc giáo hóa. Vậy tướng thuyết thông ở đây chỉ việc diễn thuyết chính pháp một cách vô ngại cho mọi căn cơ khí chất sâu cạn khác nhau của mọi chúng sinh, như thế gọi là tướng thuyết thông.

Nhị ; chủng ; thuyết ; pháp ; 二種說法 ; Hai ; cách thuyết pháp

Xuất xứ: Bảo Tính Luận 寶性論

1. Tế 細 Vi tế; Vi diệu; Tế

Chỉ các pháp thậm thâm vi diệu mà Như Lai diễn thuyết cho các vị Bồ tát, do những pháp này thuộc về đệ nhất nghĩa đế nên gọi là pháp vi tế hay pháp vi diệu vậy.

2. Thô 麤 Thô

Chỉ các pháp được thể hiện qua tên gọi, chương cú và vô số sự khác biệt khác mà Như Lai đã diễn thuyết cho chúng sinh, do các pháp này lấy chân lý thế gian làm cơ sở nên gọi là Thô vậy. <https://thuviensach.vn>

Nhị chủng thức 二種識 Hai loại thức

Xuất xứ: Hiền Thức Luận 顯識論

1. Hiền thức 顯識 Hiền thức; Thức hiển thị; Thức hiển hiện

Hiền thức tức thức thứ tám, ý nói thức này chứa đựng tất cả hạt giống thiện, ác và có năng lực hiển hiện mọi cảnh giới nên gọi là hiền thức.

2. Phân biệt thức 分別識 Thức phân biệt; Thức có khả năng phân biệt

Thức phân biệt tức ý thức hay thức thứ sáu. Ý nói thức này có khả năng phân biệt các tướng ;trạng ;tốt ;xấu ;của ;Năm Trần ;trong Hiền thức nên gọi là thức phân biệt.

Nhị chủng thường 二種常 Hai loại thường

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Bách tuế chí kiếp diệt danh thường 百歲至 劫滅名常 Trăm năm đến kiếp diệt là thường

Trăm năm đến kiếp diệt là thường ở đây chỉ chư Bồ tát nếu trú thể một trăm năm, nghìn vạn ức năm hoặc một kiếp đến tám vạn kiếp sau mới nhập diệt gọi là thường. Thường ở đây với nghĩa là trú thể lâu dài chứ không phải Thường ;với ;hàm ;nghĩa ;không ;thiên lệch, không di dời, thường hằng bất biến vậy.

2. Thường trú bất hoại danh thường 常住不壞 名常 Thường trú bất hoại là thường

Thường trú bất hoại là thường, chỉ khi Bồ tát diệt trừ hết mọi Hoặc của phiền não thì lí chân thường hiển lộ. Lí chân thường vốn không sinh không diệt, không biến đổi hoại diệt nên gọi là thường.

Nhị chủng thụ cụ giới pháp 二種受具戒法 Hai cách thụ giới cụ túc; Hai cách thụ đại giới; Hai phép thụ cụ giới

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Kinh 大寶積經

Giới là gốc rễ sinh ra muôn nghìn điều thiện, nếu người thụ nhận giới chân chính ắt tất cả pháp lành cũng từ đó tăng trưởng. Ngược lại nếu thụ giới bất chính, thiên đả về tà kiến ắt đọa vào hàng ngoại đạo, do vậy giới có hai loại khác nhau.

1. Thụ chính bình đẳng giới 受正平等戒 Thụ giới chân chính bình đẳng

Chỉ người tu hành, thụ trì chính giới Như Lai, bình đẳng tất cả, không có kiến giải phân biệt, dứt bất tâm vọng tưởng, tư duy sai trái nhờ vậy giới thể viên mãn sáng suốt, thành tựu giải thoát rốt ráo, chứng quả vị Bồ đề vô thượng không còn thối lui.

2. Thụ tà bất đẳng giới 受邪不等戒 Thụ giới tà bất bình đẳng

Chỉ người tà kiến, theo bạn xấu ác, dùng tâm phân biệt thụ nhận gìn giữ giới tà, do vậy đọa vào vô vàn tà kiến khác nhau như nhân ;ngã, ;đoạn ;thường, ;kiêu ;mạn, ;tham dục, sân khuể, ngu si...không hay biết gì về con đường giải thoát.

Nhị chủng tỉ khâu 二種比丘 Hai hạng tỉ khâu; Hai loại tỉ khâu

Xuất xứ: Xuất Diệu Kinh 出曜經

Xưa có hai tỉ khâu học trong núi, vị tên Đa Văn 多聞 vị tên Quả Thiển 寡淺. Quả Thiển giữ giới, tụng kinh và chỉ thông suốt một câu nhưng suốt ngày tụng mãi không nghỉ. Vị này cũng chẳng học gì khác nữa, thiên thần khen là tốt lành, nguyện nghe vị này nói pháp. Tỉ khâu Đa Văn thấy vị thần kia liền cất giọng tụng niệm tất cả những gì mình đã nghe được để mong vị thần kia khen ngợi nhưng vị thần kia im lặng. Tỉ khâu Đa Văn giận vị thần kia nói: Sao lại đối đãi hậu với người kia mà bạc với tôi? Vị thần đáp: “thầy không tự trách lại đi trách tôi. Vị kia tuy nghe ít nhưng lời nói và việc làm đối chiếu soi sáng cho nhau, thầy tuy lâu thông ba tạng nhưng việc làm trái với kinh điển nên tôi không khen ngợi.

1. Đa văn Tỉ khâu 多聞比丘 Tỉ khâu nghe nhiều; Tỉ khâu đa văn

Thích đọc tụng kinh điển, sưu tập nhiều, ghi nhớ rộng gọi là đa văn tức nghe nhiều. Tỉ khâu nghe nhiều cố nhiên đáng khen ngợi song học thì có thừa mà thiếu thành tâm, thực hành không kịp với những gì đã học thì chẳng đáng quý, điều này thiên thần không khen ngợi ủng hộ.

2. Quả thiển Tỉ khâu 寡淺比丘 Tỉ khâu ít nghe, nông cạn; Tỉ khâu quả thiển

Ý nói thời gian học đạo ngắn, chưa thông thuộc kinh giáo gọi chung là ít nghe, nông cạn. Tỉ khâu ít nghe, nông cạn cố nhiên không đáng khen ngợi, tuy nhiên sở học tuy chưa chín nhưng mức chuyên tâm đã có, việc thực hành không bị tạp lẫn đương nhiên là điều đáng quý do vậy hạng tỉ khâu này được thiên thần tán thán hộ vệ.

Nhị chủng tịch tĩnh 二種寂靜 Hai loại tịch tĩnh

Xuất xứ: Thích Thị Yếu Lãm 釋氏要覽

1. Thân tịch tĩnh 身寂靜 Thân tịch tĩnh

Chỉ việc xả bỏ ân ái gia đình và mọi ràng buộc công việc, nhàn cư chỗ vắng, lìa xa huyên náo, mê lầm, mọi hành vi ác của thân thấy đều chấm dứt, như thế gọi là thân tịch tĩnh.

2. Tâm tịch tĩnh 心寂靜 Tâm tịch tĩnh

Chỉ sự lìa xa tham, sân, si để tu tập thiền định, không còn tán loạn, mọi hành vi ác của ý thấy đều chấm dứt, như thế gọi là tâm tịch tĩnh.

Nhị chủng tinh tiến 二種精進 Hai loại tinh tiến

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

1. Thân tinh tiến: 身精進 Thân tinh tiến

Chỉ việc thân tinh cần tu tập thiện pháp, ngày đêm hành đạo, lễ Phật tụng kinh, giảng thuyết, khuyến khích trợ giúp việc giáo hóa chúng sinh, như thế gọi là thân tinh tiến.

2. Tâm tinh tiến 心精進 Tâm tinh tiến

Chỉ việc tâm siêng năng tu tập thiện đạo, liên tục không gián đoạn, như thế gọi là tâm tinh tiến.

Nhị ;chủng ;tinh ;tiến ;tâm ;二種精進心 ;Hai ;loại tâm tinh tiến; Hai biểu hiện tinh tiến của tâm

Xuất xứ: Pháp Hoa Sám Nghi 法華懺儀

Chỉ hành giả huân tu pháp sám hối cần tự đặt thời hạn cho mình trong việc phá các chương ngại của Hoặc ví như tu phép Pháp hoa tam muội lấy kì hạn hai một ngày, trong thời gian đó hành giả lễ Phật, sám hối, tụng kinh phối hợp giữa sự và lí, song song tinh tiến, vì thế có hai loại tâm vậy.

1. Sự trung tu nhẫn tinh tiến 事中脩忍精進 Tinh tiến học đức nhẫn thể hiện trong Sự; Tinh tiến tu nhẫn trong Sự

Chỉ trong thời gian hai một ngày ở đạo tràng, hành giả cần chuẩn bị thuần thực oai nghi cử chỉ, khi lễ Phật cần một lòng thành tín, quán tưởng tướng tốt đoan nghiêm siêu việt của Phật, như thế ắt tâm hành giả tự nhiên không bị các duyên khác khuấy nhiễu, cứ thế cho đến việc sám hối hành đạo, tụng kinh tọa thiền thấy đều nhất tâm nhằm tâm và pháp thực hành ứng khớp nhau, không chút lười biếng, như thế gọi là một lòng tinh tiến trong quá trình tu tập

2. Lí trung tu nhẫn tinh tiến 理中脩一心精進

Tinh tiến tu nhẫn trong Lí

Chỉ hành giả vừa vào đạo tràng đã đến hai một ngày, trong thời gian đó, mọi uy nghi cử chỉ phải tự biết rõ, tỉnh thức, một lòng lắng đọng như khi lễ Phật phải biết chủ thể hành lễ, đối tượng hành lễ vốn Không và vắng lặng từ bản chất, nhờ cảm như vậy mới có sự giao ứng của đạo không thể nghĩ bàn. Sở dĩ như thế vì Lí và Thể vốn bình đẳng, chúng sinh và Phật vốn không phải hai, tuy không có chủ thể hành lễ nhưng vẫn có thân ta đứng trước Phật hành lễ; tuy không có Phật là đối tượng hành lễ nhưng có chư Phật hiển hiện theo tâm chúng sinh. Cứ quán tưởng liên tục như thế không chút lười biếng gọi là tinh tiến tu nhẫn trong Lí.

Nhị chủng tính 二種性 Hai loại tính chất; Hai tính chất; Hai chủng tính

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

Chủng tức hạt giống, ở đây chỉ cho khả năng nảy mầm, sinh khởi; tính tức tính phận tức tính chất riêng không thay đổi của tự thân. Do căn tính của Bồ tát không cố định mà có hai sự phận biệt khác nhau.

1. Tính chủng tính 性種性 Tính có từ bản thể; Tính hiện hữu từ bản thể

Tính chủng tính nghĩa là lấy bản tính làm tính, chỉ Bồ tát với lục nhập thù thắng có thể phân biệt rõ ràng tất cả các pháp.

Thù thắng, các căn của Bồ tát siêu việt nên khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng thấy đều siêu việt.

2. Tập chủng tính 習種性 Tính do huân tập; Tính có được do thói quen

Tính do huân tập ý nói một tính cách nào đó có được do lặp đi lặp lại nhiều lần nên thành thói quen. Ở đây chỉ tập tính của Bồ tát có được do từ khi mới phát tâm tu tập mọi điều thiện mà nên.

Nhị chủng tính 二種性 Hai chủng tính

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. Hữu tính 有性 Hữu tính

Các pháp như bốn đại, năm ấm, sáu căn, sáu trần cho đến Niết Bàn đều là những danh từ tạm mượn thế gian mà đặt ra. Hễ pháp nào có tính chất độc lập của tự thân - tự tính đều gọi là hữu tính.

2. Vô tính 無性 Vô tính

Chỉ các pháp tứ đại cho đến Niết Bàn thấy đều mượn tạm danh xưng chứ trong trạng thái tất cánh không – không rốt ráo thì tất cả đều vô tính.

Nhị chủng tính 二種性 Hai chủng tính; Hai loại thể tính; Hai thể tính

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tổng tính 總性 Thể tính chung; Thể tính phổ quát; Tính chất chung

2. Biệt tính 別性 Tính sai biệt; Tính đơn lẻ; Tính riêng biệt; Tính chất riêng biệt

Chỉ người thích làm ác ắt lấy ác làm tính; thích làm thiện ắt lấy thiện làm tính ví như lửa lấy nóng làm tính, nước lấy ướt làm tính, như thế gọi là tính sai biệt.

Nhị chủng tính 二種性 Hai loại tập tính; Hai tập tính

Xuất xứ: Lăng Già Kinh 楞伽經

Chủng với nghĩa là có khả năng sinh trưởng; tính với nghĩa là tính cách có được do nhiều lần tập luyện mà nên, tính ở đây không chỉ thể tính vốn có về mặt lí.

1. Thánh chủng tính 聖種性 Hạt giống của bậc thánh; Tính cách của bậc thánh; Đặc tính của bậc thánh

Hàng Thanh văn quán năm ấm vốn không thật, là nguyên nhân của khổ nên sinh tâm chán ghét sinh tử, vui cầu Niết Bàn nhờ vậy hình thành chủng tính của Thanh văn. Hàng Duyên giác quán năm ấm do duyên khởi, tu tập hạnh viển li nhờ vậy hình thành chủng tính của Duyên giác. Phật thấu tỏ các pháp năm ấm xưa nay tịch lặng, không sinh không diệt, ba Hoặc được khử trừ, trọn vẹn mọi đức nhờ vậy hình thành chủng tính Phật. Kinh không đề cập chủng tính Bồ tát vì công hạnh tu tập của hàng Bồ tát tức hình thành chủng tính Phật rồi nên bỏ qua không nhắc.

2. Ngu phu chủng tính 愚夫種性 Hạt giống của phàm phu; Tập tính của phàm phu; Tập tính của kẻ ngu; Tính cách của người thường

Phàm phu ngu sinh khởi tâm vọng tưởng phân biệt đối với các pháp trên thân năm ấm và các việc thế gian, chẳng có chấp có, vô thường chấp thường cứ thế sinh tâm chấp trước đối với mọi sự mọi việc do vậy hình thành chủng tính của hàng phàm phu.

Nhị chủng tồn tế 二種存濟 Hai cách giúp đỡ duy trì sự sống; Hai cách tồn tế

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Luận 阿毘達磨論

Tồn tức sống còn, tế tức cứu tế ý nói dùng thức ăn nước uống để cứu giúp duy trì cuộc sống.

1. Hữu tội tồn tế 有罪存濟 Tồn tế có tội

Ý nói có hạng người, giả tạo hư dối quỷ quyết gian trá để mưu cầu đồ ăn thức uống, mỗi khi cầu được họ vui sướng hưởng thụ tham lam đắm đuối không chịu buông xả, không thấy cái lỗi của sinh tử, không biết cách xuất li sinh tử, như thế gọi là tồn tế có tội.

2. Vô tội tồn tế 無罪存濟 Tồn tế vô tội

Chỉ việc không dùng cách giả tạo hư dối quỷ quyết gian trá để mưu cầu đồ ăn thức uống, chỉ khát thực theo chính đạo, khi được thức ăn, thụ dụng đúng pháp, không tham không đắm, thấy được lỗi lầm của sinh tử, khéo rõ con đường vượt thoát sinh tử, như thế gọi là tồn tế vô tội.

Nhị chủng trang nghiêm 二種莊嚴 Hai loại trang nghiêm; Hai cách trang nghiêm; Hai thứ trang nghiêm

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Trí tuệ trang nghiêm 智慧莊嚴 Trang nghiêm bằng trí tuệ; Trí tuệ trang nghiêm

Chỉ hàng Bồ tát từ lúc mới phát tâm đến lúc lắng sạch vô minh một cách rốt ráo, Phật tính hiện tiền, tất cả trí tuệ đều có tác dụng hiển thị pháp thân như thế gọi là trang nghiêm bằng trí tuệ hay trí tuệ trang nghiêm vậy.

2. ;Phúc ;đức ;trang ;ng nghiêm ;福德莊嚴 Trang nghiêm bằng phúc đức; Phúc đức trang nghiêm

Chỉ Bồ tát tu hành Lục độ vạn hạnh, viên mãn mọi công đức để hiển thị pháp thân như thế gọi là phúc đức trang nghiêm.

Nhị chủng trang nghiêm 二種莊嚴 Hai loại trang nghiêm; Hai cách trang nghiêm; Hai thứ trang nghiêm

Xuất xứ: Kim Cương Kinh Toản Yếu Sớ 金剛經纂要疏

Kinh Kim cương nói: Trang nghiêm quốc độ Phật tức không phải trang nghiêm ấy mới gọi là ;trang ;ng nghiêm. ;Không ;phải ;trang ;ng nghiêm ở đây muốn nhấn đến đó là sự trang nghiêm bằng hình tướng. Mới gọi là trang nghiêm ở đây muốn chỉ chính là trang nghiêm theo đệ nhất nghĩa vậy.

1. Hình tướng trang nghiêm 形相莊嚴 Trang nghiêm bằng hình tướng; Trang nghiêm qua hình thức tướng mạo

Ý rằng nếu có người phân biệt quốc độ Phật qua hình tướng hữu vi để người đó tự nói rằng ta có thể thành tựu công việc trang nghiêm quốc độ Phật thì đó là người đã đắm đuối, bám trụ vào cảnh của sắc, thanh...và đó không phải là sự trang nghiêm đích thực, trường hợp này gọi là trang nghiêm bằng hình tướng.

2. Đệ nhất nghĩa trang nghiêm 第一義莊嚴 Trang nghiêm đệ nhất nghĩa; Trang nghiêm theo đệ nhất nghĩa

Với tâm thanh tịnh, không bám trụ, không dính chặt vào bất kì điều gì mà chỉ nương vào trí tuệ chân thật, thông đạt quốc độ của tự tính, thấy quốc độ chỉ do tâm hiển hiện, đây chính là thành tựu quốc độ Phật bằng chính trí, trường hợp này gọi là trang nghiêm đệ nhất nghĩa.

Nhị chủng tu hành 二種脩行 Hai loại tu hành; Hai cấp độ tu hành

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Chân thật tu hành 真實脩行 Tu hành chân thật

Chỉ việc người tu tập các hạnh khi đã thấu tỏ Phật tính, Niết Bàn thông qua kinh điển Phật đã diễn thuyết, ấy gọi là tu hành chân thật.

2. Bất thật tu hành 不實脩行 Tu hành không thật

Chỉ việc tu tập các hạnh khi chưa thấu hiểu Phật tính, Niết Bàn là gì ấy gọi là tu hành không thật.

Nhị chủng tư lương 二種資糧 Hai loại tư lương; Hai loại vốn liếng

Xuất xứ: Bảo Tích Kinh 寶積經

Tư trong từ tư lương chỉ tiền vốn, lương tức lương thực ngầm chỉ người đi đường dài ắt cần tiền vốn và lương thực. Ở đây ví cho việc tu hành của Bồ tát muốn đến quả vị Phật ắt phải nhờ vào hai thứ vốn liếng đó chính là phúc đức và trí tuệ để giúp đỡ trên con đường đạo do vậy gọi là tư lương.

1. Phúc đức tư lương 福德資糧 Vốn phúc đức; Tư lương phúc đức

Các nhân lành đã tu tập như bố thí, trì giới cho đến việc tu tập trọn vẹn tất cả giáo pháp của Phật đều gọi là vốn phúc đức.

2. Trí đức tư lương 智德資糧 Vốn trí đức; Tư lương trí đức

Chỉ việc tu tập có cái nhìn chân chính, tâm không tạp loạn, siêng cầu trí tuệ siêu việt, không chút lười biếng thậm chí đến lúc tu tập trọn vẹn tất cả giáo pháp của Phật, ấy gọi là vốn trí đức.

Nhị chủng tử 二種死 Hai kiểu chết; Hai cách chết

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Mạng tận tử 命盡死 Chết do mạng tận; Chết do tận mạng; Chết do hết mạng

Mạng sống tự nhiên kết thúc, xả bỏ thân này gọi là chết do mạng tận. Tuy nhiên có những cái chết không phải do hết phúc cũng có cái chết do hết phúc chứ không do mạng tận, cũng có cái chết do phúc và mạng đều hết, tất cả các cái chết trên đều gọi là chết do mạng tận.

Phúc ở đây chỉ cho tài sản vật chất.

2. Ngoại duyên tử 外緣死 Chết do ngoại duyên; Chết do duyên bên ngoài mang lại

Chỉ những cái chết không thuận theo thiên mệnh ví như tự tử hoặc bị người khác giết hoặc do hai người sân hận hại chết lẫn nhau...những cái chết đó đều gọi là chết do ngoại duyên.

Nhị chủng tự tại 二種自在 Hai loại tự tại; Hai trạng thái tự tại

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Quán cảnh tự tại 觀境自在 Tự tại Quán cảnh; Tự tại nhờ quán cảnh

Bồ tát vận dụng chính trí chiếu tỏ cảnh chân như và có năng lực thông đạt các pháp một cách viên dung tự tại, như thế gọi là tự tại quán cảnh.

2. Tác dụng tự tại 作用自在 Tác dụng tự tại; Tự tại nhờ tác dụng

Bồ tát sau khi vận dụng trí tuệ chiếu tỏ cảnh chân như liền khởi diệu dụng từ thể tính, hiện thân thuyết pháp hóa độ chúng sinh một cách tự tại như thế gọi là tác dụng tự tại.

Nhị chủng vọng kiến 二種妄見 Hai cái thấy sai lầm; Hai loại vọng kiến

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

1. Biệt nghiệp vọng kiến 別業妄見 Cái thấy hư vọng do biệt nghiệp; Vọng kiến của biệt nghiệp

Chúng sinh mê mờ đánh mất chân tính, khởi lên cái nhìn sai lầm - cho rằng tất cả cảnh giới hư vọng hoặc khổ hoặc sướng tuy nhiên với người không đánh mất bản chân tất sẽ không thấy cảnh giới hư vọng đấy. Ví như người bị bệnh về mắt, đêm nhìn ánh đèn tự thấy có một vòng tròn với đủ năm màu sắc chất chồng đan xen lẫn nhau, người mắt không bệnh nhìn đèn nhưng không thấy vòng tròn kia, như thế gọi là cái thấy hư vọng do biệt nghiệp.

2. Đồng phận vọng kiến 同分妄見 Cái thấy hư vọng do cùng một tính chất

Khi chúng sinh mê mờ đánh mất chân tính, cùng có cái nhìn sai lầm giống nhau về các cảnh giới, cùng có sướng khổ giống nhau, bị nghiệp cảm như nhau ví như người trong cùng một đất nước cùng thấy hơi nóng ẩm từ rừng núi bốc ra và cùng cho đó là điềm bất tường, tất cả điều đó gọi là cái thấy hư vọng do cùng một tính chất.

Nhị chủng vọng ngữ báo 二種妄語報 Hai quả báo của vọng ngữ; Hai quả báo của việc nói sai sự thật

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Đa bị phỉ báng 多被誹謗 Bị nhiều sự phỉ báng; Bị phỉ báng nhiều

Bị phỉ báng nhiều, ý nói do nhân đời trước không thành thật, nói năng không bằng chứng đáng tin nên chiêu cảm lấy quả báo đời này bị người phỉ báng.

2. Vi nhân sở cuống 為人所誑 Bị người lừa dối; Bị người khi dễ

Bị người khi dễ ý nói do nhân đời trước luôn dùng lời không đúng sự thật để lừa dối người nên chiêu cảm quả báo đời này bị người lừa dối, khi dễ.

Nhị chủng vô lậu nhân quả 二種無漏因果 Hai loại nhân quả vô lậu

Xuất xứ: Đại Niết Bàn Kinh 大涅槃經

1. Vô lậu nhân 無漏因 Nhân vô lậu

Chỉ hàng nhị thừa nhờ tu nhân giới định tuệ đoạn trừ cái khổ sinh tử trong ba cõi, như vậy giới định tuệ ở đây được gọi là nhân vô lậu tức đạo đế vậy.

2. Vô lậu quả 無漏果 Quả vô lậu

Chỉ hàng nhị thừa đoạn trừ cái khổ bức bách của sinh tử trong ba cõi, thể chứng pháp lạc tịch diệt của Niết Bàn chân không, như vậy Niết Bàn chân không được gọi là quả vô lậu tức diệt đế vậy.

Nhị chủng vô lượng 二種無量 Hai loại vô lượng

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Thật vô lượng 實無量 Vô lượng là sự thật; Sự thật vô lượng

Lí Phật tính Niết Bàn ví như hư không thật không có hạn lượng, tất cả Bồ tát không thể đo lường nên gọi là thật vô lượng.

2. Bất tri vi vô lượng 不知為無量 Vô lượng không thể biết hết; Bất tri vô lượng.

Nước trong bốn biển lớn quanh núi Tu di chỉ chư Phật mới biết hạn lượng của chúng. Trí tuệ chư thiên, loài người nông cạn yếu kém không thể biết được do vậy gọi là vô lượng không thể biết hết.

Nhị chủng vô ngại 二種無礙 Hai loại vô ngại

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Trí tuệ ư cảnh vô ngại 智慧於境無礙 Trí tuệ thấu tỏ các cảnh không ngại

Cảnh tức lí của pháp giới. Bồ tát với trí bình đẳng, chứng ngộ lí pháp giới, lí sự dung thông không chướng ngại nên gọi là trí tuệ thấu tỏ các cảnh không ngại.

2. Thần thông tác dụng vô ngại 神通作用無礙 Tác dụng của thần thông vô ngại; Tác dụng của thần thông không chướng ngại

Nội tâm Bồ tát chứng ngộ lí pháp giới nên có thể vận dụng thần thông ứng hiện tùy thuộc vào nhu cầu của căn cơ chúng sinh trong mười phương để hóa độ họ mà không bị chướng ngại như thế gọi là tác dụng của thần thông không chướng ngại.

Nhị chủng vô nghĩa ngữ báo 二種無義語報 Hai quả báo của việc nói lời vô nghĩa

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Nhân bất tín thụ 人不信受 Người không tin tưởng; Người khác không tin theo

Người khác không tin theo ý nói nhân đời trước buông lời trái lẽ, không giữ đạo nghĩa, toàn lời dối trá nên chiêu cảm đời này bị người khác không tin tưởng.

2. Bất năng minh liễu 不能明了 Không thể hiểu rõ

Không thể hiểu rõ, ý nói đời trước do tâm ám muội nói lời vô nghĩa nên đời này nói năng cũng không

rõ nghĩa, không thể hiểu rõ.

Nhị ; chủng ; vô ; tâm ; ước ; giáo ; 二種無心約教 Hai trạng thái vô tâm theo giáo pháp; Hai loại vô tâm theo giáo pháp; Hai kiểu vô tâm theo giáo pháp

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Ước với nghĩa căn cứ vào, ý nói giáo pháp Như Lai vốn là xa tướng trạng trạng do tâm tưởng tượng, song thông qua ngôn ngữ diễn đạt, chúng sinh nương vào đó để tu tập xả bỏ dần tâm chấp trước hư vọng, an trú dần vào lí chân thật. Được thế ắt thánh đạo tự nhiên thành tựu, nên kinh nói “nghìn kinh vạn quyển chẳng kinh nào không nói đến việc lìa thân, lìa tâm, phá trừ chấp trước 千經萬論莫不說離身心破於執 著 Thiên kinh vạn quyển mạc bất thuyết li thân tâm phá ư chấp trước” tức chỉ cho ý này.

1. Trùng trập linh vô 澄湛令無 Đạt trạng thái vô tâm nhờ thiền định tinh chuyên

Ý nói nếu chúng sinh xả niệm, an trú thiền định, lắng thần tĩnh lự để đi vào trạng thái định tinh chuyên thanh lắng không bị vọng trần quấy nhiễu, trường hợp này gọi là trạng thái vô tâm nhờ thiền định tinh chuyên.

2. Đương thể thị vô 當體是無 Trạng thái vô tâm vì đương thể là vô

Ý nói nếu chúng sinh trực tiếp thâm tỏ tường tận nguồn tâm vốn tịch lặng, các pháp vốn vô sinh vô diệt, chẳng có một nơi nào cho niệm dấy khởi, dấy gọi là trạng thái vô tâm vì đương thể là vô.

Nhị chủng vô tri 二種無知 Hai loại vô tri

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

1. Nhiễm ô vô tri 染汙無知 Vô tri do nhiễm ô

Vô tri do nhiễm ô chính là kiến hoặc và tư hoặc. Lấy vô minh làm thể ý nói kiến hoặc, tư hoặc có năng lực làm ô nhiễm chân tính đến mức độ không thể nhận biết nữa.

2. Bất nhiễm ô vô tri 不染汙無知 Vô tri do nhiễm ô

Vô tri do không nhiễm ô tức trần sa hoặc. Ý nói lấy trí tuệ kém cỏi làm thể, loại hoặc này chồng chất lên kiến hoặc, tư hoặc của người khác thành nhiều tầng nhiều như bụi, cát nên gọi là trần sa hoặc. Đã là Hoặc của người khác tức không thể làm nhiễm ô chân tính của ta, trí tuệ của Bồ tát rộng lớn có năng lực giúp người khác đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc - phần của Bồ tát là phải đoạn trừ trần sa hoặc. Căn cơ nhị thừa trí tuệ yếu mỏng không thể giúp người khác đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc đây gọi là sự vô tri của bậc không bị nhiễm ô.

Nhị chủng xá lợi 二種舍利 Hai loại xá lợi

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Sinh thân xá lợi 生身舍利 Xá lợi của thân sinh diệt

Xá lợi, dịch âm từ chữ Śarīra trong tiếng Phạn, còn phiên âm là thiết lợi la 設利羅, nghĩa là xương cốt. Chỉ thân ứng hiện của Như Lai sau khi diệt độ, hỏa thiêu xong thì xương có ba màu. Xá lợi bằng

xương có màu trắng, xá lợi tóc có màu đen, xá lợi của thịt có màu đỏ tất cả đều có đặc tính cứng rắn, già đập, nghiền mài không vỡ vụn. Các loại xá lợi của Bồ tát, Ha hán đều có màu sắc như xá lợi của Phật nhưng độ rắn không bằng. Kinh Quang Minh nói, xá lợi ấy do tu tập giới định tuệ, có được cực khó, ruộng phúc tối thượng 此舍利者是戒定慧之所熏修 甚難可得最上福田 thử xá lợi giả, thị giới định tuệ chi sở huân tu, thậm nan khả đắc tối thượng phúc điền” thế nên ai xây tháp cúng dường ắt được phước báo vô lượng.

Đồ duy, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Pháp thân xá lợi 法身舍利 Xá lợi pháp thân

Đại luận nói: Kinh văn chính là xá lợi pháp thân, chân lí thực tướng trung đạo Như Lai diễn thuyết, không nghiêng lệch, không di dời, không sinh không diệt, thường hằng cùng tận kim cổ, ngập cả đất trời mà che chở cho người, ai chí tâm thụ trì như pháp tức được thấy pháp thân Như Lai, thành tựu vô lượng vô biên phúc đức. Thế nên kinh Pháp Hoa nói: “Nơi nào có kinh này đều nên dựng tháp cúng dường và không cần phải đặt xá lợi vào tháp nữa vì trong đó đã có toàn vẹn thân Như Lai 若經卷所住之處皆應起塔供養不須復安舍利此中已有如來全身 nhược kinh quyển sở trú chi xứ, giai ưng khởi tháp cúng dường, bất tu phục an xá lợi, thử trung dĩ hữu Như lai toàn thân.” là chỉ cho ý này.

Nhị chủng xiển đề 二種闡提 Hai hạng xiển đề; Hai loại xiển đề

Xuất xứ: Lăng Già Kinh 楞伽經

Xiển đề, gọi đủ là Nhất xiển đề dịch âm từ chữ Icchantika trong tiếng Phạn, nghĩa tiếng Hoa là Cực ác 極惡.

1. Xả nhất thiết thiện căn nhất xiển đề 捨一切善根一闡提 Hạng xiển đề bỏ tất cả thiện căn

Bỏ thiện căn, kinh Lăng Nghiêm nói “hủy báng Bồ tát tạng, nói lời ác và không thuận theo các pháp trong kinh, luật 謂謗菩薩藏及作惡言不肯隨順經律之法 vị báng Bồ tát tạng cập tác ác ngôn, bất khẳng tùy thuận kinh luật chi pháp” như thế gọi là loại xiển đề bỏ tất cả thiện căn.

Tạng trong cụm từ Bồ tát tạng nghĩa là hàm chứa, cất giữ, ý nói kinh điển đại thừa cất giữ tất cả nội dung hình thức của các pháp mà Bồ tát tu chứng,

2. U vô thủy chúng sinh phát nguyện nhất xiển đề 於無始眾生發願一闡提 Hạng nhất xiển đề do phát nguyện trong vô thủy chúng sinh

Ý nói chúng sinh trong thế gian vào thời cùng cực của kiếp sơ, do không có kiếp đầu tiên trong quá khứ nên gọi là vô thủy chúng sinh. Bồ tát phát nguyện độ chúng sinh, với nguyện lực căn bản đó hiện làm hạng nhất xiển đề, thế nên kinh Lăng Nghiêm nói “Bồ tát vì bản nguyện mà dùng phép phương tiện không vào Niết Bàn 菩薩以本願方便不般涅槃 Bồ tát dĩ bản nguyện phương tiện, bất ban Niết Bàn” do vậy được xếp vào hạng

Nhất xiển đề từ vô thủy chúng sinh.

Nhị chủng y 二種醫 Hai bậc thầy thuốc

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tiểu y 小醫 Thầy thuốc bình thường; Lương y bình thường

Chỉ người thầy thuốc chỉ biết bệnh, biết nguyên nhân gây bệnh, biết thuốc của các bệnh khác nhau mà không biết tất cả các bệnh, không biết nguyên nhân của tất cả bệnh, không biết thuốc của tất cả các bệnh khác nhau. Dùng hình ảnh này để ví cho hàng Thanh văn không thể biết hết thuốc và bệnh như thế gọi là thầy thuốc bình thường.

2. Đại y 大醫 Đại lương y; Thầy thuốc vĩ đại; Lương y vĩ đại

Chỉ vị thầy thuốc cả khả năng biết mọi chứng bệnh, biết nguyên nhân mọi chứng bệnh, biết thuốc trị khác nhau giữa mọi chứng bệnh cho đến việc biết hết tất cả bệnh chúng sinh, nguyên nhân bệnh, khác nhau giữa bệnh và thuốc trị các bệnh. Dùng hình ảnh này để ví cho hàng Bồ tát - không bệnh gì không biết, không thuốc nào không hay như thế gọi là vị đại lương y.

Nhị chuyển y 二轉依 Hai chuyển y

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh Nghĩa Hải 楞嚴經義海

1. Chuyển phiền não y Bồ đề 轉煩惱依菩提 Chuyển phiền não nương tựa Bồ đề

Phiền não, chỉ các pháp mê mờ phiền muộn, não loạn tâm thần tức tất cả vô minh giả dối huyền hoặc của chúng sinh vậy. Bồ đề dịch âm từ chữ Bodhi trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đạo 道, tức Đạo mà tất cả chư Phật chứng ngộ vậy. Tuy nhiên Bồ đề hay phiền não đều có chung một thể tính duy nhất, nhưng do có mê – ngộ khác nhau mà gượng phân chia trong cái không thể phân chia. Chúng sinh mê mờ mới chuyển từ việc nương tựa Bồ đề thành nương nương tựa phiền não; chư Phật ngộ mới chuyển từ việc nương tựa phiền não về nương tựa Bồ đề. Nếu thấu tỏ phiền não là Bồ đề tất sẽ tu tập trong từng niệm, ấy gọi là chuyển phiền não nương tựa Bồ đề.

2. Chuyển sinh tử y Niết Bàn 轉生死依涅槃 Chuyển sinh tử nương tựa Niết Bàn

Sinh tử tức trạng thái sinh diệt hư vọng của tất cả chúng sinh. Niết Bàn là quả vị mà chư Phật chứng ngộ vậy. Sinh tử - Niết Bàn tính vốn là một nhưng do có mê – ngộ khác nhau mà tạm thời phân chia trong cái không thể phân chia. Chúng sinh mê muội chuyển từ việc nương tựa Niết Bàn thành nương tựa sinh tử; chư Phật ngộ mới chuyển từ việc nương tựa sinh tử thành nương tựa Niết Bàn. Nếu thấu tỏ sinh tử tức Niết Bàn thì sẽ chứng nhập Niết Bàn ngay trong từng ý niệm, ấy gọi là chuyển sinh tử nương tựa Niết Bàn vậy.

Nhị chướng 二障 Nhị chướng; Hai chướng ngại

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sớ 圓覺畧疏

1. Lí chướng 理障 Lí chướng; Chướng về mặt lí

Nguồn tâm bản giác trong lắng sâu thẳm do vô minh hư vọng vấy nhiễm làm ngăn ngại chính tri kiến, không thấu đạt lí chân như thế gọi là chướng về lí.

2. Sự chướng 事障 Sự chướng; Chướng về sự

Chúng sinh do vô minh che khuất nên chìm đắm triền miên trong biển sinh tử, không tìm ra lối thoát ấy

gọi là chướng về mặt sự.

Nhị chướng 二障 Hai chướng ngại; Nhị chướng

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh Nghĩa Hải 楞嚴經 義海 và Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Phiền não chướng 煩惱障 Chướng ngại do phiền não

Sự hôn trầm phiền muộn làm não loạn tâm thần không thể hiển phát chân tính vi diệu sáng suốt, ấy gọi là chướng ngại do phiền não.

2. Sở tri chướng 所知障 Chướng ngại do sở tri

Chướng ngại do sở tri cũng gọi là trí chướng, ý nói vướng chấp vào các pháp mà mình đã chứng ngộ cũng sẽ ngăn che tính vi diệu của trí tuệ, ấy gọi là chướng ngại do sở tri.

Nhị chướng 二障 Hai chướng ngại; Nhị chướng

Xuất xứ: Thiên Thân luận 天親論

Chượng tức chượng ngại, như kinh Kim Cương nói Tu Bồ Đề chứng đắc vô tránh tam muội nhờ là được hai sự chượng ngại này.

1. Phiền não chượng 煩惱障 Chượng ngại do phiền não

Phiền não ở đây chỉ kiến hoặc và tư hoặc. Tu Bồ đề chứng đắc quả A la hán tức quả thứ tư, quả vị cao nhất trong bốn quả vị của hàng Thanh văn nhờ vậy kiến hoặc, tư hoặc đều đoạn trừ sạch, tâm thanh thang thanh tĩnh nên sự tranh luận chẳng còn nơi nào để dấy khởi, vậy Tu Bồ đề chứng đắc Vô tránh quả thực nhờ vào việc đã lìa xa chượng ngại của phiền não này vậy.

A la hán, Tu bồ đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Tam muội chượng 三昧障 Chượng ngại vì tam muội

Tam muội ở đây chỉ cho vô tránh tam muội. Ý nói khi Tu Bồ đề chứng đắc quả vị thứ tư, thành tựu vô tránh tam muội, nhưng nếu tâm còn chấp lấy vô tránh tam muội này thì lập tức vô tránh sẽ thành hữu tránh. Do vậy nói rằng, thành tựu vô tránh quả thực nhờ vào việc lìa khỏi chượng ngại vì tam muội này vậy.

Nhị cú 二句 Hai câu; Hai dạng văn nghĩa Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義 Câu ;với nghĩa là cách dùng dấu câu, lại với nghĩa là nhiều từ hòa hợp nhau thành câu. Ý nói tất cả kinh điển Như Lai diễn thuyết đều dùng văn để chuyển tải ý nghĩa nội hàm, nội hàm ý nghĩa thể hiện hình thành văn, văn và nghĩa hỗ trợ nhau mà thành, đấy là nội dung của Câu ở đây vậy.

1. Văn cú 文句 Văn cú

Văn ở đây được hiểu là con chữ: dựa vào chủng loại (sự vật hiện tượng cụ thể) để vạch ra hình tượng chúng thì gọi là con chữ (chỉ giới hạn ở chữ tượng hình và hội ý trong bốn cách tạo chữ); phù hiệu – hình và âm thanh tương ứng nhau gọi là văn. Ở đây hàm chỉ rằng tất cả khế kinh đều lấy văn tự làm thân của kinh, xây dựng văn kia thành lời nói gọi là cú. Muốn giải thích nhằm hiển bày ý nghĩa nhất định phải nhờ vào văn tự thể nên gọi là văn cú.

2. Nghĩa cú 義句 Nghĩa cú

Nghĩa tức nghĩa lí, ý nói tất cả khế kinh đều giải thích rõ về nghĩa lí song nghĩa lí đó nhất định phải thông qua hình thức văn tự mới được hiển rõ. Văn nhờ ý nghĩa mà thành, tức nghĩa có tác dụng quyết định đối với việc dùng văn, như thế gọi là nghĩa cú.

Nhị duyên 二緣 Hai duyên

Xuất xứ: Lăng Già Kinh 楞伽經 1. Ngoại duyên 外緣 Duyên bên ngoài; Ngoại duyên

Thế giới chúng sinh nương tựa đều do nhân duyên hư giả sinh ra ví như nhờ có các phương tiện đất bùn, bánh xe bằng gỗ, dây thừng, nước...mới làm ra chiếc lọ, tất cả đấy gọi là duyên bên ngoài.

Đất bùn, bánh xe bằng gỗ, dây thừng, nước chỉ quá trình chế tác đồ gốm ngày xưa, trong đó đất bùn là phôi, lấy gỗ làm trục quay, lấy dây thừng để quán xoay bánh xe, lấy nước để xịt thành vòng

mới thành chiếc lọ.

2. Nội duyên 內緣 Duyên bên trong; Nội duyên

Thân chúng sinh do các duyên vô minh, nghiệp ái từ đó sinh ra âm, giới, nhập, pháp gọi là duyên bên trong.

Vô minh, tức không chút hiểu biết.

Ái, chỉ tham ái khởi lên đối với cảnh của năm ấm đây chính là nghiệp hoặc sai lầm vậy.

Nghiệp, do tâm không sáng suốt kéo động theo thân miệng mà thành.

Nhị đạo 二道 Hai đạo

Xuất xứ: Tích Huyền Kí 析玄記

1. Vô gián đạo 無間道 Đạo vô gián

Ý nói bậc chứng quả vị thứ nhất trong bốn quả Thanh văn nương vào tám nhẫn để đoạn trừ hạ Hoặc mê chấp về Lí bát đế, tám nhẫn này không bị kiến hoặc làm gián đoạn cách trở ấy gọi là Đạo vô gián.

2. Giải thoát đạo 解脫道 Đạo giải thoát

Ý nói bậc chứng quả vị thứ nhất trong bốn quả Thanh văn nương vào tám trí để chứng lí vô vi dưới của tám đế. Tám trí này đã được lìa khỏi sự trói buộc của Hoặc ấy gọi là đạo giải thoát.

Nhị đạo 二道 Hai đạo

Xuất xứ: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Văn Bồ Đề Kinh Luận 文殊師利菩薩問菩提經論

1. Hữu lậu đạo 有漏道 Đạo hữu lậu

Năm ba la mật gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định có năng lực giúp hành giả thành tựu quả vị hữu lậu sinh tử của thế gian do vậy gọi là đạo hữu lậu.

Ba la mật, từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Vô lậu đạo 無漏道 Đạo vô lậu

Bát nhã ba la mật có năng lực giúp hành giả thành tựu quả vị Niết Bàn vô lậu xuất thế gian nên gọi là đạo vô lậu.

Nhị đạo 二道 Hai đạo; Nhị đạo

Xuất xứ: Bà Sa Luận và Tịnh Độ Thập Nghi Luận 婆娑論并淨土十疑論

1. Nan hành đạo 難行道 Đạo khó thực hành

Luận nói “trong đời ác có năm thứ như bắn mà cầu A bệ bạt trí của cõi Phật Vô lượng quả là điều cực khó 於五濁惡世無量佛所 求阿鞞跋致甚難可得” điều này muốn nhấn mạnh rằng trong thế giới Ta bà với đầy đủ năm dục ngoan cường thô bỉ ngăn che thật khó vào đạo, do vậy gọi là đạo khó thực

hành.

A bộ bát trí, Ta bà, A di đà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Dị hành đạo 易行道 Đạo dễ thực hành

Nương tựa vào lời Phật dạy tu công hạnh niệm Phật tam muội, cầu sinh tịnh độ lại nhờ nguyện lực của Phật A di đà che chở gia bị thì nhất định sẽ vãng sinh do vậy gọi là Đạo dễ thực hành.

Nhị đạo 二道 Hai đạo; Nhị đạo

Xuất xứ: Chỉ Quán Phụ Hành Kí 止觀輔行記;

1. Giáo đạo 教道 Giáo đạo

Giáo ;đạo ;lại ;được ;chia ;thành ;hai: ;1, ;Bồ tát biệt giáo trong các quả vị thập trú, thập hành, thập hồi hướng nương vào giáo pháp phương tiện của Phật đà tu hành gọi là Ước hành giáo đạo. 2, Như Lai diễn thuyết các pháp của thập địa cho Bồ tát ở các quả vị thập trú, thập hành, thập hồi hướng gọi là Ước thuyết giáo đạo.

2. Chứng đạo 證道 Chứng đạo

Chứng đạo cũng có hai loại: 1, Bồ tát biệt giáo ở quả vị sơ địa phá trừ Hoặc vi tế vô minh, chứng ngộ Lí chân thật trung đạo gọi là ước hành chứng đạo. 2, Như Lai tự nói ta đã thân chứng các pháp thập địa gọi là ước thuyết đạo.

Nhị đẳng 二等 Hai sự bình đẳng; Hai cách thể nhập sự bình đẳng; Nhị đẳng

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Đoạn đẳng 斷等 Đoản đẳng; Bình đẳng nhờ đoạn trừ vô minh

Chỉ thời sơ khởi khi đức Phật bước lên con đường giải thoát tột cùng, ngài thấy hết thấy vô minh hoặc của tất cả chúng sinh trong thoáng chốc được đoạn trừ một cách rốt ráo. Đứng trên cơ sở đã đoạn trừ vô minh kia, ngài nhìn thấy từ chúng sinh đến Như Lai chẳng có một pháp nào là không thanh tịnh do vậy gọi trạng thái này là bình đẳng nhờ đoạn trừ vô minh hay còn gọi là Đoạn đẳng vậy.

2. Đắc đẳng 得等 Đắc đẳng; Bình đẳng nhờ chứng đắc

Chỉ khi đức Phật đã trọn vẹn Thủy giác, thành tựu đạo quả, ngài thấy trí thủy giác của tất cả chúng sinh đều được thành tựu một cách trọn vẹn. Đứng trên cơ sở đã chứng đắc này, ngài thấy hết thấy hoặc nghiệp vô minh đều của chúng sinh khi nhìn về Phật thể tôn đều thanh tịnh, chẳng chút chướng ngại, do vậy gọi đây là trạng thái bình đẳng nhờ chứng đắc.

Nhị đế 二諦 Hai đế; Hai chân lí; Hai sự thực; Nhị đế

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Chân đế 真諦 Chân đế

Nhất đế tức làm sáng tỏ lí chân thật vốn sẵn có của thể tính thuần nhất. Trong trạng thái của quả vị lí

tính chân thật ắt không có một mảy may vi trần có thể vương bám tồn tại, thì phi đều lắng xuống, năng sở đều tiêu mất, cả vạn tượng thấy đều chân như, hội ba thừa quay về thực tế.

2. Tục đế 俗諦 Tục đế

Tục đế tức làm hiển bày về mặt sự của duyên khởi nhằm thấu đạt duyên khởi là hiện tượng (Sự) được bắt nguồn từ một thể tính thuần nhất. Nhờ thấu đạt điều này hành giả không xả bỏ một pháp nào trong pháp môn Phật sự: đối với quần thần đem trung để khuyên bảo, đối với con cái đem hiếu để dạy dỗ, đối với quốc gia lấy sửa trị để khuyên răn, đối với gia đình lấy hòa hợp để khuyến khích, đối với điều thiện lấy sự vui sướng của thiên đường để dẫn dụ, đối với việc ác lấy cái khổ của địa ngục để răn đe.

Nhị đoạn 二斷 Hai đoạn trừ; hai sự đoạn trừ

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. Duyên phược đoạn 緣縛斷 Đoạn trừ duyên trói buộc; Đoạn trừ trói buộc của duyên

Ý nói chỉ cần đoạn trừ Hoặc trong tâm ắt sẽ không khởi tâm tham sân đối với trần cảnh bên ngoài, dù còn liên quan đến cảnh trần những ;vẫn ;không ;sinh ;nhiễm ;bản ;vương đảnh nên gọi là đoạn trừ duyên trói buộc.

2. Bất sinh đoạn 不生斷 Đoạn trừ bất sinh

Ý nói khi chứng đắc pháp Không ắt có thể khiến quả khổ ác đạo trong tam đồ không còn tái sinh do vậy gọi là đoạn trừ bất sinh.

Nhị độ 二土 Hai quốc độ; Hai cõi

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Tính độ 性土 Quốc độ pháp tính; Quốc độ thể tính; Tính độ

Lí pháp tính không bản không sạch, không rộng không hẹp, giống như hư không hiện hữu khắp cùng mọi nơi, đây gọi là quốc độ pháp tính.

2. Tướng độ 相土 Quốc độ hình tướng; Tướng độ

Chỉ quốc độ có hình tướng phụ thuộc vào tâm lượng của chúng sinh mà hiện hữu với tướng trạng và tính chất như sạch, bản, lớn, bé khác nhau, tuy nhiên với tâm của vị Bồ tát sẽ không thấy hàm hồ ao đời ngược lại ở đây được trang nghiêm bằng các loại châu báu nhưng với tâm chúng sinh lại thể gai góc, đá gạch, ô uế lấp đầy chất ngất. Trường hợp này gọi là quốc độ hình tướng.

Nhị độ 二土 Hai cõi; Hai quốc độ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tỳ Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Tịnh độ 淨土 Tịnh độ; Cõi nước trong sạch; Cõi tịnh

Chỉ quốc độ đất bằng kim cương, các loại châu báu đan xen nhau, muôn vàn đồ trang điểm quý báu... tức thế giới hoa tạng, thế giới an dưỡng ở tây phương. Do ở quốc độ này không có các thứ xấu bản như bốn thú, năm thứ ô trọc nên gọi là quốc độ thanh tịnh.

2. Uế độ 穢土 Cối uế; Cối ô uế; Uế độ

Chỉ quốc độ có mặt đất nhiều hầm hố, nhiều đồi núi và các thứ nhơ bẩn chảy đầy trên đó tức chỉ thế giới ta bà vậy. Trong thế giới này có sự hiện diện của bốn thú, năm thứ ô trọc xấu ác nên gọi là cối ô uế.

Nhị đáp 二答 Hai cách đáp; Hai cách trả lời

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Ngôn đáp 言答 Trả lời bằng lời nói; Trả lời bằng ngôn ngữ

Chỉ hội thứ nhất đến hội thứ tám trong kinh Hoa nghiêm, mọi việc thỉnh vấn Phật đều dùng lời nói trả lời, trường hợp này gọi là trả lời bằng ngôn ngữ.

2. Thị tướng đáp 示相答 Thị hiện tướng để trả lời; Đáp bằng cách hiện tướng

Chỉ sáu mươi câu hỏi đầu trong Phẩm Nhập pháp giới hội thứ chín kinh Hoa Nghiêm, Như Lai thị hiện tướng nhập định Tam muội tần sư tử thân để trả lời. Sở dĩ như thế vì tâm Phật tự tại, không đợi phải dùng ngôn ngữ mà nhờ vào thần lực thù thắng của Phật để hiện tướng, tướng đó có năng lực trả lời các câu hỏi của mọi người như thế gọi là đáp bằng cách hiện tướng.

Tần thân tức dáng vẻ vươn lên dòn mình lại để tiến về phía trước. Định Tam muội tần thân sư tử tức định tam muội như dáng sư tử vươn lên dòn mình để tiến về phía trước.

Nhị đức 二德 Hai đức; Nhị đức

Xuất xứ: Quán Âm Huyền Nghĩa 觀音玄義

Nhị đức, khi còn là Nhân hiện hữu trọn vẹn trong tâm chúng sinh được gọi là hai Nhân gồm Liễu Nhân và Duyên Nhân; khi hiển hiện ở quả vị của chư Phật thì thành hai đức gồm Trí đức và Đoạn đức. Liễu nhân hiển hiện sẽ thành Trí đức, Duyên nhân hiển hiện sẽ thành Đoạn đức.

1. Trí đức 智德 Trí đức

Trí tức trí tuệ, chỉ loại trí tuệ có năng lực soi tỏ tất cả các pháp thông đạt không ngại, thuận theo căn cơ lớn nhỏ của chúng sinh mà diễn thuyết chính pháp một cách chính xác không chút sai lệch, ấy gọi là tính chất biểu hiện của đức hay gọi là trí đức vậy.

2. Đoạn đức 斷德 Đoạn đức

Đoạn với nghĩa là đoạn trừ, ở đây chỉ việc đoạn trừ hết sạch mọi hoặc nghiệp, hòa vào mọi cảnh giới để điều phục chúng sinh nhưng không bị cái ác ở cảnh giới đó xâm nhiễm, an nhiên tự tại thoát mọi ràng buộc ấy gọi là tính chất biểu hiện về năng lực đoạn trừ cái ác của đức hay gọi là đoạn đức vậy.

Nhị gia 二加 Hai sự gia bị; Hai biểu hiện của sự gia bị

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Gia tức gia bị, chỉ Phật phù hộ chúng sinh với lòng từ mẫn. Trong hội Hoa Nghiêm, đức Phật vận thần lực ba nghiệp gia bị hàng Bồ tát như Pháp Huệ... với hai biểu hiện hoặc gia hộ ngầm hoặc gia hộ rõ, <https://thuvien sach.vn>

thuyết pháp cho mọi Bồ tát, do vậy biết được có hai sự gia bị này vậy.

1. Hiển gia 顯加 Gia bị rõ ràng

Gia bị rõ ràng, chỉ đức Phật với tâm đại bi bình đẳng, soi xét chúng sinh nếu thiện căn ai trong kiếp trước giờ đã chín muồi Phật liền vận thần lực gia bị cho Bồ tát, thuyết pháp cho họ với các hình thức như: Vận dụng thân nghiệp xoa đỉnh đầu nhằm tăng thêm uy lực cho họ, vận dụng khẩu nghiệp để thuyết pháp, khuyến khích nhằm lợi ích cho khả năng biện thuyết, do sự gia bị này có thể thấy được rõ ràng nên gọi là gia bị rõ ràng.

2. Minh gia 冥加 Gia bị âm thầm

Gia bị âm thầm, chỉ đức Phật vận thần lực của ý nghiệp gia bị cho hàng Bồ tát nhằm tăng trí tuệ giúp Bồ tát có thể thuyết pháp giữa đại chúng mà không chút lo sợ, do sự gia bị này ẩn kín khó thấy nên gọi là gia bị âm thầm.

Nhị giả 二假 Hai cái giả; Hai sự giả tạm

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Sách Tông Kính Lục nêu câu hỏi rằng với người không hiểu duy thức, chấp trước sai lầm, về ngã và pháp, thế thì trong thánh giáo (chỉ giáo lý Phật) có sao lại nói về Ngã và Pháp? Đáp rằng: do căn cơ khác nhau mà giả thiết về ngã và pháp chứ ngã và pháp ở đây không phải là cái ngã và pháp như sự chấp trước sai lầm của hữu tình, do vậy ở đây gọi là hai sự giả tạm.

1. Vô thể tùy tình giả 無體隨情假 Giả vô thể tùy tình

Ý nói bản thân của Pháp được chúng sinh chấp là Ngã kia vốn không có một thực thể tồn tại, song chỉ vì thuận theo căn cơ chúng sinh đặt ra một khái niệm giả tạm như thế, cũng gọi là pháp về Ngã, do vậy gọi trường hợp này là giả tạm không thực thể, thuận theo chúng hữu tình.

2. 有體施設假 Hữu thể thi thiết giả

Ý nói theo những gì thánh giáo trình bày thì thể tính gốc của các pháp là có thực nhưng không có cái thể của cái Tôi, không có cái pháp về Ngã đích thực vì chúng vốn không có tên gọi, các tên gọi có được chỉ là tên giả tạm mà chúng ta gán cho nó theo từng điều kiện nhất định, thế nên gọi đây là sự thi thiết giả tạm dựa trên một thể tính có thật.

Nhị giác 二覺 Hai sự giác ngộ; Hai cấp độ giác ngộ; Hai tầng bậc giác ngộ

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập 翻譯名義集

1. Tự giác 自覺 Tự giác; tự thức tỉnh

Chỉ sự thức tỉnh thấy rõ tính chất thường, vô thường của tất cả các pháp trong ba đời quá khứ hiện tại tương lai; thấu tỏ lý tính chân không, biết các Hoặc là hư vọng nên chứng được diệu trí, có năng lực tự mở ra sự giác ngộ cho chính mình, như thế gọi là tự giác.

2. ;Giác ;tha ;覺他 Giác ;tha; ;giác ;ngộ ;tha nhân; Giác ngộ chúng sinh; Giác ngộ cho người khác

Ý nói đã tự giác ngộ cho chính mình lại vận dụng lòng vô duyên từ, rộng nói các pháp môn tu tập, khai ngộ chúng sinh giúp họ lìa xa cái khổ sinh tử, thành tựu cái vui Niết Bàn, như thế gọi là giác tha.

Nhị giác 二覺 Hai sự giác ngộ; Hai điều giác ngộ

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

1. Bản giác 本覺 Bản giác; Tính giác ngộ từ ban sơ; Tính giác ngộ căn bản; Tính giác ngộ ban đầu

Ý nói thể tính bản tâm của chúng sinh linh minh, rộng lớn, vốn lìa mọi ý niệm, rộng như giới hạn của hư không, cùng khắp mọi nơi, ấy tức là thân pháp tính bình đẳng của Như Lai nên gọi là tính giác ngộ từ ban sơ.

2. Thủy giác 始覺 Tính giác ngộ có điểm khởi đầu; Tính giác ngộ khởi đầu

Ý nói nguồn tâm giác ngộ Thủy giác căn bản của chúng sinh bị vô minh dần huân tập nên từ bản tính giác đã trở thành bất giác, nhiều kiếp ở trong si mê, nay mới giác ngộ, ấy gọi là tính giác ngộ khởi đầu. Khi thủy giác đạt mức rốt ráo tức thành Phật vậy.

Nhị giải thoát 二解脫 Hai sự giải thoát

Xuất xứ: Bảo Tánh Luận 寶性論

Ý nói các loài chúng sinh bị dây nghiệp lực ràng buộc không thể thoát li, nếu cởi bỏ sự ràng buộc kia tất sẽ tự tại nên gọi giải thoát.

1. Tính tịnh giải thoát 性淨解脫 Giải thoát tính tịnh; Giải thoát từ bản tính thanh tịnh

Ý nói bản tính chúng sinh vốn thanh tịnh, thoát ngoài tướng trạng nhiễm ô ràng buộc nên gọi đây là trạng thái giải thoát từ bản tính thanh tịnh.

2. Chương tận giải thoát 障盡解脫 Giải thoát do đoạn tận nghiệp chướng; Giải thoát do chương tận

Ý nói chúng sinh bị mê hoặc phiền não che khuất thánh đạo, không thể vượt thoát nếu lìa xa được chướng ngại ấy tất sẽ tự tại, trạng thái ấy gọi là giải thoát do đoạn tận nghiệp chướng.

Nhị giải thoát 二解脫 Hai sự giải thoát; Hai cấp độ giải thoát; Hai cấp bậc giải thoát; Hai thứ giải thoát

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Hữu vi giải thoát 有為解脫 Giải thoát hữu vi

Chỉ việc hành giả nương vào sư trưởng, tác pháp thụ giới hữu tác, hành trì đúng pháp tất sẽ ngăn ngừa điều sai trái, chấm dứt việc làm ác, thoát khỏi sự buộc ràng của Hoặc nghiệp, như thế gọi là giải thoát hữu vi.

2. Vô vi giải thoát 無為解脫 Giải thoát vô vi

Chỉ giới vô tác, thanh tịnh bản nhiên, thể tính vô vi, tuy gìn giữ giới pháp nhưng không có tướng trạng biểu hiện của Trì Phạm, thể của tâm đã Không hẳn nhiên tính của tội cũng tiêu mất, <https://www.vietnamsaigon.com> do vậy gọi đây là

giải thoát vô vi.

Nhị giải thoát 二解脫 Hai sự giải thoát; Hai cấp độ giải thoát; Hai cấp bậc giải thoát; Hai thứ giải thoát

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

1. Tuệ giải thoát 慧解脫 Giải thoát nhờ tuệ; Tuệ giải thoát

Chỉ việc dùng trí tuệ cắt đứt mọi trói buộc của vô minh hoặc nghiệp nhờ vậy được giải thoát, như thế gọi là giải thoát nhờ tuệ.

2. Tâm giải thoát 心解脫 Tâm giải thoát; Giải thoát nhờ tâm

Chỉ việc thoát khỏi sự trói buộc của tham ái nhờ tâm, từ đó thành tựu giải thoát gọi là tâm giải thoát.

Nhị giáo 二教 Hai cách giáo hóa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

1. Hóa giáo thông nội ngoại chúng 化教通內 外眾 Giáo pháp hóa độ thông ngoại chúng lẫn nội chúng; Giáo pháp hóa độ dung thông ngoại chúng, nội chúng

Chỉ giáo pháp một đời Như Lai thực hành hóa độ chúng sinh dùng thông cho đệ tử nội chúng xuất gia thụ đạo lẫn hàng đệ tử ngoại chúng tại gia nương vào tu tập, xuất li đau khổ sinh tử nên gọi đây là giáo pháp hóa độ thông ngoại chúng lẫn nội chúng

2. Chế giáo duy nội chúng 制教唯內眾 Chế giáo dành riêng nội chúng; Chế giáo dành riêng nội chúng xuất gia

Chỉ các luật nghi Như Lai chế định chuyên áp dụng cho hàng đệ tử nội chúng xuất gia giúp họ thụ nhận gìn giữ đúng như pháp, thành tựu quả vị thánh nên gọi là chế giáo dành riêng nội chúng.

Nhị giới 二戒 Hai giới

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Uy nghi giới 威儀戒 Giới uy nghi

Giới uy nghi, ý nói sau khi thụ giới chỉ biết theo đuổi việc tu sức chỉnh đốn dung mạo cử chỉ để khinh thường lừa dối người đời, sở dĩ như thế vì tâm ham cầu danh dự lợi dưỡng, mong được là người khác cung kính quá nặng.

2. Tòng giới 從戒 從戒 從戒 Giới theo giới

Giới theo giới, ý nói thuận theo giáo chế của Phật, thanh tịnh ba nghiệp để tướng trong tâm và tướng biểu hiện bên ngoài tương xứng nhau, không vì việc đời, chỉ cầu lợi ích chân thật, không cần tiếng khen hư giả.

Nhị giới 二戒 Hai giới; Hai giới cấm; Hai loại giới cấm

Xuất xứ: Tì Bà Sa Luận 毘婆沙論

1. Đạo cộng giới 道共戒 Đạo cộng giới; Đạo chung với giới; Đạo cùng với giới

Chỉ ở các quả vị Kiến đạo, Tu đạo mặc dù không tác ý phải gìn giữ giới nhưng vẫn không phạm giới. Giới và Đạo đều cùng nhau phát khởi nên gọi là Đạo cùng với giới. Đồng thời đây cũng là giới mà hàng chứng quả vị thứ nhất, quả vị thứ hai, quả vị thứ ba thành tựu, do vậy đây cũng chính là giới vô lậu.

Kiến đạo tức quả vị thứ nhất.

Tu đạo tức quả vị thứ hai, quả vị thứ ba.

Vô lậu tức không còn rơi vào biến sinh tử trong ba cõi.

2. Định cộng giới 定共戒 Định cộng giới; Giới chung với định; Giới cùng với định

Chỉ khi thành tựu định sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền hành giả không tác ý phải giữ gìn giới nhưng tự nhiên vẫn không phạm giới. Sở dĩ như vậy do giới và định đã phát khởi cùng nhau, thế nên gọi trường hợp này là Giới cùng với định. Giới này vẫn chưa đoạn trừ hết sạch các Hoặc, chưa thoát khỏi sinh tử nên đây thuộc giới hữu lậu.

Nhị giới 二戒 Hai giới; Hai giới cấm; Hai loại giới

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Tùy tướng giới 隨相戒 Giới tùy tướng; Giới theo hình tướng

Tùy tức thuận theo; tướng tức hình tướng. Chỉ việc nương vào giáo pháp Như Lai, nhuộm áo xuất gia, khát thực để sống, không phạm uy nghi như thế gọi là giới tùy tướng.

2. Li tướng giới 離相戒 Giới li tướng; Giới lìa hình tướng

Li tức lìa xa, chỉ tâm người trì giới không còn đắm đuối chấp trước ắt mọi loại giới đều như hư không, chẳng còn hình tướng của việc giữ giới hay phạm giới, như thế gọi là giới lìa hình tướng.

Nhị giới 二戒 Hai giới; Hai giới cấm; Hai loại giới cấm

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Tính trọng giới 性重戒 Giới trọng thuộc về thể tính; tính trọng giới;

Ý nói việc sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối đều thuộc về nghiệp của thể tính tự nhiên không phải do Phật chế định mới có. Nếu ai giữ các giới này tự nhiên

2. Tức thế cơ hiềm giới 息世譏嫌戒 Giới chấm dứt cơ hiềm của thế gian; Giới nhằm dứt chê bai ghét bỏ của thế gian

Nhị giới 二戒 Hai giới; Hai loại giới

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

1. Tính giới 性戒 Tính giới; Giới có từ thể tính; Giới có từ bản thể; Giới có từ tính tự nhiên

Bốn giới gồm sát sinh, trộm cắp, tà dâm và nói dối là bốn thể tính tự có, tự thân nó đã là giới chứ không đợi Phật chế định mới thành giới cấm. Nếu người gìn giữ tốt bốn giới cấm này tự nhiên được phúc, phạm vào giới này tự nhiên bị tội do vậy gọi đây là giới bản tính tự nhiên.

2. Già giới 遮戒 Già giới; Giới ngăn ngừa; Giới ngăn che

Già tức che chắn, dừng lại. Ý rằng, khi uống rượu sẽ dễ mắc nhiều lỗi lầm, dễ làm phạm thêm các giới khác - do vậy Phật đặc biệt chế định để ngăn ngừa đề phòng, không cho phạm giới này cũng là tiền đề để giữ gìn các luật nghi khác, thế nên gọi là giới ngăn ngừa.

Nhị hành 二行 Hai hành; Nhị hành

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Đốn thành chư hạnh 頓成諸行 Lập tức thành tựu các hạnh; Nhanh chóng thành tựu các hạnh

Lập tức thành tựu các hạnh tức nương vào pháp môn viên dung để tu tập. Ý nói chư vị Bồ tát nếu đoạn trừ được một Hoặc ắt mọi Hoặc khác đều được đoạn trừ theo; nếu thực hành theo một công hạnh ắt mọi công hạnh khác cũng trọn vẹn theo. Thế nên trong phẩm Hạnh Phổ Hiền 普賢行品 nói: “Đoạn trừ một ắt tất cả đều đoạn trừ 一斷一切斷 nhất đoạn nhất thiết đoạn” là chỉ cho ý này.

2. Biến thành chư hạnh 徧成諸行 Thành tựu mọi công hạnh

Thành tựu mọi công hạnh tức tu hành các pháp môn rộng khắp, ý nói chư vị Bồ tát từ khi phát tâm Bồ đề đến khi thành tựu quả vị đẳng giác lần lượt trải qua hết các pháp môn, tu đầy đủ các công hạnh như thế gọi là thành tựu mọi công hạnh.

Tu hành các pháp môn rộng khắp tức pháp môn hành bố 行布法門

Nhị hạnh 二行 Hai hạnh; Nhị hạnh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Sai biệt hạnh 差別行 Hạnh sai biệt; Thực hành các công hạnh khác nhau

Sai biệt hạnh nghĩa là tu tập các công hạnh khác nhau, ở đây chỉ việc tu tập lần lượt theo các công hạnh của tất cả các quả vị khác nhau từ thập trú, thập hành, thập hồi hướng đến thập địa.

2. Phổ Hiền hạnh 普賢行 Thực hành hạnh Phổ Hiền; Hạnh Phổ Hiền

Phổ Hiền hạnh tức thực hành theo công hạnh của Phổ Hiền, ở đây chỉ việc tùy ý nương theo một công hạnh viên dung để tu hành ắt tất cả các pháp môn khác cũng sẽ gom tụ trọn vẹn trong pháp môn đó, thế gọi là hành Phổ Hiền.

Tùy ý nương theo một công hạnh, ý nói khi tùy ý chọn một hạnh trong các công hạnh của 42 quả vị để tu tập thì công hạnh này sẽ gom tụ trọn vẹn các hạnh còn lại.

Nhị hoa 二花 Hai loại hoa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Thảo mộc hoa 草木花 Hoa cây cỏ

Ý nói, phàm là hoa của cây cỏ đều mang hàm nghĩa nở hoa kết trái, dùng hình ảnh này để dụ cho nhân vạn hạnh, có nhân đó nhân định thành tựu quả vị Phật, do vậy gọi là Hoa cây cỏ.

2. Nghiêm thân hoa 嚴身花 Hoa trang sức thân

Ý nói hình hoa bằng vàng ngọc thế gian đều có thể tô điểm thân mình, dùng hình ảnh này để ví nếu thành tựu thần thông, tướng hảo ắt có thể trang điểm pháp thân, do vậy gọi đây là Hoa trang sức thân.

Nhi hoặc 二惑 Hai hoặc; Hai trạng thái của Hoặc

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Hiện hành hoặc 現行惑 Hoặc hiện hành; Hoặc trong trạng thái hiện hành

Sáu căn tiếp xúc sáu trần lập tức khởi lên phiền não tham sân si khiến tâm hôn mê, ngăn cản các thiện pháp ấy gọi là Hoặc hiện hành.

2. Chủng tử hoặc 種子惑 Hoặc chủng tử; Hoặc trong trạng thái chủng tử; Hoặc trong trạng thái mầm mống

Chủng tử tức căn bản vô minh. Ý nói do vô minh này làm phát sinh tất cả phiền não, ngăn che mọi thiện pháp, ấy gọi là hoặc trong trạng thái chủng tử.

Nhi hoặc 二惑 Hai hoặc; Hai sự mê hoặc

Xuất xứ: Thích Thiêm 釋籤

1. Lí hoặc 理惑 Hoặc về Lí; Mê hoặc về Lí

Hoặc của căn bản vô minh có khả năng ngăn che khiến lí trung đạo không thể phát khởi, hiển lộ ấy gọi là mê hoặc về lí.

2. Sự hoặc 事惑 Hoặc về sự; Mê hoặc về Sự

Ý nói Trần sa hoặc có năng lực ngăn che khuất lấp các phương pháp hóa đạo; kiến hoặc, tư hoặc có năng lực ngăn che khuất lấp pháp chân đế không tịch, ấy gọi là mê hoặc về sự.

Nhi hộ 二護 Hai sự hộ trì

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Nội hộ 內護 Hộ trì bên trong; Nội hộ

Nội, chỉ phạm vi trong thân tâm. Ý nói Phật chế giới đại thừa, tiểu thừa nếu có người thụ trì ắt có thể phòng hộ sai trái của ba nghiệp thân, miệng, ý; thành tựu quả vị Bồ đề chủng trí, do vậy cấm giới này thuộc sự hộ trì bên trong.

2. Ngoại hộ 外護 Hộ trì bên ngoài; Ngoại hộ

Ngoại ở đây chỉ những người họ hàng anh em thân quyến. Ý nói người tu hành phải chặn đứng mọi duyên và công việc ràng buộc. Nhu cầu áo quần ăn uống, thuốc thang đều nhờ họ hàng thân quyến cung cấp nhờ thể thân này mới yên ổn tròn vẹn đạo nghiệp, do vậy gọi họ hàng thân quyến là sự hộ trì bên ngoài.

Nhị không 二空 Nhị không; Hai thứ không

Xuất xứ: Pháp Tạng Bát nhã Tâm Kinh Lược Sớ 法藏般若心經略疏

1. ;Nhân ;không ;人空 Nhân ;không; ;Người Không; Ngã Không

Nhân không còn gọi Ngã không, Sinh Không, chỉ phàm phu chấp chặt sai lầm năm uẩn là Ta, gượng lập chủ thể từ đó dẫn nên mọi phiền não, tạo vô số nghiệp. Để phá trừ loại chấp này, Phật nói năm uẩn vô ngã, hàng nhị thừa ngộ được điều này, thể nhập lí vô ngã, như thế gọi là Nhân không.

2. Pháp không 法空 Pháp không

Chỉ hàng nhị thừa chưa thấu đạt lí Pháp không do vẫn còn chấp pháp năm uẩn là có thực. Để phá trừ loại chấp này, Phật diễn thuyết trí tuệ thâm sâu, thấy tận cùng thể tính tự thân của năm uẩn đều không, hàng Bồ tát đạt ngộ điều này, đi vào Lí không của các pháp, như thế gọi là Pháp không.

Nhị không 二空 Hai thứ không; Nhị không

Xuất xứ: Chỉ quán止觀

1. Đản không 但空 Chỉ có không; Thiên về không; Đản không

Chỉ hàng nhị thừa quán thấy mọi pháp đều hư huyễn, chỉ thấy tính không, không thấy tính bất không, như thế gọi là thiên về không.

2. Bất đản không 不但空 Không chỉ không; Không chỉ thiên về không; Bất đản không

Ý nói chư vị Bồ tát không chỉ thấy Không mà thấy cả mặt Bất không, bất không tức trung đạo nên gọi không chỉ thiên về không.

Nhị kiến 二見 Hai cái thấy; Nhị kiến

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Trú địa phần kiến 住地分見 Kiến giải từng phần của hàng Bồ tát thập trú; Phần kiến của trú địa

Chỉ Bồ tát lên quả vị Thập trú, phá trừ một phẩm hoặc vô minh, hiển lộ một phần của ba đức, cứ lần lượt từ cạn đến sâu nên gọi là Phần kiến của trú địa.

2. Cứu cánh vô kiến 究竟無見 Cứu cánh vô kiến; Rốt ráo không còn kiến giải

Bồ tát lên quả vị đẳng giác hoàn toàn đoạn trừ phẩm hoặc vô minh vi tế cuối cùng, chứng lên quả vị Phật diệu giác. Đức vốn có từ bản tính đồng thời hiển hiện một cách rốt ráo nên không còn thấy có kiến giải nào nữa, do vậy gọi là cứu cánh vô kiến.

Nhị kiến 二見 Hai cái thấy; Nhị kiến

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Tướng mạo kiến 相貌見 Thấy qua tướng mạo; Thấy qua tướng trạng; Thấy qua hình tướng

Chỉ việc thấy nhờ hình dạng tướng mạo, như người thấy khói liền nói thấy lửa. Tuy không thấy lửa nhưng cũng chẳng sai, như thế gọi là thấy qua tướng mạo.

2. Liều liểu kiến 了了見 Cái thấy rõ ràng; Liều liểu kiến

Chỉ người với nhãn căn thanh tịnh không bị hư hỏng, tự thấy quả A ma lạc trong tay một cách rõ ràng. Bồ tát đối với quả vị Bồ đề Niết Bàn cũng hết như vậy, thế gọi là cái thấy rõ ràng.

Nhị kiết la 二吉羅 Hai tội kiết la

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Thân ác tác 身惡作 Thân làm điều ác

Ý nói thân làm các việc ác như giết hại mạng sống, trộm cắp, tà dâm.

2. Khẩu ác thuyết 口惡說 Miệng nói lời ác

Ý nói miệng buông lời sai sự thật, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói năng thô ác.

Xem từ tương ứng trong phụ lục II.

Nhị kinh thể 二經體 Hai thể của kinh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Văn thị sở y nghĩa 文是所依體 Văn là thể sở y của nghĩa; Văn là đối tượng nương tựa của nghĩa

Văn tức văn tự, nơi nương tựa của mọi nghĩa lý đồng thời cũng là thể (hình thức) của khế kinh.

2. Nghĩa thị năng y nghĩa 義是能依體 Nghĩa là thể năng y; Nghĩa là chủ thể nương tựa của kinh

Nghĩa là chủ thể nương tựa của kinh, ý nói tất cả nghĩa lý đều nương vào văn tự mà hiển hiện. Do vậy nghĩa chính là chủ thể nương tựa vào đối tượng tức văn tự của kinh văn. Chúng là hình thức và nội dung của mọi khế kinh.

Nhị lợi 二利 Hai lợi ích

Xuất xứ: Kim Cương Bát Nhã Kinh Thủ Trước Bất Hoại Giả Danh Luận 金剛般若經取著不壞假名論

1. Tự lợi 自利 Tự lợi; lợi cho bản thân

Đối với kinh điển Như Lai đã diễn thiết, biết gìn giữ, đọc tụng, nghe và tư duy, tu tập đúng chân lý mà thành tựu quả vị thù thắng gọi là tự lợi.

2. Lợi tha 利他 Lợi tha; Lợi cho chúng sinh

Chỉ việc biết mang những pháp mình đã thụ trì để lần lượt diễn thuyết cho người giúp họ tu tập, đoạn

trừ lậu hoặc chứng ngộ các quả vị gọi là lợi tha.

Nhị lực 二力 Hai sức mạnh; Nhị lực

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Tư trạch lực 思擇力 Sức mạnh tư duy lựa chọn; Lực Tư trạch; Sức mạnh tư trạch

Tư tức tư duy, trạch tức sự quyết định lựa chọn, chỉ việc biết tư duy lựa chọn mọi chính hạnh để đối trị các loại chướng ngại khiến chướng ngại không tái khởi, như thế gọi là sức mạnh tư duy lựa chọn.

2. Tu tập lực 脩習力 Sức tu tập; Sức mạnh tu tập

Tu tức sửa trị, tập tức hành động lặp đi lặp lại nhiều lần, ý nói nhờ sức mạnh tu tập có thể khiến mọi hành vi thiện được kiên cố hơn, chắc chắn sẽ thành tựu mọi việc thiện do vậy gọi đây là sức mạnh tu tập.

Nhị mộc 二木 Hai loại cây

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh Văn Cú 法華經文句

1. Đại thụ 大樹 Đại thụ; Cây lớn

Đại thụ ví cho Bồ tát biệt giáo. Ý nói Bồ tát biệt giáo nghe pháp nhất thừa trên hội Pháp Hoa được thụ kí thành Phật, phổ độ tất cả chúng sinh như đại thụ được tưới tắm trong một trận mưa lớn mà phát triển rườm rà tươi tốt, có thể che mát tất cả do vậy gọi là đại thụ.

2. Tiểu thụ 小樹 Cây nhỏ

Cây nhỏ ví cho Bồ tát thông giáo. Ý nói Bồ tát thông giáo nghe pháp nhất thừa trên hội Pháp Hoa được thụ kí thành Phật tuy nhiên vẫn không sánh với công dụng giáo hóa quảng đại của Bồ tát biệt giáo, do vậy gọi là cây nhỏ.

Nhị môn 二門: Hai pháp môn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Hai pháp môn, ý nói kinh Hoa Nghiêm hiển thị trọn vẹn hai pháp môn là pháp môn Bồ và pháp môn Viên Dung, hai pháp môn này có công năng đưa hành giả đi vào Pháp giới một cách thông suốt không chướng ngại.

1. Hàng bố môn 行布門 Pháp môn giảng rải thành hàng; Pháp môn hàng bố

Kinh Hoa Nghiêm trình bày 42 quả vị từ thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, Đẳng giác, Diệu giác thành những pháp môn tương ứng với từng quả vị được sắp đặt theo trật tự hàng lớp giúp các vị Bồ tát tu hành chứng nhập theo trật tự từ nông đến sâu, cấp bậc bất đồng do vậy gọi đây là pháp môn hàng bố.

2. Viên dung môn 圓融門 Pháp môn viên dung

Kinh Hoa Nghiêm trình bày rộng về tính viên dung vô ngại của Lí pháp giới giúp chư Bồ tát nhận rõ

rằng nếu tu tập bất kì một quả vị nào trong 42 giai vị trên đều có thể kiêm gom công đức của các quả vị còn lại vào trong pháp môn đó mà không chút ngăn ngại, do vậy gọi đây là pháp môn trọn vẹn dung thông hiện hữu trong nhau hay viên dung vậy.

Nhị môn 二門 Hai pháp môn

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Phúc đức môn 福德門 Cửa phúc đức

Cửa phúc đức chỉ các công hạnh bổ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến...khi đi vào cửa phúc đức thì tất cả tội nghiệp đều được diệt trừ, sở nguyện đều thành tựu.

2. Trí tuệ môn 智慧門 Cửa trí tuệ

Khi thấu tỏ tất cả các pháp đều là thật tướng đầy chính là cửa trí tuệ. Vào cửa trí tuệ ắt sẽ không còn chán ghét sinh tử, ham thích Niết Bàn nữa.

Nhị nan hóa 二難化 Hai đối tượng khó giáo hóa; Hai nơi khó giáo hóa

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Đề giáo hóa chúng sinh, Bồ tát thường thị hiện làm vua thánh chuyển luân trong thế gian trong cõi dục nhiều hơn vì các cõi trời khác đắm chìm trong khoái lạc, khó giáo hóa.

1. Dục thiên nan hóa 欲天難化 Trời cõi Dục khó giáo hóa

Ý nói chư thiên trong cõi dục mê đắm vào năm dục vượt trội nên khó giáo hóa, do vậy gọi là trời cõi dục khó giáo hóa.

2. Sắc thiên nan hóa 色天難化 Trời cõi Sắc khó giáo hóa

Ý nói chư thiên trong cõi Sắc đắm trước nhiều vào niềm vui thiền định thế gian, không có tâm chán ghét đối với niềm vui thiền định kia, không cầu vượt thoát nên khó giáo hóa, do vậy gọi đây là trời cõi Sắc khó giáo hóa.

Nhị ngã chấp 二我執 Hai ngã chấp; Hai sự chấp trước về ngã

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Câu sinh ngã chấp 俱生我執 Chấp ngã câu sinh; Chấp ngã sinh khởi cùng với thân

Chỉ sự gượng dựng lên chủ thể trong các pháp năm ấm rồi chấp đó là Ngã, là cái Ta. Do sự chấp ngã này sinh khởi đồng thời với sinh sự khởi, hình thành của thân nên gọi là chấp ngã câu sinh.

2. ;Phân ;biệt ;ngã ;chấp ;分別我執 Chấp ;ngã phân biệt

Chỉ tâm lí phân biệt trong pháp chấp ngã kia có cái Ngã có thể làm thiện, làm ác từ đó khởi lên sự chấp trước, như thế gọi là chấp ngã phân biệt.

Nhị ngại 二礙 Hai chướng ngại

Cũng nói: Nhị chương 二障 Hai chương

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄 và Diễn nghĩa sao 演義鈔

1. ;Phiền ;nảo ;ngại ;煩惱礙 Chương ;ngại ;do phiền não

Kiến hoặc, tư hoặc làm dấy khởi các pháp phiền muộn, hôn ám não loạn tâm thần dẫn đến ngăn ngại bản tính của pháp vô lậu, ấy gọi là chương ngại do phiền não.

2. Trí ngại 智礙 Chương ngại do trí tuệ

Cũng gọi là sở tri chương. Do nghiệp hoặc của vô minh căn bản che khuất pháp tính, trở thành chương ngại cho trí tuệ trung đạo gọi là chương ngại do trí tuệ.

Nhị nghĩa 二義 Hai nghĩa

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sớ 圓覺經畧疏

1. Liều nghĩa 了義 Liều nghĩa

Chỉ kinh đại thừa tuyên thuyết nghĩa lí siêu việt như phiền não tức Bồ đề, sinh tử là Niết Bàn, những nghĩa lí thù thắng đó gọi là Liều nghĩa.

2. Bất liễu nghĩa 不了義 Bất liễu nghĩa

Chỉ các kinh văn nói về thế tục hoặc các pháp giúp người nghe chán ghét sinh tử, vui cầu Niết Bàn... đây là những pháp không rốt ráo, không hiển bày cùng cực nghĩa lí nên gọi là bất liễu nghĩa.

Nhị nghiệp 二業 Hai nghiệp

Xuất xứ: Câu Xá Luận 俱舍論

1. Dẫn nghiệp 引業 Dẫn nghiệp

Nghiệp thiện đời trước dẫn dắt sinh vào loài người, giàu có sung túc, hưởng thụ đầy đủ, an lạc. Nếu do nghiệp ác đời trước dẫn dắt sinh vào trong loài người, nghèo hèn khốn khổ, chịu nhiều phiền não, thế gọi là dẫn nghiệp.

2. Mẫn nghiệp 滿業 Mẫn nghiệp

Đời trước tu tập một nghiệp thiện chiêu cảm quả báo được một đời sinh vào nhà giàu có lại nhờ vậy mà tiếp tục tu các điều thiện, tiếp tục lần lượt như thế, sinh vào nhà quan chức giàu có dần dần đến thành tựu nghiệp thiện rốt ráo, ấy gọi là mẫn nghiệp. Nếu đời trước tạo một nghiệp ác chiêu cảm lấy quả báo một đời sau sinh vào nhà túng bần nghèo khổ, do đó lại tạo thêm nhiều nghiệp ác, lần lượt sinh vào nhà nghèo hơn cho đến lúc nhận quả báo cực ác, ấy gọi là mẫn nghiệp.

Nhị nhân 二因 Hai nhân

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

1. Tập nhân 習因 Nhân tập quán; Nhân do thói quen

Tập với nghĩa là thói quen do lặp đi lặp lại nhiều lần ví như lặp đi lặp lại tham dục ắt tham dục tăng trưởng ấy gọi là nhân tập quán.

2. Báo nhân 報因 Nhân do quả báo

Báo tức quả báo, ý nói tạo nhân thiện, ác tất sẽ gặt quả thiện hoặc ác, ấy gọi là nhân do quả báo.

Nhị nhân 二因 Hai nhân

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Luận nói “Phiền não là ác pháp thế tại sao có thể sinh ra nghiệp thiện, đáp rằng có hai loại 諸煩惱是惡法云何能生善業答曰有二種因 Chư phiền não thị ác pháp vân hà năng sinh thiện nghiệp? đáp viết hữu nhị chủng” như sau:

1. Cận nhân 近因 Nhân gần

Chỉ người vì mục đích cầu giàu có sung sướng mà tu tập công hạnh bố thí...đấy gọi là nhân gần.

2. Viễn nhân 遠因 Nhân xa

Chỉ người vì mục đích thoát khỏi sự ràng buộc cả thân hình sâu não của cõi dục mà tu tập các điều thiện, thiện định ấy gọi là nhân xa.

Nhị nhân 二因 Hai nhân

Xuất xứ: Đại Niết Bàn Kinh 大涅槃經

1. Chính nhân 正因 Nhân chính

Chính với nghĩa là trung chính, trong đó Trung tất sẽ có năng lực chiếu soi song song cả ba để một cách trọn vẹn do vậy gọi là nhân chính.

Trung chính với hàm nghĩa là tránh lối chấp thiên lệch về một bên.

Chiếu soi song song chỉ hai phép quán chiếu gồm ;chiếu ;không ;và ;chiếu ;giả, ;trong ;đó

Không với nghĩa là xua tan mọi hình tướng tức chân đế vậy, Giả, ý nói các pháp chỉ là sự thành lập giả tạm tức là tục đế vậy. Chẳng phải không chẳng phải giả tức trung đế, do vậy nói là trọn vẹn ba đế.

2. Duyên nhân 緣因 Nhân phụ; Nhân hỗ trợ

Duyên với nghĩa là điều kiện phụ trợ, ý nói tất cả công đức thiện căn đều có tác dụng hỗ trợ cho Liễu nhân nhằm khai phát tính của Nhân Chính do vậy gọi là nhân phụ hay nhân hỗ trợ vậy.

Liễu trong từ Liễu nhân nghĩa là chiếu soi để thấu tỏ, ý nói dùng trí tuệ chiếu soi để thấu tỏ Nhân chính.

Nhị nhân 二因 Hai nhân

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. ;Khiên ;dẫn ;nhân ;牽引因 Nhân ;khiên ;dẫn; Nhân dẫn dắt

Ý nói do vô minh hoặc đời trước tạo mọi nghiệp thiện, ác tạo thành loại nhân có năng lực dẫn dắt quả báo trong đời này, cứ thế dẫn dắt từ đời này sang đời khác không ngừng nghỉ do vậy gọi là nhân khiên dẫn.

2. Sinh khởi nhân 生起因 Nhân sinh khởi

Do vô minh hoặc tạo nghiệp thiện, ác trong đời này rồi chính nghiệp đó trở thành nhân có năng lực chiêu cảm quả báo trong đời sau, cứ thế xoay vòng sinh khởi tiếp nối từ đời này sang đời khác không dứt ấy gọi là nhân sinh khởi.

Nhị nhân 二因 Hai nhân

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

1. Tập nhân 習因 Nhân tập quán; Nhân do thói quen

Tập với nghĩa là thói quen do lặp đi lặp lại nhiều lần ví như lặp đi lặp lại tham dục ắt tham dục tăng trưởng ấy gọi là nhân tập quán.

2. Báo nhân 報因 Nhân do quả báo

Báo tức quả báo, ý nói tạo nhân thiện, ác tất sẽ gặt quả thiện hoặc ác, ấy gọi là nhân do quả báo.

Nhị nhân 二因 Hai nhân

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Sinh nhân 生因 Nhân sinh; Nhân phát sinh

Sinh tức phát sinh, ý nói lí pháp tính có sẵn ắt có thể phát sinh mọi thiện pháp như hạt giống lúa mạch có khả năng nảy mầm ấy gọi là nhân phát sinh.

2. Liễu nhân 了因 Liễu nhân; Nhân chiếu liễu

Liễu với nghĩa là sự soi tỏ, ý nói vận dụng trí tuệ soi tỏ lí pháp tính như đèn chiếu vật, mọi vật hiện lộ có thể thấy rõ, như thế gọi là nhân chiếu liễu.

Nhị nhân 二因 Hai nhân

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Năng sinh nhân 能生因 Nhân năng sinh; Nhân có khả năng sinh khởi

Ý nói thức thứ tám có khả năng sinh khởi các thức khác như nhãn thức, nhĩ thức...đồng thời nó có khả năng làm nhân cho mọi hạt giống thiện ác. Ví như hạt giống lúa mạch là nhân nảy sinh chồi mầm, như thế gọi là nhân có khả năng sinh khởi.

2. Phương tiện nhân 方便因 Nhân phương tiện

Chỉ các thức như nhãn thức, nhĩ thức...là những phương tiện để dẫn phát hạt giống thiện ác trong thức

thứ tám như đất, nước... là những điều kiện, phương tiện làm hạt giống lúa mạch nảy mầm do vậy gọi đây là nhân phương tiện.

Nhị nhân duyên phát khởi chính kiến 二因緣發起正見 Hai nhân duyên phát khởi chính kiến

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Ngoại văn chính pháp 外聞正法 Ngoài nghe chính pháp

Chỉ chúng sinh tuy đủ chính niệm nhưng cần nghe các bậc trí tuệ giảng thuyết chính pháp thế rồi mới khai phát chính kiến, ví như lúa mạch, bên trong có khả năng nảy mầm, ngoài có nước mưa tưới tắm sau đó chồi mầm non mới nhú, thế nên nếu muốn gọi tỏ chính kiến ắt phải nghe pháp từ bên ngoài.

1. ;Nội ;hữu ;chính ;niệm ;內有正念 Trong ;có chính niệm

Chỉ chúng sinh tuy nghe chính pháp, phát khởi chính kiến thực chất nhờ sẵn đủ chính niệm trong lòng, ví như chiếc hồng chung, tuy chờ người đánh, tiếng không phải đến từ bên ngoài, thế nên muốn khai tỏ chính kiến ắt phải có chính niệm trong lòng.

Nhị nhẫn 二忍 Hai phép nhẫn; Hai nhẫn

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. An thụ khổ nhẫn 安受苦忍 Nhẫn với các nỗi khổ; Nhịn chịu khổ; nhẫn để an nhiên với khổ

Chỉ tâm thái điềm tĩnh bất động trong việc chịu nhin các nỗi khổ áp bức của tật bệnh, nước lửa đao gậy.

2. Quán sát pháp nhẫn 觀察法忍 Quán sát pháp nhẫn; nhẫn nhờ quán sát các pháp

Chỉ tâm thái an nhiên nhẫn nhin nhờ quán sát tính chất hư huyền, vốn không sinh diệt của thể tính các pháp, do tin và hiểu rõ như thế nên tâm không vọng động, như thế gọi là nhẫn nhờ quán sát các pháp.

Nhị nhẫn 二忍: Hai phép nhẫn

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Chúng sinh nhẫn 眾生忍 Nhẫn chúng sinh; Chúng sinh nhẫn

Nhẫn tức nhẫn nại hay an nhẫn, ý nói Bồ tát không khởi tâm sân hận, não hại chúng sinh như người mẹ hiền yêu thương con đẻ, nếu hết thấy chúng sinh dùng mọi điều ác gia hại Bồ tát cũng không sân khuể; dùng mọi vật phẩm cúng dường với tâm cung kính cũng chẳng vui mừng, như thế gọi là chúng sinh nhẫn.

2. Vô sinh pháp nhẫn 無生法忍 Pháp nhẫn vô sinh; vô sinh pháp nhẫn

Vốn không sinh không diệt về mặt Lí, nay chỉ nói không sinh nên gọi là vô sinh, chỉ Bồ tát có thể nhẫn để vui và nhẫn để thích ứng với tâm không dao động, không thối lui đối với pháp vô sinh, do vậy gọi là vô sinh pháp nhẫn.

Nhị nhiếp 二攝 Hai cách nhiếp; Hai cách nhiếp phục; Hai cách thu phục

Xuất xứ: Tịnh Danh Kinh Sớ 淨名經疏

1. Chiết phục nhiếp 折伏攝 Chiết phục nhiếp; Nhiếp hóa bằng cách khuất phục.

Chiết tức bẻ gãy, phục là chế ngự. Chúng sinh trong sáu đường tham đắm cảnh ngũ dục trong cõi, trôi lăn sinh tử khó độ thoát nên Như Lai nói về quả báo thiện ác, diễn tả ;nhiều ;cảnh ;thống ;khổ ;trong ;địa ;ngục nhằm chế ngự khuất phục tâm họ sau đó mới thương xót, che chở thu nhận họ như thế gọi là nhiếp hóa bằng cách khuất phục.

2. Điều phục nhiếp 調伏攝 Nhiếp hóa bằng cách điều trị; Điều phục nhiếp

Điều tức điều trị, ý nói điều phục phiền não của kiến hoặc, tư hoặc và hoặc của vô minh căn bản khiến chúng thuận theo chính lý, tâm tâm tịch lặng, không còn tái khởi gọi là nhiếp hóa bằng cách điều phục.

Nhị Như Lai tạng 二如來藏 Hai kho tàng Như Lai Xuất xứ: **Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn 大乘止觀法門**

Như Lai, chỉ Như Lai lí tính, tạng với hàm nghĩa bao hàm tất cả. Ý nói trong tâm phiền não của hết thảy chúng sinh đầy đủ vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn về nghiệp vô lậu thanh tịnh ví như trong đá có kim và mộc vì thế mới có lửa. Thế nên nói trong kho tàng như bản kia vốn trọn vẹn Phật tính, như thế gọi là kho tàng Như Lai.

1. Không Như Lai tạng 空如來藏 Kho tàng Không của Như Lai

Thể tính gốc của tâm này tùy vào duyên nhiễm, tịnh để thành lập pháp sinh tử hay Niết Bàn. Song thể tính của tâm bình đẳng, là tính là tướng do vậy không chỉ các pháp nhiễm tịnh do nó đầy khởi đều không mà chính ngay tâm chủ thể của sự đầy khởi lên ấy cũng không, đây là ý nghĩa của kho tàng Như Lai Không.

2. Bất không Như lai tạng 不空如來藏 Kho tàng bất Không của Như lai

Thể tính vốn có của tâm này trọn vẹn công đức thanh tịnh vô lậu và cả pháp nghiệp hoặc nhiễm ô của hữu lậu. Do nó bao hàm mọi đầy đủ mọi đức tính, không pháp nào không hiện nên gọi là kho tàng bất không của Như lai.

Nhị ;Niết ;Bàn ;二涅槃 ;Hai ;Niết ;Bàn; ;Hai ;loại Niết Bàn

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa 金光明經玄義

1. Tịnh tịnh Niết Bàn 性淨涅槃 Niết Bàn tính tịnh; Niết Bàn thanh tịnh từ bản tính; Niết Bàn thanh tịnh từ thể tính

Lí thực tướng các pháp không nhiễm không tịnh. Không nhiễm tức không sinh, không tịnh tức không diệt. Không sinh không diệt gọi là Niết Bàn thanh tịnh từ bản tính.

Lí thực tướng các pháp: các pháp nhân quả trong mười cõi vốn là mọi tướng hư vọng, các tướng của chúng đều là tướng chân thật nên gọi thực tướng.

Không nhiễm không tịnh: Lí thực tướng thì Hoặc nghiệp không làm chúng vương bản, trí tuệ không làm nó thanh tịnh.

Không nhiễm tức không sinh: đã không nhiễm thì đâu có pháp nào sinh khởi nữa.

Không tịnh tức không diệt: trí tuệ đã không làm nó trở nên thanh tịnh thì làm sao có pháp để diệt mất, do vậy gọi là bất sinh bất diệt.

2. Phương tiện tịnh Niết Bàn 方便淨涅槃 Niết Bàn thanh tịnh nhờ phương tiện; Niết Bàn phương tiện tịnh

Phương tiện ở đây có nghĩa như sự khéo léo vậy. Trí tuệ đã ngấm khớp với Lí thì trí tuệ đó soi chiếu tất cả căn cơ, đã soi chiếu ắt sẽ sinh ra ứng hiện theo sự chiêu cảm của căn cơ chúng sinh. Như vậy sự sinh ra này chẳng phải là sinh do nghiệp mà sự sinh ra này sẽ tự nhiên diệt khi cơ duyên đã hết. Sự Diệt đó cũng chẳng phải là Diệt. Không sinh không Diệt nên gọi là Niết Bàn phương tiện tịnh.

Nhị Niết Bàn 二涅槃 Hai trạng thái Niết Bàn; Hai tầng bậc Niết Bàn; Hai cấp độ Niết Bàn

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Hữu dư Niết Bàn 有餘涅槃 Niết Bàn hữu dư; Niết Bàn hữu dư y; Niết Bàn tương đối

Ý nói phiền não kiến hoặc, tư hoặc đã đoạn trừ song sắc thân hiện tại vẫn chưa mất do vậy gọi là Niết Bàn hữu dư tức Niết Bàn còn thừa phần sắc thân chưa đoạn trừ.

2. Vô dư Niết Bàn 無餘涅槃 Niết Bàn vô dư; Niết Bàn vô dư y; Niết Bàn tuyệt đối

Chi trạng thái Niết Bàn mà ở đây hai hoặc về Kiến, Tư và cả thân năm chúng đã mất sạch hẳn chẳng còn chút dư thừa nào nên gọi là Niết Bàn vô dư.

Năm chúng ở đây chỉ thân năm ấm, xem thêm mục Ngũ ấm.

Nhị nữ 二女 Hai cô gái

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Chúng sinh chìm đắm sinh tử không biết lối ra, Như Lai dùng hình ảnh hai người con gái để ví dụ cho họ hiểu. Hai người con gái luôn luôn cùng đi cùng đứng, chưa từng rời bước mang ý nghĩa ẩn dụ rằng có sinh ắt có tử, có tử ắt có sinh đây là sự thật.

1. Công đức thiên 功德天 Cô gái công đức; Cô gái của trời công đức

Kinh nói “như có người con gái đi vào nhà người khác, chủ nhà liền hỏi tên tuổi...người kia đáp rằng thân tôi tức đại thiên công đức. Chủ nhà hỏi tiếp, đến đây có việc gì? Đáp: nơi nào tôi đến tôi đều cho họ vàng bạc và các thứ quý báu. Chủ nhà nghe xong liền vui mừng cung kính, lễ bái cúng dường如 有女人入於他舍主即問言汝字何等答言 我身即是功德大天又問為何所作答言我 所至處能與種種金銀等寶聞已歡喜敬愛 禮拜供養 như hữu nữ nhân, nhập ư tha xá, chủ tức vấn ngôn: nhữ tự hà đẳng? đáp ngôn: ngã thân tức thị công đức đại thiên. Hựu vấn: vi hà sở tác? Đáp ngôn: ngã sở chí xứ, năng dĩ chủng chủng kim ngân đẳng bảo. Văn dĩ hoan hỷ kính ái lễ bái cúng dường”. Hình ảnh này dùng để ví hàng phàm phu tham đời sống luân hồi, giống như người chủ nhà do tham vàng bạc châu báu mà yêu người con gái kia vậy.

2. Hắc ám nữ 黑闇女 Cô gái hắc ám

Kinh nói “vị trưởng giả kia lại thấy một cô gái, mặt mày xấu xí lại như bản, hỏi rằng cô tên gì. Đáp, tôi tên hắc ám. Hỏi, đến đây làm gì? Đáp, tôi đến nhà nào đều khiến nhà ấy hao tài tổn lộc. Chủ nhà nghe xong cầm dao quát lớn “cô không đi ngay tôi sẽ đoạt mạng cô”. Cô gái nói “ông thật ngu ngốc, chẳng chút trí tuệ. Cô gái đang ở trong nhà ông chính là chị tôi. Tôi luôn đi cùng chị ấy, nếu ông đuổi tôi cũng nên đuổi luôn chị ấy. Chủ nhà trở vào hỏi cô gái kia thật tình thế nào, cô gái kia đáp cô ấy đúng là em tôi, cùng đi cùng đứng chẳng xa rời nhau. Tôi thường mang lại lợi ích, cô ấy thường mang hao tổn, nếu ông quý tôi ắt cũng nên quý em tôi, nếu ghét cô ấy thì cũng nên ghét luôn cả tôi 復見一女其貌醜陋多諸垢膩主即問言汝字何等荅言我字黑闇又問為何所作荅言我所行處能令其家所有財寶一切衰耗聞已持刀作如是言 汝若不去當斷汝命荅言汝甚愚癡無有智慧汝之家中所供養者即是我姊我常與姊進止共俱汝若驅我亦當驅彼主人還入問 功德天實為是否天言實是我妹行住共俱 未曾相離我常利益彼常衰耗若愛我者亦應愛彼若厭彼者亦應厭我 phục kiến nhất nữ, kì mạo xú lậu, đa chư câu nhị, chủ tức vấn ngôn: nhữ tự hà đẳng? đáp ngôn: ngã tự hắc ám. Hựu vấn: vi hà sở tác? Đáp ngôn: ngã sở hành xú, năng linh kì gia, sở hữu tài bảo, nhất thiết suy hao. Văn dĩ trì dao, tác như thị ngôn: nhữ nhược bất khứ, đương đoạn nhữ mạng. Đáp ngôn: nhữ thậm ngu si, vô hữu trí tuệ. Nhữ chi gia trung sở cúng dường giả, tức thị ngã tỉ, ngã thường dữ tỉ, tiến chỉ cộng cậu. Nhữ nhược khu ngã, diệc đương khu bỉ. Chủ nhân hoàn nhập, vấn Công đức thiên, thật vi thị phủ. Thiên ngôn: thật thị ngã muội, hành trú cộng cậu, vị tăng tương li. Ngã thường lợi ích, bỉ thường suy hao, nhược ái ngã giả, diệc đương ái bỉ. Nhược yếm bỉ giả, diệc đương yếm ngã”. Ví dụ này muốn nói, phạm phu chỉ biết ghét chết mà không biết ghét sống. Nếu chỉ ghét cái chết ắt phải ghét cả sinh, ghét cả sống chết mới là người có trí, thế nên nếu là chủ nhân có trí ắt sẽ không quý cả hai.

Nhị pháp 二法 hai pháp

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞伽經

1. Tự đắc pháp 自得法 Pháp tự chứng đắc; Pháp tự ngộ lấy; Pháp tự thân thể nhận

Chỉ pháp mà đức Phật tự tu hành, chứng ngộ so với pháp mà chư Phật trong mười phương đã chứng ngộ không thêm, không bớt, ấy gọi là pháp tự chứng đắc.

2. Bản trú pháp 本住法 Pháp bản trú; Pháp vốn thường hằng

Chỉ pháp trong pháp giới vốn thường hằng, thường trú từ vô thủy đến vô chung, dù có Phật hay không thì tính và tướng của nó vẫn thường như thế, ấy gọi là pháp bản trú.

Nhị pháp 二法 Hai pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Thắng nghĩa pháp 勝義法 Pháp thắng nghĩa; Pháp với ý nghĩa cùng tột

Pháp thắng nghĩa tức Niết Bàn, ý nói pháp của Niết Bàn có ý nghĩa siêu việt, vượt lên tất cả nên gọi là pháp thắng nghĩa.

2. Pháp tướng pháp 法相法 Pháp pháp tướng; Pháp mang tướng trạng của các pháp

Pháp pháp tướng tức pháp Tứ đế. Ý nói pháp của Tứ đế, mỗi phần đều có tướng trạng khác nhau, ấy gọi là pháp pháp tướng.

Nhị pháp chấp 二法執 Hai loại chấp pháp

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Câu sinh pháp chấp 俱生法執 Chấp pháp cùng sinh; Chấp pháp câu sinh

Ý nói từ vô thủy đến nay do hư vọng huân tập nên sinh tâm chấp trước sai lầm đối với tất cả các pháp, tâm lí chấp trước đó luôn luôn hiện hữu cùng lúc với sự hiện hữu ban đầu của thân nên gọi là chấp pháp sinh cùng với thân.

2. Phân biệt pháp chấp 分別法執 Pháp chấp phân biệt

Sự tư duy, so tính, phân biệt, các pháp do tà giáo và tà sư thuyết rồi cho đây là pháp có thật như vậy gọi là pháp chân phân biệt.

Nhị pháp thân 二法身 Hai pháp thân

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 出華嚴經疏

1. Lí pháp thân 理法身 Pháp thân Lí tính; Pháp thân về mặt Lí

Lí tức Đức có từ bản tính, ý nói bản tính vốn là thể thanh tịnh, trong sáng, lìa xa các niệm, cùng khắp cõi hư không, chư Phật và chúng sinh cùng chung một tướng, như thế gọi là pháp thân Lí tính.

2. Trí pháp thân 智法身 Pháp thân trí tuệ

Trí ở đây chỉ việc tu đức, ý nói trí tuệ cứu cánh của Thủy giác khế hợp với Lí bản giác thanh tịnh. Lí và Trí dung thông, Sắc và Tâm bất nhị, vì chúng đều là biểu hiện của Trí, như thế gọi là pháp thân trí tuệ.

Nhị pháp thân 二法身 Hai pháp thân

Xuất xứ: Vô Trước luận 無著論

1. Trí tướng pháp thân 智相法身 Pháp thân trí tướng; Pháp thân về tướng trạng của trí

Trí tuệ toàn vẹn mới có thể diễn thuyết các pháp, như vậy, thuyết pháp chính là hình tướng của trí tuệ, nhờ đó hình tướng của trí tuệ được ở vào trú xứ của pháp thân nên gọi là Pháp thân trí tướng.

2. Phúc tướng pháp thân 福相法身 Pháp thân phúc tướng; Pháp thân về tướng trạng của phúc

Dùng bảy thứ châu báu đầy đại thiên thế giới để bố thí, phúc ấy chẳng thể sánh nổi việc thụ trì bài kệ bốn câu, do vậy kinh Kim Cương nói: “Trong kinh này, thậm chí thụ trì bài kệ bốn câu, diễn thuyết cho người, phúc đã vượt xa người kia 於此經中受持乃至四句偈等為人演說其福勝彼”. Vì phúc tướng này, người thụ trì gặt hái mãi cho tới khi nự vào trú xứ của pháp thân, do vậy gọi là phương thân phúc tướng.

Nhị pháp thân 二法身 Hai pháp thân; Hai loại pháp thân

Xuất xứ: Khởi Tín Luận Sớ 起信論疏

1. Ngôn thuyết pháp thân 言說法身 Pháp thân ngôn thuyết; Pháp thân do ngôn thuyết; Thân pháp tính do ngôn ngữ miêu tả

Ý nói thân pháp tính không có hình tướng, vốn lìa mọi lời lẽ ngôn ngữ, tuy lìa mọi lời lẽ ngôn ngữ nhưng nếu không có ngôn ngữ ắt không thể hiển bày, do vậy gọi là pháp thân do ngôn thuyết.

2. Chứng đắc pháp thân 證得法身 Pháp thân chứng đắc; thân pháp tính mà chúng sinh ngộ được; Pháp thân chúng sinh chứng được

Ý nói thể của pháp thân cùng khắp muôn vật, vật nào cũng trọn vẹn pháp thân nhưng do mê mờ nên pháp thân không thể hiển bày. Nếu không tu tập, làm sao chứng được, thế nên vận dụng tâm thủy giác khế hợp với lí bản giác, thủy giác bản giác không hai tức đã đạt được cứu cánh giác, như thế gọi là pháp thân chứng đắc.

Nhị ;pháp ;tương ;vi ;二法相違 ;Hai ;pháp ;trái ngược; Hai pháp mâu thuẫn; Hai pháp tương vi

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Phiền não 煩惱 Phiền não

Pháp phiền não hôn ám làm nhiễu loạn tâm thần đó chính là hoặc vô minh tham ái. Chúng sinh thuận theo phiền não, trôi lăn sinh tử nên đi ngược lại với con đường Niết Bàn.

2. Niết Bàn 涅槃 Niết Bàn

Chúng sinh chán ngán khổ sinh tử, tu tập phạm hạnh, đoạn trừ phiền não, chứng đại Niết Bàn nên đây là con đường đi ngược lại với hoặc phiền não.

Nhị Phật thân 二佛身 Hai thân Phật

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. ;Thường ;thân ;常身 Thân ;thường ;hằng; thân thường

Thân giải thoát thường trú của Như Lai, viên mãn phúc đức, muôn hạnh vẹn toàn, trăm nghìn muôn ức kiếp trước chưa thấy thân này sinh, trăm nghìn muôn ức kiếp sau chưa thấy thân này diệt, do vậy gọi đây là thân thường hằng.

2. Vô thường thân 無常身 Thân vô thường

Chỉ thân sinh tử Như Lai phương tiện thị hiện nhằm độ thoát quần sinh như thân có tướng xuất gia, tu đạo, thành Phật, thuyết pháp, nhập Niết Bàn đây gọi là thân vô thường.

Nhị Phật thân 二佛身 Hai thân Phật; Hai dạng thân của Phật

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Pháp tính thân 法性身 Thân pháp tính

Pháp tính tức Pháp thân, thân pháp tính này hiện hữu khắp mười phương, sắc tướng đoan chính, tướng hảo trang nghiêm, vận dụng vô lượng ánh sáng, vô lượng âm thanh nhờ vậy có năng lực độ cho Bồ tát

pháp thân khắp mười phương, đây gọi là thân pháp tính.

2. Sinh tử thân 生死身 Thân sinh tử

Phật vận thần lực thị hiện các tướng từ giáng sinh đến nhập diệt như tướng xuất gia, tướng thành Phật đắc đạo, tướng dứt sạch mọi pháp ác, tướng thành tựu mọi pháp thiện, lần lượt thuyết pháp, độ các chúng sinh...đây đều gọi là thân sinh tử.

Nhị Phật thân 二佛身 Hai thân Phật; Hai dạng thân của Phật

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Sinh thân 生身 Thân hóa sinh; sinh thân

Sinh thân, chỉ thân do cha mẹ sinh ra, tức thân ứng hóa vậy.

2. Pháp thân 法身 Pháp thân; Thân pháp tính

Pháp thân, chỉ thân pháp tính bản hữu, thân ấy nếu Phật xuất thế hay không vẫn hằng nhiên bất động, không hề thay đổi.

Nhị phiền não 二煩惱 Hai phiền não

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Căn bản phiền não 根本煩惱 Phiền não căn bản

Phiền não căn bản tức vô minh hoặc, ý nói loại hoặc vô minh căn bản này là gốc sinh ra mọi phiền não.

2. Tùy phiền não 隨煩惱Phiền não phụ thuộc;

Phiền não kèm theo; tùy phiền não

Phiền ; não ; phụ ; thuộc ; tức ; kiến ; hoặc ; và tư hoặc. Ý nói hai loại phiền não này sẽ khởi lên tham sân si phụ thuộc vào cảnh thuận, nghịch.

Nhị phiền não 二煩惱 Hai phiền não

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Nội trước phiền não 內著煩惱 Phiền não nội trước; Phiền não do chấp trước bên trong

Các phiền não như thân kiến, biên kiến khởi lên sự chấp trước không ngừng trong nội tâm gọi là phiền não nội trước.

Thân kiến, chỉ chúng sinh chấp trước sai lầm năm âm sắc thụ tướng hành tức chính là thân ta, là ta, là tự thân.

Biên kiến, chỉ tâm lí chấp cái ta, là ta là tự thấy ấy hoặc thường hằng hoặc là đoạn diệt, cứ thế rơi vào một trong hai trạng thái cực đoan hai bên nên gọi là biên kiến.

2. Ngoại trước phiền não 外著煩惱 Phiền não ngoại trước; Phiền não do chấp trước bên ngoài

Chỉ phiền não tham sân si mạn... khởi lên do không thấu đạt ngoại cảnh từ đó khởi tâm tham đắm chấp chặt vào ấy gọi là phiền não do chấp trước bên ngoài.

Nhị phiền não 二煩惱 Hai phiền não

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Tùy miên phiền não 隨眠煩惱 Phiền não tùy miên; Phiền não tiềm phục; Phiền não đeo đẳng trong trạng thái tiềm phục như đang ngủ

Đeo bám không dứt ra là tùy; năm tình tối ám gọi là miên. Ý nói chúng tử phiền não vô minh này cứ tiềm phục đeo bám theo thức thứ tám tức Tàng thức và nó có khả năng làm khởi sinh tất cả vọng hoặc ấy gọi là phiền não tùy miên.

Năm tình ở đây chỉ năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi thân.

2. Hiện hành phiền não 現行煩惱 Phiền não hiện hành

Các phiền não như tham, sân, si phát sinh khi sáu căn tiếp xúc sáu trần gọi là phiền não hiện hành.

Nhị phương tiện 二方便 Hai phương tiện

Xuất xứ: Vô Trước Luận 無著論

1. Tế tác phương tiện 細作方便 Phương tiện tinh tế

Phương tiện ở đây có nghĩa như thiện xảo, ý nói Phật muốn phá bỏ sự chấp trước hình tướng vào thân vật chất của chúng sinh mà nêu nhiều ví dụ, phân tích tỉ mỉ và diễn đạt một cách khéo léo như kinh Kim Cương nói “tất cả hạt bụi nhỏ có trong ba nghìn đại thiên thế giới có nhiều chẳng 三千大千世界 所有微塵寧為多不 ý nói thế giới do từng hạt bụi nhỏ mà thành, thế nên thế giới vốn không thực, nhờ tứ đại mà thành sắc thân, sắc thân xưa nay vốn là giả, như thế gọi là tinh tế nêu ra phương tiện tinh tế.

2. Bất niệm phương tiện 不念方便 Phương tiện

Bất niệm

Ý nói vì muốn phá bỏ chấp trước hình tướng sắc thân của chúng sinh đức Phật đã nêu ra dụ để phân tích rõ hơn nhằm giúp chúng sinh không còn tâm lí nhớ nghĩ luyến tiếc đối với các vi trần nữa, do vậy kinh nói “các loại vi trần kia Như Lai nói là chẳng phải vi trần 是諸微塵如來說非微塵 thị chư vi trần, Như Lai thuyết phi vi trần” như vậy gọi là phương tiện bất niệm.

Nhị quả 二果 Hai loại quả; Hai loại quả báo

Xuất xứ: A Tì Đàm Luận 阿毘曇論

1. Tập khí quả 習氣果 Quả tập khí; nghiệp quả do tập khí; Nghiệp quả do thói quen

Còn gọi Quả sở y, chỉ quả báo được chiêu cảm bởi thói quen do lặp đi lặp lại nhiều lần trong kiếp trước, ví như kiếp trước làm nhiều việc thiện kiếp này tâm thiện sẽ lớn mạnh, làm nhiều việc ác át tâm

ác lớn mạnh, như thế gọi là quả tập khí.

2. Báo quả 報果 Quả báo; Nghiệp quả do nghiệp nhân đời trước

Nhị quả 二果 Hai quả

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Tăng thượng quả 增上果 Quả tăng thượng

Năm căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân làm nơi nương tựa của thức, nhờ vậy các căn càng được vượt trội hơn đây gọi là quả tăng thượng. Hơn nữa thức thứ sáu tức ý thức có năng lực dẫn dắt làm sinh khởi năm căn do vậy cũng gọi là quả tăng thượng; trong thức thứ bảy niệm trước chính là nơi nương tựa của niệm sau do vậy cũng được gọi là quả tăng thượng; thức thứ tám làm nơi nương tựa của thức thứ bảy do vậy cũng gọi là quả tăng thượng.

2. Dị thực quả 異熟果 Quả dị thực

Dị tức sai khác, ở đây chỉ sai lệch về mặt thời gian; thực tức chín muồi vậy dị thực quả nghĩa là quả báo được chín muồi trong thời gian khác tức chỉ thứ thứ tám vậy. Do thức này có năng lực cất giữ hạt giống của tất cả các pháp để tạo nên quả chín muồi của các căn ví dụ các căn mắt, tai...trước đây đã tạo nên nhân ác hay thiện mà nay được quả báo khổ hay sướng cũng thế nghiệp nhân thiện hay ác do các căn đời nay tạo thì sẽ chiêu cảm lấy quả báo khổ hay sướng tương ứng ở kiếp sau, như thế gọi là quả dị thực.

Nhị quả nhị nghĩa 二果二義 Hai nghĩa của quả vị thứ hai; Hai nghĩa của tư đà hàm; Hai nghĩa của quả vị tư đà hàm

Xuất xứ: Tích Huyền Kí 析玄記

Quả vị thứ hai tức quả vị Tư đà hàm trong bốn quả vị Thanh văn. Tư đà hàm có hai hàm nghĩa.

1. Nhất vãng thiên thượng 一往天上 Một lần lên trời; Sinh lên cõi trời một lần

Chỉ người chứng quả vị thứ hai vẫn còn ba phẩm Hoặc dưới của cõi Dục, Hoặc này sẽ tồn tại với người đó trong một lần làm người nữa. Nếu chứng quả vị thứ hai trong loài người ắt sẽ phải một lần sinh lên làm loài trời và một lần sinh lại trong loài người mới chứng tiếp quả vị thứ ba, thế nên gọi là một lần lên trời.

Ba Hoặc dưới của cõi dục: Cõi Dục có chín phẩm Hoặc được chia làm ba gồm thượng phẩm, trung phẩm và hạ phẩm. Nói ba hoặc dưới của cõi dục tức chỉ hạ phẩm, vì mỗi phẩm có ba hoặc nên gọi là ba hoặc.

2. Nhất trú nhân gian 一往人間 Một lần sinh nhân gian; Một lần trở lại loài người

Chỉ người chứng quả vị thứ nhất, nếu ở trong loài trời tiếp tục chứng quả vị thứ hai, họ phải trở lại nhân gian một lần, sinh lên cõi trời một lần nữa mới chứng tiếp quả vị thứ ba, thế nên gọi là một lần sinh lại nhân gian.

Nhị quán hành 二觀行 Hai phép quán hành

Cũng gọi: Duy thức quán 唯識觀

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Tầm tứ 尋伺 Tầm tứ

Tầm tứ nghĩa đơn giản là quan sát tìm tòi, ở đây chỉ việc quan sát tìm tâm niệm khởi lên khi Căn tiếp xúc với Trần, khi đó hành giả dùng ba phép quán để quán sát chúng, như thế gọi là tầm tứ.

Tâm niệm bất chợt nảy lên khi vừa tiếp xúc với Duyên gọi là Tầm, tiếp theo có sự phân biệt kĩ của tâm gọi là Tứ.

2. Chân như 真如 Chân như

Không hư ngụy là chân; không sai khác là như, chỉ việc thường xuyên vận dụng phép diệu quán để quán sát lí tính chân như vốn sẵn trong tâm giúp lí ấy nhanh chóng hiển phát gọi là chân như.

Nhị quyết định nghĩa 二決定義 Hai nghĩa quyết định

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Quyết định tức dứt khoát không thay đổi, Như Lai bảo tôn giả A nan giám định phân biệt chân vọng một là để thẩm định sự khác nhau giữa nhân của tâm và quả vị của giác, hai là để thẩm định sự sinh khởi của phiền não căn bản, do vậy có hai nghĩa quyết định.

1. Thẩm nhân tâm quả giác 審因心果覺 Thẩm định nhân tu tập, tâm chúng sinh và quả vị giác ngộ

Đức Phật bảo tôn giả A nan nếu muốn buông xả pháp tiểu thừa để đi vào tri kiến Phật thì nên thẩm định xét kĩ sự phát tâm trong giai đoạn tu nhân và tầng bậc của quả vị giác ngộ có xứng khớp hay lệch nhau không. A nan không biết rõ rằng tâm của nhân giác ngộ kia vốn có sẵn trong mọi chúng sinh cũng chính là quả vị giác ngộ mà Như Lai chứng đắc. Quả vị giác ngộ mà Như Lai chứng đắc chính là tâm trong lúc tu nhân mà mọi chúng sinh đều đủ sẵn, thế nên nay Phật bảo A nan thẩm định quan sát kĩ để biết rõ một cách chắc chắn rằng tâm trong lúc tu nhân và quả vị giác ngộ vốn chưa từng sai khác nhau. Nếu thể nhập tâm bất dị này để lập hạnh tiến tu vô thượng Bồ đề thì chắc chắn sẽ thành tựu.

2. Thẩm phiền não căn bản 審煩惱根本 Thẩm định phiền não căn bản

Phật bảo A nan thẩm định tường tận phiền não căn bản, sự dấy khởi của nghiệp nuôi sống sự sinh tử trong quá trình đó thì ai làm ai chịu. Sở dĩ Phật bảo thế vì A nan không biết phiền não căn bản, theo sự tạo nghiệp của nó mà chúng sinh phải chịu sinh tử một cách oan sai, không cơ hội giải thoát thế nên bảo A nan thẩm định tường tận để biết rằng thể tính phiền não và nghiệp mà nó tạo ra cũng như quả báo phải gánh chịu vốn hư giả huyễn ảo. Nếu truy ngược cùng tận cội nguồn của sự điên đảo này ắt hạnh nguyện chân chính sẽ thành lập và quả vị Niết Bàn vô thượng chứng được không sai.

Nhị sát 二殺 Hai hình thức giết hại

Xuất xứ: Phạm Võng Kinh 梵網經

1. Cố sát 故殺 Cố ý giết; Cố giết

Cố giết tức cố ý làm tổn thương đến mạng sống sinh vật.

2. Ngộ sát 悞殺 Ngộ sát; Giết nhầm

Ngộ sát tức không cố ý giết nhưng do nhầm nhỡ làm tổn thương đến mạng sống sinh vật.

Nhị sát 二殺 Hai hình thức giết hại

Xuất xứ: Phạm Võng Kinh 梵網經

1. Tự sát 自殺 Tự mình giết hại

Chỉ người không có tâm từ bi tự mình thực hiện hành vi giết hại mạng sống sinh vật, ấy gọi là tự mình giết hại.

2. Giáo tha sát 教他殺 Báo người khác giết hại

Chỉ người không có tâm từ bi đã tự mình giết hại lại báo người khác giết hại mạng sống sinh vật, ấy gọi là báo người khác giết hại.

Nhị tạng 二藏 Hai kho tàng

Xuất xứ: Trang Nghiêm Luận 莊嚴論

Tạng với nghĩa là cất giữ, ý nói các kinh đại thừa, tiểu thừa mà đức Phật đã thuyết tất cả đều hàm chứa, cất giữ văn tự nghĩa lý do vậy gọi là kho tàng.

1. Thanh văn tạng 聲聞藏 Kho tàng Thanh văn; Thanh văn tạng

Thanh văn nghĩa là Nghe âm thanh giáo hóa của Phật. Kho tàng Thanh văn, chỉ các kinh Phật thuyết như kinh A hàm cất giữ các pháp tu nhân chứng quả của hàng Thanh văn tiểu thừa, do vậy gọi là kho tàng Thanh văn hay Thanh văn tạng.

2. Bồ tát tạng 菩薩藏 Kho tàng Bồ tát; Bồ tát tạng

Bồ tát là từ gọi tắt của Bồ đề tát đỏa, dịch âm từ chữ Bodhisattva trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Giác hữu tình 覺有情. Kho tàng Bồ tát, chỉ các kinh Đại thừa mà Phật đã thuyết như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa... cất chứa các pháp tu nhân chứng quả của hàng Bồ tát Đại thừa do vậy gọi là kho tàng Bồ tát hay Bồ tát tạng.

Nhị tâm 二心 Hai tâm; Hai trạng thái của tâm

Xuất xứ: Liên Tông Bảo Giám 蓮宗寶鑑

1. Chân tâm 真心 Chân tâm

Chỉ tâm thanh tịnh từ tự tính, tâm ấy chân thật thanh tịnh, sáng suốt linh diệu, thoáng rộng vô ngại, là mọi vọng tưởng nên gọi là chân tâm.

2. Vọng tâm 妄心 Vọng tâm

Ý nói toàn bộ chân tâm thành vọng, sinh diệt theo cảnh, niệm niệm chẳng thật gọi là vọng tâm. <https://thuvien sach.vn>

Theo cảnh tức thuận theo cảnh sáu trần sắc, thanh, hương, vị xúc và pháp.

Nhị tâm 二心 Hai tâm

Xuất xứ: Duy Thức Luận 唯識論

1. Tương ưng tâm 相應心 Tâm tương ưng

Ứng trong trường hợp này nghĩa là xứng khớp, ý nói vọng tâm trong một niệm khởi lên sự phân biệt một cách sai lệch khiến nó ứng khớp với các hoặc và phiền não do vậy gọi là tâm tương ưng.

2. ;Bất ;tương ;ưng ;tâm ;不相應心 Tâm ;bất tương ưng

Chân tâm thường trú, xưa nay cùng một tướng, thanh tịnh từ tự tính vĩnh viễn không ứng khớp với các lậu hoặc và phiền não do vậy gọi là tâm bất tương ưng.

Nhị thân 二身 Hai thân

Xuất xứ: Duy Thức Luận 唯識論

1. Phân đoạn thân 分段身 Thân phân đoạn

Phân ở đây nghĩa là chia tách thành giới hạn (chỉ thời gian), đoạn tức khúc, đốt (chỉ không gian, hình tướng thân thể). Ý nói thân hình chúng sinh thụ nhận ở sáu đường trong ba cõi được chia thành từng quãng thời gian thọ yếu khác nhau và hình tướng thân thể cũng phân chia thành từng phần do vậy gọi là thân phân đoạn.

2. Biến dịch thân 變易身 Thân biến dịch

Biến tức chuyển biến, dịch tức thay đổi ý nói hàng nhị thừa tuy đã thoát khỏi ba cõi nhưng vẫn thụ nhận thân pháp tính trong quốc độ;phương tiện, tại đây thân và quả vị tu chứng lần lượt đắp đổi làm nhân quả - quả nhân cho nhau nên gọi là thân biến dịch.

Nhị ; thân ; 二親 ;Nhị ; thân; ; Hai ; người ; thân; Song thân

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Nhị thân, chỉ phụ mẫu. Kinh Mạt la vương 末羅王經 nói: con người thừa hưởng thân thể của cha mẹ để lại, ân bú mớm nuôi nấng kia giả sử gom châu báu từ mặt đất lên đến hai tám tầng trời để bố thí người cũng chẳng bằng cúng dường phụ mẫu.

1. Phụ thân: 父親 Phụ thân; Thân phụ; Cha

Cha là người đầu tiên nuôi nấng hình hài, có đức sinh thành, từ lúc bồng bế đến khi trưởng thành cha là người chăm dạy, khuyên răn, vỗ về ân đức đó không cùng tốt vậy.

2. Mẫu thân 母親 Mẫu thân; Thân mẫu; Mẹ

Mẹ là người đầu tiên nuôi nấng hình hài, từ khi mang trong bụng đến lúc bồng ẵm, bú mớm, nuôi nấng, gìn giữ chăm sóc nhọc nhằn ân đức đó không cùng tốt vậy.

Nhị thân 二身 Hai thân

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Chân thân 真身 Chân thân; thân chân thật

Chân thân, trí tuệ chân thật khế hợp pháp thân được gọi là chân thân. Luận Khởi tín nói: “tự thể có đại trí tuệ, rực rỡ chiếu soi cùng khắp pháp giới 自體有大智慧光明遍照法界 tự thể hữu đại trí tuệ, quang minh biến chiếu pháp giới” là chỉ cho ý này.

2. Ứng thân 應身 Ứng thân; Thân ứng hiện; Thân ứng hóa; Thân hóa hiện

Thân ứng hiện, chỉ các loại thân được hiện ra khắp muôn vật nhằm phù hợp với tâm lượng chúng sinh để hóa độ họ, ví như mặt trăng soi chiếu trên muôn ngàn sông nước nhưng không ;có ;tướng ;đi ;lại, ;kinh ;Kim ;Quang Minh 金光明經 nói: “Ứng theo muôn vật, hóa hiện thân hình, như trăng soi đáy nước 應物現形如水中月 ứng vật hiện hình, như thủy trung nguyệt” là chỉ cho ý này.

Nhị thế gian 二世間 Hai loại thế gian

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Thế với nghĩa là sự cách biệt, gian tức sai lệch vậy thế gian nghĩa là sự sai lệch tách biệt.

1. Chúng sinh thế gian 眾生世間 Chúng sinh thế gian

Mọi loài chúng sinh hữu tình đều gá nhờ thân năm ấm hòa hợp và gom tụ với số lượng nhiều mà sống nên gọi là chúng sinh, lại nữa, mỗi một chúng sinh ấy lại tách biệt không giống nhau nên gọi là chúng sinh thế gian.

2. Khí thế gian 器世間 Khí thế gian

Tất cả thế giới vô tình đều nương vào sơn hà đại địa mà thành, trong đó mọi sự vật đều có đặc tính của mình, có úp có ngửa mà thành khí cụ hơn nữa mỗi một khí cụ đó lại tách biệt chẳng giống nhau do vậy gọi chung là khí thế gian.

Nhị thiên tùy nhân 二天隨人 Hai trời theo người; Hai vị trời theo con người

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Kinh nói, như người sinh ra, có hai vị trời luôn luôn đi theo một vị là Đồng sinh tức sinh cùng, một vị là Đồng danh tức cùng tên.

1. Đồng sinh thiên 同生天 Trời cùng sinh

Trời sinh cùng, chỉ vị trời sinh ra cùng lúc với người lúc vị trời đó đi theo.

2. Đồng danh thiên 同名天 Trời cùng tên

Trời cùng tên, chỉ vị trời cùng tên gọi với người lúc vị trời đó đi theo.

Nhị thiện 二善 Hai hình thức Thiện; Hai trạng thái thiện

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Vị sinh thiện 未生善 Thiện chưa sinh

Các thiện pháp như giới định tuệ chưa được tu tập gọi là thiện chưa sinh. Nếu điều thiện chưa sinh, cần phải tu tập khiến chúng phát sinh.

2. Dĩ sinh thiện 已生善 Thiện đã sinh

Các thiện pháp như giới định tuệ đã được tu tập gọi là thiện đã sinh. Điều thiện đã sinh cũng cần tu tập để chúng tăng trưởng.

Nhị thỉnh 二請 Hai cách thỉnh cầu; nhị thỉnh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Ngôn thỉnh 言請 Thỉnh cầu bằng ngôn ngữ; Ngôn thỉnh

Thỉnh cầu bằng ngôn ngữ, ý nói dùng lời nói để thỉnh vấn như trong phẩm Tam muội, hội thứ nhất kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát Phổ Hiền dùng ngôn ngữ để thỉnh vấn thêm lần nữa phẩm thứ ba ở sau.

2. Niệm thỉnh 念請 Niệm thỉnh; Thỉnh cầu bằng ý niệm

Niệm thỉnh, chỉ việc không dùng ngôn ngữ mà chỉ dùng ý niệm để thỉnh cầu. Phẩm Như Lai danh hiệu trong hội thức hai, thế tôn biết tâm niệm chư vị Bồ tát nên hiện thân thông... như thế gọi là thỉnh cầu bằng ý niệm.

Nhị ;thời ;二時 ;Hai ;thời ;gian; ;Hai ;khái ;niệm thời gian

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Già la thời 迦羅時 Thời già la; Thời gian thực

Già la nghĩa là Thực thời tức thời gian có thực, ở đây chỉ thời gian cụ thể Phật chế định cho các đệ tử nên ăn cơm lúc nào 食時, lúc nào không được ăn ghi rõ trong luật, đây là thời gian có thực nên gọi là thực thời, luận nói: sự kết giới trong tì ni luôn chỉ một điều có thật trong thế giới chứ không phải là khái niệm thật được nói theo đệ nhất nghĩa.

2. Tam ma da thời 三摩耶時 Thời tam ma da; Thời gian giả Tam ma da dịch từ chữ Samaya trong tiếng Phạn, nghĩa là Giả thời 假時 tức thời gian giả, thời gian không thực. Cũng gọi là đoản thời trường thời tức thời gian ngắn thời gian dài 短時長時. Trong luận ước định rộng ra rằng, thời gian ba đời không có hình tướng, cách tính thời gian không thực, thế nên gọi là thời gian giả. Khi nói thời gian ngắn thời gian dài, mục đích để tránh sự trùng lên định chấp của ngoại đạo, ý rằng sự dài ngắn kia chỉ là sự giả định tương đối chứ không có cái dài hay ngắn thật sự. Gộp cả ba cách gọi giả thời, đoản thời, trường thời lại gọi chung là Tam ma da.

Nhị thù thắng 二殊勝 Hai sự thù thắng; Hai sự vượt trội

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh楞嚴經

Thù thắng ở đây nói về đức Bồ tát Quán Âm khi cực chứng viên thông, cảm ứng khắp mười phương, trên ngang cùng chư Phật, dưới hợp với quần sinh, diệu dụng siêu việt nên gọi là hai sự thù thắng.

1. Thượng hợp chư Phật bản giác diệu tâm 上合諸佛本覺妙心 Trên khế hợp diệu tâm bản giác chư Phật

Bản giác diệu tâm tức chân tâm diệu minh giác liễu bản nhiên của chư Phật. Ý nói khi Bồ tát Quán Âm cực chứng tịch diệt, tròn đầy sáng láng chiếu khắp mười phương, thể ngang cùng chư Phật nên có thể khởi vận lên tâm đại bi đồng thể, ban vui cho chúng sinh, hiển hiện ứng hóa khắp mười phương, hiện thân thuyết pháp, độ chung cho cả hàng phàm thánh hễ ai có nguyện ngài ắt hiện đến, do vậy gọi là thù thắng.

2. Hạ hợp chúng sinh đồng nhất bi ngưỡng 下合眾生同一悲仰 Dưới khế hợp sự khát ngưỡng của chúng sinh

Ý nói Lí viên thông mà Bồ tát chứng đắc cùng với tâm bản hữu của chúng sinh tuy có sự khác nhau về mê ngộ song về thể tính vốn bất nhị, do vậy ngài có thể vận khởi đại bi đồng thể, nhổ sạch khổ đau của chúng sinh, ngấm ứng khắp mười phương, thực hiện một cách bình đẳng với tâm vô úy, nếu có mong cầu gì ắt ngài sẽ toàn nguyện cho họ, do vậy gọi là thù thắng.

Nhị thuyên 二詮 Nhị thuyên; Hai cách giải thích

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Già thuyên 遮詮 Già thuyên

Già tức ngăn chặn những điều sai trái; thuyên với nghĩa là dùng ngôn ngữ để giải thích rõ. Như khi kinh trình bày về diệu tính chân như rằng: không sinh không diệt, không sạch không bẩn, không nhân không quả, không tướng vô vi, chẳng phàm chẳng thánh, phi tính phi tướng...đều là những cách trình bày để bác bỏ sai lầm, xóa nhòa dấu tích, dứt bật tướng trạng, khử bỏ tình chấp như thế gọi là già thuyên.

2. Biểu thuyên 表詮 Biểu thuyên

Biểu ở đây với nghĩa là làm hiện rõ những điều đúng với chính pháp như kinh đã trình bày về tri kiến, giác chiếu, linh giám, quang minh, rõ ràng, rực rỡ, chói lọi, tịch lặng... gọi là biểu thuyên.

Nhị thừa 二乘 Hai thừa; Hai cỗ xe; Nhị thừa

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

Thừa tức cỗ xe với nghĩa muốn trở là sự vận chuyển, chuyên chở. Ý nói hàng nhị thừa cưỡi lên pháp Tứ đế, mười hai nhân duyên để đi ra khỏi biển sinh tử ba cõi đến bờ Niết Bàn, do vậy gọi là thừa.

1. Thanh văn thừa 聲聞乘 Cỗ xe Thanh văn; Thanh văn thừa

Văn tức nghe, ý nói nghe lời dạy của Phật nên gọi thanh văn. Hàng Thanh văn lấy Tứ đế làm cỗ xe, biết khổ, cắt đứt nguyên nhân của khổ, ngưỡng mộ sự tịch diệt – Niết Bàn và tu tập chính đạo. Nhờ quán Tứ đế xuất li sinh tử đến cõi Niết Bàn nên gọi là cỗ xe Thanh văn.

2. Duyên giác thừa 緣覺乘 Cổ xe Duyên giác; Duyên giác thừa

Nhân quán mười hai nhân duyên, giác ngộ Lí chân không nên gọi là Duyên giác. Hàng Duyên giác xem mười hai nhân duyên là cỗ xe, nhờ quán duyên sinh duyên diệt, thấu hiểu lí phi sinh phi diệt, lìa khổ sinh tử, đến cảnh giới Niết Bàn nên gọi là cỗ xe Duyên giác.

Nhị thừa 二乘 Nhị thừa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Lâm môn tam xa 臨門三車 Ba xe đến nhà

Dùng hình ảnh Ba xe đến nhà để ví cho hàng tiểu thừa quyền giáo. Phẩm Thí Dụ kinh Pháp Hoa đã dùng hình ảnh dùng ba loại xe gồm: xe dê, xe nai và xe trâu buộc ngay trước cổng nhà để mong thoát hỏa hoạn trước ngôi nhà đang cháy để ví cho hàng tam thừa. Trong đó, ba chiếc xe được dụ cho các phép tu để thoát khỏi tam giới là Tứ đế, mười hai nhân duyên, Lục độ...đây gọi là ba xe trước nhà.

2. Lộ địa ngưu xa 露地牛車 Xe trâu lộ địa

Dùng hình ảnh Xe trâu lộ địa để ví cho hàng đại thừa thực giáo. Phẩm Thí Dụ kinh Pháp Hoa dùng hình ảnh các người con đã ra khỏi ngôi nhà đang cháy, chạy đến ngồi con đường lớn chờ xe trâu trắng lớn đến chở về kho tàng chân lí bí mật, đây gọi là xe trâu lộ địa.

Lộ địa tức ngồi trên bãi đất trống không có gì che, ở đây dùng để ví người đã thoát khỏi tam giới, không bị phiền não che chắn.

Nhị thực 二食 Hai cách ăn

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

1. Chính mạng thực 正命食 Ăn chính mạng; Chính mạng thực; Ăn đúng pháp

Chỉ người xuất gia thường khát thực để nuôi thân thể vật chất, nuôi mạng sống bằng pháp thanh tịnh, gọi là ăn chính mạng.

2. Tà mạng thực 邪命食 Ăn tà mạng

Chỉ người xuất gia không ăn uống theo chính mạng, có năm hạng: 1, Hạng vì lợi dưỡng nên cố ý thể hiện sự kì dị đặc biệt của mình.

2, vì lợi dưỡng nên tự nói lên công đức của mình. 3, xem tướng tốt xấu để thuyết pháp cho người. 4, lên giọng ra oai khiến người kính sợ. 5, tự khoe những điều mình đã được người khác cúng dường thế nào để nhắc khéo sự cúng dường của người khác, đây thuộc ăn tà mạng.

Nhị thực 二食 Hai cách ăn; Hai loại thức ăn

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

1. Pháp hỷ thực 法喜食 Thức ăn bằng niềm vui chính pháp

Chỉ việc hoan hỉ khi nghe pháp lập tức thiện căn tăng trưởng, nuôi dưỡng mạng sống trí tuệ, giống như

món ăn thế gian có thể nuôi dưỡng thân thể, duy trì mạng sống, như vậy gọi là thức ăn bằng niềm vui chính pháp.

2. Thiên duyệt thực 禪悅食 Thức ăn bằng niềm vui thiền định

Chỉ việc dùng phép thiền định để nuôi dưỡng tâm thần, thành tựu niềm vui thiền định. Được thể thiện căn sẽ tăng trưởng, nuôi dưỡng tuệ mạng giống như thức ăn thế gian nuôi dưỡng thân thể, duy trì sự sống vậy, như thế gọi là thức ăn bằng niềm vui thiền định.

Nhị tội 二罪 Hai tội

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sớ Sao 圓覺經 畧疏鈔

1. Tính tội 性罪 Tính tội; Tội vốn có trong tự nhiên

Tính tội chỉ bốn giới trọng gồm: 1, Giới giết hại mạng sống. 2, Giới trộm cắp. 3, Giới dâm. 4, Giới nói sai sự thật. Ý nói bốn giới này người không gìn giữ giới pháp Phật nếu phạm cũng mang tội, bởi tính chất của nó là ác nên hề phạm các giới này đều bị tội báo.

2. Giá tội 遮罪 Giá tội; Tội do Phật chế định để ngăn che người đời chệch lạc

Giá tội chỉ giới uống rượu. Ý nói Phật chế định giới này ý muốn ngăn chặn khả năng phạm tội và tăng khả năng gìn giữ các giới khác. Nếu phạm giới này ắt sẽ bị tội giá chế tức tội do Phật chế định (chế) nhằm ngăn ngừa khả năng phạm các tội khác (giá.)

Nhị tông thích đề 二宗釋題 Giải thích đề kinh theo hai tông

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註 và Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Giải thích đề kinh theo hai tông, chỉ hai cách giải thích đề mục kinh điển theo hai tông Thiên thai và tông Hiền thủ có sự khác nhau như

Thông, Biệt, Năng, Sở.

1. Thiên thai thông biệt thích đề 天臺通別釋題 Giải thích đề mục theo Thông, Biệt của tông Thiên Thai

Đại sư Trí Giả tông Thiên Thai sống vào khoảng giữa triều đại nhà Trần nhà Tùy có cách giải thích đề mục của tất cả kinh điển bằng cách phán định theo hai nghĩa Thông và Biệt. Ví dụ với đề mục là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì bốn chữ Diệu Pháp Liên Hoa thuộc Biệt với lý do là nội hàm bốn chữ ấy tách biệt với từ Kinh còn chữ Kinh thuộc Thông với lý do nó dùng chung thông cho tất cả các kinh. Đây cũng là công thức chung để ;giải ;thích ;khác ;cho ;các ;đề ;mục ;kinh khác, đây gọi là Cách giải thích đề mục theo Thông, Biệt của tông Thiên Thai.

2. Hiền thủ năng sở thích đề 賢首能所釋題 Giải thích đề kinh theo kiểu Năng – Sở của Hiền Thủ

Quốc sư Hiền Thủ thời Đường phán định, giải thích đề mục các kinh bằng cách xem lời kinh là chủ thể - hình thức; hàm nghĩa trong lời kinh là đối tượng – nội dung. Ví dụ kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm thì cụm từ Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm là đối tượng, nội dung cần trình bày còn một chữ Kinh là Chủ thể - hình thức chuyển tải nội dung kia. Cứ thế, đề mục các kinh khác cũng được giải

thích theo công thức này, ấy gọi là Cách giải thích đề mục kinh theo kiểu năng – sở của Hiền Thủ.

Nhị tông 二宗 Hai tông; hai tông phái

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Long Thụ Đề Bà tông 龍樹提婆宗 Tông phái của Long Thụ, Đề Bà; Tông Long Thụ, Đề Bà

Long Thụ, tên vị tử khâu danh đức nước Nam Thiên Trúc, ông trước tác nổi tiếng về các bộ luận như luận Đại Trang Nghiêm, luận Đại Trí Độ...các luận này tên chung là Pháp Tính tông, tông này xiển minh tất cả chúng sinh đều có tính Phật, hàng Nhất xiển đề thầy đều sẽ làm Phật. Đề Bà dịch từ chữ Deva trong tiếng Phạn,, nghĩa là Thiên天, tên của đệ tử Long Thụ. Vị này kế thừa đạo học của thầy, lưu truyền trong đời. Đạo học của hai thầy trò này gọi là Tông Long Thụ, Đề Bà.

Nhất xiển đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Vô Trước Thiên Thân tông 無著天親宗 Tông phái của Vô Trước và Thiên Thân; Tông Vô Trước, Thiên Thân

Sách Phiên Dịch Danh Nghĩa dẫn truyện Tam Tạng rằng: Vô Trước đêm bay lên cung trời Đâu Suđ được Bồ tát Từ Thị trao bộ luận Du Già Sư Địa, chuyên hoằng dương tất cả pháp tướng, gọi là Tông Pháp Tướng. Thiên Thân là đệ tử của Vô Trước, kế thừa đạo học thầy mình, lưu truyền trong đời, gọi tông của hai thầy trò là Tông Vô Trước, Thiên Thân.

Du già, Đâu suđ xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhị trì 二持 Hai phạm trừ giữ giới; Hai cách giữ giới

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Chỉ trì 止持 Chỉ trì; Ngừng ác là giữ giới; Không làm ác là giữ giới

Chỉ tức ngăn chế để dừng lại, chỉ việc ngăn chặn thân, miệng khiến thân không giết hại, không trộm cắp, không dục dục bất chính và miệng không nói dối, không nói hai lưỡi, như thế gọi là giữ giới nhờ dừng lại.

2. Tác trì 作持 Tác trì; Tạo tác là giữ giới; Làm thiện là giữ giới

Tác làm, thực hành. Ý nói thân không những không giết hại lại có thể phóng sinh, không trộm cắp lại bố thí, không dâm dục bất chính lại biết cung kính, không nói dối lại biết nói lời như thật, như thế gọi là tác trì tức thực hành điều thiện là giữ giới vậy.

Nhị trí 二智 Hai lại trí tuệ; Nhị trí

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Quán sát trí 觀察智 Trí quán sát; Quán sát trí

Vận dụng trí tuệ quán sát để thấy được nhân- pháp đều không nhằm hiển bày Lí chân như; biết rõ năng chứng – sở chứng cả hai đều bất khả đắc, ấy gọi là trí quán sát.

2. Thủ tướng trí 取相智 Trí thủ tướng; Thủ tướng trí; Trí khéo nhận lấy hình tướng

Chỉ loại trí tuệ khéo léo nhận lấy tướng trạng biểu hiện của pháp giới, hoặc sự hoặc lí đều lấy trí tuệ soi chiếu khiến pháp pháp viên dụng, sự lí vô ngại như thế gọi là trí thủ tướng.

Nhị trí 二智 Hai loại trí tuệ; Nhị trí

Xuất xứ: Nhiếp Đại Thừa Luận 攝大乘論

1. Căn bản trí 根本智 Căn bản trí; Trí căn bản

Trí căn bản còn gọi trí vô phân biệt, ý nói trí tuệ này không nương vào tâm, không duyên vào ngoại cảnh vì tỏ tường rằng tất cả các pháp đều là chân như, cảnh (đối tượng nhận thức) và trí (chủ thể nhận thức) chẳng có sự tách biệt nhau ví như người nhắm mắt tất sẽ không phân biệt được cảnh bên ngoài. Do đó, trí tuệ vô phân biệt là cơ sở sinh ra mọi thứ trí tuệ phân biệt, như thế gọi là trí căn bản.

2. Hậu đắc trí 後得智 Hậu đắc trí; Trí hậu đắc

Nương vào tâm, vin vào ngoại cảnh khởi lên mọi thứ phân biệt, cảnh và trí khác nhau, như người mở mắt mọi cảnh sắc hiển hiện, do thứ trí tuệ này khởi lên sau trí căn bản nên gọi là trí hậu đắc.

Nhị trí 二智 Hai loại trí tuệ; Nhị trí

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 大集經

1. Tận trí 盡智 Tận trí; Trí tuệ biết rõ sinh tử đã tận; Trí tuệ biết rõ đã đoạn tận sinh tử

Chỉ ở quả vị A la hán sau khi đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc trong ba cõi liền biết đời này đã chấm dứt sinh tử, phạm hạnh đã thanh tịnh ấy gọi là tận trí.

2. Vô sinh trí 無生智 Trí vô sinh; Vô sinh trí; Trí tuệ biết rõ không còn tái sinh

Chỉ ở quả vị a la hán, đã đoạn trừ phiền não kiến hoặc, tư hoặc; biết đã giải thoát khỏi mọi ràng buộc, không còn sinh vào trong ba cõi nữa, như thế gọi là trí tuệ biết rõ không còn tái sinh.

Nhị trí 二智 Nhị trí; Hai loại trí tuệ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Như lí trí 如理智 Trí tuệ như lí; Trí như lí

Chư Phật, Bồ tát vận dụng trí tuệ như thật, thấu suốt chân lí thực tế, trạng thái ấy tịch lặng nhiệm mầu cùng cực, chẳng tăng chẳng giảm đây gọi là trí tuệ như lí.

2. Như lượng trí 如量智 Trí tuệ Như lượng; Trí như lượng

Chư Phật, Bồ tát thông đạt rốt ráo mọi cảnh giới, thấy chúng sinh nếu ngược lại với trí tuệ như lí ắt rơi vào sinh tử, thấy chúng sinh nếu tương xứng với trí tuệ như lí ắt thành tựu Niết Bàn, đây gọi là trí tuệ như lượng.

Nhị trí 二智 Nhị trí; hai loại trí tuệ

Xuất xứ: Quán Âm Huyền Nghĩa 觀音玄義

1. Nhất thiết trí 一切智 Nhất thiết trí

Biết rõ, thấu tỏ mọi nội pháp, nội danh, ngoại pháp ngoại danh gọi là nhất thiết trí, tức trí của của hàng Thanh văn, Duyên giác vậy.

Nội pháp, nội danh chỉ biểu hiện qua mặt hình tướng của các pháp được trình bày theo chân lí và cả tôn hiệu của các bậc đã trình bày, diễn thuyết nội pháp ấy. Giáo pháp Phật đã được trình bày khế hợp chân lí nên gọi là lí nội. Ngoại pháp, ngoại danh chỉ biểu hiện qua mặt hình tướng của các pháp ngoài chân lí và cả tôn hiệu của người đã trình bày, diễn thuyết ngoại pháp ấy. Ngoại đạo chấp trước, trái ngược với chân lí nên gọi là ngoại lí tức nằm ngoài chân lí vậy.

2. Đạo chủng trí 道種智 Đạo chủng trí

Đạo chủng trí, chỉ những bậc có khả năng vận dụng tất cả đạo pháp của chư Phật nhằm phát khởi mọi thiện căn cho chúng sinh, đây cũng gọi là trí tuệ Bồ tát.

Nhị túc 二足 Hai sự đầy đủ; Hai điều trọn vẹn; Hai điều viên mãn

Xuất xứ: Kim Cương Kinh Toản Yếu Sớ 金剛經纂要疏

1. Phúc túc 福足 Phúc toàn vẹn.

Chỉ phúc đức do tu hành năm công hạnh bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định trong quá trình tu tập nhân lành của Phật mà nay trên phương diện quả báo, cảm được tướng hảo trọn vẹn, muôn đức trang nghiêm của ứng thân, như thế gọi là phúc toàn vẹn.

2. Tuệ túc 慧足 Trí tuệ trọn vẹn; Trí tuệ đầy đủ; Trí tuệ viên mãn

Nhờ tu tập trí tuệ Bát nhã vi diệu trong quá trình tu nhân của Phật mà thành tựu pháp thân viên mãn rốt ráo chân thường, vẹn quả vị Bồ đề, trí tuệ trang nghiêm, như thế gọi là trí tuệ viên mãn.

Nhị túc nhân lực 二宿因力 Hai nhân lực quá khứ; Hai sức mạnh của nhân quá khứ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Sức mạnh nhân quá khứ chỉ Nhân của lời thệ nguyện kiếp trước đức thế tôn Giá Na phát nguyện tu hành hóa độ chúng sinh sau khi thành tựu quả trong khi vị Phật, để đáp lại lời nguyện xưa nên đời nay mới xuất hiện trong đời, vận hành cả từ bi trí tuệ, lời thệ nguyện và công hạnh thực hành lời thệ nguyện kia đều trọn vẹn viên mãn. Từ đó vận dụng trí giải thoát vô chướng ngại lập tức xiển dương pháp môn nhất thừa viên giáo Hoa Nghiêm, rộng giúp chúng sinh trong pháp giới hiểu sâu trí tuệ Như Lai, tuy Nhân kiếp trước của Phật có nhiều nhưng tựu trung có hai loại.

1. Đại nguyện lực 大願力 Sức đại nguyện

Chỉ trong quá trình tu nhân, Phật phát đại thệ nguyện độ mọi chúng sinh, nay đã thành Phật, tiếp nối đại nguyện lực kia thị hiện thuyết pháp độ sinh trong thế giới mười phương. Phẩm Hiện tướng nói: “Phật Tỳ Lô Giá Na, sức nguyện khắp pháp giới, trong tất cả quốc độ, luôn chuyển pháp vô thượng 毘盧遮那佛願力周法界一切國土中恒轉無上輪” là chỉ cho ý này.

2. Tích hành lực 昔行力 Tích hành lực; Thần lực công hạnh kiếp trước

Ý nói trong vô lượng kiếp trước, đức Phật đã nương theo nguyên lực thực hành các công hạnh, thành tựu hạnh nguyện chứng đắc các quả vị thế rồi mới diễn thuyết chính pháp, hóa độ chúng sinh thế nên chúa sơn thần có bài kệ rằng:

“Xưa tu thắng hạnh vô biên, Nay được thần thông vô lượng, Pháp môn nhiều như bụi nhỏ, Điều khiến chúng sinh ngộ sâu.

往修勝行無有邊 *Vãng tu thắng hạnh vô hữu biên*

今獲神通亦無量 *Kim ;hoạch ;thần ;thông diệc vô lượng*

法門廣闊如塵數 *Pháp ;môn ;quảng ;tịch như vi trần*

悉使眾生深悟喜 *Tất sử chúng sinh thâm ngộ hỷ.”*

Nhị tướng 二相 Hai tướng

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tổng tướng 總相 Tổng tướng; Tướng chung

Ý nói tất cả pháp hữu vi thế gian đều là vô thường, vậy vô thường là tướng chung của thế gian do vậy gọi là tướng chung.

2. Biệt tướng 別相 Biệt tướng; Tướng riêng

Các pháp đều vô thường nhưng mỗi pháp đều có tướng trạng khác biệt nhau ví như đất có tính rắn, nước có tính ẩm ướt, lửa có tính nóng, gió có tính động...mỗi mỗi khác nhau do vậy gọi là tướng riêng.

Nhị tướng 二相 Hai tướng

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

1. Đồng tướng 同相 Đồng tướng; Tướng chung

Hai pháp nhiễm, tịnh đều có chung một tính tướng của chân như ví như mọi thứ đồ gồm đều được làm nên từ tính tướng của từng hạt bụi nhỏ, do vậy gọi là tướng chung.

2. Dị tướng 異相 Tướng riêng

Lí bình đẳng chân như phụ thuộc vào duyên nhiễm ô hay thanh tịnh mà hiển hiện ra tướng trạng thiên sai vạn biệt, do vậy gọi đây là tướng riêng.

Nhị tướng 二相 Hai tướng

Xưa gọi là Nhị thức 二識 Hai thức; Nhị thức

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Sở duyên cảnh tướng 所緣境相 Tướng cảnh sở duyên; Tướng của đối tượng mà tâm nương vào
Tâm nương vào cảnh sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, sáu tướng này đều biểu hiện rõ bên ngoài do vậy gọi là tướng của đối tượng mà tâm nương vào.
2. Năng duyên thức tướng 能緣識相 Tướng thức năng duyên; Tướng của chủ thể mà thức nương vào
Chỉ nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức là chủ thể nương vào cảnh sáu trần, tướng đó hiển hiện bên trong do vậy gọi là tướng của chủ thể mà thức nương vào.

Nhị tướng 二相 Nhị tướng; Hai tướng

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

1. Trí tịnh tướng 智淨相 Tướng trí tuệ thanh tịnh

Nương vào sức huân tập bên trong của chân như, sức huân tập giáo pháp bên ngoài, như thật tu hành trọn vẹn các phương tiện, phá tan tướng trạng sinh diệt của thức tâm, thành tựu trí tuệ thuần tịnh viên mãn thường hằng ấy gọi là tướng trí tuệ thanh tịnh.

2. Bất tư nghị nghiệp tướng 不思議業相 Tướng nghiệp không thể nghĩ bàn; Nghiệp tướng bất tư nghị

Nương vào tướng trí tuệ thanh tịnh, tạo nên mọi cảnh giới siêu việt, tướng vô lượng công đức thường hằng không đoan tuyệt, thị hiện vô lượng hình tướng để ứng khớp tùy theo mọi căn cơ chúng sinh giúp họ đều được lợi lạc, như thế gọi là tướng nghiệp không thể nghĩ bàn.

Nhị ; tướng ; biệt ; 二相別 ; Sự ; tách ; biệt ; của ; hai tướng ; Sự độc lập của hai tướng

Xuất xứ: Tịch Huyền Kí 析玄記

1. Tự tướng biệt 自相別 Sự khác biệt của tự tướng; Sự khác biệt của tướng tự thân

Tướng tức tướng trạng, ví như thân có tướng tự thân của thân, trong thân có năng tạo, sở tạo, căn, trần khác nhau

2. Cộng tướng biệt 共相別 Sự khác biệt của cộng tướng; sự khác biệt của tướng chung

Giả sử xét bốn hành tướng khổ, không, vô thường, vô ngã ta thấy bốn hành tướng này hiện hữu trên thân, thọ, tâm, pháp ta gọi đây là cộng tướng do tướng này có chung trên các pháp vừa nêu. Khi nói sự khác nhau của cộng tướng ấy nghĩa là khi ta quán thân là Khổ thì không thể quán gộp thêm Không, Vô thường, Vô ngã; khi quán thân là Không thì không quán gộp thêm Khổ, Vô thường, Vô ;ngã; ;khi ;quán ;thân ;là Vô ;thường ;thì không quán gộp thêm Khổ, Không, Vô ngã; khi quán thân là Vô ngã thì không quán gộp thêm Khổ, Không, Vô thường. Quán thân như vậy và khi áp dụng vào quán các hành tướng khác như quán Thọ, quán Tâm, quán Pháp cũng như vậy do vậy gọi là sự khác biệt của tướng chung.

Nhị vô ngã 二無我 Hai vô ngã

Xuất xứ: Lăng Già Kinh 楞伽經

Vô với nghĩa là không, trong hai cái nhân và pháp vốn không có ngã, song hàng phàm phu không thấu tỏ, chấp chặt có ngã trong cái vô ngã rất mạnh. Ví như chấp chặt rằng thân của ta, tên của ta, áo quần

vật dụng của ta, ruộng vườn của ta, ta đi, ta đứng, nằm ngồi, nói năng...mọi thứ đều gắn chặt với ngã thậm chí chấp với việc ta bố thí, ta giữ giới...do đó toàn bộ điên đảo dấy lên, hành nghiệp phiền não sinh tử cũng dấy lên. Hàng Thanh văn tu tập bốn chân đế, thấu đạt nhân pháp vốn không, ngã cũng chẳng có, thế nên gọi là hai vô ngã.

1. Nhân vô ngã 人無我 Nhân vô ngã

Chỉ con người chỉ có danh xưng giả lập trên pháp có thật là năm ấm, hàng phàm phu không thấu đạt chấp chặt sai lầm rằng có cái ngã chân thật trong tên gọi giả lập kia. Nếu tỏ tường rằng pháp năm ấm vốn đã không, thế thì làm sao có thật? Tên gọi kia vốn chỉ có trong sự giả định thì cái ngã được chấp trước kia cũng không thể có được. Thế nên kinh Kim Quang Minh nói: “Đâu là nơi có con người và chúng sinh? 何處有人及以眾生” như thế gọi là nhân vô ngã.

Thân năm ấm có thật nên gọi là pháp có thật; tên gọi vốn là danh xưng giả tạm nên gọi là giả danh.

2. Pháp vô ngã 法無我 Pháp vô ngã

Ý nói nhờ thừa hưởng thân thể do cha mẹ tạo ra, bốn đại giả hợp mà thành thân năm ấm. Nếu chia tách thành từng phần nhỏ ta sẽ thấy chúng đều không có thật. Phàm phu không hiểu rõ điều này chấp chặt sai lầm thân này là ta, các thân khác không phải ta. Nếu thấu tỏ bốn đại vốn không, năm ấm chẳng phải thật có tất sẽ không có cái ta để chấp vào nữa cũng không thể tìm đâu ra cái ta, thế nên kinh Kim Quang Minh 金光明經 nói “ngũ ấm như nhà cửa, quán sát tất cả đều không tịch 五陰舍宅觀悉空寂” như thế gọi là pháp vô ngã.

Nhị vô thường 二無常 Hai vô thường; Hai sự vô thường

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Niệm niệm vô thường 念念無常 Vô thường trong từng niệm

Ý nói tất cả pháp hữu vi sinh diệt trong từng ý niệm không từng dừng lại nên gọi là vô thường trong từng niệm.

2. Tương tục vô thường 相續無常 Vô thường tương tương tục; Vô thường tiếp nối

Tương tục với nghĩa là tiếp nối trong một khoảng thời gian nhất định.

Ý nói các pháp được tồn tại tiếp nối trong một khoảng thời gian nhất định rồi sẽ biến hoại, sự biến hoại xảy ra gọi là vô thường ví như người người muốn chết thì mạng sống họ từ từ đoạn tận, như lửa đốt cây cỏ cây cỏ dần dần cháy hết như thế gọi là vô thường tương tục.

Nhị vô thường 二無常 Hai vô thường; Hai sự vô thường

Xuất xứ: Tích Huyền Kí 析玄記

1. Sát na vô thường 剎那無常 Sát na vô thường; Vô thường sát na; Vô thường trong từng sát na

Sát na dịch từ chữ क्षणा trong tiếng Phạn, nghĩa là nhất niệm. Nói vô thường sát na, ý nói trong khoảng thời gian một tâm niệm đã trải qua bốn chu kỳ sinh ra, trụ lại, thay đổi, hoại diệt cứ thế mà trôi chảy đắp đổi không ngừng gọi là vô thường trong từng sát na.

2. Nhất kì vô thường 一期無常 Vô thường trong một khoảng thời gian; Vô thường nhất kì

Ý nói tuổi thọ chúng sinh dài ngắn không đều nhưng đều nằm trong khoảng thời gian nhất định nào đó. Khi nói vô thường nhất kì chỉ thân chúng sinh trong một khoảng thời gian đó trải qua bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt rồi cũng diệt mất, như thế gọi là vô thường nhất kì.

Nhị xan 二慳 Hai sự bôn xên

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. Tài xan 財慳 Bôn xên về tài vật; Bôn xên của cải

Chỉ tâm quý tiếc quá mức của cải vật chất, thế người túng quẫn thiếu thốn không chịu giúp đỡ, bỏ thí ấy gọi là bôn xên của cải.

2. Pháp xan 法慳 Bôn xên Phật pháp

Chỉ việc ôm lòng tật đó, bôn xên về Phật pháp với lí do sợ người khác hơn mình nên không chịu chỉ bày, hướng dẫn người khác, ấy gọi là bôn xên Phật pháp.

Nhị yết ma 二羯磨 Hai phép yết ma

Xuất xứ: Tứ Phần Luật 四分律

Yết ma nghĩa là Tác pháp tức cánh làm, cách thức thực hành. Chỉ khi vị 作法 tỉ khâu có tội, mọi người cùng tập trung đối diện nhau, đứng theo pháp mà nhận tội.

Yết ma, xem từ tương ứng trong phụ lục II.

1. Trị tội yết ma 治罪羯磨 Yết ma trị tội

Chỉ vị tỉ khâu phạm giới, đại chúng làm phép để định tội nhằm xử trị người đó, như thế gọi là phép yết ma trị tội.

2. Thành thiện yết ma 成善羯磨 Yết ma thành thiện; Yết ma để thành tựu điều thiện

Chỉ khi vị tỉ khâu phạm giới, được hứa sẽ dung thứ trong trường hợp người đó phát lộ tự thú tội trước tăng chúng, như thế tội ấy trừ diệt, thành tựu gốc thiện như thế gọi là yết ma thành thiện.

Nhị yết ma 二羯磨 Hai phép yết ma

Xuất xứ: Tì Ni Mẫu Luận 毘尼母論

1. Vĩnh tẩn yết ma 永擯羯磨 Yết ma đuổi khỏi tăng đoàn vĩnh viễn; Yết ma vĩnh tẩn

Yết ma dịch từ chữ karman trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là tác pháp 作法 tức; chỉ phép tắc để làm một việc gì đó. Thời Phật còn tại thế, nếu có tỉ khâu phạm tội, tự mình không thấy có lỗi tính tình lại ngoan cường ngang ngạnh, một mực không biết hối lỗi lập tức làm phép thừa với đại chúng, truất khỏi tăng đoàn cho đến hết đời không được trở lại, như thế gọi là yết ma vĩnh tẩn.

2. Điều phục yết ma 調伏羯磨 Yết ma điều phục; Yết ma để chế phục; yết ma để điều phục

Chỉ khi tĩ khâu phạm giới pháp, nếu chưa sám hối ắt việc ăn uống, ngồi xuống, đứng lên cũng như mọi việc khác của Tăng đều không được chung cùng với tăng chúng cho đến khi nào tâm người đó tự khuất phục và tự biết nhận lỗi, ăn năn hối cải, xin sám hối trước Tăng, hứa không tái phạm như thế gọi là yết ma để điều phục.

Pháp hoa nhị diệu 法華二妙 Hai sự vi diệu của Pháp hoa; Hai điều huyền diệu của Pháp hoa
Xuất xứ: *Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義*

Diệu ở đây nghĩa là không thể nghĩ bàn, hàng Bồ tát không thể dùng tâm để tư duy về, ý nói không thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt về. Hai sự vi diệu này tức nội dung ý nghĩa Khai quyền hiển thực của Pháp Hoa. Diệu tức khi đã trình bày thì tương đãi và tuyệt đãi đều hiện hữu trong cùng một lúc, thế nên xét về mặt tương đãi để luận về pháp giáo thì Pháp Hoa thuộc Pháp vi diệu còn Tứ thời Tam giáo trước thời Pháp Hoa thuộc pháp thô. Xét về mặt tuyệt đãi để luận khai quyền hiển thực thì Pháp Hoa có công năng chỉ ra quyền giáo của các thời trước giúp hiển bày lý vi diệu viên mãn.

Bốn thời, chỉ thời Hoa Nghiêm, thời Lộc Uyển, thời Phương Đẳng, thời Bát nhã.

Tam giáo, chỉ Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo.

1. Tương đãi diệu 相待妙 Vi diệu trong quan hệ đối đãi; Vi diệu trong mối tương đãi

Hai bên đáp đối cho nhau gọi là tương; lấy cái kia giao tiếp cái này là đãi. Hai bên đáp đối cho nhau với nghĩa là so sánh hình trạng của đôi bên, ngụ chỉ rằng, các giáo pháp đã được đức Phật diễn thuyết ở bốn thời ba giáo có hình tướng thô kệch; các pháp sau này như kinh Pháp Hoa là những hình tướng vi diệu. Lấy cái kia trông ngóng về cái này là đãi, nghĩa là khi lấy sự vi diệu của Pháp Hoa để nhìn nhận về các pháp thô trước đó sẽ càng làm hiển rõ hơn sự vi diệu của Pháp Hoa này.

2. Tuyệt đãi diệu 絕待妙 Sự vi diệu của tuyệt đãi

Dứt hẳn tướng thô trước, không còn hình tướng gì để đối sánh nữa, ý nói cái gọi là Quyền mà kinh Pháp Hoa đã khai thị cũng chính là ;cái ;Thật ;của ;Phật ;thừa. ;Ngoài Thật thì không có Quyền (tạm thời); ngoài Quyền không có Thật (vĩnh cửu, bất biến), Thật tức là Quyền, Quyền tức là Thật do vậy gọi trường hợp này là sự vi diệu của tuyệt đãi.

Phật nhị chủng thập thân 佛二種十身 Hai loại mười thân của Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Dung tam thế gian vi thập thân 融三世間為十身 Mười thân dung thông tam thế gian

Dung với nghĩa là tụ hợp dung hòa; thế với nghĩa là sự cách biệt; gian với nghĩa là gián đoạn chênh lệch. Tam thế gian ở đây chỉ ba việc gồm chúng sinh thế gian, quốc độ thế gian và trí chính giác thế gian. Nói Mười thân dung thông tam thế gian tức chỉ các thân ;như: Thân ;chúng ;sinh, ;thân ;nghiệp báo. Hai thân này gọi chung là chúng sinh thế gian. Thân quốc độ chính là Quốc độ thế gian. Thân Thanh văn, thân Duyên giác, thân Bồ tát, thân Như Lai, thân trí tuệ, thân pháp tính, thân hư không thuộc về chính giác thế gian.

2. Phật tự cụ thập thân 佛自具十身 Mười thân vốn sẵn của Phật

Mười thân vốn sẵn của Phật gồm:

1. Thân Bồ đề;
2. Thân thệ nguyện;
3. Thân hóa hiện;
4. Thân lực trì;
5. Thân tướng hảo trang nghiêm;
6. Thân uy thế;
7. Thân ý sinh;
8. Thân phúc đức;
9. Thân Pháp tính;
10. Thân trí tuệ.

Phương tiện nhị chủng tướng 方便二種相 Hai loại tướng phương tiện

Xuất xứ: Địa Tạng Thập Luân Kinh 地藏十輪經

1. Thế gian phương tiện 世間方便 Phương tiện thế gian

Chỉ Bồ tát hoặc vì tự lợi hoặc vì lợi tha thị hiện muôn vàn phương tiện thiện xảo. Do các phương tiện này vốn sở đắc, còn vướng chấp nên gọi là phương tiện thế gian.

2. ;Xuất ;thế ;gian ;phương ;tiện ;出世間方便

Phương tiện xuất thế gian

Chỉ Bồ tát vì mục đích lợi tha, không vì tự lợi thị hiện muôn vàn phương tiện thiện xảo. Phương tiện này nương xây dựng trên cơ sở vô sở đắc, không bị vướng chấp nên gọi là phương tiện xuất thế.

Quỷ ;nhị ;sinh ;鬼二生 ;Hai ;dạng ;xuất ;sinh ;của quỷ; Hai hình thức sinh của quỷ

Xuất xứ: Câu Xá Thích Luận 俱舍釋論

1. Quỷ thai sinh 鬼胎生 Quỷ do thai sinh; quỷ sinh bằng bào thai

Luận nói, nga quỷ nữ bạch Mục Liên rằng, ban đêm tôi sinh năm đứa con, ban ngày cũng sinh năm đứa, sinh xong tôi đều ăn hết chúng, như thế tôi vẫn không no. Đây là loài quỷ sinh ra nhờ bào thai vậy.

2. Quỷ hóa sinh 鬼化生 Quỷ sinh ra do biến hóa

Chỉ loài quỷ sinh ra không phải thông qua bào thai, không do trứng, không do chỗ ẩm thấp mà do tự nhiên hóa sinh mà do bất chợt hiện ra trong trạng thái không có gì, biến hiện khôn lường, gọi đây là

loài quỷ sinh ra do biến hóa.

Sơ quả nhị nghĩa 初果二義 Hai nghĩa của quả vị thứ nhất; hai nghĩa của sơ quả; hai nghĩa của quả vị thánh đầu tiên

Xuất xứ: Tích Huyền Kí 析玄記

Sơ quả tức quả vị đầu tiên, tên gọi là Tu đà hoàn trong bốn quả vị thánh của hàng Thanh văn. Tu đà hoàn nghĩa là Dự lưu tức tham dự vào dòng chảy của bậc thánh, cũng gọi là Nghịch lưu tức đi ngược lại với dòng chảy sinh tử, do vậy nói quả vị này có hai hàm nghĩa.

1. Dự lưu 預流 Dự lưu; Dự vào dòng thánh

Dự tức đi vào, dự vào; lưu là dòng, loại, nhóm. Chỉ người chứng quả vị đầu tiên tức là đã tham dự vào dòng của bậc thánh thế nên gọi là dự lưu.

2. Nghịch lưu 逆流 Ngược dòng; Nghịch lưu

Chỉ bậc thánh chứng quả vị thứ nhất tức đã đi ngược lại với dòng chảy sinh tử thế nên gọi là nghịch lưu.

Tà chính nhị giới 邪正二戒 Hai giới tà chính

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註;

1. Tà giới 邪戒 Giới tà; Giới bất chính; Tà giới

Chỉ hàng ngoại đạo chấp chặt vào đạo bất chính, không phải nhân cho là nhân, tự cho rằng nhân kiếp trước từ gà mà đến nên lập nên khổ hạnh đứng một chân, hoặc cho kiếp trước từ chó mà đến nên lập nên khổ hạnh ăn uống phân nhơ bẩn, đây gọi là tà giới.

2. Chính giới 正戒 Chính giới; Giới chân chính

Ý nói khi Phật chưa ra đời, các bậc vua chuyển luân cũng dạy người thực hành mười giới thiện như không giết hại, không trộm cắp...mười giới pháp thiện này gọi là giới chân chính.

Tại gia nhị giới 在家二戒 Hai nhóm giới tại gia; Hai nhóm giới của cư sĩ

Xuất xứ: Tì Bà Sa Luận 毘婆沙論

1. Ngũ giới 五戒 Năm giới

Năm ;giới ;gồm: ;1, ;Không ;giết ;hại ;mạng sống. 2, Không lấy vật không cho. 3, Không dâm dục không chính đáng. 4, Không nói lời sai sự thật. 5, Không uống rượu. Đây là năm giới cấm mà người Phật tử tại gia cần gìn giữ nên gọi là năm giới tại gia.

Ở giới thứ ba tức giới không dâm dục, đối với hàng xuất gia tuyệt đối không phạm. Với cư sĩ tại gia phải hiểu là Không dâm dục không chính đáng tức thực hiện hành vi dâm dục ngoài chồng, vợ không.

2. Bát giới 八戒 Tám giới

Tám giới của hàng tại gia gồm năm giới cấm ở trên thêm ba giới gồm: 1, Không ngồi giường cao, rộng. 2, Không đeo mang vòng hoa, vòng anh lạc. 3, Không tập hát, múa, kịch, nhạc. Đây là tám giới cấm người Phật tử tại gia phải gìn giữ nên gọi là tám giới tại gia.

Tăng già lí sự nhị hòa 僧伽理事二和 Hai hòa hợp giữa lí và sự của tăng già; Lí – Sự hai sự hòa hợp của tăng già

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 譯名義

Tăng già nghĩa là Hòa hợp chúng 和合眾, chỉ sự hòa hợp của người xuất gia trên hai phương diện Lí và Sự.

Tăng già, xem từ tương ứng trong phụ lục II.

1. Lí hòa 理和 Hòa hợp về Lí; Lí hòa

Chỉ hàng nhị thừa đã cùng đoạn trừ hai hoặc Kiến, Tư; cùng chứng Lí vô vi, như thế gọi là Hòa hợp về Lí.

2. Sự hòa 事和 Hòa hợp về Sự; Sự hòa

Hòa hợp về sự có sáu hàm nghĩa. Nội phàm tăng và Ngoại phàm tăng có sáu việc hòa hợp gồm: giới hòa hợp cùng tu tập, cái thấy hòa hợp cùng hiểu, thân hòa hợp cùng ở chung, lợi ích hòa hợp cùng chia, miệng hòa hợp không tranh cãi, ý hòa hợp cùng vui như thế gọi là hòa hợp về Sự.

Nội phàm tăng, chỉ hàng tứ khâu đã thành tựu quả vị Bốn thiện căn tức Noãn vị, đỉnh vị, nhẫn vị và thế đệ nhất vị. Do bốn quả vị này gần với quả vị Dự Lưu tu đà hoàn nên gọi là nội phàm.

Ngoại phàm tăng, chỉ những vị tăng đã thành tựu năm phép đình tâm gồm: người tham nhiều tu phép quán bất tịnh; người sân nhiều tu phép quán từ bi; người nhiều tán loạn tu phép quán hơi thở; người nhiều ngu si tu pháp quán nhân duyên; người nhiều chướng duyên tu phép quán niệm Phật. Do các quả vị này chỉ là bước đầu trong việc tiến tu, cách quả vị thánh còn xa nên gọi là Ngoại phàm.

Tất-đạt ;thái ; tử ;nhị ;tướng ;悉達太子二相 ;Hai tướng của thái tử Tất đạt

Xuất xứ: Phật Bản Hạnh Tập Kinh 佛本行集經

Tất đạt dịch từ chữ Siddhārtha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đốn Cát 頓吉 tức tên gọi thuở ấu thời của thái tử trước khi thành Phật. Hai tướng, chỉ khi Phật mới đản sinh, vua Tịnh Phạn mời nhà xem tướng cho thái tử. Nhà xem tướng nói, thái tử có tướng mạo trọn vẹn của một vị luân vương đồng thời cũng là tướng sẽ thành Phật.

1. ;Luân ;vương ;tướng ;輪王相 Tướng ;luân vương; Tướng của vị vua chuyển luân.

Tướng luân vương, ý nói, vị chuyển luân thánh vương cũng đủ 32 tướng tốt. Nhà xem tướng nói, thái tử có đủ tướng mạo ấy nếu ở nhà sẽ làm vua chuyển luân, thống lĩnh bốn thiên hạ.

2. Thành Phật tướng 成佛相 Tướng thành Phật

Tướng thành Phật, chỉ 32 tướng của Phật. Nhà xem tướng cho thái tử nói thái tử có đủ tướng ấy, nếu xả bỏ ngôi vua, xuất gia cầu đạo nhất định sẽ thành tựu quả vị Phật, thanh danh truyền khắp mười phương, giáo hóa và dẫn dắt cho tất cả chúng sinh.

Thân ;độ ;nhị ;bất ;tương ;li ;身土二不相離 ;Hai sự bất li của thân và độ; Thân thể và quốc độ không lìa nhau

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Hai sự bất li ở đây ý nói hai pháp gồm thân và quốc độ đều không tách lìa khỏi pháp tính.

1. Pháp tính thuộc Phật vì pháp tính thân 法性屬佛為法性身 Pháp tính thuộc về Phật là thân pháp tính

Ý nói Phật đã liễu ngộ pháp tính chân như lại lấy pháp tính làm thân nên gọi là pháp tính thuộc Phật là thân pháp tính.

2. Pháp tính thuộc pháp vì pháp tính độ 法性屬法為法性土 Pháp tính thuộc về Pháp là quốc độ pháp tính

Ý nói Lí của pháp tính chân như như hư không hiện hữu khắp mọi nơi, đây chính là Thể chứng ngộ của pháp thân, đó là quốc độ nương tựa của mọi pháp, nên gọi là pháp tính thuộc về pháp là quốc độ pháp tính.

Thế giới nhị nghĩa 世界二義 Hai hàm nghĩa của thế và giới

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

1. Thế thiên lưu nghĩa 世遷流義 Thế nghĩa là di dời lưu chuyển

Thế với hàm nghĩa là di dời, lưu chuyển ý nói ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai di dời lưu chuyển, ví dụ hôm qua là quá khứ, hôm nay là hiện tại, ngày mai là tương lai cứ thế trôi chảy không bao giờ dừng nghỉ.

2. Giới phương vị nghĩa 界方位義 Giới nghĩa là phương hướng vị trí

Giới với hàm nghĩa là phương hướng vị trí, ý nói mười phương gồm đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc trên và dưới mỗi hướng đều có vị trí nhất định không hỗn loạn lẫn nhau.

Thúc lô nhị nghĩa 束蘆二義 Hai nghĩa bó lau; Hai hàm nghĩa của từ bó lau

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Hỗ tương y 互相依 Nương tựa nhau

Dùng hình ảnh các cọc lau trong một bó nương tựa nhau để ví cho sáu căn, sáu trần nương tựa nhau tạo thành nhiễm hoặc. Căn nương trần tạo thành sự hiểu biết giả tạm hư vọng; trần nương vào căn để tạo nên tướng trạng hư ảo, như thế gọi là nương tựa nhau.

2. Thủ trung không 取中空 Lõi trống rỗng

Lấy hình ảnh lõi cây lau trống rỗng để ví cho tính chất không có tự tính của căn và trần, tất cả đều không do vậy gọi là lõi trống rỗng.

Thức nhị phần 識二分 Hai phần của thức; Hai phần thức

Xuất xứ: Nhiếp Đại Thừa Luận Thích 攝大乘論釋

Luận nói, trong sáu thức, một phần thành Tướng, một phần thành Kiến nên gọi là hai phần của thức.

1. Tướng phần 相分 Tướng phần; Phần tướng; Phần tướng trạng

Ý nói sáu thức gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý mỗi một thức ấy đều biến đổi, sai khác mà thành mọi tướng trạng của sắc chất, âm thanh, hương thơm, mùi vị, sự xúc chạm và pháp, thế nên gọi là Phần tướng trạng.

2. Kiến phần 見分 Kiến phần; phần kiến; phần thấy và phân biệt

Chỉ sáu thức gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý mỗi một thức ấy đều có khả năng nhận rõ và phân biệt cảnh giới của các Trần, do vậy gọi nó là phần thấy và phân biệt tức kiến phần.

Tích bản nhị môn 迹本二門 Hai cửa Tích môn và Bản môn

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa Thích Tiêm 法華玄義釋籤

Môn tức cửa, ở đây với nghĩa là sự thông thoáng, không ngăn ngại. Ý nói cửa này có thể thông suốt đến thật tướng. Nhưng duy chỉ có kinh Pháp Hoa nói rõ về hai cửa này. Vì không có Bản môn thì không biết lấy gì để chỉ về Tích môn, không có Tích môn ắt không biết lấy gì làm hiển rõ Bản môn. Tích Môn và Bản Môn tuy khác nhau nhưng đều là pháp không thể nghĩ bàn thế nên gọi là Vi diệu hay Diệu vậy. Các kinh khác chỉ bàn về Tích thành Phật của Thích Ca trong thời gian gần chứ không nói về Bản đã thành Phật trong vô lượng quá khứ. Do vậy nói rằng kinh Pháp Hoa là kinh tối thượng, là kinh đệ nhất so với tất cả các kinh mà đức Phật đa thuyết, đang thuyết và sẽ thuyết. Pháp Hoa đích thực là vua trong mọi kinh điển.

Những kinh đã thuyết, đang thuyết và sẽ thuyết ý nói: các kinh trước thời Bát nhã được xem là kinh đã thuyết; kinh vô lượng nghĩa là kinh đang thuyết, kinh Niết Bàn là kinh sẽ thuyết.

1. Tích môn 迹門 Tích môn

14 phẩm đầu trong kinh Pháp hoa gọi là Tích môn. Tích tức dấu chân để lại khi đã đi qua, dùng hình tượng này để ví rằng, nếu nơi nào có người đã từng ở nhất định sẽ in dấu chân của họ đã đi lại trên đó. Đức Phật Thích Ca từ khi mới thành đạo, thuyết pháp độ sinh, lúc sinh lúc diệt cho đến bây giờ thành Phật độ sinh đều bắt đầu từ Bản môn để khai mở Tích môn, do vậy gọi đây là Tích môn.

2. Bản môn 本門 Bản môn

14 phẩm sau của kinh Pháp Hoa gọi là Bản môn. Bản với nghĩa là căn bản, gốc rễ của thân cây cỏ vậy. Luận bàn Phật Thích Ca đã thành Phật từ vô lượng kiếp số nhiều như bụi nhỏ, nên kinh nói: Hết thủy thể gian, trời, người, a tu la đều nói nay; đức Phật Thích Ca mâu ni xuất hiện trong cung điện dòng họ Thích, vượt thành Già da, chẳng bao lâu nữa ngồi trong đạo tràng thành tựu chính giác. Nhưng ta ;

(Phật Thích ;Ca ;tự nói) đã thành Phật từ vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp đến nay, từ khi thành Phật đến nay ta thường ở thế giới ta bà thuyết pháp giáo hóa chúng sinh...đây chính là khai Tịch môn hiển thị Bản môn, do vậy gọi là Bản môn.

Già da, Na do tha, Sa bà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tinh tiến nhị chủng tướng 精進二種相 Hai tướng trạng tinh tiến; Hai tướng tinh tiến

Xuất xứ: Địa Tạng Thập Luân Kinh 地藏十輪經

1. Thế gian tinh tiến 世間精進 Tinh tiến thế gian

Chỉ việc tinh tiến dũng mãnh tu tập các nghiệp phúc như bố thí, trì giới của hàng Bồ tát; do sự tinh tiến này thuộc hữu lậu, còn chấp thủ vì còn nương vào quả báo, còn nương vào nghiệp phúc nên gọi là tinh tiến thế gian.

2. Xuất thế gian tinh tiến 出世間精進 Tinh tiến xuất thế gian

Chỉ Bồ tát dũng mãnh tinh tiến, tâm thường bình đẳng với mọi chúng sinh, giúp họ diệt trừ tất cả phiền não nghiệp khổ; đây là sự tinh tiến vô lậu, không còn chấp trước, không trú tâm vào điều gì nên gọi là tinh tiến xuất thế gian.

Văn kinh nhị chủng phi khí 聞經二種非器 Hai đối tượng không nghe nghe được kinh; Hai loại căn khí không nghe được kinh; Hai đối tượng không phải khí cụ nghe kinh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Nhị thừa phi khí 二乘非器 Hàng nhị thừa không phải căn khí nghe được kinh; Hàng nhị thừa không phải căn khí nghe được kinh đại thừa

Chỉ khi Phật diễn thuyết kinh Hoa Nghiêm, tất cả hàng nhị thừa căn khí kém liệt, nhỏ hẹp không thể nghe vào. Thế nên phẩm Xuất Hiện 出現品 nói: “tất cả hàng nhị thừa không nghe kinh này huống gì là gìn giữ và làm theo. Họ tuy ở trong thính chúng nhưng như điếc như mù 一切二乘不聞此經何況受持故雖在座如聾如瞽” nhất thiết Nhị thừa bất văn thử kinh, hà huống thụ trì? Cố tuy tại tòa như lung như cổ”, đây gọi là Hàng nhị thừa không phải căn khí có thể nghe được kinh

2. Chúng sinh phi khí 眾生非器 Chúng sinh không phải căn khí nghe kinh đại thừa; Chúng sinh không phải căn khí nghe kinh

Chỉ tất cả chúng sinh tà kiến, không có tín tâm nên họ không phải là căn khí có thể nghe được kinh này vì họ nghe sẽ sinh tâm phỉ báng đọa lạc ác đạo, thế nên gọi họ là chúng sinh không phải căn khí nghe kinh đại thừa Viễn ;sur ;nhị ;giáo ;遠師二教 ;Hai ;giáo ;của ;sur

Tuệ Viễn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Chỉ hai giáo pháp do pháp sư Tuệ Viễn sống vào thời Tùy 隋 sáng lập.

1. Tiệm giáo 漸教 Tiệm giáo

Tiệm giáo, chỉ giáo pháp cho căn cơ tiệm ngộ tức chỉ ngộ tỏ dần từng phần. Trong giáo pháp này phải theo trật tự từ tiểu ngộ đến đại ngộ và được chia thành ba thừa.

2. Đốn giáo 頓教 Đốn giáo

Đốn giáo, chỉ giáo pháp cho căn cơ có thể triệt ngộ lập tức tức đi thẳng vào đại ngộ chứ không qua từng cấp độ từ nhỏ đến lớn.

Vô minh nhị nghĩa 無明二義 Hai nghĩa vô minh

Xuất xứ: Khởi Tín Luận Sớ 起信論疏

1. Vô thể tức không nghĩa 無體即空義 Nghĩa vô thể tức không

Ý nói hoặc vô minh đều dựa vào vọng tâm trái ngược chân như của chúng sinh, mà dấy khởi, cảnh hư dối vốn không, thể vốn chẳng có nên gọi nghĩa thứ nhất của vô minh là vô thể tức không.

2. Hữu dụng thành sự nghĩa 有用成事義 Nghĩa hữu dụng thành sự

Ý nói vô minh tuy không có tự thể nhưng vẫn làm nên sự nghiệp thế gian, xuất thế gian nên gọi nghĩa thứ hai của vô minh là hữu dụng thành sự tức khi khởi công dụng nó sẽ tác thành mọi việc.

Xuất gia nhị giới 出家二戒 Hai giới xuất gia; Hai nhóm giới của người xuất gia

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

1. Thập giới 十戒 Mười giới

Mười giới gồm: 1. Không sát hại mạng sống.

2. Không lấy của không cho. 3. Không làm việc dâm dục. 4. Không nói lời sai sự thật.

5. Không uống rượu. 6. Không ngồi giường cao rộng. 7. Không mang đeo vòng hoa. 8. Không đi xem nghe của múa. 9. Tay không cầm giữ vàng bạc châu báu. 10. Không ăn cơm quá giờ Ngọ. Đây là mười giới cấm hàng xuất gia Sa di phải gìn giữ, do vậy gọi là mười giới của người xuất gia.

2. Cụ túc giới 具足戒 Giới cụ túc

Giới cụ túc tức giới pháp trọn vẹn của một tỳ khâu gồm: 4 giới Ba la di, 13 giới Tăng già bà thi sa, 2 giới Bất định pháp, 30 giới Ni tát kì ba dật đề, 19 giới Ba dật đề pháp, 4 giới Ba dật đề đề xá ni, 100 giới chúng học pháp, 7 pháp Diệt tránh. 250 điều này là giới mà người xuất gia tỳ khâu phải gìn giữ do vậy gọi là giới cụ túc của người xuất gia.

Pháp bất định chỉ khi một tỳ khâu phạm phi pháp ngữ (nói lời phi pháp) thì hoặc là dùng pháp ba la di để trị hoặc dùng pháp tăng già bà thi sa để trị hoặc dùng pháp ba dật đề để trị. Do cách trị tội không cố định nên gọi là pháp bất định.

Giới pháp chúng học, các giới pháp này bắt buộc chúng tỳ khâu phải học nên gọi là chúng học.

Diệt tránh, ý nói nếu có sự tranh chấp cãi nhau ắt cần dùng phép này để diệt trừ nên gọi là diệt tránh pháp tức phương cách xóa bỏ tranh chấp, cãi nhau vậy.

Ba la di, Tăng già bà thi sa, Ni tát kì, Ba dật đề đề xá ni xem pl II.

Ý nghiệp hữu nhị chủng tâm 意業有二種心 Hai loại tâm của nghiệp ý; Hai loại tâm của ý nghiệp

Xuất xứ: Đại Thừa Lí Thú Lục Ba La Mật Kinh 大乘理趣六波羅蜜經

Nghiệp ý, chỉ nghiệp do ý căn tạo nên. Người tu hành nếu không có sức mạnh tinh tiến thực hành; năm độ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ thì không thể thành tựu. Ba nghiệp thiện của thân, miệng, ý cũng nhờ sức mạnh tinh tiến mà phát sinh, tuy nhiên trong ba nghiệp đó, ý nghiệp vượt trội trên tất cả, do vậy có hai loại tâm của nghiệp ý như sau:

1. Tinh tiến tâm 精進心 Tâm tinh tiến

Tâm tinh tiến chỉ sự phát tâm Bồ đề, tu tập nghiệp thiện ngày đêm tọa thiền tụng kinh, không chút buông lơi, xa lìa mọi trạng thái biểu hiện của tâm lười biếng.

2. Thoái chuyển tâm 退轉心 Tâm thoái lui; Tâm thoái chuyển

Tâm thoái chuyển tức tâm không thể tiến tu thiện pháp hoặc tạm thời phát tâm tu hành nhưng ngay sau đó chùn bước không thể đi tiếp đến bờ Niết Bàn bên kia được.

TAM

A la hán tam nghĩa 阿羅漢三義 Ba nghĩa A la hán; Ba hàm nghĩa của A la hán

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

A la hán dịch âm từ chữ Arahāṇ trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô sinh 無生 ý nói đã đoạn tận sinh tử trong ba cõi, không còn tái sinh; cũng dịch là Vô học 無學 tức không còn pháp nào để học nữa, nhưng thường không dịch theo nghĩa này do A la hán có ba hàm nghĩa sau:

1. Sát tặc 殺賊 Giết giặc

Giặc ở đây chỉ kiến hoặc, tư hoặc do chúng có khả năng cướp tài sản công đức đoạt mạng sống trí tuệ chúng sinh. A la hán có năng lực đoạn trừ hai hoặc kiến, tư trong tam giới nên gọi là sát tặc.

2. Bất sinh 不生 Bất sinh; Không tái sinh

Bất sinh tức không còn tái sinh trong ba cõi, chỉ bậc a la hán đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc không còn thụ sinh vào ba cõi.

3. Ứng cúng 應供 Ứng cúng; Ứng nhận sự cúng dường

A la hán thành tựu trí tuệ vô lậu, đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc xứng đáng ứng nhận sự cúng dường của trời, người do vậy gọi là ứng cúng.

A nan tam danh 阿難三名 Ba tên gọi của A nan; Ba tên gọi của tôn giả A nan

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

A nan, con của vua Hộc Phạn 斛飯, sau ngày Phật thành đạo, vị này có khả năng gìn giữ kho tàng chính pháp của Phật, có ba tên gọi khác nhau theo đặc tính công đức của vị này như sau:

1. Danh A nan 名阿難 Tên là A nan

A nan dịch âm từ chữ Ānanda trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khánh Hỉ 慶喜. Do khi sinh hạ cả đất nước đều vui mừng mà có tên ấy. Tôn giả là người đích thân tiếp nhận tông chỉ của Phật để tiếp tục trao truyền và giáo hóa người khác, tức chuyên gìn giữ kho tàng Thanh văn vậy.

2. Danh A nan bạt đà 名阿難跋陀 Tên là A nan bạt đà

A nan bạt đà, dịch âm từ chữ Ānandabhadra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hỉ Hiền 喜賢, do còn trú vào quả vị hữu học, thành tựu ba cửa giải thoát: không, vô tướng, vô nguyện, gìn giữ và truyền thừa kho tàng Duyên giác vậy.

Không ở đây chỉ sự liễu đạt tính vốn không của tự tính, không có Ngã và Ngã sở.

Vô tướng, ý nói tất cả các pháp đều Không, không có hình tướng nam nữ.

Vô nguyện, chỉ sự liễu đạt tính chất vô tướng của các pháp nên không có nguyện cầu gì nữa. Nhờ

có năng lực thấu đạt ba tính không này mà được tự tại vô ngại do vậy gọi là cửa giải thoát vậy.

3. Danh A nan già la 名阿難迦羅 Tên là A nan già la

A nan già la, dịch âm từ chữ Ānandasāgara trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hỷ Hải 喜海, tên gọi này gọi theo công đức thấu đạt sự thuyết pháp của Như Lai về: không thuyết mà thuyết; thuyết mà không thuyết tức hàm ý của câu “pháp Phật như biển lớn, chảy vào tâm A nan 佛法如大海，流入阿難心 Phật pháp như đại hải, lưu nhập A nan tâm”. Đây là gọi theo công đức gìn giữ và truyền thừa kho tàng Bồ tát vậy.

Biệt tướng tam bảo 別相三寶 Tướng riêng của Tam bảo

Cũng nói: Biệt thể tam bảo 別體三寶 Thể riêng của Tam bảo

Xuất xứ: Thích Thị Yếu Lãm 釋氏要覽

Phật, Pháp, Tăng đều có tướng riêng biệt không giống nhau nên gọi là tướng riêng của Tam bảo

1. Phật bảo 佛寶 Phật bảo; Ngôi báu Phật

Phật thành đạo dưới gốc cây Bồ đề chỉ thị hiện tướng thân cao trượng sáu nhưng đến khi thuyết kinh Hoa Nghiêm 華嚴 ngài hiện thân Lô Xá Na 盧舍那 tôn quý, kì đặc đấy gọi là Phật bảo.

Lô Xá Na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Pháp bảo 法寶 Pháp bảo; Ngôi báu Pháp

Các kho tàng kinh luật luận Đại thừa, Tiểu thừa mà đức Phật đã thuyết trong năm thời, đấy gọi là pháp bảo.

3. Tăng bảo 僧寶 Tăng bảo; Ngôi báu Tăng

Những bậc bảm thụ giáo pháp Phật, tu nhân chứng quả như Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đấy gọi là tăng bảo.

Nhân nghe tiếng thuyết pháp của Phật mà tu theo và chứng ngộ, gọi là Thanh văn.

Nhân quán 12 nhân duyên mà chứng ngộ gọi là Duyên giác.

Biệt tướng tam bảo 別相三寶 Tướng riêng của tam bảo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴隨疏演義鈔 và Tam Bảo Chương 三寶章

Phật, Pháp, Tăng đều có tướng riêng biệt không giống nhau nên gọi là tướng riêng của tam bảo

1. Phật bảo 佛寶 Phật bảo; Ngôi báu Phật

Phật có đủ mười thân với tên gọi và tướng trạng khác nhau, đấy gọi là tướng riêng của Phật.

2. Pháp bảo 法寶 Pháp bảo; Ngôi báu Pháp

Phật thuyết một kho tàng giáo pháp vĩ đại với đầy đủ tên gọi và tướng trạng khác như như: giáo pháp,

lí pháp, hành pháp, quả pháp đây gọi là tiếng riêng của Pháp.

Giáo, tức kinh giáo. Lí, tức Tính lí. Hành, tức hành nghiệp. Quả, tức quả vị.

3. Tăng bảo 僧寶 Tăng bảo; Ngôi báu Tăng

Chư vị đại Bồ tát như Văn Thù, Phổ Hiền,... cho đến các bậc chứng ngộ, các quả vị tam hiền, thập thánh mỗi một quả vị đều có tên gọi và tướng trạng khác nhau đây gọi là tiếng riêng của Tăng.

Bồ tát sinh Đâu suất thiên tam sự thắng 菩薩生兜率天三事勝 Bồ tát sinh vào trời Đâu suất có ba sự thù thắng

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Bồ tát sắp bỏ vào vị trí của Phật sẽ sinh vào cõi trời Đâu suất.

Đâu suất là từ dịch âm từ chữ Tusita tiếng Phạn, nghĩa là Tri túc 知足, ý nói trời trong cõi này biết dừng lại trong cảnh năm dục.

1. Mạng thắng 命勝 Mạng thù thắng; Mạng siêu việt; Thọ mạng thù thắng

Bồ tát thoát lìa sinh tử trong ba cõi, tuy không tu tập về mệnh nghiệp nhưng khi thác sinh vào cõi trời này sống lâu bốn vạn năm, sau khi tuổi thọ ở cõi trời này hết lại giáng sinh vào nơi phồn hoa văn minh, bỏ xứ thành Phật như thế gọi là mệnh thắng.

Mạng nghiệp, ở đây chỉ việc tu tập để nghiệp có thọ mạng thù thắng.

2. Sắc thắng 色勝 Sắc thù thắng; Sắc vượt trội; Sắc thân thù thắng

Bồ tát tuy không tu tập về nghiệp sắc nhưng khi thác sinh về cõi trời Đâu suất thì thân có màu sắc vi diệu, chiếu sáng rực rỡ trang nghiêm một cách tự nhiên, khác hẳn với thiên chúng trong cõi này, thế gọi là sắc thù thắng.

3. Danh thắng 名勝 Thanh Danh thù thắng;

Danh thù thắng; Thanh Danh vượt trội

Kinh Phật Bản Hành Tập 佛本行集經 nói: “Bồ tát đã sinh vào trời Đâu suất, thiên chúng trong cõi này gọi Bồ tát là Hộ Minh, cứ lần lượt như thế tên gọi này vượt lên cùng tận cõi trời Tịnh Cư thậm chí đến đỉnh trời của cõi Sắc 菩薩既生兜率其諸天眾即喚菩薩 名為護明展轉稱喚其聲上徹淨居乃至色界天頂 Bồ tát kí sinh Đâu suất, kì chư thiên chúng tức hoán Bồ tát danh vi Hộ Minh, triển chuyển xưng hoán, kì thanh thượng triệt Tịnh Cư nãi chí Sắc giới thiên đỉnh”, ấy gọi là thanh Danh thù thắng.

Hộ Minh tức Phật Thích ca. Từ thời đức Phật Ca Diếp, tiền thân Phật Thích ca đã hộ trì giới cấm, phạm hạnh thanh tịnh, mạng chung sinh lên trời vẫn không mất bản tâm, không quên phạm hạnh nên có tên là Hộ Minh.

Bồ tát tam tu học 菩薩三脩學 Ba sự tu học của Bồ tát

Xuất xứ: Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh 菩薩瓔珞本業經

1. Bách kiếp định tịch định trung, tu chư tam muội 百劫頂寂定中脩諸三昧 Tu tam muội tròn trăm kiếp trong định Định tịch; Trăm kiếp tu phép tam muội trong trạng thái định Định tịch

Kiếp, Tam muội, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Định Định tịch, định này đứng đầu trong các phép định nên gọi là Định. Bồ tát ở quả vị Đăng giác an trú trong định Định tịch, với sức mạnh của nguyên lực, sống thọ đến một trăm kiếp, tu tất cả tam muội xong sẽ nhập vào kim cương tam muội, tương ứng với tất cả pháp tính, ngàm khớp nhau hòa thành một thể.

2. Thiên kiếp kim cương định trung học chư uy nghi 千劫金剛定中學諸威儀 Nghìn kiếp trong định Kim cương học các uy nghi; Học các uy nghi trong trạng thái định kim cương tròn một nghìn kiếp

Bồ tát Đăng giác lại thọ thêm một nghìn kiếp để học tất cả uy nghi của Phật như: học cách nhìn như cái nhìn của voi chúa, học tướng đi như tướng đi của sư tử của Phật... tu các pháp thần thông giáo hóa dẫn dắt không thể nghĩ bàn của Phật khiến hết thấy uy nghi ấy như hiện ra trước mắt; khi đó Bồ tát đi vào chỗ thực hành của Phật, ngồi lên đạo tràng của Phật.

3. Vạn kiếp đại tịch định trung học Phật hóa hành 萬劫大寂定中學佛化行 Vạn kiếp trong định đại tịch học công hạnh giáo hóa của Phật

Bồ tát Đăng giác lại thọ thêm một vạn kiếp học các công hạnh giáo hóa của Phật, hiện ra các sắc tướng để giáo hóa chúng sinh lại hiện cùng chư Phật thường hành trung đạo, an trú trong đại lạc vô vi.

Cấp pháp sư tam giáo 炭法師三教 Ba giáo pháp theo Cấp Sư

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Pháp Sư Cấp người Vũ Khâu 武丘 phán định rằng giáo pháp Như Lai diễn thuyết được chia thành ba loại gọi là ba giáo pháp như sau:

1. Hữu tướng giáo 有相教 Giáo pháp hữu tướng

Chỉ quãng thời gian 12 năm đầu Phật nói kinh A hàm 阿含, đối tượng nghe pháp Kiến hữu đắc đạo đầy gọi là Hữu tướng giáo.

Kiến hữu đắc đạo, chỉ bậc Nhị thừa thấy tất cả các pháp là Hữu (có thật) đều không nằm ngoài hai pháp Sắc, Tâm nhờ vậy mà ngộ đạo.

2. Vô tướng giáo 無相教 Vô tướng giáo

Phật phương tiện thi thiết giáo pháp A hàm trong mười hai năm đầu xong, sau đến thời Pháp Hoa 法華, đối tượng nghe pháp nhờ thấy tính Không mà đắc đạo gọi là Vô tướng giáo.

3. Thường trú giáo 常住教 Thường trú giáo

Chỉ thời gian sau thời Vô tướng giáo, Phật tuyên giảng về Hữu, Vô song chiếu, chỉ ra rằng tất cả chúng sinh đều có Phật từ bản tính, tất cả hàng Xiển đề đều có khả năng thành Phật, thời kì này được gọi là Thường trú giáo.

Xiển đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Chuyển tam tâm đắc tam thân 轉三心得三身 Chuyển ba tâm được ba thân; Chuyển ba trạng thái tâm thành tựu ba thân

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Chuyển căn bản tâm đắc pháp thân 轉根本心得法身 Chuyển tâm căn bản thành tựu pháp thân

Tâm căn bản tức thức thứ tám. Mọi pháp thiện, ác đều nương vào tâm này mà sinh khởi do vậy gọi nó là tâm căn bản, khi thức này chuyển thì tất cả phiền não đều đoạn diệt hết sạch, lập tức thành tựu pháp thân.

2. Chuyển y bản tâm đắc báo thân 轉依本心得報身 Chuyển y bản tâm thành tựu báo thân

Tâm y bản tức thức thứ bảy. Thức này nương vào thức căn bản sinh khởi nên gọi là y bản tâm. Khi thức này chuyển, tất cả trí tuệ sẽ được viên mãn và lập tức thành tựu báo thân.

3. Chuyển khởi sự tâm đắc hóa thân 轉起事心得化身 Chuyển khởi sự tâm thành tựu hóa thân

Tâm khởi sự tức thức thứ sáu. Thức này có công năng khởi lên sự phân biệt khi tiếp xúc với sáu trần do vậy có tên này. Khi thức này chuyển sẽ lập tức phát khởi tâm thương yêu tất cả và có công năng thực hiện công hạnh hóa độ tùy theo từng chủng loại căn cơ chúng sinh đồng thời cũng sẽ lập tức thành tựu hóa thân.

Diêm phù đề nhân tam sự thắng dư tam châu 閻浮提人三事勝餘三洲 Người cõi Diêm phù đề có ba việc vượt trội hơn ba châu; Người Diêm phù đề có ba việc hơn ba châu khác

Xuất xứ: Trường A Hàm Kinh 長阿含經

Diêm phù đề, dịch âm từ chữ Jambudvīpa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thắng kim châu 勝金洲 tức chỉ một châu ở phía Nam. Ba châu còn lại gồm Phất vu đề 弗于逮 ở phía nam, Cù da ni 瞿耶尼 ở phía tây và Uất đơn việt 鬱單越 ở phía bắc.

Phất vu đề, Cù da ni, Uất đơn việt xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Dũng mãnh cường kí 勇猛強記 Dũng mãnh cường kí; Dũng mãnh ghi nhớ tốt; Dũng mãnh nhớ giỏi

Người ở châu phía nam, đối với giáo pháp họ dũng mãnh, nhớ nhiều nghe rộng không dễ quên mất. Ba châu còn lại không được như thế do vậy nói người ở châu này vượt trội hơn người ở các châu khác.

2. Cần tu phạm hạnh 勤脩梵行 Siêng tu phạm hạnh

Người ở châu phía nam có khả năng tu tập tinh tiến đối với các phạm hạnh, có thể hẹn ngày chứng quả. Ba châu còn lại không được như thế do vậy nói người ở châu này vượt trội hơn người ở các châu khác.

3. Phật xuất kì độ 佛出其土 Phật xuất hiện ở quốc độ đó

Châu phía nam là quốc độ trung tâm tinh hoa văn vật, tất cả các bậc thánh hiền đều xuất hiện trong cõi này. Người ở quốc độ này cũng dễ giáo hóa hơn các châu khác nên Phật giáng sinh vào cõi này. Ba

châu còn lại Phật không thị hiện do vậy nói quốc độ này vượt trội hơn các châu khác.

Diệu hạnh tam nhân duyên 妙行三因緣 Ba nhân duyên thành tựu diệu hạnh

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận 阿毘達磨大毘婆沙論

1. Thời nhân duyên 時因緣 Nhân duyên thời gian

Thời ở đây với nghĩa là sự phân định thời gian; nhân, chỉ năng lực chính của sự sinh khởi; duyên tức những điều kiện phụ trợ cho nhân phát triển thành thực. Vào thời năm trước chưa tăng, các loài hữu tình đều có đủ uy đức, tu các pháp lành. Vì thời ấy không có năm trước, người thời đó tuy không thích thực hiện diệu hạnh nhưng diệu hạnh vẫn tự nhiên thực hiện được.

2. Xứ nhân duyên 處因緣 Nhân duyên xứ sở

Xứ tức chỉ nơi chốn, xứ sở. Như người sinh chốn thành thị văn minh, người ở xứ sở này bẩm tính thông minh nhanh nhạy, ý chí mềm mỏng nhu thuận, giỏi tu nghiệp thiện, không sinh tà kiến. Người ở đó tuy không thực hiện diệu hạnh nhưng diệu hạnh vẫn thực hiện một cách tự nhiên.

3. Bổ đặc già la nhân duyên 補特伽羅因緣

Nhân duyên bổ đặc già la

Bổ đặc già la, dịch âm từ chữ Pudgala trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hữu tình 有情. Khi một loại hữu tình được tu tập các công hạnh vi diệu và tụ thành một nhóm thì các hữu tình trong cùng một loại đó cũng tụ lại trong sự tương đồng của đặc tính đồng loại, chúng sẽ có tính hòa nhã, khéo tu nghiệp lành như đang ngụ trong uy nghi giới luật vậy. Vì khi gần gũi với nhiều người thực hiện diệu hạnh thì người đó tuy không muốn thực hiện, diệu hạnh vẫn được thực hiện một cách tự nhiên.

Do tuần tam lượng 由旬三量 Ba hạn lượng do tuần

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Do tuần, cũng gọi Du thiện na 踰繕那 đều là từ dịch âm từ chữ Yojana trong tiếng Phạn, dịch nghĩa là Hạn lượng 限量. Nghiệp số 業疏 nói: “đấy chính là nhà nghỉ trên đường tuần thú của vua Chuyển luân, giống kiểu dịch quán ở phương này vậy 乃是輪王巡狩一停之舍猶如此方館驛也 nãi thị luân vương tuần thú nhất đình chi xá, do như thử phương quán dịch dã”. Luận Đại trí độ nói rõ có ba loại do tuần, do vậy ở đây nói Ba hạn lượng của do tuần vậy.

1. Thượng giả bát thập lí 上者八十里 Bậc cao, có tám mươi dặm

Do vùng núi đồi không cao nên dài tám mươi dặm.

2. Trung giả lục thập lí 中者六十里 Bậc vừa có sáu mươi dặm

Do vùng có núi đồi khá cao nên dài sáu mươi dặm.

3. Hạ giả tứ thập lí 下者四十里 Bậc thấp có bốn mươi dặm

Do vùng có núi đồi cao, hiểm trở nên dài bốn mươi dặm.

Dục giới tam dục 欲界三欲 Ba tham muốn trong cõi Dục

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Âm thực dục 飲食欲 Ham muốn ăn uống

Sự yêu thích, tham đắm đối với các loại thức ăn ngon của hàng phàm phu gọi là ham muốn ăn uống.

2. Thùy miên dục 睡眠欲 Ham muốn ngủ nghỉ

Tâm người phàm mê muội, không siêng năng tu tập chỉ tham ngủ nghỉ đây gọi là ham muốn ngủ nghỉ.

3. Dâm dục 淫欲 Dâm dục

Tất cả ham thích về việc hành dục của nam và nữ đều gọi là dâm dục.

Đại tam tai 大三灾 Ba đại nạn

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Hỏa tai 火灾 Hỏa tai; Nạn lửa

Chỉ vào thời hoại kiếp, bảy mặt trời xuất hiện, đại địa và núi Tu di dần dần sạt lở hư hoại, nước trong bốn biển lần lượt khô cạn, thế giới đại thiên và trời Sơ thiên, tất cả đều tiêu mất chẳng còn chút gì, gọi thời kì này là thời hỏa tai.

Tu di, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Bốn biển lớn, chỉ biển của bốn phía đông tây nam bắc.

2. Thủy tai 水灾 Thủy tai; Nạn hồng thủy; Nạn nước

Thế giới từ trời Sơ thiên trở xuống, sau khi bảy lần bị hỏa tai tiêu hoại thì thế giới lại được hình thành. Lại vào thời hoại kiếp này, mưa lớn dần lên, hạt to như trục bánh xe lại thêm hồ nước xoáy từ dưới đất vọt ngập khắp thế giới đại thiên cho đến trời Nhị thiên. Nước biển giàn giụa nhấn chìm, tất cả đều bị hoại diệt hết như nước xói tan muối, thời kì này gọi là thời Thủy tai.

3. Phong tai 風灾 Phong tai; Nạn bão

Thế giới từ trời Nhị thiên trở xuống, sau bảy lần thủy tai lại bị bảy lần hỏa tai tiêu hoại thì thế giới lại được hình thành. Trong thời kiếp hoại này, có gió mạnh nổi lên ở dưới phong luân, cộng thêm nghiệp lực chúng sinh làm nơi nơi nổi gió, thế giới đại thiên cho đến trời Tam thiên đều bị gió tạt, thổi sạch chẳng còn gì, thời kì này gọi là thời Phong tai.

Phong luân, một trong bốn yếu tố cấu thành thế giới: đất, nước, gió, lửa.

Đại thừa tam bảo 大乘三寶 Tam bảo Đại thừa; Tam bảo theo Đại thừa ; Tam bảo theo quan điểm Đại thừa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ Sao 華嚴經疏 鈔 và Tam Bảo Chương 三寶章

1. Đại thừa Phật bảo 大乘佛寶 Phật bảo Đại thừa; Phật bảo theo Đại thừa; Ngôi báu Phật theo Đại

thừa

Phật, gọi đủ là Phật đà, dịch âm từ chữ Buddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Giác覺; giác có ba hàm nghĩa: Tự giác, tức tự giác ngộ cho bản thân, Giác tha, tức giác ngộ cho chúng sinh và Giác hạnh viên mãn tức công hạnh giác ngộ đã viên mãn. Phật có đủ ba thân, mười thân, có năng lực thị hiện vô lượng tướng tốt như thế gọi là Phật bảo theo Đại thừa.

2. Đại thừa Pháp bảo 大乘法寶 Pháp bảo Đại thừa; Pháp bảo theo Đại thừa; Ngôi báu Pháp theo Đại thừa

Pháp với nghĩa là nguyên tắc khuôn phép, ý nói thực tướng trung đạo và lí Nhị không về Nhân – Pháp do Như Lai tuyên thuyết cho đến tất cả vô lượng pháp môn vi diệu siêu việt giúp chúng sinh nương theo để tu, thành tựu chính giáo gọi là Pháp bảo Đại thừa.

3. Đại thừa Tăng bảo 大乘僧寶 Tăng bảo Đại thừa; Tăng bảo theo Đại thừa; Ngôi báu Tăng theo Đại thừa

Tăng gọi đủ là tăng già dịch âm từ chữ Sangha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là chúng xuất gia hòa hợp. Chư vị Bồ tát từ bậc Thập Trú, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa không chấp vào nhị biên hữu – vô, khế hợp với lí Trung đạo đây gọi là tăng bảo Đại thừa.

Đại thừa tam tạng 大乘三藏 Ba kho tàng Đại thừa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經疏演義鈔

Ý nói kinh, luật, luận cất giữ tất cả kinh văn, nghĩa lí giáo pháp do vậy gọi là ba kho tàng.

1. Đại thừa kinh tạng 大乘經藏 Kho tàng kinh

Đại thừa

Kinh là Pháp là Thường, ý nói các kinh Đại thừa như Hoa nghiêm, Pháp hoa chỉ bàn về lí trung đạo của pháp giới, hiển bày pháp tu nhân chứng quả của bậc Bồ tát Đại thừa, ấy gọi là kho tàng kinh Đại thừa.

2. Đại thừa luật tạng 大乘律藏 Kho tàng luật

Đại thừa

Luật tức Pháp, chỉ các kinh như Phạm võng 梵網經 chế định giới cho các bậc Bồ tát Đại thừa gìn giữ ấy gọi là kho tàng luật Đại thừa.

3. Đại thừa luận tạng 大乘論藏 Kho tàng luận

Đại thừa

Luận tức luận nghị, chỉ các bộ luận như Khởi tín... chỉ bàn luận, xiển dương pháp Đại thừa cho bậc Bồ tát Đại thừa tu nhân chứng quả, ấy gọi là kho tàng luận Đại thừa.

Đồng thể tam bảo 同體三寶 Tam bảo đồng thể; Tam bảo trong cùng một thể

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔 và Tam Bảo Chương 三寶章

Phật, Pháp, Tăng tuy tên gọi khác nhau nhưng cùng chung một thể tính do vậy gọi là tam bảo cùng chung một thể.

1. Phật bảo 佛寶 Phật bảo; Ngôi báu Phật

Phật, gọi đầy đủ là Phật đà dịch âm từ chữ Buddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Giác 覺. Thể của lí tính linh thông giác ngộ, chiếu soi thấu tỏ các pháp, chẳng phải không chẳng phải có ấy gọi là Phật bảo.

2. Pháp bảo 法寶 Pháp bảo; Ngôi báu Pháp

Pháp với nghĩa là nguyên tắc mô phạm phải gìn giữ, ý nói lí tính các pháp vốn tịch lặng nhưng đây là nguyên tắc để thiết lập hằng hà sa số tính đức do vậy gọi là pháp bảo.

3. Tăng bảo 僧寶 Tăng bảo; Ngôi báu Tăng

Tăng, gọi đủ là tăng già, dịch âm từ chữ Saṃgha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là một tập thể xuất gia hòa hợp, ý nói tăng bảo là nơi hòa hợp của lí và sự, của tính và tướng và trọn vẹn hằng hà sa số công đức vi diệu.

Giác quán tam chủng phát tướng 覺觀三種發相 Ba biểu hiện phát ra của giác quán; Ba tướng phát ra của giác quán

Xuất xứ: Thích Thiên Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn 釋禪波羅蜜次第法門

Tâm mới tiếp xúc với duyên gọi là giác; đi sâu vào để phân biệt là quán.

Căn cứ sách Thích Thiên Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn 釋禪波羅蜜次第法門 thì năm loại chương ngại cần phải đối trị kia, nếu mở rộng ra sẽ có mười lăm pháp bất thiện, thậm chí có thể đến tám vạn bốn nghìn pháp bất thiện. Sách nói: nay chiếu theo sự khai hay hợp của năm pháp bất thiện để luận về số lượng. Năm pháp bất thiện chỉ: Bất thiện pháp giác quán 覺觀 不善法. Bất thiện pháp Tham dục 貪欲不善法. Bất thiện pháp sân khuê 瞋恚不善法. Bất thiện pháp ngu si 愚癡不善法. Bất thiện pháp ác nghiệp 惡業不善法. Nếu mở rộng ra sẽ đến tám vạn bốn nghìn pháp bất thiện. Song luận về gốc rễ không ngoài tam độc. Nếu chiếu theo năm loại bất thiện, thì mỗi một bất thiện trong năm loại đó được chia thành ba. Mỗi phần chia ba, vậy năm phần sẽ là mười lăm. Trên đây là cách khai mở về năm chương, mỗi chương sẽ có ba loại, vậy năm chương sẽ có mười lăm loại. Như phần giác quán tán loạn 覺觀散亂 có thể chia thành: 1. Minh lợi tâm trung giác quán 明利心中覺觀. 2. Bán minh bán hôn tâm trung giác quán 半明半昏心中覺觀. 3. Nhất hướng hôn mê tâm trung giác quán 一向昏迷心中覺觀. Bốn loại chương còn lại cũng được phân chia theo cách này.

1. Minh lợi tâm trung giác quán phát tướng 明利心中覺觀發相 Tướng phát ra của giác quán trong tâm thông minh lanh lợi

Khi hành giả tu thiền nhưng không có thiện căn kiếp trước thì thiện pháp không khởi, chỉ giác và quán vào phan duyên, niệm niệm không ngừng. Thường bị duyên vào một trong ba độc như hoặc duyên vào

tham hoặc duyên vào sân hoặc duyên vào si. Cứ thế ngày qua tháng lại vẫn không thành tựu định này, trường hợp này gọi là tướng phát ra của giác quán trong tâm thông minh lạnh lợi.

2. Bán minh bán hôn giác quán phát tướng 半明 半昏覺觀發相

Hành giả tu thiền định, khi nhiếp tâm, tuy thấu tỏ về việc giác quán phiền não tiếp diễn trong từng niệm không dứt. Song tùy thuộc vào sở duyên là sáng suốt (minh) hay hôn ám (hôn): Nếu sáng suốt thì do giác quán bị phan duyên mà khởi các trạng thái tâm như tư, tưởng. Nếu hôn ám thì rơi vào trạng thái mờ mờ mịt mịt không chút tri giác. Trường hợp này gọi là tướng phát ra của giác quán trong tình trạng nửa sáng suốt nửa hôn ám.

3. Nhất hướng trầm hôn giác quán phát tướng 一向沉昏覺觀發相 Tướng phát ra của giác quán hôn trầm triền miên

Hành giả trong lúc tu định, tuy tâm một mực hôn mê giống như rơi vào trạng thái ngủ say- Trong trạng thái hôn mê ấy tâm vẫn luôn bị phan duyên, giác quán không ngừng nghỉ, trường hợp này gọi là tướng phát ra của giác quán hôn trầm triền miên.

Hoa Nghiêm tam thánh 華嚴三聖 Ba vị thánh Hoa nghiêm; Ba bậc thánh trong kinh Hoa Nghiêm

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Tì Lô Giá Na Phật 毘盧遮那佛 Đức Phật Tì

Lô Giá Na

Tì Lô Giá Na dịch âm từ chữ Vairocana trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Biến Nhất Thiết Xứ 遍一切處, đức Phật này đã đoạn sạch thể phiền não, viên mãn mọi công đức, thân và độ tương xứng, hiện hữu khắp cùng pháp giới, có năng lực làm nơi nương tựa cho mọi sắc tướng, trọn vẹn công đức chân thật không cùng tận, là thật tính bình đẳng của tất cả các pháp, tự tính ấy cũng được gọi là pháp thân.

Phật, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Phổ Hiền Bồ tát 普賢菩薩 Bồ tát Phổ Hiền

Bồ tát Phổ Hiền an trú vào đỉnh phục đạo, thể tính hiện hữu cùng khắp gọi là Phổ; sau khi đoạn đạo, đến gần ngôi vị cực thánh gọi là Hiền.

Phục đạo, phục với nghĩa là tiềm phục, ý nói Bồ tát Phổ Hiền có năng lực chiết phục vô minh vi tế sơ khởi, chứng quả vị Đẳng Giác, là bậc thượng thủ trong chúng Bồ tát do vậy gọi là đỉnh phục đạo.

Đoạn đạo, chỉ năng lực đoạn trừ vô minh vi tế sơ khởi.

Ngôi vị cực thánh tức quả vị Phật.

3. Văn Thù Sư Lợi 文殊師利 Bồ tát Văn Thù

Văn Thù dịch âm từ chữ Mañjuśrī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Diệu Đức 妙德. Vị Bồ tát này đã thấy rõ tính Phật, viên mãn pháp thân Bát nhã, đầy đủ ba đức giải thoát không thể nghĩ bàn do vậy gọi là Diệu Đức.

Khí thể gian thuyết pháp hữu tam nghĩa 器世間說法有三義 Thuyết pháp ở khí thể gian có ba nghĩa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Ước thông lực thuyết 約通力說 Dựa vào sức thần thông thuyết pháp; Dựa thần thông để thuyết pháp

Ước tức buộc vào, chiếu vào ở đây nó có nghĩa là sự nương tựa. Phật dùng sức thần thông khiến vật vô tình trong thế gian đều có năng lực thuyết pháp do vậy gọi là dựa vào sức thần thông để thuyết pháp.

2. Ước dung thông thuyết 約融通說 Nương vào sự dung thông để thuyết pháp

Ý nói quốc độ y báo và thân chính báo vốn dung thông về mặt thể tính, thân đã thuyết pháp được ắt quốc độ mà thân nương tựa cũng có thể thuyết pháp, đây là ý nghĩa một vật thuyết pháp ắt mọi vật đều thuyết pháp, do vậy gọi trường hợp này là nương vào sự dung thông để thuyết pháp.

3. Ước hiển lí thuyết 約顯理說 Dựa vào sự hiển lộ lí tính thuyết pháp; Nương vào hiển lí để thuyết pháp

Bồ tát am hiểu thấu đáo đối với mọi cảnh như khi đối với sắc thì sẽ nhìn thấu và làm hiển lộ tính chất ngăn ngại và tính duyên sinh vô thường của nó, cứ như thế tiếp xúc với đối tượng cũng cũng thấu hiểu tường tận, làm hiển lộ Lí của chúng và có thể giáo hóa cho mọi loài trường hợp này gọi là nương vào hiển lí để thuyết pháp.

Hiển lí, chỉ khi tiếp xúc với sự vật chư vị Bồ tát có thể nhìn thấu và làm hiển lộ Lí của sự vật đó.

Kiệt tập tam nhân 結集三人 Ba người kết tập

Xuất xứ: Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Kinh 付法藏因緣經

1. A nan 阿難 A nan

A nan, dịch âm từ chữ Ānanda trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khánh Hỉ 慶喜, con vua Hộ Pháp 斛飯. A nan sinh vào ngày Phật thành đạo, khi sinh ngài, cả nước đều vui mừng nên đặt tên Khánh Hỉ, sau xuất gia theo Phật đắc quả A la hán, là vị đệ tử đa văn đệ nhất, có năng lực gìn giữ kho tàng chính pháp, sau khi Như Lai diệt độ, ngài cùng Văn Thù sư lợi tập hợp đại chúng kết tập kho tàng tu đa la 脩多羅藏 tại các nơi như núi Thiết Vi.

2. Ưu ba li 優波離 Ưu ba li

Ưu ba li, dịch âm từ chữ Upāli trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hóa Sinh 化生 hoặc Thượng thủ 上首, bởi ngài là người trì luật đệ nhất, là người gìn giữ kỉ cương cho đại chúng. Sau khi

Như Lai diệt độ cùng với năm trăm vị thánh kết tập kho tàng Tì nại da 毘奈耶 trong động Tất bát la 畢鉢羅.

3. Ca diếp 迦葉 Ca diếp

Ca diếp, dịch âm từ chữ Kāśyapa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Âm quang 飲光 bởi thân ngài phát ra ánh sáng chiếu soi các vật khác nên có tên này. Sau khi Như Lai diệt độ, ngài tập hợp đại hội chúng kết tập kho tàng A tì đàm 阿毘曇藏 tại động Tất bát la 畢鉢羅窟.

Liên hoa tam dụ 蓮華三喻 Ba ví dụ về Hoa sen

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

Phật pháp nhiệm màu khó thấu đạt nên phải mượn hình ảnh hoa sen để ví giúp người học dễ hiểu hơn. Hoa sen có đặc tính hoa và quả có cùng lúc; sự nhiệm màu của Phật pháp là Quyền giáo và Thật giáo vốn chung một thể, thể nên lấy hình ảnh hoa sen để ví cho pháp Quyền, Thật này vậy.

1. Vị liên cổ hoa 為蓮故花 Vì hạt nên có hoa; Vì hạt sen mà có hoa

Hình ảnh này mang hai ý nghĩa ẩn dụ: 1. Dụ cho ý nghĩa vì Thật giáo mà lập ra Quyền giáo, trong đó hạt sen dụ cho Thật giáo; hoa sen ví cho Quyền giáo. Ý nói Như Lai vì mục đích trình bày Nhất thừa Thật giáo mà tạm thời thiết lập Tam thừa Quyền giáo nên kinh nói “tuy chỉ bày ra nhiều đường nhưng kì thực chỉ có Phật thừa 雖示種種道其實 為佛乘 Tuy thị chủng chủng đạo, kì thực vì Phật thừa” tức chỉ cho ý này vậy. 2. Dụ cho ý nghĩa hiển bày Tích môn từ Bản môn, trong đó hạt sen dụ cho Bản môn; hoa sen ví cho Tích môn. Ý nói Như Lai thành tựu quả vị Phật đà từ vô lượng kiếp đó là Bản môn, song tạm thời thị hiện thành Phật, hóa độ chúng sinh trong kiếp này đó là Tích môn thế nên kinh nói “ta thành Phật đến đây đã lâu xa lắm, song nay vì giáo hóa chúng sinh mà có thể diễn đạt thế này: Ta xuất gia từ thời niên thiếu, thành tựu tam Bồ đề... 我實 成佛以來久遠若斯但教化眾生作如是說 我少出家得三菩提 ngã thật thành Phật dĩ lai cửu viễn, nhược tư đản giáo hóa chúng sinh, tác như thị thuyết: ngã thiếu xuất gia, đắc tam Bồ đề” tức chỉ cho ý này.

2. Hoa khai liên hiện 花開蓮現 Hoa nở hạt hiện; Hoa nở thấy hạt

Hình ảnh này mang hai ý nghĩa ẩn dụ: 1. Ví việc khai Quyền hiển Thật, trong đó hình ảnh hoa nở ví việc Khai quyền 開權; Hạt hiện ví cho Hiển thật 顯實 ý nói Như Lai tạm thời thiết lập Quyền giáo Tam thừa nhằm mục đích chỉ rõ Thật giáo Nhất thừa thế nên Kinh nói “Thiết lập cửa Phương tiện để chỉ rõ tướng chân thật 開方便門示真實相 khai phương tiện môn, thị chân thật tướng” tức chỉ cho ý này. 2. Ví việc khai Tích hiển Bản, trong đó hình ảnh hoa sen nở ví cho khai Tích; hình ảnh hạt hiện ví cho hiển Bản. Ý nói Như Lai thị hiện Tích về việc thành tựu quả vị Phật trong đời này nhằm chỉ rõ Bản rằng ngài đã thành tựu quả vị Phật từ vô lượng kiếp, do vậy kinh nói “Tất cả thế gian đều cho rằng kiếp này ta mới đắc đạo, kì thật ta đã thành tựu quả vị Phật từ vô lượng kiếp na do tha 一切世間皆謂 我今始得道我實 成佛以來無量無邊那由他去 nhất thiết thế gian giai vị ngã kim thủy đắc đạo, ngã thật thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên na do tha kiếp” tức chỉ cho ý này.

3. Hoa lạc liên thành 花落蓮成 Hoa rụng hạt thành

Hình ảnh này mang hai nghĩa ẩn dụ.

1. Phế quyền, lập thật 廢權立實 Phế quyền, dựng thật

Hình ảnh hoa rụng dụ việc phế quyền, hạt sen thành dụ việc dựng thật. Như lai phế bỏ tính tính tạm thời quyền biến của tam thừa để xây dựng nhất thừa chân thật. Do vậy Kinh nói: “đúng lúc buông xả phương tiện, chỉ nói vô thượng đạo 正直捨方便但說無上道” tức chỉ cho ý này.

2. Phế tích lập bản 廢迹立本 Phế tích, lập bản

Hình ảnh hoa sen rụng ví cho việc phế tích, hạt sen thành dụ việc lập bản. Như lai phế bỏ tính tích trong hiện tại để xây dựng bản thành Phật trong tương lai xa. Do vậy Kinh nói: “pháp của chư Phật Như lai đều như vậy, vì độ chúng sinh đều thật không hư dối 諸佛如來法皆如是為度眾生皆實不虛” tức chỉ cho ý này.

Liệt tam tu 劣三修 Ba phép tu non yếu

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Ba phép tu của bậc Thanh văn yếu hơn ba phép tu của Bồ tát nên gọi là phép tu non yếu.

1. Vô thường tu 無常修 Tu vô thường

Bậc Thanh văn chưa thấu đạt Lí thường trú của pháp thân nên khi quán tất cả các pháp trong ba cõi đều thấy chúng sinh diệt vô thường, đây gọi là Tu vô thường.

2. Phi lạc tu 非樂修 Tu phi lạc

Phi lạc tức khổ, ý nói bậc Thanh văn do chưa thấu đạt niềm an lạc tịch diệt Niết Bàn vốn có sẵn trong tất cả các pháp nên khi tu phép quán tưởng họ thấy tất cả các pháp đều khổ, đây gọi là Tu phi lạc.

3. Vô ngã tu 無我修 Tu vô ngã

Bậc Thanh văn chưa thấu đạt chân ngã tự tại vô ngại nên khi tu phép quán các pháp như năm ấm... họ thấy chúng đều vô ngã, vô ngã sở đây gọi là Tu vô ngã.

Long Hoa tam hội 龍華三會 Ba hội Long Hoa

Xuất xứ: Pháp Trụ Ký 法住記

Kinh Di Lặc hạ sinh nói: “Bồ tát sẽ thành Phật ngay vào ngày xuất gia, ngồi dưới gốc cây Long Hoa, trong vườn Hoa Lâm 花林園, thuyết ba hội pháp” do vậy gọi là ba hội Long Hoa.

1. Đệ nhất hội độ cửu thập lục câu chi Thanh văn chúng 第一會度九十六俱胝聲聞眾 Hội thứ nhất độ 96 câu chi thánh chúng Thanh văn; Hội thứ nhất độ 960 triệu thánh chúng Thanh văn

Câu chi dịch âm từ chữ Koti trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là trăm ức (tức mười triệu 10.000.000). Sách Pháp Trụ Ký nói: “Tất cả các thí chủ nào hoặc là bậc quốc vương, đại thần, trưởng giả, cư sĩ, nam nữ trong kiếp này, trong chính pháp của đức Phật Thích ca mâu ni, làm các Phật sự, tự trồng các gốc thiện hoặc giáo hóa người khác dùng bảy thứ châu báu như vàng, bạc, đồng thau, đồng, sắt, gỗ, đá, bùn, đất hoặc dùng tơ lụa hoặc dùng tranh màu để làm hình tượng Phật hoặc tốt đồ ba đề thờ, bất luận lớn nhỏ, thậm chí nhỏ như đầu đốt tay; rồi dùng hương hoa tuyệt hảo cúng dường thì nhờ

sức mạnh thiện căn này đến khi Như Lai Di lạc thành chính giác, sẽ khéo được thân người, được xuống tóc xuất gia trong hội thứ nhất, nhờ nguyện lực xưa mà thành tựu Niết Bàn.”

Tốt đồ ba, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Độ nhị hội độ cửu thập tứ câu chi Thanh văn chúng 第二會度九十四俱胝聲聞眾 Hội thứ hai độ 94 câu chi thánh chúng Thanh văn; Hội thứ hai độ 940 triệu thánh chúng Thanh văn

Sách Pháp Trụ Ký nói: “Nếu bậc quốc vương, đại thần, thứ dân nay ở trong chính pháp của đức Phật Thích ca Mâu ni, biết thực hành các pháp sự, hoặc đọc hoặc tụng hoặc cung kính cúng dường hoặc dùng các màu sắc khác nhau để trang sức kinh điển Đại thừa hoặc luật hoặc luận, nhờ sức mạnh thiện căn ấy, đến khi Như Lai Di lạc thành Phật sẽ được làm thân người, được xuống tóc xuất gia ngay trong hội thứ hai này, nhờ nguyện lực xưa mà thành tựu Niết Bàn.”

3. Độ tam hội độ cửu thập nhị câu chi Thanh văn chúng 第三會度九十二俱胝聲聞眾 Hội thứ ba độ 920 triệu thánh chúng Thanh văn

Sách Pháp Trụ Ký nói: “Nếu bậc quốc vương, đại thần, thứ dân nay ở trong chính pháp của đức Phật Thích ca Mâu ni biết làm tăng sự, tự gieo thiện căn hoặc dạy người khác, cứ đến ngày mùng một hoặc mùng tám hoặc rằm, bày biện trai lễ cúng dường tỳ khâu, tỳ khâu ni hoặc cúng dường cho người tu tập thiền định hoặc cúng dường cho người thuyết pháp hoặc cúng dường cho tăng chúng các thứ như ngựa cưỡi... nhờ sức mạnh thiện căn này đến khi Như Lai Di Lạc thành chính giác, sẽ được xuống tóc xuất gia ngay trong hội thứ ba, lại nhờ nguyện lực xưa mà thành tựu Niết Bàn.”

Long hữu tam hoạn 龍有三患 Rồng có ba mối lo

Xuất xứ: Chư Kinh Yếu Tập 諸經要集

Rồng là loài đứng đầu trong loại lân trùng, có thể ẩn, hiện, biến lớn, thu nhỏ tuy nhiên vẫn có ba mối lo, gồm:

1. Nhiệt phong nhiệt sa hoạn 熱風熱沙患 Lo gió nóng cát nóng

Tất cả loài rồng sẽ bị gió nóng cát nóng thổi lên người thì cháy da chín thịt thậm chí cháy cả xương tủy, đau đớn vô cùng do vậy đây là mối lo của rồng.

2. Ác phong bạo khởi hoạn 惡風暴起患 Lo gió cuồng khởi lên; Lo gió bão

Tất cả loài rồng sẽ gặp gió ác nổi lên thì áo quý che thân của nó sẽ tự nhiên biến mất, mình rồng hiện ra, chịu nhiều khổ não do vậy đây là mối lo của rồng.

3. Úy kim xí điều hoạn 畏金翅鳥患 Lo loài chim Kim sí; Lo loài chim cánh vàng

Tất cả loài rồng khi vui đùa thường bị loài chim Kim sí vào long cung cắp lấy rồng con ăn thịt, khi đó loài rồng đều khiếp sợ do vậy đây là mối lo của rồng.

Lân trùng, chỉ các loài động vật có vảy.

Luật hữu tam Danh 律有三名 Ba tên gọi của

Luật; Luật có ba tên gọi

Xuất xứ: Đại Tạng Nhất Lâm大藏一覽 và **Hoa Nghiêm Kinh Sớ** 華嚴經疏

1. Tì ni 毗尼 Tì ni

Tì ni dịch âm từ chữ Vinaya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiện trị 善治, ý nói khéo léo điều trị các điều ác như tham sân si. Cũng gọi là Điều phục 調伏, ý nói khéo léo tu luyện ba nghiệp, chế phục làm lỗi.

2. Thi la 尸羅 Thi la

Thi la dịch âm từ chữ Sīla trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Chỉ đắc 止得, ý nói cấm chỉ điều ác, thành tựu điều thiện vậy. Cũng gọi là giới 戒, giới với ý nghĩa là phòng chỉ tức phòng ngừa, chặn đứng các nghiệp bất thiện của thân, miệng, ý.

3. Ba la đề mộc xoa 波羅提木叉 Ba la đề mộc xoa

Ba la đề mộc xoa dịch âm từ chữ Prātimokṣa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là giải thoát 解脫 ý nói nhờ lìa xa sự trói buộc của ba nghiệp mà được giải thoát tự tại vậy.

Luật sư tam pháp 律師三法 Ba phép của Luật sư

Xuất xứ: Thiện Kiến Tì Bà Sa Luật 善見毘婆沙律

1. Bản tì ni tạng 本毘尼藏 Lấy tạng luật làm gốc; Lấy tạng tì ni làm gốc; Lấy tì ni làm căn bản

Tì ni, dịch âm từ chữ Vinaya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Luật 律. Luật sư nhất định lấy việc đọc tụng tì ni, thông suốt câu cú nghĩa lý, phân biệt văn tự rõ ràng không quên làm vấn đề then chốt sau đó mới dạy dỗ trao truyền giới luật cho người, như thế mới xứng danh là vị luật sư.

2. Kiên trì bất tạp 堅持不雜 Kiên trì không pha tạp

Luật sư phải biết tầm quý, gìn giữ pháp luật bền chắc, thông đạt tất cả sớ, nghĩa, câu, văn của kho tàng tì ni. Nếu có người hỏi ắt phải lần lượt trả lời theo trật tự trước sau, không để tạp lẫn được thế mới xứng đáng là vị luật sư.

3. Thụ trì bất vong 受持不忘 Gìn giữ không mất

Luật sư cần biết thứ tự và nhân duyên trao truyền giới pháp giữa các vị sư của kho tàng tì ni ví như Phật trao truyền cho Ưu ba li, lần lượt các vị luật sư trao truyền cho nhau thế nào cho đến hiện nay vị luật sư đó tên gì thấy đều phải biết rõ hoặc ít nhất cũng phải biết một đôi điều, không để quên mất, như thế mới xứng đáng là luật sư.

Nam Sơn tam quán 南山三觀 Ba phép quán của Nam Sơn

Xuất xứ: Chỉ Quán Phụ Hành 止觀輔行

Ba phép quán do luật sư Đạo Tuyên 道宣律師 ở núi Chung Nam 終南山 lập ra nên có tên này.

1. Tính không quán 性空觀 Quán tính không

Bậc tiểu thừa như Thanh văn, Duyên giác quán các pháp do nhân duyên sinh khởi, vốn không có thể tính nên chúng đều vô ngã, vô thường. Tiếp tục vận dụng điều này vào việc quán sát tự tâm, như thế gọi là Quán tính không.

Nhân duyên trong trường hợp này chỉ sáu căn là nhân, sáu trần là duyên.

Sinh ra tất cả các pháp trong trường hợp này chỉ các tâm pháp khởi lên khi sáu căn tiếp xúc sáu trần.

2. Tướng không quán 相空觀 Quán tướng không

Tướng tức tướng trạng. Bồ tát Tạng giáo, Thông giáo quán thấy tướng tất cả các pháp do duyên sinh, chúng vốn không thật, song chúng sinh chấp trước, thấy vô vàn tướng trạng khác nhau. Vận dụng lí này vào việc chiếu soi quán sát tự tâm gọi là Quán tướng không.

3. Duy thức quán 唯識觀 Quán duy thức

Thức tức tâm thức. Bồ tát Biệt giáo, Viên giáo đã thấu đạt tự về Lí tính thanh tịnh, xưa nay không thật của các pháp ngoại trần thế gian. Lí ấy nhiệm mầu sâu xa, chỉ có thể dùng Ý duyên vào mới thấu biết được, đây gọi là Quán duy thức.

Nam Trung tam giáo 南中三教 Ba giáo của Nam Trung

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Nam Trung tam giáo, chỉ từ sau triều đại nhà Tề 齊, các sư ở Giang Nam 江南 lập nên ba giáo phái này, phân định giáo pháp mà Như Lai đã tuyên thuyết trong cả đời ngài.

1. Tiệm giáo 漸教 Tiệm giáo

Giáo pháp đức Phật thuyết trong quãng thời gian từ thời Lộc Uyển 鹿苑 đến lúc Niết Bàn ở khoảng giữa hai cây sa la theo chiều hướng từ Tiểu thừa dần đến Đại thừa, đây gọi là tiệm giáo.

2. Đốn giáo 頓教 Đốn giáo

Đầu tiên Phật vì các bậc Bồ tát diễn thuyết kinh Hoa Nghiêm, thời kinh này được ví như lúc mặt trời vừa ló dạng, ánh sáng chiếu vào những ngọn núi cao, đây gọi là đốn giáo.

3. Bất định giáo 不定教 Bất định giáo

Có những kinh không thuộc vào đốn giáo hay tiệm giáo mà chỉ thuyết minh về sự an trụ thường hằng của Phật tính ví dụ như kinh Thắng Man 勝鬘經, kinh Kim quang minh 金光明經... đây gọi là bất định giáo.

Ngạ quỷ tam chương 餓鬼三障 Ba chương của ngạ quỷ

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Ngoại chương 外障 Chương ngoại từ bên ngoài

Ngạ quỷ thường bị đói khát, mạch máu khô kiệt, đầu tóc rối tung, sắc mặt tối đen, [cổ họng khô khát](#),

lưỡi dài khuất mặt, hốt hoảng rong ruổi khắp nơi kiếm ăn kiếm uống. Hễ đến đâu gặp suối nước liền thấy suối nước biến thành máu mủ không muốn uống nữa. Các loài quỷ này do điều kiện bên ngoài làm cản trở việc ăn uống do vậy gọi là chướng ngại từ bên ngoài.

2. Nội chướng 內障 Chướng ngại từ bên trong

Loài nga quỷ này cổ họng bé như cây kim, miệng nóng như lửa đốt, bụng to lớn. Do thân hình như thế nên dù ăn uống cũng không nuốt được. Các loài quỷ do điều kiện bản thân gặp nhiều chướng ngại trong việc ăn uống như vậy nên gọi là chướng ngại từ bên trong.

3. Vô chướng 無障 Không chướng ngại

Có loài nga quỷ tên Mãnh Diễm Man 猛焰鬘 tuy không bị chướng ngại trong việc ăn uống song tất cả thức ăn nó cho vào miệng đều tự nhiên biến thành than lửa, do nhân duyên đó khiến nó đói khát đau đớn, đây gọi là không chướng ngại.

Ngu si tam chủng phát tướng 愚癡三種發相 Ba tướng trạng phát ra của sự ngu si

Xuất xứ: Thích Thiên Ba La Mật Thứ Độ Pháp Môn 釋禪波羅蜜次第法門

1. Kế đoạn thường si tướng 計斷常癡相 Tướng si chấp Đoạn chấp Thường

Hành giả tu định bỗng nhiên khởi lên suy nghĩ tà vạy, chấp Ta và các pháp do quá khứ diệt nên có Ta trong hiện tại hay quá khứ chưa diệt mà có Ta trong hiện tại. Nhân tâm có tư duy như thế nên có ý định truy tìm cái ta trong đời: nếu chấp rằng cái ta Diệt mất tức rơi vào trạng thái đoạn kiến, cho rằng không diệt tức rơi vào trạng thái thường kiến. Cảm giác về Si như vậy tiếp nối không dứt, sau đó vận dụng cái thấy biết sai lầm này để tranh biện hí luận, làm các việc ác chướng ngại thiền định xuất thế, đây gọi là tướng si chấp đoạn chấp thường.

2. Kế hữu vô si tướng 計有無癡相 Tướng si chấp có chấp không

Hành giả tu định bỗng nhiên tư duy phân biệt rằng: ta và các pháp năm ấm có thật hay không, rồi cứ thế tìm cầu tâm kiến giải về chúng, từ đó sẽ sinh ra các loại kiến chấp tùy thuộc vào kiến giải mình tìm cầu được. Việc làm này chướng ngại thiền định do vậy gọi là tướng si chấp có chấp không.

3. Kế thể tính si tướng 計世性癡相 Tướng si chấp vào tính thể gian

Hành giả tu định bỗng nảy ý nghĩ rằng: do có năm ấm mới có tứ đại và tên gọi giả tạm về chúng sinh cũng như tất cả sự vật trong đời. Tư duy như vậy tiếp nối không dứt liền phát khởi trí tuệ có khả năng đưa ra câu hỏi và trả lời, từ đó đắm vào việc tranh cãi thi phi làm xa rời đạo chân thật, do chỉ chấp vào tính chất thế gian, tất cả điều đó làm chướng ngại việc tu thiền định, đây gọi là tướng si chấp vào tính thế gian.

Như Lai khát thực tam ý 如來乞食三意 Ba hàm ý khát thực của Như Lai; Ba ý nghĩa khát thực của Như Lai

Xuất xứ: Pháp Tập Kinh 法集經

1. Bất tham trân vị mỹ ố quân đẳng 不貪珍味 美惡均等 Không tham vị quý, ngon dở như như nhau

Như Lai vào làng mạc khô khan, các loại thức ăn đều phụ thuộc vào người bố thí, ngài không tham vị ngon quý, bất luận thức ăn ngon dở ngài đều không phân biệt, ấy gọi là không tham vị quý, ngon dở như nhau.

2. Vì phá ngã mạn quý tiện đồng du 為破我慢 貴賤同遊 Vì phá ngã mạn, sang hèn đều đi

Để phá tự cao ngã mạn, Như Lai không lựa chọn nhà giàu nhà nghèo để khát thực, ấy gọi là vì phá ngã mạn, sang hèn đều đi.

3. Từ bi bình đẳng đại tác lợi ích 慈悲平等大作 利益 Từ bi bình đẳng, tạo lợi ích lớn

Như Lai không còn các nỗi khổ về đói khát, gầy yếu, thiếu thốn nhưng để thể hiện lòng thương bình đẳng đến với mọi chúng sinh ngài đi khát thực, mang lại lợi ích lớn cho họ ấy gọi là từ bi bình đẳng, tạo lợi ích lớn.

Như ý thông hữu tam chủng 如意通有三種 Ba loại Như ý thông

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Bồ tát trí tuệ viên mãn, thần biến không thể trắc lượng, tất cả việc làm đều thực hiện thành tựu trong một niệm, thông suốt không chút vướng ngại như vậy gọi là như ý thông.

1. Năng đáo như ý 能到如意 Năng lực đến như ý; Có thể đến như ý

Bậc thành tựu thần thông này có năng lực đến mọi nơi theo ý muốn mà không bị vướng ngại bởi khoảng cách. Xa xôi cách trở như sông dài biển lớn, quan ải trùng trùng, non ngàn điệp điệp thấy đều vô ngại đây gọi là năng lực đến như ý.

2. Chuyển biến như ý 轉變如意 Chuyển biến như ý

Bậc thành tựu thần thông này có thể chuyển đổi mọi vật trong thế gian như chuyển lớn thành nhỏ, nhỏ thành lớn, một biến thành nhiều, nhiều biến thành một... như thế gọi là chuyển biến như ý.

3. Thánh như ý 聖如意 Thánh như ý

Bậc thành tựu thần thông này sẽ có năng lực hóa hiện khắp mọi nơi, ứng hóa biến hiện không thể trắc lượng. Thân không sinh diệt nhưng nếu chúng sinh cần độ sẽ hiện sinh, cơ duyên hóa độ hết sẽ diệt; tuy không đi lại nhưng hễ có cảm của chúng sinh sẽ ứng hiện, không cảm ắt sẽ trở về cõi tịch diệt. Sự tự tại hoàn toàn theo ý không thể nghĩ bàn ấy gọi là thánh như ý.

Pháp giới tam quán 法界三觀 Ba phép quán

Pháp giới

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Pháp Giới Quán 華嚴法界觀

Ba phép quán Pháp giới do tôn giả Đế Tâm 帝心 dựa vào kinh Hoa Nghiêm 華嚴 mà lập ra. Trong đó Pháp giới là đối tượng của quán tưởng, ba phép quán tức chủ thể thực hành việc quán tưởng đó. Ba loại quán tưởng này tuy theo thứ tự từ thấp đến cao, mức độ quán tưởng cũng theo đó mà sâu rộng dần nhưng hành giả kiên trì đến cùng sẽ dần thấy sự viên mãn nhiệm mầu chứ không như các phép quán

khác (chỉ các phép quán của tông Hoa Nghiêm. Do Hoa Nghiêm có nhiều phép quán như Quán Phổ Hiền, Quán Duy thức... song tất cả đều không ngoài ba phép Quán pháp giới này), cứ mỗi phép quán lại có hai, ba phép quán phụ trợ. Ở đây, thực hành một phép quán tức hàm chứa cả ba phép quán, ngược lại, thực hành ba phép quán tức là một phép quán vậy.

1. Chân không quán 真空觀 Quán chân không

Ý niệm không hư vọng là Chân, không bị tướng trạng hình thể ngăn ngại là Không. Gạn gột tính hư vọng của tâm niệm nhằm hiển lộ tính chân thật: thấy sắc chẳng phải thật sắc, toàn thể đều là chân không; thấy không không phải là cái không của đoạn kiến, do vậy toàn thể đều là chân tính. Như thế tức phá mở tâm phàm trần mà thể nhập sắc không vô ngại; gạn lọc trí giải để tâm cảnh dung hòa trong nhau, đây gọi là quán chân không.

2. Lí sự vô ngại quán 理事無礙觀 Quán lí sự vô ngại

Thể sáng suốt thanh tịnh vốn có từ bản tính gọi là Lí; có sự phân chia rạch ròi về hình thể, tướng trạng gọi là Sự. Quán xét Lí rộng lớn có thể thu về trong một hạt bụi, được thể sẽ thấu đạt sắc chất của một hạt bụi có thể hiện hữu thông suốt cùng khắp pháp giới. Đây gọi là hòa vào tướng hư giả của muôn tượng nhưng trọn vẹn tính sáng suốt chân thật thuần nhất. Lí Sự giao hòa hiện hữu trong nhau trọn vẹn không chút vướng ngại, đây gọi là quán Lí Sự vô ngại.

3. Châu biến hàm dung quán 周遍含容觀 Quán châu biến hàm dung

Hiện hữu khắp nơi gọi là Châu biến; gom tụ tất cả mọi pháp là Hàm dung. Quán xét để thấy Lí có mặt trong mọi Sự: trong mỗi một Sự kia đều chứa đựng trọn vẹn mọi Lí; trong mỗi Lí đều dung chứa Sự. Đây gọi là một – nhiều vô ngại, lớn nhỏ bao hàm trong nhau cứ thế trùng trùng vô tận, ẩn hiển tự tại, công dụng thần biến không thể trắc lượng. Được thể có thể gọi là đã đi vào cảnh pháp giới vô tận của Hoa Nghiêm, do vậy gọi là quán châu biến hàm dung.

Pháp Hoa tam châu 法華三周 Ba vòng Pháp Hoa

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa 法華經 玄義

Khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa 法華經, căn cơ bậc Thanh văn có lãnh lợi, có chậm lụt; chứng ngộ cũng có trước có sau, do vậy Phật vận dụng Ba vòng Pháp Hoa để độ họ.

Châu ở đây với nghĩa là tròn vẹn, đầy đủ.

1. Pháp thuyết châu 法說周 Vòng nói pháp thực tính; Vòng diễn thiết về Pháp

Phật vì bậc thượng căn mà nói Ba thừa thành một thừa; chỉ bày cho thấy Ba thừa là pháp quyền biến tạm thời và chỉ rõ rằng Nhất thừa mới là Pháp đích thực. Nội dung này được trình bày trong phẩm Phương tiện 方便品 của kinh Pháp Hoa 法華經, đây gọi là Vòng nói pháp thực tính.

2. Thí dụ châu 譬喻周 Vòng thí dụ

Hàng căn cơ bậc trung không tỏ ngộ khi nghe Phật thuyết về pháp thực tính nên nói thêm rằng Ba xe là một xe, trong đó Ba xe là pháp quyền biến tạm thời, một xe lớn sau cùng là pháp môn đích thực. Nội dung này được trình bày trong phẩm Thí dụ 譬喻品 kinh Pháp hoa 法華經.

3. Túc thể nhân duyên châu 宿世因緣周 Vòng nhân duyên đời trước

Hàng căn cơ bậc thấp không tỏ ngộ khi nghe Phật thuyết hai vòng trên do vậy Phật nói thêm Vòng nhân duyên đời trước này để chỉ ra rằng, trong nhân duyên đời trước, vào thời Phật Đại Thông Trí Thắng 大通智勝佛 đã gieo chủng tử Nhất thừa giúp họ tin và ngộ nhập, nội dung này được trình bày trong phẩm Hóa thành dụ 化城喻品 kinh Pháp Hoa 法華經.

Phật hành li địa tam ý 佛行離地三意 Ba ngụ ý của việc Phật đi cách mặt đất; Ba lí do Phật đi cách mặt đất

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔 và Phật Thuyết Xứ Xứ Kinh 佛說處處經

1. Địa hữu trùng 地有虫 Đất có côn trùng

Trên khắp mặt đất đều có côn trùng hoặc đi hoặc ẩn nấp, với tâm từ bi gìn giữ sinh mạng cho chúng sinh nên khi nhắc lên chân Phật dẫm cách hư không, không trực tiếp dính mặt đất. Sách Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao nói “thế tôn đi trên mặt đất, thường cách mặt đất bốn ngón tay 世尊履地去地四指 Thế Tôn lí địa, khứ địa tứ chỉ” tức chỉ cho ý này.

2. Địa hữu sinh thảo 地有生草 Đất có cây cỏ mới mọc

Trên khắp mặt đất, nếu nơi nào có mầm cây cỏ mới nhú, để bảo đảm quá trình phát triển của chúng, khi đó Phật thường đi cách mặt đất.

3. Hiện thần thông lực 現神通力 Hiện sức thần thông

Phật hiện thần thông bay đi tự tại, đi trên hư không như đi trên mặt đất do vậy khi đức Phật đi, chân không dính đất.

Phật tam bất năng 佛三不能 Ba điều không thể của Phật; Ba việc Phật không thể làm

Xuất xứ: Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 景德傳燈錄

1. Bất năng miễn định nghiệp 不能免定業 Không thể miễn định nghiệp; Không thể miễn thoát định nghiệp

Không thể miễn định nghiệp, ý nói Phật có thể làm cho mọi tướng trạng trở thành trống rỗng, có thể đoạn trừ mọi điều ác của chúng sinh nhưng không thể tự tránh khỏi được định nghiệp của chính đức Phật.

Định nghiệp tức nghiệp đã được quyết định không thay đổi ví như Phật bị quả báo về cây gỗ đâm, ăn thức ăn của ngựa... xem thêm mục Cứu nã.

2. Bất năng độ vô duyên 不能度無緣 Không thể độ vô duyên; không thể độ cho người vô duyên

Không thể độ cho người vô duyên, ý nói Phật có thể hóa độ dẫn dắt cho mọi loài chúng sinh nhưng không thể độ cho người không có duyên với Phật.

3. Bất năng tận sinh giới 不能盡生界 Không thể độ hết chúng sinh trong các cõi

Không thể độ hết chúng sinh trong các cõi, ý nói Phật có thể độ mọi chúng sinh trong thế gian nhưng không thể khiến cho thế giới của chúng sinh hết sạch được.

Phật tam mật 佛三密 Tam mật của Phật; Ba bí mật của Phật

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Mật tức bí mật, ý nói ba nghiệp thân, khẩu, ý của Như Lai hoặc hiện thân thông thuyết pháp hoặc tư duy thì hàng Bồ tát, Thanh văn... đều không thể dùng tư duy hay ngôn ngữ để hình dung hay diễn tả được do vậy gọi là ba bí mật.

1. Thân mật 身密 Bí mật về thân; Thân mật

Như Lai trong hội chúng lớn hoặc có người thấy thân Phật màu vàng ròng hoặc người thấy màu bạc hoặc có người thấy màu tạp lẫn của châu báu hoặc có người thấy thân cao trượng sáu hoặc có người thấy thân cao một dặm, mười dặm hoặc có người thấy ngài hiện đại thân biến tất cả đều không thể nghĩ bàn do vậy gọi là bí mật về thân của Như Lai.

2. Ngữ mật 語密 Bí mật về lời nói; Ngữ mật Ngữ mật cũng nói là Khẩu mật 口密, ý nói khi Phật thuyết pháp hoặc trong vòng một dặm nghe âm thanh Phật hoặc mười dặm hoặc trăm nghìn vạn dặm đều nghe âm thanh của Phật hoặc cũng trong một pháp hội nhưng có người nghe Phật thuyết về bố thí có người lại nghe nói về trì giới... mỗi một chúng sinh đều nghe theo nhu cầu căn cơ mình, sự nhiệm màu của lời diễn thuyết ấy không thể nghĩ bàn ấy gọi là ngữ mật.

3. Ý mật 意密 Bí mật về ý; Ý mật

Phật thường vào định tịch tĩnh trong mọi lúc mọi nơi, tất cả tư duy quan sát của ngài đều không thể nghĩ bàn ấy gọi là bí mật về ý.

Phật tam ngữ 佛三語 Ba cách nói của Phật; Ba cách thuyết pháp của Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Tùy tự ý ngữ 隨自意語 Nói theo ý mình; Thuyết pháp theo ý Phật

Ý nói Phật thuận theo ý Pháp chân thật thuần nhất mà mình đã chứng để thuyết pháp ấy gọi là thuyết pháp theo ý Phật.

2. Tùy tha ý ngữ 隨他意語 Nói theo ý người; Thuyết pháp theo nhu cầu của người khác

Ý nói Phật thuyết pháp phương tiện phụ thuộc vào căn cơ và ý muốn của chúng sinh nhằm dẫn dắt họ đi vào chính pháp ấy gọi là thuyết pháp theo nhu cầu của người khác.

3. Tùy tự tha ý ngữ 隨自他意語 Nói theo ý mình ý người; Thuyết pháp theo ý mình và ý chúng sinh

Ý nói Phật vì chúng sinh mà diễn thuyết các pháp vừa xứng khớp với ý thích và nhu cầu của người nghe lại vừa đúng với sở chứng của mình ấy gọi là thuyết pháp theo ý mình ý chúng sinh.

Phật tam sự nhập thành 佛三事入城 Ba việc vào thành của Phật

Xuất xứ: Kim Cương Kinh Sớ 金剛經疏

1. Vì nữ nhân nhập thành 為女人入城 Vào thành vì nữ giới

Do phụ nữ (thời đức Phật) đều bị ràng buộc bởi cha mẹ chồng và chủ nhân nên không được tự do ra vào thành, do vậy niềm ngưỡng mộ mong muốn yết kiến Như Lai không được thực hiện nên Như Lai vào thành để hàng phụ nữ đều được chiêm ngưỡng cung kính Phật. Kinh Tam muội hải 三昧海經 nói:

“Nếu trông thấy tướng tốt sáng ngời của Như Lai trong một thoáng chốc cũng sẽ diệt trừ tội chướng trong sáu mươi kiếp sinh tử đồng thời gặt hái vô lượng phúc, nơi sinh trong tương lai của họ nhất định sẽ gặp được đức Phật Di lặc 若能暫見如來相好光明除 六十劫生死之罪獲無量福 未來生處必見 彌勒 汝等當共見 汝等當共見 Như Lai tướng hảo quang minh, trừ lục thập kiếp sinh tử chi tội, hoạch vô lượng phúc, vị lai sinh xứ tất kiến Di Lặc.”.

2. Vì bệnh nhân nhập thành 為病人入城 Vào thành vì người bệnh

Như Lai thường khởi tâm cứu giúp đối với người bệnh, mong họ lìa khổ được vui, do vậy khi ngài vào thành khát thực, mọi người bệnh khổ nhờ chiêm ngưỡng ngài mà bệnh tất thuyên giảm, phát tâm Bồ đề.

3. Dục linh nhân kiến tướng hảo nhập thành 欲令人見相好入城 Vào thành để mọi người chiêm ngưỡng tướng tốt

Như Lai phúc tuệ trang nghiêm với đầy đủ 32 tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, vì diệu khó nghĩ bàn, nếu người nào được chiêm ngưỡng ắt sẽ được diệt tội sinh phúc, thế nên ngài vào thành để mọi người đều được chiêm ngưỡng.

Phiên tam nhiễm thành tam đức 翻三染成三德 Chuyển tam nhiễm thành tam đức; Chuyển ba nhiễm thành ba đức

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Phiên tức phiên chuyển, tam nhiệm chỉ khổ, hoặc, nghiệp. Do đây là ba thứ có năng lực làm cho bản tính ô nhiễm, không được thanh tịnh nên có tên đó. Ba đức chỉ Bát nhã, Pháp thân và Giải thoát. Do cả ba thứ này đều trọn vẹn các đức như Thường, Lạc, Ngã, Tịnh do vậy gọi chúng là tam đức.

Bát nhã, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thường với nghĩa là không di dời, không thay đổi.

Lạc tức đã là khỏi cái khổ sinh tử.

Ngã với nghĩa là tư tại. Dứt sạch các hoặc là tỉnh.

1. Phiên khổ thân thành pháp thân đức 翻苦身成法身德 Đức chuyển thân khổ thành pháp thân

Nếu quán sát được thân sinh diệt vô thường kia do năm uẩn tạo thành, chúng vốn là không, không sinh không diệt thì lập tức thân sinh diệt kia chuyển thành pháp thân do vậy gọi là đức thể hiện bằng việc chuyển thân khổ thành pháp thân.

2. Phiên phiên não thành Bát nhã đức 翻煩惱成般若德 Đức chuyển phiên não thành Bát nhã

Bát nhã, dịch âm từ chữ Prajñā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Trí tuệ 智慧 <https://thuvienhoasen.org>, ý nói nếu quán

sát thể tính của Hoặc do ý căn khởi lên kia vốn là Không, nó không có một tự tính thực, nhờ thể thấu tỏ hết tất cả các pháp ắt Hoặc kia liền chuyển thành trí tuệ ấy gọi là đức chuyển phiền não thành trí tuệ.

3. **Phiên kết nghiệp thành giải thoát đức 翻結業成解脫德** Đức chuyển kết nghiệp thành giải thoát

Giải thoát với hàm nghĩa là sự tự tại, ý nói nếu quán sát bản tính vốn không của các nghiệp khởi lên từ thân, miệng, ý ắt sẽ không còn tướng trạng của sự trói buộc, tự tại với tất cả các pháp tức thành tựu giải thoát, thế nên gọi là đức chuyển kết nghiệp thành giải thoát.

Sa di tam danh 沙彌三名 Ba tên gọi của sa di; Ba danh nghĩa của sa di

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Khu ô sa di 驅烏沙彌 Sa di đuổi quạ

Chỉ sa di từ 7 tuổi đến 12, 13 tuổi, ở tuổi này chỉ mới biết đuổi chim quạ nên gọi là Sa di đuổi quạ.

2. Ứng pháp sa di 應法沙彌 Sa di ứng pháp

Sa di tuổi từ 14 đến 19 có thể ứng nhận pháp của người xuất gia nên gọi là Sa di ứng pháp.

3. Danh tự sa di 名字沙彌 Sa di danh tự

Chỉ sa di từ 20 tuổi trở lên đã có năng lực dứt mọi điều ác, thực hành các việc thiện đã có thể xứng đáng với chữ Sa di, do vậy gọi là Sa di danh tự.

Sân khuể tam chủng phát tướng 瞋恚三種發相

Ba tướng trạng phát ra của tâm sân hận

Xuất xứ: Thích Thiên Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn 釋禪波羅蜜次第法門

1. Phi lí sân tướng 非理瞋相 Tướng sân hận phi lí

Hành giả tu định bỗng thấy tâm sân bùng lên không phân biệt đúng sai, hữu lí hay phi lí, người khác có phạm hay không vẫn vô cớ nổi sân, làm chướng ngại thiền định đấy gọi là tướng sân hận phi lí.

2. Thuận lí sân tướng 順理瞋相 Tướng sân hận thuận lí; Tướng sân hận có lí

Hành giả tu định thấy có người thật đến gây phiền não, do duyên có ấy mà người tu định nổi tâm sân hận tiếp nổi không dứt, cũng thế như người giữ giới thấy điều phi pháp liền sinh sân hận, tuy đấy là biểu hiện thuận lí nhưng cũng làm chướng ngại thiền định, đấy gọi là tướng sân hận thuận lí.

3. Tranh luận sân tướng 諍論瞋相 Tướng sân trong tranh luận

Hành giả tu định chấp vào những điều mình đã thấu hiểu từ đó thấy mọi việc làm lời nói của người khác đều sai; hễ người khác nói không thuận với kiến giải của mình liền thấy uất ức trong lòng mà sinh sân hận, chướng ngại thiền định đấy gọi là tướng sân hận trong tranh luận.

Sơ quả tam kết 初果三結 Ba sự trói buộc của sơ quả

Xuất xứ: Tứ Giáo Nghi Tập Chú 四教儀集註

Kết nghĩa là trói buộc, ở đây chỉ kiến hoặc, chúng sinh bị kiến hoặc trói buộc không thể thoát khỏi sinh tử, nhưng bậc Thanh văn đã đoạn trừ hoặc này, chúng ngộ sơ quả Tu đà hoàn nên gọi là ba trói buộc của sơ quả.

Tu đà hoàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Thân kiến kết 身見結 Sự trói buộc của thân kiến

Chúng sinh chấp chặt sai lầm vào thân do pháp năm ấm tạo ra, gượng dựng nên cái gọi là chủ tử trong đó, do vậy luôn luôn khởi lên kiến chấp về Ngã, ấy gọi là sự trói buộc của thân kiến.

2. Giới thủ kết 戒取結 Sự trói buộc do chấp thủ về giới; Giới thủ kết

Ngoại đạo khư khư giữ lấy những giới cấm sai lầm do chấp chặt đó là giới chân chính, thực hành theo các giới gà, giới chó như thế gọi là sự trói buộc do chấp thủ về giới.

Giới gà, giới chó chỉ ngoại đạo tự cho tiền thân mình là từ gà hoặc từ chó do vậy giữ theo những giới cấm để có hành vi như gà chó. Ví dụ như giới đứng như kiêu gà hoặc giới ăn phân hoặc các thứ nhơ bẩn như chó.

3. Nghi kết 疑結 Sự trói buộc của nghi ngờ

Chỉ tâm mê mờ đi ngược lại chân lí, do dự không dứt quyết tin sâu chắc vào chính pháp, ấy gọi là sự trói buộc của nghi ngờ.

Tam A tăng kì kiếp 三阿僧祇劫 Ba kiếp A tăng kì

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀

A tăng kì kiếp dịch âm từ chữ Asamkhyā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô số thời 無數時. Ba tăng kì dùng để phân định, ước chỉ thời gian tu đạo Bồ tát của Thích ca Như Lai. Theo Luận Câu xá 俱舍論: “Hỏi rằng: đã là vô số cơ sao lại nói ba? Đáp: vô số là cách nói nhằm nêu rõ thời gian không thể đếm được chứ không phải không có số lượng 問雲既云無 數何復言三 答曰言無數者顯不可數非無數 也 vãn vãn: kí vãn vô số, hà phục ngôn tam? Đáp ngôn: vô số giả, bất khả số, phi vô số dã.”

Thích ca, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Sơ a tặng kỉ kiếp 初阿僧祇 kiếp A tặng kỉ đầu tiên

Chỉ Như Lai bắt đầu từ thời cổ Phật Thích ca đến thời Thi Khí 尸棄, gặp bảy vạn năm nghìn (75000) đức Phật đầy là kiếp a tăng kì ban đầu.

Đại luận nói: “Phật Thích ca văn, đời trước làm thợ gốm tên Đại Quang Minh, bấy giờ có đức Phật tên Thích Ca Văn đến chỗ thợ gốm ngủ qua đêm. Thợ gốm dùng cỏ làm chỗ ngồi, thắp đèn sáng sửa, dâng cúng nước đường phèn. Cúng dường ba vật dụng ấy xong phát nguyện rằng: tương lai con sẽ làm Phật cùng tên gọi như ngài hiện nay, do vậy đời nay làm Phật cũng hiệu Thích Ca Văn 釋迦文佛, 先世作瓦師, 名大光明。尔時有佛, 名釋迦文, 到瓦師舍寄宿, 瓦師以草座、燈明、石蜜漿三事奉佛發願云: 我於當來作佛, 如今佛名無異。 Thích Ca Văn Phật, tiên thế tác ngọa sư, danh

Đại Quang Minh. Nhữ thời hữu Phật danh Thích Ca Văn, đão ngỗ sư xá ký túc. Ngỗ sư dĩ thảo tòa, đẵng minh, thạch mật tương tam sự phụng phật, phát nguyện vân: ngã đương lai tác Phật, như kim Phật danh vô dị.”

2. Nhị a tăng kì kiếp 二阿僧祇 Kiếp A tăng kì thứ hai

Chỉ thời gian Như Lai từ thời Phật Thi Khí đến Phật Nhiên Đăng 然燈佛 gặp bảy vạn sáu nghìn (76000) đức Phật, quãng thời gian đó được gọi là kiếp A tăng kì thứ hai.

Phật Nhiên Đăng theo Đại Luận: “Khi đức Phật mới sinh, thân phát ra ánh sáng như đèn, sau thành tựu quả vị Phật hiệu Nhiên Đăng. Bấy giờ, Phật Thích Ca tên là Nho Đồng 儒童 dùng năm hoa sen dâng cúng Phật và lễ dưới chân đức Phật ấy. Nhân khi lễ dưới chân Phật thấy đất bùn ẩm ướt liền cởi áo da nai lột lên mặt bùn nhưng vẫn chưa che kín hết, liền cắt tóc lột để Phật dẫm qua, nhân đó đức Phật Nhiên Đăng thụ kí rằng 91 kiếp sau, kiếp đó tên là Hiền kiếp, con sẽ thành Phật hiệu là Thích ca văn 佛初生時, 身光如燈, 後 至成佛, 遂名然燈。彼時釋迦佛號曰儒童, 以五莖蓮花獻佛及禮佛足, 見地汙 濕即解鹿皮衣覆之掩泥不足, 乃解髮覆 地令佛蹈而過之。佛因記曰：汝自此後 九十一劫, 劫號為賢, 汝當作佛, 號釋 迦文 Phật sơ sinh thời, thân quang như đẵng, hậu chí thành Phật, toại danh Nhiên Đăng. Bĩ thời Thích ca Phật hiệu viết Nho Đồng, dĩ ngũ kinh liên hoa hiến Phật cập lễ Phật túc, kiến địa vu thấp tức giải lộc bì y phú chi yểm nê bất túc, nãi giải phát phú địa, linh Phật đạo nhi quá chi. Phật nhân ký viết: nhữ tự thử hậu cửu thập nhất kiếp, kiếp hiệu vi Hiền, nhữ đương tác Phật, hiệu Thích ca văn.

3. Tam a tăng kì kiếp 三阿僧祇 Kiếp A tăng kì thứ ba

Chỉ thời gian Như Lai gặp Phật Nhiên Đăng đến lúc gặp Phật Tì Bà thi 毘婆尸佛, quãng thời gian ấy ngài gặp bảy vạn bảy nghìn (77000) đức Phật khác, gọi quãng thời gian đó là kiếp A tăng kì thứ ba.

Tì bà thi, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tam ác đạo 三惡道 Ba đường dữ; Ba ác đạo

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

1. Địa ngục đạo 地獄道 Đường địa ngục

Ngục này nằm dưới đất, giữa núi Thiết Vi, có tám ngục lạnh, tám ngục nóng. Chúng sinh phạm điều ác cực nặng sẽ đọa vào đường ngục này do vậy gọi là Đường địa ngục.

2. Ngạ quỷ đạo 餓鬼道 Đường ngạ quỷ; Đường quỷ đói

Đường ngạ quỷ có ba loại. 1, những ai phạm tội cực nặng khi đọa vào đường ngạ quỷ này sẽ bị nhiều kiếp không nghe từ chỉ nước uống. 2, phạm tội nhẹ hơn sẽ chỉ được xin uống các loại nước như nước tắm rửa, máu mủ, nước đại tiện tiểu tiện. 3, loại nhẹ hơn nữa sẽ có lúc được no. Các loài chúng sinh tạo nhiều nghiệp tham lam bòn xén sẽ sinh vào đường này do vậy gọi là đường ngạ quỷ.

3. Súc sinh đạo 畜生道 Đường súc sinh

Các loài động vật mang lông đội sừng, có vảy, có lông tơ, lông vũ, bốn chân, nhiều chân, có chân, không chân, ở dưới nước, ở trên cạn, bay trên không... đều thuộc súc sinh. Chúng sinh do ngu si tạo

hiều nghiệp ác sẽ sinh vào đường này, đây gọi là đường súc sinh.

Tam ác giác 三惡覺 Ba ác giác

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經 Tông Kính Lục 宗鏡錄

Giác tức tri giác, Tông Kính Lục nói: “Nếu chỉ tu về mặt sự tức chỉ mới tập theo thiền định thể gian, tuy gọi tu hành nhưng còn sinh ý niệm ác, do chưa chế phục được căn nguyên của nó, tức chưa chế phục được ý vậy 若唯脩事定但 習世禪雖曰脩行猶生惡覺以不制意地未斷 其原故也 nhược duy tu sự định, dẫn tập thể thiền, tuy viết tu hành, do sinh ác giác, dĩ bất chế ý địa, vị đoạn kì nguyên cố.” Kinh nói “tất cả phàm phu dù khéo hộ trì thân tâm thì ác giác vẫn sinh 一切凡夫雖善護身心猶故生於三 種惡覺 nhất thiết phàm phu, tuy thiện hộ thân tâm, do cố sinh ư tam chủng ác giác” chính vì ba ác giác này vậy.

1. Dục giác 欲覺 Dục giác; Ý niệm tham muốn

Dục tức tham dục, ý nói tất cả phàm phu do không thấu đạt năm trần là sai, là lỗi nên sinh tâm tham cầu khi thấy cảnh thuận và sinh ác giác, ấy gọi là dục giác.

2. Khuê giác 患覺 Khuê giác; Ý niệm sân hận

Khue tức nóng giận, ý nói tất cả hàng phàm phu do không thấy mối nguy hại từ năm trần nên sinh tâm phần nộ đối với cảnh trái ngược ý mình từ đó sinh ác giác, đây gọi là sân giác.

3. Hại giác 害覺 Hại giác; Ý niệm tổn hại

Ý nói tất cả hàng phàm phu thường bị xâm hại bởi giác quán về oán giận thế nên gọi là hại giác.

Tam báo 三報 Ba báo; Ba sự báo ứng; Ba quãng thời gian báo ứng

Xuất xứ: Từ Bi Thủy Sám 慈悲水懺

1. Hiện báo 現報 Hiện báo; Báo ứng trong hiện tại

Ý nói đời này làm ác đời này chịu quả báo ác; đời này làm thiện đời này được quả báo thiện thế gọi là báo ứng trong hiện tại.

2. Sinh báo 生報 Sinh báo; Báo ứng trong kiếp sau

Ý nói đời này làm thiện hay ác kiếp sau mới có quả báo, ấy gọi là sinh báo. Sinh tức lai sinh, nghĩa là kiếp sau.

3. Hậu báo 後報 Hậu báo; Báo ứng trong kiếp sau

Ý nói tạo thiện, ác trong vô lượng kiếp trước hoặc là báo ứng trong kiếp này hoặc báo ứng trong một kiếp bất định trong tương lai, thế gọi là hậu báo.

Tam Bát nhã 三般若 Ba loại Bát nhã

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa 金光明經玄義

Bát nhã, dịch âm từ chữ Prajñā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Trí tuệ 智慧. Thể tính của ba loại Bát nhã này chính là sự giác ngộ tốt cùng thường hằng viên mãn, trong trạng thái giác ngộ ấy có ba loại khác nhau nên gọi là ba loại Bát nhã.

1. Thực tướng Bát nhã 實相般若 Bát nhã thực tướng

Thể bản giác không tịch không chiếu, lìa tướng hư vọng gọi là thực tướng, đây chính là Nhất thiết chủng trí.

Tịch trong cụm từ Không tịch không chiếu có nghĩa là tịch lặng, tịch tĩnh; chiếu ở đây có nghĩa là chiếu sáng, soi sáng. Ở đây sở dĩ phủ nhận cả tịch và chiếu vì muốn tránh rơi vào cực đoan: hoặc đắm vào tịch hoặc đắm vào chiếu, nhằm hiển bày cái đức của trung đạo thực tướng.

Nhất thiết chủng trí, chỉ khả năng biết rõ tất cả Đạo của Phật và khả năng biết rõ các loại nhân của tất cả chúng sinh.

2. Quán chiếu Niết Bàn 觀照般若 Niết Bàn quán chiếu

Đức của quán chiếu là chiếu soi nhưng không phải chiếu soi, thấu tỏ tính chất vô tướng của các pháp gọi là quán chiếu, nó chính là Nhất thiết trí vậy.

Chiếu soi nhưng không phải chiếu soi: Chiếu ở đây được hiểu là chiếu sáng, ý nói về phương diện Lí sẽ không có cái được gọi là Chiếu, tuy nhiên do sự quán sát mà khởi lên tác dụng của Chiếu, tính chất này được xem là Đức của sự quán chiếu.

Nhất thiết trí, chỉ khả năng thấu tỏ tường tận tất cả nội pháp, ngoại pháp cùng các tên gọi của nội pháp và ngoại pháp.

3. Phương tiện Niết Bàn 方便般若 Niết Bàn phương tiện

Phương tiện ở đây được hiểu là sự khéo léo, ý nói Đức của phương tiện tịch lặng nhưng không phải tịch lặng vì chính trong trạng thái tịch lặng ấy nó vẫn khởi lên công năng phân biệt các pháp đây gọi là phương tiện cũng gọi là Đạo chủng trí.

Tịch lặng nhưng không phải tịch lặng, ý nói nhờ tịch lặng mới thấu đạt tính chất duyên sinh duyên khởi của các pháp, phía sau tính duyên khởi đó chính là sự tịch lặng có từ bản tính, Đức của Phương tiện thể hiện ở chỗ thông tỏ hai điều này vậy.

Đạo chủng trí: năng lực vận dụng tất cả đạo pháp của chư Phật nhằm khơi dậy mầm thiện trong chúng sinh.

Tam bất khả tận 三不可盡 Ba điều không cùng tận

Xuất xứ: Bảo Tích Kinh 寶積經

1. Kinh pháp bất khả tận 經法不可盡 Kinh pháp không thể cùng tận

Kinh điển giáo pháp Như Lai thuyết có tường tận có giản lược phụ thuộc vào căn cơ sở thích chúng sinh, tuy dùng một tiếng để diễn thuyết nhưng mười phương đều nghe, thế nên kinh nói “pháp kinh điển không thể cùng tận 經法不可盡 kinh pháp bất khả tận”.

2. Văn tự chi nghĩa bất khả tận 文字之義不可盡 Nghĩa văn tự không cùng tận

Giáo pháp Như Lai tuyên thuyết hàm nghĩa vi diệu phổ biến mười phương, thấu triệt ba quảng thời gian quá khứ, hiện tại, tương lai, lớn thì cùng khắp tất cả, bé thì chẳng gì có thể lọt vào. Thế nên bậc căn cơ nhỏ bé trí tuệ nông cạn không thể thấy hết ý nghĩa huyền bí nhiệm mầu ấy, do vậy kinh nói “nghĩa văn tự không thể cùng tận 文字之義不可盡 văn tự chi nghĩa bất khả tận.”.

3. Sở tuyên huấn hồi bất khả tận 所宣訓誨不可盡 Hàm nghĩa lời dạy không cùng tận

Giáo huấn của Như Lai khuyên dạy chúng sinh hoặc bằng kinh Đại thừa hoặc bằng kinh tiểu thừa phụ thuộc vào các tầng bậc khác nhau mà thực thi các phương tiện hóa độ tương thích nhằm mang lợi ích vô cùng cho đối tượng nghe học do vậy gọi là hàm nghĩa lời dạy không cùng.

Tam bất thoái 三不退 Ba điều không suy chuyển; Ba điều không thoái chuyển

Xuất xứ: Quán Kinh Diệu Tông Sao 觀經妙字鈔

1. Vị bất thoái 位不退 Quả vị không thoái chuyển

Bồ tát Biệt giáo từ quả vị sơ trú đoạn trừ Kiến hoặc, từ quả vị nhị trú đến thất trú đoạn trừ tư hoặc sẽ vĩnh viễn không thoái chuyển, đây là quả vị đã siêu việt lên phàm trần, không còn đọa trở lại nữa do vậy gọi là quả vị không thoái chuyển.

2. Hạnh bất thoái 行不退 Công hạnh không thoái chuyển; Thực hành công hạnh không thoái chuyển

Ý nói Bồ tát Biệt giáo từ quả vị bát trú đến quả vị thập hành đã chiết phục đoạn trừ được trần sa hoặc, vĩnh viễn không thoái thất công hạnh của Bồ tát do vậy gọi là công hạnh Bồ tát không thoái chuyển.

3. Niệm bất thoái 念不退 Không thoái thất chính niệm

Ý nói Bồ tát biệt giáo từ quả vị sơ địa về sau đã phá trừ vô minh hoặc, vĩnh viễn không thoái thất chính niệm trung đạo, do vậy gọi là niệm bất thoái.

Tam bất tịnh nhục 三不淨肉 Ba loại thịt bất tịnh

Xuất xứ: Thập Tụng Luật 十誦律

1. Kiến sát 見殺 Thấy giết

Chỉ việc nhìn thấy sinh vật bị giết để lấy thịt cho mình ăn, trường hợp này gọi là thấy giết.

2. Văn sát 聞殺 Nghe giết

Chỉ việc mình nghe người đáng tin cậy mách bảo rằng sinh vật bị giết vì mình, như thế gọi là nghe giết.

3. Nghi sát 疑殺 Nghi giết

Ý nói ở vùng này không có đồ tể cũng không có sinh vật nào tự chết thì ắt biết rằng người kia giết sinh vật vì mình, nghi ngờ như thế gọi là nghi giết. Thịt của sinh vật trong cả ba trường hợp trên đều thuộc tịnh bất tịnh, không được phép ăn.

Tam bệnh dụng tam dược 三病用三藥 Ba loại bệnh dùng ba loại thuốc

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Tham bệnh 貪病 Bệnh tham

Tâm tham ái đắm trước không biết chán đủ đối với cảnh thuận theo ý mình đây gọi là bệnh tham. Bệnh này cần dùng phép quán bất tịnh để đối trị. Quán bất tịnh trên tự thân và trên thân người khác để thấy chúng đều như bần, không gì đáng yêu thích, nếu pháp quán này thành tựu thì bệnh tham tự khỏi, tâm được thanh tịnh vậy.

2. Sân bệnh 瞋病 Bệnh sân

Tâm sân khuể, chỉ khi tiếp xúc với cảnh trái ngược ý muốn sẽ phần nộ hoặc uất kết trong lòng đây gọi là bệnh sân. Bệnh này cần dùng thuốc quán tâm từ bi để trị. Quán tất cả chúng sinh đều là quyến thuộc nhiều đời của ta, ta phải mang lại niềm vui cho họ, có sao lại nổi tâm sân hận với họ. Nếu phép quán này thành tựu, bệnh sân tự nhiên trị khỏi, tâm cũng được thanh mát.

3. Si bệnh 癡病 Bệnh si

Tâm mê hoặc, không hiểu biết về sự về lí của sự vật, vọng tưởng điên đảo đây gọi là bệnh si. Bệnh này cần dùng thuốc quán nhân duyên để đối trị. Quán để biết sinh tử luân chuyển, nhân quả tiếp nối tuần hoàn vô cùng vô tận, nếu phép quán này thành tựu bệnh si tự nhiên tiêu trừ, tâm trí tự nhiên sáng suốt thông tỏ.

Quán nhân duyên tức quán 12 nhân duyên.

Tam bệnh nan trị 三病難治 Ba bệnh khó trị

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Báng Đại thừa 謗大乘 Hủy báng Đại thừa

Đại thừa là pháp mà chư Phật, chư Bồ tát nương vào tu tập. Chúng sinh không gieo nghiệp thiện tất sẽ không tin, không thực hành pháp mà Như Lai tuyên thuyết; sinh tâm phỉ báng pháp Đại thừa, đã không gieo nhân thiện lại gieo nhân địa ngục khác nào người đời mắc phải chứng nan y.

2. Ngũ nghịch tội 五逆罪 Tội ngũ nghịch

Nghịch ở đây với nghĩa là đi ngược lại thiên lí, ý nói cha mẹ là bậc mà chúng ta phải dốc hết sức mình phụng dưỡng để báo ân dưỡng dục, đã không báo đáp lại còn làm tổn thương, đây là một trong năm tội nghịch. Tăng phải hòa hợp mới thành đạo nghiệp, lợi ích chúng sinh; đã không giúp tăng hòa hợp lại còn gây li gián bất hòa, đây là một trong năm tội nghịch. Chư Phật Như Lai xuất hiện trong đời nhằm độ thoát chúng sinh, là đáng mà mọi chúng sinh phải cung kính cúng dường, đã không làm được lại tổn thương đến thân thể, làm thân Phật chảy máu đây là một trong năm tội nghịch. La hán là bậc siêu thoát ba cõi, là ruộng phúc thế gian, chúng sinh nên lễ kính cúng dường, đã không làm được lại còn gia hại, đây là một trong năm tội nghịch. Tăng yết ma là bậc trao truyền giới pháp cho người, không một lòng phụng sự để nắm giữ giới pháp ngược lại còn dùng lời ác phỉ báng nhục mạ phá hủy họ, đây là một trong năm tội nghịch. Những người phạm phải một trong năm tội này sẽ đọa vào địa ngục, vĩnh viễn

không được siêu thoát, ví như người đời mang bệnh cực nặng không thể trị khỏi.

Yết ma, La hán: xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Nhất xiển đề 一闡提 Nhất xiển đề

Nhất xiển đề dịch âm từ chữ Icchantik trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là tín bất cụ 信不具 tức không đủ niềm tin, ý nói hạng người này bác bỏ luật nhân quả, tà kiến điên đảo, không tin nghiệp báo tương lai, không gần gũi thiện tri thức, không học hỏi giáo lý, không giữ giới cấm của Phật, nhất định sẽ đọa địa ngục không có hạn kì thoát khỏi như người mắc bệnh nặng không thể cứu chữa.

Tam Bồ đề 三菩提 Ba Bồ đề

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa 金光明經玄義

1. Chân tính Bồ đề 真性菩提 Bồ đề chân tính

Chân tức không giả, tính với hàm nghĩa là không thay đổi. Không thay đổi, không giả dối gọi là chân tính, khi xem chân tính ấy là đạo thì được gọi là Bồ đề chân tính.

2. Thực trí Bồ đề 實智菩提 Bồ đề thực trí

Trí tuệ có năng lực chiếu soi chân tính xứng khớp với lý tính không chút hư vọng gọi là thực trí, khi xem thực trí ấy là đạo thì được gọi là Bồ đề thực trí.

3. Phương tiện Bồ đề 方便菩提 Bồ đề phương tiện

Phương tiện với hàm nghĩa là khéo léo tùy thuộc vào căn cơ chúng sinh để hóa độ họ một cách tự tại, khi lấy phương tiện đó là đạo thì được gọi là Bồ đề phương tiện.

Bồ đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tam Bồ đề 三菩提 Ba tầng bậc Bồ đề; Ba loại Bồ đề

Xuất xứ: Xuất Sinh Bồ Đề Kinh 出生菩提經

Bồ đề dịch âm từ chữ Bodhi trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đạo 道. Kinh nói “Bà la môn bạch Phật: ‘nếu đã phát tâm Bồ đề vậy có thoái thất chăng?’ Phật đáp: ‘đã phát tâm Bồ đề rồi tất không còn thoái thất nữa 婆羅門白佛 言若已發菩提心有退失否佛言發菩提心已 則無退失 Bà la môn bạch Phật ngôn: dĩ phát Bồ đề tâm, hữu thoái thất phủ? Phật ngôn: phát Bồ đề tâm dĩ, tắc vô thoái thất.’”. Tuy nhiên có ba loại Bồ đề cần biết, gồm:

Bà la môn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Thanh văn Bồ đề 聲聞菩提 Bồ đề Thanh văn

Bồ đề Thanh văn tức chỉ hàng Thanh văn phát tâm Bồ đề. Kinh nói: “Nếu có người tuy đã tự phát tâm Bồ đề trong hạnh nguyện Thanh văn nhưng không khuyến hóa chúng sinh phát tâm Bồ đề cũng không học giáo nghĩa kinh điển Đại thừa, do tu tập như thế nên chỉ một mình thành tựu giải thoát 若人 在於 聲聞行中, 雖已自發菩提之心, 而 不勸化眾生發菩提心, 亦不習學大乘經 義, 以是行故,

獨得解脫 nhược nhân ư Thanh văn hạnh trung, tuy dĩ tự phát Bồ đề chi tâm nhi bất khuyển hóa chúng sinh phát

Bồ đề tâm, diệc bất tập học Đại thừa kinh nghĩa, dĩ thị hành cố, độc đắc giải thoát.” ấy gọi là Bồ đề Thanh văn

2. Duyên giác Bồ đề 緣覺菩提 Bồ đề Duyên giác

Hàng Duyên giác phát tâm Bồ đề gọi là Bồ đề Duyên giác. Kinh nói: “Nếu có người đã tự phát tâm Bồ đề trong hạnh nguyện Duyên giác nhưng không khuyển hóa chúng sinh phát tâm Bồ đề cũng không học tập giáo nghĩa kinh điển Đại thừa, do tu tập như thế nên chỉ một mình thành tựu giải thoát ấy gọi là Bồ đề Duyên giác.”

3. Chư Phật Bồ đề 諸佛菩提 Bồ đề chư Phật

Bồ đề chư Phật, chỉ trong quá trình tu nhân, chư Phật phát tâm Bồ đề. Kinh nói: “Nếu người nào tự phát tâm Bồ đề lại còn biết khuyển hóa chúng sinh phát tâm Bồ đề, học tập giáo nghĩa pháp Đại thừa, đã tự mình giải thoát lại giúp chúng sinh giải thoát 若人自發菩提心已復能勸諸眾生發菩提心習學大乘法義自既解脫亦令眾生解脫 nhược nhân tự phát Bồ đề tâm dĩ, phục năng khuyển chư chúng sinh phát Bồ đề tâm, tập học Đại thừa pháp nghĩa, tự kí giải thoát, diệc linh chúng sinh giải thoát.” thế gọi là Bồ đề chư Phật.

Tam bối sự Phật 三輩事佛 Ba loại thờ Phật; Ba hạng người thờ Phật; Ba hạng người phụng sự Phật

Xuất xứ: Phân Biệt Kinh 分別經

1. Vi ma đệ tử sự Phật 為魔弟子事佛 Làm đệ tử ma thờ Phật

Kinh nói: “thế nào gọi là làm đệ tử ma thờ Phật? Phật đáp ‘người nhận giữ giới Phật nhưng tâm theo nghiệp tà, không tin chính đạo, không biết có quả báo của tội ác, giả danh thờ Phật nhưng thường chung hợp với tà 何謂魔弟子事佛佛言雖受佛戒心樂邪業不信正道不知有罪惡之報假名事佛常與邪俱 hà vị ma đệ tử sự Phật? Phật ngôn: tuy thụ Phật giới, tâm lạc tà nghiệp, bất tín chính đạo, bất tri hữu tội ác chi báo, giả danh sự Phật, thường dữ tà câu.”’ đây gọi là làm đệ tử ma thờ Phật.

2. Vi thiên đệ tử sự Phật 為天人事佛 Vì trời người mà thờ Phật

Kinh nói: “thế nào là làm đệ tử trời thờ Phật? Phật đáp ‘thụ trì năm giới, thực hành mười điều thiện, đến chết không phạm, tin có tội phúc, thường nhớ đến chính pháp 何謂天人事佛佛言受持五戒行於十善至死不犯信有罪福常念正法 hà vị thiên nhân sự Phật? Phật ngôn: thụ trì ngũ giới, hành ư thập thiện, chí tử bất phạm, tín hữu tội phúc, thường niệm chính pháp” như thế gọi là làm đệ tử trời thờ Phật.

3. Vi Phật đệ tử sự Phật 為佛弟子事佛 Làm đệ tử Phật thờ Phật

Kinh nói: “thế nào là đệ tử Phật thờ Phật? Phật đáp ‘gìn giữ năm giới, rộng học kinh pháp, tu tập trí tuệ, biết ba cõi là khổ, tâm không đắm trước, muốn được giải thoát, thực hành sáu độ, biết chết do có sống, biết sống do có chết, không tham thân mạng, không làm nghiệp tà 何謂佛弟子事佛佛言奉持五

戒廣學經法修習智慧知三界苦心不樂著 欲得解脫行於六度知死有生知生有死不 貪身命不為邪業 hà vị Phật đệ tử sự Phật? Phật ngôn: phụng trì ngũ giới, quảng học kinh pháp, tu tập trí tuệ, tri tam giới khổ, tâm thường lạc trước, dục đắc giải thoát, hành u lục độ, tri tử hữu sinh, tri sinh hữu tử, bất tham thân mạng, bất vi tà nghiệp”” Như thế gọi là đệ tử Phật thờ Phật.

Tam Ca điếp 三迦葉 Ba Ca điếp

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華經文句

Ca Điếp, dịch âm từ chữ Kāsya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Quang Ba 光波, ý nói ánh sáng phát ra từ thân lần lượt các ánh sáng khác. Thời đức Phật Tì Bà Thi, ba vị này cùng dựng trụ treo phướn lọng nhờ nhân duyên ấy chiêu cảm quả báo làm anh em một nhà.

Tì bà thi, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Ưu lâu tần loa ca điếp 優樓頻螺迦葉 Ca điếp ưu lâu tần loa

Ưu lâu tần loa dịch âm từ chữ Uruvilva- kasya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Mộc qua lâm 木瓜林 (rừng cây đu đủ), do vị này ở gần khu rừng này nên có tên đó. Vị này được danh xưng bậc nhất về việc ủng hộ bốn chúng, cung cấp bốn sự cúng dường không để ai thiếu thốn.

2. Già da ca điếp 伽耶迦葉 Già da ca điếp; Ca điếp già da

Già da dịch âm từ chữ Gaya-Kasya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thành 城, do nhà vị này ở về hướng phía nam cách thành Vương Xá bảy do tuần nên có tên đó. Vị này được danh xưng bậc nhất trong việc quán sát thông đạt các pháp nhưng không chấp trước và trong việc giáo hóa chúng sinh.

3. Na đề ca điếp 那提迦葉 Ca điếp Na đề

Na đề dịch âm từ chữ Nadi-Kasya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hà (sông), do vị này ở gần sông nên có tên đó. Vị này tâm ý tịch lặng, hàng phục kết nghiệp tinh tiến tu hành thuộc vào bậc nhất.

Ưu lâu tần loa Ca điếp, Già da Ca điếp, Na đề Ca điếp xem thêm từ tương ứng trong phụ lục I.

Tam cảnh 三境 Ba cảnh

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Tính cảnh 性境 Tính cảnh; Cảnh thật

Tính ở đây với nghĩa là Thật 實. Cảnh thật sắc, thanh, hương, vị, xúc mà năm thức nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức và Tướng Phần của thức thứ tám nương vào nhưng không khởi lên tâm trắc lượng, suy đoán hay ngôn ngữ danh từ để miêu tả gọi là tính cảnh.

2. Độc ảnh cảnh 獨影境 Độc ảnh cảnh; Cảnh độc ảnh

Ảnh tức bóng dáng, ở đây chỉ tên gọi khác của Tướng phần. Thức thứ sáu duyên vào những cảnh không thể có thực như sừng thỏ, hoa đốm giữa hư không và những cảnh trong quá khứ, tương lai... do những ảnh đó nó tự hiện hữu một cách độc lập nhưng hư giả trong thức thứ sáu nên gọi là độc ảnh cảnh.

3. Đối chất cảnh 帶質境 Đối chất cảnh; Cảnh đối chất

Đối tức mang thêm, chất là cái vốn có trong thể của nó ý nói dùng tâm để duyên vào tâm vậy. Như khi thức thứ bảy duyên vào cảnh Kiến Phần của thức thứ tám thì Tướng Phần của nó không do chủng tử khác sinh mà một nửa do chủng tử cùng bản chất nó sinh nửa còn lại do chủng tử năng duyên kiến phần sinh, đây gọi là cảnh đối chất.

Tam chi tỉ lượng 三支比量 Ba chi tỉ lượng; ba tỉ lượng

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Tập Luận 阿毘達磨 雜集論

Tỉ lượng tức sự ước đoán thông qua việc so sánh đối chiếu, ý nói dùng pháp hữu vi và vô vi để so sánh đối chiếu phân loại nhằm đưa ra sự ước đoán.

1. Lập tông 立宗 Lập tông

Tông với nghĩa là chủ, then chốt, ý nói các pháp năm uẩn đều nhờ vào nhân duyên mà sinh khởi hư ảo không thực, không tự tính nên nếu tìm cầu Ngã ở trong đó nhất định không thể được, thế nên phần đầu các bộ luận đều nói các pháp vô ngã nhằm đối lại với ngã chấp.

2. Lập nhân 立因 Lập nhân

Lập nhân, ý nói phá sự chấp có Ngã để lập nhân. Nếu chấp trong các pháp năm uẩn có Ngã đích thực, nhưng bản thân năm uẩn chỉ là pháp sinh diệt do các duyên hội lại mà sinh, các uẩn đã sinh diệt thì ngã được xây dựng trên năm uẩn kia cũng chẳng thể thành được. Nếu chấp có Ngã tách biệt với năm Uẩn thì Ngã kia không lấy đâu làm nhân cũng chẳng có công năng gì, do vậy nói là tất cả đều không có ngã.

3. Lập dụ 立喻 Lập dụ

Lập dụ tức lấy các pháp khác để ví cho pháp mình lập. Ví dụ từ các tướng trong hiện tại sẽ suy ra rằng nó cũng có thực trong quá khứ vì tướng trong hiện tại này đã sinh nhưng chưa diệt. Do vậy không nên chỉ ra các tướng đã diệt trong quá khứ đối với các pháp chưa diệt trong hiện tại. Nếu lià hiện tại mà nói có tướng trong quá khứ, thì tướng ấy trong quá khứ đã diệt, không nên nói là tướng đó có thật. Điều này nhằm mục đích chỉ ra rằng tướng trong quá khứ ta không thể nắm bắt được, dùng hình ảnh này để ví cho việc tìm cầu cái Ngã trong các pháp của chúng sinh cũng nhất định không thể được, đây gọi là lập dụ.

Tam chỉ 三止 Tam chỉ; Ba sự ngừng nghỉ

Xuất xứ: Chỉ Quán 止觀

1. Thể chân chỉ 體真止 Ngừng nghỉ do thể nhập chân lí

Ý nói khi thể chứng thấu đạt tính hư vọng điên đảo của vô minh chính là tính chân thật của thực tướng, ấy gọi là ngừng nghỉ do thể nhập chân lí.

2. Phương tiện tùy duyên chỉ 方便隨緣止 Dừng nghỉ theo duyên một cách khéo léo; Ngừng nghỉ phương tiện theo duyên

Phương tiện ở đây có nghĩa như thiện xảo tức sự khéo léo chỉ tâm an định không dao động khi trải qua

các duyên các cảnh, ấy gọi là dừng nghỉ phương tiện theo duyên.

3. Li nhị biên phân biệt chi 離二邊分別止

Ngừng nghỉ lìa phân biệt nhị biên

Ý nói không phân biệt tướng nhị biên như sinh tử - Niết Bàn, có – không ấy gọi là ngừng nghỉ lìa phân biệt nhị biên.

Tam chủng ác 三種惡 Ba loại ác

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

1. Ác 惡 Ác

Ác với nghĩa là trái ngược với Lí ví như giết hại, trộm cắp đều là những việc làm đi trái lại với Lí, do vậy gọi là ác.

2. Đại ác 大惡 Đại ác; Tội ác lớn

Việc tự mình giết hại, bảo người khác giết hại; tự mình bỏn xẻn, bảo người khác bỏn xẻn đây là đại ác.

3. Ác trung ác 惡中惡 Ác trong ác; Điều ác trong điều ác

Việc tự mình bỏn xẻn, bảo người khác bỏn xẻn: từ một người bỏn xẻn khuyến nhiều người bỏn xẻn, dọa vào đường ác, đây cũng là cách làm nhằm đoạn diệt Phật pháp do vậy gọi là ác trong ác.

Tam chủng bất kiên dịch tam kiên pháp 三種 不堅易三堅法 Ba loại không chắc chắn đổi ba pháp chắc thực

Xuất xứ: Bản Sự Kinh 本事經

Tam chủng bệnh tướng 三種病相 Ba loại tướng bệnh

Xuất xứ: Thích Thiên Ba La Mật Thứ Độ Pháp Môn 釋禪波羅蜜次第法門

Hành giả tu thiền cần giỏi biết nguyên nhân các bệnh, nếu không biết rõ tất khó trị liệu, tướng khổ của bệnh tật sẽ ảnh hưởng đến việc hành đạo. Người khéo biết rõ tướng phát bệnh của tứ đại, ngũ tạng, ngũ căn để gia tâm điều trị tất thân tâm yên ổn không bỏ nghiệp tu hành.

1. Tứ đại tăng động bệnh tướng 四大增動病相

Tướng bệnh tăng động của tứ đại

Bốn yếu tố đất nước gió lửa trong cơ thể gọi là tứ đại. Hễ có một trong bốn đại mất thăng bằng mọi mầm bệnh sẽ phát khởi. Nếu yếu tố đất phát triển mất thăng bằng sẽ gây ra các chứng như phù thũng, cảm thấy nặng nề, thân thể gầy khô...yếu tố nước phát triển mất thăng bằng sẽ gây các chứng như nhiều đàm, ăn uống khó tiêu...yếu tố lửa phát triển mất thăng bằng sẽ gây các chứng như quá nóng hoặc quá lạnh, xương khớp đau đớn... yếu tố gió phát triển mất thăng bằng sẽ gây ra các cảm giác hột hổng như bị treo ngược, lo sợ phát run, nôn mửa, thờ gập...tất cả đây gọi là tướng bệnh do tứ đại tăng động.

2. Ngũ tạng sinh hoạn bệnh tướng 二五臟生患 之相 Tướng bệnh phát ra từ ngũ tạng

Ngũ tạng chỉ tim, gan, lá lách, phổi, thận. Nếu bệnh phát ra từ tim, sẽ thấy hoặc ớn lạnh hoặc phát sốt, miệng khô. Vì miệng là nơi biểu hiện các bệnh về tim. Nếu bệnh phát ra từ phổi, sẽ cảm thấy thân thể trướng đầy, tứ chi đau rát và ngạt mũi. Vì mũi là nơi biểu hiện của các bệnh về phổi. Nếu bệnh phát ra từ gan sẽ gây đau đầu, đau mắt hoặc lo lắng, bồn chồn, dễ buồn dễ giận, vì mắt là nơi biểu hiện các bệnh về gan. Nếu bệnh phát ra từ lá lách (tì), sẽ thấy toàn thân phong thấp, bứt rứt, ăn không thấy ngon vì lưỡi là nơi biểu hiện của các bệnh về lá lách. Nếu bệnh phát ra từ thận sẽ thấy cổ họng ứ tắc, bụng trướng, ù tai vì tai là nơi biểu hiện của các bệnh về thận. Như thế gọi là tướng bệnh phát ra từ ngũ tạng.

3. Ngũ căn trung hoạn tướng 五根中患相

Tướng bệnh trong năm căn

Năm căn gồm mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Khi thân mắc bệnh sẽ thấy tay chân đau đốn, xương khớp nhức mỏi. Khi lưỡi mắc bệnh sẽ thấy nhọt lở loét, ăn uống không cảm nhận mùi vị. Khi mũi mắc bệnh sẽ thấy mũi thường tắt ngạt, mũi dãi chảy ra. Khi tai mắc bệnh sẽ thấy buốt tai không nghe thấy tiếng hoặc rêu rào rào. Khi mắt mắc bệnh sẽ thấy mắt đỏ đau đốn, hoặc mờ hoặc mù. Đây là tướng bệnh trong năm căn.

Tam chủng chí giáo 三種至教 Ba loại chí giáo

Xuất xứ: Hiền Dương Thánh Giáo Luận 顯揚 聖教論

1. Thánh ngôn sở nhiếp 聖言所攝 Thuộc lời nói của bậc thánh; Giới hạn trong lời nói của bậc thánh

Hành giả nương vào giáo nghĩa chân chính mà Như Lai và các bậc đệ tử ngài đã nói; hiểu, tin và tu tập đúng theo chế định của các bậc thánh, đây gọi là thánh ngôn sở nhiếp.

2. Đối trị tạp nhiễm 對治雜染 Đối trị tạp nhiễm

Người tu hành trong quá trình tu thiện bỏ ác phải có pháp đối trị tương ứng, ví dụ khi tâm tán loạn cần dùng phép thiền định đối trị; khi tâm tham nhiễm cần dùng phép quán bất tịnh đối trị... được thế mới có thể dẹp trừ vọng niệm, quay về chân lí, thể nhập chính đạo, đây gọi là đối trị tạp nhiễm.

3. Bất vi pháp tướng 不違法相 Không trái pháp tướng

Đối với giáo pháp chân chính Như Lai đã nói, hành giả cần tuân theo pháp tướng ấy để tư duy tu tập, một lòng tinh tiến không dám làm trái, như thế gọi là không trái pháp tướng.

Tam chủng chứng tướng bất đồng 三種證相不同 Ba tướng chứng ngộ khác nhau

Xuất xứ: Pháp Hoa Sám Nghi 法華懺儀

Hành giả tu tập phép Tam muội Pháp hoa trong vòng 21 ngày với tâm tinh tiến sẽ phát ra ba tướng khác nhau tùy thuộc vào căn tính của mỗi người.

Tam muội, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Hạ căn chứng tướng 下根證相 Tướng chứng ngộ của bậc căn cơ thấp

Trong 21 ngày, hành giả được giới căn thanh tịnh, các biểu hiện chứng đắc tựu trung chia thành ba hạng khác nhau. Nếu trong 21 ngày đó, hành giả có những giấc mơ linh dị hoặc cảm thấy các căn sáng suốt thanh tịnh, thân thể nhẹ nhàng thanh thoát, đạo tâm phát triển dũng mãnh đây là biểu hiện giới căn hạ phẩm đã dần thanh tịnh. Nếu trong 21 ngày tu sám, trong quá trình hành đạo tọa thiền hành giả bỗng thấy ánh sáng thanh tịnh, có hương thơm lạ hoặc nghe âm thanh vi diệu tán thán, thân tâm thư thái, thành tựu pháp hỷ đó là tướng biểu hiện giới căn thanh tịnh bậc trung. Nếu trong 21 ngày, hành giả thấy thân tâm thanh thoát tĩnh lặng hoặc thấy thân mình mặc pháp phục chỉnh tề uy nghi, niềm tin khai phát, thành tựu pháp lạc, không còn cảm giác lo sợ điều gì đây chính là tướng biểu hiện giới căn thanh tịnh bậc thượng. Cả ba hiệu hiện trên đây đều thuộc tướng chứng ngộ của bậc căn cơ thấp.

2. Trung căn chứng tướng 中根證相 Tướng chứng ngộ của bậc căn cơ bậc trung

Hành giả thành tựu định căn thanh tịnh trong quá trình tu thiền, có những biểu hiện chứng đắc khác nhau, tựu trung chia thành ba bậc khác nhau sau: Nếu trong lúc tọa thiền bỗng thấy thân tâm thanh vắng, các trạng thái thiền định phát khởi, giác quán rõ ràng, tâm an định thuần nhất, hỉ lạc đây là tướng định căn thanh tịnh bậc thấp. Trong khi tọa thiền hành giả thấy thân tâm an định, cảm giác được độ dài ngắn khác nhau cực nhỏ của hơi thở ra vào, lỗ chân lông trên châu thân đều có khí ra vào không bị chướng ngại hoặc thấy các tướng bất tịnh trên thân nhờ vậy phát khởi thiền định, thân tâm an lạc, hành giả cảm nhận trạng thái ấy trong sự tĩnh lặng chân chính đây là tướng định căn thanh tịnh bậc trung. Khi tu thiền, hành giả thấy thân tâm an tĩnh, thông qua thân năm ấm hành giả thức tỉnh sự vô thường, khổ, không hư ảo không thật cho đến tất cả các pháp còn lại cũng vậy, chúng vốn không sinh không diệt tịch lặng vô vi như hư không, bấy giờ hành giả cảm thấy chán ghét thế gian nhưng tâm yêu thương tất cả chúng sinh, như thế gọi là tướng định căn thanh tịnh bậc thượng. Cả ba tướng trạng phát ra trên đi khi tu thiền định đều thuộc tướng của hành giả có căn cơ bậc trung.

3. Thượng căn chứng tướng 上根證相 Tướng chứng ngộ của bậc thượng căn

Trong quá trình tu thiền định hành giả sẽ thành tựu tuệ căn thanh tịnh với những tướng trạng biểu hiện khác nhau, tựu trung được chia thành ba bậc.

Nếu khi hành giả tu định, từng niệm bỗng thấy thân tâm như mây như bóng, mộng ảo chẳng thật nhờ vậy tâm tĩnh thức, trí tuệ khai phát thấu đạt tính không chướng ngại của các pháp. Bấy giờ đối với kinh, luận hành giả có thể tự nhiên thấu tỏ và giải thích được các vấn nạn mà không bị vướng vấp, đây là pháp tướng tuệ căn bậc thấp.

Hành giả tu định, trong các việc làm như ngồi thiền tụng kinh thậm chí khi đi đứng nằm ngồi bỗng nhiên thấy thân tâm thanh vắng giống như hư không, với tâm an trú trong trí tuệ chân chính hành giả thấy mình diện kiến Bồ tát Phổ hiền và vô số Bồ tát khác vây quanh, thấy mình hiện ra trước mặt tất cả chư vị Bồ tát. Bấy giờ hành giả thành tựu đại trí tuệ, có khả năng thông đạt diệu nghĩa của mọi pháp Phật thuyết, có thể thuyết pháp vô cùng tận, không bị vướng ngại đây là tướng tuệ căn thanh tịnh bậc trung.

Trong các việc làm đi đứng nằm ngồi, từng niệm hành giả bỗng thấy thân tâm hoát nhiên thanh tịnh, vào sâu các trạng thái thiền định, tuệ giác rõ ràng, thành tựu tổng trì vô ngại, chứng lục căn thanh tịnh, khai phát tri kiến Phật, vào thẳng quả vị Bồ tát, đây là tướng chứng ngộ tuệ căn bậc thượng vậy.

Ba tướng trạng trên đây thuộc biểu hiện tướng chứng ngộ của bậc thượng căn.

Tam chủng duyên từ 三種緣慈 Ba loại duyên từ

Xuất xứ: Phật Địa Luận 佛地論

Duyên ở đây với nghĩa là mối tương quan liên hệ; từ tức ý niệm yêu thương, ý nói Bồ tát thường vận khởi tâm đại từ thương yêu đến tất cả chúng sinh và muốn giúp họ được an lạc vui sướng do vậy gọi là duyên từ.

1. Hữu tình duyên từ 有情緣慈 Duyên từ hữu tình

Cũng gọi Duyên từ chúng sinh, ý nói Bồ tát vận trí bình đẳng quán thấy tất cả chúng sinh đều như con đỏ của mình từ đó vận tâm từ bi cứu độ giúp tất cả chúng sinh đều được an lạc, đây gọi là hữu tình duyên từ.

2. Pháp duyên từ 法緣慈 Duyên từ Pháp

Bồ tát vận trí bình đẳng quán thấy tất cả các pháp đều do duyên hòa hợp sinh khởi, chúng đều không có tính chất độc lập của tự thân; Bồ tát vận tâm đại từ cứu độ giúp tất cả chúng sinh đều được an lạc, đây gọi là pháp duyên từ.

3. Vô duyên từ 無緣慈 Vô duyên từ

Bồ tát vận dụng trí tuệ bình đẳng, đoái tưởng đến tất cả chúng sinh bằng trạng thái vô tâm nhưng vẫn giúp họ tự nhiên gặt hái lợi ích, thế nên sách Phụ Hành 輔行 nói “Vận khởi tâm từ bi này, phủ khắp pháp giới nhờ vậy nhỏ sạch gốc khổ một cách tự tại, mang lại niềm vui một cách tự nhiên cho chúng sinh 運此慈悲徧覆法界故能任運拔苦自然與樂 Vận từ từ bi徧 phủ pháp giới cố năng nhậm

vận bát khổ, tự nhiên dứt lạc vận thử từ bi biến pháp giới, cố năng nhậm vận bát khổ, tự nhiên dứt lạc” đây gọi là vô duyên từ.

Tam chủng đại sư 三種大師 Ba bậc đại sư

Xuất xứ: Bản Sự Kinh本事經

1. Như Lai 如來Như Lai

Chư vị Như Lai xuất hiện trong đời xiển dương đại pháp, hóa độ chúng sinh xuất li sinh tử, đạt được niềm an lạc nghĩa lợi vô biên, là bậc thầy gương mẫu của tất cả chúng sinh.

2. A la hán 阿羅漢 A la hán

Chư vị A la hán đã đoạn tận lậu hoặc, viên mãn phạm hạnh, siêu việt thế gian, khai thị tứ đế cho chúng sinh nương vào tu tập thoát li sinh tử thành tựu vô lượng an lạc nghĩa lợi vô biên, là bậc thầy gương mẫu của tất cả chúng sinh vậy.

3. Hữu học đệ tử 有學弟子 Đệ tử hữu học của Phật

Chư vị hữu học chưa đoạn hết phiền não nhưng có pháp cho chúng sinh học theo. Từ sơ quả Tu đà hoàn, nhị quả Tư đà hàm, tam quả A na hàm đã tinh tu pháp hạnh, học rộng biết nhiều. Đối với kinh điển chư vị ấy đã khéo biết giáo nghĩa Phật pháp, xuất hiện trong đời khai thị pháp Tứ đế giúp chúng sinh nương vào tu tập, thoát khổ sinh tử thế gian, thành tựu niềm an lạc nghĩa lợi vô biên, là bậc thầy gương mẫu của tất cả chúng sinh vậy.

Tam chủng định nghiệp luân 三種定業輪 Ba loại định nghiệp luân; Ba vòng định nghiệp

Xuất xứ: Địa Tạng Thập Luân Kinh 地藏十輪經

Định chỉ thiền định; nghiệp tức hành nghiệp; luân với hàm nghĩa xoay chuyển nghiền nát, ý nói Như Lai vận dụng thiền định chuyển vận bánh xe pháp nghiền nát mọi hoặc nghiệp phiền não, thành tựu vô thượng Bồ đề, đồng thời giáo hóa chúng sinh tu hành theo lời Phật dạy để chứng đạo quả, do vậy ngài nói ba loại định nghiệp luân.

1. Kiếp lập tu định nghiệp luân 建立修定業輪 Xây dựng nghiệp luân về tu định; Kiến lập nghiệp luân về tu định

Phật muốn giúp chúng sinh tu pháp chính quán, quán sát tướng khởi lên và diệt mất của vô minh phiền não và quán tướng như huyễn như hóa thế gian, nhằm an lập phép đếm hơi thở an na bát na. Tu phép tĩnh lự sẽ có năng lực phá tan mọi hoặc nghiệp, tâm an trú chính định như thế gọi là Xây dựng nghiệp luân về tu định.

An na bát na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Kiếp lập tận tụng nghiệp luân 建立習誦業輪 Xây dựng nghiệp luân về tu tập đọc tụng; Kiến lập nghiệp luân về tu tập đọc tụng

Phật muốn giúp chúng sinh đọc tụng, thực hành theo giáo pháp Đại thừa, bất luận đầu đêm giữa đêm cuối đêm đều chuyên cần tinh tiến không chút lười biếng, tâm không tán loạn tất sẽ phá tan mọi hoặc

ngiệp như thế gọi là xây dựng nghiệp luân về tu tập đọc tụng.

3. Kiến lập doanh phúc nghiệp luân 建立營福業輪 Xây dựng nghiệp luân tạo phúc; Kiếp lập nghiệp luân tạo phúc

Phật muốn giúp chúng sinh tu hành bố thí, giữ giới, tạo tượng, xây tháp để cúng dường Phật, Pháp, Tăng và tạo thêm mọi công nghiệp để có phúc báo nhằm phá tan mọi hoặc nghiệp như thế gọi là xây dựng nghiệp luân tạo phúc.

Tam chủng huân tập 三種熏習 Ba sự huân tập Xuất xứ: Hoa Nghiêm Khổng Mục 華嚴孔目 Huân nghĩa là hun khói, ý nói mọi hành vi của ba nghiệp sẽ để lại dấu vết vào thức thứ tám; tập tức lặp đi lặp lại nhiều lần trở thành thói quen. Thức thứ tám bị duyên ô nhiễm huân tập từ đó phần chân như bắt đầu khởi lên hư vọng.

1. Danh ngôn huân tập 名言熏習 Tên gọi và lời nói huân tập

Danh tức tên gọi; ngôn chỉ ngôn ngữ. Thức có công năng phân biệt ngôn ngữ, tên gọi gọi là thức thứ sáu (cũng gọi là Ý thức) do thức thứ bảy truyền đạt, huân tập vào thức thứ tám mà hình thành tướng của nhiễm phân 染分 như vậy gọi là tên gọi và lời nói huân tập.

2. Sắc thức huân tập 色識熏習 Sắc thức huân tập

Sắc là đối tượng của mắt, do vậy sắc là đối tượng trực tiếp sinh ra cái biết của mắt ta gọi nó là Sắc thức. Khả năng phân biệt này của Ý thức có được do nhờ vào thức thứ bảy truyền đạt và huân tập vào thức chủng tử từ đó tướng trạng của Nhiễm phân 染分 mới hình thành, ta gọi quá trình này là sự huân tập của sắc thức.

3. Phiền não huân tập 煩惱熏習 Phiền não huân tập

Phiền não chỉ cho tham, sân, si, tà kiến... Phiền não này do thức thứ sáu – Ý thức sinh ra, ngoài ra nó cũng do thức thứ bảy truyền dẫn, huân tập vào thức chủng tử mà thành tướng trạng của nhiễm phân, thế nên gọi là phiền não huân tập.

Tam chủng Hữu 三種有 Ba loại Hữu

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tương đãi hữu 相待有 Hữu tương đãi; Đối đãi mà có; Đối đãi mà hiện hữu

Đãi ở đây với nghĩa là đối đãi, trở sự đối lập như dài – ngắn, đó – đây... trên thực tế không chỉ định cụ thể thế nào là dài, thế nào là ngắn, phạm vi nào thuộc đó, phạm vi nào thuộc đây... chúng chỉ là tên gọi chỉ sự đối lập nhau mà thôi. Từ đó ta thấy rằng dài nhân ngắn mà có, ngắn nhân dài mà có; đó do đây mà có, đây do đó mà có. Ngoài ra các khái niệm khác như đông tây nam bắc... đều thuộc hữu tương đãi.

2. Giả Danh hữu 假名有 Hữu giả danh; Hiện hữu qua tên gọi giả tạm; Có bằng tên gọi giả tạm

Giả tức hư giả không thật, ví như tấm thảm do lông dệt thành nếu không có lông tất không có tấm thảm. Từ đó thấy rằng thảm là tên gọi chỉ cho sự hòa hợp giả tạm của sự vật. Tất cả chúng sinh đều chỉ có

tên gọi giả tạm để chỉ tổng thể của sự hòa hợp của bốn yếu tố đất nước gió lửa mà thành, do vậy gọi chúng là có trong tên gọi giả tạm hay hữu giả danh vậy.

3. Pháp hữu 法有 Hữu Pháp

Tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh, duyên hợp thì thành duyên tan thì diệt. Chúng vốn không có tính chất cố định của tự thân, tuy vậy cũng có trường hợp chỉ có tên gọi mà không có vật cụ thể ví dụ như lông rùa, sừng thỏ như thế gọi là Hữu pháp.

Tam chủng kì đặc sự 三種奇特事 Ba việc kì lạ đặc biệt; Ba sự kì lạ đặc biệt

Xuất xứ: Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh 過去現在因果經

1. Thần thông kì đặc 神通奇特 Thần thông kì lạ đặc biệt

Đức Phật Thế Tôn ứng hiện khéo léo với mọi căn cơ chúng sinh, hiện thần thông biến hóa vĩ đại khiến mọi chúng sinh và tà ma ngoại đạo đều quay về dưới sự giáo hóa của con đường chân chính, như thế gọi là thần thông kì lạ đặc biệt.

2. Tuệ tâm kì đặc 慧心奇特 Tâm tuệ kì lạ đặc biệt; Tuệ tâm kì lạ đặc biệt

Trí tuệ Phật với ánh sáng trong tâm lắng soi chiếu rọi tất cả các pháp, thành tựu nhất thiết chủng trí, như thế gọi là tâm tuệ kì đặc.

3. Nhiếp thụ kì đặc 攝受奇特 Nhiếp thụ kì lạ đặc biệt

Phật biết rõ căn cơ nhanh nhạy hay chậm lụt của mọi chúng sinh do vậy ngài tùy theo căn cơ họ mà hướng dẫn giáo hóa giúp họ đều được nghe cốt lõi chính pháp, tiến tu các công hạnh vi diệu, vượt thoát sinh tử như thế gọi là nhiếp thụ kì lạ đặc biệt.

Tam chủng lễ Phật 三種禮佛 Ba phép lễ Phật; Ba cách lễ Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

1. Thành quá lễ 成過禮 Lễ thành lỗi; Lễ Phật thành lỗi

Chỉ khi lễ Phật, dung nghi thân thể không ngay thẳng thể hiện tướng khấp với tâm khinh mạn, hành động lễ Phật lên xuống như giã gạo, có lỗi với những điều Phật chế, ấy gọi là lễ thành lỗi.

2. Tương tự lễ 相似禮 Lễ tương tự; Tương tự việc lễ Phật.

Chỉ khi lễ Phật, dung nghi thân thể tựa như ngay thẳng nhưng tâm lại khấp với tướng tạp loạn, ấy gọi là lễ tương tự.

3. Thuận thật lễ 順實禮 Lễ thuận thật

Chỉ khi lễ Phật, dung nghi thân thể ngay thẳng, khấp với tướng chính trí, thuận theo thật lí ấy gọi là lễ thuận thật.

Tam chủng nhân nan báo 三種人難報 Ba loại người khó bị ác báo

Xuất xứ: Đại Tì Bà Sa Luận 大毘婆沙論

Phật bảo các tỳ khâu rằng ta thấy có ba hạng người gặt nhiều lợi ích trong loài hữu tình, ân đức của họ khó có thể báo đáp, giả sử dốc hết sức mình dùng các loại quần áo, đồ ăn uống, ngọa cụ, thuốc thang và những tài sản trợ giúp thượng hạng khác để cúng dường cũng khó báo đáp ân sâu của họ.

1. Linh xuất gia giả 令出家者 Giúp người khác xuất gia

Nếu có người nào vì người khác thuyết pháp, khuyên họ xuống tóc xuất gia, khoác áo cà sa, với đức tin chân chính, thụ nhận và gìn giữ giới luật thanh tịnh cho đến khi thành tựu Bồ đề thì ân đức đó rất khó báo đáp hết.

2. Linh tri tập pháp giả 令知集法者 Giúp người biết các pháp về Tập

Tập với nghĩa tích tập, ý nói chúng sinh bị hoặc nghiệp tích tập phiền não, chiêu cảm khổ sinh tử. Nếu có người vì họ thuyết pháp giúp họ biết lỗi và biết nguy hiểm của phiền não mà diệt trừ thì ân đức đó khó báo đáp hết.

3. Linh đắc lậu tận giả 令得漏盡者 Giúp người dứt sạch lậu hoặc

Dứt sạch lậu hoặc, ý nói hoặc nghiệp và khổ sinh tử chúng sinh đều trừ hết, không còn rơi rụng vào ba cõi. Nếu có người nào thuyết pháp giúp người khác tu tập đúng pháp, diệt trừ phiền não, thoát khổ sinh tử, chứng niềm vui Niết Bàn chân không thì ân đức đó khó báo đáp hết.

Tam chủng nhẫn hành 三種忍行 Ba công hạnh về nhẫn

Xuất xứ: Chư Kinh Yếu Tập 諸經要集

1. Thân nhẫn hạnh 身忍行 Hạnh nhẫn của thân

Bồ tát tu hành, xả bỏ thân mạng tài sản không chút luyến tiếc. Tuy bị cắt xẻ thân thể vẫn nhịn chịu được, ấy gọi là hạnh nhẫn của thân.

2. Khẩu nhẫn hạnh 口忍行 Hạnh nhẫn của miệng

Bồ tát tu hành, tu bị người khinh rẻ, đánh mắng nhưng nghe rồi vẫn nhịn chịu không cãi vã, tranh đấu lại ấy gọi là hạnh nhẫn của miệng.

3. Ý nhẫn hạnh 意忍行 Hạnh nhẫn của ý

Bồ tát tu hành, tu bị người phỉ báng nhục mạ, giận dữ trách mắng nghe rồi vẫn nhịn chịu không khởi tâm giận dữ, ấy gọi là hạnh nhẫn của ý.

Tam chủng phát Bồ đề tâm 三種發菩提心 Ba loại phát tâm Bồ đề

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

1. Trục tâm 直心 Trục tâm; Tâm ngay thẳng

Trục tâm tức tâm thường chất trực, lìa xa siểm nịnh quanh co, có khả năng thực hành chính pháp đầy cũng chính là tâm Bồ đề vậy.

2. Thâm tâm 深心 Thâm tâm

Thâm tâm tức tâm tin sâu chắc vào chính pháp, vui tu mọi việc thiện, đây tức là tâm Bồ đề vậy.

3. Đại bi tâm 大悲心 Tâm đại bi

Bi nghĩa là thương yêu, ý nói thương yêu tất cả chúng sinh phải chịu đau khổ nên thường nghĩ cách cứu độ, giúp mọi chúng sinh đều được an lạc, đây tức tâm Bồ đề vậy.

Tam chủng phát tâm 三種發心 Ba loại phát tâm

Xuất xứ: Quán Kinh Diệu Tông Sao 觀經妙宗鈔

Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật 觀無量壽佛 nói “nếu có chúng sinh nguyện sinh về nước kia phát ba loại tâm sẽ được sinh về nước ấy 若有眾生願生彼國者發三種心當得往生 nhược hữu chúng sinh, nguyện sinh bỉ quốc giả phát tam chủng tâm, đương đắc vãng sinh.”

Nước đó, chỉ cõi tịnh độ an dưỡng ở phương tây.

1. Chí thành tâm 至誠心 Tâm chí thành

Chí ở đây nghĩa là chuyên ròng, thành tức thành thật ý nói chúng sinh trong cõi này muốn sinh về quốc độ kia, nên phát tâm chuyên ròng chân thật, chính niệm chân như để cầu nguyện sinh về quốc độ đó, đây gọi là tâm chí thành.

2. Thâm tâm 深心 Thâm tâm

Chúng sinh cầu quả vị Phật vô thượng nhất định trong sâu thẳm nội tâm phải khế hợp chân lý; muốn cầu tâm khế hợp chân lý thâm sâu tất phải gieo sâu gốc nghiệp thiện. Kinh Niết Bàn 涅槃經 nói “có gốc sâu khó lay động nên gọi là thâm tâm 深根難拔故名深 心 thâm căn nan bạt cố danh thâm tâm.”

3. Phát nguyện tâm 發願心 Tâm phát nguyện

Vận dụng công đức hai tâm: thật tâm chân như và thiện tâm thú quả, khéo léo hồi hướng phát nguyện cầu sinh tịnh độ, nhanh chóng thành tựu pháp nhẫn, nhổ hết khổ đau phiền não cho tất cả chúng sinh ấy gọi là tâm phát nguyện.

Pháp nhãn, chỉ khả năng nhận chịu đối với pháp vô sinh.

Tam chủng phát tâm 三種發心 Ba loại phát tâm;

Ba trường hợp pháp tâm

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

1. Tín thành tựu phát tâm 信成就發心 Phát tâm do thành tựu đức tin; Phát tâm do tín thành tựu

Thực hành viên mãn thập tín sẽ được thành tựu tín tâm, chứng lên quả vị thập trú. Do quả vị đầu tiên trong thập trú có tên Phát tâm trú nên gọi là tín thành tựu phát tâm tức thành tựu niềm tin sẽ nhập vào quả vị Phát tâm trú.

2. Giải hành phát tâm 解行發心 Giải hành phát tâm; Phát tâm nhờ hiểu rõ và thực hành

Giải tức hiểu rõ, hành tức tu hành ý nói khi chứng quả vị Thập hành có thể hiểu rõ tính chất vốn Không của Pháp tính, thuận tu công hạnh sáu độ, phát tâm hồi hướng. Khi phát tâm hồi hướng sẽ chứng vào các quả vị của thập hồi hướng nên gọi là giải hành phát tâm tức hiểu rõ, thực hành và phát tâm vậy.

3. Chứng phát tâm 證發心 Phát tâm do chứng ngộ

Chứng tức tỏ ngộ và hòa vào sự tỏ ngộ ấy. Ý nói từ sơ địa đến thập địa, sự chứng ngộ này không có cảnh giới khác biệt nhau mà chỉ có trí chân như gọi là Pháp thân, do pháp thân hiện lộ theo mức độ chứng ngộ từ sơ địa đến mười địa nên gọi là phát tâm do chứng ngộ.

Tam chủng quán pháp 三種觀法 Ba phép quán

Xuất xứ: Chỉ Quán Nghĩa Lệ 止觀義例

Ba phép quán ở đây chỉ phép quán người tu hành sử dụng, trong đó hai phép quán Thác sự, Phụ pháp được nêu ra khi đại sư Trí Giả 智者 tông Thiên Thai 天臺 giảng kinh Pháp Hoa 法華 nếu người nghe có tu phép Quán hành hề trải qua một phép tu sẽ thực hành một phép quán nhằm nêu rõ cho hành giả biết cách tu tập đây gọi là phép quán thác sự

1. Thác sự quán pháp 托事觀法 Phép quán gá vào sự vật

Chỉ việc lấy các sự kiện xảy ra ở thành Vương Xá 王舍 hoặc núi Kì xà quật 耆闍崛山... làm đối tượng cho phép quán, trong đó mỗi một tên gọi đều dùng để trở một sự kiện tương ứng; mượn sự kiện đó để quán nhằm chỉ lối thoát các loại chấp trước, đây gọi là phép quán ứng khớp với một sự kiện cụ thể.

Vương xá trong trường hợp này chỉ phép quán thân năm ấm vì Vương đặc chỉ cho tâm vương; xá, đặc chỉ cho năm ấm.

Kì xà quật, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Kì xà quật, nghĩa trong tiếng Hoa là Linh Thửu 靈鷲. Chữ Linh ở đây ngầm chỉ cho Tâm vương, Thửu chỉ cho Thọ, Tưởng, Hành; Núi chỉ cho Sắc ấm, từ đó cho thấy khi nói Núi Linh Thửu cũng có nghĩa là hành giả nên quán sát thân năm ấm vậy.

2. Phụ pháp quán pháp 附法觀法 Phép quán nương vào pháp Tứ đế

Phép quán nương vào Tứ đế nhằm đưa tâm vào trạng thái thuần nhất gọi là phép quán nương vào pháp tứ đế.

3. Ước hành quán pháp 約行觀法 Phép quán phụ thuộc vào pháp môn tu tập

Chỉ phép quán bằng cách vận tâm chuyên chú vào một pháp môn tu hành nào đó. Sách Chỉ Quán Nghĩa Lệ 止觀義例 nói “quán nhất tâm trong muôn vàn cảnh tượng, muôn cảnh khác nhau song phép quán vì diệu chỉ một” do vậy gọi là phép quán phụ thuộc và pháp môn tu tập.

Tam chủng quang minh 三種光明 Ba loại ánh sáng

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Ngoại quang minh 外光明 Ánh sáng bên ngoài

Chỉ ánh sáng mặt trời, mặt trăng, các vì sao, ánh hỏa châu, đèn đuốc đều có công năng phá trừ u tối, đây gọi là ánh sáng bên ngoài.

2. Pháp quang minh 法光明 Ánh sáng của Pháp

Chúng sinh nghe pháp, quán sát tu tập theo pháp nhờ đó minh tâm kiến tính, phá trừ bóng đen ngu si, hiển bày tính sáng suốt vi diệu của bản giác, ấy gọi là ánh sáng của pháp.

3. Thân quang minh 身光明 Ánh sáng từ thân

Chỉ ánh sáng phát ra từ thân của Phật, Bồ tát, những vị chứng quả Nhị thừa và chư thiên, tất cả đều có công năng phá trừ u tối nên gọi là ánh sáng thân.

Tam chủng quỷ thần ma 三種鬼神魔 Ba loại quỷ, thần, ma

Xuất xứ: Thích Thiên Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn 釋禪波羅蜜次第法門

Ma có khả năng hiện các hình tướng làm nhiễu loạn người tu hành, ngăn cản khả năng thiền định, nếu không khéo phân biệt trừ khử tất sẽ tạo cơ hội cho ma quấy nhiễu khiến ta khiếp sợ, cản trở sự tinh tiến tu hành, đạo nghiệp khó đạt.

1. Tinh mị quỷ 精媚鬼 Quỷ Tinh mị

Chỉ sự biến hóa của loài tinh, loài thần nhằm làm tâm hồn hành giả mê mờ. Trong 12 giờ tính theo địa chi thì các giờ tí, sửu nó thường hiện các loại hình tướng thiếu nam thiếu nữ hoặc người già và những tướng đáng sợ để nhiễu loạn hành giả. Mỗi loài sẽ đến quấy nhiễu hành giả theo giờ đúng tên gọi của nó nên phải khéo léo phân biệt. Nếu nó đến vào giờ mao đoán chắc nó thuộc loại mèo, chồn lúc đó ta phải gọi đúng tên, nó sẽ lập tức tan biến. Các loài khác cũng tính theo cách này để biết tên chúng, như thế chúng sẽ tan biến đi mất.

2. Đồi thích quỷ [怡-台+阜] 惕鬼 Quỷ Đồi thích

Quỷ Đồi thích tức ác dạ xoa. Ma ha Chỉ Quán 摩訶止觀 nói “Vào thời mạt pháp của đức Phật Câu Na Hàm có một tỉ khâu thích nhiễu loạn chúng tăng nên bị tấn xuất, từ đó thê sẽ thường làm nhiễu loạn người tu thiền. Loài quỷ này cũng hiện các loại hình tướng như các loài côn trùng bám đốt vào đầu mặt hoặc ôm giữ người hoặc biết lên tiếng hoặc làm huyền não hoặc biến thành hình các loài thú để nhiễu loạn người tu hành. Vì vậy người tu thiền cần tỉnh thức, biết rõ để chuyên tâm nhắm mắt ngẫm trách nó rằng “nay ta biết rõ mày rồi, mày là loài chuyên ăn các mùi hôi bẩn trong cũi Diêm phù đề, là loài thích phá giới, ta nay trì giới chẳng sợ gì. Đồng thời hành giả tụng giới luật lên để trừ khử nó, nó sẽ lui mất không dám nhiễu loạn nữa.

Dạ xoa, Ma ha, Câu na hàm, Tỉ khâu, Diêm phù đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Ma la quỷ 魔羅鬼 Quỷ Ma la

Ma la dịch âm từ chữ Māra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Năng đoạt mạng 能奪命, ý nói

loài quỷ này có khả năng đoạt mất mạng sống trí tuệ của người khác. Loài quỷ này hiện ba loại hình tướng để nhiễu loạn người tu. 1. Hiện cảnh năm trần trái ý như hiện hình hài xấu tệ, âm thanh quái ác đang sợ hoặc sợ tử, cạp, sói, quỷ la sát... 2. Hiện cảnh năm trần ưng thuận như hiện hình hài diễm lệ, âm thanh kiều mị khả ái hoặc hiện hình cha, mẹ của người nhìn thấy... 3. Hiện cảnh năm trần không thuận không trái ý như những sự vật sự việc mà ta thường ngày trông thấy. Ba sự biến hiện trên hoặc khiến sợ hãi hoặc khiến mê đắm, đều có công năng nhiễu loạn tâm khiến hành giả không thành tựu các cảnh giới thiền định.

Tam chủng sắc 三種色 Ba loại sắc

Xuất xứ: Ngũ Uẩn Luận 五蘊論

1. Hiện sắc 顯色 Hiện sắc

Hiện tức lộ rõ, sắc tức vật chất ngăn ngại ý nói các sắc như xanh vàng đỏ trắng, ánh sáng, bóng tối, khói, mây, bụi, hư không đều là những sắc chất có thể thấy rõ do vậy gọi là hiện sắc.

2. Hình sắc 形色 Hình sắc

Hình tức hình tướng, chỉ sự dài ngắn vuông tròn, to nhỏ, cao thấp, thẳng cong... chúng đều có hình tướng đầy gọi là hình sắc.

3. Biểu sắc 表色 Biểu sắc

Biểu tức hiện lộ rõ hoặc đối lập nhau, ý nói các việc như đi đứng nằm ngồi, bỏ, lấy, co duỗi đều có sự hiện lộ, đối nhau có thể thấy rõ ràng gọi là biểu sắc.

Tam chủng sắc 三種色 Ba loại sắc

Xuất xứ: A Tì Đàm Luận 阿毘曇論

1. Khả kiến hữu đối sắc 可見有對色 Sắc có thể thấy có thể tiếp xúc

Sắc có thể thấy có thể tiếp xúc tức chỉ tất cả sắc trần, ý nói mọi sắc trong thế gian đều có thể nhìn thấy bằng mắt và chúng đều là đối tượng của mắt do vậy gọi là sắc có thể thấy có thể tiếp xúc.

2. Bất khả kiến hữu đối sắc 不可見有對色 Sắc không thể thấy nhưng có thể tiếp xúc

Sắc có thể tiếp xúc nhưng không thể nhìn thấy chỉ năm căn bốn trần, ý nói nhãn thức tuy không thể thấy nhưng có thể tiếp xúc với sắc, nhĩ thức không thể thấy nhưng có thể tiếp xúc với tiếng, tị thức không thể thấy nhưng có thể tiếp xúc với hương; thiệt thức không thể nhìn thấy nhưng có thể tiếp xúc với vị, thân không thể nhìn thấy nhưng có thể cảm nhận được sự xúc chạm.

Năm căn ở đây đều chỉ cho thẳng nghĩa căn, không chỉ phù trần căn.

Bốn trần, chỉ thanh, hương, vị và xúc. Bốn trần này đều không thể thấy nhưng có thể tiếp xúc chúng bằng những giác quan tương ứng.

3. Bất khả kiến vô đối sắc 不可見無對色 Sắc không thể thấy, không thể tiếp xúc

Sắc không thể thấy, không thể tiếp xúc chỉ vô biểu sắc 無表色, chỉ ý thức duyên vào các cảnh đã từng

trông thấy trong quá khứ, ta gọi chúng là cảnh ngũ trần đã tàn rụi, các cảnh đó chỉ tồn tại trong ý thức và ý thức có thể phân biệt rõ về chúng tuy nhiên không thể nhìn thấy được nữa, do đặc điểm này nên chúng cũng được gọi là vô biên.

Tam chủng tam quán 三種三觀 Ba loại tam quán

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Hành giả dùng các phép quán để quán tâm mà không phụ thuộc vào tầng bậc trước sau vì nghĩa của chúng thông nhau, có ba phép quán như sau:

1. Biệt tướng tam quán 別相三觀 Ba phép quán riêng biệt

Biệt tướng tam quán tức lần lượt ba lần quán xét tam đế.

a. Nếu bắt đầu từ Giả quán vào Không quán, hành giả sẽ chỉ được quán Chân đế nhưng chưa quán được Tục đế dẫn đến không thể tiếp tục quán Trung đạo.

b. Nếu bắt đầu từ Không quán đi vào Giả quán, hành giả chỉ được quán Tục đế mà chưa quán được Trung đạo.

c. Bắt đầu quán từ Trung đạo mới thành tựu hai phép quán Chân đế, Tục đế.

Do vậy gọi đây là ba phép quán biệt tướng.

Từ Giả quán vào Không quán, chỉ việc quán xét tính Giả của sinh tử để đi vào phép quán Chân không Niết Bàn.

Quán chân, Quán tục, Quán trung đạo: Chân trong trường hợp này được hiểu là Lí Chân không, tức Chân đế.

Tục tức sự thật tồn tại rõ ràng của các pháp, tức Tục đế.

Trung đạo ở đây chỉ Trung đế.

2. Thông tướng tam quán 通相三觀 Ba phép quán thông nhau

Ba phép quán thông tướng nghĩa là khi hành giả thực hành một trong ba phép quán tất có thể thông suốt cả các phép quán còn lại.

a. Nếu bắt đầu phép quán Giả đi vào Không, hành giả không những biết Giả chính là Không mà còn có thể thông suốt đến Chân đế và Trung đạo cũng Không, đây gọi là Không quán.

b. Nếu bắt đầu từ Không quán đi vào Giả quán thì không những biết rõ Tục, Giả là Giả mà Chân đế, Trung đạo cũng Giả, đây gọi là Giả quán.

c. Nếu bắt đầu từ Trung đạo chính quán thì không những biết Trung đạo là Trung đạo mà còn thấy cả Tục, Giả, Chân không cũng Trung, đây gọi là Trung quán.

Dùng một phép quán có thể khiến tâm giải ngộ thông suốt các phép quán khác trong cùng một nhóm gọi là Ba phép quán thông tướng.

3. Nhất tâm tam quán 一心三觀 Nhất tâm tam quán

Nhất tâm tam quán tức phép quán trong một tâm niệm nhưng có thể quán xét trọn vẹn ba Đế.

a. Quán tâm trong trạng thái thuần nhất từ đâu khởi lên, sẽ đi về đâu từ đó hành giả sẽ thấy tâm rốt ráo không có, nó tịch lặng như hư không, đây gọi là Không quán.

b. Chủ thể thực hiện phép quán (tâm năng quán) và đối tượng của phép quán (cảnh sở quán) rõ ràng phân minh gọi là Giả quán.

c. Tuy tâm năng quán và cảnh sở quán rõ ràng phân minh nhưng thể tính nó thường tự Không; Không nhưng chẳng có định trong Không; Giả nhưng chẳng có định trong Giả đây gọi là Trung Quán. Phép quán này tuy ba nhưng một; là một nhưng có ba thể gọi là nhất tâm tam quán.

Tam chủng Tăng 三種僧 Ba hạng Tăng; Ba hạng

Tăng sĩ

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Phạm giới tạp tăng 犯戒雜僧 Tăng hỗn tạp phạm giới

Chỉ hàng tăng sĩ tuy biết giữ giới nhưng vì mục đích lợi dưỡng nên thường gần gũi với kẻ phá giới, phụ giúp cho sự nghiệp của họ, ở chung lẫn với họ dần dà trở thành người phá giới, thế gọi là Tăng hỗn tạp phạm giới.

2. Ngu si tăng 愚癡僧 Tăng ngu si

Chỉ hạng tăng sĩ tuy ở A lan nhã 阿蘭若, các căn không nhanh nhạy, ám độn ngu si lỗ mãng, không thể am hiểu kho tàng kinh luật luận, chẳng biết khuyên dạy cho các đệ tử phạm phải giới cấm những phép sám hối thanh tịnh, thế gọi là tăng ngu si.

A lan nhã xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Thanh tịnh tăng 清淨僧 Tăng thanh tịnh

Chỉ hàng tăng sĩ bản tính thanh tịnh, giữ nghiêm giới luật, thông đạt kinh luận, không bị các loại ma hủy hoại ngăn cản lại biết điều phục chúng mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, giảng thuyết tướng trọng tướng khinh về giới luật cho họ, xứng đáng là bậc đại sư hộ pháp vô thượng, ấy gọi là tăng thanh tịnh.

Tam chủng thanh tịnh 三種清淨 Ba loại thanh tịnh

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tâm thanh tịnh 心清淨 Tâm thanh tịnh

Chỉ Bồ tát tu học Bát nhã, không sinh tâm nhiễm trước, không sinh tâm sân hận, không sinh tâm kiêu căng ngạo mạn, không sinh tâm bòn xén tham lam, không sinh tâm tà kiến như thế gọi là tâm thanh tịnh.

Bát nhã, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Thân thanh tịnh 身清淨 Thân thanh tịnh

Chỉ Bồ tát tu học Bát nhã, tâm thanh tịnh và các thân thụ sinh ở kiếp sau thương được hóa sinh, như thế gọi là thân thanh tịnh.

3. Tướng thanh tịnh 相清淨 Tướng thanh tịnh

Chỉ Bồ tát tu học Bát nhã, thân tâm đã thanh tịnh tất sẽ thành tựu mọi tướng tốt để trang nghiêm thân đó do vậy gọi là tướng thanh tịnh.

Tam chủng thắng dũng mãnh 三種勝勇猛 Ba sự dũng mãnh vượt trội; Ba sự dũng mãnh siêu việt

Xuất xứ: Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận 大乘莊嚴經論

1. Nguyên thắng dũng mãnh 願勝勇猛 Dũng mãnh vượt trội về Nguyên

Nguyên ở đây chỉ thệ nguyện, ý nói khi mới hành đạo nên phát bốn thệ nguyện rộng lớn với tâm đại dũng mãnh rằng: sau khi thành tựu Phật Bồ đề, rộng độ hữu tình vì biết Phật Bồ đề là công đức vượt trội, như thế gọi là dũng mãnh vượt trội về Nguyên.

2. Hành thắng dũng mãnh 行勝勇猛 Dũng mãnh vượt trội về Hạnh; Dũng mãnh vượt trội thực hành công hạnh

Hạnh ở đây chỉ công hạnh tu tập, ý nói khi chí tâm học đạo có thể thực hành các công hạnh vi diệu, phát tâm đại dũng mãnh, quyết tiến lên trên con đường Bồ đề ấy gọi là dũng mãnh vượt trội về Hạnh.

3. Quả thắng dũng mãnh 果勝勇猛 Dũng mãnh thành tựu quả vị thù thắng.

Quả ở đây chỉ quả báo do nhân tu tập chiêu cảm mà thành, ý nói khi hành giả một lòng tinh tiến tu tập các công hạnh vi diệu, dũng mãnh tinh tiến quyết cầu thành Phật thì bấy giờ hành giả đã bình đẳng chẳng có gì sai khác với chư Phật như thế gọi là dũng mãnh thành tựu quả vị thù thắng.

Tam chủng thân 三種身 Ba loại thân

Xuất xứ: Đại thừa Ngũ Uẩn Luận 大乘五蘊論

Thân với nghĩa là sự tụ tập, luận Du già sư địa 瑜伽師地論 nói: Chư Phật, Bồ tát là những bậc thuyết kinh; ngôn ngữ là hình tướng của phương tiện; danh thân, cú thân, văn thân là hình tướng của nội dung được chuyển tải. Âm thanh, tên gọi, câu và văn hòa hợp chính là thể của giáo pháp vậy”.

1. Danh thân 名身 Danh thân

Danh tức tên, kinh Lăng già 楞伽經 nói: “Thân ở đây chỉ việc đặt tên theo sự vật, trong đó một tên gọi chưa được gọi là thân; tập hợp nhiều tên gọi mới thành thân 名身者 謂依事立名蓋一名非身眾名連合方名為 身 danh thân giả, vị y sự lập danh, cái nhất danh phi thân, chúng dính liền hợp phương danh vi thân.” Luận Duy thức 唯識論 nói “danh, thuyết minh về tự tính 名詮自性 danh thuyên tự tính” đây gọi là danh thân.

Danh thuyết minh về tự tính, ý nói tự tính các pháp nhờ Danh diễn đạt thuyết minh mới được hiển

2. Cú thân 句身 Cú thân

Cú tức câu, lấy đơn vị ngắt câu hoàn chỉnh về ý nghĩa và những đoạn ngắt quãng dù chưa hết nghĩa trong câu dài. Luận Đại Trí Độ 大智度論 nói: “Ngữ pháp nước Thiên Trúc 天竺 lấy sự hòa hợp (quy tắc ngữ pháp) của các đơn vị từ mà thành câu. Ví dụ ghép chữ bồ 菩 lại với đề 提 mà thành Bồ đề, nếu không hợp lại tất không thành từ, luận Duy thức 唯識論 nói “Câu thuyết minh về sự sai biệt 句詮差別 Cú thuyết sai biệt” đây gọi là cú thân.

Câu thuyết minh về sự sai biệt, tức chỉ Ý, nhờ câu mới thuyết minh về sự khác nhau của các pháp.

3. Văn thân 文身 Văn thân

Văn tức văn tự, là nơi nương tựa của tên gọi và từ, luận Duy thức nói “văn tức là chữ, là nơi nương tựa của tên gọi và câu 文即是字 為二所依 văn tức thị tự vị nhị sở y”. Lại theo kinh Lăng già 楞伽經 “tên gọi chính là bản thân của chữ 名為字身 danh vi tự thân” ý nói âm thanh có âm vận cao thấp, tướng mạo có dài có ngắn đây gọi là văn thân.

Tam chủng thần biến 三種神變 Ba loại thần biến; Ba loại thần thông biến hóa

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Kinh 大寶積經

Thần tức thần thông, biến là biến hóa.

1. Thuyết pháp thần biến 說法神變 Thần biến thuyết pháp; Thần thông biến hóa thuyết pháp

Với đại trí vô ngại Như Lai biết nghiệp nhân, nghiệp quả thiện ác của chúng sinh, biết diễn thuyết pháp Thanh văn, Duyên giác hay pháp Đại thừa thì họ giải thoát. Nhờ biết rõ như vậy rồi liền vận dụng thần thông biến hóa để thuyết pháp cho họ như thế gọi là thần thông biến hóa thuyết pháp.

2. Giáo giới thần biến 教誡神變 Thần thông biến hóa để dạy dỗ khuyên nhủ; Thần biến giáo giới

Giáo tức khuyên dạy, giới tức cảnh báo răn đe ý nói Như Lai dạy đệ tử điều gì nên làm điều gì không nên làm, điều gì nên tin điều gì không nên tin, điều gì nên gần gũi điều gì không nên gần gũi, pháp nào tạp nhiễm pháp nào thanh tịnh, thực hành pháp môn gì thành tựu Thanh văn, thực hành pháp môn nào thành tựu Duyên giác, thực hành pháp môn nào thành tựu Đại thừa... ngài đều vận dụng thần thông biến hóa để dạy dỗ khuyên nhủ ấy gọi là thần biến giáo giới.

3. Thần thông thần biến 神通神變 Thần biến thần thông

Để điều phục sự kiêu mạn của chúng sinh Như Lai hiện một thân thành nhiều thân hoặc hiện nhiều thân thành một thân, hoặc hiện ra vào vô ngại ở vách núi đá hoặc hiện trên thân phun lửa dưới thân phun nước hoặc dưới thân phun lửa trên thân phun nước hoặc lặn xuống đất như lặn xuống nước hoặc đi trên nước như đi trên đất... các loại thần thông biến hóa đó đều nhằm điều phục chúng sinh ấy gọi là thần biến thần thông.

Tam chủng thế gian 三種世間 Ba loại thế gian; Ba thế gian

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Khí thể gian 器世間 Thế gian khí; Khí thể gian

Thế gian như khí cụ nên gọi là khí thể gian, đây chính là cõi mà đức Thích ca Như Lai giáo hóa tức trở cho ba nghìn thế giới vậy.

Ba nghìn thế giới: thế giới chia thành ba gồm tiểu thế giới, trung thế giới và đại thế giới trong đó mỗi thế giới trong ba thế giới kia đều có một nghìn thế giới nhỏ nữa, gộp chung lại gọi là ba nghìn thế giới.

2. Chúng sinh thể gian 眾生世間 Thế gian chúng sinh

Năm ấm hòa hợp gom tụ nhiều yếu tố (chúng) mà sống (sinh) do vậy gọi là thế gian chúng sinh, đây chính là những căn cơ đối tượng mà đức Thích ca Như Lai giáo hóa.

3. Trí chính giác thể gian 智正覺世間 Thế gian trí chính giác

Như Lai có đủ đại trí tuệ, vĩnh viễn lìa khỏi sự tà vạy, thiên lệch và có năng lực tỉnh thức thấu tỏ các pháp thế gian, xuất thế gian do vậy gọi là thế gian trí chính giác, đây cũng chính là thân trí tuệ, là chủ thể thực thi việc giáo hóa của đức Thích ca.

Tam chủng thể gian 三種世間 Ba loại thể gian

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Thế ở đây với nghĩa là sự cách biệt; gián đoạn sai lệch gọi là gian (cũng đọc là Gián). Ý nói trong mười cõi có ba việc mà chúng thường sai lệch bất đồng với nhau gồm: Giả danh (tên gọi giả tạm), năm ấm và quốc độ do vậy gọi chúng là ba loại thể gian.

1. Giả Danh thể gian 假名世間 Thế gian giả Danh

Cũng nói: Chúng sinh thể gian 眾生 世間

Thế gian chúng sinh

Giả Danh chỉ sự đặt ra những tên gọi giả tạm khác nhau để trở những sự vật khác nhau dựa trên cơ sở các pháp có thật như năm ấm, mười cõi, đây là thế gian giả Danh.

Pháp có thật, ý nói năm ấm, mười cõi đều là các pháp có thực thể thật.

Đặt ra những tên gọi giả tạm, ý nói bản thân các tên gọi trong mười cõi đều là các pháp không có thật. Đã có pháp có thật như mười cõi, năm ấm ắt có tên gọi giả tạm để trở về chúng sinh trong mười cõi, ví dụ như trong cõi người, ai ai cũng có thân và tên gọi giả tạm kèm theo thân đó. Cõi người như thế, các cõi còn lại cũng vậy.

2. Ngũ ấm thể gian 五陰世間 Thế gian năm ấm; Thế gian ngũ ấm

Cũng nói: Ngũ chúng thể gian 五眾世間

Thế gian ngũ chúng

Năm ấm gồm sắc ấm thụ ấm tưởng ấm hành ấm và thức ấm.

Năm ấm trong mười cõi đều khác biệt nhau, trường hợp này gọi là thế gian năm ấm. <https://thuviensach.vn>

Sắc ở đây với nghĩa là có sự ngăn ngại của vật chất. Thụ với nghĩa là thu nhận các trần. Tướng tức tư tưởng. Hành với nghĩa là tạo tác. Thức với nghĩa là sự phân biệt thiện ác. Năm thứ này ngăn che chân tính nên đều gọi là ám.

3. Quốc độ thế gian 國土世間 Thế gian quốc độ

Quốc độ tức nơi mà chúng sinh nương vào, đã có thân là chủ thể của sự nương tựa hẳn nhiên sẽ có quốc độ là đối tượng để nương tựa. Chủ thể nương tựa trong mười cõi không giống nhau nên gọi là thế gian quốc độ.

Tam chủng thị đạo 三種示導 Ba cách chỉ đường; Ba pháp dẫn đường

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 般若經

Thị tức khai thị, đạo tức dẫn đường, ý nói Bồ tát thấy loài hữu tình chịu khổ địa ngục liền khởi tâm cứu hộ, có ba cách như sau:

1. Thần biến thị đạo 神變示導 Thần biến dẫn đường; Thần biến chỉ đường

Bồ tát lân mẫn chúng sinh chịu khổ địa ngục, thị hiện sức thần thông diệt trừ các nỗi khổ do nước sôi, lửa bỏng, đao kiếm... giúp chúng sinh nương vào thần biến để thoát địa ngục, sinh vào trời người, hưởng thụ an lạc ấy gọi là thần biến chỉ đường.

2. Kí thuyết thị đạo 記說示導 Kí thuyết dẫn đường

Kí tức ghi nhớ, ý nói Bồ tát thương chúng sinh nên luôn luôn nhớ đến họ, thuyết pháp chỉ đường cho chúng sinh.

Bồ tát lân mẫn chúng sinh chịu khổ địa ngục nên thường nhớ nghĩ đến việc thuyết pháp giúp họ nhờ vào pháp lực ấy thoát khỏi địa ngục sinh vào trời người, hưởng thụ an lạc ấy gọi là kí thuyết dẫn đường.

3. Giáo giới thị đạo 教誡示導 Giáo giới dẫn đường

Bồ tát lân mẫn chúng sinh địa ngục nên phát tâm từ bi hỉ xả, thuyết pháp dạy dỗ khuyên răn giúp chúng sinh nương vào giáo giới ấy thoát khỏi địa ngục, sinh vào trời người, hưởng thụ an lạc ấy gọi là giáo giới chỉ đường.

Tam chủng thiên 三種天 Ba loại trời

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Thiên với hàm nghĩa niềm an lạc thù thắng, thân tướng thù thắng một cách thiện nhiên tự nhiên.

1. Thế gian thiên 世間天 Trời trong thế gian; Thiên trong nhân gian

Tất cả các vị đại quốc vương trong tất cả quốc độ ở mười phương thế giới, tuy họ ở trong loài người nhưng đều hưởng thụ phúc lạc như hàng chư thiên do vậy gọi họ là trời trong thế gian.

2. Sinh thiên 生天 Sinh lên cõi trời; Sinh thiên

Tất cả chúng sinh nếu gieo nhân tu hành mười điều thiện ắt sẽ được quả báo sinh vào các tầng trời hoặc cõi Dục hoặc cõi Sắc hoặc cõi Vô sắc, thế gọi là sinh lên cõi trời.

3. Tịnh thiên 淨天 Tịnh thiên; trời thanh tịnh

Hàng Thanh văn, Duyên giác đoạn trừ phiền não, được đại thần thông biến hóa tự tại, thanh tịnh vô nhiễm thế gọi là trời thanh tịnh.

Tam chủng thường 三種常 Ba loại thường; Ba trạng thái thường; Ba sự thường hằng

Xuất xứ: Phật Địa Luận 佛地論

1. Bản tính thường 本性常 Thường từ bản tính;

Thường từ thể tính căn bản; Bản tính thường

Bản tính thường tức Pháp thân, ý nói bản tính pháp thân thường trú không sinh không diệt.

2. Bất đoạn thường 不斷常 Thường do không bị gián đoạn; Bất đoạn thường

Bất đoạn thường tức báo thân, ý nói báo thân thường nương vào pháp thân không bao giờ gián đoạn.

3. Tương tục thường 相續常 Thường do tiếp diễn liên tục; Tương tục thường

Tương tục thường tức chỉ ứng thân, cũng gọi là thân biến hóa, ý nói thân ứng hiện cùng khắp thể giới trong mười phương, cứ ẩn đi nơi này lại hiện nơi khác, hoặc ẩn đi rồi tiếp tục hóa hiện, cứ thế vô cùng vô tận nên gọi là thường do tiếp diễn liên tục hay tương tục thường vậy.

Tam chủng tinh tiến 三種精進 Ba loại tinh tiến

Xuất xứ: Bồ Tát Thiệng Giới Kinh 菩薩善戒經

1. Trang nghiêm tinh tiến 莊嚴精進 Tinh tiến trang nghiêm

Trang với nghĩa đoan trang; nghiêm tức tô điểm, ý nói khi Bồ tát phát tâm, tinh cần tu tập phạm hạnh để trang nghiêm đạo quả, trở lại hóa độ chúng sinh trong ba cõi như: thị hiện tướng thụ thai, vì lòng từ bi phải vào địa ngục chịu khổ thay chúng sinh với tâm không biết mệt mỏi ấy gọi là tinh tiến trang nghiêm.

2. Nhiếp thiện pháp tinh tiến 攝善法精進 Tinh tiến nhiếp thiện pháp

Bồ tát đã tu phạm hạnh, lục độ không bị phiền não tà nghiệp làm dao động nên có năng lực gom tụ gìn giữ mọi pháp thiện thế gian, xuất thế gian với tâm không buông lơi lừa dối, ấy gọi là tinh tiến nhiếp thiện pháp.

3. Lợi ích chúng sinh tinh tiến 利益眾生精進

Tinh tiến làm lợi ích cho chúng sinh

Bồ tát tu theo đạo bậc thánh, mang lợi ích cho tất cả chúng sinh trong mọi lúc, vận dụng mọi cách nhằm chuyển hóa, hướng dẫn giúp họ diệt trừ nhân ác, thành tựu quả thiện. Thực hành như thế
<https://thuvien sach.vn>

trải qua số kiếp nhiều như bụi nhỏ nhưng tâm vẫn không chán mệt, như thế gọi là tinh tiến làm lợi ích cho chúng sinh.

Tam chủng tịnh nghiệp 三種淨業 Ba loại tịnh nghiệp

Xuất xứ: Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh 觀無量壽佛經

Kinh nói “Vi đề hi bạch Phật: kính bạch thế tôn, nay con muốn sinh về thế giới cực lạc của Phật A di đà, chỉ xin thế tôn dạy con cách tư duy, dạy con cách thực hành chân chính 韋提希白佛言 世尊我今樂生極樂世界阿彌陀佛所唯願世尊教我思惟教我正受 Vi đề hy bạch Phật: Thế tôn! Ngã kim nhạo sinh cực lạc thế giới A di đà Phật sở, duy nguyện Thế Tôn, giáo ngã tư duy, giáo ngã chính thụ.”. Thế tôn dạy phải vận dụng ba thứ tịnh nghiệp, tư duy về mười sáu phép quán vi diệu để thực hành. Ba loại tịnh nghiệp này là nhân để sinh về tịnh độ, gồm:

1. Hiếu dưỡng phụ mẫu đẳng nghiệp 孝養父母等業 Các nghiệp về hiếu dưỡng cha mẹ; Nghiệp hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ

Ý nói nếu người nào biết hiếu dưỡng cha mẹ, tôn thờ sư trưởng ắt sẽ có tâm từ bi không giết hại lại biết tu tập mười nghiệp thiện, ấy gọi là tịnh nghiệp.

2. Thụ trì tam quy đẳng nghiệp 受持三歸等業 Các nghiệp gìn giữ tam quy; Gìn giữ nghiệp quy y tam bảo

Ý nói quy y ba ngôi tôn quý Phật, Pháp, Tăng, giữ trọn vẹn các giới và uy nghi không bị hủy phạm ấy gọi là tịnh nghiệp.

3. Phát Bồ đề tâm đẳng nghiệp 發菩提心等業

Nghiệp phát tâm Bồ đề

Bồ đề, dịch âm từ chữ Bodhi trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đạo. Ý nói phát tâm cầu đạo vô thượng, vững tin nhân quả, tụng kinh Đại thừa, khuyến tu tập tiến bộ ấy gọi là tịnh nghiệp.

Tam chủng trọng chướng 三種重障 Ba loại chướng nặng; Ba trọng chướng

Xuất xứ: Du Già Đại Giáo Vương Kinh 瑜伽大教王經

1. Ngã mạn trọng chướng 我慢重障 Trọng chướng ngã mạn; Chướng nặng do ngã mạn

Các loại chấp trước như ngã mạn cống cao, tà kiến che khuất khiến hành giả không hạ tâm xuống cung kính chư Phật, Bồ tát, sư tăng, phụ mẫu; không biết học tập chính pháp Như Lai đây gọi là trọng chướng ngã mạn.

2. Tật đố trọng chướng 嫉妬重障 Trọng chướng tật đố; Chướng nặng do tật đố

Tật đố tức tâm lí ghen ghét đố kị người tài giỏi; tự cho mình đúng người khác sai lầm kém cỏi. Thấy người tu tập điều thiện đã không tán dương vui mừng lại còn ghen ghét chính điều này ngăn cản việc học tập chính pháp Như Lai do vậy gọi là trọng chướng tật đố.

3. Tham dục trọng chướng 貪欲重障 Trọng chướng tham dục; Trọng chướng do tham dục

Tham lam, đa dục, lười biếng, đam mê ngủ nghỉ, tâm lăng xăng xao động, phá hủy giới cấm là những chướng ngại cho việc học tập chính pháp Như Lai, thế nên gọi chúng là trọng chướng tham dục.

Tam chủng tướng 三種相 Ba loại tướng

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Giả Danh tướng 假名相 Tướng giả danh

Tất cả sự vật và chúng sinh trong thế gian đều nhờ sự hòa hợp của các duyên mà hiện hữu và có các tên gọi tương ứng chứ bản thân không có tính chất riêng của mình, chúng đều hư giả không thực nhưng chúng sinh mê mờ khởi lên sự chấp thủ về hình tướng trên các tên gọi giả tạm, đấy gọi là tướng giả danh.

2. Pháp tướng 法相 Tướng các pháp

Các pháp năm Uẩn, mười hai Nhập, mười tám Giới nếu dùng mắt thịt nhìn sẽ thấy chúng hiện hữu nhưng nếu lấy mắt tuệ quán sát sẽ thấy chúng không có. Chúng sinh si mê nên khởi lên sự chấp thủ hình tướng của các pháp đó nên gọi là tướng các pháp.

3. Vô tướng tướng 無相相 Tướng vô tướng

Trừ hai tướng trên đây thì chỉ còn Vô tướng song chúng sinh si mê nên chấp thủ tướng của vô tướng kia, như thế gọi là Tướng vô tướng.

Tam chủng tướng 三種相 Ba loại tướng

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Tiêu tướng 標相 Tiêu tướng

Tiêu tức nêu lên cho rõ, ví như nhìn thấy khói liền biết là lửa. Như vậy khói là tiêu tướng của lửa vậy.

2. Hình tướng 形相 Hình tướng

Hình tướng hình trạng, tướng dài ngắn, vuông tròn... của sự vật gọi là hình tướng.

3. Thể tướng 體相 Thể tướng

Thể tức chất trên bản thân sự vật ví dụ lửa lấy tính nóng làm chất như thế gọi là thể tướng.

Tam chủng tướng 三種相 Ba loại tướng

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

1. Phát tướng 發相 Tướng khích lệ

Phát ở đây với nghĩa là đốc thúc, ý nói khi tâm hôn trầm hành giả nên vận dụng công hạnh tinh tiến để đốc thúc khích lệ do vậy gọi là tướng khích lệ.

2. Chế tướng 制相 Tướng chế phục

Chế với nghĩa là cấm chế, ý nói khi tâm dao động hành giả nên vận dụng phép tịch tĩnh để chế phục, như thế gọi là tướng chế phục.

3. Xả tướng 捨相 Tướng xả

Xả tức buông bỏ, ý nói khi tâm không hôn trầm không loạn động hành giả nên buông bỏ hai tướng khích lệ và chế phục trên đây, như thế gọi là tướng xả.

Tam chủng viên mãn an lạc 三種圓滿安樂 Ba sự an lạc viên mãn

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Thành tựu gia hành viên mãn 成就加行圓滿

Thành tựu gia hành viên mãn

Hành giả tu Bồ tát hạnh không hủy phạm các tịnh giới, ba nghiệp thân miệng ý đều thanh tịnh, nếu có lầm lỗi lập tức sám hối để giới thể được viên mãn không thủng, khuyết như thế gọi là thành tựu gia hành viên mãn.

2. Thành tựu ý lạc viên mãn 成就意樂圓滿

Thành tựu ý lạc viên mãn

Hành giả tu Bồ tát hạnh, xuất gia không vì mục đích mưu sinh mà vì cầu Bồ đề vô thượng, cầu niềm đại an lạc của Niết Bàn do vậy luôn hăng hái mạnh mẽ, không sinh tâm lười biếng, không bị tạp nhiễm bởi các pháp ác, không bị khổ sinh lão bệnh tử trong tương lai như thế gọi là thành tựu ý lạc viên mãn.

Bồ đề, Niết Bàn xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Thành tựu túc nhân viên mãn 成就宿因圓滿

Thành tựu túc nhân viên mãn

Hành giả tu Bồ tát hạnh đã từng tu phúc nghiệp trong đời trước nên đời nay không những đầy đủ tài sản vật chất mà còn biết thực hành công hạnh bố thí cho mọi chúng sinh với tâm không chút tham tiếc, ấy gọi là thành tựu túc nhân viên mãn.

Tam chủng vô thường 三種無常 Ba loại vô thường; Ba trạng thái vô thường; Ba trường hợp vô thường

Xuất xứ: Thành Thật Luận 順中論

1. Niệm niệm hoại diệt vô thường 念念壞滅無常 Vô thường hoại diệt trong từng niệm

Chỉ tâm niệm diễn tiếp liên tục khi căn trần tiếp xúc nhau, niệm trước vừa diệt niệm sau đã khởi lên, niệm sau vừa khởi đã diệt... từng niệm diễn tiếp như thế không dừng, thấy đều vô thường, thế gọi là vô thường hoại diệt trong từng niệm.

Căn tức sáu căn, xem thêm mục Lục căn. Trần tức sáu trần, xem thêm mục Lục trần.

2. Hòa hợp li tán vô thường: 和合離散無常 Vô thường do hòa hợp li tán

Tất cả pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, vốn không có thực thể thể nên nếu duyên lìa tan thì chúng cũng hoại diệt, lại như thân chúng sinh do bốn đại hòa hợp mà thành, một khi bốn đại lìa tán ắt sẽ hoại diệt, thể gọi là vô thường do hòa hợp li tan.

3. Tất cánh vô thường 畢竟無常 Vô thường rốt ráo; Vô thường tất cánh

Tất cánh ở đây có nghĩa như quyết định, chắc chắn, ý nói chắc chắn biết rõ tất cả các pháp đều nhờ vào nhân duyên hòa hợp mà sinh, hư ảo không thật, cuối cùng cũng trở về với sự hoại diệt như thế gọi là vô thường rốt ráo.

Tam chủng ý sinh thân 三種意生身 Ba loại thân do ý sinh

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞伽經

Chi Bồ tát Thông giáo đã chứng quả vị hàng Thập địa, thành tựu Tam muội như huyễn, có năng lực thần thông vô lượng biến hiện tự tại, vào khắp mọi quốc độ Phật tùy theo ý mình không bị chướng ngại, ý muốn đến thân nào, ở đâu sẽ theo đó mà đến, mà hiện do vậy gọi là thân do ý sinh.

1. Tam muội lạc chính thụ ý sinh thân 三昧樂正受意生身 Thân ý sinh chính thụ niềm hỉ lạc tam muội

Tam muội dịch âm từ chữ Samādhi trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Điều trực 調直 tức điều phục cho ngay thẳng hay chính thụ 正受 tức cảm thụ chân chính. Do tam muội lấy tính của thiền định làm niềm hỉ lạc nên khác với cảm giác thụ của khổ lạc do vậy gọi là chính thụ. Khi nói tam muội hỉ lạc chính thụ là cách dịch âm kiêm nghĩa vậy. Hàng Bồ tát Thông giáo chứng quả vị tam địa, tứ địa, ngũ địa khi tu tam muội, thành tựu niềm hỉ lạc tịch diệt chân không, vào khắp các quốc độ Phật tùy theo ý muốn không bị chướng ngại do vậy gọi là thân ý sinh chính thụ hỉ lạc tam muội.

2. Giác pháp tự tính tính ý sinh thân 覺法自性性意生身 Thân Ý sinh nhờ giác ngộ tính tự tính của các pháp

Bồ tát ở bậc Bát địa của Thông giáo giác ngộ thông tỏ tính của tính chất tự thân của các pháp vốn như huyễn như hóa, không có sự hiện hữu nào chân thật thể rồi vận dụng thần lực để đi vào tất cả quốc độ chư Phật nhanh chóng như ý muốn của mình mà không bị chướng ngại ấy gọi là thân do ý sinh nhờ giác ngộ tính tự tính của các pháp.

3. Chủng loại câu sinh vô hành tác ý sinh thân 種類俱生無行作意生身 Thân ý sinh đều khắp mọi chủng loại nhưng không tác ý

Bồ tát Thông giáo ở bậc Cửu địa, Thập địa giác tri tất cả các pháp đều là Phật pháp, thành tựu thần thông một thân tức vô lượng thân, một lúc hiển hiện khắp mọi nơi như gương cùng lúc chiếu khắp mọi vật xung quanh; Bồ tát cũng thể hiện ra mọi thân khắp mọi nơi nhưng vẫn vô vi vô tác, đây gọi là Thân ý sinh đều khắp mọi chủng loại nhưng không tác ý.

Tam chuyển pháp luân 三轉法輪 Ba lần chuyển pháp luân; Ba hình thức chuyển pháp luân

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Tam chuyển pháp luân, chỉ cách trình bày về pháp tứ đế khổ, tập, diệt, đạo theo ba tầng bậc khác nhau như sau:

1. Thị chuyển 示轉 Thị chuyển; Chuyển pháp luân bằng cách nêu rõ tứ đế

Thị tức chỉ bày, chuyển tức đẩy cho bánh xe lăn đi ý nói dùng ngôn ngữ để vận chuyển bánh xe giáo pháp bằng cách chỉ cho chúng sinh thấu tỏ pháp tứ đế. Đức Phật nói đây là khổ, đây là nguyên nhân của khổ, đây là trạng thái khổ đã diệt trừ và đây là con đường đưa đến trạng thái khổ đã được diệt trừ, ấy gọi là khuyến chuyển.

Khổ ở đây chỉ nỗi khổ do sinh tử thúc bách. Tập tức tích tập hoặc nghiệp, phiền não. Đạo tức con đường giới định tuệ.

Diệt tức niềm vui Niết Bàn.

2. Khuyến chuyển 勸轉 Khuyến chuyển; Chuyển pháp luân bằng cách khuyên tu tứ đế

Khuyến tức khuyến khích, cổ vũ như Phật nói đây là khổ, các con nên biết; đây là nguyên nhân của khổ, các con nên diệt trừ; đây là trạng thái của khổ đã diệt, các con nên chứng; đây là con đường đưa đến khổ diệt, các con nên tu tập theo, như thế gọi là khuyến chuyển.

3. Chứng chuyển 證轉 Chứng chuyển; Chuyển pháp luân bằng cách nêu tỏ chứng nghiệm thực tế

Chứng tức nêu lên ứng nghiệm trong thực tế, ở đây chỉ việc đức Phật trình bình sở chứng trước các đệ tử. Ví như Phật dạy đây là khổ, ta đã biết rõ và không cần phải biết nữa; đây là nguyên nhân của Khổ ta đã đoạn trừ và không cần phải đoạn trừ nữa; đây là Diệt ta đã chứng và không cần phải chứng nữa; đây là đạo ta đã tu sẽ không cần phải tu nữa, như thế gọi là chứng chuyển.

Tam chướng 三障 Ba chướng; Ba chướng ngại

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Chướng tức che khuất ngăn ngại, ý nói chúng sinh bị hoặc nghiệp chướng ngại khuất lấp, không thấy chính đạo, tâm thiện không thể sinh khởi do vậy gọi là chướng.

1. Phiền não chướng 煩惱障 Phiền não chướng; Chướng do phiền não

Pháp u mê phiền muộn não loạn tâm thân gọi là phiền não. Các hoặc như tham dục, sân khuê, ngu si cản trở khuất lấp chính đạo gọi là phiền não chướng.

2. Nghiệp chướng 業障 Nghiệp chướng; Chướng do nghiệp

Nghiệp ở đây chỉ cho hành nghiệp, ý nói tham sân si khởi lên thể hiện qua thân, miệng, ý tạo nên năm nghiệp ác phải đọa ngục vô gián, ngăn che khuất lấp chính đạo đầy gọi là nghiệp chướng.

3. Báo chướng 報障 Báo chướng; Chướng do quả báo

Tam chướng 三障 Ba chướng; Ba chướng ngại

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

1. Bì phiền não chướng 皮煩惱障 Phiền não chướng ngoài da

Phiền não chướng ngoài da, chỉ Tư hoặc trong ba cõi. Phiền não tham sân si khởi lên khi đối với sáu

trần bên ngoài do vậy ví nó như da trên cơ thể, đây gọi là phiền não chướng ngoài da.

2. Nhục phiền não chướng 肉煩惱障 Phiền não chướng vào thịt

Phiền não chướng vào thịt, chỉ kiến hoặc trong ba cõi. Các kiến chấp về đoạn thường, có không thuộc về nội tâm phân biệt ví như chúng đã qua khỏi lớp da ăn sâu vào thịt do vậy gọi là phiền não chướng vào thịt.

3. Tâm phiền não chướng 心煩惱障 Phiền não chướng vào tim

Phiền não chướng vào tim chỉ cho hoặc vô minh căn bản. Hoặc vô minh này do mê mờ chân lý theo đuổi hư vọng mà dấy lên thế nên gọi là phiền não chướng vào tim.

Tam cúng dường 三供養 Ba sự cúng dường; Ba cách cúng dường

Xuất xứ: Phổ Hiền Hạnh Nguyện Sớ 普賢行願疏

1. Tài cúng dường 財供養 Cúng dường tài sản; cúng dường tiền tài

Chỉ việc dùng tiền tài của cải và các loại vật chất thế gian để cúng dường chư Phật, Bồ tát gọi là cúng dường tiền tài.

2. Pháp cúng dường 法供養 Cúng dường pháp

Chỉ việc tu tập các công hạnh theo giáo pháp Phật thuyết thậm chí đến các công hạnh như không xả bỏ nghiệp Bồ đề, không lìa tâm Bồ đề đây chính là cúng dường Pháp cho Phật, Bồ tát thế gọi là cúng dường pháp.

3. Quán hành cúng dường 觀行供養 Cúng dường bằng công hạnh quán sát

Nương vào phép quán trung đạo, quán sát tâm nhất niệm trọn vẹn pháp tam đế, chúng sinh chư Phật bình đẳng và không phân biệt thành hai, phiền não sinh tử chính là Bồ đề Niết Bàn, quán sát như thế trong từng niệm tức cúng dường chư Phật, Bồ tát ấy gọi là cúng dường quán hạnh.

Tam dư 三餘 Ba điều chưa trừ sạch; Ba điều còn sót; Ba điều còn dư

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Phiền não dư 煩惱餘 Phiền não chưa trừ sạch

Phiền não chưa trừ sạch cũng gọi là ba chướng, bậc Nhị thừa tuy đoạn trừ hết sạch kiến hoặc, tư hoặc trong ba cõi nhưng còn sót vô minh hoặc của cõi Dục đó gọi là phiền não chưa trừ sạch.

2. Nghiệp dư 業餘 Nghiệp chưa trừ sạch

Nghiệp chưa trừ sạch cũng gọi là Đạo dư 道餘. Bậc Nhị thừa tuy đoạn trừ sự ràng buộc của nghiệp trong ba cõi nhưng chưa trừ sạch nghiệp sinh tử biến dịch đây gọi là nghiệp chưa trừ sạch vậy.

3. Khổ dư 苦餘 Khổ chưa trừ sạch

Khổ chưa trừ sạch cũng nói là quả dư 果餘 tức quả chưa trừ sạch. Bậc Nhị thừa đã thoát khỏi sinh tử

phân đoạn trong ba cõi nhưng vẫn còn cái khô của sinh tử biến dịch, đây gọi là khô chưa trừ sạch.

Tam đà la ni 三陀羅尼 Ba đà la ni; Tam đà la ni

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Đà la ni dịch âm từ chữ Dhāraṇī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Năng trì, chỉ công năng gìn giữ tất cả thiện pháp không 能持 để rơi mất, cũng có trường hợp dịch là tổng trì 總持 với hàm ý rằng gìn giữ điều thiện không để rơi mất, gìn giữ điều ác không để chúng phát sinh.

1. Văn trì đà la ni 聞持陀羅尼 Đà la ni văn trì

Văn trì nghĩa là nghe và gìn giữ, ý nói khi thành tựu đà la ni này rồi hành giả có thể gìn giữ, ghi nhớ chính pháp bằng tất cả âm thanh ngôn ngữ mà tai đã nghe được, ấy gọi là đà la ni văn trì.

2. Phân biệt đà la ni 分別陀羅尼 Đà la ni phân biệt

Ý nói một khi hành giả thành tựu đà la ni này tất có thể phân biệt tất cả các pháp và tất cả chúng sinh mà không bị sai lầm ấy gọi là đà la ni phân biệt.

3. Nhập âm thanh đà la ni 入音聲陀羅尼 Đà la ni nhập âm

Ý nói một khi hành giả thành tựu đà la ni này tất có thể nghe lời mắng nhiếc lăng mạ của tất cả chúng sinh mà tâm vẫn không ghét giận; nghe tất cả lời tán dương khen ngợi mà tâm vẫn không dao động, ấy gọi là đà la ni nhập âm.

Tam đại 三大 Tam đại

Xuất xứ: Khởi Tín Luận Sớ 起信論疏

1. Thể đại 體大 Thể đại

Lí chân như thể tính bình đẳng dung chứa tóm thâu tất cả nên gọi là thể đại.

Thể tính bình đẳng ý nói các pháp nhiễm, tịnh của phàm thánh đều nương vào thể chân như, do tính của chân như không phân biệt cao thấp.

2. Tướng đại 相大 Tướng đại

Tướng ở đây chỉ đức tướng ý nói thể chân như đầy đủ hằng hà sa số công đức vi diệu, mỗi một công đức ấy đều được hiển lộ đúng với thể tính nó do vậy gọi là tướng đại.

3. Dụng đại 用大 Dụng đại

Thể chân như có năng lực sinh ra nhân thiện quả thiện của thế gian và xuất thế gian nên gọi là dụng đại.

Thế gian ở đây chỉ cho trời và người.

Xuất thế gian chỉ Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật.

Tam Đại thừa 三大乘 Ba Đại thừa; Tam Đại thừa

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa 金光明經玄義

1. Lí thừa 理乘 Công năng chuyên chở của Lí tính; Lí thừa

Ý nói Lí tính rộng rang thông suốt nên chuyên chở gánh vác mọi pháp một cách tự nhiên, đây gọi là công năng chuyên chở của Lí tính.

2. Tùy thừa 隨乘 Tùy thừa

Trí tuệ sẽ nhìn thấy Lí tính tùy theo cảnh mà nó tiếp xúc, tính ràng buộc theo nhau này được ví như hộp và nắp hộp; trí tuệ sẽ theo Lí tính vận hành các pháp gọi là Tùy thừa.

3. Đắc thừa 得乘 Đắc thừa

Đắc ở đây được hiểu là thành tựu quả vị Diệu giác và tiếp xúc được các căn cơ chúng sinh. Khi thành tựu quả vị Diệu giác sẽ tự giải thoát cho bản thân; khi tiếp xúc được các căn cơ chúng sinh sẽ giúp họ giải thoát như thế gọi là Đắc thừa.

Tam đạo 三道 Ba đường; Tam đạo

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa 金光明經玄義

Đạo ở đây chỉ cho khả năng lưu thông, ý nói ba con đường này thông suốt nhau từ phiền não thông đến nghiệp, từ nghiệp thông đến khổ lại từ khổ thông đến phiền não cứ thế chuyển vận thông suốt, sinh tử không đoạn trừ được đây gọi là Tam đạo.

1. Khổ đạo 苦道 Đường khổ

Khổ ở đây chỉ thống khổ sinh tử. Chúng sinh trong ba cõi sáu đường sống chết sống đắp đổi mãi cho nhau như thế đây gọi là đường khổ.

2. Phiền não đạo 煩惱道 Đường phiền não

Si mê phiền toái não loạn tinh thần gọi là phiền não, đây chính là kiến hoặc và tư hoặc. Ý nói phiền não là nhân chiêu cảm quả báo sinh tử, đây gọi là đường phiền não.

3. Nghiệp đạo 業道 Đường nghiệp lực; Nghiệp đạo

Nghiệp tức hành vi thiện ác do thân, miệng, ý tạo ra. Nghiệp là nhân chiêu quả báo khổ sinh tử gọi là đường nghiệp lực.

Tam đẳng lưu 三等流 Tam đẳng lưu

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Đẳng ở đây nghĩa là bình đẳng, lưu là chủng loại.

1. Chân đẳng lưu 真等流 Chân đẳng lưu; Đẳng lưu chân thật

Quả cùng tính chất với nhân tương ứng, ví dụ nhân thiện, nhân ác, nhân vô kí (không thiện không ác) sẽ có quả tương ứng là quả thiện, quả ác và quả vô kí; do nhân – quả có tính chân thật xứng khớp nhau

như thế nên gọi là chân đẳng lưu.

2. Giả đẳng lưu 假等流 Giả đẳng lưu; Đẳng lưu hư giả

Đời trước gieo nhân sát sinh làm đối tượng bị giết không sống hết tuổi thọ tự nhiên của nó, do vậy quả báo kiếp này của người gieo nhân giết hại bị đoản mệnh, vậy giữa nhân và quả có ý nghĩa ta tạm gọi là giống nhau nên gọi là giả đẳng lưu.

3. Phận vị đẳng lưu 分位等流 Đẳng lưu phận vị

Các thức như nhãn thức, nhĩ thức sẽ tự chuyển biến tương ứng với chủng loại của chúng ví dụ nhãn thức, nhĩ thức... đều sinh ra từ chủng tử thức và nó sẽ tiếp xúc với các trần tương ứng như mắt tiếp xúc với sắc, tai tiếp xúc với tiếng... giữa nhân và quả có sự tương ứng nhau nên gọi là Đẳng lưu. Thức thứ sáu sinh ra từ chủng tử thức, nó có tác dụng phân biệt các đối tượng tương ứng nên cũng được gọi là Đẳng lưu quả, hơn nữa phận vị của Thức và Trần giống nhau nên gọi là Phận vị đẳng lưu.

Chủng tử thức tức tàng thức còn gọi thức thứ tám, a lại da thức.

Đẳng lưu quả ở đây chỉ quả của sáu thức sẽ vận hành trôi chảy một cách tương ứng nhau ví dụ nhãn thức sẽ vận hành tương ứng với sắc trần, nhĩ thức sẽ vận hành tương ứng với thanh trần...

Tam đế 三諦 Ba đế; Tam đế

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

Đế với nghĩa là thẩm sát kỹ lưỡng. Ý nói thẩm sát tất cả các pháp tức Không, tức Giả, tức Trung trong đó tức Không là Chân đế, tức Giả là Tục đế, tức Trung là Trung đế. Trong đó Tam đế này cách biệt không dung thông lẫn nhau; Tam đế lần lượt tương ứng với tam đế của biệt giáo còn tam đế hàm ẩn trong nhất đế vô ngại tức là dung thông tam đế của viên giáo, ý nói ở đây cứ bất kì một đế nào đều gom gộp cả hai đế còn lại tức là ba đế trong một đế cũng thế bất kì một đế nào cũng đều trọn vẹn cả ba đế cả.

1. Chân đế 真諦 Chân đế

Chân, chỉ trạng thái chân không, trong đây mọi pháp đã lắng diệt. Vì các pháp vốn Không, thế nhưng chúng sinh không thấu đạt điều này nên chấp là có, từ đó vọng kiến sinh khởi. Nếu vận dụng pháp Không quán để diệt trừ thì tâm lý chấp rằng “nó là thật” sẽ tự tiêu mất. Tâm lý chấp trước tiêu mất tức có thể thoát khỏi sự ràng buộc của mọi tướng trạng; thoát khỏi sự ràng buộc của mọi tướng trạng thì lý chân không sẽ tự nhiên thấu đạt một cách chân chính do vậy gọi là chân đế.

2. Tục đế 俗諦 Tục đế

Tục tức thế tục ở đây chỉ cho tất cả các pháp. Các pháp vốn là Không, không thể nắm bắt, nếu dùng phép Giả quán để quán sát sẽ thấy rõ một cách chân thật về thể tính nó vốn đủ, mọi pháp đều hiện ra rõ rệt, đây gọi là tục đế.

3. Trung đế 中諦 Trung đế

Trung tức trung chính, chỉ chung cho tất cả các pháp. Các pháp vốn xưa nay không lìa nhị biên cũng

chẳng phải là nhị biên; nếu vận dụng phép trung quán để quán sát nó tất sẽ thấu tỏ tường tận rằng các pháp chẳng phải chân chẳng phải tục, chính là chân thật, chính là tục đế, thanh tịnh thông suốt, viên dung vô ngại. Do vậy một phép quán tức ba phép quán, ba phép quán tức một phép quán, không thể nghĩ bàn đây gọi là trung đế.

Tam đế 三諦 Tam đế; Ba chân lí

Xuất xứ: Nhân Vương Hộ Quốc Bát nhã Kinh 仁王護國般若經疏

1. Không đế 空諦 Không đế; Chân lí về Không

Không với nghĩa là huyền ảo; đế tức sự suy ngẫm kĩ. Pháp tính của tất cả chúng sinh và thế vốn Không, chúng chỉ giả hiện không thực nên gọi là Không đế.

2. Sắc đế 色諦 Sắc đế; Chân lí về sắc

Sắc với nghĩa là vật chất, ngăn ngại; Đế tức sự suy ngẫm kĩ. Ý nói mọi hình tướng của thân vật chất trong đời cũng như tất cả tướng trạng của đất đai sông núi cho đến mọi cảnh giới mà thức duyên vào đều là các pháp thuộc phạm trù sắc, đây gọi là sắc đế.

3. Tâm đế 心諦 Tâm đế; Chân lí về tâm

Tâm ở đây chỉ tâm vương tức thứ thứ tám vậy. Tất cả các pháp như thân, căn, hư không, thế giới cho đến pháp thiện, ác đều do tâm này sinh ra do vậy gọi là Tâm đế.

Tam điên đảo 三顛倒 Ba điên đảo

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Tâm điên đảo 心顛倒 Tâm điên đảo

Tâm ở đây chỉ ý niệm đầu tiên khởi lên khi các căn đối các trần, ý nói tâm là gốc của mọi sai lầm, là bình minh của mọi mê hoặc. Do mê lầm đánh mất tâm thanh tịnh có từ tự tính, từ đó đây khởi lớp lớp phân biệt điên đảo đây gọi là tâm điên đảo.

2. Kiến điên đảo 見顛倒 Kiến điên đảo; Cái thấy điên đảo

Mắt là gốc của mọi cái thấy, do không thấu đạt cảnh trần bên ngoài thấy đều hư vọng, huyền ảo từ đó khởi lên mọi chấp chặt sai lầm điên đảo, đây gọi là cái thấy điên đảo.

3. Tưởng điên đảo 想顛倒 Tưởng điên đảo

Tưởng, chỉ sự hồi ức về tướng trạng của sáu trần. Do không thấu đạt tính sai lầm của sáu trần, đánh mất thiện căn, từ đó sinh tâm chấp thủ, điên đảo đây khởi đây gọi là tưởng điên đảo.

Tam điền dụ tam chủng nhân 三田喻三種人 Ba ruộng ví ba hạng người

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Đệ nhất điền 第一田 Ruộng thứ nhất; Ruộng bậc nhất

Loại ruộng này kênh lạch lưu thông tiện lợi, không bị mặn, không nhiều cát, sỏi, gạch đâm tay chân nên gieo một được trăm. Dùng hình ảnh loại ruộng này để ví căn tính dừng mãi, trí tuệ thông minh lanh lợi, mang lợi ích vô cùng cho chúng sinh của bậc Bồ tát, đây là loại ruộng bậc nhất.

2. Độ nhị điền 第二田 Ruộng bậc nhì; Ruộng thứ hai

Loại ruộng này tuy không cát, không mặn, không bị gạch, đá, sỏi đâm tay chân nhưng kênh lạch thủy lợi khó khăn, thu hoạch giảm phân nửa. Dùng hình ảnh này ví cho căn tính hơi chậm lụt, tuy được quả vô lậu nhưng mới chỉ tự làm lợi cho bản thân, chưa thể độ sinh của bậc Thanh văn, đây là ruộng bậc hai.

Vô lậu, ý nói bậc Thanh văn đã đoạn tận hoặc nghiệp không còn rơi xuống biển sinh tử ba cõi.

3. Độ tam điền 第三田 Ruộng bậc ba; Ruộng thứ ba

Loại ruộng này thủy lợi khó khăn, đất bị mặn, nhiều cát, sỏi, gạch đâm tay chân, gieo một được một do có nhiều cỏ dại. Dùng loại ruộng này ví cho hạng xiển đề, không có niềm tin Phật pháp, nay thuyết pháp cho họ nhằm gieo giống thiện kiếp sau, đó là ruộng bậc ba.

Xiển đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tam đoạn 三斷 Ba sự đoạn trừ

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận 阿毘達磨品類足論

1. Kiến sở đoạn 見所斷 Đoạn kiến sở

Hàng Thanh văn chứng sơ quả đoạn Hoặc thấy Lí gọi là Kiến đạo. Nhờ đoạn trừ tám mươi tám Sở trong ba cõi nên gọi là đoạn trừ kiến sở.

2. Tu sở đoạn 修所斷 Tu sở đoạn

Hàng Thanh văn chứng quả vị thứ nhất, quả vị thứ hai tu chân đoạn hoặc gọi là tu đạo. Nhờ đoạn trừ mười loại tùy miên trong ba cõi nên gọi là tu sở đoạn.

3. Phi sở đoạn 非所斷 Phi sở đoạn

Hàng Thanh văn chứng quả vị thứ tư đã đoạn sạch phiền não trong ba cõi, thành tựu quả vô lậu, không còn Hoặc để đoạn trừ nữa nên gọi là phi sở đoạn tức không còn đối tượng để đoạn trừ nữa.

Tam đoạn 三斷 Ba sự đoạn trừ

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Tự tính đoạn 自性斷 Đoạn trừ từ tự tính

Khi trí tuệ phát khởi, tính chất tự thân của phiền não ám chướng tự nhiên được đoạn trừ, do vậy gọi là đoạn trừ từ tự tính.

2. Bất sinh đoạn 不生斷 Đoạn trừ nhờ bất sinh; Đoạn trừ nhờ không còn tái sinh

Ý nói khi chứng đắc Pháp không lúc đó sẽ có lực khiến quả khổ trong ba đường ác không còn sinh

khởi nữa do vậy gọi là đoạn trừ nhờ không còn tái sinh.

3. Duyên phược đoạn 緣縛斷 Đoạn trừ duyên trói buộc; Đoạn trừ trói buộc của duyên

Ý nói chỉ cần đoạn trừ lậu hoặc trong tâm thì khi tiếp xúc với cảnh trần sẽ không khởi lên tâm tham, sân, si nữa. Khi đó tuy vẫn phải duyên vào cảnh trần nhưng không sinh nhiễm trước do vậy gọi là đoạn trừ sự trói buộc của duyên.

Tam đồ đối tam độc 三途對三毒 Tam đồ đối ứng tam độc; Ba đường ác đối với ba độc

Xuất xứ: Từ Bi Thủy Sám 慈悲水懺

1. Hỏa đồ đối sân hận 火途對瞋忿 Đường lửa đối sân hận; Hỏa đồ đối sân hận

Hỏa đồ tức địa ngục. Chúng sinh chịu khổ ở đây thường bị khổ nạn do sức nóng như nồi nước sôi, lò lửa... kinh Giải Thoát 解脫經 gọi đây là Hỏa đồ. Chúng sinh không có tâm từ bi, thường ôm niềm căm giận phần nộ sẽ chiêu cảm quả báo sinh vào đây, do vậy gọi là hỏa đồ đối sân hận.

2. Dao đồ đối xan tham 刀途對慳貪 Dao đồ đối xan tham; Đường đao gươm đối tham sển

Dao đồ tức đường ngạ quỷ. Chúng sinh chịu khổ ở đây thường bị khổ do đao gây khua đuổi, kinh Tứ giải thoát 四解脫經 gọi đây là Dao đồ tức đường gươm đao. Những chúng sinh tham lam bòn xén, không biết bố thí sẽ chiêu cảm quả báo sinh vào đường này do vậy gọi đường gươm đao đối tham sển.

3. Huyết đồ đối ngu si 血途對愚癡 Huyết đồ đối ngu si; đường máu đối ngu si

Huyết đồ tức đường súc sinh. Chúng sinh chịu khổ sẽ sinh vào đường này; loài mạnh ăn nuốt loài yếu, các loài thường ăn thịt uống máu lẫn nhau nên kinh Tứ giải thoát 四解脫經 gọi là Huyết đồ. Chúng sinh ngu si thiếu trí sẽ chiêu cảm quả báo sinh vào đường này do vậy gọi là huyết đồ đối ngu si.

Tam độc 三毒 Ba độc; Tam độc; Ba sự độc hại

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Độc tức độc hại, ý nói tham, sân, si có thể phá hoại tâm thiện thế gian, xuất thế gian.

1. Tham độc 貪毒 Độc tham; Độc tham lam

Tâm muốn chiếm đoạt gọi là tham, nếu muốn chiếm đoạt tất cả những gì ý mình yêu thích với tâm mê mờ không biết đủ ấy gọi là độc tham.

2. Sân độc 瞋毒 Độc sân; Độc sân hận

Tâm phần nộ gọi là sân, nếu khởi tâm phần nộ đối với tất cả cảnh ngược lại ý mình với tâm mê mờ gọi là độc sân.

3. Si độc 癡毒 Độc si

Si tức tâm mê hoặc, ý nói không hiểu sự, lí của các pháp nên chấp chặt điên đảo từ đó làm những điều sai trái, đây là si.

Tam đức 三德 Tam đức; Ba đức

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Ân đức 恩德 Ân đức

Ý nói Như Lai với sức đại nguyện cứu hộ chúng sinh, xem chúng sinh như con đờ ầy gọi là ân đức.

2. Đoạn đức 斷德 Đoạn đức

Đoạn đức còn được gọi là giải thoát, ý nói Như Lai đoạn sạch tất cả phiền não hoặc nghiệp chẳng còn dư lại chút nào ầy gọi là đoạn đức.

3. Trí đức 智德 Trí đức

Trí tức trí tuệ ý nói Như Lai vận dụng trí tuệ bình đẳng chiếu soi tất cả các pháp một cách viên dung vô ngại, ầy gọi là trí đức.

Tam đức 三德 Tam đức

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa 金光明經玄義

Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là hàm nghĩa của Đức; pháp thân, Bát nhã, giải thoát là hàm nghĩa của “tam” trong trường hợp này.

Thường tức không di dời, không thay đổi. Lạc tức an ổn, tịch diệt.

Ngã tức tự tại vô ngại.

Tịnh tức không nhớ bản, chư Phật xem đây là Đức.

1. Pháp thân đức 法身德 Đức pháp thân

Pháp với nghĩa là nguyên tắc mô phạm ý nói chư Phật nhờ thực hành đúng nguyên tắc mô phạm của pháp mà thành tựu quả vị Phật do vậy gọi là pháp thân. Pháp thân này ở chư Phật không tăng, ở chúng sinh không giảm; chúng sinh vì mê mờ điều này mà thành điên đảo; chư Phật nhờ ngộ điều này mà được tự tại. Mê ngộ tuy khác nhưng thể tính là một, trọn vẹn thường, lạc, ngã, tịnh gọi là đức pháp thân.

2. Bát nhã đức 般若德 Đức Bát nhã

Bát nhã dịch âm từ chữ Prajñā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là trí tuệ 智慧 ý nói trí tuệ thủy giác cứu cánh của Phật có năng lực thức tỉnh và chiếu tỏ tính bất sinh bất diệt, thanh tịnh bình đẳng vô nhị, không tăng không giảm, trọn vẹn bốn đức tính thường lạc ngã tịnh của các pháp ầy gọi là đức Bát nhã.

3. Giải thoát đức 解脫德 Đức giải thoát

Không bị trói buộc gọi là giải, tự do tự tại là thoát ý nói Phật vĩnh viễn lìa xa sự trói buộc của nghiệp, thành tựu đại tự tại, trọn vẹn bốn đức tính thường lạc ngã tịnh ầy gọi là đức giải thoát.

Tam giả 三假 Tam giả; Ba sự giả tạm

Xuất xứ: Chỉ Quán Phụ Hành 止觀輔行

1. Nhân thành giả 因成假 Giả vì do nhân mà thành

Tất cả các pháp đều do nhân hòa hợp mới hình thành, như chúng sinh nhân cha mẹ sinh ra, do vậy thân này gọi là thân do nhân mà có. Thấu đạt tính hư giả không thật của thân này gọi là Giả. Tất cả các pháp khác cũng hết như thế nên gọi là giả vì do nhân mà thành.

2. Tương tục giả 相續假 Giả vì tiếp nối liên tục

Tâm thức chúng sinh được duy trì tiếp nối liên tục trong từng niệm, niệm trước vừa diệt niệm sau đã sinh cứ thế tiếp nối không dứt gọi là tương tục. Tính tiếp nối đó vốn không có một thể tính thật sự do vậy gọi là Giả. Tất cả các tướng trạng của tất cả các pháp cũng tiếp nối không dứt giống hết như vậy nên gọi là Giả vì tiếp nối liên tục.

3. Tương đãi giả 相待假 Giả do đối đãi

Tất cả các pháp đều có tính đối đãi, ví dụ dài đối với ngắn, ngắn đối với dài; im lặng đối với nói năng đây gọi là tính đối đãi. Thấu tỏ tính đối đãi này của tất cả các pháp vốn không có thể tính chân thật, chúng chỉ có tên gọi giả tạm gọi là Giả. Trong thân chúng sinh cũng thế, sinh đối với tử, trẻ đối với già... do vậy gọi là giả do đối đãi.

Tam giác 三覺 Ba cấp độ giác ngộ; Ba tầng bậc giác ngộ

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Giác có ba hàm nghĩa gồm tự giác, giác tha và giác hành viên mãn tức: tự giác ngộ, giác ngộ cho người khác và thực hiện công hạnh giác ngộ viên mãn vậy. Trong đó chỉ có Phật ở quả vị Diệu giác mới trọn vẹn ba cấp độ giác ngộ này thế nên kinh Hoa Nghiêm nói: “Kì vĩ thay bậc đại đạo sư, đã tự giác ngộ lại còn giác ngộ cho mọi chúng sinh 奇哉大導師自覺能覺他 kì tai đại đạo sư, tự giác năng giác tha.” tức chỉ cho hàm nghĩa của ba cấp độ giác ngộ này vậy.

1. Tự giác 自覺 Tự giác; Tự giác ngộ

Chỉ sự thấu biết tính chất thường hoặc vô thường của tất cả các pháp trong ba đời quá khứ, hiện tại và tương lai; tỏ ngộ chân không của lí tính, thấu đạt tính hư giả của các hoặc, thành tựu trí tuệ vi diệu, chứng ngộ quả vị viên mãn ấy gọi là tự giác ngộ.

2. Giác tha 覺他 Giác tha; Giác ngộ cho đối tượng khác

Vận khởi tâm từ bi vô duyên, cứu độ chúng sinh giúp họ đều thoát li cái khổ của sinh tử, thành tựu niềm an lạc Niết Bàn ấy gọi là giác ngộ cho đối tượng khác.

Niết Bàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Giác hạnh viên mãn 覺行圓滿 Giác hạnh viên mãn; Công hạnh giác ngộ viên mãn

Ba hoặc trừ sạch, mọi công đức đều viên mãn, thành tựu quả vị Diệu giác đến đây hành giả đã thực

hành trọn vẹn các công hạnh, chứng ngộ quả vị viên mãn do vậy gọi là công hạnh giác ngộ viên mãn.

Tam giác 三覺 Ba trạng thái của Giác; Ba trạng thái giác ngộ

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Sớ 圓覺經疏 và Khởi Tín Luận 起信論

1. Bản giác 本覺 Bản giác

Tâm thể thanh tịnh vốn có từ tự tính của tất cả chúng sinh, xưa nay giác ngộ thấu triệt, lìa mọi vọng niệm do vậy gọi đó là tính giác ngộ căn bản hay bản giác vậy.

2. Thủy giác 始覺 Thủy giác

Thể của bản giác bất chợt dấy khởi vọng niệm mà thành bất giác, nay mới giác ngộ được rằng tất cả các pháp đều là chân như bình đẳng bất nhị do vậy gọi trạng thái mới giác ngộ này là thủy giác.

3. Cứu cánh giác 究竟覺 Giác ngộ rốt ráo; Giác ngộ cứu cánh

Cứu cánh với nghĩa quyết định cuối cùng, ý nói sau khi giác ngộ nguồn gốc tối hậu tâm ô nhiễm là sự giác ngộ do vậy gọi là giác ngộ cứu cánh.

Tam giải thoát môn 三解脫門 Ba cửa giải thoát

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Giải thoát với hàm nghĩa là sự tự tại; cửa với nghĩa là khả năng khai thông tiếp nối thoáng đạt. Ý nói ba cửa giải thoát này có khả năng tiếp thông đến cõi Niết Bàn do vậy gọi là ba cửa giải thoát.

1. Không giải thoát môn 空解脫門 Cửa giải thoát Không

Quán sát tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh, tự tính vốn không, không có ngã và ngã sở - những cái của ta nếu thông suốt thấu đạt điều này ắt sẽ thành tựu sự tự tại ngay trên các pháp ấy do vậy gọi là cửa giải thoát Không.

Ngã, chúng sinh gượng dựng nên cái gọi là chủ thể ngay trên thân ngũ ấm này đây gọi là ngã. Ngã sở, chỉ chúng sinh chấp trước sai lầm về các vật thuộc thân năm ấm và các vật dụng nuôi sống, hình dáng nam nữ... đều gọi là ngã sở.

2. Vô tướng giải thoát môn 無相解脫門 Cửa giải thoát vô tướng

Khi đã biết rõ các pháp đều không tất nhiên sẽ thấy các tướng trạng đồng nhất hay dị biệt, nam hay nữ cũng đều hư giả không thể có thật. Nếu thông tỏ tính chất vô tướng của các pháp nhất định sẽ được tự tại, thế nên gọi là cửa giải thoát vô tướng.

3. Vô tác giải thoát môn 無作解脫門 Cửa giải thoát vô tác

Vô tác còn gọi là vô nguyện, ý nói nếu biết rõ tính chất vô tướng của các pháp ắt không còn lưu luyến mong cầu gì trong ba cõi nữa, đã không mong cầu ắt sẽ không tạo thêm nghiệp sinh tử, đã không còn nghiệp sinh tử ắt không có cái khổ do quả báo nhờ vậy được tự tại, ấy gọi là cửa giải thoát vô tác.

Tam giới 三界 Ba cõi; Tam giới

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

Giới với nghĩa là giới hạn, riêng biệt ý nói ba cõi có phân chia giới hạn và có sự tách biệt không giống nhau.

1. Dục giới 欲界 Cõi Dục; Dục giới

Dục có bốn hàm nghĩa: 1, tình dục. 2, sắc dục. 3, thực dục. 4, dâm dục. Dưới từ địa ngục A tì trên đến trời tầng trời thứ sáu Tha hóa của cõi Dục, nam nữ đan xen chứa nhiều dâm dục nên gọi là cõi Dục.

Trời tha hóa là tầng trời thứ sáu của cõi Dục, chư thiên tầng này lấy niềm vui từ sự hóa hiện của kẻ khác.

2. Sắc giới 色界 Cõi Sắc; Sắc giới

Sắc với hàm nghĩa là hình tướng của vật chất. Cõi trời này tuy đã lìa khỏi hình tướng vật chất như bản xấu xí của cõi Dục và sở hữu hình tướng thanh tịnh. Bắt đầu từ Phạm thiên cõi Sơ thiên đến trời A ca nị sát tức tầng trời Sắc cứu cánh tổng cộng có 18 cõi trời, trong các cõi này không có hình tướng nữ cũng không có tham muốn ô nhiễm của cõi Dục, sinh ra bằng cách hóa hiện và vẫn còn hình tướng vật chất nên gọi là cõi Sắc.

A ca nị sát, A tì, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Vô sắc giới 無色界 Cõi Vô sắc; Vô sắc giới

Ở cõi trời này không có hình tướng vật chất mà chỉ có tâm thức. Bắt đầu từ cõi trời Không xứ cho đến tầng trời cuối cùng Phi phi tướng xứ tổng cộng có bốn tầng. Bốn tầng trời này chỉ có bốn tâm là Thọ, Tưởng, Hành và Thức chứ không có hình hài vật chất nên gọi là cõi Vô sắc.

Tam hành 三行 Ba hành; Tam hành

Cũng nói: Tam chủng nghiệp 三種業 Ba loại nghiệp

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論 và Chính

Pháp Niệm Xứ Kinh 正法念處經

1. Phúc hành 福行 Phúc hành

Nhân tu tập theo mười điều thiện được quả báo sinh vào các tầng trời cõi dục hoặc làm người, làm a tu la hưởng thụ phúc lạc do vậy gọi là phúc hành.

2. Tội hành 罪行 Tội hành

Nhân tạo tội ngũ nghịch, mười điều ác bị quả báo sinh vào súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục chịu tội khổ, như thế gọi là tội hành.

3. Vô động hành 無動行 Vô động hành

Cũng gọi Bất động hành 不動行 Bất động hành

Chỉ sự tu tập thiền định được quả báo sinh về các cõi trời có tâm định tĩnh không dao động như cõi Sắc, Vô sắc đây gọi là vô động hành.

Tam hiền 三賢 Tam hiền; Ba hiền

Xuất xứ: Nhân Vương Hộ Quốc Kinh Sớ 仁王 護國經疏

Bồ tát ở các quả vị thập Trú, thập Hành và thập Hồi Hướng đều gọi là Hiền. Đây là cách gọi luận theo Biệt giáo vì Bồ tát ở các quả vị này mới đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc nhưng chưa đoạn trừ vô minh hoặc nên chưa vào hàng Thánh, do vậy gọi là Hiền.

1. Thập trú 十住 Thập trú

Trú với hàm nghĩa Tâm hội nhập với Lí, an trú bất động, thập trú gồm: Phát tâm trú, trị địa trú, tu hành trú, sinh quý trú, cụ túc phương tiện trú, chính tâm trú, bất thoái trú, đồng chân trú, pháp vương tử trú và quán đỉnh trú.

2. Thập hành 十行 Thập hành

Hành với nghĩa là tiến lên, ý nói khi thực hành công hạnh này ắt có thể tiến gần đến các quả vị, thập hành gồm: hoan hỷ hành, nhiều ích hành, vô vi nghịch hành, vô khuất nạo hành, vô si loạn hành, thiện hiện hành, vô trước hành, nan đắc hành, thiện pháp hành và chân thật hành.

3. Thập hồi hướng 十回向 Thập hồi hướng

Hồi hướng với nghĩa là trở về với nhân hướng về với quả, thập hồi hướng gồm: Cứu chư chúng sinh li chúng sinh tướng hồi hướng, bất hoại hồi hướng, đẳng nhất thiết chư Phật hồi hướng, chí nhất thiết xứ hồi hướng, vô tận công đức tạng hồi hướng, nhập nhất thiết bình đẳng thiện căn hồi hướng, đẳng tùy thuận nhất thiết chúng sinh hồi hướng, chân như tướng hồi hướng, vô phược vô trước giải thoát hồi hướng và nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Xem thêm các mục thập trú, thập hạnh, thập hồi hướng

Tam hoặc 三惑 Ba Hoặc

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天 臺四教儀集註

Hoặc ở đây với nghĩa là mê mờ u tối.

1. Kiến tư hoặc 見思惑 Hoặc Kiến, Tư; Kiến hoặc, Tư hoặc

Kiến ở đây với nghĩa là sự phân biệt, ý nói tà kiến khởi lên khi ý căn tiếp xúc pháp trần do vậy gọi kiến hoặc tức sự mê mờ của cái thấy vậy. Tư với nghĩa là tư duy cũng có nghĩa là tham nhiễm, ý nói khi năm căn gồm nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn tiếp xúc năm trần sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần và xúc trần liền dấy khởi sự tư duy đắm chấp về chúng. Hai loại hoặc này còn có tên là Thông hoặc vì chúng là đối tượng chung mà bậc Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát cần đoạn trừ.

2. Trần sa hoặc 塵沙惑 Trần sa hoặc

Trần sa nghĩa là cát bụi, ý nói kiến hoặc tư hoặc của chúng sinh có số lượng như cát bụi.

Công hạnh Bồ tát giáo hóa chúng sinh, nếu giúp chúng sinh đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc thì đó chính là cách đoạn trần sa hoặc của bậc Bồ tát. Thế nên trần sa hoặc cũng gọi là biệt hoặc, vì nó là hoặc mà chỉ riêng bậc Bồ tát phải đoạn trừ.

3. Vô minh hoặc 無明惑 Vô minh hoặc

Vô minh tức không hiểu biết về các pháp, nó chính là hạt giống của nghiệp, là gốc rễ của phiền não. Đối với cấp bậc Thanh văn, Duyên giác chúng không có tên gọi cụ thể song đối với hàng Bồ tát Đại thừa thì gọi nó là Biệt hoặc tức loại Hoặc chỉ riêng bậc Bồ tát mới có và chừng nào Bồ tát tập định tuệ song song, thành tựu viên mãn muôn vàn công hạnh mới đoạn trừ được nó.

Tam học 三學 Tam học; Ba môn học

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Như Lai thiết lập giáo pháp được chia thành ba gồm: 1, giới luật. 2, thiền định. 3, trí tuệ. Trong đó không có giới ắt không lấy gì để phát sinh thiền định, không có thiền định không lấy gì để phát khởi trí tuệ. Ba pháp này nuôi dưỡng lẫn nhau, không thể thiếu một và đều gọi là tam học. Học cũng giống như trang trí điểm tô cho đồ dùng, nếu không trang trí điểm tô ắt không đạt mỹ quan, cũng thế người không học giới định tuệ ắt không biết lấy gì để thành tựu thánh đức. Thế nên nếu ai nương vào ba điều này để tu học nhất định sẽ thành tựu thánh quả.

1. Giới học 戒學 Giới học

Giới tức giới cấm, ý nói giới có công năng phòng ngừa nghiệp ác do thân, miệng và ý tạo ra do vậy gọi là giới học.

2. Định học 定學 Định học

Định tức thiền định, ý nói thiền định có công năng gom tụ tâm tán loạn, lắng đọng thần trí để kiến tính ngộ đạo do vậy gọi là định học.

3. Tuệ học 慧學 Tuệ học

Tuệ tức trí tuệ, chỉ khả năng đoạn trừ phiền não, hiển phát bản tính do vậy gọi là tuệ học.

Tam hồi pháp 三悔法 Ba phép sám hối; Ba cách sám hối

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天台四教儀集註

1. Sám hối 懺悔 Sám hối

Sám, gọi đủ là sám ma, dịch âm từ chữ Kṣama trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là hối quá 悔過 tức ăn năn lỗi lầm đã phạm, vậy sám hối là cách dịch âm kiêm nghĩa, từ đó sám hối lại được hiểu theo nghĩa: sám tức không tái phạm, về mặt thời gian nó chỉ cho tương lai; hối tức ăn năn sửa đổi những lỗi lầm đã phạm, chỉ về quá khứ. Nói chung sám là tu tập nhân thiện để có quả thiện trong tương lai còn hối là tu tập để chữa nhân ác trong quá khứ.

2. Khuyến thỉnh 勸請 Khuyến thỉnh

Có hai cách khuyến thỉnh:

1, nếu có đức Phật nào trong thế giới mười phương sắp nhập Niết Bàn thì phải khuyến thỉnh ngài trụ lại thế gian lâu hơn để làm lợi lạc chúng sinh.

2, nếu có đức Phật nào trong thế giới mười phương vừa mới thành tựu đạo quả thì phải khuyến thỉnh ngài chuyển pháp luân, độ thoát chúng sinh. Thực hành công hạnh này tuy không thấy chư Phật nhưng với thành tâm khuyến thỉnh sẽ thể hiện được lòng thành kính của mình, ấy gọi là khuyến thỉnh.

3. Hồi hướng 回向 Hồi hướng

Hồi hướng tức tâm nguyện bỏ thí phúc đức của mình đã tạo được nhờ công hạnh tu tập nghiệp thiện và công đức khuyến thỉnh đến tất cả chúng sinh trong thế giới mười phương, cầu nguyện cho họ cùng chứng Bồ đề.

Tam hữu 三有 Tam hữu ; Ba cõi

Xuất xứ: Bồ Tát Thiện Giới Kinh 菩薩善戒經 và Đại Trí Độ Luận 大智度論

Tất cả nhân nghiệp thiện, ác của chúng sinh trong sáu đường, ba cõi đã tạo đều có quả báo tốt xấu tương ứng không bao giờ tiêu mất do vậy gọi là Hữu.

1. Dục hữu 欲有 Dục hữu; Cõi Dục

Tất cả chúng sinh trong cõi Dục, trên từ các tầng trời dưới xuống A tu la, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục đều chịu quả báo đúng theo nghiệp nhân đã tạo đây gọi là Dục hữu.

2. Sắc hữu 色有 Sắc hữu; Cõi Sắc

Chúng sinh nhờ kiếp trước tu tập thiện định hữu lậu chiêu cảm quả báo sinh vào bốn tầng trời Tứ thiên của cõi Sắc, do đã lìa khỏi thân thô bản của cõi Dục, thành tựu Sắc thanh tịnh trong cõi này nên gọi là Sắc hữu.

3. Vô sắc hữu 無色有 Vô Sắc Hữu; Cõi Vô Sắc

Chúng sinh gieo nhân tu tập thiện định hữu lậu cảm quả báo sinh vào cõi trời tứ không của cõi Vô Sắc. Tuy chúng sinh trong cõi này không còn sự vương ngại của sắc chất nhưng cũng phải nhận quả báo do nhân đã gieo, đây gọi là Vô sắc hữu.

Trời Tứ Không gồm Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ.

Tam khoa 三科 Tam khoa; Ba khoa

Xuất xứ: Bà Sa Luận 婆沙論 và A Tì Đạt Ma

Phẩm Loại Túc Luận 阿毘達磨品類足論

Tam khoa chỉ Uẩn, Xứ và Giới. Trong đó, Uẩn, chỉ cho năm Uẩn; Xứ, chỉ cho mười hai xứ, mười hai

xứ này cũng gọi là mười hai nhập. Nhập trong trường hợp này nghĩa là sự tiếp xúc, tức sự tiếp xúc giữa sáu căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý với sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Cuối cùng là Giới, chỉ cho mười tám Giới, gồm: sáu căn, sáu trần và sáu thức tổng cộng thành 18 giới. Luận nói: nếu chúng sinh si mê các pháp về tâm (tâm pháp) nhưng không si mê các pháp về sắc (sắc pháp) thì hợp chung các pháp về sắc để chia tâm sở thành năm uẩn; nếu si mê các pháp về sắc nhưng không si mê các pháp về tâm thì hợp chung các pháp về tâm để chia sắc thành mười hai nhập; nếu si mê cả sắc pháp lẫn tâm pháp thì chia nhỏ tâm pháp và sắc pháp thành mười tám giới. Cách chia nhỏ ra hay hội hợp lại đều vì mục đích giúp chúng sinh quán sát những điểm mình mê mờ bằng cách chia nhỏ chúng ra từng phần, do vậy được chia thành ba khoa vậy.

1. Ngũ uẩn 五蘊 Năm uẩn; ngũ uẩn

Năm uẩn cũng gọi năm ấm. Uẩn ở đây với nghĩa tích tụ, ý nói tích tụ năm pháp sắc, thụ, tưởng, hành, thức mà thành thân. Như Lai vì những chúng sinh nghiêng nặng về phần mê tâm pháp và kết hợp năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân lại thành Sắc; Ý căn thuộc thụ, tưởng, hành, thức giúp nó quán sát kỹ hơn về tâm, trường hợp này tức hợp năm pháp thành sắc, khai triển khái niệm của tâm bao gồm thụ, tưởng hành thức do vậy nói năm uẩn.

2. Thập nhị nhập 十二入 Mười hai nhập

Nhập tức đưa vào, chỉ sáu căn sáu trần thâm nhập vào nhau. Như Lai vì những chúng sinh nghiêng nặng về phần mê sắc pháp mà chỉ ra phạm vi của Sắc pháp gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sắc, thanh, hương, vị, xúc cùng bốn tâm pháp thụ, tưởng, hành, thức đều gọi chung một tên là Ý. Đối tượng mà Ý tiếp xúc chỉ duy nhất là Pháp trần, giúp chúng sinh quán sát kỹ về Sắc, ấy là khai sắc hợp tâm, do vậy nói thành 12 nhập.

3. Thập bát giới 十八界 Mười tám giới

Giới ở đây nghĩa là giới hạn hoặc cách biệt, ý nói mỗi phần trong 18 giới này đều có thể riêng biệt, ý nghĩa không tạp lẫn nhau được. Như Lai vì những chúng sinh mê cả Sắc lẫn Tâm mà chỉ ra sáu căn, sáu trần, sáu thức giúp họ quán sát kỹ từng phần. Trường hợp này chỉ ra cả Sắc lẫn Tâm do vậy gọi là 18 giới.

Tam khổ 三苦 Ba khổ

Xuất xứ: Tích Huyền Ký 析玄記

1. Khổ khổ 苦苦 Khổ khổ; Khổ trong khổ; Khổ trên khổ

Thân năm ấm hữu lậu tự thân nó thường bị bức ép khó chịu đã là một nỗi khổ lại cộng thêm khổ thụ nữa thêm khổ trên cái vốn khổ sẵn do vậy gọi là khổ khổ.

2. Hoại khổ 壞苦 Hoại khổ; Khổ do biến hoại

Khi niềm vui tan đi thì nỗi khổ liền ập đến đây gọi là khổ do (niềm vui) biến hoại. Nỗi khổ này thường nói hết sướng lại khổ hay vui quá hóa buồn vậy.

3. Hành khổ 行苦 Hành khổ; Khổ do sự vận hành; Khổ do vô thường

Các pháp hữu lậu luôn có bốn tướng trạng vận hành biến hóa thay đổi không được yên ổn gọi là hành khổ.

Bốn tướng, chỉ tướng sinh ra, tướng định hình, tướng biến dị, tướng hoại diệt.

Tam khổ đối tam giới 三苦對三界 Ba khổ đối ba cõi

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

1. Khổ khổ đối Dục giới 苦苦對欲界 Khổ khổ đối cõi Dục

Thụ sinh trong ba cõi chẳng nơi nào không khổ, cảnh bức bách trong cõi dục đã khổ lại thêm khổ, do vậy gọi khổ khổ đối cõi Dục.

2. Hoại khổ đối Sắc giới 壞苦對色界 Hoại khổ đối cõi Sắc

Khổ do niềm vui tan hoại gọi là hoại khổ. Cõi Sắc thụ nhận niềm an lạc thiên vị nhưng đến khi hết phúc báo sẽ phải trở lại chịu khổ sinh tử trong năm đường do vậy gọi là hoại khổ đối cõi Sắc.

3. Hành khổ đối Vô sắc giới 行苦對無色界

Hành khổ đối cõi Vô sắc

Ở cảnh không khổ không sướng, để mặc cho tâm sinh diệt gọi là hành khổ. Trong cõi Vô sắc không có sự ngăn ngại của các sắc song do còn tâm thức hữu lậu nên tự nhiên khổ, ấy gọi là hành khổ đối cõi Vô sắc.

Tam không 三空 Tam không

Xuất xứ: Kim Cương Kinh San Định Ký 金剛經刊定記

1. Ngã không 我空 Ngã không

Gượng dựng nên cái gọi là chủ thể trên thân năm uẩn gọi là Ngã chấp, nếu y theo năm pháp sắc, thụ, tưởng, hành, thức để tìm cầu cái Ngã sẽ thấy quả thật chúng đều không có tính chất độc lập của tự thân, không tìm được một thể của Ngã đích thực trong đó, ấy gọi là ngã không.

2. Pháp không 法空 Pháp không

Chấp các pháp năm uẩn là có thật gọi là chấp pháp. Nếu tìm kỹ từng phần trên pháp năm uẩn sẽ thấy chúng như huyễn như hóa, chúng đều do duyên sinh, không có tính chất độc lập của tự thân đấy gọi là pháp không.

3. Câu không 俱空 Ngã pháp đều không

Hai sự chấp trước đã được phá trừ, bản thân của sự nhận thức về Không đó cũng diệt trừ như thể mới xứng khớp với thể tính vốn có của sự vật đấy gọi là ngã pháp đều không.

Tam kinh thông biệt 三經通別 Sự nhất quán và riêng biệt của ba kinh; Sự tương thông và tương biệt của ba kinh; Thông và Biệt của ba kinh

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

Tất cả kinh điển Như Lai diễn thuyết đều trọn vẹn ba yếu tố Giáo, Hành, Lí; trong phần độc lập (biệt) đều có phần tương thích với phần phổ biến (Thông) ngược lại mọi phần phổ biến đều ứng khớp với phần độc lập (Biệt). Thông tức có tính nhất quán với các kinh; Biệt tức có nhân duyên riêng biệt, do vậy nói giáo Thông với Biệt. Dựa vào Giáo để làm sáng tỏ Hành; Hành có Thông có Biệt và nhờ vào Hành mới làm hiển lộ sáng tỏ Lí, Lí lại tương thông với Biệt.

1. Giáo kinh thông biệt 教經通別 Sự tương thông và sự tách biệt của kinh giáo; Sự tương thông và tách biệt của giáo pháp; Điểm chung và riêng của kinh điển

Giáo ở đây chỉ tất cả lời dạy theo căn cơ đối tượng nghe của bậc thánh (chỉ đức Phật). Lời dạy phải khớp hợp thích ứng với căn cơ người nghe, căn cơ người nghe mỗi đối tượng mỗi khác từ đó dẫn đến việc khác biệt nhau trong mỗi bộ kinh do vậy gọi là giáo pháp có sự tách biệt. Sở dĩ gọi các bộ kinh đều thông nhau vì chúng đều do Phật thuyết. Đây gọi là duyên khác nhau nên có sự tách biệt, nhưng cùng một người nói ra nên gọi là tương thông.

2. Hành kinh thông biệt 行經通別 Điểm chung và riêng của người tu; Sự tương thông và tương biệt của người tu theo kinh giáo

Hành ở đây chỉ sự tu tập theo lời giáo huấn cũng có nghĩa là tiến thủ. Pháp bảo nê hoàn chân thật này chúng sinh có thể đi vào bằng nhiều ngõ, đã có nhiều ngõ vào khác nhau tất sẽ có nhiều đối tượng khác nhau. Ngõ vào khác nhau nhưng chân lí cần chứng ngộ là chung. Đây gọi là chủ thể tu hành mỗi căn cơ mỗi khác nên gọi là hành biệt, Lí cần chứng ngộ thì chung nên gọi là hành thông.

Nê hoàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Lí kinh thông biệt 理經通別 Điểm chung và riêng của Lí kinh

Lí ở đây chỉ tất cả nghĩa lí mà kinh điển thuyết minh về. Lí thì đồng nhất nhưng tên gọi lại khác nhau, thế nên Trí Luận 智論 nói “Pháp Bát nhã có một, Phật nói nhiều danh xưng” ví như gọi là Thực tướng hoặc pháp giới... Riêng biệt trên trên danh xưng, thông nhau về chân lí đây gọi là điểm tương đồng và dị biệt của chân Lí vậy.

Tam lạc 三樂 Ba niềm vui; Ba niềm an lạc

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Kinh 大寶積經

1. Thiên lạc 天樂 Niềm vui của trời

Chúng sinh ở đây hưởng thụ niềm vui vượt trội và thân tướng vượt trội một cách tự nhiên nên gọi là thiên. Chúng sinh tu thập thiện sẽ được sinh vào các cõi trời, hưởng thụ nhiều niềm an lạc vi diệu, như thế gọi là niềm vui của trời.

2. Thiên lạc 禪樂 Niềm vui thiền định

Hành giả tu tập nhập vào các trạng thái thiền định, tâm được thanh tịnh, muôn vàn tư lự đều thanh lắng, tự nhiên thành tựu thiền duyệt do vậy gọi là niềm vui thiền định.

3. Niết Bàn lạc 涅槃樂 Niêm vui Niết Bàn

Niết Bàn, dịch âm từ chữ Nirvāṇa trong tiếng Phạn nghĩa là Diệt độ 滅度. Chỉ hành giả đã lìa khỏi nỗi khổ sinh tử, thành tựu niềm vui Niết Bàn, kinh nói “sinh diệt đã hết, tịch diệt là an lạc 生滅滅已寂滅為樂” do vậy gọi đây là niềm vui Niết Bàn.

Tam lậu 三漏 Tam lậu

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú ký 法華文句記

Lậu với nghĩa là rơi giọt, chảy mất ý nói chúng sinh khởi hoặc tạo nghiệp rơi rụng vào cõi sinh tử tam giới không thoát ra được, trong đó có sự phân chia giữa nhân và quả: các lậu hoặc nghiệp là nhân, sinh tử là quả của các lậu hoặc ấy.

1. Dục lậu 欲漏 Dục lậu; Lậu hoặc của cõi Dục

Ý nói chúng sinh nhân kiến hoặc tư, hoặc tạo tác các nghiệp không thể thoát li khỏi cõi dục nên gọi là dục lậu tức lậu hoặc của cõi dục.

Ý căn khởi lên sự phân biệt khi tiếp xúc pháp trần gọi là kiến hoặc.

Tham ái khởi lên khi nắm căn tiếp xúc năm trần gọi là tư hoặc.

2. Hữu lậu 有漏 Hữu lậu; Lậu hoặc không tiêu mất

Nhân quả không tiêu mất là Hữu, tức phiền não kiến hoặc, tư hoặc của cõi sắc, vô sắc ý nói chúng sinh vì loại phiền não này không thể vượt thoát cõi sắc, vô sắc do vậy gọi là hữu lậu.

3. Vô minh lậu 無明漏 Vô minh lậu; Lậu hoặc do vô minh

Không chút hiểu biết gọi là vô minh tức si hoặc của ba giới. Ý nói chúng sinh do vô minh mà rơi rụng vào ba cõi do vậy gọi là lậu hoặc do vô minh.

Tam loại cảnh 三類境 Ba loại cảnh

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Ba loại cảnh, chỉ thức A lại da tức thức thứ tám duyên vào ba loại cảnh: 1, Chủng tử. 2, Thân căn. (hai cảnh này thuộc nội cảnh) 3, Khí thể gian. (ngoại cảnh).

A lại da, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Chủng tử cảnh 種子境 Cảnh chủng tử

Thức thứ tám năng biến gìn giữ chủng tử tất cả các pháp thế gian do vậy gọi là cảnh chủng tử.

2. Căn thân cảnh 根身境 Căn thân cảnh; Cảnh thân căn

Chỉ tâm có năng lực thông tỏ, thấu đạt sáng suốt tỉnh thức của thức thứ tám phát khởi lên tướng trạng trần lao ở trong và ngoài; trong trạng thái thuần nhất toàn vẹn tịch lặng kia bỗng dấy lên chia thành căn và trần, gom tụ tứ đại bên trong để thành thân do vậy gọi là căn thân cảnh. Căn thân tức chỉ năm căn

trên thân. Cảnh ở đây chỉ đối tượng tiếp xúc của năm căn trên thân đó.

3. Khí thể gian cảnh 器世間境 Cảnh khí thể gian

Thế giới như khí cụ do vậy gọi là khí thể gian. Từ chuyển tướng của thức thứ tám thành hiện tượng liền có các cảnh giới như núi sông đất bằng do vậy gọi là cảnh khí thể gian.

Tam luân 三輪 Tam luân; Ba luân

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Văn Cú 金光明經文句

Luân tức bánh xe, bánh xe có công dụng xoay lăn nghiền nát, dùng hình ảnh này để ví việc thuyết pháp bằng cách kết hợp thân nghiệp, khẩu nghiệp kiêm cả việc dùng ý nghiệp để giám sát căn cơ chúng sinh của Như Lai nhằm xoay lăn nghiền nát hoặc nghiệp phiền não của chúng sinh nên gọi tam luân.

1. Thân luân 身輪 Thân luân

Thân luân cũng gọi là thân thông luân, ý nói Phật thuyết pháp tất phải hiện thân thông để thông báo cho chúng sinh biết nguyên do và quá trình giúp họ sinh niềm tin chân chính.

2. Khẩu luân 口輪 Khẩu luân

Khẩu luân cũng gọi chính giáo luân, ý nói các pháp đức Phật thuyết thảy đều nhằm mục đích lật tà về chính, thực hành theo giáo pháp.

3. Ý luân 意輪 Ý luân

Ý luân cũng gọi là kí tâm luân, ý nói Phật thuyết pháp trước hết ngài dùng ý để quán sát căn cơ lãnh lợi hay chậm lụt của chúng sinh nhằm thuyết những pháp phù hợp theo nhu cầu họ mà không bị sai lệch.

Tam luân thể không 三輪體空 Tam luân thể không; Thể tam luân đều không

Xuất xứ: Năng Đoạn Kim Cương Kinh Luận 能斷金剛經論

1. Thí không 施空 Không có chủ thể bố thí

Chỉ người thực hành hạnh bố thí đã thấu đạt tính bản không của ngã, tức chủ thể thực hành công hạnh bố thí đã vô ngã, chủ thể bố thí đã vô ngã tất sẽ không có tâm mong cầu sự báo đáp, thể gọi là Không có chủ thể bố thí.

2. Thụ không 受空 Không người thụ nhận

Đã thấu đạt chủ thể thực hiện hành vi bố thí là vô ngã tất sẽ không thấy có đối tượng thụ nhận vật bố thí, như thế gọi là không người thụ nhận.

3. Thí vật không 施物空 Không vật bố thí

Vật tức tài sản vật chất châu báu. Ý nói chủ thể thực hiện công hạnh bố thí và đối tượng thụ nhận sự bố thí thảy đều không thì làm gì có vật để bố thí nữa, như thế gọi là không vật bố thí.

Tam luận 三論 Ba bộ luận; Tam luận

Ba bộ luận được nêu sau đây đều lấy tên từ chính tên gọi của luận ấy.

1. Bách luận 百論 Bách luận

Pháp sư Tăng Triệu 僧肇 nói sau khi Phật

nhập diệt hơn tám trăm năm, 僧肇 ngoại đạo nổi lên, dị đoan đầy khởi, biện luận sai trái lẫn lút chân lí, nhiều loạn chính đạo bấy giờ có Bồ tát Đề bà 提婆 tạo ra luận này để gìn giữ chính giáo 提婆 xua tan tà đạo, nêu rõ tông chỉ chính yếu. Luận có trăm bài kệ nên gọi là Bách luận.

Đề bà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Trung luận 中論 Trung luận

Trung luận chính là Quán luận 觀論, pháp sư Tăng Duệ 僧叡 nói, luận này có năm trăm bài kệ do Bồ tát Long Thọ 龍樹 viết ra. Gọi là Trung 中 tức gọi theo nội dung; gọi là Luận 論 vì sách này trình bày rạch ròi mọi điều cần nói. Giữa danh và thực, nếu danh (tên gọi) không đúng với thực (nội dung) thì người tiếp nhận không hiểu. nhân nội tâm người tu hành vướng trệ lậu hoặc, dẫn đến hoặc kiến giải điên đảo hoặc thiên chấp một chiều, luận này chiết trung nhằm hóa giải thiên chấp, điên đảo trên đây; trình bày lí bất nhị của Chân, Tục đây gọi là Trung Luận.

3. Thập nhị môn luận 十二門論 Thập nhị môn luận

Thập nhị môn luận cũng do Bồ tát Long Thọ tạo, sở dĩ nêu lên con số 12 do lấy con số lớn của các chi vậy. Môn với nghĩa là khai thông không vướng ngại; luận với nghĩa là soi cùng nguyên ủy, nói hết lí lẽ do vậy trong luận bắt đầu từ phần Quán nhân duyên cho đến phần cuối cùng là Quán môn có 12 mục, trong đó nêu rõ kiêm cả Hữu và Vô, trọn vẹn về Sự, tận cùng thấu đáo về Lí nên đặt tên là thập nhị môn luận.

Tam lượng 三量 Ba lượng

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Hiện lượng 現量 Hiện lượng

Hiện tức hiển hiện, Lượng tức đo đạc. Khi nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân năm thức này tiếp xúc với năm cảnh trần nó khởi lên công năng đo đạc, ước lượng, đoán định tự tướng các pháp một cách chính xác không sai lầm đó gọi là hiện lượng.

2. Tỉ lượng 比量 Tỉ lượng

Tỉ ở đây chỉ sự so sánh tính chất của các sự vật cùng nhóm để suy đoán. Ví dụ từ xa trông thấy có khói tức có thể xét sự vật cùng nhóm với khói là lửa để suy đoán rằng ở đây có lửa thế gọi là tỉ lượng.

3. Thánh giáo lượng 聖教量 Thánh giáo lượng

Do thấy Thánh nhân nói về hiện lượng, tỉ lượng chính xác không trái lí từ đó tin sâu lời giáo huấn của thánh nhân mà thực hành theo như thế gọi là Thánh giáo lượng.

Tam minh 三明 Tam minh

Xuất xứ: Tập A Hàm Kinh 雜阿含經

1. Túc mạng minh 宿命明 Túc mạng minh

Nếu chỉ biết các sự kiện thụ sinh trong đời quá khứ gọi là Túc mệnh thông, nếu biết thêm một kiếp cho đến trăm nghìn vạn kiếp trước như họ gì, tên gì, chịu khổ được vui thế nào thấy đều biết rõ mới gọi là Túc mệnh minh.

2. Thiên nhãn minh 天眼明 Thiên nhãn minh

Nếu chỉ thấy chết đây thụ sinh đó gọi là Thiên nhãn thông, nếu biết thêm bản thân và chúng sinh chết giờ nào, thụ sinh giờ nào, hành vi thiện ác do ba nghiệp thân miệng ý tạo ra thế nào, sinh vào đường thiện đường ác thế nào thấy đều biết rõ gọi là Thiên nhãn minh.

3. Lưu tận minh 漏盡明 Lưu tận minh

Chúng sinh bị hoặc về Kiến, Tư trong ba cõi, đọa lạc biển khổ sinh tử gọi là Lưu; bậc La hán đoạn trừ sạch Kiến hoặc, Tư hoặc trong ba cõi, chứng thân thông gọi là Lưu tận thông. Nếu biết thêm sau khi đã đoạn sạch các Lưu, không còn thụ sinh trong cõi sinh tử nữa gọi là Lưu tận minh.

Tam nghi 三疑 Ba nghi ngờ

Xuất xứ: Thiên Ba La Mật Môn 禪波羅蜜門

Sách Thiên Ba la mật nói “do nghi che khuất nên tâm không định khi tiếp xúc các pháp, do tâm không định nên không thành tựu gì trong Phật pháp. Nghi có nhiều loại nhưng vị tất đã chướng ngại thiền định, nay nói rõ về những nghi ngờ làm ngăn cả khả năng thiền định”, có ba loại, gồm:

1. Nghi tự 疑自 Nghi bản thân; Tự nghi; Nghi chính mình

Nghi bản thân chỉ người tự hoài nghi về bản thân, cho rằng các căn của mình ám độn, tội cấu nặng nề, không phải là đối tượng có thể tiếp thu đạo, do tự nghi ngờ bản thân như thế nên thiền định không thể phát khởi.

2. Nghi sư 疑師 Nghi thầy

Nghi thầy, ý nói nghi ngờ về vị thầy truyền đạo cho mình, bản thân thầy không đủ uy nghi tướng mạo làm sao có thể dạy ta. Do khởi tâm nghi ngờ như thế nên sinh ngạo mạn làm thiền định không thể phát khởi.

3. Nghi pháp 疑法 Nghi pháp

Nghi pháp ý nói nghi ngờ về pháp mình đã tiếp thu không phải là đạo chân chính nên không tôn kính, không thực hành theo pháp đó. Khi không tin vào thiền định thì thiền định cũng không thể phát khởi được.

Tam nghĩa hoan hỷ 三義歡喜 Ba nghĩa hoan hỷ; Ba nghĩa của hoan hỷ

Xuất xứ: Quán Kinh Diệu Tông Sao 觀經妙宗鈔

Sớ kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ nhân thích nghĩa về việc tôn giả A nan và trời, rồng... nghe pháp hoan hỷ đỉnh lễ rồi lui về mà có ba nghĩa về sự hoan hỷ này.

A nan, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Ngộ nhân hoan hỷ 遇人歡喜 Hoan hỷ nhờ gặp được người

Người ở đây chỉ Phật, ý nói do Phật có bốn vô ngại trí nên khi nói về phép quán tưởng đức Phật A di đà sẽ chính xác không sai, nay gặp được người có khả năng thuyết về pháp ấy nhất định sẽ hoan hỷ, ấy gọi là hoan hỷ nhờ gặp được người.

2. Văn pháp hoan hỷ 聞法歡喜 Nghe pháp hoan hỷ; Nghe pháp sinh tâm hoan hỷ

Phật nói về phép quán tưởng Phật A di đà, có mười sáu pháp môn, trình bày toàn vẹn chu đáo khiến tâm người phàm đi sâu vào tam muội. Nghe được pháp như thế há chẳng hoan hỷ được sao, do vậy gọi là nghe pháp sinh tâm hoan hỷ.

3. Đắc quả hoan hỷ 得果歡喜 Hoan hỷ do đắc quả; Chứng quả nên hoan hỷ; Thành tựu quả vị nên hoan hỷ

Quả ở đây chỉ thành tựu đạt được thông qua việc tu tập phép quán kia, ý nói Vì đề hi nghe nói về phép quán tưởng Phật A di đà, 韋提 希 nương vào đó tu tập thành tựu một phần quả vị chân chính, người thi nữ của chư thiên thành tựu quả tương tự (gần giống), thành tựu những quả vị như thế há không hoan hỷ được sao, do vậy gọi là chứng quả hoan hỷ.

Vì đề hi, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tam nghiệp 三業 Ba nghiệp

Xuất xứ: Tích Huyền Ký 析玄記

1. Thân nghiệp 身業 Nghiệp thân; thân nghiệp

Nghiệp thân, chỉ mọi nghiệp thiện ác do thân tạo ra. Nghiệp thân có thiện, ác khác nhau, nếu sát sinh, trộm cắp, tà dâm gọi là nghiệp ác của thân; nếu không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm gọi là nghiệp thiện của thân.

2. Ngữ nghiệp 語業 Nghiệp miệng; Nghiệp lời nói; Khẩu nghiệp

Nghiệp lời nói, chỉ nghiệp về những lời nói do miệng phát ra, nghiệp này có thiện, ác khác nhau. Nếu miệng nói lời không thật, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói lời thô ác được gọi là nghiệp ác của miệng. Nếu nói đúng sự thật, nói không thêu dệt, không nói hai lưỡi, không nói lời thô ác được gọi là nghiệp thiện của miệng.

3. Ý nghiệp 意業 Nghiệp ý

Nghiệp ý chỉ nghiệp; Ý nghiệp do ý khởi tạo ra, nghiệp này cũng có thiện ác khác nhau. Nếu ý khởi lên tham dục, sân khúê, tà kiến ấy gọi là nghiệp ác của ý. Ngược lại nếu ý không tham lam, không sân khúê, không tà kiến được gọi là nghiệp thiện của ý.

Tam nghiệp cúng dường 三業供養 Ba nghiệp cúng dường

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

1. Thân nghiệp cúng dường 身業供養 Thân nghiệp cúng dường

Chỉ thân chí thành kính lễ chư Phật, Bồ tát như thế gọi là thân nghiệp cúng dường.

2. Khẩu nghiệp cúng dường 口業供養 Khẩu nghiệp cúng dường

Ý nói miệng thường tán dương công đức chư Phật, Bồ tát đầy gọi là khẩu nghiệp cúng dường.

3. Ý nghiệp cúng dường 意業供養 Ý nghiệp cúng dường

Chỉ tâm ý đoan chính nhớ nghĩ đến tướng tốt chư Phật, Bồ tát ấy gọi là ý nghiệp cúng dường.

Tam nhân 三因 Ba nhân

Xuất xứ: Phật Tính Luận 佛性論

1. Ứng đắc nhân 應得因 Nhân ưng đắc

Ý nói nương vào lí tính không chân, như tu để tập gieo nhân sẽ được quả Bồ đề, đầy gọi là ưng đắc nhân.

2. Gia hành nhân 加行因 Nhân gia hành

Gieo nhân bằng cách nương vào tâm Bồ đề, tích cực gia công tu tập nhất định sẽ chứng đắc quả pháp thân đầy gọi là nhân gia hành.

3. Viên mãn nhân 圓滿因 Nhân viên mãn

Ý nói nhờ gia công tu hành nên nhân tu hành được viên mãn, ấy gọi là nhân viên mãn.

Tam nhân Phật tính 三因佛性 Tính Phật do ba nhân; Phật tính do ba nhân phát khởi

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa 金光明經玄義

Phật, gọi đủ là Phật đà 佛陀, dịch âm từ chữ Buddha của tiếng Phạn, nghĩa là Giác 覺. Giác ngộ thì tam trí sáng sửa viên mãn, chiếu soi khắp mọi nơi, đầy gọi là tính giác ngộ rộng lớn viên mãn. Chữ Tính 性 trong trường hợp này được hiểu là không thay đổi, do tính của đại giác ngộ không tăng không giảm, không thay đổi không di dời, tất cả chúng sinh đều có đủ Phật tính do ba nhân phát khởi này. Nếu nhân này được khơi mở sẽ thành quả vị vi diệu với đầy đủ ba đức tính.

1. Chính nhân Phật tính 正因佛性 Phật tính chính nhân

Chính tức trung chính, nghĩa là không thiên chấp vào một bên nào; Song chiếu, Tam để đều trọn vẹn đầy gọi là Phật tính chính nhân.

Trung chính tức không lệch hướng, không thiên chấp.

Song chiếu chỉ cho chiếu không và chiếu giả.

2. Liễu nhân Phật tính 了因佛性 Phật tính liễu nhân

Liễu ở đây nghĩa là sự thông tỏ nhờ quán chiếu, ý nói trí tuệ thông tỏ này có được nhờ chính nhân ở trên. Trí ứng khớp với lí gọi là Phật tính liễu nhân.

3. Duyên nhân Phật tính 緣因佛性 Phật tính duyên nhân

Duyên tức điều kiện phụ trợ từ bên ngoài, ý nói tất cả công đức điều thiện sẽ làm điều kiện phụ trợ cho Liễu nhân nhằm mục đích khai phát đức tính vốn sẵn của chính nhân, ấy gọi là Phật tính liễu nhân.

Tam nhân Phật tính 三因佛性 Tính Phật do ba nhân; Phật tính do ba nhân phát khởi

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa 金光明經玄義

Phật, gọi đủ là Phật đà 佛陀, dịch âm từ chữ Buddha của tiếng Phạn, nghĩa là Giác. Giác ngộ thì tâm trí sáng sủa viên mãn, chiếu soi khắp mọi nơi, ta gọi đây là tính giác ngộ rộng lớn viên mãn. Chữ tính 性 trong trường hợp này được hiểu là không thay đổi, do tính của đại giác ngộ không tăng không giảm, không thay đổi không di dời, tất cả chúng sinh đều có đủ Phật tính do ba nhân phát khởi này. Nếu nhân này được khơi mở sẽ thành quả vị vi diệu với đầy đủ ba đức tính.

1. Chính nhân Phật tính 正因佛性 Phật tính chính nhân

Chính tức trung chính, nghĩa là không thiên chấp vào một bên nào; Song chiếu, Tam đế đều trọn vẹn đây gọi là Phật tính chính nhân.

Trung chính tức không lệch hướng, không thiên chấp.

Song chiếu chỉ cho chiếu không và chiếu giả.

2. Liễu nhân Phật tính 了因佛性 Phật tính liễu nhân

Liễu ở đây nghĩa là sự thông tỏ nhờ quán chiếu, ý nói trí tuệ thông tỏ này có được nhờ chính nhân ở trên. Trí ứng khớp với lí gọi là Phật tính liễu nhân.

3. Duyên nhân Phật tính 緣因佛性 Phật tính duyên nhân

Duyên tức điều kiện phụ trợ từ bên ngoài, ý nói tất cả công đức điều thiện sẽ làm điều kiện phụ trợ cho Liễu nhân nhằm mục đích khai phát đức tính vốn sẵn của chính nhân, ấy gọi là Phật tính liễu nhân.

Tam nhân quán thập nhị nhân duyên 三人觀十二因緣 Ba người quán 12 nhân duyên

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Ba người ở đây chỉ cho ba bậc căn cơ của thông giáo gồm Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát. Ba bậc căn cơ này cùng quán 12 nhân duyên, do trí tuệ nông sâu khác nhau mà sự thành tựu cao thấp về Pháp, do vậy chia thành ba cấp bậc khác nhau vậy.

1. Hạ trí quán cố đắc Thanh văn Bồ đề 下智觀故得聲聞菩提 Bậc căn cơ thấp quán, thành tựu Bồ đề ở bậc Thanh văn

Bậc Thanh văn vận dụng trí thể không quán chiếu sinh khởi 12 nhân duyên tiếp theo quán chiếu hoại

diệt 12 nhân duyên, nhờ quán sinh diệt như thể liền ngộ tính phi sinh phi diệt, phá trừ kiến hoặc, tư hoặc chứng ngộ lí chân như. Đây gọi là bậc căn cơ thấp, quán 12 nhân duyên thành tựu Bồ đề ở bậc Thanh văn.

Thế không 體空, chỉ sự thể nhập tính không vốn có trong tự thân của các pháp.

Chiều sinh khởi 12 nhân duyên tức vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc... cho đến lão tử.

Chiều hoại diệt 12 nhân duyên tức vô minh diệt nên hành diệt, hành diệt nên thức diệt, thức diệt nên danh sắc diệt... cho đến lão tử diệt.

2. Trung trí quán cố đặc Duyên giác Bồ đề 中智觀故得緣覺菩提 Bậc căn cơ hạnh trung quán, thành tựu Bồ đề ở bậc Duyên giác

Căn cơ bậc Duyên giác cũng vận dụng trí thể không quán sát chiều sinh khởi 12 nhân duyên, sau đó quán chiều hoại diệt 12 nhân duyên, nhờ quán sinh diệt như thể liền ngộ tính phi sinh phi diệt, phá trừ kiến hoặc tư hoặc đồng thời có năng lực ngăn chặn các tập khí nữa. Bậc căn cơ này có khả năng quán sát vượt trội hơn so với bậc Thanh văn nên lí chân không chứng ngộ được cũng sâu hơn, đây gọi là bậc căn cơ hạng trung, quán 12 nhân duyên thành tựu Bồ đề ở bậc Duyên giác.

3. Thượng trí quán cố đặc Bồ tát Bồ đề 上智觀故得菩薩菩提 Bậc thượng trí quán 12 nhân duyên, thành tựu Bồ đề ở bậc Bồ tát

Bậc căn cơ Bồ tát tuy vận dụng trí thể không để quán 12 nhân duyên theo hai chiều sinh diệt, liễu ngộ tính phi sinh phi diệt, trừ bỏ tập khí kiến hoặc, tư hoặc tuy nhiên trí tuệ quán chiếu ấy vượt trội hơn bậc Duyên giác nên lí chân không họ cũng thể nhập sâu hơn, đây gọi là bậc thượng trí quán 12 nhân duyên, thành tựu Bồ đề ở bậc Bồ tát.

Tam nhân tam quả 三因三果 Ba nhân ba quả

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Dị thực nhân dị thực quả 異熟因異熟果

Nhân dị thực quả dị thực

Quả sẽ chín muồi trong kiếp khác gọi là dị thực. Nhân thiện, ác tạo ra trong hiện thế nhưng chiêu cảm quả báo tốt hoặc xấu trong đời sau gọi là nhân dị thực, quả dị thực.

2. Phúc nhân phúc quả 福因福果 Nhân phúc quả phúc

Chỉ việc gieo nhân bố thí, trì giới, nhẫn nhục sẽ chiêu cảm quả báo ngay trong hiện thế và cả quả báo tốt đẹp ở đời sau, như thế gọi là nhân phúc quả phúc.

3. Trí nhân trí quả 智因智果 Nhân trí quả trí

Chỉ việc gieo nhân bằng cách tu tập trí tuệ, có năng lực chứng quả vị bậc tam thừa thậm chí quả vị Phật đà, như thế gọi là nhân trí quả trí.

Tam nhẫn 三忍 Ba nhẫn; Tam nhẫn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Nhẫn với nghĩa là chịu được, chỉ tâm an định bất động nhin chịu được cảnh thuận nghịch, thiện ác mà mình tiếp xúc.

1. Nại oán hại nhẫn 耐怨害忍 Nhin chịu oán hại; Nhẫn nại oán hại

Tâm nhin chịu được và không rấp tâm báo thù đối với người đã hãm hại, thù oán căm ghét mình, ấy gọi là nhin chịu được oán hại.

2. An thụ khổ nhẫn 安受苦忍 Nhin chịu thông khổ Tâm điềm nhiên bất động, nhin chịu được với những nỗi đau khổ tốt cùng đối với bệnh tật, hỏa tai, thủy tai, đao gây bức hại... gọi là nhin chịu thông khổ.

3. Đế sát pháp nhẫn 諦察法忍 Nhẫn đế sát pháp; Nhẫn quán sát kỹ lưỡng các pháp

Tâm an nhiên bất động trong việc quán sát tính vốn không, tính hư huyễn, tính không sinh không diệt, thấu tỏ thể tính chân thật của các pháp gọi là nhẫn đế sát pháp.

Tam Như Lai tạng 三如來藏 Ba kho tàng Như Lai

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sớ 圓覺經畧疏

Như Lai ở đây chỉ Như Lai lí tính, nói quả trong nhân nên gọi là Như Lai. Tạng tức kho tàng cất giữ, ý nói kho tàng này cất giữ tất cả pháp thiện ác. Chỉ đích xác thể kho tàng của Như Lai ở đây tức thức thứ tám vậy.

Thức thứ tám tức tàng thức.

1. Ẩn phủ tạng 隱覆藏 Kho tàng cất giấu

Bản tính chúng sinh vốn sẵn lí pháp thân chân như ẩn nấp trong thức thứ tám, bị vô minh phiền não cất giấu khuất lấp không thể hiển lộ do vậy gọi là kho tàng cất giấu.

2. Hàm nhiếp tạng 含攝藏 Kho tàng thu giữ; Kho tàng hàm nhiếp

Thức thứ tám làm nơi y chỉ của nhiễm lẫn tịnh, do thức này có năng lực thu giữ tất cả hạt giống thiện ác do vậy gọi là kho tàng thu giữ.

3. Xuất sinh tạng 出生藏 Kho tàng xuất sinh

Thức thứ tám là gốc của mọi nhiễm, tịnh, nếu gặp duyên huân tập tất có năng lực xuất sinh các pháp thế gian, xuất thế gian, chúng sinh hữu tình, chúng sinh vô tình do vậy gọi là kho tàng xuất sinh.

Tam Niết Bàn 三涅槃 Ba loại Niết Bàn; Ba cấp độ Niết Bàn; Ba tầng bậc Niết Bàn

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa 金光明經玄義

Niết Bàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Tính tịnh Niết Bàn 性淨涅槃 Niết Bàn tính tịnh; Niết Bàn thanh tịnh từ thể tính

Lí thật tướng các pháp không nhiễm ô không thanh tịnh: không nhiễm tức không sinh; không tịnh tức không diệt. Không sinh không diệt gọi là Niết Bàn thanh tịnh từ thể tính.

Thực tướng các pháp ý nói các pháp theo quy luật nhân quả trong mười cõi vốn là xa tướng hư vọng, mỗi mỗi tướng trạng đều thực nên gọi là thực tướng.

Không nhiễm không tịnh, ý nói lí thực tướng không bị nhiễm ô bởi các hoặc, không thanh tịnh nhờ trí tuệ.

Bất nhiễm tức không sinh, ý nói đã không bị nhiễm ô bởi các hoặc thì làm gì có sự sinh khởi của các pháp.

Bất tịnh tức bất diệt ý nói trí tuệ đã không thể làm cho nó thanh tịnh thì làm gì có pháp nào diệt, thế nên gọi là bất sinh bất diệt.

2. Viên tịnh Niết Bàn 圓淨涅槃 Niết Bàn viên tịnh; Niết Bàn thanh tịnh viên mãn

Trí tuệ đạt đến cùng cực gọi là Viên; các Hoặc hết sạch nên gọi là Tịnh. Nói theo lí tính thì chẳng có nhiễm hay tịnh, nhưng xét về phương diện tu tập thì Hoặc và Trí rõ ràng khác nhau. Nếu Trí khế hợp với Lí thì sẽ thấy ở trạng thái rốt ráo cùng cực Hoặc chẳng sinh mà Trí cũng chẳng diệt; không sinh không diệt gọi là Niết Bàn viên tịnh.

Hoặc ở đây chỉ cho phiền não, nó chính là đối tượng cần diệt trừ.

Trí, chỉ cho chủ thể của việc đoạn trừ Hoặc.

Hoặc và trí rõ ràng khác nhau, ý nói Hoặc là đối tượng phiền não để đoạn trừ, Trí là chủ thể để đoạn trừ phiền não kia.

3. Phương tiện tịnh Niết Bàn 方便淨涅槃 Niết

Bàn phương tiện tịnh

Phương tiện với hàm nghĩa như khéo léo, thiện xảo. Trí tuệ nếu khế hợp chân lí tức chiếu soi mọi căn cơ. Chiếu soi mọi căn cơ tất sẽ khởi công năng ứng hiện theo cơ cảm của quần sinh, bấy giờ đời sống này chẳng phải đời sống do nghiệp báo mà là đời sống do từ bi hóa độ, cơ duyên nếu hết ắt thân kia sẽ diệt, nhưng diệt ở đây cũng chẳng phải là diệt thật, cứ thế không sinh không diệt gọi là Niết Bàn phương tiện tịnh.

Đời sống này chẳng phải đời sống do nghiệp báo ý nói sự ứng hiện sinh ra trong ba cõi chỉ là công năng cảm ứng cứu độ chúng sinh, hình tướng có sinh nhưng tâm luôn tịch lặng.

Diệt ở đây cũng chẳng phải là diệt thật, ý nói trong quá trình ứng hiện thân trong ba cõi tuy có sinh có diệt, nhưng sự diệt kia là cách ứng thuận theo nhân duyên giả tạm rồi lại tiếp tục sinh ra theo cơ cảm ở những nơi khác, ứng dụng đó mãi luôn như thế không dứt nên nói diệt mà không diệt.

Tam pháp ấn 三法印 Tam pháp ấn; Ba pháp ấn; Ba ấn chứng chính pháp

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義 Thích luận 釋論 nói: “Các kinh tiểu thừa nếu có ba ấn gồm vô thường, vô ngã, Niết Bàn để ấn chứng thuyết đó thì đây là do Phật thuyết, nếu không tức do ma thuyết.” Ví như công văn của thế gian phải đóng dấu ấn mới đáng tin cậy do vậy gọi đây là ba ấn chứng của chính pháp hay ba pháp ấn vậy.

Niết Bàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Vô thường ấn 無常印 Ấn vô thường

Ý nói sinh tử và tất cả các pháp trong đời đều vô thường, chúng sinh không hiểu rõ nên đối với các pháp vô thường chấp là thường do vậy Phật nói vô thường để phá bỏ sự chấp thường điên đảo này, thế gọi là ấn vô thường.

2. Vô ngã ấn 無我印 Ấn vô ngã

Ý nói sinh tử và tất cả các pháp trong đời đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh, chúng chỉ là biểu hiện giả tạm không thực, không có tự thể độc lập nhưng chúng sinh không thấu hiểu nên gượng lập nên cái chủ thể và xem đó là ngã, thế nên Phật nói về vô ngã để phá bỏ chấp trước điên đảo này, thế gọi là ấn vô ngã.

3. Niết Bàn ấn 涅槃印 Ấn Niết Bàn

Tất cả chúng sinh không biết sinh tử là khổ, tạo thêm hoặc nghiệp trôi lăn ba cõi, thế nên Phật nói về pháp Niết Bàn giúp họ thoát li cái khổ sinh tử, thành tựu niềm vui Niết Bàn, thế gọi là ấn Niết Bàn.

Tam phát tâm 三發心 Ba lí do phát tâm; Ba nguyên nhân phát tâm

Xuất xứ: Thích Thị Yếu Lãm 釋氏要覽

1. Yếm li hữu vi phát tâm 厭離有為發心 Phát tâm do chán bỏ hữu vi

Chỉ người chán ghét các pháp hữu vi thế gian làm chúng sinh phải chịu khổ sinh tử trong ba cõi nên phát tâm tu hành cầu thoát khổ kia, ấy gọi là phát tâm do chán bỏ hữu vi.

2. Sở cầu Bồ đề phát tâm 所求菩提發心 Phát tâm do muốn cầu Bồ đề

Chỉ người có gốc thiện kiếp trước, đầy đủ chính kiến muốn phát tâm tu hành để cầu đạo màu xuất thế ấy gọi là phát tâm do muốn cầu Bồ đề.

3. Nhiều ích hữu tình phát tâm 饒益有情發心

Phát tâm do muốn lợi ích hữu tình

Hữu tình tức chúng sinh. Người khởi tâm từ bi, yêu thương chúng sinh trong đời phải chịu khổ sinh tử nên phát tâm tu hành, nguyện nhả hết gốc khổ đau, mang lại an lạc cho tất cả chúng sinh ấy gọi là phát tâm do muốn lợi ích hữu tình.

Tam phát tâm 三發心 Ba sự phát tâm; Ba mục đích phát tâm

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Phát đại trí tâm 發大智心 Phát tâm đại trí

Chỉ việc muốn vận dụng trí tuệ cầu học Phật pháp giúp tất cả chúng sinh đều được niềm pháp hỷ an lạc, ấy gọi là phát tâm đại trí.

2. Phát đại bi tâm 發大悲心 Phát tâm đại bi

Do từ bi yêu thương tất cả chúng sinh phải chịu mọi thống khổ trong sinh tử luân hồi mà thệ nguyện cứu độ, ấy gọi là phát tâm đại bi.

3. Phát đại nguyện tâm 發大願心 Phát tâm đại nguyện

Nương vào bốn thệ nguyện lớn, phát tâm vô thượng Bồ đề, trên cầu Phật đạo dưới độ chúng sinh, ấy gọi là phát tâm đại nguyện.

Tam phân biệt 三分別 Ba phân biệt

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Tập Luận 阿毘達磨 雜集論

Luận A tì đạt ma tập tập nói “duy một ý thức có ba loại phân biệt唯一意識有三種分別 duy nhất ý thức hữu tâm chủng phân biệt.”

1. Tự tính phân biệt 自性分別 Phân biệt tự tính

Ý nói ý thức tiếp xúc với cảnh sáu trần trong hiện tại, khởi lên sự phân biệt, đấy gọi là Phân biệt tự tính.

2. Tùy niệm phân biệt 隨念分別 Phân biệt tùy niệm

Ý thức khởi lên phân biệt cảnh sáu trần mà nó đã từng tiếp xúc trước đây được ghi lại không quên, đấy gọi là phân biệt tùy niệm.

3. Kế đặc phân biệt 計度分別 Phân biệt nhờ suy tính

Ý thức khởi lên sự phân biệt bằng cách so tính, đo đạc tính toán về những sự việc mà nó không trực tiếp thấy trong thực tế, như vậy gọi là phân biệt nhờ suy tính.

Tam phần khoa kinh 三分科經 Ba phần khoa của kinh; Ba phần của kinh

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh Văn Cú 法華經文句

Chữ “Phần” trong từ Ba phần chỉ giới hạn được phân chia, ba phần ở đây chỉ ba phần chính trong mỗi kinh, gồm: phần tựa, phần chính tông và phần lưu thông. Bắt đầu từ pháp sư Đạo An 道安 đời Tây Tấn 西晉 chia các kinh ba phần, sau đó có bộ luận của Thân Quang 親光 ở Tây Thiên 西天 truyền vào Trung Hoa. Quả đúng có thuyết nói về cách chia các kinh thành ba phần do vậy mà có cách chia thành ba phần.

1. Tự phần 序分 Phần tựa

Tựa tức phần trình bày đầu tiên trong mỗi bài kinh đồng thời cũng có nghĩa là thứ tự, có hai loại: phần tựa chung – thông tựa và phần tựa riêng – biệt tự. Phần tựa chung chỉ phần “tôi nghe như vậy một thời

Phật ở... cùng với đại chúng...” do phần mở đầu của tất cả các kinh đều có chung công thức này nên gọi là phần tựa chung. Phần tựa riêng, ý nói khi Phật thuyết kinh tất phải có lí do nào đó, ví dụ kinh Lăng Nghiêm do tôn giả A nan bị chú thuật Ma đẳng già, để thức tỉnh A nan và giúp Ma đẳng già quay về nơi Phật đang ngự nên Phật thuyết kinh này, đây gọi là phần tựa riêng. Sở dĩ gọi là riêng vì duyên khởi mỗi kinh mỗi khác, tuy chia thành tựa chung tựa riêng nhưng đều thuộc phần tựa vậy.

2. Chính tông phần 正宗分 Phần chính tông

Tông nghĩa là chủ, chính, quan trọng. Đây là phần nội dung chủ yếu trong một bài kinh Phật nói, đồng thời đây cũng là phần nói rõ yếu nghĩa kinh điển như từ đoạn: khi tôn giả A nan thấy Phật, kính lễ khóc lóc bị thấm tiếp phần trung tâm, biện kiến phân biệt chân vọng, tự muôn pháp về kho tàng Như Lai cho đến lúc Phật tuyên thuyết thần chú, lập đàn, lánh xa ma sự khiến tôn giả A nan và đại chúng trừ diệt lậu Hoặc chứng ngộ chân đạo trong quyển 1, kinh Lăng Nghiêm cho đến phần lần lượt trình bày về thân năm âm giúp người nghe biết có Niết Bàn nên không tham luyến ba cõi, được trình bày trong quyển 10 thuộc về phần chính trong kinh này, do vậy gọi đây là phần chính tông.

3. Lưu thông phần 流通分 Phần lưu thông

Lưu tức không ngưng trệ, thông tức không bế tắc. Ý nói phần chính tông đã thuyết minh nội dung chủ yếu xong, tiếp theo vì mục đích lưu lại mang lợi ích chúng sinh, giúp ngọn nguồn chính pháp lưu thông phổ biến, không bị ngưng trệ gọi là phần lưu thông, tương ứng với phần từ tôn giả A nan nói “nếu có người nào mang bảy thứ châu báu đầy khắp hư không trong mười phương để cúng dường chư Phật nhiều như số bụi nhỏ 若復有人徧滿十方所有虛空盈滿七寶持以奉上微塵諸佛 如獲復有 人 徧 滿 十 方 所 有 虛 空 盈 滿 七 寶 持 以 奉 上 微 塵 諸 佛 nhược phục hữu nhân, biến mãn thập phương sở hữu hư không, doanh mãn thất bảo, trì dĩ phụng thượng vi trần chư Phật” đến đoạn “kính lễ rồi lui ra 作禮而去 tác lễ nhi khứ” trong kinh Lăng Nghiêm. Phần lưu thông trên đây so sánh việc đọc tụng, lưu truyền kinh điển sẽ vượt trội hơn cúng dường chư Phật bằng tài sản vật chất do vậy gọi đây là phần Lưu thông.

Tam Phật độ 三佛土 Ba cõi Phật; Ba quốc độ Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Pháp tính độ 法性土 Quốc độ pháp tính; Cõi pháp tính

Quốc độ pháp tính tức quốc độ mà pháp thân Như Lai nương tựa, đây cũng chính là quốc độ của Lí tính. Bởi kho tàng thân Như Lai từ bản thức được gìn giữ và nương tựa ở đây; quốc độ này an trú trong trạng thái thường hằng nhưng khởi dụng sẽ lập tức biến hiện ra các khí thế giới, do vậy quốc độ pháp tính đồng thời cũng là thể của mọi quốc độ khác.

Khí thế giới, cũng nói là khí giới, do thế giới như một khí cụ để chứa đựng sự vật nên gọi là Khí thế giới.

2. Thụ dụng độ 受用土 Quốc độ thụ dụng; Cõi thụ dụng

Quốc độ thụ dụng tức quốc độ của báo thân Như Lai thụ dụng. Thụ dụng có hai loại: 1, nếu xét quốc độ tương ứng với sự tu tập của tịnh thức như việc thực hành trọn vẹn công hạnh tự lợi từ khi mới thành Phật cho đến giới hạn cuối cùng của tương lai, cứ liên tục như thế sẽ biến thành quốc độ thuần tịnh của Phật, viên mãn mọi thứ trang nghiêm bằng châu báu thì quốc độ đó gọi là quốc độ tự thụ dụng. 2, nếu

vận dụng sức mạnh từ bi, thực hành trọn vẹn công hạnh hóa độ chúng sinh, thuận theo nhu cầu của Bồ tát thập địa mà biến thành các cõi tịnh độ hoặc lớn hoặc nhỏ hoặc thù thắng hoặc hạ liệt, đây chính là quốc độ tự thụ dụng.

3. Biến hóa độ 變化土 Quốc độ biến hóa; Cõi biến hóa

Quốc độ biến hóa tức quốc độ do ứng thân Như Lai biến hóa. Ý nói, Phật vận dụng thần lực bất khả tư nghị thuận theo nghiệp thiện ác của mọi chúng sinh để biến hiện ra quốc độ thanh tịnh hay quốc độ nhiễm ô nhằm thực hiện công hạnh giáo hóa của mình.

Tam Phật thân 三佛身 Ba thân của Phật; Ba thân Phật

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Tự tính thân 自性身 Thân tự tính

Chỉ công đức chân thường không giới hạn vốn có sẵn của Như Lai, là thực tính bình đẳng của tất cả các pháp, chính thân tự tính này cũng gọi là Pháp thân, đây là thân tự tính.

2. Thụ dụng thân 受用身 Thân thụ dụng

Thân thụ dụng có hai loại.

1. thân tự thụ dụng: chỉ pháp lạc rộng lớn mà Như Lai đã mãi mãi thụ dụng kia được khởi lên từ công đức chân thật vô biên nhờ công hạnh tu tập vô lượng phúc tuệ của chư vị Như Lai.

2. thân tha thụ dụng: chỉ Như Lai từ trí tuệ bình đẳng, thị hiện ra thân công đức vi diệu, thanh tịnh và chỉ ở trong cõi tịnh độ, nhưng vì hàng Bồ tát thập địa mà thị hiện đại thần thông, vận chuyển bánh xe chính pháp khiến hàng Bồ tát ở đây đều hưởng thụ pháp lạc Đại thừa.

3. Biến hóa thân 變化身 Thân biến hóa

Chỉ việc Như Lai vận dụng thần thông biến hóa bất khả tư nghị để hiện ra vô lượng thân theo từng loại chúng sinh khác nhau, thân thường ở trong cõi uế trọc hoặc cõi thanh tịnh, vì hàng Bồ tát chưa lên thập địa và hàng Nhị thừa mà hiện thân thuyết pháp ứng khớp với căn cơ nhu cầu của họ, giúp họ đều gạt hái mọi lợi lạc, như thế gọi là thân biến hóa.

Tam Phật tính 三佛性 Ba tính Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

1. Tự trú Phật tính 自住佛性 Phật tính tự trú; Tính Phật tự thân có sẵn

Tự tính của Lí chân như thường trú, không thay đổi biến hoại đây chính là tính Phật vốn sẵn trong mọi chúng sinh, như thế gọi là Phật tính tự trú.

2. Dẫn xuất Phật tính 引出佛性 Tính Phật dẫn xuất; Tính Phật do tu tập

Phật tính tuy trọn vẹn trong mọi chúng sinh, song phải nhờ vào sức trí tuệ thiền định do hành giả tu tập mới có thể phát khởi tính vốn sẵn ấy, như vậy gọi là Phật tính dẫn xuất.

3. Chí đắc quả Phật tính 至得果佛性 Phật tính chí đắc quả; Tính Phật khi thành tựu quả vị

Ý nói việc tu tập nhân được trọn vẹn thì Phật tính vốn có sẽ được hiển lộ trọn vẹn khi chứng quả, đây gọi là Phật tính chí đắc quả.

Tam Phật tử 三佛子 Ba hạng con Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Ngoại tử 外子 Ngoại tử; Con bên ngoài

Hàng phàm phu chưa từng vào đạo, chưa tiếp nối hạt giống của Phật nên gọi là Ngoại tử.

2. Thứ tử 庶子 Thứ tử; Con thứ

Bậc Thanh văn, Duyên giác chỉ bẩm thụ giáo pháp tiểu thừa, chưa được sinh ra từ đại pháp của Như Lai do vậy gọi là thứ tử.

3. Chân tử 真子 Chân tử; Con chân chính

Bậc Bồ tát Đại thừa bẩm thụ đại pháp của Như Lai, sinh ra từ Pháp thân do vậy gọi là chân tử.

Tam phúc điền 三福田 Ba ruộng phúc

Xuất xứ: Ưu Bà Tắc Giới Kinh 優婆塞戒經

1. Báo ân phúc điền 報恩福田 Ruộng phúc báo ân; Ruộng phúc từ việc báo ân

Cha mẹ có ân đức dưỡng dục, sư trưởng có ân đức dạy dỗ nếu ai cung kính cúng dường hai bậc ân đức đó thì không những chỉ trả được ân sâu kia mà tự nhiên còn hưởng được phúc, như thế gọi là ruộng phúc báo ân.

2. Công đức phúc điền 功德福田 Ruộng phúc công đức; Ruộng phúc từ bậc có công đức

Nếu cung kính cúng dường Phật Pháp Tăng tam bảo thì không những thành tựu công đức vô lượng mà còn gặt nhiều phúc báo, như thế gọi là ruộng phúc công đức.

3. Bần cùng phúc điền 貧窮福田 Ruộng phúc bần cùng; Ruộng phúc từ người bần cùng

Ý nói nếu người nào biết khởi lên tâm từ bi thương xót những người bần cùng khốn khó, mang hết vật dụng nuôi sống bản thân để bố thí cho họ với tâm vô tư không mong cầu được đáp trả được thế tất tự nhiên sẽ được phúc lớn, như thế gọi là ruộng phúc bần cùng.

Tam phúc nghiệp 三福業 Ba nghiệp phúc; Ba loại nghiệp gieo phúc

Xuất xứ: Tăng Nhất A hàm kinh 增一阿含經

1. Thí phúc nghiệp 施福業 Nghiệp phúc do bố thí

Ý nói người tu hành nếu gặp người bần cùng đến xin tất nên mang thức ăn của mình cho họ ăn, lấy áo quần của mình cho họ mặc thậm chí tọa cụ, thuốc thang... thấy đều bố thí theo nhu cầu của họ, nhờ bố thí như vậy mà được phúc gọi là nghiệp phúc do bố thí.

2. Bình đẳng phúc nghiệp 平等福業 Nghiệp phúc bình đẳng

Ý nói người tu hành biết gìn giữ giới luật, không khởi lên ý niệm ác, hành vi thanh tịnh đơan nghiêm, lời nói hòa nhã, tâm từ bi thương yêu bảo vệ bình đẳng đến mọi chúng sinh, che chở mọi loài hữu tình giúp họ được yên ổn. Phúc đức có được do tâm bình đẳng như thế gọi là nghiệp phúc bình đẳng.

3. Tư duy phúc nghiệp 思惟福業 Nghiệp phúc tư duy

Ý nói người tu hành vận dụng trí tuệ quán sát thấu tỏ các pháp cốt lõi để thoát li thế tục, tránh xa ý niệm hỗn tạp đời thường, nhờ tư duy này mà gạt hái được nghiệp thiện xuất thế gọi là nghiệp phúc tư duy.

Tam phược 三縛 Ba sự trói buộc; Ba trói buộc

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

1. Tham phược 貪縛 Trói buộc của tham; Tham trói buộc

Tham với nghĩa là tâm lí muốn giành chiếm, ý nói khi đối diện với cảnh vừa ý trong năm trần, chúng sinh liền khởi tâm tham nhiễm làm dấy lên hoặc nghiệp, hoặc nghiệp đó trói buộc khiến tâm không thể giải thoát do vậy gọi đây là sự trói buộc của tham.

2. Sân phược 瞋縛 Sự trói buộc của sân

Sân nghĩa là tâm phần nộ, ý nói khi đối diện với cảnh năm trần trái ngược ý muốn, tâm phần nộ nổi lên làm dấy khởi hoặc nghiệp từ đó bị sợi dây sân hận trói buộc không thể giải thoát đây gọi là sự trói buộc của sân.

3. Si phược 癡縛 Sự trói buộc của si

Tâm mê hoặc gọi là si. Chúng sinh không chút thấu tỏ Sự, Lí các pháp sinh ra tà kiến dẫn đến những hành vi sai trái tạo thành vòng tiếp nối mãi nhau như thế gọi là sự trói buộc của si.

Tam phương tiện 三方便 Ba phương tiện

Xuất xứ: Tịnh Danh Kinh Sớ 淨名經疏

Sớ nói, “Phương tức pháp tạm thời phiên diện sinh ra từ ứng dụng của trí tuệ, tiện là công năng của các ứng dụng khéo léo tạm thời. Khéo léo tận dụng các pháp tùy theo căn cơ, thời điểm nhằm mang lợi ích cho chúng sinh gọi là phương tiện 方是智所詣之偏法便是善權巧用之能巧 用諸法隨機利物故云方便 phương thị trí sở nghệ chi thiên pháp; tiện thị thiện quyền xảo dụng chi năng, xảo dụng chư pháp, tùy cơ lợi vật cố vân phương tiện.”

Pháp tạm thời phiên diện nhất thời chỉ cho pháp dành cho bậc tiểu thừa.

1. Tự hành phương tiện 自行方便 Phương tiện tự hành

Nội tâm Phật và Bồ tát trong 41 giai vị đã chứng Lí nhị đế không thể nghĩ bàn, đây gọi là phương tiện tự hành.

41 giai vị chỉ Bồ tát ở các quả vị thập trú, thập hành, thập hồi hướng, thập địa và Bồ tát Đẳng

giác.

2. Hóa tha phương tiện 化他方便 Phương tiện hóa tha

Chư vị Bồ tát thuộc Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Bồ tát ở bậc Hữu môn của Viên giáo đã thấu tỏ chư vị Bồ tát không đoạn trừ phiền não nhưng chiếu soi các pháp môn ngoài tam giới và trong tam giới đầy gọi là phương tiện hóa tha.

Tứ giáo gồm tạng giáo, thông giáo, biệt giáo và viên giáo. Trong đó, gọi là thông giáo vì giáo này thông với Tạng giáo ở trước và thông với Biệt giáo, Viên giáo ở sau.

Biệt giáo, ý nói Giáo này biệt lập với Tạng giáo, thông giáo ở trước và biệt lập với viên giáo ở sau.

Viên giáo, ý nói giáo này trọn vẹn mọi mẫu nhiệm.

3. Tự tha phương tiện 自他方便 Phương tiện tự tha

Gộp hai phương tiện Tự hành và phương tiện Hóa tha trên đây lại gọi chung là phương tiện tự tha.

Tam quy y 三歸依 Ba quy y; Ba nơi quay về nương tựa

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Đệ 法界次第

Như Lai vừa thành tựu quả vị chính giác, vì trường giả Đề Vị mà trao truyền giới pháp tam quy giúp ông lật tà về chính, lấy đó làm căn bản để đi vào đạo giải thoát thế nên hành giả tam thừa tu nhân chứng quả đều lấy tam quy làm đạo. Sớ kinh Hoa Nghiêm nói “tam bảo là nơi siêu việt nhất của mọi điều tốt lành, nếu ai có nhân duyên tốt để quy y nhất định sẽ có năng lực thành tựu đại sự, phát sinh thiện căn, lìa khổ sinh tử, được vui Niết Bàn 三寶吉祥最勝良緣 有歸依者能辦大事生諸善根離生死苦得涅槃樂 tam bảo cát tường, tối thắng lương duyên, hữu quy y giả, năng biện đại sự, sinh chư thiện căn, ly sinh tử khổ, đắc Niết Bàn lạc” ấy gọi ba quy y.

1. Quy y Phật 歸依佛 Quy y Phật; Quay về nương tựa Phật

Quy tức quay trở lại, ý nói từ bỏ thầy tà quay về nương tựa bậc thầy chân chính. Y tức nương tựa, nhờ vào ý nói nương tựa vào đức Phật đại giác để được thoát khỏi ba đường khổ, vượt lên biển sinh tử trong tam giới thế nên kinh dạy rằng “Quay về nương tựa Phật, mãi mãi không còn quay về nương tựa ngoại đạo, trời, thần nữa 歸依於佛終不更歸依其 餘外道天神 Quy y ư Phật chung bất cánh quy y ư kì dư ngoại đạo thiên thần.”

2. Quy y Pháp 歸依法 Quy y Pháp; Quay về nương tựa Pháp

Pháp với nghĩa là nguyên tắc chuẩn mực cần nương theo, ý nói tất những Giáo hoặc Lí mà Phật đã thuyết đều xứng đáng là nguyên tắc chuẩn mực để chúng sinh tu hành nên gọi lời Phật dạy là Pháp. Quy ở đây nghĩa là từ bỏ những lời dạy bất chính quay về nương tựa theo những lời dạy chân chính mà Phật đã dạy để tu tập mong thoát khỏi ba đường và cái khổ sinh tử trong ba cõi, thế nên kinh dạy “quay về nương tựa Pháp, vĩnh viễn lìa xa sát hại 歸依於法者永離於殺害 quy y ư pháp giả, vĩnh ly ư sát hại”.

3. Quy y Tăng 歸依僧 Quy y tăng; Quay về nương tựa tăng

Tăng, gọi đủ là tăng già nghĩa là nhóm người xuất gia sống trong hòa hợp. Quay về nương tựa tăng, ý nói hàng xuất gia theo đạo tam thừa có tâm hòa hợp với sự và lý của giáo pháp mà đức Phật đã thuyết. Quy ở đây nghĩa là từ bỏ các vị thầy ngoại đạo có hành vi không chân chính để quay về làm bạn với hàng xuất gia chân chính theo đạo tam thừa. Ý tức nương tựa ở đây chỉ sự nương theo, làm bạn với người xuất gia chân chính để mong thoát khỏi ba đường và vượt biển khổ sinh tử trong ba cõi, thế nên kinh dạy “quay về nương tựa tăng vĩnh viễn không quay về nương tựa ngoại đạo nào khác 歸依於僧者永不復更歸依其餘 外道 Quy y ư tăng giả vĩnh bất phục cánh quy y ư kì dư ngoại đạo.”

Tam quỹ hoằng kinh 三軌弘經 Ba mô phạm để hoằng dương kinh điển; Ba quy tắc hoằng dương kinh điển

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經 và Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

1. Từ bi thất 慈悲室 Nhà từ bi

Ý nói người hoằng dương kinh điển cần có tâm đại từ bi che chở bảo hộ tất cả chúng sinh. Với tâm đại từ sẽ mang lại cho chúng sinh niềm an vui, với tâm đại bi ắt sẽ nhổ hết gốc khổ cho chúng sinh. Do tâm từ bi có công năng che chở giống như ngôi nhà do vậy dùng hình ảnh ngôi nhà để ví cho tâm từ bi nên gọi là nhà từ bi.

2. Nhẫn nhục y 忍辱衣 Áo nhẫn nhục

Ý nói người hoằng dương kinh điển cần có hạnh nhẫn nhục, ngăn chặn mọi ác chướng, phiền não cho tất cả chúng sinh ví như chiếc áo vậy nên kinh nói “áo nhu hòa nhẫn nhục 柔和忍辱衣” tức chỉ cho ý này.

3. Pháp không tòa 法空座 Ngồi tòa pháp không

Ý nói người hoằng dương kinh điển cần thấu tỏ rằng tất cả pháp là Không, đồng thời không có ta là chủ thể năng thuyết pháp đó. Nếu an trú tâm vào Không mới mong an định tâm cho người khác. An trú vào chỗ Không kia cho mình cho người và ví nó như chỗ ngồi vững chải, thế nên kinh nói “Các pháp

Không chính là chỗ ngồi 諸法空為座 chư pháp không vi tòa”.

Tam sám 三懺 Ba phép sám hối

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

Sám gọi đủ là sám ma 懺摩, dịch âm từ chữ kṣama trong tiếng Phạn nghĩa là hối quá 悔過 chỉ sự ăn năn hối cải lỗi lầm đã phạm. Trong ba phép sám hối, hai phép tác pháp và thủ tướng thuộc về mặt Sự, phép còn lại thuộc về Lý. Khi thực hành phép sám hối, phải lấy Lý làm chính, Sự chỉ mang tính hỗ trợ nếu kết hợp thuần thực hài hòa được cả hai, thì tội mới diệt phúc mới sinh.

1. Tác pháp sám 作法懺 Thực hành phép sám hối theo nghi thức đã định; Tác pháp sám

Thân lễ Phật, miệng tụng kinh, ý tư duy về Phật pháp như vậy những việc làm của ba nghiệp thân miệng ý đều nương vào giới luật quy định để nêu tội cần xin sám hối, đây gọi là tác pháp sám.

2. Thủ tướng sám 取相懺 Sám hối đến khi thấy điềm lành xuất hiện; Thủ tướng sám <https://thuviensach.vn>

Định tâm suy nghĩ, thực hành phép sám hối cho đến khi nào thấy có điềm lành hiện ra làm thời hạn, ví như trong khi sám hối thấy chư Phật đến xoa đầu hoặc thấy ánh sáng xuất hiện hoặc thấy hoa trời giăng rải hoặc thấy các điềm lành trong mơ hoặc nghe có tiếng khen ngợi từ không trung... hễ thấy bất kỳ một trong các tướng đó nghĩa là tội đã được tiêu diệt, đây gọi là sám hối đến khi thấy điềm lành xuất hiện.

3. Vô sinh sám 無生懺 Vô sinh sám

Tất cả tội nghiệp đều do một ý niệm không sáng suốt mà sinh ra, nếu thấu tỏ thể tính của tâm vốn không, tội phúc không có hình tướng, hết thấy các pháp vốn tịch lặng thì tội sinh ra từ đâu, thông suốt điều này gọi là vô sinh sám.

Tam sinh 三生 Tam sinh; Ba trường hợp sinh lên cõi cao hơn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Kiến văn sinh 見聞生 Sinh lên cõi trời nhờ thấy, nghe; Kiến văn sinh

Kiến văn ở đây chỉ cho những chúng sinh đọa vào tám nạn do kiếp trước từng nghe đại kinh Hoa Nghiêm nhưng đã không tin và thực hành theo lại còn phỉ báng nên cảm quả báo đọa xuống địa ngục chịu mọi thống khổ. Nay được Như Lai phóng hào quang dưới tướng nghìn nan hoa ở lòng chân với đầy đủ công đức thanh tịnh nhờ vậy khơi lại mầm thiện do đã từng nghe kinh Hoa Nghiêm liền thoát khổ địa ngục, sinh lên trời Đâu suất, thành tựu đạo quả ngay trong một kiếp, chứng nhập thập địa đây gọi là Kiến văn sinh.

2. Giải hành sinh 解行生 Sinh thiên nhờ hiểu và thực hành

Đồng tử Thiện Tài 善財 gặp Văn Thù 文殊 ở góc phía đông của Phúc Thành 福城 rồi được khai thị mà tin vào thấu đạt Phật pháp. Từ đó Thiện Tài tham vấn khắp các bậc thiện tri thức và đều được khai thị các pháp môn tu tập. Cuối cùng tham vấn đức Phổ Hiền 普賢, ngài Phổ Hiền khiến đồng tử Thiện Tài vào vô lượng quốc độ trong lỗ chân lông của đức Phổ Hiền, tu hành thệ nguyện quảng đại của Bồ tát, nhờ vậy thành tựu quả vị viên mãn vô thượng của chư Phật. Giải hành này thành tựu viên mãn ngay trong một kiếp, đây gọi là giải hành sinh.

3. Chứng nhập sinh 證入生 Sinh thiên nhờ chứng nhập

Tôn giả Xá lợi phát ở rừng Thệ đa bảo sáu nghìn tỉ khâu quán vô lượng công đức viên mãn trang nghiêm của đức Văn Thù sư lợi. Sáu nghìn tỉ khâu nghe xong lời nói ấy liền thấy tâm ý thanh tịnh, tin hiểu sâu chắc, đỉnh lễ đức Văn Thù và nói rằng: Chúng con muốn thành tựu tất cả tướng hảo sắc thân của ngài. Đức Văn Thù liền vì các tỉ khâu ấy khai thị, diễn thuyết pháp Đại thừa giúp họ thành tựu niềm tin sâu chắc, được trí tuệ lớn, chứng nhập pháp giới ngay trong kiếp ấy, đây gọi là chứng nhập sinh.

Xá lợi phát, Thệ đa, Tỉ khâu, Văn thù xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tam sự giới 三事戒 Tam sự giới

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Kinh 大寶積經

1. Thân tịnh giới 身淨戒 Giới thân tịnh; Giới thân thanh tịnh; Giới thân trong sạch <https://thuviensach.vn>

Thân gìn giữ để không phạm các giới cấm như thế gọi là thân tịnh giới.

2. Ngôn tịnh giới 言淨戒 Giới ngôn tịnh; Giới lời thanh tịnh; Giới lời trong sạch

Tất cả lời nói đều không phạm lỗi dua nịnh, lỗi nói sáo rỗng, lỗi lừa dối... gọi là ngôn tịnh giới.

3. Ý tịnh giới 意淨戒 Giới ý tịnh; Giới ý thanh tịnh; Giới ý trong sạch

Trừ ý niệm tiềm tàng về điều ác, tránh mọi tham dục gọi là giới ý tịnh.

Tam sự nhân thắng chư thiên 三事人勝諸天 Ba việc người hơn trời; Ba việc con người hơn chư thiên

Xuất xứ: Đại Tì Bà Sa Luận 大毘婆沙論

1. Năng dũng mãnh 能勇猛 Dũng mãnh

Chư thiên đam mê dục lạc không biết tiến tu thêm, con người tuy không thấy được quả trong tương lai nhưng vẫn tinh tiến tu khổ hạnh không lười biếng, do vậy nói con người dũng mãnh hơn chư thiên.

2. Năng ức niệm 能憶念 Khả năng ghi nhớ

Chư thiên đam mê dục lạc nên tuệ tính thường hôn mê, con người lại có khả năng ghi nhớ những điều đã nói những việc đã làm một cách rõ ràng không thể quên mất do vậy nói con người có khả năng ghi nhớ hơn chư thiên.

3. Năng phạm hạnh 能梵行 Khả năng tu phạm hạnh

Chư thiên đam mê dục lạc không tu tập thêm nghiệp thiện, con người từ khi sơ phát tâm đã có thể gieo các hạt giống thiện thù thắng, thích gìn giữ giới luật, hành nghiệp thanh tịnh do vậy nói con người có khả năng tu phạm hạnh hơn chư thiên.

Tam sự vô tận 三事無盡 Ba việc vô tận; Ba sự vô tận

Xuất xứ: Chúng Đức Tam Muội Kinh 眾德三昧經

1. Bố thí vô tận 布施無盡 Bố thí vô tận

Bồ tát thích công hạnh bố thí, tâm không tham tiếc tài sản vật chất thậm chí cả thân mạng cũng có thể bố thí cho chúng sinh với tâm không biết mệt mỏi, như thế gọi là bố thí vô tận.

2. Trì giới vô tận 持戒無盡 Trì giới vô tận; Giữ giới vô tận

Bồ tát hộ trì giới cấm chưa từng vi phạm, bỏ giới. Thấy người phạm giới tất sinh tâm thương xót, thấy người giữ giới tất sinh tâm tôn trọng, yêu kính. Ngoài ra còn truyền bá giới pháp cho mọi chúng sinh với tâm không biết mệt mỏi, như thế gọi là trì giới vô tận.

3. Bác văn vô tận 博聞無盡 Nghe rộng vô tận

Ý nói Bồ tát nghe một pháp môn nào đó liền thực hành theo; muốn hóa độ người khác tất phải học nhiều kinh điển, các môn nghệ thuật thế gian cũng phải am hiểu tập luyện cầu học cầu nghe với tâm

không biết một mỗi, như thế gọi là nghe rộng vô tận.

Tam tài phối tam thế gian 三才配三世間 Tam tài phối với Tam thế gian; Tam tài phối hợp ba thế gian

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Thế 世 ở đây với nghĩa là sự cách biệt; 間 nghĩa là gián đoạn, sai lệch, ở đây chỉ sự khác nhau do sự cách biệt về mặt thời gian và sai khác về mặt hình thức của các pháp.

1. Thiên phối chính giác thế gian 天配正覺世間 Trời phối với thế gian chính giác; Trời ứng với thế gian chính giác

Chính giác tức chỉ Phật. Đạo trời rộng lớn bao trùm muôn tượng mà không sót một vật nào, trí Phật rộng sâu soi tỏ cùng khắp mười phương, do vậy lấy Trời để phối ứng với Thế gian chính giác.

2. Địa phối khí thế gian 地配器世間 Đất phối với thế gian Khí; Đất ứng với Khí thế gian

Thế gian như khí cụ nên gọi là khí thế gian. Đất có năng lực chứa đựng, cũng có nghĩa nâng đỡ; là nơi nương tựa của thế giới, cũng thế, vô biên thế giới trong mười phương chính là nơi nương tựa của tất cả chúng sinh hữu tình, do vậy nói đất phối ứng với khí thế gian.

3. Nhân phối chúng sinh thế gian 人配眾生世間 Người phối ứng với thế gian chúng sinh; Người ứng với thế gian chúng sinh

Nhân đạo là một trong lục đạo, ý nói tất cả các loài hữu tình trong thế gian đều gọi là chúng sinh, do con người và mọi loài chúng sinh khác đều có tính giác tri nên con người phối ứng với chúng sinh thế gian.

Tam tam muội 三三昧 Ba loại tam muội

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Tam muội dịch âm từ chữ Samādhi trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là chính định 正定 hoặc chính tâm hành xứ 正心行處 ý nói tâm chúng sinh từ vô thủy đến nay thường không chính trực, nhưng sau khi thành tựu loại định này tâm sẽ chính trực, do vậy gọi loại định này là định tam muội.

1. Hữu giác hữu quán tam muội 有覺有觀三昧

Tam muội có Giác có Quán

Sơ tâm khi mới tiếp xúc với thiền gọi là Giác; tâm phân biệt kĩ thiền vị gọi là Quán. Vận dụng Không, Vô tướng, Vô tác tương ứng với tâm sẽ nhập định sơ thiền; khi vào định này rồi tất cả Giác, Quán đều chính trực do vậy gọi là tam muội có Giác có Quán.

Không, Vô tướng, Vô tác tức ba cửa giải thoát.

2. Vô giác hữu quán tam muội 無覺有觀三昧

Tam muội không Giác, có Quán

Chỉ khi ba cửa giải thoát Không, Vô tướng, Vô tác đã tương ưng với tâm, hành giả sắp đi vào trạng thái thiền định cõi Nhị thiền thì tâm giác tri đã mất nhưng ý niệm phân biệt về thiền vị vẫn còn. Ở trạng thái thiền định này, mọi sự quán tưởng đều chân chính, do vậy gọi là tam muội không Giác, có Quán.

3. Vô giác vô quán tam muội 無覺無觀三昧

Tam muội không giác, không quán

Khi ba cửa giải thoát Không, Vô tướng, Vô tác tương ưng với tâm, hành giả đi vào trạng thái định Nhị thiền, thậm chí đi vào trạng thái định Diệt thụ tướng, bấy giờ tâm giác tri và ý niệm phân biệt thiền vị đều lặn mất do vậy gọi là tam muội không Giác không Quán.

Tam tam muội 三三昧 Ba phép tam muội

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

1. Phân tu tam muội 分修三昧 Tam muội phân tu; Tu từng phần tam muội

Tùy chọn để tu tập một trong hai phần hoặc Định hoặc Tuệ gọi là phân tu. Tu định không tu tuệ hoặc tu tuệ không tu định được gọi là tu từng phần tam muội.

Tam muội, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Cộng tu tam muội 共修三昧 Tam muội cộng tu

Kiên tu Định, Tuệ tức khi tu Định là chính nhưng cũng lấy việc tu tuệ phù trợ, ngược lại khi tu tuệ là chính cũng lấy việc tu Định phù trợ, ấy gọi là cộng tu tam muội.

3. Thánh chính tam muội 聖正三昧 Thánh chính tam muội

Sự tu tập của các bậc đã chứng quả vị thánh tính từ quả vị Tu đà hoàn trở đi gọi là thánh chứng. Khi vận dụng thiền định để tu tâm, lấy tuệ để phá phiền não hoặc ngược lại vận dụng trí tuệ tu tâm, lấy định để phá phiền não; định tuệ cùng lúc phát khởi đầy đủ trường hợp này gọi là tam muội thánh chứng.

Tu đà hoàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tam tạng 三藏 Ba kho tàng; Tam tạng

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Kinh, luật, luận cất giữ tất cả kinh văn, nghĩa lý giáo pháp do vậy gọi là ba kho tàng.

1. Tu đà la tạng 脩多羅藏 Kho tàng tu đà la; Kho tàng kinh điển

Tu đà la dịch âm từ chữ Grantha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khế kinh 契經, ý nói kinh điển trên khế hợp chân lý chư Phật, dưới khớp hợp căn cơ chúng sinh

2. Tì nại da tạng 毘奈耶藏 Kho tàng Tì nại da

Tì nại da dịch âm từ chữ Vinaya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Luật 律 cũng có trường hợp gọi là Thiện trị 善治, ý nói luật có công năng trị khỏi cái ác của chúng sinh như pháp luật thế gian có

công dụng phản định tội nặng nhẹ.

3. A tì đạt ma tạng 阿毘達磨藏 Kho tàng A tì đạt ma

A tì đạt ma có trường hợp gọi là a tì đàm 阿毘曇, dịch âm từ chữ Abhidharma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Luận論. Luận tức luận nghị, bàn bạc như luận Du già 瑜伽論 nói: “hỏi đáp để minh xác dứt khoát tính – tương các pháp gọi là luận 問答決擇 諸法性相故名論 vẫn đáp quyết trạch chư pháp tính tương cố danh luận».

Du già, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tam tạng thuyên tam học 三藏詮三學 Ba kho tàng tường giải tam học; Ba kho tàng giải thích ba môn học; Ba kho tàng thuyết minh ba môn học

Xuất xứ: Tứ Giáo Nghi 四教義

Ba kho tàng ở đây chỉ kho kinh, luật, luận; ba môn học chỉ giới, định, tuệ. Ba kho tàng thuyết minh ba môn học ý nói ba kho tàng này trình bày đầy đủ về Sự và Lý của ba môn học.

1. Kinh thuyên định học 經詮定學 Kinh thuyết minh môn Thiền định

Các bộ kinh như A hàm đều thuyết minh về phép an định tâm, nương vào đó nhiếp tâm giúp tâm không tán loạn. Trước khi thuyết kinh, đức Phật đều nhập định sau đó mới thuyết, thế nên nói kinh thuyết minh môn thiền định.

A hàm, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Luật thuyên giới học 律詮戒學 Luật thuyết minh môn Giới luật

Kho tàng Tì ni 毘尼 chế định giới luật dựa trên các sự kiện đã phát sinh, mục đích ngăn ngừa việc ác của thân, miệng, ý. Trong đó, giới thuyết minh về những điều cần làm (chỉ các giới cấm); luật thuyết minh về chủ thể thực thi những điều cần làm của giới (chỉ người thực hiện các giới cấm).

3. Luận thuyên tuệ học 論詮慧學 Luận thuyết minh môn Trí tuệ

Các bộ luận A tì đàm biện luận xác minh về nghĩa của tất cả các pháp, do đây là môn học cần vận dụng trí tuệ để phân biệt rõ ràng, thế nên gọi là Luận thuyết minh môn tuệ học.

A tì đàm, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tam tạp nhiễm 三雜染 Ba tạp nhiễm

Xuất xứ: Hiền Dương Thánh Giáo Luận 顯揚 聖教論

1. Phiền não tạp nhiễm 煩惱雜染 Tạp nhiễm phiền não; Tạp nhiễm do phiền não

Tạp nhiễm phiền não cũng gọi hoặc tạp nhiễm 惑雜染, chỉ các phiền não tham, sân, si, thân kiến, biên kiến... chúng có năng lực làm tâm thức nhiễm ô, bất tịnh.

2. Nghiệp tạp nhiễm 業雜染 Tạp nhiễm nghiệp; Tạp nhiễm do nghiệp

Tạp nhiễm nghiệp chỉ thân, miệng, ý việc tạo nghiệp ác dưới sự tác động hoặc do phiền não làm động lực chính hoặc do phiền não làm điều kiện phụ trợ làm chân tính nhiễm ô, không thể thanh tịnh.

3. Sinh tạp nhiễm 生雜染 Tạp nhiễm sinh; Tạp nhiễm do Sinh

Tạp nhiễm sinh cũng gọi khổ tạp nhiễm 苦雜染, ý nói do phiền não và nghiệp nên có Sinh, do có Sinh nên có khổ. Khổ ở đây chỉ các nỗi khổ như già, bệnh, chết. Phiền não và nghiệp có khả năng làm chân tính bị ô nhiễm, không thể thanh tịnh vậy.

Tam tâm 三心 Tam tâm; Ba loại tâm

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Căn bản tâm 根本心 Tâm căn bản

Thức thứ tám tức tâm vương có công năng cất giữ tất cả hạt giống thiện ác và sinh ra các pháp nhiễm tịnh, do vậy gọi nó là tâm căn bản.

2. Y bản tâm 依本心 Y bản tâm

Thức thứ bảy nương vào thức căn bản mà sinh khởi, nó có công năng truyền đạt các dữ kiện nhiễm và tịnh vào thức thứ tám do vậy gọi nó là Y bản tâm.

3. Khởi sự tâm 起事心 Khởi sự tâm

Sáu thức nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức và ý thức tiếp xúc cảnh sáu trần khởi lên sự phân biệt nhiễm, tịnh do vậy gọi là tâm khởi sự.

Tam tế thời 三際時 Ba mùa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經疏并演義鈔

Ba mùa, chỉ cách chia các mùa trong một năm theo Tây Vực, cụ thể.

1. Nhiệt tế thời 熱際時 Mùa nóng

Sách Tây vực kí 西域記 nói từ ngày 16 tháng giêng (âm lịch) đến 15 tháng 5 (âm lịch) thuộc mùa nóng.

2. Vũ tế thời 雨際時 Mùa mưa

Từ ngày 16 tháng năm (âm lịch) đến ngày 15 tháng 9 (âm lịch) thuộc mùa mưa.

3. Hàn tế thời 寒際時 Mùa lạnh; Mùa rét

Từ ngày 16 tháng 9 (âm lịch) đến ngày 15 tháng giêng (âm lịch) thuộc mùa lạnh.

Tam tế tướng 三細相 Ba tướng Tế

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

Tam tế ở đây chỉ cho căn bản vô minh, do nó đối lại với lục thô mà có tên gọi này. <https://thuviensach.vn>

1. Nghiệp tướng 業相 Tướng nghiệp

Tướng nghiệp chỉ tướng trạng đầy động ban sơ khi vọng tướng phát ra từ trạng thái tâm chân thật. Nguồn tâm bản giác tịch lặng là mọi ý niệm nhưng do vô minh nên Giác thành Bất giác từ đó Tướng nghiệp hình thành, thế nên luận Khởi tín 起信論 nói “nương vào Bất giác mà tâm có tướng động 以依不覺故 心動說” đây gọi là Tướng nghiệp vậy.

2. Kiến tướng 見相 Tướng Kiến

Kiến ở đây chỉ cho tướng trạng dao động ban sơ, cũng gọi là tướng Chuyển 轉相, ý nói nương vào tướng trạng dao động ban sơ mà nghiệp thức chuyển thành tướng trạng năng kiến.

3. Cảnh giới tướng 境界相 Tướng cảnh giới

Cảnh giới ở đây chỉ riêng cho cảnh giới phân biệt dao động ban sơ của Tướng Chuyển, cũng gọi Tướng Hiện ý nói do Tướng chuyển mà từ đó cảnh giới mới hiển hiện một cách sai lầm vậy.

Tam thảo 三草 Ba thứ cỏ; Ba loại cỏ; Ba loại thảo dược

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh Văn Cú 法華經文句

Cỏ ở đây chỉ thảo dược. Thảo dược được mưa tưới tắm sẽ phát triển, có công năng trị lành các bệnh, biến cơ thể thành tiên. Dùng thảo dược để ví bậc năm thừa nghe giáo lý Pháp Hoa liền tăng trưởng trí tuệ vô lậu, có công năng phá trừ vô minh hoặc, khai mở trí kiến Phật, ở đây dùng ba loại cỏ để ví.

1. Tiểu thảo 小草 Cỏ nhỏ

Cỏ nhỏ ví hàng trời người. Mưa pháp thấm nhuần, rưới khắp căn cơ trời người song do căn lực của bậc này nhỏ yếu, chưa thu hoạch lợi ích lớn do vậy ví cho loại cỏ nhỏ.

2. Trung thảo 中草 Cỏ vừa; Cỏ bậc trung

Cỏ bậc trung ví hàng Thanh văn, Duyên giác. Bậc Nhị thừa này được gọi mưa Phật pháp nên đã bắt đầu phát triển gốc rễ Đại thừa, do vậy gọi là cỏ bậc trung.

3. Thượng thảo 上草 Cỏ bậc cao

Cỏ bậc cao ví cho hàng Bồ tát tam thừa. Ý nói hàng Bồ tát gọi mưa pháp của Phật liền phát triển rậm rạp tươi tốt, tự thân và loài khác đều lợi ích do vậy gọi là loại cỏ bậc cao.

Tam thắng học 三勝學 Ba thắng học; Ba môn học thù thắng; Ba môn học siêu việt

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Tăng thượng giới học 增上戒學 Giới học tăng thượng

Trong việc giữ gìn giới cụ túc của Đại thừa, tiểu thừa phải chế phục lỗi lầm để thành tựu và uy nghi nhằm giúp giới pháp tăng trưởng vượt trội đây gọi là học giới tăng thượng.

2. Tăng thượng tâm học 增上心學 Tâm học tăng thượng

Xả bỏ các pháp bất thiện của cõi Dục, thành tựu thiền định sơ thiền, nhị thiền cho đến tứ thiền; tâm định ngày càng tăng trưởng siêu việt như thế gọi là học tâm tăng thượng.

Sơ thiền, Tứ thiền thuộc tầng trời cõi Sắc.

3. Tăng thượng tuệ học 增上慧學 Tuệ học tăng thượng

Chỉ khả năng biết rõ như thật về các pháp như Tứ đế, 12 nhân duyên... đây gọi là tuệ học tăng thượng.

Tam thân 三身 Tam thân; Ba thân

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa 金光明經玄義

Thân ở đây với nghĩ là tụ tập, ý nói nhờ tích tụ nhóm họp các pháp mà thành thân. Nhóm họp các Lí lại gọi là Pháp thân; nhóm họp các Trí lại gọi là Báo thân; nhóm họp công đức lại gọi là Ứng thân.

Nhóm họp các Lí lại gọi là Pháp thân, ý nói tụ tập các pháp pháp tính mà thành thân ấy.

Nhóm họp các trí lại gọi là Báo thân, chỉ thứ trí tuệ khéo hợp với pháp tính, do trí và pháp hợp nhau mà thành thân này.

Nhóm họp công đức lại gọi là Ứng thân, ý nói nhờ trí tuệ khéo hợp với lí, pháp tụ tập tất cả công đức khởi lên ứng dụng hóa độ chúng sinh, ứng hiện theo căn cơ mà thành thân này.

1. Pháp thân 法身 Pháp thân; Thân pháp tính

Chỉ Lí của pháp tính hiển lộ khi mới vào quả vị thập trú cho đến khi quả vị Diệu giác tốt cùng thì sự nhóm tụ của Lí mới viên mãn, đây gọi là Pháp thân.

Khi mới vào quả vị thập trú tức quả vị đầu tiên trong hàng thập trú.

Diệu giác, tức sự giác ngộ đạt đến cảnh giới vi diệu, ý nói công hạnh tự giác, giác tha, giác hành viên mãn đã đạt đến trạng thái bất khả tư nghị.

Sự nhóm tụ của Lí mới viên mãn, ý nói Lí của pháp tính mà quả vị Diệu giác chứng ngộ đến đây mới được viên mãn.

2. Báo thân 報身 Báo thân; Thân phúc báo

Ý nói từ quả vị đầu tiên của thập trú đến quả vị Diệu Giác tốt cùng bấy giờ sự gom tụ của trí tuệ vừa được viên mãn rồi từ trí tuệ đó khéo hợp với Lí mới cảm báo được thân này ấy gọi là báo thân.

3. Ứng thân 應身 Ứng thân; Thân ứng hóa

Ý nói từ quả vị đầu tiên trong thập trú đến quả vị Diệu Giác tốt cùng bấy giờ công đức của Pháp mới viên mãn nên có năng lực cảm ứng mọi căn cơ mà hiển hiện thân hình để diễn thuyết chính pháp, cứu độ chúng sinh ấy gọi là ứng thân.

Tam thân biến tướng 三身徧相 Tướng phổ biến của ba thân; Tướng phổ quát của tam thân; Tướng cùng khắp của ba thân

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa

Sao 華嚴經疏演義鈔

1. Pháp thân như hư không biến 法身如虛空徧

Pháp thân phổ biến như hư không

Thân pháp tính hiện hữu cùng khắp giống như thái hư chẳng bị chướng ngại, chư Phật và chúng sinh đều trọn vẹn bình đẳng đầy gọi là pháp thân phổ biến như hư không.

2. Trí thân như nhật quang biến 智身如日光徧

Thân trí tuệ phổ biến như ánh mặt trời

Trí thân ở đây chỉ thân tự báo, ý nói trí thủy giác cứu cánh có năng lực hiện hữu cùng khắp xua tan bóng tối vô minh khiến chân thân vốn có được hiện lộ ví như ánh mặt trời chiếu khắp mọi nơi tăm tối, ấy gọi là thân trí tuệ phổ biến như ánh mặt trời.

3. Sắc thân như nhật ảnh biến 色身如日影徧

Sắc thân phổ biến như bóng nắng

Trí thủy giác cứu cánh khớp với lý pháp thân bản giác tất có năng lực khởi dụng từ thể tính ấy để ứng hiện khắp mọi căn cơ ví như bóng mặt trời chẳng chọn cao thấp cứ soi chiếu cùng khắp ấy gọi là sắc thân phổ biến như bóng nắng.

Tam thân Hoa Phạn 三身華梵 Ba thân theo tiếng

Hoa và tiếng Phạn

Cũng nói: Tam Như Lai 三如來

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

1. Pháp thân Tì lô giá na Như Lai 法身毘盧遮 那如來 Như Lai Tì lô giá na Pháp thân

Pháp với nghĩa là nguyên tắc phải nương theo, chúng sinh nhờ nương theo pháp ấy mà thành Phật sau khi thành tựu quả vị Phật, lấy Pháp đó làm thân nên gọi là Pháp thân. Tì Lô Giá Na dịch âm từ chữ Vairocana trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Biến Nhất Thiết Xứ 徧一切處 tức hiện hữu cùng khắp mọi nơi, ý nói tính chân như bình đẳng, tính và tướng vĩnh hằng như thế, thân và quốc độ vô ngại vậy. Như Lai theo kinh Kim Cương nói “chẳng nơi nào đến cũng chẳng đi về đâu nên gọi là Như Lai 無所從來亦無所去故名 如來 Vô sở tùng lai diệc vô sở khứ cố danh Như Lai” tức chỉ cho hàm nghĩa của Như Lai ở đây muốn nói.

2. Báo thân Tì lô giá na Như Lai 報身盧舍那如 來 Như Lai Lô xá na Báo thân

Tu tập gieo nhân chiêu cảm sự ứng đáp lại gọi là Báo, trong đó chia thành hai loại gồm Tự báo và Tha báo. Tự báo tức Lí và Trí như như, Tha báo tức vô lượng tướng hảo, gộp cả tự báo và tha báo tức thành Báo thân. Lô Xá Na dịch âm từ chữ Rocana trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tịnh Mãn 淨滿 ý nói đã dứt sạch (tịnh) hoặc nghiệp thành tựu công đức trọn vẹn (mãn) hoặc có nghĩa là Quang minh biến chiếu, ý nói bên trong dùng ánh sáng trí tuệ chiếu soi pháp giới chân thật (tức thân tự báo);

ngoài dùng ánh sáng của thân chiếu soi ứng khớp với các căn cơ Đại thừa (tức thân tha báo). Như Lai, theo kinh Chuyển Pháp Luân 轉法輪經 nói “đệ nhất nghĩa đế gọi là Như, giác ngộ chân chính gọi là Lai” đây chính là hàm nghĩa của

Như Lai trong trường hợp này vậy.

Đệ nhất nghĩa đế 第一義諦, chỉ Lí trung đạo, Lí ấy không phải hai, không sai biệt.

3. Ứng thân Thích ca mâu ni Như Lai 應身 釋迦牟尼如來 Như Lai Thích Ca Mâu Ni ứng thân

Trí và Thể ngằm khớp nhau, có năng lực khởi tác dụng lớn ứng hiện rộng rãi phụ thuộc vào các căn cơ để thuyết pháp lợi sinh gọi là ứng thân. Thích Ca Mâu Ni dịch âm từ chữ Śākyamuni trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Năng Nhân Tịch Mặc 能仁寂寞 trong đó nhờ Tịch Mặc mà không bám trụ vào sinh tử nhờ Năng Nhân mà không bám trụ vào Niết Bàn. Như Lai, theo luận Thành Thật nói “nương vào Đạo như thật đến thành chính giác 乘如實道來成正覺, Thừa như thật đạo lai thành chính giác” tức chỉ cho ý này.

Trí và Thể ngằm khớp nhau, chỉ Trí tự báo và Thể pháp thân ngằm khớp nhau.

Tam thân thọ lượng 三身壽量 Thọ lượng của ba thân; Tuổi thọ của tam thân; Hạn lượng tuổi thọ của ba thân

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華經文句

1. Pháp thân thọ lượng 法身壽量 Thọ lượng của pháp thân; Tuổi thọ của pháp thân

Pháp thân ý nói học theo pháp tính xem pháp tính là thầy, sau khi đã thành tựu lại tiếp tục lấy pháp tính đó làm thân, thân này không có sắc chất không phải tâm trí mà chỉ gượng tạm để chỉ pháp tính ấy là pháp thân mà thôi. Thọ lượng tức tuổi thọ, ở đây không chỉ cho mạng căn do quả báo cũng không phải tuổi thọ được kéo dài liên tục theo thời gian mà chỉ là gượng tạm để chỉ tính chất không thay đổi, không di dời của pháp tính, tuổi thọ ở đây không thể xem là dài cũng chẳng được xem là ngắn, kinh nói “(tuổi thọ ở đây) cũng không chỉ cho thời gian trú lại thế gian hay diệt độ, chẳng phải thực chẳng phải hư, chẳng phải giống chẳng phải khác 亦無在世及滅度者非實非虛非如非異等 diệc vô tại thế cập diệt độ giả, phi thực phi hư, phi như phi dị.” tức chỉ cho hàm nghĩa của Thọ lượng này vậy.

2. Báo thân thọ lượng 報身壽量 Thọ lượng của báo thân; Tuổi thọ của báo thân

Báo thân tức vận dụng trí như như khế hợp với cảnh như như. Cảnh ở đây là cảnh để phát khởi trí tuệ, trí tuệ ở đây là trí tuệ để soi chiếu các cảnh, trí – cảnh ngằm khớp nhau ấy gọi là báo thân. Nói thọ lượng, cảnh đã vô lượng vô viên thường trú bất diệt, trí cũng như thế, chính thứ trí tuệ này được gọi là thọ mạng, kinh nói “trí lực của ta thành tựu nhờ nghiệp tu lâu như thế mà có, ánh sáng trí tuệ chiếu sáng vô lượng, thọ mạng vô số kiếp 我智力如是久脩業所得慧光照無量壽命無數劫” tức hàm nghĩa của từ thọ lượng trong trường hợp này vậy.

Như như, cảnh như tức như trí; trí như tức như cảnh ý nói cảnh và trí vốn bất nhị vậy.

3. Ứng thân thọ lượng 應身壽量 Thọ lượng của ứng thân; Tuổi thọ của ứng thân

Ứng thân chỉ sự ứng hiện cùng với muôn vật xem đó là thân vậy. Thọ trong trường hợp này, thân ứng

hiện ấy được duy trì liên tục như tuổi thọ của môi trường sự vật mà Như Lai ứng hiện. Lượng tức thời gian dài ngắn của môi trường sự vật mà Như Lai ứng hiện. Trí và Thể ngầm khớp nhau khởi lên đại dụng, kinh nói “Tùy theo xứ sở cần hóa độ mà tự nói ra các tên gọi khác nhau, thọ mạng lớn nhỏ khác nhau theo từng xứ sở tương ứng ấy 隨所應度 處處自說名字不同年紀大小等 tùy sở ứng độ xứ xứ tự thuyết danh tự bất đồng niên kỉ đại tiểu đẳng” tức chỉ cho hàm nghĩa của thọ lượng trong trường hợp này.

Tam thế 三世 Ba đời; Tam thế

Cũng gọi Tam tế 三際 Ba giới hạn; Ba quãng thời gian

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Di Môn Túc Luận 阿毘達磨集異門足論

Thế với nghĩa là trôi chảy chuyển dời cũng có nghĩa là cách biệt.

1. Quá khứ thế 過去世 Đời quá khứ

Tất cả các hành vi thiện ác đã khởi lên, đã sinh ra, đã biến chuyển, đã tụ tập, đã xuất hiện, đã tàn tạ, đã biến diệt đều thuộc về quá khứ do vậy gọi là đời quá khứ.

2. Vị lai thế 未來世 Đời tương lai; Thời tương lai

Tất cả hành vi thiện ác chưa khởi, chưa sinh, chưa tụ tập, chưa xuất hiện đều thuộc tương lai do vậy gọi là đời tương lai.

3. Hiện tại thế 現在世 Đời hiện tại

Hành vi thiện, ác đang khởi lên, đang sinh ra, đang tụ tập, đang xuất hiện, đang chưa chuyển, đang chưa diệt đều thuộc về hiện tại do vậy gọi là hiện tại thế.

Tam thế nghiệp 三世業 Nghiệp ba đời

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Quá khứ thế nghiệp 過去世業 Nghiệp đời quá khứ

Đời quá khứ nếu ý khởi lên tham sân si liền động đến thân, miệng gây nên các nghiệp ác. Nếu ý không tham không sân không si liền động đến thân, miệng tạo nên các nghiệp thiện. Nghiệp thiện hay ác tuy khác nhau như đều thụ nhận quả báo trong hiện tại, vị lai đây gọi là nghiệp đời quá khứ.

2. Hiện tại thế nghiệp 現在世業 Nghiệp đời hiện tại

Đời hiện tại nếu ý khởi lên tham sân si liền động đến thân miệng gây nên các nghiệp ác. Nếu ý không tham không sân không si liền động đến thân miệng tạo nên các nghiệp thiện. Nghiệp thiện hay ác tuy khác nhau nhưng đều thụ nhận quả báo trong tương lai, đây gọi là nghiệp đời hiện tại.

3. Vị lai thế nghiệp 未來世業 Nghiệp đời vị lai; Nghiệp đời tương lai

Đời vị lai do các nghiệp thiện hoặc ác được tạo tác bởi thân, miệng, ý tuy chưa được hiển hiện trong hiện tại nhưng nếu xét chúng trong tương lai nhất định sẽ xảy ra, đây gọi là nghiệp đời vị lai.

Tam thí 三施 Ba sự bố thí

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ Sao 華嚴經疏鈔

1. Âm thực thí 飲食施 Bố thí đồ ăn uống

Chỉ người thấy người khác đói khát liền mang thức ăn, nước uống cứu giúp họ đây gọi là bố thí ở cấp độ thấp.

2. Trân bảo thí 珍寶施 Bố thí trân bảo

Chỉ người thấy người nghèo hèn liền lấy châu báu chu cấp giúp họ vượt qua cơn bĩ cực thiếu thốn, ấy gọi là bố thí bậc trung.

3. Thân mạng thí 身命施 Bố thí thân mạng

Chỉ người hi sinh cắt thịt trên thân mình để bố thí cho chúng sinh, trường hợp này gọi là thân thí, nếu mang toàn thân mạng để bố thí hết cho người cần thiết gọi là mạng thí. Đây là cách bố thí có ý nghĩa cực lớn nhưng rất khó làm do vậy gọi là bố thí bậc thượng.

Tam thí 三施 Ba sự bố thí; Ba cách bố thí

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tài thí 財施 Bố thí tài vật

Không những tự mình gìn giữ giới, không xâm phạm tài sản người khác lại còn biết bố thí tài sản vật

chất cho người cần giúp đỡ, ấy gọi là bố thí tài vật.

2. Pháp thí 法施 Bố thí pháp

Không những biết bố thí tài sản vật chất mà còn thuyết pháp cho người, giúp họ tỏ ngộ ấy gọi là bố thí pháp.

3. Vô úy thí 無畏施 Bố thí vô úy; Giúp người vượt qua sự khiếp hãi

Tất cả chúng sinh đều khiếp sợ cái chết, người gìn giữ giới pháp không có tâm giết hại khiến chúng sinh không sinh tâm khiếp hãi khi tiếp xúc với mình ấy gọi là bố thí vô úy.

Tam thiên thế giới 三千世界 Ba nghìn thế giới

Xuất xứ: Trường A Hàm Kinh 長阿含經

1. Tiểu thiên thế giới 小千世界 Nghìn thế giới nhỏ; Tiểu thiên thế giới

Một mặt trời một mặt trăng chạy vòng quanh một ngọn núi Tu di và chiếu soi bốn thiên hạ. Eo núi là nơi ở của trời Tứ Thiên Vương, chóp núi là nơi ở của trời Ba mươi ba. Phía trên trời này có trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, Phạm thiên thế gọi là một thế giới. Cứ vậy, một nghìn thế giới, một nghìn mặt trăng mặt trời, một nghìn núi Tu di, một nghìn bốn thiên hạ, một nghìn trời Tứ thiên vương, một nghìn trời Ba mươi ba, một nghìn trời Dạ ma, một nghìn trời Đâu suất, một nghìn trời Hóa lạc, một nghìn trời Tha hóa tự tại, một nghìn trời Phạm thế đều nằm dưới trời Nhị thiên đây gọi là một nghìn thế giới nhỏ.

Đao lợi, Dạ ma, Đâu suất xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Trung thiên thế giới 中千世界 Một nghìn thế giới vừa; Một nghìn thế giới bậc trung; Trung thiên thế giới

Một nghìn lần của tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới. Trong một nghìn thế giới bậc trung này tổng cộng có một trăm vạn mặt trời mặt trăng, một trăm vạn núi Tu di, một trăm vạn bốn thiên hạ, một trăm vạn trời Tứ thiên vương, một trăm vạn trời Ba mươi ba, một trăm vạn trời Dạ ma, một trăm vạn trời Đâu suất, một trăm vạn trời Hóa lạc, một trăm vạn trời Tha hóa tự tại, một trăm vạn trời Phạm thiên, một nghìn trời Nhị thiên. Tất cả đều nằm dưới trời Đệ tam thiên, đây gọi là một nghìn thế giới bậc trung.

3. Đại thiên thế giới 大千世界 Một nghìn thế giới bậc lớn; Đại thiên thế giới

Một nghìn lần Trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới. Trong đại thiên thế giới này có một trăm ức mặt trăng mặt trời, một trăm ức núi Tu di, một trăm ức tứ thiên hạ, một trăm ức trời Tứ thiên vương, một trăm ức trời Ba mươi ba, một trăm ức trời Dạ ma, một trăm ức trời Đâu suất, một trăm ức trời Hóa lạc, một trăm ức trời Tha hóa tự tại, một trăm ức trời Phạm thế, một trăm vạn trời Nhị thiên, một nghìn trời Tam thiên. Tất cả đều nằm dưới vòm trời Tứ thiên, ấy gọi là đại thiên thế giới.

Số Ưc có bốn bậc:

1, lấy mười vạn là một ức.

2, lấy trăm vạn là một ức. 3, lấy nghìn vạn là một ức. 4, lấy một vạn vạn làm một ức. Ở đây nói đơn vị trăm ức, trong đó lấy một nghìn vạn làm một ức tức một tỉ (1.000.000).

Tam thiện 三善 Ba sự trọn vẹn; Ba thiện; Tam thiện

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Kinh Pháp Hoa nói “Sơ thiện, Trung thiện, Hậu thiện chính là nói đến ba phần gồm phần tựa, phần chính tông và phần lưu thông trong viên giáo, đốn giáo. Do Lí trong ba phần này đều đạt đến chỗ viên mãn, toàn vẹn nên gọi là thiện.

Phần tựa, chỉ phần đầu tiên nói về lí do diễn thuyết của một bài kinh.

Phần chính tông, chỉ phần trình bày về nội dung chính của một bài kinh.

Phần lưu thông, trình bày về việc lưu thông truyền bá kinh này cho người đời sau.

1. Sơ thiện 初善 Sơ thiện; Sự toàn thiện ở phần đầu

Sơ thiện, chỉ phần nằm đầu tiên trong một bài kinh, tức phần tựa, do phần này trọn vẹn về Lí nên gọi là sự toàn thiện ở phần đầu, như phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa chính là phần tựa vậy.

2. Trung thiện 中善 Trung thiện; Sự toàn thiện ở phần giữa

Trung thiện, chỉ nội dung chính của bài kinh nằm giữa tức nằm sau phần tựa, trước phần lưu thông, do phần này trọn vẹn về Lí nên gọi là sự toàn thiện ở phần giữa như phẩm Phương tiện đến 19 hàng kệ của phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp Hoa là phần nội dung chính của bài kinh vậy.

3. Hậu thiện 後善 Hậu thiện; Sự toàn thiện ở phần cuối

Hậu thiện, chỉ phần lưu thông, do phần này nằm cuối bài kinh và trọn vẹn về Lí nên gọi là sự toàn thiện ở phần cuối, như sau 19 hàng kệ đến hết kinh Pháp hoa chính là phần lưu thông.

Tam thiện căn 三善根 Ba thiện căn

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Di Môn Túc Luận 阿毘達磨集異門足論

1. Vô tham thiện căn 無貪善根 Gốc thiện của sự không tham; Thiện căn không tham

Chỉ sự không tham, không đắm, không ái, không lạc đối với cảnh năm dục. Sự không tham đắm ấy chính là hạt giống thiện có thể làm gốc rễ cho vô lượng thiện pháp khác, do vậy gọi là gốc thiện của sự không tham.

2. Vô sân thiện căn 無瞋善根 Gốc thiện của sự không sân; Thiện căn không sân

Chỉ sự không sân, không hận, không muốn làm tổn thương, phiền não đối với mọi loài chúng sinh. Sự không sân hận này là hạt giống thiện có thể làm gốc rễ cho vô lượng thiện pháp khác, do vậy gọi là gốc thiện của sự không sân.

3. Vô si thiện căn 無癡善根 Gốc thiện của sự không si; Thiện căn không si

Chỉ sự sáng suốt thấu tỏ tất cả các pháp, biết đâu là thiện pháp đâu không phải thiện pháp, biết pháp nào có tội, biết pháp nào vô tội, biết các pháp nên tu, biết các pháp không nên tu. Sự sáng suốt không si mê này là hạt giống thiện có thể làm gốc rễ cho vô lượng thiện pháp khác, do vậy gọi là gốc thiện của sự không si.

Tam thiện đạo 三善道 Ba đường thiện

Xuất xứ: Tứ Giáo Nghi Tập Chú 四教儀集註

Loài trời, người và a tu la đều tu mười điều thiện, tuy có phân chia thượng, trung, hạ khác nhau nhưng đều gọi là đường thiện, gồm:

1. Thiên đạo 天道 Trời; Thiên đạo

Thiên ở đây chỉ trời cõi Dục, cõi Sắc và Vô sắc. Nhờ tu tập mười điều thiện, tập thiện định thể gian mà sinh lên các cõi trời, ấy gọi là thiên đạo.

2. Nhân đạo 人道 Người; Nhân đạo

Người chỉ cho người trong bốn châu thiên hạ, nhờ thực hành ngũ thường, gìn giữ ngũ giới lại thực hành mười nghiệp thiện đạt đến bậc trung, được sinh làm người ấy gọi là nhân đạo.

Ngũ thường gồm nhân, lễ, nghĩa, trí, tín.

3. Tu la đạo 脩羅道 Tu la; Tu la đạo

Tu la dịch âm từ chữ Āsura trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô tửu 無酒. Chúng sinh thực hành ngũ thường nhưng tham dục nặng, biết thực hành mười điều thiện ở bậc hạ sẽ sinh vào loài tu la, đấy gọi là tu la đạo. Ngoài ra tu la đạo cũng gọi là tiên đạo do loài tu la này gần với loài người nhưng không phải người, gần với trời nhưng không phải trời, sự quy loại bất định nên gọi là tiên đạo. Vô tửu 無酒, loài tu la lấy hoa trong bốn thiên hạ ngâm xuống biển làm rượu, do nghiệp lực của loài ngư long khiến hoa không thay đổi, tu la nổi giận thề đoạn tuyệt với rượu nên có tên này.

Tam thiện tri thức 三善知識 Ba bậc thiện tri thức

Xuất xứ: Chỉ Quán 止觀

Tri ở đây với nghĩa là nghe tên đã khâm phục đức độ; Thức tức người khác thấy thân tướng đã cung kính. Người tu hành muốn chứng đạo quả nhất định phải nhờ người khác dạy dỗ trao truyền tri thức gọi là Giáo thụ tri thức; cần có bạn tri thức cùng tu tập để khích lệ cổ vũ mình gọi là Đồng hành tri thức; cần có bạn tri thức ủng hộ bên ngoài để cung cấp vật dụng, nuôi dưỡng gọi là Ngoại hộ tri thức. Đây đủ ba bậc thiện tri thức như thế mới thành tựu công phu tu tập do vậy gọi cả ba đối tượng đấy là thiện tri thức.

1. Giáo thụ thiện tri thức 教授善知識 Thiện tri thức giáo thụ

Tuyên truyền lời nói của bậc thánh là Giáo; khuyến khích khuyên nhủ với ta là Thụ, ở đây chỉ cho vị thầy giáo thụ của mình vậy. Vị thầy giáo có năng lực khai thông mọi chướng ngại bằng các phương tiện trong và ngoài gọi là thiện tri thức giáo thụ.

2. Đồng hành thiện tri thức 同行善知識 Thiện tri thức đồng hành; Thiện tri thức cùng thực hành

Hành giả tu quán cần đốc thúc mài giũa thao luyện cho nhau, đồng thời phải cùng chí cùng tâm như người đi chung trên một chiếc thuyền, do vậy gọi đối tượng bạn hữu này là thiện tri thức cùng thực hành.

3. Ngoại hộ thiện tri thức 外護善知識 Thiện tri thức ngoại hộ

Hộ tức giúp đỡ, chỉ người quản lí những nhu yếu phẩm cho một vị tu hành, nếu có nguy hiểm gì từ ngoài xâm nhiễu thì vị này có thể chế ngự xua đuổi đi, thế gọi là thiện tri thức ngoại hộ.

Tam thối khuất 三退屈 Ba sự thoái bộ và bị khuất phục

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Bồ đề quảng đại khuất 菩提廣大屈 Bị khuất phục do Bồ đề rộng lớn

Nghe nói đạo Bồ đề vô thượng rộng lớn sâu xa từ đây bị khuất phục và thoái bộ, như thế gọi là thoái bộ khuất phục, do Bồ đề rộng lớn.

2. Vạn hạnh nan hành khuất 萬行難修屈 Bị khuất phục do khó tu muôn hạnh

Do nghe các công hạnh ba la mật như bồ thí, trì giới... khó tu khó làm nên sinh lòng chán nản, như thế gọi là bị khuất phục do khó tu muôn hạnh.

Ba la mật, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Chuyển y nan chứng khuất 轉依難證屈 Bị khuất phục vì khó chứng chuyển y

Do nghe nói chuyển phiên não nương tựa Bồ đề, chuyển sinh tử nương tựa Niết Bàn là công hạnh khó tu khó chứng nên sinh tâm chán nản, như thế gọi là bị khuất phục vì khó chứng chuyển y.

Tam thông lực 三通力 Ba thông lực; Tam thông lực

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Báo đắc thông lực 報得通力 Thông lực do quả báo

Bậc chư thiên trong tam giới đều có năm loại thần thông thậm chí quỷ thần cũng có thần thông bậc thấp. Nói chung thần thông của họ có ưu có liệt, đều có năng lực biến hiện vô ngại và đặc tính chung là đều do quả báo tự nhiên có được thần thông, như thế gọi là thông lực do quả báo.

2. Tu đắc thông lực 修得通力 Thông lực do tu tập

Bậc Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát tu tập định tuệ khi công hạnh thành tựu sẽ tự nhiên có sáu phép thần thông biến hiện tự tại, ẩn hiện không thể trắc lường. Thần thông này do tu tập mà có nên gọi là Thông lực do tu tập.

3. Biến hóa thông lực 變化通力 Thông lực biến hóa

Chư Phật, Bồ tát vận thần thông biến hiện tất cả như hiện mọi thân hình hoặc thắng thân hoặc liệt thân

vào khắp mọi quốc độ như tịnh độ, uế độ... đây gọi là Thông lực biến hóa.

Tam thời 三時 Ba thời; Ba thời kì

Xuất xứ: Nam Nhạc Tổ Sư Phát Nguyện Văn 南嶽祖師發願文

Ba thời, chỉ sau khi đức Phật Thích Ca Như Lai nhập diệt, giáo pháp ngài ở lại thế gian được phân thành ba quãng thời gian khác nhau.

1. Chính pháp thời 正法時 Thời chính pháp Chính ở đây cũng hiểu là chứng 證, sau khi Như Lai diệt độ, có người thụ bầm giáo pháp liền có thể tu hành, có tu hành tất có chứng quả, đây gọi là thời kì chính pháp. Căn cứ Pháp Trú Kí, “Đức Phật bảo tôn giả A nan, sau khi ta diệt độ, chính pháp duy trì một nghìn năm, nhưng có người nữ xuất gia nên giảm xuống còn năm trăm năm 佛告阿難, 我滅度後, 正法一千年, 由女人出家, 減五百年 Phật cáo A nan, ngã diệt độ hậu, chính pháp nhất thiên niên, do nữ nhân xuất gia, giảm ngũ bách niên”. Lại theo luận Thiện Kiến 善見論 nói: “sau đó vì hàng Tỳ khâu ni mà thuyết Bát kinh pháp cho họ, lại được tăng thêm một nghìn năm 後為比丘尼說八敬法還得一千年 hậu vị tỳ khâu ni thuyết Bát kinh pháp, hoàn đắc nhất thiên niên”. Theo sách Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林, “người trời trả lời với Tuyên Luật sư, sư nói: tích tượng của Phật trong Long Quật (động rồng) ở lại 40 năm, vì sau khi Như Lai diệt độ sẽ có loài la sát biết bay có khả năng nói mười hai bộ kinh, dối trá làm bậc Tỳ khâu thuần thiện để ăn thịt người trì giới. Vì mục đích đoạn trừ điều ác này mà tích tượng trân giữ trong Long Quật 天人答 宣律師曰佛錫杖在龍窟中四十年住為如來滅後有飛行羅刹能說十二部經詐為善 比丘食諸持戒者為斷此惡故鎮龍窟中復 令正法增住四百年 Thiên nhân đáp Tuyên luật sư viết: Phật tích tượng tại Long quật trung tứ thập niên trú, vì Như Lai diệt hậu hữu phi hành la sát, năng thuyết thập nhị bộ kinh, trá vi thiện tỳ khâu, thực chư trì giới giả, vị đoạn ác cố chấn Long quật trung, phục linh chính pháp tăng trú tứ bách niên”. Nhờ vậy chính Pháp lại tăng thêm 400 năm, như vậy tổng cộng thời chính pháp trú thế sẽ là 1400 năm.

A nan, La sát xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Tượng pháp thời 像法時 Thời tượng pháp

Tượng nghĩa là gần giống, ý nói thời này có giáo pháp có người tu hành gần giống thời chính pháp. Sau khi Như Lai diệt độ, giáo pháp tồn tại trong thế gian có người thụ bầm giáo pháp tu hành nhưng phần lớn không chứng quả đây gọi là thời tượng pháp. Căn cứ sách Pháp Trú Kí 法住記 nói “Đức Phật dạy tôn giả A nan rằng sau khi ta diệt độ, thời tượng pháp kéo dài một nghìn năm 佛告阿難我滅度後像法一千年 Phật cáo A nan, ngã diệt độ hậu, tượng pháp nhất thiên niên”. Theo sách Pháp Uyển Châu Lâm “do tích tượng Phật giữ trong Long Quật (động rồng) nên thời tượng pháp kéo dài thành 1500 năm 由佛錫杖在龍窟中因緣復令像法增住一千五百年 Do Phật tích tượng tại Long quật nhân duyên, phục linh tượng pháp tăng trú nhất thiên ngũ bách niên”. Như vậy tổng thời gian tượng pháp sẽ là 2500 năm.

3. Mạt pháp thời 末法時 Thời mạt pháp

Sau khi Như Lai diệt độ, giáo pháp lưu truyền trong đời, tuy có người bầm thụ giáo pháp nhưng không thể tu hành chứng quả, đây gọi là thời mạt pháp. Theo Pháp Trú Kí 法住記, “Đức Phật bảo tôn giả A nan: Sau khi ta diệt độ, thời mạt pháp duy trì 10000 năm 佛告阿難我滅度後末法一萬年 Phật cáo A

nan, ngã diệt độ hậu mạt pháp nhất vạn niên” Theo Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林 nói, “Do tích trượng Phật ở trong Long Động khiến thời mạt pháp kéo dài hai vạn năm.” Như vậy tổng thời gian thời mạt pháp dài ba vạn năm.

Tam thời vô hối 三時無悔 Không hối hận trong ba quãng thời gian; Không ăn năn trong ba quãng thời gian

Xuất xứ: Tứ Giáo Nghi Tập Chú 四教儀集註

Ba quãng thời gian tạo tội, đang tạo tội và đã tạo tội của một người phạm trọng tội ngũ nghịch. Nếu họ không có tâm hối cải thì được xếp vào loại cực ác, sẽ bị quả báo đọa vào địa ngục.

1. Gia hành tâm thời 加行心時 Lúc tâm muốn làm ác; Tâm trước khi tạo tội

Gia hành ở đây với nghĩa là phương tiện, ý nói khi người muốn tạo nghiệp ác trước hết họ sẽ nghĩ đến phương tiện làm ác, thời gian này gọi là lúc tâm muốn làm ác.

2. Căn bản tâm thời 根本心時 Lúc tâm đang làm ác

Tâm trong lúc làm ác, tâm đã quyết định không thể thay đổi thế rồi mới thực hiện hành vi tạo tội, đây gọi là tâm trong lúc đang làm ác.

3. Hậu khởi tâm thời 後起心時 Tâm sau khi làm ác

Sau khi làm việc ác, tâm hồi tưởng lại quá trình của việc ác đã làm, đây gọi là tâm sau khi làm ác.

Tam thú độ hà 三獸渡河 Ba thú qua sông

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀 và Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

Ba thú ví cho hàng tam thừa, sông ví cho Lí của tính không, trong đó hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát của thông giáo cùng thoát tam giới chứng ngộ lí tính không nhưng vẫn có sự khác nhau về căn cơ khí chất như lớn nhỏ, cạn sâu ba căn cơ ấy ví như voi, ngựa và thỏ đều qua được sông nhưng có sự sâu cạn khác nhau.

1. Tượng độ hà 象渡河 Voi qua sông

Voi qua sông ví cho căn cơ Bồ tát. Bồ tát tu lục độ vạn hạnh lợi ích chúng sinh, đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc chặt đứt mọi tập khí để thành tựu quả vị Bồ đề ví như voi lội qua sông, chân có thể chạm đáy.

Kiến hoặc, chỉ sự phân biệt khởi lên khi ý căn tiếp xúc với pháp trần.

Tư hoặc, chỉ sự tham ái khởi lên khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tiếp xúc với sắc chất, âm thanh, hương thơm, mùi vị và sự xúc chạm.

Tập khí chỉ thói quen còn đọng lại một cách bền chắc của kiến hoặc và tư hoặc.

2. Mã độ hà 馬渡河 Ngựa qua sông

Dùng hình ảnh ngựa qua sông để ví cho căn cơ Duyên giác. Hàng căn cơ Duyên giác tu theo mười hai nhân duyên đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc. Tuy đã chứng lí chân không nhưng tập khí vẫn còn sót lại như

ngựa qua sông tuy chân không chạm đáy nhưng cũng đã xuống sâu.

3. Thỏ độ hà 兔渡河 Thỏ qua sông

Dùng hình ảnh thỏ qua sông để ví cho căn cơ Thanh văn. Thanh văn tu pháp tứ đế, đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc chứng ngộ lí chân không nhưng chưa đoạn trừ được tập khí, ví như thỏ qua sông chỉ nổi trên mặt nước mà qua chứ chưa thể sâu vào lòng nước vậy.

Tam thụ 三受 Ba thụ; ba cảm thụ

Xuất xứ: Tập A Hàm Kinh 雜阿含經

Thụ với nghĩa lĩnh nạp, chỉ thức của sáu căn lĩnh nạp cảnh của sáu trần.

1. Khổ thụ 苦受 Khổ thụ; Cảm thụ về khổ

Chỉ nỗi khổ bức bách hiển bày khi tiếp xúc với cảnh sáu trần trái nghịch với ý mình.

2. Lạc thụ 樂受 Lạc thụ; Cảm thụ về vui sướng

Chỉ niềm vui sướng, hân hoan khi tiếp xúc với sáu cảnh trần thuận hợp với ý mình.

3. Bất khổ bất lạc thụ 不苦不樂受 Cảm thụ không khổ không sướng

Chỉ trạng thái tâm không khổ không sướng khi tiếp xúc với sáu cảnh trần không thuận, không nghịch với ý mình.

Tam thừa 三乘 Ba thừa; tam thừa

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經

Thừa với nghĩa là chuyên chở, ý nói hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát mỗi bậc đều vận dụng Phật pháp xem đây là cỗ xe để chở mình và người thoát khỏi sinh tử trong ba cõi, cùng đến Niết Bàn chân không do vậy gọi là ba cỗ xe hay tam thừa vậy.

1. Thanh văn thừa 聲聞乘 Cỗ xe Thanh văn;

Thanh văn thừa

Thanh, chỉ cho âm thanh, tiếng nói; văn nghĩa là nghe. Nghe lời dạy của Phật mà ngộ đạo gọi là Thanh văn. Ở bậc này đã biết khổ, đã đoạn trừ nguyên nhân của khổ, chuộc cảnh Niết Bàn và đã biết tu đạo tức đã biết xem tứ đế là cỗ xe rồi vậy.

2. Duyên giác thừa 緣覺乘 Cỗ xe Duyên giác; Duyên giác thừa

Quán 12 nhân duyên, giác ngộ lí chân đế gọi là Duyên giác. Bắt đầu quán chiều sinh khởi từ vô minh sinh dần đến quán lão tử sinh rồi tiếp tục quán theo chiều hoại diệt tức bắt đầu từ vô minh diệt cho đến lão tử diệt. Quán 12 nhân duyên sinh diệt sẽ ngộ tính phi sinh phi diệt, lấy 12 nhân duyên làm cỗ xe nên gọi là Duyên giác thừa.

3. Bồ tát thừa 菩薩乘 Cỗ xe Bồ tát; Bồ tát thừa

Bồ tát thực hành lục độ, rộng độ chúng sinh vượt thoát sinh tử, xem lục độ là cỗ xe nên gọi là Cỗ xe Bồ tát..

Tam thừa quán môn 三乘觀門 Pháp môn quán sát của Tam thừa; Quán môn tam thừa

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

1. Thanh văn quán khổ để vi sơ môn 聲聞觀苦諦為初門 Bậc Thanh văn quán khổ để làm bước khởi đầu

Khổ ở đây chỉ khổ sinh tử trong ba cõi, để với nghĩa thâm định xác thực. Ý nói bậc Thanh văn biết khổ, đoạn nguyên nhân khổ hướng mộ tịch diệt tu tập đạo để, quán thân năm ấm sinh tử tức gốc khổ của chúng sinh do vậy quán sát khổ để làm bước khởi đầu.

2. Duyên giác quán tập để vi sơ môn 緣覺觀集諦為初門 Duyên giác quán tập để làm bước khởi đầu

Tập với nghĩa là gom tụ, chỉ cho nguyên nhân phiền não gom tụ khổ sinh tử. Bậc Duyên giác quán sát 12 nhân duyên từ vô minh sinh khởi đến đến lão tử sinh khởi, quá trình đó thuộc tập để; thấu đạt quả khổ đích thực do tập làm nhân do vậy lấy việc quán Tập để làm bước khởi đầu.

3. Bồ tát quán đạo để vi sơ môn 菩薩觀道諦為初門 Bồ tát quán đạo để làm bước khởi đầu

Đạo ở đây chỉ lục độ, ý nói Bồ tát vì mục đích lợi tha nên rộng tu lục độ giáo hóa chúng sinh do vậy lấy việc quán Đạo để làm bước khởi đầu.

Tam thức 三識 Ba thức

Xuất xứ: Lăng Già Kinh 楞伽經

Thức tức tâm thức. Do tâm có chân tâm, vọng tâm nên có sự khác nhau của ba Thức.

1. Chân thức 真識 Chân thức; Thức chân thật

Chân Thức tức tâm thanh tịnh tự tính. Vì thức thứ tám tức thức A lại da thông suốt cả chân lẫn vọng; vọng tức nhiễm ô, chân tức thanh tịnh. Nay chỉ nói đến phần thanh tịnh của Thức nên gọi là Chân thức.

2. Hiện thức 現識 Hiện thức; Thức biến hiện

Hiện với nghĩa là Biến hiện, tức chỉ thức có năng lực làm gốc để sinh ra các pháp. Ý nói Tàng thức thứ tám cất chứa tất cả hạt giống thiện ác, có năng lực biến hiện ra căn thân, thế giới nên gọi là Hiện thức.

Căn thân, chỉ các căn như mắt tai mũi...

3. Phân biệt thức 分別識; Thức phân biệt

Sự phân biệt khởi lên khi tiếp xúc với sáu cảnh trần, nghĩa là thức thứ bảy (Mạt na thức) truyền đạt đến cho Ý thức (thức thứ sáu) để thức thứ sáu phân biệt đối tượng đã tiếp xúc trên dữ kiện do thức thứ bảy truyền đến, đây gọi là phân biệt thức.

Mạt na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tam thức 三識 Ba thức; Tam thức

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Mạt na thức 末那識 Thức Mạt na

Mạt na, dịch âm từ chữ Manas của tiếng Phạn, nghĩa là Nhiễm ô ý 染汙意, trong đó Nhiễm ô chỉ cho bốn loại hoặc thường hiện hữu cùng lúc gồm ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái; Ý ở đây chỉ tư lự về thức thứ tám, xem thức thứ tám là Ngã, đây chính là Thức thứ bảy.

2. A lại da thức 阿賴耶識 Thức A lại da

A lại da, dịch âm từ chữ Ālaya trong tiếng Phạn, nghĩa là Tàng thức 藏識, ý nói thức này có công năng hàm chứa tất cả hạt giống thiện ác, đây chính là thức thứ tám vậy.

3. Yêm ma la thức 菴摩羅識 Thức yêm ma la

Yêm ma la, dịch âm từ chữ Amala trong tiếng Phạn, nghĩa là Thanh tịnh thức 清淨識. Sách Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義 nói “thức thứ tám nếu thấy Ngã vĩnh viễn không dấy khởi thì sẽ xóa bỏ tên gọi A lại da và gọi nó là (thức) thanh tịnh 第八若至我見永不 起位即捨梨耶之名, 別受清淨之稱 để bát nhược chí ngã kiến vĩnh bất khởi vị tức xả Lê da chi danh, biệt thụ thanh tịnh chi xưng” trường hợp này gọi nó là thức thứ chín.

Tam thức duyên cảnh quảng hiệp 三識緣境廣 狹 Phạm vi rộng hẹp của đối tượng mà ba thức nương vào

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄 và Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Đệ bát thức duyên cảnh tối quảng 第八識 緣境最廣 Cảnh mà thức thứ tám duyên vào rộng nhất; Đối tượng thức thứ tám duyên vào rộng nhất

Căn bản thức 根本識 (tức thức thứ tám) là nơi nương tựa của hai phần Nhiễm 染, Tịnh 淨, ngoài ra thức này có năng lực biến hiện mọi chủng tử, căn thân, khí thể gian ta gọi phần Nhiễm Tịnh, Căn Thân, Khí thể gian là ba đối tượng mà thức này duyên vào, từ đó thấy rằng đối tượng nó duyên vào rộng nhất do vậy nói Đối tượng thức thứ tám duyên vào rộng nhất.

Chủng tử ở đây chỉ mọi hạt giống thiện, ác. Căn thân chỉ các căn gồm mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Khí thể gian, chỉ tất các hiện tượng vật chất, phi vật chất của thể gian.

2. Đệ thất thức duyên cảnh tối hiệp 第七識緣 境最狹 Cảnh mà thức thứ bảy nương vào hẹp nhất

Thức thứ bảy không có thể tướng riêng, nó chỉ nương vào thức thứ tám mà thành lập, lấy Kiến phần 見分 của thức thứ tám làm Tướng phần 相分 cho nó, do vậy đối tượng nó duyên vào hẹp nhất.

Kiến phần, chỉ khả năng thấy. Tướng phần, chỉ đối tượng thấy.

3. Đệ lục thức duyên cảnh quảng 第六識緣境 廣 Cảnh mà thức thứ sáu duyên vào rộng

Thức này có năng lực duyên vào cả ba đối tượng: thiện, bất thiện, vô kí và có thể phân biệt mọi pháp

trần như sắc, tâm... do vậy nói cảnh mà thức thứ sáu duyên vào rộng vậy.

Vô kí tức không nghiêng về bên nào, không ghi nhận một bên nào.

Tam tiệm thứ 三漸次 Tam tiệm thứ; Ba thứ bậc lần lượt

Xuất xứ: Thủ Lăng Nghiêm Kinh 首楞嚴經

Trong kinh Lăng Nghiêm, khi Phật muốn giảng thuyết về các quả vị tu hành, đầu tiên ngài lần lượt ba lần nói về ba tầng bậc này và xem đây là quả vị căn bản vì tất cả các quả vị tuy có nông có sâu nhưng đều lấy ba điều này là gốc, thế nên kinh nói “lần lượt như vậy, tùy theo hành giả tu tập, sẽ an lập với các quả vị thánh tương ứng 如是漸修隨所發行安立聖位 như thị tiệm tu tùy sơ phát hành an lập thánh vị” tức chỉ cho ý nghĩa của tầng bậc này vậy.

1. Trừ trợ nhân 除助因 Trừ trợ nhân; Nhân hỗ trợ trừ ác

Trừ bỏ những nguyên nhân giúp chúng sinh tạo ác gọi là trừ trợ nhân. Nguyên nhân giúp chúng sinh tạo ác ở đây chỉ cho năm loại cây làm thức ăn có vị cay nồng gồm: Hành, hẹ, tỏi, nén và hưng cừ. Năm loại cây này ăn vào sẽ phát dâm, phát sân, tà mị ưa thích đeo bám, loài người và trời sẽ tránh xa. Thế nên người tu hành muốn thành tựu Bồ đề tất phải bỏ ăn năm loại này. Kinh nói “chúng sinh muốn cầu tam ma địa, cần đoạn trừ bỏ việc ăn năm loại rau cỏ cay nồng của thế gian 是諸 眾生求三摩地當斷世間五種辛菜.” tức chỉ cho ý này vậy.

Hưng cừ, Bồ đề, Tam ma địa, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Khoa chính tính 剷正性 Diệt trừ hai tội ác chính

Khoa nghĩa là gọt bỏ, phá trừ; chính tính ở đây chỉ cho tính dâm dục tính giết chóc của chúng sinh. Tất cả tội ác như trộm cướp, nói sai sự thật đều bắt nguồn từ tính thích giết chóc và dâm dục mà ra, vì vậy xem hai tính này là hai tính chủ yếu của mọi tội lỗi. Hành giả muốn tu đạo Bồ đề tất phải dẹp trừ hai tính chủ yếu của tội lỗi là giết và dâm này ra, do vậy kinh nói “hành giả tu tập nếu không đoạn trừ dâm dục, giết chóc mà vượt khỏi tam giới là điều không thể có 是修行人若 不斷婬及與殺生出三界者無有是處 thị tu hành nhân, nhược bất đoạn dâm cập dữ sát sinh, xuất tam giới giả, vô hữu thị xứ”.

3. Vi hiện nghiệp 違現業 Lánh xa hiện nghiệp

Vi tức ngược lại hoặc tránh xa ra; hiện nghiệp ở đây chỉ nghiệp khởi lên trong cảnh lục trần hiện hành. Người tu đạo Bồ đề đã đoạn tuyệt việc ăn năm thứ cay nồng, không phạm giới giết chóc, dâm dục tất sẽ tránh xa, đi ngược lại và không can dự gì với cảnh lục trần, thế nên kinh nói “như vậy bậc gìn giữ giới cấm thanh tịnh, tâm không tham dục, với cảnh lục trần bên ngoài, phần lớn không bị cuốn xuôi theo.

Tam tính 三性 Ba tính; Tam tính

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

1. Thiện tính: 善性 Tính thiện

Tính thiện ở đây chỉ tính chất mọi điều thiện do thức thứ sáu khởi lên. Thiện có thiện thế gian và thiện

xuất thế gian. Thiện thế gian chỉ Ngũ thường, mười giới cấm. Thiện xuất thế gian chỉ tứ hoằng thế, lục độ... Những thiện pháp này đều do ý căn duyên vào những phép tắc vốn sẵn đây gọi là tính thiện.

Ngũ thường chỉ nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

2. Ác tính 惡性 Tính ác

Tất cả tính chất của mọi điều ác do thức thứ sáu khởi lên như ngũ nghịch, thập ác đều do ý căn duyên vào pháp vốn có sẵn mà tạo ấy gọi là tính ác.

3. Vô kí tính 無記性 Tính vô kí; Tính không thiện không ác

Chỉ tính chất của thức thứ sáu có đủ cả thiện, bất thiện ngoài ra nó còn có tính không thuộc thiện, không thuộc ác. Pháp này do thức thứ sáu duyên vào các pháp có sẵn mà tạo nên, ta gọi tính không thuộc thiện không thuộc ác ấy là tính vô kí.

Tam tịnh nhục 三淨肉 Ba loại thịt sạch; Ba loại thịt thanh tịnh; Ba loại thịt ăn được

Xuất xứ: Thập Tụng Luật 十誦律

1. Nhãn bất kiến sát 眼不見殺 Mắt không thấy giết

Ý nói chính mắt mình không trông thấy sinh vật vì bản thân mình mà bị giết, đây gọi là mắt không thấy giết.

2. Nhĩ bất văn sát 耳不聞殺 Tai không nghe giết

Ý nói chính tai mình nghe người đang tin cậy mách rằng sinh vật bị giết không phải do mình, như thế gọi là tai không nghe giết.

3. Bất nghi sát 不疑殺 Không nghi giết

Ý nói Tỉ khâu biết vùng đó có nhà nuôi lợn, có lợn bị chết tự nhiên và biết người đó không vì ta mà giết lợn lấy thịt, như vậy gọi là không nghi giết. Cả ba loại thịt trên đây gọi là thịt thanh tịnh, có thể ăn trong trường hợp mình ốm.

Tam tông 三宗 Ba tông phái

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Tông trong trường hợp này được hiểu là Phái 派. Thiền sư Khuê Phong Tông Mật 圭峯宗密 nói, kinh giáo Đại thừa cộng lại duy có ba tông phái.

1. Pháp tướng tông 法相宗 Tông pháp tướng; Pháp tướng tông

Tông này thuyết minh rằng tất cả pháp hữu lậu hư vọng và pháp vô lậu thanh tịnh từ vô thủy đến nay đều có chủng tử tương ứng, nó được lưu giữ trong thức A lại da, mỗi khi gặp duyên tức điều kiện thuận lợi nó sẽ huân tập và sinh khởi ứng khớp với tính chất vốn có của chúng. Trong đó nó không liên quan can thiệp đến Chân như, đồng thời trên sắc pháp, tâm pháp ấy đều có hình tướng và tên gọi tương ứng, đây gọi là tông pháp tướng.

A lại da, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Phá tướng tông 破相宗 Tông phá tướng; Phá tướng tông

Tông này cho rằng tất cả các pháp phàm thánh, nhiễm tịnh đều không, vốn không có gì, giả sử thấy một pháp nào đó là Niết Bàn thì chẳng khác nào hình ảnh huyền ảo trong mơ. Ngay cả pháp Niết Bàn còn không có hướng là hình tướng, tên gọi hư vọng, chân như. Tất cả các pháp đều không, do vậy gọi đây là tông phá tướng.

3. Pháp tính tông 法性宗 Tông pháp tính; Pháp tính tông

Tông này thuyết minh rằng tất cả hư vọng đều nương vào chân như sinh khởi trong đó, chân như là pháp bất biến nhưng tùy duyên, ví dụ nói rằng: pháp thân lưu chuyển trong trong năm đường, Như Lai tạng thụ khổ thụ lạc... nếu ngộ thì vọng tức chân ví dụ như nói biết vọng lấy chân làm gốc; thấy Phật tức thanh tịnh... đây gọi là pháp tính tông.

Tam trí 三智 Tam trí; Ba loại trí tuệ

Xuất xứ: Quán Âm Huyền Nghĩa 觀音玄義

1. Nhất thiết trí 一切智 Nhất thiết trí

Chỉ khả năng biết và thấu hiểu từ danh xưng đến hàm nghĩa của nội pháp; đối với ngoại pháp cũng biết và thấu hiểu, như thế gọi là nhất thiết trí tức trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác vậy.

2. Đạo chủng trí 道種智 Đạo chủng trí; Trí tuệ từ hạt giống Đạo

Vận dụng mọi pháp của chư Phật nhằm phát khởi mầm thiện trong mọi loài chúng sinh gọi là trí tuệ từ hạt giống đạo, đây là trí tuệ của Bồ tát.

3. Nhất thiết chủng trí 一切種智 Nhất thiết chủng trí

Vận dụng nhất chủng trí để biết nhất thiết đạo đây gọi là nhất thiết chủng trí, đây là trí tuệ của Phật.

Nhất thiết chủng, chỉ hạt giống nhân của mọi loài chúng sinh.

Nhất thiết đạo, chỉ mọi đạo pháp của tất cả chư Phật.

Tam trí 三智 Tam trí; Ba loại trí tuệ

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞伽經

1. Thế gian trí 世間智 Trí tuệ thế gian

Chỉ trí của hàng phàm phu, ngoại đạo. Do hàng phàm phu ngoại đạo khởi tâm phân biệt tất cả các pháp từ đó chấp có chấp không và trí tuệ ấy không đủ năng lực vượt thoát thế gian nên gọi là trí tuệ thế gian.

2. Xuất thế gian trí 出世間智 Trí tuệ xuất thế gian

Chỉ trí tuệ của hàng Thanh văn Duyên giác. Thanh văn, Duyên giác vận dụng nhất thiết trí, tu tập theo Tứ đế nhờ vậy có năng lực vượt thoát thế gian nên gọi là trí tuệ xuất thế gian.

3. Xuất thế gian thượng thượng trí 出世間上上智 Thượng thượng trí xuất thế gian; Trí tuệ siêu việt xuất thế gian.

Chỉ trí tuệ của Phật, Bồ tát. Phật, Bồ tát quán sát tướng tịch tĩnh của tất cả các pháp, thấy chúng tịch lặng không sinh không diệt, chứng đắc quả vị Như Lai, siêu việt lên trên trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác do vậy gọi là thượng thượng trí xuất thế gian.

Tam trường vật 三長物 Ba trường vật

Xuất xứ: Ma Ha Tăng Kỳ Luật 摩訶僧祇律

1. Y trường vật 衣長物 Y trường vật; Y dư thừa

Y trường vật, chỉ người xuất gia, theo Phật chế định thì chỉ cho phép giữ ba y, có chiếc y nào khác ngoài ba y kia ra thì gọi là dư trường vật tức vật thừa ra về Y.

2. Bát trường vật 鉢長物 Bát trường vật; Bát dư thừa

Bát trường vật, chỉ người xuất gia theo Phật chế định thì chỉ cho phép giữ một chiếc bình bát, nếu có chiếc bát nào ngoài chiếc bình bát kia thì gọi là dư trường vật tức vật thừa ra về Bát.

3. Dược trường vật 藥長物 Dược trường vật; Thuốc dư thừa

Thuốc dư thừa, chỉ người xuất gia, theo Phật chế định nếu có bệnh tật gì ắt cho phép uống thuốc điều trị, nếu bệnh đã khỏi nhưng vẫn giữ thêm thuốc gọi là dư trường vật tức vật dư thừa về Thuốc.

Tam tụ 三聚 Tam tụ; Ba tụ; Ba nhóm

Xuất xứ: Hiền Tông Luận 顯宗論

1. Chính tính định tụ 正性定聚 Nhóm định chính tính

Chỉ việc đã đoạn trừ phiền não tham sân si, tâm không còn tà nguy, tính này sẽ quyết định chắc chắn không thay đổi, đây gọi là Nhóm định chính tính.

2. Tà tính định tụ 邪性定聚 Nhóm định tà tính

Chúng sinh trong bốn đường ác và những người biên kiến, tà kiến không tin chính pháp đều gọi là tà tính, tính này quyết định chắc chắn không thay đổi, đây gọi là Nhóm định tà tính.

3. Bất định tính tụ 不定性聚 Nhóm định bất định

Tính này không thuộc tà không thuộc chính, không cố định vào tính chất nào do vậy gọi là Nhóm định bất định.

Tam tụ giới 三聚戒 Ba nhóm giới

Xuất xứ: Bồ Tát Nghĩa Sớ 菩薩戒義疏 và Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Tụ với nghĩa là tụ tập, giới tức ngăn cấm. Ba loại giới này có công năng gom tụ tất cả giới Đại thừa do vậy gọi là ba nhóm giới. Sách Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林 nói: “đại thánh độ nhân, công ấy nằm ở <https://thuvien sach.vn>

giới 聖度人功唯在戒 Đại thánh độ nhân, công duy tại giới”. Luận Trang Nghiêm nói “Giới luật nghi đầu tiên lấy việc đề phòng, ngăn cấm làm thể, hai giới nhiếp thiện và nhiếp chúng sinh lấy việc tỉnh cần dừng mãnh làm thể 初律儀戒以禁防為體後攝善 攝生二戒以勤勇為體 sơ luật nghi giới dĩ cấm phòng vi thể, sâu nhiếp thiện nhiếp sinh nhị giới dĩ cần dừng vi thể”

1. Nhiếp luật nghi giới 攝律儀戒 Nhóm giới nhiếp luật nghi

Giới nhiếp luật nghi tức giới gom tụ tất cả luật nghi. Luật tức pháp luật, lấy ý ngăn cấm làm nội dung; nghi là nghi thức lấy khuôn mẫu mô phạm làm nội dung. Sách Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林 nói “nhiếp luật nghi có bốn yếu nghĩa: 1, Không được vì mục đích lợi dưỡng mà tự khen mình chê người. 2, Không được bỏn xẻn không thực hành hạnh bố thí. 3, Không được khởi tâm sân hận đánh mắng chúng sinh. 4, Không được hủy báng kinh điển Đại thừa. Gìn giữ bốn điều này thì chẳng ác nào không trừ được do vậy gọi là giới nhiếp luật nghi.

2. Nhiếp thiện pháp giới 攝善法戒 Nhóm giới nhiếp thiện pháp; Giới gom tụ pháp thiện

Giới nhiếp thiện pháp chỉ công hạnh hành giả thực hành có khả năng thu nhiếp tất cả thiện cả thiện pháp của thân, miệng, ý và thiện pháp tam tuệ văn tư tu, thiện pháp lục độ bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ đều gom tụ vào giới này nên gọi là nhóm giới nhiếp thiện pháp.

3. Nhiếp chúng sinh giới 攝眾生戒 Nhóm giới nhiếp chúng sinh

Giới nhiếp chúng sinh chỉ loại giới có công năng yêu thương, gìn giữ mọi chúng sinh. Công hạnh bảo hộ thương yêu chúng sinh tức từ, bi, hỷ, xả vậy. Trong đó từ nghĩa là tâm niệm thương yêu muốn mang lại niềm vui cho chúng sinh. Bi tức thương xót muốn nhỏ mọi gốc rễ đau khổ cho chúng sinh. Hỷ là vui tươi ý nói mang lại niềm vui cho tất cả chúng sinh là khổ được vui sướng. Xả tức không ghét không thương, luôn nghĩ đến chúng sinh nhưng không ghét không thương. Các pháp vừa nêu trên đây đều gọi chung là giới nhiếp chúng sinh vậy.

Tam tuệ 三慧 Tam tuệ; Ba trí tuệ; Ba loại trí tuệ

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

1. Văn tuệ 聞慧 Văn tuệ

Văn tuệ chỉ trí tuệ phát sinh nhờ nghe, đọc. Ý nói nhờ nghe, đọc kinh điển hoặc nghe từ bậc thiện tri thức nhờ đó phát sinh trí tuệ vô lậu.

2. Tư tuệ 思慧 Tư tuệ

Tư tuệ chỉ trí tuệ phát sinh nhờ khả năng tư duy. Ý nói nhờ tư duy nghĩa lý các pháp nghe được từ bậc thiện tri thức hoặc từ kinh điển mà phát sinh trí tuệ vô lậu.

3. Tu tuệ 修慧 Tu tuệ

Tu tuệ chỉ trí tuệ phát sinh nhờ công năng tu tập. Ý nói sau khi nghe đọc chính pháp, tư duy nghĩa lý tiếp theo cần thuận theo để tu tập, nhờ thế trí tuệ của bậc thánh vô lậu phát sinh.

Tam tư 三思 Tam tư; Ba quá trình suy nghĩ; Ba sự suy nghĩ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ sao 華嚴經疏鈔

1. Thẩm lự tư 審慮思 Thẩm lự tư; Quá trình suy nghĩ, thẩm định

Chỉ khoảng thời gian ý thức đắn đo dự toán hoạch định công việc nhưng chưa quyết định và chưa thực hiện hoạch định đó.

2. Quyết định tư 決定思 Quyết định tư; Quá trình suy nghĩ quyết định

Chỉ việc sau khi đã quyết định và thực hiện những gì đã hoạch định.

3. Động phát tư 動發思 Phát động tư; Quá trình suy nghĩ phát ra hành vi động tác

Luận Duy Thức nói “ý niệm điều khiển thân thể hoạt động gọi là thân nghiệp, điều khiển lời nói gọi là ngữ nghiệp” đây gọi là phát động tư.

Tam tự tính 三自性 Ba tự tính; Tam tự tính

Xuất xứ: Hiền Dương Thánh Giáo Luận 顯揚聖教論

1. Biến kế tự tính 徧計自性 Tự tính biến kế

Chúng sinh mê hoặc không thấu tỏ các pháp vốn không, đắm chấp vào mọi đối tượng bao gồm tự thân và mọi sự vật hiện tượng quanh mình, cho rằng chúng đều có thực đây gọi là tự tính biến kế.

2. Y tha tự tính 依他自性 Tự tính y tha

Các pháp đều nương vào các duyên tức các điều kiện thích hợp tương ứng mà sinh khởi, chúng không có tính chất riêng của nó, nó chỉ hư giả đây gọi là tự tính y tha.

3. Viên thành tự tính 圓成自性 Tự tính viên thành

Tự tính của chân như không thay đổi, không di dời, luôn luôn trong trạng thái thành tựu viên mãn ấy gọi là tự tính viên thành.

Tam tương tục 三相續 Ba sự tiếp nối liên tục; Ba sự tương tục

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

1. Thế giới tương tục 世界相續 Thế giới tiếp nối

Kinh nói: “Thế là sự lưu chuyển di dời; giới là phương hướng vị trí 世為遷流, 界為方位 thế vi thiên lưu, giới vi phương vị.” Bốn hướng đông tây nam bắc trên, dưới là Giới; quá khứ, hiện tại, vị lai là Thế, gộp lại gọi là thế giới.

Chúng sinh từ tâm thể thanh tịnh nhưng do một niệm bất giác (sự thiếu tỉnh thức bỗng nhiên khởi lên trong quãng thời gian một ý niệm) từ đó vọng minh (sự sáng suốt giả tạm, không chân thật) dấy lên; vô minh đã dấy lên thì không (chỉ sự sáng suốt giả tạm vừa nói) và muội (sự tối ám của tâm thức) hình thành; không, muội thành thì tác động qua lại lẫn nhau, từ đó hình thành phong luân nâng đỡ thế giới (ý nói ba luân còn lại là kim luân, thủy luân, thổ luân đều do phong luân nâng đỡ). Do một niệm vô minh chấp chặt cứng nhắc không đổi kia mà có kim luân bảo hộ quốc độ (do thể của kim luân tròn quý nên

nói nó bảo hộ quốc độ). Kim luân, phong luân ma xát vào nhau mà thành ánh lửa có tính biến hóa (tính biến hóa ở đây chỉ lửa có khả năng biến sống thành chín, biến rữa nát thành rắn chắc). Bảo minh (bảo ở đây chỉ vàng; minh, chỉ ánh sáng do sức nóng phát ra) sinh ra tính ướt (ý nói vàng nóng chảy thành thể lỏng như nước); trong đó hơi nóng bốc lên cao, nước lại chảy xuống thấp, từ đó thủy luân hình thành. Thế giới trong mười phương cũng đều hình thành theo cách vừa nêu (trên đây nói về quá trình hình thành của phong luân, kim luân và thủy luân. Nếu xét về việc nâng đỡ thế giới của các luân thì không luân là dưới cùng, thứ đến là phong luân do không luân nâng đỡ, thủy luân do phong luân nâng đỡ, kim luân do thủy luân nâng đỡ. Ở đây không nói thổ luân vì thổ có tính rắn, cũng thuộc kim luân vậy.). Thế giới này cùng nghiệp lực của chúng sinh, an lập vào hư không từ đó có kiếp thành hoại, hoại rồi lại thành, thành rồi lại hoại cứ thế đầu đuôi tiếp nối cho nhau liên tục không dứt, do vậy mà có tên là thế giới tương tục.

2. Chúng sinh tương tục 眾生相續 Chúng sinh tiếp nối; Chúng sinh tương tục

Các pháp do năm ấm gom tụ hòa hợp sinh khởi gọi là chúng sinh. Kinh nói: chung một tính chất của nghiệp thì trói buộc nhau, hợp lại thì thành, lìa ra thì diệt, trong dòng chảy của Thức, lấy ái nhiễm làm giống, lấy Tướng làm thai, giao cấu mà sinh, hấp dẫn các loài cùng tính chất của nghiệp. Bốn hình thức sinh sản như bằng thai, bằng trứng, bằng hơi ẩm ướt và bằng biến hóa đáp đối cho nhau như thế. Tất cả nghiệp phải thụ nhận hoặc làm loài bay trên không, loài lặn dưới nước, sống chết chết sống không thể chấm dứt đây gọi là chúng sinh tương tục.

Cùng tính chất của nghiệp thì trói buộc lẫn nhau, hợp lại thì thành lìa ra thì hóa ý nói chúng sinh đều do sáu căn tiếp xúc sáu trần cùng tạo ra nghiệp sinh tử, do vậy gọi là cùng tính chất của nghiệp.

3. Nghiệp quả tương tục 業果相續 Nghiệp quả tiếp nối; Nghiệp quả tương tục

Chúng sinh bị quả báo của ba trọng nghiệp giết chóc, trộm cướp, tà dâm gọi là nghiệp quả ác. Kinh nói: “người nợ mạng ta, trả mạng cho ta; ta nợ của người trả của cho người, trải trăm nghìn kiếp, thường trong sinh tử (đây là cách nói chỉ hai nghiệp giết chóc, trộm cướp). Người quý lòng ta, ta yêu nhan sắc người, trải trăm nghìn kiếp, thường trong trói buộc (đây là cách nói chỉ nghiệp dâm dục). Ba nghiệp giết, cướp, dâm là ba nghiệp chính, quả báo theo nghiệp, không cùng không tận do vậy gọi là nghiệp quả tiếp nối.

Tam tưởng 三想 Ba tưởng; Tam tưởng

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Kinh Bát nhã 般若 nói: Bồ tát muốn thành tựu đạo quả vô thượng nên khởi tâm bình đẳng, không thiên lệch bè nhóm, xem tất cả đều là quyến thuộc, không sinh tâm oán ghét, không xem họ là người bình thường (không oán, không thân), có ba tâm tưởng như sau:

1. Oán tưởng 怨想 Oán tưởng

Chỉ tâm gần gũi yêu thương đến ngay cả những người làm tổn hại bản thân và cha mẹ mình.

2. Thân tưởng 親想 Thân tưởng

Chỉ tâm gần gũi yêu thương đến cha mẹ, anh em và bà con thân thích.

3. Trung nhân tướng 中人想 Trung nhân tướng

Chỉ tâm gần gũi yêu thương đến những người không thân, không oán.

Tam tùy phiền não 三隨煩惱 Ba tùy phiền não

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Sự mê mờ, phiền muộn luôn luôn đeo bám không rời gọi là tùy phiền não.

1. Tiểu tùy phiền não 小隨煩惱 Phiền não

Tiểu tùy

Chỉ mười trạng thái tâm lí gồm phần 忿 nóng giận, hận 恨 oán hận, phú 覆 che giấu lỗi lầm, não 惱 làm người khác sầu muộn, tật 嫉 ghen ghét người khác, xan 慳 bõn xén, cuống 誑 lừa dối người khác, siểm 諂 dua nịnh, kiêu 憍 tự cao tự đại, hại 害 tổn thương người khác do chúng vận hành tách biệt, độc lập trong phạm vi nhỏ, nên gọi là phiền não tiểu tùy.

2. Trung tùy phiền não 中隨煩惱 Phiền não

Trung tùy

Hai tâm lí sinh khởi cùng lúc với sự sinh khởi của thân gồm vô tà 無慚 tức không biết thẹn với bản thân và vô quý 無愧 không biết hổ với người. Đây là hai tâm lí không khởi lên một cách độc lập mà chúng tương thông với phần, hận, phú, não trên đây và hiện hữu khắp trong các pháp bất thiện do vậy gọi là phiền não trung tùy.

3. Đại tùy phiền não 大隨煩惱 Phiền não đại tùy

Tám trạng thái tâm lí gồm trạo cử 掉舉, hôn trầm 昏沉, bất tín 不信, giải đãi 懈怠, phóng dật 放逸, tán loạn 散亂, bất chính 不正, thất niệm 失念 sinh khởi cùng lúc với thân nên không gọi là tiểu, chúng hiện hữu cùng khắp trong các tâm nhiễm ô nên không gọi là trung, do hai tính chất đó mà xếp chúng thành một loại gọi là phiền não đại tùy vậy.

Tam ưng cung dưỡng 三應供養 Ba bậc nên cúng dường

Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm Kinh 增一阿含經

1. Như Lai sở ưng cung dưỡng 如來所應供養

Như Lai là bậc nên cúng dường

Như Lai xuất hiện trong đời vì mục đích mang lợi lạc cho chúng sinh, là bậc tôn quý nhất trong hàng trời người, ngài đã hàng phục kẻ khó hàng phục, cứu độ kẻ không được cứu độ, độ thoát cho người chưa được độ thoát... do những nhân duyên trên, tất cả hàng trời người nên cúng dường ngài vậy.

2. A la hán sở ưng cung dưỡng 阿羅漢所應供養 A la hán là bậc nên cúng dường

A la hán, dịch âm từ chữ Arahāṇ trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là vô học 無學, ý nói A la hán đã đoạn tận sinh tử, phạm hạnh đã thành tựu, có năng lực mang lại lợi ích cho mọi hữu tình, xứng đáng

làm ruộng gieo phúc do vậy tất cả loài trời loài người nên cúng dường bậc A la hán.

3. Chuyển luân thánh vương sở ưng cung dưỡng 轉輪聖王所應供養 Vua chuyển luân là bậc nên cúng dường

Vua chuyển luân thường dùng chính pháp trị vì giáo hóa khiến nhân dân thiên hạ đều gìn giữ việc không giết hại, không trộm cắp và các việc ác khác. Ân trạch ngài bủa khắp chúng dân, do nhân duyên ấy mà tất cả loài người nên cúng dường vua chuyển luân vậy.

Tam viên mãn 三圓滿 Ba sự viên mãn

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Hạnh viên mãn 行圓滿 Hạnh viên mãn; Công hạnh viên mãn

Chỉ việc nghe chính pháp, tu theo chính pháp, biết diễn thuyết đúng pháp cho người, công hạnh tự lợi lợi tha đã trọn vẹn thế gọi là công hạnh viên mãn.

2. Quả viên mãn 果圓滿 Quả viên mãn

Nhờ tu hành chứng quả Niết Bàn, thành tựu viên mãn gọi là quả viên mãn.

3. Sư viên mãn 師圓滿 Sư viên mãn

Sư ở đây chỉ vị thầy thụ nhận chính đạo, lấy giáo pháp Phật đã diễn thuyết để dạy dỗ khuyên răn cho ta lại biết hướng dẫn làm khởi phát tất cả phạm hạnh đều được thành tựu viên mãn, như thế gọi là sư viên mãn.

Tam vô minh 三無明 Ba vô minh; Ba thứ vô minh; Ba loại vô minh

Xuất xứ: Phật Thuyết Quyết Định Nghĩa Kinh 佛說決定義經

1. Si vô minh 癡無明 Si vô minh; Vô minh ngu si

Người ngu si ám độn chẳng chút hiểu biết, không thể sinh niềm tin vào chính pháp, chỉ biết theo tà sư tà giáo, chấp trước vào những kiến giải điên đảo sai lầm ấy gọi là si vô minh.

2. Mê vô minh 迷無明 Mê vô minh; Vô minh mê mờ

Chỉ người hôn mê không hiểu biết, mê hoặc vào cảnh năm trần không có năng lực quán sát mỗi hiểm họa, trong đó nên khởi tâm ô nhiễm đắm tham dấy gọi là mê vô minh.

3. Điên vô minh 顛無明 Điên vô minh; Vô minh điên đảo

Chỉ người không sáng suốt khởi lên kiến chấp sai lầm về chính pháp như thường song chấp vô thường, lạc chấp là đau khổ... dấy gọi là điên vô minh.

Tam vô ngại 三無礙 Ba vô ngại; Tam vô ngại

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Kinh 大寶積經

1. Tổng trì vô ngại 總持無礙 Vô ngại tổng trì

Ý nói Bồ tát thành tựu đại tổng trì, có năng lực gìn giữ mọi điều thiện không mất, trấn giữ mọi điều ác không sinh nên có năng lực phân biệt tất cả các pháp đã nghe được từ tất cả ngôn ngữ đều ghi nhớ rõ không chút ngăn ngại ấy gọi là vô ngại tổng trì.

2. Biện tài vô ngại 辯才無礙 Vô ngại biện tài

Bồ tát thành tựu đại biện tài do vậy đối với mọi pháp như Đại thừa, Tiểu thừa đều khéo léo hùng biện nhằm tuyên dương pháp Phật giúp mọi căn cơ chúng sinh đều được thông đạt, không còn nghi ngại gì với Phật pháp, đây gọi là biện tài vô ngại.

3. Đạo pháp vô ngại 道法無礙 Vô ngại đạo pháp

Ý nói Bồ tát thành tựu đại trí tuệ, thông đạt thấu tỏ tất cả đạo pháp của Đại thừa tiểu thừa và mọi ngôn ngữ văn tự của thế gian một cách vô ngại, ấy gọi là vô ngại đạo pháp.

Tam vô sai biệt 三無差別 Ba việc không sai biệt;

Ba đối tượng không khác nhau

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Tâm, Phật, Chúng sinh tuy khác nhau về nhân, quả, mê, ngộ nhưng vốn bình đẳng không khác nhau từ xưa nay, đều trọn vẹn về mặt lí tính thể nên kinh nói “Tâm, Phật và Chúng sinh cả ba không khác nhau 心佛及眾生，是三無差別 Tâm, Phật cập chúng sinh, thị tam vô sai biệt.”.

1. Tâm vô sai biệt 心無差別 Tâm không sai biệt

Chỉ tâm thể trong một niệm thuần nhất thì thánh phàm không phải là hai, trong đó trọn vẹn cả mười cõi, mười pháp như thị, bình đẳng với thể tính ban sơ của Phật, chúng sinh chẳng chút gì sai biệt nhau, thể nên kinh nói: “Tâm đạo chơi trong pháp giới như hư không, ắt tỏ tường cảnh giới chư Phật 遊心法界如虛空則知諸佛之境界 du tâm pháp giới như hư không, tác tri chư Phật chi cảnh giới.” như thế gọi là tâm không sai biệt.

2. Phật vô sai biệt 佛無差別 Phật không sai biệt

Chư Phật mười phương liễu ngộ mười cõi, mười pháp như thị, thành tựu quả vị chính giác cũng chính là tỏ ngộ tính vốn có sẵn trọn vẹn ở bản tâm của mình, đồng thời cũng ngộ ra những mê lầm của chúng sinh. Mê ngộ tuy khác nhưng thể tính nó vốn không hai thể nên kinh Pháp Hoa nói “Chỉ có Phật với Phật mới thấu tỏ tốt cùng thực tướng các pháp 唯佛與佛乃能究盡諸法實相 duy Phật dữ Phật nãi năng cứu tận chư pháp thật tướng.” đây gọi là Phật không sai biệt.

3. Chúng sinh vô sai biệt 眾生無差別 Chúng sinh không sai biệt

Chúng sinh trong chín cõi đều trọn vẹn trong mình mười pháp giới, mười pháp như thị không khác gì với pháp mà chư Phật đã tỏ ngộ trong bản tâm vì thể tính chúng vốn không phải hai, thể nên kinh Niết Bàn nói: “Tất cả chúng sinh chính là Phật 一切眾生即是佛” như thế gọi là chúng sinh không sai biệt.

Tam vô tính 三無性 Ba vô tính; Tam vô tính

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

1. Tướng vô tính 相無性 Tướng vô tính

Tất cả chúng sinh đều chấp chặt vào mọi tướng trạng của mọi sự vật trong thế gian, cho chúng là có thật. Để xóa bỏ chấp chặt sai lầm này đức Phật dạy rằng tất cả các pháp đều không có tự tính đầy gọi là tướng vô tính.

2. Sinh vô tính 生無性 Sinh vô tính

Tất cả các pháp đều nhờ vào sự hòa hợp của nhân duyên mà sinh khởi, chúng không có tự tính do vậy gọi là sinh vô tính.

3. Thắng nghĩa vô tính 勝義無性 Thắng nghĩa vô tính

Tướng vô tính và Sinh vô tính trên đây chỉ tạm thời nói chúng không có tự tính nhằm phá bỏ chấp trước sai lầm của chúng sinh chứ không phải chúng hoàn toàn không có tự tính, do vậy ở đây Phật nói về thắng nghĩa vô tính. Tính thắng nghĩa của chân như là mọi tính vọng chấp biến kế, đây gọi là thắng nghĩa vô tính.

Tam vô vi 三無為 Ba vô vi; tam vô vi

Xuất xứ: Câu Xá Luận 俱舍論

Lí chân không tịch diệt vốn không có tạo tác nào gọi là vô vi.

1. Hư không vô vi 虛空無為 Vô vi hư không

Hư không ở đây với nghĩa là không có sự ngăn ngại, tức lí của chân không không bị chướng ngại bởi hoặc nhiễm do vậy gọi là vô vi hư không.

2. Trạch diệt vô vi 擇滅無為 Vô vi trạch diệt

Trạch tức lựa chọn, diệt tức tịch diệt ý nói hàng Thanh văn vận dụng trí tuệ lựa chọn cách thoát khỏi sự ràng buộc của kiến hoặc, tư, hoặc chứng ngộ lí chân không tịch diệt ấy gọi là vô vi trạch diệt.

3. Phi trạch diệt vô vi 非擇滅無為 Vô vi phi trạch diệt

Hàng Thanh văn sau khi chứng quả, các hoặc không còn dấy lên nhờ vậy tự nhiên ngộ nhập lí chân không tịch diệt, không cần phải lựa chọn nữa do vậy gọi là vô vi phi trạch diệt tức đạt đến trạng thái vô vi không cần thông qua các biện pháp chọn lựa nữa.

Tam xa 三車 Ba xe

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經

Xe ở đây chỉ cho ý nghĩa chuyên chở của nó, dùng hình ảnh ba xe này ví cho bậc tam thừa đều có phép chuyên chở của riêng mình nhằm chuyển vận mình và người ra khỏi ba cõi đi đến Niết Bàn.

1. Dương xa 羊車 Xe dê

Xe dê tức xe dùng sức dê kéo, hình ảnh xe dê ví cho bậc Thanh văn tu tập tứ đế cầu thoát ba cõi nhưng chỉ biết tự độ không độ người khác, ví như con dê kéo xe chỉ biết nhìn trước không ngoái nhìn đàn dê

ở sau. Kinh nói “ví như những người con kia cầu thoát nhà lửa bằng xe dê kéo 如彼諸子為求羊車 出於火宅 như bĩ chur tử, vị cầu dương xa, xuất ư hỏa trạch” tức chỉ cho ý này.

2. Lộc xa 鹿車 Xe nai

Xe nai, chỉ xe dùng sức nai kéo, dùng hình ảnh này để ví cho bậc Duyên giác tu tập 12 nhân duyên cầu thoát ba cõi, họ biết quan tâm chúng sinh như con nai kéo xe đã biết ngoái nhìn bầy đàn phía sau. Kinh nói “những người con kia cầu thoát nhà lửa bằng xe dùng sức nai kéo 如彼諸子為求鹿車出於火宅 như bĩ chur tử, vị cầu lộc xa, xuất ư hỏa trạch” tức chỉ cho ý này.

3. Ngưu xa 牛車 Xe trâu

Xe trâu tức xe dùng sức trâu kéo, dùng hình ảnh này ví cho bậc Bồ tát thông suốt tam tạng giáo pháp tu lục độ, chỉ muốn độ người thoát khỏi ba cõi, không cầu cho mình ví như trâu kéo, có sức chịu đựng, chở khắp tất cả. Kinh nói “như những người con kia, cầu thoát nhà lửa bằng xe trâu kéo 如彼諸子為求牛車出於火宅 như bĩ chur tử, vị cầu ngưu xa, xuất ư hỏa trạch” tức chỉ cho ý này.

Tam xứ bất chuyển pháp luân 三處不轉法輪 Ba nơi không vận chuyển bánh xe pháp; Ba trường hợp không chuyển pháp luân

1. Ngã mạn cao sơn 我慢高山 Núi cao ngã mạn

Hàng ngoại đạo khởi lên kiến giải sai lầm, cống cao ngã mạn ngút ngàn như núi, tuy nghe chính pháp họ không những không tin lại còn phỉ báng rằng pháp đó sai lầm, do vậy họ tự chuốc lấy quả báo ác cho nên Phật không chuyển pháp luân trong trường hợp này.

2. Ngũ dục ứ nê 五欲淤泥 Bùn đọng của năm dục; Bùn đọng ngũ dục; Bùn đọng của năm thứ ham muốn

Hàng phàm phu đắm chìm vào cảnh năm dục sắc, thanh, hương, vị, xúc ngập lặn trong bùn nhơ ứ đọng, thân tâm họ không thanh tịnh ắt không thể thụ nhận chính pháp vì vậy Phật không chuyển pháp luân trong trường hợp này.

3. Tà kiến trù lâm 邪見稠林 Rừng rậm tà kiến; Rừng tà kiến kín ngợp

Hàng ngoại đạo phàm phu với các loại kiến giải sai lầm che phủ dày kín như rừng rậm nên không thể tin vào chính pháp do vậy Phật không chuyển pháp luân trong trường hợp này.

Tam xứ nhập pháp giới 三處入法界 Ba nơi vào Pháp giới; Ba ngõ vào Pháp giới

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Pháp giới tức tâm vốn có của chúng sinh và lí bình đẳng mà chư Phật đã chứng. Nói ba cửa để vào, ý rằng căn cơ Bồ tát có lành lợi có chậm lụt, việc thực hành có cạn có sâu nên việc chứng nhập pháp giới có trước có sau do vậy mà có ba ngõ vậy.

1. Thập trú sơ tâm nhập pháp giới 十住初心入法界 Nhập pháp giới bằng ngõ sơ tâm của thập trú

Ở quả vị sơ trú, Bồ tát lợi căn có thể phá trừ vô minh hoặc, chứng nhập lí bình đẳng của pháp giới thành tựu sự bất thối, ấy gọi là nhập pháp giới bằng ngõ sơ tâm của thập trú.

2. Hồi hướng chung tâm nhập pháp giới 回向終 心入法界 Nhập pháp giới bằng ngũ chung tâm của quả vị hồi hướng

Tâm Bồ tát sau quả vị thập hồi hướng, mọi công hạnh đã thuần thực, chứng nhập pháp giới như thế gọi là nhập pháp giới bằng ngũ chung tâm của quả vị hồi hướng.

3. Sơ địa nhập pháp giới 初地入法界 Nhập pháp giới từ quả vị sơ địa

Bồ tát ở các quả vị thập hành, thập hồi hướng công đức viên mãn đến quả vị sơ địa liền nhập pháp giới bấy giờ tam đức viên dung, tam thân tự tại, ấy gọi là nhập pháp giới từ quả vị sơ địa.

Tam đức gồm đức pháp thân, đức Bát nhĩ và đức giải thoát.

Tam y danh nghĩa 三衣名義 Tên gọi và ý nghĩa ba y

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 議出翻譯

1. Tăng già lê 僧伽梨 Y Tăng già lê; Áo tăng già lê

Tăng già lê dịch âm từ chữ Saṃghmī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hợp 合 ý nói hợp thành từ nhiều mảnh cắt, cũng gọi là Trùng 重 chỉ áo do chập nhiều mảnh vải lại. Pháp sư Nghĩa Tịnh 義淨 nói “tăng già chi 僧伽胝 dịch âm từ chữ Saṃghāṭī trong tiếng Phạn, nghĩa là Trùng phúc y 重複衣”. Tuyên Luật sư 宣律師 nói: “tên gọi của ba loại y đều không có cách phiên chính thức, nay lấy chữ Đại y do Nghĩa Tịnh dịch gọi là Tạp toái y 雜碎衣, do loại y này có nhiều vạch nên xếp vào hàng đại y. Nếu xét về mặt công dụng thì gọi là nhập vương cung y 入王宮衣 tức loại y mặc để đi vào vương cung cũng gọi là Nhập tụ lạc y 入聚落衣 tức loại y mặc để đi vào tụ lạc (tụ lạc tức thôn ấp, làng mạc). Khi vào cung thuyết pháp hoặc vào tụ lạc khát thực nên mặc loại y này. Luận Tát bà đa 薩婆多論 nói: “đại y chia thành ba hạng: hạng lớn trong đó y chín điều, y mười một điều và y mười ba điều thuộc về y hạ phẩm; y mười lăm điều, y mười bảy điều, y mười chín điều thuộc về y trung phẩm. Y hai một điều, y hai ba điều và y hai lăm điều thuộc về y thượng phẩm”

2. Uất đa la tăng 鬱多羅僧 Y Uất đa la tăng

Uất đa la tăng, dịch âm từ chữ Uttarāsaṅga trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thượng trước y 上著衣 tức Y mặc trên, chỉ Y bảy điều. Tuyên Luật sư nói “y thất điều gọi là y trung đẳng, nếu xét về công dụng gọi là y mặc khi đi đến chỗ đông người, tức loại y mặc khi lễ sám tụng kinh thụ trai hoặc giảng pháp.”.

3. An đà hội 安陀會 Y An đà hội

An đà hội dịch âm từ chữ Antar-vāsa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Trung túc y 中宿衣, chỉ loại y mặc bó sát người khi đi ngủ. Tuyên Luật sư nói, y năm điều gọi là Hạ y 下衣, nếu xét về mặt công dụng thì gọi là y thường, tức loại y mặc để làm việc trong quá trình hành đạo ở trong tự viện.

Thái tử tam phi 太子三妃 Ba cung phi của thái tử

Xuất xứ: Thụy Ứng Kinh 瑞應經 và Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Kinh nói lúc 17 tuổi, Thái tử nạp ba người làm phi, để thị hiện tướng trạng giống như <https://thuvienhoasen.org> những người

bình thường khác.

1. Cù di 瞿夷 Cù di

Cù di dịch âm từ chữ Gopī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Minh Nữ 明女 (Cô gái ánh sáng), thân phụ bà là trưởng giả Thủy Quang 水光長者. Khi sinh bà, mặt trời sắp lặn, ánh tà huy chiếu hắt vào nhà sáng trưng do vậy đặt tên Cù di, bà là phi thứ nhất của thái tử.

2. Da du 耶輸 Da du

Da du, dịch âm từ chữ Yaśodharā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hoa sắc 華色, là vị phi thứ hai của thái tử, mẹ của La hâu la 羅睺羅. Thân phụ bà là trưởng giả Di thí 移施長者.

3. Lộc dã 鹿野 Lộc dã

Lộc dã là vị phi thứ ba của thái tử, thân phụ bà là trưởng giả Thích 釋長者.

Tham dục tam chủng phát tướng 貪欲三種發相

Ba tướng trạng phát ra của tham dục

Xuất xứ: Thích Thiên Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn 釋禪波羅蜜次第法門

1. Ngoại tham dục tướng 外貪欲相 Tướng tham dục bên ngoài

Khi hành giả tu định bỗng nhớ đến dung mạo của nam hoặc nữ, tâm tham dục sinh, niệm niệm không dứt làm ngăn cản các trạng thái thiền định đây gọi là tướng tham dục bên ngoài.

2. Nội ngoại tham dục tướng 內外貪欲相

Tướng tham dục trong, ngoài

Hành giả tu định bỗng nhiên tâm tham dục bùng phát hoặc duyên vào hình tướng người khác hoặc tự duyên vào hình tướng tự thân, khởi tâm tham ái nhớ bản trong từng ý niệm không dứt làm chướng ngại các trạng thái thiền định đây gọi là tướng tham dục trong, ngoài.

3. Biện nhất thiết xứ tham dục tướng 徧一切處貪欲相 Tướng tham dục khắp tất cả các đối tượng

Hành giả tu định tham đắm vào cảnh bên ngoài lẫn trong như trên, lại tiếp tục khởi tâm tham ái đối với tất cả năm trần và mọi loại tài sản khác đây gọi là tướng tham dục khắp tất cả các đối tượng.

Thang tuyền tam duyên 湯泉三緣 Ba duyên làm nước suối nóng

Xuất xứ: Kê Cổ Lược 稽古畧

Vua nước Trung thiên trúc tên Già Thắng 迦勝 hỏi tôn giả Bà xá tư đa 婆舍斯多 rằng, trong khu vườn này có suối nước nóng không thể chạm được, chẳng hay do nhân duyên gì khiến vậy, mong tôn giả khai thị. Tôn giả nói đây là suối nước nóng, có ba nhân duyên tạo thành suối nước nóng.

1. Thần nghiệp 神業 Nóng do Thần nghiệp; Nóng do nghiệp lực của thần

Thần không giữ đạo của thần, tạo tội tạo phúc sai lầm để mong được cúng tế, nghiệp <https://thuvien sach.vn> lớn dần làm đông

nước nóng lên, xem dòng nước đó là cách đáp đến sự cúng tế sai phép đây.

2. Quỷ nghiệp 鬼業 Nóng do nghiệp của quỷ; Nóng do quỷ nghiệp

Quỷ vừa ra khỏi nơi tạo tội, du hành nhân gian nhưng do nghiệp lực còn sót làm nóng nước suối để trả cho oan trái cũ.

3. Nhiệt thạch 熱石 Nóng do đá

Do loại đá nóng có màu sắc như vàng, tính nó thường tỏa nhiệt thể nên làm nước suối nóng.

Thanh tịnh tam nghiệp 清淨三業 Ba nghiệp thanh tịnh

Xuất xứ: Anh Lạc Kinh 瓔珞經

Kinh nói “Tu Bồ đề hỏi về sắc thân Phật, Phật liền dùng ba nghiệp đáp 須菩提問佛色身佛 即以三業答之 Tu bồ đề vấn Phật sắc thân, Phật tức dĩ tam nghiệp đáp chi”.

Tu Bồ đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Thân hành thanh tịnh 身行清淨 Thân hành thanh tịnh; Hành vi của thân thanh tịnh

Chỉ tất cả hành động của thân đều đã được ngăn ngừa sự sinh khởi của mọi pháp bất thiện, như thế gọi là thân hành thanh tịnh.

2. Khẩu ngôn chân thành 口言真誠 Miệng nói chân thành

Ý nói tất cả lời nói đều chân thật, thành tín, vĩnh viễn lìa xa nói nói sai dối, như vậy gọi là khẩu nghiệp thanh tịnh.

3. Ý chuyên hướng đạo 意專向道 Ý chuyên hướng đạo; Ý luôn hướng về đạo

Ý nói thân tâm vĩnh viễn được thu nhiếp an trú trong thiền định tĩnh lặng, không khởi lên tạp niệm như thế gọi là ý nghiệp thanh tịnh.

Thanh văn tam đạo 聲聞三道 Ba đạo Thanh văn

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

1. Kiến đạo 見道 Kiến đạo

Bậc Thanh văn đoạn trừ kiến hoặc tư hoặc trong ba cõi, thấy lí chân đế do vậy gọi là kiến đạo, tức sơ quả tu đà hoàn vậy.

2. Tu đạo 脩道 Tu đạo

Bậc Thanh văn sau khi đắc sơ quả tiếp tục duyên vào lí chân đế đoạn trừ chín phẩm tư hoặc của cõi Dục đây gọi là tu đạo tức quả vị tư đà hàm và A na hàm tức quả vị thứ hai, thứ ba trong bốn quả Thanh văn vậy.

3. Vô học đạo 無學道 Vô học đạo; Đạt đến đạo

Vô học; Đạt đến quả vị vô học.

Bậc Thanh văn đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc trong ba cõi, thấy lý rốt ráo của chân đế, không còn pháp nào trong ba cõi để học do vậy gọi là Vô học, tức quả A la hán quả vị thứ tư trong bốn quả Thanh văn.

Thắng tam tu 勝三修 Ba phép tu vượt trội; Ba phép tu siêu việt

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Bồ tát nương vào giáo pháp vượt trội của Phật để tu tập, đây là ba phép tu vượt trội hơn ba phép tu non yếu của bậc Thanh văn nên gọi là ba phép tu siêu việt.

1. Thường tu 常修 Tu Thường

Thường tức không thay đổi, không chuyển dời; bậc Bồ tát thấu đạt thể của pháp thân vốn xưa nay thường trú, không sinh không diệt nhờ vậy phá bỏ được tâm lý cho rằng các pháp là vô Thường của bậc Thanh văn, do vậy gọi là tu Thường.

2. Lạc tu 樂修 Tu lạc

Lạc với nghĩa là an lạc, tịch diệt. Bồ tát thấu tỏ rằng trong các pháp đều có tính an lạc tịch diệt Niết Bàn, nhờ vậy phá bỏ được tâm lý cho rằng các pháp là Khổ của bậc Thanh văn, do vậy gọi là tu Lạc.

3. Ngã tu 我修 Tu Ngã

Ngã ở đây với nghĩa là tự tại vô ngại, ý nói Bồ tát thấu tỏ rằng trong các pháp đều có Chân Ngã tự tại vô ngại, nhờ vậy phá bỏ được tâm lý cho rằng các pháp là vô ngã, vô ngã sở của bậc Thanh văn, do vậy gọi là Tu Ngã.

Ngã sở ở đây chỉ thân ngũ ấm và các vật dụng sinh sống.

Thân quang tam phân khoa kinh 親光三分科經

Thân Quang chia kinh thành ba phần

Xuất xứ: Phật Địa Luận 佛地論

Bồ tát Thân Quang viết luận, chia kinh Phật Địa thành ba phần để giải thích, gồm:

1. Giáo khởi nhân duyên phần 教起因緣分

Phần nhân duyên khởi đầu của kinh giáo

Như Lai thuyết pháp tất có lý do, trong kinh Phật Địa đức Phật dạy Bồ tát Diệu Sinh rằng, có năm pháp thu nhiếp quả vị đại giác, đây chính là phần nhân duyên khởi đầu của kinh này vậy.

2. Thánh giáo sở thuyết phần 聖教所說分 Phần nội dung thánh giáo

Sau phần nhân duyên được trình bày sẽ là phần chính của pháp môn cần trình bày, điều này tương ứng với phần bắt đầu từ “này Diệu Sinh cần biết rằng 妙生當知 Diệu Sinh đương tri” cho đến đoạn “khiến

họ đi vào thánh giáo, giải thoát thành thực 令入聖教 成熟解脫 linh nhập thánh giáo thành thực giải thoát” trong kinh Phật Địa, đây chính là phần chính của nội dung thánh giáo.

3. Y giáo phụng hành phân 依教奉行分 Phần thực hành theo giáo pháp

Ý nói khi nghe đức Phật thuyết pháp đến đoạn “thính chúng tin, ghi nhận và thực hành theo 眾信受奉行 chúng tín thụ phụng hành” đây chính là Phần thực hành theo giáo pháp. Trong kinh Phật Địa, phần này tương ứng với đoạn từ “Bạc già phạm diễn thuyết kinh ấy xong 薄伽梵說是經已 Bạc già phạm thuyết thị kinh dĩ” cho đến hết cả bài kinh vậy.

Thiên Thai tam quán 天臺三觀 Ba phép quán của tông Thiên Thai

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa 金光明經玄義

Chỉ ba phép quán do Đại sư Trí Giả 智者 tông Thiên Thai lập ra. Quán tức quán chiếu; quán chiếu để thấu đạt tâm nhất niệm, tâm đó trọn vẹn phép Tam đế: nếu quán tâm Không thì tất cả các pháp đều Không, đây gọi là Chân đế; Nếu quán tâm là Giả nghĩa là tất cả các pháp đều Giả, đây là Tục đế; Quán tâm là Trung nghĩa là tất cả các pháp đều Trung tức Trung đế. Ba phép quán này đều do tự tính phát ra chứ chẳng phải nhờ tu tập mà thành, thế nên trong trạng thái tâm thuần nhất vốn sẵn đủ ba công dụng này, đây gọi là Nhất tâm tam quán vậy.

1. Không quán 空觀 Không quán

Không ở đây với nghĩa là lìa tính lìa tướng, ý nói khi hành giả quán tâm trong trạng thái thuần nhất sẽ thấy tâm không ở trong, không ở ngoài, không ở trung gian đây gọi là Không. Do hành giả thực hành phép quán Nhất niệm không sẽ thấy được hễ một pháp đã thành tự tính Không thì muôn pháp đều Không.

2. Giả quán 假觀 Giả quán

Giả ở đây với hàm nghĩa là đầy đủ muôn pháp. Ý nói hành giả quán tâm trong trạng thái tâm niệm thuần nhất sẽ thấy tâm đó có đủ trọn vẹn tất cả các pháp, đây gọi là Giả. Do quán tâm niệm Giả nên thành tựu trạng thái một Giả thì tất cả đều Giả, chẳng có Không nào và Trung nào mà không thuộc Giả vì cả ba phép quán này đều có công năng thành lập các pháp. Không thành lập pháp

Chân đế, Giả thành lập pháp Tục đế, Trung thành lập pháp Trung đế. Cả ba pháp đều lập tức là trạng thái Giả nhiệm mầu vi diệu, như thế gọi là Giả quán.

3. Trung quán 中觀 Trung quán

Trung tức trung chính, đoạn tuyệt sự đối đãi nhị biên. Quán tâm trong trạng thái thuần nhất, chẳng phải Không chẳng phải Giả nhưng lại chính là Không chính là Giả đây là Trung. Do quán xét một niệm Trung nên thành tựu một Trung thì tất cả đều Trung, cả Không và Giả đều là Trung vì ngay trong ba phép quán này đã dứt tuyệt đối đãi. Vì khi nói Không nghĩa là ngoài Không đó chẳng có pháp nào, khi nói Giả thì ngoài Giả đó chẳng có pháp nào, khi nói Trung thì ngoài Trung đó chẳng có pháp nào. Cả ba phép quán này đều đoạn tuyệt đối đãi và Trung bây giờ là Trung toàn vẹn viên mãn, đây gọi là Trung quán.

Thực tam chủy 食三匙 Ba thìa thức ăn; Ba thìa cơm

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Luận Đại Trí Độ 大智度論 nói “ăn để hành đạo không để ích thân, người tu đạo khi ăn bữa chính cần phát ba nguyện 食為行道不為益 身修道之人正受食時須作三願 thực vị hành đạo, bất vị ích thân. Tu đạo chi nhân, chính thụ thực thì, tu tác tam nguyện.”.

1. Sơ hạ chủy thời 初下匙時 Khi ăn thìa thứ nhất

Ý nói khi ăn thìa cơm thứ nhất cần có tâm niệm rằng, nguyện tất cả nghiệp ác từ thân, miệng, ý của thân trong đời kiếp này đều được đoạn sạch.

2. Thứ hạ chủy thời 次下匙時 Khi ăn thìa thứ hai

Ý nói khi ăn thìa cơm thứ hai, cần có tâm niệm rằng, nguyện tất cả pháp lành do thân trong đời này tu được đều được viên mãn.

3. Hậu hạ chủy thời 後下匙時 Khi ăn thìa thứ ba

Ý nói khi ăn thìa cơm thứ ba, cần có tâm niệm rằng, nguyện tất cả thiện căn tu do tôi tu được trong đời này đều hồi hướng cho chúng sinh đều cùng thành Phật.

Thực tam đức 食三德 Ba đức tính của thức ăn; Ba tính chất của thức ăn

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Kinh nói: các vị Ưu bà tắc sửa soạn đầy đủ các loại vật thực cúng Phật và Tăng, vật thực đó được dùng gỗ Chiên đàn, gỗ hương trầm thủy làm củi; dùng nước Tám công đức để nấu chín. Thức ăn đó ngon ngọt, có ba đức tính.

Ưu bà tắc, Chiên đàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nước tám công đức, xem Bát công đức thủy.

1. Thanh tịnh 清淨 Thanh tịnh; Tinh khiết; Trong sạch; Thanh khiết

Chỉ thức ăn dâng cúng đức Phật cần được thanh khiết không tanh không uế do vậy gọi là thức ăn thanh khiết.

2. Nhu nhuyển 柔軟 Nhu nhuyễn; Mềm dẻo

Chỉ thức ăn dâng cúng đức Phật cần có tính mềm dẻo, dịu ngọt không thô cứng chua chát, do vậy gọi là thức ăn mềm dẻo.

3. Như pháp 如法 Đúng pháp; Như pháp

Chỉ thức ăn dâng cúng đức Phật cần sắm sửa theo mùa, chế biến đúng cách do vậy gọi là thức ăn đúng pháp.

Tì bà xá na tam hành 毘婆舍那三行 Ba phép thực hành Tì bà xá na

Xuất xứ: Thâm Mật Giải Thoát Kinh 深密解脫經

Tì bà xá na, dịch âm từ chữ Vipasýanā trong tiếng Phạn, nghĩa là Quán觀, chỉ việc vận dụng trí tuệ tịch tĩnh để quán sát các pháp các căn, các trần bên trong bên ngoài nhằm thành tựu tam muội, thăng tiến Bồ đề, có ba phép thực hành như sau:

Căn, chỉ sáu căn; Trần, chỉ sáu trần.

Bồ đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Tướng 相 Tướng

Tướng ở đây chỉ cảnh của việc quán sát, tâm trong khi tu quán phân biệt thấu tỏ tướng trạng cảnh giới tam muội sáng trong chiếu soi cùng khắp tất cả ảnh tượng.

2. Tu hành 修行 Tu hành

Tu hành, chỉ khi đã thấu tỏ tướng trạng của phép quán tất có khả năng tu tập mọi công hạnh nhiệm mầu mà không bị lỗi lầm vậy.

3. Quán 觀 Quán

Quán tức quán sát, ý nói khi tu quán cần quán sát rõ từng pháp tướng trong quá trình tu quán, không vương đắm vào sự giải thoát tịch diệt của bậc tiểu thừa mà nên đi thẳng về quả vị Bồ đề vô thượng.

Bồ đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tỉ khâu tam nghĩa 比丘三義 Ba hàm nghĩa của

Tỉ khâu

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Tỉ khâu, dịch âm từ chữ Bhikṣu trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là trừ căn 除瞋 tức trừ đói, ý nói chúng sinh phúc mỏng, do không gieo thiện pháp nên bị quả báo đói kém. Người xuất gia gìn giữ giới hạnh xứng đáng là ruộng phúc tốt, có khả năng trừ nhân đói khát quả đói khát do vậy gọi là trừ căn. Tuy nhiên thường không dịch nghĩa này do tỉ khâu có ba hàm nghĩa sau:

1. Phá ác 破惡 Phá ác

Tỉ khâu tu đạo giới định tuệ, phá bỏ cái ác của kiến hoặc, tư hoặc do vậy gọi là phá ác.

2. Bô ma 怖魔 Khiến ma khiếp sợ

Ma, gọi đủ là ma la 魔羅 dịch âm từ chữ Māra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là sát 殺 ý nói nó có năng lực giết chết mạng sống trí tuệ chúng sinh. Tỉ khâu tu tập đạo pháp, loài ma nghĩ rằng hạng người này không những vượt khỏi biên giới của ta mà còn có năng lực chuyển hóa cho người khác làm mất đi quyền thuộc của ta thế nên loài ma kinh hãi ấy gọi là khiến ma khiếp sợ.

3. Khất sĩ 乞士 Khất sĩ

Khất với nghĩa là xin, sĩ là cách gọi thanh nhã. Ý nói hàng tỉ khâu thường khất thực nuôi thân, sự khất cầu kia có hai hàm nghĩa: trên xin pháp để nuôi tuệ mạng, dưới xin thức ăn để nuôi sắc thân đây gọi là khất sĩ.

Tiểu tam tai 小三灾 Tiểu tam tai; Ba tai kiếp nhỏ; Ba tai nạn nhỏ; ba nạn nhỏ

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Cơ cấn tai 饑饉灾 Nạn đói

Vào thời thọ mạng con người dài tám vạn bốn nghìn năm, cứ trải qua một trăm năm thì mạng sống con người giảm xuống một tuổi, cứ thế cho đến khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 30 tuổi, vào thời kì này trời không mưa, cây cỏ gặp đại hạn không sinh sống được. Lúc này muốn nghĩ đến việc nhìn thấy nước đã không thể huống là muốn được uống nước. Do nhân duyên này nhân dân trong đời đói khát chết nhiều vô số, thời kì này gọi là nạn đói.

2. Tật dịch tai 疾疫灾 Nạn dịch bệnh

Chỉ thời kì khi mạng sống con người giảm xuống còn 20 tuổi sẽ có trận đại dịch với nhiều mầm bệnh khác nhau dấy lên, do nhân duyên này nhân dân trong đời bị dịch bệnh chết nhiều vô số, thời kì này gọi là nạn dịch bệnh.

3. Dao binh tai 刀兵灾 Nạn đao binh; Nạn binh đao

Chỉ thời kì khi mạng sống con người giảm xuống còn 10 tuổi sẽ nổi lên các trận đại chiến, con người chỉ cầm cây cỏ liền thành khí giới đao gậy, họ dùng đao gậy tàn hại lẫn nhau, do nhân duyên này nhân dân trong đời bị chết vô số, thời kì này gọi là nạn binh đao.

Tiểu thừa tam bảo 小乘三寶 Tam bảo tiểu thừa; Tam bảo theo tiểu thừa; Ba ngôi báu theo Tiểu thừa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Tam Bảo Chương 華嚴 三寶章

1. Tiểu thừa Phật bảo 小乘佛寶 Phật bảo Tiểu thừa; Phật bảo theo Tiểu thừa; Ngôi báu Phật theo Tiểu thừa

Như Lai ẩn giấu thân vô lượng công đức trang nghiêm, thị hiện thân sắc vàng cao một trượng sáu để ứng khớp với căn cơ bậc Thanh văn, trời, người...đây gọi là Phật bảo tiểu thừa.

2. Tiểu thừa Pháp bảo 小乘法寶 Pháp bảo Tiểu thừa; Pháp bảo theo Tiểu thừa; Ngôi báu Pháp theo Tiểu thừa

Các bộ kinh A hàm nói về giáo pháp Tứ đế, 12 nhân duyên để bậc Thanh văn, Duyên giác nương vào đó tu hành, siêu phàm nhập thánh gọi là Pháp bảo tiểu thừa.

A hàm, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Tiểu thừa Tăng bảo 小乘僧寶 Tăng bảo tiểu thừa; Tăng bảo theo tiểu thừa; Ngôi báu Tăng theo tiểu thừa

Các bậc nương vào pháp Tứ đế, 12 nhân duyên tu tập đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc chứng ngộ lí chân không, thành tựu bốn quả Thanh văn hoặc hướng về bốn quả Thanh văn hoặc thành tựu quả vị Duyên giác đều gọi là tăng bảo tiểu thừa.

Kiến hoặc, chỉ sự phân biệt khởi lên khi ý căn tiếp xúc với pháp trần.

Tư hoặc, chỉ sự tham ái khởi lên khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tiếp xúc với sắc chất, âm thanh, hương thơm, mùi vị và sự xúc chạm.

Tiểu thừa Tam tạng 小乘三藏 Ba kho tàng kinh điển Tiểu thừa; Tam tạng của Tiểu thừa

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

1. Tiểu thừa kinh tạng 小乘經藏 Kho tàng Kinh tiểu thừa; Kinh tạng của Tiểu thừa

Các bộ kinh A hàm trình bày về lí chân không tịch diệt, xiển dương pháp tu nhân chứng quả của bậc Thanh văn, Duyên giác ấy gọi là kho tàng kinh tiểu thừa.

A hàm, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Tiểu thừa luật tạng 小乘律藏 Kho tàng luật tiểu thừa; Luật tạng của Tiểu thừa

Luật Tứ Phần 四分 chế định cho bậc căn cơ Tiểu thừa, tức giới luật dành cho bậc Thanh văn, Duyên giác gìn giữ tu tập ấy gọi là kho tàng luật tiểu thừa.

Luật tứ phần tức bộ luật được chia thành bốn phần gồm pháp của tử khâu, pháp của tử khâu ni, pháp thụ giới và pháp diệt tránh.

3. Tiểu thừa luận tạng 小乘論藏 Kho tàng luận tiểu thừa; Luận tạng của Tiểu thừa

Các bộ luận như Câu Xá Luận 俱舍論 bàn luận minh xác các pháp tu nhân chứng quả của bậc Thanh văn, Duyên giác ấy gọi là kho tàng luận tiểu thừa.

Câu xá, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Trú trì tam bảo 住持三寶 Tam bảo trú trì

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔 và Tam Bảo Chương 三寶章

1. Nê khám tổ tượng vi Phật bảo 泥龕塑像 為佛寶 Phật bảo bằng đất bùn đắp thành tượng trong khám

Ngôi báu Phật bằng đất bùn đắp thành tượng ngự trong khám, ý nói sau khi Phật diệt độ, mọi người dùng đất bùn hoặc gỗ điêu khắc thành tượng để lưu lại hình ảnh Phật không bị phai mờ trong đời ấy gọi là Phật bảo.

2. Hoàng quyển xích trục vi Pháp bảo 黃卷 赤軸 為法寶 Pháp bảo bằng giấy vàng chỉ gáy đỏ

Giấy vàng chỉ gáy đỏ chỉ cho kinh sách đại tạng, đây là pháp bảo bất diệt ở đời vậy.

3. Thế phát nhiễm y vi Tăng bảo 剃髮染衣 為僧 寶 Tăng bảo cắt tóc mặc áo nhuộm

Cắt tóc mặc áo nhuộm chỉ cho hình dáng tăng ni cạo bỏ râu tóc, mặc áo cà sa, hiểu biết và hoằng dương Phật pháp, ấy gọi là tăng bảo.

Tu định tam chương 修定三障 Ba chương khi tu định

Xuất xứ: Thích Thiên Ba La Mật Thứ Độ Pháp Môn 釋禪波羅蜜次第法門

1. Hôn trầm ám tệ chương 沉昏闇蔽障 Chương do trì trệ, tối ám khuất lấp

Khi hành giả tu định, chứng trì trệ mơ màng mù mờ không phân biệt rõ, nó sẽ chương ngại làm thiền định không được khai phát, đây gọi là chương do trì trệ, tối ám khuất lấp.

2. Ác niệm tư duy chương 惡念思惟障 Chương do ý niệm ác; Chương do suy nghĩ về điều ác

Khi hành giả tu định tuy không rơi vào trạng thái trì trệ mơ màng nhưng ý niệm ác tự nhiên phát ra, muốn phá giới cấm làm điều bất thiện, do vậy làm chương ngại thiền định, đây gọi là chương do ý niệm ác.

3. Cảnh giới bức bách chương 境界逼迫障

Chương do cảnh giới thúc bách

Hành giả tu định tuy không bị hai chương trên đây cản trở nhưng hoặc cảm thấy thân đau đớn hoặc thấy bút rút phiền muộn hoặc thấy thân rơi lâm vào hoàn cảnh khắc nghiệt như bị lửa hun đốt hoặc thấy thân như rơi xuống vực sâu hoặc thấy bị cọp beo rượt đuổi hoặc thấy bị quỷ ác la sát hiện hình dọa nạt khiến hành giả kinh hãi...những hiện tượng đó đều chương ngại hành giả tu thiền, như vậy gọi là chương do cảnh giới thúc bách.

Văn thù tam danh 文殊三名 Ba danh hiệu Văn Thù; Ba tôn hiệu của Văn thù

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Văn thù sư lợi 文殊師利 Văn thù sư lợi

Văn thù sư lợi, dịch âm từ chữ Mañjuśrī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Diệu Đức 妙德 ý nói vị Bồ tát này có vô lượng công đức vi diệu không thể nghĩ bàn.

2. Mạn thù thi lợi 滿殊尸利 Mạn thù thi lợi

Mạn thù thi lợi, dịch âm từ chữ Mañjuśrī tiếng Phạn, nghĩa là Diệu Thủ 妙首 ý nói vị Bồ tát này viên mãn công đức vi diệu không thể nghĩ bàn, siêu việt lên trên chư vị Bồ tát do vậy gọi là Diệu Thủ.

3. Mạn thù thất lợi 曼殊室利 Mạn thù thất lợi

Mạn thù thất lợi, dịch âm từ chữ Mañjuśrī trong tiếng Phạn, nghĩa là Diệu Cát 吉祥 tường ý nói vị Bồ tát này viên mãn công đức vi diệu không thể nghĩ bàn, cát tường tối siêu việt nên gọi là Diệu cát tường.

Vì tam sự cố tu Tì bà xá na 為三事故修毘婆舍那

Tu phép tì bà xá na vì ba việc; Tu tì bà xá na vì ba mục đích

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Tì xá na, dịch âm từ chữ Vipasana trong tiếng Phạn, nghĩa là Quán 觀. Quán tức biểu hiện của trí tuệ vậy.

1. Quán sinh tử ác quả báo 觀生死惡果報 Quán về quả báo xấu của sinh tử

Hành giả tu phép thiền quán sẽ có công năng phá trừ hôn mê ám muội để quán sát tướng trạng sinh diệt theo nhân duyên, nhờ vậy thấu tỏ mọi quả báo thiện ác, hoặc nghiệp không còn dấy khởi nữa.

2. Tăng trưởng thiện căn 增長善根 Thiện căn tăng trưởng

Hành giả tu phép thiền quán sẽ có công năng diệt trừ các nghiệp ác ám chướng như tham, sân, si và làm phát khởi trí tuệ bản tính của mình nên gọi là tất cả thiện căn đều được tăng trưởng.

3. Phá chur phiền não 破諸煩惱 Phá tan phiền não

Hành giả tu phép thiền quán sẽ thấu tỏ mối nguy hại sinh tử nên không bị căn, trần làm nhiễm ô và diệt trừ được mọi phiền não.

Căn, chỉ sáu căn. Trần, chỉ sáu trần.

Vì tam sự cố tu xa ma tha 為三事故修奢摩他 Tu xa ma tha vì ba việc

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Xa ma tha, dịch âm từ chữ Samatha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Chỉ 止 tức dừng lại, ngưng chỉ thiền định.

1. Bất phóng dật 不放逸 Không phóng dật; Không buông lung

Người tu thiền có công năng chấm dứt mọi tán loạn, điều phục các việc làm bất thiện của các căn, do vậy tâm không phóng dật.

2. Trang nghiêm đại trí 莊嚴大智 Trang nghiêm đại trí

Hành giả tu thiền định, tâm không tán loạn, trí tuệ tĩnh lặng của bản tính tự nhiên khai sáng, thấu triệt trong ngoài, thông đạt mọi lý Phật pháp. Do loại trí tuệ này chỉ phát khởi khi thành tựu thiền định, đây chính là trang nghiêm đại trí.

3. Đắc tự tại 得自在 Thành tựu tự tại; Được tự tại

Hành giả tu thiền định, diệt trừ mọi phiền não tán loạn, thân tâm tĩnh lặng an ổn vui sướng và không bị vướng ngại vào điều gì dấy tức thành tựu tự tại vậy.

Viên Giác tam quán 圓覺三觀 Ba phép quán theo Viên Giác

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sớ 圓覺經畧疏

1. Xa ma tha 奢摩他 Xa ma tha

Xa ma tha, dịch âm từ chữ Samatha trong tiếng Phạn, nghĩa là Chỉ 止. Chỉ ở đây với nghĩa là tịch lặng, <https://thuvienhoasen.org>

ý nói muốn cầu giác ngộ viên mãn tất phải xem tâm thanh tịnh tĩnh giác là công hạnh cần tu tập. Bất luận cảnh nhiễm hay tịnh tâm đều không vướng vào, như thế mới là thể nhập tính chân thật của Chỉ. Nghĩa của Chỉ này tương đương với Không quán 空觀 thế nên kinh nói “do tịch tĩnh nên tâm các đức Như Lai trong mười phương thế giới đều hiển hiện, như bóng trong gương, phương tiện này gọi là Xa ma tha 由寂靜故十方世界諸如來心於中顯現 如鏡中像此方便者名奢摩他 do tịch tĩnh cố thập phương thế giới chư Như Lai tâm ư trung hiển hiện, như kính trung tượng, thử phương tiện giả, danh Xa ma tha.”

2. Tam ma bát đề 三摩鉢提 Tam ma bát đề

Tam ma bát đề, dịch âm từ chữ Samāpatti trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là

Đẳng trì 等持. Là xa các trạng thái hôn trầm, trạo cử gọi là Đẳng; giúp tâm chuyên chú vào một cảnh là Trì. Ý nói, muốn cầu giác ngộ viên mãn tất phải dùng tâm thanh tịnh tĩnh giác, phải thấu biết tâm tính và các căn, trần đều do huyễn hóa mà có từ đó vận dụng phép tu huyễn ảo đề trừ bỏ cảnh huyễn ảo. Đây là trạng thái Chỉ (định) phương tiện tùy duyên tương đương với nghĩa của từ Giả quán. Kinh nói “Công hạnh nhiệm mầu đã viên mãn ấy, như lúa mạ mọc trên đất, phương tiện ấy gọi là tam ma bát đề 所圓妙 行如土長苗此方便者名三摩鉢提 Sinh tử Thử viên diệu hạnh, như thổ trưởng miên, thử phương tiện giả, danh tam ma bát đề””.

3. Thiền na 禪那 Thiền na

Thiền na, dịch âm từ chữ Dhyāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là tịnh lự 靜慮, trong đó Tịnh được hiểu là Định, Lự là Tuệ. Ý nói hành giả muốn cầu giác ngộ viên mãn tất phải vận tâm thanh tịnh tĩnh giác, không đắm vào các pháp huyễn hóa và các tướng thanh tịnh khác ngỗ hầu thuận theo cảnh giới tịch diệt, đây chính là trạng thái dứt hẳn tướng đối đãi hai bên, nghĩa của nó tương ứng với từ Trung quán 中觀. Kinh nói “Thân, tâm, tự tha là nơi không thể tiếp xúc, chúng sinh, thọ mạng đều là ý tưởng phù phiếm, phương tiện này gọi là thiền na 自他身心所不能及眾生壽命皆為浮想此方便者名為禪那 tự thân tâm sở bất năng cập, chúng sinh thọ mạng giai vi phù tướng, thử phương tiện giả danh vi thiền na.”

TỨ

A nan tứ vấn 阿難四問 Bốn câu hỏi của A nan; Bốn câu hỏi của tôn giả A nan

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh Hậu Phần 涅槃經後分

Lúc đức Phật sắp nhập diệt ngài nói với đại chúng và tôn giả A nan rằng: sau khi ta diệt độ, các con nên siêng năng tinh tiến dạy bảo khuyên răn quyến thuộc của ta (chỉ đệ tử của đức Phật) hãy sớm cầu xuất li (phiền não). Nếu để đời này luống trôi qua vô ích, sau sẽ hối hận không kịp. Bấy giờ tôn giả A nan nghe đức Phật dạy xong, đau buồn nghẹn lời, lúc đó tôn giả A Ni Lô Đậu 阿泥樓豆 an ủi A nan rằng: đã đến lúc đức Như Lai diệt độ, hôm nay còn được thấy Phật, ngày mai chẳng được thấy nữa vậy tôn giả hãy thỉnh vấn giúp tôi với đức thế tôn bốn câu hỏi. Sau khi tôn giả A nan thỉnh vấn, đức Phật bảo: Con nêu lên bốn câu hỏi, xem đây là bốn câu hỏi tối hậu, nó sẽ mang lại lợi ích lớn lao cho hết thảy thế gian. Các con hãy nghe kỹ, ta sẽ trả lời.

A nan, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

A ni lô đậu, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Phật diệt độ hậu ác tính Xa nặc vân hà cộng trú 佛滅度後惡性車匿雲何共住 Sau khi Phật diệt độ, làm thế nào để ở chung với kẻ có ác tính là Xa nặc?

Đức Phật đáp: Tỉ khâu Xa nặc bản tính xấu ác, sau khi ta diệt độ, các con nên nương vào pháp của ta để điều phục tâm vị ấy, giúp vị ấy xả bỏ tính ác trong lòng, không lâu sau sẽ tự chứng đạo quả.

Xa nặc, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Phật diệt độ hậu ngã đẳng dĩ hà vi sư 佛滅度後我等以何為師 Sau khi thế tôn diệt độ, chúng con lấy ai làm thầy?

Đức Phật đáp: Con hỏi lấy ai làm thầy, cần biết rằng giới Thi ba la 尸波羅 chính là vị thầy lớn của các con, các con hãy nương theo đó tu hành nhất định sẽ thành tựu quả vị xuất thế, có trí tuệ thậm thâm.

Thi ba la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Phật diệt độ hậu ngã đẳng y hà pháp trú 佛滅度後我等依何法住 Sau khi đức Phật diệt độ, chúng con an trú vào pháp gì?

Đức Phật đáp: Con hỏi an trú vào pháp gì, nên biết, cần nghiêm cẩn tâm mình nương vào pháp tứ niệm xứ. 1. Quán sát tính và tướng của thân đồng như hư không, ấy gọi là thân niệm xứ. 2. Quán sát Thụ không ở trong không ở ngoài không ở giữa, ấy gọi là Thụ niệm xứ. 3. Quán sát tâm chỉ có tên gọi, một khi trú vào tên gọi đó thì nó đã lìa xa cái thực tính mà nó muốn chỉ, đấy gọi là tâm niệm xứ. 4. Quán pháp không phải pháp thiện, không phải pháp không thiện đấy gọi là pháp niệm xứ. Tất cả các tỉ khâu đều phải an trú vào bốn pháp niệm xứ này.

Quán sát thụ, thụ ở đây với nghĩa là lĩnh nạp, ý nói sáu căn mắt, tai, mũi, miệng, thân, ý lĩnh nạp sáu cảnh trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Không ở trong, không ở ngoài: Tâm không ở nơi sáu căn gọi là không ở trong; không ở trong sáu trần gọi là không ở ngoài; không ở giữa căn và trần gọi là không ở giữa căn trần.

4. Nhất thiết kinh sơ đương an hà ngữ 一切經初當安何語 Phần mở đầu của tất cả các kinh nên dùng lời nào?

Đức Phật đáp: Con hỏi phần mở đầu của tất cả các kinh, nên dùng câu gì? Phải biết rằng, sau khi Như Lai diệt độ, trong quá trình kết tập pháp tạng, phần mở đầu của tất cả các kinh cần dùng câu kinh này “tôi nghe như vậy, một thời nọ đức Phật trú tại phương... xứ...cùng với đại chúng....”

A tu la tứ sinh 阿脩羅四生 Bốn hình thức sinh của A tu la

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

A tu la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Phúc báo của A tu la chỉ thua loài trời, gần giống trời nhưng không phải loài trời.

1. Noãn sinh 卵生 Sinh ra từ trứng; Noãn sinh

A tu la có sức mạnh hộ pháp, dùng thần thông bay vào hư không, loài này sinh ra từ trứng, được xếp vào loài quỷ.

2. Thai sinh 胎生 Sinh ra từ bào thai; Thai sinh

Loài A tu la này vốn sống trong loài trời song do phúc đức giảm sút, biếm đọa vào loài tu la, sống gần mặt trời mặt trăng, sinh ra từ bào thai được xếp vào loài người.

3. Thấp sinh 濕生 Sinh ra từ điều kiện ẩm ướt; Thấp sinh

Loài tu la có phần thấp kém, sống trong biển lớn, tâm chìm trong nước, hàng ngày miệng ngao du trong hư không, tối về ở nước. Loài này sinh ra từ điều kiện ẩm ướt, được xếp vào loài súc sinh.

4. Hóa sinh 化生 Sinh ra từ sự biến hóa

Loài a tu la gìn giữ thế giới, có thể lực vô úy, đủ năng lực tranh quyền với Phạm vương, Đế Thích, Tứ thiên vương. Loài này sinh ra từ sự biến hóa, được xếp vào loài trời.

Biệt giáo thuyết thính tứ cú 別教說聽四句 Bốn điều về nghe - nói của Biệt giáo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Chỉ giáo pháp này đã trọn vẹn mọi đức hạnh một cách viên mãn, khác hẳn với các giáo pháp trước nên gọi là biệt giáo vậy.

1. Duy thuyết vô thính 唯說無聽 Chỉ nói không nghe; Chỉ có người nói không có người nghe

Tất cả chúng sinh đều ở trong tâm Phật nên pháp môn đã thu nhiếp mọi quả vị không thiếu sót, do vậy nói chỉ đức Phật thị hiện sự thuyết pháp, trường hợp này gọi là chỉ có người nói không có người nghe.

2. Duy thính vô thuyết 惟聽無說 Chỉ nghe không nói; Chỉ có người nghe không có người nói

Vì chư Phật đều ở trong tâm chúng sinh nên pháp môn đã thu nhiếp hết mọi nhân tu tập không thiếu sót, do vậy giáo pháp được tuyên thuyết kia chính do tâm chúng sinh tự hiển hiện ra, trường hợp này gọi là chỉ có người nghe không có người nói.

3. Thuyết thính song tồn 說聽雙存 Nói và nghe song song tồn tại; Người nói người nghe cả hai đều tồn tại.

Do chúng sinh và chư Phật đều hỗ tương hiện hữu trong nhau nên giữa nhân và quả cũng sẽ giao hòa trọn vẹn trong nhau. Phật trong tâm chúng sinh thuyết pháp cho chúng sinh trong tâm Phật nghe pháp; chúng sinh trong tâm Phật nghe pháp, Phật trong tâm chúng sinh thuyết pháp. Trường hợp này gọi là người nói người nghe cả hai đều tồn tại.

4. Thuyết thính song tịch 說聽雙寂 Nói - nghe đều tịch lặng; Người nói người nghe đều không có

Khi mọi chúng sinh đều nằm trong Phật thì bấy giờ chúng sinh ngang bằng chư Phật chứ không còn là chúng sinh nữa; ngược lại, khi chư Phật ở trong chúng sinh thì ngang bằng với chúng sinh chứ không phải là Phật. Phật và chúng sinh giao hoán nhưng hiện hữu dung thông trọn vẹn trong nhau. Bấy giờ chúng sinh trong tâm Phật không nghe; Phật trong tâm chúng sinh không nói trường hợp này gọi là nói – nghe đều tịch lặng.

Biệt giáo vô lượng Tứ đế 別教無量四諦 Vô lượng Tứ đế của Biệt giáo

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

Gọi là Biệt giáo vì giáo pháp này tách biệt với Tạng giáo, Thông giáo ở trước và Viên giáo ở sau. Vô lượng tứ đế, ý nói trong Biệt giáo này chỉ có các pháp dành riêng cho hàng Bồ tát, chúng sinh mà Bồ tát cần giáo hóa nhiều vô lượng tất nhiên pháp môn mà Bồ tát vận dụng để giáo hóa chúng sinh cũng sẽ vô lượng. Nói có vô lượng tướng Khổ vì quả báo trong mười pháp giới khác nhau; nói có vô lượng tướng Tập vì ngũ trụ phiền não bất đồng; nói có vô lượng tướng Đạo vì có hằng hà sa số pháp môn khác nhau; nói diệt có vô lượng tướng Diệt vì có vô lượng ba la mật khác nhau. Như thế gọi là Vô lượng tứ đế của Biệt giáo.

Tách biệt với Tạng giáo, Thông giáo ở trước, bởi vì Biệt giáo này thuần túy là pháp tu của Bồ tát, không giống với Thông giáo, Tạng giáo vì hai giáo này là những pháp tu chung của hàng Ba thừa. Viên giáo ở sau, giáo này nói rõ hành tướng pháp môn, có sự ngăn cách và thứ lớp cần trải qua khác nhau. Viên giáo tức viên dung tất cả giáo pháp.

1. Khổ đế 苦諦 Sự thật về khổ; Khổ đế

Ý nói hàng Bồ tát của biệt giáo thẩm định kỹ nỗi khổ sinh tử của chúng sinh trong mười cõi đều có thực do vậy gọi là sự thật về khổ.

Chúng sinh trong mười cõi, mười cõi ở đây có cả cõi Phật, trên đây nêu ra cả cõi Phật bởi căn cứ theo Đại Luận nói bậc vô thượng chúng sinh chính là Phật.

2. Tập đế 集諦 Sự thật về nguyên nhân của khổ; Tập đế; Sự thật về sự tích tập; Sự thật về Tập

Hàng Bồ tát biệt giáo thẩm định kỹ về hoặc nghiệp của chúng sinh trong mười cõi quả thực có thể chiêu cảm tích tập nỗi khổ sinh tử, do vậy gọi là sự thật về sự tích tập.

3. Đạo đế 道諦 Sự thật về con đường đưa đến khổ diệt; Đạo đế; Sự thật về Đạo

Hàng Bồ tát Biệt giáo thâm định kỹ vô số đạo pháp quả thực có thể mang lại lợi ích cho chính mình và cho người khác do vậy gọi là sự thật về Đạo.

4. Diệt đế 滅諦 Sự thật về Diệt; Sự thật về trạng thái Diệt độ

Hàng Bồ tát Biệt giáo thâm định công hạnh của sáu độ quả thực có năng lực giúp người thực hành chứng ngộ lý tịch tĩnh của Niết Bàn do vậy gọi là sự thật về trạng thái diệt độ.

Bồ tát hành hữu tứ nan 菩薩行有四難 Bốn việc khó làm của hạnh Bồ tát; Bốn điều khó của hạnh Bồ tát

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Bối kỷ lợi thế nan 背己利世難 Bỏ tư lợi, làm lợi cho đời là khó

Bồ tát tu hành với một tâm niệm chuyên mang lại lợi ích cho mọi chúng sinh, không chút tư niệm cho riêng mình. Ngược lại với người đời chỉ cầu lợi cho mình, không mang lợi cho người khác. Vì vậy, việc hoàn toàn xả bỏ tư lợi để mang lợi ích cho người là một việc làm khó vậy.

2. Hành tướng duy khổ nan 行相唯苦難 Thực hành khổ hạnh khó

Người thực hành hạnh Bồ tát không ham muốn mọi dục lạc thế gian, không yêu chuộng tính mạng cho riêng mình mà chỉ chuyên làm lợi ích chúng sinh để trọn vẹn bản nguyện tu hành khổ hạnh, đây gọi là thực hành khổ hạnh khó.

3. Xử kinh chư hữu nan 處經諸有難 Lấy mình chịu khổ thay cho hữu tình là khó

Người thực hành hạnh Bồ tát với tâm chỉ làm lợi ích chúng sinh, chúng sinh có khổ Bồ tát đều thị hiện chịu khổ thay họ, đây gọi là ở vào vị trí chúng sinh để chịu khổ thay họ là khó.

4. Thời kiếp vô lượng nan 時劫無量難 Trải qua vô lượng kiếp là khó

Kiếp, xem từ tương ứng trong phụ lục II. Người thực hành hạnh Bồ tát với một tâm niệm duy nhất cầu quả vị Phật vô thượng kiem hạnh lợi tha. Quá trình ấy trải qua vô lượng kiếp, thế gọi là trải qua vô lượng kiếp là khó.

Bồ tát tứ hoằng thệ 菩薩四弘誓 Tứ hoằng thệ của Bồ tát; Bốn thề nguyện rộng lớn của Bồ tát

Xuất xứ: Đà La Ni Tập Tập 陀羅尼雜集

1. Tâm như đại địa 心如大地 Tâm như đại địa; Tâm như mặt đất

Bồ tát nguyện tâm mình như mặt đất, nuôi lớn mọi chồi đạo, mầm thiện cho đến lúc thành đạo quả.

2. Tâm như kiêu thuyền 心如橋船 Tâm như cầu, thuyền

Bồ tát nguyện tâm mình như cầu, thuyền có khả năng vận chuyển đưa chúng sinh đến bờ bên kia xuôi trôi theo dòng mà không bị vướng trệ.

3. Tâm như đại hải 心如大海 Tâm như biển lớn

Bồ tát nguyện tâm mình như biển lớn, nuôi nấng bao dung tất cả chúng sinh giúp họ cùng hưởng ngọn nguồn chân thật, gột gột trong pháp vị.

4. Thân như hư không 身如虛空 Thân như hư không

Bồ tát nguyện tâm mình như hư không, có khả năng bao dung muôn vật, bình đẳng với mọi chúng sinh, cùng chứng ngộ pháp tính.

Bồ tát tứ pháp 菩薩四法 Bốn pháp của Bồ tát

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Thiện tu sự nghiệp 善修事業 Khéo tu sự nghiệp

Hành giả tu hạnh Bồ tát có tâm huệ thí mọi tài sản, giáo pháp đến mọi chúng sinh với tâm không tham tiếc, bỏn xẻn; trong khi kiên định gìn giữ giới luật của Phật nếu gặp khổ nạn cũng nhịn chịu được mà không hối hận vì đã giữ giới. Nhờ vậy công hạnh tu tập chính tinh tiến, thành tựu tâm thiền định, vận dụng chính trí chiếu soi các pháp và lần lượt tu hành mọi công hạnh khác, ấy gọi là khéo tu sự nghiệp.

Bồ đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Phương tiện thiện xảo 方便善巧 Phương tiện thiện xảo; Phương tiện khéo léo

Hành giả tu hạnh Bồ tát giúp mọi chúng sinh chưa đi vào thánh giáo sẽ được vào sâu, người đã vào sâu sẽ được thành thực, người đã thành thực sẽ được giải thoát. Với những chúng sinh phạm giới, bỏ uy nghi hành giả Bồ tát sẽ vận dụng mọi phương tiện khéo léo giúp họ đều được lợi ích, đấy gọi là phương tiện thiện xảo.

3. Nhiều ích ư tha 饒益於他 Nhiều ích hữu tình; Lợi ích chúng sinh

Hành giả tu hạnh Bồ tát hoặc vận dụng phép bố thí hoặc vận dụng phép ái ngữ hoặc vận dụng hạnh lợi tha nhằm mang lại lợi ích, an lạc cho từng loại chúng sinh khác nhau, như vậy gọi là Nhiều ích hữu tình.

4. Vô đảo hồi hướng 無倒迴向 Hồi hướng vô đảo

Hành giả tu hạnh Bồ tát dùng niềm tin thanh tịnh để hồi hướng tất cả những công đức mà mình tu tập được cho mọi chúng sinh vì một mục đích duy nhất là cầu vô thượng chính đẳng Bồ đề hoàn toàn không cầu quả báo vui sướng của thế gian cho bản thân, gọi là hồi hướng vô đảo.

Bồ tát tứ pháp môn 菩薩四法門 Bốn pháp môn của Bồ tát; Bốn cửa ngõ của Bồ tát

Xuất xứ: Như Lai Bất Tư Nghị Bí Mật Đại Thừa Kinh 如來不思議秘密大乘經

1. Trí môn 智門 Cửa trí

Bồ tát vận dụng đại trí tuệ, khéo biết căn tính mọi chúng sinh để thuận theo nhằm điều phục họ, giúp họ thành tựu giải thoát đấy gọi là cửa trí.

Bồ tát, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Tuệ môn 慧門 Cửa tuệ

Bồ tát vận dụng tuệ vi diệu để diễn giải từng câu chữ cùng ý nghĩa sâu xa của chính pháp giúp họ khai phát tuệ tính, chiếu tỏ muôn pháp xưa nay vốn thênh thang tịch lặng, ấy là cửa tuệ của Bồ tát.

3. Đà la ni môn 陀羅尼門 Cửa đà la ni

Đà la ni dịch âm từ chữ Dhāraṇī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là tổng trì 總持. Tổng trì tức gìn giữ không để mất điều thiện, gìn giữ không để điều ác sinh khởi. Bồ tát vận dụng pháp tổng trì này để thuận theo mọi chúng sinh, dùng âm thanh ngôn ngữ để hướng dẫn gọi mở giúp họ có niềm tin chân chính, diệt trừ mọi ác tâm, thực hành mọi thiện pháp đây là cửa đà la ni của Bồ tát.

4. Vô ngại giải môn 無礙解門 Cửa vô ngại giải

Bồ tát vận dụng trí tuệ thông hiểu vô ngại của mình để diễn thuyết ý nghĩa cực kì sâu xa của chính pháp cho chúng sinh hiểu rõ, giúp họ thành tựu giải thoát vô ngại, đây là cửa vô ngại giải của Bồ tát.

Bồ tát tứ sự nhập ư pháp môn 菩薩四事入於法門 Bốn việc giúp Bồ tát nhập pháp môn; Bốn sự kiện giúp Bồ tát nhập pháp môn

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Kinh 大寶積經

1. Nhập thiền tư môn 入禪思門 Cửa vào ý thiền; Cửa vào thiền tư

Bồ tát thuyết pháp mở đường dẫn lối cho chúng sinh ắt phải nhập định tư duy để quán sát căn cơ khí chất của họ nhằm biết họ thuộc căn lớn, nhỏ thế nào từ đó thuyết cho họ nghe pháp Đại thừa hay Tiểu thừa. Cách thuyết pháp xúng khớp với căn cơ người nghe, hợp với đạo lý như vậy gọi là cửa vào ý thiền.

2. Nhập trí tuệ môn 入智慧門 Cửa vào trí tuệ

Khi thuyết pháp, Bồ tát vận dụng trí tuệ, soi tỏ thông đạt vô ngại đối với mọi nghĩa lý, câu đoạn, chương phần rồi mới thuyết cho chúng sinh giúp họ ngộ giải thấu triệt, phá trừ si ám, sinh tâm pháp hỷ đây gọi là cửa vào trí tuệ.

3. Nhập tổng trì môn 入總持門 Cửa vào tổng trì

Bồ tát thâm nhập các thiện pháp, gìn giữ không quên mất; ngăn ngừa mọi pháp ác, khiến chúng không phát khởi. Đối với chúng sinh, Bồ tát luôn vận tâm từ nhằm mang lại niềm vui thế gọi là gìn giữ điều thiện; khởi tâm đại bi mong nhỏ mọi gốc khổ cho chúng sinh, thế là ngăn chặn đau khổ. Như vậy gọi là cửa tổng trì.

4. Nhập biện tài môn 入辯才門 Cửa vào biện tài

Đối với ý nghĩa giáo pháp của Phật, Bồ tát thấu tỏ tường tận, biện thuyết vô ngại, khai phát tâm mọi chúng sinh giúp họ đều được đi vào chính đạo, như thế gọi là cửa biện tài.

Bồ tát tứ tâm 菩薩四心 Bốn tâm của Bồ tát

Xuất xứ: Kim Cương Kinh Luận 金剛經論

Bồ tát phát bốn loại tâm này để độ chúng sinh, vì vậy ngài Thiên Thân 天親 có bài tụng rằng: “Sự thường hằng quảng đại nhất, tâm Bồ tát không điên đảo 廣大第一常, 其心不顛倒 quảng đại đệ nhất thường, kì tâm bất điên đảo” tức chỉ cho bốn tâm này vậy.

1. Quảng đại tâm 廣大心 Tâm quảng đại; Tâm rộng lớn

Bồ tát phát tâm độ sinh muốn giúp bốn loài chúng sinh trong ba cõi đều được cứu độ chẳng sót một ai, do số lượng chúng sinh mà Bồ tát cần độ vô lượng vô biên nên gọi đây là tâm quảng đại vậy.

2. Đệ nhất tâm 第一心 Tâm đệ nhất

Bồ tát độ thoát bốn loài chúng sinh trong ba cõi, không muốn họ chỉ chứng quả vị nhỏ bé của bậc Thanh văn mà muốn giúp họ thấy đều nhập Niết Bàn vô dư, đây gọi là tâm đệ nhất.

Niết Bàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Niết Bàn vô dư, chỉ trạng thái hoặc nghiệp và thân đều đã diệt mất.

3. Thường tâm 常心 Thường tâm; Tâm thường nhiên

Bồ tát độ vô lượng vô số vô biên chúng sinh, biết rõ mọi chúng sinh bản lai không tịch, quả thực chẳng có chúng sinh nào thành tựu diệt độ. Tuy không chúng sinh nào để độ nhưng tâm cứu độ chúng sinh vẫn hằng nhiên như vậy không chút mệt mỏi biếng lười, đây gọi là tâm thường nhiên.

4. Bất điên đảo tâm 不顛倒心 Tâm không điên đảo

Bồ tát độ sinh nếu tâm còn thấy tướng của ngã, nhân, chúng sinh thì đây không phải là Bồ tát. Bồ tát thấu đạt các tướng ngã, nhân, chúng sinh xưa nay vốn không: không có chủ thể thực hiện sự độ thoát ấy, đây gọi là tâm không điên đảo.

Ngã, Nhân tức sự chấp trước có chủ thể gương lập trên năm uẩn sắc thụ tướng hành thức, từ đó tiếp tục suy diễn đến đối tượng khác đây gọi là Nhân.

Bồ tát tứ tịnh 菩薩四淨 Bốn sự thanh tịnh của Bồ tát

Xuất xứ: Bồ Tát Thiệ Giới Kinh 菩薩善戒經

1. Thân tịnh 身淨 Thân tịnh

Bồ tát đoạn trừ hoặc nghiệp, thân căn khí giới thân tịnh, thành tựu vô thượng đạo, sinh diệt tự tại gọi là thân tịnh.

2. Duyên tịnh 緣淨 Duyên tịnh

Vì giáo hóa chúng sinh, Bồ tát hiện mọi loại thần thông, xuất hiện và biến mất một cách tự tại không bị vương ngại vào các duyên, như vậy gọi là duyên tịnh.

3. Tâm tịnh 心淨 Tâm tịnh

Bồ tát tu tập phạm hạnh, lìa mọi phiền não, tâm không còn chấp thủ vào bất kì pháp nào như thế gọi là tâm tịnh.

4. Trí tịnh 智淨 Trí tịnh

Bồ tát khéo biết các pháp thế gian, xuất thế gian; thành tựu trí tuệ thanh tịnh không bị vướng ngại, như vậy gọi là trí tịnh.

Chân không quán tứ cú 真空觀四句 Bốn câu về phép quán chân không; Bốn cách trình bày về phép quán chân không

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tỳ Lô Giá Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Chân không tức Lí của pháp giới, nương vào lí để quán sát gọi là quán chân không.

1. Hội sắc quy không 會色歸空 Gom Sắc về Không

Hội tức gom tụ lại; sắc, chỉ thân, căn và thể giới. Ý nói thân, căn và thể giới vốn do nhất tâm chân như hòa hợp với sinh diệt mà hiện hữu. Nay quán thấy sắc này không có thật thể mà nó quay về với tính Không của chân tâm, do vậy gọi là gom sắc về không.

Căn, chỉ mắt, tai, mũi, lưỡi. Thân, chỉ sắc thân.

2. Minh không tức sắc 明空即色 Hiểu rõ Không tức sắc; Làm sáng tỏ Không tức Sắc

Minh tức sáng suốt, thấu tỏ. Lí chân không không khác sắc; sắc không có tính chất độc lập chẳng khác gì không, do vậy nói Hiểu rõ không tức sắc.

3. Sắc không vô ngại 色空無礙 Sắc – Không vô ngại

Thể tính của sắc đều là chân không; thể tính của chân không chẳng khác gì sắc. Nếu sắc đích thực là sắc ắt sẽ ngăn ngại với Không; nếu không là cái cực đoan sẽ ngại với sắc. Nay biết sắc đã là sắc hư ảo nên không ngăn ngại đến không; không đích thực là chân không nên không ngại sắc, do vậy nói Sắc – Không vô ngại.

4. Mẫn tuyệt vô kí 泯絕無寄 Tiêu mất vô kí; Diệt mất vô kí

Mẫn tức tiêu mất; mẫn tuyệt tức hoàn toàn tịch lặng; kí được hiểu là nương tựa. Ý nói Lí chân không là đối tượng để quán sát không thể gọi là Không ngay trong sắc được, ngược lại cũng không thể nói là Không lìa khỏi sắc được. Cả không hay Bất không đều không được, không thể dùng ngôn ngữ hay tư duy để miêu tả hay hình dung về cũng chẳng có đối tượng nào để bám víu nương tựa, do vậy gọi là tiêu mất vô kí.

Cộng bất cộng tứ biến 共不共四變 Bốn sự thay đổi của điều kiện cộng và bất cộng

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Hỏi: Bản thức biến hiện căn thân, khí thể gian phải chăng do thức tự biến hiện ra hay do kết hợp với yếu tố khác biến hiện ra?

Đáp: Có bốn loại khác nhau như sau:

Bản thức tức tàng thức.

1. Bất cộng trung bất cộng biến 不共中不共變

Bất cộng biến trong điều kiện bất cộng

Năm căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân do một niệm ban đầu của thức thứ tám của bản thân khi thác vào thai mẹ mà biến hiện, đây gọi là bất cộng tức không kết hợp với các điều kiện khác mà thành. Sau khi ra khỏi thai, các thức đó chỉ bản thân người sở hữu nó điều khiển, vận dụng nên cũng gọi là bất cộng. Như nhãn thức chỉ nương vào nhãn căn mà phát khởi tác dụng, các căn còn lại cũng vậy, chúng không trộn lẫn thay thế cho nhau được, đây được gọi là bất cộng biến trong điều kiện bất cộng.

2. Bất cộng trung cộng biến 不共中共變 Cộng biến trong điều kiện bất cộng

Phù trần căn ban đầu chỉ do thức thứ tám của chính mình biến hiện gọi là sinh ra trong điều kiện bất cộng biến. Sau đó, người khác cũng có thể sử dụng chúng, như vậy gọi là cộng, trường hợp này gọi là cộng biến trong điều kiện bất cộng.

3. Cộng trung cộng biến 中共共變 Cộng biến trong điều kiện cộng

Đại địa sơn hà do thức của nhiều người cùng biến hiện ra gọi là cộng biến. Bản thân ta cũng cảm nhận đại địa sơn hà như tất cả chúng sinh khác nên cũng gọi là cộng. Trường hợp này gọi là cộng biến trong điều kiện cộng.

4. Cộng trung bất cộng biến 中共不共變 Bất cộng biến trong điều kiện cộng

Nhà cửa ruộng vườn của bản thân ta không chung với người khác, ví dụ nước loài người thấy là nước song nga quý thấy đó là lửa dữ hoặc máu mủ, trường hợp này gọi là bất cộng biến trong điều kiện cộng.

Dị tứ cú 異四句 Bốn câu về chấp Dị; Bốn cách trình bày về chấp Dị

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

Kiến chấp của ngoại đạo không ngoài hai loại là chấp Thường và chấp Đoạn Chấp Hữu thuộc Thường kiến tức kiến chấp về sự thường hằng. Ngược lại chấp Vô thuộc Đoạn kiến tức kiến chấp về sự đoạn diệt. Trong đó, kiến chấp về Hữu lại nảy sinh thêm hai kiến chấp nữa là chấp Đồng nhất (chấp nhất) và chấp Dị biệt (chấp dị) do vậy mà thành bốn loại.

1. Chấp hữu pháp dữ hữu đẳng tính kì thể định nhất 執有法與有等性其體定一 Chấp có Pháp và có tính đồng đẳng, thể của nó nhất định đồng nhất

Chấp chặt rằng Pháp là có thật, chỉ hàng ngoại đạo khởi lên kiến chấp rằng có cái Thật hữu trong các pháp năm ấm Có đẳng tính, chỉ việc chấp chặt rằng các pháp năm ấm đều có tự tính; thể của nó định nhất, ý nói Pháp và Tính đều không khác nhau về mặt Thể, do vậy gọi là định nhất.

2. Chấp hữu pháp dữ hữu đẳng tính kì thể định dị 執有法與有等性其體定異 Chấp Pháp có thực và tính đồng đẳng, thể của nó nhất định khác nhau

Ý nói hàng ngoại đạo chấp về Thể của Pháp và Tính đều có sự khác nhau, do vậy gọi là nhất định khác

nhau hay nhất định dị biệt.

3. Cháp hữu pháp dữ hữu đẳng tính diệt Nhất diệt Di 執有法與有等性亦一亦異 Cháp Pháp có thực và hính hữu đẳng vừa đồng nhất vừa dị biệt

Ý nói hàng ngoại đạo chấp Thể của Pháp và Tính vừa không giống nhau vừa giống nhau, do vậy gọi là vừa đồng nhất vừa dị biệt.

4. Cháp hữu pháp dữ hữu đẳng tính phi Nhất phi Di 執有法與有等性非一非異 Cháp

Pháp thực hữu và Tính hữu đẳng không phải đồng nhất cũng chẳng phải dị biệt

Ý nói hàng ngoại đạo chấp Thể của Pháp và Tính không đồng nhất cũng không phải không đồng nhất, do vậy gọi là không phải đồng nhất cũng chẳng phải dị biệt.

Diệt tận định dữ vô tướng định tứ nghĩa bất đồng 滅盡定與無想定四義不同 Bốn nghĩa khác nhau giữa định Diệt tận và định Vô tướng

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Định Diệt tận chỉ trạng thái thiền định mà tâm Thụ, Tướng diệt, hơi thở ra vào của thân ngừng lại. Người chứng định này có năng lực đoạn trừ phiền não kiến hoặc, tư hoặc thành tựu thánh quả. Định Vô tướng chỉ trạng thái thiền định tâm tướng không còn hiện khởi, như cá trong băng như trùng ngủ đông, không có năng lực đoạn trừ các hoặc chứng ngộ quả vị thánh, do vậy hai trạng thái định này có bốn nghĩa ưu, liệt khác nhau.

1. Ước đắc nhân dị 約得人異 Khác nhau theo người

Ý nói bậc chứng quả A la hán diệt được tâm Thụ và Tướng chứng định Diệt tận, hàng phàm phu ngoại đạo do nhằm chấp trạng thái Vô tướng là chí đạo mà tu tập để chứng định này. Từ đó thấy rằng hai loại định này được phân biệt định thể gian và xuất thể gian nên nói là khác nhau theo từng người.

Thụ tức linh thụ, Tướng tức tướng tượng ở đây chỉ hai uẩn trong năm uẩn vậy.

2. Kỳ nguyện dị 祈願異 Khác do cầu nguyện; Khác nhau ở tâm mong cầu

Ý nói người nhập định Diệt tận sẽ dứt mọi tướng niệm, đoạn trừ tâm tham ái, chỉ cầu công đức xuất thế, người nhập định Vô tướng thì làm chấp trạng thái vô tâm, vô tướng là giải thoát nên chỉ tham cầu quả vị vui sướng của thế gian, do vậy gọi là khác do cầu nguyện.

3. Cảm quả bất cảm quả dị 感果不感果異 Khác nhau ở cảm quả hay không cảm quả

Ý nói định Vô tướng thuộc nghiệp hữu lậu nên sẽ chiêu cảm quả báo sinh vào trời vô tướng, định Diệt tận thuộc nghiệp vô lậu nên không cảm quả báo sinh tử trong ba cõi do vậy gọi là khác nhau ở quả quả hay không cảm quả.

4. Diệt thức đa thiểu 滅識多少 Khả năng diệt thức nhiều hay ít; Khả năng diệt trừ các thức nhiều hay ít

Ý nói định Diệt tận đã diệt được thức thứ sáu kiêm diệt được nhiễm phần của thức thứ bảy; định Vô

tướng chỉ diệt đi cái thấy mang tâm phân biệt của thức thứ sáu nhưng chưa diệt được các tà kiến, do vậy gọi là khả năng diệt trừ các thức nhiều hay ít.

Thức thứ sáu tức ý thức.

Thức thứ bảy còn gọi là truyền tổng thức, chấp ngã thức... Nhiệm phần của thức thứ bảy chỉ bốn hoặc gồm ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái.

Đại thừa tứ quả 大乘四果 Bốn quả Đại thừa

Xuất xứ: Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận 大乘莊嚴經論

Đại thừa ở đây chỉ cấp bậc Bồ tát của Thông giáo, do đối lại với bậc tiểu thừa như Thanh văn Duyên giác nên gọi là đại. Bốn quả vị vốn chỉ cho bốn cấp bậc chứng ngộ của hàng Thanh văn, ở đây Bồ tát lần lượt tu chứng các quả vị trong thập địa; các quả vị đó cũng có sâu cạn trước sau khác nhau thể nên mượn bốn cấp bậc của hàng Thanh văn để làm mốc khu biệt cho các cấp bậc chứng ngộ của Bồ tát Đại thừa, đại thể phân thành bốn bậc như sau:

1. Sơ địa sinh Như Lai gia thị tu đà hoàn quả 初地生如來家是須陀洹果 Quả vị sơ địa sinh vào nhà Như Lai được ví với quả vị tu đà hoàn

Tu đà hoàn, dịch âm từ chữ Srota-āpanna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nhập lưu 入流 hoặc Dự lưu 預流. Ở đây, Bồ tát chứng nhập căn tuệ địa 乾慧地, đoạn trừ hoặc nghiệp, chứng lí mà Như Lai đã chứng nên gọi là sinh vào nhà Như Lai, do mượn quả vị đầu tiên của Thanh văn để chỉ cho quả vị này của Bồ tát nhằm phân biệt tầng thứ cạn sâu của Bồ tát nên vẫn gọi là quả vị tu đà hoàn vậy.

2. Bát địa đắc thụ kí thị tứ đà hàm quả: 八地得授記是斯陀含果 Quả vị bát địa được thụ kí ví với quả vị tứ đà hàm

Bồ tát tu chứng đến địa thứ tám tức tương ứng với quả vị tích chi Phật sẽ được Phật thụ kí thành Phật, do mượn quả vị thứ hai tức quả tứ đà hàm trong bốn quả Thanh văn để ví, do vậy vẫn gọi là quả tứ đà hàm.

Tích chi Phật, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Thập địa đắc thụ thức thị a na hàm quả 十地得受職是阿那含果 Thập địa được thụ thức ví với quả A na hàm

A na hàm được dịch âm từ chữ Anāgāmin trong tiếng Phạn nghĩa trong tiếng Hoa là Bất lai 不來. Bồ tát chứng địa thứ mười trong thập địa sẽ được nhận thức Như Lai tương ứng với các quả vị Đẳng giác 等覺 của Biệt giáo 別教 và Viên giáo 圓教. Do mượn quả vị thứ ba trong bốn quả Thanh văn để ví cho quả vị này của Bồ tát nên vẫn gọi đây là quả A na hàm.

4. Phật địa thị a la hán quả 佛地是阿羅漢果

Quả vị Phật được ví với quả A la hán

Phật địa tức quả vị Phật trong Thông giáo 通教. Bồ tát đã đoạn trừ hết sạch tập khí kiến hoặc tư hoặc, thành tựu quả vị Phật, ở đây mượn quả vị thứ tư trong bốn quả Thanh văn để ví nhằm phân biệt cạn

sâu, do vậy vẫn gọi là quả A la hán vậy.

Đế thích tứ uyển 帝釋四苑 Bốn khu vườn của Đế thích; Bốn ngự uyển của Đế thích

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận 阿毘達磨大毘婆沙論

Thích đề hoàn nhân 釋提桓因 được dịch âm từ chữ Śakro devānām indrah trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Năng thiên chủ 能天主. Đế thích 帝釋 cách dịch âm kiêm nghĩa. Đỉnh núi Tu di là nơi chư thiên cư ngụ, có thành Thiện Hiện 善現, là nơi Đế thích ở. Thành có nghìn cổng, trong thành trang sức tráng lệ, giữa có cung điện tuyệt đẹp được trang hoàng với đầy đủ mọi thứ châu báu. Bốn góc thành có bốn đài quan sát xây bằng vàng bạc châu báu. Mỗi mặt ở bốn mặt ngoài thành đều có một khu vườn vuông vức, giữa mỗi khu vườn đều có một hồ như ý đựng đầy nước tám công đức, là nơi vui chơi của hàng chư thiên.

1. Chúng xa uyển 眾車苑 Vườn chứa các loại xe

Chư thiên Đế thích muốn du ngoạn sẽ phụ thuộc vào sức mạnh công đức của mỗi vị trời mà có các loại xe tương ứng sẵn trong vườn sẽ tự nhiên xuất hiện.

2. Thô ác uyển 麤惡苑 Vườn thô ác

Khi chư thiên Đế thích muốn chiến đấu, các loại binh khí, áo giáp... sẽ tự nhiên xuất hiện xứng với nhu cầu của vị trời đó.

3. Tạp lâm uyển 雜林苑 Vườn rừng tổng hợp; Vườn rừng pha tạp

Khi chư thiên Đế thích muốn du ngoạn vườn này, các cảnh đẹp vượt trội đều sinh niềm vui vượt trội.

4. Hỷ lâm uyển 喜林苑 Vườn hỷ lâm

Khi chư thiên Đế thích muốn du ngoạn vườn này, các loại tham dục tuyệt diệu mà trần gian có sẽ đều tập trung ở đây, vui vẻ vô cùng, không sinh chán ghét.

Điểu tứ sinh 鳥四生 Bốn hình thức sinh của chim

Xuất xứ: Khởi Thế Nhân Bản Kinh 起世因本經 Vua loài chim Kim sí cùng các loài rồng đều có

đủ bốn hình thức sinh khởi như sinh ra từ trứng, từ bào thai, từ điều kiện ẩm thấp và từ sự biến hóa. Kinh nói: Phía bắc biển lớn có cây đại thụ tên Cư trất xà ma li, cao một trăm do tuần, cành lá che ngợp năm mươi do tuần. Vua loài chim, loài rồng thường ở khắp bốn phía cây này. Mỗi mặt đều có cung điện, dài rộng sáu trăm do tuần với bảy lớp tường bao được trang sức lộng lẫy bằng thất bảo.

Cư trất xà ma li, Do tuần xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Noãn sinh 卵生 Sinh ra từ trứng; Noãn sinh

Vua loài chim Kim sí sinh ra từ trứng sống ở mặt đông cây Cư trất xà ma li 居吒奢摩離, khi loài chim này muốn ăn thịt rồng thường bay về đậu trên cành phía đông quan sát nước biển rồi mới bay xuống, dùng hai cánh lớn vỗ mạnh khiến nước biển dạt ra hai trăm do tuần, thế rồi bắt rồng ăn. Loài chim này chỉ ăn loài rồng sinh ra từ trứng, không thể ăn các loài rồng sinh ra từ bào thai, từ điều kiện ẩm thấp và

từ hóa hiện.

2. Thai sinh 胎生 Sinh ra từ bào thai; Thai sinh

Vua loài chim Kim sí sinh ra từ bào thai sống ở mặt nam cây Cừ trát xà ma li, khi loài chim này muốn ăn thịt rồng sẽ bay lên trên cao rồi hạ xuống mặt biển. Vỗ mạnh đôi cánh khiến mặt nước biển dạt ra rộng bốn trăm do tuần, bắt rồng mà ăn. Loài chim này chỉ ăn được loài rồng sinh ra từ bào thai, từ trứng không thể ăn hai loài rồng sinh ra từ điều kiện ẩm thấp và từ hóa hiện.

3. Thấp sinh 濕生 Sinh ra từ điều kiện ẩm thấp;

Thấp sinh

Vua loài chim Kim sí sinh ra từ điều kiện ẩm thấp sống ở mặt tây cây Cừ trát xà ma li. Khi loài chim này muốn ăn thịt rồng liền bay về biển phía tây của cây. Cánh vỗ mạnh khiến nước biển dạt ra rộng tám trăm do tuần. Loài này ăn rồng sinh ra từ trứng, từ bào thai và từ điều kiện ẩm thấp, không thể ăn loài rồng sinh ra do biến hóa.

4. Hóa sinh 化生 Sinh ra từ biến hóa; Sinh ra nhờ hóa hiện; Hóa sinh

Vua loài chim Kim sí sinh ra từ sự biến hóa sống ở mặt bắc cây Cừ trát xà ma li. Khi loài chim này muốn ăn thịt rồng liền bay về biển bắc, vỗ mạnh đôi cánh khiến nước biển dạt ra một nghìn sáu trăm do tuần, nó có thể ăn thịt mọi loài rồng. Kinh Lâu thán 樓炭經 nói: “Chim Kim sí sinh ra từ bốn hình thức khác nhau, ăn thịt bốn loài rồng khác nhau 四生金翅鳥還食四生龍 tứ sinh kim sí điểu, hoàn thực tứ sinh long” tức chỉ cho ý này vậy.

Đồng giáo thuyết thính tứ cú 同教說聽四句 Bốn điều về nói và nghe của Đồng giáo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Đồng giáo ở đây được hiểu là hội ba thừa về một thừa.

1. Duy thuyết vô thính 唯說無聽 Chỉ nói không nghe; Chỉ có người nói không có người nghe

Chẳng có chúng sinh nào ngoài chân tâm của Phật; vì chân tâm của chúng sinh cũng chính là chân tâm của Phật thế nên giáo pháp được tuyên thuyết kia chỉ do chư Phật hiển hiện mà thôi chứ chẳng có đối tượng nghe pháp, như thế gọi là chỉ có người nói không có người nghe.

2. Duy thính vô thuyết 唯聽無說 Chỉ nghe không nói; Chỉ có người nghe không có người nói

Do ngoài tâm chúng sinh ra chẳng có Phật, vì chân tâm của Phật tức chân tâm của chúng sinh. Thế nên giáo pháp được tuyên thuyết do chúng sinh tự hiển hiện ra chứ chẳng có chủ thể nào thuyết pháp, như thế gọi là chỉ có người nghe không có người nói.

3. Thuyết thính song toàn 說聽雙全 Nghe và nói đều trọn vẹn; Người nghe người nói đều có đủ

Khi chân tâm của Phật hiển hiện không ngăn ngại đến sự hiển hiện chân tâm của chúng sinh, thế nên nói là nghe và nói đều trọn vẹn.

4. Thuyết thính song tịch 說聽雙寂 Nghe và nói đều tịch lặng; Người nghe và người nói đều tịch lặng

Phật tức chúng sinh, do vậy chẳng có Phật ngược lại chúng sinh tức Phật nên cũng chẳng có chúng sinh. Phật và chúng sinh dung hòa hiện hữu trong nhau, nghe nói đều tịch lặng thế nên kinh nói: “người thuyết pháp không nói, không thị hiện; người nghe pháp không nghe, không chứng đắc 其說法者無說 無示其聽法者無聞無得” tức chỉ cho ý này vậy.

Giảng kinh tứ ích 講經四益 Bốn lợi ích giảng kinh

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh 金光明經 Kinh nói: Bồ tát Kim Cương Tạng, Phạm thiên,

Đề thích... bạch Phật rằng nếu có quốc độ có người có thể giảng kinh Kim Quang Minh vì diệu này thì quốc độ đó được bốn lợi ích.

1. Quốc độ cát tường ích 國土吉祥益 Quốc độ cát tường

Quốc độ nào có người giảng kinh này, thế lực quân sĩ và dân chúng quốc độ đó sẽ được cường thịnh, oán thán tiêu tan, tật dịch tiêu trừ, thọ mạng tăng trưởng, cát tường an lạc, chính pháp hưng long.

2. Phụ thần hòa lạc ích 輔臣和樂益 Phụ thần hòa thuận vui vẻ; Bề tôi phụ tá được vui vẻ

Bậc trưởng thượng trong quốc độ nào giảng thuyết kinh này ắt bề tôi như đại thần, phụ tướng trong nước đó sẽ hòa thuận vui vẻ không tranh tụng, được vua yêu kính, an ổn giàu vui, thỏa mọi tâm nguyện.

3. Quốc nhân phú thọ ích 國人富壽益 Người trong nước giàu, thọ; Dân trong nước giàu có sống lâu

Quốc độ nào có người giảng thuyết kinh này thì sa môn, đệ tử, nhân dân trong nước tu theo chính pháp, gặp nhiều lợi ích, thọ mạng lâu dài, giàu có thanh bình vui vẻ, thành tựu mọi phúc điền.

4. Pháp sư tự lợi lợi tha ích 法師自利利他益

Pháp sư tự lợi lợi tha

Quốc độ nào có người giảng thuyết kinh này, người thuyết kinh kia sẽ được thân tâm điều hòa mọi lúc mọi nơi, dân chúng hộ vệ, người đó lại có tâm từ bình đẳng, không mang ý tổn hại lại biết giúp tất cả chúng sinh thành tâm quy ngưỡng, tu tập theo hạnh nguyện Bồ đề.

Hải đế tứ bảo 海底四寶 Bốn bảo vật dưới đáy biển

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Kinh nói ví như biển lớn có bốn bảo vật lớn tỏa ánh sáng rực rỡ nằm ở dưới đáy, tính nó cực nóng, có năng lực hút hết vô lượng nước lớn của trăm sông đổ về do vậy biển lớn không dâng cao hay vơi cạn. Dùng hình ảnh này để ví biển trí tuệ của Như Lai, ở biển trí tuệ của Như Lai ấy cũng có bốn bảo vật trí tuệ lớn lao, trọn vẹn vô lượng ánh sáng uy đức, có năng lực khiến chúng sinh cạn dòng ái dục, xua tan bóng đen vô minh.

1. Nhật tàng quang minh đại bảo 日藏光明 大寶 Đại bảo nhật tàng quang minh; Báu vật ánh sáng kho tàng mặt trời

Báu vật ánh sáng kho tàng mặt trời dùng để ví bảo vật trí tuệ vĩ đại có năng lực xua tan tất cả những cơn sóng xói lở tán mất điều thiện, nhờ ánh sáng này chiếu đến giúp bậc Bồ tát lánh xa mọi cơn sóng

xói tan điều thiện, từ đó giữ được tâm mình chuyên vào một cảnh, an trú vào tam muội.

Tam muội, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Li nhuận quang minh đại bảo 離潤光明大寶 Đại bảo li nhuận quang minh; Báu vật ánh sáng li nhuận

Báu vật ánh sáng li nhuận dùng để ví bảo vật trí tuệ vĩ đại có công năng diệt trừ mọi tham đắm về pháp của Như Lai, nhờ ánh sáng này chiếu đến giúp Bồ tát xả bỏ trạng thái đắm trước vào vị của tam muội nhằm hiển hiện thần thông quảng đại.

3. Hỏa diệm quang quang minh đại bảo 火焰 光光明大寶 Đại bảo quang minh hỏa diệm quang; Báu vật quang minh vĩ đại của ánh lửa

Báu vật quang minh vĩ đại của ánh lửa dùng để ví bảo vật trí tuệ vĩ đại chiếu khắp của Như Lai, nhờ ánh sáng này chiếu đến giúp bậc Bồ tát xả bỏ thần thông quảng đại mà mình đã khởi lên để an trú vào công hạnh ứng dụng đại quang minh.

4. Tận vô dư quang minh đại bảo 盡無餘光明 大寶 Đại bảo quang minh tận vô dư; Báu vật quang minh tận vô dư

Báu vật quang minh tận vô dư dùng để ví bảo vật trí tuệ vĩ đại về công dụng bình đẳng vô biên của Như Lai, nhờ ánh sáng này chiếu đến giúp bậc Bồ tát xả bỏ đại công dụng hạnh và dứt sạch mọi công dụng một cách triệt để.

Hành tứ y 行四依 Bốn cách nương tựa tu hành; Bốn phép nương tựa tu hành

Xuất xứ: Tứ Phần Luật Tạng 四分律藏

Người xuất gia cần nương tựa vào bốn pháp tu hành, được vậy chắc chắn thành tựu thánh đạo.

1. Trước phân tảo y 著糞掃衣 Mặc y phân tảo; Mặc áo phân tảo

Mặc y phân tảo, chỉ loại áo được xem như đất, như phân (phân = phân) phải quét (tảo = quét) bỏ đi. Đây là loại áo được may từ áo mà người đời vứt bỏ. Người tu đạo nhặt lấy giất sạch chắp vá thành áo để mặc. Như vậy tâm sẽ không còn luyến tiếc, dễ thành tựu đạo nghiệp.

2. Thường hành khát thực 常行乞食 Thường đi khát thực; Thường thực hành hạnh khát thực

Khát thực, chỉ người xuất gia nuôi sống thân mạng bằng cách đi khát thực.

3. Thụ hạ tọa 樹下坐 Ngồi dưới gốc cây

Ngồi dưới gốc cây, ý nói người xuất gia không nên cất lợp nhà cửa, nên tùy nghi mà ở hoặc là hang đá hoặc dưới gốc cây để tu thiền định.

4. Dùng trần hủ dược 用陳腐藥 Dùng thuốc cũ, mục

Dùng thuốc cũ, nạt ý nói người xuất gia khi mắc bệnh chỉ nên dùng thuốc cũ, nạt để điều trị. Hết bệnh lại thôi, không được tham thuốc quý dẫn đến việc tích trữ khi đã khỏi bệnh.

Hiếu Công tứ giáo 曉公四教 Tứ giáo của

Hiếu Công

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Vào đầu thời Đường 唐, có pháp sư Hiếu Công 曉公 người Tân La Hải Đông 海東新羅 đến đây hoằng dương tông chỉ kinh này cũng lập bốn giáo pháp, phân thích các kinh nên gọi là Bốn giáo của Hiếu Công.

1. Tam thừa biệt giáo 三乘別教 Biệt giáo của hàng tam thừa; Biệt giáo của Tam thừa

Bậc tam thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đều học chung các kinh trình bày về Tứ đế, Duyên khởi. Trong đó, hàng Nhị thừa tuy cùng học nhưng vẫn chưa thấu đạt Pháp không, đây chính là biệt tướng, do vậy gọi là biệt giáo của hàng tam thừa.

2. Tam thừa thông giáo 三乘通教 Thông giáo của hàng tam thừa; Thông giáo của Tam thừa

Hàng tam thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đều học chung về các kinh Bát nhã, Thâm mật... trong đó đều trình bày về pháp không, đây là tướng chung do vậy gọi là thông giáo của hàng tam thừa.

3. Nhất thừa phần giáo 一乘分教 Phần giáo của hàng nhất thừa

Kinh Phạm Võng chỉ dành riêng cho bậc Bồ tát, hàng Nhị thừa không học kinh này, do vậy gọi là nhất thừa. Trong đó chưa hiển bày tính phổ biến vẹn toàn của các pháp nên phải phụ thuộc vào từng phần, đây là nhất thừa phần giáo.

4. Nhất thừa mãn giáo 一乘滿教 Nhất thừa mãn giáo; Giáo pháp viên mãn của bậc Nhất thừa

Toàn bộ kinh Hoa Nghiêm trình bày lí pháp giới viên dung phổ biến, do vậy gọi là giáo pháp viên mãn của bậc nhất thừa.

Hoa Nghiêm tứ phần 華嚴四分 Bốn phần theo Hoa Nghiêm; Bốn phần theo kinh Hoa Nghiêm

Xuất xứ: Pháp Bảo Tiêu Mục 法寶標目

1. Tín phần 信分 Tín phần; Phần tin

Trong đạo tràng Bồ đề, từ hội thứ nhất đức Phật thuyết phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm 世主妙嚴品 đến phẩm Tì Lô Giá Na 毘盧遮那品 trong kinh Hoa Nghiêm 華嚴 gọi là tín phần, vì phần này nêu lên quả vị tu chứng nhằm khuyến khích thính chúng vui thích tu tập. Nêu nhị báo: y báo, chính báo không thể nghĩ bàn của Như Lai nhằm khuyến khích cổ vũ chúng đương cơ nghe rồi vui thích và sinh niềm tin thanh tịnh, do vậy gọi là tín phần.

Bồ đề, Tì lô giá na xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Giải phần 解分 Phần giải; Phần hiểu

Hội thứ hai thuyết pháp Thập tín ở điện Phổ Quang Minh 普光明殿. Hội thứ ba thuyết pháp Thập trú ở cung trời Đao Lợi 忉利天宮. Hội thứ tư thuyết pháp thập hạnh ở cung trời Dạ Ma 夜摩天宮. Hội thứ năm thuyết pháp Thập hồi hướng ở cung trời Đâu Suất Đà 兜率陀天宮. Hội thứ sáu thuyết pháp Thập địa ở cung trời Tự Tại 自在天宮. Hội thứ bảy về lại điện Phổ quang minh thuyết các pháp Thập

định. Các hội vừa nêu gọi là phần tu nhân kế hợp quả nhằm phát sinh sự thấu hiểu tường tận. Do đây là nhân viên mãn để tiến tu sáu bậc nhằm khớp hợp với quả vị màu nhiệm, chứng ngộ mười thân, sinh sự giải ngộ siêu việt nên gọi là phần giải.

Thập tín, thập trú, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, thập định, lục địa, thập thân xem các mục từ tương ứng.

3. 行分 Hành phần Phần thực hành

Trong hội thứ tám đức Phổ Hiền thuyết về phẩm Li Thế Gian 離世間 ở điện Phổ Quang

Minh. Phẩm này trọn đủ hai nghìn pháp môn thực hành có tên phần thực hành thác pháp tiến tu. Do trong pháp khác nhau giữa nhân và quả đã sinh ra sự thấu hiểu rồi, nay lại gửi vào các pháp trước đó nhằm thấu hiểu hết các pháp còn lại và xem đó là công hạnh. Nhờ vậy hễ tiến hành tu tập bất kỳ một công hạnh nào trong sáu vị thì các công hạnh khác cũng lập tức được tu tập trong pháp đó, do vậy gọi đây là phần thực hành.

Hai nghìn pháp môn thức hành tức Bồ tát Phổ tuệ nêu hai trăm câu hỏi, Bồ tát Phổ hiền có hai nghìn câu trả lời.

4. Chứng phần 證分 Phần chứng ngộ

Hội thứ chín ở rừng Thệ đa, đức Phật thuyết phẩm Nhập pháp giới có tên Y nhân chứng nhập thành đức phần 依人證入成德分. Do các công hạnh lớn trước đây đã được trọn vẹn, tùy theo sự mà hiển bày lí, trong đó đồng tử Thiện Tài đã phụng sự và học theo các bậc thiện tri thức, chứng ngộ hết thấy pháp môn mà chư thiện tri thức đã chỉ dạy do vậy gọi là phần chứng ngộ.

Thệ đa, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Hóa nghi tứ giáo 化儀四教 Bốn nghi thức giáo hóa; Bốn phép giáo hóa

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀

Nghi thức giáo hóa ở đây chỉ nghi thức giáo hóa suốt một đời của đức Như Lai.

1. Đốn giáo 頓教 Đốn giáo

Chỉ phương pháp giáo hóa bỏ qua pháp tiểu thừa, trực tiếp nói thẳng vào pháp Đại thừa, tức kinh Hoa Nghiêm vậy.

2. Tiệm giáo 漸教 Tiệm giáo

Tiệm với nghĩa dần dần từng bước, có ba bậc khác nhau gồm tiệm sơ, tiệm trung và tiệm mật. Ban đầu tại Lộc Uyển Như Lai đả phá các pháp tà, xây dựng chính giáo chuyên biệt cho hàng Nhị thừa, gọi là tiệm sơ tức các kinh A hàm. Tiếp theo trên hội kinh Phương Đẳng, Như Lai bác bỏ căn cơ nhỏ bé của hàng Nhị thừa giúp họ quy hướng đại pháp, đây gọi là tiệm trung tức các kinh như Tịnh Danh... Sau, trên hội kinh Bát nhã, Như Lai rộng diễn pháp trí tuệ tính không, phá trừ mê tình chấp trước của hàng Nhị thừa, gom tất cả các pháp quay về Đại thừa, đây gọi là tiệm mật tức các kinh Bát Nhã vậy. Cứ thế lần lượt tiến dần từ cạn đến sâu nên gọi là tiệm giáo.

3. Bí mật giáo 秘密教 Bí mật giáo

Như Lai vận dụng thần thông trí tuệ bất khả tư nghị khiến đại chúng đều về nghe pháp, trong chúng hội ấy cùng nghe pháp từ Như Lai nhưng mỗi người tự hiểu khớp theo căn cơ mình, người này không biết người kia, người kia không biết người này tuy nhiên đều bảm thụ một cách ẩn mật màu nhiệm theo căn cơ mình, đây gọi là bí mật giáo.

4. Bất định giáo 不定教 Bất định giáo

Như Lai vận dụng thần thông trí tuệ bất khả tư nghị khiến hội chúng nghe pháp - Hoặc có người nghe tiểu pháp nhưng chứng ngộ quả vị lớn hoặc nghe đại pháp nhưng chứng ngộ quả vị nhỏ. Hội chúng đều biết các đối tượng quanh mình nghe gì, hiểu gì và thành tựu lợi ích gì, mỗi người mỗi khác do vậy gọi là bất định giáo.

Hóa pháp tứ giáo 化法四教 Hóa pháp tứ giáo; Bốn pháp giáo hóa

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀

Pháp hóa ở đây chỉ phương pháp hóa độ chúng sinh của đức Phật.

1. Tạng giáo 藏教 Tạng giáo

Tạng ở đây với nghĩa hàm tàng, ý nói mỗi kho trong ba kho tàng kinh luật luận đều hàm tàng hết thảy văn tự, nghĩa lí do vậy gọi là tạng giáo.

2. Thông giáo 通教 Thông giáo

Thông ở đây chỉ giáo này thông với Tạng giáo ở trước và Viên giáo ở sau.

Thông với Tạng giáo ở trước, ý nói giáo pháp này Bồ tát độn căn tuy quán vô sinh tứ đế nhưng chỉ chứng được lí chân không, giống với Tạng giáo ở trên; thông với Viên giáo, Biệt giáo ở sau ý nói ở Thông giáo này, khi Bồ tát lợi căn chứng lí chân không, có năng lực liễu đạt tính bất không của chân không, nhờ vậy liền chứng nhập Biệt giáo ở sau. Nếu có năng lực thấu đạt tiếp đến tính không bất không trọn vẹn, tất cả các pháp sẽ chứng nhập Viên giáo ở sau.

3. Biệt giáo 別教 Biệt giáo

Biệt với nghĩa cách biệt, không giống nhau. Ý nói giáo pháp này tách biệt hẳn với Tạng giáo, Thông giáo ở trên và Viên giáo ở dưới.

Tách biệt với tTạng giáo, Thông giáo ở trên ý nói giáo pháp này chỉ giành riêng cho bậc Bồ tát, không liên hệ đến các pháp tu của bậc Nhị thừa ở trên. Tách biệt với Viên giáo ở sau, ý nói giáo pháp này luận bàn về hành tướng của các pháp môn, trật tự trước sau chưa được viên dung như Viên giáo vậy.

4. Viên giáo 圓教 Viên giáo

Viên với nghĩa không thiên lệch, ý nói giáo pháp này trình bày lí trung đạo, tính tướng viên dung, sự lí vô ngại, pháp pháp trọn vẹn viên mãn do vậy gọi là viên giáo.

Hóa ứng thân tứ cú 化應身四句 Bốn cách diễn đạt cho hóa thân, ứng thân; Bốn câu nói về thân ứng, hóa.

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tỳ Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Hóa thân phi ứng 化身非應 Hóa thân phi ứng; Hóa thân không phải ứng thân

Chỉ việc Phật hiện hình tướng theo các loại như thân rồng, thân quỷ chứ không hiện thân Phật, như thế gọi là hóa thân phi ứng.

2. Ứng thân phi hóa 應身非化 Ứng thân phi hóa; Ứng thân không phải hóa thân

Chỉ thân Phật mà hàng Bồ tát ở trước quả vị mười địa trông thấy, tức là thân ứng hiện theo căn cơ chứ không thuộc vào thân của ngũ thú, như thế gọi là ứng thân phi hóa.

Bồ tát ở trước quả vị thập địa, chỉ hàng Bồ tát ở các quả vị thập trú, thập hành, thập hồi hướng.

3. Diệc ứng diệc hóa 亦應亦化 Vừa ứng thân vừa hóa thân

Thân Phật mà hàng Thanh văn trông thấy như 32 tướng tốt của Phật đều là những tướng nhờ tu tập mà thành nên đó là ứng thân, từ không chợt hiện có gọi là hóa do vậy gọi là vừa ứng thân vừa hóa thân.

4. Phi ứng phi hóa 非應非化 Phi ứng phi hóa; Không phải ứng thân không phải hóa thân

Pháp thân, báo thân của Phật không thuộc vào ứng thân cũng không thuộc hóa thân nên gọi là phi ứng phi hóa.

Hoài thai tử tử 懷胎死四 Bốn trường hợp chết do mang thai

Xuất xứ: Xuất Diệu Kinh 出曜經

Tỉ khâu Điều Đạt vương nhiếp danh lợi thế gian, xin học thần thông với tôn giả A nan, nhờ vậy có năng lực biến hóa mười tám lượt trên hư không, ẩn hiện tự do. Bấy giờ thái tử A xà thế thấy Điều Đạt có thần thông biến hóa nên hằng ngày nấu năm trăm nồi cơm ngũ hầu cúng dường bất kì lúc nào. Nhân đó đức thế tôn dạy các tỉ khâu rằng, các con chớ học theo Điều Đạt, tham đắm cúng dường không những tự chôn mình trong tội lỗi mà còn khiến người khác sa vào tội lỗi bèn thuyết kệ rằng:

Chuối do trở buồng chết

Lau nở hoa cũng vậy. La mang thai chết đôi, Kẻ tham tự đánh mất.

芭蕉以實死 Ba tiêu dĩ thực tử,

竹蘆實亦然 Trúc lô thực diệc nhiên. 駢驢坐姪死 Cự lư tọa nhâm tử. 士以貪自喪 Sĩ dĩ tham tự táng.

Điều đạt, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

An nan, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Ba tiêu sinh thực 芭蕉生實 Chuối trở buồng; Chuối ra hoa

Chuối là loại cây không lâu bền, nếu ra hoa trở buồng chắc chắn không lâu sau sẽ khô chết. Dùng hình

ảnh này để ví thân người vô thường, vốn đã không bền chắc nếu lại cầu danh dự tham lợi dưỡng nhất định sẽ tự giam hãm mình đồng thời cũng sẽ bị người giam hãm.

Ba ví dụ sau đây cũng như vậy.

2. Lô khai hoa 蘆開華 Cỏ lau nở hoa

Lau sậy là loài cây ngắn ngày, đã thế nếu nở hoa thì không lâu sau nhất định sẽ khô chết.

3. Trúc sinh mễ 竹生米 Tre nở hoa

Khi gốc tre suy yếu thì cành ngọn sẽ nở hoa kết trái, hạt tre hình như hạt gạo nên gọi là sinh mễ tức sinh gạo, không lâu sau tre sẽ khô chết.

4. Cự lư nhậm 駑驢妊 Lừa mang thai; Con lừa mang thai

Ý nói nếu loài la mang thai nhất định sẽ chết cả la mẹ và bào thai con.

Hồng nghệ tứ duyên 虹蜺四緣 Bốn duyên của cầu vồng

Xuất xứ: Pháp Tập Kinh 法集經

Do nhân duyên thiện căn nghiệp hạnh của Bồ tát khác nhau mà có quả báo thù thắng vi diệu khác nhau, thế nên kinh Pháp Tập nêu ra nhiều ví dụ nhằm nói rõ về điều này, hồng nghệ là một trong những ví dụ ấy. Do thiện căn nghiệp hạnh của Bồ tát chiêu cảm nhiều sự cúng dường hương hoa, ca nhạc tự nhiên trỗi lên trong không trung khác nhau. Ví dụ trong không trung có cầu vồng màu sắc pha tạp, do bốn đại địa thủy hỏa phong làm nhân duyên mà sinh, tuy tứ đại không ở trong cầu vồng kia song cũng do màu sắc khác nhau của tứ đại hiện ra, do vậy nói tứ đại chính là bốn duyên của cầu vồng vậy.

1. Địa đại sinh hoàng 地大生黃 Địa đại sinh màu vàng; Cầu sinh từ đất sẽ có màu vàng

Cầu vồng có nhiều màu khác nhau, trong đó màu vàng nhờ vào đất mà ánh hiện ra, sở dĩ như vậy vàng là màu chính của đất. Cầu vồng tất phải nương vào đất, mà hiện ra do vậy nói địa đại sinh màu vàng.

2. Thủy đại sinh thanh 水大生青 Thủy đại sinh màu xanh; Cầu vồng sinh từ nước sẽ có màu xanh

Cầu vồng có nhiều màu khác nhau, trong đó màu xanh nhờ vào nước mà ánh hiện ra, sở dĩ như vậy vì xanh là màu chính của nước. Cầu vồng tất phải nương vào mưa mà hiện ra do vậy nói thủy đại sinh màu xanh.

3. Hỏa đại sinh xích 火大生赤 Hỏa đại sinh màu đỏ; Cầu vồng sinh từ lửa sẽ có màu đỏ

Cầu vồng có nhiều màu khác nhau, trong đó màu đỏ nhờ vào lửa mà ánh hiện ra, sở dĩ như vậy vì đỏ là màu chính của lửa. Cầu vồng tất phải nương vào ánh mặt trời chiếu mà hiện ra do vậy nói hỏa đại sinh màu đỏ.

4. Phong đại sinh luân 風大生輪 Phong đại sinh luân; Phong đại sinh bánh xe

Cầu vồng hiện ra khắp nơi, ban đầu nó không có thực thể, nhân nương vào sức nâng giữ của phong đại mà thành thể, tương nó có quầng tròn như bánh xe, sở dĩ như vậy vì tính chất cơ bản của bánh xe là xoay vòng chuyển vận do vậy nói phong đại sinh bánh xe.

Hữu lậu tứ chủng quá thất 有漏四種過失 Bốn lỗi của hữu lậu

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Hữu lậu tức còn rò rỉ rơi giọt, ý nói còn rơi rỉ vào biển sinh tử trong ba cõi.

1. Bất tịch tĩnh quá thất 不寂靜過失 Lỗi làm do không tịch tĩnh

Chúng sinh thuận trôi theo căn trần, khởi vọng tưởng điên đảo, tán loạn nên không có công lực thiền định, không thể đoạn hoặc chứng quả như vậy gọi là lỗi làm do không tịch tĩnh.

2. Nội ngoại biến dị quá thất 內外變異過失

Lỗi làm do sự biến dị của trong ngoài

Nội tâm chúng sinh loạn tưởng, ngoại cảnh đối đãi, tâm cảnh ứng khớp cùng nhau thay đổi. Tâm khởi theo cảnh; cảnh sinh theo tâm, phiền não quán buộc không thể giải thoát, như thế gọi là lỗi làm do sự biến dị của trong ngoài.

3. Phát khởi ác hành quá thất 發起惡行過失

Lỗi làm do hành vi ác phát khởi

Chúng sinh bị phiền não vọng hoặc tạo các nghiệp ác như giết chóc, trộm cướp, dâm dục...cuộn theo vòng sinh tử, không có hạn kì như vậy gọi là lỗi làm do hành vi ác phát khởi.

4. Nhiếp thụ nhân quá thất 攝受因過失 Lỗi làm do nhân nhiếp thụ

Chúng sinh tạo nhiều nhân nghiệp ác, chịu nhiều quả khổ tương lai, lần lượt đáp trả luân hồi, không thể giải thoát như vậy gọi là lỗi làm do nhân nhiếp thụ.

Hữu vô tứ cú 有無四句 Bốn câu về Hữu, Vô; Bốn sự trình bày về Hữu - Vô

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Hữu cú 有句 Có; chấp có; Cách nói chấp Có; Hữu cú

Chỉ hàng ngoại đạo chấp Ngã và thân năm uẩn đều có thật, đây gọi là Hữu cú tức chấp thường hay thường kiến vậy.

2. Vô cú 無句 Không; Vô; Chấp không; Cách nói chấp không; Vô cú

Chỉ hàng ngoại đạo chấp Ngã và thân năm uẩn đều Không, đây gọi là Vô cú hay cách nói chấp không tức đoạn kiến vậy.

3. Diệc hữu diệc vô cú 亦有亦無句 Chấp có chấp không; Cách nói chấp có chấp không

Chỉ hàng ngoại đạo muốn tránh hai lỗi của hai kiến chấp trên nên nảy sinh cách chấp rằng Ngã và năm uẩn vừa có vừa không, do vậy họ rơi vào kiến chấp trái ngược giữa Có và Không.

4. Phi hữu phi vô cú 非有非無句 Chấp chẳng phải có chẳng phải không; Cách nói chẳng phải có chẳng phải không

Chỉ hàng ngoại đạo muốn tránh kiến chấp trái ngược giữa Có và Không, họ dựng lên kiến chấp rằng chẳng phải có cũng chẳng phải không, cho rằng Ngã và Năm uẩn không phải Có cũng không phải Không, do vậy họ rơi vào kiến chấp Hí luận tức kiểu biện luận như để đùa vui.

Khất thực tứ phần 乞食四分 Bốn phần khất thực

Xuất xứ: Bảo Vân Kinh 寶雲經

Phép khất thực, trong một ngày chỉ giới hạn khất thực bảy nhà để ngăn ngừa tham nhiều thức ăn. Người xuất gia thường đi khất thực, trong phần thức ăn xin được đó lại chia thành bốn phần, do vậy gọi là bốn phần khất thực.

1. Nhất phần phụng đồng phạm hạnh giả 一分奉同梵行者 Một phần dành cho bậc phạm hạnh cùng tu

Bậc phạm hạnh chỉ người cùng tu phạm hạnh. Khi đi khất thực sẽ có vị đồng tu ở nhà trông coi phòng xá hoặc có người già bệnh, đi lại không tiện. Do vậy khi khất thực về phải dành một phần giúp vị ấy được no đủ, an tâm tu đạo.

2. Nhất phần dũ cùng khất nhân 一分與窮乞人

Một phần dành cho người ăn xin nghèo khó

Người ăn xin nghèo khó, ý nói khi đi khất thực gặp người nghèo khó đi ăn xin, phải khởi tâm từ mẫn, xót sự đói khát của họ như chính mình đói khát. Do vậy cho họ một phần, giúp họ no đủ rồi khuyên họ thực hành điều thiện.

3. Nhất phần dũ chư quỷ thần 一分與諸鬼神

Một phần dành cho quỷ thần

Dành cho quỷ thần, ý nói khi đi khất thực, dùng vật thanh tịnh cất giữ lại một phần thức ăn, đợi khi mặt trời khuất bóng thì đốt hương trì chú, bố thí cho mọi loài quỷ thần giúp họ no đủ, lìa khỏi đường khổ, thành tựu giải thoát.

4. Nhất phần tự thực 一分自食 Một phần tự ăn; Một phần dành bản thân ăn

Bản thân ăn, chỉ một phần thức ăn còn lại sau khi đã dành riêng ba phần ở trên, đây là phần mình tự giữ lại để ăn. Ăn xong hành đạo ngũ hầu không nhận suông của tín thí.

Khởi tín tứ giác 起信四覺 Bốn sự giác ngộ theo Khởi Tín; Bốn trạng thái giác ngộ theo Khởi Tín

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

1. Bản giác 本覺 Căn bản của sự giác ngộ; Bản giác

Chỉ nguồn tâm thanh tịnh có từ bản tính của chúng sinh, tâm đó lìa mọi vọng niệm, thường trú trong trạng thái tịch lặng nhưng vẫn có công năng chiếu soi, hiện hữu cùng khắp, là tướng trạng thuần nhất của pháp giới cũng chính là pháp thân bình đẳng của Như Lai.

2. Tương tự giác 相似覺 Tương tự giác; Tương tự giác ngộ

Hàng Thập tín, Viên giáo nhờ công năng tu tập thủy giác phá trừ phần thô của kiến hoặc, tư hoặc nhưng

chưa phá trừ hoặc vì tế vô minh nên Lí mà họ giác ngộ chưa phải bản giác đích thực do vậy gọi là tương tự giác.

3. Tùy phần giác 隨分覺 Tùy phần giác; Giác ngộ từng phần

Bồ tát chứng các quả vị giác ngộ của hàng thập trú, thập hành, thập hồi hướng, thập địa trong Viên giáo chỉ phá bỏ từng phần hoặc vô minh, thành tựu tương ứng từng phần bản giác chân thật, do vậy gọi là giác ngộ từng phần hay tùy phần giác vậy.

4. Cứu cánh giác 究竟覺 Cứu cánh giác; Giác ngộ rốt ráo

Quả vị cao tột của Bồ tát Viên giáo đã phá sạch vô minh hoặc, thể bản giác hiện lộ toàn vẹn, thành tựu bản tâm thường trú, thấy được bản tính viên minh, ấy gọi là giác ngộ rốt ráo.

Kinh hàm tứ nghĩa 經含四義 Bốn hàm nghĩa của kinh

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Pháp nghĩa 法義 Hàm nghĩa Pháp; Nghĩa là Pháp

Pháp với hàm nghĩa quy phạm, phép tắc. Kinh điển Như Lai thuyết mười pháp giới cùng tuân theo, lấy đó làm mô phạm, quy tắc.

2. Thường nghĩa 常義 Hàm nghĩa Thường; Nghĩa là Thường

Thường với nghĩa không di dời, thay đổi ý nói kinh điển Như Lai thuyết trải ba đời không thay đổi.

3. Quán nghĩa 貫義 Hàm nghĩa quán xuyên; Nghĩa quán xuyên

Ý nói kinh điển Như Lai thuyết quán xuyên tất cả nghĩa lí thâm sâu vi diệu.

4. Nhiếp nghĩa 攝義 Hàm nghĩa gom tụ; Nghĩa gom tụ; Hàm nghĩa bao quát

Ý nói kinh điển Như Lai thuyết gom tụ hóa độ tất cả chúng sinh.

La hán tứ trí 羅漢四智 Bốn trí của La hán

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Ngã sinh dĩ tận 我生已盡 Sự tái sinh của ta đã tận

Ý nói A la hán đã đoạn kiến hoặc, tư hoặc không bị sinh tử trong ba cõi nữa do vậy gọi là sự tái sinh đã tận.

A la hán, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Phạm hạnh dĩ lập 梵行已立 Phạm hạnh đã lập; Phạm hạnh đã thành tựu

Phạm hạnh tức hành vi thanh tịnh, ý nói A la hán nhờ thành tựu công hạnh giới định tuệ mà chứng quả vị đó do vậy gọi là phạm hạnh đã lập.

3. Sở tác dĩ biện 所作已辦 Việc làm đã xong; Việc cần làm đã làm xong

Ý nói A la hán tu tập phạm hạnh mong cầu xuất li tam giới, sinh tử đã hết, phạm hạnh đã lập do vậy gọi là việc cần làm đã làm xong.

4. Bất thụ hậu hữu 不受後有 Không nhận sự hiện hữu trong kiếp sau; Không nhận hữu lậu kiếp sau nữa

Ý nói A la hán đã đoạn sạch hoặc nghiệp sinh tử, không còn thụ nhận thân trong kiếp sau nữa, do vậy gọi là không nhận hữu lậu kiếp sau nữa.

Lại da tứ phần 賴耶四分 Bốn phần của Lại da

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

A lại da, dịch âm từ chữ Ālaya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là tàng thức藏識, ý nói thức này có công năng chứa giữ mọi hạt giống thiện ác, trong đó được chia thành bốn nghĩa sau.

1. Tướng phần 相分 Tướng phần

Tướng ở đây chỉ hình tướng, có ba loại:

1. Cảnh tướng 境相 Cảnh tướng

Ý nói thức này kết hợp với căn tâm tạo nên cảnh giới.

2. Tướng trạng 相狀 Tướng trạng

Chỉ các pháp hữu vi thế gian đều có tướng trạng và đều chỉ do thức này biến hiện.

3. Nghĩa tướng 義相 Nghĩa tướng

Chỉ tướng có công năng diễn đạt nghĩa lí giáo pháp, đây cũng do thức biến hiện. Cả ba tướng này đều gọi chung là tướng phần.

Căn tâm: chỉ nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

2. Kiến phần 見分 Kiến phần

Kiến ở đây có nghĩa là sự chiếu soi thấu tỏ, được chia thành 5 loại: 1. Chứng kiến 證見, trường hợp này “kiến” chỉ cho căn bản trí. 2. Chiếu chúc 照燭 trường hợp này “kiến” chỉ chung cho tâm và căn, vì chúng đều mang nghĩa chiếu soi sáng tỏ. 3. Năng duyên 能緣, trường hợp này “kiến” nó có năng lực duyên vào (tức năng duyên) cả ba phần kiến khác. 4. Niệm giải 念解, trường hợp này “kiến” chỉ năng lực nhớ nghĩ và lí giải thông đạt những nghĩa lí sở thuyên. 5. Suy đạc 推度, trường hợp này “kiến” được hiểu là tâm tỉ lượng, suy đoán ước đạc mọi cảnh. Cả năm loại kiến này đều thông với kiến phần 見分.

Căn bản trí ở đây chỉ thức thứ tám.

Ba phần kiến khác, chỉ kiến phần, chứng phần và chứng tự chứng phần.

3. Tự chứng phần 自證分 Tự chứng phần

Tự chứng ở đây chỉ khả năng tự mình chứng ngộ về bản tâm vốn trọn đủ các pháp, tức thức này có

năng lực gìn giữ kiến phần, tướng phần nhờ vậy nó thân chứng được tự kiến phần trên cơ sở nương vào tướng phần nhưng vẫn không nhầm lẫn, đây gọi là tự chứng phần.

4. Chứng tự chứng phần 證自證分 Chứng tự chứng phần

Thuật ngữ này chia thành hai phần gồm: chứng (tức chứng phần), và tự chứng (tức tự chứng phần).

Chứng trong trường hợp này được hiểu là thể của năng chứng (chủ thể của việc chứng), tự chứng được ngụ chỉ cho các pháp vốn đủ sẵn trong thức, ý nói khả năng gìn giữ tự chứng phần, kiến phần và tướng phần trên đây chính là bản thể của thức. Do nó có năng lực thân chứng tự chứng phần khi nương vào kiến phần mà vẫn không nhầm lẫn, đây gọi là chứng tự chứng phần.

Long Thụ tứ giáo 龍樹四教 Bốn giáo pháp của Long Thụ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tỳ Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Luận sư Long Thụ, kế ngôi vị tổ đời thứ 13 của Tây Thiên (chỉ chung các nước Tây vực), từng sáng lập Tứ giáo để phán định, giải thích kinh luận do vậy gọi là Tứ giáo của Long Thụ.

1. Hữu môn 有門 Hữu môn; Cửa Hữu

Chỉ các bộ kinh A hàm. Theo đây, tất cả các pháp nhân quả đều có thật, đây gọi là hữu môn.

2. Không môn 空門 Không môn; Cửa Không

Các bộ kinh Bát nhã diễn thuyết về lí thực tướng chân không, bác trừ tình chấp của chúng sinh, đây gọi là không môn.

Bát nhã, A hàm xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Diệc hữu diệc không môn 亦有亦空門 Cửa cũng Hữu cũng Không; Cửa vừa Có vừa Không

Chỉ các bộ kinh Đại thừa như Thâm Mật, diễn thuyết về hữu, luận bàn về không chúng tương hỗ vô ngại ấy gọi là diệc không diệc hữu môn.

4. Phi hữu phi không môn 非有非空門 Cửa Phi hữu phi không

Chỉ các bộ luận như Trung Luận, thuyết trình tất cả các pháp đều hiện hữu trên nền tảng không nên chúng đều không có thật; cái không xây dựng trên hữu nên không ấy không phải là cái ngoan không, chúng hỗ tương dung hòa trong nhau đây chính là đệ nhất nghĩa, như thế gọi là phi hữu phi không môn.

Long tứ sinh 龍四生 Bốn hình thức sinh của rồng

Xuất xứ: Khởi Thế Nhân Bản Kinh 起世因本經

1. Noãn sinh 卵生 Sinh bằng trứng; Noãn sinh

Loài rồng sinh ra từ trứng sống ở cây Trá xà ma li 吒奢摩離樹 ở phía đông. Cung điện được trang hoàng lộng lẫy bằng thất bảo.

Trá xà ma li, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Thai sinh 胎生 Sinh bằng thai; Sinh bằng bào thai; Thai sinh

Loài rồng sinh ra từ bào thai sống ở phía nam của cây Trá xà ma li 吒奢摩離樹. Cung điện được trang hoàng long lẫy bằng thất bảo.

3. Thấp sinh 濕生 Sinh từ điều kiện ẩm thấp; Thấp sinh

Loài rồng sinh ra nhờ nơi ẩm thấp sống ở phía tây của cây Trá xà ma li 吒奢摩離樹. Cung điện được trang hoàng long lẫy bằng thất bảo.

4. Hóa sinh 化生 Sinh ra từ biến hóa; Sinh ra nhờ hóa hiện; Hóa sinh

Loài rồng sinh ra từ sự biến hóa sống ở phía bắc của cây Trá xà ma li 吒奢摩離樹. Cung điện được trang hoàng long lẫy bằng thất bảo.

Luân vương tứ đức 輪王四德 Bốn đức của Luân vương; Bốn đức của vua chuyển luân

Xuất xứ: Lâu Thán Kinh 樓炭經

1. Đại phú 大富 Đại phú; Giàu có

Vua chuyển luân có châu báu, ruộng vườn, nô tì, vàng ngọc, voi ngựa rất nhiều, trong thiên hạ chẳng ai sánh kịp đây là đức thứ nhất của vua chuyển luân.

2. Đoan chính chu hảo 端正姝好 Đoan chính đẹp đẽ

Vua chuyển luân đoan chính, đẹp đẽ thiên hạ không ai có thể sánh kịp, đây là đức thứ hai của vua chuyển luân.

3. Vô tật bệnh 無疾病 Không tật bệnh

Vua chuyển luân thường an ổn, không bệnh người trong thiên hạ chẳng ai sánh kịp, đây là đức thứ ba của vua chuyển luân.

4. Trường thọ 長壽 Trường thọ; Sống lâu

Vua chuyển luân thường an ổn, sống lâu người trong thiên hạ chẳng ai sánh kịp, đây là đức thứ tư của vua chuyển luân.

Luận tạng Hoa Phạn tứ danh 論藏華梵四名 Bốn tên gọi về Luận tạng trong tiếng Hoa tiếng Phạn; Bốn danh xưng bằng tiếng Hoa, tiếng

Phạn của Luận tạng

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Ma đất lí già 摩怛理迦 Ma đất lí già

Ma đất lí già dịch âm từ chữ Mātṛkā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bản Mẫu 本母, ý nói bản bạc luận nghị có thể làm nảy sinh tất cả nghĩa lí kinh điển.

2. Xà tát đát la 奢薩怛囉 Xà tát đát la

Xà tát đát la, dịch âm từ chữ Sāstra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nghị Luận 議論, chỉ việc bình phẩm, bàn bạc biện luận về các pháp như Không – Hữu, Giả - Thật...

3. Ô ba nễ xá 烏波你舍 Ô ba nễ xá

Ô ba nễ xá, dịch âm từ chữ Upadeśa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Cận Thuyết 近說, chỉ việc giảng thuyết yếu nghĩa của kinh điển thông qua việc giản lược, tóm tắt bàn luận các nghĩa cận chỉ của kinh điển.

4. A tì đạt ma 阿毘達磨 A tì đạt ma

A tì đạt ma, dịch âm từ chữ Abhidharma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là đối pháp 對法, tức chỉ khả năng đối đáp về các pháp mà người khác hỏi.

Ma đát lí già, Xà tát đát la, Ô ba nễ xá, A tì đạt ma xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngoại đạo tứ kiến 外道四見 Bốn kiến chấp của ngoại đạo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Sớ nói những chấp chặt của hàng ngoại đạo không ngoài bốn kiến chấp gồm: phái Số luận chấp Nhất (Nhất ở đây mang nghĩa đồng nhất); phái Thắng luận chấp Dị (chấp khác biệt); phái Lặc bà bà chấp cũng Nhất cũng Dị; phái Ni Kiền Đà Nhã Đề tử chấp phi nhất phi dị.

Lặc bà bà, Ni Kiền Đà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Kế nhất 計一 Chấp Nhất; Chấp đồng nhất Chỉ các luận sư phái Số Luận 數論 chấp trong nhân có quả, nhân và quả không khác nhau – bất dị nên gọi là chấp nhất.

2. Chấp dị 計異 Chấp Khác; Chấp dị; Chấp khác biệt

Các luận sư phái Thắng Luận 勝論 chấp rằng trong nhân không có quả, nhân quả khác nhau do vậy gọi là chấp khác biệt.

3. Kế diệc nhất diệc dị 計亦一亦異 Chấp cũng đồng nhất cũng khác biệt; Chấp Nhất chấp Dị

Các luận sư phái Lặc ta bà chấp 勒婆婆 trong nhân có quả gọi là đồng nhất, chấp trong nhân không có quả gọi là khác biệt, tính cả Hữu và Vô nên gọi là cũng đồng nhất cũng khác biệt.

4. Kế phi nhất phi dị 計非一非異 Chấp chẳng phải đồng nhất chẳng phải khác biệt; chấp phi nhất phi dị

Ngoại đạo Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử chấp nhân quả vừa không phải là đồng nhất cũng chẳng phải là khác biệt, do sự chấp thủ của phái này không giống với chấp là đồng nhất, không giống với chấp khác biệt nên gọi là phi nhất phi dị.

Ngoại đạo tứ luận 外道四論 Bốn luận thuyết ngoại đạo

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Thường luận 常論 Luận thuyết về Thường; Luận thuyết về thường hằng; Thường luận <https://thuviensach.vn>

Ngoại đạo chấp chặt Ngã và các pháp thế gian đều là những pháp thường trú, lại thấy sự lưu chuyển liên tục không ngừng của các thức giữa thế gian này và thế gian kia không bị gián đoạn từ đó họ nảy ra nhận thức cho rằng chúng là thường hằng bất biến, như thế gọi là Luận thuyết về Thường hằng.

2. Biên vô biên luận 邊無邊論 Luận về biên và vô biên

Chỉ hàng ngoại đạo nhớ lại vào thời kiếp Hoại đã hủy hoại thế gian do vậy họ liền khởi lên ý tưởng về việc có một giới hạn (Hữu tướng) ban đầu nào đó của thế gian; nếu họ nhớ lại vào thời kiếp Thành đã tác thành thế gian như thế nào từ đó họ liền khởi lên ý tưởng về sự vô biên của thế gian, như thế gọi là luận thuyết hữu biên vô biên.

Thế gian vạn vật trải qua bốn chu kì hình thành, định hình, tan rã và trở về hư không, trong đó Đại kiếp chỉ cho thời gian diễn ra cả bốn chu kì trên, tên gọi tương ứng của bốn chu kì đó gồm kiếp Thành, kiếp Trú, kiếp Hoại và kiếp Không. Mỗi kiếp của bốn chu kì kia gọi là kiếp Trung.

3. Bất tử kiêu loạn luận 不死矯亂論 Luận thuyết lệch, loạn về bất tử

Có hàng ngoại đạo nếu có người đến hỏi về điều thiện hay bất thiện của thế gian hoặc hỏi về các pháp tứ đế như Khổ, Tập, Diệt, Đạo thì họ liền tự xưng rằng ta nương vào Tịnh thiên bất tử, không được hỏi vặn rối loạn, nói thế rồi liền giả thác vào những chuyện khác để làm lệch làm loạn nhằm thoái thác câu trả lời, như thế gọi là luận thuyết lệch loạn về bất tử.

Tịnh thiên tức Phạm Thiên, sở dĩ có tên gọi này do hàng ngoại đạo chấp rằng Phạm Thiên không chết, do vậy cũng gọi là TTịnh thiên Bất Tử.

Không cật vấn nhiều loạn, ý nói Phạm Thiên thường ở trong trạng thái thiền định tịch lặng nên không biện đáp các câu hỏi tạp loạn.

4. Vô nhân kiến luận 無因見論 Luận thuyết về kiến giải vô nhân; Luận thuyết về kiếp chấp không có nhân

Ngoại đạo chấp chặt sai lầm rằng ngã và các pháp thế gian đều khởi lên từ chỗ không có nguyên nhân, do thấy gió bão nổi lên trong một thời gian rồi tự nhiên tĩnh lặng hoặc thấy dòng thác mênh mông trong một thời gian rồi tự nhiên khô sạch, thấy quả cây cối khoe tươi trong một thời gian rồi tự nhiên úa rụng do vậy họ khởi lên luận thuyết chấp chặt rằng chẳng có nguyên nhân nào, như thế gọi là luận thuyết của kiến chấp không có nhân.

Ngũ căn hữu tứ sự tăng thượng 五根有四事增上 Năm căn có bốn việc

Xuất xứ: Ngũ Sự Tì Bà Sa Luận 五事毘婆沙論

Năm căn tức nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn và thân căn. Tăng thượng tức tăng trưởng vượt trội.

1. Trang nghiêm thân 莊嚴身 Tô điểm cho sự tôn nghiêm của thân; Trang nghiêm thân

Trang nghiêm ở đây với nghĩa là tô điểm nhằm tăng vẻ đoan trang, ý nói các căn mắt, tai, mũi, lưỡi trước hết chúng có tác dụng tô điểm nhằm tăng vẻ đoan trang cho thân sau đó mới đến vẻ đẹp của tự thân nó. Nếu thiếu một căn nào tất sẽ thành tàn tật, nếu không khuyết căn nào tất sẽ có công dụng tô đẹp cho thân, ấy gọi là trang nghiêm thân.

2. Đạo dưỡng thân 導養身 Dẫn dắt nuôi dưỡng thân; Đạo dưỡng thân

Ý nói các căn có tác dụng dẫn dắt và nuôi dưỡng thân ví dụ mắt có tác dụng thấy điều an nguy, tai có tác dụng nghe tiếng day dỗ, mũi có tác dụng ngửi mùi thơm thối, lưỡi có tác dụng nếm vị ngọt đắng. Nhờ các công năng đó của các căn giúp thân ngày càng tăng trưởng, vượt trội ấy gọi là Đạo dưỡng thân.

3. Sinh thức 生識 Sinh ra các thức; Sinh thức

Thức ở đây với nghĩa là khả năng phân biệt, ý nói khi mắt tiếp xúc với sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm đều có khả năng sinh ra các thức tương ứng để phân biệt tương ứng, đây gọi là sinh ra các thức.

4. Bất cộng sự 不共事 Không làm việc thay thế cho nhau

Ý nói mắt duy có một công năng thấy, tai chỉ có công năng nghe, mũi chỉ tác dụng ngửi, lưỡi chỉ biết nếm vị, thân chỉ biết cảm nhận sự xúc chạm. Như vậy các căn đều có công dụng tương ứng với các đối tượng riêng biệt chứ không dùng lẫn cho nhau được, như vậy gọi là không làm việc thay nhau được.

Nhân tứ sinh 人四生 Bốn sự sinh khởi của người Cũng nói: Tứ chủng sinh 四種生 Bốn cách sinh khởi; Bốn hình thức sinh khởi

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Bốn sự sinh khởi của người, ý nói con người sinh ra trong đời cũng có bốn cách là sinh ra từ trứng, sinh ra từ bào thai, sinh ra từ những nơi ẩm ướt và sinh ra nhờ sự biến hóa.

1. Noãn sinh 卵生 Sinh ra từ trứng; Noãn sinh

Sinh ra từ trứng, luận Bà sa 婆沙論 nói:

“Xưa có vị thương nhân ra biển được một con hạc mái, hạc sinh hai quả trứng, trứng đó hấp hơi nóng dần dần nở ra hai đứa hài đồng với tướng mạo đoan chính, thông minh. Lớn lên xuất gia chứng quả A la hán, người lớn tên Thế La 世羅, người nhỏ tên Ô ba thế la 鄔波世羅.” đây chính là trường hợp sinh ra từ trứng vậy.

2. Thai sinh 胎生 Sinh ra từ bào thai

Sinh ra từ bào thai, chỉ con người thường phải ở trong thai mẹ đủ mười tháng mới ra đời.

3. Thấp sinh 濕生 Sinh ra từ nơi ẩm ướt; Thấp sinh

Sinh ra từ nơi ẩm ướt tức nhờ vào hơi ẩm mà sinh. Kinh Hiền Ngu nói: “Trong đời quá khứ có vị đại quốc vương tên Thiện Trú 善住, trên đỉnh đầu bỗng nhiên nổi lên một bọng nước như vết bóng, sau cứ thế lớn dần rồi ở đó sinh ra đứa bé với dung mạo đoan chính, vị ấy chính là Đỉnh Sinh Vương 頂生王 tức vua sinh từ đầu.” Sách Kinh Luật Dị Tướng 經律異相 nói: “Xưa trong nhà dòng tộc Phạm Chí ở nước Duy da li có một cây mít, mít sinh ra cây lựu, mỗi một mắc cây lựu đều đâm nhánh cao cách mặt đất bảy trượng, trên ngọn của các nhánh đó sinh ra nhiều nhánh nhỏ có hình như chiếc lọng ngựa, làm thang gỗ để leo lên nhìn vào chiếc lọng ngựa kia thì thấy có ao nước, trong ao nước có người con

gái.” đây là trường hợp sinh ra từ nơi ẩm ướt vậy.

4. Hóa sinh 化生 Sinh ra từ biến hóa

Hóa sinh, từ không mà chợt hiện có gọi là hóa, hóa sinh tức sinh ra từ sự biến hóa. Kinh Niết Bàn 涅槃經 nói: “Phật và bốn hàng đệ tử du hành, có vị tử khâu ni bỗng nhiên hóa sinh từ đất A La Bà 阿羅婆.” hơn nữa ở thời kiếp sơ con người đều do hóa sinh.

Nhân tứ y 人四依 Bốn nơi nương tựa của người

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

Y tức nương tựa vào, ý nói từ quả vị ngũ phẩm đến Bồ tát Đẳng Giác xứng đáng là nơi nương tựa của chúng sinh trong đời. Có năng lực giúp chúng sinh nghe pháp khai tỏ, tu hành chứng quả, do vậy gọi là bốn bậc làm nơi nương tựa cho người.

Ngũ phẩm, chỉ phẩm Tùy hỷ 隨喜品, phẩm Độc tụng 讀誦品, phẩm Thuyết pháp 說法品, phẩm Kiêm hành lục độ 兼行六度品, phẩm Chính hành lục độ 正行六度品.

1. Ngũ phẩm Thập tín vi sơ y 五品十信為初依

Ngũ phẩm Thập tín là nơi nương tựa ban đầu

Ngũ phẩm thập tín đều chỉ thứ tự quả vị tu chứng trong Viên giáo. Bậc đã chứng vào quả vị này, tuệ quán sáng suốt, tường tận kho tàng bí mật Như Lai, có năng lực giúp chúng sinh nghe pháp giải thoát tử ngọ, tu hành chứng quả, xứng đáng làm nơi nương tựa của chúng sinh, gọi đây là nơi nương tựa ban đầu.

2. Thập trú vi nhị y 十住為二依 Thập trú là nơi nương tựa thứ hai

Thập trú thuộc thứ tự quả vị tu chứng của Viên giáo. Bậc chứng ngộ quả vị này đã phá trừ hoặc nghiệp, hiển lộ chân lí, công hạnh đã thâm sâu, có năng lực giúp chúng sinh nghe pháp tỏ ngộ, tu hành chứng quả, xứng đáng làm nơi nương tựa nên gọi là nơi nương tựa thứ hai.

3. Thập hành Thập hồi hướng vi tam y 十行 十回向為三依 Thập hành, Thập hồi hướng làm nơi nương tựa thứ ba

Thập hành, thập hồi hướng đều thuộc thứ tự quả vị tu chứng của Viên giáo. Bậc chứng ngộ quả vị này, vô minh sạch dần, công hạnh làm lợi ích cho chúng sinh ngày càng thâm sâu, có năng lực giúp hữu tình nghe pháp tỏ ngộ, tu hành chứng quả, xứng đáng là nơi nương tựa của chúng sinh do vậy đây là nơi nương tựa thứ ba của chúng sinh vậy.

4. Thập địa Đẳng giác vi tứ y 十地等覺為四依

Thập địa, Đẳng giác là nơi nương tựa thứ tư

Thập địa thuộc thứ tự quả vị tu chứng của Viên giáo. Đẳng giác, ý nói quả vị này vượt trội hơn các quả vị trước đó và chỉ cách quả vị giác ngộ tột cùng một bậc (đẳng) còn gọi là Bồ tát tối hậu tâm. Ở quả vị này, Bồ tát dần dần đoạn sạch nguồn gốc vô minh, sắp chứng ngộ trọn vẹn quả vị cao tột, các công hạnh thù thắng đã trọn đủ, có năng lực giúp chúng sinh nghe pháp khai tâm, tu hành chứng quả,

xứng đáng làm nơi nương tựa do vậy đây là quả vị nương tựa thứ tư vậy.

Nhập đạo tứ hạnh 入道四行 Bốn công hạnh vào đạo

Xuất xứ: Chính Tông Kí 正宗記 và Kê Cổ Lược 稽古畧

Đại sư Đạt Ma 達磨 nói với nhị tổ Đạo Khả 道可 rằng, lối vào Đạo tuy nhiều, cốt lõi không ngoài Lí và Hạnh. Vào Đạo bằng Lí nghĩa là nương vào giáo pháp để thấu hiểu căn nguyên, tin chắc rằng mọi loài chúng sinh đều có chung thể tính chân thật thuần nhất song do vọng tưởng khách trần che khuất nên không thể thấy tỏ. Nếu bỏ vọng theo chân thì thánh phàm bình đẳng thuần khiết duy nhất, không còn phân biệt. Nếu nương vào Hạnh sẽ có bốn điều như sau:

1. Báo oán hạnh 報冤行 Hạnh báo oán

Người tu hành, khi đối diện với đau khổ cần nghĩ rằng ta từ vô lượng kiếp trước đã bỏ gốc tìm ngọn, lưu lãng trong các đường, gây nhiều oán đối, ngược hại nhiều loài nay tuy không phạm nhưng sở dĩ phải khổ là do nghiệp ác ương chướng nhiều đời đã đến lúc chín muồi phải trả. Nghĩ thế, hành giả cam tâm nhận chịu với tâm không oán hận. Khi khởi lên quán tưởng vậy tâm sẽ ứng khớp với lí, thấu hiểu nguyên nhân oan trái nên tiến triển đạo hạnh, đây gọi là hạnh báo oán.

Kiếp, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Tùy duyên hạnh 隨緣行 Hạnh tùy duyên

Chúng sinh vốn vô ngã song do nghiệp vận chuyển mà chịu cảm giác khổ, lạc. Nên biết rằng chúng đều do duyên sinh, nếu được quả báo vượt trội sẽ gặp điều vinh hạnh,. Đây cũng do nhân lành quá khứ chín muồi cảm báo, hết duyên lại trở về không, do vậy chẳng lấy đó làm vui sướng. Được mất do duyên, không do khổ mà buồn, sướng mà vui. Được vậy tức tâm không dao động trước cơn gió hỷ lạc, trạng thái này của tâm ngầm khớp với đạo đây gọi là hạnh tùy duyên.

3. Vô sở cầu hạnh 無所求行 Hạnh vô sở cầu

Người thiếu trí tuệ thường mê muội, tham đắm mọi điều. Bậc có trí tỏ ngộ chân lí, tâm an trú trong vô vi. Muôn vật đều không, không mong ước điều gì trong đó. Ở mãi trong ba cõi khác nào ở lâu trong nhà lửa. Hễ có thân là khổ, ai được an nhàn. Thấu đạt điều này tất mọi tham niệm đều dập tắt, chẳng còn mong cầu gì. Kinh nói: Có cầu mới khổ, không cầu là vui. Từ đó thấy rằng vô cầu mới là bậc hành đạo đích thực, do vậy gọi đây là hạnh vô sở cầu.

4. Xứng pháp hạnh 稱法行 Hạnh xứng pháp

Lí thanh tịnh từ bản tính, đây chính là Pháp. Trong lí ấy, mọi tướng trạng đều không, không nhiễm không trước, không đó không đây nên kinh nói: Pháp không có ngã vì nó đã lìa xa sự cấu uế của ngã vậy. Bậc trí tuệ hiểu và tin lí đó cần phải thực hành đúng pháp. Thể tính của pháp là không tham lam tài sản, thân mạng nên sẽ bỏ thí chúng với tâm không chút tham tiếc. Thấu đạt tam không, thực hành hạnh tự lợi lợi tha, trang nghiêm đạo Bồ đề. Do đây là công hạnh diệt trừ vọng tưởng, tu hành lục độ nhưng không chấp đó là công hạnh tu tập, đây gọi là hạnh xứng pháp.

Nhất cảnh tứ tâm 一境四心 Một cảnh bốn tâm Bốn tâm một cảnh

Xuất xứ: Niếp Đại Thừa Luận Thích 攝大乘論釋

Một cảnh bốn tâm, ví dụ đều là nước, chẳng khác gì nhau song do quả báo khác nhau mà hàng trời, người, ngạ quỷ, súc sinh thấy nước có bốn tướng trạng khác biệt nhau.

1. Thiên kiến thị bảo nghiêm địa 天見是寶嚴地 Trời thấy nước là nơi được trang hoàng bằng châu báu

Phúc đức loài trời vượt trội nên thấy nước là nơi được trang hoàng lộng lẫy trang nghiêm bằng lưu li.

Lưu li, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Nhân kiến thị thủy 人見是水 Người trông thấy là nước

Nước dù trong hay đục thì dưới mắt con người nước vẫn là nước.

3. Ngạ quỷ kiến thị nùng huyết 餓鬼見是膿血

Ngạ quỷ thấy là máu mủ

Do tội chương tham lam bòn xén quá sâu nặng, đọa vào làm loài ngạ quỷ, nhiều kiếp không được nghe tên gọi của nước sông trong đói khát đứng ngóng dòng sông từ xa thì thấy là nước muốn đến uống, song khi gần bờ sông thấy nước đều là máu mủ.

4. Ngư kiến thị trú xứ 魚見是住處 Cá thấy là nơi ở

Nơi ở được hiểu là nhà cửa hang động, ý nói loài cá nhìn nước chúng chỉ thấy đó là nơi ở, nơi bơi lội chứ không thấy nước là nước.

Nhất danh tứ thực 一名四實 Một tên gọi bốn thực thể; Một tên gọi trở bốn vật

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Một tên gọi ở đây chỉ Tiên đà bà 先陀婆. Bốn thực thể chỉ nước, muối, đồ đựng và ngựa. Bốn vật này đều có chung một tên gọi là Tiên đà bà, là mật ngữ của nhà vua. Kinh nói: ví như vị đại vương bảo quần thần rằng mang tiên đà bà đến, bề tôi có trí khéo biết nhà vua muốn trở vật nào. Nếu khi đại vương cần nước, hô lên rằng cần tiên đà bà. Vị đại thần có trí biết rõ ý vua liền mang nước dâng. Ba vật còn lại nhà vua cũng gọi là tiên đà bà, vị đại thần có trí sẽ hiểu rõ ý vua để mang dâng các vật tương ứng. Dùng việc làm này của vua để ví mật ngữ thâm thâm khó hiểu của Như Lai. Các kinh Đại thừa cũng hết như vậy, nếu nói bốn sự vô thường các vị Bồ tát Đại thừa liền hiểu đây là tướng vô thường, khổ, không, vô ngã mà Như Lai muốn nói cho chúng sinh biết nhằm giúp họ chứng đạo giải thoát Niết Bàn.

Bồ tát, Niết Bàn xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Thủy 水 Thủy; Nước

Kinh nói: “Khi vua muốn tắm liền đòi Tiên đà bà 先陀婆, bề tôi nhanh trí sẽ mang nước đến dâng.” Nước không có hình thể cố định, vật đựng nước hình vuông nước sẽ có hình vuông, vật đựng nước hình tròn nước sẽ có hình tròn. Dùng hình ảnh này ví khi Như Lai nói với chúng sinh rằng, ngài muốn

vào Niết Bàn, Bồ tát Đại thừa liền biết đây là cách trình bày về tướng vô thường nhằm chỉ cho người chấp thường thấy rõ để tu tập phép quán vô thường.

2. Diêm 鹽 Muối

Kinh nói: “Khi vua dùng cơm, đòi Tiên đà bà 先陀婆, bề tôi nhanh trí sẽ dâng muối lên. Muối có vị đắng dùng để ví khi Như Lai nói “chính pháp sẽ lụi tàn”, Bồ tát Đại thừa liền hiểu rằng đây là Như Lai vì các đối tượng chấp thể gian là lạc mà ngài nói tướng của khổ giúp chúng sinh tu tập pháp quán tướng về khổ.”

3. Khí 器 Dụng cụ; Khí cụ; Đồ đựng

Kinh nói: “Khi vua dùng cơm xong, muốn uống nước liền đòi Tiên đà bà 先陀婆, bề tôi mưu trí liền mang khí cụ dâng lên. Ý rằng trong lòng đồ đựng vốn trống rỗng nhằm ví cho Như Lai thuyết về không là sự giải thoát chân chính. Bồ tát Đại thừa liền biết đây là Như Lai thuyết về giải thoát chân chính giúp chúng sinh tu tập phép quán tướng về không.”

4. Mã 馬 Ngựa

Kinh nói: “Khi vua muốn du hành liền đòi Tiên đà bà 先陀婆, bề tôi mưu trí sẽ mang ngựa đến, ý nói ngựa do người điều khiển, không được tự do. Dùng hình ảnh này để ví khi Như Lai nói “thân ta nay bệnh khổ”, Bồ tát Đại thừa liền hiểu rằng đây là Như Lai vì những chúng sinh chấp ngã mà nói về tướng vô ngã nhằm giúp chúng sinh tu tập phép quán tướng về vô ngã.”

Nhật chiếu tứ châu 日照四洲 Mặt trời chiếu bốn châu

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Kinh Khởi Thế 起世 nói, thời kiếp sơ thế gian đen mịt mù, bảy giờ bỗng nhiên xuất hiện mặt trăng mặt trời và các vì sao, từ đó có ngày đêm năm tháng và mùa màng tiết khí. Mặt trời mọc lên từ phía đông, chạy quanh lưng núi Tu di, chiếu khắp bốn châu từ đó mới có ngày đêm khác nhau.

1. Nam diêm phù đề nhật chính trung thời 南閻浮提日正中時 Khi mặt trời ở vị trí trung tâm chính giữa của Diêm phù đề ở phía nam

Ý nói khi mặt trời ở vị trí chính giữa của Diêm phù đề ở phía nam thì ở châu Phất bà đề ở phía đông sẽ thấy mặt trời bắt đầu lặn, ở châu Cù da ni phía tây sẽ thấy mặt trời mới mọc còn ở châu Uất đôn việt phía bắc đúng lúc nửa đêm.

Diêm phù đề, Phất bà đề, Cù da ni, Uất đôn việt xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Tây Cù ni nhật chính trung thời 西瞿耶尼日正中時 Khi mặt trời ở vị trí trung tâm chính giữa của châu Cù da ni phía tây

Ý nói khi mặt trời ở vị trí chính giữa của Cù da ni phía tây thì ở châu Diêm phù đề phía nam sẽ thấy mặt trời bắt đầu lặn, ở Uất đôn việt phía bắc thấy mặt trời mọc, ở Phất bà đề phía đông đã vào giữa đêm.

3. Đông phất bà đề nhật chính trung thời 東弗婆提日正中時 Khi mặt trời ở vị trí trung tâm chính

giữa của châu Phất bà đề phía đông

Ý nói khi mặt trời ở vị trí chính giữa của châu Phất bà đề phía đông thì ở châu Uất đơn việt phía bắc sẽ thấy mặt trời bắt đầu lặn, châu Diêm phù đề phía nam thấy mặt trời mọc, châu Cù da ni phía tây sẽ là lúc giữa đêm.

4. Bắc uất đơn việt nhật chính trung thời 北鬱單越日正中時 Khi mặt trời ở vị trí trung tâm chính giữa của châu Uất đơn việt

Ý nói khi mặt trời ở vị trí chính giữa của châu Uất đơn việt phía bắc thì ở châu Cù da ni phía tây sẽ thấy mặt trời bắt đầu lặn, châu Phất bà đề phía đông thấy mặt trời mới mọc và châu Diêm phù đề phía nam đang đúng lúc giữa đêm.

Niết Bàn tứ chủng đại lạc 涅槃四種大樂 Bốn trạng thái đại lạc của Niết Bàn

Xuất xứ: Đại Niết Bàn Kinh 大涅槃經

1. Vô khổ lạc 無苦樂 An lạc do không còn khổ; Lạc do hết khổ; Niềm vui do không khổ

Lạc do hết khổ, chỉ niềm an lạc khi không còn nỗi khổ nào của thế gian nữa. Niềm vui thế gian thường là nhân của khổ, do vậy kinh nói “Không đoạn trừ niềm vui thế gian được gọi là khổ, nếu đã đoạn trừ niềm vui đó ắt không còn khổ nữa. Không khổ không lạc mới gọi là đại lạc.” Đây chính là niềm đại lạc của Niết Bàn vậy.

Niết Bàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Đại tịch tĩnh lạc 大寂靜樂 Lạc của đại tịch tĩnh; Niềm an lạc của đại tịch tĩnh

Thế tính Niết Bàn đại tịch tĩnh, do ở trạng thái này đã lìa mọi pháp huyên náo. Xem đại tịch tĩnh là đại lạc, đây tức niềm đại lạc của Niết Bàn vậy.

3. Đại trí lạc 大知樂 Lạc của đại trí; An lạc của đại trí

Chư Phật Như Lai có đại trí tuệ, thấy rõ và thấu đạt tường tận mọi pháp, đây gọi là đại lạc. Đây cũng chính là đại lạc của Niết Bàn vậy.

4. Bất hoại lạc 不壞樂 Lạc của bất hoại; An lạc của sự bất hoại

Thân Như Lai không phải thân của vô thường phiền não, thân ấy như kim cương, không thể hủy hoại. Thân bất hoại nên gọi là đại lạc, tức đại lạc của Niết Bàn vậy.

Pháp tứ y 法四依 Bốn phép nương tựa vào Pháp; Bốn cách nương tựa vào Pháp; Bốn cách nương tựa vào Pháp

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

1. Y pháp bất y nhân 依法不依人 Nương tựa pháp không nương tựa người; Y pháp bất y nhân

Nương tựa pháp, chỉ việc nương theo các pháp thật tướng để tu tập các hạnh Ba la mật như thế sẽ trọn vẹn các công đức thanh tịnh, có thể đạt đến quả vị Bồ đề. Không nương tựa người, như kinh Niết Bàn nói: Ngay cả thân Phật ma vương còn có thể hóa hiện ra được huống là thân của các loài khác, thế nên

cho dù là phạm phu nhưng nếu lời nói và hành động phù hợp với pháp thật tướng ắt có thể nương tựa, tin theo. Ngược lại tuy hiện thân có tướng tốt như Phật nhưng lời nói và việc làm trái ngược với thật tướng các pháp thì không nên tin vào và nương theo.

2. Y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa 依了義經 不依不了義經 Nương tựa liễu nghĩa không nên nương vào bất liễu nghĩa

Nương tựa liễu nghĩa, ý nói các kinh Đại thừa đều hiển minh Phật tính trung đạo, nếu nương vào đó để tu tập ắt vạn hạnh thành tựu, có thể thấy Phật tính. Không nương vào bất liễu nghĩa, ý nói các kinh tiểu thừa không làm sáng tỏ Phật tính trung đạo, nếu nương vào đó để tu tập ắt vạn hạnh khó thành, không thấy được Phật tính.

3. Y nghĩa bất y ngữ 依義不依語 Nương tựa nghĩa không nương tựa văn tự ngôn ngữ

Nương tựa nghĩa tức nương tựa lý trung đạo, nếu nương vào đó để tu tập ắt có thể thành tựu vạn hạnh, phá trừ mọi điên đảo làm hiển lộ lý trung đạo. Không nương tựa văn tự ngôn ngữ, vì ngôn ngữ văn tự là pháp thế gian không phải pháp xuất thế. Nếu nương vào đó để tu hành ắt vạn hạnh khó thành, điên đảo không phá trừ, trung đạo không hiển lộ.

4. Y trí bất y thức 依智不依識 Nương tựa trí không nương tựa thức

Nương tựa trí, vì tâm chiếu soi liễu đạt gọi là trí, nếu nương vào trí chính quán đó để tu tập các hạnh ba la mật ắt có thể phá trừ nghiệp phiền não sinh tử, chứng quả vị Đại thừa Niết Bàn. Không nương tựa vào thức, vì thức là tâm vọng tưởng, nếu nương vào đó để tu tập ắt chỉ gom dựng thêm nghiệp phiền não sinh tử, lưu chuyển không cùng, không dứt được các nỗi khổ.

Phật tứ chủng hy hữu 佛四種希有 Bốn sự hy hữu của Phật; Bốn điều hy hữu của Phật

Xuất xứ: Kim Cương Kinh Toản Yếu San Định Kí 金剛經算要刊定記

1. Thời hi hữu 時希有 Hi hữu về thời gian

Hi hữu về thời gian, ý nói thời gian đức Phật ra đời không thường xuyên mà cực hiếm. Tất cả chúng sinh từ khoáng kiếp đến nay bị vô minh che khuất, trôi lăn sinh tử không cùng không tận, nay gặp được lúc Phật ra đời, nghe Phật nói pháp, y giáo tu hành được thoát khổ sinh tử, quả là một việc hi hữu.

2. Xứ hi hữu 處希有 Xứ hi hữu; Hi hữu về xứ sở; Hi hữu về nơi chốn

Hi hữu về nơi chốn, ý nói Phật giảng sinh tại thành Ca tì la, trong ba nghìn thế giới, Phật không giảng sinh nơi nào khác mà giảng sinh ở thành này thế nên đó là nơi chốn cực kì hi hữu vậy.

Ca tì la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Đức hi hữu 德希有 Đức hi hữu; Hi hữu về Đức

Hi hữu về đức, ý nói Phật viên mãn vô lượng phúc đức tối thắng, hàng Bồ tát không thể dùng tư duy về, nên đức đó quả thật cực kì hi hữu vậy.

4. Sự hi hữu 事希有 Sự kiện hi hữu

Sự kiện hi hữu, ý nói những sự kiện của Phật từ trời Đâu suất giáng xuống đến lúc nhập

Niết Bàn là sự kiện kì đặc nhất trong loài trời, loài người, hàng ngoại đạo thiên ma chẳng loài nào không quy ngưỡng. Phật vận tâm đại từ bi, dùng phương tiện cực thiện xảo hiện nhiều loại thân tướng, diễn thuyết vô lượng pháp môn cho phù hợp căn cơ chúng sinh giúp họ đều thành tựu lợi ích, đây là sự kiện cực kì hi hữu vậy.

Phật tứ đức 佛四德 Bốn đức của Phật

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Bốn đức, tức bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh mà Như Lai đã thành tựu. Tâm thể Như Lai vốn không, khởi lên ứng dụng nhưng chẳng nhiễm trước, thoát xa ngoài điên đảo thiên lệch, tà kiến của hàng phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát nên tôn xưng là Đức vậy.

1. Thường đức 常德 Thường đức; Đức của sự

Thường hằng

Thường với nghĩa bất thiên bất biến, thể tính của thường rộng thoáng dung nhiếp, trạm nhiên thường trú, trải ba đời mà không di dời, hỗn tạp cùng muôn pháp mà không thay đổi nên gọi là Đức của sự thường hằng tức thường đức vậy.

2. Lạc đức 樂德 Lạc đức; Đức của Lạc

Lạc với nghĩa là sự yên ổn, tịch diệt. Là cái khổ thúc bách của sinh tử, thể chứng cái vui của Niết Bàn nên gọi là Đức của niềm an lạc hay Lạc đức vậy.

3. Ngã đức 我德 Ngã đức; Đức của Ngã

Ngã ở đây với hàm nghĩa là sự tự tại vô ngại. Tuy nhiên có sự khác nhau giữa cái ngã hư dối và cái ngã chân thật. Cái ngã mà hàng phàm phu ngoại đạo gượng lập có chủ thể trong thân năm ấm kia chính là cái ngã hư dối. Cái ngã mà đức Phật đã viên mãn cả tám sự tự tại mới là cái ngã chân thật do vậy gọi là cái đức của Ngã hay còn gọi là Ngã đức vậy.

4. Tịnh đức: 淨德 Tịnh đức; Đức của sự thanh tịnh

Tịnh tức là xa mọi cấu nhiễm. Không còn nhiễm hoặc, trạm nhiên thanh tịnh như tấm gương tròn lớn không chút gợn bẩn nhỏ do vậy gọi là đức của sự thanh tịnh hay tịnh đức vậy.

Phiên dịch tứ lệ 翻譯四例 Bốn quy tắc phiên dịch; Bốn điều lệ phiên dịch; Bốn y cứ để phiên dịch

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Phiên tự bất phiên âm 翻字不翻音 Phiên chữ không phiên âm

Phiên cách đọc chứ không dịch nghĩa, ý nói trong trường hợp thần chú thì chỉ nên dùng những chữ bằng tiếng Hoa có cách phát âm gần giống với cách phát âm trong ngôn ngữ nguồn chứ không dùng từ mang nghĩa tương đương để dịch thành ngôn ngữ đích.

Trường hợp này nay được gọi là phỏng âm.

2. Phiên âm bất phiên tự 翻音不翻字 Phiên âm không phiên chữ; Phiên âm đọc chữ không dịch chữ từ bản gốc sang tiếng Trung Hoa

Phiên âm không phiên chữ, chỉ các chữ như trường hợp chữ Vạn 卐, chỉ dùng cách đọc của tiếng Trung Hoa sao cho giống với cách đọc của ý đó trong ngôn ngữ nguồn chứ không dịch chữ đó sang một chữ tương đương bằng tiếng Trung Hoa, do vậy hình của chữ 卐 trong tiếng Hoa này chỉ có trong sách bằng chữ Phạn vậy.

Chữ Vạn 萬 trong tiếng Hoa có cách phát âm giống với cách phát âm của chữ 卐 trong ngôn ngữ nguồn, do vậy quy ước rằng 萬 và 卐 sẽ tương đương âm chứ không tương đương nghĩa, tuy phát âm Vạn 萬 này nhưng phải nghĩ đến hình tượng của chữ 卐 này.

3. Âm tự câu phiên 音字俱翻 Phiên âm lẫn chữ

Phiên âm lẫn chữ, chỉ âm đọc và chữ viết trong các kinh văn bản gốc đều được dịch thành âm và chữ của tiếng Trung Hoa vậy.

4. Âm tự câu bất phiên 音字俱不翻 Âm, chữ đều không phiên

Âm, chữ đều không phiên chỉ chữ Phạn và âm Phạn đều chưa được dịch thành tiếng Hoa.

Quang Trạch tứ thừa 光宅四乘 Bốn thừa của Quang Trạch

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Quang Trạch 光宅 tức pháp sư Pháp Vân 雲法 ở chùa Quang Trạch 光宅寺 đời Lương 梁. Tứ thừa giáo chỉ ba xe đến nhà là ba thừa, đây thuộc quyền giáo đến ngã tư đường lớn mới được trao cho chiếc xe lớn dùng trâu trắng lớn kéo, đây chính là thừa thứ tư tức thật giáo, vậy tổng cộng có bốn thừa.

1. Dương xa 羊車 Xe dê

Bậc Thanh văn phân tích không quán để quán sát tứ đế sinh diệt nhằm phá trừ phiền não của kiến hoặc tư, hoặc chứng ngộ lí chân đế, nhờ vậy thoát khỏi sinh tử trong ba cõi. Quá trình tu tập này được ví như cưỡi xe dê để chạy khỏi ngôi nhà lửa, thế nên kinh Pháp hoa nói: để tìm xe dê, thoát khỏi nhà lửa 為求羊車出於火宅 vị cầu dương xa, xuất ư hỏa trạch chỉ cho ý này.

Phân tích không quán, chỉ việc quán sát phân tích các pháp năm ấm nhằm tránh xa tâm chấp trước.

2. Lộc xa 鹿車 Xe nai

Bậc Duyên giác phân tích không quán để quán sát sinh diệt của mười hai nhân duyên nhằm phá trừ phiền não kiến hoặc tư hoặc, tỉnh giác thấu tỏ lí chân đế, thoát khỏi sinh tử trong ba cõi. Quá trình tu tập này ví như cưỡi xe nai để chạy khỏi nhà lửa vậy. Thế nên kinh Pháp hoa nói: Để tìm xe nai, thoát khỏi nhà lửa 求鹿車出於火宅 cầu lộc xa xuất ư hỏa trạch tức chỉ cho ý này.

3. Ngưu xa 牛車 Xe trâu

Giáo pháp trong ba kho tàng kinh luật luận giúp Bồ tát phát khởi bốn nguyện hồng thệ, tu phép lục độ giáo hóa chúng sinh cùng vượt sinh tử ba cõi, rốt ráo đến bờ Niết Bàn chân không. Quá trình tu tập này

được ví như cưỡi xe trâu để thoát khỏi nhà lửa. Thế nên kinh Pháp hoa nói: «vì cầu xe trâu, thoát khỏi nhà lửa 為求牛車出於火宅 vị cầu ngưu xa, xuất ư hỏa trạch» tức chỉ cho ý này.

4. Đại bạch ngưu xa 大白牛車 Xe trâu trắng lớn

Bồ tát Đại thừa vận dụng phép tam quán viên dung để quán lí thật tướng các pháp nhờ vậy lập tức phá trừ phiền não vô minh, thành tựu nhất thiết chủng trí. Việc này ví như cưỡi xe được kéo bằng con trâu trắng lớn, chạy thẳng đến kho báu, thế nên kinh nói: Có con trâu trắng lớn, mập mạp rắn chắc, sức kéo khỏe mạnh, bước đi thẳng tiến, nhanh tựa như gió 有大白牛肥壯多力行步平正其疾如風 hữu đại bạch ngưu, phì trang đa lực, hành bộ bình chính, kì tật như phong tức chỉ cho ý này vậy.

Nhất thiết chủng trí, chỉ trí tuệ Phật.

Kho báu, dùng hình ảnh này ví cho lí thật tướng.

Sinh công tứ luân 生公四輪 Tứ luân của Sinh Công

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Sinh Công 生公 tức Trúc Đạo Sinh 竺道生, đệ tử pháp sư La Thập 羅什. Ông gọi bốn điều này là tứ luân với ngụ ý “luân 輪” tức bánh xe có công năng chuyển vận, hủy diệt. Ý nói nó hủy diệt hoặc nghiệp, chuyển vận chúng sinh vượt thoát ba cõi.

1. Thiện tịnh pháp luân 善淨法輪 Pháp luân thiện tịnh

Bậc tu năm giới, mười điều thiện có công năng xua đẩy và tiêu diệt nghiệp nhân đọa vào bốn đường ác đồng thời thành tựu quả báo ở bậc trời người, như vậy gọi là pháp luân thiện tịnh.

2. Phương tiện pháp luân 方便法輪 Pháp luân phương tiện

Tu đạo phương tiện tứ đế, mười hai nhân duyên chứng ngộ các quả vị của bậc Nhị thừa, đây gọi là pháp luân phương tiện.

3. Chân thật pháp luân 真實法輪 Pháp luân chân thật

Tu phép quán thật tướng trung đạo, tiêu diệt nghiệp phiền não vô minh, chứng quả vị Phật nhất thừa đây gọi là pháp luân chân thật.

4. Vô vi pháp luân 無為法輪 Pháp luân vô vi

Tu pháp quán vi diệu tam đức, tiêu diệt phiền não ngũ trí chứng quả vô vi Niết Bàn, đây gọi là pháp luân vô vi.

Tại gia nhân tứ chủng cụ túc pháp 在家人四種 具足法 Bốn pháp người tại gia phải có đủ Bốn pháp người Phật tử tại gia cần có đủ

Xuất xứ: Tạp A Hàm Kinh 雜阿含經

1. Tín cụ túc 信具足 Niềm tin trọn vẹn

Người tại gia khởi tâm tôn kính và đức tin vào Như Lai, nghe pháp thù thắng vi diệu, tâm ý khai hiểu, <http://thuvienhoachat.com>

không sinh nghi ngờ phỉ báng bằng một niềm tin kiên định gọi là niềm tin trọn vẹn.

2. Giới cụ túc 戒具足 Giới trọn vẹn

Người tại gia khởi niềm tin thanh tịnh, tiếp nhận giới cấm của Phật không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm, không nói sai sự thật, không uống rượu. Gìn giữ không phạm giới nào trong năm giới gọi là giới trọn vẹn.

3. Thí cụ túc 施具足 Thí trọn vẹn

Người tại gia đã thụ giới pháp lại biết tu tập công hạnh bố thí, xả tài bố thí người nghèo, túng với tâm không tham tiếc dầy gọi là thí trọn vẹn.

4. Tuệ cụ túc 慧具足 Tuệ trọn vẹn

Người tại gia đã thụ giới pháp, thực hành bố thí lại phải vận dụng trí tuệ quán sát thân này để thấy tính hư giả không thật, nó do phiền não tham sân si làm nhân, gom tụ với lấy khổ sinh tử vô cùng. Thấy rõ như thế để tu tập thiện đạo, chứng ngộ Niết Bàn như thế gọi là tuệ trọn vẹn.

Niết Bàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tạng giáo sinh diệt tứ đế 藏教生滅四諦 Tứ đế sinh diệt của Tạng giáo

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

Tạng giáo, chỉ giáo pháp của ba kho tàng Kinh, Luật và Luận. Sinh diệt, ý nói giáo pháp này nói rõ về các pháp duyên sinh ắt có sinh có diệt. Chữ Đế trong Tứ đế có nghĩa là thẩm định sự thật, ý nói hàng Thanh văn dùng bốn điều này để phân tích, tìm hiểu về Không; quán sát, thẩm định các pháp Khổ, Tập, Diệt và Đạo cả bốn điều này đều chân thật không hư dối dầy gọi là Tứ đế sinh diệt của tạng giáo.

Pháp do nhân duyên sinh ở đây chỉ sáu căn là nhãn sáu trần là duyên, tâm khởi lên khi căn và trần tác dụng lẫn nhau gọi là pháp do nhân duyên sinh.

Phân tích, tìm hiểu về Không, ý nói sau khi phân tích tìm hiểu các pháp của thân năm ấm thấy chúng đều Không vậy.

1. Khổ đế 苦諦 Khổ đế; Sự thật về khổ; Chân lí về khổ

Khổ với nghĩa là sự thúc bách, có ba nỗi khổ hoặc tám nỗi khổ, nói chung không ngoài khổ sinh tử trong ba cõi. Hàng Thanh văn quán sát kĩ về khổ nên gọi đó là sự thật về khổ.

2. Tập đế 集諦 Tập đế; Sự thật về nguyên nhân của khổ

Tập ở đây với nghĩa là chiêu tập, ý nói hàng Thanh văn quán sát thẩm định phiền não hoặc nghiệp có năng lực gọi lên và nhóp lại các nỗi khổ của sinh tử nên gọi đó là sự thật về nguyên nhân của khổ.

3. Diệt đế 滅諦 Diệt đế sự thật về diệt

Diệt tức tịch diệt, chỉ sự vắng lặng khi đã diệt sạch mọi khổ đau. Hàng Thanh văn chán ghét nỗi khổ sinh tử, quán sát thẩm định Niết Bàn đích thực là niềm vui tịch diệt, do vậy gọi là sự thật về Diệt.

4. Đạo đế 道諦 Sự thật về con đường; sự thật về Đạo; Sự thật về con đường đưa đến trạng thái Diệt

Đạo với nghĩa là có thể thông suốt không ngăn ngại, ý nói hàng Thanh văn quán sát thâm định con đường giới định tuệ quả thực có thể thông suốt đến Niết Bàn, do vậy gọi là sự thật về con đường đưa đến Niết Bàn.

Tây vực tứ tính 西域四姓 Bốn đẳng cấp ở Tây vực; Bốn chủng tính ở Tây vực

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Chỉ bốn chủng người chấp chặt sai lầm rằng họ sinh ra từ Phạm thiên. Bà la môn cho rằng họ sinh ra từ miệng, Sát đế lợi sinh ra từ rốn, Tì xá sinh ra từ mạn sườn, Thủ đà ra sinh ra từ bàn chân Phạm thiên.

1. Bà la môn 婆羅門 Bà la môn

Bà la môn, dịch âm từ chữ Brahma, dịch nghĩa sang tiếng Hoa là Tịnh hạnh 淨行 tức bậc có hành vi thanh tịnh. Bà la môn hoặc tại gia hoặc xuất gia, đời đời nối nhau, lấy việc học đạo làm sự nghiệp. Họ tự xưng con cháu Phạm thiên, giữ đạo sống thanh bạch, do vậy gọi là tịnh hạnh.

2. Sát đế lợi 刹帝利 Sát đế lợi

Sát đế lợi 刹帝利 dịch âm từ chữ Kṣatriya trong tiếng Phạn, dịch nghĩa sang tiếng Hoa là Điền chủ 田主, họ là chủ nhân của những vùng đất rộng lớn trong đời tức giòng giống vua chúa vậy.

3. Tì xá 毘舍 Tì xá

Tì xá, cũng gọi là Phệ xá 吠奢 dịch âm từ chữ Vaiśya trong tiếng Phạn, dịch nghĩa sang tiếng Hoa là thương giả 商賈 tức những người chuyên làm nghề buôn bán.

4. Thủ đà 首陀 Thủ đà

Thủ đà, gọi đủ là Thủ đà la 首陀羅 cũng nói là Tuất đà la 戍陀羅 dịch âm từ chữ Śūdra trong tiếng Phạn, dịch nghĩa trong tiếng Hoa là Nông nhân 農人 tức người làm nông vậy.

Thanh văn tứ quả 聲聞四果 Bốn quả Thanh văn; Bốn quả vị của hàng Thanh văn

Xuất xứ: Kim Cương Kinh Sớ 金剛經疏

1. Tu đà hoàn quả 須陀洹果 Quả tu đà hoàn; Quả vị tu đà hoàn; Sơ quả

Tu đà hoàn dịch âm từ chữ Srota-āpanna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Dự lưu tức quả vị đầu tiên hay sơ quả vậy. Ở quả vị này, hành giả đoạn trừ kiến hoặc trong ba cõi, nhập vào dòng chảy của bậc thánh nên gọi là dự lưu.

2. Tư đà hàm quả 斯陀含果 Quả tư đà hàm; Quả vị tư đà hàm; Nhị quả

Tư đà hàm, dịch âm từ chữ Sakṛd-āgāmi- phala trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nhất lai 一來 tức quả vị thứ hai – nhị quả vậy. Ở quả vị này hành giả đoạn trừ sáu phẩm trước trong chín phẩm tư hoặc của cõi dục, ba phẩm hoặc sau vẫn chưa đoạn thể nên phải tái sinh trong ba cõi một lần nữa, đây gọi là Nhất lai tức phải trở lại ba cõi một lần nữa vậy.

Tư hoặc, chỉ tham ái mê hoặc khởi lên khi năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tiếp xúc năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Chín phẩm hoặc được chia thành ba nhóm, gọi là ba phẩm: phẩm thượng, phẩm trung, phẩm hạ. Trong mỗi phẩm nhỏ đó được chia thành ba phẩm nữa.

3. A na hàm quả 阿那含果 Quả A na hàm; Quả vị A na hàm

A na hàm, dịch âm từ chữ Anāgāmin trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bất lai 不來, là quả vị thứ ba trong bốn quả Thanh văn. Người chứng quả vị này ngoài việc đã đoạn sáu phẩm hoặc trước, còn phải đoạn trừ ba phẩm hoặc sau, vĩnh viễn không còn thụ sinh trong cõi dục nữa nên gọi là bất lai.

4. A la hán quả 阿羅漢果 Quả A la hán; Quả vị

A la hán

A la hán, dịch âm từ chữ Arahāṇ trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô học 無學. Đây là quả vị cuối cùng, quả vị cao nhất trong bốn quả Thanh văn. Ở quả vị này, hành giả đã đoạn trừ tư hoặc của cõi sắc, cõi vô sắc, bốn loại trí tuệ đã viên mãn, hoàn toàn thoát khỏi ba cõi, đã chứng Niết Bàn, không còn pháp nào trong ba cõi để học nữa nên gọi là Vô học.

Thân độ tứ y 身土四依 Bốn cách nương tựa của thân và độ; Bốn sự nương tựa giữa thân và quốc độ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Sắc thân y sắc tướng độ 色身依色相土 Sắc thân nương quốc độ sắc tướng; Thân vật chất nương quốc độ vật chất

Như Lai thị hiện ứng hóa theo căn cơ chúng sinh với thân tướng hảo cao một trượng sáu kia ắt phải nương vào quốc độ đồng cư Ta bà. Do sắc tướng của sơn hà đại đại ở quốc độ này là nơi nương tựa của sắc thân nên gọi là Sắc thân nương quốc độ sắc tướng.

Quốc độ đồng cư: đồng cư tức ở chung, ý nói phàm, thánh đều ở chung trong quốc độ này.

Ta bà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Sắc thân y pháp tính độ 色身依法性土 Sắc thân nương cõi pháp tính; Thân vật chất nương cõi pháp tính

Chính thân tướng hảo cao một trượng sáu của Như Lai là thân pháp tính, quốc độ mà thân đó đang nương tựa là quốc độ thường tịch quang, như thế gọi là quốc độ sắc thân nương pháp tính.

Quốc độ thường tịch quang tức cõi tịnh độ chư Phật ở.

3. Pháp thân y pháp tính độ 法身依法性土

Pháp thân nương quốc độ pháp tính

Thân pháp tính Như Lai chẳng phải sắc chẳng phải tâm, giống như hư không hiện hữu cùng khắp mọi nơi. Quốc độ mà thân đó nương tựa chính là quốc độ thường tịch quang, như thế gọi là quốc độ pháp thân nương quốc độ pháp tính.

4. Pháp thân y sắc tướng độ 法身依色相土

Pháp thân nương cõi sắc tướng; Pháp thân nương cõi vật chất

Thân pháp tính Như Lai cùng khắp quốc độ nhiều như số bụi nhỏ. Thân và quốc độ hiện hữu trong nhau, sự lý giao hỗ, sắc chẳng phải sắc, tướng tức phi tướng nhưng vẫn chưa từng rời xa quốc độ nhiều như số bụi nhỏ kia, như thế gọi là quốc độ pháp thân nương sắc tướng.

Thế gian tứ nghĩa 世間四義 Bốn nghĩa thế gian

Xuất xứ: Tích Huyền Ký 析玄記

Thế gian, chỉ quả vị Thế đệ nhất trong các quả vị tối hậu của tứ gia hành trong tam tạng giáo pháp vậy. Do đây là pháp hữu lậu nên gọi là thế gian, song đây là quả vị cao nhất của pháp hữu lậu nên gọi là đệ nhất, có bốn nghĩa như sau:

1. Khả phá hoại 可破壞 Có thể phá hoại

Các pháp phiền não hữu lậu thế gian vốn hư giả, tự nó chẳng thật, thấy đều biến hoại vô thường do vậy gọi là có thể phá hoại.

2. Hữu sinh diệt 有生滅 Có sinh diệt

Các pháp thế gian đều do nhân duyên hòa hợp sinh ra, nhân duyên tan rã chúng sẽ hoại diệt do vậy nói có sinh diệt.

3. Ẩn chân lý 隱真理 Che khuất chân lý

Các pháp phiền não hữu lậu thế gian ngăn che khuất lấp làm lý chân không không thể hiển phát, do vậy gọi là che khuất chân lý.

4. Tính hữu lậu 性有漏 Tính hữu lậu

Các pháp phiền não thế gian có tính chất gom tụ lấy quả sinh tử hữu lậu do vậy gọi là tính hữu lậu.

Thế giới tứ trì 世界四持 Bốn sự gìn giữ thế giới

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Kinh nói: “Trong vô số phong luân nhiều như số bụi nhỏ trên đỉnh Tu di có phong luân cao tột cùng tên Thù Thắng Uy Quang 殊勝威光 có năng lực nâng đỡ biển Hương thủy tên Phổ Quang Mi Ni Trang Nghiêm 普光摩尼莊嚴. Trung tâm biển này có hoa sen tên Chung Chung Chung Quang Minh Nhị

Hương Tràng 種種光明藥香幢 tô điểm trang nghiêm cho Biển thế giới Hoa tạng.”

Tu di, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Năng trì phong luân 能持風輪 Phong luân năng trì; Phong luân có năng lực nâng đỡ

Phong luân này có năng lực nâng giúp cho biển Hương thủy 香水海 được an định do vậy gọi là Phong luân năng trì.

2. Sở trì hương hải 所持香海 Hương hải sở trì; Biển Hương được nâng đỡ

Biển Hương thủy được Phong luân nâng đỡ an định do vậy gọi là Hương hải sở trì.

3. Hải xuất liên hoa 海出蓮華 Hoa sen trên biển; Hoa sen trong biển

Trong biển Hương thủy 香水海 có hoa sen lớn chứa đựng mười phương quốc độ của mọi chủng loại thế giới do vậy gọi là hoa sen trên biển.

4. Hoa trì sát hải 華持刹海 Hoa nâng đỡ biển quốc độ

Hoa sen lớn ấy có năng lực nâng đỡ biển quốc độ trong mười phương, giúp mọi thế giới được an định, bốn mặt thanh bình thanh tịnh và kiên cố do vậy gọi là Hoa nâng đỡ biển quốc độ.

Quốc độ, dịch từ chữ sát hải 刹海. Sát, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thế y tứ pháp dụ Như Lai 世醫四法喻如來 Bốn phép trị bệnh thế gian dụ Như Lai; Bốn phép trị bệnh của thế gian ví cho Như Lai

Xuất xứ: Tập A hàm kinh 雜阿含經

1. Thiện tri bệnh 善知病 Khéo trị bệnh; Giỏi trị bệnh; Trị bệnh giỏi

Lương y thế gian khéo biết các loại bệnh, dùng hình ảnh này để ví cho việc khéo biết các bệnh do hoặc nghiệp của chúng sinh của Như Lai.

2. Thiện tri bệnh nguyên 善知病源 Khéo biết nguồn bệnh; Giỏi biết nguyên nhân căn bệnh

Lương y thế gian giỏi đoán các nguyên nhân phát sinh bệnh tật: hoặc do phong thấp hoặc do lạnh nóng hoặc do ăn uống hoặc do sắc dục mang lại, dùng hình ảnh này để ví việc Như Lai khéo biết rõ căn bệnh luân hồi sinh tử của chúng sinh đều do vô minh phiền não và căn nguyên của nó mà sinh bệnh.

3. Thiện tri bệnh đối trị 善知病對治 Giỏi biết cách trị bệnh; Khéo biết phép trừ bệnh

Lương y thế gian khéo biết phương thuốc trị bệnh, như người mắc chứng lạnh thì dùng thuốc nóng để trị, mắc bệnh nóng thì dùng thuốc lạnh để trị, mắc chứng không nóng không lạnh thì dùng thuốc ôn hòa để trị. Nếu cho thuốc đúng bệnh ắt chẳng bệnh nào không trị khỏi, dùng hình ảnh này để ví việc thuyết pháp của Như Lai. Nếu chúng sinh tham nhiều phải dùng thuốc quán bất tịnh để trị, nhiều sân hận phải dùng thuốc từ bi để trị.

4. Thiện tri trị dĩ cánh bất động phát 善知治已更不動發 Khéo biết trị xong bệnh không tái phát

Lương y thể gian khéo biết cho thuốc theo bệnh, người bệnh uống vào bệnh liền thuyên giảm, bệnh đã thuyên giảm ắt thân tâm an ổn và căn bệnh kia không còn tái phát. Dùng hình ảnh này để ví việc khéo nói pháp dược của Như Lai có thể trị khỏi căn bệnh do hoặc nghiệp mang lại của chúng sinh. Ai nương theo pháp đó tu tập nhất định sẽ xuất li khỏi biển khổ sinh tử, thành tựu niềm vui Niết Bàn, hết thảy nghiệp hoặc không còn tái phát.

Thí hữu tứ sự 施有四事 Bốn việc trong bố thí; Bốn điều khác nhau trong bố thí; Bố thí có bốn việc

Xuất Xứ: Chư Kinh Yếu Tập 諸經要集

1. Thí đa đắc phúc thiểu 施多得福少 Thí nhiều được phúc ít

Chỉ các việc như uống rượu, ca múa... phí dụng cực lớn nhưng không có phúc báo, đây gọi là thí nhiều được phúc ít.

2. Thí thiểu đắc phúc đa 施少得福多 Thí ít được phúc nhiều

Cúng dường những vị có đạo đức bằng tâm từ, sau khi nhận xong người được nhận ấy tinh tiến học đạo thì vật thí tuy ít nhưng phúc được nhiều, đây gọi là thí ít được phúc nhiều.

3. Thí thiểu đắc phúc thiểu 施少得福少 Thí ít được phúc ít

Bố thí hàng ngoại đạo có tà kiến bằng lòng tham lam bòn xén, ác ý của mình thì với của bố thí ít phúc đức cũng sẽ ít, như thế gọi là thí ít được phúc ít.

4. Thí đa đắc phúc đa 施多得福多 Thí nhiều được phúc nhiều

Người biết rõ thế gian vô thường, phát tâm xả tài sản dựng tháp xây chùa, cúng dường tam bảo được phúc báo như muôn sông đổ về biển lớn, chảy mãi không ngưng. Bố thí tài sản đã nhiều, được phúc cũng nhiều do vậy gọi là thí nhiều được phúc nhiều.

Thiên thượng tứ tháp 天上四塔 Bốn tháp trên trời

Xuất xứ: Phật Thành Đạo Ký 佛成道記 và Bản Hành Tập Kinh 本行集經

1. Tiễn tháp 箭塔 Tháp thờ tên

Kinh nói: “Khi thái tử đến tuổi mười lăm tham gia thi thố tài nghệ với người thân trong dòng họ Thích. Thái tử dùng một cây tên bắn xuyên qua bảy cái trống, lại dùng một cây tên khác bắn xuyên qua bảy con lợn sắt mới cắm xuống đất, khi cắm xuống đất, nước trong lòng đất vọt lên và mọi người đặt đó là Tịnh tiến tức giếng do tên bắn mà thành. Bảy giờ trời Đế Thích lấy cây tên kia xây tháp ở trời Đao lợi để cúng dường.”

2. Phát tháp 髮塔 Tháp thờ tóc

Kinh nói: “Khi thái tử vừa xuất gia, tự cầm bảo đao phát nguyện rằng: Ta nay cắt bỏ tóc này thệ với chúng sinh rằng sẽ đoạn trừ tập khí chướng ngại của phiền não. Nói rồi tung tóc lên không trung, bảy giờ trời Đế Thích đón lấy rồi trở về trời xây tháp cúng dường.”

3. Bát tháp 盃塔 Tháp thờ bát

Kinh nói: “Khi Bồ tát sắp đi đến gốc đạo thụ lên ngôi chính giác, bấy giờ có vị trời mách với hai cô gái Nan Đà 難陀 và Bà La 婆羅 con của trưởng thôn Thiện Sinh rằng: Người là người cúng dường thức ăn đầu tiên. Thế rồi hai cô gái kia lấy sữa nai nấu lên đựng vào bát đến dâng cúng. Bồ tát dùng xong ném bát xuống sông Ni liên, bấy giờ trời Đế Thích giữ lấy rồi mang lên trời xây tháp cúng dường.”

4. Phật nha tháp 佛牙塔 Tháp thờ răng Phật

Kinh nói: “Khi làm lễ xà duy Phật, trời Đế thích cầm bình thất bảo đến thỉnh răng Phật, lửa đang cháy liền tắt, nắp quan tài tự mở ra, Đế thích liền lấy một chiếc răng phía hàm phải của miệng Phật rồi lên trời xây tháp cúng dường.”

Đồ duy, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thông cục tứ cú 通局四句 Bốn sự thông suốt và giới hạn; Bốn câu về thông suốt và giới hạn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Hoặc cục 或局 Cục bộ; Có giới hạn

Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm chỉ hạn cuộc trong nước Ma Kiệt Đề 摩竭提 thế giới Ta Bà 娑婆, nên gọi là có giới hạn.

Sa bà, Ma kiệt đà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Hoặc thông 或通 Không cục bộ; Không giới hạn

Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm thông suốt mười phương thế giới gọi là không giới hạn.

3. Hoặc câu 或俱 Vừa có giới hạn vừa không giới hạn

Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm hoặc giới hạn trong nước Ma kiệt đề và cùng khắp cả thế giới trong mười phương, trường hợp này gọi là vừa có giới hạn vừa không giới hạn.

4. Hoặc miễn 或泯 Tịch lặng không còn giới hạn

Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm dù đó là nơi tướng trạng của nhiễm (uế độ) hay đó là nơi tướng trạng của thanh tịnh (tịnh độ) đều có cùng một pháp giới, do vậy gọi là giới hạn hay không giới hạn đều không phải.

Thông giáo vô sinh tứ đế 通教無生四諦 Vô sinh tứ đế của Thông giáo

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

Thông giáo với hàm nghĩa trước thông Tạng giáo sau thông Biệt giáo, Viên giáo. Vô sinh tứ đế, ý nói hàng ba thừa căn tính lạnh lợi, dùng phép quán Thể không để thể nhập và thông đạt tính đương thể tức không của năm ấm, thấy chúng như huyễn như hóa nên nói Khổ không có tướng thúc bách; tập không có tướng hòa hợp; diệt không có tướng vô sinh; đạo tức tướng bất nhị, như thế gọi là Thông giáo vô sinh tứ đế.

Phép quán Thể không, chỉ phép quán để thấy thể là Không, đây là phép quán của hàng Đại thừa, được chia thành hai loại: hàng Bồ tát căn tính chậm lụt nương vào phép quán này chứng Niết Bàn không tịch; hàng Bồ tát căn tính nhanh nhạy nương vào thể nhập trung đạo.

Thông suốt đến Tạng giáo ở trước, ý nói hàng Bồ tát độn căn chỉ chứng Lí chân không, giống với hàng Tạng giáo ở trước. Thông suốt đến hàng Biệt giáo, Viên giáo phía sau ý nói hàng Bồ tát lợi căn ở đây có thể biết được và chứng nhập Lí trung đạo từ Lí chân không kia giống với hàng Bồ tát ở Biệt giáo và Viên giáo.

1. Khổ đế 苦諦 Sự thật về khổ; Khổ đế

Chỉ hàng tam thừa thông giáo khéo vận dụng phép quán này, thẩm định thấy rõ tính đương thể tức không của các nỗi khổ sinh tử của năm ấm nhờ vậy không còn tướng trạng của sự thúc bách, thể gọi là chân lí về Khổ.

2. Tập đế 集諦 Tập đế; Sự thật về nguyên nhân khổ; Sự thật về sự nhóm tụ dẫn đến khổ

Hàng tam thừa thông giáo khéo vận dụng phép quán này nên thấy được tính đương thể tức không của nguyên nhân hoặc nghiệp, quả thực chẳng có tướng trạng hòa hợp của hoặc nghiệp, nên gọi là chân lí về nguyên nhân các nỗi khổ hay còn gọi là Tập đế vậy.

3. Diệt đế 滅諦 Diệt đế; Chân lí về Diệt

Hàng tam thừa thông giáo khéo vận dụng phép quán này nên thấy các nỗi khổ sinh tử của thân năm ấm vốn không sinh khởi nên nay cũng chẳng có sự diệt mất, nhờ thế họ thấy được chân lí về Diệt.

4. Đạo đế 道諦 Đạo đế; chân lí về Đạo; Chân lí về con đường đưa đến trạng thái Diệt

Đạo ở đây chỉ con đường giới, định, tuệ. Hàng tam thừa thông giáo khéo vận dụng phép quán này nên thấy rõ cả Tập – đối tượng để phá trừ và Đạo – chủ thể phá trừ Tập kia đều là chân không thuần nhất, không có hai tướng trạng khác nhau, nhờ thế họ thấy được chân lí về con đường đưa đến trạng thái Diệt.

Thuyết pháp tứ bát ngạn 說法四謗 Bốn sự phỉ báng trong khi thuyết pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Định hữu thị tăng ích bát ngạn 定有是增益謗 Phỉ báng do nói thêm chắc chắn có chân lí; Phỉ báng do nói thêm về chân lí

Do không biết rõ tướng của lí chân như vốn thường tịch lặng, lìa xa mọi tướng trạng, vốn không có nhưng quả quyết cho rằng chân như nhất định có, như thế gọi là Định hữu 定有. Vì quả quyết cho rằng có nên thành lỗi phỉ báng do nói thêm.

2. Định vô thị tổn giảm bát ngạn 定無是損減謗

Phỉ báng do nói bớt chắc chắn diệt

Do không biết rõ lí chân như vốn không thể biến hoại, thể tính nó vốn không phải, không thể nhưng cho rằng chân như nhất định là không, do vậy thành lỗi phỉ báng do nói bớt.

3. Diệc hữu diệc vô thị tương vi báng 亦有亦無是相違謗 Phỉ báng do nói ngược rằng cũng có cũng không; Diệc hữu diệc vô thị tương vi báng

Cũng có cũng không, ý nói do không biết lí chân như là sự hiện hữu nhưng bản thân hiện hữu ấy là không; cái không kia là cái không đằng sau sự hiện hữu (tức hữu chỉ không, tức không chỉ hữu 即有之空即空之有) mà cho rằng chân như “cũng có” lỗi này do không biết lí bản thân nó vốn không – tức không 即空. Ngoài ra còn cho rằng chân như “cũng không”, lỗi này do không biết sự hiện hữu ngay trong cái “cũng không” kia. Vương chấp có và không mà thành lỗi phỉ báng trái ngược nhau giữa có và không.

4. Phỉ hữu phỉ vô thị hí luận báng 非有非無是戲論謗 Phỉ báng do lỗi hí luận rằng chẳng phải có chẳng phải không.

Chẳng phải có chẳng phải không, ý nói do không biết lí chân như vốn trọn vẹn hai đức tính của có và không do vậy nói rằng chân như chẳng phải có đồng thời lại cho rằng chân như chẳng phải không. Do lấp lửng lập lờ giữa hai bên có – không nên thành lỗi phỉ báng do hí luận.

Thừa giới hoãn cấp tứ cú 乘戒緩急四句 Bốn cách trình bày chậm nhanh về thừa và giới; Bốn câu trình bày khoan hoãn hoặc vội gấp về thừa và giới

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tỳ Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Thừa giới; Thừa chỉ các pháp Đại thừa, tiểu thừa do Phật thuyết; giới tức các giới trọng, giới khinh do Phật chế định; hoãn tức thừa rộng, khoan hoãn; cấp là gấp, mau, cấp thiết.

1. Thừa cấp giới hoãn 乘急戒緩 Thừa gấp

Giới hoãn

Ý nói do khoan hoãn giới nên bị đọa vào bốn đường ác như tu la, ngạ quỷ, súc sinh, địa ngục nhưng nhờ Thừa cấp thiết nên được nghe pháp như loài rồng, quỷ trong hàng bát bộ đều được dự hội nghe pháp, như thế gọi là thừa cấp giới hoãn.

2. Giới cấp thừa hoãn 戒急乘緩 Giới gấp

Thừa hoãn

Ý nói nhân giới cấp nên được làm người, trời tuy làm thân người, trời nhưng do thừa hoãn nên không thích nghe chính pháp, như thế gọi là thừa hoãn.

3. Thừa giới câu cấp 乘戒俱急 Thừa, Giới đều gấp

Ý nói nhờ giới cấp nên được sinh trong loài trời, người lại nhờ thừa cấp nên được nghe chính pháp ngộ đạo, như thế gọi là thừa giới đều gấp.

4. Thừa giới câu hoãn 乘戒俱緩 Thừa, Giới đều hoãn

Ý nói do giới hoãn nên đọa vào bốn đường dữ, mất đi thân người thân trời, lại do thừa hoãn nên không được nghe chính pháp, như thế gọi là thừa giới đều hoãn.

Thức cảnh tứ tướng 識境四相 Bốn tướng cảnh thức

Xuất xứ: Kim Cương Kinh Luận 金剛經論

Chúng sinh không thấu hiểu bốn pháp ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả nên sinh khởi chấp trước sai lầm về tướng trong cảnh của tâm thức đó, đây gọi là bốn tướng của cảnh trong thức.

1. Ngã tướng 我相 Tướng Ngã

Ý nói chúng sinh chấp có ngã và ngã sở hoặc là ngay trong năm ấm hoặc ngoài năm ấm và xem đó là pháp có thật, đây gọi là tướng ngã.

Hoặc ngay trong năm ấm hoặc ngoài năm ấm, ý nói chúng sinh hoặc chấp năm ấm kia chính là Ngã hoặc chấp ngoài năm ấm kia là Ngã.

Ngã, ngã sở, Ngã là tên gọi giả tạm; ngã sở tức năm ấm.

2. Nhân tướng 人相 Tướng Nhân

Chúng sinh chấp chặt sai lầm có con người tôi – Ngã trong pháp năm ấm; tôi – Ngã này được sinh trong loài người, khác với các loài khác như vậy gọi là tướng Nhân.

3. Chúng sinh tướng 眾生相 Tướng Chúng sinh

Chúng sinh chấp chặt sai lầm rằng các pháp sắc, thọ, tưởng, hành, thức trong năm ấm kia nhờ hội tụ lại mà sinh ra thân này, đây gọi là tướng chúng sinh.

4. Thọ giả tướng 壽者相 Tướng thọ giả

Chúng sinh chấp có cái Ngã trong pháp năm ấm, pháp ấy thọ nhận một quãng thời gian hoặc dài hoặc ngắn khác nhau và xem đó là thọ mạng mình, đây là tướng thọ giả.

Một quãng thời gian ở đây chỉ thời gian từ sinh đến tử.

Thường đẳng tứ cú 常等四句 Bốn câu về Thường

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Thường cú 常句 Chấp thường; Cách nói về

Thường; Thường cú

Chỉ hàng ngoại đạo chấp cái Ngã trong đời quá khứ chính là cái Ngã của đời này, do họ chấp có một cái Ngã được duy trì liên tục không gián đoạn nên gọi là Thường, thế nên rơi vào Thường kiến, thế gọi là thường cú.

2. Vô thường cú 無常句 Vô thường cú; Chấp vô thường; Cách nói về vô thường

Chỉ hàng ngoại đạo chấp cái Ngã trong đời này là cái Ngã mới sinh ra, không phải từ nhân quá khứ chấp, đó là Vô thường do vậy rơi vào Đoạn kiến, như thế gọi là Vô thường cú.

3. Diệc thường diệc vô thường cú 亦常亦無常 句 Cách nói cũng thường cũng vô thường, Vừa thường

hằng vừa vô thường.

Chỉ hàng ngoại đạo nhận thấy hai kiến chấp trên đều sai lầm nên nảy ra sự chấp chặt rằng Ngã là thường hằng còn thân thì vô thường. Cái ngã kia nếu lìa khỏi thân thì cũng không có Ngã nữa, đây cũng là lỗi chấp sai lầm, như thế gọi là cũng thường cũng vô thường.

4. Phi thường phi vô thường cú 非常非無常句 Không thường hằng cũng chẳng phải không thường hằng.

Chỉ hàng ngoại đạo chấp chặt rằng Thân có sự khác biệt nên thân không thường, Ngã là cái không biến đổi do vậy Ngã không phải không thường, tuy nhiên nếu Ngã kia lìa khỏi thân thì cũng không có Ngã, đây cũng là kiến chấp sai lầm, như thế gọi là không thường hằng cũng chẳng phải không thường hằng.

Tiểu tứ tướng 小四相 Bốn tướng nhỏ

Xuất xứ: Đại thừa Khởi Tín Luận Sớ 大乘起信論疏

Bốn tướng nhỏ ở đây trở bốn tướng trạng của một niệm.

1. Sinh tướng 生相 Tướng sinh

Tâm niệm sinh ra khi căn tiếp xúc với trần đấy gọi là tướng sinh.

2. Trú tướng 住相 Tướng trú

Tâm niệm khởi lên ấy được duy trì trong khoảng thời gian rất ngắn, đấy gọi là tướng trú.

3. Di tướng 異相 Tướng biến dị; Tướng thay đổi

Tâm niệm khởi lên kia có sự khác nhau giữa đầu và cuối đấy gọi là tướng biến dị.

4. Diệt tướng 滅相 Tướng hoại diệt; Tướng diệt mất

Khi cảnh trần đã trôi qua đi, tâm niệm khởi lên ấy cũng không còn nữa, ấy gọi là tướng diệt mất.

Tịnh uế tứ cú 淨穢四句 Bốn trường hợp của thanh tịnh, ô nhiễm; Bốn cách trình bày về tịnh, uế

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Tịnh nhiễm tức thanh tịnh và nhiễm ô, ý nói đức Phật diễn thuyết kinh Hoa Nghiêm 華嚴經 hoặc ở quốc độ thanh tịnh hoặc ở quốc độ uế trọc.

1. Duy nhiễm 唯染 Duy nhiễm; Chỉ có ô nhiễm

Nhiễm tức uế tạp ô nhiễm, khi đức Phật diễn thuyết kinh Hoa Nghiêm ở nước Ma Kiệt Đề 摩竭提 thế giới Ta Bà 娑婆 ngài đã ẩn giấu đi tướng thanh tịnh do vậy gọi là duy nhiễm.

Ta bà, Ma kiệt đề xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Duy tịnh 唯淨 Duy tịnh; Chỉ có thanh tịnh

Tịnh tức thanh tịnh, ý nói khi đức Phật diễn thuyết kinh Hoa Nghiêm ở thế giới Hoa tạng 華藏世界 ở

đầy đất toàn bằng kim cương chẳng chút tướng trạng nhiễm ô do vậy gọi là duy tịnh.

3. Nhiễm tịnh câu 染淨俱 Có nhiễm lẫn tịnh

Đức Phật diễn thuyết kinh Hoa Nghiêm cho mỗi vùng nào đó, ở đó sẽ phụ thuộc vào căn cơ khí chất lớn nhỏ của người nghe mà có thấy nhiễm hoặc tịnh khác nhau, do vậy gọi là có nhiễm lẫn tịnh.

4. Phi nhiễm tịnh 非染淨 Phi nhiễm, tịnh; Không nhiễm không tịnh

Đức Phật diễn thuyết kinh Hoa Nghiêm ở một nơi nào đó, bậc căn cơ Đại thừa sẽ không thấy có tướng nhiễm ô hay thanh tịnh, vì ở đó họ chỉ thấy một pháp giới đồng nhất do vậy gọi là không nhiễm không tịnh.

Trí cảnh tứ tướng 智境四相 Bốn tướng trí cảnh Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sớ 圓覺經略疏 Chỉ tâm chứng ngộ chuyển biến dần từ cạn đến sâu có bốn tướng khác nhau, trong đó ba tướng sau đều xây dựng trên tướng ngã căn bản, nó khác với bốn tướng mà kim cang Bát nhã trình bày, bởi vì đây là bốn tướng chấp được xây dựng trên tâm mê vọng.

1. Ngã tướng 我相 Tướng Ngã

Chúng sinh có sở chứng đối với Lí Niết Bàn, tuy nhiên do tâm chấp chặt vào sở chứng kia không buông xả được, đồng thời xem đó là Ngã, như thế gọi là Tướng Ngã, kinh nói : “thế nên sau khi chứng ngộ mới hiện thể của ngã 是故證取方現我體 thị cố chứng thủ phương hiện ngã thể” tức chỉ cho hàm nghĩa của Tướng ngã này vậy.

2. Nhân tướng 人相 Tướng Nhân

Sự chấp chặt nhẹ hơn so với tướng Ngã trên, tức tuy không còn nhận sở chứng kia là Ngã nữa nhưng vẫn còn tồn tại cái tâm chủ thể của sự chứng ngộ về Ngã kia, như thế gọi là tướng Nhân, kinh nói: “đã siêu việt khỏi tất cả sở chứng, gọi là tướng Nhân 悟已超過一切證者名為人相 ngộ dĩ siêu quá nhất thiết chứng giả, danh vi nhân tướng” tức chỉ cho hàm nghĩa của Tướng Nhân này vậy.

3. Chúng sinh tướng 眾生相 Tướng chúng sinh

Trạng thái chứng ngộ đã tiến bộ hơn so với tướng Ngã, tướng Nhân trên đây; dù không còn tướng Ngã, tướng Nhân nhưng vẫn còn chấp vào tâm chủ thể của sự liễu chứng, liễu ngộ ấy, đây gọi là tướng chúng sinh. Kinh nói: “nhưng sự liễu chứng liễu ngộ của chúng sinh đều nằm trong phạm trù của tướng Nhân, tướng Ngã. Ở đây có điểm mà tướng Ngã, tướng Nhân chưa đạt đến đó là còn tồn tại chủ thể của việc chứng ngộ, đây gọi là tướng chúng sinh 但諸眾生了證了悟皆為我人而我人相所不及者存有所了名 眾生相 đản chư chúng sinh, liễu chứng liễu ngộ giai vi Ngã, Nhân nhi Ngã, Nhân tướng sở bất cập giả, tồn hữu sở liễu, danh chúng sinh tướng”.

4. Thọ mạng tướng 壽命相 Tướng thọ mạng

Tướng thọ mạng đã tiến bộ hơn tướng chúng sinh trên đây, ý nói tâm soi chiếu ở đây đã thanh tịnh hơn tâm liễu ngộ mà trạng thái của tướng chúng sinh trên lưu giữ, tuy tâm giác tri đã siêu việt nhưng vẫn còn cái biết về khả năng giác ngộ kia, giống như mạng căn kia vẫn tiếp nối ở dạng tiềm phục bên trong, đây gọi là tướng thọ mạng, kinh nói “thức tỉnh về sở ngộ, chưa lìa khỏi trần 覺所了者不離塵故, giác

sở liễu giả, bất li trần cổ.” tức chỉ cho ý này.

Tứ an lạc hành 四安樂行 Bốn an lạc hạnh; bốn hạnh an lạc

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Bốn phép thực hành an lạc này do quốc sư Thanh Lương Trùng Quán 清涼澄觀 dựa vào phẩm An Lạc Hạnh kinh Pháp Hoa lập ra. Ý nói quả vị Niết Bàn là an lạc, người tu theo phép thực hành này có thể đi đến Niết Bàn nên gọi là an lạc hành. Lại nữa khi an trú vào bốn phép thực hành này ắt thân tâm định, khổ bên ngoài không can nhiễu nên gọi là bốn an lạc hành vậy.

1. Tất cánh không hành 畢竟空行 Phép thực hành tất cánh không; Phép thực hành cái Không rốt ráo

Tất cánh không chỉ trạng thái tâm và cảnh đều diệt mất, không và hữu hội nhập vào nhau, kinh Pháp Hoa nói: “hành xứ cận xứ” 行處近處 ý nói quán chiếu Lí, thực hành đúng như Lí gọi là hành xứ. Tất cả pháp đều Không, do phép này gần với Lí nên gọi là Cận xứ. Do thực hành phép hành xứ và cận xứ cuối cùng đều quay về không nên gọi là phép thực hành tất cánh không.

2. Thân khẩu vô quá hành 身口無過行 Phép thực hành thân miệng không lỗi

Phép thực hành thân miệng không lỗi, chỉ việc thân lìa xa các việc làm lỗi lầm, ác độc như giết chóc, trộm cướp...miệng lìa xa các việc lỗi lầm, ác độc như nói lời không thực, nói lời thêu dệt...Kinh Pháp Hoa 法華經 nói: “Nếu khi đọc kinh, không thích nói sở trường sở đoản của người, không nói lỗi của kinh điển 若讀經時不樂說人長短及經典過” là chỉ cho ý này.

3. Vô tâm tật đố hành 心無嫉妬行 Phép thực hành tâm không ghen ghét đố kỵ; Phép thực hành tâm không tật đố

Phép thực hành tâm không tật đố, ý nói khi thấy người tu thiện thì nên tùy hỷ khuyến họ tu tập để chứng ngộ, bước lên con đường Bồ đề, lìa xa các việc làm ghen ghét, hãm hại, đố kỵ...Kinh Pháp Hoa nói: “Thời mạt pháp, khi chính pháp sắp diệt mất, người thụ trì đọc tụng kinh này, không ôm tâm tật đố, hãm hại, lừa dối” là chỉ cho ý này.

4. Đại từ bi hành 大慈悲行 Phép thực hành đại từ bi

Phép thực hành đại từ bi, ý nói nên khởi tâm từ bi, phát đại thệ nguyện, nguyện nhỏ sạch nỗi khổ chúng sinh, mang lại niềm vui cho chúng sinh, kinh Pháp Hoa nói: “trong hạng người tại gia, xuất gia, sinh tâm đại từ, sinh tâm đại bi đối với hạng người không phải Bồ tát” là chỉ cho ý này.

Tứ an lạc hành 四安樂行 Bốn hạnh an lạc

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Thân không nguy hiểm là an, tâm không ưu não là lạc. Thân yên ổn, tâm vui sướng mới có thể tinh tiến tu tập các công hạnh khác nên gọi là an lạc hành.

1. Thân an lạc hành 身安樂行 An lạc hành của thân; Thực hành các pháp giúp thân an lạc

Thân cần lìa xa mười việc: 1, lìa xa quyền thế, xa hoa. 2, lìa xa người tà pháp tà. 3, lìa xa sự gian hiểm, lừa gạt. 4, lìa xa chiến đấu. 5, lìa xa chúng Nhị thừa vì sẽ ngăn ngại đến việc tu tập công hạnh

Đại thừa. 6, lìa xa ý tưởng tham dục. 7, lìa xa nam, nữ. 8, lìa xa những nơi nguy hại. 9, lìa xa những việc chê bai hiềm khích. 10, lìa xa việc nuôi dưỡng. Sau khi đã lìa xa, cần phải thường ngồi thiền, tu pháp thu nhiếp tâm mình, như thế gọi là Công hạnh giúp thân an lạc.

2. Khẩu an lạc hành 口安樂行 An lạc hành của miệng; Thực hành các pháp giúp khẩu nghiệp an lạc

Miệng phải lìa xa bốn sai trái: 1, nói lỗi của kinh điển và lỗi của người khác. 2, khinh khi ngạo mạn, ở đây chuyên chỉ người học Đại thừa không ý lại Đại thừa mà khinh mạn tiểu thừa. 3, tán thán người khác cũng không hủy báng người khác. 4, sinh tâm oán hận, hiềm khích. Khéo léo tu tập như thế nên gọi là thực hành các pháp giúp khẩu an lạc.

3. Ý an lạc hành 意安樂行 Thực hành các pháp giúp ý an lạc; An lạc hành của ý

Ý cần trừ bỏ bốn điều ác gồm: 1, ghen ghét, hoài nghi. 2, khinh khi mắng mỏ người khác, tức không ý mình là người thực hành công hạnh lớn mà chê bai người thực hành công hạnh nhỏ. 3, nhiễu loạn người khác. 4, cạnh tranh, so bì mà phải thuyết pháp một cách bình đẳng cho mọi chúng sinh, như thế gọi là thực hành pháp giúp ý an lạc.

4. Thệ nguyện an lạc hành 誓願安樂行 Thực hành các pháp giúp thệ nguyện an lạc; An lạc hành của thệ nguyện

Chỉ việc khởi tâm từ bi, thệ nguyện thuyết pháp cho những chúng sinh không nghe, không biết, không cảm nhận được. Thế nên kinh nói: “khi ta chứng đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, bằng sức thần thông, bằng sức trí tuệ sẽ dẫn dắt khiến mọi chúng sinh trong mọi cảnh giới được an trú trong pháp đó 我得阿耨多羅三藐三菩提時隨在何地以 神通力智慧力引之令得住是法中” như thế gọi là thực hành các pháp giúp thệ nguyện an lạc.

Tứ ân 四恩 Bốn ân; Bốn ân đức

Xuất xứ: Bản Sinh Tâm Địa Quán Kinh 本生 心地觀經

1. Phụ mẫu ân 父母恩 Ân phụ mẫu; Ân cha mẹ

Kinh dạy: “Cha có ân từ, mẹ có ân bi bởi ân nuôi lớn của cha mẹ sâu rộng không gì sánh nổi. Nếu có người nam người nữ nào vong ân bất hiếu, chết sẽ đọa địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Nếu có người nam người nữ nào hiếu dưỡng cha mẹ, thuận thảo không trái lời sẽ được chư thiên thưởng hộ niệm, phúc lạc vô cùng. Giả sử một ngày ba lần cắt thịt mình để nuôi cha dưỡng mẹ cũng chưa báo hết công ân một ngày của cha mẹ.”

2. Chúng sinh ân 眾生恩 Ân chúng sinh

Kinh dạy: “Từ vô thủy đến nay, tất cả chúng sinh trôi lăn năm đường, trong nhiều kiếp kia, thường làm cha mẹ lẫn nhau. Do thường làm cha mẹ lẫn nhau nên tất cả đàn ông đều có thể là từ phụ, tất cả phụ nữ đều có thể là từ mẫu. Do nhân duyên này, hết thảy các loài chúng sinh đều có đại ân đối với thân ta, giống như cha mẹ hiện tại của ta chẳng chút gì khác.”

3. Quốc vương ân 國王恩 Ân quốc vương

Kinh dạy: “Quốc vương là người có phúc đức vượt trội, tuy sinh trong loài người nhưng được sự tự

tại lớn. Núi sông, đất bằng trong lãnh thổ đất nước đều thuộc một mình quốc vương. Họ là người có phúc đức vượt trội hơn mọi phúc đức của chúng sinh, lại còn dùng chính pháp trị thế khiến mọi chúng sinh đều được an lạc. Nếu người trong nước đó tu thiện giả sử được bảy phần thì người kia được năm phần, quốc vương được hai phần bởi người kia nhờ quốc vương mà được tu thiện. Nếu quốc vương lấy thiện pháp hóa đời thì chư thiên và thiện thần thường đến hộ vệ, nếu có kẻ ác sinh tâm phản nghịch thì kẻ kia sẽ tiêu hết mọi phúc thiện chỉ trong thoáng chốc. Sau khi chết sẽ đọa địa ngục, chịu đủ thống khổ. Tại sao vậy? Do chúng sinh không biết ân của quốc vương nên khởi tâm phản nghịch, mới bị quả báo như thế. Nếu có người dân nào biết hành thiện, tâm cung kính và giúp đỡ vị vua nhân đức kia, trọng vua như trọng Phật thì người kia được yên ổn giàu có ngay trong đời này. Sao vậy? Tất cả các vị quốc vương trong kiếp quá khứ đều từng gìn giữ giới cấm thanh tịnh của Như Lai nên thường được làm vua, yên ổn vui sướng, do nhân duyên này mà những kẻ tạo nghịch sẽ bị quả báo nhanh như bóng theo hình, như tiếng vang ứng theo tiếng động.

4. Tam bảo ân 三寶恩 Ân tam bảo

Tam bảo là danh xưng tôn quý chỉ cho Phật, Pháp, Tăng. Kinh nói: Tam bảo làm lợi lạc cho chúng sinh chưa từng dừng nghỉ, núi báu công đức kia vời vọi không gì có thể sánh bằng. Công đức sâu dày giống như biển lớn, trí tuệ vô ngại sánh với hư không. Tất cả chúng sinh bị phiền não ngăn che, chìm ngập không cùng trong biển khổ sinh tử, tam bảo ra đời làm bậc thuyền trưởng có khả năng chặn đứng dòng sông ái nhiễm, vượt lên bờ bên kia do vậy ân đức của tam bảo thật khó báo trả.

Tứ ân 四恩 Bốn ân; Bốn ân đức

Xuất xứ: Thích Thị Yếu Lãm 釋氏要覽

1. Quốc vương ân 國王恩 Ân quốc vương; Ân nhà vua; Ân đất nước

Ý nói người xuất gia phải được sự cho phép của nhà vua lại nhờ sức giáo hóa trị vì mà không có nỗi lo người mạnh lấn lướt người yếu, người xuất gia mới được an cư nhàn tịnh chỗ núi rừng tu tập đạo nghiệp. Hơn nữa mọi sự như thức ăn, nước uống đều thuộc quốc vương, đây là ân quốc vương vậy.

2. Phụ mẫu ân 父母恩 Ân cha mẹ; Ân phụ mẫu

Con người nhờ bẩm thụ hình hài cha mẹ để lại mới thành người. Ân đức sinh thành dưỡng dục đó như trời cao không tốt, ngoài ra cha mẹ còn có ân cho phép xuất gia, tiến tu đạo nghiệp, tất cả đó là ân của cha mẹ.

3. Sư hữu ân 師友恩 Ân thầy bạn

Người xuất gia được thầy thế độ, dạy dỗ trao truyền kinh luật - Bạn bè giúp ta học hỏi, giảng giải rõ đạo nhiệm mầu giúp ta khai tuệ tính, đây là ân thầy bạn.

4. Đàn việt ân 檀越恩 Ân đàn việt

Tất cả vật dụng nuôi thân như áo quần, thức ăn nước uống...đều do đàn việt bố thí cúng dường người xuất gia mới có đủ điều kiện tu thân học đạo, đây là ân đàn việt vậy.

Đàn, Đàn na xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tứ báo định bất định 四報定不定 Bốn sự bất định của quả báo thứ tư; Bốn sự bất định của Vô báo

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Tứ báo ở đây chỉ loại nghiệp thứ tư tức loại Vô báo của mục Tứ chủng nghiệp báo

Định và bất định của quả báo thứ tư, chỉ loại nghiệp báo thứ tư trong Bốn loại nghiệp báo ở mục trên đây, trong loại nghiệp Vô báo kia lại chia thành bốn loại nữa.

1. Thời định báo bất định 時定報不定 Định thời nhưng tính chất quả báo bất định

Thời tức thời gian ấn định trong một quãng nào đó; báo tức quả báo. Ý nói khi đã tạo nghiệp nhất định sẽ có quả báo xảy ra một trong ba quãng thời gian, về mặt thời gian thì nhất định sẽ xảy ra nghiệp báo, tuy nhiên bản thân của nghiệp nhân đó có thể chuyển hóa (hoặc tăng nặng hoặc giảm nhẹ) nên tính chất của quả báo thì bất định, do vậy gọi trường hợp này là cố định về mặt thời gian nhưng bất định về tính chất.

Một trong ba quãng thời gian: chỉ thời gian nghiệp nhân sẽ thành nghiệp quả xuất hiện ở hiện báo, sinh báo hay hậu báo

2. Báo định thời bất định 報定時不定 Nghiệp báo định, thời gian bất định

Ý nói nghiệp lực đã định thì quả báo không thể thay đổi, tuy nhiên quãng thời gian nào sẽ có nghiệp báo thì chưa thể định được, do vậy gọi trường hợp này là nghiệp báo định thời gian bất định.

3. Thời báo câu định 時報俱定 Thời gian và nghiệp báo đều định; Thời gian và sự báo ứng của nghiệp đều cố định

Ý nói do sự báo ứng của nghiệp cố định nên thời gian cũng cố định tương ứng, trường hợp này gọi là thời gian và nghiệp báo đều định.

4. Thời báo câu bất định 時報俱不定; Thời gian, nghiệp báo đều bất định

Ý nói do nghiệp không quyết định nên thời gian báo ứng cũng bất định theo. Sở dĩ như thế vì nghiệp của chúng sinh có nặng có nhẹ khác nhau nên thời gian thụ báo cũng có nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhân duyên trước sau khác nhau, trường hợp này gọi là thời gian và nghiệp báo đều bất định.

Tứ bất khả đắc 四不可得 Bốn điều không thể được

Xuất xứ: Chư Kinh Yếu Tập 諸經要集

Phật dạy các tỳ khâu rằng, trên đời có bốn việc không thể tránh khỏi, từ xưa đến nay, từ khi trời đất thành lập đến giờ không ai miễn được nỗi khổ này. Vì bốn nỗi khổ này mà Phật xuất hiện trong đời giúp chúng sinh đều được thoát khỏi nó.

1. Thường thiếu bất khả đắc 常少不可得

Không thể giữ mãi tuổi trẻ; Thường giữ thời niên thiếu là điều không thể

Ý nói thời niên thiếu tóc đen răng trắng, da dẻ tươi hồng, mọi người không ai không yêu kính. Một

khi già nua tóc bạc, răng rụng hơi thở hỗn hển ngăn ngại có muốn tuổi già đừng đến cũng không thể được.

2. Vô bệnh bất khả đắc 無病不可得 Không bệnh là điều không thể được; không thể không bệnh

Ý nói khi thân thể khỏe mạnh, đi đứng nhẹ nhàng nhanh nhẹn nhưng một khi tật bệnh đến thân, nằm rạp xuống giường gối, không thể cử động, muốn khiến thân thể thường yên ổn không bệnh là điều không thể.

3. Trường thọ bất khả đắc 長壽不可得 Trường thọ là điều không thể

Ý nói muốn sống thật lâu để thỏa mãn năm thứ ham muốn, buông lung tâm ý, mong muốn sống lâu vĩnh cửu nhưng một khi giặc vô thường đến đột nhiên mạng chung, muốn cầu sống lâu là điều không thể.

4. Bất tử bất khả đắc 不死不可得 Không chết là điều không thể; Bất tử là điều không thể

Ý nói dù thường được cha mẹ anh em vợ con dâu rể hân hoan, vui cười sung sướng thỏa lòng đắc ý, nhưng khi giặc vô thường đến, quỷ thần dắt đi muốn cầu bất tử là điều không thể.

Tứ bất khả thuyết 四不可說 Bốn điều không thể nói

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa

Thập Di Ký 金光明經玄義拾遺記

Kinh Niết Bàn thuyết minh lý của Tứ giáo chỉ có thể chứng chứ không thể dùng ngôn ngữ chuyển tải vì lý đó vốn không thể nói được.

1. Sinh sinh bất khả thuyết 生生不可說

Sinh sinh không thể nói; Sinh sinh bất khả thuyết

Sinh sinh ở đây chỉ năng sinh và sở sinh, ý nói khi căn tiếp xúc với trần là năng sinh. Trong lúc căn tiếp xúc với trần bất chợt khởi lên tâm niệm phân biệt tốt xấu gọi là sở sinh tức chỉ cho Tâm pháp. Do kiêm cả năng và sở nên gọi là sinh sinh, đây chính là pháp sinh diệt có thực mà tạng giáo hiển minh: pháp tuy có sinh diệt song về lý nó vốn không thể dùng ngôn ngữ trình bày do vậy gọi là bất khả thuyết.

2. Sinh bất sinh bất khả thuyết 生不生不可說 Sinh, bất sinh không thể nói; Sinh, bất sinh bất khả thuyết

Sinh ở đây chỉ các pháp sinh khởi do các căn trước tiếp xúc với trần; bất sinh chỉ tính đương thể tức không của các pháp đã được sinh ở trên. Thấu đạt pháp được sinh ra vốn là không nên gọi là sinh, bất sinh. Đây là lý mà thông giáo muốn hiển minh, lý vốn đã vô ngôn do vậy gọi là không thể nói vậy.

3. Bất sinh sinh bất khả thuyết 不生生不可說 Bất sinh, sinh không thể nói; Bất sinh, sinh bất khả thuyết

Bất sinh ở đây chỉ cho lý chân không. Sinh ở đây chỉ công dụng độ sinh được khởi lên một cách giả tạm trong trạng thái không. Điều này muốn nói các bậc tu tập theo Biệt giáo khi đã lên quả vị Thập trú tu tập phép không quán, thấu tỏ rằng các pháp vô sinh nên gọi là bất sinh. Tuy nhiên ở quả vị này, họ cũng không bám trụ vào Không mà khi đã ở vào quả vị Thập hạnh họ tiếp tục tu phép Giả quán khởi

phát công dụng độ sinh trong khắp mười cõi, do vậy mới gọi công hạnh này là sinh. Đây là lí mà biệt giáo xiển dương, lí ấy vốn vô ngôn do vậy gọi là không thể nói.

4. Bất sinh bất sinh bất khả thuyết 不生不生

不可說 Bất sinh bất sinh không thể nói; Bất sinh bất sinh bất khả thuyết

Lí vốn bất sinh, trong lúc đó sự cũng chính là lí do, vậy sự cũng bất sinh, đây gọi là bất sinh bất sinh. Và lại thể tính của Hoặc vốn không, nên bản thân công dụng của trí tuệ bất sinh ấy cũng diệt mất nên cũng gọi là bất sinh. Do những lí này gọi là bất sinh bất sinh. Lại nữa, không có nhân nào để tu tập nên gọi là bất sinh; không có quả vị nào để chứng nên gọi là bất sinh, như thế gọi là bất sinh bất sinh. Đây là lí mà viên giáo muốn xiển dương, lí ấy vốn vô ngôn do vậy gọi là không thể nói.

Tứ bất kí phụ 四不寄附 Bốn đối tượng không thể gửi nhờ

Xuất xứ: Ưu Bà Tắc Giới Kinh 優婆塞戒經

Kinh nói: “Phật dạy các đấng nam tử lương thiện thụ nhận giới ưu bà tắc trước khi học việc đời, học thâu đáo rồi cầu tài vật đúng với Pháp, nếu được tài vật phải cúng dường cha mẹ vợ con quyến thuộc, nếu còn thì cất giữ để chờ lúc cần dùng, không nên gửi nhờ vào bốn đối tượng”.

1. Lão nhân 老人 Người già

Ý nói người già nua, ngày chết đã đến gần nên tất cả tài vật không nên gửi nhờ vào họ.

2. Viễn xứ 遠處 Nơi xa

Chỉ những nơi đường sá cách trở xa xôi nếu gửi tài vật một khi có việc gấp cần dùng thì khó có được ngay do vậy không nên gửi nhờ tài vật vào những người hoặc những nơi quá xa xôi.

3. Ác nhân 惡人 Người ác

Ý nói kẻ bất thiện bảm tính hung ác, thấy tài sản vật chất e rằng sẽ sinh tâm tham lam mà đoạt lấy thế nên không nên gửi tài vật ở họ.

4. Đại lực 大力 Người có thể lực lớn

Ý nói những kẻ cường hào cậy thể lực nên nếu thấy tài sản vật chất e sẽ sinh tâm tham lam mà đoạt lấy, do vậy không nên gửi nhờ vào họ.

Tứ bất kiến 四不見 Bốn điều không thấy; Bốn trường hợp không thấy

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Sao 圓覺經鈔

1. Ngư bất kiến thủy 魚不見水 Cá không thấy nước

Nước là môi trường sống của cá, cá bơi lội trong nước không thấy chướng ngại do vậy nói cá không thấy nước.

2. Nhân bất kiến phong 人不見風 Người không thấy gió

Gió phát ra từ muôn nghìn hang rỗng, chỉ nghe được âm thanh và tiếng vọng nó phát ra chứ không thể thấy được hình tướng của gió, do vậy gọi là người không thể thấy gió.

3. Mê bất kiến tính 迷不見性 Mê không thấy tính; Mê không thấy bản tính

Tính linh động sáng suốt thức tỉnh và hiểu biết là đức tính người người đều có đủ nhưng do phiền não vô minh che khuất, mê mờ không thấy được nên gọi là mê không thấy tính.

4. Ngộ bất kiến không 悟不見空 Ngộ không thấy Không

Người tu hành đã giác ngộ thấu tỏ tính linh tri vốn rỗng rang vắng lặng từ xưa nay và ngay cả tính rỗng rang kia cũng không thể có do vậy gọi là ngộ thì không thấy Không.

Tứ bất sinh 四不生 Tứ bất sinh

Xuất xứ: Trung Luận 中論

Bồ tát Long Thụ 龍樹 tạo luận Trung Quán 中觀 có nói “nhân ngoại đạo chấp rằng tất cả các pháp hoặc do chúng tự sinh hoặc do người khác sinh hoặc do tự thân nó kết hợp với điều kiện khác sinh hoặc sinh ra không do một nhân nào” do vậy luận này nêu ra: Các pháp không tự sinh, cũng không do điều kiện khác sinh, không kết hợp nhau sinh cũng không sinh ra từ vô nhân, nhờ vậy biết nó vô sinh 諸法不自生亦不從他生不共不無因是故知無生 chư pháp bất tự sinh, diệt bất tùng tha sinh, bất cộng bất vô nhân, thị cố tri vô sinh.”

1. Bất tự sinh 不自生 Không tự sinh

Tự trong trường hợp này chỉ cho sáu căn, ý nói khi căn tiếp xúc trần sẽ khởi lên một niệm ban đầu. Nếu không tiếp xúc chắc chắn sẽ không có một tâm niệm ban đầu kia khởi lên. Rốt ráo không sinh khởi niệm nào do vậy gọi là không tự sinh.

2. Bất tha sinh 不他生 Không do cái khác sinh

Cái khác ở đây chỉ sáu trần, ý nói tuy có sáu trần song nếu không có sáu căn để làm phương tiện tiếp xúc nhận biết thì tâm nhất niệm cũng chẳng thể sinh ra được do vậy gọi là không có cái khác sinh.

3. Bất cộng sinh 不共生 Không cùng cái khác sinh; Không cộng sinh

Sáu căn sáu trần hòa hợp với nhau gọi là Cộng. Trên đây nói không tự sinh tức là căn không thể sinh. Lại nói không do cái khác sinh tức là trần không thể sinh. Căn trần đều không thể sinh vậy thì khi căn trần hòa hợp với nhau làm sao sinh được, do vậy nói là không cùng cái khác sinh.

4. Bất vô nhân sinh 不無因生 Không sinh ra từ vô nhân

Ý nói không do căn trần sinh ra, đã lìa khỏi căn và trần thì tâm nhất niệm không có nơi nào để sinh, do vậy nói không sinh ra từ vô nhân.

Tứ bất thành 四不成 Bốn việc bất thành

Xuất xứ: Nhân Minh Nhập Chính Lý Luận 因明入正理論

1. Lưỡng câu bất thành 兩俱不成 Cả hai đều bất thành

Âm thanh là vô thường, không phải đối tượng mà mắt có thể trông thấy, nếu nói âm thanh là đối tượng có thể nhìn thấy của mắt trường hợp này mắt và âm thanh không phải đối tượng của nhau nên cả hai đều không thành, do vậy gọi trường hợp này là cả hai đều bất thành.

2. Tùy nhất bất thành 隨一不成 Theo một ắt không thành

Đặc tính của âm thanh là do vật khác tác động mà có, có thể dùng âm thanh để nêu tỏ điều cần bàn luận, như vậy âm thanh là pháp có thật tuy nhiên nếu không kết hợp với tên gọi, câu và văn thì không thể tác thành cho điều cần bàn luận kia được, do vậy nói là nếu tách biệt theo một pháp thì không thành được.

Tên gọi, câu và văn: Tên gọi, chỉ tiêu đề hoặc danh từ chỉ chung cho sự vật hiện tượng nào đó. Câu ở đây muốn nói là từng đơn vị nhỏ của văn tự nhằm giải thích tên gọi hoặc tiêu đề kia. Văn tức đơn vị lớn hơn câu, do nhiều câu tập hợp lại mà thành, ý nói nhờ từng câu nhỏ mà thành đoạn văn, từ các đoạn văn tập hợp lại để giải thích tên gọi hoặc tiêu đề.

3. Do dự bất thành 猶豫不成 Do dự không thành

Khi thấy mây, sương liền nghi ngờ không biết đó có phải là lửa hay không, do tâm nghi ngờ không quyết đoán ấy gọi là do dự không thành.

4. Sở y bất thành 所依不成 Sở y bất thành; Nơi nương tựa bất thành.

Hư không là pháp có thực, là nơi nương tựa của vạn vật. Nếu nói hư không là không thì vạn vật không có nơi nương tựa, ấy gọi là nơi nương tựa bất thành.

Tứ bệnh 四病 Bốn bệnh

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Sớ 圓覺經疏

1. Tác bệnh 作病 Tác bệnh; Bệnh tạo tác

Tác ở đây được hiểu là sinh tâm tạo tác, nếu có người nói rằng, ta đã thực hiện nhiều công hạnh trong bản tâm ta, muốn cầu viên giác song tính của viên giác kia chẳng phải thành tựu được thông qua việc tạo tác kia, do vậy gọi là bệnh.

2. Nhậm bệnh 任病 Nhậm bệnh; Bệnh mặc kệ; Bệnh bỏ mặc

Nhậm với nghĩa là tùy duyên, mặc kệ, nếu có người nào nói rằng, hiện nay chúng tôi không cần đoạn trừ sinh tử, không cầu Niết Bàn bỏ mặc tất cả để cầu viên giác, song tính của viên giác kia chẳng phải nhờ thông qua tính mặc kệ tùy duyên mà thành tựu do vậy gọi đây là bệnh.

3. Chỉ bệnh 止病 Chỉ bệnh; Bệnh dừng nghỉ; Bệnh dứt trừ vọng niệm

Chỉ với nghĩa là dừng các vọng niệm để thể nhập chân thật, nếu có người nào nói rằng nay tôi đã vĩnh viễn dứt trừ các niệm, bình đẳng tịch lặng, muốn cầu viên giác, song tính viên giác kia chẳng phải nhờ vào dừng vọng niệm mà thành tựu, do vậy gọi đây là một loại bệnh.

4. Diệt bệnh 滅病 Diệt bệnh; Bệnh tịch diệt

Diệt được hiểu là tịch diệt, nếu có người nào nói rằng nay tôi đã vĩnh viễn diệt trừ mọi phiền não, mọi cảnh giới hư vọng của thân tâm căn trần đều tịch lặng, muốn cầu viên giác, song tính viên giác kia chẳng phải là tướng của sự diệt kia do, do vậy gọi đây là một loại bệnh.

Tứ binh 四兵 Bốn binh chung; Bốn loại binh; Bốn binh; Tứ binh

Xuất xứ: Trường A Hàm Kinh 長阿含經

Chỉ khi vua Chuyển luân xuất hành sẽ tập hợp bốn loại binh này đi theo hộ vệ.

1. Tượng binh 象兵 Tượng binh

Chỉ khi vua Chuyển luân xuất hành quân sĩ đều cưỡi voi.

2. Mã binh 馬兵 Mã binh; lính ngựa; Lính cưỡi ngựa; Kị binh

Chỉ khi vua Chuyển luân xuất hành quân sĩ đều cưỡi ngựa.

3. Xa binh 車兵 Xa binh; Lính xe; Lính đi xe

Chỉ khi vua Chuyển luân xuất hành quân sĩ đều đi xe.

4. Bộ binh 步兵 Bộ binh

Chỉ khi vua Chuyển luân xuất hành quân sĩ đều mang giáp trụ đi bộ theo vua.

Tứ binh 四兵 Bốn binh chung; Bốn loại binh; Tứ binh

Xuất xứ: Trường A Hàm Kinh 長阿含經

Ý nói khi vua Chuyển luân xuất du tức tập trung bốn loại binh chung đi theo hộ vệ, bốn binh chung gồm:

1. Tượng binh 象兵 Tượng binh

Khi vua chuyển luân xuất du sẽ có lính cưỡi voi đi theo hộ vệ.

2. Mã binh 馬兵 Mã binh

Khi vua chuyển luân xuất du sẽ có lính cưỡi ngựa đi theo hộ vệ.

3. Xa binh 車兵 Xa binh

Khi vua chuyển luân xuất du sẽ có lính đi xe theo hộ vệ.

4. Bộ binh 步兵 Bộ binh

Khi vua chuyển luân xuất du sẽ có lính mặc áo giáp đội mũ trụ đi theo hộ vệ.

Tứ bối 四輩 Bốn hàng; Tứ bối; Bốn hàng đệ tử Phật

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Tỉ khâu 比丘 Tỉ khâu; Hàng đệ tử xuất gia thuộc phái nam

Tỉ khâu dịch âm từ chữ Bhikṣu trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khất sĩ 乞士: khất tức khát cầu, cầu xin; sĩ là từ để xưng hô một cách tao nhã. Ý nói khất sĩ là người trên cầu học chính pháp để nuôi mạng sống của trí tuệ, dưới xin thức ăn để nuôi thân vật chất.

2. Tỉ khâu ni 比丘尼 Tỉ khâu ni; Ni; Hàng đệ tử xuất gia thuộc phái nữ

Ni, dịch âm từ chữ Bhikṣunī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nữ 女, chỉ phái nữ. Lúc đầu Phật không độ cho phái nữ xuất gia, nhưng sau người mẹ dì (em gái ruột của thân mẫu đức Phật) là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề 摩訶波闍波提 khẩn cầu xuất gia Phật mới độ cho, do vậy mới có tên là tỉ khâu ni tức người xuất gia thuộc phái nữ.

3. Ưu bà tắc 優婆塞 Ưu bà tắc; Hàng đệ tử tại gia phái nam

Ưu bà tắc, dịch âm từ chữ Upāsaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thanh tịnh sĩ 清淨士, ý nói hạng người này tuy ở nhà thế tục nhưng biết gìn giữ năm giới cấm thanh tịnh, cũng được dịch là Cận sự nam 近事男, chỉ nói những người đàn ông ở thế tục biết gìn giữ năm giới cấm thanh tịnh, có thể thân cận phụng sự Phật pháp.

4. Ưu bà di 優婆夷 Ưu bà di; Hàng đệ tử tại gia phái nữ

Ưu bà di, dịch âm từ chữ Upāsikā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là thanh tịnh nữ 清淨女, ý nói hạng người này tuy ở nhà thế tục nhưng biết gìn giữ năm giới cấm thanh tịnh, do vậy gọi là Ưu bà di.

Tỉ khâu, tỉ khâu ni, ưu bà tắc, ưu bà di xem thêm phụ lục I.

Tứ cầu 四求 Bốn sự tìm kiếm; Bốn sự tìm cầu

Xuất xứ: Pháp Tập Kinh 法集經

1. Dục ái 欲愛 Dục ái

Khởi tâm tham ái đối với cảnh ngũ trần trong cõi dục. Do tham ái nên tìm cầu mãi không thôi, đây gọi là dục ái.

2. Sắc ái 色愛 Sắc ái

Khởi tâm tham ái đối với thiền định của cõi Sắc, do tham ái nên tìm cầu không thôi, đây gọi là sắc ái.

3. Vô sắc ái 無色愛 Vô sắc ái

Khởi tâm tham ái đối với thiền định của cõi vô sắc, do tham ái nên tìm cầu mãi không thôi, đây gọi là vô sắc ái.

4. Vô hữu ái 無有愛 Vô hữu ái

Vô hữu nghĩa là không có, không có tức trống rỗng, là không. Khởi tâm tham ái đối với pháp chân

không Niết Bàn, do tham ái nên tìm cầu không thôi, đây gọi là vô hữu ái.

Niết Bàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tứ cầu bất đắc 四求不得 Bốn điều cầu không được

Xuất xứ: Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận 大乘莊嚴經論

Cầu tức tìm cầu. Luận nói, Bồ tát có bốn sự tìm cầu về các pháp, đều không thể được, cái không thể được đó chính là Không, do vậy gọi là cầu không thể được.

1. Danh cầu bất đắc 名求不得 Danh cầu không được

Danh là giả danh, tức tên gọi giả tạm, ý nói nếu xuất hiện một vật sẽ có một tên gọi tương ứng. Cứ thế suy ra thì vật là chủ, danh là khách. Danh đã là khách chắc hẳn chỉ thể là tên gọi giả tạm, đã là giả tạm tất không thể tìm cầu ý nghĩa đích thực trong tên gọi giả tạm ấy được. Thế nên luận nói: “Tìm tên gọi của sự vật, tên gọi chỉ là khách, do vậy nói tìm tên gọi là điều không thể được”.

2. Vật cầu bất đắc 物求不得 Vật cầu không được

Vật tức sự vật, ý nói tuy có sự vật nhưng nếu không có tên gọi tương ứng ắt vật kia không thể tự biểu lộ rõ được. Cứ thế mà suy, danh là chủ, vật là khách. Vật đã là khách thì vật cũng chỉ hư giả thế nên luận nói “tìm sự vật qua tên gọi, vậy sự vật là khách 推物於名是客: Suy vật ư danh thị khách” nên nói rằng tìm sự vật qua tên gọi không thể được.

3. Tự tính cầu bất đắc 自性求不得 Cầu tự tính không thể được

Tên gọi và vật mà tên gọi trở vào đều có tính tự thể độc lập, nếu tìm tự tính của tên gọi và tự tính của vật được trở vào ắt chỉ được tên gọi giả tạm hư ảo, không có ý nghĩa đích thực, thế nên luận nói “tìm cầu tự tính của tên gọi và tự tính của vật thể mà tên gọi trở về, biết chúng đều là giả tạm” thế nên nói cầu tự tính không thể được.

4. Sai biệt cầu bất đắc 差別求不得 Cầu sai biệt không thể được

Tên gọi và vật tương ứng mà tên gọi trở về đều có tướng trạng khác nhau của tự thân chúng, nếu lần lượt tìm cầu sẽ thấy chúng trở về với không, không thể tìm cầu được nên luận nói “tìm cầu sai biệt của danh và sai biệt của vật đều trống rỗng nên đều là điều không thể” do vậy nói tìm cầu sai biệt không thể được.

Tứ chính cần 四正勤 Bốn chính cần; Bốn sự tinh cần chân chính

Cũng nói: Tứ đoạn 四斷 Bốn sự đoạn trừ

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Đệ 法界次第

Chính tức không tà, cần tức không lười biếng. Luận Tì bà sa 毗婆沙論 nói: “Đoạn trừ pháp ác đã sinh như chặt đứt rắn độc; phòng ngừa pháp ác chưa sinh như đề phòng nước chảy. Làm tăng trưởng điều thiện đã sinh tưới cây cam, ươm mầm cho điều thiện sinh khởi như dùi củi lấy lửa” do vậy gọi là bốn điều chuyên cần chân chính.

Tì bà sa, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Dĩ sinh ác linh vĩnh đoạn 已生惡令永斷

Vĩnh viễn đoạn trừ điều ác đã sinh

Phiền não ngũ cái che khuất tâm tính, ngăn cách năm loại thiện căn, thế nên phải một lòng chuyên cần tinh tiến mới mong đoạn trừ, khiến nó không sinh khởi.

2. Vị sinh ác linh bất sinh 未生惡令不生 Khiến điều ác chưa sinh không sinh

Pháp ác phiền não ngũ cái tuy hiện chưa sinh nhưng sau này sẽ sinh, khi sinh nó sẽ ngăn che năm loại thiện căn, do vậy phải một lòng chuyên cần mới mong ngăn chặn khiến nó không sinh.

3. Dĩ sinh thiện linh tăng trưởng 已生善令增長

Giúp tăng trưởng điều thiện đã sinh

Ý nói năm loại thiện căn đã sinh cần phải giúp phải giúp nó phát triển, do vậy cần một lòng tinh tiến tu tập mới khiến nó không tiêu mất.

4. Vị sinh thiện linh đắc sinh 未生善令得生

Làm phát sinh điều thiện chưa sinh

Ý nói năm loại thiện căn tuy chưa sinh nhưng cần phải một lòng tinh tiến, tu tập các phương tiện thiện xảo khiến nó sinh khởi.

Tứ chính đoạn 四正斷 Bốn phép đoạn trừ chân chính

Xuất xứ: Trường A Hàm Kinh 雜阿含經

1. Đoạn đoạn 斷斷 Đoạn đoạn

Pháp bất thiện đã sinh bị đoạn trừ nhưng tái sinh, trường hợp này hành giả cần tinh tiến tu hành, nhiếp phục khiến chúng không sinh nữa. Do đoạn trừ ác pháp đã từng đoạn trừ nên gọi là đoạn đoạn.

2. Luật nghi đoạn 律儀斷 Đoạn trừ nhờ luật nghi; Đoạn trừ thông qua uy nghi giới luật

Kiên định giữ giới, thận trọng tuân thủ uy nghi, đoạn trừ mọi điều ác gọi là luật nghi đoạn.

3. Tùy hộ đoạn 隨護斷 Tùy hộ đoạn; Đoạn trừ nhờ hộ trì theo tam muội

Hành giả phải thuận theo tướng tam muội chân thật vô lậu để hộ trì, gìn giữ giúp các pháp tam muội không bị tiêu mất gọi là tùy hộ đoạn.

4. Tu đoạn 脩斷 Tu đoạn; Đoạn trừ nhờ tu tập

Đối với thiện pháp đã sinh phải tinh tiến tu tập để nó phát triển thêm, được thế, các pháp bất thiện sẽ tự nhiên đoạn trừ vậy gọi là tu đoạn.

Tứ chủ 四主 Bốn chủ; Tứ chủ

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Khi châu Nam Thiệm Bộ của thế gian không có vua chuyển luân xuất thế thì ở đó sẽ có bốn người làm chủ.

Nam thiệm bộ, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Đông nhân chủ 東人主 Con người làm chủ phía đông

Nước do con người làm chủ có phong tục thường thay đổi theo thời cơ, nhân nghĩa sáng ngời. Vùng đất này âm áp dễ chịu dân chúng đông đúc nên gọi đây do con người làm chủ.

2. Nam tượng chủ 南象主 Voi làm chủ phía nam

Người trong nước này tính tình cương liệt nóng nảy, phần lớn học theo các thuật kì lạ. Ngoài ra họ cũng biết thanh lọc tâm mình, buông xả phiền lụy, vượt thoát sinh tử. Vùng đất này ẩm thấp, thích hợp với loài voi nên gọi là tượng chủ.

3. Tây bảo chủ 西寶主 Châu báu làm chủ phía tây

Người trong nước này không có lễ nghĩa, chỉ trọng tài sản. Vùng đất này gần kề biển lớn, có nhiều tiền tài châu báu nên gọi là bảo chủ.

4. Bắc mã chủ 北馬主 Ngựa làm chủ phía bắc

Người trong nước này dã man bạo ngược, tính thích giết chóc. Vùng đất này giá rét thích hợp với ngựa nên gọi là mã chủ.

Tứ chủng anh lạc trang nghiêm 四種瓔珞莊嚴 Bốn chuỗi anh lạc trang nghiêm; Bốn loại chuỗi anh lạc để trang nghiêm; Bốn loại chuỗi anh lạc trang sức

Xuất xứ: Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh 大方等大集經

Anh lạc trang nghiêm tức dùng anh lạc để trang sức cho thêm phần tôn nghiêm, chỉ việc Bồ tát dùng các pháp như giới, thiền định để trang nghiêm pháp thân giống như người đời dùng anh lạc để trang sức cho mình vậy.

Anh lạc, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Giới anh lạc trang nghiêm 戒瓔珞莊嚴 Chuỗi anh lạc bằng giới để trang sức; Chuỗi anh lạc giới để trang nghiêm

Ý nói Bồ tát nghiêm trì giới cấm, không có tâm ác hại chúng sinh. Khi tâm không còn ác hại, hết thấy chúng sinh đều ưa nhìn, nghiệp thân, miệng, ý đều thanh tịnh như thế gọi là chuỗi anh lạc giới trang sức.

2. Tam muội anh lạc trang nghiêm 三昧瓔珞莊嚴

Chuỗi anh lạc tam muội để trang nghiêm; Chuỗi anh lạc bằng tam muội để trang sức

Đối với chúng sinh, Bồ tát vận tâm đại bi, chất trực nhu nhuyến, lìa xa hành vi tham sân si, tu tập tất cả

các pháp tam muội như thế gọi là chuỗi anh lạc tam muội để trang sức.

Tam muội, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Trí tuệ anh lạc trang nghiêm 智慧瓔珞莊嚴 Chuỗi anh lạc trí tuệ trang nghiêm; Chuỗi anh lạc trí tuệ trang sức

Ý nói tâm Bồ tát sạch lưới nghi ngờ, lánh xa điên đảo, biết khổ, biết đoạn trừ nguyên nhân của khổ, chứng Diệt (Niết Bàn) tu đạo, ba tụ giới định tuệ thanh tịnh, không còn chấp trước, quán sát thế gian giống như mộng ảo, quán sát pháp giới chẳng có khứ lai, như thế gọi là chuỗi anh lạc trí tuệ trang sức.

4. Đà la ni anh lạc trang nghiêm 陀羅尼瓔珞莊嚴 Chuỗi anh lạc đà la ni để trang nghiêm; Chuỗi anh lạc đà la ni để trang sức

Đà la ni, dịch âm từ chữ Dharanī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là năng trì 能持, ý nói Bồ tát có năng lực gìn giữ thiện pháp không để tan mất, cũng có nghĩa là tổng trì 總持, ý nói Bồ tát có năng lực gìn giữ cho thiện không mất, cho ác không sinh như thế gọi là chuỗi anh lạc đà la ni để trang nghiêm.

Tứ chủng bạch pháp 四種白法 Bốn loại bạch pháp

Xuất xứ: Thắng Tư Duy Phạm Thiên Sở Vấn

Kinh Luận 勝思惟梵天所問經論

Bồ tát hành giả nên thực hành tất cả thiện pháp bạch tịnh, lìa xa các pháp đen tối của bốn cửa bốn đường ác.

1. Dục bạch pháp 欲白法 Bạch pháp dục; Dục bạch pháp

Hành giả tu theo hạnh Bồ tát nghe chính giáo đức Phật, thấy nghĩa lí sâu xa tâm sinh vui thích nên không bao giờ tạm quên do vậy gọi đây là dục bạch pháp.

2. Hành bạch pháp 行白法 Hành bạch pháp; Bạch pháp thực hành

Hành giả tu theo hạnh Bồ tát, tinh cần thực hành công hạnh sáu độ, chỉ cầu lợi ích cho tất cả chúng sinh trong đời chứ không cầu quả báo tốt cho riêng mình, như thế gọi là bạch pháp thực hành.

3. Mãn túc công đức bạch pháp 滿足功德白法 Bạch pháp viên mãn công đức; Bạch pháp trọn vẹn công đức

Hành giả tu theo hạnh Bồ tát, tinh tiến dũng mãnh, tu tập tất cả các công hạnh để thành tựu viên mãn mọi công đức, như thế gọi là bạch pháp viên mãn công đức.

4. Chứng bạch pháp 證白法 Bạch pháp chứng

Hành giả tu theo hạnh Bồ tát, tinh hạnh thành tựu, công đức viên mãn, chứng quả vị Phật như thế gọi là bạch pháp chứng.

Tứ chủng bí mật 四種秘密 Bốn loại bí mật; Bốn thứ bí mật

Xuất xứ: A Tì Đàm Tập Tập Luận 阿毘曇雜 集論

1. Linh nhập bí mật 令入秘密 Khiến vào bí mật; Giúp vào bí mật

Hàng Thanh văn chấp trước pháp không, cho rằng tất cả các pháp đều không, Như Lai vì họ diễn thuyết pháp Đại thừa phá trừ kiến chấp không kia giúp họ hiểu rõ, đi vào thánh giáo, như thế gọi là khiến vào bí mật.

2. Tướng bí mật 相秘密 Tướng bí mật

Như Lai thuyết tất cả pháp đều không tự tính, không sinh không diệt để phá chấp trước sai lầm về tướng Hữu của hàng phàm phu ngoại đạo, như thế gọi là tướng bí mật.

3. Đối trị bí mật 對治秘密 Đối trị bí mật

Ý nói Như Lai tuyên thuyết các giáo pháp bí mật đều để điều trị lỗi lầm sai trái của chúng sinh, như có người bệnh ắt sẽ theo bệnh cho thuốc chữa trị giúp họ khỏi bệnh, như thế gọi là đối trị bí mật.

4. Chuyển biến bí mật 轉變秘密 Chuyển biến bí mật

Chuyển biến tức chuyển điều bất thiện trở thành điều thiện. Ý nói tất cả lời nói ẩn mật mà Như Lai tuyên thuyết đều giúp chúng sinh có tâm tán loạn sẽ được lắng đọng, chúng sinh có cái thấy điên đảo sẽ được chính kiến, chúng sinh phiền não được thanh tịnh như thế gọi là chuyển biến bí mật.

Tứ chủng biến dịch 四種變易 Bốn loại biến dịch; Bốn sự thay đổi

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

Biến dịch ở đây chỉ cho sự thay nhân đổi quả, ý nói tu một phần nhân sẽ cảm báo một phần quả. Trong một loại biến dịch sinh tử này làm phát sinh ra ba loại nhân quả theo sau.

1. Biến dịch sinh tử 變易生死 Sinh tử biến dịch

Bồ tát vận dụng trí lực vô lậu đoạn trừ các Hoặc thô sẽ chiêu cảm quả báo dị thực thù thắng, vi tế. Giữa nhân – quả cứ thế chuyển đổi cho nhau trong vòng sinh tử do vậy gọi là sinh tử biến dịch.

Lậu nghĩa là rơi giọt xuống biển sinh tử, nay nói vô lậu chỉ Bồ tát nương vào đại trí tuệ tu tập, không còn rơi giọt xuống biển sinh tử.

Hoặc thô tức trần sa hoặc.

2. Bất tư nghị thân 不思議身 Thân bất tư nghị; Thân không thể nghĩ bàn

Bồ tát vận dụng định lực vô lậu và thân nguyện lực nhờ vậy các thị hiện của Bồ tát có diệu dụng không thể đo lường, do vậy gọi là thân bất tư nghị.

3. Ý thành thân 意成身 Thân do ý thành

Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát vận dụng định lực vô lậu có thể hiện thân tùy ý nguyện khắp các thế giới trong mười phương do vậy gọi là thân do ý thành.

4. Biến hóa thân 變化身 Thân biến hóa

Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát vận dụng định lực vô lậu có thể biến hiện thân hình ở khắp các thế giới trong mười phương do vậy gọi là thân biến hóa.

Tứ chủng chân thật nghĩa 四種真實義 Bốn loại nghĩa chân thật

Xuất xứ: Bồ Tát Thiện Giới Kinh 菩薩善戒經

1. Thế lưu bố chân thật nghĩa 世流布真實義 Nghĩa chân thật lưu bố trong thế gian; nghĩa chân thật lưu hành trong thế gian; nghĩa chân thật phổ biến trong thế gian

Ý nói các pháp thế gian đều có tên gọi giống nhau, ví dụ chúng sinh thấy đất sẽ nói là đất, thấy lửa sẽ nói thấy lửa chứ không ai thấy lửa lại nói thấy nước hoặc thấy gió cứ thế cho đến việc thấy khổ đều nói là thấy khổ, không ai nói là vui sướng, ngược lại thấy vui sướng là vui sướng không ai nói là thấy khổ. Tuy mượn vào ngôn ngữ để trở về tính chất tướng trạng nhưng đều tương xứng với nhận thức chung của mọi người, như thế gọi là nghĩa chân thật phổ biến của thế gian.

2. Phương tiện lưu bố chân thật nghĩa 方便流布真實義 Nghĩa chân thật lưu bố thông qua phương tiện

Người có trí tuệ trong đời, trước tiên họ vận dụng tâm ý để dự tính ước đoán sau đó tùy theo nhu cầu chúng sinh mà trước tác kinh thư luận nghị nhằm dẫn đường chỉ lối cho chúng sinh, như thế gọi là nghĩa chân thật lưu bố thông qua phương tiện.

3. Tịnh phiền não chướng chân thật nghĩa 淨煩惱障真實義 Nghĩa chân thật dứt sạch chướng ngại do phiền não tạo nên; Nghĩa chân thật sạch phiền não chướng

Bậc Thanh văn, Duyên giác vận dụng đạo vô lậu phá diệt kết nghiệp phiền não thành tựu trí tuệ vô ngại, như thế gọi là nghĩa chân thật dứt sạch chướng ngại do phiền não tạo nên.

4. Tịnh trí tuệ chướng chân thật nghĩa 淨智慧障真實義 Nghĩa chân thân dứt sạch chướng ngại do trí tuệ tạo nên; nghĩa chân thật sạch trí tuệ chướng

Do trí tuệ vô ngại mà bậc Thanh văn, Duyên giác đã thành tựu vẫn còn làm chướng ngại khiến lí trung đạo không thể hiển phát, do vậy chư Phật, Bồ tát đoạn trừ chướng ngại ấy nhờ vậy lí trung đạo tự nhiên được hiển phát như vậy gọi là nghĩa chân thật dứt sạch chướng ngại do trí tuệ tạo nên.

Tứ chủng định học 四種定學 Bốn loại định học

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

1. Đại thừa quang minh định 大乘光明定 Định quang minh Đại thừa

Trí tuệ do định này phát khởi có công năng chiếu soi thấu tỏ giáo, lí, hành, quả của Đại thừa nên gọi là định quang minh Đại thừa.

Giáo, lí, hành, quả: Giáo, chỉ chủ thể trình bày giáo lí. Lí tức đối tượng được trình bày. Hành tức tức công hạnh, phương pháp tu tập. Quả là quả vị chứng ngộ.

2. Tập phúc vương định 集福王定 Định tập phúc vương

Định này thành tựu phép tự tại có năng lực gom tụ phúc đức vô biên ví như thế lực nhà vua nên gọi là định tập phúc vương.

3. Hiền thủ định 賢守定 Định hiền thủ

Định này có công năng gìn giữ các pháp hiền thiện thế gian, xuất thế gian nên gọi là định hiền thủ.

4. Kiện hành định 健行定 Định kiện hành

Phật, Bồ tát dùng đại lực tinh tiến tu hành các công hạnh vượt trội, thù thắng mà thành tựu loại định này do vậy gọi là định kiện hành.

Tứ chủng đối trị 四種對治 Bốn phép đối trị; Bốn cách đối trị

Cũng nói: Tứ đạo 四道 Bốn con đường đối trị; Bốn phép đối trị

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận 阿毘達磨 俱舍論

Đối tức đối địch, trị tức chữa trị, ví như người có bệnh dùng thuốc này để trị nên gọi là đối trị.

1. Yếm hoạn đối trị 厭患對治 Đối trị bằng cách chán ghét

Chúng sinh thấy nỗi khổ sinh tử trong cõi dục do phiền não hoặc nghiệp gây nên, do vậy sinh tâm chán ghét, khởi lên các công hạnh tu theo con đường các bậc thánh nhằm đối trị nguyên nhân của khổ, đây gọi là đối trị bằng cách chán ghét.

2. Đoạn đối trị 斷對治 Đối trị bằng cách đoạn trừ

Khi chúng sinh biết mọi phiền não hoặc nghiệp sẽ vơi lấy nỗi khổ sinh tử, do vậy tu tập vô gián đoạn nhằm đoạn trừ hoặc nghiệp do vậy gọi là đoạn trừ bằng cách đối trị.

Vô gián đạo tức phép quán về đạo một cách liên tục không gián đoạn.

3. Trì đối trị 持對治 Đối trị bằng phép duy trì.

Từ vô gián đạo khởi lên giải thoát đạo ắt có thể duy trì trạng thái đã được đoạn trừ phiền não trong quãng thời gian lâu dài khiến nó không còn tái khởi, đây gọi là đối trị bằng phép duy trì.

Giải thoát đạo, Giải với nghĩa là không bị trói buộc, thoát với nghĩa tự tại, ý nói tu theo con đường này sẽ thoát khỏi mọi trói buộc của hoặc nghiệp.

4. Viễn phần đối trị 遠分對治 Đối trị bằng cách cắt đứt vĩnh viễn; Đối trị bằng cách thoát li vĩnh viễn

Sau khi tu tập giải thoát đạo tiếp tục khởi lên thắng tiến đạo để có năng lực đoạn trừ hoặc nghiệp, vĩnh viễn thoát li không còn tái khởi ấy gọi là đối trị bằng phép vĩnh viễn tránh xa khỏi hẳn.

Thắng tiến đạo với nghĩa là tăng tiến.

Tứ chủng giáo thụ 四種教授 Bốn loại Giáo thụ; Bốn bậc giáo thụ

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Vô đảo giáo thụ 無倒教授 Giáo thụ vô đảo

Chỉ vị giáo thụ không thuyết pháp lẫn lộn sai trật tự về ý nghĩa giáo pháp giúp người nghe tiếp thu, gìn giữ, đọc tụng, tu học.

2. Tiệm thứ giáo thụ 漸次教授 Giáo thụ tiệm thứ

Chỉ vị giáo thụ giảng giải ý nghĩa giáo pháp phù hợp căn cơ người nghe: trước hết dạy họ học và làm theo các việc dễ làm sau đó thực hiện những việc khó hơn.

3. Giáo giáo thụ 教教授 Giáo giáo thụ

Chỉ vị giáo thụ truyền giảng giáo pháp đúng như vị ấy đã nghe từ Phật hoặc từ đệ tử Phật, không thêm bớt theo chủ kiến mình.

4. Chứng giáo thụ 證教授 Chứng giáo thụ

Chỉ vị giáo thụ vận dụng phương tiện dạy dỗ người khác tiếp thu, thực hành theo những pháp mà bản thân đã chứng ngộ.

Tứ chủng ngã 四種我 Bốn loại ngã

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sớ 圓覺經畧疏

1. Phàm phu vọng kế ngã 凡夫妄計我 Ngã do phàm phu vọng chấp

Người phàm không thấu đạt tính không của pháp năm ấm, chấp chặt sai lầm có ngã trong năm pháp đó, gượng lập chủ thể, gây nên nhiều nghiệp, cuốn theo sinh tử chẳng chút dừng nghỉ, trường hợp này gọi là ngã do phàm phu vọng chấp.

2. Ngoại đạo thần ngã 外道神我 Thần ngã của ngoại đạo

Người tin theo ngoại đạo chấp chặt sai lầm có thức thần trong thân năm ấm nhỏ như hạt vừng hạt đỗ hoặc lớn khắp châu thân. Khởi ngã kiến này rơi vào chấp chặt tà nguy, thiên lệch, sinh tử luân hồi đầy gọi là thần ngã của ngoại đạo.

3. Tam thừa giả ngã 三乘假我 Ngã giả tạm của tam thừa; Giả ngã của tam thừa

Bậc tam thừa thấu rõ các pháp năm ấm thấy đều hư giả không thật, rốt ráo không tồn tại ngã, đây là ngã giả tạm của tam thừa.

4. Pháp thân chân ngã 法身真我 Chân ngã pháp thân

Pháp thân Như Lai rộng lớn như hư không, hiện hữu cùng khắp thế nên trong pháp vô ngã ấy, nêu tỏ có tám ngã tự tại, đây là chân ngã pháp thân.

Tứ chủng nghiệp báo 四種業報 Bốn loại nghiệp báo; Bốn kiểu nghiệp báo; Bốn chiêu báo của nghiệp

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Hiện báo 現報 Hiện báo; Báo trong hiện tại; Nghiệp báo trong hiện tại; Nghiệp báo trong hiện kiếp
Nghiệp báo trong hiện kiếp, chỉ các nghiệp cực thiện hoặc cực ác sẽ có quả báo thiện hoặc ác ngay trong đời hiện tại.
2. Sinh báo 生報 Nghiệp báo trong đời sau; Nghiệp báo trong đời kế tiếp; Sinh báo
Chỉ nghiệp thiện hoặc ác tạo ra trong đời hiện tại nhưng thân của kiếp sau mới có quả báo thiện hoặc ác tương ứng.
3. Hậu báo 後報 Hậu báo; Nghiệp báo trong các đời sau
Hậu báo, chỉ việc tạo nghiệp trong đời hiện tại nhưng kiếp kế tiếp chưa nhận quả báo mà phải ở những kiếp sau nữa mới có quả báo.
4. Vô báo 無報 Không báo
Không báo, chỉ các nghiệp vô kí tức nghiệp không thiện không ác sẽ có quả báo vô kí tức quả báo cũng không thiện không ác.

Tứ chủng nhân 四種人 Bốn hạng người

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

1. Thường một 常沒 Thường chìm đắm

Chỉ người không thể tu tập theo pháp Niết Bàn, không lìa khỏi dòng sông lớn của sinh tử nên thường bị chìm đắm.

2. Tạm xuất hoàn một 暫出還沒 Tạm ra lại chìm đắm; Tạm thời thoát khỏi rồi trở lại chìm đắm

Chỉ người chưa có niềm tin chắc chắn vào năm thiện căn như tín, tinh tiến nên có lúc thoát ra nhưng rồi cũng chìm đắm trở lại trong dòng sông sinh tử, do vậy gọi là tạm ra lại chìm đắm.

3. Xuất quan 出觀 Ra khỏi nhờ quan sát

Ý nói con người chìm đắm trong dòng sông sinh tử nhưng biết thuận theo pháp Niết Bàn, muốn cầu vượt thoát dòng sông sinh tử, như người đang bị chìm nhưng muốn được cứu thoát nên trước hết họ phải tự xem xét để định hướng cho mình, do vậy gọi trường hợp này là ra khỏi nhờ quan sát.

4. Đắc độ 得度 Được đến bờ bên kia

Ý nói người có đủ phép tu tập Niết Bàn, có thể cắt đứt dòng chảy sinh tử đến bờ Niết Bàn nên gọi là được đến bờ bên kia.

Tứ chủng niệm Phật 四種念佛 Bốn cách niệm Phật; Bốn phương pháp niệm Phật; Bốn phép niệm Phật

Xuất xứ: Phổ Hiền Hạnh Nguyên Kí 普賢行 願記

1. Xưng danh niệm Phật 稱名念佛 Niệm Phật bằng cách xưng danh; niệm Phật bằng cách đọc lên danh

hiệu; Xưng danh niệm Phật

Ý nói niệm danh hiệu Phật A Di Đà chuyên chú suốt ngày đêm hoặc mười nghìn tiếng hoặc trăm nghìn tiếng, cứ thế duy trì không ngắt quãng trong suốt một thời gian dài thì tâm niệm sẽ được thuần nhất không tạp, đến khi lâm chung nhất định sẽ thấy Phật Di Đà hiện thân nghinh rước và nhất định sẽ được sinh về thế giới cực lạc của đức Phật đó.

2. Quán tượng niệm Phật 觀像念佛 Niệm Phật bằng cách quán tưởng hình tượng; Quán tượng niệm Phật

Chỉ việc quán tưởng tượng tốt ở tượng Phật A Di Đà, miệng xưng niệm danh hiệu Phật, tâm không tán loạn. Tâm không tán loạn ắt Phật có sẵn trong bản tính sẽ nhờ thế mà hiện rõ, cứ thực hiện như thế trong từng niệm không bị gián đoạn ngừng nghỉ thuần nhất không tạp thì khi lâm chung nhất định sẽ thấy đức Phật A Di Đà hiện thân nghinh rước, sinh về thế giới cực lạc.

3. Quán tưởng niệm Phật 觀想念佛 Niệm

Phật bằng cách quán tưởng; Niệm Phật bằng phương pháp quán tưởng; Quán tưởng niệm Phật

Chỉ việc ngồi thẳng chính niệm, quay mặt về hướng tây, tâm khởi lên sự quán tưởng như nghĩ đến tướng bạch ngọc ngọc hào giữa hai chân mày cứ thế quán tưởng dần đến tướng nghìn nan hoa dưới lòng bàn chân. Quán tưởng từ trên xuống dưới rồi từ dưới lên trên như thế, quán đến thuần thục, tam muội hiện tiền, đến lúc lâm chung nhất định sẽ được sinh về thế giới cực lạc.

4. Thật tướng niệm Phật 實相念佛 Niệm Phật bằng cách đi vào thật tướng; Niệm Phật thật tướng

Chỉ việc niệm thân pháp tính của Phật A di đà tức đã thành tựu lí thực tướng, về mặt lí tính thân đó vốn không hình không tướng giống như hư không, tâm Phật và tâm chúng sinh vốn bình đẳng từ xưa nay, cách niệm như vậy tức cách niệm chân thật, niệm niệm nối nhau liên tục, tam muội hiện tại nhất định sẽ được sinh về thế giới cực lạc.

Tứ chủng Niết Bàn 四種涅槃 Bốn loại Niết Bàn; Bốn trạng thái Niết Bàn

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

1. Bản lai tự tính thanh tịnh Niết Bàn 本來自性清淨涅槃 Niết Bàn thanh tịnh tự tính vốn sẵn; Niết Bàn thanh tịnh tự tính gốc; Niết Bàn thanh tịnh vốn sẵn trong tự tính

Lí chân như tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh mà tạo ra tất cả các pháp. Tuy có phiền não, nhiễm ô nhưng bản tính thanh tịnh, đầy đủ vô lượng công đức vi diệu, không sinh không diệt rỗng lặng sáng suốt như hư không. Mọi chúng sinh đều sở hữu đức tính ấy một cách bình đẳng, hòa chung các pháp không phải một cũng chẳng phải sai khác, lìa mọi hình tướng, không sai khác nhau nên gọi là Niết Bàn thanh tịnh vốn sẵn trong tự tính.

2. Hữu dư y Niết Bàn 有餘依涅槃 Niết Bàn hữu dư y

Chướng ngại của phiền não đã diệt trừ song vẫn còn phải nương vào thân tướng ngũ ấm trong cõi dục do vậy gọi là Niết Bàn hữu dư y.

3. Vô dư y Niết Bàn 無餘依涅槃 Niết Bàn vô dư y

Phiền não đã diệt sạch, thân năm ấm cũng không còn nên gọi là Niết Bàn vô dư y.

4. Vô trụ xứ Niết Bàn 無住處涅槃 Niết Bàn vô trú xứ

Không bám trụ sinh tử, không bám trụ Niết Bàn, mang lợi ích cho mọi hữu tình đến cùng tận vị lai gọi là Niết Bàn vô trú xứ.

Tứ chủng pháp li Bồ tát hạnh 四種法離菩薩行

Bốn điều lìa xa hạnh Bồ tát

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Chính Pháp Kinh 大寶 積正法經

1. Nghi hoặc Phật pháp 疑惑佛法 Nghi hoặc

Phật pháp; Nghi hoặc giáo pháp của Phật

Chỉ người kiếp trước không có hạt giống thiện, sinh tâm nghi ngờ giáo pháp của Phật, không trân quý Phật pháp do vậy lìa xa công hạnh Bồ tát.

2. Ngã kiến cống cao 我見貢高 Ngã kiến cống cao

Người chấp chặt sai lầm về ngã kiến, tâm thường cống cao, giận giữ ghét bỏ mọi chúng sinh do vậy lìa xa công hạnh Bồ tát.

3. Tật tha lợi dưỡng 嫉他利養 Ghen tị lợi dưỡng của người

Người thấy người khác được nhiều lợi dưỡng liền sinh tâm tham sai trái lại ghen ghét đố kỵ với người kia do vậy lìa xa công hạnh Bồ tát.

4. Bất kính tín 不敬信 Không kính trọng tin tưởng; Không kính tín

Người có tâm tà kiến, không tin tưởng, không kính trọng chư Phật, Bồ tát cũng không khen ngợi ngược lại còn hủy báng do vậy lìa xa công hạnh Bồ tát.

Tứ chủng pháp vi Bồ tát thật đức 四種法為菩薩 實德 Bốn pháp thật đức của Bồ tát

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Chính Pháp Kinh 大寶 積正法經

1. Nhập không giải thoát môn 入空解脫門

Vào cửa giải thoát Không

Bồ tát quán thấy mọi pháp đều do nhân duyên hòa hợp sinh ra, không tạo tác không thụ nhận. Thông đạt điều này gọi là giải thoát Không, đây là một trong bốn thật đức của Bồ tát.

2. Nhập vô ngã vô nguyện môn 入無我無願門

Vào cửa giải thoát vô ngã

Bồ tát quán thấy mọi pháp đều không có tự thể độc lập tuyệt đối, không có mong ước điều gì trong

ba cõi này nữa, tuy thành tựu Niết Bàn nhưng vẫn luôn khởi tâm đại bi, muốn độ chúng sinh. Đây là một trong bốn thật đức của Bồ tát.

3. Xảo thi phương tiện 巧施方便 Khéo léo vận dụng phương tiện; Phương tiện thiện xảo

Bồ tát vận tâm từ bi rộng lớn, không trụ Niết Bàn mà khéo léo vận dụng phương tiện để ra vào sinh tử trong ba cõi nhằm hóa độ chúng sinh. Đây là một trong bốn thật đức của Bồ tát.

4. Thí bất cầu báo 施不求報 Làm việc với tâm không cầu báo đáp

Bồ tát vận tâm từ bi rộng lớn, thương yêu mọi loài hữu tình, thực hiện công hạnh bố thí rộng lớn với tâm không chút chán mệt. Thấu tỏ tính không nên không cầu mong làm thế để được quả báo. Đây là một trong bốn thật đức của Bồ tát.

Tứ chủng pháp vi thiện hữu 四種法為善友 Bốn pháp làm thiện hữu; Bốn pháp để trở thành thiện hữu của Bồ tát

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Chính Pháp Kinh 大寶 積正法經

1. Cầu bồ đề giả 求菩提者 Người cầu bồ đề

Nếu có chúng sinh nào phát tâm vui cầu đạo bồ đề thì vị đó sẽ là thiện hữu của Bồ tát.

2. Tác đại pháp sư 作大法師 Làm bậc đại pháp sư

Chỉ người thấu đạt nghĩa lí vi diệu sâu xa, làm bậc đại pháp sư diễn thuyết cho mọi người nghe pháp, nhờ công hạnh chân chính của vị pháp sư này giúp mọi người nghe pháp đều tinh tiến tu tập, vị ấy chính là thiện hữu của Bồ tát.

3. Văn tư tu tuệ 聞思修慧 Văn tư tu tuệ; Trí tuệ của việc nghe, tư duy và tu tập

Ý nói người vận dụng ba loại trí tuệ nghe, tư duy và tu tập sách tấn gấp bội làm nảy sinh mọi loại thiện căn thì đây chính là thiện hữu của Bồ tát.

4. Cầu Phật pháp giả 求佛法者 Người cầu

Phật pháp

Chỉ người tu tập phạm hạnh, chí cầu Phật pháp ắt có thể lìa mọi phiền não, vượt thoát thế gian, đây chính là bậc thiện hữu của Bồ tát.

Tứ chủng phương tiện 四種方便 Bốn loại phương tiện

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

Luận nêu ra câu hỏi rằng: “đã nói pháp giới chỉ một tướng trạng thuần nhất, thể của Phật không hai, vậy có sao không chỉ nghĩ về chân như, lại phải gá tạm cầu học thiện hạnh? Đáp: ví như viên ngọc Ma ni lớn, thể tính trong suốt thanh tịnh song bị vết xước làm mờ đục. Nếu không tìm cách mài dũa thì ngọc sẽ không sáng sạch, do vậy cần nói về phương tiện vậy, ở đây có bốn:

Ma ni, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Hành căn bản phương tiện 行根本方便

Phương tiện tu hành căn bản

Quán thấy tự tính mọi pháp đều vô sinh, lìa xa vọng kiến, không bám trụ sinh tử đồng thời quán nhân duyên hòa hợp của các pháp, nghiệp quả không tiêu mất. Do khởi tâm đại bi, nhiếp hóa chúng sinh nên không an trú Niết Bàn, xem đây là công hạnh căn tu tập tất có năng lực nảy sinh tất cả thiện pháp, do vậy gọi là phương tiện tu hành căn bản.

Nhân duyên ở đây chỉ sáu căn mắt tai mũi lưỡi thân ý làm nhân, sáu trần sắc thanh hương vị xúc pháp làm duyên; duyên ở đây được hiểu là điều kiện phụ trợ giúp sáu căn sinh sáu thức.

2. Năng chỉ phương tiện 能止方便; Phương tiện ngăn chặn pháp bất thiện

Chỉ tức ngăn chặn khiến dừng lại, ý nói sự tầm quý ăn năn hổ thẹn có công năng ngăn chặn khiến mọi ác pháp dừng lại không thể tăng trưởng, do vậy gọi là phương tiện năng chỉ.

3. Phát khởi thiện căn phương tiện 發起善根方便 Phương tiện phát khởi thiện căn

Tinh cần cúng dường lễ kính tam bảo, tán thán, tùy hỷ, khuyến thỉnh chư Phật. Do yêu kính tam bảo với tâm thuần hậu do vậy niềm tin tăng trưởng từ đó đủ năng lực và chí nguyện cầu đạo vô thượng. Lại nhờ sức hộ trì của tam bảo tiêu trừ nghiệp chướng, thiện căn tăng trưởng nên gọi là phương tiện phát khởi thiện căn.

4. Đại nguyện bình đẳng phương tiện 大願平等 方便 Phương tiện đại nguyện bình đẳng

Phát nguyện rộng lớn, hóa độ mọi loài chúng sinh đến cùng tận đời vị lai. Giúp chúng sinh nhập Niết Bàn cứu cánh nên gọi là phương tiện đại nguyện bình đẳng.

Tứ chủng quán hạnh 四種觀行 Bốn loại quán hạnh; Bốn phép quán hạnh

Xuất xứ: Từ Bi Thủy Sám 慈悲水懺

Hành giả tu phép sám hối, tự thấy mình bị phiền não sâu dày che khuất tuệ nhãn, không thấy chân lý, cắt đứt mọi điều thiện nên không thể tự thoát quả khổ. Nay đã phát lộ mọi điều ác, kiên thành sám hối tất phải khởi phát bốn phép quán hạnh này, xem đây là phương tiện diệt tội.

1. Quán nhân duyên 觀因緣 Quán nhân duyên

Hành giả tu phép sám hối, quán tội bản thân do vô minh che khuất, thiếu sức quán sát chân chính, không biết đây là lỗi. Xa lánh bạn lành, cuốn theo việc làm của ma, như thiêu thân nhao vào lửa, tự thiêu tự đốt, do nhân này mà không thể tự thoát được. Như thế gọi là phép quán nhân duyên.

2. Quán quả báo 觀果報 Quán quả báo

Hành giả tu phép sám hối, phải quán thấy mọi nghiệp ác lưu chuyển ba đời, quả khổ vô cùng, xoáy chìm vào biển lớn sinh tử, mịt mờ không bờ bến chẳng khác gì buộc đá nhảy xuống vực sâu, khó cứu thoát được, như vậy gọi là phép quán quả báo.

3. Quán tự thân 觀自身 Quán tự thân

Hành giả tu phép sám hối phải quán tự thân, tuy có tính linh giác ngộ sẵn đủ, song vì phiền não đen tối che lấp, không thể thấu đạt các pháp, không thể hiển lộ tính linh, đấy gọi là quán tự thân.

4. Quán Như Lai thân 觀如來身 Quán thân

Như Lai

Hành giả tu phép sám hối phải quán thân Như Lai viên mãn muôn đức, trạm nhiên thường trú. Tuy hiện phương tiện, nhập vào Niết Bàn song tâm từ bi bạt cứu chúng sinh chưa từng tạm dứt. Thường quán như vậy chính là bến bờ tốt lành để diệt tội, là công hạnh then chốt diệt trừ nghiệp chướng như thế gọi là phép quán thân Như Lai.

Tứ chủng sa môn 四種沙門 Bốn loại Sa môn; Bốn hạng Sa môn

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Sa môn, dịch âm từ chữ Śramaṇa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Cần tức 勤息. cần là siêng năng, chỉ siêng năng làm thiện; tức là chấm dứt, ý nói chấm dứt mọi điều ác, cụ thể có bốn loại sau:

1. Thắng đạo sa môn 勝道沙門 Sa môn thắng đạo

Chỉ hạng sa môn xuất gia theo Phật, diệt phiền não tham sân si chứng ngộ đạo quả siêu việt, ấy gọi là sa môn thắng đạo.

2. Thuyết đạo sa môn 說道沙門 Sa môn thuyết đạo

Ý nói sa môn không những điều phục phiền não tham sân si mà còn biết thuyết pháp giúp chúng sinh đi vào đường Phật ấy gọi là sa môn thuyết đạo.

3. Hoại đạo sa môn 壞道沙門 Sa môn hoại đạo; Sa môn phá đạo

Chỉ hạng sa môn phá hủy giới cấm, làm các việc ác không có phạm hạnh lại tự xưng có phạm hạnh, ấy gọi là sa môn hoại đạo.

4. Hoạt đạo sa môn 活道沙門 Sa môn hoạt đạo;

Sa môn làm sống Đạo

Chỉ hạng sa môn có năng lực điều phục tham sân si, siêng năng tu tập chính hạnh, tất cả pháp thiện đều có công năng nuôi lớn mạng sống của trí tuệ ấy gọi là sa môn hoạt đạo.

Tứ chủng tác ý 四種作意 Bốn cách tác ý; Bốn kiểu tác ý

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Điều luyện tâm tác ý 調練心作意 Tác ý điều luyện tâm; Tác ý điều phục tâm

Điều tức điều phục; luyện tức luyện tập. Cách điều phục, luyện tập giúp tâm chán ghét lìa xa những pháp cần lìa xa, đấy gọi là tác ý điều luyện tâm.

2. Tư nhuận tâm tác ý 滋潤心作意 Tác ý tư nhuận tâm; Tác ý nuôi lớn tâm

Tư nhuận tức vun đắp nuôi lớn. Với những pháp đáng sùng mộ, cần vun đắp nuôi lớn giúp tâm hoan hỷ hướng đến, đây gọi là tác ý nhuận tâm.

3. Sinh khinh an tác ý 生輕安作意 Tác ý sinh khinh an; Tác ý để được thanh thản

Khinh an tức thân thanh thoát, tâm an nhàn. Với những pháp đáng chán ghét, cần giúp tâm sinh sự chán ghét ngược lại với những pháp đáng hướng đến, cần giúp tâm sinh niềm hoan hỷ hướng về, an trú tịch tĩnh. Cách đối trị pháp bất thiện xấu nặng giúp thân tâm thư thái, thanh nhàn gọi là tác ý sinh khinh an.

4. Tịnh trí kiến tác ý 淨智見作意 Tác ý tịnh trí kiến

Tịnh trí tức trí tuệ thanh tịnh. Vận dụng trí tuệ thanh tịnh chiếu soi thấu tỏ các pháp đều không sẽ được nội tâm tịch tĩnh, nhờ nội tâm tịch tĩnh nên thấy được chân lí, đây gọi là tác ý tịnh trí kiến.

Tứ chủng tam muội 四種三昧 Bốn loại tam muội; Bốn thứ tam muội

Xuất xứ: Ma Ha Chi Quán 摩訶止觀

Muốn lên quả vị tốt diệu, nếu không có công hạnh ắt không biết lấy gì làm cấp bậc, Phương pháp thực hành các công hạnh đó rất nhiều nhưng tóm lại có bốn thứ.

Tâm lí và hành vi chúng sinh thường không điều hòa, không thẳng thắn, không định tĩnh nhưng khi đi vào loại tam muội này ắt có thể điều hòa, uốn thẳng và định tĩnh do vậy gọi là tam muội.

1. Thường tọa tam muội 常坐三昧 Tam muội thường ngồi; Tam muội thường tọa

Tam muội thường tọa còn gọi Nhất hành tam muội, kinh Bát Nhã Văn Thù 文殊般若經 lấy chín mươi ngày làm kì hạn để độc cư trong tĩnh thất, ngồi kiết già ngay thẳng, trừ bỏ cảm giác xấu, buông xả loạn tưởng, tư duy không hỗn tạp, buộc duyên vào pháp giới, nhất niệm về pháp giới (Buộc duyên là tác dụng của Chi, nhất niệm là tác dụng của Quán. Mọi pháp dung chứa, hiện hữu trong nhau nên gọi là pháp giới), tin tất cả các pháp đều là Phật pháp. Nếu ngồi lâu mệt mỏi hoặc bị bệnh tật làm mệt mỏi hoặc bị thù cái che lấp hoặc nghiệp chướng đời trước chiêu báo không thể khiến trừ tất cần chuyên tinh xưng niệm một danh hiệu Phật để cầu gia hộ. Ngoài việc kinh hành, ăn uống, tiểu đại tiện ra thì phải thực hành liên tục không gián đoạn trong khoảng khắc nào. Loại tam muội này trong một kì hạn nhất định nếu có thể tinh tiến chuyên cần không lười biếng, không gián đoạn dù trong một niệm ắt có thể phá trừ nghiệp chướng, hiển phát lí thực tướng.

2. Tam muội thường hành 常行三昧 Tam muội thường đi; Tam muội thường thiền hành

Thường hành tam muội còn gọi Ban châu tam muội. Ban châu, dịch âm từ chữ Pratyutpanna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Phật lập 佛立 tức Phật đứng. Phật đứng có ba hàm nghĩa: 1, Uy lực của Phật; 2, Sức mạnh Tam muội; 3, Sức mạnh công đức của hành giả. Do khi tu phép này có thể thấy chư Phật trong mười phương hiện ra đứng trước mặt trong trạng thái thiền định nên gọi là Phật đứng. Cứ lấy chín mươi ngày làm kì hạn duy trì cho hết ba tháng như thế, thân tâm liên tục thực hành, không được nghỉ ngơi, miệng thường xưng danh hiệu Phật A Di Đà, tâm thường nghĩ đến Phật A Di Đà. Hoặc quán tưởng trước xưng danh hiệu sau hoặc xưng danh hiệu trước quán tưởng sau. Quán tưởng và xưng danh hiệu kế tiếp nhau không chút ngừng nghỉ. Loại tam muội này có năng lực diệt trừ nghiệp chướng tiền kiếp cực kì công hiệu, là vị trí tối thượng trong các công đức vậy.

Phật A Di Đà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Bán hành bán tọa tam muội 半行半坐三昧

Tam muội nửa đi nửa ngồi;

Nếu theo kinh Phương Đẳng lấy bảy ngày làm kì hạn để trì chú, đi hai mươi vòng và mỗi vòng tụng một bài chú then chốt bí mật, không nhanh không chậm, đi vòng xong lại ngồi, tư duy về lí thực tướng. Nếu theo kinh Pháp Hoa thì lấy 21 ngày làm kì hạn và chỉ tụng kinh Pháp Hoa, nên kinh nói: “Người đó nếu đi, đứng đều đọc tụng kinh này, nếu ngồi tư duy về kinh này, ta sẽ cười voi trắng sáu ngà hiện ra trước mặt người đó” những tam muội này đều gọi là bán hành bán tọa tam muội.

4. Phi hành phi tọa tam muội 非行非坐三昧

Tam muội phi hành phi tọa; Tam muội không ngồi, không đi

Tức loại tam muội không thuộc ngồi hay đứng, ba loại tam muội trên đều phải đi hoặc ngồi, ở đây loại tam muội này không đi không ngồi, tuy không đi không ngồi nhưng thực ra cũng thông cả hai việc đi và ngồi. Loại này còn gọi là tự ý tam muội, ý nói hành giả dụng tâm quán tưởng trong mọi lúc, mọi việc, không giới hạn thời gian, tâm giữ phép Chỉ và phép Quán, hễ niệm khởi lên thì liền ý thức được niệm đang khởi lên.

Tứ chủng tăng 四種僧 Bốn hạng tăng; Bốn loại tăng

Xuất xứ: Thập Luân Kinh 十輪經

1. Thắng nghĩa tăng 勝義僧 Tăng thắng nghĩa

Chỉ chư Phật thế tôn, chư Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn...đức hạnh cao thượng, thông đạt tự tại vô ngại tất cả các ấy gọi là tăng thắng nghĩa.

2. Thế tục tăng 世俗僧 Tăng thế tục

Chỉ hạng tăng cạo bỏ râu tóc, mặc áo cà sa thành tựu uy nghi của người xuất gia, gìn giữ giới cấm của Phật ấy gọi là tăng thế tục.

3. Á dương tăng 癡羊僧 Tăng á dương; Tăng dê câm; Tăng câm như dê

Chỉ hàng tăng ngu độn lỗ mãng, không hiểu biết về các tội căn bản, không rõ thế nào là phạm giới thế nào không phạm giới, đối với những lỗi nhỏ không biết phát lộ sám hối ấy gọi là tăng á dương.

Tội căn bản, chỉ bốn tội trọng gồm giết hại mạng sống, trộm cắp, tà dâm và nói không đúng sự thật.

4. Vô tâm quý tăng 無慙愧僧 Tăng không tâm quý; Tăng không biết xấu hổ

Chỉ những người xuất gia theo Phật rồi nhưng hủy phạm mọi giới cấm của Phật, không biết hổ thẹn, không sợ quả báo khổ trong đời này đời sau ấy gọi là tăng không biết xấu hổ.

Tứ chủng tâm 四種心 Bốn loại tâm

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Nhục đoàn tâm 肉團心 Tâm nhục đoàn; Tim bằng khối thịt

Tâm nhục đoàn chỉ trái tim hình khối bằng thịt được thừa hưởng từ hình hài cha mẹ, hình trạng giống hoa sen hé nở, đây chính là nơi nương tựa của ý thức.

2. Duyên lự tâm 緣慮心 Tâm duyên lự

Tâm duyên lự tức tâm mà chúng sinh vin vào gìn giữ mỗi tư duy, tâm này thông với thức thứ tám. Mắt duyên vào sắc, tai duyên vào tiếng cho đến thức thứ tám duyên vào căn thân chủng tử và khí thể gian.

Thông với thức thứ tám, ý nói tâm duyên lự này lấy thức thứ tám tức tàng thức làm thể của nó.

Thân căn, ý nói thân do các căn gồm mắt, tai, mũi, miệng hội lại mà thành thân vật chất vậy.

Chủng tử tức hạt giống, chỉ mọi hạt giống thiện ác.

Khí thể gian, ý nói xem thể giới như khí cụ.

3. Tích tụ tinh yếu tâm 積聚精要心 Tâm tích tụ tinh yếu

Tâm tích tụ tinh yếu, chỉ gom tụ ý nghĩa then chốt cốt lõi của các kinh vào trong một đoạn văn cốt lõi ví dụ Kinh tinh yếu của Bát nhã 般若心經, kinh này đúc kết tinh hoa cốt lõi của sáu trăm cuốn đại phẩm Bát nhã vậy.

4. Kiên thật tâm 堅實心 Tâm kiên thật; Tâm kiên định chắc thật

Tâm kiên thật, chỉ tâm kiên cố chân thật, tức chỉ bản tính vốn có của mọi chúng sinh, là lí mà chư Phật chứng ngộ, là tâm đệ nhất nghĩa vậy.

Tứ chủng tầm tứ 四種尋思 Bốn loại tầm tứ

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Luận 阿毘達磨集論

1. Danh tầm tứ 名尋思 Tầm tứ danh

Tìm cầu tên gọi trong các pháp để thấy tính không thực của tên gọi đó, như thế gọi là tầm tứ danh.

2. Sự tầm tứ 事尋思 Tầm tứ sự

Tìm cầu năm ấm trong các pháp, thấy chúng sinh diệt vô thường chẳng pháp nào thật đây gọi là sự tầm tứ.

3. Tự thể giả lập tầm tứ 自體假立尋思 Tầm tứ tự thể giả lập

Khi tìm cầu tính tự thể các pháp thông qua tên gọi và vật tương ứng với tên gọi đó ta sẽ thấy chúng chỉ có cái tên gọi mượn tạm chứ không thật, như thế gọi là tầm tứ tự thể giả lập.

4. Sai biệt giả lập tầm tứ 差別假立尋思 Tầm tứ sai biệt giả lập

Tìm cầu tính sai biệt trong các pháp năng thuyên để thấy chúng chỉ là danh từ, ngôn ngữ xây dựng giả

tạm chứ đây không phải chân lí đích thực, như thế gọi là tầm tư sai biệt giả lập.

Tứ chủng tham 四種貪 Bốn loại tham

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Hiện sắc tham 顯色貪 Tham hiện sắc; Tham màu sắc lòe loẹt

Sự tham đắm khởi lên khi tiếp xúc với thân người khác cũng như các vật chất rõ ràng có màu sắc xanh vàng đỏ trắng khác. Người tu hành quán cần tưởng đến sự trương phình, chuyển màu xám xịt của thân người khi khởi tâm tham đối với thân thể người khác mà sinh chán bỏ, giúp tâm thanh tịnh.

2. Hình sắc tham 形色貪 Tham hình sắc; Tham hình thù tướng mạo

Khởi tâm tham đắm đối với hình tướng dài ngắn, yêu kiều diễm lệ gọi là tham hình sắc. Người tu hành quán tưởng đến sự thối rữa của hình tướng ấy, sinh sự chán ghét lìa xa giúp tâm thanh tịnh.

3. Diệu xúc tham 妙觸貪 Tham cảm giác xúc chạm mềm dịu

Khởi tâm tham đắm khi thân thể tiếp xúc và cảm nhận sự mềm dịu, trắng sáng trơn bóng của thân người khác gọi là tham cảm giác xúc chạm mềm dịu. Người tu hành cần quán tưởng đến các loài giòi nhặng côn trùng khi thân ấy thối rữa mà sinh chán bỏ, giúp tâm thanh tịnh.

4. Thừa sự tham 承事貪 Tham thích dáng điệu cử chỉ

Khởi tâm tham đắm đối với dáng điệu cử chỉ cúi, ngẩng, xoay, gập của người khác gọi là tham thích cử chỉ dáng điệu. Người tu hành cần quán tưởng dáng điệu cử chỉ ấy của người giống như thầy chết, giống như cây khô mà sinh chán bỏ, giúp tâm thanh tịnh.

Tứ chủng Thanh văn 四種聲聞 Bốn loại Thanh văn; Bốn hạng Thanh văn

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

1. Quyết định Thanh văn 決定聲聞 Thanh văn quyết định

Chỉ những hành giả tu tập pháp tiểu thừa đã lâu giờ nghe giáo pháp tiểu thừa liền được chứng ngộ. Song do sau khi chứng ngộ quả vị này họ không tu tập cầu chứng quả vị cao hơn, trường hợp này gọi là Thanh văn quyết định.

2. Thối Bồ đề Thanh văn 退菩提聲聞 Thanh văn thoái thất Bồ đề

Chỉ những hành giả đã từng là Bồ tát phát tâm cầu Bồ đề, song trong nhiều kiếp tu hành bỗng nhiên thấy lười mệt, chán ghét sinh tử nên đại tâm Bồ đề thoái thất, chỉ chứng ngộ quả vị thấp. Trường hợp này gọi là Thanh văn thoái thất Bồ đề.

3. Ứng hóa Thanh văn 應化聲聞 Thanh văn ứng hóa

Chỉ những bậc Thanh văn vốn là chư Phật, Bồ tát: trong thì ngàm kín thực hành chân thật hạnh, ngoài hiện thân tướng Thanh văn nhằm tiếp dẫn hai nhóm Thanh văn trên đây quay về tu pháp Đại thừa, rộng độ chúng sinh tu tập theo con đường của Phật. Trường hợp này gọi là Thanh văn ứng hóa.

4. Tăng thượng mạn Thanh văn 增上慢聲聞

Thanh văn tăng thượng mạn

Chỉ những bậc Thanh văn do tự đắc pháp tăng thượng, khinh mạn người khác. Bậc Thanh văn này chán sợ sinh tử, vui thích Niết Bàn, nhờ tu đạo giới định tuệ, có sở chứng nhỏ liền tự cho đầy là trạng thái chứng quả. Trường hợp này tức chưa chứng cho đã chứng, chưa đắc cho là đã đắc đầy gọi là Thanh văn tăng thượng mạn.

Tứ chủng thí câu đắc tịnh báo 四種施俱得淨報

Bốn hạnh bố thí đều được quả báo tốt

Xuất xứ: Đại Niết Bàn Kinh 大涅槃經

Bồ tát thông đạt tính không của tính tướng, quán mọi chúng sinh đều là ruộng phúc, không thấy sự khác nhau giữa người giữ giới, phá giới cũng như quả báo giữa người bố thí và người được nhận của bố thí, đầy gọi là tịnh thiện. Đầy gọi là người bố thí, đối tượng nhận của bố thí đều bất tịnh nhưng đều được tịnh báo vậy.

1. Thí tịnh thụ bất tịnh 施淨受不淨 Người bố thí thanh tịnh, người nhận của bố thí bất tịnh; Người bố thí thanh tịnh, người nhận bất tịnh

Người thực hành công hạnh bố thí biết giữ giới, đa văn, biết bố thí và quả báo của hạnh bố thí song người được nhận của bố thí phá giới, tà kiến, cho rằng không có chuyện bố thí và quả báo của hạnh bố thí, trường hợp này gọi là người bố thí thanh tịnh, người nhận bất tịnh.

2. Thí bất tịnh thụ tịnh 施不淨受淨 Người bố thí bất tịnh, người nhận thanh tịnh; Người bố thí bất tịnh, người nhận của bố thí thanh tịnh

Người thực hành bồ thí đắm vào tà kiến, không cho rằng có việc bồ thí và quả báo của bồ thí song người thụ nhận là bậc giữ giới, đa văn, biết có bồ thí và quả báo của bồ thí trường hợp này gọi là người bồ thí bất tịnh, người nhận thanh tịnh.

3. Thí thụ câu tịnh 施受俱淨 Người bồ thí, người được bồ thí đều thanh tịnh

Người bồ thí, người được bồ thí đều giữ giới, đa văn, có trí tuệ, biết có công hạnh bồ thí và quả báo tương ứng trường hợp này gọi là người bồ thí, người được bồ thí đều thanh tịnh.

4. Thí thụ câu bất tịnh 施受俱不淨 Người bồ thí, người được bồ thí đều bất tịnh

Người bồ thí, người được bồ thí đều phá giới, không nghe học gì, đắm vào tà kiến, phủ nhận việc bồ thí và quả báo của bồ thí trường hợp này gọi là người bồ thí, người được bồ thí đều bất tịnh.

Tứ chủng thí xứ 四種施處 Bốn đối tượng bồ thí

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Hữu khổ giả 有苦者 Người có nỗi khổ

Những người nghèo, túng, ăn mày, mù, điếc, tàn, tật, không nơi nương tựa... đều thuộc người có nỗi khổ, đây là đối tượng cần bồ thí.

2. Hữu ân giả 有恩者 Người có ân

Người có ân đức với ta, ta phải bồ thí. Đây không phải hạnh Bồ tát, vì hạnh Bồ tát không bồ thí với tâm không phân biệt có ân hay không.

3. Thân ái giả 親愛者 Người yêu thương gần gũi

Quyền thuộc thân tình với ta, ta phải bồ thí. Hạnh bồ thí này không đúng tinh thần Bồ tát vì Bồ tát bồ thí không phân biệt thân sơ mà luôn luôn bồ thí với tâm oán thân bình đẳng.

4. Tôn thắng giả 尊勝者 Bậc tôn quý; Bậc tôn thắng

Những vị được người đời tôn xưng hiền thiện và bậc tu hành lìa tham sân si đều thuộc bậc tôn quý, ta phải bồ thí. Đây không phải tinh thần bồ thí của Bồ tát vì Bồ tát thấy kẻ hèn liệt càng thương xót bồ thí, đâu phân biệt tôn quý hay hèn hạ.

Tứ chủng thiên 四種天 Bốn loại trời

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Thế gian thiên 世間天 Trời trong thế gian

Các bậc quốc vương tuy sống trong loài người nhưng hưởng phúc của loài trời do vậy gọi là trời trong thế gian.

2. Sinh thiên 生天 Sinh thiên

Chư thiên trong ba cõi đều nhờ giữ năm giới, thực hành mười điều thiện kiêm tập thiền định mà sinh

lên các cõi trời như vậy gọi là sinh thiên.

3. Tịnh thiên 淨天 Tịnh thiên

Bậc Nhị thừa nhân tu phép không quán, đoạn sạch kiến hoặc tư hoặc mà sinh lên các cõi trời, trường hợp này gọi là tịnh thiên.

Kiến hoặc 見惑 tức sự sai lầm của cái thấy, chỉ sự phân biệt khởi lên khi ý căn tiếp xúc pháp trần.

Tư hoặc 思惑 tức sự sai lầm của quá trình nhớ nghĩ, chỉ năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi và thân tiếp xúc với năm trần sắc, thanh, hương, vị và xúc khởi lên tham ái.

4. Nghĩa thiên 義天 Nghĩa thiên

Bậc Bồ tát lên quả vị thập trú khéo léo thấu hiểu nghĩa các pháp, đây gọi là nghĩa thiên.

Tứ chủng thụ kí 四種授記 Bốn phép thụ kí; Bốn cách thụ kí

Xuất xứ: Bồ Đề tư Lương Luận 菩提資糧論 Lời của bậc thánh nói ra gọi là thụ 授, quả vị và tâm xứng khớp nhau trong quãng thời gian sắp

đến gọi là kí 記.

1. Vị phát Bồ đề tâm thụ kí 未發菩提心授記

Thụ kí cho chúng sinh chưa phát tâm Bồ đề

Chư Phật thể tôn quán sát căn cơ nhạy bén hay chậm lụt của chúng sinh, nếu chúng sinh nào có niềm tin tăng trưởng, Phật sẽ giúp họ phát tâm Bồ đề rồi thụ kí cho họ sẽ được thành Phật trong tương lai, như vậy gọi là thụ kí cho chúng sinh chưa phát tâm Bồ đề.

Bồ đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Cộng phát Bồ đề tâm thụ kí 共發菩提心授記

Thụ kí cho chúng sinh cùng phát tâm Bồ đề

Thiện căn của chư Bồ tát chín muồi, công hạnh tăng trưởng song vì muốn độ thoát cho mọi chúng sinh mà cùng chúng sinh phát tâm Bồ đề, thệ nguyện cùng chúng sinh thành tựu quả vị chính giác, cùng được Phật thụ kí, như thế gọi là thụ kí cho chúng sinh cùng phát tâm Bồ đề.

3. Ẩn phủ thụ kí 隱覆授記 Âm thầm thụ kí; Thụ kí thầm kín nhiệm

Những chúng sinh tu hành tinh tấn sẽ được thụ kí song sợ họ nghe được thụ kí rồi sẽ thấy toại nguyện mà không tiếp tục tinh tiến nữa. Nhưng nếu không thụ kí lại sợ người khác sinh nghi bảo rằng người này tinh tiến tu hành nhưng không được thụ kí. Do vậy Phật vận sức mạnh uy thần âm thầm thụ kí cho người đó sẽ được thành Phật nhưng chỉ người đó nghe chứ chúng sinh khác không thể nghe được, như thế gọi là âm thầm thụ kí.

4. Hiện tiền thụ kí 現前授記 Thụ kí hiện tiền

Thiện căn xuất thế của Bồ tát đã thành thực, chứng vào quả vị bất động địa liền được chư Phật thụ kí, trường hợp này gọi là thụ kí hiện tiền.

Tứ chủng tín tâm 四種信心 Bốn tín tâm; Bốn niềm tin của tâm

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

1. Tín căn bản 信根本 Tin căn bản

Pháp chân như là thầy của chư Phật, là cội nguồn mọi công hạnh. Chúng sinh nào yêu thích Chân như tức tin vào điều căn bản thế nên gọi là niềm tin căn bản.

2. Tín Phật 信佛 Tin Phật

Phật có vô lượng công đức nếu chúng sinh nào thường tưởng niệm đến, gần gũi và cung kính cúng dường thì thiện căn sẽ sinh khởi, cầu nhất thiết trí do vậy gọi là tin Phật.

3. Tín Pháp 信法 Tin pháp

Chúng sinh tiếp thu giáo pháp Phật thuyết sẽ gặt hái nhiều lợi ích lớn, thường nghĩ đến việc tu hành đầy gọi là tin pháp.

4. Tín Tăng 信僧 Tin tăng

Tăng tu hành tự lợi, lợi tha, chúng sinh thường nghĩ đến và gần gũi tăng để học đạo đầy gọi là tin tăng.

Tứ chủng tính hành 四種性行 Bốn loại tính hành

Xuất xứ: Phật Bản Hạnh Tập Kinh 佛本行集經

1. Tự tính hành 自性行; Công hạnh tự tính; Công hạnh vốn sẵn

Kinh nói: nếu chư Bồ tát, từ xưa đến nay, hiền lương chất trực, thuận lời cha mẹ, tín kính sa môn và bà la môn, khéo biết tôn ti thân sơ với mọi quan hệ trong nhà. Cung kính vâng lời, trọn vẹn thập thiện, lại biết rộng làm các nghiệp thiện khác. Đầy gọi là công hạnh vốn sẵn của Bồ tát.

2. Nguyện tính hành 願性行; Công hạnh thệ nguyện từ bản tính; công hạnh thệ nguyện có sẵn

Kinh nói: nếu chư Bồ tát phát nguyện trong kì hạn thời gian nào đó sẽ được thành Phật với đầy đủ mười tôn hiệu, đầy gọi là nguyện tính hành.

3. Thuận tính hành 順性行 Thuận tính hạnh; Công hạnh thuận tính

Kinh nói: nếu chư Bồ tát tùy thuận tu theo công hạnh ba la mật, đầy gọi là công hạnh thuận tính.

4. Chuyển tính hạnh 轉性行 Chuyển tính hạnh; Công hạnh chuyển tính

Kinh nói: như ta (chỉ đức Phật Thích ca) cúng dường đức thế tôn Nhiên Đăng 燃燈 佛, nương vào nhân duyên ấy, đọc tụng kinh điển, chuyển phàm thành thánh đầy gọi là công hạnh chuyển tính của Bồ tát.

Tứ chủng trì giới 四種持戒 Bốn phép trì giới; Bốn cách trì giới

Xuất xứ: Tập A Tì Đàm Tâm Luận 雜阿毘曇 心論

1. Hi vọng giới 希望戒 Do hi vọng mà giữ giới

Hi tức mong cầu; vọng với nghĩa kì vọng. Ý nói vì mục đích cầu được sinh lên trời hoặc sinh vào thiện xứ mà kiên trì giữ giới gọi là do hi vọng mà giữ giới.

2. Khủng bố giới 恐怖戒 Do sợ hãi mà giữ giới

Do khiếp sợ đọa vào các đường ác mà kiên trì giữ giới gọi là do sợ hãi mà giữ giới.

3. Thuận giác chi giới 順覺支戒 Giới thuận giác chi; Giới thuận theo chi phần giác ngộ

Chỉ hành giả thuận theo bảy chi phần giác ngộ, trang nghiêm tâm mình mà kiên trì giữ giới đầy gọi là giới thuận giác chi.

4. Thanh tịnh giới 清淨戒 Giới thanh tịnh

Giới vô lậu có công năng giúp người giữ giới viễn li phiền não cấu nhiễm, do vậy gọi là giới thanh tịnh.

Giới vô lậu, chỉ các giới được khởi phát trên con đường tu tập vô lậu của bậc Thanh văn, Duyên giác.

Tứ chủng tụng 四種頌 Bốn loại Tụng

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. A nậu tốt đồ bà 阿耨鞞婆 A nậu tốt đồ bà

A nậu tốt đồ, dịch âm từ chữ Anuṣṭubh trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tụng 頌. Tụng không dùng văn trường hàng hay hình thức kệ mà chỉ tính số lượng con chữ, hễ đủ 32 chữ tức thành một bài tụng.

Trường hàng tức hình thức diễn đạt bằng tản văn trong kinh điển.

2. Già đà 伽陀 Già đà

Già đà, dịch âm từ chữ Gāthā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Phúng tụng 諷頌 (thuyết pháp bằng cách đọc to lên bài tụng) hoặc Bất trùng tụng 不重頌, ý nói không tụng lặp lại phần văn trường hàng. Cũng gọi là trực tụng 直頌, tức trình bày pháp bằng cách trực tiếp thuyết kệ.

3. Kì dạ 祇夜 Kì dạ

Kì dạ, dịch âm từ chữ Geyā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là ứng tụng 應頌, ý nói đây là bài tụng ứng theo ý nghĩa của phần văn trường hàng ở trước.

4. Uẩn đà nam 繖駄南 Uẩn đà nam

Uẩn đà nam, dịch âm từ chữ Udānam trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tập thí 集施, ý nói dùng lời văn giản gọn nhưng nhiều nghĩa giúp người khác đọc tụng, học theo và gìn giữ.

Tứ chủng tư lương 四種資糧 Bốn loại tư lương; Bốn thứ vốn liếng

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Phúc đức tư lương 福德資糧 Vốn liếng phúc đức; Tư lương phúc đức

Kiếp trước tu phúc tích đức kiếp này được tài sản giàu có, gặp thiện tri thức, lìa xa chương ngại, siêng năng tu hành gọi là vốn liếng phúc đức.

2. Trí tuệ tư lương 智慧資糧 Vốn liếng trí tuệ; Tư lương trí tuệ

Kiếp trước tu tập trí tuệ kiếp này thông minh nhanh nhạy, thấu hiểu nghĩa lý các pháp gọi là vốn liếng trí tuệ.

3. Tiên thế tư lương 先世資糧 Vốn liếng đời trước; Tư lương đời trước

Kiếp trước tích tập thiện căn kiếp này các căn tròn vẹn, gia tài sung túc gọi là vốn liếng đời trước.

4. Hiện pháp tư lương 現法資糧 Vốn liếng các pháp hiện có; Vốn liếng hiện pháp; tư lương hiện pháp

Hiện kiếp có thiện pháp nên thiện căn chín muồi, tròn vẹn giới luật gọi là vốn liếng các pháp hiện có.

Tứ chủng tử 四種死 Bốn cách chết; Bốn trường hợp bị chết

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tì Bà Sa Luận 阿毘曇 毘婆沙論

1. Thọ mạng tài bất tận tử 壽盡財不盡死 Chết vì hết tuổi thọ song tài sản chưa hết; Chết do thọ mạng tận tài chưa tận

Có người đoán mệnh do nghiệp nhân tiền kiếp, đời hiện tại không tạo phúc tích thiện, chỉ mưu toan tiền tài vật chất, tuổi thọ đã hết song tài sản vẫn còn, trường hợp này gọi là chết do thọ mạng tận tài chưa tận.

2. Tài tận thọ mạng bất tận tử 財盡壽不盡死

Chết do tài tận nhưng tuổi thọ chưa tận

Chỉ người không thể mưu toan tiền tài, có ít tài sản thọ mạng chưa tận song tài sản đã khánh kiệt do vậy chết vì đói khát, rét mướt, cực khổ gọi là chết do tài tận nhưng tuổi thọ chưa tận.

3. Thọ tận tài tận tử 壽盡財盡死 Chết do tài tận tuổi thọ tận

Người tạo nghiệp đoán thọ lại không biết kinh doanh tài sản nên một khi hết tuổi thọ thì tài sản cũng hết, trường hợp này gọi là chết do tài tận tuổi thọ tận.

4. Thọ bất tận tài bất tận tử 壽不盡財不盡死

Chết khi chưa hết tuổi thọ, chưa hết tài sản

Người gieo nghiệp trường thọ, gieo nhân giàu có tuổi thọ chưa tận, tài sản chưa tận song vì nhân duyên khác mà bị chết ngang trái đột ngột, trường hợp này gọi là chết khi chưa hết tuổi thọ, chưa hết tài sản.

Tứ chủng tử sinh 四種死生 Bốn loại tử sinh; Bốn kiểu chết, sống

Xuất xứ: Trường A Hàm Kinh 雜阿含經

Vua Ba Tư Nặc bạch Phật: kính bạch thế tôn, Bà la môn chết sinh lại nhà Bà la môn, Sát đế lợi chết sinh lại nhà Sát đế lợi; Tì xá chết sinh lại nhà Tì xá, Thủ đà la chết sinh lại nhà thủ đà la nghĩa là gì? Phật dạy: đại vương nên biết có bốn loại chết khác nhau, gồm:

Ba tư nặc, bà la môn, sát đế lợi, tì xá, thủ đà la xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Tàng minh nhập minh 從冥入冥 Từ tối ám đi vào tối ám

Minh với nghĩa là tối ám, ý nói người sinh vào nhà thấp hèn, nghèo khổ như sinh vào nhà chiên đà la hoặc những gia đình thấp kém khác, đời sống đói khổ, hình hài tiêu tụy lại tạo thêm nghiệp thấp hèn nghèo khổ gọi đó là chỗ tối ám. Đã sinh vào chỗ tối ám lại tạo thêm nghiệp ác của thân, miệng, ý như thế gọi là từ tối ám đi vào tối ám.

Chiên đà la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ác thú hay đường ác chỉ địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

2. Tàng minh nhập minh 從冥入明 Từ chỗ tối ám vào nơi sáng sủa

Người sinh vào nhà có địa vị xã hội thấp thậm chí sinh vào nhà có nghề xấu ác thấp hèn ta gọi đó là chỗ tối ám. Nếu người đó có thể tạo nghiệp thiện của thân, miệng, ý thì sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh vào loài người loài trời. Đây gọi là từ chỗ tối ám vào nơi sáng sủa.

3. Tàng minh nhập minh 從明入冥 Từ chỗ sáng sủa vào nơi tối ám

Người sinh vào nhà phú quý hoặc giòng sát đế lợi hoặc bà la môn hoặc nhà trưởng giả với thân tướng đoan chính, thông minh giàu có đó là chỗ sáng sủa. Nếu người đó tạo nghiệp xấu của thân, miệng, ý thì sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh vào đường ác, chịu vô lượng khổ đầy gọi là từ chỗ sáng sủa vào nơi tối ám.

4. Tàng minh nhập minh 從明入明 Từ nơi tươi sáng đến nơi tươi sáng

Người sinh vào nhà giàu có, thân hình đoan chính ta gọi đó là nơi tươi sáng. Nếu từ nơi tươi sáng đó họ thực tạo nghiệp thiện của thân, miệng, ý; tu hành phúc đức thì sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh lên cõi trời như thế gọi là từ nơi tươi sáng đến nơi tươi sáng.

Tứ chủng tự tại 四種自在 Bốn sự tự tại

Xuất xứ: Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận 大乘莊嚴經論

1. Đắc vô phân biệt tự tại 得無分別自在 Thành tựu sự không phân biệt một cách tự tại

Bồ tát an trú vào địa thứ tám tức Bất động địa liền xả bỏ mọi hạnh mà trước đây cần phải gia công vận dụng, nhờ vậy thành tựu pháp vô công dụng hạnh. Có năng lực lìa mọi ý niệm phân biệt đối với mọi pháp một cách tự tại vô ngại do vậy gọi là thành tựu sự không phân biệt một cách tự tại.

2. Đắc sát độ tự tại 得剎土自在 Thành tựu năng lực tự tại với mọi quốc độ

Bồ tát an trú địa thứ tám tức Bất động địa, thâm tâm thanh tịnh đồng thời thành tựu năng lực hóa sinh vào mọi quốc độ một cách thanh tịnh, như thế gọi là thành tựu năng lực tự tại với mọi quốc độ.

Sát, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Đắc trí tự tại 得智自在 Thành tựu trí tuệ tự tại

Bồ tát an trú địa thứ chín tức Thiện tuệ địa, thành tựu trí tuệ vô ngại, có năng lực diễn thuyết mọi pháp xứng khớp với chân lý một cách tự tại, như thế gọi là thành tựu trí tuệ tự tại.

Thiện tuệ, chỉ hành giả đã thể chứng chân như nhờ vậy có năng lực hiển phát trí tuệ chân như vi diệu.

4. Đắc nghiệp tự tại 得業自在 Thành tựu nghiệp tự tại

Bồ tát an trú vào địa thứ chín tức Pháp vân địa nhờ vậy có năng lực thông đạt không chướng ngại đối với mọi trói buộc của phiền não, như thế gọi là thành tựu nghiệp tự tại.

Pháp vân địa chỉ Bồ tát vận dụng lòng đại từ bi giảng bùa như mây trời che khắp chúng sinh, vạn vật.

Tứ chủng vấn đáp 四種問答 Bốn loại vấn đáp; Bốn cách vấn đáp

Xuất xứ: Thập Trụ Tì Bà Sa Luận 十住毘婆沙論

1. Định đáp 定答 Định đáp; Trả lời dứt khoát

Ý nói quyết định trả lời đúng sự thật. Ví dụ một tỳ khâu hỏi Phật rằng, phải chăng sắc, thụ, tưởng, hành, thức thường hằng không thay đổi? Đức Phật đáp: Không có sắc, thụ, tưởng, hành, thức nào là không biến dị, bởi pháp năm ấm vốn không thật, chẳng thường hằng bất biến được, đây gọi là định đáp.

2. Phân biệt đáp 分別答 Trả lời lần lượt theo trường hợp cụ thể

Ý nói trả lời theo trật tự trước sau của quả báo, ví như có người Phạm Chí hỏi đức Phật rằng: Con người tạo ra nghiệp thân miệng ý thì chịu quả báo gì? Đức Phật đáp: Nếu tạo nghiệp khổ sẽ bị quả báo khổ, tạo nghiệp vui sướng sẽ có quả báo vui sướng, nếu tạo nghiệp không sướng không khổ sẽ thụ quả báo không khổ không sướng ấy gọi là đáp theo trường hợp cụ thể.

3. Phản vấn đáp 反問答 Trả lời bằng cách hỏi ngược; Trả lời bằng phản vấn

Tức cách trả lời bằng cách hỏi lại để người đó tự tìm câu trả lời cho chính họ. Như trước có vị Phạm chí hỏi đức Phật xong, Phật nói ta hỏi lại tôn giả, tôn giả hãy trả lời theo như ý tôn giả. Sắc có phải là Như Lai chăng? Thụ tưởng hành thức có phải là Như Lai chăng? Phạm chí đáp rằng: không phải. Đức Phật lại hỏi, lìa khỏi sắc thụ tưởng hành thức là Như Lai chăng? Phạm chí lại đáp: dạ thưa không! Pháp Như Lai kia không ở ngay trong ngũ ấm không lìa khỏi ngũ ấm, do vị Phạm Chí kia không thấu đạt điều này nên đều trả lời là không phải. Trường hợp này gọi là trả lời bằng cách hỏi ngược lại.

4. Trí đáp 置答 Trả lời bằng cách im lặng; Trả lời bằng cách để yên như vậy; Trí đáp

Ý nói không cần đáp như khi ngoại đạo hỏi thế gian thường, thế gian vô thường, thế gian vừa thường

vừa vô thường, thể gian không phải thường cũng không phải vô thường, thể gian có giới hạn, thể gian vô biên, thể gian vừa có giới hạn vừa vô biên, thể gian không phải có giới hạn lại không phải không giới hạn... Như Lai sau khi diệt độ có Như Lai, Như Lai sau khi diệt độ không còn Như Lai, Như Lai sau khi diệt độ vừa có vừa không, Như Lai sau khi diệt độ vừa không phải có vừa không phải không... những câu hỏi tương tự như thế đức Phật đều bỏ mặc không đáp, trường hợp này gọi là trả lời bằng cách im lặng.

Tứ chủng vô 四種無 Bốn hình thức của Vô; Bốn loại Vô; Bốn loại không có

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Vị hữu danh vô 未有名無 Chưa có gọi là không có

Ngoại đạo Phạm chí chấp chặt sai lầm về pháp Niết Bàn rằng không có Niết Bàn trong tâm của những chúng sinh còn phiền não. Điều này cũng như nói rằng chiếc bình chưa ra khỏi bùn thì không có bình, sở dĩ như thế vì ngoại đạo không hiểu rằng chính trong tâm phiền não của chúng sinh vẫn toàn vẹn đức tính của Niết Bàn, thế nên Phật đáp rằng: như vậy trạng thái Niết Bàn kia không phải là trước đây nó vốn không có, cũng giống như chiếc bình kia vậy.

2. Diệt dĩ danh vô 滅已名無 Đã hoại diệt nên gọi là không có; Diệt rồi gọi là không có Ngoại đạo Phạm chí 梵志 chấp chặt sai lầm rằng sau khi diệt trừ phiền não mới được gọi là Niết Bàn. Vậy Niết Bàn kia cũng không có, ví như chiếc bình kia đã vỡ rồi thì gọi “không có chiếc bình”. Sở dĩ chấp chặt như vậy vì ngoại đạo không rõ rằng phiền não đã diệt trừ thì Niết Bàn liền hiển lộ, thế nên đức Phật đáp rằng, cũng chẳng phải do nó diệt đi rồi mà gọi là không có, trường hợp này cũng giống như việc chiếc bình đã vỡ vậy.

3. Dị tướng danh vô 異相名無 Tướng khác đi nên gọi là không có; Tướng trạng thay đổi nên gọi là không có

Ngoại đạo Phạm chí chấp chặt sai lầm rằng, tướng của phiền não và Niết Bàn khác nhau, ý họ cho rằng trong phiền não không có Niết Bàn; trong Niết Bàn không có phiền não. Ví như trong trâu không có ngựa, trong ngựa không có trâu. Sở dĩ như vậy vì ngoại đạo không biết chuyển, hễ chuyển được thì bản thân phiền não là Niết Bàn; chuyển Niết Bàn chính là phiền não, vì vậy đức Phật đáp rằng: tuy trong trâu không có ngựa nhưng cũng không vì thế mà cho rằng trâu cũng không có; tuy trong ngựa không có trâu nhưng không vì thế mà cho rằng ngựa cũng không có. Như vậy không thể nói rằng trong phiền não không có Niết Bàn, trong Niết Bàn không có phiền não vậy.

4. Tất cánh danh vô 畢竟名無 Rốt ráo không có nên gọi là không có

Ngoại đạo phạm chí chấp chặt sai lầm rằng pháp Niết Bàn rốt cuộc chẳng có nên gọi là không có. Nó giống như lông rùa, sừng thỏ, quả trong thực tế không có vật ấy. Sở dĩ cho rằng như thế vì ngoại đạo không biết đức của Niết Bàn có đặc tính thường trú, không thể biến hoại. Thế nên đức Phật đáp rằng cũng chẳng phải rốt ráo không có như lông rùa sừng thỏ mà cho rằng không có (Niết Bàn.)

Tứ chủng ý thú 四種意趣 Bốn loại ý thú; Bốn hình thức mà ý hướng về

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Tập Luận 阿毘達磨 雜集論

1. Bình đẳng ý thú 平等意趣 Ý thú bình đẳng; Ý hướng bình đẳng

Ý tức tâm ý; thú với nghĩa là hướng về. Ý nói trong nhân quá khứ, Bồ tát tu hành hạnh bình đẳng mà thành chính giác. Nay thị hiện trong đời, hóa độ chúng sinh chẳng khác gì với xưa, đây gọi là Ý hướng bình đẳng.

2. Biệt thời ý thú 別時意趣 Ý thú biệt thời; Ý hướng về thời gian khác

Chúng sinh tu tập tịnh nghiệp trong đời hiện tại để cầu sinh về thế giới cực lạc. Mạng chung, liền được vãng sinh, thành tựu quả vị bất thoái chuyển. Gieo nhân trong hiện tại song chín muồi ở thời điểm khác như thế gọi là ý thú biệt thời.

3. Biệt nghĩa ý thú 別義意趣 Ý thú biệt nghĩa; Ý hướng về biệt nghĩa

Tất cả các pháp không có tự tính, không thể chấp vào văn tự để tìm cầu nghĩa lí mà cần tách khỏi văn tự để cầu ý nghĩa, như thế gọi là ý thú biệt nghĩa.

4. Chúng sinh ý nhạo ý thú 眾生意樂意趣 Ý thú ý nhạo chúng sinh; Ý hướng về ý ham thích của chúng sinh

Bồ tát thấy chúng sinh tu một điều thiện liền tán thán điều thiện ấy làm tăng sức dũng mãnh cho người hành thiện. Thấy người tham lam, Bồ tát tán thán sự thanh tịnh vượt trội của quốc độ Phật nhằm diệt trừ tâm tham dục cho người kia. Thấy chúng sinh lừa dối, Bồ tát tán thán sự tinh cần không biết dừng nghỉ của chư Phật nhằm dập tắt sự lừa dối của người kia. Bồ tát giúp chúng sinh phát khởi niềm tin và ham thích hướng về điều thiện gọi là ý thú ý nhạo chúng sinh.

Tứ chủng ý thức 四種意識 Bốn loại ý thức

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Bốn loại ý thức không ngoài ba cảnh: 1, tính cảnh 性境; 2, đới chất cảnh 帶質境; 3, độc ảnh cảnh 獨影境.

Ý thức cùng năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân cùng duyên năm trần, trong quá trình đó, tâm niệm đầu tiên khi tiếp xúc chưa khởi lên sự phân biệt gọi là tính cảnh.

Ý thức phân biệt dài ngắn tròn vuông tốt xấu khi tiếp xúc với ngũ trần gọi là đới chất cảnh. Đới chất nghĩa là còn mang theo hình tướng của vật chất (chỉ trần) có thể phân biệt được.

Ý thức không nương vào năm trần mà chỉ dựa vào pháp trần như duyên vào tướng biến hiện trong quá khứ, tương lai hoặc duyên vào những sự vật chỉ tồn tại trong tưởng tượng như hoa đốm trong hư không, bóng trăng dưới mặt nước; do những tướng trạng ấy không có vật chất đối chứng cụ thể mà chỉ là chiếc bóng đơn độc diễn hiện trong ý thức do vậy gọi là độc ảnh cảnh.

1. Định trung độc đầu ý thức 定中獨頭意識 Ý thức độc đầu trong định; Định trung độc đầu ý thức

Ý thức chỉ nương vào cảnh tượng trong trạng thái thiền định chứ không cùng nương vào năm thức nên không có một cảnh trần nào có thể đối sánh, như thế gọi là ý thức độc đầu trong định.

2. Tán vị độc đầu ý thức 散位獨頭意識 Ý thức độc đầu tán vị; Độc đầu tán vị ý thức

Ý thức không duyên vào cảnh ngũ trần mà chỉ biến kế một cách rời rạc nhưng phổ biến về các pháp: hoặc nương vào các tướng không có thật của sắc như hoa đốm trong hư không, ánh trăng dưới đáy nước hoặc duyên vào tướng của các pháp trong quá khứ, tương lai...do đây là cách duyên vào cảnh không ở trong trạng thái thiền định cũng chẳng phải trong trạng thái mộng寐, do vậy gọi nó là ý thức độc đầu tán vị.

3. Mộng trung độc đầu ý thức 夢中獨頭意識 Ý thức mộng trung độc đầu; Mộng trung độc đầu ý thức

Chỉ các cảnh giới được thấy trong giấc mơ chứ không có một cảnh trần thật sự đối chứng, các tướng trạng đó cũng do tính cảnh của tâm vương biến hiện mà có, trường hợp này gọi là ý thức độc đầu trong mộng.

4. Minh liễu ý thức 明了意識 Ý thức minh liễu; Minh liễu ý thức

Ý thức nương vào năm căn, năm thức cùng duyên vào cảnh năm trần để tiếp nhận các sự vật có thật rõ ràng với các hình tướng như dài ngắn, xấu đẹp...do vậy gọi là ý thức minh liễu.

Tứ chúng 四眾 Bốn chúng; Tứ chúng

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

1. Phát khởi chúng 發起眾 Chúng phát khởi

Chúng phát khởi chỉ chúng khởi gọi đầu tiên. Những người đầu tiên nêu ra vấn đề để Như Lai thuyết pháp giúp đại chúng cùng nghe hoặc từ đó đại chúng thừa thỉnh ngưỡng cầu Thế Tôn giải đáp gọi là chúng phát khởi.

2. Đương cơ chúng 當機眾 Chúng đương cơ

Chúng đương cơ tức chỉ những đối tượng nghe chính trong buổi thuyết pháp. Những vị đã gieo gốc công đức từ nhiều kiếp, đến khi hội đủ nhân duyên, thiện quả chín muồi nên vừa nghe pháp liền ngộ đạo chứ chưa rời khỏi chỗ ngồi.

3. Ảnh hưởng chúng 影響眾 Chúng ảnh hưởng; Những người được ảnh hưởng

Chúng ảnh hưởng chỉ chư Phật, Bồ tát trong quá khứ ẩn đi quả vị viên mãn cùng cực của mình để thị hiện ra ngang cùng với căn cơ đại chúng nhằm khuôn phò pháp vương như bóng theo hình, như vang theo âm, như tinh tú quay quanh mặt trời, tuy dường như không có tác dụng gì song kì thực có lợi ích rất lớn.

4. Kết duyên chúng 結緣眾 Chúng kết duyên

Chúng kết duyên, chỉ những người kết duyên để nghe pháp. Do thiện căn quá khứ nông cạn, ba loại trí tuệ không sinh khởi nên đời này tuy được thấy Phật, nghe pháp nhưng chưa hẳn đã gặt hái lợi ích mà họ chỉ lấy đây làm nhân duyên để được hóa độ trong tương lai.

Ba loại trí tuệ chỉ trí tuệ do nghe, đọc; trí tuệ do tư duy về những điều sau khi nghe, đọc; trí tuệ có được nhờ tu tập sau khi đã nghe, đọc và tư duy.

Tứ chướng 四障 Bốn chướng; Bốn chướng ngại; Tứ chướng

Xuất xứ: Hải Ý Bồ Tát Sở Vấn Tịnh Ấn Pháp

Môn Kinh 海意菩薩所問淨印法門經

1. Hoặc chướng 惑障 Hoặc chướng; Chướng ngại do hoặc

Chúng sinh bị các hoặc như tham dục, sân khuể, ngu si làm căn tính ám độn, khuất lấp chính đạo gọi là hoặc chướng.

2. Nghiệp chướng 業障 Nghiệp chướng; Chướng ngại do nghiệp

Chúng sinh bị các hoặc tham, sân, si ngăn che nên không thể siêng năng thực hành thiện pháp ngược lại buông thả thân miệng ý, tạo nhiều nghiệp chướng che khuất lấp chính đạo, đây gọi là nghiệp chướng.

3. Báo chướng 報障 Báo chướng; Chướng ngại do ác báo

Báo tức quả báo, chúng sinh bị phiền não hoặc nghiệp làm nhân, chiêu cảm quả báo vào các đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh do vậy không có cơ hội nghe chính đạo, đây gọi là báo chướng.

4. Kiến chướng 見障 Kiến chướng; Chướng ngại do cái thấy sai lầm

Chúng sinh do không nghe học chính pháp, khởi các kiến giải sai lầm, cuốn theo việc ma, đánh mất tâm Bồ đề gọi là kiến chướng.

Tứ cơ 四機 Bốn căn cơ

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Cơ ở đây được hiểu là căn cơ khí chất cũng được hiểu là cơ duyên. Cơ tức cái lấy làm phát ra động lực trên cung nỗ, do vậy ở đây cũng được hiểu là khả năng bật lên sau khi được gọi mở.

1. Nhân thiên cơ 人天機 Căn cơ trời người

Không làm các điều ác, thực hành các điều thiện thuộc căn cơ trời người.

2. Nhị thừa cơ 二乘機 Căn cơ Nhị thừa

Chán sợ sinh tử, sùng mộ Niết Bàn thuộc căn cơ Nhị thừa.

3. Bồ tát cơ 菩薩機 Căn cơ Bồ tát

Từ bi nhân nhượng, lo cho người trước, lo bản thân sau thuộc căn cơ Bồ tát.

4. Phật cơ 佛機 Căn cơ Phật

Quán sát bình đẳng với tất cả các pháp, vô ngại với mọi hạng người, chỉ có một đường siêu thoát sinh tử thuộc căn cơ Phật.

Quán sát bình đẳng tức phi không phi giả, bình đẳng trung đạo.

Một đường siêu thoát sinh tử tức vận dụng phép quán trung đạo, lập tức đoạn hoặc, vượt thoát sinh tử.

Tứ diễn chúng 四衍眾 Chúng tứ diễn; Chúng tứ thừa

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Diễn 衍 ở đây được hiểu là thừa 乘 tức cỗ xe.

1. Thanh văn 聲聞 Thanh văn

Nghe âm thanh giáo hóa của Phật, nương vào pháp tứ đề tu đạo chứng ngộ chân lý gọi là Thanh văn.

2. Duyên giác 緣覺 Duyên giác

Bẩm thụ giáo pháp của Phật, quán sát mười hai nhân duyên, giác ngộ lý chân thật gọi là Duyên giác.

2. Bồ tát 菩薩 Bồ tát

Bồ tát, gọi đủ Bồ đề tát đỏa, dịch âm từ chữ Bodhisattva trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là giác hữu tình. Ý nói ở quả vị này, hành giả đã tự thực hành thành tựu cho mình lại biết giác ngộ cho chúng sinh được giác ngộ như mình nữa.

3. Phật 佛 Phật

Phật, gọi đủ là Phật đà, dịch âm từ chữ Buddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là giác, có ba hàm nghĩa: tự giác ngộ (tự giác), ý nói giác ngộ thể tính chân thường, dứt sạch mọi hoặc hư vọng; Giác ngộ chúng sinh (giác tha), ý nói vận dụng lòng từ bi vô duyên để hóa độ mọi loài hữu tình; Công hạnh giác ngộ viên mãn (giác hạnh viên mãn) tức trải qua nhiều kiếp tu tập nhân lành, công hạnh tròn đầy, quả vị rốt ráo.

Vô duyên từ, ý nói vận tâm vô tư đến mọi chúng sinh rồi ứng hiện mang lại lợi ích cho họ một cách tự nhiên vậy.

Tứ dục 四欲 Bốn dục; Bốn tham dục

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Tình dục 情欲 Tình dục; Tham muốn tình cảm

Khởi tâm tham đắm thềm muốn vào cảnh tình ái nam nữ của chúng sinh trong cõi dục gọi là tình dục.

2. Sắc dục 色欲 Sắc dục; Tham muốn hình thể

Khởi tâm tham đắm, thềm muốn vào tướng mạo yêu kiều diễm lệ của nam nữ của chúng sinh trong cõi dục gọi là sắc dục.

3. Thực dục 食欲 Thực dục; Tham muốn ăn uống

Khởi tâm tham đắm vào đồ ăn thức uống ngon ngọt của chúng sinh trong cõi dục gọi là thực dục.

4. Dâm dục 婬欲 Dâm dục; Tham muốn hành dâm

Khởi tâm tham đắm vào hành vi nhiễm trước của nam nữ của chúng sinh trong cõi dục gọi là dâm dục.

Tứ duyên 四緣 Tứ duyên; Bốn duyên

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Nhân duyên 因緣 Nhân duyên

Chỉ lấy sáu căn làm nhân, sáu trần làm duyên như khi nhãn căn tiếp xúc sắc trần lập tức nhãn thức sinh khởi. Các căn còn lại cũng giống như vậy, đây gọi là nhân duyên.

2. Thứ đệ duyên 次第緣 Duyên thứ đệ

Tâm và các pháp tâm sở lần lượt liên tiếp khởi lên không gián đoạn gọi là duyên thứ đệ.

Tâm ở đây chỉ tâm vương.

Các pháp tâm sở tức thụ, tưởng, hành, thức. Tâm vương, tâm sở tiếp xúc các trần khởi lên từng niệm tiếp diễn không ngừng gọi là lần lượt liên tiếp.

3. Duyên duyên 緣緣 Duyên duyên

Các pháp tâm, tâm sở sinh ra nhờ duyên, trong khi đó bản thân pháp ấy cũng chính là nơi tiếp xúc và tư duy về của tự tâm, thế gọi là duyên duyên.

Sinh ra nhờ duyên, ý nói nhờ vào các pháp làm duyên như sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

4. Tăng thượng duyên 增上緣 Duyên tăng thượng

Sáu căn mắt, tai, mũi, miệng, thân và ý có năng lực tiếp xúc cảnh trần làm phát khởi thức. Trong quá trình đó, nó có công năng phát khởi tác động cho quá trình hình thành các pháp chứ không ngăn ngại quá trình ấy gọi là duyên tăng thượng.

Tác động cho quá trình hình thành các pháp, ý nói các căn tiếp xúc các trần sẽ làm tâm niệm khởi lên, ta gọi đây là các pháp sinh khởi.

Không ngăn ngại quá trình ấy, ý nói khi căn tiếp xúc trần các pháp sẽ khởi lên, tùy thuộc vào căn nào tiếp xúc với trần nào nhưng quá trình đó đều không bị chướng ngại.

Tứ duyên phát Bồ đề tâm 四緣發菩提心 Bốn duyên phát tâm Bồ đề

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. Kiến văn vi tăng thượng duyên 見聞為增 上緣 Duyên tăng thượng nhờ nghe pháp, thấy Phật; Thấy nghe là duyên tăng thượng

Tăng tức tăng tiến, ý nói người đời hoặc nghe hoặc thấy chư Phật, Bồ tát có thần thông biến hóa bất khả tư nghị sẽ nghĩ rằng Phật, Bồ tát công hạnh viên mãn nên có năng lực biến hóa như vậy. Nhờ duyên tăng thượng về thấy, nghe như thế nên họ sẽ vui cầu trí tuệ Phật mà phát tâm Bồ đề.

2. Văn pháp vi tăng thượng duyên 聞法為增 上緣 Duyên tăng thượng nhờ nghe pháp

Người đời tuy không thấy thần thông biến hóa của chư Phật, Bồ tát nhưng nghe được giáo pháp, tán

thần Bồ đề, tán thán pháp Đại thừa; nghe xong họ vui mừng tin theo, nhờ duyên tăng thượng về nghe pháp như mà phát tâm Bồ đề, vui cầu trí tuệ Phật gọi là Duyên tăng thượng nhờ nghe pháp.

3. Hộ pháp vi tăng thượng duyên 護法為增上緣

Duyên tăng thượng nhờ hộ pháp

Người đời tuy không nghe pháp nhưng thấy tướng trạng biểu hiện của Phật pháp sắp diệt mất liền nghĩ, chúng sinh tạo nghiệp ác sẽ gặp đại khổ, nay ta tu đạo Bồ tát, hộ trì chính pháp vì mục đích diệt vô lượng tội khổ cho chúng sinh, từ đó lấy việc hộ pháp làm duyên tăng thượng, vui cầu trí tuệ Phật, phát tâm Bồ đề gọi là duyên tăng thượng nhờ hộ pháp.

4. Phát tâm vi tăng thượng duyên 發心為增上緣 Duyên tăng thượng nhờ phát tâm

Người đời tuy không thấy tướng trạng sắp diệt mất của Phật pháp, chỉ thấy chúng sinh trong đời ác trọc bị phiền não chướng ngại không thể vượt thoát sinh tử nên nghĩ rằng: chúng sinh trong đời ác trọc phát tâm Nhị thừa đã khó huống là có chí cầu Bồ đề vô thượng! Tâm muốn giúp chúng sinh phát tâm chính là duyên tăng thượng, nhờ vậy họ vui cầu trí tuệ Phật mà phát tâm Bồ đề, đây gọi là Duyên tăng thượng nhờ phát tâm.

Tứ đà la ni 四陀羅尼 Bốn đà la ni

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Đà la ni, dịch âm từ chữ Dhāraṇī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là tổng trì 總持 tức gìn giữ tổng quát: gìn giữ điều thiện không cho mất và gìn giữ không cho điều ác sinh khởi. Cũng phiên là Già trì 遮持 tức ngăn che và gìn giữ, ý nói ngăn che rơi vào cái ác có và không, gìn giữ đúng theo cái thiện trung đạo.

1. ssPháp đà la ni 法陀羅尼 Đà la ni pháp

Bồ tát thành tựu sức mạnh niệm tuệ, có khả năng gìn giữ kinh pháp trải vô lượng kiếp không quên mất, như thế gọi là Đà la ni pháp.

2. Nghĩa đà la ni 義陀羅尼 Đà la ni nghĩa

Bồ tát gìn giữ vô lượng hàm nghĩa của kinh văn đã nghe trải vô lượng thời gian cũng không quên mất, như thế gọi là đà la ni nghĩa.

3. Chú đà la ni 呪陀羅尼 Đà la ni thần chú; Đà la ni chú

Chú ở đây chỉ sức thệ nguyện, ý nói chư Bồ tát thành tựu pháp tổng trì như thị khiến tất cả chú nguyện đều ứng nghiệm thần kì, có thể trừ mọi phiền não ưu phiền của tất cả chúng sinh nên gọi là đà la ni chú.

4. Nhẫn đà la ni 忍陀羅尼 Đà la ni nhẫn

Nhẫn tức an nhẫn, ý nói Bồ tát thành tựu công hạnh kiên cố, đạt được tinh tiến nhẫn đối với các pháp đã nghe được, như thế gọi là đà la ni nhẫn.

Tứ đại 四大 Tứ đại; Bốn yếu tố hiện hữu phổ biến

Xuất xứ: Viên Giác Kinh 圓覺經

Tứ đại ở đây chỉ thân người, lấy bốn yếu tố hiện hữu phổ biến bên ngoài đất, nước, gió, lửa làm tứ đại trong thân. Nhân tứ đại trên cơ thể đối lại với tứ vi là sắc, thanh, hương, vị, xúc mà có tên gọi này.

1. Địa đại 地大 Địa đại; Đất

Đất có tính đặc trưng là cứng, tương ứng với các bộ phận như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân trên cơ thể gọi là địa đại. Tuy nhiên, yếu tố này nếu không nhờ vào nước sẽ không được hòa hợp. Kinh nói: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương... đều thuộc về địa đại 髮 毛爪齒皮肉筋骨等皆歸於地 Phát mao thảo xỉ, bì nhục cân cốt đẳng giai quy ư địa” tức chỉ cho yếu tố đất trên cơ thể vậy.

2. Thủy đại 水大 Thủy đại; Nước

Nước có đặc tính ẩm ướt, trên cơ thể người nước chỉ nước dãi, nước mũi.... Nếu không nhờ vào địa đại ất thủy đại sẽ chảy tiêu hết, kinh nói: “nước dãi, nước mũi, mủ, máu, dịch nhầy, đờm, nước mắt, tinh khí, đại tiểu tiện đều thuộc về nước 唾涕膿血津液涎 沫痰淚精氣大便利皆歸於水 Thóa thể nùng huyết, tân dịch diên mật, đàm lệ tinh khí, đại tiểu tiện lợi, giai quy ư thủy” tức chỉ cho ý này.

3. Hỏa đại 火大 Hỏa đại; Lửa

Hỏa có đặc tính khô nóng, trên cơ thể người hỏa đại chỉ cho hơi ấm. Nếu không nhờ vào gió thì hỏa không thể tăng trưởng. Kinh nói: “khí nóng (trên thân) thuộc về lửa 煖氣歸火 noãn khí quy hỏa” tức chỉ cho ý này.

4. Phong đại 風大 Phong đại; Gió

Gió lấy sự chuyển động làm đặc tính cho mình. Hơi thở cùng những chuyển động của thân đều thuộc phong đại, động tác của thân này đều do gió chuyển động. Kinh nói “chuyển động quy thuộc về phong đại 動轉 歸風 động chuyển quy phong” tức chỉ cho ý này.

Tứ đại bộ châu 四大部洲 Tứ đại bộ châu; Bốn châu lớn

Cũng gọi: Tứ châu hình lượng 四洲形量 Hình thể và hạn lượng của bốn châu

Xuất xứ: Trường A Hàm Kinh 長阿含經

1. Đông Phát Vu Đề 東弗於逮 Phát Vu Đề ở phía đông

Phát Vu Đề cũng gọi là Phát Bà Đề 弗婆提, dịch âm từ chữ Videhah trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thắng Thân 勝身 ý nói chúng sinh sống trong châu này có thân hình vượt trội hơn so với châu phía nam. Ngoài ra còn được dịch là Sơ 初 ý nói mặt trời bắt đầu mọc lên từ hướng này vậy.

Châu này ở phía đông núi Tu di, phía đông hẹp, tây rộng có hình bán nguyệt dài rộng chín nghìn do tuần. Khuôn mặt người ở đây cùng hình bán nguyệt, thân cao một trượng một hai tấc, 250 tuổi thọ.

Tu di, do tuần xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Nam Diêm Phù Đề 南閻浮提 Diêm phù đề ở phía nam

Diêm Phù Đề dịch âm từ chữ Jambudvīpa trong tiếng Phạn, nghĩa tiếng Hoa là Thắng Kim Châu 勝金洲. Trong đó Diêm Phù 閻浮 là tên cây, Đề 提 tức tên của châu. Nhân loài cây đó mà đặt tên cho châu này. Châu này ở phía nam núi Tu di, ở đây phía nam hẹp bắc rộng, hình như chiếc thùng xe, dài rộng bảy nghìn do tuần, mặt người ở đây giống hình dáng của châu mà họ ở, phần đông người ở đây thân cao ba thước sáu, có người cao bốn thước tám, tuổi thọ là 100 năm, trong đó phần lớn chết trước số tuổi này.

3. Tây Cù Da Ni 西瞿耶尼 Cù Da Ni ở phía tây

Cù Da Ni dịch âm từ chữ Godānīya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ngưu Hóa 牛貨, do châu này nhiều trâu, xem trâu là hàng hóa do vậy có tên là Ngưu Hóa. Châu này nằm phía tây núi Tu di, đất có hình như trăng tròn, dài rộng tám nghìn do tuần, mặt người tròn như trăng tròn, thân cao hai trượng tám tám tấc, thọ năm trăm tuổi.

4. Bắc Uất Đôn Việt 北鬱單越 Uất Đôn Việt ở phía bắc

Uất Đôn Việt dịch âm từ chữ Uttara-kuru trong tiếng Phạn, nghĩa tiếng Hoa là Thắng Xứ 勝處 do châu này vượt trội hơn ba châu còn lại mà có tên đó. Châu này ở phía bắc núi Tu di, đất ở đây vuông vức giống như chiếc ao, dài rộng một vạn do tuần, mặt người cũng tượng như hình vùng đất này, thân cao năm mươi bảy trượng sáu tấc, thọ một nghìn tuổi, trong đó không bị chết yểu.

Phát vu đề, Uất đôn việt, Diêm phù đề, Cù da ni xem thêm từ tương ứng trong phụ lục I.

Tứ đại tướng 大四相 Tướng tứ đại; Tướng của thân thể do tứ đại hợp thành

Xuất xứ: Đại thừa Khởi Tín Luận số 大乘起信 論疏

Tướng tứ đại ở đây ngầm chỉ hình tướng của thân thể do tứ đại tạo nên tồn tại trong một quãng thời gian theo quả báo, cụ thể là chỉ thân tứ đại từ khi sinh ra đến khi mất đi vậy.

1. Sinh tướng 生相 Tướng sinh

Chỉ khi một niệm khởi lên, thác vào thai mẹ đủ chín tháng mười ngày phát triển trọn vẹn thân này, đây gọi là tướng sinh.

2. Trú tướng 住相 Tướng trú

Chỉ sau khi thoát thai, sống trong đời gọi là tướng trú.

3. Dị tướng 異相 Tướng biến dị; Tướng biến hoại

Chỉ lúc còn trẻ nhan sắc tươi hồng, thân thể tươi tắn đến lúc già tóc trắng mặt nhăn đây gọi là tướng biến dị.

4. Diệt tướng 滅相 Tướng diệt; Tướng tiêu mất

Hết nghiệp mạng chung, thân hoại diệt đây gọi là tướng diệt.

Tứ đẳng 四等 Bốn sự bình đẳng

Xuất xứ: Lăng Già Kinh楞伽經

Bốn sự bình đẳng, chỉ tên gọi, ngôn ngữ, việc hiện thân thuyết pháp của chư vị Phật Như Lai đều bình đẳng chẳng phải là hai, bốn sự bình đẳng này với mục đích nêu rõ hết thấy chư Phật đều giảng thuyết giống hệt nhau.

1. Tự đẳng 字等 Tên gọi bình đẳng; Tên tự bình đẳng

Tên tự tức danh hiệu hay tên gọi vậy. Kinh nói nếu tên tự dùng để chỉ ta là Phật thì tên kia cũng dùng để chỉ tất cả chư Phật khác. Bởi vì tên tự ta và tên tự để chỉ những vị kia không có sự sai khác gì nhau, đây gọi là tên tự bình đẳng.

Ta ở đây là từ Phật Thích ca tự xưng

Kia ở đây là từ chỉ chư Phật, ý nói chư Phật đều có tên gọi xứng khớp với lý tính bình đẳng nên đều gọi là Phật.

2. Ngữ đẳng 語等 Ngữ đẳng; Ngôn ngữ bình đẳng

Ngữ tức ngôn ngữ. Kinh nói 64 phạm âm của ta, ngôn ngữ tương sinh, không tăng không giảm, không sai biệt bởi vì cùng một âm thanh với tất cả chư Phật đây gọi là ngôn ngữ bình đẳng.

3. Thân đẳng 身等 Thân bình đẳng

Kinh nói: Pháp thân cùng tướng hảo của sắc thân ta và chư Phật không sai biệt nhau, do vậy gọi là thân bình đẳng.

4. Pháp đẳng 法等 Pháp bình đẳng

Kinh nói: Ta cùng tất cả chư Phật cùng chứng đắc pháp 37 phẩm phần Bồ đề, không hai không khác 我及彼佛同得三十七品 菩提分法無二無別” do vậy gọi là pháp bình đẳng.

Tứ độ 四土 Bốn quốc độ; Bốn cõi

Xuất xứ: Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Diệu

Tông Sao 觀無量壽佛經妙宗鈔

1. Đồng cư độ 同居土 Cõi đồng cư

Cõi đồng cư có uế có tịnh, ví như thế giới Ta bà đây ấp cát sỏi đây chính là cõi đồng cư của uế độ. Thế giới an dưỡng ở Tây phương có vàng ngọc châu báu trang nghiêm, không có bốn đường ác, đây chính là cõi đồng cư của tịnh độ. Tuy cõi tịnh cõi uế khác nhau song đây đều là nơi bậc thánh kẻ phàm cùng ở chung nên gọi là cõi đồng cư.

2. Hữu dư độ 有餘土 Cõi hữu dư

Cõi hữu dư, chỉ quốc độ mà tất cả các bậc đã đoạn trừ kiến hoặc tư hoặc trong ba cõi đều sinh về ở đó, do người ở cõi này vẫn còn một phần vô minh hoặc chưa được đoạn sạch nên gọi là hữu dư, ý nói

vẫn còn thừa phần vô minh hoặc vậy.

3. Quả báo độ 果報土 Cõi quả báo

Cõi quả báo cũng gọi là cõi Thật báo, chỉ quốc độ của các bậc Bồ tát đã chứng quả Thập địa của Biệt giáo; chứng quả Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng cho đến quả Đăng giác của Viên giáo. Sớ Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật nói: thực hành pháp chân thật, cảm lấy quả báo siêu việt 行真實法感得勝報 Hành chân thật pháp, cảm đắc thắng báo tức chỉ cho ý này.

Thập địa, thập trú, thập hạnh, thập hồi hướng, xem các mục từ tương ứng.

4. Thường tịch quang độ 常寂光土 Cõi thường tịch quang

Cõi thường tịch quang tức cõi Lí tính 理性 vậy. Trong đó Thường tức Pháp thân; Tịch tức giải thoát; Quang tức Bát nhã. Nếu hiểu theo nghĩa: Thường tức không di dời không thiên lệch; Tịch là lìa hữu lìa vô; Quang là chiếu tục chiếu chân (chiếu sõi cõi tục, cõi chân) đây là quốc độ của Phật ở quả vị cứu cánh Diệu giác. Sớ Tịnh danh 淨名疏 nói: Tu theo nhân nguyện và hành của Viên giáo đến khi Nhân đạt điểm tột cùng, Quả thành tựu viên mãn, chứng quả Diệu giác, an trú vào cõi thường tịch quang 修於圓教願行之 因因極果滿道成妙覺居常寂光 tu ở Viên giáo nguyện hạnh chi nhân, nhân cực quả mãn, đạo thành Diệu Giác, cư thường tịch quang tức chỉ ý này.

Tứ độ 四土 Bốn quốc độ; Bốn cõi

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Tự tính thân y pháp tính độ 自性身依法性土

Thân tự tính nương vào cõi pháp tính

Thân tự tính ý nói lấy tự tính chân như làm thân tức pháp thân vậy. Cõi pháp tính tức quốc độ của lí tính, ý nói thể của thân và quốc độ này chẳng sai khác nhau vì chúng đều chẳng thuộc vào tướng trạng của sắc chất, nó ví như hư không hiện hữu cùng khắp mọi nơi, như vậy gọi là thân tự tính nương vào cõi pháp tính.

2. Tự thụ dụng thân y tự thụ dụng độ 自受用身 依自受用土 Thân tự thụ dụng nương cõi tự thụ dụng

Tự hưởng thụ niềm vui pháp hỉ gọi là thân tự thụ dụng, đây chính là báo thân vậy. Cõi tự thụ dụng tức cõi thật báo vậy. Phật vận dụng tịnh thức tương ứng với những thành tựu mà bản thân đã tu tập: từ khi mới thành Phật cho đến cùng tận tương lai tiếp nối nhau thành quốc độ thuần tịnh viên mãn trọn vẹn không giới hạn của Phật, ở đó được trang hoàng bằng các loại châu báu. Thân tự thụ dụng thường an trú vào quốc độ này do vậy gọi đây là thân tự thụ dụng nương cõi tự thụ dụng.

Niềm vui pháp hỉ, chỉ niềm hân hoan vui sướng khi nghe pháp.

3. Tha thụ dụng thân y tha thụ dụng độ 他受用 身依他受用土 Thân tha thụ dụng nương cõi tha thụ dụng

Thân tha thụ dụng, chỉ thân do cảm ứng căn cơ chúng sinh mà hiện ra tức Thắng ứng thân 勝應身 vậy. Cõi tha thụ dụng cũng chính là cõi Thật báo 實報, ý nói Phật vận dụng sức đại từ đại bi, thuận theo cơ

nghe của Bồ tát Thập địa mà biến thành cõi tịnh độ, ở cõi tịnh độ này thân tha thụ dụng của Phật hoặc lớn hoặc nhỏ hoặc yếu kém hoặc siêu việt thấy đều an trú vào đây, như vậy gọi là thân tha thụ dụng nương cõi tha thụ dụng.

4. Biến hóa thân y biến hóa độ 變化身依變化 土 Thân biến hóa nương cõi biến hóa

Thân biến hóa: thay đổi chuyển biến bất định gọi là biến; từ không bỗng nhiên có gọi là hóa đây chính là liệt ứng thân vậy 劣應身. Cõi biến hóa, chỉ Phật vận dụng sức mạnh đại từ bi, thuận theo nhu cần tiếp hóa của chúng sinh hữu duyên để hóa thành cõi Phật. Thân tướng biến hiện của Phật hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc tịnh hoặc uế thấy đều an trú vào đó, như vậy gọi là thân biến hóa nương cõi biến hóa.

Tứ đức xứ 四德處 Bốn nơi có đức; Bốn điều có đức

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

Luận nói nếu gần gũi các bậc thiện nhân sẽ được nghe chính pháp, nghe được chính pháp tất sẽ có bốn đức như sau:

1. Tuệ đức xứ 慧德處 Tuệ đức xứ; Nơi có tuệ đức

Nhờ nghe chính pháp phát sinh đại trí tuệ gọi là tuệ đức xứ.

2. Thật đức xứ: 實德處 Thật đức xứ; Nơi có thật đức

Vận dụng trí tuệ từ việc nghe chính pháp mà thấy tính không của chân đế, ấy gọi là thật đức xứ.

3. Xả đức xứ 捨德處 Xả đức xứ; Nơi có xả đức

Thấy được tính chân không tức đã lìa mọi phiền não, ấy gọi là xả đức xứ.

4. Tịch diệt đức xứ 寂滅德處 Tịch diệt đức xứ;

Nơi có tịch diệt đức

Phiền não đã hết sạch tất tâm được tịch diệt, ấy gọi là diệt đức xứ.

Tứ gia hành 四加行 Bốn gia hành

Cũng gọi: Tứ thiện căn 四善根 Bốn thiện căn

Xuất xứ: Tích Huyền Ký 析玄記

Bốn hành sau đây đều gọi là gia hành, ý nói hành giả muốn cầu kiến đạo, chuyển phàm thành thánh sẽ khởi bốn loại tâm như noãn, đỉnh... để tu quán tứ đế, dùng định nuôi tuệ, gia công tu hành nên gọi là bốn gia hành.

Kiến đạo tức quả vị tu đà hoàn.

1. Noãn gia hành 煖加行 Noãn gia hành

Noãn là cách nói theo tên của vật được ví, ví như người lấy bụi nhùi để lấy lửa, lửa tuy chưa phát nhưng đã có hơi nóng. Dùng hình ảnh này để ví cho quả vị gia hành, dùng lửa trí tuệ đốt cháy củi phiền

não, tuy chưa thành tựu trí vô lậu nhưng đã có tướng trạng của lửa trí tuệ, do vậy gọi là noãn gia hành.

2. Đỉnh gia hành 頂加行 Đỉnh gia hành

Chỉ công hạnh quán tưởng đã phát sáng, ở trên đỉnh điểm nóng (Noãn), ví như leo lên đỉnh núi có thể quan sát bốn hướng thấy đều rõ ràng, do vậy gọi là đỉnh gia hành.

Quan sát bốn hướng ở đây ví cho việc quán sát Tứ đế.

3. Nhẫn gia hành 忍加行 Nhẫn gia hành

Nhẫn có hai nghĩa: 1. ấn chứng, cho phép. Ý nói ở quả vị này có thể ấn chứng lý tứ đế rằng khổ đế đích thực là chân lý về sự khổ thế gian...cho đến đạo đế quả thực là con đường thoát khổ thế gian. 2. sự quyết định, ý nói thiện căn này quyết định chắc chắn rằng không còn thoái chuyển, như vậy gọi là nhẫn gia hành.

4. Thế đệ nhất gia hành 世第一加行 Thế đệ nhất gia hành

Ý nói trong quả vị này quán lý tứ đế tuy chưa chứng ngộ đã thành tựu quả vị ưu việt nhất trong thế gian do vậy gọi là thế đệ nhất gia hành.

Tứ giới 四戒 Bốn giới

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

1. Giải thoát giới 解脫戒 Giới giải thoát

Thân không giết chóc, miệng không nói sai sự thật, không nói thêu dệt, không nói lời thô ác, không nói hai lưỡi ắt tự nhiên tránh xa ràng buộc của hoặc nghiệp, được tự do tự tại đây gọi là giới giải thoát.

2. Định cộng giới 定共戒 Định cộng giới

Nhân khi tu tập thiền định làm phát khởi các trạng thái định của cõi sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền bấy giờ hành giả không tác ý phải giữ giới song vẫn tự nhiên được giữ, từ đó giới và định đồng thời khởi phát, đây gọi là định cộng giới.

Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền: tên các cõi trời ở cõi sắc.

3. Đạo cộng giới 道共戒 Đạo cộng giới

Hành giả Thanh văn đạt đến bậc kiến đạo, tu đạo không tác ý giữ giới song tự nhiên không phạm. Bấy giờ giới và đạo song song khởi phát, đây gọi là đạo cộng giới.

Kiến đạo tức sơ quả Tu đà hoàn.

Tu đạo tức quả vị thứ hai Tư đà hàm và quả vị thứ ba A na hàm.

4. Đoạn giới 斷戒 Đoạn giới

Hành giả đoạn trừ phiền não tham sân si, thành tựu đạo quả đây gọi là đoạn giới.

Tứ hà 四河 Bốn con sông

Xuất xứ: Trường A Hàm Kinh 長阿含經

1. Căng già hà 殑伽河 Sông Căng Già

Căng Già, dịch âm từ chữ Gaṅgā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiên Đường Lai 天堂來, ý nói con sông này xuất phát từ nơi rất cao như chảy từ thiên đường xuống vậy. Cũng gọi là sông Hằng 恆河, bắt nguồn từ cửa Ngân Ngưu 銀牛口 phía đông hồ A

Nậu Đạt 阿耨達, chảy quanh hồ một vòng rồi hòa vào Đông nam hải.

A nậu đạt, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Tín Độ hà 信度河 Sông Tín Độ

Tín Độ, dịch âm từ chữ Sindhu trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nghiệm hà 驗河. Sông bắt nguồn từ cửa Kim Tượng 金象, mặt nam của hồ A Nậu Đạt, chảy quanh một vòng rồi hòa vào tây nam hải, ngoài ra sông này còn có tên là sông Tân Đầu 辛頭.

3. Phục Sô hà 縛芻河 Sông Phục sô

Phục Sô, dịch âm từ chữ Vakaṣu tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thanh hà 青河. Sông này bắt nguồn từ cửa Lưu li mã 瑠璃馬, phía tây hồ A Nậu Đạt chảy một vòng quanh hồ rồi hòa vào biển tây bắc.

Lưu li, Phục sô xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Tỉ Đa hà 徙多河 Sông Tỉ Đa

Tỉ đa, dịch âm từ chữ Sītā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Lãnh hà 冷河. Sông này bắt nguồn từ cửa Pha chi già sư tử 頗胝迦師子 ở mặt bắc hồ A nậu đạt chảy một vòng quanh hồ rồi hòa vào biển Đông bắc. Ngoài ra có thuyết cho rằng sông này chảy ngầm dưới lòng đất đổ ra núi Tích Thạch 積石, là một nguồn sông của Trung Quốc.

Pha chi già, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tứ hoa 四華 Bốn loại hoa; Bốn loài hoa

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

1. Mạn đà la hoa 曼陀羅華 Hoa Mạn đà la

Mạn đà la dịch âm từ chữ Maṇḍala trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thích ý 適意, cũng dịch là Bạch hoa 白華 tức hoa màu trắng.

2. Ma ha mạn đà la hoa 摩訶曼陀羅華 Hoa ma ha mạn đà la; Hoa mạn đà la lớn

Ma ha mạn đà la dịch âm từ chữ Mahā Maṇḍala trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đại thích ý 大適意 hay Đại bạch hoa 大白華.

3. Mạn thù sa hoa 曼殊沙華 Hoa mạn thù sa

Mạn thù sa, dịch âm từ chữ Mañjūsaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa Nhu nhuyễn 柔輭 tức hoa mềm mại, cũng dịch là Xích hoa 赤華 tức hoa đỏ.

4. Ma ha mạn thù sa hoa 摩訶曼殊沙華 Hoa mạn thù sa lớn; Hoa ma ha mạn thù sa

Ma ha Mạn thù sa, dịch âm từ chữ Mahā Mañjūsaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đại nhu nhuyễn 大柔輭 cũng dịch là Đại xích hoa 大赤華 tức hoa đỏ lớn.

Tứ hoa 四華 Bốn loại hoa; Bốn loài hoa

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Phân đà lợi 分陀利 Phân đà lợi

Phân đà lợi, dịch âm từ chữ Puṇḍarīka trong tiếng Phạn, nghĩa là bạch liên hoa 白蓮華 tức hoa sen trắng.

2. Ưu bát la 優鉢羅 Ưu bát la

Ưu bát la, dịch âm từ chữ Utpala trong tiếng Phạn, nghĩa là thanh liên hoa 青蓮華 tức hoa sen xanh.

3. Bát đặc ma 鉢特摩 Bát đặc ma

Bát đặc ma, dịch âm từ chữ Padma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là hồng liên hoa 紅蓮華 tức hoa sen đỏ.

4. Câu vật đầu 拘勿投 Câu vật đầu

Câu vật đầu, dịch âm từ chữ Kumuda trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là hoàng liên hoa 黃連華 tức hoa sen vàng.

Tứ hoằng thệ 四弘誓 Bốn thệ nguyện rộng lớn; Bốn hoằng thệ; Tứ hoằng thệ

Xuất xứ: Chỉ Quán Đại Ý 止觀大意

Hoằng tức rộng; thệ với nghĩa là chế 制 tức ngăn chặn và điều phục, ý nói Bồ tát phát thệ nguyện rộng lớn cần ngăn phục tâm mình, với ý nguyện cầu trọn vẹn đạo Bồ đề.

1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ 眾生無邊 誓願度 Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ

Đây là thệ nguyện cứ vào Khổ đế mà phát ra. Bồ tát chiếu soi khắp vô lượng vô biên chúng sinh trong sáu đường đều bị nỗi khổ sinh tử bức bách, không chúng sinh nào thoát khỏi, thế nên phát thệ nguyện độ thoát, giúp chúng sinh siêu thoát ba cõi. Do vậy nói chúng sinh vô biên thệ nguyện độ.

2. Phiền não vô số thệ nguyện đoạn 煩惱無數 誓願斷 Phiền não vô số thệ nguyện đoạn

Đây là thệ nguyện căn cứ vào Tập đế mà phát ra. Bồ tát quán sát kỹ vô lượng vô biên phiền não hoặc nghiệp có năng lực tích tụ khổ quả sinh tử khiến chúng sinh ngập chìm ba cõi. Do vậy phát thệ nguyện này nhằm đoạn trừ nhân đau khổ cho chúng sinh trong sáu đường được siêu thoát ba cõi, thế nên gọi là phiền não vô số thệ nguyện đoạn.

3. Pháp môn vô lượng thế nguyện tri 法門無盡誓願知 Pháp môn vô tận thế nguyện biết

Đây là thế nguyện căn cứ vào Đạo đế mà phát ra. Bồ tát quán sát kỹ vô cùng vô tận đạo pháp đều có công năng thông đến Niết Bàn. Biết rõ như vậy rồi, muốn mọi chúng sinh cũng chứng tri như chính mình, do vậy nói pháp môn vô tận thế nguyện biết.

4. Phật đạo vô thượng thế nguyện thành 佛道無上誓願成 Phật đạo vô thượng thế nguyện thành

Đây là thế nguyện căn cứ vào Diệt đế mà phát ra. Bồ tát quán sát kỹ quả vị Bồ đề tối thắng, không pháp nào có thể vượt lên trên do vậy sau khi đã thành tựu quả vị ấy rồi nguyện cùng muôn loại chúng sinh đều thành tựu như chính mình, do vậy gọi Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.

Bồ đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tứ hoằng thế nguyện 四弘誓願 Bốn thế nguyện sâu rộng; Tứ hoằng thế nguyện

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

1. Vị độ giả linh độ 未度者令度 Người chưa độ được độ; Chưa độ được độ

Độ tức siêu độ, ý nói chúng sinh nào chưa được độ thoát biển khổ sinh tử sẽ giúp họ được độ.

2. Vị giải giả linh giải 未解者令解 Người chưa giải thoát được giải thoát

Giải tức giải thoát, ý nói chúng sinh nào chưa cởi bỏ được sự trói buộc của nghiệp phiền não sẽ giúp họ cởi bỏ trói buộc, thành tựu giải thoát.

3. Vị an giả linh an 未安者令安 Người chưa an được an

An tức an trú, ý nói chúng sinh nào chưa an trú vào giới định tuệ đề tu hành sẽ giúp họ an trú.

4. Vị Niết Bàn giả linh đắc Niết Bàn 未涅槃者令得涅槃 Người chưa Niết Bàn được Niết Bàn

Niết Bàn, dịch âm từ chữ Nirvana trong tiếng Phạn, nghĩa là Diệt độ, ý nói chúng sinh nào chưa diệt trừ được cái khổ sinh tử sẽ giúp họ diệt trừ khổ sinh tử, chứng ngộ Niết Bàn.

Diệt độ tức vĩnh viễn diệt trừ đại hoạn (chỉ sinh tử), sinh độ tam giới.

Tứ hướng 四向 Hướng về bốn quả vị

Xuất xứ: Thanh Thật Luận 成實論論 và Pháp

Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

1. Tu đà hoàn hướng 須陀洹向 Hướng tu đà hoàn; Hướng về quả vị tu đà hoàn

Tu đà hoàn dịch âm từ chữ Srota-āpatti- phala-pratipannaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là nhập lưu 入流 ý nói hành giả này sắp bước lên con đường hướng về quả vị Tu đà hoàn. Do chưa ở vào quả vị đó nên không gọi là quả tu đà hoàn mà chỉ nói hướng về sơ quả tu đà hoàn vậy.

2. Tư đà hàm hướng 斯陀含向 Hướng tư đà hàm; Hướng về quả vị tư đà hàm

Tư đà hàm dịch âm từ chữ Sakṛd-āgāmi- pratipannaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nhất lai 一來 ý nói hành giả sắp vào con đường đi đến quả vị Tư đà hàm, do chưa ở vào quả vị đó nên không gọi là quả tư đà hàm mà chỉ nói hướng về quả vị tư đà hàm vậy.

3. A na hàm hướng 阿那含向 Hướn a na hàm; Hướn về quả vị A na hàm

A na hàm, dịch âm từ chữ Anāgāmin trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bất lai 不來, ý nói hành giả mới bước lên con đường đưa đến quả vị này chứ chưa ở vào quả vị đó nên chỉ gọi là hướng về quả vị A na hàm vậy.

4. A la hán hướng 阿羅漢向 Hướn A la hán; Hướn về quả vị A la hán

A la hán, dịch âm từ chữ Arahāṇ trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô học 無學. Hành giả mới bước lên con đường tiến đến quả vị này chứ chưa ở vào quả vị đó nên gọi là quả mà chỉ nói hướng về quả vị A la hán vậy.

Tứ hữu 四有 Tứ hữu

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Nhân quả không tiêu mất gọi là Hữu, ý nói chúng sinh tạo nghiệp chiêu cảm quả báo, quả ắt phải có nhân. Nhân quả đối ứng tương xứng nhau nên có sinh tử, đã có sinh tử ắt phải có sắc thân, đã có sắc thân ắt phải trải qua thân trung ấm, cứ thế lưu chuyển không dừng nghỉ mà tạo thành Tứ hữu.

1. Sinh hữu 生有 Sinh hữu

Ý nói từ thân trung ấm thác vào thai mẹ, thức tâm duy trì liên tục trong một niệm thì năm uẩn từ đó sinh khởi, đây gọi là sinh hữu.

2. Bản hữu 本有 Bản hữu

Chỉ sắc thân năm uẩn trong giai đoạn sau khi sinh và trước khi chết, đây là giai đoạn gốc của nghiệp báo do vậy gọi là bản hữu.

3. Tử hữu 死有 Tử hữu

Sắc thân năm uẩn chịu nhận kết quả của nghiệp bị hoại diệt trong khoảng thời gian sau bản hữu trước trung hữu gọi là tử hữu.

4. Trung hữu 中有 Trung hữu

Chỉ quãng thời gian sau khi chết và trước khi thức thụ thai gọi là trung hữu.

Tứ khô 四枯 Tứ khô; Bốn khô

Cũng nói: Nhị thừa tứ đảo 二乘四倒 Bốn sự điên đảo của hàng Nhị thừa

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經 và Tông Kính Lục 宗鏡錄

Tứ khô dùng để chỉ bốn sự điên đảo của hàng Nhị thừa. Nói “khô” vì hàng Nhị thừa quán vô thường, khổ, không, vô ngã thì phiền não sẽ rửa mục, tiêu mất không sinh trưởng, do vậy gọi là tứ khô.

1. Thường kế vô thường 常計無常 Thường chấp là vô thường

Thường ở đây chỉ pháp thân thường trụ; vô thường tức chỉ sự biến dị. Hàng Thanh văn, Duyên giác bị vô minh hoặc ngăn che nên chấp chặt sai lầm rằng pháp thân thường trụ của Như Lai cũng bị biến dị, đây gọi là điên đảo về vô thường.

2. Lạc kế phi lạc 樂計非樂 An lạc chấp là không an lạc

Lạc ở đây chỉ niềm an lạc thanh tịnh của trạng thái Niết Bàn; không an lạc tức là khổ. Ý nói Thanh văn, Duyên giác bị vô minh hoặc ngăn che nên chấp chặt sai lầm rằng có khổ trong niềm an lạc thanh tịnh Niết Bàn của Như Lai, đây gọi là điên đảo về lạc.

3. Ngã kế phi ngã 我計無我 Ngã lại chấp là phi ngã

Ngã ở đây chỉ bản tính chân thật của Phật; phi ngã ở đây chỉ sự chấp chặt không có Ngã trong Phật tính. Hàng Nhị thừa bị vô minh hoặc che khuất nên không thấy được có chân ngã trong các pháp vô ngã từ đó chấp chặt sai lầm rằng không có cái Ngã trong chân ngã của Phật tính, đây gọi là điên đảo về vô ngã.

4. Tịnh kế bất tịnh 淨計不淨 Tịnh lại chấp là bất tịnh

Tịnh ở đây chỉ thân thường trú của Như Lai. Thân Như Lai không phải do ăn uống hỗn tạp, không phải do phiền não, không phải do gân cốt buộc giằng lại mà thành. Hàng Nhị thừa bị vô minh hoặc che khuất nên chỉ quán thấy các sắc của thế gian đều bất tịnh mà không thấu được tính thanh tịnh thường trú của Như Lai, đây gọi là điên đảo về bất tịnh.

Tứ không xứ định 四空處定 Định của cõi Tứ không

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Bốn trạng thái định này đều gọi chung là định của cõi Không. Thể của định này không có hình thức vật chất nên gọi là Không; cảnh giới tương ứng với sở chứng của tâm gọi là xứ. Phép gìn giữ giúp tâm không phân tán gọi là định.

1. Tứ không định 空處定 Định Tứ không; Định của cõi Tứ không

Hành giả tu định chán ghét hình thức vật chất vì nó chướng ngại như lao ngục. Tâm muốn lìa xa tất phải tu quán phát sinh trí tuệ diệt trừ ba loại sắc do vậy không tư duy về các loại hình tướng. Bảy giờ tâm hành giả đi vào cõi hư không vô biên, tâm tương ứng với hư không do vậy gọi là định hư không.

Ba loại sắc chỉ ba loại hình thức vật chất chỉ: Loại mà mắt có thể trông thấy và có thể đối sánh. Loại mắt không thể thấy nhưng có thể đối sánh. Loại mắt không thể trông thấy và không thể đối sánh.

2. Thức xứ định 識處定 Định cõi thức; Định của cõi Thức

Hành giả chán ghét cõi hư không vô biên, vì ở đây tâm phải duyên vào nhiều đối tượng có khả năng làm tâm tán loạn phá hoại thiền định. Do vậy xả bỏ hư không, chuyển tâm duyên vào thức. Tâm và thức pháp tương ưng nhau đây gọi là định cõi Thức.

3. Vô sở hữu xứ định 無所有處定 Định cõi Vô sở hữu; Định của cõi Vô sở hữu

Hành giả chán ghét cõi tâm thức vô biên, vì ở đây tâm phải duyên vào nhiều đối tượng nên có khả năng làm tâm tán loạn, phá hoại thiền định. Chỉ có cõi vô tâm thức, tâm không nương tựa vào đối tượng nào mới được an ổn. Hành giả biết và nghĩ như vậy liền xả bỏ trạng thái định của cõi Thức, chuyên tâm vào cõi Vô sở hữu. Tâm và pháp của cõi Vô sở hữu tương ưng nhau, đây gọi là định của cõi Vô sở hữu.

4. Phi hữu phi tướng phi vô tướng định 非有想 非無想定; Định của cõi Phi hữu tướng phi vô tướng

Định của cõi Thức xứ thuộc loại định hữu tướng; định của cõi vô sở hữu thuộc loại định Vô tướng, đến đây hành giả xả bỏ trạng thái định Hữu tướng gọi là phi hữu tướng; xả bỏ trạng thái định Vô tướng gọi là Phi vô tướng. Đến đây, hành giả chán ghét trạng thái định của cõi Vô sở hữu vì trạng thái định ở đây như si như say như ngủ, như ám muội chẳng có gì đáng ham thích, do vậy một lòng gia công tu tập bỗng nhiên thiền định chân thật phát khởi, không còn thấy tướng mao hữu – vô, hoàn toàn tịch lặng, thanh tịnh vô vi đây gọi là Định của cõi Phi hữu tướng phi vô tướng.

Tứ kiếp 四劫 Bốn kiếp

Xuất xứ: Phật Tổ Thống Kỷ 佛祖統紀

Khi tuổi thọ loài người tăng lên đến tám vạn bốn nghìn tuổi, bảy giờ, cứ qua mỗi trăm năm lại giảm một tuổi. Giảm mãi đến khi tuổi thọ cao nhất là mười tuổi sẽ ngừng lại và bắt đầu tăng dần. Qua mỗi trăm năm tăng một tuổi, đến lúc tuổi thọ đạt tám vạn bốn nghìn tuổi. Cứ mỗi lần tăng, giảm như vậy gọi là một tiểu kiếp, hai mươi lần tăng giảm là một trung kiếp, tổng cộng có bốn lần trung kiếp thành trú hoại không là một đại kiếp.

1. Thành kiếp 成劫 Kiếp thành

Thành ở đây chỉ thời gian thế giới mới thành lập, có 20 tiểu kiếp. Tiểu kiếp thứ nhất, từ sau khi kiếp quá khứ biến hoại rồi trở về không, trời Quang Âm 光音天 của tầng trời Nhị thiên 第二禪 tụ mây vàng trong không trung làm mưa lớn, kết thành thủy luân phía trên phong luân. Gió lớn thổi mặt nước làm sinh bọt nước tạo thành núi Tu di 須彌. Bảy giờ tất cả các loài hữu tình đều tụ vào trời Quang Âm. Thiên chúng đông đúc, chỗ ở chật hẹp nên chúng sinh nào phúc giảm sẽ sinh xuống thế gian. Đầu tiên có vị thiên tử từ trời Quang Âm xuống sinh vào cõi trời Đại Phạm 大梵天. Đây chính là vua trời Đại Phạm, có tuổi thọ sáu mươi tiểu kiếp. Tiểu kiếp thứ hai, chư thiên ở trời Quang âm sinh vào trời Sơ thiên. Trong trời Phạm thế 梵世天 có trời Phạm phụ 梵輔天 có tuổi thọ 40 tiểu kiếp. Tiểu kiếp thứ ba, chư thiên trời Quang Âm lại sinh vào trong trời Phạm thế thành trời Phạm chúng 梵眾天 có tuổi thọ 20 tiểu kiếp. Như thế dần dần sinh xuống các tầng trời trong cõi Dục. Bảy giờ trong trời Quang Âm có những thiên chúng hết phúc báo hóa sinh làm người, bay đi tự tại, không có hình tướng nam nữ. Mặt đất vọt lên suối ngọt, vị như vàng mật, nhân ném thử liền sinh ra đấm cháp về vị giác, mắt thần thông và ánh sáng trên thân. Từ đó thế gian tối ám, gió đen thổi mặt biển đầy mặt trăng mặt trời đến lưng núi Tu di, từ đó bốn thiên hạ mới có ngày đêm. Bảy giờ chúng sinh do tham đắm vị của đất, nhan sắc thô xấu tiêu tụy, sau đó ăn lúa gạo tự nhiên, phần uế tạp lưu sót trên mình, bị tham dục phế trừ liền sinh hai đường thành giới tính nam nữ, lại do tập khí của nghiệp lực cũ, từ đó sinh dâm dục, vợ chồng ở chung. Từ đó chư thiên trời Quang âm muốn sinh vào đây đều phải qua thai mẹ, do vậy có hiện tượng sinh bằng nhau thai. Bảy giờ lúa mạ sáng gặt chiều chín, gặt xong lại sinh, gạo dài bốn tấc. Sau đó người nhiều, dần sinh tâm tham lam gặt giành riêng mình, do vậy lúa gặt xong không còn tự nhiên mọc lên

nữa. Tiểu kiếp thứ tư cho đến tiểu kiếp thứ mười hai đều trải qua một lần tăng, giảm như thế gọi là kiếp thành.

2. Trú kiếp 住劫 Kiếp trú

Kiếp trú, chỉ quãng thời gian an định của thế giới, có hai mươi tiểu kiếp. Đến tiểu kiếp thứ chín, tuổi thọ con người giảm xuống còn năm vạn tuổi, bảy giờ đức Phật Câu Lưu Tôn thứ nhất ra đời. Khi tuổi thọ con người giảm xuống còn bốn vạn tuổi, đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni thứ hai ra đời. Khi tuổi thọ giảm xuống còn hai vạn tuổi, đức Phật Ca Diếp thứ ba ra đời. Khi tuổi thọ giảm xuống còn một trăm tuổi, đức Phật Thích Ca Mâu Ni thứ tư ra đời. Đến tiểu kiếp thứ mười, tuổi thọ con người giảm xuống còn tám vạn tuổi đức Phật Di Lặc thứ năm ra đời. Đến tiểu kiếp thứ mười lăm, trong thời kiếp giảm đức Phật Sư Tử thứ sáu cho đến đức Phật Dục Lạc ra đời, cứ thế có chín trăm chín bốn vị Phật nối tiếp nhau ra đời, hưng khởi giáo pháp tế độ chúng sinh. Đến tiểu kiếp thứ hai mươi, trong thời kiếp tăng, đức Phật Lô Chi ra đời. Trọn vẹn một nghìn vị Phật. Mỗi kiếp trong hai mươi tiểu kiếp trên đây đều trải qua một lần tăng một lần giảm, gọi là kiếp trú.

Câu lưu tôn; Câu na hàm; Ca diếp; Thích ca mâu ni; Di lặc; Lô chi xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Hoại kiếp 壞劫 Kiếp hoại

Kiếp hoại, chỉ quãng thời gian thế giới hoại diệt, có hai mươi tiểu kiếp. Thời biến hoại do nạn lửa hủy diệt đến trời Sơ thiên. Bắt đầu từ địa ngục đến trời Phạm thiên, chúng sinh trải qua mười chín kiếp tăng giảm, cứ thế lần lượt hủy hoại hết sạch, chỉ còn lại thế giới bằng vật chất (khí thế gian, chỉ thế giới vật chất mà chúng sinh ở, do chúng tồn tại như là một khí cụ để chứa đựng nên gọi là khí

thế gian) trú vào khoảng không trung, mọi loài hữu tình đều hết sạch. Mãi đến khi một kiếp tăng một kiếp giảm sau cùng thì thế giới vật chất mới hủy hoại hết. Bảy giờ có bảy mặt trời mọc từ đáy biển làm khô kiệt nước biển, núi Tu di sụp lở, gió mạnh thổi lửa dữ thiêu cháy đến Phạm thiên, tất cả đều thành tro bụi, cứ thế cho đến cả ba nghìn thế giới đều đồng loạt cháy sạch, quãng thời gian này gọi là thời Kiếp hoại.

Phạm thiên tức trời Sơ thiên.

4. Không kiếp 空劫 Kiếp không

Kiếp không, chỉ thế giới hư không, có hai mươi tiểu kiếp. Vào sau thời Kiếp Hoại, từ cõi Phạm thế trời sơ thiên trở xuống, thế giới trống không giống như hố mực đen, ở đó không có mặt trời mặt trăng, chỉ thuần một màu đen tối, đây gọi là kiếp không.

Tứ kính 四鏡 Bốn chiếc gương; Bốn tấm gương

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

Gương ở đây với hàm nghĩa là sáng sủa, chiếu soi ý nói tính bản giác chân như có không, có bất không, có thể, có dụng do vậy dùng hình ảnh bốn chiếc gương để ví.

1. Như thật không kính 如實空鏡 Gương tính không như thật

Thể thể của thực tướng chân như vốn tính không, tịch lặng, là mọi hình tướng của cảnh giới vọng tâm, như gương sáng không vấy bụi bấn nên gọi là gương tính không như thật.

2. Nhân huân tập kính 因熏習鏡 Gương nhân tập nhân

Thể thể giác ngộ chân như có năng lực làm nhân cho sự chuyển hiện các pháp lại vừa có năng lực huân tập vào trong tâm, nhờ vậy mọi cảnh giới thấy đều hiển hiện trong tâm do vậy gọi là gương nhân tập nhân.

Hai loại gương trên đây nói rõ về chân như đang bị trói buộc – chân như tại triền - 真如在纏 nên có nghĩa Không và bất không.

Chân như bị trói buộc tức bị phiền não trói buộc vậy.

3. Pháp xuất li kính 法出離鏡 Gương pháp xuất li

Pháp thể tính giác của chân như thoát li khỏi trần ai phiền não, thuần nhất sáng suốt thanh tịnh nên gọi là gương pháp xuất li.

4. Duyên huân tập kính 緣熏習鏡 Gương duyên huân tập

Duyên ở đây chỉ cơ duyên hóa độ, ý nói khi thể của giác tính chân như thoát khỏi sự ràng buộc của phiền não (xuất triền 出纏), nó có năng lực chiếu soi căn cơ mọi vật và trở thành sức huân tập ngoại duyên giúp chúng sinh tu tập thiện căn do vậy gọi là gương duyên huân tập.

Hai loại gương trên đây thuyết minh về công năng khởi dụng từ thể của chân như sau khi xuất triền.

Tứ lợi tu thực 四利須食 Bốn lợi ích nên phải ăn; Vì bốn lợi ích mà ăn

Xuất xứ: Thích Thị Yếu Lãm 釋氏要覽

1. Tư thân vi đạo 資身為道 Nuôi thân tu đạo

Người tu hành nếu không ăn uống thân sẽ mệt mỏi thiếu sức, không thể sinh tồn, tất nhiên không thể tu đạo. Được ăn uống sẽ nuôi dưỡng thân mình, tâm yên thân khỏe mới tiến tu đạo hạnh, vì lẽ đó mới phải ăn uống.

2. Dưỡng thân trung trùng 養身中蟲 Nuôi sống trùng trong thân; Nuôi kí sinh trùng trong thân

Trong thân người có nhiều loài kí sinh, nếu thiếu ăn uống ắt trùng đục khoét thân mình, không thể yên ổn vì vậy cần ăn uống đúng lúc để nuôi dưỡng nó, vì lẽ đó mới phải ăn uống.

3. Sinh thí giả phúc 生施者福 Sinh phúc cho người bố thí

Người tu hành giữ giới thanh tịnh, chuyên tâm tu đạo, mang phúc đức lợi ích cho loài trời loài người. Nếu có đàn việt cúng dường thức ăn nước uống, người nhận phải vì mục đích giúp người bố thí thành tựu đạo nghiệp, gặt hái phúc báo, vì lẽ đó mới phải ăn uống.

Đàn việt, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Phá ngoại đạo 破餓外道 Phá ngoại đạo chuyên đề bụng đói

Có hàng ngoại đạo thường tự nhin ăn nhin uống xem đó là phép giải thoát. Họ tự đề đói khát mà không biết việc làm ấy chỉ luống chịu khổ cực, không mang lại giải thoát. Do vậy người tu hành cần ăn mỗi ngày một bữa vào giờ ngọ, vừa nuôi thân tu đạo vừa phá chấp của hàng ngoại đạo nhin đói, vì lẽ đó mới phải ăn uống.

Tứ luân trì thế giới 四輪持世界 Tứ luân nâng đỡ thế giới

Xuất xứ: Phật Tổ Thống Kỷ 佛祖統紀

Luân ở đây được hiểu là nâng đỡ, chuyên chở. Kinh Hoa Nghiêm 華嚴經 nói: “ba nghìn đại thiên thế giới nương vào thủy luân, phong luân và không luân. Không nhắc đến Kim luân chỉ là cách nói lược chứ không phải thực sự không có.

Ba nghìn thế giới gồm tiểu thiên thế giới, trung thiên thế giới và đại thiên thế giới. Nói ba nghìn đại thiên thế giới là cách nói ghép giữa tổng quát và cụ thể.

1. Kim luân 金輪 Kim luân

Dưới mặt đất có kim luân, theo kinh Khởi Thế Nhân Bản 起世因本經 nói, trên nước có gió thổi đến làm xoay chuyển nước tạo thành kim luân trên mặt nước ví như nấu sữa, trên mặt sữa kết tụ thành vầng sữa vậy, đấy gọi là kim luân.

2. Thủy luân 水輪 Thủy luân

Dưới kim luân có thủy luân, kinh Bồ Tát Tạng 菩薩藏經 nói: phong luân trên cùng là nơi nương tựa của thủy luân; lượng nước của thủy luân cao sáu trăm mười tám nghìn do tuần.

Do tuần, Câu chi xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Phong luân 風輪 Phong luân

Dưới thủy luân có Phong luân. Theo kinh Bồ Tát Tạng 菩薩藏經 nói: Phong luân cao sáu vạn tám nghìn câu chi.

4. Không luân 空輪 Không luân

Dưới Phong luân là Không luân. Theo kinh Hoa Nghiêm 華嚴經 nói: Không luân không nương tựa vào đâu, tuy không nương tựa vào đâu song do nghiệp cảm của chúng sinh mà trật tự của thế giới được sắp đặt yên vị.

Tứ luân vương 四輪王 Tứ Luân vương; Bốn Luân vương

Xuất xứ: Trường A hàm kinh 長阿含經

Bốn Luân vương này, kinh Trường A hàm chỉ nói Kim luân vương có hiện ra bánh xe báu bằng vàng. Nếu căn cứ vào luận Câu Xá thì bốn luân vương đều có hiện ra bốn bánh xe báu tương ứng.

1. Thiết luân vương 鐵輪王 Thiết luân vương; Vua thiết luân

Luận Đại Trí Độ cho rằng tuổi thọ loài người cứ hoàn thành một chu kì tăng, một chu kì giảm là một tiểu kiếp. Tức khi nào tuổi thọ trung bình của loài người từ tám vạn bốn nghìn tuổi cứ qua một trăm năm giảm một tuổi, giảm cho đến khi tuổi thọ chung còn mười tuổi thì dừng; lại tiếp tục cứ qua mỗi trăm năm tăng một tuổi, cứ thế tăng đến hai vạn tuổi sẽ có vị vua thiết luân xuất hiện, một mình thống lĩnh cõi Nam diêm phù đề. Nếu có nước nào trong cõi này không thuận theo sự giáo hóa, vua Thiết luân sẽ hiện uy lực bày trận khiến nước đó phải hàng phục sau mới khuyến hóa nhân dân ở đấy tu theo con đường thực hiện mười điều thiện, đây là vua thiết luân.

Kiếp, Diêm phù đề xem từ tương ứng phụ lục I.

2. Đồng luân vương 銅輪王 Đồng luân vương; Vua đồng luân

Khi tuổi thọ con người tăng lên đến bốn vạn tuổi, bấy giờ vua Đồng luân xuất hiện thống lĩnh châu Phất vu đại ở phía đông 東弗於逮 và châu Diêm phù đề ở phía nam 南閻浮提. Với những quốc độ không thuận theo sự giáo hóa, vua sẽ đến nước đó để tuyên bố uy đức khiến nước đó quy thuận, cứ thế khuyến hóa nhân dân tu theo mười điều thiện, đây chính là vua Đồng luân.

3. Ngân luân vương 銀輪王 Ngân luân vương; Vua ngân luân

Khi tuổi thọ con người tăng lên đến sáu vạn tuổi, bấy giờ vua Ngân luân xuất hiện thống lĩnh ba châu Phất vu đệ 東弗於逮 ở phía đông và Diêm phù đề ở phía nam 南閻浮提 và Cù da ni 西瞿耶尼 ở phía tây. Những quốc gia nào không thuận theo sự giáo hóa, vua sẽ đến nước đó để thực hiện sự uy nghiêm của mình. Nhà vua đến đâu người ở đó thần phục đến đấy, cứ thế khuyến hóa nhân dân tu theo mười điều thiện, đây chính là vua Ngân luân.

4. Ngân luân vương 金輪王 Kim luân vương; Vua Kim luân

Khi tuổi thọ con người lên đến tám vạn tuổi, bấy giờ có vua Kim luân xuất hiện, thống lĩnh bốn châu thiên hạ gồm ba châu trên đây và thêm châu Uất đơn việt 鬱單越 ở phía bắc. Đến ngày 15 vua làm lễ mộc dục (tắm gội) xong thăng điện. Khi thăng điện, dưới chân tự nhiên xuất hiện bánh xe báu bằng vàng, bánh xe có nghìn nan hoa với đủ mọi ánh sáng và màu sắc. Nếu vua muốn về phía đông, bánh xe ấy liền chuyển về phía đông, trong lúc du hành, vua suất dẫn binh chúng theo sau. Trước bánh xe vàng lại có bốn vị thần dẫn đường, xe đến nơi đâu, vua ngự giá ở đó. Đông, tây nam, bắc đều hết như vậy. Cứ thế khuyến hóa rộng rãi cho dân chúng khắp bốn châu thiên hạ tu tập theo mười nghiệp thiện, đây chính là vua Kim luân.

Tứ lực 四力 Bốn sức mạnh; Bốn lực; Tứ lực

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. Tự lực 自力 Sức mạnh Tự thân; Tự lực

Chỉ những người nhờ hạt giống thiện từ trước nên tự nhiên có sức dũng mãnh tinh tiến, tự thân phát tâm Bồ đề chứ không cần nhờ người khác dạy dỗ, khuyến bảo.

2. Tha lực 他力 Sức mạnh người khác; Tha lực

Chỉ những người hoặc nhờ người khác dạy bảo hoặc nhờ một việc nào đó cảm động mà phát tâm Bồ

đề, do sức phát tâm này khởi từ một nhân tố bên ngoài nên gọi là tha lực.

3. Nhân lực 因力 Sức mạnh nhân duyên kiếp trước

Chỉ người đời nhờ đời trước tu tập pháp Đại thừa nên nay nhờ thấy Phật, Bồ tát giảng thuyết ca tụng Phật đạo vô thượng mà phát tâm Bồ đề, như thế gọi là nhân lực.

4. Phương tiện lực 方便力 Sức mạnh phương tiện

Chỉ người đời trong hiện kiếp nhờ gần gũi thiện hữu tri thức và nghe họ khéo léo thuyết pháp mà phát tâm Bồ đề. Phát tâm nhờ người khác dùng phương tiện khéo léo gợi bày nên gọi là sức phương tiện.

Tứ lưu 四流 Tứ lưu; Bốn dòng chảy

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

Lưu với nghĩa là trôi chảy không trở về. Chúng sinh bị ba thứ hoặc cuốn trôi, trôi dạt ba cõi không thể ngược về Niết Bàn bất ngạn. Tứ lưu còn gọi tứ bạo (bộc) hà tức bốn ghềnh 四暴河 vì hoặc nghiệp cuốn cuộn như thác ghềnh, nhấn chìm và cuốn trôi mọi chúng sinh vậy. Cũng gọi là tứ ách tức bốn cái ách, ý nói chúng sinh bị hoặc nghiệp trói buộc chẳng khác nào cái ách đeo trên cổ trâu bò kéo xe, không thể thoát ra được.

1. Kiến lưu 見流 Dòng chảy của Kiến

Kiến ở đây chỉ kiến hoặc trong ba cõi. Khi ý căn tiếp xúc pháp trần khởi lên cái thấy phân biệt gọi là kiến. Kiến hoặc này nhấn chìm chúng sinh trôi lăn ba cõi, không thể vượt thoát, nó như dòng chảy của cái thấy sai lầm nên gọi là kiến lưu.

2. Dục lưu 欲流 Dòng chảy của Dục

Dục ở đây chỉ tư hoặc của cõi dục. Năm căn tham ái năm trần gọi là tư, hoặc tức chỉ cho tham, sân, si và mạn. Do tư hoặc này nhấn chìm chúng sinh, cuốn vào cõi dục không thể vượt thoát do vậy gọi là dòng chảy của dục.

3. Hữu lưu 有流 Dòng chảy của Hữu

Hữu ở đây chỉ sự có mặt, ý nói nhân quả luôn hiện hữu không thể tiêu mất vậy. Tư hoặc của cõi sắc, cõi vô sắc tức tham, mạn vậy. Do tư hoặc này cuốn chảy nhấn chìm chúng sinh vào cõi sắc, cõi vô sắc không thể vượt thoát do vậy gọi là dòng chảy của Hữu.

4. Vô minh lưu 無明流 Dòng chảy của vô minh

Không chút hiểu biết gọi là vô minh, ở đây chỉ si hoặc trong tư hoặc của ba cõi. Do dòng chảy vô minh này cuốn trôi nhấn chìm khiến chúng sinh không thể vượt thoát nên gọi là dòng chảy vô minh.

Tứ ma 四魔 Bốn ma; Bốn loại ma

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Ma, gọi đủ là Ma la, dịch âm từ chữ Māra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Năng đoạt mạng 能奪命 (có khả năng đoạt mạng) hoặc Sát giả 殺者 (kẻ giết chóc), ý nói đây là thứ có thể đoạt mất

mạng sống trí tuệ và giết chết gốc thiện trong đời.

1. Uẩn ma 蘊魔 Uẩn ma; Ma do thân ngũ uẩn; Uẩn với nghĩa là tích tụ, ý nói năm thứ gồm sắc, thọ, tưởng, hành và thức nhóm họp lại thành quả khổ của sinh tử. Pháp sinh tử này có khả năng đoạt mất mạng sống trí tuệ nên gọi là Uẩn ma.

2. Phiền não ma 煩惱魔 Ma phiền não

Chỉ sự hư vọng, hoặc nghiệp của tất cả phiền não trong ba cõi. Người tu hành bị các thứ hư vọng, hoặc nghiệp này não loạn tâm thần, không thể thành tựu quả vị Bồ đề do vậy gọi là ma phiền não.

3. Tử ma 死魔 Ma chết chóc

Chết ở đây chỉ sự phân tán xảy ra sớm của bốn đại. Người tu hành bị chết non không thể tiếp tục mạng sống của trí tuệ đầy gọi là ma chết chóc.

4. Thiên ma 天魔 Ma trời; Thiên ma

Ma trời ở đây chỉ cho tầng trời thứ sáu của cõi Dục. Nếu người tinh cần tu tập các việc thiện thù thắng, vượt thoát sự sống chết của ba cõi thì loài trời này thường tạo ra mọi chướng ngại, gây nên nhiều việc quấy nhiễu não loạn khiến người tu hành không thể thành tựu thiện căn xuất thế, do vậy gọi là ma trời hay thiên ma.

Tầng trời thứ sáu, chỉ trời Tha hóa tự tại

Tứ mãn thành Phật 四滿成佛 Viên mãn bốn việc sẽ thành Phật; Viên mãn bốn bốn điều kiện thành Phật

Xuất xứ: Chiêm Sát Thiện Ác Nghiệp Báo Kinh 占察善惡業報經

1. Tín mãn thành Phật 信滿成佛 Đức tin viên mãn thành Phật; Tín mãn thành Phật

Ý nói nương vào chủng tính địa, có niềm tin chắc chắn rằng các pháp bất sinh bất diệt, thanh tịnh bình đẳng, không thể nguyện cầu, như thế gọi là đức tin viên mãn thành Phật.

Chủng tính, chủng tức hạt giống, tính chỉ tính phận tức thể tính bản chất vốn sẵn tự nhiên.

Chủng tính địa, địa ở đây chỉ địa vị, quả vị tức quả vị từ Bồ tát đến Phật, vậy chủng tính địa là tên gọi một trong những quả vị từ Bồ tát đến quả vị Phật.

2. Giải mãn thành Phật 解滿成佛 Giải ngộ viên mãn thành Phật; Kiến giải viên mãn thành Phật

Ý nói nương vào giải hành địa, giải ngộ sâu sắc rằng thể tính tự nhiên của các pháp không có tạo tác, không dấy khởi lên ý tưởng về Niết Bàn, không dấy khởi lên ý tưởng về sinh tử, tâm không khiếp hãi cũng chẳng hân mộ, hoan hỉ như thế gọi là giải ngộ viên mãn thành Phật.

3. Hành mãn thành Phật 行滿成佛 Thực hành viên mãn thành Phật; Công hạnh viên mãn thành Phật

Chỉ việc nương vào quả vị cánh cánh Bồ tát, diệt trừ tất cả vô minh chướng ngại, hành nguyện Bồ đề đầy đủ trọn vẹn, như thế gọi là công hạnh viên mãn thành Phật.

4. Chứng mãn thành Phật 證滿成佛 Thê chứng viên mãn thành Phật; Chứng ngộ trọn vẹn thành Phật

Chỉ việc nương vào quả vị Tịnh tâm, chứng đắc pháp trí tịch tịnh vô phân biệt và thành tựu công đức bất tư nghị vi diệu thù thắng, như thế gọi là thê chứng viên mãn thành Phật.

Quả vị tịnh tâm tức quả vị Phật diệu giác.

Tứ môn du quan 四門游觀 Xuất du quan sát ngoài bốn cổng thành

Xuất xứ: Phật Bản Hành Tập Kinh 佛本行集經

Kinh nói: Bấy giờ trên hư không có vị thiên tử tên Tác Bình thấy thái tử Tất đạt trong cung, sợ thái tử đắm chìm trong năm thứ ham muốn, bèn tự nói rằng, ta sẽ làm cho thái tử nảy sinh ý niệm chán ngán mà lìa xa, nghĩ rồi liền hiện uy thần khiến mọi âm nhạc trong cung đều trở thành những việc đi ngược lại với cảnh năm dục, chỉ truyền âm thanh vi diệu của Niết Bàn giúp thái tử chán mà lìa xa thế gian, phát sinh tâm giác ngộ. Thái tử nghe âm thanh ấy rồi liền nảy sinh tâm muốn xuất du, thế rồi liền xuất du quan sát cảnh vật ngoài bốn cổng thành Ca tì la.

1. Đông môn kiến lão nhân 東門見老人 Thấy người già ở cổng phía đông

Bấy giờ thái tử muốn đi quan sát cảnh lâm viên, vua Tịnh Phạn nghe thế liền ra lệnh rằng các con phò, ngõ hẻm phải quét dọn sạch sẽ, gọn gàng, tất cả người già, người bệnh đều phải đuổi đi hết không để thái tử trông thấy rồi sinh tâm chán ngán. Đến lúc thái tử đến cổng phía đông, thiên tử Tác Bình dùng sức thần thông hóa thành một bà lão lưng gù chống gậy cúi đầu rên siết, bước đi xiêu vẹo. Thái tử trông thấy liền bảo với người đánh ngựa rằng: “thân ta cũng sẽ già chẳng, nếu có tướng già nua bệ rạc như thế thì còn thời gian rồi đâu mà tiếp tục dạo chơi chốn lâm viên kia, hãy mau trở về hoàng cung, ta phải tư duy để tìm cách thoát miễn nỗi khổ đau này.”

2. Nam môn kiến bệnh nhân 南門見病人 Thấy người bệnh ở cổng phía nam

Bấy giờ thái tử muốn du ngoạn chốn lâm viên, vua Tịnh Phạn hay tin liền ra lệnh rằng các con phò, ngõ hẻm phải quét dọn sạch sẽ, gọn gàng, tất cả người già, người bệnh đều phải đuổi đi hết không để thái tử trông thấy lại tiếp tục sinh tâm chán ngán. Đến lúc thái tử đến cổng phía đông, thiên tử Tác Bình dùng sức thần thông hóa thành một người bệnh thân thể gầy còm, hơi thở thoi thóp, mạng sống lay lắt chẳng được sống bao lâu nữa, lại không thể tự đứng dậy. Thái tử trông thấy liền bảo với người đánh ngựa rằng : “nếu thân ta đây cũng chẳng thể tránh khỏi cảnh già nua thì còn thời gian rồi đâu mà tiếp tục dạo chơi chốn lâm viên kia, hãy mau trở về hoàng cung, ta phải tư duy để tìm cách miễn thoát nỗi khổ đau này.”

3. Tây môn kiến tử nhân 西門見死人 Gặp người chết ở cổng phía tây

Bấy giờ thái tử xuất du cổng thành phía tây, muốn hướng thẳng về chốn lâm viên du ngoạn, vua Tịnh Phạn hay tin liền ra lệnh sửa sang trang hoàng sạch sẽ các con phố, ngõ hẻm lại phải đánh mõ để truyền dụ rằng chớ để thái tử trông thấy người già, người bệnh, người chết nào vì sợ thái tử sẽ tiếp tục sinh tâm chán ngán. Đến khi thái tử ra khỏi thành phía tây, thiên tử Tác Bình dùng sức thần thông hóa ra một tử thi nằm trên giường, mọi người khiêng đi, lại có người thân thuộc vây quanh khóc lóc. Thái

tử trông thấy sinh lòng đồng cảm thương xót, bảo với người đánh ngựa rằng: “nếu thân ta cũng sẽ chết như thế, thì còn thời gian rồi đâu mà du ngoạn chốn lâm viên kia, hãy nhanh chóng trở về hoàng cung, ta sẽ tư duy cách thoát miễn nỗi đau này.”

4. Bắc môn kiến sa môn 北門見沙門 Gặp sa môn ở cổng phía bắc

Bấy giờ thái tử muốn hướng về chốn lâm viên du ngoạn, vua Tịnh Phạn hay tin liền ra lệnh sửa sang trang hoàng sạch sẽ các con phố, ngõ hẻm lại phải đánh mỡ để truyền dụ rằng chớ để thái tử trông thấy người già, người bệnh, người chết nào vì sợ thái tử sẽ tiếp tục sinh tâm chán ngán. Đến khi thái tử ra khỏi cổng thành phía bắc, thiên tử Tác Bình liền dùng sức thần thông hóa thành một sa môn, mặc áo tăng già lê, tay cầm tích trượng, ôm bình bát đi bộ với oai nghi nghiêm túc, nhẹ nhàng thư thái. Thái tử trông thấy liền sinh tâm mến mộ, cất lời chào hỏi “tôn giả là người thế nào?” Vị sa môn kia liền đáp: “tôi gọi là người xuất gia, các hành trong thế gian thấy đều vô thường, ta nay xuất gia cầu đạo vô thượng thế nên gọi là người xuất gia!” Thái tử liền nói, đây quả là nghiệp đại thiện, thế rồi trở về hoàng cung thưa với phụ vương Tịnh Phạn rằng: “mọi chúng sinh trong thế gian đều có sự biệt li, nay con chí nguyện xuất gia, vui cầu Niết Bàn.”

Tứ mộng 四夢 Bốn giấc mơ; Bốn loại nằm mộng

1. Vô minh tập khí mộng 無明習氣夢 Mộng do tập khí vô minh

Vô minh phiền não tích tập hun đúc làm lu mờ dần tính chân như, chẳng chút hiểu biết dẫn đến tâm thần điên đảo, thể hiện qua giấc mơ.

2. Thiện ác tiên trưng mộng 善惡先徵夢 Mộng báo điềm tốt xấu

Những việc tốt xấu, thiện ác của người phạm thường thể hiện qua các điềm chiêm bao mộng mị.

3. Tứ đại biến tăng mộng 四大徧增夢 Mộng do tứ đại đều tăng

Thân người do tứ đại đất nước gió lửa hòa hợp mà thành. Nếu địa đại tăng thì thân nặng nề, thủy đại tăng thân sẽ phù thũng, hỏa đại tăng ắt thân bùng nóng, phong đại tăng tất thân phù nề nhanh. Tứ đại không điều hòa dẫn đến thân tâm bất an, thân tâm không an sẽ thể hiện qua giấc mơ vậy.

4. Tuần du cựu thức mộng 巡遊舊識夢 Mộng do nhớ lại thức cũ

Người thường hề nghe, thấy điều gì hay từng đi qua vùng nào trước đây, hoặc đẹp hoặc xấu hoặc hay hoặc dở nhớ nghĩ không nguôi sẽ thể hiện qua giấc mơ vậy.

Tứ mộng 四夢 Bốn giấc mơ; Bốn điềm mộng Xuất xứ: Thiện Kiến Tì Bà Sa Luật 善見毘婆沙律

1. Tứ đại bất hòa mộng 四大不和夢 Mộng do tứ đại bất hòa

Mơ thấy núi đổ hoặc thân bay lượn trong không trung hoặc thấy cọp sói hoặc bị giặc đuổi... đều do tứ đại trong người bất hòa, tâm thần hoang mang tán loạn mà thành, trường hợp này gọi là mộng do tứ đại bất hòa.

2. Tiên kiến mộng 先見夢 Mộng do đã từng thấy trước đây

Ban ngày thấy các cảnh tượng sừng khô, nam nữ đêm đến sẽ mơ thấy những lại việc đó như đã thấy trong ngày, trường hợp này gọi là mộng do đã từng thấy trước đây.

3. Thiên nhân mộng 天人夢 Mộng người trời

Người tu tập điều thiện cảm ứng người trời sẽ hiện trong giấc mộng giúp người đó tăng trưởng thiện căn. Ngược lại nếu người làm ác, cảm ứng người trời cũng sẽ hiện qua ác mộng khiến người đó lo sợ mà bỏ ác theo thiện, trường hợp này gọi là mộng người trời.

4. Tưởng mộng 想夢 Mộng tưởng

Chỉ người do kiếp trước hoặc làm điều phúc hoặc tạo tội chướng: người có phúc đức thường nghĩ việc thiện ắt sẽ thể hiện qua giấc mộng lành; người nhiều tội chướng thường nghĩ việc ác tất sẽ thể hiện qua ác mộng, trường hợp này gọi là mộng tưởng.

Tứ nan 四難 Bốn cái khó; Bốn điều khó

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh Văn Cú 法華經文句

1. Trị Phật nan 值佛難 Gặp Phật khó

Ý nói chúng sinh do nghiệp hoặc từ vô thủy, luân hồi trong sáu đường, trong đó có bốn đường không thể thấy Phật, nghe Pháp nên việc gặp Phật ở bốn đường này chúng ta không bàn luận, nhưng giả sử làm được thân người, nếu sinh ra trong ba châu Đông châu, Tây châu, Bắc châu thì Phật không xuất hiện ở đó nên người ở đó không thể thấy Phật. Sinh Nam châu nhưng hoặc sinh vào vùng biên địa hoặc đắm vào tà kiến, tuy Phật xuất thế thì hạng người này cũng chẳng thể thấy Phật. Huống gì Phật không thường xuất hiện trong đời, nên để gặp được Phật quả thực là điều rất khó, thế nên kinh nói: “Chư Phật xuất hiện trong đời, gặp được Phật là điều quá xa xôi” do vậy nêu ra những điều này để nói rõ về việc gặp Phật rất khó vậy.

2. Thuyết pháp nan 說法難 Thuyết pháp khó

Ý nói Như Lai xuất hiện trong đời vốn muốn diễn thuyết pháp Đại thừa nhưng do căn cơ khí chất chúng sinh không thuần nên bắt đầu phải tạm thời (Quyền pháp) nói giáo pháp ba thừa, trải qua đoạn quanh co tùy nghi giảng thuyết thế rồi mới có thể đi vào Thật pháp. Do vậy trải qua hơn bốn mươi năm với hơn 300 hội thuyết pháp, cuối cùng cho đến hội Pháp Hoa mới khai hiển pháp chân thật. Thế nên kinh nói: “ngay cả việc giúp chúng sinh vượt ra khỏi pháp thế gian đã khó huống gì là đại pháp” là chỉ cho việc thuyết pháp khó vậy.

3. Văn pháp nan 聞法難 Nghe pháp khó; Khó được nghe pháp

Giáo pháp nhất thừa viên đốn vi diệu thậm thâm, khó hiểu khó vào, nếu không phải là bậc thượng trí lợi căn nghe ắt sẽ loạn tai mà tâm lại sinh kinh hãi, nghi hoặc rồi phỉ báng. Như trong hội Pháp Hoa có hơn năm nghìn người, tuy Phạm âm bên tai nhưng vẫn lui khỏi chỗ ngồi, thế nên kinh nói: “vô lượng vô số kiếp nghe kinh đó còn khó 無量無數劫聞是法亦難 vô lượng vô số kiếp, văn thị pháp diệc nan” nêu ra những điều trên để nói rõ về việc khó nghe được chính pháp vậy.

4. Tín thụ nan 信受難 Tin và nhận khó; Tin và làm theo khó

Pháp nhất thừa viên giáo duy chỉ bàn về Lí thực tướng trung đạo, đây là sở chứng của quả vị Phật, hàng tam thừa không thể biết đến. Nhưng Như Lai xuất thế chính vì muốn người người tin và làm theo pháp này, do vậy hơn bốn mươi năm cứ lần lượt dần dà mãi đến hội Pháp Hoa, ban đầu Phật vì hàng thượng căn thuyết Pháp chỉ có một đệ tử ngộ (chỉ tôn giả Xá lợi phất). Tiếp theo thuyết cho hàng căn cơ bậc trung nói Thí Dụ có bốn vị ngộ (chỉ tôn giả Tu Bồ đề, Ca Diếp, Ca chiên diên, và Mục kiền liên). Tiếp theo thuyết cho hàng hạ căn về Nhân duyên kiếp trước có một nghìn hai trăm vị Thanh văn mới ngộ được. Kinh nói: “Người nào có năng lực nghe được pháp đó, cũng khó như thế” ở đây nêu lên những điều trên để nói về sự khó của việc tin và thực hành theo pháp vậy.

Ban đầu Phật vì hàng thượng căn thuyết Pháp: Pháp ở đây chỉ việc Phật nói Tam thừa quy về thành Nhất thừa.

Thuyết cho hàng căn cơ bậc trung nói Thí Dụ: Thí dụ ở đây tức nói Ba xe về Một xe. Thế nên trong Văn Cú nói, hàng thượng căn đã ngộ nhưng hàng trung căn, hạ căn chưa hiểu. Do vậy cần phải dùng ví dụ để nói rõ về Pháp ở trên vậy.

Nhân duyên kiếp trước: Như vì Trần Như mà nói rõ duyên buộc ngọc châu mà lĩnh hội. Tôn giả A nan dẫn duyên về Phật Không vương mà được thụ kí.

Bốn đệ tử lớn chỉ tôn giả Tu Bồ đề, Ca chiên diên, Ca diếp và Mục kiền liên.

Tứ nhân hữu chướng Bốn chướng ngại của loài người

Xuất xứ: Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tính Luận 究竟一乘寶性論

Chướng tức ngăn che, ý nói có bốn hạng người như nhất xiển đề, ngoại đạo... bị nhiều thứ ngăn che, không có niềm tin chân chính, khi vào giáo lí lại bị chìm đắm vào cái ngoan không, do vậy nói loài người có bốn chướng ngại.

Nhất xiển đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Nhất xiển đề bất tín chướng 一闡提不信障 Chướng ngại do không có niềm tin của hàng nhất xiển đề

Hạng người không tin có nhân có quả, hủy báng Đại thừa gọi là chướng ngại do không có niềm tin của hàng nhất xiển đề.

2. Ngoại đạo chấp ngã chướng 外道執我障

Chướng ngại do chấp ngã của ngoại đạo

Hạng người chấp vào kiến giải về thân ngã, nằm ngoài sự hiểu biết về chân lí gọi là ngoại đạo. Ngã ở đây chỉ chủ thể gượng lập trên thân năm ấm. Ngoại đạo cho rằng tội phúc sướng khổ đã có nhân cố định, nhất định phải gánh lấy. Chấp chặt vào ngã kiến, không tin Phật pháp như thế gọi là chướng ngại do chấp ngã của ngoại đạo.

3. Thanh văn úy khổ chướng 聲聞畏苦障

Chướng ngại do bậc Thanh văn sợ khổ

Nghe giáo lý của Phật mà khai ngộ gọi là Thanh văn. Bậc Thanh văn sợ nỗi khổ sinh tử thế gian, say đắm vào lý chân không, như vậy gọi là chứng ngại do bậc Thanh văn sợ khổ.

4. Độc giác xả bi chứng 獨覺捨悲障 Chứng ngại do bậc độc giác xả bỏ tâm từ bi

Những bậc ra đời không gặp Phật pháp, tự mình tìm vào rừng núi, quán sát sự biến hóa của vạn vật mà giác ngộ lý chân không gọi là độc giác. Bậc độc giác chỉ biết tự độ, không khởi tâm đại bi mang lại lợi ích cho mọi chúng sinh, như vậy gọi là chứng ngại do bậc độc giác xả bỏ tâm từ bi.

Tứ nhân quả báo 四人果報 Quả báo bốn hạng người

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Tiên khổ hậu lạc 先苦後樂 Trước khổ sau vui; Trước khổ sau sướng

Chỉ những người vốn sống trong nhà nghèo hèn ti tiện, ăn uống không đủ, chịu mọi khốn khổ nhưng tâm không tà kiến, tự nghĩ đời trước không biết bố thí, không tu phúc đức nên luôn gặp cảnh nghèo túng, nghĩ vậy rồi liền sám hối sửa đổi lỗi lầm đã gieo trước đây, hiện tại lại biết tu các phép lành, nhờ thế sau này sinh vào trong loài người được giàu có sung túc, đủ mọi thứ châu báu, như thế gọi là trước khổ sau sướng.

2. Tiên lạc hậu khổ 先樂後苦 Trước sướng sau khổ

Chỉ những người vốn sinh trong nhà giàu sang phú quý, áo quần sung túc, hưởng thụ mọi sự sung sướng nhưng tâm ô nhiễm tà kiến, không biết bố thí, không tu phúc đức, tạo nhiều nghiệp ác vì thế sau này sinh vào địa ngục, chịu đủ thứ khổ, nếu được sinh làm người sẽ sinh vào nhà nghèo hèn túng bấn, quê mùa xấu xí, không đủ ấm no như thế gọi là trước sướng sau khổ.

3. Tiên khổ hậu khổ 先苦後苦 Trước khổ sau khổ; Trước sau đều khổ

Chỉ những hạng người, vốn sinh trong nhà nghèo túng, ăn uống không đủ, chịu nhiều áp lực lại ô nhiễm tà kiến, học theo các việc làm ác, sau đọa địa ngục chịu mọi thống khổ, nếu sinh làm người sẽ bị nghèo hèn túng quẫn, ăn mặc thiếu thốn, như thế gọi là trước sau đều khổ.

4. Tiên lạc hậu lạc 先樂後樂 Trước sướng sau sướng; Trước sau đều vui sướng

Chỉ những hạng người vốn sinh trong nhà giàu sang phú quý, của cải sung túc, hưởng thụ mọi sự sung sướng lại biết kính trọng tam bảo, bố thí tu phúc, sau lại được sinh vào loài trời hoặc người, hưởng thụ phú quý, tài của đều có theo ý muốn, như thế gọi là trước sướng sau sướng.

Tứ nhẫn 四忍 Tứ nhẫn; Bốn nhẫn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Nhẫn với nghĩa chịu nhịn, bằng lòng. Kinh Tư Ích 思益經 nói: Bồ tát, Phạm Thiên có bốn phép nhẫn nhịn có công năng giúp người thực hành thoát khỏi tội phá hủy giới cấm.

1. Đắc vô sinh nhẫn 得無生忍 Thành tựu nhẫn vô sinh

Tự tính các pháp tịch lặng, bản lai không sinh. Bồ tát thấu biết như thế ắt sẽ siêu thoát khỏi tội hủy

phạm giới cấm, đây gọi là thành tựu nhẫn vô sinh.

2. Đắc vô diệt nhẫn 得無滅忍 Thành tựu nhẫn vô diệt

Tất cả các pháp vốn vô sinh, vô sinh ắt vô diệt. Bồ tát chứng tri pháp này tất sẽ siêu thoát tội hủy phạm giới cấm, như thế gọi là thành tựu nhẫn vô diệt.

3. Đắc nhân duyên nhẫn 得因緣忍 Thành tựu nhẫn nhân duyên

Sáu căn làm nhân sáu trần làm duyên, Bồ tát thấu tỏ tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp sinh khởi, vốn không có tính chất tự thể độc lập. Nhờ vậy siêu thoát tội hủy phạm giới cấm, như thế gọi là thành tựu nhẫn nhân duyên.

4. Đắc vô trú nhẫn 得無住忍 Thành tựu nhẫn vô trú

Trú tức dừng lại, tâm Bồ tát không bám trụ và không có các ý niệm khác nhau tiếp diễn liên tục, nhờ vậy siêu thoát khỏi tội phá hủy giới cấm, thế gọi là thành tựu nhẫn vô trú.

Tứ nhất 四一 Bốn sự thống nhất; Bốn sự nhất quán

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh Văn Cú 法華經文句

1. Lí nhất 理一 Nhất quán về Lí; Thống nhất về Lí

Lí ở đây chỉ Lí thật tướng thuần nhất của trung đạo. Lí thật tướng này là thể tính bình đẳng giữa Phật và chúng sinh, không tăng không giảm. Tuy chúng sinh vốn đủ sẵn thể tính này song vẫn chìm trong mê muội. Chỉ có chư Phật mới giác ngộ và biết tướng đó một cách như thật, nương vào đạo như thật này, ứng hiện thế gian để giúp chúng sinh thấu tỏ thực tướng đó. Kinh nói “Pháp này không thể dùng tư duy, so sánh phân biệt để thấu đạt, chỉ có chư Phật mới có thể biết được” lại tiếp rằng “chư Phật duy nhất vì nhân duyên của một sự kiện lớn mà xuất hiện trong đời đó là khai, thị, ngộ, nhập tri kiến Phật cho chúng sinh” đó chính là Lí nhất hay sự thống nhất về Lí.

Nhân duyên của một sự kiện lớn ở đây chỉ Nhất thật tướng. Thể tính của nó rộng lớn nên gọi là Đại, là nghi thức xuất hiện ở đời của chư Phật nên gọi là Sự tức sự kiện, chúng sinh phát ra cái Cảm này nên gọi là Nhân, Phật nương vào sự chiêu cảm của chúng sinh đó mà Ứng hiện trong đời nên gọi là Duyên.

2. Hạnh nhất 行一 Hạnh duy nhất

Hạnh tức công hạnh vi diệu tu tập pháp nhất thừa, ý nói Lí thật tướng nếu không phải bậc đã tu đến công hạnh vi diệu của nhất thừa thì không thể chứng đắc, thế nên kinh nói: “chính trực xả phương tiện, chỉ thuyết đạo vô thượng 正直捨方便但說無上道” lại tiếp rằng “tất cả mọi tạo tác, thường chỉ làm một việc, việc đó chính là Hạnh 諸有所作常為 一事事即是行” nên gọi là hạnh duy nhất.

3. Nhân nhất 人一 Người duy nhất

Người ở đây chỉ cho chúng sinh cần hóa độ, ý nghĩa xuất thế của Phật chỉ vì giáo hóa hàng Bồ tát lên Phật đạo, nhưng do căn cơ khí chất không thuần nhất mà bất đắc dĩ phải tạm thời thi thiết giáo lí ba thừa để dần dần giúp họ đi vào Đại thừa. Thế nên đến thời Pháp Hoa mới tạm thời thi thiết ba thừa để

hiền cái Thật của lí nhất thừa, đến đây hàng tam thừa cũng chính là Bồ tát, thế nên gọi là đối tượng vẫn là con người duy nhất hay còn gọi là nhân nhất vậy.

4. Giáo nhất 教一 Giáo duy nhất

Giáo ở đây chỉ giáo lí vi diệu Viên Đốn tức là Phật thừa vậy. Bốn thời trước Như Lai vì thuận theo căn cơ nghe pháp mà bất đắc dĩ phải giảng thuyết quyền biến tạm thời về các thừa khác, đến hội Pháp Hoa này mới khai mở cho thính chúng biết rằng Quyền kia chính là Thật. Thế nên kinh nói: “quốc độ Phật trong mười phương, chỉ có pháp nhất thừa, không hai cũng không ba 十方佛土中 唯有一乘法無二亦無三 thập phương Phật độ trung, duy hữu Nhất thừa pháp, vô nhị diệc vô tam” cho nên gọi là giáo pháp duy chỉ nhất thừa hay giáo nhất vậy.

Bốn thời gồm: thời Hoa nghiêm, thời Lộc Uyển, thời Phương Đẳng và thời Bát nhã.

Không hai ý nói không có hai giáo là Tạng giáo và Thông giáo.

Không ba, ý nói không có ba thừa là Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo.

Tứ nhiếp lợi ích 四攝利益 Lợi ích của bốn sự nhiếp hóa

Xuất xứ: Đại Tập Kinh 大集經

1. Phật nhiếp lợi ích 佛攝利益 Lợi ích nhiếp hóa của Phật

Phật nhiếp hóa giúp chúng sinh thường được thân cận chư Phật do vậy các loài ma không có cơ hội phá hại, gọi đây là lợi ích nhiếp hóa của Phật.

2. Thiên nhiếp lợi ích 天攝利益 Lợi ích nhiếp hóa của chư thiên

Chư thiên nhiếp hóa giúp chúng sinh thích lắng nghe chính pháp ở nơi thuyết pháp không bị các chương duyên làm hại, gọi đây là lợi ích nhiếp hóa của chư thiên.

3. Phúc nhiếp lợi ích 福攝利益 Lợi ích nhiếp hóa của phúc

Phúc đức trang nghiêm thân mình, thành tựu các tướng tốt, sự trang nghiêm thể hiện ở khẩu nghiệp, do vậy những điều người đó nói ra chúng sinh đều thích nghe; sự trang nghiêm thể hiện qua giọng tộc sẽ giúp người đó sinh vào nhà tôn quý, những biểu hiện như vậy gọi là lợi ích nhiếp hóa của phúc.

4. Trí nhiếp lợi ích 智攝利益 Lợi ích nhiếp hóa của trí

Nhờ có trí tuệ mới biết rõ căn tính chúng sinh, tùy theo nhu cầu căn cơ thuyết pháp. Biết rõ bệnh chúng sinh để cho đúng thuốc trị. Thành tựu đại thần thông đi khắp quốc độ chư Phật, thông đạt sáng rõ lí pháp giới, như vậy gọi là lợi ích nhiếp hóa của trí.

Tứ nhiếp pháp 四攝法 Tứ nhiếp pháp; Bốn phương pháp tiếp cận để hóa độ chúng sinh

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Bốn điều này đều gọi là Nhiếp ý nói Bồ tát muốn hóa độ dẫn dắt chúng sinh, ắt phải vận dụng bốn phương pháp này để tiếp cận hóa độ. Đầu tiên giúp họ nương tựa vào mình thứ đến mới dẫn dắt vào Đại thừa chính đạo, thế nên kinh Duy ma 維摩經 nói: “trước lấy các dục dẫn dụ, sau giúp vào trí tuệ <https://thuviensach.vn>

Phật 先以欲鉤牽後 令入佛智 tiên dĩ dục câu khiên, hậu linh nhập Phật trí” tức chỉ cho ý này.

1. Bồ thí nhiếp 布施攝 Tiếp cận bằng cách bố thí; Nhiếp hóa bằng cách bố thí; Bồ thí nhiếp

Bồ tát dùng hai loại: tiền tài và chính pháp để tiếp cận chúng sinh. Nếu chúng sinh thích tiền tài, Bồ tát dùng tiền tài bố thí để tiếp cận. Nếu chúng sinh thích chính pháp, Bồ tát bố thí chính pháp để tiếp cận. Chúng sinh đã được lợi ích từ hai sự bố thí đó, nhờ vậy sinh tâm yêu kính, nương tựa vào để tiếp nhận đạo pháp nhờ vậy họ an trú vào chân lí như thế gọi là tiếp cận bằng cách bố thí.

2. Ái ngữ nhiếp 愛語攝 Tiếp cận bằng cách nói lời hòa nhã; Ái ngữ nhiếp

Bồ tát thuận theo căn tính chúng sinh, khéo nói lời an ủi vỗ về thì mọi chúng sinh đều thích nghe lời thiện. Nhân đó sinh tâm thân ái, nương tựa vào Bồ tát để tiếp thu đạo pháp, an trú vào chân lí, đây gọi là tiếp cận bằng cách nói lời hòa nhã.

3. Lợi hành nhiếp 利行攝 Tiếp cận bằng việc làm mang lại lợi ích; Lợi hành nhiếp

Bồ tát làm những việc thiện từ thân, miệng, ý mang lại lợi ích cho mọi chúng sinh, nhờ vậy chúng sinh sinh tâm yêu kính, nương tựa vào Bồ tát tiếp để nhận đạo pháp, an trú chân lí như thế gọi là tiếp cận bằng việc làm mang lại lợi ích.

4. Đồng sự nhiếp 同事攝 Tiếp cận bằng cách hòa mình vào họ; Đồng sự nhiếp

Bồ tát vận dụng pháp nhãn, thấy rõ căn tính mọi chúng sinh, phân thân thị hiện đúng theo mong ước của họ, làm việc giống công việc họ nhằm mang lợi ích cho họ. Nhờ vậy chúng sinh sinh tâm yêu kính, nương tựa vào Bồ tát để tiếp nhận đạo pháp, an trú chân lí, như thế gọi là tiếp cận bằng việc làm mang lại lợi ích.

Tứ như ý túc 四如意足 Tứ như ý túc; Bốn như ý túc

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

1. Dục như ý túc 欲如意足 Dục như ý túc

Dục ở đây chỉ ý hy vọng mong cầu với mục đích làm trang nghiêm cho pháp mình đang tu tập. Nếu không có tâm hân hoan yêu thích những pháp mình tu tập thì phép tu đó sẽ không thể thành tựu, ngược lại nếu yêu thích, chuyên tâm thì mọi pháp đều có thể thành tựu, đây gọi là dục như ý túc.

2. Niệm như ý túc 念如意足 Niệm như ý túc

Niệm ở đây chỉ sự nhất tâm chuyên chú, an trú vào đối tượng tu tập. Nếu không nhất tâm thì phép quán sẽ bị gián đoạn hoặc tiêu mất; nếu nhất tâm thì mọi phép tu đều được thành tựu, đây gọi là niệm như ý túc.

3. Tinh tiến như ý túc 精進如意足 Tinh tiến như ý túc

Không tạp là tinh, không gián đoạn là tiến. Ở đây chỉ sự chuyên tâm quán xét Lí, không gián đoạn không pha tạp. Mọi phép tu tập nếu không tinh tiến tất không thành tựu, nếu một lòng tinh tiến mọi việc sẽ thành, đây gọi là tinh tiến như ý túc.

4. Tư duy như ý túc 思惟如意足: Tư duy như ý túc

Tư duy, chỉ sự tập trung suy nghĩ về Lí, tâm không rong ruổi loạn động. Mọi phép tu, nếu khéo biết tư duy thì sở nguyện đều thành đạt, đây gọi là tư duy như ý túc.

Tứ niệm chu 四念珠 Bốn tầng bậc lần tràng hạt

Xuất xứ: Kim Cương Đỉnh Du Già Niệm Chu Kinh 金剛頂瑜伽念珠經

Phật khuyên chúng sinh muốn diệt phiền não phải thường giữ phép lần tràng hạt, luôn mang theo mình để chuyên tâm lần niệm danh hiệu chư Phật, do vậy ngài nói về lần chuỗi hạt bao nhiêu, công đức thế nào, nói chung có bốn điều khác nhau. Bài kệ Bồ tát Kim Cang tát đoả rằng:

Công đức lần tràng hạt có bốn bậc, Bậc thượng, bậc tối thắng, bậc trung, hạ. Một nghìn tám mươi là bậc thượng.

Một trăm lẻ tám là tối thắng.

Năm mươi bốn chuỗi ấy bậc trung. Hai mươi bảy chuỗi thuộc bậc hạ. Tay lần tràng hạt tâm đương niệm

Tịnh lự li niệm tâm chuyên chú. Đặt lên đỉnh đầu hoặc thân đeo Hoặc đeo lên cổ hoặc trên tay.

Nếu đặt lên đầu sạch ngục vô gián

Nếu đặt lên cổ sạch bốn tội. Đeo tay lần hạt trừ mọi tội.

Khiến người thực hành đều thanh tịnh.

Vô gián tức địa ngục vô gián, ý nói ở ngục này chúng sinh phải chịu khổ liên tục không gián đoạn.

Bốn trọng tội: sát sinh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ.

1. Nhất thiên bát thập châu vi thượng phẩm 一千八十珠為上品 Một nghìn tám mươi chuỗi là thượng phẩm

Số lượng lần hạt chuỗi này được xem là thượng hạng vì số lượng nhiều, nếu niệm danh hiệu Phật theo số lượng hạt chuỗi này sẽ có công đức lợi ích vào bậc thượng, theo kinh Giáo Lượng Sở Châu Công Đức Kinh 校量數珠功德經 nói: nếu dùng gỗ để làm tràng hạt thì cứ lần qua một hạt sẽ được một nghìn điều phúc, nếu dùng hạt sen để làm tràng hạt sẽ được gấp vạn điều phúc, nếu dùng hạt bằng thủy tinh (tên một loại ngọc) sẽ được gấp nghìn ức điều phúc, nếu dùng hạt Bồ đề để làm tràng hạt thì được vô lượng phúc.

2. Nhất bách bát châu vi tối thắng 一百八珠為最勝 Một trăm lẻ tám chuỗi là tối thắng

Sở dĩ tràng hạt này được gọi là tối thắng vì số lượng nó chỉ sau bậc thượng phẩm, nếu dùng số lượng này để niệm danh hiệu Phật thì công đức lợi ích thuộc bậc tối thắng. Nếu dùng gỗ, hạt sen, thủy tinh (tên một loại ngọc), hạt Bồ đề để làm tràng hạt thì phúc đức lần tràng hạt cũng sẽ như trên đây.

3. Ngũ thập tứ châu vi trung phẩm 五十四珠為

中品 Năm mươi bốn chuỗi là phẩm trung; Năm mươi bốn chuỗi thuộc hạng trung

Tràng hạt này thuộc hạng trung vì số lượng nó xếp sau hạng tối thắng. Nếu dùng số lượng tràng hạt này để niệm Phật thì công đức lợi ích thuộc hạng trung. Nếu dùng gỗ, hạt sen, thủy tinh (tên một loại ngọc), hạt Bồ đề để lần thì công đức có được sẽ như trên.

4. Nhị thập thất châu vi hạ phẩm 二十七珠為下品 Hai mươi bảy chuỗi thuộc hạ phẩm; Hai mươi bảy chuỗi thuộc hạng thấp

Sở dĩ số lượng tràng hạt này thuộc hạng thấp vì nó xếp sau hạng trung. Nếu dùng số lượng tràng hạt này để niệm danh hiệu Phật thì công đức lợi ích thuộc vào bậc thấp. Nếu dùng gỗ, hạt sen, thủy tinh (tên một loại ngọc), hạt Bồ đề làm chuỗi để lần thì phúc đức có được sẽ như trên đây. Ở đây dùng số lượng hạt chuỗi nhiều, ít chia thành bốn bậc khác nhau, tuy nhiên nếu có người nào chuyên tâm trì niệm thì công đức bằng nhau chẳng có gì khác.

Tứ niệm xứ 四念處 Bốn đối tượng quán niệm; Tứ niệm xứ

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Niệm ở đây chỉ đối tượng của sự quán sát tức chỉ cho cảnh. Chúng sinh khởi lên bốn sự điên đảo đối với các pháp năm ấm sắc, thọ, tưởng, hành, thức: với sắc bất tịnh lại điên đảo cho là tịnh; với thọ là khổ lại điên đảo cho là lạc; với tưởng và hành là vô ngã lại điên đảo cho là ngã; với tâm là vô thường lại khởi điên đảo cho là thường. Giúp chúng sinh tu tập bốn phép quán này để diệt trừ bốn sự điên đảo kia, đây gọi là bốn niệm xứ.

1. Quán thân bất tịnh 觀身不淨 Quán sự bất tịnh của thân

Thân ở đây được chia thành nội thân và ngoại thân: nội thân chỉ bản thân, ngoại thân chỉ thân người khác. Nội thân, ngoại thân đều thừa hưởng hình hài của cha mẹ mà thành, từ đầu đến chân đều là vật ô uế, chúng sinh điên đảo cho thân ấy thanh tịnh từ đó khởi lên tâm tham đắm thế nên ở đây nên quán sự bất tịnh của thân vậy.

2. Quán thọ thị khổ 觀受是苦 Quán về khổ của sự cảm thọ; Quán cảm giác Thọ là khổ; Quán sự cảm nhận là khổ

Thọ với nghĩa là lĩnh nạp, chia thành hai loại nội thọ và ngoại thọ. Cảm thọ của ý căn gọi là nội thọ; cảm thọ của năm căn là ngoại thọ. Trên mỗi sự cảm thọ của mỗi căn lại được chia thành thuận thọ (cảm giác thu nhận thuận), vi thọ (cảm giác thu nhận nghịch) và bất vi bất nghịch thọ (cảm giác thu nhận không thuận không nghịch). Trong đó, đối với cảnh thuận theo ý mình sẽ sinh cảm giác thọ nhận vui sướng, đối với cảnh ngược lại ý mình sẽ sinh cảm giác thọ nhận đau khổ (khổ thọ), đối với cảnh không thuận không nghịch ý mình sẽ sinh cảm giác không khổ, không sướng (vô ký thọ). Cảm thọ sự vui sướng (lạc thọ) gọi là hoại khổ (khổ do biến hoại) ý nói do cảm thọ vui sướng từ đó muốn được cảm thọ cảm giác này mãi nhưng do vô thường nên sẽ thay đổi từ đó dẫn đến đau khổ. Cảm thọ đau khổ gọi là khổ khổ. Cảm thọ không khổ, không sướng gọi là hành khổ. Chúng sinh lấy khổ làm vui nên phải tu tập phép quán về Khổ của sự cảm nhận này.

Lạc thọ tức hoại khổ, ý nói khi niềm vui đó biến hoại, thay đổi lập tức sẽ sinh cảm giác đau khổ, tức vui sướng đến đỉnh điểm sẽ sinh bi ai.

Khổ khổ, ý nói thêm cảm giác khổ trên thân đau khổ nên có tên gọi này.

Hành khổ, ý nói tuy nó thuộc về cảm giác không khổ không vui, tuy nhiên nó thay đổi trong từng tâm niệm do vậy gọi là hành khổ.

3. Quán tâm vô thường 觀心無常 Quán sự vô thường của tâm; Quán tâm là vô thường

Tâm ở đây chỉ cho thức thứ sáu – ý thức. Quán sự vô thường của tâm, ý nói thể tính của tâm này luôn

luôn lưu động, bất luận thô hay tế, trong hay ngoài đều sinh diệt diệt sinh trong từng niệm, tất cả đều thay đổi vô thường, chúng sinh điên đảo chấp là thường do vậy phải quán sự vô thường của tâm vậy.

4. Quán pháp vô ngã 觀法無我 Quán sự vô ngã của pháp

Pháp có pháp thiện pháp ác, con người thường chấp pháp kia là Ngã, ví như nói ta có thể làm việc thiện, làm việc ác. Trong pháp thiện, ác kia vốn không có Ngã, nếu chấp thiện pháp là Ngã có thể suy rằng ác pháp là vô ngã. Ngược lại nếu chấp ác pháp là ngã thì thiện pháp phải vô ngã, cứ thế chúng sinh chấp chặt điên đảo về Ngã do vậy phải quán về sự vô ngã của các pháp vậy.

Tứ phạm phúc 四梵福 Bốn phúc đức thanh tịnh

Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm Kinh 增一阿含經

1. Vị khởi tháp xứ khởi tháp 未起塔處起塔

Xây tháp ở nơi chưa xây tháp

Tháp là gọi đầy đủ là tháp bà 塔婆, dịch âm từ chữ Stūpa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Cao hiển 高顯. Người nào xây tháp thì tương lai sẽ hưởng được phúc báo của trời Sơ thiên, kinh nói: “nếu có thiện nam tín nữ cầu phúc báo sinh về Phạm thiên, nên xây dựng tháp ở những nơi chưa từng dựng tháp 若有善信男子女人求梵天福者 未曾起塔婆處於中能起 Nhược hữu thiện tín nam nữ nhân, cầu Phạm thiên phúc giả, vị tăng khởi tháp bà xứ, ư trung năng khởi” đây chính là phúc đức để sinh vào các cõi trời thanh tịnh vậy.

2. Bỏ trị cố tự 補治故寺 Tu sửa chùa cũ

Người nào tu sửa chùa cũ tất sẽ được phúc, tương lai sẽ sinh vào trời Nhị thiên, kinh nói “Tu sửa chùa cũ, đây là phúc để thụ sinh vào cõi trời thanh tịnh thứ hai (tức trời Nhị thiên) 補治故寺是為第二受梵天之福 bỏ trị cố tự thị vi đệ nhị thụ Phạm thiên chi phúc.”

3. Hòa hợp thánh chúng 和合聖眾 Giúp thánh chúng hòa hợp; Giúp đệ tử bậc thánh hòa hợp

Những ai giúp những vị tu tập theo đạo của bậc thánh hòa hợp, không li tán sẽ hưởng được phúc, tương lai sẽ sinh vào cõi trời Tam thiên, kinh nói: “giúp đệ tử bậc thánh hòa hợp sẽ được phúc sinh vào cõi trời thanh tịnh thứ ba (tức trời Tam thiên) 和合聖眾是為第三受梵天之福 hòa hợp thánh chúng thị vi đệ tam thụ Phạm thiên chi phúc.”

4. Khuyên chuyển pháp luân 勸轉法輪 Thỉnh chuyển pháp luân

Nhưng ai khi nghe Phật thành đạo liền đến cung thỉnh chuyển pháp luân để mang lại lợi ích cho chúng sinh sẽ được phúc lớn, tương lai sẽ sinh vào trời Tứ thiên, kinh nói: “Nếu ai cung thỉnh Bồ tát chuyển pháp luân sẽ được phúc đức của cõi trời thanh tịnh thứ tư (tức trời Tứ thiên) 菩薩初轉法輪若人能勸轉者 是為第四受梵天之福 Bồ tát sơ chuyển pháp luân, nhược nhân năng khuyên chuyển giả, thị vi đệ tứ thụ Phạm thiên chi phúc.”

Tứ pháp 四法 Bốn pháp

Xuất xứ: Đại thừa Bản Sinh Tâm Địa Quán Kinh 大乘本生心地觀經

Kinh nói: trong các Pháp bảo, có bốn loại có thể dẫn dắt chúng sinh - vượt khỏi biển sinh tử, đến bờ bên kia, ba đời chư Phật cũng nương vào đó để tu hành đoạn trừ tất cả chướng ngại, thành tựu Bồ đề.

1. Giáo pháp 教法 Giáo pháp

Chỉ tất cả thiện pháp vô lậu giáo hóa chúng sinh, phá trừ vô minh phiền não nghiệp chướng.

2. Lí pháp 理法 Lí pháp

Chỉ nghĩa lí của tất cả giáo pháp đã trình bày.

3. Hành pháp 行法 Hành pháp

Chỉ các pháp thực hành như giới định tuệ.

4. Quả pháp 果法 Quả pháp

Chỉ các pháp như quả vị chứng ngộ chí tôn, pháp vô vi Niết Bàn.

Tứ pháp bất đắc Bồ đề 四法不得菩提 Bốn trường hợp không thành tựu Bồ đề

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. Vô thiện hữu 無善友 Không có bạn lành; Không có thiện hữu; Không có thiện hữu tri thức

Ý nói người tu hành tuy có tâm tinh tiến nhưng nếu không có thiện hữu tri thức giảng pháp, hướng dẫn thì cuối cùng cũng không thể thành tựu Phật quả Bồ đề.

2. Mậu thụ học 謬受學 Thụ học sai lầm; Học pháp sai lầm

Ý nói người tu hành tuy gặp thiện hữu tri thức, được nghe giảng pháp nhưng nếu bản tính chậm lụt, ngu độn nên lĩnh hội sai ý đối với các pháp đã học như thế cũng không thể thành tựu quả vị Bồ đề Phật.

3. Bất tinh tiến 不精進 Không tinh tiến

Ý nói người tu hành tuy khi học hỏi, không hiểu sai chính pháp nhưng vì bản thân biếng nhác, không dũng mãnh tinh tiến cũng không thể thành tựu quả vị Bồ đề.

4. Bất điều phục 不調伏 Không điều phục; Không điều hòa nhiếp phục

Ý nói người tu hành tuy nghe chính pháp, tinh cần tu tập nhưng thiện căn chưa chín muồi, tu hành rất lâu nhưng vẫn không điều phục được tâm mình ắt quả vị Phật, Bồ đề cũng khó thành tựu.

Tứ pháp giới 四法界 Bốn pháp giới

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Pháp Giới Quán 華嚴法界觀

Pháp giới chính là bản thể của thân tâm tất cả chúng sinh. Pháp với nghĩa là nguyên tắc, mô phạm; giới có hai nghĩa là Tính và Phận: nếu theo sự thì giới mang nghĩa Phận, tức nó được phân biệt phụ thuộc vào sự thay của Sự, theo Lí mà nói, giới mang nghĩa là Tính, ý nói thể tính của các pháp không thể thay đổi, biến dị. Hai nghĩa Tính và Phận kia đan xen lẫn nhau thành pháp giới Lí - Sự vô ngại. Vì Lí dung chứa giao hòa với Sự, cứ thể dung thông giao hòa mãi với nhau mà thành pháp giới Lí Sự vô ngại.

1. Sự pháp giới 事法界 Pháp giới sự; sự pháp giới

Chỉ các pháp như sắc, tâm của chúng sinh mỗi một khác biệt nhau, mỗi một đều có phận vị, giới hạn của riêng chúng đây là pháp giới về Sự.

2. Lí pháp giới 理法界 Pháp giới về Lí; Lí pháp giới

Chỉ các pháp như tâm, sắc của chúng sinh tuy sai khác nhau nhưng chung cùng một thể tính nên gọi là pháp giới về mặt Lí.

3. Lí sự vô ngại pháp giới 理事無礙法界 Pháp giới Lí Sự vô ngại

Ý nói Lí nhờ Sự mà hiển lộ, Sự nhờ hàm chứa Lí mà thành, Lí Sự dung hòa trong nhau nên gọi là pháp giới Lí Sự vô ngại.

4. Sự sự vô ngại pháp giới 事事無礙法界 Pháp giới Sự Sự vô ngại

Ý nói tất cả Sự và Pháp đều có phận vị và giới hạn của riêng mình, chúng dung hòa thông suốt trong nhau xứng khớp với Lí tính có sẵn của nó nên một và nhiều hiện hữu trong nhau, lớn nhỏ dung chứa lẫn nhau cứ thế trùng trùng vô tận nên gọi là pháp giới sự sự vô ngại.

Tứ pháp sinh phúc 四法生福 Bốn pháp sinh phúc

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Chính Pháp Kinh 大寶 積正法經

1. Hằng hành pháp thí 恒行法施 Luôn thực hành pháp thí; Luôn thực hành hạnh bố thí pháp

Người tu hạnh Bồ tát phải giảng giải cho tất cả chúng sinh về chính pháp mà các bậc Như Lai đã chứng ngộ nhằm mang lại lợi ích cho mình và chúng sinh với tâm không chút giấu giếm, nhờ vậy vô lượng công đức được phát sinh.

2. Khởi đại bi tâm 起大悲心 Khởi tâm đại bi

Người tu hạnh Bồ tát thường vận tâm đại bi mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, phải vận dụng các phương tiện để ngăn chặn chúng sinh phạm giới làm ác, nhờ vậy phát sinh vô lượng công đức.

3. Hóa chư hữu tình 化諸有情 Hóa độ hữu tình

Người tu hạnh Bồ tát xem việc làm mang lại lợi ích cho mọi chúng sinh là tâm niệm chính của mình, giáo hóa mọi loài hữu tình giúp họ phát khởi tâm Bồ đề, tu tập diệu hạnh, thành tựu quả vị Phật nhờ vậy thành tựu vô lượng công đức.

4. Nhẫn nhục cứu hộ 忍辱救護 Nhẫn nhục cứu hộ

Người tu hạnh Bồ tát thường vận tâm đại bi cứu độ chúng sinh có căn cơ bất thiện và thấp kém, giả sử họ gieo tâm hãm hại cũng phải nhẫn chịu đồng thời thường nghĩ cách giúp họ bỏ ác làm lành, nhờ vậy vô lượng công đức được sinh ra từ đó.

Tứ pháp tập thiện căn 四法集善根 Bốn pháp gom tụ thiện căn; Bốn pháp tích tập thiện căn

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Chính Pháp Kinh 大寶 積正法經

1. Nhạo trú lâm gian 樂住林間 Thích ở trong rừng

Bồ tát hành giả phải tránh xa chốn ồn ào huyền não vào ở chốn thanh vắng trong rừng núi, tịch mịch yên ắng để tư duy về chính đạo nhằm gop tụ mọi thiện căn.

2. Tứ sự nhiếp vật 四事攝物 Tiếp cận chúng sinh bằng bốn phép

Bốn phép ở đây chỉ bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Bồ tát hành giả thực hành cho bản thân đã viên mãn tất phải dẫn dắt chúng sinh cùng được tu tập như mình. Vì vậy phải thường thực hành bố thí cho kẻ nghèo túng; dùng lời hòa nhã để an ủi gọi mở; làm nhiều việc có ích và hòa vào công việc của họ nhằm giúp họ hoàn thành sự nghiệp, đây là cách để rộng gom thiện căn vậy.

3. Xả thân cầu pháp 捨身求法 Xả thân cầu pháp

Bồ tát hành giả vui cầu pháp Đại thừa, tâm phải dũng mãnh dù phải xả bỏ tính mạng cũng không hối tiếc, đây là cách rộng gom thiện căn vậy.

4. Cần hành tinh tiến 勤行精進 Siêng năng tinh tiến

Bồ tát hành giả thề nguyện cầu chứng quả vị Phật thế nên phải siêng năng tinh tiến, không chút biếng lười, đây là cách rộng gom thiện căn vậy.

Tứ pháp thí 四法施 Bốn pháp thí; Bốn sự bố thí pháp

Xuất xứ: Bảo Tích Kinh 寶積經

Bốn sự bố thí pháp, chỉ Như Lai dùng bốn phép bố thí pháp này để bố thí cho chúng sinh, giúp họ nương vào đó để tu chứng, không khởi lên tà kiến.

1. Nhất thiết vạn vật giai quy vô thường 一切 萬物皆歸無常 Tất cả vạn vật đều trở về với vô thường

Chúng sinh ngu hoặc không biết các vật hữu tình, vô tình trong thế gian đều có sinh có diệt, có thành có hoại, tất cả đều vô thường nhưng lại cho chúng là thường, Như Lai thuyết pháp giúp họ đoạn trừ chấp chặt này do vậy nói tất cả muôn vật đều trở về với vô thường.

2. Nhất thiết sở hữu tất vi khổ độc 一切所有悉 為苦毒 Tất cả sở hữu đều khổ, độc

Chúng sinh ngu hoặc không biết các pháp năm ấm là gốc của mọi thống khổ, nhầm chấp là vui sướng nên Như Lai thuyết pháp giúp họ đoạn trừ chấp chặt sai lầm này vì thế gọi là tất cả sở hữu đều khổ, độc.

3. Nhất thiết chư pháp giai vô ngã 一切諸法皆 無有我 Tất cả các pháp đều vô ngã

Chúng sinh ngu hoặc không biết tất cả các pháp đều Không, chấp chặt rằng có Ngã, do vậy Như Lai thuyết pháp giúp họ đoạn trừ chấp chặt sai lầm này, thế nên gọi là tất cả các pháp đều vô ngã.

4. Nhất thiết hữu hình tất chí ư không 一切有形悉 至於空 Tất cả hữu tình đều trở về với Không

Chúng sinh ngu hoặc không biết tất cả những gì có hình tướng đều trở về Không lại chấp chặt nó là Có, Như Lai thuyết pháp giúp họ đoạn trừ chấp chặt sai lầm này nên gọi là tất hữu hình đều trở về với Không.

Tứ pháp viễn li ma đạo 四法離魔道 Bốn pháp rời xa ma đạo

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Chính Pháp Kinh 大寶積正法經

1. Bất li Bồ đề tâm 不離菩提心 Không rời tâm

Bồ đề

Bồ tát tu tập mọi công hạnh thiện, thường muốn độ thoát tất cả chúng sinh nhưng không rời xa tâm Bồ đề, nhờ thế mà rời xa mọi con đường tà ma ngoại đạo.

2. Vô não hại tâm 無惱害心 Không có tâm não hại; Không có tâm não hại người khác

Bồ tát tu tập mọi công hạnh từ thiện, thường mang tâm thương tưởng đến mọi loài chúng sinh, không khởi tâm làm phiền muộn tổn hại người khác, nhờ thế mà rời xa mọi con đường tà ma ngoại đạo.

3. Minh liễu chư pháp 明了諸法 Thấu tỏ mọi pháp; Hiểu rõ mọi pháp

Bồ tát vận dụng trí tuệ quán sát chiếu soi thấu tỏ tất cả các pháp một cách thẳng thắn vô ngại, thế nên mà rời xa mọi con đường tà ma ngoại đạo.

4. Bất sinh khinh mạn 不生輕慢 Không sinh tâm khinh mạn; Không sinh tâm khinh khi ngạo mạn

Bồ tát liễu đạt tính bình đẳng của các pháp, thường tu tập hạnh nguyện không khinh khi xem thường đối với tất cả chúng sinh

Tứ phong luân 四風輪 Bốn phong luân; Tứ phong luân

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Kinh nói: Bốn phong luân này có công năng nâng đỡ thủy luân, thủy luân nâng đỡ đại địa giúp đại địa không tan mất. Dùng hình ảnh này ví cho việc Như Lai xuất hiện, vận dụng ánh sáng trí tuệ vô ngại khởi lên phong luân loại trí tuệ vĩ đại có năng lực gìn giữ nâng đỡ mọi thiện căn của chúng sinh.

1. An trú 安住 An trú

Ba nghìn đại thiên thế giới nương vào phong luân, dùng hình ảnh này ví phong luân đại trí của Như Lai nhiếp hóa hết tất cả chúng sinh, giúp chúng sinh an trú một cách hoan hỉ.

2. Thường trú 常住 Thường trú

Ba nghìn đại thiên thế giới an trú vào phong luân, dùng hình ảnh này để ví phong luân đại trí của Như Lai xây dựng chính pháp thường trú trong đời giúp chúng sinh đều sinh niềm hoan hỉ, mãn nguyện.

3. Cứu cánh 究竟 Cứu cánh; rốt ráo

Ba nghìn đại thiên thế giới an trú vào phong luân xem đây là giới hạn cứu cánh tốt cùng, dùng hình ảnh này để ví phong luân đại trí của Như Lai trọn vẹn mọi phương tiện để thông đến con đường vô lậu rốt ráo.

4. Kiên cố 堅固 Kiên cố; Vững chắc; Vững chãi

Ba nghìn đại thiên thể giới an trú vào phong luân mà được vững chắc, dùng hình ảnh này để ví phong luân đại trí của như lai có công năng gìn giữ bảo hộ mọi thiện căn của chúng sinh không bị đứt gãy hư hoại.

Tứ phược 四縛 Bốn sự trói buộc; Bốn điều trói buộc

Cũng nói: Tứ kết 四結 Bốn sự trói buộc

Xuất xứ: Tì Bà Sa Luận 鞞婆沙論

Phược với nghĩa trói buộc cũng có nghĩa liên tục không dứt ý nói chúng sinh bị các nghiệp ái dục ràng buộc, chìm đắm biển sinh tử triền miên không dứt. Có bốn sự trói buộc:

1. Dục ái thân phược 欲愛身縛 Dục ái buộc thân

Chúng sinh trong cõi dục sinh tâm tham ái đối với cảnh ngũ dục thuận theo ý mình từ đó khởi lên hoặc nghiệp trói buộc thân này, không thể giải thoát đây gọi là dục ái buộc thân.

2. Sân khuể thân phược 瞋恚身縛 Sân khuể buộc thân; Sân hận buộc thân; Nóng giận buộc thân

Chúng sinh trong cõi Dục sinh tâm giận dữ đối với cảnh ngũ dục trái ngược lòng mình, từ đó khởi lên hoặc nghiệp, trói buộc thân mình không thể giải thoát, như vậy gọi là sân khuể buộc thân.

3. Giới đạo thân phược 戒盜身縛 Giới đạo buộc thân; Tà giới buộc thân

Giới đạo cũng gọi là giới thủ 戒取 tức sự chấp giữ những quy tắc, giới luật không đúng đắn, vì chúng vốn không phải là giới nhưng gượng cho là giới nên gọi là giới đạo tức giới đó do trộm mà có được vậy. Gọi là giới thủ vì chấp giữ (-取) giới đó để tu hành vậy, ở đây chỉ các giới của ngoại đạo. Do giữ giới tà làm tăng thêm sự ràng buộc của hoặc nghiệp đối với thân, không thể giải thoát nên gọi là giới đạo buộc thân.

4. Ngã kiến thân phược 我見身縛 Ngã kiến buộc thân

Ngã kiến còn gọi kiến thủ 見取 sinh tâm giữ chặt lấy pháp vốn không phải Niết Bàn song tự cho đó là Niết Bàn gọi là kiên thủ. Ngã kiến ấy làm tăng thêm hoặc nghiệp, trói buộc thân mình, không thể giải thoát nên gọi là ngã kiến buộc thân.

Tứ phương hành thất bộ 四方行七步 Bốn hướng đi bảy bước; Đi bảy bước về mỗi hướng trong bốn hướng

Xuất xứ: Phật Bản Hành Tập Kinh 佛本行集經

Như Lai khi mới giáng sinh đã đi bảy bước về mỗi hướng trong bốn hướng. Trên mỗi bước chân đều có đóa sen lớn đỡ bước chân. Sau khi đi hết bước thứ bảy, đầu tiên ngài nhìn về hướng đông rồi tự nói rằng trong tất cả thế gian này, ta là bậc tối thắng, từ nay đã dứt sạch sự tái sinh. Đây là sự kiện hi hữu của Bồ tát, là pháp chưa từng có, và ngài cứ làm như thế đối với các hướng còn lại.

1. Đông hành thất bộ 東行七步 Đi bảy bước về phía đông

Đi bảy bước về phía đông, kinh Niết Bàn nói: đó là tướng thị hiện làm người dẫn đường cho chúng

sinh vậy.

2. Nam hành thất bộ 南行七步 Đi bảy bước về phái nam

Đi bảy bước về phía nam, kinh nói đó là tướng thị hiện ngài sẽ làm ruộng phúc tối thượng cho vô lượng chúng sinh vậy.

3. Tây hành thất bộ 西行七步 Đi bảy bước về phía tây

Đi bảy bước về phía tây, kinh nói đó là tướng thị hiện để tuyên bố rằng đây là thân tối hậu mà ngài sẽ vĩnh viễn đoạn trừ sinh tử vậy.

4. Bắc hành thất bộ 北行七步 Đi bảy bước về phía bắc

Đi bảy bước về phía bắc, kinh nói đây là tướng thị hiện ngài đã viên mãn công hạnh độ thoát sinh tử cho chúng hữu tình.

Tứ quang dụ trí 四光喻智 Bốn loại ánh sáng ví trí tuệ; Bốn thứ ánh sáng ví trí tuệ

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句 và Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經 隋疏演義鈔

1. Nhật quang dụ Phật trí 日光喻佛智 Ánh sáng mặt trời ví trí tuệ Phật

Ánh mặt trời soi rọi, chẳng chỗ thâm u nào không thể soi đến. Dùng hình ảnh này ví trí tuệ Phật. Không việc gì, không đạo lý nào trí tuệ Phật không soi tỏ nên nói ánh sáng mặt trời ví trí tuệ Phật.

2. Nguyệt quang dụ Bồ tát trí 月光喻菩薩智

Ánh sáng mặt trăng ví trí tuệ Bồ tát

Mặt trăng có tròn có khuyết, dùng hình ảnh này ví trí tuệ Bồ tát, tuy đủ trí tuệ song vẫn chưa đoạn sạch hoặc nghiệp nên trí tuệ cũng có tròn có khuyết do vậy nói ánh sáng mặt trăng ví trí tuệ Bồ tát.

3. Tinh quang dụ Duyên giác trí 星光喻緣覺智

Ánh sáng vì sao ví trí tuệ Duyên giác

Sao tỏa ánh sáng song không rực rỡ, không xa, dùng hình ảnh này ví bậc Duyên giác, tuy quán tỏ, thấu ngộ lý mười hai nhân duyên song vẫn chưa thấu triệt nghĩa lý sâu xa của trung đạo, do vậy lấy sánh sáng vì sao ví trí tuệ Duyên giác.

4. Oanh quang dụ Thanh văn trí 螢光喻聲聞智

Ánh sáng đom đóm ví trí tuệ Thanh văn

Ánh sáng đom đóm chỉ tự chiếu sáng bản thân không thể soi cho người và vật, dùng hình ảnh này ví cho trí tuệ bậc Thanh văn. Ở quả vị này, tuy quán tứ đế tỏ ngộ lý về tính Không song họ chỉ tự độ, chưa thể độ người do vậy nói ánh sáng đom đóm ví trí tuệ Thanh văn.

Tứ sơn 四山 Bốn núi; Bốn ngọn núi

Đức Phật ngự tại vườn trường giả Cấp cô độc có lần, ngài nói với vua Ba tư nặc rằng: Có ngọn núi đá lớn, trên vút trời xanh dưới liền mặt đất. Từ phương đông đến, nơi nào có núi đi qua cây cỏ và những loài có sự sống đều bị lăn nghiêng vỡ nát. Các hướng nam, tây, bắc cũng giống như vậy. Ở đây, dùng hình ảnh bốn ngọn núi này để ví cho bốn tướng trạng sinh, lão, bệnh, tử của chúng sinh.

Ba tư nặc, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Lão sơn 老山 Núi lão; Núi già

Con người đến lúc tuổi già hình hài nhan sắc tiêu tụy hư hao, tinh thần thiếu sáng suốt, tóc bạc da nhăn. Chẳng bao lâu nữa sẽ vẻ đẹp hoa niên thay đều biến hoại khác nào sự vật sau khi bị núi đá nghiền qua, chẳng ai có thể miễn thoát. Kinh nói: “núi già có năng lực hủy hoại mọi nhan sắc của tuổi hoa niên 老山能壞一切壯年盛色.”

2. Bệnh sơn 病山 Núi bệnh

Tứ đại không điều hòa, mọi thứ tật bệnh. Nóng hoặc lạnh đều có khiến tinh thần giảm tổn, sức khỏe hư hao giống như núi đá nghiền qua, tổn hại hết thảy mọi vật, chẳng gì tránh được. Kinh nói: “núi bệnh có năng lực hủy hoại mọi sự tráng kiện: 病山能壞一切強健. Bệnh sơn năng hoại nhất thiết cường kiện.”

3. Tử sơn 死山 Núi chết; Núi tử

Thân người sau khi chết, các căn tứ đại thảy đều tiêu mất như núi đá kia nghiền qua muôn vật đều vỡ nát, chẳng gì chống được. Kinh nói: “núi tử có năng lực hủy hoại mọi sự sống 死山能壞一切壽命.” Tử sơn năng hoại nhất thiết thọ mạng

4. Suy hao sơn 衰耗山 Núi suy kiệt hư hao; Núi suy hao

Sự sống loài người bị thúc bách bởi sự suy yếu hư hao. Thân hoại mạng chung, thế lực đã hết, tài sản cũng không, danh tiếng không mang theo, ý chí tiêu trầm hết như vạn vật bị núi kia nghiền nát, chẳng gì trốn thoát được. Thế nên kinh nói: “Núi suy kiệt hư hao có năng lực hủy hoại mọi vinh hoa phú quý 衰耗之山能壞一切榮華富貴 suy hao chi sơn, năng hoại nhất thiết vinh hoa phú quý.”

Tứ sự bất khả cửu bảo 四事不可久保 Bốn việc không thể gìn giữ lâu dài

Xuất xứ: Xuất Diệu Kinh 出曜經

Kinh nói: Có người mẹ cô độc, ôm sự ưu não thất ý kia đến bạch Phật, con không may qua đời, bà Phật liền dùng bốn việc này để nói cho người mẹ kia.

1. Thường tất vô thường 常必無常 Thường tất vô thường; Thường nhất định cũng trở thành vô thường

Mọi tướng trạng trong thế gian đều vô thường, giả sử thời gian lâu dài như mười nghìn kiếp, cứng rắn như sắt đá, cao như núi Tu di, rộng như biển rồi cuối cùng cũng hoại diệt vì vô thường, vì thế cái ta cho là thường kia cũng không thể lâu dài.

2. Phú quý tất bần tiện 富貴必貧賤 Giàu sang nhất định sẽ nghèo hèn

Việc đời có thịnh ắt có suy, có đầy ắt có vơi. Đó là lẽ tất nhiên vậy. Bởi giàu sang tuy đó là mệnh của tự nhiên, song xét về Lí thì chúng không thể thường hằng được nên giàu sang hôm nay sao biết ngày nào đó sẽ không nghèo hèn. Thế nên giàu và sang cũng không thể bảo đảm lâu dài.

3. Hội hợp tất biệt li 會合必別離 Gặp gỡ nhất định sẽ biệt li; Có hợp tất có tan

Người sống trên đời có tan ắt có hợp, có hợp ắt có tan đó là lẽ tự nhiên chứ nhân ý không thể làm được. Hội hợp hôm nay sao biết ngày mai không chia lìa, thế nên sự đoàn tụ cũng không thể lâu dài vậy.

4. Cường kiện tất tử 強健必死 Khỏe mạnh nhất định cũng sẽ chết

Người sống trong đời có sinh ắt có tử, đó là lẽ thường tự nhiên. Thế nên tuổi xanh sức vóc rồi cũng có ngày yếu đuối hoại diệt không thể vào trong rừng sâu, vào trong đá, lên không trung hay xuống biển sâu mà có thể tránh khỏi được, thế nên sự khỏe mạnh cũng không thể bảo đảm được lâu dài.

Tứ sự bất khả tư nghị 四事不可思議 Bốn điều không thể nghĩ bàn

Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm Kinh 增一阿含經

1. Chúng sinh bất khả tư nghị 眾生不可思議

Chúng sinh không thể nghĩ bàn

Chúng sinh trong đời từ đâu đến, bắt đầu từ đâu, sau khi chết đi sẽ sinh về đâu đều là những việc không thể nghĩ bàn do vậy nói chúng sinh không thể nghĩ bàn.

2. Thế giới bất khả tư nghị 世界不可思議 Thế giới không thể nghĩ bàn

Mọi thế giới đều do nghiệp lực chúng sinh mà thành, thành rồi lại hoại, hoại rồi lại thành, điếm đầu tiên và điếm cuối cùng cứ tiếp nối nhau không dứt như vậy gọi là thế giới không thể nghĩ bàn.

3. Long cảnh giới bất khả tư nghị 龍境界不可思議 Cảnh giới của rồng không thể nghĩ bàn

Rồng làm mưa không phun ra từ miệng, không từ mắt, mũi... rồng có đại thần lực, ý nghĩ đến điều gì hoặc với thiện ý hoặc với ác ý đều có thể làm mưa nên nói cảnh giới của rồng không thể nghĩ bàn.

4. Phật cảnh giới bất khả tư nghị 佛境界不可思議 Cảnh giới Phật không thể nghĩ bàn

Thân Như Lai thanh tịnh vô nhiễm, không có chuẩn mực cố định, không thể nói dài không thể nói ngắn cùng với phạm âm sâu xa lắng đọng, trí tuệ biện tài, hiện thần thông thuyết pháp, mọi loài trời, người hay Nhị thừa... đều không thể đo lường được nên nói cảnh giới Phật không thể nghĩ bàn.

Tứ sự cúng dường 四事供養 Bốn sự cúng dường; Tứ sự cúng dường

Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm Kinh 增一阿含經

Đức Phật ngự tại vườn cây do thái tử Kỳ đà cúng dường ở nước Xá Vệ, thuyết pháp cho vua Ba Tư Nặc. Nhà vua cung thỉnh đức Phật cùng chư vị tể khâu tăng thụ lĩnh sự cúng dường ba tháng (an cư) bèn xây đại giảng đường ở ngoài cung điện, treo phướn dựng cờ cùng mọi thứ cần dùng như y, chăn, thức ăn, thức uống, tọa cụ, thuốc thang gọi đây là tứ sự cúng dường.

Xá vệ, Ba tư nặc, Kì đà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Y bị 衣被 Y và chăn

Y tức áo cà sa. Cà sa chia thành ba phẩm: Thượng phẩm gồm cà sa 25 điều, cà sa 9 điều. Trung phẩm gồm cà sa 7 điều. Hạ phẩm có cà sa 5 điều. Chăn là vật che thân, giữ ấm thân thể vào mùa đông, che nắng vào mùa hè. Các vật dụng này đều có công dụng làm trang nghiêm uy nghi, trợ thành đạo nghiệp do vậy đây thuộc vật vật cúng dường đức Phật và tăng chúng.

Ca sa, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Ẩm thực 飲食 Thức ăn, nước uống

Nước uống chỉ chung cho các loại gồm mật ong, sữa đặc, nước mía, nước nho... Thức ăn chỉ cơm, mì, tô đà... đây là những vật phẩm nuôi dưỡng sắc thân, tiến đạo nghiệp, chứng Bồ đề do vậy thuộc vật cúng dường đức Phật và tăng chúng.

3. Ngọa cụ 臥具 Ngọa cụ; Đồ dùng để nằm

Ngọa cụ chỉ các loại như giường, đệm, gối, chiếu... đây là vật dụng điều nhiếp thân tâm, nghỉ dưỡng khi lao nhọc giúp thăng tiến đạo hạnh do vậy thuộc vật cúng dường đức Phật và tăng chúng.

4. Y dược 醫藥 Thuốc và trị liệu; Thuốc thang; Y dược

Thuốc thang, chỉ chung các loại thuốc lạnh, nóng, đắng, ngọt, cay, chua, cỏ, cây cùng kim loại, đá... đều là dược liệu và dụng cụ cần thiết để trị bệnh ôn, hàn, thấp, táo nhờ vậy giữ thân kéo dài sự sống, thành tựu đạo nghiệp do vậy thuộc vật cúng dường đức Phật và tăng chúng.

Tứ sự hành 四事行 Bốn việc cần thực hành; Bốn công hạnh tu tập

Xuất xứ: A Nan Đà Mục Khư Ni A Li Đà Kinh 阿難陀目佉尼阿離陀經

1. Thân thường cung cẩn 身常恭謹 Thân thường cung cẩn; Thân thường cung kính, cẩn trọng

Hành giả Bồ tát phải nghiêm cẩn giữ mình không để phóng dật buông thả, mọi ác pháp như sát sinh, trộm cướp, dâm dục... cần đoạn trừ cho đến mọi luật nghi bất thiện cũng không được phạm, đây gọi là thân thường cung cẩn.

2. Ngôn thường chí thành 言常至誠 Lời thường chí thành; Lời luôn chí thành

Hành giả Bồ tát muốn tu đạo vô thượng chính chân phải giữ gìn khẩu nghiệp, thành thật không hư dối. Các lỗi của khẩu nghiệp như nói sai sự thật, nói lời thù dật, nói lời thô ác, nói hai lưỡi đều phải tránh xa, như vậy gọi là công hạnh thường nói lời chí thành.

3. Ý thường nhu thuận 意常柔順 Ý thường nhu thuận

Hành giả Bồ tát muốn thành tựu Bồ đề phải phòng hộ ý nghiệp, điều hòa nhu thuận, lìa mọi tà niệm như tham dục, sân khuê, ngu si thảy đều đoạn trừ đây gọi là ý thường nhu thuận.

4. Thiện quyền phương tiện 善權方便 Phương tiện thiện quyền; Phương tiện thiện xảo

Hành giả Bồ tát phải vận dụng phương tiện khéo léo nhằm cứu hộ mọi chúng sinh. Sinh lên cõi trời hay vào xuống địa ngục cũng không bỏ cõi sinh tử mà phải thị hiện thân hình theo từng loại chúng sinh ngõ hầu mang lại lợi ích cho mọi hữu tình chứ không tự cầu độ thoát riêng bản thân, đây gọi là phương tiện khéo léo.

Tứ sự thắng 四事勝 Bốn sự vượt trội; Bốn sự thù thắng

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. Căn thắng 根勝 Căn vượt trội; Căn thù thắng

Căn tính Bồ tát thông minh mẫn tiệp vượt trội hẳn so với Thanh văn, Duyên giác. Đây gọi là căn vượt trội.

2. Đạo thắng 道勝 Đạo vượt trội; Đạo thù thắng

Bồ tát vận dụng tâm từ bi, tu hành lục độ: vừa tự độ lại độ thoát mọi chúng sinh. Hạnh nguyện này vượt trội hẳn so với Thanh văn, Duyên giác vì họ chỉ tự độ, chưa thể độ tha do vậy gọi Bồ tát là đạo thù thắng.

3. Xảo tiện thắng 巧便勝 Phương tiện thiện xảo vượt trội; Phương tiện thiện xảo thù thắng

Bồ tát dùng phương tiện thiện xảo thấu tỏ mọi pháp. Thanh văn, Duyên giác chỉ có thể hiểu rõ các pháp về năm âm, do vậy gọi Bồ tát có phương tiện thiện xảo thù thắng.

4. Quả thắng 果勝 Quả vị vượt trội; Quả vị thù thắng

Bồ tát sau khi tu nhân viên mãn liền chứng quả vị Phật Bồ đề, quả vị này siêu việt hơn các quả vị Thanh văn, Duyên giác chứng đắc. Đây gọi là quả vị thù thắng.

Tứ sự tiên khổ hậu lạc 四事先苦後樂 Bốn việc trước khổ sau vui; Bốn việc trước khổ sau an lạc

Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm Kinh 增一阿含經

1. Tu tập phạm hạnh tiên khổ hậu lạc 修習梵行 先苦後樂 Tu tập phạm hạnh trước khổ sau an lạc

Phạm với nghĩa là thanh tịnh, chỉ người không từ gian khổ tu tập phạm hạnh, một khi phạm hạnh đã thành tựu ắt có thể chứng ngộ đạo quả đạt được niềm vui Niết Bàn do vậy gọi là tu tập phạm hạnh trước khổ sau an lạc.

2. Tụng tập kinh văn tiên khổ hậu lạc 誦習經 文先苦後樂 Tụng niệm tu tập theo lời kinh trước khổ sau an lạc

Chỉ người không từ lao nhọc đọc tụng lời kinh, tu tập theo nghĩa kinh, một khi thành thực ắt có thể tu hành đúng như lời nói, chứng ngộ đạo quả thành tựu niềm an lạc của Niết Bàn do vậy gọi là tụng niệm tu tập theo lời kinh trước khổ sau an lạc.

Chỉ người không từ lao nhọc ngồi thiền tâm niệm định tĩnh trước khổ sau an lạc.

3. Tọa thiền niệm định tiên khổ hậu an 坐禪念 定先苦後樂 Ngồi thiền tâm niệm định tĩnh trước khổ sau an lạc

Chỉ người không từ lao nhọc ngồi thiền tâm niệm định tĩnh, do sức mạnh thiền định người đó có thể lần

lượt đi vào các trạng thái tam muội, chứng đắc đạo quả, thành tựu niềm an Niết Bàn nên gọi là ngồi thiền tâm niệm định tĩnh trước khổ sau an lạc.

4. Sổ xuất nhập tức tiên khổ hậu lạc 數出入息 先苦後樂 Đếm hơi thở ra vào trước khổ sau an lạc

Chỉ người không từ gian khổ đếm hơi thở ra vào tự nhiên sẽ thu nhiếp tâm tán loạn, tâm được định tĩnh, an trú chính lý tương ứng với chính định, nhờ thế thành tựu đạo quả, chứng nhập niềm an lạc Niết Bàn thế nên gọi là đếm hơi thở ra vào trước khổ sau vui.

Tứ tà mạng thực 四邪命食 Bốn cách ăn tà mạng; Bốn cách ăn sai phép

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Tỉ khâu phải xem khát thực là phép nuôi sống bản thân thanh tịnh, trong lúc ăn không nên ngửa miệng lên cao (cho thức ăn vào dễ hơn), không cúi miệng xuống ăn, không há to mồm ăn, không

1. Hạ khẩu thực 下口食 Cúi miệng xuống ăn; Há khẩu thực

Trồng trọt ruộng vườn, điều luyện thuốc thang để làm phương tiện nuôi thân được gọi là cúi miệng xuống ăn.

2. Ngưỡng khẩu thực 仰口食 Ngửa miệng lên ăn; Ngưỡng khẩu thực

Dùng các phép học thuật như ngưỡng xem mặt trời, mặt trăng, sao, gió, mưa, sấm, chớp, thuật số... để làm phương tiện nuôi sống gọi là ngửa miệng lên ăn.

3. Phương khẩu thực 方口食 Phương khẩu thực

Cúi mình đua nịnh nhà giàu có, quyền thế, đi sứ bốn phương dùng lời xảo trá hoa mị để làm phương tiện nuôi sống gọi là phương khẩu thực.

4. Duy khẩu thực 維口食 Duy khẩu thực

Duy ở đây chỉ tứ duy tức bốn hướng, ý nói học các loại chú thuật, bói toán cát hung để làm phương tiện nuôi sống gọi là duy khẩu thực.

Tứ táng 四葬 Tứ táng; Bốn cách mai táng; Bốn kiểu mai táng; Bốn loại mai táng

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Đây là bốn cách mai táng theo Tây vực

1. Thủy táng 水葬 Thủy táng; Vứt thân chết xuống nước

Thủy táng tức vứt thân chết xuống sông hồ để làm mồi cho thủy tộc như cá, ba ba...

2. Hỏa táng 火葬 Hỏa táng; Đốt thân chết

Hỏa táng tức để thân chết lên đồng củi rồi châm lửa đốt.

3. Thổ táng 土葬 Thổ táng; Chôn thân chết

Thổ táng tức chôn xuống đất cho thân chết nhanh phân hủy.

4. Lâm táng 林葬 Lâm táng; Để thân chết trong rừng

Lâm táng tức đặt phơi thân chết trong rừng lạnh làm mồi cho cầm thú.

Rừng lạnh, chỉ nơi vớt thân chết ở Tây vực. Luật Tăng kì nói: rừng này nhiều thân chết khiến người vào rừng lạnh gáy sởn gai ốc nên gọi là rừng lạnh.

Tứ tạng 四藏 Bốn kho tàng

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Bốn kho tàng gồm kho tàng kinh, kho tàng luật, kho tàng luận và kho tàng chú, do mỗi một chủng loại trên đều hàm tàng hết nghĩa lí, văn tự nên gọi là kho tàng.

1. Kinh tạng 經藏 Kho tàng kinh; Kinh tạng

Kho tàng kinh, chỉ một kho tàng lớn về kinh điển Đại thừa, tiểu thừa mà Như Lai đã thuyết. Kinh với nghĩa là Pháp cũng có nghĩa là Thường. Mười cõi đều tôn kính nghĩa là Pháp, trải ba đời không đổi là Thường. Lại có nghĩa là Khế kinh, tức trên khế hợp với diệu lí của chư Phật, dưới ứng khớp với căn cơ chúng sinh.

2. Luật tạng 律藏 Kho tàng luật; Luật tạng

Kho tàng luật, chỉ giới luật Đại thừa tiểu thừa mà Như Lai chế định. Luật tức pháp luật, ý nói nó có khả năng trị mọi điều ác tham sân si của chúng sinh như pháp luật thế gian có thể sửa trị gian, là cơ sở phán quyết tội nặng tội nhẹ vậy.

3. Luận tạng 論藏 Kho tàng luận; Luận tạng

Kho tàng luận, chỉ các luận A tì đàm do Phật nói và những bộ luận khác do đệ tử Phật trước tác vậy.

4. Chú tạng 呪藏 Kho tàng chú; Kho tàng thần chú

Kho tàng thần chú, chỉ tất cả tâm chú Như Lai đã diễn thuyết như các bộ đà la ni và tất cả thần chú có trong các kinh.

Đà la ni, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tứ tăng thịnh 四增盛 Bốn sự tăng thịnh; Bốn sự tăng trưởng thịnh vượng

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tì Bà Sa Luận 阿毘達磨 毘婆沙論

1. Thọ lượng tăng thịnh 壽量增盛 Tuổi thọ tăng thịnh

Vào thời kiếp mạt, tuổi thọ loài người ở châu Nam thiệm bộ 南瞻部洲 giảm xuống còn mười tuổi sau đó tăng dần lên đến tám vạn tuổi, đây gọi là thời tuổi thọ tăng thịnh.

2. Hữu tình tăng thịnh 有情增盛 Hữu tình tăng thịnh; Hữu tình tăng trưởng thịnh vượng; Chúng sinh hữu tình tăng trưởng thịnh vượng

Hữu tình tức chúng sinh. Vào thời kiếp mạt, người ở châu Nam thiêm bộ chỉ còn hơn mười nghìn người, sau đó tăng dần đến vô số. Thời kiếp tăng này, đất đai rộng lớn trang nghiêm thanh tịnh, nhân dân thuần hòa lương thiện phúc đức, do nhân dân ngày càng tăng dần nên gọi là thời kì hữu tình tăng thịnh.

3. Tư cụ tăng thịnh 資具増盛 Vật dụng tăng thịnh; Vật dụng tăng trưởng thịnh vượng

Tư cụ tức dụng cụ dùng trong cuộc sống, ở đây chỉ trong thời tương lai, người dân trong châu Nam Thiêm Bộ đói khát đến nỗi xem hạt cỏ de là thức ăn thượng hạng; đến thời kiếp tăng, đời sống yên ổn thịnh vượng vui sướng, các loại cây cỏ tự nhiên sinh sôi nảy nở, thóc lúa ngũ cốc dần dần sung túc, như vậy gọi là vật dụng tăng thịnh.

4. Thiện phẩm tăng thịnh 善品増盛 Thiện phẩm tăng thịnh

Thiện phẩm ở đây chỉ các đạo phẩm của người thiện tu tập. Ở đây chỉ trong kiếp tương lai, chúng sinh hữu tình trong thế gian tạo nhiều nghiệp thập ác, không tu tập thiện đạo mãi đến thời kiếp tăng, người dân rộng tu mười điều thiện và các đạo phẩm, như vậy gọi là thiện phẩm tăng thịnh.

Tứ tất đàn 四悉檀 Bốn tất đàn; Tứ tất đàn

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Tất 悉 ở đây có nghĩa là cùng khắp; đàn, gọi đủ là Đàn na 檀那 dịch âm từ chữ Dana của tiếng Phạn, nghĩa tiếng Hoa là thí 施 tức bố thí. Tất đàn là cách dùng kết hợp dịch âm lẫn nghĩa. Phật vận dụng bốn cách thuyết pháp này bố thí cho khắp tất cả chúng sinh nên gọi là tứ tất đàn.

1. Thế gian tất đàn 世界悉檀 Tất đàn thế gian; Bố thí pháp khắp thế giới

Thế ở đây được hiểu là sự cách biệt; giới tức sự phân định giới hạn. Căn cơ trình độ chúng sinh có sâu cạn dày mỏng khác nhau, Phật tùy theo sở thích nghe pháp chúng sinh mà lần lượt thuyết pháp giúp họ hoan hỉ, như vậy gọi là tất đàn thế gian.

2. Vị nhân tất đàn 為人悉檀: Tất đàn vị nhân; Bố thí pháp khắp cho từng đối tượng

Trước khi thuyết pháp, đức Phật thường quán sát căn cơ lớn nhỏ, gieo duyên sâu cạn khác nhau của đối tượng nghe pháp thế rồi mới thuyết pháp xứng hợp với căn cơ nhu cầu thính chúng giúp họ sinh chính tín, tăng trưởng thiện căn như thế gọi là tất đàn vị nhân.

3. Đối trị tất đàn 對治悉檀 Tất đàn đối trị; Bố thí pháp trọn vẹn nhằm mục đích đối trị

Nếu chúng sinh nhiều tham dục, đức Phật dạy phép quán bất tịnh. Người nhiều sân khuê, đức Phật dạy phép quán từ tâm. Người ngu si, đức Phật dạy phép quán nhân duyên.

Đức Phật nêu lên pháp dược khác nhau nhằm điều trị căn bệnh của từng đối tượng khác nhau như thế gọi là tất đàn đối trị.

4. Đệ nhất nghĩa tất đàn 第一義悉檀 Tất đàn đệ nhất nghĩa; Phép bố thí trọn vẹn đệ nhất nghĩa

Đệ nhất nghĩa được hiểu là Lí. Đức Phật biết rõ thiện căn của chúng sinh nào đã chín muồi liền thuyết pháp giúp đối tượng đó lĩnh ngộ thánh đạo, như thế gọi là tất đàn đệ nhất nghĩa.

Tứ thai tướng 四胎相 Bốn tướng của thai nhi; Bốn tướng của thai

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận 阿毘達磨 俱舍論

1. Chính tri nhập bất chính tri trú xuất 正知入 不正知住出 Biết rõ nhập thai, không rõ trú thai và xuất thai

Vua chuyển luân nhờ kiếp trước tu phúc rộng lớn, nghiệp lực tối thắng nhưng chỉ biết rõ về việc nhập thai, không thể biết rõ trú thai và xuất thai.

2. Chính tri nhập trú bất chính tri xuất 正知 入住不正知出 Biết rõ nhập thai, trú thai; không biết rõ xuất thai

Ý nói, ở quả vị Độc giác, nhờ trí tuệ đa văn tối thắng nên biết rõ về việc nhập thai, an trú trong thai nhưng không biết rõ việc xuất thai của mình.

3. Câu chính tri nhập trú xuất 俱正知入住出

Biết rõ nhập thai, trú thai và xuất thai

Ý nói Bồ tát tu hành công đức trí tuệ siêu việt trong vô lượng kiếp do vậy có năng lực biết rõ việc nhập thai, an trú thai và xuất thai của mình.

4. Câu bất chính tri 俱不正知 Nhập thai, trú thai và xuất thai đều không rõ; Không rõ nhập thai, trú thai và xuất thai

Chúng sinh trong sáu đường, với những loài có phúc ít, khi vào thai mẹ chỉ thấy hoặc là mưa lớn, gió lớn hoặc nhiều âm thanh inh ỏi thể rồi mới thấy thân mình ở trong khóm cỏ, rừng rậm lại thấy mình từ đó ra. Với người phúc lớn khi vào thai mẹ sẽ thấy thân mình hoặc ở trong khu vườn đẹp hoặc ở trong cung điện lâu đài ưu việt, lại thấy mình sinh ra từ trong đó. Họ chỉ thấy thể chứ đối với việc nhập thai, trú thai và xuất thai đều không biết rõ.

Tứ thánh ngôn 四聖言 Bốn cách nói của bậc thánh; Tứ thánh ngôn

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Di Môn Túc Luận 阿 毘達磨集異門足論

Bốn lời nói của bậc thánh, ý nói đây là lời nói chính trực vậy.

1. Bất kiến ngôn bất kiến 不見言不見 Không thấy nói không thấy

Nhãn thức tiếp thu, nhãn thức hiểu rõ gọi là thấy. Nếu thực tình nhãn thức chưa tiếp thu, chưa hiểu rõ thì không thể gọi là thấy. Như vậy gọi là Không thấy nói không thấy.

2. Bất văn ngôn bất văn 不聞言不聞 Không nghe nói không nghe

Nhĩ thức tiếp thu, nhĩ thức hiểu rõ gọi là nghe. Nếu thực tình nhĩ thức chưa tiếp thu, chưa hiểu rõ thì không thể gọi là nghe. Như vậy gọi là Không nghe nói không nghe.

3. Bất giác ngôn bất giác 不覺言不覺 Không cảm nhận nói không cảm nhận

Mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm: nếu tị thức, thiết thức, thân thức có tiếp xúc, có biết rõ gọi

là có cảm nhận. Ngược lại nếu ba thức này không tiếp xúc, không biết rõ thì không thể gọi là cảm nhận. Như thế gọi là không cảm nhận nói không cảm nhận.

4. Bất tri ngôn bất tri 不知言不知 Không biết nói không biết

Ý thức tiếp nhận, ý thức biết rõ gọi biết, ngược lại nếu ý thức chưa tiếp nhận, chưa biết rõ thì không thể gọi là biết được. Như thế gọi là không biết nói không biết.

Tứ thắng nghĩa đế 四勝義諦 Bốn sự thật về thắng nghĩa; Bốn ý nghĩa siêu việt của chân lý Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

1. Thế gian thắng nghĩa 世間勝義 Thắng nghĩa thế gian; Nghĩa siêu việt thế gian

Chỉ việc thuyết minh về nghĩa nhiệm màu siêu việt của pháp chân như vào trong các pháp năm uẩn hư vọng của thế gian

2. Đạo lý thắng nghĩa 道理勝義 Thắng nghĩa đạo lý; Nghĩa siêu việt của đạo lý

Ý nói Lý tứ đế khổ tập diệt đạo mà hàng Thanh văn quán tưởng về chính là những lý thù thắng vi diệu vậy.

3. Chứng đắc thắng nghĩa 證得勝義 Thắng nghĩa chứng đắc; Nghĩa siêu việt của sự chứng đắc

Ý nói lý chân như nhị không mà hàng Thanh văn chứng đắc chính là nghĩa lý thù thắng, vi diệu vậy.

Nhị không tức nhân không và pháp không.

4. Thắng nghĩa thắng nghĩa 勝義勝義 Thắng nghĩa thắng nghĩa; Nghĩa siêu việt của thắng nghĩa; Nghĩa siêu việt của siêu việt

Ý nói lý pháp giới chân thật thuần nhất chỉ có chư Phật mới biết hết, chứng ngộ hết và đây chính là nghĩa lý siêu việt nhất trong các nghĩa lý siêu việt.

Tứ thân 四身 Bốn thân; Tứ thân

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

1. Tự tính thân 自性身 Thân tự tính

Thân tự tính tức pháp thân, ý nói pháp giới chân tịnh của chư Như Lai lắng trong tịch tĩnh, viên mãn vô biên công đức chân thật, đây là thực tính bình đẳng của vạn pháp.

2. Tự thụ dụng thân 自受用身 Thân tự thụ dụng

Thân tự thụ dụng tức báo thân, ý nói nội trí của Như Lai lắng trong soi chiếu pháp giới chân thật, thường tự thụ dụng pháp lạc vô biên cho đến cùng tận vi lai.

3. Tha thụ dụng thân 他受用身 Thân tha thụ dụng

Thân tha thụ dụng, chỉ thân hiện ra vì cảm theo căn cơ chúng sinh. Ý nói trí tuệ bình đẳng của Như Lai vì hàng Bồ tát mười địa mà hiện đại thần thông, vận chuyển bánh xe chính pháp giúp người khác thụ dụng.

dụng pháp lạc Đại thừa nên gọi là thân tha thụ dụng

4. Biến hóa thân 變化身 Thân biến hóa

Từ không bắt chợt thành có gọi là biến hóa, tức ứng thân vậy. Ý nói Như Lai tùy thuận theo nhu cầu của mọi căn cơ mà biến hiện ra thân này nên gọi là thân biến hóa.

Tứ thế tục đế 四世俗諦 Bốn chân lý thế tục

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Thế gian thế tục 世間世俗 Thế tục thế gian

Tục với nghĩa là tập tục, ý nói những việc của chúng sinh trong thế gian như xây dựng nhà cửa, lối sống... đều hư giả không thật, đây gọi là thế tục thế gian.

2. Đạo lý thế tục 道理世俗 Đạo lý thế tục

Các pháp năm uẩn đều giả lập trên tên gọi tạm bợ, nếu nương vào đạo lý để suy đến cùng từng sự vật sự việc sẽ thấy chúng không có thể tính của tự thân nó, ấy gọi là đạo lý thế tục.

3. Chứng đắc thế tục 證得世俗 Thế tục chứng đắc

Khi quán sát thấy các pháp giả lập của thế tục đều Không, liền chứng đắc quả vị dự lưu, ấy gọi là thế tục chứng đắc.

4. Thắng nghĩa thế tục 勝義世俗 Thế tục thắng nghĩa

Chỉ sự thấu tỏ thông đạt về nghĩa lý vi diệu siêu việt về các pháp giả lập của thế tục.

Tứ thí 四施 Bốn sự bố thí

Xuất xứ: Bồ Tát Thiệng Giới Kinh 菩薩善戒經

1. Bút thí 筆施 Bố thí bút

Thấy người phát tâm viết chép kinh điển nên bố thí bút nhằm giúp họ giữ vững tâm, trợ duyên cho họ thành tựu thiệng duyên.

2. Mực thí 墨施 Bố thí mực

Thấy người viết chép kinh điển nên bố thí mực nhằm giúp họ giữ vững tâm, trợ duyên cho họ thành tựu thiệng duyên.

3. Kinh thí 經施 Bố thí kinh

Khắc tạo bản kinh hoặc in ấn mang cho người, khuyên người đọc tụng để họ phát tâm Bồ đề.

4. Thuyết pháp thí 說法施 Bố thí pháp; Bố thí bằng cách thuyết pháp

Nếu có người thích nghe chính pháp thì cần phải nghĩ cách thuyết pháp sao cho phù hợp căn cơ trình độ người nghe, giúp họ thấu hiểu chính pháp, tu nhân chứng quả.

Tứ thiên Hoa Phạm 四天華梵 Bốn trời trong tiếng Hoa và tiếng Phạn; Tứ thiên vương trong tiếng Hoa và tiếng Phạn

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Tứ thiên tức Tứ thiên vương, họ đều là ngoại thần của Đế Thích. Còn gọi là hộ thế 護世, do đây là bốn vị trời có năng lực hộ trì thế gian.

1. Đề đầu lại tra thiên vương 提頭賴吒天王

Thiên vương Đề đầu lại tra

Đề đầu lại tra, cũng gọi Đề đa la tra 提多羅 咤 dịch âm từ chữ Dhṛta-rhṣṭra trong tiếng Phạn, nghĩa là Trì quốc 持國, ý nói vị thiên vương này có năng lực hộ trì quốc độ, cũng có nghĩa là an dân 安民 vì vị này có năng lực giúp dân chúng an ổn. Sống ở núi Hoàng kim phía đông của núi Tu di 須彌.

2. Tì lưu lạc xoa thiên vương 毗留勒叉天王

Thiên vương Tì lưu lạc xoa

Tì lưu lạc xoa, còn gọi Tì lưu li 毗流離, dịch âm từ chữ Virūdhaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tăng trưởng 增長, ý nói vị thiên vương này có năng lực khiến thiện căn tự thân và người khác tăng trưởng, ngụ ở núi Lưu li 瑠璃 phía nam của núi Tu di 須彌.

3. Tì lưu bác xoa thiên vương 毗留博叉天王

Thiên vương Tì lưu bác xoa

Tì lưu bác xoa, cũng gọi là Tì lưu ba xoa 毗流波叉 dịch âm từ chữ Virupaksa trong tiếng Phạn, nghĩa là Quảng mục 廣目 tức “mắt to”, bởi thiên vương này có mắt to hơn người, sống ở núi Bạch ngân 白銀 phía tây của núi Tu di 須彌.

4. Tì sa môn thiên vương 毘沙門天王 Thiên vương Tì sa môn

Tì sa môn dịch âm từ chữ Vaiśravaṇa trong tiếng Phạn nghĩa là Đa văn 多聞, ý nói phúc đức của vị này vang dội khắp bốn phương, sống ở núi Thủy tinh 水精 phía bắc núi Tu di 須彌.

Tứ thiên biến hóa 四禪變化 Biến hóa của trời Tứ thiên; Năng lực biến hóa của trời Tứ thiên

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Biến tức biến chuyển, hóa với nghĩa ảo hóa. Chỉ năng lực biến hóa ra mọi cảnh tuyệt diệu vượt bậc trong năm dục của hàng chư thiên trong cõi tứ thiên.

1. Sơ thiên thiên nhị biến hóa 初禪天二變化

Hai năng lực biến hóa của trời Sơ thiên

Trời Sơ thiên có hai năng lực biến hóa gồm năng lực biến hóa trong cõi Sơ thiên; năng lực biến hóa trong cõi Dục.

2. Độ nhị thiên thiên tam biến hóa 第二禪天三變化 Ba năng lực biến hóa của trời Nhị thiên

Ba năng lực biến hóa của trời Nhị thiên gồm: năng lực biến hóa trong trời Nhị thiên, năng lực biến hóa trong trời Sơ thiên, năng lực biến hóa trong cõi Dục.

3. Độ tam thiên thiên tứ biến hóa 第三禪天四變化 Bốn năng lực biến hóa của trời Tam thiên

Bốn năng lực biến hóa của trời Tam thiên gồm năng lực biến hóa trong trời Tam thiên, năng lực biến hóa trong trời Nhị thiên, năng lực biến hóa trong trời Sơ thiên, năng lực biến hóa trong cõi Dục.

4. Độ tứ thiên thiên ngũ biến hóa 第四禪天五變化 Năm năng lực biến hóa của trời Tứ thiên

Năm năng lực biến hóa của trời Tứ thiên gồm năng lực biến hóa trong trời Tứ thiên, năng lực biến hóa trong trời Tam thiên, năng lực biến hóa trong trời Nhị thiên, Năng lực biến hóa trong trời Sơ thiên, năng lực biến hóa trong cõi Dục.

Tứ thiện pháp 四善法 Bốn pháp thiện

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Cận thiện tri thức 近善知識 Gần gũi bậc thiện tri thức

Thiện tri thức là bậc thường luận bàn về các pháp thiện, nếu ai gần gũi họ tất sẽ được diệt trừ mọi pháp ác, tăng trưởng mọi thiện căn.

2. Năng thính thụ pháp 能聽受法 Năng lực nghe, gìn giữ pháp

Đã gần gũi bậc thiện tri thức lại có năng lực tiếp thu, gìn giữ chính pháp, tăng trưởng thiện căn.

3. Năng tư duy nghĩa 能思惟義 Năng lực tư duy ý nghĩa

Đã nghe chính pháp tất phải tư duy ý nghĩa vì diệu trong đó sao cho ngấm khớp và lĩnh hội vào tâm.

4. Như thuyết tu hành 如說修行 Tu hành đúng như lời nói

Đã có năng lực tư duy ý nghĩa chính pháp thì phải thực hiện đúng như những gì đã nói. Được thế tất có thể thoát khổ sinh tử phiền não, chứng đạo chân không tịch diệt.

Tứ thủ 四取 Tứ thủ; Bốn sự chấp thủ; Bốn sự chấp chặt

Xuất xứ: Phật Tính Luận 佛性論

1. Dục thủ 欲取 Dục thủ; Chấp giữ tham dục

Dục tức tham dục; thủ với nghĩa giữ chặt lấy. Sự tham đắm giữ chặt lấy năm cảnh trần màu sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị và sự xúc chạm của cõi Dục gọi là dục thủ.

2. Kiến thủ 見取 Kiến thủ; Chấp giữ kiến giải sai lầm

Kiến với nghĩa là sự phân biệt có sự tham gia của tâm tà. Các loại kiến như thân kiến, biên kiến... thấy đều do cái thấy sai lầm này làm nảy sinh sự chấp giữ không buông thả gọi là kiến thủ.

Thân kiến, chỉ sự chấp chặt sai lầm có cái thân trong các pháp năm ấm.

Biên kiến, chỉ hai cái thấy nghiêng hẳn về một phía như hoặc chấp thường hoặc chấp đoạn.

3. Giới thủ 戒取 Giới thủ; Chấp giữ giới cấm sai lầm

Chấp chặt giữ giới cấm vốn không phải giới để rồi thực hành theo thành thói quen, ví dụ ngoại đạo giữ những giới của gà, chó... đều thuộc giới thủ này.

Giới gà, chó: có những ngoại đạo chấp rằng tiền thân của ta là gà do vậy kiếp này phải giữ giới của gà như đứng một chân trong giá lạnh, lấy việc làm đó là khổ hạnh. Có ngoại đạo chấp rằng tiền thân mình là chó nên giữ các giới của chó như ăn phân, ăn các thứ bẩn.

4. Ngã ngữ thủ 我語取 Ngã ngữ thủ; Chấp giữ ngã ngữ

Hoa Nghiêm Sao 華嚴鈔 nói: Ngã kiến, ngã mạn gọi là ngã ngữ. Vì sao hai điều này thuộc về ngã ngữ? vì hai loại này đều chấp rằng có cái ngã vậy. Lại nữa, ngã mạn, ngã kiến đều khởi lên từ tâm chấp ngã thể hiện qua lời nói vậy. Sự chấp thủ ấy khởi lên phụ thuộc hoặc ngã kiến hoặc ngã mạn, do vậy gọi là ngã ngữ thủ.

Do không thấu đạt tính hư giả của các pháp năm ấm, chấp chặt có Ngã trong đây gọi là Ngã kiến.

Tự cho mình vượt trội mà khi dễ người khác gọi là ngã mạn.

Tứ thức trú 四識住 Bốn nơi trú ngụ của thức; Bốn nơi ở của thức

Xuất xứ: Bảo Tích Kinh 寶積經

1. Sắc thức trú 色識住 Nơi trú ngụ của sắc thức

Sắc, chỉ dạng thức vật chất mà mắt có thể nhìn thấy được. Khi ý thức bên trong duyên vào sắc bên ngoài, thức sinh ra sự vui thích bám chấp vào sắc gọi là nơi trú ngụ của sắc thức.

2. Thụ thức trú 受識住 Nơi trú ngụ của thụ thức

Thụ với nghĩa là lãnh nạp, ý nói khi ý thức lãnh nạp sáu trần thức sinh sự ham thích bám chấp vào trong cảm giác thụ gọi là nơi trú ngụ của thụ thức.

3. Tưởng thức trú 想識住 Nơi trú ngụ của tưởng thức

Tưởng với nghĩa là tư duy nhớ nghĩ về, ý nói khi ý thức tư duy nhớ nghĩ về tướng trạng hình mạo của sáu trần, thức sinh ra ham thích bám chấp vào trong tưởng, như thế gọi là nơi trú ngụ của tưởng thức.

4. Hành thức trú 行識住 Nơi trú ngụ của hành thức

Tâm tạo tác gọi là hành, ý nói khi ý thức khởi lên mọi hình thức tạo tác, bấy giờ thức sẽ khởi lên sự ham thích bám chấp vào hành, như thế gọi là nơi trú ngụ của hành thức.

Tứ thực 四食 Bốn cách ăn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Đoạn thực 段食 Đoạn thực

Đoạn ở đây với nghĩa là chia thành từng đoạn, tức từng quãng thời gian vậy; thực, chỉ hành vi ăn uống, ở đây được hiểu là nuôi dưỡng. Ba trần gồm hương, vị, xúc sau khi ăn vào, biến hoại thay đổi để nuôi các căn, quá trình này xảy ra theo từng quãng thời gian khác nhau nên gọi là đoạn thực. Kinh, Luật cổ dịch (chỉ kinh, luật được dịch từ Phạn sang Hán trước thời Huyền Tráng) đều gọi là đoàn thực 搏食, ý nói dùng tay vốc thành từng nắm để ăn. Thời Tân dịch tức Hậu dịch 後譯 (chỉ quãng thời gian từ Huyền Tráng về sau) cho rằng, các loại dịch thể như canh, tương không thể ăn bằng tay do vậy đổi chữ Đoàn 搏 thành Đoạn 段.

2. Xúc thực 觸食 Xúc thực

Xúc ở đây được hiểu là đối, tức sáu thức đối tiếp với các trần để có cảm giác xúc chạm như mềm dịu, trơn bóng, ấm lạnh... từ đó sinh tâm vui thích và có tác dụng nuôi dưỡng các căn nên gọi là xúc thực.

Theo phần chú thích của sách Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義 nói: khi (mắt) thấy sắc sinh tâm tham ái chấp chặt, ta gọi như vậy là thực chứ không chỉ riêng việc xúc chạm mới gọi là thực. Ví dụ khi mắt xem hí kịch, ở đây không có sự xúc chạm song có thể xem cả ngày không ăn nhưng không thấy đói vậy.

3. Tư thực 思食 Tư thực

Tư tức suy nghĩ về, ý nói thức thứ sáu nghĩ về cảnh khả ái, sinh niềm mong cầu mơ ước. Việc này có công năng nuôi sống các căn. Ví như người đói khát mong đến nơi được ăn uống giúp thân không chết, do vậy gọi là tư thực.

Thức thứ sáu tức ý thức vậy.

4. Thức thực 識食 Thức thực

Thức ở đây được hiểu với nghĩa cầm nắm gìn giữ tức thức thứ tám vậy. Ba cách ăn trên đây đều có công năng nuôi dưỡng các căn tương ứng song chúng đều giúp cho thức này tăng trưởng, gìn giữ các căn khác do vậy gọi là thức thực.

Thức thứ tám tức tàng thức. Theo chú thích của sách Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義 nói: “chúng sinh ở địa ngục, trời Thức vô biên xứ trong cõi Vô sắc đều dùng cách thức thực là cách ăn của họ.”

Tứ thực thời 四食時 Bốn thời gian ăn

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Thiên thực thời 天食時 Thời gian ăn của chư thiên

Thời gian ăn của chư thiên, chỉ khoảng thời gian của sáng sớm, vì đây chính là lúc chư thiên ăn uống.

2. Pháp thực thời 法食時 Thời gian pháp thực

Thời gian pháp thực ở đây chỉ giờ ngọ. Ba đời chư Phật đều thụ trai đúng ngọ, quá ngọ tức phi thời.

3. Súc sinh thực thời 畜生食時 Thời gian ăn của súc sinh

Thời gian ăn của súc sinh, chỉ quãng thời gian nhá nhem tối, vì đây là lúc súc sinh ăn uống.

4. Quỷ thần thực thời 鬼神食時 Thời gian quỷ thần ăn

Thời gian quỷ thần ăn chỉ quãng thời gian đã tối hẳn, đây là thời gian ăn của quỷ thần.

Tứ tiên tị tử 四仙避死 Bốn vị tiên trốn cái chết

Xuất xứ: Xuất Diệu Kinh 出曜經

Xưa có bốn anh em giòng Phạm chí đều thành tựu năm phép thần thông. Họ tự biết mình đoán mệnh, sau bảy ngày nữa sẽ mạng chung nên cùng nhau bàn luận rằng: anh em chúng ta đã thành tựu năm phép thần thông, thần thông ấy có việc gì mà không làm được, há lại không tránh được nạn chết yểu sao? Thế rồi cả bốn vị ấy đều tìm cách tránh chết nhưng không thể được. Đức Phật dùng đạo nhãn thấy cái chết của bốn anh em họ không thể tránh được bèn thuyết kệ rằng: “Chẳng phải vào hư không, chẳng phải vào biển lớn, chẳng phải vào trong núi đá, chẳng có một nơi nào thoát được nỗi chết chóc 非空非海中非入山石間無有地方所脫之不受死 phi không phi hải trung, phi nhập sơn thạch gian, vô hữu địa phương sở, thoát chi bất thụ tử.”

1. Nhập hải 入海 Trốn xuống biển; Xuống đáy biển

Vào biển, vị này nói rằng ta vào biển lớn trên không đến mặt nước, dưới không đến đáy, ở khoảng giữa ấy loài quỷ vô thường chuyên đi giết chóc kia làm sao biết ta ở đâu được. Bảy hôm sau đến hết kì hạn vị ấy cũng chết.

2. Nhập sơn 入山 Trốn vào núi

Trốn vào núi, vị này nói rằng ta trốn vào núi Tu di, bỏ núi làm đôi mà vào giữa đó, xong rồi khép núi lại, loài quỷ vô thường chuyên đi giết chóc kia làm sao biết ta ở đâu được. Bảy hôm sau đến hết kì hạn vị ấy cũng chết.

3. Ẩn không 隱空 Ẩn vào hư không

Ẩn vào hư không, vị này nói rằng ta bay vào hư không, ẩn giấu thân hình chẳng còn tung tích, loài quỷ vô thường chuyên đi giết chóc kia làm sao biết ta ở đâu được. Bảy hôm sau đến hết kì hạn vị ấy tự rơi từ hư không xuống mà chết, giống như quả chín, tự nhiên rơi rụng.

4. Cư triền 居塵 Trốn vào nhà dân

Trốn vào nhà dân, vị này nói rằng ta ở ẩn vào trong chốn thị thành, nơi ồn ào tấp nập chẳng ai biết mặt nhau, loài quỷ vô thường chuyên đi giết chóc kia chỉ cần bắt bừa một người là được, hà tất phải bắt bằng được ta. Bảy hôm sau đến hết kì hạn, vị ấy tự nhiên chết giữa chốn đông người.

Tứ tri 四知 Bốn đối tượng biết

Xuất xứ: Phật Thuyết Mạ Ý Kinh 佛說罵意經

1. Thiên tri 天知 Trời biết

Ý nói một người khởi niệm hoặc thiện hoặc ác tuy chưa hiện ra hành động nhưng thiên thần ở trên đã biết và giám sát.

2. Địa tri 地知 Đất biết

Ý nói một người khởi niệm hoặc thiện hoặc ác tuy chưa hiện ra hành động nhưng địa thần ở dưới đã biết và giám sát.

3. Bàng nhân tri 傍人知 Người bên cạnh biết

Ý nói người làm thiện hay ác ở nơi khuất kín tự cho không ai biết nhưng chính họ chẳng hay rằng người bên cạnh đã biết rõ.

4. Tự tri 自知 Tự biết

Ý nói tâm mình muốn làm thiện hay ác tuy người khác chưa rõ nhưng tự mình đã rõ trước.

Tứ trí 四智 Bốn trí; Tứ trí

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

1. Đại viên kính trí 大圓鏡智 Trí như chiếc gương tròn lớn

Chỉ trí chân thật của Như Lai thanh tịnh từ bản tính, lì mọi nhiễm ô của cảnh trần, rỗng suốt sáng soi trong ngoài, không chón tối tăm nào không soi đến, như chiếc gương tròn lớn, chiếu soi rõ ràng tất cả muôn vật, như thế gọi là trí kính đại viên kính.

2. Bình đẳng tính trí 平等性智 Trí bình đẳng từ thể tính; Trí bình đẳng tính

Như Lai quán thấy tất cả các pháp và chúng sinh đều bình đẳng, với tâm đại từ bi ngài thị hiện tùy theo căn cơ để khai thị, dẫn dắt giúp họ chứng nhập, như thế gọi là trí bình đẳng tính.

3. Diệu quan sát trí 妙觀察智 Trí diệu quan sát; Trí quan sát thiện xảo

Ý nói Như Lai khéo léo quan sát các pháp một cách trọn vẹn trên tổng thể và theo trật tự thứ lớp trước sau, lại biết căn tính và sở thích của chúng sinh thể rồi vận dụng biện tài vô ngại, diễn thuyết diệu pháp khiến họ khai ngộ, gạt hái lợi ích an lạc lớn, như thế gọi là trí Diệu quan sát.

4. Thành sở tác trí 成所作智 Trí thành sở tác; Trí tác thành mọi công hạnh

Để làm lợi lạc quần sinh, Như Lai thị hiện khắp các thế giới trong mười phương, với vô lượng thân thông biến hóa, ngài dẫn dắt chúng sinh đi vào con đường của các bậc thánh, có sức tác thành tựu mọi điều cần làm cho bản thân và chúng sinh như thế gọi là trí thành sở tác.

Tứ tướng ước vị 四相約位 Bốn tướng trạng tương ứng với các quả vị

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sớ 圓覺經畧疏

Bốn tướng chỉ tướng sinh, tướng trú, tướng di, tướng diệt. Đây là tướng nhất niệm vô minh sơ khởi của nguồn tâm bản giác. Sở dĩ có bốn tướng khác nhau vì quá trình thay đổi của một sự vật từ sinh ra đến hoại diệt cực kì vi tế, không dễ nhìn thấy nên dùng các quả vị từ cạn đến sâu, từ thấp đến cao như

Thập tín, Thập trú, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đăng giác, Diệu giác để ví nhằm mục đích nêu rõ sự thay đổi của tướng cực kì vi tế kia. Bốn pháp này, nếu thuận theo duyên khởi thì bắt đầu từ sinh đến kết thúc là diệt, nếu thuận theo giác ngộ thì bắt đầu từ diệt đến kết thúc là sinh. Do vậy ở đây sắp theo trật tự: Diệt – Dị - Trú – Sinh, như sau:

1. Thập tín giác diệt tướng 十信覺滅相 Tướng diệt khi giác ngộ quả vị Thập tín

Bồ tát tu hành chứng nhập quả vị Thập tín có năng lực tỉnh giác và biết rõ các giai đoạn của tướng hoại diệt trong tâm, như vậy gọi là tướng diệt khi giác ngộ quả vị Thập tín.

2. Tam hiền giác dị tướng 三賢覺異相 Tướng biến dị khi giác ngộ các quả vị tam hiền

Tam hiền chỉ cho các quả vị thập trú, thập hạnh, thập hồi hướng. Bồ tát tu hành chứng ngộ quả vị tam hiền sẽ có năng lực tỉnh thức và biết rõ các giai đoạn của tướng biến dị trong tâm.

Thập trú, thập hạnh, thập hồi hướng xem các mục tương ứng.

3. Thập thánh giác trú tướng 十聖覺住相 Tướng an trú khi giác ngộ các quả vị thập thánh

Thập thánh tức thập địa, Bồ tát tu hành chứng ngộ quả vị thập thánh tất sẽ có năng lực tỉnh giác và thấu tỏ giai đoạn tướng trạng an trú trong từng niệm, như vậy gọi là tướng an trú khi giác ngộ các quả vị thập thánh.

An trú, chỉ tướng trạng của tâm được hiện hữu sau khi khởi lên nhưng chưa đi đến thời kì hoại diệt.

4. Vị mãn giác sinh tướng 位滿覺生相 Tướng sinh khi giác ngộ quả vị viên mãn

Quả vị viên mãn tức quả vị Phật. Bồ tát tu hành viên mãn, chứng quả vị Phật tất có năng lực tỉnh thức và thấu tỏ giai đoạn tướng trạng sinh khởi nhất niệm trong tâm, như vậy gọi là tướng sinh khởi khi giác ngộ viên mãn.

Tứ uy nghi 四威儀 Bốn uy nghi

Xuất xứ: Bồ Tát Thiện Giới Kinh 菩薩善戒經

Người tu đạo giữ tâm không phóng dật, trong bốn uy nghi đi đứng nằm ngồi phải luôn điều nhiếp tâm, thành tựu đạo nghiệp. Nếu ngồi hoặc đi quá lâu sẽ mệt nhọc song cần nỗ lực: không đứng lúc không đứng, không đứng lúc không nằm. Giả sử phải đứng hoặc nằm, cần chính niệm Phật pháp, hành động như lí. Bốn phép này giúp hành giả động thì hợp quy củ, tĩnh không mất uy nghi do vậy gọi là bốn uy nghi.

1. Hành 行 Đi

Người tu đạo mọi cử chỉ như cất bước chân cũng giữ tâm không cho rong ruổi bên ngoài, không được khinh suất xao động, thường giữ chính niệm để thành tựu tam muội, tu hành đúng pháp.

2. Trú 住 Đứng

Người tu đạo, không đứng phi thời, nếu cần phải đứng thì bất kì ở đâu cũng nghĩ đến cúng dường tam

bảo, tán thân kinh pháp, giảng thuyết cho người, tư duy nghĩa lý kinh điển, đúng đúng như pháp.

3. Tọa 坐 Ngồi

Người tu đạo, ngồi xếp bằng tĩnh lặng, quán sát thật tướng, chặn dứt tư duy về các mối ràng buộc khiến tâm tịch lặng sáng suốt, đáng ngồi nghiêm trang uy nghi, ngồi đúng như pháp.

4. Ngọa 臥 Nằm

Người tu đạo không nằm phi thời, tuy nhiên vì mục đích điều nhiếp thân tâm có lúc phải nằm tắt phải nằm nghiêng về phía sườn bên phải, không quên chính niệm, tâm không hôn mê tán loạn, nằm đúng như pháp.

Tứ vi 四微 Tứ vi

Xuất xứ: Kim Quang Minh Kinh Văn Cú ký 金光明經文句記

Tứ vi tức bốn điều nhỏ bé, ở đây chỉ sắc, thanh, hương, vị, xúc. Nhân đối lại với tứ đại mà gọi là tứ vi, hơn nữa, tứ đại đều do tứ vi mà thành. Thế nên luận Đại Trí Độ 大智度論 nói: “Đất có cả bốn yếu tố: sắc, hương, vị, xúc nên nó nặng, tự nó không vận động được. Nước thiếu yếu tố hương do vậy tính động của nó tốt hơn đất. Lửa thiếu yếu tố hương, vị nên thể của nó hơn nước. Gió thiếu yếu tố sắc, hương, vị nên tính động của nó vượt trội hơn lửa.”

1. Sắc vi 色微 Sắc vi

Sắc là đối tượng có hình thể vật chất mà mắt có thể nhìn thấy. Sắc vi tế nên gọi là sắc vi.

2. Hương vi 香微 Hương vi

Hương, chỉ mọi loại mùi mà mũi ngửi được. Hương vi tế nên gọi là hương vi.

3. Vị vi 味微 Vị vi

Vị, chỉ mọi mùi vị mà lưỡi nếm được. Vị vi tế nên gọi là vị vi.

4. Xúc vi 觸微 Xúc vi

Xúc, chỉ mọi cảm giác mà thân cảm nhận được. Xúc vi tế nên gọi là xúc vi.

Tứ vi đà 四韋陀 Bốn bộ Vi đà; Bốn bộ trí luận Xuất xứ: Ma Đăng Già Kinh 摩登伽經 và Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Vi đà, cũng gọi Phệ đà 吠陀 dịch âm từ chữ Vedah trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Trí Luận 智論 tức tên một bộ tà luận do Bà la môn trước tác. Luận này căn cứ vào trí tuệ thế gian tạo các bộ sách về dưỡng sinh, trong đó có bốn việc bất đồng nên gọi là bốn điển Vi đà, bộ này chưa từng truyền đến vùng đông thổ (tức Trung Hoa).

1. A do 阿由 A do

A do, dịch âm từ chữ Ayur-Veda trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Phương mạng 方命 hoặc Thọ壽, chỉ loại sách nói về dưỡng sinh và trị tính (sửa tâm tính). <https://thuviensach.vn>

2. Thù dạ 殊夜 Thù dạ

Thù dạ dịch âm từ chữ Rgveda trong tiếng Phạn, không thấy dịch nghĩa thành tiếng Hoa, chỉ biết đây là sách nói về việc cầu đảo, tế tự.

3. Bà ma 婆磨 Bà ma

Bà ma dịch âm từ chữ Sāma-Veda trong tiếng Phạn, không thấy dịch nghĩa thành tiếng Hoa, đây là sách nói về lễ nghi, chiêm bốc, binh pháp.

4. A đạt bà 阿達婆 A đạt bà

A đạt bà, dịch âm từ chữ Ātharvaṇa-Veda trong tiếng Phạn, không thấy dịch nghĩa thành tiếng Hoa, đây là sách nói về cách luyện những khả năng kì lạ, kĩ thuật số học, thần chú và các pháp thuật về cấm chú.

Cấm chú: một loại pháp thuật dùng chân khí để trị bệnh tà, khắc chế vật lạ, trừ tai hóa giải hạn hại.

Vì đà, phê đà, a do, thù dạ, bà ma, a đạt bà xem thêm pl I.

Tứ vinh 四榮 Tứ vinh; Bốn sự hưng thịnh

Cũng gọi: Phàm phu tứ đảo 凡夫四倒 Bốn điên đảo của phàm phu

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經 và Tông Kính Lục 宗鏡錄

Bốn sự hưng thịnh, chỉ khi đức Phật sắp nhập diệt ở giữa khoảng hai cây Sa la trong thành Câu thi na các hướng đông tây nam bắc của thành này đều có hai cây Sa la, một trong hai cây của bốn hướng đều có cây tốt cây khô, do vậy gọi là tứ vinh tứ khô. Dùng hình ảnh này để ví tám chấp chặt điên đảo của hàng phàm phu Nhị thừa. Tuy nhiên ở đây chỉ nói tứ vinh (bốn sự tươi tốt) vì phàm phu vướng vào bốn chấp chặt điên đảo này làm hoặc nghiệp nầy nở tăng trưởng vậy.

Câu thi na, Sa la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Nhập diệt ở khoảng giữa hai cây ngằm chỉ trung gian, ý nói chẳng phải thường cũng chẳng phải vô thường tức trung đạo vậy.

1. Phi thường kế thường 非常計常 Không thường chấp thường

Mọi pháp hữu vi thế gian đều không thật, hư ảo vô thường, không đảm bảo lâu dài song phàm phu nhầm chấp đây là pháp thường hằng, đây gọi là điên đảo về Thường.

2. Phi lạc kế lạc 非樂計樂 Không an lạc chấp an lạc

Niềm an lạc trên ngũ dục của thế gian đều là nhân của khổ song hàng phàm phu không hiểu, nhầm chấp đó là niềm an lạc thật sự, đây gọi là điên đảo về An lạc.

3. Phi ngã kế ngã 非我計我 Không phải ngã chấp là ngã

Thân này do tứ đại tạm thời hòa hợp mà thành, vốn không có tự thể độc lập. Nếu một trong tứ đại là Ngã thì ba đại kia hẳn phải là không phải Ngã; nếu cả tứ đại đều là Ngã nghĩa là phải có bốn cái Ngã.

Vậy rốt cục cái gì mới là Ngã đích thực, nhờ vậy mới hay Ngã vốn không thể có được, tuy nhiên hàng phàm phu không thấu đạt điều này, gượng dựng nên cái chủ thể trong tự thân rồi chấp chặt đó là Ngã, đây gọi là điên đảo về Ngã.

4. Phi tịnh kế tịnh 不淨計淨 Không tịnh chấp là tịnh

Thân ta, thân người đều có năm thứ bất tịnh song hàng phàm phu không thấu đạt, sinh tâm tham chấp sai lầm rằng chúng thanh tịnh, đây gọi là điên đảo về tịnh.

Tứ vô kí 四無記 Bốn vô kí; Tứ vô kí

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Vô kí tức không ghi nhận để xác định về một hướng cụ thể nào, ý nói không thể ghi nhận phân định rõ quả trong tương lai lại cũng có nghĩa là không ghi nhận phân định rõ thuộc thiện hay ác.

1. Năng biến vô kí 能變無記 Vô kí Năng biến

Chỉ tâm vương thức thứ tám có tính chất vô kí, nếu kết hợp với năm pháp của tâm sở nó sẽ có công năng biến hiện mọi cảnh giới của sắc... tuy nhiên nó không khởi lên sự phân biệt đối với các pháp đó do vậy gọi là năng biến vô kí tức chủ thể của sự biến hiện nhưng thuộc vô kí vậy.

Ngũ pháp chỉ tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư. Năm pháp này còn gọi là biến hành ngũ pháp, nó chính là pháp tâm sở của thức thứ tám.

2. Sở biến vô kí 所變無記 Vô kí Sở biến

Ba loại cảnh gồm Căn thân, Chung tử Khí thể gian đều do bản thức biến hiện tuy nhiên do ba cảnh này có tính chất không phân biệt nên gọi là sở biến vô kí.

3. Phận vị vô kí 分位無記 Vô kí Phận vị

Các pháp bất tương ưng hành, mược pháp vô kí lập các phận vị, do các pháp này không thuộc thiện hay ác, không tương ưng với tâm, không tương ưng với sắc, chúng không có dấu hiệu riêng biệt do vậy gọi là phận vị vô kí.

4. Thắng nghĩa vô kí 勝義無記 Vô kí

Thắng nghĩa

Vô vi hư không, Vô vi phi trạch diệt có ý nghĩa thù thắng nhưng không tạo tác một pháp nào, do vậy gọi là thắng nghĩa vô kí.

Vô vi hư không, chỉ lí chân không không bị nhiễm ô làm chướng ngại.

Vô vi phi trạch diệt, chỉ các bậc Thanh văn sau khi chứng quả, các hoặc không còn tái khởi nhờ vậy tự nhiên khế ngộ lí chân không chứ không cần phải lựa chọn quyết định.

Tứ vô lượng tâm 四無量心 Tứ vô lượng tâm; Bốn tâm vô lượng

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Bốn tâm vô lượng tức tâm từ, tâm bi, tâm hỷ và tâm xả. Cả bốn tâm ấy đều có điểm chung là vô lượng, ý nói tâm lợi tha của Bồ tát cực kì rộng lớn vậy. Lấy chúng sinh làm đối tượng hóa độ đã vô lượng thì hẳn nhiên tâm của chủ thể cũng phải vô lượng.

1. Từ vô lượng tâm 慈無量心 Tâm từ vô lượng

Tâm niệm thương yêu là Từ, cũng chính là tâm niệm muốn mang lại niềm vui cho chúng sinh vậy. Bồ tát có tâm niệm thương yêu tất cả chúng sinh, thường cầu mang niềm vui đến mọi chúng sinh đúng như ý muốn của họ đấy gọi là tâm từ vô lượng.

2. Bi vô lượng tâm 悲無量心 Tâm bi vô lượng

Tâm niệm xót thương là Bi, cũng chính là tâm niệm muốn nhổ sạch đau khổ cho chúng sinh vậy. Bồ tát xót thương mọi loài chúng sinh phải chịu nhiều nỗi khổ nên thường mang tâm bi, tế độ cứu giúp chúng sinh thoát khổ đấy gọi là tâm bi vô lượng.

3. Hỷ vô lượng tâm 喜無量心 Tâm hỷ vô lượng

Bồ tát vui mừng vì chúng sinh lìa khổ được vui, niềm hân hoan ấy vô lượng nên gọi là tâm hỷ vô lượng.

4. Xả vô lượng tâm 捨無量心 Tâm xả vô lượng

Bồ tát có tâm không oán hận, không yêu thương chấp chặt gọi là xả. Thứ nữa, Bồ tát muốn mọi loài chúng sinh cũng có tâm không oán hận, không yêu thương chấp chặt, không phần nộ, không ảo não gọi là tâm xả vô lượng.

Tứ vô minh 四無明 Bốn sự vô minh

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Vô minh ở đây chỉ sự không hiểu biết về đệ nhất nghĩa, vô minh cũng gọi là hoặc.

1. Triền vô minh 纏無明 Vô minh quán buộc

Triền tức quán buộc, ý nói do hoặc vô minh này quán buộc khiến chúng sinh không thể thoát khỏi sinh tử.

2. Tùy miên vô minh 隨眠無明 Vô minh tùy miên; Vô minh bám đuổi trong trạng thái tĩnh; Vô minh bám theo trong trạng thái tiềm phục

Vô minh phiền não đeo bám mãi trong thời gian dài, ẩn nấp trong tàng thức thứ tám nên gọi trường hợp này là vô minh bám theo trong trạng thái tiềm phục.

3. Tương ưng vô minh 相應無明 Vô minh tương ưng

Ý thức nương vào cảnh lục trần, thức và cảnh xứng khớp tương ưng nhau khởi vô minh phiền não, gọi trường hợp này là vô minh tương ưng.

4. Độc đầu vô minh 獨頭無明 Vô minh độc đầu Cũng nói : Bất cộng vô minh 不共無明 Vô minh không chung; Vô minh bất cộng

Tuy chưa tiếp xúc với cảnh lục trần nhưng ý thức tự vịn vào sự tưởng tượng cảnh trần, bấy giờ thức và cảnh do thức tưởng tượng ra ấy không xứng khớp tương ưng nhau nên gọi là vô minh độc đầu.

Tứ vô ngại trí 四無礙智 Bốn trí vô ngại; Bốn loại trí tuệ vô ngại

Cũng nói: Tứ vô ngại biện 四無礙辯 Bốn biện tài vô ngại

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Ý nói đối với bốn pháp này, với trí tuệ sáng suốt, Bồ tát am hiểu thông suốt không bị vướng trệ nên gọi là bốn trí tuệ không bị ngăn ngại. Do trí tuệ này có năng lực biện thuyết thông suốt không ngại nên cũng gọi là bốn biện tài vô ngại.

1. Nghĩa vô ngại trí 義無礙智 Trí tuệ thấu đạt nghĩa lý vô ngại; Trí nghĩa vô ngại

Bồ tát thấu tỏ nghĩa lý của tất cả các pháp, thông đạt không chút vướng trệ nên gọi là trí tuệ thấu đạt nghĩa lý vô ngại.

2. Pháp vô ngại trí 法無礙智 Trí tuệ thông đạt các pháp vô ngại; Trí pháp vô ngại

Bồ tát thông đạt và phân biệt tên gọi của tất cả các pháp không chút vướng trệ nên gọi là trí tuệ thông đạt các pháp vô ngại.

3. Từ vô ngại trí 辭無礙智 Trí tuệ ngôn ngữ vô ngại; Trí tuệ dùng từ ngữ không ngại

Bồ tát có khả năng diễn thuyết về nghĩa lý và tên gọi các pháp bằng mọi thứ tiếng phù hợp với ngôn ngữ, vùng miền khác nhau theo mọi chúng sinh khiến họ đều được thấu hiểu mà không chút vướng trệ nên gọi đây là trí tuệ ngôn ngữ vô ngại.

4. Nhạo thuyết vô ngại trí 樂說無礙智 Trí nhạo thuyết vô ngại

Chỉ Bồ tát có khả năng thuyết pháp một cách viên mãn cho mọi căn tính chúng sinh theo những pháp mà họ muốn nghe mà không bị vướng trệ như thế gọi là trí nhạo thuyết vô ngại.

Tứ vô sở úy 四無所畏 Bốn điều không khiếp hãi; Tứ vô sở úy

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Không khiếp hãi có hai loại. 1. Không khiếp hãi của Phật. 2. Không khiếp hãi của Bồ tát. Bốn điều không khiếp hãi ở đây để chỉ sự không khiếp hãi của Bồ tát. Do Bồ tát trọn vẹn mọi trí tuệ, thấu tỏ tường tận chắc thật nên khi thuyết pháp trước đại chúng sẽ không có hiện tượng và tướng trạng của sự khiếp hãi, do vậy gọi là không khiếp hãi.

1. Năng trì vô sở úy 能持無所畏 Năng lực gìn giữ không khiếp hãi

Năng lực gìn giữ ở đây chỉ Bồ tát nghe mọi giáo pháp đều có năng lực gìn giữ và ghi nhớ tường tận không quên, nhờ thế khi thuyết pháp giữa đại chúng Bồ tát không chút khiếp hãi.

2. Tri căn vô sở úy 知根無所畏 Biết căn cơ chúng sinh không chút khiếp hãi

Bồ tát biết rõ căn cơ nhanh chậm của mọi chúng sinh để từ đó thuyết pháp đúng theo nhu cầu họ cần

nghe, nhờ vậy khi Bồ tát thuyết pháp giữa đại chúng sẽ không chút khiếp hãi vậy.

3. Quyết nghị vô sở úy 決疑無所畏 Xác quyết nghị ngờ không chút sợ hãi

Bồ tát có năng lực xua tan mọi hoài nghi của chúng sinh, hễ có bất kì ai đến vấn nạn Bồ tát đều có thể xác quyết cho họ đúng theo chính pháp, do vậy khi Bồ tát thuyết pháp giữa đại chúng không chút sợ hãi vậy.

4. Đáp báo vô sở úy 答報無所畏 Trả lời vấn nạn không chút khiếp hãi

Trả lời tức dùng ngôn ngữ câu từ để đáp lại những vấn nạn của chúng sinh. Tất cả chúng sinh nào nghe pháp, gìn giữ rồi đến hỏi thì Bồ tát đều có thể giải đáp đúng pháp thể nên khi Bồ tát thuyết pháp giữa đại chúng, không chút sợ hãi vậy.

Tứ vô sở úy 四無所畏 Bốn đức vô úy; Bốn vô úy; Bốn sự không khiếp hãi

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Cả bốn việc này đều gọi chung là vô úy vì trí tuệ mười sức mạnh của Phật viên mãn bên trong, sáng suốt và chắc chắn nên khi giảng thuyết trước đại chúng hoàn toàn không có tướng mạo của sự sợ hãi, do vậy gọi là vô úy hay không khiếp hãi.

1. Nhất thiết trí vô sở úy 一切智無所畏 Đức vô úy nhất thiết trí; Nhất thiết trí không khiếp hãi

Nhất thiết trí, chỉ trí tuệ biết hết, thấy hết các pháp thế gian, xuất thế gian. Không khiếp hãi, chỉ việc đức Phật nói giữa đại chúng rằng ta là người có Nhất thiết trí một cách đồng đặc chẳng chút sợ hãi, nói lên tiếng rống như sư tử giữa chốn đại chúng, có năng lực chuyển vận bánh xe pháp, bánh xe mà hàng sa môn, bà la môn, thiên ma, phàm hoặc các loài khác không thể chuyển nổi, đây chính là nhất thiết trí không khiếp hãi vậy.

Thiên ma, chỉ trời Tha hóa tự tại

Phàm, chỉ Phàm thiên.

2. Lậu tận vô sở úy 漏盡無所畏 Lậu tận vô sở úy; Lậu tận không khiếp hãi; Không khiếp hãi nhờ lậu tận

Lậu tận, chỉ việc đã gột sạch mọi hoặc nghiệp sinh tử. Không khiếp hãi, như Phật nói ta đã gột sạch tất cả lậu hoặc nên được an ổn, thành thành tâm không khiếp hãi, có thể nói lên như tiếng rống của sư tử rằng ta có năng lực chuyển vận bánh xe chính pháp, bánh xe mà hàng sa môn, bà la môn, thiên ma, phàm thiên hoặc các loài khác đều không thể chuyển vận, như thế gọi là lậu tận không khiếp hãi.

3. Thuyết chương đạo vô sở úy 說障道無所畏 Nói chương đạo không khiếp hãi; Thuyết chương đạo vô sở úy

Thuyết chương đạo, chỉ việc nêu rõ các pháp làm ngăn trở thánh đạo của tà ma ngoại đạo chẳng chút khiếp hãi như Phật nói “ta nói ra các pháp chương ngại thánh đạo của ngoại đạo nên được yên ổn, không chút khiếp hãi, ở giữa đại chúng ta nói lên như tiếng rống sư tử, chuyển vận bánh xe pháp, bánh xe mà hàng sa môn, bà la môn, thiên ma, phàm thiên hoặc các loài khác đều không thể chuyển vận”,

như thế gọi là nói chương đạo không khiếp hãi.

4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy 說盡苦道無 所畏 Nói sạch đường khổ không khiếp hãi; Thuyết tận khổ đạo vô sở úy

Nói sạch đường khổ, chỉ việc nói rõ các pháp có thể đưa đến sự đoạn trừ hết sạch mọi con đường khổ, không khiếp hãi như Phật nói rằng con đường thánh thiện mà ta đã trình bày có thể đưa chúng sinh thoát khỏi thế gian, có thể dứt sạch các khổ nên được yên ổn, thành tựu sự không khiếp hãi, nói lên tiếng nói như sư tử rống giữa đại chúng rằng ta có năng lực chuyển vận bánh xe pháp, bánh xe mà hàng sa môn, bà la môn, thiên ma, phạm thiên hoặc các loài khác đều không thể chuyển vận, như thế gọi là nói sạch đường khổ không khiếp hãi.

Tứ vương sinh bát vương tử 四王生八子 Bốn vua sinh tám vương tử; Bốn vua sinh tám hoàng tử

Xuất xứ: Thích Ca Phổ 釋迦譜

Bốn vị vua này đều là con của vua Sư Tử Giáp 師子頰, trong đó, bốn vị này đều sinh hai hoàng tử, do vậy gọi chung là tám hoàng tử.

1. Tịnh Phạn vương sinh nhị tử 淨飯王生二 子 Vua Tịnh Phạn sinh hai thái tử; Vua Tịnh Phạn sinh hai người con trai

Người con thứ nhất của vua Tịnh Phạn tên Tất Đạt Đa, dịch âm từ chữ Siddhārtha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đốn Cát 頓吉 do khi sinh thái tử có nhiều điềm lành cùng lúc xuất hiện mà đặt tên đó, Vị thái tử này sau này xuất gia thành Phật tên Thích Ca Mâu Ni. Người con thứ hai tên Nan Đà, dịch âm từ chữ Ānanda trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hoan Hỷ 歡喜, khi vừa mộ đạo tên là Hoan Hỉ nhưng sau này do niềm hoan hỉ của vị này vượt trội hơn những người khác nên gọi là Thiện Hoan Hỉ 善歡喜.

2. Bạch Phạn vương sinh nhị tử 白飯王生二子 Vua Bạch Phạn sinh hai thái tử; Vua Bạch Phạn sinh hai người con trai

Người con trai thứ nhất tên Điều Đạt, dịch âm từ chữ Devadatta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiên Nhiệt 天熱, do khi sinh người này, tâm của trời và người đều bỗng nhiên phát nóng nên đặt tên này. Người con trai thứ hai tên A Nan Đà, dịch âm từ chữ Nandā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hoan Hỉ 歡喜 hay Khánh Hỉ 慶喜, do khi sinh vị này cả nước đều vui mừng hân hoan. Sau vị này xuất gia theo Phật, gìn giữ ba kho tàng giáo pháp.

3. Hộc Phạn vương sinh nhị tử 斛飯王生二 子 Vua Hộc Phạn sinh hai thái tử; Vua Hộc

Phạn sinh hai người con trai

Người con trai thứ nhất tên Ma Ha Nam 摩訶男, dịch âm từ chữ Mahānāma trong tiếng Phạn, không thấy dịch nghĩa, sau xuất gia theo Phật, vị này chính là đệ tử đầu tiên được Phật độ ở vườn Nai. Người con thứ hai tên A na luật, dịch âm từ chữ Aniruddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô Diệt 無滅 hay Vô Bần 無貧, sau này xuất gia theo Phật và thành tựu thiên nhãn đệ nhất.

4. Cam Lộ Phạn vương sinh nhị tử 甘露飯王生 二子 Vua Cam Lộ Phạn sinh hai thái tử; Vua Cam Lộ Phạn sinh hai người con trai

Người con thứ nhất tên Bà Bà 婆娑, tên vị này không thấy dịch nghĩa thành tiếng Hoa. Người con thứ hai tên Bạt Đề 跋提, dịch âm từ chữ Bhadrīka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tiểu Hiền 小賢, sau này xuất gia theo Phật, là một trong năm vị đệ tử được Phật độ đầu tiên ở vườn Nai.

Tứ xứ lập tháp 四處立塔 Bốn nơi dựng tháp; Bốn xứ dựng tháp

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Sinh xứ lập tháp 生處立塔 Dựng tháp nơi giáng sinh

Ý nói nên xây dựng tháp nơi chư Phật giáng sinh, ví dụ như nơi Phật Thích Ca Mâu Ni giáng sinh dưới gốc cây ở vườn Tì Lam 毘藍 chẳng hạn.

2. Đắc đạo xứ lập tháp 得道處立塔 Dựng tháp nơi đắc đạo

Như Lai đắc đạo dưới gốc cây Bồ đề nước Ma kiệt đề 摩竭提, nên dựng tháp ở đây.

3. Chuyển pháp luân xứ lập tháp 轉法輪處立塔 Dựng tháp nơi chuyển pháp luân

Như Lai vận chuyển bánh xe pháp ở nhiều nơi bất định hoặc tại Tịch tràng hoặc tại Lộc Uyển hoặc tại thiên cung... nên dựng tháp tại những chốn ấy.

4. Niết Bàn xứ lập tháp 涅槃處立塔 Dựng tháp nơi Niết Bàn nên xây tháp tại nơi Như Lai nhập Niết Bàn tức ở khoảng giữa hai cây sa la tại thành Câu thi na.

Tì lam, Ma kiệt đề, Niết Bàn xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tức hữu tứ chủng tướng 息有四種相 Bốn tướng của hơi thở

Xuất xứ: Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu 修習止觀坐禪法要

Tức 息, chỉ khí vào ra ở mũi. Người ngồi thiền muốn nhiếp tâm nhập định, trước tiên phải thực hành phép đếm hơi thở ra vào. Hơi thở có bốn tướng khác nhau, hành giả cần hiểu để bỏ cách thở thô, học cách thở dịu nhẹ.

1. Phong 風 Phong

Hơi thở ra vào từ mũi phát ra tiếng gọi là Phong. Người tu thiền nếu đếm hơi thở qua cách thở này sẽ khiến tâm tán loạn, khó điều phục thể nên cần tránh, không nên dùng cách thở này.

2. Suyễn 喘 Suyễn

Hơi thở ra vào từ mũi tuy không thành tiếng động song có vẻ bí ngạt không thông gọi là suyễn. Người tu thiền nếu đếm hơi thở qua cách thở này sẽ khiến tâm ngưng kết, khó định do vậy cần tránh, không nên dùng cách thở này.

3. Khí 氣 Khí

Hơi thở ra vào từ mũi tuy không có tướng Phong, Suyễn song thở ra hít vào không nhẹ nhàng gọi là khí. Người tu thiền nếu đếm hơi thở qua cách thở này sẽ khiến tâm lao nhọc khó định, do vậy cần tránh, không nên dùng cách thở này.

4. Tức 息 Tức

Hơi thở ra vào từ mũi không có tướng phong, suyễn, khí như trên. Ở đây hơi thở ra hít vào đều nhẹ liên tục như có như không gọi là tức. Người tu thiền nên đếm hơi thở theo cách thở này sẽ có công năng dưỡng thần, an ổn, vui tươi, dễ định tâm do vậy cần tập và giữ cách thở này.

Uyển Công tứ giáo 苑公四教 Bốn giáo của Uyển Công

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Uyển Công, đệ tử của pháp sư Pháp Tạng 法藏 thuộc tông Hiền Thủ 賢首, sống vào thời Đường 唐. Nhân trong luận Phật Tính 佛性論 nói có bốn loại chúng sinh không biết Như Lai tạng mà lập ra bốn giáo này.

Bốn loại chúng sinh: 1, phàm phu. 2, Nhị thừa

Thanh văn. 3. Bích chi. 4. Bồ tát sơ tâm.

1. Mê chân dị chấp giáo 迷真異執教 Giáo của loại Mê chân dị chấp; Giáo pháp của người do mê mờ chân tính mà có chấp chặt khác nhau

Ngoại đạo, phàm phu mê mờ chân tính, khởi lên các chấp trước sai lầm khác nhau do vậy gọi là mê chân dị chấp giáo.

2. Chân nhất phần bán giáo 真一分半教 Chân nhất phần bán giáo; Giáo pháp của hàng thành tựu một phần chân lí

Hàng Thanh văn, Bích chi chỉ chứng đắc phần tùy duyên nhưng chưa chứng đắc phần bất biến trong nghĩa tùy duyên bất biến của chân như do vậy gọi là một phần. Trong phần tùy duyên chỉ trình bày về lí Sinh không chứ chưa nói về Pháp không do vậy gọi là bán. Gộp hai thiếu sót này gọi là chân nhất phần bán giáo.

Tùy duyên bất biến tức lí chân như, do tùy thuộc vào duyên nhiễm hay tịnh mà tạo tác các pháp song xét về mặt bản thể thì chúng không biến dịch thay đổi.

Sinh không tức nhân không vậy.

3. Chân nhất phần mãn giáo 真一分滿教 Mãn giáo chứng một phần Chân lí; Mãn giáo chứng một phần Chân

Bồ tát sơ tâm chỉ chứng đắc phần bất biến chứ chưa thành tựu phần Tùy duyên nên gọi là nhất phần tức chỉ được một phần trong hai phần kia. Trong phần bất biến kia đã phân biệt rõ lí nhị không do vậy gọi là mãn. Hợp hai phần khiếm khuyết này lại gọi là Mãn giáo chứng một phần Chân.

Nhị không tức nhân không, pháp không.

4. Chân cụ phần mãn giáo 真具分滿教 Mãn giáo trọn vẹn Chân lí; Mãn giáo đã viên mãn chân lí
Bồ tát nhờ trọn vẹn hai nghĩa tùy duyên và bất biến nhờ vậy hiển bày lí chân thật, biết được Như Lai tạng, thế nên gọi là Mãn giáo trọn vẹn Chân lí.

Văn nghĩa tứ dụng 文義四用 Bốn công dụng của văn và nghĩa; Bốn công dụng của văn nghĩa

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú Kí 法華文句記

1. Hữu văn hữu nghĩa thường nhân dụng chi 有文有義常人用之 Có văn có nghĩa người thường dùng nó

Những lập luận xây dựng trên ngôn ngữ có văn tự làm chứng cứ, có nghĩa lí để nương vào đấy là cách mà người thường hay dùng, do vậy gọi là người thường dùng nó.

2. Vô văn hữu nghĩa trí nhân dụng chi 無文有義智人用之 Không văn tự nhưng có nghĩa, bậc trí thường dùng nó

Những lập luận không xây dựng trên ngôn ngữ, không có văn tự làm chứng cứ song có nghĩa lí để nương vào, điều này chỉ có bậc trí tuệ mới đủ khả năng dùng, do vậy nói là bậc trí thường dùng nó.

3. Hữu hựu vô nghĩa ám giả dụng chi 有又無義暗者用之 Có văn tự nhưng vô nghĩa, người ngu dùng nó

Những lập luận tuy xây dựng trên ngôn ngữ, có văn tự làm bằng cứ song không có nghĩa lí để nương vào. Điều này người mê muội không rõ nghĩa lí song lại thường gượng dùng nên nói người ngu dùng nó.

4. Vô văn vô nghĩa mê giả dụng chi 無文無義迷者用之 Không văn tự không nghĩa lí, người mê dùng nó

Những lập luận đã không có văn tự làm bằng cứ lại không có nghĩa lí để nương vào, những người ngu mê không rõ văn nghĩa song thường gượng dùng nó thế nên nói người mê dùng nó.

Viên giáo vô tác Tứ đế 圓教無作四諦 Vô tác Tứ đế của viên giáo; Vô tác Tứ đế của hàng Bồ tát Viên giáo

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集註

Viên giáo, chỉ sự hiện hữu thông suốt trong nhau, sự lí vô ngại. Vô tác tứ đế, chỉ hàng Bồ tát Đại thừa quán sát các pháp một cách đầy đủ trọn vẹn, trong muôn vàn Sự đều có Lí hiện hữu không có tạo tác nên nói Ấm, Nhập tất cả đều Như: không có Khổ để có thể xả bỏ, trần lao vốn thanh tịnh nên không có Tập để trừ bỏ; Biên, Tà đều trung chính nên không có Đạo để tu; sinh tử tức Niết Bàn nên không có trạng thái

Diệt để chứng ngộ, như thế gọi là vô tác Tứ đế của Viên giáo.

Ấm, Nhập: chỉ năm ấm, mười hai nhập. Các pháp của Ấm, Nhập đều Như, Như ở đây với nghĩa là Lí. Biên, Tà đều trung chính, ý nói các kiến chấp nhị biên điên đảo của Không và Hữu đều chân đạo trung

chính.

1. Khổ đế 苦諦 Sự thật về Khổ

Hàng Bồ tát Viên giáo thâm định kỹ các pháp của năm ấm, mười hai nhập đều là chân như, quả thật không có tướng khổ nào để có thể xả bỏ, như thế gọi là Sự thật về khổ.

2. Tập đế 集諦 Sự thật về Tập

Hàng Bồ tát Viên giáo thâm định kỹ tất cả phiền não trần lao đều là các pháp thanh tịnh có sẵn từ thể tính, quả thật không có tướng trạng sinh tử nào chiêu cảm nhóm họp để tạo nên khổ, do vậy gọi là Sự thật về Tập.

3. Đạo đế 道諦 Sự thật về Đạo

Hàng Bồ tát Viên giáo thâm định kỹ tất cả các pháp đều là Trung đạo, lìa xa Biên kiến, Tà kiến nên quả thực không có Hoặc phiền não để đoạn trừ cũng không có Đạo Bồ đề để tu tập do vậy gọi là sự thật về Đạo.

4. Diệt đế 滅諦 Sự thật về Diệt

Hàng Bồ tát Viên giáo thâm định kỹ sinh tử và Niết Bàn có Thể vốn bất nhị, quả thực không có cái khổ bức bách của sinh tử cũng chẳng có trạng thái tịch diệt của Niết Bàn để chứng như thế gọi là Sự thật về Diệt.

Xá vệ tứ đức 舍衛四德 Bốn đức của Xá vệ

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Xá vệ, dịch âm từ chữ Śrāvastī trong tiếng Phạn, nghĩa tiếng Hoa là Văn vật 聞物 (nổi tiếng về vật chất của cái) hoặc Phong đức 豐德 (nổi tiếng về nhiều người giải thoát) vì Xá vệ có bốn đức sau:

1. Cụ tài bảo đức 具財寶德 Đức đầy đủ tài bảo

Nước Xá vệ có nhiều trân bảo hơn hẳn các nước khác, do vậy nói có đức đầy đủ tài bảo.

2. Diệu ngũ dục đức 妙五欲德 Đức có ngũ dục vi diệu; Đức có ngũ dục vượt trội

Nước Xá vệ có ngũ dục vượt trội, vi diệu hơn hẳn các nước khác, do vậy nói đức có ngũ dục vi diệu.

3. Nhiều đa văn đức 饒多聞德 Đức giàu có nổi tiếng

Nhiều ở đây nghĩa là có ích cho điều gì đó. Nước Xá vệ có nhiều tài bảo, đầy đủ ngũ dục vượt trội vi diệu nổi tiếng khắp bốn phương, đây gọi là đức giàu có nổi tiếng.

4. Phong giải thoát đức 豐解脫德 Đức giải thoát thịnh vượng

Phong tức thịnh vượng, ý nói nước Xá vệ có nhiều người tu đạo, thành tựu giải thoát do vậy nói đức giải thoát thịnh vượng.

Xuất gia tứ nguyện 出家四願 Bốn nguyện xuất gia

Xuất xứ: Phổ Diệu Kinh 普耀經

Bốn nguyện xuất gia, chỉ bốn thế nguyện độ thoát chúng sinh khi đức Thích ca mới phát tâm xuất gia.

1. Nguyện tế chúng sinh khốn ách 願濟眾生困厄 Nguyện cứu khốn ách của chúng sinh

Chỉ khi Phật Thích ca mới phát tâm xuất gia, ngài nguyện: nếu ta thành chính giác, viên mãn nhất thiết trí, chúng sinh bị khốn ách, lo âu phiền não ta sẽ cứu thoát, giúp họ đoạn trừ ân ái.

2. Nguyện trừ chúng sinh hoặc chướng 願除眾生惑障 Nguyện trừ hoặc chướng của chúng sinh

Chúng sinh chìm trong biển khổ sinh tử, vô minh che đậy nên chẳng chút hiểu biết, ta sẽ vì họ hiển thị

3. Nguyện đoạn chúng sinh tà kiến 願斷眾生邪見 Nguyện cắt đứt tà kiến của chúng sinh; Nguyện đoạn trừ tà kiến của chúng sinh

Chúng sinh ngã mạn tự cao tự đại, tôn mình lên mà hạ thấp người xuống, tâm nhiều tà kiến, không mến mộ thánh đạo ta sẽ khai hóa giúp họ vào con đường chân chính.

4. Nguyện độ chúng sinh khổ luân 願度眾生苦輪 Nguyện độ mọi nỗi khổ của chúng sinh; Nguyện độ vòng khổ đau của chúng sinh

Nỗi khổ sinh tử của chúng sinh như bánh xe lăn tròn không rõ đầu là điểm cùng tận, nó diệt trừ gốc rễ trí tuệ khiến chúng sinh không thể tự cứu mình ra khỏi, ta sẽ thuyết pháp cho họ giúp họ thoát khổ.

Y chính tứ cú 依正四句 Bốn cách hiểu về Y, Chính; Bốn trình bày về y báo chính báo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Y, Chính tức ý báo chính báo. Y báo chỉ quốc độ thế giới tức môi trường sống của chính báo. Chính báo, chỉ thân thể chúng sinh.

1. Y nội hiện y 依內現依 Hiện y báo trong y báo

Hiện y báo trong y báo, ý nói thị hiện mọi quốc độ trong một quốc độ như phẩm Thành Tựu 成就品 nói: “trong mỗi một vi trần có số lượng quốc độ nhiều không thể nghĩ bàn, hiện ra trước mặt theo tâm chúng sinh, khắp cùng hết mọi quốc độ nhiều như biển, phương tiện như thể chẳng sai khác 一一塵中難思刹，隨眾生心普現前，一切刹海靡不周，如是方便無差別 nhất nhất trần trung nan tư nghị sát, tùy chúng sinh tâm phổ hiện tiền, nhất thiết sát hải mị bất chu, như thị phương tiện vô sai biệt” tức chỉ ý này.

2. Chính nội hiện chính 正內現正 Hiện chính báo trong chính báo

Hiện chính báo trong chính báo, ý nói trong một thân lại hiện tất cả các thân. Trong phẩm Hiện tướng 現相品 nói: “trong mỗi lỗ chân lông trên thân Như Lai, hiện ra tất cả chư Phật nhiều như số lượng bụi nhỏ đang ngồi giữa chúng Bồ tát vây quanh để nghe Phật diễn thuyết công hạnh siêu việt thù thắng của Phổ Hiền 如來一一毛孔中，一切刹塵諸佛坐，菩薩眾會共圍繞，演說普賢之勝行 Như Lai nhất nhất mao khổng trung, nhất thiết sát trần chư Phật tọa, Bồ tát chúng hội cộng vi nhiễu, diễn thuyết Phổ Hiền chi thắng hạnh” tức chỉ cho ý này.

3. Chính nội hiện y 正內現依 Hiện y báo trong chính báo; Trong chính báo hiện y báo

Trong chính báo hiện y báo, chỉ việc thị hiện mọi quốc độ trong một thân vậy. Như trong phẩm Hiện Tướng 現相品 nói: “Như Lai ngự trên tòa Bồ đề, một cộng lông thị hiện biển quốc độ, tất cả các cộng lông đều thị hiện như vậy, ở đây hiện trọn vẹn mọi pháp giới 如來安坐菩提座, 一毛示現多刹海, 一一毛現悉亦然, 於是普周於法界 Như Lai an toạ Bồ đề tòa, nhất mao thị hiện đa sát hải, nhất nhất mao hiện tất diệc nhiên, ư thị phổ chu ư pháp giới” tức chỉ cho ý này.

4. Y nội hiện chính 依內現正 Trong y báo hiện chính báo

Trong y báo hiện chính báo, chỉ việc hiện mọi thân tướng trong một quốc độ. Phẩm Hiện tướng 現相品 nói: “trong số lượng quốc độ nhiều như số bụi nhỏ thường hiện thân vân, lấp đầy thế giới đó vì chúng sinh phóng ánh hào quang lớn, ban mưa pháp lớn xứng khớp theo bản tâm Như Lai 一切刹土微塵數, 常現身雲悉充滿, 普為眾生放 大光, 各雨法雨稱其心 nhất thiết sát độ vi trần số, thường hiện thân vân tất sung mãn, phổ vị chúng sinh phóng đại quang, các vụ pháp vũ xứng kì tâm” tức chỉ cho ý này.

NGŨ

Ngũ bách niên 五百年 Năm trăm năm

Cũng nói: Y thứ ngũ bách niên 依次五百年

Năm trăm năm theo thứ tự trước sau

Xuất xứ: Tì Ni Mẫu Luật 毗尼母律

Năm trăm năm ở đây chỉ năm trăm năm đầu tiên của thời kì mạt pháp. Trong năm trăm năm đó, tỉ khâu tuy không tu không chứng nhưng cũng có số ít người có giải thoát, thiền định, trì giới, đa văn, bố thí. Đức Phật biết giáo pháp suy dần nên nói đến trật tự trước sau của các thời kì trong năm trăm năm của thời kì này.

1. Đệ nhất nhất bách niên, đắc kiên cố giải thoát 第一一百年, 得堅固解脫 Một trăm năm đầu: giải thoát kiên cố

Chỉ trong một trong năm đầu của thời kì mạt pháp này, Tỉ khâu chuộng tu theo trí tuệ chân lí, thuyết pháp lợi sinh, tỏ ngộ đại thừa, giải thoát tự tại, kiên định không thay đổi.

Trí tuệ chân lí, tức dùng trí tuệ để soi tỏ chân lí.

2. Đệ nhị nhất bách niên 第二一百年, 得堅固定 Một trăm năm thứ hai: thiền định kiên cố

Chỉ trong một trăm năm này, tỉ khâu vui tu thiền định, dứt bất ngoại duyên, tỏ ngộ tự tâm, thể chứng đạo quả kiên định không thay đổi.

3. Đệ tam nhất bách niên, đắc kiên cố trì giới 第三一百年, 得堅固持戒 Một trăm năm thứ ba: trì giới kiên cố

Chỉ trong một trăm năm này, tỉ khâu ít tu thiền định, chỉ thích trì giới, không phạm uy nghi giới luật, sống không phóng dật, kiên định không thay đổi.

4. Đệ tứ nhất bách niên, đắc kiên cố đa văn 第四一百年, 得堅固多聞 Một trăm năm thứ tư: đa văn kiên cố

Chỉ trong một trăm năm này, Tỉ khâu không siêng tu thiền định, giới luật mà chỉ thích rộng đọc kinh sách, nghe đọc hiểu nhiều, kiên định không thay đổi.

5. Đệ ngũ nhất bách niên, đắc kiên cố bố thí 第五一百年, 得堅固布施 Năm trăm năm thứ năm: bố thí kiên cố

Chỉ trong một trăm năm này, tỉ khâu không tu tập giới định, tuy có tu trì nhưng ít chứng đạo quả, chỉ gieo duyên lành, thực hành bố thí, kiên định không thay đổi.

Ngũ bất năng ẩn hình 五不能隱形 Năm trường hợp không thể ẩn hình

Cũng nói: Long ngũ bất năng ẩn hình 龍五不能隱形 Năm trường hợp không thể ẩn hình của rồng

Xuất xứ: Tăng Hộ Kinh 僧護經

Kinh nói: “Phật và chúng tăng ở tại vườn Cấp Cô Độc, có Hải Long vương biến thành hình người đến xin xuất gia. Chư Tỳ khâu không biết vị ấy là rồng nên đã độ cho vị ấy xuất gia. Lúc đó, vị tỳ khâu vốn là rồng kia nhiếp tâm ngồi thiền, do bản tính của rồng thích ngủ nhiều nên liền ngủ ngay, không thể ẩn hình được, thân rồng lấp đầy căn phòng. Vị tỳ khâu ở cùng vào phòng sau, thấy thân rồng nên khiếp sợ gọi các tỳ khâu khác. Rồng nghe tiếng gọi ấy liền giác ngộ, hiện thân tỳ khâu trở lại, ngồi thiền theo thể kiết già. Đại chúng vân tập, chỉ thấy vị tỳ khâu mà không thấy hình rồng, ai nấy đều nghi ngờ kinh sợ liền đến bạch Phật. Phật dạy: ‘Vị ấy không phải người mà chính là Long vương’. Phật gọi vị tỳ khâu thân rồng đến rồi thuyết pháp cho vị ấy nghe, đồng thời bảo trở về Long cung. Sau lần này, Phật không cho phép tỳ khâu độ cho rồng xuất gia nữa. Nhân đây Phật nói năm nhân duyên khiến rồng không thể ẩn hình’.

1. Sinh bất năng ẩn hình 生不能隱形 Lúc mới sinh, không thể ẩn hình

Ý nói, khi vừa sinh ra, rồng chỉ hiện nguyên hình, không thể hóa làm thân loài khác.

2. Tử bất năng ẩn hình 死不能隱形 Chết, không thể ẩn hình

Ý nói, khi loài rồng chết, tất phải hiện nguyên hình, không thể hóa làm thân loài khác.

3. Dâm bất năng ẩn hình 淫不能隱形 Giao cấu, không thể ẩn hình; Hành dâm không thể ẩn hình

Ý nói, khi rồng giao hợp, tất phải hiện nguyên hình, không thể hóa làm thân loài khác.

4. Sân bất năng ẩn hình 瞋不能隱形 Sân hận, không thể ẩn hình

Ý nói, khi rồng nổi giận, tất phải hiện nguyên hình, không thể hóa làm thân loài khác.

5. Thùy bất năng ẩn hình 睡不能隱形 Ngủ, không thể ẩn hình

Ý nói, khi rồng ngủ, tất phải hiện nguyên hình, không thể hóa làm thân loài khác.

Ngũ bất phó thỉnh 五不赴請 Năm trường hợp không đến thụ trai

Xuất xứ: Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ

Tỳ Nại Da 根本說一切有部毗奈耶

Căn Bản Tỳ Nại Da nói: “Có vị trưởng giả, thỉnh Phật và tăng, đến nhà để cúng dường. Chúng Tỳ khâu đều đi, duy nhất Thế Tôn ở lại chùa và sai người đến lấy thức ăn chứ không đến dự thỉnh, sau đó Phật nói có năm nhân duyên không đến dự thỉnh”.

1. Vị yếm mặc nhi cư 為宴默而居 Không đi vì nhập định; Không đi vì đang yên tĩnh trầm mặc

Không đi vì nhập định, chỉ khi Như Lai nhập thiền định, mặc nhiên tĩnh tọa nên không đi.

2. Vị chư thiên thuyết pháp 為諸天說法 Thuyết pháp cho chư thiên

Chỉ khi Như Lai giảng thuyết chính pháp cho hàng chư thiên nên không đi.

3. Vị quán sát bệnh 為觀察病 Xem bệnh; Trông nom người bệnh

Chỉ trong chúng tăng có người mắc bệnh, Như

Lại chăm sóc trị liệu cho họ nên không đi.

4. Vị khán chư ngoại cụ 為看諸臥具 Vì trông giữ ngoại cụ

Chỉ khi có các thương nhân đến cúng dường vật liệu làm ngoại cụ, các tỉ khâu làm ngoại cụ mới, ngoại cụ cũ vứt bỏ ngổn ngang trên đất, Phật muốn chờ các tỉ khâu đi phó thỉnh, tự Phật đến trông ngoại cụ nên không đi phó thỉnh.

5. Vị chế kì học xứ 為制其學處 Vì chế định học xứ mới

Chế tức chế định, học xứ tức chỉ các học giới mới. Ý chỉ các tỉ khâu không nên bỏ ngoại cụ cũ khi làm ngoại cụ mới, để giành thời gian chế định giới này nên Phật không đi phó thỉnh.

Ngũ bất thoái 五不退 Năm điều không suy chuyển

Cũng nói: Sinh tịnh độ ngũ bất thoái 生淨土五不退 Năm điều không suy chuyển khi sinh vào cõi tịnh độ

Xuất xứ: Tịnh Độ Thập Nghi Luận 淨土十疑論

1. Đại bi nhiếp trì bất thoái 大悲攝持不退 Sự bảo bọc gìn giữ của tâm đại bi không suy chuyển

Ý nói chúng sinh được sinh vào cõi tịnh độ nhất định được nguyện lực đại bi của Phật A Di Đà bảo bọc, gìn giữ không xả bỏ nên sẽ không bị suy chuyển.

2. Phật quang chiếu chúc bất thoái 佛光照燭不退 Hào quang Phật soi rọi không suy chuyển

Ý nói chúng sinh được sinh vào cõi tịnh độ, thường được hào quang Phật phủ chiếu, nhờ thế tâm Bồ đề ngày càng tăng trưởng, không bị suy chuyển.

3. Thường văn pháp âm bất thoái 常聞法音不退 Thường nghe pháp âm không suy chuyển

Ý nói chúng sinh được sinh vào cõi tịnh độ, được nghe tiếng nhạc trời lên từ tiếng nước chảy, chim hót, gió thổi rừng cây thảy đều là tiếng diễn thuyết về pháp khổ, không, vô ngã. Nhờ vậy thường khởi tâm nhớ Phật, nhớ pháp, nhớ tăng, không còn bị suy chuyển nữa.

4. Thiện hữu đồng cư bất thoái 善友同居不退

Cùng ở với thiện hữu không suy chuyển

Ý nói chúng sinh được sinh vào cõi tịnh độ, do toàn làm bạn với những vị Bồ tát trong nước ấy nên trong không vương lụy phiền não hoặc nghiệp, ngoài không bị cảnh ác duyên tà ma, do đó khi vừa sinh vào nước này đã không còn bị suy chuyển.

5. Thọ mạng vô lượng bất thoái 壽命無量不退

Tuổi thọ vô lượng không suy chuyển

Ý nói chúng sinh được sinh vào cõi tịnh độ liền được tuổi thọ vô lượng, bình đẳng như Phật, Bồ tát. Thế nên sau khi được sinh vào nước ấy liền được không bị suy chuyển.

Ngũ bất thoái 五不退 Năm điều không tụt lùi; Năm điều không suy thoái; Năm điều không suy chuyển

Xuất xứ: Khởi Tín Luận Sớ 起信論疏

1. Tín bất thoái 信不退 Niềm tin không suy thoái

Chỉ Bồ tát ở quả vị Thập tín phát khởi niềm tin quảng đại vào chân lý Trung đạo vì diệu trợn vẹn nên thường an trú vào sự bình đẳng không còn thay đổi, suy thoái, nhờ thế công hạnh về Tín được trọn vẹn viên mãn còn còn suy chuyển nữa.

2. Vị bất thoái 位不退 Quả vị không suy thoái

Chỉ Bồ tát sau khi tu tập trọn vẹn quả vị Thập tín sẽ tiến dần lên quả vị Thập trú tiếp đến lên quả vị Thập hạnh, Thập hồi hướng liền được thấy một phần Pháp thân, an trú vào quả vị chính định không còn bị lùi trở lại nữa.

3. Chứng bất thoái 證不退 Chứng ngộ không suy thoái

Chỉ Bồ tát tu tập trọn vẹn quả vị Tam hiền liền tiến lên Sơ địa cho đến Thất địa; chứng nhập Pháp thân cùng khắp pháp giới, sinh vào vô biên cõi Phật và không còn suy thoái nữa.

Pháp thân cùng khắp pháp giới, ý nói thể của pháp thân hiện hữu cùng khắp mọi nơi.

4. Hạnh bất thoái 行不退 Công hạnh không suy thoái

Chỉ Bồ tát sau khi tu tập trọn vẹn công đức của Thất địa sẽ tiến lên quả vị Vô Công Dụng tức Bát địa, khi đó mọi công hạnh tu tập mãi mãi không còn bị suy thoái nữa.

5. Phiền não bất thoái 煩惱不退 Không suy thoái bởi phiền não

Chỉ Bồ tát sau khi tu tập trọn vẹn Thập địa sẽ tiến vào quả vị Đẳng giác, thông suốt rằng phiền não chính là Bồ đề nên không còn bị suy thoái bởi phiền não nữa.

Ngũ bất tử 五不死 Năm lần bất tử; Ngũ bất tử Cũng nói: Thí quả cảm ngũ bất tử 施果感五不死 Năm quả báo bất tử của người bố thí

Xuất xứ: Phó Pháp Tạng Kinh 付法藏經

Kinh nói: thời đức Phật Tì Bà Thi, có vị tử khâu mắc chứng đau đầu. Lúc đó, tôn giả Bạc Câu La mang quả Ha lê lạc bố thí, vị đó ăn xong bệnh liền khỏi. Nhân bố thí quả kia, trải qua 91 kiếp sinh trong trời người, hưởng phúc vui vẻ, chưa từng mắc bệnh. Cuối cùng sinh vào nhà Bà la môn, mẹ bị mất sớm, bố lấy vợ khác, mẹ kế ghét Câu La, sau năm lần bị hại vẫn không thương tổn. Lớn lên, Câu La xuất gia học đạo, chứng quả A la hán.

Tì bà thi, Bạc câu la, Ha lê lạc, Bà la môn, A la hán xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Trí ngao bất tử 置鰲不死 Đặt trong chảo không chết

Thời trẻ, mẹ kể làm bánh, Câu La xin ăn, mẹ kể ghét liền ném vào trong chảo, chảo tuy nóng bỏng nhưng không thiêu cháy.

2. Phũ chữ bất tử 釜煮不死 Nồi ninh không chết

Mẹ kể Bạc Câu La ninh thịt, Câu La theo xin, mẹ càng giận dữ, ném vào nồi ninh thịt, nồi tuy cực nóng nhưng không bị bỏng.

3. Nịch thủy bất tử 水溺不死 Chìm dưới nước không chết

Mẹ kể Bạc Câu La ra sông, Câu La ra theo, mẹ kể căm ghét nên thả Câu La xuống sông, tuy nước sông rất sâu nhưng Câu La vẫn không chết chìm.

4. Ngư thôn bất tử 魚吞不死 Cá nuốt không chết

Mẹ Bạc Câu La ném ông xuống nước, cá lớn nuốt chửng nhưng vẫn không chết.

5. Dao cát bất tử 刀割不死 Dao cắt không chết

Bạc Câu La bị cá nuốt chửng, cá đó lại bị bắt mang ra chợ bán, tình cờ bố Câu La mua về, mổ bụng cá ra, Câu La vẫn còn sống trong bụng cá nên dặn bố mổ cẩn thận kẻo tổn thương con. Bố thấy con trong bụng cá liền ôm ra, Câu La không chút thương tích.

Ngũ bất ưng đáp 五不應答 Năm điều không nên trả lời; Năm trường hợp không nên trả lời

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Thí vấn bất đáp 試問不答 Hỏi thử không nên đáp

Ý nói nếu người với tâm khinh khi ngạo mạn, đã tự hiểu rõ nhưng lại nghĩ: “ta thử hỏi xem họ có hiểu không”. Nếu hỏi với tâm thái đó, không nên trả lời.

2. Vô nghi vấn bất đáp 無疑問不答 Không nghi ngờ hỏi, không nên đáp

Mọi sự diễn thuyết đều vì mục đích khai mở mê mờ hôn ám, gỡ lưới nghi ngờ; nếu người không nghi ngờ mà chỉ hỏi thử, không nên trả lời.

3. Bất vị hối sở phạm cố vấn bất đáp 不為悔所犯故問不答 Phạm lỗi không hối cải, cố hỏi không nên đáp

Chỉ người biết rõ lỗi mình đã phạm nhưng không sinh lòng hối cải, giả mượn cớ khác để hỏi thử, không nên đáp.

4. Bất thụ ngữ cố vấn bất đáp 不受語故問不答 Đã từng nói nhưng không chịu nghe, cố hỏi, không nên đáp

Chỉ người đã được giải thích rồi nhưng không chịu nghe nhận, giờ lại cố ý hỏi thì không nên đáp.

5. Ngữ nạn cố vấn bất đáp 語難故問不答 Cố vấn nạn, không nên đáp

Chỉ người cố ý đưa ra vấn nạn, nghĩ rằng: câu này khó hiểu, chắc người kia không biết nên ta thử hỏi

xem. Những câu hỏi như thế, không nên đáp.

Ngũ bố úy 五怖畏 Năm mối lo sợ; Năm thứ lo sợ Xuất xứ: Bách Pháp Luận Sao 百法論鈔 và 毗婆沙論 Tì Bà Sa Luận

1. Bất hoạt úy 不活畏 Nỗi lo sợ vì mình không tồn tại

Chỉ Bồ tát sơ học tuy tu tập công hạnh bố thí nhưng chưa thể thực hiện hạnh bố thí hết thảy vật dụng của mình vì sợ rằng mình không thể tiếp tục tồn tại như thế gọi là sợ không tồn tại.

2. Ác danh úy 惡名畏 Nỗi sợ về tiếng xấu

Bồ tát sơ học tuy muốn hòa đồng cùng chúng sinh để nhiếp hóa họ nên đi vào quán rượu, tuy nhiên lòng vẫn luôn sợ sự phi báng của người khác nên tâm không thể an tâm với hành vi của mình như đại Bồ tát được, ấy gọi là nỗi lo sợ về tiếng xấu. Hòa đồng cùng chúng sinh tức Đồng sự nhiếp, chỉ việc làm thuận theo chúng sinh như việc đi vào quán rượu...sau khi chứng đắc quả vị, Bồ tát sẽ hòa đồng cùng chúng sinh để nhiếp hóa họ, trường hợp đó Bồ tát không thể không đi vào lò mổ, quán rượu tuy nhiên vẫn thấy an tâm, tự tại.

3. Tử úy 死畏 Nỗi sợ về cái chết

Bồ tát sơ học tuy muốn vận dụng tâm đại từ bi, bố thí tài vật trong và ngoài, nhưng có lúc chỉ xả bỏ tài vật bên ngoài vẫn còn tham tiếc thân mạng không thể xả bỏ thế gọi là nỗi sợ về cái chết.

Bố thí tài vật trong và ngoài: tài vật trong chỉ thân thể, mạng sống của mình. Tài vật ngoài chỉ các vật dụng thuộc quyền sở hữu của mình.

4. Ác đạo úy 惡道畏 Nỗi sợ về đường ác

Bồ tát sơ học vẫn còn sợ sinh vào đường ác nên vẫn còn phân biệt và có thái độ đối trị lại các pháp bất thiện khiến chúng không sinh khởi nữa, ấy gọi là nỗi sợ về đường ác.

5. Đại chúng uy đức úy 大眾威德畏 Nỗi sợ hãi uy đức của đại chúng

Bồ tát sơ học vẫn còn lo sợ có lỗi lầm khi đứng trước pháp đình và những người chấp pháp hoặc trước người khéo léo luận biện về ý nghĩa pháp luật, thế gọi là nỗi sợ hãi uy đức của đại chúng.

Ngũ bộ giáo chủ 五部教主 Giáo chủ của năm bộ

Xuất xứ: Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân Thật Tam Muội Da Lí Thú Thích 大樂金剛不空真實三昧耶經理趣釋

Bộ chỉ các bộ khác nhau; Giáo chỉ giáo pháp hoặc lời dạy trình bày qua ngôn ngữ Chủ tức chủ tể. Năm bộ này chính là pháp môn Kim Cương Bất Không Tam Muội Chân Thật. Căn cứ vào năm hướng phân thành năm bộ, mỗi hướng có mỗi đức Phật làm chủ và mỗi hướng có những đặc điểm khác nhau. Trung tâm là đức Phật Tì Lô Giá Na chính là đức Thích Ca Như Lai. Bốn vị Phật bốn hướng khác cũng do đức Phật Thích ca hóa hiện nhằm biểu thị chư Phật có pháp thân đồng nhất. Đức Như Lai nhập các loại thiền định, tuyên thuyết các loại thần chú, tuy có sự phân chia về bộ và loại, mỗi hướng đều có pháp đàn riêng nhưng vẫn tương ứng với lí thú Bát nhã. Pháp môn này giúp chúng sinh thanh tịnh ba

nghiệp, đạt trí tuệ thiền định Kim cương, thực hành hạnh huệ thí, không bị phiền não làm ô nhiễm, thành tựu vô thượng Bồ đề chứng pháp thân thanh tịnh.

Trí tuệ Kim cương tức trí tuệ Như Lai, không pháp nào không biết, không lậu hoặc nào không đoạn trừ ví như Kim cương cứng cõi, sắc bén tốt cùng, nên gọi là trí tuệ Kim cương

1. Trung phương quán đỉnh bộ 中方灌頂部 Bộ quán đỉnh ở Trung ương

Quán đỉnh mang ý nghĩa ần dụ, ví như thái tử của Luân vương được nhận lễ truyền ngôi, Luân vương lấy nước trong bốn biển rưới lên đầu thái tử và đội mũ báu lên; hình tượng này dụ cho đức Tì Lô Giá Na đã được hết thảy các đấng Như Lai làm lễ quán đỉnh, nhận quả vị Phật, làm đấng pháp vương trong ba cõi. Dùng trí tuệ thanh tịnh diễn thuyết Bát nhã tương ưng Đà la ni, gia trì cho chúng sinh được thanh tịnh hoàn toàn thân, khẩu, ý đồng thời nhận lễ quán đỉnh chứng pháp thân thanh tịnh, đây gọi là Quán đỉnh bộ. Vì thế ở trung ương do đức Tì Lô Giá Na 毘盧遮那 làm giáo chủ.

2. Đông phương Kim cương bộ 東方金剛部

Bộ Kim cương ở phương đông

Bộ Kim cương chỉ Như Lai lên ngôi Phật địa, quán thấy tập khí phiền não trong tạng thức chúng sinh quá kiên cố, khó bỏ nên dùng đại không Kim cương trí Tam ma địa phá vỡ, không lìa khỏi đại viên cảnh trí mà tuyên thuyết Bát nhã tương ưng Đà la ni khiến chúng sinh được ba nghiệp thanh tịnh, tỏ ngộ Phật tính như Kim cương bất hoại vốn có trong mình, đây là Kim cương bộ. Vì thế phương đông do Phật A súc 阿閼佛 làm giáo chủ.

Phiền não tập khí chỉ phiền não còn sót lại do huân tập nhiều kiếp.

Đại không chính là Tất cánh không, rốt ráo không.

A súc, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Nam phương Bảo sinh bộ 南方寶生部 Bộ bảo sinh ở phương Nam

Bộ bảo sinh chỉ Như Lai lên ngôi pháp vương trong ba cõi, nhập Kim cương bảo Tam ma địa, thương xót chúng sinh nên thực hành hành bố thí trí tuệ với tâm không tham tiếc, bố thí đạt tam luân thanh tịnh. Vận dụng bình đẳng tính trí, tuyên thuyết các bộ Đà la ni, khiến tất cả mong cầu của chúng sinh đều được trọn vẹn, chứng được vô số công đức, đây chính là Bảo sinh bộ nên phương Nam do đức Bảo Sinh Như Lai 寶生如來 làm giáo chủ.

4. Tây phương Liên hoa bộ 西方蓮華部 Bộ

Liên hoa ở phương tây

Liên hoa bộ chỉ Như Lai chứng đắc pháp thân thanh tịnh tự tính nhưng ở trong thế giới nhơ bẩn, xấu tạp vẫn không bị phiền não làm dấy bẩn giống như hoa sen. Nhập thanh tịnh Tam ma địa, dùng diệu quan sát trí tuyên thuyết Đà la ni khiến các chúng sinh chứng ngộ pháp giới thanh tịnh như hoa sen không vấy dính nhơ bẩn, trọn đủ hết thảy thiện pháp vô lậu đây chính là Liên hoa bộ. Bộ này còn gọi là Pháp bộ nghĩa là pháp môn này gia trì thế giới cực lạc khiến nước, chim, cây, rừng cho ở cõi cực lạc đều diễn thuyết pháp âm.

Phương tây do Phật A Di Đà 阿彌陀佛 làm giáo chủ.

5. Bắc phương Yết ma bộ 北方羯磨部 Bộ Yết ma ở phương bắc

Yết ma dịch âm từ chữ Karman trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là tác pháp 作法 chỉ Phật gìn giữ hết thảy trí ẩn của Như Lai, nhập đại bi Tam ma địa, dùng Thành sở tác trí tuyên thuyết Đà la ni, gia trì hết thảy chúng sinh được nghiệp thân ngữ ý vô ngại, giúp chúng sinh dẹp trừ hết thảy chủng tử giết hại trong tạng thức, thành tựu hết thảy sự nghiệp, đây gọi là Yết ma bộ. Phương bắc do đức Như Lai Bất Không Thành Tựu 不空 成就如來 làm giáo chủ.

Ngũ bộ luật 五部律 Năm bộ luật

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Năm bộ luật, chỉ luật tạng do Phật chế định. Sở dĩ luật tạng được chia thành năm bộ vì vào năm thứ 38 sau ngày thành đạo, Phật đến quốc vương thành Vương xá khát thức thụ trai, ngài khiến tôn giả La Hầu La rửa bát, La Hầu La lỡ tay rơi vỡ bát thành năm mảnh. Hôm đó có nhiều tỉ khâu đến thưa hỏi lí do tại sao bát vỡ thành năm mảnh, Phật nói: điều đó nói trước rằng sau khi ta diệt độ, năm trăm đầu tiên sẽ có các tỉ khâu ác chia luật tạng thành năm bộ. Sau, quả thật có năm đệ tử của Ưu Ba Cúc Đa 優波 鞠多, mỗi người cố chấp vào kiến giải mình mà chia luật tạng thành năm bộ khác nhau.

La hầu la, Tỉ khâu, Tì ni, Ưu ba cúc đa xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Đàm Vô Đức bộ 曇無德部 Bộ Đàm Vô Đức Cũng nói: Đàm Ma Cúc Đa 曇摩鞠多 đều dịch âm từ chữ Dharmaguptaka trong tiếng

Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Pháp Mật 法

密, chỉ sự màu nhiệm huyền bí của Pháp. Có nơi gọi là Pháp tạng 法藏 tức chỉ luật Tứ phần 四分律. Kinh Đại tập 大集經 nói: Sau khi ta Niết Bàn, có chư đệ tử, gìn giữ mười hai bộ kinh của Như Lai, viết chép đọc tụng, diễn thuyết đảo lộn trật tự trước sau; do đảo lộn trật tự nên kho tàng chính pháp bị ẩn khuất khó hiểu, ấy là bộ Đàm Vô Đức.

2. Tát bà đa bộ 薩婆多部 Bộ Tát bà đa

Tát bà đa, dịch âm từ chữ Sarvāsti-vāda trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nhất thiết hữu 一切有, tức luật Thập tụng 十 誦律. Do bộ này cho rằng các pháp trong ba đời quá khứ, hiện tại, tương lai đều có thực nên gọi là Nhất thiết hữu, nghĩa là mọi pháp đều có thật.

Luật Thập tụng, chỉ bộ luật do tôn giả Ưu ba li tụng mười lần nên có tên đó, thập tụng tức mười lần tụng.

Ưu ba li, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Ca diếp di 迦葉遺部 Bộ Ca diếp di

Ca diếp di, dịch âm từ chữ Kāzypāya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Trùng không quán 重 空觀 tức luật Giải thoát 解脫 律. Kinh Đại Tập nói: Sau khi ta Niết Bàn, các đệ tử ta gìn giữ mười hai bộ kinh, phủ nhận về ngã và thụ giả, dẹp bỏ phiền não như bỏ thân chết, ấy là bộ [Ca diếp di](http://www.dharmasach.vn)

Đẹp bỏ phiền não như bỏ thân chết, ý nói dứt bỏ vọng hoặc như bỏ thân chết.

Trùng không quán: Trùng nghĩa là chồng lên, chập lại. Ở đây chỉ sự phủ nhận cái Hữu của sinh tử, đồng thời phủ nhận cả trạng thái Vô của Niết Bàn. Do dùng tính Không để hai lần phủ nhận sinh tử và Niết Bàn nên có tên đó.

4. Di sa tắc bộ 彌沙塞部 Bộ Di sa tắc

Sa di tắc, dịch âm từ chữ Mahizāsaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bất trước hữu vô quán 不著有無觀, tức luật Ngũ phần. Kinh Đại Tập nói: “sau khi ta Niết Bàn, các đệ tử ta gìn giữ mười hai bộ kinh, không chấp vào tướng của đất, nước, gió, lửa và tướng của hư không, thức, ấy là bộ Sa di tắc.

5. Bà ta phú la bộ 婆蹉富羅部 Bộ Bà ta phú la

Bà ta phú la, dịch âm từ chữ Vātsī-putrīya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Độc tử 犢子 tức con cháu của bò. Truyền rằng, có vị tiên thời thượng cổ do sùng mộ loài bò mà sinh con, sau đó con cháu đều lấy họ là Độc tử. Bộ này cho rằng Ngã không phải là bản thân ngũ uẩn, cũng không có cái thực Ngã là ngũ uẩn. Bộ luật này không truyền vào Trung Quốc. Kinh Đại Tập 大集經 nói: “sau khi ta Niết Bàn, các đệ tử ta gìn giữ mười hai bộ kinh, đều nói có Ngã, không nói về tướng Không, ấy gọi là bộ Bà ta phú la.

Ngũ cái 五蓋 Năm sự che khuất; Ngũ cái

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Cái với nghĩa là sự khuất lấp. Ý nói chúng sinh bị năm hoặc như tham, sân... làm khuất lấp tâm thức, không thông hiểu chính đạo, chìm đắm trong ba cõi không thể xuất li được.

1. Tham dục cái 貪欲蓋 Tham dục khuất lấp

Tham, chỉ tâm mong cầu không biết chán đủ; dục, chỉ tâm lí mong muốn đắm chìm trong sự thích thú mong cầu. Ý nói chúng sinh tham đắm các pháp như màu sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, sự xúc chạm nam nữ trong đời cũng như các loại tài bảo khác với tâm không biết đủ. Do tham dục này khuất lấp tâm thức khiến thiên định, pháp thiện không thể sinh khởi, chìm đắm ba cõi, không thể vượt thoát, do vậy gọi là tham dục khuất lấp.

2. Sân khuê cái 瞋恚蓋 Sân khuê khuất lấp

Sân khuê, chỉ trạng thái phẫn nộ của tâm. Ý nói khi chúng sinh gặp cảnh trái với mong muốn hoặc nhớ lại những người đã làm tổn thương bản thân hoặc người thân mà sinh lòng phẫn uất. Do tâm sân khuê này khuất lấp tâm thức khiến thiên định, pháp thiện không thể sinh khởi từ đó chìm đắm trong ba cõi, không thể vượt thoát sinh tử, gọi là sân khuê khuất lấp.

3. Thùy miên cái 睡眠蓋 Ngủ nghỉ khuất lấp

Ý thức chìm hẳn vào trạng thái hôn mê gọi là ngủ; nằm tình hôn ám là nghỉ. Ý nói chúng sinh bị ngủ nghỉ khuất lấp tâm thức khiến thiên định, pháp thiện không thể sinh khởi, do vậy mãi đắm chìm trong ba cõi, không có kì hạn vượt thoát, đây là ngủ nghỉ khuất lấp.

Năm tình, tức năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

4. Trạo hồi cái 掉悔蓋 Vọng động khuấy lấp

Trạo hồi tức vọng động: vô có để thân đi lại gọi là trạo; đi lại vọng động rồi tiếp tục suy tư, trong lòng ưu sầu khổ não gọi là hồi. Ý nói chúng sinh bị sự vọng động này khuấy lấp tâm thức khiến thiên định, pháp thiện không thể khởi phát, do vậy mãi đắm chìm trong ba cõi, không có kì hạn vượt thoát, đây gọi là vọng động khuấy lấp.

5. Nghi cái 疑蓋 Nghi ngờ khuấy lấp

Nghi, chỉ tâm lí do dự không quyết đoán. Nghi còn là biểu hiện của ngu si mê hoặc.

Ý nói chúng sinh vô minh ám độn, không phân biệt chân ngụy, tâm chân chừ do dự khiến bản thân không thể quyết đoán mọi việc. Do tâm nghi ngờ này khuấy lấp tâm thức khiến thiên định, pháp thiện không thể phát khởi, vì vậy mãi đắm chìm trong ba cõi, không có kì hạn vượt thoát, đây gọi là nghi ngờ khuấy lấp.

Ngũ căn 五根 Năm thứ căn bản; Ngũ căn

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Hành giả tu tập phép quán tứ niệm xứ, mầm thiện đã ươm nhưng gốc rễ vẫn chưa mọc chắc, do gốc rễ chưa mọc nên mầm thiện dễ hỏng. Nay tu tập năm phép giúp gốc thiện nảy phát, do vậy đặt cho năm phép tu này là năm thứ gốc rễ hay năm thứ căn bản vậy.

1. Tín căn 信根 Tín căn; Niềm tin căn bản

Ý nói niềm tin đối với chính đạo và trợ đạo có khả năng thôi thúc làm nảy sinh hết thảy thiện định giải thoát vô lậu nên gọi là niềm tin căn bản.

Chính đạo ở đây chỉ phép quán Tứ niệm xứ. Trợ đạo chỉ phép quán Ngũ đình tâm.

2. Tinh tiến căn 精進根 Tinh tiến căn; Sự tinh tiến căn bản

Chỉ khi đã có niềm tin căn bản đối với các pháp thiện chính đạo và trợ đạo rồi, hành giả càng tinh tiến bội phần, mong cầu tu học không biết mệt mỏi, ấy gọi là sự tinh tiến căn bản.

3. Niệm căn 念根 Niệm căn; Sự ghi nhớ căn bản

Ý nói hành giả chỉ nhớ nghĩ đến chính đạo và trợ đạo, một lòng quán tưởng, khiến tà vọng không thể len vào, như thế gọi là sự ghi nhớ căn bản.

4. Định căn 定根 Định căn; Thiền định căn bản

Ý nói hành giả chỉ nhiếp tâm vào việc tu tập chính đạo trợ đạo, một lòng thiền định tịch tĩnh khiến tâm và thiền định ứng khớp nhau không bị tán loạn, ấy gọi là thiền định căn bản.

5. Tuệ căn 慧根 Tuệ căn; Trí tuệ căn bản

Tuệ ở đây chỉ trí tuệ của tứ niệm xứ, là đối tượng thu nhiếp của định, nhờ thế tự soi tỏ bản tính bên

trong chữ không tìm cầu cái bên ngoài, ấy gọi là trí tuệ căn bản.

Ngũ châu nhân quả 五周因果 Năm vòng nhân quả

Cũng nói: Hoa Nghiêm ngũ châu nhân quả 華嚴五周因果 Năm vòng nhân quả theo kinh Hoa Nghiêm

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Sở tín nhân quả 所信因果 Nhân quả sở tín; Nhân quả theo niềm tin

Chỉ hội thứ nhất khi thuyết kinh Hoa Nghiêm ở đạo tràng dưới cội Bồ đề, nói về quả báo trong y báo, chính báo của Như Lai, có sáu phẩm tức từ phẩm thứ nhất đến phẩm 11. Năm phẩm đầu, hiển thị quả đức chính báo, y báo của đức Phật Xá Na 舍那佛; phẩm sau, nói rõ nhân căn bản của Phật, giúp người tin theo, vì thế gọi là nhân quả theo niềm tin.

Sáu phẩm chỉ phẩm Thế chủ diệu nghiêm 世主妙嚴品, phẩm Như Lai hiện tướng 如來現相品, phẩm Phổ Hiền Tam muội 普賢三昧品, phẩm Thế giới thành tựu 世界成就品, phẩm Hoa tạng thế giới 華藏世界品, phẩm Giá na 遮那品.

2. Sai biệt nhân quả 差別因果 Nhân quả sai biệt

Chỉ ở hội thứ hai tại điện Phổ Quang Minh 普光明殿 đến hội thứ bảy, cũng tại điện Phổ Quang Minh. Tại đây thuyết Thập tín, Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đăng giác và các pháp môn khiến nhân quả có sự sai biệt. Từ quyển 12 đến quyển 48, tổng cộng có 29 phẩm. Trong đó, 26 phẩm đầu chuyên phân biệt, luận giải về nhân, ba phẩm sau, nói rõ về quả, cũng gọi là sinh giải nhân quả nên gọi là nhân quả sai biệt.

Điện Quang Minh được xây bằng các loại châu báu, có ánh sáng chiếu soi rọi rõ.

29 phẩm gồm: phẩm Như Lai danh hiệu, phẩm Từ thánh đế, phẩm Quang minh giác, phẩm Bồ tát vấn minh, phẩm Tịnh hạnh, phẩm Hiền thủ, phẩm Thăng Tu di sơn đỉnh, phẩm Tu di sơn đỉnh kệ tán, phẩm Thập trú, phẩm Phạm hạnh, phẩm Sơ phát tâm công đức, phẩm Minh pháp, phẩm Thăng Dạ ma thiên, phẩm Dạ ma cung trung kệ tán, phẩm Thập hạnh, phẩm Thập vô tận tạng, phẩm Thăng Đâu suất thiên cung, phẩm Đâu suất thiên cung kệ tán, phẩm Thập hồi hướng, phẩm Thập địa, phẩm Thập định, phẩm Thập thông, phẩm Thập nhẫn, phẩm A tăng kì, phẩm Như Lai thọ lượng, phẩm Chư Bồ tát trú xứ, phẩm Phật bất tư nghị pháp, phẩm Như Lai thập thân tướng hải, phẩm Như Lai tùy hảo quang minh công đức.

3. Bình đẳng nhân quả 平等因果 Nhân quả bình đẳng

Chỉ hội thất trùng thứ bảy ở điện Quang Minh nói về nhân quả bình đẳng, từ quyển thứ 49 đến quyển 52, tổng cộng có 2 phẩm. Phẩm trước tức phẩm Phổ Hiền biện luận nhân bao trùm mệnh mạng, quả vô biên như biển; phẩm sau tức phẩm Như Lai Xuất Hiện, tỏ rõ cội nguồn của nhân, điểm rốt ráo sau cùng của quả, nhân quả bất nhị, nên gọi là nhân quả bình đẳng.

4. Thành hàng nhân quả 成行因果 Nhân quả thành hàng

Chỉ trùng hội thứ tám ở điện Quang Minh nói về nhân quả thành hàng và các pháp li thể gian từ quyển 53 đến quyển 59, tổng cộng có một phẩm. Phần đầu nói rõ nhân năm vị, sau nói rõ quả tám tướng nên

gọi là thành hàng nhân quả.

5. Chứng nhập nhân quả 證入因果 Nhân quả chứng nhập

Chi hội thứ chín ở rừng Thệ đa 逝多林, nói về cửa huyền diệu để thể chứng pháp giới từ quyển 60 đến quyển 80, gồm một phẩm. Phần đầu nói rõ đại dụng của quả vị Phật, sau hiển bày khởi dụng tu nhân của Bồ tát, do hai cửa nhân và quả đều chứng nhập trong cùng một thời gian nên gọi là nhân quả chứng nhập.

Thệ đa, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ chi công đức 五支功德 Năm chi phần công đức

Cũng nói: Tam thiên thiên định ngũ chi công đức 初禪天定五支功德 Năm chi phần công đức thiên định của trời tam thiên

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

1. Xả chi 捨支 Xả chi

Xả với nghĩa là xa tâm hỷ và bất hỷ, chỉ khi hành giả muốn lìa cảnh giới Nhị thiên, vận dụng nhiều nhân duyên để chối bỏ hỷ. Hỷ đã diệt trừ, trạng thái Tam thiên dần khởi phát. Nếu thể chứng niềm vui Tam thiên tất sẽ tự nhiên xả bỏ hỷ của Nhị thiên, không sinh tâm hối tiếc nên gọi là xả chi.

2. Niệm chi 念支 Niệm chi; Chi niệm

Niệm ở đây chỉ tâm niệm yêu thương, ý nói hành giả đã phát khởi niềm vui của Tam thiên, niềm vui đó dậy lên từ bên trong, nếu càng khởi lên tâm niệm yêu thương thì niềm vui càng tăng trưởng nên gọi là niệm chi.

3. Tuệ chi 慧支 Tuệ chi; Chi tuệ

Tâm biết rõ thông suốt là tuệ, chỉ hành giả sau khi đã phát khởi niềm vui Tam thiên; niềm vui rất vi diệu, nếu không có tuệ giải khéo léo ắt không thể vận dụng các phương tiện giúp nó lớn lên nên gọi là tuệ chi.

4. Lạc chi 樂支 Lạc chi; Chi lạc

Tâm vui vẻ là lạc, ý nói hành giả khi đã phát khởi niềm vui tam thiên, nếu biết vận dụng thêm ba chi xả, niệm, tuệ ắt sẽ được niềm vui này khắp châu thân. Nếu lìa bỏ Tam thiên, các cõi thiên khác không thể có được niềm vui khắp châu thân như thế nên gọi là lạc chi.

5. Nhất tâm chi 一心支 Nhất tâm chi; Chi nhất tâm

Tâm cùng pháp thiên định ứng khớp nhau thành một thể, chỉ tâm cảm thụ niềm vui của hành giả đã dứt trừ ắt tâm và định quyện thành một thể, lắng đọng không dao động nên gọi là nhất tâm chi.

Ngũ chi công đức 五支功德 Năm chi phần công đức

Cũng nói: Sơ thiên thiên định ngũ chi công đức 初禪天定五支功德 Năm chi phần công đức của thiên định trời Sơ thiên

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Đệ 法界次第

Chi phần tức cành nhánh, ví như thân cây có nhiều cành nhánh khác nhau, ý nghĩa của thiền cũng có nhiều cành nhánh khác nhau như thế; từ một tâm định phát sinh năm trạng thái khác nhau nên dùng hình ảnh nhánh cây để ví. Chi ở đây còn có thêm nghĩa nữa là sự giúp đỡ, ủng hộ. Ý rằng, định tâm nông cạn, dễ dao động, nếu được sự giúp đỡ của các pháp giác quán thì định tâm mới an ổn, vững chắc, do hai ý nghĩa đó nên gọi là chi phần.

1. Giác chi 覺支 Giác chi

Mỗi sơ tâm chỉ mới bám dính phần duyên bên ngoài gọi là giác, ý nói khi hành giả bắt đầu thâm nhập Sơ thiền trong trạng thái thiền định, các sắc pháp thanh tịnh xúc chạm đến thân họ, lúc đó tâm họ chợt bừng tỉnh, khi đó mới bắt đầu tỉnh giác với sự xúc chạm này nên gọi là giác chi.

2. Quán chi 觀支 Quán chi

Dùng tâm phân biệt kỹ lưỡng gọi là quán, ý nói hành giả đã chứng sơ thiền, tiếp tục dùng tâm phân biệt các công đức vi diệu trong thiền định, các cảnh giới thiền định được rõ ràng hơn nên gọi là quán chi.

3. Hỷ chi 喜支 Hỷ chi

Tâm vui vẻ hân hoan là hỷ, ý nói hành giả thể nhập định của trời Sơ thiền, được nhiều lợi ích rồi tiếp tục tư duy về những gì đã chứng, tâm vui vẻ hân hoan vô cùng, ấy gọi là Hỷ chi.

4. Lạc chi 樂支 Lạc chi

Tâm vui vẻ chất ngất trong lòng nhưng không bộc lộ rõ bên ngoài gọi là lạc. Ý nói tâm vui vẻ hân hoan của hành giả đã lắng xuống, điềm nhiên tĩnh lự để cảm nhận niềm vui trầm lắng trong lòng nên gọi là Lạc chi.

5. Nhất tâm chi 一心支 Nhất tâm chi

Tâm và các pháp định ứng khớp nhau thành một, ý nói khi hành giả mới thể chứng thiền, tâm nương vào pháp giác quán hỷ lạc nên vẫn còn chút tán loạn vi tế; nếu tâm hỷ lạc lắng xuống thì tâm và thiền định tự nhiên dung hòa thành một thể nên gọi là Nhất tâm chi.

Ngũ chủng 五種 Năm loại

Cũng nói: Độ thể ngũ chủng 土體五種 Năm thể của quốc độ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Chân như 真如 Chân như

Chân như tức lý chân thực không hư vọng, là thể của cõi pháp tính, là quốc độ mà Pháp thân thanh tịnh này nương tựa vào, do pháp thân vô tướng nên quốc độ cũng như thế. Thân và quốc độ không phân biệt, thể vốn bất nhị nên gọi chân như là thể.

2. Chân trí 真智 Chân trí

Chân trí tức trí tuệ căn bản vô phân biệt, là thể của cõi Thật báo. Đây là quốc độ mà Bảo thân viên

mẫn của Như Lai nương tựa vào, do thực trí đã thành tựu viên mãn muôn vàn công đức, thể không phân biệt, cảnh và trí nhất như nên lấy chân trí làm thể.

Trí tuệ căn bản vô phân biệt: Như Lai đã đoạn trừ sạch hoặc nghiệp, thể chứng trí tuệ viên minh vốn có, do trí này chiếu soi và thông đạt muôn pháp rốt ráo mà không cần phải phân biệt nên gọi là trí tuệ căn bản vô phân biệt.

3. Bản thức 本識 Bản thức

Bản thức tức thức tâm thanh tịnh căn bản, là thể của cõi sắc tướng. Đây là quốc độ mà thân tướng hải nhiều như vi trần của Như Lai nương vào. Do trí tuệ vô biên, trọn vẹn mọi tướng tốt, thành tựu mọi sự trang nghiêm, tính tướng như như nên lấy bản thức làm thể.

4. Tứ trần 四塵 Tứ trần

Tứ trần gồm sắc, hương, vị, xúc. Tứ trần này chính là sắc tướng do hậu đắc trí hiển hiện, tức thể của cõi Tha thụ dụng. Đây chính là cõi mà thân Tha thụ dụng của Như Lai nương tựa. Nhờ hạnh lợi tha viên mãn nên biến hóa theo những gì mà chư vị Bồ tát cần để hiển hiện cảnh giới các cõi sắc tướng vi diệu, do thể lấy tứ trần làm thể.

Hậu đắc trí tức trí tuệ có được sau khi thành tựu căn bản trí.

Tha thụ dụng, nhân sự cảm ứng của căn cơ khác mà khởi tác dụng.

5. Chư sự 諸事 Chư sự

Chư sự tức là trí thành sự, trở của cõi biến hóa. Cõi biến hóa này là quốc độ mà hóa thân Như Lai nương tựa vào. Do muôn kiếp xa xưa tu tập nhân duyên làm lợi ích cho mọi loài chúng sinh mà ứng hiện năng lực giúp họ thành tựu mọi công hạnh tu tập trong các cõi tịnh độ, uế độ tùy theo nhu cầu mà tâm hữu tình cần đến, do vậy lấy chư sự (mọi sự việc làm thể).

Ngũ chủng A na hàm 五種阿那含 Năm nhóm A na hàm

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

A na hàm dịch âm từ chữ Anāgāmin trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bất hoàn 不還, tức không trở lại trong ba cõi nữa, đây là quả vị thứ ba trong bốn quả Thanh văn. Ở quả vị này có sự phân biệt giữa các hành giả lợi căn, độn căn, siêng năng hay không siêng năng nên thời gian chứng ngộ quả vị A la hán cũng khác nhau, tổng cộng chia thành năm nhóm.

A la hán, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Trung Ban Niết Bàn 中般涅槃 Trung Ban Niết Bàn

Trung, chỉ Trung âm 中陰 cũng gọi là Trung hữu 中有 tức thân thức chưa đầu thai sau khi trút bỏ thân người. Trung Ban Niết Bàn, dịch âm kiêm nghĩa từ chữ antarā-parinirvāyin trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Trung diệt độ 中滅度. Ý nói nhóm A na hàm này sau khi xả bỏ thân mạng ở cõi Dục, sinh vào cõi Sắc, khi rơi vào trạng thái thân Trung Hữu trong cõi Sắc liền được đoạn trừ hoặc của cõi Thượng địa, chứng quả A la hán, nhập Niết Bàn.

Thượng địa tức quả vị ở trên, ở đây chỉ quả vị trên cõi Sắc tức là cõi Vô Sắc.

2. Sinh Ban Niết Bàn 生般涅槃

Sinh Ban Niết Bàn

Sinh ở đây chỉ thân thức thụ sinh ở cõi Sắc. Hành giả chứng quả A na hàm ở cõi Dục, khi xả bỏ thân xác ở cõi Dục sẽ thụ sinh vào cõi Sắc, khi đó các hoặc của cõi Vô sắc cũng được đoạn trừ, hành giả chứng quả A la hán, nhập Niết Bàn.

3. Hữu hạnh Ban Niết Bàn 有行般涅槃 Ban

Niết Bàn Hữu hạnh

Hữu hạnh còn gọi là Gia công dụng hạnh, chỉ hành giả chứng quả A na hàm ở cõi Dục, sau khi xả bỏ thân mạng sinh vào cõi Sắc vẫn chưa thể nhanh chóng tiến đến quả vị Niết Bàn do cần phải gia công tu tập các công hạnh khác mới đoạn trừ hoặc còn sót lại của cõi Vô sắc, chứng quả A la hán, nhập Niết Bàn.

4. Vô hành Ban Niết Bàn 無行般涅槃 Vô Hành

Ban Niết Bàn

Vô Hành tức không phải gia công tu tập, ý nói sau khi hành giả chứng quả A na hàm ở cõi Dục, xả bỏ thân mạng ở cõi Dục sinh vào cõi Sắc, do không tiếp tục tu tập, lười biếng kiêu ngạo, phó mặc cho thời gian nên phải trải qua một thời gian dài sau đó mới đoạn trừ hoặc còn sót của cõi Vô sắc, chứng quả A la hán, nhập Niết Bàn.

5. Thượng lưu Ban Niết Bàn 上流般涅槃

Thượng lưu Ban Niết Bàn

Thượng ở đây chỉ cõi Vô sắc, lưu tức lưu hành. Chỉ hành giả chứng A na hàm ở cõi Dục, sinh vào cõi Sắc không thể chứng Niết Bàn ngay được mà phải trải qua một cõi trời nào đó trong cõi Sắc, tiếp tục sinh vào các tầng trời theo trật tự từ thấp đến cao xong rồi mới đoạn trừ hết hoặc còn sót lại của cõi Vô sắc, chứng quả La hán, nhập Niết Bàn.

Trật tự trước sau của các tầng trời trong cõi Sắc gồm cõi Sơ thiên, cõi Nhị thiên, cõi Tam thiên và cõi Tứ thiên.

Ngũ chủng A xà lê 五種阿闍黎 Năm bậc A xà lê;

Năm vị A xà lê

Xuất xứ: Tứ Phần Luật 四分律

A xà lê dịch âm từ chữ Acārya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Quĩ phạm 軌範, ý nói họ là người mẫu mực, làm mô phạm cho người khác noi theo.

1. Xuất gia A xà lê 出家阿闍黎 A xà lê xuất gia

Chỉ vị thầy xuống tóc cho tĩ khâu. Một người xuất gia cần nương vào một vị thầy nào đó để nhờ vị đó xuống tóc, luật nói: “vị mà người ta nương vào mới được xuất gia” là chỉ cho bậc A xà lê này.

Tĩ khâu, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Thụ giới A xà lê 受戒阿闍黎 A xà lê thụ giới

Chỉ vị thầy trao truyền giới pháp cho một tĩ khâu. Người đã xuất gia nhất định phải nương vào thầy để cầu thụ giới pháp, luật nói: “người làm Yết ma trong khi thụ giới” là chỉ cho bậc A xà lê này.

3. Giáo thụ A xà lê 教授阿闍黎 A xà lê giáo thụ

Chỉ vị thầy truyền dạy giới luật cho một tĩ khâu. Sau khi thụ giới pháp nhất định phải nương nhờ một thầy truyền dạy uy nghi, luật nói: “học được uy nghi từ thầy giáo thụ” là chỉ cho bậc A xà lê này.

4. Thụ kinh A xà lê 受經阿闍黎 A xà lê thụ kinh

Chỉ vị thầy dạy kinh cho tĩ khâu. Người xuất gia phải theo thầy học kinh nhằm thấu hiểu nghĩa lí giải thoát, luật nói: “từ vị thầy dạy kinh mà được đọc Tu đồ lộ修妬路. Vị thầy đó nói nghĩa lí kinh văn thậm chí chỉ nói một bài kệ bốn câu” là chỉ cho bậc A xà lê này.

Tu đồ lộ, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Y chỉ A xà lê 依止阿闍黎 A xà lê y chỉ

Chỉ vị thầy Y chỉ của một tĩ khâu. Tĩ khâu an cư kiết hạ cần ở bên cạnh thầy hoặc chỉ ở trong một đêm, luật nói: “thậm chí chỉ Y chỉ trong một đêm” là chỉ cho bậc A xà lê này.

Ngũ chủng Bát nhã 五種般若 Năm loại Bát nhã

Xuất xứ: Kim Cương Kinh Toản Yếu Sớ San

Định Kí 金剛經纂要疏刊定記

1. Thực tướng Bát nhã 實相般若 Bát nhã thực tướng

Thực tướng chính là thể của Bát nhã, thấu tỏ mọi pháp đều không, lìa mọi tướng trạng giả dối không thực nên gọi là Bát nhã thực tướng.

2. Quán chiếu Bát nhã 觀照般若 Bát nhã quán chiếu

Quán chiếu chính là diệu dụng của trí tuệ Bát nhã, ý nói nhờ quán chiếu thấu tỏ tính chất Vô tướng của các pháp, thấy đều thông suốt vắng lặng nhờ thể tỏ rõ được diệu dụng của thể tính thực tại đang là của các pháp nên gọi là Bát nhã quán chiếu.

3. Văn tự Bát nhã 文字般若 Bát nhã văn tự

Văn tự chỉ phương tiện giải trình, Bát nhã là đối tượng được dùng văn tự để giải trình. Chủ thể và đối tượng hợp lại, do bản tính của ngôn ngữ văn tự vốn tịch lặng nên gọi là Bát nhã văn tự.

4. Cảnh giới Bát nhã 境界般若 Bát nhã cảnh giới

Cảnh giới ở đây chỉ giới hạn của các pháp. Ý nói cảnh vốn không có tự tướng, nhờ trí tuệ mà hiển phát; lấy Căn bản trí và Hậu đắc trí để chiếu soi, nhận tỏ mọi cảnh giới của các pháp, các pháp đó vốn dĩ tịch lặng, chỉ gá tên gọi theo cảnh tượng nên gọi là Bát nhã cảnh giới.

Căn bản trí tức trí tuệ vốn có sẵn mà Bồ tát đã tự thân thể chứng.

Hậu đắc trí chỉ sau khi chứng căn bản trí rồi, vận khởi trí tuệ nhằm giáo hóa chúng sinh.

5. Quyền thuộc Bát nhã 眷屬般若 Bát nhã quyền thuộc

Quyền thuộc của Bát nhã tức chỉ Noãn, Đỉnh, Nhẫn, Thế đệ nhất và giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Các pháp đó đều sở thuộc của tuệ tính quán chiếu, chúng giống như những người quyền thuộc của trí tuệ nên gọi là Bát nhã quyền thuộc.

Noãn, ví như lấy củi dùi vào lửa, tuy chưa thấy lửa bùng cháy nhưng vẫn có được tính nóng. Dùng hình ảnh này để ví cho người tu gia hạnh vị, tuy chưa được lửa trí tuệ để đốt cháy củi phiền não nhưng đã cảm nhận được sức nóng của nó.

Đỉnh, chỉ quá trình sáng dần khi tu tập quán hạnh, ví như lên đỉnh núi sẽ nhìn thấy mọi vật. Nhẫn ở đây với nghĩa là sự chịu đựng được, ý nói nhờ chịu đựng mà vui vẻ tu tập các pháp khổ, tập, diệt, đạo.

Thế đệ nhất, ý nói hành giả tuy chưa chứng lý nhưng đã là bậc tối thắng trong đời.

Giải thoát tức nhờ cởi trói mà được thoát li, ý nói đã được tự do tự tại. Giải thoát tri kiến, tri ở đây chỉ trí tuệ, không phải sự biết mà chủ thể nhận biết; kiến chỉ cho mắt: ý nói dùng mắt trí tuệ chiếu soi thấu tỏ muôn pháp đều không, không còn chướng ngại, thành tựu sự tự tại.

Ngũ chủng bất nam 五種不男 Năm trường hợp không phải đàn ông

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú Ký 法華文句記

Kinh Pháp hoa nói: “Bồ tát không nên gần gũi người thuộc vào năm trường hợp không phải đàn ông” tức chỉ cho năm trường hợp này.

1. Sinh bất nam 生不男 Sinh ra đã không phải đàn ông

Chỉ hạng người mới sinh ra đã không đủ khí cụ của đàn ông, ấy gọi là sinh ra đã không phải đàn ông.

2. Kiền bất nam 犍不男 Bị thiên, không phải đàn ông

Chỉ người bị cắt bỏ nam căn, ấy gọi là thiên, không phải đàn ông.

Nam căn tức bộ phận sinh dục nam.

3. Đố bất nam 妬不男 Đố kị, không phải đàn ông

Chỉ người có nam căn nhưng dường như không có, khi thấy người khác hành dâm sinh lòng đố kị thì mới có nam căn, ấy gọi là đố kị, không phải đàn ông.

4. Biến bất nam 變不男 Thay đổi, không phải đàn ông

Chỉ người có nam căn có thể thay đổi, hề gặp nam ắt đổi thành nữ, gặp nữ thì đổi thành nam, ấy gọi là thay đổi, không phải đàn ông.

5. Bán bất nam 半不男 Một nửa không phải đàn ông

Chỉ người nửa thán đàn ông, nửa thán đàn bà, ấy gọi là một nửa không phải đàn ông.

Ngũ chủng bất phiên 五種不翻 Năm trường hợp không dịch

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義 Phiên tức phiên dịch, ở đây chỉ việc dịch tiếng Phạn thành tiếng Hoa; không dịch, chỉ năm trường hợp không nên dịch.

1. Bí mật bất phiên 秘密不翻 Thần bí, bí mật không dịch

Ví diệu, thâm sâu, u ẩn gọi là bí; hai bên không thông nhau là mật. Ý nói Đà la ni là ngôn ngữ bí mật của chư Phật, nên trong kinh điển đều chỉ dịch âm tiếng Phạn, vì tính thần bí nên không dịch nghĩa.

Đà la ni, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Đa hàm bất phiên 多含不翻 Từ nhiều hàm nghĩa, không dịch

Ví dụ như từ Bạc già phạm 簿伽梵 có sáu nghĩa như: tự tại, rực rỡ thịnh vượng, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường, tôn quý. Những từ có nhiều hàm nghĩa thường chỉ dịch âm tiếng Phạn chứ không dịch nghĩa tương ứng.

3. Thử phương vô bất phiên 此方無不翻 Trung

Hoa không có, không dịch

Như từ Diêm phù đề, dịch sang tiếng Hoa là Thắng kim châu. Tây vực có giống cây tên Diêm phù đề, dưới gốc có sông, sông có cát vàng nên gọi Thắng kim. Nay không dịch là Thắng kim vì ở Trung Hoa không có loại cây này nên trong kinh chỉ dịch âm tiếng Phạn, trường hợp này gọi là Trung Hoa không có nên không dịch.

4. Thuận cổ bất phiên 順古不翻 Thuận theo người xưa, không dịch

Ví như từ A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, dịch nghĩa là Vô thượng chính đẳng chính giác. Tuy cụm từ này đã được dịch nhưng kể từ pháp sư Ma tăng 摩騰 thời Hán 漢 đến nay, trong các kinh chỉ dịch âm theo tiếng Phạn, như thế gọi là thuận theo người xưa nên không dịch.

5. Tôn trọng bất phiên 尊重不翻 Tôn trọng, không dịch

Bát nhã dịch âm từ chữ Prajñā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Trí tuệ 智慧, luận Đại trí độ 大智度論 nói: “Thực tướng Bát nhã, biểu thị sự tôn trọng thẳm sâu trong lòng, nếu dịch là Trí tuệ, thấy nghĩa cạn cợt, thiếu tôn trọng nên chỉ phiên là là Bát nhã chứ không dịch là trí tuệ thế gọi là vì tôn trọng nên không dịch.

Ngũ chủng bất tác dị ý 五種不作異意 Năm trường hợp không nên nghĩ sai

Cũng nói: Thính pháp ngũ chủng bất tác dị ý 聽法五種不作異意 Năm trường hợp không nên nghĩ sai

khi nghe pháp

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Luận nói: “khi chư Bồ tát muốn nghe pháp từ chư vị thiện hữu, có năm trường hợp không nên có ý nghĩ sai khi nghe pháp sư giảng pháp mà phải dùng tâm thuần khiết thanh tịnh, lắng lòng nghe giảng”.

1. Ư hoại giới bất tác dị ý 於壞戒不作異意

Không tác ý sai với người phá giới

Ý nói khi nghe pháp cần một lòng tin theo ghi nhận, không nên nghĩ rằng, vị giảng sư này phá giới, không sống đúng luật, nay ta không nên nghe pháp vị ấy giảng, ấy gọi là không tác ý sai với người phá giới.

2. Ư hoại tộc bất tác dị ý 於壞族不作異意

Không tác ý sai với người dòng tộc thấp hèn

Ý nói khi nghe pháp, cần một lòng tin theo ghi nhận, không nên nghĩ rằng, dòng tộc vị giảng sư này thấp hèn, nay ta không nên nghe pháp vị ấy giảng, ấy gọi là không tác ý sai với người dòng tộc thấp hèn.

3. Ư hoại sắc bất tác dị ý 於壞色不作異意

Không tác ý sai với người nhan sắc què xấu

Ý nói khi nghe pháp, cần một lòng tin theo ghi nhận, không nên nghĩ rằng, vị giảng sư này dung mạo què xấu, nay ta không nên nghe pháp vị ấy giảng, ấy gọi là không tác ý sai với người nhan sắc què xấu.

4. Ư hoại văn bất tác dị ý 於壞文不作異意 Không tác ý sai với người văn từ không mạch lạc

Ý nói khi nghe pháp, cần một lòng tin theo ghi nhận, không nên nghĩ rằng, vị giảng sư này dùng văn từ không mạch lạc, nay ta không nên nghe pháp vị ấy giảng, ấy gọi là không tác ý sai với người văn từ không mạch lạc.

5. Ư hoại mỹ bất tác dị ý 於壞美不作異意

Không tác ý sai với người không dùng mỹ từ

Ý nói khi nghe pháp, cần một lòng tin theo ghi nhận, không nên nghĩ rằng, vị giảng sư này lòng nhiều phần hận, dùng từ thô ác chứ không dùng mỹ từ giảng giải các pháp, nay ta không nên nghe pháp vị ấy giảng, ấy gọi là không tác ý sai với người lòng nhiều phần hận.

Ngũ chủng bất tịnh 五種不淨 Năm thứ bất tịnh Cũng nói: Quán thân ngũ chủng bất tịnh 觀身 五種不淨 Quán năm thứ bất tịnh trên thân

Xuất xứ: Tích Huyền Kí 析玄記

1. Chủng tử bất tịnh 種子不淨 Hạt giống bất tịnh; Chủng tử bất tịnh

Có hai tầng bất tịnh.

1. Hạt giống bất tịnh bên trong: ý nói thân thể là nghiệp quả của mọi phiên não.

2. Hạt giống bất tịnh bên ngoài: ý nói thân người bẩm thụ tinh cha huyết mẹ mà thành. Quán sát cả trong lẫn ngoài sẽ thấy trong thân, ngoài thân đều bất tịnh. Luận Đại trí độ nói: “Chúng tử thân đó bất tịnh, chẳng phải vật báu vi diệu, không sinh ra từ những gì trong trắng; sinh ra từ trong cấu uế” là chỉ cho ý này.

2. Trú xứ bất tịnh 住處不淨 Nơi ở bất tịnh

Ý nói thân này ở trong thai mẹ chín tháng mười ngày, nằm dưới thức ăn, nằm trên phân bần, toàn các thứ nhơ bần vây quanh. Luận Đại trí độ nói: “thân này nhơ bần hôi hám, không phải sinh ra từ nhụy hoa, không do cỏ Chiêm bặc mà có cũng chẳng do núi báu sinh” là chỉ cho ý này.

Nằm dưới thức ăn, nằm trên phân bần: thức ăn ăn vào chưa tiêu hóa được gọi là Sinh tạng tức kho tàng của ‘thức ăn’ còn sống. Thức ăn sau khi tiêu hóa, thối rữa gọi là Thục tạng tức kho tàng của thức ăn đã tiêu hóa. Thai nhi nằm giữa hai kho tàng đó trong bụng mẹ.

Chiêm bặc, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Tự thể bất tịnh 自體不淨 Tự thể bất tịnh

Ý nói thân này do bốn yếu tố bất tịnh hòa hợp mà thành cũng giống như đồ ăn thức uống không thể giữ lâu, cuối cùng chúng đều thành vật bất tịnh. Giả sử lấy nước trong bốn biển gột rửa thân này cũng không thể làm sạch. Luận Đại trí độ nói: “Bốn vật chất đất, nước, gió, lửa đều trở thành vật bất tịnh, lấy nước bốn biển để rửa thân này cũng không làm thân thơm sạch” là chỉ cho ý này.

Bốn yếu tố bất tịnh, chỉ tứ đại.

4. Ngoại tướng bất tịnh 外相不淨 Hình tướng bên ngoài bất tịnh

Chỉ mọi bộ phận mắt có thể trông thấy trên thân người đều bất tịnh. Chín lỗ thường rỉ ra các thứ nhơ bần như mắt rỉ dử mắt, tai rỉ ráy tai, mũi rỉ nước mũi, miệng chảy nước bọt, phân và nước tiểu ở hai chỗ bài tiết, nên nói thân như chiếc túi đựng đồ nhơ bần. Luận Đại trí độ nói: “Mọi vật bất tịnh, đầy dẫy trong thân. Chúng thường rỉ giọt không ngừng, như chiếc túi đựng đồ nhơ bị thủng” là chỉ cho ý này.

5. Cứu cánh bất tịnh 究竟不淨 Mọi giai đoạn đều bất tịnh; Rốt ráo bất tịnh

Ý nói thân này không chỉ bất tịnh trong hiện tại, nếu ta nghĩ kỹ, sau khi chết, thân này chôn bỏ trong mộ, rửa nát hôi thối, cực kì bất tịnh. Luận Đại trí độ nói: “Quán sát kỹ thân này, rốt cục quay về chỗ chết” là chỉ cho ý này.

Ngũ chủng bất ưng thí 五種不應施 Năm trường hợp không nên bố thí

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Phi lí cầu tài 非理求財 Cầu tài phi đạo nghĩa

Chỉ tài vật có được do các thủ đoạn thiếu đạo nghĩa, là vật bất tịnh, không nên mang tài vật này bố thí cho người khác.

2. Tửu cập độc dược 酒及毒藥 Rượu và thuốc độc

Ý nói rượu và thuốc độc khiến chúng sinh cuồng loạn hoặc mất mạng, không nên bố thí cho người khác.

3. Ta la cơ võng 罝羅機網 Dò, lưới, nỏ, chài

Dò tức cái bẫy thỏ; lưới chỉ lưới bắt chim; nỏ tức cung nỏ; chài là lưới bắt cá. Đây là những dụng cụ đánh bắt muông thú, chim cá, làm náo hại chúng sinh, không nên bố thí cho người.

4. Dao trượng cung tiễn 刀杖弓箭 Dao, gậy, cung, tên

Dao, gậy, cung, tên đều là những dụng cụ sát sinh hại mạng, không nên bố thí cho người khác.

5. Âm nhạc nữ sắc 音樂女色 Âm nhạc, nữ sắc

Âm nhạc, nữ sắc thường là chủ nhân đánh mất chân tính, náo loạn chúng sinh nên không nên bố thí cho người.

Ngũ chủng Bồ đề 五種菩提 Năm loại Bồ đề

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Phát tâm Bồ đề 發心菩提 Bồ đề phát tâm; Bồ đề do phát tâm

Bồ đề dịch âm từ chữ Bodhi trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đạo道, chỉ hàng Bồ tát ở quả vị Thập tín trong vô lượng kiếp sinh tử đã phát đại tâm để cầu A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, ấy gọi là phát tâm Bồ đề.

2. Phục tâm Bồ đề 伏心菩提 Bồ đề nhờ hàng phục tâm

Chỉ hàng Bồ tát ở quả vị Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng đã chiết phục phiền não, hàng phục tâm mình, thực hành các hạnh Ba la mật, lợi ích chúng sinh, ấy gọi là phục tâm Bồ đề.

3. Minh tâm Bồ đề 明心菩提 Bồ đề minh tâm; Bồ đề nhờ khơi sáng lòng

Chỉ hàng Bồ tát đã đăng địa, quán sát gốc ngọn của tổng tướng, biệt tướng, phân biệt trừ tính định lượng các pháp trong ba đời nhờ thể chứng đắc thực tướng các pháp, thanh tịnh rõ ràng, tương ứng với Bát nhã ba la mật ấy gọi là Bồ đề minh tâm.

Đăng địa Bồ tát chỉ hành giả đã chứng Sơ địa.

4. Xuất đạo Bồ đề 出到菩提 Bồ đề xuất đạo; Bồ đề vượt thoát bờ này, đến bờ bên kia

Chỉ ba quả vị cuối cùng của hàng Thập địa gồm địa thứ tám Bất động địa不動地, địa thứ chín Thiện tuệ địa 善慧地, địa thứ mười Pháp vân địa 法雲地 đã có được sức mạnh phương tiện nhưng không chấp trước vào Bát nhã ba la mật khi đã thể chứng Bát nhã ba la mật. Khi đó mọi phiền não đã diệt sạch, thấy được chư Phật cùng khắp mười phương, chứng đắc vô sinh pháp nhẫn, vượt/thoát ba cõi,

đến quả vị Tát bà nhã, ấy gọi là Bồ đề xuất đạo.

Tát bà nhã, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Vô thượng Bồ đề 無上菩提 Bồ đề vô thượng

Chỉ hàng Bồ tát Đẳng giác, Diệu giác, ngự trong đạo tràng, đoạn trừ phiền não, thành vô thượng chính đẳng chính giác, ấy gọi là Bồ đề vô thượng.

Ngũ chủng công đức lực 五種功德力 Năm sức mạnh của công đức

Cũng nói: Nhẫn nhục ngũ chủng công đức lực 忍辱五種功德力 Năm sức mạnh của công đức nhẫn nhục

Xuất xứ: Pháp Tập Kinh 法集經

1. Năng nhẫn sở đả 能忍所打 Nhịn được sự đánh đập

Ý nói Bồ tát thành tựu trí lực bình đẳng như tiếng vang, tuy bị người đánh đập nhưng vẫn nhịn được, không nuôi lòng báo hận.

Bình đẳng như tiếng vang, ý nói sự bình đẳng như hang trống, có thể vô tư vọng lại mọi âm thanh.

2. Năng nhẫn sở não 能忍所惱 Nhịn được sự não hại

Ý nói Bồ tát thành tựu trí lực bình đẳng như gương, tuy bị người gây phiền não, tổn thương nhưng vẫn nhịn được, không nuôi lòng báo hận.

Bình đẳng như gương, ý nói như gương sáng soi hiện mọi vật một cách bình đẳng.

3. Năng nhẫn sở sân 能忍所瞋 Nhịn được sự gây tức giận của người

Ý nói Bồ tát thành tựu trí lực bình đẳng như huyễn hóa, tuy bị người giận mắng nhưng vẫn nhịn được, không nuôi lòng báo hận.

Bình đẳng như huyễn hóa, ý nói xem cơn giận của người không thực như những sự vật ảo tưởng.

4. Bát pháp bất động 八法不動 Tám phép không làm lay động; Không dao động trước tám pháp

Tám phép còn gọi là bát phong, gồm: lợi, suy, hủy diệt, khen, tán dương, mĩa mai, khổ, vui. Bồ tát nhờ thành tựu trí lực bình đẳng thanh tịnh nên tám phép đó của thế gian không thể làm tâm Bồ tát dao động.

5. Phiền não bất nhiễm 煩惱不染 Không vướng nhiễm phiền não

Ý nói Bồ tát thành tựu trí lực bình đẳng thanh tịnh đối với các pháp thế gian nên mọi phiền não không thể làm Bồ tát bị vướng nhiễm.

Ngũ chủng đại sư công đức 五種大師功德 Năm loại công đức của đại sư

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Giới hạnh vô thất 戒行無失 Không mất giới hạnh

Tỉ khâu kiên định gìn giữ giới luật Như Lai chế định, không phạm sai lầm, trọn vẹn công đức ấy mới xứng đáng là người thầy giới pháp cho mọi người.

2. Thiện kiến lập pháp 善建立法 Khéo xây dựng chính pháp

Tỉ khâu khéo léo thành lập mọi phép tắc trên cơ sở giới luật của Phật giúp người tu học, không vi phạm, không vượt phép quy định. Trọn vẹn công đức ấy mới xứng đáng là người thầy giới pháp cho mọi người.

3. Thiện chế lập sở học 善制立所學 Khéo léo chế định, xây dựng sở học cho bản thân

Tỉ khâu khéo léo chế định, xây dựng các pháp cần học trong luật nghi khiến bản thân và mọi người không phạm sai lầm, trọn vẹn công đức ấy mới xứng đáng là người thầy giới pháp cho mọi người.

4. Thiện đoạn nghi hoặc 善斷疑惑 Khéo léo đoạn trừ nghi hoặc

Tỉ khâu khéo léo giảng thuyết, khai ngộ những điểm nghi ngờ cho người học về phép tắc và những điều nên học nhằm giải trừ mọi ngờ vực, giúp người gìn giữ đúng giới pháp, trọn vẹn công đức ấy mới xứng đáng là người thầy giới pháp cho mọi người.

5. Giáo thụ xuất li 教授出離 Dạy dỗ, trao truyền pháp xuất li

Tỉ khâu dạy dỗ, trao truyền giới luật Như Lai đã chế định cho mọi người giúp họ gìn giữ đúng pháp, thành tựu thánh đạo, vượt thoát sinh tử, trọn vẹn công đức ấy mới xứng đáng là người thầy giới pháp cho mọi người.

Ngũ chủng độ 五種土 Năm loại quốc độ

Cũng nói: Độ hữu ngũ chủng 土有五種 Quốc độ có năm loại

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Duy tính độ 唯性土 Cõi Duy tính

Duy tính, chỉ thể pháp tính mà Như Lai đã chứng nhập, đấy chính là thể của Như Lai: ngoài thân không có quốc độ, ngoài quốc độ không có thân; thân và quốc độ chẳng khác nhau, chỉ pháp tính duy nhất, ấy gọi là cõi Duy tính.

2. Song mãn độ 雙泯土 Cõi Song mãn

Chỉ thân và quốc độ của Như Lai dung thông nhất như vô ngại, giống như hư không, tính chất và tướng trạng đều tịch lặng, ấy gọi là cõi Song mãn tức cõi mà ở đó thân tướng và quốc độ đều tịch lặng.

3. Câu tính tướng độ 俱性相土 Cõi tính tướng gồm đủ

Chỉ Như Lai vận dụng trí tuệ như thật, biến hiện biến tướng trạng vô biên, được trang sức bằng các loại bảo vật, thuận theo chúng sinh mà thị hiện muôn vàn tính chất, tướng trạng các quốc độ trong các cảnh giới, như thế gọi là cõi tính tướng gồm đủ.

4. Dung tam thế gian độ 融三世間土 Cõi dung nhiếp ba thế gian

Sự cách biệt về thời gian gọi là thể; sự ngăn cách sai khác về không gian gọi là gian. Khi nói tam thể gian tức chỉ hữu tình thể gian; khí thể gian và trí chính giác thể gian. Ý nói thân pháp giới của Như Lai cùng khắp mọi nơi, xem tất cả quốc độ mà chúng sinh ở là pháp thân thanh tịnh Như Lai. Thân Như Lai có khả năng đan xen dung thông trọn vẹn trong nhau giữa thân chúng sinh và thân hư không quốc độ mà không bị ngăn ngại gọi là Cõi dung nhiếp ba thể gian.

Hữu tình thể gian tức thể gian chúng sinh. Khí thể gian tức thể gian quốc độ.

Trí chính giác thể gian tức thể gian Phật.

5. Tổng nhiếp độ 總攝土 Cõi Tổng nhiếp

Chỉ mười thân bốn trí mà Như Lai đã thể chứng thấy đều viên thông, hiện hữu cùng khắp, xứng khớp bản tính nên khi nói một cõi tức dung chứa toàn bộ các cõi khác; nên một thân ắt gom hết mọi thân. Pháp pháp dung thông lẫn nhau, trần trần vô ngại, ấy gọi là cõi Tổng nhiếp.

Ngũ chủng kết giới tướng 五種結界相 Năm loại tướng kiết giới Xuất xứ:Thiện KiếnTỳ Bà Sa Luật 善見毗婆沙律

Năm loại tướng kết giới, chính là các pháp mà Như Lai đã chế định cho các Tỳ khâu khi kết giới. Chỉ Tỳ khâu nếu làm pháp sự như Bố tát, xây dựng chùa tháp hoặc ở núi rừng, hoặc gần sông nước, tùy theo hình thể rộng hẹp của đất mà vạch rõ giới hạn để lập giới tướng (tức mốc ranh giới). Vì thế Phật nói năm tên gọi của các địa thể này.

Tỳ khâu, Bố tát xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Phương tướng 方相 Hình thể vuông

Hình thể vuông, chỉ vùng đất được kết giới có thể vuông vức. Bốn mặt hoặc một mặt của thể đất có dòng nước chảy dài ắt lấy dòng nước đó làm giới tướng (tức mốc ranh giới). Nếu dòng nước không có nguồn, ít chảy ắt không nên lấy dòng nước đó làm giới tướng. Nếu có cây cối, nên lấy cây làm giới tướng. Nếu có cây chết khô hoặc không liền nhau cũng không nên lấy làm giới tướng. Nếu có đường, nên lấy đường làm giới tướng. Nếu là đường cụt, không nên lấy làm giới tướng. Nếu có đá, nên lấy đá làm giới tướng. Nếu đá chỉ nằm rải rác, không nên lấy làm giới tướng. Nếu vùng đó không có nước, cây cối...thì nên dựng đá hoặc trồng cây bốn bên để làm giới tướng.

2. Viên tướng 圓相 Hình thể tròn

Chỉ vùng đất kết giới có hình thể tròn trịa. Lấy thể đất có dòng nước, cây vây quanh hoặc tự dựng đá, trồng cây để làm giới tướng.

3. Cỗ hình tướng 鼓形相 Hình thể như cái trống

Chỉ vùng đất kết giới có hình thể như cái trống. Chọn thể đất có dòng nước hoặc đường đi với thể vốn có hình như cái trống rồi dựng đá, trồng cây để làm giới tướng.

4. Bán nguyệt hình tướng 半月形相 Hình bán nguyệt

Chỉ vùng đất chọn để kết giới có hình bán nguyệt. Chọn thể đất có dòng nước hoặc đường đi với thể

vốn có như hình bán nguyệt, rồi dựng đá trồng cây để làm giới tướng.

5. Tam giác tướng 三角相 Hình tam giác

Chỉ vùng đất kết giới có hình tam giác. Do vùng này có thể dòng nước, đường đi như hình tam giác vây quanh, nên dựng đá, trồng cây để làm giới tướng.

Ngũ chủng khả ái lạc pháp 五種可愛樂法 Năm loại pháp đáng yêu thích

Cũng nói: Quốc vương ngũ chủng khả ái lạc pháp 國王五種可愛樂法 Năm pháp đáng yêu thích của quốc vương

Xuất xứ: Phật Vị Ưu Điền Vương Thuyết Vương Pháp Chính Luận Kinh 佛為優填王說 王法政論經

1. Ân dưỡng thương sinh khả ái lạc pháp 恩養蒼生可愛樂法 Pháp nuôi dưỡng dân sinh đáng yêu thích

Ý nói Quốc vương là người có thể thực thi nhân đức, cứu giúp quần sinh khiến ai cũng được phát huy hết năng lực của mình, nhờ thế nước nhà thịnh trị, khắp thiên hạ đều đội ân trạch, không ai không yêu kính nhà vua.

2. Anh dũng cụ túc khả ái lạc pháp 英勇具足可愛樂法 Pháp anh dũng đầy đủ đáng yêu thích

Ý nói bậc quốc vương anh võ oai thần, trí dũng trời ban, đức trùm muôn hướng, vang danh bốn biển khiến người chưa hàng phục đến hàng phục, người đã hàng phục được bảo vệ. Thế nên khắp thiên hạ đều sợ uy nhưng mến đức, không ai không yêu kính nhà vua.

3. Thiện quyền phương tiện khả ái lạc pháp 善權方便可愛樂法 Pháp phương tiện quyền biến đáng yêu thích

Ý nói bậc quốc vương túc trí đa mưu, quyền biến hợp thời, liệu sự như thần. Với người phục tùng ắt nghĩ cách bảo vệ, yêu thương họ; với người ngang ngạnh khó bảo ắt nghĩ cách chế phục. Vì thế khắp thiên hạ đều sợ uy nhưng mến đức, không ai không yêu kính nhà vua.

4. Chính thụ cảnh giới khả ái lạc pháp 正受境界可愛樂法 Pháp chính thụ cảnh giới đáng yêu thích

Ý nói quốc vương khéo léo trù tính số lượng lương thực, hàng hóa trong kho lắm nhiều hay ít; với tâm nhân ái ban phát cho người thân trong gia tộc và nhân dân: hễ người có bệnh ắt giúp họ chữa trị, người nghèo đói ắt ban phát cứu tế, nhờ thế khắp thiên hạ đều đội ân trạch, không ai không thích nhà vua.

5. Cần tu thiện pháp khả ái lạc pháp 勤修善法可愛樂法 Pháp siêng tu điều thiện đáng yêu thích

Ý nói vị quốc vương có niềm tin thanh tịnh trọn vẹn, tin vào quả báo nghiệp thiện nghiệp ác của trời người trong quá khứ, vị lai rằng hễ ai tu tập chính nhân ắt thành chính quả. Nhờ thế khắp thiên hạ đều tôn kính ngưỡng mộ và học theo, không ai không thích nhà vua.

Ngũ chủng lạc 五種樂 Năm niềm vui; Năm niềm hỷ lạc

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Xuất gia lạc 出家樂 Niềm vui xuất gia

Ý nói người đời chịu nhiều phiền não nghiệp, hoặc; người xuất gia đạt đạo sẽ được đoạn trừ vĩnh viễn những nỗi khổ ấy.

2. Viễn ly lạc 遠離樂 Niềm vui được lìa xa

Ở đây chỉ niềm vui được lìa xa phiền não ái nhiễm của cõi Dục khi hành giả đã vào cõi Sơ thiền, chứng thiền định giác quán, có niềm hỷ lạc thay cho niềm vui của cõi Dục.

3. Tịch tĩnh lạc 寂靜樂 Niềm vui tịch tĩnh

Ở đây chỉ niềm vui của cõi Nhị thiền. Ý nói khi vào quả vị Nhị thiền, hành giả lìa xa niềm vui tán loạn lăng xăng của cõi Sơ thiền, tâm giờ đã tịch lặng trong sáng nên phát khởi niềm vui của thiền định vượt trội.

4. Bồ đề lạc 菩提樂 Niềm vui Bồ đề; Niềm vui

Đạo

Ý nói Bồ tát thành tựu quả vị Vô lậu, niềm vui Bồ đề tự nhiên hiện hữu; do có lòng bi mẫn nên tiếp tục bố thí cho chúng sinh.

5. Niết Bàn lạc 涅槃樂 Niềm vui Niết Bàn

Bồ tát đã trọn vẹn công hạnh giáo hóa chúng sinh, trở về với chân tính, thể nhập Niết Bàn vô dư, thành tựu sự tịch lặng tuyệt bậc nên gọi là niềm vui Niết Bàn.

Ngũ chủng nan đắc bảo 五種難得寶 Năm bảo vật khó được

Cũng nói: Thế gian ngũ chủng nan đắc bảo 世間五種難得寶 Năm bảo vật khó được trong đời; Năm bảo vật hiếm có trong thế gian

Xuất xứ: Tứ Phần Luật 四分律

Trân bảo là bảo vật hiếm có trong đời nhưng tìm cầu còn dễ. Nếu gặp Phật xuất thế, nghe học chính pháp lại còn tin hiểu, tu hành đúng pháp, giảng thuyết giáo hóa người đời cũng vui vẻ tin theo quả thực là điều cực hiếm trong đời, do thế gọi đây là năm thứ tài bảo cực hiếm.

1. Phật xuất thế gian 佛出世間 Phật xuất hiện trong thế gian

Ý nói chư Phật Thế Tôn tuy có pháp thân thường trú bất diệt nhưng chúng sinh mờ mịt không thể trông thấy. Nay Phật xuất hiện trong đời, tác thành thiện nghiệp cho mọi chúng sinh là một nhân duyên cực lớn, rất mực hy hữu, đây chính là bảo vật hiếm có trong đời.

2. Văn Phật thuyết pháp vị tha nhân thuyết 聞佛說法為他人說 Nghe Phật thuyết pháp, nói lại cho người

Ý nói chúng sinh được nghe Phật thuyết pháp, nghe xong tiếp tục giảng giải cho người khác, giúp họ thoát li sinh tử, thành tựu đạo quả vô thượng là điều hy hữu, đây chính là bảo vật hiếm có trong đời.

3. Văn pháp tín giải 聞法信解 Nghe pháp tin, hiểu

Ý nói chúng sinh đã nghe chính pháp lại khởi niềm tin chân chính, tư duy nghĩa lý, tu hành đúng theo giáo pháp đó là điều hy hữu, đây là bảo vật hiếm có trong đời.

4. Như pháp nhi hành 如法而行 Tu hành như pháp

Ý nói chúng sinh đã tin và gìn giữ chính pháp, tư duy nghĩa lý lại có thể tinh tiến tu hành như pháp, nhất định sẽ thành tựu đạo quả vô thượng Bồ đề, là điều hy hữu nên gọi là bảo vật hiếm có trong đời.

5. Đắc tín lạc giả 得信樂者 Được người vui tin

Ý nói chúng sinh đã giảng thuyết chính pháp cho người, lại được người tiếp thu kia vui tin theo không chút nghi ngờ, được thể ắt giáo pháp sẽ lưu thông, trao truyền cho nhau để mọi người đều gặt hái lợi ích, đây là điều hy hữu nên gọi là bảo vật hiếm có trong đời.

Ngũ chủng nhiễm 五種染 Năm thứ nhiễm ô Cũng nói: Trị ngũ chủng nhiễm 治五種染 Đối trị năm thứ nhiễm ô

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Trì giới trị phá giới nhiễm 持戒治破戒染

Giữ giới trị nhiễm ô phá giới

Ý nói Bồ tát hành giả gìn giữ giới luật, dùng thân tâm thanh tịnh chế phục lỗi lầm ắt sẽ lìa mọi thứ nhiễm ô phá giới.

2. Nhập thiền trị tham dục nhiễm 入禪治貪欲染 Nhập thiền trị ô nhiễm của tham dục

Ý nói Bồ tát hành giả tu tập thiền định, tâm an cảnh thuận, tịch tĩnh vô vi ắt lìa mọi nhiễm ô tham dục.

3. Thần thông trị tà quy y nhiễm 神通治邪歸依染 Thần thông trị nhiễm ô tà quy y

Diệu dụng không thể lường trước gọi là thần, tự tại vô ngại tức thông. Nếu chúng sinh quy y tà sư, tà hạnh, Bồ tát liền vận khởi thần thông nhiếp hóa, khiến họ bỏ tà theo chính, không còn nhiễm ô do quy y tà vọng.

4. Tứ vô lượng trị vọng hành công đức nhiễm 四無量治妄行功德染 Tứ vô lượng trị nhiễm ô của công đức tà vọng

Tứ vô lượng tức từ, bi, hỷ, xả. Tà vọng, chỉ hành vi bất chính. Công đức tà vọng, chỉ sự mong cầu phúc đức không chính đáng. Nếu chúng sinh đắm chìm trong việc tế lễ cầu phúc, vọng tu công đức, Bồ tát liền vận dụng tứ vô lượng tâm từ, bi, hỷ, xả để nhiếp hóa, giúp họ quay về nương tựa chính pháp, tu các nghiệp thiện ắt không còn sự nhiễm ô của công đức tà vọng.

5. Tứ vô sắc định trị vọng tu giải thoát nhiễm 四無色定治妄修解脫染 Tứ vô sắc định trị nhiễm ô vọng tu giải thoát

Tứ vô sắc định chỉ định không xứ, định thức xứ, định vô sở hữu xứ và định phi phi tướng xứ của cõi vô sắc. Nếu có hàng ngoại đạo, vọng tu tà định để cầu giải thoát với tâm hữu lậu, Bồ tát liền vận dụng tứ vô sắc định để nhiếp hóa, khiến họ quay về nương tựa chính pháp, tu chứng giải thoát ắt không còn

sự nhiễm ô của vọng tu giải thoát.

Ngũ chủng phạm âm 五種梵音 Năm loại phạm âm

Xuất xứ: Trường A Hàm Kinh 長阿含經

Phạm âm tức âm thanh phát ra từ Đại Phạm thiên vương, âm thanh này có năm thứ thanh tịnh.

1. Chính trực âm 正直音 Âm thanh chính trực

Ý nói trời Phạm thiên lấy việc thiên định để gìn giữ thân thể, không có các hành vi của dục nên âm thanh đoan chính, chất trực, không tà vạy, ấy là âm thanh chính trực.

2. Hòa nhã âm 和雅音 Âm thanh hòa nhã

Chỉ trời Phạm thiên nhờ tâm lìa xa nhiễm ô của dục, yêu mến luật nghi nên âm thanh nhu hòa tao nhã, lìa mọi thô bạo, ngông cuồng, ấy gọi là âm thanh hòa nhã.

3. Thanh triệt âm 清徹音 Âm thanh trong và sáng

Không dục tức trong; trong suốt tức sáng. Ý nói nhờ giới hạnh thanh tịnh nên trời Phạm thiên có tâm địa sáng suốt, viên mãn, âm thanh cũng trong và sáng, ấy gọi là âm thanh trong và sáng.

4. Thâm mãn âm 深滿音 Âm thanh sâu lắng, toàn vẹn

Ý nói Phạm thiên có hành vi thanh tịnh viên mãn, tâm sáng và tĩnh lặng nên âm thanh cũng sâu lắng, viên mãn; không cạn cợt thô bỉ nên gọi là âm thanh sâu lắng, toàn vẹn.

5. Châu biến viễn văn âm 周遍遠聞音 Âm thanh vang khắp nơi xa

Ý nói tâm của Phạm thiên trong sáng thanh tịnh, chiếu soi khắp mười phương nên âm thanh cũng vang khắp nơi xa, không bị ngăn chẹn, ấy gọi là âm thanh vang khắp nơi xa.

Ngũ chủng pháp 五種法 Năm phép; Năm pháp; Ngũ pháp

Cũng nói: Bồ thí li ngũ chủng pháp 布施離五 種法 Năm điều cần tránh khi tu hạnh bố thí

Xuất xứ: Ưu Bà Tắc Giới Kinh 優婆塞戒經

1. Bất tuyển hữu đức vô đức 不選有德無德

Không chọn người có đức hay không

Ý nói khi Bồ tát hành giả tu hạnh bố thí phải bố thí với tâm cứu giúp bình đẳng, không chọn kẻ oán người thân; với người có đức, cần sinh lòng cung kính, với người vô đức cần có tâm thương xót, ấy gọi là không chọn người có đức hay không.

2. Bất thuyết thiện ác 不說善惡 Không nói thiện, ác; Không nói tốt, xấu

Ý nói khi Bồ tát hành giả tu hạnh bố thí cần vận dụng tâm từ bình đẳng; với người thiện hay bất thiện đều mang lại lợi ích tùy theo mong cầu của họ, ấy gọi là không nói thiện, ác.

3. Bất trạch chủng tính 不擇種姓 Không chọn dòng tộc

Ý nói khi Bồ tát hành giả thực hành hạnh bồ thí, không nên phân biệt dòng họ cao quý, thấp hèn, hễ người có nhu cầu gì tất phải bồ thí như nhau, ấy gọi là không chọn dòng tộc.

4. Bất khinh cầu 不輕求 Không xem thường người đến xin

Ý nói Bồ tát hành giả thực hành hạnh bồ thí, hễ thấy người đến xin, phải khởi tâm tôn trọng mà bồ thí theo nhu cầu họ, giúp họ qua cơn thiếu thốn, ấy gọi là không xem thường người đến xin.

5. Bất ác khẩu mạ 不惡口罵 Không ác khẩu mắng chửi

Ý nói Bồ tát hành giả khi thực hành hạnh bồ thí, hễ có người đến xin đều cho theo nhu cầu họ, không được dùng lời tốt, xấu để hủy báng, lăng nhục họ, ấy gọi là không ác khẩu mắng chửi.

Ngũ chủng pháp sư 五種法師 Năm nhóm pháp sư; Năm loại pháp sư

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Pháp tức khuôn mẫu, quy tắc; sư, chỉ những người giỏi về một mặt hoặc một việc nào đó. Pháp tuy là khuôn mẫu, quy tắc nhưng pháp phải nhờ người hoằng dương. Có năm nhóm người có khả năng hoằng dương kinh điển và đều được gọi là pháp sư.

1. Thụ trì 受持 Pháp sư thụ trì

Nhờ sức mạnh của niềm tin và sức mạnh của việc tiếp nhận ghi nhớ nên có thể gìn giữ lời dạy của Như Lai một cách chắc chắn trong kí ức không bao giờ quên mất, ấy gọi là pháp sư thụ trì.

2. Đọc kinh 讀經 Pháp sư đọc kinh

Ngồi đoan nghiêm, tâm ngay thẳng, mắt nhìn vào lời kinh, miệng đọc lên từng câu kinh gọi là Pháp sư đọc kinh.

3. Tụng kinh 誦經 Pháp sư tụng kinh

Những người thuộc lòng kinh điển, đọc lại lời kinh mà không cần nhìn sách gọi là pháp sư tụng kinh.

4. Giải thuyết 解說 Pháp sư thuyết giảng

Giáo nghĩa Phật đà huyền bí khó hiểu, nếu người nào có năng lực giải thích rõ ràng, trao truyền dạy dỗ cho người khác đều gọi là pháp sư thuyết giảng.

5. Thư tả 書寫 Pháp sư viết chép

Những người viết chép, truyền bá hoằng dương kinh điển của Phật gọi là pháp sư viết chép.

Ngũ chủng Pháp thân 五種法身 Năm loại Pháp thân

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Pháp tính sinh thân 法性生身 Thân do pháp tính sinh; Thân pháp tính sinh

Thê của pháp tính ấy thường viên mãn, bao hàm vạn hữu, thân của Như Lai sinh ra từ đó nên gọi là thân pháp tính.

2. Công đức pháp thân 功德法身 Pháp thân công đức

Như Lai lấy công đức vạn hạnh làm nhân, thành tựu quả pháp thân nên gọi là Pháp thân công đức.

3. Biến hóa pháp thân 變化法身 Pháp thân biến hóa

Chỉ pháp thân Như Lai, ứng hiện rộng khắp đến mọi căn cơ ví như sông dài nghìn dặm, hễ đâu có nước ở đó hiện bóng trăng, bóng trăng tuy có khác biệt nhưng đều do một mặt trăng mà ra nên gọi là pháp thân biến hóa.

4. Hư không pháp thân 虛空法身 Pháp thân hư không

Chỉ pháp thân Như Lai, thông suốt quá khứ hiện tại vị lai, trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới, thể tính thuần nhất trong sáng, không nhiễm các trần nên gọi là pháp thân hư không.

5. Thật tướng pháp thân 實相法身 Pháp thân thật tướng

Chỉ pháp thân Như Lai, lìa xa vọng hoặc trần gian, đạt đến cùng cực của chân như, không sinh không diệt, nên gọi là pháp thân thực tướng.

Ngũ chủng quả 五種果 Năm loại quả

Xuất xứ: Hiền Dương Thánh Giáo Luận 顯揚 聖教論

1. Dị thực quả 異熟果 Quả dị thực

Ý nói chúng sinh trong đời hiện tại tạo nghiệp bất thiện ắt sẽ chiêu cảm quả báo đọa vào đường dữ trong kiếp sau. Tạo nghiệp thiện hữu lậu ắt chiêu cảm quả báo sinh vào đường lành trong kiếp sau. Giữa nhân và quả phải trải qua kiếp khác mới nhận quả báo nên gọi là dị thực.

2. Đẳng lưu quả 等流果 Quả đẳng lưu

Đẳng với nghĩa là đồng đẳng, lưu tức chỉ những sự vật có cùng tính chất. Ý nói chúng sinh làm điều bất thiện nên sẽ thích ở vào cõi bất thiện, vì thế nghiệp ác ngày càng nhiều. Tu theo pháp thiện ắt sẽ thích ở cõi thiện, nhờ thế pháp thiện tăng thêm. Quả báo được chuyển dời hay không phụ thuộc vào nghiệp, nghiệp và quả luôn luôn ứng khớp nhau nên gọi là đẳng lưu tức nghiệp và quả tương xứng trong cùng một tính chất.

3. Li hệ quả 離繫果 Quả li hệ

Li hệ tức lìa xa sự trói buộc, hệ lụy. Ý nói chúng sinh tu theo tám con đường chân chính, lìa xa phiền não, không bị sự trói buộc của quả báo, ấy gọi là quả li hệ.

4. Sĩ dụng quả 士用果 Quả sĩ dụng

Sĩ tức con người, dụng tức công dụng. Ý nói, con người phải nương vào một công việc tùy theo khả năng bản thân để gặt hái kết quả. Ví như người làm nông, thương gia, bói toán... đều theo khả năng của mình mà gặt hái kết quả như nông dân nhờ trồng trọt mà có gặt hái; thương gia nhờ hàng hóa mà thu lợi, <https://thuvien sach.vn>

như thế gọi là quả sử dụng.

5. Tăng thượng quả 增上果 Quả tăng thượng

Tăng thượng tức khả năng lớn lên, như thân căn có sức mạnh lớn lên, nhãn căn tuy có tác dụng trông nhìn nhưng nếu không có sự hiểu biết của cái thấy (nhãn thức) nương vào đối tượng ấy không có công dụng soi nhìn. Do vậy, căn thức hòa hợp mới có quả của mọi sự vật. Bản thân của tai, mũi, lưỡi, thân, ý và nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức cũng nhờ hòa hợp, tiếp xúc với cảnh mà tạo thành các kết quả khác nhau. Vì thế, các căn cũng có sức mạnh tăng thượng của riêng mình, đây gọi là quả tăng thượng.

Ngũ chủng quyền thuộc 五種眷屬 Năm hàng quyền thuộc

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

Khi Như Lai thuyết pháp, nhất định phải có đối tượng nghe nhận. Sau khi nghe nhận, vị ấy xem pháp đó là người thân quyền, pháp đó tức thời thành người quyền thuộc. Ví như cha mẹ sinh con, con thụ bẩm từ cha mẹ mà thành thân, tình thân đó là bản tính tự nhiên mà có, đã có tình thân rồi lại tôn kính thuận thảo nên gọi là quyền thuộc.

1. Lí tính quyền thuộc 理性眷屬 Quyền thuộc lí tính

Ý nói chư Phật, chúng sinh lí tính bình đẳng, tự nhiên tương quan lẫn nhau. Kinh Pháp hoa nói: “Ta là bậc tôn quý trong các vị thánh, là người cha của thế gian, hết thảy chúng sinh đều là con ta”. Theo lí này, với những chúng sinh chưa thụ nhận đạo pháp cũng được gọi là quyền thuộc, trường hợp này thuộc quyền thuộc về mặt lí tính..

2. Nghiệp sinh quyền thuộc 業生眷屬 Quyền thuộc do nghiệp sinh

Chỉ những chúng sinh nhờ gieo nghiệp thiện nghe pháp từ nhiều đời trước nên tiếp tục được sinh vào thời Phật xuất thế, được độ và thụ trì chính pháp đây gọi là quyền thuộc do nghiệp sinh.

3. Nguyên sinh quyền thuộc 願生眷屬 Quyền thuộc nhờ nguyện sinh

Chỉ chúng sinh từng kết duyên nghe pháp từ nhiều đời trước nhưng chưa chứng quả, từng phát thệ nguyện quyết chí tu chứng đạo quả. Nay nhờ nguyện cũ đó được gặp Phật nghe pháp nên gọi là quyền thuộc nhờ nguyện sinh.

4. Thần thông quyền thuộc 神通眷屬 Quyền thuộc thần thông

Chỉ những đời trước đã gặp Phật, phá trừ hoặc nghiệp, thấy rõ chân lí, hoặc sinh vào cõi khác nhưng do Phật xuất hiện trong thế gian nên vị ấy vận thần thông sinh đến cõi này, giúp Phật giáo hóa, ấy gọi là quyền thuộc thần thông.

5. Ứng sinh quyền thuộc 應生眷屬 Quyền thuộc ứng sinh

Chỉ hàng Bồ tát đã phá trừ vô minh hoặc, đã chứng được gốc pháp thân, có năng lực hiện khởi công dụng hóa độ chúng sinh, ứng hiện vào cõi sinh tử, dẫn dắt chúng sinh hướng về cõi Phật. Như vua Tịnh Phạn, hoàng hậu Ma Da là cha mẹ của một nghìn đức Phật; La Hầu La là con của một nghìn đức Phật.

Bí mật tu hạnh Bồ tát trong thân tướng Thanh văn, những vị ấy đều ứng hiện sinh vào cõi này nên gọi là quyền thuộc ứng sinh.

Ma da, La hầu la xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ chủng sám hối 五種懺悔 Năm phép sám hối

Xuất xứ: Tiểu Di Đà Sám 小彌陀懺

Kinh Phổ Hiền Quán 普賢觀經 nói: “Nếu bậc quốc vương, đại thần muốn thực hành phép sám hối nên tu theo năm phép, đây chính là năm phép sám hối”, gồm:

1. Bất tất lễ bái, ưng thường ức niệm đệ nhất nghĩa không 不必禮拜應常憶念第一義空 Không cần lễ bái, chỉ nên thường nhớ nghĩ đến Đệ nhất nghĩa không

Ý nói phép sám hối này không câu nệ trong công việc lễ bái tụng niệm, chỉ nên ghi nhớ đến chân lí như thật, không hủy báng tam bảo, không căm đoán phi lí đối với các bậc tu hành chân chính, ấy cũng là một phép sám hối.

2. Hiếu dưỡng phụ mẫu, cung kính sư trưởng 孝養父母恭敬師長 Hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ, cung kính thầy và các bậc trưởng thượng

Kinh Phạm Võng 梵網經 nói: hạnh hiếu thảo còn được gọi là giới. Người biết hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính bậc thầy mà mình đã học pháp và thụ giới ắt sẽ không phạm các lỗi phản bội, làm việc trái ý các vị đó, ấy cũng là phép sám hối.

3. Chính pháp trị quốc, bất tà uổng nhân dân 正法治國不邪枉人民 Dùng chính pháp trị nước, không ép uổng sai trái với dân

Ý nói dùng đạo lí đúng đắn, thuận theo ý dân để trị an đất nước đồng thời thường dạy dỗ dân chúng, giáo hóa dân chúng để họ biết cung kính tam bảo, tu tập gìn giữ giới thiện; không ban hành các luật pháp vô lí làm oan khuất dân chúng, ấy cũng là phép sám hối.

4. Ư lực trai nhật, sắc chư cảnh nội linh hành bất sát 於六齋日勅諸境內令行不殺 Ban sắc lệnh không giết hại đến toàn thể dân chúng trong nước trong sáu ngày ăn chay

Sáu ngày ăn chay, chỉ sáu ngày phải ăn chay trong mỗi tháng gồm ngày mùng tám, ngày mười bốn, ngày rằm, ngày hai mươi ba, ngày hai mươi chín, ngày ba mươi. Đây là sáu ngày mà Tứ thiên vương sai khiến sứ giả đi tuần sát thế gian. Khi đi tuần sát, nếu gặp người thiện, các vị sứ giả sẽ ban lộc, ban tuổi thọ, nếu gặp người ác sẽ giáng tai ương. Vì thế nếu trong đất nước được ban hành lệnh cấm giết hại thì nhân dân cả nước đều được tăng phúc thiện, hưởng an nhàn vinh hoa mãi mãi, ấy cũng là phép sám hối.

5. Thâm tín nhân quả, tri Phật bất diệt 深信因果知佛不滅 Vững tin theo luật nhân quả, biết Phật chưa từng Diệt độ

Nhân, chỉ cho mọi hành động có tác ý; quả chỉ kết quả do nhân đó đưa đến, ý nói nếu có niềm tin sâu chặt vào luật nhân quả ắt sẽ không phạm các lỗi gây nghiệp ác. Nếu biết pháp thân của Phật thường hằng không bao giờ hoại diệt ắt sẽ giúp con người đoạn trừ được nhận định sai lầm rằng chết là mọi

thứ đều hết, như thế cũng là một phép sám hối.

Ngũ chủng sắc pháp 五種色法 Năm loại sắc pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Sắc ở đây có nghĩa là sự chướng ngại, mọi loại sắc pháp của y báo, chính báo đều không ngoài năm loại này.

Hai loại vật chất này đều có hình tướng, số lượng nên gọi là sắc pháp.

1. Cực lược sắc 極畧色 Sắc cực lược

Chỉ sự phân chia hình tướng của vật chất về mặt dài ngắn, lớn nhỏ đến mức cực kì nhỏ bé nên gọi cực lược sắc tức loại sắc cực nhỏ.

2. Cực quỳnh sắc 極迥色 Sắc cực quỳnh

Cũng gọi là Tự ngại sắc 自礙色, chỉ các loại sắc rõ ràng có thể nhìn thấy như các màu xanh, vàng khi nhìn lên hư không; nếu từ trên nhìn xuống thì các sắc này khó thấy vì quá xa, đây gọi là Cực quỳnh sắc tức loại sắc chỉ hiện ra trong điều kiện có khoảng cách cực xa.

3. Thụ sở dẫn sắc 受所引色 Sắc thụ sở dẫn

Thụ với nghĩa là sự nhận lãnh, dẫn tức “đưa đến nhận lấy” ví như khi thụ giới, trong đó bản thân của giới là sắc pháp, giới sau khi được thụ nhân kia cũng là một loại Sắc do nhận lãnh mà có được. Lại như ý thức nhận lãnh các pháp như âm thanh, hương thơm, mùi vị, sự xúc chạm...cho đến sự hồi ức về các cảnh mà mình đã từng thấy đều gọi là Sắc thụ sở dẫn tức loại sắc do sự nhận lãnh mà có.

4. Biến kế sở khởi sắc 徧計所起色 Sắc do biến kế khởi lên

Chỉ các loại ảnh tượng do các thức biến hiện và các ảo tượng như hoa đốm trong hư không, trăng trong bóng nước mà thức thứ sáu đã nương vào ở các cảnh trong ba đời biến hiện ra của chúng sinh. Tuy chúng không thực có nhưng đây cũng là những đối tượng mà chúng sinh đắm chấp vào, ấy gọi là Biến kế sở khởi sắc tức loại Sắc do sự chấp trước mà biến hiện.

5. Định tự tại sở sinh sắc 定自在所生色 Sắc do định tự tại sinh

Định tức thiền định; tự tại sở sinh sắc, chỉ cảnh sắc mà hành giả đạt đến tĩnh lự giải thoát nương vào. Ví như ánh hào quang hiện ra khi Bồ tát nhập định và mọi cảnh giới, hình tượng mà Bồ tát hiện ra. Khi nhập Hỏa định sẽ tỏa ra ánh sáng của lửa... ấy gọi là Định tự tại sở sinh sắc tức loại sắc được sinh ra nhờ đã tự tại với thiền định.

Tự tại với thiền định, chỉ người đã giải thoát, có thể nhập định, xuất định mọi lúc mọi nơi.

Ngũ chủng sinh 五種生 Năm lí do sinh ra đời Cũng nói: Bồ tát hữu ngũ chủng sinh 菩薩有五種生 Năm lí do sinh ra đời của Bồ tát

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. Tức khổ sinh 息苦生 Sinh ra vì dứt khổ; Sinh ra để dứt khổ

Bồ tát vận dụng nguyện lực, tự tại lực để thụ thân làm cá lớn nhằm lấy thịt mình cứu giúp chính sinh trong thời kì đói khát; hiện làm lương y để chữa trị cho chúng sinh trong thời kì tật bệnh; hiện làm chúa sức lực và vận dụng các phương tiện khéo léo, dùng lời nói thành tín và tâm bình đẳng để cứu tế nhằm chấm dứt chiến tranh; hiện vào những nơi chúng sinh bị trói buộc, đòn roi, áp bức để chấm dứt khổ não cho chúng sinh; sinh vào vương gia để dùng chính pháp hóa giải tà kiến của chúng sinh; sinh vào nhà ngoại đạo đang phụng sự thiên thần, tạo nhiều nghiệp ác để đoạn trừ tà kiến, ngăn chặn việc làm ác cho họ. Như thế có vô số nơi để Bồ tát sinh vào, ấy gọi là sinh ra vì dứt khổ cho chúng sinh.

2. Tùy loại sinh 隨類生 Sinh ra tùy loài chúng sinh

Bồ tát vận dụng sức mạnh lời thệ nguyện, sức mạnh tự tại để sinh làm các loài chúng sinh như trời, rồng, quỷ, thần, A tu la và các dòng ngoại đạo tà kiến, tạo nhiều việc ác để hướng dẫn họ vào đường chân chính và giảng thuyết giúp họ tu tập các pháp thiện, ấy gọi là sinh ra tùy loài chúng sinh.

3. Thắng sinh 勝生 Sinh ra trong điều kiện ưu việt; Sinh ra trong điều kiện vượt trội

Bồ tát thị hiện với quả báo thân thể khỏe mạnh, sống lâu hơn hẳn trời người, ấy gọi là sinh ra trong điều kiện ưu việt.

4. Tăng thượng sinh 增上生 Sinh tăng thượng

Bồ tát trú ở quả vị tịnh tâm cho đến trú ở vị tối thượng Bồ đề, ở nơi thụ sinh như cõi Diêm phù đề đều luôn được thân tướng vượt trội duy nhất, tự tại thụ sinh ở mọi cảnh giới cho đến quả vị đại tự tại cứu cánh đều được thân tướng kì đặc nhất, như thế gọi là sinh tăng thượng.

Trú ở quả vị tịnh tâm chỉ Thất địa trong Thập địa. Ở Thất địa, Bồ tát lìa các hoặc nghiệp nên địa này còn có tên là Tịnh tâm.

Trú ở quả vị tối thượng Bồ đề, chỉ địa thứ mười tức Pháp vân địa, do đây là quả vị cao nhất trong Thập địa nên gọi là tối thượng.

Quả vị đại tự tại cứu cánh, chỉ nơi ở của vua trời cõi Sắc.

5. Tối hậu sinh 最後生 Thụ sinh thân tối hậu

Khi thụ sinh làm thân Bồ tát tối hậu, cầu chứng Bồ đề vạn hạnh, có thể sinh ở nhà Sát lợi, Bà la môn tùy theo ý muốn để thành tựu A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, thực hành hết thấy Phật sự, như thế gọi là thụ sinh thân tối hậu.

Bồ đề, Sát lợi, Bà la môn, A nậu đa la tam miệu tam bồ đề xem các từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ chủng tà mạng 五種邪命 Năm cách nuôi sống bản thân không đúng; Năm loại tà mạng

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Chỉ việc dùng năm tà pháp này để cầu lợi dưỡng, nuôi sống thân mạng, chư vị Tỳ kheu cần cẩn thận ngăn chặn từ xa.

1. Trá hiện dị tướng 詐現異相 Dối hiện tướng lạ; Trá hiện tướng lạ

Tỉ khâu làm trái lời Phật dạy, trá hiện các tướng kì dị, đặc thù trước mặt người đời khiến họ khởi tâm kính trọng, ngưỡng mộ nhằm mục đích cầu lợi dưỡng, như thế là cách nuôi sống bản thân không đúng.

2. Tự thuyết công năng 自說功能 Tự khoe năng lực

Tỉ khâu với miệng lưỡi khéo léo, lí luận sắc bén, chèn người nâng mình, tự khoe khả năng khiến người nhìn thấy sinh tâm tin kính để cầu lợi dưỡng, như thế là cách nuôi sống bản thân không đúng.

3. Chiêm tướng cát hung 占相吉凶 Chiêm bói tướng tốt xấu

Tỉ khâu chuyên tâm học các phép thuật kì lạ của ngoại giáo như bói toán, đoán mệnh, xem tướng, bàn luận tốt xấu họa phúc để cầu lợi dưỡng, như thế là cách nuôi sống bản thân không đúng.

4. Cao thanh hiện uy 高聲現威 Lớn tiếng thể hiện uy nghiêm của mình

Tỉ khâu nói năng lớn tiếng, trá hiện uy nghi, khiến người kính sợ để cầu lợi dưỡng, như thế là cách nuôi sống bản thân không đúng.

5. Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhân tâm 說所得 利以動人心 Khoe mình nhận được lợi ích để động lòng người

Tỉ khâu được lợi chỗ này liền đến nói chỗ kia; được lợi chỗ kia liền đến nói chỗ này, lay động lòng người để cầu lợi dưỡng, như thế là cách nuôi sống bản thân không đúng.

Ngũ chủng tạng 五種藏 Năm kho tàng

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Như Lai tạng 如來藏 Kho tàng Như Lai

Tàng tức chứa đựng, ý nói thể của pháp tính chân như không lìa khỏi sắc - tâm của tất cả chúng sinh, trọn đủ các pháp nhiễm, tịnh, ấy gọi là kho tàng Như Lai.

2. Tự tính thanh tịnh tạng 自性清淨藏 Kho tàng tự tính thanh tịnh

Ý nói tâm thanh tịnh vốn có trong bản tính chúng sinh từ vô thủy đến nay vốn đủ ba trí, bốn đức; mọi phiền não như bản và mọi sự trói buộc đều không thể làm nó ô nhiễm, ấy gọi là kho tàng tự tính thanh tịnh.

3. Pháp thân tạng 法身藏 Kho tàng pháp thân

Ý nói pháp thân tự tính thanh tịnh của thánh nhân chính là vô thượng Bồ đề, là nơi nương tựa của hằng hà sa số công đức, ấy gọi là kho tàng pháp thân.

4. Xuất thế gian thượng thượng tạng 出世間上上藏 Kho tàng xuất thế gian tối thượng

Ý nói bậc thánh đã chứng đắc vô thượng Bồ đề một cách trọn vẹn, có đủ vô lượng công đức thù thắng vi diệu, nhờ thể hiển bày tất cả pháp môn tổng trì, vượt hơn hàng nhị thừa và Bồ tát, ấy gọi là kho tàng xuất thế gian tối thượng.

5. Pháp giới tạng 法界藏 Kho tàng pháp giới

Ý nói lí tính của pháp giới thông suốt nhân, thấu triệt quả; ngoài thì gìn giữ tất cả pháp hữu vi nhiễm và tịnh, trong thì hàm tàng hằng hà sa số công đức tự tính, ấy gọi là kho tàng pháp giới.

Ngũ chủng Tăng 五種僧 Năm loại Tăng

Cũng nói: Ngũ tăng sai biệt 五僧差別 Sự khác nhau của năm hạng Tăng sĩ

Xuất xứ: Hiền Tông Luận 顯宗論

1. Vô sỉ tăng 無耻僧 Tăng vô sỉ

Hàng tăng sĩ phá hủy giới cấm, không gìn giữ nếp tu sĩ chân chính, hành vi sai trái, đam mê việc đời gọi là tăng vô sỉ.

2. Á dương tăng 癡羊僧 Tăng dê câm

Hàng tăng sĩ không chút hiểu biết ba kho tàng kinh, luật, luận, be be câm ngọng như loài dê, không biết phân biệt Phật pháp gọi là Tăng dê câm.

3. Bề đảng tăng 朋黨僧 Tăng bè đảng

Hàng tăng sĩ ham thích nhàn rỗi rong chơi, chỉ thích đấu tranh, đầu óc tiểu xảo, kết bè kết đảng gọi là Tăng bè đảng.

4. Thế tục tăng 世俗僧 Tăng thế tục

Hàng tăng sĩ lây lất qua ngày, kéo lê cuộc sống, tâm mơ tưởng sự thanh nhàn nhưng thân vương lụy việc đời gọi là Tăng thế tục.

5. Thắng nghĩa tăng 勝義僧 Tăng thắng nghĩa

Hàng tăng sĩ có tuệ giải, biện tài vô ngại, tùy cơ thuyết pháp, lợi lạc quần sinh gọi là Tăng thắng nghĩa.

Ngũ chủng Thanh văn 五種聲聞 Năm nhóm Thanh văn

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

1. Quyết định Thanh văn 決定聲聞 Thanh văn quyết định

Chỉ người nhiều kiếp tu tập theo pháp của hàng Tiểu thừa đến lúc viên mãn chỉ chứng quả vị thấp, nhỏ.

2. Thoái đạo Thanh văn 退道聲聞 Thanh văn thoái đạo

Chỉ hàng Thanh văn vốn tu tập theo pháp Đại thừa nhưng bị gián đoạn do khiếp sợ cảnh sinh tử, tâm đại đạo tụt lại, chỉ chứng quả vị thấp, nhỏ.

3. Ứng hóa Thanh văn 應化聲聞 Thanh văn ứng hóa

Đề giáo hóa hai hàng Thanh văn như trên, chư Phật, Bồ tát thị hiện thân tướng Thanh văn với tâm bí mật thực hành hạnh nguyện của Phật, Bồ tát nhằm dẫn dụ hàng Tiểu thừa dần tiến vào pháp Đại thừa.

4. Tăng thượng mạn Thanh văn 增上慢聲聞

Thanh văn tăng thượng mạn

Chỉ những hành giả chán ghét cảnh sinh tử, thích thú cõi Niết Bàn nhưng chỉ tu tập pháp Tiểu thừa, hài lòng với quả vị nhỏ bé, chưa chứng chứng tự cho đã chứng, chưa đắc đạo tự cho đã đắc đạo.

5. Đại thừa Thanh văn 大乘聲聞 Thanh văn đại thừa

Chỉ những hành giả muốn hoằng dương lời dạy đức Phật, không hài lòng với quả vị tạm thời ở Hóa thành, muốn tiến thẳng đến Bảo sở.

Hóa thành tức thành quách huyển hóa, vốn từ không mà có. Dùng hình ảnh thành quách huyển hóa để ví cõi Niết Bàn nhỏ bé của hàng Tiểu thừa.

Bảo sở tức kho báu, nơi có nhiều châu báu, dụ chân lý thực tướng đại thừa.

Ngũ chủng thắng lợi 五種勝利 Năm sự thắng lợi; Năm lợi ích vượt trội

Cũng nói: Tảo địa ngũ chủng thắng lợi 掃地五種勝利 Năm lợi ích vượt trội của việc quét dọn

Cũng nói: Tảo địa ngũ đức 掃地五德 Năm đức của việc quét dọn

Xuất xứ: Căn Bản Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại

Da Tập 根本一切有部毗奈耶集

Căn bản bộ 根本部 nói: trưởng giả Cấp Cô Độc, mỗi buổi sáng sớm đều đến rừng Thệ đa 逝多林 đánh lễ dưới chân Phật. Hành lễ xong, quét sạch khuôn viên đất chùa. Một thời gian sau, vì duyên sự khác, trưởng giả không đến chùa nữa. Thế Tôn đi kinh hành, thấy đất không được quét sạch liền tự cầm chổi tre quét sạch khu đất chùa.

Bấy giờ các vị như Xá lợi tử đều cầm chổi quét cùng. Thế Tôn cùng chư vị thánh đệ tử đã quét sạch xong khu đất, trở vào thực đường bày tòa ra ngồi. Phật liền dạy các Bí số rằng, việc quét sạch đất chùa có năm thắng lợi, vì thế Phật nói năm công đức này.

Thệ đa, Bí số xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Tự tâm thanh tịnh 自心清淨 Tự tâm thanh tịnh Cũng nói: Tự trừ tâm cấu 自除心垢 Tự trừ bỏ tâm như bản

Ý nói nếu người quét dọn đất chùa, nhờ đất sạch nên tâm thanh tịnh, ấy gọi là tự tâm thanh tịnh.

2. Linh tha tâm tịnh 令他心淨 Khiến tâm người khác thanh tịnh

Cũng nói: Trừ tha cấu 除他垢 Dứt trừ cấu uế của người khác

Ý nói nếu người quét dọn đất chùa, nhờ đất sạch nên người khác không thấy bụi bẩn, lòng được thanh tịnh, như thế gọi là khiến tâm người khác thanh tịnh.

3. Chư thiên hoan hỉ 諸天歡喜 Chư thiên hoan hỉ

Cũng nói: Khử kiêu mạn 去憍慢 Trừ bỏ tâm kiêu mạn

Ý nói nếu người quét dọn đất chùa, tức là đã trừ bỏ bụi bân của tâm kiêu mạn, chư thiên thấy đất sạch không chút bụi tâm liền hoan hỷ, ấy gọi là chư thiên hoan hỷ.

4. Thực đoan chính nghiệp 植端正業 Gieo nghiệp đoan chính

Cũng nói: Điều phục tâm 調伏心 Điều phục tâm

Ý nói, nếu người quét dọn đất chùa, tức là đã điều phục tự tâm, gieo nghiệp đoan chính, đời sau ắt gặt hái quả báo tướng mạo đoan chính, như thế gọi là gieo nghiệp đoan chính.

5. Mạng chung chi hậu đương sinh thiên thượng

命終之後當生天上 Sau khi mạng chung, được sinh lên trời cũng nói: Trưởng công đức 長功德 Nuôi lớn công đức

Ý nói nếu người quét dọn đất chùa, nhờ đất thanh tịnh nên công đức tăng trưởng, sau khi mạng chung được sinh lên trời.

Ngũ chủng thậm thâm 五種甚深 Năm loại thậm thâm

Xuất xứ: Pháp Hoa Luận 法華論 Thậm thâm, chỉ cảnh giới chân như lí trí Như Lai đã chứng, năm pháp đó thâm sâu vi diệu, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được.

1. Nghĩa thậm thâm 義甚深 Nghĩa thâm sâu; Nghĩa thậm thâm

Nghĩa thậm thâm chỉ trí tuệ Như Lai chứng đắc, tính nghĩa vi diệu không thể dùng ngôn từ và suy nghĩ miêu tả, hình dung được.

2. Thật thể thậm thâm 實體甚深 Thật thể thâm sâu; Thật thể thậm thâm

Chỉ lí thể thực tướng Như Lai chứng đắc không phải rỗng không cũng chẳng phải hiện hữu, không giống cũng không khác, không thể dùng lời nói và suy nghĩ miêu tả hình dung được.

3. Nội chứng thậm thâm 內證甚深 Nội chứng thâm sâu; Nội chứng thậm thâm

Chỉ Nhất thiết trí Như Lai đã chứng, đã đạt được thâm sâu vô tận, cánh cửa trí tuệ đó khó hiểu, khó hội nhập, không thể dùng lời nói, suy nghĩ để miêu tả, hình dung được.

4. Y chỉ thậm thâm 依止甚深 Y chỉ thâm sâu; Y chỉ thậm thâm

Chỉ thể tính pháp giới chân như mà Như Lai đã chứng hiện hữu khắp nơi, không ô nhiễm không thanh tịnh, không thay đổi, không di dời; bất tức bất li với hết thảy pháp, không thể dùng suy nghĩ, lời nói để hình dung, miêu tả được.

5. Vô thượng thậm thâm 無上甚深 Vô thượng thâm sâu; Vô thượng thậm thâm

Chỉ Như Lai chứng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, hết thảy Thanh văn, Tịch chi Phật đều không thể dùng lời nói và tư duy để hình dung, miêu tả.

A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, Tịch chi xem các từ tương ứng phụ lục I.

Ngũ chủng thiện căn phát tướng 五種善根髮相 Năm hình thức phát tướng nhờ thiện căn; Năm trường hợp phát tướng nhờ thiện căn

Xuất xứ: Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu 脩習止觀坐禪法要

1. Tức đạo thiện căn phát tướng 息道善根發相

Phát tướng nhờ thiện căn sở tức

Sở nghĩa là đếm; Tức là hơi thở. Ý nói hành giả tu tập thiền định, nhờ tu phép đếm hơi thở trước sau đó mới tu phép chỉ quán, do vậy thân tâm điều hòa thư thái, vọng niệm đều ngừng lại, tính tự giác dần dần đi vào thiền định. Hoặc trải qua một ngày, hai ngày cho đến một tháng hai tháng, cứ thế không mất. Bỗng nhiên cảm nhận sự vận động của thân tâm trong trạng thái thiền định, các cảm giác như lạnh, ấm, hoặc có sự thay đổi quan trọng nào đó; khi tướng của xúc này khởi phát, thân tâm đều an định, vui trong niềm vui thanh tịnh, không thể diễn tả hết được, như thế gọi là phát tướng nhờ thiện căn sở tức.

2. Bất tịnh quán thiện căn phát tướng 不淨觀 善根發相 Phát tướng nhờ thiện căn quán bất tịnh

Chỉ hành giả tu định, thân tâm cảm thấy tịch lặng khoáng đạt trong trạng thái thiền định, bỗng nhiên thấy thấy chết của nam, nữ hoặc đã thối rữa hoặc xương trắng ngồn ngang, nhờ thế tự tâm thấy thương xót và chán sợ đối tượng mà mình đã yêu quý, ấy gọi là phát tướng nhờ thiện căn quán bất tịnh.

3. Từ tâm thiện căn phát tướng 慈心善根發相

Phát tướng nhờ thiện căn của tâm từ

Chỉ hành giả tu thiền, bỗng nhiên phát tâm thương xót đến mọi loài chúng sinh trong trạng thái thiền định hoặc là người thân hoặc là kẻ oán cho đến chúng sinh trong năm đường. Nhờ thế được tướng của niềm hân hoan thanh tịnh, không thể tả hết, ấy gọi là phát tướng nhờ thiện căn của tâm từ.

4. Nhân duyên quán thiện căn phát tướng 因緣 觀善根發相 Phát tướng nhờ thiện căn quán nhân duyên

Chỉ hành giả tu thiền bỗng nhiên giác ngộ tâm tính, tìm ra Vô minh, Hành trong ba đời trong trạng thái thiền định. Khi đó hành giả không còn thấy tướng của nhân, ngã nhờ thế lìa đoạn kiến, thường kiến, phá tan mọi tà kiến, thành tựu định an ổn, trí tuệ giải thoát khai mở, tâm sinh niềm vui với chính pháp, ấy gọi là phát tướng nhờ thiện căn quán nhân duyên.

5. Niệm Phật thiện căn phát tướng 念佛善根發相 Phát tướng nhờ thiện căn niệm Phật

Chỉ hành giả tu thiền bỗng nhiên nhớ đến công đức, tướng tốt, thần thông biến hóa, thuyết pháp vô ngại của chư Phật, tất cả đều đạt đến mức không thể dùng ngôn từ và tư duy để hình dung miêu tả trong trạng thái thiền định. Khi niệm này phát khởi, tâm cung kính, yêu thương sinh khởi, Tam muội khai phát, thân tâm vui vẻ, thanh tịnh yên ổn, không còn các tướng ác hiện khởi, như thế gọi là phát tướng nhờ thiện căn niệm Phật.

Ngũ chủng thông 五種通 Năm sự thông suốt; Ngũ thông; Năm loại thần thông

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Đạo thông 道通 Đạo thông

Đạo ở đây chỉ đạo lí, ý nói chúng ngộ lí trong đạo, khởi lên các diệu dụng, ứng hiện cho muôn loài trong trạng thái vô tâm, tùy duyên giáo hóa muôn loài giống như ảnh trong gương, trăng dưới nước, hoa đốm trong không trung, không có một hình thể cố định, ấy gọi là đạo thông.

2. Thần thông 神通 Thần thông

Thần ở đây chỉ trạng thái cực thanh cực tĩnh của tâm, chiếu soi muôn vật, ghi nhớ mọi kiếp sống quá khứ rõ ràng minh bạch theo sức mạnh thiên định của tự thân không chút chướng ngại, ấy gọi là thần thông.

3. Y thông 依通 Y thông

Y với nghĩa là sự nương tựa, ý nói nhờ vào pháp thuật mà được theo ý muốn một cách vô ngại ví như việc cưỡi lên bè lui tới, dùng đơn thuốc linh biến ấy gọi là y thông.

Cưỡi bè lui tới, đơn thuốc linh biến đều chỉ các phép thuật của thần tiên.

4. Báo thông 報通 Báo thông

Chỉ sự tiên tri của quỷ thần, biến hóa của chư thiên, khả năng biết được nơi hóa sinh khi thần thức trong trạng thái trung ấm, thần long ẩn hiện đều gọi là báo thông.

5. Yêu thông 妖通 Yêu thông

Chỉ sự biến hóa xảo quyệt, cây đá hóa tinh, nương bám vào người, thần, hiển thị những điều thông thái kì lạ, ấy gọi là yêu thông.

Ngũ chủng thuyết pháp 五種說法 Năm cách thuyết pháp

Cũng nói: Như Lai ngũ chủng thuyết pháp 如來 五種說法 Năm cách thuyết pháp của Như Lai

Xuất xứ: Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh 思 益梵天所問經

1. Ngôn thuyết 言說 Ngôn thuyết

Ngôn thuyết tức chỉ dùng âm thanh lời nói để thuyết pháp. Như Lai tuyên thuyết các pháp quá khứ, hiện tại, vị lai hoặc pháp thế gian, hoặc pháp xuất thế gian đều vì mục đích hóa độ chúng sinh đến hàng hà sa số kiếp cũng không cùng tận. Tuy thuyết pháp như thế nhưng không làm tổn hoại pháp tính, không chấp chặt vào pháp tính.

2. Tùy nghi 隨宜 Tùy nghi

Tùy nghi tức thuận theo sự thích nghi của chúng sinh, chỉ các pháp Như Lai tuyên thuyết hoặc Thiên hoặc Viên, hoặc Đôn hoặc Tiệm tất cả đều thuận theo căn cơ chúng sinh, giúp Phật pháp thích ứng với từng căn khí, khai mở trí tuệ cho họ.

3. Phương tiện 方便 Phương tiện

Phương tức phương pháp, tiện tức tiện nghi, cũng có nghĩa là biện pháp khéo léo. <https://thuvienhoasen.org> Chỉ Như Lai nói

pháp bố thí thì được giàu có, nói trì giới sẽ được sinh thiên, nói nhẫn nhục sẽ được lìa khỏi sân hận, nói tinh tiến sẽ đầy đủ các công đức, nói thiền định sẽ chấm dứt tán loạn, nói trí tuệ sẽ xả bỏ các phiền não. Các phương tiện khéo léo như thế nhằm mục đích khai hóa chúng sinh, không một chúng sinh nào không được siêu thoát, chứng đắc pháp lạc.

4. Pháp môn 法門 Pháp môn

Pháp chỉ pháp mà Như Lai tuyên thuyết, môn với nghĩa là nơi để ra vào. Chỉ Như Lai tuyên thuyết các pháp vi diệu như mở ra cánh cửa giải thoát, khiến mọi loài chúng sinh đều được thoát khỏi con đường khổ ải sinh tử, bước vào cảnh giới thanh tịnh, giải thoát.

5. Đại bi 大悲 Đại bi

Bi tức thương xót, chỉ Như Lai thương xót chúng sinh nên khởi tâm đại bi, vì chúng sinh thuyết pháp để nhổ hết gốc khổ cho họ. Nếu chúng sinh tham ái Như Lai sẽ vì họ nói pháp bất tịnh; nếu chúng sinh sân hận sẽ vì họ mà nói từ bi; chúng sinh nhiễm trước sẽ vì họ nói niêm pháp lạc của li nhiễm; vì những chúng sinh chìm vào các khổ bất tịnh mà ở tại gia thuyết pháp giúp họ xuất li. Như Lai thuyết vô lượng pháp môn như thế khiến hết thảy chúng sinh thoát sinh tử khổ.

Ngũ chủng tỉ lượng 五種比量 Năm kiểu suy đoán nhờ phép so sánh, loại suy; Năm phép tỉ lượng
Xuất xứ: Hiển Dương Thánh Giáo Luận 顯揚 聖教論

Tỉ lượng, chỉ sự xác định các nguyên tắc thông qua tư duy, chọn lựa, đo lường, suy đoán các cảnh giới.

1. Tướng tỉ lượng 相比量 Tướng tỉ lượng; Phép tỉ lượng qua tướng

Chỉ sự loại suy, ước đoán các cảnh giới qua hình tướng và các thuộc tính của nó mà mình đã thấy hoặc trong hiện tại hoặc trong quá khứ ví như khi thấy mũi lọng thì đoán có xe (loại xe ngựa có mũi che ngày xưa); thấy khói thì suy biết có lửa. Cứ thế, hề thấy nhà vua thì nghĩ đến đất nước, thấy chồng nghĩ đến vợ, thấy lạc đà nghĩ đến trâu, thấy tay chân mềm mại, tóc đen, cử chỉ nhanh nhẹn, sắc mặt tươi tắn thì suy đoán còn trẻ ngược lại thấy da mặt nhăn nhúm, tóc bạc... thì đoán đã già, thấy đầy đủ tướng tốt như Như Lai, trí tuệ thanh tịnh, việc làm siêu việt, biện tài vô ngại thì đoán biết đây là đức chính giác Như Lai, trí tuệ trọn vẹn... mọi sự suy đoán như thế đều gọi là Tướng tỉ lượng tức sự đoán biết nhờ so sánh qua hình tướng của sự vật.

2. Thể tỉ lượng 體比量 Thể tỉ lượng; Phép tỉ lượng qua thể

Chỉ việc nhận biết tính chất một sự vật chưa thấy qua việc đã nhận biết sự vật đã thấy hoặc nhờ thấy một phần của sự vật mà suy ra những phần còn lại. Ví dụ nhờ thấy hiện tại mà suy biết quá khứ, tương lai hoặc nhờ quá khứ suy biết tương lai hoặc thấy sự việc trước mắt mà suy ra những việc sẽ xảy ra trong tương lai xa hoặc nhờ thấy một phần quả đã chín mà suy ra những phần còn lại cũng đã chín... như thế gọi là Thể tỉ lượng tức sự đoán biết nhờ so sánh, suy đoán qua bản thân của sự vật.

3. Nghiệp tỉ lượng 業比量 Nghiệp tỉ lượng; Phép tỉ lượng qua nghiệp

Chỉ sự dựa vào tác dụng của sự vật để đoán biết công dụng chính của nó ví như khi thấy một vật ở đứng im ở xa, trên đó có chim đậu suy đoán đây là cây trụ lá. Ngược lại nếu là vật dao động thì suy đoán đây là người. Thấy dấu chân rộng dài suy biết là voi, thấy thân trườn uốn trên đất đoán biết là

rắn. Khi thấy thì biết là dùng mắt, nghe thì biết là dùng tai... nếu thấy người cầm gậy bước đi dò dẫm tìm đường đoán biết là người mù lòa, thấy người nghiêng tai lắng nghe đoán biết là người điếc, thấy công việc của một người nào đó để đoán biết họ có trí tuệ hay không... như thế gọi là Nghiệp tỉ lượng nghĩa là sự suy đoán thông qua công dụng chính của sự vật, sự việc.

4. Pháp tỉ lượng 法比量 Pháp tỉ lượng; Phép tỉ lượng qua pháp

Các pháp trong cùng một thuộc tướng, chúng ta có thể lấy một pháp đã biết nhằm suy ra các pháp chưa biết ví dụ khi nói Vô thường tất có thể suy ra thuộc tướng của nó là khổ; từ thuộc tướng của khổ có thể suy ra là không, vô ngã; từ thuộc tướng của sinh có thể suy ra già; từ thuộc tướng của già có thể suy ra chết; từ thuộc tướng của hữu sắc, hữu kiến, hữu ngại suy ra có xứ sở, có hình chất; từ thuộc tướng của hữu lậu có thể suy ra có khổ; từ thuộc tướng của vô lậu có thể suy ra không có khổ; từ thuộc tướng của hữu vi có thể suy ra nó là pháp của sinh – trú – dị - diệt; từ thuộc tướng của vô vi có thể suy ra nó là pháp không sinh – trú – dị - diệt. Phép loại suy như trên gọi là pháp tỉ lượng.

5. Nhân quả tỉ lượng 因果比量 Nhân quả tỉ lượng; Phép tỉ lượng qua nhân quả

Chỉ mối quan hệ trong cùng một hướng phát triển giữa nhân và quả ví như khi trông thấy vật đang đi sẽ suy đoán nơi đến của nó; thấy nó đến, đoán biết nó đã phải trải qua quá trình di chuyển. Nếu thấy có người phụng sự nhà vua đúng phép, đoán biết người đó sẽ có chức cao, lộc hậu; thấy người có chức cao, lộc hậu đoán biết họ đã biết phụng sự nhà vua đúng pháp. Thấy người hành nghề lương thiện đoán biết họ sẽ giàu có; thấy người giàu có, đoán biết trước đây họ đã hành nghề lương thiện; thấy người tu đạo, đoán biết họ sẽ thành tựu thánh quả; thấy người thành tựu thánh quả, đoán biết trước đây họ có tu đạo...như thế gọi là Nhân quả tỉ lượng tức sự suy đoán nhờ vào mối quan hệ nhân quả.

Ngũ chủng tính 五種性 Năm chủng tính

Xuất xứ: Tứ Giáo Nghi 四教儀

Chủng ở đây chỉ công năng sinh khởi; tính được hiểu là không thay đổi. Trong đó, tính có ba loại khác nhau: 1. Tính có lí tính. 2. Tính có tính phận. 3. Tính do huân tập nhiều lần. Do Bồ tát tu quán, đoạn hoặc chứng lí, trải qua các quả vị từ Thập trú đến Đẳng giác theo trật tự cạn sâu khác nhau nên có năm chủng tính này.

1. Tập chủng tính 習種性 Chủng tính do huân tập

Ý nói Bồ tát Thập trụ, tu tập phép không quán, phá trừ kiến hoặc, tư hoặc ấy gọi là chủng tính do huân tập.

2. Tính chủng tính 性種性 Chủng tính gốc;

Chủng tính từ bản tính; Tính chủng tính

Ý nói Bồ tát Thập hạnh an trú vào tính Không nhờ vậy đủ năng lực giáo hóa chúng sinh, phân biệt mọi pháp tính nên gọi là tính chủng tính.

3. Đạo chủng tính 道種性 Chủng tính của đạo; Đạo chủng tính

Ý nói Bồ tát ở quả vị Thập hồi hướng nhờ tu pháp quán vi diệu của trung đạo, thông đạt mọi giáo pháp

của Phật, ấy gọi là chủng tính của đạo.

4. Thánh chủng tính 聖種性 Chủng tính của bậc thánh

Ý nói các quả vị Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng trước đây đều thuộc quả vị của bậc Hiền; ở đây đã lên Bồ tát Thập địa, nhờ tu phép quán trung đạo, phá trừ vô minh hoặc, chứng nhập quả vị thánh nên gọi là chủng tính của bậc thánh.

5. Đẳng giác tính 等覺性 Tính của quả vị Đẳng giác; Đẳng giác tính

Ý nói Bồ tát ở quả vị này chỉ cách quả vị Diệu giác một bậc nên gọi là Đẳng giác. Quả vị này vượt trội hơn tất cả các quả vị trước đó nên được dùng chữ Giác, đây gọi là tính của quả vị Đẳng giác.

Ngũ chủng tịnh nhục 五種淨肉; Năm loại thịt được phép ăn

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh Hội Giải 楞嚴經 會解

1. Bất kiến sát 不見殺 Không thấy giết

Chỉ thịt được lấy từ vật mà mắt bản thân không thấy chúng bị giết, đây là tịnh nhục tức thịt được phép ăn.

2. Bất văn sát 不聞殺 Không nghe giết

Chỉ thịt được lấy từ vật mà bản thân không nghe tiếng kêu khi chúng bị giết, đây là tịnh nhục tức thịt được phép ăn.

3. Bất nghi vị ngã sát 不疑為我殺 Không nghi ngờ giết cho bản thân; Không nghi vì ta mà giết

Chỉ thịt được giết để tể trời, không phải giết giành cho bản thân mình ăn, ấy là tịnh nhục tức thịt được phép ăn.

4. Tự tử 自死 Tự chết

Chỉ thịt của chim, thú chết, ấy là tịnh nhục tức thịt được phép ăn.

5. Điều tàn 鳥殘 Thức ăn thừa của chim

Chỉ thịt của chim, thú còn sót lại của chim ưng, chim cắt ăn không hết, ấy là tịnh nhục tức thịt được phép ăn.

Ngũ chủng tịnh thực 五種淨食 Năm món ăn thanh tịnh

Xuất xứ: Căn Bản Hữu Bộ Tì Nại Da Tập 根本 有部毗奈耶集

Phật chế định giới cấm các Tỳ khâu không nên ăn đồ tươi. Nếu có rau quả, dưa đậu cần làm sạch bằng các phương tiện như lửa, dao, móng tay rồi mới ăn, vì thế có năm loại thức ăn thanh tịnh này.

Tỳ khâu, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Đồ tươi chỉ các loại rau củ còn tươi.

Tịnh ở đây được hiểu là được phép ăn.

1. Hỏa tịnh 火淨 Hỏa tịnh; Làm sạch nhờ lửa; Ăn được nhờ lửa

Chỉ các loại dưa, quả cần được nấu chín trước rồi mới được ăn, như thế được gọi là hỏa tịnh. Luật nói: “dùng lửa hơi nóng 以火 觸著 Dĩ hỏa xúc trước” là chỉ cho ý này.

2. Dao tịnh 刀淨 Dao tịnh; Làm sạch nhờ dao; Ăn được nhờ dao

Chỉ các loại dưa, quả cần được dùng dao gọt vỏ, bóc hạt rồi mới được ăn, như thế gọi là đao tịnh. Luật nói: “dùng dao gọt bỏ 以刀損 壞 dĩ đao tổn hoại” là chỉ cho ý này.

3. Trảo tịnh 爪淨 Trảo tịnh; Làm sạch nhờ móng tay; Ăn được nhờ móng

Chỉ các loại dưa, quả cần được dùng móng bóc bỏ phần vỏ rồi mới được ăn, ấy gọi là trảo tịnh. Luật nói: “dùng móng bóc, lột 以 爪甲傷損 dĩ trảo giáp thương tổn” là chỉ cho ý này.

4. Yên can tịnh 薦乾淨 Yên can tịnh; Sạch nhờ khô, héo; Ăn được nhờ khô, héo

Ý nói mọi loại dưa, quả nếu khô héo tự nhiên không thể làm giống nữa thì Tỳ khâu có thể ăn, ấy gọi là sạch nhờ khô, héo. Luật nói: “tự khô, héo không thể làm giống 自薦乾不堪 為種 tự yên can bất kham vi chủng” là chỉ cho ý này.

5. Điều trác tịnh 鳥啄淨 Điều trác tịnh; Sạch nhờ chim mổ; Ăn được nhờ chim mổ

Ý nói mọi loại dưa, quả, nếu bị chim chóc mổ ăn dư thừa, Tỳ khâu có thể ăn, ấy gọi là sạch nhờ chim mổ. Luật nói: “chim ăn, mổ làm hư tổn 鳥嘴啄損 điều chủy trác tổn” là chỉ cho ý này.

Ngũ chủng tự tại 五種自在 Năm tự tại; Năm thứ tự tại

Cũng nói: Bồ tát ngũ chủng tự tại 菩薩五種自在 Năm tự tại của Bồ tát

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Kinh 大寶積經

Bồ tát vận dụng từ bi, trí tuệ thực hành trọn vẹn muôn hạnh nên tự tại vô ngại với việc thụ sinh, với tuổi thọ... của mình.

1. Thọ mạng tự tại 壽命自在 Tự tại với tuổi thọ

Bồ tát thành tựu tuệ mạng pháp thân, chấm dứt các hiện tượng sống thọ, yếu của sinh tử, có thể sống muôn vạn kiếp mà không cho thế là dài, có thể chỉ sống trong một hơi thở mà không xem thế là ngắn. Chỉ vì mục đích độ thoát chúng hữu tình, vận dụng mọi phương tiện, tùy theo căn cơ chúng sinh mà thị hiện tướng trạng thọ hay yếu chứ tâm Bồ tát không còn ngăn ngại, vướng bận vào thọ hay yếu thế gọi là tự tại với thọ mệnh.

2. Sinh tự tại 生自在 Tự tại với môi trường sống; Tự tại với sự sống

Vì độ thoát chúng hữu tình, Bồ tát khởi tâm đại bi, làm lợi ích cho tất cả; ở chốn thiên cung không xem thế là vui sướng, vào địa ngục chẳng thấy đây là khổ, vô ngại trong việc trụ thế hay Diệt độ ấy gọi là tự tại với môi trường sống.

3. Nghiệp tự tại 業自在 Tự tại với nghiệp

Bồ tát trọn đủ muôn hạnh, vận dụng từ bi trí tuệ, hoặc hiện thần thông, hoặc thuyết diệu pháp, hoặc nhập thiền định, hoặc tu khổ hạnh hay tất cả những hành nghiệp khác đều vì một mục đích lợi tha, không một điều gì vướng bận ngăn ngại ấy gọi là tự tại với nghiệp.

4. Giác quán tự tại 覺觀自在 Tự tại với giác và quán

Sơ tâm là giác, tế tâm là quán. Chỉ Bồ tát hoặc tu hạnh thiền quán hoặc khởi tâm lợi sinh, tuy có tư duy nhưng đã lìa xa sự tán loạn của tâm, độ sinh theo ý nguyện, bình đẳng vô ngại ấy gọi là tự tại với giác và quán.

5. Chúng cụ quả báo tự tại 眾具果報自在 Tự tại với hết thảy quả báo

Bồ tát tu hành gieo nhân sâu rộng nên có quả báo thù thắng, đối với hết thảy phương tiện cần có đều tự nhiên trọn đủ không cần phải mưu cầu tìm kiếm, tâm không nhiễm trước ngăn ngại ấy gọi là tự tại với hết thảy quả báo.

Ngũ chủng tưởng 五種想 Năm suy tưởng; Năm loại tưởng

Cũng nói: Bồ tát thính pháp ngũ chủng tưởng 菩薩聽法五種想 Năm suy tưởng của Bồ tát khi nghe pháp

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Tác bảo tưởng 作寶想 Suy tưởng đến châu báu

Ý nói khi Bồ tát nghe pháp, nên nghĩ chính pháp trân quý, hiếm có hiếm gặp, ấy gọi là suy tưởng đến châu báu.

2. Tác nhãn tưởng 作眼想 Suy tưởng đến mắt

Ý nói khi Bồ tát nghe pháp, nên nghĩ chính pháp như mắt, vén mở cho ta khỏi tăm tối, giúp sinh trí tuệ, ấy gọi là suy tưởng đến mắt.

3. Tác minh tưởng 作明想 Suy tưởng đến ánh sáng

Ý nói khi Bồ tát nghe pháp, nên nghĩ chính pháp như mặt trời, mang ánh sáng một cách bình đẳng đến cho tất cả, ấy gọi là suy tưởng đến ánh sáng.

4. Tác đại quả thắng công đức tưởng 作大果勝功德想 Suy tưởng đến công đức thù thắng, quả vị to lớn

Khi Bồ tát nghe pháp, nên nghĩ pháp này có năng lực giúp ta thành tựu Niết Bàn, quả vị công đức thù thắng đại Bồ đề, ấy gọi là suy tưởng đến công đức thù thắng, quả vị to lớn.

5. Tác vô tội đại thích duyệt tưởng 作無罪大適悅想 Suy tưởng đến niềm an lạc, giải thoát khi đã sạch tội

Nói khi Bồ tát nghe pháp, nên nghĩ tuy trong hiện tại chưa chứng Bồ đề, Niết Bàn nên lập tức nương vào pháp như thực, tu hành phép chỉ quán, lìa mọi tội lỗi, thành tựu đại an lạc, ấy gọi là suy tưởng đến

niềm an lạc, giải thoát khi đã sạch tội.

Ngũ chủng tướng 五種相 Năm tướng trạng

Cũng nói: Sắc uẩn hữu ngũ chủng tướng 色蘊有五種相 Năm uẩn có năm tướng trạng

Xuất xứ: Hiền Dương Thánh Giáo Luận 顯揚聖教論

1. Tự tướng 自相 Tướng tự thân; Tự tướng

Tự tướng tức tướng tự thân vốn có, chỉ tướng vốn có của các pháp tạo nên sắc thân. Cứng là tướng của đất, ẩm ướt là tướng của nước, nóng ấm là tướng của lửa, chuyển động là tướng của gió, chúng đều có những tướng trạng, tính chất khác nhau do tướng vốn có này tạo nên.

2. Cộng tướng 共相 Tướng chung; Cộng tướng

Cộng tướng tức tướng trạng chung, ở đây chỉ tướng trạng do sự hòa hợp của các pháp tạo nên thân vật chất. Ý nói tướng của thân vật chất do bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa hòa hợp mà thành.

3. Sở y, năng y tướng 所依能依相 Tướng sở y, tướng năng y; Tướng chủ thể và tướng đối tượng nương tựa

Tướng sở y, năng y đều chỉ cho thân vật chất. Trong đó, bản thân của đất, nước, gió, lửa là tướng sở y; sắc thân do tứ đại tạo thành là tướng năng y.

Sắc thân do tứ đại tạo thành ở đây chỉ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

4. Thụ dụng tướng 受用相 Tướng thụ dụng

Chỉ tác dụng của sự cảm thụ, ý nói các căn như mắt, tai v.v. nhờ có lực tăng thượng nên sắc trần, cảnh giới bên ngoài mới sinh, cũng nhờ đây mà có sự cảm nhận về tướng khô, lạc, thuận, nghịch.

5. Nghiệp tướng 業相 Tướng nghiệp

Tức tướng của nghiệp hành, ý nói thân vật chất có khả năng tạo tác mọi tướng trạng của nghiệp hành, vì thế tất cả nghiệp hành đều nương vào sự thu nhận của thân vật chất mà tăng trưởng.

Ngũ chủng tướng 五種相 Năm tướng trạng

Cũng nói: Thủy sinh thiên hữu ngũ chủng tướng 始生天有五種相 Năm tướng trạng khi mới sinh lên trời

Xuất xứ: Chính Pháp Niệm Xứ Kinh 正法念處經

1. Quang minh phú thân tướng 光明覆身相 Tướng ánh sáng quanh mình; Tướng ánh sáng che thân

Chỉ khi người vừa sinh lên trời sẽ có ánh sáng bao phủ quanh mình chứ không cần áo quần, bản thân người đó tự nghĩ “chớ nên để các vị trời khác thấy mình lỏa lồ”, ngay khi ấy các vị trời khác thấy người đó có mặc áo quần chứ thực ra người đó không mặc gì, đây là tướng đầu tiên khi sinh lên trời.

2. Dục kiến viên lâm tướng 欲見園林相 Tướng muốn nhìn vườn rừng

Chỉ khi vừa mới sinh lên trời liền được thấy mọi vật ở trời, lòng cảm thấy đây là chuyện hiếm gặp nhưng các thứ như vườn, rừng vẫn chưa được nhìn thấy nên muốn nhìn, vì thế người đó sẽ nhìn khắp xung quanh, ấy là tướng thứ hai.

3. Kiến thiên nữ sinh tầm tướng 見天女生慚相

Tướng thấy thiên nữ sinh lòng xấu hổ

Chỉ người vừa sinh lên trời, nhìn thấy thiên nữ thì bỗng nhiên mặt mày thẹn thùng chẳng dám nhìn thẳng, đấy là tướng thứ ba.

4. Kiến thiên sinh nghi tướng 見天生疑相

Tướng thấy trời sinh nghi

Chỉ khi người vừa sinh lên trời, nếu thấy các vị trời khác, tuy muốn đến gần nhưng tâm vẫn hoài nghi đắn đo, ý chưa quyết định, ấy là tướng thứ tư.

5. Thăng không sinh bố tướng 升空生怖相

Tướng sợ sệt khi bay lên không trung

Chỉ người vừa sinh lên trời, muốn bay lên hư không tâm liền cảm thấy lo sợ, chỉ e mình bay không được cao, đi chẳng được xa nên hoặc là tựa vào tường thành hoặc men vào gò cao, ấy là tướng thứ năm.

Ngũ chủng tướng 五種相 Năm tướng; Năm loại tướng

Cũng nói: Bồ tát ngũ chủng tướng 菩薩五種相

Năm tướng Bồ tát

Xuất xứ: Trang Nghiêm Kinh Luận 莊嚴經論

1. Lân mẫn tướng 憐愍相 Tướng thương yêu; Tướng lân mẫn

Ý nói Bồ tát vận dụng tâm Bồ đề từ bi, nhớ nghĩ thương xót đến mọi chúng sinh, thực hành các phương tiện mang lại lợi ích đến cho họ, ấy gọi là tướng thương yêu.

2. Ái ngữ tướng 愛語相 Tướng nói lời yêu thương; Tướng ái ngữ

Ý nói Bồ tát khéo léo dùng lời lẽ êm ái nhẹ nhàng để diễn đạt giáo nghĩa Phật đà khiến mọi loài chúng sinh đều sinh khởi niềm tin chân chính, ấy gọi là tướng nói lời yêu thương.

3. Dũng kiện tướng 勇健相 Tướng uy dũng; Tướng dũng mãnh tráng kiện

Vì chúng sinh mà Bồ tát thực hành mọi khổ hạnh khó thực hành, tâm không bị khuất phục và thoái bộ, ấy gọi là tướng uy dũng.

4. Khai thủ tướng 開手相 Tướng dang rộng vòng tay; Tướng mở rộng vòng tay

Dang rộng vòng tay để ôm lấy con người và muôn vật, ý nói Bồ tát có khả năng thực hành hạnh bố thí, <http://www.dharmadownload.net>

cứu nghèo giúp khổ, cho tài sản và trí tuệ đến mọi loài chúng sinh ấy gọi là tướng đang rộng vòng tay.

5. Thích nghĩa tướng 釋義相 Tướng giải thích giáo nghĩa

Vì chúng sinh, Bồ tát thi triển biện tài vô ngại, diễn giảng diệu nghĩa kinh điển, thuyết giảng pháp tối thượng cho mọi loài chúng sinh, ấy gọi là tướng giải thích giáo nghĩa.

Ngũ chúng 五眾 Năm chúng; Năm nhóm đệ tử; Năm chúng đệ tử

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Tỉ khâu 比丘 Tỉ khâu

Tỉ khâu, dịch âm từ chữ Bhikṣu trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khất sĩ 乞士, trong đó Khất, chỉ sự xin cầu; sĩ là cách nói tao nhã để chỉ người. Ở đây, khất với nghĩa trên cầu xin chính pháp để nuôi mạng sống trí tuệ, dưới xin cầu thức ăn để nuôi sắc thân. Tự nuôi sống bằng chính mạng, mang phúc đức lợi ích cho chúng sinh, dẹp bỏ tâm kiêu mạn, học cách hạ mình, nhún nhường tất cả vì mục đích nuôi lớn đức thanh cao tao nhã.

Nuôi sống bằng chính mạng tức nuôi sống bản thân bằng thức ăn thanh tịnh, thức ăn thanh tịnh tức thức ăn có được qua việc đi khất thực.

2. Tỉ khâu ni 比丘尼 Tỉ khâu ni

Ni, dịch âm từ chữ Bhikṣunī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nữ 女. Luận Đại Trí Độ nói: “Ni được vô lượng luật nghi nên chỉ đứng sau Tỉ khâu. Phật chế các giới điều của Ni nhiều, tạp hơn tăng nên Ni đứng sau Sa môn.

Người đầu tiên xuất gia trong giới nữ là bà

Ái Đạo 愛道, dì ruột đức Phật.

Sa môn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Thức xoa ma na 式叉摩那 Thức xoa ma na

Thức xoa ma na, dịch âm từ chữ Sikṣamāṇā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Học pháp nữ 學法女. Sách Hành Sự Sao 行事鈔 ghi: “Thức xoa ni học đủ ba pháp:

1. Căn bản: tức không phạm bốn giới nặng gồm giới sát sinh, giới trộm cắp, giới dâm dục và giới nói dối. 2. Học sáu pháp: không xúc chạm nhau với tâm nhiễm ô, không trộm cắp nhiều hơn bốn đồng tiền, không giết hại mạng sống của loài súc sinh, không phạm tiểu vọng ngữ, không ăn uống trái giờ quy định, không uống rượu. 3. Học hành pháp: tức học tất cả các pháp cần phải thực hành của một Tỉ khâu ni. Do phải học ba pháp này nên gọi là Thức xoa ma na.

4. Sa di 沙彌 Sa di

Sa di, dịch âm từ chữ Srāmaṇera trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Túc từ 息慈, trong đó túc với nghĩa là chấm dứt mọi tình cảm nhiễm ô của đời; từ với nghĩa cứu vớt quần sinh. Do người mới xuất gia tu học thường còn vương nhiều tình cảm thế tục nên phải chấm dứt mọi điều ác, thực hành mọi

điều thiện thế gọi là Sa di.

5. Sa di ni 沙彌尼 Sa di ni

Pháp sư Huyền Tráng 玄奘 nói: “Thất lợi Ma noa lí già 室利摩拏理迦 dịch âm từ chữ Srāmaṇerī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Cần sách nữ 勤策女 nghĩa là siêng năng tu tập pháp thiện, sách tấn công đức nên gọi là Sa di ni.

Ngũ chướng 五障 Năm chướng ngại

Cũng nói: Nữ hữu ngũ chướng 女有五障 Năm chướng ngại của nữ giới

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh 法華經

Trong kinh Pháp Hoa, tôn giả Xá Lợi Phất không biết Long Nữ thuộc căn khí Đại thừa đã tu tập nhân viên mãn từ kiếp trước, có thể thành Phật cứ theo lệ cho rằng Long Nữ cũng bị báo chướng như nữ lưu nên nói về năm chướng ngại của nữ. Tuy nhiên nói ra năm chướng ngại này nhằm khiến nữ lưu biết mình có năm chướng ngại mà phát tâm Bồ đề, tu hành Đại thừa, cầu đạo giải thoát.

1. Bất đắc tác Phạm thiên vương 不得作梵天王 Không được làm vua trời Đại Phạm

Ý nói trong nhân của Phạm thiên, tu trì giới thiện, gặt quả báo thù thắng, được làm vua trời. Nếu làm thân nữ vương nhiệm nhiều tham muốn ắt không thể làm vua trời Đại Phạm.

2. Bất đắc tác Đế Thích 不得作帝釋 Không được làm Đế Thích

Ý nói Đế Thích dũng mãnh, ít ham muốn, tu trì giới thiện gặt quả báo làm chúa trời. Thân nữ nhiều điều ác, lắm tham muốn ắt không được làm Đế Thích.

3. Bất đắc tác ma vương 不得作魔王 Không được làm ma vương

Trong nhân quá khứ của ma vương, trọn vẹn mười điều thiện, cung kính tam bảo, hiếu thảo song thân nên gặt quả báo làm ma vương trong trời Tha Hóa Tự Tại ở cõi Dục. Nữ lưu khinh nhờn đồ kị, không theo chính hạnh ắt không thể làm ma vương.

Ma vương ở đây chỉ vua cõi trời Tha Hóa Tự Tại.

4. Bất đắc tác Chuyển Luân thánh vương 不得作轉輪聖王 Không được làm vua Chuyển Luân

Ý nói trong nhân quá khứ của Chuyển Luân thánh vương, thực hành đạo thập thiện, thương xót quần sinh nên gặt quả báo làm luân vương. Nữ lưu không đủ lòng từ bi thanh tịnh nên không thể làm vua Chuyển Luân.

5. Bất đắc tác Phật 不得作佛 Không được làm Phật

Ý nói Như Lai hành đạo Bồ tát, thương xót mọi loài chúng sinh, tâm không nhiễm trước mới được thành Phật. Ba nghiệp thân miệng ý của nữ lưu bị tình dục buộc chặt nên không thể làm Phật.

Ngũ công đức 五功德 Năm công đức

Cũng nói: Lễ bái ngũ công đức 禮拜五功德

Năm công đức lễ bái

Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm Kinh 增一阿含經

1. Đoan chính 端正 Đoan chính

Ý nói nhờ thấy tướng tốt của Phật, tâm sinh hân hoan từ đó càng ngưỡng mộ khát vọng tướng hảo, do nhân duyên này, kiếp sau sẽ chiêu cảm trở thành người có tướng mạo đoan chính.

2. Hảo thanh 好聲 Âm thanh dễ nghe; Giọng nói dễ nghe

Âm thanh ở đây chỉ âm thanh của giọng nói, ý rằng, nhờ thấy tướng tốt của Như Lai, xưng danh hiệu Phật nhiều lần như “Nam mô Như Lai”, nhờ nhân duyên này, đời sau sẽ có giọng nói dễ nghe.

Nam mô, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Đa tài nhiều bảo 多財饒寶 Nhiều tài nhiều của

Chỉ người đến trước Như Lai thực hành các phép bố thí, đốt đèn cúng dường, nhờ nhân duyên đó, kiếp sau sẽ thành người nhiều tài nhiều của.

4. Sinh trưởng giả gia 生長者家 Sinh vào nhà bậc trưởng giả

Trưởng giả tức người giàu có và có uy tín với người khác. Ý nói, khi thấy tướng tốt của Như Lai, chấp tay quỳ gối với tâm không nhiễm trước, một lòng lễ Phật, nhờ nhân duyên ấy, kiếp sau sẽ được sinh vào nhà trưởng giả.

5. Thân hoại mạng chung sinh thiện xứ thiên thượng 身壞命終生善處天上 Thân hoại mạng chung, sinh lên trời tốt lành

Ý nói người cung kính lễ bái Như Lai sẽ có công đức chiêu cảm kiếp sau sinh vào những nơi tốt lành hoặc sinh lên trời.

Ngũ dâm 五淫 Năm cách hành dâm

Cũng nói: Dục thiên ngũ dâm 欲天五淫 Năm cách thể hiện dâm của trời cõi Dục; Năm cách hành dâm của trời trong cõi Dục

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

1. Địa cư nhị thiên, hình giao thành dâm 地居二天形交成姪 Hai trời địa cư, hình hài giao nhau thành dâm

Trời tứ thiên vương ở lưng núi Tu di, trời Đao lợi ở đỉnh nên cả hai trời này đều gọi là địa cư thiên tức loài trời ở trên mặt đất. Ở hai trời này, sự giao hợp giữa nam nữ không khác gì ở thế giới này.

Tu di, Đao lợi xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Dạ Ma thiên câu bảo thành dâm 夜摩天勾抱成姪 Trời Dạ Ma ôm nhau thành dâm

Dạ ma, dịch âm từ chữ Suyāma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiện thời phân 善時分, do

trời này khéo biết đúng lúc và có chừng mực trong cảnh dục nên không có cách thể hiện dâm dục bằng sự giao cấu mà chỉ ôm là thành dâm.

3. Đâu Suất thiên chấp thủ thành dâm 兜率天 執手成姪 Trời Đâu suất nắm tay nhau thành dâm

Đâu Suất, dịch âm từ chữ Tusita trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tri Túc 知足 tức biết vừa đủ. Ý nói trời này biết dừng, biết đủ đối với cảnh dục nên không cần ôm ấp như trời Dạ Ma mà chỉ cần nắm tay nhau là thành dâm.

4. Hóa Lạc thiên đối tiếu thành dâm 化樂天對笑 成姪 Trời hóa lạc nhìn nhau cười thành dâm

Tham dục của trời này nhẹ nên không cần nắm tay mà chỉ cần nhìn nhau cười đã thành dâm.

5. Tha Hóa thiên tương thị thành dâm 他化天相 視成姪 Trời Tha Hóa nhìn nhau thành dâm

Ý niệm về dục của cõi trời này đã gần tiêu sạch nên không cười mà chỉ cần nhìn nhau là thành dâm.

Ngũ dụ 五喻 Năm ví dụ

Cũng nói: Đại kiếp ngũ dụ 大劫五喻 Năm ví dụ về đại kiếp

Xuất xứ: Đại Tạng Nhất Lâm 大藏一覽

1. Thảo mộc dụ 草木喻 Lấy cây cỏ để ví

Chỉ cây cỏ trong đại thiên thế giới đều chặt thành từng tác để làm vật chuẩn đo lường: người sống trăm năm, tương ứng một tác cỏ, lấy hết số cỏ đã chặt kia mới tương đương một kiếp, như thế gọi là dụ về cây cỏ.

2. Sa tế dụ 沙細喻 Dụ như cát nhỏ; Ví như cát nhỏ

Một cãng già hà 殽伽河 rộng bốn mươi dặm, trong đó lấp đầy cát nhỏ mịn như bột. Một trăm năm trong đời chỉ lấy một hạt, cứ thế lấy hết số cát đó xem là một kiếp, như thế gọi là dụ như cát nhỏ. Cãng già hà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Giới tử dụ 芥子喻 Dụ hạt cải

Dụ rằng có thành mỗi phía dài một trăm dặm, trong đó chứa đầy hạt cải. Cứ một trăm năm trong đời, lấy một hạt cải, cứ thế lấy hết số hạt cải đó mới tương đương một kiếp, như thế gọi là dụ hạt cải.

4. Toái trần dụ 碎塵喻 Dụ bụi nhỏ; Ví hạt bụi nhỏ

Lấy đại thiên thế giới nghiền nát thành bụi nhỏ, cứ một trăm năm trong đời lấy một hạt bụi, lấy hết số bụi kia tương ứng một kiếp, như thế gọi là dụ bụi nhỏ.

5. Phất thạch dụ 拂石喻 Dụ phui đá; Ví việc phui đá

Dụ có một tảng đá rộng hai do tuần, dày nửa do tuần. Cứ thời gian một trăm năm của cõi trời Đâu suất, lấy áo Lục thù 六銖衣 phui lên đá một lần, cứ thế cho đến khi nào tảng đó mòn không còn gì nữa mới tương ứng một kiếp, như thế gọi là dụ phui đá.

Do tuần, Đầu suất xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Áo lục thù, ý nói áo chỉ có trọng lượng sáu thù. Thù là đơn vị trọng lượng nhỏ nhất thời cổ.

Ngũ dục 五欲 Năm điều tham muốn; Ngũ dục

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Luận Chỉ Quán 止觀論 nói: Năm Trần chẳng phải là đối tượng để phải tham đắm, vì trong năm trần có vị ngọt có năng lực khiến người tu hành khởi lên tâm tham đắm, thế nên nói năm dục thường dẫn con người (chúng sinh) vào ma cảnh.

1. Sắc dục 色欲 Sắc dục; Tham đắm về sắc; Tham muốn sắc.

Sắc ở đây chỉ tướng mạo đoan trang của nam, nữ cũng như hết thấy màu sắc vi diệu như đen vàng đỏ tía của tài của vật chất thế gian, do chúng đều khiến chúng sinh đắm chìm với tâm không biết chán đủ nên gọi là sắc dục.

2. Thanh dục 聲欲 Thanh dục; Tham muốn âm thanh

Chỉ âm thanh của ngọc bội, vòng ngọc, tiếng đàn tiếng sáo cũng như giọng ca tiếng hát lời ngâm của nam nữ, chúng đều khiến chúng sinh đắm chìm với tâm không biết chán đủ nên gọi là thanh dục.

3. Hương dục 香欲 Hương dục; Tham muốn hương thơm

Chỉ hương thơm trên thân thể nam nữ cũng như hết thấy hương thơm trong đời đều làm cho chúng sinh đắm chìm với tâm không biết chán đủ nên gọi là hương dục.

4. Vị dục 味欲 Vị dục; Tham muốn mùi vị

Chỉ tất cả vị ngon sơn hào hải vị trong đời khiến cho chúng sinh đắm chìm với tâm không biết đủ nên gọi là vị dục.

5. Xúc dục 觸欲 Xúc dục; Tham muốn xúc chạm.

Chỉ sự mềm mại, dịu êm của thân thể nam nữ; mùa đông ấm nóng, mùa hè lạnh mát của thân thể cũng như mọi sự xúc chạm dịu êm của quần áo mang lại khiến chúng sinh đắm chìm với tâm không chán đủ, ấy gọi là xúc dục.

Ngũ dục 五欲 Năm tham muốn; Ngũ dục

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Tài dục 財欲 Tham tài

Tài ở đây chỉ mọi thứ tài sản của cải trong đời. Ý nói con người tham cầu mọi thứ tài sản đều vì mục đích nuôi dưỡng bản thân, đắm đuối không xả bỏ, đấy gọi là tham muốn tiền tài.

2. Sắc dục 色欲 Tham sắc

Sắc ở đây chỉ mọi màu sắc xanh đỏ vàng trắng và sắc đẹp của nam nữ. Do con người thường hài lòng

thỏa dạ với chúng nên tham cầu với tâm đắm đuối, vì thế không thể vượt thoát ba cõi, như thế gọi là tham sắc.

3. Âm thực dục 飮食欲 Tham ăn uống

Ăn uống, chỉ các món sơn hào hải vị trong đời. Ý nói, con người nhất định cần ăn uống để nuôi dưỡng thân mạng, nhưng nếu tham đắm cố cầu không biết chán đủ, như thế gọi là tham ăn uống.

4. Danh dục 名欲 Tham danh

Danh chỉ danh tiếng nổi trội trong đời. Ý nói, con người thường nhờ danh tiếng để làm vinh hiển người thân, tôn vinh bản thân, nếu tham lam cố cầu với tâm không biết chán đủ, như thế gọi là tham danh.

5. Thùy miên dục 睡眠欲 Tham ngủ, nghỉ

Ngủ tức trạng thái mê muội của tình thức. Ý nói, con người ngủ nghỉ cần có giờ giấc, nếu lười biếng buông thả, tham đắm ngủ nghỉ, ấy gọi là tham ngủ.

Ngũ đạo 五道 Năm đường Xuất xứ: Chính Pháp Niệm Xứ Kinh 正法念處經 Năm đường chỉ trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Nếu nói sáu đường sẽ thêm A tu la. Ở đây chỉ nói năm đường vì A tu la vừa thuộc vào trời lại thuộc vào cả người, súc sinh và ngạ quỷ.

A tu la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Thiên đạo 天道 Thiên đạo

Trời là loài cực cao quý, các vật dụng đều tự nhiên hiển hiện, tâm tưởng luôn luôn vui vẻ, nhờ kiếp trước tu tập tịnh nghiệp nên được quả báo như thế, ấy gọi là thiên đạo.

2. Nhân đạo 人道 Nhân đạo

Người ở đây với nghĩa là loài chúng sinh có khả năng nhịn chịu. Ý nói, người có khả năng nhịn chịu các cảnh khổ thế gian. Ngoài ra, người còn có nghĩa là lòng nhân từ, như kinh Phạm Ma Dụ 梵摩喻經 nói: “Người hiền có niềm tin thanh tịnh, gìn giữ lòng nhân từ không sát sinh hại mạng, biết đủ nên không trộm cướp, giữ tiết nên không dâm dục, có tín nghĩa nên không khinh khi lừa dối, có trung hiếu nên không đam mê rượu”. Muôn vật sinh ra trong trời đất chỉ có loài người là quý nhất, nhờ tu tập điều thiện nên được quả báo làm loài người, ấy gọi là nhân đạo.

3. Địa ngục đạo 地獄道 Địa ngục đạo; Đường địa ngục

Địa ngục tức nhà ngục dưới đất. Luận Bà sa 婆沙論 nói: “Dưới châu Thiệm bộ, quá năm trăm du thiện na mới có địa ngục. Ngục ấy lớn nhỏ khác nhau, tuổi thọ dài ngắn bất đồng, do chúng sinh tạo nghiệp cực ác, cảm quả báo khi mạng chung, xuống đây chịu khổ”.

Du thiện na, Thiệm bộ xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Ngạ quỷ đạo 餓鬼道 Ngạ quỷ đạo; Đường ngạ quỷ

Chỉ loài quỷ gầy ốm xấu xí, người thấy khiếp sợ, quanh năm suốt tháng không được ăn uống. Chúng hoặc ở đáy biển hoặc sống gần rừng, vui ít khổ nhiều nhưng thọ mạng kiếp số lại lâu dài. Sở dĩ như thế

đều do kiếp trước tham lam, cảm quả báo sinh vào loài này.

5. Súc sinh đạo 畜生道 Súc sinh đạo; Đường súc sinh

Luận Bà sa nói: súc tức sự nuôi dưỡng, ý rằng, loài này sinh sống bừa bãi, úp mình mà đi, bầm tính ngu si, không thể tự lập phải sống nhờ loài khác nên gọi là súc sinh tức nhờ loài khác cho ăn mới sống. Súc sinh còn gọi là bàng sinh, ý nói việc đi lại phải nghiêng mình, không thể đứng thẳng, sống khắp mọi nơi. Tất cả đều do quả báo của nghiệp ác đời trước.

Ngũ đạo 五道 Năm đường

Cũng nói: Phương sắc dụ ngũ đạo 方色喻五道 Năm đường ví năm màu của năm hướng; Ngũ đạo ví năm màu và năm hướng

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sớ Sao 圓覺經 略疏鈔

Kinh nói: “Ví như viên ngọc báu ma ni thanh tịnh, năm màu sắc chiếu vào, mỗi hướng đều hiện rõ từng màu.”. Nhờ thể tính thanh tịnh trong suốt, tuyệt nhiên không chút tì vết, dùng ngọc báu này dụ cho tính thanh tịnh giác ngộ trọn vẹn sẽ ứng hiện tùy thuộc vào năm đường của từng loại chúng sinh, do đó màu sắc của năm hướng dụ cho năm đường của chúng sinh.

Ma ni, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Bạch sắc dụ thiên 白色喻天 Màu trắng ví cho trời

Loài trời nhờ cảm quả báo của bạch nghiệp thuần túy điều thiện mới sinh vào làm loài đó, thế nên dùng màu trắng, hướng tây để ví.

2. Hoàng sắc dụ nhân 黃色喻人 Màu vàng ví cho người

Loài người nhờ cảm quả báo của công đức gìn giữ năm giới; loài người không chịu khổ của bốn đường còn lại, cũng không có được niềm vui của chư thiên, ở đúng vào vị trí quân bình nên dùng màu vàng, ở trung ương để ví.

3. Hắc sắc dụ địa ngục 黑色喻地獄 Màu đen ví địa ngục

Địa ngục do cảm quả báo hắc nghiệp của mười điều ác thượng phẩm, sinh vào cõi đó nên lấy màu đen, hướng bắc để ví.

4. Thanh sắc dụ ngạ quỷ 青色喻餓鬼 Màu xanh ví ngạ quỷ

Loài ngạ quỷ do cảm quả báo của mười nghiệp ác trung phẩm, thân thường đói khát gầy ốm, sắc mặt xanh xao, thế nên dùng màu xanh, hướng đông để ví.

5. Xích sắc dụ súc sinh 赤色喻畜生 Màu đỏ ví súc sinh

Loài súc sinh do cảm quả báo của mười nghiệp ác hạ phẩm mà thành, thường bị dao gậy làm thương tổn, chịu quả báo phải chảy máu nhuộm thân nên dùng màu đỏ, hướng nam để ví.

Ngũ đình tâm 五停心 Năm phép an định tâm Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀 Đình tức dừng lại, ý nói tu năm phép này nhằm an định, chặn đứng năm sai lầm của tâm.

1. Đa tham chúng sinh bất tịnh quán 多貪眾生不淨觀 Chúng sinh nhiều tham nên quán bất tịnh

Người nhiều tham đắm sắc dục nam nữ, thích cùng nhau tạo sự nhơ bẩn, nên mượn chín phép quán bất tịnh để đối trị giúp tâm tham dục không khởi lên, do vậy nói chúng sinh tham nhiều nên tu pháp quán bất tịnh.

2. Đa sân chúng sinh từ bi quán 多嗔眾生慈悲觀 Chúng sinh nhiều sân nên quán từ bi

Người nhiều sân khuê, dễ phẫn nộ khi gặp cảnh trái ý nên dùng pháp quán từ bi để đối trị. Do phép quán này chủ yếu làm khởi phát tâm từ, thương yêu hết thấy chúng sinh, không nổi giận với họ nên gọi là phép quán từ bi.

3. Đa tán chúng sinh số tức quán 多散眾生數息觀 Chúng sinh nhiều tán loạn nên tu phép đếm hơi thở

Người tâm bị tán loạn nhiều nên dùng phép quán đếm hơi thở để đối trị. Đếm hơi thở ra vào từ mũi, hoặc đếm hơi thở ra hoặc đếm hơi hít vào, ngồi thẳng và tập trung vào những điều chính đáng, thực hiện phép đếm từ một đến mười, không nhiều hơn cũng không ít hơn, cứ đếm đủ mười lại đếm từ đầu như thế sẽ giúp tâm không tán loạn, thế nên gọi là chúng sinh nhiều tán loạn nên tu phép đếm hơi thở.

4. Ngu si chúng sinh nhân duyên quán 愚癡眾生因緣觀 Chúng sinh ngu si nên quán nhân duyên

Người ngu si không hiểu biết ắt phải dùng phép quán nhân duyên để đối trị. Nhân duyên ở đây chỉ mười hai nhân duyên, do mê mờ điên đảo nên chúng sinh bác bỏ luật nhân quả, chấp thường kiến, đoạn kiến. Trường hợp này phải quán mười hai nhân duyên, trải qua ba đời liên tục, không đoạn không thường để dẹp phá tâm ngu si ám muội, thế nên gọi đây là quán nhân duyên.

5. Đa chướng chúng sinh niệm Phật quán 多障眾生念佛觀 Chúng sinh nhiều chướng ngại nên quán niệm Phật

Người bị chướng ngại nặng nề nên dùng phép quán niệm Phật để đối trị. Có ba loại chướng ngại: 1. Chướng ngại do hôn trầm, u tối không thông suốt thì nên tưởng niệm đến Phật ứng thân như quán 32 tướng tốt của Phật để đối trị. 2. Người nhiều ý niệm ác nên nghĩ về mười sức mạnh, bốn đức tính vô úy của Phật báo thân để đối trị. 3. Người gặp cảnh ngộ chướng ngại bức bách nên nghĩ về đức tính vô vi tịch lặng của Phật pháp thân để đối trị. Như thế gọi là chúng sinh nhiều chướng ngại nên quán niệm Phật.

Cảnh ngộ chướng ngại, chỉ các tai họa như lửa dữ thiêu đốt, nước dữ cuốn chìm...

Ngũ độn sử 五鈍使 Năm sự sai khiến ngu xuẩn; Năm độn sử

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天台四教儀集注

Độn tức chậm chạp, cùn mòn, ý nói năm thứ vọng hoặc này trái lại với năm lợi sử, đây là cách nói mang tính đối lập nên gọi là độn sử, tức sự sai khiến ngu xuẩn.

1. Tham dục sử 貪欲使 Sự sai khiến của tham dục

Tham ở đây với nghĩa là lòng tham muốn thu vén không biết chán. Chúng sinh tham đắm tài sản châu báu sắc dục trong đời với tâm thế buông thả, không chút nhàm chán biết đủ. Do lòng tham lam sai lầm

này sai khiến mà chúng sinh trôi lăn mãi trong ba cõi nên gọi là sử.

2. Sân khuê sử 瞋恚使 Sự sai khiến của sân hận

Sân với nghĩa là sự phẫn nộ bùng phát lên, ý nói đối với cảnh trái lòng, chúng sinh liền khởi tâm sân hận, làm náo loạn bản thân và người khác. Do tâm sân hận này sai khiến, trôi lăn trong ba cõi nên gọi là sử.

3. Vô minh sử 無明使 Sự sai khiến của vô minh

Vô minh ở đây với nghĩa là sự mê hoặc không sáng tỏ. Ý nói do tâm mê chạy theo cảnh mà chúng sinh không thể thấu tỏ các pháp. Do vô minh này sai khiến mà chúng sinh trôi lăn trong ba cõi, vì thế gọi là sử.

4. Mạn sử 慢使 Sự sai khiến của tâm kiêu ngạo

Mạn ở đây với nghĩa là cậy mình khinh người. Ý nói chúng sinh cậy vào chủng tính tôn quý, gia đình giàu có, có đức có tài của bản thân mà khinh miệt người khác. Do tâm kiêu ngạo này sai khiến mà trôi lăn trong ba cõi nên gọi là sử.

5. Nghi sử 疑使 Sự sai khiến của tâm nghi ngờ

Nghi ở đây với nghĩa là sự do dự, thiếu quyết đoán. Ý nói chúng sinh do tâm mê mờ, đi ngược chân lý, không thể thông đạt pháp tướng. Do tâm nghi ngờ này sai khiến mà trôi lăn trong ba cõi nên gọi là sử.

Ngũ đức 五德 Năm đức

Cũng nói: Bí sở thảo ngũ đức 苾芻草五德 Năm đức tính của cỏ Bí sở

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Bí sở, tên một loài cỏ thơm ở Tuyết Sơn. Tỉ khâu có năm đức tính như loài cỏ này nên lấy tên loài cỏ này làm danh từ thay thế cho Tỉ khâu.

Bí sở, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Thễ tính nhu nhuyễn 體性柔輒 Thễ tính mềm mại

Thễ tính mềm mại của cỏ ví cho đức mềm mỏng của thân, miệng và ý của một Tỉ khâu đã điều phục ba nghiệp.

2. Dẫn mạn bàng bố 引蔓旁布 Mọc lan bốn hướng

Tính mọc lan rộng của cỏ ví cho đức truyền pháp độ người khắp bốn phương của Tỉ khâu.

3. Hình hương viễn văn 馨香遠聞 Hương thơm bay xa

Cỏ này tỏa ngát hương thơm ví cho hương đức hạnh gìn giữ giới luật của Tỉ khâu, tỏa khắp mười phương ai cũng biết đến.

4. Năng liệu đông thông 能療疼痛 Chữa khỏi bệnh tật

Dược tính của cỏ ví cho khả năng đoạn trừ tác hại độc tố phiền não của Tỉ khâu.

5. Bất bối nhật quang 不背日光 Hướng về mặt trời; Không quay ngược với ánh nắng

Tính hướng sáng của cỏ ví cho tâm hướng về Phật pháp bằng chính kiến, chính tư duy của Tỉ khâu.

Ngũ đức 五德 Năm đức

Cũng nói: Chiêm bệnh ngũ đức 瞻病五德 Năm đức thăm người bệnh; Năm đức của việc thăm người bệnh

Xuất xứ: Tứ Phần Luật 四分律

Luật Tăng kì 僧祇律 nói: “Có vị Tỉ khâu bệnh lâu không khỏi, nhân đó Phật đến thăm, đích thân Phật cùng tôn giả A nan tắm và giặt y cho vị ấy, sau đó thuyết pháp cho vị ấy. Phật hỏi:

‘Con đã từng thăm bệnh cho vị Tỉ khâu nào chưa?’ đáp: ‘Bạch Thế Tôn chưa từng thăm ạ’. Phật nói: ‘Con đã không thăm, vậy ai sẽ thăm con?’. Nhân đó Phật chế giới rằng, từ nay về sau, các đệ tử nên thăm các Tỉ khâu có bệnh. Nếu muốn cúng dường ta, nên cúng dường cho Tỉ khâu có bệnh”. Nhân đây, Phật nói về năm công đức khi chăm sóc người bệnh.

1. Tri bệnh nhân khả thực bất khả thực 知病人可食不可食 Biết người bệnh có ăn được hay không

Ý nói khi cung cấp các nhu cầu ăn uống cho người bệnh cần xem người đó có ăn được hay không mới cho ăn, nếu không thì không nên cho ăn.

2. Bất ô tiện bệnh nhân đại tiểu tiện lợi thoả thỏ 不惡賤病人大小便利唾吐 Không ghê tởm khi người bệnh khạc nhổ, đại tiện, tiểu tiện

Ý nói khi thăm người bệnh, thấy họ đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ hôi hám cần phải tận tâm gần gũi, tắm rửa cho họ, không khởi tâm khinh ghét.

3. Hữu từ mẫn tâm bất vị y thực 有慈愍心不為衣食 Có tâm từ mẫn, không vì áo quần, ăn uống

Ý nói nếu có Tỉ khâu bệnh chết, Phật khuyên người thường chăm sóc người bệnh được phép lấy áo quần của Tỉ khâu đã mất. Thời bấy giờ có Tỉ khâu chỉ chăm sóc qua loa cho người bệnh cũng nhận y, Phật dạy: “không nên như thế”. Thế nên người chăm sóc cho người bệnh chỉ nên vì lòng từ bi không nên vì thức ăn, y phục.

4. Năng kinh lí thang dược vật đẳng 能經理湯藥物等 Am hiểu thuốc thang, dược liệu

Ý nói nếu người bệnh thích uống thuốc và các nhu cầu khác, nên nói thật với họ, nên uống mới cho uống, không nên ắt không cho.

5. Năng vị bệnh nhân thuyết pháp 能為病人說法 Thuyết pháp cho người bệnh

法 Thuyết pháp cho người bệnh

Ý nói, người chăm sóc người bệnh, nên thuyết pháp cho bệnh nhân khiến họ sinh tâm hoan hỷ, đồng thời cũng giúp bản thân tăng thêm thiện pháp.

Ngũ giác 五覺 Năm tầng bậc giác ngộ

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

1. Bản giác 本覺 Bản giác

Bản ở đây là trực tính, giác tức trí tuệ. Luận nói: “cái gọi là giác, chỉ tâm thể li niệm; li niệm nghĩa là bình đẳng với giới hạn của hư không, không đâu không hiện hữu, ấy chính là pháp thân bình đẳng của Như Lai. Nương vào pháp thân này gọi là bản giác”.

Tâm thể li niệm, chỉ thể tính của tâm nguyên bản giác đã lìa khỏi mọi vọng niệm.

Bình đẳng với giới hạn của hư không, không đâu không hiện hữu là cách nói nhằm lột tả thể tính trọn vẹn, đầy đủ của bản giác.

Pháp thân bình đẳng, ý nói chư Phật thể ngộ ra nó nhưng không vì thế mà cao siêu hơn; chúng sinh mê mờ nó nhưng không vì thế mà thấp đi, chúng sinh và chư Phật vốn không phải là hai khái niệm tách biệt.

2. Thủy giác 始覺 Thủy giác

Chỉ sự dấy khởi của vọng niệm từ chân như của thể nguồn tâm bản giác mà thành bất giác; nếu đi ngược lại vọng niệm để trở về với chân như thì thể của bản giác hiển lộ, sự hiển lộ đó gọi là thủy giác.

3. Tương tự giác 相似覺 Tương tự giác

Chỉ hành giả đạt đến quả vị Thập tín, nhờ đã xả bỏ các chấp trước phân biệt thô trọng, các hoặc nghiệp vô minh sắp bị phá vỡ, thể của bản giác sắp hiển lộ. Tuy chưa thực sự chứng ngộ bản tâm nhưng đã có phần giống, ấy gọi là tương tự giác. Xả bỏ các chấp trước phân biệt thô trọng, ý nói khi tiếp xúc với lục trần không phân biệt tốt xấu, không khởi lên các tướng chấp trước tham sân si.

4. Tùy phần giác 隨分覺 Tùy phần giác

Chỉ khi hành giả mới an trú Bồ tát địa cho đến quả vị Đẳng Giác sẽ lần lượt phá trừ từng phần một của vô minh hoặc; tương ứng với từng quả vị là sự giác ngộ từng phần pháp tính, khi đó vẫn chưa giác ngộ hoàn toàn mà phụ thuộc vào từng quả vị nên gọi là tùy phần giác.

5. Cứu cánh giác 究竟覺 Cứu cánh giác; Giác ngộ rốt ráo

Chỉ khi hành giả đã tu tập trọn vẹn phương tiện ở quả vị Phật Diệu giác, bấy giờ đã tu trọn hết các quả vị Bồ tát, giác tâm bừng khởi, tâm không còn tướng vọng động ban sơ, thấy rõ tâm tính vì tâm tính vốn thường trú, ấy gọi là cứu cánh giác tức giác ngộ cứu cánh.

Giác tâm bừng khởi, chỉ sự giác ngộ biết rõ các vọng hoặc của vô minh ban sơ của thức tâm thứ tám.

Tâm không còn tướng vọng động ban sơ, ý nói khi đến quả vị này, hành giả đã thấu đạt cùng cực pháp tính, truy cùng nguồn cội vô minh, lìa niệm tịch tĩnh nên tâm không còn tướng trạng vọng động ban sơ nữa.

Thấy rõ tâm tính, ý nói khi đã tìm đến cội nguồn của vọng niệm ắt sẽ thấy Tính của chân tâm bản giác.

Tâm vốn thường trú, ý nói khi đã đạt đến cùng cực của nguồn tâm ắt sẽ thấu đạt bản chất nó vốn không có tướng trạng khởi lên hay tiêu mất mà nó vốn thường hằng trong trạng thái lặng trong tịch tĩnh.

Ngũ giáo 五教 Năm bậc giáo lí

Cũng nói: Tuệ Quán ngũ giáo 慧觀五教 Năm bậc giáo lí theo Tuệ Quán

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏 và Diễn Nghĩa Sao 演義鈔

Ngài Tuệ Quán 慧觀 ở chùa Đạo Tràng 道場寺 sống vào thời Lưu Tống (劉宋: 420 - 479) niên hiệu Nguyên Gia 元嘉 căn cứ vào giáo pháp đức Phật đã diễn thuyết trong suốt một đời mà lập ra năm tầng bậc giáo lí theo trật tự từ thấp đến cao, đây gọi là Năm bậc giáo lí theo Tuệ Quán.

1. Hữu tướng giáo 有相教 Giáo pháp hữu tướng; Hữu tướng giáo

Ý nói vào thời kì 12 năm đầu, Như Lai chế định các giới điều đều thuộc về pháp nhân quả thực hữu, hàng Tiểu thừa nương vào đó tu hành mà đắc đạo, ấy gọi là Hữu tướng giáo.

12 năm đầu tức thời gian Phật thuyết các kinh A hàm.

2. Vô tướng giáo 無相教 Giáo pháp Vô tướng; Vô tướng giáo

Ý nói, sau thời gian Như Lai thuyết các kinh A hàm, tiếp theo ngài thuyết về pháp môn trí tuệ tính không Bát Nhã, nói không (phủ định) về các tướng có thực. Hàng Tiểu thừa nhờ thế thấu tỏ tính không mà đắc đạo, ấy gọi là Vô tướng giáo.

3. Ưc dương giáo 抑揚教 Giáo pháp ức dương; Ưc dương giáo

Ưc nghĩa là ghìm lại; dương là nêu cao lên. Ở đây chỉ thời gian Như Lai thuyết các kinh như Tịnh Danh 淨名, Tư Ích 思益... nhằm khuất phục, nêu hạn chế của quả vị Thanh văn; tán dương, nêu cao quả vị Bồ tát đại thừa, ấy gọi là giáo pháp Ưc dương.

4. Đồng quy giáo 同歸教 Giáo pháp đồng quy; Đồng quy giáo

Chỉ thời gian sau khi Như Lai thuyết kinh Bát Nhã, trước thời kinh Niết Bàn; ngài thuyết kinh Pháp Hoa để gom tụ ba thừa thành một thừa duy nhất; muôn vàn điều thiện đều hướng về cầu quả vị Bồ đề, ấy gọi là Đồng quy giáo.

Gom tụ ba thừa thành một thừa duy nhất tức gom Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa về Phật thừa.

5. Thường trú giáo 常住教 Giáo pháp thường trú; Thường trú giáo

Chỉ Như Lai thuyết kinh Niết Bàn, nói rõ mọi loài chúng sinh đều có tính Phật, hàng nhất xiển đề đều có thể thành Phật, rộng bàn tính Phật, giảng giải thêm về chân thường, ấy gọi là Thường trú giáo.

Nhất xiển đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ giáo 五教 Năm bậc giáo pháp

Cũng nói: Ba Phả ngũ giáo 波頗五教 Năm bậc giáo pháp theo Ba Phả

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Ba phả, gọi đủ là Ba Phả Mật Đa La 波頗蜜多, dịch âm từ chữ Prabhākaramitra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Minh Chi 明支, là vị sa môn tam tạng ở Trung Thiên Trúc 中天竺. Khoảng niên hiệu Trinh Quán 貞觀 thời Đường 唐, ngài đến chùa Đại Hưng Thiện 大興善寺 dịch các bộ kinh như Tinh Đà La Ni 陀羅尼經... Vị này căn cứ giáo nghĩa sâu cạn khác nhau của các kinh mà Như Lai đã diễn thuyết chia thành năm bậc giáo lý khiến chúng sinh nương theo trật tự ấy mà tu hành, đây gọi là năm bậc giáo pháp theo Ba phả.

Trung Thiên Trúc, tên một nước ở vùng đất phía tây của Trung Hoa. Sa môn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Tứ đế giáo 四諦教 Giáo lý Tứ đế

Ý nói Phật thuyết pháp Tứ đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo trong thời kinh A hàm giúp hàng Thanh văn nương vào đó tu tập, chứng ngộ lý Bát nhã chân không, đây gọi là giáo lý Tứ đế.

2. Vô tướng giáo 無相教 Giáo lý vô tướng

Ý nói trong thời kinh Bát nhã, Phật nói rõ về pháp môn trí tuệ tính không, phủ nhận hữu tướng khiến hàng Nhị thừa ngộ về pháp không của Đại thừa, đây gọi là Vô tướng giáo.

3. Quán hạnh giáo 觀行教 Giáo lý quán hạnh

Ý nói trong thời kinh Hoa Nghiêm, Phật nói về pháp môn quán hạnh, thứ lớp tăng bậc tu tập công hạnh theo trật tự cao thấp, các phương pháp tu nhân chứng quả khiến chúng sinh quán sát tu hành, đây gọi là Quán hạnh giáo.

4. An lạc giáo 安樂教 Giáo lý an lạc

Chỉ trong thời kinh Niết Bàn, Phật nói về lý tịch diệt thường trú, của bốn đức thường – lạc – ngã – tịnh khiến chúng sinh được đại an lạc, đây gọi là An lạc giáo.

5. Thủ hộ giáo 守護教 Giáo lý gìn giữ, bảo hộ; Giáo lý thủ hộ

Chỉ trong thời gian Phật nói kinh Đại tập 大集經, nêu rõ về cách gìn giữ, hộ trì chính pháp khiến chúng sinh được hộ trì, gìn giữ không mất, đây gọi là thủ hộ giáo.

Ngũ giáo 五教 Năm bậc giáo pháp

Cũng nói: Lưu Cầu ngũ giáo 劉虬五教 Năm bậc giáo pháp theo Lưu Cầu

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Lưu Cầu, một ẩn sĩ thời nhà Tề 齊 đã dựa vào tăng bậc của đốn tiệm, sâu cạn mà phân chia giáo lý của Phật đã thuyết trong suốt cuộc đời kể từ khi thành đạo cho đến lúc nhập Niết Bàn thành 5 bậc khác

nhau, đây gọi là Năm bậc giáo pháp theo Lưu Cầu.

1. Nhân thiên giáo 人天教 Giáo lí cho trời, người

Chỉ giáo pháp mà Như Lai mới thành đạo, lần đầu thuyết pháp cho trưởng giả Đề Vĩ 提謂. Trong thời pháp này, Phật nói về các giới thiện cho hàng trời, người, đây chính là các pháp thực hữu của nhân duyên quả báo, ấy gọi là giáo lí cho trời, người.

2. Hữu tướng giáo 有相教 Giáo pháp hữu tướng; Hữu tướng giáo

Chỉ khi Như Lai thuyết kinh A hàm, chế định giới luật, thuộc về pháp nhân quả có thực, hàng Tiểu thừa gìn giữ tu tập theo mà đắc đạo, ấy gọi là hữu tướng giáo.

3. Vô tướng giáo 無相教 Giáo pháp vô tướng; Vô tướng giáo

Chỉ thời kinh sau thời tứ A hàm, Như Lai nói về pháp môn trí tuệ không tính Bát nhã, phủ nhận các tướng hữu khiến hàng tiểu thừa tỏ ngộ tính không mà đắc đạo, ấy gọi là vô tướng giáo.

4. Đồng quy giáo 同歸教 Giáo pháp đồng quy; Đồng quy giáo

Chỉ thời kinh sau thời Bát nhã trước thời Niết Bàn, Như Lai nói kinh Pháp hoa để gom tụ ba thừa quay về một thừa, muôn thiện đều hướng về cầu quả vị Bồ đề, ấy gọi là Đồng quy giáo.

Gom tụ ba thừa quay về một thừa, tức gom Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa về Phật thừa.

5. Thường trú giáo 常住教 Giáo pháp thường trú; Thường trú giáo

Chỉ trong thời kinh Niết Bàn, Phật nói rõ mọi chúng sinh đều có tính Phật, hàng nhất xiển đề cũng sẽ thành Phật, rộng bàn tính Phật, ngoài ra còn diễn giảng về giáo lí viên mãn thường hằng, ấy gọi là thường trú giáo.

Nhất xiển đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ giáo 五教 Năm cấp bậc giáo pháp

Cũng nói: Hiền Thủ ngũ giáo 賢首五教 Năm cấp bậc giáo pháp theo sư Hiền Thủ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Đời Đường 唐, thời Võ Tắc Thiên 武則天, Quốc sư Hiền Thủ 賢首國師 vào cung vua giảng kinh Hoa Nghiêm, cảm ứng mây ngũ sắc tụ trên không trung, bốn loài hoa rải xuống đất, nhân đó được sắc ban hiệu là Hiền Thủ. Quốc sư cho rằng, giáo pháp Như Lai tuyên thuyết có sâu cạn khác nhau nên ngài dựa vào giáo lí lược chia thành năm bậc, trong đó Hoa Nghiêm là bộ kinh nói về bản tính dung thông trọn vẹn của pháp giới, xứng khớp với đức tính Như Lai nên được phán vào Nhất thừa viên giáo. Các kinh, luật, luận còn lại thuộc về bốn giáo gồm: Tiểu giáo, Thủy giáo, Chung giáo và Đốn giáo nên gọi sự phân chia này là Năm cấp bậc giáo pháp theo sư Hiền Thủ.

1. Tiểu giáo 小教 Tiểu giáo

Do giáo pháp này thuận theo căn cơ, chỉ nói nhân không, không nói pháp không. Một phần nhỏ nói về

pháp không kia cũng chẳng rõ ràng. Chỉ nương vào sáu thức, ba độc để xây dựng giáo lý căn bản về niêm, tịnh; chưa bàn đến tận cùng các pháp, chỉ bàn về Tiểu thừa, ấy chính là Tiểu giáo.

2. Thủy giáo 始教 Thủy giáo

Cũng gọi Phần giáo 分教. Do giáo lý này chưa nói hết chân lý của pháp Đại thừa nên gọi là thủy, tức giáo lý sơ khởi của Đại thừa. Trong giáo lý này chỉ nói Thanh văn định tính và vô tính xiển đề thành Phật nên còn gọi là phần giáo, tức giáo lý phân chia từng phần. Thủy giáo chỉ nói rộng pháp tướng, ít nói pháp tính, có sự phân tách rõ ràng giữa tính tướng, đây chính là Đại thừa thời kì đầu nên gọi là Thủy giáo.

3. Chung giáo 終教 Chung giáo

Còn gọi là Thật giáo 實教. Giáo lý chung giáo cho rằng Thanh văn định tính, xiển đề vô tính đều sẽ thành Phật, như thế mới nói hết được điểm tận cùng của pháp Đại thừa. Do vậy gọi đây là chung, tức điểm cuối cùng; giáo lý này xứng khớp với lý chân thực nên gọi là thực. Chung giáo ít bàn về pháp tướng, bàn nhiều về pháp tính hoặc tuy nói pháp tướng cũng quy về pháp tính, đây là điểm rốt ráo cuối cùng của Đại thừa, gọi là Chung giáo.

4. Đốn giáo 頓教 Đốn giáo

Đốn giáo nêu rõ một niệm không sinh, ấy gọi là Phật. Do không nương vào từng quả vị từ thấp đến cao nên gọi là đốn. Trong đó không nói đến pháp tướng, chỉ làm sáng tỏ chân tính, mọi sự vật hiện tượng đều là vọng tưởng; mọi pháp giới đều dứt bật con đường ngôn ngữ, ấy chính là Đốn giáo.

5. Viên giáo 圓教 Viên giáo

Viên giáo bàn về pháp giới vô tận, biến thể tính viên dung, duyên khởi vô ngại, các pháp dung thông hiện hữu trọn vẹn trong nhau như những hạt ngọc châu trên lưới vua trời Đế Thích, cứ thế trùng trùng vô tận. Trong trạng thái ấy, một quả vị tức tất cả quả vị; tất cả quả vị tức một quả vị. Thế nên hàng Thập tín tu hành trọn vẹn tức thành chính giác, ấy gọi là Viên giáo.

Ngũ giáo Phật thân 五教佛身 Thân Phật trong ngũ giáo; Quan niệm về thân Phật trong ngũ giáo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa

Phân Tề Chương 華嚴一乘教義分齊章

Ngũ giáo gồm Tiểu giáo, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Phật thân tức thân Như Lai. Thân ấy hiện hữu khắp nơi, vốn không phân biệt lớn nhỏ về hình thể, nhưng chúng sinh có nhiều căn cơ cao thấp khác nhau nên thi thiết phương tiện, diễn thuyết vô lượng pháp môn, thị hiện vô lượng thân tướng. Đây chính là sự khác biệt về thân Phật của ngũ giáo.

1. Tiểu giáo trượng lục kim thân 小教丈六金身

Thân sắc vàng cao trượng sáu của Tiểu giáo

Chỉ Như Lai thị hiện giáng sinh, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp Tứ đế sinh diệt tại vườn Nai, chuyên

giáo hóa nhị thừa. Hàng tiêu thừa chỉ thấy thân sắc vàng trượng sáu nên gọi đó là thân sắc vàng trượng sáu của tiểu giáo.

2. Thủy giáo thiên bách ức hóa thân 始教千百億化身 Hóa thân thiên bách ức của Thủy giáo

Chỉ Như Lai khi thuyết pháp đại thừa, rộng bàn về pháp tướng, thị hiện các loại sắc thân chủ yếu để giáo hóa hàng Bồ tát kiêm hóa hàng Nhị thừa trong muôn ức nghìn thế giới. Vì sự thấy của chúng sinh sai biệt nên gọi là hóa thân muôn ức nghìn của Thủy giáo.

3. Chung giáo trượng lục tức chân thân 終教丈六即真身 Thân trượng sáu của chung giáo tức chân thân

Chỉ Như Lai sắp diễn thuyết diệu lí rốt ráo của Đại thừa, gom hết thấy pháp trở về thực tính; hàng Nhị thừa và nhất xiển đề đều được thành Phật, cơ duyên đã chín muồi nên khi thấy thân trượng sáu của Như Lai tức thấy thể chân thường đây gọi là chân thân trượng sáu của Chung giáo.

4. Đốn giáo trượng lục tức pháp thân 頓教丈六即法身 Thân trượng lục của đốn giáo tức pháp thân

Chỉ Như Lai không theo trật tự của căn cơ chúng sinh mà chỉ tuyên thuyết diệu lí viên đốn, dứt bật không và hữu, sắc tâm vô ngại, hàng Đại thừa Bồ tát tất cả nhất thấy các pháp đều là pháp thân nên gọi thân trượng sáu của Đốn giáo là pháp thân.

5. Viên giáo cụ túc thập thân 圓教具足十身

Viên giáo có đủ mười thân

Chỉ Như Lai tuyên dương diệu lí pháp giới viên dung, pháp pháp dung nhiếp, trần trần vô ngại, khái quát thân sai biệt của các Giáo, hội đủ thể tính bình đẳng của pháp giới. Các thân Bồ đề, nguyện, trí tất cả đều đầy đủ nên gọi là trọn vẹn mười thân của Viên giáo.

Ngũ giới 五戒 Năm giới

Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm Kinh 增壹阿含經

1. Bất sát giới 不殺戒 Giới không giết

Người sát hại, đoạt mất mạng sống của chúng sinh, đến khi chết sẽ đọa đường ác, nếu sinh làm người, tuổi thọ ngắn ngủi. Nếu không làm những việc như trên gọi là giới không giết.

2. Bất trộm đạo giới 不偷盜戒 Giới không trộm, cướp

Người lấy những vật đã có chủ chưa qua sự đồng ý của họ, chết đọa đường ác, nếu sinh làm người cũng bị quả báo nghèo túng thiếu thốn. Nếu không làm những việc như trên gọi là giới không trộm, cướp.

3. Bất tà dâm giới 不邪淫戒 Giới không tà dâm

Người dâm dục vô độ, thích xâm hại thể thiếp người khác, chết đọa đường ác, nếu sinh làm người sẽ bị quả báo thể thiếp không chung tình, không trinh tiết. Nếu không làm những việc như trên gọi là giới không tà dâm.

4. Bất vọng ngữ giới 不妄語戒 Giới không nói dối

Người ngụy tạo, lời nói thiếu bằng chứng, che giấu sự thật, mê hoặc người nghe. Người đó đến lúc chết sẽ đọa đường ác, nếu sinh làm người thì miệng thường hôi thối, mọi người đều ghét. Nếu không làm những việc như trên gọi là giới không nói dối.

5. Bất ẩm tửu giới 不飲酒戒 Giới không uống rượu

Người uống rượu phóng túng buông thả, nồng cuồng ngang ngược, hôn mê vọng động, ngu si không có trí tuệ, nếu không uống rượu gọi là giới không uống rượu.

Ngũ giới phối Ngũ thường, Ngũ hành 五戒配五常五行 Năm giới ứng với Ngũ thường, Ngũ hành

Xuất xứ: Nhân Vương Kinh Sớ 仁王經疏

1. Bất sát phối Nhân 不殺配仁 Không giết hại ứng khớp với lòng Nhân

Thương yêu sự sống gọi là Nhân, hành Mộc trong Ngũ hành lấy lòng Nhân làm chủ; Nhân thì không giết hại thế nên giới không giết hại tương ứng với Nhân trong Ngũ thường.

2. Bất đạo phối Trí 不盜配智 Không trộm cắp ứng khớp với Trí

Tà chính phân minh gọi là Trí. Hành Thủy trong Ngũ hành lấy Trí làm chủ. Người có Trí tất sẽ không trộm cắp, thế nên giới không trộm cắp tương ứng với Trí trong Ngũ thường.

3. Bất tà dâm phối Nghĩa 不邪淫配義 Không tà dâm ứng khớp với Nghĩa

Nghĩa tức làm việc hợp với điều cần làm. Hành Kim trong Ngũ hành chủ về nghĩa, nghĩa ắt không tà dâm, thế nên giới không tà dâm tương ứng với Nghĩa trong Ngũ thường.

4. Bất vọng ngữ phối Tín 不妄語配信 Không nói dối ứng khớp với Tín

Tín tức chân thực không khinh nhờn. Hành Thổ trong Ngũ hành chủ về tín. Tín ắt không nói dối, thế nên giới không nói dối tương ứng với Tín trong Ngũ thường.

5. Bất ẩm tửu phối Lễ 不飲酒配禮 Không uống rượu ứng khớp với Lễ

Xử sự đúng quy tắc gọi là Lễ. Hành Hỏa trong Ngũ hành chủ về Lễ. Lễ ắt sẽ ngăn ngừa được làm lỗi, thế nên giới không uống rượu tương ứng với Lễ trong ngũ thường.

Ngũ hạ phân kết 五下分結 Năm hạ phân kết

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Hạ phân kết chỉ kết hoặc của cõi Dục. Kết ở đây với nghĩa là sự trói buộc, quán bám.

1. Tham kết 貪結 Sự trói buộc của lòng tham

Tham tức sự thèm khát không biết chán, đủ. Ý nói khi tiếp xúc với cảnh thuận theo ý muốn, chúng sinh trong cõi Dục khởi lên lòng tham, không biết chán, đủ. Do sự mê hoặc của lòng tham này mà chúng

sinh bị trói buộc vào ba cõi, không có kì hạn vượt thoát nên gọi là trói buộc của lòng tham.

2. Sân kết 嗔結 Sự trói buộc của sân

Sân, chỉ trạng thái giận dữ, căm phẫn của tâm. Ý nói khi tiếp xúc với cảnh trái ý, chúng sinh trong cõi dục khởi lên sân hận không biết dừng nghỉ. Do sự mê hoặc của sân hận này mà chúng sinh bị trói chặt vào ba cõi, không có kì hạn vượt thoát nên gọi là trói buộc của sân.

3. Thân kiến kết 身見結 Sự trói buộc của thân kiến

Thân kiến, chỉ sự chấp chặt sai lầm có cái thân thật trong danh sắc năm âm, mười hai nhập, mười tám giới của chúng sinh trong cõi dục. Do cái thấy sai lầm này mà bị trói buộc trong ba cõi, không có kì hạn vượt thoát nên gọi là trói buộc của thân kiến.

4. Giới thủ kết 戒取結 Sự trói buộc của giới thủ

Giới thủ, chỉ ngoại đạo giữ những điều cấm vốn chẳng phải là giới, tức giới tà vạy. Do sự chấp chặt sai quấy đó, chúng sinh bị buộc chặt trong ba cõi, không có kì hạn vượt thoát nên gọi là trói buộc của giới thủ.

5. Nghi kết 疑結 Sự trói buộc của nghi

Nghi, chỉ tâm mê mờ đi ngược chân lí, do dự không quyết đoán. Ý nói chúng sinh trong cõi Dục, do nghi hoặc này mà mê mờ chân lí, theo đuổi sự sai lầm, xoay lưng bên giác, hội họp trần gian. Do mê hoặc này mà bị trói buộc trong ba cõi không có kì hạn vượt thoát nên gọi là trói buộc của nghi.

Ngũ hạnh 五行 Năm công hạnh

Xuất xứ: Viên Giác Sao 圓覺鈔

Gom định độ, tuệ độ trong lục độ thành một môn chỉ quán nên còn lại năm, ấy gọi là năm hạnh.

1. Bố thí 布施 Bố thí

Chỉ việc dùng nội tài, ngoại tài bố thí cho người với tâm thanh tịnh, chẳng chút tham tiếc.

Nội tài tức thân mạng và Phật pháp. Ngoại tài chỉ tất cả tài vật bên ngoài.

2. Trì giới 持戒 Trì giới

Trì giới tức gìn giữ giới luật, giới ở đây với nghĩa ngăn ngừa điều sai trái, chấm dứt việc ác. Ý nói khi hành giả gìn giữ giới luật Như Lai ắt có thể ngăn chặn các điều ác của thân, miệng và ý.

3. Nhẫn nhục 忍辱 Nhẫn nhục

Chỉ khả năng nhịn chịu trong trạng thái bình an của tâm khi gặp phải người, việc nhiễu loạn, lăng nhục hoặc nghịch cảnh đến với bản thân.

4. Tinh tiến 精進 Tinh tiến

Chỉ sự siêng năng tinh cần tu tập các phép thiện trong từng tâm niệm một cách liên tục không gián

đoạn, không buông lời phóng túng.

5. Chỉ quán 止觀 Chỉ quán

Chỉ tức dừng lại, đây là nhân vượt trội tạo điều kiện cho thiền quán; quán chính là nơi nương tựa của trí tuệ. Ý nói nếu hành giả thành tựu hai phép chỉ và quán, định và tuệ ắt sẽ tự nhiên viên mãn.

Ngũ hạnh 五行 Năm đức hạnh; Năm công hạnh

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Thánh hạnh 聖行 Thánh hạnh; Đức hạnh của bậc thánh; Công hạnh của bậc thánh

Thánh ở đây được hiểu là sự ngay thẳng, ý rằng các hành vi của Bồ tát đều lấy giới định tuệ làm điểm nương tựa nên gọi là hành vi của bậc thánh.

2. Phạm hạnh 梵行 Phạm hạnh; Đức hạnh thanh tịnh

Phạm ở đây được hiểu là sự thanh tịnh, ý nói Bồ tát đã lìa khỏi ái trước của không và hữu nên gọi là thanh tịnh. Dùng tâm thanh tịnh đó để vận khởi tâm từ bi, mang lại an lạc cho chúng sinh, nhổ sạch gốc đau khổ cho họ nên gọi là phạm hạnh.

3. Thiên hạnh 天行 Thiên hạnh; Đức hạnh tự nhiên

Thiên ở đây được hiểu theo nghĩa rốt ráo nhất tức là tự nhiên, thiên nhiên. Ý nói hàng Bồ tát thành tựu diệu hạnh nhờ chân lí thường hằng trong tự nhiên nên gọi là thiên hạnh.

4. Anh nhi hạnh 嬰兒行 Anh nhi hạnh

Anh nhi nghĩa là trẻ nhỏ, ở đây dùng để ví cho hàng người, trời, Tiểu thừa. Với tâm từ bi, Bồ tát thị hiện những hạnh nguyện giống như hàng trời, người, Thanh văn, Duyên giác để giáo hóa họ, ấy gọi là anh nhi hạnh.

5. Bệnh hạnh 病行 Bệnh hạnh

Bồ tát vận tâm bình đẳng, khởi lòng đại từ đại bi hóa độ kẻ vô duyên nên thị hiện ngang cùng chúng sinh, cùng có phiền não, cùng có bệnh khổ để độ họ, ấy gọi là bệnh hạnh.

Ngũ hậu đắc trí 五後得智 Năm loại hậu đắc trí Xuất xứ: Nhiếp Đại Thừa Luận Thích 攝大乘論釋

Hậu đắc trí, chỉ trí tuệ có được sau khi đã thực hiện trọn vẹn hạnh nguyện hóa độ chúng sinh của Bồ tát. Khi Bồ tát khởi hạnh nguyện độ sinh, năm loại trí tuệ này lần lượt hiển hiện giúp Bồ tát thông đạt, thấu tỏ các pháp, gìn giữ mãi không mất, đồng thời có thể xây dựng chính giáo, giúp chúng sinh tu tập. Quán sát các pháp đều hòa hợp tùy thuộc vào duyên, mọi ý muốn đều được trọn vẹn, thế nên có năm loại trí tuệ khác nhau này.

1. Thông đạt 通達 Thông đạt

Nhờ vào hậu đắc trí này mà Bồ tát không bị ngăn ngại bởi tất cả các pháp khi quán sát các cảnh giới đã biết, đã thấy trong lòng.

2. Tùy niệm 隨念 Tùy niệm

Còn gọi là ức trì 憶持 tức nhớ nghĩ và gìn giữ. Ý nói Bồ tát nhờ hậu đắc trí này mà ghi nhớ thông suốt tướng trạng mọi pháp ở mọi cảnh giới trong tâm sau khi đã thoát khỏi thiền quán

3. An lập 安立 An lập

Còn gọi là Thành lập 成立. Ý nói Bồ tát nhờ hậu đắc trí mà có năng lực thiết lập giáo pháp chân chính, giúp chúng sinh tu tập trong mọi cảnh giới của các pháp mà bản thân đã thông đạt.

4. Hòa hợp 和合 Hòa hợp

Còn gọi là Tương tạp 相雜. Ý nói Bồ tát nhờ hậu đắc trí mà đủ năng lực quán sát, chiếu soi thấu tỏ mọi cảnh giới đan xen hòa hợp của các pháp mà mình đã duyên vào. Nhờ khả năng quán sát, chiếu soi thấu tỏ này nên chuyển được hết thấy phiền não thành Bồ đề.

5. Như ý 如意 Như ý

Ý nói Bồ tát nhờ hậu đắc trí mà luôn luôn toại ý đối với mọi mong muốn của mình sau khi đã chuyển tất cả phiền não thành Bồ đề, ví dụ như mong muốn biến chuyển đại địa thành vàng ròng....

Ngũ hối 五悔 Năm cách hối lỗi

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀

Sở dĩ cả năm phép này đều gọi là hối lỗi vì chúng đều có công năng diệt trừ tội lỗi. Sám hối ắt sẽ diệt trừ nghiệp do thân, miệng, ý tạo ra. Trong đó khuyến thỉnh sẽ diệt tội thỉnh cầu Phật nhập diệt của ma Ba Tuần 波旬; Tùy hỷ sẽ diệt trừ lỗi đố kỵ khi thấy người khác hành thiện; hồi hướng sẽ diệt tâm cầu sinh vào ba cõi; phát nguyện ắt diệt trừ lỗi thoái chí trong quá trình tu tập.

Ba tuần, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Sám hối 懺悔 Sám hối

Sám, gọi đủ là sám ma, dịch âm từ chữ Deśanā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hối quá 悔過. Do dịch âm kiêm nghĩa nên gọi sám hối. Trong đó, sám tức hứa tu sửa sai lầm trong tương lai; hối tức ăn năn về những lỗi mình đã phạm. Như vậy, sám hối nghĩa là tu tập nhân lành để có quả báo thiện trong tương lai và sửa chữa, bù đắp nhân ác trong quá khứ.

2. Khuyến thỉnh 勸請 Khuyến thỉnh

Khuyến thỉnh có hai nghĩa:

1. Nếu có vị Phật nào trong mười phương thế giới sắp nhập Niết Bàn, cần khuyến thỉnh để Phật trụ lại thế gian, cứu độ chúng sinh.

2. Trong mười phương thế giới, nếu có vị Phật nào mới thành đạo, cần thỉnh cầu Phật chuyển vận bánh xe pháp, cứu độ chúng sinh. Tuy không thấy được chư Phật nhưng phải một lòng thỉnh cầu để tâm đạt đến mức cung kính quy y đến chí thành chí kính, ấy gọi là khuyến thỉnh.

3. Tùy hỷ 隨喜 Tùy hỷ

Tùy nghĩa là thuận theo nhân tu hành việc thiện; hỷ tức vui vì thấy người khác gặt hái quả thiện.

4. Hồi hướng 回向 Hồi hướng

Nghĩa là dùng tất cả mọi công đức, phúc lành do bản thân đã tu tập qua ba nghiệp cho đến việc sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ để hướng về cho hết thảy chúng sinh trong pháp giới cùng chúng Bồ đề.

5. Phát nguyện 發願 Phát nguyện

Phát nguyện tức phát ra lời thệ nguyện nhằm chế phục tâm mình; hướng mọi việc tu tập hành thiện của bản thân để cầu chứng đạo quả. Nếu tâm không vững chắc ắt sẽ thoái chí, thế nên nói nếu không phát tâm ắt muôn sự khó thành. Do vậy chư Phật, Bồ tát đều nhờ phát đại thệ nguyện mà thành chính giác.

Ngũ kết 五結 Năm sự trói buộc

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Luận 阿毗達磨集論 Kết với nghĩa là sự trói buộc, bó chặt. Ý nói do phiền não vọng hoặc mà chúng sinh tạo các nghiệp ác, từ đó bị bó chặt trong đau khổ, trôi lăn trong ba cõi, không thể vượt thoát nên gọi là kết.

1. Tham kết 貪結 Lòng tham trói buộc; Tham kết

Ý nói chúng sinh tham đắm vào các pháp sinh tử trong ba cõi, làm nhiều điều bất thiện, do đó chiêu cảm quả báo khổ, không thể thoát ra, như thế gọi là tham kết.

2. Khuể kết 恚結 Sân hận trói buộc; Khuể kết

Ý nói, chúng sinh nuôi lòng não hại người khác, làm nhiều bất thiện, do đó chiêu cảm quả báo khổ, không thể thoát ra, như thế gọi là khuể kết.

3. Mạn kết 慢結 Ngạo mạn trói buộc; Mạn kết

Cậy thế lăng nhục người khác gọi là mạn, ý nói chúng sinh thường khởi tâm ngã mạn, tà mạn... làm nhiều điều bất thiện, do đó chiêu cảm quả báo khổ, không thể thoát ra, như thế gọi là mạn kết.

Ngã mạn, tức cậy vào năng lực bản thân, lăng nhục khinh khi người khác.

Tà mạn tức không lễ lạy tháp miếu, không kính tam bảo, khinh thường kinh điển.

4. Tật kết 嫉結 Đố kỵ trói buộc; Tật kết

Ý nói chúng sinh đắm chìm trong lợi dưỡng, không hài lòng biết đủ; nếu thấy người khác vinh quang liền khởi tâm đố kỵ, ghen ghét, làm nhiều điều bất thiện, do đó chiêu cảm quả báo khổ, không thể thoát ra, như thế gọi là tật kết.

5. Xan kết 慳結 Bồn xén trói buộc; Xan kết

Ý nói chúng sinh đắm chìm trong lợi dưỡng, tâm thường keo kiệt bủn xỉn đối với đồ vật của bản thân, không chịu bố thí cho người nghèo khổ, thiếu thốn, làm nhiều điều bất thiện, do đó chiêu cảm quả báo khổ, không thể thoát ra, như thế gọi là xan kết.

Ngũ khổ 五苦 Năm nỗi khổ

Cũng nói: Nhân hữu ngũ khổ 人有五苦 Năm nỗi khổ của người

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林 và

Ngũ Khổ Chương Cú Kinh 五苦章句經

1. Mẫu nhân hoài nhâm tùng tử đắc sinh 母人懷妊從死得生 Người mẹ mang thai, từ chết được sống

Ý nói khi người nhập thai, ở trong bụng mẹ, nằm dưới sinh tạng, ở trên thực tạng, treo ngược chật chội, thông khổ vô cùng, đến khi thoát thai, gió nóng thổi qua, như đâm dao kiếm, cất tiếng khóc òa, bỗng quên nhân cũ ấy chính là nỗi khổ khi sinh ra.

Sinh tạng tức thức ăn vào bụng chưa được tiêu hóa.

Thực tạng tức thức ăn vào bụng đã qua tiêu hóa.

2. Lão nhân nhan sắc bại hoại 老人顏色敗壞

Người già nhan sắc tiêu tụy

Ý nói người đến tuổi già, tóc bạc da mồi răng rụng, mắt mù tai điếc, tứ đại không điều hòa, trăm đốt xương đau, cúi đầu khom lưng, đứng dậy đều rên siết, ấy chính là nỗi khổ vì già yếu.

3. Bệnh nhân khốn liệt 病人困劣 Người bệnh khốn cùng kiệt quệ

Ý nói con người lấy tứ đại làm thân, một đại không điều hòa ắt một trăm lẻ một bệnh sinh, tứ đại không điều hòa ắt có bốn trăm lẻ bốn bệnh cùng lúc phát tác, hình hài đau đớn như bị đòn gậy, tay chân tê dại, khí lực hư hao, đứng ngồi phải nhờ người dìu dắt, ấy là nỗi khổ của bệnh.

4. Nhân tử đao phong đoạn mạch 人死風刀斷脉 Người chết gió dao cắt mạch

Ý nói khi người sắp chết, tứ đại phân tán, đau đớn nhức mỏi, người thân như cha mẹ con cái cũng chẳng thể cứu. Cảm giác như có gió bằng dao cắt thịt, đau không thể忍者, ấy là nỗi khổ của sự chết.

5. Phạm tội nhân thúc phược tống ngục 犯罪人束縛送獄 Người phạm tội bị trói giam ngục

Ý nói kẻ làm trái phép nước, phạm những điều cấm ắt bị gông cùm trói buộc, giam nhốt lao ngục, chịu các hình phạt, khổ không nói hết, ấy là nỗi khổ vị tù ngục.

Ngũ khổ 五苦 Năm nỗi khổ

Xuất xứ: Tích Huyền Kí 析玄記

1. Sinh lão bệnh tử khổ 生老病死苦 Khổ do sinh già bệnh chết; Khổ do sinh lão bệnh tử

Chỉ chúng sinh khi vừa thụ thai ở trong bụng mẹ đã phải bị các thứ bất tịnh chèn ép. Đến khi thoát thai, gió lạnh buốt thân, như bị dao chích. Đến lúc suy lão, khí lực hư hao, đi đứng không vững lại nhiều bệnh tật, nóng lạnh làm đau đớn muộn phiền, đến lúc chết đi, bốn đại chia lìa, thần thức phiêu tán. Những nhân duyên này, thấy đều là khổ do đó gọi là khổ do sinh già bệnh chết.

2. Ai biệt li khổ 愛別離苦 Khổ do ân ái chia lìa

Chỉ sự chia lìa li tán, không được sống chung, ấy gọi là khổ do ân ái chia lìa.

3. Oán tăng hội khổ 怨憎會苦 Khổ do oán thù gặp gỡ

Chỉ những người mình muốn tránh xa lại phải gặp mặt, chung sống, ấy gọi là khổ do oán thù gặp gỡ.

4. Cầu bất đắc khổ 求不得苦 Khổ do mong cầu không toại

Chỉ những điều mình mong cầu khao khát, những vật khả ái trong đời như cảnh đẹp tiếng hay, danh dự lợi dưỡng không được toại nguyện, ấy gọi là khổ do mong cầu không toại.

5. Ngũ âm xí thịnh 五陰盛苦 Khổ do năm âm trương phình; Khổ do năm âm thịnh vượng

Năm âm tức sắc, thụ, tưởng, hành và thức; âm với nghĩa là sự ngăn chặn, khuất lấp. Ý nói năm điều này có khả năng ngăn chặn khuất lấp khiến chân tính không thể hiển phát. Trương phình tức sự bành trướng, lớn lên. Ý nói, các nỗi khổ trên đây đều do năm âm hội tụ, đấy gọi là khổ do năm âm trương phình.

Ngũ kì đặc mộng 五奇特夢 Năm giấc mơ khác lạ; Năm giấc mơ kì đặc

Xuất xứ: Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh 過去現在因果經

Trong nhân duyên quá khứ của Thế Tôn khi còn là Tỳ khâu Thiện Tuệ tu đạo trong núi đã có năm giấc mơ khác lạ bèn đến thưa hỏi với đức Như Lai Phổ Quang 普光如來 về ý nghĩa của các tướng trạng trong giấc mơ, năm giấc mơ đó gồm:

1. Mộng ngọa đại hải 夢臥大海 Mộng nằm trên biển

Đức Phật Phổ Quang nói: Người mơ nằm trên biển, ý nói, thân đang trong biển sinh tử, chưa đến bỉ ngạn, chưa chứng Niết Bàn.

2. Mộng chiêm Tu di 夢枕須彌 Mơ gối đầu lên núi Tu di

Đức Phật Phổ Quang nói: Người mơ gối đầu lên núi Tu di, chứng tỏ rằng đã vượt thoát khỏi biển sinh tử, đến bờ bên kia, sắp chứng Niết Bàn.

3. Mộng hải trung nhất thiết chúng sinh nhập ngã thân nội 夢海中一切眾生入我身內 Mơ thấy mọi chúng sinh trong biển đều hòa vào thân mình

Đức Phật Phổ Quang nói: Người mơ thấy mọi chúng sinh trong biển đều vào thân mình, ý nói người đó sẽ làm nơi nương tựa cho chúng sinh trong biển trần lao, cứu giúp hữu tình, vượt lên bờ kia.

4. Mộng thủ chấp nhật 夢手執日 Mơ thấy tay nắm mặt trời

Đức Phật Phổ Quang nói: Người mơ thấy tay nắm mặt trời, ý nói người đó có ánh sáng trí tuệ chiếu soi khắp pháp giới, soi tỏ đường lối hôn mê giúp chúng sinh quy về đường chính giác.

5. Mộng thủ chấp nguyệt 夢手執月 Mơ thấy tay cầm mặt trăng

Đức Phật Phổ Quang nói: Người mơ thấy tay cầm mặt trăng, ý nói người đó có trí tuệ phương tiện, dùng pháp thanh lương, vào biển trần lao sinh tử, giáo hóa dẫn dắt chúng sinh giúp họ lìa xa phiền não.

Ngũ kiến 五見 Năm kiến

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Thân kiến 身見 Thân kiến; Cái thấy sai lầm về thân

Chỉ sự chấp trước sai lầm, cho rằng có thân trong năm ấm, gượng ép lập nên chủ thể, liên tục khởi lên ngã kiến; chấp ngã, ngã sở như thế gọi là thân kiến.

2. Biên kiến 邊見 Biên kiến; Cái thấy lệch lạc.

Chỉ sự chấp trước về thân hoặc là thường hằng bất diệt hoặc là đoạn diệt hết sạch. Khi chấp vào đoạn diệt ắt phủ nhận tính thường hằng; chấp vào tính thường hằng ắt phủ nhận sự đoạn diệt. Chỉ chấp vào một phía như thế gọi là biên kiến.

3. Tà kiến 邪見 Tà kiến; Cái thấy sai lầm

Chỉ việc gượng hiểu chân lý với tâm không chính đáng, hiểu biết sai lầm, điên đảo, không tin vào luật nhân quả, cắt đứt mầm thiện, trở thành kẻ xiển đề, như vậy gọi là tà kiến.

4. Giới thủ kiến 戒取見 Giới thủ kiến; Cái thấy cố chấp vào giới cấm sai lầm.

Chỉ việc cố chấp vào những giới cấm phi lý, làm cho đấy là giới cấm chính đáng, vi diệu; tâm mong muốn gìn giữ giới đó để tiến tu, như thế gọi là giới thủ kiến.

5. Kiến thủ 見取 Kiến thủ; Chấp chặt kiến giải riêng

Chỉ tâm đắm chấp vào các pháp không chân thực, lầm chấp Niết Bàn, tự cho sở đắc của bản thân là siêu việt, như thế gọi là kiến thủ.

Ngũ loại thuyết pháp 五類說法 Năm cách thuyết pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Phật thuyết 佛說 Phật thuyết; Kinh do đức

Phật thuyết

Ý nói hết thảy kinh điển đều do Phật nói, nhưng kinh Hoa Nghiêm có Bồ tát, Thanh văn đều nói, trong bộ kinh này có phẩm A Tăng Kỳ, phẩm Tùy Hảo do chính kim khẩu Phật nói.

A tăng kì, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Bồ tát thuyết 菩薩說 Kinh do Bồ tát thuyết

Kinh do Bồ tát nói chỉ chư vị đại Bồ tát tuyên thuyết kinh điển nhằm xiển dương sự dung thông giữa chủ thể và khách thể như trong kinh Hoa Nghiêm, các phẩm Thập Trú, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng,
<https://thuvien sach.vn>

đều do Bồ tát thuyết.

3. Thanh văn thuyết 聲聞說 Kinh do Thanh văn nói

Chỉ Phật gia bị hàng Thanh văn thuyết pháp như phẩm Pháp Giới trong kinh Hoa Nghiêm ban đầu do Thanh văn thuyết vậy.

4. Chúng sinh thuyết 眾生說 Kinh do chúng sinh thuyết

Ý nói chúng sinh cũng có thể thuyết pháp bởi chúng sinh và chư Phật vốn cùng một thể nên pháp do Phật thuyết cũng là do chúng sinh thuyết; chúng sinh thuyết pháp tức chư Phật thuyết pháp, thể gọi là chúng sinh thuyết pháp.

5. Khí giới thuyết 器界說 Kinh do khí giới nói

Khí giới ở đây chỉ thể giới. Do xem các quốc độ, các thể giới đó như một công cụ nên gọi là khí giới. Quốc độ cũng có thể thuyết pháp nhờ thần lực bất tư nghị của Như Lai biến hiện. Như kinh Hoa Nghiêm nói về các loại cây cỏ như cây Bồ đề cũng làm Phật sự; lại giống như cõi cực lạc, nước trong ao sen, chim chóc, rừng cây, mây, lưới báu đều diễn thuyết chính pháp bằng âm thanh vi diệu.

Các loại cây cỏ như cây Bồ đề cũng làm Phật sự, ý nói cây cối và lưới báu quang minh đều diễn thuyết pháp âm.

Ngũ loạn 五亂 Năm loạn; Năm tạp loạn

Cũng nói: Mạt pháp ngũ loạn 末法五亂 Năm rồi loạn thời mạt pháp

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Đương lai Tỳ khâu tụng bạch y thuyết pháp 當來比丘從白衣說法 Tỳ khâu thời tương lai, nghe pháp từ hàng bạch y; Tỳ khâu thời tương lai, nghe pháp từ cư sĩ

Ý nói, đến thời mạt pháp, hàng tại gia cư sĩ dối trá tự xưng là bậc thầy mô phạm khiến hàng Tỳ khâu không hiểu biết, đến cầu học với họ.

2. Bạch y cư thượng tòa, Tỳ khâu xử hạ 白衣居上座比丘處下 Bạch y cư sĩ ngồi trên, Tỳ khâu ngồi dưới

Ý nói đến thời mạt pháp, hàng cư sĩ nói dối rằng họ hiểu rõ Đại thừa, nên ngồi chỗ trên. Tỳ khâu thực hành phép Tiểu thừa, nên ngồi phía dưới.

3. Tỳ khâu thuyết pháp bất hành thính thụ 比丘說法不行聽受 Tỳ khâu thuyết pháp, không thực hành, ghi nhận

Chỉ thời mạt pháp, Tỳ khâu thuyết pháp lại không tiếp thu thừa kế, ngược lại khi nghe hàng bạch y thuyết pháp lại gìn giữ không bỏ.

4. Ma thuyết vi chân, chính pháp vi ngụy 魔說為真正法為偽 Ma thuyết cho là thật, chính pháp cho là ngụy tạo

Chỉ thời mạt pháp, lời của ma giảng lại cho là chân đạo; chính pháp của Phật lại bị xem là không thật.

5. Đương lai Tỉ khâu súc dưỡng thê tử 當來比丘畜養妻子 Tỉ khâu trong tương lai, cung phụng vợ con

Chỉ thời mạt pháp, Tỉ khâu không gìn giữ giới luật lại nuôi dưỡng vợ con, không khác gì hàng tặc gia.

Ngũ lợi 五利 Năm lợi ích

Cũng nói: Từ hữu ngũ lợi 慈有五利 Năm lợi ích của tâm từ

Xuất xứ: Đàn Trì La Kinh 檀持羅經

Từ, chỉ tâm yêu thương đến hết thấy mọi loài chúng sinh.

1. Dao bất thương 刀不傷 Dao không làm tổn thương

Ý nói nhờ tâm từ thương xót mọi vật nên không khởi lên ý niệm làm tổn hại đến chúng sinh, ấy là ý nghĩa của việc dao không thể làm tổn thương.

2. Độc bất hại 毒不害 Độc không tổn hại

Ý nói nhờ tâm từ khởi lên, muốn làm lợi ích cho tất cả, phụng hành mọi điều thiện, cứu hộ hết thấy chúng sinh, đây là ý nghĩa của mọi ác độc không thể tổn hại.

3. Hỏa bất thiêu 火不燒 Lửa không thể thiêu đốt

Ý nói nhờ tâm từ bi mà trong thì không bị sự thiêu đốt của phiền não, ngoài được mát lạnh thanh tịnh, đây là ý nghĩa của lửa không thể thiêu đốt.

4. Thủy bất một 水不沒 Nước không thể nhấn chìm

Ý nói nhờ tâm từ bi, trong không tham ái, lìa xa dòng chảy của dục vọng, đây là ý nghĩa của nước không thể nhấn chìm.

5. Sân ác kiến hỷ 嗔惡見喜 Kẻ ác, người sân hận nhìn thấy liền sinh hoan hỷ

Ý nói nhờ tâm từ bi, thường làm lợi lạc, cứu hộ chúng sinh, không có ý niệm phân biệt kẻ oán người thân nên chúng sinh có tâm sân hận, ác độc nhìn thấy liền sinh lòng vui vẻ.

Ngũ lợi 五利 Năm lợi ích

Cũng nói: Tẩy dục ngũ lợi 洗浴五利 Năm lợi ích của việc tắm rửa

Xuất xứ: Thập Tụng Luật 十誦律

Luật Thập tụng nói: Khi Phật ở nước Xá vệ, có vị Tỉ khâu bị hủi, đến vị thầy thuốc Kì Vực 耆域 chữa, Kì Vực nói với vị Tỉ khâu bệnh rằng:

‘Thầy nên tắm rửa, bệnh sẽ đỡ dần.’ Vị Tỉ khâu kia nói: “chưa từng nghe Phật nói về việc vào nhà tắm. Các vị Tỉ khâu khác đến trình bày với Phật về điều này, Phật bèn nói về việc vào nhà tắm, nhân đó Phật nói năm lợi ích của việc tắm rửa.

Xá vệ, Tỉ khâu, Kì vực xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Trừ cầu 除垢 Gột bỏ nhơ bẩn

Ý nói khi tắm rửa thân thể thì mọi nhơ bẩn trên thân đều được gột sạch.

2. Thân thanh tịnh 身清淨 Thân thanh tịnh

Ý nói nhờ tắm rửa mà thân thể sạch sẽ, mọi nhơ bẩn đều được gột sạch nên thân thể thanh tịnh.

3. Trừ hàn lãnh 除寒冷 Chống rét

Ý nói tắm rửa xong thân thể sẽ được thanh tịnh, thông thoáng nhẹ nhàng nên không còn lạnh rét.

4. Trừ thân trung phong 除身中風 Trừ nội phong

Ý nói tắm rửa thân thể sạch sẽ xong, không còn bị rét lạnh nên các bệnh phong tà cũng được xua đi.

Phong tà 風邪, thuật ngữ đông y chỉ các loại bệnh do khí huyết trong lục phủ ngũ tạng không lưu thông hoặc do khí huyết ở ngoài lục phủ ngũ tạng không lưu thông gây nên.

5. Đắc an ổn 得安隱 Được yên ổn

Ý nói nhờ tắm rửa thân thể nên không bị các chứng phong tà lại không bị lạnh nên tay chân thân thể đều thoải mái, dễ chịu.

Ngũ lợi sử 五利使 Năm lợi sử; Ngũ lợi sử

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Lợi ở đây với nghĩa là sự nhanh nhẹn, không gặp trở ngại. Ý nói năm thứ vọng hoặc này hể động niệm liền sinh khởi, chúng luôn luôn trong trạng thái vội vàng nhưng bèn nhảy. Sử với nghĩa là sự sai khiến, ý nói chúng sinh bị năm thứ vọng hoặc này sai sử tâm thần, lưu chuyển trong ba cõi, không có kì hạn vượt thoát nên gọi là sai sử.

1. Thân kiến sử 身見使 Thân kiến sai sử

Thân kiến, chỉ sự chấp chặt sai lầm về thân trong danh sắc, năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới của chúng sinh. Do thân kiến này sai sử tâm thần, lưu chuyển không dứt nên gọi là thân kiến sai sử.

2. Biên kiến sử 邊見使 Biên kiến sai sử

Biên kiến, chỉ sự chấp chặt một phía của chúng sinh đối với thân kiến trên đây, từ đó hoặc là chấp thân thường hằng bất diệt hoặc chấp thân đoạn diệt của chúng sinh. Do biên kiến này sai sử tâm thần, lưu chuyển không ngừng nghỉ nên gọi là biên kiến sai sử.

3. Tà kiến sử 邪見使 Tà kiến sai sử

Tà kiến, chỉ chúng sinh tìm chân lí với tâm không chính đáng, bác bỏ luật nhân quả, đoạn diệt hết thấy thiện căn. Do tà kiến này sai sử tâm thần, trôi lăn không dứt nên gọi là tà kiến sai sử.

4. Kiến thủ sử 見取使 Kiến thủ sai sử

Kiến thủ, ý nói chúng sinh chấp chặt sai lầm về Niết Bàn đối với các pháp không chân chính, vi diệu;

bám víu vào tà kiến cho là chính kiến. Do kiến thủ này sai sử tâm thần, lưu chuyển không dứt nên gọi là kiến thủ sai sử.

5. Giới thủ sử 戒取使 Giới thủ sai sử

Giới thủ, ý nói hàng ngoại đạo lầm chấp làm giới đối với những điều vốn không phải là giới cấm chân chính như các loại giới của gà, chó...xem đó là giới chân thật, lấy đó làm những điều răn cấm để tu tập. Do giới thủ này sai sử tâm thần, lưu chuyển không dứt nên gọi là giới thủ sai sử.

Giới của gà, chó chỉ ngoại đạo tự chấp rằng bản thân họ trong tiền kiếp là gà, chó vì thế họ giữ theo giới chỉ đứng một chân như gà hoặc giới phải ăn phân bản như chó.

Ngũ luân Tam muội 五輪三昧 Năm luân Tam muội; Ngũ luân Tam muội

Xuất xứ: Thích Thiên Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn 釋禪波羅蜜次第法門

Luân ở đây có nghĩa là sự vận chuyển, lăn đẫy. Ý nói hành giả tu tập thiền định Tam muội cần phải dừng mãnh tinh tiến, chuyển phá hoặc nghiệp từ cạn đến sâu, từ phạm đi vào quả vị thánh đều nhờ vào ý nghĩa của việc vận chuyển, lăn đẫy này.

1. Địa luân Tam muội 地輪三昧 Tam muội địa luân

Địa có hai nghĩa: đứng yên bất động và sinh ra vạn vật. Ý nói hành giả tu tập thiền định Tam muội, nếu chứng thiền định chưa đạt quả vị thiền định, bỗng thấy tướng thân tâm trống rỗng, nhập sâu vào định. Nhờ phép thiền định gìn giữ trong tâm, bất động như mặt đất, do chưa đạt quả vị nên sinh ra mọi công đức của sơ thiền, giống như đất đã sinh ra vạn vật vậy, ấy gọi là Tam muội địa luân.

Thiền định chưa đạt quả vị, chỉ thiền định trong cõi Dục, tuy thân chưa đạt định sơ thiền nhưng tâm đã đạt.

2. Thủy luân Tam muội 水輪三昧 Tam muội thủy luân

Thủy có hai nghĩa: thấm ướt nuôi lớn và thể chất mềm dịu. Ý nói hành giả tu tập thiền định Tam muội, nếu chứng Tam muội thủy luân trong địa luân sẽ khởi phát mọi công đức thiền định; nhờ nước thiền định nuôi tưới tâm mà thiện căn tăng trưởng, đây chính là ý nghĩa thấm ướt nuôi lớn. Nhờ thành tựu định mà thân tâm nhu hòa, chiết phục cao ngạo ngã mạn, thuận theo pháp thiện, ấy chính là nghĩa của sự mềm dịu, như thế gọi là Tam muội thủy luân.

3. Phong luân Tam muội 風輪三昧 Tam muội phong luân

Phong có ba nghĩa: di chuyển trong không gian vô ngại, làm lay động vạn vật và khả năng phá hoại. Ý nói hành giả tu tập thiền định Tam muội, khởi phát trí tương tự và phương tiện vô ngại, như gió lướt trong không trung, không gặp trở ngại. Khi được trí tuệ phương tiện vô ngại liền kích phát mọi thiện căn thế gian, công đức sinh trưởng như gió lay động vạn vật. Nhờ trí tuệ phương tiện vô ngại ấy thổi tan mọi phiền não, tri kiến sai lầm hết như gió phá hoại sự vật, ấy gọi là Tam muội phong luân.

Trí tuệ tương tự, chỉ trí tuệ sau khi thành tựu sơ quả trở về sau. Gọi là tương tự do trí tuệ lúc này chưa phải trí tuệ chân thực.

4. Kim sa luân Tam muội 金沙輪三昧 Tam muội kim sa luân

Kim tức vàng, ví cho chân lí; sa tức cát, dụ cho tính không bám víu, nói hành giả tu tập thiền định Tam muội, dẹp phá kiến hoặc, tư hoặc, khởi phát trí tuệ chân thực, không nhiễm ô không bám víu, thành tựu đạo quả. Nếu là Bồ tát hành giả tất sẽ có năng lực phá trừ phiền não nhiều như số cát bụi, ấy gọi là Tam muội kim sa luân.

Thành tựu đạo quả ở đây chỉ chứng Sơ quả, Nhị quả và Tam quả trong bốn quả Thanh văn.

5. Kim cương luân Tam muội 金剛輪三昧 Tam muội Kim cương luân

Kim cương có hai đặc tính là rắn và khả năng cắt đứt, nghiền nát sự vật. Ý nói hành giả tu tập thiền định Tam muội, không bị sai lầm, mê hoặc xâm lấn lại có thể cắt đứt mọi kết sử, thành tựu quả vị La hán. Nếu ở quả vị Bồ tát ắt sẽ phá trừ vô minh hoặc, chứng nhất thiết chủng trí, ấy gọi là Tam muội Kim cương luân.

Ngũ luận sư 五論師 Năm vị luận sư

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. A Thấp Phược Lô Sa luận sư 阿濕縛婁沙論師 Luận sư A Thấp Phược Lô Sa

A Thấp Phược Lô Sa, dịch âm từ chữ Asvaghosa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Mã Minh 馬鳴. Luận Ma Ha Diễn 摩訶衍論 nói: “Trong đời quá khứ, có một vị vua tên Luân Đà 輪陀, nhà vua có một nghìn con chim trắng, chúng đều hát rất hay. Khi chim cất tiếng hát, vị đại vương đó tăng thêm đức độ, nếu không hát vua sẽ tổn đức. Các con chim đó hề thấy ngựa trắng liền cất tiếng hát, nếu không thấy sẽ không hát. Bấy giờ nhà vua đi tìm ngựa trắng khắp nơi nhưng không được, vua bèn nói “nếu có người ngoại đạo nào có thể khiến chim hát, sẽ phá Phật giáo. Ngược lại, nếu đệ tử Phật có thể khiến chim hát nhà vua sẽ phá hết ngoại đạo. Lúc đó, Bồ tát vận thần thông hiện ra nghìn con ngựa trắng khiến nghìn con chim trắng đều cất tiếng hát, nhờ thế chính pháp được tiếp nối hưng thịnh mãi. Do nhân đó, Thế Tôn gọi vị Bồ tát này là Mã Minh (tức ngựa hí). Trong Bản Truyện 本傳 ghi: Khi vị luận sư này thuyết pháp có khả năng cảm được bảy ngựa khiến chúng cất lên tiếng hí bị ai nên gọi là Mã Minh. Do vị này viết luận Khởi Tín 起信論, luận Đại Thừa Trang Nghiêm 大乘莊嚴論 nên gọi là luận sư.

2. Na Già Yết Thụ Na 那伽曷樹那論師 Luận sư Na Già Yết Thụ Na

Do ngài sinh dưới gốc cây, nhờ loài rồng mà thành đạo nên gọi là Long Thụ 龍樹. Sách Phụ hành 輔行 nói: “Long Thụ học thông suốt, sâu rộng không ai bằng nên muốn hủy báng kinh Phật. Rồng dẫn ngài vào cung suốt một mùa hạ nhưng chỉ thông suốt được bảy bộ kinh Phật, từ đó ngài mới biết sự uyên áo của Phật pháp từ đó ông xuất gia theo Phật, hàng phục ngoại đạo, làm sáng tỏ đệ nhất nghĩa. Do ngài viết bộ luận Trung quán, luận Đại Trí Độ nên gọi là luận sư.

Na già yết thụ na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Đề Bà luận sư 提婆論師 Luận sư Đề bà

Đề Bà dịch âm từ chữ Deva trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiên 天, ngài chính đệ tử của

Long Thụ, là tác giả của Bách Luận 百論, luận Đại Trượng Phu 大丈夫論 nên gọi là luận sư.

4. Cưu Ma La La Đa luận sư 鳩摩羅邏多論師

Luận sư Cưu Ma La La Đa

Cưu Ma La La Đa dịch âm từ chữ Kumāralāta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đồng Thụ 童受, gọi là luận sư do ngài đã xiển dương ý nghĩa của các bộ luận.

5. Thất Lợi La Đa luận sư 室利邏多論師 Luận sư Thất Lợi La Đa

Thất lợi la đa dịch âm từ chữ Śrīlabdha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thắng Thụ 勝受. Vị này được tôn xưng là vua biện luận, sự biện luận của ngài như mặt trời chiếu soi thế gian, xóa tan u tối nên gọi là luận sư.

Ngũ lực 五力 Năm sức mạnh; Ngũ lực

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Sách Chỉ Quán Phụ Hành 止觀輔行 ghi: đều gọi là căn bản, vậy tại sao còn xây dựng thêm khái niệm này nữa? đáp: thiện căn tuy đã sinh nhưng điều ác vẫn chưa được dẹp phá nên cần tiếp tục tu tập khiến thiện căn tăng trưởng, khi nào thiện căn thành tựu thì điều ác tự nhiên bị phá trừ, do vậy năm điều đó còn có tên gọi nữa là năm sức mạnh.

1. Tín lực 信力 Tín lực; Sức mạnh của niềm tin

Ý nói nếu niềm tin căn bản về chính đạo, trợ đạo phát triển đủ mạnh nó có năng lực ngăn ngừa phiền não, giúp tâm không dao động bởi những điều thiên lệch, nghi ngờ do vậy gọi là sức mạnh của niềm tin.

2. Tinh tiến lực 精進力 Tinh tiến lực; Sức mạnh của sự tinh tiến

Ý nói khi hành giả tu tập chính đạo, trợ đạo này, nếu sự tinh tiến căn bản phát triển tốt, nó sẽ có năng lực giúp thân tâm hành giả không còn lười biếng, thành tựu trọn vẹn pháp xuất thế, ấy gọi là sức mạnh của sự tinh tiến.

3. Niệm lực 念力 Niệm lực; Sức mạnh của sự nhớ nghĩ

Ý nói nếu sự nhớ nghĩ căn bản tăng trưởng khi hành giả nghĩ về pháp chính đạo trợ đạo, nó sẽ có năng lực phá trừ những ý nghĩ sai lầm, thành tựu mọi công đức chính niệm xuất thế, ấy gọi là sức mạnh của sự nhớ nghĩ.

4. Định lực 定力 Định lực; Sức mạnh của định

Ý nói khi hành giả nhiếp tâm vào các pháp chính đạo, trợ đạo, nếu căn bản thiền định tăng trưởng sẽ có năng lực phá trừ các ý tưởng tán loạn, khai phát thiền định của sự và lí, ấy gọi là sức mạnh của định.

Thiền định của sự và lí, trong đó sự tức chỉ thiền định của cõi Sắc, cõi Vô sắc.

Lí trong trường hợp này chỉ các loại thiên định phát khởi khi hàng Thanh văn tu tập theo lí.

5. Tuệ lực 慧力 Tuệ lực; Sức mạnh của tuệ

Chỉ trí tuệ phát khởi nhờ tu tập tứ niệm xứ có công năng soi chiếu thấu tỏ các pháp, nếu trí tuệ căn bản này tăng trưởng nó sẽ diệt trừ hết mọi cố chấp sai lầm, xóa tan hết thấy trí tuệ phiến diện, nhỏ hẹp, ấy gọi là sức mạnh của tuệ.

Ngũ lực bất khả đáo 五力不可到 Năm sức mạnh không thể làm được; Năm thứ sức mạnh không thể tác động

Xuất xứ: Chư Kinh Yếu Tập 諸經要集

Luận Câu Xá 俱舍論 nói: nếu người sau khi xả bỏ mạng sống sẽ đến nhận sự sống mới trong vô lượng thế giới khác, khi ấy thần thức Trung ấm vượt qua hư không để đến cõi đó chỉ trong khoảnh khắc và tất cả sự việc đó đều do nghiệp lực làm chủ. Tuy vận dụng các sức mạnh thần thông, thiên định cũng không thể giữ được người đó ở lại cũng không thể khiến họ ở vào một cảnh giới nào ngoài nghiệp lực của họ dẫn dắt, vì thế gọi trường hợp này là Sức mạnh của năng lực không thể đến nghĩa là sức mạnh của thần thông, thiên định không thể đưa một chúng sinh đến cảnh giới không trùng khớp với nghiệp lực của họ.

1. Định lực 定力 Định lực; Sức mạnh thiên định

Ở đây chỉ sức mạnh đại định của chư Phật. Khi thần thức trung ấm của chúng sinh đến nhận sự sống mới ở cõi khác đều phụ thuộc vào nghiệp lực của họ dẫn dắt nên sẽ rất nhanh đến sinh vào cõi đó. Chư Phật tuy có sức mạnh đại định cũng không thể ngăn cản sự thụ sinh ấy của họ nên gọi là không thể đến.

2. Thông lực 通力 Sức mạnh thần thông

Ở đây chỉ sức mạnh thần thông của chư Phật. Khi thần thức trung ấm của chúng sinh đến thụ sinh ở cảnh giới khác đều phụ thuộc vào nghiệp lực của bản thân họ, sẽ đến thụ sinh ở cõi đó trong chốc lát. Chư Phật tuy có sức mạnh thần thông cũng không thể ngăn cản sự thụ sinh ấy của họ nên gọi là không thể đến.

3. Đại nguyện lực 大願力 Đại nguyện lực; Sức mạnh của đại nguyện

Ở đây chỉ sức mạnh đại nguyện của chư Phật. Khi thần thức chúng sinh đến nhận sự sống mới ở cảnh giới khác đều phụ thuộc vào nghiệp lực của họ dẫn dắt nên sẽ rất nhanh đến sinh vào cõi đó. Dù là sức mạnh đại nguyện của chư Phật cũng không thể ngăn lại khiến họ không sinh vào cõi đó nên gọi là không thể đến.

4. Pháp uy đức lực 法威德力 Sức mạnh uy đức của Pháp; Sức mạnh uy đức của chính Pháp

Ở đây chỉ sức mạnh uy đức của Phật pháp. Ý nói, khi thần thức chúng sinh đến thế giới khác để thụ sinh, tất cả đều phụ thuộc vào nghiệp lực của họ dẫn dắt nên sẽ rất nhanh đến sinh vào cõi đó. Dù là sức mạnh uy đức chính pháp của Như Lai cũng không thể ngăn giữ nên gọi là không thể đến.

5. Tá thức lực 借識力 Tá thức lực; Tức sức mạnh nương mượn thức

Hàng Nhị thiên trở lên do không còn Tầm, Tứ, ngôn ngữ nên nếu muốn khởi mọi diệu dụng như thuyết pháp ắt phải nương mượn thức của Sơ thiên làm công dụng cho mình. Ý nói, khi thần thức trung ấm của chúng sinh đến thụ sinh ở một cảnh giới khác đều phụ thuộc vào nghiệp lực của bản thân họ dẫn dắt nên sẽ rất nhanh đến sinh vào cõi đó. Dù đây là năng lực nương mượn thức cũng không thể ngăn cản họ không sinh vào cõi tương ứng với nghiệp lực của họ nên gọi là không thể đến.

Hàng Nhị thiên trở lên chỉ Tam thiên, Tứ thiên.

Ngũ lực Nan phán 五力難判 Năm năng lực khó phán định

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡录

Năm năng lực khó phán định, chỉ năm sức mạnh của thiên định mà luận Duy thức 唯識論 không thể phán định để quy nhiếp vào mục nào dù biết rõ rằng ba cõi duy tâm, muôn pháp duy thức nhưng vẫn không thể phán định, phân loại năm năng lực này. Sở dĩ như vậy vì năm sức mạnh này là cảnh giới của bậc thánh không thể dùng ngôn từ miêu tả hay tư duy để hình dung, nó không tương ứng với tâm thức. Tông Kính Lục nói: “Có năm sức mạnh mà Duy thức không phán định 有五力唯識不判 hữu ngũ lực, duy thức bất phán” là chỉ cho ý này.

1. Định lực 定力 Định lực; Năng lực thiên định

Định lực tức năng lực của định, ở đây chỉ định lực đại tịch của Như Lai, định lực này không nhiễm không tịnh, phi không phi hữu, sinh tử không thể câu thúc, kết nghiệp không thể trói buộc; dù không vận dụng năng lực của định này vẫn có thể ứng biến khắp mười phương, tâm thái của định không tương ứng với Thức pháp nên Duy Thức khó có thể phán định.

2. Thông lực 通力 Thông lực; Năng lực thần thông

Thông lực tức năng lực thần thông, ở đây chỉ năng lực thần thông của Như Lai; thần thông lực này biến hóa khôn cùng, ứng phó tùy theo cơ cảm, không cần cố ý mưu cầu nhưng vẫn biết rõ, thấu triệt muôn pháp; không thể dùng ngôn ngữ và tư duy để hình dung hay miêu tả được nên càng không thể nói đến sự tương ứng của thức và pháp vì thế Duy thức không thể phán định.

3. Tá thức lực 借識力 Tá thức lực; Năng lực mượn thức

Năng lực nương mượn thức, ở đây chỉ hàng Nhị thiên trở lên không còn Tầm, Tứ, ngôn ngữ nên nếu muốn thuyết pháp hay khởi các ứng dụng khác thì phải mượn ba thức gồm nhãn thức, nhĩ thức và thân thức của Sơ thiên để làm ứng dụng cho mình. Do năng lực mượn các diệu dụng của cấp bậc thiên định khác, không khởi lên trong nhân vốn có của mình nên cũng không thuộc Duy thức, vì vậy mà Duy thức không thể phán định.

Mượn ba thức của hàng Sơ thiên vì ở Sơ thiên không còn đăm trước vào hai trần là Hương trần và Vị trần nên không còn hai thức là Tị thức và Thiết thức mà chỉ còn lại ba thức gồm Nhãn thức, Nhĩ thức và Thân thức. Đến bậc Nhị thiên trở lên do không đăm trước năm trần nên năm thức cũng không có. Nếu muốn khởi dụng năng lực của mình bắt buộc phải nhờ vào ba thức của cõi Sơ thiên.

4. Nguyên lực 願力 Nguyên lực; Sức mạnh thệ nguyện

Ở đây chỉ sức mạnh đại nguyện của Như Lai. Nguyên lực này không lấy Ái, Kiến làm nhân; không nhờ vào tư duy mà đẩy chính là sự thành tựu qua công dụng độ sinh trong vô lượng kiếp của thánh nhân nên không thể dùng ngôn từ hay tư duy để miêu tả, hình dung về nên càng không tương ứng với Thức pháp, thế nên Duy thức không thể phán định.

5. Pháp uy đức lực 法威德力 Sức mạnh uy đức của Pháp; Sức mạnh uy đức của chính Pháp; Sức mạnh uy đức của Phật pháp

Ở đây chỉ năng lực uy đức ứng hóa của Như Lai. Đây là năng lực ở cảnh giới không thể dùng ngôn ngữ, tư duy để hình dung hay miêu tả của các bậc thánh, ví dụ khi diễn thuyết một lời vẫn có thể ứng khớp với vô lượng căn cơ khác nhau của chúng sinh; thi triển một pháp thì chúng ma đều quy phục; mang lại lợi ích cho chúng sinh vô vậ, công đức không lượng được, không tương ứng với Thức pháp nên Duy Thức không thể phán định.

Ngũ minh 五明 Năm thứ thông suốt; Ngũ minh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ Sao 華嚴經疏鈔

1. Thanh minh 聲明 Thanh minh; Am hiểu về âm thanh ngôn ngữ

Thanh ở đây chỉ Thanh giáo tức giáo hóa bằng âm thanh. Âm thanh, chỉ tiếng nói của con người. Minh là sự sáng suốt, thông hiểu tường tận. Ý nói cách viết văn chương, toán học của thế gian đều thấu hiểu thông suốt.

2. Nhân minh 因明 Nhân minh; Hiểu rõ về nguyên nhân các pháp

Nhân, chỉ nhân do sinh khởi của muôn pháp, ý nói hết thảy ngôn luận, ngọc ấn, sách bằng hình ảnh, sách bằng chữ nghĩa, nguyên nhân của muôn pháp đất nước gió lửa của thế gian thảy đều thông suốt tường tận, vì thế gọi là Nhân minh (hiểu rõ mọi nguyên nhân sinh khởi).

3. Y phương minh 醫方明 Y phương minh; Am hiểu về y học

Y phương tức phương pháp trị bệnh của y học; minh, chỉ sự thông suốt, ở đây chỉ sự thông suốt tường tận các phương pháp trị các bệnh như điên cuồng, bị trúng phải các thứ cây độc, trùng độc, thuốc độc kì bí, bốn đại bất hòa, thần chú quỷ thần trấn yểm, các bệnh do hàn, nhiệt...đều có phương pháp đối trị thích hợp, thế gọi là y phương minh tức thông suốt về thuật chữa bệnh.

4. Công xảo minh 工巧明 Công xảo minh; Hiểu rõ về các nghề

Công tức nghề nghiệp; xảo tức khéo léo. Chỉ khả năng viết văn, từ tán, vịnh cho đến công việc xây dựng thành dựng ấp, làm ruộng, buôn bán, các loại âm nhạc, chiêm bói, thiên văn, địa lí...tất cả mọi nghề nghiệp đều phải thông suốt tường tận, ấy là công xảo minh.

5. Nội minh 內明 Nội minh; Hiểu rõ về nội điển; Hiểu rõ về Phật pháp

Nội ở đây chỉ giáo lý Phật. Nghĩa là từ việc giữ giới đối trị phá giới, dùng thiền định đối trị tán loạn, dùng trí tuệ đối trị ngu si cho đến mọi pháp có tác dụng đối trị như lấy thanh tịnh đối trị nhiễm ô, lấy chính đối trị tà, lấy Niết Bàn đối trị sinh tử thấy đều thấu tỏ thông suốt, ấy gọi là Nội minh.

Ngũ môn 五門 Năm pháp môn

Cũng nói: Tu hành ngũ môn 修行五門 Năm pháp môn tu hành

Xuất xứ: Khởi Tín Luận Sớ 起信論疏

1. Tu hành thí môn 修行施門 Pháp môn tu hạnh bố thí

Thí có ba nghĩa: nếu thấy người đến xin liền bỏ tham lam bỏn xẻn để bố thí mọi tài sản vật chất trong khả năng của mình khiến người đến xin hoan hỉ. Đây gọi là phép bố thí tài sản nuôi sống sinh mạng. Nếu thấy người gặp ách nạn, khiếp sợ bức bách ắt phải nghĩ cách cứu giúp trong khả năng của mình giúp họ xua tan nỗi khiếp hãi, ấy gọi là vô úy thí tức bố thí giúp người khác xua tan nỗi lo sợ. Nếu có chúng sinh cầu học Phật pháp, hãy khéo léo nghĩ cách giảng thuyết trong phạm vi hiểu biết phù hợp bản thân cho họ với tâm không màng danh lợi hay mong được tôn trọng mà chỉ nghĩ đến việc mang lại lợi ích cho họ. Công đức có được từ đó đều hồi hướng đến việc cầu đạo Bồ đề, ấy gọi là pháp thí. Ba cách bố thí trên thuộc pháp môn tu hạnh bố thí.

2. Tu hành giới môn 修行戒門 Pháp môn tu hạnh giữ giới

Chỉ hành giả không làm mọi điều ác, lìa xa chốn huyên náo, tu hạnh đầu đà, thậm chí phạm lỗi nhỏ cũng lấy làm lo sợ, tầm quý sám hối; không coi thường giới cấm mà Như Lai đã chế định, thường gìn giữ để tránh mọi hiềm khích nghi ngờ, ngăn ngừa mọi sai trái lỗi lầm, ấy gọi là pháp môn tu hạnh giữ giới.

3. Tu hành nhẫn môn 修行忍門 Pháp môn tu hạnh nhẫn nhục

Ý nói hành giả có khả năng nhịn chịu khi bị người khác làm tổn thương mà không ôm tâm trả hận. Ngoài ra hành giả còn phải nhịn chịu khi đứng trước tám ngọn gió cuộc đời như lợi, suy, chê, khen, tán dương, nói mĩa, đau khổ và vui sướng, như thế gọi là pháp môn tu hạnh nhẫn nhục.

4. Tu hành tiến môn 修行進門 Pháp môn tu hạnh tinh tiến

Ý nói đối với việc thiện, hành giả phải lập chí kiên cường, siêng tu hết thảy công đức với tâm siêng năng không chút lười biếng. Công hạnh tự lợi, lợi tha viên mãn, nhanh chóng lìa mọi khổ đau, ấy gọi là pháp môn tu hạnh tinh tiến.

5. Tu hành chỉ quán môn 修行止觀門 Pháp môn tu hạnh chỉ và quán

Chỉ với nghĩa chặn lại, ý nói khi đối diện với các tướng trạng làm rối loạn tâm hành giả cần ngăn chặn đồng thời phải thuận theo xa ma tha 奢摩他. Quán nghĩa là sự phân biệt tướng trạng nhân duyên sinh diệt, thuận theo Tì bát xá na 毘鉢舍那. Với hai nghĩa trên, hành giả cần tu tập dần khiến chúng hòa vào nhau, ấy gọi là pháp môn tu hạnh chỉ và quán.

Xa ma tha, Tì bát xá na xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ mộng pháp 五梦法 Năm trường hợp mộng寐; Năm giấc mơ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tỳ Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Nhiệt khí đa kiến hỏa 熱氣多見火 Khí nóng nhiều hay mơ thấy lửa

Người dùi gỗ lấy lửa, quản lí về việc lửa, nên tướng nóng chiếm phần nhiều, tâm nghĩ về sự nóng sinh khởi nên mơ thấy lửa, ấy gọi là khí nóng nhiều hay thấy lửa.

2. Lãnh khí đa kiến thủy 冷氣多見水 Khí lạnh nhiều hay mơ thấy nước

Người đào giếng lấy nước, lại quản lí về việc nước, nên tướng lạnh chiếm phần nhiều, tâm nghĩ về sự lạnh sinh khởi nên mơ thấy nước, ấy gọi là khí lạnh nhiều hay thấy nước.

3. Phong khí đa kiến phi trụy 風氣多見飛墜

Khí gió nhiều hay mơ thấy rơi khi bay

Như người nương gió lên cao, hơi thở bắt đầu vận chuyển, do tướng động chiếm phần nhiều, tâm nghĩ về sự chuyển động sinh khởi nên mơ thấy bay lên rơi xuống, ấy gọi là khí gió nhiều hay mơ thấy rơi khi bay.

4. Văn đa kiến thực cảnh 聞見多熟境 Nghe, thấy nhiều hay mơ thấy cảnh quen

Như người ngồi thiền, tụng kinh, điều phục tu luyện thân tâm, các thói quen tu tập chiếm phần nhiều nên tâm nghĩ về những việc đã tu tập sinh khởi, do vậy thường mơ thấy những cảnh đã quen, ấy gọi là nghe, thấy nhiều hay mơ thấy cảnh quen.

5. Thiên thần dữ tâm linh sở cảm 天神與心靈 所感 Cảm ứng giữa trời, thần và tâm linh

Như người bình sinh thường hướng thiện, hoan hỉ phụng sự trời, thần. Do tôn kính thờ phụng nên tâm nghĩ về trời thần canh cánh trong lòng, do vậy thường mơ thấy trời, thần, ấy gọi là ứng giữa trời, thần và tâm linh.

Ngũ nghĩa 五義 Năm nghĩa

Cũng nói: Giải thoát hữu ngũ nghĩa 解脫有五 義 Năm nghĩa của giải thoát

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tỳ Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Sinh tử bất năng phục 生死不能縛 Sinh tử không thể trói buộc

Sinh tử tức tướng trạng sinh diệt luân chuyển của Ngũ ấm. Chúng sinh bị sinh tử trói buộc, Bồ tát đã thoát khỏi sự trói buộc này nên gọi là sinh tử không thể trói buộc.

2. Cảnh tướng bất năng phục 境相不能縛

Tướng trạng của cảnh không thể trói buộc

Tướng trạng của cảnh ở đây chỉ cho mọi tướng trạng của tất cả các cõi. Bồ tát lìa khỏi phàm trần, tuy

thấy mọi cảnh nhưng không sinh lòng vướng đắm nên gọi là tướng trạng của cảnh không thể trói buộc.

3. Hiện hoặc bất năng phược 現惑不能縛 Hoặc hiện tại không thể trói buộc

Hoặc hiện tại, chỉ cái thấy mang tính phân biệt trong hiện tại. Bồ tát không đắm trước vào cảnh đã thấy, hơn nữa, tâm chủ thể của sự thấy kia cũng không, nên gọi hoặc hiện tại không thể trói buộc.

4. Hữu bất năng phược 有不能縛 Hữu không thể trói buộc

Hữu, chỉ tất cả các pháp hữu vi tức mọi tướng trạng mà mình thấy, Bồ tát lìa khỏi phàm trần, mọi cái thấy đều Không nên không đắm trước vào, vì thế gọi là Hữu không thể trói buộc.

5. Hoặc bất năng phược 惑不能縛 Hoặc không thể trói buộc

Hoặc ở đây chỉ vô minh phiền não, Bồ tát dứt trừ mọi sai trái thể nhập chân lí; biết vô minh là Bồ đề, không còn đắm trước cũng không xa lìa sự đắm trước nên nói Hoặc không thể trói buộc.

Ngũ nghĩa 五義 Năm ý nghĩa

Cũng nói: Kinh ngũ nghĩa 經五義 Năm ý nghĩa của kinh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Dũng tuyên nghĩa 湧泉義 Như suối tuôn trào

Ý nói giáo nghĩa chân chính của Như Lai vô cùng vô tận, hết như suối tuôn, chảy mãi không vơi.

2. Xuất sinh nghĩa 出生義 Khả năng sinh nghĩa

Ý nói giáo nghĩa chân chính của Như Lai, nghĩa lí sâu xa vô cùng, có khả năng sinh nghĩa vô tận.

3. Hiện thị nghĩa 顯示義 Nghĩa hiện rõ

Ý nói giáo nghĩa chân chính của Như Lai, hiện rõ sự, lí, chẳng chút giấu giếm, có công năng khai ngộ, chúng sinh mê mờ.

4. Thăng mặc nghĩa 繩墨義 Nghĩa khuôn thước, mẫu mực

Ý nói giáo nghĩa chân chính của Như Lai như khuôn thước, mẫu mực; là khuôn phép phân định tà chính, khiến các chúng sinh quay về chính đạo.

5. Kết mạn nghĩa 結鬘義 Nghĩa nhất quán

Kết mạn tức sợi chỉ xuyên qua cuống hoa để kết thành chuỗi, lấy hình ảnh này chỉ cho nghĩa xuyên suốt nhất quán của kinh điển nhằm dụ cho giáo nghĩa chân chính của Như Lai, quán xuyên các pháp, nhiếp hóa chúng sinh.

Ngũ nghịch 五逆 Năm tội nghịch; Năm tội cực nặng

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mực 華嚴孔目

1. Sát phụ mẫu 殺父母 Giết cha, mẹ

Cha mẹ nuôi nấng, ân như trời biển, phạm làm con phải hết mình hiếu dưỡng, cung phụng cha mẹ đền đáp ân kia. Không được trái ý, giết hại; nếu giết hại cha mẹ, phạm tội cực nặng, đọa địa ngục. Luật Tứ Phần 四分律 nói: “nếu có kẻ giết cha mẹ, không cho xuất gia thụ giới cụ túc 若殺父母者不許出家受具足戒” nhược sát phụ mẫu giả, bất hứa xuất gia thụ cụ túc giới”.

2. Phá hòa hợp tăng 破和合僧 Phá sự hòa hợp của người xuất gia; Phá sự hòa hợp của Tăng

Chỉ khi Tỉ khâu hợp chúng làm lễ Bồ tát, tác pháp hòa hợp, nếu người đến sau, cần phải lặng lẽ nghe theo mọi người hoặc lánh đi nơi khác. Nếu phá hoại pháp sự ấy của chúng Tỉ khâu với tâm sân hận khiến các Tỉ khâu mất đoàn kết, ấy là phạm tội cực nặng. Luật nói: kẻ phá hoại sự hòa hợp của người xuất gia, không cho phép kẻ ấy xuất gia thụ giới.

Tỉ khâu, Bồ tát xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Xuất Phật thân huyết 出佛身血 Làm thân

Phật chảy máu

Ý nói, Phật là đấng cha lành của tất cả chúng sinh, có năng lực giúp chúng sinh tỏ ngộ tự tâm, vượt thoát đường khổ. Chúng sinh trải qua nhiều kiếp cúng dường cũng không thể báo ân đức đó trong muôn một, huống là làm Phật chảy máu. Nếu có kẻ làm thế, ắt phạm tội nặng. Kinh Hưng Khởi Hành 興起行經 nói: “Đề Bà Đạt Đa 提婆達多 đẩy đá, ném Phật nhưng sơn thân đỡ lấy, đá vỡ thành mảnh nhỏ bay ra, làm ngón chân Phật chảy máu, vì nhân duyên đó, sau đọa vào địa ngục”.

Đề bà đạt đa, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Sát A la hán 殺阿羅漢 Giết A la hán

A la hán là người mà chúng sinh nên cung kính Cúng dường để gieo ruộng phúc còn chưa đủ huống là giết hại. Nếu giết hại A la hán, phạm vào tội cực nặng. Luật nói: “kẻ giết A la hán, không cho xuất gia thụ giới cụ túc”.

5. Phá yết ma tăng 破羯磨僧 Phá tăng làm phép

Yết ma

Yết ma, dịch âm từ chữ Sammuti trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tác pháp sự 作法事. Chỉ khi Tỉ khâu thụ giới cụ túc hoặc thực hành phép sám hối, nương hòa thượng A xa lê làm phép Yết ma, thực hiện trọn vẹn như thế mới đắc giới. Nếu có người thấy, nên lặng lẽ làm theo hoặc tránh đi nơi khác. Nếu phá Tỉ khâu tác pháp với ác tâm khiến vị tác pháp không đắc giới, như thế phạm tội cực nặng. Luật nói: “Kẻ phá hoại tăng Yết ma, không cho phép xuất gia thụ giới cụ túc”.

Hòa thượng, A xa lê xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ ngũ bách niên 五五百年 Năm lần năm trăm năm

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Năm lần năm trăm năm, chỉ thời gian ba thời kì chính pháp, tượng pháp, mạt pháp của Như Lai. Thời kì chính pháp một nghìn năm, tượng pháp một nghìn năm, mạt pháp một vạn năm. Nay lấy hai nghìn

năm trăm năm chia thành năm thời kì, mỗi thời kì năm trăm năm nên gọi là Năm lần năm trăm năm. Hai lần năm trăm năm đầu thuộc thời kì chính pháp, có người tu chứng thiền định giải thoát. Hai lần năm trăm năm thứ hai thuộc thời kì tượng pháp, tuy có người tu hành nhưng không có người chứng quả mà chỉ có người đa văn, bố thí. Năm trăm năm tiếp theo chính là một lần năm trăm năm đầu của thời kì một vạn năm mạt pháp, trong thời kì này không có người tu, chứng mà xem việc tranh đấu là nhiệm vụ tu tập chính. Do chính pháp có thịnh, suy khác nhau mà chia thành năm lần năm trăm năm này.

1. Độ nhất ngũ bách niên: giải thoát kiên cố 第一五百年解脫堅固 Năm trăm năm đầu: giải thoát kiên cố

Giải thoát với nghĩa là sự tự tại, ý nói các Tỳ khâu sống trong thời chính pháp năm trăm năm đầu thường không học các pháp khác ngoài Phật pháp, chỉ một mực tu tập pháp đại thừa, mang lại lợi ích cho chúng sinh, giải thoát tự tại, cứ gìn giữ một cách kiên định không thay đổi như thế nên gọi là giải thoát kiên cố.

2. Độ nhị ngũ bách niên: thiền định kiên cố 第二五百年禪定堅固 Năm trăm năm thứ hai: thiền định kiên cố

Chỉ các Tỳ khâu sống trong năm trăm năm của thời kì chính pháp thứ hai, thường chán ở trong cảnh sinh tử, cầu chứng Niết Bàn, chấm dứt mọi phan duyên, chuyên tu thiền định, gìn giữ kiên định như thế nên gọi là thiền định kiên cố.

3. Độ tam ngũ bách niên: đa văn kiên cố 第三五百年多聞堅固 Năm trăm năm thứ ba: đa văn kiên cố

Chỉ các Tỳ khâu sống trong năm trăm năm đầu của thời kì tượng pháp, ít gìn giữ giới luật, lười tập thiền định, chỉ chuộng đa văn, hiểu Phật pháp nhờ căn cứ vào ngôn ngữ, cứ kiên định mãi thế không thay đổi nên gọi là đa văn kiên cố.

4. Độ tứ ngũ bách niên: tháp tự kiên cố 第四五百年塔寺堅固 Năm trăm năm thứ tư: chùa tháp kiên cố

Chỉ các Tỳ khâu sống trong năm trăm năm thứ hai của thời kì tượng pháp, ít tu thiền định, thích gieo ruộng phúc, rộng kết duyên lành, xây nhiều chùa tháp, cứ kiên định mãi như thế không thay đổi nên gọi là tháp tự kiên cố.

5. Độ ngũ ngũ bách niên: đấu tránh kiên cố 第五五百年鬪諍堅固 Năm trăm năm thứ năm: đấu tránh kiên cố

Đấu tránh tức tranh biện hơn thua. Chỉ các Tỳ khâu sống trong năm trăm năm đầu tiên của thời mạt pháp, không gìn giữ giới luật, chỉ chuộng tranh biện hơn thua, tăng thêm tà kiến, cứ thế không thay đổi nên gọi là đấu tránh kiên cố.

Ngũ nhãn 五眼 Năm mắt; Ngũ nhãn

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論 Mắt ở đây được hiểu là sự chiếu soi sáng tỏ, luận Du Già Sư Địa 瑜伽師地論 nói: “nhờ khả năng nhìn mọi sắc chất nên gọi là mắt”. Mắt là tên gọi chung, nếu chia theo công dụng sẽ có năm loại.

1. Nhục nhãn 肉眼 Nhục nhãn; Mắt thịt

Mắt thường bằng thịt, nhờ tinh cha huyết mẹ mà thành, tức bộ phận để nhìn của con người. Mắt thường chỉ thấy gần, không thể trông xa, nhìn trước ắt không thể nhìn sau, thấy trong ắt không thấy ngoài, thấy ngày không thấy đêm, thấy trên không thấy dưới. Sở dĩ như thế do có sự ngăn ngại của vật chất.

2. Thiên nhãn 天眼 Thiên nhãn; Mắt của loài trời

Chỉ khả năng nhìn thấy sự vật nhờ tu tập thiền định của chư thiên. Mắt này có thể trông thấy trước sau, trong ngoài, ngày đêm, trên dưới, không bị vật chất ngăn trở.

3. Tuệ nhãn 慧眼 Tuệ nhãn

Mắt trí tuệ, chỉ mắt trí tuệ của hàng Nhị thừa, nhìn thấy muôn pháp đều không, không thấy tướng đã sinh và đã diệt sạch mọi tướng trạng sai biệt, lìa xa mọi chấp trước, không bám vướng vào một pháp nào.

4. Pháp nhãn 法眼 Pháp nhãn; Mắt chính pháp

Vì mục đích cứu độ chúng sinh, Bồ tát vận dụng pháp nhãn thanh tịnh, nhìn khắp mọi pháp, có năng lực hiểu rõ và thực hành đúng theo sự hiểu biết của mình, thành tựu đạo nghiệp. Đồng thời biết rõ mọi phương tiện giúp chúng sinh biết tu biết chứng.

5. Phật nhãn 佛眼 Phật nhãn; Mắt Phật

Phật nhãn trọn vẹn công dụng của bốn mắt trên, thấy biết tất cả. Nơi con người thấy cực xa, Phật lại thấy rất gần; chỗ người thấy tăm tối, Phật thấy rõ ràng sáng sủa. Mắt Phật thấy cùng khắp mọi sự, biết khắp mọi việc, nghe khắp mọi nơi, công năng thấy và nghe hỗ trợ trọn vẹn cho nhau, không cần tư duy về nhưng khả năng ấy vẫn hiện khởi tác dụng thấy biết.

Ngũ nhân 五因 Năm nhân

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Sinh nhân 生因 Nhân sinh khởi

Nhân sinh khởi ở đây chỉ nghiệp hoặc, ý nói chúng sinh do nghiệp hoặc mà có thân này, như hạt giống loài cây cỏ mọc lên từ đất.

2. Hòa hợp nhân 和合因 Nhân hòa hợp

Hòa hợp, chỉ sự hòa quyện nhau giữa những sự vật có cùng tính chất như pháp thiện hòa hợp với tâm thiện, pháp bất thiện hòa hợp tâm bất thiện, pháp vô kí hòa hợp tâm vô kí.

3. Trú nhân 住因 Nhân an trú

Nhân an trú, ví như nhà nhờ có trụ cột mà nóc không nghiêng đổ, núi sông cây cối nhờ mặt đất mà đứng vững. Ý nói mọi chúng sinh đều nương vào phiền não tứ đại mà đứng vững.

4. Tăng trưởng nhân 增長因 Nhân tăng trưởng

Nhân tăng trưởng, ý nói chúng sinh nhờ nương vào áo quần, ăn uống...giúp thân phát triển. Như cây cỏ mọc hoang nếu không bị lửa cháy, không bị chim ăn ắt sẽ phát triển tốt, con cái nhờ cha mẹ nuôi nấng mà khôn lớn.

5. Viễn nhân 遠因 Nguyên nhân xa

Nguyên nhân xa, ví như có người nhờ sức mạnh thần chú mà ma quỷ không thể làm tổn thương, không trúng độc. Lại như nhờ có phép nước mà không có đạo tặc. Như nước, sự khuấy động, sức người là những nguyên nhân xa để làm ra vẩn sữa, như danh sắc là nhân xa của thức, tinh cha huyết mẹ là nhân sâu xa để có con người. Nước, sự khuấy động, sức người, chỉ khi làm vẩn sữa, người ta dùng nước hòa sữa, dùng sức người lấy vật khuấy vào chậu sữa để làm vẩn sữa.

Ngũ nhân phi khí 五人非器 Năm hạng người không có căn khí; Năm hạng người không có căn khí tu học

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Ý nói có năm hạng người không có căn khí tiếp nhận đạo Phật.

1. Vô tín phi khí 無信非器 Hạng không có niềm tin, không thể làm căn khí

Chỉ chúng sinh đắm trong tà kiến, nghe kinh Đại thừa liền sinh nghi ngờ, hủy báng do vậy堕 vào đường ác, đây là hạng không có niềm tin, không thể làm căn khí.

2. Vi chân phi khí 違真非器 Hạng làm trái chân lý, không thể làm căn khí

Chỉ chúng sinh tâm tự đi ngược chân lý, theo đuổi hư vọng, nương việc hủy báng kinh pháp để cầu danh lợi, nói pháp với tâm bất tịnh, gom chứa việc tà ác, ấy gọi là hạng làm trái chân lý, không thể làm căn khí.

3. Quai thật phi khí 乖實非器 Hạng làm trái sự thật, không thể làm căn khí

Chỉ chúng sinh đi ngược sự thực, không có chính kiến, chỉ dựa lời để lấy câu chữ, nghe tiếng hiểu nghĩa; chân lý siêu việt giới hạn của tình kiến thì chẳng lọt vào lòng, ấy gọi là hạng làm trái sự thực, không thể làm căn khí.

4. Hiệp liệt phi khí 陊劣非器 Hàng nhỏ mọn hèn liệt không thể làm căn khí

Phẩm Xuất Hiện 出現品 trong kinh Hoa Nghiêm 華嚴 nói: “mọi hàng Nhị thừa không thích nghe kinh này huống là gìn giữ, thế nên tuy ở trong tòa nghe pháp mà như điếc như mù” ấy chính là hàng nhỏ mọn hèn liệt không thể làm căn khí.

5. Thủ quyền phi khí 守權非器 Hàng cố chấp quyền giáo không thể làm căn khí

Ý nói hàng Bồ tát tam thừa cộng giáo, tu tập theo tông chỉ của mình, tu tập và thể chứng hết các pháp và các quả vị tương ứng của hàng Tiểu thừa, Quyền thừa nhưng không tin vào đạo trọn vẹn muôn đức, ấy là hàng cố chấp Quyền giáo không thể làm căn khí.

Cộng giáo tức giáo pháp Bát nhã mà hàng

Tam thừa đều học chung.

Tu tập theo tông chỉ của mình, ý nói tu hành tùy thuộc vào pháp mà hàng Tam thừa nương theo.

Tu tập và thể chứng hết các pháp và các quả vị tương ứng của hàng Tiểu thừa, ý nói tu tập theo đúng trật tự trước sau, cao thấp của các quả vị tu chứng được sắp xếp theo từng mục.

Ngũ nhân thuyết kinh 五人說經 Năm hạng người nói kinh; Năm hạng người thuyết kinh

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Phật thuyết 佛說 Phật thuyết; Phật nói; Phật thuyết kinh

Vì mục đích độ sinh, Như Lai xuất hiện trong đời giảng thuyết nhiều loại kinh điển song những gì được nói ra từ chính kim khẩu của Phật mới gọi là Phật thuyết.

2. Đệ tử thuyết 弟子說 Đệ tử Phật thuyết; Đệ tử

Phật nói; Đệ tử Phật thuyết kinh

Đệ tử Phật ở đây chỉ những bậc đại đệ tử ngài như Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát. Ý nói khi đức Phật còn tại thế, chư vị đệ tử ngài nương vào sức gia bị của Phật, tự vận thần thông, tùy cơ thuyết pháp, hóa độ chúng sinh, như vậy gọi là đệ tử Phật thuyết.

3. Tiên thuyết 僊說 Tiên thuyết; Tiên thuyết kinh

Tiên ở đây ngầm chỉ các vị đại tiên có trong các hội thuyết pháp của đức Phật. Những vị tiên ở trong đạo tràng nghe Phật thuyết pháp nhờ vậy phát thệ nguyện hoằng dương chính pháp, làm lợi ích hữu tình trường hợp này gọi là tiên thuyết.

4. Chư thiên thuyết 諸天說 Chư thiên thuyết;

Chư thiên thuyết kinh

Thiên ở đây chỉ các vị trời như Phạm thiên, Đế Thích...như trời Đế Thích ở trên Thiện pháp đường 善法堂 thường vì chư thiên trong cõi trời Đạo lợi diễn thuyết đại kinh Bát nhã...trường hợp này gọi là chư thiên thuyết kinh.

5. Hóa nhân thuyết 化人說 Hóa nhân thuyết; Hóa nhân thuyết kinh

Hóa nhân ở đây chỉ các bậc thánh trong hàng Tam thừa, tùy theo cơ nghi hóa hiện thuyết pháp. Như La Hầu La hóa làm Kim luân vương thuyết pháp độ cho bà lão ở phía đông của thành, ban đầu tán thán nhân duyên quả báo của phúc đức, sau đó thuyết pháp Đại thừa vi diệu, trường hợp này gọi là hóa nhân thuyết.

La hầu la, Đế Thích, Phạm thiên, Đạo lợi, Bát nhã xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ nhân 五忍 Năm phép nhẫn

Xuất xứ: Nhân Vương Hộ Quốc Kinh 仁王護國經

1. Phục nhẫn 伏忍 Phục nhẫn

Phục tức ẩn phục, nhẫn tức nhịn chịu hoặc đón nhận điều không như ý với tâm bình an. Ý nói hành giả chứng các quả vị Tam hiền trước Thập địa, chưa đạt cảnh giới vô lậu, chưa chứng quả nhưng nhờ có trí tuệ, điều phục nhưng chưa thể đoạn trừ phiền não nên gọi là phục nhẫn.

2. Tín nhẫn 信忍 Tín nhẫn

Tín tức thuận theo với tâm không còn nghi ngờ, chỉ Bồ tát ở quả vị Sơ địa, Nhị địa, Tam địa thành tựu niềm tin vô lậu nên gọi là Tín nhẫn.

3. Thuận nhẫn 順忍 Thuận nhẫn

Thuận tức xuôi theo, phụ thuộc vào. Ý nói Bồ tát Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa thuận theo con đường Bồ đề, thẳng tiến đến quả vị vô sinh nên gọi là Thuận nhẫn.

4. Vô sinh nhẫn 無生忍 Vô sinh nhẫn

Ý nói Bồ tát ở quả vị Thất địa, Bát địa, Cửu địa đã đoạn sạch vọng hoặc, liễu tri các pháp thấy không sinh khởi nên gọi là Vô sinh nhẫn.

5. Tịch diệt nhẫn 寂滅忍 Tịch diệt nhẫn

Chỉ Bồ tát ở quả vị Pháp vân địa, Bồ tát Đẳng giác, Phật diệu giác đã đoạn sạch các hoặc, thanh tịnh vô vi, lắng sâu tịch diệt nên gọi là Tịch diệt nhẫn.

Nếu luận theo 42 quả vị tất phải đủ mười quả vị Thập trú, mười quả vị thập hạnh, mười quả vị Thập hồi hướng, mười quả vị Thập địa cộng thêm quả vị Đẳng giác, Diệu giác. Nay chỉ nói 40 quả vị do đã gộp Đẳng giác, Diệu giác vào Pháp vân địa.

Ngũ nhân 五人 Năm người

Cũng nói: Sơ độ ngũ nhân 初度五人 Năm người được độ đầu tiên; Năm người được Phật độ đầu tiên; Năm người xuất gia đầu tiên

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Khi Phật vừa mới xuất gia vào núi tu đạo, phụ vương thương nhớ nên sai năm anh em ông Kiều Trần Như theo hầu cận. Đến lúc thành tựu quả vị Phật, ngài nhớ lại năm anh em Kiều Trần Như và nghĩ họ chính là đối tượng cần độ đầu tiên nên đã đến vườn Nai thuyết pháp Tứ đế để điều phục căn tính họ. Đây là những vị đệ tử giải thoát đầu tiên của Phật, thường được gọi là Năm người được độ đầu tiên, gồm:

1. A Nhã Kiều Trần Như 阿若憍陳如 A Nhã

Kiều Trần Như; Tôn giả A Nhã Kiều Trần Như A nhã, dịch âm từ chữ Ajñāta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Dĩ Tri 已知, tức tên gọi của vị này; Kiều Trần Như dịch âm từ chữ Kaundinya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hỏa Khí 火器, tức tên họ của vị này. Vị này thuộc dòng họ Bà la môn, tổ tiên thờ lửa nên lấy họ Hỏa Khí (tức công cụ đốt lửa), vị này là cậu của đức Phật.

Bà la môn, xem từ tương ứng trong phụ lục I. Thờ Lửa, theo sách Pháp Hoa Văn Cú ghi:

“Lửa ở đây có hai nghĩa: thứ nhất là chiếu soi, chiếu soi ắt xua tan bóng tối. Thứ hai là thiêu đốt, thiêu đốt thì vật chẳng sinh sống được 火有二義，照也、燒也。照則暗 不生，燒則物不生。 Hỏa hữu nhị nghĩa, chiếu đã, thiêu đã. Chiếu tắc ám bất sinh, thiêu tắc vật bất sinh». Do dòng họ này thờ lửa nên lấy chữ Hỏa Khí 火器 làm họ.

2. Át Bệ 額鞞 Át Bệ

Át Bệ, dịch âm từ chữ Ásvajit trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Mã Thắng 馬勝 hoặc Mã Sư 馬師, vị này chính là người thân cùng dòng họ với Phật.

3. Bạt Đề 跋提 Bạt Đề

Bạt Đề, dịch âm từ chữ Bhadrīka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tiểu Hiền 小賢, vị này chính là người thân cùng dòng họ với Phật.

4. Thập Lực Ca Diếp 十力迦葉 Ca Diếp

Thập Lực

Ca diếp, cũng gọi là Bà phu 婆敷, dịch âm từ chữ Dasabala-kasyapa trong tiếng Phạn, chưa tìm thấy dịch nghĩa tương ứng, vị này là cậu Phật. Nên phân biệt vị này không phải Đại Ca Diếp cũng không phải Tam Ca Diếp.

Đại Ca diếp tức Ma ha Ca diếp.

Tam Ca diếp tức Ưu lâu tân loa Ca diếp, cũng gọi là Na đề Ca diếp hay Già da Ca diếp.

5. Câu Lợi thái tử 拘利太子 Thái tử Câu Lợi

Thái tử Câu Lợi chính là con trưởng của vua Hộc Phạn 斛飯, tức anh em chú bác của Phật.

Ngũ nhiếp luận 五攝論 Luận Ngũ nhiếp

Xuất xứ: Pháp Bảo Tiêu Mục 法寶標目

Nhiếp luận còn gọi luận Nhiếp Đại Thừa 攝大乘論, ý nói đây là bộ luận thu thập hết mọi luận bàn, phân tích về yếu nghĩa tất cả pháp môn Đại thừa trong thánh giáo (Phật giáo). Luận này do Bồ tát Vô Trước viết. Hai vị Bồ tát Thiên Thân 天親 và Vô Tính 無性 viết phần giải thích luận để nói rõ nghĩa lý trong bộ nguyên tác. Hai bản dịch của Pháp sư Chân Đế 真諦 đời Lương 梁 và pháp sư Huyền Tráng 玄奘 thời Đường 唐 khác nhau nhưng cứ gọi chung là Luận ngũ nhiếp.

1. Vô Trước Nhiếp luận 無著攝論 Nhiếp luận của Vô Trước

Chỉ bộ luận gồm ba cuốn của Bồ tát Vô Trước viết.

2. Thiên Thân Nhiếp luận 天親攝論 Nhiếp luận của Thiên Thân

Chỉ bộ luận gồm 15 cuốn của Bồ tát Thiên Thân viết ra nhằm giải thích luận Nhiếp Đại thừa của Bồ tát Vô Trước.

3. Vô Tính Nhiếp luận 無性攝論 Nhiếp luận của Vô Tính

Chỉ bộ luận gồm 10 cuốn của Bồ tát Vô Tính viết ra nhằm giải thích Nhiếp luận của Vô Trước.

4. Lương Nhiếp luận 梁攝論 Nhiếp luận thời Lương

Chỉ bộ Luận Thích của Thiên Thân được dịch vào thời Lương của Chân Đế Tam Tạng 真諦三藏. Luận này được lưu truyền ở Trung Quốc, thường gọi là Nhiếp luận thời Lương.

5. Đường Nhiếp luận 唐攝論 Nhiếp luận thời Đường

Chỉ bộ luận của Bồ tát Vô Trước và bộ Luận Thích của Bồ tát Vô Tính được tam tạng pháp sư Huyền Tráng thời Đường dịch. Bộ này gọi là Nhiếp luận thời Đường.

Ngũ niệm môn 五念門 Năm phép tu niệm

Cũng nói: Tu Tịnh độ ngũ niệm môn 修淨土五念門 Năm phép tu niệm theo pháp môn Tịnh độ

Xuất xứ: Vô Lượng Thọ kinh luận 無量壽經

1. Lễ bái môn 禮拜門 Phép lễ bái

Chỉ hành giả tu pháp môn Tịnh độ, dùng thân nghiệp thanh tịnh, đứng trước tượng Phật A Di Đà, một lòng cung kính hướng về đỉnh lễ, nguyện sinh về nước của đức Phật đó, như thế gọi là phép lễ bái.

A Di Đà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Tán thán môn 讚嘆門 Phép tán thán

Chỉ hành giả tu pháp môn tịnh độ, dùng khẩu nghiệp thanh tịnh để tán thán công đức của danh hiệu Như Lai, khơi sáng trí tuệ, tu hành như thật để cầu sinh về tịnh độ, như thế gọi là phép tán thán.

3. Tác nguyện môn 作願門 Phép phát nguyện

Chỉ hành giả tu pháp môn tịnh độ, dùng nghiệp ý thanh tịnh để phát nguyện lớn, tu hành như thật các phép Xa ma tha, cầu sinh tịnh độ, như thế gọi là phép phát nguyện.

Xa ma tha, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Quán sát môn 觀察門 Phép quán sát

Chỉ hành giả tu pháp môn tịnh độ, vận dụng ba phép quán sát:

1. Quán tưởng cõi tịnh độ được trang hoàng bằng các thứ công đức.

2. Quán tưởng Phật A Di Đà được trang nghiêm bằng các thứ công đức.

3. Quán tưởng chư vị Bồ tát ở cõi tịnh độ trang nghiêm cho mình bằng các thứ công đức. Quán tưởng như thế rồi phải như thật tu hành phép Tì bà xá na, cầu sinh về cõi đó, như thế gọi là phép quán sát.

Tì bà xá na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Hồi hướng môn 回向門 Phép hồi hướng

Chỉ hành giả tu pháp môn tịnh độ, nhìn thấy mọi khổ não của tất cả chúng sinh nên nguyện cho họ đều được cùng mình sinh về cõi cực lạc; hết thấy công đức thiện căn của bản thân đều được dùng để hồi hướng đến mọi loài chúng sinh, nguyện cùng họ chứng quả giác ngộ vô thượng, như thế gọi là phép hồi hướng.

Ngũ pháp 五法 Năm cách; Năm phép

Cũng nói: Mạt thế ngũ pháp linh chính pháp bất diệt 末世五法令正法不滅 Năm cách khiến chính pháp không diệt mất trong thời mạt pháp

Xuất xứ: Thập Tụng Luật 十誦律

1. Tôn trọng chính giáo 尊重正教 Tôn trọng chính giáo

Ý nói, nếu các Tỳ khâu nương vào chính giáo tu hành, lìa xa các thuyết thiên lệch, tà vạy của hàng Tiểu thừa và ngoại đạo ắt sẽ khiến chính pháp không diệt mất.

2. Chỉ tức sân ác 止息嗔惡 Chấm dứt sân, ác

Ý nói nếu các Tỳ khâu thường tu nhẫn nhục, không sinh sân hận; đức độ danh dự vang xa khiến người quy ngưỡng ắt có thể khiến chính pháp không diệt mất.

3. Kính sự thượng tọa 敬事上座 Tôn trọng chư vị thượng tọa

Ý nói các Tỳ khâu nếu biết cung kính, biết thuận theo phụng sự, siêng năng tìm cầu học hỏi điều cốt tủy của chính pháp ắt có thể khiến chính pháp không diệt mất.

4. Ái lạc chính pháp 愛樂正法 Yêu thích chính pháp

Ý nói các Tỳ khâu nếu biết thực sự yêu quý, ham thích và vui vẻ phụng hành đúng theo các pháp nhiệm màu mà chư vị thượng tọa đã giảng thuyết ắt có thể khiến chính pháp không diệt mất.

5. Thiện hồi sơ trí 善誨初智 Khéo léo dạy dỗ người mới tu; Khéo léo dạy dỗ người mới có trí

Ý nói các Tỳ khâu nếu biết vận dụng phương tiện diễn giảng pháp đại thừa khiến người mới học đạo có nơi nương tựa, tiến tu đạo hạnh ắt sẽ khiến cho chính pháp không diệt mất.

Ngũ pháp 五法 Năm pháp

Xuất xứ: Lăng Già Kinh 楞伽經

1. Danh 名 Tên gọi; Danh

Danh tức mượn tên gọi, giả danh: chỉ hết thấy phàm thánh, hữu tình, vô tình, hoặc căn hoặc trần mỗi một đều có tự tướng riêng biệt, lần lượt theo thể tướng nó mà gọi tên ấy tức là tên gọi.

2. Tướng 相 Tướng; Sắc tướng

Chỉ hết thấy hình trạng trong ba cõi như lớn bé, đẹp xấu, hữu tình, vô tình, các pháp của căn, trần đều

có hình trạng, ấy gọi là sắc tướng.

3. Vọng tưởng 妄想 Vọng tưởng; Ý tưởng sai quấy

Chỉ tâm niệm phân biệt không thật, hư vọng nghĩa là khởi tâm phân biệt với hai pháp danh – tướng; nhận tên gọi tạm bợ là chính mình, chấp tướng trạng huyền hóa là thân ta, từ đó có tâm, tâm số pháp và vô lượng phan duyên khác, ấy là vọng tưởng.

Tâm ở đây chỉ Tâm vương.

Tâm sở pháp tức các pháp như Thụ, Tướng, Hành.

4. Chính trí 正智 Chính trí; Trí tuệ chân chính

Tức trí tuệ chân chính, ở đây chỉ trí tuệ chính kiến, thấu triệt, sáng suốt của Như Lai. Khi siêu việt hết thấy kiến giải phiến diện, thiên lệch, không chính xác của hàng phàm phu và Tiểu thừa, thấu tỏ các pháp trên đều như huyền như hóa, phi đoạn phi thường ấy là chính trí.

5. Như như 如如 Như như

Như như ở đây chỉ chân lí chân như, không thay đổi, không sai lệch. Tức dùng chính trí quán sát danh – tướng thấy đều huyền ảo, không phải có cũng chẳng phải không; danh tướng vốn không, chân thật như lí. Chân lí nhờ trí tuệ làm sáng tỏ, trí tuệ như lí, lí khớp trí tuệ, ấy gọi là như như.

Ngũ pháp 五法 Năm pháp

Cũng nói: Tỉ khâu nhập chúng ngũ pháp 比丘入眾五法 Năm cách hòa nhập đại chúng của Tỉ khâu

Cũng nói: Nhập chúng ngũ tâm 入眾五心 Năm tâm khi đi vào đại chúng

Xuất xứ: Tứ Phần Tăng Yết Ma 四分僧羯磨

1. Tu từ mẫn vật 修慈愍物 Tu tập tâm từ, thương yêu người, vật

Khi vào đại chúng, Tỉ khâu cần tu tập tâm từ bi, thương yêu mọi vật, giữ giới luật thanh tịnh trang nghiêm, chỉnh đốn thân tâm, tinh cần học đạo gọi là tu tập tâm từ, thương yêu người, vật.

2. Khiêm hạ tự ti 謙下自卑 Khiêm nhường, hạ mình

Khi vào đại chúng, Tỉ khâu phải khiêm nhường cung kính người khác, dứt lòng kiêu ngạo, hạ thấp bản thân, xem đây như việc lau phủ bụi bẩn gọi là khiêm nhường, hạ mình.

3. Thiện tri tọa xứ 善知坐處 Khéo biết chỗ ngồi

Khi đi vào đại chúng, một Tỉ khâu cần biết thời gian quy định về giờ sinh hoạt và nghỉ ngơi, khi đang ngồi, nếu thấy vị thượng tọa thì không nên cứ ngồi yên mà phải đứng dậy, ngược lại, nếu thấy vị hạ tọa thì không nên đứng lên...như thế gọi là khéo biết chỗ ngồi.

4. Thuyết ư pháp ngữ 說於法語 Chỉ nói Phật pháp; Khéo thuyết pháp

Vị Tỉ khâu đi vào đại chúng không nên bàn tạp chuyện đời, nếu tự nói hoặc thỉnh cầu người khác nói

phải là những vấn đề về Phật pháp, ấy gọi là nói chỉ nói Phật pháp.

5. Kiến quá mặc nhiên 見過默然 Thấy lỗi im lặng

Vị Tỉ khâu đi vào đại chúng, nếu thấy trong tăng xảy ra chuyện không đúng lý nhưng nói ra sợ gây chia rẽ thì hãy nhẫn nhịn, im lặng không nói, ấy gọi là thấy lỗi im lặng.

Ngũ pháp 五法 Năm phép

Cũng nói: Sám hối ngũ pháp 懺悔五法 Năm phép sám hối

Xuất xứ: Viên Giác Lục Sớ Sao 圓覺略疏鈔

Sám, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Chỉ Tỉ khâu có tội, cần thỉnh đại Tỉ khâu là chứng để sám hối theo năm cách sau đây.

1. Đản hữu kiên 袒右肩 Bày vai phải; Mặc áo bày vai bên phải

Ý nói khi sám hối, cần mặc Ca sa, bày vai bên phải để tiện việc phục tùng mệnh lệnh.

2. Hữu tất trước địa 右膝著地 Gối phải quỳ xuống đất

Ý nói khi sám hối, phải quỳ gối phải xuống đất để tỏ lòng chân thành, khẩn thiết.

3. Hợp chưởng 合掌 Chắp tay

Ý nói khi sám hối, cần chắp tay trước ngực để tỏ tâm thành khẩn, không loạn động.

4. Lễ túc 禮足 Đỉnh lễ dưới chân

Ý nói khi sám hối, cần đỉnh lễ dưới chân vị đại Tỉ khâu nhằm tỏ lòng chí thành chí kính, hạ mình khẩn cầu sám hối.

5. Thuyết tội danh 說罪名 Nói tên tội mình đã phạm

Ý nói khi sám hối, cần nói tên tội mình đã phạm như mắc phải tội Tăng tàn, hoặc tội Ba dật đề...đứng trước đại chúng phát lộ sám hối, không được che giấu tội lỗi.

Ba dật đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ pháp 五法 Năm phép

Cũng nói: Nội ngũ pháp 內五法 Năm phép nội quán

Xuất xứ: Nan Đề Thích Kinh 難提釋經

Kinh nói: Phật an cư kiết hạ tại nước Câu Xá Lê 俱舍犁 sắp mãn hạ, Nan Đề 難提 đã lâu chưa được diện kiến Phật nên đặc biệt đến trường hạ chiêm lễ, Phật dạy Nan Đề: Con thấy ta hoặc không thấy ta đều nên thực hành năm phép nội quán. Năm phép này cũng gọi là năm việc bên trong, sở dĩ gọi là việc bên trong vì cả năm phép này đều xuất phát từ trong tâm.

Nan đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Xả bất tín ý 捨不信意 Xả bỏ ý niệm bất tín

Ý nói đệ tử Phật nên quay về với pháp của Như Lai, gìn giữ chính niệm như thế thì vô lượng pháp môn khác đều có thể nhờ đó mà thâm nhập, vì niềm tin là cội nguồn của đạo, là mẹ của mọi công đức. Nếu có chút tâm bất tín nào, hãy diệt trừ nó trước, ấy gọi là xả bỏ ý niệm bất tín.

2. Xả bất tịnh hành 捨不淨行 Xả bỏ hành vi bất tịnh

Ý nói đệ tử Phật nên vâng chịu, gìn giữ giới pháp của Như Lai, luôn làm cho ba nghiệp thanh tịnh, được thế thì mọi phiền não không thể làm tâm nhiễm ô. Giả sử có bất kì một hành vi bất tịnh nào, hãy diệt trừ hết sạch, ấy gọi là xả bỏ hành vi bất tịnh.

3. Xả xan tham tâm 捨慳貪心 Xả bỏ tâm bòn xén, tham lam

Ý nói đệ tử Phật nên lấy tài vật, chính pháp bố thí cho người khác. Tài vật là thứ nuôi sống thân mạng, pháp là thứ nuôi sống tuệ mạng. Trong hai phép bố thí ấy phải luôn thực hành trong sự hân hoan, vui vẻ, được thế sẽ mang lại lợi ích cho mọi chúng sinh. Nếu còn chút tâm tham lam, bòn xén nào, phải trừ diệt sạch, ấy gọi là xả bỏ tâm bòn xén, tham lam.

4. Xả ngu si tâm 捨愚癡心 Xả bỏ tâm ngu si

Ý nói đệ tử Phật phải dùng tâm có trí để chiếu soi, nhận biết các pháp, thông đạt không ngại không bị hoặc nghiệp che khuất. Giả sử trong tâm còn chút ngu si mê muội nào thì phải diệt trừ hết sạch, ấy gọi là xả bỏ tâm ngu si.

5. Mạc nhạo bất văn 莫樂不聞 Không nên vui với việc thiếu nghe nhận

Ý nói đệ tử Phật nên gần gũi bạn tốt, học tập, lắng nghe rộng rãi cốt lõi chính pháp, nghiên tầm làm sáng tỏ nghĩa lý những gì đã nghe. Nếu lìa xa thiện tri thức ắt chỉ biết tự học, ít nghe, không thể khai ngộ, khó tiến tu đức hạnh, ấy gọi là không nên vui với việc thiếu nghe nhận.

**Ngũ pháp bất đắc thụ nhân giới 五法不得授人戒 Năm điều không được trao giới cho người;
Năm lỗi không được phép thụ giới cho người**

Xuất xứ: Tứ Phần Luật 四分律

Ý nói Tỳ khâu phải tin chắc luật nhân quả, thường biết xấu hổ, chuyên tâm giữ giới, không quên ý nghĩa giáo pháp mới xứng đáng trao truyền giới pháp cho người khác. Nếu không, ắt không thể truyền giới.

1. Vô tín 無信 Không có niềm tin

Niềm tin là gốc muôn điều thiện, nền tảng của mọi đức hạnh thế nên nếu Tỳ khâu thiếu niềm tin chân chính ắt không thể kiên định gìn giữ giới pháp cho mình huống là làm người truyền giới cho người khác.

2. Vô tầm 無慚 Không thẹn

Hổ thẹn tức tự thẹn với bản thân. Một Tỳ khâu nếu không biết hổ thẹn ắt sẽ tự buông thả lòng tham muốn, giới hạnh khuyết phạm nên không thể làm thầy truyền giới.

3. Vô quý 無愧 Không hổ

Xấu hổ tức thấy thẹn với người khác. Nếu Tỉ khâu không biết xấu hổ ắt tự mình phá hủy giới pháp còn không biết ăn năn hối lỗi, thế nên không thể làm thầy truyền giới cho người khác.

4. Lãn nọa 懶惰 Ươn lười; Lười biếng

Tỉ khâu lười biếng, phong túng ắt tự mình đã không thể kiên định gìn giữ giới luật huống là làm thầy truyền giới cho người khác.

5. Đa vong 多忘 Quên nhiều

Tỉ khâu không thể ghi nhớ rõ ý nghĩa giáo pháp, quên nhiều sót nhiều ắt tự thân đã không nhớ để kiểm điểm giới hạnh cho mình, thế nên không thể làm thầy truyền giới cho người.

Ngũ pháp thoái Bồ đề 五法退菩提 Năm điều làm tiêu mất tâm Bồ đề

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Lạc tại ngoại đạo xuất gia 樂在外道出家

Thích xuất gia theo ngoại đạo

Người xuất gia cần tu tập nghiệp thiện, cầu quả vị Bồ đề, nếu theo ngoại đạo sẽ làm bản thân tăng thêm tà kiến, tạo nhiều nghiệp ác, trường hợp này chưa người nào không bị tiêu mất tâm Bồ đề.

2. Bất tu đại từ chi tâm 不修大慈之心 Không tu tập tâm đại từ

Hành giả Bồ tát cần có tâm đại từ bi bình đẳng, thương yêu tất cả và mang lại pháp lạc thanh tịnh cho tất cả chúng sinh nhờ thế mới thành tựu quả vị Bồ đề. Nếu không tu tập như thế mà không tiêu mất tâm Bồ đề là điều chưa từng có.

3. Háo cầu pháp sư quá tội 好求法師過罪

Thích tìm lỗi của pháp sư

Bồ tát hành giả tôn trọng sư trưởng như tôn trọng cha mẹ, lắng nghe lời chỉ dạy của sư trưởng ắt quả vị Bồ đề sẽ có ngày viên thành. Nếu cố tâm tìm tòi lỗi lầm của họ sẽ dẫn đến không chân thành nghe theo lời khuyên dạy, ngược lại còn làm tổn hại đến chính đạo của thầy. Phạm phải điều này mà tâm Bồ đề không tiêu mất là điều chưa từng có.

4. Thường nhạo xử tại sinh tử 常樂處在生死

Ham thích các cõi sinh tử

Bồ tát hành giả cần siêng năng tinh tấn để cầu vượt thoát biển khổ, chứng quả Bồ đề. Nếu đắm tham ngũ dục, không biết chán đủ với cảnh sinh tử, như thế mà tâm Bồ đề không tiêu mất là điều chưa từng có.

5. Bất hỷ đọc tụng kinh điển 不喜讀誦經典

Không thích đọc tụng kinh điển

Bồ tát hành giả cần tin vào kinh điển Như Lai đã tuyên thuyết, thành tâm đọc tụng, tìm cầu nghĩa lý vi diệu, áp dụng vào thực tế những gì bản thân đã thấu hiểu để cầu quả vị Bồ đề. Nếu không ham thích đọc tụng, thực hành theo thì các công hạnh tu tập của bản thân không biết nương vào đâu làm chuẩn. Nếu không ham thích đọc tụng kinh điển mà tâm

Bồ đề không tiêu mất là điều chưa từng có.

Ngũ phần pháp thân 五分法身 Năm phần pháp thân; Năm phần của pháp thân

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa Thích Thiêm 法華玄義釋籤

Phần ở đây nghĩa là chia đều; Pháp, chỉ các pháp như giới, định, tuệ; Thân với nghĩa là sự gom tụ, nhóm hợp. Ý nói nhờ gom tụ, nhóm hợp các Pháp mà thành thân, trong đó được chia thành năm phần đều nhau nên gọi là năm phần pháp thân.

Gom tụ, nhóm hợp các pháp, chỉ sự nhóm hợp các pháp Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức.

1. Giới thân 戒身 Thân giới

Hàng Nhị thừa nhờ gìn giữ thành tựu trọn vẹn giới Vô tác mà chứng thân này nên gọi là Thân giới.

2. Định thân 定身 Thân định

Hàng Nhị thừa nhờ tu vô lậu tịnh thiền mà chứng thân này nên gọi là Thân định.

3. Tuệ thân 慧身 Thân tuệ

Hàng Nhị thừa nhờ tu tập trí tuệ vô lậu mà chứng thân này nên gọi là Thân tuệ.

4. Giải thoát thân 解脫身 Thân giải thoát

Cởi bỏ mọi trói buộc gọi là giải thoát, có hai loại:

1. Giải thoát hữu vi

Vận dụng trí tuệ vô lậu để đoạn trừ phiền não hữu lậu.

2. Giải thoát vô vi

Diệt trừ hết sạch mọi phiền não, thể chứng vô vi vốn có của mình. Nhờ chứng hai loại giải thoát đó mà có được thân này nên gọi là Thân giải thoát.

5. Giải thoát tri kiến thân 解脫知見身 Thân giải thoát tri kiến

Tri tức cái biết nhờ trí; Kiến, chỉ cái thấy của mắt. Hàng Nhị thừa nhờ sự thấy, biết của mắt, trí mà chiếu soi, thấu tỏ tính không thực, huyền ảo ngay trên sự thể của tất cả các pháp mà chứng thân này nên gọi là Thân giải thoát tri kiến.

Ngũ phẩm 五品 Năm phẩm

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Phẩm với nghĩa là thứ tự, trật tự. Ý nói các quả vị ngoại phẩm của Viên giáo đều có sự khác biệt về cao thấp, sâu cạn, sự khác biệt đó được chia thành năm cấp bậc nên gọi là năm phẩm.

Ngoại phẩm, chỉ các quả vị còn bị suy chuyển, chưa vào quả vị thánh, tâm chưa thể nhập chân lí.

1. Tùy hỷ phẩm 隨喜品 Phẩm tùy hỷ

Tùy hỷ, chỉ sự vui vẻ khi thấy người khác hành thiện, hân hoan khi thấy họ thành tựu. Ở đây chỉ sự vui vẻ khi thấy Phật chuyển vận bánh xe pháp, chúng sinh được lợi ích, hành giả vui vẻ giúp đỡ cho họ, ấy là quả vị tùy hỷ. Kinh nói: “nếu nghe kinh này mà không hỷ báng lại khởi tâm vui theo những người được nghe” là chỉ cho ý này.

2. Đọc tụng phẩm 讀誦品 Phẩm đọc tụng

Nhìn vào kinh sách nói lên thành tiếng gọi là đọc; thuộc lòng đọc ra gọi là tụng. Ý nói hành giả trong tu tập viên quán, ngoài thì trì tụng, như mỡ (dầu) giúp lửa nên việc quán sát của tâm càng thêm rõ ràng, ấy gọi là phẩm đọc tụng.

3. Thuyết pháp phẩm 說法品 Phẩm thuyết pháp Cũng nói: Giải thuyết phẩm 解說品 Phẩm Giải thuyết

Thuyết pháp tức giảng thuyết lời nói của bậc thánh, ý nói nhờ đọc tụng lâu ngày nên sự thấu hiểu trong lòng ngày càng sâu sắc; từ việc thấu hiểu sâu sắc đó lại mang giảng thuyết, dẫn dắt mọi người. Công hạnh giáo hóa ấy giúp tâm càng thêm tường tận giáo pháp, ấy gọi là phẩm thuyết pháp. Kinh nói: “nếu có người thụ trì đọc tụng, giảng thuyết cho người khác” là chỉ cho ý này.

4. Kiêm hành lục độ phẩm 兼行六度品 Phẩm kiêm hành lục độ

Lục độ gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ. Ý nói việc quán tâm ở trước tuy đã chín muồi nhưng vẫn chưa khởi dụng cứu giúp chúng sinh, nay phép chính quán đã tỏ lại kiêm thêm việc cứu giúp chúng sinh. Nhờ năng lực phúc đức ấy, việc quán tâm càng tinh tiến bội phần, ấy gọi là phẩm kiêm hành lục độ. Kinh nói: “huống lại có người, đã gìn giữ kinh này, kiêm thêm thực hành bố thí...” là chỉ cho ý này.

5. Chính hành lục độ phẩm 正行六度品 Phẩm lấy việc thực hành lục độ làm chính

Hành lục độ, ý nói sau khi thực hành quán sát tâm thuần thực, sự lí sắp dung thông; hành sự không ngăn ngại đến lí, ở lí không ngăn cách sự, thực hành công hạnh hóa độ chúng sinh, sự lí trọn vẹn. Việc quán tâm không còn ngăn ngại lại vượt trội hơn trước, ấy gọi là phẩm thực hành lục độ. Kinh nói: “nếu người đọc tụng, diễn thuyết cho người lại còn gìn giữ giới luật thanh tịnh” là chỉ cho ý này.

Ngũ phong 五風 Năm loại gió

Cũng nói: Nhật hành ngũ phong 日行五風 Năm loại gió làm mặt trời chuyển động

Xuất xứ: Khởi Thế Nhân Bản Kinh 起世因本經

Kinh nói: Phật bảo các tỳ khâu rằng cung điện mặt trời dài, rộng 51 do tuần, trên dưới bốn bên đều bằng nhau, tường thành lan can đều bằng vàng, bạc, lưu li. Hình dạng cung điện nếu nhìn từ xa từ bốn

phía đều giống hình tròn. Trong cung có năm loại gió thường thổi, vì thế gọi là năm loại gió thổi làm mặt trời chuyển động.

Cung điện mặt trăng cũng có năm loại gió, tường thành lan can đều được trang sức bằng các loại châu báu, hệt như cung điện mặt trời, riêng dài rộng chỉ có 49 do tuần.

Do tuần, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Trì 持 Trì phong; Gió Trì; Gió Nâng giữ

Trì nghĩa là gìn giữ, ý nói cung điện mặt trời được gió gìn giữ, bay trong không trung mà không rơi xuống.

2. Trú 住 Trú phong; Gió Trú; Gió An trú

Trú với nghĩa là ở yên vào, an trú vào. Ý nói cung điện mặt trời nhờ sức gìn giữ của gió mà được ở yên trong khoảng không.

3. Tùy thuận chuyển 隨順轉 Gió Tùy thuận chuyển

Tức xoay chuyển theo các điều kiện khác nhau, ý nói cung điện mặt trời nhờ gió thổi mà xoay thuận theo chiều gió trong khoảng không.

4. Ba la ha ca 波羅訶迦 Gió Ba la ha ca

Ba la ha ca, thuộc từ dịch âm gốc Phạn. Trong cung điện mặt trăng cũng có năm loại gió, trong đó, chỉ có loại gió thứ tư tên là Nhiếp 攝 khác tên với gió ở cung điện mặt trời này. Do vậy, nghĩ rằng gió Ba la ha ca tức là gió Nhiếp ở cung điện mặt trăng, và cũng có thể nghĩa của Nhiếp và Ba la ha ca giống nhau. Nhiếp ở đây có nghĩa là gom tụ nâng giữ, ý nói cung điện mặt trời nhờ loại gió này nâng giữ mà chuyển động.

Ba la ha ca, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Tương hành 將行 Gió Tương hành; Gió Giúp đỡ vận chuyển

Tương hành tức giúp đỡ vận chuyển, ý nói cung điện mặt trời nhờ sức gió giúp đỡ mà chuyển vận nhanh chóng trong không trung.

Ngũ phúc báo 五福報 Năm phúc báo

Cũng nói: Thí thực hoạch ngũ phúc báo 施食獲 五福報 Năm phúc báo của việc bố thí thức ăn

Xuất xứ: Thí Thực Hoạch Ngũ Phúc Báo Kinh 施食獲五福報經

1. Thí mạng 施命 Bố thí mạng sống

Nếu người quá bảy ngày không ăn sẽ chết, nếu hành giả bố thí thức ăn cho họ, ấy gọi là bố thí mạng sống. Người bố thí mạng sống sẽ được quả báo đời đời sống lâu, giàu có vô cùng.

2. Thí sắc 施色 Bố thí sắc

Người không được ăn uống, nhan sắc tiêu tụy, nếu bố thí thức ăn cho họ, gọi là bố thí sắc. Người bố thí sắc sẽ được quả báo đời đời nhan sắc đoan chính, người thấy đều thích.

3. Thí lực 施力 Bố thí sức khỏe

Người không được ăn uống, thân thể hư hao suy nhược, nếu bố thí thức ăn cho họ, ấy gọi là bố thí sức khỏe. Người bố thí sức khỏe sẽ được quả báo đời đời khỏe mạnh đến già cũng không suy sút.

4. Thí an 施安 Bố thí sự yên ổn

Người không được ăn uống, lòng buồn thân lâm nguy, không thể yên ổn. Nếu người bố thí thức ăn cho họ, ấy gọi là bố thí sự yên ổn. Người bố thí sự yên ổn, sẽ được quả báo đời đời yên ổn, không bị các quả báo như tai nạn, bệnh tật, lo sầu.

5. Thí biện 施辯 Bố thí khả năng biện luận

Người không được ăn, mệt không thể nói được, nếu bố thí thức ăn cho họ, gọi là bố thí khả năng biện luận. Người bố thí khả năng biện luận sẽ được quả báo biện tài vô ngại, người khác thích nghe.

Ngũ phúc đức 五福德 Năm phúc đức

Cũng nói: Thuyết pháp ngũ phúc đức 說法五福德 Năm phúc đức thuyết pháp

Xuất xứ: Hiền Giả Ngũ Phúc Kinh 賢者五福德經

1. Trường thọ 長壽 Sống lâu

Ý nói đời trước thuyết pháp, giảng rõ phần thượng, trung, hạ khiến kẻ hiểu sát sau khi nghe pháp liền chấm dứt nghiệp sát, vì thế đời này được phúc trường thọ. Phần thượng, trung, hạ tức phần tựa, phần chính tông và phần lưu thông.

2. Đa tài 多財 Nhiều của

Ý nói đời trước thuyết pháp, trong phần thượng, trung, hạ của kinh đều khuyến khích người khác bố thí khiến kẻ đạo tặc nghe xong không những không trộm cướp, lại còn bố thí, do vậy đời này có phúc nhiều của.

3. Đoan chính vô tỉ 端正無比 Đoan chính vượt trội; Đoan chính không ai có thể so sánh

Ý nói đời trước thuyết pháp, phần thượng, trung, hạ của kinh đều tùy thuận chính pháp khiến người nghe được, tâm yên khí hòa, sắc mặt hân hoan, tươi nhuận, do vậy đời này được phúc đức đoan chính hơn người.

4. Danh dự viễn văn 名譽遠聞 Danh tiếng vang xa; Tiếng thơm đồn xa

Ý nói đời trước thuyết pháp, phần thượng, trung, hạ của kinh đều khuyên người hành thiện khiến người nghe pháp quy kính tam bảo, người theo ngày càng nhiều, vì thế đời nay được phúc đức danh tiếng vang xa.

5. Thông minh đại trí 聰明大智 Thông minh đại trí

Ý nói đời trước thuyết pháp, phần thượng, trung, hạ của kinh đều giảng rõ không giấu giếm khiến người nghe được, trí tuệ vì điều tăng trưởng, nhờ thế đời nay được phúc đức thông minh đại trí.

Ngũ quả 五果 Năm kết quả

Cũng nói: Hiện tại ngũ quả 現在五果 Năm kết quả hiện tại

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏 và

Diễn Nghĩa Sao 演義鈔

Chỉ chia mười hai nhân duyên thành nhân quả ba đời trong đó Vô minh và Hành thuộc hai nhân quá khứ; Ái, Thủ, Hữu thuộc ba nhân hiện tại; Sinh, Lão tử thuộc hai quả tương lai. Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thụ thuộc về thân ngũ ấm của hiện tại nên gọi là năm quả hiện tại.

1. Thức 識 Thức

Thức ở đây chỉ Thức hiện hành của A lại da khi vừa nhập thai. Do nhân của nghiệp Hành, Vô Minh quá khứ nên thức này hòa hợp với cha, mẹ thành ba nhân duyên cần thiết mới tạo nên sự phát triển của sắc thân, đây chính là quả hiện tại trong thai.

2. Danh sắc 名色 Danh Sắc

Sắc ở đây chỉ tâm thức, tức Yết la lam 羯邏 藍. Danh sắc này chính là hình vị của bảy ngày đầu trong thai, là tên gọi chỉ cho hình vị khi các căn chưa hình thành của khối thịt trong thai, tức là thể của thân xác thịt ngũ uẩn, ấy chính là quả hiện tại trong thai.

Yết la lam, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Lục nhập 六入 Lục nhập

Lục nhập ở đây chỉ cho sáu căn, sau hai mươi tám ngày, sáu căn dần dần phát triển, hoàn thiện, có khả năng thu nhận các Trần nên gọi là Nhập tức khả năng thu nhận của căn, đây chính là quả hiện tại trong thai.

4. Xúc 觸 Xúc

Chỉ sáu căn đã hình thành trọn vẹn, đủ chín tháng mười ngày đến ngày thoát thai, thân căn tiếp xúc với gió (không khí) nhận biết nóng lạnh nên gọi là Xúc, đây chính là quả hiện tại khi thoát thai.

5. Thụ 受 Thụ

Sau khi thoát thai, các căn tiếp xúc, nhận chịu mọi việc xấu, tốt của cảnh hiện tại, nên gọi là Thụ, đây chính là quả hiện tại sau khi thoát thai.

Ngũ quả 五果 Năm loại quả

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Lược răn dạy các Tỉ khâu không được ăn quả vật tươi sống như táo, hạnh mà hãy nấu chín rồi mới ăn... Với loại trái cây có vỏ phải gọt bỏ vỏ trước sau đó mới được ăn, vì thế nói tên năm loại quả này

1. Hạch quả 核果 Quả có hạt

Quả có hạt chỉ các loại quả như hạnh, táo.

2. Phu quả 膚果 Quả có vỏ mỏng

Quả có vỏ chỉ các loại quả như lê, mận.

3. Xác quả 殼果 Quả có vỏ cứng

Quả có vỏ cứng chỉ các loại như dừa, hồ đào, thạch lựu.

4. Cối quả 櫨果 Quả cứng

Quả cứng chỉ các loại quả như tùng, bách...

5. Giác quả 角果 Quả có hai mảnh vỏ

Quả có hai mảnh vỏ chỉ các loại quả có vỏ do hai mảnh ốp thành như các loại đỗ....

Ngũ quả hồi tâm 五果回心 Năm quả vị hồi tâm

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Năm quả vị gồm Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán và Tích chi Phật. Ý nói năm quả vị này cần trải qua nhiều kiếp số khác nhau để đoạn tận phiền não, hồi tâm hướng về quả vị lớn hơn, chứng ngộ Bồ đề nên gọi là năm quả vị hồi tâm.

Kiếp, Bồ đề, Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Tích chi Phật xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Sơ quả bát vạn kiếp hồi tâm 初果八萬劫回 心 Sơ quả cần tám vạn kiếp hồi tâm

Sơ quả tức quả vị Tu đà hoàn, nhờ đoạn tận hoặc của tam kết mới thành tựu quả vị này. Chứng quả này rồi tất sẽ siêu thoát bốn đường ác nhưng còn bảy lần trở lại làm người, làm trời mới đoạn sạch khổ, chứng nhập Niết Bàn; trải qua tám vạn kiếp mới chứng vô thượng chính đẳng Bồ đề, ấy gọi là sơ quả hồi tâm.

2. Nhị quả lục vạn kiếp hồi tâm 二果六萬劫回 心 Quả vị thứ hai sáu vạn kiếp hồi tâm

Nhị quả tức quả Tư đà hàm nghĩa là hành giả đã đoạn trừ sáu loại tư hoặc của cõi Dục mới chứng quả này. Sau khi chứng quả còn phải sinh vào trời, người một lần nữa mới trừ sạch các khổ, chứng nhập Niết Bàn, tiếp tục trải qua sáu vạn kiếp mới thành tựu quả vị vô thượng chính đẳng Bồ đề, ấy gọi là nhị quả hồi tâm.

3. Tam quả tứ vạn kiếp hồi tâm 三果四萬劫回 心 Quả vị thứ ba, bốn vạn kiếp hồi tâm

Quả vị thứ ba tức quả A na hàm, nhờ đoạn trừ năm hạ phần kết mà chứng được. Sau khi chứng ngộ, hành giả không còn tái sinh nhưng phải trải qua bốn vạn kiếp mới thành tựu quả vị vô thượng chính đẳng Bồ đề, ấy gọi là tam quả hồi tâm.

4. Tứ quả nhị vạn kiếp hồi tâm 四果二萬劫回 心 Quả vị thứ tư, hai vạn kiếp hồi tâm

Quả vị thứ tư tức quả A la hán. Nhờ vĩnh viễn đoạn trừ hoặc của tham dục, sân khuê, ngu si của ba cõi mà chứng quả này, trải qua hai vạn kiếp sẽ chứng vô thượng chính đẳng Bồ đề, ấy gọi là tứ quả hồi tâm.

5. Ngũ quả thập thiên kiếp hồi tâm 五果十千 劫回心 Quả vị thứ năm, mười nghìn kiếp hồi tâm

Quả vị thứ năm tức quả Tích chi. Ở quả vị này, hành giả vĩnh viễn đoạn trừ hoặc của tham dục, sân khuê, ngu si trong ba cõi, tiếp tục trải qua mười nghìn kiếp sẽ thành tựu quả vị vô thượng chính đẳng Bồ đề, ấy gọi là ngũ quả hồi tâm.

Ngũ quá 五過 Năm lỗi

Cũng nói: Phá giới ngũ quá 破戒五過 Năm lỗi của việc phá giới

Xuất xứ: Tứ Phần Luật 四分律

1. Tự hại 自害 Tự hại

Ý nói người phá giới, ba nghiệp thân, miệng, ý đều bất tịnh, thường chịu sự nghèo hèn, phúc không đến, thiện thần lánh xa, ấy gọi là tự hại.

2. Vi trí sở ha 為智所訶 Bị người trí chê trách

Ý nói người phá giới, chư vị Tỳ kheu đều chê trách, sợ và xa lánh như ghét thầy chết, như thế gọi là bị người trí chê trách.

3. Ác danh lưu bố 惡名流布 Tiếng xấu đồn đi xa

Ý nói người phá giới, ba nghiệp bất tịnh, không sống cùng người thiện, người thiện cũng không thích gặp họ, tiếng xấu của họ đồn khắp gần xa, ấy gọi là tiếng xấu đồn đi xa.

4. Lâm chung sinh hối 臨終生悔 Lâm chung hối hận; Hối hận trước lúc chết

Ý nói người phá giới, đến lúc già chết, cảnh ác hiện trước mắt, ăn năn không kịp, ấy gọi là hối hận lúc lâm chung.

5. Tử đạo ác đạo 死墮惡道 Chết đạo đường ác

Ý nói người phá giới, đã tuyệt đường phạm hạnh, không chút nhân lành, phúc hết khổ đến liền đạo vào đường ác, ấy gọi là chết đạo đường ác.

Ngũ quán 五觀 Năm phép quán

Cũng nói: Sa môn thụ thực ngũ quán 沙門受食五觀 Năm phép quán của Sa môn khi nhận thức ăn

Xuất xứ: Đại Tạng Nhất Lâm 大藏一覽

Khi nhận thức ăn, một vị Sa môn cần thực hành năm phép quán rồi mới dùng, năm phép quán đó gồm:

1. Kế công đa thiểu, lượng bỏ lại xứ 計功多少 量彼來處 Xét công lao nhiều ít, đoán nguồn thức ăn từ đâu đến

Xét công lao nhiều ít tức nghĩ đến công sức của một nông dân bỏ ra bao nhiêu để có được thức ăn đó, luận Đại Trí Độ ghi: “Thức ăn kia do người nông dân khai khẩn, gieo trồng, thu hoạch, xay giã, vo đãi, đun nấu mà thành, quả thực mất rất nhiều công sức”. Đoán nguồn thức ăn từ đâu đến tức thử tính xem do đâu mà ta có được thức ăn đó, luật Tăng kì ghi: “thí chủ bớt phần ăn của vợ, con để bố thí vì mục đích cầu phúc” vì thế khi nhận thức ăn cần phải nghĩ đến điều này.

2. Thôn kỉ đức hạnh, toàn khuyết ứng cúng 忖己德行全缺應供 Xét kĩ đức hạnh bản thân trọn vẹn hay thiếu sót để nhận của cúng dường

Xét kĩ đức hạnh bản thân trọn vẹn hay thiếu sót để nhận của cúng dường như luật Tì ni mẫu ghi: “Nếu không ngồi thiền, không tụng kinh, không phụng sự tam bảo, không gìn giữ giới luật mà nhận sự cúng dường của người có lòng tin thì sẽ bị đọa vì sự cúng dường đó, vì thế không nên nhận thức ăn. Nếu đức hạnh vẹn toàn ắt có thể nhận vật cúng dường kia. Đây là điều Sa môn nên quán khi nhận thức ăn.

3. Phòng tâm li quá, tham đẳng vi tông 防心離過貪等為宗 Đề phòng tâm lỗi lầm, tham sân là chính
Đề phòng tâm lỗi lầm, tham sân là chính. Minh Liễu Luận Sớ 明了論疏 nói: “người xuất gia trước hết phải đề phòng ba lỗi lầm của tâm: với món ngon ắt khởi lòng tham, với món dở ắt khởi lòng sân, với món vừa ắt khởi lòng si”. Do không biết xấu hổ, đọa ba đường dữ, thế nên hễ đến lúc ăn cơm, cần thực hành phép quán này.

4. Chính sự lương dược, vị liệu hình khô 正事良藥為療形枯 Chính vì lấy thực phẩm làm dược phẩm tốt để trị liệu thân hình khô gầy

Chính vì lấy thực phẩm làm dược phẩm tốt để trị liệu thân hình khô gầy nghĩa là đói và khát là bệnh “chủ” tức bệnh thường trực; bốn trăm lẻ bốn bệnh chỉ là “khách bệnh”, thế nên cần lấy thức ăn để làm thuốc, nuôi sống thân mình, vì vậy khi ăn cần quán tưởng điều này.

Thân người mượn bốn đại đất, nước, gió, lửa mà thành hình, một đại không điều hòa sẽ sinh 101 bệnh, bốn đại không điều hòa sinh 404 bệnh.

5. Vị thành đạo nghiệp, ứng thụ thử thực 為成道業應受此食 Vì thành tựu đạo nghiệp, ứng thụ thức ăn này

Ý nói nếu không ăn uống ắt bệnh đói, khát phát sinh, khó thành đạo nghiệp. Kinh Tăng Nhất A Hàm nói: “ăn nhiều dẫn đến mắc bệnh khổ sở, thiếu ăn dẫn đến khí lực suy tàn, ăn uống điều độ như cân cân không cao không thấp”, thế nên hễ đến khi ăn uống cần thực hành phép quán này.

Ngũ sở y độ 五所依土 Năm quốc độ làm nơi nương tựa

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Lược Sớ Sao 圓覺經略疏鈔

1. Pháp tính độ 法性土 Quốc độ Pháp tính; Cõi pháp tính

Chỉ quốc độ mà pháp thân thanh tịnh của Như Lai nương tựa vào, trong đó lấy chân như làm thể. Tuy nhiên ở đây không có sự phân biệt giữa thân Như Lai và cảnh giới nương tựa của Như Lai; không thay đổi, không di chuyển, vắng lặng lìa hết thấy tướng trạng đây gọi là quốc độ Pháp tính.

2. Thật báo độ 實報土 Quốc độ Thật báo; Cõi thật báo

Chỉ quốc độ mà báo thân viên mãn của Như Lai nương tựa, lấy ngũ uẩn vô lậu làm thể. Được như thế là do kiếp trước tu tập các công đức Thập lực, Bốn đức vô úy nên thành tựu cảnh trí vô ngại trang nghiêm, chiêu cảm mà có, đây gọi là cõi thật báo.

3. Sắc tướng độ 色相土 Quốc độ sắc tướng; Cõi sắc tướng

Chỉ quốc độ mà biến thân tướng nhiều như vi trần của Như Lai nương tựa, lấy Hậu đắc trí làm thể. Nhờ thể thành tựu muôn vàn công đức, chúng báo trang nghiêm, trọn vẹn cùng khắp không bờ bến gọi là cõi sắc tướng.

Tự hành hậu đắc trí chỉ trí tuệ sau khi Như Lai tu hành trọn vẹn, đầy đủ, thể tính giác ngộ sáng suốt tròn đầy mà phát khởi diệu dụng.

4. Tha thụ dụng độ 他受用土 Quốc độ Tha thụ dụng; Cõi tha thụ dụng

Tha thụ dụng chỉ sự cảm ứng tùy theo căn cơ của chúng sinh tức quốc độ mà thân tha thụ dụng của Như Lai nương tựa, trong đó lấy lợi tha hậu đắc trí làm thể. Điều này do đã thành tựu việc tu đức, biến hiện theo nhu cầu của hàng Bồ tát Thập địa, vận dụng lòng từ bi, hiển hiện các cảnh giới tịnh độ dành cho hàng thượng thừa và hàng hạ trí đây gọi là cõi tha thụ dụng.

5. Biến hóa độ 變化土 Quốc độ Biến hóa; Cõi

Biến hóa

Thay đổi không thường hằng gọi là biến, từ không mà có gọi là hóa. Chỉ quốc độ mà thân biến hóa của Như Lai nương tựa, lấy lợi tha thành tựu trí làm thể, điều này do kiếp trước tu hành hạnh lợi tha nên có năng lực biến hiện tịnh độ, uế độ tùy theo tâm nguyện chúng sinh đây gọi là cõi Biến hóa.

Ngũ suy 五衰 Năm biểu hiện suy đồi

Cũng nói: Phạm giới ngũ suy 犯戒五衰 Năm biểu hiện suy đồi khi phạm giới

Xuất xứ: Thích Thị Yếu Lãm 釋氏要覽

1. Cầu tài bất toại 求財不遂 Cầu tài không toại nguyện

Chỉ người phạm giới, làm trái lời Phật dạy, phạm hạnh bị phá hủy hoàn toàn nên mọi mong cầu về tài vật đều không toại.

2. Thiết đắc hao 設得耗 Cầu được cũng suy hao; Giả sử được cũng suy hao

Ý nói người phạm giới, do thiếu tịnh hạnh nên tài bảo do mình khó khăn tìm cầu được cũng đều hao tổn khó hưởng thụ được do phúc mỏng.

3. Chúng bất ái kính 眾不愛敬 Mọi người không yêu kính

Ý nói người phạm giới, thiếu sót uy nghi, khiếm khuyết tế hạnh, mọi người đều chán ghét, không ai yêu kính.

4. Ác danh lưu bố 惡名流布 Tiếng xấu đồn khắp

Ý nói người phạm giới, bạn ác thường hòa theo, người thiện xa lánh, đã thiếu giới đức, tiếng xấu ngày càng vang, xa gần đều nghe.

5. Tử đạo địa ngục 死入地獄 Chết đạo địa ngục

Ý nói người phạm giới, không có giới hạnh, muôn điều thiện thiếu mất, nên khi mạng chung, đạo ngục vô gián.

Ngũ suy tướng 五衰相 Năm tướng suy

Cũng nói: Thiên đại ngũ suy tướng 天大五衰 相 Năm tướng suy nặng của trời; Năm tướng suy nặng của chư thiên

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Y phục cầu uế 衣服垢穢 Áo quần nhơ bẩn

Thiên chúng mặc áo quần vì diệu chỉ nặng sáu thù, sáng bóng tinh khiết nhưng khi hết phúc, mạng sống sắp hết thì áo quần tự biến thành nhơ bẩn, ấy là biểu hiện tướng trạng suy đồi nặng.

Thù là đơn vị đo trọng lượng thời xưa, cứ 24 thù tương đương với một lạng. Áo quần của chư thiên chỉ nặng sáu thù nên gọi là thù y 銖衣.

2. Đầu thượng hoa nuy 頭上華萎 Hoa trên đầu héo

Chư thiên đội mũ báu gắn kết ngọc châu xanh, màu sắc tươi sáng nhưng khi hết phúc mạng chung thì hoa gắn trên mũ tự nhiên héo úa, đây là biểu hiện suy đồi quan nặng.

3. Dịch hạ hãn lưu 腋下汗流 Nách đổ mồ hôi

Thân thể chư thiên vì diệu vượt trội, nhẹ nhàng thanh khiết nhưng khi hết phúc mạng chung, mồ hôi tự nhiên chảy ra hai nách, đây là biểu hiện suy đồi nặng.

4. Thân thể xú uế 身體臭穢 Thân thể hôi hám nhơ bẩn

Thân thể chư thiên vượt trội khác thường, sạch thơm tự nhiên nhưng khi hết phúc mạng chung, tự nhiên sẽ trở nên hôi hám nhơ bẩn, đây là tướng trạng suy đồi nặng.

5. Bất nhạo bản tòa 不樂本座 Không thích chỗ ngồi chính của mình

Chư thiên là nơi vượt trội và vui hơn hẳn thế gian nhưng khi hết phúc mạng chung, chư thiên có biểu hiện tự nhiên không thích chỗ ngồi chính của mình, đây là biểu hiện của trạng thái suy đồi nặng.

Ngũ suy tướng 五衰相 Năm tướng suy

Cũng nói: Thiên tiểu ngũ suy tướng 天小五衰 相 Năm tướng suy nhẹ của trời; Năm tướng suy nhẹ của chư thiên

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Nhạc thanh bất khởi 樂聲不起 Tiếng nhạc không trỗi

Âm nhạc chư thiên không gõ mà tự trôi nhưng tướng suy xuất hiện ắt tiếng nhạc không trôi nữa, ấy là tướng suy nhẹ.

2. Thân quang hốt diệt 身光忽滅 Ánh sáng trên thân bỗng tắt

Ánh sáng trên thân thiên chúng rực rỡ, chói sáng ngày đêm. Khi tướng suy hiện ắt ánh sáng đấy cũng tự tắt, ấy là tướng suy nhẹ.

3. Dục thủy trước thân 浴水著身 Nước dục vẩy mình

Da thịt người trời mịn màng thơm tho, tươi đẹp như hoa sen không dính vẩy nước. Khi tướng suy hiện, nước dục vẩy mình, nước không rỉ nữa cũng không khô, ấy là tướng suy nhẹ.

4. Trước cảnh bất xả 著境不捨 Đắm cảnh không rời

Ý nói cảnh dục của người trời vượt trội nhưng diễn ra tự nhiên, không đắm mê đắm đuối. Khi tướng suy hiện ắt tự đắm chìm không buông, ấy là tướng suy nhẹ.

5. Nhãn mục sắc thuận 眼目數瞬 Mắt luôn chớp nháy

Ý nói tầm nhìn chư thiên không bị ngăn trở, thấy khắp đại thiên. Khi tướng suy hiện ắt mắt họ thường chớp nháy, ấy là tướng suy nhẹ.

Ngũ sự 五事 Năm sự việc

Cũng nói: Phật hữu ngũ sự 佛有五事 Năm sự việc của Phật

Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm Kinh 增一阿含經

1. Đương chuyển pháp luân 當轉法輪 Phải chuyển pháp luân; Nên chuyển pháp luân

Phải chuyển pháp luân, chỉ Như Lai xuất hiện trong đời, thành đạo, chuyển bánh xe pháp, độ thoát hữu tình, làm lợi ích hết thảy chúng sinh như chuyển bánh xe pháp về Tứ đế, độ năm vị Tỳ khâu trước.

2. Dữ phụ thuyết pháp 與父說法 Thuyết pháp cho vua cha; Thuyết pháp cho phụ vương

Chỉ sau khi thành đạo, đức Như Lai quán thấy ân đức của bố mẹ rất nặng, phải thuyết pháp giúp bố mẹ hưởng thọ vô cùng, biết dùng chính pháp hóa độ đất nước và được lìa xa sự uế trước của trần gian, đặc pháp nhãn tịnh vì thế Phật đã trở về đất nước thuyết pháp cho vua cha. Kinh Phổ diệu 普曜經 nói: Khi Phật xuất gia, phát thệ với phụ hoàng và mẫu hậu, nếu con thành Phật sẽ trở về hóa độ. Nay đã thành đạo ắt sẽ trở về đất nước, thuyết pháp cho phụ hoàng và mẫu hậu, không trái lời thệ nguyện.

Pháp nhãn chỉ khả năng nhìn thấy được các pháp tục đế như sắc, tâm, thô, tế, bằng tên gọi tạm thời của các pháp do nhân duyên tạo nên.

3. Dữ mẫu thuyết pháp 與母說法 Thuyết pháp cho thân mẫu

Chỉ sau khi thành đạo, hoài niệm ân mẹ nuôi nặng tình thâm, hơn nữa có thệ nguyện trở về độ mẹ nên Phật đã thuyết pháp cho mẹ được giải thoát, như việc ngài lên trời Đạo lợi thuyết pháp cho mẹ.

Đạo lợi, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Đương dữ phạm phu lập bồ tát hạnh 當與凡夫立菩薩行 Lập hạnh Bồ tát cho hàng phạm phu

Như Lai xuất hiện trong đời, thành đạo, vì độ hết thấy hữu tình nên thuyết các pháp lục độ vạn hạnh, lập hạnh nguyện đại thừa Bồ tát cho hàng phạm phu, độ hết thấy cùng thành chính giác.

5. Đương thụ Bồ tát biệt 當授菩薩別 Thụ kí thành Phật cho Bồ tát

Biệt tức kí biệt, nghĩa là thụ kí cho người khác sẽ thành quả vị Phật đà, Phật hiệu, tên nước trong tương lai...Như Lai sau khi thành đạo, quán sát căn khí Đại thừa, những căn cơ đã thành thực với Bồ tát đạo sẽ thuyết pháp và thụ kí cho họ thành Phật trong tương lai.

Ngũ sự 五事 Năm việc

Cũng nói: Tu đại Niết Bàn đắc ngũ sự 修大涅槃得五事 Năm thành tựu khi tu đại Niết Bàn

Xuất xứ: Đại Niết Bàn Kinh 大涅槃經

Niết Bàn, gọi đủ là Ma ha ban Niết Bàn na 摩訶般涅槃那, dịch âm từ chữ Mahāparinirvāṇa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đại diệt độ 大滅度. Đại ở đây chỉ pháp thân, diệt là giải thoát, độ tức Bát nhã, đây chính là Niết Bàn của Đại thừa.

1. Bất văn đắc văn 不聞得聞 Được nghe điều chưa nghe

Ý nghĩa đại Niết Bàn thậm thâm vi diệu vốn trọn đủ trong tâm tất cả chúng sinh nhưng do từ vô lượng kiếp đến nay bị vô minh che lấp nên không được nghe. Nay hành giả tu pháp đại Niết Bàn, thông đạt lý tính thường hằng của Như Lai, nhờ thế được nghe những điều mà trước đây chưa từng nghe, ấy gọi là được nghe điều chưa nghe.

2. Văn dĩ lợi ích 聞已利益 Nghe được lợi ích

Ý nói sau khi nghe được kinh Đại Niết Bàn vi diệu rồi, tư duy nghĩa lý đó, viết chép đọc tụng, diễn giảng cho người khác khiến họ thấu hiểu như bản thân, tu tập hạnh tự lợi lợi tha, như thế ắt được tất cả trời người kính ngưỡng, không lâu sau sẽ chứng quả vị Phật Bồ đề, ấy gọi là nghe được gọi ích.

3. Năng đoạn nghi hoặc 能斷疑惑 Đoạn trừ nghi hoặc

Ý nói sau khi nghe pháp Đại Niết Bàn thậm thâm ấy nhất định sẽ đoạn trừ hết tâm nghi hoặc. Nghi có hai loại: nghi danh và nghi nghĩa. Ý nói khi nghe kinh ấy, tâm nghi danh liền đoạn trừ; nhờ tư duy nghĩa lý kinh ấy, tâm nghi nghĩa đoạn trừ, ấy gọi là đoạn trừ nghi hoặc.

4. Tuệ tâm chính trực 慧心正直 Tuệ tâm chính trực

Chính tức không tà, trực là không gập khúc, quanh co. Ý nói khi nghe pháp Niết Bàn thậm thâm trí tuệ sẽ tăng trưởng sáng suốt, thể nhập vào lý chân thật, tâm không còn tà vạy, quanh co như vậy gọi là tuệ tâm chính trực.

5. Năng tri Như Lai mật tạng 能知如來密藏 Có thể biết kho tàng bí mật Như Lai

Ý nói khi nghe được pháp Đại Niết Bàn vi diệu rồi ắt sẽ biết rõ tất cả chúng sinh đều có tính Phật, thậm chí những chúng sinh mang nghiệp cực ác, hủy báng chính pháp, hàng xiển đãi thấy đều có thể

thành Phật. Đây là những ý nghĩa cực kì bí mật nhưng nay đã thấu tỏ, như thế gọi là có thể biết kho tàng bí mật của Như Lai.

Xiển đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ sự giáng sinh 五事降生 Năm điều kiện giáng sinh

Cũng nói: Phật quán ngũ sự giáng sinh 佛觀五事降生 Phật quán sát năm điều kiện giáng sinh

Xuất xứ: Nhân Quả Kinh 因果經

Phật ở cung trời Đâu Suất, khi sắp giáng sinh, ngài quán sát năm việc sau đó mới thác thai.

Đâu suất, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Quán chư chúng sinh thực dữ vị thực 觀諸眾生熟與未熟 Quán sát chúng sinh đã chín muồi hay chưa

Như Lai sắp giáng trần, ngài quán sát căn cơ chúng sinh đã đến lúc chín muồi hay chưa; vì nhờ sự quán sát đó mới biết căn cơ chúng sinh có thể độ được hay chưa mới thị hiện giáng sinh.

2. Quán thời chí vị chí 觀時至未至 Quán sát thời gian đã đến hay chưa

Tức khi Như Lai sắp giáng sinh, ngài quán sát xem đã đến thời gian độ chúng sinh hay chưa, thời cơ độ chúng sinh đến mới thị hiện giáng sinh.

3. Quán chư quốc độ hà quốc xứ trung 觀諸國土何國處中 Quán sát nên thị hiện vào quốc độ nào

Chỉ Như Lai sắp giáng sinh, trước hết ngài quán sát quốc độ nào trong thế giới này có thể thị hiện. Do nước Ca tì la nằm ở trung tâm thế giới nên thị hiện giáng sinh ở nước này.

Ca tì la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Quán chư chủng tộc hà tộc tối thịnh 觀諸種族何族最盛 Quán sát xem chủng tộc nào thịnh vượng nhất

Khi Như Lai sắp giáng sinh, trước hết ngài quán sát xem chủng tộc nào hưng thịnh, do Sát đế lợi là chủng tộc cực quý, tối thịnh nên ngài thác thai vào chủng tộc này.

Sát đế lợi, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Quán quá khứ nhân duyên thùy tối chân chính ưng vi phụ mẫu 觀過去因緣誰最真正應為父母 Quán sát nhân duyên quá khứ xem ai là người xứng đáng làm bậc cha mẹ nhất

Khi Như Lai sắp giáng trần, trước hết ngài quán sát nhân duyên quá khứ xem ai là người làm cha mẹ mình. Do vua Tịnh Phạn và phu nhân Ma da là người chân chính, không tà, có đủ nhân duyên quá khứ có thể làm cha mẹ nên ngài giáng sinh trong cung vua.

Ma da, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ sự sinh nhân trung 五事生人中 Năm việc làm được sinh làm người

Xuất xứ: Biện Ý Kinh 辯意經

Ý nói chúng sinh nào thực hành năm việc này ắt sẽ được sinh vào làm người.

1. Bố thí 布施 Bố thí

Chỉ người thường thực hành nhân từ, không tham tài của, cứu giúp người nghèo, ấy gọi là bố thí.

2. Trì giới 持戒 Trì giới; Giữ giới

Chỉ người thường nhớ nghĩ đến giới, ghi khắc trong lòng, không làm điều ác, ấy gọi là giữ giới.

3. Nhẫn nhục 忍辱 Nhẫn nhục

Chỉ người gặp việc phi lý nhưng vẫn tha thứ, lòng nhẫn nhịn an ổn không dao động, ấy gọi là nhẫn nhục.

4. Tinh tiến 精進 Tinh tiến

Chỉ người một lòng hướng đạo, siêng làm việc thiện, không chút lười biếng ấy gọi là tinh tiến.

5. Trung hiếu 忠孝 Trung hiếu

Chỉ người giữ lòng đoan chính, quên mình giúp vua, hết lòng vì cha mẹ, ấy gọi là trung hiếu.

Ngũ sự sinh thiên thượng 五事生天上 Năm điều được sinh lên trời

Xuất xứ: Biện Ý Kinh 辯意經

Chỉ năm việc nếu chúng sinh tu tập theo sẽ được sinh lên các cõi trời.

1. Từ tâm 慈心 Tâm từ bi; Từ tâm

Chỉ hạng người không giết hại mạng sống chúng sinh, yêu quý sinh mạng nhờ thế mọi người đều được an ổn, ấy gọi là tâm từ bi.

2. Hiền lương 賢良 Hiền lương

Chỉ hạng người không những không trộm cắp tài sản của người khác mà ngược lại còn biết bố thí không chút tham tiếc của cải, thường cứu người trong lúc nguy cùng, ấy gọi là hiền lương.

3. Trinh khiết 貞潔 Trinh khiết

Chỉ hạng người không phạm giới cấm về sắc dục đối với những người không phải vợ, chồng mình; biết gìn giữ giới luật và ăn chay, ấy gọi là trinh khiết.

4. Thành tín 誠信 Thành tín

Chỉ hạng người không khinh khi người khác, biết gìn giữ khẩu nghiệp để tránh phạm phải bốn lỗi của miệng, không a dua, xu nịnh, ấy gọi là thành tín.

5. Bất túy tửu 不醉酒 Không say rượu

Chỉ hạng người tôn sùng các pháp thiện, kiên định gìn giữ sao cho hành vi của bản thân thanh tịnh, không đam mê uống rượu đến nổi phát cuồng, ấy gọi là không say rượu.

Ngũ sự thị hỷ 五事恃怙 Năm sự dựa dẫm; Năm sự ỷ lại

Cũng nói: Chúng sinh ngũ sự thị hỷ 眾生五事 恃怙 Năm sự dựa dẫm của chúng sinh; Năm sự ỷ lại của chúng sinh

Xuất xứ: Xuất Diệu Kinh 出曜經

Dựa dẫm ở đây cũng có nghĩa như sự ỷ lại. Phật nói năm sự dựa dẫm này để cảnh giác chúng sinh ngu si đã dựa dẫm vào những gì mình có mà không biết rằng thế gian vô thường, nên cứ buông lung phóng túng, không cầu đạo vô vi xuất thế.

1. Thị hỷ niên thiếu 恃怙年少 Ỗ vào tuổi trẻ

Chỉ người ỷ lại tuổi trẻ khí huyết sung mãn, cường tráng của mình mà phóng túng vô độ, làm điều sai trái mà không nghĩ đến sự suy lão đang dần chiếm thân mình.

2. Thị hỷ đoan chính 恃怙端正 Ỗ lại vào sự đoan chính

Chỉ người ỷ lại vào tướng mạo xinh tươi của mình, dụ dỗ mê hoặc người khác để cùng hành dục mà không biết xấu hổ, không nghĩ đến sự già nua xấu xí đang dần chiếm thân mình.

3. Thị hỷ lực thế 恃怙力勢 Ỗ lại thế lực; Dựa dẫm thế lực

Chỉ người ỷ thế, tác oai tác quái, lăng mạ người khác, chẳng chút kiêng dè mà không nghĩ sự suy yếu, hoạn nạn đang dần chiếm thân mình.

4. Thị hỷ tài khí 恃怙才器 Dựa dẫm tài năng

Chỉ người ỷ lại tài năng vượt trội lạ lùng của mình, tự cao tự đại, khinh thường người khác mà không nghĩ đến mầm họa đang dần chiếm thân mình.

5. Thị hỷ quý tộc 恃怙貴族 Ỗ lại quý tộc

Chỉ người ỷ lại vào dòng tộc tôn quý, công cao cái thế của mình kiêu ngạo phóng túng, khinh nhờn người khác mà không nghĩ đến suy bại đang tìm kiếm đến bản thân.

Ngũ tán loạn 五散亂 Năm loại tán loạn; Năm tán loạn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

1. Tự tính loạn 自性亂 Tán loạn tự tính

Năm thức không gìn giữ tính chất vốn có của mình mà chúng theo đuổi ngoại cảnh, thay đổi trong từng niệm.

2. Ngoại tán loạn 外散亂 Tán loạn bên ngoài

Ý căn dao động, rong ruổi theo cảnh trần bên ngoài từ đó khởi lên mọi thứ phân biệt.

3. Nội tán loạn 內散亂 Tán loạn bên trong

Tâm sinh ra phân biệt cao thấp, biến đổi bất định liên tục trong từng niệm gọi là tán loạn bên trong.

4. Thô trọng tán loạn 麤重散亂 Tán loạn thô trọng

Chỉ tâm chấp vào các pháp thô trọng như ngã, ngã sở vì vậy không thể giải thoát gọi là tán loạn thô trọng.

5. Tư duy tán loạn 思惟散亂 Tán loạn tư duy

Tâm bỏ quên không theo pháp Đại thừa, chỉ nhớ pháp Tiểu thừa do vậy không thể chứng nhập trạng thái đại tịch tĩnh gọi là tán loạn tư duy.

Ngũ tạng 五藏 Năm kho tàng; Ngũ tạng

Xuất xứ: Ba la mật kinh 六波羅蜜經

Tạng tức kho tàng, ý nói Kinh, Luật, Luận đều là kho tàng cất giữ giáo nghĩa của vô lượng pháp.

1. Tổ đất lăm tàng 素怛纜藏 Kho tàng Tổ đất lăm

Tổ đất lăm, cũng nói Tu đa la 修多羅, đều dịch âm từ chữ Sūtra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khế kinh 契經. Ý nói trên phù hợp giáo lý chư Phật, dưới phù hợp căn cơ chúng sinh. Kinh có nghĩa là Pháp 法 hoặc Thường 常. Mười cõi đều tuân theo gọi là Pháp, trải qua ba đời không thay đổi gọi là Thường. Kinh nói: “nếu chúng hữu tình kia, thích ở rừng núi, thường sống trong cảnh tịch tĩnh, tu phép tĩnh lự thì hãy nói về kho tàng Tổ đất lăm cho họ nghe” là chỉ cho ý này.

2. Tì nại da tàng 毘奈耶藏 Kho tàng Tì nại da

Tì nại da dịch âm từ chữ Vinaya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Luật 律. Luật tức là Pháp 法, ý nói, Luật có khả năng giúp hành giả đoạn trừ các tội nặng, nhẹ. Kinh nói: “nếu chúng hữu tình, thích tu tập uy nghi, hộ trì chính pháp, sống trong hòa hợp, khiến chính pháp trụ lâu trong đời thì hãy nói về kho tàng Tì nại da cho họ” là chỉ cho ý này.

3. A Tì Đạt Ma tàng 阿毘達磨藏 Kho tàng A Tì Đạt Ma

A Tì Đạt Ma dịch âm từ chữ Abhidharma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô tỉ pháp 無比法 tức pháp không có gì có thể ví sánh, ở đây chỉ Luận tạng 論藏. Vì bậc thánh dùng trí tuệ để phân biệt ý nghĩa các pháp nên nó là kho tàng vượt trội lên tất cả, không có gì có thể ví được. Kinh nói: “nếu chúng hữu tình kia, thích nói về chính pháp, phân biệt tính và tướng, tuần tự nghiên cứu đến chỗ thậm thâm thì hãy nói cho họ về kho tàng A Tì Đạt Ma” là chỉ cho ý này.

4. Bát nhã ba la mật đa tàng 般若波羅密多藏

Kho tàng Bát nhã ba la mật đa

Bát nhã, dịch âm từ chữ Prajñā trong tiếng Phạn nghĩa là trí tuệ 智慧; Ba la mật đa dịch âm từ chữ Pāramitā trong tiếng Phạn nghĩa là Đáo bỉ ngạn 到彼岸, ở đây ví cho kho tàng trí tuệ. Ý nói, chúng sinh do mê mờ trí tuệ này mà phải ở bên bờ này của sinh tử. Bỏ tất nhờ tu Bát nhã đến <https://NiệmBach.vn>

gọi là bí ngạn tức bờ bên kia của sinh tử. Kinh nói: “nếu chúng hữu tình kia, ham thích tu tập trí tuệ chân thực của pháp Đại thừa, lìa khỏi sự chấp trước phân biệt giữa ngã chấp, pháp chấp thì hãy nói về kho tàng Bát nhã ba la mật đa cho họ” là chỉ cho ý này.

5. Đà la ni tàng 陀羅尼藏 Kho tàng Đà la ni

Đà la ni, dịch âm từ chữ Dhāraṇī trong tiếng Phạn nghĩa là Năng trì 能持 hoặc Chú 呪, tức kho tàng bí mật, ý nói tích tập mọi pháp thiện, gìn giữ không mất. Kinh nói: “nếu chúng hữu tình kia, không thể gìn giữ khế kinh thì Đà la ni có thể điều phục đối trị; nếu có chúng hữu tình, tạo nhiều nghiệp ác, phạm nhiều tội nặng, thì Đà la ni này khiến tội tiêu diệt, được giải thoát nhanh chóng, đốn ngộ Niết Bàn vì thế hãy nói về kho tàng Đà la ni này cho họ” là chỉ cho ý này.

Ngũ tâm 五心 Năm loại tâm

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄宗鏡录

1. Suất nhĩ tâm 率爾心 Tâm suất nhĩ; Tâm bột khởi

Suất nhĩ tức bột khởi, chỉ tâm khi vừa mới đối cảnh, bột nhiên khởi lên trong trạng thái chưa phân biệt là thiện hay ác, ấy gọi là tâm suất nhĩ.

2. Tầm cầu tâm 尋求心 Tâm tìm cầu

Chỉ tâm vừa khởi lên, tiếp xúc rõ với cảnh lập tức tìm cầu suy luận nên sinh ra phân biệt, ấy gọi là tâm tìm cầu.

3. Quyết định tâm 決定心 Tâm quyết định

Chỉ tâm nhất niệm tiếp xúc với cảnh mà nó duyên vào, sau khi phân biệt ắt sẽ thẩm định thiện, ác; quyết định không sai lầm gọi là tâm quyết định.

4. Nhiễm tịnh tâm 染淨心 Tâm nhiễm tịnh

Chỉ tâm nhất niệm đã thẩm định đâu thiện đâu ác ắt tự nhiên sẽ có sự phân chia nhiễm ô hay thanh tịnh, như thế gọi là tâm nhiễm tịnh.

5. Đẳng lưu tâm 等流心 Tâm đẳng lưu

Đẳng tức bình đẳng, lưu ở đây chỉ thuộc tính của từng loại. Ý nói tâm nhất niệm đã phân biệt thiện, ác, nhiễm ô, thanh tịnh ắt sẽ có sự tiếp diễn liên tục tương ứng theo từng loại đó: với pháp thiện tất có ý niệm thanh tịnh tương ứng để duy trì, với pháp bất thiện tất có niệm nhiễm ô tương ứng để tiếp nối, từng niệm từng niệm tiếp nối liên tục, trước sau giống nhau, ấy gọi là tâm đẳng lưu.

Ngũ tâm tài 五心裁 Năm sự chia cắt tâm

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

1. Nghi Phật 疑佛 Nghi Phật

Tâm chúng sinh khởi lên ý niệm rằng: Phật lớn lao chăng? Phú lan na...thầy đều lớn lao chăng? Do ý niệm nghi ngờ này khiến chúng sinh không tin Phật là bậc có trí, dùng lời xấu ác đem pha, phi báng, <https://thuvien sach.vn>

cắt đứt thiện căn của tâm nên gọi là chia cắt tâm.

Phú lan na, chỉ trạng thái trống rỗng không sinh không diệt như hư không của một phái ngoại đạo, tức thuộc phái ngoại đạo chấp Thường. Phú lan na 富蘭那 ở đây được dịch âm từ chữ Prajñā, nghĩa là Trí tuệ, từ này trùng với tên dịch âm của tôn giả Phú lan na.

Xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Nghi pháp 疑法 Nghi pháp

Tâm chúng sinh khởi lên ý niệm rằng: giáo pháp đức Phật nói ra phải chăng là chân lý siêu việt? Các pháp như Vi đà 韋陀 phải chăng là pháp tối thắng? Do tâm nghi ngờ này khiến chúng sinh không tin vào chính pháp, dùng lời xấu ác phỉ báng, dèm pha, cắt đứt thiện căn của tự tâm nên gọi là chia cắt tâm.

Vi đà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Nghi tăng 疑僧 Nghi tăng

Chỉ tâm chúng sinh khởi lên ý niệm rằng: đệ tử Phật phải chăng là bậc siêu việt? Đệ tử Phú lan na phải chăng là bậc siêu việt? Do tâm niệm nghi ngờ này khiến chúng sinh không tin tam bảo, dùng lời thô ác dèm pha, phỉ báng. Do vậy cắt đứt thiện căn tự tâm nên gọi là chia cắt tâm.

Đệ tử Phú lan na ở đây chỉ những người thuộc phái ngoại đạo chấp Thường.

4. Nghi giới 疑戒 Nghi giới

Chỉ tâm chúng sinh khởi lên ý niệm rằng: giới pháp Phật nói phải chăng là vượt trội? Các giới gà, chó phải chăng là vượt trội? Do tâm niệm nghi ngờ này khiến chúng sinh không tin vào chính giới, phá hủy giới luật, uy nghi, dùng lời thô ác phỉ báng, dèm pha. Do vậy cắt đứt thiện căn tự tâm nên gọi là chia cắt tâm.

Giới gà chó, chỉ những giới mà hàng ngoại đạo gìn giữ như giới đứng một chân của gà, giới ăn phân bần của chó. Họ nương vào giới đó tu khổ hạnh, xem đây là giữ giới.

5. Nghi giáo hóa 疑教化 Nghi giáo hóa

Chỉ tâm chúng sinh khởi lên ý niệm rằng sự giáo hóa của Phật phải chăng là chân chính? Sự giáo hóa của Phú lan na phải chăng là chân chính? Do tâm niệm nghi ngờ này khiến chúng sinh không tin vào giáo pháp chân chính, dùng lời thô ác phỉ báng dèm pha. Do vậy cắt đứt thiện căn tự tâm nên gọi là chia cắt tâm.

Xem thêm phần giải thích Phú lan na ở trên.

Ngũ tân 五辛 Năm thứ cay nồng

Xuất xứ: Phạm Võng Kinh 梵網經

Kinh Thủ Lăng nghiêm nói: “năm thứ cay nồng đó, ăn chín sẽ phát dâm, ăn sống dễ nóng giận. Chư tiên trong mười phương đều ghét mùi hôi ấy mà tránh xa, các loài nga quỷ liếm lên miệng, mép của người ăn chúng. Người ăn năm thứ cay nồng này thường ở chung với quỷ, phúc đức ngày càng ít dần. Ma

vương Đại lực hiện làm thân Phật đến thuyết pháp cho người ăn, chỉ trích, hủy báng giới cấm, khen ngợi việc dâm dục, sân hận, ngu si, sau khi mạng chung, làm quyến thuộc của ma, vĩnh viễn đọa vào ngục Vô gián. Thế nên người cầu Bồ đề phải dứt bỏ ăn uống năm thứ cay nồng của thế gian.”.

1. Đại toán 大蒜 Tỏi

Tỏi là loại cây củ cực hôi, cực cay.

2. Cách thông 荅葱 Hẹ

Hẹ tức cây Củu 薤, còn gọi là cây hành dại.

3. Từ thông 慈葱 Hành

Hành tức cây hành, củ hành, mùi cay nồng.

4. Lan thông 蘭葱 Nén

Nén thường gọi là Ném, thân và củ gần giống tỏi nhưng nhỏ hơn. Múi củ nhỏ như đầu đũa, vị hôi dịu hơn tỏi. Kinh Tạp A hàm nói: “không phải tỏi, không phải hành hoa” là chỉ cho loại cây này.

Nén, cũng gọi là hành tằm, lá và cán hoa hình trụ rỗng, hoa xếp thành hình sao, dùng làm gia vị.

5. Hưng cừ 興渠 Hưng cừ

Tên một loại cây dùng làm dược liệu và gia vị của vùng Tây Vực, lá giống lá su hào, rễ dạng củ như cà rốt, chín hay sống đều có mùi giống tỏi, mọc ở lãnh thổ nước Vu Điền 于闐, vùng Hoa Hạ không có nên không dịch ra tên tương ứng của loài này.

Ngũ thần thông 五神通 Năm loại thần thông

Xuất xứ: Bồ Tát Xử Thai Kinh 菩薩處胎經

Thần với nghĩa là bản tâm tự nhiên, thông tức là bản tính của tuệ. Bản tâm tự nhiên chiếu khắp không bị ngăn ngại do vậy gọi là thần thông. Kinh nói: “Bồ tát Diệu Thắng thừa Thế Tôn: bạch Thế Tôn! Bồ tát tu tập pháp nào để được thần thông đạo?”, nhân đó Phật nói về năm loại thần thông trong cõi Dục.

1. Túc bất lí địa 足不履地 Chân không giẫm đất

Chỉ khả năng bay trong không trung, chân giẫm vào hư không như giẫm lên mặt đất, ấy gọi là chân không giẫm đất.

2. Tri nhân tâm mệnh 知人心命 Biết tâm và mệnh của người khác

Chỉ khả năng đọc thông tâm người khác, biết rõ họ làm thiện hay làm ác, sinh vào chỗ lành hay dữ, ấy gọi là biết tâm người khác.

3. Hồi nhãn thiên lí 回眼千里 Lướt mắt nghìn dặm

Chỉ khả năng thấy rõ tướng đẹp hay xấu, nhà ở thành quách thế nào, núi non cây cối ra sao của chúng sinh trong thiên hạ chỉ trong nháy mắt mà không cần biết là xa hay gần, ấy gọi là lướt mắt nghìn dặm.

4. Hô danh tức chí 呼名即至 Gọi tên liền đến

Chỉ khả năng nghe thấy mọi thứ âm thanh lớn nhỏ của đàn ông đàn bà, hoặc của voi ngựa trong thế gian, nếu có ai gọi tên thì bất luận là xa hay gần đều có thể đến ngay tức khắc, ấy gọi là gọi tên liền đến.

5. Thạch bích vô ngại 石壁無礙 Tường đá không ngăn ngại

Chỉ khả năng đi lại khắp thiên hạ, dù gặp sông núi hay tường đá cũng không thể ngăn ngại, ấy gọi là tường đá không ngại.

Ngũ thể 五體 Năm bộ phận trên cơ thể; Ngũ thể

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Lễ bái Tam bảo cần gieo năm vốc xuống đất, thể hiện bản thân đã khuất phục tính kiêu ngạo trong lòng, tỏ lòng thành kính Tam bảo.

1. Hữu tất 右膝 Gối chân phải

Sớ ghi: “Nguyện khi gối phải con chạm đất, mọi chúng sinh đều được đi trên đường Chính giác”.

2. Tả tất 左膝 Gối chân trái

Sớ ghi: “nguyện khi gối trái con chạm đất, mọi chúng sinh không khởi tà kiến theo pháp ngoại đạo, đều được an trú trên con đường chính giác”.

3. Hữu thủ 右手 Tay phải

Sớ ghi: “nguyện khi tay phải con chạm đất, giống như đức Thế Tôn ngự lên tòa Kim cương, đất chấn động báo điềm lành, chứng đại Bồ đề”.

4. Tả thủ 左手 Tay trái

Sớ ghi: “nguyện khi tay trái con chạm đất, khiến chúng sinh lìa xa ngoại đạo, người khó điều phục sẽ dùng bốn cách nhiếp phục để gần gũi, giúp họ vào chính đạo”.

5. Thủ đỉnh 首頂 Đầu (ở đây chỉ vùng trán)

Sớ ghi: “nguyện khi đầu con chạm đất, khiến chúng sinh lìa tâm kiêu mạn, tất cả đều thành tựu tướng vô kiến đỉnh”.

Ngũ thiên phối ngũ hình 五篇配五刑 Năm tội tương ứng năm hình phạt

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Ba la di phối tử 波羅夷配死 Ba la di tương ứng tội tử hình

Ba la di là từ dịch âm từ chữ Pārājika trong tiếng Phạn, nghĩa là cực ác 極惡. Đây là giới căn bản, nếu phạm sẽ bị tội cực ác. Ý nói người tu hành nếu phạm vào giới này, không những khó dự vào việc chứng đạo quả mà khi chết còn phải đọa vào địa ngục. Luật tứ phần 四分律 nói: “ví như cắt đứt đầu người, không thể sống tiếp; nếu phạm vào pháp này, không thể thành Tỉ khâu”. Do đây là tội cực nặng nên xét thấy nó tương ứng với tội tử hình.

2. Tăng tàn phối lưu 僧殘配流 Tăng tàn tương ứng tội lưu đày

Tì ni mẫu 毘尼母 nói: “tăng tàn, như người bị kẻ khác chém đầu, còn sót yết hầu nên gọi là tàn tức phế bỏ. Ý nói khi phạm tội này, sẽ bị tăng chúng tác pháp loại bỏ mới mong hồi phục giới đức. Giống như bị chém, yết hầu chưa đứt hẳn, nếu sớm cứu chữa, vẫn còn cơ hội.”. Do tội này có phần nhẹ hơn Ba la di, nên xét thấy nó tương ứng với tội lưu đày.

3. Ba dật đề phối đồ 波逸提配徒 Ba dật đề tương ứng tội bị quản thúc

Ba dật đề, dịch âm từ chữ Prāyaścitta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đọa 墮. Luật Thập tụng 十誦律 nói: “đọa vào địa ngục thiêu nung che khuất; chịu tám thứ nóng đều gọi chung là thiêu, nung; chịu tám thứ lạnh lẽo tối tăm đều gọi chung là che khuất». Do tội này nhẹ hơn tăng tàn nên xét thấy nó tương ứng với tội quản thúc, tước bỏ quyền tự do.

4. Đề xá ni phối trượng 提舍尼配杖 Đề xá ni tương ứng tội bị đánh gậy

Đề xá ni dịch âm từ chữ Pratideśanīya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hướng bỉ hối 嚮彼悔, đây là tội được gọi theo hoàn cảnh trị tội. Luật Tăng Kỳ 僧祇律 nói: “tội này nên phát lộ”. Do tội này nhẹ hơn ba tội trên nên cho pháp người phạm tội đứng trước đại chúng trình bày lỗi mình đã phạm và cần phải ăn năn hối cải, do thế xét thấy nó tương ứng với tội bị hình phạt đánh bằng gậy.

5. Đột kiết la phối si 突吉羅配答 Đột kiết la tương ứng tội bị đòn roi

Theo luật Thiện Kiến 善見律, Đột kiết la, dịch âm từ chữ Duṣkṛta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ác tác 惡作. Theo Tứ Phần Luật bản 四分律本, tội này tên là Thức xoa già la ni 式叉迦羅尼, dịch âm từ chữ Duṣkṛtam trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ứng đương học 應當學. Ý nói, mọi giới cấm ngăn ngừa trọng tội dễ giữ, giới này khó giữ dễ phạm nên phải thường xuyên ghi nhớ học tập. Do đó, tội này không liệt thành tội danh mà chỉ gọi là phép cần phải học, hơn nữa đây là tội

nhẹ nhất so với bốn tội trên đây nên xét thấy nó chỉ tương ứng với tội bị đòn roi.

Ngũ thiện căn 五善根 Năm điều lành; Năm thiện căn

Cũng nói: Hiếu thiện ngũ thiện căn 孝順五善 根 Năm điều lành của hạnh hiếu thảo

Xuất xứ: Đàn Trì La Kinh 檀持羅經

Hiếu thuận được năm lợi ích, bất hiếu chịu điều ngược lại.

1. Thiếu bệnh 少病 Ít bệnh

Ý nói nếu chúng sinh hiếu dưỡng, cung kính thuận thảo với cha mẹ ắt bệnh khổ không xâm phạm, thân được an vui.

2. Đoan chính 端正 Đoan chính

Ý nói nếu chúng sinh hiếu dưỡng, cung kính thuận thảo với cha mẹ ắt cảm quả báo nhan sắc đoan chính, không xấu xa hèn kém.

3. Hữu đại uy thế 有大威勢 Có uy thế lớn

Ý nói nếu chúng sinh hiếu dưỡng, cung kính thuận thảo với cha mẹ ắt cảm quả báo thể lực ngày càng lớn dần, uy đức hơn người.

4. Sinh thượng chủng tộc 生上種族 Sinh vào dòng họ cao quý

Ý nói nếu chúng sinh hiếu dưỡng, cung kính thuận thảo với cha mẹ ắt cảm quả báo sinh vào dòng họ cao quý, không sinh vào nhà nghèo hèn.

5. Đa hữu tư sinh 多有資生 Đời sống giàu sang

Ý nói nếu chúng sinh hiếu dưỡng, cung kính thuận thảo với cha mẹ ắt cảm quả báo của cải châu báu đầy đủ, đời sống thịnh vượng, không bị thiếu thốn.

Ngũ thông 五通 Năm loại thần thông

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Thiên nhĩ thông 天耳通 Thiên nhĩ thông; Khả năng nghe thấy thông suốt

Chỉ khả năng nghe rõ mọi âm thanh khổ vui, buồn giận của tất cả chúng sinh trong thế gian.

2. Thiên nhãn thông 天眼通 Thiên nhãn thông; Khả năng nhìn thấy thông suốt

Chỉ khả năng nhìn thấy mọi tướng trạng sừng khổ, mọi màu sắc và mọi loài chúng sinh, chết ở đâu đầu thai ở đâu trong thế gian.

3. Túc mệnh thông 宿命通 Túc mạng thông; Khả năng thông suốt về kiếp trước, kiếp sau

Tức sự thông suốt trong việc nhận biết đời sống quá khứ, khả năng biết rõ các kiếp sống, việc làm trong các đời của bản thân của người khác một cách rõ ràng thông suốt.

4. Tha tâm thông 他心通 Tha tâm thông; Khả năng thông suốt về tâm người khác

Chỉ khả năng hiểu rõ mọi ý niệm tốt xấu trong tâm của mọi loài chúng sinh.

5. Thần túc thông 神足通 Thần túc thông; Khả năng đi nhanh không chướng ngại

Còn gọi Như ý thông, chỉ khả năng biến hiện, bay chạy một cách tự tại theo ý muốn bản thân mà không bị chướng ngại.

Ngũ thời 五時 Năm thời kinh

Cũng nói: Thiên Thai ngũ thời 天臺五時 Năm thời kinh theo tông Thiên thai

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀

Năm thời kinh theo tông Thiên Thai, chỉ năm thời kinh do đại sư Trí Giả 智者 tông Thiên Thai phân chia thánh giáo Như Lai đã diễn thuyết trong suốt một đời thành năm thời như sau:

Đầu tiên, Như Lai thành đạo, ngài thuyết kinh

Hoa Nghiêm cho hàng Bồ tát.

Thứ hai nói kinh tứ A hàm ở vườn Nai nhằm tiếp độ, dẫn dắt hàng Nhị thừa.

Thứ ba, nói kinh đại thừa như Phương Đẳng, kinh Lăng Già khiến hàng Nhị thừa xấu hổ Tiểu thừa mà hướng Đại thừa.

Thứ tư, nói kinh Bát Nhã để trừ tình chấp của Nhị thừa.

Sau cùng nói kinh Pháp Hoa, Niết Bàn nhằm khai thị rằng mọi chúng sinh đều sẽ được làm Phật, đây chính là năm thời.

1. Hoa Nghiêm thời 華嚴時 Thời Hoa Nghiêm

Hoa Nghiêm, tên kinh; Thời, chỉ thời kinh đầu tiên Phật thuyết như lúc mặt trời vừa mọc, ánh nắng chỉ chiếu xuống những ngọn núi cao. Đầu tiên, Như Lai vì những đối tượng Đại thừa có căn cơ đã chín muồi mà nói kinh này. Kinh bàn về pháp giới vô tận, biến lý tính viên dung, hiển bày không – hữu, sắc – tâm dung thông hài hòa trong nhau; vạn tượng sum la lắng đọng chiếu soi trong hải ấn; hiện vô biên sát độ trên ngọn lông tơ nhằm mục đích duy nhất là giáo hóa hàng Bồ tát Đại thừa, đó chính là thời kinh Hoa Nghiêm.

Hải ấn, một tên gọi khác của Tam muội, dùng hình ảnh “hải ấn” để dụ cho trí tuệ Phật. Ý nói trí tuệ Như Lai chiếu soi muôn pháp như đại dương chiếu soi muôn vật.

Sát, sát độ xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Lộc uyển thời 鹿苑時 Thời Lộc uyển

Lộc uyển tức Lộc dã uyển 鹿野苑 tức khu vườn hoang có nhiều nai, thường gọi vườn Nai, đây là nơi Như Lai thuyết kinh A hàm. Thời, tức chỉ thời gian thuyết kinh sau thời Hoa Nghiêm, thời này ví như mặt trời đã lên cao, chiếu soi xuống hang động âm u. Ý nói Như Lai nói pháp cho hàng Tiểu thừa vì

khi nghe pháp Đại thừa ở thời Hoa Nghiêm họ như người điếc, người mù không nghe không thấy nên giờ Phật tạm thời giấu pháp Đại thừa, thi triển pháp Tiểu thừa. Thế nên trong vườn Nai, Phật thuyết pháp Tứ đế, giảng kinh Tứ A Hàm, đây gọi là thời Lộc Uyển.

3. Phương đẳng thời 方等時 Thời Phương đẳng

Phủ khắp mọi căn cơ là Phương; kiêm bàn bốn giáo là Đẳng. Thời, ngụ rằng, khi Phật nói kinh Phương đẳng ví như lúc mặt trời chiếu khắp mặt đất. Trong thời lộc uyển, Phật nói pháp Tiểu thừa, hàng Nhị thừa mới gặt hái lợi ích nhỏ đã cho là đủ, xem đây là kết quả cao nhất sau cùng nên mượn lời cư sĩ Duy Ma 維摩居士 để khiển trách nhằm giúp họ tự thấy xấu hổ Tiểu thừa mà hướng về đại thừa. Thế nên trong thời này Phật nói kinh Duy Ma, kinh Lăng già, đây gọi là thời Phương Đẳng.

4. Bát Nhã thời 般若時 Thời Bát Nhã

Bát nhã, dịch âm từ chữ Prajñā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là trí tuệ 智慧, ở đây chỉ tên kinh; thời, ý nói khi nói kinh này như lúc mặt trời vào giờ Tị. Chính do hàng Tiểu thừa bị khiển trách nên hồi tâm hướng về Đại thừa, tuy nhiên tình chấp vẫn chưa lập tức lắng xuống nên phải rộng bàn về các pháp với trí tuệ không tính của Bát nhã để gạt gột tình chấp, đây gọi là thời Bát Nhã.

5. Pháp Hoa, Niết Bàn thời 法華涅槃時 Thời

Pháp hoa, Niết Bàn

Pháp hoa, Niết Bàn ở đây chỉ tên kinh. Thời, ý nói khi thuyết kinh này ví như vào lúc đúng giờ Ngọ, do ở bốn thời kinh trước Như Lai đã điều phục căn cơ thính chúng đã thuần thục nên trên hội Linh Sơn, Phật thuyết kinh xúng khóps căn cơ người nghe khiến họ hiểu giáo pháp đã nghe chỉ là tạm thời mà quay về với chân lí thực tại, dứt sạch tà vọng quay về với chân thực; diễn giảng chân lí thường hằng miên viễn, hiển bày chỗ kín đáo nhiệm mầu của đạo lí tốt cùng khiến thượng căn, trung căn, hạ căn đều được thụ kí, đây chính là lí do Phật nói kinh Pháp Hoa trong thời kinh. Tuy nhiên đến đây vẫn còn căn cơ chưa ngộ nên Phật nói kinh Niết Bàn nhằm soát lại những đối tượng còn sót lại, đây gọi là thời Pháp Hoa, Niết Bàn.

Ngũ thụ 五受 Năm trạng thái cảm nhận; Năm cảm nhận; Năm thụ; Ngũ thụ

Xuất xứ: Tích Huyền Kí 析玄記

Thụ tức sự nhận lãnh, ý nói thức của sáu căn tiếp nhận cảnh của sáu trần.

1. Ưu thụ 憂受 Cảm nhận ưu phiền; Ưu thụ

Chỉ trạng thái của tâm khi tiếp xúc với cảnh ngược với sở thích nên cảm thấy ưu phiền nung nấu trong lòng, ấy gọi là cảm nhận ưu phiền.

2. Hỷ thụ 喜受 Cảm nhận hân hoan; Hỷ thụ

Chỉ trạng thái của tâm khi tiếp xúc với cảnh thuận theo sở thích nên cảm thấy hân hoan, ấy gọi là cảm nhận hân hoan.

3. Khổ thụ 苦受 Cảm nhận khổ; Khổ thụ

Chỉ trạng thái của thân khi tiếp xúc với cảnh ngược với sở thích nên cảm thấy đau khổ, bức bách, ấy gọi là cảm nhận khổ.

4. Lạc thụ 樂受 Cảm nhận vui; Lạc thụ

Chỉ trạng thái của thân khi tiếp xúc với cảnh thuận theo sở thích nên cảm thấy vui vẻ, an nhàn thoải mái, ấy gọi là cảm nhận hân hoan.

5. Xả thụ 捨受 Buông xả cảm nhận; Xả thụ

Chỉ trạng thái của tâm khi tiếp xúc với cảnh không thuận theo cũng không ngược lại với ham muốn; trong lòng cũng không cảm thấy khổ hay vui, không ghét bỏ cũng không tham đắm, ấy gọi là buông xả cảm nhận.

Ngũ thừa 五乘 Năm cỗ xe

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa

Phân Tê Chương 華嚴一乘教義分齊章

1. Phật thừa 佛乘 Cỗ xe Phật; Phật thừa

Phật, gọi đủ là Phật đà, dịch âm từ chữ Buddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Giác 覺. Thừa, danh từ là cỗ xe, động từ nghĩa là sự chuyên chở. Cỗ xe Phật, ý nói Như Lai vận dụng giáo pháp thực tướng Nhất thừa chuyên chở chúng sinh từ biển sinh tử đến bờ Niết Bàn nên gọi là cỗ xe Phật.

2. Bồ tát thừa 菩薩乘 Cỗ xe Bồ tát; Bồ tát thừa Bồ tát, gọi đủ là Bồ đề tát đỏa 菩提薩埵, dịch âm từ chữ Bodhisattva trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Giác hữu tình 覺有情. Ý nói hành giả tu tập hạnh Bồ tát dùng cỗ xe lục độ vạn hạnh chuyên chở chúng sinh vượt thoát ba cõi.

3. Duyên giác thừa 緣覺乘 Cỗ xe Duyên giác; Duyên giác thừa

Hàng tu tập theo hạnh nguyện Duyên giác nhờ quán sát mười hai nhân duyên mà dẹp trừ các chấp chặt sai lầm về Ngã, giác ngộ chân lý Niết Bàn. Nhờ pháp này giúp hành giả vượt khỏi ba cõi nên gọi là cỗ xe Duyên giác.

4. Thanh văn thừa 聲聞乘 Cỗ xe Thanh văn; Thanh văn thừa

Chỉ hành giả tu tập hạnh Thanh văn, nhờ nghe giáo pháp Phật đà, tu tập pháp Tứ đế, giác ngộ lý Niết Bàn chân không. Pháp đó giúp hành giả vượt thoát ba cõi nên gọi là cỗ xe Thanh văn.

5. Tiểu thừa 小乘 Cỗ xe nhỏ; Tiểu thừa

Cỗ xe nhỏ thường gọi là Tiểu thừa, chỉ hàng trời, người tu tập năm giới cấm, mười điều thiện mà vượt thoát bốn đường đau khổ nên gọi là tiểu thừa.

Ngũ thừa 五乘 Năm cỗ xe; Ngũ thừa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa Phân Tê Chương 華嚴一乘教義分齊章

1. Phật thừa 佛乘 Cỗ xe Phật; Phật thừa

Phật, gọi đủ là Phật đà, dịch âm từ chữ Buddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Giác 覺. Thừa, danh từ là cỗ xe, động từ nghĩa là sự chuyên chở. Cỗ xe Phật, ý nói Như Lai vận dụng giáo pháp thực tướng nhất thừa chuyên chở chúng sinh từ biển sinh tử đến bờ Niết Bàn nên gọi là cỗ xe Phật.

2. Duyên giác thừa 緣覺乘 Cỗ xe Duyên giác; Duyên giác thừa

Hàng tu tập theo hạnh nguyện Duyên giác nhờ quán sát mười hai nhân duyên mà dẹp trừ các chấp chận sai lầm về Ngã, giác ngộ chân lý Niết Bàn. Nhờ pháp này giúp hành giả vượt khỏi ba cõi nên gọi là cỗ xe Duyên giác.

3. Thanh văn thừa 聲聞乘 Cỗ xe Thanh văn; Thanh văn thừa

Chỉ hành giả tu tập hạnh Thanh văn, nhờ nghe giáo pháp Phật đà, tu tập pháp Tứ đế, giác ngộ lý Niết Bàn Chân Không. Pháp đó giúp hành giả vượt thoát ba cõi nên gọi là cỗ xe Thanh văn.

4. Thiên thừa 天乘 Cỗ xe trời; Thiên thừa

Trời ở đây chỉ các tầng trời của cõi Sắc. Chư thiên trong trời này tu tập phép thiền quán hữu lậu căn bản nên không còn vương nhiễm dục, hoặc. Nhờ tu phép thiền định căn bản đó, hành giả vượt thoát cõi Dục nên gọi là cỗ xe trời.

Căn bản thiền còn gọi là Thiền định của cõi Sắc, gọi thế vì đây là phép tu thiền nền tảng sinh ra các cảnh giới thiền định khác.

5. Phạm thừa 梵乘 Phạm thừa

Phạm nghĩa là trong sạch, thanh tịnh. Bồ tát vận dụng từ, bi, hỷ, xả tứ vô lượng tâm để chuyên chở chúng sinh vượt thoát biển khổ sinh tử nên gọi là Phạm thừa.

Ngũ Thừa 五乘 Ngũ thừa; Năm cỗ xe

Xuất xứ: Vu Lan Bồn Kinh Sớ 孟蘭盆經疏

Thừa tức chuyên chở, chở đi, vận tải. Ý nói loài trời, người đều có phép tu tương ứng, phép tu đó được ví như cỗ xe, chuyên chở người điều khiển nó đến mục đích đã định, nói chung có năm cỗ xe gồm:

1. Nhân thừa 人乘 Nhân thừa; Cỗ xe người

Người với nghĩa là chúng sinh có khả năng nhận nhận tốt, bởi họ có thể nhận nhận, chịu đựng được mọi nghịch cảnh trong đời. Con người xem tam quy, ngũ giới là cỗ xe chuyên chở mình vượt thoát bốn đường khổ, sinh ra làm người nên gọi là cỗ xe người.

2. Thiên thừa 天乘 Thiên thừa; Cỗ xe trời

Trời ở đây với nghĩa là thiên nhiên, tự nhiên, niềm vui vượt trội, thân thể vượt trội. Trời lấy thập thiện làm cỗ xe chuyên chở vượt thoát năm đường, sinh vào trời cõi Dục. Khi tu mười điều thiện lại tu tập thiền định liền sinh vào cõi Sắc, cõi vô sắc nên gọi là cỗ xe trời.

3. Thanh văn thừa 聲聞乘 Thanh văn thừa; Cỗ xe Thanh văn

Thanh văn, ý nói nhờ nghe lời dạy của Như Lai mà ngộ đạo. Thanh văn lấy Tứ đế làm cỗ xe chuyên chở, vượt thoát ba cõi, đến cõi Niết Bàn nên gọi là cỗ xe Thanh văn.

4. Duyên giác thừa 緣覺乘 Duyên giác thừa; Cỗ xe Duyên giác

Duyên giác, chỉ việc quán sát mười hai nhân duyên, giác ngộ lý chân không. Duyên giác lấy 12 nhân duyên làm cỗ xe chuyên chở ra khỏi ba cõi, đến cõi Niết Bàn nên gọi là cỗ xe Duyên giác.

5. Bồ tát thừa 菩薩乘 Bồ tát thừa; Cỗ xe Bồ tát

Bồ tát lấy lục độ làm cỗ xe chuyên chở chúng sinh cùng vượt thoát ba cõi, đến Niết Bàn ở bờ bên kia nên gọi là cỗ xe Bồ tát.

Ngũ thức 五識 Năm thức

Xuất xứ: Khởi Tín Luận Sớ 起信論疏

1. Nghiệp thức 業識 Nghiệp thức

Nghiệp thức chính là hoặc của vô minh căn bản, ý nói nguồn tâm bản giác ban sơ vốn không có tướng động nhưng do một niệm thiếu tỉnh thức nên mới khuấy động tạo thành nghiệp thức. Luận nói: “do nương vào niệm thiếu tỉnh thức nên tâm mới động, gọi là nghiệp” tức chỉ cho ý này.

2. Chuyển thức 轉識 Chuyển thức

Chuyển thức còn gọi là kiến tướng 見相, ý nói nhờ nương vào sự xao động ban sơ của nghiệp thức chuyển thành chủ thể nhận thức tức năng kiến, đó chính là tướng trạng của sự xao động ban sơ này. Luận nói: “Do nương vào sự xao động nên thành năng kiến, nếu không có ý niệm xao động ban sơ đó ắt không có chủ thể của kiến” là chỉ cho ý này.

3. Hiện thức 現識 Hiện thức

Ý nói khi có năng kiến rồi, mọi cảnh giới đều được hiển hiện một cách hư vọng. Cảnh giới đó ví như khả năng chiếu soi của chiếc gương có thể hiện rõ các ảnh tượng của sắc, ấy gọi là hiện thức tức thức có khả năng hiển hiện cảnh giới. Luận nói: “do nương vào năng kiến nên các cảnh giới hiển hiện một cách hư vọng” là chỉ cho ý này.

4. Trí thức 智識 Trí thức

Chỉ các tướng trạng do hiện thức khởi lên, chúng sinh không biết các tướng trạng ấy đều do tâm mình hiện ra nên khởi lên trí tuệ phân biệt nhiễm tịnh, ấy gọi là trí thức. Luận nói: “nương vào cảnh giới, tâm khởi lên sự phân biệt” là chỉ cho ý này.

5. Tương tục thức 相續識 Tương tục thức

Chỉ việc nương vào sự phân biệt cảnh giới mà các niệm khởi lên liên tục không gián đoạn, ấy gọi là tương tục thức. Luận nói: “nương vào trí thức, sinh các khái niệm khổ, lạc, tâm phân biệt đó duy trì liên tục không gián đoạn” là chỉ cho ý này.

Ngũ thức 五識 Năm thức; Ngũ thức

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Đệ 法界次第

1. Nhãn thức 眼識 Nhãn thức; Sự nhận biết của mắt

Chỉ nhãn căn tiếp xúc với sắc trần mà có thức này, khi thức này sinh khởi nó chỉ có khả năng nhận thấy về màu sắc, ấy là cái biết của mắt.

2. Nhĩ thức 耳識 Nhĩ thức; Sự nhận biết của tai

Chỉ nhĩ căn tiếp xúc với thanh trần mà có thức này, khi thức này sinh khởi nó chỉ có khả năng nhận thức về âm thanh, ấy là cái biết của tai.

3. Tị thức 鼻識 Tị thức; Sự nhận biết của mũi

Chỉ tị căn tiếp xúc với hương trần mà có thức này, khi thức này sinh khởi nó chỉ có khả năng nhận thức về các loại mùi, ấy là cái biết của mũi.

4. Thiệt thức 舌識 Thiệt thức; Sự nhận biết của lưỡi.

Chỉ thiệt căn tiếp xúc với vị trần mà có thức này, khi thức này sinh khởi nó chỉ có khả năng nhận biết về mùi vị, ấy là cái biết của lưỡi.

5. Thân thức 身識 Thân thức; Sự nhận biết của thân

Chỉ thân căn tiếp xúc với xúc trần mà có thức này, khi thức này sinh khởi nó chỉ có khả năng cảm nhận về sự xúc chạm, ấy là cái biết của thân.

Ngũ thực 五食 Năm thức ăn; Năm món ăn

Cũng nói: Xuất thế ngũ thực 出世五食 Năm món ăn vượt thoát thế gian; Năm món ăn xuất thế

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏 Món ăn thế gian chỉ nuôi sống thân sinh tử, người tu hành không tham đắm các món ăn đó mà nên lấy pháp hỷ của niềm vui thiền định, giữ chính niệm để nuôi lớn thiện căn, vượt thoát sinh tử, thành tựu Bồ đề. Có năm loại thức ăn giúp hành giả vượt thoát sinh tử.

1. Niệm thực 念食 Món ăn quán niệm

Chỉ người tu tập thánh đạo thường gìn giữ chính niệm, nuôi lớn mọi thiện căn giống như người đời đã nuôi lớn thân căn bằng các món ăn vậy, ấy là ăn bằng quán niệm.

2. Pháp hỷ thực 法喜食 Món ăn pháp hỷ

Chỉ hành giả tu tập đạo xuất thế, yêu quý và sống với đại pháp để nuôi lớn mầm đạo, lòng sinh hoan hỷ, ấy là món ăn pháp hỷ.

3. Thiền duyệt thực 禪悅食 Món ăn thiền duyệt

Tức món ăn niềm vui thiền định, ý nói hành giả tu tập đạo xuất thế nhờ đó thành tựu định lực, nuôi sống tuệ mạng, thành tựu đạo phẩm sáng ngời, tâm thường hỷ lạc, ấy gọi là món ăn thiền duyệt.

4. Nguyện thực 願食 Món ăn phát nguyện

Chỉ người tu tập thánh đạo, gìn giữ thân mình bằng lời nguyện không xả bỏ vạn hạnh, nuôi sống mọi thiện căn hết như cách nuôi lớn thân thể bằng cách ăn uống của người đời, ấy là món ăn phát nguyện.

5. Giải thoát thực 解脫食 Món ăn giải thoát

Giải thoát ở đây với nghĩa là sự tự tại, ý nói hành giả tu tập thánh đạo, lìa mọi trói buộc của nghiệp, tự tại với pháp, nuôi lớn mọi thiện căn Bồ đề, hết như cách nuôi lớn thân thể bằng cách ăn uống của người đời, ấy là món ăn giải thoát.

Ngũ thượng phần kết 五上分結 Năm thượng phần kết

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Thượng phần kết, chỉ sự mê hoặc trói buộc trong cõi Sắc và cõi Vô sắc.

1. Sắc ái kết 色愛結 Sự trói buộc của ái dục trong cõi Sắc

Sắc ái ở đây chỉ tư hoặc của cõi Sắc, ý nói chúng sinh ở cõi Sắc, tuy không còn tham ái thô tạp như cõi Dục song vẫn đắm chìm không biết đủ đối với năm thứ tham muốn tuyệt diệu. Do sự mê hoặc đắm đuối này mà không thể thoát lìa được nên gọi là kết, tức sự trói buộc.

2. Vô sắc ái kết 無色愛結 Sự trói buộc của ái dục trong cõi Vô sắc

Vô sắc ái ở đây chỉ tư hoặc của cõi Vô sắc. Ý nói chúng sinh trong cõi Vô sắc tuy không còn thân vật chất, tuy nhiên vẫn chưa xả lìa đối với các pháp như Thụ, Tưởng... Đắm vào cảnh giới dục lạc của thiền định Tứ không. Do sự trói buộc của mê hoặc tham đắm này mà không thể thoát lìa được nên kết là kết.

3. Trạo kết 掉結 Sự trói buộc của tâm xao động

Trạo với nghĩa là sự dao động, lắt lư. Ý nói chúng sinh trong hai cõi trên, tâm niệm thường bị tán động, đánh mất thiền định do sự trói buộc của tâm dao động này, không thể thoát lìa được nên gọi là kết.

Hai cõi trên ở đây chỉ cõi Sắc và cõi Vô sắc.

4. Mạn kết 慢結 Sự trói buộc của mạn

Mạn ở đây với nghĩa là tự cậy mình khinh người. Ý nói chúng sinh trong hai cõi trên, sự nhiễm ô của tham ái chưa dứt hẳn, tâm kiêu mạn chưa dứt. Do tâm kiêu mạn này trói buộc nên không thể thoát lìa nên gọi là kết.

5. Vô minh kết 無明結 Sự trói buộc của Vô minh

Vô minh tức không hiểu biết thấu đáo. Ý nói chúng sinh trong hai cõi trên đắm chặt vào thiền định nhưng lại không thấu tỏ chân tính. Do vô minh này trói buộc chặt không thể thoát ra được nên gọi là kết.

Ngũ tinh xá 五精舍 Năm tinh xá

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Sách Thích Ca Phổ 釋迦譜 nói: “tĩnh xá là nơi tâm nương vào nghỉ ngơi 息心所栖故曰精舍 tức tâm sở thể cố viết tĩnh xá” nơi người tu hành chuyên tâm tu luyện.

1. Cấp Cô Độc viên 給孤獨園 Vườn Cấp

Cô Độc

Cấp Cô Độc, tên một vị trưởng giả, do vị này thông minh nhanh nhẹn, nhân từ, biết tích của và biết cách bố thí, cứu nghèo giúp khó, xót người neo đơn, thương người cô độc nên người đương thời gọi là Cấp Cô Độc tức bố thí cho người cô đơn, lẻ loi không nơi nương tựa để ca ngợi đức độ vị này. Ông từng rải vàng kín đất để mua vườn cây của thái tử Kỳ đà 祇陀太子. Sau khi mua, vườn được gọi là vườn Cấp Cô Độc cây trong vườn đó vẫn thuộc về thái tử Kỳ Đà, do khi lát vàng không thể lấp lên gốc cây được. Sau này, trong kinh thường nói “Kỳ thụ”, “Cấp Cô Độc viên” tức cây của Kỳ Đà, vườn của Cấp Cô Độc. Ở đây, được xây tĩnh xá làm nơi thuyết pháp của đức Phật.

Kỳ đà, xem phục lục I.

2. Thửu lĩnh 鷲嶺 Núi Thửu; Non Thửu

Thửu, chỉ tên núi. Do núi có hình như chim Thửu nên đặt tên đó. Trên núi có tĩnh xá, Phật ngự và thuyết pháp tại đây.

3. Mi Hâu giang 彌猴江 Sông Mi Hâu

Mi Hâu tức khỉ, vượn. Gọi dòng sông này là mi hâu do loài khỉ, vượn thường đến sông này tắm. Luận Đại trí độ ghi: “ở Tì da li 毘耶離 có một tĩnh xá, tên là hồ Mi Hâu 彌猴池. Phật từng thuyết pháp tại đây.”. Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義 cũng nói: “bên hồ Na lan đà 那蘭陀池 có dựng già lam” chính là nơi này.

Tì da li là, Na lan đà, Già lam xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Yêm la thụ viên 菴羅樹園 Vườn cây Yêm la

Yêm la dịch âm từ chữ Āmra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nại 柰, chỉ tên một loại cây ăn quả. Loài cây này nở hoa, hoa kết thành một cô gái, người trong nước đều lấy làm lạ bèn tặng khu vườn đó cho cô gái. Sau khi vườn kia thuộc về cô gái, cô rất quý khu vườn, từ đó người ta gọi đây là vườn cây Yêm la. Cô gái này gieo nhân lành từ kiếp trước, gặp Phật liền hoan hỉ dâng cúng khu vườn, Phật đồng ý, liền cho dựng tĩnh xá tại đó để thuyết pháp.

5. Trúc Lâm tĩnh xá 竹林精舍 Tĩnh xá Trúc Lâm

Luận Đại trí độ nói: “Tĩnh xá Trúc Lâm ở trong động Kỳ xà quật 耆闍崛, ở đó mặt đất bằng phẳng, trang nghiêm sạch sẽ hơn hẳn các nơi khác. Do Phật từng thuyết pháp ở đây nên có tĩnh xá, ngoài ra động này còn gọi là vườn tre Già lan đà 迦蘭陀竹園.

Kỳ xà quật, Già lan đà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ tính 五姓 Năm họ

Cũng nói: Phật ngũ tính 佛五姓 Năm họ của Phật

Sách Tây Vực ký 西域記 nói: Họ là cái đề duy trì trăm đời khiến không nhầm lẫn. Sách Phật Tổ Thống Kí 佛祖統紀 ghi: người đời đều biết Như Lai là dòng chính của giai cấp Sát đế lợi nhưng không biết nguyên nhân trước sau thành lập họ của Cù đàm Thích ca 瞿曇釋迦. Cù đàm có bốn nghĩa là: 1. Thuần thực 純淑. 2. Địa tối thắng 地最勝. Đây là hai tên họ gọi theo đức độ chủ yếu của dòng tộc. 3. Cam giá 甘蔗. 4. Nhật chủng 日種. Đây là hai tên gọi theo gốc tích. Thích ca có ba nghĩa: tên gọi theo đức độ là Năng nhân 能仁, tên gọi theo nơi chốn là Xá Di Trục Lâm 舍夷直林. Thích Ca hoặc Cù Đàm là cách gọi theo giọng tộc. Thật ra, hai họ này là một vì khi gọi Thích Ca chỉ là cách gọi theo tên vị thái tử thứ tư của vua Cam Giá, vị thái tử vẫn mang họ Cù Đàm. Cù đàm hay Thích ca chỉ là tên gọi khác nhau chứ thực ra chỉ là một họ. Hoặc có nơi chia thành năm họ như Nhật chủng, Cam giá, Xá di tuy nhiên đây chỉ là những tên họ được phân theo gốc, ngọn khác nhau chứ chỉ có chung một nguồn. Từ đó thấy rằng hai họ Xá di, Thích ca đều bắt nguồn từ họ Cam giá, họ Cam giá lại xuất phát từ họ Cù đàm, cuối cùng tất cả đều là một họ chung của giai cấp Sát đế lợi.

Sát đế lợi, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Cù đàm 瞿曇 Cù đàm

Cù đàm dịch âm từ chữ Gautama trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thuần thực 純淑 hoặc Địa tối thắng 地最勝 ý nói đây là dòng tộc ưu việt nhất trong loài người. Kinh Thập nhị du 十二游經 nói: Vào thời kiếp sơ có một vị vua tên Đại Mảo Thảo 大茆草王, nhường ngôi lại cho quan đại thần rồi đến bái sư tu đạo với Cù đàm tiên nhân từ đó mới lấy Cù đàm làm họ, gọi là Tiểu Cù đàm. Con cháu đời sau tiếp nối nhau xem đó là họ từ đó có họ Cù đàm.

2. Cam giá 甘蔗 Cam giá

Kinh Bản hạnh 本行經 nói: Vua Đại mảo thảo 大茆草王 (tức tiểu Cù đàm) thành vua tiên, thọ mạng rất lâu. Khi vua già không đi lại được, các đệ tử ra ngoài khát thực lo ngại thầy bị hổ, sói ăn thịt bèn đặt vào lồng cỏ rồi treo lên cây. Thợ săn từ xa trông thấy ngỡ đây là chim nên bắn, máu nhỏ xuống đất mọc lên hai cây mía. Mặt trời nung đốt cây mía nẻ ra xuất hiện một đồng nam một đồng nữ. Đại thần hay tin đến rước về cung, nuôi nấng trưởng thành, vị đồng nam tên Thiện sinh 善生, do mang dòng tộc vua chúa nên được lập làm vua, hiệu Cam giá. Con cháu tiếp nối xem đó là họ nên gọi là họ Cam giá.

3. Nhật chủng 日種 Nhật chủng; Dòng giống mặt trời

Ý nói vua Cam giá do ánh nắng nung đốt cây mía mà sinh nên lấy mặt trời làm họ từ đó có họ Nhật chủng.

4. Xá di 舍夷 Xá di

Con thứ tư của vua Cam giá có tên Biệt Thành 別成 bị phụ vương đuổi đi, ông đến ở khu rừng Trục Thụ 直樹林 sau đó thành lập đất nước tên Xá di, do lấy tên nước làm họ nên gọi là họ Xá di.

Xá di, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Thích ca 釋迦 Thích ca

Thích ca dịch âm từ chữ Śakra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Năng nhân 能仁. Kinh Bản Hạnh nói: Đệ nhất phi tần của vua Cam giá tên Thiện Hiền 善賢, sinh con tên Trường Thọ 長壽; Phi tần thứ hai sinh bốn người con, lần lượt tên: Cự Diện 炬面, Kim Sắc 金色, Tượng Chúng 象眾 và Biệt Thành 別成. Lúc đó phi tần Thiện Hiền muốn lập Trường Thọ làm thế tử nên thưa với nhà vua trục xuất bốn người kia ra khỏi nước. Bốn người kia đi đến phía bắc núi Tuyết, ở trong rừng Trục Thụ. Trong bốn người kia có Biệt Thành lên làm vua, tự xây dựng thành quách để ở, lấy đức giáo hóa mọi người, đất nước nhờ thế cường thịnh. Vua cha hối hận sai sứ mời về nhưng Biệt Thành từ chối, vua cha than rằng: Con trai Thích ca của ta lấy đức làm họ nên mới có họ Thích ca.

Ngũ tính 五性 Năm tính

Cũng nói: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Định tính Thanh văn 定性聲聞 Thanh văn định tính

Nhân quả tương xứng gọi là định tính; giác ngộ nhờ nghe lời Phật dạy tức Thanh văn. Hành giả chỉ tu tập nhân Thanh văn nên chỉ chứng quả Thanh văn, không chịu tiến cầu Phật đạo gọi là Thanh văn định tính.

2. Định tính Duyên giác 定性緣覺 Duyên giác định tính

Nhân quán sát quá trình sinh diệt các pháp, giác ngộ lí chân không gọi là Duyên giác. Hành giả chỉ tu tập nhân Duyên giác nên chỉ chứng quả Duyên giác, ngoài ra không tu cầu Phật đạo gọi là định tính Duyên giác.

3. Bồ tát tính 菩薩性 Tính Bồ tát

Bồ tát tu tập từ bi, trí tuệ, xem kẻ oán người thân đều bình đẳng, mang lại lợi ích cho chúng sinh, chứng quả Bồ đề gọi là tính Bồ tát.

4. Bất định tính 不定性 Tính bất định

Chỉ hành giả tu tập theo các pháp không định trước mà phụ thuộc vào duyên mà bản thân gặp: nếu gần gũi với hàng Thanh văn sẽ tu theo pháp của hàng Thanh văn, gần gũi với hàng Duyên giác sẽ tu tập theo pháp của hàng Duyên giác, gần gũi với hàng Bồ tát sẽ tu tập theo pháp của hàng Bồ tát. Do tính chất tu tập phụ thuộc đó nên gọi là Tính bất định.

5. Vô chủng tính 無種性 Không có chủng tính

Không có chủng tính ở đây ngầm chỉ những chúng sinh không có thiện căn, bác bỏ nhân quả, không chấp nhận giáo hóa, cam tâm chìm đắm sinh tử, không cầu giải thoát gọi là không có chủng tính.

Ngũ tính thành Phật 五性成佛 Năm tính thành

Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Bất định tính bán thành Phật 不定性半成佛

Tính bất định, thành Phật một nửa

Bất định tính, chỉ chúng sinh có căn tính bất định, nếu gần gũi với hàng Thanh văn họ sẽ học theo các pháp Thanh văn, nếu gần hàng Duyên giác sẽ học theo pháp Duyên giác, nếu gần hàng Bồ tát sẽ học theo đạo Bồ tát. Khi học theo pháp của hàng Thanh văn, Duyên giác họ sẽ chìm đắm vào những quả vị nhỏ bé mà không thích độ sinh, không ham cầu Phật đạo nên không thể thành Phật. Ngược lại nếu họ học theo hạnh nguyện lợi sinh của hàng Bồ tát, khát cầu Bồ đề ắt sẽ thành Phật, vì thế gọi những đối tượng này là tính bất định, thành Phật một nửa tức chỉ thành Phật nửa vời.

2. Vô chủng tính, bất thành Phật 無種性不成佛

Vô chủng tính không thành Phật

Chỉ những chúng sinh mất chính tín, mất thiện căn, bác bỏ luật nhân quả, không chấp nhận giáo hóa, cam tâm chìm đắm trong biển khổ sinh tử, không cầu đạo giải thoát nên gọi là Vô chủng tính không thành Phật.

3. Thanh văn tính, bất thành Phật 聲聞性不成佛 Tính Thanh văn không thành Phật

Những người ngộ đạo nhờ nghe giáo pháp của Phật gọi là Thanh văn. Căn tính Thanh văn chỉ tập theo pháp Tứ đế sinh diệt, chứng quả Niết Bàn chân không, đắm vào trạng thái không tịch, khiếp sợ sinh tử nên không thể phát tâm độ sinh, tiến cầu Phật đạo nên nói tính Thanh văn không thành Phật.

4. Duyên giác tính, bất thành Phật 緣覺性不成佛 Tính Duyên giác không thành Phật

Quán sát nhân duyên, giác ngộ chân lý gọi là Duyên giác. Căn tính Duyên giác chỉ biết quán sát pháp mười hai nhân duyên, chứng quả Niết Bàn chân không, thiên chấp về không, không cầu Phật đạo nên nói tính Duyên giác không thành Phật.

5. Bồ tát tính, toàn thành Phật 菩薩性全成佛

Tính Bồ tát thành Phật trọn vẹn

Do Bồ tát không những tự giác ngộ cho mình mà còn giác ngộ cho chúng sinh, tu tập từ bi, trí tuệ song song, xem kẻ oán người thân đều bình đẳng, rộng tu nhân lành nên sẽ chứng quả Bồ đề, vì thế nói Tính Bồ tát thành Phật trọn vẹn.

Ngũ tịnh cư thiên 五淨居天 Năm loài trời ở chốn thanh tịnh; Năm trời tịnh cư

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Năm loài trời ở chốn thanh tịnh, chỉ nơi ở của bậc Thanh văn đã đoạn sạch chín loại Tư hoặc của cõi Dục, chứng quả A na hàm thế nên còn gọi là năm cõi trời không còn rơi trở lại. Nếu theo lời chỉ dẫn trong luận Câu xá 俱舍論 thì năm loài trời này được sắp xếp theo trật tự từ thấp lên cao. Nếu theo kinh Lăng Nghiêm 楞嚴經 thì năm loài trời này đều nằm ngang hàng nhau trong cõi trời Tứ thiên. Chư thiên trong cõi Tứ thiên chỉ nghe tên theo trật tự của năm loài trời này chứ không thể trông thấy được, ví như đạo tràng thánh địa ở thế gian có nhiều bậc La hán cư trú nhưng loài người không thể trông thấy.

Chín phẩm Tư hoặc, chỉ trong ba phẩm Tư hoặc của cõi Dục, mỗi phẩm lại được chia thành ba phẩm

nhỏ, tổng cộng thành chín phẩm.

A na hàm, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Vô phiền thiên 無煩天 Trời Vô Phiền

Cõi trời này đã diệt trừ hai trạng thái khổ và lạc, tâm và cảnh không còn đan xen trở ngại lẫn nhau nữa nên không còn phiền não, vì thế gọi cõi trời này là trời không phiền não.

Diệt trừ hai trạng thái khổ và lạc chỉ cõi trời này đã đoạn trừ khổ của cõi Dục và Lạc của cõi Sắc.

Tâm và cảnh không còn đan xen trở ngại lẫn nhau, ý nói tâm và cảnh không còn tiếp xúc nữa.

2. Vô nhiệt thiên 無熱天 Trời Vô nhiệt

Trạng thái tâm của cõi trời này độc lập tuyệt đối, dứt bật sự tương tiếp giữa tâm và cảnh, diệt sạch sự nóng bức của phiền não nên gọi là Trời vô nhiệt tức Trời không còn sự nóng bức của Phiền não.

Độc lập tuyệt đối, dịch thoát từ cụm “機括獨行，研交無地 – cơ khoát độc hành, nghiên giao vô địa”. « Cơ » tức cái lẫy của chiếc cung, « khoát » là phần mắc vào dây cung của đuôi tên, cả cung và tên ở đây đều dụ cho khả năng bật phát ra và thu lại của cung và tên, dùng nó để ví với tâm của chúng sinh. Phần trước nói cảnh Khổ, Lạc tuy đã diệt trừ nhưng vẫn ẩn kín tâm niệm có chủ ý về khả năng diệt trừ kia, ở đây thì không, nên gọi là « cơ khoát độc hành » tức cung và tên độc lập với nhau. Một khi lên cõi trời này, hành giả sẽ thấy trạng thái của tâm khi nó tiếp xúc với cảnh không còn nữa nên gọi là “nghiên giao vô địa”, khi đó sẽ không còn sự nóng bức của phiền não nữa.

3. Thiện Kiến thiên 善見天 Trời Thiện Kiến

Trời này có cái thấy khắp mười phương thế giới một cách toàn vẹn, trong sạch, không vướng chút ảnh tượng hay chút nhơ bẩn, hôn trầm nào của thế gian nên gọi là trời Thiện kiến tức trời có cái thấy khéo léo. Mười phương thế giới, chỉ tâm trong trạng thái thiền định, nhờ an trú thiền định mà trí tuệ phát khởi; dùng tâm đã phát khởi trí tuệ ấy nhìn thấy cùng khắp thế giới mười phương trong lặng không vướng chút trần duyên của thế giới trong tâm hay ngoài tâm cũng không vướng bấn của trạng thái hôn trầm.

4. Thiện Hiện thiên 善現天 Trời Thiện Hiện

Trời này luôn hiện hữu cái thấy tinh tường, không bị trở ngại bởi các ảnh tượng nung đúc nên gọi là trời Thiện Hiện tức trời khéo léo trong việc nhận thức, phân biệt sự vật hiện tiền.

Không bị trở ngại bởi các ảnh tượng nung đúc: nung, chỉ đồ sành sứ được đúc ra từ khuôn bằng đất; đúc, chỉ các vật dụng được đúc từ khuôn bằng kim loại. Loài trời này có cái thấy tinh tường, không bị chướng ngại bởi bất kì một sự vật đã được tôi luyện làm thay đổi hình dáng bên ngoài nào.

Ở đây chỉ các sự vật hiện tượng, thiện ác do duyên giả hợp tạo nên, trời này có khả năng phân biệt tinh tường thiện ác và gốc tích các sự vật nên gọi là trời Thiện Hiện.

5. Sắc cứu cánh thiên 色究竟天 Trời sắc cứu cánh

Trời này thấy rõ tận cùng chỗ nhỏ nhiệm nhất của sắc chất (vật chất), thông suốt tận cùng tính chất của vật chất, đi vào cõi vô biên nên gọi là trời Sắc cứu cánh tức trời thấu tỏ tốt cùng của sắc chất.

Thấy rõ tận cùng chỗ nhỏ nhiệm nhất của sắc chất nghĩa là thông suốt tận cùng tính chất của vật chất.

Ngũ tịnh đức 五淨德 Năm đức thanh tịnh

Cũng nói: Tăng ngũ tịnh đức 僧五淨德 Năm đức thanh tịnh của Tăng

Xuất xứ: Chư Đức Phúc Điền Kinh 諸德福田經

1. Phát tâm li tục 發心離俗 Phát tâm lìa tục

Hàng xuất gia phát tâm dưng mãnh, thoát li phàm tục, tu đạo Bồ đề, tâm mang đạo mẫu nhiệm, làm ruộng phúc cho đời là đức thanh tịnh đầu tiên của hàng tăng sĩ.

2. Hủy kì hình hảo 毀其形好 Hủy bỏ cái đẹp hình thể

Hàng xuất gia đệ tử Phật, cạo bỏ râu tóc, hủy đi vẻ đẹp ngoại hình, xóa sạch bụi trần tục, mặc áo Ca sa, trọn vẹn uy nghi của Phật, làm ruộng phúc cho đời là đức thanh tịnh thứ hai của hàng tăng sĩ.

3. Vĩnh cát thân ái 永割親愛 Dứt tình thân thuộc

Hàng xuất gia theo Phật, cắt lìa tình yêu thân thuộc, một lòng tinh tiến tu đạo để đáp đền ân đức sinh thành cha mẹ và làm ruộng phúc cho người đời là đức thanh tịnh thứ ba của hàng tăng sĩ.

4. Ủy khí khu mệnh 委棄軀命 Xả bỏ thân mạng

Hàng xuất gia theo Phật, xả bỏ thân mạng, không luyến tiếc điều gì, một lòng cầu chứng Phật đạo và làm ruộng phúc cho người đời là đức thanh tịnh thứ tư của hàng tăng sĩ.

5. Chí cầu Đại thừa 志求大乘 Chí cầu Đại thừa

Hàng xuất gia theo Phật, canh cánh bên lòng tâm cứu người giúp vật, chí cầu học pháp Đại thừa, độ thoát tất cả chúng sinh và làm ruộng phúc cho người đời là đức thanh tịnh thứ năm của hàng tăng sĩ.

Ngũ trần 五塵 Năm trần

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Đệ 法界次第

Trần với nghĩa là sự cấu bẩn nhiễm ô, ý nói năm trần này thường làm vấy bẩn, ô nhiễm chân tính.

1. Sắc trần 色塵 Sắc trần

Các màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng và hình dáng nam nữ...mà mắt có thể trông thấy đều gọi là Sắc trần.

2. Thanh trần 聲塵 Thanh trần

Âm thanh đàn, sáo, tiếng ngọc bội va vào nhau và âm giọng ca ngâm xướng vịnh của nam, nữ...mà tai nghe được đều gọi là Thanh trần.

3. Hương trần 香塵 Hương trần

Mọi hương thơm mà mũi ngửi thấy như hương Chiên đàn, Trầm thủy, thức ăn, nước uống và hương thơm từ thân thể của nam, nữ đều gọi là Hương trần.

4. Vị trần 味塵 Vị trần

Mọi vị ngon hào soạn của các loại thức ăn, nước uống mà lưỡi nếm đến đều gọi là Vị trần.

5. Xúc trần 觸塵 Xúc trần

Sự mềm mại, mịn màng, sự xúc chạm nam, nữ và mọi thứ quần áo thượng hạng mà thân xúc chạm, cảm nhận được đều gọi là xúc trần.

Ngũ trần 五塵 Năm trần; Ngũ trần

Cũng nói: Lân hư ngũ trần 鄰虛五塵 Năm trần bé nhỏ gần như trống không; Ngũ trần lân hư; Năm trần lân hư

Xuất xứ: Quyết Định Tạng Luận 決定藏論

Trần ở đây chỉ Sắc trần, bao gồm: năm căn thẳng nghĩa mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; năm pháp gồm như màu sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, xúc chạm. Sắc được sinh khởi trong trạng thái thiền định; Cảnh được thức tâm duyên tưởng trong quá khứ, hiện tại, vị lai đều nằm trong phạm trù ý nghĩa của Trần này. Do Sắc trần này cực kì bé nhỏ, không thể trông thấy, không thể chia cắt vì nó nhỏ đến gần như trạng thái rỗng không do vậy gọi là Lân hư. Tuy nhiên sắc cực vi đó còn chia thành năm loại khác nhau, điều này với mắt của trời, người không thể trông thấy, chỉ có tuệ nhãn mới thấy được.

1. Cực vi tế 極微細 Cực vi tế; Cực vi

Sắc trần này phân chia đến mức cực nhỏ, mắt của trời, người không thể nhìn thấy, đây gọi là Cực vi tế nghĩa là cực bé.

2. Sắc biên tế 色邊際 Sắc biên tế; Giới hạn của sắc

Chỉ sự phân chia sắc trần đến mức cực nhỏ cho đến giới hạn không thể phân chia; loài trời, loài người không thể thấy được gọi là Sắc biên tế tức loại sắc đã chia nhỏ đến giới hạn cuối cùng.

3. Cực lược sắc 極畧色 Sắc cực lược

Chỉ loại sắc đã phân chia đến không gì có thể nhỏ hơn được, hàng trời người không thể nhìn thấy gọi là Cực lược sắc tức loại sắc đã nhỏ được điểm cuối.

4. Vô phương phân 無方分 Vô phương phân;

Không còn cách phân chia

Chỉ loại sắc cực nhỏ không còn chút ảnh tượng nào, không ngại trong việc chia chẻ nữa gọi là Vô phương phân tức không còn cách nào có thể chia nhỏ hơn được nữa.

5. Lân hư 隣虛 Lân hư; Gần như trống không

Chỉ loại sắc của các thức và sắc trong thiên định nhỏ đến mức nó không còn làm chướng ngại bất kì một vật gì, gần như trống không nhưng thực sự tồn tại nên gọi là Lân hư tức gần như trống rỗng không tồn tại.

Ngũ trọc 五濁 Năm sự ô trọc

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Chúng sinh trọc 眾生濁 Chúng sinh ô trọc

Chúng sinh bị nhiều điều ác che lấp, bất hiếu phụ mẫu, bất kính sư trưởng, không sợ quả báo nghiệp ác, không gieo công đức, không biết ăn chay, đây gọi là chúng sinh ô trọc.

2. Kiến trọc 見濁 Cái thấy ô trọc

Chính pháp đã lui tàn, tượng pháp bắt đầu, tà pháp sinh ra nhiều, tà kiến ngày càng thịnh, không tu thiện đạo ấy gọi là cái thấy ô trọc.

3. Phiền não trọc 煩惱濁 Phiền não ô trọc

Chúng sinh nhiều ái dục, tham lam bòn xén, đấu tranh, quanh co vu vạ, dối trá, thích theo pháp tà, tâm thần não loạn, ấy gọi là phiền não ô trọc.

4. Mệnh trọc 命濁 Mạng sống ô trọc

Thời quá khứ, con người được tám vạn bốn nghìn tuổi, thời nay giảm dần, kẻ sống trăm tuổi hiếm ít, do nghiệp ác tăng lên, tuổi thọ ngày càng ngắn ngủi, ấy gọi là mạng sống ô trọc.

5. Kiếp trọc 劫濁 Kiếp ô trọc

Trong thời giảm kiếp, tuổi thọ con người còn 30 năm, nạn đói, tai họa xảy ra đến khi giảm xuống còn 20 năm, nạn bệnh tật, ôn dịch kéo đến, giảm đi khi còn mười năm, nạn đao binh xảy ra. Chúng sinh trong thế giới này, không loài nào không bị hại, ấy gọi là kiếp ô trọc.

Ngũ trú địa hoặc 五住地惑 Năm loại trụ địa hoặc; Năm hoặc bám trụ; Năm hoặc khiến chúng sinh trụ lại sinh tử

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tỳ Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Năm sự bám trụ, chỉ Kiến hoặc trong Ba cõi là một sự bám trụ, Tư hoặc trong ba cõi chia thành ba sự bám trụ, Căn bản vô minh là một sự bám trụ nữa cộng thành năm sự bám trụ. Do năm hoặc này có khả năng khiến chúng sinh bám trụ vào biển sinh tử nên gọi là năm hoặc bám trụ.

1. Nhất thiết kiến trú địa hoặc 一切見住地惑

Trụ địa hoặc Nhất thiết kiến

Nhất thiết kiến ở đây chỉ hoặc và phân biệt trong ba cõi. Ý nói chúng sinh do ý căn tiếp xúc pháp trần sinh ra sự phân biệt, khởi lên các tà kiến, bám trụ trong ba cõi nên gọi là nhất thiết kiến trú địa hoặc.

2. Dục ái trú địa hoặc 欲愛住地惑 Trụ địa hoặc dục ái

Dục ái, chỉ tư hoặc trong cõi Dục. Ý nói chúng sinh do năm căn tiếp xúc năm cảnh, khởi tâm tham ái nên bám trụ vào sinh tử trong cõi Dục, gọi đây là dục ái trú địa hoặc.

3. Sắc ái trú địa hoặc 色愛住地惑 Trụ địa hoặc sắc ái

Sắc ái, chỉ tư hoặc trong cõi Sắc. Ý nói, vì chúng sinh không thấu đạt hoặc này, bám trụ thiên định của cõi Sắc, không thể vượt thoát nên gọi là sắc ái trú địa hoặc.

4. Hữu ái trú địa hoặc 有愛住地惑 Trụ địa hoặc hữu ái

Hữu ái, chỉ tư hoặc trong cõi Vô sắc. Ý nói vì chúng sinh không thấu đạt hoặc này, bám trụ thiên định, không thể vượt thoát nên gọi là hữu ái trú địa hoặc.

5. Vô minh trú địa hoặc 無明住地惑 Trụ địa hoặc vô minh

Vô minh, chỉ vô minh hoặc căn bản. Ý nói hàng Thanh văn, Duyên giác do không thấu đạt hoặc này, tri trệ vào chân không, tức bám trụ vào phương quốc độ tiện. Hàng Bồ tát đại thừa mới có khả năng đoạn trừ hoặc này nhưng do chưa trừ hết các hoặc khác nên bám trụ vào thực báo độ, do vậy gọi đây là vô minh trú địa hoặc.

Ngũ trùng huyền nghĩa 五重玄義 Năm tầng huyền nghĩa

Cũng nói: Pháp Hoa ngũ trùng huyền nghĩa 法華 五重玄義 Năm tầng huyền nghĩa kinh Pháp hoa

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

Khi giải thích mọi kinh điển, Đại sư Trí Giả 智者 tông Thiên Thai 天台 xây dựng năm tầng huyền nghĩa gồm:

1. Giải thích tên gọi.
2. Phân biện bản thể.
3. Nêu tỏ tông chỉ.
4. Bàn về công dụng.
5. Phán định thuộc tướng giáo pháp.

Do áp dụng năm tầng huyền nghĩa đó cho kinh Pháp Hoa nên kinh này cũng có năm tầng huyền nghĩa.

1. Pháp dụ vi danh 法喻為名 Pháp ví cho tên gọi

Pháp ở đây chỉ giáo pháp vi diệu, dùng hình ảnh hoa sen để ví cho pháp này. Diệu trong chữ “diệu pháp” có nghĩa là điều không thể diễn tả bằng ngôn ngữ và không thể tư duy về nó; pháp ở đây chỉ pháp quyền thực của Thập như, Thập giới. Chính vì pháp vi diệu ấy khó thông hiểu nên phải mượn hình ảnh ví von cho rõ nghĩa. Diệu pháp chính là quyền và thực là một thể thống nhất; hoa sen tức là hoa và quả cùng hiện hữu trong một đoạn thời gian, vì thế dùng để dụ cho pháp mà đặt tên.

Thập giới, Thập như xem các mục tương ứng. Quyền tức pháp của hàng Tam thừa.

Thực là pháp Nhất thừa.

2. Thực tướng vi thể 實相為體 Thực tướng là thể

Chỉ trung đạo thực tướng chính là thể vi diệu mà kinh này nói về, vì thế gọi thực tướng là thể.

3. Nhất thừa nhân quả vi tông 一乘因果為宗

Lấy nhân quả nhất thừa làm tông chỉ

Nhất thừa chính là tướng trạng chân thực phổ quát, tông nghĩa là quan trọng, then chốt. Ý nói, hành giả tu hạnh thực tướng này làm nhân sẽ chứng quả vị thực tướng này nên gọi là lấy nhân quả nhất thừa làm tông chỉ.

4. Đoạn trừ nghi sinh tín vi dụng 斷疑生信為用

Đoạn trừ nghi ngờ, sinh tín tâm là công dụng

Dụng ở đây chỉ công năng, tác dụng, ý nói khi lấy pháp vi diệu Đại thừa để khai thị cho căn cơ đã toàn mãn; ở giai đoạn Tích môn, đã giúp hành giả đoạn trừ nghi ngờ tam thời, do đó niềm tin chân thực phát khởi; ở Bản môn, lại tiếp tục đoạn trừ nghi ngờ gần để sinh niềm tin sâu xa hơn nên gọi là Đoạn trừ nghi ngờ, sinh tín tâm là công dụng.

Tích môn, chỉ nội dung luận bàn ở 14 phẩm đầu trong tổng số 28 phẩm của kinh Pháp hoa. Tích nghĩa là dấu chân để lại, ý rằng, pháp cũng ví như nơi ở của người, nhất định sẽ có dấu chân đi lại. Ngâm chỉ, trong góc rẽ quá khứ xa xưa của Như Lai đã để lại dấu ấn gần chứng ngộ.

Bản môn, chỉ nội dung luận bàn ở 14 phẩm sau trong tổng số 28 phẩm kinh Pháp hoa. Bản nghĩa là căn bản, chỉ Như Lai hé lộ dấu vết gần thành tựu Phật quả để hiển bày góc rẽ tu hành vô lượng kiếp quá khứ.

5. Vô thượng đề hồ vi giáo tướng 無上醍醐為教相 Vô thượng đề hồ là giáo tướng

Lời dạy của bậc thánh gọi là giáo; phân biệt sự giống, khác nhau gọi là tướng. Pháp hoa là kinh đã hoàn toàn trọn vẹn, đỉnh cao của sự vi diệu, khác hẳn với các giáo pháp thiên lệch, tiểu giáo thế nên dùng đề hồ để ví rằng đây là món ăn thượng hạng đã chắt lọc từ hai loại váng sữa tươi và sữa đã đun chín vì thế gọi là vô thượng đề hồ là giáo tướng.

Ngũ tướng 五相 Năm tướng

Cũng nói: Kí vị ngũ tướng 寄位五相 Năm tướng gửi quả vị tu chứng

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Kí vị tu hành tướng 寄位修行相 Tướng kí vị tu hành

Đồng tử Thiện Tài gặp Bồ tát Văn Thù liền tự hứa sẽ chứng quả vị Thập tín. Nhờ trí tuệ sáng suốt, phát khởi niềm tin, phát tâm Bồ đề, nương vào đó mà thực hiện các công hạnh thanh tịnh, tham vân chư vị thiện tri thức, tu tập phép viển li, thấy rõ tính không của các pháp, đốn ngộ tự tính. Sau đó liền cất bước vân du về phía Nam, thuận theo trí tuệ quang minh, ấy gọi là tướng tu hành gửi quả vị tu chứng.

2. Hội duyên nhập thật tướng 會緣入實相

Tướng hội duyên nhập thật

Duyên ở đây chỉ tất cả các pháp; Thật tức chân lý thuần nhất. Chỉ khi đồng tử Thiện Tài gặp chư vị thiện tri thức từ Ma Da 摩耶 cho đến khi gặp Bồ tát Di Lặc 彌勒 liền tự hứa sẽ chứng quả vị Đăng giác, hiện thân tướng đại nguyện rộng lớn cùng khắp như hư không; tất cả chúng sinh, ba đời chư Phật đều hoàn toàn an trú bất động vào pháp vốn sẵn trong mình, pháp đó vốn hiện hữu khắp cùng mọi nơi nhờ vậy có công năng gom tụ mọi sự duyên vào trong thật lý, như thế gọi là tướng hội duyên nhập thật.

3. Nhiếp đức thành nhân tướng 攝德成因相

Tướng nhiếp đức thành nhân

Đức tức kết quả của công đức; nhân tức nhân tu hành. Ý nói khi Thiện Tài 善財 gặp Đức Vân 德雲 cho đến khi gặp Cù Ba 瞿波, đã tự hứa sẽ tu chứng quả vị Tam hiền, Thập thánh, hiện thị đức không thể nghĩ bàn, tu hành thu nhiếp thánh hiền ba đời trở thành nhân đức tụ trọn vẹn trong một niệm, ấy gọi là tướng nhiếp đức thành nhân.

Cù ba, xem từ tương ứng trong phụ lục I. Thập thánh tức Bồ tát Thập địa.

4. Trí chiếu vô nhị tướng 智照無二相 Tướng trí chiếu vô nhị

Trí ở đây chỉ thật trí, chiếu tức sự soi tỏ thấu triệt. Ý nói khi đồng tử Thiện Tài mới gặp đức Văn thù rồi du phương tham học với các vị thiện tri thức trong một trăm mười thành, tin chắc vào tâm mình sẽ thành tựu hết thấy các pháp thiện. Sau đó lại gặp đức Văn Thù với tâm hết như mỗi sơ tâm khi lần đầu gặp, trí và lý ngầm khế hợp nhau, trước sau bất nhị, ấy gọi là tướng trí chiếu vô nhị.

5. Hiện nhân quảng đại tướng 顯因廣大相

Tướng hiện thị nhân quảng đại

Chỉ khi đồng tử Thiện Tài thấy Bồ tát Phổ Hiền trước đức Như Lai hiện quảng mây sáng vô biên, Phổ Hiền xoa đầu Thiện Tài nói: mỗi một câu văn, mỗi một lời nói trong biển chính pháp nhiều như số bụi nhỏ mà ta đã diễn thuyết, chưa có câu nào là không do ta xả bỏ ngôi vua chuyển luân thánh vương để cầu được nghe. Thiện Tài chứng quả vị của chính mình ắt sẽ đồng đẳng với chư Phật, ấy gọi là Tướng hiện thị nhân quảng đại.

Ngũ tướng 五相 Năm tướng

Cũng nói: Tu nhẫn ngũ tướng 修忍五相 Năm tướng khi tu nhẫn

Xuất xứ: Bồ Tát Thiện Giới Kinh 菩薩善戒經 Nhẫn tức nhẫn chịu với tâm bình an. Vì hóa độ tất cả chúng sinh, Bồ tát thường chịu nhiều điều xấu ác do chúng sinh lại nhưng không vì thế mà sân hận, do vậy Bồ tát có năm tướng.

1. Chúng sinh tướng 眾生相 Tướng chúng sinh

Bồ tát nếu bị người khác đánh mắng liền quán tưởng trong vô lượng kiếp quá khứ khi còn lưu chuyển sinh tử, tất cả chúng sinh đều từng làm cha, mẹ, sư trưởng nên sinh lòng cung kính; nhờ phép quán đó giúp Bồ tát dẹp sạch mọi tướng oán hận, sinh tướng thân hữu. Tu tập lòng từ bi nhẫn nhịn như thế để

tác thành cho chúng sinh gọi là tướng chúng sinh.

2. Pháp tướng 法相 Pháp tướng

Khi Bồ tát tu nhẫn, quán sâu mọi pháp thể gian đều là lí chân thực của pháp giới, không xả bỏ không nắm bắt, không sân hận không hỷ xả, chỉ một tướng trạng bình đẳng. Do quán như vậy, diệt trừ mọi tướng trạng chúng sinh, thành tựu tướng các pháp, ấy là pháp tướng.

3. Vô thường tướng 無常相 Tướng vô thường

Khi Bồ tát tu nhẫn, tư duy về tất cả chúng sinh cùng muôn vật đều vô thường; ai là người mắng chửi, ai là người bị mắng, tính của ngôn ngữ vốn không thực, không dừng lại trong Sát na nào. Nhờ phép quán đó, diệt mọi tướng thường hằng bất biến, thành tựu tâm nhẫn, ấy là tướng vô thường.

Sát na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Khổ tướng 苦相 Tướng khổ

Khi Bồ tát tu hạnh từ nhẫn, quán sát chúng sinh đều mang nỗi khổ sinh tử; nếu bị chúng sinh làm nhục, không nên sân hận mà phải cứu khổ cho họ. Nếu ta cũng sân hận, khổ của chúng sinh ắt tăng thêm. Nhờ tu phép nhẫn này, đoạn mọi khổ não, thành vô thượng đạo, ấy là tướng khổ.

5. Vô ngã, ngã sở tướng 無我我所相 Tướng vô ngã, ngã sở

Ngã với nghĩa là chủ thể, tức tên gọi giả tạm mà chúng sinh chấp vào. Ngã sở tức thân ngũ ấm. Bồ tát vận dụng trí tuệ, quán sát tứ đại vốn không thực, thân ngũ ấm chẳng có thực nên ngã và ngã sở đều không thể thực có, ấy gọi là tướng vô ngã, ngã sở.

Ngũ uẩn 五蘊 Năm sự tích tụ; Năm Uẩn; Ngũ Uẩn Cũng nói: Chuyển ngũ uẩn thành tam đức 轉五蘊成三德 Chuyển năm uẩn ba đức tính

Xuất xứ: Nhiếp Đại Thừa Luận 攝大乘論

Ngũ uẩn gồm sắc, thụ, tưởng, hành, thức; ba đức, chỉ Pháp thân, Bát nhã, Giải thoát. Pháp thân tức lí chân như, Bát nhã tức trí tuệ ngộ nhập chân lí, giải thoát tức diệu dụng của sự tự tại. Ba đức này đều do ngũ uẩn chuyển thành.

1. Chuyển sắc uẩn thành pháp thân 轉色蘊成法身 Chuyển sắc uẩn thành pháp thân

Sắc ở đây chỉ vật chất. Ý nói tướng tốt của Phật, vô biên âm thanh, tướng vô kiến đỉnh thấy đều do chuyển sắc uẩn mà thành, vì thế nói chuyển sắc uẩn thành pháp thân.

2. Chuyển thụ uẩn thành giải thoát 轉受蘊成解脫 Chuyển thụ uẩn thành giải thoát

Thụ với nghĩa là sự lãnh nạp, ý nói pháp lạc tự tại quảng đại vô lượng của Phật thấy đều do chuyển thụ uẩn mà thành, vì thế nói chuyển thụ uẩn thành giải thoát.

3. Chuyển tưởng uẩn thành giải thoát 轉想蘊成

解脫 Chuyển tưởng uẩn thành giải thoát

Tương với nghĩa là sự ghi nhớ, nhớ nghĩ. Ý nói Như Lai vận dụng trí vô ngại, biện minh, giảng thuyết tương của tất cả các pháp, thấy đều tự tại đều nhờ chuyển tướng uẩn mà thành, vì thế nói chuyển tướng uẩn thành giải thoát.

4. Chuyển hành uẩn thành giải thoát 轉行蘊成 解脫 Chuyển hành uẩn thành giải thoát

Hành với nghĩa là sự lưu chuyển, di dời, sinh diệt. Ý nói Như Lai vận thần thông biến hiện, dùng pháp thanh tịnh nhiếp hóa chúng sinh giúp họ cũng thành tựu sự tự tại, đều do chuyển hành uẩn mà thành, vì thế nói chuyển hành uẩn thành giải thoát.

5. Chuyển thức uẩn thành Bát nhã 轉識蘊成 般若 Chuyển thức uẩn thành Bát nhã

Thức ở đây được hiểu là sự nhận thức phân biệt.

Ý nói trí Đại viên cảnh, trí Bình đẳng tính, trí Diệu quan sát, trí Thành sở tác của Như Lai được tự tại đều do chuyển thức uẩn mà thành nên nói chuyển thức uẩn thành Bát nhã.

Ngũ uẩn 五蘊 Năm sự tích tụ; Ngũ uẩn; Năm uẩn

Cũng nói: Chuyển ngũ uẩn thành ngũ phần pháp thân 轉五蘊成五分法身 Chuyển năm sự tích tụ thành năm phần pháp thân; Chuyển ngũ uẩn thành năm phần pháp thân; Chuyển năm uẩn thành năm phần pháp thân

Xuất xứ: Thỉnh Quán Âm Kinh Sớ 請觀音經疏

Uẩn với nghĩa là sự nhóm họp, tích tụ; năm chỉ sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Thân cũng với nghĩa là sự tích tụ, năm sự tích tụ của pháp thân chỉ giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Ý nói, chúng sinh nếu giữ giới, tu tập thiền định, thực hành tịnh nghiệp ắt sẽ chuyển sắc thân ngũ uẩn thành năm phần pháp thân. Kinh

Niết Bàn 涅槃經 nói: “do diệt trừ sắc ấy mà thành tựu sắc thường trú, cho đến thọ, tưởng, hành thức cũng hết như thế” là chỉ cho ý này.

1. Chuyển sắc uẩn thành giới thân 轉色蘊成戒身 Chuyển sắc uẩn thành thân giới

Sắc uẩn là tên gọi chung chỉ sự tích tụ của năm căn gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Giới, chỉ những phép tắc nhằm ngăn chặn việc tạo ác của ba nghiệp của thân, bốn nghiệp về miệng. Ý nói chúng sinh nếu kiên định giữ giới ắt được thân thanh tịnh, giới thể thành tựu, đạt đến trạng thái không giữ, không phạm giới, ấy tức chuyển sắc uẩn thành thân giới.

2. Chuyển thọ uẩn thành định thân 轉受蘊成 定身 Chuyển thọ uẩn thành thân thiền định

Thọ uẩn, tên gọi chung chỉ sự tích tụ của sáu thức đối với sáu trần. Định, chỉ chính định. Ý nói chúng sinh nếu tu tập thiền định vô lậu ắt căn và trần đều lắng đọng thanh tịnh, lìa mọi tán loạn, ấy chính là chuyển thọ uẩn thành thân thiền định.

3. Chuyển tướng uẩn thành tuệ thân 轉想蘊成 慧身 Chuyển tướng uẩn thành thân trí tuệ

Tướng uẩn, tên gọi chung chỉ sự tích tụ của ý thức về ảnh tượng của sáu trần. Tuệ tức trí tuệ. Ý nói nếu chúng sinh tỏ ngộ các vọng tướng đều sinh diệt không thực ắt ý được sáng suốt, thanh tịnh, chiếu soi

vô ngại, ấy chính là chuyển tướng uẩn thành thân trí tuệ.

4. Chuyển hành uẩn thành giải thoát thân 轉行蘊成解脫身 Chuyển hành uẩn thành thân giải thoát

Hành uẩn, tên gọi chung chỉ sự tích tụ của nghiệp, do có hành nghiệp mới có sự trói buộc. Giải thoát ở đây với nghĩa là sự tự tại. Ý nói nếu chúng sinh không tạo nghiệp ắt sẽ thoát khỏi mọi sự ràng buộc, thành tựu sự tự tại, ấy chính là chuyển hành uẩn thành thân giải thoát.

5. Chuyển thức uẩn thành giải thoát tri kiến thân 轉識蘊成解脫知見身 Chuyển thức uẩn thành thân giải thoát tri kiến

Thức uẩn, tên gọi chung chỉ sự tích tụ, hòa hợp. Giải thoát tri kiến: tri tức tri nhận, thuộc về trí; tri kiến thuộc về cái thấy của mắt, tức mắt trí tuệ vô sinh, chiếu soi thấu tỏ một cách tự tại. Nếu chúng sinh thấu tỏ thức tâm đều do phân biệt, hư vọng mà hiện hữu ắt mắt trí tuệ vô sinh sáng suốt, tự tại, ấy chính là chuyển thức uẩn thành thân giải thoát tri kiến.

Ngũ uẩn 五蘊 Ngũ uẩn; Năm uẩn; Năm sự nhóm tụ

Xuất xứ: Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận 大乘廣五蘊論

Uẩn với nghĩa là sự nhóm tụ, ý nói thân chúng sinh do năm pháp này tích tụ mà thành, lại do thân này tích tụ các pháp phiền não hữu vi, chịu đựng vô lượng kiếp sinh tử. Ngũ uẩn còn gọi là ngũ âm, tức năm sự ngăn che, ý nói năm sự nhóm tụ này có khả năng che khuất chân tính. Sách Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義 nói: “tích tập các pháp hữu vi, che khuất chân tính” là chỉ cho ý này.

1. Sắc uẩn 色蘊 Sắc uẩn; Sự nhóm tụ của sắc; Sự nhóm tụ của vật chất

Sắc với nghĩa là vật chất, ý nói các căn như nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn hòa hợp tích tụ lại nên gọi là sắc uẩn.

2. Thụ uẩn 受蘊 Thụ uẩn; Sự nhóm tụ các thứ nhận lãnh

Thụ với nghĩa là sự tiếp nhận, tiếp nạp vào. Ý nói do sáu thức, sáu trần ứng đối tiếp xúc nhau mà có sáu sự tiếp nhận, chúng hòa hợp tích tụ lại nên gọi là thụ uẩn.

3. Tưởng uẩn 想蘊 Tưởng uẩn; Sự nhóm tụ về tri giác ghi nhận

Tưởng ở đây có nghĩa là sự ghi nhận của tri giác, chỉ ý thức và sáu trần tiếp xúc đối ứng nhau thành sáu thứ tri giác, chúng tích tụ hòa hợp mà thành nên gọi là tưởng uẩn.

4. Hành uẩn 行蘊 Hành uẩn; Sự nhóm tụ về khả năng tạo tác di chuyển

Hành ở đây có nghĩa là sự tạo tác, biến thiên lưu chuyển, ý nói do ý thức ghi nhận các trần, tạo tác các loại nghiệp thiện nghiệp ác, chúng tích tụ hòa hợp nhau mà thành nên gọi là hành uẩn.

5. Thức uẩn 識蘊 Thức uẩn; Sự nhóm tụ về khả năng nhận biết, phân biệt

Thức ở đây chỉ khả năng phân biệt và nhận rõ, ý nói sáu khả năng nhận biết cảnh trần của mắt, tai, mũi, miệng, lưỡi, thân và ý, nó chiếu soi thấu tỏ và phân biệt các cảnh trần, sự chiếu soi đó tích tụ hòa hợp mà thành nên gọi là thức uẩn.

Ngũ uẩn dụ 五蘊喻 Năm ví dụ về ngũ uẩn; Năm ví dụ về năm uẩn

Xuất xứ: Đại Trang Nghiêm Kinh 大莊嚴經

Năm ở đây ngầm chỉ năm thứ gồm sắc, thụ, tưởng, hành, thức; uẩn với nghĩa là sự tích tụ, nhóm họp. Ý nói mọi loài chúng sinh đều do tích tụ, nhóm họp năm pháp này mà thành sắc thân. Phật thuyết cho vua Bình Sa 瓶沙 về các pháp thế gian rằng chúng đều không chắc thật, để nói rõ hơn về tính không chắc thật ấy, Phật đã nêu ra năm ví dụ này.

Bình Sa, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Sắc như tụ bọt dụ 色如聚沫喻 Sắc như bọt nước gom tụ; Sắc như bong bóng nước tụ lại

Sắc ở đây chỉ sắc thân chúng sinh; bọt nước, chỉ tướng trạng giả hợp không thực của bọt nước do gió thổi gom lại mà thành. Bản thân của bọt vốn mong manh không thực, dùng hình ảnh này để ví cho sắc thân chúng sinh cũng như bọt nước, giả hợp hư ảo không thực.

2. Thụ như thủy bào dụ 受如水泡喻 Thụ như bong bóng nước

Thụ với nghĩa là sự nhận lãnh, tiếp nạp. Bong bóng nước, chỉ bong bóng do gió thổi hoặc do khuấy động nhanh một vật nào đó trong nước tạo nên, chúng hình thành trong chốc lát rồi tan mất. Dùng hình ảnh này để ví cho những cảm giác sướng khổ mà chúng sinh đã tiếp nhận, chúng đều vô thường sinh đó diệt đó như bong bóng nước.

3. Tưởng như dương diệm dụ 想如陽燄喻

Tưởng như loáng nắng

Tưởng với nghĩa là sự ghi nhớ, loáng nắng tức ảo giác của mắt khi đi trong nắng. Khi nhìn xa trong dưới ánh nắng, người ta thường có ảo giác như phía trước là hồ loang nước, đấy chỉ là ảo giác chứ không thực, người khát nước ngỡ đấy là nước. Dùng hình ảnh này để ví cho vọng tưởng của chúng sinh, vọng tưởng ấy chẳng khác nào loáng nắng, không thực, chúng chỉ là ảo giác của sự ghi nhớ tưởng tượng mà thành, tất cả đều hư vọng.

4. Hành như ba tiêu dụ 行如芭蕉喻 Hành như thân cây chuối

Hành với nghĩa là sự tạo tác. Thân chuối mềm yếu, không phải là một thân cây đích thực, dùng hình ảnh này để ví cho sự tạo tác của các hành của chúng sinh, tất cả đều hư huyền, mềm yếu hết như thân cây chuối.

5. Thức như ảo sự dụ 識如幻事喻 Thức như ảo thuật

Thức với nghĩa là sự phân biệt; ảo thuật, chỉ những sự việc do ảo thuật biến hóa ra ví như biến chiếc khăn thành ngựa, biến cây cỏ thành người, tất cả đều hình thành do sức mạnh của ảo thuật, vốn không thực. Dùng hình ảnh này để ví cho khả năng phân biệt các pháp của tâm thức chúng sinh, chúng đều sinh diệt phụ thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể nên chúng không có thực.

Ngũ uẩn thực tướng 五蘊實相 Thực tướng của ngũ uẩn

Xuất xứ: Đại Niết Bàn Kinh 大般若經

Ngũ uẩn tức năm sự nhóm tụ gồm sắc uẩn, thụ uẩn, tướng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Ý nói do tích tụ năm pháp như sắc mà thành sắc thân. Thực tướng ở đây chỉ cho lí chân như không hư vọng tức là lí thực tướng ngay trong ngũ uẩn nên gọi là thực tướng của ngũ uẩn.

1. Sắc uẩn thật tướng 色蘊實相 Thực tướng của sắc uẩn

Sắc với nghĩa là vật chất, ý nói trong sắc chất đó là vật chất hư ảo; thực chính là Bát nhã chân không. Nêu rõ chân không ngay trong vật chất huyền ảo ấy gọi là thực tướng của sắc uẩn.

2. Thụ uẩn thật tướng 受蘊實相 Thực tướng của thụ uẩn

Thụ với nghĩa là sự lĩnh nạp, ý nói sự lĩnh nạp kia chỉ là quá trình lĩnh nạp mang tính hư ảo của sáu căn, thực tức là Bát nhã chân không, nêu rõ chân không ngay trong sự lĩnh nạp hư ảo nên gọi là thực tướng của thụ uẩn.

3. Tướng uẩn thật tướng 想蘊實相 Thực tướng của tướng uẩn

Tướng với nghĩa là sự ghi lại và tri nhận. Ý nói sự ghi lại và ghi nhận đó nương vào quá trình tư duy và tưởng tượng, thực chính là

Bát nhã chân không, nêu rõ chân không ngay trong sự ghi lại và tri nhận một cách huyền ảo đấy gọi là thực tướng của tướng uẩn.

4. Hành uẩn thật tướng 行蘊實相 Thực tướng của hành uẩn

Hành với nghĩa là khả năng tạo tác, lưu chuyển. Ý nói khả năng tạo tác kia mang tính chất huyền ảo, thực là chân không Bát nhã, nêu rõ chân không ngay trong khả năng tạo tác, lưu chuyển huyền ảo đó gọi là thực tướng của hành uẩn.

5. Thức uẩn thật tướng 識蘊實相 Thực tướng của thức uẩn

Thức với nghĩa là khả năng phân biệt. Ý nói thức là sự phân biệt mang tính huyền ảo, thực chính là chân không Bát nhã, nêu rõ chân không ngay trong khả năng phân biệt huyền ảo kia gọi là thực tướng của thức uẩn.

Ngũ vị 五位 Năm quả vị

Cũng nói: Đại thừa ngũ vị 大乘五位 Năm quả vị Đại thừa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Tư lương vị 資糧位 Quả vị tư lương; Tư lương vị

Chỉ Bồ tát từ hàng Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng lấy trí tuệ và phúc đức làm vốn để trợ đạo nên gọi là tư lương vị.

2. Gia hạnh vị 加行位 Quả vị gia hạnh; Gia hạnh vị

Chỉ Bồ tát Tứ gia hạnh, do có phúc đức trí tuệ làm tư lương nên tăng thêm công hạnh nhập vào kiến đạo, trú tính chân như gọi là gia hạnh vị.

3. Thông đạt vị 通達位 Quả vị thông đạt; Thông đạt vị

Còn gọi kiến đạo vị 見道位, chỉ Bồ tát sơ địa, thể nhập và thấu tỏ chân như, về lí, đã thấy được trung đạo nên gọi là thông đạt vị.

Sơ địa tức Hoan hỉ địa.

4. Tu tập vị 修習位 Quả vị tu tập; Tu tập vị

Chỉ Bồ tát từ Nhị địa đến Thập địa, sau khi thấy đạo lại tu tập thêm căn bản trí để đoạn trừ chướng nên gọi là tu tập vị.

5. Cứu cánh vị 究竟位 Quả vị cứu cánh; Cứu cánh vị

Chỉ quả vị Phật Diệu Giác chứng quả vị này rồi đạt đến sự thanh tịnh cùng cực, không còn sự thanh tịnh nào hơn nữa nên gọi là quả vị cứu cánh.

Ngũ vị 五位 Năm quả vị

Cũng nói: Tiểu thừa ngũ vị 小乘五位 Năm quả vị Tiểu thừa

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀

1. Tư lương quả 資糧位 Quả vị tư lương

Tư chỉ tiền của, lương chỉ lương thực. Ý nói người lên đường đi xa ắt phải mang theo tiền của lương thực; tư lương vị tức quả vị phải trang bị đầy đủ những thứ cần thiết cho mình, gồm có ba:

1. *Ngũ đình tâm 五停心;*

2. *Biệt tướng niệm 別相念;*

3. *Tổng tướng niệm 總相念.*

Hành giả muốn ra khỏi ba cõi ắt phải có đủ ba phép quán này và xem đó là tiền của lương thực cho mình.

Biệt tướng, tổng tướng chỉ Tứ niệm xứ.

Nếu quán sát từng mục riêng lẻ gọi là biệt tướng niệm ngược lại nếu quán sát tổng thể gọi là tổng tướng niệm.

2. Gia lập hạnh 加位行 Quả vị gia hạnh

Có bốn quả vị trong gia hạnh vị gồm:

1. Noãn vị 煖位 Noãn vị

Như củi dùi vào lửa, tuy chưa thấy cháy nhưng vẫn có tướng nóng ấm. Dùng hình ảnh này để ví cho người ở quả vị Gia hạnh, tuy chưa thấy lửa trí tuệ nhưng đã có tướng ấm rồi.

2. Đỉnh vị 頂位 Đỉnh vị

Công hạnh quán chiếu ngày càng sáng tỏ, như lên đỉnh núi có thể nhìn rõ mọi vật.

3. Nhẫn vị 忍位 Nhẫn vị

Nhẫn với nghĩa là khả năng nhịn chịu, ý nói hành giả đã nhận chịu được các pháp Khổ Tập Diệt Đạo của Tứ đế mà vui vẻ tu theo.

4. Thế đệ nhất vị 世第一位 Thế đệ nhất vị

Ý nói tuy chưa chứng lí nhưng đã trở thành bậc siêu việt nhất trong đời.

Hành giả dụng công tu tập bốn quả vị này nhất định sẽ chứng đạo quả.

3. Kiến đạo vị 見道位 Quả vị kiến đạo

Quả vị kiến đạo tức quả vị đầu tiên trong bốn quả Thanh văn. Ở quả vị này hành giả đã đoạn trừ kiến hoặc trong ba cõi, thấy tỏ lí chân không, vì thế gọi là quả vị kiến đạo.

4. Tu đạo vị 修道位 Quả vị tu đạo

Tu đạo ở đây chỉ hành giả tu theo pháp Tứ đế, đoạn trừ tư hoặc của cõi Dục, chứng quả vị thứ hai, thứ ba, vì thế gọi là quả vị tu đạo.

5. Vô học vị 無學位 Quả vị vô học

Quả vị vô học tức quả A la hán trong bốn quả vị của hàng Thanh văn. Ở quả vị này hành giả đã đoạn sạch kiến hoặc, tư hoặc trong ba cõi, chứng ngộ chân lí rốt ráo, không còn pháp nào để học nữa nên gọi là quả vị vô học.

Ngũ vị 五位 Năm trạng thái; Năm vị trí thai nhi

Cũng nói: Kết thai ngũ vị 結胎五位 Năm trạng thái kết thai

Xuất xứ: Tích Huyền Kí 析玄記

1. Yết la lam 揭邏藍 Yết la lam

Yết la lam, dịch âm từ chữ Kalala trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tạp uế 雜穢, ý nói bảy ngày đầu trong thai vị, nhận chịu tướng trạng ban đầu của sắc chất, hình giống váng sữa đọng lại, ấy gọi là Yết la lam.

2. An bộ đàm 頰部曇 An bộ đàm

An bộ đàm, dịch âm từ chữ Arbuda trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bào 胞, ý nói trong 14 ngày đầu ở thai mẹ, tướng trạng sắc thân lúc đó giống như hình của mụn nhọt, ấy gọi là An bộ đàm.

3. Bế thi 閉尸 Bế thi

Bế thi, dịch âm từ chữ Peśī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ngưng kết 凝結, ý nói trong 21 ngày đầu ở thai mẹ, sắc thân hình thành, tướng trạng giống như cục thịt dày, ấy gọi là Bế thi.

4. Kiện Nam 健南 Kiện nam

Kiên nam, dịch âm từ chữ Ghana trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ngưng hậu 凝厚, ý nói 28 ngày đầu ở trong thai mẹ, sắc thân hình thành có tướng trạng giống như một thứ gì đó đang cứng và lớn dần lên, ấy gọi là Kiên nam.

5. Bát la xa khư 鉢羅餘佉 Bát la xa khư

Bát la xa khư, dịch âm từ chữ Prasākhā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hình vị 形位, ý nói 35 ngày đầu trong thai mẹ, tứ chi và các căn đã hình thành đầy đủ, ấy gọi là Bát la xa khư.

Tứ chi, chỉ hai chân, hai tay.

Các căn chỉ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Ngũ vị 五位 Năm vị; Ngũ vị

Cũng nói: Bách pháp ngũ vị 百法五位 Trăm pháp năm vị; Bách pháp ngũ vị

Xuất xứ: Hiền Dương Thánh Giáo Luận 顯揚 聖教論

Trăm pháp năm vị gồm: 1. Mười một pháp thuộc về Sắc. 2. Tám pháp thuộc về Tâm. 3. Năm mươi một pháp thuộc về Tâm sở. 4. Hai mươi bốn pháp thuộc Bất tương ưng hành. 5. Sáu pháp Vô vi. Do 100 pháp này được chia thành 5 bậc, mỗi bậc có các pháp tương ứng nên gọi là 100 pháp 5 vị.

1. Sắc vị 色位 Vị thứ các pháp thuộc về sắc

Sắc ở đây có nghĩa là vật chất làm ngăn ngại, có mười một loại, gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, màu sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, sự xúc chạm và một phần thuộc vào phần của pháp xứ, tức thuộc sắc pháp. Do mười một loại sắc này đều có sự ngăn ngại tương ứng nên xếp vào phạm trù sắc.

Pháp xứ, chỉ đối tượng mà ý căn tiếp xúc, có bốn phần: pháp của tâm sở, pháp bất tương ưng hành, pháp vô vi và sắc vô biểu.

Một phần thuộc vào phần của sắc pháp tức chỉ sắc vô biểu.

Sắc vô biểu, chỉ các cảnh làm đối tượng mà ý thức đã thấy trong quá khứ, các hình bóng mà ý thức đã thấy trong quá khứ đó tuy vẫn hiện rõ trong ý thức nhưng không có một vật chất cụ thể nêu lên đối chứng nên gọi là Vô biểu. Tuy chúng không có một vật cụ thể đối chứng song các hình ảnh đã thấy trong quá khứ đó vẫn động lại trong ý thức nên gọi là Sắc, tức chúng cũng là một dạng vật chất ngăn ngại.

2. Tâm pháp vị 心法位 Vị thứ các pháp thuộc về tâm

Các pháp thuộc về tâm có tám loại gồm:

1. Thức A lại da 阿賴耶識

2. Nhãn thức 眼識

3. Nhĩ thức 耳識

4. Tị thức 鼻識

5. *Thiệt thức* 舌識

6. *Thân thức* 身識

7. *Ý thức* 意識識

8. *Thức thứ bảy* 第七識

Cả tám pháp này có tám tên gọi tương ứng, tuy nhiên chúng đều xuất phát từ Tâm vương nên gọi chung là vị thứ các pháp thuộc về tâm.

A lại da, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Tâm sở pháp vị 心所有法位 Vị thứ các pháp thuộc sở hữu của Tâm

Pháp thuộc sở hữu của tâm có 51 loại, trong đó có năm pháp Biến hành, gồm:

1. Tác ý 作意, pháp này lấy tính năng cảnh giác làm bản tính. Tâm chưa khởi nó giúp cho tâm khởi; tâm đã khởi, nó giúp đến tiếp nhận với cảnh.

2. Xúc 觸, tức sự tiếp xúc khi với cảnh.

3. Thụ 受, tức sự tiếp nhận các cảnh ở trước.

4. Tưởng 想, tức sự ghi nhận hình tượng của cảnh.

5. Tư 思, chỉ việc khởi tâm tạo tác các nghiệp.

Do năm pháp này nếu khởi lên, nhất định phải khởi lên cùng lúc nên gọi là biến hành tức chúng hiển hiện thông nhau.

Năm pháp biệt cảnh gồm:

1. Dục 欲, tức sự tham muốn đối với cảnh vui sướng.

2. Thắng giải 勝解, chỉ sự hiểu rõ vô ngại đối với Lí.

3. Niệm 念, chỉ sự ghi nhớ không quên.

4. Đăng trì 等持, lìa hôn trầm, trạo cử gọi là đăng; khiến tâm chuyên chú không tán loạn gọi là trì.

5. Tuệ 慧, sự lựa chọn gọi là tuệ, ý nói nó có công năng lựa chọn các pháp thiện. Các pháp này nếu khởi lên, chúng có thể khởi lên một cách đơn độc nên gọi là biệt cảnh.

Mười một pháp thiện gồm:

1. Tín 信, chỉ sự tin chắc vào pháp thiện.

2. Tàm 慚, tức sự xấu hổ vì bản thân thiếu đức.

3. Quý 愧, chỉ sự xấu hổ vì hành vi ác của bản thân.

4. Vô tham 無貪, chỉ tâm khởi lên sự chán ghét, muốn tránh xa cảnh ngũ dục.

5. Vô sân 無瞋, tâm không giận dữ khi tiếp xúc với cảnh trái ngược với mong muốn.
6. Vô si 無癡, chỉ sự thấu hiểu thông suốt đối với sự và lí.
7. Tinh tiến 精進, chỉ sự tinh cần tu tập đối với pháp thiện.
8. Khinh an 輕安, chỉ sự lìa xa hôn trầm, tán loạn.
9. 不放逸 Bất phóng dật, chỉ tâm không đắm vào các pháp thiện.
10. Xả 捨, chỉ sự lìa xa mọi vọng động, trạo cử.
11. Bất hại 不害, chỉ sự không tổn hại đến loài hữu tình.

Sáu pháp phiền não gồm:

1. Tham 貪, chỉ sự thu gom không biết đủ.
2. Sân 瞋, chỉ sự giận dữ không dừng.
3. Mạn 慢, chỉ sự tự cậy bản thân khinh thường người khác.
4. Vô minh 無明, chỉ sự thiếu hiểu biết đối với sự và lí.
5. Kiến 見, tức những kiến giải sai lầm lệch lạc.
6. Nghi 疑, chỉ sự do dự thiếu quyết đoán.

Cả sáu pháp này đều thuộc pháp phiền não hôn trầm, làm nhiễu loạn tâm thân nên gọi chung là phiền não.

Hai mươi tùy phiền não, tức hai mươi phiền não mang tính phụ thuộc gồm:

1. Phẫn 忿, chỉ sự giận dữ bộc lộ ra ngoài.
2. Hận 恨, chỉ sự oán hận ngấm bên trong.
3. Phủ 覆, chỉ sự che giấu lỗi lầm của bản thân không cho người khác biết.
4. Nảo 惱, chỉ sự thiếu an ổn do ngoại cảnh trái ngược với mong muốn.
5. Tật 嫉, chỉ tâm lí đố kị, ghen ghét.
6. Xan 慳, chỉ sự bòn xén đối với tài sản của bản thân nên không bằng lòng bố thí cho người khác.
7. Cuồng 誑, chỉ sự dối trá không chân thật.
8. Siểm 諛, chỉ sự nịnh bợ, ton hót để làm hài lòng người khác.
9. Hại 害, chỉ việc gây tổn thương đến người khác.
10. Kiêu 憍, chỉ tâm kiêu căng, ngạo mạn với người khác.
11. Vô tà 無慚, chỉ sự không biết xấu hổ.

12. Vô quý 無愧, chỉ sự ngấm ngấm làm điều bất thiện.

13. Trạo cử 掉舉, chỉ nội tâm vọng động.

14. Hôn trầm 昏沉, chỉ tâm thần mê hoặc.

15. Bất tín 不信, chỉ tâm tà kiến đa nghi.

16. Giải đãi 懈怠, chỉ tâm lười biếng, thiếu chuyên cần.

17. Phóng dật 放逸, chỉ sự buông thả trong cảnh dục.

18. Thất niệm 失念, chỉ sự đánh mất chính niệm.

19. Tán loạn 散亂, chỉ tâm thường buông thả.

20. Bất chính tri 不正知, chỉ việc lấy điều sai quấy tự cho là chân thực.

Do hai mươi loại phiền não này theo đuổi, khởi lên phụ thuộc vào sáu pháp phiền não trên đây nên gọi là tùy phiền não.

Bốn pháp bất định:

1. Ác tác 惡作, chỉ tâm hoặc là sinh hối cải khi làm chuyện ác hoặc là hối hận do không làm việc thiện, do thế nó thuộc pháp bất định.

2. Thùy miên 睡眠, chỉ thức thần hôn mê ám muội, thấy cảnh trong mơ hoặc thiện hoặc ác, hoặc không thiện không ác nên nó thuộc pháp bất định.

3. Tầm 尋, tức sự dẫn đo tìm cầu ý niệm đã khởi lên trong tâm. Niệm khởi lên ấy hoặc thiện hoặc ác, hoặc không thiện không ác, do vậy nó thuộc pháp bất định.

4. Tứ 伺, tức việc quan sát ý niệm đã khởi lên trong lòng. Tâm tầm tứ thô và thể hiện trên bề mặt; tâm quán sát lắng sâu, vi tế. Loại tâm này cũng có thiện, ác, không thiện không ác nên thuộc về pháp bất định. Như vậy các pháp đó được sinh ra từ chủng tử trong thức A lại da, chúng đều khởi lên từ tâm, đồng thời chuyển hóa tương ứng với tâm, vì thế đều gọi là vị thứ các pháp thuộc sở hữu của tâm.

4. Bất tương ưng hành vị 不相應行位 Vị thứ của tâm bất tương ưng hành, có 24 loại:

1. Đắc 得, chỉ sự thành tựu tạo tác mọi pháp.

2. Mạng căn 命根, chỉ chủng tử trong thức thứ tám, hơi thở ra vào, hơi ấm duy trì liên tục không gián đoạn, nhờ thế mạng sống tồn tại.

3. Chúng đồng phân 眾同分, chỉ những điểm tương đồng của chúng hữu tình, ví như loài người, mỗi người một khác nhưng hình tướng tổng thể đều giống nhau.

4. Dị sinh tính 異生性, chỉ tính tà vọng khác nhau của chúng sinh.

5. Định vô tướng 無想定, chỉ loại định mà ngoại đạo tu tập, khi đạt trạng thái định này, tâm và tướng đều diệt nên gọi là định vô tướng.

6. Diệt tận định 滅盡定

Người chứng được định này, tâm thụ tướng diệt sạch, các thức không hiện khởi.

7. Vô tướng báo 無想報, chỉ ngoại đạo tu định vô tướng, cảm quả báo sau khi mạng chung được sinh vào trời vô tướng, sống lâu năm trăm kiếp. Ở đó, tâm tướng không vận hành, như cá bị đóng băng.

8. Danh thân 名身, nương vào sự việc mà thành lập tên gọi, liên kết các tên gọi đó gọi là danh thân.

9. Cú thân 句身, chứa từng chữ thành câu, liên kết các câu lại gọi là cú thân.

10. Văn thân 文身, văn tức văn tự, liên kết các cú thân lại gọi là văn thân.

11. Sinh 生, chỉ các pháp bắt đầu sinh khởi.

12. Trú 住, chỉ các pháp mới sinh khởi, chưa đến thời kì biến thiên, hoại diệt.

13. Lão 老, chỉ sự suy thoái dần của các pháp.

14. Vô thường 無常, chỉ sự hiện hữu trong hiện tại nhưng có thể tiêu mất ngay sau đó.

15. Lưu chuyển 流轉, chỉ sự tiếp nối liên tục, đáp đối cho nhau giữa nhân và quả.

16. Định dị 定異, chỉ nhân quả thiện ác, tách biệt không giống nhau.

17. Tương ưng 相應, chỉ nhân quả hòa hợp, xứng khớp không thể trái nghịch nhau.

18. Thế tốc 勢速, chỉ sự chuyển dời, biến thiên của các pháp diễn ra liên tục, không khoảnh khắc nào dừng nghỉ.

19. 次第 Thứ đệ, chỉ sự hiện bày theo trật tự trước sau.

20. Thời 時, tức thời gian.

21. Phương 方, tức phương hướng, nơi chốn.

22. Số 數, tức số mục.

23. Hòa hợp 和合, tức không trái ngược nhau.

24. Bất hòa hợp 不和合, tức trái ngược nhau.

Do cả 24 pháp này đều là sự sắp đặt giả tạm, chúng không tương ứng với tâm, không tương ứng với sắc nên gọi là vị thứ bất tương ưng hành.

Sự sắp đặt giả tạm, ý nói do chúng chỉ có tên gọi, không có thực thể nên không thuộc vào các pháp của tâm cũng không thuộc các pháp của sắc.

5. Vô vi vị 無為位 Vị thứ vô vi

Vô vi có sáu pháp.

1. Hư không vô vi 虛空無為 Vô vi hư không, chỉ lí chân không, lìa mọi chương ngại, giống như hư

không, chẳng tạo tác gì nên gọi là vô vi hư không.

2. Trạch diệt vô vi 擇滅無為 Vô vi trạch diệt: Trạch với nghĩa là sự lựa chọn, diệt tức đoạn diệt. Do vận dụng trí tuệ đoạn trừ mê hoặc, khi đoạn trừ xong, chân lí tự nhiên hiển hiện chứ không có một sự tạo tác nào nên gọi là vô vi trạch diệt.

3. Phi trạch diệt vô vi 非擇滅無為 Vô vi phi trạch diệt:

Chỉ sự đoạn diệt các vọng hoặc mà không nương vào sức mạnh trí tuệ vì bản tính vốn thanh tịnh như thế nên chẳng có sự tạo tác nào xảy ra, do vậy gọi là vô vi phi trạch diệt.

4. Bất động vô vi 不動無為 Vô vi bất động: Bất động tức trời Tứ thiên, đây là tên được gọi theo vị thứ tu tập thiền định. Lí mà trời này tu tập thiền định, vốn chẳng tạo tác gì nên gọi là vô vi bất động.

5. Tưởng thụ diệt vô vi 想受滅無為 Vô vi tưởng thụ diệt:

Tâm tưởng, thụ diệt rồi, chân lí tự nhiên hiển hiện chứ không thông qua việc tạo tác, ấy gọi là vô vi tưởng thụ diệt.

6. Chân như vô vi 真如無為 Vô vi chân như: Chân tức không vọng; như tức không thay đổi, không khác đi. Ý nói về mặt lí tính của chân như, nó không có tạo tác, không thay đổi.

Do sáu pháp này đều có tính chất dung thông vô ngại như hư không, chẳng có sự tạo tác nào xảy ra nên đều gọi là vị thứ vô vi.

Ngũ vị 五味 Năm quả vị

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Nhân Bồ tát Vô Cấu Tạng Vương 無垢藏王 菩薩 xưng tán sự siêu việt của pháp Niết Bàn mà Như Lai nói năm quả vị này, trong đó, ngài dùng hình ảnh của đề hồ để ví cho kinh Pháp Hoa, Niết Bàn. Cũng nhân đó mà đại sư Trí Giả 智者 của tông Thiên Thai 天台 thời nhà Tùy 隋 đã phân định trật tự giáo pháp mà Như Lai đã diễn thuyết trong suốt một đời lần lượt thành năm thời nhằm nêu rõ nguyên do quá trình diễn thuyết giáo pháp, phân biệt căn cơ chín muồi, chưa chín muồi. Giáo pháp Phật nói giống như năm mùi vị, có đậm nhạt khác nhau.

1. Nhũ vị 乳味 Vị sữa

Vị sữa được lấy từ sữa của trâu bò, sữa dùng để ví mười hai bộ kinh Như Lai đã diễn thuyết. Trong đó thời đầu tiên tức giáo pháp đốn ngộ của Hoa Nghiêm chỉ nhắm đến đối tượng căn cơ đã chín, không gồm hàng Nhị thừa. Do kinh này được khai diễn đầu tiên, dờ ngon lẫn lộn nên được ví như vị sữa.

2. Lạc vị 酪味 Vị váng sữa

Váng sữa được làm từ sữa, ví cho chín bộ kinh rút từ mười hai bộ kinh. Chỉ kinh A hàm Phật thuyết tại vườn Nai trong thời thứ hai nhằm tiếp độ, dẫn dắt hàng Nhị thừa đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc thể chứng lí chân không. Đây là cách nói đốn giáo bắt đầu từ tiệm giáo nên dùng vị váng sữa để ví.

3. Sinh tô vị 生酥味 Vị váng sữa tươi

Váng sữa tươi làm từ váng sữa, dụ cho các kinh Đại thừa như Phương Đẳng, tức các kinh sau chín bộ kinh. Ý nói, vào thời kinh thứ ba, trên hội Phương Đẳng 方等, Phật thuyết các kinh Lăng Già 楞伽, Lăng Nghiêm 楞嚴...để tán thán pháp Đại thừa, khiến trách tiểu giáo khiến hàng Tiểu thừa chán bỏ Tiểu thừa, hướng mộ Đại thừa nên dùng váng sữa tươi để ví.

4. Thục tô vị 熟酥味 Vị váng sữa chín

Váng sữa chín làm từ váng tươi, dụ các kinh Bát Nhã 般若 mà Phật thuyết sau thời Phương Đẳng, ý nói thời kinh thứ tư này Phật thuyết pháp môn trí tuệ tính không Bát nhã, lọc trừ nghi chấp của hàng Nhị thừa, thay vào đó là tài bảo của pháp Đại thừa khiến tâm thính chúng dần dần thông thái thế nên dùng vị váng sữa chín để ví.

5. Đề hồ vị 醍醐味 Vị đề hồ

Đề hồ làm từ váng sữa chín, dụ kinh Pháp Hoa 法華, Niết Bàn 涅槃 sau thời Bát Nhã, Ý nói trong thời kinh thứ năm, trên hội Linh Sơn, Phật thuyết kinh Pháp Hoa nhằm chỉ rõ tính tạm thời của hàng ba thừa, bốn vị trên đây nhằm quy về tính chân thực vi diệu viên mãn của Nhất thừa khiến chúng sinh đều được thành Phật. Tiếp theo ngài thuyết kinh Niết Bàn, gia trì giới luật và bàn lý thường trụ thế nên dùng đề hồ để ví.

Ngũ vị vô tâm 五位無心 Năm trạng thái vô tâm

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

Vô tâm với nghĩa thức tâm không phân biệt chứ không phải hoàn toàn vô tâm. Ở đây chỉ có Thức tâm phân biệt không còn hiện hữu khởi tác dụng, các thức còn lại vẫn khởi tác dụng nên chỉ còn Năm trạng thái vô tâm.

1. Thùy miên 睡眠 Ngủ say

Chỉ khi chúng sinh ngủ say, sáu thức đều hôn mê, các công dụng thấy, nghe, cảm giác, nhận thức đều tạm ngưng hoạt động, trường hợp này gọi là trạng thái Vô tâm trong khi ngủ say.

2. Muộn tuyệt 悶絕 Hôn mê bất tỉnh

Chỉ khi chúng sinh hôn mê bất tỉnh, sáu thức mê muội, khả năng thấy, nghe, cảm giác, nhận thức đồng thời ngưng bật, trường hợp này gọi là trạng thái Vô tâm trong khi hôn mê bất tỉnh.

3. Vô tướng định 無想定 Nhập định Vô tướng

Định vô tướng tức loại thiền định mà trời Vô tướng ở cõi Sắc tu tập. Khi tu định Vô tướng, thân tâm đều dứt bật mọi hoạt động, niệm lự ngưng lại, không khởi lên các tướng, trường hợp này gọi là trạng thái Vô tâm trong khi nhập định vô tướng.

4. Vô tướng báo 無想報 Quả báo sinh ở trời

Vô tướng

Chỉ chúng sinh nhờ tâm chán ghét tâm sinh diệt, tu tập định Vô tướng mà cảm quả báo sinh vào trời Vô tướng, trải qua năm trăm kiếp, tâm tướng không hiện hành, trường hợp này gọi là trạng thái Vô tâm khi

được quả báo sinh ở trời Vô tướng.

5. Diệt tận định 滅盡定 Nhập định Diệt tận

Ý nói khi nhập loại định này, mọi tư tưởng cảm nhận của tâm đồng thời diệt sạch, không còn cảm giác thấy, nghe, cảm giác, nhận thức và ngay cả hơi thở ra vào cũng chấm dứt, trường hợp này gọi là trạng thái Vô tâm trong khi nhập định Diệt tận.

Ngũ vọng tưởng 五妄想 Năm loại vọng tưởng

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

1. Kiên cố vọng tưởng 堅固妄想 Vọng tưởng kiên cố

Vọng tưởng kiên cố chính là Sắc ấm (thân vật chất), ý nói thể của chúng sinh sinh ra từ tưởng, tâm khởi lên từ tưởng, mạng nhờ tưởng truyền đi, các tưởng đan xen nhau mà thành sắc thân, Kinh nói: “sắc thân hiện tại của con (đức Phật nói với tôn giả A nan) được gọi là vọng tưởng kiên cố bậc nhất 汝現色身名為堅固第一妄想 như hiện sắc thân danh vi kiên cố đệ nhất vọng tưởng.”

2. Hư minh vọng tưởng 虛明妄想 Vọng tưởng hư minh

Vọng tưởng hư minh chính là Thụ ấm, ý nói khi chúng sinh tưởng (nghĩ về) việc mình đang trèo lên cao thì tự nhiên thấy chân bủn rủn, trường hợp tưởng đó thuận với ý thì thấy đó là lợi ích, ngược lại nếu thấy tưởng đó trái với ý muốn thì thấy tổn hại. Lợi hại đắp đổi hiển hiện, nhờ đó ta thấy rằng, Thụ ấm vốn không có thực thể, chỉ hiển hiện một cách ảo vọng, kinh nói: “như con hiện giờ, thấy hợp ý thì cho là ích, thấy ngược ý thì cho là hại; hai trạng thái đó đan xen đắp đổi nhau, như thế gọi là vọng tưởng hư minh thứ hai 汝今現前順益違損二現驅馳, 名為虛明第二妄想 Như kim hiện tiền thuận ích vi tổn nhị hiện khu trì, danh vi hư minh đệ nhị vọng tưởng”.

3. Dung thông vọng tưởng 融通妄想 Vọng tưởng dung thông

Vọng tưởng dung thông chính là Tưởng ấm, ý nói tâm niệm và suy nghĩ của chúng sinh là những biểu hiện không thật, còn sắc thân (thân vật chất) là có thật; giữa sắc thân và Tưởng ấm là hai thứ thật, giả không cùng một loại, tuy nhiên nó vẫn có năng lực điều khiển lẫn nhau, trong quá trình điều khiển lẫn nhau đó, tưởng đóng vai trò khai thông mối quan hệ giữa chúng. Trường hợp ngủ mê thì tâm và cảnh song hành theo đuổi lẫn nhau không bị gián đoạn, tuy nhiên chúng đều thuộc vọng tưởng. Kinh nói: “(trong lúc chiêm bao) tâm niệm vọng tưởng của con (Phật nói với A nan) nó khuấy động các biểu hiện giả dối – vọng tình, ấy chính là vọng tưởng dung thông thứ ba 則汝想念搖動妄情名為融通第三妄想 tác như tưởng niệm dao động vọng tình, danh vi dung thông đệ tam vọng tưởng”.

4. Uẩn vọng tưởng 幽隱妄想 Vọng tưởng uẩn

Vọng tưởng uẩn chính là Hành ấm, ý nói lí của sự phát triển sinh trưởng, biến hóa của sắc thân trong một thời kì của chúng sinh diễn ra liên tục không ngừng, chúng vận động thay đổi một cách âm thầm mà chúng sinh không hề hay biết. Kinh nói: “Hành ấm của con (Phật nói với A nan) chuyển biến không ngừng nghỉ trong từng niệm, ấy gọi là vọng tưởng uẩn thứ tư 則汝諸行, 念念不停, 名為幽隱第四妄想 tác như chư hành, niệm niệm bất đình, danh vi uẩn đệ tứ vọng tưởng”.

Một thời kì ở đây chỉ thời gian từ khi sinh đến lúc chết.

5. Điên đảo vọng tưởng 顛倒妄想 Vọng tưởng điên đảo

Vọng tưởng điên đảo còn gọi là Vi tế tinh tưởng 微細精想, đây chính là Thức ấm, ý nói Thức của chúng sinh thâm sâu tinh tế, nhưng sự thâm sâu tinh tế ở đây không thực, nó giống như dòng nước chảy xiết, đứng xa nhìn ngờ nó tĩnh lặng nhưng trên thực tế nó đang chảy rất nhanh nhưng do biểu hiện của chúng quá nhỏ bé nên không thể thấy được. Kinh nói: “bên trong sự lắng đọng thông suốt đó đều là những hình tượng trống rỗng không thực, ấy chính là Vi tế tinh tưởng điên đảo thứ năm (tức vọng tưởng điên đảo thứ năm) 則湛了內罔象虛無。第五顛倒細微 精想 tác trạm liễu nội vỗng tượng hư vô, đề ngũ điên đảo vi tế tinh tưởng”.

Ngũ vô gián ngục 五無間獄 Năm ngục vô gián; Năm ngục khổ không gián đoạn

Xuất xứ: Địa Tạng Kinh 地藏經

Địa ngục vô gián, chỉ địa ngục mà chúng sinh chịu khổ không bị gián đoạn khi cảm quả báo của nghiệp ác đọa vào đó.

1. Thú quả vô gián 趣果無間 Không gián đoạn trong quá trình chịu nhận quả báo; Chịu quả báo ngay không gián đoạn

Thú ở đây nghĩa là hướng về, ý nói các loài hữu tình bất luận nam nữ, già trẻ, sang hèn hay trời, rồng, thần, quỷ hễ bị nghiệp ác chiêu cảm nhất định phải bị đọa vào đây để chịu khổ báo, thế nên gọi là thú quả vô gián.

2. Thụ khổ vô gián 受苦無間 Chịu khổ không gián đoạn

Ý nói loài hữu tình chịu nỗi khổ núi đao rừng kiếm, nồi nước nóng, lò lửa, đồng chảy sắt nung thiêu đốt đâm cắt vào thân, chịu mọi khổ sở không chút tạm ngưng nên gọi là chịu khổ không gián đoạn.

3. Thời vô gián 時無間 Thời gian không gián đoạn

Ý nói các hữu tình đọa vào ngục này, chịu tội nhiều kiếp, không chút tạm ngưng nên gọi là thời vô gián.

4. Mạng vô gián 命無間 Mạng sống không gián đoạn

Ý nói chúng hữu tình đọa vào ngục này, từ khi mới vào đến trăm nghìn vạn kiếp, một ngày một đêm có một vạn lần sống một vạn lần chết nên nói mạng vô gián.

5. Hình vô gián 形無間 Hình thể không gián đoạn

Ngục này dài, rộng tám vạn do tuần, mọi hữu tình khi đọa vào ngục này chịu khổ, thân một người lấp đầy ngục, thân nhiều người cũng lấp đầy ngục vì thế gọi là hình vô gián tức không có khoảng cách giữa các hình thể. Do tuần, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ xan 五慳 Năm sự bôn xén

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

1. Trú xứ xan 住處慳 Bỏ xén về nơi ở

Chỉ tâm niệm chúng sinh khi họ nghĩ rằng: đây là nơi ở chỉ riêng mình ta, không cho phép bất kì người nào khác ở, như thế gọi là bỏ xén nơi ở.

2. Gia xan 家慳 Bỏ xén về nhà ở

Chỉ tâm niệm chúng sinh khi họ nghĩ rằng: chỉ có ta mới được ra vào nhà này, không cho phép người khác ra vào; giả sử có người nào khác, ta cũng phải là người hơn họ, như thế gọi là bỏ xén nhà ở.

3. Thí xan 施慳 Bỏ xén trong việc bố thí

Chỉ tâm niệm chúng sinh khi họ nghĩ rằng: trong trường hợp này, ta là người được phép bố thí duy nhất, không cho phép người khác bố thí. Giả sử có người bố thí cũng không được phép bố thí nhiều hơn ta, như thế gọi là bỏ xén bố thí.

4. Xưng tán xan 稱讚慳 Bỏ xén tán thán

Chỉ tâm niệm chúng sinh khi họ nghĩ rằng: chỉ được phép tán thán ta thôi, không được khen người khác. Giả sử có người nào khác thì sự tán thán kia cũng không được hơn ta, như thế gọi là bỏ xén tán thán.

5. Pháp xan 法慳 Bỏ xén chính pháp

Chỉ tâm niệm chúng sinh khi họ nghĩ rằng: chỉ ta mới là người có thể hiểu thông nghĩa lí kinh điển, từ đó sinh lòng muốn giấu kín không nói cho người khác biết, như thế gọi là bỏ xén chính pháp.

Ngũ xứ 五處 Năm nơi chốn

Cũng nói: Khất thực giả ngũ xứ 乞食遮五處

Năm nơi chốn không đến khất thực

Xuất xứ: Hiền Dương Thánh Giáo Luận 顯揚 聖教論

Có năm điểm mà một vị Tỳ khâu đi khất thực nên lánh xa, nếu không sẽ bị người đời nghi ngờ, ghét bỏ.

1. Xướng lệnh gia 唱令家 Nhà xướng lệnh

Nhà xướng lệnh, chỉ những địa điểm ca múa xướng hát mua vui khiến hành giả không thể tu tập thiền định. Tỳ khâu đi khất thực, không nên đến những nơi đó.

2. Dâm nữ gia 婬女家 Nhà dâm nữ

Nhà dâm nữ là nơi bất tịnh, ảnh hưởng thanh danh; sắc dục ngăn cản gốc rễ của việc tu đạo nên Tỳ khâu không nên đến đó khất thực.

3. Cô tửu gia 酤酒家 Quán rượu

Rượu là nguyên nhân gây nên mọi sai lầm tội lỗi nên Tỳ khâu không nên đến những nơi bán rượu khất thực.

4. Vương cung 王宮 Cung vua

Cung vua là nơi ở của hoàng thân quốc thích, canh phòng nghiêm mật không phải nơi có thể tự tiện ra vào nên Tỉ khâu không nên đến đó khát thực.

5. Chiên đà la 旃陀羅 Chiên đà la

Chiên đà la cũng gọi Chiên đồ la 旃荼羅, dịch âm từ chữ Caṇḍāla trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đồ giả 屠者 tức người làm nghề giết mổ gia súc. Người giết mổ gia súc mang nhiều sát tâm, nã hại chúng sinh, nếu thấy cảnh giết chóc sẽ tổn thương đến tâm từ bi, hồng gốc rễ lòng lương thiện nên Tỉ khâu không nên đến đó khát thực.

Chiên đồ la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ngũ ý 五意 Năm ý; Ngũ ý

Cũng nói: Bất phân giáo ngũ ý 不分教五意 Năm ý không phân chia giáo lí; Năm lí do không phân chia giáo pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏 Năm ý không phân chia giáo lí do quốc sư Thanh Lương 清涼國師 thời nhà Đường 唐 đã truy cứu nguồn gốc Phật giáo phát hiện năm ý này.

1. Lí bản nhất vị, thù đồ đồng quy 理本一味, 殊途同歸 Lí vốn một vị, tuy nhiều đường nhưng đều quy về một mối

Đức Phật thuyết pháp, chân lí vốn vô nhị nhưng tùy theo căn cơ mà có sự hiểu biết khác nhau thế nên mới có nhiều đường. Các căn cơ có những kiến giải khác nhau nhưng đều quy về một mối nên không có sự phân biệt.

2. Nhất âm phổ ứng, nhất vũ phổ tư 一音普應 一雨普滋 Một lời nói khế hợp với mọi căn cơ như một cơn mưa thấm nhuần chung khắp

Pháp âm Phật diễn thuyết, bình đẳng ứng khắp rộng khắp, mọi căn khí lớn nhỏ đều được lợi ích ví như một trận mưa thấm nhuần cùng khắp cây cỏ trên đất nên không có sự phân biệt.

3. Nguyên Phật bản ý vị nhất sự cố 原佛本意 為一事故 Bản ý chư Phật, chỉ vì một đại sự

Phật vì một nhân duyên lớn, xuất hiện trong đời, đó là khai thị chúng sinh đều được làm Phật. Kinh Pháp hoa nói: Chín bộ pháp này của ta, thuận theo chúng sinh mà diễn thuyết, lấy việc thâm nhập Đại thừa làm căn bản. Ý Phật như thế nên không có sự phân biệt.

4. Tùy nhất nhất văn chúng giải bất đồng 隨一一文眾解不同 Cùng một câu văn, nhiều cách hiểu khác nhau

Khi Phật nói về pháp vô thường, hoặc xem sinh diệt là vô thường hoặc xem bất sinh bất diệt là vô thường, pháp vốn đồng nhất nhưng căn cơ khác nhau, kiến giải bất đồng nên không có sự phân biệt.

5. Đa chủng thuyết pháp thành chi lưu cố 多種說法成支流故 Nhiều cách giải thích, hình thành nhiều nhánh, phái

Khi Phật pháp sắp diệt tuyệt sẽ xuất hiện nhiều thứ dị thuyết, sợ rằng dị thuyết ấy tạp lẫn với giáo lý thuần nguyên ban đầu tạo nên sự sai khác về ý nghĩa Phật pháp thời mạt pháp, chứ không có sự phân biệt.

LỤC

Lục căn 六根 Sáu căn; Lục căn

Xuất xứ: Thủ Lăng Nghiêm Kinh 首楞嚴經

Căn với nghĩa có khả năng phát sinh, sinh trưởng, ý nói sáu căn này có khả năng sinh sáu thức, do vậy gọi là sáu căn.

1. Nhãn căn 眼根 Nhãn căn; Mắt

Mắt có khả năng nhìn thấy hết mọi sắc tướng trong phạm vi của sắc. Luận Du già 瑜伽論 nói: “có khả năng nhìn thấy mọi sắc tướng” là chỉ cho ý này.

2. Nhĩ căn 耳根 Nhĩ căn; Tai

Tai có khả năng nghe thấy mọi âm thanh, luận Du Già nói: “do nhiều nhân kia, âm thanh đến liền có thể nghe thấy” tức chỉ cho ý này.

3. Tị căn 鼻根 Tị căn; Tai

Mũi có khả năng ngửi mọi mùi hương, luận Du Già nói: “do nhiều nhân kia, mới ngửi được mọi mùi hương” tức chỉ cho ý này.

4. Thiệt căn 舌根 Thiệt căn; Lưỡi

Lưỡi có khả năng nếm thức ăn, luận Du Già nói: “có khả năng nếm mọi mùi vị, phát ra lời nói” tức chỉ cho ý này.

5. Thân căn 身根 Thân căn; Thân

Thân là nơi các căn nương vào, luận Du Già nói: “các căn tập trung nương vào” tức chỉ cho ý này.

6. Ý căn 意根 Ý căn; Ý

Chỉ khả năng phân biệt mọi thứ tốt xấu, thiện ác trong cảnh năm trần.

Năm trần, xem mục Ngũ trần.

Lục căn công đức 六根功德 Công đức sáu căn

Xuất xứ: Thủ Lăng Nghiêm Kinh 首楞嚴經

Công đức sáu căn, chỉ công đức có sẵn và trọn vẹn trong sáu căn. Công đức ấy tuy có sẵn và trọn vẹn trong sáu căn song nó chỉ phát huy tác dụng khi sáu căn ấy tiếp xúc với thế giới bên ngoài, chính vì thế mới thành các con số để chỉ công đức của sáu căn như một nghìn hai trăm...

Thế giới mà các căn tiếp xúc ở đây được hiểu theo cách: thế là sự lưu chuyển, đổi dời; giới là giới hạn của phương hướng, vị trí. Trong đó, Thế được phân thành ba gồm quá khứ thế, hiện tại thế và tương lai thế; Giới được chia thành bốn gồm đông, tây, nam, bắc. Vậy thế và giới đan xen chong chát

lên nhau sẽ thành con số 12, cứ lần lượt biến chuyển đắp đổi nhau sẽ cho ra các con số như 1, 10, 100, 1000...

Lần lượt đan nhau thành mười hai tức lấy bốn hướng, mỗi hướng trải qua ba đời rồi ngược lại lấy ba đời trải qua bốn hướng thành mười hai. Biến đổi lưu chuyển ba lần, cộng thành mười, trăm, nghìn ý nói lấy số thiên lưu biến dịch của ba đời đan chồng thành ba: tầng thứ nhất từ ba đời trải qua bốn phương thành con số mười hai. Tầng thứ hai lại lấy con số mười hai này biến một thành mười sẽ được một trăm hai mươi. Tầng thứ ba, lấy con số một trăm hai mươi ấy, cứ biến mười thành một trăm sẽ thành một nghìn hai trăm. Do ý nghĩa này nên nói lưu chuyển biến hóa ba lần từ một đến mười, từ mười đến trăm, từ trăm đến nghìn, từ con số một nghìn hai trăm của một đời, một hướng này mà thành sáu căn. Công đức, chính nhờ sáu căn của chúng sinh dật thành tướng trạng hư vọng can thiệp vào tướng trạng của thế giới để tạo thành giới hạn cảnh giới sở duyên, tất cả đều gói gọn trong bốn phương ba đời. Công đức sáu căn này nếu nói rõ từng căn cụ thể thì mỗi căn sẽ có một nghìn hai trăm. Nếu xét theo công dụng liễu biệt của chúng sẽ khác nhau về mặt tốt xấu, trọn vẹn và khiếm khuyết vì thế ba căn nhãn, tị, thân trong sáu căn chỉ có tám trăm công đức. Ba căn còn lại tức nhĩ, thiệt, ý đều đủ một nghìn hai trăm công đức.

1. Nhãn căn bát bách công đức 眼根八百功德

Tám trăm công đức của nhãn căn

Phương hướng vị trí một thân tướng của chúng sinh có bốn hướng gồm trước sau phải trái, nếu định lượng cho công đức của nó là một nghìn hai trăm ắt mỗi hướng sẽ có ba trăm công đức. Nay nói nhãn căn chỉ có tám trăm công đức vì mắt chỉ có thể thấy phía trước nên có ba trăm công đức, hai bên phải trái mỗi bên được hai trăm năm mươi công đức nữa tổng cộng thành tám trăm. Chỉ có ba phần có công, một phần không có đức nên nói nhãn căn chỉ có tám trăm công đức.

2. Nhĩ căn thiên nhị bách công đức 耳根千二百功德 Một nghìn hai trăm công đức của nhĩ căn

Tai có thể nghe khắp mọi hướng theo nơi phát ra tiếng, tuy có tiếng gần xa khác nhau nhưng nếu lắng nghe ắt sẽ nghe khắp cả mười phương, vì thế nhĩ căn trọn đủ một nghìn hai trăm công đức.

3. Tị căn bát bách công đức 鼻根八百功德

Tám trăm công đức của tị căn

Tị căn có khả năng ngửi mùi theo hơi thở ra vào, thở ra nhận lấy mùi, hít vào phân biệt mùi, trong khoảng giữa thở ra hít vào không có công năng ấy nên gọi là khuyết giữa hai hơi thở ra vào. Mũi có ba phần công nhưng thiếu một phần đức nên nó chỉ có tám trăm công đức.

4. Thiệt căn thiên nhị bách công đức 舌根千二百功德 Một nghìn hai trăm công đức của thiệt căn

Lưỡi có công dụng tuyên dương pháp thế gian, xuất thế gian. Lời nói tuy có giới hạn nhưng ý nghĩa vô cùng, ở đây mới bàn đến công năng ngôn thuyết chứ chưa luận đến công năng nếm mùi vị do đây là chức năng thứ yếu, do đó thiệt căn trọn vẹn một nghìn hai trăm công đức.

5. Thân căn bát bách công đức 身根八百功德

Tám trăm công đức của thân căn

Thân có công năng cảm nhận phân biệt cảnh thuận nghịch, sướng khổ; khi tiếp xúc với vật mới có tri giác ngược lại thì không, nên thân có ba phần công mà khuyết phần đức nên nói thân căn có tám trăm công đức.

6. Ý căn thiên nhị bách công đức 意根千二百 功德 Một nghìn hai trăm công đức của ý căn

Ý căn tịch lặng nhưng bao dung hết mọi pháp thế gian, xuất thế gian nên nói ý căn trọn vẹn một nghìn hai trăm công đức.

Lục căn hỗ dụng 六根互用 Sáu căn hỗ trợ công dụng cho nhau; Sáu căn hỗ dụng; Công dụng sáu căn hỗ trợ cho nhau.

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Sáu căn hỗ trợ công dụng cho nhau nghĩa là mỗi căn trong sáu căn như nhãn, nhĩ ...đều có thể hỗ trợ tương thông lẫn nhau, như kinh Niết Bàn 涅槃經 nói: “một căn của Như Lai có thể thấy sắc, nghe âm thanh, ngửi mùi hương, phân biệt mùi vị, cảm nhận xúc chạm, biết rõ các pháp. Không những chỉ một căn như thế mà các căn còn lại cũng hết như thế 如來一根則能見色、聞聲、嗅香、別味、覺觸、知法，一根既爾，餘根亦然。 Như Lai nhất căn tác năng kiến sắc, văn thanh, khứu hương, biệt vị, giác xúc, tri pháp. Nhất căn کی nhĩ, dư căn diệt nhiên”, đây gọi là sáu căn hỗ trợ công dụng cho nhau đích thực. Nếu căn cứ vào nội dung được nêu rõ ở phẩm Công Đức Pháp Sư 法師功德 品 trong kinh Pháp Hoa 法華經 thì một người nhờ sức mạnh trì kinh có thể có công dụng vượt trội của căn, tuy chưa vào sơ địa nhưng cũng có thể đạt mức một căn có đủ công dụng năm căn, điều này cũng tương tự như sáu căn hỗ trợ công dụng cho nhau. Ví dụ tôn giả A na luật đà 阿那律陀 không mắt nhưng vẫn nhìn thấy, đây là sáu căn hỗ trợ công dụng cho nhau vậy. Kinh nói: “không nhờ tiền trần khởi công năng thấy biết, trí tuệ sáng suốt không nương vào căn để phát khởi. Nương vào căn để phát khởi trí tuệ, do vậy mà sáu căn hỗ trợ công dụng cho nhau” tức ý này vậy.

Trí tuệ sáng suốt không nương vào căn để phát khởi, ý nói sự giác ngộ sáng suốt chân thật vi diệu không phải nhờ vào căn – cảnh tức trí tuệ đó không vì duyên mà sinh ra, không khởi lên nhờ cảnh mà bản thân nó là sự giác ngộ tự thân một cách tự nhiên. Nương vào căn để hiển phát trí tuệ, ý nói trí tuệ sáng suốt vi diệu chân thật tuy không nương vào căn trần nhưng lúc mới bắt đầu nhất định phải nhờ vào căn trần để hiển phát. Vì sự gán nhờ vào căn trần đó khiến sáu căn có tác dụng hỗ trợ cho nhau.

1. A na luật đà vô mục nhi kiến 阿那律陀無目 而見 A na luật đà, không mắt vẫn thấy

A na luật đà dịch âm từ chữ Aniruddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Như Ý 如意. Kiếp quá khứ tôn giả từng cúng dường một bữa cơm cho vị Phật Tích chi cảm quả báo 91 kiếp luôn luôn có niềm vui như ý nên có tên này. Kinh Tăng nhất A Hàm nói: “Phật ở vườn Cấp Cô Độc giảng pháp cho đại chúng, Na luật ngủ gật trong hội đó, Phật nói kệ trách rằng ‘kia kia! Sao lại ngủ? Ốc sên, hến, sò này. Một giấc ngủ nghìn năm. Không nghe danh hiệu Phật ’ (咄咄何為睡螺螄蚌蛤類一睡一千年不聞佛名字 chuyết chuyết hà vi thùy, loa sư bạng cấp loại, nhất thùy nhất thiên niên, bất văn Phật danh tự). Na luật nghe xong từ đó mỗi đêm thường thức trắng đến hôm sau, dần dần mắt không còn khả năng nhìn nữa nhưng lại chứng thiên nhãn thông, nhìn khắp ba nghìn thế giới rõ như nhìn quả trong lòng tay.”. Vì vậy nói trường hợp tôn giả Na luật là người không mắt mà thấy.

Tích chi, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Bạt nan đà long vô nhĩ nhi thính 跋難陀龍無耳而聽 Ròng Bạt nan đà không tai mà nghe

Bạt nan đà dịch âm từ chữ Upananda trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiện Hoan Hỷ 善歡喜, chỉ tên một vị Tỉ khâu thuộc loài rồng, rồng này là loài hộ vệ lãnh thổ quốc gia, làm mưa đúng lúc nên vua Bình Sa 瓶沙王 mở hội hằng năm để báo ân, trăm họ nghe tên đều hoan hỷ nên mà có tên gọi đó. Do vị long vương Thiện Hoan Hỷ này không tai nhưng vẫn nghe được nên nói không tai mà nghe.

3. Căng Già thần nữ phi tị văn hương 殯伽神女非鼻聞香 Thần nữ Căng Già, không mũi vẫn ngửi được hương

Căng Già dịch âm từ chữ Gaṅgā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiên Đường Lai 天堂來, chỉ tên sông, bắt nguồn hồ Vô Nhiệt Nảo 無熱惱池 ở đỉnh Tuyết Sơn, sông chảy từ núi cao xa như thiên đường nên gọi là thiên đường lai. Vị thần nữ này chính là thần của sông nên sông đặt theo tên đó. Vị này không mũi nhưng ngửi được mọi mùi hương nên gọi là không mũi mà vẫn ngửi hương.

4. Kiều phạm bát đề dị thiết tri vị 憍梵鉢提異舌知味 Kiều phạm bát đề, không lưỡi vẫn nếm được mùi vị

Kiều phạm bát đề dịch âm từ chữ Gavāṃ-pati trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ngưu Tư 牛伺. Sách Pháp Hoa Văn Cú 法華文句 nói: “năm trăm đời trước, từng làm trâu chúa, sau khi ăn no thường cứ nhai lại nhưng không có thức ăn trong miệng. Dư báo ấy vẫn còn nên khi lưỡi nếm mùi vị cũng thường nhai nhại, từ đó người ta gọi là Ngưu Tư. Do vị này có lưỡi của loài khác nhưng vẫn nếm được mùi vị nên gọi là không lưỡi vẫn nếm biết mùi vị.

5. Thuần nhã đa thân vô thân giác xúc 舜若多神無身覺觸 Thần Thuần nhã đa, không thân vẫn cảm nhận sự xúc chạm

Thuần nhã đa dịch âm từ chữ Śūnyatā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hư Không 虛空, tức vị thần cai quản không gian. Sách Toàn Yếu 纂要 nói: “không có thân mang hình tướng thô nhưng cũng có sắc tướng vi diệu”. Kinh nói: “trong ánh sáng hào quang của Như Lai chiếu đến thân tướng vị kia mới tạm thời hiển lộ nhưng chất đó như hơi gió” Vị này không có thân nhưng vẫn nhận biết qua cảm giác nên gọi là không thân vẫn cảm nhận sự xúc chạm.

6. Ma ha ca diếp viên minh liễu tri bất nhân tâm niệm 摩訶迦葉圓明了知不因心念 Ma ha ca diếp, thấu biết trọn vẹn không nhờ tâm niệm

Ma ha ca diếp dịch âm từ chữ Mahā-kāśyapa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đại Âm Quang 大飲光, nhân vị này tu phép định diệt tận, ý căn đã diệt; tuy ý căn diệt nhưng vẫn thấu tỏ trọn vẹn các pháp nên nói thấu biết trọn vẹn không nhờ tâm niệm.

Lục cấu pháp 六垢法 Sáu pháp cấu bẩn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目 và Hiền Tông Luận 顯宗論

Cấu nghĩa là sự nhơ bẩn, ý nói sáu pháp này đều làm ô uế chân tâm.

1. Cuồng 誑 Cuồng

Tức lời nói không đúng sự thực, dối mình dối người.

2. Siểm 諛 Siểm

Tức dùng lời nói khéo nịnh bợ để làm vui lòng người khác với mục đích khiến người đó gần gũi hậu hĩnh với ta.

3. Kiêu 憍 Kiêu

Tức sự kiêu ngạo, chỉ biết trọng mình mà khinh khi người khác, không có đức tính khiêm nhường.

4. Não 惱 Não

Tức sự xâm nhiễu, chỉ những hành động không mang lại lợi lạc, thích xâm hại nhiễu loạn khiến người khác không yên.

5. Hận 恨 Hận

Tức oán giận, chỉ tâm lí nóng giận, phẫn nộ khi nghe một câu nói hơi không vừa ý đồng thời thường canh cánh niềm thù hận đó trong lòng.

6. Hại 害 Hại

Tức tổn thương nhiều hại, chỉ những hành động thâm độc, làm tổn thương mọi vật.

Lục chủng A la hán 六種阿羅漢 Sáu cấp độ A la hán; Sáu tầng bậc A la hán

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

1. Thối pháp A La hán 退法阿羅漢 A la hán thoái thất chính pháp

Chỉ người chứng ngộ quả vị A la hán tức quả vị thứ tư trong bốn quả Thanh văn bị mất đạo pháp mình đã chứng ngộ do gặp nhiều chướng duyên.

Mất đạo pháp đã chứng ở đây chỉ người đã chứng ngộ quả vị cao nhất trong bốn quả vị của hàng Thanh văn tức quả vị A la hán bị lùi trở lại ở quả vị đầu tiên tức quả Dự lưu.

Chướng duyên, Kinh Niết Bàn nói rõ năm chướng duyên đó gồm: 1. Nhiều niềm vui thế tục. 2. Thích bàn luận thế sự. 3. Thích ngủ nghỉ. 4. Thích gần gũi hàng tại gia. 5. Thích đi du hành các nơi.

2. Tư duy A la hán 思法阿羅漢 A la hán tư duy

Chỉ người chứng ngộ quả vị A la hán rồi thường tư duy về pháp mà mình đã chứng do lo sợ bản thân sẽ tụt lùi, không giữ được quả vị đã chứng.

3. Hộ pháp A la hán 護法阿羅漢 A la hán hộ trì pháp đã chứng

Chỉ người chứng ngộ quả vị A la hán rồi, tâm thường vui vẻ hân hoan và khéo léo gìn giữ pháp mình đã chứng ngộ.

4. Trú pháp A la hán 住法阿羅漢 A la hán an trú pháp đã chứng

Chỉ người đã chứng ngộ quả vị A la hán rồi an trú vào quả vị đấy tuy không bị tụt lùi, nhưng cũng không tiến bộ thêm nữa.

5. Tiến pháp A la hán 進法阿羅漢 A la hán thắng tiến

Chỉ người đã chứng ngộ quả vị A la hán rồi tiếp tục dụng công tu tập cho đến quả vị bất động.

6. Bất động pháp A la hán 不動法阿羅漢 A la hán bất động

Chỉ người đã chứng ngộ quả vị A la hán rồi tiếp tục dụng công, chứng quả bất động, không còn bị phiền não quấy nhiễu nữa.

Lục chủng bản tích 六種本迹 Sáu loại bản tích

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Bản với nghĩa là căn bản tức gốc và rễ vậy, ví như cây có gốc rễ; tích, nghĩa là dấu chân để lại, ý nói như người sống ở đâu ắt phải lưu lại dấu chân, ở đây dùng gốc và dấu chân để ngụ chỉ cho gốc tích của sự việc.

1. Lí sự bản tích 理事本迹 Bản tích Lí - Sự

Lý của thực tướng chân đế là gốc sinh ra tất cả các pháp, trong đó Sự của tục đế chính là dấu tích để lại. Tích đó cũng được gọi là Sự, vì Sự là Sự trong Lí nên đồng thời nó cũng thuộc Lí, từ lí do đó mới gọi là Bản tích Lí - Sự.

Chân đế, tức chân lí trong trạng thái đích thực, ở trạng thái đó mọi hiện hữu của các pháp đều trong tình trạng tịch lặng.

Tục đế tức chân lí được giới hạn trong phạm vi giả tạm, ở đó các pháp được thành lập cụ thể.

2. Lí - Giáo bản tích 理教本迹 Bản tích Lí - Giáo; Gốc tích của Lí - Giáo

Lí và Sự vừa nói trên đều thuộc phạm trù bất khả thuyết, đều được gọi là Bản, như vậy Bản ở đây chỉ cho Lí. Cả Lí lẫn Sự đều gọi là Tích, cũng gọi là Giáo, do vậy gọi là Bản Tích của Lí – Giáo.

3. Giáo Hành bản tích 教行本迹 Bản tích Giáo - Hành

Giáo của lí và sự nêu trên đều gọi chung là Bản. Nương theo Giáo để tu hành gọi là Tích, gộp cả hai lại gọi là bản tích Giáo hành.

4. Thể dụng bản tích 體用本迹 Bản tích Thể - Dụng

Nương theo Giáo để tu hành, thể chứng Thể của pháp thân phù hợp với chân lí là Bản; từ thể của Pháp thân ấy khởi lên công dụng của ứng thân là Tích, gộp lại gọi là Bản tích Thể dụng.

5. Quyền thực bản tích 權實本迹 Bản tích Quyền - Thực

Pháp thân, ứng thân đích thực được thể chứng ban sơ đều gọi là Bản; pháp thân, ứng thân trung gian

hóa độ chúng sinh, sinh sinh diệt diệt cùng mọi thí thiết quyền xảo đều gọi là Tích, gọi là Bản tích Quyền - Thực.

Các từ: ban sơ, đắc pháp, pháp thân, ứng thân trong trường hợp này đều chỉ các diệu dụng độ sinh của Phật trong vô lượng vô số kiếp trước lúc phá tan vô minh hoặc, chứng thân pháp tính.

Từ “trung gian” ở đây chỉ lúc vừa thành Phật trong kiếp quá khứ cho đến khi thị hiện thành đạo dưới cội Bồ đề.

6. Kim dĩ bản tích 今已本迹 Bản tích Kim – Dĩ; Bản tích hiện tại – quá khứ

Kim tức thời gian hiện tại, ở đây chỉ cho Bản, ý nói từ phẩm Tùng Địa Dũng Xuất 從地涌出品 trong kinh Pháp Hoa 法華經 mãi đến sự - lí, quyền-thực về sau đều gọi là Bản. Dĩ tức thời gian đã qua, ở đây chỉ từ phẩm An Lạc Hạnh 安樂行品 trong kinh Pháp hoa trở về trước cho đến các pháp quyền-thực, sự - lí đã thuyết như Hoa Nghiêm, Lộc Uyển, Phương Đẳng, Bát Nhã đều gọi là Tích, gộp cả hai lại thành tên gọi bản tích Kim - Dĩ.

Lục chủng câu sinh hoặc 六種俱生惑 Sáu mê hoặc sinh khởi cùng lúc với thân; Sáu mê hoặc câu sinh

Xuất xứ: Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận 大乘百法明門論

Hoặc với nghĩa là sự hôn mê, không thấu tỏ, ý nói các hoặc như tham, sân sinh khởi cùng lúc thân thể nên gọi chúng là hoặc sinh khởi cùng lúc với thân.

1. Tham hoặc 貪惑 Mê hoặc do tham; Tham hoặc

Chỉ sự tìm cách vun vén không biết chán đủ khi tiếp xúc với năm cảnh trần thuận hợp với ý muốn mình. Sự hôn mê không thấu tỏ gọi là Tham hoặc.

2. Sân hoặc 瞋惑 Mê hoặc do sân; Sân hoặc

Chỉ sự phẫn nộ bùng khởi khi tiếp xúc với năm cảnh trần không thuận hợp ý mình, tâm hôn mê không thấu tỏ trong trạng thái sân hận, ấy gọi là mê hoặc về sân.

3. Si hoặc 癡惑 Mê hoặc do si; Si hoặc

Chỉ sự hôn mê không thấu tỏ, không biết phân biệt, chấp chặt sai lầm điên đảo để khởi lên các loại tà kiến đối với tất cả sự và lí của các pháp, ấy gọi là mê hoặc về si.

4. Mạn hoặc 慢惑 Mê hoặc do ngạo mạn; Mạn hoặc

Khởi tâm khinh khi ngạo mạn cho rằng chỉ ta mới có thể còn người khác thì không thể, chỉ ta mới thấu hiểu, người khác không thể hiểu được, cứ thế ngạo mạn lấn lướt người khác, hôn mê không thấu tỏ, ấy gọi là mê hoặc do ngạo mạn.

5. Nghi hoặc 疑惑 Nghi hoặc; Mê hoặc do nghi ngờ

Do tâm không có niềm tin chân chính, hôn mê không thấu tỏ về chính pháp nên khởi lên sự do dự không quyết đoán, ấy gọi là mê hoặc do nghi ngờ.

6. Giác hoặc 覺惑 Mê hoặc do hiểu biết sai lầm; Giác hoặc

Ý nói do không có cái nhìn và cái biết chân chính nên khởi lên sự hiểu biết sai lầm khi đối diện với năm cảnh trần, từ đó vướng nhiễm vào sự tham đắm sinh ra sự chấp chặt, cứ hôn mê không thấu tỏ mãi như thế gọi là mê hoặc do hiểu biết sai lầm.

Lục chủng chấn động 六種震動 Sáu loại chấn động

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Sáu loại chấn động được chia thành hai nhóm chính gồm nhóm chấn động về hình thể và nhóm chấn động về âm thanh, ghép hai từ Chấn và Động để chỉ chung cho những chuyển biến này, cụ thể như sau:

1. Động 動 Động

Động tức không đứng yên, có ba cách biểu hiện.

1. Rung chuyển một hướng gọi là Động.
2. Rung chuyển bốn hướng gọi là Biến động.
3. Rung chuyển cả tám hướng như nhau gọi là Phổ biến động.

2. Khởi 起 Khởi

Khởi tức sự chuyển động theo hướng từ dưới lên, có ba cách biểu hiện. 1 Khởi lên một hướng gọi là Khởi. 2. Khởi lên bốn hướng gọi là Biến khởi. 3. Khởi lên tám hướng đều nhau là Phổ biến khởi.

3. Dững 涌 Dững

Dững chỉ sự vọt lên một cách đột ngột, có ba cách biểu hiện. 1. Vọt lên một hướng gọi là Dững. 2. Vọt lên bốn hướng gọi là Biến dững. 3 Vọt lên tám hướng đều nhau gọi là Phổ biến dững.

4. Chấn 震 Chấn

Chấn chỉ tiếng vang rền rền, có ba cách thể hiện.

1. Chấn động một hướng gọi là Chấn.
2. Chấn động bốn hướng gọi là Biến chấn.
3. Chấn động tám hướng đều nhau là Phổ biến chấn.

5. Hống 吼 Hống

Chỉ tiếng rống uy hùng mãnh liệt của giống đực, có ba cách thể hiện. 1. Rống một hướng gọi là Hống. 2. Hống bốn hướng gọi là Biến hống. 3. Hống tam hướng đều nhau là Phổ biến hống.

6. Kích 擊 Kích

Chỉ hai vật va đập vào nhau phát ra tiếng vang lớn, có ba cách thể hiện. 1. Kích một hướng gọi là Kích. 2. Kích bốn hướng gọi là Biến kích. 3. Kích tám hướng đều nhau gọi là Phổ biến kích.

Lục chủng điều phục 六種調伏 Sáu cách điều phục

Xuất xứ: Bồ Tát Thiện Giới Kinh 菩薩善戒經

1. Tính điều phục 性調伏 Điều phục tính

Bồ tát vốn có chủng tính thiện căn mới có thể tu tập thiện pháp, điều phục sự chướng ngại của phiền não của thân tâm, nhờ thế chứng ngộ Bồ đề, ấy gọi là điều phục tính.

2. Chúng sinh điều phục 眾生調伏 Điều phục chúng sinh

Bồ tát có năng lực điều phục chúng sinh, nhờ thế nếu thấy chúng sinh có tính Thanh văn nhất định sẽ giúp họ chứng Thanh văn, nếu sinh có tính Duyên giác sẽ giúp họ chứng Duyên giác cho đến những chúng sinh có tính người, tính trời đều giúp họ đạt được như ý nguyện.

Thanh văn đạo, chỉ Tứ đế. Duyên giác đạo chỉ mười hai nhân duyên.

3. Hạnh điều phục 行調伏 Điều phục nhờ hạnh nguyện

Bồ tát dùng lực độ vạn hạnh điều phục phiền não, thành tựu trọn vẹn Phật đạo lại vì chúng sinh mà tu tập khổ hạnh, tâm không hối hận với hạnh nguyện đó của mình gọi là điều phục nhờ hạnh nguyện.

4. Phương tiện điều phục 方便調伏 Điều phục nhờ phương tiện

Bồ tát vận dụng vô lượng phương tiện, điều phục chúng sinh, giả sử có người mới phát tâm sẽ dạy họ gìn giữ giới cấm, thoát li sinh tử; đối với người đã phát tâm, giúp họ gần gũi bạn hiền, gìn giữ kinh pháp.

5. Thực điều phục 熟調伏 Điều phục chín muồi

Bồ tát giảng thuyết về niềm hoan lạc của trời, người cho những chúng sinh không có thiện căn; với chúng sinh đã có thiện căn sẽ giúp quả thiện nhanh thành thực, chín muồi.

6. Thực điều phục ấn 熟調伏印 Ấn chứng về sự điều phục chín muồi

Ấn tức pháp ấn, dùng Phật pháp ấn chứng vào tâm chúng sinh, có ba loại: 1. Bồ tát chuyên tâm nghĩ đến quả vị Bồ đề nhưng tâm chưa kiên định, chưa đạt mức thuần tịnh gọi là Ấn điều phục chín muồi bậc thấp. 2. Bồ tát tuy chưa được thuần tịnh, chưa trọn vẹn sự tĩnh lặng gọi là ấn điều phục chín muồi bậc trung. 3. Bồ tát đã tu hành nhiều kiếp, thanh tịnh trọn vẹn, thành tựu sự tĩnh lặng vĩ đại, viên mãn đạo phẩm gọi là Ấn điều phục chín muồi bậc cao.

Lục chủng động tướng 六種動相 Sáu tướng trạng chấn động

Xuất xứ: Đại Thừa Đồng Tính Kinh 大乘同性經 và Đại Trí Độ Luận 大智度論

Tướng ở đây chỉ tướng trạng nổi vọt lên, chìm lắng xuống, chỉ chung cho đông, tây, nam, bắc, ở giữa và xung quanh nên tổng cộng có sáu tướng trạng, cũng gọi là Sáu loại chấn động.

1. Đông dũng 東涌 Vọt lên ở phương đông

Chỉ sự vọt lên ở phía đông của thế giới.

2. Tây một 西沒 Lặn xuống ở phương tây

Ý nói lặn xuống ở phía tây của thế giới.

3. Nam dũng 南涌 Vọt lên ở phương Nam

Ý nói vọt lên ở phía nam của thế giới.

4. Bắc một 北沒 Lặn xuống ở phương bắc

Ý nói lặn xuống ở phương bắc của thế giới.

5. Trung dũng 中涌 Vọt lên ở trung ương

Ý nói vọt lên ở trung tâm của thế giới.

6. Biên một 邊沒 Lặn xuống ở các phía chung quanh

Ý nói lặn xuống ở vùng xung quanh của thế giới.

Lục chủng giới 六種戒 Sáu loại giới

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Hồi hướng giới 廻向戒 Giới hồi hướng

Tâm nguyện lợi tha của Bồ tát quảng đại, luôn luôn hồi hướng công đức gìn giữ giới luật của bản thân đến mọi loài chúng sinh, giúp họ cùng chứng quả vị Phật với bản thân.

2. Quảng bác giới 廣博戒 Giới rộng lớn

Do tâm lượng Bồ tát quảng đại nên tuy chỉ giữ một giới nhưng vẫn bao hàm mọi giới cấm khác.

3. Vô tội hoan hỉ giới 無罪歡喜戒 Giới hoan hỉ không phạm tội

Bồ tát lìa xa năm thứ ham muốn, giữ trọn vẹn các giới cấm nên tâm luôn luôn hoan hỉ.

4. Hằng thường giới 恒常戒 Giới không bao giờ xả bỏ; Giới thường hằng

Bồ tát đối với giới pháp mà bản thân đã vâng giữ, dù hình hài và thọ mạng có bị diệt mất cũng không bao giờ xả bỏ.

5. Kiên cố giới 堅固戒 Giới kiên cố

Khi Bồ tát gìn giữ giới luật sẽ không một năng lực nào của lợi dưỡng, sự cung kính hay tham, sân phiền não có thể làm dao động hay hủy hoại.

6. Thi la trang nghiêm tương ứng giới 尸羅 莊嚴具相應戒 Giới trọn vẹn Thi la trang nghiêm tương ứng

Thi la là từ dịch âm từ chữ Śīla trong tiếng Phạn nghĩa là Thanh lương 清涼 tức thanh tịnh tươi mát, trong trường hợp này thi la dùng để chỉ cho kết quả của việc giữ giới. Do gìn giữ trọn vẹn giới cấm nên hành giả không còn bị phiền não của những việc làm đi trái với giới cấm thiêu đốt, nung nấu. Bồ tát nhờ giữ gìn giới luật nên mọi pháp thiện mà bản thân đã tu tập đều thành tựu trang nghiêm, từ đó

các giới khác cũng được giữ gìn một cách trọn vẹn.

Giới tương ứng, chỉ sự tương ứng với giới pháp.

Lục chủng luận 六種論 Sáu cách luận nghị; Sáu dạng luận nghị

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Bản về đúng sai, nói đến được mất gọi là luận nghị, có sáu cách.

1. Ngôn luận 言論 Ngôn luận

Chỉ sự vận dụng mọi cách nói để xác định đâu đúng đâu sai, biện luận được mất, như thế gọi là ngôn luận.

2. Thượng luận 尚論 Thượng luận

Thượng ở đây nghĩa là cao, tôn quý, ý nói mọi sự lí trong đời đều tùy thuộc vào sự sùng thượng, tùy thuộc vào những thông tin mình nắm bắt được để có quyết định lựa chọn đúng sai, tranh luận được mất, như thế gọi là thượng luận.

3. Tranh luận 諍論 Tranh luận; Biện luận mang tính tranh cãi

Tranh ở đây có nghĩa là dừng lại, làm cho dừng lại. Ý nói Tranh tức dùng lời nói để nêu ra lỗi của đối phương và ngược lại, nhờ đối phương chỉ lỗi nhằm đưa đến cả hai dừng lại không phạm lỗi nữa. Hoặc do các dục khiến mọi người tranh đoạt nhau mà khởi lên, hoặc do hành vi ác của thân, miệng trách mắng nhau mà khởi lên, hoặc do mỗi bên chấp chặt vào kiến giải hoặc hữu hoặc vô của mình mà khởi lên, tất cả đều do còn bị trói buộc, chưa lìa khỏi các hoặc tham, hoặc sân, hoặc si của cõi dục nên mỗi bên đều phát giận, đứng lên tranh đấu, khởi lên các loại tranh chấp ấy được gọi là tranh luận.

4. Hủy báng luận 毀謗論 Hủy báng luận; Biện luận mang tính hủy báng

Chỉ người ta ôm hận, phẫn nộ hoặc dùng lời ác hoặc dùng lời khiếm nhã hoặc dùng lời bịa đặt để hủy báng lẫn nhau, ấy gọi là hủy báng luận.

5. Thuận chính luận 順正論 Thuận chính luận; Biện luận thuận theo chính lí

Chỉ người thuận theo chính pháp, vì chúng sinh mà nghiên cứu nghĩa lí, lựa chọn nhận định đúng sai giúp người dứt trừ nghi ngờ, ấy gọi là lí luận thuận theo chính pháp.

6. Giáo đạo luận 教導論 Giáo đạo luận; Biện luận mang tính chỉ giáo, gợi mở

Giáo tức giáo huấn, đạo tức hướng dẫn. Ý nói nhận định đúng sai, phân tích được mất, giáo huấn dẫn dắt người khác khiến họ khai mở trí tuệ chân thực, với người chưa định tâm, giúp họ định; với người đã định giúp họ giải thoát, như thế gọi là giáo đạo luận.

Lục chủng lực 六種力 Sáu loại sức mạnh

Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm Kinh 增一阿含經

1. Tiểu nhi đề vi lực 小兒啼為力 Sức mạnh của hài nhi khóc

Ý nói nếu hài nhi muốn điều gì nhưng chưa thể nói được nên chỉ biết khóc để biểu thị mong muốn, ấy gọi là sức mạnh hài nhi khóc.

2. Nữ nhân sân vi lực 女人瞋為力 Sức mạnh của phụ nữ lúc nóng giận

Ý nói phái nữ mềm yếu, nếu có điều gì cần tranh biện ắt phải nhờ sự nóng giận mới làm được, ấy gọi là sức mạnh phái nữ lúc nóng giận.

3. Sa môn nhẫn vi lực 沙門忍為力 Sức mạnh nhẫn của sa môn

Sa môn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Ý nói tâm của vị sa môn thường lấy sự nhẫn nhục làm sức mạnh chính để chế ngự ác cảnh chứ không khởi lên sự sân hận, ấy gọi là sức nhẫn của sa môn.

4. Quốc vương kiêu mạn vi lực 國王憍慢為力

Sức mạnh kiêu mạn của quốc vương

Ý nói quốc vương thường có uy thế và được tôn trọng, thiên hạ quy phục, ấy gọi là sức mạnh kiêu mạn của vị quốc vương.

5. La hán chuyên tinh vi lực 羅漢專精為力 Sức mạnh chuyên tinh của la hán

La hán tu hành tinh tiến dũng mãnh, tâm không buông lung phóng dật, ấy gọi là sức mạnh chuyên tinh của La hán.

6. Chư Phật từ bi vi lực 諸佛慈悲為力 Sức mạnh từ bi của chư Phật

Ý nói Phật vận khởi tâm từ bi, mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh mà không điều gì có thể ngăn cản, vương ngại được ấy gọi là sức mạnh từ bi của chư Phật.

Lục chủng mộng 六種夢 Sáu loại mộng mị

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Chính mộng 正夢 Chính mộng

Ý nói nội tâm không dao động nhưng nó tự hình thành trong giấc mơ.

2. Ngạc mộng 噩夢 Ác mộng

Chỉ những giấc mơ do sự sợ hãi mà hình thành.

3. Tư mộng 思夢 Tư mộng

Chỉ những giấc mơ hình thành do trong lòng có sự nhớ nghĩ.

4. Ngộ mộng 寤夢 Ngộ mộng

Chỉ giấc mơ hình thành do ban ngày đã trông thấy, tối lại nằm mơ về nó mà thành.

5. Hỷ mộng 喜夢 Hỷ mộng

Chỉ giấc mơ hình thành do trong lòng có điều gì đó vui vẻ, tối lại mơ về nó.

6. Cự mộng 懼夢 Cự mộng

Chỉ giấc mơ hình thành do trong lòng có điều sợ hãi, tối ngủ mơ về nó.

Lục chủng nhân 六種因 Sáu loại nhân

Xuất xứ: Lăng Già Kinh 楞伽經

1. Đương hữu nhân 當有因 Nhân hiện có; Nhân đương hữu

Chỉ các pháp do sáu căn tiếp xúc sáu trần trong hiện tại làm nhân sinh khởi, kết thành quả trong tương lai.

2. Tương tục nhân 相續因 Nhân tiếp nối liên tục; Nhân tương tục

Chỉ tâm do một niệm vướng chấp vào căn, trần mà tạo thành nhân nghiệp thiện, ác, chiêu lấy quả báo trong tương lai. Quả báo trong tương lai tiếp tục khởi lên nghiệp thiện, ác cứ thế tiếp nối nhau không bao giờ dứt.

3. Tướng nhân 相因 Nhân tướng trạng

Chỉ tướng trạng nghiệp thiện, ác tạo thành nhân, từ nhân chiêu cảm quả liên tục không dứt.

4. Tác nhân 作因 Tác nhân; Nhân tạo tác

Chỉ chúng sinh tạo nhân thù thắng, gặt quả báo thù thắng, trên quả báo thù thắng kia lại tiếp tục gieo nhân thù thắng mãi như thế.

5. Hiện thị nhân 顯示因 Nhân hiển thị

Ý nói khi một niệm vọng tưởng sinh khởi ắt sẽ hiển thị tướng trạng thiện hoặc ác của nghiệp ví như đèn sáng lên ắt sự vật sẽ hiện rõ.

6. Đãi nhân 待因 Nhân đối đãi

Ý nói vọng tưởng diệt rồi lại khởi, khởi rồi diệt, nếu đoạn diệt được niệm liên tục đó, vọng tưởng sẽ không sinh khởi nữa, do vận dụng phương pháp lấy vọng đối trị vọng nên gọi là nhân đối đãi.

Lục chủng nhiếp 六種攝 Sáu phép tiếp cận giáo hóa

Xuất xứ: Bồ tát Địa Trì Kinh 菩薩地持經

Nhiếp nghĩa là gom tụ, vun vén, ở đây chỉ việc Bồ tát xem mọi chúng sinh đều là đối tượng để mình tiếp cận, giáo hóa. Bồ tát vận dụng sáu phương pháp để tiếp cận, giáo hóa chúng sinh: trong quá khứ đã tiếp cận giáo hóa, hiện tại đang tiếp cận giáo hóa, tương lai sẽ tiếp cận giáo hóa, dù trải qua số lượng các kiếp nhiều như bụi nhỏ cũng không thấy mệt mỏi, chán nản, sáu phép đó gồm:

1. Đốn nhiếp 頓攝 Tiếp cận giáo hóa tất cả; Đốn nhiếp

Từ khi mới phát tâm, Bồ tát đã xem mọi chúng sinh đều là cha mẹ mình, tùy theo khả năng mà tiếp cận,

giáo hóa, mang lại niềm an lạc cho họ.

2. Tăng thượng nhiếp 増上攝 Tiếp cận giáo hóa ngày càng nhiều; Tăng tượng nhiếp

Bồ tát phát tâm, nếu là cha mẹ sẽ cung kính tôn trọng, nghĩ cách khuyên họ làm điều tốt, cung phụng hầu hạ, tri ân báo ân; nếu là vợ con thân thuộc thì dạy họ cách tu tập pháp thiện, giúp họ thăng tiến; nếu Bồ tát làm vua sẽ tiếp cận giáo hóa dân chúng, thực hành theo chính pháp, không xử phạt sai oan, dùng của cải vật chất và Phật pháp để bố thí mang lại lợi ích cho họ rồi dạy cho họ biết cách tiếp tục khuyên nhủ những người khác cũng tu tập thiện pháp hết như bản thân.

3. Thủ nhiếp 取攝 Tiếp cận, giáo hóa; Thủ nhiếp

Bồ tát thường dùng hai cách để tiếp cận, giáo hóa chúng sinh:

1. Dùng tâm Xả để bố thí, mang lại lợi ích, giúp chúng sinh không thiếu thốn vật chất.

2. Dùng tâm Từ để bố thí Pháp, giúp chúng sinh không thiếu thốn các phương pháp tu tập.

4. Cữu nhiếp 久攝 Tiếp cận giáo hóa lâu dài; Cữu nhiếp

Bồ tát tiếp cận, giáo hóa chúng sinh dù trải qua vô số thời gian, vô lượng kiếp số vẫn không xả bỏ mãi đến khi nào họ thành thực trong việc tu tập mới thôi.

5. Bất cữu nhiếp 不久攝 Tiếp cận giáo hóa trong thời gian ngắn; Bất cữu nhiếp

Chỉ Bồ tát tiếp cận giáo hóa chúng sinh trong thời gian ngắn chúng sinh đã thuần thực Phật pháp.

6. Hậu nhiếp 後攝 Tiếp cận giáo hóa sau cùng; Hậu nhiếp

Ý nói Bồ tát tiếp cận, giáo hóa chúng sinh, giúp họ thuần thực Phật pháp ngay trong đời sống này.

Lục chủng quyết định 六種決定 Sáu quyết định

Xuất xứ: Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận 大乘莊嚴經論

Luận nói, Bồ tát nhờ tu tập tăng trưởng Lục độ, thành tựu sáu thứ quyết định sau.

1. Tài thành quyết định 財成決定 Quyết định thành tựu tài bảo

Nhờ sức mạnh bố thí, Bồ tát chắc chắn trở thành người cực giàu có.

2. Sinh thắng quyết định 生勝決定 Quyết định sinh vào nhà tôn quý

Nhờ sức mạnh giữ giới, Bồ tát nhất định sẽ sinh vào nhà tôn quý hoặc sinh vào đâu đều được toại nguyện.

3. Bất thoái quyết định 不退決定 Quyết không còn trở lại

Các pháp thiện thành tựu nhờ Bồ tát tu pháp nhẫn nhục, do vậy chắc chắn Bồ tát sẽ không còn lùi bước trên con đường tu tập nữa.

4. Tu tập quyết định 修習決定 Quyết định tu tập

Nhờ sức mạnh của sự tinh tiến, Bồ tát từng bước thành tựu các pháp thiện, không bao giờ bị gián đoạn hoặc bỏ giữa chừng.

5. Định nghiệp quyết định 定業決定 Chắc chắn thành tựu thiện định

Nhờ sức mạnh của thiện định, Bồ tát thành tựu chính định và không bao giờ bị lùi bước nữa.

6. Vô công dụng quyết định 無功用決定 Chắc chắn thành tựu hạnh Vô công dụng

Bồ tát nhờ thành tựu đại trí tuệ, thấu tỏ bản tính vốn trọn vẹn mọi đức hạnh nên không phải cố gắng dụng tâm tu tập mà mọi công hạnh vẫn thành tựu một cách tự nhiên.

Lục chủng tán loạn 六種散亂 Sáu loại tán loạn

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Tập Luận 阿毗達磨 雜集論

1. Tự tính tán loạn 自性散亂 Tán loạn tự tính

Tự tính của ngũ thức rong ruổi theo ngoại duyên, đi ngược lại với sự định tĩnh ấy gọi là tán loạn tự tính.

Năm thức, xem mục ngũ thức.

2. Ngoại tán loạn 外散亂 Tán loạn bên ngoài

Khi đang tập trung tu thiện nhưng tâm vẫn rong ruổi theo cảnh ngũ dục, không thể tĩnh lặng được gọi là tán loạn bên ngoài.

3. Nội tán loạn 內散亂 Tán loạn bên trong

Khi tu thiện định, hôn trầm và trạo cử dấy khởi sinh tâm đắm đuối mùi vị làm lung lạc thiện định, ấy gọi là tán loạn bên trong.

4. Tướng tán loạn 相散亂 Tán loạn vì hình tướng

Sự thể hiện qua hình tướng một cách dối trá để chứng tỏ rằng mình là người có tu thiện khiến người khác tin tưởng mình là người có đức, vì thế mọi pháp thiện bản thân tu tập được đều hao mòn dần đi, ấy gọi là tán loạn vì hình tướng.

5. Thô trọng tán loạn 麁重散亂 Tán loạn thô nặng

Khi hành giả tu pháp thiện, khởi lên các loại tà kiến như ngã, ngã sở, ngã mạn...do sức ảnh hưởng của các loại tà kiến này rất thô nặng nên các pháp thiện tu tập được mãi mãi không thể trọn vẹn thanh tịnh, ấy gọi là tán loạn thô nặng.

6. Tác ý tán loạn 作意散亂 Tán loạn do tác ý

Sự tán loạn phát khởi do tác ý tu tập các thừa khác hoặc các thiện định khác mà không thể chứng ngộ, ấy gọi là tán loạn do tác ý.

Các thừa khác ở đây chỉ Nhân thừa, Thiên thừa.

Các thiên định khác chỉ các loại thiên định của thể gian.

Lục chủng thân phong 六種身風 Sáu loại gió trong cơ thể

Xuất xứ: Hiền Tông Luận 顯宗論

1. Nhập tức phong 入息風 Gió của hơi thở vào

Khi chúng sinh nhập thai, trước hết nổi gió nghiệp trong khối thịt tròn xuyên qua thân thành huyết, như sen mọc chồi, lại có ngoại phong từ từ liên tục thổi từ mũi vào, ấy gọi là gió vào hơi thở.

2. Xuất tức phong 出息風 Gió của hơi thở ra

Khi luồng gió của hơi thở vào vừa đến trong thân liền thành hơi thở tiếp tục đi ra, ấy gọi là gió của hơi thở ra.

3. Phát ngữ phong 發語風 Gió phát thành tiếng

Hơi thở từ trong lưu chuyển ra đến yết hầu, kích thích các bộ phận phát âm như môi, lưỡi nhờ sức mạnh đó mà phát ra thành tiếng, ấy gọi là gió phát thành tiếng.

4. Trừ khí phong 除棄風 Gió trừ bỏ

Chỉ luồng khí khác ở lại trong thân trở thành khí uế nên lòng cảm thấy khó chịu muốn trừ bỏ nó đi liền dùng sức gió đẩy ra. Nhờ sức mạnh này mà thân được yên ổn, ấy gọi là gió trừ bỏ.

5. Tùy chuyển phong 隨轉風 Gió chuyển động khắp cơ thể

Chỉ loại gió chuyển động khắp đến tay chân và các lỗ chân lông trên cơ thể, ấy gọi là gió chuyển động khắp cơ thể.

6. Động thân phong 動身風 Gió làm thân chuyển động

Bất kì sự chuyển động nào của cơ thể đều thuộc về gió nên gọi là gió làm thân thể chuyển động.

Lục chủng tính 六種性 Sáu chủng tính

Xuất xứ: Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh 瓔珞本 業經

Chủng tức hạt giống, mang ý nghĩa phát khởi sinh trưởng; tính tức tính phận, chỉ bản chất bất biến. Kinh Anh Lạc luận về hàng Thập trú, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác Bồ tát của Biệt giáo có sáu chủng tính này.

1. Tập chủng tính 習種性 Chủng tính do huân tập

Ý nói hàng Bồ tát ở quả vị Thập trú tu tập phép Không quán, phá trừ kiến hoặc, tư hoặc nên gọi là chủng tính do huân tập.

2. Tính chủng tính 性種性 Chủng tính từ bản tính

Ý nói hàng Bồ tát ở quả vị Thập hành tuy thể chứng Lí chân không có từ bản tính nhưng không bám trụ vào Không, ngược lại khởi dụng phân biệt các pháp để hóa độ chúng sinh thể gọi là chủng tính từ bản

tính.

3. Đạo chủng tính 道種性 Chủng tính của đạo

Ý nói hàng Bồ tát ở quả vị Thập hồi hướng nhờ tu phép diệu quán trung đạo, thông đạt tất cả giáo pháp của Phật nên gọi là chủng tính của đạo.

4. Thánh chủng tính 聖種性 Chủng tính của bậc thánh

Chỉ các quả vị thuộc bậc Hiền, hàng Bồ tát quả vị thập địa tu phép diệu quán trung đạo, phá trừ vô minh hoặc thể chứng vào lĩnh địa của bậc thánh nên gọi là chủng tính của bậc thánh.

5. Đẳng giác tính 等覺性 Tính Đẳng giác

Ý nói quả vị này chỉ cách quả Diệu giác một bậc nên gọi là Đẳng; vượt hẳn các quả vị trước đó nên dùng từ Giác, ấy gọi là tính Đẳng giác.

6. Diệu giác tính 妙覺性 Tính Diệu giác

Ý nói ở quả vị này hành giả đã thành tựu công hạnh tự giác, giác tha, giác hành viên mãn đạt đến mức không thể dùng ngôn ngữ, tư duy để miêu tả hay hình dung về nên gọi là tính Diệu giác.

Lục chủng trú 六種住 Sáu phép an trú

Xuất xứ: Bồ tát Địa Trì Kinh 菩薩地持經

Sáu phép an trú tức sáu cách trình bày theo vị thứ trước sau của Biệt giáo, do đây là quả vị mà khi đã thể chứng sẽ không còn thoái chuyển nên gọi là an trú.

1. Chủng tính trú 種性住 An trú chủng tính

Chủng tức hạt giống, với nghĩa ngầm chỉ là khả năng sinh sản phát triển; tính với nghĩa là bản chất không thể chia tách, không thể thay đổi. Ý nói Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Thập trú, Thập hành đã thành tựu hạt giống của đạo, không còn thoái chuyển ngược lại luôn luôn tiến lên, do vậy gọi là an trú chủng tính.

2. Giải hành trú 解行住 An trú giải hành

Giải tức hiểu rõ, hành tức tu hành. Ý nói Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Thập hồi hướng, tu tập phép trung quán, lấy việc tiến vào sơ địa làm phương tiện nên gọi là an trú vào giải hành.

3. Tịnh tâm trú 淨心住 An trú tịnh tâm

Ý nói hàng Bồ tát Biệt giáo ở quả vị sơ địa, đoạn trừ kiến hoặc căn bản, thành tựu tâm xuất thế gian, lìa chướng ngại ngã tướng phàm phu của thế gian nên gọi là an trú tịnh tâm.

Sơ địa, tức hoan hỷ địa.

Kiến hoặc căn bản tức chỉ kiến hoặc ngoài ba cõi; do mọi hoặc trong ba cõi đều do nó mà sinh khởi nên gọi nó là hoặc căn bản.

Ngã tướng phàm phu, ý nói hàng phàm phu chấp có cái “ngã” trong thân năm uẩn.

4. Hành đạo tích trú 行道迹住 An trú hành đạo

Tích ở đây chỉ dấu chân còn in lại, ý nói Bồ tát Biệt giáo từ Nhị địa đến Thất địa, tu tập phép Trung quán, đoạn trừ tư hoặc căn bản nên có dấu tích của sự thể chứng này vì thế gọi là an trú hành đạo tích.

Từ nhị địa đến thất địa gồm Li cấu địa, Phát quang địa, Diệm tuệ địa, Nan thắng địa, Hiện hành địa, Viễn hành địa.

5. Quyết định trú 決定住 An trú quyết định

Ý nói Bồ tát biệt giáo từ Bát địa, Cửu địa đã chứng đắc chân thật hạnh, không còn thoái chuyển nên gọi là quyết định trú.

Bát địa tức Bất động địa, cửu địa tức Thiện huệ địa.

6. Cứu cánh trú 究竟住 An trú cứu cánh

Đây không phải là quả vị Phật cứu cánh của hàng Bồ tát Viên giáo Diệu giác mà là quả vị bất thối, trọn vẹn hạnh nguyện của hàng Bồ tát thập địa biệt giáo.

Thập địa tức Pháp vân địa.

Lục chủng tướng 六種相 Sáu tướng Sáu loại tướng

Cũng nói: Như Lai công đức lục chủng tướng 如來功德六種相 Sáu tướng công đức Như Lai

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Công đức ở đây chỉ quả đức Pháp thân do Như Lai đã gieo nhân tu hành muôn vàn đức hạnh mà có. Vì mục đích giúp chúng sinh tu hành như Phật đã tu, thành tựu quả vị vô thượng đạo như Phật đã chứng mới nói sáu tướng này.

1. Viên mãn 圓滿 Viên mãn

Như Lai trọn vẹn muôn nghìn đức hạnh, viên mãn Chủng trí, thành tựu mọi công đức thế gian, xuất thế gian; siêu việt hẳn hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát nên gọi là Viên mãn.

2. Vô cấu 無垢 Vô cấu; Không nhiễm bẩn

Như Lai chứng ngộ các đức tính Thường, Lạc, Ngã, Tịnh nên không còn vướng nhiễm bởi phiền não, nhiễm ô nên gọi là vô cấu.

3. Bất động 不動 Bất động

Như Lai chứng ngộ định Đại tịch diệt, thành tựu vô lượng công đức, hàng ngoại đạo, ma quân, đạo tặc, người thân thuộc cho đến đất, nước, gió, lửa đều không thể làm nhiễu loạn, dao động tâm Như Lai nên gọi là bất động.

4. Vô đẳng 無等 Không thể so sánh; Vô đẳng

Ý nói muôn vàn công đức rộng lớn thù thắng cùng uy lực tự tại của Như Lai không một loài hữu tình

nào, không hàng Bồ tát nào có thể ví bằng nên gọi là vô đẳng.

5. Lợi ích hữu tình 能作有情利益 Lợi ích cho hữu tình

Ý nói Như Lai thành tựu công đức vô thượng, vận dụng mọi phương tiện độ thoát chúng sinh, giúp chúng hữu tình thành tựu thánh đạo vô thượng như bản thân ngài.

6. Công năng 功能 Công năng

Ý nói mọi công hạnh độ sinh, lợi lạc hữu tình của Như Lai đều thực hiện với tâm không thủ, không xả, vô tác, vô nguyện nhưng vẫn thành tựu một cách tự nhiên.

Lục chủng vị 六種味 Sáu vị

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận 阿毗達磨 俱舍論

Gia vị của mỗi món thức ăn đều không ngoài sáu vị này. Người học đạo không chuộng mùi vị nhưng nó tốt cho sức khỏe, thân an đạo mới thành, do vậy có sáu vị cần hiểu.

1. Đạm vị 淡味 Vị nhạt; Vị nhạt

Nhạt, chỉ không thiên đậm về một vị nào, đây là thể chủ yếu để điều chỉnh các vị khác.

2. Hàm vị 鹹味 Mặn; Vị mặn

Mặn là vị của muối, tính nhuận, có công năng tươi nhuận da dẻ nên đây là vị đứng đầu trong các vị.

3. Tân vị 辛味 Cay; Vị cay

Như vị của tiêu, ớt, tính nóng, có công năng làm ấm hàn khí trong phủ tạng.

4. Toan vị 酸味 Chua; Vị chua

Như vị của dấm, tính mát, có công năng giải độc.

5. Cam vị 甘味 Ngọt; Vị ngọt

Tính hòa, có công năng điều hòa tì vị.

6. Khổ vị 苦味 Đắng; Vị đắng

Tính lạnh, có công năng giải nhiệt trong phủ tạng.

Phủ tạng, chỉ lục phủ ngũ tạng.

Lục phủ chỉ dạ dày 胃, đại tràng 大腸, tiểu tràng 小腸, tam tiêu 三焦, bàng quang 膀胱, mật 膽

Ngũ tạng chỉ lá lách (tì) 脾, phổi 肺, thận 腎, gan 肝, tim 心.

Lục chủng xảo phương tiện 六種巧方便 Sáu phương tiện khéo léo; Sáu phương tiện thiện xảo

Xuất xứ: Bồ tát Địa Trì Kinh 菩薩地持經

1. Tùy thuận xảo phương tiện 隨順巧方便

Phương tiện tùy thuận khéo léo

Bồ tát thuyết pháp cho chúng sinh thường vận dụng các phương tiện khéo léo, thuận theo ý muốn chúng sinh nhằm tìm cơ hội khuyên nhủ, răn dạy giúp họ sinh lòng tin vui theo Phật pháp, sau đó dùng giáo nghĩa thâm sâu của Như Lai giảng giải giúp họ thấu hiểu, thực hành theo, gặt hái lợi ích.

2. Lập yếu xảo phương tiện 立要巧方便 Phương tiện khéo léo giúp chúng sinh phát nguyện

Nếu có chúng sinh cầu Bồ tát ban cho nhà cửa, ruộng vườn, lương thực, tiền tài và các vật dụng sinh hoạt, Bồ tát liền giúp họ phát nguyện thực hành hạnh hiếu thảo, cúng dường Sa môn, Bà la môn và bố thí cho tất cả những ai biết gìn giữ giới cấm, nếu họ không phát nguyện làm theo sẽ không giúp họ toại nguyện. Nếu chúng sinh biết làm theo lời nguyện, mọi mong ước sẽ được như ý, đây gọi là phương tiện khéo léo giúp chúng sinh phát nguyện.

3. Dị tướng xảo phương tiện 異相巧方便 Phương tiện khéo léo bằng hình tướng quái dị

Bồ tát dạy chúng sinh biết thuận thảo với cha mẹ, kính trọng Sa môn, Bà la môn và những người gìn giữ giới cấm chân chính; trường hợp không nghe theo lời khuyên bảo, Bồ tát sẽ thị hiện những hình tướng quái dị để trách mắng khiến những người không chịu nghe lời biết sợ mà bỏ ác theo thiện.

4. Bức bách xảo phương tiện 逼迫巧方便

Phương tiện ép buộc khéo léo

Đối với người thân thuộc của mình, Bồ tát khuyên răn rằng: các vị thân quyến của ta, nếu ai không hiếu thuận cha mẹ, phạm các giới cấm ta sẽ chấm dứt mọi thứ chu cấp hoặc trách phạt thậm chí đuổi đi. Những người thân quyến của Bồ tát sợ hình phạt đó mà tu tập điều thiện, chấm dứt điều ác, tuy họ làm thiện với tâm lí ép buộc không vui nhưng cũng phải làm, thế gọi là phương tiện ép buộc khéo léo.

5. Báo ân xảo phương tiện 報恩巧方便 Phương tiện báo ân khéo léo

Bồ tát có ân với chúng sinh hoặc do đã bố thí tiền tài hoặc do cứu giúp khổ nạn hoặc do giúp họ tránh cảnh khiếp hãi hoặc do cứu chữa bệnh tật khiến họ an vui. Những người muốn báo đáp ân đó, Bồ tát chỉ khuyên họ biết sống hiếu thuận với cha mẹ, gìn giữ giới luật, xem đây là cách báo ân chứ không dùng tiền tài, danh lợi để báo như thế gọi là phương tiện báo ân khéo léo.

6. Thanh tịnh xảo phương tiện 清淨巧方便

Phương tiện thanh tịnh khéo léo

Bồ tát an trú quả vị rốt ráo, sinh vào trời Đâu suất, từ trời Đâu suất giáng sinh trần gian hoặc sinh vào cung vua, từ bỏ thú vui thế tục, xuất gia cầu đạo, giúp mọi chúng sinh lìa xa tâm cao ngạo. Đến khi thành tựu quả vị vô thượng Bồ đề lại giúp chúng sinh có niềm tin kiên cố, cầu quả vị Phật như bản thân, mọi nhiễm ô hoặc nghiệp đều được thanh tịnh, như thế gọi là phương tiện thanh tịnh khéo léo.

Quả vị rốt ráo ở đây chỉ quả vị Phật đà.

Lục chủng ý lạc 六種意樂 Sáu niềm hân hoan của ý; Sáu niềm vui của ý

Xuất xứ: Nhiếp Đại Thừa Luận 攝大乘論

Bồ tát tu tập mọi pháp môn trước hết phải có tâm hân hoan thích thú.

1. Quảng đại ý lạc 廣大意樂 Niềm hân hoan quảng đại

Bồ tát dùng bảy loại châu báu với số lượng lấp đầy các thế giới nhiều như số cát sông Hằng cúng dường Như Lai, lại gìn giữ giới luật, tu hạnh nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định trí tuệ thậm chí chứng ngộ quả vị Phật đà ngay trong kiếp sống hiện tại vẫn không thấy mãn nguyện, như thế gọi là Niềm hân hoan quảng đại.

2. Trường thời ý lạc 長時意樂 Niềm hân hoan lâu dài

Bồ tát tu hành lục độ cho đến việc chứng ngộ quả vị Phật đà ngay trong kiếp sống hiện tại, tâm thường hân hoan chưa từng bị gián đoạn, như thế gọi là Niềm hân hoan lâu dài.

3. Hoan hỉ ý lạc 歡喜意樂 Niềm hân hoan về hạnh hoan hỉ

Bồ tát tu hạnh lục độ mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, nhờ tu tập hạnh nguyện đó mà tâm luôn luôn hoan hỉ, như thế gọi là niềm hân hoan về hạnh hoan hỉ.

4. Hà ân ý lạc 荷恩意樂 Niềm hân hoan mang ân chúng sinh

Bồ tát tu hạnh lục độ mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh nhưng không thấy chúng sinh mang ân mình ngược lại luôn thấy mình mang ân tất cả chúng sinh như thế gọi là niềm hân hoan mang ân chúng sinh.

5. Đại chí ý lạc 大志意樂 Niềm hân hoan chí nguyện quảng đại

Bồ tát vận dụng tất cả công đức có được nhờ tu hạnh lục độ để hồi hướng đến mọi loài chúng sinh, giúp họ đều thành tựu các quả vị thù thắng siêu việt, như thế gọi là niềm hân hoan chí nguyện quảng đại.

6. Thuần thiện ý lạc 純善意樂 Niềm hân hoan điều thiện thuần khiết

Bồ tát vận dụng tất cả công đức có được nhờ tu hạnh lục độ để hồi hướng cho mọi loài chúng sinh cùng bản thân đều thành quả vị Phật đà với tâm nguyện thuần khiết không chút gián đoạn hay xao tạp, như thế gọi là niềm hân hoan điều thiện thuần khiết.

Lục cú 六句 Sáu câu

Cũng nói: Y chính vô ngại lục cú 依正無礙 六句 Sáu cách thể hiện sự vô ngại giữa y báo, chính báo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Y tức Y báo, chỉ môi trường chúng sinh nương vào để sinh sống; Chính tức Chính báo, chỉ thân ngũ ấm của chúng sinh, do thân đó là nghiệp quả chính của sự báo ứng nên có tên gọi đó. Chúng sinh trong sáu nẻo luân hồi nhân nghiệp hữu lậu mà nhận chịu thân tướng sinh tử, thân tướng đó tồn tại trên quốc độ

đầy đầy điều xấu, ác, như bần. Chư Phật, Bồ tát nhờ nghiệp nhân vô lậu cảm lấy thân tướng pháp tính, an trú vào quốc độ thanh tịnh, Nay nói Y báo, Chính báo vô ngại vì chư Phật, Bồ tát thường an trú trong quốc độ tịch lặng, sáng suốt; từ cõi tịch, lặng sáng suốt ấy thị hiện ba quốc độ sau cùng và thân hình tương ứng trong chín cõi nhằm hóa độ chúng sinh. Khi thị hiện thân tướng trong các quốc độ thấp kém đó, Phật, Bồ tát vận dụng sức mạnh thần thông không thể nghĩ bàn để dung nhiếp giữa quốc độ và thân: hoặc là trong thân tướng của mình thị hiện ra các quốc độ hoặc ngược lại thị hiện thân tướng mình ra trong các quốc độ, sự thông suốt không bị ngăn ngại giữa thân tướng và quốc độ, đây gọi là Y, Chính vô ngại.

1. Y nội hiện y 依內現依 Hiện y báo trong y báo

Nghĩa là hiện mọi quốc độ trong một quốc độ. Như bài kệ trong phẩm Thành tựu 成就品 nói: “trong mỗi hạt bụi có vô lượng sát độ, theo tâm chúng sinh hiện trước mắt. Hết thấy biển quốc độ đều cùng khắp, phương tiện như thế không sai biệt 一一塵中難思刹, 隨眾生心普現前, 一切刹海靡不周, 如是方便無差別。 Nhất nhất trần trung nan tư nghị sát, tùy chúng sinh tâm phổ hiện tiền, nhất thiết sát hải mị bất chu, như thị phương tiện vô sai biệt” tức chỉ cho ý này vậy.

2. Chính nội hiện chính 正內現正 Hiện chính báo trong chính báo

Nghĩa là hiện tất cả thân tướng trong một thân, như bài kệ trong phẩm Tăng kì 僧祇品 nói: “trên mỗi đầu lông cực bé nhỏ, có đủ vô tận chư thánh hiền. Mọi đầu lông cũng như thế, cho đến cùng khắp cả pháp giới 於一微細毛端處, 有不可說諸普賢, 如一毛端一切爾, 如是乃至徧法界 Ư nhất vi tế mao đoan xứ, hữu bất khả thuyết chư Phổ Hiền, như nhất mao đoan nhất thiết nhĩ, như thị nãi chí徧 pháp giới” là chỉ cho ý này vậy.

3. Chính nội hiện y 正內現依 Hiện y báo trong chính báo

Nghĩa là hiện mọi quốc độ trên một thân như bài kệ trong kinh nói: “trên mỗi đầu lông cực bé nhỏ, lần lượt hiện đủ mọi quốc độ. Chân lông còn chứa quốc độ kia, quốc độ chẳng thể khắp chân lông 於一微細毛孔中, 不可說刹次第入, 毛孔能受彼諸刹, 諸刹不能徧毛孔 Ư nhất vi tế mao khổng trung, bất khả thuyết sát thứ đệ nhập, mao khổng năng thụ chư bỉ sát, chư sát bất năng徧 mao khổng” là chỉ cho ý này.

4. Y nội hiện chính 依內現正 Hiện chính báo trong y báo

Nghĩa là hiện tất cả thân trong tất cả quốc độ như bài kệ trong phẩm Hiện tướng 現相品 nói: “quốc độ nhiều như số bụi nhỏ, thường hiện thân mây lấp vện đầy. Vì mọi chúng sinh phóng hào quang, rưới trận mưa pháp xúng tâm ấy 一切刹土微塵數, 常現身雲悉充滿, 普為眾生放大光, 各雨法雨稱其心 nhất thiết sát độ vi trần số, thường hiện thân vân tất sung mãn, phổ vị chúng sinh phóng đại quang, các vụ pháp vũ xúng kì tâm” là chỉ cho ý này.

5. Y nội hiện, y chính 依內現依正 Hiện y báo, chính báo trong y báo

Nghĩa là trong các quốc độ nhiều như bụi nhỏ kia hiện vô số thân Phật, lại hiện mọi quốc độ Phật ở đây nữa, như kệ trong phẩm Hiện Tướng 現相品 nói: “Trong mỗi hạt bụi có vô lượng thân, lại hiện quốc độ trang nghiêm ở đây 一一塵中無量身, 復現種種莊嚴刹 nhất nhất trần trung vô lượng thân, phục hiện chủng chủng trang nghiêm sát” là chỉ cho ý này.

6. Chính trung hiện chính, y 正中現正依 Hiện chính báo, y báo trong chính báo

Hiện thân của chư Phật trong tự thân, lại hiện các quốc độ của chư Phật ở trong đó, như bài kệ trong phẩm Thành Tựu 成就品 nói: “hết thấy sát độ vào thân ta, tịnh độ chư Phật cũng giống vậy. Người nên quán sát chân lông ta, ta nay chỉ người cảnh giới Phật 一切 刹土入我身, 所住諸佛亦復然, 汝應觀 我諸毛孔, 我今示汝佛境界 nhất thiết sát độ nhập ngã thân, sở trú chư Phật diệc phục nhiên, như ung quang ngã chư mao không, ngã kim thị nhữ Phật cảnh giới” là chỉ cho ý này vậy.

Tịnh độ chư Phật tức chỉ sự thị hiện Chính báo. Chỉ cảnh giới Phật tức thị hiện Y báo.

Lục diệu môn 六妙門 Sáu cửa huyền diệu; Sáu pháp môn huyền diệu

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Huyền diệu ở đây với nghĩa là Niết Bàn, Cửa tức chỉ khả năng thông suốt. Do tu sáu phép này ắt có thể thông suốt đến Niết Bàn nên gọi là sáu cửa huyền diệu. Ba cửa trước thuộc về Định, ba cửa sau thuộc Tuệ. Định giúp hành giả tăng thêm sự yêu thích, Tuệ có tác dụng sách tấn từ đó làm phát khởi sự hiểu biết chân chính, xuất li sinh tử.

1. Sổ tức môn 數息門 Cửa sổ tức; Phép đếm hơi thở

Sổ là đếm; Tức là hơi thở, người tu hành điều hòa giúp hơi thở không chậm không nhanh, cứ đếm từ một đến mười một cách thư thái từ tốn, tâm được thu nhiếp vào công việc đếm nên chẳng tán loạn gọi là sổ tức. Tâm chúng sinh trong cõi Dục thường nhiều xao động, ruỗi rong tán loạn, thô xấu khó thu nhiếp nên phải mượn sức đếm hơi thở để điều phục tán loạn. Đây là then chốt đi vào thiền định nên phép đếm hơi thở được đặt đầu tiên.

2. Tùy tức môn 隨息門 Cửa tùy tức; Pháp môn theo dõi hơi thở

Tùy tức nghĩa là theo hơi thở, tức dụng tâm vào việc theo dõi hơi thở ra vào khiến tâm an trú vào việc đó. Hành giả nhờ phép quán sổ tức trên đây, tâm tạm an trú nhưng thiền định vẫn chưa phát khởi. Nếu vẫn còn giữ phép đếm ấy ắt vẫn còn sự sơ suất, thiếu chuẩn mực do còn khởi niệm nghĩ đến việc khác thế nên phải xả phép đếm kia để chỉ theo dõi hơi thở. Tâm theo hơi thở, khi hít vào biết hít vào, thở ra biết thở ra, tâm an định nên sáng suốt lắng trong, thiền định cũng tự phát khởi nên ở đây dùng phép theo dõi hơi thở làm pháp môn.

3. Chỉ môn 止門 Chỉ môn; Pháp môn Chỉ

Chỉ tức nhiếp tâm suy nghĩ trong trạng thái tĩnh lặng. Hành giả nhân phép theo dõi hơi thở ở trên, tâm an định tĩnh lặng sáng suốt nhưng vẫn chưa phát khởi công năng của thiền. Nếu tâm vẫn cứ theo dõi hơi thở ắt khó tránh khỏi sự nhiễu loạn do khởi tưởng vi tế, vì thế muốn tâm lắng đọng an ổn chẳng gì hiệu nghiệm hơn phép Chỉ. Vì thế cửa tiếp theo là xả bỏ việc theo dõi hơi thở để tu tập phép Chỉ, ngưng tâm tịch lự ắt thiền định tự phát khởi, thế nên ở đây lấy phép Chỉ làm cửa vào cảnh giới giải thoát.

4. Quán môn 觀門 Quán môn; Pháp môn Quán

Quán tức là dụng tâm vào việc phân biệt, quán sát. Hành giả tu phép Chỉ ở trên, chứng các phép định rồi nhưng trí tuệ khai giải vẫn chưa phát khởi. Nếu tâm trú định ắt vướng vào, phạm vào lỗi đắm vị

thiền định thể nên không nên bám dừng ở phép Chỉ mà phải khởi công năng quán sát phân biệt, như thế các phương tiện vô lậu mới nhân đó khai phát, do vậy ở đây lấy phép quán làm cửa đi vào giải thoát.

5. Hoàn môn 還門 Hoàn môn; Pháp môn Hoàn

Hoàn với nghĩa là chuyển tâm phản chiếu, ý nói hành giả tuy tu phép phân biệt quán sát ở trên nhưng trí tuệ chân thật vẫn chưa phát khởi, cần phải xả bỏ phép quán ấy để tu tập phép Hoàn này, phản chiếu vào chủ thể của việc quán sát kia tức là tâm của chính mình: thấu tỏ tâm luôn trong trạng thái bất khả đắc trong từng niệm, không phải gia công tu tập mà phải buông xả mặc nó trở về với cội nguồn chân tâm, vì thế xem phép Hoàn là cửa tiến vào cảnh giới giải thoát.

6. Tịnh môn 淨門 Tịnh môn; Pháp môn tịnh

Tịnh, chỉ trạng thái của tâm vô sở y tức không còn nương tựa vào đâu nữa, không còn khuấy động cấu bần vọng tưởng. Hành giả tuy tu phép Hoàn ở trên nhưng trí tuệ chân chính vẫn chưa khai phát, cần xả phép tu Hoàn để tịnh tâm thành tựu, như thế ắt sẽ phát khởi con đường của bậc thánh ba thừa, do vậy lấy phép Tịnh để làm cửa tiến vào cảnh giới giải thoát.

Lục dụ 六喻 Sáu ví dụ

Cũng nói: Quy tàng lục 龜藏六 Sáu ví dụ về việc giấu thân của rùa

Xuất xứ: Pháp Cú Thí Dụ Kinh 法句譬喻經

Thời Phật tại thế, có vị đạo nhân tu đạo dưới gốc cây bên bờ sông suốt trong hai mươi năm không trừ được niệm tưởng, sáu căn tham nhiễm, chưa từng tạm lắng, không thể vào đạo. Phật biết vị kia có thể độ được liền hóa thành vị sa môn, đến xin tá túc. Chẳng bao lâu trăng lên tỏa sáng, có con rùa từ dưới sông bò lên đến dưới gốc cây. Lại có con rái cá đang kiếm mồi, vì đói nên muốn ăn thịt rùa, rùa liền thụt đầu đuôi và bốn chân vào trong mai cứng, rái cá không thể ăn được. Thế là vị đạo nhân hỏi sa môn: “con rùa này có áo giáp hộ mạng, rái cá không thể gia hại!”. Sa môn kia đáp: “tôi nghĩ người đời chẳng bằng con rùa này, không biết vô thường, buông thả lục tình khiến ngoại ma được tiện”. Nói xong liền thuyết bài kệ rằng: “Giữ sáu (căn) như rùa (giữ thân mình), phòng ý như thành. Tuệ chiến đấu ma, thắng lợi không lo 藏六如龜, 防意如城, 慧與魔戰, 勝則無患。Tàng lục như quy, phòng ý như thành, tuệ dữ ma chiến, thắng tắc vô hoạn”.

Lục tình ở đây chỉ sáu căn.

1. Đầu dụ nhãn 頭喻眼 Đầu ví mắt

Rùa giấu đầu trong mai, dùng hình ảnh này ví với việc chúng sinh thu nhiếp nhãn căn, không để tiếp xúc với sắc ắt không bị mọi sắc trần hại đến.

2. Tiền tả túc dụ nhĩ 前左足喻耳 Chân trái trước ví tai

Rùa giấu chân trái trước vào mai, dùng hình ảnh này ví với việc chúng sinh thu nhiếp nhĩ căn, không nghe âm thanh ắt sẽ hông bị mọi thanh trần làm hại.

3. Tiền hữu túc dụ tị 前右足喻鼻 Chân phải trước ví mũi

Rùa giấu chân phải trước vào mai, dùng hình ảnh này ví với việc chúng sinh thu nhiếp tị căn, không ngửi mùi vị ất sẽ không bị mọi hương trần làm hại.

4. Hậu tả túc dụ thiệt 後左足喻舌 Chân trái sau ví lưỡi

Rùa giấu chân trái sau vào mai, dùng hình ảnh này ví với việc chúng sinh thu nhiếp thiệt căn, không nếm mùi vị ất sẽ không bị mọi vị trần làm hại.

5. Hậu hữu túc dụ thân 後右足喻身 Chân phải sau ví thân

Rùa giấu chân phải sau vào mai, dùng hình ảnh này ví với việc chúng sinh thu nhiếp thân căn khiến thân không cảm giác xúc chạm ất sẽ không bị mọi xúc trần làm hại.

6. Vĩ dụ ý 尾喻意 Đuôi ví với ý

Rùa giấu đuôi vào mai, dùng hình ảnh này để ví chúng sinh thu nhiếp sáu ý căn, không để Ý tiếp xúc pháp trần ất sẽ không bị mọi pháp trần làm hại.

Lục dục 六欲 Sáu sự ham muốn

Xuất xứ: Thích Thiên Ba La Mật Thứ Độ Pháp Môn 釋禪波羅蜜次第法門

1. Sắc dục 色欲 Ham sắc; Sắc dục

Khi thấy màu sắc xanh vàng đỏ trắng cũng như hình tướng trai gái, người ngu si không có trí tuệ chẳng biết mỗi nguy hiểm ấy nên tâm sinh tham đắm, ấy gọi là ham sắc.

2. Hình mạo dục 形貌欲 Tham hình dung tướng mạo

Chỉ khi thấy tướng mạo đẹp đẽ, dung nhan đoan chính thì người ngu si không có trí tuệ chẳng biết ấy là mỗi nguy hiểm tâm liền say đắm, ấy gọi là tham hình dung tướng mạo.

3. Uy nghi tư thái dục 威儀姿態欲 Ham muốn hình dáng, uy nghi tươi đẹp

Người ngu si không có trí tuệ nếu thấy dáng đi thướt tha thon thả, cử chỉ khoan thai từ tốn, mặt mày tươi sáng, cười nói dịu dàng kiều diễm liền sinh lòng vương lụy đắm đuối, ấy gọi là ham muốn hình dáng, uy nghi tươi đẹp.

4. Ngôn ngữ âm thanh dục 言語音聲欲 Ham muốn âm thanh ngôn ngữ

Người ngu si không có trí tuệ nếu nghe lời nói khéo léo trau chuốt hoa mỹ, hợp lòng ưng ý, âm thanh trong trẻo tao nhã hoặc lời ca ngâm khen ngợi thì chẳng nhận biết mỗi nguy hiểm kia liền sinh lòng vương đắm, ấy gọi là ham muốn âm thanh ngôn ngữ.

5. Tế hoạt dục 細滑欲 Ham muốn sự mịn màng bóng lán

Người ngu si không có trí tuệ ham thích thân hình mềm mại mịn màng, tươi mượt của trai gái, chẳng biết đây là mỗi hiểm nguy, đam mê chìm đắm vào, ấy gọi là ham muốn sự mịn màng bóng lán.

6. Nhân tướng dục 人相欲 Ham muốn hình tướng người

Hoặc nam hoặc nữ đều có những đối tượng mà mình yêu thích, họ là những đối tượng làm nơi tham đắm cho nhau, ấy gọi là ham muốn hình tướng người.

Lục Dục thiên 六欲天 Sáu trời trong cõi Dục

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Dục ở đây chỉ sắc dục, Tứ thiên vương hành dục bằng sự giao cấu của hình hài, trời Đao lợi hành dục bằng gió, trời Dạ ma hành dục bằng sự ôm ấp, trời Đâu suất hành dục bằng cách nắm tay nhau, trời Hóa lạc hành dục bằng ánh mắt, nụ cười, trời Tha hóa hành dục bằng nụ cười. Gọi đây là trời vì ở cõi này có niềm vui vượt trội, thân tướng vượt trội một cách tự nhiên, thiên nhiên như thế, cũng gọi là Tối thắng hay Quang minh, do cách hành dục của sáu cõi đó đều khác nhau nên gọi là trời lục dục.

Tứ thiên vương vừa chỉ cho tên cõi bốn cõi trời quanh núi Tu di lại vừa chỉ cho bốn vị vua cai quản bốn cõi trời đó.

1. Tứ thiên vương thiên 四天王天 Trời tứ thiên vương

Phía đông có thiên vương Trì Quốc 持國天王, do trời này có năng lực gìn giữ hộ trì quốc độ nên được ở vùng hoàng kim của núi Tu di. Phía Nam thiên vương Tăng Trưởng 增長天王, do trời này có năng lực khiến thiện căn người khác tăng trưởng nên được ở phía có lưu li của núi Tu di. Phía tây có thiên vương Quảng Mục 廣目天王, do trời này có thiên nhãn thanh tịnh, thường xét xem ủng hộ cõi Diêm phù đề nên được ở phía có bạc trắng của núi Tu di. Phía bắc có thiên vương Đa Văn 多聞天王, do vị trời này nổi tiếng bốn phương nhờ phúc đức của mình nên được ở vùng có Thủy tinh của núi Tu di.

Xem thêm mục Tứ thiên vương.

2. Đao lợi thiên 忉利天 Trời Đao lợi

Đao lợi dịch âm từ chữ Trāyas-trimśas trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tam thập tam 三十三. Luận Đại trí độ nói: “xưa có vị Bà la môn họ Kiều thi ca 憍尸迦 cùng ba mươi hai người bạn tâm giao, cùng tu phúc đức. Sau khi mạng chung đều sinh lên đỉnh núi Tu di, Kiều thi ca làm chúa trời, tên là Đế Thích, ba mươi hai vị còn lại đều làm bề tôi phụ tá, sống chung quanh, Đế Thích sống một mình ở giữa”. Lại trong số Tịnh Danh nói: “xưa, sau khi Phật Ca diếp diệt độ, có một vị nữ, phát tâm xây tháp, được phúc báo làm vua cõi trời, còn ba mươi hai người giúp vị đó xây tháp đều được phúc báo làm bề tôi phụ tá.” Cả vua tôi hợp lại thành ra ba mươi ba vậy.

Bà la môn, Kiều thi ca, Đế Thích xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Tên gọi của 32 người kia không thấy ghi chép trong kinh luận. Theo kinh Chính pháp niệm xứ 正法念處經 ghi lại thì cả ba mươi ba vị trời này đều có trú xứ riêng, gồm: trời Thiện pháp đường 善法堂天, trời Sơn phong 山峯天, trời Sơn đỉnh 山頂天, trời Thiện kiến thành 善見城天, trời Bát tu tha 鉢私他天, trời Câu tra 俱吒天, trời Tạp điện 雜殿天, trời Hoan hỷ viên 歡喜園天, trời Quang minh 光明天, trời Ba lợi da đa 波利耶多天, trời Li hiểm nạn 離險岸天, trời Cốc nhai nan 谷崖岸天, trời Ma ni tạng 摩尼藏天, trời Lữ hành 旋行天, trời Kim điện 金殿天, trời Mạn ảnh 鬘影天, trời Nhu nhuyễn 柔軟天, trời Tạp trang nghiêm 雜莊嚴天, trời Như ý 如意天, trời Vô tế hạnh

微細行, trời Ca âm hỷ lạc 天歌音喜樂天, trời Uy đức luân 威德輪天, trời Nguyệt hành, 月行 天
trời Diêm ma Na bà la, 閻摩那娑羅天 trời Tốc hành 速行天, trời Ảnh chiếu 影照 天, trời Trí tuệ
hành 智慧天行, trời Chúng phân 眾分天, trời Mạn đà la 曼陀羅天, trời Thượng hành 上行天,
trời Uy đức nhan 威德顏天, trời Uy đức diệm luân quang 威德 燄輪光天, trời Thanh tịnh 清淨
天.

3. Dạ ma thiên 夜摩天 Trời Dạ ma

Dạ ma dịch âm từ chữ Suyāma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiện thời 善時 ý nói loài
trời này thường thường ca xướng vui vẻ, cũng có nghĩa là Thời Phân 時分 do loài trời này lấy thời
điểm nở khếp của hoa sen để phân biệt ngày và đêm. Trời này ở trong không trung.

4. Đâu suất thiên 兜率天 Trời Đâu suất

Đâu suất dịch âm từ chữ Tuṣita trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tri Túc 知足, ý nói loài
trời này tự biết hài lòng và biết dừng lại trong cảnh năm dục. Loài trời này sống trong hư không.

5. Hóa lạc thiên 化樂天 Trời Hóa lạc

Chỉ loài trời chuyên hóa hiện cảnh dục năm trần để tự làm vui, loài trời này ở trong không trung.

6. Tha hóa tự tại thiên 他化自在天 Trời Tha hóa tự tại

Loài trời này khéo léo trong việc mượn các loại âm nhạc của các cõi trời thấp hơn để làm âm nhạc
cho mình một cách tự tại chứ không phải tự mình biến hiện ra. Loài trời này sống trong không trung,
còn gọi là trời Ma vương 魔王天.

Lục duyên 六緣 Sáu duyên

Cũng nói: Xả do lục duyên 捨由六緣 Sáu duyên thực hiện tâm xả

Cụm dịch gọi là: Xả tâm do lục 舍心由六 Sáu nhân do thực hiện tâm xả

Xuất xứ: Câu Xá Luận 俱舍論

1. Do thụ tâm đoạn hoại cố xả 由受心斷壞故捨 Do tâm cảm thụ đoạn trừ nên xả bỏ

Ý nói trước đây tâm lĩnh thụ mọi ác pháp, nay hoặc do thành tựu giới, thành tựu định nên nghĩ rằng, từ
nay trở đi, xả bỏ hết cảm thụ từ trước, ấy gọi là Do tâm cảm thụ đoạn trừ nên xả bỏ.

2. Do thế lực đoạn hoại cố xả 由勢力斷壞故捨 Do thế lực đoạn trừ nên xả bỏ

Ý nói nhờ sức mạnh của niềm tin thanh tịnh nên thế lực của phiền não tự nhiên đoạn trừ, như cung bắn
tên, khi lực quán tính hết thì tên tự ngừng, ấy gọi là do thế lực đoạn trừ nên xả bỏ.

3. Do tác nghiệp đoạn hoại cố xả 由作業斷壞故捨 Do tác nghiệp đoạn trừ nên xả bỏ

Ý nói như những ác pháp đã cảm thụ, tạo nhiều nghiệp ác, nhờ ăn năn hối cải, sau không làm nữa, như
thế gọi là do tác nghiệp đoạn trừ nên xả bỏ.

4. Do sự vật đoạn hoại cố xả 由事物斷壞故捨 Do sự vật bị đoạn trừ nên xả bỏ

Chỉ sự vật bổ thí và công việc bổ thí thấy đều đoạn hoại vô thường, ấy gọi là do sự vật bị đoạn hoại nên xả bỏ.

Sự vật ở đây chỉ những chùa chiền, rừng núi và các vật dụng cần thiết đã được bổ thí.

Ý nói chủ thể hành động và sự vật, đối tượng của hành động đều đoạn hoại, vô thường ấy gọi là do sự vật bị đoạn trừ nên xả bỏ.

5. Do thọ mạng đoạn hoại cố xả 由壽命斷壞故 捨 Do thọ mạng đoạn trừ nên xả bỏ

Ý nói thọ mạng của chúng sinh nung vào bị đoạn hoại vô thường, ấy gọi là do thọ mạng đoạn trừ nên xả bỏ.

6. Do thiện căn đoạn hoại cố xả 由善根斷壞故 捨 Do thiện căn đoạn trừ nên xả bỏ

Ý nói khi hành giả khởi tu gia hạnh, đoạn trừ hết thấy pháp thiện phi sắc của cõi Dục, ấy gọi là Do thiện căn đoạn trừ nên xả bỏ.

Pháp thiện phi sắc, ý nói thiện pháp của cõi

Phi sắc chính là thiện pháp của cõi Dục. Căn đoạn tức chỉ sự sinh lên cõi Sắc vậy.

Lục đạo 六道 Sáu đường; Lục đạo

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Con đường ngụ chỉ cho công năng thông suốt, ý nói quá trình sinh tử trong sáu đường thường đắp đổi thông suốt lẫn nhau nên gọi là Lục đạo.

1. Thiên đạo 天道 Con đường làm trời; Thiên đạo

Thiên ở đây với nghĩa là thiên nhiên, tự nhiên, bản thân nó vốn vậy tức chỉ loài có thân vượt trội và niềm vui vượt trội, ấy gọi là thiên đạo.

2. Nhân đạo 人道 Con đường làm người; Nhân đạo

Nhân ở đây với nghĩa là sự nhần nhện, ý nói người là loài có khả năng nhụ được với cảnh khổ, vui của thế gian nên gọi là nhân đạo.

3. A tu la đạo 阿修羅道 Con đường A tu la; A tu la đạo

A tu la, dịch âm từ chữ Asura trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô tửu 無酒 hay Vô đoạn chính 無端正 hoặc Vô thiên 無天. Loài này sống ở bờ biển hoặc đáy biển hoặc trong hang đá của núi Tu di, có cung điện được trang hoàng trang nghiêm nhưng thường có tâm nghi ngờ đố kỵ, ham thích đấu tranh, ấy là con đường làm A tu la vậy.

Vô tửu, kinh Pháp hoa nói, loài A tu la trong bốn châu thiên hạ, hái hoa ủ rượu trong biển, nhờ nghiệp lực của rồng, cá mà mùi vị của hoa vẫn không thay đổi thành rượu thế là loài này nổi nóng giận đố kỵ thế sẽ không uống rượu nên có tên là Vô tửu tức không uống rượu vậy. Vô đoạn chính do chủng loại của Tu la trai thì xấu xí, gái thì đoạn chính tươi đẹp nên gọi là vô đoạn chính. Vô thiên, trong số Tịnh Danh nói: “loài thần này có nghiệp báo vượt trội chỉ kém chư thiên rất ít

nhưng lại không phải là loài trời cũng chẳng có cái đức của loài trời này gọi là Vô thiên.

4. Nga quỷ đạo 餓鬼道 Con đường nga quỷ; Nga quỷ đạo

Loài này sống ở đáy biển hoặc trong núi rừng hoặc trong loài người có hình dáng giống người hoặc giống hình thú vật nhưng thường không được ăn uống. Loài nghiệp nặng hơn khi đói thì ăn lửa ngọn và thường không được nghe tên của cửa nước, hạng nhẹ hơn thì thường tìm kiếm phân bần, máu mủ hoặc nước rửa bần của loài người; loài nhẹ hơn thì hiếm lắm mới ăn được một bữa no, ấy gọi là con đường làm nga quỷ.

5. Súc sinh đạo 畜生道 Con đường súc sinh; Súc sinh đạo

Cũng gọi là bàng sinh, chỉ loài sống khắp mọi nơi thường có lông hoặc có sừng hoặc cả lông lẫn sừng, có vảy, có mai hoặc có lông tơ lông vũ... Chúng thường ăn thịt lẫn nhau, chịu khổ vô cùng ấy là đường súc sinh.

Bàng sinh, luận Bà sa nói: “hình nghiêng lệch, đi nghiêng lệch: hình nghiêng lệch ở đây ngụ rằng đây là loài có thân hình sinh sống, trở ra mọi nơi, chẳng được thẳng thắn, chính đáng; đi nghiêng lệch, ý nói hành vi kiếp trước của loài này thường tà vạy, bất chính.

6. Địa ngục đạo 地獄道 Con đường địa ngục; Địa ngục đạo

Ngục này ở dưới lòng đất, phải chịu các nỗi khổ như uống nước kim loại nóng chảy hoặc nằm trên rừng kiếm nhọn, ấy gọi là con đường địa ngục.

Lục độ 六度 Sáu phép tu tập vượt thoát sinh tử; Lục độ

Xuất xứ: Lục Độ Tập Kinh 六度集經

1. Đàn na 檀那 Đàn na; Bố thí; Bố thí độ

Đàn na, dịch âm từ chữ Dāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bố thí 布施. Thí có hai nghĩa:

1. Bố thí tài sản như đồ

ăn, thức uống, áo quần, nhà cửa ruộng vườn, châu báu và mọi dụng cụ nuôi sống cần thiết khác; 2. Bố thí chính pháp, chỉ sự thuyết pháp cho người khác các phép tu tập của thế gian hoặc xuất thế gian mà bản thân nghe được từ chư Phật, thiện tri thức với dụng tâm thanh tịnh.

2. Thi la 尸羅 Thi la; Trì giới; Trì giới độ

Thi la, dịch âm từ chữ Śīla trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tính thiện 性善. Ý nói thích tu hành thiện đạo, không tự buông thả phóng túng, đây là cách dịch từ Thi la theo nghĩa phái sinh. Dịch đúng là Chỉ đắc 止得, trong đó, Chỉ là dừng lại việc ác, Đắc là thành tựu điều thiện, cũng dịch là Giới 戒, ý nói giới có công năng ngăn ngừa điều ác của thân, miệng.

3. Sằn đề 羼提 Sằn đề; Nhẫn nhục; Nhẫn nhục độ

Sằn đề, dịch âm từ chữ Kṣanti trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nhẫn nhục 忍辱. Nhẫn nhục có hai loại: 1. Sinh nhẫn 生忍 ý nói đối với việc được cung kính cúng dường thì không sinh kiêu ngạo,

phóng túng; với trường hợp bị đánh mất hãm hại thì không sinh lòng oán hận. 2. Pháp nhẫn 法忍 ý nói khi gặp phải lúc lạnh, nóng, mưa, gió, đói, khát vẫn nhẫn chịu được, không nóng giận, sầu muộn.

4. Tì lê da 毘梨耶 Tì lê da; Tinh tiến; Tinh tiến độ

Tì lê da, dịch âm từ chữ Vīrya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tinh tiến 精進, có hai loại: 1. Thân tinh tiến 身精進 sự tinh tiến của thân, chỉ sự siêng năng tu tập pháp thiện, hành đạo lễ tụng, thuyết pháp, không phóng túng lười biếng. 2. Tâm tinh tiến 心精進 sự tinh tiến của tâm, ý nói tâm liên tâm tu hành thiện đạo, không phút xao lãng, không được lười biếng.

Tâm liên tâm, chỉ tâm niệm trước sau tiếp nối liên tục không gián đoạn

5. Thiền na 禪那 Thiền na; Thiền định; Thiền định độ

Thiền na, dịch âm từ chữ Dhyāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tĩnh虑 tức chỉ sự chuyên tâm vào một việc khiến tâm không tán loạn. Có hai loại: 1. Thiền định thế gian 世間禪, chỉ các cấp độ thiền định của hàng phàm phu tu tập thiền của cõi sắc, cõi vô sắc. 2. thiền định xuất thế gian 出世間禪, chỉ các phép thiền định của hàng Thanh văn, duyên giác, Bồ tát tu tập.

6. Bát nhã 般若 Bát nhã; Trí tuệ; Bát nhã độ; Trí tuệ độ

Bát nhã, dịch âm từ chữ Prajñā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Trí tuệ 智慧, chỉ sự chiếu soi thấu đạt tất cả các pháp đều không thể nắm giữ, đồng thời có năng lực thông suốt tất cả một cách vô ngại, vận dụng vào việc giảng thuyết mọi pháp tu tập cho chúng sinh.

Lục độ hạnh 六度行 Hạnh lục độ; Sáu hạnh nguyện giúp vượt biển sinh tử

Cũng nói: Quảng lục độ hạnh 廣六度行 Hạnh lục độ quảng đại; Sáu hạnh nguyện rộng lớn giúp vượt biển sinh tử

Cũng nói: Lục đức hạnh 六德行 Sáu đức hạnh

Xuất xứ: Thành Cụ Quang Minh Định Ý Kinh

成具光明定意經

1. Quảng thí 廣施 Bố thí rộng lớn; Bố thí quảng đại

Chỉ hành giả thực hành công hạnh bố thí với tâm quảng đại, biết rõ thân mạng vô thường, tứ đại bất tịnh, mọi vật đều sẽ hư hoại. Khi biết thân đã không phải là vật sở hữu của ta, tài sản vật chất cũng hư ảo không thực, thế gian vạn vật đều vô thường từ đó thấy thân chẳng phải thân thực sự, tài sản không phải tài sản thực sự nên tâm nguyện bố thí rộng rãi mệnh mông không còn vương ngại. Sau khi thực hiện công hạnh bố thí của cải vật chất, tiếp đến bố thí Phật pháp, khai hóa chúng sinh mê muội, tất cả đó gọi là bố thí rộng lớn.

2. Quảng giới 廣戒 Gìn giữ giới luật rộng lớn; Giới luật quảng đại

Giới luật tuy chia thành nhiều loại nhưng không ngoài ba nghiệp thân, miệng, ý. Nếu thấy châu báu trân kì và những vật thích ý, tuy thân đang nghèo túng vẫn không giành lấy một cách phi lí; hoặc thấy sắc

đẹp mềm mịn, trong lòng liền phải thực hiện phép quán để thấy rằng chúng rồi sẽ thối rữa, nên sinh tâm chán lìa. Cho đến việc không sát, không trộm, không dâm dục thuộc giới của thân. Nếu có người nói lời thô ác cho ta, ta vẫn dùng lời hòa nhã thân thiện để đáp lại họ. Cho đến việc nói dối, nói lời hoa mỹ, nói lời thêu dệt, nói hai lưỡi đều thuộc phạm vi giới của khẩu nghiệp. Lại thường tư duy về sống chết, canh cánh sự nghiệp giải thoát, tu tập yếu chỉ đạo phẩm, thâm nhập lí vô vi cho đến việc gìn giữ không tham, không sân, không si đều thuộc phạm vi giới của ý. Người hành đạo phải tự gìn giữ không sai phạm cả ba nghiệp này, hơn nữa phải chuyển hóa cho người, hoằng dương giới pháp đây gọi là gìn giữ giới luật rộng lớn.

3. Quảng nhẫn 廣忍 Nhẫn nhục rộng lớn; Nhẫn nhục quảng đại

Nhẫn tức nhịn chịu, nhẫn nại, ý nói khi Bồ tát hành giả bị người mắng chửi liền thấy rõ lời nói kia là tiếng vọng truyền đến tai, quán chiếu rõ tính trống rỗng của ngôn ngữ, ý cũng như thế. Xem mọi nhục nhã, xấu hổ mà người khác gán cho đều không thực có, được thế ắt sân nhuế không sinh, công hạnh nhẫn nhục thăng tiến. Tự mình tu nhẫn lại còn chuyển hóa cho người, giúp họ tu hạnh nhẫn nhục, ấy gọi là nhẫn nhục rộng lớn.

4. Quảng tinh tiến 廣精進 Tinh tiến rộng lớn; Tinh tiến quảng đại

Bồ tát tu hành đạo phẩm, cần phải tinh tiến, tiết chế ăn uống, hạn chế ngủ nghỉ, sáng tối đốc thúc giúp mình không lười biếng. Thuyết pháp cho người không chút phiền lòng, hướng dẫn người ngoan cố ngu si, không từ mệt mỏi. Bản thân đã thể lại giáo hóa người khác, cũng được như mình ấy gọi là tinh tiến rộng lớn.

5. Quảng nhất tâm 廣一心 Nhất tâm rộng lớn; Nhất tâm quảng đại

Nhất tâm tức tâm chuyên nhất, không tạp loạn, ý nói khi Bồ tát hành giả tu tập thiền định, cần chuyên tâm lắng đọng, lìa mọi tán loạn. Với việc hiếu dưỡng cha mẹ, thờ thầy mến bạn, cắt tình lánh tục, ở chốn thanh vắng nhất nhất phải chuyên tâm. Thậm chí đối với các cảnh nhiều cảm dỗ, nhiều tranh luận, nhiều sự việc, nhiều phiền não hoặc khen hoặc chê, hoặc được hoặc mất đều phải nhiếp tâm chuyên nhất, không xao không động. Bản thân đã thể còn giáo hóa người khác, thực hành như mình, nhiếp tâm chuyên nhất ở bất kì nơi nào, đây là nhất tâm rộng lớn.

6. Quảng trí tuệ 廣智慧 Trí tuệ rộng lớn; Trí tuệ quảng đại

Trí tuệ ở đây chỉ khả năng quán chiếu thấu tỏ mọi pháp một cách vô ngại. Ý nói Bồ tát hành giả khi tu tập, nếu vướng nặng vào thấy nghe ắt sẽ bị mọi cảnh trần che khuất không sáng. Cần lấy trí tuệ chiếu soi tất cả, quán sát nguyên nhân sinh khởi và lí do diệt mất của chúng. Sống trong cảnh ái dục mà tâm ngự ở kho tàng đạo phẩm; gửi mình vào cõi nhiễm ô xấu ác nhưng tâm ngao du chốn thanh tịnh. Đi vào đường hiểm, tâm liền nghĩ cách thoát ra, nhờ thế dứt tuyệt vọng tưởng của ba cõi, chứng chân không Niết Bàn. Tự mình đã thể lại biết dạy người thực hiện như mình, tu tập trí tuệ nên gọi là trí tuệ rộng lớn.

Lục giới tụ 六界聚 Sáu giới nhóm tụ; Sáu giới hạn hội hợp lại

Xuất xứ: Trung A Hàm Kinh 中阿含經

Giới tức giới hạn, giới phận; tụ tức tụ tập, nhóm lại. Ý nói thân người do sáu pháp tụ hợp, mỗi một

pháp trong sáu pháp đó đều có bốn phần, giới hạn ngang nhau thế nên gọi là sáu giới hạn tụ hợp lại.

Chỉ sáu pháp nhóm tụ của thân người gồm:

1. Địa giới tụ 地界聚 Nhóm của Đất; Giới hạn hội hợp của đất

Đất có tính cứng rắn và ngăn trở, trong thân người có thành phần của đất, nhờ thế mà sinh sống, nhóm đó gồm tóc, lông, móng, răng, da dày, da mỏng, xương, thịt, gân, thận, tim, gan, lá lách, phổi...

2. Thủy giới tụ 水界聚 Nhóm của nước; Giới hạn hội hợp của nước

Nước có tính thấm ướt, trong thân người nhờ có thành phần của nước mới tồn tại, nhóm đó gồm não, tủy, nước mắt, mồ hôi, nước mũi, nước miếng, mỡ, máu, đờm...

3. Hỏa giới tụ 火界聚 Nhóm của lửa; Giới hạn hội hợp của lửa

Lửa có tính nóng, trong thân người có thành phần của lửa nhờ thế mới tồn tại, nhóm đó chỉ thân nhiệt, cùng những khả năng tiêu hóa thức ăn đều được liệt vào nhóm của lửa.

4. Phong giới tụ 風界聚 Nhóm của gió; Giới hạn hội hợp của gió

Gió có đặc tính chuyển động, trong thân người nhờ có sự chuyển động của gió mới tồn tại, nhóm này chỉ hơi thở ra vào và mọi sự chuyển động của thân thể.

5. Không giới tụ 空界聚 Nhóm của hư không; Giới hạn hội hợp của không

Hư không có tính phổ biến, không bị ngăn ngại, nhờ có thành phần của hư không trong thân người mới tồn tại, nhóm này chỉ khoảng trống của mắt, tai, mũi, miệng, yết hầu, đường tiêu hóa...

6. Thức giới tụ 識界聚 Nhóm của thức; Giới hạn hội hợp của thức

Thức tức tâm thức, nó có tính phân biệt, nhóm này gồm tâm thức về sự vui sướng, tâm thức về sự khổ đau, tâm thức về niềm hân hoan trong lòng, tâm thức về nỗi buồn phiền.

Lục hành quán 六行觀 Sáu phép quán tu hành

Xuất xứ: Thiên Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn 禪波羅蜜次第法門

Chỉ sự chán ghét về các chương ngại thô xấu của nỗi khổ bậc thấp, hướng về lợi ích vượt trội vi diệu của bậc cao hơn, giữa chúng tự có mối quan hệ nhân quả, nương vào sáu phép quán này để tu hành gọi là sáu phép quán tu hành.

1. Yếm khổ quán 厭苦觀 Quán sát về sự chán ghét khổ

Chỉ sự tư duy về tâm số khởi lên trong thân, do tham dục mà không thể lìa xa, đây là nhân của nỗi khổ. Tiếp tục tư duy về báo thân trong cõi Dục phải chịu mọi sự thúc bách của đói, khát, nóng, lạnh, bệnh, đau, đao, gậy tất cả đó chính là kết quả của khổ. Cả nhân của khổ, quả của khổ đều phải chán ghét lìa xa.

Tâm số, chỉ Thọ, Tưởng và Hành.

2. Yếm thô quán 厭麤觀 Quán sát về sự chán ghét thô xấu

Chỉ sự tư duy về cảnh năm trần của cõi Dục, sinh khởi mọi điều thô xấu đây chính là nhân thô xấu, lại tiếp tục tư duy thân này do ba mươi sáu thứ như bản hôi thối như phân, nước tiểu hợp lại mà thành, đây chính là quả thô xấu. Nhân thô xấu, quả thô xấu đều phải ghét bỏ mà lìa xa.

3. Yếm chướng quán 厭障觀 Quán sát về sự chán ghét các chướng ngại

Chỉ sự tư duy về phiền não che khuất, ngăn chặn chân tính khiến nó không thể hiển phát, ấy là nhân chướng ngại; lại tiếp tục tư duy về sự chướng ngại của thân, do vậy mà không được tự tại, ấy là quả chướng ngại. Nhân chướng ngại, quả chướng ngại đều phải chán ghét là lìa xa.

4. Hân thắng quán 忻勝觀 Quán sát về sự thích thú đối với cảnh vượt trội

Đã chán ghét cái khổ do tham muốn thấp hèn của cõi Dục ắt sẽ thích thú với niềm vui thiền định vượt trội của cõi Sơ thiền, ấy là nhân vượt trội. Tiếp đến lại quán sát những nỗi khổ đói khát của cõi Dục liền thích thú với niềm vui của cõi Sơ thiền, ấy là quả vượt trội. Được vui vượt trội lên nỗi khổ nên phải thích thu, gọi là hân thắng quán.

5. Hân diệu quán 忻妙觀 Quán sát về sự thích thú vi diệu

Khi đã chán ghét niềm vui tham muốn năm trần của cõi Dục và sự thô xấu của tâm dao động tán loạn liền hân hoan thích thú với niềm vui thiền định của cõi Sơ thiền, tâm định bất động ấy là nhân vi diệu; tiếp tục chán ghét sự thô xấu của thân thể thối bản trong cõi Dục liền hân hoan thích thú với thân ở cõi sơ thiền, thân ấy như hình bóng trong gương, tuy có hình sắc nhưng không bị sự ngăn ngại của vật chất, đây là quả vi diệu. Được nhân quả đều vi diệu vượt hẳn sự thô xấu nên đều phải thích thú vậy.

6. Hân xuất quán 忻出觀 Quán sát về sự thích thú vượt thoát

Ý đã chán ghét vì sự chướng ngại che khuất của phiền não trong cõi Dục ắt liền hân hoan thích thú với tâm của cõi Sơ thiền nhờ đó được xuất li, đây chính là nhân xuất, li. Tiếp tục chán ghét sự ngăn ngại không được tự tại của thân trong cõi Dục liền thích thú với sự tự tại vô ngại của thân nhờ chứng năm loại thần thông của cõi Sơ thiền, ấy là quả xuất li. Được sự vượt trội và thoát khỏi mọi chướng ngại nên đều thích thú vậy.

Lục hòa kính 六和敬 Sáu quy tắc sống hòa đồng yêu kính nhau; Lục hòa kính; Lục hòa

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Có sáu quy tắc để mọi người sống chung trong hòa thuận, yêu kính lẫn nhau: khi điều thiện được mọi người đều tuân thủ gọi là Hòa; trong thâm tâm của mỗi thành viên đều có đức tính khiêm nhường đối với người khác gọi là Kính. Hàng đệ tử xuất gia của Phật đều tuân thủ theo sáu quy tắc đó nên họ còn được người đời gọi là Lục hòa.

1. Đồng giới hòa kính 同戒和敬 Hòa thuận yêu kính người cùng giới

Chỉ các bậc Tỳ khâu đã thông đạt chân lý thực tướng, biết rõ mình không còn sai phạm các giới cấm nhưng vì mục đích giúp chúng sinh cũng được an trú vào chân lý thực tướng như bản thân nên vận dụng các phương tiện khéo léo khiến mọi người đều gìn giữ giới cấm, dập tắt mọi tranh luận phi lý và dĩ

ngược lại với giới cấm; biết rõ chúng sinh nếu giữ trọn giới cấm đúng đắn này nhất định sẽ chứng quả Bồ đề trong tương lai nên cung kính tôn trọng họ như cung kính tôn trọng Phật, thế gọi là Hòa thuận yêu kính người cùng giới.

2. Đồng kiến hòa kính 同見和敬 Hòa thuận yêu kính người có cùng kiến giải

Chỉ các bậc Tỳ khâu đã thông đạt chân lý thực tướng, thấu tỏ các pháp vốn không, ngay cả kiến giải về thực tướng kia cũng không nhưng muốn giúp chúng sinh an trú vào chính kiến thực tướng ấy nên vận dụng phương tiện khéo léo giúp chúng sinh có cùng tri kiến phù hợp chân lý, dập tắt mọi hí luận và hành động trái với chân lý, đồng thời hiểu rõ rằng nếu chúng sinh có thứ tri kiến đó nhất định sẽ thành tựu Nhất thiết chủng trí, vì thế cung kính tri kiến đúng đắn như cung kính Phật, ấy gọi là Hòa thuận yêu kính người có cùng kiến giải.

3. Đồng hành hòa kính 同行和敬 Hòa thuận cung kính người có cùng phương pháp tu hành

Chỉ những vị Tỳ khâu tu tập, an trú trong tâm đại từ đại bi bình đẳng, thường mang lại lợi ích cho mọi chúng sinh, không nói và làm ngược lại ý nguyện lợi ích đó đồng thời cũng biết rõ tất cả chúng sinh đều có tính Phật, tương lai nhất định sẽ chứng thân Kim cương, vì thế cung kính mọi chúng sinh như cung kính Phật, thế gọi là Hòa thuận cung kính người có cùng phương pháp tu hành.

4. Thân từ hòa kính 身慈和敬 Hòa thuận yêu kính thể hiện qua thân

Vị Tỳ khâu tu thân bằng tâm đại từ bi bình đẳng, thường mang lại niềm vui cho tất cả chúng sinh, không chống đối chỉ trích đồng thời biết rõ tất cả chúng sinh đều có Phật tính, tương lai tất cả đều chứng đắc thân Kim cương thế nên cung kính như kính Phật, ấy gọi là hòa thuận yêu kính thể hiện qua thân.

Kim cương, ngụ rằng thân pháp tính không thể hủy hoại như Kim cương vậy.

5. Khẩu từ hòa kính 口慈和敬 Hòa thuận cung kính thể hiện qua lời nói

Tỳ khâu an trú trong tâm đại từ bi bình đẳng để tu khẩu nghiệp, thường giảng thuyết chính pháp cho tất cả chúng sinh khiến họ được lợi ích an lạc, không tranh luận trái ngược với họ đồng thời lại biết rằng mọi chúng sinh đều có Phật tính, tương lai nhất định sẽ thành tựu khẩu nghiệp thanh tịnh tối thượng, thế nên kính họ như cung kính Phật, ấy gọi là hòa thuận cung kính thể hiện qua lời nói.

Khẩu nghiệp thanh tịnh tối thượng, chỉ khẩu nghiệp thanh tịnh của Phật.

6. Ý từ hòa kính 意慈和敬 Hòa thuận cung kính thể hiện qua ý nghiệp

Tỳ khâu an trú trong tâm đại từ bi bình đẳng để tu tập ý nghiệp, thường biết rõ căn tính và ham muốn của mọi chúng sinh, mang lại lợi ích cho họ, không làm trái ý của họ đồng thời biết rõ mọi chúng sinh đều có Phật tính, tương lai nhất định sẽ thể chứng tâm như tâm Phật, thế nên cung kính họ như Phật, ấy gọi là hòa thuận cung kính thể hiện qua ý nghiệp.

Lục khổ hạnh ngoại đạo 六苦行外道 Sáu khổ hạnh của ngoại đạo

Xuất xứ: Đại Niết Bàn Kinh 大涅槃經

1. Tự nga ngoại đạo 自餓外道 Ngoại đạo tự giam đói

Chỉ hàng ngoại đạo tu hành bằng cách không ăn không uống, nhịn bụng đói rỗng trong thời gian dài, chấp chặt phép tu khổ hạnh này chính là nhân lành để đắc quả, ấy gọi là ngoại đạo tự giam đói.

2. Đầu yên ngoại đạo 投淵外道 Ngoại đạo xuống vực

Chỉ hàng ngoại đạo cứ đến mùa lạnh thì đi xuống vực sâu để chịu nổi khổ buốt lạnh, chấp chặt phép tu khổ hạnh này chính là nhân lành để đắc quả, ấy gọi là ngoại đạo xuống vực.

3. Phó hỏa ngoại đạo 赴火外道 Ngoại đạo xông lửa

Chỉ hàng ngoại đạo thường để lửa nóng nung mình và hun hơi nóng vào mũi, cam chịu khổ não của sự nóng bức, chấp chặt phép tu khổ hạnh này chính là nhân lành để đắc quả, ấy gọi là ngoại đạo xông lửa.

4. Tự tọa ngoại đạo 自坐外道 Ngoại đạo ngồi đất

Chỉ hàng ngoại đạo thường để lỏa lồ, bất luận mùa hè hay đông, ngồi bệt trên đất, chấp chặt phép tu khổ hạnh này là nhân lành để đắc quả, ấy gọi là ngoại đạo ngồi đất.

5. Tịch mặc ngoại đạo 寂默外道 Ngoại đạo trầm mặc

Chỉ hàng ngoại đạo cư trú vùng có thầy người chết hoặc vùng nghĩa địa, trầm mặc không nói, chấp chặt phép tu khổ hạnh này là nhân lành để đắc quả, ấy gọi là ngoại đạo trầm mặc.

6. Nguru cầu ngoại đạo 牛狗外道 Ngoại đạo tu phép khổ hạnh bằng cách bắt chước hành động của bò hoặc của chó; Ngoại đạo nguru cầu

Chỉ hàng ngoại đạo tu hành bằng cách tự cho tiền kiếp của bản thân là trâu là chó, nay làm thân người nhưng cứ giữ giới mà trâu chó thường làm như ăn cỏ, ăn đồ bẩn, chỉ mong được sinh lên trời, chấp chặt phép tu khổ hạnh đây là nhân lành để đắc quả, ấy gọi là ngoại đạo nguru cầu.

Lục kiên pháp 六堅法 Sáu phép kiên định

Xuất xứ: Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh 菩薩瓔珞本業經

1. Tín kiên 信堅 Niềm tin kiên cố

Chỉ Bồ tát biệt giáo khi ở quả vị Thập trú, tu tập phép Không quán, có niềm tin kiên định rằng hết thấy các pháp tức là chân đế, không gì có thể làm lay chuyển niềm tin ấy nên gọi là niềm tin kiên cố.

2. Pháp kiên 法堅 Pháp kiên cố

Chỉ hàng Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Thập hành, tu tập phép Giả quán, biết hết thấy các pháp đều là tục đế, không gì có thể hủy hoại điều đó nên gọi là pháp kiên cố.

3. Tu kiên 修堅 Tu tập kiên cố

Ý nói Bồ tát biệt giáo ở quả vị Thập hồi hướng, tu tập phép Trung quán, thấu tỏ hết thấy các pháp đều là trung đế, không gì có thể hủy hoại điều đó nên gọi là tu tập kiên cố.

4. Đức kiên 德堅 Đức kiên cố

Chỉ Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Thập địa, nhờ tu tập phép Trung quán, phá tan một phần vô minh, hiển lộ một phần của ba đức, không điều gì có thể phá hủy điều đó nên gọi là đức kiên cố.

5. Đỉnh kiên 頂堅 Tột đỉnh kiên cố

Bồ tát Đẳng giác Biệt giáo, ở vào quả vị tột đỉnh của Thập địa, phá trừ các hoặc, hiển lộ các đức, không điều gì có thể phá hủy điều này nên gọi là đỉnh kiên.

6. Giác kiên 覺堅 Giác ngộ kiên cố

Ý nói quả vị Phật Diệu giác Biệt giáo đã thấu triệt mọi pháp đều là Trung đạo, không gì có thể phá hủy điều đó nên gọi là giác ngộ kiên cố.

Lục lậu 六漏 Sáu lậu; Lục lậu

Xuất xứ: Đại Thừa A Tì Đạt Ma Tập Tập Luận 大乘阿毗達磨雜集論

Lậu với nghĩa là đánh mất, rơi mất, lọt mất. Ý nói do phiền não, hoặc, nghiệp khiến chúng sinh rơi lọt vào biển sinh tử trong ba cõi.

1. Lậu tự tính 漏自性 Lậu tự tính

Chỉ phiền não hoặc như tham, sân, si khởi lên khi sáu căn tiếp xúc sáu trần; do hoặc mà tạo nghiệp từ đó chiêu cảm sinh tử trong ba cõi, đây chính là nghiệp hoặc tự tính làm nhân hữu lậu, ấy gọi là lậu tự tính.

2. Lậu tương thuộc 漏相屬 Lậu tương thuộc

Ý pháp hữu lậu thuộc về tâm, tâm sở và các căn khác như mắt, tai đồng thời hiện khởi, ấy gọi là lậu tương thuộc.

Tâm ở đây chỉ tâm của thức thứ tám. Tâm sở, chỉ thụ, tưởng, hành.

3. Lậu sở phược 漏所縛 Lậu sở phược

Ý nói pháp thiện hữu lậu liên tục không gián đoạn, chiêu lấy sự hiện hữu của đời sau, ấy gọi là lậu sở phược.

Pháp thiện hữu lậu, chỉ các pháp thiện như năm giới, mười giới mà hàng trời người tu tập.

4. Lậu sở tùy 漏所隨 Lậu sở tùy

Trong biển sinh tử của hàng trời, người ở cõi Dục cũng là pháp hữu lậu mà chúng sinh ở các cõi khác theo đuổi.

Các cõi khác chỉ cõi Tu la, Ngạ quỷ, Súc sinh, Địa ngục trong mười pháp giới.

5. Lậu tùy thuận 漏隨順 Lậu tùy thuận

Ý nói tuy là cái theo đuổi của hữu lậu phiền não nhưng có thể thuận theo chính đạo, lựa chọn đối trị, xây dựng pháp vô lậu như thế gọi là lậu tùy thuận.

6. Lậu chủng loại 漏種類 Lậu chủng loại

Ý bậc A la hán đã đoạn tận hoặc nghiệp hiện tại nhưng vẫn còn thân năm uẩn hữu lậu, kết quả của phiền não đời trước để lại, ấy gọi là lậu chủng loại.

Lục li hợp thích 六離合釋 Sáu cách giải thích li hợp; Sáu cách giải thích bằng cách chia tách hoặc gộp chung

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tỳ Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Trong một danh từ do hai thành tố hợp lại thường có sự đan xen nhau giữa năng và sở, tức sự xen tạp giữa từ để trở và vật được trở, do vậy cần chia tách thành sáu cặp theo ý chính và ý phái sinh phụ thuộc, gọi là sáu cách giải thích theo hướng tách từ từng từ hoặc gộp lại, đây chính là sáu cách giải thích li, hợp.

Ví dụ trong từ “nhân thức”, có hai thành tố là “nhân” và “thức” nếu giải thích thành tố “nhân” và “thức” tách biệt nhau gọi là li thích; ngược lại nếu gộp hai thành tố lại thành một từ “nhân thức” gọi là hợp thích. Ý của các từ khác như “tàng và “thức” trong khái niệm dùng để chỉ nơi gìn giữ nghiệp lực; “Kim cương và người” trong mối quan hệ giữa chủ sở hữu và tài sản sở hữu; “mắt” và “tai” trong quan hệ đối ngược nhau; “ngũ” và “uẩn” trong quan hệ từ có mang số từ, “niệm” và “tuệ” trong quan hệ gần nghĩa... đều được giải thích theo cách này.

1. Y chủ thích 依主釋 Giải thích theo quan hệ ý chính và ý phụ

Ý chủ yếu để ý khác nương vào gọi là ý chủ, như nói cái biết của mắt thì mắt là chủ thể để ý khác nương vào nên nó thuộc ý chính. Còn “cái biết” là ý phụ theo nhờ nương vào ý chính nên nó mang tầng ý nghĩa thấp hơn. Ý phụ nương vào ý chính nên mới gọi là “cái biết của mắt”. Ví như bề tôi nương vào vua, cả ý chính và ý phụ đều làm nền để rõ nghĩa cho nhau, như thế gọi là giải thích ý chính và ý phụ.

2. Trì nghiệp thích 持業釋 Giải thích theo quan hệ gìn giữ nghiệp

Trì ở đây được hiểu là sự gìn giữ duy trì, nghiệp cũng được hiểu là công năng tác dụng của nghiệp. Như khi nói “tàng thức” thì ở đây “Thức chính” là chủ thể còn “Tàng” là công năng tác dụng của nghiệp. Gộp công dụng về chủ thể, chủ thể có công năng duy trì tác dụng, vậy nghĩa là tàng tức là thức. Do đó mới gọi tàng thức là thể, còn khả năng gìn giữ nghiệp đó là công dụng của nó, đây gọi là giải thích theo kiểu gìn giữ công năng của nghiệp.

3. Hữu tài thích 有財釋 Giải thích theo quan hệ chỉ thuộc tính của vật sở hữu

Ý nói gọi tên theo thuộc tính của vật mà người đó sở hữu, ví dụ như Kim cương là tên của một vị thần hộ pháp, do vị này cầm chày báu bằng Kim cương nên gọi vị đó là thần Kim cương. Lại như từ Câu xá trong tiếng Phạn nghĩa là tàng, tàng nghĩa là cất chứa. Do nó cất chứa ý nghĩa của của văn chương giống như nhà kho cất chứa đồ vật trong đời nên cũng gọi là Tàng. Lấy thuộc tính của sự vật khác để ví nhằm làm rõ đặc tính của mình ấy gọi là giải thích theo quan hệ chỉ thuộc tính của vật sở hữu.

Câu xá, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Tương vi thích 相違釋 Giải thích theo quan hệ trái khác nhau

Ví như nói thể tính của tai và mắt vốn khác nhau, mỗi một căn đó đều tự làm chủ nó chứ không liên quan nhau, lại ví như nước và lửa, vốn không dung chứa nhau, do nêu lên từng cặp có tính chất khác ngược nhau nên gọi là giải thích theo quen hệ đối ngược.

5. Đối số thích 帶數釋 Giải thích theo kiểu gắn thêm vào số mục

Chỉ cách thêm vào số mục trước mỗi Pháp để nêu rõ tầng bậc ý nghĩa của nó, ví như nói Năm uẩn, trong đó năm là từ chỉ số mục, do nội dung của “uẩn” được phân thành năm phần nên gắn “năm” vào trước “uẩn” để thành cái tên Năm uẩn. Cứ theo cách này để giải thích các Pháp khác như nhị đế, lục trần... đều như vậy. Từ một thực thể ý nghĩa chính gắn thêm số từ để chỉ số lượng nên gọi là giải thích theo kiểu gắn tên vào số mục.

6. Lân cận thích 隣近釋 Giải thích theo quan hệ gần gũi

Ý nói đặt tên một sự vật nào đó theo tên gọi của các sự vật gần gũi với nó. Ví như khi nói Bốn niệm trú; bốn niệm trú vốn chỉ sự vận dụng trí tuệ để quán sát các pháp về thân, về sự cảm nhận, về tâm về pháp nhưng nay chỉ gọi là bốn phép quán niệm vì: tuệ tức lựa chọn soi rọi thấu tỏ; niệm tức sự nhớ nghĩ rõ ràng không quên mất. Do niệm và tuệ gần nghĩa nên ẩn lược từ chỉ Tuệ, chỉ nhắc đến Niệm, ẩn đi ý nghĩa của bản thân để gọi theo tên của sự vật gần nghĩa. Lại như cách nói Ý và Thức cũng hết như vậy, nên gọi đây là cách giải thích theo quan hệ gần gũi.

Lục luân đối vị 六輪對位 Sáu bánh xe báu đối ứng với sáu quả vị; Sáu bảo luân ứng khớp với sáu quả vị

Xuất xứ: Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh 菩 薩 瓔 珞 本 業 經

Luân có hai nghĩa: vận chuyển và nghiền nát. Ý nói Phật, Bồ tát chuyển vận bánh xe chính pháp sẽ có công năng nghiền nát hoặc nghiệp của chúng sinh, vì thế dùng hình ảnh sáu bánh xe để ví cho sáu vị thứ khác nhau.

1. Đồng bảo luân đối Thập trú vị 銅寶輪對十住位 Bảo luân đồng đối xứng quả vị Thập trú

Đồng có màu như vàng nhưng công dụng không bằng vàng. Không thô nặng như sắt, còn nhiều tạp cặn nhưng nếu tôi luyện dũa mài ắt thành vật dụng hữu ích cho đời. Ý nói Bồ tát Thập trú đã đoạn kiến hoặc, tư hoặc, lìa cấu bần nặng nề nhưng vẫn chưa đoạn trừ 41 phẩm vô minh hoặc, như đồng hầy còn nhiều cặn tạp. Hoặc đã đoạn trừ từng phần ắt đức cũng hiển lộ từng phần, nhờ thế quả vị này có khả năng khởi công dụng trong phạm vi năng lực của mình, hiện hình tùy loại, hóa độ chúng sinh như vật bằng đồng, giúp ích cho đời, vậy nên lấy bảo luân bằng đồng để ví quả vị thập trú.

41 phẩm hoặc, ý nói mỗi một quả vị của các hàng thập trú, thập hành, thập hồi hướng, thập địa, đẳng giác đều có một Hoặc tương ứng cần đoạn trừ, cộng lại gồm 41 quả vị tương ứng việc đoạn trừ 41 hoặc.

2. Ngân bảo luân đối Thập hành vị 銀寶輪對十行位 Bảo luân bạc đối xứng với quả vị Thập hành

Thẻ của Bạc tinh khiết, không dính bụi bần, tuy chịu tôi luyện nhưng tính vẫn không đổi. Ý nói Bồ tát Thập hành không phải gia công nỗ lực, tự tại đoạn trừ từng phần vô minh hoặc, hiển phát tính thanh tịnh bản nhiên như tính thanh khiết của bạc, tôi luyện không đổi, do vậy dùng bảo luân bạc để ví cho

Bồ tát Thập hành.

3. Kim bảo luân đối Thập hồi hướng vị 金寶輪 對十回向位 Bảo luân vàng đối xứng quả vị Thập hồi hướng

Vàng quý và nặng, có nhiều công dụng, vùi đất nung lửa, màu sắc không đổi. Ý nói Bồ tát Thập hồi hướng tu sâu mọi công hạnh, giáo hóa cũng rộng, tuy lẫn vào bụi trần nhưng không vương bụi, ở trong lửa năm dục mà không bị lửa nung thiêu, do vậy lấy bảo luân vàng để ví cho Bồ tát thập hồi hướng.

Thập hồi hướng, xem mục Thập hồi hướng. Năm dục, xem mục ngũ dục.

4. Lưu ly bảo luân đối Thập địa vị 瑠璃寶輪對十地位 Bảo luân lưu ly đối xứng quả vị Thập địa

Lưu ly, dịch âm từ chữ Vaidūrya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thanh sắc 青色, tức loại châu báu có màu xanh. Lưu ly có ở núi Tu di, mọi thứ châu báu khác không thể làm nó hư hoại. Ý nói hàng Bồ tát Thập địa đã chứng pháp chân thật, không còn bị ngoại ma dao động, hư hoại nữa, do vậy lấy bảo luân lưu ly để ví cho quả vị Thập địa.

5. Ma ni bảo luân đối Đẳng giác vị 摩尼寶輪 對等覺位 Bảo luân ma ni đối xứng quả vị Đẳng giác

Ma ni, cũng gọi mạt ni 末尼, từ dịch âm từ chữ Maṇi trong tiếng Phạn, nghĩa là Li cầu 離垢. Loại bảo vật này tinh khiết sáng bóng, không dính bụi bẩn. Nếu dùng vật màu xanh buộc lại rồi ném xuống nước, nước liền thành màu xanh; dùng vật màu đỏ, nước sẽ màu đỏ. Ý nói Bồ tát Đẳng giác sắp diệt sạch vô minh, ở trên quả vị Thập địa, có năng lực hiện hình tùy theo chúng sinh, công năng hóa độ tự tại nên dùng bảo vật ma ni để ví cho quả vị Đẳng giác.

6. Thủy tinh bảo luân đối Diệu giác vị 水精寶輪對妙覺位 Bảo luân thủy tinh đối xứng quả vị Diệu giác

Thủy tinh trong ngoài trong sáng, chiếu soi các vật, ý rằng quả vị Phật Diệu giác, dứt sạch các hoặc, vạn đức vạn toàn rực rỡ, thường trú trong cõi tịch lặng tự nhiên, có cảm tất ứng. Do vậy lấy bảo luân thủy tinh để ví cho quả vị này.

Lục môn 六門 Sáu cửa; Lục môn

Cũng nói: Vọng tận hoàn nguyên quán lục môn

妄盡還源觀六門 Sáu cửa quán sát diệt sạch hư vọng trở về cội nguồn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Hoàn Nguyên Quán 華嚴還源觀

Phép quán này do quốc sư Hiền Thủ 賢首 đời Đường 唐 thấy diệu nghĩa đại kinh Hoa Nghiêm sâu rộng mênh mông, người đọc kinh này khó hiểu ngọn nguồn, người tìm hiểu kinh này, ít ai đi đến tận cùng giới hạn ý nghĩa, thế nên đã thấu tóm ý nghĩa huyền nhiệm, khái quát tông chỉ mà thuật lại sáu cửa này giúp hàng hậu học tu tập phép quán nhằm đoạn trừ vọng hoặc, trở về nguồn chân.

1. Hiện nhất thể 顯體一 Hiện bày nhất thể

Nhất thể ở đây được hiểu là thể sáng suốt, tròn đầy, thanh tịnh của tự tính. Do thể tính này từ xưa đến nay sáng suốt trọn vẹn, thăm sâu tịch lặng, ở trong trần lao mà không nhơ bẩn, ngự chốn Niết Bàn nhưng chẳng phải thanh tịnh; ở quả vị thánh không tăng thêm, ở phàm tục không suy giảm. Khi phiền não che thì khuất lấp, lúc trí tuệ rạng soi thì hiển bày thể nên gọi là hiển bày nhất thể.

2. Khởi nhị dụng 起二用 Khởi hai công dụng

Hai công dụng ở đây ý nói nương vào thể thanh tịnh ở trên mà khởi lên hai công dụng. Một, công dụng thường hằng ngự trị như biển lớn in soi thiên la vạn tượng. Ý rằng, khi nhập Tam muội hải ấn, chiếu soi tính chân như, vọng hoặc trừ sạch ắt tâm thanh lắng, mọi công đức đồng thời hiển bày hết như mặt biển lớn lặng gió, nước trong chiếu soi muôn tượng, đồng thời chiếu tỏ tất cả, đan xen giăng mắc một cách thường hằng bất động. Hai, công dụng tự tại trọn vẹn với pháp giới viên minh. Ý rằng, khi nhập Tam muội Hoa Nghiêm, chiếu soi thể tính của pháp giới, mọi công đức viên mãn, muôn nghìn đức hạnh trang nghiêm, ánh sáng rực rỡ chiếu soi cùng khắp một cách trọn vẹn không bị ngăn ngại.

3. Thị tam biến 示三徧 Thị hiện ba sự cùng khắp

Ba sự cùng khắp tức nương vào hai công dụng ở trên, mỗi công dụng ấy đều trùm khắp pháp giới. 1, một hạt bụi trùm khắp cả pháp giới, ý nói một hạt bụi không có tự tính, nương theo chân lí mà thành lập, chân lí đã vô biên thì một hạt bụi kia cũng theo đó mà vô biên, thế nên trong một hạt bụi có thể thấy cả pháp giới. 2, một hạt bụi sinh ra cùng khắp vô tận, ý nói hạt bụi không có tự thể, nương vào chân như mà dấy khởi, chân như vốn đã có hằng hà sa số công đức, nương vào chân như hiện khởi tác dụng ắt vạn tượng hưng khởi đến vô cùng vô tận. 3, một hạt bụi dung hòa cùng khắp cả không và hữu. Ý nói, một hạt bụi không có tự tính, không có tự tính tức là Không, tuy nhiên tướng trạng huyền ảo vẫn rõ ràng như thật, ấy tức là có vậy. Chân không không phải không, sự hiện hữu màu nhiệm trong cái “không thật có”, sự và lí đan xen dung chứa trong nhau chẳng chút vướng ngại.

4. Hành tứ đức 行四德 Tu hành bốn đức tính

Bốn đức tính tức nương vào cảnh tượng biến hiện của một hạt bụi trên đây để tu hành bốn đức tính. 1. Đức tính khởi tác dụng tùy duyên vì diệu không bám trụ vào nơi nào, ý nói thuận theo cơ duyên mà hiện khởi các tác dụng vì diệu khác nhau mặc dù có muôn nghìn sai khác vẫn biến hóa thần kì để thuận theo. 2. Đức tính uy nghi gìn giữ Phật pháp đúng phép tắc. Ý nói, cần sửa trị cho trang nghiêm trong cách đi, đứng, nằm, ngồi; xiển dương giáo pháp, cứu vớt muôn vật dẫn đường người mê, cáng đáng công việc gìn giữ Phật pháp trong đời, xứng đáng là tấm gương, là mô phạm. 3. Đức nhiếp độ chúng sinh bằng tính nhu hòa chất trực. Chỉ lòng từ bi bình đẳng, mềm mỏng thuận phục tính chúng sinh, lời nói và hành động khớp nhau, thẳng thắn giữ đúng bản chất không chút hư giả, chỉ lấy chính pháp để nhiếp hóa chúng sinh mà thôi. 4. Đức tính chịu khổ thay thế cho mọi chúng sinh, ý nói chúng sinh chịu vô lượng khổ, nên phải thường áp ủ lòng bi mẫn, giáo hóa cứu giúp, lại vào biến sinh tử để thuyết pháp giúp mọi chúng sinh đều được an lạc.

5. Nhập ngũ chỉ 入五止 Tu năm phép Chỉ

Ngũ chỉ tức nương vào tâm tu tập tứ đức ở trên để tiếp tục tu hành năm phép Chỉ. 1. Chiếu pháp thanh tịnh li duyên chỉ 照法清淨離緣止 Quán chiếu các pháp thanh tịnh dứt lìa mọi duyên: Chỉ phép quán chân đế, tục đế; phép không - hữu bất nhị thanh tịnh và cùng khắp như hư không; trí chủ thể để nương vào đã vắng lặng ắt cảnh đối tượng nương vào cũng vắng lặng theo. 2. Quán nhân tịch bạc tuyệt dục chỉ 觀人寂泊絕欲止 Quán thân người vốn tịch lặng, dứt bất mọi tham muốn: Chỉ phép quán thân ngũ uẩn và các pháp vốn không, tịch nhiên đạm bạc, các dục đều dứt sạch, vô nguyên vô cầu. 3. Tính khởi phồn hưng pháp nhĩ chỉ 性起繁興法爾止 Muôn vật hưng thịnh nhờ nương vào chân tính, pháp vốn như thế: Ý nói mọi khởi dụng đều dựa trên bản thể, sự nương tựa vào bản thể để khởi lên mọi hiện tượng ấy gọi là tính khởi; ứng dụng đó có muôn vàn sự khác biệt nên gọi là hưng thịnh; buông thả cho muôn pháp vận động theo tính tự nhiên vốn có gọi là Pháp nhĩ 法爾. 4. Định quang hiển hiện vô niệm chỉ 定光顯現無念止 Hiển hiện trí tuệ vô niệm của thiền định: Ý nói khi đi vào trong pháp Tam muội này, ánh sáng trí tuệ hiển hiện sáng rực, chiếu khắp trong ngoài một cách tự nhiên. 5. Lí sự huyền thông phi tướng chỉ 理事玄通非相止 Sự và lí dung thông nhau một cách huyền diệu: Ý nói Lí chân tính và Sự huyền ảo đáp đối cho nhau để ẩn hiện dung thông không chướng ngại, tính và tướng đều vắng lặng.

6. Khởi lục quán 起六觀 Hưng khởi sáu phép quán

Sáu phép quán ở đây chỉ sáu phép quán dựa trên cơ sở đã tu tập năm phép chỉ ở trên, gồm:

1. Nhiếp cảnh quy tâm chân không quán 攝境歸心真空觀 Phép quán thấy rõ các pháp đều quay về tính Không đích thực của tâm

Ý nói quán hết thấy các pháp thế gian đều do tâm tạo, ngoài tâm không tồn tại một pháp nào; cảnh vốn rỗng lặng chẳng tồn tại một thực thể nào.

2. Tòng tâm hiện cảnh diệu hữu quán 從心現境妙有觀 Phép quán về sự hiện hữu vi diệu từ tâm biến hiện

Ý nói nương vào bản thể khởi lên các tác dụng như tu tập muôn vàn đức hạnh, trang nghiêm quốc độ Phật, thành tựu báo thân.

3. Tâm cảnh bí mật viên dung quán 心境 秘密圓融觀 Phép quán tâm và cảnh dung chứa trọn vẹn trong nhau một cách huyền nhiệm

Tâm ở đây chỉ tâm vô ngại mà chư Phật đã thể chứng để thành pháp thân. Cảnh, chỉ cảnh vô ngại mà chư Phật đã chứng để thành tịnh độ. Nhưng báo thân của Như Lai và quốc độ mà báo thân nương vào, dung chứa trọn vẹn trong nhau một cách vô ngại: hoặc hiện quốc độ trong thân hoặc hiện thân trong quốc độ. Tâm và cảnh dung chứa hài hòa trong nhau chẳng chút vướng ngại.

4. Trí thân ảnh hiện chúng duyên quán 智身 影現眾緣觀 Phép quán trí và thân hiện rõ mọi duyên

Ý nói thể của trí tuệ có năng lực chiếu soi mọi duyên, hết như mặt trời chiếu soi cảnh vật hiện tượng trong hư không xa xôi, bất kì ai cũng có thể trông thấy.

5. Đa thân nhập nhất cảnh tượng quán 多

身入一鏡像觀 Phép quán nhiều thân thu vào một cảnh tượng

Ý nói nhờ sức gia trì của phép quán diệu chỉ nên được một thân hóa thành nhiều thân, nhiều thân dung trong một thân, như gương soi vật chẳng bị vướng ngại.

6. Chủ bạn hỗ hiện đế vô lượng quán 主伴互現 帝網觀 Phép quán chủ khách cùng hiển hiện trong lưới đế châu

Ý nói tự thân đức Tì Lô Giá Na là chủ, mười phương chư Phật, chư Bồ tát là khách: hoặc một thân là chủ nhiều thân là khách, chủ khách hiển hiện tương hỗ, trùng trùng vô tận như lưới đế châu, ánh sáng soi chiếu lẫn nhau mãi không cùng tận.

Tì lô giá na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Lục nan 六難 Sáu điều khó; Sáu việc khó

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh涅槃經

1. Phật thế nan ngộ 佛世難遇 Khó được gặp thời Phật xuất hiện

Chư Phật hiếm khi xuất hiện trong đời nên việc được sinh vào thời gặp Phật là điều cực khó của mọi chúng sinh, đối với chúng sinh không gieo nhân duyên thù thắng, không làm nhiều điều thiện càng khó gặp, dù sinh vào thời có Phật ở đời cũng không có cơ duyên để gặp.

2. Chính pháp nan văn 正法難聞 Khó được nghe hiểu chính pháp

Tuy đã sinh vào đời có Phật xuất hiện nhưng do nghịch duyên, thân có nhiều chướng nạn, căn tính ngu độn cũng không thể tiếp thu giáo pháp. Có nhiều chúng sinh ra đời sau Phật diệt độ, tuy có người thuyết pháp nhưng họ lại bị người khác chế ngự cũng không thể tiếp thu giáo pháp, hoặc có chúng sinh do nhiều tà kiến nên tuy nghe được cũng không thể thấu hiểu vì thế cũng thuộc vào hạng khó nghe hiểu chính pháp.

3. Thiện tâm nan sinh 善心難生 Khó sinh tâm thiện

Người sống trong đời, tích tập nhiều thói quen xấu, chướng duyên ngăn cản nên dễ nhiễm điều xấu ác,

hơn nữa tâm đầy tà kiến, lòng tham sâu nặng nên nếu không gặp bạn hiền khuyên bảo dạy dỗ ắt suốt đời cũng chẳng có cơ duyên phát tâm tu tập điều lành.

4. Trung quốc nan sinh 中國難生 Khó sinh chốn văn minh cao nhã

Ý nói những quốc độ có nếp sống thuần chân, văn minh tao nhã, có bậc thánh xuất hiện, cương thường nhân nghĩa được nêu cao, Phật pháp thịnh hành đầy đủ là những quốc độ văn minh văn hóa, nếu chúng sinh không gìn giữ giới luật, không làm nhiều điều phúc đức ắt sẽ không sinh vào được những nơi như thế.

5. Nhân thân nan đắc 人身難得 Khó làm thân người

Những chúng sinh gieo nhân gìn giữ năm giới, thực hành ngũ thường, lìa xa bốn đường xấu mới được làm người. Kinh nói: “được làm thân người, hiếm ít như đất dính trong móng tay; không được làm người, nhiều như địa cầu.” Do chúng sinh được làm thân người ít, làm thân loài chúng sinh xấu kém khác nhiều nên nói khó làm thân người.

Ngũ thường tức năm điều bình thường tối thiểu mà con người phải thực hiện gồm: 1. Lòng yêu thương (Nhân). 2. Biết làm điều phải tránh điều sai trái (Nghĩa). 3. Biết giữ phép tắc trong giao tiếp giữa người với người, giữa người với vạn vật (Lễ). 4. Có trí tuệ đúng đắn (Trí). 5. Biết giữ chữ tín (Tín).

6. Chư căn nan cụ 諸根難具 Khó vẹn sáu căn

Có những chúng sinh tuy làm thân người nhưng các giác quan không vẹn đủ, hoặc có người đui mù, có người câm ngọng, có người điếc lác nói chung là những người bị tàn phế thể nên được làm một người toàn vẹn thật không phải dễ dàng.

Lục nghĩa 六義 Sáu nghĩa

Cũng nói: Bạc già phạm lục nghĩa 薄伽梵六義 Sáu nghĩa của Bạc già phạm; Bạc già phạm có sáu nghĩa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Bạc già phạm còn gọi là Bà già bà 婆伽婆, có sáu ý nghĩa, Địa Luận 地論 nói: “tự tại, cường thịnh và đoan nghiêm. Nổi tiếng, tốt lành và tôn quý. Trọn đủ sáu nghĩa giống như trên, như vậy gọi là Bạc già phạm 自在熾盛與端嚴。名稱 吉祥及尊貴。如是六德義圓滿。是故彰名 薄伽梵 tự tại, xí thịnh dữ đoan nghiêm; danh xưng, cát tường cập tôn quý. Như thị lục đức nghĩa viên mãn, thị cố chương danh Bạc già phạm”. Pháp sư Huyền Tráng 玄奘 thời Đường 唐 nêu rõ năm trường hợp không dịch, trong đó điều thứ hai nói “từ có nhiều hàm nghĩa không dịch” như trường hợp từ Bạc già phạm này vậy.

Năm trường hợp không dịch xem mục Ngũ chủng bất phiên.

Địa luận, chỉ Phật Địa Kinh Luận 佛地經論. Bài kệ trên trích trong nguyên văn Tam tạng pháp số, soạn giả chú thích là trích từ Phật địa luận, nhưng theo bản Phật địa luận thì bài kệ đó như sau: 自在熾盛與端嚴, 名稱吉祥及尊貴, 如是六種義差別, 應知總名為薄伽. Bài kệ trên chỉ tìm thấy

trong Phiên Dịch Danh Nghĩa, phần Thập chủng thông hiệu đệ nhất 十种通号第一.

Bạc giả phạm, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Tự tại nghĩa 自在義 Nghĩa tự tại; Tự tại

Ý nói Như Lai vĩnh viễn không bị các loại phiền não trói buộc, tự do tự tại.

2. Xí thịnh nghĩa 熾盛義 Nghĩa chói sáng rực rỡ; Rực rỡ

Ý nói ngọn lửa trí tuệ mãnh liệt của Như Lai rọi sáng không giới hạn.

3. Đoan nghiêm nghĩa 端嚴義 Nghĩa Đoan nghiêm; Đoan nghiêm

Ý nói Như Lai tròn đủ 32 tướng tốt trang nghiêm kì lạ.

4. Danh xưng 名稱義 Nghĩa nổi tiếng; Nổi tiếng

Ý nói Như Lai viên mãn hết thảy công đức thù thắng, vang danh khắp mười phương thế giới.

5. Cát tường 吉祥義 Nghĩa tốt lành; Nghĩa cát tường; Cát tường

Ý nói Như Lai nhờ trọn vẹn công đức thù thắng vi diệu nên hết thảy chúng sinh trong đời tán thán, cúng dường sẽ được tốt lành.

6. Tôn quý nghĩa 尊貴義 Nghĩa tôn quý; Tôn quý

Ý nói Như Lai từ cõi trời Đâu suất giáng sinh vào hoàng cung, xuất gia, chứng quả vị tột cùng rồi vận dụng các phương tiện nhằm mang lại lợi ích cho hết thảy chúng sinh.

Đâu suất, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Lục nghĩa 六義 Sáu ý nghĩa

Cũng nói: Chủng tử thức lục nghĩa 種子識六義

Sáu nghĩa của thức chủng tử

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

Chủng nghĩa là hạt giống, nghĩa bóng là khả năng sinh trưởng, ý nói trong tám thức, chỉ cần có một thức sinh khởi thì lập tức sinh ra mọi pháp thiện ác, thế nên gọi là thức chủng tử.

Tám thức, xem mục bát thức.

1. Sát na sinh diệt nghĩa 剎那滅義 Sinh diệt trong từng Sát na

Sát na dịch âm từ chữ Kṣaṇa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nhất niệm 一念 tức chỉ khoảng thời gian một ý niệm. Ý nói các chủng tử của nhãn thức, nhĩ thức... sinh ra trong khoảng thời gian một niệm, sinh xong liền diệt, cứ sinh diệt như thế xảy ra liên tục trong từng niệm. Chủng tử của các thức còn lại như nhĩ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức cũng như thế, đây gọi là nghĩa sinh diệt trong từng sát na.

2. Quả câu hữu nghĩa 果俱有義 Quả câu hữu

Quả ở đây chỉ thức và căn. Ý nói thức và căn đồng thời khởi lên để thành lực dụng. Như khi nhãn căn tiếp xúc với cảnh sắc thì nhãn thức liền khởi lên ngay theo, khi nhĩ căn tiếp xúc với âm thanh, nhĩ thức liền khởi lên ngay theo và có tác dụng phân biệt cảnh thực một cách rõ ràng, tỉ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn cũng cũng hết như thế, ấy gọi là quả câu hữu tức quả hiện hữu đồng thời vậy.

3. Hằng tùy chuyển nghĩa 恒隨轉義 Hằng tùy chuyển

Ý nói khi các thức khởi lên, chủng tử liền chuyển theo, như khi nhãn căn tiếp xúc với cảnh, chủng tử nhãn thức lập tức tiếp nối nhau không bị gián đoạn. Khi các thức còn lại khởi lên cũng hết như thế, luôn luôn chuyển theo một cách liên tục nên gọi đây là ý nghĩa hằng tùy chuyển.

4. Tính quyết định nghĩa 性決定義 Tính quyết định

Chỉ ba tính thiện, ác, vô kí mà các thức duyên vào không bị gián tạp như khi nhãn thức duyên vào cảnh ác liền thành ác pháp chứ không thể thành thiện pháp, ngược lại nếu duyên vào thiện cảnh ắt thành thiện pháp chứ không thể thành ác pháp, nếu duyên vào cảnh vô kí ắt không thể thành thiện pháp hay ác pháp được. Khi các thức khác khởi lên cũng tương tự hết như thế, ấy gọi là tính quyết định.

Vô kí, chỉ tính không thiện, không ác.

5. Đãi chúng duyên nghĩa 待眾緣義 Đãi chúng duyên; Chờ hội đủ các duyên

Ý nói thức sinh khởi không chỉ do một duyên mà cần phải nhờ mọi duyên sau đối mới thành tựu. Như chủng tử của nhãn thức cần có các duyên như không gian, ánh sáng, căn, cảnh....mới hiển phát. Các chủng tử còn lại của các thức như tai, mắt, lưỡi, thân, ý cũng cần hội đủ nhiều yếu tố mới thành tựu, ấy chính là đãi chúng duyên.

6. Dẫn tự quả nghĩa 引自果義 Dẫn tự quả

Ý nói các thức tự dẫn khởi quả dụng tự thể của nó chứ không phải hình thành nhờ sự giao nhau giữa sắc và tâm. Như khi nhãn căn tiếp xúc với sắc trần, nhãn thức lập tức duyên vào cảnh thực mà nó đang tiếp xúc chứ không thể nhầm lẫn với các loại khác như âm thanh, hương thơm...Các thức còn lại như nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức còn lại cũng hết như thế, ấy gọi là dẫn tự quả.

Lục nghĩa 六義 sáu ý nghĩa

Cũng nói: Tam bảo hữu lục nghĩa 三寶有六義 Sáu ý nghĩa của tam bảo; Sáu hàm nghĩa của ba ngôi báu

Xuất xứ: Chư Kinh Yếu Tập 諸經要集

Tam bảo, cũng thường được dịch là Ba ngôi báu, chỉ Phật, Pháp, Tăng. Sở dĩ được tôn xưng là ngôi báu vì Phật, Pháp, Tăng là bậc thầy dẫn đường cho bốn loài chúng sinh, là thuyền bè đưa chúng sinh vượt khỏi sáu nẻo luân hồi được người đời tôn quý nên đều gọi là ngôi báu.

1. Hi hữu nghĩa 希有義 Hy hữu

Ý nói ba ngôi báu được ví như bảo vật vô giá mà người nghèo khó không thể có được. Những chúng

sinh phúc mỏng dù trải trăm nghìn muôn kiếp cũng khó tìm khó gặp.

2. Li cấu nghĩa 離垢義 Lìa mọi nhơ bẩn

Như bảo vật trân quý trên đời, trong ngoài sáng sạch, không chút tì vết. Ba ngôi báu cũng vậy, các lậu đã dứt sạch, không chút cấu bẩn nên gọi là lìa mọi nhơ bẩn.

3. Thế lực nghĩa 勢力義 Có thế lực

Ví như bảo vật trong đời có khả năng trừ nghèo khổ độc rất tốt, ba ngôi báu cũng vậy, trọn vẹn sáu phép thần thông, cứu giúp chúng sinh vượt thoát đường khổ, vì thế gọi là có thế lực.

4. Trang nghiêm 莊嚴義 Trang nghiêm

Ý nói như bảo vật trong đời, có thể dùng làm đồ trang sức để trang điểm trên đầu khiến người đẹp hơn. Ba ngôi báu cũng thế, dùng chính pháp trang điểm cho người đi đường khiến thân tâm họ đều thanh tịnh, vì vậy gọi là Trang nghiêm.

5. Tối thắng nghĩa 最勝義 Vượt trội hơn cả; Nghĩa siêu việt; Nghĩa tối thắng

Ví như bảo vật trong đời, vượt trội hơn mọi vật khác. Ba ngôi báu cũng vậy, là nơi vượt trội hơn tất cả mọi nơi trong thế gian nên gọi là vượt trội hơn cả.

6. Bất cải 不改義 Không thay đổi

Ví như vàng ròng, nung đốt tôi luyện vẫn không thay đổi. Ba ngôi báu cũng vậy, không thay đổi theo tám phép trong đời, thế nên có nghĩa là Không thay đổi.

Lục nghiệm 六驗 Sáu điều tiên nghiệm

Cũng nói: Nhân tử lục nghiệm 人死六驗 Sáu điều tiên nghiệm về người chết

Xuất xứ: Chư Kinh Yếu Tập 諸經要集

Người sống trong đời, làm thiện hay ác, tội phúc rõ ràng, chẳng sai khác dù chỉ một li một hào, sự linh nghiệm báo ứng tốt hay xấu trong tương lai của một người được thể hiện rõ qua sáu trường hợp khi bản thân họ chết.

1. Nghiệm sinh nhân trung 驗生人中 Tiên nghiệm người chết sẽ đầu thai làm người

Nếu người làm thiện, khi họ lâm chung sẽ có dấu hiệu báo trước từ chân đến rốn lạnh, từ rốn trở lên đầu ấm trước, sau đó mới chết, nếu ai có dấu hiệu như thế kiếp sau sẽ tiếp tục làm người.

2. Nghiệm sinh thiên thượng 驗生天上 Tiên nghiệm người chết sẽ đầu thai sinh lên trời

Người làm nhiều điều thiện, khi sắp lâm chung nếu phần đầu còn ấm rồi mới tắt thở là dấu hiệu sẽ sinh lên trời.

3. Nghiệm sinh ngạ quỷ trung 驗生餓鬼中 Tiên nghiệm người chết sẽ đầu thai làm quỷ đói

Người làm điều ác, khi sắp lâm chung, hơi lạnh phủ trùm từ đầu đến eo, phần dưới eo còn ấm sau đó

tất thở là dấu hiệu sẽ sinh vào loài quỷ đói.

4. Nghiệm sinh bàng sinh trung 驗生旁生中 Tiên nghiệm người chết sẽ sinh làm loài bàng sinh

Người làm điều ác, khi sắp lâm chung nếu có dấu hiệu lạnh từ đỉnh đầu đến gối, phần dưới gối vẫn còn hơi ấm, sau đó tất thở là dấu hiệu sinh vào loài bàng sinh.

5. Nghiệm sinh địa ngục trung 驗生地獄中

Tiên nghiệm người chết sinh vào địa ngục

Người làm nhiều điều cực ác, khi sắp lâm chung nếu có dấu hiệu lạnh từ đỉnh đầu xuống đến chân, phần dưới bàn chân vẫn ấm rồi mới tất thở là dấu hiệu sinh vào địa ngục.

6. Nghiệm nhập Niết Bàn 驗入涅槃 Tiên nghiệm người chết nhập Niết Bàn

Các vị La hán hoặc thánh nhân, khi nhập Niết Bàn phần đỉnh đầu và tim vẫn còn ấm trong nhiều ngày sau khi tất thở

Lục nhân 六因 Sáu nhân

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tương ứng nhân 相應因 Nhân tương ứng

Ứng với nghĩa là tương đương, cân xứng, chỉ tâm vương và tâm sở tương ứng nhau. Như bạn bè thân hữu tri thức hòa hợp nhau mới tác thành sự việc, do đó gọi đây là nhân tương ứng.

Tâm vương, chỉ thức thứ tám. Tâm sở, chỉ thụ, tưởng, hành.

2. Câu hữu nhân 俱有因 Nhân câu hữu

Còn gọi là nhân chung (共因 cộng nhân), ý nói tâm và tâm sở cùng giúp đỡ nhau như anh em sinh đôi cùng giúp đỡ, tác thành cho nhau nên gọi là nhân câu hữu tức nhân mà trong đó các thành phần cấu thành đều có tầm quan trọng như nhau.

3. Đồng loại nhân 同類因 Nhân cùng loại; Nhân đồng loại

Còn gọi là nhân tự chủng (自種因 tự chủng nhân) tức nhân mà trong đó tự nó làm nhân cho chính nó. Ví như pháp thiện trong quá khứ và pháp thiện trong hiện tại là nhân; pháp thiện hiện tại và pháp thiện tương lai cũng là nhân. Pháp ác và pháp vô kí cũng như vậy nên gọi là nhân cùng loại.

Pháp vô kí, chỉ pháp không thiện không ác.

4. Biến hành nhân 遍行因 Nhân biến hành

Chỉ hạ hoặc của Khổ đế, Tập đế. Do hoặc này có mặt khắp trong hai đế đó nên gọi là nhân biến hành nghĩa là nhân hiện hữu cùng khắp Khổ đế, Tập đế. Hạ hoặc của khổ đế có đủ cả mười sử thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới thủ, tà kiến, tham, sân, si, mạn, nghi. Hạ hoặc của tập đế chỉ có bảy sử, trừ thân kiến, biên kiến và giới thủ.

Hoặc được chia thành ba phần thượng, trung và hạ, ở đây chỉ phần hạ nên gọi là hạ hoặc.

5. Dị thực nhân 異熟因 Nhân dị thực

Chỉ nhân làm thiện hay ác sẽ gặt quả báo thiện hay ác, tuy nhiên phải đến đời sau quả thiện ác đó mới chín muồi nên gọi là nhân dị thực.

6. Năng tác nhân 能作因 Nhân năng tác

Nhân thức dựa vào sắc chất làm điều kiện phụ trợ mới hình thành nhân thức. Các thức khác cũng thế, ý thức lấy pháp làm điều kiện phụ trợ để sinh ra ý thức, đây gọi là nhân năng tác.

Lục nhẫn pháp 六忍法 Sáu phép nhẫn

Xuất xứ: Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh 菩 薩 瓔 珞 本 業 經

1. Tín nhẫn 信忍 Tín nhẫn

Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Thập trú tu tập phép không quán, tin tất cả các pháp đều tính không và tịch lặng, lại có thể an nhẫn, thể chứng vào pháp không đó nên gọi là tín nhẫn.

2. Pháp nhẫn 法忍 Pháp nhẫn

Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Thập hành, tu tập phép giả quán, tuy biết rõ mọi pháp là không, chẳng có một thực hữu nào nhưng vẫn có thể giả tạm lập nên mọi pháp để hóa độ chúng sinh; đối với các pháp giả tạm đó vẫn an nhẫn và thể chứng nó nên gọi là pháp nhẫn.

3. Tu nhẫn 修忍 Tu nhẫn

Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Thập hồi hướng, tu tập phép Trung quán, biết rõ sự và lí của tất cả các pháp đều dung hòa trong nhau, có thể an nhẫn và thể chứng trong phép trung đạo nên gọi là tu nhẫn.

4. Chính nhẫn 正忍 Chính nhẫn

Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Thập địa vừa phá tan vô minh hoặc; với lí trung đạo vẫn an nhẫn và thể chứng nên gọi là chính nhẫn.

5. Vô cấu nhẫn 無垢忍 Vô cấu nhẫn

Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Đẳng giác, đoạn trừ sự nhiễm ô của vô minh hoặc, đối với thể tính của tâm thanh tịnh trong tự tính vẫn có thể an nhẫn và thể chứng nên gọi là vô cấu nhẫn.

6. Nhất thiết trí nhẫn 一切智忍 Nhất thiết trí nhẫn

Trí ở đây cũng có thể hiểu là sự hiểu biết. Ý nói quả vị Phật Diệu giác của Biệt giáo đoạn trừ hết sạch mười hai loại vô minh hoặc, biết khắp các pháp trung đạo đồng thời có thể an nhẫn thể chứng pháp đó nên gọi là nhất thiết trí nhẫn.

Mười hai loại vô minh hoặc chỉ hàng Thập địa, Diệu giác, Đẳng giác mỗi một quả vị đó sẽ đoạn trừ một hoặc tương ứng, tổng cộng có mười hai loại hoặc vậy.

Lục nhập 六入 Lục nhập

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Nhập với nghĩa là đi vào, ý nói sáu căn là nơi nương tựa của sáu thức, có công năng đi vào, tiếp xúc sáu trần nên gọi là lục nhập.

1. Nhãn nhập 眼入 Nhãn nhập

Nhãn căn là nơi nương tựa của nhãn thức, có công năng đi vào tiếp xúc với sắc nên gọi là nhãn nhập.

2. Nhĩ nhập 耳入 Nhĩ nhập

Nhĩ căn là nơi nương tựa của nhĩ thức, có công năng đi vào tiếp xúc với tiếng nên gọi là nhĩ nhập.

3. Tị nhập 鼻入 Tị nhập

Tị căn là nơi nương tựa của tị thức, có công năng đi vào tiếp xúc với mùi nên gọi là tị nhập.

4. Thiệt nhập 舌入 Thiệt nhập

Thiệt căn là nơi nương tựa của thiệt thức, có công năng đi vào tiếp xúc với vị nên gọi là thiệt nhập.

5. Thân nhập 身入 Thân nhập

Thân căn là nơi nương tựa của thân thức, có công năng đi vào tiếp xúc với sự xúc chạm nên gọi là thân nhập.

6. Ý nhập 意入 Ý nhập

Ý căn phân biệt năm trần, có công năng đi vào tiếp xúc với sự pháp nên gọi là ý nhập.

Lục nhiễm tâm 六染心 Sáu dạng thức ô nhiễm của tâm.

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

Tâm thể vốn thanh tịnh, lìa mọi vọng tưởng nhiễm ô nhưng do nương vào Bất giác từ đó vô minh dấy khởi. Do sức ảnh hưởng, huân tập của vô minh mà tướng trạng của tâm mới có sáu dạng thức nhiễm ô này.

1. Chấp tương ứng nhiễm 執相應染 Tâm ô nhiễm do chấp tương tương ứng

Ý nói do không thấu tỏ sự hư dối khi đối với cảnh khổ, vui nên khởi lên sự chấp trước một cách sai lầm; sự chấp chặt đó có mối tương hệ ứng khớp với tâm, từ đó phiền não kiến hoặc, tư hoặc vậy nhiễm bản tâm thanh tịnh thể gọi là ô nhiễm do chấp tướng, tức tướng chấp thủ thứ ba và Tướng chấp chặt tướng danh tự thứ tư trong sáu tướng thô vạy.

2. Bất đoạn tương ứng nhiễm 不斷相應染 Tâm ô nhiễm do chấp tướng bất đoạn tương ứng

Bất đoạn tức không gián đoạn, cùng nghĩa với Tương tục. Ý nói từng tâm niệm nối liền nhau liên tục đối với cảnh sướng khổ nên gọi là tâm ô nhiễm do chấp tướng bất đoạn, đây chính là tướng tương tục trong lục thô vạy.

3. Phân biệt trí tương ứng nhiễm 分別智相應染 Tâm ô nhiễm do chấp tướng trí phân biệt tương ứng

Gọi là trí vì nó có khả năng phân biệt các pháp nhiễm, tịnh của thế gian và xuất thế gian. Sự phân biệt của trí ở đây thuộc Chấp pháp, tương ứng với tâm nên gọi là sự nhiễm ô của trí phân biệt tương ứng với tâm, tức Tướng trí đầu tiên trong sáu tướng thô.

4. Hiện sắc bất tương ứng nhiễm 現色不相應染 Tâm nhiễm ô do chấp tướng hiện sắc không tương ứng

Tướng hiện sắc chỉ tướng trạng hiện tại của cảnh giới do căn bản vô minh huân tập vào tịnh tâm mà có. Căn bản vô minh cực kì vi tế nên không tương ứng với tâm vương và tâm sở nên gọi là sự ô nhiễm không tương ứng, đây là Hiện tướng ở vị trí thứ ba trong ba tướng vi tế.

Gọi là căn bản vô minh do nó có khả năng phát sinh Kiến hoặc, Tư hoặc.

Tâm vương tức thức thứ tám. Tâm sở tức Thọ, Tưởng, Hành. Ba tướng vi tế, xem mục Tam tế.

5. Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm 能見心不相應染 Tâm nhiễm ô do Tâm năng hiện không tương ứng

Tâm năng hiện, chỉ tướng vọng động đầu tiên của căn bản vô minh, do nó vọng động khiến tâm có sở kiến; tuy khiến tâm có sở kiến nhưng lại không tương ứng với tâm vương, tâm sở nên gọi là nhiễm ô không tương ứng, đây chính là tướng Chuyển trong ba tướng vi tế.

6. Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm 根本業不相應染 Tâm nhiễm ô do nghiệp căn bản không tương ứng

Nghiệp căn bản chỉ căn bản vô minh vậy. Ý nói do sức mạnh của vô minh khuấy nhiễu khiến tâm bất giác dấy động, động liền thành nghiệp. Tuy động liền thành nghiệp nhưng lại không tương ứng với tâm vương, tâm sở nên gọi là tâm nhiễm ô do nghiệp căn bản không tương ứng, tức là tướng Nghiệp ở vị trí đầu tiên trong ba tướng vi tế.

Lục niệm pháp 六念法 Sáu phép quán niệm Xuất xứ: Biệt Dịch Tạng A Hàm Kinh 別譯雜阿含經

1. Niệm Phật 念佛 Niệm Phật; Nhớ nghĩ đến Phật

Phật là đáng trọng vẹn mười đức hiệu, đại từ đại bi, trí tuệ sáng suốt, với vô lượng thần thông có năng lực nhỏ sạch mọi gốc rễ đau khổ của chúng sinh nên chúng sinh cần vận tâm thanh tịnh, ngay thẳng để cầu mong gần gũi và kính ngưỡng Phật. Nhờ hoan hỷ kính ngưỡng Phật nên lòng hân hoan an lạc, nhờ hân hoan an lạc nên thành tựu thiền định, nhờ thành tựu thiền định nên tâm bình đẳng. Chúng sinh tu tập, quán niệm đến Phật nhất định sẽ tiến đến quả vị Niết Bàn, như thế gọi là nhớ nghĩ đến Phật.

2. Niệm pháp 念法 Niệm pháp; Nhớ nghĩ Pháp

Pháp là công đức của Như Lai như Mười sức mạnh, Bốn đức vô úy... chúng sinh dùng tâm thanh tịnh, ngay thẳng để mong được thân cận Phật, lòng vui mừng hân hoan, nhờ vui mừng hân hoan nên an lạc, nhờ an lạc nên thành tựu thiền định, nhờ thành tựu thiền định nên tâm bình đẳng. Những ai tu tập phép quán niệm các pháp nhất định sẽ thành tựu quả vị Niết Bàn, như thế gọi là nhớ nghĩ đến Pháp.

3. Niệm tăng 念佛 Niệm tăng; Nhớ nghĩ đến Tăng

Tăng là những đệ tử xuất gia của Phật, thành tựu pháp vô lậu, trọn vẹn giới, định, tuệ, có khả năng làm nơi gieo trồng phúc đức cho người đời nên chúng sinh cần cung kính tôn trọng. Nếu chúng sinh nào dùng tâm thanh tịnh, ngay thẳng để gần gũi ắt lòng sẽ hoan hỷ, nhờ lòng hoan hỷ nên thân an lạc, nhờ an lạc nên thành tựu thiền định, nhờ thành tựu thiền định nên tâm bình đẳng, như thế gọi là nhớ nghĩ đến Tăng.

4. Niệm giới 念戒 Niệm giới; Nhớ nghĩ giới

Giới tức giới cấm của Phật, giúp hành giả phòng ngừa mọi điều ác và phiền não. Chúng sinh dùng tâm thanh tịnh, ngay thẳng để gần gũi với giới, nhờ gần gũi giới nên tâm hoan hỷ, nhờ tâm hoan hỷ nên thân an lạc, nhờ an lạc nên thành tựu thiền định, nhờ thành tựu thiền định nên tâm bình đẳng; người tu tập nhớ nghĩ về giới, giữ giới nhất định sẽ thành tựu quả vị Niết Bàn, như thế gọi là nhớ nghĩ giới.

5. Niệm thí 念施 Niệm thí; Nhớ nghĩ về bố thí

Thí tức lấy của cải của bản thân trao tặng người khác. Chúng sinh đều bị tính hẹp hòi ích kỷ, tham lam bôn xén che khuất tâm tính, người thực hành hạnh bố thí lìa xa sự nhớ bấn của tâm tham lam, an trú vào tâm thí xả, không còn tham tiếc với bất kì điều gì. Nhờ vậy họ thực hành hạnh bố thí với tâm hoan hỷ, nhờ tâm hoan hỷ nên thân an lạc, nhờ an lạc nên thành tựu thiền định, nhờ thành tựu thiền định nên tâm bình đẳng. Hành giả tu tập, nhớ nghĩ đến hạnh bố thí nhất định sẽ thành tựu quả vị Niết Bàn, như thế gọi là nhớ nghĩ về bố thí.

6. Niệm thiên 念天 Niệm thiên; Nhớ nghĩ đến trời

Những chúng sinh ở các cõi trời ắt hẳn kiếp trước đã gieo trồng căn lành nên sinh vào cõi đó, sống đời sống an lạc. Nếu chúng sinh biết giữ giới, bố thí, tu tập công đức ắt sẽ được sinh lên các cõi trời sau khi đã mãn hạn của kiếp sống hiện tại. Nhờ nhớ nghĩ đến trời mà người đó lìa xa điều ác, tâm hoan hỷ, nhờ tâm hoan hỷ nên thân an lạc, nhờ thân an lạc nên thành tựu thiền định, nhờ thành tựu thiền định nên tâm bình đẳng. Những ai tu tập và nhớ nghĩ đến các cõi trời nhất định sẽ được sinh lên trời như thế gọi là nhớ nghĩ đến trời.

Lục pháp linh tha hoan hỷ 六法令他歡喜 Sáu cách giúp người khác hoan hỷ

Xuất xứ: Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ

Ti Nại Da Tạp Sự 根本說一切有部毗奈耶雜事

1. Thân nghiệp hành từ 身業行慈 Thực hành hạnh từ bi của thân nghiệp

Chỉ người biết cung kính lễ bái, đốt hương rải hoa nơi có các bậc hiền thánh và những vị tu hành phạm hạnh với tâm từ thiện; nếu thấy người mắc bệnh phải luôn cung phụng giúp đỡ để họ hoan hỷ, đây gọi là thực hành từ bi của thân nghiệp

2. Ngự nghiệp hành từ 語業行慈 Thực hành hạnh từ bi của khẩu nghiệp

Chỉ người biết tán dương khen ngợi, nêu tỏ đức hạnh các bậc hiền thánh và những vị tu hành phạm hạnh với tâm từ thiện khiến người chưa nghe được nghe, lại ngày đêm chuyên tâm đọc tụng kinh điển

giúp mọi người hoan hỉ, như thế gọi là thực hành hạnh từ bi của khẩu nghiệp.

3. Ý nghiệp hành từ 意業行慈 Thực hành hạnh từ bi của ý nghiệp

Chỉ người không sinh ý niệm đố kỵ, hãm hại các bậc hiền thánh và những vị tu hành phạm hạnh với tâm từ thiện; luôn luôn khởi tâm từ bi giúp người người hoan hỉ như thế gọi là thực hành hạnh nguyện từ bi của ý nghiệp.

4. Như pháp lợi dưỡng 如法利養 Lợi dưỡng đúng pháp

Mọi vật dụng cần thiết như đồ ăn thức uống, áo quần đều san sẻ đồng đều cho những người cùng tu phạm hạnh với tâm không phân biệt người và ta khiến họ hoan hỉ, như thế gọi là lợi dưỡng đúng pháp.

5. Thụ trì giới pháp 受持戒法 Gìn giữ giới pháp

Gìn giữ trọn vẹn những giới cấm mình đã thụ, kiên định trước sau như một; không có thái độ coi thường, khinh bỉ đối với người cùng tu phạm hạnh khiến họ hoan hỉ như thế gọi là gìn giữ giới pháp.

6. Năng sinh chính kiến 能生正見 Phát khởi chính kiến

Phát khởi chính kiến, tâm không nghi ngờ đối với giáo pháp đồng thời mọi người cùng tu phạm hạnh cũng có cùng một chính kiến đó nên mọi người đều hoan hỉ, như thế gọi là phát khởi chính kiến.

Lục pháp sư 六法師 Sáu loại pháp sư; Sáu bậc pháp sư

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Sách Pháp Hoa Văn Cú 法華文句 nói: Pháp nghĩa là quy tắc, khuôn phép; Sư tức chuẩn mực, mô phạm hay khả năng tự trau dồi giúp mình thành người chuẩn mực mô phạm. Người xem Phật pháp là thầy rồi tự mình thực hành thành tựu Phật pháp, sau đó dùng Phật pháp tiếp tục hướng dẫn người khác làm theo Phật pháp gọi là pháp sư. Có sáu loại:

1. Tín lực cố thụ 信力故受 Tiếp nhận nhờ sức mạnh niềm tin

Chỉ những người nhờ sức mạnh của niềm tin nên nghe, học chính pháp dù chỉ một câu kinh, một bài kệ cũng ghi tạc trong lòng, như thế gọi là tiếp nhận nhờ sức mạnh niềm tin.

2. Niệm lực cố trì 念力故持 Gìn giữ nhờ sức mạnh ghi nhớ

Chỉ người sau khi nghe, học chính pháp, ghi nhớ gìn giữ trong lòng, không bao giờ mất, như thế gọi là gìn giữ nhờ sức mạnh ghi nhớ.

3. Khán văn vi độc 看文為讀 Mắt xem miệng đọc

Chỉ người mắt xem lời kinh, miệng đọc theo kinh.

Đọc ở đây chỉ người nói lớn tiếng theo lời kinh nhờ mắt nhìn theo sách.

4. Bất vong vi tụng 不忘為誦 Học thuộc là tụng

Chỉ người sau khi đọc nhiều và ghi nhớ trong lòng, tự nhiên tụng ra không cần phải xem kinh nữa.

Tụng tức là đọc to lời kinh thông qua khả năng ghi nhớ mà không cần phải nhìn kinh sách.

5. Tuyên truyền vi thuyết 宣傳為說 Truyền giảng cho người gọi là thuyết

Chỉ người sau khi đã ghi nhớ nằm lòng những kinh điển mình đã đọc tiếp tục truyền giảng cho mọi người nghe hiểu.

6. Nan hiểu tu thích 難曉須釋 Khó hiểu cần giải thích

Kinh điển giáo lý Phật thuyết, nghĩa lý sâu xa vi diệu, khó hiểu khó nắm bắt, vì thế lời kinh cần được giải thích kỹ.

Lục phiền não 六煩惱 Sáu phiền não

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Các pháp tham, sân, ngu muội làm não loạn tâm thần gọi là phiền não.

1. Tham phiền não 貪煩惱 Phiền não do tham

Tham tức tham ái, chỉ thái độ tìm cầu những đối tượng nhằm thỏa mãn năm thứ tham muốn nhưng chưa toại nguyện từ đó khởi tâm tham đắm không chịu buông xả, do không chịu buông xả nên phiền não dấy khởi, như thế gọi là phiền não tham.

2. Sân phiền não 瞋煩惱 Phiền não do sân

Chỉ phiền não dấy khởi do giận dữ khi đối diện với những cảnh trái ngược với ý muốn của mình. Do phiền não này bám chặt trong tâm nên sinh ra phiền não, thế nên gọi là phiền não sân.

3. Mạn phiền não 慢煩惱 Phiền não do ngạo mạn

Mạn nghĩa là khinh khi ngạo mạn, chỉ tự cậy tài năng để khinh khi lăng nhục người khác, khởi tâm bất kính, ngạo mạn trói buộc trong lòng sinh thêm phiền não, ấy gọi là phiền não mạn.

4. Vô minh phiền não 無明煩惱 Phiền não do vô minh

Vô minh nghĩa là không có chút thấu hiểu gì về các pháp; do không hiểu biết, khởi lên các loại phiền não tham, sân, si nên gọi là phiền não do vô minh.

5. Nghi phiền não 疑煩惱 Phiền não do nghi ngờ

Nghi nghĩa là do dự, sự thiếu quyết đoán, ý nói do vô minh không thấu hiểu trên mà khởi lên các loại nghi hoặc, làm rối loạn chân tâm; với việc đúng, sai hoặc thiện, ác cứ quán chặt đắp đổi cho nhau mà sinh các loại phiền não, ấy gọi là phiền não do nghi ngờ.

6. Bất chính kiến phiền não 不正見煩惱 Phiền não do không có chính kiến

Ý nói do tâm nghi ngờ không thấu hiểu trên đây sinh ra kiến giải không chân chính, do kiến giải không chân chính khởi lên tà kiến, ngấm ngấm chất chứa và trói trói chặt trong tâm sinh phiền não, ấy là phiền não do không có chính kiến.

Lục quán pháp 六觀法 Sáu phép quán

Xuất xứ: Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh 菩薩瓔珞本業經

1. Trú quán 住觀 Trú quán

Tâm tập trung vào lí là trú.

Bồ tát biệt giáo ở quả vị Thập trú tu tập phép

Không quán nên gọi là Trú quán.

Thập trú, xem mục Thập trú.

2. Hành quán 行觀 Hành quán

Hành ở đây với nghĩa là sự tiến về, hướng về. Bồ tát biệt giáo ở quả vị Thập hành tu tập phép giả quán nên gọi là Hành quán.

Thập hành, xem mục thập hành.

3. Hướng quán 向觀 Hướng quán

Hướng ở đây có nghĩa là sự trở về với nhân, hướng về quả.

Bồ tát biệt giáo ở quả vị thập hồi hướng tu tập phép trung quán nên gọi là Hướng quán.

Thập hồi hướng, xem mục thập hồi hướng.

4. Địa quán 地觀 Địa quán

Địa ở đây nghĩa là an trú và gìn giữ bất động và có năng lực sinh trí tuệ Phật.

Bồ tát Biệt giáo ở quả vị thập địa tu tập phép Trung quán có năng lực phát sinh trí tuệ Phật nên gọi là Địa quán.

Thập địa, xem mục Thập địa.

5. Vô tướng quán 無相觀 Vô tướng quán

Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Đẳng giác tu tập phép trung quán, thấu tỏ tính và tướng của hoặc nhiễm vốn là không nên gọi là Vô tướng quán.

6. Nhất thiết chủng trí quán 一切種智觀 Nhất thiết chủng trí quán

Chủng tức là hạt giống, gọi là hạt giống vì nó có khả năng sinh trưởng.

Ở quả vị Phật Diệu giác của Biệt giáo nhờ thành tựu phép quán trung đạo nên có khả năng biết rõ tất cả sự sai biệt của hạt giống đạo, vì thế gọi là nhất thiết chủng trí quán.

Lục quần Tỉ khâu 六群比丘 Sáu nhóm Tỉ khâu Xuất xứ: Thập Trú Tì Bà Sa Luận 十住毗婆沙論

Tỉ khâu là từ dịch âm từ chữ Bhikṣu trong tiếng Phạn nghĩa là Khất sĩ, tức người hành khất với mục đích trên cầu quả vị Phật, dưới hóa độ chúng sinh. Ở đây chỉ nhóm Tỉ khâu sống vào thời đức Phật thường tụ tập đi lại thành nhóm để làm những việc không đúng uy nghi của người xuất gia đệ tử Phật nên thường dùng cụm từ Sáu nhóm Tỉ khâu để chỉ họ.

1. Xiển đà 闍陀 Xiển đà; Tôn giả Xiển đà

Còn được gọi là Xiển na, tức Xa nặc.

2. Ca lưu đà di 迦留陀夷 Ca lưu đà di; Tôn giả Ca lưu đà di

Cũng gọi là Xiển thích già 闍釋迦, từ này không thấy dịch nghĩa, thuộc giòng họ Thích. Ca lưu đà di dịch âm từ chữ Kalodayin trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thô hắc 麤黑, đây là tên gọi đặt theo tướng mạo thô lỗ đen điu của vị này, vị này thuộc tầng lớp Bà la môn. Hai vị này tính nhiều tham lam si mê, không chịu nghe lời người khác, ngụ tại tụ lạc gần núi Già thi hắc 迦尸黑山, làm những điều phi uy nghi. Lúc đó các vị ưu bà tắc sống ở núi Thi hắc đến trình bày với Phật rằng: “nhóm sáu vị Tỉ khâu kia, làm nhiều điều phi pháp ở tụ lạc kia”, Phật liền bảo A nan cùng sáu mươi vị Tỉ khâu khác đến đó để tác pháp yết ma đuổi đi. Hai vị kia hay tin liền ra xa khoảng một do tuần để nghinh đón A nan, cầu xin sám hối. Nói rằng, những điều chúng tôi làm không tốt, từ nay trở đi, chẳng dám tái phạm. Nói rồi liền cùng A nan trở về bên Phật. Sau đó, Ca lưu đà di do đi vào nhà Bà la môn thuyết pháp, bị giặc đánh chết.

Bà la môn, Ưu bà tắc, A Nan, Yết ma, Ca nặc, Xiển na, Xiển đà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Tam văn đà đạt đa 三文陀達多 Tam văn đà đạt đa; Tôn giả Tam văn đà đạt đa

Vị này còn có tên là cũng gọi là Nan đà.

4. Ma hê sa đạt đa 摩醯沙達多 Ma hê sa đạt đa; Tôn giả Ma hê sa đạt đa

Cũng gọi là Bạt nan đà 跋難陀. Tam văn đà đạt đa và Ma hê sa đạt đa đều dòng họ Thích, tính đa si, không chịu nghe lời người khác. Trú ở tụ lạc núi Thi hắc 尸黑山, làm nhiều điều trái với uy nghi. Phật hay tin đó liền bảo tôn giả A Nan đến làm phép yết ma đuổi đi, hai người đi đến ở tụ lạc Vương đạo 王道聚落. Sau đó Tam văn đà đạt đa được sinh thiên ở miếu Trư tự 猪祠廟 (Miếu thờ thần Lợn).

5. Mã sư 馬師 Mã sư; Tôn giả

Mã sư Cũng gọi là Mã túc 馬宿.

6. Mãn túc 滿宿 Mãn túc; Tôn giả Mãn túc

Mã sư tính nhiều ngu si, Mãn túc nhiều sân hận. Hai vị này vốn là nông dân, cũng thuộc dòng họ Thích. Cả hai bàn nhau rằng: “chúng ta làm ruộng vất vả, nên cùng xuất gia, sống trong Phật pháp, cơm áo tự nhiên mà có” nói thế rồi cả hai từ tính xong xuôi mới xuất gia. Cả hai cùng đến xin tôn giả Xá lợi phất và Mục kiền liên để xin xuất gia. Sau khi xuất gia đều ở tụ lạc vùng núi Kê tra 雞咤山, thường không nghe lời người khác, làm nhiều việc trái với uy nghi, đây là hai Tỉ khâu đứng đầu trong nhóm sáu Tỉ khâu. Sau cả hai vị đều đọa làm thân rồng do nhiều sân hận, ngu si.

Xá lợi phất, Mục kiền liên là tên của hai vị đệ tử xuất sắc của đức Phật.

Lục sư 六師 Sáu vị sư

Cũng nói: Ngoại đạo lục sư 外道六師 Sáu vị sư ngoại đạo; Sáu phái ngoại đạo

Xuất xứ: Đà La Ni Tập Kinh 陀羅尼集經 và

Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Dùng tâm không chân chính tìm hiểu giáo lý, phát khởi nhận thức không đúng đắn, không phù hợp giáo lý chân chính gọi là ngoại đạo. Sách Phụ Hành 輔行 nói: Vị tổ sư đầu tiên của sáu vị sư ngoại đạo là Ca tì la 迦毘羅, sau chia thành nhiều phái khác nhau, sau đó mới dần thành sáu tông phái.

Ca tì la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Phú lan na Ca diếp 富蘭那迦葉 Vị sư tên Phú lan na Ca diếp

Vị này cho rằng, tất cả các pháp đều đoạn diệt, không có cái gọi là đạo trung hiếu, cha con, vua tôi gì nên còn có tên là ngoại đạo Sắc Không, trong đó dùng Sắc để diệt trừ cái Hữu trong cõi Dục; dùng Không để diệt trừ cái Hữu của cõi Sắc từ đó họ cho rằng Không là trạng thái chứng ngộ tốt cùng.

2. Mạt già lê Câu xa lê 末伽黎拘賒黎 Vị sư tên Mạt xà lê Câu xa lê

Phái này cho rằng, mọi sướng vui đau khổ của chúng sinh đều tự nhiên mà có chứ con người không thể can thiệp. Chấp mọi sướng khổ đều tự nhiên nghĩa là họ cho rằng mọi vật đều không có nguyên nhân gì, đây cũng là một loại tà kiến.

3. San đồ dạ Tì la chi 刪闍夜毘羅胝 San đồ dạ Tì la chi; Vị sư tên San đồ dạ Tì la chi

Vị này cho rằng, con người không cần phải tu tập tìm cầu đạo quả mà chỉ cần trải qua nhiều lần sinh tử, chịu hết khổ đau thì tự nhiên sẽ chứng đạo. Ngoài ra họ còn cho rằng, mọi chúng sinh sau khi trải qua hết tám vạn bốn nghìn kiếp thì tự nhiên chứng đạo.

4. A kì đa xá Khâm bà la 阿耆多翅舍欽婆羅 A kì đa xá Khâm bà la; Vị sư tên A kì đa xá Khâm bà la

Vị này chấp vào những nguyên nhân không đưa đến an lạc lại cho đó là nhân đưa đến an lạc ví như chỉ cần tu khổ hạnh như mặc áo vải thô, tự nhổ tóc mình, lấy khói xông mũi, dùng năm thứ lửa khác nhau để hơi nóng bản thân thì kiếp sau sẽ được sung sướng, vì kiếp này đã chịu hết mọi nỗi khổ rồi.

Năm thứ lửa ở đây chỉ lửa ở năm hướng gồm nung ở phía tây, đông, nam, bắc của thân thể và trên đỉnh đầu nữa thành năm thứ.

5. Ca la cư đà Ca chiên diên 迦羅鳩駄迦旃延 Ca la cư đà Ca chiên diên; Vị sư tên Ca la cư đà Ca chiên diên

Vị này cho rằng các pháp vừa có tướng vừa không có tướng, đây là một trong các loại tà kiến của các phái ngoại đạo thời đó.

Có tướng tức chấp thường, không có tướng tức chấp đoạn. Chấp vừa có tướng vừa không có tướng tức vừa chấp Thường vừa chấp Đoạn.

6. Ni kiền đà Nhã đề tử 尼犍陀若提子 Ni kiền đà Nhã đề tử; Vị sư tên Ni kiền đà Nhã đề tử

Vị này cho rằng mọi tội, phúc, sướng, khổ đều có một nguyên nhân cố định bất biến, một khi đã có nhân thì chúng sinh nhất định phải nhận chịu chứ không thể tu hành để hóa giải, đoạn trừ, đây cũng là một loại tà kiến.

Phú lan na Ca diếp, Mạt già lê Câu xa lê, San đồ dạ Tì la chi, A kì đa xá xá Khâm bà la,

Ca la cư đà Ca chiên diên, Ni kiền đà Nhã đề tử xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Lục sự minh kinh ý 六事明經意 Sáu sự việc làm sáng tỏ ý kinh

Xuất xứ: Ngũ Khổ Chương Cú Kinh 五苦章 句經

Kinh nói: Phật có trí tam đạt, thông suốt cở kim. Kinh điển Phật nói nhiều như hư không, trí tuệ Phật minh mông sâu thẳm nhưng ngọn nguồn từ chốn vô vi. Trí tuệ đó được phô diễn trong kinh, thâm sâu khó thể nghĩ bàn, thường được lặp đi lặp lại nhiều lần rất khó lĩnh hội, sau đây nói lên sáu điều sơ lược giúp người đọc hiểu ý kinh, gồm:

1. Chính đạo 正道 Chính đạo

Lời kinh Phật thuyết ý nghĩa huyền ảo vi diệu, vô tác vô vi, vô hành vô đắc, tự nhiên ứng khớp với đạo lí, ấy là Chính đạo.

2. Thiện quyền 善權 Thiện quyền; Quyền biến thiện xảo

Phật thuyết kinh khéo léo quyền biến linh hoạt, không vướng vào phương thức cố định, xuất xử đúng lúc, thuận hợp căn cơ, tùy chúng sinh mà khai diễn diệu pháp khiến người người tỏ ngộ, ấy gọi là thiện quyền.

3. Chí giáo 至教 Chí giáo; Lời dạy chí lí

Như Lai thuyết kinh, nêu tỏ tội phúc cho chúng sinh khiến họ biết gieo nhân gì ắt được quả gì; chưa từng có người làm thiện mà mắc tội, làm ác được phúc. Việc đó rõ ràng rất mực dễ hiểu, ấy là chí giáo tức lời dạy chí lí.

4. Dụ đạo 誘導 Dẫn dụ; Khuyến bảo chỉ dẫn

Như Lai thuyết kinh đều vì hạng người mông muội ngu si, khó bề khai hóa nên vận dụng các nhân duyên có thể giúp họ gạt hái phúc báo ngay trong đời này để khuyến khích dẫn dắt khiến họ vui vẻ thuận theo mà khởi niềm tin chân chính, ấy là dụ đạo tức dẫn dụ vậy.

5. Phúc đức 福德 Phúc đức

Phật thuyết kinh vì giúp chúng sinh tu tập bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ nhằm điều phục các căn, không để buông lung phóng túng, như thế ắt được quả báo ở trời người, niềm vui sướng lâu dài bất tận, ấy là phúc đức.

6. Cấm giới 禁戒 Cấm giới

Phật thuyết kinh, chế định giới cấm khiến mọi chúng sinh thu giữ ba nghiệp thân miệng ý thanh tịnh,

không phạm giới cấm, như thế ắt sẽ siêu thoát nỗi khổ củ ba đường dữ ấy là cấm giới.

Lục sự thành tựu 六事成就 Sáu việc thành tựu

Xuất xứ: Trang Nghiêm Luận 莊嚴論

Luận nói: Vì mục đích thành tựu lục độ, Bồ tát quyết định thực hành sáu việc.

1. Cúng dường 供養 Cúng dường

Ý nói vì mục đích thành tựu phép Đàn độ nên thực hành công hạnh cúng dường. Nếu trong một thời gian dài không cúng dường tam bảo ắt đàn độ sẽ không viên mãn.

Đàn độ, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Học giới 學戒 Học giới

Ý nói vì mục đích thành tựu Giới độ, cần học tập và gìn giữ giới. Nếu trong thời gian dài không học giới ắt giới độ không viên mãn.

3. Tu bi 修悲 Tu tập từ bi

Ý nói vì mục đích thành tựu Nhẫn độ, cần học tập tâm đại bi, mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh. Nếu trong thời gian dài không tu hạnh nhẫn nhịn, không mang lại lợi ích cho chúng sinh ắt nhẫn độ không được viên mãn.

4. Cần thiện 勤善 Siêng tu thiện

Ý nói vì mục đích thành tựu Tiến độ tức Tinh tiến độ, cần siêng năm tu tập mọi điều thiện. Nếu để tâm buông lung, không tu tập điều thiện ắt tiến độ không được viên mãn.

5. Li nghị 離諍 Lìa xa tranh nghị; Tránh xa hí luận

Ý nói vì mục đích thành tựu thiền định, cần lìa xa mọi tranh nghị. Nếu ở trong làng mạc nhiều đấu tranh hỗn loạn ắt thiền định không được viên mãn.

6. Nhạo pháp 樂法 Vui thích chính pháp

Ý nói vì mục đích thành tựu trí độ, cần yêu thích Phật pháp. Nếu không đi khắp mười phương, thừa hành công việc chư Phật, nghe pháp không biết chán mệt như biển dung chứa mọi dòng sông trong mọi mùa mọi lúc thì trí độ không được viên mãn.

Giới độ tức Giới ba la mật, nhẫn độ tức nhẫn nhục ba la mật, tiến độ tức tinh tiến ba la mật, trí độ tức trí tuệ ba la mật.

Lục tặc tâm 六蔽心 Sáu điều che khuất tâm; Sáu việc che khuất tâm

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Xan tâm 慳心 Tâm keo kiệt

Chúng sinh bị sự keo kiệt này che khuất tâm tính, không thể thực hành hạnh bố thí, [gia sư có bố thí](https://thuvienhoasen.org/vn)

cũng không nỡ cho người những thứ tốt đẹp mà họ cần.

2. Phá giới tâm 破戒心 Tâm phá giới

Chúng sinh bị các loại phiền não như tham, sân, si che khuất tâm tính, làm nhiều việc ác, không thể kiên trì gìn giữ giới cấm.

3. Sân khuể tâm 瞋恚心 Tâm sân khuể

Chúng sinh bị sân hận, phẫn nộ che khuất tâm tính, thường xử lí sự việc, tiếp xúc các cảnh bằng tâm muốn tổn thương, gây phiền não cho người khác, đánh mất đức hạnh nhẫn nhục.

4. Giải đãi tâm 懈怠心 Tâm lười biếng

Chúng sinh bị tâm lười biếng che khuất tâm tính nên không thể siêng năng tu tập các công hạnh trên con đường thánh.

5. Loạn tâm 亂心 Tâm tán loạn

Chúng sinh bị sự tán loạn làm xáo động tâm tính, ngăn ngại việc tu tập thiền định, như đèn treo trước gió, tuy tỏa ánh sáng nhưng chập chờn sáng tối, không nhìn rõ sự vật được.

6. Si tâm 癡心 Tâm si mê

Chúng sinh bị ngu si ám muội che khuất tâm tính, thiếu trí tuệ sáng suốt, không hiểu rõ sự vật, học theo các pháp thiếu đúng đắn khiến những kiến giải sai lầm hình thành.

Lục thành tựu 六成就 Sáu thành tựu; Lục thành tựu

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Sáu thành tựu, chỉ sáu việc cần có đủ trong phần mở đầu chung của tất cả kinh Phật như: “Như vậy, tôi nghe...如是, 我聞 như thị, ngã văn...”. Khi đức Phật sắp nhập diệt, tôn giả A nan khẩn bạch: “Sau khi thế tôn diệt độ, phần mở đầu của các bài kinh nên nói như thế nào?” Phật đáp: “Nên đề rằng ‘tôi nghe như thế này, một thời gian nọ Phật ở nơi nào đó vì một nhóm người nào đó...’. Chính là mỗi bài pháp Phật thuyết cần có đủ sáu yếu tố này hòa nhau mới thành tựu, thế nên gọi là sáu thành tựu.

1. Tín thành tựu 信成就 Thành tựu về niềm tin Tín ở đây chỉ cho hai chữ “như vậy 如是 như thị” mở đầu trong các bản kinh, đây cũng là thể lệ quy định của mọi bản kinh Phật vậy. Luận Đại trí độ nói: “Pháp của Phật như biển lớn, chỉ có niềm tin mới có thể đi vào 佛法大海唯信能入 Phật pháp đại hải, duy tín năng nhập”. Niềm tin ở đây ngầm chỉ rằng “việc ấy như thế này”, nếu không phải như vậy thì phải nói “việc đó chẳng phải thế này.”. Ý là, bài pháp đó đúng như đức Phật đã nói, tin và ghi nhận không chút hoài nghi, ấy gọi là thành tựu về niềm tin.

2. Văn thành tựu 聞成就 Thành tựu về đối tượng nghe pháp

Nghe ở đây chỉ cho người nghe, tức “tôi nghe 我聞 ngã văn”, ý nói chính tôi nghe bài pháp như thế, đây là lời tôn giả A nan tự nói chính tôi từng hầu cận bên đức Phật và được nghe như thế, đây gọi là thành tựu về nghe.

3. Thời thành tựu 時成就 Thành tựu về thời gian

Thời gian ở đây chỉ quãng thời gian cụ thể nào đó, khi nói “một thời 一時 nhất thời” tức ngụ chỉ khoảng thời gian đáng pháp vương mở pháp hội cho đến hết pháp hội đó. Chúng sinh có duyên ắt sẽ cảm uy đức của Phật mà hiện thân ứng hội, cảm ứng giao hòa trong đạo pháp khiến không lỡ mất cơ hội nghe pháp nên gọi là thành tựu về thời gian.

4. Chủ thành tựu 主成就 Thành tựu về chủ nhân buổi thuyết pháp

Chủ nhân buổi thuyết pháp ở đây chỉ cho đức Phật. Do Phật là đáng giáo chủ giáo thuyết pháp để giáo hóa dẫn dắt hàng thế gian, xuất thế gian nên gọi là thành tựu về chủ nhân của buổi thuyết pháp.

5. Xứ thành tựu 處成就 Thành tựu về nơi thuyết pháp

Nơi thuyết pháp, chỉ nơi chốn mà đức Phật đã thuyết pháp, hoặc ở trên trời hoặc ở trong nhân gian hoặc ở nước Ma kiệt đề hoặc nước Xá vệ...đây chính là nơi thuyết pháp của Phật nên gọi là thành tựu về nơi thuyết pháp.

6. Chúng thành tựu 眾成就 Thành tựu về đối tượng nghe pháp

Đối tượng nghe pháp chỉ cho hàng đại chúng như Bồ tát, hàng Nhị thừa, thiên tiên và các đại chúng khác. Ý rằng khi Phật thuyết pháp thường có hàng Bồ tát vân tập để cùng nghe nên gọi là thành tựu về đối tượng nghe pháp.

Lục thắng đức 六勝德 Sáu đức thù thắng; Sáu đức siêu việt

Cũng nói: Như Lai thắng đức lục nghĩa 如來 勝德六義 Sáu ý nghĩa thù thắng của công đức Như Lai

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Tập Luận 阿毗達磨 雜集論

1. Tự tính nghĩa 自性義 Nghĩa về tự tính

Chỉ pháp thân chư Phật đều nương vào thể của lí chân như, lấy đó làm thể, như thế gọi là nghĩa tự tính.

2. Nhân nghĩa 因義 Nghĩa về nhân

Chỉ trong vô lượng kiếp quá khứ chư Phật đã tu tập, gieo trồng cho quả vị thù thắng, ấy gọi là nghĩa về gieo nhân.

Kiếp, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Quả nghĩa 果義 Nghĩa về quả

Chỉ chư Phật đã vĩnh viễn đoạn trừ chướng ngại, chứng quả vị vô thượng Bồ đề, ấy gọi là nghĩa về quả.

4. Nghiệp nghĩa 業義 Nghĩa về nghiệp

Chỉ chư Phật vận dụng thân nghiệp thanh tịnh nhằm hiển hiện đại thần thông; vận dụng khẩu nghiệp thanh tịnh, diễn thuyết nghĩa lí đại chính pháp; vận dụng ý nghiệp thanh tịnh và các phương tiện nhằm dẫn dắt, điều phục khiến chúng sinh thoát lìa sinh tử, chứng đại Bồ đề, thế gọi là nghĩa về nghiệp.

5. Tương ứng nghĩa 相應義 Nghĩa tương ứng

Tương ứng ở đây chỉ sự đồng đều, tương xứng nhau; ý nói chư Phật tu tập những công hạnh khó tu trong quá trình gieo nhân nên phát sinh các công đức như Thập lực, bốn đức Vô úy xứng khớp với lý của pháp tính nên gọi là nghĩa tương ứng.

6. Sai biệt nghĩa 差別義 Nghĩa sai biệt

Chỉ chư Phật thị hiện tướng trạng sai biệt của Pháp thân, Báo thân, Ứng hóa thân để thuyết pháp, độ sinh, ấy gọi là nghĩa sai biệt.

Lục thân 六親 Sáu mối quan hệ thân thích

Cũng nói: Phụ lục thân 父六親 Sáu mối quan hệ thân thích từ cha

Xuất xứ: Thiện Kiến Tì Bà Sa Luật 善見毗婆 沙律

Để giúp các vị đệ tử xuất gia của mình tránh các mối hiềm khích chê bai của người đời, Phật dạy không được nhờ phụ nữ không có mối quan hệ thân thuộc và các vị xuất gia nữ giặt giũ quần áo, nếu họ là người thân mới có thể nhờ, do đó Phật nói đến sáu mối quan hệ thân thuộc từ cha, gồm:

1. Bá 伯 Bác

Bác ở đây chỉ bác của bố, tức anh ruột của ông nội của bản thân.

2. Thúc 叔 Chú

Chú ở đây chỉ chú của bố tức em ruột của ông nội của bản thân.

3. Huynh 兄 Anh

Anh ở đây chỉ anh ruột của bố tức bác của bản thân.

4. Đệ 弟 Em

Em ở đây chỉ em ruột của bố tức chú ruột của bản thân.

5. Nhi 兒 Con

Con ở đây chỉ con ruột của bố, tức anh em ruột của bản thân.

6. Tôn 孫 Cháu

Cháu ở đây chỉ cháu ruột của bố tức con của anh em ruột của bản thân.

Lục thân 六親 Sáu quan hệ thân thích

Cũng nói: Mẫu lục thân 母六親 Sáu quan hệ thân thích từ mẹ

Xuất xứ: Thiện Kiến Tì Bà Sa Luật 善見毗婆 沙律

1. Cữu 舅 Cậu

Cậu ở đây chỉ cậu của mẹ tức hàng anh em của ông ngoại của bản thân.

2. Di 姨 Dì

Dì ở đây chỉ dì của mẹ tức chị em của ông ngoại bản thân.

3. Huynh 兄 Anh

Anh ở đây chỉ anh trai của mẹ tức cậu của bản thân.

4. Đệ 弟 Em

Em ở đây chỉ em trai của mẹ tức cậu của bản thân.

5. Nhi 兒 Con

Con ở đây chỉ con gái của mẹ tức chị em gái của bản thân.

6. Tôn 孫 Cháu

Cháu ở đây chỉ cháu của mẹ tức con của anh em bản thân.

Lục thần thông 六神通 Sáu thần thông; Sáu phép thần thông; Lục thần thông

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Đệ 法界次第

Kinh Anh Lạc 瓔珞經 nói: “thần với nghĩa là tâm tự nhiên, thông tức tính của trí tuệ. Trí tuệ tự nhiên, chiếu soi cùng khắp vô ngại nên gọi là thần thông”.

1. Thiên nhãn thông 天眼通 Thiên nhãn thông; Thần thông thiên nhãn

Năng lực thấy rõ chúng sinh trong sáu đường, chết ở đâu sinh ở đâu, tướng trạng vui khổ thế nào và thấy rõ mọi hình tướng sắc chất của thế gian mà không bị chướng ngại gọi là thiên nhãn thông.

2. Thiên nhĩ thông 天耳通 Thiên nhĩ thông; Thần thông thiên nhĩ

Năng lực nghe rõ ngôn ngữ, vui, buồn, sướng, khổ của chúng sinh trong sáu đường cùng mọi âm thanh của thế gian, ấy gọi là thiên nhĩ thông.

3. Tri tha tâm thông 知他心通 Tha tâm thông; Thần thông biết tâm niệm người khác

Năng lực biết rõ mọi tâm niệm của mọi chúng sinh trong sáu đường, ấy gọi là tha tâm thông.

4. Túc mạng thông 宿命通 Thần thông túc mạng; Thần thông biết rõ kiếp trước, kiếp sau

Năng lực biết rõ một kiếp trước, hai kiếp trước, ba kiếp cho đến trăm nghìn vạn kiếp trước của tự thân như đã làm những gì đồng thời cũng biết được mọi sự việc của mọi chúng sinh trong sáu đường, khả năng này gọi là túc mạng thông.

5. Thân như ý thông 身如意通 Thần thông thân như ý; Thần thông hiện thân khắp nơi như ý muốn; Như ý thông

Năng lực bay đi qua biển qua núi, ẩn ở cõi này hiện ở cõi kia; ẩn ở cõi kia, hiện ở cõi này hay biến

thành cao lớn hoặc biến thành nhỏ bé tùy theo ý muốn mà không bị ngăn cản, chướng ngại. Khả năng này gọi là thân như ý thông.

6. Lậu tận thông 漏盡通 Lậu tận thông; Thân thông biết rõ bản thân đã chấm dứt đọa lạc

Chỉ người đã đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc và không còn rơi lọt xuống biển sinh tử trong ba cõi, ví như bậc A la hán đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc không còn quả báo sinh tử trong ba cõi nữa nên thành tựu các món thân thông ấy gọi là lậu tận thông.

Lục thô tướng 六麤相 Sáu tướng thô

Xuất xứ: Khởi Tín Luận 起信論

Sáu tướng thô, do đối lại với ba tướng vi tế mà có: Ba tướng vi tế chỉ Nghiệp, Chuyển, Hiện. Chúng sinh khởi nên sáu tướng thô này.

Ba tướng vi tế chỉ Nghiệp, Chuyển, Hiện khởi trong thức thứ tám tức Tàng thức, do chúng rất vi tế nên gọi là ba tướng vi tế.

1. Trí tướng 智相 Tướng trí

Chỉ sự nương vào tướng cảnh giới thứ ba trong ba tướng vi tế bằng tâm mê muội, không thấu hiểu rằng đây chỉ là cảnh tượng do tự tâm mình hiện khởi lên nên khởi lên sự phân biệt tướng tịnh, tướng nhiễm một cách sai lầm, với tướng tịnh ắt sẽ tham ái, với tướng nhiễm ắt không tham, ấy gọi là tướng trí.

Tướng cảnh giới tức Hiện tướng trong trong ba tướng vi tế.

2. Tướng tương tục 相續相 Tướng tương tục

Chỉ sự nương vào tướng trí ở trên để khởi lên sự phân biệt: với cảnh yêu thích thì vui sướng, với cảnh không yêu thích thì khổ não. Do quá trình khởi lên tâm niệm đó xảy ra liên tục không gián đoạn nên gọi là tướng tương tục.

3. Chấp thủ tướng 執取相 Tướng chấp thủ

Do nương vào cảnh vui, khổ của tướng tương tục trên đây mà khởi lên tâm lí bám víu, đắm chấp nên gọi là tướng chấp thủ.

4. Kế danh tự tướng 計名字相 Tướng chấp chặt vào tên gọi

Ý nói do nương vào sự chấp chặt sai lầm trên đây mà sinh ra tướng phân biệt các tên gọi giả tạm của ngôn ngữ, ấy gọi là tướng chấp chặt vào tên gọi.

Tên gọi giả tạm, chỉ có tên gọi do công ước gán ghép vào mà có tức tên gọi gán đặt cho những tướng trạng do sự chấp thủ mà có đã nêu ở trên. Bốn tướng trên đây đều luận về sự sinh khởi của hoặc.

5. Khởi nghiệp tướng 起業相 Tướng khởi nghiệp

Chỉ sự chấp thủ sinh ra tâm bám vướng đắm đuối trên cơ sở đã nương vào tên gọi giả tạm trên mà tạo ra các loại nghiệp, ấy gọi là tướng khởi nghiệp.

6. Nghiệp hệ khổ tướng 業繫苦相 Tướng khổ do nghiệp trói buộc

Khổ ở đây chỉ nỗi khổ sinh tử, ý nói do nghiệp trói buộc dẫn đến phải chịu khổ bức bách của sinh tử, không thể tự tại, ấy gọi là tướng khổ do nghiệp trói buộc.

Lục thụ pháp 六受法 Sáu cách lĩnh thụ

Xuất xứ: Đại Tập Pháp Môn Kinh 大集法門經

1. Nhãn xúc thụ 眼觸受 Cảm nhận do mắt tiếp xúc

Tiếp xúc, chỉ sự chạm dính vào, cũng nói là đối nhau; lãnh thụ tức sự nhận lãnh, tiếp nạp.

Khi mắt đối nhau, tiếp xúc với sắc tướng đẹp xấu liền sinh ra sự cảm nhận khổ hay vui, như thế gọi là sự cảm nhận do mắt tiếp xúc.

2. Nhĩ xúc thụ 耳觸受 Cảm nhận do tai tiếp xúc

Khi tai tiếp xúc với âm thanh hay dở liền sinh cảm nhận khổ hay vui, như thế gọi là sự cảm nhận do tai tiếp xúc.

3. Tị xúc thụ 鼻觸受 Cảm nhận do mũi tiếp xúc

Khi mũi tiếp xúc với mùi thơm hay hôi liền sinh sự cảm nhận về khổ hay vui, như thế gọi là sự cảm nhận do mũi tiếp xúc.

4. Thiệt xúc thụ 舌觸受 Cảm nhận do lưỡi tiếp xúc

Khi lưỡi tiếp xúc với vị ngon hay dở liền sinh sự cảm nhận về khổ hay vui, như thế gọi là sự cảm nhận do lưỡi tiếp xúc.

5. Thân xúc thụ 身觸受 Cảm nhận do thân tiếp xúc

Khi thân thể đối nhau, tiếp xúc với cảnh đẹp dễ mềm dịu hay xấu xí thô sấp liền sinh sự cảm nhận về khổ hay vui, như thế gọi là sự cảm nhận do thân tiếp xúc.

6. Ý xúc thụ 意觸受 Cảm nhận do ý tiếp xúc

Khi ý khởi lên sự phân biệt đẹp xấu, yêu ghét đối với năm cảnh trần liền sinh ra sự cảm nhận khổ hay vui, như thế gọi là sự cảm nhận do ý tiếp xúc.

Lục thụy 六瑞 Sáu điềm lành

Cũng nói: Pháp hoa lục thụy 法華六瑞 Sáu điềm lành theo kinh Pháp hoa

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華經文句

Kinh Pháp Hoa, diệu lí huyền vi, người khó tin nhận thể nên trước khi thuyết kinh này đã có các tướng điềm lành báo trước để người nghe biết sự khác biệt bình thường; một khi thính chúng thấy sự khác biệt với bình thường ắt sinh lòng ngưỡng mộ khao khát được nghe. Nhờ thế khi nghe pháp tâm liền huân tập, đạo lí nhiệm màu nhờ thế bắt đầu có nền móng, cấp bậc; điều bí mật được nêu tỏ thể nên phải

nêu rõ sáu điềm lành vậy.

1. Thuyết pháp thụ 說法瑞 Điềm lành thuyết pháp

Ý nói khi sắp diễn thuyết kinh Pháp Hoa, đức Phật thuyết kinh Vô Lượng Nghĩa 無量義經 trước để làm phần tựa cho kinh Pháp Hoa. Từ một pháp diễn thuyết nghĩa lý vô lượng, gom tụ nghĩa lý vô lượng vào trong một pháp thể nên kinh Vô lượng nghĩa chính là phần tựa gom tụ nhiều nghĩa vào trong một nghĩa cho kinh Pháp Hoa. Kinh nói: “Diễn thuyết kinh Đại thừa tên là Vô Lượng Nghĩa” là chỉ cho ý này vậy. Lại nữa, thuyết pháp là việc thường làm của Phật, vậy có sao phải hiện điềm lành? Chính vì đức Phật tuy đã diễn thuyết xong kinh Vô Lượng Nghĩa nhưng thính chúng lúc đó vẫn còn tụ họp chưa tan chờ nghe Phật diễn thuyết tiếp. Đây quả là điều kì lạ khác với thường lệ nên gọi là điềm lành trước khi thuyết pháp.

2. Nhập định thụ 入定瑞 Điềm lành nhập định

Khi đức Phật sắp diễn thuyết kinh Pháp Hoa, muốn quy tụ nhiều nghĩa về một nên nhập định Vô Lượng Nghĩa Xứ 無量義處定, kinh nói: “đi vào Tam muội vô lượng nghĩa xứ” là chỉ cho ý này. Lại nữa nhập định cũng là việc thường diễn ra của đức Phật, có sao phải hiện điềm lành? Chính vì Phật tuy nhập Khai định nhưng vì mục đích ở Hợp định, điểm này khác biệt với thiền định bình thường nên gọi là điềm lành nhập định.

Khai định tức thiền định của Vô lượng nghĩa xứ.

Hợp định tức định Hội đa quy nhất của Pháp hoa.

Hội đa quy nhất tức gom tụ vô lượng nghĩa về một nghĩa.

3. Vụ hoa thụ 雨華瑞 Điềm lành mưa hoa

Khi đức Phật sắp diễn thuyết kinh Pháp hoa, trời mưa bốn loại hoa xuống để biểu trưng cho chư vị Bồ tát ở quả vị Thập trú, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa sẽ gặt hái được nhân thành Phật, do vậy gọi là điềm lành mưa hoa. Kinh nói: “trời mưa bốn loài hoa mạn đà la” là chỉ cho ý này.

4. Địa động thụ 地動瑞 Điềm lành đất chấn động

Khi đức Phật sắp diễn thuyết kinh Pháp Hoa, đất có sáu tướng trạng chấn động để biểu trưng rằng những vị ở quả vị Thập trú, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác đã có sáu phen phá trừ vô minh hoặc. Vô minh bám víu quấn chặt, chưa từng bị phá hủy nên khi sắp phá trừ phải báo trước bằng các tướng trạng chấn động của mặt đất nên gọi là điềm lành đất chấn động. Kinh nói: “khắp các thế giới Phật đều có sáu tướng trạng chấn động”.

5. Chúng hỷ thụ 五眾喜瑞 Điềm lành mọi người hoan hỷ

Khi đại chúng đã thấy mưa hoa, mặt đất chấn động liền biết đức Thế Tôn sắp diễn thuyết đại pháp, niềm hân hoan chất ngất trong lòng để chứng tỏ rằng sắp có sự khai ngộ lớn lao. Kinh nói: “đại chúng được điều chưa từng có, hoan hỷ chấp tay, một lòng chiêm ngưỡng đức Phật” là chỉ cho ý này. Buồn vui là lẽ thường tình của con người, có gì xem đây là điềm lành? Vì rằng hoa trời là niềm vui cho mắt, đất chấn động là tâm rung động, đây là điềm lành bên ngoài. Tâm hoan hỷ là điềm lành trong tâm,

không phải niềm hoan hỷ bình thường mà là niềm hoan hỷ trước đây chưa từng có, tâm không bị dao động nhưng nay rung động trước niềm vui đó nhưng vẫn một lòng chiêm ngưỡng Phật nên gọi là điềm lành mọi người hoan hỷ.

6. Phóng quang thủy 放光瑞 Điềm lành phóng hào quang

Đức Phật phóng hào quang chiếu soi quốc độ này và cả các quốc độ khác trước khi diễn thuyết kinh Pháp Hoa, ánh hào quang đó khác với ánh hào quang bình thường nên gọi là điềm lành phóng hào quang. Kinh nói: “Phật phóng ánh sáng phát ra từ sợi lông trắng giữa hai chân mày, chiếu khắp một vạn tám nghìn thế giới ở phương đông” là chỉ cho ý này.

Lục thức 六識 Sáu thức

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Sáu thức tức sáu sự nhận thức của sáu căn như nhãn thức, nhĩ thức...khi tiếp xúc với sáu trần. Ý nói nương vào năm căn để nhận biết năm trần mà thành năm thức; trong năm cảnh trần đó lại khởi lên sự phân biệt, ấy chính là thức thứ sáu.

1. Nhãn thức 眼識 Nhãn thức

Chỉ nhãn căn tiếp xúc với sắc trần sinh ra nhãn thức. Khi nhãn thức sinh khởi nó chỉ thấy sắc nhưng chưa khởi lên ý niệm phân biệt sắc đó như thế nào.

2. Nhĩ thức 耳識 Nhĩ thức

Chỉ nhĩ căn tiếp xúc với thanh trần sinh ra nhĩ thức. Khi nhĩ thức sinh khởi nó chỉ có tác dụng nghe tiếng chứ chưa khởi lên ý niệm phân biệt âm thanh đó thế nào.

3. Tị thức 鼻識 Tị thức

Chỉ tị căn tiếp xúc với hương trần sinh ra tị thức. Khi tị thức sinh khởi nó chỉ có tác dụng ngửi mùi chứ chưa khởi lên ý niệm phân biệt mùi đó thế nào.

4. Thiệt thức 舌識 Thiệt thức

Chỉ thiệt căn tiếp xúc với vị trần sinh ra thiệt thức. Khi thiệt thức sinh khởi nó chỉ có tác dụng nếm vị chứ chưa khởi lên ý niệm phân biệt vị đó thế nào.

5. Thân thức 身識 Thân thức

Chỉ thân căn tiếp xúc với xúc trần sinh ra thân thức. Khi thân thức sinh khởi nó chỉ có tác dụng cảm nhận cảm giác chứ chưa khởi lên ý niệm phân biệt cảm giác đó thế nào.

6. Ý thức 意識 Ý thức

Chỉ ý căn tiếp xúc pháp trần sinh ra ý thức. Khi ý thức khởi lên liền có tác dụng phân biệt đẹp xấu, thiện ác của năm cảnh trần trên.

Lục trai nhật 六齋日 Sáu ngày ăn chay; Lục Trai Xuất xứ: Tứ Thiên Vương Kinh 四天王經 và Tăng Nhất A Hàm Kinh 增一阿含經
<https://thuviensach.vn>

Theo luận Tì Bà Sa毘婆沙論, trong sáu ngày ăn chay đó không được ăn nếu đã quá giờ Ngọ, cụ thể như sau:

1. Mỗi nguyệt sơ bát nhật 每月初八日 Ngày mùng 8 hàng tháng

Trời Đế Thích sắc lệnh cho Tứ Thiên Vương mỗi vị cai trị một phương, đến ngày này, Tứ Thiên Vương sai bề tôi phụ tá đi quan sát thiện ác của con người trong đời.

2. Mỗi nguyệt thập tứ nhật 每月十四日 Ngày 14 hàng tháng

Ngày này, Tứ Thiên Vương sai thái tử tuần tra thiên hạ, tìm hiểu thiện ác của dân chúng.

3. Mỗi nguyệt thập ngũ nhật 每月十五日 Ngày rằm hàng tháng

Ngày này Tứ Thiên Vương đích thân tuần sát thiên hạ, nếu có người hiếu thuận cha mẹ, cung kính Tam bảo, phụng sự thầy tổ và các bậc trưởng thượng, tu tập hạnh lục độ, gìn giữ giới luật, ăn chay thì chư thiên sẽ chúc mừng, ban phúc ban lộc; nếu người không biết tu thiện, giữ giới, ăn chay, tạo nhiều nghiệp xấu, chư thiên đau buồn mà giáng điều chẳng lành, giảm đi phúc lộc của họ.

4. Mỗi nguyệt nhị thập tam nhật 每月二十三日 Ngày 23 hàng tháng

Ngày này Tứ Thiên Vương sai bề tôi phụ tá đi quan sát nhân gian như ngày mùng tám.

5. Mỗi nguyệt nhị thập cửu nhật 每月二十九日 Ngày 29 hàng tháng

Ngày này Tứ Thiên Vương sai thái tử đi tuần sát như ngày 14.

6. Mỗi nguyệt tam thập nhật 每月三十日 Ngày 30 hàng tháng

Ngày này Tứ Thiên Vương đích thân tuần sát thiên hạ như ngày 15.

Lục trần 六塵 Sáu trần; Lục trần

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Trần ở đây với nghĩa là sự nhiễm ô. Ý nói, trần là thứ có khả năng làm tình thức ô nhiễm, khiến chúng sinh không thể hiển phát chân tính của bản thân. Kinh Niết Bàn gọi lục trần là sáu loại giác lớn, do chúng có khả năng cướp mất các pháp thiện.

1. Sắc trần 色塵 Sắc trần; Màu sắc

Các màu xanh, vàng, đỏ, trắng và hình thể dung mạo nam nữ, đây gọi là sắc trần.

2. Thanh trần 聲塵 Thanh trần; Âm thanh

Các loại âm thanh của đàn, sáo, ngọc bội và âm thanh xướng hát, ca vịnh của nam nữ, đây gọi là thanh trần.

3. Hương trần 香塵 Hương trần; Hương thơm

Mùi thơm của chiên đàn, hương trầm, mùi thơm thức ăn, nước uống và tất cả hương thơm từ thơm từ thân thể nam nữ, đây gọi là hương trần.

4. Vị trần 味塵 Vị trần; Mùi vị

Chỉ tất cả vị ngon của đồ ăn, thức uống sơn hào hải vị, đây chính là vị trần.

5. Xúc trần 觸塵 Xúc trần; Cảm nhận xúc chạm

Xúc tức sự chạm vào, dính vào, chỉ sự mềm mịn trơn bóng của cơ thể nam nữ cũng như của các loại lụa là vải vóc thượng hạng, ấy gọi là xúc trần.

6. Pháp trần 法塵 Pháp trần

Sự phân biệt tốt xấu của ý căn đối với năm trần từ đó khởi lên các pháp thiện, ác ấy gọi là pháp trần.

Lục trước tâm 六著心 Sáu biểu hiện chấp trước của tâm

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Mục 華嚴孔目 và

Diễn Nghĩa Sao 演義鈔

1. Tham trước tâm 貪著心 Tâm tham trước; Tâm tham đắm

Tâm tìm cầu để giành lấy là tham, bám riết không xả bỏ là trước; Sự đắm đuối bám lấy không biết chán đủ của tâm khi tiếp xúc với sáu cảnh trần thuận hợp với lòng, đây gọi là tâm tham đắm.

2. Ái trước tâm 愛著心 Tâm ái trước; Tâm đắm vào ái

Tâm giành lấy một cách tham lam là ái, bám riết không xả bỏ là trước; Sự tham muốn đắm đuối không biết xả bỏ của tâm khi tiếp xúc với sáu cảnh trần thuận hợp với ý mình, ấy gọi là tâm ái trước.

3. Sân trước tâm 瞋著心 Tâm sân trước; Tâm đắm vào sân

Tâm phẫn nộ gọi là sân, bám riết không xả bỏ là trước; Tâm phẫn nộ không thể dứt trừ khi tiếp xúc với mọi cảnh tượng trái ngược lòng mình, ấy gọi là tâm sân trước.

4. Si trước tâm 癡著心 Tâm si trước; Tâm đắm trong ngu si

Tâm mê muội, nghi ngờ là si, bám riết không xả bỏ là trước; Vô minh không chút thông tỏ đối với sự và lí của tất cả các pháp từ đó sinh ra các loại kiến giải tà vạy, sai lầm không thể dứt bỏ gọi là tâm si trước.

5. Dục trước tâm 欲著心 Tâm dục trước; Tâm đắm trong ham muốn

Tâm ham thích với việc chiếm lấy là dục, bám riết không xả bỏ là trước; Sự vương đắm không thể dứt trừ của tâm khi tiếp xúc với cảnh khả ái, ấy gọi là tâm dục trước.

6. Mạn trước tâm 慢著心 Tâm mạn trước; Tâm đắm trong ngạo mạn

Tâm lí tự cho mình tài giỏi để khinh thường người khác là mạn, bám riết không xả bỏ là trước; Tâm tự cho rằng mình thuộc chủng tộc cao quý, nhiều tài năng vượt trội, khinh miệt người khác không thể dứt trừ được gọi là tâm mạn trước.

Lục tụ giới danh nghĩa 六聚戒名義 Tên gọi và ý nghĩa của sáu nhóm giới

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Tụ tức nhóm lại, tội của chúng sinh có nặng, nhẹ nên Phật chế giới và cách luận tội cũng theo mức độ nặng nhẹ mà chia thành sáu nhóm khác nhau, vì thế gọi là sáu nhóm.

1. Ba la di 波羅夷 Ba la di; Nhóm tội Ba la di

Ba la di dịch âm từ chữ Pārājayika trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khí 棄, ý nói hễ phạm vào giới này ắt sẽ bị mãi mãi vứt bỏ ngoài Phật pháp. Cũng gọi là Cực ác 極惡 ý nói đã đạt điểm cùng cực của sự xấu ác, có ba nghĩa: 1. Do phạm vào giới này mà người phạm không dự vào phần chứng ngộ đạo quả. 2. Không được ở chung với tăng.

3. Sau khi xả bỏ thân này, đọa vào địa ngục. Do những điều vừa nêu nên xếp đây là tội cực ác.

2. Tăng già bà thi sa 僧伽婆尸沙 Tăng già bà thi sa; Nhóm tội Tăng già bà thi sa

Tăng già bà thi sa, dịch âm từ chữ Saṃgha-avaśeṣa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tăng tàn 僧殘 ý nói người xuất gia phạm vào tội này được ví như người bị người khác làm hại, tuy chưa phải mất mạng nhưng đã tàn tật, vẫn có thể cứu vãn tức cần đến trước tăng tác pháp sám hối để trừ tội này, ấy gọi là tội tăng tàn.

3. Thâu lan giá 偷蘭遮 Thâu lan giá; Nhóm tội Thâu lan giá

Thâu lan, dịch âm từ chữ sthūlātyaya trong tiếng Phạn, luật Thiện Kiến 善見律 nói: Thâu lan nghĩa là Đại 大; Giá tức ngăn che, ý nói ngăn che thánh đạo, thâu la giá là cách nói kết hợp giữa dịch âm và dịch nghĩa. Người xuất gia phạm phải tội này sẽ làm cản trở việc tu tập thiện đạo, đọa vào đường ác.

4. Ba dật đề 波逸提 Ba dật đề; Nhóm tội Ba dật đề

Ba dật đề dịch âm từ chữ Prāyaścitta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đọa 墮. Ý nói Tỉ khâu phạm vào giới này sẽ đọa vào ngục Bát hàn, Bát nhiệt.

5. Ba dật đề đề xá ni 波羅提提舍尼 Ba dật đề đề xá ni; Nhóm tội Ba dật đề đề xá ni

Ba dật đề đề xá ni dịch âm từ chữ Pratideśanika trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hướng bị hối 嚮彼悔. Luật tăng kì 僧祇律 nói: “phạm vào tội này, nên phát lộ sám hối trước đại chúng” là chỉ cho cách sám hối tội này vậy.

6. Đột cát la 突吉羅 Đột cát la

Luật Thiện kiến 善見律 nói: “Đột kiết la dịch âm từ chữ Duṣkṛta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là ác tác 惡作 ý nói phạm vào tội này chính là điều ác mà thân, miệng, ý đã làm”. Tứ Phần Luật Bản 四分律本 nói: “Thức xoa già la 式叉迦羅尼, dịch âm từ chữ Duṣkṛtam trong tiếng Phạn, nghĩa là Ứng đương học 應當學 tức là ‘cần phải học’ vậy”, ý nói giới này khó giữ, dễ phạm thế nên cần phải học để ghi nhớ, thế nên không liệt vào tội danh mà chỉ liệt vào những điều cần phải học mà thôi.

Lục tuệ pháp 六慧法 Sáu việc làm trí tuệ; Sáu phép giúp trí tuệ tăng trưởng

Xuất xứ: Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh 菩薩瓔珞本業經

1. Văn tuệ 聞慧 Văn tuệ; Trí tuệ nhờ nghe, học

Ở quả vị Thập trú, Bồ tát Biệt giáo nhờ nghe giáo lý Trung đạo mà thấu tỏ các pháp, tránh sự chấp trước nhị biên, ấy gọi là văn tuệ.

2. Tư tuệ 思慧 Tư tuệ; Trí tuệ nhờ tư duy

Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Thập hành nhờ tư duy lý trung đạo mà phát sinh mọi trí tuệ nên gọi là tăng tư tuệ.

3. Tu tuệ 修慧 Tu tuệ; Trí tuệ nhờ tu tập

Bồ tát Biệt giáo ở quả vị Thập hồi hướng nhờ tu tập theo lý trung đạo mà phát sinh mọi trí tuệ nên gọi là tu tuệ.

4. Vô tướng tuệ 無相慧 Vô tướng tuệ; Trí tuệ Vô tướng

Bồ tát biệt giáo ở quả vị Thập địa nhờ chứng tri lý Trung đạo, biết tính tướng các pháp là không nên tất cả trí tuệ nhờ đó mà sinh khởi, vì vậy gọi đây là vô tướng tuệ.

5. Chiếu tịch tuệ 照寂慧 Chiếu tịch tuệ; Trí tuệ chiếu tịch

Chiếu soi ở đây chỉ công dụng của trung đạo, tịch lặng tức thể của trung đạo. Ý nói hàng Bồ tát đẳng giác biệt giáo vận dụng tuệ quán trung đạo, chiếu soi lý và thể của trung đạo mà trí tuệ phát khởi nên gọi là chiếu tịch tuệ.

6. Tịch chiếu tuệ 寂照慧 Tịch chiếu tuệ; Trí tuệ tịch chiếu

Chỉ trí tuệ của hàng Bồ tát biệt giáo ở quả vị Phật Diệu giác, có thể ở trong lý Trung đạo vận khởi công năng quán chiếu trong tịch lặng; tịch lặng nhưng vẫn quán chiếu, tịch lặng và quán chiếu là một, định tuệ bình đẳng nên gọi là trí tuệ tăng trưởng nhờ sự quán chiếu tịch lặng.

Lục tức Phật 六即佛 Sáu trường hợp thể hiện

Phật tồn tại; Lục tức Phật

Xuất xứ: Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ

Diệu Tông Sao 觀無量壽佛經疏妙宗鈔

Xét về Lý, Phật tồn tại trong mọi chúng sinh nên gọi là Tức, nghĩa là đương sự chính là Phật; xét về Sự, có sáu trường hợp thể hiện Phật tồn tại. Nói rõ sáu trường hợp thể hiện Phật tồn tại vừa có mục đích chỉ rõ tính thâm sâu vi diệu của Phật môn vừa nêu rõ trật tự trước sau của việc tu hành. Nêu ra sáu trường hợp giúp hành giả biết trật tự tu tập đạt đến quả vị Phật như thế nào, từ đó không sinh tâm tăng thượng mạn. Nói cả sáu trường hợp kia đều là Phật nhằm giúp hành giả biết thể tính của Phật về mặt lý vốn như thế, tại thánh không tăng thêm, tại phàm không giảm bớt đồng thời nó như động lực tiềm ẩn trong tâm giúp hành giả không cảm thấy mệt mỏi lùi bước trên con đường tu tập. Tuy nhiên, đây chỉ là cách phân định mang ý nghĩa tương đối do giữa Lý và Sự vốn không thể phân tách.

1. Lý tức Phật 理即佛 Lý tức Phật

Ý nói chúng sinh vốn trọn vẹn Phật tính về mặt Lí, Phật tính đang tiềm ẩn đó không khác gì chư vị Như Lai trong mười phương. Thế nên kinh Niết Bàn nói: “tất cả chúng sinh đều là Phật” ý này muốn chỉ Phật về mặt Lí.

2. Danh tự tức Phật 名字即佛 Danh tự tức Phật

Chỉ hành giả hoặc nghe thiện tri thức nói hoặc đọc qua lời kinh mà biết thể tính của chân lí tức là tên gọi của Phật, từ trong tên gọi đó, thông đạt thấu tỏ hết mọi pháp đều là Phật pháp, đây gọi là danh tự Phật.

3. Quán hành tức Phật 觀行即佛 Quán hạnh tức Phật

Ý nói, sau khi hành giả đã biết tất cả pháp đều là Phật pháp ắt phải dùng tâm quán sát kĩ hơn nhằm điều chỉnh sao cho ứng khớp giữa Lí và Trí; giữa hành động và lời nói; giữa lời nói và hành động, như thế gọi là quán hạnh tức Phật, ở đây chỉ quả vị của năm phẩm.

Sự ứng khớp giữa lí và tuệ: lí tức cảnh về lí của đối tượng quán sát; tuệ tức trí tuệ chủ thể của sự quán sát. Ứng, chỉ sự xứng khớp tương đương nhau. Sự xứng khớp tương đương nhau giữa cảnh và trí, đạt được như thế thì lời nói và hành động sẽ đạt đến sự nhất trí.

Năm phẩm, chỉ phẩm Tùy hỷ 隨喜品, phẩm

Độc tụng 讀誦品, phẩm Thuyết pháp 說法品, phẩm Kiêm hành lục độ 兼行六度品 và phẩm Chính hành lục độ 正行六度品.

4. Tương tự tức Phật 相似即佛 Tương tự tức Phật

Ý nói trong Quán hành tức Phật đó càng quán sát thì càng thấu tỏ, càng dừng lại thì càng tịch lặng, tuy chưa thể thực sự chứng ngộ lí ấy nhưng đã có cảm giác tương tự như đã chứng thật rồi, trạng thái đó gọi là tương tự tức Phật, đây chính là quả vị của hàng Thập tín.

Càng quán sát càng thấu tỏ, càng dừng lại càng tịch lặng: Quán trong trường hợp này chỉ cho sự quán chiếu, vận dụng sự quán chiếu để làm sáng tỏ những điều còn mê mờ; chỉ nghĩa là sự dừng nghỉ, vận dụng sự dừng nghỉ để ngăn chặn tán loạn.

Thập tín, xem mục thập tín.

5. Phân chứng tức Phật 分證即佛 Phân chứng tức Phật

Chỉ hoặc của vô minh có bốn mươi một cấp bậc, đến đây phá trừ một bậc của vô minh ắt sẽ chứng ngộ một phần Trung đạo, như thế là Phân chứng tức Phật. Ở đây chỉ cho các quả vị Thập trú, Thập hành, Thập hồi hướng, thập địa, Đẳng giác.

6. Cứu cánh tức Phật 究竟即佛 Cứu cánh tức Phật

Ý nói đã đi hết quả vị Diệu giác và đã trọn vẹn Chứng trí, như thế gọi là Cứu cánh tức Phật, đây cũng chính là quả vị tột cùng của Phật Diệu giác.

Chứng trí tức Nhất thiết chủng trí

Lục tương ứng tướng 六相應想 Sáu loại tướng tương ứng

Xuất xứ: Đại Tập Pháp Môn Kinh 大集法門經

1. Nhân tương ứng tướng 眼相應想 Tướng tương ứng của mắt

Chỉ khi mắt tiếp xúc với đối tượng mà nó nhìn thấy, khi đó kho nhận thức tương ứng của mắt khởi lên sự nhớ nghĩ, lưu giữ cảnh tượng, ấy gọi là tướng tương ứng của mắt.

2. Nhĩ tương ứng tướng 耳相應想 Tướng tương ứng của tai

Chỉ khi tai nghe tiếng, khi đó kho nhận thức tương ứng của tai khởi lên sự nhớ nghĩ, lưu giữ âm thanh, như thế gọi là tướng tương ứng của tai.

3. Tị tương ứng tướng 鼻相應想 Tướng tương ứng của mũi

Chỉ khi mũi ngửi hương, khi đó kho nhận thức tương ứng của mũi khởi lên sự nhớ nghĩ, lưu giữ mùi hương, như thế gọi là tướng tương ứng của mũi.

4. Thiệt tương ứng tướng 舌相應想 Tướng tương ứng của lưỡi

Chỉ khi lưỡi nếm mùi vị, khi đó kho nhận thức tương ứng của lưỡi khởi lên sự nhớ nghĩ, lưu giữ mùi vị, như thế gọi là tướng tương ứng của lưỡi.

5. Thân tương ứng tướng 身相應想 Tướng tương ứng của thân

Chỉ khi thân cảm nhận sự xúc chạm, khi đó kho nhận thức tương ứng của thân khởi lên sự nhớ nghĩ, lưu giữ trạng thái cảm nhận sự xúc chạm, như thế gọi là tướng tương ứng của thân.

6. Ý tương ứng tướng 意相應想 Tướng tương ứng của ý

Chỉ khi ý phân biệt các pháp trần, khi đó kho nhận thức tương ứng của ý khởi lên sự nhớ nghĩ, lưu giữ sự phân biệt, như thế gọi là tướng tương ứng của ý.

Lục tướng 六相 Sáu tướng

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa

Phân Tề Chương 華嚴一乘教義分齊章

Sáu tướng, ý nói thể của nhất chân pháp giới có sáu tướng trạng với sáu tên gọi khác nhau. Thể của pháp giới giống nhau, vốn không có sự phân biệt, nhưng vì nói nghĩa của Pháp mới có sáu tên gọi này. Tuy có sáu tên nhưng chung một thể, ý nghĩa của sáu tên gọi đó dung thông, đan xen lẫn nhau, một hòa trong sáu, sáu gom thành một vẫn không ngăn ngại, sáu tướng gồm.

1. Tổng tướng 總相 Tướng chung

Tổng tức nhiều trong một, ý nói thể tính pháp giới có khả năng chứa trọn vẹn nhiều nghĩa khác nhau. Như thân người gồm đủ các căn mắt tai mũi lưỡi, gom chúng lại thành một thể thống nhất, đây là ý nghĩa của tướng chung.

2. Biệt tướng 別相 Tướng riêng

Nhiều phần tách biệt nhau là riêng, ý nói thể lí tính tuy một nhưng có nhiều nghĩa tách biệt nhau, ví như thân người tuy một nhưng các căn mắt tai mũi lưỡi đều tách biệt độc lập nhau, ấy gọi là tướng riêng.

3. Đồng tướng 同相 Tướng giống

Nghĩa không khác nhau là đồng, ý nói tuy có nhiều nghĩa khác nhau nhưng đều cùng một pháp giới duyên khởi. Như các căn mắt tai mũi lưỡi tuy mỗi một đều khác nhau nhưng đều chung trên một thân thể, chúng không thể đối nghịch nhau nên gọi là tướng giống nhau.

4. Dị tướng 異相 Tướng khác

Có nhiều điều không chung là khác, ý nói các nghĩa khác nhau tuy cùng tồn tại trên một thể nhưng mỗi nghĩa sẽ thích ứng một việc, không thể lẫn lộn vào nhau như các căn mắt, tai...đều có công dụng khác nhau, không thể xen tạp nên gọi là tướng khác.

5. Thành tướng 成相 Tướng thành

Duyên khởi hòa hợp giữa một và nhiều gọi là thành, ý nói mọi nghĩa của duyên khởi gộp thành thể tướng chung của pháp giới, như các căn mắt, tai gộp thành công dụng của một thân thể, vì thế gọi đây là tướng thành.

6. Hoại tướng 壞相 Tướng hoại

Mỗi căn đều an trú vào vị thể chính của mình là hoại, ý nói mỗi một nghĩa của các pháp đều an trú vào vị thể chính của mình ắt tướng chung không thể thành tựu, như các căn mắt tai...đều an trú vào phận vị của mình một cách độc lập thì không thể hợp thành một cơ thể, do vậy gọi đây là tướng hoại.

Lục vật 六物 Sáu vật dụng

Cũng nói: Tăng dụng lục vật 僧用六物 Sáu vật dụng của Tăng

Xuất xứ: Tăng Kì Luật 僧祇律 và Phiên Dịch

Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Tăng già lê 僧伽黎 Tăng già lê

Tăng già lê, dịch âm từ chữ Saṃghāṭi trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hợp 合 hoặc Trùng 重 ý nói, đây là loại y được vá từ nhiều mảnh vải nhỏ mà thành, được mặc khi thuyết pháp.

2. Uất đa la tăng 鬱多羅僧 Uất đa la tăng

Uất đa la tăng, dịch âm từ chữ Uttarāsaṅga trong tiếng Phạn nghĩa là Thượng trước y 上 着衣 tức “áo”, ở đây chỉ loại y mặc ngoài y An đà hội, được mặc khi nhập chúng hoặc lễ bái, tụng niệm.

3. An đà hội 安陀會 An đà hội

An đà hội, dịch âm từ chữ Antar-vāsaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Trung túc y 中宿衣, chỉ loại y được mặc khi ngủ nghỉ hoặc chấp tác (làm việc).

4. Lọc thủy nang 漉水囊 Túi lọc nước

Sách Hội chính kí 會正記 nói: “Tây vực dùng vải dệt bằng lông tơ trắng, Đông độ dùng lụa kín, nếu dùng lụa thô sợ trùng nhỏ lọt qua, vì thế nên dùng lụa kín. Đây là dụng cụ bảo vệ sự sống chúng sinh vì thế các Tĩ khâu cần dùng.

Tĩ khâu, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Bát đa la 鉢多羅 Bát đa la

Bát đa la, dịch âm từ chữ Pātra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ứng khí 應器. Sách Phát chẩn sao 發軫鈔 nói: “đây là dụng cụ ứng pháp” ý nói về chất liệu, màu sắc và độ lớn nhỏ đều phải đúng pháp. Chất liệu có hai thứ là bùn (đất nung) và sắt. Màu sắc, hun khói cho có màu đen pha đỏ hoặc màu giống màu ở cổ chim công, chim bồ câu. Độ lớn nhỏ, lớn thì đựng khoảng ba đấu, nhỏ thì đựng một đấu rưỡi, vì thế gọi bát là ứng khí tức dụng cụ có tính tương ứng.

6. Ni sư đàn 尼師壇 Ni sư đàn

Ni sư đàn, dịch âm từ chữ Niṣīdana trong tiếng Phạn nghĩa là Tọa cụ 坐具 (tức dụng cụ dùng để ngồi) hoặc Tọa y 坐衣 (áo dùng để ngồi. Áo ở đây được hiểu là vải). Nghiệp sở 業疏 nói: “dài bốn thước, rộng ba thước” chỉ cho tọa cụ vậy.

Lục xúc sinh ái 六觸生愛 Sáu xúc chạm sinh ái; Sáu xúc chạm sinh tham ái

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Phát Trí Luận 阿毗達磨 發智論

Xúc có nghĩa là sự đụng chạm, dính chặt vào, cũng gọi là Đối 對, tức sự tiếp nhận có tính chất đi theo cặp đôi.

1. Nhãn xúc sinh ái 眼觸生愛 Mắt tiếp xúc sinh ái

Ý nói mắt có thể nhìn thấy các loại màu sắc xanh vàng đỏ trắng của thế gian, tham lam ái nhiễm không thể lìa xa, ấy gọi là mắt tiếp xúc sinh ái nhiễm.

2. Nhĩ xúc sinh ái 耳觸生愛 Tai tiếp xúc sinh ái

Ý nói tai có thể nghe được tất cả các loại âm thanh đàn sáo ca ngâm của thế gian, tham lam yêu thích không rời ấy gọi là tai tiếp xúc sinh ái.

3. Tị xúc sinh ái 鼻觸生愛 Mũi tiếp xúc sinh ái

Ý nói mũi có thể ngửi được tất cả các loại hương thơm như chiên đàn, trầm của thế gian, tham lam yêu thích không rời ấy gọi là mũi tiếp xúc sinh ái.

4. Thiệt xúc sinh ái 舌觸生愛 Lưỡi tiếp xúc sinh ái

Ý nói lưỡi có thể nếm được tất cả các loại mùi vị sơn hào hải vị của thế gian, tham lam yêu thích không rời ấy gọi là lưỡi tiếp xúc sinh ái.

5. Thân xúc sinh ái 身觸生愛 Thân tiếp xúc sinh ái

Ý nói thân có thể xúc chạm được tất cả các loại áo quần thượng hạng cũng như thân hình mềm mại, mịn màng bóng lán nam, nữ của thế gian, tham lam yêu thích không rời ấy gọi là thân tiếp xúc sinh ái.

6. Ý xúc sinh ái 意觸生愛 Ý tiếp xúc sinh ái

Ý nói ý có thể xúc chạm được tất cả các pháp như màu sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, sự xúc chạm của thế gian, tham lam yêu thích không rời ấy gọi là ý tiếp xúc sinh ái.

Lục ý 六意 Sáu ý; Sáu ý nghĩa

Cũng nói: Tư tu lục ý 思修六意 Sáu ý nghĩa tư duy, tu tập; Sáu ý của tư và tu

Xuất xứ: Nhiếp Đại Thừa Luận 攝大乘論

1. Quảng đại ý 廣大意 Ý nghĩa quảng đại

Bồ tát tu hành, phát tâm quảng đại trải qua vô số kiếp, thành tựu quả vị Bồ đề. Trong những kiếp số tu tập hạnh nguyện Bồ tát ấy, từng xả bỏ thân mạng cùng bảy loại châu báu đựng đầy trong các thế giới nhiều như số cát sông Hằng để cúng dường Như Lai. Cứ thế từ lúc mới phát tâm đến lúc thành tựu đạo quả vẫn chưa thấy đã thực hành viên mãn, như thế gọi là Ý nghĩa quảng đại.

2. Trường thời ý 長時意 Ý nghĩa thời gian vô tận

Bồ tát tu hành từ khi mới phát tâm đến lúc thành Phật, tâm thường thực hành hạnh bồ thí, gìn giữ giới luật, trải vô số kiếp, chưa từng thấy đủ, như thế gọi là Ý nghĩa thời gian vô tận.

3. Hoan hỉ ý 歡喜意 Ý nghĩa Hoan hỉ

Bồ tát tu hành hạnh lục độ, mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, tâm thường Hoan hỉ tột cùng đối với bản thân và chúng sinh, như thế gọi là Ý nghĩa Hoan hỉ.

4. Hữu ân đức ý 有恩德意 Ý nghĩa ân đức

Bồ tát tu hành hạnh lục độ, mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, thường thấy mình mang ân mọi chúng sinh chứ không thấy chúng sinh mang ân mình, như thế gọi là Ý nghĩa ân đức.

5. Đại ý chí 大志意 Ý nghĩa chí nguyện lớn lao

Bồ tát tu hành hạnh lục độ thành tựu vô lượng công đức, thiện căn đều hồi hướng đến tất cả chúng sinh với tâm không tham đắm, giúp mọi chúng sinh đều hưởng quả báo tốt lành, như thế gọi là Ý nghĩa chí nguyện lớn lao.

6. Thiện hảo ý 善好意 Ý nghĩa tốt đẹp lương thiện

Bồ tát tu hành hạnh lục độ thành tựu vô lượng công đức thiện căn đều giúp mọi chúng sinh một cách bình đẳng đồng thời hồi hướng đến quả vị Bồ đề vô thượng cho họ, như thế gọi là Ý nghĩa tốt đẹp lương thiện.

Lục ý 六意 Sáu ý nghĩa

Cũng nói: Khởi tháp hữu lục ý 起塔有六意 Sáu ý nghĩa của việc xây tháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Vị biểu nhân thắng 為表人勝 Tỏ rõ bậc siêu việt trong loài người

Như Lai là đáng chí tôn, vượt lên tất cả không gì có thể sánh bằng, do vậy nên dựng tháp cho mọi người chiêm ngưỡng đánh lễ.

2. Linh sinh tịnh tín 令生淨信 Giúp chúng sinh có niềm tin thanh tịnh

Xây dựng tháp thờ Phật để làm nơi mọi người chiêm ngưỡng, đánh lễ mà sinh lòng sùng mộ tin theo.

3. Linh tiêu tâm hữu tại 令標心有在 Chỉ rõ nơi quy hướng

Xây dựng tháp cúng dường Xá lợi Phật giúp chúng sinh biết nơi quay về nương tựa.

4. Ling cúng dường sinh phúc 令供養生福

Giúp chúng sinh cúng dường sinh phúc

Xây dựng tháp cúng dường Xá lợi Phật giúp tất cả chúng sinh có nơi cung kính đánh lễ Phật, sinh vô lượng phúc đức lợi ích.

5. Vị báo ân hạnh tất 為報恩行畢 Trọn vẹn công hạnh, báo đáp thâm ân

Xây dựng tháp cúng dường Xá lợi Phật không chỉ cho bản thân lợi ích mà còn báo đáp bốn ân, thực hành trọn vẹn mọi công hạnh.

6. Sinh phúc diệt tội 生福滅罪 Sinh phúc diệt tội

Xây dựng tháp cúng dường xá lợi Phật không chỉ giúp bản thân sinh phúc diệt tội mà còn giúp tất cả chúng sinh chiêm ngưỡng, đánh lễ sinh vô lượng phúc đức, diệt vô số tội lỗi.

THẤT

Thất báo 七報 Bảy báo ứng

Cũng nói: Xan pháp thất báo 慳法七報 Bảy báo ứng của bỏn xén; Bảy báo ứng do bỏn xén về chính pháp

Xuất xứ: Thành Thật Luận 成實論

Không bố thí tài vật và Phật pháp gọi là xan, ở đây chuyên chỉ sự bỏn xén về Pháp, không chịu ban Pháp cho người khác sẽ bị bảy quả báo.

1. Sinh manh báo 生盲報 Quả báo mù lòa bẩm sinh

Chỉ người vừa thoát thai mẹ đã không thấy ánh sáng mặt trời mặt trăng đây gọi là mù bẩm sinh.

2. Ngu si báo 愚痴報 Quả báo ngu si

Thiếu hiểu biết về các pháp do kiếp trước không chịu bố thí pháp nên bị quả báo ngu si trong kiếp này.

3. Sinh ác gia báo 生惡家報 Quả báo sinh vào nhà ác

Nhà ác chỉ nhà không tin tam bảo, gây ra các tội nặng hoặc những nhà có oán thù. Sở dĩ như thế là do kiếp trước kẻ đó bỏn xén không chịu bố thí pháp nên bị quả báo sinh vào nhà ác trong kiếp này.

4. Thai yếu báo 胎夭報 Báo báo chết yếu trong thai

Thai yếu chỉ thai nhi chết ngay trong bụng khi chưa đủ ngày giờ sinh. Sở dĩ như thế do kiếp trước họ bỏn xén không chịu bố thí pháp nên bị quả báo kiếp này bị yếu mạng ngay trong bụng mẹ.

5. Vật khủng báo 物恐報 Quả báo khiếp hãi do sự vật

Chỉ mọi sự vật, sự việc làm cho con người khiếp hãi, sở dĩ như vậy do kiếp trước bỏn xén không chịu bố thí pháp nên chịu quả báo hiện tại phải gặp nhiều điều khiếp hãi.

6. Thiện nhân viễn li báo 善人遠離報 Quả báo bị người thiện xa lánh

Người hiền xa lánh chỉ những người có năng lực, biết làm thiện đều tránh xa họ, sở dĩ như vậy do kiếp trước họ không chịu bố thí pháp nên chịu quả báo trong kiếp này bị người hiền xa lánh.

7. Vô ác bất tác báo 無惡不作報 Quả báo không điều ác gì không làm; Quả báo làm mọi điều ác

Chỉ người tạo tác hết thấy điều ác, sở dĩ như thế do kiếp trước người đó bỏn xén không chịu bố thí pháp, bảo người không bố thí pháp, hủy diệt mầm giống Phật pháp, xem mười phương ba đời chư Phật là giặc oán nên trong kiếp này phải chịu quả báo xấu.

Thất bảo 七寶 Thất bảo; Bảy bảo vật; Bảy vật báu

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Các kinh ghi chép về thất bảo có chỗ bất đồng, trong các kinh điển xưa có hai loại, tuy nhiên vẫn có sự khác biệt giữa tiếng Hoa và tiếng Phạn. Theo Phiên Dịch Danh Nghĩa cũng có hai loại, tất cả các loại châu báu đó đều được dịch âm theo tiếng Phạn. Nay căn cứ vào danh từ chỉ bảy loại châu báu được dịch âm gốc Phạn đó như sau:

1. Tô phạt la 蘇伐羅 Tô phạt la

Tô phạt la, dịch âm từ chữ Suvarṇa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Kim 金 tức là vàng. Luận Đại trí độ 大智度論 nói: Vàng có từ cát trong núi đá, trong đồng đỏ ra, có bốn đặc tính: 1. Màu sắc không thay đổi. 2. Chất không bị nhiễm. 3. Có thể chế tác. 4. Giúp người trở nên giàu có. Do nó có các nghĩa như trên nên gọi là báu.

2. A lộ ba 阿路巴 A lộ ba

A lộ ba, dịch âm từ chữ Rūpya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ngân 銀, nghĩa là bạc. Luận Đại trí độ nói: bạc được lấy ra từ trong đá nung, đời gọi là vàng trắng cũng có bốn nghĩa hết như vàng đã nêu trên nên gọi là báu.

3. Lưu ly 琉璃 Lưu ly

Lưu ly, dịch âm từ chữ Vaidūrya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là thanh sắc ngọc 青色玉 tức ngọc màu xanh. Quán kinh sơ 觀經疏 còn nói: Phê lưu ly da 吠瑠璃耶, nghĩa là bất viễn 不遠 tức không xa vậy. Tây vực có núi cách thành Ba la nại 波羅奈城 không xa, núi đó có loại báu này nên đặt tên là cho loại châu báu này là bất viễn. Nó có màu xanh, hết thấy các loại châu báu khác đều không thể làm nó hư hoại, chất nó rất cứng, trong đời hiếm gặp nên gọi là bảo.

4. Pha lê 頗黎 Pha lê

Pha lê còn gọi Tắc pha chỉ già 塞頗胝迦, dịch âm từ chữ Sphaṭika nghĩa là Thủy ngọc 水玉, còn gọi là thủy tinh 水精, nó không màu, trong suốt, tươi sáng, trong đời ít có nên gọi là châu báu.

5. Mâu bà lạc yết lạp bà 牟婆洛揭拉婆 Mâu bà lạc yết lạp bà

Mâu bà lạc yết lạp bà dịch âm từ chữ Musālagarbha, nghĩa trong tiếng Hoa là Thanh bạch sắc bảo 青白色寶, tức xa cừ 磑磑, do hình dạng của loại châu báu này giống như vòng che xung quanh bánh xe thời xưa nên gọi là xa cừ (vòng che ngoài của bánh xe). Chất của loại châu báu này cứng và màu sáng, là vật hiếm có trong đời nên gọi là báu.

6. Ma la già lệ 摩羅伽隸 Ma la già lệ

Ma la già lệ, dịch âm từ chữ Āśma-garbha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Mã não 碼瑙. Do màu sắc của loại ngọc này trắng như não ngựa nên có tên đó. Loại ngọc này có thể đẽo thành các đồ dùng, cũng là một thứ hiếm có trong đời nên gọi là báu.

7. Bát ma la già 鉢摩羅伽 Bát ma la già

Bát ma la già, dịch âm từ chữ Padmarāga trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Xích chân châu 赤真珠 tức chân châu đỏ. Luận Phật địa 佛地論 nói: “chân châu đỏ do xích trùng (trùng đỏ) sinh ra.

Luân Đại trí độ nói: loại châu báu này có trong bụng cá, nãi răn, màu sắc sáng ngời, trong suốt, rất thù thắng nên gọi là báu.

Tô phạt la, A lộ ba, Lưu ly, Pha lê, Mâu bà lạc yết lạc bà, Ma la già lệ, Bát ma la già, Ba la nại xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thất bảo 七寶 Thất bảo; Bảy bảo vật; Bảy vật báu Cũng nói: Luân vương thất bảo 輪王七寶 Bảy vật báu của kim luân; Bảy bảo vật của vua kim luân

Xuất xứ: Tu hành bản khởi kinh 修行本起經

Kinh Trường A hàm nói: “trong thời kiếp tăng sẽ có vị luân vương ra đời, cứ một lần tăng một lần giảm là một tiểu kiếp; tuổi thọ con người tăng đến tám vạn bốn nghìn tuổi, cứ qua mỗi trăm năm tuổi con người sẽ giảm đi một tuổi, cứ như thế giảm dần đến lúc con người còn mười tuổi gọi là kiếp giảm. Sau đó cứ qua mỗi trăm năm lại tăng thêm một tuổi nên còn gọi là tuổi con nhiều gấp đôi tuổi cha – từ bội phụ thọ. (nếu tuổi thọ cha mười tuổi, con sẽ sống đến hai mươi tuổi) gọi là kiếp tăng, cứ như thế cho đến khi tuổi thọ con người đến tám vạn bốn nghìn tuổi sẽ xuất hiện bậc kim luân vương. Vị đó sẽ đầu thai vào dòng giới nhà vua, nhận lễ quán đảnh, tắm rửa bằng nước thơm vào ngày rằm, giữ gìn trai giới, đăng lên điện cao, quan liêu phù tá. Lúc bấy giờ phía đông sẽ đột ngột xuất hiện bánh xe bằng vàng, tỏa ánh sáng rực rỡ, đến chỗ ở của nhà vua. Nếu vua muốn đi về hướng đông, bánh xe đó liền chạy về hướng đông, nhà vua dẫn binh tướng cùng đi theo mình. Trước bánh xe báu bằng vàng có bốn vị thần dẫn đường. Bánh xe ở đâu nhà vua ngự giá ở đó. Hướng nam, tây, bắc nhà vua muốn đi đâu cũng hết như thế. Nhà vua rộng rãi khuyến khích dân chúng trong bốn châu thiên hạ tu thập thiện đạo đầy gọi là kim luân vương. Cứ lần lượt như thế đủ bảy thứ xe báu.

1. Kim luân bảo 金輪寶 Kim luân bảo

Cũng nói: Thắng tự tại 勝自在 Sự tự tại thù thắng

Kim luân ở đây chỉ bánh xe bằng vàng có nghìn chiếc nan hoa, đường kính một trượng bốn thước, trục và vành có khắc đủ hoa văn, các thứ báu đan xen nhau, sáng rực lung lẫy, do tự nhiên tạo thành chứ không phải do con người làm nên. Một khi vị Chuyển luân thánh vương có được bánh xe này, bánh xe sẽ tự chuyển đến vị trí theo như ý muốn của nhà vua, đúng như trật tự trước sau, trong khoảnh khắc ngắn ngủi có thể đi hết một vòng khắp thiên hạ, đây chính là kim luân bảo.

2. Bạch tượng bảo 白象寶 Bạch tượng bảo; Cỗ xe voi trắng quý báu

Cũng nói: Thanh sơn 青山 Thanh sơn

Cỗ xe voi trắng ở đây chỉ vua Chuyển luân thánh vương sáng sớm thăng điện có voi trắng tự nhiên xuất hiện, thân mình thuần trắng, đầu có nhiều màu, miệng có sáu ngà, ngà có màu của bảy thứ báu, sức mạnh có thể đi như bay. Khi vua cưỡi lên, chỉ trong vòng một ngày sẽ đi khắp thiên hạ, sáng đi chiều về, không mệt không mỏi; nếu gặp sông nước nước sẽ không dao động, cũng không làm thấm ướt chân voi, đây là bạch tượng bảo.

3. Cam mã bảo 紺馬寶 Cam mã bảo; Cỗ xe ngựa xanh quý báu

Cũng nói: Dũng tạt phong 勇疾風 Cỗ xe uy dũng nhanh như gió; Dũng tạt phong

Cỗ xe báu ngựa xanh kéo ở đây chỉ chuyên luân thánh vương buổi sáng thăng điện có ngựa sắc xanh tự nhiên xuất hiện, bờm ngựa treo châu báu, khi tắm rửa, châu báu tự rụng hết, xong, trong khoảnh khắc tự nhiên có lại, sắc màu của châu báu sáng tươi, thuần khiết và đẹp hơn trước. Tiếng ngựa hí có thể vang khắp trong vòng một do tuần, có sức mạnh chạy nhanh như bay. Nếu vua cười lên, đúng như trật tự trước sau, đi khắp thiên hạ trong vòng một ngày, sáng đi chiều về, vẫn không mệt mỏi, móng ngựa chạm đất đều thành cát vàng, đây gọi là cam mã bảo.

4. Thần châu bảo 神珠寶 Thần châu bảo

Cũng nói: Quang tạng vân 光藏雲 Mây ánh sáng; Mây kho tàng ánh sáng; Quang tạng vân

Thần châu chỉ viên ngọc thần tự nhiên xuất hiện mỗi sáng sớm khi chuyển luân thánh vương thăng điện. Màu sắc viên thần châu thanh khiết không chút tì vết hỗn tạp, đem treo lơ lửng trong không trung, tùy theo diện tích nước lớn hay nhỏ, chiếu sáng trong ngoài, hết như ban ngày đây gọi là thần châu bảo.

5. Ngọc nữ bảo 玉女寶 Ngọc nữ bảo

Cũng nói: Tịnh diệu đức 淨妙德 Tịnh diệu đức

Ngọc nữ chỉ người nữ có nhan sắc dung mạo đoan chính, thân mình mùa đông ấm, mùa hè mát, mỗi lỗ chân lông tỏa hương thơm của gỗ chiên đàn, miệng thơm mùi hoa sen xanh, lời nói mềm dịu, cử chỉ nhẹ nhàng thông thả, thức ăn tự tiêu hóa, không có các thứ bất tịnh, không giống như những người con gái bình thường trong thế gian, đây gọi là ngọc nữ.

6. Điền tài bảo 典財寶 Điền tài bảo

Cũng nói: Đại tài 大財 Đại tài

Điền tài còn gọi Điền bảo tàng thần 典寶藏 臣 tức kẻ bề tôi trông coi kho báu, chỉ khi chuyển luân thánh vương muốn có được bảy thứ châu báu, vị quan trông giữ kho tàng khom mình xuống đất, đất liền hiện lên bảy loại châu báu; hướng về nước, nước hiện lên bảy loại châu báu, hướng về núi, núi hiện lên bảy loại châu báu; hướng về đá, đá hiện lên bảy loại châu báu đây gọi là bề tôi trông giữ tài bảo. Trong kinh A hàm 阿含經 còn nói: “bảy loại châu báu của cư sĩ, người đó đã gieo phúc sâu dày trong kiếp trước, mắt có khả năng thấy hết các loại châu báu lẫn khuất trong đất, hoặc là đã có chủ hoặc chưa có chủ, đều thấy, biết rõ hết. Nếu đã có chủ sẽ bảo vệ giúp chủ, nếu chưa có chủ sẽ mang cho vua dùng.”, ý chỉ cho điều này vậy.

7. Chủ binh bảo 主兵寶 Chủ binh bảo

Cũng nói: Li cầu nhãn 離垢眼 Mắt li cầu; Cái nhìn không cầu nhiễm; Li cầu nhãn

Chủ binh còn gọi là điền binh thần 典兵臣 tức vị quan nắm giữ binh quyền, chỉ chuyển luân thánh vương muốn có bốn loại binh chủng, hoặc nghìn lính hoặc vạn lính hoặc vô số lính. Trong khoảng ngoài lại nhìn, lính đã có đủ, bày trận nghiêm chỉnh, đây chính là chủ binh bảo. Kinh A hàm 阿含經 còn nói: “người đó trí mưu dũng mãnh, thao lược độc đáo xuất chúng, liền đến chỗ nhà vua mà thưa rằng: ‘thưa đại vương, ngài muốn thảo phạt nước nào, xin chớ lo lắng, nếu nhà vua muốn có bốn loại binh chủng như tượng binh, mã binh, xa binh, bộ binh, thần có thể lo đủ’” là ý chỉ cho điều này vậy.

Thất bảo 七寶 Thất bảo; Bảy bảo vật; Bảy vật báu

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 出翻譯名義

1. Bát la bà 鉢羅婆 Bát la bà

Bát la bà, dịch âm từ chữ Pravāḍa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là San hô 珊瑚. Luận Đại trí độ nói: “cây đá trong biển, chỉ trong biển tây nam, cách khoảng bảy tám dặm, có đảo san hô, dưới đáy đảo có đá tảng rất lớn, loại châu báu này sống trên đó, người dân dùng lưới sắt để lấy, là vật hiếm có trên đời nên gọi là báu.

2. A thấp ma yết bà 阿濕摩揭婆 A thấp ma yết bà

A thấp ma yết bà, dịch âm từ chữ Aśmagarbha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là hổ phách 琥珀, nó có màu đỏ, trong suốt, là vật hiếm có trong đời nên gọi là báu.

3. Ma ni 摩尼 Ma ni

Ma ni cũng gọi mạt ni 末尼, dịch âm từ chữ Cintā-maṇi trong tiếng Phạn nghĩa là Li cầu 離垢 là tên một loại châu báu. Loại châu báu này phát ra ánh sáng thuần khiết, không bị vấy bẩn nên trong Viên Giác Sao 圓覺鈔 còn gọi đây là ngọc như ý 如意 với ý rằng tất cả những vật dụng trong tâm tưởng ta cần đến như châu báu, áo quần, ăn uống thấy đều sinh ra từ trong loại châu báu này khiến người hài lòng mãn nguyện nên gọi bảo vật.

4. Chân thúc già 甄叔迦 Chân thúc già

Chân thúc già, dịch âm từ chữ Kimsuka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Xích sắc bảo 赤色寶 tức loại châu báu màu đỏ. Trong Tây vực truyện 西域傳 nói: chân thúc già, chỉ tên một loại cây, hoa nó màu đỏ, hình lớn như bàn tay, loại châu báu này sắc đỏ như loài hoa kia nên đặt tên theo tên loài hoa.

5. Thích ca tì lăng già 釋迦毘楞伽 Thích ca tì lăng già

Thích ca tì lăng già, dịch âm từ chữ Sakrābhilagna-maṇi-ratna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Năng thắng 能勝, chỉ loại châu báu này vượt lên hẳn so với các loại châu báu trong đời, là bảo vật hiếm có nên gọi là bảo vật.

6. Ma la già đà 摩羅伽陀 Ma la già đà

Ma la già đà, dịch âm từ chữ Marakata trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Lục sắc châu 綠色珠. Luận Đại trí độ gọi là châu báu màu xanh, loài châu báu này có từ mép mỏ loài Kim xí điều, có khả năng tránh hết thủy các loại độc, là vật hiếm có trong đời nên gọi là bảo vật.

7. Bạt chiết la 跋折羅 Bạt chiết la

Bạt chiết la, từ dịch âm từ chữ Vajra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Kim cương 金剛. Loại bảo vật này có từ trong vàng, sắc màu như tử anh, nung đốt cả trăm lần không tan chảy, là vật rất cứng rất bén, có thể dùng để cắt ngọc, là vật hiếm có trong đời nên gọi là bảo vật.

Thất biện 七辯 Bảy cách biện luận; Bảy sự hùng hiện

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Tiệp biện 捷辯 Phân biệt nhanh chóng; Tiệp biện

Chỉ trí tuệ Bồ tát thông đạt các pháp, phân biệt không ngưng trệ, nhanh chóng như bóng xuất hiện với hình, tiếng vang ứng theo âm thanh nên gọi là tiệp biện.

2. Tấn biện 迅辯 Phân biệt tức tốc; Tấn biện

Chỉ Bồ tát hiểu rõ sự lý, tâm không còn mờ tối do nghi ngờ, khéo léo cảm ứng với các cơ duyên khác nhau, hỏi gì trả lời đấy, ngôn ngữ gọn gầy lưu loát như nước suối từ trên cao dội xuống nên gọi là tấn biện.

3. Ứng biện 應辯 Ứng đối biện luận; Ứng biện

Chỉ Bồ tát vận dụng hết thảy tên gọi, ý nghĩa của văn tự để trang nghiêm pháp ngữ, không còn sai sót, ứng đáp không ngại tùy theo đối tượng hỏi, nên gọi là ứng biện (biện luận ứng khớp với đối tượng học pháp).

4. Vô sơ mậu biện 無疏謬辯 Biện luận không sai lầm hoặc thiếu chặt chẽ

Chỉ Bồ tát thuyết pháp cho mọi căn cơ của chúng sinh muốn nghe, khéo hợp chân lý, không có sai sót nên gọi vô sơ mậu biện.

5. Vô đoạn tận biện 無斷盡辯 Biện luận không dứt tuyệt; Biện luận không đoạn tận

Chỉ Bồ tát có trí lực thuyết giảng hết thảy ý nghĩa trong một chữ, nói hết ý nghĩa khác trong một lời, diễn thuyết hết thảy các pháp trong một pháp, liên tục không gián đoạn nên gọi là vô đoạn tận biện.

6. Đa phong nghĩa vị biện 多豐義味辯 Biện luận với nghĩa lý, ý vị phong phú

Chỉ Bồ tát có năng lực hiểu và nắm rõ sự, lý; hiểu nghĩa không bị ngăn ngại, ý vị không cùng, biện luận ứng đáp với những vấn nạn của chúng sinh không bị giới hạn nên gọi là đa phong nghĩa vị biện.

7. Tối thượng diệu biện 最上妙辯 Biện luận đạt mức vi diệu tối thượng

Chỉ Bồ tát thuyết pháp, phân biệt rõ ràng, thấu triệt, âm thanh như giọng chim Tần-già hát, chúng sinh thích nghe, nên gọi là tối thượng diệu biện.

Tần già, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thất bộ 七步 Đi bảy bước; Bảy bước

Cũng nói: Châu hành thất bộ 周行七步 Đi bảy bước về bốn phía; Mỗi phía đều đi bảy bước

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Châu tức khắp cả bốn phương đông tây nam bắc trên dưới. Kinh nói: “Như Lai thị hiện sinh ra từ thai thánh mẫu Ma da, hạ sinh trong vườn Lâm vi ni ở cõi Diêm phù đề, vừa thoát thai liền đi bộ bảy bước

khắp bốn hướng và tuyên bố rằng: Ta là bậc tôn quý nhất, là bậc cao nhất so với loài trời, loài người, loài A tu la; Phụ vương, mẫu hậu, loài trời, loài người, ai thấy cũng kính vui, thấy đây là việc hy hữu, nhưng với loài người xem chỉ xem ta là đứa bé mới sinh. Nhưng thân này của ta từ vô lượng kiếp đến nay đã lìa xa pháp đó. Thân Như Lai tức pháp thân, không phải được tạo ra bởi thịt, máu, gân, mạch, xương, tủy. Nhưng do thuận theo nguyên tắc thế gian mà thị hiện làm đứa bé mới sinh.

如來於閻浮提林微尼園，示現從母摩耶而 生，生已即周行七步，唱如是言：我於天 人阿修羅中最尊最上。父母人天見已驚喜，生希有心，而諸人等，謂是嬰兒，而我此身無量 劫來久離是法。如來身者，即是法身。非是 肉血筋脉骨髓之所成立。隨順世間眾生法 故，示為嬰兒
Như Lai ư Diêm phù đề, Lâm vi ni viên, thị hiện tòng mẫu Ma da nhi sinh. Sinh dĩ tức châu hành thất bộ, xương như thị ngôn: Ngã ư thiên, nhân, a tu la trung, tối tôn tối thượng. Phụ mẫu nhân thiên kiến dĩ kinh hỉ, sinh hi hữu tâm, nhi chư nhân đẳng, vị thị anh nhi nhi ngã thử thân, vô lượng kiếp lai, cửu li thị pháp. Như Lai thân giả, tức thị pháp thân, phi thị nhục huyết cân mạch cốt tủy chi sở thành lập. Tùy thuận thế gian chúng sinh pháp cố, thị vi anh nhi”.

Diêm phù đề, Lâm vi ni, Ma da, A tu la, Kiếp xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Nam hành thất bộ 南行七步 Đi bảy bước về phía nam

Đi bảy bước về phía Nam có ý nghĩa muốn thị hiện cho chúng sinh biết rằng ngài muốn bản thân mình là ruộng phúc cho vô lượng chúng sinh.

2. Tây hành thất bộ 西行七步 Đi bảy bước về phía tây

Đi bảy bước về phía tây ngầm thị hiện đây là đời sống cuối cùng, vĩnh viễn đoạn trừ già, chết, là thân tối hậu.

3. Bắc hành thất bộ 北行七步 Đi bảy bước về phía bắc

Ngầm thị hiện độ thoát sinh tử cho chúng sinh trong cửu hữu.

4. Đông hành thất bộ 東行七步 Đi bảy bước về phía đông

Ngầm thị hiện ngài sẽ vì chúng sinh mà làm bậc thầy dẫn đường.

5. Tứ duy hành thất bộ 四維行七步 Bốn hướng đi bảy bước

Bốn hướng ở đây chỉ đông nam, tây bắc, tây nam, tây bắc, ngầm thị hiện đã đoạn trừ hết thảy các loại phiền não, phá bốn loại ma, thành quả vị Như Lai, chính biến tri.

6. Thượng hành thất bộ 上行七步 Đi lên trên bảy bước

Đi lên trên tức đi lên không trung, việc làm này thị hiện rằng không còn bị các thứ bất tịnh làm vấy bẩn, giống như hư không vậy.

7. Hạ hành thất bộ 下行七步 Đi xuống dưới bảy bước

Đi xuống dưới chỉ từ hư không đi xuống, việc làm này thị hiện mưa pháp rưới tắt lửa địa ngục, khiến chúng sinh ở địa ngục được niềm vui của sự yên ổn, vì những kẻ hủy giới cấm thị hiện mưa đá và sương tức hai thứ đó có thể rửa sạch cho họ vậy.

Thất cầu 七垢 Thất cầu; Bảy cầu uế

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Dục cầu 欲垢 Dục cầu; Sự cầu bản do tham dục

Dục với nghĩa hy vọng, mong cầu; cầu chỉ bụi bản, ô uế. Người không mong cầu người khác biết mọi công đức của mình, nếu muốn để người khác biết bản thân đã thành tựu công đức như vậy, đây chính là dục cầu.

2. Kiến cầu 見垢 Kiến cầu; Sự cầu bản do kiến chấp

Kiến chỉ kiến chấp, phân biệt. Người không có kiến chấp, phân biệt đối với hết thảy công đức; nếu khởi tâm chấp trước phân biệt gọi là kiến cầu.

3. Nghi cầu 疑垢 Nghi cầu; Sự cầu bản do hoài nghi

Nghi với nghĩa là sự mê hoặc, chưa hiểu rõ, chỉ người đối với hết thảy công đức, nếu còn nghi ngờ chưa hiểu đó có thật là công đức hay không, là lỗi lầm hay không. Sự nghi ngờ như vậy gọi là nghi cầu.

4. Mạn cầu 慢垢 Mạn cầu; Sự cầu bản do ngạo mạn

Mạn chỉ sự kiêu ngạo tự phụ, lãng nhục người khác vì cho rằng mình hơn họ. Chỉ người không vì mình có nhiều công đức mà khinh khi, ngạo mạn với người khác, nếu còn khởi tâm khinh khi người khác gọi là mạn cầu.

5. Kiêu cầu 憍垢 Kiêu cầu; Sự cầu bản do kiêu căng kiêu chỉ sự khoe khoang, tự cao. Chỉ người không khoan khoái vì những công đức mình đã có; nếu sinh lòng cảm thấy khoan khoái, kiêu ngạo tự đại đây gọi là kiêu cầu.

6. Tùy miên cầu 隨眠垢 Tùy miên cầu; Sự cầu bản do tùy miên

Dựa dẫm, bám theo gọi là tùy; năm tình hôn ám, mộng muội là miên. Chỉ người đối với hết thảy công đức thường cần phải gia trì, hộ niệm, không bị che lấp bởi phiền não, tùy miên; nếu tập khí phiền não chưa đoạn trừ, đây gọi là tùy miên cầu – sự cầu uế do năm căn hôn mê theo bám.

7. Xan cầu 慳垢 Xan cầu; Sự cầu bản do bõn xén

Chỉ người còn tâm niệm tiếc rẻ đối với công đức của mình, không chịu hồi hướng đến hết thảy chúng sinh gọi là xan cầu.

Thất chân như 七真如 Bảy chân như; Bảy trạng thái chân như; Bảy hình thức của chân như

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Lưu chuyển chân như 流轉真如 Chân như lưu chuyển

Lưu chuyển ở đây có nghĩa là sự vận động; chân tức không giả, như tức không thay đổi. Chúng sinh tạo tác hết thảy hành nghiệp, trôi lăn sinh tử nhưng thể tính chân như vẫn chưa từng dao động, tuy nhiên nó không ngăn ngại sự luân chuyển kia của hành nghiệp, luận Du già nói: “hết thảy hành nghiệp đều không

có tính trước sau 一切行無先後性 Nhất thiết hành vô tiên hậu tính” là chỉ cho ý này vậy.

2. Thực tướng chân như 實相真如 Chân như thực tướng

Không hư dối tức thực tướng, chỉ không chấp vào nhân – pháp đối với hết thấy các pháp. Chấp Nhân chỉ tâm lí suy luận, chấp bám vào tên gọi tạm bợ rồi chấp rằng đây là ngã. Chấp Pháp, chỉ sự bám chấp rằng trong thân Ngũ Ấm có pháp chân thật, xem đó là sở hữu của ngã. Nếu hiểu rõ hai thứ chấp trước đó đều không, ấy tức lí chân như thật tướng. Luận nói: “hết thấy pháp, Bồ đặc già la không có ngã tính và pháp cũng vô ngã tính 一切法補特伽羅無我性及法無我性 nhất thiết pháp bồ đặc già la vô ngã tính cập pháp vô ngã tính” là chỉ cho ý này vậy.

Bồ đặc già la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Duy thức chân như 唯識真如 Chân như duy thức

Thức ở đây chỉ Tâm, nghĩa là tất cả hành nghiệp đều do thức tâm sinh khởi, thức tâm ấy đều do lí chân như biến hiện nên gọi là Chân như duy thức. Luận nói: “nhận thức phân biệt hết thấy hành, chỉ có tính của thức 了別一切行唯是識性 liễu biệt nhất thiết hành, duy thị thức tính” là chỉ cho ý này vậy.

4. An lập chân như 安立真如 Chân như an lập

An lập cũng nghĩa như xây dựng, kiến lập. Chỉ Như Lai nói về các pháp hữu vi, nghiệp, sắc thân của hết thấy chúng sinh, mê điều chân thật, theo đuổi hư dối, chịu khổ sinh tử thấy đều xây dựng trên thể của Chân như, thế gọi là xây dựng trên thể Chân như. Luận nói: “ta nói về các nỗi khổ trong Khổ thánh đế 我所說諸苦聖諦 ngã sở thuyết chư khổ thánh đế” là ý chỉ cho điều này.

Thánh trong từ khổ thánh đế có nghĩa là sự chân chính, thẳng thắn.

Đế có nghĩa thâm định, thực tế, không hư dối, tức thâm định sự thật về khổ sinh tử.

5. Tà hạnh chân như 邪行真如 Chân như Tà hạnh

Như Lai nói các pháp phiền não, vọng hoặc, tà hạnh tuy thuộc tà hạnh nhưng không là thể tính chân như, đây là tà hạnh chân như. Luận nói: “Tập thánh đế mà ta đã nói 我所說諸集聖諦 ngã sở thuyết chư Tập thánh đế” tức chỉ cho ý này vậy.

Tập trong từ tập thánh đế có nghĩa là chiêu tập, gom tụ lại, ý nói hoặc nghiệp gom tụ cái khổ sinh tử.

6. Thanh tịnh chân như 清淨真如 Chân như Thanh tịnh

Lìa xa mọi cấu nhiễm tức thanh tịnh, chỉ Như Lai nói giáo lí tịch diệt thanh tịnh Niết Bàn, vốn không ô nhiễm, đây là thanh tịnh chân như. Luận nói: “Diệt thánh đế mà ta đã nói 我所說諸滅聖諦 ngã sở thuyết chư Diệt thánh đế” tức chỉ cho ý này.

Diệt trong Diệt thánh đế ngầm chỉ đã đoạn diệt nỗi khổ của sinh tử, chứng an lạc Niết Bàn tịch diệt.

7. Chính hạnh chân như 正行真如 Chân như Chính hạnh

Chỉ hết thấy các pháp như đạo phẩm, chính hạnh Như Lai đã nói đều xây dựng trên lí thể chân như ấy là chính hạnh chân như. Luận nói: “thánh đạo để mà ta đã nói 我所說諸道 聖諦 ngã sở thuyết chư Đạo thánh đế” tức chỉ cho ý này.

Đạo phẩm tức 37 phẩm trợ đạo, nói chung không ngoài giới, định, tuệ. Đạo trong từ Đạo thánh đế có hàm nghĩa là sự tương thông, ý nói tu tập đạo phẩm này sẽ có năng lực giúp hành giả tiến thẳng đến Niết Bàn.

Thất châu hành từ 七周行慈 Bảy lượt thực hành lòng từ; Bảy cấp bậc thực hành lòng từ

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Châu tức trọn vẹn, cùng khắp. Đối với những chúng sinh nhiều sân hận, đức Phật sẽ giúp họ tu tập phép quán Chúng sinh duyên từ để đối trị. Tất cả gồm có bảy trường hợp: trước là người thân, sau là kẻ oán, tức tu tập từ dễ đến khó. Nếu vận dụng tâm bình đẳng để quán, ai oán ai thân, với bảy trường hợp kia, thấy đều mang ba niềm vui đến cho họ khiến oán thân không còn ngăn cách, thế nên trước phải nhờ vào phép quán này nhằm phá giải chướng ngại của tâm sân hận. Tuy nhiên đối với chúng sinh thực sự vẫn chưa thụ nhận được niềm vui ấy.

Người nhiều sân hận, chỉ người có nhiều sự phẫn nộ khi đối diện với nghịch cảnh.

Chúng sinh duyên từ, chỉ phép quán tưởng hết thấy chúng sinh đều như bậc cha mẹ, thương yêu kính trọng và mang lại niềm vui cho họ.

Từ dễ đến khó, ý nói mang lại niềm vui cho người thân thì dễ, nhưng khó với người mình oán.

Ba niềm vui chỉ niềm vui của Phật là niềm vui tối thượng, niềm vui của Bồ tát hạng thứ, niềm vui của chư thiên hạng ba.

1. Thượng phẩm thân 上品親 Người thân bậc nhất

Chỉ cha mẹ, sư trưởng của mình.

2. Trung phẩm thân 中品親 Người thân bậc trung

Chỉ anh chị em mình.

3. Hạ phẩm thân 下品親 Người thân bậc thấp

Chỉ bạn bè quen biết của mình.

4. Trung nhân 中人 Người bình thường

Chỉ người không phải đối tượng oán ghét của mình cũng chẳng phải người gần gũi của mình.

5. Hạ phẩm oán 下品冤 Người oán nhẹ

Chỉ những bạn bè quen biết từng hại mình.

6. Trung phẩm oán 中品冤 Người oán vừa

Chỉ những bạn bè từng hại anh chị em mình.

7. Thượng phẩm oán 上品冤 Người oán nặng

Chỉ những người từng hại cha mẹ, sư trưởng của mình.

Thất chi 七支 Bảy chi

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Chi tức chi phần, chỉ thân có ba chi phần gồm: sát sinh, trộm cắp, dâm dục, miệng có bốn chi phần gồm: vọng ngôn, ý ngữ, lưỡng thiệt và ác khẩu gọi chung thành thất chi, tức bảy điều ác trong mười điều ác.

1. Sát sinh 殺生 Sát sinh; Giết hại mạng sống

Chỉ các hành động làm chấm dứt sự sống của chúng sinh nên gọi là sát sinh.

2. Thâu đạo 偷盜 Trộm cắp

Chỉ ác tâm ngầm khởi lên, muốn lấy tài sản của người khác gọi là trộm cắp.

3. Tà dâm 邪淫 Tà dâm

Chỉ hành dâm với người không phải là vợ mình.

4. Vọng ngôn 妄言 Vọng ngôn; Nói không đúng sự thật

Chỉ thốt lên những lời nói hoang đường, hư giả, khi dễ, lừa gạt người khác.

5. Ý ngữ 綺語 Nói thêu dệt

Ý chỉ sự thêu dệt tô sức, chỉ sự trau chuốt lời lẽ để lấy lòng người.

6. Ác khẩu 惡口 Ác khẩu

Chỉ dùng lời nói ác độc mắng nhiếc người khác, khiến họ sầu não.

7. Lưỡng thiệt 兩舌 Lưỡng thiệt; Nói hai lưỡi

Chỉ những lời nói thị phi, câu kết, hùn bè hợp đảng, đến người này nói xấu người kia, đến người kia nói xấu người này khiến họ tranh đấu nhau.

Thất chúng 七衆 Bảy chúng; Bảy chúng đệ tử; Thất chúng

Xuất xứ: Nhân Vương Hộ Quốc Kinh 仁王護國經 và Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Bảy chúng đệ tử, chỉ năm chúng xuất gia và hai chúng tại gia.

1. Tỉ khâu 比丘 Tỉ khâu

Tỉ khâu dịch âm từ chữ Bhikṣu trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khất sĩ 乞士, ý nói trên khát cầu chính pháp để nuôi tuệ mạng, dưới khát thực để nuôi sắc thân. Còn có tên Bí sô 苾芻 chỉ loài cỏ thơm mọc trên Tuyết sơn, loài cỏ này có năm đặc tính dụ cho năm đức của một Tỉ khâu. Năm đặc tính của cỏ gồm: 1. Thân cỏ mềm mại, dụ cho đức chiết phục sự thô bạo, dã man của thân, của lời nói của

một vị Tỉ khâu. 2. Mọc lan ra các phía dụ cho đức không từ chối khi độ cho người của một vị Tỉ khâu. 3. Hương thơm bay xa, dụ cho đức của hương giới luật của một Tỉ khâu. 4. Có công năng chữa lành các loại bệnh, dụ cho đức đoạn trừ phiền não của Tỉ khâu. 5. Không mọc ngược hướng ánh sáng mặt trời, dụ cho đức thường hướng về mặt trời Phật pháp của Tỉ khâu.

Tỉ khâu, Bí số xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Tỉ khâu ni 比丘尼 Tỉ khâu ni

Ni là từ dịch âm từ chữ Bhikṣuṇī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nữ 女. Luận Đại trí độ nói: “Ni được vô lượng luật nghi nên chỉ đứng sau Tỉ khâu 尼得無量律儀故 應次於比丘 Ni đắc vô lượng luật nghi cố ung thứ ư Tỉ khâu.” Hơn nữa Phật dạy Tỉ khâu ni không thuận tiện về nghi pháp nên đứng sau Tỉ khâu.

Ni, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Sa di 沙彌 Sa di

Sa di, dịch âm từ chữ Śrāmaṇera trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Túc từ 息慈. Túc nghĩa là chấm dứt, chỉ việc chấm dứt tình cảm nhiễm ô của thế gian; từ là từ bi cứu độ quần sinh. Do thời gian đầu mới vào cửa Phật pháp, còn nhiều tình cảm thế gian nên phải dứt ác, tu tập tâm từ, thế gọi là Sa di.

Sa di, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Sa di ni 沙彌尼 Sa di ni

Cũng nói: Thất lợi ma lí già 室利摩理迦, đều dịch âm từ chữ Śrāmaṇerī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Cần sách nữ 勤策女, ý nói tinh cần sách tấn công hạnh Phật pháp.

Sa di ni, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Thức xoa ma Na 式叉摩那 Thức xoa ma na

Thức xoa ma na, dịch âm từ chữ Śikṣamāṇā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Học pháp nữ 學法女. Sách Hành Sự Sao 行事鈔 nói: Thức xoa ni học đủ ba pháp: 1. Học căn bản; 2. Học sáu phép; 3. Học Hành pháp, như thế gọi là học pháp nữ.

Căn bản, chỉ các giới căn bản gồm: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối.

Sáu phép: không cố ý xúc chạm (với nam giới) bằng tâm nhiễm ô; không lấy trộm tiền quá bốn đồng (giới này phòng ngừa tội trộm lớn; không đoạn mạng sống của súc sinh; không phạm tiểu vọng ngữ (nói dối với mức độ tác hại nhỏ); không ăn không đúng lúc; không uống rượu. Hành pháp, chỉ giới hạnh của Đại ni.

6. Ưu bà tắc 優婆塞 Ưu bà tắc

Ưu bà tắc, dịch âm từ chữ Upāsaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thanh tịnh sĩ 清淨士, dịch âm theo Cựu dịch là Ô ba sách ca 鄔波索迦, nghĩa là Cận sự nam 近事男. Chỉ Nam giới giữ luật thanh tịnh, gần gũi tăng đoàn để gánh vác việc Phật pháp.

7. Ưu bà di 優婆夷 Ưu bà di

Ưu bà di, dịch âm từ chữ Upāsikā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thanh tịnh nữ 清淨女, dịch âm theo Cự dịch là Ô ba tư ca 烏波斯迦 nghĩa là Cận sự nữ 近事女, chỉ nữ giới giữ luật thanh tịnh, gần gũi tăng đoàn để gánh vác việc Phật pháp.

Thất chủng bất tịnh 七種不淨 Bảy thứ bất tịnh

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Chỉ người tu hành do hoang mang lo sợ vì thân phận của mình và người mà dấy khởi lòng tham chấp, làm chướng ngại chính đạo nên phải nương vào phép quán tưởng này nhằm phá trừ tâm tham chấp, có bảy loại:

1. Chủng tử bất tịnh 種子不淨 Chủng tử bất tịnh; Hạt giống bất tịnh

Chủng tử có 2 loại.

1. Nội chủng 內種 Hạt giống bên trong bất tịnh

Chỉ thân người sinh ra từ nghiệp nhân phiền não của nhiều đời trước.

2. Ngoại chủng 外種 Hạt giống bên ngoài bất tịnh

Thân người do tinh cha huyết mẹ sinh ra nên gọi là chủng tử bất tịnh.

2. Thụ sinh bất tịnh 受生不淨 Thụ sinh bất tịnh; Nơi sinh bất tịnh

Thân người do cha mẹ giao cấu, hợp hai thứ trắng đỏ (tinh cha huyết mẹ) mà thành thân người nên gọi là thụ sinh bất tịnh.

3. Trú xứ bất tịnh 住處不淨 Trú xứ bất tịnh; Nơi ở bất tịnh

Chỉ thân thể nữ giới là nơi hội tụ nhiều thứ bất tịnh, mười tháng trong bụng mẹ, ở giữa sinh tạng và thực tạng nên gọi là trú xứ bất tịnh (chỗ nương trú của thai nhi bất tịnh).

Sinh tạng, chỉ thức ăn mới vào dạ dày, chưa tiêu hóa.

Thực tạng, chỉ thức ăn đã tiêu hóa, tức phân.

4. Thực đàm bất tịnh 食啖不淨 Ăn uống bất tịnh

Khi sống trong thai mẹ, chỉ hấp thụ huyết mẹ để nuôi sống thân mạng nên gọi là ăn uống bất tịnh.

5. Sơ sinh bất tịnh 初生不淨 Lúc mới sinh bất tịnh

Thai nhi ở trong bụng mẹ đủ chín tháng mười ngày, đầu hướng ra ngoài, máu huyết dầm dề, tanh uế hỗn tạp nên gọi là khi mới sinh ra bất tịnh.

6. Cử thể bất tịnh 舉體不淨 Toàn thân bất tịnh

Thân thể do lớp da mỏng che đậy, từ đầu đến chân toàn là vật nhơ uế nên gọi là toàn thân bất tịnh.

7. Cứu cánh bất tịnh 究竟不淨 Tất cả bất tịnh

Nghiệp tận báo hết, gom chôn trong mả, như khúc gỗ thối, các thứ bất tịnh lớn nhỏ, ứ đọng bên ngoài, trương sinh thối rữa, xương cốt ngổ ngang nên gọi là tất cả bất tịnh.

Các thứ bất tịnh lớn nhỏ: lớn chỉ thân thể, nhỏ chỉ tay chân.

Thất chủng đại 七種大 Bảy thứ rộng lớn; Bảy sự vĩ đại

Cũng nói: Bồ tát hữu thất chủng đại 菩薩有七種大 Bảy sự vĩ đại của Bồ tát

Xuất xứ: Bồ Tát Địa Trì Kinh 菩薩地持經

1. Pháp đại 法大 Pháp rộng lớn; Pháp vĩ đại

Pháp tức các pháp do Phật nói ra, Bồ tát thụ trì pháp trong mười hai bộ kinh, cao siêu, vĩ đại nhất nên gọi pháp đại.

2. Tâm đại 心大 Tâm rộng lớn

Tâm ở đây chỉ tâm quảng đại của Phật. Bồ tát phát tâm cầu chứng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề nên gọi là tâm rộng lớn.

A nậu đa la tam miệu tam bồ đề xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Giải đại 解大 Thấu suốt rộng lớn; Hiểu biết sâu rộng

Giải ở đây chỉ sự thấu tỏ thông suốt, Bồ tát nhờ thấu suốt mười hai bộ kinh, thông tỏ nghĩa lý các pháp không còn nghi ngại nên gọi là thấu suốt rộng lớn.

4. Tịnh tâm đại 淨心大 Tâm thanh tịnh rộng lớn

Chỉ Bồ tát đã thấu tỏ mười hai bộ kinh, nương vào đó tu tập sẽ có công năng lìa xa mọi sự nhiễm ô của hoặc nghiệp, là công hạnh siêu việt hơn các công hạnh khác, nhờ đó tâm được thanh tịnh nên gọi là tâm thanh tịnh rộng lớn.

5. Chúng cụ đại 衆具大 Sự đầy đủ rộng lớn

Chỉ Bồ tát tu tập trí tuệ, phúc đức có công năng đưa đến quả vị Phật, chứng đắc quả vị Bồ đề rốt ráo nên gọi là sự đầy đủ rộng lớn.

6. Thời đại 時大 Thời gian rộng lớn

Thời tức đơn vị tính thời gian, chỉ Bồ tát trải qua ba A tăng kì kiếp tu hành lục độ, cuối cùng mới chứng vô thượng Bồ đề nên gọi là thời gian rộng lớn.

A tăng kì kiếp, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Từ A tăng kì kiếp đầu, tức từ cổ Phật Thích ca đến Phật Tì bà thi. A tăng kì kiếp thứ hai từ Phật Tì bà thi đến Phật Nhiên Đăng. A tăng kì kiếp thứ ba từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Tì bà thi.

7. Đắc đại 得大 Thành tựu rộng lớn

Chỉ Bồ tát do gieo trồng sáu thứ công đức nên chứng đắc quả vị vô thượng Bồ đề, thế gọi là sự thu hoạch rộng lớn.

Thất chủng đại nghĩa 七種大義 Bảy loại nghĩa lớn

Cũng nói: Đại thừa thất chủng đại nghĩa 大乘 七種大義

Xuất xứ: Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận 大乘莊嚴經論

1. Duyên đại 緣大 Duyên lớn

Chỉ Bồ tát tu pháp Đại thừa, lấy ý nghĩa quảng đại của vô lượng Tu đa la làm duyên nên gọi duyên lớn.

2. Hạnh đại 行大 Công hạnh lớn

Chỉ Bồ tát tu tập Đại thừa, không những tự lợi mà còn lợi tha. Công hạnh tự lợi, lợi tha thấy đều trọn vẹn nên gọi công hạnh lớn.

3. Trí đại 智大 Trí tuệ lớn

Chỉ Bồ tát tu tập Đại thừa, thường vận dụng trí tuệ quán sát, thấu triệt nhân và pháp đều vô ngã, có trí tuệ phân biệt khéo léo với hết thấy cảnh trần nên gọi trí tuệ lớn.

4. Cần đại 勤大 Tinh cần rộng lớn

Chỉ Bồ tát tu tập Đại thừa, từ vô lượng kiếp đến nay, phát tâm quảng đại, tinh tiến tu hành chưa từng gián đoạn, mong cầu quả vị Phật đà, thành tựu Bồ đề, nên gọi tinh cần rộng lớn.

5. Xảo đại 巧大 Sự khéo léo rộng lớn

Chỉ Bồ tát tu tập Đại thừa, nhờ phương tiện khéo léo, giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh; không bỏ sinh tử mà rủ lòng thị hiện các thú, đến đi tự tại trong biển sinh tử nên gọi là sự khéo léo rộng lớn.

6. Úy đại 畏大 Tinh thần vô úy rộng lớn

Chỉ Bồ tát tu tập Đại thừa, sức mạnh trí tuệ bên trong sung mãn, có quyết định sáng suốt, tuyên thuyết hết thấy huyền nghĩa các pháp trong đại chúng đã không thiếu sót lại không khiếp sợ nên gọi là tinh thần vô úy rộng lớn.

7. Sự đại 事大 Công việc trọng đại

Chỉ Bồ tát tu hành Đại thừa, muốn giúp hết thấy chúng sinh, tỏ ngộ đại sự nhân duyên, nên từng giờ từng phút thị hiện trong thế gian, diễn giảng pháp vi diệu, giúp chúng sinh nhập đại Niết Bàn nên gọi là công việc trọng đại.

Thất chủng đệ nhất nghĩa cảnh giới 七種第一義 境界 Bảy cảnh giới của Đệ nhất nghĩa

Xuất xứ: Nhập Lăng Già Kinh 入楞伽經

Bảy cảnh giới, chỉ cảnh giới chứng đắc của Phật, Bồ tát. Đệ nhất nghĩa với nghĩa là đạt đến điểm cùng cực cứu cánh. Tuy nhiên bảy cảnh giới ấy có sự khác nhau về điểm chung, riêng, trong đó sáu cảnh

giới trước cả Phật, Bồ tát đều như nhau, cảnh giới cuối cùng chỉ có Phật, Như Lai mới đạt đến.

1. Tâm cảnh giới 心境界 Cảnh giới của tâm

Chỉ lí Trung đạo không phải hai, không phải khác, tức nơi cùng cực mà chư Phật, Bồ tát đã đạt đến ấy là cảnh giới của tâm.

2. Tuệ cảnh giới 慧境界 Cảnh giới của tuệ

Chỉ tâm đã đạt đến lí tốt cùng liền phát tuệ tính thông suốt, rục rờ, dùng tuệ tính ấy soi rọi rõ ràng, tường tận ấy là cảnh giới của tuệ.

3. Trí cảnh giới 智境界 Cảnh giới của trí:

Khi trí tuệ sáng suốt liền trở thành công dụng của trí. Sức mạnh trí tuệ hiện hiện, thông suốt hết thấy các pháp ấy gọi là cảnh giới của trí.

4. Kiến cảnh giới 見境界 Cảnh giới của kiến

Khi công dụng của trí đã thành tựu sẽ phát khởi chính kiến, nhờ chính kiến hiển hiện mà xóa tan mọi tà vọng, ấy là cảnh giới của kiến.

5. Siêu nhị kiến cảnh giới 超二見境界 Cảnh giới vượt lên trên nhị kiến

Chính kiến hiển hiện, khi đó có khả năng vượt lên thường kiến và đoạn kiến, ấy gọi là cảnh giới vượt lên trên nhị kiến.

6. Siêu Tử địa cảnh giới 超子地境界 Cảnh giới siêu việt Tử địa

Tử địa ở đây chỉ việc hành giả đã lên địa vị Bồ tát, thấy mọi chúng sinh bình đẳng như nhau, xem mọi loài chúng sinh như con một của mình. Chư Phật, Bồ tát, vận dụng tâm Đệ nhất nghĩa, phát khởi trí tuệ, chính kiến hiển hiện liền siêu việt lên Thập địa, chứng thành chính giác, ấy gọi là cảnh giới siêu việt Tử địa.

Địa tức đất: đất có công năng nâng đỡ và là nơi phát triển của mọi vật, Bồ tát chứng được địa này có công năng phát sinh Phật pháp nên gọi được ví là đất vậy.

7. Như Lai tự đáo cảnh giới 如來自到境界

Cảnh giới tự đến của Như Lai

Chỉ Như Lai vận dụng tâm Đệ nhất nghĩa tính tự tính, thành tựu pháp tối thượng của thế gian, xuất thế gian, đây là cảnh giới tự đến của Như Lai. Như Lai tính tự tính: tính ở đây với nghĩa không chuyển dời, không thay đổi, chỉ Như Lai xem đây là tự tính của mình.

Thành tựu pháp thế gian, xuất thế gian: thế gian chỉ Như Lai thị hiện thân người để hóa độ họ; xuất thế gian tức thị hiện hàng Tam thừa như Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát.

Pháp tối thượng trong trường hợp này chỉ những pháp chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu đạt một cách rốt ráo, tận cùng.

Thất chủng định danh 七種定名 Bảy tên gọi của Định; Bảy loại tên của Định

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Định tức thiền định; có hai loại, một: thể gian thiền; hai: xuất thể gian thiền. Tên gọi các loại thiền định không ngoài bảy tên gọi này.

1. Tam ma tứ đa 三摩呬多 Tam ma tứ đa

Tam ma tứ đa, dịch âm từ chữ Samāhita trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đẳng dẫn 等引 trong đó lìa xa hôn trầm, trạo cử gọi là đẳng; phát sinh công đức là dẫn. Chỉ người biết tu loại định này sẽ lìa xa các loại phiền não, dẫn phát công đức vi diệu, thù thắng.

Hôn trầm chỉ sự mê mờ, thiếu trí tuệ. Trạo cử chỉ tâm lăng xăng, xao động.

2. Tam ma địa 三摩地 Tam ma địa

Tam ma địa, dịch âm từ chữ Samādhi trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đẳng trì 等持 hoặc Chính tâm hành xứ 正心行處, chỉ tâm hành của chúng sinh từ vô thủy đến nay thường quanh co không thẳng, nếu tu theo loại định này tâm sẽ ngay thẳng, an trụ vào một cảnh không còn dao động.

3. Tam ma bát đề 三摩鉢底 Tam ma bát đề

Tam ma bát đề, dịch âm từ chữ Samāpatti trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đẳng chí 等至, chỉ người tu tập loại định này có khả năng chứng ngộ hiện thời, phát đại trí tuệ, hỷ lạc thù thắng, ở trong nhiễm ô nhưng không bị nhiễm ô, không còn quay trở lại sinh tử, không bị nhiễm ô nữa.

4. Đà na diễn na 馱那演那 Đà na diễn na

Đà na diễn na, dịch âm từ chữ Dhyāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tĩnh虑 靜慮, chỉ sự lắng đọng tinh thần, dứt bật các lo âu, chuyên trầm tư về sự tịch diệt.

5. Chất đa ế ca a yết la đa 質多翳迦阿羯羅多 Chất đa ế ca a yết la đa

Chất đa ế ca a yết la đa, dịch âm từ chữ Cittāikāgratā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tâm nhất cảnh tính 心一境性, chỉ sự thu nhiếp tâm vào một đối tượng, siêng năng tinh tiến tu tập.

6. Xa ma tha 奢摩他 Xa ma tha

Xa ma tha, dịch âm từ chữ Śamatha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Chỉ 止, ý nói dừng lại các pháp bất thiện, diệt trừ hết thấy tán loạn và phiền não nên gọi là Chỉ.

7. Hiện pháp lạc trú 現法樂住 An lạc trong pháp hiện tại; An lạc với pháp hiện tại; Lạc trú trong hiện pháp

Chỉ người tu tập thiền định, lìa xa hết thấy vọng tưởng, thân tâm tịch diệt, an trụ pháp hỷ trong hiện tại nên được sự an trú bất động.

Thất chủng lập đề 七種立題 Bảy cách lập đề

Đại sư Thiên Thai Trí Giả 天臺智者 thời nhà Tùy 隋 cho rằng, tên của tạng kinh không ngoài ba việc, đó là Đối tượng, Pháp môn được giảng và Thí dụ. Tuy nhiên trong đó có ít nhiều khác nhau nên lập ra bảy loại.

1. Đơn nhân lập đề 單人立題 Đặt tên cho một đối tượng

Chỉ một đối tượng như kinh Phật nói về đức Phật A Di Đà. Phật Thích ca là người nói kinh, Phật Di Đà là đối tượng được nhắc đến, kinh này được đặt tên theo quả vị tu chứng của hai người ở hai quốc độ khác nhau nên gọi là lập đề cho một đối tượng.

Thích ca, A Di Đà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Đơn pháp lập đề 單法立題 Lập đề cho một pháp; Đặt tên cho một pháp; Đặt tên cho một bài kinh

Một pháp, ví dụ như kinh Đại Niết Bàn, ý nói Đại Niết Bàn là tên gọi được đặt theo pháp, nên nói đây là Đặt tên cho một pháp.

3. Đơn thí lập đề 單譬立題 Đặt tên theo một thí dụ

Ví như kinh Phạm võng 梵網, trong đó kinh được đặt theo nghĩa ẩn dụ của sự vật nên gọi là Đặt tên theo một thí dụ.

Phạm võng chỉ lưới ngọc của Phạm thiên, mỗi mắt lưới đều có hình dạng khác nhau, dùng hình ảnh này để ví rằng từng điều trong giới luật cũng có sự khác nhau như thế.

4. Nhân pháp lập đề 人法立題 Đặt tên theo người và pháp

Người và pháp ví như kinh Văn Thù Sư Lợi hỏi Bát nhã 文殊問般若經, trong đó Văn thù là người, Bát nhã là pháp, nội dung kinh nói đến cả người và pháp, đây gọi là đặt tên theo người và pháp.

5. Pháp thí lập đề 法譬立題 Đặt tên theo Pháp và ý nghĩa ẩn dụ của pháp

Như Diệu pháp liên hoa là kinh đặt tên theo ý nghĩa ẩn dụ của pháp, trong đó pháp tức Diệu pháp, Liên hoa là dụ, kết hợp giữa pháp và ý nghĩa ẩn dụ của nó nên gọi là Đặt tên theo Pháp và ý nghĩa ẩn dụ của pháp.

6. Nhân thí lập đề 人譬立題 Đặt tên theo người và ý nghĩa ẩn dụ của Pháp

Ví dụ như kinh Như Lai sư tử hống 如來師子吼經, trong đó Như Lai là người, sư tử là ý nghĩa ẩn dụ, kết hợp giữa người và ý nghĩa ẩn dụ như thế gọi là đặt tên theo người và ý nghĩa ẩn dụ của pháp.

7. Cụ túc lập đề 具足立題 Đặt tên trọn vẹn

Kinh được đặt tên trọn vẹn như kinh Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm 大方廣 佛華嚴經, trong đó Đại Phương Quảng là pháp, Phật là người, Hoa Nghiêm là dụ, do đặt tên trọn đủ ba yếu tố đó nên gọi là đặt tên trọn vẹn.

Thất chủng lễ Phật 七種禮佛 Bảy phép lễ Phật; Bảy cách lễ Phật; Bảy loại lễ Phật

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Do nhân dân vùng này (chỉ Trung Hoa) không có tục lệ tu tập theo nghi lạy Phật nên Tam tạng Lặc na 勒那 ở Thiên Trúc 天竺 truyền bá vào. Tuy gọi chung là lạy Phật nhưng nội dung có sự khác biệt như đúng sai, sâu cạn, song tất cả đều vì mục đích giúp người ở đây biết rằng: ngã mạn lễ, cầu danh lễ không đúng với mục đích, qua đó ngài quy nghi thức lễ Phật thành năm loại đúng và hai loại sai vừa nêu, cộng lại thành

7 loại. Sau đây là cách sắp xếp từ sai đến đúng, từ từ cạn đến sâu giúp người tu tập thu hoạch lợi ích vậy.

Lặc na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Ngã mạn lễ 我慢禮 Lễ với tâm ngã mạn

Chỉ người lạy Phật, thân tuy cúi lạy nhưng không có lòng cung kính, vẻ ngoài như cung kính trong lòng thực ôm đầy ngã mạn đầy tức ngã mạn lễ.

2. Cầu danh lễ 求名禮 Lễ để cầu danh

Cũng nói: Xướng họa lễ 唱和禮 Lễ theo hình thức xướng họa

Chỉ người lạy Phật chỉ cầu mong mình được tiếng thơm là người tu hành, giả dối thể hiện tướng mạo uy nghi; thường tu tập lễ bái chứ thực lòng không chút tha thiết, đây là cầu danh lễ. Nói cầu danh lễ hay xướng họa lễ vì miệng xưng danh hiệu Phật mà lòng rong ruổi ngoại cảnh vậy.

3. Thân tâm lễ 身心禮 Kính lễ trọn thân tâm; Thân tâm lễ

Chỉ người lễ Phật, miệng xưng danh hiệu Phật, tâm quán tưởng tướng hảo, thân nghiệp tận lực, ân cần, tâm cung kính cúng dường, không chút tạp niệm đầy tức Thân tâm lễ.

4. Phát trí thanh tịnh lễ 發智清淨禮 Kính lễ để phát trí thanh tịnh

Chỉ người lễ Phật, trí tuệ tỏa sáng, đạt cảnh giới Phật, trong ngoài thanh tịnh, thông suốt không ngại, khi đánh lễ một vị Phật tức đã lễ hết thấy chư Phật, lễ hết thấy chư Phật tức lễ một vị Phật. Do pháp thân chư Phật vốn thông suốt không ngại thể nên đánh lễ một vị Phật tức đánh lễ hết thấy chư Phật trong pháp giới. Lễ Phật như thế, lễ Pháp như thế, lễ Tăng cũng như thế, đây tức Kính lễ để phát trí thanh tịnh.

5. Biện nhập pháp giới lễ 遍入法界禮 Kính lễ khắp pháp giới

Chỉ người lễ Phật, quán tưởng thân, tâm và vạn pháp từ vô thủy đến nay chưa từng lìa khỏi pháp giới; chư Phật chưa từng lìa xa tâm ta, tâm ta chưa từng lìa xa chư Phật, tính tướng bình đẳng, không tăng không giảm. Nay đánh lễ một vị Phật tức lễ khắp pháp giới chư Phật, ví như trong nhà, treo trăm nghìn chiếc gương, có người soi gương, các gương đều có bóng của vật: gương không gì là không chiếu, ảnh không đâu không hiện. Thực hiện chính quán như thế thì công trùm pháp giới, đức dụng vô biên ấy gọi là Kính lễ khắp pháp giới.

6. Chính quán tu thành lễ 正觀修成禮 Kính lễ bằng tâm chính quán tu tập thành kính <https://thuviensach.vn>

Chỉ người lễ Phật, nhiếp tâm chính niệm, tuy đứng trước thân Phật nhưng cũng là tự đánh lễ đức Phật trong chính mình. Chính vì hết thấy chúng sinh, vốn đều có tính giác ngộ, bình đẳng với chư Phật, nhưng do trôi lăn theo duyên tập nhiễm, mê mờ bản tính chính mình, nhầm xem đó là ác, từ vô thủy đến nay, chưa từng dùng một ngọn đèn, một nén hương, một lần đánh lễ cúng dường cho Phật tính trong mình; nếu biết trở về quán chiếu bản tính giác ngộ trong tự thân nhất định sẽ có ngày giải thoát, thế nên kinh Duy ma cật nói: Quán thực tướng của thân mình như quán thân Phật đấy chính là Kính lễ bằng tâm chính quán tu tập thành kính.

7. Thực tướng bình đẳng lễ 實相平等禮 Lễ bằng tâm thực tướng bình đẳng

Chỉ người lễ Phật, trong chính quán thứ 6 vẫn còn tồn tại khái niệm lễ và quán, tức phân biệt ta và Phật khác nhau; nay đến cách lễ thứ bảy không còn phân biệt ta và Phật, phạm thánh như nhau, tác dụng của thể tính bất nhị. Nếu thấy Phật là đáng đáng tôn đáng kính, thấy phàm phu là kẻ thấp hèn, đáng khinh rẻ, khởi lên sự suy nghĩ như thế, tức thành tà chấp. Nên kinh Kim cương 金剛經 nói: Pháp đó bình đẳng, không có cao thấp.

Người thực hiện hành vi đánh lễ và đối tượng được đánh lễ vốn vắng lặng, rốt suốt đấy gọi là Lễ bằng tâm thực tướng bình đẳng.

Thất chủng mạn 七種慢 Bảy loại mạn

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經 và Tì Bà Sa Luận 毗婆沙論

Chỉ sự chấp thủ của chúng sinh sinh ra từ tâm bị ngăn che bởi vọng chấp mê hoặc của vô minh, từ đó ý lại bản thân để khinh khi người khác, tự cao tự đại, sinh tâm lí thỏa mãn, hài lòng với cái biết về Phật pháp của mình. Do lỗi này có nhiều cấp độ khác nhau nên lược chia thành bảy loại.

1. Mạn 慢 Mạn

Chỉ sự kiêu ngạo đối với những người ngang bằng mình. Ví như cho rằng mình bằng người khác khi mình ngang bằng họ, khi mình thua họ lại chấp mình hơn họ.

2. Quá mạn 過慢 Quá mạn

Chỉ mình ngang bằng với người nhưng lại chấp rằng mình hơn người hoặc người khác hơn mình nhưng mình chấp rằng họ chỉ ngang bằng mình.

3. Mạn quá mạn 慢過慢 Mạn quá mạn

Tranh chấp với người hơn mình rằng mình hơn họ, tức người khác vốn hơn mình thế nhưng mình vẫn tranh chấp rằng mình hơn họ, như nói “tôi nhất định sẽ thắng anh”.

4. Ngã mạn 我慢 Ngã mạn

Ngã mạn, chỉ tâm lí ý lại bản thân, khinh rẻ người khác. Tức ý lại khả năng của mình để khi dễ người khác.

5. Tăng thượng mạn 增上慢 Tăng thượng mạn

Chỉ điều mình chưa đạt được nhưng bảo rằng đã đạt được. Nghĩa là mình chưa được pháp của bậc

thánh nhưng tự cho rằng mình đã được, chưa chứng lí của thánh nhưng bảo rằng mình đã chứng.

6. Ti liệt mạn 卑劣慢 Ti liệt mạn

Chỉ sự tự khoe cái kém cỏi của mình, mình chỉ có khả năng thấp kém nhưng lại tự kiêu căng, khoe cái kém cỏi của mình, cho rằng năng lực của người kia tuy nhiều hơn mình nhưng chẳng bằng mình.

7. Tà mạn 邪慢 Tà mạn

Chỉ thực sự không có đức nhưng gán chấp rằng mình có đức, chấp chặt các kiến giải không đúng đắn, không kính lễ với tháp, miếu, không kính tam bảo, không tụng kinh điển.

Thất chủng ngữ 七種語 Bảy cách nói; Bảy cách trình bày; Bảy cách biểu đạt

Cũng nói: Như Lai hữu thất chủng ngữ 如來有 七種語 Bảy cách nói của Như Lai; Bảy cách trình bày của Như Lai; Bảy cách biểu đạt của Như Lai

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Nhân ngữ 因語 Nói về nguyên nhân

Như Lai nói về quả trong tương lai nhờ vào nhân trong hiện tại, như nói chúng sinh thích sát sinh cho đến thích thực hành các thứ tà kiến, do gieo nhân này nên người kia sẽ chịu quả báo địa ngục. Nếu không sát sinh cho đến không thực hành các thứ tà kiến, do gieo nhân này, người kia sẽ hưởng quả báo trời, người đây là nói về nguyên nhân.

2. Quả ngữ 果語 Nói về kết quả

Như Lai nói về nguyên nhân quá khứ nhờ kết quả trong hiện tại như nói chúng sinh nghèo hèn, nhan sắc xấu xí, không được tự do, quả báo như thế đều do trong đời quá khứ đã gieo nhân sân hận, đố kỵ, phá giới, không biết tầm quý. Nếu thấy chúng sinh nhiều của, giàu có, các căn đầy đủ, có uy đức, tự do tự tại, được quả báo này đều do quá khứ đã gieo nhân giữ giới, bố thí, siêng năng, biết xấu hổ, không có tâm sân hận, không tật đố, thế gọi là nói về kết quả.

3. Nhân quả ngữ 因果語 Nói về nhân quả

Như Lai nói về quả của chúng sinh trong hiện tại như lục nhập, xúc chính do nhân của nghiệp quá khứ. Như Lai Cũng nói: lục nhập, xúc....có tác dụng làm dậy khởi hoặc nghiệp là nhân của tương lai sẽ chiêu cảm quả trong tương lai thế gọi là nói về nhân quả.

4. Dụ ngữ 喻語 Nói thí dụ

Như Lai thuyết pháp cho chúng sinh có căn cơ thấp kém nếu không dùng ví dụ chúng sinh sẽ không lĩnh ngộ. Ví như Phật lấy hình tượng thân vua sư tử để dụ cho thân Phật cho đến lấy thân voi chúa, long vương, cây Ba lợi chất đa la, biển lớn gom tụ bảy thứ châu báu, núi Tu di, vị thuyền trưởng, vị thầy dẫn đường để làm ví dụ đều được gọi là nói thí dụ.

Ba lợi chất đa la, Tu di xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Bất ứng ngữ 不應語 Lời nói không ứng khớp

Như Lai thuyết pháp nhất định nương vào lí Chân đế, Tục đế. Chân đế, ý nói tất cả các pháp li tính li tướng, thấy đều là Trung đạo; Tục đế, ngầm chỉ pháp thế gian, xuất thế gian, vạn pháp đều vạn nguyên chân thật, không thể đoạn diệt, thuyết pháp như thế thấy đều ứng khớp chân lí. Nói không khế hợp như nói trời đất có thể hợp lại nhau, sông không chảy ra biển ... đều không ứng khớp với sự thật nên gọi là lời nói không ứng khớp.

6. Thế lưu bố ngữ 世流布語 Nói chuyện phổ thông; Lời nói phổ biến

Các pháp Như Lai tuyên thuyết, thuận theo chúng sinh, ứng khớp với lời nói phổ thông trong thế gian như nói nhà cửa, phòng ốc, xe cộ, nam nữ đến các loại khác như chuyện thành ấp, chuyện nơi ở của tăng chúng....ấy gọi là nói những chuyện phổ thông.

7. Như ý ngữ 如意語 Nói lời hợp ý

Tất cả những điều răn dạy chúng sinh của Như Lai đều vì phương tiện mà nói ra hợp với ý họ như Phật trách mắng những kẻ phá hủy giới cấm khiến họ biết tự kiểm điểm mà giữ gìn giới cấm cho đến việc nói hết thấy chúng sinh đều có Phật tính giúp họ không buông lung phóng túng, ấy gọi là nói lời hợp ý.

Thất chủng nhân 七種人 Bảy loại người

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Bồ tát Sư Tử Hống 師子吼菩薩 hỏi đức Phật rằng: hết thấy chúng sinh đã có Phật tính cần gì phải tu tập thêm Bát thánh đạo? Phật đáp: tính tuy vốn có đủ nhưng phải tu tập thánh đạo mới thấy Phật tính. Ví như bảy hạng người bên sông Hằng; có người tắm rửa, có người sợ giặc cướp, có người hái hoa nhưng tất cả đều phải xuống sông. Sông dụ cho dòng sông sinh tử to lớn, người tắm rửa dụ cho người xuất gia thụ giới thanh tịnh, giặc cướp dụ cho phiền não, người hái hoa dụ cho việc hái hoa Thất tịnh làm nhân để cầu quả Niết Bàn.

Người xuống sông vừa ngụ ý xuất gia còn dụ việc vượt khỏi dòng sông sinh tử. “Xuống” còn có nghĩa là vào trong sinh tử để cầu Niết Bàn.

1. Đệ nhất nhân, nhập thủy tắc một 第一人, 入水則沒 Hạng người thứ nhất: vào nước ắt chìm

Hạng người này không có sức khỏe, lại chẳng tập bơi, dụ cho hàng nhất xiển đề. Hàng nhất xiển đề thân gần bạn ác, nghe và thực hành theo tà pháp, do nghiệp ác quá nặng lại thiếu đức tin mãi chìm trong dòng sông sinh tử, không thể thoát khỏi nên nói vào nước ắt chìm.

Nhất xiển đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Đệ nhị nhân, tuy một hoàn xuất, xuất dĩ hoàn một 第二人, 雖沒還出, 出已還沒 Hạng người thứ hai: đắm chìm lại thoát khỏi, thoát khỏi lại đắm chìm

Hạng người này chỉ những chúng sinh hạp lặn lên xuống trong các cõi trời người, đánh mất thiện căn, chìm trong dòng sông sinh tử nhưng lại biết thân cận thiện hữu, có khả năng phát khởi tín tâm, chìm đắm rồi lại thoát ra, vừa được thoát ra gặp phải bạn xấu ác, nghe và thực hành theo tà pháp, trở lại chìm đắm trong dòng sông sinh tử nên gọi là ra rồi lại vào.

3. Đệ tam nhân, một dĩ tức xuất, xuất cánh bất một 第三人, 沒已即出, 出更不沒 Hạng người thứ

ba: chìm rồi lại thoát, thoát rồi không chìm

Hạng người thứ ba chỉ chúng sinh bị chìm đắm trong dòng sông sinh tử, một khi thoát khỏi, không còn chìm đắm trở lại nữa. Hạng này dụ những người phát tâm muốn độ chúng sinh thoát khỏi dòng sông sinh tử, nhưng do tiền kiếp từng đánh mất thiện căn nên trở lại sinh tử thế nên gọi là “chìm đắm”. Nay nhờ gần gũi thiện hữu, lại có lòng tin nên tuy nói “chìm” nhưng đây là đã thoát li thật sự nên nói “chìm rồi liền ra”. Lại còn kiên trì gìn giữ tịnh giới, đọc tụng, ghi chép và giảng giải kinh điển, sau chứng đạo quả nên nói thoát khỏi rồi không còn chìm đắm trở lại nữa.

Nội phạm với nghĩa đã vào Phật pháp, tuy đã vào Phật pháp nhưng vẫn chưa chứng thánh quả nên gọi là phạm.

4. Độ tứ nhân, nhập dĩ tiện một, một dĩ hoàn xuất, xuất dĩ tức trú, biến quán tứ phương 第四人, 入已便沒, 沒已還出, 出已即住, 遍觀四方 Hạng người thứ tư: vào rồi liền bị chìm, chìm lại thoát khỏi, thoát khỏi rồi an trú, quán chiếu khắp bốn phương.

Hạng người này dụ bậc đã chứng bốn quả vị giải thoát, do thiện căn trước đây từng bị đoạn trừ nên nói “chìm đắm”. Nhờ gần gũi bạn lành, sinh tín tâm, nên gọi là “vượt ra”. Nhờ có tín tâm, đọc tụng, ghi chép kinh điển giải thoát, tu tập trí tuệ, nhờ có lợi căn, tâm không còn suy chuyển nên gọi là “an trú”. Chứng được bốn quả vị giải thoát nên gọi là “quán chiếu khắp bốn phương”.

5. Độ ngũ nhân, nhập dĩ tức một, một dĩ hoàn xuất, xuất dĩ tức trú, trú dĩ quán phương, quán dĩ tức khứ 第五人, 入已即沒, 沒已還出, 出已即住, 住已觀方, 觀已即去 Hạng người thứ năm: vào rồi liền chìm đắm, chìm đắm lại vượt ra, vượt ra rồi an trú, an trú rồi quán sát bốn phương, quán sát bốn phương rồi đi

Hạng người này dụ cho hàng Duyên giác, ý nghĩa của các từ như “chìm đắm”, “vượt ra”, “an trú” ... giống như nghĩa của hạng người thứ tư ở trên. Ở đây nói “rời đi” ý nói hàng Duyên giác lợi căn hơn hàng tứ quả, tâm cầu tiến lên, chứng quả vị Duyên giác, không còn trở lại, nhưng chỉ tự độ, không thể độ người, khiếp sợ sinh tử nên nói “rời đi”.

6. Độ lục nhân, nhập dĩ tức khứ, thiên xứ tắc trú 第六人, 入已即去, 淺處則住 Hạng người thứ sáu: vào rồi liền ra, ra ở nơi cạn

Hạng người này chỉ Hàng Bồ tát, do có lợi căn, kiên định an trú vào tín tâm, đoạn trừ các loại phiền não. Nói “vào rồi liền ra” ý nói Bồ tát vì cứu độ chúng sinh, tuy vào biển sinh tử nhưng không trú vào sinh tử; “ở vào nơi cạn” chỉ tuy vào sinh tử nhưng không bị sinh tử nhân chìm.

7. Độ thất nhân, kí chí bỉ ngạn, đẳng thương đại sơn, li chư oán tặc, thụ đại khoái lạc 第七人, 既至彼岸, 登上大山, 離諸冤賊, 受大快樂 Hạng người thứ bảy: đã đến bờ bên kia, leo lên núi lớn, lìa các giặc oán, hưởng đại hỷ lạc

Hạng người này dụ cho Phật, do lợi căn, kiên định, an trú vào tín tâm, không còn trở lại, liền tiến thẳng lên, sau khi đã tiến lên, vượt khỏi dòng sông sinh tử, đến bờ bên kia, lên núi Niết Bàn, lìa hết giặc oán phiền não, hưởng đại pháp lạc.

Thất chủng sám hối tâm 七種懺悔心 Bảy phép sám hối; Bảy cách sám hối; Bảy loại sám hối

Xuất xứ: Từ Bi Thủy Sám 慈悲水懺

Sám gọi đủ là Sám ma 懺摩, dịch âm từ chữ Kṣamā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là hối quá 悔過 tức ăn năn với lỗi lầm đã phạm. Sám hối là từ dịch âm kiêm dịch nghĩa. Sám tức hứa không phạm trong tương lai nữa, hối là ăn năn sửa sai lỗi lầm đã phạm. Người muốn sám hối trước hãy khởi bảy tâm niệm.

1. Sinh đại tàm quý tâm 生大慚愧心 Sinh lòng hổ thẹn; Sinh tâm đại tàm quý

Tàm tức xấu hổ với trời, quý tức xấu hổ với người. Nghĩ rằng ta và đức Thích ca Như Lai vốn đều cùng là phàm phu, nhưng Thế Tôn thành đạo đến nay đã trải qua nhiều kiếp nhiều như cát bụi còn chúng ta trầm luân sinh tử, chưa có ngày thoát, đây quả là điều đáng thẹn, đáng xấu, chúng ta cần khởi lên tâm niệm như thế để thực hành pháp sám hối.

2. Khủng bố tâm 恐怖心 Tâm sợ sệt

Chỉ chúng ta đã là phàm phu, nghiệp thân, miệng và ý thường ứng khớp với tội lỗi, vì nhân duyên đó, sau kia mạng chung sẽ đọa vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, chịu vô lượng khổ. Như thế quả rất đáng kinh, đáng sợ, đáng hãi, đáng khiếp; nên khởi tâm như thế để thực hành pháp sám hối.

3. Yếm li tâm 厭離心 Tâm yếm li; Tâm chán lìa

Chỉ khi chúng ta nên quán sát trong cuộc sống, hư giả không thực, như bong bóng nước, nhanh chóng khởi lên, nhanh chóng mất đi, lưu chuyển tới lui hết như bánh xe. Thân này là nơi tụ hợp các loại khổ, hết thấy đều bất tịnh, thật đáng ghét bỏ, lìa xa, nên khởi lên tâm như thế để thực hành pháp sám hối.

4. Phát Bồ đề tâm 發菩提心 Phát tâm bồ đề

Người muốn chứng đắc thân Như Lai nhất định phải phát tâm Bồ đề, cứu độ chúng sinh, không tham tiếc với thân mạng, tài sản của mình, nên khởi lên tâm như thế để thực hành pháp sám hối.

5. Oán thân bình đẳng 冤親平等心 Oán thân bình đẳng; Kẻ oán người thân bình đẳng

Đối với hết thấy chúng sinh, cần khởi lên lòng từ bi, không phân biệt kẻ oán người thân, không chấp vào tướng của ta và đối tượng của ta, phải cứu độ chúng sinh với tâm bình đẳng, nên khởi lên tâm như thế để thực hành pháp sám hối.

6. Niệm báo Phật ân tâm 念報佛恩心 Tâm niệm báo ân Phật; Nghĩ báo ân Phật

Như Lai từ vô lượng kiếp đến nay vì chúng ta mà tu tập hạnh Bồ tát, thí xả đầu, mắt, tủy, não, ân đó đức đó thực khó báo đáp. Chúng ta muốn báo đáp ân đức Như Lai, ngay trong kiếp này, dùng mãnh tâm, không tiếc thân mạng, rộng độ chúng sinh, cùng lên chính giác, nên khởi lên tâm như thế để thực hành pháp sám hối.

7. Quán tội tính không 觀罪性空心 Quán tính không của tội

Chỉ tính của tội vốn không, không có thực thể, chỉ do nhân duyên điên đảo sinh ra, nên biết tính của tội vốn không ở trong, không ở ngoài, không ở trung gian, xưa nay vốn Không thì tội ở đâu sinh ra, nếu người vận dụng tâm như thế để quán tâm, ấy chính là sám hối đích thực.

Thất chủng sinh tử 七種生死 Bảy loại sinh tử; Bảy hình thức sinh tử

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Phân đoạn sinh tử 分段生死 Sinh tử phân đoạn

Phân ở đây chỉ sự chia giới hạn về hình thể, đoạn chỉ phân chia giới hạn về thời gian. Ý nói mọi loài chúng sinh trong ba cõi sống thọ hay yếu, hình thể lớn hay nhỏ đều không thể tránh thoát sinh tử, do vậy gọi là sinh tử phân đoạn.

2. Biến dịch sinh tử 變易生死 Sinh tử biến dịch

Nhân đời quả đời gọi là biến dịch. Chỉ La hán, Bồ tát, Phật Tích chi đã khỏi sinh tử trong ba cõi, nhưng khi thụ sinh trong các cõi phương tiện để đoạn hoặc chứng quả thì cũng xem đó là sinh tử, trường hợp này gọi là sinh tử biến dịch.

Nhân đời quả đời, ý nói sơ quả là nhân nhị quả là quả; nhị quả là nhân, tam quả là quả; tam quả là nhân, tứ quả là quả cứ thế đắp đổi làm nhân làm quả cho nhau.

3. Lưu nhập sinh tử 流入生死 Sinh tử lưu nhập

Chỉ chúng sinh từ khi mới có nghiệp thức, bắt đầu mê làm chân tính, theo đuổi vọng niệm, trôi vào biển khổ sinh tử, chìm nổi không dứt, đây chính là sinh tử lưu nhập.

4. Phản xuất sinh tử 反出生死 Sinh tử phản xuất

Chỉ chúng sinh phát tâm tu hành, bỏ vọng theo chân khi đó có thể ra khỏi sinh tử, đến bờ Niết Bàn, đây gọi là sinh tử phản xuất.

5. Nhân duyên sinh tử 因緣生死 Sinh tử nhân duyên

Chỉ chư vị Bồ tát từ Hoan hỉ địa trở xuống đều lấy việc quán sát lí bất tư nghị làm nhân, lấy năng quán chân vô lậu trí làm duyên để phá hoặc nghiệp vô minh, trở lại hóa độ chúng sinh, thị hiện sinh tử, đây gọi là sinh tử nhân duyên.

Chân vô lậu trí, chỉ trí tuệ của hàng Bồ tát, nhờ trí tuệ đó, đoạn trừ được hoặc nghiệp không còn rơi rớt vào sinh tử, do trí tuệ này đối lại với trí tuệ của hàng Nhị thừa nên gọi là chân.

6. Hữu hậu sinh tử 有后生死 Sinh tử hữu hậu

Bồ tát ở quả vị Thập địa tức Pháp vân địa 法雲地, do chưa đoạn trừ một phẩm vô minh sau cùng, vẫn còn một lần sinh tử nữa đây gọi là sinh tử hữu hậu.

7. Vô hậu sinh tử 無后生死 Sinh tử vô hậu

Bồ tát ở quả vị Đẳng giác, đã phá trừ vô minh phiền não sau cùng, đạt quả vị rốt ráo, thể nhập Diệu giác, không còn thụ sinh thân sau nữa, đây gọi là sinh tử vô hậu.

Thất chủng thánh 七種聖 Bảy bậc thánh

Cũng nói: Tiểu thừa thất chủng thánh 小乘七種 聖 Bảy bậc thánh theo Tiểu thừa <https://thuviensach.vn>

Cũng nói: Thất sĩ phu thú 七士夫趣 Bảy lối hướng về của bậc sĩ phu

Cũng nói: Thất trượng phu 七丈夫 Bảy điều của bậc trượng phu

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Thánh ở đây có nghĩa là ngay thẳng, chân chính; bỏ tính phàm tục, đi vào tính chân thật ngay thẳng. Tông Hiền Thủ 賢首宗 gọi Thất sĩ phu thú hay Thất trượng phu. Tên gọi khác, nghĩa như nhau.

1. Tùy tín hành 隨信行 Thực hành theo niềm tin

Hành tức tiến lên, chỉ hàng độn căn nhờ đối tượng khác mới hiểu, nương niềm tin tu hành, tiến dần vào đạo nên gọi là Thực hành theo niềm tin.

2. Tùy pháp hành 隨法行 Tu hành theo pháp

Chỉ hàng lợi căn vận dụng trí tuệ bản thân, theo pháp tu hành, tiến dần vào đạo nên gọi là Tu hành theo pháp.

3. Tín giải 信解 Hiểu nhờ niềm tin; Tín giải

Chỉ hàng tín hành chuyển vào tu đạo, do độn căn nên phải nhờ sức mạnh niềm tin để khởi phát sự hiểu biết chân thực đây gọi là tín giải.

Tu đạo ở đây chỉ hai quả vị Tư đà hàm và A na hàm.

4. Kiến đắc 見得 Thấy pháp ngộ lí; Kiến đắc

Chỉ người tu hành theo pháp ở trước, chuyển vào tu đạo, nhờ lợi căn nên thấy pháp ngộ lí, ấy là kiến đắc.

5. Thân chứng 身證 Chứng Niết Bàn ngay thân hiện tại

Tâm thụ, tướng đoạn diệt, chứng ngay định tịch tĩnh Niết Bàn trong thân hiện tại do vậy gọi là chứng Niết Bàn ngay thân hiện tại.

6. Thời giải thoát 六時解脫 Thời cơ giải thoát

Người độn căn của bậc tùy tín hành trên đây phải chờ đúng thời cơ và đầy đủ nhân duyên mới đủ sức nhập đạo, do vậy gọi là thời cơ giải thoát.

Đầy đủ nhân duyên ở đây có sáu điều: 1. Y phục. 2. Đồ ăn uống. 3. Giường chiếu, tọa cụ. 4. Nơi chốn. 5. Người thuyết pháp. 6. Người đồng học.

7. Bất thời giải thoát 不時解脫 Giải thoát không chờ thời cơ

Người lợi căn của bậc tùy pháp hành trên đây có thể tiến tu nghiệp thiện trong mọi lúc chứ không chờ phải đúng thời cơ và cũng không cần phải đầy đủ các trợ duyên mới vào đạo, do vậy gọi là giải thoát không chờ thời cơ.

Thất chủng thụ thai 七種受胎 Bảy loại thụ thai; Bảy hình thức thụ thai

Xuất xứ: Thiện Kiến Tì Bà Sa Luật 善見毗婆沙律

1. Tương xúc thụ thai 相觸受胎 Xúc chạm mang thai

Chỉ khi hoa thủy trong tháng của người nữ đến kì sẽ thích đàn ông. Nếu nam xúc chạm, sẽ sinh tham dục mà thụ thai. Trường hợp này gọi là xúc chạm mang thai.

Hoa thủy, chỉ kinh nguyệt.

2. Thủ y thụ thai 取衣受胎 Cầm áo mang thai Như trường hợp của Ưu Đà Di 優陀夷, vợ chồng xuất gia, xa cách lâu ngày, Ưu Đà Di đến ở chỗ vợ, vợ chồng không đoạn hết tâm ái dục, hỏi han lẫn nhau, tình dịch làm bẩn áo, sau liền thụ thai. Trường hợp này gọi là cầm áo mang thai.

Ưu Đà Di, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Hạ tinh thụ thai 下精受胎 Thoát tinh mang thai; Thoát tinh thụ thai

Ngày xưa có vị đạo sĩ, khi đi tiểu tiện, tinh xuống theo nước, nai mẹ uống nước tiểu liền thụ thai ra sinh đạo sĩ Lộc Tử 鹿子, trường hợp này gọi là thoát tinh thụ thai.

4. Ma thủ thụ thai 手摩受胎 Xoa tay thụ thai

Như trường hợp của Bồ tát Thiểm 睇菩薩, cha mẹ đều mù, Đệ Thích biết chuyện, xuống chỗ vợ chồng mù bảo: “nên hòa hợp âm dương, sẽ sinh con”. Đáp: “vợ chồng tôi đã xuất gia, vì đạo pháp, không nên như thế”. Đệ Thích nói: “không hòa hợp âm dương, dùng tay xoa vùng dưới rốn sẽ được thụ thai”. Quả nhiên như vậy, sau đó thụ thai sinh ra Thiểm, thế gọi là dùng tay xoa nắn thụ thai.

Thiểm nghĩa là mắt đã tạm thời nhìn thấy được sự vật.

5. Kiến sắc thụ thai 見色受胎 Thấy sắc thụ thai

Chỉ người nữ đến kì hoa thủy trong tháng kết thành, không được giao hợp cùng nam giới, tình dục bùng phát, chỉ nhìn nam giới, liền được thụ thai, trường hợp này gọi là thấy sắc thụ thai.

6. Văn thanh thụ thai 聞聲受胎 Nghe tiếng thụ thai

Như loài chim cò trắng (bạch lộ 白鷺鳥), chỉ một giống cái, không có giống đực, xuân đến, khí dương lan tỏa, sấm sét bắt đầu nổ vang, cò cái nghe tiếng sấm liền mang thụ thai. Loài gà nghe tiếng gáy của gà trống cũng thụ thai, trường hợp này gọi là nghe tiếng thụ thai.

7. Khứ hương thụ thai 鼻香受胎 Ngửi hương thụ thai

Như loài trâu Tần 犍, trâu cái chỉ cần ngửi thấy mùi phát ra từ trâu đực cũng thụ thai trường hợp này gọi là ngửi hương thụ thai.

Thất chủng tính tự tính 七種性自性 Bảy loại Tính tự tính

Xuất xứ: Nhập Lăng Nghiêm Kinh 入楞伽經

Tính với nghĩa không chuyển dời, không thay đổi, chỉ tự tính của Như Lai nên gọi là Tính tự tính.

Tính đó có bảy tên gọi khác nhau nhưng không ngoài nghĩa đệ nhất nghĩa tâm của Như Lai.

1. Tập tính tự tính 集性自性 Tính tự tính gom tụ

Tập tức gom tụ. Bản tính của tự tính là nhân, gom tụ của muôn điều thiện, ở đây xét trên phương diện của một vị thánh, Kinh nói: “tức tâm đệ nhất nghĩa tính tự tính của ba đời Như Lai”

2. Tính tự tính 性自性 Tính tự tính

Do đệ nhất nghĩa tâm gom tụ nhân của muôn điều thiện, mỗi một điều thiện đều có tự tính tồn tại bên trong đây là tính tự tính.

3. Tướng tính tự tính 相性自性 Tướng của Tính tự tính

Hình trạng có thể nhìn thấy, phân biệt gọi là tướng, do nhân gom tụ muôn điều thiện của tâm đệ nhất nghĩa ở trước đều có tướng trạng cá biệt biểu hiện bên ngoài, đây là tướng của tính tự tính.

4. Đại chủng tính tự tính 大種性自性 Tính phổ biến của Tính tự tính

Đại chủng chỉ đất, nước, gió, lửa; do chúng phổ biến, hiện hữu khắp nơi nên gọi là đại. Nói tính phổ biến của tính tự tính, ý rằng bản thân của tứ đại đều có tự tính của riêng mình. Tính phổ biến của tứ đại thông suốt cả phàm thánh, nay chỉ xét về báo thân của các vị thánh, tức tính phổ biến của tính tự tính này là quả của năm ấm pháp tính, ấy gọi là tính phổ biến của tính tự tính.

Nói năm ấm pháp tính, chỉ khi Như Lai chuyển năm ấm sinh tử thành năm ấm của pháp tính, bấy giờ sắc sẽ trở thành sắc của chân thường, thụ trở thành thụ của chân thường cho đến thức cũng trở thành thức của chân thường.

5. Nhân tính tự tính 因性自性 Nhân của Tính tự tính

Nhân với nghĩa là động lực chính thúc đẩy sự sinh khởi một cái mới, chỉ trước đây chứng quả đại chủng, ắt phải do nhân nào đó phát khởi tác dụng, tức tâm của nhân đệ nhất nghĩa, đây gọi là nhân tính tự tính.

6. Duyên tính tự tính 緣性自性 Duyên của Tính tự tính

Duyên với nghĩa là giúp đỡ, hỗ trợ từ bên ngoài, chỉ quả đức tự tính của đệ nhất nghĩa tuy do Nhân tâm nhưng cũng cần phải nhờ vào các duyên giúp đỡ mà thành, đây gọi là duyên của tính tự tính.

Nhân tâm tức tâm trí tuệ trong nhân.

Các duyên trong trường hợp này chỉ cho muôn nghìn đức hạnh.

7. Thành tính tự tính 成性自性 Thành tựu của Tính tự tính

Chỉ quả do nhân và duyên hợp thành, chính là thành tựu tính quả đức của đệ nhất nghĩa Như Lai, đây gọi là thành tựu của tính tự tính.

Thất chủng vô thượng 七種無上 Bảy loại vô thượng; Bảy thứ vô thượng

Xuất xứ: Bồ tát Địa Trì Kinh 菩薩地持經

1. Thân vô thượng 身無上 Thân vô thượng

Chỉ Như Lai trang nghiêm tự thân bằng 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, hết thấy thể gian và xuất thể gian không có ai có thân tướng vượt trội hơn Phật nên gọi là thân vô thượng.

2. Đạo vô thượng 道無上 Đạo vô thượng

Như Lai thành tựu thân tướng nhờ vận dụng từ tâm; tự lợi lợi tha, độ thoát vô lượng vô biên chư thiên, loài người, trong thể gian và xuất thể gian không ai hơn Phật nên gọi là đạo vô thượng.

3. Kiến vô thượng 見無上 Kiến vô thượng

Như Lai thực hành các pháp như chính giới, chính kiến, chính uy nghi, chính mạng để thành tựu thân tướng. Cái thấy đó thể gian và xuất thể gian không ai hơn Phật nên gọi là kiến vô thượng.

4. Trí vô thượng 智無上 Trí tuệ vô thượng

Như Lai đầy đủ pháp vô ngại trí, nghĩa vô ngại trí, từ vô ngại trí, nhạo thuyết vô ngại trí nên biết hết thấy pháp, biện luận thông suốt toàn vẹn, không bị ngưng trệ, thể gian và xuất thể gian không ai hơn Phật nên gọi là trí vô thượng.

5. Thần lực vô thượng 神力無上 Thần lực vô thượng

Uy lực thần thông của Như Lai không thể dùng ngôn ngữ và tư duy để hình dung được, hết thấy thần lực của thể gian và xuất thể gian chẳng ai hơn Phật ấy gọi là thần lực vô thượng.

6. Đoạn chương vô thượng 斷障無上 Đoạn trừ chướng ngại vô thượng

Như Lai có năng lực đoạn trừ hết thấy nghiệp chướng phiền não, vĩnh viễn không còn sót lại, thể gian và xuất thể gian không ai siêu việt hơn Phật đấy gọi là đoạn trừ chướng ngại vô thượng.

7. Trú vô thượng 住無上 Trú vô thượng

Như Lai an trú vào định Đại tịch diệt nhưng vẫn có ba cấp độ trú định: 1. Trú vào quả vị thánh nhân. 2. Trú vào trong chư thiên. 3. Trú vào trong tịnh độ. Thể gian và xuất thể gian không ai siêu việt hơn Phật nên gọi là trú vô thượng.

Thất dụ 七喻 Bảy ví dụ

Cũng nói: Pháp Hoa thất dụ 法華七喻 Bảy ví dụ trong kinh Pháp Hoa

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

1. Hỏa trạch dụ 火宅喻 Dụ nhà lửa

Lửa dụ cho các thứ khổ của chúng sinh chịu năm thứ như bản, nhà dụ cho ba cõi. Chỉ chúng sinh trong ba cõi bị nung nấu, dày vò bởi năm thứ như bản và tám thứ khổ, không được yên ổn giống như ngôi nhà lớn bị cháy, không thể sống yên trong nhà nên dùng hình ảnh ngôi nhà lửa để dụ.

2. Cùng tử dụ 窮子喻 Dụ đứa con túng cùng; Dụ về đứa con nghèo khó

Chỉ hàng Nhị thừa, không được pháp tài công đức Đại thừa trang nghiêm cho mình, giống như đứa con túng cùng, không đủ nuôi sống, thiếu ăn thiếu mặc nên lấy hình tượng đứa con túng cùng để dụ.

Pháp tài công đức Đại thừa tức lục độ vạn hạnh.

3. Dược thảo dụ 藥草喻 Dụ cây thuốc; Ví về thảo dược; Dụ về dược thảo

Cây thuốc dụ cho căn tính của hàng Tam thừa; cỏ có ba loại, loại nhỏ, loại vừa, loại lớn: loại nhỏ dụ cho trời, người loại vừa dụ cho Thanh văn, Duyên giác, loại lớn dụ Bồ tát Tạng giáo. Cây thuốc tuy có lớn nhỏ khác nhau nhưng nếu được nước mưa tưới tắm thấy đều tốt tươi rườm rà, có thể chữa lành các bệnh, dùng hình ảnh này để dụ hàng Tam thừa tuy căn tính cao thấp khác nhau nhưng nếu được thấm nhuần mây lành mưa pháp ắt sẽ thành bậc đại lương y, rộng cứu muôn loài, vì thế dùng hình ảnh cây thuốc để dụ.

4. Hóa thành dụ 化城喻 Dụ cái thành huyễn hóa

Từ không bỗng nhiên xuất hiện là hóa, phòng ngừa điều tai hại, ngăn chặn kẻ địch là thành, lấy hình ảnh này để dụ cho sự ngăn chặn điều sai lầm tai hại của kiến hoặc và tư hoặc trên con đường đến Niết Bàn, chế ngự giấc sinh tử. Ví như có người muốn đến kho báu, giữa đường muốn về, có người dẫn đường thông minh, tạm thời hóa ra cái thành trì để dừng nghỉ trong chốc lát, sau đó khiến họ tiếp tục đến kho báu. Dùng hình ảnh này để dụ hàng Nhị thừa khi mới nghe giáo lý Đại thừa, bỗng giữa đường quên mất, trở lại sinh tử nên Thế Tôn tạm thời nghĩ cách, trước hết giúp họ đoạn trừ hai thứ phiền não kiến hoặc, tư hoặc, tạm thời chứng ngộ Niết Bàn chân không, xem đây là nơi tạm dừng nghỉ dưỡng, sau đó giúp họ đi thẳng đến kho báu cuối cùng thế nên phải dùng hình ảnh thành quách huyễn hóa để dụ.

5. Y châu dụ 衣珠喻 Dụ viên ngọc trong áo

Viên ngọc trong áo dụ cho người đến nhà người thân, bạn bè, say rượu lăn ra ngủ, người thân, bạn bè lấy ngọc châu buộc vào trong áo nhưng người say không hay biết, vẫn tự nghĩ mình là kẻ nghèo túng. Sau nhờ bạn thân mách bảo: “trong áo nhà ngươi có viên ngọc châu vô giá, có sao áo quần, ăn uống lại đến nỗi này?”. Thế là người kia được viên ngọc châu, hưởng thụ không hết, hình ảnh này dụ cho hàng Nhị thừa, từng gieo hạt giống Đại thừa ở Phật Đại Thông, do vô minh che lấp không tự hay biết. Sau nhờ Như Lai phương tiện khai thị mới chứng ngộ quả vị của pháp Đại thừa, lợi lạc vô cùng nên lấy hình tượng viên ngọc trong áo để dụ.

6. Kế châu dụ 髻珠喻 Dụ viên ngọc trên búi tóc

Viên ngọc trên búi tóc chỉ viên ngọc trên búi tóc của Luân vương, trong đó, búi tóc dụ cho giáo lý tạm thời của hàng Nhị thừa, viên ngọc dụ cho lý Nhất thừa chân thật. Viên ngọc trong búi tóc dụ cho lý chân thật bị che khuất bởi giáo lý tạm thời đó. Điều này chỉ trong hội Pháp hoa, Như Lai đã khai quyền hiển thật, thụ ký cho hàng Nhị thừa sẽ được làm Phật, ví như viên ngọc trong búi tóc của Luân vương dành ban cho bề tôi có công, thế nên lấy hình tượng này để dụ.

7. Y tử dụ 醫子喻 Dụ con vị lương y

Vị lương y dụ cho Như Lai, người con dụ cho hàng Tam thừa. Các con do không biết nên đã uống loại thuốc độc của người khác, tâm bị điên loạn, cha liền nghĩ cách giúp con uống thuốc hay để trị bệnh đó. Hình tượng này dụ cho hàng Tam thừa, do tin vào quyền giáo, không được vào chính đạo, Như Lai vắn

dụng các phương tiện, giúp họ uống pháp dược Đại thừa, lập tức diệt trừ khổ não, bệnh tật không còn tái phát như thế gọi là dụ con của vị lương y.

Thất đại 七大 Thất đại; Bảy sự hiện hữu phổ biến

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Đại với nghĩa thể tính tròn đầy, phổ biến khắp nơi. Do muôn pháp tạo thành không thể thiếu đất, nước, gió, lửa; đất nước gió lửa tạo thành muôn vật cũng phải nương vào hư không để tồn tại. Những sự vật đó nhờ có cái thấy mới tri giác được, như có tình thức mới biết nó được nên nêu ra bảy loại này, thấu tóm hết thấy các pháp như tự, tha, y, chính, sắc, tâm. Nhưng do chúng sinh đánh mất bản tâm, căn – trần nương nhau đẩy khởi, sinh ra các loại tri kiến do vọng chấp phân biệt. Cái nghe không thể vượt thoát ngoài âm thanh, cái thấy không thể vượt khỏi hình sắc, tuy nhiên chúng chỉ như chỗ hòa hợp giữa gương và mặt trời mà thấy có đốm lửa nổi lên, như chỗ hòa hợp giữa mặt trăng và ngọc châu thấy có nước. Chúng không dung nhau nhưng do chấp tướng nên trở thành sự chướng ngại. Há chẳng biết rằng trong Như Lai tạng nước, lửa không tính, vốn phổ biến tròn đầy pháp giới, theo tâm chúng sinh, theo nghiệp phát khởi hiện hữu. Nên trong hội Lăng già Thế Tôn khai ngộ cho tôn giả A nan và các đại chúng, gom bảy đại và muôn pháp đều trở về Như Lai tạng nên nói tướng của bảy đại này.

1. Địa đại 地大 Địa đại; Tính phổ biến của đất

Lớn thành mặt đất, nhỏ thành hạt bụi, chia nhỏ nữa thành hư không, tụ hợp lại thành đất. Chúng sinh hôn mê, chỉ thấy tướng trạng nó, không biết rằng tính của đất vốn dung thông, phổ biến khắp pháp giới, tùy tâm chúng sinh, theo nghiệp phát khởi, vốn nó thanh tịnh, vắng lặng hiện hữu khắp nơi nên gọi là địa đại.

2. Hỏa đại 火大 Hỏa đại; Sự phổ biến của lửa

Tính của lửa vô ngã, dựa vào các duyên, như cầm kính chiếu ánh mặt trời vào khóm cỏ, lửa ắt sinh khởi. Chúng sinh hôn mê, chỉ thấy tướng trạng mà không biết tính của lửa vốn dung thông, hiện hữu phổ biến khắp pháp giới, tùy tâm chúng sinh, theo nghiệp mà phát khởi hiện hữu, ví như cầm kính soi vùng nào lửa sinh vùng đó; nếu đâu cũng cầm kính soi, ắt khắp pháp giới nổi lửa. Hiện hữu khắp thế gian thì đâu có địa điểm, nơi chốn cố định nên gọi là hỏa đại.

Tính của lửa vô ngã ý nói tính của lửa vốn không có hình thể cố định.

3. Thủy đại 水大 Thủy đại; Tính phổ biến của nước

Tính của nước không cố định, chảy hay dừng không thường, như cầm mâm ngọc, soi dưới trăng sẽ thấy nước hiện ra. Chúng sinh hôn mê, chỉ thấy tướng của nước mà chẳng hay tính của nước dung thông, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh, tùy nghiệp mà đẩy khởi hiện hữu. Cầm ngọc nơi nào nước có nơi đó, nếu khắp pháp giới đều cầm ngọc thì khắp pháp giới đều có nước. Nước tồn tại, hiện hữu trong trong thế gian, nên không cố định vào một nơi chốn, địa điểm nào, nên gọi là thủy đại.

4. Phong đại 風大 Phong đại; Tính phổ biến của gió

Tính của gió vô thể, động tĩnh bất thường, như người chỉnh áo quần, liền có gió thổi vào mặt người khác, chúng sinh hôn mê, chỉ biết gió nhẹ chứ không biết tính của gió vốn dung thông hiện hữu khắp

pháp giới tùy tâm chúng sinh, theo nghiệp mà sinh khởi hiện hữu. Như một người sửa áo một góc áo sẽ sinh ra gió, nếu khắp pháp giới đều vẩy quần áo thì khắp pháp giới đều có gió. Gió hiện hữu phổ biến khắp thế gian, chẳng định vào nơi chốn nào nên gọi là phong đại.

5. Không đại 空大 Không đại; Tính phổ biến của hư không

Hư không tính vốn vô hình, nhờ sự vật cụ thể mới ý thức được rằng có hư không hiện hữu, như một người đào giếng, cứ đào đi một thước đất sẽ có một thước hư không, chúng sinh hôn mê chỉ thấy hư không, chẳng tính chân không của giác tính, hiện hữu cùng khắp pháp giới, tùy tâm chúng sinh, theo nghiệp mà phát khởi hiện hữu, như một giếng hư không, hư không sinh một giếng, mười phương hư không, cũng hết như thế, trọn đầy mười phương, chẳng định vào chốn nào nên gọi là không đại.

6. Kiến đại 見大 Kiến đại; Tính phổ biến của kiến

Tính nhận biết của sự thấy vốn không cố định, nó chỉ nhờ sắc - không mà hiện hữu. Ví như ban mai sáng, buổi chiều mờ tối, hết thấy sắc tướng đều nương vào cái thấy – kiến để phân tích. Chúng sinh hôn mê, chỉ thấy tướng của sáng tối, không thấy tính của kiến rõ ràng tinh xác, cùng khắp pháp giới, tùy tâm chúng sinh, theo nghiệp phát khởi hiện hữu, do sắc-không phổ biến cùng khắp pháp giới, nên sáu căn hỗ dụng, nghe, cảm nhận và biết, đều hết như thế. Hư không trong mười phương, nên chẳng trụ vào nơi nào cố định, nên gọi là kiến đại.

7. Thức đại 識大 Thức đại; Tính phổ biến của thức

Tính của thức không có đầu mối khởi thủy, hiện hữu nhờ sáu căn tiếp xúc sáu trần, sinh ra sự phân biệt sai lầm. Chúng sinh hôn mê, chỉ theo sự phân biệt, không biết tính của thức có sự nhận biết rõ ràng, hiện hữu phổ biến khắp pháp giới, tùy tâm chúng sinh, theo nghiệp mà phát khởi hiện hữu. Do căn và cảnh vô biên nên thức cũng vô tận, dung chứa cả mười phương hư không, chẳng bám trụ vào nơi nào cụ thể, nên gọi là thức đại.

Thất giá tội 七遮罪 Bảy tội ngăn che thánh đạo; Tội Thất giá

Cũng nói: Thất nghịch tội 七逆罪 Tội thất nghịch

Xuất xứ: Phạm Võng Kinh 梵网經

Giá ở đây có nghĩa ngăn che, làm chướng ngại con đường tiến đến quả vị thánh của người tu hành; nghịch nghĩa là đi ngược với chân lý. Phạm bảy tội này sẽ không thành tựu thiện căn. Kinh nói: “Pháp sư không được cho người đã từng phạm tội thất nghịch được phép thụ giới ngay trong đời hiện tại của họ 法師不得與七逆人現身受戒 Pháp sư bất đắc dữ thất nghịch nhân hiện thân thụ giới”, ý chỉ cho điều này vậy.

1. Xuất Phật thân huyết 出佛身血 Làm thân

Phật chảy máu

Phật là đấng cha hiền của hết thảy chúng sinh, đủ năng lực giúp chúng sinh tỏ ngộ tự tâm, thoát khỏi đường khổ, chúng sinh phải nhiều kiếp cúng dường để báo ân đó còn chưa đủ huống còn lại thân Phật chảy máu. Như kinh Hưng khởi hành 興起行經 nói: “Đề bà đạt đầu lấy đá ném Phật, đá vỡ thành

mảnh nhỏ đâm trúng làm ngón chân Phật chảy máu, sau phải đọa vào địa ngục 提婆達兜舉石擲佛迸石小片傷佛足指即破 出血後墮地獄 Đề bà đạt đầu cử thạch trịch Phật, bính thạch tiểu phiến thương Phật tức chỉ tức phá xuất huyết, hậu đọa địa ngục”, là chỉ ý này vậy.

Kiếp, Đề bà đạt đầu xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Thí phụ 弑父 Giết cha

Thí, chỉ kẻ dưới giết người trên. Cha là người mà phận làm con phải tôn kính, cần dốc hết sức mình hiếu dưỡng, báo ân báo đức; ngay cả làm nghịch ý còn không được phép huống là giết hại. Kinh Địa Tạng 地藏經 nói: “nếu có chúng sinh, bất hiếu cha mẹ, hoặc thậm chí giết hại, nhất định sẽ đọa vào địa ngục vô gián, nghìn vạn ức kiếp, không có ngày ra 若有眾生不孝父母或至殺害者當墮無間地獄千萬億劫求出無期 nhược hữu chúng sinh bất hiếu phụ mẫu hoặc chí sát hại giả, đương đọa Vô gián địa ngục, thiên vạn ức kiếp, cầu xuất vô kì” là chỉ cho ý này.

3. Thí mẫu 弑母 Giết mẹ

Ân đức của mẹ cũng giống như cha, phận làm con phải cung kính, cung cấp nuôi dưỡng ngõ hầu báo đáp thâm ân hãy còn chưa đủ huống là giết hại. Kinh nói: “kẻ phạm phải điều này, mắc phải tội Ba la di 犯者得波羅夷罪 phạm giả đắc Ba la di tội”.

Ba la di, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Thí hòa thượng 弑和尚 Giết hòa thượng

Hòa thượng, chỉ vị sư trưởng mà mình thân cận. Người xuất gia nhờ vào lực của thầy nuôi lớn pháp thân, tăng trưởng sự giàu có về công đức, nuôi lớn tuệ mạng nên sư trưởng là người có công rất lớn, cần cung kính cúng dường ngõ hầu báo ân đức thầy còn chưa đủ huống là giết hại. Nếu giết sư trưởng với lòng giận dữ, lòng ác độc sẽ phạm tội Ba la di.

Hòa thượng, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Thí A xà lê 弑阿闍黎 Giết A xà lê

A xà lê, dịch âm từ chữ Ācārya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Quỹ phạm 軌範. Lời nói của thay A xà lê đáng lấy làm mô phạm, mẫu mực cho kẻ hậu học, tức chỉ vị sư truyền trao giới pháp, chúng ta cần cung kính cúng dường, như thế hãy còn chưa đủ huống gì có lòng bội nghịch, giết hại. Nếu giết A xà lê với lòng sân hận, lòng ác độc, phạm tội Ba la di.

A xà lê, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

6. Phá Yết ma tăng 破羯磨僧 Phá tăng yết ma

Yết ma tăng, chỉ các vị Tỳ khâu nhóm họp một nơi, hòa hợp tác pháp, nếu phá sự tác pháp của chúng tăng với tâm sân hận, tâm ác độc khiến tăng đoàn không hòa hợp, phạm tội Ba la di.

Tỳ khâu, Yết ma xem từ tương ứng trong phụ lục I.

7. Thí A la hán 弑阿羅漢 Giết A La hán

A la hán là bậc mà chúng ta phải cung kính cúng dường để gieo phúc đức, thế còn chưa đủ hướng là làm trái ý hoặc giết hại. Nếu giết A la hán với tâm sân hận, tâm ác độc sẽ đọa vào ngục vô gián, không có ngày thoát khỏi.

A La hán, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thất giác phần 七覺分 Bảy chi phần giác ngộ; Bảy giác phần

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Đệ 法界次第

Giác tức tỉnh giác, thấu tỏ ở đây chỉ sự tỉnh giác, thấu tỏ pháp đang tu là chân hay ngụy; phần tức tức chỉ phần nghĩa là mỗi pháp trong bảy pháp này đều được chia ra từng mục khác nhau, không lẫn lộn, hỗn tạp nên gọi là thất giác phần, cũng nói là Thất giác chi 七覺支. Trạch, tiến, hỷ giác phần trong thất giác phần thuộc tuệ; trừ, xả, định thuộc định; niệm giác phần thuộc cả định lẫn tuệ. Thế nên trong Ma Ha Chỉ Quán nói: “Tu tập theo thất giác phần tức sẽ được vào đạo” là ý này vậy.

1. Trạch pháp giác phần 擇法覺分 Giác phần trạch pháp; Giác phần về chọn pháp

Trạch tức lựa chọn, chỉ sự khéo léo phân biệt chân – ngụy khi vận dụng trí tuệ quán sát các pháp, không chọn nhầm những pháp sai lầm, hư ngụy, nên gọi là trạch pháp giác phần.

2. Tinh tiến giác phần 精進覺分 Giác phần tinh tiến

Không bị pha tạp là tinh, không gián đoạn, ngừng nghỉ là tiến, chỉ khi tu tập các pháp, khéo léo tỉnh giác, thấu tỏ nên những những không thực hành những phép khổ hạnh vô ích, ngược lại còn biết dụng tâm chuyên nhất vào những pháp chân chính, tu tập không ngừng nghỉ, gián đoạn nên gọi là tinh tiến giác phần.

3. Hỷ giác phần 喜覺分 Giác phần về hỷ

Hỷ tức hoan hỉ, chỉ tâm khế ngộ pháp chân chính, khi chứng đắc pháp hoan hỉ, khéo léo nhận biết niềm hoan hỉ này không pháp phát sinh từ pháp điên đảo mà đây chính là pháp hỷ chân chính nên gọi là hỷ giác phần.

4. Trừ giác phần 除覺分 Giác phần về trừ

Trừ tức đoạn trừ, ở đây chỉ khi đoạn trừ kiến và phiền não, khéo léo tỉnh giác, thấu tỏ những pháp hư ngụy cần trừ bỏ, làm tăng trưởng thiện căn chân chính nên gọi là trừ giác phần.

5. Xả giác phần 舍覺分 Giác phần về xả

Xả tức xả li, ở đây chỉ sự xả bỏ những cảnh đã thấy và đang giữ lại, chấp trước vào trong tâm, khi đó hành giả khéo léo tỉnh giác, thấu tỏ những cảnh đó, kí ức đó chỉ là ảo ảnh hư giả, không thực, mãi mãi sẽ không bao giờ hồi tưởng, nhớ lại nữa nên gọi là xả giác phần.

6. Định giác phần 定覺分 Giác phần về định

Định tức thiền định, chỉ khi thiền định phát khởi, hành giả khéo léo tỉnh giác, thấu tỏ các cảnh giới thiền định, không sinh phiền não vọng tưởng, đây gọi là định giác phần.

7. Niệm giác phần 念覺分 Giác phần về niệm

Niệm chỉ tư niệm, tức khi tu tập đạo pháp, hành giả khéo léo tỉnh giác, thấu tỏ nên thường khiến định tuệ cân bằng; khi tâm hôn trầm ngay lập tức vận dụng trạch pháp giác phần, tỉnh tấn giác phần, hỷ giác phần để quán sát các pháp giúp tâm không hôn trầm; ngược lại nếu tâm nông nổi, vọng động, liền vận dụng trừ giác phần để diệt trừ sai phạm, lỗi lầm của thân và miệng, vận dụng xả giác phần để xả quán trí, vận dụng định giác phần giúp vào chính định, thu nhiếp tâm tán loạn, ngăn chặn sự nông nổi, xao động đây chính là niệm giác phần.

Thất giai 七階 Bảy cấp; Bảy bậc

Cũng nói: Tạng giáo thất giai 藏教七階 Bảy bậc của tạng giáo; Bảy cấp theo tạng giáo

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Tạng giáo chỉ giáo lí ba tạng kinh luật luận của Tiểu thừa; giai chỉ cấp bậc, thứ tự các cấp bậc. Tạng giáo ở đây chỉ thứ tự trước sau của các cấp bậc tu hành của Bồ tát.

1. Tứ hoằng thệ nguyện 四弘誓願 Bốn thệ nguyện rộng lớn

Hoằng có nghĩa là rộng lớn, thệ tức cần chế phục tâm mình, nguyện chỉ chí hướng mong cầu sự trọn vẹn, viên mãn. Chỉ Bồ tát từ khi mới phát tâm, quán cảnh Tứ đế, phát tứ hoằng thệ nguyện: 1. Những chúng sinh chưa được độ sẽ được độ, tức chúng sinh vô biên thệ nguyện độ, thệ nguyện rộng lớn này do Bồ tát quán cảnh khổ đế mà phát ra. 2. Chúng sinh chưa hiểu sẽ giúp hiểu tức phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, thệ nguyện này do Bồ tát quán sát cảnh tập đế nên phát ra. 3. Chúng sinh nào chưa được an ổn sẽ khiến được an ổn, tức pháp môn vô lượng thệ nguyện học, Bồ tát quán sát cảnh đạo đế nên phát ra lời thệ nguyện lớn này. 4. Chúng sinh nào chưa chứng đắc Niết Bàn sẽ khiến được Niết Bàn tức lời thệ nguyện rộng lớn Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành, lời thệ nguyện này do Bồ tát quán cảnh đạo đế mà phát ra.

2. Tam kì tu lục độ 三祇修六度 Ba kì tu lục độ; Ba a tăng kì tu lục độ

Tam kì tức chỉ ba a tăng kì kiếp. Lục độ gồm bố thí độ, trì giới độ, nhẫn nhục độ, tinh tấn độ, thiền định độ và trí tuệ độ. Độ ở đây với nghĩa là vượt qua, vượt lên, vượt qua dòng sông sinh tử, đến bờ Niết Bàn. Chỉ Bồ tát sau khi phát tâm, tu hành hạnh lục độ, bản nguyện đã trọn đủ đây là ba A tăng kì kiếp tu lục độ.

A tăng kì xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Bách kiếp chủng tướng 百劫種相好 Trăm kiếp tu tướng tốt; Trăm kiếp tu hảo tướng

Bách kiếp chủng tướng hảo, cứ mỗi lần tăng một lần giảm tuổi thọ là một kiếp, cứ thế trải qua hai mươi lần tăng giảm là một trung kiếp. Tám mươi lần tăng giảm là một đại kiếp. Chỉ Bồ tát trong nhiều kiếp như thế tu hành gieo nhân lành để cảm quả báo có ba hai tướng tốt. Cứ đủ một trăm phúc đức mới thành một tướng tốt, cứ thế tu tập cho đến khi trọn đủ ba hai tướng tốt, cảm được thân thanh tịnh.

4. Lục độ tướng mãn 六度相滿 Tướng lục độ viên mãn

Chỉ Bồ tát tu hành tướng lục độ đã viên mãn. Như vua Thi tỉ 尸毘王 cắt thịt cho bò câu ăn, đây gọi là đàn độ mãn tức đã tu trọn công hạnh bố thí. Vua Phổ Minh 普明王 bỏ quốc gia tức tu trì giới độ đã viên mãn. Sằn đề tiên nhân 羼提僊人 bị vua Ca lợi 歌利王 cắt hết thân thể vẫn từ bi nhẫn nhục ngồi im bất động, máu chảy thành sữa, đây tức tu nhẫn nhục độ đã viên mãn. Thái tử Đại Thí 大施太子 tát biển, tức tinh tấn độ viên mãn. Xà lê Thượng 尚闍黎 ngồi thiền định để chim làm tổ trên đầu tức thiền định độ viên mãn. Vị đại thần Cù Tần 劬嬪 chia châu Diêm phù đề thành bảy phần, thành ấp, núi sông thủy đều chia đều như nhau nên không còn sự tranh chấp, tức trí độ viên mãn. Sáu ví dụ về sáu người trên đây đều là tiền thân của Phật Thích ca, đây chính là ví dụ về việc tu lục độ viên mãn, trọn vẹn.

Thi tỉ, Sằn đề, Ca lợi, Diêm phù đề, Thích ca xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Cắt hết thịt trên người cho bò câu ăn: cắt hết thịt trên thân thể để thay cho mạng sống của bò câu, thịt trên người đều hết sạch nhưng vẫn không phiền não, không chết, như lời thề chân thực nên chiêu cảm thân bình phục trở lại.

Thái tử Đại Thí tìm ngọc như ý để giúp người nghèo, khi được ngọc như ý rồi bị rơi xuống biển, thái tử tát biển để lấy. Gân cốt đứt đoạn nhưng vẫn không bỏ cuộc, chư thiên trông thấy liền hỏi, đáp rằng: “đời đời ta không bỏ cuộc” chư thiên cảm thương giúp thái tử tát biển, nước biển vơi đi một nửa, rồng sợ biển cạn bèn bảo dạ xoa mang ngọc như ý trả lại. Xà lê Thượng tức Loa Kế tiên nhân 螺髻僊人, người này đã chứng đắc định tứ thiền hơi thở ra vào đã hết, chim nhằm tưởng là thân gây nên để trứng trên đầu. Khi xuất định muốn đi lại nhưng sợ chim mẹ không đến bèn nhập định trở lại, nên ngài chờ chim bay đi mới xuất định.

5. Đâu suất giáng sinh 兜率降生 Từ trời đâu suất giáng sinh; Giáng sinh từ trời đâu suất

Giáng sinh chỉ bổ xứ Bồ tát xuất hiện trong đời độ người liền từ cõi trời Đâu suất giáng trần, để bù vào chỗ kia, đây chính là đâu suất giáng sinh. (Bồ tát ở đây chỉ Phật Thích ca).

Bổ Phật xứ chỉ Phật trước đó đã diệt độ, kể đến vị Bồ tát này giáng sinh để thay thế vị Phật kia vậy.

6. Giáng thần xuất gia 降神出家 Giáng sinh, xuất gia; Giáng thần, xuất gia

Chỉ Bồ tát đã giáng sinh, thị hiện yếm li nổi khổ sinh tử nên muốn thoát li, cầu xuất gia, vào núi tu đạo như thế gọi là giáng thần xuất gia.

7. Bồ đề thụ hạ thành đạo 菩提樹下成道 Thành đạo dưới cây bồ đề

Bồ tát tự biết thời gian thành đạo sắp đến, dưới cội Bồ đề, phá các loại ma. Ma vương bại phục, ma binh tháo chạy, Bồ tát an tọa bất động, chứng thành Phật đạo, đây là thành đạo dưới cội Bồ đề.

Cội cây Bồ đề, chỉ Phật thành đạo dưới gốc của một cổ thụ, từ đó cây kia có tên Bồ đề.

Thất hải 七海 Bảy biển

Xuất xứ: Pháp Tập Danh Số Kinh 法集名數經

1. Diêm thủy hải 鹽水海 Biển nước muối; Biển nước mặn

Kinh Kim cương Tam muội 金剛三昧經 nói: biển có vòng Kim cương xoay chuyển theo mùa khiến nước trong biển lớn đều có cùng một vị mặn nên gọi là biển nước muối.

2. Nhũ hải 乳海 Biển sữa; Nhũ hải

Trong thế gian có một biển vị nước như vị sữa nên gọi là Nhũ hải.

3. Lạc hải 酪海 Biển váng sữa; Lạc hải

Chỉ trong thế gian có một biển vị nước như váng sữa nên gọi là Lạc hải.

4. Tô hải 酥海 Biển sữa đặc; Tô hải

Chỉ trong thế gian có một biển vị nước như tô sữa nên gọi là Tô hải.

5. Mật thủy hải 蜜水海 Biển nước mật

Chỉ trong thế gian có một biển, vị nước như mật nên gọi là biển nước mật.

6. Cát tường thảo hải 吉祥草海 Biển cỏ cát tường

Chỉ trong thế gian có một biển, ở đó có cỏ cát tường sống nên gọi là Biển cỏ cát tường.

7. Tửu hải 酒海 Biển rượu; Tửu hải

Chỉ trong thế gian có một biển, vị nước như rượu nên gọi Tửu hải.

Thất hữu 七有 Thất hữu; Bảy sự tồn tại; Bảy sự hiện hữu; Bảy điều không tiêu mất; Bảy cõi

Xuất xứ: Trường A Hàm Thập Báo Pháp Kinh 長阿含十報法經

Nhân quả không tiêu mất là Hữu, chỉ thiện ác do thân khẩu ý tạo tác là nhân, chiêu cảm sinh tử trong sáu đường là quả. Nhân quả tiếp nối nhau liên tục tạo thành bảy cõi nên gọi thất hữu.

1. Địa ngục hữu 地獄有 Địa ngục hữu; Cõi địa ngục

Cũng nói: Bất khả hữu 不可有 Bất khả hữu; Cõi bất khả

Địa ngục tức ngục đó nằm ở dưới đất, chỉ chúng sinh do nhân ác, nghịch của đời quá khứ, chiêu cảm quả địa ngục trong hiện tại, nhân quả không tiêu mất nên gọi địa ngục hữu.

2. Súc sinh hữu 畜生有 Súc sinh hữu; Cõi súc sinh

Súc sinh chỉ các loại cầm, thú. Chúng sinh gieo nhân ngu si trong đời quá khứ, chiêu cảm quả súc sinh trong hiện tại, nhân quả không tiêu mất nên gọi là súc sinh hữu.

3. Ngạ quỷ hữu 餓鬼有 Ngạ quỷ hữu; Cõi ngạ quỷ

Ngạ quỷ chỉ loại quỷ thường chịu đói, khát. Chúng sinh gieo nhân bỏn xẻn trong quá khứ, chiêu cảm quả đói, khát trong hiện tại, nhân quả không tiêu mất nên gọi là ngạ quỷ hữu.

4. Thiên hữu 天有 Thiên hữu; Cõi trời

Thiên tức thiên nhiên, tự nhiên, chỉ chúng sinh có niềm vui, có thân thể ưu việt hơn hẳn các loài khác. Chúng sinh gieo nhân trì giới, tu định trong quá khứ chiêu cảm quả báo an lạc trong hiện tại, nhân quả không tiêu mất nên gọi là thiên hữu.

5. Nhân hữu 人有 Nhân hữu; Cõi người

Con người ở đây với nghĩa là có khả năng kham chịu với nghịch cảnh trong đời. Chúng sinh gieo nhân giữ điều thiện trong quá khứ chiêu cảm quả làm con người, nhân quả không tiêu mất nên gọi là nhân hữu.

6. Nghiệp hữu 業有 Nghiệp hữu Cũng nói: Hành hữu 行有 Hành hữu

Nghiệp chỉ nghiệp nhân thiện ác do thân, khẩu, ý tạo tác chúng có năng lực chiêu cảm nghiệp quả thiện ác trong tương lai, do nhân quả luôn tương ứng không hề tiêu mất nên gọi là nghiệp hữu.

7. Trung hữu 中有 Trung hữu; Cõi trung âm Cũng nói: Trung âm 中陰 Trung âm; Cõi trung âm

Chỉ chúng sinh sau khi thân này chết đi, thần thức chưa đầu thai. Nghiệp nhân thiện ác đã làm trong hiện tại nhất định sẽ chiêu cảm quả báo thiện ác trong tương lai, do nhân quả luôn tương ứng không hề tiêu mất nên gọi là trung hữu.

Thất không 七空 Bảy loại Không

Xuất xứ: Nhập Lăng Già Kinh 入楞伽經

Do phàm phu chấp trước, vọng tưởng về tự tính nên Như Lai nói pháp Không để đối trị, nghĩa về Không trong các kinh không thống nhất, nay nói có bảy loại, chẳng qua vì thích ứng căn cơ nhất thời, ví như theo bệnh cho thuốc mà thôi.

1. Tướng không 相空 Tướng là Không; Tướng không

Chỉ thực tính của hết thảy các pháp, khi hội tụ hay chia tách thì tướng trạng của nó vẫn Không.

Thực tính của hết thảy các pháp tức bốn tính khi hội tụ hay chia tách như tâm nhất niệm từ căn

sinh tức tự tính, từ trần sinh tức tha tính, từ căn trần tiếp xúc nhau là cộng tính, tách lìa khỏi căn trần là li tính, không chấp trước vào tướng của bốn tính đó tức là giai không – đều là không.

2. Tính tự tính không 性自性空 Tính tự tính Không

Dùng tâm niệm hiện tại quán sát hết thấy các pháp sinh khởi đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, vốn không có tính tự sinh ra (tức không do tự nó sinh ra), đây là tính tự tính không.

3. Hành không 行空 Hành uẩn là Không

Chỉ thân ngũ uẩn vốn không có ngã và ngã sở. Chúng sinh vô minh chấp thân ngũ uẩn kia là ngã, từ có ngã dẫn đến có Hành. Nếu thuận theo lí tính tìm lại thì pháp ngũ uẩn chẳng thể có, đây tức Hành uẩn là không.

4. Vô hành không 無行空 Vô hành là Không; Vô hành Không

Chỉ khả năng thấu tỏ các ám điều do duyên khởi, nhờ vậy không những biết các hành trước đó đều không mà các hành sau này cũng không; vì chúng không có tính chất tự thể mà chúng ta có thể nắm bắt được cũng không có cái được gọi là Hành được tạo tác, trường hợp này chính là Vô hành không.

5. Nhất thiết pháp li ngôn thuyết không 一切法離言說空 Tất cả các pháp do đã lìa khỏi ngôn ngữ nên gọi là Không

Tất cả các pháp đều do vọng tưởng mà thành, chúng vốn không có tự tính, chúng vốn lìa xa mọi phương tiện trình bày của ngôn ngữ do vậy gọi là Tất cả các pháp do đã lìa khỏi ngôn ngữ nên gọi là Không.

6. Đệ nhất nghĩa thánh trí đại không 第一義聖智大空 Thánh trí đệ nhất nghĩa đại không

Chư Phật đã thành tựu thánh trí tự giác, có năng lực thấu tỏ mọi tập khí sai lầm của Kiến; chủ thể để thể nhận về tính Không và đối tượng để thể nhận tính không đó cũng Không nên gọi là Thánh trí đệ nhất nghĩa đại Không.

Thánh trí tự giác, chỉ tâm đệ nhất nghĩa mà chư Phật đã thể chứng.

7. Bì bì không 彼彼空 Bì bì không

Khái niệm về Không mà ngoại đạo chấp vào chỉ có tác dụng giúp họ nhận thấy ngoại cảnh là Không nhưng chưa giúp họ thể nhập chủ thể của sự nhận thức về Không đây (tức chỉ cho Tâm) cũng không, đây gọi là bì bì không.

Thất kiến 七見 Thất kiến; Bảy sự phân biệt

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

Kiến ở đây chỉ sự phân biệt, ngoại đạo tự cho mình đúng, cho chân lí sai, do vậy mê hoặc không hiểu rõ, đánh mất chân lí từ đó có bảy loại phân biệt sai lầm như sau.

1. Tà kiến 邪見 Tà kiến; Phân biệt sai lầm

Tà kiến ở đây chỉ không có niềm tin chính đáng, phỉ báng chính pháp, bác bỏ hết thấy qua bao thiện ác, <https://thuvien sach.vn>

các pháp thiện sinh ra từ nhân duyên chân chính thấy đều là không, đây gọi tà kiến.

Nhân duyên chân chính ở đây chỉ lục căn như nhãn căn, nhĩ căn...là nhân; lục trần như sắc trần, thanh trần là duyên, chúng có năng lực phát sinh hết thấy các pháp là duyên. Không giống như ngoại đạo chấp rằng các pháp đều do Phạm thiên sinh ra hoặc chấp đều do vì trần sinh, đây đều thuộc nhân duyên tà vạy không chính đáng.

2. Ngã kiến 我見 Ngã kiến; Phân biệt về ngã

Chỉ không hiểu rõ thân này do ngũ uẩn tạo nên, hư giả chẳng thực, lầm chấp đây là thân, gượng cho nó là chủ thể, chấp chặt đó là ngã, là cái tôi đích thực đây tức thuộc ngã kiến.

3. Thường kiến 常見 Thường kiến; Phân biệt về thường

Chỉ sự không biết sắc thân của mình và hết thấy ngoại vật đều vô thường, cuối cùng sẽ đưa đến hoại diệt, ngược lại lầm chấp đây là thường, đây thuộc về thường kiến.

4. Đoạn kiến 斷見 Đoạn kiến; Phân biệt về đoạn

Không biết bản tính các pháp vốn không tịch, thường trú bất hoại ngược lại khởi lên sự phân biệt cho rằng nó đoạn diệt, lầm chấp sau khi chết, thân này tiêu mất không sinh nữa đây thuộc đoạn kiến.

5. Giới đạo kiến 戒盜見 Giới đạo kiến; Phân biệt về giới đạo; Kiến chấp về việc giữ giới sai lầm

Cũng nói: Kiến thủ 見取 Kiến thủ

Do không hiểu biết về giới pháp chân chính của Như Lai, nhằm chấp vào tà giới để tu hành như giới trâu, giới chó...tưởng đây là giới thực. Khi thực hành có chút công đức rồi tự cho đã đủ, dấy lên lòng tà vạy trộm cắp, không tu tập nhân duyên chân chính, đây thuộc giới đạo kiến.

Giới trâu giới chó chỉ ngoại đạo cho rằng kiếp trước là trâu, chó đầu thai nên xem việc ăn cỏ, ăn phân là giới để tu tập khổ hạnh.

6. Quả đạo kiến 果盜見 Quả đạo kiến; Kiến chấp về việc chứng quả

Chỉ sự không hiểu biết về nhân chân chính, quả chân chính, nhằm tưởng các pháp bất thiện là thiện. Siêng năng tinh tấn thực hành các phương pháp tu hành như chịu rét, chịu nóng, trát bùn, tro lên người hoặc nằm trên gai nhọn...có chút thành công nhỏ nhờ mưu kế tà vạy rồi cho đó là đã đạt đến quả vị tột cùng, đây thuộc về quả đạo kiến.

Chịu rét, chịu nóng, trát bùn, tro lên người chỉ ngoại đạo cời truồng tự để mình chịu lạnh vào mùa rét, mùa nóng dùng năm thứ nóng hơn mình hoặc lấy tro than trát lên người hoặc nằm ngủ trên gai nhọn xem đây là khổ hạnh cần tu tập để cầu chứng ngộ. Năm thứ nóng chỉ bốn bề hơn lửa trên thì mặt trời thiêu đốt.

7. Nghi kiến 疑見 Nghi kiến

Chỉ tâm lí do dự do chập hoặc là có ngã, hoặc vô ngã, hoặc chấp thường, hoặc chấp không phải thường đối với các pháp đây thuộc về nghi kiến.

Thất kim sơn 七金山 Bảy núi vàng

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Gọi là bảy núi vàng vì tất cả các núi đều có màu sắc vàng rực rỡ. Bảy vòng vây quang ngoài núi Tu di, hình thù cao rộng, giảm nhỏ đi một nửa theo thứ tự, ví dụ núi Tu di cao 84000 do tuần thì núi Song trì 雙持山 chỉ cao 42000 do tuần.

Do tuần, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Song trì sơn 雙持山 Núi Song trì

Chỉ hai ngọn núi dựa vào nhau. Có nơi nói trì song, xét về mặt văn tự, thực ra chỉ là một vì hai cách nói đó đều có ý nghĩa như nhau. Núi này cao rộng, mỗi mặt bốn vạn hai nghìn (42000) do tuần.

2. Trì trục sơn 持軸山 Núi Trì trục

Núi Trì trục nghĩa là chóp núi vọt lên cao hình như trục xe, núi này cao rộng mỗi mặt hai vạn một nghìn (21000) do tuần.

3. Đảm mộc sơn 担木山 Núi Đảm mộc

Đảm mộc chỉ tên một loài cây, do hình ngọn núi này giống hình cây gỗ kia nên gọi là núi đảm mộc. Núi này cao rộng mỗi mặt một vạn năm trăm (15000) do tuần.

4. Thiện kiến sơn 善見山 Núi Thiện kiến

Gọi núi Thiện kiến vì bất kì ai thấy cũng khen đẹp (nghĩa của từ Thiện kiến). Núi này cao rộng mỗi mặt 5250 do tuần.

5. Mã nhĩ sơn 馬耳山 Núi tai ngựa; Núi Mã nhĩ

Do hình dáng núi trông giống như tai ngựa nên đặt tên như thế. Cao rộng mỗi mặt hai nghìn sáu trăm hai mươi lăm (2625) do tuần.

6. Chương ngại sơn 障礙山 Núi chương ngại

Do núi này làm chương ngại thần linh nên có tên đó. Có nơi gọi đây là tượng tị sơn – núi vỏi voi, do hình núi như hình vỏi voi. Cao rộng mỗi mặt một nghìn ba trăm mười hai do tuần rưỡi (1312,5).

7. Trì địa sơn 持地山 Núi Trì địa

Do núi này ngang như đất bằng, cũng có nơi gọi là núi Địa trì 地持, thực ra hai tên gọi đều có nghĩa như nhau. Có nơi gọi là núi miệng cá (Ngư chủy sơn 魚嘴山), do trong biển có loài cá miệng dài, hình núi giống miệng loài cá đó nên đặt tên ngư chủy sơn – núi miệng cá. Có nơi gọi là Trì biên sơn 持邊山 – núi giữ biên do núi này bao quanh gìn giữ cho sáu núi bên trong mà có tên đó. Cao rộng mỗi mặt sáu trăm năm mươi sáu do tuần lẻ (656).

Thất lưu 七流 Bảy dòng chảy

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

Lưu ở đây chỉ cho kiến hoặc, tư hoặc; do chúng có năng lực thôi chúng sinh phiêu dạt vào biển khổ

sinh tử nên gọi là lưu. Người tu tập bốn quả vị giải thoát, nhân tu theo pháp Tứ đế, đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc, không còn trôi dạt vào ba cõi vì thế có nghĩa bảy dòng chảy.

1. Kiến đế sở diệt lưu 見諦所滅流 Dòng chảy bị đoạn trừ do kiến đế

Chỉ người chứng sơ quả, thấy lí chân đế, có năng lực đoạn trừ kiến hoặc của cõi Dục. Do diệt trừ được hoặc này nên không còn trôi lăn trong cõi Dục nên gọi Dòng chảy bị đoạn trừ do kiến đế.

2. Tu đạo sở diệt lưu 修道所滅流 Dòng chảy bị đoạn trừ do tu đạo

Chỉ người chứng quả vị thứ 2, thứ 3 do tu tập, quán chiếu Tứ đế, có khả năng đoạn trừ tư hoặc ở cõi Dục, do diệt được hoặc này nên không còn bị trôi lăn trong cõi Dục nữa nên nói Dòng chảy bị đoạn trừ do tu đạo.

3. Viễn li sở diệt 遠離所滅流 Dòng chảy bị đoạn trừ do viễn li

Chỉ người chứng quả vị thứ tư, do tu tập quán chiếu Tứ đế nên đoạn sạch kiến hoặc, tư hoặc, có khả năng viễn li ba cõi, không còn trôi lăn trở lại nữa nên gọi là Dòng chảy bị đoạn trừ do viễn li.

4. Số sự sở diệt lưu 數事所滅流 Dòng chảy bị đoạn trừ nhờ nhiều pháp

Nhiều pháp chỉ ngũ uẩn, thập nhị nhập, thập bát giới. Chỉ người chứng quả vị thứ tư rồi liền có khả năng quán chiếu ngũ uẩn thấy đều là không, bấy giờ kiến hoặc, tư hoặc cũng diệt tận cùng lúc, không còn trôi lăn trong ba cõi nữa nên gọi Dòng chảy bị đoạn trừ nhờ nhiều pháp.

5. Xả sở diệt lưu 舍所滅流 Dòng chảy bị đoạn trừ nhờ xả

Chỉ người chứng quả vị thứ tư, do thấy được các pháp như ngũ uẩn là không. Đối tượng cần thấy là không đã hết, tâm chủ thể thấy đối tượng là không kia cũng xả bỏ, chủ thể đối tượng đều không, không còn yêu ghét, thấy đều bình đẳng, chứng quả vị vô học, không còn trôi lăn trong ba cõi nên gọi là Dòng chảy bị đoạn trừ nhờ xả.

6. Hộ sở diệt lưu 護所滅流 Dòng chảy bị đoạn trừ nhờ hộ trì

Chỉ người đã chứng quả vị thứ tư đã đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc, chứng quả vô học, sau khi chứng ngộ vẫn sợ mất đi nên khéo léo hộ trì thêm khiến tập khí kiến hoặc, tư hoặc không tái khởi, không còn trôi lăn trong tam giới nên gọi là dòng chảy bị đoạn trừ nhờ hộ trì.

7. Chế phục sở diệt lưu 制伏所滅流 Dòng chảy bị đoạn trừ nhờ chế phục

Chỉ người chứng quả vị thứ tư đã đoạn trừ sự trói buộc của kiến hoặc, tư hoặc tuy nhiên sự trói buộc của thân sắc vẫn còn, cần phải chế phục tiếp, khiến tập khí của kiến hoặc, tư hoặc vĩnh viễn không tái khởi, hoàn toàn chấm dứt trôi lăn trong ba cõi nên gọi là dòng chảy bị đoạn trừ nhờ chế phục.

Thất nghĩa 七義 Bảy nghĩa; Bảy ý nghĩa

Cũng nói: Bà già bà thất nghĩa 婆伽婆七義

Bảy nghĩa của từ Bà già bà

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Bà già bà là tên gọi chỉ chung hết thầy muôn đức tối thượng, Kinh nói: “Bà già bà có đủ bảy ý nghĩa này 婆伽婆具此七義 Bà già bà cụ thủ thất nghĩa”. Sở dĩ không dịch nghĩa từ này do hàm nghĩa nó quá rộng, thuộc một trong Năm trường hợp không dịch.

Bà già bà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Năng phá phiền não 能破煩惱 Năng lực phá trừ phiền não

Phá nghĩa là làm thủng, làm rách, cắt đứt; phiền não chỉ những pháp phiền muộn tằm tối làm não loạn tinh thần. Như Lai phá trừ, dứt sạch các loại phiền não, dẹp tan vô minh hoặc nên nói có năng lực phá trừ phiền não.

2. Năng thành tựu chư thiện pháp 能成就諸善 法 Năng lực tác thành các pháp thiện

Chỉ trong vô lượng kiếp trước, Như Lai tu hành hết thầy pháp thiện như bốn tâm vô lượng, lục độ, cung kính với cha mẹ, hòa thượng, thượng tọa nên nói có năng lực tác thành các pháp thiện.

Kiếp, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Thiệt giải chư pháp nghĩa 善解諸法義 Khéo hiểu rõ nghĩa lí các pháp

Như Lai đã vô lượng kiếp tu tập tín, tấn, niệm, định, tuệ, thường làm làm những việc lợi ích cho chính pháp, không làm những việc lợi ích về cơm áo, hoặc đọc hoặc tụng thầy đều thông đạt thấu tỏ nghĩa lí các pháp nên nói dễ dàng hiểu rõ nghĩa lí các pháp.

4. Hữu đại công đức vô năng thắng 有大功德 無能勝 Có công đức lớn không gì vượt qua

Như Lai trong vô lượng kiếp, thường tu tâm xuất thế gian, tâm xuất gia, tâm vô vi, tâm không tranh chấp thị phi, thành vô thượng đại Bồ đề nên có công đức lớn không gì hơn.

5. Hữu đại danh văn biến thập phương 有大名 聞遍十方 Có thanh danh vang khắp mười phương

Như Lai đủ đức của mười lực, bốn đức vô úy, thường lạc ngã tịnh, khắp đại thiên thế giới không ai không nghe, không ai không biết nên nói có thanh danh vang khắp mười phương.

6. Năng chủng chủng đại huệ thí 能種種大惠 施 Có đầy đủ năng lực thực hiện đại huệ thí:

Như Lai trong vô lượng kiếp đến Nay thường thực hành hạnh bố thí, bố thí cáo quần, châu báu, thậm chí đầu mắt, tùy nào thầy đều không tham tiếc nên gọi có đầy đủ năng lực thực hiện đại huệ thí.

7. Vô lượng A tăng kì kiếp thổ nữ căn 無量阿僧 祇劫吐女根 Vô lượng A tăng kì kiếp không làm thân nữ

A tăng kì kiếp, dịch âm từ chữ Asamkhyā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô số thời 無數時. Thổ với nghĩa là không thụ nhận, xuất li, lìa xa. Chỉ Như Lai thuở tối sơ cách đây vô lượng A tăng kì kiếp, thời đó có Phật Thi khí ra đời, ngài đã không phải còn thọ thân nữ, mãi mãi không còn mang thân nữ nên nói vô lượng A tăng kì kiếp không làm thân nữ.

Thi khí, A tăng kì, Bà già bà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thất nhật luân xuất 七日輪出 Bảy mặt trời mọc; Bảy mặt trời xuất hiện

Bảy mặt trời xuất hiện, chỉ tướng trạng của thời mạt kiếp. Sự khởi đầu và kết thúc của trời đất là một kiếp, khi kiếp tận sắp hoại, hỏa tai sẽ nổi dậy, hết thảy dân chúng đều làm nghiệp ác, khiến trời hạn mãi không mưa, các giống cây trồng không sinh trưởng, các nguồn nước thủy đều khô cạn. Rất lâu sau đó, gió vào đáy biển, lấy cung điện mặt trời bên núi Tu di đặt vào trong quỹ đạo mặt trời, soi khắp thế gian, cây cỏ khô rụng như thể một ngày đến hai một ngày, lần lượt xuất hiện, làm bốc hơi khô cạn nước biển, mặt đất lên khói, càn khôn rộng tênh thẳng đến trời Phạm thiên, thấy đều mất sạch nên có thuyết nói về bảy mặt trời xuất hiện này.

Kiếp, Tu di xem từ tương ứng trong phụ lục I. Thẳng đến trời Phạm thiên chỉ khi hỏa tai, đốt cháy đến cõi trời sơ thiên của cõi Vô sắc.

1. Nhất nhật xuất 一日出 Một mặt trời xuất hiện

Khi một mặt trời xuất hiện, cây cỏ hoa lá đồng loạt rơi rụng.

2. Nhị nhật xuất 二日出 Hai mặt trời xuất hiện

Khi hai mặt trời xuất hiện, nước trong bốn biển lớn từ trong khoảng một trăm do tuần đến bảy trăm do tuần, tự nhiên khô cạn.

Do tuần, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Tam nhật xuất 三日出 Ba mặt trời xuất hiện

Khi ba mặt trời xuất hiện, nước trong bốn biển lớn, từ trong khoảng một nghìn do tuần đến bảy nghìn do tuần lần lượt khô kiệt.

4. Tứ nhật xuất hiện 四日出 Bốn mặt trời xuất hiện khi bốn mặt trời xuất hiện, nước trong bốn biển lớn, sáu nghìn do tuần cũng đều khô cạn.

5. Ngũ nhật xuất 五日出 Năm mặt trời xuất hiện

Khi năm mặt trời xuất hiện, nước trong bốn biển lớn, dài rộng bảy nghìn do tuần cũng đều khô cạn. Kinh trường a hàm nói: Sau khi năm mặt trời xuất hiện, tiếp theo là nước biển sẽ mặn dần lên, nước biển khi đó sẽ như nước còn sót lại trong vết chân trâu sau cơn mưa xuân rồi dần khô cạn, không còn đủ ngâm cho thân người hay vật nữa.

6. Lục nhật xuất 六日出 Sáu mặt trời xuất hiện

Khi sáu mặt trời xuất hiện, mặt đất dày từ sáu vạn bốn nghìn do tuần thủy đều bốc khói, từ núi tu di đến ba nghìn đại thiên thế giới và tám địa ngục lớn không nơi nào không bị thiêu diệt, khói tro bụi trùm khắp. Nhân dân chết và cả trời lục dục thủy đều chết sạch, cung điện đều trở về trống rỗng, hết thảy vô thường, không gì có thể lâu dài được.

7. Thất nhật xuất 七日出 Bảy mặt trời xuất hiện

Khi bảy mặt trời xuất hiện, đại địa và núi tu di, dần dần băng hoại, trăm nghìn do tuần, chẳng có dư sót, núi bỗng mất tiêu, các loại châu báu nứt vỡ, lửa dữ chấn động đến trời Phạm thiên, hết thảy đường

ác đều mất sạch

Thất Phật 七佛 Bảy vị Phật; Bảy đức Phật; Thất Phật

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻義名義

Bảy vị Phật chỉ ba vị Phật thời quá khứ trong kiếp Trang nghiêm và bốn vị Phật ở Hiền kiếp trong hiện tại.

Kiếp, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Tì bà thi Phật 毗婆尸佛 Đức Phật Tì bà thi

Tì bà thi, dịch âm của từ Vipasyin trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hữu Tứ 有四 nghĩa là “có bốn hàm nghĩa”: 1. Trí tuệ viên mãn toàn vẹn như trăng tròn gọi là Biến kiến 徧見 tức thấy khắp tất cả. 2. Thân tướng hoại tận, lậu hoặc tiêu sạch gọi là Tịnh quán 淨觀; 3 và 4. Đã viên mãn lại thanh tịnh gọi là Thắng Quán 勝觀 và Thắng Kiến 勝見. Đây là danh hiệu đức Phật đầu tiên trong bảy vị Phật.

2. Thi khí Phật 尸棄佛 Đức Phật Thi khí

Thi khí, dịch âm của từ Shikhin trong tiếng Phạn, nghĩa là Hỏa 火 hoặc Trì Kế 持髻 ý nói trí tuệ vô phân biệt ở địa vị tôn quý tốt cùng. Đức Phật này lên ngôi chính giác sau Phật Tì bà thi ba mươi kiếp.

3. Tì xá phù Phật 毗舍浮佛 Đức Phật Tì xá phù

Tì xá phù, dịch âm của từ Vīśvabhū trong tiếng Phạn nghĩa là Biền nhất thiết tự tại 遍一切自在. Ý nói đức Phật này đoạn hết phiền não, tự tại với tất cả mọi cảnh giới, là vị Phật cuối cùng trong một nghìn vị Phật thời trang nghiêm kiếp ở thời quá khứ.

4. Câu lưu tôn Phật 拘留孫佛 Đức Phật Câu lưu tôn

Câu lưu tôn, dịch âm của từ Krakucchanda trong tiếng Phạn, nghĩa là Sở ưng đoạn 所應斷, ý nói đức Phật ấy đoạn trừ hết thấy phiền não, không chút bỏ sót, xuất hiện thành Phật trong giảm kiếp thứ chín của Hiền kiếp, khi tuổi thọ con người giảm xuống còn sáu mươi nghìn tuổi. Đây là vị Phật đầu tiên trong nghìn đức Phật thời Hiền kiếp.

5. Câu na hàm mâu ni Phật 俱那含牟尼佛 Đức Phật Câu na hàm mâu ni

Câu na hàm mâu ni, dịch âm của từ Kanakamuni trong tiếng Phạn nghĩa là Kim Tịch 金寂. Kim với nghĩa hiện rõ sáng rực, Tịch với nghĩa không còn chướng ngại. Ngoài ra theo luận Đại trí độ 大智度論 gọi là Giá Na mâu ni 迦那迦牟尼 với nghĩa 金僊人 ý nói thân ngài rực rỡ như sắc vàng ròng. Khi tuổi thọ con người giảm xuống còn bốn mươi nghìn tuổi, ngài sẽ xuất hiện thành Phật ở cõi Diêm phù đề.

Giá Na mâu ni, Diêm phù đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

6. Ca diếp Phật 迦葉佛 Đức Phật Ca diếp

Ca diếp, gọi đủ Ca diếp ba, dịch âm của từ Kāśyapa trong tiếng Phạn nghĩa là Âm Quang 飲光. Do

ánh sáng phát ra từ thân vị Phật này rất rực rỡ làm lu mờ hết thấy ánh sáng khác nên có tên đó. Khi tuổi thọ con người giảm xuống còn hai vạn năm, đức Phật này sẽ xuất hiện thành Phật.

7. Thích ca mâu ni Phật 釋迦牟尼佛 Đức Phật Thích ca mâu ni

Thích ca mâu ni, dịch âm của từ Shākyamuni trong tiếng Phạn nghĩa là Năng Nhân Tịch Mặc 能仁寂默. Họ Năng Nhân tên Tịch Mặc, do Tịch Mặc nên không trụ sinh tử, vì Năng Nhân nên không trụ Niết Bàn. Vận dụng từ bi, trí tuệ lợi lạc quần sinh thành danh hiệu đó. Khi tuổi thọ con người giảm xuống còn một trăm năm, ngài xuất hiện trong đời, là vị Phật thứ tư trong hiền kiếp.

Thất phương tiện 七方便 Bảy phương tiện

Cũng nói: Thất hiền 七賢 Bảy cách trở thành thánh hiền; Bảy cách trở thành người Hiền

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Phương chỉ phương pháp, tiện tức tiện nghi, phương tiện ở đây với nghĩa là phương pháp khéo léo; chỉ hết thấy chúng sinh muốn thoát khỏi ba cõi, cắt đứt phiền não, hoặc nghiệp, chứng lí Niết Bàn chân không trước hết phải trải qua bảy loại pháp môn này, tức phải xem bảy pháp môn này là phương tiện để thoát khỏi ba cõi vậy.

1. Ngũ đình tâm 五停心 Năm phép giúp tâm dừng lại; Năm cách giúp tâm an trú; Năm phép đình tâm

Đình với nghĩa là dừng lại, đình chỉ, an trú; tâm chỉ tâm suy nghĩ, lo âu. Chúng sinh tham lam nên lấy việc quán bất tịnh để đối trị; sân hận lấy việc quán từ bi để đối trị; tán loạn lấy việc đếm hơi thở để đối trị; ngu si lấy việc quán nhân duyên để đối trị; nhiều chướng ngại lấy việc niệm Phật để đối trị. Tu tập năm pháp này giúp chúng sinh dừng lại năm thứ vọng tâm nên gọi là ngũ đình tâm.

2. Biệt tướng niệm 別相念 Phép quán riêng biệt; Phép quán biệt tướng

Biệt chỉ sự tách biệt, tướng chỉ hành tướng, niệm tức sự quán tưởng. Chỉ tứ niệm xứ như quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Bốn hành tướng này, tách biệt nhau nên gọi là biệt tướng niệm.

3. Tổng tướng niệm 總相念 Phép quán tổng quát; Phép quán tổng tướng

Tổng tướng chỉ sự quán niệm đồng thời bốn pháp gồm quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã; trong khi quán thân bất tịnh sẽ quán đến cả tâm và pháp đều bất tịnh; khi quán pháp vô ngã sẽ biết thêm thân, thọ, tâm cũng vô ngã, vì sự tương thông, dung nhiếp nhau trong lúc quán tưởng đó nên gọi là tổng tướng niệm.

4. Noãn vị 暖位 Quả vị Noãn; Noãn vị

Noãn – sự ấm áp, cách gọi này lấy từ ý nghĩa ẩn dụ của nó. Do trước đó quán tứ niệm xứ với tướng trạng chung và tách biệt với cảnh Tứ đế từ đó hiểu sang những pháp tương tự, có công năng điều phục phiền não, hoặc nghiệp, dự vào hơi ấm Phật pháp. Ví như dùi củi lấy lửa, tuy lửa chưa bén nhưng đã cảm nhận được hơi ấm nên gọi là noãn vị - quả vị cảm nhận được hơi ấm từ Phật pháp.

Tứ đế gồm khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế. Hiểu sang những pháp tương tự chỉ nương vào lí chân

không, tuy chưa thực chứng nhưng vẫn có được những kiến giải tương tự như khi đã thực chứng.

5. Đỉnh vị 頂位 Quả vị Đỉnh; Đỉnh vị

Đỉnh chỉ kiến giải tương tự do tu pháp Tứ đế mà có được từ đó tăng dần và chuyển sang kiến giải đích thực, đỉnh quán phân minh, vượt lên Noãn vị. Khi đó hành giả như người lên đỉnh ngọn núi, ngắm nhìn bốn hướng thấy đều rõ ràng nên gọi là đỉnh vị.

6. Nhẫn vị 忍位 Quả vị Nhẫn; Nhẫn vị

Nhẫn chỉ khả năng gánh chịu, tức khi có được kiến giải tương tự của những quả vị trước, tăng trưởng căn lành, có năng lực gánh chịu lạc dục nên gọi là nhẫn vị.

7. Thế đệ nhất vị 世第一位 Quả vị đệ nhất trong đời; Quả vị thế đệ nhất; Thế đệ nhất vị

Thế chỉ thế gian, tức khi tu Tứ đế hạnh, đến quả vị này sẽ dần thấy rõ pháp tính, sắp chứng vào sơ quả, tuy chưa được thánh đạo nhưng đối với thế gian đây là quả vị cao nhất nên gọi là thế đệ nhất vị.

Sơ quả, quả vị đầu tiên trong tứ quả Thanh văn tức quả vị Tu đà hoàn.

Thất sự 七事 Bảy điều; Bảy việc

Cũng nói: Thiện hữu thất sự 善友七事 Bảy điều của thiện hữu; Bảy đặc điểm của thiện hữu Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Chỉ Bồ tát thường vì lợi lạc cho hết thảy chúng sinh, thị hiện trong đời, làm bạn hiền khuyến khích hướng dẫn khai thị giáo hóa cho chúng sinh.

1. Tao khổ bất xả 遭苦不舍 Gặp khổ không buông bỏ

Chỉ Bồ tát khởi tâm đại bi, thương xót hết thảy chúng sinh chịu nhiều khổ não trong lục đạo, hiện hình theo từng loài, dùng đủ mọi phương tiện khai thị, giúp họ thoát li. Tuy chịu khổ thay họ nhưng lòng vẫn không có ý niệm buông bỏ, đây là gặp khổ không buông bỏ.

2. Bần tiện bất khinh 貧賤不輕 Nghèo hèn không khinh

Chỉ Bồ tát vận dụng tâm bình đẳng, thấy hết thảy chúng sinh tuy thiếu công đức, pháp tài để trang nghiêm cho chính họ nhưng vẫn hiểu rằng, pháp thân vốn có của họ trọn đủ muôn đức nên tâm thương thương xót, không sinh lòng khinh khi, ngạo mạn với họ đây là nghèo hèn không khinh.

3. Mật sự tương cáo 密事相告 Bảo cho nhau biết điều bí mật

Chỉ Bồ tát thấy bản tính chúng sinh vốn tròn đầy sáng suốt, trọn vẹn các đức, từ vô thủy đến Nay bị che lấp bởi hết thảy phiền não khách trần, không thể hiển lộ. Bồ tát chỉ rõ ngọn nguồn giúp họ đoạn trừ mê hoặc, khai phát bản tính đây là bảo cho nhau biết điều bí mật.

4. Đệ tương phú tàng 遞相覆藏 Lần lượt che giấu

Chỉ Bồ tát thấy thiện căn các chúng sinh chưa chín muồi, chưa thể tin sâu vào đạo lí chân thật nên che giấu đi và khai thị pháp quyền biến tạm thời, đến khi thiện căn của họ đã chín muồi, có thể tiếp thu đạo lí chân thật, Bồ tát sẽ phủ định pháp quyền biến tạm thời, khai thị đạo lí chân thật, đây gọi là lần lượt

che giấu.

5. Nan tác năng tác 難作能作 Làm được những điều khó làm

Chỉ Bồ tát luôn luôn dẫn dắt chúng sinh, điều mà con người luôn thấy gian khó nhưng Bồ tát vẫn vì lợi ích chúng sinh, thế nên tuy mặc áo rách bần vẫn không xem là nghèo, cầm đồ dọn phân vẫn không cho đó là tiện thế gọi là làm được những điều khó làm.

6. Nan dữ năng dữ 難與能與 Khó cho vẫn cho; Cho những điều khó cho

Chỉ Bồ tát vận dụng chân lí như thật mà mình đã ngộ, dùng phương tiện giáo hóa khiến hết thấy chúng sinh đều được thật tính vốn có của họ, giống như gỡ viên minh châu ở búi tóc trên đỉnh đầu, lòng không chút tiếc nuối đây là khó cho vẫn cho.

7. Nan nhẫn năng nhẫn 難忍能忍 Nhẫn điều khó nhẫn

Chỉ Bồ tát thấy chúng sinh đi ngược lại lời dạy của Phật, tạo nghiệp bất thiện, sinh vào đường ác liền khởi tâm thương xót, vận dụng phương tiện độ thoát cho họ, tuy trải qua nhiều kiếp, lòng vẫn không suy chuyển, thế gọi là nhẫn điều khó nhẫn.

Thất tai nạn 七災難 Bảy tai nạn

Xuất xứ: Nhân Vương Hộ Quốc Kinh 仁王護國經

Bảy tai nạn chỉ bảy nạn do đức Phật nói cho vua Ba tư nặc 波斯匿 và mười sáu vị vua nước lớn rằng: nếu trong đất nước có bảy tai nạn này, nên giảng giải, đọc tụng kinh Nhân vương Bát nhã ba la mật 仁王般若波羅蜜經 nạn kia sẽ tiêu, trăm họ an lạc.

Ba tư nặc, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Nhật nguyệt thất độ nạn 日月失度難 Nạn nhật nguyệt mất điều hòa; Nạn trăng trời mất điều độ

Chỉ mặt trăng, mặt trời đi lệch quỹ đạo, trật tự các mùa không đúng, hoặc mặt trời đỏ xuất hiện, hoặc mặt trời đen xuất hiện, hoặc có hai, ba, bốn, năm mặt trời xuất hiện hoặc nhật thực không làm mất ánh sáng, hoặc mặt trời hiện xuất hiện trùng lên nhau hoặc trùng lên bốn, năm lần đấy gọi là mặt trăng, mặt trời mất điều độ.

2. Hai tinh tú thất độ nạn 星宿失度難 Nạn tinh tú mất điều hòa; Nạn tinh tú mất điều độ

Chỉ nhị thập bát tú và sao kim, sao chổi, sao hỏa, sao thủy, sao phong, sao đao, sao bắc đẩu, sao Nam đẩu đều chạy lệch quỹ đạo, đấy gọi là nạn tinh tú mất điều độ.

3. Tai hỏa nạn 災火難 Nạn hỏa tai

Chỉ khi nạn lửa dấy lên, muôn họ chết cháy, hoặc lửa quỷ, hoặc lửa rồng, hoặc lửa trời hoặc lửa thần, hoặc lửa người hoặc lửa cây cối, hoặc lửa giặc các loại tai họa do lửa như thế gọi là nạn hỏa tai.

4. Vũ thủy biến dị nạn 雨水變異難 Nạn nước mưa biến dị

Chỉ âm dương không điều hòa, nước lớn cuốn dạt, mùa đông mưa, mùa hè có tuyết, đông có sấm chớp, hè có sương, mưa đá hoặc nước mưa có màu đen, đỏ hoặc mưa đất, đá, cát, đá nhỏ, khiến sông suối

ngồi lạch chầy ngược...các loại tai họa dị thường như thế gọi là nạn nước mưa biên dị.

5. Ác phong nạn 惡風難 Nạn gió dữ

Chỉ khi gió lớn nổi lên, núi sông cây cỏ đồng loạt bị thổi hỏng, hoặc gió đen, gió đỏ, gió xanh, gió trời, gió đất, gió lửa....các loại tai nạn dị thường như thế gọi là nạn gió dữ.

6. Kháng dương nạn 亢陽難 Nạn kháng dương; Nạn đại hạn

Kháng nghĩa là đến cực điểm, chỉ trời đất hạn hán, lửa nóng hừng hực, cỏ cây khô héo, ngũ cốc mất mùa, các loại tai nạn dị thường như thế gọi là kháng dương nạn.

7. Ác tặc nạn 惡賊難 Nạn ác tặc; Nạn giặc ác chỉ giặc bốn phương đến xâm phạm quấy nhiễu biên giới, hoặc giặc trong nước, ngoài nước, giặc lửa, giặc nước, giặc gió, giặc quỷ làm trăm họ hoang mang, đao binh đầy loạn...các loại tai nạn dị thường như thế gọi là nạn ác tặc.

Thất tài 七財 Bảy tài sản; Bảy thứ tài sản

Xuất xứ: Thập Tụng Luật 十誦律 và Vị tăng hữu nhân duyên kinh 未曾有因緣經

Tài ở đây chỉ bảy thứ tài bảo của pháp xuất thế gian như niềm tin, sự tinh tấn. Hết thấy chúng sinh thực hành bảy pháp này sẽ đủ sức nuôi dưỡng cho họ chứng thành đạo quả nên gọi là tài bảo.

1. Tín tài 信財 Niềm tin là tài bảo

Tín ở đây chỉ lòng tin, niềm tin, chỉ con người có lòng tin sẽ có khả năng quyết định thụ trì chính pháp, lấy đó làm vốn cho việc tu hành đến quả vị Phật nên gọi là tín tài.

2. Tấn tài 進財 Tinh tấn là tài sản

Tuy chưa thấy được lí chân đế nhưng một lòng chuyên tinh cầu đạo xuất li, xem đây là tài bảo để tu hành thành Phật quả nên gọi là tấn tài.

3. Giới tài 戒財 Giới luật là tài sản

Giới được xem là nguồn gốc căn bản của sự giải thoát, giới có năng lực ngăn ngừa tội của thân, khẩu và ý; chặn đứng các điều ác về thân, khẩu và ý, xem đây là vốn liếng tu hành thành Phật nên gọi là giới tài.

4. Tàm quý tài 慚愧財 Sự xấu hổ là tài sản

Tàm chỉ sự xấu hổ đối với trời, quý xấu hổ với người. Nếu người biết tàm quý sẽ không tạo các nghiệp ác, xem sự tàm quý là vốn liếng để tu hành thành Phật nên gọi là tàm quý tài.

5. Văn tài 聞財 Nghe hiểu Phật pháp là tài sản

Nghe hiểu Phật pháp đứng đầu trong tam tuệ, nghe hiểu ắt sẽ có công năng dẫn phát tư duy, tư duy nhất định sẽ dẫn phát sự tu tập. Những ai có khả năng nghe hiểu lời dạy của Phật sẽ khai phát trí tuệ giải thoát vi diệu, thực hành đúng như những gì đã nghe và xem đây là vốn liếng để tu hành thành Phật nên gọi là văn tài.

6. Xả tài 舍財 Xem hạnh xả bỏ là tài sản

Xả ở đây còn có nghĩa là sự xả bỏ, bỏ thí. Nếu người vận dụng tâm bình đẳng, tâm không oán giận, tâm không tham ái; cả thân mạng và tài sản đều có thể mang ra bố thí có người đến cầu, chẳng chút tham tiếc, xem đây là vốn liếng để tu hành thành Phật nên gọi là xả tài.

7. Định tuệ tài 定慧財 Xem định tuệ là tài sản

Định tuệ tức chỉ và quán, định có công năng thu nhiếp tâm không cho tán loạn, chặn đứng các vọng niệm. Tuệ có năng lực soi tỏ các pháp, phá tan tà kiến, xem đây là vốn liếng tu hành thành Phật nên gọi là định tuệ tài.

Thất thắng sự 七勝事 Bảy việc thù thắng; Bảy sự thù thắng; Bảy sự siêu việt; Bảy điều ưu việt
Cũng nói: Như Lai thất thắng sự 如來七勝事 Bảy việc thù thắng của Như Lai; Bảy sự thù thắng của Như Lai; Bảy sự siêu việt của Như Lai; Bảy điều ưu việt của Như Lai

Xuất xứ: Ưu Bà Tắc Giới Kinh 優婆塞戒經

1. Thân thắng 身勝 Thân thù thắng; Thân ưu việt

Thân Như Lai vàng như màu vàng ròng, tướng tốt sáng ngời, lấy đó tự trang nghiêm chính mình, không gì có thể sánh được, chúng sinh thích nhìn, chẳng bao giờ chán, đây là thắng thân.

2. Pháp trú thắng 法住勝 Pháp trú thù thắng; Pháp trú ưu việt

Như Lai đã tự được lợi ích từ các pháp, ngự lên pháp vị chân như nhưng vẫn thương xót hết thấy chúng sinh, muốn chúng sinh cũng được an trú ở đây hết như chính mình ấy gọi là pháp trú thắng.

Ngự lên pháp vị chân như chỉ hết thấy các pháp đều lấy lý tính chân như làm ngôi vị của mình.

3. Trí thắng 智勝 Trí tuệ thù thắng; Trí tuệ ưu việt

Như Lai có đủ vô lượng vô biên trí tuệ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể có được nên gọi là trí tuệ vượt trội, thù thắng.

4. Cụ túc thắng 具足勝 Sự trọn vẹn thù thắng; Sự viên mãn ưu việt

Như Lai trọn vẹn bốn thứ hạnh, mạng, giới và kiến mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể sánh kịp nên gọi là sự trọn vẹn vượt trội, thù thắng.

Hạnh ở đây chỉ lục độ phạm hạnh tức bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ.

Mạng chỉ chính mạng thanh tịnh. Giới chỉ các giới phẩm lớn nhỏ. Kiến chỉ chính kiến thanh tịnh.

5. Hạnh xứ thắng 行處勝 Sự thù thắng của công hạnh tu tập; Công hạnh ưu việt

Như Lai đã tu tập trăm nghìn Tam muội, chín loại đại thiền, hết thấy hạnh nguyện thù thắng, trọn vẹn viên mãn mà hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát không thể sánh kịp ấy gọi là sự vượt trội, thù thắng của công hạnh tu tập.

6. Bất khả tư nghị thắng 不可思議勝 Sự thù thắng vượt trội không thể tư duy và bàn luận; Sự thù thắng

ưu việt bất khả tư nghị

Như Lai chứng đạo lực thần thông, vạn hạnh viên mãn, trọn vẹn những pháp mà hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát không thể tính đếm được dù chỉ phần nhỏ, đây gọi là sự vượt trội thù thắng không thể tư duy và bàn luận.

7. Giải thoát thắng 解脱勝 Sự giải thoát thù thắng; Sự giải thoát ưu việt

Giải thoát ở đây chỉ sự tự tại vô ngại, vượt mọi ràng buộc. Như Lai đã đoạn trừ hết sạch phiền não, hoặc nghiệp, tự tại vô ngại, siêu việt lên tất cả nên gọi là sự giải thoát vượt trội, thù thắng.

Thất thiện 七善 Bảy sự khéo léo; Bảy điều thiện xảo

Cũng nói: Đại thừa thất thiện 大乘七善 Bảy sự thiện xảo theo Đại thừa; Bảy sự khéo léo theo Đại thừa

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Bảy điều thiện, dung thông cả Đại thừa, Tiểu thừa. Nay theo như kinh Pháp Hoa đã nói rõ, đây chính là bảy điều thiện của Đại thừa đốn giáo và Đại thừa viên giáo.

1. Thời tiết thiện 時節善 Khéo léo vận dụng thời cơ

Chỉ kinh Pháp Hoa đầy đủ ba phần gồm phần tựa, phần chính tông và phần lưu thông tức sơ thiện, trung thiện và hậu thiện. Do Như Lai diễn thuyết pháp nhất thừa viên đốn, có đủ ba phần: tựa, chính tông, lưu thông đều đúng thời giúp chúng đương cơ được lợi ích, ấy gọi là khéo léo vận dụng thời cơ.

2. Nghĩa thiện 義善 Hoàn thiện về ý nghĩa

Chỉ Bồ tát tu tập Đại thừa, ý nghĩa thâm sâu uyên áo, đây là lí liễu nghĩa của đốn giáo, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể thấu tỏ hết sự sâu rộng của nghĩa lí này nên gọi là hoàn thiện về ý nghĩa.

3. Ngữ thiện 語善 Lời lẽ khéo léo

Chỉ giáo pháp trong kinh Pháp Hoa, lời lẽ khéo léo phát xuất từ kim khẩu của Như Lai, nói thẳng vào lí cứu cánh khiến các vị Bồ tát sinh tâm đại Hoan hỉ, đây chính là văn của giáo nghĩa mầu nhiệm của nhất thừa viên đốn, thế gọi là lời lẽ khéo léo.

4. Độc nhất thiện 獨一善 Sự khéo léo duy nhất

Chỉ giáo pháp trong kinh Pháp Hoa nói, thuần nhất không tạp, chỉ duy nhất vì hàng Bồ tát, không pha lẫn với hàng Nhị thừa, tức giáo nghĩa nhiệm mầu của nhất thừa viên đốn, đây gọi là sự khéo léo duy nhất.

5. Viên mãn thiện 圓滿善 Điều thiện viên mãn

Chỉ giáo pháp trong kinh Pháp Hoa nói trọn vẹn lí thể gian, xuất thế gian, tức giáo nghĩa nhiệm mầu của nhất thừa viên đốn, ấy gọi là điều thiện viên mãn.

6. Điều nhu thiện 調柔善 Léo điều hòa, nhu thuận

Chỉ giáo pháp trong kinh Pháp Hoa, thanh tịnh thuần khiết, chỉ bàn đến lí trung đạo, không có tì vết, không nhờ vào không tướng, giả tướng, tức đây là giáo nghĩa nhiệm màu của nhất thừa viên đốn, điều hòa nhu thuận, thế gọi là khéo léo điều hòa, nhu thuận.

7. Vô duyên từ thiện 無緣慈善 Điều thiện của vô duyên từ

Chỉ giáo pháp trong kinh Pháp Hoa, trọn vẹn đức tướng phạm hạnh, tức tâm vô duyên từ. Vô duyên ở đây ý nói tâm không có duyên với chúng sinh nhưng vẫn thị hiện mang lại ích lợi cho hết thảy chúng sinh, đây gọi là vô duyên từ.

Thất thức trú 七識住 Trú xứ của bảy thức

Xuất xứ: A tì đàm luận 阿毗曇論

Thức tức tâm thức; trú, ý nói thức này an trú theo cảm báo. Trong luận không đề cập đến trời Tứ thiên, trời Phi tướng phi phi tướng. Kệ nói: “Chỗ thiện ở cõi Dục, Tam địa của cõi Sắc; Cõi Vô sắc cũng thế, Đây chính là trú xứ của thức 善處在欲界, 及色界三地, 無色界亦然, 是說為識住. Thiện xứ tại Dục giới, cập Sắc giới tam địa; Vô sắc giới diệc nhiên, thị thuyết vi thức trú”.

1. Dục giới nhân thiên thức trú 欲界人天識住 Thức ở trời, người của cõi Dục

Ý nói người trong cõi Dục khi mới vào thai mẹ, thức đó liền nhờ vào thai mẹ, ra vào thai mẹ theo hơi thở. Sau khi ra khỏi thai mẹ liền nương trú trong thân. Nếu gieo nhân tu tập giới thiện, cảm quả báo sinh vào trời của cõi Dục, thức này liền trú vào thân hóa sinh, đây là trú xứ của thức của trời, người trong cõi Dục.

Giới, Thiện chỉ năm giới, thập thiện giới.

2. Sơ thiên thiên thức trú 初禪天識住 Trú xứ của thức ở trời Sơ thiên

Ý nói khi tu tập thiền định ở cõi Dục bỗng nhiên cảm thấy thân tâm như ngưng tụ lại rồi rung động như mây như bóng, trường hợp này sẽ cảm quả báo sinh vào trời sơ thiên ở cõi Sắc. Khi đó thức liền trú vào thân hóa sinh đó, đây là trú xứ của thức ở trời Sơ thiên.

3. Nhị thiên thiên thức trú 二禪天識住 Trú xứ của thức ở trời Nhị thiên

Chỉ hành giả không thích sự thiếu tập trung, xao động khi tĩnh giác quán chiếu ở sơ thiên. Vì thế nhiếp tâm hơn nữa vào thiền định khiến tâm điềm nhiên an tĩnh, lắng đọng, sự tĩnh giác quán chiếu bị dứt bỏ để an trú vào niềm hỷ lạc của thiền định thù thắng hơn, nhờ thế cảm báo sinh vào trời Nhị thiên ở cõi Sắc. Khi ấy Thức liền an trú vào hóa thân đó, thế gọi là trú xứ của thức ở trời Nhị thiên.

Tĩnh giác quán chiếu, chỉ khi tâm mới ý thức được, cảm nhận được một nhân duyên mới là Giác, tức sự ý thức về một điều kiện mới nào đó; sau khi ý thức một điều kiện mới rồi tiếp tục dụng tâm phân biệt, chia sẻ kỹ lưỡng là quán.

4. Tam thiên thiên thức trú 三禪天識住 Trú xứ của thức ở trời tam thiên

Chỉ sự chán ghét tâm trạng xao động của tâm do hỷ lạc mang lại của trời Nhị thiên, định lực ở cõi này chưa được kiên cố nên hành giả nhiếp tâm quán tưởng sâu hơn, khi đó, tâm hỷ lạc liền lắng dịu và hành

giả đi vào thiền định với niềm hỷ lạc mệnh mông hơn thoát ra từ nội tâm, nhờ thể cảm báo sinh vào trời Tam thiên ở cõi Sắc, thức đó liền nương vào thân hóa sinh ấy gọi là trú xứ của thức ở trời Tam thiên.

5. Không xứ thiên thức trú 空處天識住 Trú xứ của thức ở trời không xứ

Chỉ khi hành giả trú định của trời Tam thiên rồi vẫn thấy còn sự trói buộc của sắc thân, từ đó gia công chuyển sang quán chiếu sắc thân, thấy thân như tấm lưới thưa, thông suốt trong ngoài, khi đó chỉ còn một tâm niệm rỗng lặng, hết các sắc tướng, nhờ thể cảm báo sinh vào trời Không xứ ở cõi Vô sắc, thức liền trú vào Không xứ, đây là trú xứ của thức ở trời Không xứ.

6. Thức xứ thiên thức trú 識處天識住 Trú xứ của thức ở trời thức xứ

Chỉ khi hành giả an trú định của trời Không xứ, khi đó thức nương vào hư không nên định tâm tán loạn trở lại. Trường hợp này, hành giả nên xả bỏ Hư không, chuyển tâm duyên vào Thức, tâm định bất động sẽ cảm báo sinh vào trời Thức xứ ở cõi Vô sắc, thức liền trú vào Thức xứ, đây gọi là trú xứ của thức ở trời Thức xứ.

7. Vô sở hữu xứ thiên thức trú 無所有處天識住 Trú xứ của thức ở cõi trời vô sở hữu

Chỉ khi được định của trời Thức xứ, tâm nương vào Thức vô lượng vô biên, khi đó khả năng thiền định bị ảnh hưởng. Chỉ có nơi vô tâm thức, tâm không còn nương tựa bám víu vào đâu nữa mới được yên ổn, nhờ thể cảm báo sinh vào trời Vô sở hữu xứ ở cõi Vô sắc. Thức trú vào cõi Vô sở hữu xứ gọi là trú xứ của thức ở cõi trời Vô sở hữu.

Thất thường trú quả 七常住果 Bảy quả thường trú

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Thường trú với nghĩa không diệt không sinh, không chuyển dời, không thay đổi; quả, đang tu tập là nhân, chứng ngộ là quả. Chỉ bảy phép này tức quả vị công đức mà chư Phật đã chứng pháp thân. Do quả vị này thanh tịnh viên mãn, thể tính kiên định, vững chãi nên gọi thường trú quả.

1. Bồ đề 菩提 Bồ đề

Bồ đề dịch âm từ chữ Bodhi trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đạo 道 ở đây chỉ cho lí thanh tịnh cứu cánh mà chư Phật đã chứng đắc, do quả vị chứng đắc này không sinh không diệt, không thay đổi, không chuyển dời nên gọi là thường trú quả.

2. Niết Bàn 涅槃 Niết Bàn

Niết Bàn, dịch âm từ chữ Nirvāṇa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Diệt độ 滅度, chỉ quả vị pháp thân cứu cánh mà Như Lai đã chứng đắc. Do quả vị chứng đắc này không sinh không diệt, không thay đổi, không chuyển dời nên gọi là thường trú quả.

3. Chân như 真如 Chân như

Lìa xa mê vọng tức chân, không thay đổi, sai khác là như, chỉ đức tính chân thực không mê vọng mà chư Phật đã chứng ngộ, do quả vị chứng đắc này không sinh không diệt, không thay đổi, không chuyển

dời nên gọi là thường trú quả.

4. Phật tính 佛性 Phật tính; Phật có từ bản tính

Phật tính tức giác tính, tính giác ngộ trong mỗi chúng sinh, ở đây chỉ giác tính giác ngộ đích thực, trong lừng sáng suốt, không như bản, không thanh tịnh, lìa xa tội lỗi, bất dứt sai lầm, do quả vị chứng đắc này không sinh không diệt, không thay đổi, không chuyển dời nên gọi là thường trú quả.

5. Yêm ma la thức 庵摩羅識 Yêm ma la thức

Yêm ma la, dịch âm từ chữ Amala trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thanh tịnh 清淨, cũng dịch là Bạch tịnh vô cấu 白淨無垢. Thức này tức tâm thể bản nguyên thanh tịnh của chư Phật, sâu thẳm trong lặng như hư không, chẳng vướng chút bụi trần, không bó buộc vướng dính vào sinh tử, lìa tính tịch lặng của Niết Bàn, do quả vị chứng đắc này không sinh không diệt, không thay đổi, không chuyển dời nên gọi là thường trú quả.

6. Không Như Lai tạng 空如來藏 Không Như Lai tạng

Không Như Lai tạng chỉ sự bao trùm, hàm chứa muôn pháp, tức thể tính của pháp thân thanh tịnh mà chư Phật đã chứng đắc, phiền não lừng sạch, diệu dụng vô cùng, do quả vị chứng đắc này không sinh không diệt, không thay đổi, không chuyển dời nên gọi là thường trú quả.

7. Đại viên kính trí 大圓鏡智 Đại viên kính trí; Trí quảng đại viên mãn như tấm gương lớn

Trí tuệ như tấm gương tròn đầy, rộng lớn, chiếu soi vạn pháp, thấu triệt tất cả, chỉ trí tuệ tròn đầy tính giác sáng soi mà chư Phật đã chứng đắc. Chiếu soi muôn vật, không để lại dấu vết và thể tính vẫn vắng lặng không dao động, do quả vị chứng đắc này không sinh không diệt, không thay đổi, không chuyển dời nên gọi là thường trú quả.

Thất tịnh hoa 七淨華 Bảy loài hoa thanh tịnh; Bảy loại tịnh hoa

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Tịnh với nghĩa không ô nhiễm; hoa đối nghĩa với quả. Tịnh hoa chỉ công hạnh tu tập trong quá trình gieo nhân lành. Tức khi hàng Nhị thừa tu tập nghiệp vô lậu, xem thất chủng tịnh hạnh là hoa để tu chứng đạo quả thể nên thất chủng tịnh hạnh – bảy loại hành vi thanh tịnh là thất tịnh hoa. Kinh Duy ma cật nói: “Nước thiền định thấm sâu trong lặng, tràn đầy hoa thất tịnh 定水湛然滿布以七淨華 Định thủy trạm nhiên, mãn bố dĩ thất tịnh hoa” là chỉ cho ý này vậy.

1. Giới tịnh hoa 戒淨華 Tịnh hoa của giới

Chỉ nhiếp luật nghi giới gồm chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng. Hàng Nhị thừa gìn giữ giới pháp, thu nhiếp ba nghiệp thân, khẩu, ý; nếu giới hạnh thanh tịnh đạo quả ắt tự thành.

Nhiếp luật nghi giới chỉ sự thâm tóm hết thấy giới pháp.

Chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng tức chỉ ba nghiệp của thân.

Chính với nghĩa không nghiêng lệch, tà vạy; nếu ba nghiệp đều không tà vạy tức giới thể đã được thanh tịnh.

2. Tâm tịnh hoa 心淨華 Tịnh hoa của tâm

Tức tinh tiến, chính niệm và chính định; chỉ hàng Nhị thừa tu tập thiền định, nên chuyên cần chính niệm, nếu nội tâm thanh tịnh ắt đạo quả tự thành.

3. Kiến thanh tịnh 見淨華 Tịnh hoa của kiến; Tịnh hoa của sự thấy chỉ chính kiến, chính tư duy. Chỉ hàng Nhị thừa tu tập hạnh vô lậu thương nhiếp tâm vào chính tư duy, khi đó chính kiến sẽ hiển hiện. Nếu đối tượng của cái nhìn được thanh tịnh thì đạo quả tự thành.

4. Đoạn nghi tịnh hoa 斷疑淨華 Tịnh hoa đoạn nghi

Chỉ quả vị kiến đạo, tức ở sơ quả Tu đà hoàn tu tập vô lậu quán hạnh, đoạn trừ nghi hoặc, thấy đạo sáng tỏ ắt nội tâm thanh tịnh, đạo quả tự thành.

Nghi hoặc ở đây chỉ riêng cho kiến hoặc, tức ý căn khởi sự phân biệt khi tiếp xúc với pháp trần.

5. Phân biệt tịnh 分別淨華 Tịnh hoa phân biệt

Chỉ khi đạt quả vị thứ hai Tư đà hàm và quả vị thứ ba A Na hàm, hành giả tu hạnh vô lậu, đoạn trừ tư hoặc, khéo léo phân biệt đối với lý chân không, khi đó trí tuệ nội tâm thanh tịnh, đạo quả tự thành.

6. Hành tịnh hoa 行淨華 Tịnh hoa Hành; Tịnh hoa nghiệp hạnh

Hoa hành vi thanh tịnh: chỉ quả vị thứ 2. thứ 3. do hành giả tu vô lậu hạnh, đoạn trừ tư hoặc khi đó trí kiến sáng tỏ, tuệ hạnh thanh tịnh đạo quả tự thành.

7. Niết Bàn tịnh hoa 涅槃淨華 Tịnh hoa Niết Bàn

Niết Bàn, dịch âm từ chữ Nirvāṇa trong tiếng Phạn từ tiếng Phạn nghĩa là Diệt độ 滅度; Niết Bàn tịnh hoa tức chỉ đạo quả vô học. Nghĩa là tứ quả A la hán đã đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc, trong thế gian không còn pháp nào đáng để phải học nữa nên gọi là vô học, khi đó nhờ trí kiến thanh tịnh nên quả vị Niết Bàn tự thành.

Thất tổ 七祖 Bảy vị tổ

Cũng nói: Hoa Nghiêm tông thất tổ 華嚴宗七祖 Bảy vị tổ Hoa Nghiêm

Xuất xứ: Phật Tổ Thống Kí 佛祖統紀

1. Mã Minh tôn giả 馬鳴尊者 Tôn giả Mã Minh

Mã Minh, vị tổ đời thứ 11 ở Tây vực, người nước Thiên Trúc, thuyết pháp có thần lực cảm thông loài ngựa, ngựa nghe liền hí vang nên người đời gọi là Mã Minh tức ngựa hí. Mã Minh dựa vào trăm bản kinh Đại thừa, trước tác luận Khởi Tín, đây là sơ tổ.

2. Long Thụ tôn giả 龍樹尊者 Tôn giả Long Thụ

Long Thụ, tổ đời thứ 13 ở Tây vực, con cháu dòng Phạm chí nước Nam Thiên Trúc. Ngày mới ra đời ở dưới gốc cây, do xuống Long cung mới thành đạo nên gọi là Long Thụ. Là người diễn giảng làm rõ nghĩa luận Khởi Tín, tức vị tổ thứ hai.

3. Đế Tâm pháp sư 帝心法師 Pháp sư Đế Tâm Đế Tâm là tên hiệu, họ Đỗ 杜, húy Pháp Thuận. Hễ ai bị câm, điếc gặp tổ liền nói được, nghe rõ. Vua Đường Thái Tông ban chiếu hỏi: “Trầm khỗ, nhọc, vất vả, thần lực của sư, lấy gì để trừ?”. Tổ đáp: “Đức bậc thánh tòa khắp vũ trụ, chút bệnh chẳng sao, chỉ cần ban lệnh đại xá, thân thánh tự an!”. Vua nghe làm theo, bệnh liền khỏi, nhân đó ban hiệu cho sư là Đế Tâm 帝心. Tổ viết ra Pháp Giới Quán Môn, chuyên hoằng dương kinh Hoa Nghiêm, là vị tổ đời thứ ba.

4. Vân Hoa Pháp sư 雲華法師 Pháp sư Vân Hoa

Vân Hoa là tên chùa của sư ở, nhân đó đặt tên theo chùa, sư họ Triệu, húy Trí Nghiễm, được thân truyền của Đế Tâm, trao Hiền Thủ, giáo nghĩa ấy rất thịnh hành, là tổ đời thứ tư.

5. Hiền Thủ pháp sư 賢首法師 Pháp sư Hiền Thủ

Hiền Thủ là tên Thụy, húy Pháp Tạng 法藏, đầu tiên, người Khang Cư 康居, Tắc Thiên 則天 đời nhà Đường 唐 ban chiếu thỉnh sư về chùa Thái Nguyên 太原寺, mở tông chỉ Hoa Nghiêm, cảm ứng việc làm đó, ánh sáng trắng từ miệng phóng ra, trong thoáng chốc thành chiếc lọng, muôn người xưng tụng. Tắc Thiên ban chiếu thỉnh vào điện Trường Sinh 長生殿, tổ chỉ vào sư tử vàng ở trong góc điện để dụ đây là thể và dụng của pháp giới rồi thuyết pháp, Tắc Thiên lĩnh hội. Sư liền trước tác cho thuyết của mình và đặt tên “Kim Sư Tử Chương 金獅子章”, là vị tổ đời thứ năm.

6. Thanh Lương Pháp sư 清涼法師 Pháp sư Thanh Lương

Thanh Lương là tên hiệu, họ Hạ Hầu 夏侯, húy Trừng Quán 澄觀, người Cối Kê 會稽, tạo Hoa Nghiêm Đại Sớ 華嚴大疏. Lễ Thánh đàn vào thời Đường Đức Tông 唐德宗, hạ chiếu mời sư vào nội điện, do sư có năng lực dùng pháp vi diệu làm tâm của vua thanh lương nên được ban hiệu là Thanh Lương. Vua Hiến Tông 憲宗 hỏi về tông chỉ kinh Hoa Nghiêm, nghe xong vua hoát nhiên có sở đắc liền ban thêm hiệu là Đại Thống Thanh Lương quốc sư. Thị tịch vào năm thứ ba niên hiệu Khai Thành 開成 đời vua Văn Tông 文宗, trải qua chín triều vua, làm môn sư cho bảy đời vua, là tổ thứ sáu.

Chín đời vua: Đường Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông, Đức Tông, Thuận Tông, Hiến Tông, Mục Tông, Kinh Tông, Văn Tông.

Thất đế tức chỉ bảy vị vua kể từ đời vua Đại Tông về sau.

7. Khuê Phong pháp sư 圭峰法師 Pháp sư Khuê Phong

Khuê Phong là biệt danh của núi Chung Nam 終南山, sư ở núi này nên có tên đó. Sư họ Hà 何, húy Tông Mật 宗密, người Quả Châu 果州. Thanh Lương từng bảo sư rằng: Hoa tạng Tì lô, có thể theo ta đi đây đó, phải chăng là nhà ngươi? Sư làm sớ sao cho kinh Viên Giác, kinh Hoa Nghiêm. Vua Đường Văn Tông 唐文宗 ra chiếu mời sư đến hỏi về đại ý Phật pháp, rồi ban hiệu là Đại Đức 大德, là vị tổ thứ bảy.

Thất tri 七知 Bảy điều thấu biết; Thất tri

Cũng nói: Đại thừa thất trọng phu 大乘七丈夫 Bảy pháp của bậc trọng phu theo Đại thừa

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Thất tri, chỉ trong hội Niết Bàn, Phật dạy chư Bồ tát an trú vào bảy thiện pháp của trí Đại thừa có tên Cú túc phạm hạnh.

1. Tri pháp 知法 Biết pháp

Chỉ sự biết rõ pháp do Phật thuyết gồm mười hai bộ kinh. (mười hai bộ kinh gồm Khế kinh, trùng tụng, phúng tụng, nhân duyên, bản sự, bản sinh, hy hữu, thí dụ, luận nghị, tự thuyết, phương quảng và thụ kí.).

2. Tri nghĩa 知義 Biết nghĩa

Chỉ sự thông suốt nghĩa lí của hết thầy văn tự, ngôn ngữ trong mười hai bộ kinh.

3. Tri thời 知時 Biết thời

Chỉ sự thông suốt, biết rõ khi nào nên tu phép tịch tĩnh, khi nào nên tu phép tinh tiến, khi nào nên xả định, khi nào nên cùng đường Phật, khi nào nên cùng đường pháp sư, khi nào nên tu bố thí, nhẫn nhục cho đến khi nào nên tu Bát nhã.

4. Tri túc 知足 Biết đủ

Chỉ sự biết đủ đối với việc ăn, uống, áo mặc, thuốc thang, đi, đứng, ngồi, nằm, ngủ nghỉ, nói năng và im lặng, biết khi nào nên dừng, khi nào nên nói, khi nào là vừa đủ.

5. Tri tự 知自 Biết mình

Chỉ sự hiểu biết rõ ràng thông suốt đối với bản thân mình: có niềm tin như thế, có giới như thế, có hiểu biết chính pháp như thế, có hạnh buông xả như thế, có trí tuệ như thế, có chính niệm như thế, có thiện hạnh như thế.

6. Tri chúng 知衆 Biết mọi người

Chỉ sự hiểu biết thông suốt về các đối tượng như nhóm lợi, sát, nhóm Bà la môn, nhóm cư sĩ, nhóm sa môn; biết rõ các nhóm người đó đã đi đến như vậy, ngồi xuống đứng dậy như vậy, thuyết pháp như vậy, hỏi đáp như vậy.

7. Tri nhân tôn ti 知人尊卑 Biết căn cơ người cao thấp

Có hai hạng, một; hạng người có niềm tin, hai; hạng người không có niềm tin. Hạng người có niềm tin tức hạng người thiện, đây thuộc hạng có căn cơ cao. Hạng người không có niềm tin thuộc hạng người ác, thuộc hạng có căn cơ thấp. Lại có hàng Nhị thừa chỉ có năng lực tự độ, thiếu năng lực độ người đây thuộc hạng thấp; có hạng người Bồ tát không những biết tự độ mà còn cầu độ tha, khéo léo vận dụng tâm từ bi, mang lợi ích an lạc đến hết thầy chúng sinh, đây thuộc hàng có căn cơ cao.

Thất trọng phu 七丈夫 Bảy bậc trọng phu

Cũng nói: Thế gian thất trọng phu 世間七丈夫 Bảy bậc trọng phu trong đời; Bảy bậc trọng phu trong thế gian

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Chỉ người biết chế ngự tâm, lìa xa dục vọng, thân không mắc lỗi, không làm việc ác, lòng luôn gìn giữ đạo đức, tu tập phạm hạnh đủ bảy phép đó được gọi là đáng trọng phu trong đời.

1. Trường thọ 長壽 Trường thọ; Sống lâu

Chỉ sống lâu trong đời, tu hành phạm hạnh nên gọi trọng phu.

2. Diệu sắc 妙色 Hình sắc đẹp đẽ; Sắc đẹp

Chỉ hình tướng nghi biểu đường hoàng, đoan nghiêm, biết tu hành phạm hạnh nên gọi trọng phu.

3. Vô bệnh 無病 Không bệnh

Chỉ người không mắc bệnh, đời trước gieo phúc sâu dày, ít bệnh ít buồn, biết tu phạm hạnh nên gọi trọng phu.

4. Phi bán trạch già 非半擇迦 Không phải bán trạch già

Bán trạch già, dịch âm từ chữ Kaṇḍāka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Biến變, chỉ người có khả năng biến thành hình tướng của Nam, nữ. Người này thuộc vào một trong năm loại không thuộc giống Nam. Nay nói không phải bán trạch già, ý nói người đó không phải không thuộc giống Nam mà muốn nói rằng họ không phải là kẻ tội bực, không phải phụ nữ, không phải người vô sinh hơn nữa họ biết tu hành phạm hạnh nên gọi là trọng phu.

5. Trí tuệ 智慧 Trí tuệ

Chỉ người có trí tuệ, tin và gìn giữ chính pháp, thân tâm dũng mãnh, nhanh nhẹn, biết tu phạm hạnh gọi là trọng phu.

6. Uy túc 威肅 Uy nghi nghiêm túc

Chỉ người có dung mạo đoan trang, nghiêm nghị, lời nói được mọi người tin phục, biết tu phạm hạnh nên gọi trọng phu.

7. Đại tông diệp 大宗葉 Thế gia nhiều đời; Nhiều đời con cháu đại gia

Đại tông diệp chỉ người có gia Thế Tôn quý, giàu có, giòng giống hiển hách, để tiếng thơm muôn đời lại biết tu hành phạm hạnh nên gọi là trọng phu.

Thất tụ 七聚 Thất tụ; Bảy nhóm tội

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Tụ tức sự nhóm họp theo từng loại, chỉ sự tập hợp hết thấy luật nghi được chế định tùy theo từng loại phạm tội nên gọi là thất tụ.

1. Ba la di 波羅夷 Ba la di; Nhóm tội ba la di

Ba la di có ba nghĩa:

1. Thoái một 退沒 Tụt lùi lại và chìm mất; Nhóm tội thoái một

Do phạm phải tội này, người phạm không dự vào phần đạo quả, tụt lùi và chìm đắm vào đường ác.

2. Bất cộng trú 不共住 Không ở chung; Nhóm tội không được ở chung

Người phạm tội này không những không dự vào phần đạo quả mà còn không được dự chung vào với chúng tăng khi họ tác pháp Yết ma, thuyết giới.

3. Đọa lạc 墮落 Đọa lạc; Nhóm tội bị đọa lạc

Người phạm phải tội này, sau khi chết, đọa vào địa ngục A tì.

Yết ma, A tì xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Tăng tàn 僧殘 Tăng tàn; Nhóm tội Tăng tàn

Tàn, ý nói như người bị chặt tay, chân, tuy vẫn còn sống nhưng thân đã bị tàn tật, thương tích. Chỉ người phạm phải tội này, phải tác pháp trước chúng tăng để sám hối lỗi lầm đó nên gọi là tăng tàn.

3. Thâu lan giá 偷蘭遮 Thâu lan giá; Nhóm tội Thâu lan giá

Thâu lan, dịch âm từ chữ Sthūlātīyaya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đại giá 大遮 nghĩa là sự chướng ngại lớn, tức làm chướng ngại thiện đạo. Thâu lan giá là cách dịch âm nghĩa kết hợp, nghĩa là sự chướng ngại lớn đối với hết thảy thiện căn.

4. Ba dật đề 波逸提 Ba dật đề; Nhóm tội Ba dật đề

Ba dật đề nghĩa là Đọa. Chỉ người phạm phải tội này, chết sẽ đọa vào địa ngục.

5. Đề xá ni 提舍尼 Đề xá ni; Nhóm tội Đề xá ni Đề xá ni nghĩa là Hướng bỉ hồi 向彼悔 nghĩa là hướng về người khác để sám hối. Luật

Tăng kì 僧祇律 nói: “phạm tội này nên đứng trước mọi người, phát lộ sám hối.” tức chỉ ý này vậy.

6. Đột kiết la 突吉羅 Đột kiết la; Nhóm tội Đột kiết la

Đột kiết la nghĩa là ác tác ác thuyết 惡作惡說. Chỉ thân làm ác, miệng nói ác. Bản Tứ Phần Luật 四分律 gọi đây là Thức xoa già la ni 式叉迦羅尼, nghĩa là ưng đương học 應當學 ý rằng cần phải học. Chỉ những tội này vi tế, nhỏ nhiệm khó giữ nên phải tùy theo sở học để giữ, đây gọi là ưng đương học.

7. Ác thuyết 惡說 Ác thuyết; Nói ác; Nhóm tội ác thuyết

Ác thuyết chỉ người thích nói lời ác, thích nghị luận, tức một tội trong đột kiết la tách ra thành thất tụ này vậy.

Ba la di, Thâu lan, Ba dật đề, Đề xá ni, Đột kiết la, Thức xoa già la ni xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thất tùy miên 七隨眠 Bảy tùy miên; Bảy sự đeo bám tiềm ẩn

Cũng nói: Thất sử 七使 Bảy sử; Bảy sự sai khiến

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tì Bà Sa Luận 阿毗達磨 毗婆沙論

Tùy ở đây chỉ phiền não sai lầm, mê hoặc đeo bám; miên trong trường hợp này chỉ ngũ tình hôn ám, mờ tối. Hạt giống vô minh tiềm ẩn trong tạng thức trỗi dậy sinh khởi hết thảy kiết nghiệp, phiền não nên gọi là tùy miên. Có khi gọi nó là Thất chủng sử vì vọng hoặc này như người đánh xe có khả năng đưa con người trôi lăn trong Ba cõi, điều khiển tâm thần con người đi vào hôn ám.

1. Tham tùy miên 貪隨眠 Tùy miên tham; Sự đeo đẳng của lòng tham

Tham tức tâm lí muốn gom góp cho mình mãi không biết chán, không biết đủ. Chỉ sự mê làm của lòng tham dục tiềm ẩn trong tạng thức, theo đuổi mãi không chịu rời bỏ, trở thành hạt giống xấu làm nảy nở hết thảy các tham muốn nhen bần nên gọi là tham tùy miên.

2. Sân tùy miên 瞋隨眠 Tùy miên Sân; Sự đeo đẳng của lòng sân hận

Sân với nghĩa sự phẫn nộ không biết dừng nghỉ, chỉ sự mê làm của lòng phẫn nộ không biết dừng nghỉ tiềm ẩn trong tạng thức, theo đuổi mãi không chịu rời bỏ, trở thành hạt giống xấu làm nảy nở hết thảy sự phẫn nộ nặng nề nên gọi là sân tùy miên.

3. Ái tùy miên 愛隨眠 Tùy miên ái; Sự đeo đẳng của tâm lí ái nhiễm

Ái chỉ sự đắm đuối không chịu buông xả đối với những sự vật thuận theo lòng tham. Hạt giống mê làm ái nhiễm này tiềm phục trong tạng thức, đeo đẳng không chịu rời bỏ trở thành hạt giống xấu làm nảy nở hết thảy ái dục nặng nề nên gọi là ái tùy miên.

4. Mạn tùy miên 慢隨眠 Tùy miên Mạn; Sự đeo đẳng của ngạo mạn

Mạn chỉ sự ỷ lại bản thân đề khinh ngạo với người khác. Chỉ hạt giống mê làm của tâm lí ngạo mạn này tiềm phục trong tạng thức, đeo đẳng không chịu rời bỏ trở thành hạt giống xấu làm nảy nở hết thảy kiêu ngạo nặng nề nên gọi là mạn tùy miên.

5. Vô minh tùy miên 無明隨眠 Tùy miên Vô minh; Sự đeo đẳng của vô minh

Vô minh ở đây chỉ sự ngu dốt chẳng có chút hiểu biết, chỉ hạt giống mê làm của vô minh này tiềm phục trong tạng thức, đeo đẳng không chịu rời bỏ trở thành hạt giống xấu làm nảy nở hết thảy phiền não nặng nề nên gọi là mạn tùy miên.

6. Kiến tùy miên 見隨眠 Tùy miên Kiến; Sự đeo đẳng của Kiến

Kiến với nghĩa là sự phân biệt, chấp thủ, chỉ hạt giống mê làm của sự phân biệt này nằm tiềm phục trong tạng thức, đeo đẳng không chịu rời bỏ trở thành hạt giống xấu làm nảy nở hết thảy sự phân biệt chấp thủ nặng nề trong ba cõi nên gọi là kiến tùy miên.

7. Nghi tùy miên 疑隨眠 Tùy miên Nghi; Sự đeo đẳng của nghi

Nghi với nghi là sự do dự, thiếu quyết đoán. chỉ hạt giống mê làm của sự phân biệt này nằm tiềm phục trong tạng thức, đeo đẳng không chịu rời bỏ trở thành hạt giống xấu làm nảy nở hết thảy nghi hoặc nặng nề trong ba cõi nên gọi là kiến tùy miên.

Thất tự 七字 Bảy chữ

Cũng nói: Quán tâm thích Hoa Nghiêm Kinh đề thất tự 觀心釋華嚴經題七字 Bảy chữ nói về việc <http://thuvienhoasen.org>

Quán sát tâm giải thích đề kinh Hoa Nghiêm

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Đại thị tâm thể 大是心體 Đại là thể của tâm

Ở đây Đại với nghĩa thường hằng, phổ biến; Thể tức thể tính của tâm. chỉ thể tính tâm này bao hàm pháp giới, hiện hữu cùng khắp, mênh mông, bình đẳng, không thay đổi, không chuyển dời, không giới hạn, không vật gì vượt ra ngoài nên nó ứng khớp với thể tính của mình.

2. Phương thị tâm tướng 方是心相 Phương là tướng của tâm

Phương tức phương pháp, Tướng với nghĩa gìn giữ một nguyên tắc hay một khuôn mẫu nhất định. Chỉ tướng trạng của vạn vật vô biên, hằng sa công đức đều do tâm này gìn giữ nguyên tắc, khuôn mẫu mà thâm tóm, hàm chứa, thế nên nói Phương là tướng của tâm.

3. Quảng thị tâm dụng 廣是心用 Quảng là diệu dụng của tâm

Quảng tức bao hàm rộng lớn, dụng tức nghiệp dụng. Chỉ nghiệp dụng của tâm bao hàm rộng lớn vô biên, các pháp đều hiện hữu nhờ tâm, ứng dụng của tâm vô tận nên nói Quảng là diệu dụng của tâm.

4. Phật thị tâm quả 佛是心果 Phật là quả của tâm

Phật với nghĩa là giác ngộ, quả tức quả vị Bồ đề. Chỉ khả năng lìa xa phiền não, giác ngộ, thấu tỏ muôn pháp, trọn vẹn Nhất thiết trí, chứng vô thượng Bồ đề chính là chứng quả vị của tâm này chứ không chứng gì ngoài tâm thể nên nói Phật là quả của tâm.

5. Hoa thị tâm nhân 華是心因 Hoa là nhân của tâm

Hoa mang nghĩa ẩn dụ, nhân chỉ sự hành trì; sự hành trì muôn vàn công hạnh là nhân – hoa, đều do tâm này mới giác ngộ bừng sáng nên nói hoa là nhân của tâm.

6. Nghiêm thị tâm công 嚴是心功 Nghiêm là công dụng của tâm

Nghiêm tức trang nghiêm, công tức công dụng. Chỉ sự hành trì vạn hạnh là nhân – hoa, nhờ đó trang nghiêm quả vị pháp thân, hết thấy đều nhờ vào công dụng của tâm này nên nói Nghiêm là dụng của tâm.

7. Kinh thị tâm giáo 經是心教 Kinh là giáo nghĩa của tâm

Kinh, tên gọi các pháp do Phật nói, giáo chỉ ý nghĩa giáo lý ứng khớp cho từng căn cơ; nghĩa là trong từng câu từng chữ, từng cấp bậc, thứ tự hoặc siêu việt thứ tự, pháp môn, quả vị đều do tâm này kiểm soát, khống chế nên nói kinh là giáo nghĩa của tâm.

Thất tự nghĩa 七字義 Nghĩa của bảy chữ

Cũng nói: Hoa Nghiêm kinh đề thất tự nghĩa 華嚴經題七字義 Nghĩa của bảy chữ trong tên của kinh Hoa Nghiêm

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Đại Sớ Độ Tam Quyển 華嚴經大疏第三卷

1. Đại 大 Lớn; Đại

Đại tức lấy tên theo thường thể của pháp, nghĩa là luôn luôn phổ biến, chỉ sự mênh mông không bờ bến, thể tính không thay đổi, duy trì bất biến trong tam tế, cùng khắp mười phương.

2. Phương 方 Phương

Ở đây lấy tên theo Pháp, nghĩa là gìn giữ nguyên tắc, chỉ sự gìn giữ hai mặt thể và tướng, là nguyên tắc phổ quát thông thường trong mười cõi, có năng lực khiến hết thảy chúng sinh lấy đó làm khuôn thước để sinh ra sự hiểu biết thông suốt.

3. Quảng 廣 Mênh mông; Rộng; Quảng

Tức cách gọi tên theo nghiệp dụng, nghĩa là bao la rộng lớn: chỉ sự phổ quát tròn đầy xứng khớp với thể tính, nghiệp dụng vô tận, bao dung vạn pháp, phổ biến mười phương.

4. Phật 佛 Phật

Gọi trong phạm vi cõi người, nghĩa là tỉnh giác, quán chiếu. Chỉ sự giác ngộ huyền nhiệm, khai tỏ hết thảy, tỏ ngộ trùng vây u tối của đêm dài mênh mông, soi tận chốn thâm sâu của muôn pháp.

5. Hoa 華 Hoa

Gọi tên theo ý ẩn dụ, nghĩa là chiêu cảm nghiệp quả làm trang nghiêm thân tướng. Chỉ công hạnh viên mãn, tâm hoa bùng tỏ, công đức viên thành.

6. Nghiêm 嚴 Nghiêm

Gọi tên theo công dụng, nghĩa là tô điểm, làm trang nghiêm thêm. Chỉ vô lượng kiếp tu tập thành tựu các pháp, vẹn toàn rộng lớn, lấy đó để trang nghiêm thân Phật ứng hóa.

7. Kinh 經 Kinh

Tên các pháp do Phật nói ra, nghĩa là sự thấu tóm nhất quán, ở đây chỉ tính và tướng hàm chứa sự vô tận, là suối nguồn không vơi cạn, là nghĩa vi diệu của sự nhất quán, uyên áo, ngưng đọng, là hải hội thấu tóm vô biên.

Thất tướng 七相 Bảy tướng

Cũng nói: Bồ tát thất tướng lân mẫn 菩薩七相 憐愍 Bảy tướng thể hiện lòng bi mẫn của Bồ tát

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Vô úy lân mẫn 無畏憐愍 Lân mẫn với đức vô úy; Lòng thương xót với đức vô úy

Chỉ Bồ tát đối với chúng hữu tình, vận dụng sức vô úy, khởi tâm thương xót, thuận theo nghiệp của thân, lời nói và ý của chúng sinh mà mang lại lợi ích an lạc cho họ, như thế gọi là vô úy lân mẫn.

2. Như lý lân mẫn 如理憐愍 Lân mẫn như lý; Lòng thương xót đúng chân lý lý ở đây chỉ cho Pháp, tức Bồ tát đối với chúng sinh hữu tình, khởi tâm từ bi thương xót đúng như Pháp, mang lại lợi ích cho hết thảy nhưng không sử dụng những phương tiện phi pháp, trái luật, trái với hạnh nguyện hiền thánh để khuyến hóa hữu tình, ngược lại với chân lý như thế là sự thương xót khế hợp chân lý.

3. Vô quỵên lân mẫn 無倦憐愍 Lân mẫn không mệt mỏi; Lòng thương xót không mệt mỏi

Chỉ Bồ tát đối với loài hữu tình, ân cần thương xót, thuận sự thích nghi của chúng sinh, phát khởi hết thảy công hạnh mang lợi ích cho họ, chưa từng chán mệt, như thế là sự thương xót không biết mệt mỏi.

4. Vô cầu lân mẫn 無求憐愍 Lân mẫn với tâm vô cầu; Lòng thương xót vô cầu

Chỉ Bồ tát đối với loài hữu tình không cần phải khẩn cầu, Bồ tát tự khởi tâm thương xót, thực hiện công hạnh mang lợi ích chúng sinh như thế là sự thương xót không cần phải khẩn cầu.

5. Vô nhiễm lân mẫn 無染憐愍 Lân mẫn không nhiễm trước; Lòng thương xót vô nhiễm

Chỉ Bồ tát đối với loài hữu tình không khởi tâm ái nhiễm, chỉ có lòng thương xót, vận dụng mọi phương tiện mang lại lợi ích cho họ, không mong báo đáp, không cầu quả báo tốt cho mình trong tương lai, như thế gọi là sự thương xót không nhiễm trước.

6. Quảng đại lân mẫn 廣大憐愍 Lân mẫn rộng lớn; Lòng thương xót rộng lớn

Chỉ Bồ tát đối với loài hữu tình, khởi tâm thương xót, cực kì cao rộng, tuy gặp nhiều khó khăn, nhưng vẫn không từ bỏ hạnh nguyện mang lại lợi ích an lạc cho chúng sinh, như thế gọi là lòng thương xót vô biên.

7. Bình đẳng lân mẫn 平等憐愍 Lân mẫn bình đẳng; Lòng thương xót bình đẳng

Tất cả hạnh nguyện độ sinh như trên có bao nhiêu công đức Bồ tát thấy đều bình đẳng mang lại cho chúng sinh, không giới hạn cho một ai, như thế gọi là lòng thương xót bình đẳng.

Thất uế hành 七穢行 Bảy hành vi uế nhiễm Cũng nói: Pháp một thời thất uế hành 法沒時七 穢行 Bảy hành vi uế nhiễm thời mất pháp

Xuất xứ: Xuất Diệu Kinh 出曜經

1. Bách tuế trì giới, vị ác sở phá 百歲持戒，為惡所破 Trì giới trăm năm bị kẻ ác làm phá giới

Ý nói khi Phật pháp sắp lụi tàn, có người đã trì giới suốt trăm 5. bỗng nhiên bị bạn ác phá hoại chỉ trong khoảnh khắc, đây gọi là hành vi ô uế của trong thời Phật pháp lụi tàn.

2. Cửu hành từ tâm, vị sân sở hoại 久行慈心，為嗔所壞 Thực hành tâm từ đã lâu bị sân tâm hủy hoại

Chỉ Phật pháp sắp lụi tàn, có người thực hành tâm từ bi, nhẫn nhục đã lâu, chưa từng ngừng nghỉ trong chốc lát nhưng một khi đối diện nghịch cảnh, không thể an tâm nhẫn nhịn, sân hận bột khởi, hủy hoại thiện căn, thế gọi là hành vi ô uế thời Phật pháp lụi tàn.

3. Bạc tiện bất tùy sư giáo 薄賤不隨師教 Khinh bạc, thấp hèn không theo lời thầy dạy

Chỉ khi Phật pháp sắp lụi tàn, người hành thiện ít, hiếm, người thực hành Phật pháp đều bị khinh bạc. Kẻ ô uế, thấp hèn không tu tập uy nghi, đi đứng không theo lời răn dạy của sư trưởng, đam mê tập theo thói hạ lưu, ít thấy ít biết, thế gọi là hành vi ô uế thời Phật pháp lụi tàn.

4. Hổ tránh thắng lợi 互諍勝負 Cãi vã hơn thua

Chỉ khi Phật pháp sắp lụi tàn, chính giáo không thịnh hành, tâm nhân ngã bỉ thử đầy khởi; đây đúng bên kia ắt phải sai, kia đúng ắt đây phải sai, cãi vã, hủy báng lẫn nhau để mong hơn thua, chỉ biết tính ngắn so dài, không nghĩ phản tà về chính, thế gọi là hành vi ô uế thời Phật pháp lụi tàn.

5. Đấu loạn bỉ thử 斗亂彼此 Tranh đấu hỗn loạn về người và ta

Chỉ khi Phật pháp sắp lụi tàn, người xuất gia thích ở chốn thị thành, thôn xóm, tham cầu lợi dưỡng, ngã mạn cống cao, đi ngược chân lý, đảo loạn phép thường, tranh giành phô trương sở trường, né tránh sở đoản, đến người này nói người nọ, đến người nọ nói người này, hủy báng lẫn nhau, tranh đấu không dứt, chỉ biết câu kết gây chuyện thị phi, không biết hoằng dương giáo pháp, thế gọi là hành vi ô uế thời Phật pháp lụi tàn.

6. Tham trước lợi dưỡng 貪著利養 Đắm tham lợi dưỡng

Chỉ thời Phật pháp sắp lụi tàn, hàng xuất gia tham cầu lợi dưỡng, ruộng vườn trồng trọt rộng rãi, chỉ biết nghĩ đến việc cung phụng cho cái miệng và thân thể, xem hạnh tinh tấn là việc lao khổ vì thế thân nhiều tật bệnh, không thể hoằng dương Phật giáo, thế gọi là hành vi ô uế thời Phật pháp lụi tàn.

7. Phàm thánh giai bị hủy nhục 凡聖皆被毀辱 Phàm thánh đều bị hủy nhục

Chỉ khi Phật pháp sắp lụi tàn, giáo đạo bất minh, giả đảo lộn thật, tà lẫn vào chính, sai đúng không rõ, phàm thánh không phân biệt nên từ phàm phu tăng đến A la hán, đều bị người khinh miệt hủy nhục. Tăng đoàn còn bị sỉ nhục, giáo pháp đâu còn, thế gọi là hành vi ô uế thời Phật pháp lụi tàn.

Thất vô thường 七無常 Bảy vô thường

Cũng nói: Ngoại đạo thất chủng vô thường 外道七種無常 Bảy vô thường của ngoại đạo

Xuất xứ: Nhập Lăng Già Kinh 入楞伽經

1. Tác dĩ nhi xả vô thường 作已而舍無常 Vô thường của tạo tác, xả bỏ

Tác tức tạo tác, làm ra; xả tức xả bỏ tướng trạng đã tạo tác trước đây. Chỉ ngoại đạo cho rằng bốn đại gồm địa, thủy, hỏa, phong hòa hợp mà tạo ra, sau do thấy tướng trạng bốn đại khác nhau như tính cứng của đất, tính ướt của nước, tính ấm của lửa, tính động của gió đều không giống nhau bèn chấp rằng đây là do vô thường nên gọi là vô thường của tạo tác, xả bỏ.

2. Hình xứ hoại vô thường 形處壞無常 Vô thường của các hình trạng

Hình xứ tức hình trạng, chỉ ngoại đạo chấp tứ đại tạo tác các loại hình sắc, cả chủ thể tạo tác, đối tượng được tạo tác đều không biến hoại về sắc thể, chỉ thấy các tướng dài ngắn thay đổi, xem đó là vô thường nên gọi là Vô thường của các hình trạng.

3. Tức sắc vô thường 即色無常 Vô thường ngay trong sắc

Chỉ ngoại đạo chấp vào hình trạng, thấy nói thay đổi nên cho rằng đây là vô thường, Nay cho rằng hình sắc kia tức vô thường nên gọi vô thường ngay trong sắc.

4. Sắc chuyển biến trung gian vô thường 色轉變中間無常 Vô thường của sắc làm trung gian chuyển biến

Sắc chuyển biến tức bốn chu kỳ của mọi sự vật gồm chu kỳ sinh ra, chu kỳ tồn tại, chu kỳ thay đổi biến dị, chu kỳ tan rã, tiêu mất. Như kim loại vàng là vật dùng làm trang sức, tính của vàng kiên cố không hoại diệt, nhưng thực ra chúng vẫn tiếp diễn, chuyển biến vô thường, trông như nó bỏ qua hai chu kỳ giữa rồi tự nhiên hoại diệt nên gọi là sắc chuyển biến trung gian vô thường.

5. Tính vô thường 性無常 Vô thường của Tính

Chỉ ngoại đạo chấp vào tâm vọng tưởng không phải thường cũng không phải vô thường, tính tự tính không hoại diệt mà có khả năng làm hoại diệt tự tính của các pháp nên gọi là tính vô thường.

Tính tự tính chỉ tự tính của bản thể.

6. Tính vô tính vô thường 性無性無常 Vô thường của tính, vô tính

Chỉ ngoại đạo chấp vào tính của tứ đại đều vô tự tính, tướng của chủ thể tạo tác và đối tượng được tạo đều trở về sự biến hoại nên nói tính vô tính vô thường.

Chủ thể tạo tác, ở đây chỉ tứ đại.

Đối tượng được tạo tác chỉ sắc, hương, vị, xúc thường gọi là tứ vi tức bốn cái nhỏ để đối lại với tứ đại – bốn cái lớn.

7. Nhất thiết pháp bất sinh vô thường 一切法不生無常 Vô thường do tất cả pháp không sinh

Chỉ ngoại đạo chấp hết thấy các pháp vốn đều không sinh nên gọi là Vô thường do tất cả pháp không sinh.

Thất xứ thuyết 七處說 Bảy chỗ thuyết kinh Cũng nói: Hoa Nghiêm thất xứ thuyết 華嚴七處說 Bảy chỗ thuyết kinh Hoa Nghiêm

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Tùy sở Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Hoa Nghiêm có nghĩa nhân thực hành như hoa, quả đức trang nghiêm. Thất xứ chỉ bảy nơi Phật nói kinh Hoa Nghiêm gồm ba chỗ trong nhân gian là: Bồ đề tràng, điện Phổ quang minh và rừng Thệ đa; bốn chỗ trên trời gồm trời Đạo lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Tha hóa.

1. Đệ nhất xứ, Bồ đề đạo tràng 第一處, 菩提場 Chỗ thứ nhất – Bồ đề đạo tràng

Bồ đề, dịch âm từ chữ Bodhi trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đạo 道, chỉ nơi Phật nói sáu phẩm kinh về pháp môn chính báo, y báo của Như Lai, tức địa điểm Phật mới thành chính giác dưới gốc cây Bồ đề ở A lan nhĩ nước Ma kiệt đà, gồm các phẩm:

1. Phẩm Thế chủ diệu nghiêm 世主 妙嚴品.

2. Phẩm Như Lai hiện tướng.

3. Phẩm Phổ Hiền Tam muội phẩm 普賢三 昧品.

4. Phẩm Thế giới thành tựu 世界成就 品.

5. Phẩm Hoa Nghiêm thế giới 華藏世界.

6. Phẩm Tì lô giá Na 毘盧遮那品

Ma kiệt đà, A lan nhĩ xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Bồ đề đạo tràng chỉ nơi Phật Thích ca thành đạo.

2. Đệ nhị xứ, Phổ Quang Minh điện 第二處, 普光明殿 **Chỗ thứ hai, Cung điện Phổ Quang Minh**

Điện Phổ Quang Minh chỉ cung điện được xây bằng các loại châu báu, ánh sáng soi chiếu rực rỡ cũng ngầm chỉ Phật thuyết pháp ở đây, phóng ánh hào quang rộng lớn, tại đây tổng cộng có ba lần vân tập, thuyết mười tám bộ kinh. Lúc đầu thuyết các pháp môn thập tín tổng cộng có sáu phẩm kinh:

1. Phẩm Danh hiệu Như Lai 光明覺品.

2. Phẩm Tứ thánh đế 四聖諦品.

3. Phẩm Quang minh giác 光明覺品.

4. Phẩm Bồ tát vấn minh 菩薩問明品.

5. Phẩm tịnh hạnh 淨行品.

6. Phẩm Hiền thủ 賢首品.

Sau đó thuyết các pháp môn đẳng giác, tổng cộng có mười một phẩm kinh gồm:

1. Phẩm thập Định 十定品.

2. Phẩm thập thông 十通品.

3. Phẩm Nhẫn 忍品.

4. Phẩm A tăng kì 阿僧祇品.

5. Phẩm Thọ lượng 壽量品.

6. Phẩm Bồ tát trú xứ 菩薩住處品.

7. Phẩm Phật bất tư nghị 佛不思議品.

8. Phẩm thập thân tướng hải 十身相海 品.

9. Phẩm Như Lai tùy hảo quang minh 如來隨好光明品.

10. Phẩm Phổ Hiền hạnh 普賢行品.

11. Phẩm Như Lai xuất hiện 如來出現品. Sau cùng nói pháp li thể gian tức phẩm Li thể gian 離世間品 trong kinh.

3. Đệ tam xứ, Đạo lợi thiên 第三處忉利天 **Chỗ thứ ba, trời Đạo lợi**

Đạo lợi thiên, dịch âm từ chữ Trāyas-trimśa, nghĩa là Tam thập tam 三十三, tức chỉ nơi ở của Đức Thích trên đỉnh núi Tu di. Ở đây Phật nói các pháp thập trụ, tổng cộng có sáu phẩm kinh gồm: 1. Phẩm

thăng Tu di sơn 昇須彌山品. 2. Phẩm sơn đỉnh kệ tán 山頂偈讚品. 3. Phẩm thập trụ 十住品. 4. Phẩm phạm hạnh 梵行品. 5. Phẩm phát tâm công đức 發心功德品. 6. Phẩm minh pháp 明法品。

Tu di, Để thích xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Đệ tứ xứ, Dạ ma thiên 第四處, 夜摩天 Chỗ thứ tư, trời Dạ ma

Dạ ma, dịch âm từ chữ Yama trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiện thời 善時, do cõi trời này luôn luôn vui vẻ ca hát nên có tên đó. Ở đây Phật thuyết các pháp môn thập hạnh, tổng cộng có bốn phẩm kinh gồm:

1. Phẩm thăng Dạ ma thiên 升夜摩天品.

2. Phẩm Dạ ma kệ tán 夜摩偈讚品.

3. Phẩm thập hạnh 十行品;

4. Phẩm vô tận tạng 十無盡藏品.

5. Đệ ngũ xứ, Đâu suất thiên 第五處, 兜率天 Chỗ thứ năm, Trời Đâu suất

Đâu suất, dịch âm từ chữ Tusita trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là tri túc 知足, do cõi trời này biết đủ và biết dừng lại trong cảnh ngũ dục nên có tên đó. Ở đây Phật thuyết các pháp như Thập hồi hướng, tổng cộng có ba phẩm kinh gồm:

1. Phẩm thăng Đâu suất thiên 升兜率天品.

2. Phẩm Đâu suất kệ tán 兜率偈讚品.

3. Phẩm Thập hồi hướng 十回向品

6. Đệ lục xứ, Tha hóa thiên 第六處, 他化天 Chỗ thứ sáu, trời Tha hóa

Tha hóa ở đây có nghĩa là những cảnh dục lạc ở cõi trời này không do dân chúng ở trời này hóa hiện ra mà do chư thiên ở các cõi khác hóa hiện nhưng thiên chúng ở cõi này vẫn thụ hưởng tự do mà có tên đó. Ở đây, Phật nói các pháp môn như Thập địa, tức

Phẩm Thập địa 十地品 trong kinh vậy.

7. Đệ thất xứ, Thệ đa lâm 第七處, 逝多林 Chỗ thứ bảy, rừng Thệ đa

Thệ đa, dịch âm từ chữ Jeta-va na trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thắng lâm 勝林 tức chỉ vườn của trưởng giả Cấp cô độc 给孤独. Ở đây Phật thuyết các pháp môn như nhập pháp với tức phẩm nhập pháp giới trong kinh.

Thất xứ trung tâm 七處徵心 Bảy chỗ bày tâm; Bảy chỗ chỉ bày tâm

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Bảy chỗ bày tâm chỉ Phật trong hội Lăng Nghiêm, hỏi vặn A Nan tâm và mắt ở đâu. Điều này do A Nan bị ảo thuật của Ma đăng già, Phật bảo Văn thù mang chú đến giúp, dẫn A Nan về bên Phật. Đến

nơi, Phật hỏi về nguyên nhân đầu tiên khiến A Nan phát tâm xuất gia, A Nan đáp là nhờ thấy tướng tốt thù thắng của Phật, Phật bèn chất vấn về tâm ở đâu, A Nan đáp tâm ở bên trong, mắt ở bên ngoài. Đến khi Phật chỉ tâm không phải ở trong, A Nan liền nghĩ tâm ở bên ngoài. Cứ lần lượt như thế, Phật vặn hỏi đến cùng cho đến khi không thấy tâm bám víu vào đâu nữa với mục đích giúp vọng tâm A Nan dừng lại. Chính do A Nan không biết tâm thanh tịnh vi diệu phổ biến khắp nơi, không đâu không tồn tại nhưng do nhầm nhận duyên trần mà khởi tâm phân biệt rồi chấp đây là tướng trạng của tâm. Vì muốn phá tâm phân duyên vọng tướng kia để hiển lộ thể sáng suốt, thanh tịnh vi diệu mới có bảy lần hỏi về nơi tồn tại của tâm này.

A Nan, Ma đang già, Vãn thù xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Tại nội 在內 Ở trong

Ở trong, chỉ khi Phật hỏi về nơi tồn tại của tâm, A Nan đáp: “tâm ở trong thân, mắt ở ngoài thân”. Phật hỏi: “nếu tâm con ở trong thân, thì điều trước tiên nó sẽ thấy phải là tim, gan, lá lách, dạ dày...sau đó mới thấy những cảnh bên ngoài chứ, nếu không thấy được các bộ phận bên trong cơ thể, có sao lại bảo rằng tâm ở trong thân?”. Nên nói: “con nói tâm có khả năng nhận biết, cảm giác và thấu tỏ nằm ở trong thân, thật chẳng có chuyện đó!”

2. Tại ngoại 在外 Ở ngoài

Ở ngoài tức chỉ A Nan khi bị Phật bác tâm không phải ở trong, liền suy luận rằng tâm ở bên ngoài, lấy ánh sáng của bóng đèn làm ví dụ rằng: tâm của chúng sinh ở ngoài thân, không thấy bên trong thân, như ánh sáng của đèn ở ngoài nhà không thể chiếu sáng trong nhà. Phật liền hỏi lại: “tâm con nếu nằm ngoài thân, thế thì thân và tâm là hai thứ khác nhau, chúng chẳng biết gì nhau, nếu chúng biết nhau, sao lại bảo là ở bên ngoài được?” nên Phật nói: “con nói cái tâm có khả năng nhận biết, cảm giác, thấu hiểu đó nằm ở ngoài thân, thật không có chuyện đó!”.

3. Tiềm căn 潛根 Tiềm ẩn trong căn

Tiềm ẩn trong căn chỉ khi A Nan bị Phật bác tâm không ở trong thân cũng chẳng ở ngoài thân liền suy luận rằng, tâm tiềm phục trong căn (ở đây chỉ nhãn căn) nên liền lấy ví dụ về mắt khi che thủy tinh vào, ý rằng, mắt khớp với tâm như thủy tinh che trùm lên mắt, khi mắt nhìn thấy sự vật tâm liền khởi lên sự phân biệt theo từng đối tượng không bị chướng ngại cũng như tấm thủy tinh che mắt không làm chướng ngại tầm nhìn vậy. Phật liền trách A Nan nêu cách ví dụ khắp khiêng, nếu con lấy thủy tinh dụ cho mắt thì mắt phải tự thấy mắt trước, nếu mắt cũng tự nhìn được mắt, khi đó mắt là đối tượng của sự nhìn rồi (tức là cảnh vật). Nếu mắt cũng là cảnh thì tâm và cảnh khác nhau thế thì sao bảo là tâm tiềm ẩn trong mắt để theo mắt mà khởi lên sự phân biệt?” nên Phật nói: “con nói cái tâm có khả năng nhận biết, cảm giác, thấu hiểu đó tiềm ẩn trong mắt, thật không có chuyện đó!”.

4. Tại ám nội 在闇內 Ở trong tối

Ở trong tối, chỉ khi A Nan bị Phật hỏi vặn, chỉ ra tâm không phải tiềm ẩn trong mắt liền suy luận rằng: “các chúng sinh có phủ, tạng (chỉ nội tạng) bên trong và các giác quan ở ngoài. Như ta bây giờ, mở mắt thấy sáng, đây là cái thấy ra bên ngoài, nhắm mắt thấy tối, đây là cái thấy bên trong. Phật bèn hỏi khi con nhắm mắt lại, thì cảnh tối tăm đó có phải là đối tượng của mắt? nếu là đối tượng của mắt thì cái tối đó nằm ngay trước mắt chứ sao lại là bên trong được và nếu bóng tối ấy không phải là đối

tượng của mắt thì tại sao có cảm giác “nhìn thấy” xảy ra”? nên Phật nói: “con nói thấy bóng tối tức là cái thấy bên trong, thật chẳng có chuyện đó!”

5. Tùy sở hợp xứ 隨所合處 Theo chỗ hội đủ

Theo chỗ hội đủ chỉ khi A Nan bị Phật hỏi vặn, tâm không phải ở trong bóng tối liền suy luận rằng, tâm hiện hữu theo chỗ hội đủ. Phật bèn hỏi rằng: “con nói tâm hiện hữu thuộc vào nơi hội đủ yếu tố thể hiện nó, vậy nghĩa là tâm vô thể, nếu vô thể thì làm sao còn có chỗ gọi là hội đủ nữa? nếu tâm hữu thể thì khi con đưa tay chạm vào thân đó (chỉ Ma đăng già) tâm con ắt sẽ cảm nhận được. Tâm tri giác ấy từ bên trong ra, là từ ngoài vào? Nếu từ trong ra thì sẽ thấy được bên trong thân, nếu từ ngoài vào sẽ thấy mặt trước, đã không phải trong, ngoài, thì không cò vào hay ra, không có vào hay ra thì đâu có thể tính nữa, đã không hữu thể thì đâu còn hội hợp theo duyên?”. Nên Phật nói: “tâm hiện hữu tùy theo đối tượng, thật chẳng có chuyện đó!”

6. Tại trung gian 在中間 Ở giữa; Ở trung gian

Ở giữa chỉ khi A Nan bị Phật hỏi vặn, tâm không hiện hữu tùy theo nơi hội hợp đủ duyên liền suy luận tiếp rằng, tâm nằm ngay giữa căn và trần. Phật lại hỏi rằng: “tâm con nếu ở giữa căn và trần thì thể của tâm lại kiêm luôn cả căn trần hay không kiêm cả căn trần? nếu kiêm luôn cả căn trần thì trong đó, căn có tri giác còn trần thì không, thế nghĩa là chúng đối lập nhau, khi đối lập nhau thì làm gì có trung gian? Nếu không kiêm luôn căn trần, tức không có thể tính, đã không có thể tính thì làm gì có hình tướng, thế cho nên nói tâm ở trung gian, thật chẳng có chuyện đó! Khi đối lập nhau chỉ căn và trần trở thành đối địch nhau như sự đối lập giữa hữu tri và vô tri.

7. Vô trước 無著 Không dính mắc

Không dính mắc chỉ khi A Nan bị Phật hỏi vặn, phủ nhận rằng tâm không ở giữa liền suy luận rằng, không còn dính mắc vào bất kì điều gì nữa, ấy gọi là tâm. Phật liền hỏi rằng: “con nói rằng, không còn dính mắc điều gì đấy gọi là tâm, như hết thấy loài chúng sinh như bay, như đi trên cạn như bơi dưới nước, hết thấy sự vật, tâm con đều không dính mắc vào. Các vật tượng đó hoặc là hữu vi hoặc là vô vi, nếu nói chúng “không” nghĩa là hết thấy đều trống rỗng như kiểu nói lông rùa sừng thỏ, đã nói là còn có một vật là không dính mắc điều gì thì sao gọi là không dính mắc được. Nếu nói rằng có thì vật có ắt tâm cũng có, thế sao gọi là không dính mắc điều gì được?” nên Phật nói: “không dính mắc vào điều gì, gọi là tâm tri giác, nhận biết, thật chẳng có điều đó vậy!”.

BÁT

A Nan bát bát tư nghị 阿難八不思議 Tám điều không thể nghĩ bàn của A Nan

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Kinh nói: Phật bảo Văn Thù Sư Lợi rằng, A nan hầu ta hơn hai mươi năm, trọn vẹn tám điều không thể nghĩ bàn, thế nên ta khen Tỉ khâu A nan là đa văn tạng, tức kho tàng của Thanh văn.

1. Bát thụ biệt thỉnh 不受別請 Không nhận biệt thỉnh; Không nhận sự cung thỉnh riêng; Không chấp nhận sự thỉnh cầu riêng

Ý nói trong hơn hai mươi năm theo hầu Phật, A Nan là vị nghe pháp nhiều nhất, hơn hẳn các đệ tử khác nhưng mọi hành động đều theo chúng tăng, chưa từng chấp nhận sự thỉnh cầu đặc biệt của các thí chủ, để tách khỏi tăng đoàn đi ăn riêng lẻ..

2. Bát thụ cố y 不受故衣 Không nhận y cũ của Như Lai

Ý nói A Nan hầu Phật, tuy Như Lai có y cũ nhưng A Nan không dám nhận cho bản thân.

3. Kiến bát phi thời 見不非時 Yết kiến Phật luôn đúng thời; Không yết kiến Phật phi thời; Không yết kiến không đúng lúc

Ý nói A Nan theo làm thị giả Phật, nhưng yết kiến Phật luôn đúng lúc, ví như khi Phật thuyết pháp cho từng căn cơ đối tượng hoặc thay mặt đại chúng hỏi Phật điều gì mới đến yết kiến, nếu không phải vì những việc như thế ắt không đến gặp Phật.

4. Kiến nữ nhân bất sinh dục tâm 見女人不生欲心 Thấy người nữ không sinh tâm tham dục; Thấy người nữ không sinh tâm ái dục; Thấy phụ nữ không khởi dục tâm

Ý nói A Nan hầu Phật, lìa xa tham ái và các ý niệm dâm dục. Theo hầu bậc ứng cúng, ra vào cung điện gặp người nữ và thiên nữ, long nữ đều không sinh tâm đắm chấp ái nhiễm.

5. Pháp bát tái vấn 法不再問 Nghe pháp không hỏi lại

Ý nói A Nan hầu Phật, nghe Phật giảng thuyết mười hai bộ kinh, vừa nghe lời kinh liền có thể nhớ, hiểu không cần hỏi lại. Ví như nước rót vào nhiều bình, rồi gom lại trong một bình, tất cả đều có thể ghi nhớ.

6. Tri Phật sở nhập định 知佛所入定 Biết các loại định mà Phật an trú vào; Biết loại định mà Phật đã nhập

Ý nói A Nan hầu Phật, tuy chưa chứng được loại trí tuệ biết tâm ý người khác nhưng vẫn luôn biết các loại định mà Như Lai sẽ nhập vào, quán sát căn cơ nào, sẽ diễn thuyết cốt lõi của pháp nào.

7. Tri chúng hội đắc ích 知眾會得益 Biết rõ lợi ích của từng người trong hội chúng

Ý nói A Nan hầu Phật, mọi loài chúng sinh đến trước Phật, lắng nghe cốt yếu chính pháp, có loài

chứng thánh quả ngay trong hiện tại, có loài sau đó mới chứng, có loài sẽ làm được thân người, thân trời phụ thuộc vào lợi ích của từng đối tượng mà sẽ có hành tướng sở chứng khác nhau, tất cả loài đó A Nan đều có thể biết được.

8. Tất tri Phật sở thuyết pháp 悉知佛所說法 Biết rõ mọi pháp mà Phật đã nói; Biết hết các pháp mà Phật đã nói

Ý nói A Nan hầu Phật, nghe pháp Như Lai thuyết, tuy căn cơ có lớn nhỏ không đồng, giáo pháp cũng có vẹn toàn, phiên diện bất nhất nhưng mật ý trong đó A Nan đều có thể biết rõ tất cả.

A nan cụ bát pháp 阿難具八法 A nan trọn vẹn tám pháp; A nan đủ tám pháp

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Kinh nói:, Phật nói với Bồ tát Văn Thù Sư Lợi rằng, A nan trọn đủ tám pháp, có khả năng gìn giữ mười hai bộ kinh, thế nên A nan được khen là Đa văn tạng.

1. Tín căn kiên cố 信根堅固 Gốc niềm tin kiên cố; Niềm tin kiên cố; Đức tin bền chắc

Tín ở đây có nghĩa là tin và làm theo, gốc ở đây có nghĩa là có khả năng phát triển, sinh trưởng. Ý nói A nan nghe mười hai bộ kinh mà Như Lai đã tuyên thuyết, tin theo và gìn giữ một cách bền chắc, cũng từ đức tin này làm sinh trưởng mọi công đức pháp lành, kinh Hoa Nghiêm nói: “Đức tin là nguồn của đạo, là mẹ của mọi công đức. Nuôi lớn tất cả các pháp lành 信是道源功德母長養一切諸善法 tín thị đạo nguyên công đức mẫu, trưởng dưỡng nhất thiết chư thiện pháp” là chỉ cho ý này vậy.

2. Kỳ tâm chất trực 其心質直 Tâm chất trực; Tâm A nan chất phác, thẳng thắn

Chất với nghĩa là sự chất phác, ý nói A nan nghe mười hai bộ kinh mà Như Lai đã tuyên thuyết, tâm A nan chất trực, thường an trú vào chính pháp, lìa xa các kiến giải hư dối tà vạy, thế nên gọi là tâm A nan chất phác, thẳng thắn.

3. Thân vô bệnh khổ 身無病苦 Thân không bệnh khổ; Thân không khổ vì bệnh

Ý nói, người đời nếu có thể bốc thuốc cho người đã cảm được quả báo một đời không bệnh tật, hưởng là A nan, nhiều kiếp tu tập, với công hạnh lợi tha của A nan, dù khó mà lường biết được, hễ chỉ được thân của một đời này không bệnh thôi sao, vì thế gọi A nan là thân không bệnh khổ.

4. Thường cần tinh tiến 常勤精進 Chuyên cần tinh tiến; Thường tinh tiến; Luôn luôn tinh tiến

Không xen tạp, lẫn lộn gọi là tinh; không gián đoạn thời gian gọi là tiến. Như Lai nói mười hai bộ kinh, A Nan một lòng thụ trì, tu tập như pháp, không chút biếng lười, do vậy gọi là luôn luôn tinh tiến.

5. Cụ túc niệm tâm 具足念心 Niệm tâm trọn vẹn, Niệm tâm viên mãn; Niệm tâm không khuyết

Ý nói A nan nghe Như Lai nói mười hai bộ kinh, tâm thường ghi nhớ, tư duy về kinh, không dễ quên mất, do vậy gọi là niệm tâm trọn vẹn.

6. Tâm vô kiêu mạn 心無憍慢 Tâm không kiêu mạn; Tâm không ngạo mạn; Tâm không cao ngạo

Ý nói A nan nghe Như Lai nói mười hai bộ kinh đều có thể ghi nhớ gìn giữ không chút buông lơi, cũng

không dám sinh tâm kiêu ngạo đối với người khác, do vậy gọi đây là tâm không kiêu mạn.

7. Thành tựu định ý 成就定意 Thành tựu định ý

Ý nói A nan đã nghe Như Lai nói mười hai bộ kinh lại có thể cứ theo pháp đó để thu nhiếp tâm mình, từ đó phát khởi thiền định do vậy gọi đây là thành tựu định ý.

8. Tòng văn sinh trí 從聞生智 Từ nghe nhiều sinh trí tuệ; Từ nghe sinh trí

Ý nói A nan nghe Như Lai nói mười hai bộ kinh, nghĩa lý vô lượng nhờ đó trí tuệ tăng trưởng, không gì không thấu tỏ, thế nên gọi là từ nghe sinh trí.

Bát âm 八音 Tám âm thanh; Bát âm

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Mọi âm thanh lời nói của Như Lai đều trong sáng, cao nhã khiến mọi chúng sinh đều tỏ ngộ, có tám đặc tính sau.

1. Cực hảo âm 極好音 Âm thanh cực hảo; Âm thanh cực tốt; Âm thanh cực vi diệu

Ý nói mọi loài chư thiên, hàng Nhị thừa, Bồ tát đều có âm thanh vi diệu của riêng mình nhưng chưa đạt mức cùng cực. Chỉ có âm thanh của Phật khiến chúng sinh nghe mãi không chán, dễ dàng đi vào đạo lý vi diệu đây là âm thanh vi diệu cùng cực của âm thanh vi diệu, thế gọi là âm thanh cực vi diệu.

2. Nhu nhuyễn âm 柔軟音 Âm thanh mềm mại; Âm thanh nhu nhuyễn

Ý nói Phật lấy từ thiện làm tâm nên mọi âm thanh lời nói đều khéo léo thuận khớp với sở thích âm thanh của chúng sinh, có năng lực khiến người nghe sinh tâm vui thích, bỏ tâm ngoan cường nên gọi là âm thanh mềm mại

3. Hòa thích âm 和適音 Âm thanh hòa nhã vừa nghe

Ý nói Phật thường ngự trong trạng thái trung đạo, giải thoát thông dong nên âm thanh nói ra cũng hòa nhã vừa nghe, có năng lực khiến tâm người nghe dung hòa cởi mở, nghe xong liền thấu đạt nghĩa lý nên gọi là âm thanh hòa nhã vừa nghe.

4. Tôn tuệ âm 尊慧音 Âm thanh tôn quý thông tuệ

Ý nói đức Phật ở ngôi vị tôn quý, tuệ tâm sáng suốt nên âm thanh ngài nói ra có năng lực khiến người nghe sinh tâm tôn trọng, trí tuệ mở mang sáng suốt do vậy gọi là âm thanh tôn quý thông tuệ.

5. Bất nữ âm 不女音 Âm thanh của bậc nam nhi trượng phu

Ý nói đức Phật an trú vào định đại hùng Thủ lăng nghiêm có cái đức đại hùng nên âm thanh ngài phát ra có năng lực giúp người nghe kính sợ, thiên ma ngoại đạo thấy đều quy phục do vậy gọi đây là âm thanh của bậc nam nhi trượng phu.

6. Bất ngộ âm 不誤音 Âm thanh không lầm lẫn

Ý nói trí Phật sáng suốt viên mãn, soi rọi thông tỏ vô ngại nên âm thanh ngài phát ra đã được thẩm

định chân thật, không chút lầm lẫn khiến người nghe thành tựu chính kiến do vậy gọi là âm thanh không lầm lẫn.

7. Thâm viễn âm 深遠音 Âm thanh sâu lắng; Âm thanh sâu xa lắng đọng

Ý nói trí tuệ Phật uyên áo sâu xa, quả vị cao tột nên âm thanh ngài phát ra vang vọng từ gần đến xa cùng tận mười phương nhưng người ở gần nghe không lớn ở xa nghe không thấy nhỏ và đều cùng thấu tỏ lí thâm u huyền diệu do vậy gọi là âm thanh sâu lắng.

8. Bất kiệt âm 不竭音 Âm thanh không cùng kiệt

Ý nói hành nguyện Như Lai vô tận, an trú trong kho tàng chính pháp vô tận nên âm thanh ngài phát ra cũng bao hàm ý nghĩa vô cùng vô tận, do vậy gọi là âm thanh không cùng kiệt.

Bát bất chính kiến 八不正見 Tám bất chính kiến; Tám sự nhận định không đúng đắn; Tám sự nhìn nhận bất chính

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 大集經

1. Ngã kiến 我見 Ngã kiến; Cách nhìn về ngã; Cách nhìn về cái ta

Chúng sinh chấp chặt sai lầm có cái Ngã và Ngã sở đích thực trong thân năm ấm, gượng dựng lên một cái ngã chủ thể ấy gọi là ngã kiến.

Ngã ở đây chỉ tên gọi giả tạm của chúng sinh. Ngã sở ở đây chỉ thân Ngũ Ấm.

2. Chúng sinh kiến 眾生見 Chúng sinh kiến; Cách nhìn về chúng sinh

Chỉ chúng sinh chấp chặt sai lầm năm ấm hòa hợp mà sinh, ấy gọi là chúng sinh kiến.

3. Thọ mạng kiến 壽命見 Thọ mạng kiến; Cách nhìn về thọ mệnh

Chúng sinh vọng chấp có cái ngã trong pháp năm ấm và ngã đó sẽ có một quãng thời gian sống hạn định nào đó để thọ nhận quả báo, ấy gọi là thọ mạng kiến.

Thời gian sống hạn định ở đây chỉ thời gian từ khi sinh ra đến khi chết.

4. Sĩ phu kiến 士夫見 Sĩ phu kiến; Cái nhận định về sĩ phu

Ý nói chúng sinh chấp chặt cái Ngã kia có công dụng của bậc sĩ phu, có thể làm các việc như mua bán, học hành, kinh doanh, làm ruộng... ấy gọi là sĩ phu kiến.

5. Thường kiến 常見 Thường kiến; Cái thấy thường hằng

Ý nói chúng sinh chấp chặt sai lầm rằng thân năm ấm kia tuy đời này sẽ mất đi nhưng nhất định sẽ được tiếp nối không dứt ở các kiếp sau, kiếp sau nữa ấy gọi là cái thấy thường hằng.

6. Đoạn kiến 斷見 Đoạn kiến; Cái thấy đoạn diệt

Ý nói chúng sinh chấp chặt sai lầm rằng thân năm ấm kia sau khi sống hết đời này sẽ vĩnh viễn diệt mất không còn tái sinh nữa, đấy gọi là cái thấy đoạn diệt.

7. Hữu kiến 有見 Hữu kiến; Cái thấy về Hữu

Ý nói chúng sinh chấp chặt sai lầm rằng, tất cả các pháp quả thực do nhân duyên hòa hợp sinh khởi từ đó chấp nó là có thực, là hiện hữu ấy gọi là hữu kiến.

Nhân duyên ở đây chỉ sáu căn gồm nhãn căn, nhĩ căn...làm nhân; sáu trần gồm sắc trần, thanh trần...làm duyên.

8. Vô kiến 無見 Vô kiến; cái thấy về vô

Ý nói chúng sinh chấp chặt sai lầm rằng do tất cả các pháp rằng không có tự tính nên kết luận các pháp là vô, là không có, ấy gọi là cái thấy về vô.

Bát bất tịnh vật 八不淨物 Tám vật bất tịnh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Lúc Phật còn tại thế ngài dạy các đệ tử nuôi sống bằng cách khát thực, thiếu dục tri túc, không được cất giữ tám loại vật dụng vì lí do nó sẽ làm cho người giữ sinh tâm tham đắm, vậy bản phạm hạnh từ đó tám vật này có tên là tám vật bất tịnh, gồm:

1. Trí mại điền trạch 置買田宅 Mua sắm ruộng nhà

Tỉ khâu phải ở nương vào chúng (chúng ở đây chỉ một nhóm người xuất gia), đi đứng nằm ngồi phải tu theo đạo vô vi thanh tịnh xuất thế, nếu mua sắm ruộng nhà riêng tư nhằm mưu cầu sự tự túc trong cuộc sống ấy là bất tịnh.

2. Chủng thực căn tãi 種植根栽 Trồng trọt vun xới

Tỉ khâu phải siêng năng tu tập đạo nghiệp, không được sinh tâm tham đắm đối với các việc nuôi trồng, vun xới của thế gian, nếu nuôi trồng vun xới ruộng vườn nhưng không vì mục đích phục vụ cho chúng xuất gia, hành động đó dẫn đến cản trở việc tu tập ấy gọi là bất tịnh.

3. Trữ tụ cốc túc 貯聚穀粟 Tàng trữ thóc gạo

Tỉ khâu nuôi thân bằng cách khát thực, sống cuộc sống thanh tịnh, nếu tàng trữ thóc gạo, lúa mạch cho riêng mình chứ không vì chúng xuất gia ấy gọi là bất tịnh.

4. Súc dưỡng nô tì 畜養奴婢 Nuôi dưỡng nô tì; Nuôi người giúp việc

Tỉ khâu phải sống thanh tịnh ở nơi thanh vắng để thu nhiếp tâm mình, tu hạnh an lạc, nếu không vì chúng xuất gia mà nuôi dưỡng nô tì để sai khiến giúp việc ấy gọi là bất tịnh.

5. Súc dưỡng quần súc 畜養群畜 Chăn thả vật nuôi

Tỉ khâu phải gìn giữ giới cấm, có tâm từ bi không giết hại sinh vật nếu nuôi dưỡng các loài vật nuôi như trâu ngựa...làm ô uế phạm hạnh ấy gọi là bất tịnh.

6. Tàng tích kim ngân tiền bảo 藏積金銀錢寶 Cất giữ vàng bạc, tiền của

Tỉ khâu phải sống thanh cao, yên phận nghèo vui với đạo, không giữ vật đáng giá trong người. Nếu

tham lam tích trữ các loại tài sản quý trọng như vàng, bạc tài sản để cầu lợi nuôi thân, tính toán đưa ra thu vào làm sai trái với đạo hạnh, ấy gọi là bất tịnh.

7. Tàng tích tượng nha khắc lỗ đặng vật 藏積象 牙刻鏤等物 Tàng trữ tích chứa các vật dụng chạm trổ điêu khắc như ngà voi...

Tỉ khâu phải tuân giữ giới Phật, chí phải chuộng thanh bạch tiết kiệm, đối với các thứ đồ chơi thể gian không được sinh tâm tham đắm, chỉ cần áo vải thô, chỗ ngồi bằng cỏ, với tâm biết đủ là được, nếu tham các vật dụng chạm trổ quý hiếm của thể gian ấy gọi là bất tịnh.

8. Tàng tích đồng thiết phủ hoạch dĩ tự chủ thoán 藏積銅鐵釜鑊以自煮爨 Tích trữ nồi chõ bằng đồng, sắt để tự nấu nướng

Tỉ khâu sống chung với chúng xuất gia phải cùng ăn uống với họ, khát thực nuôi thân, tinh cần sống đời phạm hạnh mong thành tựu đạo nghiệp, nếu tích trữ nồi chõ bằng đồng, sắt để tự nấu nướng ấy là bất tịnh.

Bát bộ 八部 Tám bộ; Bát bộ Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Phật giáng trần hóa độ chúng sinh, đạo cứu trăm loài, pháp truyền muôn kiếp, lòng từ nuôi sống vạn loại hữu tình, hàng hiền thánh trong Ba thừa đã nghiêm túc quay về nương tựa, tám bộ quỷ thần cũng nghiêm trang hộ vệ thể nên trong các kinh phần lớn đều liệt ra có tám bộ hộ vệ.

1. Thiên 天 Trời; Thiên

Trời với nghĩa là loại chúng sinh có thân tướng siêu việt, niềm vui sừng thù thắng, có ánh sáng vượt trội không thể sánh kịp một cách thiên nhiên, tự nhiên. Trời có nhiều loại trong đó trời Đế Thích Đại Phạm đứng đầu cao nhất, do trời Đại Phạm làm chúa cả thế giới đại thiên, còn trời Đế Thích làm chủ cõi trời Tam Thập Tam.

2. Long 龍 Rồng; Long

Rồng là loài vật thần linh, kinh Khổng Tước 孔雀經 và kinh Đại Vân 大雲經 đều nêu tên các loài rồng như Long vương 龍王, Long kiên 龍犍 tuy có nhiều tên khác nhau nhưng đều có điểm chung là năng lực hộ trì Phật pháp.

3. Dạ xoa 夜叉 Dạ xoa; Quỷ dạ xoa

Dạ xoa, dịch âm từ chữ Yakṣa tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Dũng kiện 勇健 hoặc Bạo ác 暴惡, ý nói đây là loài quỷ khỏe mạnh và rất hung bạo tàn ác, có ba loại: 1. Loài dạ xoa sống trên mặt đất. 2. Dạ xoa sống trong hư không. 3. Dạ xoa sống trên trời. Loài dạ xoa sống ở mặt đất không biết bay, hai loài còn lại đều bay được.

4. Càn thất bà 乾闥婆 Càn thất bà

Càn thất bà, dịch âm từ chữ Gandharva trong tiếng Phạn, nghĩa là Hương âm 香蔭, ý nói loài quỷ này lấy hương âm làm thân. Loài quỷ này không uống rượu ăn thịt chỉ hít mùi hương để nuôi thân do vậy gọi là hương âm, đây là thần âm nhạc của chúa trời Đế Thích, sống ở động Kim cương phía Nam núi Tu di. Khi chúa trời muốn trời nhạc, loài này mới lên.

5. A tu la 阿修羅 A tu la

A tu la, dịch âm từ chữ Asura tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô đoan chính 無端正. Loài quỷ này nam thì rất xấu nhưng nữ lại đoan chính, thế nên còn có tên gọi là Phi thiên 非天 tức không phải trời, ý nói loài quỷ này được quả báo vượt trội hơn loài người, gần ngang hàng với trời nhưng không phải trời. Cung điện, thành quách, vật dụng của loài quỷ này thấp hơn một bậc so với địa cư thiên và cũng có pháp luật hôn nhân Nam nữ gần giống với loài người.

6. Ca lâu la 迦樓羅 Ca lâu la

Ca lâu la, dịch âm từ chữ Garuḍa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Kim sí điều 金翅鳥 tức loài chim cánh vàng, do loài chim này có lông màu vàng nên có tên ấy. Hai cánh loài chim này cách nhau ba trăm ba mươi sáu vạn dặm, cổ có ngọc như ý, thức ăn là thịt rồng.

7. Khẩn Na la 緊那羅 Khẩn na la

Khẩn na la, dịch âm từ chữ Kinnara trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nghi thần 疑神, loài này giống người nhưng đầu có sừng, đây cũng là thần âm nhạc của chúa trời.

8. Ma hầu la già 摩睺羅伽 Ma hầu la già

Ma hầu la già, dịch âm từ chữ Mahoraga trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đại phúc hành 大腹行. Pháp sư La Thập nói 羅什法師, đây là loài rồng đất nhưng đi bằng bụng (tức bò sát), lại nói rằng đây là loài đại mạng xà.

Bát bộ Bát nhã 八部般若 Tám bộ Bát nhã; Tám bộ kinh Bát nhã

Xuất xứ: Bát nhã Kinh 般若經

Bát nhã dịch âm từ chữ Prajñā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là trí tuệ 智慧. Các kinh được Phật nói trong thời thứ tư đã nhiều Pháp lại không đồng nhất được chia thành tám bộ.

1. Đại phẩm Bát nhã 大品般若 Đại phẩm Bát nhã; Bát nhã Đại phẩm

Các pháp được Phật diễn thuyết như năm Uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, ba bảy phẩm trợ đạo đều phát sinh từ sáu ba la mật. Trong đó, Bát nhã ba la mật là lớn nhất, vượt trội nhất, siêu việt nhất so với năm độ còn lại. Nếu không có trí tuệ dẫn dắt ắt không thể gọi là ba la mật được, hơn nữa, ở phẩm Bát nhã này có nhiều quyền nên gọi là Đại phẩm Bát nhã.

2. Tiểu phẩm Bát nhã 小品般若 Tiểu phẩm Bát nhã; Bát nhã Tiểu phẩm

Ở phẩm Bát nhã này, xét về các Pháp thấy tương đồng với Đại phẩm Bát nhã, tuy nhiên do phẩm này có số quyền ít hơn nên gọi là Tiểu phẩm Bát nhã.

3. Phóng quang Bát nhã 放光般若 Phóng quang Bát nhã; Bát nhã Phóng quang

Chỉ việc Thế Tôn nhập định, từ tướng nghìn nan hoa dưới lòng bàn chân phóng hào quang lớn lên đến tướng Nhục kế, đến cả các lỗ chân lông đều phóng hào quang, soi khắp quốc độ mười phương mà diễn thuyết kinh này cho các vị Bồ tát, do vậy gọi đây là Bát nhã Phóng quang.

4. Quang tán Bát nhã 光讚般若 Quang tán Bát nhã; Bát nhã Quang tán

Quang tức quang minh; tán với nghĩa là giảng thuyết. Ý nói khi Phật giảng thuyết kinh này, từ gốc lưỡi của Phật phóng ra vô số ánh sáng lớn chiếu khắp ba nghìn cõi, trong các luồng ánh hào quang đó tự nhiên hiện ra vô số hoa sen vàng, trên mỗi hoa sen vàng lại có vô lượng chư Phật giảng thuyết kinh này, do vậy gọi đây là Bát nhã Quang tán.

5. Đạo Hạnh Bát nhã 道行般若 Đạo Hạnh Bát nhã; Bát nhã đạo hạnh

Chỉ Phật thuyết pháp khiến chúng sinh nghe được đều hỉ lạc, lần lượt truyền trao cho nhau, trong quá trình truyền trao ấy, nhiều người tin học làm theo, thành tựu đạo hạnh, do vậy gọi là Bát nhã đạo hạnh.

6. Kim cương Bát nhã 金剛般若 Kim cương Bát nhã; Bát nhã Kim cương

Kim cương là hình tượng dùng để ví cho pháp Bát nhã bởi Kim cương cực rắn cực sắc bén, có thể cắt đứt những vật khó cắt, giã nát những thứ khó nát, lấy ý đặc trưng này để ví cho trí tuệ tính Không Bát nhã, có thể cắt đứt những lậu hoặc khó cắt đứt nhất của chúng sinh, thế nên gọi đây là Bát nhã Kim cương.

7. Thắng thiên vương Bát nhã 勝天王般若 Thắng thiên vương Bát nhã; Bát nhã Thắng thiên vương; Kinh Bát nhã do Thắng thiên vương hỏi

Thắng thiên vương hỏi Phật rằng: Bồ tát ma ha tát làm thế nào để tu học một pháp mà có thể thông suốt thấu đạt tất cả các pháp khác. Phật liền đáp rằng, Bồ tát ma ha tát tu học theo kinh Bát nhã ba la mật đa ắt có thể thông đạt đến rốt ráo tất cả, thậm chí đến ba la mật...kinh này do Thắng thiên vương thưa hỏi mà Phật trả lời nên gọi đây là Bát nhã Thắng thiên vương.

8. Văn Thù vấn Bát nhã 文殊問般若 Văn Thù vấn Bát nhã; Kinh Bát nhã do Bồ tát Văn Thù hỏi

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi bạch Phật rằng: con quán tướng bất dị, tướng bất động, tướng bất tác, tướng vô sinh, tướng vô diệt, tướng bất hữu, tướng bất vô...của Như Lai như thế nào. Phật đáp: nếu có thể thấy Như Lai với tâm không chấp thủ, với tâm không gì không chấp thủ như thế thực là hi hữu. Kinh này do Bồ tát Văn Thù hỏi Phật nên gọi là Bát nhã Văn Thù.

Bát bộ quỷ chúng 八部鬼眾 Tám nhóm của loài quỷ; Tám bộ quỷ thần; Tám nhóm quỷ

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Càn thất bà 乾闥婆 Càn thất bà

Càn thất bà, dịch âm từ chữ Gandharva trong tiếng Phạn nghĩa trong tiếng Hoa là Hương âm 香陰, tức loài quỷ không ăn uống rượu thịt mà chỉ ăn hương để nuôi thân, đây là thần âm nhạc của trời Đế Thích.

Ám trong chữ hương âm ở đây nghĩa là thân thể.

2. Tì xá xà 毘舍闍 Tì xá xà

Tì xá xà, dịch âm từ chữ Pisāca trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đạm tinh khí 啖精氣, tức loài quỷ ăn tinh khí của người và tinh khí của ngũ cốc.

Ngũ cốc: lúa, gạo, kê, đỗ và lúa mạch

3. Cưu bàn trà 鳩槃茶 Cưu bàn trà

Cưu bàn trà, dịch âm từ chữ Kumbhāṇḍa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ung hình 甕形, do hình thù của loài này có hình giống cái chum, tức quỷ tên là Mị 魅鬼 vậy.

4. Bệ lệ đa 薜荔多 Bệ lệ đa

Bệ lệ đa, dịch âm từ chữ Preta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nga quỷ 餓鬼 tức loài quỷ đói, do trong nhiều kiếp không nghe đến tên gọi của nước uống mà có tên đó.

5. Chư long chúng 諸龍眾 Các loài rồng

Rồng có bốn loài: giữ cung điện của trời, gìn giữ để cung điện không rơi, hô mưa gọi gió, làm lợi cho nhân gian, địa long, khơi sông mở rạch, ẩn nấp, trông giữ kho báu cho vua chuyển luân và những người có phúc lớn.

6. Phú đơn na 富單那 Phú đơn na

Phú đơn na, dịch âm từ chữ Kaṭapūtana trong tiếng Phạn, nghĩa là Xú nga quỷ 醜餓鬼 tức loài quỷ đói xấu xí, đây là loài quỷ chủ về bệnh tật do nóng.

7. Dạ xoa 夜叉 Dạ xoa

Dạ xoa, dịch âm từ chữ Yakṣa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là dũng kiện 勇建 tức dũng mãnh tráng kiện, có ba loại: 1. Địa dạ xoa, tức dạ xoa ở mặt đất. 2. Hư không dạ xoa, tức dạ xoa ở hư không. 3. Thiên dạ xoa, tức dạ xoa ở trời.

8. La sát 羅刹 La sát

La sát, dịch âm từ chữ Rākṣasa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tốc tật quỷ 速疾鬼 tức loài quỷ rất nhanh nhạy, cũng gọi là Khả úy 可畏 tức loài quỷ đáng sợ bởi đây là loài bạo ác rất đáng sợ.

Bát bội xả 八背捨 Tám bội xả; Tám bội xả

Cũng nói: Bát giải thoát 八解脫

Xuất xứ: Thiên Ba La Mật 禪波羅蜜

Bội nghĩa là đối ngược, xả tức xả bỏ. Luận Đại Trí Độ nói “đối ngược lại với năm loại dục thanh tịnh, xả bỏ tâm chấp trước nên gọi là bội xả 背此淨潔五欲, 捨此著心故名背捨 bởi thử tịnh khiết ngũ dục, xả thử trước tâm cố danh bội xả.”. Tu tập phép quán này được phát khởi trí tuệ vô lậu đoạn trừ hết sạch kiến hoặc tư hoặc của ba cõi, chứng quả A la hán tức chuyển thành tên gọi là tám thứ giải thoát vậy.

Năm dục thanh tịnh, ý nói năm dục sắc thanh hương vị xúc của cõi Dục là những pháp thô, có khả năng ngăn che chân tính, do vậy năm dục ở cõi Dục được gọi là bất tịnh, nếu sắc thanh hương vị xúc ở cõi Sắc, vô sắc thì được gọi là năm dục thanh tịnh.

Vô lậu trí, ý nói hàng Nhị thừa nhờ trí tuệ này đoạn trừ hoặc nghiệp không còn rơi vào sinh tử nữa.

Kiến hoặc, chỉ sự phân biệt khởi lên khi ý căn tiếp xúc với pháp trần.

Tư hoặc, chỉ tham ái khởi lên khi căn căn tiếp xúc năm trần.

1. Nội hữu sắc tướng ngoại quán sắc 內有 色相外觀色 Trong có sắc tướng quán sắc bên ngoài

Ý nói hành giả phải quán tướng trạng sắc thân trong mình trước như tướng trạng rửa nát hư hoại bất tịnh không thể yêu quý, nhờ thế một lòng định tĩnh. Lại tiếp tục quán tướng da thịt rơi rã chỉ còn thấy xương trắng, có tám sắc sáng sủa nên nói “có sắc tướng bên trong”. Tuy nhiên do tham dục của cõi Dục khó đoạn trừ, tuy đã quán bất tịnh của nội sắc rồi phải nhìn thấy cái bất tịnh đó trên sắc thân người khác khiến sinh tâm chán ghét mà mong cầu đoạn trừ cõi Dục, do đó nói “ngoại quán sắc” tức quán tướng sắc bên ngoài. Đây là trạng thái đầu tiên của phép bội xả trong định của cõi trời Sơ thiên.

Tám sắc sáng sủa, chỉ việc thấy đất như vàng, trắng của vùng đất sạch. Thấy màu nước như thấy nước trong ở khe suối. Thấy màu lửa như thấy lửa thanh tịnh của củi gỗ. Thấy màu gió như thấy gió mát không bụi. Thấy màu xanh như thấy núi vàng ròng. Thấy màu vàng như thấy hoa chiêm bặc. Thấy màu đỏ như thấy ráng mai của mùa xuân. Thấy màu trắng như thấy tuyết ngọc.

2. Nội vô sắc tướng ngoại quán sắc 內無色相 外觀色 Trong không có sắc tướng quán sắc bên ngoài

Ý nói hành giả đã nhập thiền định của cõi Sơ thiên rồi sẽ diệt trừ mọi sắc tướng trong thân do vậy gọi là trong không có sắc tướng. Tuy nhiên do tham dục của cõi Dục khó đoạn trừ nên phải quán tướng tướng trạng bất tịnh của sắc bên ngoài khiến sinh tâm chán ghét mà cầu đoạn trừ, do vậy gọi là quán sắc bên ngoài. Đây là quả vị thứ hai của phép bội xả trong thiền định của cõi Nhị thiên.

3. Tịnh Bội xả thân tác chứng 淨背捨身作證 Tịnh bội xả chứng nghiệm trên thân

Tịnh ở đây chỉ tâm duyên vào tướng thanh tịnh, ý nói hành giả sau khi đã vào quả vị thứ hai của phép bội xả, trừ bỏ tướng bất tịnh của sắc bên ngoài, chỉ còn tập luyện ánh sáng tám màu thanh tịnh tinh khiết giống như sắc màu của mây báu trong trạng thái định, do vậy gọi là tịnh bội xả. Tâm đã sáng suốt thanh tịnh, niềm an lạc cũng dần tăng trưởng, bấy giờ có cảm giác khắp trên cơ thể đều thấy niềm an lạc tĩnh lặng do vậy gọi là chứng nghiệm trên thân. Đây là quả vị thứ ba của phép bội xả trong thiền định của cõi Tam thiên.

4. Hư không xứ Bội xả 虛空處背捨 Bội xả để vào Hư không xứ, Bội xả để vào cõi Vô biên hư không

Ý nói hành giả đã trừ bỏ sắc thân bất tịnh của cõi Dục, sau trạng thái bội xả đầu tiên đã trừ bỏ sắc tướng xương trắng trong thân bước sang quả vị bội xả thứ hai lại tiếp tục trừ bỏ mọi sắc tướng bất tịnh ngoài thân, đến đây, hành giả vẫn còn sót lại tám loại sắc thanh tịnh, chúng đều nương vào tâm để an trú nếu tâm xả bỏ sắc tướng thì sắc tướng ấy liền diệt mất. Bấy giờ chỉ còn nhất tâm duyên vào hư không, tương ứng với tướng trạng của hư không, hành giả liền đi vào trạng thái định của cõi Vô biên hư không xứ do vậy gọi là quả vị bội xả hư không xứ. Đây là quả vị thứ tư của phép bội xả trong thiền định của cõi Tứ thiên.

5. Thức xứ Bội xả 識處背捨 Quả vị bội xả của cõi Thức

Hành giả nếu xả bỏ định của cõi Hư không xứ, khi nhất tâm duyên vào thức nhập định liền quán tướng

phép thiền định này nương vào năm âm nên tất cả đều vô thường, khổ, không, vô ngã, hư rỗng, lừa dối không thực nên tâm sinh chán ghét, đối ngược lại không cảm thụ cảm giác thiền định này nữa do vậy gọi là quả vị bội xả của cõi Thức.

Vô thường của năm âm, ý nói thân năm âm cuối cùng sẽ hoại diệt.

Khổ, ý nói có sinh thân nhất định sẽ có cái khổ thúc bách của sinh tử.

Không, ý nói thân do tứ đại giả hợp mà thành, vốn chẳng có thật.

Vô ngã, ý nói khi tứ đại tách rời nhau, bấy giờ không có cái gì là ngã nữa.

6. Vô sở hữu xứ Bối xả 無所有處背捨 Quả vị bội xả của cõi Vô sở hữu

Ý nói nếu khi hành giả xả bỏ trạng thái định của cõi Thức, một lòng duyên vào định của cõi Vô sở hữu liền quán thấy loại thiền định kia do nương vào năm âm nên nhất định sẽ vô thường, khổ, không, vô ngã, hư rỗng, lừa dối, không thật nên tâm sinh chán ghét, đi ngược lại không cảm thụ trạng thái định này nữa nên gọi là quả vị bội xả của cõi Vô sở hữu.

7. Phi hữu tướng phi vô tướng xứ bối xả 非有 想非無想處背捨 Quả vị bội xả của cõi Phi hữu tướng phi vô tướng

Ý nói nếu khi hành giả xả bỏ trạng thái định của cõi Vô sở hữu, một lòng duyên vào định Phi hữu tướng phi vô tướng liền quán thấy thiền định kia nương vào năm âm nên nhất định đều sẽ vô thường, khổ, không, vô ngã hư rỗng, lừa dối, không thật nên sinh tâm chán ghét, đi ngược lại không tham đắm vào trạng thái định này nữa nên gọi là quả vị bội xả của cõi Phi hữu tướng phi vô tướng.

8. Diệt thụ tướng bối xả 滅受想背捨 Quả vị bội xả của cõi diệt thụ tướng

Thụ ở đây với nghĩa là sự lĩnh nạp, tướng tức tư tưởng, đây chính là hai trạng thái tâm lí Thụ và Tướng trong năm âm vậy. Hành giả chán ghét sự tán loạn của trạng thái thiền định trên nên muốn nhập định nghỉ ngơi do vậy xả bỏ định tâm của trạng thái thiền Diệt thụ tướng, ấy gọi là quả vị bội xả của định Diệt thụ tướng.

Bát chi ngữ 八支語 Bát chi ngữ; Tám kiểu phát ngôn

Xuất xứ: Hiền Dương Thánh Giáo Luận 顯揚 聖教論

1. Thượng thủ ngữ 上首語 Lời chỉ đường Niết Bàn; Lời nói thượng thủ; Thượng thủ ngữ

Thủ ở đây với nghĩa là sự khởi đầu, ý nói tất cả những gì Phật thuyết đều lấy việc hướng về con đường Niết Bàn làm đầu, do vậy gọi là Thượng thủ ngữ.

2. Mĩ diệu ngữ 美妙語 Lời đẹp vi diệu; Mĩ diệu ngữ

Ý nói ngôn từ Phật dùng trong khi thuyết pháp rất uyển chuyển mềm mại, diễm lệ vi diệu do vậy gọi là lời đẹp vi diệu.

3. Hiển liễu ngữ 顯了語 Lời rõ ràng thấu đáo; Lời hiển liễu

Ý nói Phật tùy căn cơ thuyết pháp, thông suốt thấu đạt sự - lí do vậy gọi là lời nói rõ ràng thấu đáo.

4. Dị giải ngữ 易解語 Lời nói dễ hiểu

Ý nói Phật thuyết pháp thường dùng phương tiện khéo léo giúp chúng sinh lập tức thông tỏ, do vậy gọi là lời nói dễ hiểu.

5. Nhạo văn ngữ 樂聞語 Lời nói thích nghe; Lời nói ưa nghe

Ý nói Phật thuyết pháp xúng khớp căn cơ, âm thanh đồng dục, sự -lí rõ ràng khiến đối tượng nghe chính thầy đều thích nghe do vậy gọi là lời nói thích nghe.

6. Vô y ngữ 無依語 Lời nói xác tín; Lời nói không dựa dẫm

Ý nói Phật thuyết pháp tùy theo nhu cầu của từng căn cơ nhằm hướng dẫn gọi mở cho họ, không cần dựa dẫm vào điều gì và cũng không chờ người nghe phải tin theo mới tiếp tục giảng thuyết, như thế gọi là lời nói xác tín.

7. Bất nghịch ngữ 不逆語 Lời nói không ngược

Ý nói khi Phật thuyết pháp, ngài biết giới hạn căn cơ chúng sinh đến đâu để thuyết pháp phù hợp giúp họ nghe theo mà không chống đối khiến thính chúng đều được lợi ích, như thế gọi là lời nói không ngược.

8. Vô biên ngữ 無邊語 Lời nói không cùng tận; Lời nói không vơi cạn

Ý nói Phật thuyết pháp với trí tuệ viên mãn và biện tài siêu việt, tuyên diễn chính pháp xúng khớp với thể tính của nó, không cùng không tận, như thế gọi là lời nói vô biên.

Bát chính đạo 八正道 Tám con đường chân chính; Tám chính đạo; Bát chính đạo

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Đây là tám pháp tu hành không bị thiên lệch do vậy gọi là chính, lại nữa nó có công năng dẫn tới Niết Bàn do vậy gọi là đạo.

Niết Bàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Chính kiến 正見 Chính kiến; Cái nhìn chân chính

Ý nói người tu đạo vô lậu, thấu tỏ Tứ đế, dẹp phá mọi cái nhìn thiên lệch về Có về Không của ngoại đạo, như thế gọi là chính kiến.

Đạo vô lậu tức giới định tuệ, đạo này có công năng đoạn trừ sinh tử hữu lậu trong ba cõi.

2. Chính tư duy 正思惟 Chính tư duy; Tư duy chân chính; Suy nghĩ chân chính

Ý nói khi người nhìn thấu Tứ đế cần phải chính niệm tư duy, quán sát ước tính dẫn đo giúp khả năng quán sát tăng trưởng, như thế gọi là tư duy chân chính.

3. Chính ngữ 正語 Chính ngữ; Lời nói chân chính

Ý nói người vận dụng trí tuệ vô lậu thường giữ nghiệp miệng nhằm tránh xa những cách nói sai trái

không đúng sự thật, ấy gọi là lời nói chân chính.

4. Chính nghiệp 正業 Chính nghiệp; Nghiệp hành chân chính

Ý nói người vận dụng trí tuệ vô lậu, gìn giữ tâm mình an trú vào chính nghiệp thanh tịnh, chấm dứt mọi việc làm sai trái, ấy gọi là chính nghiệp.

Chính nghiệp thanh tịnh, chỉ các nghiệp thiện xuất thế như giới định tuệ...

5. Chính mạng 正命 Chính mạng; Mạng sống chân chính; Nuôi sống sinh mạng chân chính

Ý nói người xuất gia phải lìa xa năm thứ lợi dưỡng theo tà mạng, dùng phép khát thực để tự nuôi sống bản thân, ấy gọi là mạng sống chân chính.

6. Chính tinh tiến 正精進 Chính tinh tiến; Tiến bộ chân chính

Tinh nghĩa là không pha tạp, không bị gián đoạn ngắt quãng là tiến. Ý nói con người phải siêng năng tu theo đạo của giới định tuệ, một lòng tinh chuyên không chút gián đoạn hay pha tạp, ấy gọi là chính tinh tiến.

7. Chính niệm 正念 Chính niệm; Ý niệm chân chính

Ý nói người nên tâm niệm về con đường giới định tuệ chân chính và tu theo năm phép giúp tâm lắng đọng được thế mới mong tiến thẳng đến cõi Niết Bàn, như thế gọi là ý niệm chân chính.

8. Chính định 正定: Chính định; Sự định tĩnh chân chính

Ý nói cần phải thu nhiếp sự tán loạn giúp thân tâm tĩnh lặng, an trú vào lí chân không chắc chắn không bị dao động như thế gọi là sự định tĩnh chân chính.

Bát chủng biến hóa 八種變化 Tám loại biến hóa; Tám kiểu biến hóa

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

1. Năng tác tiểu 能作小 Khả năng thu nhỏ; Thần lực thu nhỏ; Thu nhỏ

Ý nói Bồ tát vận dụng thần lực biến hóa, có thể hóa thân của chính mình và người khác thành thân nhỏ bé hoặc biến hóa tất cả sự vật trong thế giới nhỏ như hạt bụi, như thế gọi là thần lực thu nhỏ.

2. Năng tác đại 能作大 Thần lực phóng lớn; Khả năng phóng lớn; Phóng lớn

Ý nói Bồ tát dùng thần lực biến hóa, có thể hóa thân mình và người thành thân cực lớn hoặc biến hóa mọi vật trong thế gian thành vật cực lớn, thậm chí lấp đầy cả hư không, như thế gọi là thần lực phóng lớn.

3. Năng tác khinh 能作輕 Khả năng làm nhẹ; Thần lực làm nhẹ; Làm nhẹ

Ý nói Bồ tát dùng thần lực biến hóa, có thể khiến thân mình và người nhẹ đi hoặc khiến mọi vật trong thế gian nhẹ như lông hồng, như thế gọi là thần lực làm nhẹ.

4. Năng tác tự tại 能作自在 Khả năng biến hóa tự tại; Thần lực biến hóa tự tại

Ý nói Bồ tát dùng thần lực có thể biến lớn thành nhỏ, biến nhỏ thành lớn, biến dài thành ngắn, biến ngắn thành dài... thần lực biến hóa đối với mọi tướng trạng như thế đều tự tại vô ngại, như thế gọi là thần lực biến hóa tự tại.

5. Năng hữu chủ 能有主 Năng lực làm chủ; Năng lực của bậc chúa tể

Chủ ở đây với nghĩa là chủ tể, ý nói Bồ tát dùng thần lực biến hóa có thể hóa thành bậc đại nhân, làm chúa tể hàng phục thu nhiếp tất cả chúng sinh một cách tự tại, đây gọi là năng lực làm chủ.

6. Năng viễn đáo 能遠到 Năng lực đến nơi xa; Thần lực đi xa

Ý nói Bồ tát dùng thần lực biến hóa, có thể đến nơi rất xa, đại khái có bốn loại như sau: 1, bay đi; 2, lặn nơi này xuất hiện nơi khác; 3, dời điếm xa đến gần mình, không cần phải đi; 4, hiện hữu khắp mười phương chỉ trong thời gian một ý niệm, như thế gọi là năng lực đi xa.

7. Năng động địa 能動地 Năng lực rung chuyển đại địa; Năng lực làm đất rung động

Ý nói Bồ tát dùng thần lực biến hóa, có thể khiến đại địa chấn động sáu kiểu, đây gọi là năng lực rung chuyển đại địa.

8. Tùy ý sở dục tận năng đắc 隨意所欲盡能得 Thành tựu mọi ý muốn; Thành tựu mọi điều theo ý muốn

Ý nói Bồ tát dùng thần lực biến hóa, có thể khiến một thân thành nhiều thân, nhiều thân thành một thân, xuyên qua đá núi, lặn nước hoặc bay trong không trung, biến đất thành nước nước thành đất, lửa thành gió gió thành lửa, vàng thành đá đá thành vàng... như thế gọi là thành tựu mọi ý muốn.

Bát chủng cháo 八種粥 Tám loại cháo

Xuất xứ: Thập tụng Luật 十誦律

Khi đức Phật cùng chúng Tỳ khâu ngụ ở Trúc Viên 竹園 nước Ca Thi 迦尸國, bấy giờ các vị cư sĩ nấu nhiều loại cháo mang đến cúng Phật và tăng chúng, từ đó mới có tên gọi của tám loại cháo.

1. Tô chúc 酥粥 Cháo bơ

Cháo bơ, chỉ loại cháo được đun từ gạo và bơ của sữa bò hoặc sữa ngựa.

2. Du chúc 油粥 Cháo dầu

Cháo dầu, chỉ loại cháo được đun từ gạo và các loại dầu như dầu vừng, dầu bơ, dầu tía tô...

3. Hồ ma chúc 胡麻粥 Cháo vừng Hồ; Cháo nấu bằng vừng của người Hồ

Hồ ma, tên một loại vừng của người Hồ (sách Chứng loại bản thảo 證類本草 miêu tả loài cây này vị ngọt, tính bình, không độc... đứng đầu trong bát cốc).

Cháo vừng Hồ, chỉ loại cháo được đun từ hạt hồ ma và gạo.

4. Nhũ chúc 乳粥 Cháo sữa

Cháo sữa, chỉ loại cháo được đun từ gạo và sữa dê hoặc sữa ngựa...

5. Tiểu đậu chúc 小荳粥 Cháo tiểu đậu

Cháo tiểu đậu, chỉ loại cháo được nấu từ gạo và các loại đậu như đỗ xanh, đỗ đỏ...

6. Ma sa đậu chúc 摩沙荳粥 Cháo đậu ma sa

Đậu ma sa nghi rằng từ này chỉ đỗ tương. Ma sa, dịch âm từ chữ Māsa trong tiếng Phạn nghĩa là Đại, ở đây nói ma sa mà không nói ma ha vì cách đọc xưa và nay hoặc vùng này vùng khác do vậy có cách đọc khác.

Cháo đậu ma sa chỉ loại cháo được nấu từ gạo và ma sa.

7. Ma tử chúc 麻子粥 Cháo ma tử

Cháo ma tử, chỉ loại cháo được nấu từ gạo và hoàng ma tử.

8. Bạc chúc 薄粥 Cháo loãng

Cháo loãng ở đây chỉ loại cháo được nấu từ gạo hoặc kê và rất loãng.

Bát chủng dị thực nhân quả 八種異熟因果 Tám loại nhân quả dị thực

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Nhân quả dị thực, chỉ nghiệp nhân do đời Nay tạo nhưng sẽ chín muồi vào kiếp khác bởi lẽ nghiệp lực thông suốt ba đời. Ví dụ những nghiệp nhân do đời trước tạo nên, nếu chúng đều là nghiệp thiện ắt đời này sẽ được phúc báo; nếu là nghiệp bất thiện ắt đời Nay sẽ gánh chịu quả báo xấu. Lại như đời Nay tạo nhân thiện hoặc ác ắt các đời sau các nghiệp thiện hoặc ác kia sẽ chín muồi ở từng thời điểm khác nhau. Do đó, giữa nhân và quả dị thực này có các quãng thời gian khác nhau, đại khái có tám loại.

1. Thọ lượng viên mãn 壽量圓滿 Trọn vẹn thời lượng của tuổi thọ; Sống trọn tuổi thọ; Sống tròn tuổi thọ; Thọ lượng viên mãn

Ý nói, Bồ tát tu hành, khởi tâm đại bi, thương xót chúng sinh nên không khởi tâm sát hại. Do nghiệp nhân này sẽ chiêu cảm quả báo trong các đời khác được quả báo sống lâu, không bị giảm tổn. Tu tập pháp lành lợi mình lợi người, như thế gọi là trọn vẹn hạn lượng của tuổi thọ.

2. Sắc tướng viên mãn 色相圓滿 Sắc tướng viên mãn; Sắc tướng trọn vẹn; Tướng của thân thể vật chất toàn vẹn

Ý nói Bồ tát tu hành, thường thiết trí đèn đuốc mang lại ánh sáng trước hình tượng Như Lai, hình tượng Bồ tát và cả đến những nơi u tối. Do nhân lành này chiêu cảm quả báo ở các đời sau được tướng mạo thân thể trọn vẹn, kiến giải cao minh, mọi người yêu kính nên không sinh tâm khinh khi ngạo mạn, như thế gọi là sắc tướng viên mãn.

3. Chủng tộc viên mãn 種族圓滿 Chủng tộc viên mãn

Ý nói Bồ tát tu hành tâm thường khiêm tốn, nhẫn nhục nhu hòa đối với đồng loại, do nhân này chiêu cảm quả báo trong các đời sau, được sinh vào nhà giàu sang phú quý, được người đời tôn trọng và

được chúng sinh nghe theo lời chỉ dạy của mình, như thế gọi là chủng tộc viên mãn.

4. Tự tại viên mãn 自在圓滿 Tự tại viên mãn

Ý nói Bồ tát tu hành, thường chu cấp bố thí theo mong muốn của người nghèo khó, do nhân này chiêu cảm quả báo trong các đời sau được tài sản, địa vị lớn cùng với quyền thuộc đều được như ý, không gì không tự tại, như thế gọi là tự tại viên mãn.

5. Tín ngôn viên mãn 信言圓滿 Tín ngôn viên mãn; Lời nói có được niềm tin trọn vẹn

Ý nói Bồ tát tu hành thường dùng lời nhỏ nhẹ, chân thật để giáo hóa chúng sinh, do nhân này chiêu cảm quả báo trong các đời sau, lời nói thốt ra đều từ chân tâm, đúng như sự thật nên nếu giải quyết hoài nghi cho người, ắt được mọi người tin tưởng, như thế gọi là lời nói giữ trọn niềm tin.

6. Đại thế viên mãn 大勢圓滿 Thế lực viên mãn; Thế lực trọn vẹn; Quyền thế trọn vẹn

Ý nói Bồ tát tu hành, đối trước Phật, pháp, tăng, cha mẹ, sư trưởng tâm thường tự thấy mình hèn kém nên luôn cung kính, tôn thờ, hiếu thuận và phụng dưỡng. Do nhân lành này chiêu cảm quả báo trong các đời sau được sinh vào nhà giàu sang phú quý, có quyền lực lớn khiến các chúng sinh đều nghe theo sự giáo hóa đúng đắn của mình, như thế gọi là thế lực viên mãn.

7. Trượng phu tướng viên mãn 丈夫相圓滿 Trọn vẹn tướng trượng phu; Tướng trượng phu viên mãn

Ý nói Bồ tát tu hành, thường sinh tâm cung kính thân cận với chư Phật, Bồ tát, thường chán ghét đối với thân nữ. Do nhân lành này chiêu cảm quả báo trong các đời sau được làm thân nam tử, các căn toàn vẹn, không chút khuyết tật, như thế gọi là tướng trượng phu viên mãn.

8. Dũng lực viên mãn 勇力圓滿 Dũng lực viên mãn; Sức mạnh viên mãn; Dũng lực trọn vẹn

Ý nói Bồ tát tu hành luôn lấy sức mình để cung phụng, phục vụ mọi loài chúng sinh, bố thí cho họ đồ ăn thức uống giúp sức khỏe họ tăng mạnh. Do nhân lành này chiêu cảm quả báo trong các đời sau, được sức khỏe dồi dào, tu tập tất cả pháp lành, lại có thể giáo hóa mọi loài chúng sinh biết tinh tiến, cầu chứng vô thượng đạo, như thế gọi là sức mạnh viên mãn.

Bát chủng dụ 八種喻 Tám cách ví dụ; Tám kiểu ví dụ

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Thuận dụ 順喻 Thuận dụ; Ví dụ thuận chiều; Ví dụ thuận

Thuận dụ, ý nói khi Phật thuyết pháp thuận theo chân lý thế gian để ví dụ theo tuần tự từ nhỏ đến lớn, như kinh nói trời làm mưa lớn, sông rạch đều dâng đầy, sông rạch tràn đầy nên hồ nhỏ cũng đầy, hồ nhỏ dâng đầy nên hẻm lớn cũng dâng đầy. Cứ lớn dần theo tuần tự như thế cho đến biển lớn cũng đầy. Mưa chính pháp của Như Lai cũng hết như thế. Giới luật của chúng sinh tròn đầy cho đến giải thoát cũng tròn đầy, do giải thoát tròn đầy nên Niết Bàn cũng tròn đầy, như thế gọi là ví dụ theo chiều thuận.

2. Nghịch dụ 逆喻 Nghịch dụ; Ví dụ ngược; Ví dụ ngược lại; Ví dụ ngược chiều

Chỉ việc đức Phật thuyết pháp ngược lại chân lý thế gian, nêu ví dụ theo tuần tự từ lớn đến nhỏ như kinh nói: biển lớn có gốc, đó là sông lớn; sông lớn có gốc đó là sông nhỏ; sông nhỏ có gốc đó là ao

lớn cứ thế cho đến kênh mương; kênh mương có gốc chính là mưa lớn. Như Lai cũng hết như thế, Niết Bàn có gốc đó là giải thoát cứ thế cho đến việc trì giới có gốc. Trì giới có gốc đó là mưa pháp, như thế gọi ví dụ ngược.

3. Hiện dụ 現喻 Hiện dụ; Ví dụ hiện tại; Ví dụ thực tế

Ý nói, để khiến chúng sinh dễ dàng hiểu rõ giáo pháp, Như Lai thường dùng những sự vật cụ thể hiện có để ví. Như kinh nói: tâm tính chúng sinh giống như loài vượn; tính loài vượn vừa buông bỏ cái này liền nắm cái khác, tâm tính chúng sinh cũng hết như thế, chấp đắm vào sắc, vào âm thanh, vào hương thơm, vào mùi vị, vào cảm giác xúc chạm, vào pháp liên tục, không từng tạm dừng, như thế gọi là hiện dụ.

4. Phi dụ 非喻 Phi dụ; Ví dụ bằng sự vật không có thực

Ý nói khi thuyết pháp, Như Lai chỉ mượn từ ngữ giả thiết để ví chứ sự vật, sự việc đó không có thực, như trong kinh Phật nói với vua Ba Tư Nặc rằng: có nhiều người thân tín, từ bốn phương lại, mỗi người nói rằng, có núi lớn từ bốn phương lại, muốn hại nhân dân, nếu vua nghe tin thì sẽ nghĩ kế gì? Nhà vua đáp rằng, nếu có chuyện đó thật, ắt không tránh vào đâu được. Phật lại nói tiếp, núi tức là sinh, già, bệnh, chết của chúng sinh, thường đến bức người, tại sao đại vương không tu các pháp như trì giới, bố thí...như thế gọi là phi dụ.

5. Tiên dụ 先喻 Tiên dụ; Nêu ví dụ trước

Ý nói, để khai thị chúng sinh, trước hết Như Lai nêu ra ví dụ, sau đó dùng chính pháp để áp dụng vào ví dụ đấy như trong kinh nói: ví như có người, tham đắm hoa đẹp, khi hái hoa, bị nước cuốn trôi, chúng sinh cũng thế, tham ái năm dục, bị nước sinh tử cuốn trôi, nhấn chìm, như thế gọi là tiên dụ.

6. Hậu dụ 後喻 Hậu dụ; Nêu ví dụ sau

Ý nói, Như Lai khai thị chúng sinh, thuyết pháp trước rồi nêu ví dụ sau để hiển rõ ý kinh, như kinh nói: chớ khinh tội nhỏ mà làm; giọt nước tuy nhỏ nhưng có vô lượng giọt nước ắt đọng đầy đồ đựng lớn, trường hợp này gọi là hậu dụ.

7. Tiên hậu dụ 先後喻 Tiên hậu dụ; Nêu ví dụ cả trước lẫn sau

Ý nói, Như Lai khai thị chúng sinh, trước khi nói pháp đều nêu ví dụ, sau khi nói pháp lại nêu ví dụ. Như kinh nói: cây chuối ra quả ắt sẽ chết, người ngu được dưỡng ắt cũng sẽ như thế, ví như con la nếu có thai, ắt sẽ không sống được bao lâu nữa, trường hợp này gọi là nêu ví dụ cả trước lẫn sau.

Được dưỡng ở đây ý nói được lợi dưỡng.

8. Biến dụ 徧喻 Biến dụ; Ví dụ khắp

Ý nói Như Lai thuyết pháp, trước và sau thời pháp đều nêu ví dụ. Như kinh nói: trời ba mươi ba có loài cây tên Ba lợi chất đa, rễ nó ăn sâu vào đất năm do diên, cành lá tỏa rộng bốn bề, lá già ắt vàng, vàng ắt phải rụng, rụng ắt phải đổi màu, đổi màu ắt sinh các nốt phòng, sinh các nốt phòng ắt sẽ nhú mồm nhọn, nhú mồm nhọn ắt sẽ vỡ toát ra. Khi vỡ toát ra mùi mùi tỏa ngát, ánh sáng chiếu khắp, chư thiên nhìn thấy ắt sinh hoan hỉ. Ba tháng mùa hạ, ở dưới gốc cây hưởng niềm hỷ lạc. Tất cả điều này đều ví cho đệ tử Phật: lá vàng ví cho tâm muốn xuất gia, lá rụng ví cho việc cạo bỏ râu tóc cho đến

việc ba tháng hạ ví cho ba tam muội, trời ba mươi ba hưởng thụ hỉ lạc ví cho việc chư Phật an trú vào đại Niết Bàn, thể nhập thường, lạc, ngã, tịnh vậy.

Ba lợi chất đa, Do diên, Tam muội, Niết Bàn xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Bát chủng ngôn 八種言 Tám loại âm điệu; Tám âm điệu của lời nói

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Ngôn ở đây được hiểu là âm thanh của lời nói, Luận Du Già Sư Địa nói: “làm một bậc pháp sư, giảng thuyết giữa đại chúng, cần đủ tám âm điệu”

1. Khả hỷ lạc ngôn 可喜樂言 Âm điệu tươi vui; Âm điệu hỉ lạc; Lời nói đáng vui

Ý nói pháp sư thuyết pháp, cần có chứng cứ từ lời kinh, với người chưa hiểu, càng nên nêu nhiều ví dụ, văn cú cần thanh thoát tao nhã, vận dụng từ ngữ rõ ràng dễ hiểu, để khiến người nghe thấy đều hân hoan thích thú, do đó gọi khả năng này là âm điệu hỉ lạc.

2. Khai phát ngôn 開發言 Lời nói gợi mở; Lời nói có tính gợi mở

Ý nói pháp sư thuyết pháp, diễn đạt hết ý nghĩa sâu kín, khiến nghĩa lí đó được sáng tỏ lại phải diễn đạt các ý nghĩa nông cạn đến chỗ thâm diệu khiến mọi căn cơ lớn nhỏ đều được lợi ích, như thế gọi là lời nói có tính gợi mở.

3. Thiện thích nan ngôn 善釋難言 Khéo gỡ hoài nghi; Nói lời tháo gỡ hoài nghi; Giải tỏa nghi nan

Thích với nghĩa là giải thích, mở ra; nan ở đây với nghĩa là nghi nan. Ý nói pháp sư thuyết pháp nếu người nghe có điều nghi nan muốn hỏi ắt cần khéo biết cách giải thích, nghĩa lí rõ ràng dễ hiểu, như thế gọi là khéo léo giải tỏa nghi nan.

4. Thiện phân tích ngôn 善分析言 Lời nói phân tích rõ ràng; Khéo léo phân tích; Giỏi phân tích

Ý nói pháp sư thuyết pháp cần có biện tài vô ngại, có khả năng dùng từ khéo léo, có thể phân tích vô lượng nghĩa lí trong một pháp, như thế gọi là khéo léo phân tích.

5. Thiện thuận nhập ngôn 善順入言 Lời dẫn dắt khéo léo; Dẫn dắt khéo léo; Lời dẫn khéo léo.

Ý nói pháp sư thuyết pháp, cần thuận theo kinh Phật, giải thích tường tận khiến người nghe đều tin và đi vào chính đạo một cách thuận tiện, không viện dẫn tà luận ngoại đạo để làm nhiễu hoặc người nghe, như thế gọi là lời dẫn khéo léo.

6. Dẫn dư chứng ngôn 引餘證言 Chứng minh bằng cách trích dẫn; Chứng minh trích dẫn; Trích dẫn kinh khác để chứng minh; Dẫn kinh để chứng nghĩa

Ý nói pháp sư thuyết pháp, nếu nghĩa lí chưa được thông suốt, ắt phải trích dẫn các kinh khác để chứng minh những điều đã giảng khiến người tin và thực hành theo, như thế gọi là chứng minh trích dẫn.

7. Thắng biện tài ngôn 勝辯才言 Biện tài vượt trội; Biện tài siêu việt

Ý nói pháp sư thuyết pháp, vận dụng biện tài vượt trội, phân biệt mọi nghĩa lí, khiến người nghe không chút nghi nan, như thế gọi là lời nói biện tài vượt trội.

8. Tùy tông thú ngôn 隨宗趣言 Nói lời thuận theo tôn chỉ; Thuận theo nghĩa lí chính yếu

Tông tức tôn chỉ chính yếu, thú tức mục đích các nghĩa lí hướng về. Ý nói pháp sư thuyết pháp, cần thuận theo ý nghĩa và tôn chỉ chính yếu mà mình hướng đến, giải thích một cách như lí khiến mọi chúng sinh thấu tỏ pháp yếu, như thế gọi là nói lời thuận theo nghĩa lí tôn chỉ chính yếu.

Bát chủng nhân khởi tháp 八種人起塔 Tám mẫu người được dựng tháp; Tám hạng người được xây tháp

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Như Lai tháp 如來塔 Tháp Như Lai

Như Lai có ba nghĩa, nếu hiểu theo nghĩa không từ đâu đến cũng chẳng về đâu là hiểu theo nghĩa Pháp thân. Đệ nhất nghĩa để là Như, chính giác là Lai, đây là nghĩa theo báo thân. Thừa đạo như thật đến thành chính giác là nghĩa của Như Lai ứng thân. Như Lai toàn vẹn muôn đức, viên mãn ba sự giác ngộ, được thể gian và loài trời tôn kính ngưỡng mộ do vậy sau khi Như Lai Diệt độ nên dựng tháp cúng dường.

Đệ nhất nghĩa để chỉ lí trung đạo thực tướng vốn không hai không khác.

Muôn đức ở đây chỉ công đức của muôn nghìn công hạnh đã viên mãn.

2. Bồ tát tháp 菩薩塔 Tháp Bồ tát

Bồ tát với tâm trên cầu Phật đạo dưới độ chúng sinh, từ bi yêu thương mọi vật, ứng hiện muôn thân theo mọi loài, độ thoát vô lượng chúng sinh do vậy sau khi Bồ tát diệt độ nên dựng tháp cúng dường.

Bồ tát, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Duyên giác tháp 緣覺塔 Tháp Duyên giác

Nhờ quán mười hai duyên mà giác ngộ lí chân đế gọi là Duyên giác, đây là bậc đã dứt trừ sinh tử trong ba cõi, xứng đáng là bậc ứng cúng của trời người do vậy nên dựng tháp cúng dường.

4. A la hán tháp 阿羅漢塔 Tháp A lan hán

A la hán dịch âm từ chữ Arahāṇ trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là vô sinh 無生 tức không còn tái sinh trong ba cõi cũng gọi là Vô học 無學 ý rằng trong khắp tam giới chẳng còn điều gì để bậc A la hán phải học nữa, cũng gọi là Ứng cúng 應供 tức đã có công đức xứng đáng nhận sự cúng dường của trời, người. A la hán là ruộng gieo phúc của trời người do vậy sau khi diệt độ, chúng sinh nên dựng tháp cúng dường.

5. A na hàm tháp 阿那含塔 Tháp A nan hàm

A na hàm dịch âm từ chữ Anāgāmin trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là bất lai, ý nói đã đoạn sạch các hoặc trong cõi Dục, không còn sinh vào trong cõi Dục nữa. Đây là quả vị tu chứng xứng đáng làm ruộng gieo phúc của trời, người do vậy sau khi diệt độ, chúng sinh nên dựng tháp cúng dường.

6. Tư đà hàm tháp 斯陀含塔 Tháp tư đà hàm

Tư đà hàm, dịch âm từ chữ Āgāmin trong tiếng Phạn nhĩa là Nhất lai 一來, ý nói người chứng quả vị này đã đoạn trừ sáu phẩm hoặc đầu trong chín phẩm tư hoặc của cõi Dục, vẫn còn ba phẩm hoặc sau chưa đoạn do vậy phải trở lại nhân gian một lần nữa để tu tập đây là ý nghĩa của từ nhất lai. Quả vị này xứng đáng làm ruộng gieo phúc của trời người, do vậy sau khi diệt độ chúng sinh nên dựng tháp cúng dường.

7. Tu đà hoàn tháp 須陀洹塔 Tháp tu đà hoàn

Tu đà hoàn dịch âm từ chữ Srota-āpanna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Dự lưu 預流, ý nói quả vị này đã đoạn trừ kiến hoặc của ba cõi, dự vào dòng đạo pháp của bậc thánh, đây là ý nghĩa của từ Dự lưu. Đây là quả vị xứng đáng làm ruộng gieo phúc của trời người, do vậy sau khi diệt độ chúng sinh nên dựng tháp cúng dường.

Kiến hoặc, chỉ sự phân biệt khởi lên khi ý căn tiếp xúc với pháp trần.

8. Chuyển luân vương tháp 轉輪王塔 Tháp vua chuyển luân

Vua chuyển luân tuy chưa đoạn hoặc, chưa thoát khỏi ba cõi nhưng phúc đức lớn, trị vì bốn châu thiên hạ lại biết giáo hóa chúng sinh thực hành mười điều thiện, là bậc đáng tôn kính trong đời, do vậy sau khi Diệt độ chúng sinh nên dựng tháp cúng dường.

Bát công đức thủy 八功德水 Nước tám công đức Xuất xứ: Xưng Tán Tịnh Độ Kinh 稱讚淨土經 Nước tám công đức chỉ loại nước trong ao ở cõi tịnh độ cực lạc của đức Phật A Di Đà, nước đó có tám công đức sau:

1. Trùng tịnh 澄淨 Trong lắng

Chỉ nước ở đó cực kì trong lắng, đây là biểu hiện của công đức thanh tịnh.

2. Thanh lãnh 清冷 Mát lạnh trong trẻo

Chỉ nước ở đó vừa mát lạnh vừa trong trẻo, đây là biểu hiện của công đức trong trẻo mát lạnh vậy.

3. Cam mỹ 甘美 Ngon ngọt

Chỉ nước ở đây ngon ngọt tốt đẹp, đây là biểu hiện của công đức ngon ngọt vậy.

4. Nhu nhuyến 輕軟 Mềm mịn; Nhu nhuyến

Chỉ nước ở đây mềm mịn nhẹ nhàng, đây là biểu hiện của công đức nhu nhuyến vậy.

5. Nhuận trạch 潤澤 Tươi thẩm; Tươi nhuận thẩm ướt

Chỉ nước ở đây có khả năng làm tươi thẩm vạn vật, đây là biểu hiện của công đức tươi thẩm vậy.

6. An hòa 安和 An hòa; Yên ổn hài hòa

Ý nói nếu người nào uống nước này thì thân tâm liền được an ổn điều hòa, đây là biểu hiện của công đức an hòa vậy.

7. Trừ hoạn 除患 Trừ âu lo

Ý nói nếu người nào uống nước này tất có năng lực trừ mọi âu lo đói khát, đây là biểu hiện của công đức trừ âu lo vậy.

8. Tăng ích 增益 Tăng lợi ích; Thêm ích lợi

Ý nói nếu người nào uống nước này thì thiện căn của họ sẽ được nuôi lớn nhanh, thân tứ đại phát triển khỏe mạnh, đây là biểu hiện của công đức thêm lợi ích vậy.

Bốn đại ở đây chỉ bốn yếu tố có trong cơ thể người.

Bát đại linh tháp 大靈塔 Tám đại linh tháp; Tám linh tháp lớn; Bát đại linh tháp

Xuất xứ: Bát Đại Linh Tháp Kinh 八大靈塔經

Có tám linh tháp thờ Phật. Kinh nói: nếu ai phát đại tín tâm, xây dựng tháp miếu, thờ phụng cúng dường, được đại lợi ích, gặt quả báo lớn, có thanh danh lớn. Đến khi sinh mạng kết thúc, người đó liền được sinh lên các cõi trời. Xá lợi của Phật, người đời và chư thiên dựng tháp rất nhiều, theo kinh Bát Đại Linh Tháp ghi lại, các nơi như Phật giáng sinh, Phật thành đạo...đều có dựng tháp.

1. Tại ca tì la thành Long di nhĩ viên 在迦毘 羅城龍彌你園 Tại vườn Long Di nhĩ, thành Ca tì la; Tại vườn Long di nhĩ, thành Ca tì la

Phật giáng sinh tại vườn Long di nhĩ, thành Ca tì la, tại đây có dựng bảo tháp để nêu tỏ dấu ấn linh thiêng của ngài.

2. Tại ma già đà viên Nê liên hà biên 在摩伽陀 園泥連河邊 Tại ven sông Nê liên, vườn Ma già đà

Phật thiền định, thành tựu chính giác dưới gốc cây Bồ đề bên bờ sông Nê liên, vườn Ma già đà nên dựng tháp ở đây để cúng dường.

3. Tại ba la nại thành 在波羅奈城 Tại thành Ba la nại

Phật tại thành Ba la nại vì hàng Thanh văn, Duyên giác diễn thuyết pháp Tứ đế, thế nên dựng tháp ở đây để cúng dường.

4. Tại xá vệ quốc kì đà viên 在舍衛國祇陀園

Tại vườn Kì đà nước Xá vệ

Tại vườn Kì đà, nước Xá vệ Phật thuyết pháp độ sinh nên dựng tháp ở đây để cúng dường.

5. Tại khúc nữ thành 在曲女城 Tại thành Khúc nữ

Do trước đây thành này có vị tiên nhân Đại thụ, dùng thần chú khiến 99 người con gái cùng lúc bị cong lưng gập lưng lại nên có tên Khúc nữ tức con gái bị gù lưng vậy. Đức Phật thuyết pháp ở cung trời Đao Lợi xong ngài trở về thành Khúc Nữ này đầu tiên, do vậy xây tháp cúng dường ở đây.

6. Tại vương xá thành 在王舍城 Tại thành Vương xá

Ngày xưa thành này có một nghìn vị vua cùng ở nên có tên gọi là Vương xá tức nhà của Vua. Phật ở đây thuyết pháp độ sinh nên dựng tháp cúng dường.

7. Tại Quảng nghiêm thành 在廣嚴城 Thành Quảng nghiêm

Do thành này rất rộng rãi, trang nghiêm sạch sẽ nên có tên đó. Đức Phật đã tư duy vô hạn lượng của tuổi thọ, nên dựng tháp ở đây để cúng dường.

8. Tại câu thi na thành 在拘尸那城 Tại thành Câu thi na

Đức Phật đã nhập Niết Bàn tại khoảng trống giữa hai cây Sa la trong thành này nên dựng tháp ở đây để cúng dường.

Ca tì la, Long di nhĩ, Ma già đà, Nê liên hà, Ba la nại, Xá vệ, Kì đà, Câu thi Na, Sa la xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Bát đại nhân giác 八大人覺 Tám điều tỉnh thức của bậc đại nhân; Tám sự giác ngộ của bậc đại nhân

Xuất xứ: Phật Di Giáo Kinh Luận 佛遺教經論

Giác tức giác ngộ, tỉnh thức ý nói tám pháp này chính là những điều nhận thấy được sau khi giác ngộ của các bậc có sức mạnh trí tuệ lớn như Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát do vậy gọi là tám điều thức tỉnh của bậc đại nhân.

1. Thiêu dục giác 少欲覺 Điều thức tỉnh về thiêu dục; Thức tỉnh về sự ít ham muốn; Thức tỉnh về thiêu dục

Ý nói người nào có ít ham muốn thì tâm mới an: với chỗ ngủ, tỉnh thức để thấy một cái giường là đủ rộng; về chăn đắp, tỉnh thức để thấy một chiếc chăn là đủ ấm; về ăn uống, thức tỉnh để thấy một bữa cơm là đủ no; về chỗ ở, tỉnh giác để thấy căn chỗ vừa đủ để khoan gối ngồi là vừa... tâm không khởi lên những ý nghĩ lầm lỗi như thế gọi là tỉnh thức trong vấn đề thiêu dục.

2. Tri túc giác 知足覺 Tỉnh thức về biết đủ; Tỉnh thức về tri túc

Ý nói người nghèo thiếu nhưng tri túc thì tuy mặc áo thô nhưng vẫn thấy có cái ấm của áo lông cừu; tuy ăn đạm bạc nhưng vẫn có vị ngon của món sơn hào; tuy ở nhà tranh nhưng vẫn có cái yên ấm của nhà cao cửa rộng, như thế gọi là tỉnh thức về tri túc.

3. Tịch tĩnh giác 寂靜覺 Tỉnh thức về sự tịch lặng; Tỉnh thức về sự tịch tĩnh

Ý nói người tránh xa nơi huyền não tạp loạn, đến ở nơi thanh vắng, ghét các mối ràng buộc của đời, tư duy về cách diệt cái khổ tham dục để đoạn trừ phiền não, giúp tâm tĩnh lặng, ấy gọi là tỉnh thức về sự tịch lặng.

4. Chính niệm giác 正念覺 Tỉnh thức về chính niệm

Ý nói người tâm niệm về chính đạo, một lòng chuyên chú, không gián đoạn xen tạp, không khởi tâm tà ấy gọi là tỉnh thức về chính niệm.

5. Chính định giác 正定覺 Tỉnh thức về chính định

Ý nói hành giả tu thiền, thu phục các ý niệm tạp loạn, thân tâm thanh tĩnh, trạng thái chính định hiện

hữu trong thực tại ấy gọi là tỉnh thức về chính định.

6. Tỉnh tiến giác 精進覺 Tỉnh thức về tỉnh tiến

Hành giả dừng mãi tỉnh tiến tu tập thiện pháp, liên tục không gián đoạn thì đạo nghiệp ngày càng tiến bộ, không bị tụt lùi như thế gọi là tỉnh thức về tỉnh tiến.

7. Chính tuệ giác 正慧覺 Tỉnh thức về chính tuệ

Hành giả muốn vào đạo nhất định phải bắt đầu từ con đường nghe học chính pháp, tư duy về những điều đã nghe học kia và áp dụng vào thực tế tu tập. Ba công đoạn tu tập này tăng trưởng sẽ giúp trí tuệ phát triển chân chính, lìa xa mọi cái nhìn thiên lệch, chấm dứt mê hoặc, chứng ngộ đạo quả ấy gọi là tỉnh thức về chính tuệ.

8. Vô hí luận giác 無戲論覺 Tỉnh thức về việc không bàn suông; Tỉnh thức về việc không hí luận

Hí với nghĩa là trêu đùa, luận tức bàn luận ý nói hành giả muốn thành tựu niềm an lạc Niết Bàn nhất định phải giữ khẩu nghiệp thanh tịnh, chấm dứt mọi bàn luận sáo rỗng, giữ nghiêm chính ngữ ấy gọi là tỉnh thức về việc không bàn suông.

Bát đại tự tại ngã 八自在我 Tám đại tự tại của Ngã; Tám điều đại tự tại của Ngã

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Ngã ở đây với nghĩa là sự tự tại, ý nói, Như Lai có đại thần lực, đại trí tuệ nên có năng lực thị hiện một cách khéo léo và tự tại. Khái niệm về Ngã trọn vẹn tám hàm nghĩa như trong mục này trình bày tương ứng với khái niệm Ngã trong câu Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của chư Như Lai mà trong kinh điển đã nói nên được gọi là Ngã đức tức tính của Ngã vậy.

Thường tức không di dời, không thay đổi; Lạc tức không còn cái khổ của sinh tử; Ngã tức trọn đủ tám sự tự tại; Tịnh tức dứt sạch hoặc nghiệp.

1. Năng thị nhất thân dĩ vi đa thân 能示一身 以為多身 Năng lực thị hiện một thân thành nhiều thân

Một thân thành nhiều thân, ý nói thị hiện vô lượng thân trong một thân. Kinh nói: số lượng thân của Như Lai nhiều như số lượng cát bụi, lấp đầy vô lượng thế giới trong mười phương. Chính vì bản thể pháp thân mà Như Lai chứng ngộ cùng khắp mọi nơi, trong thể toàn vẹn đó khởi lên diệu dụng nên có thể hiện một thân hay nhiều thân một cách tự tại.

2. Thị nhất trần thân mãn đại thiên giới 示一塵 身滿大千界 Thị hiện một thân như hạt bụi nhưng đầy khắp cõi đại thiên; Bày một thân hạt bụi cùng khắp cõi đại thiên

Thân một hạt bụi cùng khắp cõi đại thiên, ý nói thể tính pháp thân của Như Lai không đâu không hiện hữu, thể nên hạn lượng của thân một vi trần đồng nhất với thân pháp tính, cùng khắp hết thảy cõi đại thiên rộng lớn một cách vô ngại.

3. Đại thân khinh cử viễn đáo 大身輕舉遠到 Đại thân cử động nhẹ đến xa; Thân lớn cử động nhẹ đến được nơi xa

Đại thân cử động nhẹ đến xa, ý nói thân rộng lớn của Như Lai cử động nhẹ là bay đi một cách tự tại

chẳng nơi nào không đến. Kinh nói “N hư Lai có năng lực cử động thân lớn trùm khắp cõi đại thiên bay qua hai mươi hằng hà sa thế giới chư Phật mà chẳng chút chướng ngại nào” là chỉ cho ý này.

4. Hiện vô lượng loại thường cư nhất độ 現無量類常居一土 Hiện vô số loài nhưng thường ở trong một cõi

Hiện vô số loài thường ở trong một cõi, ý nói N hư Lai tuy vì chúng sinh mà hiện ra các loại thân khác nhau nhưng vẫn thân ngài vẫn an trú một cách tự tại trong một quốc độ của mình. Kinh nói “tâm N hư Lai an trú bất động nhưng vì chúng sinh mà ngài có thể thị hiện vô lượng hình hài của vô lượng chủng loại chúng sinh” lại nói rằng “thân của N hư Lai thường ở trong một cõi nhưng có thể khiến chúng sinh ở cõi khác nhìn thấy thân N hư Lai” là chỉ cho ý này.

5. Chư căn hỗ dụng 諸根互用 Các căn có công năng thông cho nhau; Các căn dùng thông nhau; Các căn hỗ dụng

Các căn hỗ dụng, ý nói các căn như mắt, tai, mũi... của N hư Lai có thể dùng thay thế cho nhau một cách tự tại vô ngại. Kinh nói “một căn của N hư Lai có thể thấy màu sắc, nghe được tiếng, ngửi được hương, nếm được vị, cảm nhận xúc chạm, biết được các pháp. Một căn có công năng như thế, các căn còn lại cũng hết như thế” là chỉ cho ý này.

Một căn trong trường hợp này chỉ một trong sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý

6. Đắc nhất thiết pháp như vô pháp tướng 得一切法如無法想 Chứng đắc mọi pháp nhưng không có tâm tướng đã chứng đắc; Chứng đắc mọi pháp nhưng không nghĩ có pháp chứng đắc

Chứng đắc mọi pháp nhưng không nghĩ có pháp chứng đắc, ý nói N hư Lai biết rõ bản tính rỗng không vắng lặng của mọi pháp, thế nên nếu nói có pháp nào có thể chứng đắc ắt đây là không thật. Tuy có đối tượng chứng ngộ nhưng không nghĩ có một chủ thể chứng ngộ, vì đã thông đạt hòa lẫn với pháp một cách vô ngại rồi vậy. Kinh nói “nếu nói là có điều gì đó có thể gọi là chứng đắc, nhưng thực ra không có một điều gì cả thế thì làm gì có khái niệm chứng đắc nữa, nhờ vào sự tự tại nên chứng đắc cái không thể gọi là chứng ngộ vậy”.

7. Thuyết nhất kệ nghĩa kinh vô lượng kiếp 說一偈義經無量劫 Nói nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp; Diễn thuyết nghĩa lí một bài kệ trong vô lượng kiếp

Nói nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp, ý nói trí tuệ biện tài của N hư Lai, diễn thuyết nghĩa lí của một bài kệ, tuy trải qua nhiều kiếp, không cùng không tận nhưng vẫn tuyên dương nghĩa lí bài kệ đúng với thể tính vốn có của nó một cách tự tại vô ngại. Kinh nói “N hư Lai diễn giảng ý nghĩa một bài kệ, trải vô lượng kiếp, nghĩa ấy cũng không hết” là chỉ cho ý này.

8. Thân biến chư xứ do như hư không 身徧諸處猶如虛空 Thân cùng khắp mọi nơi hết như hư không; Thân tướng như hư không trùm khắp mọi nơi

Thân tướng như hư không trùm khắp mọi nơi, ý nói N hư Lai vì chúng sinh, hiện thân khắp nơi để thuyết pháp, hết như hư không chẳng tồn tại trong một hình tướng nào, nhưng vẫn ứng hóa theo duyên một cách tự tại vô ngại. Kinh nói “Thể tính hư không không thể nhìn thấy, N hư Lai cũng hết như thế, quả thực không thể nhìn thấy nhưng với năng lực tự tại, khiến mọi chúng sinh đều có thể nhìn thấy” là chỉ cho ý này.

Bát định 八定 Bát định; Tám loại định

Xuất xứ: Thiên Ba La Mật 禪波羅蜜

Định ở đây với nghĩa là nhiếp phục tán loạn, trở về sự yên tĩnh. Cõi Sắc và cõi Vô sắc mỗi có có bốn loại định, gộp thành tám loại vậy.

1. Sơ thiên thiên định 初禪天定 Định ở cõi trời sơ thiên

Ý nói con người khi tu tập định trong cõi Dục, bỗng nhiên cảm thấy thân tâm ngưng đọng, chuyển vận nhẹ nhàng như mây như bóng, lại thấy lỗ chân lông khắp trên cơ thể đều có hơi thở ra vào: hơi vào không tích tụ một nơi; hơi ra không phân tán, đây gọi là trạng thái định của cõi trời Sơ thiên.

2. Nhị thiên thiên định 二禪天定 Định của cõi trời Nhị thiên

Chỉ khi đã chứng đắc định của cõi trời sơ thiên, tâm bỗng nhiên thấy chán ghét sự tán loạn xao động của cảm giác Thiên này, nhờ tiếp tục nhiếp tâm vào định, một cảm giác nhẹ thênh lảng tĩnh, cảm giác về sự quán chiếu của trạng thái định trời Sơ thiên tiêu mất, phát khởi niềm vui với thiên định vượt trội hơn, như người từ trong nhà tối ra ngoài thấy ánh sáng mặt trời mặt trăng, rực rỡ rõ ràng, đây gọi là thiên định của cõi trời Nhị thiên.

3. Tam thiên thiên định 三禪天定 Định trời Tam thiên

Chỉ khi đã chứng định của cõi trời Nhị thiên lại chán tâm hỉ lạc một cách xao động của cõi Nhị thiên, định không được kiên cố nên tiếp tục nhiếp tâm quán sát kỹ trạng thái tâm hỉ lạc kia, lập tức trạng thái của định này được xả bỏ, lắng dần vào trạng thái hỉ lạc lắng ngậm miên viễn, nội tâm dấy lên, pháp hỉ lạc lớn dần, hiện hữu tràn ngập trong người, cảm nhận được niềm vui bậc nhất so với các niềm vui khác trong đời, đây là trạng thái định của trời Tam thiên.

4. Tứ thiên thiên định 四禪天定 Định trời Tam thiên

Chỉ sau khi đã đạt được định trời Tam thiên, thấy pháp lạc nhiều loạn khiến tâm không thanh tịnh, một lòng chán bỏ, gia công tu tập không ngừng liền được đi vào trạng thái yên ổn, hơi thở ra vào tự nhiên dừng hẳn, rỗng rang sáng suốt, vắng lặng yên tĩnh như chiếc gương sáng lìa mọi nhơ bấn, như nước sạch trong, lắng sâu chiếu rọi, muôn vàn ảnh tượng đều hiển hiện, dứt sạch mọi vọng tưởng, chính niệm kiên cố, đây gọi là Định trời Tứ thiên.

5. Không xứ thiên định 空處天定 Định trời Không xứ; Thiên định của trời Không xứ

Không ở đây với nghĩa là hư không. Ý nói khi đã được định của trời Tứ thiên rồi, lại chán ghét sự bó buộc của thân vật chất khiến không tự tại nên gia công tu tập, quán sát thân mình giống như lưới vây, trong ngoài thông suốt thấu triệt, một lòng nghĩ thân là không nên chỉ thấy hư không chẳng còn chút tướng trạng gì của thân vật chất, tâm hành giả sáng suốt thanh tịnh, tự tại vô ngại như chim khỏi lồng, bay nhảy tự tại, như thế gọi là định của trời Không xứ.

6. Thức xứ thiên định 識處天定 Định trời Thức xứ; Thiên định của trời Thức xứ

Thức ở đây chỉ cho Tâm. Ý nói khi đã được Định của cõi trời không xứ liền vận dụng tâm hiện hữu cùng khắp hư không mà hư không vô biên, do hư không vô biên nên định tâm lại bị tán loạn, thế nên xả

bỏ hư không, chuyên tâm nương vào thức, tương ưng với thức, tâm định bất động, thức trong quá khứ hiện tại vị lai thấy đều hiển hiện trong định, tương ưng với định, tâm không phân tán. Định này yên ổn, thanh tịnh tịch tĩnh như thế gọi là định của cõi trời Thức xứ.

7. Vô sở hữu xứ thiên định 無所有處天定 Định trời vô sở hữu xứ; Thiên định của cõi trời vô sở hữu xứ

Lìa Không xứ và Thức xứ nên gọi là Vô sở hữu xứ. Được thiên định của cõi trời Thức xứ rồi, vận tâm nương vào thức của quá khứ, hiện tại, vị lai thấy có vô lượng vô biên việc có thể phá vỡ trạng thái thiên định này, chỉ có vô tâm, vì ở cõi Thức xứ chỉ có thể dùng vô tâm để nương tựa mới được yên ổn. Do vậy liền xả bỏ thức xứ, chuyên tâm vào vô sở hữu xứ, tinh cần không sờn, nhiếp tâm vào trong, khiến được thanh tịnh, hân hoan thanh vắng, các tướng không dấy khởi, như thế gọi là định của cõi trời Vô sở hữu xứ.

8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên định 非想 非非想處天定 Định trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ; Thiên định của cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ

Ý nói thức xứ ở trên thuộc Hữu tướng, Vô sở hữu xứ thuộc Vô tướng nhưng đến đây đã xả được hữu tướng ở trên nên gọi là Phi tưởng lại xả được cả vô tướng ở trên nên gọi là Phi phi tưởng. Do trời này vừa thành tựu định của cõi trời Vô sở hữu xứ lại biết được trạng thái định của cõi như người si mê như kẻ say rượu, như người ngủ mê như đi vào trong bóng tối. Sở dĩ như thế là do vô minh che khuất, không còn cảm giác nhận biết, không thể mãi đắm vào được thế nên một lòng chuyên tinh, luôn luôn chuyên tâm về trạng thái phi hữu phi vô, cứ mãi như thế ắt thiên định của cõi Vô sở hữu xứ tự nhiên tiêu mất. Gia công tu tập mãi như thế hốt nhiên định chân thực phát khởi, không còn thấy tướng mạo hữu hay vô nữa, lắng xuống dứt bật, thanh tịnh vô vi, trạng thái thiên định trong ba cõi không còn cõi nào vượt qua định này, như thế gọi là thiên định của cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Bát giác 八覺 Tám ý niệm; Tám ý nghĩ; Tám sự nhớ nghĩ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Giác ở đây với nghĩa là ý niệm, sự suy nghĩ, ý tưởng. Nhân tám ý niệm này gây mọi phiền não nên gọi là ác giác tức ý niệm xấu ác.

1. Dục giác 欲覺 Ý niệm tham dục

Dục tức tham dục, ý nói tâm tham dục khởi lên, thường tư duy về những sự việc xứng khớp với tâm dục nên gọi nó là ý niệm tham dục.

2. Sân giác 瞋覺 Ý niệm sân hận

Sân tức sân hận, ý nói tâm sân khuê khởi lên, thường nhớ nghĩ về lòng căm phẫn đối với người khác nên gọi là ý niệm sân hận.

3. Não giác 惱覺 Ý niệm não hại; Ý niệm làm phiền não

Não tức não hại tức làm phiền và tổn hại đến người khác, ý nói tâm ghen ghét đố kỵ khởi thường khởi lên, luôn luôn có ý tưởng làm phiền và tổn hại đến người khác nên gọi là ý niệm não hại.

4. Thân lí giác 親里覺 Nhớ tưởng về người thân và làng xóm

Ý nói tâm thường nhớ tưởng về người thân thích và quê hương làng xóm nên gọi là nhớ tưởng về người thân và làng xóm.

5. Quốc độ giác 國土覺 Nhớ tưởng đất nước

Ý nói tâm thường nhớ tưởng đến sự an nguy của quốc gia nên gọi là nhớ tưởng đất nước.

6. Bất tử giác 不死覺 Tư duy về sự bất tử; Suy tưởng về sự bất tử

Ý nói do nhiều của cải vốn liếng lợi dưỡng nên tâm thường tư suy tưởng về sự bất tử nên gọi là tư duy về sự bất tử.

7. Tộc tính giác 族姓覺 Ý niệm về giòng họ

Giòng họ tức giòng tộc, giai cấp của mình, ý nói do tâm tự khoa trương giòng họ mình nên khởi lên ý niệm cao thấp của giòng họ mình như thế gọi là ý niệm về giòng họ.

8. Khinh vũ giác 輕侮覺 Cảm giác khinh nhờn

Khinh tức xem thường, vũ tức ngạo mạn, ý nói ỷ vào tài đức của mình mà thường có ý niệm khinh nhờn người khác, ấy gọi là cảm giác khinh nhờn.

Bát hàn địa ngục 八寒地獄 Tám địa ngục lạnh; Tám ngục lạnh; Địa ngục bát hàn

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Át phù đà địa ngục 額浮陀地獄 Địa ngục Át phù đà

Át phù đà cũng nói Át bộ đà, dịch âm từ chữ Adbhuta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Báo 胞 tức nhọt nước trên người. Chỉ chúng sinh ở ngục này bị khổ của cái lạnh thúc bách mà da thịt nổi nhọt nước.

2. Nê lại phù đà địa ngục 泥賴浮陀地獄 Địa ngục Nê lại phù đà

Nê lại phù đà cũng gọi Nê thích bộ đà 泥刺 部陀, dịch âm từ chữ Nirarbuda trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Pháo liệt 胞 裂 tức nhọt nước bung vỡ, ý nói do chúng sinh chịu cái khổ của cái lạnh thúc bách mà nổi lên nhọt nước rồi bung vỡ ra vậy.

3. A tra tra địa ngục 阿吒吒地獄 Địa ngục A tra tra

A tra tra cũng gọi hoắc hoắc 嚙嚙, dịch âm từ chữ Aṭaṭa trong tiếng Phạn, không thấy dịch nghĩa tương ứng. Ý nói chúng sinh chịu tội ở đây do cái rét giảm xuống cực độ nên miệng đông cứng không động được chỉ còn lưỡi trong miệng phát ra âm thanh “tra tra” này thôi vậy.

4. A ba ba địa ngục 阿波波地獄 Địa ngục a ba ba

A ba ba cũng gọi Hô hô bà 嘑嘑婆, dịch âm từ chữ Ababa trong tiếng Phạn, không thấy dịch nghĩa tương ứng. Ý nói chúng sinh chịu khổ ở ngục này bị rét giảm xuống cực độ nên lưỡi đông cứng không cử động được chỉ còn hai môi rét cứng run gập lại mà phát ra tiếng a “ba ba” này. <https://thuvien sach.vn>

5. Âu hầu địa ngục 嘔喉地獄 Địa ngục khục khặc; Địa ngục thở khục khặc

Ý nói chúng sinh đọa vào ngục này bị khổ do rét giảm xuống cực độ mà môi, lưỡi đều không thể động được, chỉ còn hơi thở phát ra từ cổ họng mà thành tiếng khục khặc này.

6. Uất ba la địa ngục 鬱波羅地獄 Địa ngục Uất ba la

Uất ba la cũng nói là Ôn bát la 嚙鉢羅, dịch âm từ chữ Utpala trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thanh liên hoa 青蓮華 hoa tức hoa sen xanh, ý nói chúng sinh trong ngục này chịu khổ khi rét hạ xuống đến cực độ làm da thịt nứt nẻ trông giống như loài hoa này.

7. Ba đầu ma địa ngục 波頭摩地獄 Địa ngục Ba đầu ma

Ba đầu ma cũng nói là Bát đặc ma 鉢特摩, dịch âm từ chữ Padma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hồng liên hoa 紅蓮華 tức hoa sen đỏ, ý nói chúng sinh chịu tội ở ngục này do rét hạ xuống cực độ làm màu sắc của thịt nứt nẻ lớn ra như hoa kia.

8. Phân đà lợi địa ngục 芬陀利地獄 Địa ngục phân đà lợi

Phân đà lợi dịch âm từ chữ Puṇḍarīka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bạch liên hoa 白蓮華 tức hoa sen trắng, ý nói chúng sinh chịu tội ở ngục này do nhiệt độ hạ xuống cùng cực khiến da thịt khô nứt rơi xuống lộ cả xương có màu sắc giống như hoa này vậy. Ngoài ra cũng có nơi gọi ngục này là địa ngục Ma ha bát đặc ma 摩訶鉢特摩, dịch âm từ chữ Mahāpadma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đại hồng liên hoa 大紅蓮華 tức hoa sen đỏ lớn, ý rằng do da thịt lạnh đông nứt nẻ giống như hoa này vậy.

Bát kiều phối bát điều 八僇配八鳥 Tám thối kiều căng tương ứng tám loại chim

Xuất xứ: Pháp Hoa Văn Cú 法華文句

Kiều tức kiều căng, chỉ sự khoe khoang tự đại cho mình hơn người, lỗi lầm này được ví như chim bay lên cao coi thường những gì phía dưới. Thế nên sách Pháp Hoa Văn Cú dẫn lời trong kinh Bồ Tát Văn Thù Vấn nói về tám thối kiều căng tương ứng tám loại chim.

1. Thanh tráng kiều như si 盛壯僇如鴟 Cây cường tráng kiều như chim cú

Chỉ người cậy mình cường tráng lấn lướt người yếu giống như chim cú chim cắt cậy mạnh hiếp yếu, do vậy gọi là cây cường tráng kiều như chim cú.

2. Tính kiều như kiều 姓僇如梟 Cây dòng họ kiều như chim kiều

Ý nói kẻ cậy dòng họ, chủng tộc mình lớn mạnh mà lấn lướt, ngạo mạn với kẻ khác giống như loài chim kiều bắt hiếp ăn thịt mẹ nó, đây gọi là cây dòng họ kiều như chim kiều.

3. Phú kiều như điêu 富僇如鵂 Cây giàu kiều như chim điêu

Chỉ người cậy mình giàu có nhiều tài sản của mà lấn lướt, ngạo mạn với người khác giống như chim điêu có thể lực thích khuất phục các loài thú nhỏ, do vậy gọi là cây giàu kiều như chim điêu.

4. Tự tại kiều như thú 自在僇如鷲 Cây tự tại kiều như chim thú

Ý nói kẻ cậy mình lớn mạnh, làm việc tùy thích, tự do tự tại nên lần lượt, ngạo mạn với người khác ví như chim thú ăn ở trong rừng núi, bay đi bay lại tự tại nên gọi là cậy tự tại kiêu ngạo như chim thú.

Chim thú, lông đen, đẻ nhiều, ở Tây vực có nhiều loài chim này.

5. Thọ mạng kiêu như ô 壽命憍如烏 Ý sống lâu kiêu như quạ

Người cậy sống lâu, khinh nhờn, lần lượt người khác như quạ biết mớm mồi cho chim bố mẹ khi về già, sống lâu không chết do vậy gọi là cậy sống lâu kiêu như quạ.

6. Thông minh kiêu như thước 聰明憍如鵲 Cây thông minh kiêu như chim khách

Ý nói người ỷ mình thông minh lanh lợi khinh khi lần lượt người khác như loài chim thước thông minh biết báo điềm tốt xấu cho người, như thế gọi là ỷ thông minh kiêu như chim thước.

7. Hành thiện kiêu như cưu 行善憍如鳩 Ý làm việc thiện kiêu như chim cưu

Ý nói người ỷ mình biết làm điều thiện mà kiêu căng, lần lượt những người có đức khác như chim cưu tính tuy thuần nhưng không biết mình là kẻ vụng do vậy gọi là ỷ làm điều thiện kiêu như chim cưu.

Cưu thuộc họ bồ câu, có sách cho rằng cưu là chim cu gáy.

8. Sắc kiêu như cáp 色憍如鵲 Ý đẹp kiêu như chim bồ câu; Ý nhan sắc kiêu như chim câu

Ý nói người ỷ mình có dung nhan tươi đẹp, khinh khi ngạo mạn với người khác ví như loài chim bồ câu lấy việc màu lông sắc sỡ để thắng chim khác tính lại đa dâm do vậy gọi ỷ nhan sắc kiêu như chim câu.

Bát khổ 八苦 Tám khổ; tám thứ khổ

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Sinh khổ 生苦 Khổ khi thụ sinh; Khổ về sự sống; Sinh khổ

Có năm thứ khổ khi thụ sinh: 1. Khổ khi thụ thai: chỉ khi Thức thác vào thai mẹ, thai mẹ chật hẹp, bất tịnh. 2. Khổ khi trong trạng thái chủng tử: chỉ chủng tử của Thức khi thác thai thừa hưởng hình hài từ cha mẹ, phải thờ theo nhịp thai mẹ, không được tự do. 3. Khổ khi thai nhi lớn lên: ý nói chín tháng mười ngày thai nhi ở trong bụng mẹ phải chịu sự nung nấu nóng bức, hình hài dần đầy đủ, nằm dưới thức ăn chưa tiêu, nằm trên thức ăn đã tiêu, bị thức ép như ngục. 4. Khổ trong lúc sinh: ý nói khi vừa sinh ra bị gió nóng gió lạnh cùng các thứ khăn tã tiếp xúc da thịt non mềm khiến cảm giác như bị vật đâm vào người. 5. Khổ vì chủng loại: ý nói người có các nhân phẩm cao sang hèn hạ, nghèo giàu khác nhau; về tướng mạo có đẹp xấu, toàn vẹn hay khuyết tật...tất cả năm điều trên là nỗi thống khổ khi thụ sinh.

2. Lão khổ 老苦 Lão khổ; Khổ do già nua

Lão có hai loại: 1. Tăng trưởng 增長 chỉ quãng thời gian từ trẻ đến tuổi tráng niên; từ tuổi tráng niên đến lúc khí huyết suy kiệt, cử chỉ bất tiện. 2. Diệt hoại 滅壞 Chỉ trạng thái lúc suy yếu, tinh thần suy hao, mạng sống thoi thóp lay lắt sắp đến thời kì hư hao rữa nát, đây gọi là khổ do già nua.

3. Bệnh khổ 病苦 Khổ do tật bệnh

Khổ do tật bệnh có hai loại: 1, bệnh khổ về thân, chỉ các bệnh do tứ đại bất hòa trong đó nếu yếu tố đất không điều hòa sẽ cảm thấy thân thể nặng nề nếu yếu tố nước bất hòa sẽ thấy cả người phù thũng, nếu yếu tố lửa bất hòa sẽ thấy toàn thân nóng rang, nếu yếu tố gió bất hòa sẽ thấy toàn thân quật cường. 2, bệnh khổ về tâm, chỉ các cảm giác đau khổ của tâm như phiền não, u sầu, đau thương... đây gọi là bệnh khổ về tâm.

4. Tử khổ 死苦 Khổ do sự chết chóc

Khổ do sự chết chóc có hai loại: 1, chết do bệnh, chỉ sự chết do tật bệnh hoành hành khiến mạng sống bị chấm dứt. 2, chết do ngoại duyên, chỉ cái chết do ác duyên hoặc do gặp nạn nước, nạn lửa...tất cả các điều đó đều thuộc phạm vi khổ do sự chết chóc.

5. Ái biệt li khổ 愛別離苦 Khổ do ân ái biệt li; Khổ do ái biệt li

Chỉ sự ngăn cách chia lìa, không được sống chung với những người mình yêu thương, ấy gọi là khổ do ân ái biệt li.

6. Oán tăng hội khổ 怨憎會苦 Khổ do phải gặp người mình oán hận

Ý nói những người mình oán hận căm thù muốn tránh ra xa thì ngược lại phải gặp gỡ chung với họ, ấy gọi là khổ do phải gặp người mình oán hận.

7. Cầu bất đắc khổ 求不得苦 Khổ do mong cầu không được như ý

Chỉ những sở thích, những tâm nguyện hoặc những sự vật trong đời ta mong cầu nhưng không thể có được, ấy gọi là khổ do mong cầu không được như ý.

8. Ngũ Âm thịnh khổ 五陰盛苦 Khổ do năm âm nung nấu; Khổ do năm âm tăng trưởng thúc bách

Năm âm gồm sắc âm, thụ âm, tưởng âm, hành âm và thức âm. Âm với nghĩa là ngăn che, ý rằng nó có khả năng che lấp làm chân tính không thể hiển bày. Thịnh tức lớn đầy, ý nói các nỗi khổ như sinh, già, bệnh, chết tụ tập ấy gọi là nỗi khổ do năm âm nung nấu.

Bát kiên độ 八犍度 Tám kiên độ; Tám nhóm pháp; Bát kiên độ

Xuất xứ: Bát Kiên Độ Luận 八犍度論

Kiên độ, dịch âm từ chữ Skandha trong tiếng Phạn, nghĩa là Pháp tụ 法聚 tức hội tụ các pháp. Đề từ Phật là Ca chiên diên 迦旃延 căn cứ vào tính chất khác nhau mà chia các pháp thành tám loại, gọi là Luận Bát kiên độ.

Ca chiên diên, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Tạp kiên độ 雜犍度 Tạp kiên độ; Nhóm pháp tổng hợp

Chỉ các pháp được nói trong kinh như đức Phật vì chúng Thanh văn diễn thuyết bốn thiện căn, bốn thánh quả, Niết Bàn hữu dư, Niết Bàn vô dư...do các pháp này không giống nhau nên gọi chúng là tạp kiên độ tức nhóm pháp môn tổng hợp.

2. Kết sử kiện độ 結使鍵度 Kiền độ Kết sử; Nhóm pháp kiết sử

Kết tức quán buộc, sử tức sai khiến. Ý nói năm phần trên của ba kết, năm cái và các hoặc của năm phần dưới của ba kết, năm cái tất cả đều không ngoài một trăm lẻ tám phiên nào. Do phiên nào hoặc nghiệp này trói buộc sai khiến tâm thần con người trôi lăn ba cõi nên gọi là Kiền độ Kết sử.

3. Trí kiền độ 智鍵度 Trí kiền độ; Nhóm pháp Trí

Trí tức trí tuệ, ý nói người chứng từ Sơ quả, Nhị quả, Tam quả, Tứ quả trong bốn quả vị của hàng Thanh văn, nhân tu tập các đạo phẩm như giới, định, tuệ mà đoạn trừ sự chướng ngại của hoặc, phát khởi trí tuệ vô lậu vậy.

4. Hành kiền độ 行鍵度 Kiền độ Hành; Nhóm pháp Hành

Hành ở đây chỉ cho các hoạt động hoặc thiện hoặc ác do ba nghiệp thân, miệng và ý tạo nên. Hoạt động thiện của thân gồm: không giết, không trộm cắp, không dâm dục; của miệng gồm: không nói hư dối, không nói thêu dệt, không nói hai lưỡi, không nói lời thô ác; của ý gồm: không tham, không sân, không si. Hoạt động ác của thân gồm: sát sinh, trộm cắp, dâm dục; của miệng gồm nói hư dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói lời thô ác; của ý gồm tham lam, sân hận, si mê như thế gọi là Kiền độ Hành.

5. Tứ đại kiền độ 四大鍵度 Nhóm pháp bốn đại; Kiền độ Tứ đại

Bốn đại chỉ đất, nước, gió, lửa. Do bốn yếu tố này không đâu không hiện hữu nên gọi là đại. Căn cứ vào Sắc thiện và Sắc ác do bốn đại tạo nên trong thời quá khứ, thời hiện tại và thời tương lai nên gọi chung chúng là nhóm pháp bốn đại.

6. Căn kiền độ 根鍵度 Nhóm pháp về các căn; Căn kiền độ

Căn ở đây chỉ năm căn, sáu căn. Căn cứ vào bốn quả vị và ba đời mà luận nên gọi là nhóm pháp về căn.

7. Định kiền độ 定鍵度 Nhóm pháp Định; Định kiền độ

Định ở đây chỉ trạng thái định của hàng Thanh văn, Duyên giác tu tập cũng như định của các tầng trời cõi Dục, trời cõi Sắc và trời cõi Vô sắc. Do trạng thái định trên có vô vàn chủng loại khác nhau nên gọi là nhóm pháp Định.

8. Kiến kiền độ 見鍵度 Nhóm pháp về Kiến; Kiến kiền độ

Kiến nghĩa là sự thấy biết, ở đây chỉ cho các loại kiến giải khác nhau của hai loại Kiến gồm thường kiến và đoạn kiến của hàng phàm phu và ngoại đạo cùng với 62 loại Kiến khác nên gọi là nhóm pháp về Kiến.

Đoạn kiến, chỉ hàng ngoại đạo chấp chặt sai lầm rằng thân này sau khi chết không còn tái sinh nữa. Thường kiến, chỉ hàng ngoại đạo chấp chặt sai lầm rằng, thân này sau khi chết sẽ sinh vào đời sau.

62 Kiến, xem mục Lục thập nhị kiến

Bát nạn 八難 Bát nạn; Tám nạn

Tám nạn chỉ chương nạn tại tám nơi. Quả báo sướng khổ trong tám nạn khác nhau nhưng đều có một điểm chung là không được thấy Phật, không được nghe chính Pháp do vậy gọi chung là tám nạn.

1. Tại địa ngục nạn 在地獄難 Nạn đọa địa ngục

Dưới châu Nam thiêm bộ năm trăm do tuần có tám ngục lạnh tám ngục nóng, chúng sinh do nghiệp nhân chiêu cảm đọa xuống các ngục đó, đêm dài tăm tối, chịu khổ liên tục không gián đoạn làm ngăn che khả năng thấy Phật, nghe pháp do vậy gọi đây là nạn đọa địa ngục.

2. Tại súc sinh nạn 在畜生難 Nạn đọa làm súc sinh

Súc sinh có nhiều loại khác nhau, mỗi loài có mỗi kiểu quả báo khác, có loài được người nuôi dưỡng, có loài sống trong rừng núi, biển cả...chúng thường bị hoặc là giết thịt lẫn nhau, hoặc bị đòn roi chịu khổ không cùng, chương ngại việc trông thấy Phật nghe pháp do vậy gọi là nạn đọa làm súc sinh.

3. Tại nga quỷ nạn 在餓鬼難 Nạn đọa làm quỷ đói; nạn đọa làm nga quỷ

Có ba loài quỷ đói: 1, loài nghiệp nặng nhất trong một kiếp dài không nghe tên gọi của nước uống. 2, loài nghiệp nặng vừa chỉ biết tìm kiếm các thứ như bản của nhân gian như nước tắm rửa, máu mủ, nước đại tiểu tiện. 3, loài nghiệp nhẹ có lúc được no nhưng phải chịu nạn đao gây rớt đuôi, bỏ sức để ngăn sông lấp biển chịu khổ vô cùng ngăn che không thể thấy Phật, không nghe chính pháp do vậy gọi là nạn đọa làm súc sinh.

4. Tại Trường thọ thiên nạn 在長壽天難 Nạn sinh vào trời trường thọ; Nạn sinh vào Trường thọ thiên

Loài trời này cứ mỗi thọ mạng dài năm trăm kiếp, đây chính là trời Vô tướng trong tầng trời Tứ thiên của cõi Sắc. Vô tướng, ý nói tâm tưởng của loài trời này không vận hành ví như cá đóng trong băng, còn tròng ngủ đông vậy. Người tu theo ngoại đạo thường sinh vào cõi trời này, thường bị chương ngại không được thấy Phật nghe pháp do vậy gọi là nạn sinh vào trời trường thọ.

5. Tại bắc Uất đơn việt nạn 在北鬱單越難 Nạn sinh vào Uất đơn việt ở phía bắc; Nạn sinh vào Uất đơn việt ở phía bắc Nạn sinh vào châu Bắc câu lô

Uất đơn việt, dịch âm từ chữ Uttara-kuru trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thắng xứ 勝處, ý nói quả báo của chúng sinh ở cõi này vượt trội hơn ba châu còn lại là châu Đông thắng, châu Tây ngưu hóa và châu Nam thiêm bộ. Dân chúng cõi này sống lâu một nghìn năm và không chết khi chưa hết tuổi thọ, họ thường mưu cầu hưởng lạc nên chương ngại việc thấy Phật nghe pháp vì vậy gọi là nạn sinh vào cõi Uất đơn việt.

6. Manh lung ám á nạn 盲聾瘡癩難 Nạn mù, điếc, câm, ngọng

Ý nói những người mắc phải nạn này tuy sinh vào nơi trung tâm văn minh nhưng do nghiệp sâu nặng, các căn không đủ thì tuy sinh ra gặp thời Phật còn tại thế cũng không thể nhìn thấy Phật, không nghe được chính pháp vì vậy gọi đây là nạn mù, điếc, câm, ngọng.

7. Thế trí biện thông nạn 世智辯聰難 Nạn thế trí biện thông

Chỉ những người có tà trí, tuy thông minh lanh lợi nhưng chỉ biết đam mê học tập kinh điển ngoại đạo, không tin chính pháp xuất thế do vậy gọi đây là nạn thế trí biện thông.

8. Sinh tại Phật tiền Phật hậu nạn 生在佛前佛 後難 Nạn sinh vào thời trước hoặc sau Phật

Ý nói khi đức Phật ra đời làm bậc thầy chỉ đường giúp chúng sinh thoát khổ sinh tử, bước lên đường Niết Bàn nếu ai có duyên sẽ sinh ra trong thời đó. Những người sinh ra trước Phật hoặc sau Phật do nghiệp nặng duyên mỏng đã không thể thấy Phật lại không được nghe chính pháp do vậy gọi là nạn sinh vào thời trước hoặc sau Phật.

Bát nghĩa chứng hữu bản thức 八義證有本識 Tám nghĩa chứng minh có thức gốc; Tám nghĩa chứng minh có bản thức

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Thức thứ tám là ngọn nguồn căn bản sinh khởi mọi pháp thiện, ác nên gọi là bản thức tức. Nay luận này vận dụng tám nghĩa sau đây để chứng minh tướng trạng biểu hiện của thức thứ tám.

1. Y chỉ chấp thụ 依止執受 Y chỉ chấp thụ; Nương tựa nắm giữ và cảm nhận.

Ý nói thức này có khả năng làm nơi nương tựa, bám víu và cảm nhận cho các pháp nhiễm ô cũng như thanh tịnh mà không bị diệt mất, do vậy gọi là nương tựa, bám víu và cảm nhận.

2. Tối sơ sinh khởi 最初生起 Phát sinh đầu tiên; Sinh ra đầu tiên

Ý nói thời gian đầu tiên khi thác sinh vào thai mẹ, thì thức này đã hiện hữu ví như đá nam châm hút sắt, như thế gọi là phát sinh đầu tiên.

Đá nam châm ở đây ví cho Thức; sắt ví cho tinh cha huyết mẹ.

3. Hữu minh liễu tính 有明了性 Có tính biết rõ sáng suốt

Ý nói thức này phân biệt, biết rõ không chút mê muội đối với ba tính chất của các pháp như thiện, ác, không thiện không ác của tất cả các pháp, như thế gọi là có tính biết rõ sáng suốt.

4. Chung tử tính 種子性 Tính chủng tử; Tính mầm mống; Tính của hạt giống

Ý nói thức này có năng lực gìn giữ không để rơi mất mọi hạt giống của các pháp thế gian, xuất thế gian, như thế gọi là tính mầm mống.

5. Nghiệp dụng sai biệt 業用差別 Sai biệt về công dụng của nghiệp; tác dụng khác nhau của nghiệp; Nghiệp dụng khác nhau

Ý nói thức này tạo nghiệp khác nhau phụ thuộc vào duyên sạch hay bẩn; duyên sạch ắt tạo nghiệp ác, duyên sạch ắt tạo nghiệp thiện, như thế gọi là nghiệp dụng khác nhau.

6. Thân thụ sai biệt 身受差別 Khác nhau về cảm thụ của thân

Thân ở đây với nghĩa là sự tích tụ, ý nói thân có năng lực chứa chất tất cả các pháp nên mới gọi là thân. Do thân này có khả năng lĩnh thụ sự huân tập bởi các duyên bản hay sạch của thức thứ bảy tức thức mạng na nên nó không hỗn tạp, xâm lấn lẫn nhau đối với các pháp thiện, ác do vậy gọi là sự khác

nhau về cảm thụ của thân.

Mạt na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

7. Xử vô tâm định 處無心定 Hiện hữu trong trạng thái định vô tâm; Ở vào trong trạng thái định vô tâm Ý nói thức này không tiêu mất trong các trạng thái thiền định như: định vô tướng, định diệt tận. Ở trạng thái định này, tâm cảm nhận về thụ và tưởng đã mất sạch, hơi thở cũng ngừng hẳn tuy nhiên thức này vẫn hiện hữu thế nên gọi là hiện hữu trong trạng thái định vô tâm.

Định vô tâm tức định của trời Vô tướng. Định diệt tận tức trạng thái định mà ở đó tâm về thụ và tưởng đã tiêu mất, đây là trạng thái định mà a la hán đã chứng đắc vậy.

8. Mệnh chung thời thức 命終時識 Thức trong lúc mạng chung; Thức hiện hữu trong lúc mạng chung Ý nói khi mạng sống sắp kết thúc, cảm giác lạnh dần lớn mạnh, chỉ có thức này bám víu và gìn giữ thân này, nếu thức buông xả ắt bốn đại phân tán, do vậy gọi là thức hiện hữu trong lúc mạng chung.

Bát nhẫn 八忍 Tám nhẫn; Bát nhẫn

Xuất xứ: Tứ Giáo Nghi Tập Chú 四教儀集註

1. Khổ pháp nhẫn 苦法忍 Khổ pháp nhẫn

Khổ ở đây chỉ khổ sinh tử của cõi Dục; pháp tức lí của chân như; nhẫn với nghĩa là chịu nhịn cũng có nghĩa là ấn chứng. Ý nói, trong quả vị bốn thiện căn, nhờ quán khổ sinh tử trong cõi Dục đến sau quả vị Thế đệ nhất thì lí chân như hiển lộ, sinh ra pháp nhẫn vô lậu như thế gọi là Khổ pháp nhẫn.

2. Khổ loại nhẫn 苦類忍 Khổ loại nhẫn

Khổ ở đây chỉ cho khổ sinh tử của cõi Sắc và Vô sắc; loại tức sự phân chia theo dòng ý nói sau khi hành giả quán khổ đế của cõi Dục lại tiếp tục quán Khổ đế của hai cõi Sắc và Vô sắc và cũng phát sinh pháp nhẫn vô lậu, đây cũng là một loại của Khổ pháp nhẫn trong cõi Dục do vậy gọi là Khổ loại nhẫn.

3. Tập pháp nhẫn 集法忍 Tập pháp nhẫn

Tập ở đây với nghĩa là chiêu tập, ý nói hành giả quán kiến hoặc, tư hoặc của tập đế trong cõi Dục nhờ vậy làm hiển phát lí chân như, sinh khởi pháp nhẫn vô lậu ấy gọi là tập pháp nhẫn.

4. Tập loại nhẫn 集類忍 Tập loại nhẫn

Ý nói hành giả sau khi quán Tập đế của cõi Dục lại tiếp tục quán tập đế của cõi Sắc và Vô sắc nhờ vậy pháp nhẫn vô sinh sinh khởi, do đây là một loại nhỏ của tập pháp nhẫn trong cõi Dục do vậy gọi là tập loại nhẫn.

5. Diệt pháp nhẫn 滅法忍 Diệt pháp nhẫn

Diệt ở đây với nghĩa là diệt cái không, ý nói quán diệt đế của cõi Dục nhờ vậy khổ, tập trước đây được diệt trừ, lí chân như hiển lộ, sinh pháp nhẫn vô lậu, như thế gọi là Diệt pháp nhẫn.

6. Diệt loại nhẫn 滅類忍 Diệt loại nhẫn

Ý nói sau khi quán diệt đế của cõi Dục lại tiếp tục quán diệt đế của hai cõi trên tức cõi Sắc và Vô sắc, nhờ vậy sinh khởi pháp nhẫn vô lậu, do đây là một nhánh nhỏ của diệt pháp nhẫn trong cõi Dục nên gọi là Diệt loại nhẫn.

7. Đạo pháp nhẫn 道法忍 Đạo pháp nhẫn

Đạo ở đây chỉ 37 phẩm trợ đạo, ý nói hành giả quán đạo đế của cõi Dục, tu tập theo đạo phẩm này nhờ vậy lí chân như hiển phát, sinh pháp nhẫn vô lậu, như vậy gọi là Đạo pháp nhẫn.

8. Đạo loại nhẫn 道類忍 Đạo loại nhẫn

Ý nói sau khi hành giả quán Đạo đế của cõi Dục lại tiếp tục quán Đạo đế của cõi Sắc và Vô sắc, nhờ vậy pháp nhẫn vô lậu sinh khởi. Do đây là một loại nhỏ của Đạo pháp nhẫn trong cõi Dục do vậy gọi là loại nhẫn.

Bát nhiệt địa ngục 八熱地獄 Tám địa ngục nóng; Địa ngục Bát nhiệt

Xuất xứ: Hiền Tông Luận 顯宗論

Ngục dưới lòng đất nên gọi là địa ngục. Luận Bà Sa 婆沙論 nói: vượt qua năm trăm du thiện na dưới Nam thiệm bộ châu mới có ngục này. Ở đó có đại ngục gồm tám ngục lạnh, tám ngục nóng; trong đó, ngục lớn gồm tám ngục nóng, tám ngục lạnh; ở mỗi ngục lớn có bốn cửa, mỗi cửa lại có bốn ngục nhỏ, cộng lại là 16 ngục nhỏ, gọi là Du tăng ngục 遊增獄, ý nói chúng sinh chịu tội hề qua một ngục thì nổi thống khổ sẽ tăng thêm một bậc.

Thiệm bộ châu, Du thiện na xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Tưởng địa ngục 想地獄 Địa ngục tâm tưởng

Ngục này theo luận Câu Xá còn gọi là địa ngục đẳng hoạt 等活. Luận Hiền Tông nói chúng sinh trong ngục này tay mọc vuốt sắt, vuốt sắt dài và nhọn, chúng cắn giết nhau, ôm ý tưởng độc hại, dùng vuốt sắt xé thịt nhau ra, thịt da rơi xuống hoặc bị chém, đâm, mài, đập cứ ngỡ đã chết nhưng khi gió lạnh thổi thổi đến thì da thịt kia lại sống dậy, lát sau tỉnh dậy thế nên gọi đây là địa ngục tâm tưởng.

2. Hắc thằng địa ngục 黑繩地獄 Địa ngục dây đen; Địa ngục hắc thằng

Các loại lính ngục trong địa ngục này dùng dây sắt nóng quấn quanh tội nhân rồi đem chặt, cưa lại có gió ác thổi nóng dây sắt quấn quanh người tội, đốt da đốt thịt, cháy xương sôi tủy, khổ độc muôn vàn đây gọi là ngục dây đen.

3. Đồi áp địa ngục 堆壓地獄 Địa ngục đè ép; Địa ngục đồi áp

Ngục này cũng gọi là địa ngục Chúng hợp 眾合地獄, trong ngục có ngọn núi đá lớn, tội nhân vào đây núi đá tự nhiên đè ép thân mình, xương gãy thịt nhuyễn nên gọi là địa ngục đè ép.

4. Khiếu hoán địa ngục 叫喚地獄 Địa ngục gào thét; Địa ngục kêu gào; Địa ngục khiếu hoán

Chúng sinh chịu tội sinh vào ngục này, lính ngục liền mang tội nhân ném vào vạc lớn có nước đang sôi

để hầm nấu, tội nhân đau đớn kêu gào thống thiết do vậy gọi là địa ngục kêu gào.

5. Đại khiếu hoán địa ngục 大叫喚地獄 Địa ngục đại kêu gào; Địa ngục đại gào thét; Địa ngục đại khiếu hoán

Sau khi ngục tốt ném tội nhân vào nước sôi để hầm nấu rồi, gió nghiệp thổi đến làm tội nhân sống dậy lại tiếp tục bị bắt đi đến chảo sắt nóng rang sao, thống khổ cùng cực lớn tiếng than gào do vậy gọi đây là địa ngục gào thét lớn.

6. Thiêu chích địa ngục 燒炙地獄 Địa ngục đốt nướng

Ngục này dùng sắt làm thành, lửa dữ thành ngọn, thiêu đốt trong ngoài, da thịt tội nhân như rữa, đau khổ muôn bề do vậy gọi đây là địa ngục đốt nướng.

7. Đại thiêu chích địa ngục 大燒炙地獄 Địa ngục đốt nướng lớn; Địa ngục đại thiêu chích

Lính ngục mang tội nhân ở địa ngục đốt nướng đặt trong thành sắt, lửa dữ đốt thành, trong ngoài đều đỏ rực, hấp nóng tội nhân, lại có hầm lửa, lửa ngọn ngùn ngụt. Hai bờ hầm lửa lại có núi lửa vô lấy tội nhân xâu lên xoa sắt, dùi vào ngọn lửa, da thịt tội nhân rữa rục, đau đớn vô cùng do vậy gọi là địa ngục đốt nướng lớn.

8. Vô gián địa ngục 無間地獄 Địa ngục vô gián

Chúng sinh có tội đến ngục này chịu khổ không chút gián đoạn do vậy gọi là vô gián. Đây là ngục khổ nhất so với tám ngục kia, luận Thành Thật 成實論 nói rõ có năm loại ngục vô gián, gồm:

1. Thú quả vô gián 趣果無間 Đến chịu quả báo không gián đoạn

Ý nói chúng sinh phạm tội cực trọng liền đến ngục này để chịu quả báo không bị gián đoạn.

2. Thụ khổ vô gián 受苦無間 Chịu khổ không gián đoạn

Ý nói chúng sinh đọa vào ngục này chịu khổ không gián đoạn.

3. Thời vô gián 時無間 Thời gian không gián đoạn

Ý nói thời gian vào ngục này chịu khổ không gián đoạn.

4. Mạng vô gián 命無間 Thọ mạng không gián đoạn

Ý nói chúng sinh đọa vào ngục này thì sẽ có tuổi thọ kéo dài một trung kiếp không gián đoạn.

5. Hình vô gián 形無間 Hình hài không gián đoạn

Ý nói chúng sinh đọa vào ngục này chịu khổ chết sống sống chết tiếp nối không gián đoạn.

Một trung kiếp, cứ hai mươi tiểu kiếp là một trung kiếp.

Bát niệm 八念 Bát niệm; Tám sự nhớ nghĩ

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Niệm với nghĩa là lòng còn hồi ức những gì đã qua. Luận nói “các đệ tử Phật ở nơi nhàn tĩnh cho đến ở nơi núi rừng, đồng vắng để tiện việc tu tập các phép quán bất tịnh, chán ghét thân này bỗng nhiên sinh tâm kinh hãi hoặc tự nhiên bị ác ma tạo nhiều việc xấu để nhiễu loạn, tâm do đó lo âu sợ hãi càng tăng thêm, đây là lí do Như Lai nói về tám sự nhớ nghĩ, nếu hành giả tòn tâm vào tám điều này thì mọi khiếp hãi lo sợ đều được tiêu mất.

1. Niệm Phật 念佛 Niệm Phật; Nhớ nghĩ đến Phật

Người tu thiền quán khi gặp chướng nạn khiếp hãi nên tưởng nhớ đến chư Phật từ bi cứu độ chúng sinh, công đức vô lượng, một lòng nhớ nghĩ như thế, liên tục không xả bỏ thì mọi chướng nạn, khiếp hãi đều tan biến.

2. Niệm pháp 念法 Niệm Pháp; Nhớ nghĩ chính pháp

Người tu thiền quán khi gặp chướng nạn khiếp hãi nên nghĩ đến sự quảng đại của pháp lực, thông đạt vô ngại, có năng lực diệt trừ phiền não, một lòng nhớ nghĩ như thế tiếp nối không dứt thì mọi chướng nạn, khiếp hãi đều tiêu trừ.

3. Niệm tăng 念僧 Niệm tăng; Nhớ nghĩ đến tăng

Người tu thiền quán khi gặp chướng nạn khiếp hãi nên nghĩ đến tăng. Tăng là những vị đệ tử Phật, có năng lực tu trì chính đạo, chứng ngộ thánh quả, là ruộng phúc thế gian cứu một lòng nhớ nghĩ như thế, liên tiếp không dứt thì mọi chướng nạn khiếp hãi đều tan biến.

4. Niệm giới 念戒 Niệm giới; Nhớ nghĩ đến giới

Người tu thiền quán khi gặp chướng nạn khiếp hãi nên nghĩ đến giới, giới là gốc của Bồ đề vô thượng, có năng lực ngăn chặn mọi điều ác, đưa hành giả đến chỗ an ổn, cứ một lòng nhớ nghĩ như thế, liên tục không dứt thì mọi chướng nạn khiếp hãi đều tan biến.

5. Niệm xả 念捨 Niệm xả; Nhớ nghĩ đến sự buông xả

Người tu thiền quán khi gặp chướng nạn khiếp hãi nên nghĩ đến sự buông xả, xả có hai loại: 1, xả tức bỏ lòng tham của để bỏ thí có năng lực sinh đại công đức. 2, xả bỏ phiền não, nhờ xả bỏ phiền não mà thành tựu đại trí tuệ, cứ một lòng nhớ nghĩ như thế, liên tục không dứt thì mọi chướng nạn khiếp hãi đều tan biến.

6. Niệm thiên 念天 Niệm thiên; Nhớ nghĩ đến chư thiên

Người tu thiền quán khi gặp chướng nạn khiếp hãi nên nghĩ đến vua trời Tứ thiên hoặc nghĩ đến trời Tha hóa tự tại...các vị trời này quả báo thanh tịnh, mang lại lợi ích an lạc cho tất cả, cứ một lòng nhớ nghĩ như thế, liên tục không dứt thì mọi chướng nạn khiếp hãi đều tan biến.

7. Niệm xuất nhập tức 念出入息 Nhớ đến hơi thở ra vào

Tức nghĩa là hơi thở ra vào ở mũi, nhớ đến hơi thở ra vào tức chỉ việc người tu thiền quán khi gặp

chương nạn khiếp hãi nên nghĩ đến hơi thở, vì hơi thở là phương thuốc linh diệu điều trị tâm tán loạn, là lối tắt đi vào thiền định, do vậy khi từng tâm niệm đều tập trung vào hơi thở khiến tâm không tán loạn rong ruổi thì mọi khiếp hãi tự nhiên tan biến.

8. Niệm tử 念死 Niệm tử; Xem nhẹ cái chết; Tư duy về cái chết

Người tu thiền quán khi gặp chương nạn khiếp hãi nên nghĩ đến việc xem nhẹ cái chết, chết có hai loại; 1, chết tự nhiên: chỉ cái chết do nghiệp báo hết; 2, chết do duyên khác, ý nói do gặp ác duyên mà chết. Thật ra cả hai kiểu chết trên đều đi theo ta, không ai có thể tránh khỏi, do vậy hãy xem nhẹ cái chết, tâm tâm niệm niệm suy nghĩ như thế thì mọi khiếp hãi liền được tiêu trừ.

Bát pháp 八法 Tám pháp; Bát pháp

Xuất xứ: Thủ Lăng Nghiêm Kinh Nghĩa Hải 首楞嚴經義海

Tám pháp chỉ bốn đại gồm đất, nước, gió, lửa và bốn vi gồm sắc, hương, vị, xúc. Gọi bốn đại do đây là bốn loại vật chất hiện hữu phổ biến trong vũ trụ; bốn vi tức bốn yếu tố nhỏ bé, gọi là vi do tính của bốn yếu tố này nhỏ bé. Thân người do tứ đại hòa hợp nương tựa giả tạm vào nhau mà thành, ngoài ra cũng do tứ vi tạo nên, gọi chung cả tứ đại và tứ vi là bát pháp.

1. Địa đại 地大 Địa đại; Đất

Đất có tính cứng và ngăn ngại, chỉ các vật như mắt, tai, mũi, lưỡi và thân đều thuộc đất. Kinh Viên Giác 圓覺經 nói “tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương... đều thuộc đất 髮毛爪齒皮肉筋骨等皆歸於地 phát mao trảo xỉ, bì nhục cân cốt đẳng giai quy ư địa” tức chỉ cho hàm nghĩa của địa đại này.

2. Thủy đại 水大 Thủy đại; Nước

Nước có tính ẩm ướt, chỉ các vật như nước dãi, mũi các các vật lỏng đều thuộc nước. Kinh Viên Giác 圓覺經 nói “nước dãi, nước mũi, máu, mủ, dịch nhầy, đờm, nước mắt, tinh khí, đại tiểu tiện đều thuộc nước 唾涕膿血津液涎沫痰淚精氣大小便利皆歸於水 Thóa thể nùng huyết, tân dịch diên mật, đàm lệ tinh khí, đại tiểu tiện lợi giai quy ư thủy” tức chỉ cho hàm nghĩa của nước này.

3. Hỏa đại 火大 Hỏa đại; Lửa

Lửa có tính nóng, khô tảo hơi nóng trong thân thuộc lửa, kinh Viên Giác 圓覺經 nói “hơi ấm thuộc về lửa 暖氣歸火 Noãn khí quy hỏa” tức chỉ cho hàm nghĩa của Lửa ở đây vậy.

4. Phong đại 風大 Phong đại; Gió

Gió có tính chuyển động, hơi thở ra vào và sự chuyển động của cơ thể thuộc gió, kinh Viên Giác nói “chuyển động thuộc gió 動轉歸風 động chuyển quy phong” tức chỉ cho hàm nghĩa của Gió ở đây vậy.

5. Sắc vi 色微 Sắc vi

Chỉ các đối tượng vật chất mà mắt nhìn thấy đều gọi là sắc vi, sở dĩ có tên gọi này do sắc đó rất vi tế.

6. Hương vi 香微 Hương vi

Tất cả mùi mà mũi ngửi được đều gọi là hương vị, do hương này rất vi tế nên gọi là hương vị.

7. Vị vi 味微 Vị vi

Tất cả vị mà lưỡi nếm được đều gọi là vị vi, do vị đó rất vi tế nên gọi là vị vi.

8. Xúc vi 觸微 Xúc vi

Tất cả cảm giác mà thân cảm nhận được đều gọi là xúc vi, do cảm giác đó rất vi tế nên gọi là xúc vi.

Bát phần phân Như Lai xá lợi 八分分如來舍利 Tám phần chia xá lợi Như Lai; Tám phần xá lợi Như Lai

Xuất xứ: Niết Bàn Chú Hậu Phần 涅槃註後分

Sau khi làm lễ trà tì đức Thích Ca Như Lai tại thành Câu thi xong, các nước đây bình tranh đoạt xá lợi. Để giải quyết vụ tranh chấp này, bấy giờ có vị Bà la môn đã chia xá lợi thành tám phần chia đều cho tám nước để mỗi nước tự xây tháp cúng dường.

1. Câu thi thành 拘尸城 Thành Câu thi

Các vị lực sĩ ở thành Câu thi được một phần xá lợi liền dựng tháp trong nước đó để cúng dường.

2. Ba kiên la bà quốc 波肩羅婆國 Nước Ba kiên la bà

Các lực sĩ ở nước Ba kiên la bà được một phần xá lợi xong trở về nước xây tháp cúng dường.

3. Sư già na bà quốc 師伽那婆國 Nước Sư già na bà

Dân chúng Câu lâu la nước Sư già na bà được một phần xá lợi xong trở về nước xây tháp cúng dường.

4. A lặc già quốc 阿勒遮國 Nước A lặc già

Các vị Sát đế lợi nước A lặc già được một phần xá lợi xong về nước xây tháp cúng dường.

5. Tì nậu quốc 毘耨國 Nước Tì nậu

Các vị Bà la môn nước Tì nậu được một phần xá lợi xong về nước xây tháp cúng dường.

6. Tì ly quốc 毘離國 Nước Tì ly

Các vị Lê xa nước Tì ly được một phần xá lợi, về nước dựng tháp cúng dường.

7. Giá la già la quốc 遮羅迦羅國 Nước Giá la già la

Chư vị giòng họ Thích nước Giá la già la được một phần xá lợi, về nước dựng tháp cúng dường.

8. Ma già đà quốc 摩伽陀國 Nước Ma già đà

A xà thế nước Ma già đà được một phần xá lợi, về nước dựng tháp cúng dường.

Ma già đà, Giá la già la, Tì ly, Tì nậu, A lặc già, Sư già Na bà, Ba kiên la bà, Câu thi, Trà tỳ, Lê xa xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Bát phong 八風 Tám loại gió; Bát phong

Cũng gọi: Bát pháp 八法 Tám pháp

Xuất xứ: Phật Địa Kinh Luận 佛地經論

Tám pháp này được người đời hoặc yêu hoặc ghét, chúng có năng lực nhiều động lòng người nên được ví như gió. Ngược lại nếu tâm đã làm chủ, an trú chính pháp không còn bị yêu, ghét khuấy nhiễu gọi là tâm không lay động trước tám loại gió. Tám loại ấy gồm:

1. Lợi 利 Gió lợi; Lợi; Lợi ích

Lợi tức lợi ích, hễ điều gì có ích cho ta đều nằm trong phạm trù của lợi này. Sách Yếu Lãm 要覽 nói “được những việc hợp ý gọi là lợi 得可意事曰利 đặc khả ý sự viết lợi” tức chỉ cho ý nghĩa của chữ lợi ở đây vậy.

2. Suy 衰 Gió suy; Suy; Suy giảm

Suy tức suy giảm, hễ điều gì làm giảm tổn đến ta đều nằm trong phạm trù của suy. Sách Yếu Lãm 要覽 nói “những việc làm ta thất ý gọi là suy 失可意事曰衰 thất khả ý sự viết suy” tức chỉ cho ý này.

3. Hủy 毀 Gió hủy báng; Hủy; Hủy báng

Hủy tức hủy báng, ý nói do ghét một người nào đó mà gom lời dị nghị âm thầm gièm pha phỉ báng là hàm nghĩa của từ hủy này. Sách Yếu Lãm 要覽 nói “âm thầm buông lời gièm pha gọi là hủy 陰為毀訕 曰毀 âm vi hủy sàm viết hủy” tức chỉ cho ý này.

4. Dự 譽 Gió khen ngợi; Khen; Khen ngợi sau lưng

Dự tức khen ngợi, ý nói do thích người nào đó tuy không trực tiếp đối diện với họ nhưng lặng lẽ âm thầm dùng lời tốt khéo để khen họ gọi là dự. Sách Yếu Lãm nói “âm thầm khen ngợi gọi là dự 陰為讚美曰譽 âm vi tán mĩ viết dự” tức chỉ cho ý nghĩa của từ dự này.

5. Xưng 稱 Gió tán thán; Tán thán trước mặt; Tán dương trước mặt

Xưng tức khen trước mặt, ý nói do coi trọng người nào đó mà thường dùng lời tốt đẹp khen ngợi họ trước mặt nhiều người khác, sách Yếu Lãm 要覽 nói “tán dương rõ ràng trước mặt gọi là xưng 陽為讚美曰稱 dương vi tán mĩ viết xưng” tức chỉ cho hàm ý của từ xưng này.

6. Cơ 譏 Gió phỉ nhổ; Cơ; Hiềm khích phỉ nhổ

Cơ tức phỉ nhổ, ý nói do ghét người nào đó nên rấp tâm phỉ báng họ trước mặt mọi người mặc dù người đó không thực có chuyện như vậy, sách Yếu Lãm 要覽 nói “châm chọc phỉ nhổ trước mặt gọi là cơ 陽為誹刺曰譏 Dương vi phỉ thích viết cơ” tức chỉ cho hàm nghĩa của từ này vậy.

7. Khổ 苦 Gió khổ; Khổ

Khổ ở đây với nghĩa là sự thúc bách, bí bức ý nói do gặp phải duyên ác cảnh ác mà thân tâm chịu sự bí bách cùng quần, sách Yếu Lãm 要覽 nói “thân tâm bí bức sầu não gọi là khổ 逼惱身心曰苦 Bức não thân tâm viết khổ” tức chỉ cho ý này.

8. Lạc 樂 Gió vui sướng; Lạc; Vui sướng

Lạc với nghĩa là ý hân hoan vui sướng, ý nói do gặp duyên tốt cảnh tốt mà thân tâm đều được hân hoan vui sướng, sách Yếu Lãm 要覽 nói “thư thái thân tâm gọi là lạc 適悅身心曰樂 thích duyệt thân tâm viết lạc” tức chỉ cho ý này.

Bát phúc điền 八福田 Tám ruộng phúc; Tám phúc điền

Tám ruộng phúc ở đây chỉ việc cứu người trong lúc nguy nan, giúp đỡ người trong cơn cùng quẫn, cung kính tam bảo, hiếu thuận cha mẹ và phổ độ vong linh u khuất thoát khỏi các đường khổ, đây là những việc cần làm để gieo trồng ruộng phúc vậy.

1. Khoáng lộ nghĩa tỉnh 曠路義井 Nghĩa tỉnh trên đường dài; Giếng nghĩa trên đường dài; Giếng nước miễn phí trên đường dài

Ý nói nên đào giếng nước trên các con đường dài nhằm giúp người khát nước, đây là ruộng phúc.

2. Kiến tạo kiều lương 建造橋梁 Xây dựng cầu cống

Ý nói nên xây cầu dựng cống tại những nơi ngăn sông cách bến giúp người tiện đường qua lại nhằm tránh cái khổ lặn lội vất vả, đây là ruộng phúc vậy.

3. Bình trị hiểm đạo 平治險隘 Lắp vực, mở đường

Ý nói những nơi nào vực sâu nguy hiểm bên đường cần lắp bằng, đoạn đường nào nhỏ hẹp thì phải mở rộng nhằm giúp người đi lại tránh được mối lo rơi vực, nghẽn đường đây là một ruộng phúc vậy.

4. Hiếu dưỡng phụ mẫu 孝養父母 Hiếu dưỡng cha mẹ

Cha mẹ là gốc hình hài chúng ta, ngoài ra còn có ân nuôi dạy bằng ẵm thương yêu vỗ về, vì vậy là người con phải phụng dưỡng, thuận theo ý kiến cha mẹ nhằm báo đáp thâm ân cù lao, đây là ruộng phúc vậy.

5. Cung kính tam bảo 恭敬三寶 Cung kính tam bảo

Tam bảo tức Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo, đây là ba ngôi tôn quý trong đời có đại công đức rộng độ chúng sinh lên bờ chính giác do vậy phải quay về nương tựa cung kính, đây là ruộng phúc vậy.

6. Cấp sự bệnh nhân 給事病人 Chu cấp, chăm sóc người bệnh

Người bệnh tật mang khổ trong mình, thật đáng thương xót vì vậy nên chu cấp thuốc thang, vật dụng cần thiết giúp họ điều hòa tứ đại, thân thể an khang đây là ruộng phúc vậy.

7. Cứu tế bần cùng 救濟貧窮 Cứu giúp nghèo túng

Những người nghèo túng, thiếu thốn vật dụng, đói khát thúc bách chẳng biết ngỏ cùng ai vì vậy nên khởi tâm bi mẫn, chu cấp những nhu cầu cần thiết cho họ, ấy là ruộng phúc vậy.

8. Thiết vô giá hội 設無遮會 Lập đàn vô giá; Lập hội vô giá; Lập hội cúng tế; Lập trai đàn vô giá

Vô giá với nghĩa là không ngăn che, ý nói khi mở đại hội vô giá sẽ phổ độ cứu vớt tất cả chúng sinh <http://www.dharmadownload.net>

phách một cách toàn vẹn không phân biệt chủng loại, giúp họ quay về nương tựa sức mạnh từ bi Tam bảo mà được giải thoát đường khổ, sinh vào đường thiện ấy là một ruộng phúc vậy.

Bát phúc điền 八福田 Tám ruộng phúc

Xuất xứ: Phạm Võng Kinh 梵網經 và Bồ Tát Giới Nghĩa Sớ 菩薩戒義疏

Tám ruộng phúc, chỉ đức Phật, thánh nhân và tăng sĩ gọi là Kính điền tức ruộng cung kính; hòa thượng, a xà lê là bậc giúp pháp thân ta sinh trưởng; cha, mẹ sinh hình hài bằng xương thịt của ta, bốn bậc đó gọi là An điền tức ruộng ân đức; cứu giúp người bệnh gọi là Bệnh điền tức ruộng người bệnh cũng gọi là bi điền tức ruộng để gieo hạt giống từ bi. Cả tám đối tượng này đều được gọi là ruộng để chúng ta gieo mầm phúc đức. Nếu có người dốc hết sức mình gieo trồng trên tám nhóm ruộng trên thì họ được ví là những vị lực điền gieo trồng trên ruộng phúc, nhất định sẽ đến mùa gặt hái thành quả tốt đẹp.

1. Phật điền 佛田 Ruộng phúc từ Phật; Ruộng Phật

Phật, gọi đủ là Phật đà 佛陀, dịch âm từ chữ Buddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Giác 覺, ý nói đây là bậc đã thực hành trọn vẹn con đường giác ngộ, chứng quả vị tối thắng của hàng thế gian và xuất thế gian, không quả vị nào có thể sánh kịp chúng sinh nào cung kính cúng dường thì không những thành tựu mọi phúc đức mà còn có thể diệt trừ mọi tội chướng, do vậy gọi là ruộng phúc đức từ Phật.

Thế gian ở đây chỉ loài trời, người.

Xuất thế gian chỉ cho các bậc Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát.

2. Thánh nhân điền 聖人田 Ruộng phúc từ thánh nhân; Ruộng thánh nhân

Ý Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đã ngộ thánh đạo, vượt thoát ba cõi, có vô lượng công đức nên nếu chúng sinh nào biết cung kính cúng dường tất có thể thành tựu các phúc đức vượt trội do vậy gọi là ruộng phúc từ thánh nhân.

3. Tăng điền 僧田 Ruộng tăng; Ruộng phúc từ Tăng

Tăng, gọi đủ là tăng già 僧伽, dịch âm từ chữ Saṃgha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là hòa hợp chúng 和合眾 tức chỉ sự hòa hợp của một chúng xuất gia ý nói đây là những người hòa đồng với mọi người, tôn kính hòa thuận với nhau, không mâu thuẫn cãi vã, là đệ tử xuất gia của Phật nên nếu chúng sinh nào cung kính cúng dường sẽ gặt hái nhiều phúc đức lợi ích đầy gọi là ruộng phúc từ Tăng.

4. Hòa thượng điền 和尚田 Ruộng phúc từ Hòa thượng

Hòa thượng là từ dịch âm theo tiếng nước Vu Điền 于闐, tương đương với từ Ô ba già ca 鄔波遮迦 dịch âm từ chữ Upādhāya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Lực sinh 力生 tức chỉ vị thầy dạy dỗ truyền thụ giới và pháp. Lực sinh với hàm nghĩa rằng người xuất gia dưới sức mạnh – lực của lời dạy của bậc sư trưởng mà pháp thân của đệ tử được sinh trưởng phát triển – sinh, ân đức đó rất sâu dày, do vậy nếu ai biết cung kính cúng dường sẽ gặt hái nhiều phúc đức lợi ích, như thế gọi là ruộng phúc từ hòa thượng.

5. Xà lê điền 闍黎田 Ruộng phúc từ Xà lê

Xà lê, gọi đủ là A xà lê 阿闍黎, dịch âm từ chữ Acārya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Chính hành 正行, ý nói đây là vị thầy có năng lực uốn nắn hành vi đệ tử cho ngay thẳng, ở đây chỉ cho các bậc thầy như thầy giáo thụ, thầy truyền giới... Nhân giới có được do thầy trao truyền mà sinh thiện định, trí tuệ do vậy ân đức này cao dày sâu nặng không cùng, nếu người nào biết cung kính cúng dường A xà lê tất sẽ thành tựu nhiều phúc đức lợi ích, như thế gọi là ruộng phúc từ Xà lê.

6. Phụ điền 父田 Ruộng phúc từ cha

Cha là người phôi thai hình hài cho ta, có đức sinh thành con cái từ khi bồng ẵm đến lúc trưởng thành cha có ân nuôi dạy, ân đó vô cùng như trời cao không tột. Là người con cần phải dốc hết tâm sức phụng dưỡng cha với tâm không phải thông qua báo ân cha để cầu phúc tuy nhiên nếu hiếu tâm thuần thành ắt tự nhiên được nhiều phúc đức, ấy gọi là ruộng phúc từ cha.

7. Mẫu điền 母田 Ruộng phúc từ mẹ

Mẹ từ lúc mang thai đến lúc sinh đẻ, bú mớm, nuôi nấng, vỗ về cho đến khi con trưởng thành, ân đức nuôi dưỡng lao nhọc ấy như trời cao không tột. Là người con phải biết dốc hết sức mình vì mẹ với tâm không phải thông qua việc báo ân mẹ để cầu phúc nhưng nếu hiếu tâm đến mức thuần tịnh ắt tự nhiên sẽ được phúc đức lợi ích, như thế gọi là ruộng phúc từ mẹ.

8. Bệnh điền 病田 Ruộng phúc từ người bệnh

Ý nói khi thấy người bệnh tật khổ sở ta nên dụng tâm cứu chữa chu cấp thuốc thang, được thế tất sẽ gặt hái nhiều phúc đức lợi ích như thế gọi là ruộng phúc từ người bệnh.

Bát phúc sinh xứ 八福生處 Tám nơi sinh của người có phúc

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Do nghiệp phúc ưu hay liệt trong quá trình tu tập năm giới, mười điều thiện cũng như việc thực hành việc bố thí khác nhau của chúng sinh mà chiêu cảm nơi thác sinh cũng chia thành cao hay thấp khác nhau nên gọi là tám nơi thác sinh nhờ phúc đức.

1. Nhân trung phú quý 人中富貴 Phú quý trong loài người; Giàu và có địa vị trong loài người; Giàu và sang trong loài người

Giàu và sang trong loài người, ý nói người là loài tôn quý duy nhất trong các vật do đất trời sinh ra; đã được làm người lại được giàu sang ắt nghiệp phúc mà người đó đã tu tập nhất định cũng sẽ vượt trội hơn người khác nên nay được quả báo này.

2. Tứ thiên thiên vương 四天王天 Trời Tứ thiên vương

Trời tứ thiên vương gồm: vua trời Trì quốc ở phương đông, vua trời Tăng trưởng ở phương nam, vua trời Quảng mục ở phương tây và vua trời Đa văn ở phương bắc. Bốn vua trời này ở eo núi Tu di. Nhờ tu hai loại nghiệp phúc vượt trội là bố thí và trì giới nên chiêu cảm sinh vào trong trời đó.

3. Đạo lợi thiên 忉利天 Trời Đạo lợi

Đạo lợi, dịch âm từ chữ Trāyas-trimśa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là tam thập tam 三十

三. Nhân xưa có 33 người cùng tu tập nghiệp nhân thù thắng, cùng sinh lên cõi trời này, cùng ở đỉnh của núi Tu di, mỗi bốn góc đều có tám cung điện, trong cung mỗi cung điện đều có cung điện của trời Đế Thích. Đế Thích tức chủ của cõi trời, nhờ tu hai nghiệp phúc là bố thí và trì giới vượt quá cả trời bốn thiên vương nên chiêu cảm phúc quả ở trung tâm của cõi trời này vậy.

33 người, trong đó Đế Thích là một trong 33 người đó. Tên của 32 người còn lại không thấy ghi chép trong kinh luật.

4. Dạ ma thiên 夜摩天 Trời dạ ma

Dạ ma dịch âm từ chữ Yāma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiện thời 善時, nghĩa là cõi trời này luôn luôn ca hát vui sướng. Nhờ tu tập hai nghiệp phúc là bố thí và trì giới vượt trội hơn trời đạo lợi nên chiêu cảm phúc quả được sinh vào trong đó.

5. Đâu suất thiên 兜率天 Trời Đâu suất

Đâu suất, dịch âm từ chữ Tusita trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là tri túc 知足, ý nói cõi trời này biết đủ trong cảnh năm dục ưu việt. Nhờ tu tập hai nghiệp phúc là bố thí và trì giới vượt trội hơn cõi trời dạ ma nên chiêu cảm phúc báo sinh vào cõi trời này.

Năm dục ưu việt, ý nói năm dục của cõi trời này vượt trội hơn năm dục thô, tế của cõi Dục

6. Hóa lạc thiên 化樂天 Trời Hóa lạc

Trời Hóa lạc, ý nói khi muốn hưởng thụ năm thứ dục lạc đều tự biến hóa ra để tự mang lại niềm vui cho mình. Nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và trì giới vượt trội hơn cõi trời Đâu suất nên chiêu cảm nghiệp phúc sinh vào trời này.

7. Tha hóa thiên 他化天 Trời Tha hóa

Trời nhờ cõi trời khác biến hóa, ý nói khi cõi trời này muốn được cảnh vui sướng, thì cõi trời khác sẽ biến hóa cho họ, mượn sự biến hóa của cõi trời khác làm niềm vui cho chính mình nên gọi là trời nhờ cõi trời khác biến hóa. Đây là vị chúa trời của cõi Dục, nhờ tu tập hai nghiệp phúc là bố thí và trì giới vượt trội hơn trời Hóa lạc nên chiêu cảm nghiệp phúc sinh ra ở cõi trời này.

8. Phạm thiên 梵天 Phạm thiên; Trời Phạm

Phạm với nghĩa là sự thanh tịnh, ý nói, cõi trời này là sự cầu nhiệm của cõi Dục, thăng lên cõi Sắc nên gọi là cõi trời thanh tịnh. Nếu trời Đại phạm (tức vị trời chúa tể của thế giới Ta bà) tu tập hai nghiệp: phúc (chỉ việc bố thí) và trì giới vượt trội hơn trời Tha hóa, lại biết tu tập thiên định thì sẽ chiêu cảm nghiệp phúc để sinh lên cõi trời này.

Bát quan trai giới 八關齋戒 Tám giới quan trai; Tám giới chay tịnh; Bát quan trai giới;

Xuất xứ: Tì Bà Sa Luận 毘婆沙論 và Tạp A Hàm Kinh 雜阿含經

Quan ở đây nghĩa là cấm, ý nói cấm không được phạm tám tội như giết hại, trộm cắp, dâm dục v.v. Luận nói: xét rằng, trai tịnh nghĩa là không ăn quá giờ Ngọ vậy. Dùng tám giới cấm hỗ trợ cho phép trai tịnh được thành tựu, chúng sẽ hỗ trợ cho nhau nên còn gọi là phép trai tịnh được tám sự trợ giúp – bát

chỉ trai pháp. Sáu ngày mỗi tháng gồm mồng tám, mười bốn, rằm, hai mươi ba, hai mươi chín, ba mươi gọi là sáu ngày trai tịnh. Người thực hiện được giới tám giới quan trai cả sáu ngày trong tháng ắt sẽ được chư thiên vui mừng mà giúp tăng thêm phúc lộc thọ.

1. Bất sát sinh 不殺生 Không giết sinh vật; Không sát sinh

Không giết sinh vật tức không cắt đứt mạng sống của mọi loài chúng sinh. Tự mình không giết và không bảo người khác giết.

2. Bất trộm cắp 不偷盜 Không trộm cắp

Không trộm cắp tức không lấy tài sản của cải của người khác khi họ không đồng ý. Tự mình không trộm cắp và không bảo người khác trộm cắp.

3. Bất tà dâm 不邪淫 Không tà dâm; Không dâm dục không chính đáng; Không dâm dục bất chính

Không tà dâm tức không hành dâm đối với người không phải vợ hoặc chồng mình.

4. Bất vọng ngữ 不妄語 Không nói dối

Không nói dối tức tự mình không nói lời sai sự thật cũng không truyền đi những lời sai sự thật để lừa dối người khác.

5. Bất ẩm tửu 不飲酒 Không uống rượu

Không uống rượu bởi rượu là gốc làm cho tính tình bấn loạn, là cửa mà các mối họa theo ra, thế nên không được uống rượu.

6. Bất tọa cao quảng đại sàng 不坐高廣大床 Không ngồi giường cao, rộng

Không ngồi giường cao rộng như trong kinh A hàm nói: giường cao một thước sáu tấc là được. Rộng bốn thước chưa phải là rộng, dài tám thước chưa phải là lớn. Nếu vượt qua kích thước trên tức thuộc về giường cao lớn rộng, không nên ngồi.

Thước vào thời đó dài khoảng bằng 1/3 mét.

7. Bất trước hoa mạn anh lạc 不著花鬘瓔珞 Không mang vòng hoa anh lạc

Không mang vòng hoa anh lạc ở đây nghĩa là không mang tất cả vật trang sức như vòng đeo, chuỗi dây được làm bằng hoa để trang điểm trên đầu.

8. Bất tập ca vũ hí nhạc 不習歌舞戲樂 Không tập ca múa đùa vui

Không tập ca múa đùa vui tức tự mình không ca múa đùa vui và cũng không được đến nơi khác nghe, xem cũng không được bảo người khác ca múa đùa vui.

Bát tạng 八藏 Tám kho tàng

Xuất xứ: Xử Thai Kinh 處胎經

Tạng với nghĩa là chứa giữ, ý nói sau khi Phật diệt độ, tôn giả A Nan kết tập kinh mà Như Lai đã tuyên

thuyết; với tám kho tàng này có thể thu gom và phân loại hết tất cả những gì Như Lai đã nói không chút bỏ sót.

1. Thai hóa tạng 胎化藏 Kho tàng hóa hiện trong thai mẹ

Phật diễn thuyết về các việc hóa hiện trong thai mẹ như trong kinh Bồ tát xử thai, đây gọi là kho tàng thai hóa.

2. Ma ha diễn tạng 摩訶衍藏 Kho tàng Ma ha diễn

Ma ha diễn, dịch âm từ chữ Mahāyāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đại thừa 大乘. Kho tàng ma ha diễn ở đây chỉ các kinh điển Đại thừa mà đức Phật đã thuyết như kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm...

3. Trung âm tạng 中陰藏 Kho tàng trung âm

Sau khi sắc thân này chết đi nhưng chưa thác sinh vào cõi khác gọi là trung âm, kho tàng trung âm ở đây chỉ các kinh Phật thuyết và thân trung âm.

4. Giới luật tạng 戒律藏 Kho tàng giới luật

Giới pháp Phật chế định cho người tại gia, xuất gia được trình bày trong các phẩm kinh Đại thừa, Tiểu thừa như trong luật Tăng kì 僧祇 nói đây chính là kho tàng giới luật.

5. Bồ tát tạng 菩薩藏 Kho tàng Bồ tát

Các pháp về tu nhân chứng quả của hàng Bồ tát được đức Phật nói rõ trong các kinh Đại thừa ấy gọi là kho tàng Bồ tát.

6. Tạp tạng 雜藏 Kho tàng tổng hợp; Tạp tạng

Các Pháp nói về tu nhân chứng quả của hàng trời người, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát được đức Phật diễn thuyết qua các kinh Đại thừa, Tiểu thừa ấy gọi là kho tàng tổng hợp.

7. Kim cương tạng 金剛藏 Kho tàng Kim cương; Kim cương tạng

Các pháp nói về việc tu nhân chứng quả của hàng Bồ tát Đẳng giác được Phật diễn thuyết là thứ trí tuệ có công năng phá trừ mê hoặc sắc bén, có thể chặt đứt cả hoặc vô minh vi tế sau cùng, đây gọi là kho tàng Kim cương do vậy cũng gọi đây là tâm Kim cương của Bồ tát Đẳng giác vậy.

8. Phật tạng 佛藏 Kho tàng Phật; Phật tạng

Chỉ các pháp mà tất cả chư Phật đã diễn thuyết được nói rõ qua các kinh Đại thừa mà đức Phật Thích ca đã thuyết cũng như những sự việc thần thông biến hiện, hướng dẫn lợi sinh...tất cả điều đây gọi là kho tàng Phật.

Bát tạng 八藏 Tám kho tàng; Bát tạng

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Tạng với nghĩa là chứa đựng, cất giữ, nhà kho. Ý nói nhà cất giữ nghĩa lí văn tự các pháp Phật nói

được chia thành Kinh, Luật, Luận, Chú. Trong đó Kinh tức phương pháp, là thường hằng, là nguyên tắc và quỹ đạo mà chư vị thánh phàm đều phải nương theo, ma quỷ và ngoại đạo không thể làm nó biến hoại vậy. Không thể làm biến hoại là ý nghĩa của thường. Luật tức phép tắc, là căn cứ để phán đoán các tội nặng nhẹ, giữ giới hay phạm giới, được ví như pháp luật của thế gian. Luận tức luận nghị, bàn bạc tức bàn bạc, luận nghị về nghĩa lý thậm thâm vi diệu của các pháp. Chú tức Nguyên vậy, chỉ việc cầu nguyện cho mọi việc được thành tựu vượt bậc đúng như ý nguyện. Do có sự phân chia khác nhau giữa Thanh văn Duyên giác, Đại thừa Tiểu thừa mà thành tám kho tàng.

1. Kinh tạng 經藏 Kho tàng Kinh; Kinh tạng

Kho tàng Kinh ở đây chỉ cho bốn bộ A hàm.

2. Luật tạng 律藏 Kho tàng Luật; Luật tạng

Kho tàng Luật ở đây chỉ cho Bốn phần Luật thập tụng.

Bốn phần luật: 1, Pháp Tỉ khâu. 2, Pháp Tỉ khâu ni. 3, Phép thụ giới. 4, Pháp diệt tránh.

Thập tụng, chỉ bộ luật do đệ tử đức Phật là tôn giả Ưu ba li mười lần tụng ra nên có tên gọi này.

3. Luận tạng 論藏 Kho tàng Luận; Luận tạng

Kho tàng Luận ở đây chỉ cho các bộ luận A tì đàm.

A tì đàm, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Chú tạng 呪藏 Chú tạng; Kho tàng chú; kho tàng thần chú

Kho tàng Chú tức chỉ các đà la ni trừ hết thầy tật bệnh và đà la ni trừ mọi điều ác.

Đà la ni, xem từ tương ứng trong phụ lục I. Bốn kho tàng kinh, luật, luận, chú trên đây thuộc bốn kho tàng Thanh văn.

5. Kinh tạng 經藏 Kho tàng kinh; Kho tàng kinh điển; Kinh tạng

Kho tàng kinh ở đây chỉ các kinh như Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm...

6. Luật tạng 律藏 Kho tàng luật; Luật tạng

Kho tàng luật ở đây chỉ các kinh như kinh

Bồ Tát Thiệng Giới, kinh giới Phạm Võng...

7. Luận tạng 論藏 Luận tạng; Kho tàng luận

Kho tàng luận chỉ các bộ luận như Đại Trí Độ, kinh Thập Địa...

8. Chú tạng 呪藏 Chú tạng; Kho tàng thần chú; Kho tàng chú

Kho tàng thần chú chỉ các chú như Lăng nghiêm, đại bi...

Bốn kho tàng kinh luật luận trên đây thuộc bốn kho tàng của hàng Bồ tát.

Bát thành lập nhân 八成立因 Tám nguyên do thành lập

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Tập Luận 阿毗達磨 雜集論

1. Lập tông 立宗 Lập tông

Tông nghĩa giống như chủ, chính yếu. Pháp cần lập mang tính chính yếu. Ví dụ các pháp của năm Uẩn đều nhờ vào nhân duyên giả tạm mà sinh khởi, thực ra chúng không có tính chất độc lập tự thân. Nếu tìm cái ngã trong đó là điều không thể, thế nên nói các pháp vô ngã để phá cái chấp về ngã, như thế gọi là lập tông.

2. Lập nhân 立因 Lập nhân

Nhân với nghĩa là nhân do, nguyên nhân cũng có nghĩa là nơi nương tựa. Lập nhân mục đích phá lập luận chấp trước hữu ngã tức chấp rằng có cái ta. Nếu cho rằng những cái do các pháp của năm Uẩn tạo nên thực có cái ngã thì ta thấy rằng, năm Uẩn kia vốn đã nhờ các duyên sinh ra, thuộc pháp hữu vi sinh diệt. Bản thân các uẩn đã sinh diệt vậy làm sao có được cái ngã từ năm Uẩn đầy được. Nếu tách năm Uẩn ra để xây dựng một cái ngã nào khác thì cái ngã kia đã không có nơi nương tựa tức nhân do ban đầu lại không có công dụng gì khác, từ đó biết rằng tất cả đều không có cái Ngã, như thế gọi là lập nhân.

3. Lập dụ 立喻 Lập dụ

Dụ tức thí dụ, lấy các pháp khác để ví cho pháp mình xây dựng nên, ví dụ trong tướng trong hiện tại giả đưa ra rằng có tướng có thật trong quá khứ. Do tướng hiện tại đã sinh khởi nhưng chưa diệt mất thì không nên thi thiết tướng quá khứ đã diệt trong các pháp chưa diệt ở hiện tại. Nếu lìa hiện tại mà giả thiết rằng có tướng của quá khứ ở nơi nào khác, nhưng tướng quá khứ đã hoại diệt, không nên giả thiết rằng có tướng đó. Điều này muốn nói tướng quá khứ không thể có được, dùng để ví cho việc cầu cái ngã trong các pháp là điều quyết không thể được, như thế gọi là lập dụ.

4. Hợp 合 Hợp

Hợp với nghĩa là gom gộp lại từ đó mở rộng hàm nghĩa rằng hợp với lí. Ví dụ trong năm Uẩn vốn không có cái được gọi là ngã song nhìn từ góc độ của vọng tưởng điên đảo sẽ chấp rằng có ngã nhưng khi đã được phá vỡ nhận thức về ngã đó lập tức sẽ thấy là vô ngã, khi đã thấy là vô ngã sẽ tiếp tục thấy là vô thường...cuối cùng sẽ đi đến điểm thấy tất cả đều không, như thế gọi là hợp.

5. Kết 結 Kết

Ý nói tổng kết lại thấy lí cứu cánh của vô ngã trên đây, nhờ vậy đi đến một quyết định duy nhất không thay đổi đây là biết năm Uẩn đều vô ngã, vô thường...như thế gọi là kết.

6. Hiện lượng 現量 Hiện lượng

Hiện ở đây nghĩa là hiển hiện, lượng với nghĩa là đo lường nhằm đưa ra nhận định, ý nói các thức như nhãn thức, nhĩ thức cho đến thân thức tiếp xúc với cảnh năm trần như sắc trần, thanh trần...cho đến xúc trần với tâm đã lìa khỏi sự phân biệt, so tính ước đoán nhưng vẫn có năng lực **hiện nhận, xác định**

tướng của tự tính các pháp trong cảnh trần một cách chính xác, không sai lầm ấy gọi là hiện lượng.

7. Tỉ lượng 比量 Tỉ lượng; Kết quả nhận thức bằng cách so sánh

Tỉ ở đây với nghĩa sự liệt kê các sự vật, sự việc cùng một tính chất để so sánh ý nói thức thứ sáu tức ý thức đưa ra các sự vật sự việc sự kiện cùng tính chất để ước lượng, tính toán suy đoán các cảnh. Ví dụ từ xa nhìn thấy khói bốc lên sẽ suy đoán ở đây có lửa, như thế gọi là tỉ lượng.

8. Thánh giáo lượng 聖教量 Thánh giáo lượng; Kết quả nhận thức từ lời dạy của bậc thánh

Lời dạy về tỉ lượng, hiện lượng các bậc thánh nhân nói ra đều không đi ngược sự thật chân lí, đáng tin cậy đáng học và làm theo ấy gọi là thánh giáo lượng.

Bát thắng xứ 八勝處 Tám chỗ vượt trội; Tám thắng xứ; Bát thắng xứ

Xuất xứ: Thiên Ba La Mật 禪波羅蜜

Tám thắng xứ, chỉ hành giả sau khi tu phép bội xả, việc quán sát tâm đã được thuần thực, chuyển đổi trạng thái định đã được tự tại, có thể tùy ý phá bỏ các pháp tịnh, bất tịnh. Sách Thiền

Ba La Mật 禪波羅蜜 nói quả vị thắng xứ đầu tiên và thứ hai ở cõi Sơ thiền. Quả vị thắng xứ thứ ba, tư nằm ở cõi Nhị thiền. Quả vị thắng xứ thứ năm đến thứ tám nằm ở cõi Tứ thiền. Cõi Tam thiền không có thắng xứ, do hành giả trong cõi này tham đắm vào nhiều niềm an lạc khiến tâm ngu độn nên không lập thắng xứ ở đây.

1. Nội hữu sắc tướng ngoại quán sắc thiểu nhược hảo nhược xứ thị danh thắng tri thắng kiến 內 有色相外觀色少若好若醜是名勝知勝見 Sắc tướng bên trong quán ngoại sắc ít; hoặc đẹp hoặc xấu gọi là thắng tri thắng kiến

Ý nói hành giả trước tiên nên quán sắc thân của mình trước, thấy tướng trạng rửa rục hư hoại bất tịnh không khả ái, không an lạc nên được thiền định nhất tâm tịch tĩnh lại tiếp tục quán tướng sự rơi rụng của da thịt, chỉ còn thấy xương trắng trên thân có tám màu sắc sáng rực thế nên gọi là “nội hữu sắc tướng” tức có tướng trạng của sắc bên trong vậy. Đến đây, hành giả quán thấy đạo tâm chưa tăng trưởng, tuy nhiên nếu tiếp tục quán nhiều màu sắc e rằng sẽ khó nhiếp tâm do vậy chỉ quán tướng ít màu sắc – quán sắc thiểu thế rồi tự quán tướng sự bất tịnh trên thân mình đồng thời quán tướng thân thể những người thương yêu của mình cũng bất tịnh do vậy gọi là “ngoại quán sắc thiểu”. “Nhược hảo nhược xứ” nghĩa là hoặc đẹp hoặc xấu, ý nói quán các sắc bên ngoài thấy: quả báo của nghiệp thiện thì thành đẹp, quả báo của ác thì thành xấu. Hoặc buộc tâm vào một nơi quán sát thấy sắc của cõi Dục có khả năng phát sinh tâm tham dục: thấy tịnh sắc gọi là đẹp, thấy bất tịnh sắc khiến người nhìn sinh tâm sân khê gọi là xấu. Thắng tri thắng kiến, ý nói khi quán tâm được thuần thực thì đối với sắc đẹp không sinh tâm tham ái, đối với sắc xấu không sinh tâm sân khê.

Tám màu sắc sáng sủa, ý nói thấy màu đất như màu vàng hoặc trắng là đất sạch. Thấy sắc nước lắng trong như sắc nước trong vực sâu. Thấy sắc lửa như lửa cháy từ củi sạch không có khói. Thấy sắc gió như gió lúc trong mát không bụi. Thấy màu xanh như màu núi kim tinh. Thấy màu vàng như qua chiêm bặc. Thấy màu đỏ như thấy ráng mai mùa xuân. Thấy màu trắng như thấy tuyết ngọc.

2. Nội hữu sắc tướng ngoại quán sắc đa nhược hảo nhược xứ thị danh thắng tri thắng kiến 內 有色相外

觀色多若好若醜是名勝知勝 見 Trong có tướng màu sắc, quán sắc bên ngoài nhiều, hoặc đẹp hoặc xấu, ấy gọi là cái biết vượt trội, cái thấy vượt trội

Ý nói trước hết hành giả quán sát tướng trạng sắc thân mình bị rữa nát, bất tịnh không thể ưa thích cho đến khi tâm được định tĩnh tiếp tục quán tưởng sự rã rụn của da thịt trên mình chỉ còn nhìn thấy xương trắng có ánh sáng tám màu như thế gọi là “trong có tướng màu sắc” tức ngầm chỉ rằng quán tưởng cho đến lúc hiển hiện cái tướng màu sắc bên trong thân. Sau khi quán tưởng tướng màu sắc trong mình thành thực lại tiếp tục quán tưởng sắc tướng bên ngoài; sắc tướng bên ngoài tuy nhiều nhưng không ngại, hãy quán sát kỹ một cây chết cho đến trăm nghìn cây chết, khi quán sát thấy một cây chết trương phình sẽ thấy tất cả các cây chết cũng trương phình, cây chết rữa nát, trương úng màu xanh đen, rồi rã rơi rụn, một cây chết đã thế ắt các cây khác cũng như thế do vậy nói quán sắc bên ngoài nhiều - ngoại quán sắc đa. Hoặc đẹp hoặc xấu- nhược hảo nhược xú, ý nói trong khi quán sắc bên ngoài, nếu thấy quả báo của nghiệp thiện sẽ đẹp, quả báo của nghiệp ác sẽ xấu, hoặc buộc tâm vào một đối tượng để quán, thấy sắc trong cõi Dục thường sinh tham dục đầy được cho là tịnh sắc ấy gọi là đẹp; ngược lại khi thấy sắc bất tịnh sẽ sinh tâm sân khuê, ấy gọi là xấu. Biết vượt trội, thấy vượt trội – thắng tri thắng kiến, ý nói khi tâm quán sát như thế được thuần thực sẽ có tác dụng không sinh tâm tham đắm đối với sắc đẹp, không sinh tâm ghét giận đối với sắc xấu.

3. Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc thiểu, nhược hảo nhược xú thị danh thắng tri thắng kiến 內無色相 外觀色少若好若醜是名勝知勝 見 Trong không có tướng của sắc, quán sắc ít ở bên ngoài; hoặc đẹp hoặc xấu đầy gọi là thắng tri thắng kiến

Ý nói hành giả sau khi vào nhị thiền, đã diệt trừ tướng về sắc trong tâm đầy gọi là “trong không có tướng của sắc 內無色相 nội vô sắc tướng”. Tuy nhiên, đạo lực về quán sát của hành giả vẫn chưa tăng trưởng, nếu quán nhiều sắc sợ rằng khó nhiếp tâm nên chỉ “quán ít sắc 觀少色 Quán thiểu sắc”, thế nên quán bất tịnh của tự thân, quán thân những người mình yêu thích cũng bất tịnh do vậy nói “quán sắc bên ngoài ít 外觀色少 ngoại quán sắc thiểu”. Hoặc đẹp hoặc xấu, ý nói khi quán ngoại sắc, nếu thấy quả báo của nghiệp thiện sẽ thấy đẹp; quả báo của nghiệp ác sẽ thấy xấu hoặc có lúc buộc tâm vào một đối tượng để quán, thấy sắc trong cõi Dục có thể sinh tham dục đầy là tịnh sắc được gọi là đẹp; sắc có thể sinh tâm sân khuê đầy là sắc bất tịnh được gọi là xấu. Cái biết vượt trội, cái thấy vượt trội ở đây muốn nói, khi tâm đã thuần thực phép quán này sẽ không sinh tâm tham ái đối với sắc đẹp, không sinh tâm sân khuê đối với sắc xấu vậy.

4. Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc đa, nhược hảo nhược xú thị danh thắng tri thắng kiến 內無色相 外觀色多若好若醜是名勝知勝 見 Trong không có tướng của sắc, quán sắc nhiều ở bên ngoài, hoặc đẹp hoặc xấu, đầy gọi là thắng tri thắng kiến

Ý nói hành giả nhập định nhị thiền, diệt trừ tướng sắc bên trong thân nên nói nội vô sắc tướng quán nghĩa là bên trong không có sắc tướng để quán vậy, khi trong thân không còn sắc tướng thì việc quán sắc tướng bên ngoài tuy nhiều nhưng giờ cũng không còn ngăn ngại gì nữa, đầy gọi là quán sát kỹ một cây chết thì có thể biết nghìn vạn cây chết cũng như thế; quán sự trương phình của một tử thi sẽ thấy tất cả tử thi đều trương phình cho đến việc quán da thịt rữa nát, hư hoại rơi xuống cũng hết như thế. Hoặc đẹp hoặc xấu, chỉ việc quán quả báo của nghiệp thiện bên các sắc bên ngoài sẽ thấy đẹp, quả báo nghiệp ác sẽ thấy xấu.

5. Thanh thắng xứ 青勝處 Chỗ vượt trội của sắc xanh; Điểm siêu việt của sắc xanh

Ý nói hành giả quán sự chiếu soi rực rỡ của màu xanh vượt trội hơn tướng xanh đã được thấy trong ánh sáng của tám màu sắc ở các trạng thái định bội xả, không khởi tâm ái nhiễm đối với pháp này do vậy gọi đây là chỗ vượt trội.

6. Hoàng thắng xứ 黃勝處 Chỗ vượt trội của sắc vàng; Điểm siêu việt của sắc vàng

Ý nói hành giả quán chiếu sự chiếu soi rực rỡ của màu vàng vượt trội hơn tướng vàng đã được thấy trong ánh sáng của tám màu sắc ở các trạng thái định bội xả, không khởi tâm ái nhiễm đối với pháp này do vậy gọi đây là chỗ vượt trội.

7. Xích thắng xứ 赤勝處 Chỗ vượt trội của sắc đỏ; Điểm siêu việt của sắc đỏ

Ý nói hành giả quán chiếu sự chiếu soi rực rỡ của màu đỏ vượt trội hơn tướng đỏ đã được thấy trong ánh sáng của tám màu sắc ở các trạng thái định bội xả, không khởi tâm ái nhiễm đối với pháp này do vậy gọi đây là chỗ vượt trội.

8. Bạch thắng xứ 白勝處 Chỗ vượt trội của sắc trắng; Điểm siêu việt của sắc trắng

Ý nói hành giả quán chiếu sự chiếu soi rực rỡ của màu trắng vượt trội hơn tướng trắng đã được thấy trong ánh sáng của tám màu sắc ở các trạng thái định bội xả, không khởi tâm ái nhiễm đối với pháp này do vậy gọi đây là chỗ vượt trội.

Bát thức 八識 Tám thức; Tám sự nhận biết; Bát thức

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Nhãn thức 眼識 Nhãn thức; Sự nhận biết của mắt

Sự nhận biết của mắt, ý nói mắt lấy đối tượng vật chất mà nó có thể nhìn thấy được làm duyên để từ đó sinh ra sự nhận biết phân biệt của mắt. Sự nhận biết của mắt nương vào cơ quan cảm giác sinh ra cơ quan nhận biết mắt, nhưng phải nhờ vào thức mới có khả năng nhìn thấy, như thế gọi là nhãn thức.

2. Nhĩ thức 耳識 Nhĩ thức; Sự nhận thức của tai

Tai lấy tiếng làm duyên từ đó sinh nhĩ thức, nhĩ thức nương vào căn mà sinh, nhĩ căn nhờ vào thức mà có khả năng nghe tiếng, khả năng nghe tiếng ấy gọi là nhĩ thức.

3. Tị thức 鼻識 Tị thức; Sự nhận biết của mũi

Mũi lấy hương làm duyên sinh ra tị thức, tị thức lại nhờ căn mà sinh khởi, tị căn nhờ thức mà có khả năng ngửi mùi, khả năng ngửi mùi ấy gọi là tị thức.

4. Thiệt thức 舌識 Thiệt thức; Sự nhận biết của lưỡi

Lưỡi lấy vị làm duyên sinh ra thiệt thức, thiệt thức lại nhờ căn mà sinh khởi, thiệt căn nhờ thức mà có khả năng nếm vị, khả năng nếm vị ấy gọi là thiệt thức.

5. Thân thức 身識 Thân thức; Sự nhận biết của thân

Thân lấy xúc chạm làm duyên sinh ra thân thức, thân thức nương vào căn mà, thân căn nhờ thức mà có khả năng cảm giác, khả năng cảm giác đó gọi là thân thức.

6. Ý thức 意識 Ý thức; Sự nhận biết của ý

Ý lấy pháp làm duyên sinh ra ý thức, cũng vậy ý thức nhờ nương vào căn mà sinh khởi, ý căn nhờ thức mà có khả năng phân biệt, khả năng phân biệt năm cảnh trần mà năm căn trên đây duyên vào đấy gọi là ý thức.

7. Mạt na thức 末那識 Thức mạt na; Sự nhận biết của mạt na

Mạt na dịch âm từ chữ Manas trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ý 意 hoặc Tương tục thức 相續識, thức Phân biệt. Đặc tính của thức này là không có thể nhất định. Nó nhờ Nhiễm phần của thức thứ tám nương vào Tự chứng phần của thức thứ tám mà có, lại chính Thức này duyên vào Kiến phần của thức thứ tám chấp đó làm ngã, là chủ của thức thứ sáu. Chấp cảnh thiện, ác mà thức thứ sáu duyên vào mà thành nhiễm, tịnh, tất cả đều do thức này. Sáu thức trước gồm nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức đều gọi là Ý thức, tuy nhiên thức này cũng được gọi là ý thức, ý nói thức thứ sáu nương vào căn mà có tên gọi đó, còn thức Mạt na này xây dựng tên gọi chính ngay trong nội tại của nó. Thức thứ sáu tuy có khả năng phân biệt tốt xấu của năm trần nhưng tất cả đều do thức Mạt na này đưa truyền đến một cách liên tục không dứt, đồng thời chấp thủ vào thức này một cách liên tục.

8. A lại da thức 阿賴耶識 Thức A lại da

A lại da dịch âm từ chữ Alaya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tàng thức 藏識, ý nói thức này hàm chứa mọi pháp, thu nhiếp mọi việc vậy. Thức này nhiễm tịnh cùng nguồn, sinh diệt hòa hợp và có đủ bốn phần như thể của ngọc ma ni vốn thanh tịnh, lại ví như gương sáng có khả năng chiếu hết muôn tượng. Nếu xét về phần nhiễm, thì vô minh nương vào thức này mà dậy khởi; kết nghiệp do thức này mà sinh ra; đầy đủ phiền não trần lao, biến hiện mọi căn thân thế giới, kể các bảy thức trước cũng do thức này biến hiện ra. Nếu xét về mặt mặt tịnh thì thức này là gốc của giác ngộ, ngọn nguồn của tâm, lìa niệm thanh tịnh, ở quả vị thánh không tăng, ở phàm phu không suy giảm vậy.

Bốn phần chỉ:

Tướng phần 相分 nghĩa là phần hình tướng, ý nói thức này có năng lực biến hiện căn thân thế giới và mọi tướng trạng, tên gọi... của tất cả các pháp. Tất cả sự vật hiện tượng đều là cái bóng trong gương do thức này chiếu hiện qua.

Kiến phần 見分, kiến ở đây với nghĩa là chiếu soi thấu tỏ, ý nói thức này có năng lực chiếu tỏ tất cả các pháp và thấu tỏ mọi nghĩa lí của mọi pháp như khả năng của gương sáng có thể chiếu soi muôn tượng vậy.

Tự chứng phần 自證分, tức tự chứng những pháp vốn có đủ trong mình, ý nói thức này có năng lực gìn giữ kiến phần và tướng phần, đích thân chứng ngộ vô ngại, như tính chĩnh thể của gương có năng lực soi chiếu mọi ảnh tượng.

Chứng tự chứng phần 四證自證分, chứng ở đây chỉ cho chủ thể của việc chứng, tự chứng tức chỉ những pháp vốn có trong nó. Chứng tự chứng phần có năng lực gìn giữ ba phần gồm kiến phần, tướng phần
<https://thuviensach.vn>

phần, tự chứng phần trên đây hay nói cách khác, ba phần này không thể lìa khỏi chứng tự chứng phần được. Nó là bản thể của thức thức tám được ví như mặt sau của gương vậy.

Ma ni, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Bát thức duyên cảnh quảng hiệp 八識緣境廣狹

Tám thức duyên vào cảnh rộng, hẹp

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄 và Du Già Sư

Địa Luận 瑜伽師地論

1. Nhãn thức duyên duy thực duy lượng cảnh 眼 識緣唯實唯量境 Nhãn thức duyên vào cảnh duy thực duy lượng

Ý nói mắt thấy sắc liền sinh ra thức, thức ấy tiếp xúc với các màu sắc có thực như xanh vàng đỏ trắng đây gọi là tính cảnh. Khi thức tiếp xúc với cảnh gọi là hiện lượng, bởi vì khi đó nó chỉ có tác dụng là nhìn thấy màu sắc chứ chưa khởi tâm phân biệt, do vậy nói rằng cảnh nó tiếp xúc vào còn hẹp.

Tính cảnh, chỉ tất cả những cảnh thực hiện hữu có thể thấy được trước mắt.

Hiện lượng, chỉ khả năng nhận biết, ước chừng đối với sắc đang thấy trước mắt.

2. Nhĩ thức duyên duy thực duy lượng cảnh 耳 識緣唯實唯量境 Nhĩ thức duyên vào cảnh duy thực duy lượng

Ý nói khi tai nghe tiếng liền sinh ra thức, có khả năng nghe những âm thanh có thực như ngôn ngữ... như thế gọi là tính cảnh. Khi thức này tiếp xúc với cảnh gọi là hiện lượng, bởi vì nó chỉ có tác dụng nghe âm thanh chứ chưa khởi lên sự phân biệt, do vậy cảnh mà nó tiếp xúc, duyên vào hẹp.

3. Tị thức duyên duy thực duy lượng cảnh 鼻識 緣唯實唯量境 Tị thức duyên vào cảnh duy thực duy lượng

Ý nói khi mũi ngửi mùi lập tức sinh thức, thức này có khả năng ngửi mùi thơm, thối có thực lúc đó gọi là tính cảnh, thức này tiếp xúc với cảnh gọi là hiện lượng vì lúc đó nó chỉ có tác dụng ngửi mùi chứ chưa khởi lên sự phân biệt, do vậy cảnh mà nó tiếp xúc, duyên vào hẹp.

4. Thiệt thức duyên duy thực duy lượng cảnh 舌 識緣唯實唯量境 Thiệt thức duyên vào cảnh duy thực duy lượng

Ý nói khi lưỡi nếm mùi vị lập tức sinh thức, thức ấy có khả năng nếm vị có thực như mặn chua đắng nhạt, đây gọi là tính cảnh. Thiệt thức tiếp xúc với cảnh gọi là hiện lượng do lúc đó nó chưa khởi lên sự phân biệt, do vậy cảnh mà nó tiếp xúc duyên vào hẹp.

5. Thân thức duyên duy thực duy lượng cảnh 身 識緣唯實唯量境 Thân thức duyên vào cảnh duy thực duy lượng

Ý nói khi thân cảm giác lập tức sinh thức, thức ấy có khả năng cảm giác sự xúc chạm có thực như sự mịn màng, trơn bóng, thô cứng, đây gọi là tính cảnh. Thân thức tiếp xúc với cảnh gọi là hiện lượng do

lúc đó nó chưa khởi lên sự phân biệt, do vậy cảnh mà nó tiếp xúc duyên vào hẹp.

6. Ý thức biến duyên nhất thiết thông triệt giả thực tam lượng 意識徧緣一切通徹假實三 量 Ý thức duyên vào khắp tất cả cảnh Giả, Thật và Ba lượng

Ý nói tâm thức này duyên vào khắp các cảnh có thật hiện tiền, nó phân biệt các tướng trạng dài ngắn, vuông tròn đối với cảnh thực, ta gọi trường hợp này gọi là Giả, đây chính là thức này duyên vào cả ba cảnh, ba lượng đều đủ. Do thức này có năng lực phân biệt cùng khắp cả giả cảnh, thật cảnh do vậy cảnh mà nó duyên vào rộng vậy.

7. Đề thất thức kiến phần duy giả duy thực 第七識見分唯假唯實 Kiến phần của thức thứ bảy duy giả duy thực

Ý nói thức này không có thể tướng riêng biệt, nó khởi lên nhờ nương vào thức thứ tám, xem thức thứ tám là nhân, lại duyên vào Kiến phần của thức thứ tám để làm Tướng phần. Phân biệt tư lượng và thường chấp vào thức thứ tám là Ngã. Tâm chủ thể để duyên vào là giả còn cảnh tức đối tượng để duyên vào là thật, từ đó sinh ra các tập khí. Do thức này không thể duyên vào khắp hết các cảnh nên cảnh mà nói duyên vào là hẹp nhất so với các thức khác.

Kiến phần, chỉ thức chủ thể nhận thức.

Tướng phần, chỉ tướng trạng cảnh tượng được trông thấy.

Sinh ra các tập khí, ý nói các hoặc như ngã kiến...do huân tập mà sinh ra.

8. Đề bát thức duyên căn thân khí giới duy thực duy lượng 第八識緣根身器界唯實唯量 Thức thứ tám nương vào thân căn khí giới duy thực duy lượng

Căn thân tức chỉ các căn trên thân như nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn. Khí giới, ý nói thể giới như khí cụ. Thức căn bản của thân căn có đặc tính là nhiễm ô thanh tịnh đều cùng chung một nguồn, tất cả thân căn, khí giới đều nương vào đó để sinh khởi, đồng thời thân căn khí giới kia đều là đối tượng duyên vào của tướng phần của thức thứ tám, do vậy cảnh mà nó nương vào rộng nhất so với các thức.

Bát trí 八智 Bát trí; Tám trí; Tám loại trí

Xuất xứ: Tứ Giáo Nghi Tập Chú 四教儀集註

1. Khổ pháp trí 苦法智 Khổ pháp trí

Khổ ở đây chỉ nỗi khổ sinh tử trong cõi Dục; Pháp, chỉ lí chân như được chứng ngộ; trí với nghĩa là chủ thể của sự chứng ngộ ý nói nhờ quán nỗi khổ sinh tử trong cõi Dục từ đó làm phát khởi trí tuệ chân thật, chứng ngộ lí chân như đây gọi là Khổ pháp trí.

2. Khổ loại trí 苦類智 Khổ loại trí

Sau khi quán sự thật về nỗi khổ trong cõi Dục lại tiếp tục quán sự thật về khổ ở hai cõi còn lại, nhờ vậy trí tuệ chân thật phát khởi sáng suốt, đây là một loại trí của khổ pháp trí trong cõi Dục do vậy gọi là Khổ loại trí.

Hai cồi còn lại chỉ cồi Sắc và cồi Vô sắc.

3. Tập pháp trí 集法智 Tập pháp trí

Ý nói nhờ quán sát kiến hoặc của tập đế trong cồi Dục nhờ vậy chân trí phát khởi sáng suốt, chứng lý chân như ấy gọi là Tập pháp trí.

4. Tập loại trí 集類智 Tập loại trí

Ý nói sau khi đã quán sát tập đế của cồi Dục lại tiếp tục quán tập đế của hai cồi gồm Sắc và Vô sắc ở trên nhờ vậy chân trí phát khởi sáng suốt, do đây là một chủng loại của tập pháp trí trong cồi Dục nên gọi là Tập loại trí.

5. Diệt pháp trí 滅法智 Diệt pháp trí

Ý nói quán Diệt đế của cồi Dục nhờ vậy Diệt trừ được Khổ và Tập, làm chân trí phát khởi sáng suốt, chứng lý chân như, ấy gọi là Diệt pháp trí.

6. Diệt loại trí 滅類智 Diệt loại trí

Ý nói sau khi quán Diệt đế của cồi Dục lại tiếp tục quán Diệt đế của hai cồi Sắc và Vô sắc nhờ vậy chân trí phát khởi sáng suốt, do đây là một loại của diệt pháp trí trong cồi Dục nên gọi là Diệt loại trí.

7. Đạo pháp trí 道法智 Đạo pháp trí

Ý nói quán Đạo đế của cồi Dục, tu tập theo 37 phẩm trợ đạo làm chân trí phát khởi sáng suốt, chứng lý chân như đây gọi là Đạo pháp trí.

8. Đạo loại trí 道類智 Đạo loại trí

Ý nói sau khi quán Đạo đế của cồi Dục lại tiếp tục quán Đạo đế của cồi Sắc và Vô sắc làm chân trí phát khởi sáng suốt, do đây là một loại của đạo pháp trí của cồi Dục nên gọi là Đạo loại trí.

Bát vị thai tạng 八位胎藏 Tám thời kì thai nhi hình thành trong bụng mẹ; Tám giai đoạn của thai nhi; Tám giai đoạn của bào thai

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Yết la lam 羯羅藍 Yết la lam; Thời kì ngưng tụ

Yết la lam, dịch âm từ chữ Kalala trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là ngưng hoạt 凝滑 tức ngưng tụ và trơn bóng, chỉ thời gian bảy ngày sau khi thụ thai, khí huyết bổ mẹ ngưng tụ lại giống như váng sữa, gọi thời kì này là yết la lam.

2. Át bộ đàm 遏部曇 Át bộ đàm; Thời kì thai nhi có hình như vết bóng sưng rộp

Át bộ đàm, dịch âm từ chữ Arbuda trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bào 疱 tức vết sưng rộp do bóng lửa. Ở đây chỉ hình trạng thai nhi phát triển sau 14 ngày giống vết nhọt, vết bóng nên gọi là Át bộ đàm.

3. Bế thi 閉尸 Bế thi; Cục thịt mềm; Khối máu

Bê thi, dịch âm từ chữ Peśī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ngưng kết凝結, chỉ hình dạng phát triển của thai nhi sau 21 ngày thụ thai. Lúc này nó có hình dạng như khối máu đông hoặc như cục thịt mềm.

4. Kiện nam 健南 Kiện nam; Khối đông lớn; Khối ngưng tụ lớn

Kiện nam, dịch âm từ chữ Ghana trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ngưng hậu 凝厚 tức khối đông dày lớn. Ở đây chỉ hình dạng phát triển của thai nhi sau bốn tuần, lúc này thai nhi đã vững và dày, đã có hai căn là thân và ý, bốn căn mắt, tai, mũi, lưỡi chưa đủ.

5. Bát la xà khư 鉢羅奢佉 Bát la xà khư; Giai đoạn thành hình; Giai đoạn đã có hình hài

Bát la xà khư, dịch âm từ chữ Prasākha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hình vị 形位 tức hình hài vậy. Ở đây chỉ năm tuần sau khi thụ thai, hình dạng cục thịt của thai nhi giờ đã có thêm hai tay hai chân, do vậy gọi thời gian này của thai nhi là giai đoạn hình hài.

6. Mao phát xỉ vị 毛髮爪齒位 Thời gian lông, tóc, móng, răng phát triển; Thời gian lông, tóc, móng, răng

Chỉ thai nhi sau sáu tuần phát triển kiện toàn dần phần lông, tóc, móng và răng do vậy gọi thời gian này của thai nhi là gian đoạn lông tóc móng răng phát triển.

7. Căn vị 根位 Thời gian kiện toàn các căn; Thời gian có đủ các căn

Chỉ thai nhi sau bảy tuần phát triển đầy đủ các căn như mắt, tai, mũi, lưỡi, do vậy gọi thời gian này của thai nhi là thời gian kiện toàn các căn.

8. Hình vị 形位 Giai đoạn đã kiện toàn thân hình

Chỉ thai nhi từ tám tuần trở về sau phát triển đầy đủ hình dáng của một đứa trẻ nên gọi thời gian này của thai nhi là gian đoạn kiện toàn thân hình.

Bát vọng tưởng 八妄想 Tám ý tưởng sai trái; Tám ý niệm không hợp sự thực; Tám ý tưởng không hợp chân lý; Tám vọng tưởng

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

1. Tự tính vọng tưởng 自性妄想 Ý tưởng sai lầm về tự tính; Ý niệm sai lầm về tự tính

Chỉ sự chấp chặt sai lầm về các pháp như căn, trần rằng chúng đều có thể tính riêng biệt không xen lẫn hỗn tạp với nhau được, ấy gọi là ý tưởng sai lầm về tự tính.

2. Sai biệt vọng tưởng 差別妄想 Ý tưởng sai lầm về sự phân biệt; Ý niệm sai lầm về sự phân biệt

Chỉ sự suy lường sai lầm về sắc rằng có một loại sắc có thể thấy có thể đối sánh; có một loại sắc không thể thấy, có thể đối sánh; có một loại sắc không thể thấy và không thể đối sánh ấy gọi là vọng tưởng phân biệt.

Sắc có thể thấy, có thể đối sánh chỉ các màu xanh, vàng, đỏ, trắng...do đây là những màu sắc mà mắt có thể nhìn thấy và có thể so sánh đối chiếu.

Sắc không thể thấy, có thể đối sánh chỉ cho bốn thứ gồm âm thanh, hương thơm, mùi vị và sự xúc chạm. Bốn loại này tuy mắt không thể trông thấy nhưng có thể dùng tai, mũi, lưỡi và thân để cảm nhận đối sánh.

Sắc không thể thấy và không thể đối sánh tức chỉ cho thức, thức nương vào sự thu nhận về cảnh đã từng thấy (trong quá khứ) nhưng không thể dùng mắt hay các giác quan khác để đối sánh.

3. Nhiếp thụ tích tụ vọng tưởng 攝受積聚妄想 Vọng tưởng do tiếp nhận tích tụ

Ý nói do chấp trước các pháp năm Uẩn như sắc, thụ, tưởng, hành và thức gom tụ tích tập mà tạo thành tất cả chúng sinh, như thế gọi là vọng tưởng tiếp nhận tích tụ.

4. Ngã kiến vọng tưởng 我見妄想 Vọng tưởng ngã kiến; Suy nghĩ sai lầm về Ngã; suy nghĩ sai lầm về cái ta

Ý nói chấp trước sai lầm có cái ngã trong pháp năm Uẩn sắc, thụ, tưởng, hành, thức ấy gọi là vọng tưởng ngã kiến.

5. Ngã sở vọng tưởng 我所妄想 Vọng tưởng ngã sở; Suy nghĩ sai lầm về vật của ta

Chỉ sự chấp chặt sai lầm rằng có thân ta và vật dụng của ta trong pháp năm Uẩn sắc, thụ, tưởng, hành và thức, ấy gọi là vọng tưởng ngã sở.

6. Niệm vọng tưởng 念妄想 Vọng tưởng về niệm

Chỉ ý niệm phân biệt sai lầm về những điều khả ái, những cảnh khả ái để từ đó nhớ nghĩ về nó mãi không ngừng, ấy gọi là vọng tưởng về niệm.

7. Bất niệm vọng tưởng 不念妄想 Vọng tưởng về bất niệm

Chỉ ý niệm phân biệt sai lầm về những cảnh không thích và những điều khả ố để từ đó không khởi niệm về nó nữa, ấy gọi là vọng tưởng về bất niệm.

8. Niệm bất niệm câu tương vi vọng tưởng 念 不念俱相違妄想 Vọng tưởng khi ý niệm hướng về hoặc không hướng về đề trái nghịch chân lí; Vọng tưởng niệm hoặc bất niệm đều trái chân lí

Chỉ nhớ nghĩ về hoặc không nhớ nghĩ về cảnh mà mình yêu hoặc ghét đều không hợp với chân lí, như thế gọi là Vọng tưởng khi ý niệm hướng về hoặc không hướng về đề trái nghịch chân lí.

Bát y 八依 Tám sự nương tựa; Bát y

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Thi thiết y 施設依 Nương vào xây dựng; Nương vào để thành lập; Nương vào để bày ra; Thi thiết y

Thi thiết cũng giống như nghĩa kiến lập, xây dựng, ý nói con người nương vào năm Uẩn, mượn dùng từ ngữ để xây dựng cái ngã như mỗi một chúng sinh đều có chủng loại, giòng tộc, tên họ, ăn uống, sướng khổ, thọ yếu khác nhau, như thế gọi là nương vào để xây dựng.

2. Nhiếp thụ y 攝受依 Nhiếp thụ y; Nương vào nhiếp thụ

Nhiếp thụ tức thân tóm và dung chứa, ý nói chúng sinh xem cha mẹ vợ con, nô tì tôi tớ đều là những đối tượng sở hữu của mình do vậy gọi là nương vào nhiếp thụ.

3. Trú trì y 住持依 Trú trì y; Nương vào sự duy trì

Ý nói con người nhờ vào bốn cách ăn uống như đoạn thực, xúc thực, tư thực và thức thực mà nuôi dưỡng các căn, làm sức chống đỡ các hoạt động đi lại do vậy gọi là nương vào sự duy trì.

Đoạn trong từ đoạn thực có nghĩa là chia đoạn, ý nói ba trần gồm hương, vị và xúc phải chia từng quãng thời gian để vào bụng để chuyển hóa nuôi dưỡng thân thể.

Xúc thực, tức ăn bằng sự tiếp xúc, tương tác ví như nhãn thức, nhĩ thức tiếp xúc với hương trần, thanh trần... khởi lên các cảm giác mềm mịn, trơn mát rồi sinh ra niềm ham thích, niềm ham thích ấy trở ngược lại nuôi dưỡng các căn ấy gọi là xúc thực.

Tư thực, chỉ thức thứ sáu – ý thức tư duy về các cảnh khả ái sinh niềm mơ tưởng mong ước để nuôi sống các căn.

Thức thực, chỉ thức thứ tám, ý nói do ba cách ăn trên sẽ nuôi dưỡng tương ứng ba nhóm đối tượng khác nhau giúp thức năng tăng thêm khả năng gìn giữ các căn.

4. Lưu chuyển y 流轉依 Lưu chuyển y; Nương vào lưu chuyển

Con người do nương vào bốn ấm trong năm ấm gồm thụ, tưởng, hành và thức nên tâm khởi lên nghiệp nhân phiền não lưu chuyển biến khổ sinh tử trong ba cõi đầy gọi là nương vào lưu chuyển.

5. Chướng ngại y 障礙依 Chướng ngại y; Nương vào chướng ngại

Chư thiên, tà ma ngoại đạo thường hiện ra nơi có người tu tập thiện pháp để ngăn cản, gây chướng ngại họ ấy gọi là nương vào chướng ngại.

6. Khổ não y 苦惱依 Khổ não y; Nương vào khổ não

Người nương vào cõi Dục, nhận chịu mọi sầu khổ nhưng không sinh tâm chán bỏ ấy gọi là nương vào khổ não.

7. Thích duyệt y 適悅依 Thích duyệt y; Nương vào thuyền duyệt thư thái

Chỉ người nương vào thiền định, lắng dứt tư lự, thân tâm thanh vắng tĩnh lặng thành tựu niềm vui pháp hỉ nên gọi là thích duyệt y.

8. Hậu biên y 後邊依 Hậu biên y; Nương vào thân sau cùng

A la hán đã trừ sạch nghiệp hoặc trong Tam giới, không còn tái sinh nữa nhưng vẫn còn thân đang hiện hữu, gọi là tối hậu thân, thân ấy nương vào Niết Bàn hữu dư y nên gọi là hậu biên y.

Bồ tát bát chủng nhân quả 菩薩八種因果 Tám loại nhân quả của Bồ tát

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

1. Thọ nhân thọ quả 壽因壽果 Nhân trường thọ, quả trường thọ; Nhân sống lâu, quả sống lâu

Thọ tức thời gian sống của sinh mạng. Khi không giết hại mạng sống sinh vật, không có tâm làm tổn thương đến chúng sinh đây là nhân sống lâu. Nhờ không sát sinh nên được sống lâu trên đời, như thế gọi là quả sống lâu.

2. Sắc nhân sắc quả 色因色果 Nhân đẹp quả đẹp

Sắc ở đây chỉ cho dung nhan của thân thể, ý nói biết bố thí cúng dường đèn đuốc mang lại ánh sáng cho Phật và mang vật phẩm thanh tịnh bố thí cho người, ấy gọi là nhân đẹp. Nhờ gieo nhân sáng sủa và vật phẩm thanh tịnh nên được quả báo có nhan sắc tươi sáng, thân hình đoan chính, như thế gọi là nhân đẹp quả đẹp.

3. Chủng tính nhân chủng tính quả 種姓因種 姓果 Nhân giòng họ cao sang, quả giòng họ cao sang; Nhân chủng tộc cao quý, quả chủng tộc cao quý

Chủng tức chủng loại, tộc tức giòng họ. Khi buông bỏ tâm kiêu mạn tức đã gieo nhân giòng tộc cao quý, nhờ lìa tâm kiêu mạn nên chiêu cảm quả báo sinh vào giòng họ cao quý, như thế gọi là quả giòng họ cao quý.

4. Tự tại nhân tự tại quả 自在因自在果 Nhân tự tại, quả tự tại

Ý nói khi có thể dùng giường chiếu, dụng cụ để nằm, đồ ăn, thức uống, thuốc thang và các vật dụng cần thiết bố thí cho người khiến họ được sung túc tự tại, ấy gọi là nhân tự tại. Do nhân lành bố thí đó chiêu cảm sinh vào nhà đại phú, đại quý, nhà nhiều người, nhiều bà con quyến thuộc, hết thảy mọi việc đều thuận theo ý mình một cách thỏa mái tự tại như thế gọi là quả tự tại.

5. Tín ngôn nhân tín nhân quả 信言因信言果

Nhân nói lời khả tín, quả nói lời khả tín

Ý nói khi không nói lời hư dối, không nói lời thêu dệt, không nói hai lưỡi, không nói lời thô ác đây là đã gieo nhân nói lời tin cậy. Nhờ tránh được cái lỗi từ miệng nên tất cả lời nói của mình nói ra được được mọi người nghe và tin theo, như thế gọi là quả nói lời tin cậy.

6. Đại lực nhân đại lực quả 大力因大力果 Nhân có sức mạnh lớn, quả có sức mạnh lớn; Nhân đại lực quả đại lực

Lực ở đây chỉ cho công dụng của nghiệp lực, ý nói khi tạo công đức lớn, lập thế nguyện lớn, cung kính tam bảo, hiếu dưỡng cha mẹ như thế là gieo nhân đại lực. Nhờ cung kính tam bảo, hiếu dưỡng cha mẹ nên được thanh danh lớn, phúc lớn, đức lớn, trí tuệ lớn, thể lực lớn khiến tất cả mọi người đều tôn trọng cung kính, như thế gọi là quả đại lực.

7. Trọng phụ nhân trọng phụ quả 丈夫因 丈夫果 Nhân trọng phụ quả trọng phụ; Nhân của đáng trọng phụ, quả của đáng trọng phụ; Nhân của bậc nam nhi, quả của bậc nam nhi

Ý nói khi yêu thích các pháp của bậc trọng phụ nam tử, chán ghét các pháp của người nữ, lại có thể nói khí phách của bậc trọng phụ khiến người nghe gặt hái lợi ích, như thế gọi là nhân của bậc nam nhi.

8. Lực nhân lực quả 力因力果 Nhân sức mạnh, quả sức mạnh; Nhân sức lực, quả sức lực

Ý nói khi biết giúp đỡ người khác nếu thấy họ làm việc đúng với chính pháp bằng tất cả sức lực của họ thế gọi là nhân sức mạnh. Nhờ thành tựu được nhân sức mạnh này nên được quả báo ít bệnh, ít phiền não, có đủ sức khỏe kham nổi việc tu tập các pháp lành, như thế gọi là quả sức mạnh.

Chu bảo bát công đức 珠寶八功德 Tám công đức của châu báu

Xuất xứ: Chính Pháp Niệm Xứ Kinh 正法念處經

Châu báu, chỉ một trong bảy bảo vật của chuyển luân thánh vương, nó có tám công dụng khác nhau có thể quy thành tám công đức.

1. Năng tác quang minh 能作光明 Phát ra ánh sáng; Phát sáng

Ý nói loại châu báu này có thể phát ra ánh sáng vào ban đêm, chiếu khắp một trăm do tuần, sáng như trăng thu giữa trời, không bị mây che lại có thể tỏa ra ánh sáng mát dịu vào những ngày trời nắng nóng, xua tan nóng bức, mang lại mát dịu.

2. Năng tế khát phạp 能濟渴乏 Có thể giải cơn khát; Cứu chữ cơn khát; Giải khát

Ý nói loại châu báu này có công năng phát ra nước trong mát giải cơn khát cho mọi người khi ở nơi trống vắng thiếu nước.

3. Tùy thuận vương ý 隨順王意 Thuận theo ý vua

Ý nói loại châu báu này biết thuận theo ý vua chuyển luân, ví dụ khi vua nghĩ đến nước nó sẽ thoát ra dòng nước trong mát để giúp giải cơn khát, cứu giúp người đời.

4. Thể cụ chúng sắc 體具眾色 Đủ mọi màu sắc

Ý nói mỗi cạnh trong tám cạnh của loại châu báu này có thể phát ra đủ các màu sắc tươi sáng như xanh, vàng, đỏ trắng.

5. Năng li bệnh khổ 能離病苦 Lìa mọi bệnh khổ

Ý nói loại châu báu này có năng lực khiến người trong vòng một trăm do tuần quanh nó được lìa mọi tật bệnh, tâm tư và hành động chính trực, mọi mong cầu đều toại nguyện.

6. Năng giáng cam vũ 能降甘雨 Có thể làm mưa ngọt

Ý nói loại châu báu này có thể khiến rồng dữ không làm mưa xấu, nên hễ có mưa đều mưa nước ngọt trong mát.

7. Năng sinh chư vật 能生諸物 Có thể sinh ra các vật

Ý nói loại châu báu này có thể làm mọc cây cỏ tốt tươi, phun dòng nước trong mát cho những nơi không có nước, không có cây cỏ.

8. Tại xứ lợi ích 在處利益 Lợi ích cho nơi nào có ngọc này

Ý nói loại châu báu này có mặt ở đâu thì ở đó con người sẽ không bị chết yểu, không sát hại nhau, lìa xa sự nóng giận và thường được hòa hợp vui vẻ.

Đại hải bát bát tư nghị dụ Niết Bàn 大海八不思議喻涅槃 Tám bát tư nghị của đại hải ví Niết Bàn; Tám điều không thể nghĩ bàn của biển lớn ví cho Niết Bàn

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

1. Tiệm tiệm chuyển thâm 漸漸轉深 Sâu dần; Dần dần xuống sâu

Chỉ pháp Niết Bàn mà Như Lai đã nói thuận theo căn tính chúng sinh: lợi căn, độn căn, căn Tiểu thừa, căn Đại thừa thấy đều gặt hái lợi ích, lần lượt tu chứng cho đến quả vị rốt ráo như kinh đã nói: giới Ưu bà tắc, giới Sa di, giới Tỳ khâu, giới Bồ tát, quả vị Tu đà hoàn cho đến quả vị Bồ tát, quả vị Phật cứ theo thứ tự từ cạn đến sâu như thế.

2. Thâm nan đắc đế 深難得底 Sâu khó đến đáy

Chỉ pháp Niết Bàn mà Như Lai đã nói, dung thông trọn vẹn lý và trí, diệu kì khó định, hết thấy hàng Nhị thừa, Bồ tát đều không thể trắc lượng cảnh giới đó. Như kinh nói: hoặc nói ngã hay vô ngã, hoặc nói thường hay vô thường, hoặc nói tịnh hay bất tịnh, hoặc nói không hay bất không cho đến việc nói năm âm tức là Phật tính...các pháp như thế, nói vô cùng vô tận giống như độ sâu của biển, khó có thể đến tận đáy vậy.

3. Đồng nhất hàm vị 同一鹹味 Cùng một vị mặn

Pháp về Niết Bàn Như Lai đã diễn thuyết tuy chia thành bốn giáo khác nhau nhưng đều có điểm chung giúp chúng sinh cùng chứng lý thực tướng, cùng bước lên quả vị đại giác như kinh nói: tất cả chúng sinh cùng có tính Phật, có một trạng thái giải thoát, cùng một nhân quả thậm chí cùng chứng đắc thường lạc ngã tịnh giống như đại dương tuy dung chứa dòng chảy trăm sông nhưng đều có chung một vị mặn.

4. Triều bất quá hạn 潮不過限 Thủy triều không vượt quá hạn; Thủy triều không vượt giới hạn

Lúc Như Lai Niết Bàn, vì mục đích phù trì giới luật, bản tổ lý thường nhiên, ngài đã chế định các giới cấm giúp các đệ tử thụ trì như pháp, không được vượt bậc như kinh chế định: các Tỳ khâu không được thụ nhận gìn giữ tám vật bất tịnh, giống như thủy triều đại dương không vượt quá hạn định.

5. Hữu chủng chủng bảo tàng 有種種寶藏 Có nhiều kho tàng châu báu

Ý nói pháp Niết Bàn Như Lai thuyết chúng là trân bảo trong đời đáng tôn đáng quý hễ chúng sinh nào túng quẫn về tài sản chính pháp hãy tu tập pháp đầy đủ để được miễn thoát nỗi khổ thúc bách thành tựu niềm an lạc lợi ích xuất thế như kinh nói “châu báu ở đây chỉ bốn niệm xứ, bốn chính cần cho đến các loại trí tuệ công đức của Như Lai thấy đều có đủ. Ví như đại dương là nơi cất giấu các loại kho báu vậy.

6. Đại thân chúng sinh cư trú 大身眾生居住 Nơi cư trú của chúng sinh có thân lớn; Nơi cư trú của chúng sinh có thân hình to lớn

Pháp Niết Bàn Như Lai thuyết thâm sâu khôn lường, vô lượng Phật, Bồ tát đều an trú vào đó như kinh nói “Bồ tát có đại trí tuệ, đại thân thông, đại từ đại bi...tất cả đều được thu gom vào pháp của bậc thánh, ví như đại dương là nơi sinh sống, nương tựa ầm náu của mọi loài cá có thân lớn như cá mập, cá côn.

7. Bất tức tử thi 不宿死屍 Không giữ thân chết; Không dung thân chết

Ý nói pháp Niết Bàn Như Lai thuyết chuyên vì phù hộ giới luật mà bàn về pháp thường trú giúp chúng sinh không khởi kiến chấp đoạn diệt khiến người tu hành trong thời mạt pháp sinh niềm tin chân chính thanh tịnh, lìa xa người xấu ác tà kiến, như kinh nói: hạng nhất xiển đề phi báng Phương đẳng, chẳng phải pháp lại cho đây là pháp, đích thực là pháp lại nói đây phi pháp, nhận giữ tám vật bất tịnh, tùy tiện dùng các vật dụng của Phật của Tăng, hoặc làm chuyện phi pháp với Tỳ khâu, Tỳ khâu ni đây là những hạng người xuất gia được xem như thân chết, pháp Niết Bàn tránh xa những việc như thế giống như đại dương không giữ thân chết vậy.

8. Vạn lưu đại vũ bất tăng bất giảm 萬流大雨不增不減 Mưa lớn vạn dòng sông vẫn không dâng không hạ

Ý nói pháp Niết Bàn Như Lai diễn thuyết bàn rộng về Phật tính, luận rõ pháp thường nhiên viên mãn, bình đẳng thanh tịnh không sinh không diệt, chúng sinh và Phật cùng một nguồn giác chưa từng thay đổi như kinh nói “do vô lượng vô biên, do vô thủy vô chung, do thường trú bất sinh bất diệt, do tất cả chúng sinh nhất luật bình đẳng, do tất cả Phật tính đều cùng một tính chất, nên pháp Niết Bàn kia giống như biển lớn chứa muôn dòng sông có mưa lớn tràn về vẫn không dâng cao không vơi cạn đi vậy”.

Đại nhân bát niệm 大人八念 Tám tâm niệm của bậc đại nhân; Tám ý niệm của bậc đại nhân; Tám suy niệm của bậc đại nhân

Xuất xứ: Trung A Hàm Kinh 中阿含經

A na luật đà 阿那律陀 ngồi trầm tư trong rừng Thủy Chử 水渚林 ở Chi đề sáu 枝提瘦, nghĩ rằng: Đạo do tâm không tham muốn, không phải từ lòng tham mà có được cho đến đạo từ trí tuệ mà có chứ không được nhờ sự ngu si”. Thế Tôn dùng tha tâm trí, biết tâm niệm của vị này bèn hiện ra trước mặt để nói về tám tâm niệm của bậc đại nhân.

A na luật đà, Chi đề sáu xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Đạo tòng vô dục phi hữu dục đắc 道從無欲 非有欲得 Đạo chứng được từ vô dục, không từ hữu dục mà chứng; Đạo có từ tâm không tham muốn, không từ tâm tham muốn mà có

Ý nói Tỳ khâu tu đạo không sinh tâm mong cầu, tham muốn đối với mọi cảnh đời, tuy đạt được sự không tham muốn nhưng không khoe với người rằng mình đạt được.

2. Đạo tòng tri túc, phi vô yếm đắc 道從知足 非無厭得 Đạo nhờ biết đủ không do không biết đủ mà được

Ý nói vị Tỳ khâu tu đạo, áo đủ che thân, ăn đủ nuôi mạng, tất cả nhu cầu phải biết vừa đủ, đây là nhân tố đắc đạo do vậy nói đạo nhờ biết đủ không do không biết đủ mà được.

3. Đạo tòng viễn ly phi tụ hội đắc 道從遠離非聚 會得 Đạo từ xa lánh, không do tụ hội mà được

Ý nói vị Tỳ khâu tu đạo, với các pháp thế gian nên tránh xa cả thân và tâm, xem sự xa lánh nhân tố đắc đạo do vậy gọi là đạo từ xa lánh mà được, không phải do tụ hội mà được.

4. Đạo tòng tinh tiến, phi giải đãi đắc 道從精勤 非懈怠得 Đắc đạo nhờ tinh tiến, không nhờ lười

biếng mà được

Ý nói Tỉ khâu tu đạo, thường xuyên tinh tiến, đoạn trừ điều ác, chấm dứt bất thiện, tu các thiện pháp, luôn khởi ý niệm, chuyên nhất kiên cố, không từ phương tiện đây là những nhân tố đắc đạo do vậy gọi đắc đạo nhờ tinh tiến, không nhờ sự lười biếng mà được.

5. Đạo tùng chính niệm, phi tà niệm đắc 道從正 念非邪念得 Đắc đạo nhờ chính niệm, chẳng do tà niệm mà được

Ý nói Tỉ khâu tu đạo cần quán các pháp trong ngoài thân tâm đều tịch lặng, không có tà niệm, đây là những nhân tố đắc đạo, do vậy đắc đạo nhờ chính niệm, chẳng do tà niệm mà được.

6. Đạo tùng định ý, phi loạn ý đắc 道從定意非 亂意得 Đắc đạo nhờ ý định tĩnh, chẳng do loạn ý mà được

Ý nói Tỉ khâu tu đạo phải lìa xa các pháp ác, lắng lòng thiền định, không được tán loạn, đây là những nhân tố đắc đạo do vậy đắc đạo nói nhờ ý định tĩnh, chẳng do tán loạn mà được.

7. Đạo tùng trí tuệ, phi ngu si đắc 道從智慧非 愚癡得 Đắc đạo nhờ trí tuệ, chẳng do ngu si mà được

Ý nói Tỉ khâu tu đạo nên quán sát thấy các pháp thế gian lúc thịnh lúc suy, thành tựu trí tuệ sáng suốt, phân biệt rõ ràng thấu đáo, trừ sạch hoặc nghiệp, dứt khổ sinh tử đây là những nhân tố đắc đạo do vậy nói đắc đạo nhờ trí tuệ, không do ngu si mà được.

8. Đạo tùng bất hí lạc, phi hí hành đắc 道從不 戲樂非戲行得 Đắc đạo nhờ không đùa vui, chẳng phải do việc đùa vui mà được

Ý nói Tỉ khâu tu đạo phải nên tĩnh lặng, lìa xa cái vui đến từ đùa cợt và những cuộc ngao du, nên an trú vào lí vô vi, hiểu đúng với ý niệm chân chính, đây là những nhân tố đắc đạo do vậy gọi là đắc đạo nhờ không đùa vui, chứ chẳng phải do việc đùa vui mà được.

Địa động bát duyên 地動八緣 Tám duyên làm đất rung động

Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm Kinh 增一阿含經

1. Nhân thủy hỏa phong động cố địa động 因水 火風動故地動 Do nước, lửa, gió động nên đất động

Kinh nói: Từ phía nam đến phía bắc của cõi Diêm phù đề rộng hai vạn một nghìn do tuần; từ phía đông sang phía tây rộng bảy nghìn do tuần, dày sáu vạn tám nghìn do tuần. Dưới đất có mặt nước sâu tám vạn bốn nghìn do tuần, dưới nước có lửa dày tám vạn bốn nghìn do tuần, dưới lửa có gió dày sáu vạn tám nghìn do tuần, dưới gió có Kim cương luân. Trong kim luân đó chứa xá lợi của chư Phật trong thời quá khứ, có lúc gió nổi lên làm lửa cũng động theo, lửa động kéo theo nước động, nước động kéo theo đất động. Thế nên nói rằng, do nước, lửa, gió động mà đất động vậy.

Diêm phù đề, Do tuần xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Bồ tát xử mẫu thai cố địa động 菩薩處母胎 故地動 Bồ tát vào thai mẹ nên đất động

Kinh nói, khi Bồ tát từ trời Đâu Suất giáng thân vào thai mẹ, bấy giờ đại địa chấn động.

Khi đức Phật Thích Ca còn ở trời Đâu Suất được gọi là Bồ tát.

3. Bồ tát xuất mẫu thai cố địa động 菩薩出母胎故地動 Bồ tát thoát thai mẹ nên đất động

Kinh nói khi Bồ tát thoát thoát thai mẹ, bấy giờ đại địa chấn động.

4. Bồ tát thành đạo cố địa động 菩薩成道故地動 Bồ tát thành đạo nên đất động

Kinh nói Bồ tát xuất gia học đạo thành tựu đạo vô thượng chính giác Phật, bấy giờ đại địa chấn động.

5. Phật nhập Niết Bàn cố địa động 佛入涅槃故地動 Phật nhập Niết Bàn nên đất động

Khi Phật nhập Niết Bàn, đại địa chấn động.

6. Tỉ khâu dục hiện thần thông cố địa động 比丘欲現神通故地動 Tỉ khâu muốn thị hiện thần thông nên đại địa chấn động

Kinh nói Tỉ khâu có đại thần thông muốn thị hiện các loại biến hóa hoặc chia một thân thành nghìn trăm thân xong, hoặc bay lên hư không hoặc ẩn vào núi đá, ẩn hiện tự do, bấy giờ đại địa sẽ chấn động.

7. Chư thiên xả bản hình vị đắc tác thiên chủ cố địa động 諸天捨本形位得作天主故地動 Chư thiên xả bỏ hình tướng gốc, lên ngôi vị vua chủ tể của trời nên đại địa chấn động

Kinh nói chư thiên có đại thần thông, đức vô lượng thì khi mạng chung sinh lại cõi đó, nhờ sức mạnh công đức của Phật họ xả bỏ hình tướng gốc của cõi trời đó lên ngôi Đế Thích hoặc làm chúa trời Đại Phạm bấy giờ đại địa sẽ chấn động.

Để thích, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

8. Cơ cần đao binh tương khởi cố địa động 飢饉刀兵將起故地動 Nạn đói khát, binh đao sắp xảy ra nên đại địa chấn động

Kinh nói nếu chúng sinh mạng chung hết phúc hoặc sắp chiến tranh hoặc sắp gặp nạn đói, bấy giờ đại địa cũng sẽ chấn động.

Lập tụng bát ý 立頌八意 Tám ý lập tụng

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Thiểu tự nhiệp đa nghĩa 少字攝多義 Chữ ít nhưng hàm nghĩa nhiều; Chữ ít nghĩa sâu; Chữ ít gom nhiều nghĩa

Ý nói trong một chữ bao hàm nhiều nghĩa, như văn trường hàng trong kinh Viên Giác, Phật vì Bồ tát Phổ Nhân diễn thuyết về tướng trạng hòa hợp và tách nhau của bốn đại. Văn nghĩa rất dài nhưng đến đoạn trùng tụng chỉ dùng câu bốn chữ để đúc kết nội dung. Bài kệ của kinh này nói: “Tướng của thân thuộc về tứ đại, tính của tâm quy về sáu trần. Thề bốn đại lìa nhau, cái gì là hòa hợp 身相屬四大。心性歸六塵。四大體各離。誰為和合者？” là chỉ cho ý này.

Trường hàng, chỉ phần tản văn trong các bài kinh. Trùng tụng tức phần kệ trong các bài kinh.

2. Tán thán đa dĩ kệ tụng 讚歎多以偈頌 Tán thán dùng nhiều bài kệ tụng; Phần tán thán thường dùng kệ tụng; Thường tụng kệ tụng để tán thán

Ý nói trong kinh điển, chư vị Bồ tát thường dùng dạng thức bài kệ để ca tụng, tán thán công đức của chư Phật.

3. Vị độn căn trùng thuyết 為鈍根重說 Diễn thuyết lại cho hàng độn căn; Nói lại cho kẻ ngu độn; Nói lại cho kẻ độn căn

Chỉ việc đức Phật thường dùng dạng thức bài kệ tụng để nói lại nội dung của bài kinh bằng văn dài cho hàng đệ tử căn trí chậm chạp dễ dàng nhớ hiểu hơn.

4. Vị hậu lai chi đồ 為後來之徒 Vì học trò đời sau; Vì hàng đệ tử đời sau; Vì hàng hậu lai

Ý nói, khi Phật nói kinh trường hàng xong, nếu có một nhóm đệ tử khác mới đến chưa được nghe nội dung kinh mà Phật vừa nói, trường hợp này Phật thường nhắc lại nội dung kinh dưới dạng thức bài kệ tụng.

5. Vị tùy hỷ lạc 為隨喜樂 Vì tùy sự hỷ lạc

Ý nói Phật vì căn cơ yêu thích dạng kệ tụng của hàng đệ tử mà nói lại ý kinh bằng dạng thức kệ tụng.

6. Vị dị thụ trì 為易受持 Để ghi nhớ và thực hành được dễ dàng; Để thụ trì dễ dàng

Ý nói Phật nói kệ tụng vì sợ ý kinh dưới dạng văn trường hàng phức tạp và dài sẽ khó nhớ khó làm theo nên Phật nói kệ để dễ nhớ. Ví như Phật nói cho Bàn Đặc 槃特 bài kệ rằng: “giữ miệng, chú tâm, thân không phạm; thực hành như thế ắt sẽ được độ 守口攝意身莫犯。如是行者得度世” là chỉ cho ý này.

Bàn đặc, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

7. Tăng minh tiền thuyết 增明前說 Sáng thêm thuyết trước; Sáng thêm phần đã nói trước

Chỉ việc nêu thêm bài tụng để nói rõ và rộng hơn ý nghĩa của kinh mà trong văn trường hàng chưa nói hết.

8. Trưởng hàng vị thuyết 長行未說 Văn trường hàng chưa nói; Văn trường hàng chưa thuyết; Văn trường hàng chưa đề cập

Chỉ việc không nói văn trường hàng mà trực tiếp nói bài kệ tụng, ví như phẩm Không trong kinh Kim Quang Minh vậy.

Như Lai bát tướng 如來八相 Tám tướng trạng của Như Lai; Tám tướng Như Lai

Xuất xứ: Thích Ca Phổ 釋迦譜

Kinh Pháp Hoa nói rõ Thích Ca Như Lai thành tựu chính giác từ vô lượng kiếp trước, do sức nguyện từ bi quảng đại, lợi ích chúng sinh mà luôn luôn thị hiện sinh diệt sinh với mọi nơi khác nhau ở mọi quốc độ trong mười phương chứ không chỉ thị hiện riêng ở cõi Diêm phù đề này. Nay luận về gốc ngọn ắt sẽ có đủ tám tướng trạng, tất cả đều thị hiện cùng một người, cùng một pháp. <https://thuviensach.vn>

1. Giáng Đâu Suất tướng 降兜率相 Tướng giáng sinh từ trời Đâu Suất;

Ý nói khi Bồ tát từ trời Đâu suất sắp giáng thân, ngài quán sát trong thế giới Diêm phù đề này có nước Ca tì la là nơi chư Phật đời quá khứ giáng sinh nhiều nhất. Bấy giờ Bồ tát liền thị hiện năm điềm lành, gồm: 1. Phóng ánh sáng lớn. 2. Đại địa chấn động.

3. Cung điện của các loài ma đều ẩn giấu. 4. Mặt trời, mặt trăng, sao không còn sáng. 5. Các loài trời, rồng đều kinh sợ. Hiện điềm lành này xong liền giáng sinh, như thế gọi là tướng trạng giáng thân từ trời Đâu Suất.

2. Tướng thác thai 託胎相 Tướng vào thai mẹ; Tướng thác thai

Chỉ khi Bồ tát sắp vào thai, quán xét thấy vua Tịnh Phạn tính hạnh nhân đức hiền lương, phu nhân Ma Da năm trăm kiếp trước từng làm Bồ tát Vô Ứng nên ngài đến thác thai. Bậc căn cơ cao nhìn thấy ngài ngự lên lầu bằng gỗ chiên đàn, người căn cơ thấp thấy ngài cưỡi voi trắng sáu ngà cùng vô lượng chư thiên trời nhạc rồi cùng vào thân mẹ ở mạn sườn bên phải, ở mạn sườn đó trong suốt ra ngoài như ở trong ngọc lưu ly, đây gọi là tướng thác thai.

3. Giáng sinh tướng 降生相 Tướng giáng sinh

Chỉ thời gian mặt trời vừa mọc vào ngày mùng tám tháng tư, phu nhân Ma Da đến vườn Lam tì ni, vịn tay vào cành cây Vô ưu, Bồ tát liền từ từ đi ra từ mạn sườn bên phải. Lúc đó dưới gốc cây nảy ra bảy đóa hoa sen lớn như bánh xe, Bồ tát ngự lên hoa sen, đi vòng quanh bảy bước, đưa tay phải lên trời và nói: trong tất cả loài người, loài trời, ta là đáng siêu việt, là bậc chí tôn. Bấy giờ long vương Nan đà, long vương Bạt nan đà rưới hai dòng nước lạnh và ẩm từ trời xuống, tắm cho thái tử. Thân thái tử có sắc vàng với ba mươi hai tướng tốt, tỏa ánh hào quang lớn, chiếu khắp ba nghìn đại thiên thế giới, đây gọi là tướng giáng sinh.

4. Xuất gia tướng 出家相 Tướng xuất gia; Tướng trạng xuất gia

Chỉ lúc thái tử lên 19 tuổi, dạo chơi bốn công thành thấy tướng trạng của già, bệnh, chết nên chán ghét cảnh vô thường của thế gian, tâm liền nghĩ đến việc xuất gia, đến thưa phụ vương xin được xuất gia. Phụ vương không đồng ý, vào ngày mùng 7 tháng 2 năm năm đó, thân ngài phóng ánh sáng lớn chiếu rọi đến cung điện của trời Tứ thiên vương cho đến cung điện của trời Tịnh Cư. Chư thiên trông thấy liền đến chỗ thái tử đánh lễ dưới chân thái tử bạch rằng: vô lượng kiếp đến nay, ngài tu hành các hạnh nguyện, nay là lúc sắp chín muồi! Ngay đêm hôm sau, thái tử cưỡi ngựa vượt thành đến vị tiên nhân Bạt già ở rừng Khổ hạnh, cạo bỏ râu tóc tu khổ hạnh, đây gọi là tướng xuất gia.

5. Hàng ma tướng 降魔相 Tướng hàng phục ma; Tướng hàng ma

Chỉ lúc Bồ tát sắp thành đạo dưới gốc Bồ đề, đại địa chấn động, tỏa ánh sáng lớn, lướt cả cung điện Ma vương. Bấy giờ ma Ba tuần liền sai ba người con gái đến nhiễu loạn tịnh hạnh của Bồ tát. Bồ tát vận thần lực biến ma nữ thành những bà lão, ma vương đại nộ, ra lệnh thuộc hạ tùy tùng trên sấm rền trời, mưa xuống từng viên sắt nóng, bánh xe gấn đao cùng các thứ binh khí giăng ngang khắp trời, gương cung bắn tiễn, những tiễn vẫn cứ dừng lại trong không trung, biến thành hoa sen, không thể làm hại Bồ tát. Bầy ma buồn sợ, thấy đều trốn chạy, như thế gọi là tướng hàng phục ma.

6. Thành đạo tướng 成道相 Tướng thành đạo

Chỉ khi Bồ tát hàng phục ma quân xong, tỏa ánh sáng lớn rồi liền đi vào định, biết rõ mọi việc thiện ác đã tạo đời quá khứ cũng như việc chết nơi này sinh nơi khác...đến rạng sáng ngày mồng tám tháng chạp, khi sao mai xuất hiện, ngài hoát nhiên đại ngộ, chứng đạo vô thượng, thành bậc chính giác tối cao, như thế gọi là tướng thành đạo.

7. Thuyết pháp tướng 說法相 Tướng thuyết pháp

Chỉ khi Bồ tát thành đạo, liền muốn thuyết pháp độ sinh, lúc ấy ngài liền tự nghĩ, chắc không có ai có thể tin và làm theo. Nếu ta ở đời cũng chẳng ích gì, chẳng bằng cứ nhập Niết Bàn. Bấy giờ Phạm thiên liền đến trước Phật bạch rằng: thưa Thế Tôn! Ngày nay biện pháp đã đầy, lộng pháp đã dựng, cứu vớt dẫn đường, chính là lúc này. Cớ sao ngài muốn từ bỏ hết thầy chúng sinh để nhập Niết Bàn mà không thuyết pháp! Bấy giờ, sau khi nhận lời thưa thỉnh của Phạm vương, ngài liền đến ngụ vườn Lộc Dã, đầu tiên chuyển vận bánh xe pháp tuyên thuyết Tứ đế độ năm anh em Kiều trần như sau đó diễn thuyết hết thầy giáo pháp Đại thừa, Tiểu thừa, như thế gọi là tướng thuyết pháp.

8. Niết Bàn tướng: 涅槃相 Tướng Niết Bàn

Ý nói Như Lai hóa độ chúng sinh viên mãn, sắp nhập Niết Bàn, ngài nằm trên giường làm bằng thất bảo đặt giữa hai cây Sa la tại thành Câu thi na vào ngày 15 tháng 2, bấy giờ cả khu rừng đó bỗng nhiên trở thành màu trắng giống như màu trắng của loài hạc trắng. Bấy giờ Phật thụ nhận sự cúng dường sau cùng của trưởng giả Thuần đà xong, ngài nói với các vị Bồ tát như Văn Thù Sư Lợi rằng: các thiện Nam tử chỉ nên tự tu tâm mình, thậm trọng không được buông rơi! Thế rồi vào lúc giữa đêm ngài nhập Niết Bàn. Chư thiên, loài người dùng nghìn tấm thảm quấn quanh thân ngài, dùng thất bảo làm kim quan, đựng đầy dầu thơm và chuẩn bị các loại gỗ thơm làm lễ hỏa táng. Xá lợi lấy được chia thành tám phần và dựng tháp cúng dường...các tướng như thế gọi là tướng Niết Bàn.

Ni bát kính giới 尼八敬戒 Bát kính giới của Ni; Bát kính pháp của Ni; Giới luật quy định về tám điều phải kính trọng của Ni

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa Dẫn Hội Chứng Kí 翻譯名義引會正記

Kinh Trung Bản Khởi 中本起經 nói: sau khi Phật thành đạo, mẹ kế là dì ruột tên Đại Ái xuất gia cầu đạo, Phật không đồng ý. A Nan bạch Phật, mong Phật nghe và chấp thuận cho bà xuất gia. Phật nói: Thôi! Thôi! Không để người nữ vào hàng ngũ giáo pháp ta làm sa môn. Ví như nhà trong giòng họ, nhiều nữ ít nam ắt sẽ biết đó là giòng họ suy yếu, không thể lớn mạnh. A Nan bạch thêm lần nữa, Phật mới nói về Bát Kính Pháp, nếu có thể làm theo tám điều này, Phật sẽ cho phép xuất gia. Bà Đại Ái đạo đánh lễ tin và làm theo liền được độ cho làm Ni.

1. Ni bách tuế lễ sơ hạ Tỉ khâu túc 尼百歲禮初夏比丘足 Ni trăm tuổi kính lễ dưới chân Tỉ khâu mới vào hạ đầu; Ni trăm tuổi kính lễ Tỉ khâu một tuổi hạ

Ý nói tỉ khâu ni tuy tuổi thọ đã đến trăm, nếu thấy vị Tỉ khâu thụ giới chỉ mới một tuổi hạ cũng phải đánh lễ dưới chân vị đó.

2. Bất đắc mạ báng Tỉ khâu 不得罵謗比丘

Không được mắng chửi Tỉ khâu

Ý nói Tỉ khâu ni phải cung kính Tỉ khâu, không được mắng chửi, hủy báng.

3. Bất đắc cử Tỉ khâu quá 不得舉比丘過 Không được nêu lỗi của Tỉ khâu

Ý nói Tỉ khâu có lỗi thì Tỉ khâu ni cũng không được nêu, ngược lại Tỉ khâu ni có lỗi, nghe Tỉ khâu nêu lỗi cần phải tự xét lại để thức tỉnh.

4. Tòng tăng thụ cụ giới 從僧受具戒 Thụ giới cụ túc từ tăng

Ý nói Tỉ khâu ni muốn thụ lĩnh gìn giữ đầy đủ giới cấm, phải xin thụ giới ở Tỉ khâu.

5. Hữu quá tòng tăng sám 有過從僧懺 Có lỗi sám hối với tăng; Nếu có lỗi phải sám hối với tăng

Ý nói Tỉ khâu ni có lỗi làm gì, phải sám hối trước chúng Tỉ khâu, tức tự thú để trừ tâm kiêu mạn vậy.

6. Bán nguyệt tòng tăng giáo giới 半月從僧教誡 Mỗi nửa tháng theo tăng nghe giáo giới; Mỗi nửa tháng theo Tăng nghe lời răn dạy

Ý nói Tỉ khâu cứ mỗi tháng phải đến chỗ của đại đức Tỉ khâu hai lần để cầu nghe lời chỉ giáo nhằm tự sách tấn đạo nghiệp cho bản thân.

7. Y tăng tam nguyệt an cư 依僧三月安居 Nương vào tăng trong ba tháng an cư

Ý nói ba tháng kiết hạ của Tỉ khâu ni, cấm túc an cư cần ở vùng lân cận Tỉ khâu để hỏi ý nghĩa giáo pháp, tăng thêm kiến thức thấy biết nhằm tự tu tập.

8. Hạ ngật tòng tăng tự tứ 夏訖從僧自恣 Sau hạ theo tăng tự tứ

Tự ở đây với nghĩa là tự bộc bạch lỗi của mình; tứ tức nêu lỗi người khác. Ý nói, từ ngày 15 tháng 4 an cư đến 15 tháng 7, xong, nên thực hành pháp tự tứ trước chúng Tỉ khâu, nếu có lỗi ắt phải sám hối trước đại chúng.

Ni bát khí giới 尼八棄戒 Tám giới phế bỏ của Ni; Tám giới truat phế của Ni; Tám giới nếu phạm sẽ bị truat phế của Ni

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh Nghĩa Hải 楞嚴 義海

Ni dịch âm từ chữ Bhikṣuṇī trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là nữ 女. Khí tức khước từ, ý nói Tỉ khâu ni phạm vào một trong tám giới này ắt sẽ bị khước từ khỏi Phật pháp vậy.

1. Sát 殺 Giết hại; Sát sinh

Sát với nghĩa là làm tổn thương đến mạng sống loài vật. Ý nói, hết thảy loài hữu tình đều yêu quý sinh mạng mình, Ni nếu không thương xót chúng lại còn làm thương tổn, vì thế sẽ bị mọi người khước từ.

2. Đạo 盜 Trộm cắp

Trộm cắp tức lấy vật của người khác khi không được sự đồng ý của chủ nhân. Ý nói Tỉ khâu ni sinh tâm tham muốn đối với tài vật của người, rồi lấy khi chủ nhân tài vật không đồng ý, phạm vào tội này, bị mọi người khước từ.

3. Dâm 姪 Dâm

Dâm tức bị nhiễm ô bởi tham dục. Ý nói, Ni không dùng lễ để tự ngăn ngừa mình, không dùng giới cấm để tự gìn giữ mình, tham đắm sắc dục, làm vậy bản tịnh hạnh, thế nên bị mọi người khước từ.

4. Vọng 妄 Nói dối; Nói lời không thực

Vọng tức hư vọng, không thực. Ý nói Ni che giấu sự thực, nói lời hư dối để lừa gạt người, thế nên bị chúng khước từ.

5. Xúc 觸 Xúc; Xúc chạm

Xúc tức chạm vào, dính vào. Ý nói Ni nếu xúc chạm với thân nam, khởi tâm dâm dục ô nhiễm, như thế sẽ bị chúng khước từ.

6. Bát 八 Tám điều

Bát ở đây chỉ tám điều, ý nói nếu Ni cùng với người nam có tâm ô nhiễm xúc chạm hai tay hoặc nắm lấy áo người kia hoặc cùng nhau vào chỗ khuất hoặc cùng ngồi chỗ khuất, hoặc cùng nói chuyện ở chỗ khuất, cùng đi ở chỗ khuất, tựa nhau ở chỗ khuất, hẹn nhau ở chỗ khuất, nếu phạm vào một trong tám điều này ắt bị chúng khước từ.

Chỗ khuất tức chỗ vắng vẻ, yên tĩnh không người.

7. Phú 覆 Che giấu

Phú tức che giấu. Ý nói, khi Ni cùng đại chúng tác pháp thuyết giới, che giấu lỗi người khác, không chịu vạch lỗi trước đại chúng, ắt sẽ bị chúng khước từ.

8. Tùy 隨 Theo; Tùy

Tùy với nghĩa là nương vào người khác. Ý nói Ni đối với các bậc đại tăng, chưa làm phép ở chung nhưng lại theo tăng ở chung, ắt sẽ bị khước từ.

Niết Bàn bát vị 涅槃八味 Tám vị Niết Bàn; Tám vị của Niết Bàn; Tám hương vị của Niết Bàn

Xuất xứ: Phương đẳng bát nê hoàn kinh 方等 般泥洹經

Niết Bàn, dịch âm từ chữ Nirvāṇa trong tiếng Phạn, gọi đủ là Ma ha ban Niết Bàn, nghĩa là đại Diệt độ, trong đó Đại là chỉ Pháp thân, Diệt tức giải thoát, Độ tức trí tuệ. Đây là kho tàng chân lí, trọn vẹn ba đức tính bí mật. Kho tàng chân lí ấy ở quả vị Phật không tăng, ở địa vị chúng sinh không giảm, chúng luôn hàm tàng tám pháp vị nên kinh Nê Hoàn gọi chúng là tám vị.

Pháp vị tức nội hàm ý nghĩa trong các pháp.

1. Thường trú 常住 Thường trú; An trú thường hằng

Ý nói lí của Niết Bàn tồn tại thường hằng với ba khoảng thời gian quá khứ hiện tại tương lai; hiện hữu thông suốt cả mười phương nên gọi là thường trú.

2. Tịch diệt 寂滅 Tịch diệt

Ý nói lí của Niết Bàn vắng bật tất cả, ở vào trạng thái vô vi, mỗi họa lớn đã chấm dứt mãi mãi nên gọi là tịch diệt.

Mỗi họa lớn, chỉ sự sống chết.

3. Bất lão 不老 Bất lão; Không già

Ý nói lí của Niết Bàn không di dời không biến đổi không thêm không bớt nên gọi là không già.

4. Bất tử 不死 Bất tử; Không chết

Ý nói lí của Niết Bàn vốn không sinh cũng không diệt nên gọi là bất tử.

5. Thanh tịnh 清淨 Thanh tịnh; Trong sạch

Ý nói lí của Niết Bàn an trú vào chốn thanh lương, sạch hết mọi chướng ngại nên gọi là thanh tịnh.

6. Hư thông 虛通 Hư thông; Trống rỗng thông suốt

Ý nói lí của Niết Bàn rỗng rang thông suốt linh động, viên dung vô ngại nên gọi là hư thông

7. Bất động 不動 Bất động

Ý nói lí của Niết Bàn tịch lặng như thế, không chút dao động, ở vào trạng thái vô vi, dứt sạch mọi sự ràng buộc nên gọi là bất động.

8. Khoái lạc 快樂 Khoái lạc; Vui sướng

Ý nói lí của Niết Bàn không có cái khổ bức bách của sinh tử, ngược lại luôn hiện hữu niềm an lạc của chân thường tịch diệt nên gọi là vui sướng.

Phàm tiểu bát đảo 凡小八倒 Tám sự xáo trộn của phàm phu, Tiểu thừa; Tám sự điên đảo của phàm phu, Nhị thừa

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Phàm từ phàm phu; tiểu tức hàng Tiểu thừa; đảo với nghĩa là điên đảo, lẫn lộn. Ý nói hàng phàm phu đắm vào hữu, nhầm lẫn cho rằng thường đối với các pháp vô thường, cho rằng vui sướng đối với các pháp khổ, cho có cái ngã trong cái vô ngã, cho rằng thanh tịnh đối với pháp bất tịnh. Hàng Tiểu thừa chỉ đắm vào cái ngoan không nên chấp là Vô thường đối với các pháp Thường; chấp không Lạc đối với pháp Lạc, chấp vô ngã đối với pháp Ngã, chấp bất tịnh đối với pháp Tịnh. Thế nên trong trường hợp này, gộp cả phàm phu và Tiểu thừa lại thành tám thứ xáo trộn lẫn lộn.

1. Phi thường kế thường 非常計常 Cho là thường đối với cái không thường; Chấp là thường hằng đối với cái không thường hằng

Chấp thường đối với cái không thường, ý nói mọi sự vật hữu vi đều hư giả vô thường, không thực, khó có thể lâu dài nhưng hàng phàm phu lầm chấp rằng chúng là thường nên đây chỉ là cái thường điên đảo.

2. Phi lạc kế lạc 非樂計樂 Cho là vui đối với cái không vui; Chấp vui đối với cái không vui; Chấp

lạc đối với pháp bất lạc

Chấp vui đối với cái không vui, ý nói niềm vui của năm dục đều là nguyên nhân dẫn đến cái khổ nhưng hàng phàm phu không thấu đạt, chấp đó là vui, là lạc nên lạc ở đây là cái lạc điên đảo.

3. Phi ngã kế ngã 非我計我 Chấp ngã trong cái phi ngã; Chấp có cái ngã trong cái phi ngã

Chấp có cái ngã trong cái phi ngã, ý nói thân này đều do bốn đại tạm thời hợp nhau mà thành, vốn không có cái ta, không có cái tôi, không có cái ngã. Nếu một đại là ngã, là tôi, là ta thì ba đại kia không phải là ngã; nếu cả bốn đại là ngã thì phải có nhiều cái ngã. Rốt cục cái gì là ngã, thế nên phải biết rằng ngã là điều không thể có được. Hàng phàm phu không thấu đạt, gượng chấp rằng có một cái chủ thể trong tự thân họ, lầm cho rằng đó là ngã, tạo thành một cái ngã điên đảo.

4. Bất tịnh kế tịnh 不淨計淨 Bất tịnh chấp là tịnh

Bất tịnh chấp là tịnh, ý nói thân mình và người có năm điều bất tịnh nhưng hàng phàm phu không thấu đạt, sinh tâm tham đắm một cách sai lầm, chấp thân là tịnh vì thế thành cái tịnh điên đảo.

Bốn chấp chặt sai lầm trên đây được gọi là bốn sự xáo trộn điên đảo của phàm phu.

5. Thường kế vô thường 常計無常 Thường chấp vô thường; Thường hằng lại cho rằng vô thường

Thường ở đây với hàm nghĩa là pháp thân thường trú, vô thường với nghĩa là sự biến đổi sai khác. Ý nói hàng Thanh văn, Duyên giác do vô minh che lấp, chấp chặt sai lầm rằng có tướng sinh diệt biến dị trong pháp thân thường trú của Như Lai, trường hợp này gọi là điên đảo về thường và vô thường.

6. Lạc kế phi lạc 樂計非樂 Lạc lại chấp rằng phi lạc; Lạc chấp phi lạc

Lạc ở đây chỉ cho niềm vui thanh tịnh của Niết Bàn; phi lạc tức khổ. Ý nói hàng Nhị thừa bị vô minh che lấp, đối với trạng thái Niết Bàn thanh tịnh của Như Lai họ chấp rằng đây là khổ, trường hợp này gọi là điên đảo về lạc và phi lạc.

7. Ngã kế phi ngã 我計無我 Ngã lại chấp rằng vô ngã; Thực ngã lại chấp vô ngã

Ngã ở đây được hiểu là cái ngã chân thực của Phật tính, ngược lại vô ngã ở đây được hiểu là không có cái ngã chân thực trong Phật tính. Ý nói hàng Nhị thừa bị vô minh che lấp, không thấu tỏ rằng có cái chân ngã trong pháp vô ngã. Thế nên họ chấp rằng không có cái ngã trong chân ngã của Phật tính, trường hợp này gọi là điên đảo về ngã và vô ngã.

8. Tịnh kế bất tịnh 淨計不淨 Tịnh lại chấp rằng bất tịnh; Tịnh chấp bất tịnh

Tịnh tức thân thường trú của Như Lai, không phải thân do ăn tạp mà có, không phải thân do phiền não mà có, không phải thân do máu thịt mà có, không phải thân do gân cốt giằng buộc vào nhau mà có. Hàng Nhị thừa bị vô minh che lấp, chỉ xét thấy được mọi sắc thân trong thế gian đều do bất tịnh mà thành chứ không thấu tỏ sự thanh tịnh của pháp thân thường trú của Như Lai, trường hợp này gọi là điên đảo về tịnh và bất tịnh.

Bốn chấp chặt sai lầm trên thuộc bốn điên đảo xáo trộn của hàng Tiểu thừa Văn kinh bát chủng công đức 聞經八種功德 Tám công đức nghe kinh; Tám công đức của việc nghe kinh

Xuất xứ: Đại Trang Nghiêm Kinh 大莊嚴經

1. Đoan chính hảo sắc 端正好色 Đoan chính sắc tướng tốt đẹp; Thân thể đoan chính, tốt đẹp
Ý nói con người với tâm chính tín, thân sạch sẽ và đoan trang khi nghe kinh Phật, nhờ công đức đó cảm lấy quả báo được tướng mạo đoan chính, không bị tướng xấu.

2. Lực thể cường thịnh 力勢強盛 Thế lực cường thịnh

Thế lực cường thịnh, chỉ người dùng sức mạnh tinh tiến dũng mãnh, nghe lời kinh Phật, nhờ công đức đó cảm được quả báo có sức mạnh phúc đức và uy thế có thể hàng phục được tất cả mà không chút khiếp sợ.

3. Tâm ngộ thông đạt 心悟通達 Tâm ngộ thông đạt; Tâm ngộ thông suốt

Tâm ngộ thông đạt, chỉ cho người nghe kinh Phật, thấu tỏ nghĩa lí sâu kín màu nhiệm thể nhập với tâm, thông suốt không chướng ngại, nhờ công đức đó có thể triệt ngộ mọi pháp tướng, không chút vướng ngại.

4. Đắc diệu biện tài 得妙辯才 Thành tựu biện tài vi diệu; Được biện tài vi diệu

Thành tựu biện tài vi diệu, chỉ việc người nghe kinh Phật, thấu đạt sâu xa mọi tướng các pháp, nhờ công đức ấy, thành tựu biện tài vi diệu, có thể căn cứ vào nghĩa một câu để diễn rộng vô cùng.

5. Hoạch chư thiên định 獲諸禪定 Thành tựu các thiên định; Thành tựu thiên định; được các thiên định

Thành tựu các thiên định, chỉ người nghe kinh Phật, tư duy về ý nghĩa cực kì sâu xa vi diệu, nhờ công đức đó có thể nhiếp tâm định niệm, vọng tưởng không sinh, thản nhiên vào định.

6. Trí tuệ minh liễu 智慧明了 Trí tuệ sáng suốt

Trí tuệ sáng suốt, chỉ người nghe kinh Phật, hiểu rộng nghĩa lí, nhờ công đức đó, khai phát trí tuệ vốn sẵn, chiếu khắp không ngại.

7. Xuất gia thù thắng 出家殊勝 Xuất gia vượt trội; Xuất gia thù thắng

Xuất gia thù thắng, chỉ người nghe kinh Phật, chán ghét trần tục, nhờ công đức đó liền phát tâm xuất gia học đạo, lại có thể vận dụng các pháp đã nghe, trao truyền giáo hóa người khác, làm bậc thầy dẫn dắt cho đời.

8. Quyền thuộc cường thịnh 眷屬強盛 Quyền thuộc cường thịnh; Quyền thuộc giàu mạnh

Quyền thuộc ở đây chỉ người đắc pháp, ý nói người nghe kinh Phật, lại biết diễn thuyết cho người đúng theo kinh điển, nhờ công đức đó, pháp thân người khác cũng được phát sinh, trở thành quyền thuộc, cứ thế lần lượt truyền đi ngày càng rộng lớn, cường thịnh.

Xuân thu bát vương nhật 春秋八王日 Tám ngày vương trong năm

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm Dẫn Đề Vị Kinh 法苑珠林引提謂

Tám ngày vương trong năm chỉ tám ngày âm dương chuyển giao đắp đổi cho nhau. Trong tám ngày đó, các phụ thần của trời Đế thích tuần hành thiên hạ, tính xem thiện ác, quyết định sống chết, tăng giảm tội phúc. Người yêu mến điều thiện ắt phải biết tránh, biết gìn giữ điều răn cấm để được tốt lành.

1. Lập xuân 立春 Lập xuân; Ngày lập xuân; Tiết lập xuân

Tiết lập xuân là ngày ba hào dương cùng hàng dựng lên mùa yên vui thái hòa, khí trời rớt xuống khí đất vọt lên, muôn vật sinh sôi thế nên ngày đó ăn chay tu đạo ắt sẽ gặp phúc.

2. Xuân phân 春分 Xuân phân; Tiết xuân phân; Ngày xuân phân

Tiết xuân phân đất trời sáng âm và hài hòa, muôn vật tốt tươi, giữ gìn chay tịnh ngày đó ắt sẽ được phúc.

3. Lập hạ 立夏 Lập hạ; Ngày lập hạ; Tiết lập hạ

Tiết lập hạ cỏ cây phát triển trưởng thành, muôn vật đang vào mùa sinh sản, giữ gìn chay tịnh, tu đạo ngày ấy ắt sẽ được phúc.

4. Hạ chí 夏至 Hạ chí; Tiết hạ chí; Ngày hạ chí

Tiết hạ chí tức ngày dài nhất trong năm, sinh vật thịnh vượng, giữ gìn chay tịnh, tu đạo ngày ấy ắt sẽ được phúc.

5. Lập thu 立秋 Lập thu; Tiết lập thu; Ngày lập thu

Tiết lập thu tức khởi đầu mùa thu, sinh vật đang trên chu kì thành thực, giữ gìn chay tịnh trong ngày ấy ắt sẽ được phúc.

6. Thu phân 秋分 Thu phân; Tiết thu phân; Ngày thu phân

Tiết thu phân, chỉ ngày chia đôi mùa thu theo luật tự nhiên, muôn vật đã thành thực hẳn, giữ gìn chay tịnh trong ngày ấy ắt sẽ được phúc.

7. Lập đông 立冬 Lập đông; Tiết lập đông; Ngày lập đông

Tiết lập đông khí trời bắt đầu khắc nghiệt, muôn vật thu mình ẩn nấp, giữ gìn chay tịnh trong ngày ấy ắt sẽ được phúc.

8. Đông chí 冬至 Đông chí; Tiết đông chí; Ngày đông chí

Tiết đông chí, một hào dương bắt đầu xuất hiện, khởi đầu phục sinh phát triển, giữ gìn chay tịnh trong ngày ấy ắt sẽ được phúc.

Tháng mười âm được biểu thị bằng sáu vạch đứt (- -) thuộc quẻ Khôn, đến tháng 11, xuất hiện một hào dương (-) dưới cùng, tên là quẻ Phục, ý nghĩa tượng trưng là muôn vật đã dần sinh sôi trở lại sau tiết đông ẩn kín.

CỬU

Cửu bệnh 九病 Chín bệnh; Chín loại bệnh; Chín nguyên nhân của bệnh

Xuất xứ: Trường A Hàm Kinh 長阿含經

Kinh nói: khi tuổi thọ loài người tăng lên đến 40.000 tuổi, bấy giờ loài người nghĩ rằng, nhờ chúng ta tu tập điều thiện nên tuổi thọ được tăng thêm, nay có thể làm thêm chút điều thiện nữa, nghĩ thế rồi họ liền biết hiếu dưỡng cha mẹ, tôn kính bậc sư trưởng nhờ vậy tuổi thọ kéo dài lên đến 80.000 tuổi. Lúc đó loài người mới có chín loại tật bệnh này.

1. Hàn bệnh 寒病 Bệnh do lạnh

Ý nói nóng, lạnh cần phù hợp với sự thích nghi của loài người, như thế thân thể mới an vui; nếu bị giá rét bức bách, thân người sẽ sinh hết thảy các loại bệnh.

2. Nhiệt bệnh 熱病 Bệnh do nóng

Chỉ ẩm mát cần phù hợp với sự thích nghi của con người, được thể thân thể mới điều hòa thư thái. Nếu bị trúng phải cái độc nóng, thân người sẽ sinh ra các loại bệnh.

3. Cơ bệnh 饑病 Bệnh do đói

Loài người cần phải nhờ ăn uống mới nuôi sống thân mạng, các căn khỏe mạnh nếu không đủ ăn thì thân thể suy nhược, sinh ra các loại bệnh.

4. Khát bệnh 渴病 Bệnh do khát

Chỉ con người cần uống nước để nuôi dưỡng cơ thể, nếu không đủ uống, ruột sẽ khô nóng mà sinh các loại bệnh.

5. Đại tiện bệnh 大便病 Bệnh do đại tiện

Chỉ con người nhờ ăn, uống để nuôi sống các căn, thức ăn vào ruột bị phân hủy nên đại tiện cần đúng giờ, nếu nhịn quá mức sẽ sinh các loại bệnh.

6. Tiểu tiện bệnh 小便病 Bệnh do tiểu tiện

Chỉ con người cần uống nước để làm tươi nhuận sắc thân, sau khi nước vào bụng, tiểu tiện phải đúng lúc, nếu nhịn quá mức sẽ sinh các loại bệnh.

7. Dục bệnh 欲病 Bệnh do dâm dục

Chỉ con người quá tham lam dâm dục sẽ lao lực, hư nhược sinh ra các loại bệnh.

8. Thao thiết bệnh 饕餮病 Bệnh do ăn tạp

Ăn tạp tức ăn nhiều về số lượng nhiều về chủng loại thức ăn. Con người cần ăn, uống để nuôi dưỡng thân thể, nhưng nếu tham ăn quá độ sẽ sinh các loại bệnh.

9. Lão bệnh 老病 Bệnh do già yếu

Chỉ con người khi tuổi già sức yếu, gân cốt suy nhược hư hao, muốn đi đứng, ăn nghỉ điều độ cũng không thể được, do vậy sinh ra tất cả các loại bệnh.

Cửu Bộ 九部 Chín Bộ Cũng nói: Đại thừa cửu bộ 大乘九部

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận

Kinh được chia thành 12 bộ, ở đây chỉ đức Phật nói các kinh Đại thừa không có ba bộ Nhân duyên 因緣, Luận nghị 論議 và Thí dụ 譬喻 nên chỉ còn 9 bộ. Sở dĩ như thế vì Phật nói thẳng vào pháp Đại thừa, không cần phải nhờ vào một nhân duyên nào nên không có phần Nhân duyên; Phật nói lí Đại thừa trọn vẹn viên mãn nên tuyệt đường Luận nghị; Phật nói pháp Đại thừa chỉ duy nhất hiển thị lí chân thường nên không cần phải Thí dụ. Thế nên các kinh Đại thừa chỉ còn chín bộ như Phương Quảng 方廣... ở đây chỉ bàn riêng về 9 bộ như thế, chứ trên thực tế bất luận kinh điển Đại thừa hay

Tiểu thừa thấy đều trọn đủ 12 bộ.

1. Tu đa la 修多羅 Tu đa la

Tu đa la dịch âm từ chữ Sūtranta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khế kinh 契經: trên khế hợp chân lí chư Phật, dưới phù hợp căn cơ chúng sinh. Kinh, chỉ chân lí các pháp, là lí chân thường, là tên gọi chung cho giáo lí của Phật. Tuy nhiên ở đây gọi Tu đa la ngầm chỉ văn trường hàng trong kinh. Phật nói thẳng vào thực tướng các pháp nên chỉ thuận theo cách trình bày ý nghĩa dài ngắn khác nhau chứ không phụ thuộc vào số chữ trong câu như thế gọi là văn trường hàng.

2. Kì dạ 祇夜 Kì dạ

Kì dạ dịch âm từ chữ Geya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ứng tụng 應頌 cũng nói Trùng tụng 重頌 hay Kệ 偈 tức chỉ các câu kệ hoặc hai câu hoặc bốn câu hoặc sáu câu hoặc tám câu... ứng thuận theo sau văn trường hàng để tóm lại ý nghĩa thêm một lần nữa, như thế đều gọi là tụng.

3. Già đà 伽陀 Già đà

Già đà dịch âm từ chữ Gāthā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Phúng tụng 諷頌. Ý nói không tụng văn trường hàng mà chỉ nói thẳng vào câu kệ như trường hợp phẩm Không 空品 trong kinh Kim Quang Minh 金光明經. Kinh này còn có tên Cô khởi 孤起 như tôn giả A Nan xưng tán đức Phật trong kinh Lăng Nghiêm 楞嚴: “đáng không còn dao động, gìn giữ hết thấy các pháp vi diệu sâu xa không thể nghĩ bàn 妙湛總持不動尊等 Diệu trạm tổng trì bất động tôn.”.

Lăng nghiêm, A Nan xem từ tương ứng ở phụ lục I.

4. Y đế mục đa 伊帝目多 Y đế mục đa

Y đế mục đa dịch âm từ chữ Itivṛttaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bản sự 本事. Chỉ các kinh Phật nói về sự tích tu tập nhân địa của chư Bồ tát như Bồ tát Dược Vương trong kinh Pháp Hoa chứng được pháp hoan hỷ, từng đốt thân đốt tay cúng dường chư Phật, tu tập khổ hạnh để cầu đạo Bồ đề vào thời đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức 日月淨明德佛.

5. Xà đa già 闍多伽 Xà đa già

Xà đa già dịch âm từ chữ Jātaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bản sinh 本生, chỉ Phật nói về sự tích thụ sinh trong thời gian tu tập của chư Bồ tát hoặc Phật tự nói về mình khi còn tu hạnh Bồ tát như trong kinh Niết Bàn nói: Các Tỳ khâu nên biết, trong thời quá khứ ta từng làm thân nai, bi, chương, thỏ, làm vua Túc Tán 栗散王, là Chuyển luân thánh vương, làm rồng, làm kim sí điều...và làm các thân khác trong thời gian tu tập hạnh Bồ tát.

6. A phù đạt ma 阿浮達磨 A phù đạt ma

A phù đạt ma dịch âm từ chữ Abdhuta- dharma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vị tăng hữu 未曾有, hay Hy hữu 希有 như trường hợp khi mới giáng sinh, Phật đi bộ bảy bước, dưới mỗi bước chân đều có hoa sen nâng đỡ, tỏa ánh sáng lớn chiếu khắp thế giới trong mười phương rồi tuyên bố rằng “Ta là đáng độ thoát sinh già bệnh chết cho hết thấy chúng sinh 我是度一切眾生老病死者 ngã thị độ nhất thiết chúng sinh sinh lão bệnh tử giả”, khi đó mặt đất rung động, trời rải hoa xuống, cây trời âm thanh thành âm nhạc của loài trời, như thế có vô số những việc cực kì hiếm có, ấy gọi là Bất tăng hữu, hoặc Phật nói những pháp mà bốn chúng đệ tử đều thấy rằng đó là những pháp trước đây chưa từng nghe, thấy những điều trước đây chưa từng thấy.

7. Ưu đà na 優陀那 Ưu đà na

Ưu đà na dịch âm từ chữ Udāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tự thuyết 自說, ý chỉ Như Lai vận dụng tha tâm trí, quán sát căn cơ chúng sinh mà tự nói pháp chứ không có người hỏi, như Phật tự nói về năm mươi loại ma trong hội Lăng nghiêm 楞嚴 chứ không đợi tôn giả A nan thưa thỉnh mới nói, kinh A Di Đà 阿彌陀經 cũng thế, không có duyên khởi, đức Phật tự nói với tôn giả Xá lợi phất.

A Di Đà, Xá lợi phất xem từ tương ứng trong phụ lục I.

8. Tì phạt lược 毘佛畧 Tì phạt lược

Tì phạt lược dịch âm từ chữ Vaipulya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Phương quảng 方廣, trong đó nghĩa lí chân chính là Phương, bao hàm rộng lớn là Quảng. Ý nói trong kinh Đại thừa Phương đẳng, nghĩa lí rộng lớn như hư không bao trùm vạn vật, tức thể tướng chân lí của các kinh vậy.

9. Hòa già la 和伽羅 Hòa già la

Hòa già la dịch âm từ chữ Vyākaraṇa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thụ ký 授記, chỉ Như Lai thụ kí cho Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn sẽ thành Phật trong đời vị lai. Kinh Pháp Hoa nói: A dật đa! con sẽ thành Phật trong đời vị lai hiệu là Di Lặc...

A dật đa, Di Lặc xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Cửu bộ 九部 Chín bộ

Cũng nói : Tiểu thừa cửu bộ 小乘九部 Chín bộ kinh theo Tiểu thừa

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

Bộ nghĩa là sự phân loại theo từng nhóm lớn, tức chỉ kinh điển do Phật tuyên thuyết có sự phân biệt

Đại thừa, Tiểu thừa được chia thành mười hai bộ hoặc chín bộ. Các kinh điển Tiểu thừa trong mười hai bộ thiếu Phương Quảng 方廣, Thụ Ký 授記 và Vô Vấn Tự Thuyết 無問 自說 nên chỉ còn lại chín bộ. Kinh Pháp Hoa nói: Pháp trong chín bộ đó của ta (chỉ đức Phật), thuận theo căn cơ chúng sinh mà nói ra. Bần riêng thì tuy nhiên như thế, nói chung bất kì kinh Đại thừa hay Tiểu thừa đều có đủ trong mình mười hai bộ.

Không có bộ Phương Quảng vì kinh này chính là nghĩa lí thường trụ của Đại thừa, vì Tiểu thừa chỉ nói đến pháp sinh diệt nên không có.

Không có kinh nói về Thụ Ký do hàng Tiểu thừa chưa được làm Phật nên không có.

Không có Vô vấn tự thuyết do hàng Tiểu thừa chỉ nói đến giả duyên nên không có.

Giả duyên nghĩa là mượn một nhân tố, lí do tự nghĩ ra để hỏi rồi tự trả lời.

1. Tu đa la 修多羅 Tu đa la

Tu đa la, dịch âm từ chữ Sūtranta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là khế kinh 契經. Khế tức trên thì khế hợp với chân lí của chư Phật, dưới phù hợp với căn cơ của từng chúng sinh. Kinh nghĩa là pháp, là thường hằng, là tên gọi chung của giáo lí Phật đà. Nay nói Tu đa la tức chỉ kinh Trường hàng, nghĩa là nói thẳng vào tướng của các pháp, tùy theo nghĩa lí dài ngắn khác nhau, không hạn chế về mặt số chữ đây là Trường hàng.

Pháp chỉ giáo lí mà mười cõi phải tuân theo. Thường chỉ sự thường hằng trải qua ba đời quá khứ, hiện tại vị lai vẫn không thay đổi.

2. Kì dạ 祇夜 Kì dạ

Kì dạ dịch âm từ chữ Geya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ứng tụng 應頌 hoặc Trùng tụng 重誦, cũng gọi là kệ 偈 chỉ kinh văn trùng tuyên ý nghĩa của văn trường hàng. Có thể là hai câu, bốn câu, sáu câu, tám câu hoặc nhiều câu.

3. Già đà 伽陀 Già đà

Già đà dịch âm từ chữ Gāthā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Phúng tụng 諷頌, tức chỉ việc không tụng văn trường hàng mà chỉ nói thẳng vào câu kệ ví dụ như Phẩm Không 空品 trong kinh Kim Quang Minh 金光明經, cũng gọi là Cô khởi như đoạn A Nan xưng tán Phật trong kinh Lăng

Nghiêm: Bạc chứng đặc chân như bất động, trong sáng vi diệu bao trùm muôn vật 妙湛 總持不動尊. Diệu trạm tổng trì bất động tôn.

Lăng nghiêm, A Nan xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Ni đà la 尼陀羅 Ni đà la

Ni đà la, dịch âm từ chữ Nidāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nhân duyên 因緣. Như trong các kinh có người thừa thĩnh đức Phật mới tuyên thuyết; trong luật ghi có người phạm tội đó nên Phật chế định giới. Phạm tất cả những gì Phật thuyết có nguyên nhân đều gọi là nhân duyên ví như Phật nói nhân duyên đời trước trong phẩm Hóa Thành dụ kinh Pháp Hoa.

5. Y đế mục đa 伊帝目多 Y đế mục đa

Y đế mục đa, dịch âm từ chữ Itivṛttaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bản sự 本事. Như Lai nói về các công hạnh tu tập nhân địa của chư vị Bồ tát trong kinh đều thuộc bộ này như trong kinh Pháp Hoa Phật nói về Bồ tát Dược Vương từng đắc pháp với đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức, đốt thân đốt tay để cúng dường, thực hành khổ hạnh để cầu đạo Bồ đề.

6. Xà đa già 闍多伽 Xà đa già

Xà đa già, dịch âm từ chữ Jātaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bản sinh 本生. Chỉ Như Lai nói về các kiếp thụ sinh của chư vị Bồ tát cũng như Phật nói về quá trình tu hành khổ hạnh trong kiếp tiền thân của mình ví như trong kinh Niết Bàn nói: Nay các Tỳ khâu phải biết rằng ta trong đời quá khứ từng làm thân nai, thân con bọ, thân con chương, làm thân con thỏ, làm thân Túc Tán vương, làm chuyển luân thánh vương, làm rồng, làm kim xí điều cũng như thụ thân các loài khác khi tu đạo Bồ tát vậy.

7. A phù đạt ma 阿浮達磨 A phù đạt ma

A phù đạt ma dịch âm từ chữ Abdhuta- dharma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là vị tăng hữu 未曾有 nghĩa là “chưa từng có”. Ví dụ như khi Phật đản sinh liền đi bảy bước, dưới chân đều có hoa sen, tỏa ánh sáng lớn, trùm khắp mười phương thế giới rồi phát lời thề rằng: Ta xuất hiện trong thế gian vì độ thoát sinh lão bệnh tử cho hết thảy chúng sinh. Đại địa chấn động, trời rải các loài hoa xuống, cây bật thành lời, trời trôi âm nhạc...như vậy có vô số việc hiếm có đây chính là vị tăng hữu. Bốn chúng đều nghe những điều mà mình chưa từng nghe trước đây, thấy những điều mình chưa từng thấy trước đây đều gọi là vị tăng hữu.

8. Bà đà 婆陀 Bà đà

Bà đà, gọi đủ là A ba đà na 阿波陀那, dịch âm từ chữ Avadāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thí dụ 譬喻. Chỉ Như Lai vì hàng căn cơ thấp kém, chưa thể hiểu ngay giáo pháp đức Phật nói ra nên phải lấy ví dụ để khai tỏ khiến họ dễ ngộ đây gọi là thí dụ, như hình ảnh ngôi nhà lửa, cây thuốc trong kinh Pháp Hoa.

9. Ưu bà đề xá 優婆提舍 Ưu bà đề xá

Ưu bà đề xá dịch âm từ chữ Upadeśa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Luận nghị 論議, chỉ các việc biện luận ứng đáp trong các kinh. Như trong phẩm Đề bà đạt đa, Bồ tát Trí Tích gặp ngài Văn Thù Sư Lợi liền bàn luận về diệu pháp.

Cửu chủng chuyển biến 九種轉變 Chín sự chuyển biến

Xuất xứ: Lăng Già Kinh 楞伽經

Chuyển tức chuyển động, biến tức thay đổi, chỉ chín loại vọng chấp về hình tướng của ngoại đạo, mỗi một vọng chấp ấy lại có trăm nghìn sự biến hóa không giống nhau. Họ không thấu tỏ các pháp do duyên sinh, vốn không có tự tính, hết thảy các cảnh giới khởi lên hay diệt mất đều do tâm nên họ cho rằng hoặc Có hoặc Không, từ đó tạo nên các loại tà chấp. Như Lai thương xót chúng sinh trong đời mạt thế sẽ rơi vào loại từ kiến này nên trong hội Lăng Già ngài nói với Bồ tát Đại Tuệ về tướng trạng của chín

loại tà chấp này.

Lăng già, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Hình xứ chuyển biến 形處轉變 Sự chuyển biến về hình xứ

Hình xứ chỉ hình thể, sắc chất của các căn, của tứ đại. Ngoại đạo thấy hình thể, sắc chất thay đổi theo thời gian, suy lão vô thường bèn cho đây là sự chuyển biến.

2. Tướng chuyển biến 相轉變 Chuyển biến về tướng trạng

Tướng ở đây chỉ tướng trạng sinh diệt của các pháp. Do thấy tướng trạng của các pháp sinh ra, tồn tại, hoại diệt trong từng tâm niệm, sự vật vận động trôi chảy mãi không dừng bèn cho đó là tướng chuyển biến.

3. Nhân chuyển biến 因轉變 Chuyển biến về nhân; Chuyển biến về nguyên nhân

Nhân chỉ nhân tạo tác. Do ngoại đạo thấy hết thấy nhân tạo tác đều dần dần chín muồi, khi chín muồi ắt sẽ thành quả, giữa nhân và quả lần lượt chuyển hóa bèn cho đó là chuyển biến.

4. Thành chuyển biến 成轉變 Chuyển biến về thành; Chuyển biến về quả

Thành ở đây chỉ quả do nhân tạo thành. Do ngoại đạo thấy rằng, quả nhờ vào nhân mà thành, đã thành ắt sẽ biến hoại. Nhân là sự đáp đối cho nhau bèn xem đó là chuyển biến.

5. Kiến chuyển biến 見轉變 Chuyển biến về cái thấy

Mắt có khả năng nhìn thấy sự vật gọi là kiến. Ngoại đạo cho rằng, sự thấy của mắt có thể thay đổi theo sự vật và khả năng đó chưa từng tạm dừng bèn cho rằng đó là sự chuyển biến.

6. Tính chuyển biến 性轉變 Chuyển biến về căn tính

Tính chỉ căn tính chúng sinh. Ngoại đạo cho rằng, tự tính lưu chuyển theo nghiệp, tiếp nối vô cùng vô tận, mãi mãi không dứt bèn cho đây là sự chuyển biến.

7. Duyên phân minh chuyển biến 緣分明轉變 Chuyển biến duyên phân minh; Chuyển biến về nhân tố rõ ràng

Duyên tức nhân tố, ở đây chỉ cho hết thấy các nhân tố của sự việc; phân minh nghĩa là đối tượng thấy được rõ ràng. Do ngoại đạo thấy hết thấy sự việc nhân duyên, phân biệt rõ ràng đều từ biến diệt bèn chấp đó là sự chuyển biến.

8. Sở tác phân minh chuyển biến 所作分明轉變 Chuyển biến về mọi tạo tác rõ ràng

Sở tác chỉ hết thấy sự tạo tác. Ngoại đạo thấy hết thấy sự tạo tác trong thế gian đều rõ ràng phân minh, sinh diệt bất định bèn cho đây là sự chuyển biến.

9. Sự chuyển biến 事轉變 Chuyển biến về Sự; Chuyển biến của các pháp hữu vi

Sự chỉ hết thấy thế sự hữu vi. Ngoại đạo thấy thế sự thay đổi vô thường, sự việc cứ tiếp tục đổi mới mãi không dứt bèn cho đây là sự chuyển biến.

Cửu chủng đại thiên 九種大禪 Chín loại thiên định lớn; Chín loại đại thiên

Xuất xứ: Địa Trì Kinh 地持經

Thiên, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Bồ tát phát thệ nguyện sâu rộng, lợi ích chúng sinh nên tu tập thêm hạnh nguyện sâu rộng, trong các hạnh nguyện sâu rộng chẳng gì hơn thiên định, vì thiên định là pháp môn thâm tóm hết thấy thiện pháp nên nói Bồ tát thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết Bàn, các công đức vi diệu thù thắng, tư duy về các pháp tu tập, các phương tiện lợi sinh đều thâm tóm trong thiên định, sau đây lần lượt nói về tướng trạng của chín loại thiên định này.

1. Tự tính thiên 自性禪 Thiên định tự tính; Thiên có từ tự tính

Ý nói quá trình tu tập theo kho tàng Bồ tát hạnh, nhất tâm an trú vào phần Chỉ, phần Quán, phần Chỉ và Quán của các thiện pháp thế gian, xuất thế gian mà hành giả đã nghe, đã suy tư trước đây sẽ được thâm tóm lại.

Bồ tát tạng chỉ kho tàng tu tập hạnh nguyện của Bồ tát.

Nghe và suy tư về các thiện pháp của thế gian và xuất thế gian chỉ hết thấy thiện pháp mà hành giả đã nghe, đã tu tập và đã tư duy về pháp thế gian cũng như xuất thế gian.

Phần Chỉ ý chỉ sự nhiếp tâm khiến nó không bị tán loạn tức là Định. Phần Quán chỉ sự phân biệt rõ ràng, thấu triệt tức là Tuệ.

Phần gộp chung, chỉ sự tu tập cả hai phần Chỉ và Quán, tức là cách tu tập chú trọng cả Định và Tuệ.

Phần ở đây nghĩa là các hiệu dụng tương ứng khi tu tập Chỉ và Quán. Kho tàng thiện pháp mà Bồ tát tu tập, nghe, gìn giữ và tư duy về hết thấy thiện pháp mà mình đã tu tập trước đây, nhất tâm an trú vào Chỉ và Quán, có được Định và Tuệ bình đẳng mang lại lợi ích cho chúng sinh. Nói thiên định Tự tính ý chỉ Bồ tát tu tập Thiên, thấy thực tướng của tâm vốn có như thế chứ không phải mưu cầu nó ở bên ngoài, tức là thiên định đó vốn sẵn có trong tâm mình vậy.

2. Nhất thiết thiên 一切禪 Hết thấy các loại thiên; Tất cả các loại thiên

Ý nói khi tu phép thiên định này sẽ thâm tóm hết các pháp như pháp tự tu, pháp giáo hóa chúng sinh, có ba loại:

1. Hiện pháp lạc trú thiên 現法樂住禪 Thiên định vui sống vào pháp hiện tại

Ý nói hành giả sẽ an trú vào thiên định khiến tâm lìa xa hết thấy vọng tưởng, thân tâm trú định pháp tịch diệt đệ nhất, xả bỏ sự tham đắm vào mùi vị và xả bỏ hết thấy tướng trạng, chứng được pháp hỷ.

2. Xuất sinh Tam muội công đức thiên 出生 三昧功德禪 Thiên sinh ra công đức Tam muội

Ý nói thiên định này sẽ sinh ra vô lượng vô số công đức Tam muội không thể nghĩ bàn.

3. Lợi ích chúng sinh thiên 利益眾生禪 Thiên lợi ích chúng sinh

Ý nói loại thiền định này có công năng giúp hành giả hòa đồng với chúng sinh nhưng vẫn an trú trong thiền định và vì chúng sinh mà hướng dẫn họ tìm hiểu ý nghĩa chính pháp, mang lại lợi ích, giúp chúng sinh lìa khổ, được vui.

Xả bỏ sự tham đắm mùi vị và xả bỏ hết thấy tướng trạng, ý nói bên trong, hành giả không tham đắm vào pháp lạc do tu thiền mà có; bên ngoài, không chấp chặt vào hết thấy tướng trạng.

Hòa đồng cùng chúng sinh dịch từ chữ đồng sự, nghĩa là thuận theo việc làm của chúng sinh để tiếp cận, thấu hiểu và giúp họ hiểu được Phật pháp.

3. Nan thiền 難禪 Thiền khó tu tập; Nan thiền

Ý nói loại thiền định này rất khó tu theo, có ba loại:

1. Đệ nhất nan thiền 第一難禪 Loại thiền khó nhất

Ý nói hành giả tu theo thiền định vì diệu, thù thắng đã lâu, tâm được tự tại trong các loại chính định, khởi lên lòng từ bi thương xót hết thấy chúng sinh, muốn chúng sinh cũng thành tựu loại thiền định như chính mình, xả bỏ niềm vui thiền định thứ nhất, sinh vào cõi Dục.

2. Đệ nhị nan thiền 第二難禪 Loại thiền định khó thứ hai

Ý nói hành giả an trú vào loại thiền định này sẽ sinh ra vô lượng vô biên các loại chính định ở tầng mức sâu không thể nghĩ bàn, vượt lên cả Thanh văn, Tích chi Phật.

3. Đệ tam nan thiền 第三難禪 Loại thiền định khó thứ ba

Chỉ cho loại thiền định mà hành giả an trú vào sẽ chứng đắc vô thượng Bồ đề.

Tích chi, Bồ đề xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Nhất thiết môn thiền 一切門禪 Hết thấy pháp môn thiền định; Tất cả pháp môn thiền định

Chữ môn ở đây dụ cho nơi ra vào, ý nói, đây là loại thiền có khả năng sinh xuất tất cả các loại thiền khác. Có bốn loại nhỏ. 1. Hữu giác hữu quán thiền 有覺有觀禪 Thiền có giác có quán; Thiền hữu giác hữu quán. Sơ tâm ở duyên gọi là giác, sự phân biệt kỹ pháp vị của thiền là quán tức chỉ sơ thiền của cõi Sắc

2. Hỷ câu thiền 喜俱禪 Thiền song song với hỷ; Thiền hiện hữu cùng hỷ. Ý nói chứng đắc thiền định này tâm hỷ lạc phát khởi, tức Nhị thiền. 3. Câu lạc thiền 樂俱禪 Thiền song song với lạc; Thiền hữu hữu cùng lạc. Ý nói hành giả chứng đắc thiền định này sẽ phát khởi niềm hỷ lạc thù thắng vì diệu tức Tam thiền 4. Xả câu thiền 捨俱禪 Thiền song song cùng xả; Thiền hiện hữu cùng xả. Ý nói tâm an trú vào thiền này sẽ ở vào trạng thái bình đẳng, không còn ý niệm phân biệt thiện ác, yêu ghét, tức Tứ thiền.

5. Thiện nhân thiền 善人禪 Thiền của người thiện

Ý nói hết thấy thiện pháp đều được gói trọn trong loại thiền định này, là loại thiền định dành riêng cho chúng sinh có thiện căn lớn, gồm năm loại:

1. Bất vị trước 不味著 Không vương đắm vào vị

Ý nói hành giả tu tập pháp môn thiền định này sẽ không đắm đuối vào pháp vị của thiền định.

2. Từ tâm câu 慈心俱 Song hành với tâm từ

Ý nói hành giả tu tập pháp môn thiền định này, nội tâm sẽ đồng thời phát khởi lòng thương yêu chúng sinh song song với việc thể chứng thiền định.

3. Bi tâm câu 悲心俱 Song hành với tâm bi

Ý nói khi hành giả tu tập pháp môn thiền định này lòng bi mẫn chúng sinh sẽ phát khởi song song với việc thể chứng thiền định.

4. Hỷ tâm câu 喜心俱 Song hành với tâm hỷ

Ý nói khi hành giả tu tập pháp môn thiền định này, tâm hoan hỷ vì chúng sinh thoát khổ được vui sẽ khởi lên cùng lúc với việc thể chứng thiền định.

5. Xả tâm câu 捨心俱 Song hành với tâm xả

Ý nói khi hành giả tu tập pháp môn thiền định này, tâm bình đẳng không vương bận giữa yêu ghét sẽ khởi lên cùng lúc với việc thể chứng thiền định.

6. Nhất thiết hạnh thiền 一切行禪 Thiền của mọi công hạnh

Ý nói hết thảy hành pháp của Đại thừa đều được bao hàm dung nhiếp trong loại thiền định này. Có 13 loại:

1. Thiện thiện 善禪 Thiền thiện

Ý nói loại thiền định này có khả năng bao hàm hết thảy thiện pháp.

2. Vô kí hóa hóa thiền 無記化化禪 Thiền vô kí hóa hóa

Ý nói trong khi thiền định sẽ tự nhiên có vô lượng sự biến hóa chứ không đợi hành giả phải tác ý tư duy.

3. Chỉ phân thiền 止分禪 Thiền chỉ phân

Ý nói sự thu nhiếp khiến tâm không bị tán loạn, tâm ứng khớp với định.

4. Quán phân thiền 觀分禪 Thiền quán phân

Ý nói tâm phân biệt quán chiếu rõ ràng, ứng khớp với tuệ.

5. Tự tha lợi thiền 自他利禪 Thiền từ tha lợi

Ý nói khi tâm hành giả đi vào chính định và chính định hiện tiền sẽ có năng lực tự lợi và lợi tha.

6. Chính niệm thiền 正念禪 Thiền chính niệm

Ý nói trong khi thiền định, hành giả chính niệm tư duy, ý niệm thuần nhất không bị xen tạp. <https://thuviensach.vn>

7. Xuất sinh thần thông lực công đức thiền 出生神通力功德禪 Thiên xuất sinh thần thông lực công đức

Ý nói một khi hành giả chứng đắc đại định này, hết thấy thần thông công đức đều đi ra từ đó.

8. Danh duyên thiền 名緣禪 Thiên danh duyên

Ý nói đối với hết thấy nhân duyên danh và tướng của các pháp đều được thông đạt không bị ngăn ngại.

9. Nghĩa duyên thiền 義緣禪 Thiên Nghĩa duyên

Ý nói một khi hành giả chứng đắc loại thiền này sẽ thông đạt thấu tỏ hết thấy nhân duyên, nghĩa lý của tất cả các pháp.

10. Chỉ tướng duyên thiền 止相緣禪 Thiên

Chỉ tướng duyên

Ý nói hành giả chứng đắc loại thiền này này, đối với tướng trạng của nhân duyên tịch tĩnh, sẽ thấu tỏ thông suốt trọn vẹn, vĩnh viễn lìa xa mọi thứ tán loạn.

11. Cử tướng duyên thiền 舉相緣禪 Thiên

Cử tướng duyên

Ý nói hành giả chứng đắc loại thiền này sẽ có năng lực chiếu soi thấu tỏ hết nhân duyên sinh khởi và hoại diệt của các pháp, thấy đều thanh tịnh vô ngại.

12. Xả tướng duyên thiền 捨相緣禪 Thiên Xả tướng duyên

Ý nói khi hành giả chứng đắc loại thiền định này sẽ xả bỏ hết thấy nhân duyên của pháp tướng thiện ác nhờ thế mà lòng thanh tịnh vô ngại.

13. Hiện pháp lạc trú đệ nhất nghĩa thiền 現法樂住第一義禪 Thiên Hiện pháp lạc trú đệ nhất nghĩa

Ý nói khi hành giả chứng đắc loại thiền định này sẽ ở vào trạng thái hỷ lạc hiện thời và an trú vào đệ nhất nghĩa.

Đệ nhất nghĩa tức lý trung đạo thực tướng, không chia chẻ hai phương diện đối lập và không có sự khác biệt.

7. Trừ não thiền 除惱禪 Thiên trừ phiền não; Thiền diệt trừ phiền não

Ý nói khi tu tập loại thiền định này, hành giả sẽ đủ năng lực trừ diệt mọi khổ não của chúng sinh, có tám loại:

1. Chú thuật sở y thiền 呪術所依禪 Thiên chú thuật nương tựa

Ý nói nhờ vào thiền định này để vận dụng sức mạnh chú thuật làm tiêu mất các thứ độc hại, sương, mưa đá, hạn hán, giá rét và bệnh tật.

2. Trừ bệnh thiền 除病禪 Thiên trừ bệnh

Ý nói nhờ vào năng lực thiền này để làm tiêu trừ các loại bệnh do địa, thủy, hỏa, phong gây ra.

3. Vân vũ thiền 雲雨禪 Thiền có năng lực làm mưa

Ý nói nhờ năng lực thiền định này, hành giả có năng lực làm mưa ngọt, tiêu trừ hạn hán, cứu kẻ nghèo đói.

4. Đẳng độ thiền 等度禪 Thiền có năng lực cứu độ bình đẳng

Ý nói nhờ loại thiền định này, hành giả có năng lực cứu giúp hoạn nạn và sự khiếp hãi của chúng sinh cũng như hết thấy nỗi sợ hãi của hết thấy loài người và loài phi nhân, loài sống trên cạn và dưới nước.

5. Nhiêu ích thiền 饒益禪 Thiền có năng lực mang lợi ích

Ý nói nhờ loại thiền định này mà hành giả có khả năng giúp các chúng sinh đói, khát và các loại quỷ có thức ăn đầy đủ.

6. Điều phục thiền 調伏禪 Thiền điều phục; Thiền có năng lực điều phục

Ý nói nhờ loại thiền định này mà hành giả có đủ tài vật để điều phục chúng sinh.

7. Khai giác thiền 開覺禪 Thiền khai giác; Thiền có năng lực khai giác

Ý nói nhờ vào thiền định này mà hành giả có năng lực giác ngộ cho chúng sinh si mê.

8. Đẳng tác thiền 等作禪 Thiền đẳng tác; Thiền có năng lực tác thiện bình đẳng

Ý nói nhờ thiền định này mà hành giả giúp mọi chúng sinh toại được tâm nguyện.

Loài phi nhân chỉ cho các loại quỷ, thần.

8. Thử thế tha thế thiền 此世他世樂禪 Thiền thử thế tha thế; Thiền đời này đời sau

Ý nói hành giả tu tập loại thiền định này, có năng lực khiến hết thấy chúng sinh đều được niềm an lạc trong hiện tại, vị lai, gồm có 9 loại:

1. Thần túc biến hiện điều phục chúng sinh 神足變現調伏眾生禪 Thiền thần túc biến hiện điều phục chúng sinh

Ý nói nhờ tu tập theo loại thiền định này, hành giả có khả năng thi triển sức mạnh của thần túc thông, điều phục hết thấy chúng sinh.

2. Tùy thuyết điều phục chúng sinh thiền 隨說調伏眾生禪 Thiền thuyết pháp tùy loại để điều phục chúng sinh

Ý nói nhờ tu tập theo loại thiền định này, hành giả có năng lực thuyết pháp tùy theo từng loại chúng sinh và có thể điều phục được họ.

3. Giáo giới biến hiện điều phục chúng sinh thiền 教誡變現調伏眾生禪 Thiền giáo hóa khuyên răn biến hiện điều phục chúng sinh

Ý nói nhờ tu tập theo loại thiền định này, hành giả có khả năng vận dụng chính pháp để khuyên dạy và

điều phục hết thầy chúng sinh.

4. Vị ác chúng sinh thị hiện ác thú thiên 為惡眾生示惡趣禪 Thiên thị hiện các cõi ác để điều phục chúng sinh

Ý nói nhờ tu tập loại thiền định này, hành giả có năng lực thị hiện ra các loài chúng sinh trong đường ác như Tu la, ngạ quỷ, súc sinh, địa ngục giúp chúng bỏ ác theo thiện.

5. Thất biện chúng sinh dĩ biện nhiều ích thiên 失辯眾生以辯饒益禪 Thiên định có năng lực biện luận nhằm mang lợi ích cho những chúng sinh thiếu khả năng phân biệt biện luận

Ý nói nhờ tu tập theo loại thiền này, hành giả có đủ năng lực biện tài thuyết pháp cho những chúng sinh thiếu khả năng biện luận, phân biệt chính pháp, từ đó giúp tâm họ khai ngộ.

6. Thất niệm chúng sinh dĩ niệm nhiều ích thiên 失念眾生以念饒益禪 Thiên định có năng lực dùng ý niệm nhiếp hóa chúng sinh thất niệm

Ý nói nhờ tu tập loại thiền định này mà hành giả có đủ năng lực chính niệm để thuần phục, hướng dẫn những chúng sinh thất niệm, nhờ thế tà kiến trong họ không phát sinh, từ đó được lợi ích an lạc.

7. Tạo bất điên đảo luận vi diệu tán tụng Ma đặc lặc già linh chính pháp cứu trú thế thiên 造不顛倒論微妙讚頌摩得勒伽為令正法久住世禪

Ý nói nhờ tu tập loại thiền định này mà hành giả được khai mở trí tuệ vi diệu, tâm không điên đảo, đủ trí tuệ tạo các bài tụng mang nghĩa lý huyền nhiệm, tạo ra luận Ma đặc lặc già, nhờ thế chính pháp phổ biến, Phật pháp lưu hành trong thế gian.

8. Thế gian kỹ thuật nghĩa nhiều ích nhiếp thủ chúng sinh thiên 世間技術義饒益攝取眾生禪

Ý nói nhờ tu tập loại thiền định này, hành giả có nhiều khả năng thông suốt các phép toán, các môn học cần thiết để mưu sinh của thế gian nhằm tiếp cận và mang lại lợi ích cho hết thầy chúng sinh.

9. Tạm tức ác thú phóng quang minh thiên 暫息惡趣放光明禪 Thiên định có năng lực phát ánh hào quang nhằm tạm thời chấm dứt các đường ác

Ý nói loại thiền định này có công năng giúp hành giả tỏa sáng hào quang rộng lớn, tạm thời khiến cho chúng sinh trong các đường khổ như địa ngục, tu la chấm dứt khổ não.

Thần túc hay sức mạnh thần túc thông trong trường hợp này đều có nghĩa “đầy đủ các loại thần thông – thần túc thông lực” chứ không chỉ riêng thần túc thông trong lực thần thông.

Ma đặc lặc già, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

9. Thanh tịnh tịnh thiên 清淨淨禪 Thiên thanh tịnh; Thiên làm thanh tịnh; Tịnh thiên thanh tịnh

Ý nói nhờ tu tập loại thiền định này, hành giả đoạn trừ hết sạch phiền não lậu hoặc, chứng đắc quả vị thanh tịnh Bồ đề nên có tên Thanh tịnh. Sở dĩ lặp lại chữ tịnh vì khi chứng ngộ loại thiền định này thì ngay cả tướng trạng của sự thanh tịnh kia cũng không còn nữa nên có tên là Thanh tịnh tịnh. Có mười tên gọi khác nhau:

1. Thế gian thanh tịnh tịnh, bất bất nhiễm ô thiên 世間清淨淨不味不染汚禪 Tịnh thiên thế gian thanh tịnh, không bị nhiễm ô

Ý nói nhờ vào thiên định này, hành giả không đắm chấp, không thấy tướng trạng ô nhiễm của hết thấy thiên định thế gian mà trời, người đã tu tập, thế gọi là thanh tịnh. Sở dĩ lặp lại chữ tịnh vì ngay cả tướng trạng thanh tịnh kia cũng không còn nữa.

2. Xuất thế gian thanh tịnh tịnh thiên 出世間清淨淨禪 Tịnh thiên xuất thế gian thanh tịnh

Ý nói nhờ tu tập theo loại thiên định này, hành giả không còn nhiễm ô, không còn bị ngăn ngại bởi hết thấy thiên định xuất thế gian của hàng Thanh văn, Duyên giác đã tu tập. Sở dĩ lặp lại chữ Tịnh vì ngay cả tướng trạng thanh tịnh kia cũng không còn nữa.

3. Phương tiện thanh tịnh tịnh thiên 方便清淨淨禪 Tịnh thiên phương tiện thanh tịnh

Ý nói nhờ vào loại thiên định này mà hành giả có năng lực vận dụng các phương tiện thiện xảo, diễn thuyết vô lượng pháp môn vi diệu, hóa độ hết thấy chúng sinh, giúp họ không còn nhiễm ô, trở ngại, thế gọi là thanh tịnh. Sở dĩ lặp lại chữ tịnh vì ngay cả tướng trạng thanh tịnh kia cũng không còn nữa.

4. Căn bản thanh tịnh tịnh thiên 根本清淨淨禪 Tịnh thiên thanh tịnh căn bản

Ý nói nhờ tu tập loại thiên định này, hành giả hoàn toàn không còn vướng nhiễm, ngăn ngại đối với định căn bản của Tứ thiên ở cõi Sắc, thế gọi là thanh tịnh. Sở dĩ lặp lại chữ tịnh vì ngay cả tướng trạng thanh tịnh kia cũng không còn nữa.

5. Căn bản thượng thắng tiến thanh tịnh tịnh thiên 根本上勝進清淨淨禪 Tịnh thiên căn bản thượng thắng tiến thanh tịnh

Ý nói nhờ tu tập loại thiên định này, hành giả hoàn toàn không vướng nhiễm, ngăn ngại đối với định tăng tiến tối thượng thù thắng căn bản của Tứ thiên ở cõi Sắc, thế gọi là thanh tịnh. Sở dĩ lặp lại chữ tịnh vì ngay cả tướng trạng thanh tịnh kia cũng không còn nữa.

6. Nhập trú khởi lực thanh tịnh tịnh thiên 入住起力清淨淨禪 Tịnh thiên nhập trú khởi lực thanh tịnh

Ý nói nhờ tu tập loại thiên định này, hành giả hoàn toàn không vướng nhiễm, ngăn ngại với các trường hợp nhập định, trú định, xuất định nữa; hành giả hoàn toàn tự tại với thiên định, thế gọi là thanh tịnh. Sở dĩ lặp lại chữ tịnh vì ngay cả tướng trạng thanh tịnh kia cũng không còn nữa.

7. Xả phục nhập lực thanh tịnh tịnh thiên 捨復入力清淨淨禪 Tịnh thiên có năng lực xả thiên, nhập nhập thiên thanh tịnh

Ý nói nhờ tu tập loại thiên định này, hành giả hoàn toàn không còn vướng nhiễm, ngăn ngại với thiên định mà sẽ tự tại vô ngại trong việc nhập định, xuất định, thế gọi là thanh tịnh. Sở dĩ lặp lại chữ tịnh vì ngay cả tướng trạng thanh tịnh kia cũng không còn nữa.

8. Thần thông sở tác lực thanh tịnh tịnh thiên 神通所作力清淨淨禪 Tịnh thiên có năng lực vận dụng thần thông thanh tịnh

Ý nói nhờ tu tập định này, hành giả có năng lực vận dụng sức mạnh thần thông biến hiện tự tại, làm lợi

ích chúng sinh mà hoàn toàn không vướng nhiễm, ngăn ngại, thế gọi là thanh tịnh. Sở dĩ lặp lại chữ tịnh vì ngay cả tướng trạng thanh tịnh kia cũng không còn nữa.

9. Li nhất thiết kiến thanh tịnh tịnh thiên 離一切見清淨淨禪 Tịnh thiên lìa xa mọi kiến chấp bất tịnh thành tựu sự thanh tịnh

Ý nói nhờ tu tập theo loại thiền định này, hành giả hoàn toàn lìa xa các loại tà kiến như thường kiến, đoạn kiến, chấp hữu, chấp vô...không còn vướng nhiễm, ngăn ngại, thế gọi là thanh tịnh. Sở dĩ lặp lại chữ tịnh vì ngay cả tướng trạng thanh tịnh kia cũng không còn nữa.

10. Phiền não trí chướng đoạn thanh tịnh tịnh thiên 煩惱智障斷清淨淨禪 Tịnh thiên có năng lực đoạn trừ phiền não chướng, trí tuệ chướng nên thành tựu sự thanh tịnh

Ý nói nhờ tu tập loại thiền định này, hành giả hoàn toàn đoạn sạch các loại phiền não hoặc nghiệp như kiến hoặc, tư hoặc và cả thứ trí tuệ làm chướng ngại chân lí, không còn vướng nhiễm ngăn ngại, thế gọi là thanh tịnh. Sở dĩ lặp lại chữ tịnh vì ngay cả tướng trạng thanh tịnh kia cũng không còn nữa.

Căn bản định chỉ định tứ thiền, vì đây là căn bản của mọi thiền định và có khả năng sinh ra hết thảy các loại thiền định khác.

Đoạn thường tức chấp thường, chấp đoạn. Ngoại đạo cho rằng sau khi thân này chết sẽ tiêu mất, không còn tái sinh nữa, đây là chấp đoạn; cho rằng sau khi thân này chết sẽ tiếp tục đầu thai, ấy là thường kiến.

Trí tuệ chướng ngại chân lí, ý nói hàng Thanh văn chứng ngộ trí Nhân không tuy nhiên đối với hàng Bồ tát Đại thừa, trí Nhân không đó lại trở thành sự chướng ngại hành giả không thấy được chân lí.

Cửu chủng hoạnh tử 九種橫死 Chín cái chết bất trắc; Chín cái chết ngang trái; Chín cái chết đột ngột

Xuất xứ: Dược Sư Kinh 藥師經

Con người sinh ra trong đời cần siêng năng tu tập Phật pháp, tôn trọng và tuân thủ pháp luật nhà nước, không làm các việc ác, thực hiện các điều thiện như thế mới có thể hưởng hết tuổi trời, nếu không sẽ gặp phải những cái chết đột ngột.

1. Đắc bệnh vô y 得病無醫 Mắc bệnh nhẹ nhưng không có thuốc chữa; Mắc bệnh không có thuốc chữa

Chỉ người mắc bệnh tuy nhẹ nhưng không có thuốc thang, thầy thuốc, hoặc bị đoán nhầm cho uống sai thuốc, hoặc do không biết chính pháp, chỉ tin các thầy yêu nghiệt, tà ma ngoại đạo thế gian, nói xằng về phúc họa, bệnh nhân liền sinh tâm dao động, lo sợ, bói xem tốt xấu, giết các loại chúng sinh, cầu thần cầu phúc, mong được kéo dài tuổi thọ nhưng không thể được, do những điều như thế mà chết đều gọi là chết ngang trái.

2. Vương pháp tru lục 王法誅戮 Bị phép nước xử tử; Bị phép vua xử tử

Chỉ những người làm sai, làm quấy, mắc lưới pháp luật, bị phép vua xử tử đây gọi là chết ngang trái.

3. Phi nhân đoạt tinh khí 非人奪精氣 Phi nhân đoạt mất tinh khí; Phi nhân đoạt mất nguyên khí; Bị phi nhân đoạt tinh khí

Chỉ người hoặc đi săn bắn, nô đùa buông thả hoặc do tham dâm, tham rượu, phóng túng vô độ, bất ngờ bị các loại như phi nhân, quỷ quái đoạt hết nguyên khí mà chết đây gọi là cái chết ngang trái.

Đoạt lấy tinh khí như trong kinh Pháp Hoa có nói nữ La sát đoạt lấy hết thầy tinh khí của chúng sinh.

4. Hỏa phần 火焚 Bị lửa thiêu

Chỉ người hoặc bị lửa thiêu cháy mất mạng đây gọi là cái chết ngang trái.

5. Thủy溺 水溺 Chết chìm; Chết nước

Chỉ người bị rơi xuống nước chìm chết đây gọi là chết ngang trái.

6. Ác thú đạm 惡獸啖 Thú dữ ăn thịt

Chỉ người vào rừng núi bị các loài thú dữ như hổ, sói ăn thịt đây gọi là chết ngang trái.

7. Đọa nhai 墮崖 Rơi xuống bờ đá

Chỉ người bị rơi xuống bờ đá hoặc bị rơi xuống kếm núi mà mất mạng đây gọi là chết ngang trái.

8. Độc dược chú trớ 毒藥呪咀 Thuốc độc hoặc bị chú thuật

Chỉ người chết do uống thuốc độc hoặc bị thú thuật yểm bùa hoặc bị tà thuật sai quỷ báo hại mà mất mạng đây gọi là chết ngang trái.

Sai “quỷ báo hại” dịch nghĩa từ cụm từ “chú khởi thi quỷ” tức dùng chú thuật khiến tử thi đứng dậy nhằm báo hại người.

9. Cơ khát sở khốn 饑渴所困 Do đói khát làm khốn quẫn

Chỉ người do bị đói, khát làm khốn quẫn không được ăn uống mà mất mạng đây gọi là chết ngang trái.

Cửu chủng sai biệt 九種差別 Chín sự sai biệt

Cũng nói: Bồ tát hạnh cửu chủng sai biệt 菩薩修行九種差別 Chín sự sai biệt của hạnh Bồ tát; Chín điều khác nhau của hạnh Bồ tát

Xuất xứ: Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận 大乘莊嚴經論

1. Thiện hành sinh tử 善行生死 Khéo léo đi vào biển sinh tử

Chỉ Bồ tát sau khi thành tựu đạo nghiệp, vì muốn hóa độ chúng hữu tình nên tuy trôi lăn, ra vào luân hồi sinh tử nhưng không bị luân hồi sinh tử làm đầy đặn. Ví như người bệnh uống thuốc đắng nhưng vì khỏi bệnh nên không bỏ thuốc.

2. Thiện hành chúng sinh 善行眾生 Khéo léo thực hành hạnh độ sinh; Khéo léo gần gũi chúng sinh

Tức Bồ tát dấy lên lòng từ bi rộng lớn đối với tất cả chúng sinh, nếu chúng sinh có bệnh khổ Bồ tát luôn luôn thực hành công hạnh cứu tế, không thấy mệt mỏi, ví như vị lương y, gần gũi người bệnh và không bao giờ từ bỏ bệnh nhân.

3. Thiệ hành tự tâm 善行自心 Khéo léo tu hành tự tâm

Chỉ Bồ tát có khả năng tự điều phục tâm mình, phá trừ phiền não, tăng trưởng Bồ đề, ví như người có trí tuệ, khéo léo điều phục nô bộc.

4. Thiệ hành dục trần 善行欲塵 Khéo léo đi vào cõi Dục

Bồ tát tuy ở trong cõi Dục nhưng không dấy bân, tinh tiến tu tập phạm hạnh, tăng trưởng pháp tài, ví như thương gia, thạo đường buôn bán, thu món lợi lớn.

5. Thiệ hành tam nghiệp 善行三業 Khéo léo tu hành ba nghiệp

Bồ tát tinh tiến tu tập ba nghiệp thân, khẩu, ý, nghĩ cách sách tấn, khích lệ khiến ba nghiệp thanh tịnh ví như người giặt áo quần giỏi, khéo léo tẩy sạch các vết bẩn.

6. Thiệ hành bất não chúng sinh 善行不惱眾生 Khéo léo tu hành không惱 hại chúng sinh

Bồ tát thường khởi lên lòng thương xót đối với tất cả chúng sinh, tuy có kẻ làm ác mình mình vẫn không sinh lòng nóng giận hay buồn bực ví như bậc cha mẹ giàu lòng yêu thương con cái, tuy con nheo nhốc vẫn không ghét bỏ.

7. Thiệ hành tu tập 善行修習 Khéo léo thực hành việc tu tập

Bồ tát tu tập đạo Bồ đề, dũng mãnh tinh tiến, lòng không gián đoạn, ví như dùi gỗ lấy lửa, chưa nóng thì không ngừng nghỉ vậy.

8. Thiệ hành Tam muội 善行三昧 Khéo léo tu hành Tam muội

Bồ tát tu tập chính định, không tán loạn, không hôn trầm khiến công đức tăng trưởng ví như lấy của cho người, được người trả lợi tức, thế mới thu hoạch nhiều lợi ích.

9. Thiệ hành Bát nhã 善行般若 Khéo léo thực hành Bát nhã

Bồ tát vận dụng trí tuệ thanh tịnh, soi rọi thấu tỏ hết thấy các pháp trong thế gian, tâm không còn nghi ngờ, ví như nhà ảo thuật, biết các sự việc mình diễn đều do trò ảo thuật làm ra, muốn được như thực quả không thể được.

Cửu chủng thực 九種食 Chín cách ăn

Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm Kinh 增壹阿含經

Ăn có tác dụng nuôi lớn, ở đây có chín cách ăn, tức gộp lại bốn cách ăn của thế gian và năm cách ăn của xuất thế gian. Cách ăn của thế gian chỉ nuôi dưỡng thân vật chất sinh tử, cách ăn của xuất thế gian nuôi dưỡng cho pháp thân và mạng mạch trí tuệ. Kinh nói: “Phật dạy các Tỳ khâu nên có tâm niệm chung rằng phải trừ bỏ bốn cách ăn của thế gian để tìm đến cách ăn của xuất thế gian 佛告諸比丘當共專念捨除世間四種之食求辦出世間之食 Phật cáo chư Tỳ khâu đương cộng chuyên niệm xả trừ thế

gian tứ chủng chi thực, cầu biện xuất thể gian chi thực”. Ý muốn khiến chúng sinh không nên đắm đuối, chỉ biết bốn cách ăn của thể gian, nuôi dưỡng thân xác vật chất mà cần phải ăn thêm món ăn chính pháp để cầu xuất thể gian, làm tăng trường mạng sống Bồ đề.

Mạng sống trí tuệ, ý nói lấy trí tuệ làm mạng sống.

1. Đoạn thực 段食 Ăn từng miếng; Đoạn thực

Trong các bản dịch kinh, luật cổ đều dùng chữ đoạn thực 搏食 nghĩa là vo tròn thức ăn lại rồi cho vào miệng, ở đây dùng chữ đoạn thực 段食 với nghĩa là hình dáng của món ăn được chia thành từng đoạn nhỏ rồi cho vào miệng. Ăn với nghĩa là bổ sung, nuôi dưỡng, ý nói món ăn này được trộn hương, vị và xúc tức ba trần trong sáu trần làm một rồi đưa xuống bụng theo đường thực quản, thức ăn được tiêu hóa để nuôi dưỡng các căn nên gọi là ăn từng miếng. Luận Phật Địa 佛地論 nói: “gìn giữ duy trì nghĩa là ăn, ý nói ăn có công dụng nuôi dưỡng, gìn giữ duy trì thân thể vật chất giúp chúng sinh tồn tại 任持名食 謂能任持色身令不斷壞故也 nhậm trì danh thực, vị năng nhậm trì sắc thân linh bất đoạn hoại cố dã.”

2. Xúc thực 觸食 Ăn bằng cách tiếp xúc; Xúc thực

Xúc ở đây chỉ sự tiếp xúc theo từng đối tượng cụ thể của sáu căn đối với sáu trần, như sự tiếp xúc với đối tượng mềm mại, trơn mịn, ấm lạnh từ đó sinh lòng vui thích. Những sự tiếp xúc đó đều có công năng nuôi dưỡng các căn nên gọi là ăn bằng cách tiếp xúc. Ngay cả khi ý căn tiếp xúc những cảnh đẹp dễ thích thú của pháp trần mà sinh lòng ham thích, nuôi dưỡng các căn cũng gọi là xúc thực.

Theo sách Phiên Dịch Danh Nghĩa chú thích 翻譯名義註釋: “Thấy sắc sinh lòng yêu thích, tham đắm đều gọi là ăn – thực chứ không giới hạn ở thức ăn cụ thể có sự xúc chạm. Nếu sự tham đắm của các mắt, tai, mũi và ý không phải là sự ăn uống thì tại sao khi xem hí kịch con người có thể nhịn suốt ngày mà không thấy đói? 見色愛著名食, 豈非觸食義耶? 設觸非食, 何以觀戲劇 等終日不食而不飢也? kiến sắc ái trước danh thực, khởi phi xúc thực nghĩa da? Thiết xúc phi thực, hà dĩ quán hí kịch đẳng chung nhật bất thực nhi bất cơ dã?”

3. Tư thực 思食 Ăn bằng sự nhớ nghĩ; Tư thực

Tư ở đây có nghĩa là sự nhớ nghĩ, chỉ sự nhớ nghĩ của thức thứ sáu đối với những cảnh khả ái, sinh lòng mong cầu, nhờ thế nó có công năng nuôi dưỡng các căn, như có người đói khát đi đến nơi ăn uống, mong được ăn uống nên không chết, thế gọi là ăn bằng sự nhớ nghĩ.

Các căn ở đây chỉ cho nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn và thân căn.

4. Thức thực 識食 Ăn bằng thức; Thức thực

Thức lấy việc gìn giữ, nắm bắt làm tướng, tức chỉ cho thức thứ tám. Trong ba cách ăn trên đây, mỗi cách đều nuôi dưỡng một đối tượng chính và có tác dụng giúp cho thức này tăng trưởng vượt trội hơn và gìn giữ các căn do vậy gọi là thức thực.

Bốn cách ăn trên thuộc cách ăn thể gian.

Thức thứ tám tức Tàng thức.

Theo sách *Phiên Dịch Danh Nghĩa chú thích* 翻譯名義註釋 nói: “Thức gọi là thức thực ý nói chúng sinh từ địa ngục đến chư thiên ở cõi trời Vô biên thức xứ trong cõi Sắc đều gìn giữ thân bằng thức thực 識云識食, 地獄衆生, 及無色界中無邊識處天等, 皆用識持, 以爲其食 thức vãn thức thực, địa ngục chúng sinh, cấp Vô sắc giới trung Vô biên thức xứ thiên đẳng, giai dụng thức trì, dĩ vi kì thực.”.

5. Thiền duyệt thực 禪悅食 Thức ăn bằng niềm vui thiền định; Thức ăn thiền duyệt

Chỉ người tu hành lấy phép thiền nuôi dưỡng tâm thân, từ đó có được niềm vui của thiền định, tức nó có công năng nuôi lớn thiện căn, tưới tắm tuệ mạng, nó được ví như thức ăn thể gian nuôi dưỡng các căn để duy trì mạng sống nên gọi là thức ăn bằng niềm vui thiền định.

6. Pháp hỷ thực 法喜食 Thức ăn bằng niềm vui chính pháp; Pháp hỷ thực

Chỉ người tu hành nghe pháp sinh tâm hoan hỷ, thiện căn cũng nhờ thế mà tăng trưởng, nuôi sống tuệ mạng như thức ăn của thể gian có công năng nuôi sống các căn, duy trì mạng sống nên gọi là thức ăn bằng niềm vui chính pháp.

7. Nguyên thực 願食 Thức ăn bằng thệ nguyện; Nguyên thực

Chỉ người tu hành, phát thệ nguyện rộng lớn, độ thoát chúng sinh, đoạn trừ phiền não chứng quả Bồ đề họ duy trì thân mạng bằng sức mạnh của lời thệ nguyện, tu tập muôn nghìn đức hạnh, thiện căn tăng trưởng, nuôi sống tuệ mạng, thức ăn này ví như thức ăn của thể gian có công năng nuôi sống các căn, duy trì mạng sống nên gọi là thức ăn bằng thệ nguyện.

8. Niệm thực 念食 Thức ăn bằng niệm; Niệm thực

Niệm ở đây chỉ sự hộ niệm hay sự nhớ nghĩ, chỉ người tu hành thường phải nhớ nghĩ đến các pháp thiện xuất thể gian mà mình có được rồi gìn giữ trong lòng bằng thiền định khiến nó không mất đi, nhờ thế thiện căn tăng trưởng, nuôi sống tuệ mạng. Thức ăn này ví như thức ăn của thể gian có công năng nuôi sống các căn, duy trì mạng sống nên gọi là thức ăn bằng niệm.

9. Giải thoát thực 解脫食 Thức ăn bằng sự giải thoát; Giải thoát thực

Giải thoát trong trường hợp này chỉ cho sự tự tại, ý nói người tu hành nhờ tu tập con đường của bậc thánh nhằm vượt khỏi thể gian, cắt đứt sự ràng buộc của phiền não của hoặc nghiệp nên không còn nỗi khổ bức bách của sinh tử, nhờ thế thiện căn tăng trưởng, nuôi sống tuệ mạng, thức ăn này ví như thức ăn của thể gian có công năng nuôi sống các căn, duy trì mạng sống nên gọi là thức ăn bằng sự giải thoát.

Cửu dụ 九喻 Chín ví dụ

Cũng nói: Như Lai tạng cửu dụ 如來藏九喻

Chín ví dụ về kho tàng Như Lai

Xuất xứ: Bảo Tính Luận 寶性論

Như lại tạng tức tâm địa bản nguyên thanh tịnh của chúng sinh, là quả đức của pháp thân chư Phật, đầy

đủ các pháp, bao hàm muôn tượng. Chư Phật nhờ thể chứng tâm này mà lợi lạc quần sinh, ứng dụng vô tận; chúng sinh do mê tâm này mà thường bị vô minh phiền não che lấp, ngăn ngại, bị hoặc nghiệp trói buộc, không thể chứng ngộ. Phật dạy chúng sinh tu tập hết thấy thiện pháp, đoạn trừ vô minh phiền não nhằm hiển lộ bản thể pháp thân thanh tịnh của Như Lai tạng trong chính mình nên mới thuyết chín ví dụ này.

1. Ủy hoa Phật thân dụ 萎華佛身喻 Dụ thân Phật và hoa héo

Hoa héo dụ cho vô minh phiền não, thân Phật dụ cho Như Lai tạng. Ý nói trong thân tướng chứa đầy phiền não của chúng sinh kia vốn trọn vẹn thân của Như Lai tạng với đầy đủ công đức trang nghiêm nhưng do vô minh, tham ái, hoặc nghiệp che khuất nên không thể hiển bày. Luận nói: “công đức trang nghiêm của Phật, nằm trong nụ hoa héo 功德莊嚴 佛住在萎華中 công đức trang nghiêm Phật, trú tại ủy hoa trung” là dụ cho ý này vậy.

2. Nham phong thuần mật dụ 巖蜂淳蜜喻 Dụ nọc độc ong và mật ngọt Nọc độc ong dụ cho phiền não, mật ngọt dụ

Như Lai tạng. Ý nói con người đối trước những cảnh không như ý, ngược lại với sở thích của mình sẽ sinh lòng sân hận cũng như khi chạm vào ong sẽ bị ong châm nọc độc. Tức trong Như Lai tạng của hết thấy chúng sinh vốn đủ công đức pháp vị nhưng do vô minh sân hận trói buộc nên không thể hiển bày công dụng, cũng giống như vị ngọt thuần khiết của mật bị đàn ong vây quanh, không thể uống mật. Luận nói: “Mật ngọt hương vị tuyệt diệu, bị bầy ong vây kín 上 妙美味蜜，為群蜂圍遶 thượng diệu mỹ vị mật, vi quần phong vi nhiều” là dụ cho ý này vậy.

3. Khang côi canh mễ dụ 糠粃稷米喻 Dụ vỏ trấu và gạo lóc thuần (Gạo lóc, chỉ loại gạo đã được xát bỏ lớp vỏ ngoài, hiện quen đọc là “lức”).

Vỏ trấu dụ cho phiền não, gạo lóc thuần dụ thể của pháp thân Như Lai tạng. Vì thể pháp thân của Như Lai tạng ẩn kín trong vô minh si hoặc của chúng sinh, không được hiển lộ tác dụng, cũng như gạo lóc tinh thuần bị bọc trong lớp vỏ trấu không thể ăn được. Luận nói: “Hạt gạo trong vỏ trấu, người không thể dùng ăn 穀實在糠中無人能受用” là dụ cho ý này vậy.

4. Phân uế chân kim dụ 糞穢真金喻 Dụ phân và vàng ròng

Phân dụ phiền não, vàng ròng dụ thể tính Như Lai tạng. Ý nói pháp thân vốn sạch hết như vàng ròng nhưng bị phân bẩn phiền não vây kín không thể hiển bày sự sáng bóng thuần khiết của mình. Chúng sinh trôi lăn trong ba cõi, đánh mất thể tính Như Lai tạng trong phiền não cũng giống như có người ném vàng ròng trong đồng phân nhơ. Luận nói: “như người đi đường xa, để vàng ròng trong phân 如人行遠路遺金糞穢中” là dụ cho ý trên đây vậy.

5. Bần gia bảo tàng dụ 貧家寶藏喻 Dụ kho báu trong nhà nghèo

Nhà nghèo dụ chúng sinh, kho báu dụ thể tính của Như Lai tạng. Ý nói trong thân tướng đầy ắp vô minh phiền não của hết thấy chúng sinh đều có sẵn kho tàng Như Lai. Điều này được ví như trong căn nhà nghèo đồ nát có giấu kho báu. Chủ nhà tuy sống trên kho báu nhưng do lớp đất dày che khuất, không nhìn thấy được. Chúng sinh vốn trọn vẹn pháp thân nhưng do vô minh, phiền não che khuất, không thể hiển lộ. Luận nói: “ví như trong nhà nghèo, có kho báu dưới đất 譬如貧人舍地有珍寶藏 thí như bần

nhân xá, địa hữu trên bảo tạng” là dụ cho ý trên đây vậy.

6. Yêm la nội thực dụ 菴羅內實喻 Dụ hạt trong quả Yêm la

Yêm la gọi đủ là Yêm ma la 菴摩羅, dịch âm từ chữ Âmra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nại 柰. Quả Yêm la dụ phiền não, vọng hoặc; hạt, dụ hạt giống Bồ đề trong kho tàng Như Lai. Ý nói trong phiền não, vọng hoặc của chúng sinh có hạt giống Bồ đề trong kho tàng Như Lai vẫn an trú bất động cũng giống như hạt trong trái Yêm la, không bao giờ bị thối mục. Luận nói: “ví như các loài cây có quả, hạt giống không thối mục 如種種果樹子芽不朽壞 như chủng chủng quả thụ, tử nha bất hủ hoại” là dụ cho ý này vậy.

Bồ đề, Yêm ma la xem từ tương ứng trong phụ lục I.

7. Tệ y kim tượng dụ 弊衣金像喻 Dụ giấu tượng vàng trong áo rách

Áo rách dụ phiền não, tượng vàng dụ thân Phật, ví kho tàng Như Lai. Ý nói pháp thân thanh tịnh của Như Lai bị vô minh cấu uế ngăn che, đọa lạc vào sinh tử. Ví như chiếc áo rách, bên trong có giấu tượng bằng vàng ròng rồi ném ven đường. Luận nói: “Áo rách giấu tượng vàng, nằm lẫn lóc bên đường 弊衣纏金像在於道路中 tệ y triền kim tượng, tại ư đạo lộ trung” là dụ cho ý này vậy.

8. Bần nữ quý thai dụ 貧女貴胎喻 Dụ về cô gái nghèo mang thai quý nhân

Cô gái nghèo dụ vô minh phiền não, thai quý nhân chỉ thai nhi trong bụng cô gái là một đại quý nhân, dụ Như Lai tạng. Ý nói trong vô minh phiền não của hết thảy chúng sinh đều ẩn giấu thể tính pháp thân thanh tịnh của Như Lai, chưa thể hiển lộ như cô gái nghèo mang thai quý nhân mà không hay biết. Luận nói: “ví như cô gái cô độc, mang thai nhi chuyển luân thánh vương 譬如孤獨女身懷轉輪王 thí như cô độc nữ, thân hoài chuyển luân vương” là dụ cho ý này vậy.

9. Tiêu mô chú tượng dụ 焦模鑄像喻 Dụ về khuôn đất nung đúc tượng

Khuôn đất nung dụ phiền não, đúc tượng tức dùng khuôn kia để đúc tượng vàng, dụ cho Như Lai tạng. Ý nói thể tính của Như Lai tạng ẩn giấu trong vô minh, si ám của chúng sinh ví như rót vàng ròng vào trong khuôn đất, không thể hiển lộ được. Luận nói: “như người đúc tượng vàng, vàng rót vào khuôn đất 如人鎔真金, 鑄在泥模中 như nhân dung chân kim, chú tại nê mô trung” là dụ cho ý này vậy.

Cửu dụ 九喻 Chín ví dụ

Cũng nói: Kim cương cửu dụ 金剛九喻 Chín ví dụ trong kinh Kim cương

Xuất xứ: Kim Cương Kinh Luận Thích 金剛經 論釋

Chín ví dụ về Kim cương lấy từ chín loại thí dụ trong kinh Kim cương Bát nhã. Kinh này có ba bản dịch: 1. Bản dịch của pháp sư Cưu ma la thập 鳩摩羅什 thời Diêu Tần 姚秦. 2. Bản dịch của pháp sư Bồ đề Lưu Chi 菩提流支 thời Ngụy 魏. 3. Bản dịch của pháp sư Chân Đế 真諦 đời Trần 陳. Chín phép dụ ở đây được lấy trong bản dịch thời Ngụy tức “hết thảy pháp hữu vi, như sao mờ đèn nhạt. Như sương mai, bóng nước. Như mộng, chớp, mây nổi. Nên quán sát như vậy. 一切有為法, 如星譬燈幻, 露 泡夢電雲, 應作如是觀 Nhất thiết hữu vi pháp; Như tinh, ế, đăng, huyền; Lộ, bào, mộng, điện, vân; Ứng tác như thị quán.” Trong bài kệ này có chín vật dùng làm ví dụ, đây cũng chính là chín ví dụ trong

kinh Kim cương.

Bát nhã, Cưu ma la thập, Bồ đề lưu chi xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Tinh dụ 星喻 Ví như ánh sao

Ý nói về đêm tinh tú tỏa sáng, một khi mặt trời xuất hiện, sao liền ẩn mất. Hình tượng này ví cho sự hôn mê của chúng sinh, chấp chặt vào các thứ kiến rồi tự cho các thứ kiến ấy là sáng suốt, thấu tỏ. Nếu dùng tâm chính trí soi rọi mọi kiến kia đều tiêu mất. Luận nói: “Ví như tinh tú mờ khuất khi mặt trời xuất hiện, cũng thế, mặt trời tâm pháp rọi soi cũng hết như vậy 譬如星宿為日所映而不現故智日心法亦復如是 thí như tinh tú vì nhật sở ánh nhi bất hiện, cố trí nhật tâm pháp diệc phục như thị”.

2. Ế dụ 譬喻 Ví như dụi mắt

Ý nói lấy tay dụi mạnh vào mắt sẽ thấy ảo giác như hoa đốm giữa hư không. Lấy hình tượng này ví dụ cho chúng sinh khi bị vô minh che lấp, thấy cảnh hữu vi hư giả là thật. Luận nói: “Như mắt bị dụi vào, sẽ thấy hoa đốm. Quán các pháp hữu vi, cũng hết như thế 如目有瞽則見空華觀有為法亦復如是 như mục hữu ế tắc kiến không hoa, quán hữu vi pháp diệc phục như thị”.

3. Đăng dụ 燈喻 Ví như ánh đèn

Ý nói đèn nhờ dầu mà tỏa sáng không cùng, dùng hình tượng này để ví cho vọng thức chúng sinh nhờ nương vào tham ái mà tiếp nối mãi không dứt. Luận nói: “ví như ánh đèn, thức cũng như thế, gá nhờ vào các pháp vô minh như tham ái mà tiếp diễn không dứt 譬如燈光識亦如是依止貪愛諸法住故 thí như đăng quang, thức diệc như thị, y chỉ tham ái chư pháp trú cố”.

4. Huyền dụ 幻喻 Ví như ảo thuật

Ý nói những việc ảo giác, huyền hóa từ không thành có, vốn không tồn tại thực, do sức chú thuật của nhà ảo thuật, giả tạo ra các loại hình tướng. Lấy hình tượng này để dụ cho sông núi đất bằng trong thế gian này đều giả tạm, huyền hóa. Do sức mạnh của hoặc nghiệp chúng sinh giả tạm hợp thành các cõi khác nhau. Luận nói: “ví như ảo thuật, cũng thế, nơi nương tựa dựa dẫm của chúng ta đều hết như vậy. Do khí thế gian vốn không thực thể 譬如幻事所依住處亦復如是以器世間 無實體故 thí như huyền sự, sở y trú xứ diệc phục như thị, dĩ khí thế gian vô thực thể cố”.

Khí thế gian, ý nói mọi vật trong thế gian như dụng cụ, khí cụ; núi non sông suối, đất bằng thảy đều là những khí cụ nên gọi là khí thế gian.

5. Lộ dụ 露喻 Ví như sương

Ý nói sương bám vào cây cỏ, không thể lâu dài. Cơn gió thổi đến, thoáng chốc rơi tan. Lấy hình tượng này để ví cho sắc thân huyền hóa của chúng sinh, chỉ tạm thời ở sống trong thế gian, một khi cơn gió vô thường thổi đến, thoáng chốc tiêu mất. Luận nói: “ví như sương mai, lấy hình tượng này, dụ cho thân người, chỉ sống giả tạm 譬如朝露身以 如是暫時住故 thí như triều lộ, thân dĩ như thị, tạm thời trú cố”.

6. Bào dụ 泡喻 Ví như bong bóng nước

Ý nói bong bóng nước do ba yếu tố nước, chất nhờn trên mặt nước và gió tạo ra. Lấy hình tượng này

để ví cho sự hòa hợp của ba yếu tố căn, cảnh, thức mà có cảm nhận sướng, khổ. Luận nói: “ví như bong bóng nước, những việc chúng sinh cảm nhận, thụ dụng, cũng hết như thế, vì chúng cũng đều do sự hòa hợp của ba yếu tố căn, cảnh và thức 譬如水泡所受用事亦復如是根境識 等三法合故 thí như thủy bào, sở thụ dụng sự diệc phục như thị, căn cảnh thức đẳng tam pháp hợp cố”.

Căn, chỉ sáu căn gồm nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn và ý căn.

Cảnh, chỉ sáu trần gồm sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần.

Thức, chỉ sáu thức gồm: nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

7. Mộng dụ 夢喻 Ví như giấc mơ

Ý nói ban ngày tiếp xúc với các cảnh sẽ mơ thấy cảnh đó trong giấc ngủ. Cảnh tượng trong giấc mơ vốn chẳng có thực, đó chỉ là ảo giác còn đọng lại trong tâm sinh ra. Lấy hình tượng này để dụ cho sự nhớ nghĩ về những chuyện đã qua của chúng sinh, những ảnh tượng kia đã trôi mất chỉ còn đọng lại trong tâm tưởng. Ý nói hết thấy pháp hữu vi đều do vọng tưởng tạo ra, điều này hết như cảnh tượng trong giấc mơ vậy. Luận nói: “giống như cảnh tượng trong mơ, sự nhớ nghĩ về quá khứ; các pháp hữu vi cũng hết như vậy 又如夢境過去諸法亦復如是 hữu như mộng cảnh quá khứ chư pháp diệc phục như thị”.

8. Điện dụ 電喻 Ví như ánh chớp

Chỉ ánh sáng sấm chớp thoáng qua trong sát na. Lấy hình tượng này để ví cho hết thấy các pháp hiện tại cũng hết như bóng chớp kia, loáng qua rồi tiêu mất. Luận nói: “ví như ánh chớp, loáng qua trong sát na; các pháp hiện tại cũng hết như thế 譬如電光剎那不住現在諸法亦復如是 thí như điện quang, sát na bất trú, hiện tại chư pháp, diệc phục như thị”.

Sát na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

9. Vân dụ 雲喻 Ví như mây nổi

Ý nói mây làm mưa và thường thay đổi hình dạng, không có hình thể cố định. Lấy hình tượng này để ví cho các pháp ẩn giấu trong thức A lại da của chúng sinh, có khả năng duy trì các cảnh giới vị lai và thay đổi biến hiện bất định. Luận nói: “ví như bóng mây, các pháp trong vị lai cũng hết như thế. Do A lại da thức là hạt giống căn bản của hết thấy các pháp vậy 譬如雲影未來諸法亦復如是 阿賴耶識與一切法為種子根本故 thí như vân ảnh, vị lai chư pháp, diệc phục như thị, A lại da thức, dữ nhất thiết pháp vi chủng tử căn bản cố”.

A lại da, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Cửu duyên sinh thức 九缘生識 Chín yếu tố giúp thức phát sinh; Chín duyên sinh ra thức

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論 và Tông Kính Lục 宗鏡錄

Duyên nghĩa là những yếu tố phụ trợ trong quá trình tác thành một sự vật, sự việc. Chín yếu tố sinh thức chỉ các yếu tố như ánh sáng, hư không, căn, cảnh...sinh ra tám thức như nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức... Năm thức gồm nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức được thành lập trên tướng phần của thức thứ tám. Do hạt giống trong thức thứ tám sinh khởi hiện hành phải lấy các cảnh

như ánh sáng, hư không làm tướng. Thức thứ sáu nương vào Tướng phần của thức thứ tám mà sinh khởi, lấy cảnh giới của năm trần làm đối tượng phân biệt và nương vào thức thứ bảy mới có khả năng chấp thủ. Thức thứ bảy nương vào Kiến Phần của thức thứ tám mà sinh khởi, chuyển phần nhiệm tịnh của thức thứ sáu thành nơi nương tựa. Thức thứ tám là thức căn bản của mọi thức khác, chứa đựng hạt giống của các pháp, nương vào thức thứ bảy để chuyển thức của năm căn thành tướng. Từ điểm này chúng ta thấy rằng, thức nhờ duyên mà sinh, ngược lại duyên cũng nhờ thức mà hiện hữu, chúng nương tựa lẫn nhau, tuy nhiên mức độ dựa dẫm nương tựa giữa chúng có những điểm không giống nhau như thế gọi là chín yếu tố giúp thức phát sinh.

Chữ Tướng 相 trong Tướng phần có nghĩa là hình tướng, phân với nghĩa giới hạn hay sự sai biệt, sự sai biệt về nội dung, trình độ, phạm vi... ý nói hết thấy màu sắc, hình tượng ở các cõi trong thế gian hễ có tên gọi, có hình tướng đều là biểu hiện của Tướng Phần của thức thứ tám.

1. Minh duyên 明緣 Nhân tố ánh sáng

Ánh sáng chỉ ánh sáng của mặt trăng, mặt trời có công năng làm hiển bày các sắc tướng. Tức nhãn căn nhờ ánh sáng mà thấy, thiếu ánh sáng ắt không thể có nhãn thức vì thế ánh sáng chính là nhân tố của nhãn thức.

2. Không duyên 空緣 Nhân tố hư không

Hư không chỉ sự trống rỗng, không bị ngăn che trở ngại và có khả năng hiển bày sắc tướng. Ý nói mắt nhờ có hư không mới thấy, tai nhờ có khoảng không mới nghe, nếu không có hư không sẽ không có nhãn thức, nhĩ thức. Thế nên hư không chính là nhân tố của nhãn thức và nhĩ thức.

3. Căn duyên 根緣 Nhân tố căn

Căn chỉ năm căn gồm nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn và thân căn. Ý nói nhãn thức nhờ nhãn căn mà có sự thấy, nhĩ thức nhờ có nhĩ căn mà có sự nghe, tị thức nhờ có tị căn mà có sự ngửi, thiệt thức nhờ có thiệt căn mà có sự nếm, thân thức nhờ có thân căn mà có cảm giác. Nếu không có ngũ căn sẽ không có nơi nương tựa cho ngũ thức vì thế nói ngũ căn là nhân tố của ngũ thức.

4. Cảnh duyên 境緣 Yếu tố cảnh tượng

Cảnh tượng chỉ cảnh ngũ trần như sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần và xúc trần. Ý nói ngũ căn tuy có sẵn ngũ thức về các khả năng thấy, nghe, ngửi, nếm và cảm giác xúc chạm nhưng nếu không có năm trần làm đối tượng cho năm căn thực hiện công năng nhận biết ấy của mình thì ngũ thức cũng không thể phát huy tác dụng nên nói cảnh tượng chính là yếu tố phụ trợ của ngũ thức.

5. Tác ý duyên 作意緣 Nhân tố tác ý

Tác ý tức chỉ tâm sở pháp, có nghĩa là sự cảnh giác quán sát. Ý nói khi mắt vừa tiếp xúc với sắc liền cảnh giác quán sát, dẫn dắt vào cảnh khiến thức thứ sáu lập tức khởi lên sự phân biệt tốt xấu cho đến khi tai, mũi, lưỡi và thân tiếp xúc với các đối tượng của chúng cũng có khả năng cảnh giác quán sát, dẫn dắt vào cảnh. Do nó phổ biến hiện hữu khắp tất cả các cảnh thức, các thức đều có tác ý vì thế nói tác ý là nhân tố của lục thức vậy.

Tâm sở tức thụ, tướng, hành.

6. Căn bản y duyên 根本依緣 Nhân tố căn bản y

Căn bản, chỉ thức thứ tám tức A lại da thức; Y, chỉ sự nương tựa, bám víu vào. Ý nói thức thứ tám là căn bản của các thức. Sáu thức như nhãn thức, nhĩ thức...sinh ra nhờ nương vào tướng phần của thức thứ tám. Tướng phần của thức thứ tám lại nhờ vào sáu thức như nhãn thức, nhĩ thức...mà khởi lên nên Căn bản y chính là nhân tố của sáu thức và thức thứ tám.

A lại da, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

7. Nhiễm tịnh y duyên 染淨依緣 Nhân tố nhiễm tịnh y

Nhiễm tịnh y tức thức thứ bảy còn gọi là Thức Mạt Na. Ý nói hết thảy các pháp nhiễm, tịnh đều nương vào thức này mà chuyển. Sáu thức như nhãn thức, nhĩ thức...dây khởi lên phiền não, hoặc nghiệp khi tiếp xúc với sáu trần như sắc trần, thanh trần...sẽ chuyển nhiễm pháp phiền não này về thức thứ tám để trở thành nhân tố hữu lậu. Nếu lục thức tu tập các đạo phẩm, tu tập nghiệp bạch tịnh thì chuyển tịnh pháp của các đạo phẩm đó về thức thứ tám thành nhân tố vô lậu. Vì lý do này nên gọi là nơi nương tựa của nhiễm và tịnh (nhiễm tịnh y). Tuy nhiên chính thức thứ bảy này cũng nương vào thức thứ tám mà chuyển, ngược lại thức thứ tám cũng nương vào thức thứ bảy mà theo duyên, chúng cùng nương tựa lẫn nhau. Vì thế nhiễm tịnh y là duyên của tám loại thức như nhãn thức, nhĩ thức...

8. Phân biệt y duyên 分別依緣 Nhân tố phân biệt y

Phân biệt ở đây chỉ cho thức thứ sáu, do thức này có khả năng phân biệt được các pháp thiện ác, hữu lậu vô lậu, sắc, tâm. Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân tuy có khả năng tiếp nhận được màu sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị và sự xúc chạm nhưng đều phải nhờ thức này mới phân biệt được. Từ đó mà thấy rằng thiện ác, tốt xấu của ngũ căn, ngũ cảnh đều do phân biệt mà có; nhiễm hay tịnh của thức thứ bảy cũng do phân biệt mà biết; tướng phần của thức thứ tám cũng do phân biệt mà hiện bày nên nói phân biệt y là duyên của cả tám thức.

9. Chung tử duyên 種子緣 Nhân tố chủng tử

Chủng tử chỉ những hạt giống của tám thức như nhãn thức, nhĩ thức...ý nói nhãn thức nhờ vào hạt giống của nhãn căn mà có khả năng nhìn thấy; nhĩ thức nhờ vào hạt giống của nhĩ căn mà có khả năng nghe thấy; tỉ thức nhờ vào hạt giống của tỉ căn mà có khả năng ngửi thấy; thiệt thức nhờ vào hạt giống của thiệt căn mà có khả năng nếm vị; thân thức nhờ vào hạt giống của thân căn mà có khả năng cảm giác xúc chạm; ý thức nhờ vào hạt giống ý căn mà có khả năng phân biệt, thức thứ bảy nhờ nương vào hạt giống nhiễm, tịnh mà có khả năng tương tục; thức thứ tám nhờ nương vào các hạt giống đã được cất giữ và có khả năng sinh ra hết thảy các pháp. Do các thức đều nương vào chủng tử mà sinh nên nói chủng tử chính là nhân tố của tám thức.

Cửu địa 九地 Chín địa; Cửu địa

Cũng nói: Tam giới cửu địa 三界九地 Ba cõi chín địa

Xuất xứ: Thích Thị Yếu Lãm 釋氏要覽

Chín địa gồm một địa ở Ngũ thú tạp cư trong cõi Dục, bốn địa của trời Tứ thiên ở cõi Sắc và bốn địa Tứ không ở cõi Vô sắc. Chữ Địa trong cửu địa có nghĩa là gìn giữ, nâng lên. Vì chúng sinh đều bám

trụ, nương vào chín địa đó mà sống nên có tên gọi đó. Trong chín địa, từ cõi trời Đao lợi xuống bốn cõi kia đều bám vào đất; từ cõi trời Dạ ma lên đến trời Phi phi tướng đều nương vào hư không. Thế nên Địa ở đây cũng gần nghĩa với từ Cõi, nhưng gọi là địa do chúng sinh từ cõi trời Đao lợi trở xuống đều phải nương trụ vào đất để sống nên gọi chung cho tất cả đều là địa

1. Ngũ thú tạp cư địa 五趣雜居地 Cõi năm loài ở chung; Cõi Ngũ thú tạp cư

Năm loài gồm: 1. Sáu trời ở cõi dục. 2. Loài người. 3. Loài ngựa quý. 4. Loài súc sinh. 5. Loài địa ngục. Vốn phải gọi đủ là sáu loài nhưng do A tu la đồng thời thuộc chung cả nhiều loài nên chỉ tính thành năm. Nói ở chung là vì năm loài đó tuy sướng khổ khác nhau nhưng vẫn cùng ở trong cõi Dục.

2. Li sinh hỷ lạc địa 離生喜樂地 Cõi hoan hỷ an lạc nhờ lìa xa tham dục; Cõi Li sinh hỷ lạc

Cõi Li sinh hỷ tức trời Sơ thiên ở cõi Sắc. Ý nói chúng sinh ở trời này có niềm vui sướng nhờ đã lìa xa các thứ ham muốn xấu ở cõi Dục, có được sự lắng đọng, trầm tĩnh của thân và tâm nhờ vào sự tĩnh giác quán chiếu của thiền định. Một khi an trú vào định này thì hết thấy khổ não không thể làm họ Nao núng, dao động nữa.

3. Định sinh hỷ lạc địa 定生喜樂地 Cõi Hoan hỷ an lạc nhờ thiền định; Cõi Định sinh hỷ lạc Cõi hoan hỷ an lạc nhờ thiền định tức trời

Nhị thiên ở cõi Sắc. Ở cõi này, chúng sinh đã lìa xa vọng động, tán loạn của sự tĩnh giác quán chiếu ở trời Sơ thiên, họ thu nhiếp tâm vào thiền định, sinh niềm hoan hỷ an lạc nhờ tâm đã ngưng đọng tĩnh lặng. Trú vào định này tâm họ có cảm giác như có ánh sáng xuất hiện trong căn nhà tối, hết thấy sự vật trong nhà đều rõ ràng, thấu suốt.

4. Li hỷ diệu lạc địa 離喜妙樂地 Cõi an lạc kì diệu nhờ lìa xa niềm vui xao động ; Cõi Li sinh hỷ lạc

Tức chỉ cõi trời Tam thiên, ý nói ở cõi này đã lìa xa niềm vui xao động của trời Nhị thiên, nhờ thế họ thu nhiếp tâm lại và quán chiếu kĩ càng, miên mật, chìm vào thiền định mà có được niềm vui vi diệu thù thắng. Trú vào định này sẽ tăng thêm phép an lạc.

5. Xả niệm thanh tịnh địa 捨念清淨地 Cõi thanh tịnh xả niệm

Tức chỉ cõi trời Tứ thiên, ý nói ở cõi này đã xả được niềm vui xao động của cõi Nhị thiên và niềm vui trầm lắng của cõi Tam thiên, tâm không còn yêu ghét, một niệm bình đẳng thanh tịnh không tạp nhiễm. Trú vào định này rồi sẽ được sự vắng lặng rỗng rang sáng suốt, muôn vàn hiện tượng tự nhiên sẽ được hiển bày.

6. Không vô biên xứ địa 空無邊處地 Cõi Không vô biên xứ

Tức trời thứ nhất của cõi Sắc. Trời này do chán bỏ sự trở ngại, không được tự tại về sắc chất của cõi Sắc nên gia công tu tập thêm nhiều công hạnh để diệt trừ hết thấy tướng trạng của hình tướng vật chất, trụ vào định Hư không xứ. Một khi trụ vào định này tâm họ sẽ sáng suốt, thanh tịnh và tự tại vô ngại.

7. Thức vô biên xứ địa 七識無邊處地 Cõi Thức vô biên xứ

Tức chỉ trời thứ hai của cõi Vô sắc. Cõi này chán bỏ cõi không xứ Vô biên, chuyển tâm nương vào thức, tương ứng với thức, tâm đã đạt đến định tĩnh bất động, thức trong ba đời thấy đều hiển hiện trong

thiền định đó, một khi trụ vào định này sẽ được sự thanh tịnh rỗng lặng.

8. Vô sở hữu xứ địa 無所有處地 Cõi Vô sở hữu xứ

Tức chỉ trời thứ ba của cõi Vô sắc. Cõi này chán bỏ cõi Không vô biên xứ và thức vô biên xứ, ba đời lưu chuyển không có giới hạn; xả bỏ hai cõi đó rồi đi vào định Vô sở hữu xứ. Một khi trụ vào định này rồi sẽ thấy tâm nhẹ nhàng thư thái và rỗng lặng, các loại tướng không còn dấy khởi nữa.

9. Phi phi tướng xứ 非非想處地 Cõi Phi phi tướng

Chỉ trời không thuộc vào cõi Hữu tướng của Thức vô biên xứ và cõi Vô tướng của Vô sở hữu xứ, tức chỉ trời thứ tư của cõi Vô sắc. Cõi trời này chán bỏ tính chất tương tự như cảm giác si mê của cõi Vô sở hữu nên không trú vào đó mà nhập vào định Phi phi tướng xứ. Một khi trú vào định này sẽ không còn thấy tướng trạng có và không nữa mà hoàn toàn nhân chìm hết mọi cảm giác về tướng trạng, đi vào sự tịch lặng tuyệt đối, thanh tịnh vô vi.

Cửu hội thuyết 九會說 Chín lần vân tập thuyết pháp; Chín hội thuyết pháp

Cũng nói: Hoa Nghiêm cửu hội thuyết 華嚴九會說 Chín hội thuyết pháp của kinh Hoa Nghiêm

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Như Lai lấy muôn hạnh làm nhân hoa để trang nghiêm quả đức pháp thân nên gọi là Hoa Nghiêm. Chín lần vân tập chỉ Như Lai cùng chư Bồ tát, bốn chúng đệ tử, Thiên, Long Bát bộ có chín lần vân tập dưới gốc cây Bồ đề để thuyết kinh Hoa Nghiêm.

1. Đệ nhất hội 第一會 Lần vân tập thứ nhất; Hội thứ nhất

Lần vân tập dưới gốc cây Bồ đề này Bồ tát Phổ Hiền nói về pháp môn nhân quả y báo của Như Lai, tổng cộng có sáu phẩm, tức từ quyền một đến quyền mười một.

Sáu phẩm chỉ sáu phẩm trong kinh Hoa Nghiêm gồm: phẩm Thế chủ diệu nghiêm 世主妙嚴品; phẩm Như Lai hiện tượng 如來現相品; phẩm Phổ Hiền Tam muội 普賢三昧品; phẩm Thế giới thành tựu 世界成就品; phẩm Hoa tạng thế giới 華藏世界品 và Phẩm Tì lô giá Na 毘盧遮那品.

2. Đệ nhị hội 第二會 Lần vân tập thứ hai; Hội thứ hai

Lần vân tập tại điện Phổ Quang Minh này, Bồ tát Văn Thù và chư vị Bồ tát khác nói về pháp môn Thập tín, Thập trú... tổng cộng có sáu phẩm tức từ quyền thứ mười hai đến quyền mười lăm.

Điện Phổ quang minh được xây bằng các loại châu báu, có ánh sáng chiếu soi rực rỡ, cũng có ý là khi Phật thuyết pháp trong cung điện này, ánh hào quang chiếu soi sáng rực.

Sáu phẩm gồm: phẩm Như Lai danh hiệu 如來名號品; phẩm Tứ thánh đế 四聖諦品; phẩm Quang minh giác 光明覺品; phẩm Bồ tát vấn minh 菩薩問明品; phẩm Tịnh hạnh 淨行品 và phẩm Hiền thủ 賢首品.

3. Đệ tam hội 第三會 Lần vân tập thứ ba; Hội thứ ba

Lần này vân tập tại cung trời Đao lợi. Bồ tát Pháp Tuệ thuyết về pháp môn Thập trú. [Tổng cộng có sáu](http://www.dharmadownload.com)

phẩm kinh, tức từ quyển 16 đến quyển 18.

Sáu phẩm kinh gồm: Phẩm Thăng Tu di sơn đỉnh 昇須彌山頂品, phẩm Tu di sơn đỉnh kệ tán 須彌山頂偈讚品, phẩm Thập trú 十住品, phẩm thập hạnh 梵行品, phẩm sơ phát tâm công đức 初發心功德品 và phẩm minh pháp 明法品.

4. Đệ tứ hội 第四會 Lần vân tập thứ tư; Hội thứ tư

Lần này vân tập tại cung trời Dạ ma. Bồ tát Công Đức Lâm nói về pháp môn Thập hạnh gồm có bốn phẩm kinh, tức từ quyển 19 đến quyển 21.

Dạ ma, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Bốn phẩm kinh gồm: Phẩm thăng Dạ ma thiên cung 昇夜摩天宮品; phẩm Dạ ma cung trung kệ tán 夜摩宮中偈讚品; phẩm Thập hạnh 十行品 và phẩm Thập vô tận tạng 十無盡藏品.

5. Đệ ngũ hội 第五會 Lần vân tập thứ năm; Hội thứ năm

Lần này vân tập tại cung trời Đâu suất. Bồ tát Kim Cương Tràng nói về pháp môn Thập hồi hướng gồm có ba phẩm kinh tức từ phẩm 22 đến phẩm 33.

Đâu suất, xem từ tương ứng trong phụ lục I. Ba phẩm kinh chỉ phẩm Đâu suất thiên cung 兜率天宮品, phẩm Đâu suất thiên cung kệ tán 兜率天宮偈讚品 và phẩm Thập hồi hướng 十迴向品.

6. Đệ lục hội 第六會 Lần vân tập thứ sáu; Hội thứ sáu

Lần này vân tập tại cung trời Tha hóa. Bồ tát Kim Cương Tạng nói về pháp môn Thập địa, có một phẩm kinh, tức từ quyển thứ 34 đến quyển 39.

Tha hóa, ý nói dân chúng ở cõi trời này không phải tự hóa hiện ra cảnh dục lạc mà tự nhiên có người khác hóa hiện khi muốn, họ thụ hưởng rất tự tại nên cũng gọi là trời Tha hóa tự tại.

Một phẩm kinh ở đây chỉ phẩm Thập địa.

7. Đệ thất hội 第七會 Lần vân tập thứ bảy; Hội thứ bảy

Lần này vân tập tại điện Phổ Quang Minh. Đức Phật Tì Lô Giá Na nói pháp môn số lượng A tăng kì; Bồ tát Phổ Hiền nói pháp môn Thập đại Tam muội và pháp môn Đăng Giác, tổng cộng có 11 phẩm kinh tức từ quyển 40 đến quyển 52.

Tì lô giá Na, A tăng kì, Tam muội xem từ tương ứng ở phụ lục I.

Thập đại Tam muội gồm: Phổ quang đại Tam muội 普光大三昧, Diệu quang đại Tam muội 妙光大三昧, Thứ đệ biến vãng chư Phật độ đại Tam muội 次第遍往諸佛國土大三昧, Thanh tịnh thâm nhập hành đại Tam muội 清淨深入行大三昧, Tri quá khứ trang nghiêm tạng đại Tam muội 知過去莊嚴藏大三昧, Trí quang minh tạng đại Tam muội, 智光明藏大三昧 Liễu trí nhất thiết thế giới Phật trang nghiêm đại Tam muội 了知一切世界佛莊嚴大三昧, Chúng sinh sai dị thân đại Tam muội 眾生差別身三昧, Pháp giới tự tại đại Tam muội 法界自在大三昧 và Vô ngại luân đại Tam muội 無礙輪大三昧.

Mười một phẩm kinh chỉ : Phẩm thập định 十定品, phẩm thập thông 十通品, phẩm thập nhẫn 十忍品, phẩm a tăng kì 阿僧 祇品, phẩm Như Lai thọ lượng 如來壽量 品, phẩm chư Bồ tát trú xứ 諸菩薩住處品, phẩm Phật bất tư nghị pháp 佛不思議法品, phẩm Như Lai thập thân tướng hải 如來十身相海品, phẩm như lai tùy hảo quang minh công đức 如來隨好光明功德品, phẩm Phổ Hiền hạnh 普賢行品 và phẩm như lai xuất hiện 如來出現品.

8. Đệ bát hội 第八會 Lần vân tập thứ tám; Hội thứ tám

Lần này vân tập tại điện Phổ Quang Minh. Bồ tát Phổ Hiền nói pháp môn Ly thế gian 離世間品 gồm một phẩm kinh tức từ quyển 53 đến quyển 59.

Pháp Ly thế gian ý nói pháp môn này siêu việt lên pháp Đại thừa của thế gian.

Một phẩm kinh ở đây chỉ phẩm Ly thế gian.

9. Đệ cửu hội 第九會 Lần vân tập thứ chín; Hội thứ chín

Lần này vân tập tại rừng Thệ đa. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi nói về pháp môn Nhập pháp giới, có một phẩm kinh tức từ quyển 60 đến quyển 80.

Thệ đa, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Sự đan xen, bao bọc tầng tầng lớp lớp trong nhau gọi là pháp giới tức chân lý tuyệt đối bình đẳng của pháp thân Như Lai.

Một phẩm kinh ở đây chỉ phẩm Nhập pháp giới 入法界品.

Cửu kết 九結 Chín sự ràng buộc; Cửu kết

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Tập Luận 阿毘達磨集論

Kết trong Cửu kết có nghĩa là sự ràng buộc, ý nói hết thảy chúng sinh đều do vọng hoặc mà gây nên các loại nghiệp từ đó bị trói buộc trong các nỗi khổ, trôi lăn trong ba cõi, không thể thoát ra được.

1. Ái kết 愛結 Sự trói buộc của ái; Ái kết

Ý nói hết thảy chúng sinh vì tham lam ái nhiễm gây nên nhiều điều bất thiện vì thế tự chuốc lấy nỗi khổ sinh tử trong đời tương lai, trôi lăn trong ba cõi không thể thoát ra, thế gọi là sự trói buộc của ái.

Làm nhiều điều bất thiện chỉ các nghiệp ác như giết chóc, trộm cắp, tà dâm, nói dối...

2. Khuê kết 患結 Sự trói buộc của sân hận; Khuê kết

Ý nói hết thảy chúng sinh do sân hận, gây nhiều điều bất thiện vì thế tự chuốc lấy nỗi khổ sinh tử trong đời tương lai, trôi lăn trong ba cõi không thể thoát ra, thế gọi là sự trói buộc của sân hận.

3. Mạn kết 慢結 Sự trói buộc của mạn; Mạn kết

Ý nói chúng sinh bị các loại mạn như mạn, quá mạn, mạn quá mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, hạ liệt mạn, tà mạn mà gây nhiều điều bất thiện, vì thế tự chuốc lấy khổ sinh tử trong đời tương lai, trôi lăn trong ba cõi, không thể thoát khỏi ấy gọi là sự trói buộc của mạn.

4. Vô minh kết 無明結 Sự trói buộc của vô minh; Vô minh kết

Ý nói chúng sinh bị che khuất bởi vô minh, không thể hiểu được pháp về Khổ, không hiểu pháp về Tập, làm nhiều điều bất thiện, vì thế tự chuốc lấy khổ sinh tử trong đời tương lai, trôi lăn trong ba cõi, không thể thoát ra, ấy gọi là sự trói buộc của vô minh.

Pháp về Khổ tức các nỗi khổ của sinh tử trong ba cõi.

Pháp về Tập chỉ pháp hữu vi tích tập trong ba cõi tức chính là hoặc nghiệp.

5. Kiến kết 見結 Sự trói buộc của kiến; Kiến kết

Ý nói chúng sinh sinh tâm cuồng vọng chấp chặt vào thân kiến, biên kiến, tà kiến tạo nhiều điều bất thiện, vì thế tự chuốc lấy khổ sinh tử trong đời tương lai, trôi lăn trong ba cõi, không thể thoát ra, ấy gọi là sự trói buộc của kiến.

6. Thủ kết 取結 Sự trói buộc của thủ; Thủ kết

Thủ ở đây nghĩa là sự nắm lấy, sự bám chặt. Ý nói chúng sinh tạo nghiệp bất thiện do bám chặt vào kiến thủ, giới thủ, do vậy tự chuốc lấy khổ quả trong đời vị lai, trôi lăn trong ba cõi, không thể thoát ra, ấy gọi là thủ kết.

Kiến thủ tức thân kiến, biên kiến và tà kiến. Ngoại đạo chấp các loại tà kiến này là chính kiến.

Giới thủ chỉ sự chấp chặt sai lầm của ngoại đạo, họ cho rằng tiền thân họ là trâu, là chó nên họ phải giữ các giới của trâu, chó như ăn cỏ, ăn phân và xem đó là sự tu hành.

7. Nghi kết 疑結 Sự trói buộc của nghi; Nghi kết

Ý nói chúng sinh sinh tâm ngờ vực, không hiểu biết Phật Pháp Tăng tam bảo, không tu tập theo những hành vi chân chính, tạo nhiều điều bất thiện, do nhân này mà tự chuốc lấy quả khổ trong đời vị lai, trôi lăn trong ba cõi, không thể thoát ra, đây gọi là sự trói buộc của nghi.

8. Tật kết 嫉結 Sự trói buộc của lòng đố kỵ; Tật kết

Ý nói chúng sinh tham đắm dính chặt vào danh lợi, thấy người khác vinh hiển giàu có liền sinh tâm ghen ghét, đố kỵ, tạo nhiều điều bất thiện, do nhân này mà tự chuốc lấy quả khổ trong đời vị lai, trôi lăn trong ba cõi, không thể thoát ra, đây gọi là sự trói buộc của lòng đố kỵ.

9. Xan kết 慳結 Sự trói buộc của lòng bõn xẽn; Xan kết

Chỉ chúng sinh tham đắm dính chặt vào lợi dưỡng, đối với những đồ dùng sinh hoạt họ luôn keo kiệt bủn xỉn, không biết bố thí, tạo nhiều điều bất thiện, do nhân này mà tự chuốc lấy quả khổ trong đời vị lai, trôi lăn trong ba cõi, không thể thoát ra, đây gọi là sự trói buộc của lòng bõn xẽn.

Cửu não 九惱 Chín phiền não

Cũng nói: Phật cụ cửu não 佛具九惱 Phật có đủ chín điều phiền não; Phật có đủ chín phiền não Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論 và Hưng Khởi Hành Kinh 興起行經

Như Lai đã lìa xa hết thảy chương ngại, thành tựu vô lượng công đức thù thắng không còn thụ nghiệp <https://thuvien sach.vn>

báo. Tuy nhiên đây là phương tiện khéo léo giúp chúng sinh hiểu rằng một khi tạo nghiệp thiện, ác nhất định sẽ chiêu cảm lấy quả báo sướng khổ, thế nên nói đến chín điều phiền não này.

1. Lục niên khổ hạnh 六年苦行 Sáu năm khổ hạnh

Xưa, có vị Bà la môn tên Hỏa Mạn 火鬘 và một người con trai của người thợ gốm tên Hộ Hỷ 護喜 ở bên thành Ba la nại 波羅奈, hai người này từ nhỏ đã có lòng thương kính lẫn nhau. Hộ Hỷ bảo Hỏa Mạn: “chúng ta cùng đến đỉnh lễ Ca Diếp Như Lai 迦葉如來!”. Hỏa Mạn đáp: “sao phải đến gặp gã trọc đầu kia?”. Như thế đến ba lần, hôm sau, Hộ Hỷ lại nói: “chúng ta có thể đến gặp một lúc?” đáp: “sao phải đến gặp gã đầu trọc kia, làm gì có Phật?”. Nghe thế Hộ Hỷ tóm lấy đầu Hỏa Mạn nói: “sao không đồng ý đến gặp Như Lai?”. Hỏa Mạn cả kinh nghĩ bụng, đây e chẳng phải duyên nhỏ đâu, ắt là có điều gì tốt!” liền nói: “hãy buông đầu ta ra ta mới đi cùng ngươi”. Hai người đến chỗ đức Phật, đỉnh lễ dưới chân Phật xong, Hộ Hỷ bạch Phật: “Hỏa Mạn không biết Tam bảo, nguyện Phật khai hóa”.

Hỏa Mạn thấy tướng tốt Phật, lòng sinh vui mừng liền xin xuất gia học đạo. Hỏa Mạn lúc đó chính là tiền thân của ta, Hộ Hỷ là tiền thân thiên tử Tác Bình 作瓶天子 người đã dẫn đường cho khi ta còn là thái tử vượt thành xuất gia vậy. Do nhân nói xấu đức Phật Ca Diếp nên chịu nhiều khổ báo. Tuy nhiên vẫn chưa hết nghiệp vì thế kiếp này trước khi thành Phật phải chịu sáu năm tu khổ hạnh.

2. Tôn đà lợi 孫陀利 báng 孫陀利謗 Tôn đà lợi 孫陀利 phỉ báng

Phật kể rằng, ngày xưa ở thành Ba la nại có người chơi cờ Lục bác (một lối chơi cờ ngày xưa) tên là Tịnh Nhãn 淨眼. Lúc đó có dân nữ tên là Lộc Tướng 鹿相. Tịnh Nhãn dụ dân nữ kia đi chung xe ra khỏi thành đến khu vườn rừng cùng nhau mua vui. Lúc đó trong vườn kia có vị Phật Tích Chi tu hành đạo pháp. Tịnh Nhãn đợi Phật Tích Chi vào thành khát thực rồi giết Lộc Tướng, mang chôn dưới am của vị Phật Tích Chi kia. Sau vị Phật Tích Chi bị lụy sắp đến mất mạng. Tịnh Nhãn thấy vậy bỗng thấy xót thương và nghĩ bụng, những gì mình tạo nên tự mình gánh lấy. Nghĩ thế rồi tự kể lại đầu đuôi sự việc, nhà vua liền xử tử Tịnh Nhãn. Tịnh Nhãn thủa ấy là tiền thân ta còn Lộc Tướng là Tôn đà lợi 孫陀利 bây giờ. Do gieo nhân đó mà vô số nghìn năm, chịu vô lượng khổ. Nay tuy thành Phật nhưng ương trái chưa tuyệt dứt nên bị Tôn đà lợi 孫陀利 phỉ báng.

Tích chi, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Mộc thương 木槍 Bị cái thương gỗ đâm

Phật ở tịnh xá vườn Trúc 竹園 thành La duyệt kì 羅閱祇, khi đi vào thành khát thực, bỗng có cây thương gỗ ngáng trước mặt Phật. Phật tự nghĩ, đây do nhân duyên xưa, ta phải chịu lấy. Mọi người thấy thế kinh ngạc, Phật liền nghĩ đã đến lúc phải trả oan trái xưa, thị hiện cho mọi người thấy thế mà tránh tạo thêm nghiệp ác. Phật liền vận thần thông bay lên hư không cách mặt đất chừng một nhạ (đơn vị đo chiều dài ngày xưa). Cái thương liền đuổi theo Phật, cứ thế lên cao đến khoảng bảy Do tuần cái thương vẫn đuổi theo sau. Phật hóa ra một tảng đá xanh dày khoảng mười hai Do tuần giữa không trung rồi đứng lên tảng đá. Cái thương liền đâm xuyên qua tảng đá lên trước mặt Phật. Phật tiếp tục hóa hiện đất, nước, gió, lửa mỗi thứ đều dày khoảng mười hai Do tuần rồi đứng lên trên, nhưng thương cũng đâm xuyên qua hết. Phật lên đến cung trời Tứ thiên vương, lần lượt lên đến Phạm thiên, cái thương cũng theo lên đến trước mặt Phật. Phật đến cõi trời nào cũng đều thuyết về nguyên nhân xưa cho thiên chúng ở đó nghe. Phật trở lại thành La duyệt kì, thương cũng tìm xuống theo. Những người trong nước

theo Phật, thấy nhân duyên kia rồi, Phật e mọi người thấy Phật trả duyên kia xong đều sẽ buồn đau, vì thế Phật bảo mọi người ai nấy hãy tự về chỗ, đồng thời dạy các Tỳ khâu trở về phòng. Phật lại nghĩ đã đến lúc phải trả duyên xưa liền gấp chiếc y lớn, bày tòa mà ngồi. Vừa duỗi chân phải, thương đã đâm xuyên qua mu bàn chân. Tôn giả Xá lợi phất cùng các tôn giả khác đều đến chỗ Phật, đảnh lễ hỏi han và muốn hiểu do nguyên nhân gì, khiến Phật chịu quả báo như thế. Phật dạy, ngày xưa có hai vị khách thương buôn, xuống biển tìm châu báu. Sau, gặp cơn nước triều dâng, hai người tranh nhau thuyền. Hai vị thuyền trưởng đánh vật lẫn nhau. Thuyền trưởng thứ hai dùng cái mâu đâm vào chân của thuyền trưởng thứ nhất, thuyền trưởng bị đâm chết ngay lập tức. Phật bảo tôn giả Xá lợi phất: thuyền trưởng thứ hai lúc đó chính là tiền thân của ta, thuyền trưởng thứ nhất chính là Đề bà đạt đầu 提婆達兜 hiện nay.

Do ta đâm thủng chân thuyền trưởng kia mà phải chịu nhiều khổ báo. Nay tuy thành Phật nhưng duyên kia vẫn còn nên bị thương gối đâm chân bây giờ vậy.

La duyệt kì, Do diên, Tỳ khâu, Xá lợi phất, Đề bà đạt đầu xem từ tương ứng ở phụ lục I.

4. Mã mạch 馬麥 Ăn lúa mạch của ngựa; Ăn thức ăn của ngựa

Phật dạy, vào thời quá khứ có Như Lai Tỳ Bà Diếp 比婆葉如來 ở với chúng đại Tỳ khâu tại thành Bàn đầu ma bạt 槃頭摩跋城. Lúc đó vua Bàn đầu và quần thần đến chỗ Phật và chư tăng đang ở rồi thỉnh vào cung cúng dường, Phật im lặng đồng ý. Vua về, thức ăn đã bày đủ, vua cầm lò hương bạch: “xin dâng tôn quý đến nạp thụ sự cúng dường của con”. Phật bảo đại chúng đến cung vua, thụ thực xong, mọi người đều trở về. Lúc đó có vị Tỳ khâu mang thức ăn về cho Tỳ khâu bị bệnh không đi được. Lúc đó, trong thành có vị Bà la môn dạy năm trăm vị đồng tử. Khi Phật ngang qua chỗ Bà la môn kia, vị đó nhân ngữi thấy hương thơm thức ăn ngon liền khởi tâm đố kị “gã sa môn đầu trọc kia chỉ nên ăn lúa mạch dành cho ngựa mà thôi chứ sao mà ăn được loại thức ăn ngon thế!” nghĩ bụng thế rồi bảo các đồng tử rằng “hạng thầy trò kia chỉ được ăn loại lúa mạch dành cho ngựa thôi!”. Vị Bà la môn thời đó chính là tiền thân ta, năm trăm đồng tử kia là tiền thân năm trăm La hán bây giờ”. Do gieo nhân đố kị đó mà ta chịu nhiều khổ báo, nay tuy đã thành Phật nhưng duyên kia chưa đoạn hẳn nên ta và các đệ tử phải ăn lúa mạch giành cho ngựa suốt trong 90 ngày tại ấp Tỳ lan 毘蘭邑.

Sa môn, Tỳ bà diếp, Bàn đầu ma, Tỳ lan xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Lưu ly vương sát Thích chủng 流離王殺釋種 Vua Lưu ly giết dòng họ Thích

Khi Phật tại thế, vua Ba tư nặc 波斯匿王 mới lên kế vị sai sứ thần đến cầu thân gia tộc họ Thích ở nước Ca tì la. Lúc đó người tỳ thiếp của Ma ha nam 摩訶男 sinh hạ bé gái, lớn lên nhan sắc đoan trang, mang dâng cho vua Ba tư nặc. Sau, sinh tiếp một người con trai là Lưu Li 流離. Đến năm tám tuổi, kết giao với đứa con trai của người Phạm chí tên là Hảo Khổ 好苦. Hảo Khổ đến nhà Ma ha nam, lúc đó, nước Ca tì la vừa xây xong một giảng đường mới và muốn mời Như Lai đến cúng dường. Lúc đó thái tử Lưu Li đến giảng đường liền lên ngôi tòa sư tử. Thấy thế mọi người trong dòng họ Thích liền mắng: “sinh vật con của kẻ tỳ thiếp này dám vào ngôi ở giữa tòa?”. Thế rồi Lưu Li đi ra nói với con trai của Phạm chí Hảo Khổ rằng: “Bọn họ Thích kia muốn bắt tôi để hủy nhục mới gọi đến chỗ này. Sau này khi ta kế ngôi vua, người hãy nhắc cho ta chuyện lần này.”. Sau khi thái tử Lưu Li kế vị, Hảo Khổ nhắc lại chuyện lần đó, vua Lưu Li liền tập họp quân đội đến đánh dòng họ Thích. Phật dạy các Tỳ khâu, thời xa xưa, trong thành La duyệt có làng đánh cá. Lúc nghèo đói, các ao chuôm trong

làng rất nhiều cá, người trong thành thường bắt cá trong ao để ăn. Trong ao có hai loại cá, một là loại cá Phu 魷, loài còn lại tên Đa thiệt 多舌, cả hai đều ôm lòng báo hận.

Lúc đó trên bờ có đứa bé thấy cá nhảy lên, vui mừng lấy gậy đánh vào đầu cá. Người trong thành La duyệt thuở đó là người dòng họ Thích bây giờ, cá Phu là vua Lưu Li bây giờ, cá Đa Thiệt là Phạm chí Hảo Khổ bây giờ, đứa bé chơi trên bờ lúc đó chính là tiền thân của ta. Do nhân duyên kia mà vua Lưu Li giết người mang dòng họ Thích.

Ba tư nặc, Ca ti la xem từ tương ứng phụ lục I.

6. Khất thực không bát 乞食空鉢 Đi khất thực mang bát không về

Phật từng vào tụ lạc của Bà la môn khất thực, không ai cúng dường, mang bát không trở về.

7. Chiên đồ nữ báng 旃荼女謗 Bị cô gái Chiên đồ phỉ báng

Phật dạy, vào thời quá khứ có vị Phật hiệu Tận Thắng Như Lai 盡勝如來, trong hội chúng đức Phật ấy có hai Tỳ khâu tên là Vô Thắng 無勝 và Thường Hoan 常歡. Trong thành Ba la nại có vị trưởng giả tên Đại Ái vợ ông tên Thiện Áo, lúc đó, hai vị tỳ khâu kia đến đây khất thực. Tỳ khâu Vô Thắng nhờ đã đoạn trừ lậu hoặc nên được cúng dường đầy đủ, Tỳ khâu Thường Hoan do chưa trừ sạch kiết sử nên chỉ được cúng dường đơn sơ. Thấy thế Tỳ khâu Thường Hoan sinh tâm đố kỵ, vu oan Vô Thắng tư thông với Thiện Áo nên không cúng dường đúng pháp mà cúng dường theo tâm thiên vị, thể hiện tình ân ái. Thường Hoan thời bấy giờ chính là tiền thân của ta còn Thiện Áo thuở đó là tiền thân của Chiên Đồ bây giờ. Do lúc đó ta hủy báng Tỳ khâu Vô Thắng nên chịu nhiều khổ báo, nay tuy đã thành Phật nhưng ương trái kia chưa dứt sạch nên khi ta thuyết pháp cho các vị tỳ khâu, vua tôi và ngoại đạo nghe pháp thì bị cô đồng nữ tên Đa Thiệt 多舌童女, buộc cái chậu nhỏ trong bụng rồi đến chỗ của ta vu rằng: “Sa môn kia sao không nói đến chuyện gia đình mà lại đi nói chuyện khác vậy? Nay ngươi tự tìm cái vui cho ngươi để ta phải chịu khổ thế này? Trước đây ngươi tư thông với ta khiến ta mang thai, nay đã đến kì sinh nở. Phải kiếm bơ sữa để nuôi con và phải mang hết của cải cho tôi”. Khi nghe cô gái nói thế, hội chúng đều cúi đầu im lặng. Lúc đó Thích đề hoàn nhân hóa thành chuột chui vào túi áo Đa Thiệt cắn đứt dây buộc khiến chiếc chậu giả làm bụng bầu rơi xuống đất. Đại chúng thấy vậy tỏ ra vui mừng.

Chiên đồ, Đàn, Thích đề hoàn nhân xem từ tương ứng ở phụ lục I.

8. Điều đạt thôi sơn 調達推山 Bị Điều Đạt đẩy xuống núi

Kiếp xa xưa ở thành La duyệt kì 羅閱祇城 có vị trưởng giả tên Tu đàn 須檀, nhà giàu có nhiều của, con trai tên Tu ma đề 須摩提. Sau khi Tu đàn qua đời, Ma đề không muốn cùng người em cùng cha khác mẹ tên Tu da xá ma đề 修耶舍摩提 phân chia tài sản. Một hôm, hai anh em dẫn nhau lên núi Kì xà quật 耆闍崛山 chơi. Khi đến ngọn núi cao, Ma đề liền đẩy em xuống núi và vác đá ném theo, người em mất mạng. Phật bảo tôn giả Xá lợi phất: Trưởng giả Tu đàn là vua cha Tịnh phạn của ta, Tu ma đề là tiền thân ta còn Tu da xá là Đề bà đạt đa bây giờ. Do nhân duyên kia nên khi ta đi kinh hành ở núi Kì xà quật bị Đề bà đạt đa mang đá núi ném xuống đầu. Sơn thần dùng tay đỡ lấy nhưng những mảnh nhỏ của đá vỡ ra đã đâm trúng chân khiến ngón chân cái ta rách chảy máu.

Kì xà quật, Tu đàn, Tu ma đề xem từ tương ứng ở phụ lục I.

9. Hàn phong sách y 寒風索衣 Quần thêm áo khi gió lạnh

Phật ở trong rừng A la bà già 阿羅婆伽林, cứ mỗi trước hoặc sau tiết đông chí tám hôm, gió rét như cắt da cắt thịt, từng quần liền tam y để chống lạnh.

A la bà già, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Cửu tâm thành luân 九心成輪 Chín tâm trạng xoay vần như bánh xe; Chín trạng thái xoay như bánh xe của tâm

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Ý nói tâm Nhất niệm của chúng sinh duyên vào cảnh trần theo đó mà có chín tướng trạng khác nhau luân chuyển như bánh xe xoay vần, đến hết lại trở về điểm ban đầu, mãi mãi không biết dừng nghỉ nên gọi là chín tâm trạng đắp đổi xoay vòng như cái bánh xe.

1. Hữu phần tâm 有分心 Tâm hữu phần

Hữu phần ý nói phần vốn có sẵn của tâm, ví như lúc chúng sinh mới thụ sinh, tâm tuy chưa có khả năng phân biệt nhưng vẫn có phần mặc nhận thuận theo sự vận động của nhân tố hoàn cảnh tự nhiên.

2. Năng dẫn phát tâm 能引發心 Tâm năng dẫn phát

Ý nói tâm Nhất niệm của chúng sinh một khi có cảnh làm đối tượng liền có công năng phát khởi sự phân biệt đối với cảnh đó.

3. Kiến tâm 見心 Tâm nhìn thấy; Kiến tâm

Ý nói tâm Nhất niệm kia khi đối với cảnh mà nó bám víu vào sẽ có công năng dẫn phát, phân biệt, soi tỏ từng đối tượng cả trong lẫn ngoài.

4. Tầm cầu tâm 尋求心 Tâm tìm cầu

Ý nói tâm Nhất niệm kia có khả năng đưa đến cái thấy rõ ràng đối với cảnh liền khởi lên tâm hướng mộ, mong cầu, truy tìm.

5. Quán triệt tâm 貫徹心 Tâm quán triệt

Ý nói tâm Nhất niệm này vừa có công năng tìm cầu đối với cảnh lại có khả năng quán thông, thấu triệt để phân biệt đâu là cảnh thích thú, đâu là cảnh không thích thú.

6. An lập tâm 安立心 Tâm an lập

Ý nói tâm Nhất niệm kia đối với cảnh đã thông suốt là thích hay không thích liền có công năng xây dựng ngôn ngữ tương ứng để biểu đạt, phân biệt thị phi.

7. Thế dụng tâm 勢用心 Tâm thế dụng

Ý nói tâm Nhất niệm kia vừa có khả năng xây dựng, phân biệt thiện ác, thích hay không thích liền khởi tác dụng điều chỉnh động tác theo mục đích tương ứng.

8. Phản duyên tâm 返緣心 Tâm phản duyên

Ý nói tâm Nhất niệm kia một khi đã điều khiển thành hành động tương ứng, khi đó nó sẽ làm hoang phế đạo nghiệp, đi ngược lại với những việc đã tạo tác.

9. Hữu phần thể tâm 有分體心 Tâm hữu phần thể

Ý nói tâm Nhất niệm kia sau khi đã đi ngược lại với những gì đã tạo tác, trở về với thể của Hữu phần trước đây sẽ thuận theo sự vận động tự nhiên của cảnh, cứ thế diễn ra mãi theo vòng tròn lặp lại không dứt.

Cửu thứ đệ định 九次第定 Chín trật tự của thiền định; Chín tầng bậc trước sau của định

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Đệ 法界次第

CTừ định Sơ thiền 初禪 đến định Diệt thụ tưởng 滅受想定 có chín bậc khác nhau nên nói có chín tầng bậc vậy.. Trật tự ở đây muốn nói, nếu khi hành giả nhập thiền sẽ có trí tuệ uyên thâm hoạt bát, có khả năng nhập định Nhất thiền, xả định Nhất thiền; nhập định Nhị thiền, xả định nhị thiền... cứ thế theo thứ tự trước sau mà vào định trong trạng thái tâm tâm tiếp nối liên tục nhau chứ không có ý niệm nào khác. Định với nghĩa là tâm không bị tán loạn.

1. Sơ thiền thứ đệ định 初禪次第定 Định theo trật tự ở Sơ thiền

Chỉ người tu thiền định lìa xa pháp bất thiện của cõi Dục, có tỉnh giác và quán chiếu, có niềm hỷ lạc nhờ đã lìa xa sinh tử, thiền định và quán chiếu đều được chú trọng như nhau nên tâm được đi vào thiền định theo cấp bậc nông sâu cao thấp mà không bị tạp niệm làm gián đoạn ngăn cách.

2. Nhị thiền thứ đệ định 二禪次第定 Định theo trật tự của cõi Nhị thiền

Chỉ hành giả tu tập thiền định từ cõi Sơ thiền đi vào cõi Nhị thiền, trạng thái thiền định nhất tâm không còn giác và quán, được niềm hỷ lạc do thiền định sinh ra, tâm hành giả từ đó dần đi sâu vào cảnh giới thiền định, không còn bị tạp niệm làm gián đoạn ngăn cách.

Không còn giác và quán, ý nói một khi đã chứng nhập vào thiền định của cõi Nhị thiền liền lìa xa sự xao động, tán loạn của sự giác và quán sát của cõi sơ thiền. Niềm hỷ lạc do thiền định sinh ra tức trạng thái không còn tỉnh giác, quán sát nhiếp tâm vào thiền định nhờ thế mà sinh niềm hỷ lạc tức tướng thiền định của cõi nhị thiền.

3. Tam thiền thứ đệ định 三禪次第定 Định theo trật tự của cõi Tam thiền

Chỉ hành giả tu tập thiền định khi đi từ cõi Nhị thiền vào cõi Tam thiền, nhờ lìa được hỷ và tu tập xả nên được thân lạc, chỉ có thánh nhân mới có thể diễn tả được và tiếp tục xả niệm hành lạc, tâm hành giả theo trật tự đi sâu vào cảnh giới thiền định, không bị tạp niệm làm gián đoạn ngăn cách.

Li hỷ hành xả chỉ sự chán bỏ trạng thái tâm lý xao động do quá vui sướng của cõi Nhị thiền mà nhiếp tâm lại không cho tâm cảm nhận lạc nữa. Thọ thân lạc nghĩa là đã lìa xa Hỷ của cõi Nhị thiền và khi đó thân sẽ được cái Lạc của cõi Tam thiền. Thánh nhân năng thuyết nghĩa là sự vượt trội của niềm vui khi chứng thiền định này kẻ phàm phu không thể biết được. Xả niệm hành lạc nghĩa là không những xả bỏ được cảm giác hỷ của cõi Nhị thiền mà còn thực hành sự

Tam thiền.

4. Tứ thiền thứ đệ định 四禪次第定 Định theo trật tự của Tứ thiền; Định theo trật tự cõi Tứ thiền

Chỉ hành giả tu tập thiền định từ Tam thiền vào Tứ thiền, nhờ đoạn trừ hỷ lạc nên ở vào trạng thái không hỷ không lạc, tâm hành giả theo trật tự đi sâu vào cảnh giới của thiền định, không bị tạp niệm làm gián đoạn, ngăn cách.

Đoạn trừ hỷ lạc ý nói đoạn trừ hỷ của cõi Nhị thiền và lạc của cõi Tam thiền. Khi đó rơi vào trạng thái không hỷ không lạc, tức khi ấy tâm không thiện, ác, vắng lặng bình đẳng, đấy chính là tướng trạng thiền định của cõi Tứ thiền.

5. Hư không xứ thứ đệ định 五虛空處次第定 Định theo trật tự Hư không xứ; Định theo trật tự cõi Hư không

Chỉ người tu tập thiền định đi từ cõi Sắc vào cõi Vô sắc, trước hết sẽ diệt trừ hết thấy sắc tướng, không còn nhớ nghĩ đến các loại tướng trạng khác, sau đó đi vào định vô biên hư không xứ, lần lượt đi sâu vào vào cảnh giới thiền định, không bị tạp niệm làm gián đoạn, ngăn cách.

Diệt trừ hết thấy tướng trạng ý nói diệt trừ hết sắc tướng đối đãi giữa căn và cảnh. Sau khi chứng được định tứ thiền rồi vẫn cảm thấy chán ghét sự ngăn ngại, thiếu tự tại của sắc chất trong cõi Sắc. Tâm mong cầu xuất li, diệt trừ hết thấy tướng trạng của sắc và tiếp tục tu tập định hư không xứ, đến khi tâm và pháp tương của hư không tương ưng nhau khi đó sẽ không còn nhớ nghĩ về các loại tướng trạng khác nhau nữa.

6. Thức xứ thứ đệ định 六識處次第定 Định theo trật tự Thức xứ; Định theo trật tự cõi Thức

Chỉ hành giả tu tập thiền định sau khi chứng đắc định Hư không xứ, tâm nương vào hư không, hư không vô biên, do nhiều phan duyên phân tán, phá vỡ định tâm nên xả bỏ hư không, chuyển tâm nương vào thức. Tâm và thức pháp tương ưng nhau, vượt qua vượt qua tất cả cõi trời Vô biên hư không, nhập vào tất cả cõi trời Vô biên thức. Tâm theo trật tự đi sâu vào cảnh giới thiền định không bị tạp niệm làm gián đoạn, ngăn cách.

7. Vô sở hữu thứ đệ định 無所有處次第定 Định theo trật tự Vô sở hữu xứ; Định theo trật tự cõi Vô sở hữu

Vô sở hữu xứ chỉ sự không nương nhờ vào bất kì cảnh bên trong hoặc bên ngoài nào. Chỉ hành giả tu tập thiền định sau khi chứng được định Thức xứ, vô lượng vô biên tâm thức trong ba đời dấy khởi trong tâm, nếu nương vào càng nhiều đối tượng thì tâm càng tán loạn, hủy hoại định lực. Khi đó hành giả phải xả bỏ đối tượng mà thức nương vào, tiếp tục chuyển tâm vào Vô sở hữu xứ, tâm hành giả sẽ theo trật tự đi vào thiền định tầng sâu hơn mà không bị tạp niệm làm gián đoạn, ngăn cách.

Cảnh bên trong hoặc bên ngoài: cảnh bên trong tức chỉ Thức xứ, cảnh bên ngoài tức Hư không xứ. Ba đời gồm đời quá khứ, đời hiện tại và đời vị lai

8. Phi tướng phi phi tướng thứ đệ định 非想非非想次第定 Định theo trật tự phi tướng phi phi tướng; Định theo trật tự cõi Phi tướng phi phi tướng

Phi tướng ở đây là sự phủ nhận cái hữu tướng của Phi thức xứ, Phi phi tướng tức thêm lần nữa phủ

định cái vô tướng của Phi vô sở hữu xứ. Ý nói hành giả tu tập thiền định, sau khi chứng định Vô sở hữu xứ, biết rõ trạng thái định của Vô tướng xứ như kẻ si mê và trạng thái định của Hữu tướng như nổi đau như ghẻ nhọt liền xả bỏ được định của Vô sở hữu xứ, nương vào pháp Phi hữu tướng phi vô tướng. Khi đó tâm hành giả sẽ theo trật tự trước sau mà chứng sâu vào thiền định, không bị tạp niệm gián đoạn, ngăn cách nữa.

Như kẻ si mê ý nói ví như người Không có tâm tướng, không có tri giác. Như nổi đau như ghẻ nhọt ý nói như người có tâm tướng, có cảm giác thì có nhọt liền có cảm giác đau, chỉ cho Có tâm tướng, cảm giác.

9. Diệt thụ tướng thứ đệ định 滅受想次第定 Định theo trật tự diệt thụ tướng; Định theo trật tự cỗi Diệt thụ tướng

Diệt thụ tướng nghĩa là đã diệt trừ tâm thụ và tướng khiến chúng không tái khởi, ý nói người tu tập thiền định, khi đi từ định phi hữu tướng phi vô tướng vào định diệt thụ tướng, tâm họ sẽ được sáng suốt, thông đạt và đi vào cảnh giới thiền định cao hơn đúng theo trật tự trước sau mà không bị gián đoạn ngăn cách bởi những ý niệm xen tạp như vậy gọi là định theo trật tự Diệt thụ tướng. Khi hành giả đã trú vào định này rồi, không lâu sau sẽ chứng quả vị La hán.

Cửu thức 九識 Chín thức

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Thức nghĩa là phân biệt nhằm mang lại sự hiểu biết, thức có công năng soi tỏ, phân biệt hết thảy các pháp.

1. Nhãn thức 眼識 Nhãn thức; Sự nhận biết của mắt

Mắt tiếp xúc với sắc sinh nhãn thức, nhãn thức nương vào căn mà sinh, nhãn căn nhờ thức mà có khả năng thấy, khả năng thấy đó gọi là nhãn thức.

2. Nhĩ thức 耳識 Nhĩ thức; Sự nhận biết của tai

Tai tiếp xúc với âm thanh sinh nhĩ thức, nhĩ thức nương vào căn mà sinh, nhĩ căn nhờ thế nhờ thức mà có khả năng nghe, khả năng nghe đó gọi là nhĩ thức.

3. Tị thức 鼻識 Tị thức; Sự nhận biết của mũi

Mũi tiếp xúc với hương sinh tị thức, tị thức nương vào căn mà sinh, tị căn nhờ thức mà có khả năng ngửi, khả năng ngửi đó gọi là tị thức.

4. Thiệt thức 舌識 Thiệt thức; Sự nhận biết của lưỡi

Lưỡi tiếp xúc với mùi vị sinh thiệt thức, thiệt thức nương vào căn mà sinh, thiệt căn nhờ thế mà có khả năng nếm mùi vị, khả năng nếm mùi vị đó gọi là thiệt thức.

5. Thân thức 身識 Thân thức; Sự nhận biết của thân

Thân thể nhờ tiếp xúc sinh ra thân thức, thân thức nương vào căn mà sinh, thân căn nhờ thức mà có khả năng tri giác, khả năng tri giác đó gọi là thân thức.

6. Ý thức 意識 Ý thức; Sự nhận biết của Ý

Ý tiếp xúc với pháp mà sinh ra ý thức, ý thức nương vào căn mà sinh. Ý căn nhờ thức mà có khả năng phân biệt, nhờ vào khả năng phân biệt nắm căn như nhãn căn, nhĩ căn... đối với cảnh ngũ trần như sắc trần, thanh trần đó nên được gọi là ý thức. Nếu đoạn trừ được thức này sẽ chứng quả vị Thanh văn, Duyên giác.

7. Mạt na thức 末那識 Thức Mạt na

Mạt na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thức này không vốn không có thể nhất định, nó chính là Nhiễm phần của thức thứ tám, sinh ra từ Tự chứng phần của thức thứ tám, duyên vào Kiến phần của thức thứ tám và chấp đó làm ngã, là nơi chấp ngã chính của thức thứ sáu. Chuyển cảnh thiện ác mà thức thứ sáu duyên vào để thành nhiễm hay tịnh đều do thức này. Thức thứ sáu trên gọi là Ý thức, thức này cũng được gọi là Ý thức vì thức thứ sáu có tên đó là nhờ vào các căn còn thức này xây dựng trên chính bản thân nó, gọi là thức thứ sáu tuy có khả năng phân biệt sự tốt xấu của ngũ trần nhưng do thức này truyền đạt một cách liên tục không gián đoạn. Nếu đoạn trừ được thức này sẽ thành Bồ tát Y căn, y ở đây chỉ Ý căn.

Chính bản thân nó tức chỉ Thể của sự phân biệt.

8. A lại da thức 阿賴耶識 Thức A lại da

A lại da dịch âm từ chữ Vijñānālaya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tàng thức 藏識, thức này đồng thời là nguồn của Tịnh và Nhiễm, sinh diệt hòa hợp, có cùng cả bốn phần. Như ngọc Ma ni, nó lại giống như tấm gương sáng, chiếu soi vạn tượng. Nếu xét về Nhiễm phần thì đó là nơi nương tựa và khởi lên của vô minh, kiết nghiệp cũng sinh ra từ đó, nó trộn đủ trần lao phiền não, biến hiện ra căn thân và thế giới, tức thức và cảnh của bảy thức trước nó. Nếu xét về Tịnh thể thì nó là nguồn tâm bản giác, li niệm thanh tịnh, rỗng thênh ngang bằng hư không tức là Yêm ma la thức sau đó vậy. Không một pháp nào mà nó không hàm chứa, không một việc gì mà nó không thấu suốt, ấy gọi là Tàng thức. Nếu chuyển được thức này sẽ thành quả vị Phật. Bốn phần gồm: 1, tướng phần: tướng với nghĩa là hình tướng, tướng trạng, ý nói thức này có công năng biến hiện tướng trạng của thân, căn, thế giới và danh, nghĩa của các pháp, tức là hết thảy chúng đều sinh ra từ phần này của thức thứ tám như cảnh tượng được phản chiếu trong gương. 2, kiến phần: Kiến với nghĩa là sự soi rọi thấu tỏ. Ý nói thức này có khả năng chiếu soi hết thảy các pháp và hiểu rõ nghĩa lý các pháp nó giống như gương sáng có khả năng soi muôn tượng. 3, tự chứng phần: tự chứng tức tự chứng minh cho kiến phần, ý nói thức này có năng lực duy trì kiến phần, tướng phần. Nó tự chứng vô ngại như tính toàn vẹn của chiếc gương vừa giữ được phần sáng của sự vật mà nó chiếu soi lại vừa có khả năng soi chiếu vạn tượng. 4, chứng tự chứng phần: Chứng tức là thể của sự chứng minh đó, còn tự chứng là những pháp mà vốn có đủ trong nó. Nó có năng lực gìn giữ tự chứng phần ở trên; kiến phần và tướng phần đều không thể tách lìa được phần chứng tự chứng này, đây là bản thể của thức thứ tám, ví như phần sau của chiếc gương soi vậy. *Ma ni, xem từ tương ứng trong phụ lục I.*

Căn thân chỉ sắc thân như nhãn căn, nhĩ căn...

9. Yêm ma la thức 庵摩羅識 Thức Yêm ma la

Yêm ma la dịch âm từ chữ Amala trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thanh tịnh thức hay Bạch tịnh vô cấu thức. Thức này là tâm địa bản nguyên thanh tịnh của hết thảy chúng sinh, là quả đức pháp thân mà chư Phật Như Lai đã chứng đắc. Thức này ở quả vị thánh tột cao không tăng thêm, ở địa vị phàm phu không giảm bớt, sinh tử không thể trôi buột, Niết Bàn không làm nó tịch lặng thêm. Là xa hai trạng thái cấu nhiễm và thanh tịnh, không vương chút bụi trần, sáng như trăng tròn, lắng sâu như đại hư không, đây gọi là thanh tịnh thức.

Cửu tịnh nhục 九淨肉 Chín thứ thịt thanh tịnh; Chín loại thịt thanh tịnh; Chín loại thịt ăn được

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Trong luật chỉ cho phép ăn ba loại thịt gọi là tam tịnh nhục gồm Bất kiến 不見 thịt mà mình không thấy người khác giết; Bất văn 不聞 thịt mà mình không nghe tiếng kêu của nó khi bị giết và Bất nghi 不疑 thịt mà mình không nghi rằng người khác giết vì mình. Trong Lăng Nghiêm Yếu Giải 楞嚴要解 có nói thêm hai loại thịt có thể được ăn nữa là thịt do vật chết tự nhiên (自死 tự tử) và thịt của các loại chim, thú ăn còn sót lại (鳥殘 tàn diều) cộng thành năm loại. Kinh Niết Bàn nói thêm các loại thịt được ăn nữa như thịt không phải người khác giết với mục đích cho mình ăn...cộng thành chín loại. Như Lai luôn dạy các đệ tử nên bảo vệ sự sống và giữ giới không sát sinh, tuy nhiên chúng ta vẫn nghe nói Tỉ khâu ăn các loại thịt được cho phép ăn vì có thể vùng đó đất khô cằn sỏi đá, cây cỏ không thể mọc được nên tạm thời ăn thịt để duy trì mạng sống. Đây chỉ là phương tiện khéo léo, người có lòng từ bi rộng lớn, thương yêu muôn vật nên chấm dứt việc ăn thịt như thế, nên trong kinh Lăng Nghiêm Phật chế các Tỉ khâu đều không được phép ăn vậy.

1. Bất kiến sát 不見殺 Không thấy giết

Chỉ mắt mình không thấy người khác giết thịt động vật mà mình ăn.

2. Bất văn sát 不聞殺 Không nghe giết

Chỉ tai mình không nghe người khác giết và tiếng kêu của chúng sinh bị giết, cũng không nghe người khác nói rằng giết thịt chúng sinh cho mình ăn.

3. Bất nghi vị kỷ sát 不疑為己殺 Không nghi người khác giết cho mình ăn

Luật Tăng Kỳ nói: Tỉ khâu đến nhà đàn việt thấy dê, lần sau đến thấy đầu, chân dê nằm ngổn ngang trên mặt đất nên hỏi: con dê tôi thấy lần trước giờ ở đâu? nếu họ trả lời là đã giết thịt cho A xà lê ăn thì không nên ăn tuy nhiên nếu họ trả lời là giết để tế trời thì có thể ăn được vì không còn nghi ngờ họ giết cho mình ăn.

Tỉ khâu, Đàn việt, A xà lê xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Bất vị kỷ sát 四不為己殺 Không vì mình mà giết

Ý nói thịt đó không phải giết cho mình ăn mà giết cho người khác hoặc việc khác.

5. Tự tử 自死 Chết tự nhiên

Ý nói thịt đó không do con người cố ý giết cũng không do loài vật khác giết mà nó chết tự nhiên, chết vì mạng nó đã hết.

6. Điều tàn 鳥殘 Chim thương tật

Chỉ chim chóc trong rừng bị chim ung, chim

Chiêm 鷄 làm thương tật.

7. Sinh can 生乾 Thịt khô

Chỉ thịt không phải chín nhờ lửa hoặc nước sôi cũng không phải chết vì các loài chim dữ như ung, điều hâu mà do nó chết lâu nên tự khô cứng lại.

8. Bất kì ngộ 不期遇 Không hẹn gặp để ăn uống

Chỉ vị Tỉ khâu tình cờ nhận thức ăn của người khác chứ không phải do hứa hẹn nhau.

9. Tiền dĩ sát 前已殺 Đã giết trước đó

Ý nói không phải giết thịt cho mình khi vừa gặp nhau mà trước đó họ đã giết thịt động vật rồi.

Cửu trai nhật 九齋日 Chín ngày ăn chay

Xuất xứ: Thích Thị Yếu Lãm 釋氏要覽 và Tứ

Thiên Vương Kinh 四天王經

Trai nghĩa như chữ giới tức là ngăn ngừa. Quá giờ Ngọ không ăn gọi là trai. Có hàng ngoại đạo giữ giới suốt ngày không ăn, người bình thường lại suốt ngày muốn ăn, không có chừng mực, hạn lượng cả hai đều không hợp giáo lý trung đạo. Phật dạy Tỉ khâu ngày chỉ ăn một bữa, tự nuôi sống mình bằng chính nghiệp thanh tịnh, chinh đốn thân tâm, an vui với thiên định để vào đạo và xem đó là phép tu thường phải thực hiện và vốn không phân biệt theo lịch pháp ngày tháng. Nay nói tháng giêng, tháng năm, tháng chín và mỗi sáu ngày hàng tháng là “cửu trai nhật” vì lý do trời Đế Thích và Tứ thiên vương thường giám sát thiện ác của con người vào những ngày đó nên con người phải ăn chay, giữ giới để tu tập phúc lành. Đây cũng là phương tiện khéo léo do Như Lai dựa vào căn cơ khác nhau mà hóa độ vậy.

1. Chính nguyệt 正月 Tháng giêng

Trời Đế Thích dùng đại bảo kính soi chiếu vào cõi Nam Thiệm Bộ nhằm xem xét thiện ác của con người. Tỳ sa thiên vương ở phía bắc đi tuần sát bốn châu; tháng giêng đi tuần sát ở châu phía Nam, cũng giống như việc lấy đại bảo kính soi của trời Đế Thích nên người ở châu phía Nam nên ăn chay và tu tập điều thiện vào tháng đó.

2. Ngũ nguyệt 五月 Tháng năm

Trời Đế Thích dùng đại bảo kính soi chiếu Thiệm bộ châu ở phía Nam bắt đầu từ tháng giêng, tháng hai soi chiếu sang Cù da ni ở phía tây, tháng ba soi chiếu Uất đôn việt ở phía Bắc, tháng tư chiếu Phất vu đệ ở phía đông. Đến tháng năm, lại soi chiếu lại châu này để xem xét thiện ác của con người, thế nên cần ăn chay, giữ giới vào tháng này vậy.

Cù da ni, Uất đôn việt, Phất vu đệ xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Cửu nguyệt 九月 Tháng chín

Tháng năm, Thiên Đế Thích dùng Đại bảo kính soi Nam Thiệm bộ châu đến tháng sáu, tháng bảy, tháng tám lại lần lượt soi đến ba châu khác. Tháng chín soi trở lại châu này, chủ yếu để xét xem thiện ác của loài người. Tì sa môn thiên vương ở phương bắc tuần sát bốn châu cũng soi gương báu như vậy nên người trong châu này nên ăn trường chay, hành thiện trong tháng này.

Trên đây là ba tháng chay trường.

4. Mỗi nguyệt sơ bát nhật 每月初八日

Ăn chay vào ngày mùng 8 hằng tháng: Trời Đế Thích ban sắc mệnh cho Tứ thiên vương mỗi vị trị vì một phương, đến ngày này, Tứ thiên vương sai bề tôi phụ tá quan sát thiện ác của nhân dân trong thế gian nên loài người cần hành thiện trong ngày này, nên ngày đó gọi là ngày ăn chay.

5. Mỗi nguyệt thập tứ nhật 每月十四日 Ăn chay vào ngày 14 hàng tháng

Ngày này Tứ Thiên Vương sai bốn thái tử tuần hành thiên hạ, tìm hiểu thiện ác của nhân gian thế nên con người cần hành thiện trong ngày này, ấy gọi là ngày ăn chay.

6. Mỗi nguyệt thập ngũ nhật 每月十五日 Ăn chay vào ngày rằm hàng tháng

Ngày này, Tứ thiên vương đích thân tuần hành thiên hạ. Nếu hành giả nào hiếu kính cha mẹ, cung kính tam bảo, tôn trọng phụng sự sư trưởng và tu lục độ sẽ được Tứ thiên vương chúc mừng, ban thiện giáng phúc, lộc được tăng thêm; trường hợp không hành thiện, không ăn chay, tạo nghiệp ác, chư thiên sẽ đau buồn, giáng những điều không lành, giảm lộc, bớt tuổi thọ. Con người nên hành thiện, ăn chay vào ngày này, thế gọi là ngày ăn chay.

7. Mỗi nguyệt nhị thập tam 每月二十三日 Ăn chay vào ngày 23 mỗi tháng

Ngày này, Tứ thiên vương sai bề tôi phụ tá quán sát thế gian, cũng giống như ngày mùng tám mỗi tháng.

8. Mỗi nguyệt nhị thập cửu nhật 每月二十九日 Ăn chay vào ngày 29 hằng tháng

Ngày này, Tứ Thiên Vương sai Thái tử đi quan sát, cũng giống như ngày 14.

9. Mỗi nguyệt tam thập nhật 每月三十日 Ăn chay vào ngày 30 hằng tháng

Ngày đó, Tứ Thiên Vương đích thân án sát thiên hạ, cũng giống như ngày 15.

Trên đây gọi là lục trai tức sáu ngày ăn chay trong tháng.

Cửu trú tâm 九住心 Chín cách giúp tâm an trú

Xuất xứ: Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận 大乘莊嚴經論

1. An trụ tâm 安住心 Tâm an trú

Chỉ người tu thiền hoặc đếm hơi thở hoặc quán sát tâm mình tức cần buộc tâm mình vào một cảnh, niệm niệm tiếp nhau nghĩ về một đối tượng để tâm được an trú không bị tán loạn.

2. Nhiếp trụ tâm 攝住心 Tâm nhiếp trụ

Chỉ người tu nhiếp tâm yên tĩnh thì thiền định có thể thành tựu, nếu cảm thấy có một tâm niệm dấy động khởi lên liền thu nhiếp khiến tâm an trụ.

3. Giải trụ tâm 解住心 Tâm giải trụ

Chỉ người tu thiền, đã có tâm biết tỉnh giác quán sát, khi các duyên bên ngoài quấy nhiễu liền thu nhiếp khiến tâm an trụ.

4. Chuyển trụ tâm 轉住心 Tâm chuyển trụ

Chỉ người tu thiền, giác tâm đã dứt, không còn vọng động, được công phu định tĩnh, thành tâm an trú vào lạc.

5. Phục trụ tâm 伏住心 Phục trụ tâm

Chỉ người tu thiền, tâm trú định tĩnh, nhưng lâu ngày sẽ sinh chán, cần phải theo dõi và chiết phục sự nhàm chán đó để tinh tiến thêm.

6. Túc trụ tâm 息住心 Tâm tức trụ

Chỉ người tu thiền, bỗng nhiên cảm thấy nội tâm động loạn vì thế sinh ra nhiều lỗi lầm, liền trong một niệm khiến động loạn chấm dứt.

7. Diệt trụ tâm 滅住心 Tâm diệt trụ

Chỉ người tu thiền, nhiều lúc do ngoại duyên, làm dấy khởi lòng tham ái, khi đó phải thức tỉnh, vận dụng các phương tiện diệt trừ, khiến tham ái không dấy khởi nữa.

8. Tính trụ tâm 性住心 Tâm tính trụ

Chỉ người tu thiền, vừa dứt được các loại vọng tưởng liền nhận rõ tâm tính vốn sáng suốt vắng lặng nên tâm sẽ được an trú mặc cho mọi hoàn cảnh tác động.

9. Trì trụ tâm 持住心 Tâm trì trụ

Chỉ người tu thiền, công hạnh bỗng nhiên thuần thực, an trú vào chính định, không tác ý nhưng vẫn giữ gìn điều thiện không để tiêu mất mặc cho hoàn cảnh tác động, đồng thời ngăn giữ không cho niệm ác sinh khởi.

Cửu tướng 九想 Chín phép quán tưởng; Cửu tướng

Xuất xứ: Thiên Ba La Mật môn 禪波羅蜜門

Chúng sinh tham đắm vào năm sự ham muốn của thế gian, xem đó là tốt đẹp nên trôi lăn trong biển khổ sinh tử, không ngày thoát khỏi. Phật vì thương xót chúng sinh nên giúp họ tu tập theo chín phép quán tưởng này giúp tâm thuần thực, không tán loạn. Nếu tu tập đến khi thành tựu Tam muội, tham dục sẽ tự nhiên tiêu diệt, hoặc nghiệp cũng trừ sạch, chứng thành đạo quả. Chín phép quán tưởng này tuy là phép quán giả tưởng nhưng áp dụng vào việc tu tập cũng sẽ có công năng giúp hành giả thành tựu việc lớn, điều này cũng ví như thuyền chết lênh đênh trên biển, người sắp bị nước biển nhấn chìm có thể được cứu

sống nhờ bám vào thân chết ấy.

1. Bạng trưởng tướng 胖脹想 Phép quán tưởng về sự trương phình của thân chết

Chỉ người tu hành phép quán tưởng về thân chết trương phình lên như cái túi da căng lên vì gió, hoàn toàn không giống với hình dáng nguyên bản nữa, như thế gọi là phép quán tưởng về sự trương phình của thân chết.

2. Thanh ú tướng 青瘀想 Phép quán tưởng về màu xanh sạm của thân chết; Phép quán tưởng thanh ú

Sau khi quán tưởng thân chết trương phình lại tiếp tục quán tưởng thân chết đó bị gió thổi nắng hóp, các màu đỏ vàng, bầm đen xanh sạm của da thịt lộ rõ dần hơn, thế gọi là phép quán tưởng về màu xanh sạm của thân chết.

3. Hoại tướng 壞想 Phép quán tưởng về sự biến hoại của thân chết; Phép quán tưởng nùng lạn

Chỉ sau khi tu tập phép quán tưởng về màu xanh sạm của thân chết xong, hành giả tiếp tục quán tưởng sự tan rã của thân chết do nắng gió, da thịt nứt nẻ, sáu phần thân thể rữa nát, ngũ tạng biến hoại, nước thối rỉ ra, ấy gọi là phép quán tưởng về sự biến hoại.

Sáu phần thân thể chỉ đầu, mình, hai chân và hai tay.

Ngũ tạng gồm tim, gan, phổi, lá lách và thận.

4. Huyết đồ mạn tướng 血塗漫想 Phép quán tưởng máu tươm rỉ ra

Chỉ sau khi hành giả tu tập phép quán biến hoại lại tiếp tục quán tưởng thấy nước máu thối tươm rỉ ra khắp mình từ đầu đến chân, thế gọi là phép quán tưởng máu tươm rỉ ra.

5. Nùng lạn tướng 膿爛想 Phép quán tưởng nước thối rỉ ra do rữa nát; Phép quán tưởng nùng lạn

Chỉ hành giả sau khi thực hành phép quán tưởng máu tươm rỉ ra lại tiếp tục quán thân chết với chín lỗ trên cơ thể sinh giới, da thịt nhàu nát, loang lỗ trên đất, hơi thối nồng nặc ấy gọi là phép quán tưởng nước thối rỉ ra do rữa nát.

Chín lỗ trên cơ thể gồm hai mắt, hai tai, hai mũi, miệng, lỗ đại tiện, lỗ tiểu tiện.

6. Trùng đạman tướng 蟲噉想 Phép quán tưởng bị giòi rúc; Phép quán tưởng trùng đạman

Chỉ hành giả sau khi tu tập phép quán tưởng nước thối rỉ ra do rữa nát xong, tiếp tục quán tưởng tử thi bị giòi rúc rĩa, chim muông mổ xé, thân chẳng toàn vẹn thế gọi là phép quán tưởng bị giòi rúc.

7. Tán tướng 散想 Phép quán tưởng thân chết phân tán; Tán thưởng

Chỉ hành giả khi tu tập phép quán tưởng bị giòi ăn xong, tiếp tục quán thân chết bị chim muông cắn rĩa, phân tán khắp nơi, gân xương rời rạc tan tác, đầu và chân tay lẫn lộn vào nhau thế gọi là phép quán tưởng thân chết phân tán.

8. Cốt tướng 骨想 Phép quán tưởng hài cốt; Cốt tướng

Chỉ hành giả sau khi tu tập xong phép quán tưởng thân chết phân tán, tiếp tục quán tưởng thân chết đã

rã sạch hết thịt chỉ còn đồng xương phơi nắng gió, nằm ngổn ngang như vỏ sò vỏ ốc, thế gọi là phép quán tưởng hài cốt.

9. Thiêu tướng 燒想 Phép quán tưởng thiêu đốt thân chết; Thiêu tướng

Chỉ hành giả đã thực hành xong phép quán hài cốt lại tiếp tục quán thân chết bị mang ra thiêu, thịt nứt nẻ bốc khói, bốc mùi thối, cả xương cốt cũng thế, cháy cho đến khi trở thành tro đất, ấy gọi là phép quán tưởng thiêu đốt thân chết.

Ngoại đạo kế cửu chấp sinh thế gian 外道計九 執生世間 Ngoại đạo có chín sự nhầm chấp về nguồn sinh ra thế gian; **Ngoại đạo cho có chín nguồn gốc tạo sinh thế gian**

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Ý nói ngoại đạo do không thấu tỏ các pháp vốn không sinh ra cũng không diệt mất, do tập hợp các điều kiện, nhân tố lại mà giả tạm có tướng trạng sinh, do các điều kiện tách rời nhau mà giả tạm có tướng trạng diệt mất. Sinh ra hay diệt mất phụ thuộc vào nhân tố, điều kiện phụ trợ chứ tính các pháp vốn không có chủ thể, không có tự tính độc lập. Tuy nhiên do bị tình kiến thúc đẩy ràng buộc sinh ra sự so tính, chấp chặt bám víu, từ đó suy luận do một vật ban đầu có khả năng xuất sinh ra vạn vật trong thế gian, từ đó chín loại tà kiến được thành lập.

1. Chấp thời 執時 Chấp vào sự phân đoạn của thời gian; Chấp thời

Chỉ ngoại đạo Thời Tán chấp hết thảy vạn vật đều do thời gian sinh ra, ví như các loại cây trồng có lúc ra quả có lúc không, do quán sát như thế họ chấp rằng dưới tác động của thời gian, hoặc chậm hoặc nhanh khiến cành lá cây cỏ tươi tốt hay khô héo phụ thuộc vào thời gian. Thời gian là điều vi tế không thể thấy được. Thời gian chỉ biểu hiện qua các mùa như bao giờ ra hoa, bao giờ kết trái nên họ chỉ biết một mùa. Từ việc quan sát và suy luận đó họ chấp rằng, thời gian là cái thường hằng bất biến, là cái duy nhất, là nguyên nhân sinh khởi muôn vật, là nhân của Niết Bàn.

2. Chấp phương 執方 Chấp vào phương hướng và nơi chốn

Các luận sư Phương Sở cho rằng, bốn hướng đông tây nam bắc đều có khả năng sinh ra con người rồi con người sinh ra trời đất, nên sau khi con người chết sẽ trở về với phương hướng. Trong hư không vô tận kia không đâu không có phương hướng (Phương) đã có phương hướng tất có một vị trí nhất định, vị trí nhất định đó gọi là nơi chốn, trong khi đó, bất kì nơi nào cũng phải thuộc về một hướng nào đó hoặc phải chiếm một vị trí nhất định trong không gian, cái đó chính là Sở. Con người và vạn vật hoặc sống hoặc chết đều không thể tách khỏi Phương và Sở tức không thể tách khỏi một hướng bất kì và một không gian bất kì. Từ đó họ chấp rằng phương hướng là cái thường hằng, duy nhất, là nguyên nhân sinh ra vạn vật, là nhân của Niết Bàn.

3. Chấp vi trần 執微塵 Chấp vi trần

Vi trần nghĩa gốc là hạt bụi nhỏ, thường dùng để chỉ những sự vật cực kì bé nhỏ. Các vị luận sư của phái Lô già da 路伽耶論師 chấp các pháp của sắc, tâm đều được sinh ra từ những cái cực kì bé nhỏ. Từ đó họ cho rằng những thành phần bé nhỏ nhất của bốn đại là cái thường hằng, là nhân tố có khả năng sinh ra các sắc chất lớn. Tuy chúng cực kì bé nhỏ nhưng là thể có thực, tồn tại thực, từ đó họ suy luận rằng những hình tướng lớn lao nhất trong thế gian là cái vô thường, không giữ được nguyên dạng

nhưng những nhân tố cực nhỏ kia mãi mãi không bao giờ bị hủy hoại. Từ đó họ chấp cái cực nhỏ bé kia là thường hằng, là nguyên nhân đầu tiên, là nhân tố sinh ra vạn vật, là nhân của Niết Bàn.

Lộ già da, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Chấp không 執空 Chấp vào hư không

Luận sư Khẩu Lực 口力論師 chấp hư không là nhân tố sinh ra vạn vật. Họ cho rằng hư không sinh ra gió, gió sinh lửa, lửa sinh ra hơi ẩm, hơi ẩm sinh ra nước, nước sinh ra băng giá, băng giá cứng tạo thành đất, đất sinh ngũ cốc, ngũ cốc sinh ra sự sống, sự sống tiêu mất lại trở về hư không. Từ đó họ chấp hư không là cái thường hằng, là nhân tố duy nhất, từ nhân tố duy nhất kia tiếp tục sinh ra vạn vật. Hư không là nhân của Niết Bàn.

Ngũ cốc, chỉ lúa, vừng, lúa mạch, hạt kê và đỗ.

5. Chấp đại chủng 執大種 Chấp đại chủng; Chấp hạt giống Tứ đại

Thuận thế ngoại đạo 順世外道 chấp hạt giống tứ đại địa thủy hỏa phong là nhân có khả năng sinh ra vạn vật. Cho rằng, vạn vật trong thế gian do tứ đại sinh ra nên sau khi chết sẽ trở về tứ đại. Thân, các căn có tính chất cứng rắn là đất; vật chất có sự ẩm thấp là nước; hơi nóng là lửa; sự chuyển động là gió, từ điều này họ suy ra thân người và vạn vật không thể tách khỏi tứ đại. Hạt giống tứ đại là thường hằng, là yếu tố duy nhất đầu tiên sinh ra vạn vật, là nhân của Niết Bàn.

6. Chấp thần ngã 執神我 Chấp thần ngã

Ngoại đạo chấp thức thứ tám tức Tàng thức là thần ngã. Ý nói ngoại đạo Ca tì la 迦毘羅 外道 chấp 25 vị Minh đế là chủ tể, xem đó là vô minh tối sơ sinh ra tri giác, từ tri giác sinh ra ngã tâm, từ ngã tâm sinh ra ngũ trần sắc, thanh, hương, vị, xúc; từ ngũ trần sinh ra ngũ đại: địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại và không đại; ngũ đại sinh ra 11 căn gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, tay, chân, miệng, đại di, tiểu di gộp với thần ngã cộng thành 25 Minh đế. 24 Minh đế trước sinh ra từ thần ngã, do thần ngã làm chủ, vì thần ngã thường tỉnh giác và sáng suốt nên nếu ở vào trong đó sẽ được thường trú bất hoại, thu nhiếp các pháp. Do vậy họ chấp Thần ngã là thường hằng, là duy nhất, là nhân sinh ra vạn vật, là nhân của Niết Bàn.

7. Chấp thắng diệu 執勝妙 Chấp vào sự thắng diệu

Thắng diệu ở đây chỉ cho sự vi diệu siêu việt của trời Na la diên 那羅延天. Do luận sư Vi đà 韋陀論師 chấp rằng trời Na la diên có khả năng sinh ra bốn chủng tính: chủng tính Bà la môn 婆羅門 sinh ra từ miệng, hai tay sinh ra chủng tính Sát đế lợi 刹帝利, hai bắp đùi sinh ra chủng tính Tì xá 毘舍, hai chân sinh ra chủng tính Thủ đà la 首陀羅, rốn sinh ra hoa sen lớn, trên hoa sen sinh ra Phạm thiên, Phạm thiên sinh ra vạn vật. Từ đó họ cho rằng trời Na la diên là chủ của Phạm thiên, là bậc vi diệu siêu việt lên tất cả, từ đó họ chấp rằng trời Na la diên là thường hằng, là duy nhất, là nhân đầu tiên sinh ra vạn vật, là nhân Niết Bàn.

Na la diên, Vi đà, Bà la môn, Sát đế lợi, Tì xá, Thủ đà la xem từ tương ứng trong phụ lục I.

8. Chấp tự tại thiên 執自在天 Chấp trời Tự Tại

Trời Tự Tại tức trời Sắc cứu cánh, vị thiên chủ của tam thiên đại thiên thể giới. Ngoại đạo Đồ Khôi và Bà la môn đều chấp trời Tự Tại là nhân đầu tiên của vạn vật, theo họ, vị trời này có bốn đức tính: 1. Thể tính chân thực. 2. Hiện hữu khắp nơi. 3. Thường hằng bất biến. 4. Có khả năng sinh ra các pháp.

Họ lại chấp rằng trời này có ba thân: 1. Pháp thân 法身, ý nói thể tính thường hiện hữu khắp nơi, thân tướng lấp đầy hư không, có khả năng sinh ra muôn vật. 2. Thụ dụng thân 受用身, ý nói trời này trên cả trời Sắc. 3. Biến hóa thân 變化身, ý nói trời này có năng lực hiện hình khắp trong lục đạo để giáo hóa chúng sinh. Từ đó họ chấp rằng trời này là thường hằng, là duy nhất, là nguyên nhân ban đầu sinh ra vạn vật, là nhân Niết Bàn.

Trời Sắc cứu cánh tức trời thứ 18 của cõi Sắc. Đồ Khôi chỉ việc lấy than trát lên mình và xem đó là cách tu khổ hạnh, đây là tên gọi khổ hạnh mà họ tu tập.

9. Chấp Đại Phạm thiên 執大梵天 Chấp trời Đại Phạm

Trời đại phạm tức trời Sơ thiên của cõi Sắc, luận sư phái Vi Đà chấp trời Na la diên có khả năng sinh ra bốn chủng tính, từ rốn sinh ra hoa sen lớn có ông tổ Phạm thiên. Đại Phạm thiên có khả năng sinh ra sinh vật có sự sống và cả vật không có sự sống thế nên ngoại đạo này chấp rằng Đại Phạm thiên là thường hằng, là nhân tố duy nhất đầu tiên, là nhân tố sinh ra vạn vật, là nhân của Niết Bàn.

Gọi là ông tổ Phạm thiên vì phái này cho rằng Phạm thiên là vị tổ đầu tiên của muôn vật, là đáng sinh ra muôn vật.

Quỷ phân cửu loại 鬼分九類 Quỷ chia thành chín loại

Xuất xứ: A Tì Đạt Ma Thuận Chính Lí Luận 阿毘達磨順正理論

Phía dưới về hướng Nam của châu Thiệm bộ 瞻部洲, sâu khoảng hơn năm trăm Du thiện na 踰繕那 có kinh đô vua Diệm ma 琰魔王, kinh đô ấy dài rộng khoảng năm trăm Du thiện Na, ở đó có ba loại quỷ: 1. quỷ Vô tài 無財. 2. Quỷ Thiếu tài 少財. 3. Quỷ Đa tài 多財. Trong loại quỷ vô tài được chia thành ba loại nhỏ: 1. Cự khẩu 炬口; 2. Châm khẩu 鍼口. 3. Xú khẩu 臭口. Loài quỷ thiếu tài có 3 loại nhỏ: 1. Châm mao 鍼毛.

2. Xú mao 臭毛. 3. Anh quỷ 癭鬼. Loại quỷ đa tài cũng chia thành 3 loại nhỏ: 1. Hy tự 希祠; 2. Hy khí 希棄; 3. Đại thế 大勢. Như vậy tổng cộng gồm có chín loại

Đảm bộ, Diệm ma, Du thiện Na xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Cự khẩu quỷ 炬口鬼 Loài quỷ miệng có lửa như ngọn đuốc; Quỷ Cự khẩu

Chỉ loài quỷ trong miệng thường phun lửa dữ, rực cháy không dứt. Thân có hình như đang mặc vỏ cây Đa la 多羅樹 cháy. Vì chúng gieo nhân cực kì bòn xén nên chiêu cảm lấy khổ quả đó.

Đa la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Châm khẩu quỷ 針口鬼 Loài quỷ có miệng bé như cây kim; Quỷ Châm khẩu

Chỉ loài quỷ bụng lớn như hang núi, yết hầu nhỏ như lỗ tròn kim. Chúng thường thấy các loại thức ăn thượng hảo nhưng không thể nuốt xuống bụng, đói khát khó nhẫn được.

3. Xú khẩu quỷ 臭口鬼 Loài quỷ miệng thường hôi thối; Quỷ Xú khẩu

Chỉ loài quỷ có miệng thường tỏa ra mùi thối rửa khó ngửi hơn cả phân, hơi thối kia tự ngấm vào người khiến chúng thường muốn nôn mửa nhưng bụng lại chẳng có gì để nôn. Giả sử gặp được món ăn uống cũng chẳng thể dùng được, thường bị khổ não vì đói và khát.

Ba loài quỷ trên đây thuộc về quỷ Vô tài.

4. Châm mao quỷ 針毛鬼 Loài quỷ lông như cây kim; Quỷ Châm mao

Chỉ loài quỷ có lông trên mình cứng nhọn như cây kim không gì có thể đến gần được. Những sợi lông cứng nhọn đó trong thì tự đâm vào mình, ngoài thì đâm vào người khác, chạy cuồng loạn như nai trúng tên, sưng tấy vì nhiễm độc, đau đớn muôn phần lại thường gặp các thứ như bản, đói khát không ai cứu giúp.

5. Xú mao quỷ 臭毛鬼 Quỷ lông hôi; Quỷ lông thối; Quỷ Xú mao

Chỉ loài quỷ có lông hôi thối hơn cả phân, tẩm ngấm vào da thịt, tích chứa đầy cả bụng ruột, xông lên mũi khiến chúng thường muốn nôn mửa. Có loài trùng độc, thối đặng khó chịu, cấu cào cơ thể, bóc nhỏ lông lá làm rách thủng da thịt cứ thế nổi khổ ngày càng lớn dần lại thường gặp nhiều thứ như bản, ít được no đủ.

6. Anh quỷ 癭鬼 Loài quỷ mọc bướu; Anh quỷ

Chỉ loài quỷ do quá nhiều nghiệp ác nên ở cổ họng mọc lên cái bướu, trông giống cái miệng hở của mụn nhọt, sưng tấy đau rất.

Chúng tranh nhau bóc nặn, mủ tung vọt ra rồi giành nhau ăn mủ đó để tạm xóa cơn đói.

Ba loài quỷ trên đây thuộc loài quỷ Thiếu tài.

7. Hy tự quỷ 希祀鬼 Loài quỷ mong cầu sự cúng tế; Quỷ Hy tự

Chỉ loài quỷ luôn luôn tìm cầu thức ăn trong những dịp cúng tế giành cho các loài khác. Loài quỷ này có khả năng đi khắp các phương khác nhau dễ dàng như chim bay, lui tới không ngại. Vì kiếp trước chúng tích tụ tài bảo, tham lam bòn xén, không chịu bố thí nên trong kiếp này làm quỷ, chúng vẫn còn tập khí mong chờ, chúng nghĩ rằng con cháu của chúng ắt sẽ thường cúng tế cho mình các thứ ăn uống, vậy nên chiêu cảm làm loài quỷ này. Chúng thường ở nơi hẻm xí hoặc nơi như bản trong nhà để mong cầu con cháu nhớ nghĩ mà cúng cấp.

8. Hy khí quỷ 希棄鬼 Loài quỷ mong cầu người ta vứt bỏ; Quỷ Hy khí

Chỉ loài quỷ luôn luôn mong đợi người khác vứt bỏ hoặc khạc nhổ các thứ như bản không ăn được để ăn cho đỡ đói. Do kiếp trước chúng gieo nhân bòn xén, nên những nơi có đồ ăn thức uống hễ chúng nhìn thấy thì những thứ đó hoặc là biến mất hoặc trở thành thứ như bản, hoặc vẫn thấy ngon sạch nhưng sờ tay vào liền thành uế tạp. Loài quỷ này tùy nghiệp riêng của chúng ở kiếp trước mà những thức ăn chúng kiếm được cũng khác nhau.

9. Đại thế quỷ 大勢鬼 Quỷ có thế lực lớn; Quỷ Đại thế

Chỉ loài quý Dược xoa, La sát bà, Cung bạn trà...chúng nương vào cây rừng hoặc linh miếu hoặc ở trong hang núi hoặc ở trong nhà trống, hưởng các thứ phú quý ngang bằng chư thiên thế lực của chúng rất mạnh.

Ba loài quý trên đây thuộc quý Đa tài.

Dược xoa, La sát bà, Cung bạn trà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

THẬP

Thập ác 十惡 Mười điều ác

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Ác với nghĩa là những hành vi đi ngược lại với chân lý. Ý nói khi tiếp xúc với cảnh chúng sinh điên đảo, buông thả tình chấp mê làm khiến mọi hành động của thân, miệng, ý đều ngược chân lý, tạo thành mười điều ác này.

1. Sát sinh 殺生 Sát sinh; Giết hại sinh mạng

Sát sinh bao gồm việc tự mình hoặc bảo người khác làm tổn thương hoặc làm mất sự sống của hết thảy chúng sinh.

2. Thâu đạo 偷盜 Trộm cắp

Chỉ việc lấy tiền tài vật chất của người khác khi chưa được chủ tài sản đó đồng ý.

3. Tà dâm 邪淫 Tà dâm; Dâm dục không chính đáng

Chỉ việc hành dâm với người không phải thê thiếp của mình.

4. Vọng ngữ 妄語 Nói dối; Nói không đúng sự thật; Vọng ngữ

Chỉ việc nói lời giả dối, thiếu bằng chứng căn cứ nhằm lừa đảo, mê hoặc người khác.

5. Lưỡng thiệt 兩舌 Nói hai lưỡi

Chỉ hành vi đến với người này thì nói là đúng, đến với người khác, vẫn cùng sự việc đó nhưng bảo là sai hoặc đến với người này nói xấu người kia, đến với người kia nói xấu người này khiến họ tranh đấu, chống đối nhau.

6. Ác khẩu 惡口 Ác khẩu; Nói lời thô ác

Chỉ việc dùng lời nói thô tục, ác độc để lăng mạ hủy nhục người khác, khiến họ phiền não.

7. Ý ngữ 綺語 Thêu dệt; Nói lời thêu dệt

Chỉ nói lời đi ngược với sự thật, thêu dệt, tạo dựng thêm tình tiết nhằm trau chuốt cho đối phương dễ nghe, dễ ham thích.

8. Tham dục 貪欲 Tham dục; Tham lam

Chỉ sự tham đắm vào cảnh thuận hợp với mình mà không biết chán, đủ.

9. Sân khuê 瞋恚 Sân khuê; Sân hận

Chỉ sự phẫn nộ khi tiếp xúc với cảnh không thuận hợp với ý mình.

10. Tà kiến 邪見 Tà kiến; Cái thấy sai lầm

Chỉ hạng người bác bỏ nhân quả, thiếu niềm tin chân chính, thích thực hành theo những kiến giải mê lầm.

Thập ác quả báo 十惡果報 Quả báo của mười điều ác

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Chúng sinh tạo mười nghiệp ác trong đời quá khứ sẽ chiêu cảm quả báo trong ba đường dữ địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Sau khi chịu khổ báo hết, nếu được sinh vào làm người, do nghiệp chưa tiêu sạch hẳn nên cứ trong mỗi niệm ác khởi lên sẽ phải chịu hai thứ quả báo nữa, tổng cộng có mười quả báo xấu của mười điều ác đó như sau:

1. Sát sinh quả báo 殺生果報 Quả báo sát sinh

Tội sát sinh khiến chúng sinh đọa vào ba đường ác. Nếu sinh làm người sẽ bị hai loại quả báo: 1. Đoản mạng. 2. Nhiều bệnh tật, ấy gọi là quả báo do nghiệp sát sinh.

2. Thâu đạo quả báo 偷盜果報 Quả báo trộm cắp

Tội trộm cướp khiến chúng sinh đọa vào ba đường ác. Nếu sinh làm người sẽ bị hai loại quả báo: một là nghèo khó, hai là tiền tài không được tự do dùng, ấy gọi là quả báo do nghiệp trộm cắp.

3. Tà dâm quả báo 邪淫果報 Quả báo tà dâm

Tội tà dâm khiến chúng sinh đọa vào ba đường ác. Nếu sinh làm người sẽ bị hai loại quả báo: vợ không trinh tiết, người thân quyến không được như mong muốn của mình, ấy gọi là quả báo do nghiệp tà dâm.

4. Vọng ngữ quả báo 妄語果報 Quả báo nói dối

Nói dối khiến chúng sinh đọa vào ba đường ác. Nếu sinh làm người sẽ bị hai loại quả báo: 1. bị nhiều phỉ báng; 2. sẽ bị người khác lừa dối, ấy gọi là quả báo do nghiệp nói dối.

5. Lương thiệt quả báo 兩舌果報 Quả báo nói hai lưỡi

Hai lưỡi khiến chúng sinh đọa vào ba đường ác. Nếu sinh làm người sẽ bị hai loại quả báo:

1. người thân thường làm trái ý, xa lánh;

2. người thân trong dòng họ tệ bạc, ấy gọi là quả báo do nghiệp nói hai lưỡi.

6. Ác khẩu quả báo 惡口果報 Quả báo nói lời thô ác

Nói lời thô ác khiến chúng sinh đọa vào ba đường ác. Nếu sinh làm người sẽ bị hai loại quả báo: 1. Thường nghe tiếng xấu. 2. Lời nói ra sẽ bị nhiều người dị nghị, ấy gọi là quả báo do nghiệp nói lời thô ác.

7. Ý ngữ quả báo 綺語果報 Quả báo nói thêu dệt

Nói thêu dệt khiến chúng sinh đọa vào ba đường ác, nếu sinh làm người sẽ bị hai quả báo xấu. 1. Lời nói không có uy tín. 2. Lời nói không rõ nghĩa. Đây là quả báo của nghiệp nói thêu dệt.

8. Tham dục quả báo 貪欲果報 Quả báo do nghiệp tham lam

Tội tham lam khiến chúng sinh đọa vào ba đường ác. Nếu sinh làm người sẽ bị hai loại quả báo: 1. Tâm không biết đủ. 2. Tham không bao giờ biết chán, ấy gọi là quả báo do nghiệp tham lam.

9. Sân khuê quả báo 嗔恚果報 Quả báo do nghiệp sân hận

Sân hận khiến chúng sinh đọa vào ba đường ác. Nếu sinh làm người sẽ bị hai loại quả báo:

1. Thường bị người khác xoi mói.
2. Thường bị người khác làm phiền muộn, tổn hại, ấy gọi là quả báo do nghiệp nói lời thô ác.

10. Tà kiến quả báo 邪見果報 Quả báo của tà kiến

Tà kiến khiến chúng sinh đọa vào ba đường ác. Nếu sinh làm người sẽ bị hai loại quả báo: 1. Sinh vào nhà tà kiến. 2. Tâm siểm nịnh, quanh co, ấy gọi là quả báo của tà kiến.

Thập ân 十恩 Thập ân; Mười ân

Cũng nói: Như Lai thập ân 如來十恩 Mười ân của Như Lai

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Phát tâm phổ bị ân 發心普被恩 Ân phát tâm gia hộ khắp tất cả

Ý nói Như Lai lúc tối sơ phát tâm Bồ đề, tu tập các công hạnh thù thắng, thành tựu công đức đều vì mục đích che chở cho chúng sinh trong mười phương thế giới đều được lợi ích an lạc, ấy gọi là ân phát tâm che chở khắp tất cả.

2. Nan hành khổ hạnh ân 難行苦行恩 Ân thực hành những khổ hạnh khó thực hành

Ý nói trong vô lượng kiếp quá khứ tu nhân Phật đã xả bỏ đầu, mặt, tủy, não, đất nước, thành ấp, vợ con, cắt thịt trên mình để đốt nghìn ngọn đèn, lấy thân bón cho hổ ăn, quên thân trên núi tuyết...tất cả khổ hạnh khó làm kia Phật đã làm trong vô lượng kiếp đều vì mục đích mang lại lợi ích cho chúng sinh, như thế gọi là ân thực hành những khổ hạnh khó làm. Cắt thân thả nghìn ngọn đèn, “kinh Bồ tát bản hạnh 菩薩本行經 nói: Phật dùng dao cắt một nghìn chỗ trên thân, đổ dầu tủy vào rồi đốt thành nghìn cây đèn để cầu nghe được một bài kệ. Lúc bấy giờ vị Bà la môn nói bài kệ rằng: ‘thường hằng cũng đoạn diệt, cao lớn ắt sụp đổ. Có tụ ắt có chia li, có sống phải có chết 常者皆盡, 高者皆墮, 合會有離, 生者有死 thường giả giai tận, cao giả giai đọa, hợp hội hữu ly, sinh giả hữu tử’ là chỉ cho ý này.”

Lấy thân mình bón cho hổ ăn, chỉ kiếp quá khứ, khi làm thái tử Tát đỏa 薩埵太子, nhân đi dạo trong rừng thấy hổ đói khát, thái tử liền đến gần trước hổ lấy thân cứu đói cho nó.

Quên mình trên núi tuyết, chỉ kiếp xa xưa, Phật làm vị Bà la môn tu hành trên núi tuyết. Lúc đó có quỷ la sát nói: “các hành đều vô thường, ấy là pháp sinh diệt 諸行無常是 生滅法 chư hành vô thường, thị sinh diệt pháp”, nghe xong vị Bà la môn kia xin quỷ đọc tiếp cả bài. La sát đòi quá muốn Bà la môn cho nó ăn thịt uống máu mới chịu nói trọn bài kệ. Bà la môn nhân được nghe tiếp nửa bài kệ còn lại “sinh diệt đã diệt, tịch diệt là vui 生滅滅已寂滅為樂 sinh diệt diệt đi, tịch diệt

vi lạc” xong liền ghi cả bài kệ lên khắp thân cây, đã sỏi rồi mới mang thân cho la sát ăn.

3. Nhất hướng vị tha ân 一向爲他恩 Ân vì người khác; Ân một mực vì người khác

Ý nói Như Lai tu tập công đức trong nhiều kiếp đều vì muốn cứu độ hết thảy chúng sinh, chưa từng vì bản thân điều gì, ấy gọi là ân vì người khác.

4. Thùy hình lục đạo ân 垂形六道恩 Ân thị hiện trong lục đạo

Chỉ Như Lai vì hóa độ chúng sinh trong sáu đường như trời, người, A tu la, địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ mà thị hiện thân tướng trong sáu loài kia để cứu khổ, chỉ hướng tìm đến an lạc cho họ ấy gọi là ân thị hiện trong lục đạo.

5. Tùy trục chúng sinh ân 隨逐衆生恩 Ân dõi theo chúng sinh

Như Lai thấy chúng sinh không có tâm cầu thoát ly sinh tử, muôn kiếp không tạm thoát khỏi đau giờ nào nên vận tâm đại từ bi bình đẳng, dõi theo chúng sinh để cứu giúp họ, khiến họ lìa khổ được vui, ấy gọi là ân dõi theo chúng sinh.

6. Đại bi thâm trọng ân 大悲深重恩 Ân vì lòng từ bi sâu nặng

Chỉ khi Như Lai thấy chúng sinh tạo các nghiệp ác, lòng đau như cắt, không thể yên lòng. Lại thấy chúng sinh, đọa vào ba đường ác, tâm rất khổ não, liền khởi tâm đại từ bi, để cứu hộ họ. Nếu thấy chúng sinh làm điều thiện liền thấy hoan hỉ, như thế gọi là ân vì lòng từ bi sâu nặng.

7. Ân thắng chương liệt ân 隱勝彰劣恩 Ân ẩn giấu các điều thù thắng, hiển hiện những điều thấp kém

Vì mục đích hóa độ hàng Đại thừa, hàng Tiểu thừa mà khởi hiện diệu dụng hoặc hiện thân thù thắng hoặc hiện thân thù hạ liệt. Ví dụ Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm là vì các đại Bồ tát như Phổ Hiền mà thị hiện thân tướng thực báo thù thắng với tướng tốt vi diệu nhiều như số lượng hạt bụi nhỏ trong biển thế giới của mười Liên Hoa tạng và vô tận công đức thù thắng khác. Ngược lại nếu vì mục đích thuyết cho hàng Tam thừa ắt sẽ ẩn giấu tướng thù thắng vi diệu kia, chỉ hiển bày 32 tướng tốt cho hàng thấp kém, hàng Nhị thừa và hàng Bồ tát sơ cơ, vì như thế họ mới đủ cơ hội khế hợp mà gặt hái lợi ích. Kinh Pháp Hoa nói: “trút bỏ chiếc ngự bào, mặc vào áo rách bần, cầm đồ xúc phân, đến chỗ con mình 脫珎御服, 着弊垢衣, 執除糞器, 徃到子所 thoát trần ngự phục, trước tể cầu y, chấp trừ phân khí, văng áo tử sở” ấy là ân ẩn giấu các điều thù thắng, hiển hiện những điều thấp kém.

8. Ân thực thi quyền ân 隱實施權恩 Ân giấu thực tướng, triển khai phương tiện tạm thời

Ý nói Như Lai quán sát thấy chúng sinh căn cơ thấp kém nên ẩn giấu thực giáo Đại thừa, chỉ phương tiện tạm thời nói Tam thừa để dẫn dắt chúng sinh khiến họ dần dần chín muồi sau đó mới độ thoát họ bằng Đại thừa, ấy gọi là ân giấu thực tướng, triển khai phương tiện tạm thời.

9. Thị diệt linh mộ ân 示滅令慕恩 Ân thị hiện diệt độ khiến chúng sinh quy hướng

Ý nói nếu Như Lai sống mãi trong đời những người đức mỏng sẽ không chịu gieo thiện căn, không nghĩ gặp được Phật là chuyện hy hữu nên Phật thị hiện diệt độ khiến chúng sinh biết gặp được Phật ra đời là chuyện cực hiếm nhờ vậy tâm luôn ngưỡng mộ, hướng về. Từ đó họ cố gieo trồng thiện căn hầu gặp được Phật, ấy là ân thị hiện diệt độ khiến chúng sinh quy hướng.

10. Bi niệm vô tận ân 悲念無盡恩 Ân vì lòng từ bi vô tận

Như Lai từ bi thương xót hết thấy chúng sinh, để lại lời giáo huấn để cứu độ họ. Thị hiện tuổi thọ ngang bằng con người nhưng tám mươi tuổi đã thị hiện diệt độ, lưu lại phúc đức sống 20 năm làm phúc âm cho các đệ tử thời mạt pháp. Lại còn để lại giáo pháp trong ba kho tàng kinh luật luận, khiến chúng sinh nếu nương vào đó tu hành ắt thành quả vị Phật đà.

Thập ba la mật 十波羅蜜 Mười ba la mật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Ba la mật dịch âm từ chữ Pāramitā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đáo bỉ ngạn 到彼岸. Ý nói Bồ tát tu mười pháp này, hóa độ chúng sinh, vượt biển sinh tử, đến bờ Niết Bàn.

1. Đàn na Ba la mật 檀那波羅蜜 Đàn na Ba la mật

Đàn na dịch âm từ chữ Dāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bố thí 布施. Vận tâm rộng khắp là Bố; lấy của mình cho người là Thí. Kinh nói: “giúp chúng sinh mãn nguyện mà Bồ tát xả bỏ hết thấy của cải bên trong, bên ngoài của mình, không chút tham tiếc, bố thí như thế gọi là Đàn na ba la mật.

Tài sản bên trong, chỉ dầu, mắt, tay chân, các bộ phận thân thể

Tài sản bên ngoài, chỉ nhà cửa, ruộng vườn, vàng bạc châu báu.

2. Thi la ba la mật 尸羅波羅蜜 Thi la Ba la mật

Thi la dịch âm từ chữ Sīla trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thanh lương 清涼, ý chỉ sau khi lìa xa sự nung đốt của sầu muộn sẽ được sự mát mẻ, thanh thoát. Cũng có nghĩa là sự phòng ngừa, ngăn cấm, ý nói ba nghiệp nhờ rèn luyện, điều phục nên phòng và chặn được lỗi lầm, sai trái; thích làm điều thiện, chặn đứng sự buông thả, phóng túng. Giới Kinh nói: Bồ tát nhờ gìn giữ đầy đủ các loại giới cấm nên không bám vướng vào điều gì, ấy gọi là Ba la mật đa.

3. Sằn đề Ba la mật 羼提波羅蜜 Sằn đề Ba la mật

Sằn đề dịch âm từ chữ Kṣanti trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nhẫn nhục 忍辱. Nhục nghĩa là bị người khác gán thêm sự khổ não, tâm bình an với khổ não mà người khác gán cho đó gọi là Nhẫn, nói chung sự bình tâm nhin chịu được những phiền muộn đến từ bên ngoài gọi là nhẫn nhục. Kinh nói: “Bồ tát nhất định phải nhin chịu được tất cả những điều không tốt, tâm luôn luôn giữ thái độ bình đẳng đối với tất cả chúng sinh, không bị dao động trong bất kì trường hợp nào” ấy gọi là Sằn đề Ba la mật.

4. Tì lê da Ba la mật 毗梨耶波羅蜜 Tì lê da Ba la mật

Tì lê da dịch âm từ chữ Prayukta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tinh tấn 精進. Tâm rèn luyện trong Pháp gọi là Tinh, một lòng chuyên ròng mong cầu đạt đến mục đích gọi là Tấn, chỉ sự cần mẫn tu tập thiện pháp, không chút lười biếng. Kinh nói: “Bồ tát phát tâm tu tập tất cả thiện nghiệp, thường tu không chút lười biếng, những gì đã làm ắt phải đến đích, không bỏ giữa chừng”, ấy gọi là Tì lê da Ba la mật.

5. Thiên na Ba la mật 禪那波羅蜜 Thiên na Ba la mật

Thiên na dịch âm từ chữ Dhyāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tĩnh lự 靜慮. Chỉ sự lắng đọng tâm tư đến cùng cực và ngay cả ý thức để lắng đọng đó cũng bị nhòa dần để bản tâm dần dần hiển bày nhằm ứng khớp với cảnh giới của chân lí. Cũng được hiểu là sự phát khởi trí tuệ, ý nói nhờ sự tập trung nên trí tuệ phát khởi. Kinh nói: “Bồ tát không chút tham đắm, dính mắc vào cảnh ngũ dục sẽ dần dần thành tựu các cấp độ của thiền định” ấy gọi là Thiên na Ba la mật.

6. Bát nhã Ba la mật 般若波羅蜜 Bát nhã Ba la mật

Bát nhã dịch âm từ chữ Prajñā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Trí tuệ 智慧, trong đó sự quyết định chắc chắn về mặt lí gọi là Trí, từ quyết định đó tạo nên sự phân biệt gọi là Tuệ. Trí tuệ soi rọi thấu đạt hết các pháp đều đều mang tính Không, nhờ thế thông đạt vô ngại. Kinh nói: “Bồ tát khéo léo quán các pháp, thấu tỏ chắc thực về thực tướng các pháp, đi vào cửa Nhất thiết trí”, ấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

7. Phương tiện Ba la mật 方便波羅蜜 Phương tiện Ba la mật

Phương tức phương pháp, tiện tức tiện lợi, ý nói phương tiện khéo léo sẽ thuận hợp vào từng nhu cầu, điều kiện của từng căn cơ của chúng sinh mà mang lại lợi ích về mặt Phật pháp cho họ. Kinh nói: “Bồ tát giáo hóa chúng sinh không chút mệt mỏi, chán bỏ, thường thuận theo sự mong cầu của từng chúng sinh mà thị hiện thân tướng tương ứng để nói pháp cho họ”, ấy gọi là phương tiện Ba la mật.

8. Nguyên Ba la mật 願波羅蜜 Nguyên Ba la mật

Nguyên tức thệ nguyện, cầu mong đạt đến những điều mình mong ước, ở đây chỉ cho tâm nguyện trên cầu thành Phật, dưới hóa độ chúng sinh cho đến cùng tận trong đời tương lai. Kinh nói: “Bồ tát tác thành cho tất cả chúng sinh, cúng dường hết thầy chư Phật, cho đến cùng tận kiếp vị lai, chứng đắc trí tuệ Như Lai”, ấy gọi là Nguyên Ba la mật.

9. Lực Ba la mật 力波羅蜜 Lực Ba la mật

Lực chỉ sức mạnh của công dụng sau khi tu tập thành công viên mãn, khi đó sẽ không còn dao động trước muôn nghìn cảnh trần và có năng lực khéo léo để thực hiện mọi công việc. Kinh nói: “Bồ tát đầy đủ sức mạnh của thâm tâm, không có tạp nhiễm, trọn đủ sức mạnh gia trì cho chúng sinh, khiến họ tin, hiểu và thực hành theo thiện pháp”, ấy gọi là lực Ba la mật.

10. Trí Ba la mật 智波羅蜜 Trí Ba la mật

Trí tức trí tuệ, chỉ sự quyết đoán đúng đắn, thấu hiểu các pháp, thần trí điềm tĩnh an vui, khéo léo thể nhập trí tuệ của Phật, không bị một chướng ngại nào nữa về mặt nhận thức thực tướng các pháp. Kinh nói: “Bồ tát biết thực tướng các pháp, biết hết thầy trí lực của Như Lai, rộng rãi thể nhập cảnh giới giác ngộ trong pháp giới”, ấy gọi là Trí Ba la mật.

Thập bất nhị môn 十不二門 Mười cửa bất nhị

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa Thích Thiêm 法華玄義釋籤

Tại sao đặt ra mười cửa này? Đại sư Kinh Khê nhân giải thích ý nghĩa huyền diệu của kinh Pháp Hoa, <https://thuvienphapluot.vn>

đặt ra mười cửa này để nói rõ tông chỉ của nó. Pháp tướng thâm sâu huyền diệu, người học khó biết cửa đi vào nên giữa phần Tích Môn và Bản Môn, lập thêm mười cửa này để đối lại với Thập Diệu ở trên. Phần dưới của mỗi cửa đó lại lập thêm cửa tương ứng, quy về trong một niệm để giúp người tu học có thể khai thông từ trong một tâm niệm. Vì thế từ việc hiểu rõ sự vi diệu đó lập hạnh nguyện vi diệu nên nhấn mạnh rằng không thể không hiểu phần đại cương của Thập Diệu, do vậy tổng kết Thập Diệu thành đại thể quán pháp. Mười cửa này đều được đặt tên là Bất Nhị bởi trước thời kinh Pháp Hoa, ba giáo bốn thời bàn luận về Sắc, Tâm có mười thứ, giữa mười thứ đó ngăn cách, khác biệt nhau nên gọi là Nhị. Đến hội Pháp hoa, khai hiển các luận nghị trong bốn thời ba giáo đều là những pháp quyền biến tạm thời, chưa được trọn vẹn đều là thực lý, thực lý đã rõ, các pháp về sắc tâm, viên dung tự tại, dung nhiếp qua lại lẫn nhau, nên gọi là Bất Nhị. Lập ra Thập môn để đối lại với Thập Diệu

1. Sắc tâm bất nhị môn 色心不二門 Cửa sắc tâm bất nhị

Các pháp có hình thể, sắc chất; khi có hình thể sắc chất ắt phải có những chương ngại kèm theo nhất định, và lại các pháp đó không có tri giác để cảm nhận, không thuộc về tâm nên gọi là Sắc. Tuy có tác dụng tri giác nhưng không có hình thể sắc chất, không nhìn thấy nhưng có khả năng tư duy, gọi năng lực tư duy, tri giác đó là Tâm. Thế nên chữ Danh trong Danh Sắc mà các kinh luận nói đến đều chỉ Tâm, vì, tâm là vật không thể nhìn thấy, tâm chỉ có cái tên gọi mà thôi. Luận Đại Trí Độ nói: “Trong tất cả các pháp, chỉ có Danh và Sắc, không còn một pháp nào khác nằm ngoài Danh và Sắc.” Tuy nhiên luận theo cái thấy của tri giác tình kiến thì giữa hai pháp sắc và tâm có sự khác biệt, luận về mặt lý thì hết thấy các pháp vốn đủ sẵn trong một tâm kia. Vậy tâm và sắc ở cấp độ này là tâm vi diệu và sắc vi diệu, sắc tức là tâm, tâm tức là sắc; ngoài tâm không có sắc, ngoài sắc không có tâm, giữa tâm và sắc trọn đủ trong nhau, thâm tóm dung thông trong nhau nên gọi là sắc tâm bất nhị tức sắc tâm không khác, không phải là hai. Sự không khác, không phải là hai kia được gọi là Nhất niệm tức không ngoài một niệm, đây chính là sự vi diệu của Tâm và Pháp nên mới gọi đây là một cửa, tức một phương tiện để đi vào chân lý.

2. Nội ngoại bất nhị môn 内外不二門 Cửa nội ngoại bất nhị

Ở đây luận theo hai cái nhìn ở hai góc độ nội cảnh và ngoại cảnh. Chúng sinh, chư Phật và y báo gọi là ngoại cảnh, các pháp trong tâm mình gọi là nội cảnh. Dùng ba phép quán để quán nội cảnh, ngoại cảnh, điều này được gọi là Nội ngoại nhị quán. Tuy nhiên nếu luận theo cấp bậc tu quán, nhất định phải quán nội tâm trước; nếu luận theo sự khác biệt giữa các căn cơ, nhất định phải có đủ nội quán, ngoại quán. Hơn nữa cần nêu rõ sự dung thông của nội quán, ngoại quán mới hiển bày ý nghĩa huyền diệu của chúng: quán một cảnh tức đã quán hai cảnh, vì thế gọi là bất nhị. Sự không khác, không phải là hai kia được gọi là Nhất niệm tức không ngoài một niệm, đây chính là sự vi diệu của Tâm và Pháp nên mới gọi đây là một cửa, tức một phương tiện để đi vào chân lý.

Y báo chỉ quốc độ mà thân thể nương vào để tồn tại.

Ba phép quán gồm không quán, giả quán và trung quán.

3. Tu tính bất nhị môn 修性不二門 Cửa tu tính bất nhị

Tu ở đây chỉ sự tạo tác, tu trị, chỉ Sự được tạo tác, thay đổi phụ thuộc vào nhân duyên; Tính chỉ thể tính vốn có sẵn, không bị thay đổi tức là Lý chân như bất biến. Đức của Lý tính không ngoài sắc, tâm; tu

theo đức của Lí tính không ngoài ba phép quán. Nay hiển bày sự tu tập bắt đầu từ thể tính toàn vẹn ắt sẽ thấy việc tu hành vốn vô tác; ngược lại, nếu xem tất cả sự tu tập đều nằm trong thể tính toàn vẹn đó thì trong một niệm đã thành tựu viên mãn. Như thế gọi là ngoài Lí tính không tồn tại việc tu tập, việc tu tập cũng không nằm ngoài lí tính: giữa tu tập và lí tính vô tan hòa, lẫn mất vào nhau nên gọi là bất nhị. Sự không khác, không phải là hai kia được gọi là Nhất niệm tức không ngoài một niệm, đây chính là sự vi diệu của Tâm và Pháp nên mới gọi đây là một cửa, tức một phương tiện để đi vào chân lí.

4. Nhân quả bất nhị môn 因果不二門 Cửa nhân quả bất nhị

Nhân là xét từ phương diện chúng sinh, tức từ Mê; quả là xét từ góc độ Phật, tức từ Ngộ. Bắt đầu từ loài người, loài trời đến Bồ tát Đẳng giác đều gọi là Nhân. Chỉ duy nhất quả vị Diệu Giác Phật mới được gọi là Quả. Do chúng sinh trong chín cõi đều bị vô minh hoặc nghiệp ngăn che nên không thấy được lí thực tướng, đây gọi là Nhân. Chỉ ở quả vị Diệu Giác Phật đã hoàn toàn diệt sạch vô minh nên lí rốt ráo của thực tướng đều được hiển phát, tùy cơ ứng hiện, ứng hóa vô phương mới gọi là Quả. Mê hay ngộ trong mười cõi tuy khác nhưng đều cùng chung một lí thực tướng nên gọi là bất nhị. Sự không khác, không phải là hai kia được gọi là Nhất niệm tức không ngoài một niệm, đây chính là sự vi diệu của Tâm và Pháp nên mới gọi đây là một cửa, tức một phương tiện để đi vào chân lí.

5. Nhiễm tịnh bất nhị môn 染淨不二門 Cửa nhiễm tịnh bất nhị

Tác dụng của vô minh gọi là nhiễm, tác dụng của pháp tính gọi là tịnh. Vô minh, pháp tính vốn cùng một thể nên gọi là bất nhị, tuy cùng một thể nhưng lại có hai tác dụng khác nhau. Khi mê toàn bộ pháp tính đều thành vô minh, khởi tác dụng của vô minh. Vô minh đó trói buộc tâm, tạo tác các pháp, bám riết không chịu xả bỏ dù trong một niệm, ấy gọi là Nhiễm. Khi ngộ thì toàn bộ vô minh đều là pháp tính, khởi tác dụng của pháp tính. Khi đó tâm sẽ lìa khỏi mọi sự ràng buộc, ứng phó với mọi duyên, trút sạch mọi ràng buộc nên gọi là Tịnh. Tuy nhiên khi tâm tại triền, nhiễm tâm kia vẫn trọn đủ lí tính vi diệu, không khác gì khi không bị ràng buộc nên gọi là bất nhị. Sự không khác, không phải là hai kia được gọi là Nhất niệm tức không ngoài một niệm, đây chính là sự vi diệu của Tâm và Pháp nên mới gọi đây là một cửa, tức một phương tiện để đi vào chân lí.

Tâm tại triền, “triền” tức sự trói buộc. Tâm bị trói buộc, chỉ tâm thức chúng sinh bị hoặc nghiệp trói buộc.

6. Y chính bất nhị môn 依正不二門 Cửa Y, Chính bất nhị

Y ở đây chỉ y báo; chính, chỉ chính báo: Khi chứng quả vị Phật, thị hiện hạ tam quốc độ; thị hiện tiền tam giáo chủ và cửu giới thân, như thế gọi là chính báo. Kinh Pháp Hoa khai quyền hiển thật chỉ ra rằng, ba quốc độ đều là cõi Tịch Quang; chín cõi thấy là Viên Phật. Cõi Tịch Quang tức quốc độ để nương tựa (y báo), Viên Phật tức thân ở vào quốc độ đó (y báo). Do Tịch Quang và Viên Phật về lí vốn không phải là hai nên trong y báo vẫn hiện được chính báo, trong chính báo vẫn hiện được y báo. Ở Quả, y báo chính báo đã không phải là hai thì ở Nhân ắt cũng sẽ như vậy. Nhờ thế mới biết thể và dụng của chư Phật, chúng sinh vốn không phải là hai. Sự không khác, không phải là hai kia được gọi là Nhất niệm tức không ngoài một niệm, đây chính là sự vi diệu của Tâm và Pháp nên mới gọi đây là một cửa, tức một phương tiện để đi vào chân lí.

Hạ tam quốc độ tức ba quốc độ dưới, nói dưới để đối lại với Thường tịch quang độ ở trên. Ba quốc

độ đó gồm quốc độ Đồng cư, quốc độ Phương Tiện và quốc độ Thực báo.

Tiền tam giáo chủ chỉ Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo.

Cửu giới thân chỉ thân của Bồ tát, thân

Duyên giác, thân Thanh văn, thân trời...

7. Tự tha bất nhị môn 自他不二門 Cửa tự tha bất nhị

Tự, chỉ bản thân; tha, chỉ các căn cơ khác, tự tha ở đây nói theo ba pháp: Phật pháp, chúng sinh pháp và ki tâm pháp. Trong đó Phật pháp và chúng sinh pháp đều gọi là Tha, Ki tâm pháp tức tâm của mình thì gọi là Tự. Tuy nhiên do mười cõi thường hiện hữu trộn lẫn trong nhau nên Tâm, Phật, Chúng sinh đều có Chúng sinh và Phật. Nếu Chúng sinh và Phật trong tâm mình (Phật trong tâm mình trường hợp này gọi là Tự) hiển lộ thì sẽ tương đồng với Chúng sinh và Phật ở những chúng sinh khác. Gọi đây là chủ thể hóa độ (năng hóa) còn Chúng sinh và Phật ở chúng sinh khác gọi là đối tượng được hóa độ (sở hóa). Vì thế nói “chúng sinh khác (tức loài chúng sinh ngoài bản thân mình ra) và Phật khác (tức Phật tính trong các loài chúng sinh khác) đã tương đồng với tâm hướng là Chúng sinh và Phật ở trong tâm mình chỉ trái nhau một tâm niệm mà thôi! Đã là một niệm đồng nhất, thế thì làm gì có sự khác nhau giữa tự và tha? Đây là nghĩa của Bất nhị, hơn nữa sự “bất nhị” này không ngoài Nhất niệm, đây chính là sự vi diệu của Tâm và Pháp nên mới gọi đây là một cửa, tức một phương tiện để đi vào chân lí.

8. Tam nghiệp bất nhị môn 三業不二門 Cửa ba nghiệp bất nhị

Ba nghiệp ở đây chỉ ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh của Như Lai sau khi đã chứng quả rốt ráo, trở lại ba cõi để hóa độ chúng sinh. Thân luân thị hiện không bị chướng ngại, khẩu luân thuyết pháp, ý luân soi chiếu từng căn cơ nên thân đã là không phải thân, thuyết pháp cũng phi thuyết. Thân luân, khẩu luân, ý luân bình đẳng, sắc tâm nhất như nên gọi là bất nhị. Sự không khác, không phải là hai kia được gọi là Nhất niệm tức không ngoài một niệm, đây chính là sự vi diệu của Tâm và Pháp nên mới gọi đây là một cửa, tức một phương tiện để đi vào chân lí.

Sở dĩ thêm chữ Luân sau thân, khẩu, ý vì luân nghĩa là bánh xe, có tác dụng xoay chuyển, lấy hình tượng này để ví Phật soi tỏ từng căn cơ khác nhau mà thị thiện thuyết pháp nhằm xoay chuyển nghiệp ác của chúng sinh.

Tâm sắc nhất như: tâm chỉ ý, sắc chỉ thân và khẩu, ý nói ba nghiệp thân, khẩu và ý đều cùng một tính, không có sự sai biệt giữa chúng.

9. Quyền thực bất nhị môn 權實不二門 Cửa quyền thực bất nhị

Quyền tức quyền mưu, sự tạm thời, ở đây chỉ bảy pháp phương tiện trong chín cõi. Thực, nghĩa là chân thực, tức pháp Viên thừa của cõi Phật. Do trước thời kinh Pháp Hoa, bốn thời chưa hội nên giữa Quyền và Thực chưa được dung thông. Mãi đến thời kinh Pháp Hoa khai thị rằng bảy phương tiện trong chín cõi đều là những biện pháp, phương tiện mang tính tạm thời, mang tính quyền mưu, khi đó mới hiển bày thực tướng viên thừa của cõi Phật. Bấy giờ Thực tức là Quyền, Quyền tức là Thực; ngoài thực không có Quyền, ngoài Quyền không có Thực, cả Quyền và Thực đều huyền bí, vi diệu nên gọi là Bất nhị. Sự không khác, không phải là hai kia được gọi là Nhất niệm tức không ngoài một niệm, đây chính là sự vi diệu của Tâm và Pháp nên mới gọi đây là một cửa, tức một phương tiện để đi vào chân

10. Thụ nhuận bất nhị môn 受潤不二門 Cửa Thụ nhuận bất nhị

Thụ nhuận là cách đặt tên mang tính ẩn dụ. Thụ tức nhận lãnh, nạp thụ, lấy ba loài cỏ hai loại cây dụ bảy phương tiện; nhuận tức sự thấm ướt, tươi nhuận, ví cho pháp mà Như Lai đã thuyết trong tứ thời, tam giáo như mây làm mưa xuống, tưới tắm thấm nhuận tất cả. Pháp hoa khai hiển tứ thời tam giáo đều là pháp viên mãn, trọn vẹn. Chúng sinh thất phương tiện đều được thụ ký làm Phật. Ví như ba loài cỏ hai loại cây đều sống trên một vùng đất, một trận mưa xuống tưới đều chung nên gọi là bất nhị. Sự không khác, không phải là hai kia được gọi là Nhất niệm tức không ngoài một niệm, đây chính là sự vi diệu của Tâm và Pháp nên mới gọi đây là một cửa, tức một phương tiện để đi vào chân lí.

Ba loại cỏ, hai loại cây dụ bảy phương tiện trong đó cỏ thấp dụ người, trời, cỏ vừa dụ Thanh văn, Duyên giác, cỏ cao dụ Bồ tát tạt giáo.

Cây nhỏ dụ Bồ tát thông giáo, cây lớn dụ Bồ tát biệt giáo. Tuy nhiên do bảy phương tiện này chủ yếu để đối với hạng cỏ thấp nên liệt vào hàng trời người.

Thập bất tăng trưởng nghiệp 十不增長業 Mười nghiệp không tăng trưởng; Mười trường hợp không làm nghiệp tăng trưởng

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

Mười nghiệp không tăng trưởng, ý nói mười nghiệp này không huân tập vào tàng thức khiến tính chất của nghiệp đó tăng thêm. Mười nghiệp này đối lại với mười nghiệp tăng trưởng.

1. Mộng sở tác nghiệp 夢所作業 Nghiệp tạo ra trong giấc mộng

Chỉ nghiệp tạo ra trong giấc mơ, không khởi lên từ ý cũng không do thân, miệng tạo ra, ấy là nghiệp không tăng trưởng.

2. Vô tri sở tác nghiệp 無知所作業 Nghiệp tạo ra trong trạng thái vô tri giác

Ý nói, tạo nghiệp trong trạng thái không còn biết tri nhận, cảm giác hoàn toàn không khởi lên từ ý, ấy gọi là nghiệp không tăng trưởng.

3. Vô cố tư sở tác nghiệp 無故思所作業 Nghiệp tạo ra trong trạng thái không cố ý

Chỉ nghiệp được tạo ra qua hành động của thân, miệng nhưng không cố ý, ấy gọi là nghiệp không tăng trưởng.

4. Bất lợi bất sát sở tác nghiệp 不利不數所作業 Nghiệp tạo ra trong trạng thái không khởi lên từ lòng tham lợi dưỡng và không được lặp đi lặp lại nhiều lần

Chỉ nghiệp tạo ra trong trạng thái tâm lí không vì lợi dưỡng và hành động đó không được lặp đi lặp lại nhiều lần, ấy gọi là nghiệp không tăng trưởng.

5. Cuồng loạn sở tác nghiệp 狂亂所作業 Nghiệp tạo ra trong trạng thái cuồng loạn

Ý nói nghiệp thân, miệng của người điên cuồng, mê loạn vốn không cố ý cũng không cảm nhận tri giác,

ấy gọi là nghiệp không tăng trưởng.

6. Thất niệm sở tác nghiệp 失念所作業 Nghiệp tạo ra trong trạng thái thất niệm

Chỉ nghiệp tạo tác trong trạng thái mất chính niệm tức cũng như trường hợp mê loạn, hết thấy hành động đều không đi ra từ ý, ấy gọi là nghiệp không tăng trưởng.

7. Phi lạc dục sở tác nghiệp 非樂欲所作業 Nghiệp tạo ra không vì dục lạc

Ý nói hết thấy hành động được xem là nghiệp đều lấy tâm dục lạc làm nguồn động lực chính, nếu hành động không phải xuất phát từ động lực dục lạc của tâm, ấy gọi là nghiệp không tăng trưởng.

8. Tự tính vô kí nghiệp 自性無記業 Nghiệp tự tính vô kí

Tự tính vô kí chỉ tính chất của nghiệp không do duyên thiện cũng không do duyên bất thiện tạo tác, ấy gọi là nghiệp không tăng trưởng. Vô kí tức không thuộc hai phạm trù thiện, ác.

9. Hối sở tổn nghiệp 悔所損業 Nghiệp sau khi tạo ra biết ăn năn tâm quý sẽ giảm nhẹ

Ăn năn tâm quý chỉ những nghiệp sau khi tạo ra liền sinh lòng tâm quý, chữa ác theo thiện, nghiệp đó sẽ nhẹ dần, ấy gọi là nghiệp không tăng trưởng.

10. Đối trị sở tổn nghiệp 對治所損業 Nghiệp do mục đích đối trị tạo ra sẽ giảm nhẹ

Ý nói, do chọn phương pháp đối trị mà tạo nghiệp ví như khi nổi tâm sân hận liền quán từ bi đối trị. Trường hợp này nghiệp sân hận sẽ giảm nhẹ, ấy gọi là nghiệp không tăng trưởng.

Thập biến xứ định 十遍處定 Mười loại định phổ biến; Mười loại định phổ quát

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Luận Đại Trí Độ nói: Bát bội xả là cửa đầu tiên, Bát thắng xứ là bậc tiếp theo, Biến Nhất Thiết xứ là đã thành tựu. Ý nói khi nào viên mãn ba phép quán trên đây thì thể thiền định mới thành tựu. Định này tên Biến xứ (phổ biến khắp mọi nơi), đây là cách đặt tên theo đối tượng quán sát của nó.

1. Thanh biến nhất thiết xứ định 青遍一切處定 Thiền định thấy màu xanh hiện hữu khắp nơi

Thiền định này lấy màu xanh mà trong Bát bội xả, Bát thắng xứ đã thấy khiến trong thiền định này thấy màu xanh cùng khắp các nơi, ấy gọi là thiền định thấy màu xanh khắp tất cả.

2. Hoàng biến nhất thiết xứ định 黃遍一切處定 Thiền định thấy màu vàng hiện hữu khắp nơi

Ý nói trong lúc thiền định, tâm hành giả vẫn còn giữ lại màu vàng trong Bát bội xả và Bát thắng xứ đã thấy trước đây khiến trong cảnh giới thiền định ở đây, hành giả thấy khắp nơi đều là màu vàng, vì thế gọi là Thiền định thấy màu vàng hiện hữu khắp nơi.

3. Xích biến nhất thiết xứ định 赤遍一切處定 Thiền định thấy màu đỏ hiện hữu khắp nơi

Ý nói trong lúc thiền định, tâm hành giả vẫn còn giữ lại màu đỏ mà trong Bát bội xả và Bát thắng xứ đã thấy khiến trong cảnh giới thiền định ở đây, hành giả thấy khắp nơi đều là màu đỏ, vì thế gọi là Thiền định thấy màu đỏ hiện hữu khắp nơi.

4. Bạch biến nhất thiết xứ định 白遍一切處定 Thiền định thấy màu trắng hiện hữu khắp nơi

Ý nói trong lúc thiền định, tâm hành giả vẫn còn giữ lại màu trắng mà trong Bát bội xả và Bát thắng xứ đã thấy khiến trong cảnh giới thiền định ở đây, hành giả thấy khắp nơi đều là màu trắng, vì thế gọi là Thiền định thấy màu trắng hiện hữu khắp nơi.

5. Địa biến nhất thiết xứ định 地遍一切處定 Thiền định thấy màu đất hiện hữu khắp nơi

Ý nói trong lúc thiền định, tâm hành giả vẫn còn giữ lại màu đất mà trong Bát bội xả và Bát thắng xứ đã thấy khiến trong cảnh giới thiền định ở đây, hành giả thấy khắp nơi đều là màu đất, vì thế gọi là Thiền định thấy màu đất hiện hữu khắp nơi.

6. Thủy biến nhất thiết xứ định 水遍一切處定 Thiền định thấy màu nước hiện hữu khắp nơi

Ý nói trong lúc thiền định, tâm hành giả vẫn còn giữ lại màu nước mà trong Bát bội xả và Bát thắng xứ đã thấy khiến trong cảnh giới thiền định ở đây, hành giả thấy khắp nơi đều là màu nước, vì thế gọi là Thiền định thấy màu nước hiện hữu khắp nơi.

7. Hỏa biến nhất thiết xứ định 火遍一切處定 Thiền định thấy màu lửa hiện hữu khắp nơi

Ý nói trong lúc thiền định, tâm hành giả vẫn còn giữ lại màu lửa mà trong Bát bội xả và Bát thắng xứ đã thấy khiến trong cảnh giới thiền định ở đây, hành giả thấy khắp nơi đều là màu lửa, vì thế gọi là Thiền định thấy màu lửa hiện hữu khắp nơi.

8. Phong biến nhất thiết xứ định 風遍一切處定 Thiền định thấy màu gió hiện hữu khắp nơi

Ý nói trong lúc thiền định, tâm hành giả vẫn còn giữ lại màu gió mà trong Bát bội xả và Bát thắng xứ đã thấy khiến trong cảnh giới thiền định ở đây, hành giả thấy khắp nơi đều là màu gió, vì thế gọi là Thiền định thấy màu gió hiện hữu khắp nơi.

9. Không biến nhất thiết xứ định 空遍一切處定 Thiền định thấy màu hư không hiện hữu khắp nơi

Ý nói trong lúc thiền định, tâm hành giả vẫn còn giữ lại màu hư không mà trong Bát bội xả và Bát thắng xứ đã thấy khiến trong cảnh giới thiền định ở đây, hành giả thấy khắp nơi đều là màu hư không, vì thế gọi là Thiền định thấy màu hư không hiện hữu khắp nơi.

10. Thức biến nhất thiết xứ định 識遍一切處定 Thiền định thấy màu Thức hiện hữu khắp nơi

Ý nói trong lúc thiền định, tâm hành giả vẫn còn giữ lại màu thức mà trong Bát bội xả và Bát thắng xứ đã thấy khiến trong cảnh giới thiền định ở đây, hành giả thấy khắp nơi đều là màu thức, vì thế gọi là Thiền định thấy màu thức hiện hữu khắp nơi.

Thập cảnh 十境 Mười cảnh

Xuất xứ: Ma Ha Chỉ Quán 摩訶止觀

Mười cảnh, chỉ các cảnh làm đối tượng cho Mười Phép Quán ở trên. Nếu luận về sự sinh khởi của mười cảnh bắt đầu từ việc quán sát Âm Nhập, khởi phát chín cảnh tiếp theo, chủ thể và đối tượng tương tác, lần lượt xuất hiện theo trật tự trước sau nên tổng cộng thành mười. Nếu luận về chín cảnh, tức từ cảnh thứ hai đến cảnh thứ mười sẽ thấy chúng tương tác làm sinh khởi không theo trật tự nữa.

Nên biết rằng Âm Cảnh thường tự hiện hữu trong thời điểm hiện tại, nó có phát hay không vẫn luôn luôn là đối tượng quán sát. Chín cảnh tiếp theo sinh khởi đều dùng phép quán Thập thừa để quán sát nó, nếu chưa hoặc không phát khởi thì không quán.

1. Âm cảnh 阴境 Cảnh Ngũ Âm

Âm với nghĩa là che đậy, bịt kín, ở đây chỉ sắc, thụ, tướng, hành thức. Cũng gọi là Ngũ uẩn, Uẩn với nghĩa là tích tụ, nhóm họp. Nếu xét về mặt che khuất, bịt kín tất cả pháp thiện thì gọi là năm Âm; nếu xét về phương diện tích tụ vô lượng sinh tử thì gọi là Năm Uẩn. Năm âm là tên gọi chỉ nguyên nhân, năm Uẩn là tên gọi theo nhân và quả. Trong Mười cảnh, Âm cảnh được xếp vị trí đầu tiên bởi hai lý do: Một là xét về mặt hiện hữu trong từng giây phút hiện tại của nó. Hai là thuận theo sự sắp xếp trong kinh. Hiện hữu trong hiện tại, chỉ thân đang hiện hữu, chịu quả báo trong thời gian từ khi sinh ra đến khi mất đi, đây là thân Ngũ Âm. Do thân Ngũ Âm như một gánh nặng theo đuổi hiện hữu trong từng giây phút nên được đặt vào vị trí quán sát đầu tiên. Thuận theo sự sắp xếp của kinh, ví như trong Đại Phẩm Bát nhã nói: “Thanh văn nương vào tứ niệm xứ hành đạo, Ngũ Âm tức là cảnh làm đối tượng để quán sát của tứ niệm xứ.” Hơn nữa các pháp môn được liệt kê trong kinh đều lấy Ngũ Âm làm đầu, vì thế bước đầu tu tập các phép quán ở đây lấy Ngũ Âm đặt lên vị trí đầu tiên. Nếu chuyên luận về cảnh làm đối tượng quán sát nhất định phải trừ bỏ bốn Âm đầu tiên mà chỉ lấy Âm sau cùng là Thức Âm để làm đối tượng quán sát.

Sinh tử trùng đả, sống chết nhiều lần đập đối chồng chất trùng trùng lên nhau nên gọi là Trùng; sinh tử là nỗi khổ như gánh nặng mà chúng sinh không thể trút bỏ nên gọi là Đả.

2. Phiền não cảnh 煩惱境 Cảnh phiền não

Phiền nghĩa là sự nung đốt, chỉ những pháp ngu muội làm tinh thần bấn loạn như sự nung đốt, cộng thêm các pháp như tham, sân làm tâm sâu não nên gọi là phiền não. Từ vô thủy đến nay tích tập trùng trùng hoặc, nghiệp, nay dùng các phép quán quán sát cảnh về thân Ngũ Âm, việc làm đó như sự kích động đến khối hoặc nghiệp tích tụ trùng trùng lớp lớp kia làm phiền não lập tức bùng phát. Ví như dòng nước chảy, bình thường không thấy sức mạnh của nó, giả sử dùng ván chặn lại, dòng chảy bị ngăn liền dồn nén sức mạnh, tung bật chảy ra không thể chống giữ. Khi đó hành giả nên bỏ pháp quán về thân Ngũ Âm để chuyển sang quán phiền não.

3. Bệnh hoạn cảnh 病患境 Cảnh bệnh hoạn

Có nhiều nguyên nhân sinh bệnh, tuy nhiên không ngoài việc mất cân bằng tứ đại. Có trường hợp sinh bệnh vì quán sát âm, hoặc làm kích động đến tứ đại mà sinh bệnh. Nếu thân mắc bệnh ắt sẽ làm gián đoạn công hạnh tu tập. Nếu biết quán sát sẽ càng dụng tâm hơn, cần biết nguyên do sinh bệnh để tìm phép đối trị, hoặc dùng sức nội quán trị, hoặc nhờ phép thuật trị hoặc nhờ thầy thuốc trị. Trị khỏi tật bệnh mới đủ khả năng tiếp tục tu tập thánh đạo, vì thế cần quán sát cảnh bệnh hoạn.

Tứ đại chỉ Địa đại, Thủy đại, Hỏa đại, Phong đại, ý nói con người nhờ tiếp nhận tứ đại bên ngoài mà chuyển hóa thành tứ đại trong thân thể, trong đó da thịt, xương gân thuộc địa đại; nước mắt, nước mũi, nước miếng, máu thuộc thủy đại; hơi ấm thuộc hỏa đại, sự chuyển động hô hấp thuộc phong đại.

Tứ đại mất cân bằng chỉ hoặc là Thủy tăng làm Hỏa giảm, hoặc Hỏa tăng làm Thủy giảm, hoặc

Phong tăng làm Địa giảm hoặc Địa tăng làm Phong giảm, tứ đại không điều hòa sẽ sinh các loại bệnh.

Ám, tức Thân Ngũ Âm. Hoặc, tức cảnh phiền não.

4. Nghiệp tướng cảnh 業相境 Cảnh nghiệp tướng

Nghiệp, chỉ hành động của thân, khẩu, ý. Trong quá trình tu tập của hành giả, hết thấy nghiệp thiện nghiệp ác từ vô lượng kiếp đến nay, nếu đã thụ báo sẽ không còn phát nữa, nếu chưa thụ báo thì nghiệp sẽ hốt nhiên bùng phát trong trạng thái tâm an tĩnh đó. Nghiệp thiện sắp hội đủ nhân duyên nên phát khởi, kéo theo nghiệp ác chưa thụ báo cũng sẽ phát khởi. Thế nên đối với các tướng trạng tốt xấu, thiện ác kia của nghiệp, hành giả không nên vui khi nghiệp thiện đến, không nên khiếp hãi khi nghiệp ác đến, chỉ nên dụng tâm tập trung quán sát khiến nghiệp khởi diệt như nhân duyên của nó, hành giả chỉ nên một lòng hướng đạo, vì thế cần quán cảnh nghiệp tướng.

5. Ma sự cảnh 魔事境 Cảnh Ma sự

Ma, gọi đủ là Ma la 魔羅, dịch âm từ chữ Māra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Sát giả 殺者, ý rằng ma thường đoạt lấy mạng sống trí tuệ con người. Đại Luận nói về ma sự rằng: “Ma xem việc phá hỏng thiện pháp của con người làm nhiệm vụ chính của mình. Thiên Ma xem việc thuận theo dòng sinh tử, tham lam ngũ dục, làm thoái chí Bồ đề của con người là việc chính của nó nên gọi là ma sự”. Vì thế, khi hành giả quán sát các cảnh trên, tuy chưa phá bỏ được hoặc nhưng thiên ma sợ hành giả sẽ thoát khỏi cõi Dục, trở lại hóa độ người khác, làm mất đi dân chúng, trống rỗng cung điện của chúng hoặc lo sợ hành giả chứng thân thông, trí tuệ lớn ắt sẽ điều phục, không chế chúng nên chúng thường phá trước trước bằng cách hủy hoại thiện căn, từ đó mới có ma sự. Có ba cách đối trị ma:

1. Quán sát đuôi đi: ví như người giữ cửa, giữ không cho kẻ ác vào cửa.

2. Quán sát từ đầu đến chân, thấy rõ thân, tâm rốt cục chẳng tồn tại đâu cả, thế thì ma đến bám vào đâu? Muốn hại người nào? Ví như kẻ xấu vào nhưng chủ nhà kiểm soát hết mọi nơi khiến chúng không thể trú ngụ lại được. 3. Nếu quán sát như thế nhưng ma vẫn không đi ắt phải dụng tâm dũng mãnh để không chế, nhất tâm quán sát cho đến khi nào thân này chết mới thôi, giúp mình thành tựu đạo hạnh, vì thế cần quán cảnh ma sự.

Thiên Ma, chỉ trời Tha hóa tự tại ở tầng trời thứ sáu của cõi Dục.

6. Thiên định cảnh 禪定境 Cảnh thiên định

Ý nói cảnh ma sự đã qua, trí tuệ sáng suốt hiển hiện, nhưng do tu tập các phép quán nên tập khí nhiều đời quá khứ phát khởi trong các trạng thái thiên định của hành giả. Hành giả nên xem đó cũng thuộc ma sự, dùng các phép quán để đối trị. Hơn nữa, bản thân sự kì diệu của trạng thái thiên định của hành giả cũng sẽ khiến hành giả tham đắm vào đó, nên tuy đã tránh được ma sự nhưng giờ lại rơi vào trạng thái bị ràng buộc bởi chính sự thành tựu của thiên định. Điều này cũng ví như việc tránh lửa lại gặp nước, cả hai đều không có lợi cho việc tu tập chân chính, vì thế cần quán sát cảnh thiên định.

7. Chư kiến cảnh 諸見境 Cảnh của các Kiến

Suy tư thiếu đúng đắn về chân lí, lộ rõ kiến giải thiên lệch nhưng vẫn chấp chặt đó là sự hiểu biết đích

thực gọi là kiến. Các loại kiến đó hoặc do thiên định phát khởi hoặc do quá trình nghe, tiếp xúc qua các căn mà phát khởi. Kiến giải do tu tập thiên định phát khởi nhờ tâm định tĩnh nên trí tuệ sáng dần lên, kiến giải thông suốt, có cảm giác như đã chứng ngộ diệu lí. Kiến giải do quá trình tiếp thu qua các căn, ý nói tuy tiếp thu không nhiều nhưng vẫn hiểu biết rộng rãi, kiến giải phân minh, ứng đáp lưu loát. Tuy các kiến giải đó đều do hoặc thiên định hoặc là nghe nhiều mà có nhưng vì suy diễn không phù hợp chân lí nên đều thuộc về tà kiến, không phải chứng ngộ đích thực. Khi những loại kiến đó phát khởi, hành giả nên dùng các phép quán để quán sát nó cho đến khi nào bản thân thông ngộ chính đạo, không còn chướng ngại mới thôi, do vậy cần dùng các phép quán để quán cảnh của các kiến.

8. Mạn cảnh 慢境 Cảnh của Mạn

Ý lại vào năng lực bản thân, coi thường người khác gọi là mạn. Trạng thái sau khi đã điều phục các kiến, tâm chấp trước sai lầm đã bật dứt, người thiếu trí tuệ sẽ cho rằng đây chính là Niết Bàn, từ đó lạm xưng mình đã chứng quả vị cao tột, khởi tâm ngạo mạn, coi thường tất cả. Tâm ngạo mạn phát khởi sẽ pháp hỏng công hạnh chính đạo, vì thế cần quán về mạn.

9. Nhị thừa cảnh 二乘境 Cảnh Nhị thừa

Hành giả nương vào pháp Tứ đế tu tập, pháp đó có công năng đưa hành giả vượt biển khổ sinh tử nhưng chỉ chứng quả vị Thanh văn, Duyên giác nên gọi là Nhị thừa. Nhị thừa nghĩa gốc là cỗ xe, nó có khả năng chở hành giả đến hai quả vị Thanh văn, Duyên giác. Tâm mạn, kiến được dập tắt nhờ hành giả tu tập các phép quán đối trị, khi đó, những tâm nguyện nhỏ hẹp mà hành giả đã tu tập trong quá khứ sẽ phát khởi thông qua trạng thái tĩnh lặng của tâm. Do tâm nguyện nhỏ hẹp đắm chìm vào trạng thái tịch lặng trống rỗng nên không thể giúp hành giả đạt đến cảnh giới cao hơn của pháp Đại thừa. Thế nên khi cảnh giới của Nhị thừa phát khởi, cần phải tiếp tục quán sát, không để tâm đắm vào cảnh giới đó, vì thế cần quán sát cảnh Nhị thừa.

10. Bồ tát cảnh 菩薩境 Cảnh giới Bồ tát

Bồ tát, gọi đủ là Bồ đề tát đỏa 菩提薩埵, dịch âm từ chữ Bodhisattva trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là giác hữu tình. Đại Sư Thiên Thai giải rằng: Dùng con đường của chư Phật để thành tựu cho hết thảy chúng sinh. Ý nói, sau khi tâm kiến, tâm mạn đã dứt sạch, hoặc sẽ phát khởi tập khí đời trước, tuy nhiên nếu hành giả nhớ nghĩ về bản nguyện ắt sẽ không đọa vào cảnh giới của hàng Nhị thừa mà sẽ phát khởi tâm Bồ tát Tam giáo. Nay hành giả tu quán vừa nương vào giáo nghĩa huyền diệu của Đại thừa viên đốn để khai ngộ và phát nguyện, tuy nhiên sau khi thành thực cảnh giới của Bồ tát Tam giáo, hành giả cũng phải tiếp tục quán sát cảnh giới này để giúp bản thân không chìm vào cảnh giới này mà hướng thẳng đến quả vị Phật đà, vì thế cần quán sát cảnh giới Bồ tát.

Thập chủng bất tư nghị pháp 十種不思議法 Mười pháp không thể nghĩ bàn; Mười pháp bất khả tư nghị

Xuất xứ: Bồ Tát Tạng Chính Pháp Kinh 菩薩藏正法經

Cụm từ bất tư nghị hay bất khả tư nghị đều có nghĩa như nhau, trong đó Tư là cách dùng ý nghĩ, tư duy để hình dung, tưởng tượng về; Nghị là bàn luận, tức dùng ngôn ngữ để miêu tả, bàn luận về. Bất khả tư nghị nghĩa là không thể dùng ngôn ngữ và tư duy để miêu tả hoặc hình dung về một điều gì đó. Theo kinh Bồ Tát Tạng Chính Pháp có mười loại không thể dùng tư duy, ngôn ngữ để hình dung, bàn luận về

gồm:

1. Tồi thắng thân tướng bất tư nghị 最勝身 相不思議 Thân tướng tồi thắng không thể nghĩ bàn

Ý nói thân tướng Như Lai thanh tịnh siêu việt lên tất cả nhờ tích tập vô lượng phúc đức trí tuệ, trang nghiêm trọn vẹn hết thảy công đức vi diệu thù thắng. Giống như chiếc gương lớn, soi các màu sắc hình ảnh; như cõi hư không, bao trùm tất cả khiến chúng sinh vượt lên sự phân biệt, lìa xa nghi ngờ, hối hận. Tin và hiểu thanh tịnh nhờ thế gọi lên sự mong muốn ngưỡng mộ đầy gọi là thân tồi thắng không thể nghĩ bàn.

2. Diệu hảo âm thanh bất tư nghị 妙好音聲不 思議 Âm thanh vi diệu không thể nghĩ bàn

Trong hội chúng, âm thanh thuyết pháp của Như Lai sẽ tùy theo căn cơ khiến hết thảy chúng sinh đều thuần phục, làm các điều thiện, mang lại lợi ích, giúp mọi người đều được thấu hiểu, sinh lòng vui mừng, ví như tiếng gầm sư tử, trọn vẹn sức uy hùng nên gọi là âm thanh vi diệu không thể nghĩ bàn.

3. Tồi thượng đại trí bất tư nghị 最上大智不 思議 Trí tuệ quảng đại vô thượng không thể nghĩ bàn

Như Lai vận dụng trí tuệ quảng đại vô thượng và tri kiến vô ngại, diễn thuyết tất cả các pháp khiến chúng sinh sinh khởi niềm tin, tỏ ngộ thanh tịnh, đây là điều hiếm gặp hiếm thấy nên gọi là trí tuệ quảng đại vô thượng không thể nghĩ bàn.

4. Vi diệu quang minh bất tư nghị 微妙光明不 思議 Ánh sáng vi diệu không thể nghĩ bàn

Ý nói hết thảy ánh sáng của Như Lai, rộng lớn vi diệu, chiếu soi mười phương thế giới, vượt hẳn ánh sáng của chư thiên khiến hết thảy chúng sinh trong các thế giới thấy ánh sáng đó đều sinh niềm tin và sự tỏ ngộ thanh tịnh, vượt lên mọi phân biệt, lìa xa sự nghi ngờ, hối hận, thân tâm vui mừng nên đều nghĩ đây là điều hiếm có, hiếm gặp, đây gọi là Trí tuệ quảng đại vô thượng không thể nghĩ bàn.

5. Viên mãn định tuệ bất tư nghị 圓滿戒定不 思議 Định tuệ viên mãn không thể nghĩ bàn

Nghiệp thân, khẩu, ý của Như Lai đều thanh tịnh, thường tự an trú vào định đại tịch diệt, thành tựu trọn vẹn như thế nên chúng sinh đều thấy đây là điều hy hữu từ đó họ mong muốn tu tập thiền định để ba nghiệp thanh tịnh, chứng đắc tối thượng Ba la mật đa như vậy gọi là định tuệ viên mãn không thể nghĩ bàn.

6. Quảng đại thần túc bất tư nghị 廣大神足不 思議 Thần túc quảng đại không thể nghĩ bàn

Như Lai viên mãn thần túc thông, là bậc vô thượng trong đại chúng. Tôn giả Mục Liên, Thanh văn, Bồ tát, hết thảy thần lực đó đều không thể sánh ngang với thần lực Như Lai nên gọi là thần túc quảng đại không thể nghĩ bàn.

7. Như Lai trí lực bất tư nghị 如來智力不 思議 Sức mạnh trí tuệ của Như Lai không thể nghĩ bàn

Như Lai đã viên mãn sức mạnh trí tuệ vô thượng, ngài đã cất lên tiếng nói như tiếng rống sư tử, chuyển bánh xe pháp vi diệu, hết thảy loài trời, loài người, ma vương, Phạm thiên đều không thể sánh được với Như Lai. Trí tuệ đó của Như Lai có năng lực khiến hết thảy chúng sinh biết rõ như thực các pháp, lìa xa phân biệt, nghi hoặc nên gọi là sức mạnh trí tuệ của Như Lai không thể nghĩ bàn.

8. Vô sở úy bất tư nghị 無所畏不思議 Vô sở úy không thể nghĩ bàn

Như Lai thành tựu vô thượng chính giác, viên mãn vô thượng trí tuệ thù thắng, ngài cất tiếng nói diễn thuyết chính pháp vi diệu như tiếng rống của loài sư tử, thường được tự tại ở trong đại chúng nên gọi là vô sở úy không thể nghĩ bàn.

9. Đại bi tâm bất tư nghị 大悲心不思議 Tâm đại bi không thể nghĩ bàn

Như Lai không bỏ rơi một chúng sinh nào, tâm thường thương tưởng đến chúng sinh, lòng bi mẫn đó không có giới hạn. Chúng sinh không thể thấu hiểu pháp vô trụ, Như Lai vận khởi tâm đại từ bi, khiến tất cả đều thấu tỏ thông đạt, phát khởi niềm tin thanh tịnh và nghĩ đây là điều hy hữu thế nên gọi là tâm đại bi không thể nghĩ bàn.

10. Bất cộng pháp bất tư nghị 不共法不思議 Pháp bất cộng không thể nghĩ bàn

Như Lai viên mãn hết thảy công đức trí tuệ, tuyên thuyết diệu pháp, chuyển vận bánh xe pháp trong đại chúng như tiếng gầm của sư tử, hết thảy sa môn, Bà la môn, loài trời, loài người đều không đủ năng lực chuyển vận bánh xe pháp đó, nhờ vậy chúng sinh vượt khỏi sự phân biệt, lìa xa nghi hoặc, phát khởi niềm tin và hiểu biết thanh tịnh, đều nghĩ đây là điều hy hữu, nên gọi là pháp bất cộng không thể nghĩ bàn. *Sa môn, Bà la môn xem từ tương ứng trong phụ lục I.*

Thập chủng Bồ đặc già la 十種補特伽羅 Mười loại Bồ đặc già la

Xuất xứ: Địa Tạng Thập Luân Kinh 地藏十輪經

Bồ đặc già la, dịch âm từ chữ Pudgala trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hữu tình 有情 hoặc Nhân 人. Phật thấy chúng sinh hữu tình tội nghiệp sâu nặng, luân hồi sinh tử, khó làm thân người nên nói mười sự sai biệt này.

1. Bất chủng thiện căn 不種善根 Không gieo mầm thiện

Chúng sinh hữu tình trong kiếp quá khứ cũng như kiếp hiện tại, không gieo mầm thiện Bồ đề, chỉ biết tạo thêm nghiệp ác nên trôi lăn vào các đường khổ.

2. Vị tu phúc nghiệp 未修福業 Chưa tu nghiệp phúc

Chúng sinh hữu tình trong đời quá khứ và đời hiện tại chưa tu tập các nghiệp thiện như bố thí, trì giới, thường tạo nghiệp ác nên trôi lăn trong các đường khổ.

3. Tạp nhiễm tương tục 雜染相續 Tạp nhiễm liên tục

Chúng sinh hữu tình trong kiếp trước và trong đời hiện tại bị tạp loạn bởi tham sân si, liên tục không dứt, do nghiệp ác đó đọa vào các đường khổ.

4. Tùy ác hữu hành 隨惡友行 Theo bạn ác tạo nghiệp ác

Chúng sinh hữu tình trong kiếp quá khứ và trong hiện tại, thuận theo bạn ác, tạo các nghiệp ác nên trôi lăn trong các đường khổ.

5. Bất úy hậu thế khổ quả 不畏后世苦果 Không biết sợ khổ báo trong đời sau

Chúng sinh hữu tình, trong đời hiện tại chỉ tạo nghiệp ác, không sợ khổ báo trong đời vị lai thế nên trôi lăn trong các đường khổ.

6. Mãnh lợi tham dục 猛利貪欲 Tham lợi đắm dục

Chúng sinh hữu tình không thấu tỏ các loại tham dục trong đời là nguồn gốc mọi đau khổ; chỉ biết tham lam vô độ, do các nghiệp ác đó nên trôi lăn trong các đường khổ.

7. Mãnh lợi sân khuể 猛利嗔恚 Chìm trong sân hận

Chúng sinh hữu tình không an tâm, nhin chịu với những cảnh trái ngược lòng mình, chống lại bằng tâm sân hận, không biết dừng lại. Do ác nghiệp đó nên trôi lăn trong các đường khổ.

8. Mãnh lợi ngu si 猛利愚痴 Đắm trong si mê

Chúng sinh hữu tình mê hoặc không hiểu các cảnh, tà kiến dấy lên, khinh miệt phỉ báng chính pháp. Do ác nghiệp này mà trôi lăn trong các đường khổ.

9. Kỳ tâm mê loạn 其心迷亂 Tâm chìm trong mê loạn

Chúng sinh hữu tình, tâm không có chủ, mê hoặc điên loạn, phóng túng thân miện ý, không tạo nghiệp thiện. Do các nghiệp ác đó, trôi lăn trong các đường khổ.

10. Thủ ác tà kiến 守惡邪見 Khư khư tà kiến; Khư khư với cái nhìn sai trái

Chúng sinh hữu tình, không tin vào giáo lý chân chính của Như Lai, chấp chặt các thứ tà kiến của ngoại đạo. Do nghiệp ác đó mà trôi lăn trong các đường khổ.

Thập chủng đắc địa Tam muội 十種得地三昧

Mười loại đắc địa Tam muội

Cũng nói: Bồ tát tu thập chủng đắc địa Tam muội 菩薩修十種得地三昧 Bồ tát tu mười loại đắc địa Tam muội

Xuất xứ: Bảo Vũ Kinh 寶雨經

Địa nghĩa là đây, lấy hình ảnh của mặt đất để ví vì đất dày rộng mênh mông lại thường yên tĩnh. Không vật nào không được mặt đất chở lên, không vật nào không được mặt đất nuôi sống, thế nhưng đất không bao giờ xem đó là công lao của mình. Bao trùm thu tóm cùng khắp tất cả, bất luận là bẩn hay sạch cũng không bao giờ có thái độ yêu thích hay ghét bỏ. Bồ tát tu hành đạt đến bậc Tam muội cũng hết như đất bằng nên gọi là đắc địa Tam muội.

1. Quảng đại vô biên 廣大無邊 Quảng đại vô biên

Trí tuệ công đức của Bồ tát không thể dùng tư duy, ngôn ngữ để hình dung miêu tả, Nguyên và Hành trang nghiêm không cùng không tận, ví như đất bằng rộng khắp mười phương, không có giới hạn.

2. Tồn tế chúng sinh 存濟衆生 Gìn giữ lòng cứu độ chúng sinh

Bồ tát có lòng đại từ đại bi quảng đại, tu tập khắp các hạnh lục độ, luôn gìn giữ lòng cứu độ hết thảy

chúng hữu tình trong pháp giới, làm nơi y chỉ cho chúng sinh. Hễ chúng sinh cần gì hoặc là tài vật hoặc là giáo lý, bất kì ở đâu lúc nào đều được toại nguyện. Mệnh mông như mặt đất, không có giới hạn, sự bao dung chúng sinh của Bồ tát cũng hết như thế mọi loài chúng sinh đều được y chỉ và sinh trưởng.

3. Ân bất vọng báo 恩不望報 Thi ân không mong báo đáp

Bồ tát có lòng đại từ đại bi quảng đại, mang lợi ích cho hết thảy hữu tình. Chưa giác ngộ khiến giác ngộ, chưa giải thoát giúp giải thoát. Ân đức trải khắp nhưng tâm không mong cầu sự báo đáp. Ví như mặt đất, nuôi sống muôn vật nhưng không mong cầu sự báo đáp.

4. Phổ năng dung thụ 普能容受 Hành trì rộng lớn; Năng lực tiếp thu và hành trì rộng lớn

Đối với các pháp Phật thuyết, tuy vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn nhưng Bồ tát đều đủ năng lực gìn giữ và thực hành theo, không bỏ sót pháp nào. Ví như mặt đất, trời làm mưa lớn vô lượng vô biên nhưng vẫn nhận giữ tất cả.

5. Chúng sinh y chỉ 衆生依止 Nơi y chỉ của chúng sinh

Bồ tát đủ năng lực làm nơi cho chúng sinh quay về nương tựa, hết thảy thiện pháp mà chúng sinh tu tập, thậm chí vào Niết Bàn cũng xem Bồ tát là nơi quay về nương tựa, ví như mặt đất có khả năng chứa đựng tất cả muôn vật.

6. Năng sinh thiện chủng 能生善種 Năng lực phát sinh mầm thiện

Bồ tát vận dụng sức phương tiện khiến hết thảy mầm thiện trong tâm của tất cả chúng sinh đều được phát triển nhờ nước mưa Phật pháp. Ví như mặt đất, hết thảy mầm cây cỏ trong đời đều nảy nở trên đất.

7. Như đại bảo khí 如大寶器 Như khí cụ cực quý

Bồ tát vận dụng phương tiện khiến hết thảy hữu tình tu tập kho tàng quý báu công đức thiện pháp. Tùy thuộc căn cơ khác nhau của mỗi chúng sinh mà giúp họ thành tựu. Ví như đất là kho tàng cất giữ các loại châu báu.

8. Năng xuất chúng dược 能出衆藥 Có khả năng sinh sản các loại thuốc

Bồ tát khéo léo thuyết pháp có công năng chữa khỏi bệnh phiền não cho chúng sinh. Ví như mặt đất là nơi sinh ra các loại cây thuốc thần diệu, có thể trị khỏi mọi tật bệnh.

9. Bất khả khuynh động 不可傾動 Không thể nghiêng đổ

Bồ tát dùng sức mạnh thiên định, an nhẩn vào hai cảnh thuận, nghịch mà không sinh lòng tham đắm hay sân hận chối từ, hết thảy duyên bên ngoài, bên trong đều không thể làm tâm Bồ tát dao động. Ví như mặt đất, muôn đời tĩnh lặng, không bị dao động, nghiêng đổ vì bất kì duyên nào.

10. Bất kinh bất úy 不驚不畏 Không kinh hãi, khiếp sợ

Bồ tát dùng sức mạnh thiên định, tâm luôn trong trạng thái tịch tĩnh, an trú vào chính lý. Giả sử có tà ma ngoại đạo dùng các loại tà thuật, yêu dị, cố ý xâm nhiễu thậm chí muốn làm tổn thương, Bồ tát vẫn an nhiên không chút kinh hãi, khiếp sợ. Ví như mặt đất tuy có gió mạnh, sấm chớp, núi đổ, biển dậy sóng vẫn an nhiên như không.

Thập chủng giáo thể 十種教體 Mười loại giáo thể

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Giáo ở đây chỉ kho tàng giáo pháp Như Lai đã thuyết ra; Thể tức thể tính, ý nói Thể là cơ sở, là gốc của Giáo. Nhưng giáo pháp Như Lai thuyết ra có sâu, cạn; nghĩa lí có quyền thực khác nhau nên chia thành mười Thể. Mười Thể này thu tóm tận cùng giáo pháp của Phật.

Quyền chỉ quyền giáo tứ giáo lí phương tiện tạm thời gồm Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát.

Thực tức Thực giáo chỉ giáo lí chân thực chỉ thẳng con đường đến quả vị Phật còn gọi là Nhất thừa thực giáo.

1. Âm thanh ngữ ngôn thể 音聲語言體 Thể âm thanh ngôn ngữ

Chỉ âm thanh, ngôn ngữ làm thể của giáo pháp, vì thế tất cả lời nói, âm thanh, sự xướng thuyết, bình phẩm, luận nghị của Phật đều được xem là thể của giáo pháp. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Thể tính đích thực của giáo pháp ở đây chính là âm thanh thanh tịnh có thể dùng tai nghe được” là chỉ cho Thể của âm thanh ngôn ngữ này vậy.

2. Danh cú văn thân thể 名句文身體 Lấy tên gọi, câu, đoạn văn và đơn vị nhóm nghĩa làm Thể

Tên gọi, chỉ tên gọi sự vật; câu, chỉ nhiều đơn vị từ hợp thành; văn, chỉ sự liên kết nhiều nghĩa lại; cả ba đơn vị đó đều gọi chung là thân vì thân ở đây có nghĩa là sự hội tụ, nhóm hợp. Cả ba đơn vị đó được sắp xếp theo trật tự dài ngắn, trước sau và đều có công năng trình bày thể của giáo nghĩa Phật pháp.

3. Thông thủ tứ pháp thể 通取四法體 Lấy chung cả bốn pháp làm thể

Bốn pháp chỉ âm thanh, tên gọi, câu và sự liên kết nhiều nghĩa thành nhóm, cả bốn đơn vị này đều có công năng diễn đạt, chuyển tải thể của giáo nghĩa kinh điển. Kinh Tịnh Danh nói: “dùng chung cả bốn pháp, lấy đó làm thể của giáo nghĩa Phật đà” là chỉ cho ý này vậy.

4. Thông nhiếp sở thuyên thể 通攝所詮體 Sự tương thông giữa văn và nghĩa là thể

Ý nói lời văn của kinh điển dung thông, bao hàm với ý nghĩa muốn nói trong giáo lí, lấy cả vỏ phù hiệu ngôn ngữ và ý nghĩa gộp lại thành thể của giáo lí Phật đà. Sở dĩ như thế vì hình thức ngôn ngữ văn tự là cơ sở vật chất để ý nghĩa giáo lí gá vào, ngược lại, ý nghĩa của giáo lí Phật đà muốn truyền đến con người thì phải nhờ hình thức ngôn ngữ, hai cái đó nương nhau tồn tại, tác thành lẫn nhau. Kinh nói: “văn (Văn ở đây chỉ hệ thống phù hiệu của ngôn ngữ) phụ thuộc vào nghĩa, nghĩa phụ thuộc vào văn” là chỉ cho ý này vậy.

5. Chư pháp hiển nghĩa thể 諸法顯義體 Các pháp có khả năng hiển lộ giáo nghĩa là thể

Ý nói hết thảy các pháp trong thế gian, bất luận là gì chỉ cần có khả năng biểu thị ý nghĩa giáo lí Phật đà đều được gọi là thể của giáo lí.

Kinh Tịnh Danh nói: “hoặc có quốc độ của Phật dùng ánh hào quang của Phật để làm Phật sự; ở thế giới Hương Tích, hương thơm của thức ăn có công năng hiển bày ý nghĩa tam muội; ở nước

Cực Lạc, các loài chim sống dưới nước và cây trong rừng đều có công năng diễn thuyết diệu pháp; trong biển lí tính của thế giới Hoa Nghiêm, thang mây, lưới báu đều diễn thuyết diệu pháp, ánh sáng tỏa ra từ lỗ chân lông cũng làm Phật sự” là chỉ cho ý này vậy.

Hương Tích, tên của một cõi cực lạc. Com Hương tích, chỉ thứ cơm thơm (Hương phạn) mà Duy ma cất đến đó để lấy về cúng dường.

6. Nhiếp cảnh duy tâm thể 攝境唯心體 Gộp cảnh lại vào tâm làm thể

Ý nói hết thấy các pháp như năm loại vừa kể trên đều do tâm biến hiện ra nên gộp lại thành tâm đồng thời tâm là thể của giáo lí Phật đà. Luận Khởi Tín nói: “cái gọi là pháp, chính là tâm của chúng sinh vậy, vì tâm thu gộp hết thấy các pháp thế gian và xuất thế gian” là chỉ cho ý này vậy.

7. Hội duyên nhập thực thể 會緣入實體 Hội tụ các duyên đi vào thực thể

Ý nói gom giáo pháp duyên khởi khác nhau của sáu thể trên đây đều đi vào một thể chân như nhất thực. Do hết thấy giáo pháp của Phật đà đều lưu xuất từ chân như nên hết thấy nhân duyên sự tướng vốn là không, vì chúng toàn là thể tính của chân như.

8. Lí sự vô ngại thể 理事無礙體 Lấy sự lí vô ngại làm thể

Chỉ chân như là Lí, giáo pháp là Sự. Sự Lí vô ngại ấy chính là giáo thể. Do hết thấy giáo pháp tuy toàn thể là chân như nhưng không ngại sự tướng, sự tướng vẫn trọn vẹn như vốn nó vẫn thế. Tuy toàn thể chân như là hết thấy giáo pháp nhưng không ngăn ngại lí tính, nên lí tính vẫn hiển hiện rõ ràng. Giữa hai cái: giáo pháp và chân như dung hòa vô tận trong nhau, thông suốt vô ngại.

9. Sự sự vô ngại thể 事事無礙體 Sự sự vô ngại làm thể

Ý nói nghĩa lí của hết thấy các pháp đều trọn vẹn, thông suốt nhờ lấy pháp giới vô chương ngại làm thể. Do giáo nghĩa này dung hòa thông suốt xứng khớp với bản tính các pháp, sự sự vô ngại nhờ thể mà một lời nói, một âm thanh, một chữ, một câu, một ý nghĩa, một nhân, một quả, một cộng lông, một hạt bụi đều thu trọn cả pháp giới vào trong mình, không bị ngăn ngại, cứ đan xen vào nhau mãi, trùng trùng vô tận. Kinh nói: “Phật nói một âm thanh vi diệu, pháp giới mười phương đều nghe được, các âm thanh đều trọn đủ, mưa pháp rưới cùng khắp” là chỉ cho ý này.

10. Hải ấn bình hiện thể 海印炳現體 Biển ảnh tượng hiện rõ chúng sinh làm thể

Ý nói lấy Hải ấn Tam muội làm thể của giáo pháp. Trong đó Hải ấn là hình ảnh mang tính ẩn dụ còn Tam muội là Định. Khi Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm, nhập thiền định Tam muội, khi đó hết thấy các pháp trong mười phương vô tận thế giới đều hiển hiện rõ ràng trong đại định Tam muội kia hết như Hương hải lắng trong thăm sâu, tịch lặng bất động nhưng hết thấy sắc thân, hình ảnh của chúng sinh trong bốn thiên hạ đều hiển hiện rõ ràng như chiếc ấn in lên giấy tờ. Muôn vàn căn cơ chúng sinh, giáo pháp, tuy có sự khác nhau về lớn nhỏ nhưng đều cùng chung một tính duyên khởi và đều hiện rõ trong đại định ấy. Kinh nói: “Hoặc hiện thân đồng nam, đồng nữ, trời rồng, A tu la cho đến thân Ma hầu la già, tùy theo mong muốn của chúng mà thị hiện. Hình tướng chúng sinh đều khác nhau, hành nghiệp, âm thanh cũng vô lượng, hết thấy như thế đều có thể hiện, nhờ thần lực của Hải ấn Tam muội” tức chỉ cho ý này.

Thập chủng giới 十種戒 Mười loại giới

Cũng nói: Đại luận thập chủng giới 大論十種戒 Mười giới theo Đại luận; Mười giới theo luận Đại Trí Độ

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Bất khuyết giới 不缺戒 Giới không bị khuyết phạm

Người tu hành một khi hủy, phạm tịnh giới sẽ như vật dụng bị sứt mẻ, không thể dùng được. Nếu có thể luôn luôn gìn giữ hộ trì giới luật như giữ gìn viên ngọc minh châu, như thế sẽ thu nhiếp hết thầy giới, ấy gọi là giới không bị khuyết phạm.

Hủy là hoàn toàn mất hẳn giới, Phạm tức chỉ ở mức độ nhẹ.

2. Bất phá giới 不破戒 Giới không bị vỡ; Giới không bị phá

Người tu hành một khi hủy, phạm giới pháp thì ví như đồ dùng bị thủng, vỡ không thể dùng được. Nếu có thể gìn giữ hộ trì không phạm, không bị tổn hoại ấy gọi là giới không bị vỡ.

3. Bất xuyên giới 不穿戒 Giới không bị thủng

Người tu hành một khi hủy, phạm giới pháp, ví như đồ dùng bị thủng chảy nước, không thể đựng đồ vật. Nếu có thể gìn giữ hộ trì không bị hủy phạm, ấy gọi là giới không bị thủng.

4. Bất tạp giới 不雜戒 Giới không tạp; Giới bất tạp

Hành giả tu tập, nếu hủy định cộng giới hoặc khởi ý niệm phá giới gọi là tạp; ngược lại, nếu gìn giữ giới pháp, không khởi ý niệm tham dục, gọi là giới không tạp.

Định cộng giới, chỉ loại giới được thành tựu một cách tự nhiên khi hành giả tu định.

5. Tùy đạo giới 隨道戒 Giới thuận theo đạo

Thanh văn chứng sơ quả Tu đà hoàn, thuận theo chân lý Tứ đế, phá trừ kiến hoặc, không còn phân biệt ấy gọi là giới thuận theo đạo.

6. Vô trước giới 無著戒 Giới không chấp trước

Hàng Nhị thừa thấy lý Chân đế liền đủ năng lực thành thánh đạo, không còn nhiễm trước đối với tư hoặc, ấy gọi là Giới không chấp trước.

7. Tự tại giới 自在戒 Giới tự tại

Điều dụng hóa độ chúng sinh của Bồ tát được tự tại vô ngại trong thế gian ấy gọi là Giới tự tại.

8. Trí sở tán giới 智所贊戒 Giới được bậc trí tán thán

Ý nói Bồ tát giáo hóa, hướng dẫn chúng sinh trong thế gian được bậc trí tán thán khen ngợi, ấy gọi là giới được bậc trí tán thán.

Bậc trí trong trường hợp này chỉ Phật.

9. Tùy định giới 隨定戒 Giới tùy định

Chỉ định Thủ Lăng Nghiêm của Bồ tát đạo, hiện các uy nghi, dẫn dắt chúng sinh, tuy uy nghi có nhiều sự biến hiện nhằm thích ứng căn cơ chúng sinh khác nhau nhưng vẫn thường an trú trong thanh tịnh, ấy gọi là giới tùy định.

10. Cụ túc giới 具足戒 Giới cụ túc

Ý nói Bồ tát gìn giữ giới đệ nhất nghĩa trung đạo, vận dụng trí tuệ trung đạo, thể nhập cùng khắp các pháp nên không một giới nào không được trọn vẹn, ấy gọi là giới cụ túc.

Thập chủng hạnh 十種行 Mười đức hạnh

Cũng nói: Thiền tọa nhân thập chủng hạnh 坐禪 人十種行 Mười đức hạnh của người ngồi thiền

Xuất xứ: Giải Thoát Đạo Luận 解脫道論

1. Linh quán xứ minh tịnh 令觀處明淨 Khiến đối tượng tu quán thanh tịnh

Ý nói hành giả muốn tu thiền định trước hết phải biết điều hòa ăn uống, không quá no, không quá đói; tiếp theo phải thuận theo thời tiết, không ngồi thiền quá sớm quá muộn; phải biết chỉnh túc uy nghi, không được lười biếng. Tu tập ba công hạnh này ắt sẽ giúp hành giả dễ dàng quán sát rõ ràng hơn các đối tượng cần quán sát trong thiền định, chấm dứt sự quấy nhiễu của các nhân tốt bất lợi cho thiền định, tâm thương an tịnh, trú trong thiền định ấy gọi là khiến đối tượng tu quán thanh tịnh.

2. Biên khởi quán chư căn 遍起觀諸根 Quán sát cùng khắp ngũ căn

Ý nói hành giả muốn tu thiền định trước hết cần quán sát tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn giúp chúng phát triển tương ứng với cảnh giới thiền định, không bị tiêu mất. Tâm không lười biếng ắt sẽ được lìa xa sự sai lầm của nghi cái, Tam muội hiện hữu trong giây phút hiện tại, ấy gọi là quán sát cùng khắp ngũ căn.

3. Hiểu liễu u tướng 曉了於相 Hiểu rõ thấu triệt các tướng trạng

Hành giả muốn tu tập thiền định ắt phải hiểu rõ các tướng trạng nhớ nghĩ của ý thức khiến trạng thái ý thức kia không nóng vội không trì trệ, điều hòa vừa phải. Như thế vọng tưởng không sinh, dễ nhập thiền định, ấy gọi là hiểu rõ thấu triệt các tướng trạng.

4. Chế linh tâm điều 制令心調 Điều phục, chế ngự tâm

Hành giả muốn tu tập thiền định cần khởi tâm tinh tấn, chế phục tâm mình sao cho điều hòa vừa phải, không nên chùng quá hoặc căng quá làm ý bị nhiễu loạn. Được thế ắt thiền định sẽ hiện hữu trong giây phút hiện tại, Tam muội thành tựu, ấy gọi là điều phục, chế ngự tâm.

5. Chiết phục giải đãi 折伏懈怠 Chiết phục lười biếng

Hành giả tu tập thiền định nếu sinh lòng lười biếng do cảm thấy bản thân chưa chứng đắc các cảnh giới thiền định siêu việt, tâm cảm thấy vô vị, buồn ngủ. Trường hợp này hành giả cần quán sát kỹ hơn nữa các công đức của thiền định nhằm tự khuyến nhủ bản thân tinh tấn hơn nữa. Dần dần thiền định sẽ hiện hữu trong giây phút hiện tại, có thể chứng nhập cảnh giới Tam muội, ấy gọi là chiết phục lười biếng.

6. Tâm vô vị trước 心無味著 Tâm không thích thú; Tâm không đắm ví

Hành giả tu tập thiền định thường không được an tĩnh do tuệ căn thấp kém và thiếu các phương tiện phụ trợ nên tâm không thích thú với các cảnh giới thiền định siêu việt, ấy gọi là tâm không thích thú.

7. Tâm hoan hỉ 心歡喜 Tâm hoan hỉ

Người tu tập thiền định nhưng lại không thích thú với các cảnh giới thiền định siêu việt, khi đó hành giả cần quán sát sinh, lão, bệnh, tử và các đường dữ trong ba cõi khiến tâm sinh sự sợ hãi, sau đó nhất tâm niệm Phật pháp tăng, tu tập các công đức, sách tấn thân tâm giúp tâm thích thú các cảnh giới vượt trội của thiền định ấy gọi là tâm hoan hỉ.

8. Tâm định thành xả 心定成舍 Tâm định tĩnh và buông xả

Ý nói hành giả tu tập thiền định cần phải điều phục các căn, tư duy đúng sự thật, tâm an trú vào trạng thái tịch lặng, xả bỏ hết thấy những việc làm sai trái, ấy gọi là tâm định tĩnh và buông xả.

9. Cận học định nhân 近學定人 Thân cận với người tu định

Hành giả tu tập thiền định trước hết không những cần lìa xa hạng người không tu tập uy nghi, thiếu sự định tĩnh mà còn thân cận với người có nội tâm tĩnh lặng, biết chỉnh túc uy nghi, biết điều tâm lắng xuống để an trú vào trạng thái tịch lặng, hơn nữa cần nghe theo lời chỉ dạy của họ để tu tập thành tựu đạo nghiệp chính định, ấy gọi là thân cận với người tu định.

10. Lạc trước an định 樂著安定 Ham thích an định

Ý nói hành giả tu tập thiền định cần phải cung kính, mến mộ những bậc đã chứng đắc thiền định, khéo hiểu giáo lý duyên khởi, an trú vào trạng thái tĩnh lặng, cầu mong họ khai thị hướng dẫn để tâm mình được an định, ấy gọi là ham thích an định.

Thập chủng hạnh quán nhất thiết pháp 十種行 觀一切法 Mười hạnh quán hết thấy pháp; Mười hạnh quán tất cả các pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Trong phần Tu hành trú thứ ba, phẩm Thập trú 十住品 của kinh Hoa Nghiêm, khuyên Bồ tát ở quả vị này nên dùng mười hạnh này để quán hết thấy các pháp, mười hạnh quán đó gồm:

1. Quán nhất thiết pháp vô thường 觀一切法無常 Quán hết thấy pháp vô thường

Ý nói Bồ tát ở quả vị này chỉ quán sát thấy hết thấy các pháp sinh diệt trong từng sát na, không dừng nghỉ dù trong một niệm nhưng chưa lĩnh hội và thể nhập được Lí chân thường của pháp thân, ấy gọi là quán hết thấy pháp vô thường.

Sát na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Quán nhất thiết pháp khổ 觀一切法苦 Quán hết thấy pháp là khổ

Ý nói Bồ tát ở quả vị này, quán các pháp như sắc, thọ, tưởng, hành, thức thấy chúng đều có sinh có diệt, sự sinh diệt đó thôi thúc nung nấu con người nhưng vẫn chưa thể chứng đắc niềm an lạc của Niết

Bàn, ấy gọi là quán hết thấy pháp là khô.

3. Quán nhất thiết pháp không 觀一切法空 Quán hết thấy pháp không

Ý nói Bồ tát ở quả vị này, quán hết thấy các pháp đều không và tịch lặng nhưng chưa chứng được pháp chân thiện, ấy gọi là quán hết thấy pháp không.

Pháp chân thiện tức thiện pháp xuất thế chứ không phải pháp thiện đối đãi của thế gian.

4. Quán nhất thiết pháp vô ngã 觀一切法無我 Quán hết thấy pháp vô ngã

Ý nói Bồ tát ở quả vị này, quán sát hết thấy các pháp đều không, tức đã có năng lực thể nhập cảnh giới vô ngã nhưng vẫn chưa chứng chân ngã trọn vẹn tám thứ tự tại, ấy gọi là quán hết thấy pháp vô ngã.

5. Quán nhất thiết pháp vô tác 觀一切法無作 Quán hết thấy pháp vô tác

Ý nói Bồ tát ở quả vị này, quán sát hết thấy các pháp vô thường trong từng sát na, nhờ thế biết rõ các pháp không có tướng trạng tạo tác, ấy gọi là quán hết thấy pháp vô tác.

6. Quán nhất thiết pháp vô vị 觀一切法無味 Quán hết thấy pháp không có vị

Ý nói Bồ tát ở quả vị này, quán sát hết thấy các pháp đều khổ, không có vị của an lạc, nhờ thế tâm niệm tham lam ái trước được dứt sạch, ấy gọi là quán hết thấy các pháp không có vị.

7. Quán nhất thiết pháp bất như danh 觀一切法不如名 Quán hết thấy các pháp không như tên gọi

Ý nói Bồ tát ở quả vị này, quán sát hết thấy các pháp không có thực thể, chỉ có tên gọi giả tạm, ấy gọi là quán hết thấy các pháp không như tên gọi.

8. Quán nhất thiết pháp vô xứ sở 觀一切法無處所 Quán hết thấy các pháp không có xứ sở

Ý nói Bồ tát ở quả vị này quán khi quán pháp ngũ uẩn, quán sát từng uẩn một để tìm ra cái gọi là tướng trạng của ngã quyết không thể có được. Thế nên pháp ngũ uẩn kia cũng không có xứ sở, ấy gọi là quán hết thấy các pháp không có xứ sở.

9. Quán nhất thiết pháp li phân biệt 觀一切法離分別 Quán hết thấy các pháp là sự phân biệt

Ý nói Bồ tát ở quả vị này, quán hết thấy các pháp, rõ biết chúng là không, nhờ thế lìa xa tướng trạng chấp trước phân biệt hư giả, ấy gọi là quán hết thấy các pháp là sự phân biệt.

10. Quán nhất thiết pháp vô kiên thật 觀一切法無堅實 Quán hết thấy các pháp không chắc thực

Ý nói Bồ tát ở quả vị này, quán sát các pháp đã lìa xa sự phân biệt ăn sẽ rõ rằng các pháp đó đều hư giả, không chắc thực, ấy gọi là quán hết thấy các pháp không chắc thực.

Thập chủng hạnh nguyện 十種行願 Mười loại hạnh nguyện; Mười hạnh nguyện

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Hạnh Nguyện Phẩm 華嚴經行願品

Trong hội kinh Hoa Nghiêm ở rừng Thệ đa, sau khi Bồ tát Phổ Hiền tán thán công đức Như Lai liền nói với các Bồ tát khác và Đồng tử Thiện Tài: công đức Như Lai, mười phương chư Phật trải qua kiếp

số nhiều như bụi nhỏ cũng không thể nói hết. Nếu muốn thành tựu công đức đó, cần tu tập mười loại đại hạnh nguyện, gồm:

Đức cùng khắp pháp giới gọi là Phổ, điều hòa nhu thuận là Hiền.

Bồ tát, Thệ đa, Kiếp xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Lễ kính chư Phật 禮敬諸佛 Lễ kính chư Phật; Đảnh lễ tôn kính chư Phật

Một lòng vận tưởng đến chư Phật trong mười phương, ân cần cung kính, năm vóc gieo xuống đất đảnh lễ hết như đang đối diện trước chư Như Lai đây gọi là đảnh lễ cung kính chư Phật.

Năm vóc, chỉ đầu, hai tay và hai chân.

2. Xưng tán Như Lai 稱讚如來 Xưng dương tán thán Như Lai; Xưng tán Như Lai

Ý nói dùng hết âm thanh vô tận, vận dụng thiết căn (lưỡi) vi diệu để xưng dương tán thán nhằm biểu thị sự ham thích, trân quý công đức của chư Phật nên nói là xưng dương tán thán Như Lai.

3. Quảng tu cúng dường 廣修供養 Rộng tu phép cúng dường; Rộng tu cúng dường

Ý nói chư Như Lai là ruộng phúc tối thượng, chúng sinh nên có niềm tin kiên định, chân chính và dùng tài vật vi diệu hảo hạng như tràng hoa tuyệt đẹp, bột hương cực thơm, tài sản cực quý, các vật dụng khác cũng như dùng vô lượng pháp Bồ đề vi diệu, tinh tấn tu tập thiện căn để cúng dường chư Phật đây gọi là rộng tu phép cúng dường.

4. Sám hối nghiệp chướng 懺悔業障 Sám hối nghiệp chướng

Sám, gọi đủ là sám ma, dịch âm từ chữ Deśana trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hối quá 悔過. Nói Sám hối tức cách dịch kết hợp âm nghĩa của từ này. Sám tức tự nói tội lỗi mà mình đã phạm, hối tức sự ăn năn đối với lỗi lầm trong quá khứ, răn dè không để tái phạm trong tương lai. Nếu muốn sám hối nghiệp chướng, phải tự nghĩ rằng trong vô lượng kiếp quá khứ do tham sân si, tạo nhiều nghiệp ác làm che khuất chân tính. Nay muốn ba nghiệp thanh tịnh cần thành tâm sám hối trước chư Phật, Bồ tát, không dám che giấu bất kì tội lỗi nào của mình nữa đây gọi là sám hối nghiệp chướng.

5. Tùy hỷ công đức 隨喜功德 Tùy hỷ công đức

Ý nói công đức của Phật tu tập từ khi mới phát tâm đã không tiếc thân mạng, xả bỏ đầu mắt tùy nã, tu hành khổ hạnh đến khi thành đạo, nhập Niết Bàn cho đến công đức của hết thầy Bồ tát, Tích chi Phật, Thanh văn, bốn loài chúng sinh trong sáu đường, chúng ta đều thuận theo để vui mừng với tất cả công đức ấy như vậy gọi là tùy hỷ công đức.

6. Thỉnh chuyển pháp luân 請轉法輪 Thỉnh chuyển pháp luân

Ý nói khi chư Phật ở khắp các quốc độ trong mười phương thành tựu chính giác, chúng ta liền nên dùng sự ân cần thành khẩn của thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp để tỏ sự cung kính nhằm thỉnh cầu chư Phật chuyển vận bánh xe pháp, rưới khắp nước chính pháp mang lại lợi ích cho bản thân và pháp giới chúng sinh, ấy gọi là thỉnh chuyển pháp luân.

7. Thỉnh Phật trú thế 請佛住世 Thỉnh Phật trú thế

Khi chư Phật, Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác hoặc chư thiện tri thức muốn diệt độ, chúng ta phải cung thỉnh chư vị đó trú lại thế gian lâu hơn để mang lại lợi ích cho chúng sinh, ấy là thỉnh Phật trú thế.

8. Thường theo Phật học 常隨佛學 Thường theo Phật học

Ý nói hành giả nên học theo Phật tất cả hạnh nguyện như từ khi đức Phật mới phát tâm, không tiếc thân mạng, lấy da làm giấy, chẻ xương làm bút, lấy máu làm mực để viết chép kinh điển, chất nhiều như núi Tu di cho tất cả pháp hạnh thuyết pháp độ sinh sau khi thành đạo... như thế gọi là thường theo Phật học.

9. Hằng thuận chúng sinh 恒順衆生 Hằng thuận chúng sinh; Luôn luôn thuận theo chúng sinh

Ý nói hành giả nên cung kính hết thảy chúng sinh như kính cha mẹ, phụng sự như phụng sự sư trưởng. Chúng sinh có bệnh khổ gì, công việc gì hành giả đều phải như lương y để chữa bệnh và gánh vác trách nhiệm cho họ, thậm chí họ nghèo nàn thì nên giúp họ thành người giàu có, thực hiện như thế với tâm bình đẳng và thuận theo ý của hết thảy chúng sinh ấy gọi là luôn luôn thuận theo chúng sinh.

10. Phổ giai hồi hướng 普皆回向 Hồi hướng cùng khắp; Hồi hướng quảng đại; Hồi hướng rộng lớn

Ý nói hành giả phát tâm quảng đại, từ hạnh nguyện đánh lễ cung kính chư Phật cho đến luôn luôn thuận theo chúng sinh; hết thảy công đức đó đều hồi hướng cho tất cả chúng sinh trong pháp giới, nguyện thường giúp họ được an lạc cho đến giúp họ thành tựu quả vị Bồ đề rốt ráo, ấy gọi là hồi hướng cùng khắp.

Thập chủng hóa bất thất thời 十種化不失時

Mười năng lực hóa độ không mất thời cơ

Cũng nói: Phật Thập chủng hóa bất thất thời 佛十種化不失時 Mười năng lực hóa độ không mất thời cơ của Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

1. Thành đẳng chính giác hóa bất thất thời 成等 正覺化不失時 Không mất thời cơ giáo hóa sau khi thành Đẳng chính giác

Như Lai xuất hiện trong thế gian, sau khi thành Phật, cảm ứng tùy cơ, hợp duyên hợp thời để giáo hóa hướng dẫn chúng sinh, như thế gọi là thành Đẳng chính giác giáo hóa không mất thời cơ.

2. Thành thực hữu duyên hóa bất thất thời 成熟 有緣化不失時 Không mất thời cơ giáo hóa chúng sinh duyên đã chín muồi

Như Lai biết rõ khi nào thì thiện căn chúng sinh chín muồi để kịp thời hóa độ khiến họ đều được giải thoát, như thế gọi là Không mất thời cơ giáo hóa chúng sinh duyên đã chín muồi.

3. Thụ Bồ tát ký hóa bất thất thời 授菩薩記化 不失時 Không mất thời cơ thụ ký cho Bồ tát

Như Lai biết rõ Bồ tát tu hành phạm hạnh trong bao lâu thì công nghiệp thành tựu sẽ thụ ký đúng lúc cho họ, như thế gọi là Không mất thời cơ thụ ký cho Bồ tát.

4. Thị hiện thần lực hóa bất thất thời 示現神力 化不失時 Không mất thời cơ thị hiện thần lực giáo hóa

Như Lai thuận theo cơ nghi chúng sinh, thị hiện uy lực thần thông khiến họ đều tin vui, khai mở trí tuệ, ấy gọi là Không mất thời cơ thị hiện thần lực giáo hóa.

5. Thị hiện Phật thân hóa bất thất thời 示現佛 身化不失時 Không mất thời cơ thị hiện thân Phật giáo hóa

Như Lai thuận theo cơ nghi chúng sinh để thị hiện thân đầy đủ tướng tốt khiến họ đều được lợi ích, ấy gọi là thị hiện thân Phật giáo hóa không mất thời cơ.

6. Trú ở đại xả hóa bất thất thời 住於大舍化不 失時 Không mất thời cơ an trú trong hạnh đại xả để giáo hóa

Như Lai không vướng mắc vào điều gì, trọn vẹn tâm đại xả, thuận theo thời cơ, nhân duyên để giáo hóa tất cả chúng sinh nhưng vẫn không có ý niệm mình là người giáo hóa, chúng sinh là đối tượng được giáo hóa, như thế gọi là Không mất thời cơ an trú trong hạnh đại xả để giáo hóa.

7. Nhập chư tụ lạc hóa bất thất thời 入諸聚落 化不失時 Không mất thời cơ vào tụ lạc thôn xóm giáo hóa

Như Lai vận dụng tâm đại bi, thuận theo thời cơ, nhân duyên để nhiếp hóa hết thấy chúng sinh nên đi vào hết thấy các thành ấp, thôn xóm để mang lại lợi ích cho tất cả, như thế gọi là Không mất thời cơ vào tụ lạc thôn xóm giáo hóa.

8. Nhiếp chư tịnh tín hóa bất thất thời 攝諸淨 信化不失時 Không mất thời cơ nhiếp hóa người có niềm tin thanh tịnh

Như Lai trọn vẹn trí tuệ vô ngại, có năng lực biết rõ hết thấy niềm tin thanh tịnh của tất cả chúng sinh, thuận theo thời cơ nhân duyên để nhiếp hóa họ, như thế gọi là Không mất thời cơ nhiếp hóa người có niềm tin thanh tịnh.

9. Điều ác chúng sinh hóa bất thất thời 調惡 衆生化不失時 Không mất thời cơ giáo hóa điều phục chúng sinh ngoan cường

Như Lai vận dụng uy lực thần thông quảng đại để khuất phục hết thấy chúng sinh ngoan cường, giúp họ bỏ ác theo thiện đúng lúc, đúng đối tượng, như thế gọi là Không mất thời cơ giáo hóa điều phục chúng sinh ngoan cường.

10. Hiện Phật thần thông hóa bất thất thời 現佛 神通化不失時 Không mất thời cơ hiện thần thông để giáo hóa

Ý nói Như Lai vận dụng sức mạnh bất khả tư nghị, thị hiện thần thông, mang lại lợi ích cho hết thấy chúng sinh chỉ trong một niệm, như thế gọi là Hiện thần thông để giáo hóa không mất thời cơ.

Thập chủng hữu y hành luân 十種有依行輪 Mười loại hành nghiệp có thể nương tựa

Xuất xứ: Địa Tạng Thập Luân Kinh 地藏十輪經

Hữu y hành, chỉ hành nghiệp có thể nương tựa vào; luân nghĩa là sự xoay chuyển, lăn chuyển.

Phật dạy chúng sinh nương vào hành nghiệp này để tu Bồ đề ắt sẽ có công năng xoay chuyển phá trừ hết thảy hoặc nghiệp, phiền não.

1. Cụ túc tịnh tín 具足淨信 Trọn đủ niềm tin thanh tịnh

Ý nói chúng sinh trọn đủ niềm tin thanh tịnh ắt sẽ không còn bất kì một nghi ngờ nhỏ nào đối với nhân quả báo ứng phải nhận chịu bởi nghiệp duyên thiện, ác đã gieo, đây là hành nghiệp có thể nương tựa.

2. Cụ túc tâm quý 具足慚愧 Có lòng hổ thẹn

Ý nói chúng sinh có lòng tâm quý sẽ tự cảm thấy xấu hổ với những lỗi lầm do thân, miệng gây nên, từ đó sẽ tự nói rõ lỗi lầm của mình với người khác mà không chút che giấu, đây là hành nghiệp có thể nương tựa.

3. An trú luật nghi 安住律儀 An trú luật nghi

Ý nói nếu chúng sinh có khả năng thu nhiếp ba nghiệp thân, khẩu, ý, an trú vào giới luật thanh tịnh ắt sẽ không hủy phạm các giới sát sinh, trộm cắp, tà dâm, dối trá, đây là hành nghiệp có thể nương tựa.

4. An trú từ tâm 安住慈心 An trú vào tâm từ

Ý nói nếu chúng sinh có khả năng an trú vào tâm từ ái, bình đẳng ắt sẽ không gây phiền muộn cho chúng sinh ngược lại còn mang lại lợi ích an lạc đến cho hết thảy hữu tình, đây là hành nghiệp có thể nương tựa.

5. An trú bi tâm 安住悲心 An trú vào tâm bi

Ý nói nếu chúng sinh có khả năng an trú vào tâm bi mẫn, bình đẳng ắt sẽ được an ổn, cứu giúp hết thảy chúng sinh, không để họ phải chịu khổ, đây là hành nghiệp có thể nương tựa.

6. An trú hỷ tâm 安住喜心 An trú tâm Hỷ

Ý nói nếu chúng sinh có khả năng an trú vào tâm hoan hỷ, khi thấy hữu tình lìa khổ được vui ắt sẽ không khởi lên tâm đố kỵ, ghen ghét đây là hành nghiệp có thể nương tựa.

7. An trú xả tâm 安住舍心 An trú tâm xả

Ý nói nếu chúng sinh có khả năng an trú vào tâm xả li, ắt sẽ xem kẻ oán người thân đều bình đẳng, không còn yêu, ghét, đối với hết thảy hữu tình, đây là hành nghiệp có thể nương tựa.

8. Cụ chính quy y 具正歸依 Trọn vẹn sự trở về nương tựa chân chính

Ý nói nếu chúng sinh mới phát tâm tu hành, ắt phải quay về nương tựa tam bảo Phật, pháp, tăng nhờ thế mà điều tu tập, quả vị chứng ngộ của mình đều được ấn chứng, không bị mê hoặc bởi những cái thấy biết sai lầm của tà ma, ngoại đạo, đây là hành nghiệp có thể nương tựa.

9. Cụ túc tinh tiến 具足精進 Viên mãn sự tinh tấn

Ý nói, nếu chúng sinh có năng lực thuận theo đề tu học tất cả thiện pháp của Như Lai với tâm dũng

mãnh tinh tiến, trước sau như một, không chút lười biếng thì đây là hành nghiệp có thể nương tựa.

10. Thường nhạo tịch tĩnh 常樂寂靜 Luôn thích nơi thanh tĩnh

Ý nói chúng sinh tu tập thiền định, nên tránh xa những nơi huyên náo cần nhất tâm trầm lắng, tư duy đúng khởp chân lí, dứt bật mọi suy nghĩ sai lầm, đây là hành nghiệp có thể nương tựa.

Thập chủng kiến 十種見 Mười kiến; Mười cái thấy sai lầm

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Tát già da kiến 薩迦耶見 Tát già da kiến; Thân kiến; Cái thấy sai lầm về thân

Tát già da, dịch âm từ chữ Satkāya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thân kiến 身見. Chỉ tâm lí hư vọng khởi lên chấp thủ, chấp ngã, ngã sở trên thân ngũ uẩn, đây là Tát già da kiến.

Tát già đà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Biên chấp kiến 邊執見 Biên chấp kiến; Cái thấy nghiêng lệch về một phía; Biên kiến

Ngoại đạo chấp chặt cho rằng trong thân ngũ uẩn có linh hồn thường hằng (chấp thường) hoặc chấp sau khi chết là hết (chấp đoạn). Vì họ thường rơi vào hai trạng thái hoặc là thường hoặc là đoạn, nghĩa là họ nhất định vướng vào một trong hai sự chấp chặt đó nên gọi là biên chấp kiến.

3. Tà kiến 邪見 Tà kiến; Cái thấy sai lệch; Cái thấy tà vạy

Ngoại đạo không thấu tỏ pháp nhân quả Tứ đế; do tâm tà thôi thúc, tính toán cân nhắc, họ cho rằng chẳng có pháp Tứ đế, vì thế làm đoạn diệt thiện căn xuất thế, ấy gọi là tà kiến.

4. Kiến thủ 見取 Kiến thủ; Cái thấy chấp chặt Ngoại đạo lần lượt phân biệt, bám chấp vào

62 tà kiến, cho rằng đây là pháp cao nhất, trên hết, là pháp vi diệu, pháp tối thắng. Từ đó họ tuyên bố rằng chỉ có pháp này là chân lí đích thực, còn lại thấy đều hư dối. Tự cho rằng, nhờ thứ tri kiến này mang lại sự giải thoát thanh tịnh, vượt ra khỏi mọi ràng buộc, như thế gọi là kiến thủ.

5. Giới cấm thủ 戒禁取 Giới cấm thủ; Chấp giữ giới cấm sai lầm

Ngoại đạo nhằm chấp những loại giới, những cấm kị của mình là vi diệu, siêu việt nhất từ đó họ tuyên bố rằng chỉ có pháp này là chân lí đích thực, còn lại đều thấy đều hư dối. Cho rằng, nhờ loại giới và những cấm kị kia mà được thoát khỏi biển khổ, thế gọi là giới cấm thủ.

6. Tham kiến 貪見 Tham kiến; Cái thấy tham dục

Tất cả cảnh trong ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc thuận hợp với ý mình nên sinh tâm đắm chấp khó xả từ đó khởi lên các kiến giải mang nặng tính chấp thủ được gọi là tham kiến.

7. Khuể kiến 恚見 Khuể kiến; Cái thấy mang sân hận

Chỉ tâm sân hận, phần nộ đối với hết thấy cảnh nghịch với mình, từ đó khởi tâm muốn làm tổn hại các loài hữu tình khác. Với những gì chúng sinh thích, mình lại ngăn cản; với những gì chúng sinh không thích lại gán ép cho họ, ấy gọi là khuể kiến.

8. Mạn kiến 慢見 Mạn kiên; Cái thấy ngạo mạn

Chỉ tâm kiêu mạn, cho rằng mình siêu việt hơn tất cả, người khác đều hèn kém thế gọi là mạn kiến.

9. Vô minh kiến 無明見 Vô minh kiến; Cái thấy không sáng suốt

Không thấu tỏ chân lý đích thực, chấp vào các loại tà kiến ấy gọi là vô minh kiến.

10. Nghi kiến 疑見 Nghi kiến; Cái thấy nghi ngờ; Cái thấy hoài nghi

Chỉ tâm lý do dự, ngờ vực đối với hết thấy chân lý; thiếu sự quyết đoán dứt khoát, ấy gọi là nghi kiến.

Thập chủng kiến Phật 十種見佛 Mười loại thấy

Phật; Mười hình thức thấy Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Ý nói Bồ tát tu hành các hạnh nguyện thù thắng, lìa xa hết mọi chướng ngại, xứng hợp với việc làm của Phật nên sẽ thấy mười vị Phật, rõ ràng cụ thể, cái thấy như thế mới được gọi là chân chính thấy Phật thế nên gọi là mười cách thấy Phật.

1. An trú thế gian thành chính giác Phật vô trước kiến 安住世間成正覺佛無著見 An trú thế gian, thành Phật, không đắm vào các loại kiến

Ý nói Như Lai ngự vào đạo như thật, thị hiện việc thành chính giác, an trú thế gian: không đắm trước vào Niết Bàn, không vướng dính vào sinh tử. Bồ tát có cái nhìn xứng khớp với cái nhìn không chấp trước của Phật như thế gọi là an trú thế gian, thành Phật chính giác, không đắm vào các loại kiến.

2. Nguyện Phật xuất sinh kiến 願佛出生見 Thấy Phật thế nguyện xuất hiện

Ý nói Như Lai nương vào thế nguyện mà xuất hiện trong đời, hiện hữu khắp nơi. Bồ tát có cái thấy khế hợp với sự xuất hiện như thế của Phật, gọi là thấy Phật thế nguyện xuất hiện.

3. Nghiệp báo Phật thâm tín kiến 業報佛深信 見 Cái thấy bằng niềm tin sâu chắc về Phật nghiệp báo

Ý nói Như Lai tu tập nhân thiện nghiệp với muôn nghìn công hạnh, chiêu cảm quả báo thân tướng tốt nghiêm trang. Quả báo tịnh nghiệp ấy đều do niềm tin thâm thâm trong quá trình gieo trồng nhân lành mà có. Bồ tát có cái nhìn bằng niềm tin sâu sắc xứng khớp với Phật như thế gọi là cái thấy sâu sắc về Phật nghiệp báo.

4. Trú trì Phật tùy thuận kiến 住持佛隨順見 Cái thấy tùy thuận như Phật trú trì

Ý nói Như Lai tùy thuận chúng sinh, dùng thân xá lợi để trú trì thế gian, vĩnh viễn không hư hoại. Bồ tát có cái thấy tùy thuận xứng hợp với Phật như thế gọi là cái thấy tùy thuận như Phật trú trì.

5. Niết Bàn Phật thâm nhập kiến 涅槃佛深入 見 Cái thấy thâm nhập Niết Bàn Phật

Ý nói Như Lai hóa hiện thân tướng, thị hiện diệt độ đều do đã thâm nhập cảnh giới sinh tử Niết Bàn, nên mới có năng lực thị hiện như thế. Bồ tát có cái thấy thâm nhập Niết Bàn như Phật, gọi là cái thấy thâm nhập Niết Bàn Phật.

6. Pháp giới Phật phổ chí kiến 法界佛普至見 Cái thấy cùng khắp pháp giới Phật

Ý nói thân Như Lai cùng khắp pháp giới thanh tịnh, hiện hữu khắp nơi. Bồ tát có cái thấy cùng khắp pháp giới Phật như thế gọi là cái thấy cùng khắp pháp giới Phật.

7. Tâm Phật an trú kiến 心佛安住見 Cái thấy an trú tâm Phật

Ý nói tâm Như Lai mệnh mông tĩnh lặng bất động, an trú vào lí tính chân thật. Bồ tát có cái thấy an trú như tâm Phật ấy gọi là cái thấy an trú tâm Phật.

8. Tam muội Phật vô lượng y kiến 三昧佛 無量無依見 Cái thấy vô lượng vô y Tam muội Phật

Ý nói Như Lai thanh tịnh, thành tựu vô lượng Tam muội, vô niệm vô y, tịch lặng thường hằng soi sáng. Bồ tát có cái thấy vô lượng vô y xứng khớp với cái thấy của chư Phật, ấy gọi là cái thấy vô lượng vô y Tam muội Phật.

9. Bản tính Phật minh liễu kiến 本性佛明了見 Cái thấy sáng suốt, thấu triệt bản tính Phật

Ý nói chân tính bản giác của Như Lai thanh tịnh, sâu lắng, rọi soi thấu triệt. Bồ tát có cái thấy xứng khớp với cái thấy của chư Phật như thế gọi là cái thấy sáng suốt, thấu triệt bản tính Phật.

10. Tùy lạc Phật phổ thụ kiến 隨樂佛普授見 Cái thấy thuận theo mong cầu của chúng sinh, ứng hiện các thân rộng khắp

Chỉ Như Lai thuận theo những tham muốn, mong cầu của chúng sinh mà thị hiện các loại thân tướng rộng khắp để hóa độ chúng sinh. Bồ tát có cái thấy xứng khớp với đặc tính này của chư Phật ấy gọi là cái thấy thuận theo mong cầu của chúng sinh, ứng hiện các thân rộng khắp.

Thập chủng lợi ích 十種利益 Mười loại lợi ích Cũng nói: Từ nhẫn Thập chủng lợi ích 慈忍十種利益 Mười lợi ích của đức tính từ bi nhẫn nhịn

Xuất xứ: Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh 月燈 三昧經

Từ chỉ tâm niệm thương yêu chúng sinh, nhẫn chỉ sự nén nhịn nhằm an lạc đối với những điều khó thích ứng. Ý nói hành giả tu theo hạnh nguyện Bồ tát đều phải đủ năng lực từ bi, nén nhịn đối với hết thảy cảnh thuận hợp hay trái ngược với mình, nhờ thế thành tựu mười lợi ích này.

1. Hỏa bất năng thiêu 火不能燒 Lửa không thể cháy

Hành giả tu hạnh Bồ tát vì lợi ích chúng sinh mà lòng luôn âm ỉ lòng từ bi, nhẫn nhịn. Với cảnh thuận hợp hay trái ngược đều luôn quán sát rõ ràng rằng tự tính của thân, tâm vốn không thực có nhờ thế không còn điều gì có thể làm hành giả phiền não. Do đó, lửa sân hận không thể thiêu cháy hành giả.

2. Dao bất năng cắt 刀不能割 Dao không thể cắt

Hành giả tu hạnh Bồ tát vì lợi ích chúng sinh mà lòng luôn âm ỉ lòng từ bi, nhẫn nhịn. Với hết thảy cảnh ngang ngược hành giả đều biết rõ rằng thể tính tự thân vốn không tịch, không có gì đáng sợ. Nhờ thế dao nhọn của sân hận không thể cắt được.

3. Độc bất năng trúng 毒不能中 Độc không thể hại; Không bị trúng độc

Hành giả tu hạnh Bồ tát vì lợi ích chúng sinh mà lòng luôn âm ỉ lòng từ bi, nhẫn nhịn. Nếu có người hại, hành giả liền quán sát thân tâm vốn không, không để trong lòng nên thuốc độc của lòng tham, sân không thể làm hại.

4. Thủy bất năng phiêu 水不能漂 Nước không nhấn chìm; Nước không thể cuốn trôi

Hành giả tu hạnh Bồ tát vì lợi ích chúng sinh mà lòng luôn âm ỉ lòng từ bi, nhẫn nhịn. Đối với hết thảy cảnh thuận hợp với mình đều hiểu rõ rằng, các pháp vốn không, không một điều gì có thể làm hành giả vướng nhiễm nên nước dữ của tham ái không thể nhấn chìm.

5. Vi phi nhân hộ 爲非人護 Được phi nhân hộ vệ

Phi nhân tức chỉ loài quỷ, thần. Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát vì lợi ích chúng sinh mà lòng luôn âm ỉ lòng từ bi, nhẫn nhịn. Bất kì ở đâu, lúc nào cũng có các loài quỷ thần hộ vệ.

6. Thân tướng trang nghiêm 身相莊嚴 Thân tướng trang nghiêm

Hành giả tu hạnh Bồ tát vì lợi ích chúng sinh mà lòng luôn âm ỉ lòng từ bi, nhẫn nhịn nhờ thế cảm được quả báo sắc thân luôn luôn trang nghiêm, tốt đẹp.

7. Bế chư ác đạo 閉諸惡道 Cửa đường ác đóng chặt

Hành giả tu hạnh Bồ tát vì lợi ích chúng sinh mà lòng luôn âm ỉ lòng từ bi, nhẫn nhịn. Nhờ thành tựu thiện pháp mà các cửa đường ác đều tự nhiên đóng kín.

8. Tùy nhạo Phạm thiên 隨樂梵天 Theo ước nguyện sinh lên Phạm thiên; Sinh lên trời Phạm Thiên theo ý thích

Phạm thiên chỉ trời Sơ Thiên ở cõi Sắc. Hành giả tu tập hạnh Bồ tát, đầy đủ lòng từ bi và sự nhẫn nhịn, thực hành trọn vẹn những Phạm hạnh nên sau khi mạng chung sẽ tùy theo ước nguyện của hành giả mà sinh lên Phạm thiên.

9. Trú dạ thường an 晝夜常安 Ngày đêm thường an ổn

Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát, thường thực hành tâm từ bi, nhẫn nhịn, làm lợi ích chúng sinh, không làm tổn hại loài hữu tình nên thân tâm an lạc, ngày đêm an ổn.

10. Bất ly hỷ lạc 不離喜樂 Không mất niềm vui

Hành giả tu hạnh Bồ tát, thường áp ỉ tâm từ bi, nhẫn nhịn, mong làm lợi ích chúng sinh đều được an ổn nên thân tâm của chính hành giả cũng không mất niềm vui.

Thập chủng lợi ích 十種利益 Mười lợi ích; Mười loại lợi ích

Cũng nói: Tinh tiến thập chủng lợi ích 精進十種利益 Mười lợi ích của tinh tiến

Xuất xứ: Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh 月燈三昧經

Ý nói hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, trong từng tâm niệm đều tinh cần thực hành phạm hạnh, nhờ thế thu hoạch mười lợi ích.

1. Tha bất chiết phục 他不折伏 Không bị người khác khuất phục

Bồ tát có trí tuệ thông đạt, tinh cần thành tựu hành nghiệp, không bị chiết phục bởi các thứ tà luận, chấp trước sai lầm.

2. Đắc Phật sở nhiếp 得佛所攝 Được Phật nhiếp thụ

Bồ tát tinh tấn không chút lười biếng trong các phạm hạnh ắt sẽ được chư Phật nhiếp thụ.

Nhiếp thụ, chỉ Phật vận dụng từ tâm gia bị và bảo vệ cho chúng sinh.

3. Vi phi nhân hộ 爲非人護 Được phi nhân hộ vệ

Phi nhân, chỉ các loại quỷ thần. Bồ tát tu hành phạm hạnh, tinh tấn không lười biếng sẽ được các loại quỷ thần hộ vệ trong mọi lúc, mọi nơi.

4. Văn pháp bất vong 聞法不忘 Nghe pháp không quên

Bồ tát tu hành phạm hạnh, tinh tấn không lười biếng sẽ được nhớ rõ tất cả pháp đã được nghe, không bị quên mất.

5. Vị văn năng văn 未聞能聞 Nghe được điều chưa nghe; Nghe điều chưa nghe

Bồ tát tu hành phạm hạnh, dũng mãnh tinh tấn, tâm mong cầu vui học chính pháp không biết chán đủ ắt sẽ nghe được những gì mong muốn nghe nhưng chưa được nghe về chính pháp.

6. Tăng trưởng biện tài 增長辯才 Tăng trưởng biện tài

Bồ tát tu hành phạm hạnh, tinh tấn không lười biếng sẽ được khai thông giáo nghĩa của các pháp, tài biện luận tăng trưởng, biết trả lời hết thảy vấn nạn, không chút chướng ngại.

7. Đắc Tam muội tính 得三昧性 Được tính Tam muội

Bồ tát tu hành phạm hạnh, tinh tấn không lười biếng sẽ được thân tâm tĩnh lặng, thiền định hiện tiền, không bị thay đổi bởi các tướng trạng của thế gian.

8. Thiếu bệnh, thiếu não 少病少惱 Ít bệnh, ít buồn

Bồ tát tu hành phạm hạnh, tinh tấn không lười biếng, tuy ngày đêm không ngừng nghỉ nhưng vẫn điều hòa được thân, tâm, thể nên thường được khinh an, ít bệnh ít buồn.

9. Đắc thực năng tiêu 得食能消 Thức ăn dễ tiêu hóa

Bồ tát tu hành phạm hạnh, tinh tấn không lười biếng, trong cách ăn uống, biết tiết chế điều độ nên thức ăn chóng tiêu, không bị đầy ú khó tiêu.

10. Như Ưu bát la hoa 如優鉢羅華 Như hoa Ưu bát la

Ưu bát la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Hoa sen sinh ra từ bùn lầy nhưng không vấy bẩn, người đời thấy hoa đều nghĩ đây là chuyện hiếm gặp. Bồ tát tu hành phạm hạnh, tinh tấn không lười biếng, tuy ở trong sinh tử nhưng không bị <https://phienmao.vay>

bản, giống như hoa sen xanh, được người đời xem là người hiếm gặp.

Thập chủng lợi ích 十種利益 Mười loại lợi ích

Cũng nói: Thiền định thập chủng lợi ích 禪定十種利益 Mười lợi ích của thiền định

Xuất xứ: Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh 月燈三昧經

Người tu hạnh Bồ tát, khéo léo tu tập thiền định, dứt bật muôn vàn sự vương vịu, tính thiền định hiện tiền, nên thu hoạch mười thứ lợi ích.

1. An trú nghi thức 安住儀式 An trú trong nghi thức

Bồ tát tu tập thiền định ắt phải chỉnh túc oai nghi, tuân thủ nghi thức. Thực hành lâu ngày các căn sẽ tịch lặng, chính định hiện tiền, dần dần an trú vào nghi thức một cách tự nhiên không chút miễn cưỡng ấy gọi là an trú trong nghi thức.

2. Hành từ cảnh giới 行慈境界 Cảnh giới thực hành từ tâm

Bồ tát tu tập các loại thiền định, thường giữ tâm từ ái, không khởi ý niệm làm tổn thương, giết hại chúng sinh. Thường mang lại sự an ổn cho mọi loài gọi là cảnh giới thực hành từ tâm.

3. Vô phiền não 無煩惱 Không phiền não

Bồ tát tu tập các loại thiền định, các căn tĩnh lặng, phiền não tham sân si tự nhiên sẽ không sinh khởi, đây chính là không phiền não.

4. Thủ hộ chư căn 守護諸根 Thủ hộ các căn; Gìn giữ các căn

Bồ tát tu tập các loại thiền định, thường phòng hộ các căn như mắt, tai, không để bị các trần làm dao động, ấy là thủ hộ các căn.

5. Vô thực hỷ lạc 無食喜樂 Thấy vui mừng tuy không có ăn uống

Bồ tát tu tập các loại thiền định, được vị ngon của niềm vui thiền định, nuôi dưỡng đạo thể, tuy không được cung phụng thức ăn vẫn thấy an vui tự nhiên, ấy là thấy vui mừng tuy không có ăn uống.

6. Viễn li ái dục 遠離愛欲 Lìa xa ái dục

Bồ tát tu tập các loại thiền định, tịch mặc nhất tâm, không để tán loạn, hết thấy cảnh ái dục không thể làm tâm họ vương bấn, ấy là lìa xa ái dục.

7. Tu thiền bất không 修禪不空 Tu thiền bất không

Bồ tát tu tập các loại thiền định gặt hái công đức thiền định, tuy chứng ngộ lí chân không nhưng không堕 vào trạng thái trống không của đoạn diệt, ấy là tu thiền bất không.

8. Giải thoát ma quyền 解脫魔胃 Thoát khỏi lưới ma

Bồ tát tu tập các loại thiền định, có năng lực lìa xa sinh tử, hết thấy lưới ma đều không thể trói buộc, ấy gọi là thoát khỏi lưới ma.

9. An trú Phật cảnh 安住佛境 An trú cảnh Phật

Bồ tát tu tập các loại thiền định, khai phát vô lượng trí tuệ, thông đạt ý nghĩa thâm thâm của chính pháp, tự nhiên thấu triệt tri kiến của Phật, tâm luôn trong trạng thái tịch diệt, trú trì bất động, ấy gọi là an trú cảnh Phật.

10. Giải thoát thành thực 解脫成熟 Giải thoát thành thực

Bồ tát tu tập các loại thiền định, hết thảy hoặc nghiệp không thể nhiều loạn. Thiền định được huân tập lâu ngày ắt sẽ đạt quả vị giải thoát vô ngại, tự nhiên thành tựu viên mãn, ấy gọi là giải thoát thành thực.

Thập chủng lợi ích 十種利益 Mười lợi ích

Cũng nói: Bồ thí thập chủng lợi ích 布施十種 利益 Mười lợi ích của bồ thí

Xuất xứ: Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh 月燈 三昧經

Bồ thí là tiền đề để phá bỏ tâm tham lam, bỏn xẻn, là cửa đầu tiên bước lên con đường chân chính. Bồ tát thực hành bồ thí sẽ gặt hái mười lợi ích sau:

1. Hàng phục xan lạn 降伏慳吝 Hàng phục tâm keo kiệt, bỏn xẻn

Bồ tát hành giả thực hành hạnh bồ thí sẽ tự nhiên hàng phục tâm tham lam keo kiệt, bỏn xẻn khiến chúng không còn dấy lên nữa.

2. Xả tâm tương tục 舍心相續 Tâm Xả không gián đoạn

Bồ tát hành giả thực hành hạnh bồ thí, tài sản có thể không đủ để bồ thí nhưng tâm hỷ xả sẽ duy trì liên tục, không bị gián đoạn.

3. Đồng kì tư sản 同其資產 Cùng một tài sản

Bồ tát hành giả có tâm bồ thí rộng rãi vô lượng, thấy chúng sinh và mình là một nên tất cả tài sản đều dùng chung một cách bình đẳng, không có tâm phân biệt người và ta.

4. Sinh hào phú gia 生豪富家 Sinh vào nhà giàu có

Bồ tát hành giả tu tập hạnh nguyện bồ thí, không có tâm tham tiếc với bất kì tài sản nào của mình. Nhờ thế trong tương lai sẽ chiêu cảm quả báo sinh vào nhà giàu có, châu báu đầy đủ, dùng mãi không hết.

5. Sinh xứ thí tâm hiện tiền 生處施心現前 Sinh ra trong môi trường có sẵn tâm bồ thí

Bồ tát hành giả trong hiện kiếp thực hành hạnh bồ thí nên chiêu cảm đời sau sinh vào nơi có nhiều người có hạnh bồ thí.

6. Tứ chúng ái lạc 四衆愛樂 Bốn chúng yêu thích

Bồ tát hành giả thường ẩm ử tâm bồ thí, không bỏn xẻn, đồ kị nên được bốn chúng yêu thích, không bị hiềm oán hận.

7. Nhập chúng bất khiếp 入衆不怯 Không khiếp hãi khi đến chỗ đông người

Bồ tát hành giả thực hành hạnh bồ thí, được bốn chúng yêu thích nên khi đến chỗ đông người, tự nhiên không có cảm giác khiếp sợ.

8. Thắng danh lưu bố 勝名流布 Thanh danh vang khắp

Bồ tát hành giả có năng lực bồ thí với tâm vô cầu nên nhiều người khen ngợi, thanh danh vang khắp, xa gần đều biết.

9. Thủ túc nhu nhuyễn 手足柔軟 Tay chân mềm mại

Bồ tát hành giả thích hạnh bồ thí, cứu người khốn cùng nên chiêu cảm quả báo tay chân mềm mại, đủ các tướng đẹp.

10. Bất li tri thức 不離知識 Không lìa tri thức

Bồ tát hành giả từ khi mới phát tâm thực hành hạnh bồ thí đã thường được gần gũi chư Phật, Bồ tát, thiện tri thức...được nghe cốt lõi chính pháp, chưa từng rời xa thiện hữu tri thức.

Thập chủng lợi ích 十種利益 Mười lợi ích

Cũng nói: Trì giới thập chủng lợi ích 持戒十種 利益 Mười lợi ích của việc giữ giới

Xuất xứ: Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh 月燈 三昧經

Giữ gìn giới luật là gốc của Bồ đề, là cửa trọng yếu để vào Đạo. Bồ tát gìn giữ, hộ trì giới luật sẽ thu hoạch mười lợi ích.

1. Mãn túc trí nguyện 滿足智願 Trí và Nguyện trọn vẹn

Người tu hành nguyện Bồ tát, giữ gìn giới cấm sẽ có công năng giúp thân tâm thanh tịnh, trí tuệ bản tính được khơi sáng, hết thấy trí tuệ, hết thấy thệ nguyện đều được viên mãn.

2. Như Phật sở học 如佛所學 Được giống như những điều Phật đã từng tu học; Học điều chư Phật từng học

Khi Phật vừa mới tu đạo cũng do lấy giới làm gốc mà thành đạo quả. Bồ tát tu hành nếu gìn giữ giới luật thanh tịnh ắt cũng giống hệt như những điều Phật từng tu đạo vậy.

3. Trí giả bất hủy 智者不毀 Bậc trí tuệ không hủy báng; Không bị người có trí chê trách

Người thực hành hạnh Bồ tát, giới luật thanh tịnh; khẩu nghiệp, thân nghiệp không phạm lỗi nên hết thấy người có trí tuệ trong đời đều hoan hỉ tán thán chứ không hủy báng.

4. Bất thoái thệ nguyện 不退誓願 Thệ nguyện không thoái chuyển

Người tu tập theo hạnh nguyện Bồ tát, kiên định gìn giữ giới luật thanh tịnh, vì cầu chứng Bồ đề nên phát thệ nguyện sâu rộng, dũng mãnh tinh tiến chứ không bị tụt lùi.

5. An trú chính hành 安住正行 An trú trong hành vi chân chính

Ý nói người tu tập theo hạnh nguyện Bồ tát, kiên định gìn giữ giới luật ắt ba nghiệp thân, miệng, ý đều

thanh tịnh; an trú vững chắc trong hành vi chân chính.

6. Khí xả sinh tử 棄舍生死 Xả bỏ sinh tử

Người tu tập theo hành nguyện Bồ tát, gìn giữ giới luật ắt sẽ không phạm các giới như sát sinh, trộm cắp, dâm dục, nói dối từ đó xả bỏ luân hồi, vĩnh viễn thoát khỏi biển khổ sinh tử.

7. Mộ lạc Niết Bàn 慕樂涅槃 Hân hoan hưởng mộ Niết Bàn

Niết Bàn dịch âm từ chữ Nirvāṇa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Diệt độ滅度, ý nói người tu tập theo hành nguyện Bồ tát, kiên định gìn giữ giới luật, cắt đứt các loại vọng tưởng nhờ vậy sinh ra tâm niệm chán bỏ sinh tử, hân hoan hưởng mộ Niết Bàn.

8. Đắc vô triền tâm 得無纏心 Tâm không bị trói buộc

Người tu tập theo hành nguyện Bồ tát, đức tri giới vẹn toàn sáng suốt, thể tính của tâm hiển lộ thanh tịnh trọn vẹn, hết thấy nghiệp duyên phiền não đều được cởi ra, trút bỏ.

9. Đắc thắng Tam muội 得勝三昧 Được các Tam muội thù thắng

Ý nói người tu tập theo hành nguyện Bồ tát, giữ giới thanh tịnh, tâm không tán loạn, thành tựu chính định, thiền định hiển lộ trong hiện tại, siêu việt hết các lậu hoặc.

10. Bất phạp tín tài 不乏信財 Không mất niềm tin; Tài sản niềm tin không thiếu; Đầy đủ tín tài

Người tu tập theo hành nguyện Bồ tát, gìn giữ giới luật sẽ bảo toàn đức tin vào Phật pháp, từ đó sinh ra hết thấy công đức pháp tài (xem sự hiểu biết về Phật pháp là tài sản) đều trọn vẹn.

Thập chủng lợi ích 十種利益 Mười thứ lợi ích; Mười lợi ích

Cũng nói: Đa văn thập chủng lợi ích 多聞十種 利益 Mười lợi ích của việc nghe nhiều

Xuất xứ: Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh 月燈 三昧經

Hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, nghe khắp các pháp tà, chính của thế gian, xuất thế gian nên được mười món lợi ích, gồm:

1. Tri phiền não trợ 知煩惱助 Biết phiền não nuôi lớn nghiệp nhân

Hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, nhờ nghe nhiều nên biết tất cả hoặc phiền não của bản thân và hết thấy chúng sinh đều có công năng nuôi lớn nghiệp nhân vì thế phải gánh lấy quả báo trong tương lai nên cầu mong vượt thoát, không bị phiền não mê hoặc.

2. Tri thanh tịnh trợ 知清淨助 Biết phạm hạnh thanh tịnh nuôi lớn Bồ đề

Hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, nhờ nghe nhiều nên biết hết các phạm hạnh thanh tịnh đều có công năng nuôi lớn con đường Bồ đề, nhờ thế càng tinh cần tu tập mong chứng quả vị Phật đà vô thượng.

3. Viễn ly nghi hoặc 遠離疑惑 Lìa xa nghi hoặc

Hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, nhờ nghe nhiều pháp thế gian, xuất thế gian cũng như sự biện luận

của tà ma ngoại đạo thấy đều thông tỏ, không còn chút nghi hoặc nào nữa.

4. Tác chính trực kiến 作正直見 Uốn thẳng tri kiến

Hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, nhờ nghe nhiều nên thấu tỏ tất cả pháp tà, chính. Vì thế nếu có chúng sinh biện hộ cho những kiến giải thiên lệch, Bồ tát sẽ vì họ mà uốn thẳng tri kiến, giúp họ cải tà quy chính.

5. Viễn li phi đạo 遠離非道 Lìa xa những con đường sai trái

Hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, nhờ nghe nhiều nên thấu tỏ những điều kiện phụ trợ để tạo thành các pháp là tương đương nhau như quả báo của thiện, ác chẳng hạn, vì thế hết thấy những điều phi pháp như giết hại mạng sống chúng sinh, trộm cắp đều được lìa xa và không bao giờ phạm phải.

6. An trú chính lộ 安住正路 An trú vào con đường chân chính

Hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, nhờ nghe nhiều nên thấu tỏ hết tất cả các pháp tà, chính nhờ thế mà không còn bị mê hoặc bởi những điều sai trái với đạo lý, ngược lại thường an trú bất thoái vào chính pháp Như Lai.

7. Khai cam lộ môn 開甘露門 Mở cửa cam lộ

Hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, nhờ nghe nhiều nên có khả năng đi sâu vào kho tàng Như Lai, không những biết rõ pháp vị vô thượng mà còn mang pháp vị đó nuôi dưỡng quần sinh khiến mầm thiện trong họ tăng trưởng, ấy gọi là mở cửa cam lộ.

8. Cận Phật, Bồ đề 近佛菩提 Gần gũi Phật, Bồ đề

Hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, nhờ nghe nhiều nên thường tinh cần tu tập, biết rõ đi lên con đường giới định tuệ nhất định sẽ dẫn đến quả của các bậc thánh. Nhờ thế đạo luôn hiện hữu trong tâm, hành giả siêng năng không chút lười biếng và quả vị Bồ đề Phật không còn xa xôi nữa.

9. Vi tác quang minh 爲作光明 Làm ngọn đèn sáng

Hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, nhờ nghe nhiều, biết rõ chúng sinh đều bị vô minh che khuất nên thường chịu cái khổ đêm dài tăm tối. Hành giả dùng ngọn đèn trí tuệ mang lại ánh sáng, khiến mọi chúng sinh đều được lìa xa tăm tối và có niềm vui thanh khiết, thăng hoa.

10. Bất úy ác đạo 不畏惡道 Không sợ đường ác

Hành giả tu tập hạnh nguyện Bồ tát, nhờ nghe nhiều nên thấu triệt bản thể muôn pháp vốn thanh không tịch lặng, không khổ không vui. Nhờ thế hành giả phát tâm quảng đại, hóa độ chúng sinh tùy theo chủng loại và căn cơ họ, hành giả không còn sợ các đường dữ, đường hiểm nạn nữa.

Thập chủng nhân 十種因 Mười loại nhân

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Tùy thuyết nhân 隨說因 Nhân thuyết ra phụ thuộc vào đối tượng; Nhân tùy thuyết

Ý nói đối với tất cả các pháp bị hệ lụy, ràng buộc của hoặc, nghiệp trong cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc

và pháp không bị hệ lụy, ràng buộc đều có tên gọi tương ứng phụ thuộc vào những gì đã thấy, nghe, cảm nhận và hay biết ấy gọi là nhân thuyết ra phụ thuộc vào đối tượng.

Pháp không bị hệ lụy, ràng buộc tức pháp xuất thế.

2. Quán đãi nhân 觀待因 Nhân quán sát, đối đãi; Nhân quán đãi

Ý nói hết thảy hữu tình muốn cầu niềm vui mang hệ lụy, trói buộc trong ba cõi và niềm vui không bị hệ lụy, ràng buộc xuất thế, đối với các duyên kia hoặc là mong cầu để có được bằng sự đối đãi tương ứng hoặc là thụ dụng, quán cảnh giới kia để đối lại cảnh giới này ấy gọi là nhân quán sát, đối đãi.

3. Khiên dẫn nhân 牽引因 Nhân dẫn dắt

Ý nói nghiệp tịnh hoặc nghiệp bất tịnh huân tập các hành thiện ác trong ba cõi, đối với các đường khả ái hay không khả ái, chúng đều là tự thể dẫn dắt đến các đường khả ái hay không, ấy gọi là nhân dẫn dắt.

Đường ở đây chỉ cho sáu đường như Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh...

Khả ái chỉ hai đường gồm trời và người trong sáu đường. Các đường còn lại Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, Tu la gọi là đường không khả ái.

Tự thể chỉ tự thể của hành nghiệp.

4. Sinh khởi nhân 生起因 Nhân sinh khởi

Chỉ hết thảy các pháp bị ràng buộc bởi tất cả hoặc nghiệp khả ái, không khả ái trong ba cõi chúng đều sinh ra từ chủng tử tự thân. Trong đó đối với các đường mà chúng yêu thích (ái) thì sự yêu thích đó (ái) sẽ trở lại nuôi dưỡng chủng tử đó. Chính khả năng nuôi dưỡng kia dẫn dắt tự thể khả ái, không khả ái mới được sinh khởi, ấy gọi là nhân sinh khởi.

5. Nhiếp thụ nhân 攝受因 Nhân nhiếp thụ

Ý nói pháp bị trói buộc bởi hoặc nghiệp trong ba cõi đều bị thâu tóm vào trong kiến chân thực, ấy gọi là nhân nhiếp thụ.

6. Dẫn phát nhân 引發因 Nhân dẫn phát

Chỉ thiện pháp còn bị trói buộc trong ba cõi có khả năng dẫn dắt các thiện pháp vượt trội trong phạm vi thiện pháp bị trói buộc trong ba cõi. Ngoài ra chúng còn có khả năng dẫn dắt các thiện pháp bị trói buộc và cả thiện pháp không bị trói buộc trong cõi Sắc, cõi Vô sắc thậm chí cả thiện pháp bị trói buộc trong cõi Vô sắc cũng có thể dắt dẫn các pháp thiện vượt trội của cõi Vô sắc và thiện pháp không bị trói buộc, ấy gọi là nhân dẫn phát.

7. Định dị nhân 定異因 Nhân định dị

Chỉ các pháp bị trói buộc và không bị trói buộc trong ba cõi do công năng của tự tính chúng có sai biệt nên gọi là nhân định dị.

8. Đồng sự nhân 同事因 Nhân đồng sự

Ý nói các pháp bị trói buộc trong tam giới sinh ranhờ công năng hòa hợp của tự tính và các pháp không bị trói buộc cũng nhờ hòa hợp mà có, ấy gọi là nhân đồng sự.

9. Tương vi nhân 相違因 Nhân trái ngược nhau; Nhân tương vi

Ý nói khi các pháp bị trói buộc lẫn pháp không bị trói buộc trong ba cõi sắp sinh khởi, nếu bị chướng ngại trong giây phút hiện tại mà nó sinh khởi đó ắt nó sẽ không được tiếp tục sinh khởi nữa, ấy gọi là nhân trái ngược nhau.

10. Bất tương vi nhân 不相違因 Nhân không trái ngược nhau; Nhân bất tương vi

Ý nói khi các pháp bị trói buộc lẫn các pháp không bị trói buộc sắp sinh khởi, nếu không bị chướng ngại trong giây phút hiện tại mà nó sinh khởi đó ắt nó sẽ được tiếp tục sinh khởi, ấy gọi là nhân không trái ngược nhau.

Thập chủng nhẫn 十種忍 Mười loại nhẫn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Chỉ Chưởng 華嚴指掌

Nhẫn tức sự nén nhịn để thích ứng với môi trường giúp tâm thấy bình an với điều đó. Bồ tát đã đoạn trừ vô minh hoặc, chứng lí vô sinh, thấu triệt các pháp xưa nay vốn tịch diệt. Vì thế mắt thấy sắc, tai nghe tiếng đều như trò ảo thuật, như sự hóa hiện, không khởi vọng niệm phân biệt chúng. Thể của nhẫn tuy chỉ có một nhưng có mười tên gọi khác nhau phụ thuộc vào đối tượng nhẫn.

1. Âm thanh nhẫn 音聲忍 Âm thanh nhẫn

Chỉ khả năng an nhẫn không khiếp sợ khi nghe giáo lí thậm thâm vi diệu của chư Phật, thậm chí nghe xong liền hiểu rõ thấu triệt.

2. Thuận nhẫn 順忍 Thuận nhẫn

Chỉ lí hay sự đều thuận theo, suy ngẫm và an nhẫn với nó chứ không đi ngược lại.

3. Vô sinh nhẫn 無生忍 Vô sinh nhẫn

Hành giả thấu tỏ thông đạt các pháp vốn xưa nay không sinh, không sinh ắt sẽ không diệt, suy ngẫm kĩ và an nhẫn như thế nên vọng niệm không sinh khởi.

4. Như huyễn nhẫn 如幻忍 Như huyễn nhẫn

Chỉ sự hiểu rõ thông suốt các pháp do nhân duyên hòa hợp mà sinh nên chúng như sự biến hóa ra của trò ảo thuật, thể tính nó vốn rỗng lặng. Quán sát, suy ngẫm kĩ như thế thì có thể an nhẫn, không còn sự chấp trước.

5. Như diễm nhẫn 如燄忍 Như diễm nhẫn

Hành giả thấu tỏ hết thấy cảnh giới đều như loáng nắng, không thực; quán sát, suy ngẫm như thế để an nhẫn, không còn sự chấp trước.

6. Như mộng nhẫn 如夢忍 Như mộng nhẫn

Hành giả thấy tỏ vọng tâm đều như cảnh trong mơ, không thực, suy ngẫm như thế để an nhẫn, không còn sự chấp trước.

7. Như hưởng nhẫn 如響忍 Như hưởng nhẫn

Hết thấy âm thanh ngôn ngữ trong thể gian đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, chúng giống như tiếng vọng lại trong hang, không phải là âm thanh đích thực, suy ngẫm như thế để an nhẫn, không còn sự chấp trước.

8. Như ảnh nhẫn 如影忍 Như ảnh nhẫn

Hành giả thấu tỏ sắc thân do ngũ uẩn tích tụ mà thành, vốn không có thực thể, suy ngẫm như thế để an nhẫn, không còn sự chấp trước.

9. Như hóa nhẫn 如化忍 Như hóa nhẫn

Các pháp trong thể gian đều bỗng nhiên có trong cái không, có rồi lại không, thể tính không thực, suy ngẫm như thế để an nhẫn, không còn sự chấp trước.

10. Như không nhẫn 如空忍 Như không nhẫn

Hành giả thấu đạt các pháp thể gian và xuất thể gian đều như hư không, không có sắc tướng, suy ngẫm như thế để an nhẫn, không còn sự chấp trước.

Thập chủng niệm xứ 十種念處 Mười đối tượng quán niệm

Cũng nói: Bồ tát tu Thập chủng niệm xứ 菩薩修 十種念處 Bồ tát tu mười đối tượng quán niệm

Xuất xứ: Trừ Cái Chướng Bồ Tát Sở Vấn Kinh 除蓋障菩薩所問經

Niệm tức vận dụng trí tuệ để quán niệm, thân là đối tượng quán niệm. Trí là chủ thể của việc quán niệm; thân là cảnh, là đối tượng quán niệm. Có mười pháp mà Bồ tát thường quán sát, ấy gọi là mười đối tượng quán niệm.

1. Thân niệm xứ 身念處 Quán niệm về thân; Quán về thân

Thân với nghĩa là sự tích tụ, ý nói thân do tập hợp các căn mà thành. Bồ tát quán sát để tránh xa tất cả các pháp bất thiện trong thân do ngã khởi lên. Quán sát khắp thân thể từ đỉnh đầu xuống đến ngón chân để thấy chúng đều bất tịnh, vô cùng hôi hám xấu xí và không tìm đâu ra cái ngã đích thực trong thân ấy. Nếu thực hành được phép quán như vậy tức hành giả đã thành tựu mọi pháp thiện, lìa xa mọi pháp ác.

2. Thụ niệm xứ 受念處 Quán niệm về sự cảm nhận; Quán về thụ

Thụ với nghĩa là sự lãnh nạp, chỉ sự lãnh nạp, tiếp thu của sáu căn với sáu trần. Bồ tát tư duy về hết thấy sự lãnh nạp, thụ nhận đều khổ, người thiếu trí tuệ điên đảo chấp đó là lạc nên nhất mực đắm đuối vào không chịu buông bỏ dù trong chốc lát. Bồ tát vừa tự phải tỉnh cần đoạn trừ mọi sự lãnh nạp đau khổ (khổ thụ) mặt khác phải chỉ bảo chúng sinh nên thực hành như mình, biết mọi sự cảm nhận, lãnh thụ đều khổ, không nên sinh lòng tham đắm.

3. Tâm niệm xứ 心念處 Quán niệm về tâm

Tâm với nghĩa là sự tích tụ cũng có nghĩa là suy nghĩ đưa đến sự nhận biết, ý nói tâm có khả năng tích tụ hết thảy các pháp thiện, ác. Nó có khả năng suy nghĩ, dẫn đo về các pháp từ đó sinh ra cảm giác, tri nhận. Bồ tát tư duy rằng: tâm thực sự vô thường, chấp đó là thường; chấp cái vô ngã là ngã, chấp bất tịnh là tịnh, đây là tâm dao động, như gió như lửa, luôn luôn chuyển động không chút dừng nghỉ. Trong hết thảy các pháp, tâm luôn dẫn đầu nên nếu điều phục được tâm ắt sẽ điều phục được các pháp.

4. Pháp niệm xứ 法念處 Quán niệm về pháp

Pháp chỉ những pháp do ý căn khởi lên, Bồ tát thấu tỏ như thật về các pháp bất thiện như tham, sân, si...đều là lỗi lầm, cần phải đoạn trừ. Sau khi đoạn trừ được chúng, tâm sẽ sinh vui thích với các thiện pháp, ở vào chính niệm. Đối với pháp này hành giả không những tự tu thành tựu lại còn phải hướng dẫn người khác tu tập thành tựu hết như chính mình.

5. Cảnh giới niệm xứ 境界念處 Quán niệm về cảnh giới

Bồ tát quán niệm, tư duy về hết thảy cảnh giới yêu thích hoặc không yêu thích như màu sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị và sự xúc chạm đều hư dối, không thật. Nhờ thế không sinh tâm tham đắm với cảnh yêu thích, không sân hận với cảnh ngược ý, lại phải nghĩ rằng, ta nay không nên khởi tâm tham, sân với những pháp trống rỗng này. Khi quán tưởng như thế, Bồ tát không bị cảnh chi phối, không đắm trước vào sở đắc của mình. Không những bản thân Bồ tát hành giả tu tập như thế lại còn hướng dẫn cho người khác tu tập hết như chính mình.

6. A lan nhã niệm xứ 阿蘭若念處 Quán niệm về A lan nhã

A lan nhã cũng nói A luyện nhã 阿練若, dịch âm từ chữ Aranya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là nhàn tĩnh xứ 閑靜處 tức nơi nhàn tĩnh, thanh vắng. Không làm việc gọi là nhàn, không huyên náo là tĩnh. Có nơi dịch là không tranh cãi, tranh đấu, ý nói không tranh chấp, cãi vã với thế gian (vô tránh 無諍). Nơi nào Bồ tát tu tập hạnh Vô tránh và hạnh Tịch tĩnh thì nơi đó được gọi là chốn A lan nhã, tức chốn nhàn tĩnh. Tránh xa tác ý không đúng chân lý, học cách vui vẻ, ham thích sự tác ý đúng chân lý để mở rộng công hạnh tu tập của mình. Bồ tát không những tự mình thực hành được như thế mà còn hướng dẫn cho người khác tu tập hết như chính mình.

7. Giáo áp tụ lạc niệm xứ 教邑聚落念處 Quán niệm về nơi dạy học, đô thị thôn xóm

Bồ tát vào nơi dạy học, đô thị thôn xóm thường phải gia tâm tinh chuyên tu hạnh Bồ tát, với những nơi đánh bạc, quán rượu, yến tiệc, ca múa và hết thảy nơi không tốt cho giới hạnh khác đều phải tránh xa. Nhờ thế Bồ tát không bị âm thanh, màu sắc làm mê hoặc, không bị phiền não vấy bẩn.

8. Danh văn lợi dưỡng niệm xứ 名聞利養 念處 Quán niệm về danh tiếng, ích lợi, sự hưởng thụ

Đạo đức Bồ tát đã trọn vẹn, thanh danh vang khắp nên mọi người đều hướng về. Khi đó cần phải nghĩ về nguyên nhân tại sao mình phải thụ nhận các thứ lợi dưỡng; chỉ nên nhận vì mục đích duy nhất là làm ruộng phúc cho chúng sinh gieo phúc mới miễn cưỡng chấp nhận chứ không vì lòng tham, không chấp chặt đó là những thứ của mình. Nhận được điều gì Bồ tát hành giả cần chia đều cho mọi người, không nên để mình có chút tham tiếc, bòn xén.

9. Như Lai học môn niệm xứ 如來學門念處 Quán niệm về các môn học Như Lai

Bồ tát tư duy về chư Phật ba đời quá khứ hiện tại vị lai, đều học như thế mà thành tựu Bồ đề, chuyển bánh xe Pháp lớn, nhập đại Niết Bàn. Ta nên khởi lên niềm tin thanh tịnh, tôn kính tu theo, thành tựu hết như chư Phật.

10. Đoạn chư phiền não niệm xứ 斷諸煩惱念處 Quán niệm về việc đoạn trừ phiền não

Bồ tát nhờ chính niệm mà thấu tỏ hết thấy pháp phiền não, nhiếp trước đều sinh khởi từ nhân sáu căn, duyên sáu trần; nhờ biết rõ như thế nên lìa xa chúng, từ đó sáu căn thanh tịnh, không còn nhiếp trước.

Thập chủng phát tâm 十種發心 Mười loại phát tâm

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Chúng sinh si mê tà vọng, đánh mất chân tâm, mỗi niệm khởi lên đều tham đắm vào vọng cảnh. Mọi nghiệp báo sướng khổ khác nhau đều phụ thuộc vào việc chúng sinh phát tâm thuần hay không thuần. Sau đây là mười loại phát tâm:

1. Phát địa ngục tâm 發地獄心 Phát tâm địa ngục

Tâm tham lam, sân hận của chúng sinh dấy khởi trong từng niệm, nhiều dần theo ngày tháng, tạo tác loại thập ác thượng phẩm, đi con đường lửa, ấy gọi là phát tâm địa ngục.

Mười điều ác thượng phẩm: Thượng phẩm, chỉ loại chúng sinh không có tâm ăn năn hối cải với những điều ác mình đã làm, đang làm và sẽ làm. Mười điều ác gồm: giết hại sự sống, trộm cắp, dâm dục không chính đáng, (khi nói dâm dục không chính đáng tức chỉ cho hàng Phật tử tại gia, nói tà dâm chỉ cho hàng xuất gia) nói dối, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời hoa mỹ, tham lam, sân hận, tà kiến.

Con đường lửa tức chỉ địa ngục, vì trong địa ngục thường phải chịu các loại khổ như nằm giường lửa, nằm lò lửa, nằm trên than hồng...

2. Phát súc sinh tâm 發畜生心 Phát tâm súc sinh

Chúng sinh trong từng tâm niệm khởi lên sự ngu si tham đắm, muốn nhiều quyền thuộc như biển chứa các dòng chảy, tạo tác mười điều ác trung phẩm, đi con đường máu thịt, ấy gọi là phát tâm súc sinh.

Mười điều ác trung phẩm ý những chúng sinh sau khi tạo tội chỉ thoáng thấy ăn năn, hối lỗi.

Đi con đường máu thịt tức súc sinh đạo, do súc sinh thường phải chịu cái khổ cắn xé, ăn thịt lẫn nhau mà có tên đó.

3. Phát nga quý tâm 發餓鬼心 Phát tâm nga quý

Chúng sinh trong từng tâm niệm khởi lên sự tham muốn về danh tiếng, muốn tên tuổi vang khắp bốn phương tám hướng nhưng trong lòng không có đức hạnh thật sự, lăm sánh với hiền thánh, chỉ biết lừa dối, tạo mười ác hạ phẩm, đi con đường gươm đao, ấy gọi là phát tâm nga quý.

Mười ác hạ phẩm, chỉ khi làm việc ác xong liền biết ăn năn hối cải.

Con đường đao kiếm tức nga quý đạo, ý nói nga quý thường chịu nỗi khổ bị gươm đao gây gộc bức hại.

4. Phát hạ phẩm thập thiện tâm 發下品十善心 Phát tâm thập thiện hạ phẩm

Ý nói chúng sinh trong từng tâm niệm đều muốn vượt trội hơn người, khinh miệt người khác, đề cao bản thân, ngoài nêu cao nhân nghĩa nhưng trong thực hành đạo của loài Tu la, ấy gọi là phát tâm thập thiện hạ phẩm.

Hạ phẩm trong trường hợp này chỉ những chúng sinh sau khi làm thiện liền thấy hối hận.

5. Phát trung phẩm thập thiện tâm 發中品十善心 Phát tâm thập thiện trung phẩm

Ý nói chúng sinh trong từng tâm niệm đều ham thích, vui theo thế gian, tu tập năm giới cấm, thực hành đúng đạo làm người, ấy gọi là phát tâm thập thiện trung phẩm.

Thập thiện trung phẩm, chỉ người làm thiện nhưng có chút hối hận.

6. Phát thượng phẩm thập thiện tâm 發上品十善心 Phát tâm thập thiện thượng phẩm

Ý nói chúng sinh trong từng tâm niệm đều biết rõ cái khổ của ba đường ác, biết rõ cõi người có khổ có vui đan xen lẫn nhau, chỉ có cõi trời luôn luôn hưởng an lạc sung sướng, vì thế mong cầu sinh lên cõi trời. Do mong lên cõi trời mà đóng kín nội căn, không đắm vào cảnh trần, tu hành theo đạo lí của loài trời, ấy gọi là phát tâm thập thiện thượng phẩm.

Mười điều thiện thượng phẩm chỉ sự không hối hận với việc thiện đã làm, đang làm và sẽ làm.

Nội căn tức ý căn.

7. Phát Dục giới Chu tâm 發欲界主心 Phát tâm làm chủ cõi Dục

Chủ cõi Dục chỉ chúa của cõi trời Tha hóa tự tại ở cõi Dục. Ý nói trong từng tâm niệm, nếu chúng sinh muốn bành trướng uy thế, đoạt lấy trí tuệ người khác để làm niềm vui cho mình, thực hành ma đạo, ấy gọi là phát tâm làm chủ cõi Dục.

8. Phát thế trí tâm 發世智心 Phát tâm cầu trí tuệ thế gian

Nếu có chúng sinh trong từng niệm đều muốn có được trí tuệ nhanh nhẹn, biện luận sáng suốt, tài cao minh triết, soi tỏ cổ kim nhưng không tin vào pháp xuất thế gian, thực hành theo đạo Ni kiền尼犍, ấy gọi là phát tâm cầu trí tuệ thế gian.

Ni kiền, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

9. Phát phạm tâm 發梵心 Phát tâm cầu làm Phạm thiên

Chúng sinh trong từng tâm niệm đều cảm thấy không thích cảnh trần ở cõi Dục, chỉ thích thú niềm vui vượt trội của Phạm thiên, thực hành theo đạo Sắc, Vô sắc, ấy gọi là phát tâm cầu Phạm thiên.

10. Phát vô lậu tâm 發無漏心 Phát tâm vô lậu

Ý nói chúng sinh trong từng tâm niệm đều thấy chán ghét cái khổ sinh tử của thế gian, tích cực đoạn trừ sai lầm, mê muội của tham sân si, thường tu tập gieo nhân vô lậu, thực hành đạo của hàng Nhị thừa, ấy gọi là phát tâm vô lậu.

Thập chủng Phật 十種佛 Mười tầng bậc Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Phật gọi đủ là Phật đà, dịch âm từ chữ Buddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Giác 覺. Giác có ba nghĩa: Tự giác ngộ cho mình (tự giác), giúp người khác giác ngộ như chính mình (giác tha) và công hạnh giác ngộ đã hoàn toàn viên mãn (giác hạnh viên mãn).

1. Thành chính giác Phật 成正覺佛 Phật lên ngôi chính giác

Chỉ Phật hàng phục các loại ma, hoát nhiên đại ngộ dưới gốc cây Bồ đề, đây gọi là Phật lên ngôi chính giác.

2. Nguyên Phật 願佛 Phật Thệ Nguyên; Nguyên Phật

Chỉ Phật từ trời Đâu suất giáng sinh trần gian, thuyết pháp độ sinh, thực hiện bản nguyện, thế gọi là Phật thệ nguyện.

3. Nghiệp báo Phật 業報佛 Phật nghiệp báo

Ý nói Phật tu nghiệp nhân vạn hạnh thanh tịnh cảm lấy quả báo tướng hảo trang nghiêm, ấy gọi là Phật nghiệp báo.

4. Trú trì Phật 住持佛 Phật trú trì

Ý nói chân thân và xá lợi của Phật trú trì trong đời, vĩnh viễn không bị hư hoại, ấy gọi là Phật trú trì.

5. Niết Bàn Phật 涅槃佛 Phật Niết Bàn

Ý nói ứng thân của Phật đã thực hiện viên mãn công hạnh hóa độ, thị hiện Diệt độ, ấy gọi là Phật Niết Bàn.

6. Pháp giới Phật 法界佛 Phật pháp giới

Phật chứng ngộ thể tính vô lậu của nhất chân pháp giới, có trí tuệ lớn, phóng ánh sáng rực rỡ soi chiếu khắp mười phương, ấy gọi là Phật pháp giới.

7. Tâm Phật 心佛 Phật tâm

Ý nói tâm thể của Phật vốn lìa mọi suy niệm, thấu triệt tịch lặng thông suốt, vốn xưa nay giác ngộ, sáng

suốt ấy gọi là Phật tâm.

8. Tam muội Phật 三昧佛 Phật Tam muội

Ý nói Phật thường trú trong đại chính định, như như bất động, thấu triệt muôn pháp, ấy gọi là Phật Tam muội.

9. Bản tính Phật 本性佛 Phật bản tính; Phật có từ bản tính

Ý nói Phật trọn vẹn đại trí tuệ, chiếu soi thấu triệt tự tính, bản lai là Phật, đầy đủ Hằng hà sa số công đức vi diệu, ấy gọi là Phật bản tính.

10. Tùy lạc Phật 隨樂佛 Phật tùy thuận ham muốn thánh thiện; Phật tùy lạc

Ý nói Phật thuận theo sự tham muốn thánh thiện của chúng sinh mà nhanh chóng hiện thân thuyết pháp, hợp với ý muốn của chúng sinh khiến họ thành tựu các công hạnh, ấy gọi là Phật tùy thuận ham muốn thánh thiện.

Thập chủng phương tiện 十種方便 Mười loại phương tiện

Xuất xứ: Tán Dịch Hoa Nghiêm Kinh 晉譯華嚴經

1. Bố thí phương tiện 布施方便 Phương tiện bố thí

Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát, tâm không tham tiếc bỏn xẻn, vì một mục đích duy nhất là mang lại an lạc, lợi ích cho chúng sinh, với thân mạng, tài sản thầy đều xả bỏ nhưng không vì mong được người báo đáp, như thế gọi Phương tiện bố thí.

2. Trì giới phương tiện 持戒方便 Phương tiện trì giới

Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát, kiên định gìn giữ giới cấm, thực hành hạnh Đầu đà, trọn vẹn oai nghi, không coi khinh người khác, với các cảnh trần, tâm không đắm chấp ái nhiễm, như thế gọi là trì giới là phương tiện.

3. Nhẫn nhục phương tiện 忍辱方便 Phương tiện nhẫn nhục

Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát, lìa xa sân hận, điên đảo, không còn tâm niệm Bĩ - Ngã, giả sử chúng sinh ngang ngược vu hại bản thân vẫn có thể nhin chịu, tâm không dao động, ấy gọi là Phương tiện nhẫn nhục.

4. Tinh tấn phương tiện 精進方便 Phương tiện tinh tiến

Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát, đối với Phạm hạnh luôn biết nhin khổ chịu nhọc, dũng mãnh không lười biếng, với pháp chứng đắc thường luôn ghi nhớ không để quên mất ấy gọi là Phương tiện tinh tiến.

5. Thiền định phương tiện 禪定方便 Phương tiện thiền định

Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát, lìa xa hết thảy ngũ dục và các phiền não, đốc chí tu hành các pháp giải thoát thiền định, cầu chứng quả vị Phật, ấy gọi là Phương tiện thiền định.

6. Trí tuệ phương tiện 智慧方便 Phương tiện trí tuệ

Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát, lìa xa ngu si phiền não, nuôi lớn hết thủy công đức, tâm không chán đủ với pháp hoan hỉ ái lạc, khai phát trí tuệ, thành tựu Bồ đề ấy gọi là Phương tiện trí tuệ.

7. Đại từ phương tiện 大慈方便 Phương tiện đại từ

Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát, vận tâm đại từ bình đẳng, lợi lạc hết thảy chúng sinh. Tuy trải qua số kiếp nhiều như số lượng bụi nhỏ nhưng không chán nản, mệt mỏi ấy gọi là Phương tiện đại từ.

8. Đại bi phương tiện 大悲方便 Phương tiện đại bi

Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát, tuy thấu đạt các pháp vốn không có tự tính nhưng vẫn vận khởi tâm đại bi bình đẳng, chịu khổ não thay hết thảy chúng sinh, tuy phải trải qua số kiếp nhiều như số bụi nhỏ nhưng không chán nản, mệt mỏi, ấy gọi là Phương tiện đại bi.

9. Giác ngộ phương tiện 覺悟方便 Phương tiện giác ngộ

Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát, vận dụng trí tuệ vô ngại, khai thị hết thảy chúng sinh, giúp họ biết rằng trong bản thân vốn có tính giác ngộ sáng suốt, không chút nghi hoặc, ấy gọi là Phương tiện giác ngộ.

10. Vận chuyển bất thoái pháp luân phương tiện 轉不退法輪方便 Phương tiện vận chuyển pháp luân bất thoái

Ý nói hành giả tu hạnh Bồ tát, vận chuyển pháp luân vô thượng, giáo hóa hướng dẫn hết thảy chúng sinh giúp họ tu học theo giáo pháp, tăng trưởng Bồ đề, tiến tu không thoái lui, ấy gọi là Phương tiện vận chuyển pháp luân bất thoái.

Thập chủng quỷ 十種鬼 Mười loại quỷ

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

1. Quái quỷ 怪鬼 Quỷ Quái

Do tiền kiếp gieo nhiều nhân tham lam, lấy của người khác không đúng lí nên chịu quả báo này. Kiếp này làm quỷ sống bám vào các sự vật thành yêu tinh, tạo nhiều điều gở như loại yêu tinh trong vàng, bạc, cây, cỏ...

2. Bạt quỷ 魃鬼 Bạt quỷ; Loài quỷ gây hạn hán; Quỷ Bạt

Chỉ một loài quỷ do tiền kiếp mắc bệnh đa dâm, bị sắc dục làm động loạn thân tâm, dao động như gió thổi lay động sự vật nên chịu quả báo làm loài quỷ này. Loài quỷ này thường nương vào gió để gây nên hạn hán.

3. Mị quỷ 魅鬼 Quỷ Mị

Chỉ một loài quỷ do gieo nhân gian trá, dùng lời nói lừa gạt người khác trong kiếp trước nên chịu quả báo này. Loài quỷ này thường gá vào các loại súc sinh như chồn, cáo... để dụ dỗ, huỷ hoại loài người.

4. Cỗ độc quỷ 蛊毒鬼 Quỷ Cỗ độc

Chỉ một loài quỷ do kiếp trước tạo nhiều thù oán, tâm luôn nghĩ cách kết oán, giữ chặt trong lòng

không chịu buông tha nên chịu quả báo làm loài quỷ này. Loài quỷ này thường gá vào các loại độc để thành hình, tức gá vào các loài trùng độc như rắn độc để truyền độc vào người.

5. Lệ quỷ 癩鬼 Quỷ Lệ

Chỉ một loài quỷ do kiếp trước gieo nghiệp sân hận, tâm thường phẫn nộ nên chịu quả báo làm loài quỷ này. Gặp người trong những năm tai hạn, suy lão liền nhập vào để tạo các điều khổ não như dịch bệnh (vì thế ngày xưa thường gọi các dịch bệnh là ôn hàn dịch lệ), lao phổi nặng (nguyên văn là bệnh dịch truyền thi 傳尸 và cốt chưng 骨蒸 cả hai đều là tên bệnh lao phổi ở giai đoạn cuối trong đông y.)

6. Nga quỷ 餓鬼 Quỷ đói; Nga quỷ

Chỉ một loài quỷ do kiếp trước gieo nhân ngạo mạn, không có thật đức, chỉ biết hư trương thanh thế, khinh miệt mọi người, khinh thế ngạo vật nên chiêu cảm báo làm loài quỷ này. Chúng thường ẩn hình trong không khí, thường không được ăn uống, đói khát triền miên, như thế gọi là nga quỷ tức loài quỷ luôn luôn đói (đúng ra phải là quỷ Nga, tức tên một giống quỷ được đặt theo đặc trưng của nó).

7. Yểm quỷ 魘鬼 Quỷ Yểm

Chỉ một loài quỷ do kiếp trước gieo nhân dùng lời nói lừa dối, thường giữ âm mưu quái dị trong lòng, trá hiện làm người có đức để lừa dối, bưng bít người khác nên chịu quả báo làm loài quỷ này. Chúng thường nương vào hư không, nhờ vào bóng tối để mê hoặc những người ngủ say, đây gọi là loài quỷ yểm.

8. Vồng lượng quỷ 魍魎鬼 Quỷ Vồng lượng

Chỉ một loài quỷ do kiếp trước gieo nhân tà kiến, tự cho mình đã tỏ ngộ, ngông cuồng chấp trước vào điều đó nên chịu quả báo làm loài quỷ này. Chúng thường thường thác hình vào trong sông núi, làm quỷ quái trong đá, gỗ, đây gọi là quỷ Vồng lượng.

9. Dịch sử quỷ 役使鬼 Quỷ Dịch sử

Chỉ một loài quỷ do kiếp trước gieo nhân bóp méo sự thật, lao tâm khổ tứ làm điều bất chính, nhiều hại người vô tội nên chịu quả báo làm loài quỷ này. Chúng thường thường gá vào nơi sáng sủa thường gánh cát, mang đá, làm kẻ sai dịch, như thế gọi là quỷ Dịch sử.

10. Truyền tống quỷ 傳送鬼 Quỷ Truyền tống

Chỉ một loài quỷ do kiếp trước gieo nhân tranh tụng, che giấu tội lỗi bản thân, tố tụng lỗi lầm người khác nên chịu quả báo làm loài quỷ này. Chúng thường gá vào thân người, truyền tống lời nói họa phúc, tốt xấu, đây gọi là quỷ Truyền tống.

Thập chủng tâm 十種心 Mười loại tâm

Cũng nói: Niệm Phật thập chủng tâm 念佛十種 心 Mười loại tâm niệm Phật

Xuất xứ: Đại Bảo Tích Kinh 大寶積經

Bồ tát Di Lặc bạch Phật rằng: “Như những điều Phật đã nói, công đức lợi ích của thế giới Cực Lạc của đức Phật A Di Đà, nếu có chúng sinh phát mười loại tâm, tùy theo mỗi loại tâm đó mà chuyển nhất

nhớ nghĩ đến Phật đó, người kia sau khi mạng chúng nhất định sẽ vãng sinh”.

1. Vô tổn hại tâm 無損害心 Không có tâm tổn hại

Người niệm Phật thường khởi tâm đại bi, không những không làm tổn hại chúng sinh ngược lại còn giúp họ an lạc, như thế gọi là không có tâm tổn hại.

2. Vô bức não tâm 無逼惱心 Không có tâm bức não

Người niệm Phật, thân tâm an tĩnh, thường khởi tâm đại bi, thương yêu hết thảy chúng sinh. Giúp chúng sinh thoát khổ, như thế gọi là không có tâm bức não.

3. Lạc thủ hộ tâm 樂守護心 Tâm vui vẻ hộ trì chính pháp

Người niệm Phật luôn luôn hết lòng trân quý gìn giữ chính pháp mà Phật đã thuyết, như thế gọi là tâm vui vẻ gìn giữ.

4. Vô chấp trước tâm 無執著心 Tâm không chấp trước

Người niệm Phật thường vận dụng trí tuệ quán sát hết thảy các pháp, không sinh chấp trước, như thế gọi là tâm không chấp trước.

5. Khởi tịnh ý tâm 起淨意心 Tâm khởi tịnh ý

Người niệm Phật, có năng lực lìa xa các pháp tạp nhiễm của thế gian, thường sinh tâm biết đủ với lợi ích và sự hưởng thụ, như thế gọi là tâm khởi tịnh ý.

6. Vô vong thất tâm 無忘失心 Tâm không quên mất

Người niệm Phật, cầu sinh tịnh độ, thành tựu trí tuệ Phật, bất kì lúc nào cũng canh cánh trong lòng, thế gọi là tâm không quên mất.

7. Vô hạ liệt tâm 無下劣心 Tâm không coi khinh người hạ liệt

Người niệm Phật thường thực hành tâm bình đẳng, luôn luôn tôn trọng cung kính với hết thảy chúng sinh, không sinh lòng khinh khi, ngạo mạn, thế gọi là tâm không coi khinh người hạ liệt.

8. Sinh quyết định tâm 生決定心 Tâm quyết định quả đoán; Sinh tâm quyết định

Người niệm Phật, không đắm chìm vào ngôn luận thế gian, có niềm tin chân chính và sâu sắc vào con đường Bồ đề vô thượng, rốt ráo không còn nghi hoặc, như thế gọi là tâm quyết định quả đoán.

9. Vô tạp nhiễm tâm 無雜染心 Tâm không tạp nhiễm

Người niệm Phật, tu tập các công hạnh, gieo mầm giống thiện, tâm thường rời xa hết thảy phiền não tạp nhiễm, như thế gọi là tâm không tạp nhiễm.

10. Khởi tùy niệm tâm 起隨念心 Tâm khởi niệm thuận theo chính lý

Người niệm Phật tuy thường quán tưởng đến tướng tốt của Như Lai nhưng không sinh tâm đắm chặt vào tướng tốt đó. Thường niệm Phật trong vô niệm, như thế gọi là tâm khởi niệm thuận theo chính lý.

Niệm Phật ở cấp độ cao thì không chỉ quán tưởng đến tướng tốt của Phật, kinh Kim cương nói “nếu có người thấy Phật qua 32 tướng thì không phải thấy Như Lai đích thực. Nên ở đây nhấn mạnh chỉ cần khởi tâm niệm không đi trái với chân lý như thế mới là phép niệm Phật đích thực vì Phật hiện hữu trong muôn pháp, thấy thực tướng muôn pháp tức thấy Phật.

Thập chủng thiện pháp 十種善法 Mười loại thiện pháp; Mười pháp thiện

Cũng nói: Hải đạo sư dụ Bồ tát Thập chủng thiện pháp 海導師喻菩薩十種善法 Người hoa tiêu ví cho mười pháp thiện của Bồ tát; Người chỉ đường trên biển ví cho mười pháp thiện của Bồ tát

Xuất xứ: Trừ Cái Chướng Bồ Tát Sở Vấn Kinh 除蓋障菩薩所問經

Biển lớn mịt mờ vô biên phải nhờ hoa tiêu chỉ đường mới mong xuôi thuận đến bờ bên kia. Tuy nhiên những người thương buôn không phải đều nghe lời người chỉ đường. Họ thường tự hỏi, nghe theo lời người hoa tiêu lấy gì đảm bảo rằng sẽ yên ổn, lợi ích? Trong biển sinh tử mịt mù, Bồ tát là người chỉ lối khiến các hữu tình đều được lìa xa hiểm nạn đường xấu, chứng nhập Niết Bàn chân không, vì thế ví hoa tiêu trong biển với Bồ tát trong biển sinh tử ba cõi..

1. Đắc tha tín hứa 得他信许 Được người tin tưởng; Được người tín nhiệm

Bồ tát thông hiểu rõ ràng hết thấy thiện pháp, tinh tấn tu tập, được sự tin tưởng của chư Phật, Duyên giác, Thanh văn và các đệ tử. Ví như người hoa tiêu, được quốc vương, tể tướng và hết thấy dân chúng tin tưởng.

2. Ví tha sở kính 爲他所敬 Được người kính trọng

Bồ tát trọn vẹn các đạo phẩm, được hết thấy Thanh văn, Duyên giác, chư thiên, loài người, rồng, quỷ, Dạ, Càn thất bà cung kính cúng dường. Như người hoa tiêu, được quốc vương, tể tướng và hết thấy dân chúng, cung kính cúng dường.

3. Thiện tác chỉ dẫn 善作指引 Khéo léo chỉ dẫn

Trong biển sinh tử hiểm nạn, Bồ tát vì chúng sinh mà hướng dẫn, chỉ đường giúp họ thoát khỏi đường xấu phiền não, được sự bình yên. Như người hoa tiêu, chỉ đường thoát hiểm cho người mắc nạn, khiến mọi người đều được an ổn.

4. Ví tha y chỉ 爲他依止 Nơi y chỉ cho người khác

Bồ tát vận dụng phương tiện khéo léo, đủ năng lực làm nơi y chỉ cho loài trời, người và ngoại đạo, khiến họ thoát khỏi hiểm nạn đường ác trong biển khổ sinh tử. Như người hoa tiêu làm nơi nương tựa niềm tin cho người buôn bán, người khốn khổ cô đơn, thoát mọi hiểm nạn.

5. Năng vi tế mạng 能爲濟命 Năng lực cứu mạng

Bồ tát vì các loài hữu tình đắm tham sinh tử mà nghĩ cách cứu giúp, khuyên họ phát tâm

Bồ đề, duy trì mạng sống trí tuệ. Như người hoa tiêu, cung cấp những vật dụng cần thiết, cứu sống người đời.

6. Thiện bị tư lương 善備資糧 Khéo léo chuẩn bị lương thực và tiền vốn

Bồ tát khéo léo trang bị đầy đủ trí tuệ và các công hạnh tu tập, xem đó như lương thực, tiền vốn để giúp chúng sinh phát tâm Bồ đề, tích phúc tu hành, thoát li đường khổ, đi đến kinh đô trí tuệ. Như người hoa tiêu, khéo léo chuẩn bị lương thực, tiền của, giúp người đi buôn thoát khỏi đường dữ, hoàn toàn yên ổn đến thành ấp kia.

7. Phú hữu tài bảo 富有財寶 Có nhiều tiền của

Bồ tát muốn trú ngụ trong tất cả kinh đô của trí tuệ nên tích tụ hết thảy công hạnh pháp bảo siêu việt tất cả của chư Phật, khiến các hữu tình, được giàu có lớn tùy theo tâm nguyện của mình. Như người hoa tiêu có mọi vật dụng sinh hoạt, đầy đủ tiền của, nên đi đến đâu, có ai thiếu gì thảy đều chu cấp đầy đủ.

8. Hy thủ vô túc 希取無足 Tìm cầu không thấy đủ

Đối với tài sản giáo pháp của bậc thánh, Bồ tát tích lũy tất cả, lòng không thấy đủ. Như người hoa tiêu, chưa từng thấy đủ với những châu báu mà mình tìm được.

9. Vi tác tiên đạo 爲作先導 Làm người dẫn đường đầu tiên; Đi trước dẫn đường

Với các pháp công đức, Bồ tát tự làm tăng thêm cho mình, dùng lời nói chân thật hướng dẫn chúng hữu tình thoát khỏi biển khổ sinh tử, lên bờ Niết Bàn bên kia. Như người hoa tiêu, am hiểu lâu thông các đường thủy, đường bộ, nói lời dễ nghe thuyết phục thương nhân rồi tự làm người dẫn đường cho họ, hễ chỉ nơi nào nên đến, mọi người đều gặt hái lợi ích.

10. Thiện đáo Nhất thiết trí thành 善到一切智 城 Khéo léo đến hết thảy kinh đô của trí tuệ

Bồ tát biết rõ cùng khắp các pháp, không bỏ sót pháp nào, như thế gọi là đến kinh đô trí tuệ. Trí tuệ có công năng phá trừ hoặc nghiệp, hiển bày chân lý; thành quách kinh đô có công năng phòng ngừa điều xấu, ngăn chặn giặc thù. Bồ tát tích tập vô lượng công đức, trọn vẹn hết thảy năng lực vượt trội nên đến được kinh đô trí tuệ. Như người hoa tiêu, có nhiều khả năng, nên đến được nơi cần đến.

Thập chủng thiện pháp 十種善法 Mười loại pháp thiện

Cũng nói: Tu thập chủng thiện pháp như sư tử vương 修十種善法如師子王 Tu mười pháp thiện như sư tử chúa

Xuất xứ: Bảo Vũ Kinh 寶雨經

Bồ tát nhờ tu pháp thiện, chứng đạo chân chính vô thượng, làm bậc thầy của trời, người, hết thảy tà ma ngoại đạo hễ thấy hình tướng đều khuất phục. Giống như sư tử chúa có uy lực khuất phục hết thảy các loài thú khác nên đi đâu cũng thông dong tự tại, ở đây lấy hình tượng sư tử chúa để ví cho Bồ tát tu mười pháp thiện.

1. Đắc bất kinh bố 得不驚怖 Không sợ hãi; Không khiếp hãi

Ý nói Bồ tát nhờ dũng mãnh tinh tấn, dựa vào pháp môn tối thượng, trong tất cả các pháp chẳng có pháp nào ví bằng nên du hí trong biển sinh tử một cách tự tại mà không chút kinh hãi, khiếp sợ. Ví như sư tử chúa, chẳng có loài thú nào trong muôn thú có thể ví bằng nên nó đi đến đâu cũng thông dong tự tại, không chút sợ hãi.

2. Đắc vô khiếp cụ 得無怯懼 Không khiếp nhược

Bồ tát trọn đủ đại trí biện tài nên trong bất kì trường hợp tranh luận nào cũng chẳng chút khiếp sợ, lo âu cũng không tỏ ra kiêu căng tự đắc. Ví như sư tử chúa không khiếp sợ khi nghe tiếng gầm gừ của loài dã can.

野幹 dã can, tên một loài thú được nhắc trong kinh Phật, hình giống chồn nhưng nhỏ hơn, lông màu vàng sẫm, sống bầy đàn, thường gầm rú vào đêm tiếng như sói rừng.

3. Tâm vô thoái khuất 心無退屈 Không thoái chí, nản lòng

Bồ tát trọn đủ đại trí biện tài, có tâm dũng mãnh tinh tấn kiên định như núi Kim cương, không thể dao động. Giả sử trong đại chúng có người dị nghị, tâm dũng mãnh kia của Bồ tát quyết không bao giờ thoái chí, nản lòng. Ví như sư tử chúa dù có đến gần người cũng không sợ sệt.

4. Như sư tử hồng 如師子吼 Âm thanh như sư tử hồng

Bồ tát thuyết pháp Đại thừa cho các loài hữu tình khiến hết thảy ngoại đạo, trời, ma khiếp hãi bỏ đi nơi khác. Ví như khi sư tử chúa gầm rống có năng lực làm loài dã can kinh hãi tháo chạy đến nơi khác.

5. Đắc vô sở úy 得無所畏 Không còn khiếp hãi với bất kì điều gì

Bồ tát trọn vẹn Bình đẳng tính trí, được sự tự tại lớn nên luôn uy nghiêm trầm tĩnh, không chút sợ hãi trước mọi loài chúng sinh. Ví như sư tử chúa đi tuần nhiều trong rừng, đi một mình không cho phép đồng loại đi cùng nhưng không chút sợ sệt.

6. Du hành lâm viên 游行园林 Du hành trong rừng núi

Bồ tát liễu ngộ tự tính vốn tịch tĩnh, trí tuệ thông suốt viên dung vô ngại, thường du hý trong rừng thiện pháp không bị trở ngại. Ví như sư tử chúa, bản tính nó không biết sợ gì, thường đi dạo quanh rừng để thể hiện sự uy nghiêm của mình.

7. Y chỉ nham quật 依止岩窟 Hang đá là nơi nương tựa; Nương tựa hang đá

Bồ tát lấy thiên định, trí tuệ làm hang đá để đi đứng nằm ngồi, nương tựa vào đó. Ví như sư tử chúa thường ở trong hang đá, xem đó là nơi nương tựa.

8. Đắc vô sở thủ 得無所取 Không chút vướng chấp; Không chấp thủ

Bồ tát vận dụng tâm dũng mãnh tinh tiến để xả bỏ hết thảy phiền não, vĩnh viễn không còn nuối tiếc hay giữ lấy. Ví như sư tử chúa, bỏ hết tập tính tích trữ, không bao giờ cất giữ thức ăn.

9. Năng phá chư ma 能破諸魔 Có năng lực phá trừ các loại ma

Bồ tát thành Chính đẳng Chính giác, ngự lên đạo tràng Bồ đề, độc nhất vô nhị, có năng lực dẹp phá hết thảy chúng ma quân. Ví như sư tử chúa, uy lực dũng mãnh, có năng lực làm hết thảy các loài thú dữ khác khiếp sợ.

10. Thủ hộ pháp miếu 守護法苗 Gìn giữ bảo vệ mầm giống chính pháp; Giữ mầm chính pháp

Bất kì nơi nào Bồ tát thị hiện, nếu có loài hữu tình gieo mầm pháp thiện, Bồ tát liền gìn giữ bảo vệ

khuyến tà ma ngoại đạo không làm hư hỏng thương tổn đến họ. Ví như sư tử chúa đi tuần đến đâu các loài thú dữ khác cũng không dám đến gần, hủy hoại mầm lúa giống.

Thập chủng thiện pháp 十種善法 Mười Thiện Pháp

Cũng nói: Liên hoa dụ Bồ tát thập chủng thiện pháp 蓮華喻菩薩十種善法 Hoa sen ví mười loại pháp thiện của Bồ tát

Xuất xứ: Trừ Cái Chướng Bồ Tát Sở Vấn Kinh 除蓋障菩薩所問經

1. Li chư nhiễm ô 離諸染汚 Lìa các nhiễm ô

Bồ tát tu hành vận dụng trí tuệ quán sát các cảnh, không còn sinh khởi tâm tham ái với một pháp nào. Tuy ở trong dòng sinh tử ngũ trược như không vương nhiễm sinh tử. Ví như hoa sen sống trong nước nhưng không vấy nhiễm bùn nhơ.

2. Bất dữ ác câu 不與惡俱 Không chung cùng người ác; Không tạp lẫn với điều ác

Bồ tát tu hành diệt trừ mọi điều ác, làm mọi điều thiện. Gìn giữ thân, miệng, ý thanh tịnh, không chung cùng với một chút ác nào. Ví như lá sen, không dính chút nước bẩn nào.

3. Giới hương sung mãn 戒香充滿 Đầy đủ hương thơm giới đức; Không tạp lẫn với điều ác

Bồ tát tu hành kiên định gìn giữ giới luật, không chút lỗi nhỏ. Giới có công năng diệt trừ cái ác, lỗi lầm của thân, miệng, ý giống như hương thơm xua tan mùi xú uế. Kinh ghi: “hương thơm giới luật nồng nàn, lan tỏa muôn phương. Ví như hoa sen chớm nở, hương ngát khắp nơi, xa gần đều ngửi thấy”.

4. Bản thể thanh tịnh 本體清淨 Bản thể thanh tịnh

Bồ tát nhờ gìn giữ giới luật nên thân tâm thanh tịnh, tuy ở trong ngũ trược nhưng không bị lây nhiễm. Ví như hoa sen, tuy sinh ra trong bùn lầy, nước đọng nhưng vẫn tỏa hương tự nhiên thanh khiết, chẳng chút vấy bẩn.

5. Diện tướng hi di 面相熙怡 Khuôn mặt hòa nhã, vui vẻ

Tâm Bồ tát thường ở trong niềm vui thiền định nên khuôn mặt tươi vui, thanh thản, không mặt chau mày ủ nên người khác thấy đều hoan hỉ. Ví như hoa sen chớm nở, ai cũng thấy thư thái, thích thú khi được ngắm nhìn.

6. Nhu nhuyễn bất sáp 柔軟不澀 Mềm mại không sống sượng

Mềm mại ắt sẽ suôn thuận, không sống sượng tất phải thông thoáng tự nhiên. Ý nói Bồ tát từ bi, hành thiện, không bị các pháp ngăn ngại, ngưng trệ. Điều thiện đầy đủ trọn vẹn bên trong ắt thể hiện ra tướng mạo bên ngoài, nên luôn luôn thanh tịnh, mềm mại vi diệu, không sống sượng, thiếu tự nhiên ví như hoa sen, tính vốn mềm mại và tươi nhuận sáng sủa.

7. Kiến giả giai cát 見者皆吉 Người thấy sẽ gặp điều lành

Bồ tát thành tựu thiện hạnh, hình tướng tươi đẹp kì diệu, hễ người nhìn thấy liền được cát tường. Ví như hoa sen, hương thơm nồng đượm, ai tận mắt trông thấy hay mơ thấy đều tốt lành. <https://thuviensach.vn>

8. Khai phu cụ túc 開敷具足 Xòe nở tròn đều

Bồ tát tu hành thành tựu, trí tuệ, phúc đức trang nghiêm trọn vẹn, ví như hoa sen xòe cánh, trọn vẹn cả hoa và hạt bên trong.

9. Thành thực thanh tịnh 成熟清淨 Thành thực thanh tịnh

Bồ tát tu tập nhân đã trọn vẹn, quả vi diệu ắt sẽ kết thành trọn vẹn. Ánh sáng trí tuệ điểm khai giúp tất cả chúng sinh hoặc nghe hoặc nhìn thấy đều được sáu căn thanh tịnh. Ví như hoa sen đã kết hạt, hoặc mắt nhìn thấy hoặc mũi ngửi hương, các căn đều được thanh tịnh.

10. Sinh dĩ hữu tướng 生已有想 Vừa nhú chồi người nhìn đã nghĩ đến hoa; Thấy sen mới mọc đã liên tưởng đến hoa

Bồ tát khi vừa hạ sinh đã được trời, người bảo vệ vì họ thấy người đang hạ sinh kia ắt sẽ tu hành phạm hạnh, chứng quả Bồ đề. Ví như hoa sen vừa mới nhú chồi, tuy chưa thấy hoa nhưng ai nhìn thấy cũng đều nghĩ đến hình ảnh hoa nở sau này.

Thập chủng thiện pháp 十種善法 Mười pháp thiện

Cũng nói: Nhật dụ Bồ tát thập chủng thiện pháp 日喻菩薩十種善法 Mặt trời ví mười pháp thiện của Bồ tát

Xuất xứ: Bảo Vũ Kinh 寶雨經

Bồ tát xuất hiện trong đời, vận dụng trí tuệ phương tiện khiến chúng sinh cải ác quy thiện, bỏ mê theo ngộ như mặt trời xuất hiện chiếu soi muôn vật, những chôn tối tăm đều được ánh sáng soi đến vì thế lấy hình tượng mặt trời để ví cho sự xuất hiện của Bồ tát trong thế gian.

1. Phá vô minh ám 破無明暗 Phá tan vô minh u ám

Bồ tát xuất hiện trong đời, dùng ánh sáng trí tuệ phá tan vô minh tối ám của hết thảy chúng sinh, như mặt trời giữa hư không, ánh sáng uy mãnh, chiếu rọi hết những nơi u tối trong thế gian.

2. Năng giác ngộ hữu tình 能覺悟有情 Có năng lực giúp chúng sinh giác ngộ

Bồ tát xuất hiện trong đời, dùng trí tuệ phương tiện, khai ngộ hướng dẫn chúng sinh đều được giác ngộ. Ví như mặt trời giữa hư không, sáng rực chan hòa, khiến hoa sen trong ao đầm đều được rộ nở.

3. Quang diệu thập phương 光耀十方 Chói sáng mười phương

Bồ tát xuất hiện trong đời, dùng trí tuệ sáng ngời chiếu soi mười phương thế giới, hết thảy hữu tình đều được lợi ích. Như mặt trời giữa hư không, chói sáng mười phương, hết thảy muôn vật đều được chiếu soi.

4. Xuất hiện thiện pháp 出現善法 Xuất hiện thiện pháp

Bồ tát xuất hiện trong đời, dùng sức mạnh trí tuệ, khai thị thiện pháp, giáo hóa chỉ đường chúng sinh đều lên ngôi chính giác. Như mặt trời giữa hư không với ánh sáng rực rỡ, chiếu khắp hết thảy các loài chúng sinh như loài bay, loài lặn dưới nước, loài không chân nhích chuyển thân mình đều được sống

trọn tuổi thọ tương ứng.

5. Chư lậu diệt tận 諸漏滅盡 Tận diệt lậu hoặc

Lậu nghĩa là sự rỉ giọt, ở đây chỉ sự rơi lọt vào biển khổ sinh tử trong ba cõi của chúng sinh. Bồ tát vận dụng sức mạnh trí tuệ vĩnh viễn xóa tan hết thấy phiền não, chấm dứt sự rơi lọt, rỉ giọt vào biển sinh tử của chúng sinh ví như khi mặt trời khuất núi, ánh sáng tiêu mất, tất cả các hoạt động bình thường đều dừng nghỉ.

6. Năng tác quang minh 能作光明 Làm nên ánh sáng

Bồ tát xuất hiện trong đời, tỏa ánh sáng trí tuệ, tuyên thuyết vô lượng pháp mầu phá tan hết thấy ngu si tăm tối, chướng ngại của chúng hữu tình. Như mặt trời giữa hư không, tỏa ánh sáng vô biên đến với muôn loài, phá tan màn đêm u tối.

7. Ánh tể ngoại đạo 映蔽外道 Ánh sáng làm lu mờ ngoại đạo

Bồ tát xuất hiện trong thế gian, hết thấy việc làm lời nói đều vì mục đích khiến chúng sinh bỏ tà theo chính, trí tuệ biện luận của Bồ tát làm lu mờ những biện luận sai lầm của ngoại đạo. Ví như mặt trời giữa hư không, chiếu soi rọi rõ làm lu mờ hết thấy ánh đuốc, ánh sáng đom đóm.

8. Năng thị cao hạ 能示高下 Năng lực hiển hiện cao, thấp

Bồ tát xuất hiện trong thế gian, giáo hóa chúng sinh, hoặc thiện hoặc ác đều giúp họ nhìn thấy chính pháp. Ví như mặt trời giữa hư không, chiếu soi muôn vật, hoặc cao hoặc thấp đều được hiện rõ.

9. Phát khởi thiện nghiệp 發起善業 Phát khởi nghiệp thiện

Bồ tát xuất hiện trong đời, vận dụng phương tiện khai thị, giúp hết thấy chúng sinh phát khởi thiện tâm, tu hành nghiệp thiện. Ví như mặt trời xuất hiện, mọi việc mua bán trong thế gian bắt đầu hoạt động.

10. Thiện nhân ái nhạo 善人愛樂 Được người thiện yêu quý

Bồ tát xuất hiện trong đời, hết thấy người thông minh biết Bồ tát sẽ mang lại lợi ích nên sinh lòng yêu quý, muốn quay về nương tựa Bồ tát trong từng tâm niệm, tuy nhiên người thiếu hiểu biết và hàng ngoại đạo sẽ ghen ghét. Ví như mặt trời giữa hư không, soi sáng trong ngoài, tất cả người thiện ai cũng đều thích, còn như hàng trộm cắp, những kẻ làm ác, không thích ánh sáng.

Thập chủng thiện pháp 十種善法 Mười Thiện Pháp

Cũng nói: Nguyệt dụ Bồ tát thập chủng thiện pháp 月喻菩薩十種善法 Mặt trăng ví mười pháp thiện của Bồ tát

Xuất xứ: Trừ Cái Chướng Bồ Tát Sở Vấn Kinh 除蓋障菩薩所問經

Bồ tát là bậc đã đoạn trừ hết sạch trần duyên, thể tính sáng ngời viên mãn, ánh sáng trí tuệ chiếu soi cùng khắp, chúng sinh ngưỡng mộ quay về. Bồ tát giúp họ phát tâm Bồ đề, thành tựu Chứng trí. Ví như vàng trắng, không bị che khuất, sáng tròn thanh tịnh, chiếu khắp tất cả, công đức vô biên, vì thế lấy trắng để ví cho Bồ tát.

1. Giai sinh hoan hỉ 皆生歡喜 Đều sinh tâm hoan hỉ

Khi Bồ tát vừa xuất hiện trong đời, khiến các hữu tình đều lìa xa phiền não, sinh lòng vui mừng. Như trăng vừa mọc, mọi người đều cảm nhận sự mát mẻ, thanh thoát nên lòng vui mừng.

2. Chúng sở nhạo kiến 衆所樂見 Chúng sinh thích nhìn

Khi Bồ tát vừa xuất hiện trong đời, các căn thanh tịnh, tâm ý tinh khiết, trọn vẹn oai nghi khiến các hữu tình nhìn thấy tâm liền an lạc. Như trăng vừa mọc, sáng rạng tròn đầy, ai nhìn cũng thích.

3. Thiện pháp tăng trưởng 善法增長 Thiện pháp tăng trưởng

Bồ tát từ khi mới phát tâm đã tinh tấn tu tập hết thấy thiện pháp, dần dần như thế, cho đến ngòi trong đạo tràng hết thấy tướng tốt đều hiện ra trọn vẹn, thành tựu trí đức. Như trăng bạch phần, ánh trăng sáng dần, đến ngày trăng đầy, trọn vẹn sáng sủa.

Trăng từ khi mới mọc cho đến ngày 15 gọi là trăng bạch phần.

4. Ác pháp tổn giảm 惡法損減 Điều ác giảm đi

Khi Bồ tát viên mãn trí tuệ xuất thế, hết thấy điều ác ngày càng giảm đi, cho đến khi ngòi lên đạo tràng, rũ sạch tất cả, không chút dư sót, thành tựu Đoạn đức. Như trăng hắc phần, ánh sáng giảm dần, đến hôm 30, không còn thấy gì nữa.

Trăng từ ngày 16 đến ngày 30 gọi là trăng hắc phần.

5. Giai hàm xưng tán 咸皆稱讚 Người đều khen ngợi

Bồ tát vừa xuất hiện trong đời, hết thấy loài trời, người, A tu la đều khen ngợi. Như trăng mới mọc, mọi người lớn nhỏ trong đời đều ngẩng đầu lên ngắm và khen ngợi.

6. Thể tướng thanh tịnh 體相清淨 Thể tướng thanh tịnh

Bồ tát tu tập hạnh viễn ly, thể tướng vô nhiễm, thanh tịnh hóa sinh, không nhờ vào các thứ bất tịnh của cha mẹ mà sinh. Như trăng có nghiệp quả thù thắng, thể tướng thanh tịnh, thanh khiết vô nhiễm.

7. Thừa tối thượng thừa 乘最上乘 Ngự lên cỗ xe tối thượng

Tối thượng cũng có nghĩa như vô thượng, tức không có gì trên nữa, thừa tức cỗ xe, ở đây có nghĩa là sự vận chuyển, sự chuyển tải. Pháp môn Đại thừa mà Bồ tát tu tập gọi là tối thượng thừa. Bồ tát dùng tối thượng thừa đó vận chuyển đại pháp luân, chuyển đưa hết thấy chúng sinh vượt ra ba cõi, đến nơi giác ngộ. Như vàng trắng tròn thanh tịnh, chiếu khắp bốn châu thiên hạ, khiến ai trông thấy đều đang được ánh trăng chiếu soi, xua tan u tối.

8. Thường tự trang nghiêm 常自莊嚴 Thường tự trang nghiêm

Bồ tát tu tập công đức vượt trội, vi diệu để tự trang nghiêm bản thân, không nhờ các vật dụng trang sức bên ngoài. Như mặt trăng tự trang sức cho mình bằng sự thanh tịnh vốn có, không đợi phải gột gột mới được thanh tịnh.

9. Du hý pháp lạc 遊戲法樂 Đạo chơi trong niềm vui Phật pháp

Bồ tát thường ngao du trong các niềm hỷ lạc vi diệu của chính pháp, không vấy nhiễm thú dục lạc của thế gian. Như vàng trắng thường hưởng niềm vui của loài trời, lìa xa sự vấy bẩn, ngăn khuất.

10. Cụ đại thần thông 具大神通 Trọn vẹn thần thông

Bồ tát có thần thông tự tại, uy đức vô lượng, giúp mọi loài hữu tình lìa xa nhơ bẩn đen tối. Như mặt trăng thanh tịnh, tròn đầy, sáng sủa, trọn đủ thần thông, có uy đức lớn, chiếu soi bốn thiên hạ.

Thập chủng thiện pháp 十種善法 Mười pháp thiện; Mười loại pháp thiện

Cũng nói: Hỏa dụ Bồ tát thập chủng thiện pháp 火喻菩薩十種善法 Lửa ví mười pháp thiện của Bồ tát

Xuất xứ: Trừ Cái Chướng Bồ Tát Sở Vấn Kinh 除蓋障菩薩所問經

Đức tính của lửa áp dụng vào mọi sự rèn luyện, tôi mài kim loại; sự thay đổi, sinh diệt của sức nóng cực kì khó lường, thậm chí đến việc phá tan bóng tối, hiển rõ hình ảnh sự vật, thiêu đốt sự vật tan thành khói bụi cũng đều nhờ vào lửa. Bồ tát tu hành xem trí tuệ là lửa, dùng nó để xua tan bóng tối vô minh giả dối, soi tỏ chân tướng, luyện phàm thành thánh, dẹp trừ mọi hình tướng hữu hình để quay về với chân không thực tại, vì thế ở đây lấy lửa để ví với trí tuệ của Bồ tát. Mười công năng của ngọn lửa trí tuệ gồm:

1. Thiêu phiền não tân 燒煩惱薪 Thiêu rụi mọi loại củi phiền não

Trí tuệ như lửa, phiền não như củi; Bồ tát vận dụng trí tuệ quán sát diệt trừ phiền não tham, sân, si không chút dư sót, ví như lửa lớn, thiêu rụi cỏ cây trên mặt đất, chẳng để sót lại chút gì.

2. Thành thực Phật pháp 成熟佛法 Làm chín muồi mầm Phật pháp; Thúc chín Phật pháp

Bồ tát tu hành, vận dụng trí tuệ quán sát, làm chín muồi hết thảy mầm Phật pháp. Một khi đã chín, trải qua muôn kiếp không biến hoại. Ví như đặc tính nóng của lửa có thể nấu chín hết thảy các loại dược thảo và mầm giống cây cối.

3. Can phiền não ú nê 幹煩惱淤泥 Hong khô bùn nhơ phiền não

Nếu tâm bị phiền não nung nấu thì chân tính không thể tỏa sáng, điều này cũng giống như toàn thân bị vấy bùn ắt sẽ hôi bẩn nhơ nhuốc, vì thế lấy bùn nhơ để ví cho phiền não. Bồ tát tu hành, vận dụng trí tuệ quán sát nhằm đoạn trừ cội uế của phiền não, khơi dậy chân tính vốn sáng suốt, thanh tịnh sẵn có trong mình. Ví như lửa lớn có sức nóng hong khô hết thảy bùn nhơ và những vật bị ẩm ướt.

4. Như đại hỏa tụ 如大火聚 Như khối lửa lớn

Chúng sinh hữu tình khổ lụy bởi phiền não như các loại bệnh do khí lạnh mang lại. Bồ tát vận dụng sức mạnh trí tuệ khai thị cho tất cả khiến họ lìa khổ được vui. Ví như khối lửa lớn, nếu có người đến gần ắt sẽ được sưởi ấm, xua tan khí lạnh buốt giá.

5. Tác quang minh chiếu 作光明照 Chiếu Sáng; Khả năng chiếu sáng

Bồ tát tu hành, lấy ánh sáng trí tuệ soi chiếu hữu tình khiến những ai chưa được giác ngộ đều được giác ngộ. Ví như người lên đỉnh Tuyết Sơn, đốt khối lửa lớn, ánh lửa chiếu soi cùng khắp những nơi u tối.

6. Năng sử kinh bố 能使驚怖 Có sức khiến ngoại đạo khiếp hãi

Bồ tát có uy đức của đại trí tuệ, chiếu soi rọi khiến hết thấy trời, ma, ngoại đạo đều khiếp hãi, là bỏ nơi ở lùỉ tránh nơi khác. Ví như lửa lớn có công năng xua đuổi các loài thú dữ, trốn khỏi hang ổ, chạy tản khắp nơi.

7. Năng tác an úy 能作安慰 An ủi, soi đường

Các loài hữu tình hôn mê mờ mịt, thiếu tính giác ngộ, chìm đắm vào các đường ác, chịu khổ vô cùng. Bồ tát thuyết pháp, an ủi vỗ về giúp chúng hữu tình bước lên con đường Bồ đề chân chính, thoát khỏi rừng rậm mịt mù của phiền não. Ví như người đi đường xa trong đêm tối ám, bị mất phương hướng, lòng sinh khiếp sợ, nếu thấy ánh lửa liền tìm đến gần để trấn tĩnh lòng mình.

8. Lợi dữ chúng cộng 利與衆共 San sẻ lợi ích cùng mọi người

Bồ tát hề được bất kì tiện nghi nào như thức ăn nước uống và các vật dụng cần thiết khác đều chia sẻ cho tất cả mọi người, bất luận sang hèn đều được chia đều như nhau. Ví như ánh lửa, soi rọi đồng đều tất cả, không phân biệt xa gần.

9. Nhân sở cúng dường 人所供養 Là nơi cúng dường của mọi người

Bồ tát có lòng từ bi vô lượng, hóa độ cùng khắp, hết thấy hàng trời, người, A tu la...đều phụng sự cúng dường Bồ tát hết như cúng dường Phật. Ví như lửa trong thế gian, Bà la môn, Sát đế lợi, thường dân đều quý trọng lửa.

10. Nhân bất khinh mạn 人不輕慢 Người không khinh nhờn

Đại thừa Bồ tát tuy chỉ mới phát tâm nhưng hàng trời, người, A tu la...đều không dám khinh nhờn. Vì hàng trời người, biết vị ấy là Bồ tát, không lâu sau sẽ chứng quả Phật vô thượng. Ví như lửa nhỏ, không dám xem thường, tuy đốm lửa nhỏ nhưng đủ sức thiêu rụi cả cánh rừng, thật đáng khiếp sợ, chẳng dám coi thường.

Thập chủng thông 十種通 Mười loại thần thông

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Thần Thông: Diệu dụng không thể trắc đạc, ước lượng gọi là thần; tự tại, không bị bế tắc gọi là thông.

1. Tha tâm thông 他心通 Tha tâm thông

Chỉ sự thấu hiểu tất cả tâm niệm khởi lên của hết thấy các pháp thế gian, xuất thế gian của mọi loại chúng sinh gọi là tha tâm thông.

2. Thiên nhãn tự tại thanh tịnh thông 天眼自在清淨通 Thần thông thiên nhãn thanh tịnh tự tại

Ý nói thiên nhãn đã lìa xa hết thấy sự ngăn che, nhờ bản nên trọn vẹn thanh tịnh, không bị ngăn ngại, tự tại với tất cả đối tượng muôn nhìn. Hết thấy tướng trạng khác nhau của các pháp trong vô biên thế giới, hoặc tịnh hoặc nhiễm, tất cả chủng loại đều thấy rõ ràng, như thế gọi là thần thông thiên nhãn thanh tịnh tự tại.

3. Túc trú trí thông 宿住智通 Thần thông trí tuệ biết đời quá khứ như đời hiện tại

Chỉ thần thông trí tuệ biết rõ hết thấy đời trước của chúng sinh hết như biết rõ kiếp hiện tại, ấy gọi là thần thông trí tuệ biết đời quá khứ như đời hiện tại.

4. Tri kiếp thông 知劫通 Thần thông biết rõ các kiếp

Chỉ loại thần thông biết rõ như thật về nhân duyên hiện tại, quả báo trong tương lai của tất cả chúng sinh trong vô lượng thế giới, vô biên không thể cùng tận kiếp số, ấy gọi là thần thông biết rõ các kiếp.

5. Thiên nhĩ trí thông 天耳智通 Thần thông trí tuệ thiên nhĩ

Chỉ loại thần thông nghe, hiểu rõ, thấu triệt ngọn nguồn trong một thời gian của hết thấy âm thanh ngôn ngữ của chúng sinh trong ba đời quá khứ, hiện tại, tương lai trong mười phương thế giới mà không bị chướng ngại, ấy gọi là thần thông trí tuệ thiên nhĩ.

6. Vô thể tính trí thông 無體性智通 Thần thông trí tuệ vô thể tính

Vô thể tính chỉ công dụng vô tác, bình đẳng và phổ biến như Lí tính, nhờ thế thị hiện hình tướng ứng khớp với ý nghĩ nhằm phát khởi tác dụng mang lại lợi ích cho quần sinh nhưng vẫn luôn trong trạng thái bất động, không lìa bản xứ, ấy gọi là thần thông trí tuệ vô thể tính.

7. Thiệt phân biệt ngôn âm thông 善分別言音通 Thần thông khéo léo phân biệt ngôn ngữ

Chỉ loại thần thông biết rõ tất cả ngôn từ hoặc hay hoặc dở hoặc gần hoặc xa của tất cả chúng sinh, ấy gọi là thần thông khéo léo phân biệt ngôn ngữ.

8. Sắc thân trí thông 色身智通 Thần thông trí tuệ sắc thân

Ý nói nhờ biết Sắc tức Không nên có thể thị hiện các loại Sắc; nhờ biết Không tức Sắc nên có năng lực hiện Sắc trong vô Sắc mà không bị ngừng trệ, chướng ngại, ấy gọi là thần thông trí tuệ sắc thân.

9. Nhất thiết pháp trí thông 一切法智通 Thần thông biết rõ tất cả pháp

Pháp chỉ các pháp về Sự, Lí. Ý nói ngay trong Sự đã là Thường Lí nên không có khái niệm về đối tượng tác thành; trong Lí đã là Thường Sự nên không có tính duyên khởi. Tịch lặng vô ngại, dứt bật tướng trạng đi và đến, không có pháp nào không thấu triệt ấy gọi là thần thông biết rõ các pháp.

10. Diệt định trí thông 滅定智通 Thần thông trí tuệ diệt định

Diệt ở đây có nghĩa là tịch diệt, ý nói nếu Sự đã đạt đến tịch diệt, ắt không thể ngay trong thiền định khởi tác dụng; nay đã thể chứng lí tịch diệt nên chứng ngộ sự vô ngại với nhập định hay xuất định. Do thấu đạt lí ngay trong sự nên không ngại với tịch diệt, sự đã hiện hữu ngay trong lí, nên không bị chướng ngại với công dụng. Khởi niệm hay nhập niệm thấy đều vô ngại, đến đây tức đã thể chứng thiền định tịch diệt không có trạng thái khởi hay diệt mà khởi dụng các loại oai nghi, giáo hóa chúng sinh ấy gọi là thần thông trí tuệ diệt định.

Thập chủng thuyết tam thế 十種說三世 Mười cách trình bày về ba đời; Mười cách nói về ba đời

Mười cách trình bày về ba đời, ý nói mỗi đời trong ba đời lại được chia thành ba đời, tổng cộng thành chín đời, gom chín đời kia vào trong một niệm. Một niệm dung chứa 9 đời, tuy nói chín đời nhưng thường được dung nhiếp trong một niệm; tuy nói là một niệm song thường thể hiện trong chín đời. Một niệm và chín đời không ngăn ngại nhau, mười đời viên dung. Kinh nói: “vô lượng vô số kiếp, hiểu nó tức một niệm, nên hiểu rằng niệm kia, cũng chính là vô niệm, như vậy nhìn thế gian 無量無數劫,解之即一念。知念亦無念,如是見世間 vô lượng vô số kiếp, giải chi tức nhất niệm. Tri niệm vô niệm, như thị kiến thế gian” như vậy gọi là mười cách trình bày về ba đời.

1. Quá khứ thể thuyết quá khứ thể 過去世說過去世 Đời quá khứ nói về đời quá khứ

Ý nói đang ở trong đời quá khứ lại nói về những sự việc của đời quá khứ trước đó nữa.

2. Quá khứ thể thuyết vị lai thể 過去世說未來世 Đời quá khứ nói về đời tương lai

Ý nói đang ở trong đời quá khứ nói về đời tương lai.

3. Quá khứ thể thuyết hiện tại thể 過去世說現在世 Đời quá khứ nói về đời hiện tại

Ý nói đang ở trong đời quá khứ nói về sự việc của đời hiện tại.

4. Vị lai thể thuyết quá khứ thể 未來世說過去世 Đời tương lai nói về đời quá khứ

Ý nói đang ở trong đời tương lai, nói về sự việc của đời quá khứ.

5. Vị lai thể thuyết hiện tại thể 未來世說現在世 Đời tương lai nói về đời hiện tại

Ý nói đang ở trong đời tương lai, nói về việc của đời hiện tại.

6. Vị lai thể thuyết vô tận 未來世說無盡 Đời tương lai nói về tương lai không cùng tận

Ý nói trong đời tương lai, nói về sự việc của đời tương lai; đến đời tương lai đó lại tiếp tục nói đời tương lai nữa, cứ thế không bao giờ cùng tận.

7. Hiện tại thể thuyết quá khứ thể 現在世說過去世 Đời hiện tại nói đời quá khứ

Ý nói trong đời hiện tại, nói về sự việc của đời quá khứ.

8. Hiện tại thể thuyết vị lai thể 現在世說未來世 Đời hiện tại nói về đời tương lai

Ý nói trong đời hiện tại, nói sự việc của đời tương lai.

9. Hiện tại thể thuyết bình đẳng 現在世說平等 Đời hiện tại nói về bình đẳng; Đời hiện tại nói về hiện tại

Bình đẳng trong trường hợp này được hiểu là hiện tại.

Ý nói trong đời hiện tại nói về sự việc hiện tại vì hiện tại là điểm trung tâm của quá khứ và tương lai. Từ hiện tại ngược về tương lai vô cùng sẽ tương đương với hiện tại đến tương lai vô cùng, do vậy gọi là bình đẳng.

10. Hiện tại thể thuyết tam thể tức nhất niệm 現在世說三世即一念 Đời hiện tại nói ba đời tức trong

một niệm

Ý nói quãng thời gian hiện tại được hình thành trong tâm niệm nên trong mỗi đời lại được chia nhỏ thành ba đời nữa, tổng cộng lại thành chính đời; gom chín đời kia lại thành ba đời, gom ba đời kia lại thành một niệm. Nên Hợp Luận 合論 nói: “mười đời kim cổ, trước sau không lìa khỏi một niệm đang diễn ra trong hiện tại 十世古今始終不離於當念 thập thế cô kim thủy chung bất li ư đương niệm”.

Thập chủng trí 十種智 Mười loại trí

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Mười loại trí tuệ chỉ hết thấy các loại trí tuệ của ba đời chư Phật, tức trí tuệ tự nhiên thông đạt khai phát của Như Lai nhằm mục đích giúp chư Bồ tát tu học.

1. Tam thế trí 三世智 Trí tuệ ba đời

Chỉ trí tuệ viên mãn, thấu triệt thông suốt hết thấy các pháp trong ba đời quá khứ, hiện tại, tương lai ấy gọi là trí tuệ ba đời.

2. Phật pháp trí 佛法智 Trí tuệ Phật pháp

Chỉ loại trí tuệ giác ngộ tự tính của bản thân và các pháp, khéo léo siêu thoát thế gian, thị hiện oai nghi, thuyết pháp độ sinh ấy gọi là trí tuệ Phật pháp.

3. Pháp giới vô ngại trí 法界無礙智 Trí tuệ pháp giới vô ngại

Hết thấy chúng sinh vốn tròn vẹn thể vốn sẵn của pháp giới, thông đạt thấu suốt Sự và Lí, Tính và Phận dung thông toàn vẹn trong nhau, giữa chúng không bị ngăn ngại, ấy gọi là trí tuệ pháp giới vô ngại.

4. Pháp giới vô biên trí 法界無邊智 Trí tuệ pháp giới vô biên

Biết rõ hết thấy các pháp, sắc, tâm của chúng sinh tức là pháp giới; pháp giới ấy cùng tận hết thấy thế gian, không có giới hạn, ấy gọi là trí pháp giới vô biên.

5. Sung mãn nhất thiết thế giới trí 充滿一切世界智 Trí tuệ lấp đầy hết thấy thế gian

Như Lai vận khởi công dụng quảng đại, vi diệu của trí tuệ từ trong thiền định để soi tỏ cùng khắp thế gian, ấy gọi là trí tuệ lấp đầy hết thấy thế gian.

6. Phổ chiếu nhất thiết thế gian trí 普照一切世間智 Trí tuệ soi khắp hết thấy thế gian

Như Lai có ánh sáng của trí tuệ quảng đại, có năng lực soi tỏ cùng khắp vô lượng thế giới, ấy gọi là trí tuệ soi khắp hết thấy thế gian.

7. Trụ trì nhất thiết thế gian trí 住持一切世界智 Trí tuệ hiện hữu và duy trì hết thấy thế giới

Như Lai có đại thần lực, hiện hữu và duy trì thế giới, biết hết thấy căn cơ lớn nhỏ của chúng sinh để thu nhiếp hóa độ cho họ, ấy gọi là trí tuệ hiện hữu và duy trì hết thấy thế giới.

8. Tri nhất thiết chúng sinh trí 知一切衆生智 Trí tuệ biết hết thấy chúng sinh

Như Lai biết rõ hết thấy nhân duyên tốt xấu của hết thấy chúng sinh mà Như Lai thu nhiếp hóa độ, ấy gọi là trí tuệ biết hết thấy chúng sinh.

9. Trí nhất thiết pháp trí 知一切法智 Trí tuệ biết tất cả các pháp

Như Lai không những thấu biết tất cả chúng sinh mà còn thông đạt trọn vẹn hết thấy pháp môn hóa độ, ấy gọi là trí tuệ biết tất cả các pháp.

10. Trí vô biên chư Phật trí 知無邊諸佛智 Trí tuệ biết vô biên chư Phật

Như Lai có trí tuệ biết rõ vô biên chư Phật, xuất hiện thế gian, thuyết pháp giáo hóa chúng sinh như thế nào, ấy gọi là trí tuệ biết vô biên chư Phật.

Thập chủng tu Tam muội pháp 十種修三昧法

Mười phép tu Tam muội

Xuất xứ: Đại Tập Hiền Hộ Kinh 大集賢護經

1. Thôi chiết ngã mạn 摧折我慢 Bẻ gãy ngã mạn

Ngã ở đây chỉ ngã kiến, mạn tức kiêu mạn. Hành giả tu tập trước hết cần diệt trừ tâm ngã mạn, khi đứng trước tam bảo Phật Pháp Tăng và hết thấy chúng sinh khác đều phải khởi tâm cung kính.

2. Tri ân niệm báo 知恩念報 Biết ân phải báo; Biết ân nghĩ việc báo đáp

Hành giả tu tập nên canh cánh trong lòng về việc báo đáp ân chở che của trời đất; ân đất, nước, quốc gia; ân cha mẹ nuôi dạy; ân sư trưởng dạy bảo.

3. Tâm vô tật đố 心無嫉妒 Tâm không tật đố

Hành giả tu tập, thu phục giáo hóa chúng sinh với tâm không thiên vị, tài sản mà người khác sở hữu nên xem như bản thân mình có được, không nên sinh lòng tật đố, ghen ghét.

4. Đoạn trừ nghi hoặc 斷除疑惑 Đoạn trừ nghi hoặc

Hành giả tu tập nên lấy chính tri chính kiến của chư Phật để đoạn trừ nghi hoặc, không bị chướng ngại vì bất kì cảnh thiện, ác, tốt xấu nào.

5. Thâm tín bất hoại 深信不壞 Niềm tin thâm sâu không mất

Hành giả tu tập nên phát tâm tin chắc chắn vào Phật pháp, thường xuyên nhớ nghĩ, tư duy về và gìn giữ kiên định như Kim cương không thể tiêu hoại.

6. Tinh cần vô quỵện 精勤無倦 Tinh cần không biết mệt mỏi

Hành giả tu tập nên luôn luôn tinh tấn cần mẫn, không nên lười biếng, chán nản cho đến khi nào thành tựu đạo quả mới thôi.

7. Thường hành khát thực 常行乞食 Thường đi khát thực

Hành giả tu tập nên thực hành hạnh khát thực để bẻ gãy tâm kiêu mạn, gieo nhân phúc đức về cúng

đường bố thí cho chúng sinh. Giả sử có người xin cúng dường, nên đến đúng lúc, không nên nhận lễ phẩm của người mời riêng.

8. Thiểu dục tri túc 少欲知足 Ít tham, biết đủ; Thiểu dục tri túc

Hành giả tu hành nên xa lánh trần gian, giảm thiểu ham muốn, không nên cầu xin nhiều tài sản lợi lộc khiến tâm tham lam sinh khởi. Thường tự biết đủ, điều phục các căn giúp thiện pháp tăng trưởng.

9. Lạc vô sinh pháp nhẫn 樂無生法忍 Ham thích vô sinh pháp nhẫn

Vô sinh pháp, chỉ lí không sinh không diệt, nhẫn tức sự nhin chịu hài lòng nhằm mang lại bình an với những gì mình thấy khó chịu. Hành giả tu tập pháp bất sinh bất diệt, nên khởi tâm mong cầu đạt đến cảnh giới mình muốn, không để lùi bước, định ra thời hạn cho sự tu chứng của mình.

10. Thường niệm Tam muội 常念三昧 Thường quán niệm Tam muội

Hành giả tu tập nên phụng sự những vị đã chứng nhập pháp Tam muội, xem họ như Phật. Tinh cần tu tập pháp Tam muội đó trong từng tâm niệm, không để thoái lui.

Thập chủng tự tại 十種自在 Mười loại tự tại

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Tự tại ở đây có nghĩa là thần thông vô ngại. Ý nói Bồ tát tu hành, chứng đắc mười pháp này, giáo hóa, điều phục hết thấy chúng sinh trong thế gian, viên mãn quảng đại Bồ đề của chư Phật, thị hiện thần thông tự tại.

1. Mạng tự tại 命自在 Mạng sống tự tại

Bồ tát được mạng sống lâu dài, trải vô lượng Kiếp A tăng kì, trú trì thế gian không bị chướng ngại gọi là mạng sống tự tại.

2. Tâm tự tại 心自在 Tâm tự tại

Bồ tát vận dụng phương tiện trí tuệ, điều phục tự tâm, nhập vô lượng đại định Tam muội, thần thông ngao du không bị ngăn ngại gọi là tâm tự tại.

3. Tư cụ tự tại 資具自在 Vật dụng tự tại

Bồ tát dùng vô lượng châu báu, vô lượng vật dụng để trang sức hết thấy thế giới, thanh tịnh vô ngại ấy gọi là vật dụng tự tại.

4. Nghiệp tự tại 業自在 Nghiệp tự tại

Bồ tát thuận theo các loại nghiệp, thị hiện đúng theo thời cơ, thụ nhận các loại quả báo không bị chướng ngại gọi là nghiệp tự tại.

5. Thụ sinh tự tại 受生自在 Thụ sinh tự tại

Bồ tát thuận theo tâm niệm bản thân mà thị hiện thụ sinh vào trong vô lượng thế giới không bị chướng ngại gọi là thụ sinh tự tại.

6. Giải tự tại 解自在 Thấu hiểu tự tại

Bồ tát thành tựu sự thấu hiểu vượt trội, có năng lực thị hiện các loại sắc thân, diễn thuyết diệu pháp, không bị chướng ngại gọi là thấu hiểu tự tại.

7. Nguyên tự tại 願自在 Nguyên tự tại

Bồ tát thuận theo ý nguyện bản thân, ứng hiện đúng lúc trong các quốc độ, thành tựu Chính Đẳng Chính Giác, không bị chướng ngại gọi là nguyên tự tại.

8. Thần lực tự tại 神力自在 Thần lực tự tại

Bồ tát có thần thông quảng đại, uy lực khó lường, thị hiện biến hóa trong mọi thế giới không bị chướng ngại gọi là thần lực tự tại.

9. Pháp tự tại 法自在 Pháp tự tại

Bồ tát thành tựu đại biện tài, có năng lực diễn thuyết vô lượng pháp môn, không bị chướng ngại gọi là pháp tự tại.

10. Trí tự tại 智自在 Trí tự tại

Bồ tát có trí tuệ viên mãn, có năng lực thị hiện thập lực, vô úy của Như Lai, thành tựu Chính đẳng Chính giác trong một niệm mà không bị chướng ngại, ấy gọi là trí tự tại.

Thập cơ 十機 Mười căn cơ

Cũng nói: Giáo bị thập cơ 教備十機 Giáo pháp gia bị cho mười căn cơ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Giáo ở đây chỉ cho pháp nhất thừa viên đốn của Hoa Nghiêm. Do đức Như Lai Tì Lô Giá Na diễn thuyết kinh này, giáo hóa gia bị cho mọi căn cơ của chúng sinh, thông suốt mười loại nên gọi là giáo pháp gia bị cho mười căn cơ.

Tì Lô Giá Na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Bị vô tín cơ 被無信機 Gia bị căn cơ không có niềm tin

Chúng sinh bị các loại tà kiến, không có thiện căn, không thể tin và thực hành theo hoặc có lúc nghe xong, sinh tâm phỉ báng, đọa vào các đường ác. Tuy đọa vào các đường ác nhưng nhờ đã từng nghe tên kinh này, huân tập dần thành hạt giống thiện, như thế gọi là gia bị cho căn cơ không có niềm tin.

2. Bị vi chân cơ 被違真機 Gia bị căn cơ đi ngược lại với chân lý

Chỉ người đi ngược lại với pháp chân thật của Viên giáo, chỉ bám vào kinh này để cầu danh, lợi, xuất phát từ mục đích bất tịnh mà thuyết giảng pháp này, huân tập thành nhân bất thiện, không chân chính. Tuy đi ngược lại với giáo pháp chân thực nhưng Phật vẫn giúp họ gạt hái lợi ích, chưa từng chán bỏ, ấy gọi là gia bị cho căn cơ đi ngược lại với chân lý.

3. Bị quai thực cơ 被乖實機 Gia bị căn cơ làm trái với thật lý; Gia bị căn cơ trái ngược sự thật

Chỉ hạng người chấp chặt vào câu chữ, làm trái ngược thật lí nên nghĩa lí vi diệu viên mãn không vào tâm họ. Tuy họ làm trái với thật lí nhưng có huân tập giáo pháp thành hạt giống trong tâm, như thế gọi là gia bị cho căn cơ làm trái với thật lí.

4. Bị hiệp liệt cơ 被狹劣機 Gia bị căn cơ hẹp hòi thấp kém

Ý nói hàng Nhị thừa, căn cơ hẹp hòi, thấp kém nên tuy ở trong pháp hội vẫn như người câm người điếc, không nghe được kinh này. Tuy căn cơ thấp kém, hẹp hòi nhưng do nhiều kiếp huân tập chủng tử này nên hạt giống thiện cũng bắt đầu từ đó, như thế gọi là gia bị cho căn cơ hẹp hòi thấp kém.

5. Bị thủ quyền cơ 被守權機 Gia bị căn cơ quyền biến; Gia bị cho quyền cơ

Quyền ở đây chỉ các phương tiện thiện xảo tạm thời; cơ chỉ căn cơ, đối tượng giáo hóa. Ý nói hạng căn cơ này chấp chặt pháp Tam thừa, chỉ tu chứng theo từng cấp độ, không tin vào giáo pháp viên dung trọn vẹn đức tính chân thật; tuy chấp vào Quyền giáo, Nhị thừa nhưng vẫn được chư Phật gia bị nên cuối cùng vẫn có thể tỉnh ngộ, như thế gọi là gia bị cho hàng quyền cơ.

6. Bị chính vi cơ 被正爲機 Gia bị căn cơ Nhất thừa chân chính

Ý nói Phật vì hàng căn cơ Nhất thừa, thuyết giáo nghĩa trọn vẹn đức tính chân thật này khiến họ nghe, tin và hiểu theo, tu tập ngộ nhập. Tức Phật vận dụng phương tiện vi diệu bất khả tư nghị nhằm giúp hàng căn cơ này đi vào biển Liên Hoa tạng, như thế gọi là gia bị cho căn cơ Nhất thừa chân chính.

7. Bị kiêm vi cơ 被兼爲機 Gia bị căn cơ có niềm tin

Chỉ hạng người nghe kinh này rồi tuy chưa ngộ nhập nhưng vẫn giữ được niềm tin kiên định và thực hành theo, Kinh nói: “như người nuốt Kim cương vào bụng, tuy không thể tiêu hóa”, hình ảnh đó dùng để ví cho hàng căn cơ này tuy chưa chứng ngộ nhưng giữ niềm tin trọn vẹn, như thế gọi là gia bị cho căn cơ có niềm tin.

8. Bị dẫn vi cơ 被引爲機 Gia bị căn cơ theo trật tự cao thấp

Bồ tát Quyền giáo không tin vào pháp viên dung trọn đủ đức tính Phật trong mình, nên trong Thập địa Bồ tát phải viện dẫn nghĩa của sáu tướng viên dung, nhờ vào các cấp độ cao thấp của hàng Tam thừa để xem đó là những quả vị tu tập lên cao dần, dẫn dắt khiến họ tin và thực hành theo để tiến dần vào quả vị viên dung trọn vẹn, như thế gọi là gia bị căn cơ theo trật tự cao thấp.

9. Bị quyền vi cơ 被權爲機 Gia bị căn cơ Quyền thừa

Ý nói hàng Nhị thừa nghe pháp này như người điếc, người mù thế nên các vị đại Bồ tát thị hiện làm thân Quyền thừa Thanh văn, giả làm câm điếc như hàng Quyền thừa, đến rừng Thệ đa nghe pháp, nghe xong hoát nhiên đốn ngộ pháp giới. Việc làm ấy nhằm thị hiện cho hàng căn cơ Tiểu thừa biết rằng họ cũng có thể ngộ nhập, như thế gọi là gia bị căn cơ Quyền thừa.

Thệ đa, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

10. Bị viễn vi cơ 被遠爲機 Gia bị hàng căn cơ xa xôi thấp kém

Xa xôi thấp kém chỉ hàng phàm phu ngoại đạo, hàng vô tính xiển đề và tất cả chúng sinh trong vô cùng

tận vị lai đều có thể thành Phật, đều được gia bị. Nay tuy không tin nhưng nhất định có ngày niềm tin sẽ được phát khởi, huân tập dần sẽ thành hạt giống trong tâm, như thế gọi là gia bị cho hàng căn cơ xa xôi thấp kém.

Xiển đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thập dụ 十喻 Mười ví dụ

Cũng nói: Đại thừa thập dụ 大乘十喻 Mười ví dụ của kinh Đại thừa

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

1. Ảo thuật dụ 如幻喻 Ví như ảo thuật

Ví như nhà ảo thuật, tạo ra ảo ảnh của sự vật, trai gái...tuy không có thể chất thực nhưng vẫn có hình sắc ảo có thể nhìn thấy. Tất cả các pháp cũng hết như thế, do vô minh tạo ra, tâm mê muội không biết, chấp rằng đó là thực có. Tu tập phép Không quán, sẽ không đắm chấp vào các pháp huyền hóa, vì biết hết thấy đều rỗng lặng nên ví như trò ảo thuật.

2. Như diệm dụ 如燄喻 Ví như loáng nắng

Kẻ thiếu trí tuệ, khi thấy loáng nắng cứ cho đây là nước; các pháp phiền não cũng hết như thế, người thiếu trí tuệ sẽ vọng chấp có tướng trạng của ngã trong kết, sử. Bậc trí tuệ biết rõ chúng đều hư giả, không thực, chúng đều là bóng dáng của vọng tưởng vì thế dùng cảm giác loáng nắng để dụ cho Ngã.

3. Như thủy trung nguyệt dụ 如水中月喻 Ví như ánh trăng trong nước

Trăng trên bầu trời soi bóng xuống mặt nước, những đứa trẻ ngỡ trăng trong nước kia là thật nên vui mừng muốn bắt lấy. Dùng hình ảnh này để ví cho hàng thiếu kém trí tuệ, chấp chặt sai lầm rằng trong thân Ngũ Ấm có ngã và ngã sở (ta và của ta), xem đây là thật nên thấy vui vẻ với những pháp gây đau khổ sinh tử. Bậc đắc đạo thấy chúng sinh như thế vừa đáng thương vừa đáng cười nên dùng hình ảnh bóng trăng để ví.

4. Như hư không dụ 如虚空喻 Ví như hư không

Hư không là vật chỉ có tên gọi mà không có thực thể, người thiếu trí tuệ chấp hư không là có thật. Tất cả các pháp cũng hết như thế, giả hợp không có một thực thể nào tồn tại. Người thiếu trí chấp chặt có tồn tại một thực thể trong những cái trống rỗng, giả dối đó, từ đó mới sinh ra sự chấp chặt về bỉ và ngã; người tu tập phép quán về không sẽ thấu rõ hết thấy các pháp vốn không có, không tồn tại nên ở đây lấy hình ảnh về hư không để ví.

5. Như hưởng dụ 如響喻 Ví như tiếng vang

Trong hang núi, trong nhà trống hễ có tiếng người gọi hoặc có tiếng phát ra từ đồ vật nào đó lập tức có tiếng vọng lại, người thiếu trí tuệ cho tiếng vang đó là thật. Hết thấy âm thanh, ngôn ngữ cũng hết như thế. Người có trí tuệ biết rõ âm thanh ngôn ngữ đều không thực nên không sinh tâm chấp chặt, vì thế lấy tiếng vang để ví dụ cho điều này.

6. Như Càn thành dụ 如幹城喻 Ví như Càn thành

Càn thành tức thành của Càn thất bà 乾闥婆. Càn thất bà, dịch âm từ chữ Gandharva trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hương âm 香陰. Thành của loài Càn thất bà thoát nhìn thấy rõ cổng, cửa, lầu các, cung điện, người đi lại ra vào; đến khi mặt trời lên cao, các hình ảnh đó dần dần tiêu mất, hơn nữa hình ảnh đó chỉ nhìn thấy bằng mắt chứ không thực có. Hết thấy các pháp cũng hết như thế, bậc trí tuệ thấu triệt tất cả các pháp đều hư giả nên không sinh tâm chấp trước, vì thế lấy hình ảnh Càn thành để ví cho các pháp.

7. Như mộng dụ 如夢喻 Ví như giấc mơ

Trong mơ, bản thân người nằm mơ ngỡ đó là sự thật, đến khi tỉnh dậy mới biết tất cả đều hư ảo. Tất cả các pháp cũng hết như thế, tất cả kết, sử đều hư vọng nhưng chúng sinh không hiểu rõ, chấp đó là thực. Một khi giác ngộ, sẽ thấy chúng đều hư giả, vì thế lấy hình ảnh trong mơ để ví cho phiền não kiết sử.

8. Như ảnh dụ 如影喻 Ví như chiếc bóng

Bóng là cái chỉ nhìn thấy chứ không thể nắm bắt, hết thấy các pháp cũng hết như thế. Ví như các căn chỉ có khả năng thấy, nghe, cảm giác, tri nhận chứ không có thực thể, vì thế lấy bóng để ví cho sự tồn tại của các pháp.

9. Như kính trung tượng dụ 如鏡中像喻 Ví như hình ảnh trong gương

Hình ảnh trong gương không do mặt gương hiện, không do bản thân gương hiện, không do sự hòa hợp của mặt gương và bản thân gương hiện, cũng không phải không do nhân duyên hiện. Tuy hình ảnh đó không thật nhưng vẫn nhìn thấy. Người thiếu trí tuệ do không hiểu rõ nên chấp chặt, phân biệt, tất cả các pháp cũng hết như thế. Các pháp do nhân duyên sinh, không có thực thể, chỉ có tên gọi, nhưng người thiếu trí tuệ vẫn bị mê hoặc nên phiền não sinh khởi. Bậc trí tuy cũng nghe cũng thấy nhưng biết rõ chúng không thực nên không sinh phân biệt, vì thế dùng hình ảnh trong gương để ví sự tồn tại của các pháp.

10. Như hóa dụ 如化喻 Ví như sự biến hóa

Chư thiên tiên chứng đắc thần thông, biến hóa ra sự vật, tuy vẫn có tướng trạng nam, nữ nhưng không có thực thể khổ vui, sinh, già, bệnh, chết. Tất cả các pháp cũng hết như thế, không có sinh diệt, chúng hình thành như sự biến hóa kia, cũng chẳng có thực. Ví như thân người, chỉ do nhân duyên quá khứ chiêu cảm thân tướng trong hiện tại, chúng đều hư giả, không thể có thực, vì thế lấy dùng hình tướng của sự biến hóa để ví cho sự tồn tại của sự vật.

Thập diệu 十妙 Mười sự vi diệu; Mười vi diệu

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

Không thể dùng ngôn ngữ và tư duy để hình dung, miêu tả gọi là vi diệu, ở đây chỉ lí của thực tướng. Lí thực tướng sâu xa vi diệu, thanh tịnh vắng lặng, dứt bật mọi hình tướng. Kinh nói: “pháp đó không thể chỉ bày, dứt mọi phương thức miêu tả hình dung” là chỉ cho sự huyền diệu này. Nay tổng luận về nhân quả tự thân và các duyên tác động nên nói rõ về mười sự huyền diệu, thể của sự vi diệu ấy vốn không khác nhau.

1. Cảnh diệu 境妙 Cảnh vi diệu

Cảnh chỉ cảnh của lí tính, tức các cảnh của thập như thị: giữa Tâm, Phật, Chúng Sinh không có gì sai khác, điều này không thể dùng ngôn ngữ và tư duy để miêu tả hoặc hình dung về. Kinh nói: “Chỉ có Phật với Phật mới đủ năng lực thấu hiểu rốt ráo thực tướng của các pháp.” Điều này được gọi là Tướng các pháp vốn như vậy, Tính các pháp vốn như vậy...

2. Trí diệu 智妙 Trí tuệ vi diệu

Trí ở đây chỉ thứ trí tuệ sinh ra từ cảnh vi diệu. Nhờ cảnh vi diệu nên trí cũng vi diệu, sự ứng khớp này vừa vặn như sự ứng khớp giữa chiếc hộp và nắp hộp. Kinh nói: “trí tuệ mà ta chứng đắc, đạt đến cùng cực của sự vi diệu” là chỉ cho ý này.

Chiếc hộp và cái nắp ở đây mang tính ví von, trong đó chiếc hộp ví cho cảnh, cái nắp ví cho trí tuệ vi diệu.

3. Hạnh diệu 行妙 Hạnh nguyện vi diệu

Hạnh ở đây chỉ những công hạnh tu tập. Do trí tuệ vi diệu dẫn dắt hành động nên hành động cũng vi diệu, không thể nghĩ bàn. Kinh nói: “thực hành theo con đường này rồi, sẽ chứng đắc quả vị” là chỉ cho ý này.

4. Vị diệu 位妙 Quả vị vi diệu

Quả vị ở đây chỉ các cấp bậc chứng ngộ trên con đường tu tập như Thập trú, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa. Do công hạnh tu tập vi diệu, để tương ứng với công hạnh đó, các quả vị tu chứng cũng rất vi diệu, không thể nghĩ bàn. Kinh nói: “ngự lên cỗ xe báu kia, du hành bốn phương” là chỉ cho ý này.

Xem thêm mục Thập trú, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa.

5. Tam pháp diệu 三法妙 Ba pháp vi diệu

Ba pháp chỉ Chân tính, Quán chiếu và Tư thành, trong đó Chân tính chỉ lí, Quán chiếu chỉ trí tuệ, Tư thành chỉ định. Đây là ba pháp mà Phật đã chứng ngộ, ba pháp đó không thể dùng lời nói, tư duy để miêu tả, hình dung được. Kinh nói: “Phật tự trú vào Đại thừa, như pháp mà Phật đã chứng đắc, sức mạnh định và tuệ trang nghiêm” tức chỉ cho ý này.

Tư thành, tư là nuôi dưỡng, thành là thành tựu. Ở đây ngầm chỉ sức mạnh của định có năng lực nuôi lớn trí tuệ.

6. Cảm ứng diệu 感應妙 Cảm ứng vi diệu

Cảm, chỉ sự mong cầu của chúng sinh; ứng chỉ sự ứng hiện của chư Phật. Chúng sinh, cảm đến chư Phật, Phật liền vận dụng sức ứng hiện vi diệu để ứng lại mong cầu đó của chúng sinh. Sự cảm và ứng đó ví như mặt nước và bóng trăng, nước không dâng lên cung trăng, trăng không hạ xuống mặt nước nhưng hễ có mặt nước trong lặng ắt ánh trăng sẽ soi dấu. Sự cảm và ứng đó vi diệu, không thể dùng ngôn ngữ, tư duy để miêu tả, hình dung về. Kinh nói: “hết thấy chúng sinh đều là con của ta” là chỉ cho ý này.

7. Thần thông diệu 神通妙 Thần thông vi diệu

Tâm bành bạc tự nhiên là thần, tính diệu dụng của trí tuệ là thông. Tính trí tuệ tự nhiên, soi chiếu tận cùng không bị chướng ngại gọi là thần thông. Thần thông vì diệu chỉ sự ứng hiện tự nhiên không có mưu đồ, mục đích của Như Lai nhưng đó là phương tiện tạm thời, khéo léo nhằm ứng hiện phù hợp với mong cầu của từng căn cơ, sự ứng hiện đó vô cùng tự tại và không thể dùng ngôn ngữ, tư duy để hình dung hay miêu tả. Kinh nói: “Nay Phật Thế Tôn, nhập định Tam muội, đây là việc hy hữu không thể nghĩ bàn” là chỉ cho ý này.

8. Thuyết pháp diệu 說法妙 Thuyết pháp vi diệu

Chỉ Phật thuyết các pháp Tiểu thừa, Đại thừa, pháp chưa trọn vẹn và pháp trọn vẹn viên mãn khiến tất cả chúng sinh hiểu và thể nhập tri kiến Phật. Một lời kinh, một âm thanh Phật thuyết, chúng sinh lĩnh ngộ tùy thuộc vào căn cơ bản thân, điều này vi diệu đến mức không thể dùng ngôn ngữ để miêu tả, không thể dùng tư duy để hình dung đến được. Kinh nói: “Như Lai có năng lực phân biệt tất cả các pháp và tất cả căn cơ, khéo léo thuyết pháp, ngôn từ nhu nhuyễn, xúng khớp và mang lại niềm vui cho chúng sinh.” là chỉ cho ý này.

Các pháp chưa trọn vẹn thường được dùng từ Thiên 偏, nghĩa là sự nghiêng lệch. Các pháp trọn vẹn viên mãn thường được dùng từ Viên 圓, tức pháp viên mãn.

9. Quyền thuộc diệu 眷屬妙 Quyền thuộc vi diệu

Ý nói Phật xuất hiện trong thế gian, chư đại Bồ tát trong mười phương đều đến tán thán, phù tá. Hoặc có Bồ tát vận thần thông đi đến hoặc có bậc ứng theo thệ nguyện của mình mà đến hoặc có Bồ tát ứng hiện mà đến; tất cả các vị Bồ tát đó đều là quyền thuộc của Phật, đều có thần thông, thệ nguyện không thể nghĩ bàn. Kinh nói: “chỉ giáo hóa hàng Bồ tát, không có hàng đệ tử Thanh văn” là chỉ cho ý này.

10. Lợi ích diệu 利益妙 Lợi ích vi diệu

Ý nói khi Phật thuyết pháp, hết thảy chúng sinh đều được khai ngộ bản tính, thể nhập tri kiến Phật. Giống như trận mưa theo mùa, thấm ướt mặt đất, Phật thuyết pháp như mưa, thấm nhuần mọi loài, mang lại lợi ích không thể nghĩ bàn. Kinh nói: “trong đời hiện tại, trong đời vị lai, nếu nghe một câu kinh, một bài kệ, ta đều thụ ký A nậu đa la tam miệu tam bồ đề” là chỉ cho ý này.

Thập duyên 十緣 Mười duyên

Cũng nói: Giáo khởi thập duyên 教起十緣

Mười duyên khởi phát giáo lý

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Y thời 依時 Căn cứ vào thời gian

Ý nói tâm Như Lai khế hợp với đạo rốt ráo nên thời gian quá khứ và hiện tại hòa nhập làm một. Trong một niệm gói trọn thời gian trong nhiều kiếp, vốn không còn giới hạn thời gian có thể chia phân. Nay lấy thời gian vốn không phân chia, viên dung trọn vẹn kia, miễn cưỡng chia thành mười thời để nói về việc thuyết giảng kinh này. Kinh nói: “chư Phật, Bồ tát không chấp vào ngày tháng” là chỉ cho ý này.

2. Y xứ 依處 Căn cứ vào địa điểm; Căn cứ vào nơi chốn

Địa điểm ở đây chỉ nơi thuyết kinh. Ý nói chư Phật, Bồ tát trong biển quốc độ nhiều như bụi nhỏ cùng khắp mười phương hư không, tận cùng pháp giới thậm chí cả nơi nhỏ bé như chóp đỉnh của một sợi lông cũng đủ chín lần vân tập tại bảy địa điểm khác nhau để nói kinh này, hết như lưới Đế Thích, trùng trùng vô tận nên nói căn cứ vào địa điểm.

Bảy địa điểm: 1. Bồ đề đạo tràng 菩提場.

2. Điện Phổ Quang Minh 普光明殿. 3. Trời Đạo lợi 忉利天. 4. Trời Dạ ma 夜摩天. 5. Trời Đâu suất 兜率天. 6. Trời Tha hóa 他化天. 7. Rừng Thệ đa 逝多林.

Chín Hội (do mỗi lần Phật thuyết pháp các đệ tử đều vân tập, hội họp lại để nghe nên dùng chữ Hội thay cho Lần): 1. Bồ đề đạo tràng. 2. Điện Phổ Quang Minh. 3. Trời Đạo Lợi. 4. Trời Dạ ma. 5. Trời Đâu suất. 6. Trời Tha hóa tự tại. 7. 8. đều ở Điện Phổ Quang Minh. 9. Rừng Thệ đa. Trong chín lần vân tập ở bảy địa điểm này trừ Điện Phổ Quang Minh có ba lần vân tập ra thì mỗi địa điểm chỉ có một lần vân tập.

3. Y chủ 依主 Căn cứ vào vị giáo chủ thuyết kinh

Ý nói Phật Tì Lô Giá Na thị hiện thân như mây che khắp pháp giới vô tận, cùng khắp biển quốc độ nhiều như bụi nhỏ trong mười phương, thường thuyết kinh Hoa Nghiêm. Kinh nói: “hết như ở đây thấy Phật ngồi, tất cả quốc độ cũng như thế” thế nên nói là căn cứ vào vị giáo chủ thuyết kinh.

Tì Lô Giá Na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

4. Y Tam muội 依三昧 Căn cứ vào Tam muội

Trước khi thuyết kinh đức Phật phải nhập định Tam muội, lặng soi pháp lý, quyền thật phân minh sau đó mới xuất định, thuận theo căn cơ thuyết pháp, thế nên gọi là căn cứ vào

Tam muội.

Pháp Tiểu thừa là Quyền. Thật, chỉ pháp Đại thừa.

5. Y hiện tướng 依現相 Căn cứ vào các tướng thị hiện

Các tướng thị hiện ở đây chỉ những điềm báo cát tường trước khi Phật thuyết kinh. Trước khi thuyết kinh, Phật phóng hào quang, đại địa chấn động, mưa hoa giăng mắc, mây hương vây phủ...đều là điềm tốt lành trước khi Phật thuyết pháp. Thế nên trong các hội thuyết kinh Hoa Nghiêm đều tỏa ánh hào quang làm rung động thức tỉnh vạn loại chúng sinh, ấy gọi là căn cứ vào các tướng thị hiện.

6. Y thuyết nhân 依說人 Căn cứ vào người nói

Người nói ở đây chỉ cho người thuyết pháp. Ý nói Pháp vốn không có trạng thái hưng thịnh, hoang phế suy vong mà chỉ có con người có trạng thái đó và pháp cũng do con người hoằng dương. Kinh nói: “Phật pháp không có người thuyết, tuy có trí tuệ cũng không thể thấu hiểu” nên ở đây nói căn cứ vào con người.

7. Y thính nhân 依聽人 Căn cứ vào thính chúng

Ý nói Phật thuyết pháp ắt phải có đối tượng nghe pháp, nếu không có người nghe, Phật sẽ không thuyết, <https://thaynasahtay.net>

nên ở đây nói căn cứ vào thính chúng.

8. Y đức bản 依德本 Căn cứ vào gốc của đức hạnh

Gốc của đức hạnh ở đây chỉ khi nói kinh ắt phải lấy trí tuệ, hạnh nguyện làm căn bản. Nếu trong lòng không có gốc đức hạnh, mọi thứ bên ngoài chẳng có gì đáng giảng thuyết. Thế nên Phật dạy Bồ tát Kim Cương Tràng: “Nhờ trí tuệ thanh tịnh của con”, khi nói với Bồ tát Phổ Hiền Phật cũng dạy: “nhờ các hạnh nguyện Bồ tát mà con tu tập” khiến các người đều nhập định Tam muội mà thuyết pháp. Do thế ở đây nói căn cứ vào gốc của đức hạnh.

9. Y thỉnh nhân 依请人 Căn cứ vào người thưa thỉnh

Người thưa thỉnh, chỉ người thỉnh cầu người khác giảng thuyết cốt lõi chính pháp. Người thuyết pháp có đức từ bi sâu rộng nên tuy không có người thưa hỏi nhiều lúc cũng tự thuyết pháp. Có trường hợp do kính pháp và tôn trọng người nghe, người thuyết pháp phải đợi người khác thành tâm thỉnh cầu mới thuyết pháp, trường hợp này gọi là căn cứ vào người thưa thỉnh.

10. Y năng gia 依能加 Căn cứ vào đối tượng có thể gia bị

Đối tượng có thể gia bị ở đây chỉ việc Như Lai dùng thần lực gia bị cho Bồ tát thuyết kinh. Có hai loại gia bị: 1. Gia bị hiện rõ, tức Phật vận dụng thần lực ba nghiệp hiện rõ sự gia bị cho Bồ tát. 2. Gia bị âm thầm, tức Phật dùng trí tuệ bí mật gia bị cho Bồ tát thuyết pháp. Do vậy ở đây nói căn cứ vào đối tượng có thể gia bị.

Thập đại đệ tử 十大弟子 Mười đệ tử lớn; Mười đại đệ tử

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Ma Ha Ca Diếp, thượng hạnh đệ nhất 摩訶迦葉, 上行第一 Thượng hạnh đệ nhất Ma Ha Ca Diếp

Ma ha Ca diếp dịch âm từ chữ Kāśyapa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đại quy thi 大龜氏 tức họ Đại Quy (con rùa lớn). Tổ tiên của dòng họ này học đạo, bỗng có con linh quy công hình vẽ các vị tiên đến dâng, cảm cái đức đó mà đặt tên cho giòng họ mình là Đại Quy tức con rùa lớn.

Tôn giả là vị đệ tử Phật có hạnh Đầu đà bậc nhất nên tôn xưng là Thượng hạnh đệ nhất.

Đầu đà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. A Nan Đà, đa văn đệ nhất 阿難陀, 多聞第一 Đa văn đệ nhất

A Nan Đà dịch âm từ chữ Ānanda trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khánh Hỷ 慶喜. Khi Phật thành đạo, vua Hộc Phạn sai sứ giả đến báo với vua Tịnh Phạn: “đệ sinh con trai”. Vua Tịnh Phạn nghe xong vui mừng nói với sứ giả: “đưa bé ấy nên đặt tên là Khánh Hỷ”. Sau xuất gia theo Phật, là vị đệ tử có năng lực duy trì giáo nghĩa của ba tạng kinh điển nên gọi được tôn xưng là Đa văn đệ nhất.

3. Xá lợi phất, trí tuệ đệ nhất 舍利弗, 智慧第一 Trí tuệ đệ nhất Xá lợi phất

Xá lợi phất dịch âm từ chữ Sariputra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là thu tử 鶖子, mẹ tôn giả có đôi mắt như con thu lộ 鶖鶖 (tên một loài chim giống cò nói trong kinh Phật.), do đặt tên theo mẹ nên gọi là Thu Tử, thường gọi là Xá lợi phất. Là vị đệ tử Phật có năng lực khéo léo thấu tỏ các pháp

nên được tôn xưng là Trí tuệ đệ nhất.

4. Tu Bồ Đề, giải không đệ nhất 須菩提, 解空 第一 Giải không đệ nhất Tu Bồ Đề

Tu Bồ Đề dịch âm từ chữ Subhūti trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiện Cát 善吉 cũng gọi là Không Sinh 空生. Hôm tôn giả chào đời, hết thấy kho báu trong nhà đều bỗng nhiên biến mất, mẹ tôn giả lấy làm lạ và lo âu nên mời thầy xem tướng đến, thầy xem tướng nói: đây là điềm lành” nhân thế đặt tên là Thiện Cát nghĩa là cát tường tốt đẹp hoặc tên Không Sinh tức khi vừa sinh ra thì của cải trong nhà biến mất. Bẩm tính tôn giả hiền từ lương thiện, không thích cạnh tranh bon chen. Đến khi xuất gia do ngộ tính không mà đắc đạo nên được tôn xưng là giải không đệ nhất.

5. Phú Lô Na, thuyết pháp đệ nhất 富樓那, 說法第一 Thuyết Pháp đệ nhất Phú Lô Na

Phú Lô Na dịch âm từ chữ Purāṇa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Mãn Nguyên 滿願 nghĩa là sự hài lòng; phụ thân tôn giả cầu đảo trời Phạm thiên để sinh con trai bên sông Mãn 滿江 gặp đúng lúc nước sông dâng lớn; đồng thời mẹ tôn giả cũng mơ thấy bảy đồ dụng cụ chứa đựng làm bằng bảy thứ báu, trong đó lại còn đựng đầy các thứ châu báu khác rồi chui vào lòng mẹ: lời cầu nguyện của bố và giấc mơ của mẹ tôn giả đều được hợp nhau và đều toại nguyện nên đặt tên tôn giả là Mãn Nguyên. Trong các đệ tử Phật, tôn giả là người có tài thuyết pháp khéo léo nhất nên tôn xưng là Thuyết pháp đệ nhất.

6. Mục Kiền Liên, thần thông đệ nhất 目犍連, 神通第一 Thần thông đệ nhất Mục Kiền Liên

Mục Kiền Liên, dịch âm từ chữ Mahāmaudgalyāyana trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hồ đậu 胡豆, chỉ tên một loại đỗ. Các vị tiên nhân thời thượng cổ thích ăn loại đậu này nên lấy tên loài đậu đó làm họ. Mục Kiền Liên là họ, nhân đặt tên theo mẹ nên có tên này. Trong các đệ tử Phật, tôn giả là người có thần thông bậc nhất nên tôn xưng là thần thông đệ nhất.

7. Ca Chiên Diên, luận nghị đệ nhất 迦旃延, 論議第一 Luận nghị đệ nhất Ca Chiên Diên

Ca Chiên Diên dịch âm từ chữ Kātyayāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bất Không 不空. Theo sư La Thập 羅什 thì Ca chiên diên là tên của một họ thuộc dòng Bà la môn nước Nam Thiên Trúc 南天竺. Tôn giả là người nghị luận giỏi nhất trong các đệ tử Phật nên tôn xưng ngài là luận nghị đệ nhất.

8. A Na Luật, thiên nhãn đệ nhất 阿那律, 天眼第一 Thiên Nhãn đệ nhất A Na Luật

A Na Luật dịch âm từ chữ Aniruddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô Diệt 無滅. Xưa nhờ gieo nhân bố thí thức ăn mà được sinh vào làm trời, người để hưởng thụ, đến nay vẫn chưa hết phúc đó nên gọi là Vô Diệt nghĩa là không tiêu mất. Về dòng tộc, tôn giả là em trong họ của Phật, trong các đệ tử Phật tôn giả có thiên nhãn bậc nhất nên gọi là thiên nhãn đệ nhất.

9. Ưu Ba Li, trì giới đệ nhất 優波離, 持戒第一 Trì giới đệ nhất Ưu Ba Li

Ưu Ba Li dịch âm từ chữ Upāli trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thượng Thủ 上首 hoặc Cận Chấp 近執. Khi Phật còn là thái tử Tất Đạt Đa, tôn giả Ưu Ba Li từng là người làm lao dịch cho thái tử. Luật là kỉ cương của chúng xuất gia, tôn giả là người gìn giữ trọn vẹn nhất nên gọi là trì giới đệ nhất.

10. La Hầu La, mật hạnh đệ nhất 羅睺羅, 密行第一 Mật hạnh đệ nhất La Hầu La

La Hầu La dịch âm từ chữ Rāhula trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Cung Sinh 宮生, tôn giả là con ruột của đức Phật.

Khi thái tử Tất Đạt Đa 悉達多 xuất gia, ngài dùng tay chỉ vào bụng của vị cung phi, nhân thế mang thai. Tôn giả hạ sinh trong cung nhân đó đặt tên là Cung Sinh. Trong các đệ tử Phật, tôn giả là người gìn giữ mật hạnh bậc nhất nên gọi là mật hạnh đệ nhất.

Mật hạnh tức chỉ những huyền bí và tế nhị mà người khác không thể thấu hiểu được.

Thập đại số 十大數 Mười số lớn; Mười đại số

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Mười số lớn lấy từ việc Bồ tát Tâm Vương hỏi đức Phật trong Phẩm A Tăng Kỳ 阿僧祇品, kinh Hoa Nghiêm 華嚴經: “Tăng kì là gì cho đến bất khả thuyết bất khả thuyết là thế nào 何阿僧祇 乃至不可說不可說 Hà a tăng kì nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết?”. Phật liền trả lời Bồ tát Tâm Vương về phép tính số vô tận, gom thành mười loại số lớn. Có ba cách tính số:

1. Phép tính số bậc thấp, cứ gấp mười lần của một số sẽ có một sự thay đổi như 01 đến 10, 10 đến 100, 100 đến 1000, 1000 đến 10000...
2. Phép tính số bậc trung tức cứ gấp một trăm lần của một số sẽ có sự thay đổi như 100 lạc xoa – 洛叉 là một câu kì 俱胝...
3. Phép tính số bậc cao tức phép tính bằng cách nhân với chính giá trị số đó như một câu kì nhân một câu kì là một a du đa 阿庾多... cách tính này chỉ có Phật mới hiểu hết nên Phật tự nói: “cách tính số vô cùng vô tận, dùng để tính công đức thanh tịnh của chư Phật và để tính biển hạnh nguyện của Bồ tát đã chứng cũng như tất cả pháp vô tận của thế gian.”.

Lạc xoa, Câu kì, A du đa: Xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. A tăng kì 阿僧祇 A tăng kì. Phạn

A tăng kì dịch âm từ chữ Asamkhyā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là vô số 無數. Một trăm lạc xoa là một câu kì cho đến một chí chí 至至 là một a tăng kì.

Chí chí, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Vô lượng 無量 Vô lượng

Chỉ một a tăng kì nhân một a tăng kì là một a tăng kì chuyển 阿僧祇轉, một a tăng kì chuyển nhân một a tăng kì chuyển là một vô lượng.

3. Vô biên 無邊 Vô biên

Một vô lượng nhân một vô lượng là một vô lượng chuyển 無量轉, một vô lượng chuyển nhân một vô lượng chuyển là một vô biên.

4. Vô đẳng 無等 Vô đẳng

Một vô biên nhân một vô biên là một vô biên chuyển 無邊轉; một vô biên chuyển nhân một vô biên chuyển là một vô đẳng.

5. Bất khả số 不可數 Bất khả số

Một vô đẳng nhân một vô đẳng là một vô đẳng chuyển 無等轉; một vô đẳng chuyển nhân một vô đẳng chuyển là một bất khả số 不可數.

6. Bất khả xưng 不可稱 Bất khả xưng

Một bất khả số nhân một bất khả số là một bất khả số chuyển 不可數轉; một bất khả số chuyển nhân một bất khả số chuyển là một bất khả xưng.

7. Bất khả tư 不可思 Bất khả tư

Một bất khả xưng nhân một bất khả xưng là một bất khả xưng chuyển 不可稱轉; một bất khả xưng chuyển nhân một bất khả xưng chuyển là một bất khả tư.

8. Bất khả lượng 不可量 Bất khả lượng

Một bất khả tư nhân một bất khả tư là một bất khả tư chuyển 不可思轉; một bất khả tư chuyển nhân một bất khả tư chuyển là một bất khả lượng.

9. Bất khả thuyết 不可說 Bất khả thuyết

Một bất khả lượng nhân một bất khả lượng là một bất khả lượng chuyển 不可量轉; một bất khả lượng chuyển nhân một bất khả lượng chuyển là một bất khả thuyết.

10. Bất khả thuyết bất khả thuyết 不可說不可說 Bất khả thuyết bất khả thuyết

Một bất khả thuyết nhân một bất khả thuyết là một bất khả thuyết chuyển 不可說轉; một bất khả thuyết chuyển nhân một bất khả thuyết chuyển là một bất khả thuyết bất khả thuyết.

Thập địa 十地 Thập địa; Mười địa

Cũng nói: Thông giáo Thập địa 通教十地 Mười địa của Thông giáo

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀

1. Càn tuệ địa 幹慧地 Càn tuệ địa

Càn tuệ nghĩa là “khan hiếm trí tuệ”, quả vị tu chứng này khan hiếm trí tuệ, ý nói hàng Tam thừa khi ở quả vị ngoại phạm, chưa được nước chân lí chân không tưới tắm nên trí tuệ khô khan.

Ngoại phạm, chỉ hạng người đang ở bên ngoài, chưa tiến vào chân lí.

2. Tính địa 性地 Tính địa

Tính ở đây chỉ chân lí; Địa, chỉ nơi ở, nơi tồn tại. Ý nói khi hàng Nhị thừa ở vào chốn nội phạm vẫn thấu đạt lí của pháp tính chân không.

Nội phạm chỉ trạng thái tâm của hành giả đã ở vào trong chân lí nhưng vẫn chưa chứng ngộ thấu triệt chân lí đó.

3. Bát nhân địa 八人地 Bát nhân địa

Chỉ hành giả hàng Tam thừa đã thấu đạt kiến hoặc trong ba cõi vốn không thực và họ trọn vẹn tám thứ nhãn nhục trong trạng thái Tam muội không bị gián đoạn. Luận Chỉ Quán nói: “Con người ở đây có nghĩa là sự nhin chịu, vì thế bát nhãn cũng gọi là bát nhân”.

4. Kiến địa 見地 Kiến địa

Chỉ hành giả hàng Tam thừa đã thấy được lí

Tứ đế, lí Độ nhất nghĩa và lí Vô sinh.

5. Bạc địa 薄地 Bạc địa

Chỉ hành giả hàng Tam thừa đã đoạn trừ sáu phẩm tư hoặc của cõi Dục nên dục hoặc đã có phần giảm nhẹ, chứng ngộ lí chân đế. Bạc ở đây nghĩa là sự giảm nhẹ; địa, chỉ quả vị tu chứng.

6. Li dục địa 離欲地 Li dục địa

Chỉ hành giả hàng Tam thừa đã trừ sạch ba phẩm sau của tư hoặc trong cõi Dục, thoát khỏi sự sống chết của cõi Dục.

7. Dĩ biện địa 已辦地 Dĩ biện địa

Chỉ hành giả hàng Tam thừa đã đoạn trừ tư hoặc của cõi Sắc và Vô sắc, chân vô lậu phát khởi, hoàn thành quá trình đoạn trừ hoặc của trí tuệ.

Phát khởi Chân vô lậu, chỉ hành giả đã chứng quả vị A la hán.

Các quả vị như Sơ quả Tu đà hoàn, nhị quả Tư đà hàm tuy đã chứng nhưng chưa thấu triệt, trọn vẹn nên vẫn còn rơi lọt vào biển khổ sinh tử, vì thế không được gọi là Chân vô lậu.

8. Tích chi Phật địa 辟支佛地 Tích chi Phật địa

Hàng Duyên giác đã phát khởi được chân vô lậu, thành tựu đại công đức, phúc tuệ sâu rộng đủ năng lực thâm nhập và dẹp trừ tập khí kiến hoặc, tư hoặc, chứng ngộ quả vị Tích chi nên gọi là Tích chi Phật địa.

Thâm nhập và dẹp trừ tập khí kiến hoặc, tư hoặc ý nói trí tuệ của quả vị này có năng lực tiến sâu vào các tập khí nhằm dẹp trừ chúng.

9. Bồ tát địa 菩薩地 Bồ tát địa

Bồ tát vận dụng trí tuệ đi từ Không vào Giả quán sát Chân đế, Tục đế; tiếp tục đoạn trừ tập khí kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc nhờ thế chứng ngộ pháp nhãn thanh tịnh, thành tựu Đạo chủng trí.

Đi từ Không vào Giả ý nói Bồ tát vận dụng Không của Niết Bàn đi vào Giả của biển sinh tử nhằm giáo hóa chúng sinh.

Chân để chỉ trạng thái tịch lặng của hết thấy các pháp.

Tục để chỉ sự thành lập hết thấy các pháp.

Trần sa hoặc: trần là bụi nhỏ, sa là cát, ý nói chủng loại kiến hoặc, tư hoặc của chúng sinh nhiều như cát và bụi nhỏ.

Pháp nhãn thanh tịnh chỉ cái nhìn không còn vướng nhiễm hay ngăn ngại của Bồ tát khi quán sát các pháp.

Đạo chủng trí chỉ Bồ tát vận dụng mọi phương tiện Phật pháp để gieo mầm thiện vào trong mọi loài chúng sinh khi thực hiện công hạnh Giác tha của mình.

10. Phật địa 佛地 Phật địa

Phật trọn đủ sức mạnh thù thắng của công đức, trí tuệ siêu việt; trong một tâm niệm có thể quán sát cảnh giới tốt cùng của chân đế và tốt cùng của tập khí nên thành tựu viên mãn quả vị giác ngộ.

Thập địa đoạn chương chứng chân 十地斷障證真 Mười Địa đoạn chương chứng chân

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Thôn Hải Tập 華嚴吞海 集 và Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Hoan hỉ địa đoạn chương chứng chân 歡喜地斷障證真 Hoan hỉ địa đoạn chương chứng chân

Bồ tát thấy tâm chúng sinh rơi vào tà kiến, trở thành chướng ngại cho bản thân họ nên phát đại nguyện bằng lòng từ bi rộng lớn, tu hạnh buông xả, đối với tài vật bên trong, bên ngoài đều không chút tham tiếc. Do nhân quả chiêu cảm mà chứng nhập Sơ địa, tâm sinh hoan hỉ, lập tức đoạn trừ được chướng ngại của tính dị sinh, chứng biến hành chân như, thế gọi là Hoan hỉ địa đoạn chương chứng chân.

Chương ngại của tính dị sinh: Chương chỉ sự chấp trước vào ngã, pháp làm ngăn ngại công đức của Sơ Địa. Tính dị sinh tức tính của phàm phu, dị sinh nghĩa là sinh ra ở kiếp khác, ý nói tính này sẽ theo suốt chúng sinh trong các kiếp tiếp theo.

Biến hành chân như, ý nói chân như này được hiển bày nhờ diệt trừ hai chướng là nhân chướng và pháp chướng, khi đó không còn một pháp nào không hiện hữu trong nó nên gọi là biến hành.

2. Ly cấu địa đoạn chương chứng chân 離垢地斷障證真 Ly cấu địa đoạn chương chứng chân

Bồ tát thấy chúng sinh tạo mười nghiệp ác, tâm đọa vào tà hành, nên phát khởi tâm từ, tu mười nghiệp thiện, lìa xa sự cấu bẩn của dục, xả niệm thanh tịnh liền đoạn trừ chướng ngại của tà hành, chứng chân như tối thắng, ấy gọi là Ly cấu địa đoạn chương chứng chân.

Chương ngại của tà hành chỉ thân, khẩu, ý phạm giới cấm.

Tối thắng chân như ý nói chân như này trọn đủ vô biên đức, siêu việt hẳn các pháp khác.

3. Phát quang địa đoạn chương chứng chân 發光地斷障證真 Phát quang địa đoạn chương chứng chân

Bồ tát thấy chúng sinh bị mê hoặc hôn ám ngăn cản các pháp thiện nên càng gia công tu tập, phát tâm sâu rộng, tu hành như pháp, trí tuệ khai phát liền đoạn trừ được chướng ám độn, chứng chân như thắng lưu, ấy gọi là Phát quang địa đoạn chương chứng chân.

Chương âm điệu chỉ sự quên mất tam tuệ văn, tư, tu.

Chứng chân như thắng lưu ý nói chân như này lưu xuất giáo pháp siêu việt hẳn các các giáo pháp khác.

4. Diệm tuệ địa đoạn chương chứng chân 燄慧地斷障證真 Diệm tuệ địa đoạn chương chứng chân

Ý nói Bồ tát thấy chúng sinh đọa vào phiền não nên phát tâm đại từ, trọn đủ 37 phẩm trợ đạo, phát khởi ngọn lửa trí tuệ (diệm tuệ), đoạn trừ chương hiện hành vi tế phiền não, chứng vô nhiễm thụ chân như, như thế gọi là

Diệm tuệ địa đoạn chương chứng chân.

Hiện hành vi tế phiền não chỉ hoặc vi tế của vô minh hiện khởi.

Vô nhiễm thụ chân như chỉ chân như không có sự dính dáng, phụ thuộc bất cứ điều gì.

5. Nan thắng địa đoạn chương chứng chân 難勝地斷障證真 Nan thắng địa đoạn chương chứng chân

Bồ tát thấy hàng hạ thừa đắm trệ vào Niết Bàn hữu dư, chỉ thích sự tịch lặng và tự độ nên phát tâm từ, tu tập bình đẳng gia hạnh, chứng ngộ trí tuệ không còn thấy sai biệt giữa Chân đế, Tục đế, không còn gì có thể vượt trội hơn liền đoạn chương ngộ Niết Bàn của hàng hạ thừa, chứng vô biệt chân như, như thế gọi là Nan thắng địa đoạn chương chứng chân.

Hàng hạ thừa chỉ Thanh văn, Duyên giác.

Vô sai biệt chân như chỉ giữa sinh tử và Niết Bàn đều bình đẳng như nhau chẳng có gì sai khác.

6. Hiện tiền địa đoạn chương chứng chân 現前地斷障證真 Hiện tiền địa đoạn chương chứng chân

Ý nói Bồ tát thấy chúng sinh đọa vào biển khổ sinh tử nên phát tâm đại từ, tu tập thêm công hạnh lợi sinh bình đẳng, trí tuệ hiện tiền liền đoạn trừ được chương ngại tướng thô hiện hành, chứng vô nhiễm tịnh chân như, như thế gọi là Hiện tiền địa đoạn chương chứng chân.

Tướng thô chỉ sự chấp trước khổ đế, tập đế trong Tứ đế là pháp nhiễm ô; chấp diệt đế đạo đế là pháp thanh tịnh.

Vô nhiễm tịnh chân như chỉ chân như này, bản tính vô nhiễm nên cũng không thể nói là nhờ sau khi chứng rồi mới tịnh.

7. Viễn hành địa đoạn chương chứng chân 遠行地斷障證真 Viễn hành địa đoạn chương chứng chân

Ý nói Bồ tát thệ nguyện độ sinh, phát tâm từ bi, gia công tu tập mọi pháp Bồ đề phần, ngộ đoạn trừ tướng trạng vi tế chương ngại hiện hành, chứng pháp vô phân biệt chân như, ấy gọi là Viễn hành địa đoạn chương chứng chân.

8. Bất động địa đoạn chương chứng chân 不動地斷障證真 Bất động địa đoạn chương chứng chân

Bồ tát không xả bỏ chúng sinh, gia công tu tập đạo hạnh thanh tịnh, lìa tâm, ý thức, dự vào pháp nhẫn vô sinh; hết thấy phiền não không thể làm dao động, hành giả liền đoạn trừ chương ngại, tu gia hạnh trong vô tướng, chứng bất tăng bất giảm chân như, như thế gọi là Bất động địa đoạn chương chứng chân

chân.

Tâm, Ý, Thức: kinh Nhập Lăng già nói: “Tâm có khả năng tích tụ nghiệp, ý có khả năng tích tập ở chiều rộng, thức có nghĩa là sự phân biệt, nhận rõ, cùng là tâm nhưng có ba tầng khác biệt như thế.

Vô sinh pháp nhẫn, ý nói hết thấy các pháp, thể tính vốn không sinh và pháp nhẫn này có thể ấn chứng điều đó.

Tác gia hạnh trong vô tướng, vô tướng ở đây chỉ thất địa, ý nói sự gia công tu hành trong vô tướng.

Bất tăng bất giảm chân như, ý nói chân như này không tăng thêm khi Tịnh, không giảm đi khi Nhiễm.

9. Thiện tuệ địa đoạn chứng chứng chân 善 慧地斷障證真 Thiện tuệ địa đoạn chứng chứng chân

Ý nói Bồ tát vận dụng vô lượng trí tuệ, quán sát hết thấy các cảnh giới của chúng sinh, biết rõ tướng như thật của cảnh đó, được vô ngại trí tuệ, nói hết các pháp khiến chúng sinh được ích lợi an lạc, khi đó liền đoạn trừ được chướng ngại bất dục hành trong pháp môn lợi tha, chứng ngộ trí tự tại chân như, ấy gọi là Thiện tuệ địa đoạn chứng chứng chân.

Bất dục hành, ý nói sự xả li công dụng tổng vô tướng ở bát địa.

Trí tự tại chân như, ý nói sau khi chứng đắc chân như này hành giả sẽ tự tại trong tứ vô ngại trí.

10. Pháp vân địa đoạn chứng chứng chân 法 雲地斷障證真 Pháp vân địa đoạn chứng chứng chân

Ý nói Bồ tát vận dụng vô lượng trí tuệ, quán sát thấu tỏ, Tam muội hiện tiền, chứng đắc đại pháp, dùng pháp thân làm mây, che chở hết thấy chúng sinh, trọn vẹn sức tự tại liền đoạn trừ chướng ngại không tự tại trong các pháp, chứng đắc Nghiệp tự tại chân như, ấy gọi là Pháp vân địa đoạn chứng chứng chân.

Nghiệp tự tại chân như ý nói giải thoát khỏi hết thấy hoặc nghiệp, xứng khớp với lí chân như.

Thập địa ký báo 十地寄報 Bồ tát Thập địa thị hiện vào các loại báo ứng; Thập địa gá gửi vào các quả báo; Bồ tát Thập địa gá gửi quả báo; Bồ tát Thập địa kí báo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Chỉ chư Bồ tát đã chứng các quả vị trong Thập địa ứng gửi quả báo của mình vào thân tướng của chư thiên. Ví dụ ngày xưa có Bồ tát Kim Cương Tạng đã vì mục đích diễn thuyết pháp môn tu hành của chư Bồ tát ở quả vị Thập địa cho chúng sinh mà thực hành công hạnh này. Nhờ vậy, thành tựu đại công đức, cảm quả báo sinh làm vua các cõi trời với đầy đủ uy đức tự tại, hướng dẫn giáo hóa chúng sinh thực hành các pháp thiện.

1. Diêm phù đề vương 閻浮提王 Vua cõi Diêm phù đề; Sơ địa báo làm vua cõi Diêm phù đề

Bồ tát ở Hoan hỉ địa tu hành pháp môn Sơ địa, thành tựu đại công đức, thường làm vua cõi Diêm phù đề, gìn giữ hộ trì chính pháp, thường tạo nghiệp niệm Phật pháp tăng, bố thí chu cấp cho người mồ côi cha mẹ, dùng chính pháp hóa độ hết thấy chúng sinh, khiến họ tu tập thiện hạnh, thống lĩnh cõi Diêm

phù.

2. Chuyển luân thánh vương 轉輪聖王 Chuyển Luân Thánh Vương; Nhị địa báo làm vua Chuyển Luân

Bồ tát Ly cầu địa tu hành pháp môn Nhị địa, thành tựu công đức, thường làm chuyển luân thánh vương, trở thành đại pháp chủ, làm vua bốn châu thiên hạ, có sức mạnh tự tại, trừ diệt tội lỗi như bản phá giới của chúng sinh. Vận dụng sức phương tiện khiến chúng sinh an trú vào thập thiện đạo, trở thành đại thí chủ, cứu giúp chu cấp cho chúng sinh. Do thường tạo các nghiệp niệm Phật pháp tăng, thường là người dẫn đầu, người vượt trội trong đại chúng, có bánh xe báu bằng vàng, thống lĩnh bốn châu thiên hạ.

3. Đạo lợi thiên vương 忉利天王 Vua trời Đạo lợi; Tam địa báo làm vua trời Đạo lợi

Ý nói Bồ tát Phát quang địa tu tập pháp môn Tam địa, thành tựu đại công đức, thường làm vua trời thứ 33. Vận dụng phương tiện hóa độ chúng sinh và trời xa li tham dục, ở vào thiện đạo.

4. Dạ ma thiên vương 夜摩天王 Vua trời Dạ ma; Tứ địa báo làm vua trời Dạ ma

Bồ tát Diệm Tuệ địa, tu tập pháp môn tứ địa, trọn vẹn công đức, thường làm vua trời Dạ ma. Vận dụng phương tiện khéo léo, dẹp trừ hoặc nghiệp cho chúng sinh, khiến họ an trú vào chính kiến. Tạo nhiều nghiệp niệm Phật niệm pháp niệm tăng, thống lĩnh thiên chúng, thường không để mất thời cơ hóa độ chúng sinh.

5. Đâu suất đà thiên vương 兜率陀天王 Vua trời Đâu suất đà; Ngũ địa báo làm vua trời Đâu suất đà

Bồ tát ở quả vị Nan thắng tu tập các pháp môn của Ngũ địa, tích tụ công đức nên thường làm vua cõi trời Đâu suất đà, có năng lực nhiếp phục tà kiến của ngoại đạo khiến chúng sinh an trú vào chân lý, tạo tác các nghiệp thiện như niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, thống lĩnh thiên chúng giúp mọi người và bản thân sống biết đủ.

6. Thiện hóa thiên vương 善化天王 Vua trời Thiện Hóa; Lục địa báo làm vua trời Thiện hóa

Bồ tát ở quả vị Hiện tiền tu tập pháp môn của Lục địa, thành tựu công đức, thường làm vua cõi trời Thiện Hóa. Cõi trời này vừa có năng lực tự tại trong mọi công việc mình muốn làm, tất cả vấn nạn của bậc Thanh văn đều không thể làm trời này khuất phục lại vừa có năng lực thống lĩnh, giáo hóa thiên chúng giúp người khác diệt trừ tâm ngã mạn.

7. Tự tại thiên vương 自在天王 Vua trời Tự tại; Thất địa báo làm vua trời Tự tại

Bồ tát ở quả vị Viễn hành tu tập pháp môn của Thất địa, trọn đủ công đức đại nguyện Bồ đề nên thường làm vua cõi trời Tự Tại. Vua trời này giỏi về khả năng nói về pháp mà mình đã chứng ngộ và khiến người khác cũng chứng ngộ như mình, không bị thoái lui, thường thống lĩnh, giáo hóa thiên chúng một cách tự tại.

8. Đại Phạm thiên vương 大梵天王 Vua trời Đại phạm; Bát địa báo làm vua trời Đại Phạm

Bồ tát ở quả vị Bất động tu tập pháp môn của Bát địa, thành tựu đại công đức nên thường làm vua trời Đại Phạm ở cõi Nhị thiên, đứng đầu một nghìn thế giới. Thường diễn thuyết nghĩa lý cho hàng Thanh văn, Phật Tích chi và vận khởi lòng từ bi, tỏa ánh hào quang lớn soi tỏ một nghìn thế giới khiến chúng sinh được tự tại.

9. Đại Phạm thiên vương 大梵天王 Vua trời Đại phạm; Cửu địa bảo làm vua trời Đại Phạm

Bồ tát ở quả vị Thiện tuệ tu tập pháp môn của địa Cửu địa, chứng đại thần thông nên thường làm vua trời Đại Phạm của cõi Tam thiên, đứng đầu hai nghìn thế giới. Thường diễn thuyết hạnh Ba la mật cho hàng Thanh văn, Duyên giác và chúng Bồ tát, mọi vắn nạn đều không thể khuất phục. Vị trời này thường phóng hào quang rộng lớn chiếu soi hai nghìn thế giới, xua tan mọi tăm tối, mang lại lợi ích cho chúng sinh.

10. Ma hê thủ la thiên vương 摩醯首羅天王 Vua trời Ma hê thủ la

Bồ tát ở quả vị Pháp Vân, tu tập pháp môn của địa thứ mười, trọn vẹn công đức nên thường làm vua cõi trời Ma hê thủ la của cõi Tứ Thiên, đứng đầu ba nghìn thế giới, được tự tại với mọi pháp. Trời này thường trao truyền Ba la mật cho hàng Thanh văn, Độc giác và Bồ tát. Hết thấy vắn nạn đều không thể làm khuất phục, vị trời này thường tỏa hào quang rộng lớn giúp mọi chúng sinh đều được thân tâm mát mẻ, an ổn.

Thập địa kí thừa 十地寄乘 Bồ tát Thập địa ứng hiện vào các Thừa; Thập địa kí thừa

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Chỉ Bồ tát đã lên quả vị Thập địa vẫn còn thị hiện vào thiên thừa, nhân thừa để tiến tu công hạnh của nhân nhằm hiển bày quả vị trí chứng chân thật. Vì thế chư vị Bồ tát của ba địa từ Hoan hỉ địa, Ly cấu địa, Phát quang địa thị hiện vào thiên thừa, nhân thừa của thế gian; chư vị Bồ tát của bốn địa gồm Diệm tuệ địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa thị hiện vào hàng Tam thừa xuất thế gian; chư vị Bồ tát của ba địa sau cùng gồm Bất động địa, Diệm tuệ địa và Pháp vân địa siêu việt thế gian, xuất thế gian, thị hiện để hiển bày pháp nhất thừa.

1. Hoan hỉ địa kí nhân thừa 歡喜地寄人乘 Hoan hỉ địa thị hiện ở Nhân thừa

Bồ tát Sơ địa, vì mục đích làm sáng tỏ hạnh bố thí, thị hiện vào trong thế gian để làm vua của loài người nên nói Hoan hỉ địa thị hiện ở Nhân thừa.

2. Ly cấu địa kí Dục giới Thiên thừa 離垢地寄 欲界天乘 Ly cấu địa thị hiện vào Thiên thừa ở cõi Dục

Bồ tát Nhị địa vì mục đích làm sáng tỏ hạnh thập thiện, thị hiện vào hàng chư thiên ở cõi Dục, làm vua của cõi trời vì thế nói Bồ tát Ly cấu địa thị hiện vào hàng Thiên thừa ở cõi Dục.

3. Phát quang địa kí sắc giới vô sắc giới thiên thừa 發光地寄色界無色界天乘 Phát quang địa thị hiện vào hàng Thiên thừa ở cõi Sắc và Vô sắc

Tam địa Bồ tát vì mục đích nêu rõ việc tu tập hạnh tám loại thiền định, thị hiện vào trời Tứ Thiên ở cõi Sắc và trời Không xứ ở cõi Vô sắc nên nói Bồ tát Phát quang địa thị hiện vào hàng Thiên thừa ở cõi Vô sắc.

4. Diệm tuệ địa kí Tu đà hoàn thừa 燄慧地寄 須陀洹乘 Diệm tuệ địa thị hiện vào Tu đà hoàn thừa

Hàng Bồ tát Tứ địa mới đoạn thân kiến cấu sinh, quán các Đạo phẩm, thị hiện vào hàng sơ quả Tu đà hoàn nên gọi là Diệm tuệ địa thị hiện vào Tu đà hoàn thừa.

Thân kiến câu sinh, chỉ kiến hoặc sinh cùng lúc với sắc thân, hình tướng khi thụ sinh, tức kiến hoặc sinh đồng thời với khi thác vào thai mẹ.

Đạo phẩm tức 37 phẩm trợ đạo.

5. Nan thắng địa kí A la hán thừa 難勝地寄阿羅漢乘 Nan thắng địa thị hiện A la hán thừa

Ý nói hàng Bồ tát Ngũ địa quán hạnh Tứ đế đã trọn vẹn, thị hiện vào Tứ quả A la hán nên nói nan thắng địa thị hiện A la hán thừa.

6. Hiện tiền địa kí Duyên giác thừa 現前地寄緣覺乘 Hiện tiền địa thị hiện vào Duyên giác thừa

Duyên giác chỉ bậc giác ngộ nhờ quán mười hai nhân duyên. Ý nói hàng Bồ tát Lục địa quán sinh diệt của 12 nhân duyên, thị hiện vào Duyên giác thừa nên nói Bồ tát Hiện tiền địa thị hiện vào vào Duyên giác thừa.

7. Viễn hành địa kí Bồ tát thừa 遠行地寄菩薩乘 Viễn hành địa thị hiện Bồ tát thừa

Bồ tát Thập địa vì mục đích nêu rõ việc tu tập pháp phần Bồ đề, phương tiện nhập vào ba cõi nêu rõ hữu tướng, không xả bỏ hạnh nguyện độ sinh, cùng ngang hàng với Bồ tát nên gọi Viễn hành địa thị hiện Bồ tát thừa.

8. Bất động địa kí hiển Nhất thừa 不動地寄顯一乘 Bất động địa thị hiện hiển bày Nhất thừa

Nhất thừa tức Phật thừa, ý nói Bồ tát bát địa chứng trọn vẹn Đức A hàm và bất trú đạo để xả bỏ hạnh tu tập, khế hợp thực lí, lìa mọi tướng trạng, xa mọi ngôn từ, siêu việt thế gian, xuất thế gian, đây là pháp Nhất thừa nên nói Bồ tát Bất động địa thị hiện hiển bày Nhất thừa.

9. Thiện tuệ địa kí hiển Nhất thừa 善慧地寄顯一乘 Thiện tuệ địa thị hiện hiển bày pháp Nhất thừa

Bồ tát Cửu địa vận dụng vô lượng trí tuệ, quán sát cảnh giới vô biên, thuyết pháp giáo hóa chúng sinh siêu thoát thế gian, xuất thế gian, ấy gọi là pháp Nhất Thừa nên nói Bồ tát Thiện tuệ địa thị hiện hiển bày pháp Nhất thừa.

10. Pháp vân địa kí hiển Nhất thừa 法雲地寄顯一乘 Pháp vân địa thị hiện hiển bày pháp Nhất thừa

Ý nói hàng Bồ tát Thập địa, vận dụng pháp thân mênh mông trùm khắp như mây, che chở hết thảy mọi loài chúng sinh, quán sát thấu tỏ quả vị thù thắng, ý nghiệp tự tại, siêu việt thế gian, xuất thế gian, ấy là pháp Nhất thừa nên nói pháp vân địa thị hiện hiển bày pháp nhất thừa.

Quả vị thù thắng ở đây chỉ quả vị Phật.

Thập độ các tam hành 十度各三行 Mỗi độ trong thập độ có ba pháp môn

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

Độ ở đây có nghĩa là siêu độ, ý nói mỗi hạnh nguyện thù thắng của mỗi độ ở đây được chia thành ba hạnh nguyện nữa; Bồ tát tu tập pháp môn này ắt có thể tự lợi, lợi tha, độ thoát chúng sinh vượt lên bờ sinh tử, băng qua dòng chảy phiền não để đến bờ Niết Bàn bên kia, cùng chứng vô thượng Bồ đề.

1. Thí độ tam hạnh 施度三行 Ba cấp độ của hạnh Bồ Thí

Bồ thí độ có ba loại:

1. Tài thí 財施 Bồ thí tài sản. Ý nói hành giả tu tập hạnh nguyện này ắt phải bỏ thí hết thảy tài sản, của cải vật chất của mình cho người khác, giúp họ an vui.
2. Pháp thí 法施 Bồ thí chính pháp. Ý nói hành giả lấy Phật pháp để bố thí cho chúng sinh bằng cách diễn giảng cho họ thấu hiểu, khai ngộ.
3. Vô úy thí 無畏施 Bồ thí sự không sợ sệt.

Ý nói hành giả tu tập phát triển tâm từ bi, không khởi lên tâm giết hại chúng sinh khiến chúng sinh không cảm thấy sợ khi đến gần. Đây là ba cấp độ của hạnh bố thí.

2. Thi độ tam hạnh 尸度三行 Ba cấp độ của hạnh trì giới

Hạnh trì giới còn gọi là Trì giới độ, Thi độ. Thi, gọi đủ là Thi la 尸羅, dịch âm từ chữ Śīla trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thanh lương 清涼 hoặc Giới 戒. Hạnh Trì giới có ba cấp độ:

1. Nhiếp luật nghi giới 攝律儀戒 Giới thu nhiếp tất cả luật nghi; Giới nhiếp luật nghi

Giới thu nhiếp tất cả luật nghi, chỉ sự gìn giữ giới luật do Phật chế nên trọn vẹn các uy nghi cử chỉ của ba nghiệp.

2. Nhiếp thiện pháp giới 攝善法戒 Giới thu nhiếp các pháp thiện; Giới nhiếp thiện pháp

Ý nói sự thu nhiếp, gìn giữ hết thảy nghiệp thiện của thân, miệng, ý.

3. Nhiêu ích hữu tình giới 饒益有情戒 Giới mang lại lợi ích cho hữu tình; Giới nhiều ích hữu tình

Ý nói hành giả vận dụng tâm từ bi hỷ xả nhỏ hết gốc khổ cho tất cả chúng sinh bằng tâm bình đẳng. Đây gọi là ba cấp độ của hạnh trì giới.

3. Nhẫn độ tam hạnh 忍度三行 Ba cấp độ của hạnh nhẫn nhục

1. Nại oán hại nhẫn 耐怨害忍 Sự nhịn chịu đối với oán hận và hãm hại

Chỉ hành giả có tâm an tĩnh nhẫn chịu, không mưu toan báo thù với những người, những điều oán hận, ghét bỏ, hãm hại mình.

2. An thụ khổ nhẫn 安受苦忍 Sự điềm tĩnh nhịn chịu với đau khổ

Ý nói nếu hành giả bị các loại khổ như khổ vì nạn nước, nạn lửa, nạn đánh đập dao gậy vẫn điềm nhiên nhịn chịu được.

3. Đế sát pháp nhẫn 諦察法忍 Sự nhẫn nhịn nhờ Quán sát các pháp

Ý nói hành giả quán sát kỹ nên thấy thể tính các pháp vốn hư ảo, huyễn hóa, chúng vốn không sinh không diệt nên vẫn an nhiên không bị dao động, ấy gọi là ba cấp độ của hạnh nhẫn nhục.

4. Tiến độ tam hạnh 進度三行 Ba cấp độ của hạnh tinh tấn

1. Bị giáp tinh tiến 被甲精進 Sự tinh tấn như dùng sĩ khoác áo giáp ra trận

Ý nói hành giả quyết tâm tu tập các hạnh nguyện thù thắng, phát thệ nguyện lớn, ví như dũng sĩ mang áo giáp ra trận, quyết thắng kẻ thù, không biết mang giáp quay về.

2. Nhiếp thiện tinh tiến 攝善精進 *Sự tinh tấn thu nhiếp điều thiện*

Ý nói hành giả vận dụng các phương tiện nhằm tiến tu trên con đường Bồ đề.

3. Lợi lạc tinh tiến 利樂精進 *Sự tinh tấn lợi lạc*

Ý nói hành giả siêng năng hóa độ chúng sinh, giúp họ cùng tu tập chính đạo để gặt hái lợi lạc. Đây gọi là ba cấp độ của hạnh tinh tấn.

5. Thiền độ tam hạnh 禪度三行 *Ba cấp độ của hạnh thiền định*

Thiền, gọi đủ là Thiền na 禪那, dịch âm từ chữ Dhyāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tĩnh lự 靜慮. Thiền định độ trong lục độ được phân thành ba bậc.

1. An trú tĩnh lự 安住靜慮 *An trú trong tư duy tĩnh lặng*

Ý nói hành giả tập trung suy nghĩ, không khởi lên tạp niệm nhờ thế đi sâu vào cảnh giới thiền định.

2. Dẫn phát tĩnh lự 引發靜慮 *Gợi phát trí tuệ trong tĩnh lặng*

Ý nói, nhờ hành giả tĩnh tâm tư duy nên trí tuệ phát khởi và hiện hữu trong hiện tại, từ đó sinh ra công đức.

3. Biện sự tĩnh lự 辦事靜慮 *Làm việc trong tĩnh lặng*

Ý nói nhờ công hạnh viên mãn, luôn mang lại lợi ích cho chúng sinh nhưng vẫn thường an trú trong trạng thái tĩnh lặng, ấy gọi là ba cấp độ của hạnh thiền định.

6. Tuệ độ tam hạnh 慧度三行 *Ba cấp độ của trí tuệ*

Trí tuệ ở đây chỉ Trí tuệ độ trong lục độ, có ba cấp độ gồm:

1. Sinh không vô phân biệt tuệ 生空無分別 慧 *Trí tuệ vô phân biệt Sinh không*

Ý nói trí tuệ bình đẳng soi rọi và thấu tỏ pháp tục để không có tướng trạng sinh, diệt.

2. Pháp không vô phân biệt tuệ 法空無分別 慧 *Trí tuệ vô phân biệt Pháp không*

Ý nói trí tuệ bình đẳng soi rọi và thấu tỏ pháp chân đế, ngộ ra thể tính các pháp vốn không.

3. Câu không vô phân biệt tuệ 俱空無分別 慧 *Trí tuệ vô phân biệt thấy Sinh không, Pháp không đều là không*

Ý nói trí tuệ bình đẳng rốt ráo, vượt lên Sinh không và Pháp không nhờ vào sự soi rọi của trí tuệ trung đạo, ấy gọi là ba cấp độ của trí tuệ.

Tục đế chỉ sự xây dựng hết thấy các pháp. Chân đế chỉ sự lắng chìm tịch diệt hết thấy các pháp.

7. Phương tiện độ tam hạnh 方便度三行 Ba cấp độ của Phương tiện

1. Tiến thú quả hướng phương tiện 進趣果 向方便 *Phương tiện tiến về quả vị*

Ý nói hành giả tu tập tất cả công đức đều hướng về quả vị Phật.

2. Xảo hội hữu vô phương tiện 巧會有無方 便

Phương tiện khéo léo thể nhập hữu vô ý nói hành giả khéo léo thể nhập lí của chân đế, tục đế.

3. Bất xả bất thụ phương tiện 不捨不受方便

Phương tiện không xả, không thụ

Ý nói hành giả cứu giúp chúng sinh, thấu tỏ hết người độ và đối tượng được độ đều không nhưng vẫn không lìa bỏ chúng sinh, ấy gọi là ba cấp độ của phương tiện.

8. Nguyên độ tam hạnh 願度三行 Ba cấp độ của nguyên

1. Cầu bỏ đề nguyện 求菩提願 *Nguyên cầu quả vị Bồ đề*

Ý nói bản nguyện của hành giả là cầu chứng ngộ quả vị Phật đà.

2. Lợi lạc tha nguyện 利樂他願 *Nguyên làm lợi ích an lạc cho chúng sinh*

Chỉ thế nguyện cứu độ hết thấy chúng sinh của hành giả.

3. Ngoại hóa nguyện 外化願 *Nguyên hóa độ chúng sinh như mình*

Ý nói hành giả nguyện hóa độ cho hết thấy chúng sinh sao cho các chúng sinh được độ đó cũng có hạnh nguyện tự độ và độ các chúng sinh khác như chính mình đã làm, ấy gọi là ba cấp độ của nguyện.

9. Lực độ tam hạnh 力度三行 Ba cấp độ của sức mạnh

1. Tư trạch lực 思擇力 *Sức mạnh của việc tư duy, chọn lựa*

Ý nói hành giả tu tập nhờ tư duy, lựa chọn hết thấy pháp thiện mà có được sức mạnh.

2. Tu tập lực 修習力 *Sức mạnh của sự tu tập*

Ý nói hành giả tu tập các hạnh nguyện vì diệu thù thắng nên chứng được sức mạnh đó.

3. Biến hóa lực 變化力 Sức mạnh của sự biến hóa

Sức mạnh diệu dụng của thần thông hóa độ chúng sinh của hành giả, ấy gọi là ba cấp độ của sức mạnh.

10. Trí độ tam hạnh 智度三行 Ba cấp độ của Trí

1. Vô tướng trí 無相智 Trí vô tướng

Chỉ thứ trí tuệ quán sát thông đạt hết thấy thể tính vốn không của các pháp.

2. Thụ dụng pháp lực trí 受用法樂智 Trí thụ dụng pháp lạc

Ý nói hành giả tu hành chứng đắc Nhất thiết chủng trí, trí tuệ đó luôn luôn hiện hữu và khởi lên các tác dụng vi diệu, nhờ thế hành giả được sự tự tại siêu việt.

3. Thành thực hữu tình trí 成熟有情智 Trí thành tựu chín muồi cho hữu tình

Ý nói hành giả giáo hóa mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, giúp chúng sinh thành tựu đạo quả, ấy gọi là ba cấp độ của trí.

Nhất thiết chủng trí chỉ trí tuệ thấu triệt hết thấy các đường trong ba cõi, biết hết thấy các loại trí tuệ tức chỉ trí tuệ của Phật.

Thập đức 十德 Mười đức

Cũng nói: Pháp sư thập đức 法師十德 Mười đức của pháp sư

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Phẩm Thập địa 十地品 trong kinh Hoa Nghiêm 華嚴經 nói về Pháp vân địa tức địa thứ chín trong Thập địa rằng: Bồ tát ở Thiện tuệ địa tu hành hết thấy công đức, nguyện làm đại pháp sư, khéo léo gìn giữ, hộ trì kho tàng giáo pháp Như Lai, vận dụng vô lượng biện tài trí tuệ khéo léo, diễn thuyết diệu pháp cho đại chúng khiến chúng sinh đều được an lạc lớn, đồng thời phải đủ mười đức mới gọi là Pháp sư.

1. Thiện tri pháp nghĩa 善知法義 Khéo biết nghĩa lí các pháp

Ý nói Bồ tát có trí tuệ vô ngại, khéo biết sự sai biệt ý nghĩa của hết thấy các câu kinh pháp.

2. Năng quảng tuyên thuyết 能廣宣說 Năng lực thuyết pháp cho mọi chúng sinh

Ý nói Bồ tát vận dụng trí tuệ, tuyên dương pháp vi diệu của Như Lai cho hết thấy chúng sinh.

3. Xử chúng vô úy 處衆無畏 Vô úy với mọi chúng sinh

Ý nói Bồ tát ở trong đại chúng, khéo nói cốt lõi chính pháp, có khả năng trả lời hết thấy vấn nạn của mọi người mà không chút sợ hãi.

4. Vô đoan biện tài 無斷辯才 Biện tài vô tận

Ý nói Bồ tát có biện tài vô ngại, diễn thuyết tất cả pháp trải qua vô lượng kiếp liên tục không dứt.

5. Xảo phương tiện thuyết 巧方便說 Thuyết pháp theo phương tiện thiện xảo

Ý nói Bồ tát dùng các phương tiện khéo léo, tùy theo căn cơ thích nghi của chúng sinh, thuyết các pháp Đại Tiểu thừa hoặc hết thảy pháp môn khiến họ thông hiểu.

6. Pháp tùy pháp hành 法隨法行 Pháp tùy pháp hành

Ý nói Bồ tát thuyết pháp khiến hết thảy chúng sinh đều thực hành theo như pháp đã thuyết, không làm ngược lại, tu tập các hạnh nguyện thù thắng.

7. Uy nghi cụ túc 威儀具足 Trọn vẹn oai nghi

Ý nói trong bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi của Bồ tát đủ năng lực làm người khác cảm phục. Có sự uy nghiêm đáng kính, có phép tắc xứng đáng làm mô phạm cho người khác học theo, không chút khuyết lỗi.

8. Dũng mãnh tinh tấn 勇猛精進 Dũng mãnh tinh tiến

Ý nói Bồ tát phát tâm dũng mãnh, tinh tấn tu tập hết thảy thiện pháp, giáo hóa dẫn dắt chúng sinh chẳng bao giờ nản lòng thoái chí.

9. Thân tâm vô quyện 身心無倦 Thân tâm không mệt mỏi

Ý nói Bồ tát chinh túc thân tâm, tu tập các hạnh nguyện thù thắng, thường khởi tâm từ bi, nhiếp hóa chúng sinh không chút mệt mỏi.

10. Thành tựu nhẫn lực 成就忍力 Thành tựu nhẫn lực

Ý nói Bồ tát tu tập hết thảy hạnh nhẫn nhục, thành tựu sức mạnh pháp nhẫn vô minh.

Pháp nhẫn vô minh, ý nói hết thảy các pháp vốn không sinh diệt. Hạnh nhẫn nhục có thể ẩn chứng đối với pháp này nên gọi là vô sinh pháp nhẫn.

Thập đức 十德 Mười đức; Mười sự ưu việt

Cũng nói: Trưởng giả thập đức 長者十德 Mười sự ưu việt của trưởng giả; Mười đức của trưởng giả

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

1. Quý tính 貴姓 Giòng tộc cao quý

Chỉ gia tộc có công tích, có thân thích với người tôn quý, được người đời xưng tụng là giòng dõi phiệt duyệt.

2. Vị cao 位高 Địa vị cao sang

Chỉ giòng tộc làm khanh tướng, phụ tá nhà vua hoặc làm trưởng của trăm quan.

3. Đại phú 大富 Đại phú; Giàu có

Chỉ sự giàu có, châu báu đầy nhà, những điều cần thiết đều có đủ.

4. Dũng mãnh 威猛 Oai vệ hùng mạnh

Chỉ sự uy nghiêm dũng mãnh, người khác kính sợ.

5. Trí thâm 智深 Trí tuệ uyên thâm

Chỉ trí lực sâu xa, xuất quần bạt tụy, mưu lược hơn người.

6. Niên kì 年耆 Sống thọ

Chỉ sự sống lâu, danh cao vọng trọng, làm mẫu mực cho người, ai cũng quý trọng ngưỡng mộ.

7. Hành tịnh 行淨 Hành vi thanh tịnh

Chỉ sự gìn giữ kỷ cương, lòng dạ công minh thanh bạch, nói đi đôi với làm, không hư ngôn, bốn cột.

8. Lễ bị 禮備 Thủ lễ nghi trọn vẹn

Chỉ bậc có uy nghi mô phạm, người đời ngưỡng mộ.

9. Thượng thân 上叹 Người trên thân phục

Chỉ người đức tài kiêm bị, lời nói việc làm là mẫu mực đáng được noi theo, được người trên thân phục.

10. Hạ quy 下歸 Người dưới hướng về

Chỉ sự khiêm nhường khoan hậu, lấy đức phục chúng, được người dưới ngưỡng mộ hướng về.

Thập giới 十戒 Mười giới

Cũng nói: Bồ tát thập giới 菩薩十戒 Mười giới của Bồ tát

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Ý nói Bồ tát phụng trì mười giới của ba đời chư Phật, trọn vẹn thanh bạch, không bị khuyết, phạm. Nghĩ chúng sinh điên đảo phá giới, ta thành chính giác sẽ vì họ mà nói pháp chân chính, khiến họ lìa xa điên đảo, được giới thanh tịnh, như thế gọi là mười giới Bồ tát.

1. Phổ nhiều ích giới 普饒益戒 Giới mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh

Bồ tát gìn giữ tịnh giới vì mục đích mang lại lợi ích tất cả thấy chúng sinh.

2. Bất thụ giới 不受戒 Không thụ giới

Tức Bồ tát không giữ các giới của ngoại đạo, chỉ tinh tiến phụng trì giới bình đẳng thanh tịnh của chư Phật.

3. Bất trú giới 不住戒 Không bám chấp để giữ giới; Giữ giới không vì mục đích hưởng pháp thế gian

Ý nói Bồ tát không vì tham cầu sinh vào cõi

Dục, cõi Sắc hay cõi Vô sắc mà gìn giữ giới.

4. Vô hối hận giới 無悔恨戒 Giới không hối hận

Bồ tát không phạm tội nặng, không làm việc dối trá, không phá bỏ tịnh hạnh mà luôn an trú vào giới luật chân chính nên tâm không hối hận.

5. Vô vi tránh giới 無違諍戒 Giới không làm trái, không tranh cãi

Bồ tát thường gìn giữ giới cấm của chư Phật chế định, không chút trái nghịch cũng không tranh biện, làm phiền não chúng sinh, chỉ mong bản thân thường sinh tâm hoan hỷ, gìn giữ giới luật.

6. Bất nhiễu hại giới 不惱害戒 Giới không nhiễu hại

Bồ tát không học theo các loại chú thuật tà đạo, điều chế phương dược, nhiễu hại chúng sinh mà chỉ một lòng gìn giữ giới luật để cứu hộ hết thảy chúng sinh.

7. Bất nhiễm tạp giới 不雜戒 Giới không nhiễm tạp

Bồ tát không chấp dính vào biên kiến, không chấp trước theo những kiến giải vô minh của ngoại đạo mà chỉ quán pháp duyên khởi để thấy các pháp không thực, một lòng chuyên trì gìn giữ giới để thoát khỏi biển sinh tử.

8. Bất tham cầu giới 不貪求戒 Giới không tham cầu

Bồ tát không hiển hiện các tướng trạng kì dị, không cố ý phô bày cho người biết rằng mình có đức độ, không khởi tâm tham cầu điều gì mà chỉ gìn giữ giới luật vì mục đích thoát khỏi biển khổ sinh tử.

9. Vô quá thất giới 無過失戒 Giới không lỗi lầm

Bồ tát không tự cao, ngã mạn tự cho rằng mình là người gìn giữ giới luật. Thấy người phá giới cũng không vì thế mà khinh miệt, hủy báng khiến họ bị sỉ nhục, xấu hổ mà Bồ tát chỉ giữ giới vì mục đích khiến tâm chuyên nhất.

10. Vô hủy phạm giới 無毀犯戒 Giới không hủy phạm

Bồ tát gìn giữ tịnh giới, không chút hủy, phạm. Vĩnh viễn đoạn trừ được mười ác, trọn đủ mười thiện. Thường nghĩ rằng chúng sinh do điên đảo mà hủy, phạm giới, ta nên vì họ mà diễn thuyết diệu pháp khiến họ lìa xa điên đảo, thành tựu Bồ đề.

Thập giới 十戒 Mười giới; Thập giới

Cũng nói: Bồ tát thập giới 菩薩十戒 Mười giới của Bồ tát

Xuất xứ: Phạm Võng Kinh 梵網經

1. Bất sát giới 不殺戒 Giới không giết hại

Ý nói Bồ tát có lòng từ bi thương xót tất cả, không hủy hoại mạng sống của chúng sinh. Kinh nói: “hết thảy chúng sinh có mạng sống đều không được cố ý giết hại, nên luôn luôn an trú vào tâm từ bi, tâm hiếu thuận; vận dụng phương tiện cứu hộ tất cả chúng sinh, như thế hãy còn chưa đủ huống là buông thả

tâm ý, thấy vui vẻ thích thú giết hại chúng sinh, nếu sát sinh sẽ phạm tội Ba la di”.

Ba la di, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Bất đạo giới 不盜戒 Giới không trộm cắp

Bồ tát không được trộm, cướp tài sản của bất kì chúng sinh nào. Kinh nói: “một cây kim, một ngọn cỏ, không được cố ý lấy, phải khởi tính Phật, khởi tâm hiếu thuận, khởi tâm từ bi, thường giúp tất cả chúng sinh làm phúc, mang lại niềm vui cho họ, đã không làm thế ngược lại còn trộm, cướp tài sản của chúng sinh, phạm tội Ba la di”.

3. Bất dâm giới 不淫戒 Giới không dâm

Bồ tát tự gìn giữ mình đúng theo quy chuẩn đạo đức, không nên dâm dục. Kinh nói: “nên khởi tâm hiếu thuận, cứu độ tất cả chúng sinh, giúp người khác thực hiện những pháp thanh tịnh. Đã không làm thế lại còn khơi gợi dâm dục của chúng sinh, không phân biệt thân thuộc, phạm tội Ba la di”.

4. Bất vọng ngữ giới 不妄語戒 Giới không nói dối

Cần nói lời thành thật, không được dùng lời nói lừa dối người khác. Kinh nói: “nên nói lời chân chính, có kiến giải chân chính và giúp tất cả chúng sinh cũng nói lời chân chính, có kiến giải chân chính như mình. Bồ tát đã không làm thế lại tạo điều kiện cho chúng sinh phạm tội nói lời không chân chính, kiến giải không chân chính, nghề nghiệp không chính đáng, phạm tội Ba la di”.

5. Bất cô tửu giới 不酤酒戒 Giới không mua bán rượu

Rượu có tính năng làm mê loạn tinh thần nên không nên mua, bán. Kinh nói: “không được mua bán hết thảy các loại rượu, rượu là nhân tố chính, là điều kiện phạm tội, Bồ tát đã không mang lại trí tuệ sáng suốt cho chúng sinh ngược lại còn làm cho chúng sinh sinh tâm điên đảo, mang tội Ba la di”.

6. Bất thuyết quá tội giới 不說過罪戒 Giới không nói tội, lỗi của người khác

Bồ tát không nên nói điều tốt, xấu, sở trường, sở đoản của người khác. Kinh nói: “khi nghe ngoại đạo, người xấu nói Phật pháp là những điều phi pháp, phi luật, Bồ tát nên sinh lòng từ bi, giáo hóa cho họ, khiến họ sinh niềm tin chân chính. Bồ tát đã không làm được thế lại còn tự nói tội lỗi người khác, mang tội Ba la di”.

7. Bất tự tán hủy tha giới 不自贊毀他戒 Giới không tự khen mình chê người

Bồ tát không tự khoe khoang mình, chê bai người khác. Kinh nói: “nếu Bồ tát tự nêu đức hạnh mình, giấu chuyện tốt người người người khác bị hủy báng, mang tội Ba la di”.

8. Bất xan giới 不慳戒 Giới không bòn xén

Bồ tát không nên có tâm keo kiệt, bòn xén mà cần phải xả bỏ tất cả. Kinh nói: “Bồ tát thấy người nghèo hèn đến xin, nên cho tất cả theo như nhu cầu của họ, nếu đã không làm được thế ngược lại còn nổi tâm sân hận, tâm ác độc, không bố thí đến một đồng tiền, một cây kim, một ngọn cỏ; có người cầu pháp, không vì họ mà nói một câu, một bài kệ, một chút Phật pháp bé nhỏ như hạt bụi ngược lại còn nhục mạ họ, như thế sẽ mang tội Ba la di”.

9. Bất sân giới 不嗔戒 Giới không sân hận

Bồ tát không nên sinh lòng phẫn nộ. Kinh nói: “nên tạo cho chúng sinh phát khởi hết thảy thiện căn và đức vô tránh, thường sinh tâm Bi mẫn, tâm hiếu thuận; Bồ tát đã không làm thế ngược lại còn dùng lời nói thô, ác nhục mạ, dùng tay thậm chí dùng gậy gộc đánh đập, như thế vẫn chưa hả cơn giận dữ, người bị đánh đập xin ăn năn hối lỗi nhưng do lòng sân hận nên không thấu hiểu tha thứ, như thế mắc tội Ba la di”.

10. Bất báng Tam bảo giới 不谤三寶戒 Giới không hủy báng Tam Bảo

Bồ tát cần khởi tâm cung kính tôn trọng Phật Pháp Tăng, không được hủy báng. Kinh nói: “Bồ tát nghe một câu hủy báng Phật pháp của ngoại đạo và người xấu thì cảm giác như có ba trăm cái mâu đâm vào tim hướng gì là tự mình hủy báng Phật pháp hoặc không có niềm tin, không có lòng hiếu thuận. Đã không làm được thế lại còn tạo điều kiện cho người xấu, người thiếu cái nhìn đúng đắn hủy báng Phật pháp, như thế Bồ tát mang tội Ba la di”.

Thập giới 十戒 Mười giới; Thập giới

Cũng nói: Sa di thập giới 沙彌十戒 Mười giới Sa di

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義 và

Sa Di Thập Giới Pháp 沙彌十戒法

Sa di dịch âm từ chữ Śrāmaṇera trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Túc từ 息慈, tức chấm dứt việc ác, từ là thực hành từ bi. Thụ nghĩa là mười giới gọi là Sa di, sau thụ giới Cụ túc gọi là Tỉ khâu.

Giới cụ túc tức 250 giới.

Tỉ khâu, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Bất sát giới 不殺戒 Giới không giết

Do thường tâm niệm các loài hữu tình đều tham quý mạng sống, cần phải thương xót, thận trọng chớ nên làm tổn thương đến mạng sống chúng sinh ấy gọi là giới không giết.

2. Bất đạo giới 不盜戒 Giới không trộm cắp

Vật đều có chủ sở hữu, tuy nhỏ bé như một cây kim, một ngọn cỏ cũng không nên lấy khi chủ sở hữu không đồng ý, ấy gọi là giới không trộm cắp.

3. Bất dâm giới 不淫戒 Giới không dâm dục

Chỉ sự tự gìn giữ trong sạch, không phạm đến sự tham muốn về nam nữ, ấy gọi là giới không dâm dục.

4. Bất vọng ngữ giới 不妄語戒 Giới không nói dối

Chỉ lời nói thành thực, không dùng lời lẽ không căn cứ để lừa, dối người khác, ấy gọi là giới không nói dối.

5. Bất ẩm tửu giới 不飲酒戒 Giới không uống rượu

Do rượu làm thần trí hôn mê, tính tình cuồng loạn, tăng thêm sự ngu si nên cần chấm dứt tuyệt đối với rượu ấy gọi là giới không uống rượu.

6. Li cao quảng đại sàng giới 離高廣大床戒 Giới không dùng giường cao, rộng

Chỉ giường ngồi cao không quá một thước sáu rộng không quá bốn thước. Nếu vượt quá giới hạn chiều cao, rộng này đều gọi là giường cao rộng, không nên ngồi, ấy gọi là giới không dùng giường cao rộng.

7. Li hoa mạn đẳng giới 離花鬘等戒 Giới không dùng các loại vòng hoa

Ý nói không mang vòng hoa, các vật trang sức quý báu khác, không tắm ướp hương thơm lên mình... ấy gọi là giới không dùng vòng hoa.

8. Li ca vũ đẳng giới 離歌舞等戒 Giới không múa, hát

Không được tự mình ca, múa cũng không được đi xem người khác ca, múa ấy gọi là giới không múa, hát.

9. Li kim bảo vật giới 離金寶物戒 Giới không mang vàng bạc châu báu

Ý nói không nên cất giữ vàng bạc, châu báu, tiền của cũng không nên giữ trong mình ấy gọi là giới không mang vàng bạc châu báu.

10. Li phi thực thời giới 離非食時戒 Giới về ăn phi thời

Phật quy định giờ Ngọ là giờ ăn, nếu đã quá giờ Ngọ thì không nên ăn, ấy gọi là giới không được ăn phi thời.

Thập hành tiên 十行僊 Mười khả năng đi lại của tiên

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

1. Địa hành tiên 地行僊 Tiên đi trên mặt đất

Chỉ người ăn uống thảo dược, duy trì mạng sống đúng một kiếp, (ở đây chỉ kiếp sống của loài người) nhưng chưa phi hành (bay) được nên gọi là tiên đi trên mặt đất.

2. Phi hành tiên 飛行僊 Tiên phi hành

Chỉ người ăn uống hoàng tinh, tùng, bách dần dần thân thể nhẹ nhàng, có khả năng đi như bay nên gọi là tiên phi hành.

Hoàng tinh 黃精, tên một loại thuốc đông y. Tùng bách ở đây chỉ lá và thân của cây tùng cây bách.

3. Du hành tiên 游行僊 Tiên du hành

Chỉ người uống hoàn đan lâu ngày, thay đổi hình hài, xương cốt, du hý trong đời, nên gọi là tiên du hành.

Hoàn đan 還丹 chỉ đan Cửu hoàn của thần tiên. Hoàn đan vốn là thuật ngữ của Đạo gia, chỉ đan sa sau khi nấu thành Thủy ngân, để một thời gian Thủy ngân lại trở về thành Đan sa nên gọi là

4. Không hành tiên 空行僊 Tiên đi trên không: chỉ người nương vào động tĩnh của âm dương, điều khí cố tĩnh, bay trong không trung nên gọi là tiên đi trên không.

5. Thiên hành tiên 天行僊 Tiên thiên hành

Chỉ người giữ thiên trì, uống nước miếng, không thực hành việc dâm dục gọi là tiên thiên hành.

Thiên trì 天池 tức là cái miệng. Thiên hành tức là cầu sinh lên cõi trời.

6. Thông hành tiên 通行僊 Tiên thông hành

Chỉ người hấp thu tinh hoa nhật nguyệt, chủ tâm gìn giữ linh khí để cầu mong thay đổi nhằm kéo dài tuổi thọ, lâu ngày thành công thân tâm sẽ có những kiến giải dị thường, thông hiểu nhân sự như thế gọi là tiên thông hành.

7. Đạo hành tiên 道行僊 Tiên dùng đạo thuật

Chỉ người dùng chú thuật để gìn giữ thân mình, đạo thuật thành tựu nên gọi là tiên dùng đạo thuật.

8. Chiếu hành tiên 照行僊 Tiên chiếu hành

Chỉ người có khả năng chuyên tâm vào một cảnh, tập trung tâm trí, lâu ngày thành công, hiển phát công dụng soi tỏ nên gọi là tiên chiếu hành.

9. Tinh hành tiên 精行僊 Tiên tinh hành

Chỉ người đã phối ngẫu cùng khảm nam li nữ, ngoài dùng âm trợ dương, gìn giữ tinh khí như thế gọi là tiên tinh hành.

10. Tuyệt hành tiên 絕行僊 Tiên tuyệt hành

Chỉ người có tâm niệm gìn giữ những công dụng hữu vi của thế gian, vận dụng vào việc thay đổi nội tâm ngoại hình, siêu tuyệt thế gian như thế gọi là tiên tuyệt hành.

Thập hạnh 十行 Mười hạnh

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Mười hạnh tức mười hạnh nguyện của Bồ tát sau khi đã thành tựu Thập trú. Nghĩa là sau khi thành tựu Thập trú, hành giả mới trọn vẹn phần tự lợi chứ chưa thực hành hạnh lợi tha, vì thế cần phải rộng tu thêm hạnh nguyện làm lợi ích chúng sinh, tùy thuận chúng sinh khiến chúng sinh đều được hoan hỷ ấy gọi là mười hạnh. Tuy nhiên mười hạnh này cũng được phân chia theo mức độ cạn sâu theo trật tự trước cạn sau sâu, tức từ hạnh thứ nhất là Hoan hỷ hạnh đến hạnh cao sâu nhất là Chân thật hạnh, thứ tự mười hạnh như sau:

1. Hoan hỷ hạnh 歡喜行 Hạnh hoan hỷ

Nhờ tiến tu Thập trú viên mãn, hành giả trọn đủ đức vi diệu của Phật, có khả năng thuận theo chúng sinh trong mười phương quốc độ mà mang lại lợi ích cho họ, bản thân và chúng sinh đều hoan hỷ. Kinh

ghi: “sau khi được gọi là Phật tử, hành giả trọn đủ đức vi diệu của Như Lai, tùy thuận chúng sinh trong mười phương sát độ, ấy gọi là hạnh hoan hỉ.”

2. Nhiều ích hạnh 饒益行 Hạnh Nhiều ích

Chỉ sự khéo léo tu tập đức hạnh vi diệu, khiến chúng sinh được pháp lạc, khởi ý niệm chán ghét sinh tử. Kinh nói: “khéo léo mang lại lợi ích cho hết thảy chúng sinh, gọi là hạnh Nhiều ích.”

3. Vô sân hận hạnh 無嗔恨行 Hạnh Không sân hận

Sự chống cự, làm trái ý sinh là nguyên nhân của sân hận; Bồ tát tự giác ngộ cho bản thân, giác ngộ cho chúng sinh, thực hành tự lợi, lợi tha nên sự sân hận tự nhiên không còn. Kinh nói: “tự giác, giác tha, không còn sự chống đối, trái ý nên gọi là hạnh Không sân hận.”

4. Vô tận hạnh 無盡行 Hạnh Vô tận

Bồ tát tùy thuận các loại chúng sinh, hóa hiện thân tướng cùng khắp tam tế, phổ biến mười phương, mang lợi ích cho chúng sinh không bị ngăn ngại, không bị giới hạn, kinh nói: “thị hiện các loại chúng sinh, cùng tận đời vị lai, ba đời đều bình đẳng, thông đạt mười phương, gọi là hạnh Vô Tận.”

5. Li si loạn hạnh 離痴亂行 Hạnh Lìa si loạn

Trí tuệ vi diệu thấu tỏ hết thảy pháp môn; tuy có nhiều pháp môn khác nhau nhưng đều quay về một lí, chẳng trái ngược, mâu thuẫn nhau. Kinh nói: “hết thảy pháp môn, muôn vàn sai biệt đều không trái ngược, mâu thuẫn, ấy gọi là hạnh Lìa si loạn.”

6. Thiện hiện hạnh 善現行 Hạnh thị hiện khéo léo; Hạnh Thiện hiện

Nhờ hạnh Lìa si loạn mà có thể hiển hiện các tướng trạng khác nhau trong cùng một loại chúng sinh tuy nhiên không thấy có sự sai biệt trong các loại tướng trạng khác nhau ấy; cùng loại và khác loại dung thông tự tại với nhau. Kinh nói: “có thể hiển hiện các tướng trạng sai khác trong cùng một loại (chúng sinh), trong từng tướng trạng khác nhau đều có một đặc điểm thống nhất, như thế gọi là hạnh hạnh Thiện hiện.”

7. Vô trước hạnh 無著行 Hạnh Không vướng ngại; Hạnh Vô trước

Vướng là nguyên nhân của sự trở ngại, nhờ không vướng nên không bị ngăn ngại, ý nói nhờ hạnh Không vướng ngại mà Bồ tát hiện hữu trọn vẹn đầy cả pháp giới hư không nhiều như hạt bụi, trong từng hạt bụi đó hiện mười phương thế giới nhưng tướng trạng của hạt bụi nhỏ kia vẫn không bị hủy hoại; thế giới nhiều như bụi nhỏ ấy đan xen hiển hiện trong nhau, lớn nhỏ không ngăn ngại nhau. Kinh nói: “thị hiện thế giới như bụi nhỏ, không vướng mắc, trở ngại nhau, ấy gọi là hạnh Không vướng ngại.”

8. Tôn trọng hạnh 尊重行 Hạnh Tôn trọng

Trong hạnh Không vướng ngại đã thị hiện thế giới nhiều như số bụi nhỏ đều nhờ vào thần lực của trí tuệ quán chiếu Bát nhã. Trí tuệ Bát nhã đứng đầu trong lục độ, cao quý nhất, quan trọng nhất, kinh nói: “các tướng trạng của sự thị hiện đều là đệ nhất Ba la mật đa, ấy gọi là hạnh Tôn trọng.”

9. Thiện pháp hạnh 善法行 Hạnh Thiện pháp

Trong trí tuệ Diệu quán hiển hiện trọn vẹn các loại tướng trạng, đây là đức hiển thị viên dung của tuệ quán. Mười phương chư Phật đều nương vào nguyên tắc viên dung này. Kinh nói: “sự viên dung ấy trở thành nguyên tắc của mười phương chư Phật, ấy gọi là hạnh Thiện pháp.”

10. Chân thật hạnh 真實行 Hạnh Chân thật

Đức tướng viên dung ở trước đều là bản thể của vô vi chân thực, nương vào đức tính củabản thể này để tu tập sẽ không còn thấy một công hạnh nào để tu nữa, tất cả đều chân thật, kinh nói: “mỗi một (công hạnh) đều thanh tịnh vô lậu, nhất chân vô vi, vì bản thể vốn như thế, gọi là hạnh Chân thật.”

Thập hiệu 十號 Mười hiệu; Mười tôn hiệu; Mười đức hiệu ; Thập hiệu

Xuất xứ: Phật Thuyết Thập Hiệu Kinh 佛說十 號經

Nếu giải thích vắn tắt, ý nghĩa mười danh hiệu này sẽ là: không hư vọng tức Như Lai. Ruộng phúc rộng lớn là Ứng Cúng. Biết khắp pháp giới là Chính Biến Tri. Chứng đủ Tam minh gọi là Minh Hạnh Túc. Không trở lại sinh tử gọi là Thiện Thệ. Biết hết thấy các quốc độ chúng sinh gọi là Thế gian giải. Không có ai có thể sánh bằng gọi là Vô Thượng Sĩ. Điều phục được tâm người khác gọi là Điều Ngự Trượng Phu. Là bậc thầy chỉ đường cho chúng sinh gọi là Thiên Nhân Sư. Biết tam tụ gọi là Phật. Đầy đủ mười đức hiệu này gọi là Thế Tôn. Kinh điển giáo lý các bậc tổ sư thuật lại đều nương vào những nghĩa trên đây để dịch. Trong kinh này, hợp danh hiệu Thế Gian Giả và Vô Thượng Sĩ thành một hiệu. Về việc gộp lại hay tách ra các danh hiệu đó mỗi nơi mỗi khác tuy nhiên vẫn thống nhất về mặt nội dung nên ở đây để cả hai cách.

1. Như Lai 如來 Như Lai; Sự đến như thật

Như Lai có ba nghĩa: Pháp thân, Báo thân và Ứng hóa thân. Kinh Kim Cương nói: “không từ nơi nào đến cũng không đi về đâu” tức chỉ cho pháp thân Như Lai. Luận Chuyển Pháp Luân nói: “Đệ nhất nghĩa đế là Như, sự giác ngộ chân chính gọi là Lai” tức chỉ cho Báo thân Như Lai. Thành Thật Luận nói: “Ngự lên đạo lý chân thực, đến thành bậc chính giác” tức chỉ cho ứng thân Như Lai.

2. Ứng cúng 應供 Ứng Cúng; Xứng đáng nhận sự cúng dường

Bậc trọn vẹn muôn đức hạnh, đầy đủ phúc đức, trí tuệ, xứng đáng nhận sự cúng dường của trời, người, mang lại lợi ích cho hữu tình gọi là ứng cúng.

3. Chính biến tri 正徧知 Chính Biến Tri; Sự biết rõ chân chính và phổ quát Cũng gọi Chính Đẳng Giác 正等覺 Chính Đẳng Giác

Ý nói trọn đủ Nhất thiết trí, không còn điều gì không biết đối với hết thấy các pháp nên có danh hiệu này. Ngoài ra còn vận dụng trí tuệ bình đẳng chỉ đường đến quả vị giác ngộ cho hết thấy chúng sinh chứng vô thượng chính giác nên có danh hiệu này.

4. Minh Hạnh Túc 四明行足 Minh Hạnh Túc

Minh ở đây chỉ Tam minh, Hạnh Túc chỉ sự khéo léo tu tập trọn đủ hết thấy công hạnh của nguyên lực tự thân; ba nghiệp thân, khẩu, ý đạt đến mức thanh tịnh thuần thực nên có danh hiệu này. <https://thuviensach.vn>

5. Thiện Thệ 善逝 Thiện Thệ

Thiện với nghĩa là sự khéo léo, thệ là qua đi không trở lại; thiện thệ tức sự đi qua một cách khéo léo. Ý nói vận dụng vô lượng trí tuệ, đoạn trừ hết sạch các hoặc, vượt qua, đi qua thế gian thẳng đến quả vị Phật một cách khéo léo nên có danh hiệu này.

6. Thế Gian Giải Vô Thượng Sĩ 世間解無上 士 Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ; Bạc vô thượng hiểu rõ thế gian; Đẳng vô thượng thông tỏ tường tận thế gian

Thế Gian Giải, ý nói bậc đã thấu triệt hết các pháp nhân quả của thế gian và xuất thế gian. Vô Thượng Sĩ, chỉ bậc đã đoạn trừ hết sạch hoặc nghiệp, không còn một phiền não nào để đoạn trừ nữa; là đấng vô thượng, không ai có loài trời, người, phàm, thánh nào trong tam giới có thể sánh bằng nên có danh hiệu Thế Gian Giải Vô Thượng Sĩ.

7. Điều Ngự Trượng Phu 七調御丈夫 Điều Ngự Trượng Phu

Người có uy lực của bậc đại trượng phu, thuyết vô lượng diệu pháp, điều phục hết thấy chúng sinh, giúp họ lìa xa các thứ nhiễm ô, chứng đắc đại Niết Bàn nên có danh hiệu này.

8. Thiên Nhân Sư 八天人師 Thiên Nhân Sư; Bậc thầy của trời và người

Ý nói đây không chỉ là bậc thầy cao quý của bốn chúng đệ tử mà còn là thầy của loài trời, loài người, loài ma vương, ngoại đạo, Phạm Vương, Đế Thích, loài rồng...thầy đều quay về cung kính, thực hành theo lời dạy và đồng ý làm học trò của vị thầy đó nên có danh hiệu này.

9. Phật 九佛 Phật

Phật gọi đủ là Phật đà, dịch âm từ chữ Buddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là giác 覺, chỉ bậc vẹn toàn trí tuệ, thực hành trọn đủ Tam Giác nên có danh hiệu này.

10. Thế Tôn 世尊 Thế Tôn; Đẳng tôn quý của thế gian

Ý nói vận dụng trí tuệ, từ bi phá tan các pháp bất thiện như tham, sân, si; diệt trừ nỗi khổ sinh tử, chứng quả vị vô thượng giác. Hàng trời, người, phàm, thánh; thế gian, xuất thế gian đều cung kính, tôn trọng nên gọi là Thế Tôn, tức đấng tôn quý trong đời.

Thập hồi hướng 十回向 Thập hồi hướng; Mười hồi hướng

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Hồi với nghĩa là sự quay trở lại, hướng tức hướng về, hướng đến; ý nói Bồ tát khởi tâm đại từ bi, cứu độ chúng sinh, hồi chuyển tất cả điều thiện của mười công hạnh về ba nơi: 1. Chân như thực tế là điều mà Bồ tát đã chứng. 2. Vô thượng Bồ đề là điều mà Bồ tát ngưỡng cầu. 3.

Hết thấy chúng sinh là đối tượng mà Bồ tát độ. Vận dụng tâm hồi hướng để hồi hướng thiện hạnh mà mình tu tập được sẽ đến với mọi loại chúng sinh, mong họ viên mãn phạm hạnh để cùng thể nhập pháp giới. Mười sự hồi hướng đó như sau:

1. Cứu nhất thiết chúng sinh, li chúng sinh tướng hồi hướng 救一切衆生，離衆生 相回向 Hồi hướng bằng cách cứu hết thấy chúng sinh nhưng không vướng vào tướng trạng chúng <https://thuvien sach.vn>

Bồ tát tu tập mười công hạnh, trọn vẹn các loại thần thông, thành tựu công hạnh mà chư Phật đã làm, lại tu thêm hạnh hồi hướng này nữa. Trong hạnh hồi hướng lấy tâm từ bi làm pháp tối thượng nên hóa độ hết thấy chúng sinh nhưng không thấy tướng của việc độ chúng sinh ấy. Vận chuyển tâm vô vi kia hướng về miền tịch diệt. Kinh nói: “độ thoát chúng sinh, diệt trừ tướng độ thoát kia, hồi chuyển tâm vô vi, hướng về đường Niết Bàn, ấy gọi là hồi hướng bằng cách cứu hết thấy chúng sinh nhưng không vướng vào tướng trạng chúng sinh.”

2. Bất hoại hồi hướng 不壞回向 Hồi hướng bất hoại

Tướng lìa chúng sinh trên đây là tướng trạng có thể biến hoại, nay lìa cả tướng trạng có thể biến hoại kia, ắt không thể hoại diệt được. Hoại tức là Không, bất hoại tức là Giả, Không tướng giả tướng vốn không phải là hai. Hiện hiện Trung đạo quay về bản giác. Kinh nói: “diệt trừ những tướng trạng có thể hoại diệt, lìa xa các tướng trạng lìa xa gọi là hồi hướng bất hoại.”

3. Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng 等一切佛回向 Hồi hướng sánh ngang với hết thấy chư Phật

Thể tính của Bản giác mà Bồ tát hướng về vốn thường hằng vắng lặng, trí tuệ giác ngộ ấy hoàn toàn ngang đồng với sự giác ngộ của Phật. Kinh nói: “tính bản giác tịch nhiên thường hằng, sự giác ngộ ngang bằng sự giác ngộ của Phật, gọi là hồi hướng sánh ngang với hết thấy chư Phật.”

4. Chí nhất thiết xứ hồi hướng 至一切處回向 Hồi hướng đến khắp mọi nơi

Ý nói trí tuệ giác ngộ hiện hiện phổ biến, sánh ngang với trí tuệ giác ngộ của Phật, tức thể tính chân như mà Bồ tát chứng được như Phật không khác. Kinh nói: “khai phát chân tính thuần nhất, địa vị chứng đắc ngang bằng chư Phật, gọi là hồi hướng đến khắp mọi nơi.”

5. Vô tận công đức tạng hồi hướng 無盡功德藏回向 Hồi hướng kho tàng công đức vô tận

Hồi hướng đến khắp mọi nơi trên đây đã ngang bằng với hết thấy chư Phật Như Lai; trong khi Như Lai là Như Lai của hết thấy thế giới, thế giới là thế giới của hết thấy Như Lai: thế giới, Như Lai dung thông hòa quyện vào nhau không bị ngăn ngại, công đức vô tận. Kinh nói: “thế giới, Như Lai quyện vào nhau, không bị ngăn ngại, ấy gọi là hồi hướng kho tàng công đức vô tận.”

6. Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng 隨順平等善根回向 Hồi hướng tùy thuận bình đẳng với hết thấy thiện căn

Ở quả vị của chư Phật, khởi nhân muôn hạnh chân chính, hiển thị đạo Nhất thừa tịch diệt. Công hạnh này khởi lên từ bản thể chân lí nên có công năng tùy thuận và bình đẳng; do công hạnh này có năng lực sinh đạo quả nên gọi là thiện căn. Kinh nói: ngang bằng quả vị với chư Phật, trong quả vị đó đều sinh ra nhân thanh tịnh, nương vào nhân kia phát huy thành đạo quả Niết Bàn, như thế gọi là sự hồi hướng tùy thuận bình đẳng thiện căn.

7. Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng 隨順等觀一切衆生回向 Hồi hướng tùy thuận nhìn tất cả chúng sinh bình đẳng

Ý nói đã tu tập nhân chân chính, thành tựu thiện căn ắt thấy mười phương chúng sinh đều là bản tính của ta; bản tính đã bình đẳng nên có khả năng thành tựu thiện căn cho tất cả chúng sinh, không sót lọt một ai, không phân biệt căn cơ cao thấp. Kinh nói: “Căn tính chân thật đã thành, mười phương chúng

sinh đều bản tính ta, thành tựu viên mãn từ bản tính, không để sót mất, gọi là sự hồi hướng tùy thuận nhìn hết thấy chúng sinh bình đẳng.”

8. Chân như tướng hồi hướng 真如相回向 Sự hồi hướng tướng chân như

Lìa xa hư vọng là Chân; trải suốt mười phương không gian vô tận, thời gian quá khứ hiện tại tương lai vô cùng đều không thay đổi là Như. Ý nói bản tính chân như của muôn pháp, không tan hòa vào nhau cũng không tách lìa nhau, không có tướng trạng phân biệt hai hay một, khi đó tướng chân như hiển hiện. Kinh nói: “hòa cùng hết thấy pháp, lìa hết mọi tướng trạng, ngay cả tướng trạng hòa vào và lìa xa kia cũng không vướng mắc, gọi là hồi hướng tướng chân như.”

9. Vô phược giải thoát hồi hướng 無縛解脫回向 Hồi hướng giải thoát không còn bị trói buộc

Ý nói tướng chân như hiện tiền, trí tuệ thông suốt; các pháp y báo, chính báo trong mười cõi đều dung hòa trọn vẹn trong nhau, tự tại vô ngại. Kinh nói: “trọn vẹn chứng đắc chân như ắt mười phương không còn ngăn ngại, gọi là sự hồi hướng giải thoát không còn bị trói buộc.”

10. Pháp giới vô lượng hồi hướng 法界無量回向 Hồi hướng đến vô lượng pháp giới

Ý nói lí chân như trọn vẹn đức tính vốn sẵn mà chúng sinh chứng ngộ được kia thành tựu viên mãn, bao hàm tất cả. Sự mê mờ kia không có vật gì có thể ngoài nó, tướng trạng sai biệt của mười cõi cũng không tồn tại. Kinh nói: “đức của bản thể viên thành, sự ngăn ngại chia cắt của pháp giới sẽ tiêu mất, gọi là sự hồi hướng vô lượng pháp giới.

Thập huyền môn 十玄門 Mười cửa huyền diệu

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Huyền tức huyền bí, vi diệu; môn với nghĩa là khả năng thông đạt. Huyền môn tức cửa huyền diệu có thể thông đạt đến biển Liên Hoa Tạng. Mười cửa này do tôn giả Vân Hoa 雲華尊者 đời Tấn 晉 dựa vào nghĩa vi diệu của Nhất thừa viên giáo trong kinh Hoa Nghiêm lập nên.

1. Đồng thời cụ túc tương ưng môn 同時具足相應門 Cửa đồng thời trọn đủ các pháp tương ứng: ý nói khi nêu ra một pháp sẽ trọn đủ hết thấy pháp còn lại. Một pháp đã trọn đủ thì muôn pháp khác cũng hết như thế. Các pháp cùng lúc đan xen và ứng đối trong nhau, viên mãn toàn vẹn. Kinh nói: “hết thấy biển pháp môn vô tận, cùng tụ trong đạo tràng một pháp” là chỉ cho ý này.

2. Quảng hiệp tự tại vô ngại môn 廣狹自在無礙門 Cửa lớn nhỏ tự tại vô ngại

Lớn đến không có vật gì có thể nằm ngoài nó; nhỏ đến không có vật gì có thể nằm trong nó. Tuy nhiên sự lớn rộng cũng không cố định, đặt một cọng lông không đủ; nhỏ cũng không cố định, bao hàm cả thái hư vẫn còn thừa. Như thế tức Sự khế hợp, Lí dung thông; tự tại vô ngại. Kinh nói: “có thể lấy một tiểu thế giới làm đại thế giới, lấy đại thế giới làm tiểu thế giới” là chỉ cho ý này.

3. Nhất đa tương dung bất đồng môn 一多相容不同門 Cửa một nhiều dung nhau không khác

Ý nói một cõi Phật và mười phương hết thấy cõi Phật dung chứa trong nhau nhưng vẫn không làm mất đi tướng trạng một và nhiều, ấy gọi là không khác. Kinh nói: “một cõi Phật khắp cả mười phương, mười phương vào một cõi Phật cũng không thừa” là chỉ cho ý này.

4. Chư pháp tương tức tự tại môn 諸法相即自在門 Cửa các pháp dung hòa tự tại trong nhau

Ý nói hết thấy các pháp dung hòa trong nhau, không ngăn ngại nhau. Một pháp khi hóa vào một pháp khác, khi đó pháp này sẽ hòa đồng với pháp mà nó hòa vào; nếu một pháp gom các pháp vào như bản thân nó, ắt pháp được gom vào kia cũng đồng thể với pháp gom vào. Kinh nói: “Một tức là nhiều, nhiều tức một” là chỉ cho ý này.

5. Bí mật ẩn hiển câu thành môn 秘密隱顯俱成門 Cửa bí mật ẩn hiển đều thành tựu

Hết thấy các pháp, dung nhiếp vô ngại trong nhau. Ví dụ khi một pháp dung nhiếp nhiều pháp thì tướng của một pháp kia hiển lộ, tướng của các pháp ẩn đi. Một pháp dung nhiếp nhiều pháp ắt tướng của nhiều pháp hiển bày, tướng một pháp ẩn đi. Trong hiển có ẩn, trong ẩn có hiển, như thế gọi là đều thành tựu trọn vẹn. Do sự ẩn hay hiển này, thể tính không phân biệt trước hay sau, không ngăn ngại lẫn nhau nên gọi là bí mật. Kinh nói: như trăng tối mỏng tám đầu tháng, nửa ẩn nửa hiện, ẩn hiện cùng lúc. Không giống những đêm không trăng, hoàn toàn ẩn kín, không giống đêm rằm, hoàn toàn hiển hiện. Tuy nhiên trăng nửa ẩn nửa hiện kia không phải đồng thời xuất hiện vừa sáng vừa tối mà là dưới cái sáng có tối, dưới tối có sáng.

6. Vi tế tương dung an lập môn 微細相容安立門 Cửa vi tế dung nhau an lập

Một có thể bao hàm nhiều gọi là dung nhau. Một và nhiều không tạp lẫn gọi là an lập. Nhưng sự bao hàm kia rất vi tế, như bình lưu ly đựng nhiều hạt cải, các hạt cải hiện rõ ràng không ngăn che nhau. Kinh nói: “trong một hạt bụi, hết thấy quốc độ, an trú thanh tịnh” là chỉ cho ý này.

7. Nhân đà la võng cảnh giới môn 因陀羅網境界門 Cửa mạng cảnh giới của lưới Nhân đà la

Nhân đà la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Lưới của trời Đế Thích được kết bằng những hạt châu, treo trên cung điện, mỗi một hạt châu trên mắc lưới đều phản chiếu muôn vàn sự vật, các hạt châu còn lại cũng hệt như thế.

Các hạt châu cứ soi hiện lẫn nhau, ảnh tượng được phản chiếu trong hạt châu này cũng hiện trong hạt châu kia và ngược lại, trùng trùng lớp lớp như thế. Pháp môn này cũng hệt như vậy, trong mỗi pháp, trong một quả vị, trong một thể gởi đều hiển hiện đan xen trùng trùng vô tận như thế. Kinh nói: “chư Phật rõ biết hết thấy thế giới, hệt như thế giới phản chiếu trong lưới Nhân đà la” là chỉ cho ý này.

8. Thác sự hiển pháp sinh giải môn 托事顯法生解門 Cửa phát khởi trí tuệ nhờ các pháp

Ý nói nhờ vào một sự việc mà hiển thị vô tận pháp môn khiến người sinh niềm tin và trí tuệ thấu tỏ. Sớ nói: “sự tự tại gọi là vua, sự tươi nhuận gọi là mây pháp. Thế giới có màu sắc vàng là bản tính, lầu gác Di Lặc là pháp môn. Bà la môn Thắng Nhiệt thấy núi đao biển lửa tức là Bát nhã” là chỉ cho ý này.

Di Lặc, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Bà la môn Thắng Nhiệt chỉ vị thiện tri thức trong lần tham vấn thứ chín của đồng tử Thiện Tài.

9. Thập thế cách pháp dị thành môn 十世隔法異成門 Cửa mười đời ngăn cách, tác thành cho nhau

Ý nói trong ba đời quá khứ, hiện tại, tương lai cứ mỗi đời như thế lại chia thành ba. Tuy nhiên chúng đều gói trọn trong một niệm nên gọi chung là mười đời; trong mười đời đó lại khu biệt nhau, không bị xen tạp nên gọi là ngăn cách; cả ba đời đều nương nhau, thừa kế nhau mà tồn tại, chuyển dịch cho nhau mà hình thành nên gọi là tác thành cho nhau. Kinh nói: “Bồ tát có mười cách nói về ba đời: trong đời quá khứ lại nói về quá khứ; trong đời quá khứ nói về hiện tại; trong đời quá khứ nói về tương lai. Trong đời hiện tại nói về quá khứ; trong đời hiện tại nói về bình đẳng; trong đời hiện tại nói về tương lai. Trong đời tương lai nói về quá khứ; trong đời tương lai nói về hiện tại, trong đời tương lai nói về vô tận. Vô lượng vô số kiếp đều được hiểu là trong một niệm” là chỉ cho ý này.

Bình đẳng, ở đây chỉ cho thời gian hiện tại, vì từ thời điểm hiện tại ngược về quá khứ hay xuôi về tương lai thì đều như nhau nên gọi là bình đẳng.

Vô tận, ý nói tương lai trong tương lai, vì cứ tương lai nối tiếp nhau mãi thành vô tận.

10. Chủ bạn viên minh cụ đức môn 主伴圓明 具德門 Cửa chủ, khách đầy đủ các đức trọn vẹn sáng suốt

Ý nói Như Lai thuyết giảng giáo lý rất ráo trộn vẹn; nhưng giáo lý không đơn lập khởi lên mà cần phải nhờ các điều kiện phụ trợ kèm theo. Nên chư Phật, Bồ tát trong mười phương lần lượt là chủ, là khách của nhau, cứ thế đan xen trùng trùng vô tận và cùng lúc xướng khởi pháp môn viên giáo. Như trăng sáng trên bầu trời trong lặn, các vì sao vây quanh, ánh sáng đó sẽ soi bóng trên trăm con sông hay muôn vạn vật đựng nước khác, các vì sao xa gần đều soi bóng bình đẳng. Cũng giống như chư Phật, Bồ tát làm chủ, khách cho nhau, các pháp môn được tuyên thuyết trong một pháp hội đều xứng khớp chân Lý, bàn đến chỗ vi diệu rất ráo, trọn vẹn tất cả các đức tính. Kinh nói: “Tu đa la trong pháp giới, lấy các Tu đa la khác nhiều như số hạt bụi nhỏ trong các quốc độ của Phật làm quyền thuộc” là chỉ cho ý này vậy.

Tu đa la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thập ích 十益 Mười lợi ích

Cũng nói: Văn kinh thập ích 聞經十益 Mười lợi ích của việc nghe kinh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Như Lai Tì Lô Giá Na thị hiện thân tướng như mây trùm khắp vô tận pháp giới, cùng chư Phật trong mười phương lần lượt làm chủ và khách cho nhau, tuyên thuyết kinh này, xứng khớp với thể tính viên dung đó khiến hết thấy chúng Bồ tát và pháp giới chúng sinh trong đời vị lai đều được nghe kinh, tin hiểu và ngộ nhập, sinh vào nhà Như Lai cho đến chứng nhập vào thẳm sâu của biển chân tính Tì Lô Giá Na. Nếu có người nghe được kinh này sẽ được vô lượng vô biên lợi ích, nay chỉ tóm lược văn tắt trong mười điều nên nói mười lợi ích của việc nghe kinh.

1. Kiến văn ích 見聞益 Ích lợi của việc thấy, nghe

Thấy, nghe Như Lai thường thuyết pháp và thuyết pháp cùng khắp về kinh này, chư Phật cùng diễn thuyết về chân lý của các pháp vô dã như thế khiến chúng sinh thể nhập cảnh giới chư Phật, đây là lợi ích của việc thấy, nghe.

2. Phát tâm ích 發心益 Lợi ích của việc phát tâm

Chỉ việc nghe Như Lai diễn thuyết đại hạnh đại nguyện, thế độ chúng sinh trong bản nhân nhờ thế người nghe phát tín tâm, học theo hạnh nguyện Phật trở thành lợi ích của việc phát tâm.

3. Tạo tu ích 造修益 Lợi ích của việc tu tập, hướng đến

Ý nói Như Lai diễn thuyết kinh này nhằm phát khởi nghiệp thiện, trí tuệ của chúng đương cơ, đồng thời khiến chúng sinh nếu tu tập đúng theo pháp này sẽ được lợi ích.

4. Đốn đắc ích 頓得益 Lợi ích nhanh chóng

Khi Như Lai vừa lên ngôi chính giác liền thuyết kinh này, đây là pháp luân căn bản, nghĩa lý huyền diệu, thu tóm muôn vàn đức hạnh khiến chúng sinh đều có thể hiểu rõ, ngộ nhập, trở thành lợi ích nhanh chóng.

5. Diệt chướng ích 滅障益 Lợi ích diệt trừ chướng ngại

Khi nghe Như Lai diễn thuyết kinh này, nêu rõ hai quả y báo, chính báo, công đức thù thắng trang nghiêm, thế nên người nào tin, ham thích và tu tập theo sẽ được diệt trừ phiền não chướng, thành tựu lợi ích diệt trừ chướng ngại.

6. Nhiếp vị ích 攝位益 Lợi ích thu nhiếp quả vị

Nghe quả vị tu chứng trọn vẹn như kinh này đã nói, tức trong một quả vị sẽ thu nhiếp công đức của hết thảy quả vị tu chứng khác, hành giả hạn kì thời gian cho tâm mình chứng nhập quả vị đó, thành tựu lợi ích thu nhiếp quả vị.

7. Khởi hành ích 起行益 Lợi ích của việc khởi tâm tu các hạnh nguyện

Ý nói, sau khi nghe kinh này nói về hạnh nguyện vi diệu dung thông trọn vẹn liền hiểu rằng tu tập trọn vẹn một công hạnh lập tức sẽ trọn vẹn các công hạnh khác, nhờ thế khởi lên niềm tin kiên định và thấu hiểu rõ ràng, phát ý tu hành theo, thành tựu lợi ích của việc khởi tâm tu các hạnh nguyện.

8. Xứng tính ích 稱性益 Lợi ích xứng khớp với thể tính

Khi nghe pháp nói đến sự tốt cùng chân thực, xứng khớp với thể tính các pháp mà kinh diễn tả, quyết định tìm hiểu và khởi tâm tu tập xứng khớp với thể tính đó, thành tựu lợi ích cũng xứng khớp với thể tính.

9. Chuyển lợi ích 轉利益 Lợi ích lan truyền đi

Ý nói khi nghe kinh này nói về trí tuệ Như Lai vốn trọn vẹn trong chúng sinh, cứ thế lần lượt nói đến cho người này, người này tiếp tục nói cho người khác và ai ai cũng được lợi ích từ việc này, thành tựu lợi ích lan truyền đi.

10. Tốc chứng ích 速證益 Lợi ích của sự chứng ngộ nhanh chóng

Tổng quát lại các pháp môn đã nói trên nên nói là rộng rãi tu tập các loại công đức ắt sẽ nhanh chóng vượt khỏi biển sinh tử, nhanh chóng chứng quả Bồ đề, thành tựu lợi ích của sự chứng ngộ nhanh chóng.

Thập Kim cương tâm 十金剛心 Mười tâm Kim cương

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Tâm Kim cương dụ cho tâm kiên cố không thể lay chuyển giống như đặc tính của kim cương của Bồ tát.

1. Giác liễu chư pháp 覺了諸法 Thấu triệt các pháp

Bồ tát phát tâm nguyện lớn, thệ nguyện tu tập thấu triệt hết vô lượng vô biên không thể cùng tận pháp môn vi diệu, không để sót bất kì một pháp nào, ấy gọi là thấu triệt các pháp.

2. Hóa độ chúng sinh 化度衆生 Hóa độ chúng sinh

Bồ tát vận dụng đạo Niết Bàn vô thượng, độ thoát hết thấy chúng sinh vô lượng vô biên trong mười phương, giúp họ đều được thoát li khỏi các đường khổ, ấy gọi là hóa độ chúng sinh.

3. Trang nghiêm thế giới 莊嚴世界 Trang nghiêm thế giới

Bồ tát thệ nguyện dùng những khí cụ tối thượng trang nghiêm của quốc độ Phật để trang nghiêm vô lượng vô biên không thể cùng tận thế giới trong mười phương, ấy gọi là trang nghiêm thế giới.

4. Thiện căn hồi hướng 善根回向 Hồi hướng thiện căn

Bồ tát vận dụng hết thấy thiện căn tu tập, hồi hướng cầu thành tựu quả vị Phật giác ngộ vô thượng cho tất cả chúng sinh trong pháp giới, ấy gọi là hồi hướng thiện căn.

5. Phụng sự đại sư 奉事大師 Phụng sự đại sư

Đại sư ở đây chỉ Phật, ý nói Bồ tát vận dụng hết thấy công đức mà bản thân đã tu tập để gánh vác và cúng dường vô lượng vô biên chư Phật, không để chư Phật có chút thiếu thốn, ấy gọi là phụng sự đại sư.

6. Thực chứng chư pháp 實證諸法 Thực chứng các pháp

Bồ tát chứng tri như thật về lí thực tướng phi hư phi thực, phi hữu phi vô của các pháp, ấy gọi là thực chứng các pháp.

7. Quảng hành nhẫn nhục 廣行忍辱 Rộng rãi thực hành hạnh nhẫn nhục

Bồ tát nếu bị chúng sinh nhục mạ hoặc bị đánh đập, hoặc bị cắt bỏ tay chân, hoặc cắt tai cắt mũi hoặc móc mắt hoặc chặt đầu... tất cả các đau khổ đó đều đủ năng lực nhịn chịu, lòng không sân hận, ấy gọi là rộng rãi thực hành hạnh nhẫn nhục.

8. Trường thời tu hành 長時修行 Tu hành trong thời gian dài

Bồ tát phát tâm tu tập hạnh Bồ tát, giáo hóa chúng sinh, không chút mệt mỏi trải qua vô lượng vô biên không thể cùng tận số kiếp trong đời vị lai, ấy gọi là tu hành trong thời gian dài.

9. Tự hành mãn túc 自行滿足 Diệt hạnh bản thân viên mãn

Bồ tát tu tập hạnh nguyện vi diệu, lấy tâm làm gốc, tâm thể thanh tịnh ắt sẽ trọn vẹn hết thảy thiện căn, công đức, viên mãn đạo Bồ đề vô thượng ấy gọi là Diệu hạnh bản thân viên mãn.

10. Linh tha nguyện mãn 令他願滿 Giúp nguyện của chúng sinh viên mãn

Bồ tát đã viên mãn diệu hạnh của bản thân, tâm từ bi càng rộng lớn nên sẽ vì những người cầu giải thoát mà thuyết đạo Niết Bàn, vì người cầu Phật pháp mà nói pháp Đại thừa...thầy đều giúp họ mãn nguyện, ấy gọi là giúp nguyện của chúng sinh viên mãn.

Thập loại kinh 十類經 Mười loại kinh

Cũng nói: Hoa Nghiêm thập loại kinh 華嚴十類經 Mười loại kinh theo Hoa Nghiêm

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Như Lai Tì Lô Giá Na dùng nguyện lực thị hiện thân tướng như mây trùm khắp vô tận pháp giới, hiện hữu khắp nơi. Thường chuyển vận bánh xe pháp vô thượng khiến chúng sinh đều đi vào biển kho tàng Hoa Nghiêm vô tận. Nên biết rằng kinh này mênh mông không có giới hạn, nhưng có thể chia thành mười loại theo thứ tự từ nhỏ đến lớn, nên trong Phẩm Hiện Tướng 現相品 nói: “Phật Tì Lô Giá Na, nguyện lực cùng khắp pháp giới. Thường chuyển bánh xe pháp, trong vô số quốc độ 毘盧遮那佛願力周法界 一切國土中恒轉無上輪 Tì Lô Giá Na Phật, nguyện lực châu pháp giới, nhất thiết quốc độ trung, hằng chuyển vô thượng luân” là muốn chỉ cho điều này vậy.

1. Lược bản kinh 略本經 Bộ Kinh Tóm Lược; Bản kinh tóm lược; Kinh lược bản

Chỉ bộ kinh gồm 39 phẩm, 80 quyển được lưu truyền trong đời chính là bộ kinh tóm lược của bộ có mười vạn bài kệ thành bốn vạn năm nghìn bài kệ, do bộ này chưa trọn nên gọi là bộ kinh Lược bản.

2. Hạ bản kinh 下本經 Bộ kinh Hạ bản

Chỉ bộ kinh do Văn Thù và A Nan kết tập được long thần thỉnh xuống Long Cung, sau nhân việc Bồ tát Long Thụ vào Long Cung thấy bộ kinh có nghĩa lí bất khả tư nghị, trọn đủ ba bộ thượng trung hạ gồm tám vạn bài kệ, 48 phẩm. Do Bồ tát Long Thụ thuộc lòng rồi ghi lại, lưu truyền trong đời đây là bộ kinh Hạ bản.

Long Thụ, theo bản truyện Long Thụ ghi: “Do mẹ sinh ra dưới gốc cây – Thụ và được loài Rồng – Long đón vào Long Cung nên lấy đó làm hiệu. Luận Đại trí độ chép: “kinh bất khả tư nghị tức kinh có nghĩa lí không thể dùng ngôn ngữ và tư duy con người để hình dung, miêu tả, thường chỉ riêng cho kinh Hoa Nghiêm”.

3. Trung bản kinh 中本經 Bộ kinh Trung bản

Chỉ bộ kinh mà Bồ tát Long Thụ thấy trong Long Cung gồm mười chín vạn, tám nghìn tám trăm bài kệ, một nghìn hai trăm phẩm.

4. Thượng bản kinh 上本經 Bộ kinh Thượng bản

Chỉ bộ kinh mà Long Thụ thấy trong Long Cung, có số lượng bài kệ nhiều bằng mười số hạt bụi nhỏ trong ba nghìn đại thiên thế giới, có số lượng từng phẩm nhiều bằng một lần của số bụi nhỏ trong bốn

thiên hạ đây gọi là bộ kinh thượng bản.

5. Phổ Nhãn Kinh 普眼經 Kinh Phổ Nhãn

Ý nói trong kinh này có pháp môn Phổ Nhãn, tức pháp môn có con mắt rộng lớn, có thể nhìn thấy vô lượng pháp môn trong một pháp môn. Tức pháp môn mà Tỉ khâu Hải Vân 海雲 thụ trì, lấy biển lớn làm mực, lấy núi Tu di làm bút để ghi pháp môn này. Cứ trong một phẩm có một pháp môn, trong một pháp môn có một pháp, trong một pháp có một nghĩa, trong một nghĩa ghi thành một câu vẫn không thể ghi hết dù chỉ phần nhỏ huống gì là muốn ghi hết vì thế gọi là kinh Phổ Nhãn.

Tỉ khâu Hải Vân tức là vị thiện tri thức thứ ba mà Đồng Tử Thiện Tài tham vấn, vị Tỉ khâu này đã dùng pháp môn Phổ Nhãn để khai mở hướng dẫn cho Thiện Tài.

6. Đồng thuyết kinh 同說經 Kinh Đồng thuyết

Đồng thuyết nghĩa là cùng nói, chỉ Phật hiện hữu trong trăm ức thế giới cùng loại và đều có chủ, khách, cùng nói vô tận pháp luân. Trong phẩm Bất Tư Nghị 不思議品 nói: “ví như một thân Phật, chuyển pháp luân vô tận như thế; cứ thế cùng tận giới hạn của hư không, đến những nơi nhỏ như từng chóp đỉnh của mỗi cọng lông, đều có hóa thân của Phật, đều nói âm thanh, văn tự, ý nghĩa của từng câu như thể đầy ấp trong pháp giới vô cùng tận, như thế gọi là kinh đồng thuyết”.

Chủ và khách trong trường hợp này chỉ khi

Phật thuyết pháp có hàng Bồ tát nghe.

7. Dị thuyết kinh 異說經 Kinh Dị thuyết

Phật thị hiện đồng thời trong thế giới của các loài chúng sinh như hình thân cây, chúng sinh trong thế giới đó có nghiệp báo hoàn toàn khác biệt nhau, thuyết pháp, giáo hóa, hướng dẫn cho họ cũng khác nhau nên gọi là kinh Dị thuyết.

Hình thân cây, chỉ một loại thế giới có hình như thân cây.

8. Chủ bạn kinh 主伴經 Kinh chủ khách; Kinh chủ và phần phụ theo

Ý nói đức Phật Tỳ Lô Giá Na và chư Phật trong mười phương thay nhau làm chủ và khách để thuyết giảng kinh này, trùng trùng vô tận. Ví như ở phương này Phật Giá Na là vị chủ trong buổi thuyết giảng thì chư Phật trong mười Phật là khách, cũng thế, chư Phật trong một phương khác thuyết giảng kinh này thì chư Phật còn lại trong mười phương kia lại làm khách. Ví như khi ở phương này thuyết Thập trú thì mười phương Như Lai cũng đều nói trong quốc độ của Ta cũng đang thuyết kinh này. Như thế sẽ thấy các quốc độ trong mười phương đều thay nhau làm chủ làm khách và đều thuyết giảng kinh này nên nói là kinh chủ khách.

Thập trú ở đây chỉ Phẩm Thập trú trong kinh Hoa Nghiêm.

9. Quyển thuộc kinh 眷屬經 Kinh Quyển thuộc

Chỉ hết thảy giáo lý do tùy thuận để thích hợp từng căn cơ chúng sinh đều là quyển thuộc của kinh này. Vì những chúng sinh có căn cơ thấp kém, không thể lập tức nghe hiểu và thực hành theo pháp Đại thừa

viên đồn nên Phật tùy thuận chúng sinh mà giảng thuyết giáo lý Tam thừa, xem đó là phương tiện tốt nhất để dần dần hướng dẫn họ đi vào pháp môn này. Kinh nói: “Tu đa la của Bồ tát Phổ Nhân, có số lượng Tu đa la quyền thuộc nhiều như số lượng bụi nhỏ trong biển quốc độ chư Phật” nên nói là kinh Quyền thuộc.

10. Viên mãn kinh 圓滿經 Kinh Viên mãn

Ý nói này tên Viên Mãn Nhân Luân, dung hàm cả chín loại kinh trên đây thành một biển Tu đa la vô tận. Trong đó bất luận một hội hay một phẩm, một đoạn văn hay một câu đều dung nhiếp biển giáo pháp vô tận, đầy đủ trọn vẹn. Kinh nói: “Hiện hiện sức tự tại, để thuyết kinh viên mãn. Các chúng sinh vô lượng, đều thụ ký Bồ đề” nên gọi là Kinh viên mãn.

Nhân luân, chỉ pháp luân căn bản, nếu pháp luân căn bản đã chuyển được thì hết thấy các pháp luân khác đều chuyển.

Thập lợi 十利 Mười lợi ích

Cũng nói: Chúc hữu thập lợi 粥有十利 Mười lợi ích của cháo

Xuất xứ Ma ha Tăng Kỳ Luật 摩訶僧祇律

Luật ghi: khi Phật ở thành Xá Vệ, Nan đà mẫu 難陀母 nấu cơm, trước cúng dường cho Tỳ khâu, sau mới tự ăn. Sau đó nấu cơm bằng nồi chõ, mức lấy nước hồ phía trên uống liền thấy trong thân nhẹ nhàng, nội phong tiêu mất, chứng khó tiêu cũng không còn. Từ đó Nan đà mẫu thường nấu ít gạo nhiều nước rồi cho thêm hồ tiêu, lá ớt trộn đều để cúng dường Thế Tôn. Từ đó Phật dạy các Tỳ khâu từ nay về sau được phép ăn cháo, vì ăn cháo sẽ có mười lợi ích.

Bây giờ Thế Tôn liền thuyết kệ rằng: “Phụng sự bậc trì giới thanh tịnh, Cung kính dâng cháo cần đúng lúc, Có mười lợi ích cho hành giả.

Sống lâu, khỏe mạnh, giọng thanh tươi

Trợ tiêu, trừ phong giải đói khát. Ấy gọi là thuốc, Phật từng dạy.

Muốn sinh trời, người thường vui sướng, Nên cúng cháo loãng cho chúng tăng.

持戒清淨人所奉 恭敬隨時以粥施 十利饒益於行者 色力壽樂辭清辯 宿食風除飢渴消 是名為藥佛所說 欲生人天常受樂 應當以粥施眾僧

1. Tư sắc 資色 Tươi nhuận sắc mặt

Ý nói cháo làm tươi nhuận thân thể, sắc mặt tươi khỏe nên nói tươi nhuận sắc mặt.

2. Tăng lực 增力 Tăng lực

Ý nói cháo tốt cho người suy nhược, tăng trưởng khí lực nên nói cháo có công năng tăng lực.

3. Ích thọ 益壽 Tăng tuổi thọ

Ý nói cháo có công năng bổ dưỡng nguyên khí, kéo dài tuổi thọ nên nói cháo có công năng ích thọ.

4. An lạc 安樂 An lạc

Ý nói cháo loãng nhẹ, thanh tịnh, ăn sẽ có cảm giác an lạc nên nói cháo có công năng an lạc.

5. Biện luận 辯說 Biện luận giỏi

Ý nói cháo làm nhuận cổ họng, nói không đứt hạt nên nói cháo có công năng giúp người biện luận giỏi.

6. Trừ phong 除風 Khử phong; Trừ phong

Ý nói cháo điều hòa thông lợi, tiêu trừ phong khí nên nói cháo có công năng khử phong.

7. Tiêu túc thực 消宿食 Chống đầy bụng, khó tiêu

Ý nói cháo làm ấm lá lách và dạ dày, chống khó tiêu, đầy bụng.

8. Từ thanh 辭清 Thanh giọng

Ý nói ăn cháo có công năng làm khí huyết lưu thông, chống ngưng trệ, nói năng thông thuận, giọng tươi và vang nên nói cháo có công năng làm thanh giọng.

9. Trừ cơ 除飢 Trừ đói

Ý nói ăn cháo dễ dàng chống đói, khát nên nói ăn cháo có công năng trừ đói.

10. Tiêu khát 消渴 Giải khát

Ăn cháo làm miệng, cổ họng tươi nhuận, chống khát nước nên nói cháo có công năng giải khát.

Thập lực 十力 Thập lực; Mười sức mạnh

Cũng nói: Như Lai thập lực 如來十力 Mười sức mạnh của Như Lai; Thập lực của Như Lai Xuất xứ: Viên Giác Lược Sao 圓覺略鈔 và Đại Trí Độ Luận 大智度論

Như Lai chứng đắc trí tuệ thực tướng, thấu tỏ hết thấy các pháp, không một năng lực nào có thể làm hư hoại, không một năng lực nào có thể vượt hơn nên gọi là lực.

1. Tri thị xứ phi xứ trí lực 知是處非處智力 Sức mạnh trí tuệ biết chỗ đúng, sai; Năng lực trí tuệ biết điều đúng, điều sai

Ý nói Như Lai có năng lực biết rõ như thật đối với hết thấy nhân duyên quả báo, ví như chúng sinh tạo nghiệp thiện ắt sẽ biết chắc chắn rằng sẽ được quả báo vui sướng, như thế gọi là biết chỗ đúng; nếu tạo nghiệp ác mà được quả báo vui sướng quyết không thể có chuyện đó xảy ra, ấy gọi là biết chỗ sai. Như thế đối với hết thấy các loại nhân duyên quả báo đều thấu tỏ thông suốt ấy gọi là sức mạnh trí tuệ biết chỗ đúng, sai.

2. Tri quá hiện vị lai nghiệp báo trí lực 知過 現未來業報智力 Sức mạnh trí tuệ biết rõ nghiệp báo quá khứ, hiện tại và tương lai

Như Lai biết rõ như thật hết thấy nơi sinh, nghiệp duyên, quả báo trong ba đời quá khứ, hiện tại và tương lai của hết thấy chúng sinh nên gọi là sức mạnh trí tuệ biết rõ nghiệp báo quá khứ, hiện tại và

trương lại.

3. Tri chư thiên giải thoát Tam muội trí lực 知諸禪解脫三昧智力 Sức mạnh trí tuệ biết rõ các loại thiên định giải thoát Tam muội

Như Lai biết rõ như thật về trật tự trước sau, cạn sâu của các loại thiên định một cách tự tại vô ngại nên gọi là sức mạnh trí tuệ biết rõ các loại thiên định giải thoát Tam muội.

4. Tri chư căn thắng liệt trí lực 知諸根勝劣智力 Sức mạnh trí tuệ biết rõ căn cơ ưu việt hay hạ liệt

Như Lai biết rõ như thật hết thảy căn cơ ưu việt, hạ liệt và quả vị chứng ngộ cao thấp tương ứng của hết thảy chúng sinh nên gọi là sức mạnh trí tuệ biết rõ căn cơ ưu việt hay hạ liệt.

5. Tri chủng chủng giải trí lực 知種種解智力 Sức mạnh trí tuệ biết mọi kiến giải

Như Lai biết rõ như thật các thứ dục lạc, thiện ác khác nhau của hết thảy chúng sinh nên gọi là trí lực biết mọi kiến giải.

6. Tri chủng chủng giới trí lực 知種種界智力 Sức mạnh trí tuệ biết hết các cõi

Như Lai biết khắp, như thật về hoàn cảnh khác nhau của mỗi chúng sinh trong thế gian nên gọi là sức mạnh trí tuệ biết hết các cõi.

7. Tri nhất thiết chí xứ đạo trí lực 知一切至處道智力 Sức mạnh trí tuệ biết rõ nơi đến của hết thảy các hạnh

Như Lai biết rõ như thật về nơi đến của hạnh hữu lậu trong sáu đường và nơi đến của hạnh vô lậu Niết Bàn nên gọi là sức mạnh trí tuệ biết rõ nơi đến của hết thảy các hạnh.

8. Tri thiên nhãn vô ngại trí lực 知天眼無礙智力 Sức mạnh trí tuệ có thiên nhãn vô ngại

Như Lai thể chứng và thông tỏ thiên nhãn thanh tịnh thấy thời gian sinh, tử; hình tướng đoan chính, xấu xí; nghiệp duyên thiện, ác của hết thảy chúng sinh không bị ngăn ngại nên gọi sức mạnh trí tuệ có thiên nhãn vô ngại.

9. Tri túc mạng vô lai trí lực 知宿命無漏智力 Sức mạnh trí tuệ biết hết đời quá khứ không bị ngăn ngại

Như Lai biết rõ như thật về đời sống kiếp trước một đời cho đến trăm nghìn vạn đời; một kiếp cho đến trăm nghìn vạn kiếp như sinh ở đây, chết ở kia, sinh ở kia chết ở đây, họ, tên, sở thích ăn uống, vui hay sướng, sống thọ hay yếu của hết thảy chúng sinh không bị ngăn ngại nên gọi là sức mạnh trí tuệ biết hết đời quá khứ không bị ngăn ngại.

10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực 知永斷習氣智力 Sức mạnh trí tuệ biết đã vĩnh viễn đoạn trừ tập khí

Như Lai biết rõ như thật rằng bản thân đã vĩnh viễn đoạn trừ hết thảy lậu hoặc và tập khí, không còn tái sinh trong ba cõi nữa thế gọi là sức mạnh trí tuệ biết đã vĩnh viễn đoạn trừ tập khí.

Thập ma 十魔 Mười loại ma

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

<https://thuviensach.vn>

Ma, gọi đủ là Ma la 魔羅, dịch âm từ chữ Māra trong tiếng Phạn nghĩa là Năng đoạt mạng 能奪命, ý nói loài quỷ này có khả năng đoạt lấy tuệ mạng của chúng sinh, cũng dịch là Chướng 障, tức sự chướng ngại, ở đây chỉ khả năng tạo nên các chướng nạn cho người tu đạo.

1. Uẩn ma 蘊魔 Uẩn ma

Chỉ ma của ngũ uẩn sắc thụ tướng hành thức. Chính vì đắm chấp vào ngũ uẩn, khởi lên vô minh mê hoặc, chướng ngại chính đạo, đánh mất mạng sống trí tuệ, thế gọi là uẩn ma.

2. Phiền não ma 煩惱魔 Ma phiền não

Chỉ hết thấy sự vô minh, ngu muội gây ra hết thấy phiền não là ma. Tham đắm cảnh năm trần làm phiền não dấy lên, chướng ngại chính đạo, đánh mất mạng sống trí tuệ, như thế gọi là ma phiền não.

3. Nghiệp ma 業魔 Ma nghiệp

Chỉ hết thấy nghiệp ác là ma. Các nghiệp ác như sát sinh, trộm cắp, dâm dục làm chướng ngại chính đạo, đánh mất mạng sống trí tuệ nên gọi là ma nghiệp.

4. Tâm ma 心魔 Ma tâm

Chỉ hết thấy tâm ngã mạn là ma. Chính vì tâm cống cao ngã mạn, ngăn che, chẹn lấp chính đạo, đánh mất mạng sống trí tuệ nên gọi là ma tâm.

5. Tử ma 死魔 Ma chết

Chỉ cái chết của con người là một loại ma vì nghiệp báo đã hết, xả bỏ thân mạng trong đời này, làm chướng ngại, che khuất chính đạo, đánh mất mạng sống trí tuệ nên gọi là ma chết.

6. Thiên ma 天魔 Ma trời

Chỉ trời Tha Hóa Tự Tại ở tầng thứ sáu của cõi Dục là ma vì loài trời này làm chúa cõi Dục, hễ thấy người tu đạo liền nghĩ sẽ mất đi người thân, khiến cung điện của loài trời này trống trải, lập tức hóa các chuyện ma làm loạn tâm hành giả, chẹn ngăn chính đạo, khiến hành giả đánh mất mạng sống trí tuệ, đấy gọi là ma trời.

7. Thiện căn ma 善根魔 Ma thiện căn

Chỉ tâm tham đắm vào những thiện pháp mà mình đã làm cũng là một loại ma. Vì người tu hành khi thấy mình thành tựu một thiện pháp nào đó liền chỉ biết đắm chấp vào đó, không chịu tiếp tục tu tập nên làm ngăn ngại, che khuất chính đạo, đánh mất mạng sống trí tuệ, ấy gọi là ma thiện căn.

8. Tam muội ma 三昧魔 Ma Tam muội

Tâm đắm chấp vào những cảnh giới thiền định mình đã chứng đắc cũng chính là một loại ma. Vì người tu tập thiền định chứng đắc một pháp Tam muội nào đó liền đắm vào quả vị đó, không cầu tiến tu, che khuất chính đạo, đánh mất mạng sống trí tuệ, ấy gọi là ma Tam muội.

9. Thiện tri thức ma 善知識魔 Ma thiện tri thức

Chỉ sự tham đắm sinh tâm bòn xén, keo kiệt không chịu bố thí pháp là ma. Vì hết thấy các pháp hễ

chúng sinh khởi tâm chấp trước vào, làm mất năng lực khai thông hướng dẫn cho người khác, che khuất chính đạo, đánh mất mạng sống trí tuệ, ấy gọi là ma thiện tri thức.

10. Bồ đề pháp trí ma 菩提法智魔 Ma Bồ đề pháp trí

Chỉ sự chấp trước vào bất kì một pháp nào đều là ma. Người tu hành, đối với các pháp Bồ đề nếu dấy lên tâm chấp chặt, khư khư không buông đều làm ngăn ngại chính đạo, đánh mất mạng sống trí tuệ, ấy gọi là ma Bồ đề pháp trí.

Thập môn 十門 Mười cửa; Thập môn

Cũng nói: Lí sự vô ngại thập môn 理事無礙十門 Mười cửa Sự, Lí vô ngại

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Lí tức thể tính của nhất chân pháp giới; Sự, chỉ tướng trạng của tất cả thế gian. Do chân như không bám chấp điều gì, tự tính tùy duyên mà thành hết thảy các pháp. Thế nên tất cả các pháp vẹn toàn về Lí nhưng vẫn không làm ngăn ngại đến sự phát triển đổi thay của các tướng trạng các pháp. Lí tính hiện hữu trong muôn sự nhưng không ngăn ngại sự hiển hiện của Tính. Thế nên trong phẩm Thập Hồi Hướng nói: “Thị hiện pháp vô vi trong cõi hữu vi nhưng vẫn không làm hoại diệt tướng trạng của pháp hữu vi. Hiện thị pháp hữu vi trong cõi vô vi nhưng không phân biệt tính của vô vi. Lí sự hòa vào nhau, dung thông không ngại, tuy nhiên giữa chúng vẫn có sự bất đồng nên mở ra mười cửa này, gồm:

1. Lí biến vu sự môn 理遍於事門 Cửa Lí hiện hữu khắp trong Sự

Ý nói, Lí nhất chân pháp giới hiện hữu trong hết thảy tướng trạng của các pháp. Trong đó, Lí không có giới hạn nhưng Sự có giới hạn. Một khi Sự đã là Lí thì bản thân sự cũng không còn bị giới hạn nữa vì thế trong mỗi một hạt bụi nhỏ đều chứa đựng chân lí trong mình. Kinh nói: “Pháp tính hiện hữu khắp mọi nơi, hết thảy chúng sinh, hết thảy quốc độ, cả ba đời quá khứ hiện tại vị lai đều có pháp tính nhưng cũng không có hình tướng có thể nắm bắt.” là chỉ cho ý này.

2. Sự biến ư Lí môn 事徧於理門 Cửa Sự hiện hữu khắp trong Lí

Ý nói khi Lí đã hiện hữu khắp trong Sự, ngược lại Sự cũng sẽ hiện hữu khắp trong Lí; Sự thì hữu hạn nhưng Lí thì vô hạn, thế nên trong một hạt bụi nhỏ đã trọn vẹn cả pháp giới.

3. Y Lí thành Sự môn 依理成事門 Cửa nương Lí thành Sự

Chỉ việc nương vào Lí chân như mà thành mọi hình tướng trong thế gian. Mọi hình tướng đó không có thể tính nào khác, chúng toàn dựa trên Lí mà thành. Như sóng nương vào nước, toàn bộ nước cũng thành sóng. Trong đó nước ví cho Lí, tức thể tính các pháp; sóng, ví cho Sự, tức hình tướng của tất cả các pháp.

4. Sự năng hiển Lí môn 事能顯理門 Cửa Sự hiển lộ Lí

Ý nói Lí tính không có hình tướng nên phải nhờ vào Sự để hiển lộ tướng trạng. Sự đã nương vào Lí mà thành thì Lí cũng nhờ vào Sự mà hiển bày hình tướng, ví như sóng lặng thì toàn bộ sóng chính là nước.

5. Dĩ Lí đoạt Sự môn 以理奪事門 Cửa dùng Lí đoạt Sự

Ý nói tướng trạng của Sự đã là trống rỗng, toàn bộ Sự tức là Lí. Vì thế hết thấy sự tướng của các pháp thực sự không tồn tại. Bát Nhã Tâm Kinh nói: “thế nên trong thể tính Không kia không tồn tại sắc, không tồn tại thụ, tưởng, hành, thức 是故空中無色, 無受、想、行、識.” là chỉ cho ý này vậy.

6. Sự năng ẩn lí môn 事能隱理門 Cửa Sự hàm ẩn Lí

Ý nói chân Lí đã thuận theo các điều kiện phụ nhân duyên mà thành tướng trạng sự vật, khi đó, tướng trạng của Sự hiển lộ còn Lí sẽ ẩn đi, ví như nước thành sóng, khi dậy sóng thì chỉ thấy sóng chứ không thấy nước, ngược lại khi sóng lặng thì thấy sóng là nước. Kinh nói: “pháp thân lưu chuyển trong năm đường thì khi đó gọi là chúng sinh” là chỉ cho ý này.

7. Chân Lí tức sự môn 真理即事門 Cửa chân Lí tức là Sự tướng

Ý nói lí tính chân như chính là hình tướng của muôn pháp, không phải tồn tại cái gọi là hình tướng nằm ngoài Lí được, ví như nước tức là sóng chứ không phải nước là cái tách riêng khỏi sóng. Bát Nhã Tâm Kinh nói: “không tức là sắc 空即是色” là chỉ cho ý này.

8. Sự pháp tức L môn 事法即理門 Cửa hình tướng các pháp tức là Lí

Ý nói hết thấy hình tướng của các pháp trong thế gian vốn không có tính chất độc lập hoàn toàn, vì chúng hiện hữu nhờ nhiều yếu tố, nhân duyên. Toàn thể sự tướng đó chính là chân tính, chân tính không tồn tại bên ngoài hình tướng của các pháp. Bát Nhã Tâm Kinh nói: “Sắc tức là không 色即是空” là chỉ cho ý này.

9. Chân lí phi sự môn 真理非事門 Cửa chân Lí không phải Sự

Ý nói sự tướng chính là chân Lí chứ không phải sự tướng là sự tướng. Sở dĩ như thế vì chân lí hoàn toàn dứt bật mọi tướng trạng, chân – vọng khác nhau thì cái chân trong vọng kia khác với cái vọng mà chúng sinh nhầm tưởng, ví như tính chất của nước là thấm ướt chứ không phải tính của nước là sóng.

10. Sự pháp phi Lí môn 事法非理門 Cửa hình tướng các pháp không phải Lí

Ý nói hình tướng là hình tướng vẹn toàn của Lí chứ không có Lí độc lập. Sở dĩ như thế vì hình tướng có sai biệt nên tính – tướng khác nhau, thế nên toàn bộ chúng là Lí nhưng hình tướng vẫn tồn tại riêng theo nó, ví như tướng dao động của sóng kia không phải là đặc tính thấm ướt của nước.

Thập môn thích kinh 十門釋經 Mười bước giải thích kinh; Mười phần giải thích kinh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Trước khi giải thích kinh Hoa Nghiêm, quốc sư Thanh Lương 清涼國師 thời Đường 唐 nói rõ về mười loại ý nghĩa này trước khi đi vào kinh văn, huyền đàm đại ý kinh văn giúp người đọc biết nguyên nhân diễn thuyết kinh đó của Phật. Lời nói của bậc thánh ắt phải có nguyên nhân, nếu không vì nhân duyên trọng đại ắt sẽ không thuyết diễn kinh pháp, thế nên phần đầu tiên trong mười cách giải thích kinh được mở đầu bằng mục nhân duyên thuyết kinh.

Đã có nhân duyên ắt giáo pháp sẽ được tuyên thuyết. Giáo pháp không nằm ngoài ba tạng

12 phần giáo, thế nên phần tiếp theo sẽ thuộc về tạng Luận. Nhưng Tạng giáo thông suốt cả Quyền và

Thực, nay bỏ Quyền lấy Thực, việc bỏ Quyền lấy Thực chỉ có trong Viên giáo, thế nên phần luận tiếp theo sẽ là Nghĩa và Lí song song nhau. Đã biết rõ ý nghĩa Viên giáo bao la rộng lớn nhưng chưa rõ sẽ đáp ứng cho căn cơ nào, thế nên phần luận tiếp theo sẽ là căn cơ đối tượng của giáo pháp Viên giáo.

Tuy đã biết rõ căn cơ chính của Viên giáo nhưng chưa biết ai là người diễn thuyết giáo lí, giáo thể đó là gì nên phần luận tiếp theo là Mức Nông Sâu của Giáo Thể. Đã biết giáo thể bao hàm quảng đại nhưng chưa rõ tông chỉ và nghĩa Lí thể nào, thế nên phần tiếp theo luận về tông chỉ ý hướng thông cục. Đã biết tông chỉ và ý hướng uyên thâm rồi nhưng chưa truy tìm ý nghĩa rộng hẹp của lời kinh, thế nên phần tiếp theo sẽ bàn về Bộ, Loại, Phẩm, Hội.

Đã biết sự rộng lớn của Bộ, Loại không có giới hạn, nói vắn tắt đã đến trăm nghìn bộ, loại nhưng vẫn chưa rõ kinh văn được truyền dịch vào năm nào, có những cảm ứng vi diệu nào giúp sự truyền thừa có mạnh mẽ trước sau, thế nên phần tiếp theo sẽ là Truyền dịch cảm thông. Tông chỉ lớn nhất đã được trình bày, giải thích lời kinh thuận theo thứ tự, nói phần tổng mục trước nên tiếp theo sẽ là phần Giải thích chung về đề kinh. Ý chung đã rõ nhưng lời kinh khó hiểu nên phần tiếp theo sau cùng là Phần giải thích riêng về ý nghĩa lời kinh, do tổng cộng trước sau có mười mục giải thích kinh nên gọi là Mười bước giải thích kinh.

Huyền đàm, từ chỉ việc tóm tắt toàn bộ cốt lõi nội dung một bộ kinh nào đó trước khi đi vào giảng giải lời kinh. Huyền ở đây nghĩa là trước, huyền đàm được hiểu như lời giới thiệu nội dung vắn tắt. Trăm nghìn tức là mười vạn, do kinh này có mười vạn bài kệ nên trong Nhiếp luận gọi kinh Hoa Nghiêm là Bách thiên kinh.

1. Giáo khởi nhân duyên 教起因緣 Nhân duyên nói kinh; Nhân duyên hưng khởi giáo pháp

Nhân duyên nói kinh tức nói lí do giáo pháp hưng khởi. Như Lai xuất hiện, đầu tiên thuyết giáo pháp thậm thâm vi diệu, từ sợi lông trắng giữa hai chân mày tỏa ra ánh sáng lớn, dùng mặt trí tuệ thanh tịnh, quán sát cùng khắp chúng sinh trong pháp giới, thấy rằng mọi loài đều có đức tướng trí tuệ Như Lai nhưng do vọng tâm chấp trước nên không thấy không biết. Do vậy Phật tuyên thuyết kinh này để xứng khớp với chân tính pháp giới, giúp chúng sinh tu tập thánh đạo, vĩnh viễn lìa xa vọng tưởng chấp trước, tự phát hiện trí tuệ quảng đại của tính Phật trong tự thân chẳng khác gì Phật. Đây nhân duyên khai thị cho chúng sinh thấy bản thân họ có trí tuệ bình đẳng như Phật nên thuyết kinh này.

2. Tàng giáo sở nhiếp 藏教所攝 Thâu tóm kho tàng giáo lí

Kho tàng ở đây chỉ ba kho tàng chứa Kinh, Luật và Luận. Ba kho tàng đó thu gom vô lượng nghĩa lí; Giáo lí chỉ hết thảy kinh điển gồm: khế kinh, trùng tụng, thụ kí, phúng tụng, tự thuyết, nhân duyên, thí dụ, bản sự, bản sinh, phương quán, hy hữu, luận nghị; thâu tóm chỉ kinh này và ba kho tàng 12 phần giáo đó dung hòa, hiện hữu trong nhau. Nếu ba kho tàng đó thu tóm kinh này vào trong, thì kinh này thuộc kho tàng Kinh, trong mười hai phần kinh lại thuộc Khế kinh, Phương Quảng. Nếu kinh này thu tóm ba kho tàng kia, thì cả ba kho tàng và 12 phần giáo đều được gói trọn trong kinh này. Sở dĩ như thế vì một pháp của kinh này có khả năng dung nhiếp hết thảy vô tận pháp môn. Và lại các pháp vốn dung thông trọn vẹn trong nhau, đan xen chồng chất trùng trùng vô tận. Kinh nói: “Hết thảy pháp môn nhiều như biển vô tận, đều hội tụ trong đạo tràng của một pháp” là chỉ cho ý này.

3. Nghĩa lí phân tề 義理分齊 Phân vị của Nghĩa và Lí ngang nhau; Phân vị Nghĩa – Lí đồng nhau

Nghĩa ở đây chỉ ý nghĩa huyền diệu mà Viên giáo đã diễn thuyết; Lí, chỉ lí viên dung hiển hiện trong pháp giới: ý nói nghĩa lí mà kinh này nói ra, thuộc về Viên Giáo, nghĩa là khi nói lên một pháp trong viên giáo thì hết thấy giáo pháp khác đều được gói trọn trong một pháp của Viên giáo; bàn luận về một quả vị thì tất cả các quả vị khác đều hiện hữu trong đó. Vì thế một hạt bụi nhỏ bao trùm cả pháp giới, thời gian trong một niệm thu tóm cả Tăng kì, hết thấy pháp môn đều quay về biển chân tính Hoa Nghiêm. Phận tề, chỉ Lí mà Viên Giáo nêu rõ, sự sự vô ngại, cả pháp giới và trên ngọn một sợi lông tơ đều trọn vẹn xứng khớp trong nhau, đây chính là ý nghĩa của Phận tề mà kinh này nói.

Phận Tề, chỉ giác tính của sự vật đều bình đẳng như nhau.

4. Giáo sở bị cơ 教所被機 Giáo pháp thích ứng mọi căn cơ

Ý nói giáo pháp viên dung trọn vẹn công đức này sẽ thích ứng cho hết thấy căn cơ Viên Đốn, chư đại Bồ tát và hàng không có niềm tin, tổng cộng có mười căn cơ. Khiến họ tin, hiểu, thể nhập, cùng du hý trong biển chân tính Hoa Nghiêm. Kinh nói: “hết thấy chư Phật, hộ trì pháp này, khiến Bồ tát trong đời vị lai, những ai chưa nghe, đều được nghe thấy cho đến khi thâm nhập cảnh giới Như Lai” là chỉ cho ý này.

5. Giáo thể thiên thâm 教體淺深 Giáo thể cạn sâu

Chỉ giáo pháp Như Lai đã tuyên thuyết nhất định phải có Thể. Diễn thuyết giáo lí Hoa Nghiêm lấy Hải ấn Tam muội và sự sự vô ngại làm thể. Nay bàn chung một kho tàng giáo lí quảng đại nên phải đi từ cạn đến sâu, lần lượt nêu ra, tổng cộng có mười thể.

6. Tông thú thông cục 宗趣通局 Tông thú thông cục

Thể hiện sự sùng thượng trong lời nói gọi là Tông, ý nghĩa mà Tông hướng đến gọi là Thú; tổng luận giáo pháp trong một thời, chia thành mười tông theo thứ tự từ hẹp đến rộng gọi là Thông; một kinh được tách ra trong một thời gọi là Cục. Kinh này lấy Nhân Quả Duyên Khởi; Pháp Giới của

Lí, Thực và Cảnh giới Không thể nghĩ bàn làm tông thể nên các sự việc bàn luận, tôn sùng trong kinh văn không ngoài điều này. Sở dĩ như thế vì mục đích khiến người tu hành khi đọc kinh này sẽ tìm về Tông, Thú để khởi tâm tu tập xứng khớp với nghĩa lí được bao hàm trong lời kinh, chứng nhập pháp giới, thành tựu quả vị Phật đà còn các kinh khác thì ý nghĩa thường ít nhiều có sự sai khác, quả vị hướng đến cũng không giống nhau.

7. Bộ, Loại, Phẩm, Hội 部類品會 Bộ, Loại, Phẩm, Hội

Bộ chỉ các bộ kinh; Loại chỉ sự phân loại nhỏ hơn trong bộ. Sở dĩ như thế vì biển giáo nghĩa của kinh này thâm sâu vô cùng vô tận, huyền áo khó hiểu nên tóm tắt nhằm hiển rõ hơn thành mười loại, một bộ. Một bộ mười loại đó được trình bày theo ý nghĩa từ hẹp đến rộng, trong đó lại chia nhỏ thành 39 phẩm, 80 quyển, đây gọi là Phẩm. Hội, chỉ số lần vân tập để nghe Phật thuyết kinh; Kinh Hoa Nghiêm có cửu hội tức có chín lần vân tập, có bốn vạn năm nghìn bài kệ.

8. Truyền dịch cảm thông 傳譯感通 Truyền dịch cảm thông

Truyền dịch tức sự lưu truyền từ Tây Thiên đến Đông Độ và dịch lời kinh từ tiếng Phạn sang tiếng Hán. Kinh này tổng cộng có hai lần dịch: 1. Bản dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Hán tại chùa Ta Tư

Không 謝司空寺 ở Dương Châu 揚州 của Phật Độ Bạt đà la 佛度跋陀羅 người Bắc Thiên Trúc 北天竺 vào Năm thứ 14 niên hiệu Nghĩa Hy thời Tấn gồm sáu mươi cuốn, ba vạn sáu nghìn bài kệ.

2. Bản dịch của Thật-xoa Nan đà người nước Vu Điền ở chùa Thụ Ký tại Đông Đô vào năm đầu tiên niên hiệu Chứng Thánh thời Đường. Trong lần dịch này, người dịch đã dịch lại bản văn cũ đồng thời bổ sung thêm chín nghìn bài kệ. Cộng thêm số bài kệ trong bản dịch cũ nữa thành bốn vạn năm nghìn bài kệ, gồm 80 cuốn, tức bộ kinh được lưu truyền đến giờ.

Cảm thông chỉ khi pháp sư Phật Độ Bạt đà la dịch bản kinh này cảm động đến Long Vương, Long Vương sai hai đồng tử mặc áo xanh ngày ngày xuất hiện từ trong hồ cúng dường nước để mài mực dịch kinh. Khi pháp sư Thật xoa Nan đà dịch kinh, trời cảm động nên mưa cam lộ và nhiều điềm lành báo trước ghi rõ trong truyện ý.

Phật độ Bạt đà la, Thật xoa Nan đà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

9. Tổng thích kinh đề 總釋經題 Giải thích chung đề kinh

Chỉ sự giải thích tên kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, trong đó Đại Phương Quảng chỉ Pháp được chứng ngộ; Phật, Hoa Nghiêm là người chứng ngộ. Cũng giải thích rằng: Đại, chỉ thể tính bao hàm cùng khắp; Phương Quảng chỉ nghiệp dụng cùng khắp; Phật chỉ quả vị viên mãn, giác ngộ hoàn toàn; Hoa ví cho sự hiển hiện của muôn nghìn đức hạnh, Nghiêm chỉ sự trang nghiêm, sự tô điểm cho người thành tựu pháp đó; Kinh với nghĩa là sự xuyên suốt pháp thường hằng. Thế nên Thể và Dụng của một kinh này đều là Phương, Quảng; Ngũ châu nhân quả đều là Phật Hoa Nghiêm. Đây chính là nêu bật Nhân và Pháp, nói đủ Pháp và Dụng, có Thể có Dụng, có Nhân có Quả, nghĩa lý tường tận viên mãn, thấu tóm không sót pháp nào, đây là cương mục lớn của một Bộ.

Nghiệp dụng, chỉ nghiệp công đức không thể nghĩ bàn của Phật, tức sức mạnh của Dụng xứng khớp với thể tính huyền diệu.

10. Biệt giải văn nghĩa 別解文義 Giải thích ý nghĩa kinh văn riêng

Ý nói đã giải thích tổng quát đề kinh ắt phải giải thích lời kinh cụ thể khiến ý nghĩa huyền diệu uyên áo không bị ngưng trệ. Kinh này nghĩa rộng văn dài, một chữ một câu đều bao hàm cả pháp giới, phân loại, giải thích không cùng tận.

Nói chung có thể chia thành ba loại lớn. Phật thuyết giáo pháp nhất định phải có thứ lớp cạn sâu, nếu sắp nói kinh có ý nghĩa thâm sâu ắt trước hết phải nêu rõ lý do thế nên phần tựa của kinh này phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm. Nhân duyên đã nêu rõ tiếp theo sẽ nói đến đối tượng chính trong hội thuyết pháp nên phần nội dung chính của kinh này sẽ tính từ phẩm Như Lai Hiện Tướng đến phẩm Nhập Pháp Giới. Phần Tựa, phần nội dung chính đã nói, cuối cùng sẽ đến phần Lưu Thông, phần này Phật lại muốn kinh này được truyền đi không dứt, ngọn đèn tiếp nối dòng pháp mãi soi nên từ phẩm Nhập pháp giới tức từ “lúc bảy giờ Văn Thù Sư Lợi từ tòa lầu Thiện Trú đi ra” cho đến hết là phần Lưu thông, do bố cục kinh văn như thế nên các vị tổ sư viết số, sao đều từng giải thích nghĩa của kinh.

Thập môn tự mật chú công đức thâm quảng 十門叙密咒功德深廣 Mười cửa nói về công đức thâm rộng của mật chú

Tâm Yêu Tập 顯密圓通成佛心要集

1. Hộ trì quốc vương an lạc nhân dân môn 護持國王，安樂人民門 Cửa hộ trì quốc vương, an lạc nhân dân

Kinh Bảo tinh Đà la ni 寶星陀羅尼經 nói: Bất kì ở đâu trong bất kì quốc độ nào, nếu có Đà la ni lưu hành nhất định vua, dân nước đó thường được ủng hộ, thế lực tự tại, ủng hộ cho sự giáo hóa của phương pháp, hết thấy việc bất tường đều được tiêu trừ. Ngoài ra ruộng lúa hoa màu đều được bội thu, nhân dân an lạc.

Đà la ni, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Năng diệt tội chướng viển li quỷ thần môn 能滅罪障，遠離鬼神門 Cửa có năng lực diệt trừ tội chướng, lìa xa quỷ thần

Kinh Bồ đề Tràng Trang Nghiêm Đà la ni nói: Nếu có người viết lại Đà la ni, đặt trong tượng Phật, trong tháp, trong cái chầy hoặc ghi lên phướng, lên giấy trắng, lên vỏ tre, lên lụa... có chúng sinh hoặc nhìn thấy, hoặc chạm tay đến, hoặc đội lên đầu... cho đến khắc lên trống, chuông, linh, mõ khi đánh lên nếu có người nghe thấy âm thanh đó thì sẽ được tiêu trừ tội chướng. Giả sử mang tội đọa ngục ngũ vô gián cũng sẽ tiêu sạch, nếu có quỷ, thần, trời, ma đều sẽ chạy xa, không thể xâm hại người đó.

3. Trừ thân tâm bệnh tăng trưởng phúc tuệ môn 除身心病，增長福慧門 Cửa trừ bệnh cho thân, tâm, tăng trưởng phúc tuệ

Kinh Thánh Lục Tự Đà la ni nói: người đi đường trì tụng Đà la ni sẽ mang lại khả năng diệt trừ các nỗi khổ của thân, tâm và hết thấy tâm tham lam, sân hận, ngu si. Nếu có nói năng, người khác đều tin theo, hết thấy kinh luận và điển tịch thế gian đều tự nhiên thông hiểu. Dù bản thân họ không tạo phúc nghiệp thì hết thấy công đức của Như Lai trong mười phương cũng sẽ cho người đó, giúp họ tăng thêm hết thấy phúc đức.

4. Phàm sở cầu sự, giai bất tư nghị môn 凡所求事，皆不思議門 Cửa mong cầu bất khả tư nghị

Kinh Quán Tự Tại nghi quỹ 觀自在儀軌 và một số kinh khác đều nói: khi người đi đường muốn thành tựu các mong cầu, nên dùng bốn vật:

1. *Cung tên, tràng hạt, Ca sa.*

2. *Các dược liệu như Thư hoàng 雌黃.*

3. *Lấy cát trên sông nặn hình cầm thú sư tử, chim công.* 4. *Vẽ, khắc tượng Phật, Bồ tát, Minh vương rồi đặt trong đàn, tụng chú đúng theo pháp. Nếu khi thấy lửa ngọn bùng lên, hoặc dùng tay cầm hoặc bơi lên mình liền được bay lên hư không, du hành trong các thế giới, cúng dường chư Phật, tùy theo ý muốn thấy đều toại nguyện. Điều này không thể dùng ngôn ngữ và tư duy để hình dung, miêu tả.*

5. Lợi lạc hữu tình, cứu thoát u linh môn 利樂有情，救脫幽靈門 Cửa lợi lạc hữu tình, cứu thoát u linh

Các kinh như Thiên Bảo Lâu Các đều nói nếu có chúng sinh thấy được thân tướng của người trì chú

hoặc nghe âm thanh của người đó hoặc thấy trong ảnh, người ấy sẽ được tiêu diệt tội thập ác, ngũ nghịch và kiếp sau sẽ sinh vào nước Phật. Lại nữa trong kinh Vô Cấu Tịnh Quang đều nói nếu có người tạo nhiều nghiệp ác, đọa vào ba đường dữ, giả sử có ai vì người tạo nhiều nghiệp ác kia mà trì chú, chuyên tâm trì tụng thần chú thì người chết kia liền được lìa xa đường ác, sinh vào cõi trời.

6. Thị chư Phật mẫu, giáo hành bản nguyên môn 是諸佛母，教行本源門 Cửa ngọn nguồn giáo hạnh là mẹ của chư Phật

Kinh Đại bảo 大寶, kinh Lô các 樓閣 nói: “chân ngôn chính là mẹ của chư Phật, là hạt mầm thành Phật. Nếu không có Chân ngôn ắt hẳn sẽ không thể thành tựu vô thượng chính giác. Lại nói rằng ba kho tàng giáo pháp của chư Phật đều đi ra từ đà la ni. Kinh Nghi quỹ nói: “chữ Ân tức là pháp giới vô tướng, pháp giới vô tướng đều là Chân Ngôn. Chân ngôn đó bao hàm muôn hạnh, là ngọn nguồn của ba kho tàng giáo pháp.”

7. Tứ chúng dị tu, Kim cương thủ hộ môn 四衆易修，金剛守護門 Cửa Kim cương hộ trì, bốn chúng dễ dàng tu tập

Trong bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi của bốn chúng đệ tử dễ dàng tụng trì, tu tập theo, không đợi phải học thuộc kinh điển, thế nên trong Sớ Mạn đà la nói: “tụng niệm thần chú Như Lai, tụng tâm niệm âm thầm khế hợp với tâm của Như Lai; tụng niệm Mật ngôn của Bồ tát, tụng nguyện âm thầm khế hợp với nguyện của Bồ tát. Như thế thì có sinh tử nào không được vượt thoát, có Niết Bàn nào không thể chứng nhập?” Trong kinh Đại bi tâm Đà la ni nói: “Người trì tụng Đà la ni ắt sẽ có thiện thần vô úy tạng, long vương, thần Kim cương Mật Tích thường đi theo để hộ vệ người đó, không chút rời xa.”

8. Linh phạm đồng Phật, Nha lai quy mạng môn 令凡同佛，如來歸命門 Cửa Như Lai quy mạng, phạm phu ngang cùng chư Phật

Kinh Đại bi tâm Đà la ni nói: “Người trì tụng Đà la ni, bất luận âm thanh, lời nói gì phát xuất từ miệng họ, hoặc lời nói thiện hoặc lời nói ác thì hết thấy trời, rồng hẳn nghe được đều thấy đây là pháp âm thanh tịnh.” Lại nữa kệ cũng nói: “Ví như thuốc linh đơn, chỉ sắt thành vàng bạc. Trì tụng Đà la ni, biến phạm thành hiền thánh.” Lại nữa Kệ Phật đỉnh nói: “các Như Lai trong thế giới mười phương, hộ niệm, quy niệm cho người thụ trì” là chỉ cho ý này.

9. Cụ tự tha lực, hiện thành Bồ đề môn 具自他力，現成菩提門 Cửa trọn vẹn tự lực, tha lực, thành Bồ đề trong hiện kiếp Luận Thập trú 十住論 nói:

1. Cửa Tự lực, chỉ các pháp lực độ, vạn hạnh ví như người đi xa nghìn dặm trên đất liền ắt sẽ đến muện.

2. Cửa Tha lực, ý nói người niệm Phật, ví như đi nghìn dặm bằng phương tiện thuyền bè, ắt sẽ đến mục đích nhanh chóng hơn. Nay trong chân ngôn trọn vẹn cả tự lực, tha lực, hơn nữa trong kinh điển nói những người tu chân ngôn ắt sẽ thành vô thượng Bồ đề trong kiếp hiện tại. Thế nên trong kinh Lô Các 樓閣經 nói: “Ta trong vô lượng trăm nghìn kiếp, tuy tu hành khổ hạnh nhưng vẫn không chứng Bồ đề. Nhưng nhờ vừa nghe được Đà la ni, gia công tu hành liền được thành chính giác» là chỉ cho ý này.

10. Chư Phật Như Lai, thượng nãi cầu học môn 諸佛如來，尚乃求學門 Cửa chư Phật Như Lai mong

Kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương 大乘莊嚴寶王經 nói: “chư Phật cũng cầu thần chú hướng gì là hàng phàm phu lại không biết trì tụng?”

Thập Nghĩa 十義 Mười Nghĩa

Cũng nói: Duyên khởi thập nghĩa 緣起十義

Mười nghĩa Của Duyên Khởi

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Duyên khởi chỉ nhân duyên thành lập các pháp, chúng lần lượt nương tựa nhau, đan xen và hòa vào nhau không bị ngăn ngại. Nhân duyên được chia thành mười loại nhằm giải thích nghĩa của mười cửa huyền diệu trên đây.

1. Chư duyên các dị nghĩa 諸緣各異義 Nghĩa của mỗi duyên khác nhau

ý nói duyên khởi của các pháp khác nhau, các pháp lần lượt nương tựa vào nhau, chúng cần có Thể và Dụng khác nhau, không thể tạp lẫn chúng mới nương tựa, bổ sung cho nhau tạo thành nhân duyên đầy đủ mới hình thành sự vật. Kinh nói: “nhiều duyên nhưng không cùng chung tính chất, trong sự không có tính chất chung đó lại cần có một tính chung nhất tổng quát” là chỉ cho ý này.

2. Hỗ biến tương tư nghĩa 互遍相資義 Nghĩa nương tựa, làm chất liệu cho nhau

Nương tựa, làm chất liệu cho nhau, chỉ quá trình hình thành các pháp, các nhân duyên cần được nương tựa, hỗ trợ bổ sung cho nhau mới tạo nên sự vật. Ví dụ như một duyên phải bổ sung cho nhiều duyên khác, trường hợp này, tuy một nhưng có sự liên kết với nhiều duyên khác, nếu thiếu sự liên kết này sẽ bị cô lập, không bổ sung cho nhau và cũng không thể tạo thành duyên khởi, tức không thể tạo thành các nhân tố cần thiết cho việc hình thành một sự vật mới. Cần biết rằng trong pháp giới, một duyên, một nhân tố đều ẩn hàm rất nhiều các nhân tố, điều kiện khác. Vạn pháp đều như thế, không nhân duyên nào, không pháp nào không bổ sung, bù đắp cho nhau. Kinh nói: “biết chỉ có một nên mới có nhiều, biết có nhiều nên mới có một” là chỉ cho ý này vậy.

3. Câu tồn vô ngại nghĩa 俱存無礙義 Nghĩa cùng nhau tồn tại vô ngại

Cùng nhau tồn tại vô ngại, chỉ bất kì một duyên nào đều cần đủ hai nghĩa như vừa nêu trên, tức: Nghĩa của mỗi duyên khác nhau và Nghĩa nương tựa, làm chất liệu cho nhau. Tuy nhiên các duyên nhất định phải không giống nhau mới chúng mới hỗ trợ cho nhau, nhờ ứng biến, hỗ trợ mới đầy đủ các đức (đức ở đây chỉ những yếu tố khác nhau) để tạo thành một sự vật mới. Vì thế bản thân của một duyên đơn lập đã bao hàm các duyên khác trong nó, sự tương hỗ làm duyên cho nhau như thế không những không bị ngăn cách mà ngược lại rất tự tại, vô ngại. Kinh nói: “các pháp không có nơi nương tựa, chúng chỉ hình thành và tồn tại nhờ nhân duyên hòa hợp” là chỉ cho ý này.

4. Dị thể tương nhập nghĩa 異體相入義 Nghĩa các Thể khác nhau hiện hữu trong nhau: ý nói thể chất của các pháp khác nhau, tuy nhiên giữa chúng vẫn hiện hữu sự khác biệt của các sự vật khác nó ngay trong bản thân nó. Chính vì công dụng của các pháp khác nhau cần phải nương tựa, bổ sung cho nhau

để tạo nên yếu tố cần thiết nhằm hình thành sự vật mới, tức là duyên cần thiết để khởi lên một sự vật mới. Ví như trong một yếu tố có bao hàm nhiều yếu tố khác, ngược lại, trong nhiều yếu tố khác ấy sẽ bao hàm một yếu tố.

5. Dị thể tương tức nghĩa 異體相即義 Nghĩa về Thể khác nhau của sự vật hòa nhập vào nhau

Ý nói Thể của các pháp khác nhau nhưng nương tựa vào nhau, thể giữa hữu và vô lần lượt bổ sung tác thành lẫn nhau, cần hội đủ hữu thể và vô thể mới thành duyên khởi. Nếu nhân duyên của một pháp hữu thể có khả năng khởi lên các duyên khác, khi đó các duyên đó đều xem là nhân duyên của một duyên; nếu nhân duyên của một pháp là vô thể, thì các duyên nó khởi lên là nhiều duyên. Duyên của một pháp hữu thể hay vô thể đã thế, nhiều duyên hữu thể vô thể cũng như thế. Kinh nói: “một tức là nhiều, nhiều tức một” là ý này.

6. Thể dụng song dung nghĩa 體用雙融義 Nghĩa thể và dụng dung thông nhau: ý nói giữa Nghĩa các Thể khác nhau hiện hữu trong nhau và nghĩa về Thể khác nhau của sự vật hòa nhập vào nhau nêu trên đều dung thông nhau. Vì thể và dụng của các pháp dung hòa vô ngại mới thành duyên khởi. Do mọi phần của Thể đều có công dụng, khi để toàn bộ thể là Dụng; do mọi phần của Dụng đều có phần của thể nên toàn bộ Dụng là Thể, chúng không làm ngăn ngại lẫn nhau, dung thông hòa hợp vào nhau.

7. Đồng thể tương nhập nghĩa 同體相入義 Nghĩa của cùng một thể hòa nhập vào nhau

Ý nói một duyên hay nhiều duyên không phải chúng có Thể khác nhau nên gọi là Đồng Thể. Nếu một duyên có sức mạnh thì duyên đó có thể thu gộp nhiều duyên khác trong nó, ngược lại nếu nhiều duyên nhưng không có sức mạnh thì cũng chỉ nương vào một duyên kia mà thôi. Thế nên một có thể hội tụ nhiều, nhiều lại gom lại thành một. Một trong tất cả, tất cả trong một.

8. Đồng thể tương tức nghĩa 同體相即義 Nghĩa đồng thể tương tức

Đồng thể tương tức chỉ sự vật vốn cùng một gốc, nhiều tức là một vốn cùng một thể nên chúng tan hòa vào nhau – tương tức. Chính vì vốn cùng một thể nên chúng có khả năng dung hòa nhiều trong 1. Do cùng một gốc nên chúng tuy một nhưng có thể chia tách thành nhiều sự vật. Vì thế cùng một gốc là hữu Thể, nhiều duyên trong một là vô Thể.

9. Câu dung vô ngại nghĩa 俱融無礙義 Nghĩa dung nhiếp trọn vẹn vô ngại

Dung nhiếp trọn vẹn vô ngại, ý nói chỉ đồng thể tương nhập và đồng thể tương tức vừa nêu ở mục 7. mục tám đều vô ngại. Chính vì Thể đều có ứng dụng nên chỉ có ý nghĩa đồng thể tương nhập mà không có nghĩa đồng thể tương tức; do mọi nghiệp dụng đều thuộc về Thể nên có đồng thể tương tức nhưng không có nghĩa đồng thể tương nhập. Nay Thể và Dụng đã trọn vẹn nên nói là Diệc nhập diệc tức, nghĩa là vừa đồng thể tương nhập vừa đồng thể tương tức vậy.

10. Đồng dị viên mãn nghĩa 同異圓滿義 Nghĩa đồng dị viên mãn

Đồng dị viên mãn nghĩa là chín nghĩa trên đây có đồng, có dị Nay tổng hợp lại thành 1. tức trở thành đại duyên khởi, khiến đa nghĩa môn đồng thời trọn vẹn, viên mãn tất cả chín nghĩa trên.

Thập nghĩa 十義 Mười nghĩa; Thập nghĩa

Cũng nói: Hải ấn Tam muội hữu thập nghĩa 海印三昧有十義 Mười nghĩa hải ấn Tam muội

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡錄

Hải ấn là hình ảnh mang tính ẩn dụ.

Chính định được ví như Hải ấn nên gộp thành tên gọi Hải ấn Tam muội. Biển lớn thăm sâu, không tạo thành dòng chảy lưu động, muôn vàn hình ảnh đều hiển hiện trong biển rõ như dùng con dấu in lên sự vật. Biển trí tuệ Như Lai thanh tịnh sâu lắng, hết thấy căn cơ, sự tham muốn của chúng sinh đều hiển hiện trong đại trí Tam muội của Như Lai, hết như biển lớn hiện soi vạn vật.

1. Vô tâm năng hiện 無心能現 Vô tâm năng hiện

Pháp tính tam muội bình đẳng của Như Lai lìa xa hết thấy hình tướng và danh xưng, không cần phải gia công nhưng vẫn hiển hiện hết thấy các loại tướng trạng, ấy gọi là vô tâm năng hiện.

2. Hiện Vô Sở Hiện 現無所現 Hiện Vô Sở Hiện

Tam muội của Như Lai thuận theo tâm chúng sinh mà hiển hiện các loại hình tướng, như ánh sáng, như bóng trong gương, không thể nắm bắt nên gọi là hiện vô sở hiện.

3. Năng hiện sở hiện phi nhất 能現所現非一 Năng hiện sở hiện phi nhất

Chủ thể hiển hiện và đối tượng hiển hiện không phải một: ý nói trí năng hiện Tam muội của Như Lai cùng với đối tượng được hiển hiện đều trọn vẹn trong một niệm, hừng hiện khắp mười phương, ấy gọi là năng hiện sở hiện phi nhất.

4. Năng hiện sở hiện phi dị 能現所現非異 Chủ thể và đối tượng hiển hiện không khác nhau

Trí tuệ Tam muội là chủ thể hiển hiện của Như Lai tuy ứng hiện cùng khắp thế giới trong mười phương – cảnh giới ứng hiện khác nhau nhưng đều nằm trong một niệm, ấy gọi là chủ thể và đối tượng hiển hiện không khác nhau.

5. Vô khứ lai 無去來 Vô khứ lai

Trong thiền định Tam muội của Như Lai, vạn pháp đều hiện về trong tâm, ngay cả sự hiện về đó cũng không phải từ ngoài đến; thân tướng Như Lai cùng khắp pháp giới nên cũng chẳng phải đi, ấy gọi là vô khứ lai.

6. Quảng đại 廣大 Quảng đại

Thiền định Tam muội của Như Lai bao dung cùng khắp, đầy đủ muôn pháp, thế giới và chúng sinh không lìa một tâm ấy gọi là quảng đại.

7. Phổ hiện 普現 Hiện hữu cùng khắp

Thiền định Tam muội của Như Lai hiển hiện hết thấy thế giới, bất luận lớn nhỏ đều ở trong Tâm, ấy gọi là hữu hữu cùng khắp.

8. Đốn hiện 頓現 Hiện hiện ngay lập tức

Thiền định Tam muội của Như Lai hiện hiện hết thấy thể giới ngay trong tâm niệm đang là, không có trước, sau, sắc tướng trọn vẹn như vốn có ấy gọi là hiển hiện ngay lập tức.

9. Thường hiện 常現 Thường hiển hiện

Thiền định Tam muội của Như Lai tướng trạng các pháp luôn luôn hiển hiện, không bao giờ gián đoạn, không giống như gương phải soi trước vật mới hiện, ngược lại thì không, ấy gọi là thường hiển hiện.

10. Phi hiện hiện 非現現 Không hiển hiện vì mục đích để hiển hiện Thiền định Tam muội của Như Lai, tịch lặng bất động, vì chúng sinh mà khởi lên sự ứng hiện tùy theo cơ cảm của chúng sinh trong trạng thái không ứng hiện. Ví như gương soi, chiếu soi vạn vật trong trạng thái vô tâm, tuy nhiên, hễ có sự vật nào xuất hiện trước gương đều được phản chiếu, ấy gọi là không hiển hiện vì mục đích hiển hiện.

Thập nghĩa 十義 Mười nghĩa

Cũng nói: Diệu Cao thập nghĩa dụ Thập trú Bồ tát hạnh 妙高十義喻十住菩薩行 Mười ý nghĩa của núi Diệu Cao ví công hạnh Bồ tát ở quả vị Thập trú

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Diệu Cao, tên một ngọn núi, thường dịch âm là Tu di 須彌, thân núi bằng bốn thứ châu báu, nằm lên trên bảy ngọn núi có ánh hoàng kim nên gọi là Diệu Cao tức là ngọn núi cao diệu vợi. Khi Như Lai thuyết kinh Hoa Nghiêm, vận dụng thần lực tự tại, lên đỉnh núi này và gia bị cho Bồ tát Pháp Tuệ thuyết pháp hành của Bồ tát Thập trú và đã nêu lên mười ý nghĩa ví dụ này.

1. Thể diệu 體妙 Thể tính vi diệu; Thể diệu

Thân núi này do bốn loại châu báu hợp thành, vô cùng vi diệu. Hình ảnh này dùng để ví cho thể của Bồ tát gồm bốn pháp Văn, Tư, Tu và Giải.

2. Tướng diệu 相妙 Tướng diệu; Tướng vi diệu núi này có tám hướng, bốn bậc, tướng trạng vi diệu thù thắng. Dùng hình tượng này để ví cho tướng trạng vi diệu thù thắng của Bồ tát khi đã tu tập trọn đủ Tứ Đức, Bát Thánh.

3. Sắc diệu 色妙 Màu sắc vi diệu; Sắc diệu

Màu sắc của núi biến ảo kì diệu: phía bắc có ánh vàng, đông có màu bạc, Nam có sắc lưu ly, tây màu pha lê. Hết thấy cỏ cây chim thú đi đến đâu thì màu sắc tự nhiên thay đổi. Dùng hình tượng này để ví bốn biện tài của Bồ tát như màu sắc của núi khiến sự vật đều hiểu như nhau nhưng trí tuệ của Bồ tát không thay đổi.

4. Đức diệu 德妙 Đức vi diệu; Đức diệu

Tám hướng của núi này đều có gió mạnh nhưng không làm dao động, dùng hình ảnh này để ví tâm không dao động trước tám pháp thế gian.

5. Quyển thuộc diệu 眷屬妙 Quyển thuộc vi diệu

Quanh núi này có bảy lớp núi Vàng vây quanh và dòng chảy cuốn tròn tám hướng của bảy biển Hương

Thủy ấn chứng vào lòng biển, giống như thân quyến trong nhà. Dùng hình ảnh này ví với bảy vòng giới luật như núi Vàng vây quanh và bảy thức lưu chuyển như vòng chảy của biển.

Ấn chứng vào lòng biển – Hải ấn, ý nói hết thấy sắc thân ‘y báo’ và ngoại sắc ‘chính báo’ của chúng sinh trong cõi Diêm phù đề đều soi thấu vào lòng biển lớn kia như trong kinh Đại tập 大集經 mô tả. Ý nghĩa này thường được dùng bằng từ Hải ấn.

6. Y trì diệu 依持妙 Sự nương tựa và gìn giữ vi diệu

Núi này là nơi nương tựa của chư thiên và những người có thần thông. Dùng hình tượng này ví cho Bồ tát nương trú vào Đệ nhất nghĩa, nghĩa này chỉ được dùng thần để lĩnh hội, chúng sinh hữu tình không thể thấu đạt.

7. Tác nghiệp diệu 作業妙 Tạo nghiệp vi diệu

Núi này vẫn ở yên một chỗ nhưng vẫn trấn giữ được bốn châu thiên hạ, ánh sáng lướt nhật nguyệt để tự hình thày ngày đêm cho mình. Dùng hình ảnh này ví cho Bồ tát không lìa bản xứ của mình mà vẫn hiện hữu cùng khắp mười phương, ánh sáng vượt quá ánh sáng của Phật và thág của Bồ tát để thành ngày đêm sinh tử Niết Bàn.

8. Sinh quả diệu 生果妙 Sinh quả vi diệu

Ở núi này có cây Ba lợi chất đa la, có năng lực làm lợi ích cho loài trời. Dùng hình ảnh này ví cho Bồ tát sinh quả giáo hạnh hệt như loài cây kia.

9. Vi thủ diệu 爲首妙 Sự hình thành đầu tiên vi diệu

Ngọn núi này hình thành đầu tiên trong bốn châu thế giới. Dùng sự kiện này để ví khi Bồ tát xuất hiện đầu tiên để thị hiện các phương tiện cần thiết cho chúng sinh khi thế giới mới hình thành.

10. Kiên cố diệu 堅固妙 Sự kiên cố vi diệu

Khi thế giới hoại diệt, các núi Thiết Vi đều hoại diệt trước, chỉ có núi này hoại diệt sau cùng nên gọi là sự kiên cố vi diệu. Dùng việc này để ví cho Bồ tát sẽ là người Diệt độ cuối cùng nhằm nói về thiền định bậc cao hơn cho chúng sinh miễn thoát tam tai.

Thiền định bậc cao hơn chỉ thiền định của cõi Vô sắc.

Thập nghĩa 十義 Mười nghĩa

Cũng nói: Tính hư không thập nghĩa 性虚空十義 Mười nghĩa chỉ thể tính của hư không

Xuất xứ: Tông Kính Lục 宗鏡录

Thể tính chân như mênh mông vô tận như hư không, trọn đủ mười nghĩa như sau :

1. Vô chương ngại nghĩa 無障礙義 Không bị ngăn ngại

Thể tính chân như bao hàm trọn vẹn, dung thông với các pháp không chút ngăn ngại.

2. Châu biến nghĩa 周遍義 Bàng bạc khắp nơi

Bằng bạc khắp nơi, ý nói thể tính chân như hiện hữu, phổ biến cùng khắp.

3. Bình đẳng nghĩa 平等義 Bình đẳng

Tính Bình đẳng dùng để chỉ thể tính chân như hiện hữu bình đẳng không tất cả các pháp.

4. Quảng đại 廣大義 Quảng đại

Tính Quảng đại dùng để chỉ thể tính chân như quảng đại vô biên, không có vật gì có thể nằm ngoài nó.

5. Vô tướng nghĩa 無相義 Không hình tướng

Ý nói thể tính chân như không có hình tướng, toàn vẹn sáng suốt nhưng tĩnh lặng tuyệt đối, dứt bật hết thấy hình danh sắc tướng.

6. Thanh tịnh nghĩa 清淨義 Thanh Tịnh

Ý nói thể tính chân như thanh tịnh, tuyệt nhiên tịch lặng nhưng vẫn sáng soi thấu triệt, không chút ô nhiễm.

7. Bất động nghĩa 不動義 Bất động

Ý nói thể tính chân như tuyệt nhiên bất động, toàn vẹn thường hằng; lắng đọng tĩnh mịch, không chuyển dời, không thay đổi.

8. Hữu Không nghĩa 有空義 Hữu Không

Ý nói thể tính chân như vốn tịch nhiên rỗng lặng, có năng lực diệt trừ hết thấy pháp hữu vi nên gọi là hữu không, tức năng lực chuyển hóa pháp hữu vi quay về bản thể tịch lặng.

9. Không không nghĩa 空空義 Không không

Thể tính chân như tịch nhiên rỗng lặng, ngay cả tướng trạng Không kia cũng không tồn tại, tức ngay cả tướng Không ấy cũng không có.

10. Vô đắc nghĩa 無得義 Vô đắc

Thể tính chân như vốn trọn vẹn trong Phật và chúng sinh; tuy chủ thể trí tuệ chứng ngộ nhưng không có Lí làm đối tượng để chứng. Thể tính nó ban sơ đã tuyệt nhiên tĩnh lặng nên chính cả ý nghĩa tuyệt nhiên tĩnh lặng kia cũng không có.

Thập nhân 十因 Mười nhân

Cũng nói: Giáo khởi thập nhân 教起十因 Mười nhân phát khởi thánh giáo; Mười nhân khởi giáo Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Ý nói Như Lai thị hiện diễn thuyết kinh Hoa Nghiêm nhất định phải có nhân duyên, thế nên trong phẩm Xuất Hiện nói: “không vì chỉ một duyên, không vì chỉ một sự việc, Như Lai xuất hiện; vì vô lượng nhân duyên mới thành tựu sự xuất hiện, khiến giáo Phật này hưng khởi”. Vì thế mà hai chữ “nhân duyên” được khai triển mỗi chữ có mười nghĩa, mục đích để nói rõ sự mệnh mông vô tận của nhân duyên vậy. Ở đây sẽ nói mười nhân trước, nói mười duyên sau, thế nên gọi chung là Nhân, Duyên hưng

khởi giáo Lí – giáo khởi nhân, duyên.

1. Pháp ưng nhĩ 法應爾 Pháp vốn nên như thế

Pháp vốn như thế ý nói chân lí vốn hiển nhiên như vậy rồi tức là các đức Như Lai xuất hiện thì đúng như chân lí bản thể vốn có của Phật là diễn thuyết kinh Hoa Nghiêm. Vì thế vô tận chư Phật trong mười phương vô tận thế giới thường chuyển vận vô tận pháp luân khiến các chúng sinh, trở về bản nguyên, Phật Phật cùng một con đường, pháp pháp đều nên như thế.

2. Thù túc nhân 酬宿因 Đáp lại nhân xưa

Đáp lại nhân xưa ý nói Như Lai diễn thuyết diệu pháp để thực hiện lời thệ nguyện trong nhiều kiếp tu hạnh Bồ tát. Sở dĩ như thế vì trong quá trình gieo Nhân, chuyên ròng tu tập đạo hành, nguyện độ chúng sinh, Nay đã thành Phật, phải nên thực hiện lời thệ nguyện. Thế nên chư Phật vận dụng từ bi trí tuệ, hạnh và nguyện song song vẹn toàn, rộng nói diệu pháp, độ hết thấy chúng sinh.

3. Thuận cơ cảm 順機感 Thuận cơ cảm; Thuận theo căn cơ

Ý nói Như Lai diễn thuyết giáo lí nhất định phải cảm theo căn cơ của chúng sinh. Nếu không có Chúng Đương Cơ thì có nói cũng vô ích. Vì thế khi Như Lai thuyết pháp ắt phải tùy thuộc vào cơ nghi của chúng sinh.

Chúng đương cơ chỉ đối tượng nghe pháp chính trong một buổi thuyết pháp của Phật.

Đương với nghĩa là “tại chỗ”, “đang là”... tức đối tượng hay theo Phật nghe pháp.

4. Vì giáo bản 爲教本 Gốc của giáo Lí

Ý nói Như Lai diễn thuyết giáo lí nhất thừa viên đốn chính là gốc của giáo pháp sau đó mới dần dần diễn thuyết cành ngọn của giáo Lí để phù hợp với hạng căn cơ thấp, cơ duyên chưa chín muồi giúp họ dần đi vào trí tuệ Như Lai.

5. Hiện quả đức 顯果德 Hiện quả đức; Hiện bày quả đức; Thị hiện quả đức

Chỉ Như Lai thị hiện nhằm nêu rõ đức thù thắng, quả vi diệu khiến mọi người tin và vui theo; vì nếu không thị hiện cho chúng sinh biết quả đức của Phật thì không khao khát mong cầu ngưỡng mộ thế nên Phật hiện nêu rõ quả đức của y báo, chính báo, mười thân vi diệu của thế giới Hoa Tạng là vì mục đích này đây vậy.

Quả đức của y báo chính báo có hai loại, một là quả sở y, ở đây chỉ thế giới Hoa tạng. Hai quả chính báo tức mười thân của Như Lai.

6. Chương địa vị 彰地位 Hiện bày quả vị tu tập

Ý nói kinh này hiện bày quả vị tu hành của Bồ tát, từ nhân đến quả có từng cấp độ nông cạn, cao thấp khác nhau. Có hai loại. 1. Hành bố vị, chỉ quả vị tu hành được sắp xếp theo trật tự tiến dần từ thấp lên cao. 2. Viên dung vị, chỉ một quả vị bao hàm hết thấy các quả vị khác ví như Sơ Địa trong Thập địa đều bao hàm công đức của hết thấy các địa khác.

7. Thuyết thắng hạnh 說勝行 Thuyết thắng hạnh

Ý nói Như Lai tuyên thuyết hạnh nguyện thù thắng vì diệu khiến chúng sinh tin tưởng, quy hướng. Nhưng muốn lên quả vị vi diệu thù thắng thì hạnh nguyện là thêm bậc, nên nói vô lượng hạnh nguyện thù thắng khiến hết thấy Bồ tát và chúng sinh nương vào giáo nghĩa đó mà lập công hạnh, tu tập để chứng nhập.

8. Thị chân pháp 示真法 Thị hiện pháp chân thật

Ý nói Như Lai xuất hiện trong thế gian, tuyên thuyết khai thị pháp chân thật khiến chúng sinh khai tỏ. Nhưng muốn tu các công hạnh thù thắng trước hết ắt phải thông suốt nghĩa lý các pháp. Không thông suốt các pháp, công hạnh tu tập cũng sẽ không chân thật, kinh nói: “do chúng sinh không thông suốt ý nghĩa chân thật các pháp nên chư Phật xuất hiện trong đời” là chỉ cho ý này.

9. Khai nhân tín 開因信 Hiển bày nhân niềm tin

Ý nói Như Lai khai thị rằng hết thấy chúng sinh đều trọn vẹn đức tính của Phật. Các pháp chân thật, nhân quả thù thắng đều sẵn đủ trong thể tính của chúng sinh nhưng do tướng trạng đã thay đổi, thể lý tính cũng không giống, thất tình lục dục khởi sinh, trí tuệ chân như bị ngăn cách nên không thể giác ngộ, thấu tỏ vì thế mới thuyết kinh này khiến chúng sinh đều được khai ngộ.

Tướng trạng đã thay đổi ý nói thân tướng của chư Phật không giống chúng sinh, thể của lý tính cũng khác.

10. Lợi kim hậu 利今后 Có ích lợi cho hiện tại và tương lai

Ý nói Như Lai thuyết pháp mang lại lợi ích cho chúng sinh trong đời hiện tại và tương lai. Kinh nói: “ta và chư Phật đều hộ trì pháp này khiến hết thấy Bồ tát trong đời tương lai thấy đều nghe hiểu, đạt nhiều lợi ích” là chỉ cho ý này.

Thập nhân 十因 Mười nhân

Cũng nói: Huyền môn vô ngại thập nhân 玄門 無礙十因 Mười nhân huyền môn vô ngại

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 嚴經疏

Huyền môn tức thập huyền môn, vận dụng Nhân của mười đức pháp tính này khởi đại nghiệp dụng, khiến các pháp huyền môn kia dung hòa vào nhau không bị ngăn ngại, trùng trùng vô tận như thế nên gọi là Huyền môn vô ngại thập nhân.

1. Duy tâm sở hiện 唯心所現 Do tâm hiển hiện; Duy tâm hiển hiện

Chỉ hết thấy các pháp thế gian, xuất thế gian đều go tâm hiển hiện. Pháp do tâm hiện tức hết thấy các pháp đều là tâm, tâm đã viên dung, pháp ắt cũng vô ngại. Kinh nói: “biết hết thấy pháp tức là tâm tính của tự thân” là chỉ cho ý này vậy.

2. Pháp tính vô định 法無定性 Tính các pháp vô định; Pháp tính vô định

Hết thấy các pháp đã do tâm hiển hiện, khởi lên từ duyên, không có tính chất đặc định duy nhất. Thế nên nhỏ bé không phải nhỏ bé, trong một hạt bụi nhỏ có khả năng bao hàm cả thái hư; lớn không cố định là lớn, vòng xe lớn nằm gọn trong đầu cọng lông. Kinh nói: “Núi có vòng vây bằng Kim cương

vô số lượng thấy đều an trí vào đầu ngọn của một cọng lông” là chỉ cho ý này.

Vòng xe chỉ ngọn núi có lớp tường bao quanh bằng Kim cương.

3. Duyên khởi tương do 缘起相由 Làm duyên cho nhau để hiện hữu các pháp do nhiều yếu tố hợp thành sinh khởi, chúng lần lượt làm duyên cho nhau. Nhưng pháp giới duyên khởi có vô lượng nghĩa, ở đây chỉ nêu mười nghĩa của duyên khởi, nên nói làm duyên cho nhau để hiện hữu.

4. Pháp tính dung thông 法性融通 Sự dung thông của pháp tính

Ý nói thể tính của pháp giới dung viên dung thông đạt vô ngại. Nhưng hết thấy các pháp đều xây dựng trên cơ sở thể tính đó nên thể tính chân thật của nó vốn không khác nhau. Thể tính chúng đã dung thông, Sự ấy cũng hết như thế. Thế nên trong từng hạt bụi nhỏ đều hàm chứa cả pháp giới. Kinh nói: “hết thấy các hạt bụi nhỏ trong thế giới hoa tạng, trong từng hạt bụi hiển hiện pháp giới” là chỉ cho ý này.

5. Như ảo mộng 如幻梦 Như mộng ảo

Ảo ở đây chỉ sự huyền hóa không thật hết như các nhà ảo thuật có khả năng biến một vật thành nhiều thứ vật khác. Mộng được ví như những sự nghiệp vĩ đại trong giấc mơ, tưởng rằng có thể lâu dài với thời gian. Kinh nói: “như người trong giấc mơ, gây dựng nhiều sự nghiệp, những tưởng muôn nghìn năm đêm chưa tàn đã hết” là chỉ cho ý này vậy.

6. Như ảnh tượng 如影像 Như bóng trong gương

Hết thấy các pháp do tâm hiển hiện, tâm có năng lực bao hàm và thấu triệt tính chất của sự vật giống như gương sáng chiếu soi tất cả sự vật. Kinh nói: “vật xa vật gần, tuy đều soi hiện, bóng không theo vật nhưng vẫn có sự xa gần” là chỉ cho ý này vậy.

7. Nhân vô hạn 因無限 Nhân vô hạn

Chỉ trong các nhân quá khứ, xứng khớp với thể tính pháp giới, tu vô lượng Nhân thù thắng nên được quả báo có diệu dụng vô biên như bây giờ. Kinh nói: “công hạnh thù thắng tu tập trong quá khứ vô biên, Nay được thần thông cũng không cùng” là chỉ cho ý này.

8. Phật chứng cùng 佛證窮 Phật chứng quả cùng cực

Chỉ Phật đã chứng ngộ quả vị tốt cùng nên Tam giác vẹn tròn, sáng láng, lực thông tự tại, xứng khớp với thể tính pháp giới, tuyên thuyết nghĩa lý kinh điển viên mãn. Kinh nói: “Phật an trú pháp tính chân thật thậm thâm, nên lưu xuất Tu đà la viên mãn” là chỉ cho ý này.

9. Thâm định dụng 深定用 Diệu dụng của thiền định thâm sâu: ý nói các diệu dụng khởi lên khi nhập vào thậm thâm thiền định. Nhờ vận dụng sức Tam muội hải ấn khiến hết thấy pháp đồng thời hiện rõ, trọn vẹn không bị ngăn ngại. Kinh nói: “vào các loại Tam muội nhiều như số hạt bụi nhỏ, mỗi một hạt bụi nhỏ xuất sinh các loại thiền định nhiều như số bụi nhỏ” là chỉ cho ý này.

10. Thần thông giải thoát 神通解脱 Thần thông giải thoát

Giải thoát với nghĩa là sự tự tại, ý nói Phật vận dụng thần lực giải thoát siêu việt mọi tư duy và ngôn ngữ, khiến hết thấy pháp đều được thành lập, hiển hiện trong một pháp, trọn vẹn tự tại. Kinh nói:

“trong một hạt bụi nhỏ thành lập hết thấy Phật pháp trong ba đời.” Là chỉ cho ý này vậy.

Thập nhẫn 十忍 Mười điều nhẫn

Xuất xứ: Nhân Vương Hộ Quốc Bát nhã Kinh Sớ 仁王護國般若經疏

Nhẫn tức sự nén nhịn để thích ứng và nén nhịn để thấy bình an với điều đó. Ý nói hàng Bồ tát Thông giáo quán sát các pháp như Ngũ Âm, ba cõi, nhân quả, nhị đế... để thành tựu mười điều nhẫn.

1. Giới nhẫn 戒忍 Giới nhẫn

Nhờ quán sát sắc âm mà không phạm những chế định ngăn cấm, nhờ thế thành tựu nhẫn về giới. Sở dĩ như vậy vì giới thể tác, vô tác đều thuộc phạm trù Sắc.

Tác, Vô Tác chỉ khi mới thụ giới, hành vi có nguy cơ phạm giới nhưng do chú tâm gìn giữ nên ít phạm hoặc không phạm, ấy gọi là Tác. Sau một thời gian giữ giới, tuy không còn chú tâm vào việc giữ giới nữa nhưng vẫn tự nhiên không bị phạm giới, như thế gọi là Vô Tác.

2. Tri kiến nhẫn 知見忍 Tri kiến nhẫn

Nhờ quán sát thức âm, hiểu rằng hết thấy các pháp tà hay chính đều sinh ra từ thức tâm, nhờ thế thành tựu tri kiến nhẫn, từ đó biết rằng Thức Liễu Biệt và loại tri kiến này đều cùng loại như nhau.

Thức Liễu biệt tức Ý thức, ý thức có tên gọi này do bản thân nó có công năng phân biệt.

3. Định nhẫn 定忍 Định nhẫn

Ý nói nhờ quán tưởng Âm mà tâm không khởi lên loạn tưởng, chứng được Định nhẫn. Sở dĩ gọi là thành tựu định nhờ Nhẫn vì thiền định kia có được từ quá trình tu tập trong trạng thái điên đảo vọng tưởng.

4. Tuệ nhẫn 慧忍 Tuệ nhẫn

Hành giả nhờ quán sát Thụ Âm không có tướng khổ - lạc liền thành tựu tuệ nhẫn. Vận dụng thành tựu này trong việc quán sát các pháp, khi đó hành giả thấy các pháp vốn rỗng lặng, nhờ thế trí tuệ sinh khởi nên gọi là tuệ nhẫn.

5. Giải thoát nhẫn 解脫忍 Giải thoát nhẫn

Hành giả nhờ quán sát Hành Âm không có tướng tạo tác liền thành tựu giải thoát nhẫn. Do các hành đều vô thường nên không có sự trói buộc nào nữa, ấy gọi là giải thoát nhẫn.

6. Không nhẫn 空忍 Không nhẫn

Hành giả quán sát quả báo khổ trong ba cõi vốn không có thực thể, quán sát như thế rồi liền chứng đắc Không nhẫn. Sở dĩ gọi là Không nhẫn vì chân lí về khổ trong biển sinh tử vốn rỗng lặng về mặt bản tính.

7. Vô nguyện nhẫn 無願忍 Vô nguyện nhẫn

Ý nói hành giả quán sát nguyên nhân về Khổ trong ba cõi đều Không nên thành tựu Vô nguyện nhẫn. Sở dĩ

đĩ gọi là nguyên nhân của khổ đều Không vì thể tính của chân lí về nguyên nhân các loại phiền não vốn thanh tịnh.

8. Vô tướng nhẫn 無相忍 Vô tướng nhẫn

Ý nói hành giả quán sát nhân – quả trong ba cõi đều Không nên thành tựu Vô Tướng Nhẫn. Sở dĩ nói nhân quả trong ba cõi đều không vì thực tướng của Nhân quả vốn Không, không thực có.

9. Vô thường nhẫn 無常忍 Vô thường nhẫn

Hành giả quán sát cảnh Tục đế, thấy hết thấy pháp hữu vi đều trống rỗng như phép biến hóa không thực, thấy thế rồi hành giả liền chứng đắc Vô thường nhẫn. Sở dĩ gọi là Vô thường nhẫn vì các pháp đều đang vận động chuyển biến không ngừng nghỉ.

10. Vô sinh nhẫn 無生忍 Vô sinh nhẫn

Do hành giả quán sát cảnh Chân đế, cảnh chân đế là pháp Vô vi, ở cảnh giới chân đế này, các niệm đã không còn sinh khởi, nhờ thế nhập vào trạng thái niệm không sinh khởi nên hành giả liền chứng Vô sinh nhẫn. Sở dĩ gọi là Vô sinh vì Lí của Chân Không vốn không tồn tại các tướng trạng của Sinh và Diệt.

Thập như thị 十如是 Mười như thị; Thập như thị

Xuất xứ: Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa 法華經 玄義

Không khác biệt gọi là Như, không sai lầm là Thị, chỉ Mười pháp giới bắt đầu từ Địa ngục cho đến cuối cùng là cõi Phật thấy đều trọn vẹn pháp nhân quả Như Thị. Đại sư Thiên Thai y cứ vào nghĩa đề hiểu lời kinh Pháp Hoa, tổng cộng có ba sự chuyển dịch về “như thị 如是”. 1. Thị

Tướng Như, Thị tính như cho đến Thị báo như. Như ở đây nghĩa là không thay đổi, không khác biệt, tức chỉ nghĩa của Không. 2. Như thị tướng, Như thị tính cho đến Như thị báo. Sự trải bày của tên gọi mỗi một đều khác nhau, tức nghĩa của Giả. 3. Tướng như thị, Tính như thị cho đến Báo như thị. Thị là thực tướng trung đạo, nghĩa là Trung.

1. Như thị tướng 如是相 Tướng như thế

Tướng tức hình tướng, tướng mạo, tướng trạng; tướng trạng đó căn cứ vào sự biểu hiện bên ngoài mà phân biệt. Dưới từ địa ngục đến trên cùng là cõi Phật, mỗi một cõi đều có hình tướng biểu hiện bên ngoài khác nhau, đây gọi là Tướng như thế.

2. Như thị tính 如是性 Tính như thế

Tính chỉ tính chất riêng tồn tại bên trong, tính đó không thay đổi. Dưới từ cõi địa ngục đến trên cùng Cõi Phật, mỗi một cõi đều có đặc tính khác nhau, đây gọi là Tính như thế.

3. Như thị thể 如是體 Thể như thế

Thể tức thể chất, dưới từ cõi địa ngục đến trên cùng là cõi Phật đều lấy sắc thân làm thể chất, ấy gọi là thể như thế.

4. Như thị lực 如是力 Sức như thế; Lực như thế

Lực tức năng lực tác dụng phát ra từ thể chất đó. Dưới từ cội địa ngục đến trên cùng là Cõi Phật đều có công năng về sức mạnh này, ấy gọi là Sức như thế.

5. Như thị tác 如是作 Tạo tác như thế

Dưới từ cội địa ngục đến trên cùng là Cõi Phật đều vận hành, tạo tác đầy gọi là Tạo tức như thế.

6. Như thị nhân 如是因 Động lực chính như thế; Nhân như thế

Nhân chỉ sự tạo tác đó tích tập thành thói quen, dưới từ cội địa ngục trên đến cội Phật, thói quen tạo tác kia thành nghiệp nhân thiện hay ác đều tự sinh ra trong bản thân họ, duy trì mãi không gián đoạn ấy gọi là Nhân như thế.

7. Như thị duyên 如是缘 Điều kiện phụ trợ như thế

Duyên chỉ những nhân tố phụ trợ, dưới từ cội địa ngục lên đến cội Phật trên cùng, mỗi một cội đều có pháp phù trợ để hình thành, hỗ trợ cho động lực chính là Nhân, ấy gọi là Duyên như thế.

8. Như thị quả 如是果 Quả như thế

Quả tức là kết quả của động lực chính cộng với duyên phụ trợ sẽ cho ra kết quả. Dưới từ cội địa ngục lên đến cội Phật trên cùng đều do Nhân tạo nên động lực chính, duy trì mãi cộng với duyên phụ trợ mà cho ra một kết quả, ấy gọi là quả như thế.

9. Như thị báo 如是報 Báo như thế

Báo tức quả báo, dưới từ cội địa ngục trên đến cội Phật đều do nhân, quả vận hành mà cảm lấy sự báo ứng, ấy gọi là báo như thế.

10. Như thị bản末 究竟等 Gốc ngọn rốt ráo đều như thế

Như thị tướng là gốc đến như thị báo là ngọn; gốc ngọn đó đều đồng với thực tướng, nhất lí bình đẳng không sai khác, ấy gọi là gốc ngọn rốt ráo đều như thế.

Thập niệm 十念 Mười đối tượng quán niệm

Xuất xứ: Chư Kinh Yếu Tập 諸經要集

Mười đối tượng quán tưởng, suy nghĩ về đề thu nhiếp tâm vọng động như Phật, Pháp, Tăng, Giới... giúp chính niệm hiện hữu trong giây phút hiện tại, cầu mong thành Phật.

1. Niệm Phật 念佛 Nghĩ đến Phật; Niệm Phật

Chỉ sự chuyên tâm nhớ nghĩ, quán tưởng trong từng phút giây về công đức, về tướng tốt của Như Lai, ấy gọi là quán tưởng, nhớ nghĩ về Phật.

2. Niệm Pháp 念法 Nghĩ đến pháp; Niệm Pháp

Giáo pháp Phật nói ra đều là quy tắc, khuôn thước tu hành, có công năng diệt trừ mọi Kiết, Sủ của ái dục và trần lao phiền não vì thế cần chuyên tâm ghi nhớ, tư duy về trong từng tâm niệm không được lãng quên, ấy gọi là Nghĩ đến pháp.

3. Niệm Tăng 念佛 Niệm Tăng; Nghĩ đến Tăng

Tăng ở đây chỉ cho Bồ tát tăng, A la hán tăng, viên mãn các loại công đức, làm ruộng phúc cho nhân gian gieo trồng, vì thế cần chuyên tâm nhớ nghĩ đến trong từng tâm niệm, ấy gọi là Nghĩ đến Tăng.

4. Niệm giới 念佛 Nghĩ đến giới; Niệm giới

Giới ở đây chỉ các giới cho Phật chế, các giới đó có công năng chấm dứt mọi điều ác, thành tựu các quả vị tu tập đạo nghiệp. Giới như vật trang sức bằng Anh lạc vì thế cần chuyên tâm nhớ nghĩ trong từng tâm niệm ấy gọi là Nghĩ đến giới.

5. Niệm thí 念施 Nghĩ đến thí; Nghĩ đến hạnh bố thí; Niệm thí

Thí tức bố thí, bố thí có công năng phá trừ tham lam, bỏn xẻn, tăng trưởng phúc lành, không nên có tâm mong báo đáp hoặc hối tiếc sau khi bố thí. Bố thí nên song hành với việc phát khởi tâm từ, mong muốn mang lại lợi ích cho tất cả, vì thế cần chuyên tâm nhớ nghĩ trong từng tâm niệm ấy gọi là Nghĩ đến thí.

6. Niệm thiên 念天 Nghĩ đến chư thiên

Do chư thiên đã thành tựu nghiệp thiện, cảm báo thân thù thắng, đầy đủ phúc đức, ta cũng nên tu tập nghiệp thiện như họ để cảm báo thân chư thiên, vì thế cần chuyên tâm nhớ nghĩ trong từng tâm niệm ấy gọi là Nghĩ đến chư thiên.

7. Niệm hưu tức 念休息 Nghĩ đến nơi thanh vắng

Ý nói khi ở nơi thanh vắng một mình, dứt hết mọi mối quan hệ, giúp hành giả dễ dàng tu tập thánh đạo, vì thế cần chuyên tâm nhớ nghĩ trong từng tâm niệm ấy gọi là nghĩ đến nơi thanh vắng.

8. Niệm An ban 念安般 Nghĩ đến An ban

Chỉ việc ngồi yên tĩnh, đếm hơi thở ra, vào, biết rõ hơi thở dài, ngắn. Làm như thế có công năng giúp hành giả diệt trừ những suy nghĩ sai lầm, điên đảo, vì thế cần chuyên tâm nhớ nghĩ trong từng tâm niệm ấy gọi là nghĩ đến An ban.

9. Niệm thân 念身 Nhớ nghĩ về thân

Chỉ việc hành giả quán tưởng rằng đâu là thân đích thực trong tổ hợp các bộ phận cơ thể như đầu, mắt, tay, chân, da, thịt, xương, tủy này, chúng từ đâu đến, do ai tạo nên, sau khi chết, sẽ sinh về đâu? Nhờ thế hành giả biết rõ thân này do các yếu tố tạm thời hợp lại mà thành, chẳng có thực thể đích thực. Nhờ nghĩ như thế, hành giả ngày đêm tinh tấn, tu tập phạm hạnh, vì thế cần chuyên tâm nhớ nghĩ trong từng tâm niệm ấy gọi là nghĩ đến thân.

10. Niệm tử 念死 Nghĩ về cái chết

Đời sống con người giống như giấc mơ, các căn không bền vững lâu dài, sẽ có một ngày tan hoại, nhờ quán sát như thế, hành giả ngày đêm tinh tấn để cầu giải thoát, vì thế cần chuyên tâm nhớ nghĩ trong từng tâm niệm ấy gọi là nghĩ đến cái chết.

Thập pháp 十法 Mười pháp; Thập pháp

Cũng nói: Bồ tát tu thập pháp kiến Niết Bàn 菩薩修十法見涅槃. Bồ tát tu tập mười pháp để thấy Niết Bàn; Mười phép tu giúp Bồ tát thấy Niết Bàn

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Kinh nói: “Bồ tát Sư Tử Hống 獅子吼菩薩 thỉnh vấn Phật: ‘Bạch Thế Tôn, Bồ tát thành tựu những pháp nào mới có thể thấy Như thị vô tướng Niết Bàn đến Vô sở hữu?’ Phật đáp: “thành tựu mười pháp sẽ thấy rõ Niết Bàn vô tướng đến quả vị vô sở hữu”.

Vô tướng Niết Bàn ý nói pháp Niết Bàn là hết thấy sắc tướng.

Như thị vô tướng Niết Bàn ý nói pháp Niết Bàn là hết thấy sắc tướng, hợp với bản tính tự nhiên vốn có “như vậy – như thị” của chúng.

1. Tín tâm cụ túc 信心具足 Niềm tin trọn vẹn

Bồ tát tu hành cần phát khởi tâm có niềm tin chân chính, trọn vẹn và thường hằng. Tin rằng hết thấy các pháp đều là Phật pháp; tin hết thấy chúng sinh đều có Phật tính. Như kinh nói: “tin sâu sắc rằng chư Phật trong mười phương đều phương tiện thị hiện độ sinh; hết thấy chúng sinh kể cả Nhất xiển đề đều có Phật tính; tin Như Lai vĩnh viễn không còn sinh, lão, bệnh, tử; tin rằng Như Lai nhất định không phải mãi mãi an trụ Niết Bàn cũng không trôi lăn sinh tử... như thế được gọi là trọn vẹn niềm tin.

2. Tịnh giới cụ túc 淨戒具足 Trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh

Người tu hạnh Bồ tát, thân tâm phải thanh tịnh, gìn giữ giới cấm và chỉ một lòng hướng đến quả vị Bồ đề, thành tựu Phật quả. Như kinh từng dạy, giữ giới thanh tịnh không phải vì được tiếng giữ giới thanh tịnh, không vì mục đích lợi ích, hưởng lạc, không vì cầu chứng ngộ quả vị Thanh văn, Tích chi Phật mà chỉ vì một mục đích tối thượng đệ nhất nghĩa. Vì mục đích đó mà gìn giữ giới cấm gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

3. Thân cận thiện tri thức 親近善知識 Gần gũi thiện tri thức

Vì mục đích tu hạnh Bồ tát cần phải tránh xa những người tà kiến, bất thiện; gần gũi các bậc thiện tri thức như kinh nói: “nếu có người có khả năng nói về tín, giới, đa văn, bố thí, trí tuệ giúp người khác tu tập liền cần phải gần gũi, cung kính, cúng dường họ, ấy gọi là gần gũi thiện tri thức.”

4. Lạc ư tịch tĩnh 樂於寂靜 Vui thích chốn vắng lặng, thanh tịnh

Người tu hạnh Bồ tát cần phải tránh xa nơi huyên náo để lắng đọng tâm tư, dứt bất lo nghĩ nhằm cầu Phật đạo như kinh dạy: “thân tâm thanh tịnh, trầm tĩnh, quán sát cảnh giới thậm thâm của các pháp, như thế gọi là ham thích chốn vắng lặng.”

5. Tinh tiến 精進 Tinh tiến

Người tu hạnh Bồ tát cần nhất tâm dũng mãnh, an trú vào Chỉ, Quán khiến lòng không xao lãng, lùi bước như kinh dạy: “buộc tâm vào việc quán sát thực tướng các pháp, giả sử trên đầu lửa cháy cũng không buông bỏ trong giây lát, ấy gọi là tinh tiến.”

Chỉ nghĩa là chấm dứt tâm tán loạn.

Quán tức quán sát để thấy rõ vô minh, hôn trầm.

Quán sát thực tướng các pháp ở đây chỉ sự lắng đọng tâm tư nhìn thẳng vào thực tướng các pháp để thấu tỏ tính không của chúng.

6. Niệm cụ túc 念具足 Trọn vẹn về Niệm

Tu hạnh Bồ tát phải luôn nhớ nghĩ đến Tam bảo, tư duy thực lí, không bỏ quên giới và bố thí như kinh dạy: “Niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thiên, niệm xả” như thế gọi là trọn vẹn về Niệm.

7. Nhuyễn ngữ 軟語 Nói lời ôn hòa

Ý nói người tu hạnh Bồ tát phải gìn giữ khẩu nghiệp thanh tịnh, nói lời chân thành, đúng với chân lí, hòa nhã êm ái, lìa xa cách nói xu nịnh, lừa dối như kinh dạy: “nói lời chân thực, lời nói êm dịu, phải hỏi thăm trước đúng với lễ phép, sau đó mới nói lời chân thật” thế gọi là nói lời ôn hòa.

8. Hộ pháp 護法 Hộ pháp; Bảo vệ Phật pháp

Người tu hạnh Bồ tát ắt phải gìn giữ, hoằng dương chính pháp, diễn thuyết ý nghĩa huyền diệu của Phật, tiếp nối và mở rộng giáo pháp khiến giống Phật không bị gián đoạn. Như kinh dạy rằng: “chuộng mộ chính pháp, thường thích diễn thuyết Phật pháp, đọc tụng hoặc ghi chép, tư duy nghĩa lí kinh điển, tuyên truyền rộng rãi khiến Phật pháp thịnh hành” như thế gọi là bảo vệ Phật pháp.

9. Cung cấp đồng hành 供給同行 Cung cấp cho người tu học; Chu cấp cho người đồng tu; Chu cấp cho người cùng thực hành như bản thân

Người tu hạnh Bồ tát, nếu thấy người tu hành như mình có điều thiếu thốn liền cúng dường những gì mình có cho họ, giúp họ an tâm tu tập đạo nghiệp, không còn nỗi lo thiếu thốn, tìm cầu. Như kinh dạy: “nếu thấy người cùng học, cùng giới, có điều thiếu thốn, liền lo cho họ, xin ở người khác ví như thấy họ thiếu thốn bình bát, áo quần, mặc bệnh tật, thức ăn nước uống, nhà cửa phòng ốc đều cúng dường cho họ” như thế gọi là cung cấp cho người tu học.

10. Cụ túc trí tuệ 具足智慧 Trọn vẹn trí tuệ

Người tu hạnh Bồ tát thường vận dụng trí Diệu Quán, quán sát hết thấy pháp thông đạt vô ngại như kinh ghi: “quán sát Thường – Lạc – Ngã – Tịnh của Như Lai, hết thấy chúng sinh đều có tính Phật” thế gọi là trọn vẹn trí tuệ.

Thập pháp giới 十法界 Mười pháp giới

Xuất xứ: Phật Tổ Thống Kỉ 佛祖統紀

Pháp Giới là bản thể của chư Phật và chúng sinh, tuy nhiên giữa Tứ thánh và Lục phàm có nhiều điểm khác, sự khác biệt này dựa trên do sự chiêu cảm của nghiệp trong mỗi nhóm mà phân định giới hạn cũng khác theo, từ đó được chia phân thành mười nhóm.

1. Phật pháp giới 佛法界 Pháp giới Phật

Chi đáng thực hành trọn vẹn muôn nghìn đức hạnh, xứng đáng là bậc thầy dẫn đường của chúng sinh

trong ba cõi. Những vị đã thực hành trọn đủ ba điều này gọi là Pháp giới Phật.

2. Bồ tát pháp giới 菩薩法界 Pháp giới Bồ tát

Bậc không những đã thành tựu cho bản thân mà còn giúp hết thảy chúng sinh giác ngộ, ấy gọi là pháp giới Bồ tát.

3. Duyên pháp giới 緣覺法界 Pháp giới Duyên giác

Những vị học giáo lý Phật, quán mười hai nhân duyên mà giác ngộ lý chân không, ấy gọi là Pháp giới Duyên giác.

4. Thanh văn pháp giới 聲聞法界 Pháp giới Thanh văn

Những người tu chứng Chân Không theo giáo lý Tứ đế, gọi là Thanh văn.

5. Thiên pháp giới 天法界 Pháp giới trời

Trời với nghĩa là sự tự nhiên, thiên nhiên. Loài này có niềm vui và thân tướng thù thắng, thanh tịnh sáng suốt, thế gian không thể sánh bằng. Tam giới tổng cộng có 28 cõi trời, chúng sinh nào tu tập theo thượng phẩm thập thiện, kiêm tu thiên định sẽ chiêu cảm sinh vào cõi trời, ấy gọi là pháp giới trời.

6. Nhân pháp giới 人法界 Pháp giới loài người

Người với ý nghĩa là loài chúng sinh có khả năng nhẫn nhịn tốt, vì loài này biết nhẫn nhịn để an lạc, hòa mình vào trong cảnh trái ngược với sở thích của mình trong thế gian. Ý nói, loại chúng sinh chỉ tu tập Thập thiện ở mức độ Trung phẩm như thực hành Ngũ Thường: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín; chỉ gìn giữ các giới như không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục không chính đáng, không nói dối, không uống rượu nên chiêu cảm quả báo sinh vào cõi này, ấy gọi là pháp giới loài người.

7. A tu la pháp giới 阿修羅法界 Pháp giới A tu la

A tu la dịch âm từ chữ Asura trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Phi thiên 非天. Trong Tịnh Danh số 淨名疏 nói: “loài thần này quả báo rất thù thắng, chỉ sau loài trời rất ít nhưng không thuộc loài trời” sở dĩ như thế vì khi gieo nhân thiện, loài này ôm lòng đố kỵ, tuy thực hành Ngũ thường nhưng lại có ý so sánh mình thực hành tốt hơn người khác. Họ tu thập thiện ở mức Hạ phẩm nên chiêu cảm lấy quả báo vào trong pháp giới A tu la.

Hạ Phẩm thập thiện chỉ trong khi thực hành thập thiện liền thấy hối hận.

8. Quỷ pháp giới 鬼法界 Pháp giới quỷ

Quỷ là loài có mặt khắp các pháp giới của lục phàm. Loài quỷ có phúc đức thường làm thần miếu, thần mồ mả, thần rừng núi; loài không có phúc đức phải ở những nơi nhơ bẩn, không được ăn uống, chịu vô lượng khổ. Do chúng có ý dùng lời nói hãm hại, lừa gạt nhau, tạo tội ngũ nghịch, thập ác hạ phẩm nên chiêu cảm sinh vào pháp giới quỷ.

Thập ác hạ phẩm, chỉ khi làm ác liền ăn năn hối lỗi.

9. Súc sinh pháp giới 畜生法界 Pháp giới súc sinh

Súc sinh, cũng nói Bàng sinh. Loài này có trong pháp giới lục phàm, thân hình mặt chúng thường mang lông, đội sừng, có vảy, có vỏ, có lông vũ hoặc lông tơ, không chân hoặc có chân, hai chân, bốn chân hoặc nhiều chân, hoặc sống trên đất hoặc trong nước, trong không trung. Chúng thường ăn thịt lẫn nhau, chịu khổ vô cùng. Do chúng vì gieo nghiệp nhân ngu si, tham dục, tạo tội ngũ nghịch trung phẩm mà chiêu cảm nghiệp báo sinh vào pháp giới súc sinh.

Bàng sinh ý nói thân hình của loài này sinh sống ngổn ngang khắp nơi. Tội ngũ nghịch trung phẩm ý nói sau khi tạo tội ngũ nghịch chỉ thoáng thấy ăn năn, hối lỗi.

10. Địa ngục pháp giới 地獄法界 Pháp giới địa ngục

Địa ngục nghĩa gốc là nhà ngục dưới đất. Ở đây chỉ các loài chúng sinh chịu khổ báo không cùng trong các địa ngục như Bát hàn, Bát nhiệt... Do vì gieo nhân thập ác ngũ nghịch thượng phẩm, chiêu cảm quả báo sinh vào pháp giới địa ngục.

Thập pháp hành 十法行 Mười việc giúp Pháp lưu hành; Mười điều giúp Phật Pháp lưu hành Xuất xứ: Biện Trung Biên Luận 辯中邊論

1. Thư tả 書寫 Viết chép

Chỉ công việc sao chép lời văn kinh, luật của Phật giáo khiến ba tạng giáo điển không bị đoạn tuyệt.

2. Cúng dường 供養 Cúng dường

Chỉ sự tôn trọng, cúng dường đối với những nơi có kinh Phật như tháp Phật, chùa miếu.

3. Bồ thí 施他 Bồ thí

Chỉ sự diễn thuyết cho người khác nghe những pháp mình đã nghe được hoặc bồ thí kinh sách, không chiếm dùng riêng mà nên vì mục đích mang lại lợi ích cho người khác.

4. Đế thính 諦聽 Lắng nghe

Khi nghe người khác đọc tụng hết thấy kinh pháp, sinh niềm hân hoan ham thích tận trong thâm sâu của lòng mình và chuyên tâm lắng nghe.

5. Phi đọc 披讀 Đọc tụng thuộc lòng

Ý nói cần đọc miệt mài lời kinh của Phật đã nói.

6. Thụ trì 受持 Gìn giữ

Ý nói sự gìn giữ không để mất đi những giáo pháp của Phật mà mình được nghe từ sư trưởng.

7. Khai diễn 開演 Khai thị diễn thuyết

Ý nói cần phải luôn luôn khai thị diễn thuyết chính pháp mà Như Lai đã nói giúp người khác tin và hiểu.

8. Phúng tụng 諷誦 Tụng lớn tiếng

Ý nói cần đọc tụng lớn tiếng những giáo pháp mà Như Lai đã nói ra bằng âm thanh thanh tịnh, rõ ràng khiến người khác thích nghe.

9. Tư duy 思惟 Tư duy

Ý nói cần ghi nhớ không quên, tư duy nghiền ngẫm về ý nghĩa giáo pháp mà Như Lai đã nói.

10. Tu tập 修習 Tu Tập

Ý nói cần tinh tấn thực hành theo các pháp mà Như Lai đã nói cho đến khi thành đạo quả.

Thập phổ môn 十普門 Mười cửa cùng khắp; Mười cửa phổ biến; Thập phổ môn

Xuất xứ: Quán Âm Huyền Nghĩa 觀音玄義

Phổ tức phổ biến, môn là thông suốt không ngại, chỉ Bồ tát vận dụng trung đạo viên dung, quán chiếu vi diệu, thể nhập chân lý thực tế nên lập ra mười cửa này.

1. Từ bi phổ 慈悲普 Lòng từ bi cùng khắp; Từ bi rộng lớn

Từ, chỉ khả năng mang lại an lạc, Bi chỉ khả năng nhổ sạch đau khổ. Trong một niệm, Bồ tát quán sát cùng khắp thiện ác, sướng khổ của chúng sinh trong mười cõi, nhờ thể khởi lên ý niệm nhổ sạch mọi đau khổ, mang lại mọi an lạc cho tất cả chúng sinh; giúp họ lìa mọi nỗi khổ, được mọi an vui nên gọi là lòng từ bi cùng khắp.

2. Hoằng thệ phổ 弘誓普 Thệ nguyện sâu rộng cùng khắp

Thệ trong trường hợp này nghĩa là sự chế ngự, ý nói do mong cầu pháp thù thắng nên chế ngự được tâm mình. Ý nói Bồ tát nương vào cảnh Tứ đế mà phát thệ nguyện sâu rộng. Nhân thấy tướng bức bách, đau khổ của chúng sinh trong đời như là chân lý về khổ mà phát thệ nguyện rằng, ai chưa độ sẽ được độ. Nhân thấy chúng sinh bị trói buộc trong mê hoặc, đáng buồn đáng thương nên lập lời thệ sẽ cởi bỏ mọi trói buộc cho họ, ai chưa được cởi trói ắt sẽ được cởi trói. Nhân thấy đạo thanh tịnh, có công năng đưa chúng sinh đi từ biển khổ đến bờ Niết Bàn an vui nên Bồ tát thực hành đạo ấy nhằm làm mô phạm cho chúng sinh thấy, do vậy phát nguyện rằng sẽ giúp cho chúng sinh nào chưa an lạc được an lạc. Thấy Niết Bàn hiển hiện khi phiền não diệt trừ, nhân đó phát thệ nguyện rằng ai chưa chứng Niết Bàn sẽ khiến được chứng. Như vậy gọi là thệ nguyện cùng khắp.

3. Minh tu hạnh phổ 明修行普 Làm sáng tỏ công hạnh cùng khắp; Hạnh Minh tu quảng đại; Hạnh Minh tu cùng khắp

Có năm loại công hạnh:

1. Thánh hạnh 聖行, chỉ cho giới, định, tuệ.

2. Phạm hạnh 梵行, chỉ từ bi hỷ xả.

3. Thiên hạnh 天行, chỉ sự chứng ngộ đệ nhất nghĩa thiên thành tựu công hạnh từ Lít. 4. Anh nhi hạnh 嬰兒行, chỉ hạnh nguyện tu tập cùng với hàng Tam thừa thất phương tiện. 5. Bệnh hạnh 病行, chỉ sự thị hiện thân trôi lăn trong lục đạo và tướng trạng bị Tam chương. Năm hạnh này tuy là nội dung tu tập của Bồ tát nhưng vẫn chưa được gọi là cùng khắp, như kinh Niết Bàn nói: <https://thuvien sach.vn> còn có

một hạnh nữa gọi là Như Lai hạnh, đây chính là đại bát Đại thừa Niết Bàn, trong đó Đại thừa là Nhân viên mãn, Niết Bàn là quả tròn đầy. Bồ tát tu tập hạnh này nên gọi là Hạnh Minh tu cùng khắp.

4. Đoạn hoặc phổ 斷惑普 Đoạn hoặc cùng khắp

Bồ tát Viên giáo quán sát Trung đạo, phá trừ vô minh, vô minh đã phá, hết thấy kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc tự nhiên được đoạn trừ nên gọi hạnh đoạn hoặc quảng đại.

5. Nhập pháp môn phổ 入法門普 Thễ nhập cửa chính pháp cùng khắp

Hàng Tiểu thừa nếu thễ nhập được một pháp môn ắt không thễ nhập pháp môn khác được, đây là sự tu tập cần trải qua nhiều cấp bậc quả vị khác nhau. Nay Bồ tát tu tập trọn vẹn cả Tam đế ắt sẽ thễ nhập vào vô lượng pháp môn nên gọi là Thễ nhập cửa chính pháp cùng khắp.

6. Thần thông phổ 神通普 Thần thông cùng khắp; Thần thông quảng đại

Thần, chỉ tâm thuộc về bản tính tự nhiên vốn sẵn, Thông, tức tuệ tính. Thễ tính tự nhiên chiếu soi cùng tận, không bị chướng ngại gọi là thần thông. A la hán dùng Thiên nhãn thấy khắp Đại thiên thế giới, Tích chi Phật nhìn thấy quốc độ của trăm vị Phật, Bồ tát Tiểu giáo thấy quốc độ Phật nhiều bằng số cát sông Hằng, tất cả sự thấy đó đều là thần thông còn bị giới hạn. Bồ tát Viên giáo thấy khắp tận cùng pháp giới không bị giới hạn. Sáu phép thần thông biến hiện tự tại không bị giới hạn, ngăn cách nên gọi là thần thông cùng khắp.

7. Phương tiện phổ 方便普 Phương tiện cùng khắp

Phương tiện là những phương pháp tiện lợi nhằm hóa độ chúng sinh. Hàng Tiểu thừa và Bồ tát Tiểu giáo dùng phương tiện độ sinh nhưng chỉ giúp chúng sinh đạt đến quả vị bằng mình nên chưa được gọi là cùng khắp. Bồ tát Viên giáo vận dụng chân đế, tục đế làm phương tiện: dùng chân đế ắt sẽ vận khởi chân thân mang lại lợi ích cho hữu tình, dùng tục đế ắt sẽ dùng ứng thân để thị hiện độ khắp mọi căn cơ. Phát khởi Trung đạo, lợi ích cho mọi căn cơ chúng sinh trong mười phương thế giới gọi là phương tiện cùng khắp.

8. Thuyết pháp phổ 說法普 Thuyết pháp cùng khắp

Ý nói hàng Tiểu thừa và Bồ tát tiểu giáo không thễ cùng lúc ứng đáp các câu hỏi của chúng sinh nên chưa được gọi là cùng khắp; Bồ tát viên giáo diễn thuyết một lời, chúng sinh khác nhau trong mười phương khác nhau đều được hiểu rõ nên gọi là thuyết pháp cùng khắp.

9. Cúng dường chư Phật phổ 供養諸佛普 Cúng dường chư Phật cùng khắp

Ý nói sự cúng dường của Bồ tát không giới hạn trong một vị Phật, một quốc độ mà có khả năng cúng dường thân mạng, tài sản đến chư Phật trong mười phương nhiều như số bụi nhỏ, thậm chí cúng dường cho bất khả thuyết chư Phật nên gọi là cúng dường chư Phật cùng khắp.

10. Thành tựu chúng sinh phổ 成就衆生普 Thành tựu chúng sinh cùng khắp

Bồ tát viên giáo mang lại lợi ích, tác thành cho vô lượng chúng sinh. Ví như trận mưa lớn tưới khắp bốn phương, hết thấy cây cỏ núi rừng đều được tưới tắm, phát triển sinh sôi, đơm hoa kết trái nên gọi

là thành tựu chúng sinh cùng khắp.

Thập quá 十過 Mười lỗi

Cũng nói: Âm tửu thập quá 飲酒十過 Uống rượu mắc mười lỗi; Mười lỗi uống rượu

Xuất xứ: Tứ Phần Luật Tạng 四分律藏

1. Nhan sắc ác 顏色惡 Sắc mặt hung dữ

Ý nói người uống rượu nhan sắc dung mạo thay đổi khác thường, thiếu vẻ hiền lành.

2. Hạ liệt 下劣 Hèn kém; Thấp kém

Ý nói người uống rượu đánh mất uy nghi, dung mạo, cử chỉ khinh suất, tùy tiện, là điều mà người ta xem thường, ghét bỏ.

3. Nhãn thị bất minh 眼視不明 Thị lực giảm sút

Ý nói người nghiện rượu thường có ánh mắt lơ đãng, thiếu khả năng phân biệt ngoại cảnh.

4. Hiện sân khuê tướng 現嗔恚相 Lộ tướng sân hận

Ý nói người uống rượu, làm điều bất thiện, không nhận người thân, người hiền thiện, ngông cuồng buông thả sự phẫn nộ, không biết kiềm chế.

5. Hoại điền nghiệp tư sản 壞田業資生 Phá hỏng sản nghiệp ruộng vườn

Ý nói người buông thả, trụy lạc, phá hỏng sản nghiệp, tiêu tán tài sản.

6. Trí tật bệnh 致疾病 Gây tật bệnh

Ý nói uống rượu thiếu chừng mực, thân thể mất cân bằng dẫn đến tật bệnh.

7. Ích đấu tụng 益鬪訟 Nhiều tranh đấu kiện tụng

Ý nói người uống rượu dễ bùng bột hung hãn, cạnh tranh với người, liều mạng vô lí nên việc tranh đấu, kiện tụng càng tăng thêm.

8. Ác danh viễn bố 惡名流布 Tiếng xấu đồn xa

Ý nói người buông thả rượu chè, chối bỏ thiện pháp, tiếng xấu đồn đi, xa gần đều hay.

9. Trí tuệ giảm thiểu 智慧減少 Giảm sút trí tuệ

Ý nói người uống rượu hôn mê, ngông cuồng ngu si, trí tuệ sút giảm.

10. Mạng hung đọa ác đạo 命終墮惡道 Sau khi chết đọa đường ác

Ý nói gần gũi, làm bạn với người uống rượu và tự mình uống rượu; không tu tập, hành thiện, nghiệp ác lớn lên từng ngày, sau khi mạng chung sẽ đọa đường ác.

Thập quá 十過 Mười lỗi

Cũng nói: Thực nhục thập quá 食肉十過 Ăn thịt mắc mười lỗi; Mười lỗi của việc ăn thịt Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Chúng sinh thị kỉ thân 眾生是己親 Chúng sinh là người thân của ta

Ý nói hết thấy chúng sinh luân hồi trong năm đường, đắp đổi lần lượt sinh ra nhau nên đều là quyến thuộc, do nhân duyên đó, nay ăn thịt thì không một chúng sinh nào không phải là người thân của ta nên nói chúng sinh là người thân của ta.

2. Kiến sinh kinh bố 見生驚怖 Chúng sinh khiếp sợ khi trông thấy người ăn thịt

Ý nói hết thấy chúng sinh đều bảo vệ thân mình, trân quý mạng sống chẳng khác gì con người tự thương chính mình, nếu chúng sinh thấy người ăn thịt, nó sẽ khiếp sợ mà tránh xa nên nói chúng sinh nhìn thấy sinh tâm khiếp sợ.

3. Hoại tha tín tâm 壞他信心 Đánh mất lòng tin của người khác

Chỉ người hành thiện trong đời thấy Sa môn ăn thịt sẽ sinh tâm trách cứ, chê bai, hủy báng. Qua đó, họ cho rằng trong Phật pháp không có một Sa môn nào tu hành phạm hạnh chân thực, nên nói là đánh mất lòng tin của người khác.

4. Hành nhân bất ưng thực 行人不應食 Người hành thiện không nên ăn thịt

Ý nói Bồ tát cần tu tập hạnh nguyện từ bi, ít muốn biết đủ, cầu giải thoát sinh tử. Nếu vẫn ăn thịt ắt không thể thoát khỏi sinh tử nên nói người hành thiện không nên ăn thịt.

5. La sát tập khí 羅刹習氣 Tập khí của La sát; Thói quen khó bỏ của quỷ La sát

Tập khí, chỉ thói quen ăn sâu vào ý thức do hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần, không thể bỏ ngay được mà còn rơi rớt lại thể hiện qua ý nghĩ, việc làm. Ý chỉ những vị Sa môn do kiếp trước từng làm quyến thuộc của quỷ la sát nên nay tuy xuất gia, ở trong Phật pháp nhưng thói quen cũ khó bỏ, thấy thịt liền muốn ăn hoặc thích gần gũi với thịt nên nói thói quen khó bỏ của quỷ La sát.

6. Học thuật bất thành 學術不成 Học thuật không thành

Ý nói người học đạo nếu tham ăn thịt cá sẽ vấy bẩn phạm hạnh, khó thoát khỏi biển khổ trên con đường tìm cầu đạo vô thượng của Như Lai nên nói học thuật khó thành.

7. Sinh mạng đồng kỉ 生命同己 Mạng sống của chúng sinh như mạng sống của chính mình

Chỉ người học đạo phải khởi tâm từ, quán sát như thật rằng hết thấy chúng sinh đều trân quý mạng sống, khiếp sợ cái chết hết như chính mình. Thế nên cần trân trọng, bảo vệ sự sống của chúng sinh, do vậy nói mạng sống của chúng sinh quan trọng như của chính mình.

8. Thiên thánh viễn li 天聖遠離 Trời, thánh tránh xa

Ý nói chư thiên, thánh nhân đều ghét bỏ, tránh xa người ăn thịt nên nói trời, thánh tránh xa người ăn thịt.

9. Bất tịnh sở xuất 不淨所出 Từ bất tịnh ra; Thịt là kết quả của nhân bất tịnh

Ý nói hết thủy thân hình súc sinh đều là kết quả của nghiệp nhân bất tịnh, thức ăn của chúng càng bất tịnh hơn. Người học đạo muốn tu phạm hạnh lại đi ăn thịt chúng cũng sẽ vấy nhiễm bất tịnh nên nói thịt là kết quả của nhân bất tịnh.

10. Tử đạo ác đạo 死墮惡道 Chết đạo vào đường ác

Ý nói người ăn thịt ắt phải làm tổn hại nhiều sinh mạng, nghiệp ác lớn lên theo từng ngày. Do gieo nhân đó, sau khi chết, ắt đạo vào đường dữ nên nói chết đạo đường ác.

Thập song thiếp thích Quán Âm Phổ môn 十雙貼釋觀音普門 Mười đôi giải thích Quan Âm Phổ môn; Mười cặp ý nghĩa giải thích pháp Phổ Môn của Bồ tát Quan Âm

Xuất xứ: Quán Âm Huyền Nghĩa 觀音玄義

Đại sư Trí Giả tông Thiên Thai ngoài việc thích nghĩa bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa, còn chú giải thêm Bồ tát Quán Thế Âm phẩm Phổ môn vì người đời thường trì tụng bộ kinh này. Trong tiêu đề của phẩm này, lấy mười đôi về nhân – pháp, mỗi một đôi đều có phần chú thích. Theo đại sư, Phổ môn Quán Âm có đủ mười đôi ý nghĩa này để khái quát pháp tự tu và hóa độ chúng sinh, quả trước nhân sau thế nào nên lần lượt nói rõ để hiển bày ý nghĩa đó, có thể nói rằng đại sư đã chú giải tường tận, không còn chút ẩn giấu nào nữa.

Huyền, chỉ nghĩa lý uyên thâm khó hiểu; Nghĩa, chỉ sự nói rõ thêm lý do, nguyên nhân; Sớ tức sự giải thích về nghĩa lý, nêu rõ ý nghĩa của lời kinh trong phẩm này.

Sớ ở đây có nghĩa là sự khai thông, sự quyết định, ý nói sớ là phần nói rõ nghĩa lý của lời kinh, khơi thông toàn bộ ý nghĩa khiến người đọc lý giải thông suốt, không bị chướng ngại.

1. Nhân pháp 人法 Người và Pháp; Nhân và Pháp

Nhân ở đây chỉ Bồ tát Quán Âm; Pháp, chỉ pháp Phổ Môn. Quán Thế Âm, chỉ danh hiệu của một vị Bồ tát thường vận dụng phép quán Trung đạo vì diệu để quán sát, lắng nghe tiếng kêu cứu của những chúng sinh chịu nhiều đau khổ trong đời. Hễ nghe thấy tiếng kêu ngai liền cứu họ thoát khỏi khổ đau ngay trong chốc lát. Phổ nghĩa là rộng rãi, phổ biến; Môn ở đây chỉ cho khả năng thông suốt vô ngại, ý nói đây là lý nhiệm mầu thông suốt cùng khắp, không bị chướng ngại. Trong phẩm này có hai lần hỏi, hai lần đáp. Nội dung trong lần hỏi đáp đầu tiên xoay quanh vấn đề Nhân (tức con người), nhân ở đây chỉ Bồ tát Quán Âm. Nội dung lần hỏi đáp sau xoay quanh công năng thị hiện phổ biến cùng khắp (Phổ Môn) của Bồ tát Quán Âm, ví dụ như Bồ tát đã thuyết pháp thế nào, ứng hiện làm sao... Thế nên kinh nói: “sức mạnh phương tiện của Bồ tát (Quán Âm) như thế nào?”. Do Nhân ở đây có năng lực gìn giữ Pháp nên nói Người và Pháp.

Lần hỏi đầu tiên, Bồ tát Vô Tận Ý hỏi đức Thích Ca rằng: do nhân duyên gì mà vị Bồ tát ấy có danh hiệu Quán Âm? Đức Phật đáp: giả sử có trăm nghìn vạn ức chúng sinh....

Lần hỏi thứ hai, Bồ tát Vô Tận Ý hỏi đức Thích Ca rằng: vị Bồ tát ấy (chỉ ngài Quán Âm) du hóa ở thế giới Ta bà thế nào... Đức Phật đáp: nếu có chúng sinh trong quốc độ nào đó muốn được nghe pháp từ thân đức Phật thì Bồ tát Quán Thế Âm liền hiện thân tướng của Phật để thuyết pháp...

2. Tư bi 慈悲 Từ và Bi

Từ là tâm niệm yêu thương, ngụ ý rằng tâm đại từ hưng khởi nhờ sự yêu thương hoan hỷ an lạc và muốn người khác cũng được như thế. Bi là sự xót thương, ý nói tâm đại bi hưng khởi nhờ lòng xót thương trắc ẩn nên muốn nhổ sạch đau khổ cho chúng sinh. Theo như nội dung hỏi và trả lời giữa Bồ tát Vô Tận Ý và đức Phật trong phẩm Phổ Môn thì Bồ tát Quán Thế Âm có lòng đại từ đại bi, nhổ sạch gốc đau khổ, trăm nghìn khổ não đều được giải thoát. Theo vấn đáp tiếp theo trong phẩm đó thì Phổ Môn thì hiện đại từ bi, mang lại an lạc cho chúng sinh, tức là thuyết pháp cho người muốn được độ. Do Người là Bồ tát Quán Thế Âm quán Pháp Phổ Môn, thông đạt lý thực tướng, thương xót chúng sinh trọn vẹn về Lý nhưng mê chấp tình kiến, phải chịu khổ không đáng, mất đi niềm an lạc vốn có. Thế nên đẩy khởi lòng từ bi, thể nhổ sạch khổ đau mang lại an lạc cho chúng sinh thế nên nói rõ Người và Pháp trước, sau mới nói đến Từ và Bi.

3. Phúc tuệ 福慧 Phúc và Tuệ

Phúc tức phúc đức, ở đây chỉ đức của năm độ gồm: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định. Tuệ tức trí tuệ, chỉ Bát nhã độ của lục độ. Trong lục độ, năm độ trước nuôi dưỡng trí tuệ độ, ngược lại trí tuệ độ có nhiệm vụ hướng dẫn năm độ kia. Mỗi quan hệ giữa năm độ đầu và Bát nhã độ sau cùng ví như mỗi quan hệ giữa mắt và chân, không thể thiếu bên nào. Nay Bồ tát Quán Thế Âm trí tuệ trang nghiêm, phúc đức của Phổ Môn trang nghiêm: Trí tuệ trang nghiêm ắt thế nguyện đại Bi viên mãn, nghĩa cứu khổ thành tựu; phúc đức trang nghiêm thì thế nguyện đại Từ viên mãn, thành tựu ý nghĩa an vui vì thế đầu tiên nói rõ phúc và tuệ sau thích nghĩa Từ và Bi.

4. Chân Ứng 真應 Chân thân và Ứng thân

Chân tức chân thật, ở đây chỉ Chân Thân; Ứng tức ứng hiện, chỉ Ứng Thân. Trong đó Chân Thân là Thể, Ứng thân là Dụng. Trí tuệ trung đạo vi diệu của Bồ tát Quán Thế Âm khế hợp cảnh thực tướng đó tức là chân thân; Thuyết pháp cùng khắp pháp giới, cùng khắp phương tiện, ứng hiện thuận theo mọi căn cơ chúng sinh trong mười phương thế giới, đây là ứng thân. Phúc đức nuôi dưỡng trí tuệ, hiển xuất chân thân. Tuệ hướng dẫn phúc, hiển hiện diệu dụng vì thế nói rõ về Phúc, Tuệ trước khi nói về Chân thân, Ứng Thân.

5. Dược Chu 藥珠 Thuộc và Ngọc như ý

Thuộc có công năng trị bệnh, ví cho chân thân mang lại lợi ích cho chúng sinh của Bồ tát Quán Thế Âm. Hiển dụng chân thân khế hợp chân lý, lý tính hiển bày ắt ba hoặc tiêu trừ; Ngọc như ý có công năng làm mưa châu báu, ví cho ứng thân trong môi trường rộng lớn, mang lại lợi ích cho chúng sinh. Thân đó phụ thuộc vào từng căn cơ cụ thể mà ứng hiện, sự Cảm và Ứng xứng khớp ắt mọi điều thiện đều tụ hội. Vì thế Thuộc và Ngọc như ý được nói sau Chân thân, ứng thân.

Ngọc như ý là vật báu thù thắng của loài trời có hình như hạt cải, có công năng hóa hiện ra các loại châu báu và làm mưa theo mong ước chúng sinh.

6. Ẩn Hiện 冥顯 Ẩn kín và Hiện rõ

Chỉ chân thân Quán Thế Âm trùm khắp muôn vật, ngầm mang lại lợi ích cho chúng sinh, do chúng sinh không hề thấy, biết sự hiện hữu đó của Bồ tát Quán Thế Âm nên gọi là ẩn kín. Sự ứng thân trong môi trường cùng khắp, thuyết pháp cho từng loại căn cơ, mang lại lợi ích mà chúng sinh có thể thấy và cảm nhận được gọi là hiện rõ. Vì thế Ẩn kín và Hiện rõ được nêu rõ sau phần Thuộc và Ngọc như ý.

7. Quyền Thực 權實 Quyền và Thực

Quyền có nghĩa là tạm thời, sự khéo léo giải quyết trong thời gian ngắn, không có tính lâu dài, ở đây chỉ quyền trí tức tất cả trí tuệ không phải trí tuệ rốt ráo chân thực. Thực tức chân thực, chỉ thực trí. Bồ tát Quán Thế Âm vận dụng thực trí của bản thân để chiếu soi, mang lại lợi ích cho chúng sinh nhưng chúng sinh không thấy, không cảm nhận được. Phổ Môn là phương pháp vận dụng quyền trí, ứng hiện cùng khắp, thuận theo mọi căn cơ của tất cả chúng sinh để mang lại lợi ích mà chúng sinh có thể thấy, cảm nhận rõ ràng. Lợi ích mà Bồ tát Quán Thế Âm mang lại cho chúng sinh có sự khác biệt giữa âm thầm và hiện rõ đó là do sự khác biệt giữa hai sức mạnh trí tuệ Quyền và Thực mà ra, cần vận dụng cả hai loại trí tuệ đó mới ứng hiện cùng khắp, không bỏ sót chúng sinh, vì thế Quyền và Thực được nói rõ sau phần ân và hiện trên đây..

8. Bản Tích 本迹 Bản và Tích

Bản tức là gốc, Tích là dấu chân in lại trên đường đi qua, ví như nơi ở của con người ắt phải để lại dấu chân mà họ đi lại. Bồ tát Quán Thế Âm không lìa bản xứ nhưng vẫn vận dụng thực trí mang lại lợi ích cho hết thảy chúng sinh. Pháp môn phổ biến cùng khắp giáo hóa tất cả, vận dụng quyền trí độ sinh. Bồ tát Quán Thế Âm vừa là Phật Chính Pháp Minh trong quá khứ, Bản đã cao, nay vận dụng quyền trí, thực trí ứng Tích cùng vì diệu vì thế Bản và Tích được nêu rõ sau Quyền và Thực.

9. Duyên Liễu 缘了 Duyên và Liễu

Duyên tức những yếu tố phụ trợ; Liễu là sự thấu triệt, hiểu rõ, chỉ Tính Đức vốn đủ sẵn hai nhân Duyên và Liễu. Tám điều mục ở trên từ Người và Pháp đến Ứng thân và Chân thân là trật tự trước sau của việc tự tu hành. Từ Thuộc và Ngộ như ý đến Bản và Tích là trật tự trước sau của việc hóa độ chúng sinh. Ở đây là luận theo chiều hướng sinh khởi. Nay truy ngược ngọn nguồn, thì Chân thân, Trí tuệ, Bi, Thệ và bản thân Bồ tát Quán Âm đều là sự hiển phát của chủng tử Tính đức Duyên và Liễu. Ứng thân phúc đức, Từ, Thệ và pháp Phổ Môn đều là sự hiển phát của chủng tử Tính đức Duyên Nhân. Trật tự của tự tu đã thế ắt trật tự của việc hóa độ cũng hết như vậy. Bản, Chứng, Thực, Trí, Minh, Ích, Cây Thuộc đều thuộc Liễu Chủng; Tích, Hóa, Quyền trí, Hiện ích, ngộ như ý đều thuộc Duyên Chủng. Vì thế Duyên và Liễu được nêu rõ sau tám đôi ở trên.

10. Trí Đoạn 智斷 Trí và Đoạn

Trí có khả năng soi rọi Lí; Đoạn có năng lực dứt trừ hoặc tức là Đoạn Đức và Trí Đức hiển lộ trên Quả. Trí Đức tức Bát nhã, Đoạn Đức tức Giải Thoát, Niết Bàn. Trên đây nói rõ Minh và Liễu chỉ nghiêng về việc tìm nguồn của Nhân; ở đây nói rõ Trí đức, Đoạn đức là luận về cứu cánh thuận theo Quả chứ không truy ngược về Nhân. Như thế gọi là bắt đầu từ Nhân của Liễu, cuối đến Bồ đề Đại Trí. Bắt đầu từ Nhân của Duyên đến Niết Bàn Đoạn Đức. Nếu nhập Niết Bàn ắt các hạnh đều dứt nên Trí và Đoạn được nói rõ sau Duyên và Liễu.

Thập sơn vương 十山王 Mười núi vua; Mười sơn vương; Thập sơn vương; Mười ngọn núi chúa
Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Sở dĩ cả mười ngọn núi đều gọi là vua vì đây là những ngọn núi cao hơn hẳn so với các ngọn núi khác. Dùng hình ảnh của mười ngọn núi này để ví cho hàng Bồ tát ở quả vị Thập địa tu tập con đường đi vào biển trí tuệ Như Lai; quả vị này cao hơn hẳn các quả vị của tất cả hàng Nhị thừa. <https://thuviensach.vn>

1. Tuyết sơn vương 雪山王 Tuyết Sơn vương

Do trên núi này có rất nhiều loại cây thuốc có thể chữa khỏi nhiều loại bệnh, dùng hình ảnh này để ví cho thuốc chính pháp thánh trí của Bồ tát ở Hoan hỉ Địa nhiều vô cùng tận, có khả năng phá trừ vô minh vượt trội hơn các quả vị trước đó giống như Tuyết Sơn vương.

2. Hương Sơn vương 香山王 Hương Sơn vương

Trong núi này có đủ các loại hương thơm, dùng hình ảnh này để ví hương thơm vi diệu công đức và uy nghi giới hạnh của Bồ tát Ly Cấu Địa tỏa ngát cùng khắp pháp giới hết như Hương Sơn vương.

3. Tì Đà Lê Sơn vương 鞞陀梨山王 Tì Đà Lê Sơn vương

Ý nói núi này toàn bằng châu báu kết thành, dùng hình ảnh này để ví các pháp giải thoát tam muội, thiền định thần thông của hàng Bồ tát Phát Quang Địa trân quý hết như núi vua Tì Đà Lê.

4. Thần Tiên sơn vương 神僊山王 Thần Tiên sơn vương

Trong núi này có nhiều thần tiên ở, dùng hình ảnh này để ví cho sự tự tại vĩ đại siêu việt thế gian của hàng Bồ tát Diệm Tuệ Địa hết như núi vua Thần Tiên.

5. Do Càn Đà sơn vương 由乾陀山王 Núi vua Do so với

Núi này thuần bằng châu báu, là trú xứ của vua loài Dạ xoa. Dùng hình ảnh núi này để ví với thần thông như ý, sự khéo léo tự tại của hàng Bồ tát ở quả vị Nan Thắng.

6. Mã Nhĩ sơn vương 馬耳山王 Mã Nhĩ sơn vương; Núi Mã Nhĩ

Núi này thuần bằng châu báu, hết thấy các loài cây có quả đều sinh ra từ đó. Lấy hình ảnh núi này để ví cho khả năng và diệu dụng giáo hóa chúng sinh, chứng ngộ các quả vị Thanh văn của Bồ tát khi chứng quả vị Hiện Tiền của Thập địa.

7. Ni Dân Đà La sơn vương 尼民陀羅山王 Ni dân Đà La sơn vương

Núi này thuần bằng châu báu, là nơi ở của loài long thần Đại Lực. Dùng hình ảnh núi này để ví cho trí tuệ phương tiện giáo hóa chúng sinh chứng nhập quả vị Duyên giác của hàng Bồ tát chứng ngộ quả vị Viễn Hành trong Thập địa.

8. Chước Ca La sơn vương 斫迦羅山王 Chước Ca La sơn vương

Núi này thuần bằng châu báu, có vòng kim cương vây quanh, là nơi ở của các bậc Tự Tại tiên自在仙. Dùng hình ảnh núi này để ví cho khả năng tự tại của tâm đã đạt đến Vô công dụng đạo của hàng Bồ tát đã chứng nhập quả vị Bất Động trong Thập địa.

Vô công dụng đạo còn gọi là Vô công dụng hạnh, ý nói Bồ tát tu tập thuận theo lí tính, tuy gia công tu tập các công hạnh nhưng vẫn lìa xa các hành tướng của sự tu tập đó.

9. Kế Đô Mạt Đề sơn vương 計都末底山王 Kế Đô Mạt Đề sơn vương

Núi này thuần bằng châu báu, là nơi ở của vua loài A tu la tên Đại Uy Đức. Dùng hình ảnh núi này để ví cho sức mạnh đại trí tuệ và khả năng nhiếp hóa chúng sinh một cách khéo léo của hàng Bồ tát đã

chứng nhập quả vị Thiện Tuệ trong Thập địa.

10. Tu Di Lư sơn vương 須彌盧山王 Tu Di Lư sơn vương

Núi này thuần bằng châu báu, là nơi ở của trời Đại Uy Đức. Dùng hình ảnh núi này để ví cho năng lực vận dụng pháp bất cộng để diễn thuyết diệu pháp, vấn đáp vô ngại, thành tựu vô úy, trọn vẹn sức mạnh của Như Lai của hàng Bồ tát đã chứng nhập quả vị Pháp Vân trong Thập địa.

Pháp bất cộng, chỉ pháp của Như Lai mà hàng Tam thừa không thể có được.

Tì lê da, Do cần đà, Ni dân đà la, Chước ca la, Kế đô mật đế, Tu di lư xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thập Sứ 十使 Mười sự sai khiến; Mười sứ; Thập sứ

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Sứ ở đây với nghĩa sai khiến làm công việc nặng nhọc. Ý nói mười sự sai khiến nặng nề của lòng tam khiến tâm thần hành giả như bị lao dịch nặng nề, trôi lăn trong biển sinh tử ba cõi.

1. Tham sứ 貪使 Tham sai sứ; Sự sai khiến của lòng tham; Tham Sứ

Tham với nghĩa là tâm thu hút, giành lấy. Ý nói đối với hết thấy cảnh hoặc vật thuận theo lòng chúng ta, chúng ta đều thu hút, giành lấy như thế gọi là sự sai khiến của lòng tham.

2. Sân sứ 瞋使 Sân sai sứ; Sự sai khiến của sân; Sân Sứ

Sân với nghĩa là tâm phẫn nộ, ý nói đối với hết thấy cảnh và vật trái ngược với lòng liền khởi tâm phẫn nộ, như thế gọi là sự sai khiến của sân.

3. Si sứ 痴使 Si sai khiến; Sự sai khiến của si; Si Sứ

Si với nghĩa là tâm mê mờ, nghi hoặc, ý nói không có sự hiểu biết chân chính với hết thấy sự, lý, do đó sinh ra những hiểu biết sai lầm (tà kiến) từ sự hiểu biết sai lầm dẫn đến hành vi sai trái (tà hành) như thế gọi là sự sai khiến của si.

4. Mạn sứ 慢使 Mạn sai sứ; Sự sai khiến của tâm ngạo mạn; Mạn Sứ

Mạn với nghĩa là tự cho mình đúng, khinh miệt người khác, ý chỉ những người ỷ lại vào dòng giống, chủng tộc, sự giàu có và tài năng của mình mà xem thường người khác, như thế gọi là sự sai khiến của tâm lí ngạo mạn.

5. Nghi sứ 疑使 Nghi sai sứ; Sự sai khiến của nghi; Nghi Sứ

Tâm mê mờ, hành động đi ngược lại với chân lí gọi là nghi. Ở đây chỉ thái độ do dự không quyết đoán, vô minh độn căn, không phân biệt thật giả trong quá trình tu tập các pháp giới, định, tuệ.

6. Thân kiến sứ 身見使 Thân kiến sai sứ; Sự sai khiến của Thân Kiến; Thân kiến Sứ

Chỉ tâm lí vọng chấp có Thân trong danh, sắc, Ngũ Âm, lục nhập, mười tám giới dẫn đến việc gượng lập nên chủ thể từ đó khởi lên sự chấp chặt vào cái thấy, biết của tôi (ngã kiến) như thế gọi là sự sai

khẩn của Thân kiến.

7. Biên kiến sử 邊見使 Biên kiến sai sử; Sự sai khiến của Biên Kiến; Biên kiến Sử

Chỉ sự vọng chấp vào hai trạng thái: thường hằng bất diệt và giả tạm, tiêu mất; chấp thường hằng thì phủ nhận sự giả tạm, tiêu mất; chấp giả tạm, tiêu mất thì phủ nhận thường hằng bất diệt. Sự vương chấp vào một phía đó gọi là sự sai khiến của biên kiến.

8. Tà kiến sử 邪見使 Tà kiến sai sử; Sự sai khiến của tà kiến; Tà kiến Sử

Dùng tà tâm để nhìn chân lí, không tin nhân quả, đoạn diệt mầm thiện trở thành nhất xiển đề, như thế gọi là sự sai khiến của tà kiến.

9. Kiến thủ sử 見取使 Kiến thủ sai sử; Sự sai khiến của kiến thủ; Kiến thủ Sử

Chỉ sự chấp trước vào những pháp không chân chính, không thù thắng làm cho rằng đây là Niết Bàn hoặc trong quá trình tu hành, tuy đã chứng nhập các loại quán môn nhưng trí tuệ chân chính chưa khai phát liền làm cho rằng đây là chân chính, là tối thắng, rốt ráo, có ý chấp chặt, bám lấy, như thế gọi là sự sai khiến của kiến thủ.

10. Giới thủ sử 戒取使 Giới thủ sai sử; Sự sai khiến của giới thủ; Giới thủ Sử

Chỉ sự làm giữ các giới cấm không thuộc giới luật chân chính, xem việc giữ các giới cấm sai lầm là con đường tiến tu đạo hạnh như ngoại đạo làm giữ các giới của gà, chó... xem đó là giới luật chân chính, như thế gọi là sự sai khiến của giới thủ.

Thập tâm 十心 Mười tâm; Thập tâm

Cũng nói: Thuận lưu thập tâm 順流十心 Mười tâm thuận dòng sinh tử

Xuất xứ: Ma Ha Chỉ Quán 摩訶止觀

Thuận tức thuận theo, xuôi theo; lưu là lưu chuyển, ý nói chúng sinh nhân mười tâm này, xuôi thuận theo phiền não, trôi lăn sinh tử.

1. Vô minh hôn ám 無明昏闇 Vô minh hôn ám

Chúng sinh từ vô thủy đến nay, ám thức hôn mê, không chút ánh sáng trí tuệ; say trong phiền não, chấp trước sai lầm về Nhân – Ngã, khởi lên Ái kiến, vọng chấp điên đảo, dấy lên lòng tham, sân, si, tạo các loại nghiệp, vì thế trôi lăn trong biển sinh tử.

2. Ngoại gia ác hữu 外加惡友 Bạn xấu tác động từ bên ngoài

Bên trong, chúng sinh vốn nhiều phiền não; ngoài, gặp bạn xấu xúi giục làm ác, mê hoặc về Ngã, càng thêm trầm trọng, không có cơ hội khai ngộ tiến tu thiện nghiệp, vì thế trôi lăn trong biển sinh tử.

3. Thiện bất tùy hỷ 善不隨喜 Không tùy hỷ với điều thiện

Ý nói chúng sinh khi ác duyên bên ngoài đầy ắp, bên trong thì tâm thiện bị diệt trừ, bên ngoài ắt việc thiện bị phế bỏ. Khi đó họ sẽ không sinh tâm vui vẻ khi thấy người khác làm việc thiện, do vậy trôi lăn trong biển khổ sinh tử.

4. Tam nghiệp tạo tội 三業造罪 Ba nghiệp tạo tội

Chúng sinh buông thả phóng túng ba nghiệp thân khẩu ý, gây ra tội lỗi như giết chết sự sống, trộm cắp, dâm dục, nói dối, tham lam, sân hận, không một điều ác gì không làm, vì thế trôi lăn trong biển khổ sinh tử.

5. Ác tâm biến bố 惡心遍布 Ác tâm đầy dẫy; Tâm ác bùng khởi khắp mọi phương diện:

Chúng sinh tuy làm điều ác không nhiều nhưng tâm ác hiện hữu đầy rẫy khắp nơi, mục đích là để nã hại người khác, vì thế trôi lăn trong biển khổ sinh tử.

6. Ác tâm tương tục 惡心相續 Tâm ác diễn ra liên tục; Tâm ác tiếp nối liên tục

Chúng sinh khởi lên tâm ác, gây nên việc ác, ngày đêm tiếp nối không chút ngừng nghỉ, vì thế trôi lăn trong biển khổ sinh tử.

7. Phú húy quá thất 覆諱過失 Che giấu lỗi lầm

Chúng sinh che đậy, lấp giấu những hành vi ác độc của mình, không muốn người khác biết, không chịu bày tỏ tội lỗi, không có tâm ăn năn hối cải, vì thế trôi lăn trong biển khổ sinh tử.

8. Bất úy ác đạo 不畏惡道 Không biết sợ đường ác

Tâm tính chúng sinh ác độc tàn nhẫn, không biết giới luật, gây nên hết thảy điều ác như giết chết sự sống, trộm cắp, dâm dục và vô lượng tội ác khác thế nhưng vẫn điềm nhiên không chút sợ sệt với các đường ác, vì thế trôi lăn trong biển khổ sinh tử.

9. Vô tầm vô quý 無慚無愧 Không biết hổ, thẹn

Đối với bản thân gọi là hổ, với người gọi là thẹn: Chúng sinh bị ngu si che lấp, gây nhiều nghiệp ác, trên không thẹn với trời, dưới không thẹn với bản thân, chỉ biết che giấu tội lỗi của mình, vì thế trôi lăn trong biển khổ sinh tử.

10. Bác vô nhân quả 撥無因果 Bác bỏ không tin nhân quả

Chúng sinh thiếu niềm tin chân chính, chỉ có những kiến giải sai lầm, xấu xa do đó bác bỏ không tin nhân duyên, thiện ác quả báo, vì thế trôi lăn trong biển khổ sinh tử.

Thập tâm 十心 Mười Tâm

Cũng nói: Nghịch lưu thập tâm 逆流十心 Mười tâm ngược dòng; Mười tâm ngược dòng sinh tử Xuất xứ: Ma Ha Chỉ Quán 摩訶止觀

Trên đây là mười tâm xuôi theo dòng chảy sinh tử, hôn mê điên đảo, gây nhiều nghiệp ác, tích tập trùng trùng tội lỗi nên biển sinh tử mê mông không bờ không bến. Nay muốn sám hối trước hết phải dùng mười loại tâm đi ngược lại với dòng chảy sinh tử kia để diệt trừ tất cả điều ác.

1. Thâm tín nhân quả 深信因果 Thâm tín nhân quả

Ý nói người tu hành, trước tiên phải có niềm tin chắc thực vào luật nhân quả, tin rằng gieo nghiệp nhân rồi thì dù trải qua vô lượng kiếp cũng không thể tiêu mất. Tin rằng trong luật nhân quả chu thế tạo

ngiệp thì chỉ chính họ chịu quả báo, không thể có trường hợp mình tạo nghiệp, người khác chịu quả báo. Tin chắc chắn và sâu sắc về luật nhân quả như thế, không chút hoài nghi. Nhờ niềm tin này sẽ phá trừ tâm lí bác bỏ luật nhân quả.

2. Sinh trùng tâm quý 生重慚愧 Sinh lòng tâm quý

Người tu hành phải tự trách mình về lỗi lầm không biết hổ thẹn trước đây, do không biết xấu hổ mới phé bỏ tịnh hạnh, gây nhiều nghiệp ác. Trời thấy tội lỗi khuất tất của ta nên cần thấy xấu hổ với trời. Người thấy lỗi lầm hiện rõ của ta nên cần thẹn với mọi người, dùng tâm tâm quý hổ thẹn để phá trừ tâm không biết hổ thẹn.

3. Sinh đại bố úy 生大怖畏 Thấy sợ sệt

Người tu hành tự nghĩ mạng người vô thường, hít vào mà không thở ra được ắt đã trở thành người thiên cổ. Đường phía trước tối tăm mịt mù, người đi chẳng biết lấy gì làm hành trang, biển khổ càng sâu càng nên khiếp sợ. Vì thế cần dốc lòng hối cải, không tiếc thân mạng, dùng tâm sợ sệt như thế để trừ bỏ tâm không sợ đường ác.

4. Phát lộ sám hối 發露懺悔 Phát lộ sám hối

Người tu hành không nên che giấu những tội lỗi của mình, khi có tội cần phát lộ sám hối, dùng phát lộ sám hối để dẹp trừ tâm che giấu tội lỗi.

5. Đoạn tương tục tâm 斷相續心 Đoạn trừ tâm ác tiếp diễn liên tục

Người tu hành sau khi phát lộ sám hối những lỗi lầm đã phạm, điều quan trọng hơn là phải chấm dứt, sau này không được tái phạm, dứt khoát đoạn trừ tâm ác để diệt mầm khả năng tái phạm, dùng việc đoạn trừ tâm ác tiếp diễn để cắt đứt ác tâm kéo dài liên tục trong người.

6. Phát Bồ đề tâm 發菩提心 Phát tâm Bồ đề

Người tu hành nếu trước đây thường nghĩ đến việc ác đối với tất cả các trường hợp, với mọi lúc, mọi nơi thì Nay cần phát tâm nghĩ đến việc bản thân cần giúp đỡ hết thảy chúng sinh, cúng khắp hư không, dùng tâm này để diệt trừ tâm ác đầy rẫy mọi lúc mọi nơi.

7. Đoạn ác tu thiện 斷惡修善 Dứt ác Tu thiện; Đoạn ác tu thiện

Người tu hành do gieo nhân buông thả nghiệp thân, miệng, ý, tạo nhiều nghiệp ác, không kể ngày đêm. Nay siêng năng bó buộc thân tâm, đoạn trừ nghiệp ác, tu tập công đức bù cho lầm lỗi, thực hành hết thảy điều thiện. Dùng tâm này để diệt trừ tâm gây nên nghiệp ác của ba nghiệp.

8. Thủ hộ chính pháp 守護正法 Bảo vệ chính pháp

Người tu hành phải có tâm vui mừng khi thấy người làm điều thiện, dẹp bỏ tâm ghen ghét khi thấy người khác làm thiện của ngày xưa. Nay nên có tâm bảo vệ chính pháp, nghĩ mọi cách để chính pháp lưu truyền rộng rãi, dùng tâm này để diệt trừ tâm ghen ghét đố kỵ, không vui khi thấy người khác làm thiện.

9. Niệm thập phương Phật 念十方佛 Nhớ nghĩ, quán tưởng đến chư Phật trong mười phương

Ngày xưa do gần gũi với bạn ác, nghe theo lời xúi giục tạo nhiều tội lỗi, lòng nhiều ý nghĩ, kiên chấp sai lầm. Nay nên nghĩ đến, quán tưởng đến chư Phật trong mười phương thế giới. Chư Phật là đấng trí tuệ công đức viên mãn, có năng lực cứu khổ cho hết thấy chúng sinh, dùng tâm quán tưởng chư Phật này để đối trị tâm ham thích gần gũi bạn ác của mình trước đây.

10. Quán tội tính không 觀罪性空 Quán tưởng tính của tội vốn không

Chúng sinh từ vô thủy đến nay không biết bản tính các pháp vốn tịch lặng nên tạo nhiều tội ác. Người tu hành biết rõ các pháp như tham, sân, si và hết thấy việc ác đều khởi lên từ vọng niệm, vọng niệm khởi lên từ điên đảo, điên đảo khởi lên từ nhân kiến, ngã kiến. Nay biết rõ nhân – ngã vốn không, không có nơi cho tội lỗi bám víu, dùng phép quán tưởng này để đối trị vô minh hôn ám.

Thập tập nhân 十習因 Mười thói quen tạo thành nguyên nhân; Mười tập nhân; Thập tập nhân
Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Chỉ mười thói quen xấu trở thành nguyên nhân của các loại khổ địa ngục.

1. Dâm tập nhân 婬習因 Nhân về thói quen dâm dục

Thói quen tức là hành vi động tác được lặp đi lặp lại nhiều lần đã ăn sâu vào tiềm thức nên khi nó trở lại điều khiển hành vi động tác của mình, thường không kiểm soát hoặc khó kiểm soát được. Nguyên nhân về thói quen dâm dục, ý nói sự xúc chạm giữa dâm căn nam nữ đã thành thói quen, không biết dừng nghỉ. Hai tập khí đó cọ xát xúc chạm như sự nung đốt nên chiêu cảm quả báo giường sắt, cột đồng trong địa ngục Bát nhiệt.

2. Tham tập nhân 貪習因 Nguyên nhân thói quen tham lam

Lòng tham được lặp đi lặp lại nhiều lần, thể hiện ở hơi thở vào, hít mãi không ngừng, ắt sẽ cảm lấy hơi nước, tích hơi nước thành khí lạnh, lạnh kết thành băng, nên chiêu cảm quả báo địa ngục Hàn băng.

3. Mạn tập nhân 慢習因 Nguyên nhân thói quen của mạn

Thói quen ngã mạn của chúng sinh cứ thích lăng nhục lẫn nhau, phát khởi từ lòng tự cao ngã mạn, ý lại bản thân. Buông thả lòng kiêu căng ngạo mạn, không biết dừng lại, dần dần gây nên các điều xấu, ác vì thế chiêu cảm quả báo biển nước độc, dòng sông máu tươi rót vào miệng.

4. Sân tập nhân 瞋習因 Nguyên nhân thói quen sân hận

Chỉ tâm sân hận đã thành thói quen, thường gây xung đột, phát khởi từ sự đối nghịch lẫn nhau. Tâm sân hận nung nấu như lửa dữ thiêu đốt, đúc oán khí thành vũ khí kim loại. Do nghiệp này chiêu cảm mà chịu quả báo bị thiến, cắt, chặt, bổ.

Đúc oán khí thành vũ khí kim loại, ý nói oán khí trong trong chúng sinh tích tụ dần cứng như kim loại, lấy đó làm vũ khí.

Thiến là một trong năm hình phạt giành cho đàn ông thời xưa, tức cắt bỏ bộ phận sinh dục.

5. Trá tập nhân 詐習因 Nguyên nhân của thói quen dối trá

Ý nói dùng lời nói dụ hoặc lẫn nhau thành thói quen, phát khởi từ sự đùa bỡn, lòng dối trá, không biết

dùng nghỉ. Do nghiệp ngày mà chiêu cảm quả báo gông cùm, xiềng xích, roi gậy.

6. Cuồng tập nhân 誑習因 Nguyên nhân thói quen lừa dối

Thói quen lời dối ý nói lừa dối lẫn nhau đã thành thói quen, phát khởi từ sự che đậy, bưng bít sự thật, gán ép, gá cho người khác, cứ thế không thôi. Lòng kênh kiêu vênh vào như bụi gặp gió, lấp lửng bay đi chẳng để ai thấy. Vì thế chiêu cảm quả báo bị ném tung lên, thả rơi xuống đất, thả trôi hoặc nhấn chìm trong nước.

7. Oan tập nhân 冤習因 Nguyên nhân thói quen vu oan

Chỉ sự hiềm khích, vu oan lẫn nhau đã thành thói quen, phát khởi từ lòng hận thù, ví như người nham hiểm âm ác, lòng luôn ôm hận tàn độc, do nghiệp này chiêu cảm quả báo tung, ném, đâm, bắn...

8. Kiến tập nhân 見習因 Nguyên nhân thói quen tà kiến

Chỉ thói quen tà kiến hỗ trợ cho nhau phát khởi thêm nhiều tà kiến. Do các nghiệp tà kiến ấy khiến ai cũng khư khư chấp kiến giải của mình là chân lí, thấy người khác đều sai lầm; biểu hiện của tà kiến đó qua việc chống đối lẫn nhau, vì thế chiêu cảm quả báo truy vấn khảo hạch, gian trá, ép bức khẩu cung, thẩm vấn...

9. Uổng tập nhân 枉習因: Nguyên nhân thói quen bóp méo sự thật

Ý nói mọi người ai cũng quen với việc bóp méo sự thật, gán gá cho nhau, phát khởi từ sự vu oan, phi báng, gièm pha và xem người khác như giặc thù; ép buộc người lương thiện vào chỗ oan khuất, do nghiệp đó mà chiêu cảm lấy quả báo bị áp giải, gông cùm, ức ép khiến máu huyết nhỏ rỉ....

10. Tụng tập nhân 訟習因 Nguyên nhân thói quen tranh tụng

Chỉ sự kiện tụng, tranh cãi lẫn nhau, phát khởi từ việc che giấu, lấp liếm lỗi lầm của bản thân. Vì thế chiêu cảm quả báo đối chứng về nghiệp cũ như gương soi nghiệp, như quả cầu lửa sáng vạch trần tội nghiệp, không thể che đậy. Ẩn giấu tội lỗi của bản thân giống như gương sáng soi ngọn nến, càng soi càng sáng.

Thập túc duyên 十宿緣 Mười nhân duyên quá khứ; Mười túc duyên

Cũng nói: Phật thập túc duyên 佛十宿緣 Mười nhân duyên quá khứ của Phật; Mười túc duyên của Phật

Xem thêm: Phật cụ cừ nã

Xuất xứ: Phật Thuyết Hưng Khởi Hành Kinh 佛說興起行經

Chỉ tôn giả Xá lợi phát hỏi Phật nhân duyên quá khứ về mười sự kiện như nàng Tôn đà lợi 孫陀利 hủy báng Phật, Phật hay bị nhức đầu...khi Phật cùng với đại chúng Tỳ khâu ở suối A nậu đạt 阿耨達 trong vườn trúc nước Ma kiệt đề 摩竭提. Phật đáp, tất cả đều do trong vô lượng kiếp quá khứ gây nhiều nhân ác, đã chịu khổ báo trải qua vô số năm tháng nhưng ương lự chưa tiêu hẳn. Sau khi thành đạo vẫn phải trả oán đối đã gieo ngày trước. Phật lại dạy tôn giả Xá lợi phát: người thấy Như Lai đã đoạn sạch mọi điều ác, “trọn vẹn muôn điều thiện còn không tránh được oan khiên kiếp trước đã

gieo.”. Sở dĩ như thế vì Phật muốn thị hiện cho chúng sinh thấy, hễ tạo nghiệp ác, nhất định sẽ gặp quả báo, không thể tránh khỏi. Sau đó Phật nói về nhân duyên đời trước của mười sự kiện đó như sau:

1. Tôn đà lợi báng Phật duyên 孫陀利謗佛緣 Nhân Duyên nàng Tôn đà lợi phỉ báng Phật

Phật kể rằng, ngày xưa ở thành Ba la nại có người chơi cờ lục bác (một lối chơi cờ ngày xưa) tên là Tịnh Nhãn, lúc đó có dame nữ tên là Lộc Tướng. Tịnh Nhãn dụ dame nữ kia đi chung xe ra khỏi thành đến khu vườn rừng cùng nhau mua vui. Lúc đó trong vườn kia có vị Tịch chi Phật tu hành đạo pháp. Tịnh Nhãn đợi Tịch chi Phật vào thành khát thực rồi giết Lộc Tướng, mang chôn dưới am của vị Tịch chi Phật kia. Sau vị Tịch chi Phật bị lụy sắp đến mất mạng, Tịnh Nhãn thấy vậy bỗng thấy xót thương và nghĩ bụng, những gì mình tạo nên tự mình gánh lấy. Nghĩ thế rồi tự kể lại đầu đuôi sự việc, nhà vua liền xử tử Tịnh Nhãn. Tịnh Nhãn thối là tiền thân ta còn Lộc Tướng là Tôn đà lợi bây giờ. Do gieo nhân đó mà vô số nghìn năm, chịu vô lượng khổ. Nay tuy thành Phật nhưng ương trái chưa tuyệt dứt nên bị Tôn đà lợi phỉ báng.

Ba la nại, Tịch chi Phật xem từ tương ứng phụ lục I.

2. Xà di bạt báng Phật duyên 奢彌跋謗佛緣 Nhân duyên về Xà di bạt hủy báng Phật

Phật dạy, vào kiếp quá khứ, có Bà la môn tên Diên Như Đạt 延如達 thường dạy cho năm trăm vị đồng tử. Lại có một phụ nữ Bà la môn Phạm thiên tên Tịnh Âm 淨音 thường cúng dường thức ăn, nước uống, áo quần cho Diên Như Đạt. Sau có vị Tịch Chi Phật vào thành khát thực, Tịnh Âm thấy vị Tịch chi Phật liền xin cúng dường. Từ đó về sau thường chuẩn bị sẵn thức ăn ngon để cúng dường. Diên Như Đạt tự cảm thấy người phụ nữ Bà la môn kia bạc đãi mình, ưu ái vị Tịch chi Phật liền sinh lòng đố kỵ. Bảo các đồng tử phỉ báng vị đạo sĩ kia là kẻ có hành vi không trong sạch, tư thông với Tịnh Âm. Sau vị Tịch chi Phật hiện thần thông rồi nhập diệt, mọi người mới biết Diên Như Đạt nói dối. Diên như đạt thời đó chính là tiền thân của ta, Tịnh Âm chính là Xà di bạt, năm trăm vị đồng tử thời đó chính là năm trăm vị La hán bây giờ. Nhân ta khởi tâm đố kỵ mà chịu các khổ báo, nay tuy đã thành Phật nhưng ương lụy kia vẫn tàn dư nên bị Xà di bạt hủy báng.

3. Phật hoạn đầu thống duyên 佛患頭痛緣 Nhân duyên Phật bị chứng đau đầu

Phật dạy, trong đời quá khứ xa xưa, tại thành La duyệt kì 羅閱祇城 lúa gạo khan hiếm đất đỏ, người đói vật vờ phải đào các loại rễ cây cỏ ăn để tồn tại. Lúc đó ở phía đông của thành có thôn Ki Việt 岐越村, dân chúng đông đúc. Phía đông của thôn có hồ cá nên người trong thôn dẫn dắt vợ con đến bên hồ đánh bắt cá ăn. Lúc đó người đánh bắt thả cá lên bờ, mặc cho chúng vùng vẫy, có cậu bé không dùng gậy đánh vào đầu cá. Trong ao có hai loại cá một tên là Phu 𩚑, một tên Đa Thiệt 多舌 tự nói với nhau rằng: chúng ta không xâm phạm con người thế mà con người lại ngang ngược làm chúng ta phải khổ, sau này nhất định sẽ báo thù. Người trong làng Ki Việt thời đó là giòng họ Thích bây giờ, cậu bé lấy gậy đánh vào đầu cá chính là tiền thân của ta. Cá Phu lúc đó là tiền thân của vua Lưu Ly bây giờ; cá Đa Thiệt chính là Bà la môn Ác Thiệt 惡舌 bây giờ. Do ta lấy gậy đánh vào đầu cá vùng vẫy trên bờ nên phải chịu nhiều khổ báo, nay tuy đã thành Phật nhưng ương lụy chưa dứt hẳn. Khi vua Lưu Ly đánh giòng họ Thích, ta bị đau đầu.

4. Phật hoạn cốt tiết phiền thống duyên 佛患骨節煩疼緣 Nhân duyên Phật bị viêm đau khớp

Phật dạy vào thời xa xưa, ở thành La duyệt kì, con của một trưởng giả mắc bệnh nặng, vị trưởng giả

thông báo cho các thầy thuốc trong thành rằng: nếu ai chữa khỏi bệnh sẽ trả khoản tiền lớn. Lúc đó có vị thầy thuốc chữa khỏi nhưng vị trưởng giả kia không trả công. Sau đó bệnh cũ tái phát, vị thầy thuốc kia lại tiếp tục chữa, cứ thế đến lần thứ ba vẫn không trả công. Sau, bệnh tái phát, vị trưởng giả lại hứa như trước, thầy thuốc nghĩ bụng: “mình đã chữa khỏi ba lần cho ông nhưng ông ba lần không trả tiền, bị khinh nhục quá mức. Nếu sau này người kia mắc bệnh lại, nhất định sẽ cho sai thuốc để bệnh nặng thêm cho đến khi mất mạng. Thầy thuốc thời đó chính là tiền thân của ta”, trưởng giả mắc bệnh chính là tiền thân của Đà bà đạt đầu. Do lúc đó ta gieo nhân cổ cho sai thuốc khiến người kia chết mà ta chịu nhiều khổ báo nhiều đời, nay tuy đã thành Phật nhưng ương lụy kia chưa dứt hẳn nên vẫn bị viêm đau khớp xương.

Đa bà đạt đầu, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Phật hoạn bối thống duyên 佛患背痛緣 Nhân duyên Phật mắc chứng đau lưng

Phật dạy, vào thời quá khứ rất xa, ở nước La duyệt kì có buổi lễ mọi người đều hội họp, trong lễ hội có hai lực sĩ một là giòong giống của Sát đế lợi, một là giòong giống Bà la môn. Hai người đấu vật nhau, vị lực sĩ giòong Bà la môn nói với lực sĩ Sát đế lợi: nếu người đừng vật lại ta, ta sẽ cho người tiền của. Nghe thế, lực sĩ Sát đế lợi không vật hết sức. Cả hai đều được mọi người khen ngợi, nhà vua ban thưởng. Sau lực sĩ Bà la môn kia không thực hiện lời hứa. Đến ngày hội thi vật tiếp theo, hai người lại gặp mặt, lực sĩ Bà la môn cũng nói: hết như trước và cả hai đều được nhà vua ban thưởng. Lần này người kia cũng không thực hiện lời hứa, cứ thế đến lần thứ ba, vị lực sĩ sát đế lợi nghĩ bụng: người kia khinh ta quá, ta phải khiến nó chết, nghĩ thế liền tay trái tóm đầu, tay phải túm chân mà ném xuống. Người kia gãy xương sống nằm phục xuống đất mà chết. Vua cả mừng ban thưởng mười vạn tiền vàng. Lực sĩ Sát đế lợi thời đó là tiền thân của ta; lực sĩ Bà la môn là tiền thân của Đà bà đạt đầu. Do lúc đó ta tham lam tài của, sinh lòng sân hận vật chết lực sĩ dòng Bà la môn nên chịu nhiều khổ báo trong nhiều đời kiếp. Nay tuy thành Phật những ương lụy kia chưa dứt hẳn nên Nay bị quả báo đau lưng.

6. Phật bị mộc thương thích cước duyên 佛被木槍刺腳緣 Nhân duyên Phật bị cây thương gỗ đâm chân

Phật ở tinh xá Trúc Viên (Vườn tre) thành La duyệt kì, khi đi vào thành khát thực bỗng có cây thương gỗ ngang trước mặt Phật. Phật tự nghĩ, đây do nhân duyên xưa, ta phải chịu lấy. Mọi người thấy thế kinh ngạc, Phật liền nghĩ đã đến lúc phải trả oan trái xưa, thị hiện cho mọi người thấy thế mà tránh tạo thêm nghiệp ác. Phật liền vận thần thông bay lên hư không cách mặt đất chừng một nhạ (đơn vị đo chiều dài ngày xưa). Cái thương liền đuổi theo Phật, cứ thế lên cao đến khoảng bảy do tuần cái thương vẫn đuổi theo sau. Phật hóa ra một tảng đá xanh dày khoảng mười hai do diên giữa không trung rồi đứng lên tảng đá. Cái thương liền đâm xuyên qua tảng đá lên trước mặt Phật. Phật tiếp tục hóa hiện đất, nước, gió, lửa mỗi thứ đều dày khoảng mười hai do tuần rồi đứng lên trên thương cũng đâm xuyên qua hết. Phật lên đến cung trời Tứ thiên vương, lần lượt lên đến Phạm thiên, cái thương cũng theo lên đến trước mặt Phật.

Phật đến cõi trời nào đều nói về nguyên nhân xưa cho họ. Phật lại đến thành La duyệt kì thương cũng tìm xuống theo. Những người trong nước theo Phật, thấy nhân duyên kia rồi, Phật e mọi người thấy trả duyên kia xong đều sẽ buồn đau vì thế Phật bảo mọi người ai nấy hãy tự về chỗ, đồng thời dạy các Tỳ khâu trở về phòng. Phật lại nghĩ đã đến lúc phải trả duyên xưa liền gấp chiếc y lớn, bày tòa mà ngồi. Vừa đuổi chân phải, thương đã đâm xuyên qua mu bàn chân. Xả lợi phát

cùng các vị tôn giả khác đều đến chỗ Phật, đỉnh lễ hỏi han và muốn hiểu do nguyên nhân gì, khiến Phật bị thế. Phật dạy, ngày xưa có hai vị khách thương buôn, xuống biển tìm châu báu, sau gặp cơn nước triều dâng, hai người tranh nhau thuyền. Hai vị thuyền trưởng đánh vật lẫn nhau. Thuyền trưởng thứ hai dùng cái mâu đâm vào chân của thuyền trưởng thứ nhất, thuyền trưởng bị đâm chết ngay lập tức. Phật bảo tôn giả Xá lợi phất, thuyền trưởng thứ hai lúc đó chính là tiền thân của ta, thuyền trưởng thứ nhất chính là Đà bà đạt đầu bây giờ. Do ta đâm thủng chân thuyền trưởng kia mà phải chịu nhiều khổ báo. Nay tuy thành Phật nhưng duyên kia vẫn còn nên bị thương gối đâm chân bây giờ vậy.

7. Phật bị trịch thạch xuất huyết duyên 佛被擲石 出血緣 Nhân duyên Phật bị ném đá chảy máu

Phật kể, kiếp xa xưa ở thành La duyệt kì 羅閱祇 có vị trưởng giả tên Tu đàn 須檀, nhà giàu có nhiều của, con trai tên Tu ma đề. Sau khi Tu đàn qua đời, Ma đề không muốn cùng người em cùng cha khác mẹ tên Tu da xá ma đề phân chia tài sản. Một hôm, hai anh em dẫn nhau lên núi Kì xà quật chơi.

Khi đến ngọn núi cao, Ma đề liền đẩy em xuống núi và vác đá ném theo, người em mất mạng. Phật bảo tôn giả Xá lợi phất: Trưởng giả Tu đàn là vua cha Tịnh phạn của ta, Tu ma đề là tiền thân ta còn Tu da xá là Đề bà đạt đa. Do nhân duyên kia nên khi ta đi kinh hành ở núi Kì xà quật bị Đà bà đạt đầu mang đá núi ném xuống đầu. Sơn thần dùng tay đỡ lấy nhưng những mảnh nhỏ của đá vỡ ra đã đâm trúng chân khiến ngón chân cái ta rách chảy máu.

8. Phật bị Chiên Sa hệ vu báng duyên 佛被旃 沙繫孟謗緣 Nhân duyên Phật bị Chiên Sa buộc cái vò trước bụng để huyễn báng

Phật dạy, vào thời quá khứ có vị Phật hiệu Tận Thắng Như Lai, trong hội chúng Phật có hai Tỳ khâu tên là Vô Thắng và Thường Hoan. Lúc đó có Thiện Ảo, vợ trưởng giả Đại Ái ở trong thành Ba la nại. Hai Tỳ khâu kia đến nhà Thiện Ảo để khát thực. Tỳ khâu Vô Thắng nhờ đã đoạn trừ lậu hoặc nên được cúng dường đầy đủ, Tỳ khâu Thường Hoan do chưa trừ sạch kiết sử nên chỉ được cúng dường đơn sơ. Thấy thế Tỳ khâu Thường Hoan sinh tâm đố kị vu oan Vô Thắng tư thông với Thiện Ảo nên không cúng dường đúng pháp mà cúng dường theo tâm thiên vị, ân ái. Thường Hoan thời bấy giờ chính là tiền thân của ta còn Thiện Ảo thuở đó là tiền thân của Chiên Đồ bây giờ. Do lúc đó ta huyễn báng Tỳ khâu Vô Thắng nên chịu nhiều khổ báo, nay tuy đã thành Phật nhưng ương trái kia chưa dứt sạch nên khi ta thuyết pháp cho vua tôi Tỳ khâu ngoại đạo bị cô đồng nữ tên là Đa Thiệt, buộc cái chậu nhỏ trong bụng rồi đến chỗ của ta vu rằng: “Sa môn kia sao không nói đến chuyện gia đình mà lại đi nói chuyện khác vậy? Nay ngươi tự tìm cái vui cho ngươi để ta phải chịu khổ thế này? Trước đây ngươi tư thông với ta khiến ta mang thai, nay đã đến kì sinh nở. Phải kiếm bơ sữa để nuôi con và phải mang hết của cải cho tôi”. Khi nghe cô gái nói thế, hội chúng đều cúi đầu lặng im. Lúc đó Thích đề hoàn nhân hóa thành chuột chui vào túi áo Đa Thiệt cắn đứt dây buộc khiến chiếc chậu giả làm bụng bầu rơi xuống đất. Đại chúng thấy vậy tỏ ra vui mừng.

9. Phật thực mã mạch duyên 佛食馬麥緣 Nhân duyên khiến Phật ăn lúa mạch của ngựa

Phật dạy, vào thời quá khứ có Như Lai Tỳ Bà Diếp 比婆葉如來 ở với chúng đại Tỳ khâu tại thành Bàn đầu ma bạt. Lúc đó vua Bàn đầu và quần thần đến chỗ Phật cùng chư tăng thỉnh vào cung cúng dường, Phật im lặng đồng ý. Vua về, thức ăn đã bày đủ, vua cầm lò hương bạch: “xin dâng tôn quý đến nạp thụ sự cúng dường của con”. Phật bảo đại chúng đến cung vua, thụ thực xong, mọi người đều trở về, có vị

Tỉ khâu mang thức ăn về cho Tỉ khâu bị bệnh không đi được. Lúc đó trong thành có vị Bà la môn dạy năm trăm vị đồng tử. Khi Phật ngang qua chỗ Bà la môn kia, vị đó nhân ngữi thấy hương thơm thức ăn ngon liền khởi tâm đố kị “gã Sa môn đầu trọc kia chỉ nên ăn lúa mạch dành cho ngựa mà thôi chứ sao mà ăn được loại thức ăn ngon thế!” nghĩ bụng thế rồi bảo các đồng tử rằng “hạng thầy trò kia chỉ được ăn loại lúa mạch giành cho ngựa thôi”. Vị Bà la môn thời đó chính là tiền thân ta, năm trăm đồng tử kia là tiền thân năm trăm La hán bây giờ”. Do gieo nhân đố kị đó mà ta chịu nhiều khổ báo, nay tuy đã thành Phật nhưng duyên kia chưa đoạn hẳn nên ta và các đệ tử phải ăn lúa mạch dành cho ngựa suốt trong 90 ngày tại ấp Tì lan 毗蘭邑.

10. Phật kinh khổ hạnh duyên 佛經苦行緣 Nhân duyên Phật trải qua khổ hạnh

Xưa, có vị Bà la môn tên Hỏa Mạn và một người con trai của người thợ gốm tên Hộ Hỷ ở bên thành Ba la nại, hai người này từ nhỏ đã có lòng thương kính lẫn nhau. Hộ Hỷ bảo Hỏa Mạn: “chúng ta cùng đến đỉnh lễ Ca Diếp Như Lai!”. Hỏa Mạn đáp: “sao phải đến gặp gã trọc đầu kia?”. Như thế đến ba lần, hôm sau, Hộ Hỷ lại nói: “chúng ta có thể đến gặp một lúc?” đáp: “sao phải đến gặp gã đầu trọc kia, làm gì có Phật?”. Nghe thế Hộ Hỷ tóm lấy đầu Hỏa Mạn nói: “sao không đồng ý đến gặp Như Lai?”. Hỏa Mạn cả kinh nghĩ bụng, đây e chẳng phải duyên nhỏ đâu, ắt là có điều gì tốt, liền nói: “hãy buông đầu ta ra ta mới đi cùng ngươi”. Hai người đến chỗ đức Phật, đỉnh lễ dưới chân Phật xong, Hộ Hỷ bạch Phật: “Hỏa Mạn không biết Tam bảo, nguyện Phật khai hóa”. Hỏa Mạn thấy tướng tốt Phật, lòng sinh vui mừng liền xin xuất gia học đạo. Hỏa Mạn lúc đó chính là tiền thân của ta, Hộ Hỷ là tiền thân thiên tử Tác Bình đã dẫn đường cho khi ta còn là thái tử vượt thành xuất gia vậy. Do nhân nói xấu đức Phật Ca diếp nên chịu nhiều khổ báo. Tuy nhiên vẫn chưa hết nghiệp vì thế kiếp này trước khi thành Phật phải chịu sáu năm tu khổ hạnh.

Thập thân 十身 Mười thân

Cũng nói: Như Lai thập thân 如來十身 Mười thân Như Lai

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Giáo Môn Chỉ Chương 華嚴教門指掌

1. Bồ đề thân 菩提身 Thân Bồ đề

Ý nói dưới gốc cây Bồ đề, Như Lai hàng phục ngoại ma, hoát nhiên đại ngộ, chứng quả Chính Đẳng Chính Giác đây gọi là thân Bồ đề.

2. Nguyện thân 願身 Thân hạnh nguyện; Nguyện thân

Thân nguyện Bản nguyện của Như Lai cùng khắp pháp giới, thế độ hết thảy chúng sinh nên từ cõi trời Đâu suất giáng sinh xuống trần gian, thuyết pháp lợi sinh, thực hiện thế nguyện thế gọi là nguyện thân.

Đâu suất xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Hóa thân 化身 Thân biến hóa; Hóa thân

Như Lai tùy theo từng loại chúng sinh, hóa hiện thân tướng, ứng khớp mọi căn cơ như một mặt trăng in bóng vào tất cả mặt nước, thế gọi là hóa thân.

4. Lực trì thân 力持身 Thân thân lực gìn giữ

Thân lực của Như Lai hộ vệ toàn thân. Thân Như Lai vụn vỡ cũng sẽ là những viên ngọc Xá lợi vĩnh viễn không bao giờ hư hoại và làm ruộng phúc cho chúng sinh, như thế gọi là Thân thần lực gìn giữ.

Như Lai hộ vệ toàn thân ý chỉ chân thân của Như Lai. Thân Như Lai vụn vỡ tức chỉ từng viên xá lợi sau khi hóa thân Phật đã diệt độ.

5. Tướng hảo trang nghiêm thân 相好莊嚴身 Thân trang nghiêm bằng tướng tốt

Như Lai chứng đắc thân tướng trang nghiêm với những tướng tốt nhiều như bụi nhỏ tụ thành, đây gọi là thân trang nghiêm bằng tướng tốt.

6. Uy thế thân 威勢身 Thân uy thế

Chỉ khi hội chúng vân tập trong đạo tràng, hết thấy trời, ma, ngoại đạo thấy đều quy phục dưới uy đức rộng lớn của Như Lai. Như Lai ví như ánh sáng mặt trăng làm nhạt nhòa, lu mờ hết thấy ánh sáng của tinh tú như thế gọi là thân uy thế.

7. Ý sinh thân 意生身 Thân do ý sinh

Như Lai ứng hiện khắp mọi nơi nhằm cứu độ chúng sinh, ứng khớp với tâm nguyện của chúng sinh và cả chính Như Lai. Như Lai nghĩ đến đâu sẽ có thân tương ứng ở đó thế gọi là thân do ý sinh.

8. Phúc đức thân 福德身 Thân phúc đức

Ý nói Như Lai trọn vẹn vô lượng phúc đức, ví như biển lớn dung chứa tất cả sông suối, ấy gọi là thân ruộng phúc.

9. Pháp thân 法身 Pháp thân; Thân pháp tính

Do Như Lai lấy thể tính pháp giới làm thân, thể tính pháp giới luôn luôn thanh tịnh, thường tại, rộng lặng mênh mông, trùm khắp pháp giới nên kinh nói: “Phật lấy pháp giới làm thân, thanh tịnh như hư không” ấy gọi là thân pháp tính.

10. Trí thân 智身 Thân trí tuệ; Trí thân

Trí tuệ Như Lai huyền nhiệm, trọn vẹn, thấu triệt các pháp, thông đạt vô ngại ấy gọi là thân trí tuệ.

Thập thân 十身 Thập thân; Mười thân

Cũng nói: Dung tam thể gian thập thân 融三世 間十身 Mười thân dung thông ba loại thể gian

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏 Dung với nghĩa là sự thông suốt, sự tụ hội; tam thể gian gồm Hữu tình thể gian, Khí thể gian và Trí chính giác thể gian. Ý nói Bồ tát thấu tỏ tâm nguyện chúng sinh, thuận theo sở thích họ mà hội tụ thông suốt với cả ba loại thể gian bằng mười thân. Lại vận dụng mười thân và tự thân lần lượt tương tác lẫn nhau, dung thông vô ngại, như thế gọi là mười thân dung thông ba loại thể gian.

1. Chúng sinh thân 衆生身 Thân chúng sinh

Thân chúng sinh chỉ thân do sự hòa hợp nhiều yếu tố mà thành như ngũ uẩn, tức thân của các chúng sinh trong hữu tình thể gian. Bồ tát biết rõ những tham muốn, mong cầu của tâm chúng sinh liền xem

thân chúng sinh chính là thân của chính mình hoặc lấy quốc độ chúng sinh ở kia làm thân hoặc lấy hư không làm thân.

2. Quốc độ thân 國土身 Thân quốc độ

Thân quốc độ chỉ khí thế gian, núi sông đất bằng. Bồ tát biết rõ những tham muốn, mong cầu của tâm chúng sinh liền xem quốc độ chúng sinh ở kia làm thân hoặc lấy thân chúng sinh làm thân thậm chí lấy hư không làm thân.

3. Nghiệp báo thân 業報身 Thân nghiệp báo

Thân nghiệp báo chỉ thân được hình thành do phiền não. Bồ tát biết rõ những ham muốn, mong cầu của tâm chúng sinh nên lấy thân nghiệp báo làm thân mình hoặc lấy thân chúng sinh làm thân mình thậm chí lấy hư không làm thân mình.

4. Thanh văn thân 聲聞身 Thân Thanh văn

Thân Thanh văn chỉ thân do nghe lời dạy của Phật, tỏ ngộ lí chân thật mà có. Ý nói Bồ tát biết rõ những ham muốn, mong cầu của tâm chúng sinh liền xem thân Thanh văn là thân mình hoặc lấy thân chúng sinh làm thân mình thậm chí xem hư không là thân mình.

5. Độc giác thân 獨覺身 Thân Độc giác

Thân Độc giác, chỉ người ra đời không gặp Phật, một mình ở trong rừng thẳm, quán sát sự thay đổi vô thường của sự vật mà tự giác ngộ chứ không cần có thầy hướng dẫn. Bồ tát biết rõ những ham muốn, mong cầu của tâm chúng sinh liền xem thân Độc giác là thân mình hoặc xem thân chúng sinh là thân mình thậm chí xem hư không là thân mình.

6. Bồ tát thân 菩薩身 Thân Bồ tát

Ý nói Bồ tát ở trong chúng sinh hữu tình vừa tự giác ngộ cho bản thân lại còn giác ngộ cho các chúng sinh, hữu tình chứng thân Bồ tát. Bồ tát thuận theo những mong cầu, ham muốn của họ mà lấy tự thân hiện thân chúng sinh, thậm chí thân hư không.

7. Như Lai thân 如來身 Thân Như Lai

Thân Như Lai chỉ thân nương nhờ vào đạo như thật, đến thành bậc giác ngộ gọi là thân Như Lai. Bồ tát thuận theo tham muốn, mong cầu của tâm chúng sinh liền xem thân Như Lai là thân mình, xem thân chúng sinh là thân mình thậm chí xem hư không là thân mình.

8. Trí thân 智身 Thân trí tuệ

Thân trí tuệ chỉ lấy trí tuệ làm thân, hiểu rõ hết thấy các pháp, có năng lực nhìn xuyên suốt và chắc thực. Bồ tát thuận theo những tham muốn, mong cầu của chúng sinh liền xem trí tuệ là thân mình hoặc xem chúng sinh là thân mình, thậm chí xem hư không là thân mình.

9. Pháp thân 法身 Pháp thân; Thân pháp

Thân pháp chỉ thể tính pháp giới vô lậu đã chứng ngộ, xem đó là thân pháp của mình. Bồ tát biết rõ những tham muốn, mong cầu của tâm chúng sinh liền xem pháp thân là thân mình hoặc xem chúng sinh

là thân mình thậm chí xem hư không là thân mình.

10. Hư không thân 虚空身 Thân hư không

Thân hư không chỉ thân không có giới hạn như thân chúng sinh, thân quốc độ mà là thân trống rỗng không có tên gọi, không có hình tướng. Bồ tát thuận theo sự tham muốn, mong cầu của tâm chúng sinh mà xem thân hư không là thân mình hoặc xem thân chúng sinh là thân mình thậm chí xem vạn pháp là thân mình.

Thập thí 十施 Mười phép bố thí

Cũng nói: Bồ tát thập thí 菩薩十施 Mười phép bố thí của Bồ tát

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

1. Phân giảm thí 分減施 Phân giảm thí; Chia nhỏ tài sản để bố thí

Phân tức chia, giảm tức bớt đi, ý nói Bồ tát giàu lòng nhân từ, chuộng hạnh bố thí nên nếu có thức ăn ngon thường chia bớt bớt cho chúng sinh trước. Đã thế Bồ tát lại nghĩ trong bản thân mình có tám vạn con trùng đang sống nhờ nên mong muốn cho chúng ăn uống đầy đủ. Bất luận là thức ăn hay các vật dụng khác Bồ tát đều bố thí như thế, hạnh nguyện này được gọi là Phân giảm thí.

2. Kiệt tận thí 竭盡施 Kiệt tận thí; Bố thí tất cả

Kiệt tức đã hết sạch; tận tức không còn, ý nói Bồ tát nếu được các vật dụng thường ngày như thức ăn, uống, áo quần, hương hoa đều bố thí hết sạch cho chúng sinh. Giả sử có người nói: “tất cả vật dụng của Bồ tát, phải cho tôi hết”. Bồ tát phải nghĩ đến lợi ích cho chúng sinh mà bố thí tất cả thậm chí đến mạng sống của chính mình cũng không được tham tiếc, hạnh nguyện này được gọi là Kiệt tận thí.

3. Nội thí 內施 Nội thí; Bố thí tài sản bên trong; Bố thí thân mạng; Bố thí mạng sống của chính mình

Nội ở đây chỉ các bộ phận trên cơ thể của Bồ tát. Nội thí, chỉ Bồ tát hành giả đang độ tuổi khỏe mạnh, hình dung đoan chính, vừa lên ngôi chuyển luân vương, đầy đủ bảy thứ châu báu, thống lĩnh bốn châu thiên hạ, giả sử có người nói: “nay tôi tuổi già sức yếu, hao gầy cô độc, nếu được tay chân hoặc là máu thịt, xương, tủy, dầu, mắt của Bồ tát, tôi mới tiếp tục sống sót”, hành giả Bồ tát phải tâm niệm, ta dù có chết cũng phải thực hành hạnh bố thí này để cứu chúng sinh, lòng không chút tham tiếc hối hận, hạnh nguyện này được gọi là nội thí.

4. Ngoại thí 外施 Ngoại thí; Bố thí tài sản bên ngoài

Bồ tát đang ở độ tuổi hoa niên, nhan sắc sức khỏe mọi tướng đều đầy đủ khỏe mạnh, sắp lên ngôi vua chuyển luân, có đủ bảy thứ châu báu. Có người nói với Bồ tát rằng, tôi nay nghèo khó, chỉ xin bậc nhân từ hãy bố thí cho tôi tất cả những điều mà Bồ tát hiện có. Bồ tát liền nghĩ, có thịnh tất có suy, nay ta cần thuận theo ý người đến cầu bố thí kia. Nghĩ như thế rồi, Bồ tát liền bố thí cho người đó với tâm không chút hối tiếc, như thế gọi là ngoại thí.

5. Nội ngoại thí 內外施 Nội ngoại thí; Bố thí vật chất và bố thí thân thể

Nội ở đây chỉ các bộ phận trên thân thể; ngoại, chỉ vật sở hữu của Bồ tát.

Nội ngoại thí, chỉ Bồ tát có hình tướng đoan chính, đang ở ngôi chuyển luân, nếu có người nói: địa vị chuyển luân, hãy cho tôi làm, với cả thân thể Bồ tát, hãy làm tôi tớ cho tôi. Bồ tát nên nghĩ: thân thể và ngôi vua chuyển luân của ta, thấy đều vô thường, liền cho người kia, thậm chí ân cần làm việc cho họ mà không chút hối hận, hạnh nguyện này được gọi là nội ngoại thí.

6. Nhất thiết thí 一切施 Nhất thiết thí

Bồ tát hành giả có thân tướng tươi đẹp, khỏe mạnh, lên ngôi vua chuyển luân, nếu có vô số người nghèo hèn nói: mong đại vương rủ lòng từ. Mỗi người cầu xin Bồ tát hành giả một điều, hoặc là đất đai hoặc là vợ con hoặc là gan não máu thịt tay chân. Khi đó Bồ tát cần nghĩ: hết thấy ân ái sẽ có biệt li vì thế bố thí tất cả cho mọi chúng sinh mà không chút hối tiếc, hạnh nguyện này được gọi là nhất thiết thí.

7. Quá khứ thí 過去施 Quá khứ thí

Bồ tát hành giả nghe chư vị Phật, Bồ tát trong quá khứ không tham tiếc đối với công đức tu tập của mình, thấy các pháp đều như mộng ảo; vì mục đích giáo hóa chúng sinh, giúp họ thành tựu Phật pháp mà nói pháp cho họ. Quán tưởng pháp quá khứ đều không thể nắm bắt nên bố thí tất cả, hạnh nguyện này được gọi là quá khứ thí.

8. Vị lai thí 未來施 Vị lai thí

Bồ tát hành giả nghe các công hạnh tu tập của chư Phật trong đời vị lai, thấu tỏ mọi thứ: không nên lấy thiện căn của ta để hồi hướng cho người khác cũng không vì người khác mà đánh mất thiện căn của ta. Thường tinh cần tu tập, nhiếp hóa chúng sinh, quán sát các pháp trong đời vị lai đều không thể nắm bắt, thí xả tất cả, hạnh nguyện này được gọi là vị lai thí.

9. Hiện tại thí 現在施 Hiện tại thí

Bồ tát hành giả nghe về các trời Tứ Thiên Vương, trời Tam Thập Tam cho đến các cõi trời của Sắc cứu cánh và Thanh văn, Duyên giác đều trọn vẹn công đức, nghe rồi không mê lầm, chỉ quán sát các Hành như giấc mộng, không thực nên không sinh tham trước, giúp mọi chúng sinh lìa xa các đường ác, tu tập chính đạo, thành tựu Phật pháp, hạnh nguyện này được gọi là Hiện tại thí.

10. Cứu cánh thí 究竟施 Cứu cánh thí

Bồ tát hành giả thấy vô lượng chúng sinh thiếu tay, chân, lưỡi, tai, mũi, mắt đến xin và nói: thân tôi thiếu kém phúc đức, các căn khuyết tật, chỉ xin đáng Bồ tát hành giả nhân từ, bố thí cho tôi. Bồ tát nghe xong, thấu hiểu và bố thí cho họ. Giả sử trải qua vô lượng A tăng kỳ kiếp cũng không sinh lòng hối tiếc mà chỉ một lòng nghĩ rằng, thân này vô thường, nên bố thí cho chúng sinh để mong cầu thành tựu thân trí tuệ thanh tịnh, hạnh nguyện này được gọi là cứu cánh thí.

Thập thiện 十善 Mười điều thiện; Thập thiện

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Đệ 法界次第

Thiện với nghĩa là thuận hợp với chân lý, ý nói thực hành mười pháp này đều thuận hợp chân lý. Có hai loại: 1. Chỉ 止 Chỉ là chấm dứt, dừng lại hết tất cả việc ác của mình, không làm phiền não, tổn thương người khác. 2. Hành 行. Chỉ là chấm dứt, dừng lại hết tất cả việc ác của mình, không làm phiền não,

tồn thương người khác. Hành là thực hành, làm theo, tu tập hết thấy công đức thù thắng, mang lại lợi ích, an lạc cho hết thấy chúng sinh.

1. Bất sát sinh 不殺生 Không giết hại mạng sống; Không sát sinh

Không giết hại mạng sống tức không làm tổn thương, không gây nguy hại đến sự sống của chúng sinh. Làm được điều này được gọi là điều thiện ở mức độ chấm dứt việc sát hại chúng sinh, đây là ý nghĩa của Chỉ. Không những không sát sinh lại còn thực hành điều thiện ở cấp độ mang lại sự sống cho chúng sinh, đây là ý nghĩa của Hành.

2. Bất trộm cắp 不偷盜 Không trộm cắp

Không trộm cắp tức không lấy tài vật của người khác, tức điều thiện ở cấp độ không ăn trộm, đây là ý nghĩa của Chỉ; không những không ăn trộm lại còn thực hành điều thiện ở cấp độ bố thí, đây là ý nghĩa của Hành.

3. Bất tà hành 不邪淫 Không tà dâm

Không tà dâm tức không làm chuyện dâm dục, tức điều thiện ở cấp độ không dâm, đây là ý nghĩa của Chỉ; không những không tà dâm mà còn thực hành điều thiện ở cấp độ tu tập thêm những hành vi thanh tịnh, đây là ý nghĩa của Hành.

4. Bất vọng ngữ 不妄語 Không nói dối

Không nói dối tức không nói những lời thiếu căn cứ, bịa đặt để lừa đảo, mê hoặc người khác, như thế là điều thiện ở mức độ dừng lại việc nói dối, đây là ý nghĩa của Chỉ; không những không nói dối mà còn thực hành điều thiện ở mức độ nói lời chân thật, đây là ý nghĩa của Hành.

5. Bất lưỡng thiệt 不兩舌 Không nói hai lưỡi

Không nói hai lưỡi tức không đến với người này nói việc xấu của người khác và ngược lại không đến người khác nói xấu người này khiến họ hiềm khích, chống đối nhau. Điều thiện ở mức độ dừng lại việc nói hai lưỡi đây là ý nghĩa của Chỉ; không những không nói hai lưỡi mà còn thực hành điều thiện ở mức độ nói lời mang lại sự hòa giải, thông hiểu cho nhau đây là ý nghĩa của Hành.

6. Bất ác khẩu 不惡口 Không nói lời xấu ác; Không ác khẩu

Không nói lời xấu ác tức không nói lời thô tục, chửi mắng, nhục mạ người khác, đây là điều thiện ở mức độ chấm dứt nói lời xấu ác, đây là ý nghĩa của Chỉ; không những không nói lời xấu ác mà còn thực hành điều thiện ở mức độ nói lời êm ái, dễ nghe, đây là ý nghĩa của Hành.

7. Bất y ngữ 不綺語 Không nói lời hoa mỹ; Không y ngữ

Không nói lời hoa mỹ tức không chải chuốt lời lẽ khiến người khác thích nghe, tức điều thiện ở mức độ chấm dứt nói lời hoa mỹ, đây là ý nghĩa của Chỉ; không những không nói lời hoa mỹ mà còn thực hành điều thiện ở mức độ nói lời đúng như sự thực, đây là ý nghĩa của Hành.

8. Bất tham dục 不貪欲 Không tham lam; Không tham dục

Không tham lam tức không đắm đuối, bám chặt vào cảnh trần thuận theo lòng tham của mình, đây là ý

nghĩa của Chỉ; không những không tham lam mà còn thực hành điều thiện ở mức độ thực hành những hành vi thanh tịnh.

9. Bất sân khuể 不嗔恚 Không sân hận; Không sân khuể

Không sân hận tức không khởi tâm phần nộ, oán hận người khác. Việc chấm dứt sân hận tức đã thực hành điều thiện ở mức độ dừng lại tâm sân hận, đây là ý nghĩa của Chỉ; không những không sân hận mà còn thực hành điều thiện ở mức độ nhẫn nhịn, từ bi, đây là ý nghĩa của Hành.

10. Bất tà kiến 不邪見 Không tà kiến

Không tà kiến tức không có kiến giải thiên lệch, không cố chấp cho sai thành đúng. Làm được như thế tức đã thực hành được điều thiện ở mức độ chấm dứt tà kiến, đây là ý nghĩa của Chỉ; không những không tà kiến lại còn thực hành điều thiện ở mức độ thực hành chính kiến, chính tín, đây là ý nghĩa của Hành.

Thập thụ sinh tạng 十受生藏 Mười kho tàng thụ sinh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Thụ sinh ở đây chỉ sự sinh vào ngôi nhà Như Lai, Tạng nghĩa là bao hàm, chứa đựng, ở đây chỉ sự bao hàm, chứa đựng chân lý đã chứng của chư Phật. Chỉ lần tham vấn thứ 39 của đồng tử Thiện Tài trong hội Hoa Nghiêm, đồng tử Thiện Tài thưa thỉnh Diệu Đức Dạ Thần: “làm thế nào để tu tập hạnh Bồ tát, sinh vào nhà Như Lai?” đáp: “Thiện Nam tử! Bồ tát có mười kho tàng thụ sinh vào nhà Như Lai, nếu tu tập viên mãn ắt liền được vào biển vô lượng kho tàng thụ sinh của Như Lai Tì Lô Giá Na”. Nguyên hết thấy Bồ tát thị hiện thụ sinh, ta đều thân cận họ, ấy gọi là kho tàng thụ sinh.

1. Cúng dường chư Phật thụ sinh tạng 供養 諸佛受生藏 Kho tàng thụ sinh nhờ cúng dường chư Phật

Bồ tát nguyện thường cung kính cúng dường hết thấy chư Phật, có niềm tin sâu sắc và vui mừng với việc tu tập các công đức như thế mà không bao giờ chán và thấy đủ. Thực hành được thế liền sinh vào nhà Như Lai, ấy gọi là kho tàng thụ sinh cúng dường chư Phật.

2. Phát bồ đề tâm thụ sinh tạng 發菩提心受生 藏 Kho tàng thụ sinh nhờ phát tâm Bồ đề

Ý nói Bồ tát phát vô lượng tâm Bồ đề, luôn khởi lên tâm đại từ bi, cứu độ chúng sinh, thu nhiếp giáo hóa giúp họ thành tựu Bồ đề. Thực hành được thế liền sinh vào nhà Như Lai, thế gọi là kho tàng thụ sinh nhờ phát tâm Bồ đề.

3. Quán chư pháp môn tu hành thụ sinh tạng 觀 諸法門修行受生藏 Kho tàng thụ sinh nhờ quán các pháp môn tu hành

Bồ tát quán hết thấy pháp môn, tu học theo biển hạnh nguyện của Bồ tát Phổ Hiền, giáo hóa điều phục hết thấy chúng sinh. Thực hành được thế liền sinh vào nhà Như Lai, thế gọi là kho tàng thụ sinh nhờ quán các pháp môn tu hành.

4. Thâm tâm phổ chiếu tam giới thụ sinh tạng 深心普照三界受生藏 Kho tàng thụ sinh nhờ vận dụng thâm tâm quán chiếu cùng khắp ba cõi

Bồ tát trọn vẹn tâm tâm tăng trưởng thanh tịnh, được ánh sáng Bồ đề Như Lai, chiếu rọi khắp các núi chướng ngại trong ba đời quá khứ hiện tại vị lai. Thực hành được thể liên sinh vào nhà Như Lai, thể gọi là kho tàng thụ sinh nhờ vận dụng tâm quán chiếu cùng khắp ba cõi.

5. Bình đẳng quang minh thụ sinh tạng 平等 光明受生藏 Kho tàng thụ sinh bình đẳng quang minh

Bồ tát thành tựu pháp nhẫn của chư Phật, có ánh sáng trí tuệ bình đẳng, chiếu rọi hết thảy thế gian. Chúng sinh thấy đều hoan hỷ, thu hoạch lợi ích lớn. Thực hành được thể liên sinh vào nhà Như Lai, thể gọi là kho tàng thụ sinh bình đẳng quang minh.

6. Sinh Như Lai gia thụ sinh tạng 生如來家受 生藏 Kho tàng thụ sinh vào nhà Như Lai

Bồ tát sinh vào nhà Như Lai, ở với chư Phật, thụ nhận pháp môn thâm thâm, viên mãn hạnh nguyện quảng đại, cùng một thể tính với thiện của chư Phật, ấy gọi là kho tàng thụ sinh vào nhà Như Lai.

7. Phật lực quang minh thụ sinh tạng 佛力光明 受生藏 Kho tàng thụ sinh vào ánh sáng và thần lực của Phật

Bồ tát sinh vào nhà Như Lai, thể nhập sức mạnh trí tuệ của Phật, được ánh sáng trí tuệ rộng lớn, du hành khắp các biển quốc độ, cùng đường, gánh vác hết thảy công việc của chư Phật, ấy gọi là Kho tàng thụ sinh vào ánh sáng và thần lực của Phật.

8. Quán phổ trí môn thụ sinh tạng 觀普智門 受生藏 Kho tàng thụ sinh vào cửa quán sát cùng khắp

Bồ tát sinh vào nhà Như Lai, an trú vào quả vị Đồng Chân, có năng lực quán sát các pháp môn trí tuệ, thực hành, diễn thuyết hạnh nguyện của Bồ tát vô lượng vô biên kiếp, ấy gọi là Kho tàng thụ sinh vào cửa quán sát cùng khắp.

Quả vị Đồng chân chỉ quả vị thứ tám trong Thập trú.

9. Phổ hiện trang nghiêm thụ sinh tạng 普現 莊嚴受生藏 Kho tàng thụ sinh thị hiện sự trang nghiêm cùng khắp

Bồ tát sinh vào nhà Như Lai, có năng lực vận dụng sự trang nghiêm của vô lượng cõi Phật, hóa hiện hết thảy tận cùng khắp pháp giới để thành tựu cho chúng sinh, ấy gọi là kho tàng thụ sinh thị hiện sự trang nghiêm cùng khắp.

10. Nhập Như Lai địa thụ sinh tạng 入如來地 受生藏 Kho tàng thụ sinh vào cõi Như Lai

Bồ tát sinh vào nhà Như Lai, thụ pháp quán đảnh, được thụ kí làm Phật, đủ năng lực thấu biết hết thảy các hạnh nguyện và biết hết thảy pháp để tùy thuận, điều phục chúng sinh ấy gọi là kho tàng thụ sinh vào cõi Như Lai. Phép quán đỉnh tức pháp của Bồ tát chứng vào quả vị thứ 10 trong Thập trú.

Thập thừa 十乘 Mười thừa; Thập thừa

Cũng nói: Thập thừa quán pháp 十乘觀法 Phép quán của mười thừa; Phép quán của Thập thừa Xuất xứ: Ma Ha Chỉ Quán 摩訶止觀

Mười thừa ở đây chỉ phép quán của mười thừa, sở dĩ mười phép quán đó đều gọi là Thừa vì thừa có nghĩa là sự chuyển tải. Phép quán này giống như những cỗ xe có khả năng vận chuyển đồ vật. Hành giả

tu theo mười pháp này ắt nó sẽ chờ hành giả vượt qua biển khổ sinh tử, đến bờ Niết Bàn an vui. Phải chia thành mười pháp tương ứng với mười cỗ xe vì căn cơ của hành giả khác nhau, có hàng thượng căn, hàng trung căn, hàng hạ căn: hàng thượng căn chỉ quán cảnh bát tư nghị đầu tiên đã đủ công năng phá từ hoặc nghiệp, hiển lộ lí tính. Hàng trung căn không đủ cơ duyên quán pháp thứ nhất mà phải viên đến Phát Tâm ở phép quán thứ hai đến pháp đối trị trợ khai thứ bảy mới đủ công năng phá từ hoặc nghiệp, hiển lộ lí tính. Hàng tiếp theo không đủ cơ duyên để quán bảy pháp đầu nên phải nhờ vào phép quán Tri Vị Thứ thứ tám đến Li pháp ái thứ mười mới đủ công năng phá từ hoặc nghiệp, hiển lộ lí tính. Thế nên trong Chỉ Quán Đại Ý nói: hàng thượng căn chỉ một phép quán đầu tiên, hàng trung căn cần đến phép thứ hai cho đến phép thứ bảy, hàng hạ căn phải phải dùng phép thứ tám đến thứ mười. Lại vì Trí Diệu Cảnh là căn bản của Cửu thừa, phải tu quán pháp này mới đi vào sơ trú, thế nên phải luận đủ cả mười thừa này vậy.

Sơ trú, tức quả vị đầu tiên trong Thập trú, cụ thể đây là Phát tâm trú.

1. Quán bát tư nghị cảnh 觀不思議境 Quán cảnh bát tư nghị. Quán về cảnh không thể nghĩ bàn; Quán về cảnh Bất khả tư nghị

Quán, chỉ chủ thể phát ra hành động Quán; Cảnh chỉ đối tượng để quán. Vậy đối tượng của Quán là gì, có thể có rất nhiều nhưng không ngoài hai thứ là Sắc và Tâm, trong đó Sắc cũng từ tâm phát ra nên toàn bộ đều là Tâm. Thế nên kinh nói: “Ba cõi không pháp gì khác, duy do tâm này tạo”. Tức những cảnh hiện đang diễn ra hàng ngày của chúng sinh đều do căn đối với trần, đó là vọng tâm khởi lên một niệm ban đầu mà ra. Tâm này vốn toàn chân nay đã thành vọng, giờ đã hiểu vọng tức là chân thì ngay bản thân của vọng tâm kia đã trọn đủ các pháp, không chút thiếu khuyết. Tâm tức hết thấy pháp, hết thấy pháp tức là tâm, giữa tâm và pháp không phải là một nhưng không phải là hai, không trước không sau, huyền diệu tịch lặng, không nằm trong phạm vi nhận thức của thức, không dùng ngôn ngữ để biểu đạt nên nói tâm này chính là Cảnh bất khả tư nghị.

Với một tâm đó, dùng ba phép quán Tức không, Tức Giả, Tức Trung để. Nếu quán sát rằng một pháp tức tất cả pháp thì đây là phép Giả quán; Quán tất cả pháp là một pháp tức phép Không quán; quán không phải một cũng không phải tất cả, là một là tất cả đây là phép Trung quán. Phép Không quán giúp hành giả phá kiến hoặc, Tư hoặc, chứng đức của Bát nhĩ; phép Giả quán giúp hành giả phá Trần sa hoặc, chứng đức của giải thoát; phép Trung quán giúp hành giả phá Vô minh hoặc, chứng đức của Pháp thân. Ba pháp quán này vừa là một nhưng lại vẫn là ba, ba hoặc kia cũng không phải chia thành thứ tự trước sau mà phá trừ, đức giải thoát cũng chẳng chứng theo trật tự cao thấp. Khi diễn đạt buộc phải có sự phân chia trước sau nhưng về Lí ắt không thể phân chia cấp bậc hay trật tự trước sau được. Chứng ba đức này rồi, hành giả liền vào quả vị Sơ trú. Nói hàng thượng căn chỉ dùng một phép quán, tức chỉ phép quán đầu tiên này vậy.

2. Phát chân chính Bồ đề tâm 發真正菩提心 Phát tâm Bồ đề chân chính

Khi vừa phát chí lớn, định ra kì hạn cho mình thực hiện gọi là phát; không nương vào Quyền giáo, Thiên giáo, chỉ nương vào diệu cảnh trung đạo chân thực, viên mãn gọi là chân chính. Bồ đề chính là quả vị mà người phát tâm kì vọng; cảnh vi diệu chỉ cho con đường mà người phát tâm đi; tâm tức chủ thể của việc tu hành đó. Do hàng căn cơ bậc trung quán cảnh vi diệu của phép thứ nhất không thể khai ngộ nên cần phát tâm, tư duy về bỉ, ngã trong trạng thái tâm tĩnh lặng; đau xót, thương cảm cho bản thân và người khác đã chìm đắm trong biển khổ sinh tử từ vô lượng kiếp đến nay, dù trong vô lượng kiếp

đó có phát tâm những không đủ mạnh thì tâm Bồ đề vẫn bị khuất lấp.

Nay tuy đã hiểu nhưng việc tu hành hãy còn chưa trọn đủ nên cần phải nương vào cảnh vi diệu trên đây để phát Tứ hoàng thệ nguyện:

1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ. 2. Phiền não vô lượng thệ nguyện đoạn. Hai lời thệ này là nội dung của “dưới hóa chúng sinh”. 3. Pháp môn vô tận thệ nguyện tri. 4. Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành. Hai lời thệ này là nội dung ý nghĩa của “trên cầu Phật đạo”. Phát bốn lời thệ nguyện sâu rộng này rồi tiếp tục tư duy phù hợp với chân lý dần dần sẽ hoát nhiên ngộ lý và lần lượt tiến lên các quả vị của phàm, thánh, như thế gọi là phát tâm Bồ đề chân chính.

3. Thiện xảo an tâm 三善巧安心 Khéo léo giúp tâm bình an

Khéo léo giúp tâm bình an, chỉ hành giả khéo léo trong việc dùng pháp tính để tự mang lại bình an cho tâm mình. Trong đó lấy pháp tính là đối tượng để An, lấy sự tịch lặng, quán chiếu là chủ thể của An. Tịch tức là Chỉ, Chiếu tức Quán, nếu tin tâm này là Pháp tính, tâm khởi tức pháp tính khởi, tâm diệt tức pháp tính diệt. Thấu tỏ tâm kia kì thực không khởi, không diệt mà chỉ có bản thân của sự sai lầm có khởi, có diệt, như thế tức đã trọn vẹn công hạnh này, khi đó pháp giới sẽ tịch nhiên trong lặng, ấy gọi là Chỉ. Nếu quán sát thể của tâm này là vô minh, vô minh si hoặc tức là pháp tính; vô minh, pháp tính vốn là Không, bản thân của không ấy cũng không thể có, toàn thể pháp giới rỗng lặng sáng soi ấy gọi là Quán. Nếu tách khỏi pháp tính thì không có nơi để tâm có thể An, nếu lìa Chỉ và Quán ắt không có pháp để an tâm. Do đã phát tâm như trên nhưng vẫn chưa khai ngộ nên dùng phương tiện khéo léo này để giúp tâm được an.

4. Phá pháp biến 破法徧 Phá pháp biến; Phá trừ mọi pháp; Phá trừ tất cả pháp

Ba phép Không quán, Trung quán, Giả quán đủ năng lực phá trừ hết thấy các lậu hoặc. Tạng giáo, Thông giáo chỉ dùng phép Không quán, để phá trừ Kiến hoặc, Tư hoặc nên không thể gọi là Biến, vì biến có nghĩa là cùng khắp, ở đây còn thiếu Trung quán và Giả quán. Biệt giáo dùng Không quán phá trừ Kiến hoặc, Tư hoặc, tiếp theo dùng Giả quán phá trừ Trần sa hoặc, sau cùng dùng Trung quán phá trừ Vô minh hoặc, nhưng vô minh hoặc chưa hết nên cũng không được gọi là Biến. Nay Viên giáo, Đốn giáo dùng ba phép quán ở ngay trong tâm; mà tâm đó vốn Không, mọi pháp do tâm biến hiện nay tâm Không thì tất cả cũng đều không, đây là ý nghĩa của chư pháp giai không (các pháp đều Không), khi đã hiểu và thể nhập tính Không này thì ba loại hoặc lập tức được phá trừ. Tâm Giả nên hết thấy đều Giả, tức các pháp đều Giả, biết Giả ắt ba để được thành lập. Tâm Trung nên hết thấy đều Trung, tức tất cả các pháp đều Trung, Trung thì không còn một hoặc nào không được phá trừ, không lí nào không hiển bày, do vậy được gọi là Biến. Nếu đã khéo léo an tâm phá trừ hoặc, hiển bày Lí thì không đợi phải phá gì nữa. Do chưa an được tâm nên cần phải nhờ vào các phép phá trừ hoặc này mới được cùng khắp.

5. Thức thông tắc 識通塞 Biết Khai Thông và Bế tắc

Thông tức thông đạt, ý nói các pháp như Bồ đề, Niết Bàn, Lục độ có đặc tính tịch lặng thông suốt nhưng vẫn đủ năng lực hiển lộ khởi phát Lí thực tướng, đây gọi là Thông. Tắc nghĩa là sự bí kín, nghẽn tắc, ý nói các pháp sinh tử, phiền não, sáu sự bùng bít có đặc tính tối ám, chúng thường bí kín, làm nghẽn tắc Lí thực tướng, không thể hiển lộ khởi phát, ấy gọi là Tắc. Nói chung, các đối tượng mà Phá pháp biến trên đây phá trừ đều thuộc phạm trù Tắc; pháp có năng lực phá trừ các loại hoặc ấy là

Thông. Nói cách khác, sự tham đắm vào chính pháp có năng lực phá trừ Hoặc kia cũng gọi là Tắc, trường hợp này gọi là sự bung bít, ngưng trệ ngay trong sự khai phát, thông đạt.

Sự bung bít, ngưng trệ này cần phá trừ sẽ được khai thông ngay trong bế tắc, loại thông suốt này cần gìn giữ, chỉ phá sự bung bít, giữ lại sự thông suốt, điều này ví như việc bỏ lớp màng mây che mắt, gìn giữ con người, trừ giấc nhưng phải biết bảo hộ vị tướng lĩnh của mình. Do việc tu tập theo phép Phá pháp biến trên đây chưa khai ngộ nên còn sợ sự nghẽn tắc phát sinh ngay trong quá trình khai thông nên lập thêm một cửa Thông và Tắc này, lấy thêm Phá pháp biến khiến trong bế tắc được khai thông, giữ cho khai thông không bị bế tắc nên gọi là biết khai thông và bế tắc.

6. Đạo phẩm điều thích 道品調適 Dùng 37 phẩm trợ đạo để điều hòa cho thích hợp; Dùng đạo phẩm để điều thích

Đạo trong trường hợp này nghĩa là sự thông suốt, do sự thông suốt đó có nhiều cấp bậc khác nhau nên gọi là Đạo phẩm, tức cấp bậc cao thấp của sự khai thông, 37 phẩm trợ đạo tức 37 cấp bậc thông suốt từ sinh tử đến Niết Bàn. Nếu chia chẻ sẽ thành 37 phẩm, gộp lại thì không ngoài giới, định, tuệ, vậy nghĩa là dùng giới định tuệ để điều hòa cho thích hợp. Nếu hành giả tu tập Tứ niệm xứ ắt sẽ sinh khởi Tứ chính cần tu Tứ chính cần sẽ phát khởi Tứ như ý túc, tu Tứ như ý túc sinh ngũ căn, tu Ngũ căn sinh Ngũ lực, tu Ngũ lực sinh thất giác chi, tu Thất giác chi sinh Bát chính đạo, như thế gọi là sự điều hòa cho thích hợp.

Ở đây cần biết đạo phẩm tức đạo để trong Tứ đế, nay nương vào Viên giáo thì 37 phẩm trong Vô tác Tứ đế thành lập trên Nhất tâm tam quán. Phá pháp biến và Thức thông tắc trên đây nếu không dùng Đạo để để điều hòa cho thích hợp thì không thể tương ứng nhanh chóng với chân pháp, vì thế trong Đại Luận nói: pháp hành đạo 37 phẩm là pháp mà người hành đạo muốn phá trừ hoặc, thể nhập Lí ắt phải cần đến để điều hòa cho thích hợp.

7. Đối trị trợ khai 對治助開 Đối trị trợ khai; Đối trị nhằm hỗ trợ cho việc khai thông

Ý nói khi hành giả tu tập bỗng nhiên khởi tâm điên đảo tà niệm làm chướng ngại chính hạnh không thể tiến tu đạo hạnh, trường hợp này nên tìm những pháp tương ứng để đối trị. Khi tâm đắm trước đã chấm dứt ắt đạo hạnh chân chính sẽ tiến bộ, lí chân thực sẽ hiển lộ. Ví như thuật chữa bệnh của thầy thuốc, thầy thuốc muốn dùng loại thuốc nào trước hết phải xem bệnh nhân mắc chứng bệnh gì. Nếu người bị chứng lạnh ắt phải dùng thuốc có tính nóng để trị; ngược lại nếu bệnh nhân mắc bệnh nóng ắt phải dùng thuốc có tính hàn để trị. Bệnh không nóng không lạnh tức phải dùng thuốc mang tính ôn hòa để trị, được lực phát khởi công hiệu, bệnh ắt sẽ khởi, bệnh khởi ắt thân khỏe mạnh. Nay bàn về phương pháp đối trị phiền não, hoặc nghiệp cũng hết như thế.

Nói trợ khai, ý chỉ những người có tâm tà kiến điên đảo, bít lấp, ngăn che chính hạnh, cửa giải thoát đóng chặt nên cần phải giúp đỡ họ mở, thế gọi là trợ khai. Nay tu tập theo pháp đối trị của trợ đạo nhằm trợ giúp hạnh chính quán của hành giả, khai mở cửa giải thoát nên gọi là Đối trị trợ khai.

8. Tri vị thứ 知位次 Biết quả vị tu chứng trí trước sau; Biết vị thứ

Vị thứ, chỉ quả vị tu chứng từ thấp đến cao mà hành giả phải trải qua, những quả vị tu chứng có cạn, sâu theo trật tự tiến dần từ cạn đến sâu, không thể tạp lẫn. Nếu hành giả không biết [trật tự quả vị](http://triet-thuoc-sach.vn) này

ví như hàng căn cơ thấp kém, có nhiều chướng ngại nặng nề, nếu lại không rõ về phương pháp tu nào là chính, pháp nào mang tính hỗ trợ ắt sẽ sinh lòng ngạo mạn mà tự cho rằng mình ngang hàng với Phật, chưa chứng cho rằng đã chứng, chưa được cho đã được. Thế nên trong kinh Tiểu thừa chỉ hạng Tỉ khâu mới chứng Tứ thiên liên cho đó là bốn quả vị Thanh văn còn trong kinh Đại thừa thì nói ma lại thụ ký cho hàng Bồ tát. Nếu biết trật tự trước sau của các quả vị tu chứng, nhất định sẽ không phạm những sai lầm vừa nêu, vì thế hành giả cần biết rõ quả vị tu chứng trước sau.

9. An nhẫn 安忍 An nhẫn

An với nghĩa là bất động; nhẫn, chỉ khả năng nhịn chịu. Người tu hành quán sát Bát tư nghị cảnh đến cấp bậc thứ tám, nhập vào ngũ phẩm, thì chướng ngại được chuyển hóa, trí tuệ khai phát, thần trí tinh nhạy, không cần nghe, học vẫn đủ năng lực thấu tỏ kinh điển. Muốn giải thích một nghĩa cũng có khả năng biện luận vô tận, hoặc nói vài câu pháp, hoặc nói vài phép thiền, ban đầu chỉ nói với một người, dần dần truyền đi rộng khắp, khi đó bên ngoài danh lợi tự đến, danh lợi đến sẽ làm chướng ngại nội tâm, nghiệp cũ phát khởi. Dù nghiệp cũ ít nhưng tâm danh lợi hiện tại nhiều, mọi người vây quanh ca tụng, hành giả tự phê bỏ, tổn hại đến công hạnh tu hành, không những chính hạnh không thể tiếp tục thăng tiến mà các thứ chướng ngại thánh đạo còn dấy khởi nhiều thêm. Vì thế cần tự cố gắng nỗ lực, giữ tâm điềm tĩnh trước danh lợi, tiếp tục tu tập để nhẫn chịu mọi thứ vinh nhục do nội cảnh, ngoại cảnh mang lại. Cần cố gắng sách tấn lòng mình thế nên gọi là an nhẫn.

10. Ly pháp ái 離法愛 Ly pháp ái; Lìa xa pháp ái nhiễm

Ý nói pháp Trung đạo giúp hành giả lìa xa tâm ái nhiễm, bám chấp. Hành giả tu tập chín phép quán trên đây, vượt qua nội chướng, ngoại chướng, nhập vào quả vị Sơ trú, nếu vẫn chưa chứng nhập quả vị này là do hành giả đang đắm vào sự thanh tịnh của sáu căn và vướng đắm vào pháp tương tự của Trung đạo. Quả vị tương tự đó hoàn toàn vắng mặt nội chướng, ngoại chướng nhưng vẫn còn sự vướng đắm vào bản thân của pháp ái. Nếu tiếp tục đoạn trừ pháp ái Trung đạo chân thực sẽ lập tức khai phát, chứng quả vị như thế gọi Sơ trú như thế gọi là li Pháp.

Ba thừa thứ tám, chín, mười đều vì mục đích tiếp hóa cho hàng có căn cơ thấp, tu bảy thừa trước không thể khai ngộ, thể nhập chân lý nên cần phải nêu rõ thêm ba thừa này, vì thế gộp cả ba thừa của hàng hạ căn tổng cộng thành mười thừa.

Thập tín 十信 Mười đức tin; Mười niềm tin; Thập tín

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Thập tín đứng vị trí hàng đầu trong Tam hiền, khởi đầu của muôn hạnh. Con đường từ phàm đến thánh lấy niềm tin làm người dẫn đường thế nên bắt đầu từ Tín tâm đến cuối cùng là Nguyện tâm đều được gọi là Tín, do có mười mục nên gọi là Thập tín. Bồ tát lấy đó làm phương tiện tu hành tiến đến quả vị chân chính.

1. Tín tâm 信心 Tâm chính tín; Tín tâm

Sự khế hợp âm thầm giữa tâm mình và chân lý, sự khế hợp đó đã hoàn toàn vắng mặt tâm lý nghi ngờ, chỉ còn lại niềm tin thuần nhất, chân thật, an trú vào Trung đạo được gọi là Tín. Kinh nói: “Niềm tin vì diệu thường hiện hữu, hết thấy sự nghi hoặc đã trừ sạch không còn dư sót, Trung đạo thuần chân, gọi là

tín tâm.” tức chỉ cho ý nghĩa của Tín tâm ở đây vậy.

2. Niệm tâm 念心 Tâm nhớ nghĩ; Niệm tâm

Niềm tin chắc thật, rõ ràng, dù trải qua các đời quá khứ, hiện tại, tương lai, sống chết đầu thai đều nhớ rõ không quên gọi là Niệm tâm. Kinh nói: “trong vô số kiếp, xả thân và thụ thân, đều có thể nhớ rõ, không quên không sót, gọi là Niệm tâm.”.

3. Tinh tiến tâm 精進心 Tâm tinh tiến; Tinh tiến tâm

Không tạp lẫn là Tinh, không gián đoạn là Tiến, tinh tiến ở đây chỉ sự vận dụng Niệm tâm để một lòng mong cầu thăng tiến đến cõi chân thật thanh tịnh. Kinh nói: “Chuyên ròng duy nhất tiến đến cảnh giới chân thật thanh tịnh, ấy gọi là tinh tiến tâm.”.

4. Tuệ tâm 慧心 Tâm Tuệ; Tuệ tâm

Sự khéo léo phân biệt các pháp nhằm tiến sâu vào giáo lý Phật đà gọi là tuệ. Khi tâm tinh tiến đã hiển hiện viên mãn thì trí tuệ thuần khiết chân thực cũng tự nhiên khai phát. Kinh nói: “Tâm tinh tiến hiện tiền, trí tuệ thuần khiết, gọi là Tâm Tuệ.”

5. Định tâm 定心 Tâm định; Định tâm

Khi mọi nhớ nghĩ, tư lự dứt sạch, chỉ còn lại sự tịch lặng thuần khiết của tâm, khi đó trí tuệ bản tính sẽ tỏa sáng, thẳm sâu bất động đáy gọi là tâm định. Kinh nói: “cùng khắp, tịch lặng, thâm sâu, lắng đọng thường hằng một cách vi diệu gọi là tâm định.”.

6. Bất thoái tâm 不退心 Tâm bất thoái; Bất thoái tâm

Chỉ tâm không bị dao động, chán nản dẫn đến bỏ dở các công hạnh tu tập nhờ thế trí tuệ thiền định hiển bày, hành giả biết rõ quả vị chứng ngộ không còn xa nữa nên càng tiến tu không chút lười biếng gọi là tâm bất thoái. Kinh nói: “ánh sáng thiền định khai phát tỏa sáng, đi sâu vào cảnh giới trí tuệ, chỉ chuyên ròng tiến lên, không bị dừng lại hoặc thoái lùi, ấy gọi là tâm bất thoái.”.

7. Hộ pháp tâm 護法心 Tâm hộ pháp; Hộ pháp tâm

Chỉ tâm chuyên ròng tiến lên, không bị thoái lùi, khi đó hành giả đủ năng lực để bảo vệ, duy trì hết thảy chính pháp của Phật và mọi công năng của Phật đều được khai thông với hành giả. Kinh nói: “tâm tinh tiến an trú như thế, gìn giữ không mất, giao cảm với mười phương Như Lai, gọi là tâm hộ pháp.”

8. Hồi hướng tâm 回向心 Tâm hồi hướng; Hồi hướng tâm

Hồi nghĩa là sự trở lại, hướng là phương hướng, ý nói vận dụng sức mạnh vi diệu của tâm hộ pháp, cảm được ánh sáng của Phật soi đến, khi đó bản thân hành giả cũng dùng ánh sáng tiếp nhận từ Phật đó, soi trở lại về hướng Phật, hệt như hai chiếc gương soi nhau, ánh sáng soi chiếu lẫn nhau. Kinh nói: “ánh sáng giác ngộ được gìn giữ, có sức mạnh vi diệu soi trở lại ánh sáng từ bi của Phật, an trú về hướng Phật, ấy gọi là tâm hồi hướng.”.

9. Giới tâm 戒心 Tâm giới; Giới tâm

Tâm hồi hướng đến Phật ắt hành giả sẽ an trú vào giới hạnh thanh tịnh, không bị phá, mất. Kinh nói:

“ánh sáng của tâm soi chiếu trở lại một cách vi diệu, Phật thường gia bị, sự thanh tịnh vi diệu vô thượng, an trú vô vi, không chút sót mất, ấy gọi là tâm giới.”.

10. Nguyên tâm 願心 Tâm nguyện; Tâm nguyện

Sự tự tại của tâm do an trú vào giới hạnh thanh tịnh nên có năng lực du hành khắp mười phương thế giới, giáo hóa dẫn dắt quần sinh, thuận theo mong cầu mà đáp ứng cho họ được toại nguyện đầy gọi là tâm nguyện. Kinh nói: “an trú giới tự tại, có thể du hành mười phương, đến đâu theo tâm nguyện, ấy gọi là tâm nguyện.”.

Thập tông thâm giáo 十宗收教 Phân chia giáo pháp thành mười tông; Mười tông thu gộp giáo pháp

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Mỗi một tông phái có đặc tính khác nhau, thế nên quốc sư Hiền Thủ Pháp Tạng 賢首法藏 sống vào thời nhà Đường 唐 đã quy thành mười tông phái và phán định năm tầng bậc giáo lý nhằm giải thích lời giáo huấn mà một đời đức thánh Thích ca đã tuyên thuyết. Sáu tông phái đầu bao gồm các giáo lý Tiểu thừa; tông phái thứ bảy thuộc Thủy giáo, tông thứ tám thuộc Đốn giáo, tông thứ chín thuộc Chung giáo, tông thứ mười thuộc Viên giáo, do vậy gọi là phân chia giáo pháp thành mười tông vậy.

1. Ngã Pháp Câu Hữu tông 我法俱有宗 Tông phái cho rằng Ngã và Pháp đều có thực; Tông Ngã Pháp Câu Hữu

Tông này cho rằng có Ngã đồng thời cho rằng các pháp hữu vi, vô vi đều là Hữu, ấy gọi là tông Ngã Pháp Câu Hữu.

2. Pháp Hữu Ngã Vô tông 法有我無宗 Tông phái cho rằng Pháp thực có, Ngã không có; Tông Pháp Hữu Ngã Vô

Tông này cho rằng các pháp đều có thực nhưng không lìa khỏi tâm và sắc; nhưng đối với ngã tướng rất rảo thì không thể có, ấy gọi là tông Pháp Hữu Ngã Vô.

3. Pháp Vô Khứ Lai tông 法無去來宗 Tông phái cho rằng pháp vốn không đến, không đi; Tông Pháp Vô Khứ Lai

Quan điểm tông này cho rằng, hết thảy các pháp trong thời hiện tại là có thật, các pháp đời quá khứ, tương lai là Không, đầy gọi là tông Pháp Vô Khứ Lai.

4. Hiện Thông Giả Thật 現通假實宗 Tông phái cho rằng pháp hiện tại vừa giả vừa thực; Tông phái Hiện Thông Giả Thật

Thông thực nghĩa là pháp ngũ uẩn thực có; thông giả nghĩa là mười hai xứ, mười tám giới là hư giả, ấy gọi là tông Hiện Thông Giả Thật.

5. Tục Vọng Chân Thật tông 俗妄真實宗 Tông phái quan niệm pháp thế gian là vọng, pháp xuất thế chân thật; Tông Tục Vọng Chân Thật

Tông này cho rằng các pháp thế tục đều hư vọng; các pháp xuất thế đều chân thực, đầy gọi là tông Tục

Vọng Chân Thật..

6. Chư Pháp Đản Danh tông 諸法但名宗 Tông phái quan niệm các pháp chỉ có tên gọi:

Tông này cho rằng hết thấy các pháp, chỉ có giả danh, không có tính thực thể, ấy là tông phái Chư Pháp Đản Danh.

7. Tam Tính Không Hữu tông 三性空有宗 Tông phái quan niệm Tam Tính vừa có vừa không; Tông Tam Tính Không Hữu

Tông này cho rằng tính Biến kế chấp là không; hai tính y tha khởi và tính viên thành thật là có, ấy là tông phái Tam Tính Không Hữu.

Tính biến kế chấp chỉ chúng sinh do mê hoặc nên không nhận rõ được tính không thực về mặt bản thể của các pháp, chấp trước sai lầm về thân và các pháp, từ đó sinh ra sự suy tính, so sánh đối với hết thấy các pháp. Tính y tha khởi, chỉ hết thấy các pháp đều nhờ vào nhiều yếu tố tương ứng mà thành lập, thực chất chúng không có tính chất riêng của mình. Viên thành thật chỉ tính chân như không chuyển dời, không thay đổi, vốn thành tựu viên mãn trong sự vật.

8. Chân Không Tuyệt Tướng Tông tông 真空絕相宗 Tông phái có quan điểm tướng chân không dứt hết mọi tướng trạng; Tông Chân Không Tuyệt Tướng

Tông này cho rằng trong thực tướng chân không, dứt hết thấy tướng trạng giả, danh, hư, vọng. Nên trong Bát nhã Tâm Kinh nói: “thế nên trong tính không đó không có Sắc, không có Thụ, Tưởng, Hành, Thức” ấy gọi là tông phái Chân Không Tuyệt Tướng.

Tướng trạng giả nghĩa là sự vay mượn nhiều yếu tố tạo nên tướng trạng đó, danh nghĩa là chỉ có tên gọi, không tương xứng với thực thể; hư tức là sự ruỗng không, sự phủ nhận về có; Vọng tức là sai lầm, không đúng thật lý.

9. Không Hữu Vô Ngại Tông 空有無礙宗 Tông phái quan niệm giữa không và hữu không ngăn ngại nhau; Tông phái Không Hữu Vô Ngại

Không trong quan niệm của tông này cho rằng, Không đó không phải là sự ruỗng không mà là bản chất nó vốn không, tướng trạng hiện tại chỉ mang tính tạm thời nên nó không ngăn ngại với Hữu. Hữu trong quan niệm của tông này cũng thế, Hữu kia chỉ là cái hiện hữu tạm thời. Cả Không và Hữu hòa nhập vào nhau, trọn vẹn không ngăn ngại ấy gọi là tông phái Không Hữu Vô Ngại..

10. Viên Dung Cụ Đức tông 圓融具德宗 Tông phái quan niệm đức tính trọn vẹn, dung thông; Tông Viên Dung Cụ Đức

Tông này cho rằng hết thấy các pháp đều trọn vẹn xứng khớp với thể tính vốn có của nó, đầy đủ các đức, phổ biến dung thông, sự sự vô ngại, chủ - bạn vô tận, ấy gọi là viên dung cụ đức tông.

Chủ bạn tức chủ yếu và phụ kèm, trong trường hợp này chủ chỉ Phật, bạn chỉ Bồ tát.

Thập trai nhật 十齋日 Mười ngày ăn chay; Thập trai

Cũng nói: Mỗi nguyệt thập trai nhật 每月十齋 日 Mười ngày ăn chay trong tháng

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

1. Sơ nhất nhật 初一日 Mồng 1

Ngày này thái tử của trời Tứ Thiên Vương hạ phàm tuần sát nhân gian, khảo sát thiện ác con người. Trong ngày này nếu niệm danh hiệu Phật Định Quang sẽ được tiêu diệt hết thấy tội tăng vô lượng phúc.

2. Sơ bát nhật 初八日 Mồng 8

Ngày này vua trời Ma hê thủ la hạ phàm 摩醯首羅天王 tuần sát nhân gian, quan sát thiện ác của con người. Nếu niệm danh hiệu Phật Dược Sư Lưu Li Quang sẽ tiêu diệt hết thấy tội, tăng trưởng vô lượng phúc.

3. Thập tứ nhật 十四日 Ngày 14

Ngày này, trời Ma hê thủ la giáng phàm, tuần sát nhân gian, quan sát thiện ác của con người. Ngày này nếu niệm danh hiệu một nghìn vị Phật trong hiện kiếp sẽ tiêu diệt hết thấy điều ác, sinh hết thấy điều thiện.

4. Thập ngũ nhật 十五日 Ngày 15

Ngày này, thái tử trời Tứ Thiên Vương hạ phàm, tuần sát nhân gian, quan sát thiện ác của loài người. Nếu niệm danh hiệu Phật A Di Đà vào ngày này sẽ được tiêu diệt tội trong sinh tử, được niềm vui tịch diệt.

5. Thập bát nhật 十八日 Ngày 18

Ngày này sứ giả của thái tử trời Tứ Thiên Vương hạ phàm, tuần sát nhân gian, khảo sát thiện ác của loài người. Ngày này nếu niệm danh hiệu của Bồ tát Địa Tạng sẽ được diệt trừ tội nghiệp, tăng phúc tăng thọ.

6. Nhị thập tam nhật 二十三日 Ngày 23

Ngày này, trời Ma hê thủ la hạ phàm, tuần sát nhân gian, khảo sát thiện ác của loài người. Ngày này nếu niệm danh hiệu của Bồ tát Đại Thế Chí sẽ tăng trưởng phúc lợi, diệt trừ tội ác.

7. Nhị thập tứ nhật 二十四日 Ngày 24

Ngày này thái tử trời Tứ Thiên Vương hạ phàm, tuần sát nhân gian, quan sát thiện ác của loài người. Ngày này nếu niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm sẽ được diệt trừ các loại đau khổ, các điều thiện được nuôi lớn.

8. Nhị thập bát nhật 二十八日 Ngày 28

Ngày này sứ giả trời Tứ Thiên Vương hạ phàm, quan sát nhân gian, khảo sát thiện ác loài người. Ngày này nếu niệm danh hiệu Phật Lô Xá Na sẽ tiêu diệt được tội nghiệp, phiền não, được niềm vui, trí tuệ tăng trưởng.

9. Nhị thập cửu nhật 二十九日 Ngày 29

Ngày này vua trời Ma hê thủ hạ phạm, đích thân tuần sát nhân gian, khảo sát thiện ác loài người. Ngày này nếu niệm danh hiệu Bồ tát Dược Vương sẽ được tiêu diệt hết thảy điều ác, sinh ra hết thảy điều thiện.

10. Tam thập nhật 三十日 Ngày 30

Ngày này, sứ giả trời Tứ thiên vương hạ phạm, tuần sát nhân gian, quan sát thiện ác. Ngày này nếu niệm danh hiệu Phật Thích Ca Mâu Ni sẽ tăng trưởng phúc lợi, thành tựu Bồ đề.

Thập triển 十纏 Mười sự trói buộc; Thập triển

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義

Mọi chúng sinh đều bị mười điều này trói buộc, không thể vượt thoát khỏi biển khổ sinh tử, chứng đắc niêm an lạc Niết Bàn.

1. Vô Tàm 無慚 Không biết xấu hổ

Xấu hổ ở đây chỉ sự xấu hổ với trời, ý nói không biết xấu hổ, không tự biết sỉ nhục với bản thân khi làm những điều lỗi lầm, xấu ác ở những nơi vắng vẻ không có người khác nhìn thấy.

2. Vô quý 無愧 Không biết thẹn

Thẹn tức sự hổ thẹn đối với người khác, chỉ sự không biết thẹn khi làm những điều sai trái mà người khác nhìn thấy.

3. Tật 嫉 Tật; Đố kị

Đố kị tức tâm ghen ghét người khác khi thấy người khác giàu có.

4. Xan 慳 Xan; Bón xén

Chỉ sự keo kiệt, bón xén không chịu bố thí tài sản vật chất thế gian và các pháp xuất thế gian.

5. Hối 悔 Hối; Hối hận

Chỉ tâm ăn năn đối với những sai lầm của mình, cứ canh cánh trong lòng những sai lầm đã tạo nên không lúc nào được thông dong an lạc.

6. Thùy miên 睡眠 Thùy miên; Ngủ nghỉ

Chỉ trạng thái u mê mộng mị, ham thích ngủ nghỉ đánh mất sự tỉnh thức.

7. Trạo Cử 掉舉 Trạo cử; Xao động

Trạo cử tức sự dao động, sự thiếu yên định, chỉ trạng thái tâm lý dao động không thể nhiếp phục nên khó thành tựu các công hạnh thiền quán.

8. Hôn trầm 昏沉 Hôn trầm

Chỉ thần thức u tối, ám độn, đình trệ đến mù mờ không có cảm giác, không thể gia công tinh tiến dẫn đến việc phải đọa vào biển khổ.

9. Sân phần 嗔忿 Phần nộ; Sân hận phần nộ

Chỉ sự xung động, phần nộ khi gặp phải cảnh không thuận theo ý mình dẫn đến tự mình đánh mất chính niệm.

10. Phú 覆 Che giấu; Phú

Chỉ sự che giấu lỗi lầm, điều ác của mình. Do sợ người khác biết nên không có cơ hội hối cải, bỏ ác theo thiện.

Thập trú 十住 Mười sự an trú; Thập trú

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 楞嚴經

Bồ tát tiến tu theo quả vị định sẵn, trong đó lấy quả vị Diệu Giác làm căn bản. Quả vị này nhờ Tín mà vào, đã vào ắt sẽ an trú, vì thế từ quả vị An trú nhờ phát tâm đầu tiên cho đến quả vị An trú nhờ quán đỉnh sau cùng tổng cộng có mười loại.

An trú, chỉ tâm an định vào lí Chân đế.

1. Phát tâm trú 發心住 An trú vào việc phát tâm; Phát tâm trú

Chỉ tâm phát khởi nhờ quá trình tiến tu không gián đoạn từ quả vị Thập Tín, xem Thập Tín là phương tiện đích thực để tiến đến quả vị này. Nhờ tâm đó tinh thuần nên khởi phát ánh sáng rực rỡ (chỉ trí tuệ) khiến diệu dụng của Thập Tín dung hòa, tương thông, hiện hữu trong nhau, trở thành đức của sự nhất tâm. Kinh nói: “dùng phương tiện chân chính, phát khởi mười tâm này, tâm tinh thuần phát huy, mười diệu dụng tương hỗ tương tác, kết thành một tâm, gọi là phát tâm trú”.

Mười diệu dụng ở đây chỉ mười diệu dụng do Thập Tín mang lại.

2. Trị địa trú 治地住 An trú vào quả vị chứng ngộ; Trị địa trú

Tâm phát khởi ở trên đã tinh thuần không tạp lẫn; lí chứng ngộ đã hiển bày rõ ràng, nhờ thế tâm vi diệu hoàn toàn khế hợp với quả vị tu chứng. Kinh nói: “ánh sáng phát ra trong tâm, trong suốt như lưu li, sắc vàng ròng hiện hữu bên trong, hợp với tâm vi diệu ở trên, thành tựu quả vị tu chứng, ấy gọi là an trú vào quả vị chứng ngộ”.

Trị trong từ trị địa cũng nói là lí địa, trong trường hợp này cả “trị” và “lí” đều có nghĩa là chứng nhập, đi vào. Địa ở đây chỉ quả vị tu chứng.

3. Tu hành trú 修行住 An trú vào sự tu hành; Tu hành trú

Tu hành ở đây có nghĩa là sự bắt đầu đi vào Tâm. Ý nói trí tuệ ở quả vị phát tâm và chứng ngộ trên đây đều đã thấu tỏ, sáng suốt; nhờ thấu tỏ sáng suốt nên việc tu tập tất cả các hạnh không bị cản trở, ngăn ngại. Kinh nói: “Tâm và Địa đã trải qua và biết rõ hoàn toàn ắt sẽ du hành vào các quả vị tu chứng khác trong mười phương, không còn chướng ngại, ấy gọi là An trú vào sự tu hành.

Tâm và Địa: Tâm, chỉ diệu tâm khi phát khởi và an trú ở quả vị đầu tiên trong Thập trú. Địa chỉ quả vị tu chứng, tức quả vị thứ hai trong Thập trú.

4. Sinh quý trú 生貴住 An trú vào nhà cao quý; Sinh quý trú

Nhờ công hạnh vi diệu đã tu tập ở các quả vị trước mà tâm hành giả ngằm khế hợp với chân lý vi diệu, sẽ sinh vào nhà Phật, làm con của đấng Pháp Vương nên gọi là sinh quý, tức sinh vào nơi cao quý hay sinh làm bậc cao quý. Kinh nói: “Công hạnh tu tập ngang bằng chư Phật, thụ bửu khí chất của Phật, như thân trung ấm tự tìm bố mẹ (để đầu thai), thân trung ấm đã chắc chắn ngằm thông đạt với chư Phật nên vào chủng tử Như Lai, ấy gọi là an trú vào nhà cao quý.”.

5. Phương tiện cụ túc trú 方便具足住 An trú vào phương tiện trọn vẹn

Nhờ công hạnh vi diệu đã tu tập ngang bằng chư Phật nên hành giả khéo léo vận dụng phương tiện mang lại lợi ích cho bản thân và chúng sinh trọn vẹn không chút thiếu sót như vậy gọi là phương tiện cụ túc. Kinh nói: “đã du hí trong thai của Đạo, làm con cháu của tâm giác ngộ, như thai đã thành hình, ắt tướng trạng của thai nhi trọn vẹn như người không thiếu sót, ấy gọi là an trú vào phương tiện trọn vẹn.”.

Thai của Đạo, chỉ thai của vị sẽ chứng ngộ đạo quả, dùng hình ảnh này để ví cho việc Bồ tát thể nhập vào thánh đạo. Con cháu của tâm giác ngộ ý nói hành giả sẽ là người làm con Phật, kế tục quả vị Phật.

6. Chính tâm trú 正心住 An trú vào tâm chân chính

Trên đây, hành giả đã có những công hạnh ngang bằng chư Phật nhưng thực chất tướng trạng của tâm vẫn có điều khác biệt nên chưa được gọi là tâm chân chính. Nay tâm và tướng đã hoàn toàn ngang bằng chư Phật nên gọi là Chân chính. Kinh nói: “dung mạo như Phật, tướng của tâm cũng giống, gọi là an trú vào tâm chân chính”.

7. Bất thoái trú 不退住 An trú vào quả vị không thoái chuyển; An trú quả vị Bất thoái

Ý nói hai tướng gồm tâm và hạnh nguyện đã ngang bằng với chư Phật, khi đó thân Phật, tâm Phật đã hợp thành, ngày càng lớn dần và chỉ tiến lên mãi không bao giờ bị lùi lại nữa đây gọi là bất thoái.. Kinh nói: “Thân tâm hợp lại, ngày càng tăng trưởng, gọi là không lùi.”

8. Đồng Chân trú 童真住 An trú vào quả vị Đồng Chân

Thể trạng còn bé gọi là Đồng, tuy còn bé nhưng trọn đủ chân tướng linh diệu của mười thân của Phật nên gọi là Chân. Kinh nói: “Linh tướng mười thân, trọn đủ một lúc, gọi là Đồng Chân.”

9. Pháp vương tử trú 法王子住 An trú vào quả vị làm con đấng vua Pháp; An trú quả vị Pháp Vương Tử

Ý nói an trú vào Phát tâm trú đến Sinh quý trú được gọi chung là “vào thai thánh”; Từ Phương tiện cụ túc trú đến Đồng Chân trú gọi chung là “nuôi lớn thai thánh”; đến khi nuôi lớn thai thánh xong gọi là “ra khỏi thai thánh”. Ra khỏi thai thánh được gọi là con chân chính của Phật, tiếp nối giống Phật. Kinh nói: “từ khi hình thành đến khi ra khỏi thai, làm con của Phật ấy gọi là an trú vào quả vị làm con của đấng vua pháp.”

Vua pháp nghĩa ngằm chỉ sự tự tại với các pháp.

10. Quán đỉnh trú 灌頂住 An trú vào quả vị Quán đỉnh

Ý nói Bồ tát đã làm con Phật, kham được việc làm của Phật, Phật dùng nước trí tuệ rưới lên đỉnh đầu con mình giống như khi Sát đế lợi, Chuyển luân Thánh vương làm lễ truyền ngôi cho thái tử thường lấy nước trong biển lớn rưới lên đỉnh đầu của thái tử. Kinh nói: “đã thành hình người, như vị đại vương, ủy thác quốc sự, cho vị thái tử. Thế tử con của vua Sát đế lợi được làm lễ rưới nước lên đỉnh đầu gọi là lễ an trú vào quả vị Quán Đỉnh.”.

Thập tướng 十想 Mười phép quán tưởng; Thập tướng

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Vô thường tướng 無常想 Quán tưởng vô thường

Về Quán tưởng về chúng sinh và hết thấy pháp hữu vi trong mười phương thế giới, để thấy chúng luôn luôn chuyển dịch, đắp đổi liên tục cho nhau như một dòng chảy không ngừng nghỉ, vì thế chúng đều vô thường. Hành giả quán sát như thế sẽ phát sinh trí tuệ tương ứng, đoạn trừ sinh diệt, ấy gọi là quán tưởng vô thường.

2. Khổ tướng 苦想 Quán tưởng về khổ

Chỉ sự quán tưởng thân Ngũ uẩn và hết thấy pháp hữu vi thường bị các thứ khổ nung nấu. Sau khi hành giả thực hành thành thực phép quán này sẽ phát sinh trí tuệ tương ứng, diệt hết mọi nỗi khổ, thế gọi là quán tưởng về khổ.

3. Vô ngã tướng 無我想 Quán tưởng về vô ngã

Quán hết thấy các pháp rốt ráo rỗng lặng, không có Ngã tồn tại. Sau khi hành giả thực hành thuần thực phép quán này sẽ phát sinh trí tuệ tương ứng, diệt Ngã và Ngã tướng, thế gọi là quán tưởng vô ngã.

4. Thực bất tịnh tướng 食不淨想 Quán tưởng ăn uống bất tịnh

Quán tưởng việc ăn, uống đều sinh ra từ các nhân duyên bất tịnh như thịt sinh ra từ tinh, huyết, đấy đích thực là nơi ở của giòi; như sữa, váng sữa, sữa đặc đều do máu biến thành chẳng khác gì những vật bị thối rữa; như thức ăn đã làm sẵn thường vương lẫn mồ hôi, cáu ghét trên thân thể. Sau khi thực hành phép quán tưởng như thế đã thành thực sẽ phát sinh trí tuệ tương ứng, chấm dứt được việc ăn uống bất tịnh, ấy gọi là quán tưởng ăn uống bất tịnh.

5. Thế gian bất khả lạc tướng 世間不可樂想 Quán tưởng thế gian không thể an lạc

Quán tưởng hết thấy hương vị ăn uống, sắc dục, xe ngựa, áo quần, nhà cửa lâu đài, vườn tược trong thế gian đều là những vật khả ô. Nhờ thế hành giả sinh tâm chán ghét và mong ước được lìa xa, không còn đắm chấp hưởng thụ. Sau khi thực hành phép quán này thành thực, sẽ phát sinh trí tuệ tương ứng giúp hành giả đoạn trừ tham lam đắm chấp, ấy gọi là quán tưởng thế gian không thể an lạc.

6. Tử tướng 死想 Quán tưởng về cái chết

Quán tưởng thân này là vô thường, sinh diệt đắp đổi cho nhau trong từng sát na, chuyển dịch vô thường. Sau khi thực hành phép quán này thành thực, sẽ phát sinh trí tuệ tương ứng giúp hành giả diệt

trừ tướng chết chóc, ấy gọi là quán tướng về cái chết.

7. Bất tịnh tướng 不淨想 Quán tướng bất tịnh

Quán tướng thân này do hòa hợp tích tụ nghiệp nhân phiền não cộng với yếu tố phụ trợ bất tịnh của cha mẹ mà thành. Trong thân có 36 vật bất tịnh, ngoài có 9 lỗ thường chảy nước nhơ bẩn, trong ngoài thấy đều bất tịnh. Sau khi thực hành phép quán này thành thực, sẽ phát sinh trí tuệ tương ứng giúp hành giả lìa xa sự nhơ bẩn đó, thế gọi là quán tướng bất tịnh.

8. Đoạn tướng 斷想 Quán tướng về đoạn trừ

Chỉ sự quán tướng tướng trạng Niết Bàn hữu dư, đoạn trừ hết thấy Kết, Sử, chứng đạo vô lậu. Sau khi thực hành phép quán này thành thực, sẽ phát sinh trí tuệ tương ứng giúp hành giả đoạn trừ ba thứ độc, ấy gọi là quán tướng về đoạn trừ.

9. Ly tướng 離想 Quán tướng về sự lìa xa

Chỉ sự quán tướng tướng trạng Niết Bàn, lìa xa phiền não, đoạn trừ kết sử. Sau khi thực hành phép quán này thành thực, sẽ phát sinh trí tuệ tương ứng giúp hành giả lìa xa tham dục, ấy gọi là quán tướng về sự lìa xa.

10. Tận tướng 盡想 Quán tướng về tận diệt khổ

Chỉ phép quán tướng tướng trạng Niết Bàn vô dư, tức tướng trạng sau khi đã diệt trừ hết mọi khổ đau, các loại kết sử, phiền não không còn sinh khởi nữa. Sau khi thực hành phép quán này thành thực, sẽ phát sinh trí tuệ tương ứng giúp hành giả diệt sạch lậu hoặc, ấy gọi là quán tướng về tận diệt khổ.

Niết Bàn vô dư chỉ hàng nhị thừa sau khi đã đoạn tận phiền não, sắc thân cũng đã hoại diệt không còn sót lại một điều gì để đau khổ có thể bám víu.

Thập tướng 十相 Mười tướng

Cũng nói: Đại hải thập tướng 大海十相 Mười tướng của biển lớn

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

Biển có đặc tính rộng và sâu, dùng hình ảnh của biển để ví cho trí tuệ Như Lai sâu rộng như biển, thế nên trong kinh thường dùng mười tướng trạng của biển để ví cho quá trình tu tập đi vào biển trí tuệ Phật của hàng Bồ tát khi tu tập ở các quả vị Thập địa.

1. Thứ đệ tiệm thâm 次第漸深 Sâu dần theo trật tự trước sau

Bồ tát ở quả vị Hoan Hỷ trong Thập địa tu tập tiến sâu dần vào biển trí tuệ, nhờ thế đủ năng lực thành tựu đại nguyện.

2. Bất thụ tử thi 不受死尸 Không giữ thân chết

Bồ tát ở quả vị Li Cấu trong Thập địa tu tập tiến dần vào biển trí tuệ, thành tựu các công đức thanh tịnh, lìa xa mọi sự nhơ bẩn ví như biển không bao giờ giữ thân chết.

3. Dư thủy nhập thất bản danh 餘水入失本名 Mọi dòng sông đều mất tên gọi cũ khi hòa vào biển

Bồ tát ở quả vị Phát Quang trong Thập địa tu tập tiến dần vào biển trí tuệ Phật, thành tựu công đức bình đẳng, lìa bỏ hết mọi tên gọi giả tạm của thế gian hết như mọi dòng sông đều mất tên gọi cũ khi hòa vào biển.

4. Phổ đồng nhất vị 普同一味 Chỉ có chung một vị

Bồ tát ở quả vị Diệm Tuệ trong Thập địa tu tập tiến dần vào biển trí tuệ Phật, thành tựu công đức Vô sai biệt, hòa cùng một thể với Như Lai hết như biển chỉ có chung một vị mặn.

5. Vô lượng trân bảo 無量珍寶 Vô lượng trân bảo

Bồ tát ở quả vị Nan Thắng trong Thập địa tu tập tiến dần vào biển trí tuệ Phật, thành tựu vô lượng phương tiện rộng lớn, mang lại lợi ích cho chúng sinh hết như biển là nơi có vô lượng bảo vật.

6. Vô năng chí đở 無能至底 Không thể đến đáy

Bồ tát ở quả vị Hiện Tiền trong Thập địa tu tập tiến dần vào biển trí tuệ Phật, thành tựu công đức thậm thâm, mang lại lợi ích vô cùng cho chúng sinh hết như biển lớn, không gì có thể đến đáy.

7. Quảng đại vô lượng 廣大無量 Rộng lớn vô lượng

Bồ tát ở quả vị Viễn Hành trong Thập địa tu tập tiến dần vào biển trí tuệ Phật, thành tựu vô lượng công đức, vận dụng trí tuệ rộng lớn, quán sát tất cả các pháp cũng vô cùng vô tận như biển.

8. Đại thân sở cử 大身所居 Nơi ở của thân lớn

Thân lớn ở đây chỉ các loài cá lớn sống trong biển, Bồ tát ở quả vị Bất Động trong Thập địa tu tập tiến dần vào biển trí tuệ Phật bằng Vô công dụng hạnh, thành tựu và an trú vào hết thấy các công đức, có vô lượng thân tướng để thị hiện sự trang nghiêm rộng lớn của mình.

Vô công dụng hạnh, ý nói sự gia công tu tập thuận theo lí tính nhưng không vướng vào tướng trạng của sự gia công tu tập ấy.

9. Triều bất quá hạn 潮不過限 Thủy triều không vượt quá giới hạn

Bồ tát ở quả vị Thiện tuệ trong Thập địa tu tập tiến dần vào biển trí tuệ Phật, thành tựu công đức cứu hộ, mang lại lợi ích cho thế gian; trao truyền chính pháp tùy thuộc vào từng căn cơ đối tượng mà không bao giờ vượt quá khả năng tiếp nhận của họ, hết như thủy triều không vượt quá giới hạn.

10. Phổ thụ đại vũ 普受大雨 Rộng rãi đón lấy mưa lớn

Bồ tát ở quả vị Pháp Vân trong Thập địa tu tập tiến dần vào biển trí tuệ Phật, thành tựu công đức cứu hộ thế gian, có năng lực tiếp thu nguồn mưa pháp rộng lớn từ Như Lai mà không bao giờ biết chán, đủ.

Thập Vô Ngại 十無礙 Thập Vô Ngại; Mười Sự Vô Ngại

Cũng nói: Phật thập vô ngại 佛十無礙 Mười vô ngại của Phật; Mười đức vô ngại của Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Phật Lô Xá Na thuyết kinh Hoa Nghiêm, hiện thân tướng như mây cùng khắp vô tận pháp giới, thể hiện

pháp tính chân thân duy nhất dung hòa với vô lượng ứng thân không còn ngăn ngại. Tuy thường ở chốn này nhưng vẫn chưa từng rời khỏi nơi kia, tuy ngự vào chốn vô biên xa xôi nhưng vẫn thường ngự vào nơi này. Thân tuy không khác nhau nhưng cũng chẳng phải đồng nhất; tuy cùng lúc ứng hiện thân ở nhiều nơi nhưng vẫn chỉ là một thân tướng đó, sở dĩ như thế vì thể và dụng của Phật vốn hòa cùng pháp giới. Hòa vào trong muôn nghìn ức cõi, ấy chính là chân thân; gom mười phương thánh phàm thành thể trất trí đầy là sự ứng phó tùy theo từng căn cơ mà có chỗ khác nhau vậy.

1. Dụng châu vô ngại 用周無礙 Nghiệp dụng cùng khắp vô ngại

Ý nói Phật hiện thân tướng như mây trùm khắp pháp giới, bàng bạc khắp các quốc độ nhiều như số vi trần, vận khởi nghiệp dụng vô biên nên kinh nói: “trong từng vi trần kia, có thể chứng hết thấy các pháp, như thể chẳng có điều gì ngăn ngại, chu du khắp mười phương quốc độ” lại nói: “Phật diễn thuyết một âm thanh vi diệu, mười phương quốc độ đều nghe được, trọn đủ các âm thanh, mưa pháp tưới cùng khắp. Nghiệp dụng như thế, vô lượng vô biên, không đâu không hiện đủ, trong vô cùng pháp giới” thế gọi là nghiệp dụng cùng khắp vô ngại.

2. Tướng biến vô ngại 相徧無礙 Tướng thị hiện cùng khắp vô ngại

Ý nói hết thấy thể giới trong mười phương, trong vô lượng cõi cực lạc, Phật thị hiện vô số sự biến hiện thần kì đều thị hiện có tướng trạng thụ sinh như thế. Hiện một tướng bất kì nào, các tướng khác cũng đồng thời hiện đủ, muôn đức vẹn toàn, như thế gọi là tướng trạng thị hiện cùng khắp vô ngại.

3. Tịch dụng vô ngại 寂用無礙 Tịch diệt và diệu dụng vô ngại

Ý nói Phật thường trú trong chính định, an trú tịch diệt nhưng vẫn thường lợi vật: khởi nghiệp dụng nhiều ích chúng sinh, tự tại vô ngại. Kinh nói: “cảnh giới Như Lai không thể lường, tịch diệt song vẫn thuyết pháp khắp mười phương” như thế gọi là tịch diệt và diệu dụng vô ngại.

4. Y khởi vô ngại 依起無礙 Nương vào định lực khởi dụng vô ngại

Ý nói Phật tuy tịch diệt vô tâm nhưng vẫn nương vào định lực Tam muội Hải ấn, khởi diệu dụng vô ngại. Kinh nói: “hình tướng chúng sinh mỗi mỗi khác nhau, hành nghiệp, tiếng nói cũng vô lượng, hết thấy như thế Phật đều thị hiện thuyết pháp nhờ vào sức mạnh oai thần của Tam muội Hải ấn” như thế gọi là nương vào định lực khởi dụng vô ngại.

Tam muội Hải ấn chỉ biển nước thơm trong lặng, thăm sâu yên tĩnh nhưng hết thấy hình tượng đều hiển hiện trong đó như chiếc ấn đóng dấu vào khế văn, dùng hình tượng này để dụ cho biển trí tuệ vô tâm của Như Lai đồng thời hiển hiện hết thấy chúng sinh trong pháp giới.

5. Chân ứng vô ngại 真應無礙 Chân thân, ứng thân vô ngại

Chân thân ở đây chỉ chân thân của đức Giá Na, ứng thân chỉ ứng thân của Phật Thích ca. Chân thân là Thể, ứng thân là Dụng. Trọn vẹn Thể khởi dụng, khi đó Dụng tức là Thể. Thế nên Phật Thích ca hay Giá Na đều trọn vẹn dung nhiếp trong nhau, tự tại vô ngại vì vốn không phải là hai, không phải khác nhau. Kinh nói: “chân thân Như Lai vốn không phải là hai do khởi dụng ứng hiện mà có sự phân chia hình tướng khắp trong thế gian” như thế gọi là chân thân ứng thân vô ngại.

Giá Na, Thích Ca xem từ tương ứng trong phụ lục I.

6. Phần viên vô ngại 分圓無礙 Bộ phận và toàn thể vô ngại; Cá thể và toàn thể vô ngại

Ý nói giữa bộ phận và toàn thể không có sự ngăn ngại, nên Phật Giá Na mỗi một bộ phận trên thân thể như tay, chân, mắt, tai thậm chí là mỗi một cọng lông đều trọn đủ toàn thân Phật Xá-Na nên kinh nói: “hết thấy tướng thân Phật, đều hiện vô lượng Phật” thế gọi là bộ phận và toàn thể vô ngại.

7. Nhân quả vô ngại 因果無礙 Nhân quả vô ngại

Ý nói vô lượng kiếp trước Phật bản sinh tu hạnh Bồ tát, tu tập nhân Ba la mật chứng đắc Phật quả Giá Na. Do nhân đó nên báo thân và đạo nghiệp mà ngài thành tựu đồng thời hiện trong thân tướng như mây của Bồ tát trong mười phương, tự tại vô ngại. Kinh nói: “Phật vận thần thông theo bản nguyện, hết thấy mười phương không nơi nào không chiếu đến, như kiếp trước Phật tu trì, trong lưới quang minh đều diễn thuyết” ấy gọi là nhân quả vô ngại.

Ba la mật, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

8. Y chính vô ngại 依正無礙 Y báo, chính báo vô ngại

Y báo chỉ quốc độ Phật ở; Chính báo chỉ sắc thân của Phật. Ý nói cả Y báo, Chính báo đều dung hòa vào nhau, không ngăn ngại nhau. Kinh nói: “Hoặc làm mặt trăng, mặt trời tuần du trong không trung, hoặc làm nước trong giếng, suối, ao, sông” như thế gọi là Y báo, Chính báo vô ngại.

9. Tiềm nhập vô ngại 潛入無礙 Tiềm nhập vào chúng sinh vô ngại

Trí Phật tiềm nhập vào trong tâm chúng sinh gọi là Như Lai tạng. Tuy làm chúng sinh nhưng không đánh mất tự tính, ví như nước trong biển lớn, khi gió lớn nước biển thành sóng nhưng vẫn không đánh mất tính chất dính ướt của nước. Phật tính cũng hết như thế, cảm theo chúng sinh mà có thiên hình vạn trạng khác nhau nhưng không đánh mất tự tính. Kinh nói: “Các con nên quán sát trong mỗi lỗ chân lông của Như Lai đều có hết thấy chúng sinh trong đó” như thế gọi là tiềm nhập vô ngại.

10. Viên thông vô ngại 圓通無礙 Trọn vẹn thông suốt vô ngại; Viên thông vô ngại

Thân Phật bao hàm dung nạp đại pháp giới, không lí nào không trọn vẹn, không việc nào không thấu suốt. Thế nên giữa một và nhiều, y báo và chính báo, người và pháp, nhân và quả, đó và đây đều vô ngại. Kinh nói: “một thân là vô lượng, vô lượng là một thân. Biết rõ cả thế gian, hiện hình khắp tất cả” như thế gọi là trọn vẹn thông suốt vô ngại.

Thập vô tận cú 十無盡句 Mười câu vô tận

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏 Phẩm Thập địa 十地品 trong kinh Hoa Nghiêm nói, Bồ tát ở Hoan hỉ địa phát nguyện rộng lớn như pháp giới, nhờ mười sự vô tận nên nguyện kia đều được thành tựu. Nếu ý nghĩa mười câu này có giới hạn tận cùng thì nguyện của con cũng có giới hạn, nếu nghĩa mười câu này vô tận thì đại nguyện của con cũng vô tận, ấy gọi là mười câu vô tận.

1. Chúng sinh giới vô tận 衆生界無盡 Giới hạn chúng sinh vô tận; Cõi chúng sinh vô tận

Ý nói chúng sinh nương trú vào trong thế giới, do chúng sinh vô tận nên cõi mà chúng sinh ở cũng vô tận.

2. Thế giới vô tận 世界無盡 Thế giới vô tận

Hết thấy thế giới đều nương vào hư không, thế giới trong hư không vô tận nên nói thế giới vô tận.

3. Hư không giới vô tận 虚空界無盡 Giới hạn hư không vô tận

Chỉ hết thấy hư không trong mười phương thế giới, cùng đến nơi Sắc, Phi Sắc đều có hư không kia, không bao giờ cùng tận, ấy gọi là giới hạn hư không vô tận.

4. Pháp giới vô tận 法界無盡 Pháp giới vô tận; Giới hạn Pháp vô tận

Thế tính của Nhất chân pháp giới vô tận, để xứng hợp với thế pháp giới đó, thuyết vô lượng pháp môn, hóa chư hữu tình, an trí họ vào Niết Bàn cũng không cùng tận, ấy gọi là pháp giới vô tận.

5. Niết Bàn giới vô tận 涅槃界無盡 Giới hạn Niết Bàn vô tận; Cõi Niết Bàn vô tận

Như Lai hóa độ chúng sinh đã xong, nhập vào cõi Niết Bàn, nhập rồi lại ứng hiện, ứng hiện rồi lại nhập Niết Bàn, cứ thế vô cùng vô tận, ấy gọi là giới hạn Niết Bàn vô tận.

6. Phật xuất hiện giới vô tận 佛出現界無盡 Giới hạn Phật xuất hiện vô tận

Ý nói Như Lai xuất hiện thuyết pháp độ sinh, vận dụng phương tiện khéo léo, trí tuệ thần thông thấy đều vô tận ấy gọi là giới hạn Phật xuất hiện vô tận.

7. Như Lai trí giới vô tận 如來智界無盡 Giới hạn trí tuệ Như Lai vô tận

Ý nói trí tuệ Như Lai có năng lực biết rõ pháp giới mà tự tâm nương vào, không cùng tận, ấy gọi là giới hạn trí tuệ Như Lai vô tận.

8. Tâm sở duyên vô tận 心所緣無盡 Nơi tâm nghĩ đến vô tận; Đối tượng tâm duyên vào vô tận

Ý nói tâm Như Lai nghĩ đến tức là cảnh được trí tuệ soi đến, cảnh đó vô tận, ấy gọi là nơi tâm nghĩ đến vô tận.

9. Phật trí sở nhập cảnh giới vô tận 佛智所入境 界無盡 Cảnh giới trí tuệ Phật soi vô tận

Trí tuệ Phật tức chân tính, thấu triệt thường hằng, đi vào vô tận thế giới, ấy gọi là cảnh giới trí tuệ cả Phật soi đến vô tận.

10. Thế gian chuyển, pháp chuyển, trí chuyển vô tận 世間轉法轉智轉無盡 Thế gian chuyển, pháp chuyển, trí chuyển vô tận

Thế gian chuyển, chỉ quá trình xoay vần, dung nhiếp Chúng sinh giới, Thế giới và Hư không giới đã nói ở trên. Pháp chuyển, chỉ quá trình xoay vần, dung nhiếp Pháp giới, Niết Bàn giới và Phật xuất hiện giới ở trên. Trí chuyển, chỉ quá trình xoay vần, dung nhiếp Như Lai trí giới, Tâm sở duyên và Phật trí sở nhập cảnh giới ở trên. Cả Thế gian, Pháp và Trí đều ghép với “chuyển” vì chúng lần lượt hàm nhiếp lẫn nhau thành ba vòng, cứ thế xoay chuyển không bao giờ cùng tận nên gọi chúng là Thế, Pháp, Trí xoay chuyển không cùng tận.

Thập vô tận tạng 十無盡藏 Mười kho tàng vô tận

Tạng với nghĩa thu gom, chứa cất. Mười kho tàng này được Bồ tát Công Đức Lâm nói cho các vị Bồ tát trong hội kinh Hoa Nghiêm nghe với mục đích giúp chư vị Bồ tát thể nhập hết thấy pháp môn Phật pháp, thành tựu vô thượng Bồ đề, mang lại lợi ích cho hết thấy chúng sinh. Do mỗi một pháp đều bao hàm biển Phật pháp vô tận nên gọi là kho tàng vô tận.

1. Tín tạng 信藏 Kho tàng đức tin; Tín tạng

Ý nói Bồ tát có niềm tin thanh tịnh, kiên cố, hiểu rõ các pháp đều Không, tâm không còn thoái chuyển, được sinh vào nhà Như Lai, tăng trưởng niềm tin và sự thấu tỏ, nghe hết thấy pháp của chư Phật, diễn thuyết cho tất cả chúng sinh, giúp họ tin và hiểu như bản thân, ấy gọi là kho tàng đức tin.

2. Giới tạng 戒藏 Kho tàng về giới; Giới tạng

Bồ tát tôn trọng gìn giữ vô tận tịnh giới của ba đời chư Phật được trọn vẹn viên mãn, không bị hủy phạm. Nghĩ đến chúng sinh do điên đảo phá giới nên phát nguyện thành tựu Bồ đề, thuyết pháp chân thật khiến chúng sinh lìa xa mọi điên đảo, cùng được giới hạnh thanh tịnh, ấy gọi là kho tàng về Giới.

3. Tàm tạng 慚藏 Kho tàng về tâm hổ

Bồ tát nhớ lại sự thiếu hổ thẹn với trời trong kiếp quá khứ, tạo đủ loại ác đối với những người quyền thuộc của mình; nay chư Phật đã biết rõ tội lỗi ấy nên sinh tâm xấu hổ. Do biết xấu hổ nên phát tâm sám hối, tu hành phạm hạnh, chứng đắc Bồ đề, tất cả diễn thuyết pháp chân thực, khiến tất cả chúng sinh đều biết tàm quý như mình, ấy gọi là kho tàng về tâm tàm.

4. Quý tạng 愧藏 Kho tàng về tâm thẹn

Bồ tát thẹn về bản thân vì trong nhiều đời kiếp quá khứ đã cùng với chúng sinh làm đủ điều ác trong cảnh ngũ dục, chiêu cảm quả báo thân tướng sinh ra trong cầu uế. Nay chư Phật đều biết nên lòng thấy thẹn, muốn phát lộ sám hối, tu hành phạm hạnh cầu mong nhanh chóng thành quả Bồ đề, thế rồi nói pháp chân thật cho tất cả chúng sinh, khiến họ tu tập tâm biết thẹn hết như bản thân, ấy gọi là kho tàng về tâm thẹn.

5. Văn tạng 聞藏 Kho tàng về sự lắng nghe

Ý nói Bồ tát nghe hết thấy pháp thế gian, xuất thế gian, nhờ thế có khả năng biết rõ tất cả sự xuất hiện và nhập diệt của chư Phật, chư Bồ tát, các vị Duyên giác, Thanh văn; nghĩ đến sự thiếu nghe biết của chúng sinh về những pháp đó nên hành giả dùng kho tàng về sự lắng nghe kia của mình diễn thuyết, khai thị cho chúng sinh giúp họ chứng đắc Bồ đề, ấy gọi là kho tàng về sự lắng nghe.

6. Thí tạng 施藏 Kho tàng về bố thí

Bồ tát có phẩm tính nhân từ, thường thực hành mười loại bố thí, lòng không còn chút ý niệm tham lam, bòn xén, nhưng cũng không bố thí vì mong cầu sự đáp trả mà chỉ vì mục đích mang lại lợi ích cho pháp giới chúng sinh ấy gọi là kho tàng bố thí.

7. Tuệ tạng 慧藏 Kho tàng trí tuệ

Bồ tát có đủ trí tuệ viên mãn, biết rõ tất cả các pháp thế gian, xuất thế gian đều do nhân, duyên và các hành, nghiệp báo tạo nên, chúng đều hư giả, không có tính kiên cố vĩnh hằng; Bồ tát muốn giúp chúng sinh biết rõ thực tính đó nên rộng nói cho họ, ấy gọi là kho tàng trí tuệ.

8. Niệm tạng 念藏 Kho tàng về trí nhớ; Kho tàng ghi nhớ

Bồ tát xa lìa si, hoặc, được trí nhớ trọn vẹn viên mãn, có năng lực biết rõ sự sinh ra, tồn tại, biến hoại và trở về không của một đời cho đến vô lượng trăm nghìn đời, một kiếp cho đến vô số kiếp của hết thấy chư Phật: mỗi vị Phật đã thuyết pháp thế nào, danh hiệu là gì, thụ kí cho ai, mười hai bộ kinh gồm những gì và căn tính của chúng sinh trong vô lượng kiếp đó thế nào thấy đều nhớ rõ, ấy gọi là kho tàng về trí nhớ.

Sinh ra, tồn tại, biến hoại và trở về không, chỉ tên gọi của bốn trung kiếp. Gộp bốn trung kiếp đó thành một đại kiếp.

9. Trì tạng 持藏 Kho tàng về sự gìn giữ

Bồ tát trọn vẹn viên mãn đại uy lực, có thể gìn giữ nghĩa lí của từng lời kinh mà chư Phật đã nói trong một đời hoặc nhiều đời của chính mình.; Thậm chí đến danh hiệu của chư Phật, kiếp số, thụ kí, khế kinh của vô lượng chư Phật đều có thể gìn giữ, nhớ nghĩ không bao giờ quên mất, ấy gọi là kho tàng về sự gìn giữ.

10. Biện tạng 辯藏 Kho tàng về sự biện luận

Bồ tát trọn vẹn viên mãn biện tài, vì mọi chúng sinh mà diễn thuyết Phật pháp, hoặc nói một phẩm kinh hoặc nói vô số phẩm kinh, hoặc nói một ngày hoặc nói vô lượng kiếp, số lượng kiếp số có thể cùng tận chứ biện tài diễn thuyết nghĩa lí trong một câu, một chữ trong kinh điển của Bồ tát không bao giờ cùng tận. Để đáp ứng mọi căn cơ của mọi chúng sinh, Bồ tát đều diễn thuyết giúp họ mãn nguyện, ấy gọi là kho tàng về sự biện luận.

Thập xứ 十處 Mười xứ; Mười nơi

Cũng nói: Thuyết biến thập xứ 說遍十處 Nói khắp mười xứ; Thuyết pháp khắp mười xứ; Thuyết pháp khắp mười nơi

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Như Lai Tì Lô Giá Na thị hiện thân tướng như mây bao trùm pháp giới, cùng khắp biển quốc độ nhiều như bụi nhỏ, thường diễn thuyết kinh Hoa Nghiêm khiến chúng sinh đều quay về biển chân tính.

1. Thuyết biến Diêm phù đề 說遍閻浮提 Thuyết pháp khắp cõi Diêm phù đề

Như Lai vì chúng sinh diễn thuyết pháp này chín lần ở bảy địa điểm khác nhau trong cõi Diêm phù đề. Các cõi Diêm phù đề khắp pháp giới trong mười phương cũng được Phật tuyên thuyết trong cùng một thời điểm nên nói thuyết pháp khắp cõi Diêm phù đề.

2. Thuyết biến bách ức đồng loại nhất giới 說遍百億同類一界 Thuyết pháp khắp một trăm ức đồng loại một thế giới

Đồng loại một thể giới nghĩa là xem một trăm ức thể giới tương đương với một thể giới. Ý nói khi Như Lai thuyết pháp cho một trăm ức thể giới thì cứ trong mỗi thể giới đó lại có một trăm ức cõi Diêm phù đề, một trăm ức trời Sắc cứu cánh. Chúng sinh trong các thể giới đó cùng một lúc thấy Như Lai ngự lên tòa sư tử Liên Hoa Tạng, có số lượng Bồ tát nhiều bằng số bụi của mười cõi tịnh độ của chư Phật vây quanh để nghe Phật thuyết pháp nên nói thuyết khắp một trăm ức đồng loại thể giới.

Một trăm ức tức mười triệu 10.000.000

Trời Sắc cứu cánh tức tầng trời thứ 18 của cõi Sắc.

Số lượng Bồ tát nhiều bằng số bụi của mười cõi tịnh độ của chư Phật, ý nói giả sử lấy một quốc độ của Phật rồi nghiền nhỏ ra thành bụi, cứ thế nhân lên mười lần mới bằng số lượng Bồ tát đến nghe Phật giảng thuyết kinh Hoa Nghiêm.

3. Thuyết biến dị loại thụ hình đẳng sát 說遍異類樹形等刹 Thuyết khắp các cõi khác nhau như hình thân cây

Thế giới có trật tự trên dưới như hình thân cây, thế giới có hình như sông ngòi, thế giới có hình vòng tròn bánh xe... hết thảy các thế giới có trật tự sắp xếp khác nhau như thế đều có thân Như Lai thị hiện để chuyển vận bánh xe pháp này. Vì thế gọi là thuyết khắp các cõi khác nhau như hình thân cây.

4. Thuyết biến sát chủng 說遍刹種 Thuyết khắp các loại sát độ

Trung tâm biển Hương thủy Vô Biên Hoa Quang 無邊妙華光香水海, có thế giới tên Phổ Chiếu Thập Phương 普照十方. Ánh sáng rực rỡ, quý báu đó chính là một loại thế giới, thu gộp hai mươi tầng thế giới nhiều như số bụi nhỏ của cõi Phật. Thậm chí số lượng thế giới nhiều như bụi nhỏ của Bất khả thuyết cõi Phật và Như Lai thường diễn thuyết chính pháp trong các thế giới đó, vì thế gọi là thuyết khắp các loại sát độ.

Hai mươi tầng thế giới gồm: 1. Tối thắng quang biến chiếu. 2. Chủng chủng hương liên hoa diệm trang nghiêm. 3. Nhất thiết bảo trang nghiêm phổ chiếu quang. 4. Chủng chủng quang minh hoa trang nghiêm. 5. Phổ phóng diệm hoa quang. 6. Tịnh diệm quang minh. 7. Chủng hoa diệm trang nghiêm. 8. Xuất sinh uy lực địa. 9. Xuất diệm âm thanh. 10. Kim cương tràng. 11. Hằng xuất hiện để thanh bảo quang minh. 12. Quang minh chiếu diệm. 13. Bà bà. 14. Tịch tĩnh ly trần quang hoa. 15. Chủng diệm quang minh đẳng. 16. Thanh tịnh quang biến chiếu. 17. Bảo trang nghiêm tạng. 18. Ly trần. 19. Thanh tịnh quang phổ chiếu. 20. Diệm bảo diệm.

Bất khả thuyết, xem thêm mục Thập đại số.

5. Thuyết biến Hoa Tạng 說遍華藏 Thuyết khắp Hoa Tạng

Thế giới Hoa Tạng, chỉ các thế giới trong hoa sen trên biển Hương Thủy. Trong một thế giới Hoa Tạng có mười bất khả thuyết chủng loại thế giới nhiều như bụi nhỏ của cõi Phật, trong mỗi chủng loại kia thu nhiếp hai mươi tầng thế giới nhiều như bụi nhỏ cõi Phật cho đến mỗi một chủng loại kia an trú thế giới nhiều như hạt bụi nhỏ của bất khả thuyết cõi Phật. Trong các thế giới đó, kiếp trước Như Lai đã ở trong đó tu hành trang nghiêm thanh tịnh nên thường thuyết kinh này vì thế gọi là thuyết khắp Hoa Tạng.

6. Thuyết biến dư sát hải 說遍餘刹海 Thuyết khắp biển quốc độ khác

Ý nói ngoài thế giới Hoa Tạng lại có biển quốc độ khác trong mười phương vô tận thế giới, trong mỗi biển quốc độ đó, Như Lai hiện hữu phổ biến trong đó và thường thuyết kinh này nên nói thuyết khắp biển quốc độ khác.

7. Thuyết biến tiền lục loại sát trần 說遍前六類 刹尘 Thuyết khắp quốc độ nhiều như vi trần của sáu loại trên

Ý nói, mỗi một quốc độ trong sáu loại quốc độ vừa nêu trên đều nhờ gom tụ những hạt bụi nhỏ mà thành. Trong từng hạt bụi nhỏ kia cũng đều có quốc độ của Phật, thế nên Như Lai hiển hiện trọn vẹn trong các quốc độ kia để diễn thuyết pháp này. Kinh nói: “hết thấy hạt bụi nhỏ trong thế giới Hoa Tạng, trong từng hạt bụi nhỏ hiện thế giới 華藏世界所有尘，一一尘中見法界” như vậy gọi là thuyết khắp quốc độ nhiều như vi trần của sáu loại trên.

8. Thuyết biến tận hư không giới 說遍盡虚空界 Thuyết khắp thế giới như hư không

Bất luận một hạt bụi nhỏ có trở thành một quốc độ hay không, hễ nó tồn tại trong vô tận hư không, nơi nào chỉ cần dung chứa được một vật nhỏ bé như chóp đỉnh của một cọng lông thì trong đó vẫn hiện hữu biển quốc độ nhiều vô biên vô lượng và Như Lai thường chuyển pháp luân trong đó. Kinh nói: “hết thấy quốc độ dù nhỏ bé như chóp đỉnh của một cọng lông, nhiều đến vô lượng, bất khả thuyết, bằg bạc khắp mười phương hư không, mỗi một quốc độ đều như thế 一毛端處所有刹，其數無量不可說。盡虚空量諸毛端，一一處刹悉如是 nhất mao đoan xứ sở hữu sát, kì số vô lượng bất khả thuyết. Tận hư không lượng chư mao đoan, nhất nhất xứ sát tất như thị” thuyết khắp thế giới như hư không.

9. Thuyết biến do đế võng 說遍犹帝网 Thuyết khắp các quốc độ như lưới Đế Thích

Như Lai thuyết Hoa Nghiêm, cùng khắp các quốc độ nhiều như số bụi nhỏ vô tận như lưới Đế Thích. Trong mỗi một hạt bụi nhỏ đều thu vào biển quốc độ nhiều vô biên. Hết thấy bụi nhỏ trong biển quốc độ nhiều vô biên thì trong mỗi hạt bụi nhỏ ấy lại có vô biên biển quốc độ, cứ như thế dung nhiếp nhau đến vô cùng vô tận giữa biển quốc độ và hạt bụi nhỏ, giữa hạt bụi nhỏ và quốc độ. Hệt như trên điện trời Đế Thích, tám lưới được kết bằng châu báu tỏa ánh sáng chan hòa vào nhau, trùng trùng vô tận. Như Lai hiện hữu cùng khắp trong đó, thường diễn thuyết chính pháp cũng hệt như thế nên nói thuyết khắp quốc độ như lưới Đế Thích.

10. Dư Phật đồng 餘佛同 Chư Phật đều đang thuyết pháp; Các đức Phật khác cũng hệt như vậy

Các đức Như Lai hiện hữu cùng khắp chín loại biển quốc độ nhiều như số bụi nhỏ nói trên, thường diễn thuyết pháp này, điều phục chúng sinh quay về biển chân tính. Một đức Phật đang làm như thế, mười phương vô lượng chư Phật cũng đang làm như thế. Do Chư Phật trong biển mười phương quốc độ thường diễn thuyết pháp này nên nói chư Phật đều đang thuyết pháp.

THẬP NHẤT - BÁT BẠN TỬ THIÊN

THẬP NHẤT

Thập nhất sắc 十一色 Mười một sắc; Mười một sắc chất

Xuất xứ: Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận 大乘 廣五蘊論

Sắc với nghĩa là vật chất ngăn ngại. Chỉ sáu vật chất trong thân mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, vô biểu và năm vật chất bên ngoài màu sắc, âm thanh, hương, mùi vị, xúc chạm cộng thành mười một loại vật chất khác nhau.

1. Nhãn 眼 Mắt; Nhãn

Nhãn căn có hình chất có thể trông thấy được nên thuộc sắc.

2. Nhĩ 耳 Tai; Nhĩ

Nhĩ căn có hình chất có thể trông thấy được nên thuộc sắc.

3. Tị 鼻 Mũi; Tị

Tị căn có hình chất có thể trông thấy được nên thuộc sắc.

4. Thiệt 舌 Lưỡi; Thiệt

Thiệt căn có hình chất có thể trông thấy được nên thuộc sắc.

5. Thân 身 Thân

Thân căn có hình chất có thể trông thấy được nên thuộc sắc.

6. Sắc 色 Sắc

Chỉ các màu xanh vàng đỏ trắng mà mắt trông thấy được thuộc sắc.

7. Thanh 聲 Thanh; Âm thanh; Tiếng

Âm thanh của đàn sáo, tiếng ngọc...do có thể lắng nghe được nên thuộc sắc sắc.

8. Hương 香 Hương; Mùi thơm

Chỉ hương thơm của chiên đàn, trầm và thức ăn uống, do hương vị đó có thể ngửi được nên thuộc sắc.

9. Vị 味 Vị

Chỉ các mùi vị ngọt nhạt mặn đắng, do chúng đều có thể nếm để cảm nhận nên thuộc sắc.

10. Xúc 觸 Xúc; Xúc chạm

Chỉ các sự xúc chạm mềm mịn trơn bóng của quần áo thượng hạng, do chúng đều có thể cảm nhận qua

sự xúc chạm của thân thể nên thuộc sắc.

11. Vô biểu 無表 Vô biểu

Vô biểu nghĩa là không thể hiển thị dạng thức tồn tại của sự vật nào đó qua sắc chất. Như sắc trong thiên định của trời Tứ thiên hoặc như một phần tịnh sắc trong mắt không thể thấy, không thể hiển thị; lại như ý thức duyên vào sự nhớ nghĩ về các cảnh tượng trong quá khứ, tuy không có dạng thức vật chất hiển thị đối chứng cảnh quá khứ đó nhưng chủ thể nhớ lại kia vẫn thấy rõ các cảnh kia trong ý tưởng, do đó gọi đây là vô biểu sắc.

Trời Tứ thiên ở đây chỉ cả bốn cõi Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên ở cõi Sắc.

Thập nhất sự 十一事 Mười một sự việc

Cũng nói: Sư tử hồng dụ thập nhất sự 獅子吼喻 十一事 Sư tử gầm ví mười một sự việc; Sư tử hồng ví mười một sự việc

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 涅槃經

Như Lai thuyết pháp thường được ví với tiếng gầm của sư tử với ngụ ý Như Lai diễn thuyết chính pháp trước số đông nhưng chẳng chút sợ hãi, đức vô úy đó thể hiện trong mười một việc:

1. Phá hoại trá sư tử 破壞詐師子 Vạch trần sư tử giả

Như Lai diễn thuyết chính pháp với đầy đủ đức tính vô úy khiến các luận điệu của tà ma ngoại đạo tự nhiên sụp đổ. Ví như tiếng gầm vang dội của sư tử chúa, khuất phục hết thảy tiếng kêu của các loài thú giả theo tiếng gầm sư tử.

2. Thí tự thân lực 試自身力 Thể hiện uy lực tự thân

Như Lai thuyết pháp với đầy đủ đức vô úy, hiện rõ diệu dụng của trí tuệ như thật; thông đạt tất cả, rõ ràng phân minh, không gì có thể phá hoại, không gì có thể vượt lên trên. Như tiếng gầm của sư tử chúa muốn thể hiện uy lực chính mình.

3. Linh trú tịnh xứ 令住淨處 Giúp nơi cư ngụ thanh tịnh; Giúp ngụ vào chốn thanh tịnh

Như Lai thuyết pháp với đầy đủ đức vô úy, vì mục đích khai thị cho chúng sinh biết rõ cảnh giới thanh tịnh của chư Phật, như sư tử chúa cất lên tiếng gầm, chiếc đuôi vẫy mạnh quét sạch bụi bẩn nơi chúng cư ngụ.

4. Linh chư tử tri xứ sở 令諸子知處所 Giúp sư tử con biết nơi ở của cha mẹ; Giúp sư tử con biết nơi ở

Như Lai thuyết pháp với đầy đủ đức vô úy, vì mục đích chỉ rõ hết thảy tà kiến cho chúng sinh giúp họ bỏ tà theo chính, biết chốn quay về. Như tiếng gầm của sư tử chúa vang lên giúp đàn con biết định vị nơi cư ngụ của chúng mà quay về.

5. Linh quần bối vô bố 令群輩無怖 Tiếp uy lực cho đồng loại

Ý nói Như Lai thuyết pháp với đầy đủ đức vô úy vì mục đích giúp chúng sinh có tinh thần vô úy trên

con đường thoát khỏi sinh tử. Ví như sư tử chúa cất lên tiếng gầm vang dội như sấm tiếp thêm uy lực, xua tan nỗi sợ hãi cho đồng loại.

6. Miên giả đắc giác ngộ 眠者得覺悟 Thức tỉnh kẻ ngủ say; Đánh thức người ngủ say

Như Lai thuyết pháp với đầy đủ đức vô úy, giúp chúng sinh bừng tỉnh trong cơn ngủ mê do vô minh mê hoặc thôi thúc. Ví như tiếng gầm của sư tử chúa giúp đồng loại thức dậy trong cơn ngủ say.

7. Linh chư thú bất phóng dật 令諸獸不放逸 Giúp muôn thú cảnh giác

Như Lai thuyết pháp với đầy đủ đức vô úy, vì mục đích giúp chúng sinh gìn giữ thân, miệng, ý không phóng dật; nếu chúng sinh nào đang tạo nghiệp ác sẽ thấy xấu hổ mà tỉnh thức, ăn năn hối cải. Ví như tiếng gầm của sư tử chúa là hồi chuông cảnh giác cho mọi loài thú khác.

8. Linh chư thú y phụ 令諸獸依附 Giúp muôn thú trở về hang ổ mình

Như Lai thuyết pháp với đầy đủ đức vô úy vì mục đích khai thị cho hết thảy chúng sinh bị tà kiến trở về với chính kiến, không bị ngoại đạo mê hoặc. Ví như tiếng gầm của vua sư tử có uy lực khiến mọi loài cầm thú đang đi xa nhanh chóng trở về hang ổ của mình.

9. Điều đại Hương tượng 調大香象 Điều phục Hương tượng

Như Lai thuyết pháp với đầy đủ đức vô úy, phá tan tâm kiêu mạn của hàng ngoại đạo như Phú lan na, khiến họ phải chịu khuất phục. Ví như tiếng gầm của sư tử chúa có uy lực điều phục được Hương tượng.

Hương tượng, tên một giống voi nói trong kinh Phật. Do trong mình loài voi này tỏa ra hương thơm nên có tên đó.

Phú lan na, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

10. Giáo cáo tử tức 教告子息 Răn dạy sư tử con

Như Lai thuyết pháp với đầy đủ đức vô úy giúp hàng Thanh văn, Duyên giác tự thấy xấu hổ với quả vị tu chứng nhỏ bé của mình mà hướng tâm về Đại thừa. Ví như tiếng gầm của vua sư tử, thôi thúc, cảnh tỉnh sư tử con siêng năng phấn chấn hơn lên.

11. Trang nghiêm quyến thuộc 莊嚴眷屬 Tôn nghiêm hàng quyến thuộc; Tăng tôn nghiêm cho hàng quyến thuộc

Như Lai thuyết pháp với đầy đủ đức vô úy, dạy chư Bồ tát phát tâm nguyện quảng đại, trọn vẹn mười sức mạnh đồng thời giúp bốn bộ chúng lìa xa tà kiến, không còn cảm giác khiếp hãi nữa. Ví tiếng gầm của sư tử chúa làm tăng thêm sự tôn nghiêm cho đồng loại.

Thập nhất sự 十一事 Mười một sự việc

Cũng nói: Nguyệt hữu thập nhất sự dụ Như Lai 月有十一事喻如來 Mười một công dụng của trăng ví cho Như Lai; Trăng có mười một việc ví với Như Lai

Xuất xứ: Đại Niết Bàn Kinh 大涅槃經

1. Năng phá ám 能破暗 Xua tan tối tăm

Khi trăng tròn đầy, tỏa chiếu cùng khắp mặt đất được ví như các cách thuyết pháp của Như Lai có khả năng xua tan vô minh tăm tối của chúng sinh.

2. Linh kiến đạo, phi đạo 令見道非道 Soi tỏ đâu là đường đi, đâu không phải

Khi trăng tròn đầy, chiếu khắp mặt đất giúp chúng sinh đều thấy rõ đâu là đường đi, đâu không phải. Như Lai thuyết pháp chỉ rõ cho chúng sinh biết đâu là con đường chân chính, đâu là tà đạo, nhờ thế mọi người đều biết nên đi con đường nào.

3. Linh kiến đạo tà chính 令見道邪正 Giúp thấy rõ đường tà, đường chính

Khi trăng tròn đầy, chiếu khắp mặt đất giúp người đi đường thấy rõ đường nào ngay thẳng, đường nào gập ghềnh hiểm trở. Hệt như Như Lai, chỉ cho chúng sinh biết để tránh con đường hiểm ác quanh co trong biển sinh tử mà bước lên con đường rộng phẳng đến cõi Niết bàn.

4. Trừ uất chung, đắc thanh lương 除鬱蒸得清凉 Xua tan khí oi nồng, mang lại sự mát mẻ

Khi trăng tròn đầy, tuy gặp ngày nắng rất oi nồng, khí nóng tỏa ra như hơi nước, chỉ cần người ngồi dưới trăng liền thấy khí mát mẻ dịu dàng lan tỏa. Hệt như Như Lai thuyết pháp giúp chúng sinh tránh xa cái khổ của tham, sân, si trong biển sinh tử, hướng về miền an lạc mát mẻ dịu dàng của cõi Niết bàn.

5. Phá hoại oanh hỏa cao tâm 破壞螢火高心 Dẹp trừ tâm cao ngạo của đom đóm

Khi trăng tròn đầy, chiếu khắp sông núi đất bằng, ánh sáng nhỏ bé của đom đóm tự nhiên khuất mất. Cũng thế, Như Lai xuất hiện trong đời, diễn thuyết chân lý sáng rực lấn át hết thấy ánh sáng nhỏ bé của tà ma ngoại đạo.

6. Túc đạo tặc tướng 息盜賊想 Dập tắt ý tưởng trộm cắp

Khi trăng tròn đầy, chiếu khắp những nơi mịt mờ u tối khiến ý nghĩ trộm cắp của đạo tặc cũng tự nhiên lắng xuống. Cũng thế, Như Lai thuyết pháp giúp chúng sinh dẹp trừ vô minh si ám, tiêu diệt phiền não không để chúng tái sinh.

7. Trừ úy ác thú tâm 除畏惡獸心 Xoa dịu sự sợ hãi ác thú; Xua tan nỗi khiếp sợ thú dữ

Khi trăng tròn đầy, chiếu khắp ngõ ngách tối ám, khiến nỗi sợ thú dữ rình rập của người đi đêm trên đồng vắng thấy rõ mà tránh, không còn lo sợ. Cũng thế, Như Lai thuyết pháp, mở bày chính kiến cho chúng sinh, dẹp trừ tất cả sự ngăn trở của phiền não.

8. Khai phu Ưu bát la hoa 開敷優鉢羅華 Hoa Ưu bát la nở; Giục hoa Ưu bát la nở

Khi trăng tròn đầy tỏa sáng khắp nơi, hoa Ưu bát la mới bắt đầu hé nở. Giống như Như Lai khai thị rõ ràng hết thấy tâm chúng sinh đều có hoa Phật, từ đó đóa hoa Phật trong tâm chúng sinh mới từ từ hé nở.

Ưu bát la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

9. Hợp liên hoa 合蓮華 Hoa sen khép lại; Giục hoa sen khép lại

Khi trăng tròn đầy, nhờ tỏa ánh sáng mà hoa sen nở rồi khép lại. Như Lai thuyết pháp, khai thị rõ ràng, giúp tâm đang bị năm thứ ham muốn bịt kín của chúng sinh không còn tái diễn.

10. Phát hành nhân tiên lộ tâm 發行人進路心 Người lên đường thêm vững bước; Giục giã người lên đường

Khi trăng tròn đầy, người đi đường nhờ thấy rõ tất cả đường xấu, hiểm trở mà tránh nên càng hăng hái vững bước trên con đường thẳng đã chọn. Cũng thế, Như Lai thuyết pháp, khai thị rõ ràng khiến chúng sinh dũng mãnh tinh tiến tu tập, hướng về con đường lớn dẫn tới cõi Niết bàn.

11. Linh chúng sinh thụ lạc 令眾生受樂 Khiến chúng sinh an lạc; Giúp chúng sinh hưởng thụ an vui

Khi trăng tròn đầy sẽ được nhiều người thưởng ngoạn, lòng đầy hoan lạc. Cũng thế, Như Lai thuyết pháp, khai thị rõ ràng giúp chúng sinh tu tập thiền định, phá trừ phiền não nên được giải thoát an lạc.

Thập nhất thanh 十一聲 Mười một loại âm thanh

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

1. Chấp thụ đại chủng thanh 執受大種聲 Âm thanh chấp thụ đại chủng

Chấp tức nắm giữ, thụ tức lĩnh thụ, ý nói con người có sự nắm giữ lĩnh thụ đối với bốn đại chủng trong cơ thể. Bốn đại chủng là nơi phát ra âm thanh của cơ thể như tiếng nói, tiếng tay chân va chạm vào nhau...do vậy gọi là nắm giữ lĩnh thụ âm thanh từ bốn đại chủng.

Bốn đại chủng, chỉ bốn nhân tố chính trong cơ thể người gồm đất, nước, hơi nóng, không khí lưu động.

2. Bất chấp thụ đại chủng thanh 不執受大種聲 Âm thanh không chấp thụ đại chủng

Ý nói người không nắm giữ lĩnh thụ đối với bốn đại chủng bên ngoài cơ thể nhưng vẫn cho là âm thanh vì bốn đại chủng bên ngoài phát ra âm thanh như tiếng gió thổi rừng cây, tiếng xe ngựa chạy, tiếng nước chảy...do vậy gọi là không nắm giữ lĩnh thụ âm thanh từ bốn đại chủng.

Bốn đại chủng bên ngoài, chỉ đất, nước, không khí chuyển động, hơi nóng bên ngoài cơ thể.

3. Chấp thụ bất chấp thụ đại chủng thanh 執受不執受大種聲 Âm thanh chấp thụ, không chấp thụ đại chủng

Ví như tiếng dùng tay đánh trống thì tay thuộc chấp thụ đại chủng, trống thuộc không chấp thụ đại chủng, do vậy gọi là nắm giữ lĩnh thụ, không nắm giữ lĩnh thụ âm thanh từ bốn đại chủng.

4. Thế sở cộng thành thanh 世所共成聲 Âm thanh gộp thành của thế gian

Hoặc do nói chuyện hoặc do hỏi đáp của người đời mà thành tiếng nên gọi là âm thanh gộp thành của thế gian.

5. Thành sở dẫn thanh 成所引聲 Âm thanh hình thành do khuyến dẫn

Âm thanh thuyết pháp của bậc thánh đều vì khuyến khích hướng dẫn chúng sinh thoát li sinh tử mà thành tiếng nên gọi là âm thanh hình thành do khuyến dẫn.

6. Khả ý thanh 可意聲 Âm thanh khả ý

Chỉ âm thanh vui mừng hoan lạc, hài lòng thỏa ý.

7. Bất khả ý thanh 不可意聲 Âm thanh không khả ý

Âm thanh sâu khổ, trái ngược ý muốn nên gọi là âm thanh không khả ý.

8. Câu tương vi thanh 俱相違聲 Âm thanh trái ngược

Âm thanh không khổ không vui, không hài lòng thỏa ý cũng không trái ngược ý muốn, trái hẳn với âm thanh khả ý không khả ý ở trên nên nói là âm thanh đều trái ngược.

9. Biến kế sở chấp thanh 遍計所執聲 Âm thanh do biến kế sở chấp

Ý nói đối với các pháp, hàng ngoại đạo đều chấp hoặc có hoặc không hoặc thường hoặc vô thường... tất cả lời nói đó đều phát ra từ tâm chấp trước mà thành âm thanh nên gọi là âm thanh do biến kế sở chấp.

10. Thánh ngôn thanh 聖言聲 Âm thanh lời nói bậc thánh

Thánh với nghĩa là thẳng thắn, chính trực. Ý nói thấy thì nói thấy, không thấy nói không thấy, nghe nói nghe, không nghe nói không nghe...âm thanh phát ra đó nương vào tâm chính trực mà thành tiếng nên gọi là lời nói bậc thánh.

11. Phi thánh ngôn thanh 非聖言聲 Âm thanh không phải bậc thánh

Ý nói khi thấy nói không thấy, không thấy nói thấy, nghe nói không nghe, không nghe nói nghe...tất cả tiếng đó đều do nhân bất chính mà thành âm thanh nên gọi là âm thanh không phải bậc thánh.

Thập nhất thiện 十一善 Mười một điều thiện

Xuất xứ: Thành Duy Thức Luận 成唯識論

1. Tín 信 Tín; Đức tin; Niềm tin

Đức tin, chỉ sự vui thích ham muốn, hài lòng với mọi pháp thiện mà không sinh lòng ngờ vực. Có ba loại:

1. Tín thực hữu 信实有 Tín có thực

Chỉ lòng tin bền chặt sâu sắc vào lý sự thật của các pháp.

2. Tín hữu đức 信有德 Tín có đức

Chỉ niềm tin sâu chắc vào đức chân tịnh của Tam bảo.

3. Tín hữu năng 信有能 tín vào tính khả thi

Chỉ đức tin mạnh mẽ vững chắc vào mọi pháp thiện của thế gian, xuất thế gian đều có thể làm được và đều có thể thành tựu được, nhờ vậy khởi lên tâm mong cầu hi vọng, đây gọi là đức tin.

2. Tàm 慚 Tàm; Thẹn

Tàm tức thấy thẹn với trời, thẹn với chính mình, thấy sùng mộ người hiền thiện, thấy thẹn với lỗi lầm đã phạm của mình nhờ vậy đối trị được tâm không biết thẹn, từ đó chấm dứt được các hành vi ác.

3. Quý 愧 Quý; Hổ

Quý tức tâm lí thấy hổ với người khác, nhờ vậy không làm việc bạo ác, hối lỗi quá khứ từ đó đối trị được tâm không biết xấu hổ, chấm dứt được nghiệp ác.

4. Vô tham 無貪 Vô tham; Không tham

Chỉ tâm biết nhàm chán, không vương đắm bám chấp vào cảnh ngũ dục thuận hợp với lòng mình.

5. Vô sân 無嗔 Vô sân; Không sân

Tâm thường nhẫn nhục, không khởi lên sự phẫn nộ đối với cảnh ngũ dục trái ngược với lòng mình.

6. Vô si 無痴 Vô si; Không si; Không si mê

Chỉ sự thông đạt sáng suốt, không bị mê hoặc bởi mọi sự lí của các pháp.

7. Cần 勤 Cần; Tinh cần

Siêng năng tinh tiến tu tập mọi thiện pháp không chút lười biếng nhằm kiện toàn viên mãn nghiệp thiện.

8. An 安 An; Nhẹ nhàng thư thái

An ở đây chỉ trạng thái tâm lí nhẹ nhàng, thư thái của sự xa lìa được các nhiễu loạn thô nặng và đã trừ được các pháp làm chướng ngại thiền định. Nhờ vậy, thân tâm điều hòa, khoan khoái, dễ chịu.

Não loạn thô trọng, chỉ tham, sân, si.

Pháp làm chướng ngại thiền định tức sự tán loạn.

9. Bất phóng dật 不放逸 Không phóng dật; Không buông thả

Ba nghiệp tinh tiến, gia công dũng mãnh hơn đối với hoặc đã đoạn trừ, cố gắng thêm với những điều thiện đã tu nhằm thành tựu viên mãn thiện pháp thế gian và xuất thế gian, như thế gọi là không phóng dật.

10. Hành xả 行舍 Hành xả

Ba nghiệp tinh tiến, khiến tâm bình đẳng, an trú vào trạng thái tịch tĩnh nhằm lìa xa mọi chướng ngại của hôn trầm, xao động trạo cử, như thế gọi là hành xả..

11. Bất hại 不害 Bất hại

Không làm tổn thương, phiền não; không sân hận với mọi loài chúng sinh, không những thế lại còn vận tâm từ bi, nhổ sạch nguy khổ, mang lại an lạc cho mọi chúng sinh gọi là bất hại.

Thập nhất tông 十一宗 Mười một tông; Mười một phái

Cũng nói: Hợp cửu thập ngũ chủng ngoại đạo vi thập nhất tông 合九十五種外道為十一宗 Quy gộp 95 loại ngoại đạo thành 11 tông; Gộp 95 loại ngoại đạo thành 11 phái

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tỳ Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經疏演義鈔

Tông ở đây có nghĩa là phái, tông phái. Ý nói kinh văn giáo lý của ngoại đạo được truyền dạy ở Tây Vực đều không ngoài 11 phái này, kể cả 95 loại ngoại đạo cũng đều gộp vào đây.

1. Số luận sư kế Minh đế sinh 數論師, 計冥諦生 Số luận sư chấp do Minh đế sinh; Luận sư trưởng phái Số luận chấp Minh đế sinh

Từ số mà tạo luận gọi là Số luận, lại nữa, luận được sinh ra từ số nên cũng gọi là Số luận. Các vị sư tạo Số luận và cả người học theo luận này đều được gọi chung là Số luận sư.

Chấp Minh đế sinh, theo Bách Luận 百論 nói: Từ trạng thái mờ mịt Minh 冥(sinh ra sự tỉnh thức Giác 覺) cho đến Thần ngã 神我 tổng cộng có 25 Đế 諦. 24 Đế trước sinh ra từ Thần ngã, lấy Thần ngã làm chủ, cho Thần ngã là thường hằng, sáng suốt thông tỏ, thường trú bất hoại, nhiếp thụ các pháp do vậy chấp Thần ngã là thường hằng, là nhân sinh ra vạn vật, là nhân của Niết bàn.

2. Vệ thế sư kế lục cú sinh 衛世師, 計六句生 Luận sư phái Vệ Thế chấp sự sinh khởi gói gọn trong sáu câu (chữ); Luận sư phái Vệ thế chấp có sáu điều sinh khởi; Luận sư phái Vệ Thế chấp về sáu sự sinh khởi

Vệ thế, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Vị này xuất hiện trước Phật khoảng 800 năm. Người thời đó thấy vị này ngày thì tránh xa nơi ồn ào của âm thanh và sắc sỡ màu sắc, ẩn tích rừng núi; đêm thì tuyệt dứt việc nghe, nhìn. Doan nghiêm đi khát thực khắp nơi, tướng tựa như cú mèo nên gọi là tiên nhân Hưu Lư 鳩鵲 (cú mèo). Đến khi tu chứng ngũ thông bèn thuyết bản luận có mười vạn bài kệ, cho rằng mình đã chứng Bồ đề nên vui mừng nhập diệt. Sáu sự sinh khởi, chỉ:

1. Thực 實, ý nói thể của các pháp là có thực, là nơi nương tựa của đức nghiệp.

2. Đức 德, tức đạo đức.

3. Nghiệp 業, tức năng lực tác động.

4. Đại hữu 大有, tức chỉ Thực, Đức, Nghiệp đều đồng nhất.

5. Đồng dị 同異, tức vừa giống vừa khác.

Ý nói như đất nhìn thấy đất thì cho rằng giống nhau, tuy nhiên đất nhìn nước thì thấy khác, đất nhìn lửa, gió cũng vậy.

6. Hòa hợp 和合, ý nói các pháp hòa hợp nhau như chim bay vào hư không, bay đến cành cây đậu xuống không bay nữa. Các pháp cũng thế vì chúng hòa hợp nhau mà có sự an trú trong nhau vậy.

3. Đồ Khôi kế Tự tại thiên sinh vạn vật 塗灰, 計自在天生萬物 Đồ Khôi chấp trời Tự tại sinh vạn vật; Phái luận sư Đồ Khôi chấp Tự tại thiên sinh vạn vật

Đồ Khôi, chỉ tên của một ngoại đạo. Phái ngoại đạo này chấp trời Tự tại của cõi Dục là đáng sinh ra vạn vật.

4. Vi Đà luận sư kế Na la diên thiên sinh tứ tính 圍陀論師, 計那羅延天生四姓 Luận sư phái Vi Đà chấp trời Na la diên sinh ra bốn chủng tính; Luận sư phái Vi Đà chấp trời Na la diên sinh ra bốn giai cấp người

Vi đà, Na la diên xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Trời Na la diên có năng lực sinh ra bốn giai cấp, trong đó Bà la môn 婆羅門 sinh ra từ miệng, Sát đế lợi 生剎利 sinh ra từ hai tay,

Tì xá 毗舍 được sinh ra từ hai bên mạn sườn, Thủ đà 首陀 sinh ra từ hai bàn chân.

Bà la môn, Sát đế lợi, Tì xá, Thủ đà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. An Đồ luận sư kế bản tế sinh 安荼論師, 計本際生 Phái luận sư An đồ chấp bản tế sinh

Bản tế, chỉ giới hạn đầu tiên của thời quá khứ. Phái ngoại đạo này cho rằng thời kì đầu tiên của thế gian, khi có đại thủy, bấy giờ Đại an đồ ra đời, hình như quả trứng gà, sau đó chia làm hai khúc. Khúc trên thành trời, khúc dưới thành đất, giữa sinh một vị Phạm thiên và sinh ra mọi loài sinh mạng cũng như mọi sự vật không có mạng sống (vật chất). Do vậy phái này cho rằng Phạm thiên là đáng chúa tể sinh ra vạn vật.

6. Thời Tán ngoại đạo kế vật từng thời sinh 時散外道, 計物從時生 Phái ngoại đạo Thời Tán chấp sự vật sinh ra từ các mùa

Phái ngoại đạo này thấy cỏ cây muôn vật có mùa đơm hoa, có mùa kết trái, có mùa sinh trưởng có thời hoặc giãn ra hoặc cuộn lại khiến cành nhánh tươi khô theo mùa. Mùa tuy vi tế không thể thấy song nó biểu hiện qua hoa, quả cây cối.

7. Phương luận sư kế phương sinh nhân, nhân sinh thiên địa 方論師, 計方生人, 人生天地 Phái Phương luận sư chấp phương hướng sinh con người, người sinh trời đất

Phương tức bốn hướng, phái ngoại đạo này chấp rằng bốn hướng có khả năng sinh ra con người, con người có khả năng sinh ra trời đất. Con người và trời đất sau khi hoại diệt lại trở về với phương hướng.

8. Lộ già da kế Sắc, Tâm pháp giai cực vi tác 路伽耶, 計色心法皆極微作 Phái Lộ già da chấp các pháp thuộc Sắc, Tâm đều có sự tạo tác cực vi

Lộ già da, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Phái ngoại đạo này chấp các pháp thuộc về Sắc, Tâm đều thuộc phần cực vi của tứ đại và có năng lực sinh ra các sắc (vật chất) thô lớn. Tuy chúng cực vi (cực bé) nhưng thể của nó vẫn có thật, sở dĩ họ chấp vậy vì cho rằng các vật to lớn trong thế gian đều bị vô thường chi phối còn các vật cực kì nhỏ bé kia (là nhân tạo ra vật to lớn) thì bất hoại.

9. Khâu Lực luận sư kế hư không vi vạn vật nhân 口力論師, 計虛空為萬物因 Luận sư phái Khâu

Lực chấp hư không là nhân sinh vạn vật

Phái ngoại đạo này cho rằng hư không sinh gió, gió sinh lửa, lửa sinh hơi ẩm, hơi ẩm sinh nước, nước sinh băng, phần cứng của băng thành đất, đất sinh ngũ cốc, ngũ cốc sinh ra sự sống, sự sống chết đi lại trở về hư không.

10. Túc Tác luận sư kế khổ lạc tùy nghiệp 宿作 論師, 計苦樂隨業 Luận sư phái Túc Tác chấp sướng khổ tùy nghiệp

Phái ngoại đạo này chấp mọi quả báo sướng khổ của mọi loài chúng sinh đều tùy theo bản nghiệp đời trước mà ra. Nếu người giữ giới, tinh tiến để chịu cái khổ của thân và tâm thì có năng lực tiêu hoại bản nghiệp. Bản nghiệp đã hết thì mọi điều khổ cũng diệt mất. Mọi điều khổ diệt mất tức thành tựu Niết bàn. Do vậy họ chấp rằng mọi tạo tác trong đời quá khứ là nhân sinh ra tất cả.

11. Vô nhân luận sư kế tự nhiên sinh 無因論 師, 計自然生 Luận sư phái Vô nhân chấp tự nhiên sinh

Phái ngoại đạo này cho rằng tất cả vạn vật đều không nhân không duyên, do tự nhiên sinh, do tự nhiên diệt.

Thập nhất trí 十一智 Mười một trí; Mười một loại trí

Xuất xứ: Đại Bát Nhã Kinh 大般若經

1. Thế tục trí 世俗智 Trí thế tục; Trí thế gian

Chỉ trí tuệ hữu lậu, không giúp hành giả vượt thoát biên sinh tử nên gọi là trí tuệ thế tục. Cũng gọi là Danh tự trí 名字智, ý nói loại trí tuệ này chỉ tồn tại trong cái tên gọi huyền ảo, vắng mặt chân lí.

2. Pháp trí 法智 Pháp trí

Chỉ trí tuệ vô lậu thấu đạt tính khổ của các pháp Tứ đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo trong cõi Dục; trí này có công năng đoạn trừ phiền não kiến hoặc tư hoặc trong cõi Dục nên gọi là Pháp trí.

3. Loại trí 類智 Loại trí

Trí phát sinh trên cơ sở quán sát chủng loại tương ứng.

Chỉ việc so sánh, quán sát Tứ đế của cõi Sắc và cõi Vô sắc trên cơ sở so sánh với Tứ đế tương ứng trong cõi Dục, từ đó đoạn trừ được kiến hoặc của hai cõi trên (tức cõi Sắc và cõi Vô sắc) làm phát khởi trí vô lậu về loại Khổ, do vậy gọi là Loại trí.

4. Khổ trí 苦智 Trí Khổ; Khổ trí

Khổ với nghĩa là sự thúc bách, áp bức ý nói nhờ quán sát thấy tính vô thường, khổ, không, vô ngã của pháp năm ấm mà thành tựu trí vô lậu do vậy gọi là trí Khổ.

5. Tập trí 集智 Trí Tập; Tập trí

Tập với nghĩa chiêu tập, ý nói nhờ quán sát thấy phiền não kiến hoặc, tư hoặc chính là nhân chiêu tập lấy quả sinh tử, từ đó thành tựu trí vô lậu do vậy gọi là trí Tập.

6. Diệt trí 滅智 Trí Diệt; Diệt trí

Diệt với nghĩa đoạn diệt. Trí tuệ vô lậu thành tựu khi đã đoạn diệt phiền não kiến hoặc, tư hoặc do vậy gọi là trí Diệt.

7. Đạo trí 道智 Trí Đạo; Đạo trí

Đạo ở đây với nghĩa là sự thông suốt không vướng ngại, ý nói đạo giới, định, tuệ có công năng dẫn thông suốt đến Niết bàn. Nương vào Đạo này để tu tập tất thành tựu trí vô lậu, do vậy gọi là Trí đạo.

8. Tha tâm trí 他心智 Trí Tha tâm; Trí biết rõ tâm chúng sinh

Biết rõ cõi Dục, cõi Sắc, tâm hiện tại, pháp tâm sở và biết rõ tâm vô lậu, gọi là trí Tha tâm.

Tâm trong trường hợp này chỉ Tâm vương; Pháp tâm sở tức chỉ Thụ, Tưởng, Hành, Thức...

9. Tận trí 盡智 Trí Tận; Tận trí

Thấy Khổ, đoạn nguyên nhân đưa đến khổ (tức đoạn Tập), chứng trạng thái khổ diệt (tức chứng Diệt), thực hành theo con đường đưa đến khổ diệt (tức tu Đạo), khi tác ý như thế sẽ thành tựu trí tuệ vô lậu, do vậy gọi là Tận trí.

10. Vô sinh trí 無生智 Trí Vô sinh

Thấy được khổ rồi, sẽ không còn thấy nữa; đã đoạn nguyên nhân của khổ rồi (tập), sẽ không phải đoạn nữa; đã chứng trạng thái của khổ diệt rồi (Diệt), sẽ không còn phải chứng nữa; đã tu tập theo con đường đưa đến diệt khổ (Đạo) rồi, sẽ không phải tu tập nữa. Tác ý như vậy sẽ thành tựu trí tuệ vô lậu, do vậy gọi là Trí vô sinh.

11. Như thật trí 如實智 Trí như thật

Chỉ sự biết rõ chân chính đúng như sự thật về tất cả các pháp chẳng chút vướng ngại, đây chính là trí tuệ của Phật nên gọi là trí như thật.

Thập nhất trì 十一持 Mười một sự gìn giữ

Cũng nói: Phật thập nhất trì 佛十一持 Mười một sự gìn giữ của Phật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經 và Hoa Nghiêm Kinh Sớ 華嚴經疏

1. Phật trì 佛持 Phật gìn giữ

Thân sắc tướng của Như Lai, duy trì an trú trong thế gian, có năng lực giúp hạt giống Phật của chúng sinh không đoạn diệt gọi là Phật gìn giữ.

2. Pháp trì 法持 Pháp gìn giữ

Pháp của pháp tính Như Lai duy trì an trú trong thế gian, có năng lực giúp hạt giống Pháp của chúng sinh không đoạn diệt gọi là Pháp gìn giữ.

3. Tăng trì 僧持 Tăng gìn giữ

Chư vị Bồ tát thánh tăng do Như Lai ứng hóa, duy trì an trú trong thế gian, có năng lực giúp hạt giống Tăng của chúng sinh không bị đoạn diệt gọi là Tăng gìn giữ .

4. Nghiệp trì 業持 Nghiệp gìn giữ

Như Lai thấy chúng sinh tạo nhiều nghiệp ác nên thị hiện thành những người có thế lực hùng mạnh, giúp chúng sinh tu tập pháp thiện như vua Vô Yếm Túc 無厭足, giả hiện hành vi ác để giáo hóa chúng sinh gọi là sự nghiệp gìn giữ.

Vua Vô yếm túc là vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện Tài đã tham vấn lần thứ 17 trong 53 lần tham vấn được nhắc đến trong kinh Hoa Nghiêm. Đồng tử Thiện Tài thấy vua Vô Yếm Túc là người hùng mạnh đầy quyền uy, đối xử tội nhân bằng những hình phạt như chặt tay chặt chân, thả vào nước sôi, nướng trên lửa dử nhằm mục đích điều phục những chúng sinh tạo nhiều nghiệp ác.

5. Phiền não trì 煩惱持 Phiền não gìn giữ

Như Lai thấy chúng sinh quá nhiều tà hạnh, đắm vào phiền não nên thị hiện những hành vi tham dục. Như cô gái Bà tu mật đa 婆須蜜多, giả làm việc dâm dục giúp người khác chứng nhập Tam muội, đoạn trừ phiền não, như thế gọi là phiền não gìn giữ .

Bà tu mật đa là vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện Tài đã tham vấn lần thứ 25 trong 53 lần tham vấn của mình được nhắc đến trong kinh Hoa Nghiêm. Xem thêm từ tương ứng trong phụ lục I.

6. Thời trì 時持 Thời gian gìn giữ

Ý nói khi Như Lai vừa phát tâm, lấy đại nguyện Bồ đề làm thể và luôn luôn gìn giữ, vun đắp khiến đại nguyện của mình không bị gián đoạn, ấy gọi là thời gian gìn giữ.

7. Nguyện trì 願持 Nguyện gìn giữ; Nguyện lực gìn giữ

Trong kiếp quá khứ tu nhân giác ngộ, Như Lai phát đại thệ nguyện, tu tập công đức, gìn giữ không bao giờ để quên mất, ấy gọi là nguyện gìn giữ.

8. Cúng dường trì 供養持 Hạnh cúng dường gìn giữ; Sự cúng dường gìn giữ

Trong kiếp quá khứ, khi Như Lai tu tập công đức đã dùng các vật phẩm cúng dường cho mười phương Như Lai, ấy gọi là sự cúng dường gìn giữ.

9. Hạnh trì 行持 Công hạnh gìn giữ; Công hạnh thực hành gìn giữ

Trong kiếp quá khứ, Như Lai đã siêng năng tu tập vô lượng vô biên công hạnh vi diệu thù thắng với tâm chưa bao giờ biết chán thấy đủ, ấy gọi là công hạnh gìn giữ.

10. Kiếp trì 劫持 Kiếp gìn giữ

Trong vô lượng kiếp, Như Lai đã tu hành công đức thanh tịnh trọn vẹn, chứng ngộ đạo quả, gìn giữ và an trú trải qua vô lượng kiếp, giáo hóa chúng sinh, ấy gọi là kiếp gìn giữ.

11. Trí trì 智持 Trí tuệ gìn giữ

Như Lai trọn vẹn hạnh nguyện, viên mãn công đức chứng ngộ Nhất thiết chủng trí, lại vận dụng trí tuệ

biện tài diễn thuyết chính pháp, điều phục chúng sinh khiến trí tuệ đã ngộ không bị mai một, tiêu mất ấy gọi là trí tuệ gìn giữ.

THẬP NHỊ

Thập nhị ác luật nghi 十二惡律儀 Mười hai việc ác; Mười hai ác luật nghi

Xuất xứ: Tập A Tì Đàm Tâm Luận 雜阿毗曇 心論

Ác luật nghi, chỉ những việc không nên làm.

1. Đồ dương 屠羊 Giết dê

Chỉ người hoặc vì để ăn hoặc vì bán kiếm lời mà thường giết hại dê, đây là công việc ác.

2. Dưỡng kê 養雞 Nuôi gà

Do ham thích vị thịt của gà nên thường tự nuôi dưỡng để giết thịt, do vậy gọi đây là việc ác.

3. Dưỡng trư 養猪 Nuôi lợn

Chỉ người muốn nuôi lợn lấy thịt hoặc để bán kiếm lời, đây là việc làm ác.

4. Bỏ điều 捕鳥 Bắt chim; Đánh bắt chim

Do tâm hiếu sát thôi thúc mà dùng lưới giăng bắt chim chóc hoặc để ăn hoặc để bán làm tổn thương đến sự sống của chúng, đây là việc ác.

5. Bỏ ngư 捕魚 Bắt cá; Đánh bắt cá

Do tâm hiếu sát thôi thúc mà dùng lưới vây giăng bắt cá hoặc để ăn hoặc để bán, làm tổn thương đến sự sống của chúng, đây là việc ác.

6. Lạp sư 獵師 Thợ săn; Săn bắn

Do tâm hiếu sát thôi thúc mà săn bắt mọi loài cầm thú hoặc để ăn hoặc để bán, làm tổn thương đến sự sống chúng, đây là việc ác.

7. Tác tặc 作賊 Làm giặc

Chỉ người có tâm muốn cướp lấy, trộm lấy khi thấy vật dụng của người khác mà không nghĩ rằng các vật đó đã có chủ. Việc cướp đoạt như giặc hại người, đây là việc ác.

8. Khôi côi 魁膾 Làm đao phủ

Người hành nghề đao phủ giết người cho vua quan gọi là khôi côi. Tội nhân vốn đồng loại, do họ phạm pháp, đáng phải tội chết song người đao phủ tích tập thêm nghiệp cầm đao để hại chúng sinh, quả là việc ác, đây là ác luật nghi vậy.

9. Thủ ngục 守獄 Thủ ngục; Canh ngục; Giữ ngục; Quản ngục

Người quản lao ngục, dùng gông cùm xiềng xích ngược kẻ tù tội, thiếu lòng từ tâm, đây là việc

ác vậy.

10. Chú long 咒龍 Luyện chú rồng; Luyện thần chú rồng

Chỉ người luyện chú thuật phép tà, chú yểm vào rồng rắn để làm trò tiêu khiển, đây là việc ác.

11. Đồ khuyển 屠犬 Giết chó

Chỉ người sống bằng nghề giết chó, đây là việc làm ác.

12. Tù lạp 伺獵 Chủ đoàn săn; Chủ đoàn thợ săn; Làm chủ thợ săn

Chỉ người chủ đoàn thợ săn, tìm bắt cầm thú để mang lợi cho mình. Việc làm này tích thêm tội nghiệp, đây là nghề ác.

Thập nhị đại nguyện 十二大願 Mười hai đại nguyện; Mười hai nguyện lớn

Cũng nói: Dược Sư Như Lai thập nhị đại nguyện 藥師如來十二大願 Mười hai đại nguyện của đức Như Lai Dược Sư

Xuất xứ: Dược Sư Như Lai Bản Nguyện Công Đức Kinh 藥師如來本願功德經

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: ngưỡng nguyện Phật diễn thuyết danh hiệu chư Phật và đại nguyện thù thắng mà chư Phật xưa từng phát. Phật dạy: Vượt xa ngoài mười hằng sa quốc độ về phía đông, có thế giới tên Tịnh Lưu Ly 淨琉璃, đức Phật ở đó tên Như Lai Dược Sư Lưu Ly Quang 藥師琉璃光如來. Khi đức Phật ấy tu đạo Bồ tát, phát mười hai nguyện lớn.

1. Nhất nguyện 一願 Nguyện thứ nhất; Nguyện lớn thứ nhất; Đại nguyện thứ nhất

Nguyện trong đời sau, khi con thành tựu Bồ đề, ánh sáng trên thân, tự nhiên chiếu sáng khắp vô biên vô số thế giới. Thân đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp để trang nghiêm chính mình. Thân con như vậy, tất cả chúng sinh cũng như con chẳng khác.

2. Nhị nguyện 二願 Nguyện thứ hai; Nguyện lớn thứ hai; Đại nguyện thứ hai

Nguyện trong đời sau, khi con thành tựu Bồ đề, thân như lưu ly, trong ngoài thanh tịnh, không chút vết bẩn, ánh sáng rộng lớn, uy đức rạng ngời, thân khéo an trú, vào lưới trang nghiêm rực rỡ hơn mặt trời mặt trăng. Nếu có chúng sinh, ở trong u tối, không biết phương hướng, nhờ ánh sáng trên thân ấy của con, sẽ theo ánh sáng đó mà đi về các nẻo, thành tựu mọi sự nghiệp.

3. Tam nguyện 三願 Nguyện thứ ba; Nguyện lớn thứ ba; Đại nguyện thứ ba

Nguyện trong đời sau, khi con thành tựu Bồ đề, sẽ vận dụng phương tiện vô hạn vô biên, giúp vô lượng chúng sinh, thụ dụng vô tận, chẳng để cho ai, chịu sự thiếu thốn.

4. Tứ nguyện 四願 Nguyện thứ tư; Nguyện lớn thứ tư; Đại nguyện thứ tư

Nguyện trong đời sau, khi con thành tựu Bồ đề, chúng sinh trong các cõi, nếu theo đạo khác, con đều giúp họ, vào đạo Bồ đề; nếu tu đạo Thanh văn, Tích chi Phật, con đều khiến họ, vững trụ vào Đại thừa.

5. Ngũ nguyện 五願 Nguyện thứ năm; Nguyện lớn thứ năm; Đại nguyện thứ năm

Nguyên trong đời sau, khi con thành tựu Bồ đề, nếu có chúng sinh, tu hành phạm hạnh trong pháp của con; chúng sinh ở đây, vô lượng vô biên đều không phạm giới, khuyết giới mà trọn ngược lại tam tụ giới, chẳng ai phá giới, khởi lên đường ác.

6. Lục nguyện 六願 Nguyên thứ sáu; Nguyên lớn thứ sáu; Đại nguyện thứ sáu

Nguyên trong đời sau, khi con thành tựu Bồ đề, nếu có chúng sinh, thân hình hạ liệt, các căn không đủ, què xấu ngu ương, điếc mù què quặt, thân quắp lưng còm, bạch lại điên cuồng, hoặc mọi bệnh khác, trên thân của họ, nếu được nghe tên con rồi, tất cả các căn, đều được toàn vẹn, thân hình toàn vẹn.

7. Thất nguyện 七願 Nguyên thứ bảy; Nguyên lớn thứ bảy; Đại nguyện thứ bảy

Nguyên trong đời sau, khi con thành tựu Bồ đề, nếu có chúng sinh, nhiều mối lo âu, thiếu chỗ che thiếu y phục, chẳng nơi cư ngụ, xa mọi vật dụng nuôi sống, thiếu thuốc men lại không người thân, nghèo khốn đáng thương. Những người như thế, nếu nghe danh hiệu con rồi, mọi nỗi lo âu, thấy đều tan biến, chẳng còn đau khổ, thậm chí họ còn chứng được, vô thượng Bồ đề.

8. Bát nguyện 八願 Nguyên thứ tám; Nguyên lớn thứ tám; Đại nguyện thứ tám

Nếu có người nữ, bị thúc bách khổ não, bởi nhiều điều dữ, thấy chán thân nữ, nguyện xả thân nữ, sau khi nghe danh hiệu con, sẽ chuyển thân nữ, thành tướng trạng phu, thậm chí có thể chứng được, vô thượng Bồ đề.

9. Cửu nguyện 九願 Nguyên thứ chín; Nguyên lớn thứ chín; Đại nguyện thứ chín

Nguyên trong đời sau, khi con thành tựu Bồ đề, sẽ khiến chúng sinh, thoát khỏi lưới ma; nếu đọa các loại dị kiến sai lầm dày đặc như rừng, cũng sẽ giúp họ an trú chính kiến, lần lượt khai thị, pháp môn tu hành, của chư Bồ tát.

10. Thập nguyện 十願 Nguyên thứ mười; Nguyên lớn thứ mười; Đại nguyện thứ mười

Nguyên trong đời sau, khi con thành tựu Bồ đề, nếu có chúng sinh, do phạm phép nước, bị trói buộc roi gậy, tù ngục sắp chết, vô lượng tai nạn, buồn lo nung nấu, thân tâm chịu khổ; các chúng sinh ấy, nhờ phúc lực con, đều được thoát khỏi, hết mọi khổ não.

11. Thập nhất nguyện 十一願 Nguyên thứ mười một; Nguyên lớn thứ mười một; Đại nguyện thứ mười một

Nếu có chính sinh, lừa dối nung người, nhưng do cầu thực mà làm nghiệp ác; con sẽ đến họ, cho thức ăn thơm ngon diệu tuyệt trước, nhằm giúp họ no, sau đó mới đem pháp vị an lạc rốt ráo cho họ.

12. Thập nhị nguyện 十二願 Nguyên thứ mười hai; Nguyên lớn thứ mười hai; Đại nguyện thứ mười hai

Nguyên trong đời sau, khi con thành tựu Bồ đề, nếu có chúng sinh, nghèo không quần áo, nóng lạnh muỗi nhặng, ngày đêm nung nấu; con sẽ cho họ áo quần tùy dùng với đủ màu sắc, đúng như họ thích; đồng thời cũng dùng các thứ châu báu nhằm trang sức họ, cả với vòng hoa, hương thơm ướp mình, trống nhạc nhạc cụ, theo đúng sở thích mà chúng sinh cần, thấy đều đầy đủ.

Thập nhị đầu đà hạnh 十二頭陀行 Mười hai hạnh Đầu đà

Xuất xứ: Thập Nhị Đầu Đà Kinh 十二頭陀經

Đầu đà, dịch âm từ chữ Dhūta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đấu tẩu 抖擻 chỉ hành động rũ áo cho sạch bụi. Ở đây chỉ khả năng rũ bỏ sự cầu bản của trần lao phiền não. Ý nói, Tỉ khâu nên lìa xa chỗ huyên não, không ham thích mặc đẹp, tâm dứt hẳn sự tham cầu, không kiêu căng ngạo mạn, nuôi sống bản thân bằng pháp thanh tịnh nhằm cầu đạo chân chính vô thượng, tổng cộng có mười hai công hạnh như sau:

1. Trú A lan nhã xứ 住阿蘭若處 Ở chốn A lan nhã

A lan nhã, dịch âm từ chữ Aranya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tịch tĩnh xứ 寂靜處. Ý nói chư vị Tỉ khâu nên ở chốn yên tĩnh thanh vắng, thân tránh xa ồn ào huyên não, tâm lìa khỏi các ham muốn trần tục, dứt hẳn các nhân tố gây xáo trộn xao động đề cầu đạo vô thượng, như vậy gọi là hạnh đầu đà.

2. Thường hành khát thực 常行乞食 Luôn thực hành hạnh khát thực; Thường đi khát thực

Tỉ khâu phải lìa mọi tham cầu, không đồng ý nhận sự cúng dường riêng mà nên thường đi khát thực để nuôi sống thân vật chất nhằm trợ giúp đạo nghiệp thành tựu. Khi xin được thức ăn bất luận ngon dở đều không được khởi lên ý niệm xin thêm với đồ ngon, xin giảm bớt với đồ dở. Nếu khát thực không được thức ăn cũng không được ôm hận hay để bụng hiềm khích. Tâm thường bình đẳng khi khát thực bất luận được hay không, như vậy gọi là hạnh đầu đà.

3. Thứ đệ khát thực 次第乞食 Khát thực lần lượt theo thứ tự

Khi Tỉ khâu đi khát thực, không nên đắm vào mùi vị, không khinh chúng sinh, không chọn giàu nghèo mà phải giữ lòng bình đẳng, khát thực theo thứ tự trước sau, như vậy gọi là hạnh đầu đà.

4. Nhất thực 一食 Ăn một lần trong ngày; Ăn một bữa trong ngày

Tỉ khâu tu đạo, nên tâm niệm rằng: ta xin thức ăn để ăn một bữa trong một ngày đã tạo nhiều cản trở vướng ngại huống gì còn phải tiểu thực hay hậu thực. Nếu không tự mình không chế được ắt sẽ đánh mất thời gian nửa ngày, không thể một lòng hành đạo. Do vậy chấm dứt việc ăn nhiều bữa trong ngày để vâng giữ phép ăn ngày một bữa, như thế gọi là hạnh đầu đà.

Tiểu thực tức ăn sáng.

Hậu thực tức ăn sau giờ ngọ.

5. Tiết lượng thực 節量食 Ăn vừa phải; Ăn tiết chế lượng thức ăn

Thức ăn mà vị Tỉ khâu đi khát thực được nên chia làm ba phần. Nếu thấy người đói khát tất phải cho họ một phần. Ngoài ra phải dành một nắm thức ăn đến chỗ thanh vắng, đặt lên trên tảng đá sạch cho cầm thú ăn. Nếu không thấy người khốn khó cũng chỉ được ăn 2 phần 3 lượng thức ăn xin được, không nên ăn hết. Như vậy thì thân nhẹ nhàng an ổn, dễ tiêu hóa lại không mắc bệnh, không bê trễ việc hành đạo. Nếu tham tâm ăn nhiều thì bụng căng, khí mạch tắc nghẽn, ngăn ngừa đạo nghiệp, do vậy việc tiết chế ăn uống cũng là hạnh đầu đà vậy.

6. Quá trung bất ẩm tương 過中不飲漿 Qua giờ ngọ không uống nước; Không uống nước <https://thuvienhoasen.org> quá giờ ngọ

Nước ở đây chỉ nước trái cây, mật ong hoặc nước chiết xuất từ hoa quả. Tỉ khâu tu đạo đều không nên uống các loại nước đó khi đã quá giờ Ngọ. Nếu uống ắt tâm sinh thích thú, ham cầu không chán từ đó không thể chuyên tâm tu tập thiện pháp. Do vậy việc không uống nước quá giờ Ngọ cũng là hạnh đầu đà vậy.

7. Trước tề nạp y 著弊衲衣 Mặc áo vải cũ rách

Tỉ khâu không tham lam phục sức, không cầu áo tốt mà chỉ nên nhặt lấy vải cũ vớt bỏ ở trong làng mạc thôn xóm mang giặt rửa sạch sẽ để may thành Ca sa với mục đích ngăn che sương lạnh mà thôi. Nếu ham thích áo mới, áo đẹp tất sẽ tham cầu nhiều thêm làm tổn hại đến việc hành đạo lại thành có trộm cắp của giặc cướp, do vậy mặc áo vải cũ rách là hạnh đầu đà.

8. Đản tam y 但三衣 Chỉ ba y; Chỉ ba chiếc Ca sa

Ba y ở đây chỉ Ca sa cửu điều, Ca sa thất điều và Ca sa ngũ điều. Tỉ khâu sống thiểu dục tri túc, mặc áo che thân, không nên quá nhiều quá ít. Người tại gia sắm nhiều loại quần áo; người tu khổ hạnh theo ngoại đạo thì lỏa thể không biết liêm sỉ, không mặc quần áo, họ đều không hợp trung đạo. Thế nên đệ tử Phật phải tránh hai thái cực đó, chỉ lấy ba y, xem đó là hạnh đầu đà.

Ca sa, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

9. Trùng gian tọa 冢間坐 Ngồi giữa mồ mả; Ngồi giữa nghĩa trang

Phép quán vô thường, quán khổ, quán không là ngõ khởi đầu của Phật pháp, nó có công năng giúp hành giả chán lìa ba cõi. Tỉ khâu ở giữa mồ mả, thường thấy thân chết, thối rữa dọc ngang, lửa thiêu chim mổ nhờ vậy phép quán vô thường, bất tịnh dễ dàng thành tựu, thế nên việc ngồi giữa mồ mả là hạnh đầu đà vậy.

Vô thường ở đây chỉ thân năm ấm nhất định sẽ tan rã biến hoại.

Khổ, chỉ thân này phải chịu nỗi thống khổ của sinh tử.

Không ở đây muốn nói, thân mình do bốn đại giả tạm hòa hợp mà thành, cuối cùng sẽ chẳng thể tồn tại mãi được.

10. Thụ hạ tọa 樹下坐 Ngồi dưới cây; Ngồi dưới gốc cây

Tỉ khâu ngồi giữa vùng mồ mả nhưng không đắc đạo, nên đến ngồi dưới gốc cây để tư duy cầu đạo. Như đức Thích ca từ hạ sinh, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn đều dưới gốc cây. Do có nhân duyên như vậy nên Tỉ khâu nên học theo những việc đức Phật đã làm, nên ngồi dưới gốc cây, đây là hạnh đầu đà vậy.

11. Lộ địa tọa 露地坐 Ngồi giữa khoảng đất trống; Ngồi giữa đất trống

Tỉ khâu ngồi dưới gốc cây cũng xem như ở nửa mái nhà, bóng râm vui mát sẽ sinh lòng tham đắm. Hơn nữa ngồi dưới gốc cây sau mưa sẽ nhỏ nước ướt lạnh, lại bị phân chim làm bẩn, trùng độc phiền nhiễu thế nên phải nghĩ đến việc ngồi giữa khoảng đất trống, vui sướng tùy thích, ánh trăng rọi khắp, khiến tâm sáng tỉnh, dễ vào thiền định. Do vậy ngồi giữa khoảng đất trống là hạnh đầu đà vậy.

12. Dẫn tọa bất ngọa 十但坐不卧 Chỉ ngồi không nằm

Trong bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi, ngồi là bậc nhất. Vì ngồi dễ tiêu thức ăn, hơi thở điều hòa, có thể nhập đạo. Nếu lười biếng ham ngủ nghỉ thì giấc phiền não sẽ thường chực sẵn đợi thời cơ thuận tiện; nếu chỉ đi hoặc đứng thì tâm dao động khó nhiếp phục. Thế nên Tỉ khâu, thường nên tĩnh tọa, hông không dính chiếu, đây là hạnh đầu đà vậy.

Bốn uy nghi, chỉ việc đi, đứng, nằm và ngồi của thân thể.

Thập nhị loại sinh 十二類生 Mười hai loại chúng sinh

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Do vọng tưởng điên đảo, các loài hữu tình khởi hoặc tạo nghiệp, chiêu cảm quả báo theo nghiệp lực khác nhau, nói chung có 12 loại, gồm:

1. Noãn sinh 卵生 Sinh từ trứng; Noãn sinh

Sinh từ trứng, chỉ loài hữu tình do hoặc điên đảo hư vọng khởi lên nghiệp loạn tưởng bay bổng lặn chìm, hoặc nghiệp hòa hợp nên chiêu cảm quả báo vào loài chúng sinh này như loài cá, chim, rùa, rắn...

Bay bổng lặn chìm, ý nói nếu tâm tưởng bay bổng ắt sẽ làm loài có khả năng bay; nếu tâm tưởng nặng nề lặn chìm ắt sẽ làm loài cá, rắn.

2. Thai sinh 胎生 Sinh từ thai; Thai sinh

Sinh từ thai, chỉ các loài chúng sinh được sinh ra từ bào thai, loài hữu tình này do hoặc tạp nhiễm của ái dục khởi lên nghiệp loạn tưởng ngang, đứng thẳng; hoặc và nghiệp làm chất liệu nuôi nhau cảm lấy quả báo sinh vào loài này tức các loài như người, súc sinh, rồng, tiên...

Ngang và đứng thẳng ý nói như người thì thân đứng thẳng, súc sinh thì thân nằm ngang. Nhờ thực hành chính đạo mới được làm người, thân đứng thẳng; do thực hành tà đạo, chiêu cảm sinh vào loài súc sinh, thân nằm ngang.

3. Thấp sinh 濕生 Sinh từ ẩm ướt; Sinh do ẩm thấp; Thấp sinh

Sinh ra từ những nơi ẩm ướt, chỉ các loài hữu tình do hoặc chấp trước điên đảo, khởi lên nghiệp loạn tưởng úp lật; hoặc và nghiệp hòa hợp nên chiêu cảm quả báo đó, tức các loài vật bay nhảy, trườn uốn.

Úp lật tức đậu và bay, ý nói do bội tín, làm trái đạo nghĩa úp lật tùy tiện theo cảm tính nên chiêu cảm sinh vào loài bay nhảy, trườn uốn.

4. Hóa sinh 化生 Sinh ra nhờ biến hóa; Sinh từ sự biến hóa; Hóa sinh

Hóa nghĩa là chợt xuất hiện rõ từ cái không nhìn thấy, cũng chỉ cho sự lột xác thay hình. Loài hữu tình này do hoặc thay đổi điên đảo khởi lên nghiệp loạn tưởng bỏ cũ theo mới. Hoặc và nghiệp hòa hợp nên chiêu cảm lấy quả báo sinh vào loài này tức các loài lột xác thay hình vậy.

Lột xác thay hình như tằm thoát kén thành bướm.

5. Hữu sắc 有色 Hữu sắc; Có màu sắc

Chỉ loại hữu tình thân thể có màu sắc rõ ràng. Loài hữu tình này do hoặc điên đảo chương ngại mà khởi lên nghiệp loạn tướng rõ ràng, hoặc nghiệp này hiển thị cụ thể nên chiêu cảm quả báo sinh vào loài này như các loài sao tốt, sao xấu, đom đóm, trai ngọc...

6. Vô sắc 無色 Vô sắc; Không màu sắc

Chỉ hình thể không có sắc chất, ý nói loài hữu tình này do hoặc bị tiêu tan điên đảo khởi nghiệp loạn tướng ẩn ngầm; hoặc, nghiệp ám muội nên chiêu cảm quả báo làm loài này như các loài hữu tình mà hình thể tan hòa như hư không hoặc không hiện rõ như đã lặn chìm dưới nước.

Vì dạng tồn tại của thân thể nó hòa tan như hư không, dứt hết dạng thức tồn tại của vật chất sắc tận (và tâm cũng trong trạng thái như bị mất đi – tâm vong).

Chán ghét dạng thức tồn tại của Không và dứt tuyệt mọi tâm tướng, lắng chìm ẩn dấu một cách khó nhận biết, ở đây chỉ chung cho các loài hữu tình tu tập theo ngoại giáo đã đạt đến cõi Vô sắc.

7. Hữu tướng 有想 Hữu tướng; Có Tướng

Chỉ loài hữu tình được sinh ra nhờ tâm tướng. Ý nói loài hữu tình này do hoặc điên đảo mập mờ giữa hữu và vô làm dậy lên nghiệp loạn tướng tiềm ẩn ngưng trệ; hoặc và nghiệp hòa hợp nên chiêu cảm lấy quả báo sinh vào loài này tức các loại quỷ thần tinh linh.

8. Vô tướng 無想 Vô tướng; Không có tướng

Không có tướng chỉ tâm tướng hôn mê không chút tỉnh giác thấu biết, ý nói loài hữu tình này do hoặc ngu si ám độn mà khởi lên nghiệp loạn tướng khô cứng, hoặc và nghiệp hòa hợp chiêu cảm lấy quả báo sinh vào loài này như các loại do tinh thần hóa ra như đất, cây, kim loại, đá...

Tinh thần hóa ra như đất, cây, kim loại, đá ví dụ như nói trụ biểu sinh ra loài yêu tinh, ngoại đạo hoàng đầu hóa làm đá.

Ngoại đạo hoàng đầu, hoàng đầu tức đầu vàng, do ngoại đạo này quấn khăn vàng trên đầu nên có tên gọi đó.

9. Phi hữu sắc 非有色 Phi hữu sắc

Chỉ các loài tuy có hình thể sắc chất nhưng đó là hình thể mượn của vật khác hoặc người khác mà có. Loài hữu tình này do hoặc dối dãi giả tạo gian dối mà khởi lên nghiệp loạn tướng nhờ gá giả tạm; hoặc và nghiệp tương tác lây nhiễm cho nhau chiêu cảm lấy quả báo hình thành hình thể sắc chất trên tướng trạng vốn không có hình thể sắc chất như loài sứa mượn mắt tôm làm mắt của mình.

Hình thành hình thể sắc chất trên tướng trạng vốn không có hình thể sắc chất như loài Sứa vốn không có hình thể của chính mình, chúng lấy bọt nước làm thân, lấy mắt tôm làm mắt của mình.

10. Phi vô sắc 非無色 Phi vô sắc

Chỉ loài hữu tình hình thành nhờ âm thanh của tiếng kêu, ý nói loài hữu tình này do hoặc dẫn dụ của tính chất hư vọng điên đảo khởi lên nghiệp vọng tướng như tiếng kêu gọi; hoặc và nghiệp đáp đối nhau chiêu cảm quả báo làm loài hữu tình Vô sắc trong tướng trạng vốn phi vô sắc như các loài hữu tình

được sinh ra nhờ chú thuật trừ yểm.

Vô sắc trong tướng trạng vốn phi vô sắc như loài ếch nhái. Loài này sinh ra từ chính đồng loài của mình chứ không nhờ gá vào loài khác nên gọi là không có tướng trạng phi vô sắc, nhưng chúng lại sinh ra nhờ tiếng kêu nên gọi là vô sắc.

Sinh ra nhờ chú thuật trừ yểm: chú thuật cũng là một cách lấy âm thanh làm vật dẫn dụ, yểm tức cầu đảo, như loài ếch nhái nhờ tiếng kêu mà mang trứng rồi mới sinh trưởng, nếu không có tiếng kêu đó trứng sẽ bị hỏng lại ví như chim công, con mái nghe tiếng con trống kêu mà thụ thai sinh ra công con...những loài như thế cũng được xem như sinh ra nhờ chú thuật, cầu đảo.

11. Phi hữu tướng 非有想 Phi hữu tướng

Loài hữu tình này gá nhờ vào thân của loài khác mà thành loài của mình. Chỉ loài hữu tình do hoặc vu vạ điên đảo tạo thành nghiệp loạn tướng đắp đổi luân lưu cho nhau; hoặc và nghiệp hòa hợp chiêu cảm lấy quả báo hình thành tướng trên tướng trạng vốn không có tướng như loài tò vò hình thành từ loài khác vậy.

12. Phi vô tướng 非無想 Phi vô tướng

Ý nói tuy thân nhau nhưng lại thành thù oán làm hại nhau. Chỉ loài hữu tình do hoặc oán hận điên đảo khởi lên nghiệp vọng tướng về sát hại. Hoặc và nghiệp hòa hợp chiêu cảm lấy quả báo vô tướng trên tướng trạng phi vô tướng chim cú vọ ẵm đất cục làm con mình, như chim phá kính lấy trái cây độc, ôm nó làm con đến khi chim con trưởng thành thì ăn cả bố mẹ.

Vô tướng trên tướng trạng phi vô tướng như cha mẹ có tình cảm nên gọi là tướng trạng phi vô tướng; sau khi trưởng thành, ăn thịt bố mẹ nên gọi là vô tướng.

Chim cú vọ là loài chim ăn thịt mẹ; phá kính là loài thú ăn thịt cha, hình giống con báo mắt giống hổ. Ở đây đều chỉ loài chim, e là bị dịch nhầm.

Thập nhị nhân duyên 十二因緣 Mười hai nhân duyên

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀

12 nhân duyên chỉ nguyên nhân vô minh chuyển biến, nương tựa làm duyên cho nhau mà chiêu cảm lấy nghiệp quả duy trì liên tục trong ba đời, cụ thể như sau:

Duy trì liên tục trong ba đời chỉ Vô minh, Hành trong đời quá khứ làm nhân, chiêu cảm quả gồm Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ trong đời hiện tại. Do quả hiện tại tiếp tục dấy khởi Ái, Thủ, Hữu thành nhân trong đời hiện tại rồi chính nhân trong đời hiện tại này chiêu cảm Sinh, Lão Tử trong đời tương lai. Chúng cứ tiếp diễn tuần hoàn liên tục như thế không bao giờ gián đoạn.

1. Vô minh 無明 Vô minh; Không sáng suốt

Hoặc nghiệp phiền não trong đời quá khứ che khuất bản tính khiến vô minh sinh khởi gọi là Vô minh.

2. Hành 行 Hành

Tất cả nghiệp thiện, nghiệp bất thiện do ba nghiệp thân, miệng, ý trong đời quá khứ tạo ra gọi là Hành.

3. Thức 識 Thức

Hoặc nghiệp quá khứ sai sử, dẫn dắt khiến thức này đầu thai; chỉ trong một sát na, sự nhiễm ái đó nặng nề thêm lên, nập tướng thành thai, đây gọi là Thức.

4. Danh sắc 名色 Danh sắc

Danh trong trường hợp này chỉ tâm vì tâm chỉ có tên gọi mà không có một hình thức vật chất cụ thể; sắc tức là sắc chất, ở đây chỉ thân thể. Từ sau khi đầu thai đến tuần thứ năm, các hình vị trên cơ thể đã có, các căn đã tượng thành, tay chân đã chia rõ, đây gọi là danh sắc.

5. Lục nhập 六入 Lục nhập; Sáu sự tương tác giữa căn và trần

Sau khi có danh sắc, đến tuần thứ sáu đã tượng hình tóc lông móng răng, tuần thứ bảy đã đủ các căn. Sáu căn hình thành liền có sự tương tác với sáu trần, đây gọi là Lục nhập.

6. Xúc 觸 Xúc; Xúc chạm

Sau khi ra khỏi thai mẹ đến ba bốn tuổi, sáu căn tuy đã tiếp xúc với sáu trần nhưng chưa có sự nhận thức rõ ràng và chưa có ý niệm về sướng khổ, đây gọi là Xúc.

7. Thụ 受 Thụ

Từ khoảng năm, sáu tuổi đến mười hai, mười ba tuổi; khi tiếp xúc sáu trần thì sáu căn đã nhận lĩnh được việc tốt, xấu của các cảnh đồng thời đã có sự nhận thức rõ ràng hơn, tuy nhiên vẫn chưa khởi lên tâm tham lam, dâm dục đây gọi là Thụ.

8. Ái 愛 Ái

Chỉ độ tuổi từ khoảng 14, 15 đến 18, 19 tham đắm vào đồ dùng vật chất và cảnh dâm dục, tuy nhiên do chưa tìm cầu rộng khắp được, đây gọi là Ái.

9. Thủ 取 Thủ

Chỉ độ tuổi từ 20 trở về sau, tham dục ngày càng lớn mạnh nên thường rong ruổi bốn phương để tìm cầu cảnh ngũ trần ưng ý, đây gọi là Thủ.

10. Hữu 有 Hữu

Do rong ruổi tìm cầu mọi nơi, khởi lên nghiệp thiện, ác tích tập lớn dần và trở lại dẫn dắt chúng sinh phải chịu quả báo trong ba cõi trong tương lai, đây gọi là Hữu.

11. Sinh 生 Sinh

Từ nghiệp thiện, ác trong đời này chiêu cảm phải thụ sinh vào tứ sinh, lục đạo trong đời sau đây gọi là Sinh.

12. Lão tử 老死 Lão tử; Già chết

Từ sau khi thụ sinh ở đời sau, thân ngũ ấm sinh ra phát triển thành thực rồi lại biến hoại, đây gọi là Lão tử.

Thập nhị nhập 十二入 Mười hai sự tương tác; Mười hai nhập; Mười hai sự tiếp xúc

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Nhập ở đây với nghĩa là sự tương tác, vướng dính vào nhau; sáu căn và sáu trần tiếp xúc nhau thành mười hai nhập, tức mười hai sự tương tác vậy.

1. Nhãn nhập 眼入 Nhãn nhập; Sự tương tác của mắt

Khi nhãn căn tiếp xúc với sắc (vật chất) liền có thể thấy, đây là Nhãn nhập.

2. Nhĩ nhập 耳入 Nhĩ nhập; Sự tương tác của tai

Khi tai tiếp xúc với âm thanh liền nghe được tiếng, đây là Nhĩ nhập.

3. Tị nhập 鼻入 Tị nhập; Sự tương tác của mũi

Khi tị căn tiếp xúc với hương liền ngửi được mùi, đây là Tị nhập.

4. Thiệt nhập 舌入 Thiệt nhập; Sự tương tác của lưỡi

Khi thiệt căn tiếp xúc với vị liền có thể nếm vị, đây là Thiệt nhập.

5. Thân nhập 身入 Thân nhập; Sự tương tác của thân

Khi thân tiếp xúc với sự vật liền nảy sinh cảm giác về sự xúc chạm, đây là Thân nhập.

6. Ý nhập 意入 Ý nhập; Sự tương tác của ý

Khi ý tương tác với pháp liền nảy sinh sự phân biệt về pháp, đây là Ý nhập.

7. Sắc nhập 色入 Sắc nhập; Sự tương tác của sắc

Tất cả sắc chất có thể trông thấy tiếp xúc với mắt gọi là Sắc nhập.

8. Thanh nhập 聲入 Thanh nhập; Sự tương tác của thanh

Tất cả âm thanh có thể nghe được tương tác với tai, đây là Thanh nhập.

9. Hương nhập 香入 Hương nhập; Sự tương tác của hương

Tất cả mùi có thể ngửi được tương tác với mũi, đây gọi là Hương nhập.

10. Vị nhập 味入 Vị nhập; Sự tương tác của vị

Tất cả vị có thể nếm được tương tác với lưỡi, đây là Vị nhập.

11. Xúc nhập 觸入 Xúc nhập; Sự tương tác của xúc

Tất cả sự xúc chạm có thể cảm giác nhận được tương tác với thân, đây là Xúc nhập.

12. Pháp nhập 法入 Pháp nhập; Sự tương tác của Pháp

Tất cả các pháp có thể phân biệt được tương tác với ý, đây là Pháp nhập.

Thập nhị phần kinh 十二分經 Mười hai phần kinh Cũng nói: Thập nhị bộ kinh 十二部經 Mười hai bộ kinh

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Tu đa la 修多羅 Tu đa la

Tu đa la, dịch âm từ chữ Sūtra trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khế kinh 契經, trong đó, khế ý nói trên khế hợp với lí của chư Phật, dưới ứng khớp với căn cơ chúng sinh. Kinh tức pháp, là lí chân thường. Mười cõi đều phải tuân theo là pháp, trải qua ba đời không thay đổi nên gọi là thường. Vì thế Tu đa la là từ chỉ chung cho mọi giáo lí mà đức Phật đã tuyên thuyết. Ngoài ra, Tu đa la còn chỉ văn Trường hàng 長行 mà Phật đã nói để chỉ thẳng về chân lí, giới hạn câu chữ dài hay ngắn phụ thuộc vào ý nghĩa cần trình bày chứ không phụ thuộc vào công thức hành văn dài hay ngắn.

2. Kì dạ 祇夜 Kì dạ

Kì dạ, dịch âm từ chữ Geya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ứng tụng 應頌 hay Trùng tụng 重頌, chỉ loại kinh văn mà mỗi câu được giới hạn trong sáu chữ hoặc bốn chữ, ba chữ, hai chữ theo vận luật nhất định nhằm trùng tuyên nghĩa lí của văn Trường hàng 長行.

3. Già đà 伽陀 Già đà

Già đà là từ dịch âm từ chữ Gāthā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Phúng tụng 諷頌, chỉ loại kinh không có văn Trường hàng mà trực tiếp nói bằng kệ như phẩm Không 空品 trong kinh Kim Quang Minh 金光明經.

4. Ni đà la 尼陀羅 Ni đà la

Ni đà la, dịch âm từ chữ Nidāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nhân duyên 因緣. Nhân một người nào đó hỏi mà Phật nói kinh hoặc do một vị đệ tử nào đó của Phật phạm tội mà Phật chế giới đều được gọi là Nhân duyên. Tất cả sự việc có liên quan đến duyên khởi căn bản mà Như Lai đã tuyên thuyết cũng gọi là Nhân duyên. Ví dụ như Phật nói về nhân duyên đời trước trong phẩm Hóa Thành Dụ 化城喻品 của kinh Pháp Hoa 法華經...

5. Y đế mục đa 伊帝目多 Y đế mục đa

Y đế mục đa, dịch âm từ chữ Itivṛttaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bản sự 本事, tức chỉ các kinh nói về các câu chuyện của chư Phật, Bồ tát hoặc các đệ tử trong thời gian tu tập các hạnh nguyện căn bản, như phẩm Bản Sự 本事品 trong kinh Pháp Hoa 法華經 nói: “Vào thời đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức, sau khi đắc Pháp hoan hỷ, Bồ tát Dược Vương đã đốt cánh tay để cúng dường, tu tập các hạnh gian khổ khó tu nhằm cầu đạo Bồ đề 藥王菩薩, 於日月淨明德佛所, 得法歡喜, 即然身臂, 以爲供養; 修諸苦行, 求菩提道 Dược Vương Bồ tát, ư Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Phật sở, đắc Pháp hoan hỷ, tức nhiên thân tí, dĩ vì cúng dường, tu chư khổ hạnh, cầu Bồ đề đạo.”

6. Xà đa già 闍多伽 Xà đa già

Xà đa già, dịch âm từ chữ Jātaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bản sinh 本生, chỉ các kinh điển nói về sự tích tiền kiếp của chư Phật, Bồ tát như trong kinh Niết Bàn 涅槃經 nói: các Tỳ

khâu nên biết, trong thời quá khứ ta từng làm nai, làm con bì, con chương, thỏ, rồng, chim cánh vàng, vua Túc Tán, vua chuyển luân... 比丘當知, 我於過去, 作鹿羆獐兔龍及作 金翅鳥、栗散王、轉輪聖王之類 Tỉ khâu đương tri, ngã ư quá khứ, tác bì chương thố long cập tác kim sí điều, Túc Tán vương, Chuyển luân thánh vương” ...đều thuộc loại này.

7. A phù đạt ma 阿浮達磨 A phù đạt ma

A phù đạt ma, dịch âm từ chữ Abdhuta- dharma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vị tăng hữu 未曾有 hay Hy Hữu 希有, chỉ những sự kiện cực hiếm hoặc trước đây chưa từng xảy ra. Như khi vừa đản sinh, thái tử liền đi bộ bảy bước, trên mỗi bước chân đều có hoa sen nâng đỡ, ánh sáng rộng lớn tỏa ra từ thân thái tử soi rọi cùng khắp mười phương, thái tử một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất tuyên bố: Ta chính là người cứu độ nỗi khổ sinh, già, bệnh, chết cho tất cả chúng sinh. Khi đó mặt đất chấn động, trời rải mưa hoa, cây cối trỗi lên thứ âm nhạc của cõi trời...tất cả sự kiện đó đều gọi là Hy hữu.

8. Bà đà 婆陀 Bà đà

Bà đà, dịch âm từ chữ Nidarśana trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thí dụ 譬喻. Chỉ những phương pháp ví dụ khéo léo giúp đối tượng nghe pháp chưa đủ trình độ dễ dàng thấu tỏ ý Phật muốn nói như trong kinh Pháp Hoa, đức Phật đã lấy hình ảnh ngôi nhà lửa để ví với ba cõi, lấy cây thuốc để ví Phật pháp.

9. Ưu bà đề xá 優婆提舍 Ưu bà đề xá

Ưu bà đề xá, dịch âm từ chữ Upadeśa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Luận nghị 論議, chỉ việc biện luận, hỏi đáp trong các kinh như cuộc luận nghị về sự kì diệu của chính pháp giữa Bồ tát Tích Trí và Bồ tát Văn Thù Sư Lợi trong phẩm Đề Bà Đạt Đa kinh Pháp Hoa.

Đề bà đạt đa, Văn Thù Sư Lợi xem từ tương ứng trong phụ lục I.

10. Ưu đà na 優陀那 Ưu đà na

Ưu đà na, dịch âm từ chữ Udāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tự thuyết 自說. Chỉ Phật vận dụng tha tâm thông, thấu hiểu căn cơ chúng sinh mà tự nói kinh chứ không có người nào hỏi. Như Phật nói về năm mươi loại ma trong kinh Lăng nghiêm cho A Nan; nói kinh A Di Đà cho Xá lợi phất... đều không có duyên khởi thuyết kinh mà chỉ do đức Phật tự nói ra vậy.

Năm mươi loại ma chỉ các loại ma trong thân ngũ ấm, tương ứng mỗi ấm có mười loại.

11. Tỉ phạt lược 毗佛略 Tỉ phạt lược

Tỉ phạt lược, dịch âm từ chữ Vaipulya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Phương Quảng 方廣, trong đó Phương tức Pháp; Quảng tức Đại. Chính lí là Phương, bao hàm rộng lớn là Quảng, ý nói kinh điển Đại thừa có nghĩa lí sâu ra rộng lớn giống như hư không vậy.

12. Hòa già la 和伽羅 Hòa già la

Hòa già la, dịch âm từ chữ Vyākaraṇa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thụ kí 授記, chỉ Như Lai cho biết trước vị Bồ tát, Tích chi, Thanh văn nào trong đời tương lai sẽ thành Phật, vì như kinh <https://thuvien sach.vn>

Pháp Hoa có đoạn nói: Bồ tát A Dật Đa, trong đời tương lai, sẽ thành Phật đạo, hiệu là Di Lặc 汝阿逸多, 於當來世, 而成佛道, 號曰彌勒. Như A Dật Đa, ở Dương lai thế, thì thành Phật đạo, hiệu viết Di Lặc” tức thuộc về phần thụ kí này vậy.

Thập nhị tùy miên 十二隨眠 Mười hai tùy miên

Xuất xứ: Chúng Sự Phân A Tì Đàm Luận 衆事 分阿毗曇論

Các loại phiền não như dục, sân luôn luôn bám đuổi, tiềm phục như đang ngủ trong tàng thức nên gọi chúng là tùy miên, tức đeo đẳng và tiềm phục trong trạng thái ngủ.

1. Dục tham 欲貪 Tham đắm của cõi Dục

Chỉ niềm vui sướng sinh ra từ sự đắm trước với những cảnh hài lòng vừa ý.

2. Sân khuê 瞋恚 Sân khuê

Chỉ sự phẫn nộ tự sinh ra khi đối trước cảnh không vừa ý.

3. Sắc tham 色貪 Tham đắm của cõi Sắc

Chỉ sự yêu thích tịnh pháp, tham đắm thiên vị ở cõi Sắc.

4. Vô sắc tham 無色貪 Tham đắm của cõi Vô sắc

Chỉ tâm sinh tam đắm vào cảnh vừa ý, vào các loại định của cõi Thức, cõi Vô sắc.

5. Vô minh 無明 Vô minh

Chỉ sự mê lung, không thấu tỏ về các pháp như sự, lí do vậy ngăn khuất chân tính.

6. Thân kiến 身見 Thân kiến

Chỉ sự gượng lập một chủ thể trong các pháp năm ấm rồi chấp đó là thân.

7. Biên kiến 邊見 Biên kiến

Chỉ sự chấp chặt rằng có cái Ngã trong thân kiến, theo đó hoặc chấp nó là đoạn diệt hoặc chấp nó là thường hằng; do thiên chấp về một phía như vậy nên gọi là biên kiến.

8. Tà kiến 邪見 Tà kiến

Do hoặc chấp đoạn hoặc chấp thường, không tin nhân quả, cho rằng không có tạo tác, không nhận chịu quả báo tạo tác kia, từ đó khởi lên tà kiến và phủ báng nhân quả.

9. Kiến thủ 見取 Kiến thủ

Chỉ việc chấp trước rằng nhờ Kiến đó mới thông suốt lên trời Phi phi tướng; chấp vào niềm tin của mình là đúng, của mọi người là sai, chấp chặt cho sự thấp kém đó là ưu việt.

10. Giới thủ 戒取 Giới thủ

Chỉ sự chấp chặt vào giới không chân chính cho đó là đạo, không phải là nhân song chấp đó là nhân.

Ví dụ gìn giữ giới gà, giới chó chấp rằng điều đó có thể là nhân để được thanh lương, giải thoát.

11. Mạn 慢 Mạn

Chỉ sự tự nâng cao mình, ngạo mạn khinh khi người khác.

12. Nghi 疑 Nghi

Do không thể thấu hiểu lí sự thật nên tâm sinh do dự, không quyết định được điều đúng, sai.

Thập nhị vọng tưởng 十二妄想 Mười hai vọng tưởng; Mười hai loại vọng tưởng

Xuất xứ: Lăng Già Kinh 楞伽經

Kinh nói: Nói về vọng tưởng và phân biệt về tự tính, chúng thường khác nhau phụ thuộc vào điều kiện. Song phàm phu không hiểu chấp trước rằng hoặc có hoặc không, có mười hai loại sau:

1. Ngôn thuyết vọng tưởng 言說妄想 Vọng tưởng về ngôn thuyết; Vọng tưởng về lời nói

Chấp trước cho rằng các loại âm thanh du dương của tiếng ca, tiếng hát đều có tính độc lập của nó, như vậy gọi là vọng tưởng về ngôn thuyết.

2. Sở thuyết sự vọng tưởng 所說事妄想 Vọng tưởng về sự việc được lời nói nói đến; Vọng tưởng về sở thuyết

Tất cả mọi việc được lời nói nói tới, nếu muốn đi đến tận cùng tự tính của chúng thì chỉ có bậc thánh trí mới rõ. Phàm phu không hiểu nên chỉ nương vào sự việc được đề cập đến bằng lời nói kia mà sinh ra mọi sự luận đoán, như vậy gọi là vọng tưởng về sở thuyết.

3. Tướng vọng tưởng 相妄想 Vọng tưởng về tướng

Tùy thuộc vào sự việc mà có những kiến giải sai lầm tương ứng, ví như con nai khát nước cứ chạy đuổi theo loáng nắng vì nó làm cho loáng nắng kia là nước. Cũng thế, đối với bốn đại địa thủy hỏa phong, chúng sinh cũng chấp vào các tính chất tương ứng như tính rắn của đất, tính ẩm ướt của nước, tính nóng của lửa và tính động của gió. Song chẳng hay rằng thể tính của tứ đại vốn tương thông, do vậy khởi lên chấp trước hư vọng đối với mọi tướng của các pháp, như vậy gọi là vọng tưởng về tướng.

4. Lợi vọng tưởng 利妄想 Vọng tưởng về lợi

Kẻ phàm phu tham đắm tài vật thế gian như vàng bạc, châu báu...mà không hay chúng vốn huyền ảo không thực, thế gọi là vọng tưởng về lợi.

5. Tự tính vọng tưởng 自性妄想 Vọng tưởng về tự tính

Chấp chặt vào các pháp, khởi lên kiến giải về tự tính của nó rồi tự cho đây là đúng đắn, ngoài điều đó ra tất cả đều sai trái, như thế gọi là vọng tưởng về tự tính.

6. Nhân vọng tưởng 因妄想 Vọng tưởng về nhân

Khởi lên những kiến giải chấp chặt về hữu – vô đối với các pháp duyên sinh, từ đó có sự phân biệt sai

lầm, sự phân biệt sai lầm ấy trở thành nhân của luân hồi sinh tử, như vậy gọi là vọng tưởng về nhân.

7. Kiến vọng tưởng 見妄想 Vọng tưởng về kiến

Cho rằng các pháp năm ấm có tướng hữu – vô; đồng nhất – dị biệt từ đó khởi lên các kiến giải sai lầm, chấp trước phân biệt đấy gọi là vọng tưởng về kiến.

Đồng nhất, dị biệt tức cho rằng pháp năm ấm hoặc chúng đồng nhất với nhau hoặc chúng khác nhau.

8. Thành vọng tưởng 成妄想 Vọng tưởng về thành

Chấp có ngã và ngã sở trên pháp giả danh hoặc pháp có thật, từ đó khởi lên các tranh luận, dần dần hình thành quyết định luận, như vậy gọi là vọng tưởng về thành.

Giả danh trong trường hợp này chỉ tên gọi hư ảo giả tạm.

Thật pháp tức chỉ pháp năm ấm là có thật. Ngã ở đây chỉ tên gọi hư ảo giả tạm.

Ngã sở chỉ sắc thân năm ấm.

9. Sinh vọng tưởng 生妄想 Vọng tưởng về sinh

Chấp mọi pháp hoặc có hoặc không, không biết rằng chúng đều do duyên khởi, nhưng do phân biệt thành, có không, như thế gọi là vọng tưởng về sinh.

10. Bất sinh vọng tưởng 不生妄想 Vọng tưởng về bất sinh

Cho rằng mọi pháp đều có thể tính vốn có trước của nó chứ không phải nhờ vào duyên mới sinh, như vậy gọi là vọng tưởng về bất sinh.

11. Tương tục vọng tưởng 相續妄想 Vọng tưởng về sự tương tục; Vọng tưởng về sự tiếp diễn

Cho rằng giữa pháp này pháp kia có sự tương quan liên hệ đáp đối cho nhau từ đó sinh ra sự phân biệt, chấp trước như có - không, thường hằng - đoạn diệt, đấy gọi là vọng tưởng về sự tương tục.

12. Phược bất phược vọng tưởng 縛不縛妄想 Vọng tưởng về trói buộc và không trói buộc

Tất cả mọi pháp hễ có tình chấp tất sẽ sinh chấp trước, có chấp trước tất tạo thành sự ràng buộc; nếu lìa vọng tưởng ắt chẳng còn trói buộc. Phàm phu không hiểu nên sinh chấp trước đối với các pháp vốn không trói buộc kia, như vậy gọi là vọng tưởng về trói buộc và không trói buộc.

THẬP TAM

Thập tam duyên 十三緣 Mười ba lí do; Mười ba điều kiện; Mười ba duyên

Cũng nói: Nhật lãnh thập tam duyên 日冷十三緣 Mười ba điều kiện khiến ánh mặt trời lạnh;

Mười ba lí do khiến ánh mặt trời lạnh; Mười ba duyên khiến mặt trời lạnh

Xuất xứ: Trường A Hàm Kinh 長阿含經

1. Nhất duyên 一緣 Lí do thứ nhất; Điều kiện thứ nhất; Duyên thứ nhất

Giữa hai núi Tu di 須彌 và núi Khur đà la 佉陀羅 có biển nước rộng tám vạn bốn nghìn do tuần, ở đó có các loài hoa Ưu bát la đan xen chiếu soi nhau khiến ánh mặt trời trở nên mát lạnh.

2. Nhị duyên 二緣 Lí do thứ hai; Điều kiện thứ hai; Duyên thứ hai

Giữa hai núi Khur đà la 佉陀羅 và núi Y sa đà la 伊沙陀羅 có biển nước dài rộng bốn vạn hai nghìn do tuần, ở đó có các loài hoa đan xen chiếu tỏa xen kẽ vào nhau khiến ánh mặt trời trở nên mát lạnh.

3. Tam duyên 三緣 Lí do thứ ba; Điều kiện thứ ba; Duyên thứ ba

Giữa hai núi Y sa đà la 伊沙陀羅 và Thụ đề đà la 樹提陀羅 có biển nước rộng hai vạn do tuần, ở đó có các loài hoa đan xen chiếu tỏa xen kẽ vào nhau khiến ánh mặt trời trở nên mát lạnh.

4. Tứ duyên 四緣 Lí do thứ tư; Duyên thứ tư; Điều kiện thứ tư

Giữa hai núi Thiện kiến 善見 và Thụ đề 樹提 có biển nước rộng một vạn hai nghìn do tuần, ở đó có các loài hoa đan xen chiếu tỏa xen kẽ vào nhau khiến mặt trời trở nên mát lạnh.

5. Ngũ duyên 五緣 Lí do thứ năm; Duyên thứ năm; Điều kiện thứ năm

Giữa hai núi Thiện Kiến 善見 và núi Mã Tụ 馬祀 có biển nước rộng sáu nghìn do tuần, ở đó có các loài hoa đan xen chiếu tỏa xen kẽ vào nhau khiến mặt trời trở nên mát lạnh.

6. Lục duyên 六緣 Lí do thứ sáu; Điều kiện thứ sáu; Duyên thứ sáu

Giữa hai núi Mã Tụ 馬祀 và Ni di đà la 尼彌陀羅 có biển nước rộng một nghìn hai trăm do tuần, ở đó có các loài hoa đan xen chiếu tỏa xen kẽ vào nhau khiến mặt trời trở nên mát lạnh.

7. Thất duyên 七緣 Lí do thứ bảy; Điều kiện thứ bảy; Duyên thứ bảy

Giữa hai núi Ni di đà la 尼彌陀羅 và núi Điều Phục 調伏 có biển nước rộng sáu trăm do tuần, ở đó có các loài hoa đan xen chiếu tỏa xen kẽ vào nhau khiến mặt trời trở nên mát lạnh.

8. Bát duyên 八緣 Lí do thứ tám; Điều kiện thứ tám; Duyên thứ tám

Giữa hai núi Điều Phục 調伏 và núi Kim cương Luân 金剛輪 có biển nước rộng ba trăm do tuần, ở đó có các loài hoa đan xen chiếu tỏa xen kẽ vào nhau khiến mặt trời trở nên mát lạnh.

9. Cửu duyên 九緣 Lí do thứ chín; Điều kiện thứ chín; Duyên thứ chín

Giữa núi Kim cương luân 金剛輪 và vùng đất Diêm phù đề 閻浮提 có biển nước chiếu lên ánh mặt trời khiến ánh mặt trời trở nên mát lạnh.

10. Thập duyên 十緣 Lí do thứ mười; Điều kiện thứ mười; Duyên thứ mười

Phía Nam Diêm phù đề 南閻浮提 ít sông, phía tây Câu da ni 拘耶尼 nhiều sông, nước đó phản chiếu vào ánh sáng mặt trời khiến ánh mặt trời trở nên mát lạnh.

11. Thập nhất duyên 十一緣 Lí do thứ mười một; Điều kiện thứ mười một; Duyên thứ mười một

Phía tây Câu da ni 拘耶尼 ít sông, phía đông Phất vu đệ 弗於逮 nhiều sông, nước ở đó phản chiếu vào ánh mặt trời khiến ánh mặt trời trở nên mát lạnh.

12. Thập nhị duyên 十二緣 Lí do thứ mười hai; Duyên thứ mười hai

Phía đông Phất vu đệ 弗於逮 ít sông, phía bắc Uất đơn việt 郁單越 nhiều sông, nước ở đó phản chiếu vào ánh mặt trời khiến ánh mặt trời trở nên mát lạnh.

13. Thập tam duyên 十三緣 Lí do thứ mười ba; Duyên thứ mười ba

Ánh sáng ở cung điện mặt trời chiếu xuống biển lớn, nước ở đó phản chiếu lại ánh mặt trời khiến ánh mặt trời trở nên mát lạnh.

Khư đà la, Y sa đà la, Câu da ni, Ni di đà la, Phất vu đệ, Uất đơn việt, Diêm phù đề xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Thập tam sự pháp 十三事法 Mười ba cách phụng sự chính pháp; Mười ba cách phụng sự Pháp

1. Trú chính giới 住正戒 An trú chính giới

Ý nói người xuất gia cần thu nhiếp thân tâm khi đi vào làng mạc khát thực, an trú vào giới luật chân chính, không được hủy phạm.

2. Trú chính uy nghi 住正威儀 An trú chính uy nghi

Ý nói người xuất gia khi đi khát thực cần chỉnh đốn dung mạo, xem xét lại uy nghi khiến mọi người nhìn vào liền sinh tâm cung kính, tin tưởng.

3. Trú chính mạng 住正命 An trú chính mạng

Ý nói người xuất gia cần sống theo lời Phật dạy, nuôi sống bằng cách khát thực, dưỡng thân tiến đạo, tránh xa năm cách nuôi sống không chính đáng.

Xem thêm mục Ngũ tà mạng.

4. Trú chính giác 住正覺 An trú chính giác

Tức an trú vào sự tỉnh giác, ý nói người xuất gia cần thức tỉnh để biết rõ thân là gốc của mọi điều khổ, nên chán bỏ nó nhưng vì tu tập theo đạo lí chân chính mới đi khát thực, có được bao nhiêu chỉ vì mục đích nuôi thân, đỡ đói khát chứ không tham đắm làm ngăn ngại đến việc tiến tu đạo nghiệp.

Bốn điều trên đây được gọi là Khất thực tứ sự tức bốn điều cần lưu ý khi đi khát thực.

5. Y pháp 依法 Y pháp; Tuân theo chính pháp

Ý nói người xuất gia hoặc kinh hành trong đạo tràng hoặc đi khát thực trong làng mạc cần đi chậm rãi thư thái, tuân thủ đúng phép tắc.

6. Y thời 依時 Giữ đúng thời gian

Ý nói người xuất gia cần tâm niệm về sự nhanh chóng của thời gian và vô thường của sự vật, ngày đêm

phải tự cảnh tỉnh nhắc nhở từ thâm tâm mình, không được nằm ngủ nhiều làm ngăn ngừa đạo nghiệp. Kinh Di Giáo 遺教經 dạy: “ngày thì nỗ lực tu tập pháp thiện, không để lỡ thời gian; đầu đêm cuối đêm cũng không được bê trễ 晝則勤心 修習善法, 無令失時, 初夜後夜, 亦勿 有廢 trú tắc cần tâm tu tập thiện pháp, vô linh thất thời, sơ dạ hậu dạ, diệc vật hữu phế” là chỉ cho ý này.

7. Y xứ 依處 Ở đúng nơi chốn

Ý nói người xuất gia muốn cầu niềm vui tịnh tĩnh vô vi ắt phải tránh xa nơi náo nhiệt phiền toái, ở một mình nơi thanh vắng, tư duy về cách diệt trừ gốc khổ đau.

8. Y thức 依次 Giữ đúng trật tự

Ý nói người xuất gia khi ở trong đại chúng cần ngồi đúng chỗ ngồi theo tuổi thụ giới, không được ngồi vượt vị trí hoặc ngồi hỗn tạp. Kinh Phạm Võng 梵網經 dạy: “người thụ giới trước ngồi trước, người thụ giới sau ngồi sau 先受戒者在前坐, 後受戒者在後坐 tiên thụ giới giả tại tiền tọa, hậu thụ giới giả tại hậu tọa” là chỉ cho ý này.

Bốn việc trên đây được gọi là Uy nghi tứ sự tức bốn việc nói về uy nghi.

9. Ly tham 離貪 Lìa tham

Ý nói người xuất gia, an trú vào giới luật chân chính ắt phải chế ngự năm căn, không để buông thả. Tác hại của năm sự tham muốn đáng sợ hơn rắn độc, không nên đắm vào.

Năm sự tham muốn, xem mục Ngũ dục.

10. Ly sân 離嗔 Lìa sân

Ý nói người xuất gia phải lấy tâm từ bi làm gốc, nhịn chịu độc hại của lời mắng chửi, xem nó như cam lộ, không được sân hận. Tác hại của sân còn hơn lửa dữ, thường nên phòng hộ, không để mình rơi vào lửa dữ.

11. Ly thủ trước 離取著 Lìa thủ trước ; Lìa chấp thủ

Ý nói người xuất gia thường vận dụng trí tuệ quán sát tự thân và các vật bên ngoài khác thấy đều hư ảo, không nên đắm chấp sai lầm. Kinh Di Giáo dạy: “Người giữ giới thanh tịnh, không được muôn bán đổi chác, gầy dựng ruộng nhà và các loại tài bảo, phải rời xa tất cả 持淨戒者不得販賣貿易安置田宅 及諸財寶皆當遠離 trì tịnh giới giả bất đắc phiên mại mậu dịch, an trí điền Trạch cập chư tài bảo, giai đương viễn li ” là chỉ cho ý này.

12. Ly thô khoáng 離麤獷 Lìa thô bạo ngang ngược

Ý nói người xuất gia cần mềm mỏng hòa thuận để nuôi cái đức thanh cao tao nhã, không nên thô bạo ngang ngược làm mất chuẩn mực của sự hòa thuận cung kính lẫn nhau.

Hòa thuận cung kính lẫn nhau ở đây chỉ bên ngoài thì thân thiện với người, trong lòng càng phải giữ đức khiêm nhường.

13. Ly kiêu mạn 離憍慢 Lìa kiêu căng ngạo mạn

Ý nói người xuất gia cần khiêm cung nhún nhường, bỏ gãy ngọn cờ cao ngạo, tinh tiến tu đạo, không được cậy mình có đức để cống cao kiêu căng ngạo mạn.

Năm việc trên đây gọi là Phiền não ngũ sự

THẬP TỨ

Thập tứ vô úy 十四無畏 Mười bốn đức vô úy; Mười bốn vô úy; Mười bốn điều không sợ hãi

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Bồ tát Quán Thế Âm vận dụng Tam muội Kim cương và diệu lực vô tác khiến tất cả chúng sinh trong sáu nẻo luân hồi ở mười phương ba đời đều có lòng khát khao quy ngưỡng, đều thành tựu mười bốn đức vô úy.

Diệu lực vô tác, chỉ công dụng vi diệu của việc làm không tác ý.

1. Bất tự quán âm dĩ quán quán giả 不自觀音, 以觀觀者 Không tự quán sát âm thanh mà dùng phép quán đó để quán sát người đang thực hiện phép quán; Không tự quán âm thanh mà chỉ quán sát đương thể thực hiện phép quán

“Bất tự quán âm” tức không phụ thuộc vào tri kiến được khởi lên từ thanh trần; “dĩ quán quán giả” nghĩa là trở lại quán chính tự tính của đương thể thực hành phép quán. Không khởi lên tri kiến tức không bị vọng tưởng; trở lại quán chiếu tự tính ắt mọi việc đều tịch lặng chân thực, không còn khổ não. Thế nên khiến chúng sinh đang chịu khổ nhờ pháp quán chân thực này liền được giải thoát, ấy gọi là đức vô úy. Kinh nói: “quán sát âm thanh kia, liền được giải thoát 觀其音聲, 即得解脫 quán kì âm thanh, tức đắc giải thoát” là chỉ cho ý này.

2. Tri kiến triền phục 知見旋復 Tri, Kiến quay trở lại; Tri, Kiến xoay vòng

Tại tâm gọi là tri; tại mắt gọi là kiến. Tính của tri kiến nóng ắt thuộc lửa. Chỉ Bồ tát có năng lực chuyển hóa tri kiến trở về chân không nên có thể khiến chúng sinh ở trong nạn lửa nhưng không bị đốt cháy, ấy là một đức vô úy. Kinh nói: “giả sử đi vào lửa lớn, lửa không thể đốt cháy 設入大火, 火不能燒 thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu” là chỉ cho ý này.

3. Quán thính triền phục 觀聽旋復 Quán, thính quay trở lại; Quán sát, lắng nghe quay trở lại

Quán sát và lắng nghe có tính động, thuộc về nước. Bồ tát có năng lực chuyển hóa sự quán sát và lắng nghe trở về chân không, khiến chúng sinh có bị nước lớn cuốn trôi cũng không nhấn chìm, ấy là một đức vô úy. Kinh nói: “nước lớn cuốn trôi, nước không thể nhấn chìm 大水所漂, 水不能溺 đại thủy sở phiêu, thủy bất năng nịch” là chỉ cho ý này.

4. Đoạn diệt vọng tưởng, tâm vô sát hại 斷滅妄想, 心無殺害 Diệt trừ vọng tưởng, tâm không còn ý niệm sát hại

Trong các tạo tác của nghiệp vọng tưởng, sát hại đứng vào hàng đầu. Bồ tát chứng ngộ thực tính, đoạn diệt vọng tưởng, tâm đại từ khởi phát, không còn ý niệm giết hại nên có năng lực khiến chúng sinh bị lạc vào bờ cõi của quỷ la sát thì quỷ cũng tự diệt trừ việc làm ác của chính nó, ấy là một đức vô úy. Kinh nói: “đi vào các nước quỷ, quỷ không thể hại 入諸鬼國, 鬼不能害 nhập chư quỷ quốc, quỷ bất

năng hại” là chỉ cho ý này.

5. Huân văn thành văn, lục căn tiêu phục đồng ư thanh thính 熏聞成聞, 六根銷復同於聲 聽 Huân tập tính nghe hư ảo thành tính nghe chân thật; sáu căn tiêu dung vọng tưởng, trở về chân nguyên, đồng với tính chất của âm thanh và tính nghe

Sự huân tập của tính nghe thuộc phạm trù tư duy, tức tư duy về nội dung của sự nghe kia, thật sự không tìm thấy một tính chất cụ thể nào có thể nắm bắt được, nhờ vậy đã trở thành tính nghe chân thật. Sáu căn hại người chẳng khác nào mũi dao, binh khí. Bồ tát đã diệt trừ (tính hư vọng) của sáu căn, trở về với tính Không chân thật nên mọi cảnh trần cũng giống như tính chất của âm thanh và tính nghe. Nhờ vậy, có năng lực giúp chúng sinh sắp bị hãm hại như mũi nhọn, đao binh cũng đều đứt đoạn, đây là một đức vô úy vậy. Kinh nói: “Sắp bị hãm hại, đao hư gãy từng đoạn 臨當被害, 刀段段壞 lâm đương bị hại, đao đoạn đoạn hoại” tức chỉ cho ý này.

6. Văn huân tinh minh, minh biến pháp giới 聞熏 精明, 明遍法界 Sự huân tập của tính nghe tinh thuần sáng suốt, chiếu khắp pháp giới

Bồ tát huân tập từ tính nghe để thành tựu tuệ tính. Tuệ tính đã sáng suốt tinh thuần tất có năng lực soi sáng mười phương, cùng khắp pháp giới; mọi u tối thấy đều diệt mất. Lại có năng lực giúp chúng sinh tuy bị quỷ Dược xoa, cùng các loại quỷ hôn ám khác, đi đến bên mình, ánh mắt u ám của chúng bị ánh sáng tinh minh chói lòa làm chính nó không thể trông thấy được, do vậy đây là một đức vô úy. Kinh nói: “Quỷ Dược xoa, La sát, Cưu bàn trà tuy đến cạnh người, nhưng mắt không thể nhìn 藥叉羅刹鳩槃荼鬼雖近其 傍目不能視 Dược xoa, La sát, Cưu bàn trà quỷ tuy cận kì bàng, mục bất năng kiến” tức chỉ cho ý này vậy.

7. Âm tính viên tiêu, quán thính phản nhập 音 性圓消, 觀聽返入 Tính âm thanh hoàn toàn tiêu mất, sự thấy và nghe đã trở về bên trong;

Tính âm thanh hoàn toàn tiêu mất, chỉ Trần đã lắng diệt.

Sự thấy và nghe đã trở về bên trong, chỉ căn đã lắng diệt, trở về nghe tự tính. Sự trói buộc của thanh trần hư vọng chẳng khác gì gông cùm, xiềng xích. Bồ tát nương vào sự lắng diệt của hai trạng thái động và tĩnh, nhờ vậy sự thấy và nghe đã khước bỏ vọng trần để trở về lắng nghe tự tính chân thật, giải thoát khỏi thanh trần. Năng lực khiến chúng sinh không vướng vào các trói buộc, đây là một đức vô úy. Kinh nói: “trói giữ gông cùm, không thể vướng vào (chúng sinh) 禁繫枷鎖, 所不能著 cãm hệ già tóa, sở bất năng hại” tức chỉ cho ý này.

8. Diệt âm viên văn, biến sinh từ lực 滅音圓聞, 遍生慈力 Lắng diệt âm thanh, tính nghe viên mãn; sức từ bi hiện khởi toàn vẹn

Bồ tát khiến âm thanh lắng tiêu, thành tựu văn tuệ trọn vẹn tất có năng lực phát sinh sức mạnh lòng từ khiến chúng sinh được an lạc lớn. Thế nên chúng sinh bằng qua đường hiểm ác vẫn như đi trên đường bằng phẳng. Giả sử gặp giặc cướp chúng cũng không thể thực hiện hành vi cướp bóc, đây là đức vô úy vậy. Kinh nói: “đi qua đường hiểm, giặc không thể cướp 經過險路, 賊不能劫 kinh quá hiểm lộ, tặc bất năng kiếp” tức chỉ cho ý này.

9. Huân văn li trần, sắc bất năng kiếp 熏聞離塵, 色不能劫 Huân tập tính nghe tách khỏi các trần,

sắc không thể cướp

Huân văn tức huân tập tính nghe trở thành nghe tự tính của mình (không nghe âm thanh của thanh trần nữa).

Sắc không thể cướp, sắc đứng đầu trong sáu trần, có năng lực làm mất công đức của người tu hành nên ví nó như giặc cướp.

Bồ tát vận dụng tư tuệ huân tập việc nghe (âm thanh bên ngoài) trở thành nghe tự tính bên trong, nhờ vậy lìa mọi vọng trần, không bị sắc trần cướp mất công đức. Năng lực giúp những chúng sinh đa dâm không khởi tham dục, đây là một đức vô úy. Kinh nói: “Năng lực khiến mọi chúng sinh đa dâm, tránh xa tham dục 能令一切多婬衆生, 遠離貪欲 năng linh nhất thiết đa dâm chúng sinh, viễn li tham dục” tức chỉ cho ý này.

10. Thuần âm vô trần, căn cảnh viên dung 純音 無塵, 根境圓融 Âm thanh thuần nhất không tạp nhiễm các trần, căn – cảnh viên dung

Tính của âm thanh đã thuần tịnh, Bồ tát lìa mọi vọng trần, căn cảnh đã dung hợp vào nhau, viên dung vô ngại. Năng lực giúp chúng sinh có tâm phần nộ giờ không khởi tâm sân hận nữa là một đức vô úy. Kinh nói: “năng lực khiến mọi chúng sinh phần hận, lìa mọi sân khuể 能令一切忿恨衆生, 離 諸嗔 恚 năng linh nhất thiết phần hận chúng sinh, li chư sân khuể” tức chỉ cho ý này.

11. Tiêu trần triền minh 銷塵旋明 Xóa tan các trần, trở về ánh sáng

Bồ tát xóa tan tối ám, tiêu diệt các trần để trở về với ánh quang minh trong bản tính. Năng lực giúp những người hôn mê ám độn, không có thiện tâm được lìa xa mọi si ám đây là một đức vô úy. Kinh nói: “năng lực khiến mọi hôn mê si độn làm chướng ngại chân tính cùng mọi a điên ca vĩnh viễn lìa xa si ám 能令一切昏鈍性障, 諸阿顛迦, 永離痴暗 năng linh nhất thiết hôn độn tính chướng, chư a điên ca, vĩnh li si ám” tức chỉ cho ý này.

A điên ca, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

12. Dung hình phục văn 融形復聞 Xóa tan hình tướng huyền ảo, trở về tính nghe chân thật

Xóa tan hình tướng huyền ảo tất diệt trừ được sự trở ngại của vật chất, trở về tính nghe tức trở về chân tính. Nhờ vậy đi vào thế gian nhưng không tổn hoại đến tướng của thế gian, có năng lực hiển hiện khắp mười phương, cúng dường chư Phật nhiều như vi trần, thụ bửu phụng sự giáo pháp của chư Phật; làm pháp tử của chư Phật. Dùng đức vô úy này để bố thí cho chúng sinh không có con; nếu muốn cầu con trai, tất được con trai. Kinh nói: “có năng lực giúp chúng sinh không có con, nếu muốn cầu con trai, tất sinh con trai có phúc đức, trí tuệ 能令無 子衆生, 欲求男者, 誕生福德智慧之男 năng linh vô tử chúng sinh, dục cầu nam giả, đản sinh phúc đức, trí tuệ chi nam” tức chỉ cho ý này.

13. Lục căn viên thông, minh chiếu vô nhị 六 根圓通, 明照無二 Sáu căn hỗ thông trọn vẹn, tính chiếu soi và ánh sáng vốn không hai; Sáu căn viên thông, tính chiếu soi và ánh sáng vốn không hai

Sáu căn của Bồ tát hỗ thông trọn vẹn, thông đạt vô ngại, bao hàm pháp giới như chiếc gương lớn, ánh sáng và tính chiếu soi không hai. Nhờ vậy nên có năng lực tiếp nhận thuận theo mọi pháp môn mà không rơi mất. Vận dụng đức vô úy này để bố thí cho chúng sinh không có con, nếu cầu con gái, tất

được con gái. Kinh nói: “có năng lực khiến chúng sinh không con trong pháp giới, muốn cầu con gái, tất sinh con gái đầy đủ tướng tốt phúc đức, hiền thuận và được mọi người yêu kính 能令 法界無子衆生, 欲求女者, 誕生福德柔順, 衆人愛敬, 有相之女 năng linh pháp giới vô tử chúng sinh, dục cầu nữ giả, đản sinh phúc đức nhu thuận, chúng nhân ái kính, hữu tướng chi nữ” tức chỉ cho ý này vậy.

14. Ngã nhất danh dữ lục thập nhị hằng hà sa danh, đẳng vô hữu dị 我一名與六十二恒河沙名等無有異 Danh hiệu của con bình đẳng chẳng khác so với việc trì danh hiệu của 62 hằng hà sa Bồ tát khác

Bồ tát thành tựu viên thông chân thật, có năng lực khiến những chúng sinh cầu phúc, chỉ trì danh hiệu của con (chỉ Bồ tát Quán Âm xưng với đức Phật Thích Ca) sẽ có phúc đức bằng người trì danh hiệu của vô số chư Bồ tát, hoàn toàn như nhau, đây là một đức vô úy vậy. Kinh nói: “năng lực khiến chúng sinh, trì danh hiệu con; và người trì danh hiệu của 62 hằng hà sa số pháp vương tử, thì hai người đó được phúc và tuệ, hoàn toàn như nhau 能令衆生持我名號, 與彼共持 六十二恒河沙諸法王子, 二人福慧, 正等無異 năng linh chúng sinh, trì ngã danh hiệu dữ bỉ cộng trì lục thập nhị Hằng hà sa chư pháp vương tử, nhị nhân phúc tuệ, chính đẳng vô dị” tức chỉ cho ý này.

THẬP NGŨ

Thập ngũ chủng vô minh 十五種無明 Mười lăm loại vô minh; Mười lăm sự không hiểu biết;

Mười lăm trạng thái không sáng suốt

Xuất xứ: Tì Bà Tán Luận 鞞婆撒論

1. Căn bản vô minh 根本無明 Vô minh căn bản; Vô minh gốc; Vô minh cội nguồn

Chỉ trong thời vô thủy do một niệm bất giác từ đó bị lẫn khuất vào đêm dài hôn mê không thấy rõ chân lí, sinh ra mọi loại phiền não hoặc, ấy chính là vô minh căn bản.

2. Chi mạt vô minh 枝末無明 Vô minh ngọn ngành; Vô minh phụ thuộc

Chỉ tâm và các pháp tâm sở dấy khởi ứng khớp nhau liền có các loại phiền não như tham, sân, si, mạn, nghi, kiến đấy gọi là vô minh ngọn ngành.

3. Cộng vô minh 共無明 Vô minh chung

Chỉ mọi kiết sử cùng nhau tạo tác mọi loại nghiệp, ấy gọi là vô minh chung.

4. Bất cộng vô minh 不共無明 Vô minh riêng; Vô minh không chung

Chỉ thể tướng vô phân biệt của thức thứ bảy vọng khởi nhiễm tâm, che khuất thánh pháp vô lậu tiếp diễn liên tục không gián đoạn, ấy gọi là vô minh riêng.

5. Tương ứng vô minh 相應無明 Vô minh tương ứng

Chỉ thức thứ bảy luôn luôn dấy khởi ứng khớp với bốn loại hoặc là tham, sân, si, mạn ấy gọi là vô minh tương ứng.

6. Bất tương ứng vô minh 不相應無明 Vô minh không tương ứng

Chỉ thức thứ bảy không tương ứng với cảnh thô rõ ở ngoại duyên của các thức còn lại, ấy gọi là vô minh không tương ứng.

Cảnh thô rõ, chỉ cảnh năm trần như sắc, thanh, hương...

7. Mê lí vô minh 迷理無明 Vô minh mê lí

Vô minh căn bản ngăn che lí trung đạo khiến lí đó không thể hiển phát, ấy gọi là vô minh mê lí.

8. Mê sự vô minh 迷事無明 Vô minh mê sự

Phiền não kiến hoặc, tư hoặc che khuất việc sinh tử khiến chúng sinh không thể thoát lìa, ấy gọi là vô minh mê sự.

9. Độc đầu vô minh 獨頭無明 Vô minh độc đầu

Tâm vọng giác không nương vào ngoại cảnh mà chỉ sinh khởi một cách độc lập, sau khi sinh khởi lại không ngừng tăng rộng, ấy gọi là vô minh độc đầu.

10. Câu hành vô minh 俱行無明 Vô minh câu hành

Câu hành nghĩa là đi chung, đi song song nhau, ý nói các pháp tâm và tâm sở thường theo đuổi lẫn nhau chưa từng tạm lìa ấy gọi là vô minh câu hành.

11. Phú nghiệp vô minh 覆業無明 Vô minh phú nghiệp

Phú nghiệp tức nghiệp che đậy, ý nói kiết sử che khuất mọi hành động xấu của bản thân khiến người khác không hay biết. Sở dĩ như thế vì sợ mất danh dự, lợi dưỡng hoặc sự cung kính của người khác, như thế gọi là vô minh do nghiệp che đậy.

12. Phát nghiệp vô minh 發業無明 Vô minh phát nghiệp

Ý nói tham, si, ngã kiến, mạn đều có khả năng làm phát sinh mọi nghiệp ác, ấy gọi là vô minh phát nghiệp.

13. Chung tử, tí thời vô minh 種子、子時無明 Vô minh chung tử, vô minh giờ tí

Chung tử tức hạt giống, chỉ tàng thức tức thức thứ tám. Do thức này có công năng cất giữ mọi hạt giống thiện ác nên gọi là tàng thức. Tí thời tức giờ tí, do giờ tí là giờ đầu tiên trong mười hai giờ, vì thế lấy giờ này để ví cho tàng thức, vì tàng thức đứng đầu trong các thức. Chung tử tập khí ô nhiễm cất giữ trong tàng thức, khi nó chưa bùng phát thì chỉ tồn tại trong dạng thức của hạt giống, vì thế gọi là vô minh chung tử, vô minh tí thời.

14. Hành nghiệp quả vô minh 行業果無明 Vô minh hành nghiệp quả

Chỉ trong năm phiền não gồm vô minh, hành, thụ, thủ, hữu trong mười hai nhân duyên là nghiệp nhân; bảy phần còn lại là khổ quả, như thế gọi là vô minh hành nghiệp quả.

15. Hoặc vô minh 惑無明 Vô minh hoặc

Chỉ các hoặc như Phân biệt câu sinh và Phiền não căn bản, đây gọi là vô minh hoặc. <https://thuviensach.vn>

Phân biệt câu sinh, chỉ Thức của một niệm đầu tiên khi vừa đầu thai sinh ra cùng thời với hình thể, khi đó nó liền có sự phân biệt.

Phiền não căn bản, chỉ vô minh căn bản trên đây.

Thập ngũ địa 十五地 Mười lăm nơi; Mười lăm chỗ

Cũng nói: Niệm tụng kệ thập ngũ địa 念誦忌十五地 Mười lăm nơi không nên niệm tụng; Mười lăm chỗ không nên niệm tụng

Xuất xứ: Nhất Tự Phật Đỉnh Luân Vương Kinh 一字佛頂輪王經

Niệm tụng ở đây chỉ chung cho việc tưởng niệm, trì tụng thần chú; kệ với nghĩa là không nên. Kinh dạy: Như Lai bảo Bồ tát Kim Cương Mật Tích rằng 金剛密迹王菩薩, nếu có hữu tình, muốn điều phục tâm người oán đối, xấu ác trở về lương thiện, tiêu trừ mọi tai chướng, hoặc vì cầu cho việc làm của mình được toại nguyện thì nên chọn nơi thanh u, thoáng vắng, kết giới lập đàn, thanh tịnh thân, miệng, ý, cúng dường thánh tượng, trì tụng thần chú Phật Đỉnh Luân Vương, tác pháp gia trì, nếu được thành tựu ắt mọi mong cầu đều được toại ý. Tuy nhiên không được tác pháp kết giới ở vùng có thần long hộ vệ hoặc có quỷ Dược xoa, La sát. Nếu thực hành ở nơi bất thiện như thế thì quỷ thần sẽ tiện bề đến quấy nhiễu, khiến việc mình làm không được thành tựu. Có 15 vùng đất nên tránh như sau:

Dược xoa, la sát xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Thần long sở hộ địa 神龍所護地 Vùng đất có thần long hộ vệ

Những nơi có thần long hộ trì, không nên kết giới lập đàn tác pháp tụng chú, e rằng thần long xâm phạm nào loạn khiến hành pháp của người thực hiện không được thành tựu.

2. Dược xoa, La sát trú địa 藥叉羅刹住地 Vùng đất Dược xoa, La sát ở

Những nơi có quỷ thần Dược xoa, La sát ở, không nên kết giới lập đàn tác pháp tụng chú ở đó, sợ họ tìm cách nhiễu loạn cách hành pháp, khiến khó thành tựu.

3. Thi đà lâm địa 尸陀林地 Vùng rừng Thi đà

Thi đà, dịch âm từ chữ Śītavana trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hàn lâm 寒林 tức rừng lạnh, chỉ nơi gom tụ tử thi. Không nên tác pháp kết giới lập đàn ở đây vì mùi xú uế bất tịnh sẽ ngăn cản tịnh hạnh, tác pháp khó thành.

4. Vô Phật pháp địa 無佛法地 Vùng không có Phật pháp

Những nơi chính giáo Như Lai chưa phổ cập, không nên tác pháp lập đàn kết giới trì tụng thần chú, vì những nơi chưa có chính pháp, thiện thần không đến thủ hộ nên hành pháp khó thành.

5. Hồ lang trú địa 虎狼住地 Vùng hồ lang ở; Vùng có hổ, sói ở

Vùng đất có mãnh thú như hổ báo, sài lang thì không nên tác pháp lập đàn kết giới trì tụng thần chú. Vì mãnh thú độc hại, không phải là nơi tốt lành, khó ở yên để hành pháp.

6. Đa văn trùng địa 多蚊虫地 Vùng có nhiều muỗi mòng

Những vùng đất có nhiều muối mòng ở thì không nên tác pháp kết giới lập đàn trì tụng thần chú. Vì ở đây ồn ào lại dễ bị trung đốt, không được yên tĩnh nên tác pháp khó thành.

7. Vô vũ địa 無雨地 Vùng đất không mưa

Không nên tác pháp kết giới lập đàn trì tụng thần chú ở những nơi ít mưa, hạn hán nhiều vì ở đây nguồn nước khô cạn, người dân đói khát, không đến trợ duyên nên hành pháp khó thành.

8. Nhiêu phong địa 饒風地 Vùng đất nhiều gió bão

Không nên tác pháp kết giới lập đàn trì tụng thần chú ở những nơi thường nổi gió bão vì ở đây gió to lạnh lẽo, cản trở việc hành đạo nên hành pháp khó thành.

9. Tặc trú địa 賊住地 Vùng đất giặc ở

Không nên tác pháp kết giới lập đàn trì tụng thần chú ở những nơi giặc cướp trú ngụ vì ở đây con người thường có tâm tổn hại, ngăn cản việc hành đạo, khó ở yên để hành pháp.

10. Đồ sát trú địa 屠殺住地 Vùng đất của người làm nghề giết chóc; Vùng đất giết chóc; Nơi ở của đồ tể, giết chóc

Không nên tác pháp kết giới lập đàn trì tụng thần chú ở những nơi có nhiều người hành nghề đồ tể, giết chóc vì ở đây con người thiếu tâm từ bi, không phải là nơi cát tường yên tĩnh nên hành pháp khó thành.

11. Cô tửu trú địa 酤酒住地 Vùng mua bán rượu; Nơi mua bán rượu

Không nên tác pháp kết giới lập đàn trì tụng thần chú ở những nơi mua bán rượu vì rượu là nhân duyên gây tội, thường khiến chúng sinh sinh tâm điên đảo, ngăn cản việc hành đạo nên tác pháp khó thành.

12. Mại kinh tượng địa 賣經像地 Vùng bán kinh tượng (Phật); Nơi bán tượng Phật

Không nên tác pháp kết giới lập đàn trì tụng thần chú ở những nơi buôn bán kinh điển và tượng Phật vì người ở đây không tin nhân quả, không có thiện tâm, chẳng phải là nơi thanh vắng tốt lành nên khó ở yên để hành pháp.

13. Mại hung cụ địa 賣凶具地 Vùng bán hung khí; Nơi bán hung khí

Không nên tác pháp kết giới lập đàn trì tụng thần chú ở những nơi buôn bán dao vựa, cung tên và những hung khí sát sinh khác. Vì người ở đây nhiều tâm sát hại, chẳng phải là nơi thanh vắng tốt lành, khó ở yên để hành pháp.

14. Mại nữ địa 賣女地 Vùng đất bán gái

Không nên tác pháp kết giới lập đàn trì tụng thần chú ở những nơi rao bán nữ sắc vì ở đây ô uế, ngăn cản đạo hạnh, khó thành tâm để hành pháp.

15. Chúng nạn địa 衆難地 Vùng đất lắm nạn; Nơi nhiều nạn

Không nên tác pháp kết giới lập đàn trì tụng thần chú ở những nơi có nhiều nạn nước, lửa, đao binh vì ở đây nguy hiểm lắm nạn, chẳng phải là nơi thanh vắng tốt lành nên khó ở yên để hành pháp.

Thập lục du tăng địa ngục 十六游增地獄 Mười sáu địa ngục Du tăng; Mười sáu ngục khổ tăng dần

Xuất xứ: Kinh Luật Di Tướng 經律異相 và Chư Kinh Yếu Tập 諸經要集

Mười sáu địa ngục chỉ tám ngục lạnh, tám ngục nóng. Mỗi ngục có bốn cửa, mỗi cửa lại có bốn ngục nhỏ. Chúng sinh chịu khổ, lần lượt phải trải qua các ngục đó, nỗi thống khổ cứ tăng dần lên theo từng địa ngục, do vậy gọi là mười sáu ngục du tăng.

1. Hắc sa địa ngục 黑沙地獄 Địa ngục Cát Đen; Địa ngục Hắc Sa

Gió nóng thổi đến làm cát đen nóng lên, cát bám vào người, da thịt cháy sạm, chịu khổ lâu mới thoát ngục này lại đọa xuống ngục Phân Sôi.

2. Phí thi địa ngục 沸屎地獄 Địa ngục Phân Sôi; Địa ngục Phí Thi

Phân nóng như hòn sắt nung, tự nhiên hiện đầy trước mặt, bức ép tội nhân, khiến tội nhân ôm vào phân nóng, thiêu cháy hai tay. Lại nhồi vào miệng, từ hầu xuống bụng, lọt xuống dễ dàng khiến mọi chỗ đi qua đều cháy sạm. Lại có trùng mỏ bằng sắt, mổ thịt đến tủy, khổ độc vô cùng, lâu mới thoát khỏi. Vừa thoát ngục này lại đọa ngục Đinh Sắt.

3. Thiết đinh địa ngục 鐵釘地獄 Địa ngục Đinh Sắt; Địa ngục Thiết Đinh

Ngục tốt bắt tội nhân, dè bẹp xuống sắt nóng, kéo đuổi mình ra lấy đinh đóng vào tay chân. Đóng hết năm trăm chiếc, khắp cả thân mình, khổ độc vô lượng, lâu mới thoát khỏi. Vừa thoát ngục này lại đọa vào ngục Thiếu Đói.

4. Cơ nga địa ngục 饑餓地獄 Địa ngục Thiếu Đói; Địa ngục Cơ Nga

Ngục tốt bắt tội nhân, vục lên sắt nóng, nung chảy đồng đổ vào miệng, từ họng đến bụng, chảy xuống dễ dàng, thấy đều cháy sạm, chịu khổ như vậy lâu mới thoát khỏi. Vừa thoát ngục này lại đọa vào ngục Khát.

5. Khát địa ngục 渴地獄 Địa ngục Khát; Khát địa ngục

Ngục tốt lấy viên sắt nóng, dí vào miệng tội nhân, đốt cháy lưỡi họ, rồi lăn xuống bụng, thấy đều cháy rụi, chịu khổ như thế, lâu mới ra khỏi. Vừa thoát ngục này lại đọa xuống ngục Một Vạc Đồng.

6. Nhất đồng hoạch địa ngục 一銅鑊地獄 Địa ngục Một Vạc Đồng; Địa ngục Nhất Đồng Hoạch

Ngục tốt bắt tội nhân, treo chân giắt đầu xuống trong vạc đồng, tội nhân cuộn theo nước sôi, lộn lên đảo xuống, thân đã cháy hồng, chịu khổ như thế lâu mới thoát khỏi. Vừa thoát ngục này lại đọa vào ngục.

7. Đa đồng hoạch địa ngục 多銅鑊地獄 Địa ngục Đa Đồng Hoạch; Địa ngục Nhiều Vạc Đồng.

Ngục tốt bắt tội nhân, treo chân dí đầu xuống trong vạc đồng, toàn thân cháy hồng, lại dùng móc đồng, móc lên cho vào các vạc đồng khác, khổ độc vô cùng, chịu khổ rất lâu mới được thoát khỏi. Vừa thoát ngục này lại đọa tiếp xuống địa ngục Côi Đá.

8. Thạch ma địa ngục 石磨地獄 Địa ngục Côi Đá; Địa ngục Thạch Ma

Ngục tốt bắt tội nhân, ném vào đá nóng, đuổi tay chân họ, dùng tảng đá nóng, đè lên mình họ, xoay lăn nghiêng mài, xương thịt nát nhừ, khổ độc vô lượng. Chịu khổ như vậy lâu mới thoát khỏi, vừa thoát ngục này lại đọa vào ngục Máu Mủ.

9. Nùng huyết địa ngục 膿血地獄 Địa ngục Máu Mủ; Địa ngục Nùng Huyết

Máu mủ cuộn sôi, tội nhân trong đó, hoảng chạy bốn phương, bỏng loét thân thể, đầu mặt hoại rữa, lại lấy máu mủ mà ăn, khổ độc khó nhẫn. Chịu khổ như vậy, lâu mới thoát khỏi, vừa thoát ngục này lại đọa vào ngục Lượng Hỏa

10. Lượng hỏa địa ngục 量火地獄 Địa ngục Lượng Hỏa

Có khối lửa lớn, cháy đỏ hừng hực, ngục tốt đuổi ép tội nhân, tay cầm chiếc thang để đóng khối lửa, thiêu khắp thân thể, khổ độc nóng rát, rên siết gào khóc, chịu khổ như vậy, lâu mới thoát khỏi. Vừa thoát ngục này, lại đọa vào ngục Sông Than.

Thăng, chỉ dụng cụ đo lường thời xưa.

11. Khôi hà địa ngục 灰河地獄 Địa ngục Sông Than; Địa ngục Khôi Hà

Ngục này dài rộng mỗi phía năm trăm do tuần, sông than cuộn sôi, khí dữ ngùn ngụt, sóng vỗ vào nhau, phát tiếng đáng sợ. Từ đáy đến mặt sông, kích sắt ngang dọc, bờ có rừng kiếm, cành lá hoa quả, đều là đao kiếm. Tội nhân xuống sông, theo sóng lên xuống, cuộn lăn chìm nổi, kích sắt đâm mình, từ ngoài vào trong, từ trong ra ngoài, thống khổ muôn bề. Vừa thoát sông than, lên hai bên bờ, kiếm sắc đâm người, thân thể thương đau, lại có sài lang, đến cắn tội nhân, ăn sống thịt họ. Tội nhân leo lên cây, kiếm trên cây chĩa mũi xuống, khi tụt xuống cây, lưỡi kiếm chĩa lên, tay vin tay đứt, chân đạp chân lìa. Da thịt rơi rã, xương gân vẫn liền. Có chim mỏ sắt, mổ đầu ăn não, tội nhân lại xuống sông than, nổi chìm theo sóng, thích sắt đâm người, da thịt rữa nát, máu mủ chảy ra, chỉ còn xương trắng, trôi nổi trên mặt. Gió lạnh thổi đến, thoáng chốc lại đứng dậy, nhưng do oán đối dẫn dắt, lại vào địa ngục Hòn Sắt.

12. Thiết hoàn địa ngục 鐵丸地獄 Địa ngục Hòn Sắt; Địa ngục Thiết Hoàn

Ngục tốt nắm hòn sắt, rượt đuổi tội nhân, chộp lấy tay chân, tay chân rữa nát, khắp mình lửa cháy, chịu khổ như vậy lâu mới thoát khỏi. Vừa thoát ngục này, liền đọa vào ngục Búa Rìu.

13. Càn phủ địa ngục 鉞斧地獄 Địa ngục Búa Rìu; Địa ngục Càn Phủ

Ngục tốt bắt tội nhân, vục vào mặt sắt, dùng búa rìu nóng, bổ đứt tay chân và lỗ tai lỗ mũi, khổ độc vô lượng. Chịu khổ như thế, lâu mới thoát khỏi, vừa thoát ngục này, lại đọa vào ngục Sài Lang.

14. Sài lang địa ngục 豺狼地獄 Địa ngục Sài Lang

Sài lang tranh nhau đến, nghiền đứt tội nhân, thịt rơi xương vỡ, máu mủ chảy ra, thống khổ vạn phần. Chịu khổ như vậy, lâu mới thoát khỏi, lại phải đọa vào địa ngục Cây Kiếm.

15. Kiếm thụ địa ngục 劍樹地獄 Địa ngục Cây Kiếm; Địa ngục Kiếm Thụ

Tội nhân đi vào rừng kiếm, bỗng bão ập đến, thổi vào lá cây kiếm, kiếm rơi xuống mình tội nhân, đầu mặt thân thể, thấy đều bị thương. Lại có chim mỏ sắt, mổ hai mắt họ, thống khổ vô lượng, lâu mới thoát

khỏi. Vừa thoát ngục này lại vào ngục Hàn Băng.

16. Hàn băng địa ngục 寒冰地獄 Địa ngục Hàn Băng; Địa ngục Băng Lạnh

Có trận gió lạnh, thổi vào tội nhân, khắp mình đông lạnh, da thịt rơi rã, đau khổ kêu gào, sau đó chết ngất. Tất cả đều do chúng sinh tạo nghiệp cực ác, nên phải bị đọa, vào những ngục này.

THẬP LỤC

Thập lục đại A la hán 十六大阿羅漢 Mười sáu vị đại La hán

Xuất xứ: Pháp Trú Ký 法住記

A la hán dịch âm từ chữ Arahāṇ trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Vô học 無學, ý nói ở quả vị này hành giả đã đoạn tận sinh tử, không còn pháp nào để học nữa, cũng nói là Vô sinh 無生, ý nói đã đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc không còn thụ sinh trong ba cõi nữa cũng gọi là Ứng cúng 應供 ý nói quả vị này nhận sự cúng dường của trời người, cũng gọi là Sát tặc 殺賊 nghĩa là có khả năng giết giặc phiền não. Ở quả vị này, hành giả trọn đủ Tam minh, Lục thông, thành tựu công đức vô lượng nên gọi là Đại. Chư vị La hán này vâng lệnh đức Phật, vận sức mạnh thần thông để tự kéo dài sự sống, trụ lại trần gian để giữ gìn hộ trì chính pháp đến nay hãy còn chưa nhập diệt. Nếu gặp lúc thế gian mở đại hội bố thí vô già liên cùng với quyến thuộc mình ẩn hình để hộ vệ nghi lễ của bậc thánh, hỗn nhập vào người phạm để bí mật nhận sự cúng dường khiến người bố thí được quả báo thù thắng, mang lại lợi ích cho chúng sinh, đây chính là mười sáu vị đại A la hán này vậy.

Tam minh, Lục thông xem mục tương ứng.

1. Tân độ la Bạt la đọa xà tôn giả 賓度羅跋囉 憍闍尊者 Tôn giả Tân độ la Bạt la đọa xà

Tân độ la, dịch âm từ chữ Pindola trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bất động 不動, đây là tên tự của vị này. Bạt la đọa xà, dịch âm từ chữ Bharadvaja trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tiếp tạt 捷疾, đây là họ của vị này. Tôn giả này cũng một nghìn la hán khác phần lớn trụ ở châu Cù da ni tại phía tây.

2. Ca nặc già phạt ta tôn giả 迦諾迦伐蹉尊者 Tôn giả Ca nặc già phạt ta

Tôn giả này cùng năm trăm vị la hán khác phần lớn trú ở nước Ca thấp di la ở phía bắc.

3. Ca nặc già bạt li đọa xà tôn giả 迦諾迦跋厘 憍闍尊者 Tôn giả Ca nặc già bạt li đọa xà

Tôn giả này cùng sáu trăm vị la hán khác phần lớn trú ở châu Thắng thân ở phía đông.

4. Tô tần đà tôn giả 蘇頻陀尊者 Tôn giả Tô tần đà

Tôn giả này cùng với bảy trăm vị la hán khác phần lớn trú ở Câu lư châu ở phía bắc.

5. Nặc cự la tôn giả 諾訶羅尊者 Tôn giả Nặc cự la

Nặc cự la dịch âm từ chữ Nakula trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thử Lang Sơn 鼠狼山, tôn giả này cùng tám trăm vị la hán khác phần lớn trú ở châu Thiệm bộ ở phía nam.

6. Bạt đà la tôn giả 跋陀羅尊者 Tôn giả Bạt đà la

Tôn giả này cùng với chín trăm vị A La hán phần lớn sống tại châu Đam một la 耽沒羅.

7. Ca li ca tôn giả 迦哩迦尊者 Tôn giả Ca li ca

Tôn giả này cùng với một nghìn vị la hán khác phần lớn sống ở châu Tăng già đồ 僧伽荼.

8. Phạt xà la phát đa la tôn giả 伐闍羅弗多羅尊者 Tôn giả Phạt xà la phát đa la

Vị này cùng một nghìn một trăm vị la hán khác phần lớn trú ở châu Bát thích noa 鉢刺拏.

9. Thú bác ca tôn giả 戍博迦尊者 Tôn giả Thú bác ca

Tôn giả này cùng chín trăm vị la hán khác phần lớn sống trong núi Hương Túy 香醉.

10. Bán thác già tôn giả 半托迦尊者 Tôn giả Bán thác già

Tôn giả này cùng một nghìn ba trăm vị La hán khác phần lớn sống ở trời 33.

11. La hồ la tôn giả 囉怛羅尊者 Tôn giả La hồ la

La hồ la dịch âm từ chữ Rāhula trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khế kinh 契經. Pháp Hoa Văn Cú 法華文句 nói: “trong luận nêu ra mười bảy tên gọi, đều là tên khác của kinh Pháp Hoa, sở dĩ hiển thị kinh này vì nội dung kinh nói về lý vi diệu thậm thâm, không thể nghĩ bàn 論列十七種者皆法華之異名所以顯示此經甚深微妙之理不可思議也 Luận liệt thập thất chủng giả giai Pháp Hoa chi dị danh, sở dĩ hiển thị thử kinh thậm thâm vi diệu chi lý bất khả tư nghị dã”.

1. Vô Lượng Nghĩa kinh 無量義經 Kinh Vô Lượng Nghĩa

Chỉ khi Phật muốn tuyên thuyết lý thuần nhất thực tướng của kinh Pháp Hoa thì thuyết kinh Vô Lượng Nghĩa Xứ này trước. Sở dĩ thế là vì muốn vận dụng nghĩa lý vô lượng để hội quy về lý thuần nhất thực tướng. Trong thực tướng đó có vô lượng ý nghĩa vi diệu đầy gọi là kinh Vô Lượng Nghĩa 無量義經.

2. Tối thắng tu đa la 最勝修多羅 Tu đa la tối thắng

Ý nói kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lý thực tướng Nhất thừa, là kinh tối thắng so với ba kho tàng kinh điển, đạt đến cùng cực của vi diệu, không còn gì có thể sánh kịp nên gọi là Tu đa la tối thắng.

3. Đại phương quảng 大方廣 Đại phương quảng

Đại nghĩa là không gì có thể nằm ngoài nó, lý chân chính gọi là Phương, gom gộp cùng khắp gọi là Quảng. Ý nói Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lý thực tướng Nhất thừa, trọn đủ ba nghĩa trên nên gọi là Đại phương quảng.

4. Giáo Bồ tát pháp 教菩薩法 Pháp dạy cho hàng Bồ tát

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lý thực tướng Nhất thừa, Như Lai vận dụng giáo lý này để giáo hóa cho hàng Bồ tát đã thuần thực mọi thiện căn, tùy thuận mọi loài chúng sinh để lấy tự thân làm khí cụ tuyên truyền chính pháp khiến chúng sinh đều chứng quả vị Phật nên gọi là Pháp dạy cho hàng Bồ tát.

5. Phật sở hộ niệm 佛所護念 Được Phật hộ niệm

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, là điều Phật tự chứng đắc, tuy muốn khai thị nhưng vì căn tính chúng sinh si độn nên Phật đã nín lặng rất lâu không nói đến ý chính, không mong nói sớm đây gọi là được Phật hộ niệm.

6. Chư Phật bí mật pháp 諸佛秘密法 Pháp bí mật của chư Phật

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, pháp này thâm sâu cùng cực, chỉ Phật mới biết nên gọi là pháp bí mật của chư Phật.

7. Nhất thiết Phật tạng 一切佛藏 Kho tàng của chư Phật

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, thu gom hết mọi công đức Tam muội của chư Như Lai nên gọi là kho tàng của chư Phật.

8. Chư Phật bí mật xứ 諸佛秘密處 Chỗ bí mật của chư Phật

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, Phật quán thấy những chúng sinh có thiện căn chưa thuần thực là những đối tượng không thể lĩnh thụ pháp này nên không nói cho họ, do đó gọi đây là chỗ bí mật của chư Phật.

9. Năng sinh nhất thiết chư Phật kinh 能生一切諸佛經 Là bộ kinh sinh ra chư Phật; Kinh điển xuất sinh chư Phật

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, ba đời chư Phật không ai không nhờ kinh này mà thành tựu quả vị đại Bồ đề nên gọi là kinh điển xuất sinh chư Phật.

10. Nhất thiết chư Phật chi đạo tràng 一切諸佛之道場 Đạo tràng của chư Phật; Đạo tràng của hết thảy chư Phật

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, người nghe pháp này ắt có khả năng thành tựu quả vị Bồ đề nên gọi là đạo tràng của chư Phật.

11. Chư Phật sở chuyển pháp luân 諸佛所轉法輪 Pháp luân mà chư Phật chuyển vận

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, chư Phật xuất thế không vị nào không vận dụng pháp môn này để phá vỡ phiền não chướng ngại của chúng sinh, giúp họ giải thoát nên gọi đây là pháp luân mà chư Phật chuyển vận.

12. Chư Phật kiên cố xá lợi kinh 諸佛堅固舍利經 Kinh Xá lợi kiên cố của chư Phật

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, chính là xá lợi pháp thân chân như của chư Phật, xuyên suốt cổ kim, không di không chuyển, không tổn không hoại nên gọi là kinh Xá lợi kiên cố của chư Phật.

Xá lợi, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

13. Chư Phật đại xảo phương tiện kinh 諸佛大巧方便經 Kinh phương tiện đại xảo của chư Phật

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, chư Phật đều nhờ pháp môn này mà sâu khi

thành tựu quả vị đại Bồ đề rồi lại vận dụng phương tiện thiện xảo rộng lớn thuyết pháp cho hàng trời, người, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát khiến họ ngộ nhập cảnh giới của chư Phật nên gọi là Kinh phương tiện đại xảo của chư Phật.

14. Thuyết Nhất thừa kinh 說一乘經 Thuyết kinh Nhất thừa

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, hiển thị thể cứu cánh của chư Phật, Bồ tát; hàng Thanh văn, Duyên giác không thể chứng nhập nên gọi đây là kinh Nhất thừa.

15. Đệ nhất nghĩa trú 第一義住 An trú đệ nhất nghĩa

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, tức nơi an trú của pháp thân cứu cánh của Như Lai nên gọi là an trú đệ nhất nghĩa.

16. Diệu Pháp Liên Hoa 妙法蓮華 Diệu Pháp Liên Hoa; Hoa sen của pháp vi diệu

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, diệu pháp này chỉ lấy hình ảnh hoa sen để dụ, vì pháp vi diệu ắt Quyền và Thực phải thống nhất thành một thể. Hoa sen chính là loài hoa và quả đồng thời sinh ra nên gọi là hoa sen ví như pháp nhiệm màu.

17. Tối thượng pháp môn 最上法門 Pháp môn tối thượng

Kinh Pháp Hoa chỉ thuyết trình về lí thực tướng Nhất thừa, gom chứa thu nhiếp tất cả ý nghĩa chính pháp của vô lượng câu kinh vào trong kinh này, là kinh tối thượng tối thắng nên gọi là pháp môn tối thượng.

HẠP BÁT

Thập bát bất cộng pháp 十八不共法 Mười tám pháp không độc chứng; Mười tám phép không chung cùng; Mười tám pháp bất cộng

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Đệ 法界次第

Bất cộng, chỉ trí tuệ trọn đủ bên trong của chư Phật thể hiện ra đức tính vô úy bên ngoài, hết thấy công đức trí tuệ siêu việt các tướng trạng biểu hiện của sự vật, chỉ chư Phật mới có, biệt lập hẳn với hàng phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát.

1. Thân vô thất 身無失 Thân không lỗi

Từ vô lượng kiếp đến nay Phật thường vận dụng giới, định, tuệ, từ bi tu tập thân nghiệp; các công đức này viên mãn nên hết thấy phiền não đều tiêu sạch, đây gọi là thân không lỗi.

2. Khẩu vô thất 口無失 Miệng không lỗi

Phật có vô lượng trí tuệ biện tài, các pháp được tuyên thuyết đều thích hợp tùy theo căn cơ chúng sinh, khiến họ đều được chứng ngộ nên gọi là miệng không lỗi.

3. Niệm vô thất 念無失 Niệm không lỗi

Phật tu tập thiền định thậm thâm, tâm không tán loạn, tâm không còn nhiễm trước các pháp, chứng đắc quả vị đệ nhất yên ổn nên gọi là niệm không lỗi.

4. Vô dị tướng 無異想 Không có ý tưởng phân biệt

Phật phổ độ bình đẳng với hết thảy chúng sinh, không sinh tâm chọn lựa đối tượng để hóa độ nên gọi là vô dị tướng.

5. Vô bất định tâm 無不定心 Luôn định tâm

Phật thường không lìa thiền định thù thắng thậm thâm trong tứ oai nghi đi đứng nằm ngồi nên gọi là vô bất định tâm.

6. Vô bất tri dĩ xả 無不知已舍 Buông xả với trí tuệ viên mãn; Buông xả nhưng tri hiểu tất cả

Chỉ Phật quán soi biết rõ hết thảy các pháp mới xả bỏ, chẳng một pháp nào chưa được hiểu biết cùng tột mà xả bỏ nên gọi là vô bất tri dĩ xả.

7. Dục vô giảm 欲無減 Nguyên vọng độ sinh không giảm

Phật trọn đủ thiện pháp, thường muốn độ chúng sinh, lòng không chán đủ đầy gọi là dục vô giảm.

8. Tinh tiến vô giảm 精進無減 Tinh tiến không giảm

Thân, tâm Phật đều tinh tiến trọn vẹn, thường độ hết thảy chúng sinh không chút ngừng nghỉ đầy gọi là tinh tiến không giảm.

9. Niệm vô giảm 念無減 Niệm không giảm

Phật đối với pháp của ba đời chư Phật đều trọn đủ tất cả trí tương ứng, không còn thối chuyển, ấy gọi là niệm vô giảm.

10. Tuệ vô giảm 慧無減 Tuệ không giảm

Phật trọn vẹn Nhất thiết trí, trí tuệ đó không bị giới hạn, không cùng tận nên sự diễn thuyết về trí tuệ cũng không cùng tận, ấy gọi là tuệ vô giảm.

11. Giải thoát vô giảm 解脫無減 Giải thoát không giảm

Phật đã lìa xa mọi chấp trước, trọn vẹn hai loại giải thoát: 1. Giải thoát hữu vi tức trí tuệ giải thoát vô lậu. 2. Giải thoát vô vi tức đã đoạn trừ tất cả phiền não, như thế gọi là Giải thoát vô giảm.

12. Giải thoát tri kiến vô giảm 解脫知見無減 Giải thoát tri kiến không giảm

Ý nói Phật có tri kiến rõ ràng, phân biệt vô ngại đối với tất cả các pháp giải thoát, ấy gọi là giải thoát tri kiến vô giảm.

13. Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành 一切 身業隨智慧行 Mọi hành vi của thân nghiệp đều theo trí tuệ

Phật thị hiện thân tướng thù thắng nhằm điều phục, hóa độ chúng sinh; diễn thuyết các pháp xứng khớp với trí tuệ của mình khiến chúng sinh đều được tỏ ngộ và thể nhập trí tuệ đó như Phật, ấy gọi là mọi hành vi của thân nghiệp đều theo trí tuệ.

14. Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành 一切口業隨智慧行 Tất cả khẩu nghiệp đều theo trí tuệ
Phật vận dụng lời nói thanh tịnh vì diệu để diễn thuyết trí tuệ của mình nhằm giáo hóa dẫn dắt, mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, ấy gọi là tất cả khẩu nghiệp đều theo trí tuệ
15. Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành 一切意業隨智慧行 Tất cả ý nghiệp đều theo trí tuệ
Phật vận dụng ý nghiệp thanh tịnh xứng khớp với trí tuệ của mình để thấu hiểu tâm lí chúng sinh nhằm thuyết pháp, diệt trừ lớp vô minh si ám che khuất chân tính của tất cả chúng sinh, ấy gọi là tất cả ý nghiệp đều theo trí tuệ .
16. Trí tuệ tri quá khứ thể vô ngại 智慧知過去 世無礙 Trí tuệ biết đời quá khứ vô ngại
Phật vận dụng trí tuệ quán chiếu biết rõ tất cả chúng sinh pháp, phi chúng sinh pháp trong vô lượng đời quá khứ mà không bị ngăn ngại, ấy gọi là Trí tuệ biết đời quá khứ không ngại.
17. Trí tuệ tri vị lai thể vô ngại 智慧知未來世 無礙 Trí tuệ biết đời vị lai vô ngại
Phật vận dụng trí tuệ quán chiếu, thấu tỏ tất cả chúng sinh pháp và phi chúng sinh pháp trong vô lượng đời vị lai mà không bị ngăn ngại, ấy gọi là Trí tuệ tri vị lai thể vô ngại.
18. Trí tuệ tri hiện tại thể vô ngại 智慧知現在 世無礙 Trí tuệ biết đời hiện tại không ngại
Phật vận dụng trí tuệ quán chiếu tất cả chúng sinh pháp và phi chúng sinh pháp trong đời hiện tại mà không bị ngăn ngại, ấy gọi là trí tuệ tri hiện tại thể vô ngại.

Thập bát chi 十八支 Mười tám nhánh; Mười tám chi

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Chi tức nhánh cây, chúng có lớn nhỏ khác nhau nhưng đều mọc ra từ một thân cây; các cảnh giới trong thiền định cũng thế: cảnh giới thiền định cõi Sắc có năm nhánh, cõi Nhị thiên có bốn nhánh, Tam thiên có năm nhánh, Tứ thiên có bốn nhánh, tổng cộng cả ba cõi có mười tám nhánh.

Dưới đây là năm chi định của cõi Sơ thiên.

1. Giác chi 覺支 Chi Giác

Trong trường hợp này, trạng thái sơ phát tâm hướng đến cảnh giới thiền định cao hơn gọi là giác, ý nói hành giả sống trong cõi Dục, phát tâm tu tập thiền định của cõi Sắc nhưng chưa thể chứng được, khi đó các sắc pháp thanh tịnh của cõi Sơ thiên tiếp xúc với thân căn của hành giả ở cõi Dục, nhờ thế tâm hoát nhiên tỉnh ngộ từ đó sinh ra thân thức, cảm nhận được trạng thái xúc của cõi Sắc như vậy gọi là chi Giác..

2. Quán chi 觀支 Chi Quán

Dụng tâm phân biệt kĩ các đối tượng gọi là Quán, chỉ hành giả đã chứng công đức của cõi Sơ thiên, sau đó dụng tâm phân biệt các công đức vi diệu của sắc pháp trong cảnh giới thiền định này, nhờ thế phân biệt rõ ràng được các cảnh giới, đây chính là trạng thái chưa từng có trong cõi Dục như vậy gọi là chi Quán.

3. Hỷ chi 喜支 Chi Hỷ

Trạng thái tâm lý hân hoan vui sướng gọi là Hỷ, ý nói khi hành giả mới phát khởi trạng thái thiền định sẽ có cảm giác hân hoan, tuy nhiên vẫn chỉ mới xả bỏ được một phần nhỏ niềm hoan lạc của cõi Dục, nay đã chứng Sơ thiền, đạt nhiều lợi ích, khi đó hành giả tư duy về trạng thái thiền định này nên sinh tâm hoan hỉ nhiều hơn như vậy gọi là chi Hỷ.

4. Lạc chi 樂支 Chi Lạc

Niềm vui chất chứa trong lòng nhưng không thể hiện ra ngoài gọi là Lạc. Khi hành giả chứng trạng thái định của cõi Sơ thiền, trạng thái vui sướng lộ rõ ra ngoài đã được trừ bỏ, chỉ còn niềm vui trầm lắng của thiền.

5. Nhất tâm chi 一心支 Chi Nhất tâm

Nhất tâm ở đây chỉ trạng thái hòa làm một giữa tâm và cảnh giới thiền định. Ý nói khi hành giả chứng Sơ thiền, tâm còn phải nương vào các pháp Giác, Quán, Hỷ, Lạc nên vẫn còn sự phân tâm ở trạng thái vi tế; nếu dứt trừ được các trạng thái hỷ lạc đó thì tự nhiên tâm sẽ thể nhập với định thành một thể. gọi là chi Nhất tâm.

Dưới đây là bốn chi định của cõi Nhị thiền.

6. Nội tịnh chi 内净支 Chi Nội tịnh

Ở đây tâm hành giả không còn bị vẩn đục bởi giác quán, đây gọi là nội tịnh. Hành giả muốn thoát khỏi trạng thái Sơ thiền, thấy giác quán là sự lầm lỗi, giác quán đã lắng diệt, nội tâm tất sẽ thanh tịnh gọi là chi Nội tịnh.

7. Hỷ chi 喜支 Chi Hỷ

Tâm hân hoan vui mừng gọi là hỷ. Khi hành giả vừa đạt được trạng thái nội tịnh, tránh được mọi bất an của giác quán và đạt được niềm hân hoan vui mừng vô lượng của định thù thắng, gọi là chi Hỷ.

8. Lạc chi 樂支 Chi Lạc

Tâm vui tươi tỉnh tại gọi là lạc. Khi hành giả dứt được niềm vui xao động của hỷ, tâm sẽ được lắng đọng tươi tỉnh và cảm thụ niềm thư thái của lạc như vậy gọi là chi Lạc..

9. Nhất tâm chi 一心支 Chi Nhất tâm

Nhất tâm ở đây chỉ tâm hòa thành một thể với định. Ý nói khi tâm hỷ và lạc của hành giả đã dứt sẽ được ở vào trạng thái tâm hòa chung một thể với định, thanh lắng bất động đây gọi là chi Nhất tâm.

Dưới đây là 5nm chi định của cõi Tam thiền

10. Xả chi 舍支 Chi Xả

Xả ở đây được hiểu là lìa hỷ với tâm không hối tiếc. Khi hành giả muốn xả li Nhị thiền, thấy hỷ của cõi Nhị thiền nhiều lỗi do vậy hỷ đó lắng diệt đồng thời khởi phát lạc của Tam thiền. Nếu đạt được lạc của Tam thiền sẽ xả bỏ được hỷ của Nhị thiền mà không sinh tâm hối tiếc đây gọi là chi Xả.

11. Niệm chi 念支 Chi Niệm

Niệm ở đây được hiểu là ái niệm. Hành giả đã phát khởi lạc của Tam thiên, lạc đó khởi lên từ nội tâm thì ái niệm đó sẽ được dập tắt đồng thời lạc được tăng trưởng đấy gọi là chi Niệm.

12. Tuệ chi 慧支 Chi Tuệ

Tâm thấu hiểu thông tỏ gọi là tuệ. Hành giả đã khởi phát lạc của Tam thiên, lạc này rất vi diệu, rất khó tăng trưởng. Nếu không nhờ vào tuệ giải khéo léo trợ giúp tất không có phương tiện nào nuôi lớn được. Trí tuệ giúp lạc của Tam thiên tăng trưởng gọi là chi Tuệ.

13. Lạc chi 樂支 Chi Lạc

Tâm an nhiên thư thái là lạc. Hành giả đã phát khởi lạc của Tam thiên, nếu khéo léo vận dụng ba chi Xả, Niệm, Tuệ để gìn giữ niềm an nhiên thư thái kia thì nó sẽ lan tỏa khắp châu thân. Nếu là Tam thiên thì mọi trạng thái thiên khác không thể có được niềm an nhiên thư thái lan tỏa châu thân như thế này đây gọi là chi Lạc..

14. Nhất tâm chi 一心支 Chi Nhất tâm

Nhất tâm ở đây được hiểu là tâm hòa cùng một thể với định. Hành giả đã dứt trạng thái tâm thụ lạc tất tâm sẽ tự hòa với pháp thiên định làm một, thanh lắng bất động đây gọi là chi Nhất tâm..

Dưới đây là bốn chi định của Tứ thiên.

15. Bất khổ bất lạc chi 不苦不樂支 Chi Bất khổ bất lạc

Không khổ không lạc tức chỉ tâm trung dung. Khi hành giả muốn là Tam thiên, bấy giờ sẽ thấy lạc của Tam thiên nhiều lỗi; lạc của Tam thiên lắng diệt tất sẽ phát khởi định bất động và xả, do vậy nội tâm thanh lắng, không còn trạng thái khổ - lạc như thế gọi là chi Bất khổ bất lạc..

16. Xả chi 舍支 Chi Xả

Xả ở đây được hiểu là là lạc nhưng không hồi. Hành giả đạt được chân định bất động của Tứ thiên tất sẽ xả bỏ niềm lạc khó xả bỏ của Tam thiên mà không sinh tâm hồi tiếc, đây là chi Xả.

17. Niệm thanh tịnh chi 念清淨支 Chi Niệm thanh tịnh

Niệm ở đây được hiểu là ái niệm. Hành giả đã đạt được chân định của Tứ thiên, nghĩ đến lỗi của trạng thái thiên thứ ba lại nghĩ đến công đức (mà mình đã thành tựu Tứ thiên) do vậy vận dụng các phương tiện nuôi dưỡng giúp không thối lui trong Tứ thiên, dần dần đi vào các trạng thái định thù thắng hơn đây gọi là chi Niệm thanh tịnh.

18. Nhất tâm chi 一心支 Chi Nhất tâm

Nhất tâm ở đây chỉ trạng thái tâm hòa thành một thể với định. Hành giả đã đạt định Tứ thiên liền vận dụng hai chi Xả và Niệm trước đây để hộ trì, gìn giữ trạng thái thiên thứ tư này, nhờ vậy tâm không nương tựa vào đâu, tịch lặng thanh tịnh, nhất tâm trong định hết như gương sáng bất động, nước sạch không gợn sóng, chiếu soi trong trạng thái tĩnh song muôn tượng đều hiện đây gọi là chi Nhất tâm.

Thập bát giới 十八界 Mười tám giới

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Giới tức vùng giới hạn hay phạm vi thuộc một lĩnh vực nào đó, chúng sinh mê mờ về sắc và tâm nên mở ra mười giới hạn thuộc lĩnh vực sắc và tám giới hạn thuộc tâm; nay giúp chúng sinh quán sát hai pháp sắc và tâm đều do nhân duyên hư vọng sinh ra mà khởi hoặc tạo nghiệp, trôi lăn sinh tử. Nếu thấu đạt nguồn gốc của các pháp hư vọng ấy vốn không có thực thể ắt dứt bất tên gọi, là xa tướng trạng tạm bợ. Bấy giờ không còn mê mờ bởi các hoặc nhiễm nữa.

Mở ra mười giới hạn thuộc lĩnh vực sắc ý nói năm căn gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tiếp xúc với năm

trần sắc, thanh, hương, vị, xúc chúng đều thuộc phạm vi của sắc chất nên gọi là mười giới hạn thuộc lĩnh vực sắc. Tám giới hạn thuộc tâm, ý nói nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiết thức, thân thức, ý thức và ý căn, pháp trần đều thuộc lĩnh vực của tâm tổng cộng có tám nên gọi đây là tám giới hạn thuộc tâm.

1. Nhãn giới 眼界 Nhãn giới

Căn có khả năng trông thấy gọi là nhãn giới, tức phạm vi giới hạn của mắt.

2. Nhĩ giới 耳界 Nhĩ giới

Căn có khả năng nghe được gọi là nhĩ giới, tức phạm vi giới hạn của tai.

3. Tị giới 鼻界 Tị giới

Căn có khả năng ngửi được gọi là tị giới, tức phạm vi giới hạn của mũi.

4. Thiết căn 舌界 Thiết giới

Căn có khả năng nếm mùi vị gọi là thiết giới, tức phạm vi giới hạn của lưỡi.

5. Thân giới 身界 Thân giới

Căn có khả năng cảm nhận sự xúc chạm gọi là thân căn giới, tức phạm vi giới hạn của thân.

6. Ý giới 意界 Ý giới

Căn có khả năng tri giác gọi là ý căn giới, tức phạm vi giới hạn của ý.

7. Sắc giới 色界 Sắc giới

Mọi cảnh sắc mà mắt có thể trông thấy gọi là sắc giới, tức phạm vi giới hạn của sắc chất.

8. Thanh giới 聲界 Thanh giới

Mọi âm thanh mà tai có thể nghe thấy gọi là thanh giới, tức phạm vi giới hạn của âm thanh.

9. Hương giới 香界 Hương giới

Mọi mùi thơm mà mũi có thể ngửi được gọi là hương giới, tức phạm vi giới hạn của hương.

Hương là mùi thơm, tuy nhiên ở đây chỉ tất cả các mùi cả thơm, không thơm do mũi cảm nhận.

10. Vị giới 味界 Vị giới

Mọi cảm mùi vị do lưỡi cảm nhận được đều gọi là vị giới, tức phạm vi giới hạn của vị.

11. Xúc giới 觸界 Xúc giới

Xúc tức sự xúc chạm, chỉ mọi sự cảm nhận như ấm, lạnh, mịn, trơn bóng của thân đều gọi là xúc giới, tức phạm vi giới hạn của xúc chạm.

12. Pháp giới 法界 Pháp giới

Mọi pháp mà ý có thể tri nhận đều gọi là pháp giới, tức giới hạn của pháp.

13. Nhãn thức giới 眼識界 Nhãn thức giới

Ý nói thức nhờ nương vào mắt mà có khả năng trông thấy sắc chất, như thế gọi là nhãn thức giới, tức phạm vi giới hạn của nhãn thức.

14. Nhĩ thức giới 耳識界 Nhĩ thức giới

Ý nói thức nhờ nương vào tai mà có khả năng nghe được âm thanh, như thế gọi là nhĩ thức giới, tức phạm vi giới hạn của nhĩ thức.

15. Tị thức giới 鼻識界 Tị thức giới

Ý nói thức nhờ nương vào mũi mà có khả năng ngửi mùi, như thế gọi là tị thức giới, tức phạm vi giới hạn của tị thức.

16. Thiệt thức giới 舌識界 Thiệt thức giới

Ý nói thức nhờ nương vào lưỡi mà có khả năng nếm vị, như thế gọi là thiệt thức giới, tức phạm vi giới hạn của thiệt thức.

17. Thân thức giới 身識界 Thân thức giới

Ý nói thức nhờ nương vào thân mà có khả năng cảm nhận được mọi sự xúc chạm, như thế gọi là thân thức giới tức phạm vi giới hạn của thân thức.

18. Ý thức giới 意識界 Ý thức giới

Thức nhờ nương vào ý mà có khả năng phân biệt mọi tướng trạng của các pháp, như thế gọi là ý thức giới, tức phạm vi giới hạn của ý thức.

Thập bát học nhân 十八學人 Mười tám quả vị; Mười tám người học

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

1. Sơ quả hướng 初果向 Hướng về sơ quả

Sơ quả tức quả vị Tư đà hoàn. Ý nói khi hành giả sắp vào sơ quả, tuy chưa đến quả vị chính của mình nhưng cũng đang hướng về quả vị đó.

2. Sơ quả 初果 Sơ quả; Quả vị đầu tiên; Quả, vị thứ nhất

Chi hành giả đoạn trừ kiến hoặc trong ba cõi, tham dự vào dòng pháp của các bậc thánh sẽ chứng quả vị này. Do đây là quả vị đầu tiên trong bốn quả vị của hàng Thanh văn nên gọi là Sơ quả.

3. Nhị quả hướng 二果向 Hướng về quả vị thứ hai

Nhị quả tức quả vị Tư đà hàm. Ý nói hành giả tu học sắp vào quả vị thứ hai, tuy chưa thực sự chứng quả vị đích thực nhưng đang hướng về quả vị này.

4. Nhị quả 二果 Quả vị thứ hai; Nhị quả

Hành giả đoạn trừ hết sáu phẩm đầu trong chín phẩm tư hoặc của cõi Dục liền chứng quả vị này. <http://thunhiansach.vn>

5. Tam quả hướng 三果向 Hướng về quả vị thứ ba

Quả vị thứ ba tức quả A na hàm, ý nói hành giả tu tập sắp chứng quả vị thứ ba, tuy chưa thể chứng quả vị ấy đích thực nhưng đang hướng về quả đó.

6. Tam quả 三果 Quả vị thứ ba; Tam quả

Hành giả đã đoạn trừ chín phẩm tư hoặc của cõi Dục, liền chứng quả vị này.

7. Tứ quả hướng 四果向 Hướng về quả vị thứ tư

Quả vị thứ tư tức quả vị A la hán. Ý nói hành giả tu tập sắp chứng quả vị thứ tư, tuy chưa thực sự ở vào quả vị đó nhưng đang hướng về quả vị đó.

8. Tùy ngôn hành 隨信行 Tu hành theo lời người; Tu hành Tùy ngôn

Tu hành theo lời người, ý nói hạng người độn căn phải nhờ vào lời nói người khác mới phát khởi niềm tin tu hành, tiến về đạo quả.

9. Tùy pháp hành 隨法行 Tu hành theo pháp; Tu hành Tùy pháp

Tu hành theo pháp, chỉ người lợi căn tự vận dụng trí lực để tu hành theo pháp, tiến về đạo quả.

10. Tín giải 信解 Tin hiểu; Tín giải

Chỉ người độn căn song có đức tin nhờ vậy khởi phát tri giải chân thật.

11. Kiến đắc 見得 Thấy liền thành tựu; Kiến đắc

Chỉ người lợi căn, hề thấy được pháp liền sinh tri giải chân lí.

12. Gia gia 家家 Gia gia

Gia gia, chỉ sự thụ sinh nhiều nơi, không cố định một chỗ. Hạng người này nếu đoạn trừ ba hoặc bốn phẩm trong chín phẩm tư hoặc của cõi Dục thì hoặc thụ sinh vào hai hoặc ba lần ở cõi trời hoặc sinh vào hai ba lần của cõi người thế rồi mười chứng quả vị Tư đà hàm.

13. Vô gián 無間 Không gián đoạn; Vô gián

Chỉ hạng người đã đoạn trừ tám phẩm trong chín phẩm tư hoặc của cõi Dục, chỉ còn một phẩm chưa đoạn nhưng lại mạng chung nên việc đoạn trừ phẩm còn lại kia bị gián đoạn cách trở; nếu chưa mạng chung sẽ tiếp tục đoạn trừ phẩm hoặc còn lại kia tất việc đoạn hoặc không bị sinh tử làm gián đoạn ngăn cách nhờ vậy chứng ngay quả vị thứ ba tức quả A na hàm do vậy gọi là Vô gián.

14. Trung ban 中般 Nhập Niết bàn ở thân trung ấm; Trung ban

Trung ở đây chỉ trung ấm 中陰; Ban chỉ việc nhập Niết bàn. Hạng người này đã chết ở cõi Dục, chưa được lên cõi Sắc nhưng liền phát thánh đạo ngay trong thân trung ấm từ đó trực tiếp nhập Niết bàn.

15. Sinh ban 生般 Thụ sinh cõi Sắc mới nhập Niết bàn

Chỉ hạng người mạng chung trong cõi Dục, sinh vào cõi Sắc rồi mới nhập Niết bàn. <https://thuviensach.vn>

16. Hữu hành ban 有行般 Có gia hạnh mới nhập Niết bàn

Chỉ hạng người sau khi sinh vào cõi Sắc càng gia công tu tập, đoạn hết tư hoặc của cõi Dục rồi mới nhập Niết bàn.

17. Vô hành ban 無行般 Không gia hạnh, nhập Niết bàn

Chỉ hạng người sau khi sinh vào cõi Sắc, không cần gia công tu tập vẫn đoạn trừ được tư hoặc phiền não còn sót lại của cõi Dục, sau đó mới nhập Niết bàn.

18. Thượng lưu ban 上流般 Lần lượt sinh lên các cõi trời mới nhập Niết bàn

Chỉ hạng người tu hành theo trật tự trước sau, thụ sinh ở các tầng trời của cõi Sắc lần lượt đoạn trừ tư hoặc còn sót lại của cõi Dục sau đó mới nhập Niết bàn.

Thập bát không 十八空 Mười tám Không; Mười tám khái niệm về Không

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Nội không 內空 Nội không

Thân này do ba mươi sáu thứ như bản hợp thành, chín lỗ trên cơ thể thường rỉ giọt các thứ nước bất tịnh, không thể tìm thấy một vật này thanh tịnh trên thân thể này nên gọi là nội không tức sự trống rỗng trong thân thể.

36 thứ như bản, xem mục Tam thập lục vật. Chín lỗ chỉ hai tai, hai mắt, hai mũi, miệng, đường đại tiện, tiểu tiện.

2. Ngoại không 外空 Ngoại không

Vật chất bên ngoài cơ thể đều là các thứ bất tịnh nhưng do chúng sinh thiếu trí tuệ nên nhầm cho rằng chúng đều sạch. Do không thể tìm cầu một vật gì thanh tịnh bên ngoài nên gọi là ngoại không tức sự trống rỗng bên ngoài thân thể.

3. Nội ngoại không 内外空 Nội, ngoại không

Ý nói trong thân bất tịnh, các pháp ngoài thân cũng thế, cả trong lẫn ngoài đều bất tịnh như nhau; không thể tìm thấy một thứ gì thanh tịnh cả trong thân lẫn ngoài thân nên nói là nội ngoại không tức sự trống rỗng bên trong, bên ngoài thân thể.

4. Không không 空空 Không không

Trong thân trống rỗng, bên ngoài cũng trống rỗng nhưng do sự chấp trước vào sự trống rỗng đó mà thành bệnh, trường hợp này phải vận dụng pháp không để phá trừ nên gọi là Không không tức sự phủ nhận ngay cả khái niệm không đó.

5. Đại không 大空 Đại không

Thế giới trong mười phương đều là những sắc chất do tứ đại tạm thời hòa hợp mà thành, ví dụ người ta tạm gọi hướng mặt trời mọc là Đông, hướng mặt trời lặn là Tây; các hướng đông tây nam bắc như thế đều là công ước của thế tục mà tạm có. Đối với pháp đệ nhất nghĩa thì mọi pháp đều không thể thành

lập nên gọi là Đại không tức trạng thái Không rộng lớn.

Mười phương gồm đông, tây, Nam, bắc, đông

Nam, đông bắc, tây Nam, tây Bắc, trên, dưới.

6. Đệ nhất nghĩa không 第一義空 Đệ nhất nghĩa không

Niết bàn là pháp tối thắng; ngay cả pháp Niết bàn ấy cũng không tồn tại dưới một tướng trạng nào, ấy gọi là Đệ nhất nghĩa không.

7. Hữu vi không 有爲空 Hữu vi không

Trong các pháp Ngũ ấm không có Ngã, Ngã sở (tức Ta và Cái của ta) và tướng trạng của sự thường hằng bất biến, chúng đều không thể nắm bắt, không tồn tại thực nên nói là Hữu vi không.

8. Vô vi không 無爲空 Vô vi không

Pháp vô vi tức là pháp đối lại với hữu vi. Pháp vô vi không tồn tại dưới một tướng trạng nào và không do một điều kiện nào tạo nên nó; pháp hữu vi đã không thực sự tồn tại thì pháp vô vi càng không thể, ấy gọi là Vô vi không.

9. Tất cánh không 畢竟空 Tất cánh không; Trạng thái Không rốt ráo

Tám thứ không trên đây đã phá trừ sự chấp trước đối với các pháp, ở đây ngay cả không kia cũng không còn chấp trước, ấy gọi là tất cánh không tức cái Không rốt ráo.

10. Vô thủy không 無始空 Vô thủy không

Tất cả thế gian và chúng sinh đều không có tướng trạng ban đầu, ví dụ kiếp này có là kết quả của nhân kiếp trước, nhân kiếp trước lại là quả đối với nhân của kiếp trước đó nữa. Cứ lần lượt như thế, không có điểm nào là sự khởi đầu nguyên sơ, ấy gọi là Vô thủy không.

11. Tán không 散空 Tán không

Năm ấm hòa hợp mới có hình tướng con người, nếu vận dụng trí tuệ quán chiếu năm ấm và thân người sẽ thấy rõ thân người vốn không thực có. Ví như nan hoa, trúc, vành, khung kết hợp đúng cách mới tạo thành bánh xe, nếu tách chúng ra mỗi thứ một nơi ắt không tồn tại khái niệm về bánh xe nữa, như thế gọi là Tán không tức sự trống rỗng khi các điều kiện bị chia tách.

12. Tính không 性空 Tính không

Tính chất vốn có của muôn pháp đều không thực có, chúng chỉ hiện hữu giả tạm nhờ sự hòa hợp của các yếu tố; một khi các yếu tố hòa hợp kia bị chia tách ắt chúng sẽ không tồn tại. Cứ thế, tính chất vốn có của các pháp vốn không thể nắm bắt, không thực có nên gọi là Tính không.

13. Tự tướng không 自相空 Tự tướng không

Các pháp có hai tướng trạng gồm: 1. Tổng tướng 總相 Tướng tổng quát: đứng trên phương diện này để nhìn nhận sẽ thấy rõ các pháp vốn sinh diệt, diệt sinh tiếp diễn liên tục không dừng nghỉ, vốn không tồn tại nhưng giả tạm hiện hữu, hiện hữu giả tạm rồi trở về với cái vốn có ban đầu, chúng đều vô thường.

2. Biệt tướng 別相 Tướng trạng độc lập: ví dụ đất có tướng rắn chắc, nước có tính thấm ướt, lửa có tính nóng, gió có tính chuyển động. Các pháp đều song song tồn tại hai tướng trạng như thế gọi là Tự tính không tức tính chất tự thân của nó vốn không thực có.

14. Chư pháp không 諸法空 Chư pháp không

Các pháp như ngũ ấm, thập nhị nhập, thập bát giới đều không có thực tướng, tất cả đều không, nên có thái độ không bám chấp cũng không xả bỏ ắt sẽ lìa xa mọi kiến giải sai lầm, như thế gọi là Chư pháp không.

15. Bất khả đắc không 不可得空 Bất khả đắc không

Tất cả các pháp và mọi nhân duyên, rốt ráo đều không, do chúng là bất khả đắc, như vậy gọi là bất khả đắc không.

Bất khả đắc là tên gọi khác để trở khái niệm Không, do trong trạng thái không đó, chúng sinh không dùng bất kì một phương tiện nào để nắm bắt nó được nên gọi là “thể thể được - bất khả đắc 不可得”.

16. Vô pháp không 無法空 Vô pháp không

Các pháp đã diệt, sự tịch diệt đó cũng không, đây gọi là Vô pháp không. Lại nữa pháp quá khứ, vị lai gọi là vô pháp, tức pháp không thực. Như vậy vô pháp cũng không, đây gọi là vô pháp không.

17. Hữu pháp không 有法空 Hữu pháp không

Các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra hữu pháp, thể tính của các pháp đó vốn không thực, như thế gọi là Hữu pháp không. Lại nữa, các pháp hiện tại và Hữu pháp đều gọi là pháp vô vi, như vậy tất cả Hữu pháp đều không, cũng gọi là Hữu pháp không.

18. Vô pháp hữu pháp không 無法有法空 Vô pháp, hữu pháp không

Tướng của Hữu pháp, Vô pháp đều bất khả đắc, gọi là vô pháp hữu pháp không. Lại nữa mọi pháp trong hiện tại, quá khứ, tương lai đều bất khả đắc, cũng gọi là Vô pháp hữu pháp không.

NHỊ THẬP

Nhị thập chư thiên 二十諸天 Hai mươi trời; Hai mươi loại trời

Xuất xứ: Thiên Truyện 天傳

Xưa chỉ nêu ra mười sáu loại trời và các vị chúa tể cõi trời tương ứng, sở dĩ liệt kê như thế vì các vị trời đều có công ủng hộ Phật pháp. Sau thêm bốn loại trời gồm mặt trời, mặt trăng, long vương Bà Kiệt 娑竭龍王 và vua Diêm Ma La 閻摩羅王. Mặt trời có công năng phá tan bóng tối, mặt trăng chiếu sáng ban đêm long vương

Ma Kiệt gìn gìn kho tàng Phật pháp bí mật; Diêm Ma chương quản cõi u minh, từ đó mới có hai mươi gồm:

1. Phạm thiên vương 梵天王 Vua Phạm thiên Phạm, gọi đủ là Phạm lâm ma 梵嚩摩, dịch âm từ chữ

Brahmā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Li dục 離欲 hoặc Thanh tịnh 清淨. Ý nói vua trời này có thân tâm viên mãn một cách kì lạ, các phẩm oai nghi không bị khuyết phạm, giữ giới cấm thanh tịnh, tỏ ngộ sáng su ốt, thống lĩnh dân chúng của trời Phạm Chúng tức vị trời mà trong kinh Pháp Hoa gọi là Đại Phạm Thi Khí 尸棄大梵 làm chủ thế giới Sa bà, làm chúa tể thế giới Đại thiên.

Phạm lâm ma, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Đế Thích thiên chủ 帝釋天主 Vua trời Đế Thích

Đế Thích là từ vừa dịch âm vừa dịch nghĩa, trong đó, Đế chỉ cho vua trời, Thích là từ gọi tắt của Thích đề hoàn nhân, cũng thường gọi là Năng Thiên Chủ 能天主 tức vị trời có năng lực làm chủ loài trời. Loài trời này sống trên đỉnh núi Tu di, tức vua cõi trời Đao lợi. Trong tiền kiếp, khi Phật Ca Diếp 迦葉 diệt độ, có một vị nữ phát tâm xây tháp, có ba mươi hai người khác cũng phát tâm giúp đỡ cho người nữ kia, nhờ công đức đó, người nữ kia thành vua trời Đao lợi, những người phát tâm xây giúp đều trở thành bề tôi phù tá, từ đó cõi trời này còn có tên là Tam Thập Tam Thiên tức trời ba mươi ba, chỉ ba mươi ba người phát tâm giúp nhau xây tháp cúng dường Phật Ca diếp.

Xem thêm từ Đế thích trong phụ lục I.

3. Tì sa môn thiên vương 毗沙門天王 Vua trời Tì sa môn; Thiên vương Tì sa môn

Tì sa môn, dịch âm từ chữ Kuvera trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Đa Văn 多聞, ý nói phúc đức của trời này được bốn phương thiên hạ biết đến. Trời này còn gọi là vua trời phương bắc, ở giữa lưng chừng núi Tu di, tầng thứ tư của cầu thủy tinh ở phương bắc, thống lĩnh vô lượng chúng Dược xoa, gìn giữ hộ trì phương bắc.

4. Đề đầu lại tra 提頭賴吒 Đề đầu lại tra; Thiên vương Đề đầu lại tra

Đề đầu lại tra, dịch âm từ chữ Dhṛtarāṣṭra trong tiếng Phạn nghĩa là Trì Quốc 持國, ý nói loài trời này có năng lực gìn giữ lãnh thổ đất nước, tức vua trời phương Đông, ở giữa lưng chừng núi Tu di, tầng thứ tư của quả cầu Hoàng Kim 黃金埵 ở phía Đông, thống lĩnh chúng Càn thát bà, Phú đàn na để gìn giữ hộ trì phương đông.

Đề đầu lại tra, Càn thát bà, Phú đàn na xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Tì lưu lạc xoa thiên vương 毗留勒叉天王 Vua trời Tì lưu lạc xoa

Tì lưu lạc xoa là từ dịch âm từ chữ Virūdhaka trong tiếng Phạn nghĩa là Tăng Trưởng 增長, ý nói loài trời này có năng lực giúp uy đức và thiện căn của bản thân và loài khác lớn lên nhanh chóng, tức vua trời phương nam, sống ở giữa lưng chừng núi Tu di, tầng thứ tư của cầu lưu li ở phía nam, thống lĩnh trăm nghìn chúng quỷ thần Cưu bàn trà để gìn giữ hộ trì phương nam.

6. Tì lưu bác xoa thiên vương 毗留博叉天王 Vua trời Tì lưu bác xoa; Thiên vương Tì lưu bác xoa

Tì lưu bác xoa là từ dịch âm từ chữ Virapaksa trong tiếng Phạn nghĩa là Tạp Ngữ 雜語, ý nói loài trời này có năng lực về ngôn ngữ, cũng có tên là Quảng Mục 廣目 do loài trời này có mắt rất lớn. Đây là loài trời ở hướng tây, sống ở giữa lưng chừng núi Tu di, tầng thứ tư của cầu bằng bạc ở phía tây, thống lĩnh vô số loài rồng và quỷ Tì xá xá để gìn giữ hộ trì hướng tây.

Tì xá xà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

7. Kim Cương Mật Tích thiên 金剛密迹天 Trời Kim Cương Mật Tích

Loài trời này thường cầm chày báu bằng kim cương và biết rõ tất cả sự tích bí mật của Như Lai. Xưa có một vị vua có một nghìn lẻ hai người con, một nghìn anh em trong số họ đến chỗ Phật phát tâm tu đạo, hai người em còn lại không biết, một người phát nguyện rằng, nếu một nghìn anh kia thành đạo thì bản thân ắt sẽ hóa thành ma để nã hại họ. Người em còn lại phát nguyện, bản thân sẽ trở thành vị đại lực sĩ để tìm cách bảo vệ một nghìn người anh kia, đó chính là thần Kim Cương sau này. Trời này thống lĩnh năm trăm thần Dược xoa và họ đều là hóa thân của đại Bồ tát, sống ở núi Diệu Cao, họ đều là những vị hộ pháp cho một nghìn vị Phật ở Hiền kiếp.

8. Ma hê thủ la thiên 摩醯首羅天 Trời Ma hê thủ la

Ma hê thủ la là từ dịch âm từ chữ Maheśākhyā trong tiếng Phạn nghĩa là Đại Tự Tại 大自在, có nơi dịch là Uy Linh 威靈 tức vị trời có Uy đức linh diệu hay Tam Mục 三目 tức vị trời có ba con mắt, đây là vị chúa tể cao nhất của ba cõi. Trong Phụ Hành Ký 輔行記 nói: Trời Tam Mục ở cõi Sắc, có tám cánh tay, cưỡi trâu trắng, cầm phát trần trắng, có đại uy lực, ở trong chúng Bồ tát, có năng lực biết số lượng của từng hạt mưa trong Đại thiên thế giới, thống lĩnh đại thiên thế giới, đây là loài trời cao nhất trong cõi Sắc.

9. Tán Chi đại tướng 散脂大將 Đại tướng Tán Chi

Tán chi, gọi đủ là Tán chi tu ma 散脂修摩, dịch âm từ chữ Pancika trong tiếng Phạn nghĩa là Mật 密. Trong Đà La Ni Tập 陀羅尼集 ghi: Quý mẹ có ba con trai, con trưởng tên Duy xa văn 唯奢文, con thứ tên Tán Chi đại tướng, con út tên Ma ni bạt đà 摩尼跋陀, cả ba anh em đều có năng lực chở che, diệt trừ khổ não cho tất cả chúng sinh trong mười phương thế giới, thường ở trên đất hoặc trên không, mỗi vị đều có năm trăm quyến thuộc, thống lĩnh hai mươi tám bộ quỷ thần, thường đến những nơi có kinh điển lưu hành để gìn giữ, ủng hộ và thuyết pháp cho họ nhằm tiêu diệt mọi điều xấu ác, khiến họ đều được yên ổn lại thường vận dụng thân, miệng, ý để ngậm gia bị cho họ. Sự gia bị cho ba nghiệp đầy kín nhiệm vì ngậm gia bị cho thân bằng cách để các mùi vị, tinh khí đi vào thân qua lỗ chân lông gọi là thân mật gia bị; dùng lời nói nghiêm nghị, khả năng biện luận lưu loát để gia bị cho miệng; tâm tinh tiến vượt trội, ấy là ý gia bị. Họ giúp người nghe được lời họ nói đều hưởng niềm vui của trời, người; nhanh chóng chứng quả Bồ đề, ngoài ra họ còn có công lớn trong việc thưởng thiện phạt ác.

Tán chi, Duy xa văn, Ma ni bạt đà xem từ tương ứng trong phụ lục I.

10. Đại Biện thiên 大辯天 Trời Đại Biện

Loài trời này thành tựu đại công đức trí tuệ, đại biện tài, thường ở chốn hiểm trở như bờ núi, hang sâu hoặc nơi cây cối rậm rạp có hang hốc lớn và thường kiễng một chân lên, có tám cánh tay trang nghiêm cho mình. Tay thường cầm cung tên, dao, giáo, chùy dài hoặc vòng sắt. Các loài trời Đế Thích thường cúng dường khen ngợi do loài trời này thành tựu biện tài, hộ trì thế gian trong mọi lúc, giúp Phật pháp lưu hành không chút mệt mỏi, biết cách dùng tuệ nuôi phúc, nên trong hội Quang Minh được xếp ở vị trí trước trời Công Đức.

11. Công Đức thiên 功德天 Trời Công Đức

Trời này kinh Niết Bàn và Đà La Ni Tập đều gọi là trời Công Đức, phẩm Tán Chi trong kinh Kim Quang Minh gọi là trời Đệ Nhất Uy Đức Thành Tựu Chúng Sự Đại Công Đức. Trong đời quá khứ có năng lực làm, Kim Sơn 金山 chiếu sáng chỗ ngồi Như Lai, nhờ gieo căn lành đó cảm phúc báo có tướng mạo thù thắng, có khả năng giúp chúng sinh thành tựu phúc đức, thường ở trong Kim Tràng tại vườn Tối Thắng. Nếu có người nào thuyết pháp thì trời này sẽ tùy vào ước nguyện tu tập của họ mà cúng dường không chút thiếu sót. Đây chính là công hạnh lấy phúc nuôi tuệ, thành tựu nhân xuất thế, cả hai đều trở thành nhân nghiêm trang phúc đức trí tuệ, y báo, chính báo thù thắng sau này.

12. Vi Thiên tướng quân 韋天將軍 Tướng quân Vi Thiên

Vi, gọi đủ là Vi đà 韋駄, là từ dịch âm từ chữ Veda trong tiếng Phạn nghĩa là Trí Luận 智論. Trong Linh Uy Yếu Lược 靈威要略 nói: Thiên thần này họ Vi, húy Côn 琨, tức một trong tám vị thần của vua trời phương nam. Đây là vị tướng đứng đầu trong 32 vị tướng của bốn trời ở bốn hướng. Trời này có trí tuệ thông lợi, sớm lìa xa mọi ham muốn trần gian, phạm hạnh thanh tịnh, tu theo nghiệp đồng chân, không hưởng thụ tham dục của loài trời, được Phật trực tiếp giao phó việc hộ trì Phật pháp, thống lĩnh ba châu, hoằng hóa lợi vật, cứu giúp quần sinh vì thế thường được đức tượng thờ cúng trong các chùa chiền nhằm biểu dương công đức hộ pháp.

13. Kiên cố địa thần 堅固地神 Địa thần Kiên Cố Kiên cố, chỉ thể chất cứng không thể phá hoại như vua kim cương, không vật gì có thể làm nó vỡ nát. Địa ở đây chỉ công đức mang lại lợi ích cho trần gian ví như mặt đất chuyên chở muôn vật: cây cối, lúa gạo, vàng ngọc đều sinh ra từ đó. Loài trời này thường ẩn hình vào pháp tòa để dùng đầu mình nâng chân của người diễn thuyết Phật pháp, hộ vệ những nơi có kinh điển lưu hành, đồng thời giúp người nghe pháp tăng thêm sức lực như vừa uống nước Cam lộ. Kinh Địa Tạng có ghi đoạn đức Phật nói với Địa Thần rằng: Đất đai trong cõi Diêm phù đều được con phù hộ. Tất cả những gì sinh ra từ đất đều được trọn vẹn và mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh; có công đức lớn trong việc hộ trì giáo pháp thế gian, xuất thế gian.

14. Bồ đề thụ thần 菩提樹神 Thần cây Bồ đề Bồ đề, dịch âm từ chữ Bodhi trong tiếng

Phạn nghĩa là Đạo 道, ở đây chỉ vị thần từng hộ vệ cây Bồ đề - nơi Như Lai thành đạo, nhân đó mà có tên là thần cây Bồ đề. Khi nói về nhân kiếp trước, vị thần này tự kể: Con thường niệm Phật, thích nhìn thân tướng Thế Tôn, phát thệ nguyện sẽ không bao giờ rời xa Phật dù chỉ một ngày. Nhờ thế mới biết thần này là hiện thân của Bồ tát, vì điều không thể nghĩ bàn, che chở quần sinh, mang lại lợi ích cho tất cả nên các kinh điển thường tán dương công đức vô lượng của thần này.

15. Quỷ Tử Mẫu thiên 鬼子母天 Trời Quỷ Tử Mẫu

Trời này sinh một nghìn người con, vị nhỏ nhất tên Ái Nô 愛奴, rất được mẹ yêu quý và rất thích ăn thịt trẻ con. Để giáo hóa cho vị trời nhỏ này, Phật bèn giấu Ái Nô dưới bình bát, quỷ mẹ tìm khắp trên trời, dưới nhân gian đều không thấy. Sau khi quỷ mẹ đã quy phục, Phật liền dỡ bát trả con lại cho quỷ mẹ. Cả nghìn quỷ con đều là những con quỷ chúa và đều thống lĩnh mấy vạn con quỷ khác. Trong đó, năm trăm con quỷ thường náo loạn chư thiên, năm trăm con còn lại thường nhiễu loạn dân chúng trần gian. Sau khi được Phật quy y, trao năm giới, chúng đều chứng quả Tu đà hoàn, thường ở trong tinh xá của Phật. Hễ nhà nào không có con cái đến cầu ắt sẽ ứng nghiệm, người có tật bệnh đến cầu đảo sẽ được an lạc. Từ sau khi thụ năm giới cấm, mẹ con loài quỷ này không còn quấy nhiễu dân chúng và chư thiên nữa.

16. Ma lợi chi thiên 摩利支天 Trời Ma lợi chi

Ma lợi chi, dịch âm từ chữ Mārīcī trong tiếng Phạn nghĩa là Dương Diệm 陽焰 tức ảo giác do ánh nắng sinh ra, do loài trời này có thân hình lấp loáng không thể nhìn thấy rõ, không thể bắt giữ hết như loáng nắng nên có tên đó. Trời này thường đi trước mặt trăng mặt trời, hộ trì nhân dân, cứu các nạn binh đao... Trong kinh Đại Ma Lợi Chi có chân ngôn tối thượng tâm rằng: **Án ma lợi chi, bà phước hạ 唵摩利支娑縛賀**". Nếu người trì tụng thần chú này ắt sẽ linh nghiệm, cảm ứng nhờ thần lực không thể nghĩ bàn của loài trời này.

17. Nhật cung thiên tử 日宮天子 Thiên tử Nhật Cung

Do kiếp trước trời này gieo nhân bố thí, trì giới, tu tập điều thiện, cúng dường chư Phật nên cung điện thành quách của họ đều được xây bằng trăm thứ châu báu, được năm thứ gió thổi xoay quanh lưng núi Tu di, không bao giờ ngừng nghỉ, soi sáng bốn châu thiên hạ vì thế mà khi mặt trời ở cõi nam Diệm phù đề vừa đứng bóng thì mặt trời ở đông Phát vu đại đã lặn; mặt trời vừa mọc ở tây Cù da ni thì ở bắc Uất đơn việt đã nửa đêm. Đây chính là công năng xua tan bóng đêm, mang lại ánh sáng, thúc đẩy sự chín muồi vạn vật của trời này. Trong kinh Pháp Hoa có nhắc đến Thiên tử Bảo Quang tức chính là loài trời này.

18. Nguyệt Cung thiên tử 月宮天子 Thiên tử Nguyệt Cung Nhân tu tập của trời này giống thiên tử Nhật

Cung nên cung điện của họ cũng bằng trăm thứ châu báu, có năm thứ gió thổi xoay quanh eo núi Tu di, không bao giờ ngừng nghỉ, chiếu sáng bốn châu thiên hạ. Sở dĩ thiên tử Nguyệt Cung khi tròn khi khuyết vì vào đầu bạch nguyệt, mặt trời ở phía trước; vào đầu phần hắc nguyệt, mặt trời ở sau. Do bóng mặt trời che khuất mới tạo nên sự tròn khuyết của thiên tử này. Tuy bóng mặt trời che khuất nhưng ánh trăng vẫn thường tỏa sáng, chiếu soi muôn vật, công đức chỉ sau mặt trời, kinh Pháp Hoa gọi đây là thiên tử Minh Nguyệt.

19. Bà kiết la 娑竭羅 Bà kiết la

Bà kiết la, dịch âm từ chữ Sāgara trong tiếng Phạn nghĩa là Kiềm Hải 鹹海 hoặc Long Vương 龍王 tức vị long vương thứ bảy trong 177 vị long vương ở Kiềm Hải. Sở dĩ ở đây chỉ nêu vị Long Vương này vì Bồ tát Đại thừa chứng quả vị Thập địa thường thị hiện thân rồng trong Kiềm Hải. Mỗi khi sắp mưa thường giăng bủa mây đen, ngồi ngay thẳng chính niệm, mưa xuống khắp cả, thường theo Phật nghe pháp, hộ pháp hộ dân, mang lại lợi ích rất lớn. Cung điện của Bà kiết la toàn bằng bảy thứ châu báu, không khác cung điện của loài trời.

20. Diêm ma la vương 閻摩羅王 Vua Diêm ma la

Diêm ma la, dịch âm từ chữ Yamaraja trong tiếng Phạn nghĩa là Song Vương 雙王 tức hai vị vua là hai anh em, anh làm chủ địa ngục nam, em gái làm chủ địa ngục nữ, còn dịch là Chích Vương 隻王, ý nói anh cai quản việc của đàn ông, em gái cai quản việc của phụ nữ. Ngoài ra còn có tên Tức Trách 息諍 ý nói đây là hai vị vua có năng lực làm chấm dứt mọi sự cãi vã, có nơi cho rằng đây là Bồ tát thị hiện nhằm mang lại lợi ích cho chúng sinh. Trong kinh Chính Pháp Niệm 正法念經 ghi chép về việc vua Diêm la nói bài kệ cho loài người rằng: "Người được thân người không tu đạo, như vào rừng núi về tay không. Các người tự làm nay tự chịu, kêu gào gẫm thét được gì đâu? 汝得人身 不修道, 如入

寶山空手歸。汝今自作還 自受， 叫喚苦者欲何為？ Nhữ đắ nhân thân bất tu đạo, Như nhập bảo sơn không thủ quy. Nhữ kim tự tác hoàn tự thụ, Khiếu hoán khổ giải dục hà vi?” lại nữa trong kinh Thập Vương 十王經 nói: “**Vua Diêm la sẽ làm Phật trong tương lai hiệu là Phổ Vương Như Lai 閻王於未來世作佛號普王如來** Diêm vương ư vị lai thế, tác Phật hiệu Phổ Vương Như Lai”. Vì thế, có thuyết nói Diêm la là hóa thân của Bồ tát tất có cơ sở vậy.

Nhị thập chủng tùy phiền não 二十種隨煩惱 Hai mươi loại phiền não bám riết; Hai mươi loại tùy phiền não

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隨疏演義鈔

Chỉ hai mươi loại phiền não bám chặt làm hôn mê, rối loạn tâm chúng sinh, tạo vô lượng tội nghiệp, gồm:

1. Phẫn tùy phiền não 忿隨煩惱 Tùy phiền não Phẫn; Phẫn

Chỉ trạng thái tâm lí giận dữ bột phát khi gặp cảnh trái ngược với ý muốn của mình, sự giận dữ này làm tâm điên loạn, bực bội nhưng chỉ khi nào gặp cảnh trái ngược với ý nó mới như vậy.

2. Hận tùy phiền não 恨隨煩惱 Tùy phiền não Hận; Hận

Chỉ trạng thái tâm lí giận dữ không thể hiện rõ mà chỉ âm thầm bám riết làm tâm điên loạn.

3. Phú tùy phiền não 覆隨煩惱 Tùy phiền não Phú; Phú

Chỉ tâm lí che đậy tội lỗi, sợ người khác biết, dần dần đánh mất mong muốn hồi cải và làm tâm điên loạn.

4. Não tùy phiền não 惱隨煩惱 Tùy phiền não Não; Não

Chỉ trạng thái tâm lí bị dày vò nung đốt khi gặp cảnh trái ngược với ý muốn mình khiến tâm không yên.

5. Tật tùy phiền não 嫉隨煩惱 Tùy phiền não Tật; Tật

Chỉ trạng thái tâm lí ghen ghét đố kỵ do ý kiến chủ quan của bản thân cho rằng sự việc thiếu công bằng đối với bản thân khiến lòng điên loạn.

6. Xan tùy phiền não 慳隨煩惱 Tùy phiền não Xan; Xan

Tâm bôn xén keo kiệt gọi xan. Chỉ tâm tham lam tích chứa tài sản quá độ, không biết bố thí và luôn luôn lo sợ mất của, tính tham lam đó làm tâm điên loạn, như thế gọi là tùy phiền não Xan.

7. Cuồng tùy phiền não 誑隨煩惱 Tùy phiền não Cuồng; Cuồng

Cuồng là lường gạt, không chân thật, ý nói khi giao tiếp với đời, họ dùng lời lẽ giả dối mang tính lường gạt, lắm mưu nhiều chước do vậy tâm không tự an mà sinh ra não loạn, đây gọi Cuồng.

8. Siểm tùy phiền não 諂隨煩惱 Tùy phiền não Siểm; Siểm

Nịnh nọt a dua ton hót, chiều theo ý người khác để lấy lòng với tâm không biết hổ thẹn, do vậy không tự an, đây gọi là Siểm.

9. Hại tùy phiền não 害隨煩惱 Tùy phiền não Hại; Hại

Ôm hờn ngậm oán, luôn muốn gây tổn thương cho người để cầu vui cho mình; tâm hằng lo sợ không được toại ý do vậy tâm bị nhiễu loạn, đây gọi là tùy phiền não Hại.

10. Kiêu tùy phiền não 憍隨煩惱 Tùy phiền não kiêu; Kiêu

Tự cho mình giỏi, ngạo mạn với người, tâm không biết khiêm nhường nhún hạ, chỉ mong hơn người, xúc xược với bậc có đức, do vậy tâm mình nhiễu loạn đây gọi là tùy phiền não Kiêu.

11. Vô tâm tùy phiền não 無慚隨煩惱 Tùy phiền não Vô tâm; Vô tâm

Làm việc xấu ở chỗ không ai biết nhưng không thấy hổ thẹn với trời, không biết tự hối cải do vậy làm nhiễu loạn tâm mình, đây gọi là tùy phiền não Vô tâm.

12. Vô quý tùy phiền não 十無愧隨煩惱 Tùy phiền não Vô quý; Vô quý

Ngâm ngàm làm điều bất thiện, không biết thẹn với người khác, không biết tự hối cải do vậy làm nhiễu loạn tâm mình, đây gọi là tùy phiền não Vô quý.

13. Trạo cử tùy phiền não 掉舉隨煩惱 Tùy phiền não Trạo cử; Trạo cử

Ngoại cảnh quá nhiều làm thân tâm dao động, không thể tự điều phục do vậy nhiễu loạn đây lên, đây gọi là tùy phiền não Trạo cử.

14. Hôn trầm tùy phiền não 昏沉隨煩惱 Tùy phiền não Hôn trầm; Hôn trầm

Tâm thần hôn ám, mê đắm nên không thấu hiểu được các pháp do vậy tâm bị nhiễu loạn, đây gọi là tùy phiền não Hôn trầm.

15. Bất tín tùy phiền não 不信隨煩惱 Tùy phiền não Bất tín; Bất tín

Do tà kiến, đa nghi nên không sinh lòng tin với chính pháp vì vậy tâm bị nhiễu loạn, đây gọi là tùy phiền não Bất tín.

16. Giải đãi tùy phiền não 懈怠隨煩惱 Tùy phiền não Giải đãi; Giải đãi

Thân tâm uể oải lười biếng, không thể siêng năng tu tập đạo nghiệp do vậy tâm bị nhiễu loạn, đây gọi là tùy phiền não Giải đãi.

17. Phóng dật tùy phiền não 十放逸隨煩惱 Tùy phiền não Phóng dật; Phóng dật

Buông thả tâm ý, đắm vào cảnh dục không thể tự kiểm điểm bản thân, vì vậy tâm bị nhiễu loạn, đây gọi là tùy phiền não Phóng dật.

18. Thất niệm tùy phiền não 失念隨煩惱 Tùy phiền não Thất niệm; Thất niệm

Tâm theo đuổi điều hư dối, tà vạy nên đánh mất chính niệm, từ đó trôi lăn đọa lạc, nhiễu loạn tự tâm đây gọi là tùy phiền não Thất niệm.

19. Tán loạn tùy phiền não 散亂隨煩惱 Tùy phiền não Tán loạn; Tán loạn

Tâm thường buông thả gọi là tán loạn. Đắm vào cảnh ngoại duyên khiến tâm dao động trôi theo ngoại cảnh đó, tâm ở mãi trong trạng thái không định tĩnh do vậy bị phiền não khuấy loạn, đây gọi là tùy phiền não Tán loạn.

20. Bất chính tri tùy phiền não 不正知隨煩惱 Tùy phiền não Bất chính tri; Bất chính tri

Hiểu sai chính pháp, xa chính tri kiến, phản giác ngộ hợp trần lao, lấy vọng làm chân làm tâm bị não loạn, đây gọi là tùy phiền não Bất chính tri.

Nhị thập không 二十空 Hai mươi Không

Xuất xứ: Bát Nhã Kinh 般若經

1. Nội không 內空 Nội không; Cái không bên trong

Chỉ sáu căn trên cơ thể mắt, tai, mũi, miệng, thân, ý đều không có tính chất độc lập riêng biệt nên gọi là cái không bên trong.

2. Ngoại không 外空 Ngoại không; Cái không bên ngoài

Chỉ sáu trần của ngoại cảnh như màu sắc, âm thanh, hương thơm, vị ngon, sự xúc chạm, pháp trần đều không có tướng trạng độc lập riêng biệt nên gọi là cái không bên ngoài.

3. Nội ngoại không 內外空 Nội ngoại không; Cái không trong và ngoài; Nội ngoại đều không

Do sáu căn, sáu trần, sáu thức đều không có tính chất độc lập riêng biệt nên gọi là nội ngoại đều không.

Xem thêm mục Lục căn, Lục trần, Lục thức.

4. Không không 空空 Không không

Tất cả các pháp đều không, ngay cả cái không đó cũng không nên gọi là không không.

5. Đại không 大空 Đại không

Các pháp Tứ đế, Mười hai Nhân duyên đều không thật có nên gọi là Đại không.

6. Tiểu không 小空 Tiểu không

Cũng nói: Vô tính tự tính không 無性自性空 Không Vô tự tính; Vô tự tính không

Tướng của bốn quả Thanh văn như Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán đều không nên gọi là Tiểu không.

7. Thắng nghĩa không 勝義空 Không Thắng nghĩa; Thắng nghĩa không

Lí của Đệ nhất nghĩa do chỉ tạm xây dựng tên gọi mà có, chúng đều có cùng một chân tính, bản lai rỗng lặng nên gọi là Thắng nghĩa không.

8. Hữu vi không 有爲空 Không Hữu vi; Hữu vi Không

Phiền não, hoặc nghiệp của chúng sinh trong cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc vốn không có tướng hữu vi nên gọi là Hữu vi không.

9. Vô vi không 無爲空 Không Vô vi; Vô vi không

Ba tướng trạng của sự sinh ra, tồn tại, hoại diệt đều không; vốn vô vi tịch tĩnh, không rơi vào các khái niệm nên gọi là Vô vi không.

Sinh ra, tồn tại, hoại diệt ý nói mọi sự vật đều có quá trình hình thành, quá trình tồn tại và quá trình tiêu mất.

10. Tất cánh không 畢竟空 Tất cánh không; Không rốt ráo

Tất cả tướng trạng của pháp hữu vi, vô vi vốn tịch lặng, chân không, không thể nắm bắt đây gọi là Tất cánh không.

11. Vô tế không 無際空 Không Vô tế; Vô tế không; Không do không có giới hạn đầu đuôi

Các pháp không có sự khởi đầu đầu tiên và không có sự tiêu mất sau cùng, hơn nữa ranh giới giữa sinh khởi và hoại diệt vốn không thể phân định rõ ràng được nên gọi là vô tế không tức không thể vạch định giới hạn không của sự vật.

12. Tán không 散空 Tán không; Không do tan rã

Muôn pháp đều do nhân và duyên tạm thời hòa hợp mà hiện hữu, chúng đều là tướng trạng giả tạm của sự hòa hợp đó nên nói là Tán không tức trạng thái không nếu sự vật bị phân tán.

13. Vô biến dị không 無變異空 Không Vô biến dị; Vô biến dị không

Mọi pháp không thường hằng cũng không đoạn diệt, không biến hoại không thay đổi, pháp tính như như, không thể nắm bắt.

14. Bản tính không 本性空 Bản tính không; Không từ Bản tính

Mọi pháp không thường hằng cũng không đoạn diệt, bản tính thanh tịnh là tính là tướng như vậy gọi là Bản tính không.

15. Tự tướng không 自相空 Tự tướng không; Không từ Tự tướng

Pháp Ngũ uẩn vốn hư huyền không thực, rốt cuộc chúng chẳng có tướng trạng tự thân đích thực của nó.

16. Cộng tướng không 共相空 Cộng tướng không

Mọi tướng trạng đây đó của các pháp vốn không thường hằng cũng không đoạn diệt, tự tính vốn có là không tịch.

17. Nhất thiết pháp không 一切法空 Nhất thiết pháp không

Bản tính mọi pháp đều không, không thường hằng, không đoạn diệt, không thể nắm bắt.

18. Bất khả đắc không 不可得空 Bất khả đắc không; Không của Bất khả đắc; Trạng thái Không do Bất

khả đắc

Mọi pháp trong ba đời quá khứ, hiện tại, tương lai đều không có tướng trạng có thể tìm thấy như vậy gọi là Bất khả đắc Không.

19. Vô tính không 無性空 Vô tính không; Không Tự tính; Không từ Tự tính

Mọi pháp đều hư giả, không có tính chất đích thực sau cùng như vậy gọi là Vô tính không.

20. Tự tính không 自性空 Tự tính không; Không Tự tính; Không từ Tự tính

Mọi pháp không thường hằng, không đoạn diệt, bản tính tự thân vốn có đã là không như vậy gọi là Tự tính Không.

Nhị thập chủng phiền não hiện hành 二十種煩惱現行 Hai mươi loại phiền não hiện hành

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論

1. Tùy sở dục triển hiện hành 隨所欲纏現行 Phiền não hiện hành trói buộc theo sở dục

Người tại gia chưa lìa xa được các loại cảm dõ nên thường dấy khởi các loại nghiệp ràng buộc đối với cảnh dục, liên tục không dứt nên gọi phiền não hiện hành trói buộc theo cảnh dục.

2. Bất tùy sở dục triển hiện hành 不隨所欲纏現行 Phiền não hiện hành trói buộc không theo sở dục

Người xuất gia, không thuận theo cảnh dục lạc thế gian, tâm thường sinh sự chán ghét đối với cảnh dục lạc nên gọi là phiền não hiện hành trói buộc không theo sở dục.

3. Vô sở liễu tri hiện hành 無所了知現行 Phiền não hiện hành trong trạng thái không biết rõ

Người trụ vào ác để thuyết pháp, không phân biệt pháp thiện pháp ác, không thấu tỏ rõ ràng về các cảnh giới: do tâm si mê ngu hoặc này tiếp diễn liên tục không dứt nên gọi là hiện hành trong trạng thái không biết rõ.

4. Hữu sở liễu tri hiện hành 有所了知現行 Phiền não hiện hành trong trạng thái biết rõ

Người trụ vào thiện để thuyết pháp, có sự phân biệt đối với mọi pháp: hướng về các pháp thiện, xả bỏ các pháp ác. Nhờ tâm thấu đạt như vậy tiếp diễn không dứt nên gọi là hiện hành trong trạng thái biết rõ.

5. Thô phiền não hiện hành 麤煩惱現行 Phiền não hiện hành trong trạng thái thô; Phiền não hiện hành trong trạng thái nặng nề

Các phiền não tham sân si đều có chiều hướng tăng nặng thêm: hoặc là tăng thêm lòng tham lam nặng nề với cảnh vừa ý hoặc là tăng thêm sự phẫn nộ với cảnh trái ý. Cứ thế mỗi loại phiền não khởi lên khác nhau, dấy gọi là hiện hành trong trạng thái phiền não nặng.

6. Đẳng phiền não hiện hành 等煩惱現行 Phiền não hiện hành trong trạng thái đều nhau

Các phiền não hoặc nghiệp như tham, sân, si...cùng lúc khởi lên với mức độ ngang nhau, không có loại phiền não nào khởi lên lệch nhau do vậy gọi là hiện hành trong trạng thái phiền não đều nhau.

7. Vi phiền não hiện hành 微煩惱現行 Phiên não hiện hành trong trạng thái vi tế

Người tu hành cầu thoát li cõi Dục, tuy chưa chứng quả song các loại phiền não trong ba cõi đã giảm nhiều, do vậy gọi là hiện hành trong trạng thái phiền não vi tế.

8. Nội môn phiền não hiện hành 內門煩惱現行 Phiên não hiện hành trong trạng thái tiềm ẩn

Người tu hành cầu thoát li cõi Dục, tuy không đắm vào cảnh ngoại trần như sắc, thanh song các loại tập khí đang dấy lên trong tâm vẫn tiếp diễn không dứt, do vậy gọi là hiện hành trong trạng thái phiền não tiềm ẩn.

9. Ngoại môn phiền não hiện hành 外門煩惱現行 Phiên não hiện hành trong trạng thái phiền não hiện rõ bên ngoài

Người chưa thoát li cõi Dục sẽ khởi lên các loại phiền não tùy thuộc vào các cảnh giới trong cõi Dục mà họ tiếp xúc ở bên ngoài như sắc, thanh...trạng thái phiền não này tiếp diễn không dứt nên gọi là hiện hành trong trạng thái phiền não hiện rõ bên ngoài.

10. Thất niệm phiền não hiện hành 失念煩惱現行 Phiên não hiện hành trong trạng thái thất niệm

Người đã thấy thánh đạo và chứng đắc quả vị, nếu tình cờ gặp phải ngoại duyên, nghe các pháp bất chính thì tập khí sẽ phát khởi hiện hành làm mất chính niệm, do vậy gọi là hiện hành trong trạng thái phiền não do thất niệm.

11. Mãnh lợi phiền não hiện hành 猛利煩惱現行 Phiên não hiện hành trong trạng thái có sự dũng mãnh.

Người chưa chứng đạo quả phải gia công tinh tiến, nếu tác ý bất chính thì phải dùng tâm dũng mãnh để diệt trừ, duy trì sự tâm dũng mãnh đó tiếp diễn không thôi, do vậy gọi là hiện hành trong trạng thái phiền não có sự dũng mãnh.

12. Phân biệt sở khởi phiền não hiện hành 分別所起煩惱現行 Phiên não hiện hành trong trạng thái có sự phân biệt khởi lên

Người không tin chính pháp, khởi tâm phân biệt các loại tà kiến làm sinh khởi các loại chấp trước, tiếp diễn không thôi, do vậy gọi là hiện hành trong trạng thái phiền não khởi lên sự phân biệt.

13. Nhậm vận sở khởi phiền não hiện hành 任運所起煩惱現行 Phiên não hiện hành trong trạng thái buông thả, phóng túng

Người khởi tâm lười biếng, không cầu chính hạnh tự nhiên sẽ khởi các lậu hoặc khi tiếp xúc với cảnh ngũ dục, tiếp diễn không dứt, như vậy gọi là phiền não hiện hành trong trạng thái buông thả, phóng túng.

14. Tầm tư phiền não hiện hành 尋思煩惱現行 Phiên não hiện hành trong trạng thái tìm tòi, suy nghĩ; Phiên não hiện hành trong trạng thái tầm tư.

Người đối với phép quán thiền định thường tự suy nghĩ, tĩnh giác quán sát từ đó khởi lên sự phân biệt hư vọng, tiếp diễn không dứt do vậy gọi là phiền não hiện hành trong trạng thái tầm tư

15. Bất tự tại phiền não hiện hành 不自在煩惱 現行 Phiền não hiện hành trong trạng thái không tự do

Người ngủ say, bị tán loạn trong cảnh mộng do ý thức phan duyên, tiếp diễn không dứt, do vậy gọi là phiền não hiện hành trong trạng thái không tự do.

16. Tự tại phiền não hiện hành 自在煩惱現行 Phiền não hiện hành trong trạng thái tự do

Khi người tỉnh ngủ, khởi lên sự tỉnh giác bằng trí tuệ không chân chính, phan duyên khắp các cảnh, tiếp diễn không dứt, nên gọi là phiền não hiện hành trong trạng thái tự.

17. Phi sở y vị phiền não hiện hành 非所依位 煩惱現行 Phiền não hiện hành trong trạng thái không điểm định vị y cứ

Con người khi còn nhỏ đối với mọi cảnh trần chưa biết đẹp xấu, thiện ác do vậy khởi lên sự tùy tiện bừa bãi tiếp diễn không dứt, đây gọi là phiền não hiện hành trong trạng thái không điểm định vị y cứ.

18. Sở y vị phiền não hiện hành 所依位煩惱現行 Phiền não hiện hành trong trạng thái có điểm nương tựa

Người t hành, các căn đã thuần thực, nhờ nương vào chính hạnh, đoạn trừ phiền não. Tuy nhiên tâm của họ vẫn luôn trong trạng thái chực sẵn để đoạn trừ, tiếp diễn không dứt, do vậy gọi là phiền não hiện hành trong trạng thái có điểm nương tựa.

19. Khả cứu liệu phiền não hiện hành 可救療煩惱現行 Phiền não hiện hành trong trạng thái có thể trị liệu

Người siêng tu đạo hạnh, đoạn trừ hoặc nghiệp sinh tử ví như việc chữa trị tật bệnh, chỉ biết căn bệnh sinh tử để chữa trị mà không có tâm vui thích Niết bàn, cứ thế tiếp diễn không dứt nên gọi là phiền não hiện hành trong trạng thái có thể trị liệu.

20. Bất khả cứu liệu phiền não hiện hành 不可救療煩惱現行 Phiền não hiện hành trong trạng thái không thể trị liệu

Người không biết tu hành chính hạnh để trị liệu các bệnh của hoặc nghiệp sinh tử, các loại phiền não tiếp diễn không dứt do vậy gọi là phiền não hiện hành trong trạng thái không thể trị liệu.

Nhị thập nan 二十難 Hai mươi điều khó

Xuất xứ: Tứ Thập Nhị Chương Kinh 四十二 章經

1. Bần cùng bố thí nan 貧窮布施難 Nghèo khó khó bố thí ; Bần cùng khó bố thí

Chỉ người bần cùng thiếu thốn mà muốn dùng vật chất cứu người theo ý muốn mình đó là điều khó.

2. Hào quý học đạo nan 豪貴學道難 Hào quý học đạo khó

Chỉ người sống trong cảnh giàu sang quyền quý mà có tâm chán ghét cảnh dục lạc, hạ mình cầu đạo đây là điều khó.

3. Phán mệnh tất tử nan 判命必死難 Quên mình, xem thường cái chết khó

Người do chuộng nghĩa mà quyết chí quên mình, xem nhẹ sự sống hoặc vì đạo pháp mà xả thân cứu người đói khổ hoặc làm người trung thần, hi sinh để bảo toàn khí tiết đó là điều khó.

4. Đắc睹 Phật kinh nan 得睹佛經難 Được thấy kinh Phật khó

Chỉ người sống vùng biên địa, không biết pháp xuất gia mà muốn được thấy, nghe kinh Phật, gìn giữ chính giáo Như Lai đó là điều khó.

5. Sinh trị Phật thế nan 生値佛世難 Sinh gặp Phật ra đời khó

Chỉ người không gieo kết nhân duyên thù thắng, không tu điều thiện mà muốn sinh ra đời gặp được Phật còn tại thế đây là điều khó.

6. Nhẫn sắc ly dục nan 忍色離欲難 Nhịn sắc lìa dục khó

Con người bị bị tình dục mê hoặc mà biết chế phục vọng niệm, xả li dục tâm, đây là điều khó.

7. Kiến hảo bất cầu nan 見好不求難 Thấy đẹp không cầu khó

Người thấy phú quý vinh hoa và tài vật xứng ý mà không tham cầu đây là điều khó.

8. Hữu thế bất lâm nan 有勢不臨難 Có thế lực mà không ý lại là khó

Người giàu sang có thế lực, sống trong quyền uy phúc báo mà có tâm chuộng lễ, quên thế lực của mình, không lắng nhục người khác đó là điều khó.

9. Bị nhục bất sân nan 被辱不嗔難 Bị nhục không sân khó

Chỉ người bị người khác lăng nhục mà vẫn an nhẫn không sinh oán hận, đây là điều khó.

10. Xúc sự vô tâm nan 觸事無心難 Gặp việc tâm không nhiễm là khó

Bản tâm thanh tịnh song thường hưng khởi tham trước khi tiếp xúc cảnh trần. Nếu gặp việc gặp duyên mà tâm không đắm nhiễm, đó là việc khó vậy.

11. Quảng học bác cứu nan 十廣學博究難 Học rộng tham cứu sâu là khó

Chỉ người nếu căn tính chậm lụt mà muốn có học vấn sâu rộng, tham cứu tận cùng nghĩa lý, nghe rộng nhớ nhiều là điều khó.

12. Bất khinh vị học nan 十不輕末學難 Không khinh người chưa học là khó

Con người thường có tâm cầu tiến, nếu mình có học vấn mà không sinh tâm xem thường đối với người chưa học, đây là điều khó.

13. Trừ diệt ngã mạn nan 除滅我慢難 Diệt trừ ngã mạn khó

Con người thường có tâm ngã mạn hoặc do vốn sinh ra trong dòng tộc cao quý nhưng không sinh tâm kiêu ngạo, khinh dễ người khác đây là điều khó.

14. Hội thiện tri thức nan 會善知識難 Gặp thiện tri thức khó

Chỉ người tu hành phần lớn bị bạn xấu lôi cuốn lung lạc; trong khi học đạo, gặp được bậc thiện tri thức khuyên bảo dìu dắt để được mở mang hiểu biết đây là điều khó.

15. Kiến tính học đạo nan 見性學道難 Kiến tính học đạo khó

Con người thường đắm trong vọng tình, ám muội trong ái dục. Nếu bỏ vọng theo chân, kiến tính học đạo, đây là điều khó.

16. Đối cảnh bất động nan 對境不動難 Gặp cảnh tâm không dao động khó

Con người thường bị vọng cảnh sáu trần trước mắt làm mê hoặc chân tính. Nếu giữ tâm tĩnh lặng, không chuyển tâm theo cảnh, vật bên ngoài đây là điều khó.

17. Thiệt giải phương tiện nan 善解方便難 Khéo biết phương tiện là khó

Khởi lòng đại bi, yêu thương chúng sinh, dùng mọi phương tiện mang lại lợi ích cho họ, đó là điều khó.

18. Tùy hóa độ nhân nan 隨化度人難 Hóa độ người khác khó

Căn tính chúng sinh nhanh chậm bất đồng song vẫn có thể tùy cơ giáo hóa dẫn dắt độ thoát cho họ, đây là điều khó.

19. Tâm hành bình đẳng nan 心行平等難 Giữ tâm bình đẳng khó

Người si muội vô minh, thường có kiến chấp bỉ - ngã. Ai giữ được tâm bình đẳng, không sinh phân biệt giữa kẻ oán người thân, đây là điều khó.

20. Bất thuyết thị phi nan 不說是非難 Không nói thị phi khó

Nói sai sự thật, nói hai lưỡi là điều Phật cấm. Người nào giữ được khẩu nghiệp, không bàn tán tốt xấu, sở trường sở đoản của người, đây là điều khó.

Nhị thập chủng phiền não tùy miên 二十種 煩惱隨眠 Hai mươi loại phiền não tiềm ẩn đeo đẳng; Hai mươi loại phiền não tùy miên

Xuất xứ: Du Già Sư Địa Luận 瑜伽師地論 và Hiển Dương Thánh Giáo Luận 顯揚聖教論

Phiền não nghĩa là sự nung nấu của sáu muộn, ở đây chỉ các pháp làm chúng sinh hôn mê, phiền muộn như Kiến hoặc, Tư hoặc, Vô minh hoặc... Do các loại phiền não đó đeo đẳng, tiềm phục như kẻ ngủ say trong tàng thức chúng sinh nên gọi là tùy miên tức phiền não luôn tiềm ẩn trong tâm chúng sinh như người ngủ say nhưng lại có đặc tính bám riết không xả.

1. Bất định địa tùy miên 不定地隨眠 Tùy miên Bất định địa

Bất định địa, chỉ cõi Dục. Trong cõi này, chúng sinh không biết tu tập thiền định, do đó phiền não đeo đuổi một cách tiềm ẩn trong các căn đây gọi là tùy miên bất định địa.

2. Định địa tùy miên 定地隨眠 Tùy miên Định địa

Định địa, chỉ cõi Sắc, cõi Vô sắc. Hai cõi này tuy biết tu tập thiền định, đã lìa các nỗi khổ của cõi Dục

nhưng các loại phiền não như tham, sân, si, mạn và các loại kiến vẫn tồn tại dưới dạng tiềm ẩn do vậy gọi là tùy miên định địa.

3. Tùy trực tự cảnh tùy miên 隨逐自境隨眠 Tùy miên theo đuổi tự cảnh.

Cảnh tượng riêng của mỗi cõi trong ba cõi sẽ có phiền não và kiến hoặc tương ứng tùy thuộc vào sự hiện rõ hay lắng diệt của các căn, chúng luôn luôn tồn tại trong trạng thái hoặc hiện rõ hoặc tiềm phục, do vậy gọi là tùy miên theo đuổi tự cảnh. Trong ba cõi có các căn tương ứng thích hợp cho từng cảnh cụ thể của mỗi cõi, phiền não và các kiến hoặc của chúng sinh trong từng cõi đó sẽ hiện rõ hoặc chìm lắng

4. Tùy trực tha cảnh tùy miên 隨逐他境隨眠 Tùy miên theo đuổi cảnh giới khác

Chỉ hoặc ở cõi Sắc nhưng khởi phiền não của cõi Dục, hoặc ở cõi Vô sắc nhưng khởi phiền não của cõi Sắc, hoặc ở cõi Dục nhưng ưa thích thiên định của hai cõi trên, từ đó sinh sự đắm chấp, không thể xuất li thiên định của hai cõi đó, như vậy gọi là tùy miên theo đuổi cảnh giới khác.

5. Bị tổn tùy miên 被損隨眠 Tùy miên bị tổn hại

Chúng sinh thường bị phiền não cõi Dục làm tổn hại, phiền não đó theo bám chúng sinh trong trạng thái tiềm phục chưa từng bùng nổ do vậy gọi là tùy miên bị tổn hại.

6. Bất bị tổn tùy miên 不被損隨眠 Tùy miên không bị tổn hại

Khi đã sinh vào cõi Sắc sẽ không còn bị phiền não của cõi Dục làm tổn hại hoặc giả chưa thoát khỏi cõi Dục song vẫn không bị phiền não làm tổn hại tuy nhiên phiền não đó vẫn tiềm phục và đeo bám, như vậy gọi là tùy miên không bị tổn hại.

7. Tùy tăng tùy miên 隨增隨眠 Tùy miên tùy tăng.

Chúng sinh trong Ba cõi khởi phiền não trong cảnh giới của riêng mình, phiền não đó tăng trưởng theo từng thời và tồn tại trong dạng tiềm phục không bùng nổ, do vậy gọi là tùy miên tùy tăng.

8. Bất tùy tăng tùy miên 不隨增隨眠 Tùy miên bất tùy tăng

Khi ở trong trạng thái thiên định của cõi Sắc, cõi Vô sắc, phiền não sẽ không tăng trưởng theo cảnh bên ngoài song do phiền não trong tâm chưa đoạn nên nó vẫn tồn tại trong dạng tiềm phục, đây gọi là tùy miên phiền não bất tùy tăng.

9. Cụ phần tùy miên 具分隨眠 Tùy miên đầy đủ các phần; Tùy miên cụ phần

Chúng sinh đối với mọi cảnh sẽ khởi các phiền não hoặc như tham sân si, không giảm khuyết đi do vậy gọi là tùy miên đầy đủ các phần.

10. Bất cụ phần tùy miên 不具分隨眠 Tùy miên không đầy đủ các phần; Tùy miên bất cụ phần

Các vị Thanh văn đã chứng Sơ quả tuy đoạn kiến hoặc của ba cõi song vẫn chưa hoàn toàn đoạn trừ tư hoặc nên gọi là tùy miên không đầy đủ các phần.

11 Khả hại tùy miên 可害隨眠 Tùy miên khả hại; Tùy miên có thể làm tổn hại

Các bậc Thanh văn biết về các pháp Khổ, Tập (nguyên nhân của khổ) là những pháp có thể gây tổn hại nên tu các đạo phẩm nhằm đoạn trừ phiền não kiến hoặc, tư hoặc chứng Niết bàn. Tuy đã đoạn kiến hoặc, tư hoặc nhưng tập khí vô minh vẫn đeo bám trong trạng thái tiềm phục, chưa từng bùng nổ nên gọi là tùy miên khả hại.

12. Bất khả hại tùy miên 不可害隨眠 Tùy miên bất khả hại; Tùy miên không thể tổn hại

Chúng sinh phàm phu chưa thể tu tập đạo phẩm, chưa đoạn trừ được phiền não, do vậy các phiền não vẫn đeo bám trong trạng thái tiềm phục, đây gọi là tùy miên bất khả hại.

13. Tăng thượng tùy miên 增上隨眠 Tùy miên tăng thượng; Tùy miên tăng thêm

Các hoặc phiền não như tham sân si, dần dần lớn mạnh lên, đeo bám trong trạng thái tiềm phục, đây gọi là tùy miên tăng thượng.

14. Bình đẳng tùy miên 平等隨眠 Tùy miên bình đẳng

Các hoặc phiền não tham sân si, đồng loạt khởi lên ngang đều nhau nhưng vẫn đeo bám trong trạng thái tiềm phục, đây gọi là tùy miên bình đẳng.

15. Hạ liệt tùy miên 下劣隨眠 Tùy miên yếu mỏng

Người tu hành cầu thoát li cõi Dục song các các ý niệm về trần tục vẫn còn tiềm phục trong trạng thái nhẹ mỏng, đây gọi là tùy miên mỏng yếu.

16. Giác ngộ tùy miên 覺悟隨眠 Tùy miên giác ngộ

Chỉ sự thức tỉnh biết rõ về mọi phiền não và nghiệp quả của nó vẫn lưu chuyển trong mọi thời gian; tuy đã giác ngộ song vẫn chưa đoạn trừ hoàn toàn, đây gọi là tùy miên giác ngộ.

17. Bất giác ngộ tùy miên 不覺悟隨眠 Tùy miên không giác ngộ

Mọi ràng buộc của phiền não theo bám thức căn, chưa từng lìa bỏ song vẫn không tỉnh thức được điều đó, đây gọi là tùy miên không giác ngộ.

18. Năng sinh đa khổ tùy miên 能生多苦隨眠 Tùy miên sinh nhiều khổ

Phiền não tham sân si trong cõi Dục có năng lực sinh ra các loại khổ, do vậy gọi là tùy miên sinh nhiều khổ.

19. Năng sinh thiểu khổ tùy miên 能生少苦隨眠 Tùy miên sinh ít khổ

Trong cảnh giới thiên định của cõi Sắc, cõi Vô sắc tuy không còn các loại khổ của cõi Dục song do ở đây vẫn còn có tâm ham cầu cảnh giới cao mà chán cảnh giới thấp, đây cũng là một loại phiền não, do vậy gọi là tùy miên sinh ít khổ.

20. Bất năng sinh khổ tùy miên 不能生苦隨眠 Tùy miên không thể sinh khổ

Bồ tát lìa mọi hoặc, khổ không còn sinh khởi song do vẫn còn tồn tại tâm muốn làm lợi cho chúng sinh, đây cũng thuộc phiền não do vậy gọi là tùy miên không thể sinh khổ.

Nhị thập chủng Tiểu thừa ngoại đạo Niết bàn 二十種小乘外道涅槃 Hai mươi loại Niết bàn theo

Tiểu thừa và ngoại đạo; Hai mươi trạng thái

Niết bàn theo quan niệm của Tiểu và ngoại đạo

Xuất xứ: Đề Bà Bô Tát Thích Lăng Già Kinh Trung Ngoại Đạo Tiểu Thừa Niết Bàn Luận 提婆菩薩釋楞伽經中外道小乘涅槃論

1. Tiểu thừa, ngoại đạo luận sư 小乘外道論師 Niết bàn theo quan niệm của Tiểu thừa và luận sư ngoại đạo

Các vị luận sư ngoại đạo này cho rằng khi các thụ âm tận thì như ngọn đèn tắt, như chủng tử hoại diệt, gió ngừng, đây là trạng thái Niết bàn.

Ấm ở đây chỉ thân.

2. Ngoại đạo Phương luận sư 外道方論師 Niết bàn theo quan niệm của ngoại đạo Phương luận sư

Các vị luận sư ngoại đạo này cho rằng các phương hướng là nhân tố đầu tiên trong vũ trụ, các hướng sinh người thế gian, từ người thế gian sinh trời đất, trời đất diệt mất lại trở về chỗ đầu tiên, như vậy là Niết bàn.

Các hướng tức bốn hướng.

3. Ngoại đạo Phong tiên luận sư 外道風僊論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Phong tiên

Các vị luận sư ngoại đạo này cho rằng gió có năng lực làm sự sống vạn vật sinh trưởng, lại có khả năng giết chết mạng sống vạn vật. Vì gió sinh vạn vật và làm tiêu hoại vạn vật nên cho rằng gió là Niết bàn.

4. Ngoại đạo Vi đà luận sư 外道韋陀論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Vi đà

Các vị luận sư ngoại đạo này cho rằng hoa sen lớn sinh ra từ rốn của trời Na la diên 那羅延天, hoa sen sinh ông tổ Phạm thiên; tất cả vạn vật có sự sống hay không có sự sống đều sinh ra từ miệng Phạm thiên, tất cả mặt đất chính là giới trường đề tu phúc đức; trong đó, việc giết chết mọi loại cây cỏ hay heo dê lừa ngựa... để cúng dường Phạm thiên tất sẽ được sinh lên cõi của Phạm thiên, đây là Niết bàn.

Na la diên, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

5. Ngoại đạo Y xa na luận sư 外道伊捨那論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Y xa na

Luận sư trường phái này và quyến thuộc của họ cho rằng, tôn giả Y xa na hiện hữu cùng khắp nhưng không thể trông thấy Y xa na có năng lực sinh vạn vật, chính khả năng sinh ra vạn vật có sự sống và không có sự sống kia là Niết bàn.

6. Lỗ hình ngoại đạo luận sư 六俱形外道論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo lỗ

thê

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng chính khả năng phân biệt các loại hình tướng khác nhau là Niết bàn.

7. Ngoại đạo tì thế sư luận sư 外道毘世師論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Tì thế sư

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng các vật như đất, nước, gió, lửa, hư không, bụi nhỏ hòa hợp với nhau mà sinh ra sự vật có sự tri giác và sự vật không có tri giác; khi chúng không hòa hợp nữa tức sẽ li tan, từ đó chấp rằng chính sự li tan đó là Niết bàn.

8. Ngoại đạo khổ hạnh luận sư 外道苦行論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo khổ hạnh

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng thân tận, phúc đức tận chính là Niết bàn.

9. Ngoại đạo Nữ nhân quyền thuộc luận sư 外道女人眷屬論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Nữ nhân quyền thuộc

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng trời Ma hê thủ la làm thân nữ sinh ra chư thiên, loài người, loài rồng, loài chim và mọi hạt giống, rắn, bọ cạp, muỗi, nhặng....biết được điều ấy chính là Niết bàn.

10. Ngoại đạo hành khổ hạnh luận sư 外道行苦行論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo hành Khổ hạnh

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng tội phúc tận, đức cũng tận chính là Niết bàn.

11. Ngoại đạo tịnh nhãn luận sư 外道淨眼論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Tịnh nhãn

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng phiền não tận, dựa vào trí gọi là Niết bàn.

12. Ngoại đạo Ma đà la luận sư 外道摩陀羅論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Ma đà la

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng luận sư Na la diên 那羅延論師 nói: ta tạo ra muôn vật, ta là bậc tối thắng trong mọi loài chúng sinh; mọi loài có sự sống không có sự sống trong thế gian sinh ra từ ta, mất đi lại trở về ta đây chính là Niết bàn.

13. Ngoại đạo Ni kiền tử luận sư 外道尼犍子論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Ni kiền tử

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng ban đầu sinh ra một nam một nữ. Hai người đó hòa hợp sinh ra mọi vật có sự sống và không có sự sống, sau này li tán lại trở về chỗ cũ, đây chính là Niết bàn.

14. Ngoại đạo Tăng khư luận sư 外道僧佉論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Tăng khư

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng nhân tự tính của 25 Minh đế sinh ra mọi loài chúng sinh, đây là

Niết bàn.

15. Ngoại đạo Ma hê thủ la luận sư 外道摩醯 首羅論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Ma hê thủ la

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng: quả do trời Na la diên tạo 那羅延; nhân là nhân. Phạm thiên Na la diên đến Trời tự tại 自在 天 là nhân sinh diệt; tất cả sinh ra từ Tự tại thiên, diệt đi cũng từ Tự tại thiên đây chính là Niết bàn.

16. Ngoại đạo vô nhân luận sư 外道無因論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Vô nhân

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng vô nhân, vô duyên sinh ra muôn vật; nhân vô nhiễm, nhân vô tính cho đến cái gai của cây gai hay màu sắc trên thân chim công đều do vô nhân làm, tự nhiên mà có như thế, chẳng do nhân sinh đây chính là Niết bàn.

17. Ngoại đạo Thời luận sư 外道時論師 Niết bàn theo quan niệm của Thời luận sư ngoại đạo

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng Thời làm chín muồi tất cả các đại, Thời tạo tác mọi vật, Thời làm tan mọi vật. Thế nên trong luận của ta (chỉ bộ luận Đề Bà Bồ Tát Thích Lăng Già Kinh Trung Ngoại Đạo Tiểu Thừa Niết Bàn Luận 提婆菩薩釋楞伽經中外道 小乘涅槃論) nói: như khi bị trăm mũi tên bắn, Thời chưa đến thì chưa chết, Thời đến thì cọng cỏ nhỏ nhoi động đến liền chết. Mọi vật do Thời sinh, mọi vật do Thời làm chín muồi, mọi vật do Thời diệt, đây chính là Niết bàn.

18. Ngoại đạo Phục thủy luận sư 外道服水 論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Phục thủy

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng nước là gốc rễ của muôn vật, nước có năng lực sinh trời đất, sinh mọi vật có sự sống, không có sự sống; nước sinh muôn vật, nước diệt muôn vật đây chính là Niết bàn.

19. Ngoại đạo Khẩu lực luận sư 外道口力論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Khẩu lực

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng hư không là nhân của muôn vật. Đầu tiên sinh hư không, từ hư không sinh gió, từ gió sinh lửa, từ lửa sinh ra sức nóng, từ sức nóng sinh ra nước, từ nước sinh ra sự đông kết, sự đông kết cứng lại thành đất, từ đất sinh mọi loài cây thuốc cho đến sinh ra ngũ cốc, từ ngũ cốc sinh ra sự sống. Sự sống ăn hết ngũ cốc lại trở về hư không, như thế gọi là Niết bàn.

20. Ngoại đạo bản sinh An đồ luận sư 外道本 生安荼論師 Niết bàn theo quan niệm của luận sư ngoại đạo Bản sinh an đồ (Có bản dùng chữ trà 茶 thay chữ đồ 荼.)

Luận sư phái ngoại đạo này cho rằng vốn không có mặt trời, mặt trăng, vì sao, hư không và mặt đất mà chỉ có đại thủy. Bảy giờ Đại an đồ sinh ra, hình dáng xung quanh tựa như quả trứng gà vàng, khi nở phân làm hai đoạn: một đoạn ở trên trở thành trời, một đoạn ở dưới trở thành đất. Giữa khoảng trời đất đó sinh ra Phạm thiên tên là Nhất Thiết Chúng Sinh Tổ Công 一切眾生祖公 tức ông tổ của mọi chúng sinh. Mọi vật có sự sống, không có sự sống hễ tan hoại mất đi lại trở về như điểm ban đầu, đây chính là Niết bàn.

Nhị thập trùng Hoa tạng trang nghiêm thế giới hải 二十重華藏莊嚴世界海 Hai mươi tầng cõi Hoa tạng trang nghiêm biển thế giới

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Chi thế giới ở trên hoa sen trong biển Hương thủy 香水海 được trang điểm bằng muôn trùng châu báu vi diệu, hàm chứa tất cả thế giới, sâu rộng vô tận. Biển thế giới này có núi Tu di 須彌山 được vô số phong luân nhiều như bụi nhỏ nâng đỡ gìn giữ. Phong luân cao tốt cùng trong vô số phong luân nhiều như bụi nhỏ kia có tên Thù Thắng Uy Quang Tạng (kho tàng ánh sáng uy lực thù thắng) 殊勝威光藏 có năng lực gìn giữ nâng đỡ biển Hương thủy Phổ Quang Ma Ni Trang Nghiêm (biển nước thơm được trang sức bằng ánh sáng rực rỡ phát ra từ ngọc Ma ni) 普光摩尼莊嚴. Trong biển Hương thủy này có hoa sen lớn tên Chủng Chủng Quang Minh Nhị Hương Tràng (vòng hoa thơm được kết bằng nhụy hoa sen tỏa ra lớp lớp ánh sáng) 種種光明 蕊香幢. Biển thế giới này an trú trong đó, bốn hướng đều nhau, thanh tịnh kiên cố, có núi kim cương luân bao bọc xung quanh, ở đây có các loài cây trên đất liền và dưới biển khác nhau. Tất cả đất bằng trong núi kim cương luân đều bằng Kim cương, các loại ngọc ma ni đan xen vào nhau hiện ra đầy đủ mọi cảnh giới của Như Lai, hết như lưới Thiên đế. Trong mặt đất ấy, có biển Hương thủy với số lượng nhiều bằng số vi trần trong mười bất khả thuyết cõi Phật. Mọi thứ châu báu vi diệu lấp đầy trong đó, mỗi một biển Hương thủy đều có sông Hương thủy với số lượng nhiều như số bụi nhỏ trong bốn châu thiên hạ. Các dòng sông đó đều uốn lượn theo chiều bên phải, trên mỗi con sông đều có số thế giới nhiều như số bụi nhỏ để tô điểm. Trong biển Hương thủy có số lượng như số lượng bụi nhỏ của mười bất khả thuyết quốc độ Phật kia, lại có các chủng loại thế giới nhiều như số bụi nhỏ của một bất khả thuyết cõi Phật an trú trong đó. Trong mỗi chủng loại thế giới, lại có số lượng thế giới bằng số bụi nhỏ của một bất khả thuyết cõi Phật. Các thế giới đó đều có chỗ nương tựa riêng, có hình trạng riêng và để trang nghiêm riêng. Mỗi một chủng loại thế giới đều có hoặc là hình dáng núi Tu di hoặc hình dáng sông suối hoặc hình dáng của những vật dụng trang điểm thế giới...thầy đều được phân bố ở trong biển thế giới này. Trung ương của vùng trung tâm biển Hương thủy tên Vô Biên Diệu Hoa Quang (ánh sáng tỏa ra từ vô lượng hoa sen vi diệu) 無邊妙華光. Biển này hiển hiện tất cả hình tướng của chư Bồ tát, đáy biển bằng tràng phan ngọc ma ni vương, trong biển có hoa sen tên Nhất Thiết Hương Ma Ni Vương Trang Nghiêm (tô điểm bằng ngọc Ma ni tích tập tất cả các loại hương thơm) 一切香摩尼王莊嚴. Có một chủng loại thế giới tên Phổ Chiếu Thập Phương Xí Nhiên Bảo Quang Minh (ánh sáng tôn quý rực rỡ chiếu khắp mười phương) 普照 十方熾然寶光明, hai mươi tầng thế giới Hoa tạng đều nằm ở trong này. Tầng thế giới dưới cùng tên Tối Thắng Quang (ánh quang minh tối thắng) 最勝光, ánh sáng này chiếu soi từ dưới lên, qua số lượng thế giới bằng số lượng bụi nhỏ của một quốc độ Phật, có thế giới tên Chủng Chủng Hương Liên Diệu Trang Nghiêm (Trang nghiêm vi diệu bằng mọi loại hương thơm của hoa sen) 種種香蓮華妙莊嚴. Cứ thế cho đến khi lên tới thế giới Diệu bảo diễm 妙寶燄 ở trên cùng tức tầng thứ 20. Trong thế giới tầng thứ 20 đó, tính từ dưới lên lại có số thế giới nhiều như số bụi nhỏ trong một quốc độ Phật, vây quanh bao bọc. Trong mỗi thế giới ấy đều có Phật xuất hiện, giáo hóa chúng sinh. Thế giới Ta bà, thuộc tầng thứ 13 của 20 tầng thế giới Hoa tạng kia, tức nơi hóa hiện của đức Như Lai Tỳ Lô Giá Na 毗盧遮那. Hai mươi tầng thế giới Hoa Tạng này, đều nằm trong biển Hương thủy Vô Biên Diệu Hoa Quang (Áng sáng tỏa ra từ vô số đóa sen nhiệm màu) 無邊妙華光. Biển thế giới này chính là nơi mà trong kiếp quá khứ nhiều như số bụi nhỏ của một thế giới, đức Như Lai Tỳ Lô Giá Na đã tu tập hạnh nguyện Bồ tát, hầu cận vô số chư Phật nhiều như số lượng bụi nhỏ nên được trang nghiêm thanh tịnh như thế. Do

vậy nói thực nhân đã tu chiêu cảm quả báo làm trang nghiêm trùng trùng vô tận thế giới vậy.

Trong trường hợp này, từ Bất khả thuyết thuộc số từ, xem thêm mục Thập đại số

1. Tối Thắng Quang Biến Chiếu Hoa tạng thế giới 最勝光遍照華藏世界 Thế giới Hoa Tạng Tối Thắng Quang Biến Chiếu

Tầng thế giới thứ nhất này nương vào hoa Chúng Bảo Ma Ni 衆寶摩尼華 (hoa bằng nhiều thứ ngọc ma ni) hình tựa như bảo ngọc Ma ni. Một quốc độ Phật được vây quanh bởi các thế giới nhiều như số bụi nhỏ, đức Phật ở đây hiệu Ly Cấu Đăng 離垢燈.

Hình tựa như ngọc ma ni: ngọc ma ni có tám cạnh, không giống hình vuông chẳng giống hình tròn, do hình dáng thế giới này tựa như vậy mà có tên đó.

Ly cấu đăng, chỉ trí nhãn thanh tịnh, là phiền não chướng và sở tri chướng như ngọn đèn chiếu soi thế giới.

2. Chúng Chúng Hương Liên Hoa Diệu Trang Nghiêm Hoa tạng thế giới 種種香蓮華妙莊嚴華藏世界 Thế giới Hoa tạng Chúng Chúng Hương Liên Hoa Diệu Trang Nghiêm

Tầng thế giới thứ hai này nương vào lưới sen báu có hình dáng tựa như tòa sư tử được vây quanh bởi số thế giới bằng số bụi nhỏ trong hai cõi Phật, đức Phật ở đây hiệu Sư Tử Quang Biến Chiếu 師子光勝照.

3. Nhất Thiết Bảo Trang Nghiêm Phổ Chiếu Quang Hoa tạng thế giới 一切寶莊嚴普照光華藏世界 Thế giới Hoa tạng Nhất Thiết Bảo Trang Nghiêm Phổ Chiếu

Tầng thế giới thứ ba này nương vào các chuỗi anh lạc bằng châu báu, có hình tám góc được vây quanh bởi số thế giới bằng số bụi nhỏ trong ba cõi Phật, đức Phật ở đây hiệu Tịnh Quang Trí Thắng Tràng 淨光智勝幢.

4. Chúng Chúng Quang Minh Hoa Trang Nghiêm Hoa tạng thế giới 種種光明華莊嚴華藏世界 Thế giới Hoa tạng Chúng Chúng Quang Minh Hoa Trang Nghiêm

Tầng thế giới thứ tư này nương vào biển tràng phan thi la bằng kim cương nhiều màu, có hình dáng như hoa sen ma ni, được vây quanh bởi số thế giới bằng số bụi nhỏ trong bốn cõi Phật, đức Phật ở đây hiệu Kim Cương Quang Minh Vô Lượng Tinh Tiến

Lực Thiện Xuất Hiện 金剛光明無量精進力 善出現.

5. Phổ Phóng Diệu Hoa Quang Hoa tạng thế giới 普放妙華光華藏世界 Thế giới Hoa tạng Phổ Phóng Diệu Hoa Quang

Tầng thế giới thứ năm này nương vào biển lưới bánh xe báu được dùng mọi loài cây để trang nghiêm, có hình phổ phương 普方 (hình vuông) lại có nhiều góc cạnh được vây quanh bởi số thế giới bằng số bụi nhỏ trong năm cõi Phật, đức Phật ở đây hiệu Hương Quang Hỷ Lực Hải 香光喜力海.

6. Tịnh Diệu Quang Minh Hoa tạng thế giới 淨妙光明華藏世界 Thế giới Hoa tạng Tịnh Diệu Quang Minh

Tầng thế giới thứ sáu này nương vào biển cung điện bằng Kim cương, có hình có bốn hình vuông ở bốn góc, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như bụi nhỏ của sáu cõi Phật, đức Phật ở đây hiệu Phổ Quang Tự Tại Trang 普光自在幢

7. Chúng Hoa Diễm Trang Nghiêm Hoa tạng thế giới 衆華燄莊嚴華藏世界 Thế giới Hoa tạng Chúng Hoa Diễm Trang Nghiêm

Tầng thế giới thứ bảy này nương vào biển màu sắc diễm lệ của mọi thứ châu báu, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như bụi nhỏ trong bảy quốc độ Phật, đức Phật ở đây hiệu Hoan Hỷ Hải Công Đức Danh Xưng Tự Tại Quang 歡喜海功德名稱自在光.

8. Xuất Sinh Uy Lực Địa Hoa tạng thế giới 出生威力地華藏世界 Thế giới Hoa tạng Xuất Sinh Uy Lực Địa

Tầng thế giới thứ tám này nương vào biển hư không có tòa sen nhiều màu của châu báu, hình dáng như lưới Nhân đà la 因陀羅, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như bụi nhỏ trong tám quốc độ Phật, đức Phật ở đây hiệu Quảng Đại Danh Xưng Trí Hải Trang 廣大 名稱智海幢.

9. Xuất Diệu Âm Thanh Hoa tạng thế giới 出妙 音聲華藏世界 Thế giới Hoa tạng Xuất Diệu Âm Thanh

Tầng thế giới thứ chín này nương vào biển thường phát ra mọi âm thanh vi diệu làm mây trang nghiêm biển ngọc ma ni vương, hình dáng như thân trời Phạm thiên, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như số bụi nhỏ trong chín quốc độ Phật, đức Phật ở đây hiệu Thanh Tịnh Nguyệt Quang Tướng Vô Năng Thôi Phục 清淨月光相無能摧伏.

10. Kim Cương Tràng Hoa tạng thế giới 金剛幢華藏世界 Thế giới Hoa tạng Kim Cương Tràng

Tầng thế giới thứ mười này nương vào biển ma ni có tòa sư tử được trang sức bằng mọi thứ châu báu, hình dáng tròn trịa, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như bụi nhỏ trong mười quốc độ Phật, đức Phật ở đây hiệu Nhất Thiết Pháp Hải Tội Thắng Vương 一切法海最勝王.

11. Hằng Xuất Hiện Đế Thanh Bảo Quang Minh Hoa tạng thế giới 恒出現帝青寶光明華藏 世界 Thế giới Hoa tạng Hằng Xuất Hiện Đế Thanh Bảo Quang Minh

Tầng thế giới thứ mười một này nương vào biển các loài hoa thù di, có hình dạng như hình bán nguyệt, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như bụi nhỏ của mười một quốc độ Phật, đức Phật ở đây hiệu Vô Lượng

Công Đức Hải 無量功德海.

12. Quang Minh Chiếu Diệu Hoa tạng thế giới 光明照耀華藏世界 Thế giới Hoa tạng Quang Minh Chiếu Diệu

Tầng thế giới thứ mười hai này nương vào biển Hoa triền hương thủy, có hình dạng như vòng xoáy các cánh hoa (trên bông hoa), được vây quanh bởi số thế giới nhiều như bụi nhỏ trong mười hai quốc độ Phật, đức Phật ở đó hiệu Siêu Thích Phạm 超釋梵.

13. Sa Bà Hoa tạng thế giới 娑婆華藏世界 Thế giới Hoa tạng Sa Bà

Tầng thế giới thứ mười ba này nương vào lưới hoa sen được nâng đỡ bằng phong luân nhiều màu, có hình dạng như hư không, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như bụi nhỏ trong mười ba quốc độ Phật, đức Phật ở chính là đức Như Lai Thế Tôn Tì Lô Giá Na 毗盧遮那.

14. Tịch Tĩnh Li Trần Quang Hoa tạng thế giới 寂靜離塵光華藏世界 Thế giới Hoa tạng Tịch Tĩnh Li Trần Quang

Tầng thế giới thứ mười bốn này nương vào biển bảo y (Ca sa báu), có hình dạng như thần Chấp Kim Cương, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như bụi nhỏ trong mười bốn quốc độ Phật, đức Phật ở đó hiệu Biến Pháp Giới Thắng Âm 遍法界勝音.

15. Chúng Diệu Quang Minh Đăng Hoa tạng thế giới 衆妙光明燈華藏世界 Thế giới Hoa tạng Chúng Diệu Quang Minh Đăng

Tầng thế giới thứ mười lăm này nương vào biển lưới tịnh hoa, có hình dạng như chữ Vạn 卐, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như bụi nhỏ trong mười lăm quốc độ Phật, đức Phật ở đó hiệu Bất Khả Thôi Phục Lực Phổ Chiếu Tràng 不可摧伏力普照幢.

16. Thanh Tịnh Quang Biến Chiếu Hoa tạng thế giới 清淨光遍照華藏世界 Thế giới Hoa tạng Thanh Tịnh Quang Biến Chiếu

Tầng thế giới thứ mười sáu này nương vào biển hoa sen tươi đẹp nhiều hương, có hình dạng như mai rùa, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như bụi nhỏ trong mười sáu quốc độ Phật, đức Phật ở đây hiệu Thanh Tịnh

Nhật Công Đức Nhân 清淨日功德眼.

17. Bảo Trang Nghiêm Hoa tạng thế giới 寶莊嚴藏華藏世界 Thế giới Hoa tạng Bảo Trang Nghiêm

Tầng thế giới thứ mười bảy này nương vào biển kho tàng ma ni trong kho tàng quang minh, có hình tám góc, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như số bụi nhỏ trong mười tám quốc độ Phật, đức Phật ở đây hiệu Vô Ngại Trí Quang Minh Biến Chiếu Thập Phương 無礙智光明遍照十方.

18. Ly Trần Hoa tạng thế giới 十離塵華藏世界 Thế giới Hoa tạng Ly Trần

Tầng thế giới thứ mười tám này nương vào biển tòa sư tử có nhiều hoa vi diệu, hình dáng như chuỗi châu ngọc, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như số bụi nhỏ trong mười tám quốc độ Phật, đức Phật ở đây hiệu Vô Lượng Phương Tiện Tối Thắng Tràng 無量方便最勝幢.

19. Thanh Tịnh Quang Phổ Chiếu Hoa tạng thế giới 十清淨光普照華藏世界 Thế giới Hoa tạng Thanh Tịnh Quang Phổ Chiếu

Tầng thế giới thứ mười chín này nương vào biển núi Tu di tươi đẹp với vô lượng sắc hương, hình dạng như hoa báu rải xoắn tròn, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như số bụi nhỏ trong mười chín quốc độ Phật, đức Phật ở đó hiệu Phổ Chiếu Pháp Giới Hư Không Quang 普照法界虛空光.

20. Diệu Bảo Diễm Hoa tạng thế giới 妙寶燄華藏世界 Thế giới Hoa tạng Diệu Bảo Diễm

Tầng thế giới thứ hai mươi nương vào biển ngọc ma ni vương có hình của mọi loài chư thiên, hình

dạng giống như mọi khí cụ dùng để trang hoàng bằng châu báu, được vây quanh bởi số thế giới nhiều như số bụi nhỏ trong hai mươi quốc độ Phật, đức Phật ở đó hiệu là Phúc Đức Tướng Quang Minh 福德相光明.

NHỊ THẬP NGŨ

Nhị thập ngũ chủng ngoại đạo Minh đế 二十 五種外道冥諦 Hai mươi lăm loại Minh đế của ngoại đạo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Hai mươi lăm loại Minh đế, chỉ những chấp chặt sai lầm của đạo Ca tì la 迦毗羅. Đạo này tu tập thiền định, chứng thần thông biết rõ sự việc trong tám vạn kiếp, còn số kiếp trước đó họ mịt mờ không nhìn thấy được bèn cho đó là Minh đế tức là chân lý về sự mịt mờ. Từ Minh sơ tự tính đế (gọi tắt là Minh đế) sinh ra Trí đại đế lần lượt cho đến Thần ngã đế, tất cả cộng thành 25 loại, chia thành chín bậc sau:

Ca tì la, Kiếp xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Minh sơ tự tính 冥初自性 Minh sơ tự tính

Đế; Xem sự mờ mịt là tự tính ban sơ của mình

Ngoại đạo này chỉ biết các sự việc trong giới hạn tám vạn kiếp, còn trước đó thì mịt mờ không hay biết nên mê mờ cho đó là tự tính, do đó gọi là mờ mịt về tự tính ban sơ của mình.

2. Trí đại 智大 Trí đại; Trí đại Đế

Còn gọi là Giác đại 覺大, đại ở đây với nghĩa là tăng trưởng, ý nói khoảng thời gian mờ mịt ban đầu đó sự giác tri dần tăng trưởng nên nói từ sự mờ mịt ban đầu kia sinh ra Trí đại.

3. Ngã tâm 我心 Ngã tâm; Ngã tâm Đế

Cũng gọi là Ngã mạn, tức sự chấp chặt về Ngã. Ý nói từ giác tri sinh khởi tâm ngã mạn nên nói từ Trí đại sinh ngã tâm.

4. Ngũ duy 五唯 Ngũ duy; Ngũ duy Đế

Duy với nghĩa là nhỏ bé nên còn gọi là ngũ vi, tức chỉ cho sắc, thanh, hương, vị, xúc. Do năm loại này hiện khởi khi tâm ngã chấp xuất hiện thế nên gọi là “từ ngã tâm sinh ngũ duy”.

5. Ngũ đại 五大 Ngũ đại; Ngũ đại Đế

Tức đất, nước, hơi nóng, không khí chuyển động và hư không. Do đặc tính của năm loại vật chất này hiện hữu phổ biến nên gọi là đại, tuy nhiên chúng được sinh ra từ những điều cực kì nhỏ bé nên gọi là từ Ngũ duy sinh ngũ đại.

6. Ngũ tri căn 五知根 Ngũ tri căn; Ngũ tri căn Đế

Năm căn tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Sở dĩ gọi là tri vì năm căn này đều có sự tri giác. Năm căn do năm đại mà thành nên nói từ ngũ đại sinh Ngũ tri căn.

7. Ngũ tác nghiệp căn 五作業根 Ngũ tác nghiệp căn; Ngũ tác nghiệp căn Đế

Ngũ căn tức miệng và tay, chân, tiểu tiện, đại tiện. Sở dĩ gọi chúng là Tác nghiệp do năm loại này có công năng tạo nghiệp, chúng cũng do ngũ đại tạo thành nên nói từ ngũ đại sinh Ngũ tác nghiệp căn.

8. Tâm bình đẳng căn 心平等根 Tâm bình đẳng căn; Tâm bình đẳng căn Đế

Tâm, chỉ trái tim bằng thịt tức là ý căn. Gọi là bình đẳng vì từ căn này biến hiện ra mọi căn cảnh khác rồi sinh ra sự phân biệt. Đây cũng do ngũ đại tạo thành nên nói từ ngũ đại sinh bình đẳng căn. Tâm bình đẳng căn này cùng Ngũ tri, Ngũ tác nghiệp cộng thành mười một căn.

9. Thần ngã 禪我 Thần ngã; Thần ngã Đế

Thần ngã tức thức thứ tám. Ngoại đạo chấp thần ngã có khả năng sinh ra mọi pháp, thường trú bất hoại, xem đây là Niết bàn, đây cũng là chủ thể của hai mươi lăm Đế.

Nhị thập ngũ hộ giới thần 二十五護戒神 Hai mươi lăm vị thần hộ giới

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Thần hộ giới, chỉ mỗi giới trong năm giới đều có năm vị thần hộ giới, cộng lại thành 25 thần hộ giới. Kinh Quán Đỉnh 灌頂經 nói: nếu hành giả trì ngũ giới, có hai mươi lăm vị thiện thần hộ vệ thân người đó, hoặc ở hai bên trái phải hoặc giữ gìn nhà cửa khiến người giữ giới được muôn sự cát tường.

1. Hộ bất sát giới ngũ thần 護不殺戒五神 Năm vị thần hộ vệ của giới không giết hại

1. Đồ sô tì dũ đà ni 荼毘毘愈陀尼 Thần Đồ sô tì dũ đà ni

Chuyên hộ trì thân thể của người giữ giới, tránh và trừ tà quỷ.

2. Du đa lợi du đà ni 輸多利輸陀尼 Thần Du đa lợi du đà ni

Chuyên hộ trì lục tình của người giữ giới được trọn vẹn.

3. Tì lâu già na thế ba 毗樓遮那世波 Thần Tì lâu già na thế ba

Chuyên hộ trì phần bụng của người giữ giới khiến ngũ tạng điều hòa.

4. A đà long ma đê 阿陀龍摩坻 Thần A đà long ma đê

Chuyên hộ trì huyết mạch của người giữ giới giúp huyết mạch lưu thông không trệ.

5. Bà la hoàn ni hòa bà 婆羅桓尼和婆 Thần Bà la hoàn ni hòa bà

Chuyên hộ trì móng tay của người giữ giới, tránh mọi tổn thương.

2. Hộ bất đạo giới ngũ thần 護不盜戒五神 Năm vị thần hộ vệ của giới không trộm cướp

1. Chi ma a tì bà đà 坻摩阿毗婆馱 Thần Chi ma a tì bà đà

Chuyên hộ trì sự ra vào đi lại của người giữ giới được an ổn.

2. A tu du bà la đà 阿修輸婆羅陀 Thần A tu du bà la đà

Chuyên hộ trì đồ ăn thức uống của người giữ giới luôn được thơm ngon.

3. Ba la ma đán hùng thư 婆羅摩亶雄雌 Thần Ba la ma đán hùng thư

Chuyên hộ trì giúp giấc ngủ người giữ giới luôn được bình an, thức dậy vui vẻ.

4. Bà la môn địa tì la 婆羅門地鞞哆 Thần Bà la môn địa tì la

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới không bị trúng độc.

5. Tà ma hô đa da xá 邪摩呼哆耶舍 Thần Tà ma hô đa da xá

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới không bị trúng độc vì gió mưa sương tuyết.

3. Hộ bất tà dâm ngũ thần 護不邪淫戒五神 Năm vị thần của giới không tà dâm

1. Phật đà tiên đà lâu đa 佛馱僊陀樓哆 Phật đà tiên đà lâu đa

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới không vướng vào chuyện cãi vã, đấu khẩu tranh chấp.

2. Tì xà da tẩu đa bà 鞞闍耶藐多婆 Thần Tì xà da tẩu đa bà

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới không bị ác quỷ dẫn vào đường ôn dịch, sốt rét.

3. Niết ni hê đà đa da 涅槃醯馱多耶 Thần Niết ni hê đà đa da

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới không bị quan huyện bắt bớ.

4. A la đa lại đô da 阿邏多賴都耶 Thần A la đa lại đô da

Chuyên hộ trì giúp bốn bề gia trạch của người giữ giới, đuổi hết tai ương.

5. Ba la na phật đàm 波羅那佛曇 Thần Ba la na phật đàm

Chuyên hộ trì giúp gia trạch của người giữ giới yên bình ổn định.

4. Hộ bất vọng ngữ giới ngũ thần 護不妄語戒 五神 Năm vị thần của giới không nói lời gian dối

1. A đề phạm giả san da 阿提梵者珊耶 Thần A đề phạm giả san da

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới không bị ma quỷ ở bãi tha ma nhiễu cợt.

2. Nhân đài la nhân đài la 因臺羅因臺羅 Thần Nhân đài la nhân đài la

Chuyên hộ trì giúp cổng, cửa nhà của người giữ giới tránh xa mọi tà ác.

3. A già phong thi bà đa 阿伽風施婆多 Thần A già phong thi bà đa

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới không bị quỷ thần ngoại khí làm hại.

4. Phật đàm di ma đa đa 佛曇彌摩多哆 Thần Phật đàm di ma đa đa

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới không bị hỏa tai vương đến.

5. Đa lại xoa tam mật đà 多賴叉三密陀 Thần Đa lại xoa tam mật đà

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới không bị trộm cắp xâm hại.

5. Hộ bắt ẩm tửu giới ngũ thần 護不飲酒戒五神 Năm vị thần của giới không uống rượu

1. A ma la tư đầu hi 阿摩羅斯兜嚩嘻 Thần A ma la tư đầu hi

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới không bị hổ, sói làm hại khi đi vào rừng núi.

2. Na la môn xà đầu đế 那羅門闍兜帝 Thần Na la môn xà đầu đế

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới không bị nạn thương vong quấy nhiễu.

3. Tì ni can na ba hộ 鞞尼干那波護 Thần Tì ni can na ba hộ

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới tránh tiếng kêu của chim dữ và tiếng hú của lang sói.

4. Đồ tì đầu tì xá la 荼鞞斗毗舍羅 Thần Đồ tì đầu tì xá la

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới trừ bỏ những quái gở của sóc chuột.

5. Già ma tì na xà ni khư 伽摩毗那闍尼佉 Thần Già ma tì na xà ni khư

Chuyên hộ trì giúp người giữ giới tránh khỏi vương lụy của quỷ âm ti chuyên ghi tội ác của chúng sinh.

Tên các vị thần, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Quỷ âm ti chuyên ghi tội ác của chúng sinh tên là Hung chú 兇注 (nghĩa là loài quỷ chuyên ghi lại tội ác của chúng sinh.)

Nhị thập ngũ hữu 二十五有 Hai mươi lăm hữu; Hai mươi lăm cõi

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀

Hai lăm cõi này không nằm ngoài sáu đường, có sinh có tử nhưng gọi là hữu vì có hoặc tồn tại, ý nói ở đây cũng vận hành theo quy luật nhân quả, nhân và quả không hề tiêu mất. Tuy trời Phạm vương, trời Vô tướng và năm trời Na hàm đều ở trong trời Tứ thiên, nhưng vẫn có tên gọi riêng vì ngoại đạo chấp rằng trời Phạm vương chính là chủ thể sinh ra muôn vật, chấp trạng thái Vô tâm của cõi trời Vô tướng là Niết bàn, chấp trời Na hàm là trạng thái giải thoát đích thực. Thế nên trong kinh giáo đặt biệt thiết lập ba loài trời đó thành Ba cõi (tam hữu) nhằm đối trị, phá mê chấp này của ngoại đạo.

Sáu đường, xem mục Lục đạo.

1. Tứ châu vi tứ Hữu 四洲爲四有 Bốn châu là bốn cõi

Bốn châu gồm: châu Phất vu đại ở phía đông, châu Cù da ni ở phía tây, châu Diêm phù đề ở phía Nam, châu Uất đơn việt ở phía bắc.

Tên các châu, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Tứ ác thú vi tứ hữu 四惡趣爲四有 Bốn đường dữ là bốn cõi

Bốn đường dữ gồm Tu la, Nga quỷ, Súc sinh và Địa ngục trong Lục đạo nhưng do ngu si tham dục tạo nhiều nghiệp ác nên chiêu cảm đọa vào bốn đường này.

3. Lục Dục thiên vi lục hữu 六欲天爲六有 Sáu trời ở cõi Dục là sáu cõi

Sáu trời trong cõi Dục gồm trời Tứ thiên vương, trời Đao lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại.

4. Phạm thiên vi nhất hữu 梵天爲一有 Phạm thiên là một cõi

Chỉ trời Đại phạm vương trong cõi Sơ thiên, vị chúa tể ba nghìn thế giới.

5. Vô tướng thiên vi nhất hữu 無想天爲一有 Trời Vô tướng là một cõi

Chỉ trời Vô tướng trong Tứ thiên, do trời này chấp trạng thái không có tâm tưởng (vô tâm tưởng) là quả vị tốt cùng của mình nên có tên gọi này.

6. Ngũ Na hàm thiên vi nhất hữu 五那含天爲一有 Trời năm Na hàm là một cõi

Na hàm, gọi đủ là A na hàm, dịch âm từ chữ Anāgāmin trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bất hoàn 不還 ý nói không còn trở lại chịu khổ trong ba cõi nữa. Các trời Vô phiền 無煩, trời Vô nhiệt 無熱, trời Thiện Hiện 善現, trời Thiện kiến 善見, trời Sắc cứu cánh 色究竟 trong cõi Tứ thiên còn có chung một tên là Năm trời Tịnh cư 五淨居.

Năm trời này tuy có tên gọi khác nhau nhưng đều là nơi ở của các bậc thánh đã chứng quả vị thứ ba trong bốn quả Thanh văn, do vậy xem đây chỉ là một cõi.

7. Tứ thiên thiên vi tứ hữu 四禪天爲四有 Bốn trời Tứ thiên là bốn cõi

Chỉ bốn cõi gồm trời Sơ thiên, trời Nhị thiên, trời Tam thiên và trời Tứ thiên trong cõi Sắc.

8. Tứ Không xứ thiên vi tứ hữu 四空處天爲四有 Bốn trời Không xứ là bốn cõi

Chỉ các cõi trời Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ của cõi vô sắc.

Nhị thập ngũ Tam muội phá nhị thập ngũ hữu 二十五三昧破二十五有 Hai lăm Tam muội phá hai lăm cõi

Xuất xứ: Pháp Hoa Huyền Nghĩa 法華玄義

25 Tam muội phá 25 cõi là cách nói đối trị trên mặt lí, đồng thời cũng theo ý nghĩa đó mà đặt tên cho hai lăm loại Tam muội này. Cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc tuy sướng khổ khác nhau song đều có chung sự chấp trước sinh tử, do vậy vận dụng các pháp Tam muội như Vô cầu, Bất thối...để lần lượt phá chúng, giúp chúng sinh thoát khỏi các cõi (hữu) vậy.

1. Vô cầu Tam muội, phá Địa ngục hữu 無垢 三昧, 破地獄有 Tam muội Vô cầu phá cõi Địa ngục

Bồ tát nhờ hoặc nghiệp thanh tịnh, chứng ngộ Tam muội Vô cầu, thương xót chúng sinh chịu khổ trong địa ngục nên vận dụng Tam muội này giúp họ tu hành, vượt thoát khỏi nơi chịu quả báo của nghiệp nhơ bẩn nặng nề.

2. Bất thối Tam muội, phá Súc sinh hữu 不退三昧, 破畜生有 Tam muội Bất thối phá cội Súc sinh
- Bồ tát tu giới tu định, phá trừ nghiệp ác, gạt quả vị không còn suy chuyển trở lại cội thấp hơn, chứng nhập Tam muội Bất thối. Khi đó thương xót chúng sinh chịu khổ trong cội súc sinh, vận dụng Tam muội này khiến họ xả lìa nghiệp ác, vĩnh viễn không đánh mất đường thiện.
3. Tâm lạc Tam muội, phá Nga quý hữu 心樂三昧, 破餓鬼有 Tam muội Tâm lạc phá cội Nga quý
- Bồ tát tu tập giới định tuệ, phá trừ nghiệp ác, chứng Tam muội Tâm lạc. Thương xót chúng sinh chịu khổ nga quý, vận dụng Tam muội này khiến họ lìa xa mọi điều ác, nhờ thế tâm sinh niềm hỷ lạc.
4. Hoan hỷ Tam muội, phá A tu la hữu 歡喜三昧, 破阿修羅有 Tam muội Hoan hỷ phá cội A tu la
- Bồ tát tu tập giới định tuệ, phá tan mọi khiếp sợ của nghiệp ác, chứng nhập Tam muội Hoan hỷ. Thương xót chúng sinh chịu khổ của cội A tu la nên vận dụng Tam muội này khiến chúng sinh lìa mọi khiếp sợ của lòng ngờ vực.
5. Nhật quang Tam muội, phá Phát bà đề hữu 日光三昧, 破弗婆提有 Tam muội Nhật quang phá cội Phát bà đề
- Bồ tát tu tập giới định tuệ, thành tựu ánh sáng nhất thiết trí, phá tan tăm tối của ác nghiệp vô minh, chứng nhập Tam muội Nhật quang. Thương xót chúng sinh ở châu Thắng ở phía đông phải chịu khổ sinh tử nên vận dụng Tam muội này khiến họ phá trừ mọi tăm tối của nghiệp ác, thoát lìa khỏi cội đó.
6. Nguyệt quang Tam muội, phá Cù da ni hữu 月光三昧, 破瞿耶尼有 Tam muội Nguyệt quang phá cội Cù da ni
- Bồ tát tu tập giới định tuệ, thành tựu ánh sáng nhất thiết trí, phá tan tăm tối vô minh của nghiệp ác, chứng nhập Tam muội Nguyệt quang. Thương xót chúng sinh trong cội Cù da ni chịu khổ sinh tử nên vận dụng Tam muội này khiến họ phá trừ tăm tối của mọi nghiệp ác.
7. Nhiệt diệm Tam muội, phá Uất đơn việt hữu 熱燄三昧, 破郁單越有 Tam muội nhiệt diệm phá cội Uất đơn việt
- Bồ tát tu tập giới định tuệ, phá mọi chấp chặt sai lầm về ngã, chứng nhập Tam muội Nhiệt diệm. Thương xót chúng sinh ở cội này chấp chặt nặng nề về Ngã, ngoan cố khó giáo hóa nên vận dụng Tam muội này giúp họ lìa xa chấp ngã sai lầm, tâm lý chấp chặt không còn sinh khởi, thoát khỏi cội này.
8. Như huyền Tam muội, phá Diêm phù đề hữu 如幻三昧, 破閻浮提有 Tam muội Như huyền phá cội Diêm phù đề
- Bồ tát tu tập giới định tuệ, phá tan hoặc nghiệp hư ảo, chứng Tam muội Như huyền. Thương xót chúng sinh ở cội này chịu nhiều quả báo chất chồng đan xen, mạng sống bất định, giả tạm như huyền ảo nên vận dụng Tam muội này khiến họ phá tan mọi huyền ảo, thoát khỏi cội này.
9. Bất động Tam muội, phá Tứ thiên vương hữu 不動三昧, 破四天王有 Tam muội Bất động phá cội Tứ thiên vương

Tứ thiên vương gồm thiên vương Trì Quốc ở phía đông, thiên vương Tăng Trưởng ở phía nam, thiên

vương Quảng Mục ở phái tây, thiên vương Đa Văn ở phía bắc. Bồ tát tu tập giới định tuệ, phá các phiền não tán loạn, chứng Tam muội Bất động. Do thấy bốn cõi này du hành trong thế gian sẽ bị dao động bởi quả báo hoặc nghiệp nên vận dụng Tam muội này giúp họ phá tan sự dao động của hoặc nghiệp kia và cùng chứng vào Tam muội bất động này.

10. Nan phục Tam muội, phá tam thập tam thiên hữu 難伏三昧, 破三十三天有 Tam muội Nan phục phá cõi Tam thập tam

Tam thập tam tức trời Dao lợi. Ý nói Bồ tát tu tập giới định tuệ, phá tan mọi hoặc nghiệp, chứng nhập Tam muội Nan phục. Do đây là cõi trời tốt cùng của Địa cư, hoặc nghiệp quả báo rất khó chiết phục nên Bồ tát vận dụng Tam muội này phá tan tính khó điều phục kia đồng thời giúp họ chứng quả vị Tam muội Nan phục này.

11. Duyệt ý Tam muội, phá Diệm ma thiên hữu 悦意三昧, 破焰摩天有 Tam muội Duyệt ý phá cõi trời Diệm ma

Bồ tát tu tập giới định tuệ, phá trừ phiền não, chứng Tam muội Duyệt ý. Do chúng sinh trong trời này lấy việc ở vào Không làm niềm vui nên chưa có niềm vui bất động của cõi trên, Bồ tát vận dụng Tam muội này khiến họ thoát khỏi niềm vui của Không xứ, thành tựu niềm vui bất động.

12. Thanh sắc Tam muội, phá Đâu suất đà thiên hữu 青色三昧, 破兜率陀天有 Tam muội Thanh sắc phá cõi trời Đâu suất đà

Bồ tát tu tập giới định tuệ, phá trừ phiền não, chứng Tam muội Thanh sắc. Do quả báo của loài trời này có cung điện, y phục, đồ chơi toàn màu xanh nên vận dụng Tam muội này khiến họ xả li mọi phiền não đồng thời thành tựu Tam muội này.

13. Hoàng sắc Tam muội, phá Hóa lạc thiên hữu 黄色三昧, 破化乐天有 Tam muội Hoàng sắc phá cõi trời Hóa lạc

Bồ tát tu tập giới định tuệ, phá tan phiền não, chứng Tam muội Hoàng sắc. Do quả báo của loài trời này có cung điện, y phục, đồ chơi đều màu vàng nên Bồ tát vận dụng Tam muội này khiến họ lìa xa phiền não đồng thời thành tựu Tam muội này.

14. Xích sắc Tam muội, phá Tha hóa tự tại thiên hữu 赤色三昧, 破他化自在天有 Tam muội Xích sắc phá cõi trời Tha hóa tự tại

Bồ tát tu tập giới định tuệ, phá tan phiền não chứng nhập Tam muội màu đỏ. Do quả báo của loài trời này có cung điện, y phục, đồ chơi đều màu đỏ nên Bồ tát vận dụng Tam muội này khiến họ xả bỏ mọi phiền não đồng thời thành tựu Tam muội này.

15. Bạch sắc Tam muội, phá Sơ thiên hữu 白色三昧, 破初禅有 Tam muội Bạch sắc phá cõi Sơ thiên

Sơ thiên tức trời của cõi Sắc, ý nói Bồ tát tu tập giới định tuệ, chứng Tam muội Bạch sắc. Do quả báo của loài trời này mọi thứ đều màu trắng nên Bồ tát vận dụng Tam muội này khiến họ lìa mọi phiền não đồng thời thành tựu Tam muội này.

16. Chủng chủng Tam muội, phá Phạm vương hữu 種種三昧, 破梵王有 Tam muội Chủng chủng phá cội Phạm vương Phạm vương cũng là một cội trời trong cội Sơ thiên.

Bồ tát tu tập giới định tuệ, chứng ngộ các loại Tam muội. Do trời này đứng đầu đại thiên thể giới nên không những chủng loại nhiều mà quả báo cũng khác nhau, thế nên Bồ tát vận dụng các loại Tam muội này giúp họ xả li các loại qua báo đồng thời thành tựu Tam muội này.

17. Song Tam muội, phá Nhị thiên hữu 雙三昧, 破二禪有 Song Tam muội phá cội Nhị thiên Nhị thiên thuộc trời cội Sắc.

Bồ tát tu tập giới định tuệ, chứng Song Tam muội; do trời này thành tựu hai chi thiên định bên trong là Tịnh và Hỷ nên có cùng hai quả báo nhưng vẫn chưa thấu đạt lý Song Không song Giả, song Trung. Thế nên Bồ tát vận dụng Tam muội này khiến họ lìa tịnh, hỷ để chứng ngộ Song không.

Song Không tức Kiến hoặc, Tư hoặc đều không.

Song Giả, chỉ Kiến giả, Tư giả tức là Kiến hoặc và Tư hoặc vậy, do hai loại Hoặc này hư giả không thực nên có tên đó.

Song Trung, ý nói phá trừ kiến hoặc, tư hoặc để thể nhập trung đạo.

18. Lôi âm Tam muội, phá Tam thiên hữu 雷音三昧, 破三禪有 Tam muội Lôi âm phá cội tam thiên Tam thiên, tên trời ở cội Vô sắc.

Bồ tát tu hành giới định tuệ, chứng nhập Tam muội Lôi âm. Trời Tam thiên có niềm an lạc sâu lắng như cá trong băng, như côn trùng ngủ đông, đắm vào niềm vui của quả báo đó nên Bồ tát vận dụng Tam muội Lôi âm này khiến họ kinh hãi bừng tỉnh, xả bỏ các niềm vui đó đồng thời chứng ngộ loại Tam muội này.

19. Chú vũ Tam muội, phá Tứ thiên hữu 注雨三昧, 破四禪有 Tam muội Chú vũ phá cội Tứ thiên Tứ thiên, tên trời ở cội Vô sắc.

Bồ tát tu tập giới định tuệ, chứng Tam muội Chú vũ. Do trời này như mặt đất có đầy các loại hạt giống, nếu không có mưa mầm thiện ắt không nảy nở sinh trưởng nên Bồ tát vận dụng mưa Tam muội này khiến hạt giống Tam đế ở cội này đều sinh trưởng và chứng được Tam muội này.

Tam đế, chỉ Chân đế, Tục đế và Trung đế.

20. Như hư không Tam muội, phá Vô tưởng thiên hữu 如虛空三昧, 破無想天有 Tam muội Như hư không phá cội trời Vô tưởng Vô tưởng, tên trời ở cội Vô sắc.

Bồ tát tu tập giới định tuệ, chứng Tam muội Như hư không. Do chúng sinh ở trời này, tâm tưởng không vận hành trong một thời gian liền cho quả báo là Phi không, đây chính là Niết bàn nên Bồ tát vận dụng Tam muội này để phá Không phải không kia khiến họ khởi tu hạnh Không tịnh và chứng đắc Tam muội này.

Một thời gian ở đây chỉ quãng thời gian từ khi sinh đến khi chết.

21. Chiếu kính Tam muội, phá A na hàm thiên hữu 照鏡三昧, 破阿那含天有 Tam muội Chính kính phá cội trời A na hàm

A na hàm dịch âm từ chữ Anāgāmin trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bất hoàn 不還, chỉ một tầng trời ở cõi Sắc mà hàng chúng ngộ quả vị thứ ba sinh vào.

Bồ tát tu giới định tuệ chứng Tam muội Chiếu kính. Do cõi trời này tuy được tịnh sắc vô lậu nhưng cái Tịnh của quả báo kia vẫn chưa thành tựu sắc không cứu cánh nên Bồ tát vận dụng Tam muội này để khiến họ phá trừ quả báo Sắc thanh tịnh và lí Chân không cứu cánh, đồng thời chứng đắc Tam muội này.

22. Vô ngại Tam muội, phá không xứ hữu 無礙三昧, 破空處有 Tam muội Vô ngại phá cõi Không xứ Không xứ, tên một cõi trời ở cõi Vô sắc.

Bồ tát tu giới định tuệ, chứng Tam muội Vô ngại. Do trời này đã thoát khỏi sự bao trùm của sắc chất, quả báo vô ngại nhưng vẫn chưa phải là sự vô ngại của Không, Giả, Trung nên Bồ tát vận dụng Tam muội này khiến họ xả li quả báo kia đồng thời thành tựu thiền định này.

Lìa tính lìa tướng gọi là Không; trọn vẹn tất cả các pháp gọi là Giả; Không phải không không phải giả gọi là Trung.

23. Thường Tam muội, phá Thức xứ hữu 常三昧, 破識處有 Tam muội Thường, phá cõi Thức Thức xứ, tên một cõi trời ở cõi Vô sắc.

Bồ tát tu giới định tuệ, chứng Tam muội Thường. Do trời này xem sự liên tục không đứt đoạn của thức là thường. Đây chỉ là quả báo của thiền định chứ không phải cái cái chân thường của Vô vi, thế nên Bồ tát vận dụng Tam muội này khiến họ xả li cái thường của quả báo thiền định đồng thời chứng nhập loại Tam muội này.

24. Lạc Tam muội, phá bất dụng xứ hữu 樂三昧, 破不用處有 Tam muội Lạc, phá cõi Bất dụng Bất dụng còn gọi là Vô sở hữu, cũng là một cõi trời ở cõi Vô sắc.

Bồ tát tu giới định tuệ, chứng Tam muội Lạc. Do trời này chán trời Vô biên ở Thức xứ liền được lên cõi Vô sở hữu xứ, do trạng thái của cõi này như si mê; si mê ắt sẽ khổ. Thế nên Bồ tát vận dụng Tam muội này khiến họ xả li trạng thái như si mê đó đồng thời giúp họ chứng đắc Tam muội này.

25. Ngã Tam muội, phá Phi tướng phi phi tướng xứ hữu 我三昧, 破非想非非想處有 Tam muội Ngã, phá cõi Phi tướng phi phi tướng Phi tướng phi phi tướng xứ, tên một cõi trời ở cõi Vô sắc.

Bồ tát tu giới định tuệ chứng Tam muội Ngã. Do cõi trời này ở đỉnh tột cùng của cõi Vô sắc, cho đây là quả báo Niết bàn, vẫn còn các hoặc phiền não vi tế nên chưa được tự tại. Thế nên Bồ tát vận dụng Tam muội này khiến họ xả lìa phiền não đồng thời chứng Tam muội này.

Nhị thập ngũ viên thông 二十五圓通 Hai mươi lăm sự viên thông

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經

Viên, chỉ thể tính hiện hữu cùng khắp; Thông, chỉ diệu dụng vô ngại. Đây chính là nguồn tâm vốn có của mọi chúng sinh, là cảnh giới sở chứng của chư Phật, Bồ tát. Sở dĩ có 25 loại vì mức độ ngộ nhập về sáu trần, sáu căn, sáu thức, bảy đại của Bồ tát và đại La hán khác nhau vậy. Do trong hội Lăng nghiêm, tôn giả A Nan tuy nghe rằng căn – trần vốn cùng một nguồn; giải thoát và trói buộc vốn không

phải hai lỗi, song vì chưa thấu đạt căn bản của viên thông nên tôn giả thỉnh Phật khai thị. Vì lý do đó đức Phật hỏi chư đệ tử về phương tiện phát tâm ban đầu để mỗi vị đệ tử tự trình bày về nguyên do chứng ngộ của mình, giúp tôn giả A Nan hiểu rõ cảnh giới mà pháp môn viên thông chứng nhập. Song, nếu luận về viên thông, vốn không có sự phân chia ưu, liệt. Như Lai sai Bồ tát Văn Thù chọn lựa, ngài chỉ chọn nhĩ căn của Quán Âm. Sở dĩ như thế vì chúng sinh trong quốc độ này, nhĩ căn thông lợi, nghe pháp dễ hiểu, do vậy chọn âm thanh và sự lắng nghe làm thể của việc giáo hóa. Thế nên ở đây lấy nhĩ căn Quán Âm làm cửa vào đạo vậy. Song ở đây không lấy âm thanh của Trần Na vì âm thanh vốn thuộc về trần (một trong lục trần), còn căn có tính nghe: trong tính nghe này lấy tính nghe của Trần Na làm điểm khởi đầu, tính nghe của Quán âm làm điểm sau cùng. Qua việc này ta thấy việc bỏ đi hay chọn lấy rất phân minh, đồng thời thể hiện ý quán thông trước sau của căn và trần vậy.

1. Âm thanh 音聲 Âm thanh

Âm thanh thuộc về thanh trần. Thính chúng trong hội Lộc Uyển nghe Phật thuyết pháp Tứ đế, chứng ngộ viên lý, liễu đạt mọi thanh trần bản nhiên thanh tịnh, không động không tĩnh, đều là âm thanh viên mãn vi diệu thường trú, nhờ vậy ngộ nhập viên thông, thế nên

Kiều Trần Na 憍陳那 nói rằng: như sở chứng của con thì âm thanh là tối thượng.

2. Sắc nhân 色因 Sắc nhân

Sắc nhân tức sắc trần. Do tôn giả Ưu ba ni sa đà 優波尼沙陀 nhiều tham dục nên đức Phật dạy tu phép quán bất tịnh. Tôn giả quán tướng bất tịnh của sắc thân, sinh tâm yếm li. Ngộ thể tính các sắc vốn trở về hư không, không – sắc đều quên, tính thanh tịnh bản nhiên hiển lộ, chứng nhập viên thông. Thế nên nói: theo sở chứng của con thì sắc nhân là phép tu tối thượng.

3. Hương nhân 香因 Hương nhân

Hương nhân tức hương trần. Đồng tử Hương Nghiêm 香嚴童子, nghe lời chỉ giáo của Như Lai, tu tập thiền định trong tịnh thất. Thấy các Tỳ khâu đốt hương trầm thủy, bèn quán hương thơm đó: không phải sinh ra từ gỗ cây, không phải sinh ra từ hư không, không phải sinh ra từ khói, không phải sinh ra từ lửa mà đó là hương nhiệm màu thanh tịnh bản nhiên, nhờ vậy chứng ngộ thể nhập viên thông. Nên tôn giả nói: như sở chứng của con, hương nhân là phép tu tối thượng.

4. Vị nhân 味因 Vị nhân

Vị nhân tức vị trần. Trong vô lượng kiếp quá khứ, hai vị pháp vương tử Dược Vương 藥王, Dược Thượng 藥上 làm lương y nên biết hết mọi vị của mọi loài cây cỏ, kim loại, đá cứng. Đến khi phụng sự Như Lai mới thấu đạt thể tính của vị là chẳng phải không, chẳng phải có, không phải ở ngay trong thân tâm cũng chẳng ở ngoài thân tâm mà chúng là vị nhiệm màu thanh tịnh bản nhiên. Nhờ vậy được khai ngộ, thể nhập viên thông, thế nên đáp rằng: như sở chứng của con, vị nhân là phép tu tối thượng.

5. Xúc nhân 觸因 Xúc nhân

Xúc nhân tức xúc trần. Tôn giả Bát đà bà la 跋陀婆羅, trước đây nghe pháp và xuất gia theo đức Phật Uy Âm Vương 威音王佛, trong một lần theo chúng tăng lần lượt đi vào nhà tắm bỗng nhiên ngộ được thủy nhân: nước không rửa bụi cũng chẳng gột gỏi thân thể, an nhiên không chấp trước, thành tựu trạng

thái vô sở hữu, sự xúc chạm thanh tịnh, xưa nay vô nhiễm, nhờ vậy chứng nhập viên thông, vì thế đáp rằng: như sở chứng của con thì xúc nhân là phép tu tối thượng.

6. Pháp nhân 法因 Pháp nhân

Pháp nhân tức pháp trần. Các vị như tôn giả Ma ha ca diếp 摩訶迦葉, nhân quán sát sự biến hoại của sáu trần, ngũ tính không của các pháp, do vậy liền tu phép Diệt tận định 滅盡定 để diệt trừ ý căn, không khởi lên Thụ và Tưởng. Nhờ vậy diệu pháp khai sáng, tiêu diệt các lậu hoặc, thành tựu vô sinh diệt, chứng nhập viên thông. Thế nên tôn giả trả lời rằng: như sở chứng của con thì pháp nhân là phép tu tối thượng.

7. Kiến nguyên 見元 Kiến nguyên

Kiến nguyên tức nhãn căn. Tôn giả A na luật đà 阿那律陀 khi mới xuất gia thường đam mê ngủ nghỉ, bị Như Lai quở trách. Sau nhân bảy ngày đêm không ngủ, hai mắt đều mù, được Thế Tôn khai thị bằng phép Kim cương Tam muội, tôn giả liền chứng đắc thiên nhãn thanh tịnh. Không dùng nhãn căn, tôn giả cũng có thể thấy được ba nghìn thế giới như vật nắm trong tay, nhờ vậy chứng nhập viên thông, thế nên tôn giả trả lời rằng: như sở chứng của con, việc nhìn quanh thấy thế giới, liền trở về chân tính là pháp môn tu tập tối thượng.

8. Tức không 息空 Tức không

Tức không ở đây chỉ tị căn tức mũi. Tôn giả Châu lợi bàn đặc ca 周利槃特迦 là một đại pháp sư trong đời quá khứ, song do bồng xèn, giữ bí mật sở tri về Phật pháp, không chịu dạy cho ai. Sau chiêu cảm quả báo ngu độn, song cũng nhờ nhân duyên quá khứ, gặp Phật xuất gia. Do độn căn chỉ một câu kinh, học suốt trăm ngày vẫn không thể thuộc. Phật chỉ dạy rằng, nên sống nơi thanh vắng, quán sát hơi thở để nhiếp tâm. Nhân đó, tôn giả quán sát hơi thở ra vào, thấy được tướng sinh diệt diễn ra trong từng sát na mà hoát nhiên vô ngại, chứng nhập viên thông. Thế nên, tôn giả trả lời rằng: theo sở chứng của con, việc quán ngược lại về căn vọng ảo, trở về với hư không chính là phép tu tối thượng.

9. Vị tri 味知 Vị tri

Vị tri ở đây chỉ thiết căn tức lưỡi. Trong đời quá khứ, Kiều phạm bát đề 憍梵鉢提 đã khi dễ đùa ghẹo sa môn nên bị quả báo mắc bệnh nôn ợ. Để giúp ngăn tội phỉ báng này, đức Phật dạy phép lần tràng hạt để thường niệm Phật, giúp tâm địa thanh tịnh. Lại dạy phép quán thiết căn, biết thể tính của mùi vị chẳng phải phát ra từ cơ thể (người ném) cũng chẳng phải phát ra từ vật. Nhờ vậy lập tức vượt khỏi mọi lậu hoặc thế gian, ngộ nhập viên thông. Do vậy tôn giả đáp rằng: theo như sở chứng của con, không đắm mùi vị, không theo nhận biết sai lầm là phép tu tối thượng.

10. Thân giác 身覺 Cảm giác của thân

Cảm giác của thân tức chỉ thân căn. Tôn giả Tất lãng già bà ta 畢陵伽婆蹉 nghe đức Phật giảng về việc không nên tham đắm vào các pháp thế gian. Nhân trong một lần đi khát thực, bị đâm phải chân, đau buốt toàn thân tôn giả liền trở lại quán sát cái tâm đang cảm nhận sự đau đớn ấy liền thấy không có cảm giác đau nữa, vốn thanh tịnh bản nhiên. Tư duy như vậy được một lúc liền thấy thân tâm hư rỗng, các lậu rỗng sạch, chứng đắc viên thông. Do vậy tôn giả trả lời rằng: theo sở chứng của con, thì việc quán sát cảm giác của tâm được thuần tịnh, quên mất thân hư vọng hiện tiền là phép tu tối thượng.

11. Pháp không 法空 Pháp không

Pháp không ở đây chỉ ý căn. Tôn giả Tu bồ đề 須菩提 từ vô lượng kiếp đến nay, tâm đã được vô ngại, nhờ Phật khai thị, thấu triệt thể tính của giác là chân không, vào biển tính Không sáng suốt tôn quý của Như Lai, chứng ngộ viên thông. Do vậy tôn giả đáp rằng: theo sở chứng của con, các tướng đều thuộc phi tướng: chủ thể nhận thức không thật, đối tượng nhận thức cũng không thật. Tất cả đều không thật, đây là phép tu tối thượng.

12. Tâm kiến 心見 Tâm kiến

Tâm kiến ở đây chỉ nhãn thức. Tôn giả Xá lợi phất 舍利弗 từ vô lượng kiếp đến nay, tâm kiến thanh tịnh. Nhân một lần tình cờ gặp tôn giả Ca diếp ba trên đường, nghe thuyết về nhân duyên mà xuất gia theo Phật, soi tỏ vô ngại với tất cả pháp, ngộ nhập viên thông. Do vậy tôn giả trả lời: theo sở chứng của con, tâm kiến quang minh, rọi chiếu cùng cực tri kiến là phép tu tối thượng.

13. Tâm văn 心聞 Tâm văn

Tâm văn ở đây chỉ nhĩ thức. Chư Bồ tát từng làm pháp vương tử của hằng hà sa số đức Như Lai, thường dụng tâm để lắng nghe, phân biệt mọi tri kiến của chúng sinh. Nếu có chúng sinh tu hạnh Phổ Hiền, phân thân thành trăm nghìn để đến đó xoa đầu ủng hộ, giúp họ thành tựu. Tâm văn viên thông tức cảnh giới của Phổ Hiền, do vậy trả lời rằng: theo con thì nói về bản nhân, tâm văn sáng suốt, phân biệt tự tại là phép tu tối thượng.

14. Tị tức 鼻息 Tị tức Tị tức ở đây được hiểu là Tị thức.

Tôn giả Tôn đà la Nan đà xuất gia theo Phật, tuy trọn giới luật song tâm nhiều xao động.

Thế Tôn dạy phép quán màu trắng ở chóp mũi. Tôn giả liền quán hơi trong mũi, ra vào như khói, sáng tỏ trong thân trong tâm, viên mãn thông suốt thanh tịnh như hư không. Nhờ vậy tướng khói (hơi thở ra vào) tiêu dần, hơi thở thấy thành màu trắng, tâm khai tỏ, lậu hoặc đoạn tận, mọi hơi thở ra vào hóa thành ánh sáng, chiếu soi mười phương, thành tựu viên thông. Do vậy tôn giả đáp rằng: theo con thì hơi thở ra vào, quán lâu sẽ phát sáng, chiếu rọi và diệt trừ hữu lậu, đây là phép tu tối thượng.

15. Pháp âm 法音 Pháp âm Pháp âm ở đây được hiểu là thiết thức.

Tôn giả con của trưởng giả Phú lâu na Di đa la ni, từ vô lượng kiếp đến nay, biện tài vô ngại. Đức Thế Tôn biết tôn giả có đại biện tài nên dùng âm thanh luân dạy cho tôn giả phát huy thêm. Do vậy, tôn giả đã trợ Phật chuyển pháp luân, cất lên tiếng rống của sư tử, ngộ nhập viên thông. Do đó tôn giả đáp rằng: theo con, việc dùng pháp âm để hàng phục ma oán, tiêu diệt các lậu là phép tu tối thượng.

16. Thân giới 身戒 Thân giới Thân giới ở đây được hiểu là thân thức.

Tôn giả Ưu ba li 優波離 khi vừa theo Phật vượt thành xuất gia, đích thân quán sát sáu năm tinh cần khổ hạnh của Như Lai. Sau vâng giữ giới Phật chế cho đến ba nghìn uy nghi, tám vạn tế hạnh đều được thanh tịnh, thân tâm tịch diệt, ngộ nhập viên thông. Do vậy tôn giả đáp rằng: theo con, việc gìn giữ (giới luật) về thân thì thân được tự tại; gìn giữ (giới luật) về tâm thì tâm được thông đạt. Thế rồi cả thân với tất cả thủy đều thông lợi, đây là phép tu tối thượng.

17. Tâm đạt 心達 Tâm đạt Tâm đạt ở đây chỉ ý thức.

Tôn giả Mục kiên liên 目干連 nghe tôn giả

Ca diếp ba nói về ý nghĩa thâm sâu của nhân duyên mà Như Lai đã tuyên thuyết lập tức phát tâm, đắc đại thông đạt. Như Lai ban cho tôn giả Ca sa để mặc, râu tóc lập tức rụng xuống. Tôn giả đi khắp mười phương không bị vướng ngại. Nhờ vậy thân thông tự tại, thanh tịnh viên minh. Thế nên tôn giả trả lời: theo con, việc trở về với sự tịnh lặng vốn có, ánh sáng nguồn tâm khai mở, như việc để lắng dòng sông vẫn đục, để lâu sẽ trong suốt, đây là phép tu tối thượng.

18. Hỏa tính 火性 Hỏa tính; Tính của lửa

Hỏa tính ở đây chỉ hỏa đại. (một trong thất đại) Tôn giả Ô sô sắt ma 烏芻瑟摩 từ kiếp xa xưa, tính nhiều tham dục. Bấy giờ có vị Phật ra đời hiệu Không Vương 空王, đức Phật này dạy: người đa dâm sẽ bị quả báo thành khối lửa lớn. Thế rồi dạy vị kia quán hết tay chân hình hài cùng hơi nóng lạnh trong người. Vị ấy quán sát kỹ, thân quang ngưng tụ, hóa chuyển dâm tâm, thành lửa trí tuệ. Nhờ sức mạnh hỏa quang Tam muội ấy, chứng nhập viên thông. Do vậy tôn giả đáp rằng: theo con việc quán sát kỹ hơi ấm và sự xúc chạm trong thân tâm, lưu thông vô ngại thì không những lậu hoặc tiêu trừ mà còn sinh ngọn lửa quý, chứng vô thượng giác, đây là phép tu tối thượng.

19. Địa tính 地性 Địa tính; Tính của đất

Địa tính ở đây chỉ địa đại. (một trong thất đại) Trong kiếp quá khứ, có đức Như Lai Phổ

Quang 普光如來 ra đời, bấy giờ Bồ tát Trì Địa 持地菩薩 từng làm Tỳ khâu chuyên đi san lấp đường sá, xây công bắt cầu và tu các khổ hạnh khác. Đời sau lại được gặp đức Phật Tỳ Xá Phù 毗舍浮佛 xuất thế. Bấy giờ có vị quốc vương thiết cơm chay cúng dường Phật, Bình Địa 平地 (tiền thân Bồ tát Trì Địa) đứng hầu Phật, Như Lai Tỳ Xá xoa đầu dạy: con nên bình tâm địa thì mặt đất trên mọi thế giới, thấy đều bằng phẳng. Nhân đó Bình Địa liền khai mở tam trí, thấy vi trần trong thân và vi trần trên mọi thế giới bình đẳng chẳng khác gì nhau, ngộ nhập viên thông. Do vậy nói rằng: theo con việc quán sát kỹ hai trần giữa thân và thế giới, bình đẳng không sai biệt, vốn là Như Lai tạng, bỗng nhiên khởi phát vi trần, trần tiêu trí tuệ viên mãn, thành vô thượng đạo, đây là phép tu tối thượng.

20. Thủy tính 水性 Thủy tính; Tính của nước Thủy tính ở đây chỉ Thủy đại. (một trong thất đại)

Trong kiếp quá khứ, đồng tử Nguyệt Quang theo đức Phật Thủy Thiên 水天佛, tu tập phép thủy quán. Quán thấy nước mũi, nước miếng, dịch vị, đại tiện tiểu tiện trong thân và nước ở biển Hương thủy ở thế giới bên ngoài đều có thủy tính đồng nhất. Khi mới thành tựu phép quán này, chỉ thấy nước song chưa đạt vô thân. Trải qua vô lượng chư Phật mới thành tựu vô thân; cùng với biển Hương thủy, thể tính hợp với chân không, chẳng hai chẳng khác nhờ vậy ngộ nhập viên thông. Thế nên trả lời rằng: theo con thủy tính nhất vị lưu thông, được vô sinh nhẫn, viên mãn Bồ đề là phép tu tối thượng.

21. Phong tính 風性 Phong tính; Tính của gió Phong tính ở đây chỉ Phong đại (một trong thất đại).

Trong kiếp quá khứ, pháp vương tử Lưu Ly Quang 琉璃光法王子 được đức Phật Vô Lượng Thanh 無量聲佛 khai thị cho biết thể của tâm sáng suốt vi diệu và nói thế giới chúng sinh đều do cơn gió vọng duyên làm chuyển động. Bấy giờ pháp vương tử quán thế giới này và thân tâm, thấy đều chuyển động

liền giác ngộ tính chuyển động kia, không chỗ nào đến, không đi về đâu, thân tâm phát sáng, rỗng suốt vô ngại, chứng nhập viên thông. Do vậy trả lời: theo con, việc quán sát sức mạnh của gió không nơi nương tựa để ngộ tâm Bồ đề, nhập Tam ma địa là phép tu tối thượng.

22. Không tính 空性 Tính hư không Tính hư không ở đây chỉ Không đại (một trong thất đại).

Bồ tát Hư Không Tạng 虛空藏菩薩 ở trong hội chúng đức Phật Định Quang 定光佛, thành tựu vô biên thân. Bảy giờ nắm lấy bốn viên đại bảo châu, chiếu sáng mười phương quốc độ chư Phật nhiều như vi trần đều hóa thành hư không, thân đồng với hư không, không ngăn ngại nhau, lại khéo vào tất cả quốc độ nhiều như vi trần, để hành Phật sự. Do vậy, việc quán sát kỹ bốn đại không nơi nương tựa, quốc độ Phật và hư không thấy đều hư vọng, chính sự thấu triệt về tính chất đồng nhất ấy mà ngộ nhập viên thông. Thế nên trả lời: theo con việc quán sát sự vô biên của hư không, nhập Tam ma địa là phép tu tối thượng.

23. Thức tính 識性 Tính của thức; Thức tính Thức tính tức Thức đại.

Trong kiếp quá khứ, Bồ tát Di Lặc xuất gia, ở trong hội chúng của Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh 日月燈明佛, tu tập phép thiền định Duy tâm thức 唯心識定. Mãi đến khi đức Phật Nhiên Đăng 然燈佛 xuất thế mới thành tựu phép Tam muội Vô thượng diệu viên thức tâm 無上妙圓識心三昧, thấu triệt mọi quốc độ chư Như Lai, không có tịnh uế, chứng vô sinh nhẫn, đây là phép tu tối thượng.

24. Tịnh niệm 淨念 Tịnh niệm Tịnh niệm ở đây chỉ Căn đại.

Trong kiếp quá khứ, các vị Bồ tát như Đại Thế Chí 大勢至菩薩...ở trong hội chúng đức Phật Nhật Nguyệt Quang 日月光佛, tu phép niệm Phật Tam muội, thu nhiếp sáu căn, định tâm niệm Phật. Nhờ vậy không cần nhờ vào phương tiện, tự khai mở tâm trí, ngộ nhập viên thông. Do vậy nói: con không lựa chọn, chỉ nhiếp phục sáu căn, giữ tịnh niệm liên tục mà thành tựu Tam ma địa, đây là phép tu tối thượng. Từ Tôn giả Ô sô sát ma đến Thế Chí đều ngộ nhập viên thông do thất đại.

25. Nhĩ căn 耳根 Nhĩ căn

Trong kiếp quá khứ, Bồ tát Quán Thế Âm 觀世音菩薩, ở trong hội chúng đức Phật Quán Thế Âm 觀世音佛, phát tâm Bồ đề, đức Phật ấy dạy phép đi vào Tam ma đề bằng văn, tư, tu. Bồ tát Quán Âm đi vào trong tính nghe, quên mất cả chủ thể của việc nghe, đối tượng nghe cũng tịch nhiên rỗng lặng, hai tướng động tĩnh, thấy đều bất sinh, trong một niệm bỗng nhiên thấy tính nghe tịch lặng mà ngộ nhập viên thông. Trong Kinh nói: sinh diệt đã diệt, tịch diệt hiện tiền tức chỉ cho thể của viên thông. Trên hợp với diệu tâm chư Phật, dưới hòa vào sự bi ngưỡng của chúng sinh. Hiện ra 32 thân ứng hóa, thí 14 phép vô úy, thành tựu diệu dụng của viên thông. Do vậy Bồ tát đáp: con từ nhĩ căn và vẹn toàn Tam muội, nhờ vào tâm tự tại mà thành tựu Bồ đề, đây là phép tu tối thượng.

NHỊ THẬP BÁT

Nhị thập bát thiên 二十八天 Hai mươi tám cõi trời;

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi 天臺四教儀

1. Dục giới lục thiên 欲界六天 Sáu trời cõi Dục

1. Tứ thiên vương thiên 四天王天 Trời Tứ thiên vương

Trì quốc thiên vương ở phía đông, Tăng trưởng thiên vương ở phía Nam, Quảng mục thiên vương ở phía tây, Đa văn thiên vương ở phía bắc.

2. Dao lợi thiên 忉利天 Trời Dao lợi

Dao lợi là từ dịch âm từ chữ Trāyastriṃśa trong tiếng Phạn, nghĩa là Tam Thập Tam. Thuở xưa có 33 người cùng tu tập nghiệp thù thắng cùng sinh vào cõi trời này.

3. Tu dạ ma thiên 須夜摩天 Trời Tu dạ ma

Tu dạ ma, dịch âm từ chữ Suyāma trong tiếng Phạn nghĩa là Thiện Thời Phân 善時分, ý nói cõi trời này thường ca hát vui sướng trong cảnh ngũ dục nhưng biết phân biệt đúng lúc nên gọi là Thiện Thời Phân.

4. Đâu suất đà thiên 兜率陀天 Trời Đâu suất đà

Đâu suất đà, dịch âm từ chữ Tusita trong tiếng Phạn nghĩa là Tri Túc 知足, ý nói đặc điểm của cõi trời này là biết đủ, biết dừng lại trong cảnh ngũ dục.

5. Hóa lạc thiên 化樂天 Trời Hóa lạc

Do cõi trời này tự hóa hiện cảnh ngũ trần để tự làm vui cho bản thân.

6. Tha hóa tự tại thiên 他化自在天 Trời Tha hóa tự tại

Do trời này tự tại trong việc biến sự vui sướng của người khác thành của mình nên gọi là Tha hóa tự tại, đây là tầng trời chủ của cõi Dục.

2. Sắc giới thập bát thiên 色界十八天 Mười tám trời ở cõi Sắc

Chỉ ba trời ở cõi Sơ thiên, gồm:

1. Phạm Chúng thiên 梵衆天 Trời Phạm Chúng

Phạm nghĩa là sự trong sạch, gọi như thế vì cõi trời này không vướng nhiễm tham dục; Chúng có nghĩa như Dân, Ý nói trời này là dân chúng của vị trời làm chủ cõi Sơ thiên.

2. Phạm Phụ thiên 梵輔天 Trời Phạm Phụ

Phụ nghĩa là sự giúp đỡ, phù tá, ý nói trời này là bề tôi phù tá cho vị trời làm chủ cõi sơ thiên.

3. Đại Phạm thiên 大梵天 Trời Đại Phạm

Ý nói đây là tầng trời cao nhất tức vị trời làm chủ cõi Sơ thiên. Vị chúa tể cõi trời này tên Thi khí, sinh ra thời kiếp sơ, diệt mất sau thời kiếp tận, làm thủ lĩnh ba nghìn đại thiên thế giới.

Ba trời ở cõi Nhị thiên, gồm:

1. Thiểu Quang thiên 少光天 Trời Thiểu Quang

Do ở trời này ánh sáng ít nên có tên đó.

2. Vô Lượng Quang thiên 無量光天 Trời Vô Lượng Quang

Trời này do có ánh sáng vượt trội nên có tên đó.

3. Quang Âm thiên 光音天 Trời Quang Âm

Do trời này lấy ánh quang minh làm âm thanh ngôn ngữ mà có tên đó.

Ba trời ở cõi Tam thiên, gồm:

1. Thiểu Tịnh thiên 少淨天 Trời Thiểu Tịnh

Cõi trời này ý thức về lạc thụ thanh tịnh nên có tên đó.

2. Vô Lượng Tịnh thiên 無量淨天 Trời Vô Lượng Tịnh

Do trời này thanh tịnh siêu việt hơn vô lượng vô số lần so với cõi Thiểu tịnh mà có tên đó.

3. Biến Tịnh thiên 遍淨天 Trời Biến Tịnh

Do cõi trời này hưởng thụ an lạc siêu việt, thanh tịnh viên mãn mà có tên đó.

Chín trời ở cõi Tứ thiên, gồm:

1. Vô Vân thiên 無雲天 Trời Vô Vân

Các cõi trời trên đây đều nương vào mây, cõi này ở trên mây nên lấy tên Vô Vân tức không mây.

2. Phúc Sinh thiên 福生天 Trời Phúc Sinh

Chư thiên trong cõi trời này nhờ tu tập có phúc lực siêu việt mới sinh vào nên có tên đó.

3. Quảng Quả thiên 廣果天 Trời Quảng Quả

Do chư thiên trong cõi này có quả báo quảng đại, siêu việt mà có tên đó.

4. Vô Tưởng thiên 無想天 Trời Vô Tưởng

Do chư thiên ở trong cõi trời này, từ khi sinh ra đến khi mất đi, tâm tưởng họ không vận hành mà có tên đó.

5. Vô Phiền thiên 無煩天 Trời Vô Phiền

Chư thiên trong cõi này lìa khỏi cái khổ của cõi Dục; thoát khỏi an lạc của cõi Sắc; khổ lạc đều diệt, không còn phiền não nên có tên đó.

6. Vô Nhiệt thiên 無熱天 Trời Vô Nhiệt

Chư thiên trong cõi trời này nghiên cứu tâm cảnh, không nương tựa, không nơi để nương tựa, thanh lương tự tại, không có nhiệt nã nên có tên đó.

7. Thiện Kiến thiên 善見天 Trời Thiện Kiến

Chư thiên trong cõi này có năng lực vi diệu, thấy rõ thể giới trong mười phương, trọn vẹn thanh lắng chẳng chút bụi bần nên có tên đó.

8. Thiện Hiện thiên 善現天 Trời Thiện Hiện

Chư thiên trong cõi trời thanh lắng mọi chương ngại, thấy rõ cảnh giới hiện tiền nên có tên đó.

9. Sắc Cứu Cánh thiên 色究竟天 Trời Sắc Cứu Cánh

Chư thiên trong cõi trời này đã thấu đạt tận cùng cứu cánh của chỗ vi diệu nhiệm mầu của các cõi trần nên có tên đó.

3. Vô sắc giới tứ thiên 無色界四天 *Bốn trời ở cõi Vô sắc*

1. Không Xứ thiên 空處天 Trời Không Xứ Chư thiên cõi trời này chán ghét sự ràng buộc, ngăn cản của sắc thân làm thiếu tự tại do vậy tâm duyên vào hư không, tương ứng với hư không, ẩn trú vào định Không xứ nên có tên đó.

2. Thức Xứ thiên 識處天 Trời Thức Xứ

Chư thiên cõi trời này chán ghét trạng thái vô biên của hư không nên xả bỏ Không xứ, chuyển tâm duyên vào thức, lấy thức làm trú xứ mà có tên đó.

3. Vô Sở Hữu Xứ thiên 無所有處天 Trời Vô Sở Hữu Xứ

Chư thiên cõi trời này chán ghét trạng thái vô biên của Thức Xứ bên xả bỏ Thức để đi vào cõi Vô Sở Hữu (cũng gọi là Bất Dụng Xứ 不用處), ý nói không cần dùng đến (bất dụng) cõi Không Xứ, Thức Xứ trên đây mà có tên đó.

4. Phi Tưởng Phi Phi Tưởng thiên 非想非非想 處天 Trời Phi Tưởng Phi Phi Tưởng

Chư thiên cõi trời này ở đỉnh cùng tột của cõi Sắc: không còn trạng thái Vô Tưởng của cõi Vô Sở Hữu cũng không còn trạng thái Hữu Tưởng của cõi Phi Thức nên có tên gọi đó.

Nhị thập bát tú 二十八宿 Hai mươi tám ngôi sao; Nhị thập bát tú

Xuất xứ: Pháp Uyển Châu Lâm 法苑珠林

Kinh Đại Tập 大集經 nói: Phật nói với vua trời Đại Phạm chúa tể thế giới Ta bà rằng: chư thiên tiên trong thời quá khứ đã bố trí mặt trời, mặt trăng và các vì sao thế nào để hộ trì quốc độ, nuôi nấng chúng sinh? Vua trời Đại Phạm thưa: chư thiên tiên trong thời quá khứ đã phân bố mặt trời, mặt trăng, các vì sao trong bốn phương và sự cai quản tương ứng như sao Giác 角 cai quản về các loài chim, sao Kháng 亢 chủ quản việc xuất gia cầu đạo... Lúc bấy giờ Phật bảo Phạm Vương: ta cũng giao cho mặt trời, mặt trăng, các vì sao có nhiệm vụ hộ trì quốc độ, nuôi nấng chúng sinh. Các con nói lại cho mặt trời, mặt trăng, các vì sao cũng đều biết như thế. Như ta phân chia chúng sinh, quốc độ mỗi một trời, trăng, sao đều phải hộ trì, nuôi nấng chúng sinh đúng như nhiệm vụ. Do đó nói đến sở thuộc của 28 vì sao như thế nào và mỗi một ngôi sao đều có sự khả năng hộ vệ, uy linh khác nhau.

Ta bà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

1. Đông phương thất tú 東方七宿 Bảy ngôi sao ở phương đông

Sao Giác 角 làm chủ quản các loài chim, sao Kháng 亢 quản việc xuất gia cầu đạo, sao Đê 氐 chủ quản về nước, sao Phòng 房 quản về việc đi lại, cầu tài cầu lợi, sao Tâm 心 chủ quản về phái nữ, sao Vĩ 尾 chủ quản về bến nước và mồm đất ven sông, sao Cơ 箕 chủ quản về thợ gốm.

2. Nam phương thất tú 南方七宿 Bảy ngôi sao phía nam

sao Tinh 井 quản về thợ kim hoàn; sao Quỷ 鬼 quản về tất cả quốc vương, đại thần; sao Liễu 柳 quản về rừng ở núi Tuyết; sao Tinh 星 quản về những người cực giàu; sao Trương 張 quản về đạo tặc; sao Dực 翼 quản về quý nhân; sao Chấn 軫 quản về nước Tu la tra 須羅吒.

3. Tây phương thất tú 西方七宿 Bảy ngôi sao ở phía tây

Sao Khuê 奎 quản về người đi thuyền; sao Lâu 婁 quản về thương nhân; sao Vị 胃 quản về nước Bà lâu già 婆樓迦; sao Mão 昂 quản về trâu; sao Tất 畢 quản hết thủy chúng sinh; sao Chủy 觜 quản về nước Tì đề ha 提訶; sao Sâm 參 quản về Sát lợi 刹利.

4. Bắc phương thất tú 北方七宿 Bảy ngôi sao ở phía bắc

Sao Đẩu 斗 quản về nước Nghiêu bộ sa 澆部沙; sao Ngưu 牛 quản về tầng lớp Sát lợi và nước An đa bát kiệt na 安多鉢竭那; sao Nữ 女 quản về nước Ương già ma già đà 鸯伽摩伽陀; sao Hư 虛 quản về nước Na già la 那遮羅; sao Nguy 危 quản về việc đội mũ, mặc quần áo; sao Thất 室 chủ quản về nước Kiền đà la 乾陀羅, nước Du lô na 輪盧那 và các loại rồng, rắn, bò sát; sao Bích 壁 quản về thần âm nhạc Càn thất bà 乾闥婆.

Tên các nước, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

TAM THẬP

Tam thập nhất sắc 三十一色 Ba mươi một sắc

Xuất xứ: Phiên Dịch Danh Nghĩa 翻譯名義 Ba mươi một sắc gồm: xanh, vàng, đỏ, trắng, màu ánh sáng, màu bóng râm, màu ánh trắng, màu bóng đêm, màu khói, màu mây, màu bụi, màu sương, màu hư không. Mười ba màu sắc trên thuộc màu sáng, dễ nhận biết. Dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp, thẳng, cong gọi là mười loại hình sắc, do chúng lấy hình tướng làm sắc. Lấy, bỏ, co, duỗi, đi, đứng, ngồi, nằm gọi là tám loại biểu sắc vì chúng là những hình tướng biểu hiện rõ ràng dễ nhận biết.

TAM THẬP NHỊ

Như Lai tam thập nhị tướng 如來三十二相 Ba mươi hai tướng của Như Lai

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Đệ 法界次第

Ba mươi hai tướng tốt, chỉ thân ứng hóa của Như Lai trọn đủ 32 tướng nhằm thể hiện công đức đã trọn vẹn một cách cùng cực, xứng đáng là bậc tôn quý trong hàng trời, người; là vua trong các vị thánh, gồm:

1. Túc an bình tướng 足安平相 Lòng bàn chân bằng phẳng

Chỉ tướng phía dưới bàn chân đầy đặn, bằng phẳng vững chãi giống như chân vạc.

2. Thiên bức luân tướng 千輻輪相 Dưới bàn chân có hình bánh xe với nghìn chiếc nan hoa

Chỉ những đường chỉ dưới lòng bàn chân có hình giống như bánh xe có nghìn chiếc nan hoa.

3. Thủ chỉ tiêm trường tướng 手指纤長相 Ngón tay thon dài

Chỉ các ngón tay thon, tròn, dài, thẳng; các đốt ngón tay so le nhau, tươi nhuận khả ái, vượt hẳn các ngón tay của loài người.

4. Thủ túc nhu nhuyễn tướng 手足柔軟相 Tay chân mềm mại

Chỉ tay, chân rất mềm dịu hơn hẳn tay chân của mọi loài khác.

5. Thủ túc mạn võng tướng 手足縵網相 Giữa các ngón tay, chân có thịt giăng như mạng lưới

Chỉ giữa các ngón tay, chân có lưới bằng da đan kết vào nhau, đẹp như thêu vẽ, giống như chân loài ngỗng chúa.

6. Túc cân mãn túc tướng 足跟滿足相 Gót chân đầy đặn Gót chân tròn đầy.

7. Túc phu cao hảo tướng 足趺高好相 Mu bàn chân cao đẹp

Mu bàn chân gồ cao và có màu vàng như màu vàng ròng. Lông trên mu bàn chân có sắc xanh màu lưu li, đẹp và đầy đặn.

8. Suyên như lộc vương tướng 踰如鹿王相 Trái chân như chân của nai chúa

Bắp chân tức bắp thịt ở ống chân nằm phía sau, lệch xuống dưới của xương bánh chè.

Chỉ ống chân thon dài và trái chân có hình tròn dần như ống chân của nai chúa.

9. Thủ quá tất tướng 手過膝相 Tay dài quá đầu gối

Hai cánh tay thẳng và dài, thả lỏng tay khi đứng nghiêm không cúi không ngửa lui sau đều dài quá đầu gối.

10. Mã âm tàng tướng 馬陰藏相 Âm bộ ẩn kín như âm bộ của ngựa

Phần âm bộ ẩn kín như âm bộ của ngựa, không thể nhìn thấy.

11. Thân túng quảng tướng 身縱廣相 Thân cao rộng; Thân cao to

Thân hình ngay thẳng, cao to không gì có thể sánh được.

12. Mao khổng sinh thanh sắc tướng 毛孔生青色相 Lỗ chân lông có sắc xanh

Mỗi lỗ chân lông chỉ mọc một sợi lông, toàn bộ lông đều hướng lên trên, xoáy tròn theo hướng phải, không đan rối vào nhau, có màu xanh đậm và rất mềm mại.

13. Thân mao thượng mị tướng 身毛上靡相 Lông trên cơ thể mọc hướng lên phía trên

Lông trên thân đều ép chặt vào phía da và hướng lên phía trên.

14. Thân kim sắc tướng 身金色相 Thân phát ánh sáng như vàng

Da màu hoàng kim tỏa ra ánh sáng rực rỡ như những nơi có toàn vàng ròng, đầy đủ tướng tốt trang nghiêm vi diệu bậc nhất.

15. Thân quang diện các nhất trượng tướng 身光面各一丈相 Thân phát ánh sáng về mọi hướng dài một trượng

Ánh sáng tỏa ra từ thân Phật mỗi hướng đều dài một trượng.

16. Bì phu tế hoạt tướng 皮肤细滑相 Da dẻ tươi nhuận mềm mại

Da trên thân Phật mịn màng tươi nhuận; bụi, nước không thể dính ướt và các loài côn trùng như ruồi muỗi không thể bám đậu.

17. Thất xứ bình mãn tướng 七處平滿相 Bảy chỗ tròn đầy

Bảy chỗ trên cơ thể dưới như hai chân, hai tay hai vai và cổ đều tròn đầy, đoan chính.

18. Lưỡng dịch mãn tướng 两腋滿相 Hai nách đầy đặn

Chỉ dưới hai nách đều đầy đặn, không có chỗ lõm vào.

19. Thân như sư tử tướng 身如師子相 Thân như sư tử

Thân cân đối, ngay thẳng nghiêm trang oai vệ như sư tử chúa.

20. Thân đoan trực tướng 身端直相 Thân ngay thẳng

Chỉ thân mình thẳng, cân đối, không cong, khòm.

21. Kiên viên mãn tướng 肩圓滿相 Vai tròn trịa

Chỉ hai vai đầy đặn, cân đối

22. Tứ thập xỉ tướng 四十齒相 Có bốn mươi chiếc răng

Người thường chỉ có 32 răng, chỉ có Phật có 40 chiếc răng.

23. Xỉ bạch tề mật tướng 齒白齊密相 Răng trắng, đều và khít

Chỉ 40 chiếc răng của Phật đều đặn, kín kẽ và chân răng sâu chắc.

24. Tứ nha bạch tịnh tướng 四牙白淨相 Bốn chiếc răng trắng sạch

Chỉ bốn chiếc răng ngăn cách giữa răng cửa và răng hàm của hàm trên hàm dưới của đức Phật lớn hơn so với các răng còn lại.

25. Giáp xa như sư tử tướng 頬車如師子相 Gò má như sư tử

Chỉ hai gò má gồ lên, tròn đầy như má của sư tử chúa.

26. Yên trung tâm dịch đắc thượng vị tướng 咽中津液得上味相 Dịch vị trong yết hầu khiến thức ăn thành món thượng vị.

Chỉ dịch vị tiết ra từ cổ họng có khả năng làm thức ăn ngon ngọt như vị nước Cam Lộ.

27. Quảng trường thiết tướng 廣長舌相 Lưỡi rộng dài

Chỉ lưỡi của đức Phật dài và mặt lưỡi rộng, mềm, mỏng và màu đỏ tươi, có thể che lên đến tận ranh giới giữa trán và tóc.

28. Phạm âm thâm viễn tướng 梵音深遠相 Giọng nói lắng sâu như trời Đại Phạm

Chỉ giọng nói đức Phật hòa nhã, êm ái như giọng của vua trời Đại Phạm, vang khắp xa gần.

29. Nhãn sắc như kim tinh tướng 眼色如金精相 Ánh mắt sắc ngời như vàng ròng

Chỉ mắt đức Phật trong sáng, thanh khiết như màu vàng ròng.

30. Nhãn tiệp như ngưu vương tướng 眼睫如牛王相 Long mi như long mi của trâu chúa

Long mi ở đây chỉ cả longi mi trên và mi dưới. Long mi đức Phật giống mi của trâu chúa.

31. Mỹ gian bạch hào tướng 眉間白毫相 Giữa hai lông mày có sợi lông trắng

Chỉ giữa hai chân mày của đức Phật có sợi lông màu bạch ngọc, sạch sẽ và mềm mại như Đâu la miên, xoáy vòng xoắn về phía phải và thường tỏa ánh quang minh.

(do sợi lông (hào) này thường tỏa ra ánh sáng (quang) nên người đời thường gọi là “ánh hào quang”).

Đâu la miên, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

32. Đỉnh nhục kế tướng 頂肉髻相 Thịt gồ lên như búi tóc trên đỉnh đầu.

Chỉ trên đỉnh đầu đức Phật có khối thịt gồ lên như hình búi tóc, tướng này còn có tên là Tướng Vô Kiến Đỉnh 無見頂相 nghĩa là Không thể nhìn thấy đỉnh đầu. Ở đây muốn nói, đây là tướng riêng của Phật, hàng người, trời, Nhị thừa và Bồ tát đều không thể trông thấy.

Tam thập nhị ứng 三十二應 Ba mươi hai ứng hiện

Xuất xứ: Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經 Chỉ Bồ tát Quán Thế Âm được Phật Quán Thế Âm trong vô số hằng hà sa kiếp thời quá khứ trao phép tu Kim cương Tam muội Như Huyền Văn Huân, Như Huyền Văn Tu nên có tâm từ ngang bằng tâm từ của Phật, cứu khổ mang vui cho tất cả chúng sinh, có năng lực ứng hiện ra ba mươi hai loại thân tướng khác nhau để đi vào tất cả các quốc độ, giáo hóa chúng sinh, ba hai sự ứng hiện đó gồm:

Văn huân chỉ quá trình tu tập bằng phương pháp nghe nhận chính pháp; sau khi nghe nhận chính pháp, áp dụng vào việc tu tập gọi là Văn Tu. Sự tu tập Văn huân, Văn tu đều trong trạng thái thiền định, quán chiếu tính huyền ảo của các pháp, nhận thấy bản tính vốn tròn vẹn muôn pháp, tròn vẹn mọi công đức, khi đó tu cũng giống không tu nên gọi là Tam muội Như huyền. Do Tam muội này có đặc tính kiên cố, không thể dao động, được ví với Kim cương nên gọi là Tam muội kim cương .

1. Phật ứng thân 佛身應 Ứng hiện thân Phật

Nếu chư Bồ tát nhập Tam ma địa tiến tu phép Vô Lậu Thắng Giải Hiện Viên 無漏勝解現圓, Bồ tát Quán Thế Âm liền ứng hiện thân Phật để thuyết pháp, giúp họ nhanh chóng chứng ngộ giải thoát.

Tam ma địa, Phật xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Vô Lậu Thắng Giải Hiện Viên tức phép tu theo pháp Vô vi, thể nhập Tam ma địa, chứng ngộ giải thoát vô lậu, thành tựu quả vị viên mãn rốt ráo.

2. Độc giác ứng 獨覺應 Ứng hiện thân Độc giác

Ý nói nếu có chư vị hữu học nào đã thể nhập sự sáng suốt vi diệu của sự tịch tĩnh, thành tựu quả vị vi diệu, Bồ tát Quán Thế Âm liền ứng hiện trước mặt họ với trọn vẹn đức tướng của Độc giác để thuyết pháp giúp họ giải thoát.

3. Duyên giác ứng 緣覺應 Ứng hiện thân Duyên giác

Nếu có bậc hữu học nào, quán chiếu mười hai nhân duyên, nhờ quán chiếu mười hai nhân duyên nên đoạn trừ được phiền não, thể nhập lí tính vi diệu thù thắng, thành tựu quả vị vi diệu, Bồ tát Quán Thế Âm liền ứng hiện trước mặt họ với thân tướng của Duyên giác mà thuyết pháp, giúp họ giải thoát.

4. Thanh văn ứng 聲聞應 Ứng hiện thân Thanh văn

Nếu có bậc hữu học nào, chứng lí về không của Tứ đế, sắp chứng quả Vô học, thành tựu quả vị vi diệu, Bồ tát Quán Thế Âm liền ứng hiện trước mặt họ với thân tướng của Thanh văn để thuyết pháp, giúp họ giải thoát.

Chứng lí về không của Tứ đế, chỉ hành giả quán sát Khổ, nguyên nhân của khổ, trạng thái sau khi đã diệt khổ và con đường đưa đến diệt khổ mà chứng lí chân không.

Sắp chứng quả vị Vô học tức sắp chứng quả A la hán, quả vị cao nhất trong bốn quả Thanh văn.

5. Phạm Vương ứng 梵王應 Ứng hiện thân Phạm Vương

Phạm vương tức vị vua trời Sơ thiên của cõi Sắc.

Nếu có chúng sinh, muốn tâm tỏ ngộ sáng suốt, không vướng phạm các tham dục của trần gian, giúp

thân thanh tịnh, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân Phạm Vương để thuyết pháp, giúp họ giải thoát.

6. Đế Thích ứng 帝釋應 Ứng hiện thân Đế Thích Đế Thích tức vua trời Đao lợi.

Nếu có chúng sinh, muốn làm vua trời, thống lĩnh chư thiên, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân trời Đế Thích để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

7. Tự Tại thiên ứng 自在天應 Ứng hiện thân trời Tự Tại Trời Tự Tại tức tầng trời thứ năm trong cõi Dục.

Nếu có chúng sinh, muốn thân được tự tại đi khắp mười phương, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân của trời Tự Tại để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

8. Đại Tự Tại thiên ứng 大自在天應 Ứng hiện thân trời Đại Tự Tại Trời Đại Tự Tại tức vị chúa của tầng trời thứ sáu trong cõi Dục.

Nếu có chúng sinh, muốn được thân tự tại bay khắp hư không, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân trời Đại Tự Tại để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

9. Thiên đại tướng quân ứng 天大將軍應 Ứng hiện thân Đại tướng quân của trời Đại tướng quân của trời tức chỉ vị đại tướng quân của chúa trời Đế Thích.

Nếu có chúng sinh, thích thống lĩnh quỷ thần, cứu hộ quốc độ, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân Đại tướng quân của trời Đế Thích để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

10. Tứ Thiên Vương ứng 四天王應 Ứng hiện thân Tứ Thiên Vương

Nếu có chúng sinh, thích thống trị thế giới, bảo hộ chúng sinh, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân Tứ Thiên Vương để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

11. Tứ Thiên Vương thái tử ứng 四天王太子應 Ứng hiện thân thái tử của Tứ Thiên Vương

Nếu có chúng sinh, thích sinh vào cung trời để được sai sử quỷ thần, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân thái tử của Tứ Thiên Vương để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

12. Nhân vương ứng 人王應 Ứng hiện thân vua của loài người

Nếu có chúng sinh, thích làm vua loài người, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân của vua loài người để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

13. Trưởng giả ứng 長者應 Ứng hiện thân trưởng giả

Nếu có chúng sinh, thích dòng tộc vua chúa, được thế gian suy tôn kính nhường, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân trưởng giả để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

14. Cư sĩ ứng 居士應 Ứng hiện thân cư sĩ

Nếu có chúng sinh, thích bàn luận danh ngôn, sống đời thanh tịnh, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân cư sĩ để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

15. Tể quan ứng 宰官應 Ứng hiện thân tể quan

Nếu có chúng sinh, thích sửa trị đất nước, chia bang lập ấp, Bồ tát liền hiện ra với thân tể quan để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

16. Bà la môn ứng 婆羅門應 Ứng hiện thân Bà la môn

Nếu có chúng sinh, thích học số thuật, thu nhiếp tâm mình, gìn giữ thân miệng, Bồ tát liền hiện ra với thân Bà la môn để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

Số thuật ở đây chỉ các loại thần chú và toán học cũng như các thuật điều dưỡng thân tâm.

17. Tỉ khâu ứng 比丘應 Ứng hiện thân Tỉ khâu

Nếu có người nam, thích học hạnh xuất gia, gìn giữ giới luật, Bồ tát liền hiện ra với thân Tỉ khâu để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

18. Tỉ khâu ni ứng 比丘尼應 Ứng hiện thân Tỉ khâu ni

Nếu có người nữ, thích học hạnh xuất gia, gìn giữ giới cấm, Bồ tát liền hiện ra với thân Tỉ khâu ni để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

19. Ưu bà tắc ứng 優婆塞應 Ứng hiện thân Ưu bà tắc

Nếu có người đàn ông, vui giữ năm giới cấm, Bồ tát liền hiện ra với thân đàn ông để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

20. Ưu bà di ứng 優婆夷應 Ứng hiện thân Ưu bà di; Ứng hiện thân phụ nữ

Nếu có người phụ nữ, gìn giữ năm giới cấm, Bồ tát liền hiện ra với thân Ưu bà di để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

21. Nữ chúa ứng 女主應 Ứng hiện thân nữ chúa

Nữ chúa ở đây chỉ hoàng hậu. Nếu có người nữ, sửa tâm ngay thẳng để lập thân, sửa trị nước nhà, Bồ tát liền hiện ra với thân nữ chúa hoặc quốc phu nhân, mệnh phụ đại gia để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

22. Đồng nam ứng 童男應 Ứng hiện thân đồng nam

Nếu có chúng sinh, không muốn tổn hoại nam căn, Bồ tát liền hiện ra với thân đồng nam để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

Nam căn, chỉ bộ phận sinh dục nam.

23. Đồng nữ ứng 童女應 Ứng hiện thân đồng nữ; Ứng hiện thân trinh nữ

Nếu có người đồng nữ, muốn bản thân mãi là trinh nữ, không muốn bị xâm hại, Bồ tát liền hiện ra với thân đồng nữ để thuyết pháp cho họ, giúp họ toại nguyện.

24. Thiên ứng 天應 Ứng hiện thân loài Trời

Nếu có loài trời, muốn thoát khỏi loài này, Bồ tát liền hiện ra với thân loài trời để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

25. Long ứng 龍應 Ứng hiện thân Rồng

Nếu có chúng sinh trong loài Rồng muốn giải thoát khỏi thân loài này, Bồ tát liền hiện ra với thân loài Rồng để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

26. Dược xoa ứng 藥叉應 Ứng hiện thân Dược xoa

Nếu có chúng sinh trong loài Dược xoa muốn giải thoát khỏi thân loài này, Bồ tát liền hiện ra trước nó với thân hình của Dược xoa để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

27. Càn thất bà ứng 乾闥婆應 Ứng hiện thân Càn thất bà

Nếu có chúng sinh trong loài Càn thất bà muốn giải thoát khỏi thân loài này, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân hình của Càn thất bà để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

28. A tu la ứng 阿修羅應 Ứng hiện thân A tu la

Nếu có chúng sinh trong loài A tu la muốn giải thoát khỏi thân mình, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân hình của A tu la để thuyết pháp, giúp họ thành tựu.

29. Khẩn na la ứng 緊那羅應 Ứng hiện thân Khẩn na la

Nếu loài Khẩn na la muốn giải thoát khỏi loài của mình, Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân hình của Khẩn na la để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

30. Ma hô la già ứng 摩呼羅伽應 Ứng hiện thân Ma hô la già

Nếu có chúng sinh trong loài Ma hô la già muốn giải thoát khỏi loài của mình, Bồ tát liền hiện ra với thân của loài Ma hô la già để thuyết pháp cho họ, giúp họ toại nguyện.

31. Nhân ứng 人應 Ứng hiện thân loài người

Nếu có loài chúng sinh thích loài người, tu tập để được sinh vào loài người; Bồ tát liền hiện ra trước họ với thân hình của loài người để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

32. Phi nhân ứng 非人應 Ứng hiện thân Phi nhân

Phi nhân tức chỉ các loài quỷ, súc sinh. Nếu có loài Phi nhân, hữu hình hoặc vô hình, hữu tướng hoặc vô tướng muốn được độ loài này, Bồ tát liền hiện trước mặt với thân hình cùng loài như họ để thuyết pháp, giúp họ toại nguyện.

TAM THẬP TỨ

Tam thập tứ tâm đoạn kết 三十四心斷結 Ba mươi bốn tâm đoạn kết

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Để được tu hạnh lục độ trong nhiều kiếp, mang lợi ích lâu dài cho chúng sinh, Bồ tát Tạng giáo đã cố ý không diệt sạch hết các lậu hoặc nhằm mục đích được thụ sinh ở các cõi trong tam giới; cuối cùng, dưới cội Bồ đề, khi một niệm tương ứng, phát khởi trí vô lậu liền vận dụng tám nhãn, tám trí, mười sáu tâm, chín vô ngại, chín giải thoát và mười tám tâm để đoạn trừ sạch tập khí của kiến hoặc, tư hoặc

thành tựu quả vị chính giác. Do vận dụng mười sáu tâm và mười tám tâm như vừa nhắc ở trên cộng lại thành ba mươi bốn tâm để đoạn tập khí kiến, tư hoặc lên ngôi chính giác nên nói dùng ba mươi bốn tâm để đoạn trừ mọi trôi buộc.

Tạng giáo, gọi tắt của từ Tam tạng giáo. Tam tạng ở đây chỉ ba kho tàng kinh, luật, luận của Tiểu thừa.

Cố ý không diệt sạch hết các lậu hoặc, ý nói hành giả ở quả vị này cố ý để cho các hoặc chỉ tồn tại trong dạng tiềm phục chứ không đoạn trừ hẳn nhằm thị hiện sinh tử giống như các loại chúng sinh khác trong ba cõi.

Nhất niệm tương ứng, từ này có bốn tầng ý nghĩa khác nhau, ở đây chỉ một niệm của tâm xứng khớp với lý chân thật, thành tựu chính giác.

1. Bát nhẫn 八忍 *Bát nhẫn; Tám nhẫn*

Nhẫn ở đây với nghĩa là sự nhận chịu và ấn chứng, bát nhẫn gồm:

1. Khổ pháp nhẫn 苦法忍 Nhẫn về pháp Khổ; Nhẫn đối với pháp về khổ; Khổ pháp nhẫn

Chỉ khả năng an nhẫn đối với các pháp Khổ đế trong cõi Dục.

2. Khổ loại nhẫn 苦類忍 Nhẫn về loại Khổ; Nhẫn đối với pháp khổ bằng cách suy đoán; Khổ loại nhẫn

Các pháp chỉ về khổ trong cõi Sắc, cõi Vô sắc tuy ta không biết nhưng vẫn có thể y theo cái khổ trong cõi Dục để suy đoán về nó đồng thời vẫn có khả năng an nhẫn đối với khổ của trong cõi Sắc và Vô sắc vậy.

3. Tập pháp nhẫn 集法忍 Nhẫn về pháp Tập; Nhẫn đối với pháp nguyên nhân của khổ; Tập pháp nhẫn

Chỉ khả năng an nhẫn đối với các pháp phiền não tập đế trong cõi Dục.

4. Tập loại nhẫn 集類忍 Nhẫn về loại Tập; Nhẫn với pháp Tập bằng cách suy đoán; Tập loại nhẫn

Các pháp chỉ về nguyên nhân (Tập đế) của khổ trong cõi Sắc, cõi Vô sắc tuy ta không biết nhưng có thể suy đoán dựa trên nguyên nhân của khổ (tập đế) trong cõi Dục đồng thời có thể an nhẫn với nó.

5. Diệt pháp nhẫn 滅法忍 Nhẫn về pháp Diệt; Nhẫn đối với trạng thái Diệt; Diệt pháp nhẫn

Chỉ sự an nhẫn đối với trạng thái Diệt trong cõi Dục.

6. Diệt loại nhẫn 滅類忍 Nhẫn về loại Diệt; Nhẫn đối với pháp Diệt bằng cách suy đoán; Diệt loại nhẫn

Các pháp chỉ sự thật về trạng thái Diệt trong cõi Sắc, cõi Vô sắc tuy ta không thể biết song có thể suy đoán trên cơ sở Diệt đế của cõi Dục, đồng thời có thể an nhẫn với nó.

7. Đạo pháp nhẫn 道法忍 Nhẫn về pháp Đạo; Nhẫn đối với pháp Đạo; Đạo pháp nhẫn

Chỉ sự an nhẫn khi quán sát các pháp về Đạo đế trong cõi Dục.

8. Đạo loại nhẫn 道類忍 Nhẫn về loại Đạo; Nhẫn đối với pháp Đạo bằng cách suy đoán; Đạo loại nhẫn

Chỉ khả năng an nhẫn khi quán sát pháp Đạo đế của cõi Sắc và Vô sắc, pháp đó tuy không biết được song dựa trên Đạo đế của cõi dục để suy đoán.

Các pháp chỉ con đường (Đạo đế) đưa đến trạng thái khổ diệt của cõi Sắc và Vô sắc tuy ta không biết song có thể quán sát nó bằng cách suy đoán trên cơ sở Đạo đế của cõi Dục, đồng thời có thể an nhẫn với nó.

2. Bát trí 八智 *Bát trí; Tám trí*

Trí ở đây với nghĩa là rõ ràng tường tận, tám trí gồm:

1. Khổ pháp trí 苦法智 Trí về pháp Khổ

Chỉ loại trí tuệ khởi phát, đoạn trừ kiến hoặc nhờ vào việc quán sát Khổ đế của cõi Dục.

2. Khổ loại trí 苦類智 Trí về loại Khổ

Chỉ loại trí tuệ phát khởi, đoạn trừ kiến hoặc của cõi Sắc và cõi Vô sắc bằng cách quán sát Khổ đế của hai cõi ấy qua việc suy đoán chúng với Khổ đế của cõi Dục.

3. Tập pháp trí 集法智 Trí về pháp Tập

Chỉ loại trí tuệ phát khởi, đoạn trừ kiến hoặc nhờ vào việc quán sát Tập đế của cõi Dục.

4. Tập loại trí 集類智 Trí về loại Tập

Chỉ loại trí tuệ phát khởi, đoạn trừ kiến hoặc của cõi Sắc và cõi Vô sắc bằng cách quán sát Tập đế của hai cõi ấy qua việc suy đoán chúng với Tập đế của cõi Dục.

5. Diệt pháp trí 滅法智 Trí về pháp Diệt

Chỉ loại trí tuệ phát khởi, đoạn trừ kiến hoặc nhờ vào việc quán sát Diệt đế trong cõi Dục.

6. Diệt loại trí 滅類智 Trí về loại Diệt

Chỉ loại trí tuệ phát khởi, đoạn trừ kiến hoặc của cõi Sắc và cõi Vô sắc bằng cách quán sát Diệt đế của hai cõi ấy qua việc suy đoán chúng với Diệt đế của cõi Dục.

7. Đạo pháp trí 道法智 Trí về pháp Đạo

Chỉ loại trí tuệ phát khởi, đoạn trừ kiến hoặc nhờ vào việc quán sát Đạo đế trong cõi Dục.

8. Đạo loại trí 道類智 Trí về loại Đạo

Chỉ loại trí tuệ phát khởi, đoạn trừ kiến hoặc của cõi Sắc và Vô sắc bằng cách quán sát Đạo đế của hai cõi ấy qua việc suy đoán chúng với Đạo đế của cõi Dục.

3. Cửu vô ngại đạo 九無礙道 *Chín con đường vô ngại; Chín đạo vô ngại*

Vô ngại trong trường hợp này chỉ sự thông suốt không bị vướng cản trong việc đoạn trừ các hoặc trong quá trình tu tập các phép quán trong từng niệm.

Cõi Dục là một địa; trời Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên của cõi Sắc là bốn địa; trời Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng của cõi Vô sắc là bốn địa, tổng cộng trong ba cõi có chín địa, mỗi địa có chín phẩm tư hoặc. Chín phẩm tư hoặc của mỗi địa được đoạn trừ bằng cách tu một vô ngại đạo.

Tư hoặc được chia thành chín phẩm, vì loại hoặc này khó đoạn trừ, chia thành ba bậc thượng, trung, hạ; trong mỗi bậc đó lại chia thành ba bậc nhỏ nữa để lần lượt đoạn trừ vậy.

4. Cứu giải thoát đạo 九解脱道 Chín đạo giải thoát; Chín con đường giải thoát

Giải thoát trong trường hợp này được hiểu là sự tự tại, ý nói nhờ đoạn trừ lìa xa khỏi hoặc nghiệp, không còn bị trói buộc nên được tự tại vậy.

Cõi Dục là một địa; cõi Sắc có bốn địa; cõi Vô sắc có bốn địa cộng thành chín địa. Mỗi địa có chín phẩm tư hoặc, nếu đoạn được hoặc đó tức thành tựu đạo giải thoát vậy.

TAM THẬP LỤC

Tam thập lục vật 三十六物 Ba mươi sáu bộ phận trên cơ thể; Ba mươi sáu vật

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

1. Ngoại tướng thập nhị 外相十二 Mười hai tướng bên ngoài

Chỉ tóc, lông, móng, răng, dử mắt, nước mắt, nước miếng, nước mũi, phân, nước tiểu, da chết, mồ hôi.

2. Thân khí thập nhị 身器十二 Mười hai thứ trên thân

Chỉ da mỏng, da dày, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ dày, mỡ mỏng, não, mô.

3. Nội hàm thập nhị 内含十二 Mười hai thứ bên trong

Gan, mật, ruột, dạ dày, lá lách, thận, tim, phổi, thức ăn chưa tiêu, thức ăn đã tiêu (phân), đờm đỏ, đờm trắng.

TAM THẬP THẤT

Tam thập thất đạo phẩm 三十七道品 Ba mươi bảy trật tự tu đạo; Ba mươi bảy đạo phẩm

Xuất xứ: Pháp Giới Thứ Độ 法界次第

Đạo ở đây với nghĩa là sự thông suốt không bị ngăn ngại, chỉ con đường thông suốt từ biên sinh tử đến cõi Niết bàn. Phẩm nghĩa là giống, loại, trật tự, thứ lớp. 37 Đạo phẩm tức trật tự thứ lớp trước sau trên con đường tu đạo được chia thành 37 cấp bậc, gồm:

1. Tứ niệm xứ 四念處 Tứ niệm xứ; Bốn đối tượng quán niệm

Niệm tức quán niệm; xứ, chỉ nơi chốn, ở đây chỉ đối tượng của việc quán niệm đó. Do phép

quán niệm này được giới hạn trong bốn đối tượng nên gọi là Tứ niệm xứ gồm:

1. Thân niệm xứ 身念處 Quán niệm về thân

Chỉ sự quán sát sắc thân chúng sinh đều do các thứ bất tịnh hòa hợp tạo nên.

2. Thụ niệm xứ 受念處 Quán niệm về cảm nhận

Chỉ sự quán niệm về sự cảm nhận tốt, xấu, yêu, ghét...chúng đều có một đặc tính chung đó là Khổ.

3. Tâm niệm xứ 心念處 Quán niệm về tâm

Chỉ sự quán niệm về sự vô thường của tâm.

4. Pháp niệm xứ 法念處 Quán niệm về pháp

Chỉ sự quán niệm về tất cả sự vật hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp tạo thành, chúng tồn tại giả tạm, không có một thực thể độc lập tuyệt đối.

2. Tứ chính cần 四正勤 Tứ chính cần; Bốn tinh cần chân chính

Cần nghĩa là sự siêng năng, không lười biếng; chính tức là đúng đắn, ngay thẳng. Có bốn sự tinh cần đúng đắn, ngay thẳng gồm:

1. Dĩ sinh ác linh vĩnh đoạn 已生惡，令永斷 Siêng năng đoạn trừ điều ác đã sinh

Ý nói, đối với tất cả điều ác đã làm, cần chấm dứt một cách dứt khoát và luôn luôn nghĩ cách để chấm dứt điều ác đó giúp mình không còn tái phạm.

2. Vị sinh ác linh bất sinh 未生惡，令不生 Siêng năng phòng ngừa điều ác chưa sinh

Chỉ sự siêng năng tập trung để phòng ngừa giúp mình không phạm những điều ác mới; diệt trừ những ý nghĩ xấu khi nó vừa manh nha.

3. Vị sinh thiện, linh sinh 未生善，令生 Siêng năng gọi phát những điều thiện chưa làm

Ý nói cần siêng năng trong việc phát hiện và thực hành những điều thiện mà mình chưa làm.

4. Dĩ sinh thiện, linh tăng trưởng 已生善，令增長 Siêng năng phát huy những điều thiện đã làm

Ý nói đối với những điều thiện đã làm cũng cần chăm chỉ để điều thiện đó ngày càng được phát huy hơn nữa.

3. Tứ như ý túc 四如意足 Tứ như ý túc; Bốn điều viên mãn như ý

Chỉ sự hài lòng mãn nguyện đối với những pháp mà hành giả đã tu tập, có bốn điều:

1. Dục như ý túc 欲如意足 Sự mong cầu trọn vẹn như ý

Ý nói những pháp mà hành giả mong cầu được tu tập được trọn vẹn.

2. Tinh tiến như ý túc 精進如意足 Tinh tiến trọn vẹn như ý

Ý nói hành giả một lòng siêng năng tập trung vào những pháp mà mình đang tu tập khiến công hạnh tu tập pháp đó không bị gián đoạn, xứng khớp với ý nguyện ban đầu cầu học pháp giúp hành giả hài lòng mãn nguyện.

3. Niệm như ý túc 念如意足 Ghi nhớ trọn vẹn như ý

Chỉ hành giả ghi nhớ trọn vẹn không bao giờ quên đối với các pháp mà mình đã tu tập, khả năng nhớ rõ pháp tu đó giúp hành giả thấy hài lòng một cách trọn vẹn.

4. Tư duy như ý túc 思惟如意足 Tư duy trọn vẹn như ý

Chỉ hành giả chuyên tâm nghiên ngẫm, suy tư về pháp mình đang tu tập và hành giả thấy hài lòng vì bản thân đã tập trung tư duy về pháp đó một cách trọn vẹn, như ý.

4. Ngũ căn 五根 *Ngũ căn; Năm căn*

Căn tức gốc rễ, gốc rễ có khả năng giữ vững và nuôi lớn mọi loài cây cỏ, ở đây chỉ năm gốc rễ có khả năng phát sinh tất cả thiện pháp, gồm:

1. Tín căn 信根 Gốc rễ về niềm tin; Tín căn

Chỉ niềm tin sâu chắc vào đạo lí chân chính, tin vào chính pháp của Phật.

2. Tinh tiến căn 精進根 Gốc rễ về phát triển không gián đoạn; Tinh tiến căn

Chỉ sự tinh tiến tu tập chính pháp không gián đoạn, không pha tạp.

3. Niệm căn 念根 Gốc rễ về sự nhớ nghĩ; Niệm căn

Chỉ sự ghi nhớ chắc chắn không quên giáo pháp của Phật.

4. Định căn 定根 Gốc rễ về thiền định; Định căn

Chỉ sự thu nhiếp tâm vào một đối tượng giúp tâm không bị tán loạn.

5. Tuệ căn 慧根 Gốc rễ trí tuệ

Chỉ sự quán sát thông suốt các pháp.

5. Ngũ lực 五力 *Ngũ lực; Năm sức mạnh*

Sức mạnh ở đây chỉ khả năng chuyển hóa, dẹp trừ cái ác thành điều thiện, có năm sức mạnh gồm:

1. Tín lực 信力 Sức mạnh của niềm tin; Tín lực

Khi gốc rễ của niềm tin phát triển lớn mạnh, tự nhiên nó đủ năng lực chuyển hóa, dẹp trừ mọi nghi ngờ, mê muội.

2. Tinh tiến lực 精進力 Sức mạnh của siêng năng; Tinh tiến lực

Khi gốc rễ của sự siêng năng lớn mạnh, tự nhiên sẽ đủ năng lực chuyển hóa trạng thái lười biếng của

thân tâm hành giả.

3. Niệm lực 念力 Sức mạnh của sự nhớ nghĩ; Niệm lực

Khi gốc rễ của sự nhớ nghĩ phát triển lớn mạnh, tự nhiên nó đủ năng lực chuyển hóa những ý nghĩ xấu và giúp thành tựu công đức chính niệm xuất thế gian.

4. Định lực 定力 Sức mạnh của thiền định; Định lực

Khi gốc rễ thiền định phát triển lớn mạnh tự nhiên sẽ đủ năng lực chuyển hóa, dẹp trừ những ý tưởng điên loạn, tạo điều kiện cho hành giả dễ dàng tu tập các phép thiền định.

5. Tuệ lực 慧力 Tuệ lực; Sức mạnh của trí tuệ

Khi gốc rễ của trí tuệ phát triển, tự nhiên nó đủ năng lực ngăn lại kiến hoặc, tư hoặc của ba cõi và khơi dậy trí tuệ chân vô lậu giúp hành giả thoát khỏi biển khổ sinh tử.

6. Thất giác phần 七覺分 Bảy phần giác ngộ; Bảy giác phần; Thất giác phần

Giác tức tỉnh thức và thông tỏ; phần tức nhánh, bộ phận. Ý nói mỗi phần trong bảy pháp này đều có những nhánh phái nhỏ nữa vậy.

1. Trạch giác phần 擇覺分 Giác phần tuyển trạch; Giác phần chọn lựa

Chỉ sự lựa chọn sự chân ngụy của pháp.

2. Tinh tiến giác phần 精進覺分 Giác phần tinh tiến

Chỉ sự tiến lên trong đạo pháp đã chọn không bị gián đoạn, pha tạp.

3. Hỷ giác phần 喜覺分 Giác phần hỷ

Ý nói nhờ khế ngộ được pháp chân chính sinh niềm Hoan hỉ.

4. Trừ giác phần 除覺分 Giác phần Trừ; Giác phần đoạn trừ

Chỉ sự đoạn trừ các kiến và phiền não.

5. Xả giác phần 舍覺分 Giác phần Xả; Giác phần xả ly

Chỉ sự xả bỏ cảnh khiến tâm chấp trước.

6. Định giác phần 定覺分 Giác phần Định; Giác phần về thiền định

Chỉ sự tỉnh giác, thông tỏ các cảnh giới thiền định được thể chứng.

7. Niệm giác phần 念覺分 Giác phần Niệm; Giác phần về Niệm

Chỉ sự tư duy về đạo pháp đang tu tập.

7. Bát chính đạo 八正道 Bát chính đạo; Tám con đường chân chính; Tám đạo chân chính

Không tà tức chính; tính năng thông suốt, không ngăn ngại là đạo.

1. Chính kiến 正見 Chính kiến; Cái thấy chân chính

Chỉ năng lực nhìn thấy được lí chân thật.

2. Chính tư duy 正思惟 Chính tư duy; Tư duy chân chính

Chỉ tâm không tà niệm.

3. Chính ngữ 正語 Chính ngữ; Lời nói chân chính

Chỉ lời nói không hư dối.

4. Chính nghiệp 正業 Chính nghiệp; Nghiệp chân chính

Chỉ những việc làm thanh tịnh, lương thiện.

5. Chính mạng 正命 Chính mạng

Chỉ việc nuôi sống thân mạng bằng cách khát thực đúng pháp.

6. Chính tinh tiến 正精進 Chính tinh tiến; Tinh tiến chân chính

Chỉ việc tu tập đạo hạnh không bị pha tạp, gián đoạn.

7. Chính niệm 正念 Chính niệm; Ý niệm chân chính

Chỉ sự chuyên tâm nhớ nghĩ về các pháp thiện.

8. Chính định 正定 Chính định; Định tĩnh chân chính

Chỉ sự nhất tâm an trú vào lí chân không.

TỨ THẬP NHỊ

Tứ thập nhị tự môn 四十二字門 Pháp môn 42 chữ

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Các bậc thánh đều nương vào đó đi vào nên gọi là pháp môn, Trí luận 智論 (tức luận Đại Trí Độ 大智度論) nói: 42 chữ này là căn bản của mọi chữ. Do có chữ mà có lời nói, có lời nói mới có tên gọi, có tên gọi rồi mới có ý nghĩa. Nhờ pháp môn 42 chữ này mới thể nhập trí tuệ vô tướng, kinh Bát Nhã 般若經 nói: “một chữ hòa vào trong 42 chữ, 42 chữ gom vào trong một chữ 一字皆入四十二字, 四十二字亦入一字 Nhất tự giai nhập tứ thập nhị tự, tứ thập nhị tự diệc nhập nhất tự”. Thế nên trong kinh Hoa Nghiêm khi Đồng tử Thiện Tri Chúng Nghệ 善知衆藝童子 nói với đồng tử Thiện Tài rằng: tôi thường xướng lên mẫu tự này mà được thể nhập cửa trí tuệ Bát nhã Ba la mật. Vì vậy các bậc thánh đều nói rằng các bậc thánh đều nhờ 42 chữ này mà thể nhập trí tuệ thực tướng vậy.

1. A tự môn 阿字門 Pháp môn chữ A

A, gọi đủ là A đề a nậu ba đà 阿提阿耨波陀, nghĩa là bất sinh 不生. Ý nói tất cả các pháp vốn không sinh khởi. Kinh nói: “khi xướng lên chữ A, tức đã vào cửa trí tuệ Bát nhã Ba la mật, tên là Nhờ uy lực của Bồ tát, thể nhập cảnh giới vô sai biệt. Sớ nói: “A nghĩa là thể nhập nghĩa vô sinh. Li vô sinh gồm

chung muôn pháp, Bồ tát nhờ thấu đạt tông chỉ vô sinh này mà thấu đạt tính không của các pháp, đoạn trừ mọi chướng ngại”.

A đề a nậu ba đà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Đa tự môn 多字門 Pháp môn chữ Đa

Đa, trong phẩm Đại, kinh Bát Nhã viết là “la” (羅), gọi đủ là La xà 羅闍, nghĩa là Cầu 垢. Ý nói mọi pháp vốn thanh tịnh, là mọi nhiệm ô. Kinh nói: “khi xướng chữ Đa lên, liền thể nhập cửa trí tuệ Bát nhã Ba la mật tên là vô biên sai biệt”. Sớ nói: “ấy nghĩa là thanh tịnh vô nhiễm là trần cầu”.

3. Ba tự môn 波字門 Pháp môn chữ Ba

Ba, gọi đủ Ba la mật đà 波羅末陀 từ dịch âm từ chữ Paramârtha trong tiếng Phạn, nghĩa là Đệ nhất 第一義. Chỉ thánh trí tự giác mà có, không thuộc vào cảnh giới vọng tưởng của ngôn ngữ. Kinh nói: khi xướng lên chữ Ba, vào cửa Bát nhã ba la mật, chiếu khắp pháp giới. Sớ rằng: các pháp đều bình đẳng đây, là chiếu khắp pháp giới.

4. Giả tự môn 者字門 Pháp môn chữ Giả

Giả, theo kinh Đại Phẩm Bát Nhã gọi Già 遮, gọi đủ Già lê dạ 遮黎夜, thuộc từ dịch âm gốc Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hành 行. Biết tất cả các pháp đều bất khả đắc, đồng thời biết tất cả các hành đều chẳng phải là hành. Kinh nói: khi xướng lên chữ Giả, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên là Phổ luân đoạn sai biệt 普輪斷差別. Sớ nói: “các pháp không có thật, các hành đã không, xóa tan mọi sai biệt giữa các pháp”.

5. Na tự môn 那字門 Pháp môn chữ Na

Na, thuộc từ dịch âm gốc Phạn, nghĩa là Bất 不. Biết tất cả các pháp là danh là tướng, không được không mất, không đến không đi. Kinh nói: khi xướng lên chữ Na, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật, tức đã được ở vào trạng thái không nương tựa. Sớ nói: “các pháp không có ngôn thuyết, văn tự; tính và tướng đều tiêu mất”, do vậy gọi là ở vào trạng thái không nương tựa.

6. La tự môn 邏字門 Pháp môn chữ La

La, gọi đủ là La cầu 邏求, dịch âm từ chữ Laghu trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khinh 輕. Ý nói tất cả các pháp đều là tướng trạng khinh – trọng, thế nên kinh rằng: “khi xướng lên chữ La, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là viễn li sự nương tựa, không còn cầu nhiễm”. Sớ nói: “ngộ tất cả các pháp, là mọi nhiễm hoặc thế gian”.

7. Đà tự môn 陀字門 Pháp môn chữ Đà

Đà 陀, cũng gọi là Đà ma 陀摩, thuộc từ dịch âm, nghĩa trong tiếng Hoa là Thiện 善. Ý nói biết tướng thiện của tất cả các pháp vì chúng do thiện tâm sinh ra. Kinh nói: khi xướng lên chữ Đà tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật, tên là phương tiện không thoái chuyển. Sớ nói: ngộ tất cả pháp, điều phục tịch tĩnh, chân như bình đẳng, vì đây là trạng thái vô phân biệt vậy.

8. Bà tự môn 婆字門 Pháp môn chữ Bà

Bà, gọi đủ là Bà đà 婆陀, dịch âm từ chữ Baddha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Phược 縛. Ý nói biết rõ tất cả pháp không buộc không cởi. Kinh nói: khi xướng lên chữ Bà, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật, tên là Kim Cương Tràng. Sớ nói: ngộ tất cả pháp vốn là hai trạng thái trói buộc và giải thoát, thế mới vào đạo tràng kim cương.

9. Trà tự môn 茶字門 Pháp môn chữ Trà

Trà, gọi đủ là Trà xà tha 茶阇他, dịch âm từ chữ Anuṣṭa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bất nhiệt 不熱. Ý nói biết tất cả pháp không có tướng nhiệt nảo, nên Kinh nói: “khi xướng chữ Trà, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên là Phổ Luân 普輪”. Sớ rằng: “ngộ tất cả pháp, là nhiệt nảo cấu uế, được thanh lương, đây là nhĩa của chữ Phổ Luân. Phổ tức rộng khắp, Luân tức nghiền nát, ý nói nghiền nát mọi thứ phiền nảo vậy”.

10. Sa tự môn 沙字門 Pháp môn chữ Sa

Sa, dịch âm từ chữ ṣaḍ trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Lục 六 tức sáu. Ý nói biết rõ tướng sáu căn trên thân đều được tự tại. Kinh nói: “khi xướng lên chữ Sa, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên là Hải Tạng 海藏”. Sớ nói: “ngộ tất cả pháp không quả ngại, như biển chứa muôn tượng vậy”.

11. Phược tự môn 縛字門 Pháp môn chữ Phược

Phược, theo kinh Đại Phẩm Bát Nhã 大品般若經 thì dùng chữ Hòa 和, gọi đủ là Hòa ba đà 和波陀, dịch âm từ chữ Vākya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ngữ ngôn 語言. Biết tất cả pháp là mọi tướng trạng của ngôn ngữ. Kinh nói: khi xướng lên chữ Phược, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật, tên Phổ Sinh An Trú 普生安住. Sớ rằng: ngộ tất cả pháp đã là xa đường ngôn ngữ, có năng lực an trú khắp tất cả.

12. Đa tự môn 哆字門 Pháp môn chữ Đa

Đa, theo kinh Đại phẩm Bát nhã dùng chữ Đa 多, gọi đủ là Đa tha 多他, dịch âm từ chữ Tathā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Như 如. Ý nói đi vào tướng chân như các pháp, thấy đều bất động vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Đa, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật, tên là Viên Mãn Quang 圓滿光. Sớ rằng: ngộ tất cả pháp, chân như bất động, hiển hiện viên mãn.

13. Dã tự môn 也字門 Pháp môn chữ Dã

Dã, gọi đủ là Dạ tha bạt 夜他跋, dịch âm từ chữ Yathāvat trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thực 實. Ý nói khi biết tất cả pháp như sắc, tâm đều thuộc vào thực tướng, vì chúng bất sinh bất diệt vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Dạ, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên là Sai Biệt Tích Tụ 差別积聚.

Sớ nói: do ngộ tính như thật bất sinh của các pháp nên tích tụ các thừa (phương tiện độ sinh), đều bất khả đắc.

14. Sát tra tự môn 瑟吒字門 Pháp môn chữ Sát tra

Sát tra, theo kinh Đại Phẩm Bát Nhã 大品般若經 chỉ dùng chữ Tra 吒, gọi đủ là Tra bà 吒婆, thuộc từ dịch âm, nghĩa trong tiếng Hoa là Chướng ngại 障礙. Ý nói do biết tất cả các pháp không chướng

ngài vậy. Kinh nói: “khi xướng lên chữ Sát tra tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên Phổ Quang Minh 普光明”, nghĩa là đã dứt sạch phiền não vậy.

15. Ca tự môn 迦字門 Pháp môn chữ Ca

Ca, gọi đủ là Ca la 迦邏, dịch âm từ chữ Kāraka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tác giả 作者. Ý nói đã biết rõ trong các pháp, không ai là người tạo ra nó vậy. Kinh nói: “khi xướng lên chữ Ca, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên Vô Sai Biệt Vân 無差別雲 nghĩa là Mây vô sai biệt”. Sớ nói: “việc tạo nghiệp như đám mây, chẳng có gì sai khác nhau”.

16. Sa tự môn 娑字門 Pháp môn chữ Sa

Sa, gọi đủ là Sa sa 娑娑, dịch âm từ chữ Śeṣa trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nhất thiết 一切. Ý nói khi thể nhập tất cả pháp đều thấy chúng bất khả đắc vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Sa tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật, tên Giáng Chú Đại Vũ 降注大雨 nghĩa là mưa trận mưa lớn. Sớ giải rằng: tức chỉ tính bình đẳng vậy. (mưa tưới đều, bình đẳng tất cả).

17. Ma tự môn 麼字門 Pháp môn chữ Ma

Ma, gọi đủ là Ma ma ca la 磨磨迦邏, dịch âm từ chữ Svaka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ngã sở 我所. Ý nói do biết tất cả pháp đều là ngã sở vậy. Triệu pháp sư 肇法師 nói: ngã là chủ của vạn vật, vậy vạn vật là ngã sở (tức của ta). Kinh nói: khi xướng lên chữ Ma tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên Đại Lưu Thoan Kích, Chúng Phong Tề Trĩ 大流湍激,衆峰齊峙 – Sông lớn chảy xiết, các núi đứng ngang nhau. Sớ giải rằng: tính chất chấp thủ của ngã sở giống như những ngọn núi lớn dựng đứng đều nhau, dòng sông chảy xiết.

18. Già tự môn 伽字門 Pháp môn chữ Già

Già, gọi đủ là Già đà 伽陀, dịch âm từ chữ Āgādha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Để 底. Ý nói do biết căn để của tất cả pháp đều bất khả đắc vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Già, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật, tên Phổ An Lập 普安立. Sớ giải rằng: tức tính chấp thủ của tất cả pháp hành là bất khả đắc vậy.

19. Tha tự môn 他字門 Pháp môn chữ Tha

Tha, gọi đủ là Đa tha a già đà 多他阿伽陀, dịch âm từ chữ Tathāgata trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Như khứ 如去. Ý nói do đi vào các pháp, thấy chúng là bất khả đắc vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Tha, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật, tên Chân Như Bình Đẳng Tạng 真如平等藏 nghĩa là kho tàng chân như bình đẳng.

20. Xã tự môn 社字門 Pháp môn chữ Xã

Xã, theo kinh Đại phẩm Bát nhã thì dùng chữ Xà 闍, gọi đủ là Xà đề xà la 闍提闍羅, dịch âm từ chữ Jāti-jarā trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Sinh 生. Ý nói do biết sự sinh khởi của các pháp là bất khả đắc vậy. Kinh nói: Khi xướng lên chữ Xã tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên Nhập Thế Gian Hải Thanh Tịnh 入世間海清淨 nghĩa là đi vào biển thanh tịnh thế gian.

21. Tỏa tự môn 鎖字門 Pháp môn chữ Tỏa

Tòa, theo kinh Bát nhã Đại phẩm thì dùng chữ Phả 簸, không thấy dịch nghĩa. Ý nói do biết tất cả pháp đều Bất khả đắc vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Tòa tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên Niệm Nhất Thiết Phật Trang Nghiêm 念一切佛莊嚴. Sớ giải rằng: tức biết tính an ẩn các pháp là bất khả đắc vậy.

22. Đà tự môn 馱字門 Pháp môn chữ Đà

Đà, gọi đủ là Đà ma 馱摩, dịch âm từ chữ Dharma trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Pháp tính 法性. Ý nói do biết trong tất cả các pháp, tính của chúng là bất khả đắc vậy. Kinh nói: “khi xướng lên chữ Đà, tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên Quán Sát Giản Trạch Nhất Thiết Pháp tụ 觀察揀擇一切法聚 nghĩa là quán sát lựa chọn tất cả nhóm pháp”.

23. Xa tự môn 奢字門 Pháp môn chữ Xa

Xa, theo kinh Đại phẩm Bát nhã 大品般若經 thì dùng chữ Xa 賒, gọi đủ là Xa đa 賒多; dịch âm từ chữ Śānta trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tịch diệt 寂滅. Ý nói do biết tất tướng tịch diệt của tất cả pháp nên chúng là bất khả đắc vậy. Kinh nói: “khi xướng lên chữ Xa tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên Tùy Thuận Nhất Thiết Phật Giáo Luân Quang Minh 隨順一切佛教輪光明”. Sớ giải rằng: “tức thể tính tịch tĩnh vậy”.

24. Khư tự môn 佉字門 Pháp môn chữ Khư

Khư, thuộc từ dịch âm gốc Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hư không 虛空. Biết các pháp giống như hư không, vì chúng là bất khả đắc. Kinh nói: khi xướng lên chữ Khư tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên Tu Nhân Địa Trí Tuệ Tạng 修因地智慧藏. Sớ giải rằng: tức tính (các pháp) giống như hư không vậy.

25. Xoa tự môn 叉字門 Pháp môn chữ Xoa

Xoa, gọi đủ là Xoa đa 叉耶, dịch âm từ chữ Kṣaya trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tận 盡. Ý nói đi vào bản tính tận cùng các pháp, thấy chúng là bất khả đắc. Kinh nói: khi xướng lên chữ Xoa tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên Túc Chư Nghiệp Hải Tạng. Sớ giải rằng: (tận cùng bản tính các pháp) giống như đi đến tận cùng của biển nghiệp rộng như hư không vậy.

26. Bà đa tự môn 婆多字門 Pháp môn chữ Bà đa

Bà đa, theo kinh Đại phẩm Bát nhã dùng chữ Đa 哆, gọi đủ là Ca đa độ cầu na 迦哆度求那, thuộc từ dịch âm gốc Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thị sự biên đắc hà lợi 是事邊得何利 nghĩa là “biết giới hạn của các pháp sẽ được lợi ích gì?”. Kinh nói: khi xướng lên chữ Bà đa tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên Quyên chư hoặc chướng, khai tịnh quang minh 蠲諸惑障，開淨光明”.

27. Nhưỡng tự môn 壤字門 Pháp môn chữ Nhưỡng

Nhưỡng, theo kinh Bát nhã Đại phẩm dùng chữ Nhược 若, gọi đủ là nhược na 若那, dịch âm từ chữ Jñāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Trí 智, tức chỉ sự biết rõ không có tướng Trí trong mọi pháp. Kinh nói: khi xướng lên chữ Nhưỡng tức đã vào cửa Bát nhã ba la mật tên Tác thế gian trí tuệ môn 作世間智慧門.

28. Hát la đa tự môn 曷攞多字門 Pháp môn chữ Hát la đa

Hát la đa, có nơi đọc là A thi 阿施, theo kinh Bát nhã Đại phẩm dùng chữ Thi 施, dịch âm từ chữ Artha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Nghĩa 義. Ý nói do biết rõ nghĩa của các pháp là bất khả đắc vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Hát la đa tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên là Sinh tử cảnh giới trí tuệ luân 生死境界智慧輪.

29. Bà tự môn 婆字門 Pháp môn chữ Bà

Bà, gọi đủ là Bà già 婆伽, dịch âm từ chữ Bhaṅga trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Phá 破. Ý nói do biết tướng tất cả pháp là bất khả đắc, không thể phá hoại vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Bà tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên Nhất thiết trí cung điện viên mãn trang nghiêm 名一切智宮殿 圓滿莊嚴.

30. Xa tự môn 車字門 Pháp môn chữ Xa

Xa, gọi đủ là Già xa đề 伽車提, dịch âm từ chữ Gacchati trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Khứ 去, ý nói do biết rõ tất cả pháp không đi về đâu. Kinh nói: khi xướng lên chữ Xa tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên Tu hành phương tiện tạng 修行方便藏, còn có tên là Biệt viên mãn 別圓滿.

31. Tột ma tự môn 娑麼字門 Pháp môn chữ Tột ma

Sa ma, theo kinh Bát nhã Đại phẩm 大品般若經 dùng chữ 魔, gọi đủ là A thập ma 阿濕麼, dịch âm từ chữ Aśvagarbha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Thạch 石. Ý nói do biết rõ các pháp rắn chắc như đá kim cương, không thể phá hoại vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Sa ma tức đã vào cửa bát nhã ba la mật, tên Tùy thập phương hiện kiến chư Phật 隨十方現見諸佛.

Tột, tô hột thiết 娑, 蘇訖切.

32. Ha bà tự môn 訶婆字門 Pháp môn chữ Ha bà

Ha bà, theo kinh Bát nhã Đại phẩm 大品般若經 dùng chữ Hỏa 火, gọi đủ là Hỏa dạ 火夜, dịch âm từ chữ Hāva trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hoán lai 喚來. Ý nói tuy biết rõ các pháp không có tướng âm thanh nhưng cũng có thể gọi vờ nó biến từ vô duyên thành hữu duyên vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Ha bà tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên Tu hành thú nhập nhất thiết công đức hải 修行趣入一切功德海.

33. Thả tự môn 綈字門 Pháp môn chữ Thả

Thả, theo kinh Bát nhã Đại phẩm 大品般若經 dùng chữ Ta 嗟, gọi đủ là Mạt ta la 末嗟羅, dịch âm từ chữ Matsara trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Xan 慳. Ý nói do biết rõ tất cả pháp có tướng không tham đắm không thì xả. Kinh nói: khi xướng lên chữ Thả tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên Tu hành thú nhập nhất thiết công đức hải 修行趣入一切功德海.

34. Già tự môn 伽字門 Pháp môn chữ Già

Già, gọi đủ là Già na 伽那, dịch âm từ chữ Ghana trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Hậu 厚. Ý nói do biết rõ các pháp không dày không mỏng, không hậu không bạc. Kinh nói: khi xướng lên chữ Già tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên Trì nhất thiết pháp vân kiên cố hải tạng 持一切法雲堅固海藏. Sớ giải rằng: hậu ở đây chỉ sự bình đẳng, vì dày hay mỏng đều như nhau, ví như mây trời che phủ

vô tư bình đẳng vậy.

35. Tra tự môn 吒字門 Pháp môn chữ Tra

Tra, theo kinh Bát nhã Đại phẩm 大品般若經 dùng chữ Tha 他, gọi đủ là Tha na 他那, dịch âm từ chữ Sthāna trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Xứ 處. Ý nói do biết rõ tất cả pháp vô trú xứ vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Tra tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên Tùy nguyện phổ kiến thập phương chư Phật 隨願普見十方諸佛.

36. Noa tự môn 拏字門 Pháp môn chữ Noa

Nã, dịch âm từ chữ Na trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Bất 不. Ý nói đi vào các pháp thấy chúng không đến không đi vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Noa tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên Quán sát tự luân 觀察字輪. Sớ giải rằng: (chữ Noa) nghĩa là lìa mọi tranh luận, không đi không đến; đi đứng nằm ngồi đều quán vòng chữ này vậy.

37. Tột pha tự môn 娑頗字門 Pháp môn chữ Tột pha (thường phiên là Sa pha, ở đây căn cứ theo nguyên văn là “Tột, tô hột thiết 娑, 蘇訖切” âm “tột”)

Tột pha, có nơi dịch âm là Pha la 頗羅, theo kinh Bát nhã Đại phẩm 大品般若經 thì dùng chữ Pha 頗, dịch âm từ chữ Paha trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Quả 果. Ý nói do biết tính nhân quả của mọi pháp là không vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Sa pha tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên là Hóa chúng sanh cứu cánh xứ 化衆生究竟處. Sớ nói: (sa pha) nghĩa là quả báo phổ biến.

38. Sa ca tự môn 娑迦字門 Pháp môn chữ Sa ca

Sa ca, cũng gọi Ca đại 歌大, theo kinh Bát nhã Đại phẩm 大品般若經 thì dùng chữ Ca 歌, đều thuộc từ dịch âm từ chữ Saka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Chúng 衆. Ý nói do biết các pháp ngũ chúng là bất khả đắc vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Sa ca tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên là Quảng đại tạng vô ngại biện quang minh luân biến chiếu 廣大藏無礙辯光明輪遍照.

39. Dã sa tự môn 也娑字門 Pháp môn chữ Dã sa

Dã sa, theo kinh Bát nhã Đại phẩm thì dùng chữ Ta 醯, dịch âm từ chữ Yasa trong tiếng Phạn, không thấy phiên nghĩa tương ứng trong tiếng Hoa. Kinh nói: khi xướng lên chữ Dã sa tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên là Tuyên thuyết nhất thiết Phật pháp cảnh giới 宣說一切佛法境界.

40. Thất giả tự môn 室者字門 Pháp môn chữ Thất giả

Thất giả, theo kinh Bát nhã Đại phẩm 大品般若經 dùng chữ Già 遮, gọi đủ là Già la địa 遮羅地, thuộc từ dịch âm gốc Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Động 動. Ý nói do biết tướng của các pháp là bất động vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Thất giả tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên U nhất thiết chúng sinh giới, pháp lôi biến hồng 於一切衆生界, 法雷遍吼.

41. Nhạ tự môn 佉字門 Pháp môn chữ Sạ

Nhạ, theo kinh Bát nhã Đại phẩm 大品般若經 thì dùng chữ Tra 吒, gọi đủ là Đa la 多羅, thuộc từ dịch âm gốc Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Ngạn 岸. Ý nói biết tất cả pháp bên này bờ bên kia bờ đều

bất khả đắc vậy. Kinh nói: khi xướng lên chữ Nhạ này tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên Dĩ vô ngã pháp khai hiểu chúng sinh 以無我法開曉 衆生.

42. Đà tự môn 陀字門 Pháp môn chữ Đà

Đà, theo kinh Bát nhã Đại phẩm 大品般若 經 dùng chữ Đồ 荼, gọi đủ là Bỉ đồ 彼荼, thuộc từ dịch âm gốc Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Tất 必. Ý nói biết tất cả pháp đều bất khả đắc vậy. Qua khỏi chữ Đồ này sẽ không còn chữ gì để nói nữa. Kinh nói: khi xướng lên chữ Đà tức đã vào cửa bát nhã ba la mật tên Nhất thiết pháp luân sai biệt tạng 一切法 輪差別藏. Sớ nói: (chữ Đà) tức rốt ráo hàm tàng mọi pháp luân vậy.

TỨ THẬP BÁT

Tứ thập bát nguyện 四十八願 Bốn mươi tám nguyện

Xuất xứ: A Di Đà kinh 大彌陀經

Phật A Di Đà khi đang còn là Tỉ khâu Pháp Tạng 法藏 tu tập nhân giác ngộ, ngài bạch với đức Phật Thế Tự Tại Vương 世自在王佛 rằng: “Nay con phát tâm vô thượng Bồ đề, nguyện khi con thành Phật thì thân tướng con tỏa ánh hào quang rực rỡ, quốc độ con ở sẽ là quốc độ rất mực thù thắng, vậy có được không?”. Đức Phật

Thế Tự Tại Vương biết Tỉ khâu Pháp Tạng có trí tuệ siêu việt, tâm nguyện quảng đại liên vận thân thông hiển hiện các tướng trạng tốt đẹp của hai nghìn một trăm vạn cõi Phật. Tỉ khâu Pháp Tạng liền định tâm, chứng thiên nhãn thông, thấy khắp tất cả các cõi Phật ấy. Tỉ khâu Pháp Tạng lại bạch Phật rằng: “Nay con đã thu được tất cả các cõi Phật kia rồi, con đã biết công hạnh làm thanh tịnh trang nghiêm quốc độ như thế nào, nay con có điều thưa bẩm, nguyện ngài hứa khả”. Nói thế rồi, Tỉ khâu Pháp Tạng phát bốn mươi tám nguyện, gồm:

1. Đệ nhất nguyện 第一願 Nguyên thứ nhất

Nguyện quốc độ con không có địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh cho đến các loài bé nhỏ biết bay, biết chuyển động đi lại, nếu không vền nguyện này con sẽ mãi mãi không làm Phật.

2. Đệ nhị nguyện 第二願 Nguyên thứ hai

Nguyện trong quốc độ con không có thân nữ, tất cả loài trời, loài người cho đến loài bé nhỏ biết bay, biết chuyển động một khi sinh vào quốc độ con đều được sinh ra từ hoa sen trong hồ bằng bảy thứ châu báu, nếu không vền nguyện này con sẽ mãi mãi không làm Phật.

3. Đệ tam nguyện 第三願 Nguyên thứ ba

Nguyện người trong quốc độ con khi muốn ăn uống, tự nhiên sẽ hiện ra trước mắt trăm thức ăn ngon đựng trong bát bằng bảy thứ báu; dùng xong, vật dụng tự nhiên hóa đi mất, nếu không vền nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

4. Đệ tứ nguyện 第四願 Nguyên thứ tư

Nguyện người trong quốc độ con, muốn mọi thứ quần áo sẽ tự nhiên hiển hiện theo tâm của người

mong muốn, không phải may cắt giặt giữ, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

5. **Đệ ngũ nguyện 第五願** Nguyện thứ năm

Nguyện trong quốc độ con, từ mặt đất lên đến không trung đều có nhà cửa lầu đài cung điện, ao sông cây cỏ thấy đều bằng vô lượng thứ châu báu cùng trăm nghìn thứ hương thơm hợp thành để trang sức. Tất cả đều đẹp để kì diệu siêu việt, hương thơm lan tỏa khắp mười phương thế giới, nếu chúng sinh nào ngửi thấy hương thơm đó đều tự nhiều tu tập các hạnh nguyện của Phật, nếu không vện nguyện này, con mãi mãi sẽ không làm Phật.

6. **Đệ lục nguyện 第六願** Nguyện thứ sáu

Nguyện người trong quốc độ con đều thương yêu kính trọng lẫn nhau, không có tâm đố kỵ, ghen ghét, nếu không vện nguyện này, con mãi mãi sẽ không làm Phật.

7. **Đệ thất nguyện 第七願** Nguyện thứ bảy

Nguyện người trong quốc độ con đều không có tâm dâm dật, sân hận, ngu si, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

8. **Đệ bát nguyện 第八願** Nguyện thứ tám

Nguyện dân chúng trong quốc độ con đều chung một lòng thiện, tin tưởng lẫn nhau; mọi người giao tiếp, không đợi phải nói mà chỉ xem tướng trạng người muốn nói đã thấu tỏ ý họ, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

9. **Đệ cửu nguyện 第九願** Nguyện thứ chín

Nguyện dân chúng trong quốc độ con đều không nghe thấy ngay cả tên gọi của việc bất thiện huống là những việc làm bất thiện thực sự, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

10. **Đệ thập nguyện 第十願** Nguyện thứ mười

Nguyện dân chúng trong quốc độ con đều biết rõ thân tướng chỉ là sự huyễn ảo nên không tham đắm, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

11. **Đệ thập nhất nguyện 第十一願** Nguyện thứ mười một

Nguyện dân chúng trong quốc độ con, tuy có sự khác biệt giữa chư thiên và loài người nhưng thân tướng họ đều bằng vàng ròng, mặt mũi đoan chính tốt đẹp, không có người xấu hay có thân tướng dị biệt, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

12. **Đệ thập nhị nguyện 第十二願** Nguyện thứ mười hai

Giả sử số lượng loài người, loài trời cho đến loài bé nhỏ biết bay, biết chuyển động trong vô số thế giới trong mười phương đều được làm người, làm Thanh văn, Duyên giác; cùng ngồi thiền định, cùng một lòng để tính số tuổi thọ của con, dù trải qua mấy nghìn ức vạn kiếp vẫn không có ai có thể biết được, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

13. **Đệ thập tam nguyện 第十三願** Nguyện thứ mười ba

Giả sử số lượng loài người, loài trời cho đến loài bé nhỏ biết bay, biết chuyển động trong vô số thế giới trong mười phương đều được làm người, làm Thanh văn, Duyên giác; cùng ngồi thiền định, cùng một lòng đề tính số lượng dân chúng trong quốc độ con, dù trải qua mấy nghìn ức vạn kiếp vẫn không có ai có thể biết được, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

14. Đệ thập tứ nguyện 第十四願 Nguyên thứ mười bốn

Nguyên thọ mạng của dân chúng trong quốc độ con cũng dài vô số kiếp, không ai có đủ năng lực tính biết số tuổi thọ đó, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

15. Đệ thập ngũ nguyện 第十五願 Nguyên thứ mười lăm

Nguyên dân chúng trong quốc độ con đều là những bậc Tỉ khâu đã chứng quả vô lậu, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

16. Đệ thập lục nguyện 第十六願 Nguyên thứ mười lăm

Nguyên dân chúng trong quốc độ con đều an trú trong quả vị có niềm tin thuần thành chân chính, lìa mọi ý niệm điên đảo, các căn thanh tịnh và đều an trú vào trạng thái bát nê hoàn, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

17. Đệ thập thất nguyện 第十七願 Nguyên thứ mười bảy

Nguyên con thuyết kinh, hành đạo bằng mười lần chư Phật, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

18. Đệ thập bát nguyện 第十八願 Nguyên thứ mười tám

Nguyên dân chúng trong quốc độ con đều chứng túc mạng thông, biết rõ việc của trăm nghìn ức Na do tha kiếp số, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

19. Đệ thập cửu nguyện 第十九願 Nguyên thứ mười chín

Nguyên dân chúng trong quốc độ con đều chứng thiên nhãn thông, nhìn thấy thế giới xa ngoài trăm nghìn ức Na do tha, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

20. Đệ nhị thập nguyện 第二十願 Nguyên thứ hai mươi

Nguyên dân chúng trong quốc độ con đều chứng thiên nhĩ thông, nghe chư Phật ở thế giới ngoài trăm nghìn ức Na do tha đang thuyết pháp và đều gìn giữ trọn vẹn pháp nghe được đó, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

21. Đệ nhị thập nhất nguyện 第二十一願 Nguyên thứ hai mươi một

Nguyên dân chúng trong quốc độ con đều chứng tha tâm trí, biết rõ tất cả tâm niệm của chúng sinh ở các thế giới ngoài trăm nghìn ức Na do tha, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

22. Đệ nhị thập nhị nguyện 第二十二願 Nguyên thứ hai mươi hai

Nguyên dân chúng trong quốc độ con đều chứng thần túc thông, trong khoảnh khắc một niệm có thể vượt quá trăm nghìn ức Na do tha thế giới, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

23. Đệ nhị thập tam nguyện 第二十三願 Nguyên thứ hai mươi ba

Nguyên danh hiệu con vang khắp tất cả thế giới trong mười phương, chư Phật trong mười phương đều xưng tán sự thù thắng siêu việt của công đức và quốc độ con. Chư thiên, loài người, loài côn trùng có cánh, loài biết chuyển động sau khi nghe danh hiệu con mà phát tâm từ bi, vui mừng thích thú thì đều được vãng sinh về quốc độ con, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

24. Đệ nhị thập tứ nguyện 第二十四願 Nguyên thứ hai mươi bốn

Nguyên hào quang phát ra từ đỉnh đầu con vi diệu thù thắng vượt quá trăm nghìn ức vạn ánh sáng của mặt trăng mặt trời, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

25. Đệ nhị thập ngũ nguyện 第二十五願 Nguyên thứ hai mươi lăm

Nguyên ánh hào quang của con chiếu soi đến vô số nơi tăm tối trong thiên hạ khiến những chỗ ấy đều được sáng sủa; chư thiên, loài người cho đến loài côn trùng biết bay, biết chuyển động sau khi được ánh hào quang của con soi chiếu đều phát khởi lòng từ bi, thực hành điều thiện, sau khi chết đều được sinh vào quốc độ con, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

26. Đệ nhị thập lục nguyện 第二十六願 Nguyên thứ hai mươi sáu

Nguyên chư thiên, loài người trong vô số thế giới, nếu phát tâm Bồ đề, ăn chay và gìn giữ giới luật, thực hành sáu hạnh Ba la mật, tu tập công đức, một lòng nguyện sinh về quốc độ con thì khi họ mạng chung, khi đó con và đại chúng trong quốc độ con sẽ hiện trước mặt họ để dẫn họ về quốc độ con, giúp họ trở thành những vị Bồ tát bất thoái chuyển, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

27. Đệ nhị thập thất nguyện 第二十七願 Nguyên thứ hai mươi bảy

Nguyên chư thiên, loài người trong mười phương vô số thế giới nếu có chúng sinh nào phát tâm Bồ đề, gìn giữ trai giới, thực hành sáu phép ba la mật, tu tập công đức, một lòng phát nguyện sinh vào quốc độ con thì đến khi chúng sinh đó mạng chung, con sẽ cùng đại chúng ở quốc độ con hiện trước mặt họ và dẫn họ về quốc độ con, giúp họ trở thành những vị Bồ tát bất thoái chuyển, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

28. Đệ nhị thập bát nguyện 第二十八願 Nguyên thứ hai mươi tám

Nguyên chư thiên, loài người trong vô số thế giới ở mười phương hễ nghe danh hiệu con, đốt hương rải hoa, thắp đèn treo lọng, cúng dường các bậc sa môn, xây dựng chùa tháp, ăn chay giữ giới thanh tịnh, thực hành điều thiện và một lòng nghĩ đến con, thì tuy họ chỉ thực hành được một ngày đêm cũng nhất định sẽ được sinh vào nước con, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

29. Đệ nhị thập cửu nguyện 第二十九願 Nguyên thứ hai mươi chín

Nguyên chư thiên, loài người trong thế giới vô số thế giới ở mười phương, chí tâm tin và vui theo việc cầu mong sinh về quốc độ con, dù họ chỉ niệm mười lần danh hiệu con sẽ nhất định được vãng sinh, chỉ trừ những hạng chúng sinh phạm tội ngũ nghịch, phỉ báng chính pháp thì không được sinh, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

30. Đệ tam thập nguyện 第三十願 Nguyên thứ ba mươi

Nguyên chư thiên, loài người cho đến loài biết bay, biết chuyển động nếu trước đây họ có làm ác nhưng sau khi nghe danh hiệu con rồi liền sám hối, làm điều thiện, gìn giữ kinh, giới, nguyện sinh về quốc độ con. Những người như thế, sau khi mãn tuổi thọ sẽ không sinh vào đường ác nữa mà sinh về quốc độ con, tất cả mong ước của họ thấy đều như nguyện, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

31. Đệ tam thập nhất nguyện 第三十一願 Nguyên thứ ba mươi một

Nguyên chư thiên, loài người trong vô số thế giới ở mười phương nghe danh hiệu con rồi, năm vóc quỳ xuống, cúi đầu hành lễ, vui vẻ tin và làm theo, tu hạnh Bồ tát, chư thiên và loài người không ai không cung kính họ, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

32. Đệ tam thập nhị nguyện 第三十二願 Nguyên thứ ba mươi hai

Nguyên tất cả thế giới trong mười phương nếu có thân nữ nào sau khi nghe danh hiệu con, vui vẻ tin theo, phát tâm Bồ đề, chán ghét thân nữ, sau khi mạng chung sẽ không làm thân nữ nữa, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

33. Đệ tam thập tam nguyện 第三十三願 Nguyên thứ ba mươi ba

Nguyên những chúng sinh sinh vào quốc độ con chỉ một đời liền được làm Phật bồ xứ, trừ những người có bản nguyện muốn sinh vào các quốc độ khác để giáo hóa chúng sinh, cúng dường chư Phật liền được tự tại vãng sinh. Con sẽ vận dụng sức mạnh uy thần giúp họ giáo hóa tất cả chúng sinh đều phát tín tâm, tu tập tất cả việc thiện, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

34. Đệ tam thập tứ nguyện 第三十四願 Nguyên thứ ba mươi bốn

Nguyên tất cả chúng sinh trong quốc độ con, muốn sinh về các quốc độ khác, sẽ được toại nguyện, không còn đọa vào đường ác, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

35. Đệ tam thập ngũ nguyện 第三十五願 Nguyên thứ ba mươi lăm

Nguyên chư Bồ tát trong quốc độ con, dùng mọi vật dụng cúng dường như hương, hoa, phướn, lọng, chân châu, anh lạc đi khắp vô lượng thế giới để cúng dường chư Phật, chỉ trong khoảng thời gian một bữa cơm, có thể đi khắp, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

36. Đệ tam thập lục nguyện 第三十六願 Nguyên thứ ba mươi sáu

Nguyên chư Bồ tát trong quốc độ con muốn dùng vô số vật phẩm cúng dường vô số Phật trong mười phương vô số thế giới liền được hiện ngay trước mặt chư Phật đó để cúng dường cùng khắp tất cả và chưa đến giờ ngộ trong ngày đó đã trở về quốc độ con, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

37. Đệ tam thập thất nguyện 第三十七願 Nguyên thứ ba mươi bảy

Nguyên chư Bồ tát trong quốc độ con đều được trí tuệ biện tài để thụ trì kinh pháp, đọc tụng diễn thuyết, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

38. Đệ tam thập bát nguyện 第三十八願 Nguyên thứ ba mươi tám

Nguyên chư Bồ tát trong quốc độ con, có năng lực diễn thuyết tất cả các pháp; trí tuệ biện tài của họ không có hạn lượng, nếu không veyen nguyên này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

39. Đệ tam thập cửu nguyện 第三十九願 Nguyên thứ ba mươi chín

Nguyên chư Bồ tát trong quốc độ con, thành tựu đại lực kim cương Na la diên 那羅延, thân hình toàn sắc vàng tử ma 紫磨, đầy đủ mọi tướng tốt, thuyết kinh hành đạo, chẳng khác gì Phật, nếu không veyen nguyên này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

40. Đệ tứ thập nguyện 第四十願 Nguyên thứ bốn mươi

Nguyên sự thanh tịnh của quốc độ con chiếu soi đến cùng khắp tất cả các thế giới khác trong mười phương, chư vị Bồ tát trong nước con nếu một được nhìn thấy tất cả các cõi thanh tịnh của chư Phật trong hàng cây báu liền được hiện ra, hệt như chiếc gương báu chiếu soi tất cả, nếu không veyen nguyên này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

41. Đệ tứ thập nhất nguyện 第四十一願 Nguyên thứ bốn mươi một

Nguyên chư vị Bồ tát trong quốc độ con tuy có người công đức còn ít nhưng vẫn có thể thấy cây đạo tràng cao bốn nghìn do tuần của con, nếu không veyen nguyên này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

42. Đệ tứ thập nhị nguyện 第四十二願 Nguyên thứ bốn mươi hai

Nguyên chư thiên, loài người và muôn sự muôn vật trong quốc độ con đều trang nghiêm thanh tịnh, tươi sáng rực rỡ, hình sắc đặc biệt thù thắng không gì có thể sánh được; chúng sinh tuy có thiên nhãn cũng không thể đếm hết số lượng sự vật trong quốc độ con, nếu không veyen nguyên này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

43. Đệ tứ thập tam nguyện 第四十三願 Nguyên thứ bốn mươi ba

Nguyên dân chúng trong quốc độ con muốn nghe chính pháp đều được tự nhiên nghe thấy hệt như mong ước của họ, nếu không veyen nguyên này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

44. Đệ tứ thập tứ nguyện 第四十四願 Nguyên thứ bốn mươi bốn

Nguyên chư vị Thanh văn, Bồ tát trong quốc độ con đều có uy thần trí tuệ, trên đầu đều tỏa ánh hào quang rực rỡ, giọng nói thánh thót vang vọng, thuyết kinh hành đạo đều chẳng khác gì Phật, nếu không veyen nguyên này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

45. Đệ tứ thập ngũ nguyện 第四十五願 Nguyên thứ bốn mươi lăm

Nguyên chư vị Bồ tát trong các thế giới khác, sau khi nghe danh hiệu con rồi đều quy y, tinh tiến tu tập và đều chứng ngộ Tam muội giải thoát thanh tịnh. Trú vào Tam muội ấy rồi, trong khoảng thời gian một niệm có thể cúng dường chư Phật nhiều đến nỗi không thể dùng ngôn ngữ, tư duy để hình dung, miêu tả nhưng vẫn không bị thất niệm, nếu không veyen nguyên này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

46. Đệ tứ thập lục nguyện 第四十六願 Nguyên thứ bốn mươi sáu

Nguyện chư vị Bồ tát trong các thế giới khác sau khi nghe danh hiệu con rồi sẽ quy y, tinh tiến tu tập và đều chứng đắc Tam muội Phổ đẳng 普等三昧 cho đến thành Phật; thường thấy tất cả chư Phật nhiều không thể dùng ngôn ngữ, tư duy để hình dung, miêu tả, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

47. Đệ tứ thập thất nguyện 第四十七願 Nguyện thứ bốn mươi bảy

Nguyện chư vị Bồ tát trong các thế giới khác sau khi nghe danh hiệu con sẽ quy y, tinh tiến tu tập và liền chứng đắc quả vị bất thoái chuyển, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

48. Đệ tứ thập bát nguyện 第四十八願 Nguyện thứ bốn mươi tám

Nguyện chư vị Bồ tát trong các thế giới khác, sau khi nghe danh hiệu con rồi đều quy y, tinh tiến tu tập và liền chứng đắc đệ nhất nhãn, đệ nhị nhãn, đệ tam nhãn; không còn thoái chuyển đối với tất cả các pháp của chư Phật, nếu không vện nguyện này, con sẽ mãi mãi không làm Phật.

Đệ nhất nhãn, đệ nhị nhãn, đệ tam nhãn gọi là Tam nhãn tức quả vị thượng nhãn, trung nhãn và hạ nhãn trong Nhân Vị.

NGŨ THẬP TAM

Ngũ thập tam tham 五十三参 Năm mươi ba lần tham vấn; Năm mươi ba lần tham học; Năm mươi ba lần cầu học

Cũng nói: Thiện Tài ngũ thập tam tham 善財五十三参 Năm mươi ba lần tham vấn của đồng tử

Thiện Tài; Năm mươi ba lần cầu học của đồng tử Thiện Tài; Năm mươi ba lần tham học của đồng tử Thiện Tài

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh 華嚴經

Kinh ghi, đồng tử Thiện Tài khi mới vào thai mẹ, trong nhà tự nhiên xuất hiện lầu bằng châu báu cao bảy tầng, dưới lầu ẩn giấu bảy kho tàng, đất tự nở sinh ra bảy chiếc răng báu. Đồng tử ở trong thai mẹ đủ ngày đủ tháng rồi thoát thai với thân hình, tay chân đầy đủ, đoan chính. Khi đó các thứ châu báu tự nhiên xuất hiện, hết thấy kho đụn trong nhà tự nhiên chứa đầy của cải. Do sự kiện này, bố mẹ, thân thích và những thầy tướng giỏi đều gọi vị đồng tử kia là Thiện Tài nghĩa là người có tài của dễ dàng. Sau, nhân một lần Bồ tát Văn Thù Sư Lợi đến ở và thuyết pháp trong rừng Trang Nghiêm Tràng Bà La 莊嚴幢娑羅 tại phía đông của Phúc Thành 福城東, nơi đồng tử ở. Đồng tử Thiện Tài liền cùng năm trăm vị đồng tử khác đến đánh lễ dưới chân Bồ tát Văn Thù mà bạch rằng: Xin nguyện bậc thánh vì con mà nói Bồ tát nên hành đạo Bồ tát như thế nào và làm thế nào để thực hành hạnh nguyện của Bồ tát Phổ Hiền một cách nhanh chóng và viên mãn. Bồ tát Văn Thù nói: Này, thiện nam tử! Con đã phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, nếu muốn thành tựu trí tuệ Nhất thiết trí, trước hết cầu học theo bậc thiện tri thức đích thực, không nên lười biếng và đừng bao giờ biết chán hay thấy đủ với các bậc thiện tri thức mà mình đã học với họ. Bậc thiện tri thức nếu có điều gì chỉ giáo con phải thuận theo. Đừng tìm lỗi lầm trong các phương tiện thiện xảo mà bậc thiện tri thức đã áp dụng. Sau đó, Bồ tát Văn Thù khuyên đồng tử Thiện Tài đi về phía nam, theo học với Tỉ khâu Đức Vân 德雲比丘 trước, rồi tiếp tục theo học với các vị thiện tri thức khác và cuối cùng là theo học với Bồ tát Phổ Hiền ắt sẽ học được pháp môn Tam muội nhiều như số vi trần của tất cả cõi Phật.

Cứ thế, đồng tử Thiện Tài đã đi qua một trăm mười thành, cầu học với 53 vị thiện tri thức, đây là Năm mươi ba lần cầu học của đồng tử Thiện Tài.

1. Nhất tham 一参 Lần cầu học đầu tiên; Lần cầu học thứ nhất

Sau khi đồng tử Thiện Tài được Bồ tát Văn Thù chỉ dạy, ngài đã đến núi Diệu Phong ở nước Thắng Lạc cầu học với Tỳ khâu Đức Vân. Đi được bảy ngày, đến núi đó thì gặp lúc Tỳ khâu Đức Vân đang đi bộ sang núi khác, Thiện Tài liền đến đánh lễ thưa rằng: con đã phát tâm Bồ đề nhưng chưa biết một Bồ tát hành giả làm thế nào để tu hành theo hạnh nguyện Bồ tát và làm thế nào để tu tập theo hạnh nguyện của Bồ tát Phổ Hiền cho trọn vẹn một cách nhanh chóng? Sau khi Tỳ khâu Đức Vân nói cho Thiện Tài nghe pháp môn Ưc niệm nhất thiết chư Phật cảnh giới trí tuệ quang minh phổ kiến 憶念一切諸佛境界, 智慧光明普見法門 (tức pháp môn Nhớ Lại Ánh sáng trí tuệ thấy khắp tất cả cảnh giới chư Phật) rồi nói tiếp: còn như pháp môn tu hành thanh tịnh và trí tuệ vô biên của chư Bồ tát thì ta làm sao có thể biết mà nói cho con! Thế là Đức Vân khuyên đồng tử Thiện Tài nên đến cầu học với Tỳ khâu Hải Vân.

2. Nhị tham 二参 Lần cầu học thứ hai; Lần tham học thứ hai; Lần tham vấn thứ hai

Thiện Tài nghe theo lời chỉ bảo của Tỳ khâu Đức Vân đến nước Hải Môn 海門國, tham vấn Tỳ khâu Hải Vân 海雲比丘. Sau khi Tỳ khâu Hải Vân nói cho Thiện Tài nghe về pháp môn Chư Phật Bồ tát hành quang minh phổ nhãn 諸佛菩薩行光明普眼法門 (Pháp môn nói về Mắt sáng suốt thấy cùng khắp hạnh nguyện của chư Phật, Bồ tát.) rồi nói tiếp: còn như chư vị Bồ tát đã thâm nhập vào biển hạnh nguyện của Bồ tát thế nào thì ta làm sao biết và làm sao nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài nên cầu học với Tỳ khâu Thiện Trụ 善住比丘.

3. Tam tham 三参 Lần cầu học thứ ba; Lần tham học thứ ba; Lần tham vấn thứ ba

Thiện Tài vâng theo lời chỉ dạy của Tỳ khâu Đức Vân đến thôn ấp ven biển, đường Lăng Già 楞伽 để tham vấn Tỳ khâu Thiện Trụ 善住比丘. Đến đó, thấy vị Tỳ khâu này đang đi kinh hành trong không trung, ở đây Thiện Tài được nghe pháp môn Phổ tốc tất cúng dường chư Phật, thành tựu chúng sinh vô ngại giải thoát môn 普速疾供養諸佛、成就衆生無礙解脫門 (Pháp môn giải thoát vô ngại về công hạnh cúng dường nhanh khắp chư Phật, thành tựu chúng sinh) xong lại dạy tiếp rằng: việc chư Bồ tát gìn giữ giới Đại bi 大悲戒 và giới Li trần cấu 離垢戒...như thế nào, công đức làm sao thì ta đây làm sao biết hết, nói hết được. Thế rồi dạy Thiện Tài tham vấn đại sĩ Di già 彌伽大士.

4. Tứ tham 四参 Lần cầu học thứ tư; Lần tham học thứ tư; Lần tham vấn thứ tư

Thiện tài nghe lời chỉ giáo đến tham vấn đại sĩ Di già ở thành Tỳ tại, nước Đạt lý tị đồ 達里鼻荼. Ở đây, vị này thuyết về pháp môn Diệu âm đà la ni quang minh 妙音陀羅尼光明法門 xong lại dạy rằng: còn như công đức của chư Bồ tát đã thâm nhập rộng khắp biển tư tưởng của tất cả chúng sinh thế nào tôi làm sao biết hết, nói hết được. Thế rồi dạy Thiện tài tham vấn trưởng giả Giải Thoát 解脫.

5. Ngũ tham 五参 Lần cầu học thứ năm; Lần tham học thứ năm; Lần tham vấn thứ năm Thiện Tài nghe lời chỉ giáo, tiếp tục đi mất

12 năm để đến tham vấn trưởng giả Giải Thoát tại thành Chí Lâm 住林城. Tại đây, vị này thuyết về pháp môn Như Lai vô ngại trang nghiêm giải thoát 如來無礙莊嚴解脫門 (Giải thoát trang nghiêm vô

ngài của Như Lai) xong lại dạy rằng: còn các hạnh nguyện vi diệu mà chư Bồ tát đã thành tựu trí tuệ vô ngại cũng như việc chư Bồ tát không sinh ý niệm phân biệt về tự thân và các thế giới như thế nào, thì tôi làm sao biết hết nói hết được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn Tỉ khâu Hải Tràng 海幢比丘.

6. Lục tham 六参 Lần cầu học thứ sáu; Lần tham học thứ sáu; Lần tham vấn thứ sáu

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn Tỉ khâu Hải Tràng tại nước Lợi già la 利伽羅 cạnh Diêm phù đề 閼浮提畔. Tại đây, vị này thuyết về pháp môn Tam muội quang minh Bát nhã Ba la mật 般若波羅蜜三昧光明 (Bát nhã Ba la mật Tam muội quang minh) xong lại dạy: còn như các pháp môn nói về cảnh giới tịnh pháp, vào biển trí tuệ của chư Bồ tát thế nào thì tôi làm sao biết hết công hạnh vi diệu, nói hết công đức ấy được. Thế nên khuyên Thiện Tài đến tham vấn vị Ưu bà di Hưu Xá 休捨.

7. Thất tham 七参 Lần cầu học thứ bảy; Lần tham học thứ bảy; Lần tham vấn thứ bảy

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn Ưu bà di Hưu Xá tại nước Phổ Trang Nghiêm 普莊嚴國 xứ Hải Triều 海潮處. Tại đây, vị này thuyết về pháp môn giải thoát ly ưu an ẩn tràng 離安幢解脫門 chữ ẩn (隱) và chữ ổn (穩) thường dùng thông nhau, trong nguyên văn dùng chữ “ẩn”, đứng sau chữ “an” có thể đọc thành “ổn”. (pháp môn giải thoát là ưu phiền, thành tựu sự an ổn) xong bèn dạy rằng: còn như việc chư Bồ tát có tâm như biển, đủ năng lực dung chứa mọi pháp của Phật như thế nào thì tôi không thể biết hết, nói hết được. Thế nên khuyên Thiện Tài tham vấn tiên nhân Tì mục cù sa 毗目瞿沙.

8. Bát tham 八参 Lần cầu học thứ tám; Lần tham học thứ tám; Lần tham vấn thứ tám

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn tiên nhân Tì mục cù sa ở nước Na la tố 那羅素國. Tại đây, vị này thuyết về pháp môn Bồ tát Vô thắng tràng giải thoát 菩薩無勝幢解脫 cho cho Thiện Tài xong, lại dạy rằng: còn như các pháp môn giúp chư Bồ tát thành tựu tất cả các Tam muội thù thắng như thế nào thì tôi không thể biết hết, nói hết được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn Bà la môn Thắng Nhiệt 勝熱.

9. Cửu tham 九参 Lần cầu học thứ chín; Lần tham học thứ chín; Lần tham vấn thứ chín

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn bà la môn Thắng Nhiệt ở làng Y sa na 伊沙那. Đến đây, Thiện Tài thấy bà la môn Thắng Nhiệt tu các khổ hạnh, cầu Nhất thiết trí: lửa vây bốn mặt to như núi lớn, giữa có núi đao, cao bén vô cùng, vị này lên trên núi đó, nhảy xuống khỏi lửa. Vị này dạy Thiện Tài rằng: Nay con có thể trèo lên núi đao, nhảy xuống đồng lửa thì mọi công hạnh Bồ tát đều được thanh tịnh. Bấy giờ Thiện Tài liền lên núi đao, tự nhảy xuống khỏi lửa. Khi chưa rơi xuống đã lập tức thành tựu Tam muội Thiện Trú 善住 của chư Bồ tát. Vừa chạm đến ngọn lửa lại liền thành tựu Tam muội Tịch tĩnh lạc thần thông 寂靜樂神通 của chư Bồ tát. Bấy giờ bà la môn Thắng Nhiệt liền nói với Thiện Tài rằng: Tôi chỉ thành tựu được pháp môn Giải Thoát Vô Tận Luân của Bồ tát này thôi 菩薩無盡輪解脫, còn như các pháp môn mà chư Bồ tát đã thành tựu Đại Công Đức 大功德 như thế nào thì tôi làm sao biết hết nói hết được. Thế là khuyên Thiện Tài tiếp tục tham vấn đồng nữ Từ Hạnh 慈行.

10. Thập tham 十参 Lần cầu học thứ mười; Lần tham học thứ mười; Lần tham vấn thứ mười

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn đồng nữ Từ Hạnh ở thành Sư Tử Phấn Tấn 獅子奮迅城. Tại đây, vị này thuyết về pháp môn Bát nhã Ba la mật phổ trang nghiêm 般若波羅蜜普莊嚴門 xong liền nói: còn như các pháp môn của chư Bồ tát như làm thế nào để tâm được quảng đại, rộng lớn như hư không, đi vào pháp giới, phúc đức thành tựu viên mãn...thì tôi làm sao biết hết, nói hết được. Thế là khuyên Thiện Tài tham vấn Tỉ khâu Thiện Kiến 善見.

11. Thập nhất tham 十一参 Lần cầu học thứ mười một; Lần tham học thứ mười một; Lần tham vấn thứ mười một

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn Tỉ khâu Thiện Kiến ở nước Tam Nhãn 三眼國. Tại đây, vị này thuyết về pháp môn Tùy thuận đăng giải thoát của Bồ tát 菩薩隨順燈 解脫門 (Tùy thuận đăng giải thoát của Bồ tát) xong, dạy rằng: còn như các pháp môn của chư Bồ tát làm thế nào để thụ sinh một cách chân chính vào ngôi nhà Như Lai thì tôi làm sao biết hết, nói hết được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn đồng tử Tự Tại Chủ 自在主童子.

12. Thập nhị tham 十二参 Lần cầu học thứ mười hai; Lần tham học thứ mười hai; Lần tham vấn thứ mười hai

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn đồng tử Tự Tại Chủ ở vùng Hà Chử 河渚 (bến nước bên sông) nước Danh Văn 名聞國. Tại đây, vị này thuyết về pháp môn Nhất thiết công xảo đại thần thông trí quang minh 一切工巧大神通智光明法門 (Ánh sáng trí tuệ đại thần thông của tất cả thiện xảo) xong lại dạy rằng: còn như các pháp môn về việc làm thế nào chư Bồ tát có năng lực biết rõ số lượng của tất cả chúng sinh và sự sai biệt của tất cả các pháp thì tôi làm sao biết hết, nói hết được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn Ưu bà di Cụ Túc 具足.

13. Thập tam tham 十三参 Lần cầu học thứ mười ba; Lần tham học thứ mười ba; Lần tham vấn thứ mười ba

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn ưu bà di Cụ Túc ở đại thành Hải Trú 海住. Tại đây, vị này thuyết pháp môn Bồ tát vô tận phúc đức tạng giải thoát 菩薩無盡福德 藏解脫 (pháp môn giải thoát bằng kho tàng công đức vô tận của Bồ tát) xong, dạy rằng: còn như các pháp môn giúp chư Bồ tát thành tựu mọi công đức mênh mông như biển lớn, sâu thẳm vô tận thì tôi làm sao biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn cư sĩ Minh Trí 明智.

14. Thập tứ tham 十四参 Lần cầu học thứ mười bốn; Lần tham học thứ mười bốn; Lần tham vấn thứ mười bốn

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn cư sĩ Minh Trí ở thành Đại Hưng 大興城. Tại đây, vị này thuyết về pháp môn Tùy ý xuất sinh phúc đức tạng giải thoát 隨意出生福德藏解脫門 (Pháp môn giải thoát bằng kho tàng phúc đức tùy ý) xong dạy rằng: còn như việc chư Bồ tát thành tựu Bảo thủ (寶手 bàn tay báu), biến hiện cùng khắp quốc độ mười phương, vận dụng thần lực tự tại để làm mưa xuống những vật dụng nuôi sống chúng sinh như thế nào làm sao tôi biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn trưởng giả Pháp Bảo Kế 法寶髻長者.

15. Thập ngũ tham 十五参 Lần cầu học thứ mười lăm; Lần tham học thứ mười lăm; Lần tham vấn thứ mười lăm

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn trưởng giả Pháp Bảo Kế tại đại thành Sư Tử 師子大城. Tại đây, vị này thuyết về pháp môn Bồ tát vô lượng phúc đức bảo tạng 菩薩無量福德寶藏解脫門 (Pháp môn giải thoát bằng kho tàng quý báu với vô lượng phúc đức của Bồ tát) xong dạy rằng: còn như các pháp môn giúp chư Bồ tát thành tựu công kho báu công đức bất tư nghị thế nào thì tôi làm sao biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên

Thiện Tài tham vấn trưởng giả Phổ Nhãn 普眼長者.

16. Thập lục tham 十六参 Lần cầu học thứ mười sáu; Lần tham học thứ mười sáu; Lần tham vấn thứ mười sáu

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn trưởng giả Phổ Nhãn ở thành Phổ Môn 普門城, nước Đằng Căn 藤根國. Tại đây vị này thuyết pháp môn Linh nhất thiết chúng sinh phổ kiến Phật hoan hỷ 令一切衆生普見諸佛歡喜法門 (Pháp môn giúp mọi chúng sinh đều thấy đức tính hoan hỷ của Phật) xong dạy rằng: chư vị Bồ tát như Bồ tát Đại Dược Vương 大藥王 đã chứng đắc pháp lạc, trong lúc hoặc thấy hoặc nghe đều an trú vào tịch diệt bình đẳng, như vậy thì tôi đây làm sao biết hết nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn vua Vô Yếm Túc 無厭足王.

17. Thập thất tham 十七参 Lần cầu học thứ mười bảy; Lần tham học thứ mười bảy; Lần tham vấn thứ mười bảy

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn vua Vô Yếm Túc ở thành Đa La Tràng 多羅幢城. Sau khi đến thành ấy, Thiện Tài hỏi nơi ở của vua Vô Yếm Túc, mọi người đáp rằng: Nhà vua hiện đang ở chính điện, ngự lên tòa sư tử, tuyên bố pháp hóa, điều ngự chúng sinh. Trị những chúng sinh có thể trị, nhiếp phục chúng sinh có thể nhiếp phục, phạt chúng sinh có tội ác, phán quyết tranh tụng, vỗ về kẻ cô độc yếu đuối khiến họ vĩnh viễn đoạn trừ việc giết chóc, trộm cướp, tà dâm. Bấy giờ Thiện Tài theo lời chỉ dẫn của mọi người, liền đến chỗ ấy. Thấy nhà vua đang mang kẻ có tội, hoặc chặt tay chân họ, hoặc nung trong nước, hoặc dùng lửa đốt. Thiện Tài nghĩ rằng: ta vì lợi ích chúng sinh mà cầu học theo hạnh nguyện Bồ tát. Nay vị vua kia, diệt trừ thiện pháp, tạo thêm nghiệp ác, làm sao cầu pháp ở vị vua này để mong cứu hộ chúng sinh được? Khi khởi lên ý niệm như vậy, trên không trung có chư thiên mách rằng: này thiện nam tử, chớ nên chán bỏ! Thiện Tài liền đánh lễ dưới chân nhà vua, vua hạ lệnh cho đi vào cung, thăm hết các cung điện vua ở, rộng lớn vô cùng, tất cả đều do báu vật vi diệu hợp thành. Vua lại nói rằng: nếu ta quả thật tạo ác nghiệp như thế, làm sao có được quả báo như vậy, làm sao có được sắc thân như vậy, làm sao có được quyền thuộc như vậy, làm sao có được giàu có như vậy, làm sao được tự tại như vậy? Thế rồi bèn thuyết về pháp môn Bồ tát như huyễn giải thoát 菩薩如幻解脫 (Pháp môn giải thoát bằng cái nhìn như huyễn của Bồ tát) cho Thiện Tài xong lại nói: còn như chư vị Bồ tát thành tựu phép vô sinh nhẫn cho đến việc thành tựu Tam muội Phổ nhập nhất thiết bình đẳng 普入一切平等 thế nào thì ta làm sao biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn vua Đại Quang 大光王.

18. Thập bát tham 十八参 Lần cầu học thứ mười tám; Lần tham học thứ mười tám; Lần tham vấn thứ mười tám

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn vua Đại Quang ở thành Diệu Quang 妙光城. Tại đây vị này dạy pháp môn Bồ tát đại từ vi thủ, tùy thuận thế gian Tam muội pháp môn 菩薩大慈為首隨順世間三

昧法門 (Tam muội thuận theo thể gian, Bồ tát lấy tâm đại từ làm đầu) xong nói rằng: còn như các pháp mà chư Bồ tát đã dùng từ tâm để che chở khắp cho mọi chúng sinh như thế nào thì tôi làm sao biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn ưu bà di Bất Động.

19. Thập cửu tham **十九参** Lần cầu học thứ mười chín; Lần tham học thứ mười chín; Lần tham vấn thứ mười chín

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn ưu bà di Bất Động ở nước An Trú **安住國**. Tại đây vị này thuyết pháp môn **求一切法無厭足三昧光明** (Tam muội Quang minh cầu nhất thiết pháp vô yếm) tức xong lại nói rằng: chư vị Bồ tát như Kim sí điều, du hành trong hư không không chút trở ngại, có thể đi vào biển chúng sinh, thấy chúng sinh nào thiện căn đã chín muồi liền giúp họ lên bờ Bồ đề. Những pháp như thế làm sao tôi có thể biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn ngoại đạo **遍行外道**.

20. Nhị thập tham **二十参** Lần cầu học thứ hai mươi; Lần tham học thứ hai mươi; Lần tham vấn thứ hai mươi

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn ngoại đạo **遍行外道** ở thành Đô tát la **都薩羅**. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Chí nhất thiết xứ Bồ tát hành **至一切處菩薩行** ((Bồ tát hạnh thực hành mọi giáo pháp) xong lại nói rằng: còn như chư vị Bồ tát, có số lượng thân ngang bằng với số lượng chúng sinh, cho đến việc thành tựu trí vô ngã, soi rọi cùng khắp như thế nào thì tôi làm sao biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn trưởng giả **鬻香長者**.

21. Nhị thập nhất tham **二十一参** Lần cầu học thứ hai mươi một; Lần tham học thứ hai mươi một; Lần tham vấn thứ hai mươi một

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn trưởng giả **鬻香長者** ở nước Quảng Đại. Tại đây vị này thuyết pháp môn Điều hòa nhất thiết hương xong lại nói rằng: còn như việc chư Bồ tát lìa xa mọi tập khí ác, không còn vướng nhiễm tham muốn thế gian, đoạn trừ phiền não thế nào thì tôi làm sao biết hết những công hạnh vi diệu đó, nói hết công đức đó được. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn người lái thuyền Ba thi la.

22. Nhị thập nhị tham **二十二参** Lần cầu học thứ hai mươi hai; Lần tham học thứ hai mươi hai; Lần tham vấn thứ hai mươi hai

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn người lái thuyền **三尸** ở đại thành Lâu Các. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Hạnh nguyện đại bi tràng xong nói rằng: còn như chư vị Bồ tát, có năng lực khéo léo bơi qua biển sinh tử cho đến việc vận dụng thần lực độ thoát biển chúng sinh thế nào thì tôi làm sao biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn trưởng giả **無上王太子**.

23. Nhị thập tam tham **二十三参** Lần cầu học thứ hai mươi ba; Lần tham học thứ hai mươi ba; Lần tham vấn thứ ba mươi ba

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn trưởng giả **無上王太子** ở thành Khả Lạc. Tại đây vị này thuyết về pháp môn tu Bồ tát hạnh thanh tịnh mọi nơi xong lại nói rằng: còn như chư vị Bồ tát đã trọn vẹn mọi thần thông tự tại, có năng lực đi khắp mọi quốc độ Phật như thế nào thì tôi làm sao biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn Tỳ khâu ni **蘇提婆**.

24. Nhị thập tứ tham 二十四参 Lần cầu học thứ hai mươi bốn; Lần tham học thứ hai mươi bốn; Lần tham vấn thứ hai mươi bốn

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn Tỳ khâu ni Sư Tử Tần Thân ở thành trong rừng Ca lăng ca nước Du na. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Giải thoát thành tựu Nhất thiết trí xong lại nói rằng: còn như chư vị Bồ tát tâm không còn phân biệt, thấu đạt mọi pháp thế nào thì tôi làm sao biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn cô gái Bà tu mật đa.

Du na, Ca lăng ca, Bà tu mật đa xem từ tương ứng trong phụ lục I.

25. Nhị thập ngũ tham 二十五参 Lần cầu học thứ hai mươi lăm; Lần tham học thứ hai mươi lăm; Lần tham vấn thứ hai mươi lăm

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn cô gái Bà tu mật đa ở thành Bảo Trang Nghiêm, nước Hiểm Nạn 險難. Tại đây vị này thuyết pháp môn Giải thoát li tham tế của Bồ tát xong bèn nói: còn như chư Bồ tát thành tựu vô biên trí tuệ phương tiện thiện xảo thế nào thì tôi không thể biết hết, nói hết được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn cư sĩ Bệ sắc chỉ la.

Tỳ sắc để la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

26. Nhị thập lục tham 二十六参 Lần cầu học thứ hai mươi sáu; Lần tham học thứ hai mươi sáu; Lần tham vấn thứ hai mươi sáu

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn cư sĩ Tỳ sắc để la ở thành Thiện Độ 善度城. Tại đây vị này thuyết pháp môn giải thoát không an trụ Niết bàn của chư Bồ tát 菩薩 所得不般涅槃際解脫 xong bèn nói rằng: còn như chư vị Bồ tát dùng trí tuệ trong nhất niệm biết rõ ba đời; trong một niệm đi vào cùng khắp tất cả các loại Tam muội thế nào thì tôi làm sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn Bồ tát Quán Tự Tại 觀自在菩薩.

27. Nhị thập thất tham 二十七参 Lần cầu học thứ hai mươi bảy; Lần tham học thứ hai mươi bảy; Lần tham vấn thứ hai mươi bảy

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn Bồ tát Quán Tự Tại ở núi Bồ đất lạc ca. Sau khi đến núi này, đi tìm khắp nơi, thấy vị Bồ tát này ở trong động đá mặt tây của núi, suối chảy trên đá chiếu soi lấp lánh, cây rừng rậm tốt, cỏ thơm mềm mại cuộn nghiêng về phía phải khắp cả mặt đất. Bấy giờ Bồ tát Quán Tự Tại đang ngồi kiết già, ngửa lên đá báu Kim cương, vô lượng Bồ tát nhiều quanh. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Đại bi hạnh xong liền nói: còn như chư vị Bồ tát đã thực hành trọn vẹn mọi hạnh nguyện Phổ Hiền, đã an trụ vào tất cả hạnh Phổ Hiền thế nào thì ta làm sao biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn Bồ tát Chính Thụ.

Bồ đất lạc già, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

28. Nhị thập bát tham 二十八参 Lần cầu học thứ hai mươi tám; Lần tham học thứ hai mươi tám; Lần tham vấn thứ hai mươi tám

Sau khi vâng làm theo lời chỉ giáo, bấy giờ phương đông có một vị Bồ tát tên Chính Thụ, đến từ không trung, phóng ánh sáng từ trên thân mình, chói lòa át cả mọi ánh sáng trời, trăng, sao, chớp. Bồ tát Quán Tự Tại bèn dạy Thiện Tài tham lễ. Bấy giờ Bồ tát Chính Thụ thuyết về pháp môn giải thoát rộng khắp

nhánh chóng của Bồ tát cho Thiện Tài xong bèn nói: còn như chư Bồ tát, cùng khắp mười phương chẳng đâu không đến, cảnh giới trí tuệ bình đẳng vô sai biệt thế nào thì ta làm sao biết được nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn thần Đại Thiên.

29. Nhị thập cửu tham 二十九参 Lần cầu học thứ hai mươi chín; Lần tham học thứ hai mươi chín; Lần tham vấn thứ hai mươi chín

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn thần Đại Thiên ở thành Đọa la bát đề. Tại đây vị này thuyết về pháp môn vân vãng giải thoát của Bồ tát xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát, giống như Đế Thích, đã có thể chiết phục mọi phiền não, xua đuổi quân A tu la thế nào thì ta làm sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn thần An trú địa.

Đọa la bát đề, Đế thích, A tu la xem từ tương ứng trong phụ lục I.

30. Tam thập tham 三十参 Lần cầu học thứ ba mươi; Lần tham học thứ ba mươi; Lần tham vấn thứ ba mươi

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn thần An Trú Địa tại Bồ đề tràng, nước Ma kiệt đề. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Bất khả hoại trí tuệ tạng xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát, thường theo chư Phật, có năng lực gìn giữ tất cả những gì Phật dạy thì ta làm sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn chủ dạ thần Bà san bà diễn đề.

Ma kiệt đề, Bà san bà diễn đề xem từ tương ứng trong phụ lục I.

31. Tam thập nhất tham 三十一参 Lần cầu học thứ ba mươi một; Lần tham học thứ ba mươi một; Lần tham vấn thứ ba mươi một

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn Chủ dạ thần Ba san bà diễn đề ở thành Ca tì la nước Ma kiệt đề. Tại đây vị này thuyết về pháp môn phá tan ám muội của chúng sinh để được giải thoát, quang minh của Bồ tát xong, vị này dạy rằng: còn như chư Bồ tát thành tựu vô biên hạnh nguyện Phổ Hiền thế nào thì tôi làm sao có thể biết được công hạnh vi diệu ấy, nói hết công đức ấy. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn chủ dạ thần Phổ Đức Tịnh Quang.

32. Tam thập nhị tham 三十二参 Lần cầu học thứ ba mươi hai; Lần tham học thứ ba mươi hai; Lần cầu học thứ ba mươi hai

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn chủ dạ thần Phổ Đức Tịnh Quang ở Bồ đề tràng nước Ma kiệt đề. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Giải thoát phổ độ bộ tể thiên định lạc của Bồ tát xong lại dạy rằng: còn như chư vị Bồ tát trọn vẹn viên mãn tất cả hạnh nguyện của Bồ tát, thấu đạt tất cả pháp giới vô biên thế nào thì tôi làm sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn chủ dạ thần Hỷ Mục Quán Sát Chúng Sinh.

33. Tam thập tam tham 三十三参 Lần cầu học thứ ba mươi ba; Lần tham học thứ ba mươi ba; Lần tham vấn thứ ba mươi ba

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn chủ dạ thần Hỷ Mục Quán Sát Chúng Sinh ở phía phải Bồ đề tràng. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Giải thoát phổ hỷ tràng đại thế lực xong lại dạy rằng: còn như chư việc Bồ tát trong một niệm có thể đến hầu cận chư Như Lai thế nào, nhanh chóng đi vào tất cả

biển trí tuệ thế nào thì ta làm sao có thể biết hết, nói hết được. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn chủ dạ thần Phổ Cứu Chúng Sinh Diệu Đức.

34. Tam thập tứ tham 三十四参 Lần cầu học thứ ba mươi tư; Lần tham học thứ ba mươi tư; Lần tham vấn thứ ba mươi tư

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn chủ dạ thần Phổ Cứu Chúng Sinh Diệu Đức ở trong hội chúng. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Giải thoát thị hiện rộng khắp mọi thế gian để điều phục chúng sinh xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát, tích tập vô biên công hạnh, phát sinh mọi thứ tri giải thế nào thì tôi làm sao có thể biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn chủ dạ thần Tịch Tĩnh Âm Hải.

35. Tam thập ngũ tham 三十五参 Lần cầu học thứ ba mươi lăm; Lần tham học thứ ba mươi lăm; Lần tham vấn thứ ba mươi lăm

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn chủ dạ thần Tịch Tĩnh Âm Hải. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Giải thoát niệm niệm xuất sinh quảng đại hỷ trang nghiêm xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát thâm nhập tất cả biện pháp giới thế nào thì tôi làm sao có thể biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn chủ dạ thần Thủ Hộ Nhất Thiết Chúng Sinh.

36. Tam thập lục tham 三十六参 Lần cầu học thứ ba mươi sáu; Lần tham học thứ ba mươi sáu; Lần tham vấn thứ ba mươi sáu

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn chủ dạ thần Thủ Hộ Nhất Thiết Chúng sinh ở trong hội chúng của Như Lai ở Bồ đề tràng. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Giải thoát xuất sinh quảng đại quang minh xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát có năng lực biết rõ, có năng lực nói hết tất cả ngôn ngữ, tự tính; trong một niệm có thể khai ngộ cho tất cả chúng sinh thế nào thì tôi làm sao có thể biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài tham vấn chủ dạ thần Khai Phu Nhất Thiết Thụ Hoa.

37. Tam thập thất tham 三十七参 Lần cầu học thứ ba mươi bảy; Lần tham học thứ ba mươi bảy; Lần tham vấn thứ ba mươi bảy

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn chủ dạ thần Khai Phu Nhất Thiết Thụ Hoa ở trong chúng hội của Phật này. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Giải thoát xuất sinh quảng đại quang minh xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát thân cận cúng dường tất cả chư Phật, đi vào tất cả biển đại nguyện, đại trí thế nào thì tôi làm sao có thể biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn chủ dạ thần Đại Nguyện Tinh Tiến Lực Cứu Hộ Nhất Thiết Chúng Sinh.

38. Tam thập bát tham 三十八参 Lần cầu học thứ ba mươi tám; Lần tham học thứ ba mươi tám; Lần tham vấn thứ ba mươi tám

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn chủ dạ thần Đại Nguyện Tinh Tiến Lực Cứu Hộ Chúng Sinh ở trong hội chúng. Tại đây vị này thuyết về pháp môn Giải thoát giáo hóa chúng sinh, giúp sinh thiện căn xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát đã siêu xuất mọi thế gian, hiện ra trong các nẻo luân hồi thế nào thì tôi làm sao có thể biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn thần Diệu Đức Viên Mãn.

Các nẻo luân hồi ở đây chỉ sáu đường, xem thêm mục Lục đạo.

39. Tam thập cửu tham 三十九参 Lần cầu học thứ ba mươi chín; Lần tham học thứ ba mươi chín; Lần tham vấn thứ ba mươi chín

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn thần Diệu Đức Viên Mãn ở vườn Lam tì ni. Tại đây vị này thuyết về pháp môn giải thoát Biến hiện mọi nơi, thị hiện thụ sinh tự tại xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát có năng lực dùng thời gian trong một niệm để cất giữ mọi kiếp số khác thế nào thì tôi làm sao có thể biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn cô gái Thích ca Cù ba.

Lam tì ni, Kiếp, Thích ca, Cù ba xem từ tương ứng trong phụ lục I.

40. Tứ thập tham 四十参 Lần cầu học thứ bốn mươi; Lần tham học thứ bốn mươi; Lần tham vấn thứ bốn mươi

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn cô gái Thích ca Cù ba ở thành Ca tì la. Tại đây vị này thuyết về pháp môn giải thoát Quán sát Bồ tát Tam muội hải xong lại dạy tiếp: còn như chư Bồ tát đã rốt ráo vào vô lượng biến phương tiện thế nào thì tôi làm sao có thể biết hết, nói hết. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn phu nhân Ma da.

Ca tì la, Ma da xem từ tương ứng trong phụ lục I.

41. Tứ thập nhất tham 四十一参 Lần cầu học thứ bốn mươi một; Lần tham học thứ bốn mươi một; Lần tham vấn thứ bốn mươi một

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài một lòng muốn đến chỗ phu nhân Ma da song lại nghĩ rằng: vị thiện tri thức này lìa xa thế gian, an trú vào chốn vô sở trú; những người như thế, làm sao ta có thể đến gần được. Bấy giờ có vị thần tên Bảo Nhân, thần Liên Hoa và thần Pháp Đức ở giữa hư không đang tán thán phu nhân. Lại có vua quý la sát nói với Thiện Tài rằng: thầy nên đánh lễ mười phương để cầu thiện tri thức. Bấy giờ Thiện Tài nghe và làm theo lời chỉ dạy, lập tức từ đất vọt lên đóa sen lớn quý, phu nhân Ma da ngự lên hoa sen, hiện sắc thân thanh tịnh trước tất cả chúng sinh rồi vì Thiện Tài thuyết về pháp môn giải thoát trí huyền đại nguyện của Bồ tát, xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát viên mãn kho tàng đại bi, giáo hóa chúng sinh thế nào thì nay ta làm sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham lễ Vương Nữ Thiên Chủ Quang.

42. Tứ thập nhị tham 四十二参 Lần cầu học thứ bốn mươi hai; Lần tham học thứ bốn mươi hai; Lần tham vấn thứ bốn mươi hai

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến thiên cung tham vấn Vương Nữ Thiên Chủ Quang. Tại đây vị này thuyết về pháp môn giải thoát Vô ngại niệm thanh tịnh trang nghiêm xong dạy rằng: còn như chư Bồ tát, vượt thoát khỏi đêm tối sinh tử, chói rực sáng suốt thế nào thì tôi làm sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn thầy Biến Hữu Đồng Tử.

43. Tứ thập tam tham 四十三参 Lần cầu học thứ bốn mươi ba; Lần tham học thứ bốn mươi ba; Lần tham vấn thứ bốn mươi ba

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài từ thiên cung trở về đến tham vấn thầy Biến Hữu Đồng Tử tại thành Ca tì la. Tại đây vị chẳng có chỉ thị nào khác, chỉ nói có thể tham vấn đồng tử Thiện Tri Chúng Nghệ và nói rằng, vị ấy sẽ thuyết cho.

44. Tứ thập tứ tham 四十四参 Lần cầu học thứ bốn mươi bốn; Lần tham học thứ bốn mươi bốn; Lần tham vấn thứ bốn mươi bốn

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn đồng tử Thiện Tri Chúng Nghệ ở trong hội chúng. Tại đây vị này thuyết về pháp môn 42 tự mẫu xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát ngay trong pháp thiện xảo thế gian, xuất thế gian có năng lực vận dụng trí tuệ thông đạt đến bờ bên kia như thế nào thì tôi làm sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn ưu bà di Hiền Thắng.

45. Tứ thập tứ tham 四十五参 Lần cầu học thứ bốn mươi lăm; Lần tham học thứ bốn mươi lăm; Lần tham vấn thứ bốn mươi lăm

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn ưu bà di Hiền Thắng ở thành Bà đát na nước Ma kiệt đề. Tại đây vị này thuyết về pháp môn giải thoát Vô y xứ đạo tràng xong lại dạy rằng: còn như tất cả hạnh nguyện công đức vô trước của chư Bồ tát thế nào thì tôi làm sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn trưởng giả Kiên Cố Giải Thoát.

46. Tứ thập lục tham 四十六参 Lần cầu học thứ bốn mươi sáu; Lần tham học thứ bốn mươi sáu; Lần tham vấn thứ bốn mươi sáu

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn trưởng giả Kiên Cố Giải Thoát ở thành Ốc Điền. Tại đây vị này thuyết về pháp môn giải thoát Vô trước niệm thanh tịnh trang nghiêm xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát thành tựu pháp môn Sư tử hồng vô úy, an trú rừng phúc trí quảng đại thế nào thì tôi làm sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn trưởng giả Diệu Nguyệt.

47. Tứ thập thất tham 四十七参 Lần cầu học thứ bốn mươi bảy; Lần tham học thứ bốn mươi bảy; Lần tham vấn thứ bốn mươi bảy

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn trưởng giả Diệu Nguyệt ở ngay trong thành này (tức thành Ốc Điền). Tại đây vị này thuyết về pháp môn giải thoát Tịnh trí quang minh xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát chứng đắc vô lượng pháp môn giải thoát thế nào thì tôi là sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn trưởng giả Vô Thắng Quân.

48. Tứ thập bát tham 四十八参 Lần cầu học thứ bốn mươi tám; Lần tham học thứ bốn mươi tám; Lần tham vấn thứ bốn mươi tám

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn trưởng giả Vô Thắng Quân ở thành Xuất Sinh. Tại đây vị này thuyết về pháp môn giải thoát Vô tận tướng của Bồ tát xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát thành tựu trí tuệ vô hạn, biện tài vô ngại thế nào thì tôi làm sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn bà la môn Tối Tịch Tĩnh.

49. Tứ thập cửu tham 四十九参 Lần cầu học thứ bốn mươi chín; Lần tham học thứ bốn mươi chín; Lần tham vấn thứ bốn mươi chín

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn bà la môn Tối Tịch Tĩnh ở làng Nam Pháp, vùng phía nam của thành. Tại đây vị này thuyết về pháp môn giải thoát Thành nguyện ngữ của Bồ tát xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát đã thành tựu trọn vẹn công hạnh Thành nguyện ngữ, đi đứng không trái thế nào thì tôi làm sao biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn đồng tử Đức Sinh và đồng nữ Hữu Đức.

50. Ngũ thập tham 五十参 Lần cầu học thứ năm mươi; Lần tham học thứ năm mươi; Lần tham vấn thứ năm mươi

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến tham vấn hai vị đồng nam, đồng nữ Đức Sinh và Hữu Đức ở thành Diệu Ý Hoa Môn. Tại đây vị này thuyết về pháp môn giải thoát Huyền trú của Bồ tát xong lại dạy rằng: còn như chư Bồ tát khéo léo đi vào lưới huyền ảo vô biên của mọi sự, công đức hạnh nguyện đó thể nào tôi làm sao có thể biết được, nói được. Thế rồi khuyên Thiện Tài đến tham vấn Bồ tát Di Lặc.

51. Ngũ thập nhất tham 五十一参 Lần cầu học thứ năm mươi một; Lần tham học thứ năm mươi một; Lần tham vấn thứ năm mươi một

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến vườn Đại Trang Nghiêm, nước Hải Ngạn . Tại đây có một gác lầu rộng lớn tên Tì lô giá na trang nghiêm tạng. Thiện Tài đến trước gác lầu cung kính đánh lễ, xưng dương tán thán, một lòng mong tham kiến Bồ tát Di Lặc. Bấy giờ Bồ tát Di Lặc từ nơi khác về, thuyết cho Thiện Tài nhiều loại pháp yếu, Thiện Tài bạch rằng: Xin nguyện bậc đại thánh, mở cửa tòa lầu các cho con được vào. Di Lặc gảy ngón tay thành tiếng, cửa tòa lầu liền mở đồng thời bảo Thiện Tài vào. Vào trong, Thiện Tài thấy tòa lầu rộng lớn vô biên, giống như hư không; tại đây Thiện Tài được nghe vô lượng pháp âm, thành tựu vô lượng pháp môn tổng trì, an trú vào pháp giải thoát tự tại bất khả tư nghị của Bồ tát. Bồ tát Di Lặc lại khuyên Thiện Tài tham vấn Bồ tát Văn Thù Sư Lợi 文殊師利菩薩.

Tì lô giá na, Văn Thù Sư Lợi, Di Lặc xem từ tương ứng trong phụ lục I.

52. Ngũ thập nhị tham 五十二参 Lần cầu học thứ năm mươi hai; Lần tham học thứ năm mươi hai; Lần tham vấn thứ năm mươi hai

Vâng lời chỉ giáo, Thiện Tài đến thành Tô ma na nước Phổ Môn để tư duy quán sát, khát mong được hầu phụng đức Văn Thù Sư Lợi. Bấy giờ, Văn Thù Sư Lợi từ xa vẫy tay phải, cách quá một trăm mười do tuần, ấn lên đầu Thiện Tài, thế rồi thuyết diệu pháp khiến Thiện Tài thành tựu mọi pháp môn trong vô số a tăng kì, viên mãn vô lượng đại quang minh, đi vào đạo tràng hạnh nguyện Phổ Hiền đồng thời để Thiện Tài tự ở vào trú xứ của mình. Xong, Bồ tát Văn Thù thu nhiếp lại không thị hiện nữa. Thế rồi, Thiện Tài khát ngưỡng được diện kiến Bồ tát Phổ Hiền.

Tô ma na, Do tuần, A tăng kì xem từ tương ứng trong phụ lục I.

53. Ngũ thập tam tham 五十三参 Lần cầu học thứ năm mươi ba; Lần tham học thứ năm mươi ba; Lần tham vấn thứ năm mươi ba

Sau khi đồng tử Thiện tài thành tựu phép Tam muội ở chỗ Bồ tát Văn Thù Sư Lợi; đồng tử tiếp tục nhiếp phục các căn, nhất tâm cầu kiến Bồ tát Phổ Hiền, khởi đại tinh tiến, tâm không thoái chuyển. Bấy giờ liền thấy Bồ tát Phổ Hiền ở trong chúng hội trước đức Như Lai, Bồ tát đang ngự trên tòa sư tử có hoa sen báu, mỗi lỗ chân lông đều tỏa mây sáng rực, khiến mọi chúng sinh đều sinh đại hoan hỉ. Thiện tài nhìn xong, vui mừng khôn xiết. Bồ tát Phổ Hiền liền duỗi cánh tay phải ra, xoa đầu Thiện Tài và thuyết diệu pháp. Bấy giờ, Thiện Tài liền chứng các pháp môn Tam muội nhiều bằng số lượng vi trần trong mọi quốc độ chư Phật.

LỤC THẬP NHỊ

Lục thập nhị kiến 六十二見 Sáu mươi hai Kiến

Xuất xứ: Niết Bàn Kinh 大涅槃經

Chỉ hàng ngoại đạo khởi lên kiến chấp đối pháp ngũ âm sắc thụ tướng hành thức; cứ mỗi âm sẽ có bốn kiến tương ứng, tổng cộng thành 20 kiến. Mỗi đời trong ba đời quá khứ, hiện tại, tương lai có 20 kiến, tổng cả ba đời có 60 kiến. Trong 60 kiến đó lấy hai loại gồm đoạn kiến và thường kiến làm căn bản, tất cả cộng thành 62 Kiến.

LỤC THẬP TỨ

Lục thập tứ chủng phạm âm 六十四種梵音 Sáu mươi bốn loại Phạm âm

Cũng nói: Phật lục thập tứ chủng Phạm âm 佛六十四種梵音 Sáu mươi bốn loại Phạm âm của Phật

Xuất xứ: Bất Khả Tư Nghị Bí Mật Đại Thừa Kinh 不思議秘密大乘經

Phật dạy Bồ tát Tịch Tuệ rằng: Các loại âm thanh không phải thoát ra từ miệng, răng, lưỡi, họng và mặt của Như Lai mà phát ra từ hư không, âm thanh đó trọn vẹn sáu mươi bốn đức tính thù thắng vi diệu, gồm:

1. Lưu trạch thanh 流澤聲 Âm thanh tươi nhuận; Âm thanh lưu trạch

Ý nói âm thanh của Như Lai lưu loát tươi nhuận.

2. Nhu nhuyễn thanh 柔軟聲 Âm thanh ôn tồn, nhu hòa; Âm thanh nhu nhuyễn

Ý nói âm thanh của Như Lai ôn tồn hòa nhã.

3. Duyệt ý thanh 悅意聲 Âm thanh duyệt ý

Âm thanh khiến chúng sinh nghe thấy đều vui vẻ trong lòng.

4. Khả lạc thanh 可樂聲 Âm thanh khả lạc; Âm thanh vui vẻ

Âm thanh khéo léo vi diệu khiến chúng sinh đều thích nghe.

5. Thanh tịnh thanh 清淨聲 Âm thanh thanh tịnh

Âm thanh trong trẻo, thanh tịnh không chút tạp âm.

6. Ly cấu thanh 離垢聲 Âm thanh ly cấu

Chỉ âm thanh thuần khiết vi diệu, lìa xa mọi thứ uế tạp.

7. Minh lượng thanh 明亮聲 Âm thanh minh lượng; Âm thanh sáng rõ

Chỉ âm thanh rõ ràng, vang dội lưu loát.

8. Cam mỹ thanh 甘美聲 Âm thanh dịu ngọt

Chỉ âm thanh dịu ngọt hay lạ, khiến người nghe đều thấm được pháp vị.

9. Nhạo văn thanh 樂聞聲 Âm thanh thích nghe

Chỉ âm thanh của giọng nói khi Phật thuyết pháp phù hợp với từng căn cơ, đối tượng; ý nghĩa cặn sâu khác nhau theo từng chúng sinh khiến họ nghe mãi không chán.

10. Vô liệt thanh 無劣聲 Âm thanh hùng mạnh; Âm thanh trầm hùng

Chỉ âm thanh hiếm được nghe thấy, trầm hùng không chút yếu kém.

11. Viên cụ thanh 圓具聲 Âm thanh viên mãn trọn vẹn

Âm thanh khi Như Lai thuyết pháp, trong một âm thanh đều trọn vẹn tất cả các âm thanh khác.

12. Điều thuận thanh 調順聲 Âm thanh điều thuận

Chỉ âm thanh thuyết pháp thuận theo căn cơ chúng sinh của Như Lai có năng lực thuần phục chúng sinh khiến họ tin tưởng và làm theo.

13. Vô sấp thanh 無涩聲 Âm thanh dứt khoát; Âm thanh không gượng sượng

Chỉ âm thanh của Như Lai rõ ràng lưu loát không chút gượng nghịu.

14. Vô ác thanh 無惡聲 Âm thanh vô ác

Chỉ âm thanh Như Lai thuyết pháp tươi đẹp, hòa nhã, không chút thô tục.

15. Thiện nhu thanh 善柔聲 Âm thanh thiện nhu; Âm thanh nhu hòa, thân thiện

Chỉ âm thanh Như Lai thuyết pháp mềm mỏng ôn hòa, khéo léo thuận theo tâm lý chúng sinh.

16. Duyệt nhĩ thanh 悅耳聲 Âm thanh vui tai; Âm thanh duyệt nhĩ

Âm thanh Như Lai thuyết pháp làm vui lòng người nghe, nghe mãi không chán.

17. Thích thân thanh 適身聲 Âm thanh điều hòa thân thể; Âm thanh thích thân

Chỉ âm thanh Như Lai thuyết pháp có năng lực giúp điều hòa thân thể người nghe.

18. Tâm sinh dũng nhuệ thanh 心生勇锐聲 Âm thanh giúp tâm sinh dũng mãnh

Chỉ âm thanh Như Lai thuyết pháp có năng lực giúp người nghe phấn chấn tinh thần, dũng mãnh tinh tiến tu tập.

19. Tâm hỷ thanh 心喜聲 Âm thanh giúp tâm Hoan hỉ; Âm thanh tâm hỷ

Chỉ âm thanh Như Lai thuyết pháp vi diệu, có năng lực giúp người nghe sinh tâm Hoan hỉ.

20. Duyệt lạc thanh 悅樂聲 Âm thanh duyệt lạc

Chỉ âm thanh Như Lai thuyết pháp có năng lực giúp người nghe vui trong lòng và thể hiện trên nét mặt.

21. Vô nhiệt não thanh 無熱惱聲 Âm thanh Vô nhiệt não

Âm thanh Như Lai thuyết pháp khiến người nghe tiêu trừ mọi nung đốt của phiền muộn, tự nhiên cảm thấy thân thể tươi mát.

22. Như giáo lệnh thanh 如教令聲 Âm thanh như giáo lệnh

Chỉ âm thanh Như Lai thuyết pháp giống như mệnh lệnh uy nghiêm mang tính răn dạy giúp người nghe bừng tỉnh.

23. Thiện liễu tri thanh 善了知聲 Âm thanh dễ thấu hiểu

Chỉ âm thanh Như Lai thuyết pháp khéo léo dứt khoát thể hiện người nói đã thấu tỏ mọi pháp.

24. Phân minh thanh 分明聲 Âm thanh phân minh

Chỉ âm thanh Như Lai thuyết pháp, phân tích chân lý các pháp giúp người nghe đều hiểu rõ.

25. Thiện ái thanh 善愛聲 Âm thanh thiện ái

Như Lai khéo léo vận dụng pháp âm, khai hóa tất cả chúng sinh giúp họ yêu thích việc nghe.

26. Linh sinh hoan hỉ thanh 令生歡喜聲 Âm thanh khiến người nghe sinh hoan hỉ

Âm thanh Như Lai thuyết pháp có công năng giúp chúng sinh sinh tâm hoan hỉ.

27. Sử tha như giáo lệnh thanh 使他如教令聲 Âm thanh lan tỏa như giáo lệnh

Âm thanh Như Lai thuyết pháp có năng lực khiến người nghe thích giảng thuyết lại những gì mình đã nghe cho người khác ví như giáo lệnh được truyền từ người này sang người khác.

28. Linh tha thiện liễu tri thanh 令他善了知聲 Âm thanh khiến người khác dễ thấu đạt thông tỏ

Âm thanh Như Lai thuyết pháp có năng lực khiến người nghe dễ dàng thấu hiểu các pháp.

29. Như lý thanh 如理聲 Âm thanh như lý; Âm thanh đúng chân lý

Âm thanh của Như Lai phát ra đều khế hợp với chân lý.

30. Lợi ích thanh 利益聲 Âm thanh lợi ích

Âm thanh Như Lai thuyết pháp có năng lực mang lại lợi ích cho chúng sinh.

31. Li trùng phục quá thất thanh 離重复過失聲 Âm thanh không lặp, không lỗi

Âm thanh phát ra từ Như Lai không những khế hợp chân lý mà còn không mắc các lỗi trùng lặp, sai lầm khi trình bày chân lý từ cạn đến sâu.

32. Như sư tử âm thanh 如師子音聲 Âm thanh như tiếng sư tử

Âm thanh Như Lai thuyết pháp có uy lực điều phục người nghe một cách tự nhiên, ví như tiếng gầm của sư tử chúa, có uy lực làm rung động, khuất phục các loài thú khác.

33. Như long âm thanh 如龍音聲 Âm thanh như tiếng rồng

Âm thanh Như Lai thuyết pháp trong trẻo vang vọng u huyền như tiếng của loài rồng.

34. Như vân lôi hồng thanh 如雲雷吼聲 Âm thanh như tiếng sấm rền

Như Lai thuyết pháp chỉ bằng một thứ âm thanh nhưng xa gần đều nghe rõ, như tiếng sấm vang khắp gần xa.

35. Như long vương thanh 如龍王聲 Âm thanh như long vương; Âm thanh như tiếng của vua loài rồng
Âm thanh Như Lai thuyết pháp đều có vần điệu thánh thót như âm thanh của loài rồng chúa.

36. Như Khẩn na la diệu ca thanh 如緊那羅 妙歌聲 Âm thanh như tiếng hát vi diệu của Khẩn na la
Khẩn na la là từ dịch âm từ chữ Kimnara trong tiếng Phạn, nghĩa là Ca thần 歌神 tức thần âm nhạc. Ý nói âm thanh thuyết pháp của Như Lai hay như tiếng hát của loài Khẩn na la kia khiến người nghe đều thích.

Khẩn na la, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

37. Như Ca lăng tần già thanh 如迦陵頻伽聲 Âm thanh như tiếng chim Ca lăng tần già
Ca lăng tần già, dịch âm từ chữ Kalavindotabvka trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là Diệu thanh điều 妙聲鳥 tức loài chim có âm thanh vi diệu, ý nói âm thanh Như Lai thuyết pháp vi diệu như tiếng chim kia.

Ca lăng tần già, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

38. Như phạm vương thanh 如梵王聲 Âm thanh như Phạm vương
Âm thanh Như Lai thuyết pháp giống như tiếng nói trong trời của Phạm vương.

39. Như Cộng mạng diệu thanh 如共命鳥聲 Âm thanh như tiếng chim Cộng mạng
Cộng mạng nghĩa là hợp hai mạng lại một, do loài chim này có hai cái đầu trên một thân nên có tên đó, ý nói âm thanh Như Lai thuyết pháp mang lại điềm tốt lành như loài chim kia.

40. Như Đế Thích mỹ diệu thanh 如帝釋美妙聲 Âm thanh đẹp đẽ vi diệu như âm thanh của Đế Thích
Âm thanh Như Lai thuyết pháp tươi vui vi diệu như giọng nói của trời Đế Thích.

41. Như chân cổ thanh 如振鼓聲 Âm thanh như tiếng trống
Âm thanh của giọng nói Như Lai vang dội như tiếng trống, xa gần đều nghe.

42. Bất cao thanh 不高聲 Âm thanh không cao
Chỉ giọng nói tròn vẹn của Như Lai khi thuyết pháp, không quá cao không quá thấp, không quá lớn mà luôn luôn vừa phải tai người nghe.

43. Bất hạ thanh 不下聲 Âm thanh không bé; Âm thanh không nhỏ
Chỉ giọng nói viên mãn của Như Lai khi thuyết pháp, không quá bé không quá thấp mà luôn vừa phải tai người nghe.

44. Tùy nhập nhất thiết âm thanh 隨入一切音聲 Âm thanh hòa nhập mọi âm thanh

Âm thanh Như Lai thuyết pháp vang khắp mọi loài chúng sinh, dung hòa vào mọi loại âm thanh của chúng sinh.

45. Vô khuyết giảm thanh 無缺減聲 Âm thanh vô khuyết

Âm thanh Như Lai thuyết pháp trọn vẹn viên mãn.

46. Vô phá hoại thanh 無破壞聲 Âm thanh không phá hoại

Ý nói tất cả lời nói của Như Lai đều chân thực không chút hư giả, không gì có thể phá hoại.

47. Vô nhiễm ô thanh 無染汚聲 Âm thanh không nhiễm ô

Âm thanh Như Lai thuyết pháp trong trẻo thuần khiết, không gì có thể ví được, lìa mọi phiền não, không chút vướng nhiễm.

48. Vô hy thủ thanh 無希取聲 Âm thanh vô cầu; Âm thanh không chấp thủ

Âm thanh Như Lai thuyết pháp mang lại lợi lạc cho người nghe, không hàm ẩn một mong cầu gì trong âm thanh đó và lìa xa mọi chấp trước sai lầm.

49. Cụ túc thanh 具足聲 Âm thanh cụ túc

Âm thanh Như Lai thuyết pháp khế hợp với bản tính chân lí, vi diệu trọn vẹn.

50. Trang nghiêm thanh 莊嚴聲 Âm thanh trang nghiêm

Ý nói lời dạy qua âm thanh Như Lai đều chân thực, đoan trang, nghiêm túc.

51. Hiển thị thanh 顯示聲 Âm thanh hiển thị; Âm thanh khai thị chân lí

Âm thanh Như Lai thuyết pháp đều nhằm mục đích khai hiển chân lí tối thượng vi diệu, không chút che giấu điều gì với người nghe.

52. Viên mãn nhất thiết âm thanh 圓滿一切 音聲 Âm thanh viên mãn tất cả; Âm thanh viên mãn

Âm thanh Như Lai thuyết pháp đều trọn vẹn tất cả các loại âm thanh vi diệu khác.

53. Chư căn thích duyệt thanh 諸根適悅聲 Âm thanh khiến các căn dễ chịu; Âm thanh giúp các căn điều hòa dễ chịu

Âm thanh Như Lai thuyết pháp mang lại sự vui vẻ cho thân tâm của người nghe.

54. Vô cơ hủy thanh 無譏毀聲 Âm thanh không chê bai hủy báng; Âm thanh không hiềm khích, phỉ báng

Âm thanh Như Lai thuyết pháp không bao giờ hàm ý chê bai chúng sinh nên chúng sinh đều thích nghe và làm theo.

55. Vô khinh chuyển thanh 無輕轉聲 Âm thanh đều đặn; Âm thanh không đột ngột bé lại

Âm thanh Như Lai thuyết pháp tròn vẹn và viên mãn, không đột ngột nhẹ tiếng.

56. Vô động dao thanh 無動搖聲 Âm thanh không dao động

Âm thanh Như Lai thuyết pháp trọn vẹn đức tính vô úy, không bị dao động bởi tà ma ngoại đạo.

Tà ma ở đây chỉ Thiên ma.

57. Tùy nhập nhất thiết chúng hội thanh 隨入一切衆會聲 Âm thanh đi vào mọi chúng hội

Ý nói âm thanh Như Lai thuyết pháp rộng rãi đi vào mọi chúng hội và mọi chúng sinh đều được nghe thấy diệu pháp thích ứng từng căn cơ.

58. Chư tướng cụ túc thanh 諸相具足聲 Âm thanh viên mãn các tướng; Âm thanh trọn vẹn mọi tướng

Chỉ âm thanh Như Lai thuyết pháp thể hiện một cách trọn vẹn các tướng tốt của mình.

59. Linh chúng sinh tâm ý Hoan hỉ thanh 令衆生心意歡喜聲 Âm thanh khiến tâm chúng sinh Hoan hỉ

Ý nói âm thanh phát ra từ Như Lai có năng lực giúp chúng sinh trong mười phương thế giới đều sinh tâm hoan hỉ; mỗi loài chúng sinh tuy khác nhau nhưng đều nghe hiểu rõ ràng và đều biết đó là âm thanh phát ra từ kim khẩu Như Lai nhưng thực chất không âm thanh đó không phát ra từ kim khẩu Như Lai.

60. Thuyết chúng sinh tâm hành thanh 說衆生心行聲 Âm thanh nói tâm hành chúng sinh

Ý nói chúng sinh vô số, hành vi cũng vô biên, nhưng Như Lai chỉ nói vắn tắt tâm hành chúng sinh có tám vạn bốn nghìn chủng loại, để giúp những chúng sinh có căn tính thấp kém cũng có thể dễ dàng thấu hiểu chúng ngộ Phật pháp.

61. Nhập chúng sinh tâm ý thanh 入衆生心意聲 Âm thanh đi vào tâm ý chúng sinh

Ý nói Như Lai trọn vẹn các loại trí tuệ bí mật nên lời nói phát ra từ Như Lai đều đi thẳng vào tâm ý của tất cả chúng sinh nhưng thực chất lời nói đó không phát ra từ kim khẩu Như Lai mà âm thanh đó từ hư không vọng lại.

62. Tùy chúng sinh tín giải thanh 隨衆生信解聲 Âm thanh được chúng sinh tin hiểu theo căn cơ họ; Âm thanh được chúng sinh tin hiểu theo trình độ họ

Ý nói âm thanh, ngôn ngữ của Như Lai đều thuận theo từng loại căn cơ, niềm tin của từng loại chúng sinh nhằm giúp tâm ý họ thành thực, thông hiểu rõ ràng.

63. Văn giả vô phân lượng thanh 聞者無分量聲 Âm thanh người nghe không thể đo lường giới hạn

Ý nói âm thanh Như Lai không có hạn lượng, hết thấy trời, người, ma, Phạm vương, Sa môn, Bà la môn tuy đều nghe tiếng nói của Như Lai nhưng không thể biết rõ hạn lượng của lời nói đó.

Ma ở đây chỉ Ma vương, phạm tức Phạm thiên.

Sa môn, Bà la môn xem từ tương ứng trong phụ lục I.

64. Chúng sinh bất năng tư duy xưng lượng thanh 衆生不能思惟稱量聲 Âm thanh mà chúng sinh không thể tư duy, đo đếm

Ý nói các loại âm thanh phát ra từ Như Lai, diễn thuyết chính pháp, giả sử chúng sinh trong cùng khắp

tam thiên đại thiên thể giới đều đã chứng ngộ quả vị Duyên giác hợp sức cùng nhau cũng không thể tư duy hết giới hạn ý nghĩa trong lời nói Như Lai.

THẤT THẬP NGŨ

Thất thập ngũ pháp 七十五法 Bảy mươi lăm pháp

Cũng nói: Tiểu thừa thất thập ngũ pháp 小乘 七十五法 Bảy mươi lăm pháp Tiểu thừa; Bảy mươi lăm pháp theo Tiểu thừa

Xuất xứ: Viên Giác Kinh Sớ Sao 圓覺經疏鈔 Bảy mươi lăm pháp theo Tiểu thừa được chia thành năm loại gồm: 11 pháp thuộc Sắc, 1 pháp thuộc Tâm, 46 pháp Tâm sở hữu, 14 pháp Bất tương ưng hành, 3 pháp Vô vi.

1. Sắc pháp thập nhất 色法十一 11 Pháp thuộc Sắc

Sắc ở đây với hàm nghĩa là vật chất, có sự ngăn ngại, chỉ năm căn gồm: 1. Nhãn. 2. Nhĩ.

3. Tị. 4. Thiệt. 5. Thân. Năm cảnh, gồm: 1. Sắc. 2. Thanh. 3. Hương. 4. Vị. 5. Xúc và một phần thuộc pháp xứ 法處 cộng lại thành 11. 11 pháp này đều có hình tướng sắc chất có thể đối chứng, có thể trông thấy do vậy gọi chung là pháp thuộc Sắc.

2. Tâm pháp nhất 心法一 Một Pháp thuộc Tâm

Pháp thuộc tâm, ý nói tâm tuy không có hình thức vật chất song nó có tác dụng cảm giác nhận biết, có năng lực phân biệt tư duy theo từng điều kiện tiếp xúc, và tâm trong trường hợp này được mặc định là ý thức.

Sở dĩ ở đây chuyên trở ý thức vì bậc Tiểu thừa chỉ biết tâm vương là đệ lục ý thức chứ không biết có thêm hai loại thức nữa là thức thứ bảy và thức thứ tám.

3. Tâm sở hữu pháp tứ thập lục 心所有法四十六 46 Pháp thuộc Tâm sở hữu; 46 pháp Tâm sở

Gọi là Pháp tâm sở hữu tức cách gọi để đối lại với tâm vương ý thức (tức xem thức thứ sáu là tâm vương). 46 pháp này chia thành sáu bậc:

1. Biện đại địa 遍大地 Hiện hữu phổ biến khắp các tâm địa

Có mười loại nhỏ, gồm:

1. Thụ 受 Thụ; Tiếp nhận

Chỉ sự lĩnh nạp tiền cảnh.

2. Tưởng 想 Tưởng

Chỉ sự thu giữ hình tượng khi tiếp xúc với cảnh.

3. Tư 思 Tư; Suy nghĩ

Chỉ sự khởi tâm tạo nghiệp

4. Xúc 觸 Xúc

Chỉ sự tiếp xúc với cảnh.

5. Dục 欲 Dục

Chỉ tâm hy vọng, mong cầu đối với cảnh mình ưa thích.

6. Tuệ 慧 Tuệ

Chỉ sự lựa chọn pháp thiện, pháp ác.

7. Niệm 念 Niệm; Tư duy về Chỉ sự nhớ nghĩ không quên

8. Tác ý 作意 Tác ý

Tác ý có đặc tính đánh thức và làm phát khởi: với tâm chưa khởi, nó sẽ đánh thức để khởi lên; với tâm đã khởi, nó có tác dụng dẫn dắt tâm đó đến với cảnh tương ứng.

9. Thắng giải 勝解 Thắng giải

Chỉ sự hiểu rõ vô ngại đối với Lí.

10. Tam ma địa 三摩地 Tam ma địa

Tam ma địa, dịch âm từ chữ Samādhi trong tiếng Phạn, nghĩa trong tiếng Hoa là đẳng trì 等持, trong đó sự lìa xa hai trạng thái hôn trầm và xao động gọi là đẳng; giúp tâm chuyên chú không tán loạn gọi là trì.

Mười pháp này tương thông với thiện lẫn ác và chúng có mặt khắp mọi loại tâm nên đặt tên là biến đại địa, nghĩa là hiện diện khắp mọi tâm địa.

2. Đại thiện địa 大善地 Đại thiện địa

Có mười loại nhỏ, gồm:

1. Tín 信 Tín

Chỉ sự mến chuộng, không nghi ngờ về pháp thiện.

2. Cần 勤 Cần

Chỉ sự tinh tiến tu tập đối với các pháp thiện.

3. Xả 舍 Xả

Chỉ sự lìa xa trạo cử, xao động.

4. Tàm 慚 Tàm

Chỉ tâm lí hổ thẹn vì mình vô đức

5. Quý 愧 Quý

Chỉ tâm lí thẹn vì đã làm việc ác.

6. Vô tham 無貪 Vô tham; Không tham

Chỉ tâm sinh nhàm chán đối với cảnh ngũ dục.

7. Vô sân 無嗔 Vô sân; Không sân

Không khởi tâm phẫn nộ khi tiếp xúc với cảnh trái ý.

8. Bất hại 不害 Bất hại; Không hại

Không gia tâm tổn hại các loại hữu tình.

9. Khinh an 輕安 Khinh an

Chỉ sự lừa xa mọi hôn trầm tán loạn.

10. Bất phóng dật 不放逸 Không phóng dật

Chỉ tâm không đắm nhiễm vào các pháp bất thiện.

Mười pháp này không thông với nghiệp ác, chỉ thông với nghiệp thiện và có năng lực thắng suốt đến con đường thánh vô lậu nên gọi là đại thiện địa.

3. Đại phiền não có sáu 大煩惱有六

1. Si 痴 Si

Chỉ sự mê hoặc về Sự và Lí.

2. Phóng dật 放逸 Phóng dật; Buông thả *Chỉ sự buông thả trong cảnh dục.*

3. Giải đãi 懈怠 Giải đãi; Lười biếng

Chỉ thân và tâm không siêng năng tinh cần.

4. Bất tín 不信 Bất tín

Chỉ tà kiến, đa nghi.

5. Hôn trầm 昏沉 Hôn trầm

Chỉ tâm thần mê hoặc.

6. Trạo cử 掉舉 Trạo cử; Xao động

Chỉ nội tâm dao động.

Sáu pháp này nương vào năm thức, thức thứ sáu, thức thứ bảy mà dấy khởi lên; nó chỉ thông với ác pháp mà không thông với thiện pháp nên gọi là Đại phiền não.

4. Đại bất thiện 大不善 Đại bất thiện

Đại bất thiện này có hai.

1. Vô tà 無慚 Không tà; Không tự hổ với bản thân

Chỉ sự không biết xấu hổ liêm sỉ.

2. Vô quý 無愧 Vô quý; Không thẹn với người khác

Chỉ sự ngấm ngấm làm điều bất thiện.

Hai pháp này được xếp vào đại bất thiện vì khi con người không biết hổ thẹn tất rất có khả năng họ sẽ không từ một điều ác nào.

5. Tiểu phiền não 小煩惱

Gồm có mười phần nhỏ.

1. Phẫn 忿 Phẫn

Chỉ sự giận dữ phát tiết ra ngoài.

2. Phủ 覆 Phủ; Che giấu

Không cho người khác biết lỗi lầm của bản thân.

3. Xan 慳 Xan; Bòn xén

Chỉ sự bòn xén không biết bố thí cho ai bất kì loại tài sản nào.

4. Tật 嫉 Tật; Đố kị

Chỉ tâm luôn ôm sự đố kị người khác.

5. Nã 惱 Nã

Chỉ tâm không thể nhịn yên khi tiếp xúc với ngoại cảnh trái ý.

6. Hại 害 Hại

Chỉ tâm muốn làm phiền não, tổn thương đến chúng sinh.

7. Hận 恨 Hận

Chỉ tâm oán hận.

8. Siểm 諂 Dưa nịnh; Siểm

Chỉ sự ton hót để lấy lòng người khác.

9. Cuống 誑 Cuống; Dối trá

Chỉ việc dùng lời xảo quyệt không thực để lừa gạt, dối trá người khác.

10. Kiêu 憍 Kiêu

Chỉ tâm tự cao, xác xược với người.

Mười pháp này chỉ nương vào thức thứ sáu mà khởi lên nên gọi là Tiểu phiền não.

6. Bất định pháp 不定法 Pháp bất định

Có tám pháp bất định.

1. Hối 悔 Hối

Chỉ tâm ân hận vì đã làm việc ác hoặc vì đã không làm việc thiện.

2. Thùy miên 睡眠 Ngủ say; Thùy miên

Chỉ người khi ngủ say, thần thức hôn muội, thấy cảnh trong mơ hoặc thiện hoặc bất thiện, hoặc không thiện không ác.

3. Tầm 尋 Tầm

Tầm tức tầm tư, nghĩa là trong lòng đang khởi niệm suy nghĩ về điều hoặc thiện hoặc ác hoặc không thiện không ác.

4. Tư 伺 Tư

Tư tức tìm tòi, quan sát đây cũng là ý niệm khởi lên trong lòng. Trong đó, tâm thô, dễ trông thấy gọi là Tầm; tâm tế nhị kín đáo gọi là Tư. Cả hai đều thuộc ý niệm do tâm khởi lên, chỉ khác nhau ở phần thô hay tế. Chúng thông cả thiện, ác lẫn không thiện không ác.

5. Tham 貪 Tham

Chỉ sự vor lầy không biết chán ngán.

6. Sân 瞋 Sân

Chỉ tâm phẫn nộ không dứt trừ được.

7. Mạn 慢 Mạn

Chỉ sự ỷ lại (những điều mình tự cho là ưu việt) bản thân rồi khinh khi lãng nhục người khác.

8. Nghi 疑 Nghi

Nghi tức do dự, không quyết đoán.

Tám pháp này thông cả ba tính thiện, ác và vô kí (không thiện không ác) nên gọi chúng là Bất định (tức không nghiêng hẳn về một phía nào).

7. Bất tương ưng hành pháp thập tứ 不相應行 法十四 14 Pháp bất tương ưng hành

1. Đắc 得 Đắc

Chỉ tạo tác thành tựu mọi pháp.

2. Phi đắc 非得 Phi đắc

Không thể thành tựu mọi pháp.

3. Chúng đồng phận 衆同分 Chúng đồng phận

Chỉ số đông có một phận vị giống nhau. Như trong loài người, ai cũng có hình tướng tương tự nhau.

4. Vô tướng dị thực 無想異熟 Vô tướng dị thực; Quả báo dị thực sinh trời Vô tướng

Tức quả báo sinh lên trời Vô tướng. Ngoại đạo tu loại thiên định Vô tướng, sau khi thân hoại mạng chung được sinh lên trời Vô tướng. Do quả báo này chín muồi ở các kiếp sau nên gọi là Di thực 異熟.

5. Vô tướng định 無想定 Vô tướng định; Thiên định trời Vô tướng

Loại thiên định ngoại đạo tu tập, tướng và tâm đều lắng diệt, nên có tên gọi này.

6. Diệt tận định 滅盡定 Diệt tận định

Người thành tựu loại định này, tâm về thụ và tướng diệt sạch, các thức không còn sinh khởi nữa nên có tên gọi này.

7. Mạng căn 命根 Mạng căn; Căn bản của sinh mạng

Chỉ chủng tử của tàng thức, hơi ấm và hơi thở ra, hơi hít vào ba thứ này duy trì liên tục không đứt đoạn.

8. Sinh 生 Sinh; Sinh ra

Chỉ sự sinh khởi của các pháp.

9. Trú 住 Trú; Tồn tại

Chỉ các pháp đang trong giai đoạn tồn tại, chưa biến dị.

10. Dị 異 Dị; Biến dị; Thay đổi

Chỉ các pháp bắt đầu biến dị, suy đồi hư hoại.

11. Diệt 滅 Diệt

Chỉ các pháp đã hoại diệt tiêu tan hết.

12. Danh thân 名身 Danh thân

Dựa vào sự vật, sự việc để đặt một tên gọi tương ứng, sau đó liên kết các tên gọi đó thành một chuỗi, gọi là thân.

13. Cú thân 句身 Cú thân

Liên kết từng lời thành câu, liên kết các câu lại gọi là cú thân.

14. Văn thân 文身 Văn thân

Văn tức văn tự, liên kết văn tự lại thành một chuỗi gọi là văn thân.

Mười bốn pháp này chỉ tồn tại trên tên gọi chứ không có một thực thể; không có sự kết nối tương ứng với pháp thuộc về Sắc, Tâm và Tâm sở hữu nên gọi là pháp Bất tương ưng hành, nghĩa là chúng vận hành một cách độc lập chứ không có sự kết nối thành chuỗi tương ứng nhau..

8. Vô vi pháp tam 無爲法三 Ba Pháp vô vi

1. Trạch diệt vô vi 擇滅無爲 Vô vi trạch diệt

Trạch nghĩa là lựa chọn, diệt là đoạn diệt. Ý nói dùng trí tuệ để diệt trừ lậu hoặc làm hiển phát chân lí, do chân lí đó không tạo tác, nên gọi là vô vi trạch diệt.

2. Phi trạch diệt vô vi 非擇滅無爲 Vô vi phi trạch diệt

Không cần nhờ vào trí lực để đoạn diệt các lậu hoặc, vì bản tính nó thanh tịnh, không có tạo tác nên gọi là Vô vi phi trạch diệt.

3. Hư không vô vi 虛空無爲 Vô vi hư không

Lí tính Không chân thật (chân không) là mọi chướng ngại, tựa như hư không, không có tạo tác nên gọi là Vô vi hư không.

Các pháp trên đây gồm các pháp thuộc Sắc, các pháp thuộc Tâm, các pháp thuộc Tâm sở hữu, các pháp Bất tương ưng hành đều thuộc pháp Hữu vi của thế gian; ba pháp này thuộc pháp xuất thế gian, nên gọi là Vô vi. Song cả 75 pháp đều không ngoài Sắc và Tâm. Trong đó, sắc do tâm tạo, do vậy nếu gom ngọn về gốc thì chỉ duy nhất có một pháp đó là Tâm mà thôi.

BÁT THẬP

Bát thập tùy hình hảo 八十隨形好 Tám mươi vẻ đẹp phụ; Tám mươi vẻ đẹp; Tám mươi vẻ đẹp kèm theo

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 華嚴經隋疏演義鈔

Theo Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao, 80 vẻ đẹp phụ của Phật gồm:

1. Móng tay thon dài, tươi sáng sạch sẽ.
2. Ngón tay chân thon tròn, mềm mại.
3. Khớp xương không lồi, tay chân đều đặn không lệch.
4. Tay chân tròn đầy, mềm sạch tươi sáng.
5. Gân mạch xoáy tròn, ẩn kín không hiện.
6. Hai đầu gối ẩn kín, xương không lộ ra.
7. Đi đứng ngay ngắn, đoan trang nghiêm túc.
8. Uy nghi dung mạo khi đi ngay thẳng như sư tử chúa.
9. Tướng đi thư thái, vững như voi chúa.
10. Đi đứng có uy nghi, tiến lùi thông thả.
11. Hễ quay nhìn lại đều xoay về phía phải.
12. Các khớp trên mình đều đặn có thứ lớp đẹp đẽ.
13. Khớp xương giao kết tựa như rồng cuộn.
14. Đầu gối tròn đầy, cân đối đẹp đẽ
15. Chỗ kín tốt đẹp, thanh tịnh.
16. Thân mình tươi mịn, mềm mại thanh khiết.
17. Nghi dung đôn hậu nghiêm trang, tự tại vô úy.
18. Thân mình rắn chắc, liên kết cân đối.
19. Thân mình an định, hậu trọng bất động.
20. Thân tướng đoan nghiêm, tươi sáng sạch sẽ.
21. Thân tỏa ánh sáng, chiếu tỏa xung quanh.
22. Tướng bụng vuông thẳng, mềm mại, không lộ.
23. Rốn sâu xoắn về phía phải, tròn đẹp sáng sạch.
24. Rốn dày tươi đẹp, không bạnh không lồi.

25. Da dễ sạch đều, tươi sáng không dính bụi.
26. Lòng bàn tay đầy đặn, mềm mại bằng phẳng.
27. Chỉ tay sâu dài, sáng thẳng tươi tắn.
28. Màu môi hồng nhuận, như quả tần bà.
29. Khuôn mặt tròn đầy, tốt đẹp đoan nghiêm.
30. Tướng lưỡi dài rộng, có thể che khắp.
31. Giọng nói uy nghiêm vang vọng, xa gần đều nghe như nhau.
32. Âm điệu dễ nghe, trong trẻo không vấp và vang xa.
33. Mũi cao dài thẳng, hai lỗ không héch.
34. Răng cửa vuông thẳng, rắn kín tươi sạch.
35. Răng hàm sáng sạch, đều đặn bén nhọn.
36. Mắt to trong sáng, long lanh rõ ràng.
37. Tướng mắt dài rộng, như hoa sen xanh.
38. Long mi trên dưới, dày đều ngay thẳng.
39. Hai mày dài đen, bóng láng mềm mại.
40. Hai mày tú lệ, xanh màu lưu ly.
41. Hai mày cao thoáng, hình tựa trăng non.
42. Tai dày và dài, trái tai kết khối.
43. Tướng tốt hai tai, đẹp dễ đều đặn.
44. Dung nghi đoan chính, người nhìn không chán.
45. Trán rộng lại đầy, bằng thẳng đặc biệt.
46. Phần thân thù thẳng, trên dưới cân đối.
47. Tóc dày và dài, màu xanh đen bóng.
48. Tóc thơm và sạch, mềm tươi sáng bóng.
49. Tóc đều ngay ngắn, không loạn không tạp.
50. Chân tóc chắc khỏe, không bị đứt, rụng.
51. Tóc sáng bóng, không dính bụi bẩn.
52. Thân mình rắn chắc, như Na la diên.

53. Thân thể trang nghiêm, cao to đoan nghiêm.
54. Thất khiêu thanh khiết, không dính dơ bẩn.
55. Thân lực sung mãn, không ai sánh kịp.
56. Thân tướng nghiêm đẹp, người thích chiêm ngưỡng.
57. Khuôn mặt dài rộng, rạng rỡ như trăng tròn.
58. Diện mạo thư thái, sáng rõ tươi tỉnh.
59. Sắc mặt tươi nhuận, không dính bụi bẩn.
60. Thân thể nghiêm tịnh, thường không dính bẩn.
61. Các lỗ chân lông, thường tỏa mùi thơm.
62. Khuôn mặt thường tỏa, hương thơm vi diệu.
63. Tướng đầu tuyệt đẹp, tròn đầy cân đối.
64. Lông trên người mềm mại, xanh đen sáng tươi.
65. Giọng nói trợn vẹn, ứng đối theo căn cơ.
66. Tướng đầu cao đẹp, không thể nhìn thấy.
67. Kẻ tay, chân có lưới, rõ ràng ngay thẳng.
68. Đi không dính đất, cách khoảng bốn ngón song đất vẫn in dấu chân.
69. Thân lực tự gìn giữ, không cần người khác hộ vệ.
70. Uy đức vang xa, người thiện thích nghe, kẻ ác khiếp phục.
71. Âm thanh hòa nhã, vui lòng người nghe.
72. Quán căn cơ cạn sâu, theo đó mà thuyết pháp.
73. Một lời nói ra, mọi loài đều hiểu.
74. Thuyết pháp theo thứ tự, người nghe tùy thuộc cơ duyên.
75. Bình đẳng với mọi loài, không phân thân, oán.
76. Quán sát trước, hành động sau khiến khớp căn cơ, hợp hoàn cảnh.
77. Tướng tốt đầy đủ, chiêm ngưỡng vô tận.
78. Xương đầu rắn chắc, muôn kiếp không hoại.
79. Dung nhan kì diệu, thường như thiếu niên.
80. Tay chân, ngực bụng tròn đủ mọi đức tướng cát tường.

Quả tần bà, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

BÁT THẬP NHẤT

Bát thập nhất phẩm tư hoặc 八十一品思惑 Tám một phẩm tư hoặc

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Tư hoặc, chỉ 4 loại hoặc gồm tham, sân, si, mạn khởi lên khi năm căn tiếp xúc năm trần. 81 hoặc ở đây chỉ chín địa trong ba cõi, mỗi địa có chín hoặc, lấy 9 địa nhân với 9 hoặc thành 81.

Chín địa chỉ: cõi Dục là một địa; cõi Sắc có bốn địa gồm: Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên; cõi Vô sắc bốn địa: Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ.

Trong đó, tư hoặc trong cõi Dục có đầy đủ cả bốn phần là: tham, sân, si, mạn. Tư hoặc này cũng được chia thành chín phẩm: thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ.

Tư hoặc của hai cõi Sắc, Vô sắc vắng mặt yếu tố sân, do ở hai cõi này đã đoạn trừ được hoặc này.

BÁT THẬP BÁT

Bát thập bát sử 八十八使 Tám mươi tám Sử; Tám mươi tám sự sai sử

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Sử với nghĩa là sai khiến, nô dịch ý nói loại kiến hoặc này có năng lực sai khiến, nô dịch hết thấy chúng sinh trôi lăn sinh tử trong ba cõi. Khi gọi là kiến hoặc (tức cái thấy sai lầm mê hoặc), ngầm trở sự phân biệt khởi lên khi ý căn tiếp xúc với pháp trần. Tổng cộng có 10 loại, gồm:

1. Thân kiến 身見 Thân kiến; Cái thấy sai lầm về thân

Chỉ vọng chấp có thân trong năm pháp sắc, thụ, tưởng, hành, thức.

2. Biên kiến 邊見 Biên kiến; Cái thấy thiên lệch

Chỉ cái nhìn thiên chấp về thân, cho rằng thân này hoặc là thường hằng bất diệt – thường kiến hoặc là chết đi là hết – đoạn kiến.

3. Kiến thủ 見取 Kiến thủ; Cái thấy chấp thủ

Chỉ cái thấy sai lầm dẫn đến sinh tâm chấp chặt về Niết bàn đối với pháp không thù thắng siêu việt.

4. Giới thủ 戒取 Giới thủ; Sự nhầm chấp về giới

Chỉ sự chấp chặt, gìn giữ những điều vốn không phải là giới mà cứ cho là giới.

5. Tà kiến 邪見 Tà kiến; Cái thấy sai lầm

Do vô minh không thấu đạt, dùng tà tâm để giữ lấy lí.

6. Tham 貪 Tham

Chỉ sự vợ lấy không biết chán đủ đối với những cảnh vừa ý.

7. Sân 嗔 Sân

Chỉ sự phần nộ khởi lên khi tiếp xúc với cảnh trái ý.

8. Si 痴 Si

Chỉ sự mê hoặc, không thấu tỏ trong sự và lí.

9. Mạn 慢 Mạn

Chỉ sự ỷ lại vào tài đức, giàu sang của mình mà khinh miệt người khác.

10. Nghi 疑 Nghi

Chỉ tâm mê mờ, do dự không dứt khoát khiến bản thân đi trái ngược chân lí.

Mười sử này khi trải qua ba cõi và Tứ đế nó có sự tăng giảm khác nhau, tổng cộng có 88 sử. Trong cõi Dục, Khổ đế có mười sử; Tập đế, Diệt đế có bảy sử tức đã trừ đi ba sử: thân kiến, biên kiến và giới thủ. Đạo đế có tám sử tức đã trừ thân kiến, biên kiến. Vậy Tứ đế trong cõi Dục có 32 sử. Tứ đế trong Cõi Sắc, cõi Vô sắc giống cõi Dục, chỉ trừ sân sử nên chỉ còn 28 sử ở mỗi cõi. Vậy cộng các sử hai cõi Sắc, Vô sắc lại có 56, thêm vào 32 sử của cõi Dục thành 88 sử.

Tập đế, Diệt đế đều trừ đi thân kiến, biên kiến và giới thủ vì ba sử này đều nương vào khổ đế mà có. Nhưng ở hai đế này thì không có.

Đạo đế trừ thân kiến, biên kiến vì hai sử này cũng do Khổ đế mà có, ở Đạo đế không có nên trừ chúng đi.

Sở dĩ không trừ giới thủ vì ngoại đạo chấp thủ tà giới, xem đó là chính đạo nên ở đây không bỏ đi.

Sắc giới, Vô sắc giới bỏ đi sân sử vì hai cõi đó không có sân.

CỬU THẬP BÁT

Cửu thập bát sử 九十八使 Chín mươi tám Sử; Chín mươi tám sự sai sử

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Chỉ bốn loại tư hoặc gồm tham, sân, si, mạn trong cõi Dục; ba loại Tư hoặc gồm tham, si, mạn ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, tổng cộng cả ba cõi thành mười Sử cộng với 88 Sử ở trên thành chín mươi tám.

BÁCH PHÁP

Đại thừa bách pháp 大乘百法 Trăm pháp Đại thừa; Một trăm Pháp theo Đại thừa

Xuất xứ: Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận 大乘百法明門論

Trăm pháp được gói trọn trong năm môn gồm: Sắc pháp có 11, tâm pháp có 8, tâm sở hữu pháp có 51, bất tương ưng hành pháp có 24, vô vi pháp có 6, tổng cộng thành 100.

1. Sắc pháp 色法 Pháp thuộc về Sắc; Sắc pháp

Sắc ở đây chỉ sắc chất có sự vương ngại. Sắc pháp gồm năm căn, năm trần và một phần của pháp xứ, cụ thể:

Năm căn:

1. Nhãn 眼 Nhãn; Mắt
2. Nhĩ 耳 Nhĩ; Tai
3. Tị 鼻 Tị; Mũi
4. Thiệt 舌 Thiệt; Lưỡi
5. Thân 身 Thân

Năm trần:

1. Sắc 色 Sắc; Màu sắc
2. Thanh 聲 Thanh; Âm thanh
3. Hương 香 Hương; Hương thơm
4. Vị 味 Vị; Mùi vị
5. Xúc 觸 Xúc; Sự xúc chạm.

Cộng thêm một phần của Pháp Xứ 法處 thành 11.

Trong 11 pháp này đều có sắc chất có thể trông thấy nên gọi chung là sắc pháp nghĩa là các pháp thuộc phạm trù sắc chất.

Pháp xứ, chỉ cảnh mà ý thức hướng về, có bốn phần gồm: 1. Tâm sở pháp. 2. Bất tương ưng hành. 3. Vô vi. 4. Vô biểu sắc.

Nói một phần của Pháp xứ tức chỉ phần vô biểu sắc trong bốn phần của nó.

Vô biểu nghĩa là những cảnh mà ý thức đã thu nhận trước đây, chúng tồn tại trong ý thức tuy rõ ràng nhưng không có một vật chất làm bằng chứng cụ thể để nêu ra đối chứng.

2. Tâm pháp 心法 Pháp thuộc tâm; Tâm pháp

Tâm tức Thức tâm, chỉ:

1. Nhãn thức 眼識 Nhãn thức
2. Nhĩ thức 耳識 Nhĩ thức
3. Tị thức 鼻識 Tị thức
4. Thiệt thức 舌識 Thiệt thức

5. Thân thức 身識 Thân thức

6. Ý thức 意識 Ý thức

7. Mạt na thức 末那識 Mạt na thức

8. A lại da thức 阿賴耶識 A lại da thức

Cả tám loại thức này đều có nghĩa là sự phân biệt, thuộc về Tâm nên gọi là tâm pháp tức các pháp thuộc về tâm.

Mạt na, A lại da xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Tâm sở hữu pháp 心所有法 Pháp tâm sở hữu

Tâm sở hữu pháp là cách gọi đối lại với Bát thức tâm vương. Năm mươi một loại này lại được chia thành sáu cấp gồm:

a. Năm loại pháp biến hành 遍行法:

1. Tác ý 作意 Tác ý

Tác ý lấy sự cảnh giác làm tính, tâm chưa khởi cảnh tỉnh khiến tâm khởi; tâm đã khởi khiến tâm tiếp xúc với cảnh.

2. Xúc 觸 Xúc

Chỉ sự tiếp xúc với cảnh.

3. Thụ 受 Thụ

Chỉ sự nhận lĩnh cảnh hiện tiền.

4. Tưởng 想 Tưởng

Chỉ sự ghi nhớ lại hình tượng của cảnh đã tiếp xúc.

5. Tư 思 Tư

Chỉ sự khởi tâm tạo nghiệp.

Cả năm pháp trên đây, hễ khởi lên thì đồng loạt khởi lên một lúc do vậy gọi là biến hành nghĩa là đồng loạt hành chức.

b. Biệt cảnh pháp 別境法 Pháp biệt cảnh

Có năm pháp:

1. Dục 欲 Dục

Chỉ sự mong muốn, ước vọng đối với cảnh an lạc.

2. Thắng giải 勝解 Thắng giải

Chỉ sự hiểu rõ không ngại về lí.

3. Niệm 念 Niệm

Chỉ sự ghi nhớ không quên đối với những pháp đã từng tập qua.

4. Đẳng trì 等持 Đẳng trì

Tránh xa hai trạng thái hôn trầm và xao động trạo cử gọi là Đẳng; giúp tâm chuyên chú vào một việc gọi là Trì.

5. Tuệ 慧 Tuệ

Chỉ sự hiểu biết về cách chọn lựa pháp thiện.

Cả năm pháp này chỉ khởi lên độc lập, riêng biệt nên gọi chúng là biệt cảnh.

c. Thiện pháp 善法 Pháp thiện

Có 11 pháp thiện:

1. Tín 信 Tín

Chỉ đức tin sâu chắc, không hoài nghi và ham thích đối với pháp thiện.

2. Tàm 慚 Tàm

Chỉ tâm lí tự thẹn vì mình vô đức.

3. Quý 愧 Quý

Chỉ tâm lí xấu hổ vì những việc ác của mình.

4. Vô tham 無貪 Vô tham

Chỉ tâm sinh chán ghét đối với cảnh ngũ dục.

5. Vô sân 無嗔 Vô sân

Chỉ không khởi tâm phần nộ khi gặp cảnh trái ý.

6. Vô si 無痴 Vô si

Chỉ sự quyết đoán và hiểu rõ về sự và lí.

7. Tinh tiến 精進 Tinh tiến

Chỉ sự siêng năng tu tập các pháp thiện.

8. Khinh an 輕安 Khinh an

Chỉ sự lìa xa hôn trầm mê loạn.

9. Bất phóng dật 不放逸 Bất phóng dật

Chỉ tâm không đắm nhiễm vào các pháp bất thiện.

10. Xả 舍 Xả

Chỉ sự tránh xa trạng thái xao động, trạo cử.

11. Bất hại 不害 Bất hại

Chỉ sự không làm tổn hại đến các loài hữu tình.

Mười một pháp này đều thuộc thiện nên thường gọi là 11 pháp thiện.

d. Phiền não pháp 煩惱法 Pháp phiền não

Có sáu pháp phiền não:

1. Tham 貪 Tham

Chỉ sự giành lấy không biết chán đủ.

2. Sân 瞋 Sân

Chỉ sự phẫn nộ không dứt.

3. Mạn 慢 Mạn

Chỉ sự tự thị, khinh khi người khác.

4. Vô minh 無明 Vô minh

Chỉ sự không hiểu biết về sự, lí.

5. Kiến 見 Kiến

Chỉ tà kiến tức những kiến giải sai sự thật.

6. Nghi 疑 Nghi

Chỉ sự do dự thiếu quyết đoán.

Sáu pháp này có năng lực làm não loạn chúng sinh do vậy gọi là sáu pháp phiền não.

e. Tùy phiền não pháp 隨煩惱法 Pháp tùy phiền não

Có hai mươi pháp sau:

1. Phẫn 忿 Phẫn

Chỉ sự giận dữ phát tiết ra ngoài.

2. Phủ 覆 Phủ; Che giấu

Không cho người khác biết lỗi lầm của bản thân.

3. Xan 慳 Xan; Bỏn xén

Chỉ sự bỏn xén không biết bố thí cho ai bất kì loại tài sản nào.

4. Tật 嫉 Tật; Đố kị

Chỉ tâm luôn ôm sự đố kị người khác.

5. Nảo 惱 Nảo

Chỉ tâm không thể nhịn yên khi tiếp xúc với ngoại cảnh trái ý.

6. Hại 害 Hại

Chỉ tâm muốn làm phiền não, tổn thương đến chúng sinh.

7. Hận 恨 Hận

Chỉ tâm oán hận.

8. Siểm 諂 Dưa nịnh

Chỉ sự ton hót để lấy lòng người khác.

9. Cuồng 誑 Cuồng; Dối trá

Chỉ việc dùng lời xảo quyết không thực để lừa gạt, dối trá với người.

10. Kiêu 憍 Kiêu

Chỉ tâm tự cao, xúc xược với người.

11. Vô tầm 無慚 Vô tầm; Không biết hổ

Chỉ sự không biết xấu hổ, liêm sỉ.

12. Vô quý 無愧 Vô quý; Không biết thẹn

Chỉ sự ngấm ngầm làm điều bất thiện.

13. Trạo cử 掉舉 Trạo cử

Chỉ nội tâm dao động không yên.

14. Hôn trầm 昏沉 Hôn trầm

Chỉ tâm thần bị mê hoặc.

15. Bất tín 不信 Bất tín

Chỉ sự đa nghi và tà kiến.

16. Giải đãi 懈怠 Giải đãi

Chỉ thân tâm lười biếng, luôn trong trạng thái đứng yên.

17. Phóng dật 放逸 Phóng dật

Chỉ sự buông thả trong cảnh dục.

18. Thất niệm 失念 Thất niệm

Chỉ sự đánh mất chính niệm.

19. Tán loạn 散亂 Tán loạn

Chỉ tâm thường phóng dật, không định tĩnh.

20. Bất chính tri 不正知 Bất chính tri; Không hiểu biết chân chính

Chỉ việc chấp chặt các sự việc giả dối xem đó là chân thật.

Hai mươi pháp này sinh khởi bám theo sáu loại phiền não ở trên, do vậy gọi là tùy phiền não.

f. Bất định pháp hữu tứ 不定法 Pháp bất định

Có bốn pháp:

1. Ác tác 惡作 Làm ác; Ác tác

Đối với việc ác đã làm, thuận theo không chấm dứt; đối việc các thiện đã làm, tâm thấy hối hận.

2. Thùy miên 睡眠 Thùy miên

Con người khi ngủ nghỉ, thần thức hôn mê, thấy cảnh trong mộng hoặc thiện hoặc ác hoặc không thiện không ác, đều gọi là thùy miên.

3. Tầm 尋 Tầm

Tầm tức tầm tư, chỉ ý niệm khởi lên trong lòng hoặc thiện hoặc ác hoặc không thiện không ác.

4. Tứ 伺 Tứ

Tứ tức dò xét ý niệm khởi lên trong tâm. Tâm tầm tư thô cạn; tâm tầm tứ sâu mà vi tế. Cả hai đều thuộc ý niệm của tâm song chỉ khác nhau ở mức độ nông sâu. Chúng thông với thiện, ác, không thiện không ác.

Bốn pháp này khởi lên không cố định vào pháp thiện, ác hay không thiện không ác do vậy gọi là pháp bất định.

Như vậy các pháp do chủng tử trong tàng thức A lại da sinh ra, nương tâm mà khởi lên, chuyển vận tương ứng theo tâm do vậy đều gọi chúng là pháp tâm sở hữu.

4. Bất tương ưng hành pháp 不相應行法 Pháp Bất tương ưng hành

1. Đắc 得 Đắc

Chỉ tạo tác thành tựu mọi pháp.

2. Mạng căn 命根 Mạng căn; Căn bản của sinh mạng

Chỉ chủng tử của tàng thức, hơi ấm và hơi thở ra, hơi hít vào ba thứ này duy trì liên tục không đứt đoạn.

3. Chúng đồng phận 衆同分 Chúng đồng phận

Chỉ số đồng có một phận vị giống nhau. Như trong loài người, ai cũng có hình tướng tương tự nhau.

4. Dị sinh tính 異生性 Dị sinh tính

Chỉ vọng tính của chúng sinh đều khác nhau.

5. Vô tướng định 無想定 Định Vô tướng

Tâm và tướng đều đoạn diệt, chỉ một loại định mà ngoại đạo tu tập.

6. Diệt tận định 滅盡定 Định diệt tận

Tâm thụ, tướng diệt tận, các thức không còn sinh khởi.

7. Vô tướng báo 無想報 Quả báo sinh trời vô tướng

Ngoại đạo tu tập định Vô tướng, sau khi mạng chung sinh lên trời Vô tướng, sống lâu năm trăm kiếp, trong thời gian đó tâm tướng không vận hành, như cá bị băng đóng đông lại.

8. Danh thân 名身 Danh thân

Nương vào sự vật sự việc để thành lập (đặt) một tên gọi, liên kết các tên gọi đó lại gọi là danh thân.

9. Cú thân 句身 Cú thân

Gom chữ thành câu, liên kết các câu lại gọi là cú thân.

10. Văn thân 文身 Văn thân

Văn ở đây chỉ văn tự (con chữ), liên kết các chữ đó lại gọi là văn thân.

11. Sinh 生 Sinh

Chỉ các pháp sinh khởi.

12. Trú 住 Trú

Chỉ các pháp sau khi sinh khởi nhưng chưa chuyển dịch biến hoại.

13. Lão 老 Lão

Chỉ sự suy tàn dần của các pháp.

14. Vô thường 無常 Vô thường

Chỉ Nay còn mai mất.

15. Lưu chuyển 流轉 Lưu chuyển

Nhân quả tiếp nối không dứt, lưu chuyển không đoạn diệt.

16. Định dị 定異 Định dị

Nhân quả thiện, ác nhất định sẽ không giống nhau.

17. Tương ưng 相應 Tương ứng

Nhân quả hòa hợp không đối nghịch nhau.

18. Thế tốc 勢速 Thế tốc

Chỉ các pháp vận hành đổi thay không bao giờ tạm dừng.

19. Thứ đệ 次第 Thứ đệ

Chỉ sự sắp đặt có trật tự trước sau.

20. Thời 時 Thời

Chỉ thời gian vận hành qua từng giai đoạn.

21. Phương 方 Phương

Chỉ phương hướng vị trí.

22. Số 數 Số Chỉ số mục.

23. Hòa hợp 和合 Hòa hợp

Chỉ sự không đối nghịch nhau.

24. Bất hòa hợp 不和合 Bất hòa hợp

Chỉ sự đối nghịch nhau.

Hai mươi bốn pháp này chỉ có tên gọi, không có thực thể không tương ưng với sắc, tâm và tâm sở nên gọi chúng là pháp bất tương ưng hành.

5. Vô vi pháp 無爲法 Pháp vô vi

1. Hư không vô vi 虛空無爲 Vô vi Hư không Lí chân không là mọi chướng ngại, hết như hư không, chẳng có tạo tác nên gọi là Vô vi Hư không.

2. Trạch diệt vô vi 擇滅無爲 Vô vi Trạch diệt

Trạch là lựa chọn, diệt là đoạn diệt ý nói dùng trí tuệ đoạn diệt các hoặc làm hiển lộ chân lí, lí đó chẳng có tạo tác nên gọi là Vô vi Trạch diệt.

3. Phi trạch diệt vô vi 非擇滅無爲 Vô vi Phi trạch diệt

Không cần nhờ vào trí lực để đoạn diệt các hoặc vì thể tính vốn thanh tịnh, chẳng có tạo tác nên gọi là Vô vi Phi trạch diệt.

4. Bất động vô vi 不動無爲 Vô vi bất động

Trạng thái Tứ thiên đã vào cõi Bất động, lí xuất thế mà hành giả ở đấy tu tập, chẳng có tạo tác nên gọi là Vô vi Bất động.

5. Thụ tướng diệt vô vi 受想滅無爲 Vô vi Thụ tướng diệt

Tâm về thụ và tướng đoạn diệt, hiển phát chân lí, chân lí đó chẳng có tạo tác nên gọi là Vô vi Thụ tướng diệt.

6. Chân như vô vi 真如無爲 Vô vi Chân như

Không hư vọng là chân, không sai khác là như. Ý nói lí chân như chẳng có tạo tác nên gọi là vô vi chân như.

Các pháp về Sắc, về Tâm về Tâm sở hữu, Bất tương ưng hành trước đây được thuộc pháp hữu vi thế gian. Sáu pháp này thuộc pháp xuất thế gian, do vậy gọi là vô vi. Tuy nhiên trăm pháp này không ngoài hai thứ là Sắc và Tâm, trong đó sắc cũng do tâm tạo. Nếu gom ngọn về cội thì chỉ có một pháp đó là Tâm mà thôi.

BÁCH BÁT TAM

Bách bát Tam muội 百八三昧 Một trăm lẻ tám Tam muội

Xuất xứ: Đại Trí Độ Luận 大智度論

1. Thủ lăng nghiêm Tam muội 首楞嚴三昧 Tam muội Thủ lăng nghiêm

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó sẽ có năng lực phân biệt thấu tỏ tất cả trạng thái sâu cạn, nhiều ít và các hành tướng khác của Tam muội khác; tất cả ma chướng phiền não không thể phá hoại.

Thủ lăng nghiêm, Tam muội xem từ tương ứng trong phụ lục I.

2. Bảo ấn Tam muội 寶印三昧 Tam muội Bảo ấn

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ được ấn chứng đối với các Tam muội khác. Trong đó, Pháp bảo là thứ quý báu nhất so với tất cả các pháp, nhờ thể thời hiện kiếp, kiếp sau thậm chí đến lúc thể nhập Niết bàn đều có năng lực mang lại lợi ích cho chúng sinh.

Niết bàn, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

3. Sư tử hí Tam muội 師子戲三昧 Tam muội Sư tử hí

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ được tự tại trong việc xuất định, nhập định; tự tại đối với thời gian xuất, nhập định nhanh hay chậm đối tất cả các loại Tam muội khác; có năng lực phá trừ hàng ngoại đạo cương cường, độ hàng ngoại đạo có niềm tin. Giống như khi sư tử đùa vờn vẫn có khả năng chế phục các loài thú khác.

4. Diệu nguyệt Tam muội 妙月三昧 Tam muội Diệu nguyệt tướng

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ thông đạt vô ngại đối với mọi pháp; chúng sinh, ngoại đạo đều thuận theo giống như viên đại tướng vẽ hình mặt trăng lên chiếc cờ hiệu, mọi người trông thấy cờ hiệu đều phải tuân theo.

5. Nguyệt tràng tướng Tam muội 月幢相三昧 Tam muội Nguyệt tràng tướng

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ thông đạt vô ngại đối với mọi pháp, tất cả đều thuận theo, ví như viên đại tướng, dùng chiếc tràng phang báu in hình mặt trăng, người trông thấy cờ hiệu này đều thuận theo.

6. Xuất chư pháp Tam muội 出諸法三昧 Tam muội Xuất chư pháp

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực làm tăng trưởng tất cả các loại Tam muội khác. Ví như trận mưa mùa tưới tắm, nuôi lớn mọi loài cây cỏ.

7. Quán đỉnh Tam muội 觀頂三昧 Tam muội Quán đỉnh

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực thấy khắp tất cả các loại Tam muội khác. Ví như người đứng trên núi cao có thể nhìn thấy khắp cảnh tượng xung quanh, ấy gọi là Quán đỉnh Tam muội nghĩa là loại Tam muội như đứng trên đỉnh núi để quán sát sự vật.

8. Tất pháp tính Tam muội 畢法性三昧 Tam muội Tất pháp tính

Thể tính các pháp vốn cùng khắp mênh mông vô lượng, không thể chia tách, không thể nắm bắt. Bồ tát chứng Tam muội này rồi sẽ có năng lực biết rõ một cách chắc chắn về thể tính các pháp, nhờ thể thành tựu tướng của thiền định. Giống như hư không vốn không ở vào một vị trí nào, chỉ những bậc đã chứng thần túc thông mới có thể an trú vào nó, ấy gọi là tất pháp Tam muội nghĩa là loại Tam muội đạt đến tận cùng của các pháp.

9. Tất tràng tướng Tam muội 畢幢相三昧 Tam muội Tất tràng tướng

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ đủ năng lực gìn giữ một cách chắc chắn về Tam muội pháp tràng. Đây là loại Tam muội siêu việt nhất trong các loại Tam muội, giống như vị đại tướng có được chiếc cờ hiệu trong tay để tỏ rõ sự tôn nghiêm cao vợi của mình.

10. Kim cương Tam muội 金剛三昧 Tam muội Kim cương

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có trí tuệ vững chắc đủ năng lực phá trừ các loại Tam muội khác. Ví như Kim cương, rắn chắc không hoại có khả năng đập vỡ mọi vật.

11. Nhập pháp ấn Tam muội 入法印三昧 Tam muội Nhập pháp ấn

Ví như người sang nước khác cần có giấy thông hành được in con dấu của vua mới được vào, ngược lại ắt không thể. Bồ tát an trú vào loại Tam muội này sẽ có năng lực đi vào thực tướng các pháp, ấy gọi là Nhập pháp ấn Tam muội nghĩa là loại Tam muội như chiếc ấn giúp hành giả thể nhập các pháp.

12. Tam muội vương An lập Tam muội 三昧王 安立三昧 Tam muội Tam muội vương an lập

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ được an trú vào tất cả các loại Tam muội khác. Giống như vị đại vương ở trong chính điện triệu tập quần thần, ai cũng phải tuân mệnh làm theo.

13. Phóng quang Tam muội 放光三昧 Tam muội Phóng quang

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi, sẽ có năng lực tỏa ra vô số hào quang chiếu soi thấu triệt hết các Tam muội khác.

14. Lực tiến Tam muội 力進三昧 Tam muội Lực tiến

Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ được sự tự tại với tất cả loại Tam muội khác, thường vận dụng thần thông biến hóa, hóa độ chúng sinh gọi là lực tiến Tam muội tức loại Tam muội có sức mạnh giúp hành giả thăng tiến trên con đường đạo nghiệp.

15. Cao xuất Tam muội 高出三昧 Tam muội Cao xuất

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ làm tăng trưởng tất cả phúc đức trí tuệ; thể tính của các loại Tam muội khác cũng sinh khởi từ bản tâm.

16. Tất nhập biện tài Tam muội 必入辯才三昧 Tam muội Tất nhập biện tài

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực diễn thuyết vô ngại hết thảy các loại Tam muội khác cũng như ngôn ngữ, kinh sách, tên tuổi của tất cả các loại chúng sinh.

17. Thích danh tự Tam muội 釋名字三昧 Tam muội Thích danh tự

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực giải thích tên gọi của các loại Tam muội cũng như ý nghĩa của Phật pháp khiến chúng sinh đều hiểu rõ.

18. Quán phương Tam muội 觀方三昧 Tam muội Quán phương

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực xuất định, nhập định một cách vô ngại. Nhờ thể hành giả vận dụng tâm từ bi bình đẳng để quán chiếu khắp mười phương, độ thoát mọi loài chúng sinh.

19. Đà la ni ấn Tam muội 陀羅尼印三昧 Tam muội Đà la ni ấn

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực gìn giữ con ấn của mọi loại Tam muội khác; có năng lực phân biệt sự khác nhau của các loại Tam muội và đều có sức Đà la ni.

20. Vô cuống Tam muội 無誑三昧 Tam muội Vô cuống

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ không sinh khởi tâm ái nhiễm, sân hận, vô minh tà kiến; không còn phạm mê mờ bên trong đối với các loại Tam muội nữa.

21. Nhiếp chư pháp hải Tam muội 攝諸法海三昧 Tam muội Nhiếp chư pháp hải

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ thu tóm cả pháp Tam thừa vào trong loại Tam muội này, ví như biển lớn gom chứa tất cả các sông.

22. Biến phú hư không Tam muội 遍覆虛空三昧 Tam muội Biến phú hư không

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực vận dụng sức mạnh Tam muội hoặc tỏa ánh hào quang hoặc dùng âm thanh ngôn ngữ lấp đầy hư không trong thế giới mười phương.

23. Kim cương luân Tam muội 金剛輪三昧 Tam muội Kim cương luân

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực gìn giữ các loại Tam muội khác và không còn bị ngăn ngại bởi bất kì một pháp nào nữa. Ví như bánh xe bằng kim cương có khả năng san bằng mọi thứ chướng ngại trên đường đi.

24. Bảo đoạn Tam muội 寶斷三昧 Tam muội Bảo đoạn

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực cắt đứt mọi phiền não như bản, ví như thứ châu báu thật giúp phát hiện loại giả khi đặt cạnh nhau để so sánh.

25. Năng chiếu Tam muội 能照三昧 Tam muội Năng chiếu

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực vận dụng trí tuệ chiếu soi và thấu tỏ các pháp, giống như mặt trời xuất hiện chiếu khắp thế gian làm hiện rõ mọi sự vật.

26. Bất cầu Tam muội 不求三昧 Tam muội Bất cầu

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực chiếu soi và thấu tỏ tính huyền ảo của các pháp, nhờ thế tâm ái dục trong ba cõi tự nhiên bị dập tắt, đoạn diệt không còn sự tham cầu điều gì nữa.

27. Vô trụ Tam muội 無住三昧 Tam muội Vô trụ

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực chiếu soi và thấu tỏ rằng các pháp đều vô thường, thay đổi trong từng niệm, không có một tướng trạng nào có thể gìn giữ mãi mãi.

28. Vô tâm Tam muội 無心三昧 Tam muội Vô tâm

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi Tâm và Tâm sở pháp đều không còn sinh khởi.

Tâm ở đây chỉ tâm vương.

Tâm sở pháp tức Thụ, Tưởng, Hành, Thức. Cựu dịch là Tâm sở tâm dịch Tâm sở. Sở dĩ gọi là Tâm sở pháp vì tâm này có nhiều pháp tương ứng nên gọi là tâm sở.

29. Tịnh đăng Tam muội 淨燈三昧 Tam muội Tịnh đăng

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ lìa xa được mọi cấu uế của phiền não, khơi sáng ngọn đèn trí tuệ thanh tịnh.

30. Vô biên minh Tam muội 無邊明三昧 Tam muội vô biên minh

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực vận dụng ánh sáng trí tuệ chiếu soi vô biên thế giới trong mười phương, thấu triệt vô lượng chúng sinh và vô lượng pháp.

31. Năng tác minh Tam muội 能作明三昧 Tam muội năng tác minh

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực chiếu soi các pháp, ví như ngọn

đuốc lớn được thắp lên trong căn phòng tối, mọi vật trong phòng đều được soi tỏ.

32. Phổ chiếu minh Tam muội 普照明三昧 Tam muội Phổ chiếu minh

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực soi chiếu cùng khắp các cửa Tam muội của các pháp, ví như viên ngọc quý của vua Chuyển luân, chiếu soi bốn hướng.

33. Kiên tịnh chư Tam muội 堅淨諸三昧 Các loại Tam muội kiên tịnh

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực giúp các loại Tam muội khác được thanh tịnh, kiên định hơn và không bị vướng nhiễm bởi các pháp bất tịnh khác.

34. Vô cấu minh Tam muội 無垢明三昧 Tam muội vô cấu minh

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực giúp hành giả lìa xa mọi cấu nhiễm của các loại Tam muội khác, diệt trừ tất cả phiền não, ái dục vô minh; chiếu soi thấu tỏ tất cả các loại Tam muội khác.

35. Hoan hỉ Tam muội 歡喜三昧 Tam muội Hoan hỉ

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó sẽ có năng lực sinh ra vô lượng vô biên pháp mang lại niềm Hoan hỉ cho hành giả.

36. Lôi quang Tam muội 雷光三昧 Tam muội Lôi quang

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó sẽ có năng lực khôi phục tất cả phép tu mà hành giả đã đánh mất từ thời vô thủy đến nay, như ánh chớp của sấm sét chiếu sáng con đường hành giả đang đi.

37. Vô tận Tam muội 無盡三昧 Tam muội Vô tận

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực diệt trừ các tướng trạng vô thường của các pháp, giúp hành giả thâm nhập vào lí chân thật bất sinh bất diệt.

38. Uy đức Tam muội 威德三昧 Tam muội uy đức

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ sinh ra vô lượng uy đức trang nghiêm tự tại.

39. Li tận Tam muội 離盡三昧 Tam muội Li tận

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực thấy rõ các loại Tam muội khác nhờ thế biết công đức thiện vốn có sẽ chiêu cảm quả báo không bao giờ bị tiêu mất dù trải qua số kiếp vô lượng A tăng kì và giúp hành giả đoạn trừ được kiến giải sai lầm của đoạn kiến.

40. Bất động Tam muội 不動三昧 Tam muội Bất động

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực biết rõ thực tướng tịch nhiên rỗng lặng của các pháp, nhờ thế trí tuệ hành giả ứng khớp với Tam muội, diệt trừ mọi hí luận về Tam muội và tất cả các pháp khác.

41. Bất thoái Tam muội 不退三昧 Tam muội Bất thoái

Loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ không còn bị lùi bước trên con đường giải thoát giác ngộ, chúng A bệ bạt trí, ấy gọi là Tam muội Bất thoái tức loại Tam muội giúp hành giả không bị lùi lại trên đường giải thoát.

42. Nhật đăng Tam muội 日燈三昧 Tam muội Nhật đăng

Loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực chiếu soi thấu tỏ tất cả pháp môn và các loại Tam muội khác. Ví như mặt trời mọc lên, chiếu soi mặt đất; lại như ngọn đèn sáng, xóa tan bóng đêm trong căn nhà tối ám ấy gọi là Tam muội Nhật đăng tức loại Tam muội như ngọn đèn mặt trời.

43. Nguyệt tịnh Tam muội 月淨三昧 Tam muội Nguyệt tịnh

Loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có trí tuệ thanh tịnh, mang lại lợi ích cho chúng sinh, xua tan các loại Tam muội vô minh. Giống như vầng trăng tròn xua tan màn đêm tăm tối, ấy gọi là Tam muội Nguyệt tịnh tức loại Tam muội như vầng trăng trong sáng thanh tịnh.

44. Tịnh minh Tam muội 淨明三昧 Tam muội Tịnh minh

Loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào đó rồi sẽ có năng lực soi sáng thấu tỏ các pháp và không bị ngăn ngại, ấy gọi là Tam muội Tịnh minh tức loại Tam muội thanh tịnh sáng suốt.

45. Năng tác minh Tam muội 能作明三昧 Tam muội Năng tác minh

Loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào sẽ tương ứng với trí Bát nhã, có năng lực soi tỏ đối với các pháp môn Tam muội khác gọi là Tam muội Năng tác minh.

46. Tác hành Tam muội 作行三昧 Tam muội Tác hành

Loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực phát khởi các loại Tam muội đã thành tựu trước đó, gọi là Tam muội phát hành.

47. Trí tướng Tam muội 知相三昧 Tam muội Trí tướng

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực thấy hết mọi tướng trí tuệ chân thực của các Tam muội khác.

48. Như kim cương Tam muội 如金剛三昧 Tam muội Như kim cương

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực phá trừ hết mọi phiền não kết sử. Giống như kim cương có thể nghiền nát tất cả các vật.

49. Tâm trụ Tam muội 心住三昧 Tam muội Tâm trú

Tướng của tâm nhẹ và nhanh, khó chế phục khó nắm giữ nhưng khi Bồ tát an trú vào Tam muội này sẽ có năng lực thu nhiếp mọi tán loạn, tâm không động chuyển.

50. Phổ minh Tam muội 普明三昧 Tam muội Phổ minh

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ thấy tướng quang minh của mọi pháp; không còn thấy tướng tối tăm nữa, đồng thời vận thần thông lực, chiếu khắp thân gian, thông tỏ vô ngại.

51. An lập Tam muội 安立三昧 Tam muội An lập

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào sẽ an lập kiên cố bất động như núi Tu di đối với mọi công đức của thiện pháp.

52. Bảo tụ Tam muội 寶聚三昧 Tam muội Bảo tụ

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực chuyển mọi quốc độ thành bảy thứ châu báu.

53. Diệu pháp ấn Tam muội 妙法印三昧 Tam muội Diệu pháp ấn

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ thành tựu pháp trí tuệ công đức thâm diệu của chư Phật, Bồ tát để ấn chứng các Tam muội khác.

54. Pháp đẳng Tam muội 法等三昧 Tam muội Pháp đẳng

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ chiếu soi thấu tỏ chúng sinh và mọi pháp khác bình đẳng như nhau.

55. Đoạn hỷ Tam muội 斷喜三昧 Tam muội Đoạn hỷ

Loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào có năng lực quán sát mọi tướng khổ, không, vô thường, vô ngã, bất tịnh; tâm sinh chán lìa, không khởi ý tưởng ham thích đắm vướng vào mọi pháp thế gian, đây gọi là Tam muội Đoạn hỷ.

56. Đáo pháp đỉnh Tam muội 到法頂三昧 Tam muội Đáo pháp đỉnh

Loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực vận dụng sức mạnh phương tiện trí tuệ đến đỉnh núi pháp, đây gọi là Tam muội Pháp đỉnh.

57. Năng tán Tam muội 能散三昧 Tam muội Năng tán

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào liền tương ứng với trí tuệ tính không, có năng lực phá tan mọi pháp khác.

58. Phân biệt chư pháp cú Tam muội 分別諸法句三昧 Tam muội phân biệt các câu pháp

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào có năng lực phân biệt tất cả câu văn, ngôn ngữ về chính pháp; có khả năng diễn thuyết cho chúng sinh không bị vướng ngại câu chữ.

59. Tự đẳng tướng Tam muội 字等相三昧 Tam muội Tự đẳng tướng

Chỉ loại Tam muội mà khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực quán sát các câu văn, các loại ngôn ngữ đều bình đẳng; không sinh tâm yêu ghét khi nghe hủy báng hay khen ngợi.

60. Li tự Tam muội 離字三昧 Tam muội Li tự

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ không thấy nghĩa nằm trong bản thân chữ cũng không thấy chữ trong chữ.

61. Đoạn duyên Tam muội 斷緣三昧 Tam muội Đoạn duyên

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực không sinh vui mừng tham đắm với tướng, không sân hận với khổ, không sinh tâm không biết xả bỏ với không khổ không tướng. Do lìa xa ba trạng thái cảm nhận đó nên tâm diệt, duyên đoạn.

62. Bất hoại Tam muội 不壞三昧 Tam muội Bất hoại

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực thông tỏ rốt ráo tính không tịch của pháp tính; mọi hí luận không thể phá tan, vô thường không thể lay động.

63. Vô chủng tướng Tam muội 無種相三昧 Tam muội Vô chủng tướng

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực thấu tỏ tính vô tướng của pháp.

64. Vô xứ hành Tam muội 無處行三昧 Tam muội Vô xứ hành

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực biết lửa tam độc thiêu đốt ba cõi nên tâm không nương trú vào nó; biết Niết bàn cũng rốt ráo không nên cũng không nương trú vào nó.

65. Li mộng muội Tam muội 離夢昧三昧 Tam muội Li mộng muội

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực diệt trừ sạch mọi loại vô minh vi tế đang tồn tại trong các loại Tam muội khác.

66. Vô khứ Tam muội 無去三昧 Tam muội Vô khứ

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ không còn thấy tướng đến đi của các pháp.

67. Bất biến dị Tam muội 不變異三昧 Tam muội Bất biến dị

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực quán sát mọi pháp Tam muội khác đều không thấy có tướng biến dị.

68. Độ duyên Tam muội 度緣三昧 Tam muội Độ duyên

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ diệt trừ sạch mọi duyên phiền não sáu trần; có năng lực độ thoát biển sáu trần và siêu việt lên tất cả loại trí tuệ do duyên sinh của Tam muội khác.

69. Tập chư công đức Tam muội 集諸功德三昧 Tam muội Tập chư công đức

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực gom tụ mọi công đức thiện căn; đầu đêm, cuối đêm đều không buông nghỉ. Giống như mặt trời mặt trăng, xoay chuyển không ngừng.

70. Trụ vô tâm Tam muội 住無心三昧 Tam muội Trụ vô tâm

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực trụ vào thực tướng các pháp, chỉ theo trí tuệ, không theo tâm thức.

71. Tịnh diệu hoa Tam muội 淨妙華三昧 Tam muội Tịnh diệu hoa

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực giục hoa công đức đua nở, để tự trang nghiêm. Như cây nở hoa, tự tô điểm cho mình.

72. Giác ý Tam muội 覺意三昧 Tam muội Giác ý

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ khiến các Tam muội khác biến thành vô lậu, tương ứng với thất giác chi.

73. Vô lượng biện Tam muội 無量辯三昧 Tam muội Vô lượng biện

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ thành tựu vô lượng biện tài, có năng lực diễn thuyết một câu kinh trong vô lượng kiếp vẫn không cùng tận.

74. Vô đẳng đẳng Tam muội 無等等三昧 Tam muội Vô đẳng đẳng

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực quán thấy mọi chúng sinh đều bình đẳng với chư Phật; quán tất cả pháp đều bình đẳng với pháp của Phật, tương ứng với Bát nhã ba la mật Vô đẳng đẳng.

75. Độ chư pháp Tam muội 度諸法三昧 Tam muội Độ chư pháp

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực đi vào ba cửa giải thoát, siêu việt ba cõi, độ chúng sinh trong Tam thừa.

76. Phân biệt chư pháp Tam muội 分別諸法三昧 Tam muội Phân biệt chư pháp

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực phân biệt tướng trạng của mọi pháp thiện, bất thiện, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi.

77. Tán nghi Tam muội 散疑三昧 Tam muội Tán nghi

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực đoạn trừ lưới nghi đối với mọi pháp; thành tựu tướng chân thực của mọi pháp.

78. Vô trụ xứ Tam muội 無住處三昧 Tam muội Vô trụ xứ

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực không thấy trú xứ cố định của mọi pháp.

79. Nhất trang nghiêm Tam muội 一莊嚴三昧 Tam muội Nhất trang nghiêm

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực quán thấy tính đồng nhất thể của muôn pháp: hoặc mọi pháp do có hình tướng nên đồng nhất thể, hoặc do mọi pháp không có hình tướng nên đồng nhất thể, hoặc do mọi pháp đều Không nên đồng nhất thể.

80. Sinh hành Tam muội 生行三昧 Tam muội Sinh hành

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực thấy rõ mọi hành tướng: tướng nhập, tướng trú, tướng xuất...các tướng đó đều không, cũng chẳng thấy chúng là không.

81. Nhất hạnh Tam muội 一行三昧 Tam muội Nhất hạnh

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ tương ứng với tất cánh không, không còn trật tự trước sau của các hạnh nữa.

82. Bất nhất hạnh Tam muội 不一行三昧 Tam muội Bất nhất hạnh

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ không thấy tướng đồng nhất của các Tam muội, đồng thời nhờ Tam muội này mà kiêm hành các phép quán hạnh khác.

83. Diệu hạnh Tam muội 妙行三昧 Tam muội Diệu hạnh

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ không thấy tướng sai biệt của các Tam muội khác, tức đã thể nhập vào Tam muội tương ứng với tất cả các pháp; mọi hí luận đều không thể phá diệt.

84. Đạt nhất thiết hữu để tán Tam muội 達一切有底散三昧 Tam muội Đạt nhất thiết hữu để tán

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực vận dụng trí vô lậu thông đạt tam Hữu cho đến tận cùng của Phi hữu tướng, Phi vô tướng... tất cả mọi Hữu thấy đều tán hoại.

85. Nhập danh ngữ Tam muội 入名語三昧 Tam muội Nhập danh ngữ

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực biết hết mọi chúng sinh, mọi vật, mọi ngôn ngữ.

86. Li âm thanh tự ngữ Tam muội 離音聲字語三昧 Tam muội Li âm thanh tự ngữ

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ quán thấy mọi pháp đều không có âm thanh, ngôn ngữ vì chúng thường ở trong tướng tịch diệt.

87. Nhiên cự Tam muội 然炬三昧 Tam muội Nhiên cự

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực vận dụng đuốc tuệ, soi sáng mọi pháp, không sai không chấp, như đốt đuốc đi đêm, không rơi vào hố thẳm.

88. Tịnh tướng Tam muội 淨相三昧 Tam muội Tịnh tướng

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực làm thanh tịnh và giúp hành giả viên mãn ba hai tướng tốt, lại có thể quán sát tổng tướng, biệt tướng đúng như pháp, đồng thời có năng lực quán thấu tính thanh tịnh vô tướng của các pháp.

89. Phá tướng Tam muội 破相三昧 Tam muội Phá tướng

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ không còn thấy tướng trạng các pháp huống là tướng các Tam muội.

90. Nhất thiết chủng diệu túc Tam muội 一切種妙足三昧 Tam muội Nhất thiết chủng diệu túc

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực vận dụng công đức để trang nghiêm trí tuệ thiên định thấy đều thanh tịnh viên mãn.

91. Bất hỷ khổ lạc Tam muội 不喜苦樂三昧 Tam muội Bất hỷ khổ, lạc

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào có năng lực quán thấy niềm an lạc của thế gian có nhiều lỗi nhiều lo, hư vọng điên đảo, không thể vương đắm; thấy khổ thế gian như cơn bệnh tật, như tên đâm mình nên tâm không vui đắm. Bởi biết mọi pháp đó đều hư giả, lừa dối; pháp an lạc còn không tham

đắm đuối là đau khổ.

92. Vô tận tướng Tam muội 無盡相三昧 Tam muội Vô tận tướng

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào có năng lực quán thấy mọi pháp không đoạn không thường, không hoại không tận.

93. Đà la ni Tam muội 陀羅尼三昧 Tam muội Đà la ni

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào có năng lực gìn giữ các Tam muội khác. Ngoài ra các loại Đà la ni như Văn, Trì đều tự nhiên thành tựu.

Văn, trì ở đây đều chỉ tên gọi của đà la ni. Ý nói khi thành tựu đà la ni này, mọi pháp như ngôn ngữ... mà tai nghe được đều ghi nhớ không quên.

94. Nhiếp chư tà chính tướng Tam muội 攝諸邪正相三昧 Tam muội Nhiếp chư tà chính tướng

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực nhất tâm thu nhiếp chính định tụ, tà định tụ, bất định tụ và thu nhiếp mọi loài chúng sinh, không để bỏ sót song vẫn không thấy có tướng tà, tướng chính trong đó.

95. Diệt tăng ái Tam muội 滅憎愛三昧 Tam muội Diệt tăng ái

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực diệt mọi yêu ghét, đối với pháp hỷ không sinh tham ái, với pháp khổ ố không sinh sân hận.

96. Nghịch thuận Tam muội 逆順三昧 Tam muội Nghịch thuận

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ có năng lực tự tại với mọi pháp thuận nghịch, phá trừ mọi chúng sinh tà nghịch và có thể thuận theo mọi chúng sinh để giáo hóa họ mà không đắm vướng vào tướng thuận nghịch đó.

97. Tịnh quang Tam muội 淨光三昧 Tam muội Tịnh quang

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ thấy sự thanh tịnh quang minh của mọi Tam muội khác cũng như sự cấu uế của mọi phiền não đều bất khả đắc.

98. Kiên cố Tam muội 堅固三昧 Tam muội Kiên cố

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào trí tuệ sẽ xứng khớp với thực tướng các pháp, vững chắc kiên cố giống như hư không, không thể phá hoại.

99. Mãn nguyệt tịnh quang Tam muội 滿月淨光三昧 Tam muội Mãn nguyệt tịnh quang

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ viên mãn trí tuệ quang minh thanh tịnh, diệt được lửa tham ái sân hận, thành tựu công đức thanh lương, lợi ích chúng sinh. Giống như trăng thu tròn sáng, xua tan đến tối, ánh sáng mát dịu dễ chịu.

100. Đại trang nghiêm Tam muội 大莊嚴三昧 Tam muội Đại trang nghiêm

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ thành tựu đại trang nghiêm, thấy khắp hằng hà sa số thế giới

trong mười phương, dùng hoa hương bằng bảy thứ châu báu để trang nghiêm cõi Phật, thành tựu công đức trang nghiêm như thế với tâm không bám trước.

101. Năng chiếu nhất thiết thế gian Tam muội 能照一切世間三昧 Tam muội Năng chiếu nhất thiết thế gian

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào có năng lực chiếu soi mọi pháp thế gian chúng sinh, thế gian trú xứ, thế gian ngũ chủng.

102. Tam muội đẳng Tam muội 三昧等三昧 Tam muội Tam muội đẳng

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào có năng lực quán thấy mọi Tam muội không có tướng sâu cạn, có năng lực quán thấy mọi pháp hữu vi đều do duyên sinh, chúng đều tương ứng với Tam muội, thấy đều bình đẳng, không có định, loạn.

103. Nhiếp nhất thiết hữu tránh vô tránh Tam muội 攝一切有諍無諍三昧 Tam muội Nhiếp nhất thiết hữu tránh vô tránh

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào có năng lực thông đạt vô ngại với mọi pháp. Không còn thấy pháp có tướng như vậy, không còn thấy pháp có tướng không như vậy; đối với chúng sinh cũng không còn tranh luận tốt xấu mà chỉ theo tâm hành của chúng sinh nhằm độ thoát cho họ.

104. Bất nhạo nhất thiết trú xứ Tam muội 不樂一切住處三昧 Tam muội Bất nhạo nhất thiết trú xứ; Tam muội không đắm mê vào mọi trú xứ

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ không ham thích an trú thế gian vì thấu rõ thế gian vô thường; không thích an trú phi thế gian vì không còn đắm vào tính Không.

Phi thế gian, chỉ pháp xuất thế gian.

105. Như trú định Tam muội 如住定三昧 Tam muội Như trú định

Như 如 trong trường hợp này được hiểu là “hữu và vô vốn bất nhị”, cũng có nghĩa là Không.

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào sẽ biết rõ tướng như thật của các pháp, không thấy một pháp nào vượt ngoài giới hạn của ý nghĩa Như này.

106. Hoại thân suy Tam muội 壞身衰三昧 Tam muội Hoại thân suy

Thân suy, chỉ thân do máu thịt gân xương hòa hợp mà thành này vốn nhiều mối họa hoạn vì nó thường bị đói, rét, tật bệnh thúc bách, khiến thân suy đồi.

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào, vận dụng tuệ lực để phân ra các loại tướng trạng suy đồi của thân thậm chí đến mức không thấy luôn cả tướng bất khả đắc của thân này.

107. Hoại ngữ như hư không Tam muội 壞語如虛空三昧 Tam muội Hoại ngữ như hư không

Chỉ loại Tam muội khi Bồ tát an trú vào không thấy các Tam muội khác, vì sự vận hành của ngôn ngữ do nương vào âm thanh mà có, chúng như hư không, như huyễn như hóa nên không sinh tham đắm hay ghét giận.

108. Ly trước hư không bất nhiễm Tam muội 離著虚空不染三昧 Tam muội Ly trước hư không bất nhiễm

Bồ tát tu hạnh Bát nhã ba la mật, quán tính không rốt ráo của các pháp, không sinh không diệt, tựa như hư không. Tuy thành tựu loại Tam muội này nhưng đối với tướng hư không Tam muội cũng không đắm trước, như thế gọi là Tam muội Lí trước hư không bất nhiễm.

NHẤT BÁCH BÁT PHÁP

8. Niệm Phật Pháp minh môn 念佛法明門

Nhất bách bát Pháp minh môn 一百八法明門

Một trăm lẻ tám Pháp minh môn Pháp minh môn Niệm Phật

Chỉ việc quán tưởng đến Phật giúp tâm

Xuất xứ: Phật Bản Hạnh Tập Kinh 佛本行集經 thanh tịnh.

Pháp minh môn, chỉ pháp giúp chúng sinh phá

9. Niệm pháp Pháp minh môn 念法法明門 trừ hôn ám, thông đạt tất cả các loại trí tuệ. Khi Bồ tát Hộ Minh 護明菩薩 còn ở cung trời Đâu Pháp minh môn Niệm Pháp

Chỉ việc quán tưởng đến Pháp giúp tâm suất sắp hạ phàm thác thai liền ngự lên tòa sư tử, thuyết về một trăm lẻ tám pháp này để lưu thanh tịnh.

Lại cho chư thiên, giúp họ nhớ kỹ sau đó mới hạ phàm nhập thai.

Bồ tát Hộ Minh tức tên hiệu của Phật Thích Ca Mâu Ni khi ngài đang còn là Bồ tát ở cung trời Đâu suất.

1. Chính tín Pháp minh môn 正信法明門 Pháp minh môn Chính tín

Chỉ tâm có niềm tin kiên định không thể đánh mất.

2. Tịnh tâm Pháp minh môn 淨心法明門 Pháp minh môn Tịnh tâm

Chỉ tâm không bị uế tạp, vẫn đục.

3. Hoan hỉ Pháp minh môn 歡喜法明門 Pháp minh môn Hoan hỉ

Chỉ tâm kiên định an ổn.

4. Ái lạc Pháp minh môn 愛樂法明門 Pháp minh môn Ái lạc

Chỉ tâm kiên định giúp tâm thanh tịnh.

5. Thân hành chính hạnh Pháp minh môn 身行正行法明門 Pháp minh môn Thân hành chính hạnh

Chỉ tâm kiên định giữ ba nghiệp thanh tịnh.

6. Khẩu hành tịnh hạnh Pháp minh môn 口行淨行法明門 Pháp minh môn Khẩu hành <https://thuyensach.vn>

Chỉ việc đoạn trừ bốn lỗi của miệng.

7. Ý hành tịnh hạnh Pháp minh môn 意行淨行 法明門 Pháp minh môn Ý hành thanh tịnh

Chỉ việc đoạn trừ ba độc.

10. Niệm Tăng pháp minh môn 念僧法明門

Pháp minh môn Niệm Tăng

Chỉ việc thành tựu đạo pháp kiên cố.

11. Niệm thí Pháp minh môn 念施法明門 Pháp minh môn Niệm thí; Pháp minh môn Bố thí

Chỉ việc thực hành hạnh bố thí nhưng không mong cầu quả báo.

12. Niệm giới Pháp minh môn 念戒法明門 Pháp minh môn Niệm giới

Chỉ việc tu hành viên mãn mọi hạnh nguyện.

13. Niệm thiên pháp minh môn 念天法明門 Pháp minh môn Niệm thiên

Chỉ việc tu hành với tâm quảng đại.

14. Từ Pháp minh môn 慈法明門 Pháp minh môn Từ

Chỉ việc đã thu nhiếp giúp thiện căn thành tựu siêu việt trong mọi cảnh giới.

15. Bi Pháp minh môn 悲法明門 Pháp minh môn Bi

Chỉ việc kiên định không sát hại chúng sinh.

16. Hỷ Pháp minh môn 喜法明門 Pháp minh môn Hỷ

Chỉ sự xả li tất cả mọi việc không vui.

17. Xả Pháp minh môn 舍法明門 Pháp minh môn Xả

Chỉ việc lìa xa ngũ dục.

18. Vô thường quán Pháp minh môn 無常觀法 明門 Pháp minh môn Quán vô thường

Chỉ việc quán sát tâm tham dục trong ba cõi.

19. Khổ quán Pháp minh môn 苦觀法明門 Pháp minh môn Quán khổ

Chỉ việc đoạn trừ mọi ham muốn.

20. Vô ngã Pháp minh môn 無我觀法明門 Pháp minh môn Vô ngã

Chỉ việc thực hành phép quán vô ngã.

21. Tịch định quán Pháp minh môn 寂定觀法 明門 Pháp minh môn Quán sát tịch định

Chỉ việc quán sát giúp tâm không rối loạn.

22. Tàm quý Pháp minh môn 慚愧法明門 Pháp minh môn Tàm quý

Chỉ việc quán sát giúp nội tâm định tĩnh, thanh lắng.

23. Tu sỉ Pháp minh môn 羞耻法明門 Pháp minh môn Hổ thẹn

Chỉ việc chấm dứt những việc xấu bên ngoài.

24. Thật Pháp minh môn 实法明門 Pháp minh môn Thật

Chỉ việc không lừa dối trời người.

25. Chân Pháp minh môn 真法明門 Pháp minh môn Chân

Chỉ việc không lừa dối bản thân.

26. Pháp hành Pháp minh môn 法行法明門 Pháp minh môn Pháp hành

Chỉ việc tu hành theo pháp tu tập chính. Pháp tu tập chính tức pháp hành, pháp phụ trợ cho việc tu tập.

27. Tam quy Pháp minh môn 三歸法明門 Pháp minh môn Tam quy

Vì mục đích chấm dứt ba đường ác vậy.

28. Tri ân Pháp minh môn 知恩法明門 Pháp minh môn Tri ân

Chỉ việc không xả bỏ thiện căn.

29. Báo ân Pháp minh môn 報恩法明門 Pháp minh môn Báo ân

Chỉ việc không khinh khi, phụ bạc người khác.

30. Bất tự khi Pháp minh môn 不自欺法明門 Pháp minh môn Không tự khinh; Pháp minh môn Bất tự khi

Chỉ việc không tự khen ngợi mình.

31. Vị chúng sinh Pháp minh môn 爲衆生法明門 Pháp minh môn Vì chúng sinh

Chỉ việc không hủy báng người khác.

32. Vị pháp Pháp minh môn 爲法法明門 Pháp minh môn Vì chính pháp; Pháp minh môn Vì đạo pháp

Chỉ việc tu hành đúng như pháp.

33. Tri thời Pháp minh môn 知時法明門 Pháp minh môn Tri thời; Pháp minh môn biết thời cơ

Chỉ việc không buông thả trong lời nói.

34. Nhiếp ngã mạn Pháp minh môn 攝我慢法明門 Pháp minh môn Nhiếp ngã mạn; Pháp minh môn thu nhiếp ngã mạn

Chỉ trí tuệ đã viên mãn.

35. Bất sinh ác tâm Pháp minh môn 不生惡心 法明門 Pháp minh môn Không sinh ác tâm

Chỉ việc tự gìn giữ cho mình, gìn giữ cho người.

36. Vô chướng ngại Pháp minh môn 無障礙法 明門 Pháp minh môn Không chướng ngại

Chỉ tâm không nghi hoặc.

37. Tín giải pháp minh môn 信解法明門 Pháp minh môn Tín giải

Chỉ việc xác tín vào đệ nhất nghĩa.

Đệ nhất nghĩa, chỉ lý trung đạo không hai không khác.

38. Bất tịnh quán Pháp minh môn 不淨觀法明 門 Pháp minh môn Quán bất tịnh

Chỉ việc xả bỏ tâm nhiễm ô do các loại tham dục.

39. Bất tranh đấu Pháp minh môn 不諍斗法明 門 Pháp minh môn Không tranh đấu

Chỉ việc đoạn trừ sân hận, tranh tụng.

40. Bất si Pháp minh môn 不痴法明門 Pháp minh môn Bất si; Pháp minh môn Không si mê

Chỉ việc đoạn trừ sát sinh.

41. Nhạo pháp nghĩa Pháp minh môn 樂法義 法明門 Pháp minh môn yêu thích ý nghĩa chính pháp

Chỉ việc tìm cầu sự hiểu biết về nghĩa của chính pháp.

42. Ái pháp minh Pháp minh môn 愛法明法明 門 Pháp minh môn ái pháp minh

Chỉ việc thấu tỏ sáng suốt về tướng các pháp.

43. Cầu đa văn Pháp minh môn 求多聞法明門

Pháp minh môn Cầu đa văn

Chỉ việc quán sát chân chính về tướng của pháp.

44. Chính phương tiện Pháp minh môn 正方便 法明門 Pháp minh môn Chính phương tiện

Chỉ việc tu hành chân chính.

45. Tri danh sắc pháp minh môn 知名色法明門 Pháp minh môn tri danh sắc

Chỉ việc phá trừ các chướng ngại.

Danh ở đây chỉ tâm, sắc chỉ thân.

46. Trừ nhân kiến Pháp minh môn 除因見法明 門 Pháp minh môn trừ nhân kiến

Chỉ việc thành tựu giải thoát.

47. Vô oán thân tâm Pháp minh môn 無怨親心 法明門 Pháp minh môn không có tâm niệm về kẻ oán người thân; Pháp minh môn không tâm oán thân

Chỉ tâm bình đẳng đối với kẻ oán người thân.

48. Trừ phương tiện Pháp minh môn 除方便法 明門 Pháp minh môn Trừ phương tiện

Chỉ việc đã biết rõ các khổ.

49. Chư đại bình đẳng Pháp minh môn 諸大平等法明門 Pháp minh môn Chư đại bình đẳng

Chỉ việc đoạn trừ tất cả các pháp hòa hợp.

Chư đại ở đây chỉ địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, căn đại, thức đại.

50. Chư nhập Pháp minh môn 諸入法明門 Pháp minh môn Chư nhập; Pháp minh môn về các nhập Chỉ việc tu theo chính đạo.

Các nhập chỉ mười hai nhập, xem thêm Thập nhị nhập.

51. Vô sinh nhẫn Pháp minh môn 無生忍法明門 Pháp minh môn Vô sinh nhẫn

Chỉ việc chứng ngộ diệt đế.

52. Thân niệm xứ pháp minh môn 身念處法 明門 Pháp minh môn Thân niệm xứ; Pháp minh môn Quán niệm về thân

Chỉ các pháp đã tịch tĩnh.

53. Thụ niệm xứ Pháp minh môn 受念處法明門 Pháp minh môn Thụ niệm xứ; Pháp minh môn quán tưởng về các thụ

Chỉ việc đoạn trừ tất cả các thụ.

54. Tâm niệm xứ Pháp minh môn 心念處法明門 Pháp minh môn Tâm niệm xứ; Pháp minh môn Quán niệm về tâm

Chỉ việc quán niệm về tâm để thấy nó như huyền hóa.

55. Pháp niệm xứ Pháp minh môn 法念處法 明門 Pháp minh môn Pháp niệm xứ; Pháp minh môn quán niệm về Pháp Chỉ trí tuệ sáng suốt.

Pháp trong Pháp niệm xứ ở đây chỉ hành ẩm và thức ẩm trong năm ẩm. Xem thêm mục Ngũ ẩm.

56. Tứ chính cần Pháp minh môn 四正勤法明門 Pháp minh môn Tứ chính cần

Chỉ việc đoạn trừ tất cả điều ác, thành tựu tất cả điều thiện.

57. Tứ như ý túc pháp minh môn 四如意足法 明門 Pháp minh môn Tứ như ý túc

Chỉ thân tâm khinh an.

58. Tín căn Pháp minh môn 信根法明門 Pháp minh môn Tín căn

Chỉ việc không tùy tiện nghe theo lời người khác.

59. Tinh tiến căn Pháp minh môn 精進根法明門 Pháp minh môn Tinh tiến căn

Chỉ việc dễ dàng thành tựu các loại trí tuệ.

60. Niệm căn Pháp minh môn 念根法明門 Pháp minh môn Niệm căn

Chỉ việc khéo léo điều phục các nghiệp.

61. Định căn Pháp minh môn 定根法明門 Pháp minh môn Định căn

Chỉ việc làm giúp tâm thanh tịnh.

62. Tuệ căn Pháp minh môn 慧根法明門 Pháp minh môn Tuệ căn

Chỉ việc thấy rõ các pháp hiện tại.

63. Tín lực Pháp minh môn 信力法明門 Pháp minh môn Tín lực

Chỉ việc vượt qua các ma lực.

64. Tinh tiến lực pháp minh môn 精進力法明門 Pháp minh môn Tinh tiến lực

Chỉ sự không thoái chuyển.

65. Niệm lực Pháp minh môn 念力法明門 Pháp minh môn Niệm lực

Chỉ sự tách biệt, không chung cùng với cái khác.

66. Định lực Pháp minh môn 定力法明門 Pháp minh môn Định lực

Chỉ việc đoạn trừ mọi tạp niệm.

67. Tuệ lực Pháp minh môn 慧力法明門 Pháp minh môn Tuệ lực

Chỉ sự viễn li hai thái cực.

68. Niệm giác phần Pháp minh môn 念覺分法明門 Pháp minh môn Niệm giác phần

Chỉ trí tuệ biết rõ các pháp đúng như sự thật.

69. Trạch pháp giác phần Pháp minh môn 擇法覺分法明門 Pháp minh môn Trạch pháp giác phần

Chỉ sự quán chiếu thông tỏ tất cả các pháp.

70. Tinh tiến giác phần Pháp minh môn 精進覺分法明門 Pháp minh môn Tinh tiến giác phần

Chỉ sự cảm nhận, thấu biết một cách khéo léo.

71. Hỷ giác phần Pháp minh môn 喜覺分法明門 Pháp minh môn Hỷ giác phần

Chỉ sự thành tựu các loại định.

72. Trừ giác phần Pháp minh môn 除覺分法明門 Pháp minh môn Trừ giác phần
Chỉ đã làm xong những việc cần làm, tức đã giải thoát, việc cần làm đã thành tựu
73. Định giác phần Pháp minh môn 定覺分法明門 Pháp minh môn Định giác phần
Chỉ việc biết được sự bình đẳng của tất cả các pháp.
74. Xả giác phần pháp minh môn 舍覺分法明門 Pháp minh môn Xả giác phần
Chỉ việc yếm li tất cả các pháp.
75. Chính kiến Pháp minh môn 正見法明門 Pháp minh môn Chính kiến
Chỉ sự thành tựu thánh đạo, chấm dứt hết sạch các lậu.
76. Chính phân biệt Pháp minh môn 正分別法明門 Pháp minh môn Chính phân biệt
Chỉ việc đoạn trừ tất cả sự phân biệt và không phân biệt.
77. Chính ngữ Pháp minh môn 正語法明門 Pháp minh môn Chính ngữ
Chỉ sự đoạn trừ tất cả danh tự, âm thanh, ngôn ngữ vì biết nó chỉ như tiếng vang.
78. Chính nghiệp Pháp minh môn 正業法明門 Pháp minh môn Chính nghiệp
Chỉ sự biết rõ rằng nếu không có nghiệp (xấu) thì không có quả báo (xấu) vậy.
79. Chính mạng Pháp minh môn 正命法明門 Pháp minh môn Chính mạng
Chỉ việc diệt trừ tất cả đường ác.
80. Chính hành Pháp minh môn 正行法明門 Pháp minh môn Chính hành
Chỉ việc đã đến bờ bên kia.
81. Chính niệm Pháp minh môn 正念法明門 Pháp minh môn Chính niệm
Chỉ việc không nhớ nghĩ đến tất cả các pháp.
82. Chính định Pháp minh môn 正定法明門 Pháp minh môn Chính định
Chỉ sự thành tựu Tam muội không tán loạn.
83. Bồ đề tâm Pháp minh môn 菩提心法明門 Pháp minh môn Bồ đề tâm
Chỉ việc không đoạn trừ Tam bảo.
84. Y ý Pháp minh môn 依倚法明門 Pháp minh môn Y ý
Chỉ việc không tham đắm vào các pháp Tiểu thừa.
85. Chính tín Pháp minh môn 正信法明門 Pháp minh môn Chính tín

Chỉ sự thành tựu Phật pháp tối thắng.

86. Tăng tiến Pháp minh môn 增進法明門 Pháp minh môn Tăng tiến

Chỉ sự thành tựu tất cả pháp giúp thiện căn tăng trưởng.

87. Đàn độ Pháp minh môn 檀度法明門 Pháp minh môn Đàn độ

Chỉ sự thành tựu tướng hảo trong từng niệm, trang nghiêm quốc độ Phật, giáo hóa chúng sinh bỏ xén, tham lam.

Đàn độ, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

88. Giới độ Pháp minh môn 戒度法明門 Pháp minh môn Giới độ

Chỉ sự lìa xa các nạn đọa vào đường ác, giáo hóa những chúng sinh phá giới.

89. Nhẫn độ Pháp minh môn 忍度法明門 Pháp minh môn Nhẫn độ

Chỉ việc xả bỏ tất cả sân khuể, ngã mạn, du nhing quanh co, chơi bời đùa cợt đồng thời có thể giáo hóa được tất cả chúng sinh có những điều ác như trên.

90. Tinh tiến độ Pháp minh môn 精進度法明門 Pháp minh môn Tinh tiến

Chỉ sự thành tựu mọi thiện pháp, giáo hóa tất cả chúng sinh lười biếng.

91. Thiên độ Pháp minh môn 禪度法明門 Pháp minh môn Thiên độ

Chỉ sự thành tựu các loại thiền định và thần thông, giáo hóa những chúng sinh tán loạn.

92. Trí độ Pháp minh môn 智度法明門 Pháp minh môn Trí độ

Chỉ sự đoạn trừ vô minh hắc ám, đồng thời giáo hóa tất cả chúng sinh ngu si.

93. Phương tiện Pháp minh môn 方便法明門 Pháp minh môn Phương tiện

Chỉ sự thị hiện giáo hóa theo điều kiện căn cơ chúng sinh, giúp họ thành tựu mọi Phật pháp.

94. Tứ nhiếp pháp Pháp minh môn 四攝法法明門 Pháp minh môn Tứ nhiếp pháp

Chỉ việc thương yêu bảo vệ tất cả chúng sinh, sau khi thành tựu bồ đề, mang pháp bố thí cho mọi chúng sinh.

95. Giáo hóa chúng sinh Pháp minh môn 教化衆生法明門 Pháp minh môn Giáo hóa chúng sinh

Chỉ việc không hưởng pháp lạc, ngược lại luôn giáo hóa chúng sinh không biết mệt mỏi.

96. Nhiếp thụ chính pháp Pháp minh môn 攝受正法法明門 Pháp minh môn Nhiếp thụ chính pháp

Chỉ việc đoạn trừ tất cả phiền não cho tất cả chúng sinh.

97. Phúc tụ Pháp minh môn 福聚法明門 Pháp minh môn Phúc tụ

Chỉ việc mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh.

98. Tu thiền Pháp minh môn 修禪法明門 Pháp minh môn Tu thiền

Chỉ sự thành tựu mười đại lực.

99. Tịch định Pháp minh môn 寂定法明門 Pháp minh môn Tịch định

Chỉ sự thành tựu viên mãn Tam muội của Như Lai.

100. Tuệ kiến Pháp minh môn 慧見法明門 Pháp minh môn Tuệ kiến

Chỉ sự thành tựu trí tuệ viên mãn.

101. Nhập vô ngại biện Pháp minh môn 入無礙辯法明門 Pháp minh môn Nhập vô ngại biện

Chỉ sự chứng đắc pháp nhãn.

102. Nhập nhất thiết hành Pháp minh môn 入一切行法明門 Pháp minh môn Nhập nhất thiết hành

Chỉ sự chứng đắc Phật nhãn.

103. Thành tựu đà la ni Pháp minh môn 成就陀羅尼法明門 Pháp minh môn Thành tựu đà la ni

Chỉ khả năng gìn giữ và thực hành theo được tất cả các pháp của chư Phật.

104. Đắc vô ngại biện Pháp minh môn 得無礙辯法明門 Pháp minh môn Đắc vô ngại biện tài; Pháp minh môn thành tựu biện tài vô ngại

Chỉ năng lực giúp tất cả chúng sinh đều sinh tâm hoan hỉ.

105. Thuận nhẫn Pháp minh môn 順忍法明門 Pháp minh môn Thuận nhẫn

Chỉ sự thuận theo tất cả các pháp của chư Phật.

106. Đắc vô sinh pháp nhẫn Pháp minh môn 得無生法忍法明門 Pháp minh môn Đắc vô sinh pháp nhẫn; Pháp minh môn thành tựu pháp nhẫn vô sinh

Chỉ việc được Phật thụ kí.

107. Bất thối chuyển địa Pháp minh môn 不退轉地法明門 Pháp minh môn Bất thối chuyển địa

Chỉ sự thành tựu tất cả các pháp của chư Phật thời quá khứ.

108. Tòng nhất địa chí nhất địa trí Pháp minh môn 从一地至一地智法明門; Pháp minh môn Từ quả vị nhất địa đến trí tuệ nhất địa

Chỉ việc đã được lễ quán đỉnh thành tựu Nhất thiết trí cho đến việc thành tựu A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, xem từ tương ứng trong phụ lục I.

Bách bát phiền não 百八煩惱 Trăm lẽ tám phiền não

Xuất xứ: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 天臺四教儀集注

Pháp làm tâm thần chúng sinh hôn mê điên loạn gọi là phiền não. Chỉ ba trạng thái như yêu, ghét, không yêu không ghét khi sáu căn mắt, tai, mũi, miệng, thân, ý tiếp xúc với sáu trần màu sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, sự xúc chạm và pháp trần thành mười tám loại phiền não. Cũng chỉ cho trạng thái yêu, ghét, không yêu không ghét của sáu căn khi tiếp xúc sáu trần sinh ra sự cảm nhận khổ, vui, không khổ không vui thành mười tám phiền não. Gộp cả 18 phiền não của sáu căn tiếp xúc sáu trần, mỗi căn trong sáu căn tiếp xúc với mỗi trần trong sáu trần tương ứng sẽ sinh ra ba trạng thái tâm lý ghét, yêu và không ghét không yêu và 18 phiền não của cảm thụ của sáu căn tiếp xúc sáu trần thành 36 phiền não, cộng thêm ba đời quá khứ, hiện tại, tương lai mỗi đời có 36 phiền não thành 108 phiền não.

Sự khác nhau giữa ba trạng thái tâm lý yêu, ghét, không yêu không ghét như khi mắt tiếp xúc với sắc trần sẽ có cảm nhận đẹp, xấu, không đẹp không xấu (không đẹp không xấu còn gọi là “bình thường”). Các pháp còn lại như Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp cũng tương tự như vậy.

Thụ với nghĩa là lĩnh nạp.

Khổ thụ, chỉ cảm giác khởi lên khi tiếp xúc với cảnh trần không như ý muốn.

Lạc thụ, chỉ cảm giác khởi lên khi tiếp xúc với cảnh trần vừa ý.

Không khổ không sướng, chỉ cảm giác khởi lên khi tiếp xúc với cảnh trần không xấu, không đẹp tức không vừa ý cũng không phải không vừa ý.

THIÊN NHỊ BÁT NGŨ THẬP

Thiên nhị bát ngũ thập nhân 千二百五十人 Một nghìn hai trăm năm mươi người

Xuất xứ: Nhân Quả Kinh 因果經 1250 người ở đây chỉ cho số lượng chúng Tỳ khâu thường theo Phật gồm: con của một trưởng lão danh tiếng tên Da xá và nhóm người của ông gồm 50 người; 500 thầy trò của Ưu lâu tần loa Ca diếp; 250 người của thầy trò ông Na đề Ca diếp; 250 người của thầy trò ông Già da Ca diếp; thầy trò của tôn giả Xá lợi phất 100 người; thầy trò của tôn giả Đại Mục kiền liên 100 người. 1250 vị Tỳ khâu này theo ngoại đạo trước khi theo Phật. Họ theo ngoại đạo rất nhiều kiếp nhưng đều không chứng ngộ giải thoát, được Phật hóa độ liền chứng thánh quả, từ đó họ cảm ân đức giáo hóa của Thế Tôn nên thường đi theo hầu cận và nghe mọi pháp hội mà Phật đã thuyết, chưa từng bỏ buổi nào. Vì thế trong phần mở đầu các bài kinh đều nhắc đến một nghìn hai trăm năm mươi vị Tỳ khâu là do nguyên nhân này.

BÁT VẠN TỨ THIÊN

Bát vạn tứ thiên trần lao 八萬四千塵勞 Tám vạn bốn nghìn trần lao; Tám vạn bốn nghìn phiền não

Xuất xứ: Hoa Nghiêm Không Mục 華嚴孔目

Trần nghĩa là hạt bụi, nó có khả năng làm ô nhiễm, các loại phiền não tà kiến có khả năng làm ô nhiễm chân tính nên ví nó là hạt bụi. Lao tức lao nhọc, nô dịch ý nói chúng sinh bị phiền não tà kiến làm lao nhọc, nô dịch không ngừng do vậy trôi lăn sinh tử không có hạn kì. Luận về gốc rễ trần lao không ngoài mười Sở. Trong mười Sở đó, hễ lấy bất kì một Sở nào làm đầu thì chín Sở còn lại sẽ trở thành nhân trợ giúp, cứ thế cộng lại sẽ thành 100. Một đời có 100 Sở, vậy ba đời sẽ có 300 Sở. 100 Sở trong đời

hiện tại vì thời gian ngắn vội nên sự tương trợ giữa các Sử không xảy ra. Trong đời quá khứ, tương lai, mỗi đời có một trăm Sử; cứ lấy một Sử làm đầu, 9 Sử làm duyên trợ giúp luân chuyển như vậy sẽ có 1000 cho mỗi đời. Vậy cộng cả ba đời sẽ là 2100 sử. Mỗi loại chúng sinh có tham sân si đẳng phần sẽ có 2100 trần lao tương ứng, vậy 4 loài sẽ có 8400. Cứ mỗi Đại, mỗi Suy trong Tứ đại, Lục suy đều có tương ứng 8400 phiền não, vậy nhân lên sẽ thành 84000 trần lao.

Tham, sân, si đẳng phần tức cả ba loại này đều chiếm phần ngang bằng nhau.

Bát vạn tứ thiên pháp môn 八萬四千法門 Tám vạn bốn nghìn pháp môn; Tám vạn bốn nghìn phép tu

Xuất xứ: Hiền Kiếp Kinh 賢劫經

Tám vạn bốn nghìn pháp môn chỉ các phép tu tập được đức Phật đáp Bồ tát Hỷ Vương, bắt đầu từ Quang diệu Độ vô cực đến Phân xá lợi Độ vô cực tổng cộng có 350 pháp môn. Mỗi một pháp môn trong 350 pháp môn ấy đều chia thành lục độ gồm: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, nhân lên thành 2100 phép Độ vô cực. Chúng sinh lại được chia thành bốn loại gồm: loại tham, loại sân, loại sân khuể và loại ngu si, vận dụng 2100 pháp môn Độ vô cực này để hóa độ bốn loại chúng sinh trên sẽ thành 8400 pháp môn Độ vô cực. Một nhân lên mười thành 84000 pháp môn Độ vô cực. Những pháp môn này là thuốc quý vô giá cho chúng sinh trong ba cõi, có công năng xua tan tám vạn bốn nghìn trần lao phiền não cho hằng trăm nghìn loại chúng sinh.

Trong 350 pháp môn Độ vô cực này có nhiều tên pháp môn trùng nhau, đó là do cứ vào kinh văn của những bản dịch cũ mà ra, các pháp môn đó gồm:

Số	Tên pháp môn	Số	Tên pháp môn	Số	Tên pháp môn	Số	Tên pháp môn
1	Quang giới Độ vô cực 光耀度無極	14	Lí thế Độ vô cực 離世度無極	27	Thanh tịnh Độ vô cực 清淨度無極	40	Hồi chuyển Độ vô cực 回轉度無極
2	Thế Độ vô cực 世度無極	15	Tạo hữu sẽ tác nghiệp Độ vô cực 若有所作業度無極	28	Vô nhiễm Độ vô cực 無染度無極	41	Nghiêm tịnh Độ vô cực 嚴淨度無極
3	Vị chúng sinh cổ hành Độ vô cực 愚衆生改行度無極	16	Hưu tác đạo Độ vô cực 休息道度無極	29	Tín đạo Độ vô cực 信道度無極	42	Kiên cường Độ vô cực 堅強度無極
4	Trì Độ vô cực 住度無極	17	Bất nhiễm Độ vô cực 不置度無極	30	Vị chúng sinh ác hành độ vô cực 愚衆生惡改行度無極	43	Hưng thịnh Độ vô cực 興盛度無極
5	Sinh tử Độ vô cực 生死度無極	18	Ứng tượng Độ vô cực 應相度無極	31	Pháp cả Độ vô cực 法政度無極	44	Sung mãn Độ vô cực 充満度無極
6	Số trước Độ vô cực 前度無極	19	Tạo tác Độ vô cực 造作度無極	32	Tịch lạc Độ vô cực 寂樂度無極	45	Vị thế Độ vô cực 爲世度無極
7	Loi tha nhân Độ vô cực 登他人度無極	20	Vô tạo Độ vô cực 共作度無極	33	Lạc quán tịnh Độ vô cực 樂觀宗度無極	46	Độ thế Độ vô cực 度世度無極
8	Xử sở Độ vô cực 處所度無極	21	Ý Độ vô cực 意度無極	34	Nhất thiết sẽ nhập Độ vô cực 一切引入度無極	47	Vô thượng Độ vô cực 無上度無極
9	Đạo đức Độ vô cực 治度無極	22	Cần tu Độ vô cực 勤修度無極	35	Thuyết xử Độ vô cực 說處度無極	48	Bất luận Độ vô cực 不度度無極
10	Thế Độ vô cực 慧度無極	23	Chánh chân Độ vô cực 正真度無極	36	Vô hại Độ vô cực 無害度無極	49	Vô oán Độ vô cực 無怨度無極
11	Đĩ tu lập hành Độ vô cực 已終立行度無極	24	Hành tiếp vật Độ vô cực 行接物度無極	37	Vô hại Độ vô cực 無害度無極	50	Quán định Độ vô cực 觀定度無極
12	Hối căn Độ vô cực 速得度無極	25	Thâm an Độ vô cực 深安度無極	38	Hân Độ vô cực 歡度無極	51	Nhiếp trí Độ vô cực 攝持度無極
13	Niệm Độ vô cực 念度無極	26	Tạo Độ vô cực 造度無極	39	Bất hồi chuyển Độ vô cực 不回還度無極	52	Vô sở nhiếp trì Độ vô cực 無所攝持度無極

Stt	Tên pháp môn	Stt	Tên pháp môn	Stt	Tên pháp môn	Stt	Tên pháp môn
53	Hạo ứng Đĩ vô cực 妙應空攝經	67	Lạc cảnh thục Đĩ vô cực 落境熟持經	80	Khuyến ý Đĩ vô cực 勸意空攝經	92	Xoa phá á Đĩ vô cực 瓦解空攝經
54	Vô hao Đĩ vô cực 無耗空攝經	68	Tấn Đĩ vô cực 忞度攝經	81	Khuyến tấn Đĩ vô cực 勸忞空攝經	93	Mãn cảnh vô Đĩ vô cực 慈冥開滅未反持經
55	Trần trãi Đĩ vô cực 自持空攝經	69	Tấn thưng Đĩ vô cực 忞通空攝經	82	Tạo ngộ lập đĩ vô cực 造悟立持經	94	Xoa phá vật dục gọi Đĩ vô cực 瓦解小欲成空攝經
56	Vô sở hĩn Đĩ vô cực 無有所空攝經	70	Tế viển đĩ Đĩ vô cực 巧便空攝經	83	Vô sở tác ngộ lập đĩ vô cực 無所造覺立持經	95	Tru trãi đĩ Đĩ vô cực 自持通空攝經
57	Quang phê Đĩ vô cực 廣空攝經	71	Tế miết hĩ Đĩ vô cực 慈空攝經	84	Hĩa cư Đĩ vô cực 自證空攝經	96	Thần thưng ý bất dục Đĩ vô cực 神通覺不具空攝經
58	Hạo Đĩ vô cực 無空攝經	72	Hành đĩ Đĩ vô cực 行慈度攝經	85	Vô dư Đĩ vô cực 無餘空攝經	97	Nhập dục Đĩ vô cực 入空攝經
59	Vô lượng Đĩ vô cực 無量空攝經	73	Hoan hí Đĩ vô cực 歡喜空攝經	86	Phát hưng thưng Đĩ vô cực 自相應空攝經	98	Lập Đĩ vô cực 立空攝經
60	Mộ cư Đĩ vô cực 空攝經	74	Khuyến hĩ Đĩ vô cực 自持空攝經	87	Nhĩ Đĩ vô cực 明證經	99	Lĩnh tiền Đĩ vô cực 自止經
61	Sĩ viển Đĩ vô cực 自空攝經	75	Khuyến từ hiền Đĩ vô cực 慈空攝經	88	Trì tru minh Đĩ vô cực 自生明空攝經	100	Chứng bản Đĩ vô cực 自證空攝經
62	Diệp gia Đĩ vô cực 妙樂空攝經	76	Khuyến chỉnh hiền Đĩ vô cực 自正空攝經	89	Phát hưng thành tựu Đĩ vô cực 自相應成空攝經	101	Vô hao Đĩ vô cực 無證空攝經
63	Vĩ lạc Đĩ vô cực 無樂空攝經	77	Khuyến trí hiền Đĩ vô cực 自仁空攝經	90	Ý bất hĩ Đĩ vô cực 自不慈空攝經	102	Vô lực Đĩ vô cực 無樂空攝經
64	Nhạo văn trĩ Đĩ vô cực 慈開持空攝經	78	Khuyến vô trĩ Đĩ vô cực 自無仁空攝經	90	Ý bất hĩ Đĩ vô cực 自不慈空攝經	103	Thực tiền Đĩ vô cực 自止空攝經
66	Vĩ đoạn Đĩ vô cực 自斷空攝經	79	Khuyến vô vĩ Đĩ vô cực 自無長空攝經	91	Phát hưng lập tại gia Đĩ vô cực 自興空在家空攝經	104	Quang minh Đĩ vô cực 自明空攝經

Số	Tên pháp môn	Số	Tên pháp môn	Số	Tên pháp môn	Số	Tên pháp môn
105	Vô lượng quang Độ vô cực 無量光度無極	119	Châu triển Độ vô cực 周旋度無極	132	Tọa cứu Độ vô cực 透救度無極	142	Chư Phật Độ vô cực 諸佛度無極
106	Bát an quang Độ vô cực 彼岸光度無極	120	Đệ độ Độ vô cực 級度度無極	133	Tự nhiên Độ vô cực 自然度無極	146	Phương tiện Độ vô cực 方便度無極
107	Bất hồi hoàn Độ vô cực 不同還度無極	121	Đề cử Độ vô cực 提舉度無極	134	Phục ma Độ vô cực 伐魔度無極	147	Sâu thích Độ vô cực 深悉度無極
108	Ngu lạc Độ vô cực 誤樂度無極	122	Lí chuyển chuyển Độ vô cực 理轉轉度無極	135	Vô thời Độ vô cực 無時度無極	148	Khai hóa chân đã Độ vô cực 開化真諦度無極
109	Tiêu khiết Độ vô cực 銷滌度無極	123	Vô sở trong thế Độ vô cực 无所忘世度無極	136	Nhất thế Độ vô cực 一世度無極	149	Độ Độ vô cực 異度度無極
110	Thích thế pháp Độ vô cực 咸世法度無極	124	Tam thập nhị tướng Độ vô cực 三十二相度無極	137	Vô sở trước Độ vô cực 无所前度無極	150	Tỷ đoan Độ vô cực 四金斷度無極
111	Tịnh thế Độ vô cực 淨世度無極	125	Thuận thời Độ vô cực 順時度無極	138	Tam muội Độ vô cực 三昧度無極	151	Tử thân túc Độ vô cực 四身足度無極
112	Thích chứng Độ vô cực 咸證度無極	126	Tư thời Độ vô cực 知時度無極	139	Huân xử Độ vô cực 熏習度無極	152	Tứ thân Độ vô cực 四親度無極
113	Lai thành quyền thuộc Độ vô cực 來成眷屬度無極	127	Phân biệt Độ vô cực 分別度無極	140	Phật đạo Độ vô cực 佛道度無極	153	Tỷ chỉ Độ vô cực 四金止度無極
114	Bất hồi quyền thuộc Độ vô cực 不同眷屬度無極	128	Thuận thế Độ vô cực 順世度無極	141	Nhất thiết trí Độ vô cực 一切智度無極	154	Tứ đế Độ vô cực 四諦度無極
115	Từ trần lai tịnh Độ vô cực 除塵來淨度無極	129	Hải tế Độ vô cực 邊際度無極	142	Vô du Độ vô cực 無餘度無極	155	Tín căn, tín tiền căn, ý căn, trí nệ căn, định căn Độ vô cực 信根、智根、眼、意根、智覺 根、定根度無極
116	Quán độ Độ vô cực 觀土度無極	130	Quyển từ Độ vô cực 纏探度無極	143	Hữu chi Độ vô cực 有爲度無極	156	Tín lực, tín tiền lực, ý lực, định lực, trí tuệ lực Độ vô cực 信力、智識力、意力、定力、 智慧力度無極
117	Tuyên thế Độ vô cực 宣世度無極	131	Kim cương Độ vô cực 金剛度無極	144	Khả chi Độ vô cực 可止度無極	157	Thất giác ý Độ vô cực 七覺意度無極

Stt	Tên pháp môn	Stt	Tên pháp môn	Stt	Tên pháp môn	Stt	Tên pháp môn
158	Câu pháp độ bách Độ vô cực 八品逆行度集極	169	Phân biệt thuận lý Độ vô cực 分別順理度集極	180	Tam thức môn Độ vô cực 三門度集極	192	Huyền diệu phương độ Độ vô cực 妙方度集極
159	Tịch nhiên Độ vô cực 寂然度集極	170	Thiền tại Độ vô cực 禪在度集極	181	Đị kinh Độ vô cực 異行度集極	193	Thần thực Độ vô cực 純取度集極
160	Sổ quán Độ vô cực 所觀度集極	171	Vô vi môn Độ vô cực 無為度集極	182	Giải tha Độ vô cực 解他度集極	194	Kiên tự nhiên Độ vô cực 見自然度集極
161	Lục minh Độ vô cực 樂明度集極	172	Lục độ Độ vô cực 六度度集極	183	Cẩn dụng ý Độ vô cực 審用意度集極	195	Tam giới hành Độ vô cực 三界行度集極
162	Lai giải thoát Độ vô cực 來解脫度集極	173	Nhãn, nhĩ, t, thiệt, thân, tâm Độ vô cực 眼、耳、鼻、舌、身、心度 集極	184	Thập chủng lực Độ vô cực 十種力度集極	196	Quán thanh bạch hạnh Độ vô cực 觀清白行度集極
163	Ti khiển thánh chúng Độ vô cực 比丘聖眾度集極	174	Mãn tha chuyển vận Độ vô cực 滿他動轉度集極	185	Tử và sinh độ Độ vô cực 死有所度度集極	197	Pháp chúng Độ vô cực 法眾度集極
164	Bát bộ hội Độ vô cực 八部會度集極	175	Mãn tự Độ vô cực 滿己自集極	186	Bại ai Độ vô cực 大害度集極	198	Bát đẳng Độ vô cực 八等度集極
165	Quy giới Độ vô cực 歸解度集極	176	Pháp Độ vô cực 法度集極	187	Năng nhân, thiện nhân, tặc nhân, pháp nhân, Phán nhân Độ vô cực 度能、天恩、惡障、法障、就 眼度集極	199	Đạo tích vàng bài bát bảo vô mười Độ vô cực 道功德寶不還法考度集極
166	Phân biệt Độ vô cực 分別度集極	177	Nghi Độ vô cực 自度集極	188	Tự tại Độ vô cực 自在度集極	200	Duyên giác Độ vô cực 緣覺度集極
167	Điệt Độ vô cực 別度度集極	178	Phản phản Độ vô cực 別別度集極	189	Nga la Độ vô cực 惹惹度集極	201	Bồ tát Độ vô cực 菩薩度集極
168	Hệ giải pháp Độ vô cực 繫解法度集極	179	Khuyến lạc Độ vô cực 勧樂度集極	190	Nam đức tự quy Độ vô cực 健得自歸度集極	202	Tận tuệ Độ vô cực 盡慧度集極
169	Phân biệt thuận lý Độ vô cực 分別順理度集極	180	Tam thức môn Độ vô cực 三門度集極	191	Thập bát bất cộng chư Phật chi pháp Độ vô cực 十八不共諸佛之法度集極	203	Vô sở sinh tuệ Độ vô cực 無所生慧度集極

Số	Tên pháp môn	Số	Tên pháp môn	Số	Tên pháp môn	Số	Tên pháp môn
204	Kiên lập Độ vô cực 建立慧度无极	206	Uy nghi Độ vô cực 愚疑度无极	208	Hết không Độ vô cực 尽空度无极	210	Đột độ Độ vô cực 试度度无极
205	Trí thiên nhân, thiên nhĩ, thiên trí tại kiến quả thế sự, trí tuệ tâm niệm, thần tốc, lập tức, cực thông Độ vô cực 天人眼、天耳、心智自在、且 遇世事、知世心念、神足、洞 慧八通度无极	207	Mẫn thương Độ vô cực 敏锐度无极	209	Quyển tả Độ vô cực 相空度无极		

(Tuy nhiên, căn cứ vào nguyên văn, chỉ có 213 pháp Độ vô cực, căn cứ vào kinh Hiền Kiếp cũng chỉ nêu 213 pháp này).